CÁC MÁC

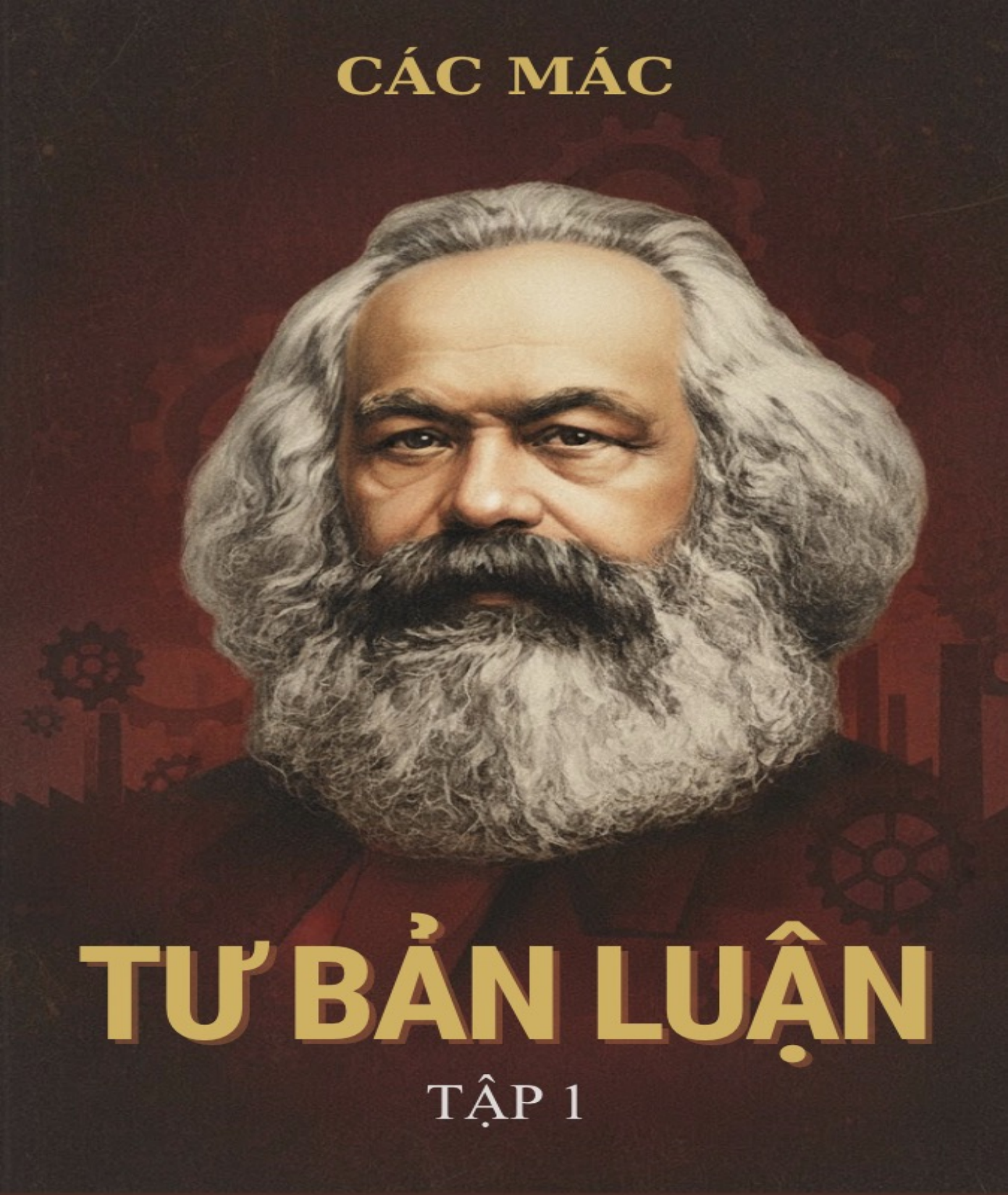

TƯ BẢN LUẬN

TẬP 1

SÁCH MỚI.NET - EBOOK

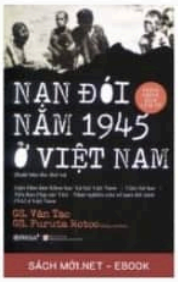

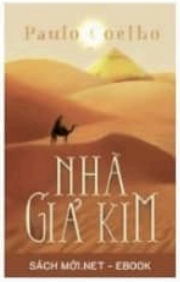

THƯ VIỆN EBOOK

SÁCH MỚI.NET

HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY
HOÀN TOÀN MIỄN PHÍ

VÔ SẢN TẤT CẢ CÁC NƯỚC, ĐOÀN KẾT LẠI !

TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN XUẤT BẢN

THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA BAN CHẤP HÀNH

TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

GS. Nguyễn Đức Bình	Uỷ viên Bộ chính trị, Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng
GS. Đặng Xuân Kỳ	Uỷ viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Viện trưởng Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Phó chủ tịch (thường trực) Hội đồng.
GS.PTS. Trần Ngọc Hiền	Phó giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, uỷ viên
PGS. Hà Học Hợi	Phó trưởng ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, uỷ viên
GS.PTS. Phạm Xuân Nam	Phó Viện trưởng Viện Khoa học xã hội Việt Nam, uỷ viờn
GS. Trần Nhâm	Giám đốc, Tổng biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, uỷ viên
GS. Trần Xuân Trường	Trung tướng, Viện trưởng Học viện chính trị - quân sự, uỷ viên

C.MÁC

VÀ

PH.ĂNG-GHEN

TOÀN TẬP

TẬP 23

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

SỰ THẬT

HÀ NỘI - 2002

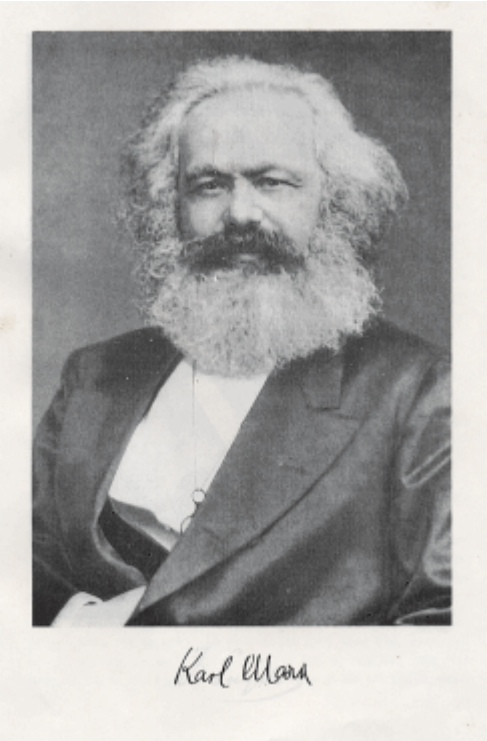

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

TẬP THỨ NHẤT

QUYỂN I:

QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN

THƯ CỦA MÁC GỬI CHO ĂNG-GHEN
LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ NHẤT
LỜI BẠT VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI
LỜI TỰA VIẾT CHO BẢN TIẾNG PHÁP
LỜI BẠT VIẾT CHO BẢN TIẾNG PHÁP
LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ BA
LỜI TỰA VIẾT CHO BẢN TIẾNG ANH
LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ TƯ
PHẦN THỨ NHẤT: HÀNG HÓA VÀ TIỀN
CHƯƠNG I: HÀNG HÓA
CHƯƠNG II: QUÁ TRÌNH TRAO ĐỔI
CHƯƠNG III: TIỀN, HAY LƯU THÔNG HÀNG HÓA
PHẦN THỨ HAI: SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN
CHƯƠNG IV: SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN
*PHẦN THỨ BA:*SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TUYỆT ĐỐI
CHƯƠNG V: QUÁ TRÌNH LAO ĐỘNG VÀ QUÁ TRÌNH LÀM TĂNG GIÁ TRỊ
CHƯƠNG VI: TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN
CHƯƠNG VIII: NGÀY LAO ĐỘNG
CHƯƠNG IX: TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ KHỐI LƯỢNG GIÁ TRỊ THẶNG DƯ
PHẦN THỨ TƯ: SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI
CHƯƠNG X: KHÁI NIỆM GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI
CHƯƠNG XI: HIỆP TÁC
CHƯƠNG XII: SỰ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG VÀ CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG
CHƯƠNG XIII: MÁY MÓC VÀ ĐẠI CÔNG NGHIỆP
PHẦN THỨ NĂM: SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TUYỆT ĐỐI VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI
CHƯƠNG XIV: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TUYỆT ĐỐI VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI
CHƯƠNG XV: SỰ THAY ĐỔI TRONG ĐẠI LƯỢNG GIÁ CẢ CỦA SỨC LAO ĐỘNG VÀ CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ
CHƯƠNG XVI: CÁC CÔNG THỨC KHÁC NHAU CỦA TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ
PHẦN THỨ SÁU: TIỀN CÔNG
CHƯƠNG XVII: SỰ CHUYỂN HÓA CỦA GIÁ TRỊ SỨC LAO ĐỘNG HAY GIÁ CẢ SỨC LAO ĐỘNG, THÀNH TIỀN CÔNG
CHƯƠNG XVIII: TIỀN CÔNG TÍNH THEO THỜI GIAN
CHƯƠNG XIX: TIỀN CÔNG TÍNH THEO SẢN PHẨM
CHƯƠNG XX: NHỮNG SỰ KHÁC NHAU TRONG TIỀN CÔNG CỦA CÁC NƯỚC
CHƯƠNG XXI: TÁI SẢN XUẤT GIẢN ĐƠN

CHƯƠNG XXII: SỰ CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN
CHƯƠNG XXIII: QUY LUẬT PHỔ BIẾN CỦA TÍCH LUỸ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA
CHƯƠNG XXIV: CÁI GỌI LÀ TÍCH LUỸ BAN ĐẦU
CHƯƠNG XXV: HỌC THUYẾT HIỆN ĐẠI VỀ CHÍNH SÁCH THỰC DÂN HÓA
BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI
NHỮNG NHÂN VẬT TRONG VĂN HỌC VÀ TRONG THẦN THOẠI
BẢN CHỈ DẪN NHỮNG SÁCH BÁO ĐÃ ĐƯỢC TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN
NHỮNG BẢN BÁO CÁO CỦA NGHỊ VIỆN VÀ NHỮNG VĂN KIỆN CHÍNH THỨC KHÁC
NHỮNG XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ
NHỮNG TÁC PHẨM VĂN HỌC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tập 23 của bộ Toàn tập C. Mác và Ph.Ăng-ghen bao gồm trọn vẹn tập I bộ "Tư bản" của C.Mác.

"Tư bản" là tác phẩm chủ yếu của C.Mác; ông đã làm việc bốn chục năm để viết tác phẩm này, từ giữa những năm 40 của thế kỷ XIX cho tới khi ông qua đời. Tập I ra mắt bạn đọc năm 1867, các tập tiếp theo được xuất bản sau khi C.Mác mất và do Ph.Ăng-ghen chuẩn bị để đưa in: tập II năm 1885, tập III năm 1894. Tập IV được dành để nói về lịch sử và phê phán các học thuyết kinh tế.

Tác phẩm thiên tài này của C.Mác là một công trình nghiên cứu kinh tế hết sức vĩ đại, đồng thời có ý nghĩa to lớn về mặt triết học. Ở đây, C.Mác đã xây dựng và luận chứng tất cả các luận điểm và khái niệm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ông phân tích một cách khoa học và triệt để chủ nghĩa tư bản với tính cách là một hình thái kinh tế xã hội, đã vạch ra các quy luật ra đời, phát triển và diệt vong của nó.

Tập này được dịch dựa vào bản tiếng Nga bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghen tập 23 do Nhà xuất bản sách chính trị quốc gia Liên Xô xuất bản tại Mát-xcơ-va năm 1960. Ngoài phần chính văn, chúng tôi còn in kèm theo phần chú thích và các bản chỉ dẫn do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin Liên Xô (trước đây) biên soạn để bạn đọc tham khảo.

Đồng thời với việc xuất bản bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghen, chúng tôi sẽ tổ chức biên soạn sách giới thiệu nội dung mỗi tập và các tư tưởng cơ bản trong tác phẩm chính của hai nhà kinh điển.

THÁNG 8 NĂM 1993

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

C.MÁC

TƯ BẢN

PHÊ PHÁN KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

TẬP THỨ NHẤT

QUYỂN I:

QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN

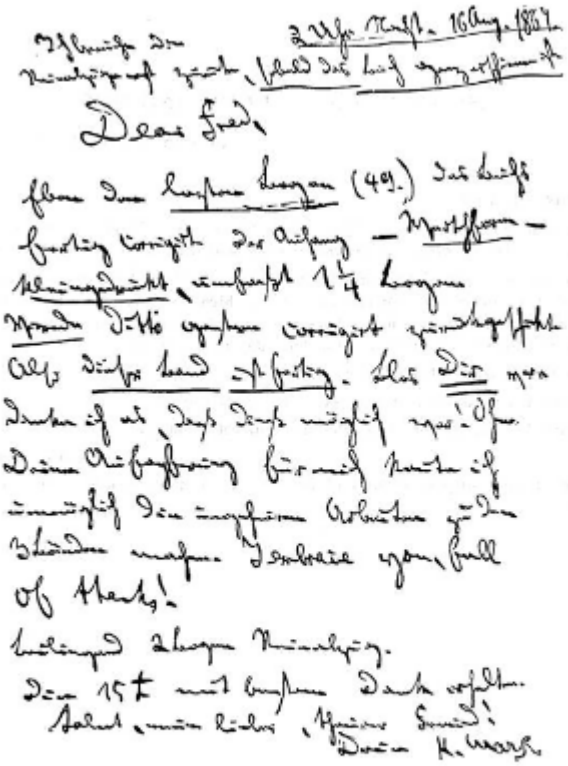

Thư của Mác gửi cho Ăng-ghen ngày 16 tháng Tám 1867

THƯ CỦA MÁC GỬI CHO ĂNG-GHEN

2 giờ đêm ngày 16 tháng Tám 1867

Phrết, thân mến!

Tôi vừa sửa xong bản in thử *tờ cuối cùng* (tờ thứ 49) của cuốn sách. Phần phụ lục nói *về các hình thái giá trị, in bằng loại chữ nhỏ*, chiếm $1^{1/4}$ tờ in.

Tôi cũng đã sửa xong bản in thử *Lời tựa* và gửi đi hôm qua. Thế là *xong tập này.* Chỉ nhờ có *bạn*, tôi mới có thể thực hiện được việc ấy! Không có sự hy sinh của bạn đối với tôi thì tôi không thể nào làm được toàn bộ cái công việc to lớn là chuẩn bị cho ba tập. Hôn bạn, đầy lòng cám ơn!

Kèm theo đây là hai tờ mẫu.

Tôi đã nhận được 15 Pao Xtéc-linh rồi, rất cám ơn.

Chào bạn, người bạn trung thành và quý mến của tôi!

C.Mác của bạn

Chỉ khi nào *toàn bộ cuốn sách in xong* thì tôi mới cần đến những tờ mẫu.

TẶNG

người bạn mà tôi không bao giờ quên,

người chiến sĩ tiên phong, dũng cảm, trung thành

và cao quý của giai cấp vô sản

Vin – hem Vôn – phơ

Sinh ở Tác-nau, ngày 21 tháng Sáu 1809.
Mất trong cảnh biệt xứ ở Man-se-xtơ
ngày 9 tháng Năm 1864.

LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ NHẤT[1]

Tác phẩm mà tôi trình bày với bạn đọc tập thứ nhất này, là phần tiếp theo một quyển sách của tôi xuất bản năm 1859, nhan đề: "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Sở dĩ giữa phần đầu và phần tiếp theo có một quãng cách dài như thế là vì tôi bị ốm lâu năm, nên công việc của tôi đã luôn luôn bị gián đoạn.

Nội dung tác phẩm trước, được nhắc đến trên đây, thì tôi đã tóm tắt trong chương thứ nhất của quyển này[2]. Tôi làm như thế không phải chỉ để cho công trình nghiên cứu được mạch lạc hơn và đầy đủ hơn, mà còn để cho bản thân việc trình bày cũng được tốt hơn. Trong chừng mực mà tình hình sự việc cho phép, nhiều điểm lúc đầu chỉ đề ra một cách sơ lược, thì trong quyển này đã được phát triển rộng ra, và ngược lại, có những điểm ở đó được nghiên cứu một cách cặn kẽ, thì ở đây lại chỉ nêu lên một cách vắn tắt mà thôi. Lẽ dĩ nhiên, những phần nói về lịch sử của học thuyết giá trị và tiền, ở đây đã bỏ đi hoàn toàn. Tuy vậy, bạn đọc nào đã từng biết cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", thì sẽ tìm thấy ở các lời chú thích trong chương một của tác phẩm này những nguồn tài liệu mới về lịch sử của các học thuyết đó.

Mọi bước khởi đầu đều khó - chân lý ấy đúng đối với mọi khoa học. Và ở đây, điều khó khăn lớn nhất là việc tìm hiểu chương thứ nhất, đặc biệt là đoạn trình bày sự phân tích hàng hoá. Còn riêng đối với việc phân tích thực thể của giá trị và đại lượng của giá trị, thì trong chừng mực có thể, tôi đã trình bày nó một cách đại chúng[1)]. Hình thái của giá trị, với cái dạng hoàn chỉnh của nó là hình thái tiền, thì rất không có nội dung và rất đơn giản. Tuy vậy, từ trên 2000 năm nay, trí tuệ của loài người đã tìm hiểu nó một cách vô hiệu, trong khi trí tuệ đó đã phân tích được, ít ra cũng là gần sát, những hình thái có nội dung phong phú và phức tạp hơn nhiều. Vì sao như vậy? Vì nghiên cứu một cơ thể đã phát triển thì dễ hơn là nghiên cứu tế bào của cơ thể đó. Ngoài ra, khi phân tích những hình thái kinh tế, người ta không thể dùng kính hiển vi hay những chất phản ứng hoá học được. Sức trừu tượng hoá phải thay thế cho cả hai cái đó. Nhưng hình thái hàng hoá của sản phẩm hay hình thái giá trị của hàng hoá lại là hình thái tế bào kinh tế của xã hội tư sản. Đối với người không am hiểu thì việc phân tích hình thái đó hình như chỉ là một sự suy luận hão xoay quanh những điều nhỏ nhặt. Và đó quả thật là những điều nhỏ nhặt, nhưng lại là những điều nhỏ nhặt, thuộc loại mà khoa vi giải phẫu chẳng hạn, phải đụng đến.

Trừ phần nói về hình thái giá trị, quyển sách này không có gì là khó hiểu cả. Tất nhiên, ở đây tôi muốn nói đến những bạn đọc nào mong muốn học hỏi một cái gì mới, và do đó, mong muốn độc lập suy nghĩ.

Nhà vật lý học hoặc giả quan sát các quá trình tự nhiên ở những nơi nào mà các quá trình ấy thể hiện ra dưới một hình thái nổi bật nhất và ít bị che mờ nhất bởi những ảnh hưởng gây nhiễu loạn, hoặc giả nếu như có thể thì tiến hành thực nghiệm trong những điều kiện bảo đảm cho quá trình diễn biến dưới một dạng thuần khiết. Trong tác phẩm này, đối tượng nghiên cứu của tôi là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ sản xuất và trao đổi thích ứng với phương thức ấy. Cho đến nay, nước Anh vẫn là nước cổ điển của phương thức sản xuất này. Đó là nguyên nhân vì sao nước đó lại được dùng làm minh họa chủ yếu cho sự trình bày lý luận của tôi. Nếu như bạn đọc người Đức nhún vai một cách giả nhân giả nghĩa trước tình hình công nhân công nghiệp và nông nghiệp ở nước Anh, hay muốn tự an ủi mình với một ý nghĩ lạc quan cho rằng tình hình ở nước Đức đâu đến nỗi tồi tệ như thế, thì tôi sẽ buộc lòng phải nói lên với người ấy: De te fabula narratur! [Câu chuyện nói về anh đó!][3].

Ở đây, bản thân vấn đề không phải là trình độ phát triển cao hơn hay thấp hơn của những đối kháng xã hội bắt nguồn từ những quy luật tự nhiên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vấn đề chính là bản thân những quy luật ấy, những xu hướng ấy, những xu hướng đang tác động và đang được thực hiện với một tất yếu gang thép. Nước phát triển hơn về công nghiệp chỉ nêu lên cho nước kém phát triển cái hình ảnh tương lai của bản thân nước này mà thôi.

Nhưng thế vẫn chưa đủ. Trong nước ta, ở những nơi nào mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hoàn toàn được xác lập rồi, như ở trong các công xưởng theo đúng nghĩa của danh từ đó chẳng hạn, thì tình hình của nước ta còn tồi tệ hơn ở Anh nhiều vì chúng ta không có những đạo luật công xưởng để chống lại. Trong tất cả các lĩnh vực khác thì cũng giống như các nước khác ở lục địa Tây Âu, chúng ta đau khổ không những vì sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn đau khổ vì nó phát triển chưa đầy đủ. Ngoài những tai họa của thời đại hiện nay ra, chúng ta còn phải chịu đựng cả một loạt những tai họa kế thừa do chỗ các phương thức sản xuất cổ xưa lỗi thời vẫn tiếp tục sống dai dẳng với những quan hệ chính trị và xã hội trái mùa do chúng đẻ ra. Chúng ta đau khổ không những vì những người đang sống, mà còn vì những người đã chết nữa. Le mort saisit le vif! [Người chết nắm lấy người sống!]

So với thống kê của nước Anh thì thống kê xã hội của nước Đức và của các nước khác ở lục địa Tây Âu thật là nghèo nàn. Nhưng dù sao thống kê đó cũng đã hé mở bức màn đủ để cho người ta đoán được cái đầu Mê-đu-do ở đằng sau đó. Chúng ta sẽ kinh sợ về chính tình hình ở nước ta, nếu như từng thời kỳ một, chính phủ và nghị viện nước ta cũng chỉ định, như ở Anh, những uỷ ban điều tra về tình hình kinh tế; nếu như những uỷ ban đó, cũng như ở Anh, được giao toàn quyền để tìm hiểu sự thật; nếu như để thực hiện mục đích đó, chúng ta cũng tìm

được những người hiểu biết công việc, không thiên vị và kiên quyết, như những viên thanh tra công xưởng của nước Anh, như những báo cáo viên y tế của nước ấy về "Public Health" ("Sức khoẻ của dân chúng"), như những uỷ viên các uỷ ban điều tra của nước Anh về tình hình bóc lột phụ nữ và trẻ em, về tình hình ăn ở, v.v.. Péc-xây cần có chiếc mũ tàng hình để đuổi bắt lũ quái vật. Còn chúng ta thì chụp chiếc mũ tàng hình đó xuống tận tai lẫn mắt để có thể phủ nhận được bản thân sự tồn tại của lũ quái vật đó.

Chẳng nên tự dối mình để làm gì. Giống như cuộc chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ hồi thế kỷ XVIII đã đánh hồi chuông báo động cho giai cấp tư sản ở châu Âu, cuộc Nội chiến ở Mỹ thế kỷ XIX cũng đóng một vai trò như thế đối với giai cấp công nhân châu Âu. Ở Anh, quá trình đảo lộn đó đã hoàn toàn rõ ràng. Đến một trình độ nào đó, nó phải dội sang lục địa. Ở đây, nó sẽ mang những hình thái tàn bạo hơn hay nhân đạo hơn tùy theo trình độ phát triển của chính giai cấp công nhân. Như vậy, không kể đến những động cơ cao xa hơn, lợi ích bức thiết nhất của bản thân giai cấp thống trị hiện thời cũng buộc họ phải dẹp bỏ hết thảy mọi trở ngại có thể kiểm soát được bằng luật pháp đang kìm hãm sự phát triển của giai cấp công nhân. Chính vì thế mà trong tập sách này, tôi đã dành một vị trí lớn như vậy cho lịch sử, nội dung và kết quả của pháp chế công xưởng nước Anh. Một nước phải học hỏi và có thể học hỏi ở các nước khác. Một xã hội, ngay cả khi đã phát hiện được quy luật tự nhiên của sự vận động của nó, - mà mục đích cuối cùng của tác phẩm này là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội hiện đại, - cũng không thể nào nhảy qua các giai đoạn phát triển tự nhiên hay dùng sắc lệnh để xoá bỏ những giai đoạn đó. Nhưng nó có thể rút ngắn và làm dịu bớt được những cơn đau đẻ.

Xin nói thêm vài lời để tránh mọi sự hiểu nhầm có thể xảy ra. Tôi đã vẽ hình dáng của nhà tư bản và địa chủ hoàn toàn không phải bằng mầu hồng. Nhưng ở đây, tôi chỉ nói đến những con người trong chừng mực mà họ là hiện thân của những phạm trù kinh tế, là kẻ đại biểu cho những quan hệ và những lợi ích giai cấp nhất định. Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên, cho nên so với mọi quan điểm khác, quan điểm của tôi có thể ít quy trách nhiệm hơn cho các cá nhân về những điều kiện mà xét theo ý nghĩa xã hội thì cá nhân đó trước sau vẫn là một sản phẩm của những điều kiện đó, dù cho về mặt chủ quan cá nhân đó có muốn vươn lên khỏi những điều kiện ấy tới mức nào chăng nữa.

Trong lĩnh vực khoa kinh tế chính trị, việc tự do nghiên cứu khoa học không phải chỉ gặp những kẻ địch mà nó đã gặp trong các lĩnh vực khác. Tính chất đặc thù của thứ tư liệu mà khoa kinh tế chính trị nghiên cứu làm cho những sự say mê cuồng bạo nhất, hèn hạ nhất và đáng ghét nhất của lòng người, tức là những

nữ thần báo thù cho lợi ích riêng, xông lên vũ đài chống lại nó. Thượng Giáo hội nước Anh chẳng hạn, sẽ tha thứ cho việc công kích 38 tín điều trong số 39 tín điều của nó, nhưng nó sẽ không tha thứ việc xâm phạm vào 1/39 thu nhập bằng tiền của nó. Ngày nay, ngay cả thuyết vô thần cũng chỉ là một culpa levis [tội nhẹ] so với việc phê phán các quan hệ sở hữu cổ truyền. Tuy nhiên, ở đây cũng đã có được một sự tiến bộ rõ ràng. Về điểm này, tôi chỉ xin viện dẫn quyển Sách xanh[4] mới xuất bản mấy tuần nay: "Correspondence with Her Majesty's Missions Abroad, regarding Industrial Questions and Trades Unions". Trong quyển này, các đại diện của nhà vua Anh ở nước ngoài đã nói trắng ra rằng ở Đức và Pháp, – tóm lại là ở tất cả các nước văn minh trên lục địa châu Âu, - một sự chuyển biến căn bản trong mối quan hệ hiện tồn giữa tư bản và lao động cũng rõ rệt và tất yếu như ở Anh. Đồng thời ở bên kia Đại Tây Dương, ông Uây-đơ, Phó tổng thống nước Mỹ, cũng tuyên bố trong một cuộc họp công khai rằng, sau khi xóa bỏ chế độ nô lệ thì vấn đề làm thay đổi một cách căn bản những quan hệ của tư bản và những quan hệ sở hữu ruộng đất sẽ được đặt ra trong chương trình nghị sự! Đó là những dấu hiệu của thời đại, mà dù áo choàng đỏ tía hay áo dài đen cũng không che giấu nổi. Dĩ nhiên, điều đó không có nghĩa là ngày mai đây, một sự thần kỳ sẽ diễn ra. Nhưng, điều đó nói lên rằng, ngay bản thân những giai cấp thống trị cũng đã bắt đầu cảm thấy lờ mờ rằng, xã hội ngày nay hoàn toàn không phải là một khối kết tinh vững chắc, mà là một cơ thể có khả năng biến đổi và luôn luôn ở trong quá trình biến đổi.

Tập thứ hai của tác phẩm này sẽ trình bày về sự lưu thông của tư bản (quyển II) và các hình thái của toàn bộ quá trình (quyển III). Tập thứ ba, tức là tập kết thúc, sẽ trình bày về lịch sử các học thuyết kinh tế (quyển IV).Tôi sẽ hoan nghênh mọi nhận xét của một sự phê phán khoa học. Còn đối với những thiên kiến của cái gọi là công luận, mà không bao giờ tôi nhượng bộ, thì cũng như trước đây, tôi vẫn lấy những lời sau đây của nhà thơ vĩ đại của thành Phlo-ren-xơ làm phương châm:

Segui il tuo corso, e lascia dir le genti![5]

Các Mác

Luân Đôn, ngày 25 tháng Bảy 1867

LỜI BẠT VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI

Trước hết, tôi phải báo để các bạn đọc bản in lần thứ nhất biết về những điều thay đổi trong bản in lần thứ hai này. Điểm nổi bật ai cũng thấy là bố cục rõ ràng hơn của cuốn sách. Những chú thích bổ sung ở đâu cũng đều được ghi rõ là chú thích của lần xuất bản thứ hai. Còn về văn bản, thì sau đây là những điểm quan trọng nhất:

Trong chương I tiết 1, việc rút ra giá trị từ sự phân tích những phương trình biểu hiện mọi giá trị trao đổi, đã được thực hiện một cách khoa học chặt chẽ hơn; mối liên hệ giữa thực thể của giá trị và sự quy định đại lượng của giá trị bằng thời gian lao động xã hội cần thiết cũng vậy, nó đã được diễn tả một cách rõ ràng, còn trong lần xuất bản thứ nhất thì chỉ được nêu qua thôi. Tiết 3 của chương I ("Hình thái của giá trị") đã được viết lại hoàn toàn: chỉ riêng việc trình bày hai lần trong bản in lần thứ nhất cũng khiến cho điều đó trở nên cần thiết. Tiện đây, tôi xin nói rằng sự trình bày hai lần như thế là do ông bạn tôi, bác sĩ L. Cu-ghen-man ở Han-nô-vơ, gợi ý. Tôi đã đến thăm ông ta vào mùa xuân năm 1867, khi những bản in thử đầu tiên từ Hăm–buốc được gửi tới, và ông đã thuyết phục tôi rằng, đối với số đông bạn đọc thì cần phải có sự giải thích thêm, có sư phạm hơn, về hình thái của giá trị. Đoạn cuối cùng của chương I: "Tính chất bái vật giáo của hàng hóa, v.v." đã được sửa lại phần lớn. Tiết 1 của chương III ("Thước đo giá trị") đã được xem lại cẩn thận, vì trong lần xuất bản thứ nhất, tiết này soạn không được chu đáo: độc giả thường bị đề nghị tìm đọc những điều đã trình bày trong quyển "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", Béc-lin, 1859. Chương VII được soạn lại rất nhiều, đặc biệt là phần 2.

Không cần chỉ ra tất cả những chỗ sửa đổi cá biệt trong văn bản, lắm lúc chỉ thuần túy có tính chất hành văn mà thôi. Những sửa đổi như thế đều có rải rác khắp cuốn sách. Tuy nhiên, bây giờ khi xem lại bản dịch tiếng Pháp để xuất bản ở Pa-ri, tôi thấy rằng trong một vài phần trong nguyên bản tiếng Đức có những đoạn cần phải được soạn lại một cách cơ bản, có những đoạn khác thì phải chữa lại cách hành văn hoặc phải xóa bỏ một cách tỉ mỉ những sai sót có tính chất ngẫu nhiên. Nhưng tôi không có thì giờ làm việc đó, vì mãi đến mùa thu năm 1871 - lúc tôi còn bận những công việc cấp bách khác - tôi mới biết được rằng sách đã bán hết, và ngay trong tháng Giêng 1872 thì đã bắt đầu phải in lại lần thứ hai rồi.

Sự hiểu biết mà cuốn "Tư bản" đã nhanh chóng gặp được trong các giới rộng rãi của giai cấp công nhân Đức là phần thưởng tốt nhất đối với việc làm của tôi. Ông Mây-ơ, một chủ xưởng ở Viên, một người đứng trên quan điểm tư sản trong các vấn đề kinh tế, trong một tập sách mỏng[6] xuất bản trong thời kỳ chiến tranh

Pháp - Đức, đã chỉ ra một cách đúng đắn rằng, đầu óc lý luận vĩ đại mà người ta vẫn coi là di sản của người Đức, thì ngày nay đã hoàn toàn mất hẳn trong các giai cấp gọi là có học thức ở Đức, nhưng lại sống lại ở trong giai cấp công nhân nước đó[7].

Ở nước Đức, cho đến nay, khoa kinh tế chính trị vẫn là một khoa học của nước ngoài. Gu-xtáp phôn Guy-lích trong quyển "Geschichtliche Darstellung des Handels, der Gewerbe etc.", nhất là trong hai tập đầu của tác phẩm ấy, xuất bản năm 1830, đã giải thích phần lớn những điều kiện lịch sử ngăn cản sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và do đó cũng ngăn cản sự hình thành một xã hội tư sản hiện đại ở nước ta. Vì thế, khoa kinh tế chính trị thiếu một miếng đất để sinh sống. Từ nước Anh và nước Pháp, nó được nhập khẩu vào nước ta dưới dạng một hàng hóa đã hoàn thành; các giáo sư kinh tế chính trị Đức vẫn là những người học trò. Trong tay họ, biểu hiện lý luận của hiện thực nước ngoài đã biến thành một tập tín điều mà họ giải thích theo tinh thần cái thế giới tiểu tư sản bao quanh họ, tức là giải thích lộn ngược lại. Cái cảm giác không thể nén được về sự bất lực của họ trong lĩnh vực khoa học, và cái ý thức khó chịu khi biết rằng họ phải đóng vai những ông thầy trong một lĩnh vực thực ra thì xa lạ đối với họ, đã được họ cố che đậy bằng cách phô trương những kiến thức uyên bác về văn học và lịch sử, hoặc bằng cách xào xáo những tài liệu hoàn toàn xa lạ, mượn từ cái gọi là khoa học kinh tế tài chính và hành chính, tức là từ cái mớ trí thức hết sức tạp nham mà mỗi một người đầy hy vọng trở thành quan chức Đức đều phải biết qua.

Từ năm 1848, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh chóng ở nước Đức, và ngày nay nó đang trải qua thời kỳ đầu cơ hưng thịnh của nó. Nhưng đối với các chuyên gia của chúng ta thì số phận của họ vẫn không may như trước. Trước đây, khi họ có thể nghiên cứu khoa kinh tế chính trị một cách vô tư thì trong thực tế của nước Đức lại chưa có những quan hệ kinh tế hiện đại. Còn khi những quan hệ ấy xuất hiện thì điều đó lại diễn ra dưới những tình hình không cho phép họ nghiên cứu những quan hệ ấy một cách vô tư trong phạm vi của tầm mắt tư sản nữa. Chừng nào khoa kinh tế chính trị còn là khoa kinh tế chính trị tư sản, nghĩa là chừng nào nó còn coi trật tự tư bản chủ nghĩa không phải là một nấc phát triển nhất thời trong lịch sử, mà ngược lại là một hình thức tuyệt đối và cuối cùng của nền sản xuất xã hội, thì nó chỉ có thể là một khoa học khi mà cuộc đấu tranh giai cấp còn đang ở trong trạng thái tiềm tàng, hoặc chỉ mới bộc lộ ra trong những biểu hiện đơn nhất mà thôi.

Chúng ta hãy lấy nước Anh làm ví dụ. Khoa kinh tế chính trị cổ điển của nước này thuộc về thời kỳ đấu tranh giai cấp còn chưa phát triển. Ri-các-đô, người đại biểu vĩ đại cuối cùng của nó, rốt cuộc cũng đã lấy một cách có ý thức

sự đối lập giữa những lợi ích giai cấp, giữa tiền công và lợi nhuận, giữa lợi nhuận và địa tô, làm khởi điểm cho công trình nghiên cứu của mình và ngây thơ cho rằng sự đối lập đó là một quy luật tự nhiên của đời sống xã hội. Với điều đó, khoa học kinh tế tư sản đã đạt tới cái giới hạn cuối cùng không thể vượt qua được của nó. Ngay từ khi Ri-các-đô còn sống và đối lập lại với ông ta, sự phê phán đối với khoa kinh tế chính trị tư sản – mà đại biểu là Xi-xmôn-đi [1)] – cũng đã lên tiếng rồi.

Thời kỳ tiếp theo sau đó, từ năm 1820 đến năm 1830, là thời kỳ hoạt động khoa học sôi nổi trong lĩnh vực khoa kinh tế chính trị ở nước Anh. Đó là thời kỳ phổ biến và truyền bá học thuyết Ri-các-đô, và đồng thời cũng là thời kỳ mà học thuyết ấy đấu tranh chống lại những trường phái cũ. Những cuộc giao tranh tuyệt diệu đã diễn ra. Trên lục địa châu Âu, người ta không biết được gì mấy về những việc đã làm trong thời kỳ ấy, vì phần lớn cuộc bút chiến đều nằm tản mạn trong những bài đăng trên các tạp chí, trong những cuốn sách nhỏ cá biệt và những tập sách châm biếm. Tình hình hồi bấy giờ giải thích tính chất vô tư của cuộc luận chiến ấy, mặc dầu trong một vài trường hợp ngoại lệ, học thuyết Ri-các-đô cũng đã được dùng làm vũ khí tấn công vào nền kinh tế tư sản. Một mặt, bản thân nền đại công nghiệp cũng chỉ vừa mới thoát khỏi thời kỳ ấu trĩ: chỉ với cuộc khủng hoảng năm 1825 thì sự tuần hoàn có tính chất chu kỳ trong đời sống hiện đại của nền đại công nghiệp mới bắt đầu. Mặt khác, cuộc đấu tranh giai cấp giữa tư bản và lao động đã bị gạt xuống hàng thứ yếu: trong lĩnh vực chính trị, cuộc đấu tranh giai cấp đó đã bị che lấp bởi cuộc phân tranh giữa bọn phong kiến và các chính phủ tập hợp chung quanh liên minh thần thánh ở một bên, với bên kia là quần chúng nhân dân do giai cấp tư sản lãnh đạo; trong lĩnh vực kinh tế, cuộc đấu tranh đó đã bị che lấp bởi những sự tranh chấp giữa tư bản công nghiệp và chế độ sở hữu ruộng đất quý tộc; ở Pháp, những sự tranh chấp này ẩn nấp đằng sau sự đối lập giữa chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ và chế độ đại sở hữu ruộng đất, còn ở Anh thì nó lại nổ ra công khai từ khi có các đạo luật về lúa mì. Sách báo kinh tế ở nước Anh trong thời kỳ đó làm cho người ta nhớ đến thời kỳ bão táp và tiến công trong lĩnh vực khoa kinh tế chính trị ở Pháp sau khi bác sĩ Kê-nê mất, nhưng cũng chỉ như những ngày đầu thu làm cho người ta nhớ đến mùa xuân mà thôi. Đến năm 1830, cuộc khủng hoảng có tính chất quyết định đã bùng nổ.

Ở Pháp và Anh, giai cấp tư sản đã giành được quyền lực chính trị. Từ đó, trong thực tiễn cũng như trong lý luận, cuộc đấu tranh giai cấp mang những hình thái ngày càng rõ rệt và đáng sợ. Đồng thời giờ tận số của khoa kinh tế chính trị tư sản khoa học cũng đã điểm. Bây giờ, vấn đề không còn là tìm xem định lý này hay định lý kia là đúng hay không đúng nữa, mà là tìm xem nó có lợi hay có hại cho tư bản, tiện hay bất tiện, phù hợp hay không phù hợp với yêu cầu của cảnh sát. Sự nghiên cứu không vụ lợi nhường chỗ cho những cuộc bút chiến của

những kẻ viết văn thuê, những sự tìm tòi khoa học vô tư nhường chỗ cho lương tâm độc ác và ý đồ xấu xa của bọn chuyên nghề ca tụng. Tuy nhiên, những tập sách nhỏ khó chịu do Hội chống các đạo luật về lúa mì[8] xuất bản - đứng đầu hội này là các chủ xưởng Cốp-đen và Brai-tơ - cũng có bổ ích phần nào, nếu như không phải là về mặt khoa học thì ít ra cũng là về mặt lịch sử, thông qua cuộc luận chiến của chúng chống lại bọn quý tộc địa chủ. Nhưng từ thời kỳ ngài Rô-bớc Pin, thì cả cái nọc cuối cùng đó của khoa kinh tế chính trị tầm thường cũng bị pháp chế về tự do thương mại bẻ gẫy nốt.

Cuộc cách mạng năm 1848 trên đại lục cũng đã tác động trở lại vào nước Anh. Những người còn có hoài bão khoa học và không chịu thỏa mãn với vai trò những kẻ ngụy biện tầm thường và những kẻ làm tay sai cho các giai cấp thống trị, đã tìm cách điều hòa khoa kinh tế chính trị của tư bản với những yêu sách của giai cấp vô sản, những yêu sách mà từ nay trở đi người ta không thể bỏ qua được. Do đó đẻ ra một chủ nghĩa chiết trung vô vị mà Giôn Xtiu-ác Min là đại biểu trứ danh nhất. Đó là sự phá sản của khoa kinh tế chính trị tư sản như nhà bác học và nhà phê bình vĩ đại người Nga N. Tséc-nư-sép-xki đã vạch ra rất tài tình trong cuốn "Khái luận về khoa kinh tế chính trị (theo Min)" của ông.

Như vậy là ở Đức, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ chín muồi sau khi ở Anh và ở Pháp, tính chất đối kháng của nó đã bộc lộ ra một cách ầm ĩ trong các cuộc chiến đấu lịch sử; hơn nữa, giai cấp vô sản Đức cũng đã có một ý thức giai cấp rõ ràng hơn nhiều về mặt lý luận so với giai cấp tư sản Đức. Như vậy là ở đây vừa mới xuất hiện những điều kiện làm cho khoa kinh tế chính trị tư sản, với tư cách là một khoa học, có vẻ như có thể hình thành được, thì cũng ngay lúc đó, khoa ấy lại không còn có khả năng ấy nữa.

Trong tình hình đó, những người phát ngôn của khoa học ấy chia thành hai phe. Một số người thực tiễn khôn ngoan, hám lợi, thì tập hợp nhau lại dưới ngọn cờ của Ba-xti-a, đại biểu nhạt nhẽo nhất, do đó cũng thành công nhất của khoa kinh tế tầm thường chuyên nghề tán tụng; những người khác, tự hào theo kiểu các giáo sư về giá trị của môn khoa học của họ, thì đi theo Giôn Xtiu-ác Min, để mưu toan điều hòa cái không thể điều hòa được. Trong thời kỳ suy đồi của khoa kinh tế chính trị tư sản, cũng như trong thời kỳ cổ điển của nó, người Đức vẫn chỉ là những người học trò, những kẻ lặp lại và đi theo gót nước ngoài, vẫn chỉ là những kẻ bán hàng xách nhỏ cho các hãng buôn lớn của nước ngoài mà thôi.

Như vậy, sự phát triển lịch sử đặc biệt của xã hội Đức đã gạt bỏ mọi khả năng tiếp tục xây dựng khoa kinh tế chính trị tư sản một cách ít nhiều độc đáo, nhưng lại không loại trừ mọi khả năng phê phán nó. Trong chừng mực sự phê phán đó nói chung đại biểu cho một giai cấp nhất định thì nó chỉ có thể đại biểu cho giai cấp mà sứ mệnh lịch sử là thực hiện một cuộc cách mạng trong phương thức sản

xuất tư bản chủ nghĩa và vĩnh viễn xóa bỏ các giai cấp, tức là cho giai cấp vô sản, mà thôi.

Lúc đầu, những kẻ phát ngôn thông thái và không thông thái của giai cấp tư sản Đức cố im hơi lặng tiếng không nói gì tới cuốn "Tư bản", giống như họ đã làm được đối với các tác phẩm trước đây của tôi. Đến khi chiến thuật đó không còn đáp ứng với tình hình hiện nay nữa, thì mượn cớ phê phán quyển sách của tôi, họ đã viết những lời khuyên "để trấn tĩnh ý thức tư sản", nhưng trên báo chí công nhân, - xin xem những bài của I-ô-dép Đít-xơ-ghen trong tờ "Volksstaat"[9] chẳng hạn – họ đã vấp phải những địch thủ ưu việt mà cho tới nay họ vẫn chưa trả lời nổi[1)].

Một bản dịch tiếng Nga rất tốt của cuốn "Tư bản" đã ra đời ở Pê-téc-bua vào mùa xuân năm 1872. Được in 3000 bản, sách hiện nay hầu như đã bán hết. Ngay từ năm 1871, ông N.Di-be-rơ, giáo sư khoa kinh tế chính trị ở Trường đại học tổng hợp Ki-ép, đã chứng minh trong cuốn sách của ông nhan đề "Học thuyết về giá trị và tư bản của Đ.Ri-các-đô" rằng, trên những nét cơ bản, học thuyết của tôi về giá trị, tiền và tư bản là sự phát triển tất yếu của học thuyết của Xmít – Ri-các-đô. Khi đọc quyển sách có giá trị ấy, điều làm cho các bạn đọc Tây Âu ngạc nhiên là sự luôn luôn nhất quán của quan điểm thuần túy lý luận.

Ngay những nhận định trái ngược nhau về phương pháp dùng trong cuốn "Tư bản" cũng đã chứng minh rằng người ta đã ít hiểu được phương pháp đó.

Ví dụ, tờ "Revue Positiviste"[10] ở Pa-ri một mặt trách tôi là đã đề cập khoa kinh tế chính trị một cách siêu hình, nhưng mặt khác lại trách rằng – bạn thử đoán xem là cái gì? – tôi chỉ biết có phê phán mổ xẻ cái hiện có, chứ không nêu ra được công thức nấu nướng nào (theo kiểu của Công-tơ ư?) cho hiệu ăn của tương lai cả. Về lời trách móc là siêu hình, thì giáo sư Di-be-rơ nhận xét như sau:

"Nói riêng về lý luận, phương pháp của Mác là phương pháp diễn dịch của toàn thể trường phái Anh, mà những ưu điểm và khuyết điểm đều có ở các nhà lý luận kinh tế ưu tú nhất"[11].

Còn trong cuốn "Les Théoriciens du Socialisme en Allemagne. Extrait du "Journal dé Économistes", juillet et aoỷ t 1872" thì ông M.Blốc cho rằng phương pháp của tôi là phương pháp phân tích và ông ta nói:

"Tác phẩm này đặt ông Mác lên hàng những trí tuệ có năng lực phân tích kiệt xuất nhất".

Lẽ dĩ nhiên, các nhà bình luận Đức la lối lên rằng đó là ngụy biện kiểu Hê-ghen. Tạp chí "Người truyền tin châu Âu" ở Pê-téc-bua, trong một bài dành riêng

cho phương pháp của quyển "Tư bản" (số tháng Năm 1872, tr. 427 – 436)[13], đã cho rằng phương pháp nghiên cứu của tôi hết sức hiện thực, còn phương pháp trình bày thì tiếc thay lại theo kiểu biện chứng Đức. Tác giả viết:

"Thoạt nhìn, nếu người ta căn cứ vào hình thức bên ngoài của sự trình bày để nhận xét thì Mác là nhà triết học duy tâm lớn nhất, hơn nữa chữ đó lại hiểu theo nghĩa "Đức", tức là theo nghĩa xấu. Thật ra, ông là một người vô cùng hiện thực, hơn bất cứ ai trong số những người đi trước ông trên lĩnh vực phê phán kinh tế… Bất cứ trong trường hợp nào cũng không thể gọi ông là nhà duy tâm được".

Tôi không có cách nào tốt hơn để trả lời tác giả ngoài cách trích ngay một vài đoạn trong bài phê phán của chính ông ta; hơn nữa, những đoạn trích dẫn đó cũng có thể bổ ích cho nhiều bạn đọc của tôi không đọc được nguyên bản tiếng Nga.

Sau khi trích dẫn một đoạn trong lời tựa cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" của tôi, Béc-lin, 1859, tr. IV – VII[14] trong đó tôi trình bày cơ sở duy vật của phương pháp của tôi, tác giả tiếp tục viết như sau:

"Đối với Mác, chỉ có điều này là quan trọng: tìm ra quy luật của những hiện tượng mà ông nghiên cứu. Hơn nữa, điều quan trọng đối với ông không phải chỉ là cái quy luật chi phối những hiện tượng ấy trong lúc chúng đang ở dưới một hình thái nhất định và đang nằm trong mối quan hệ qua lại mà ông quan sát được trong một lúc nhất định. Đối với ông, điều quan trọng hơn cả là quy luật biến hóa của các hiện tượng, quy luật phát triển của chúng, tức là sự chuyển hóa từ một hình thái này sang một hình thái khác, từ một trật tự quan hệ qua lại này sang một trật tự quan hệ qua lại khác. Một khi đã phát hiện ra quy luật đó, ông liền xem xét tỉ mỉ hơn nữa những hậu quả mà thông qua đó, quy luật ấy biểu hiện ra trong đời sống xã hội… Vì thế, Mác chỉ quan tâm có một điều: dùng sự nghiên cứu khoa học chính xác để chứng minh tính tất yếu của những trật tự nhất định của các quan hệ xã hội, và kiểm nghiệm lại một cách chu đáo nhất những sự kiện mà ông đã dùng làm điểm xuất phát và làm điểm tựa. Muốn thế, chỉ cần là khi chứng minh tính tất yếu của trật tự hiện thời, ông chứng minh luôn cả tính tất yếu của một trật tự khác mà trật tự hiện thời nhất thiết phải chuyển sang, dù người ta có nghĩ đến hay không nghĩ đến điều đó, dù người ta có ý thức hay không có ý thức về điều đó. Ông coi sự vận động xã hội như là một quá trình lịch sử tự nhiên, một quá trình phải tuân theo những quy luật không những không tùy thuộc vào ý chí, ý thức và ý định của con người, mà ngược lại còn quyết định cả ý chí, ý thức và ý định của họ nữa… Nếu yếu tố ý thức đóng một vai trò phụ thuộc như thế trong lịch sử của nền văn minh, thì cố nhiên là sự phê phán – mà đối tượng lại là bản thân nền văn minh – ít có thể dựa hơn cả vào một hình thái nào đó của ý thức hay một kết quả nào đó của ý thức. Điều đó có nghĩa là, điểm xuất phát của sự phê

phán không thể là tư tưởng, mà chỉ có thể là hiện tượng bên ngoài mà thôi. Sự phê phán sẽ tự giới hạn trong việc so sánh và đối chiếu một sự kiện này với một sự kiện khác, chứ không phải với tư tưởng. Điều quan trọng duy nhất đối với sự phê phán đó là làm thế nào để cho cả hai sự kiện đều phải được nghiên cứu một cách hết sức chính xác, và đối với nhau, chúng phải thực sự tiêu biểu cho những giai đoạn phát triển khác nhau, nhưng quan trọng hơn cả là làm thế nào để nghiên cứu một cách không kém phần chính xác cái loạt trật tự, trình tự và mối liên hệ qua đó những bước phát triển ấy biểu hiện ra… Nhưng người ta có thể nói rằng những quy luật chung của đời sống kinh tế chỉ là một, dù chúng được áp dụng vào đời sống hiện tại hay vào quá khứ thì cũng thế. Đó chính là điều mà Mác phủ nhận. Theo Mác, không có những quy luật trừu tượng như thế Theo ông thì trái lại, mỗi một thời kỳ lịch sử đều có những quy luật riêng của nó… Một khi cuộc sống đã vượt qua một thời kỳ phát triển nhất định, đã từ giai đoạn này bước sang giai đoạn khác, thì nó cũng bắt đầu bị những quy luật khác chi phối. Tóm lại, trong sự phát triển của nó, đời sống kinh tế cung cấp cho chúng ta một hiện tượng tương tự như những hiện tượng mà người ta thấy trong những lĩnh vực khác của môn sinh vật học… Các nhà kinh tế học cũ không hiểu được bản chất của các quy luật kinh tế khi họ so sánh các quy luật này với các quy luật vật lý và hóa học… Một sự phân tích sâu sắc hơn đối với các hiện tượng chứng tỏ rằng các cơ thể xã hội cũng khác nhau một cách sâu sắc như các cơ thể động vật và thực vật vậy… Cũng một hiện tượng ấy, nhưng do sự cấu tạo khác nhau của những cơ thể đó, do các bộ phận của những cơ thể đó khác nhau, do những điều kiện khác nhau trong đó những bộ phận ấy hoạt động, v.v., cho nên nó lại tuân theo những quy luật hoàn toàn khác nhau. Chẳng hạn, Mác không thừa nhận rằng, bất cứ lúc nào và bất cứ nơi nào quy luật nhân khẩu cũng đều giống nhau. Trái lại, ông khẳng định rằng mỗi một giai đoạn phát triển đều có quy luật nhân khẩu riêng của nó… Tùy theo mức phát triển khác nhau của các lực lượng sản xuất mà những quan hệ và những quy luật chi phối các quan hệ ấy cũng thay đổi. Như vậy, khi tự đặt cho mình cái mục đích đứng trên quan điểm ấy để nghiên cứu và giải thích trật tự kinh tế tư bản chủ nghĩa, Mác chỉ nêu lên một cách hết sức khoa học cái mục đích mà một sự nghiên cứu chính xác về đời sống kinh tế phải có… Giá trị khoa học của sự nghiên cứu đó chính là ở chỗ giải thích rõ những quy luật đặc thù chi phối sự phát sinh, tồn tại, phát triển và diệt vong của một cơ thể xã hội nhất định và sự thay thế nó bằng một cơ chế khác, cao hơn. Và tác phẩm của Mác đã thực sự có một giá trị như vậy”.

Khi mô tả một cách đúng đắn như thế cái mà tác giả gọi là phương pháp thực sự của tôi, và khi ông ta mô tả một cách thịnh tình như thể cái cách mà bản thân tôi vận dụng phương pháp đó, thì ông ta đã mô tả cái gì nếu không phải là phương pháp biện chứng?

Cố nhiên, về mặt hình thức, phương pháp trình bày phải khác với phương pháp nghiên cứu. Nghiên cứu thì phải nắm lấy vật liệu với tất cả những chi tiết của nó, phải phân tích các hình thái phát triển khác nhau của nó và phải tìm ra được mối liên hệ bên trong của những hình thái đó. Chỉ sau khi hoàn thành công việc đó rồi mới có thể mô tả sự vận động thực tế một cách thích đáng được. Một khi đã làm được như thế và khi đời sống của vật liệu đã được phản ánh vào trong ý niệm rồi, thì người ta có thể tưởng đó là một kết cấu tiên nghiệm.

Phương pháp biện chứng của tôi không những khác phương pháp của Hê-ghen về cơ bản, mà còn đối lập hẳn với phương pháp ấy nữa. Đối với Hê-ghen, quá trình tư duy - mà ông ta thậm chí còn biến thành một chủ thể độc lập dưới cái tên gọi ý niệm - chính là vị thần sáng tạo ra hiện thực, và hiện thực này chẳng qua chỉ là biểu hiện bên ngoài của tư duy mà thôi. Đối với tôi thì trái lại, ý niệm chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó.

Trước đây gần ba mươi năm, trong thời kỳ mà phép biện chứng Hê-ghen đang còn được ham chuộng, tôi đã phê bình mặt thần bí của nó. Nhưng chính vào lúc tôi biên soạn tập thứ nhất của bộ "Tư bản" thì bọn hậu bối càu nhàu, kiêu căng và tầm thường[15], ngày nay đang đóng vai trò lãnh đạo trong giới học thức Đức, lại thích coi khinh Hê-ghen - giống như gã Mô-de-xơ Men-đen-xôn thời Lét-xinh có lúc đã coi khinh Xpi- nô-da - là "đồ chó chết". Vì thế, tôi đã công khai tự nhận là học trò của nhà tư tưởng vĩ đại ấy, và thậm chí trong chương nói về học thuyết giá trị, đôi khi tôi còn làm duyên làm dáng học đòi cái lối diễn đạt đặc biệt của Hê-ghen nữa. Tính chất thần bí mà phép biện chứng đã mắc phải ở trong tay Hê-ghen tuyệt nhiên không ngăn cản Hê-ghen trở thành người đầu tiên trình bày một cách bao quát và có ý thức những hình thái vận động chung của phép biện chứng ấy. Ở Hê-ghen, phép biện chứng bị lộn ngược đầu xuống đất. Chỉ cần dựng nó lại là sẽ phát hiện được cái hạt nhân hợp lý của nó ở đằng sau lớp vỏ thần bí.

Dưới hình thái thần bí của nó, phép biện chứng đã trở thành một cái mốt ở nước Đức, vì dường như nó ca tụng tình trạng đang tồn tại. Dưới dạng hợp lý của nó, phép biện chứng chỉ đem lại sự giận dữ và kinh hoàng cho giai cấp tư sản và bọn tư tưởng gia giáo điều của chúng mà thôi, vì trong quan niệm tích cực về cái hiện đang tồn tại, phép biện chứng đồng thời cũng bao hàm cả quan niệm về sự phủ định cái hiện đang tồn tại đó, về sự diệt vong tất yếu của nó; vì mỗi hình thái đã hình thành đều được phép biện chứng xét ở trong sự vận động, tức là xét cả mặt nhất thời của hình thái đó; vì phép biện chứng không khuất phục trước một cái gì cả, và về thực chất thì nó có tính chất phê phán và cách mạng.

Sự vận động đầy mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa làm cho nhà tư sản thực tiễn cảm thấy nó một cách rõ rệt nhất qua những biến động mà nền công

nghiệp hiện đại phải trải qua trong chu kỳ tuần hoàn của nó, những biến động mà đỉnh cao nhất là cuộc tổng khủng hoảng. Cuộc khủng hoảng lại đang đến, mặc dù là mới còn ở trong thời kỳ đầu; do tính chất toàn diện của trường hoạt động của nó, cũng như do cường độ tác động của nó, cuộc khủng hoảng này đã làm cho ngay cả bọn mới phất trong Đế chế thần thánh Phổ - Đức mới cũng phải thừa nhận phép biện chứng.

Các Mác

Luân Đôn, ngày 24 tháng Giêng 1873

LỜI TỰA VIẾT CHO BẢN TIẾNG PHÁP

Gửi ngài Mô-ri-xơ La-sa-tơ-rơ.

Ngài thân mến!

Tôi hoan nghênh ý định của ngài muốn xuất bản bản dịch quyển "Tư bản" thành từng tập ra đều kỳ. Dưới hình thức ấy, tác phẩm sẽ đến tay giai cấp công nhân dễ dàng hơn và đối với tôi thì lý do đó quan trọng hơn cả.

Đó là mặt tốt trong ý kiến của ngài. Nhưng đây là mặt trái của nó: phương pháp phân tích mà tôi đã dùng và chưa bao giờ được áp dụng vào các vấn đề kinh tế, sẽ làm cho việc đọc các chương đầu khá khó khăn, và tôi sợ rằng công chúng Pháp, bao giờ cũng nôn nóng muốn đi đến kết luận và khao khát muốn biết mối liên hệ giữa những nguyên lý chung với các vấn đề trực tiếp mà họ đang quan tâm, sẽ chán, vì họ sẽ không thể đọc tiếp được ngay.

Đó là một điều bất lợi mà tôi không thể làm gì được, trừ phi báo trước và phòng ngừa cho các bạn đọc khát khao chân lý. Không có con đường cái quan nào ở trong khoa học cả, và chỉ những người nào không sợ chồn chân mỏi gối trèo lên những con đường nhỏ bé gập ghềnh của nó thì mới hy vọng đạt tới đỉnh cao xán lạn của khoa học mà thôi.

Ngài thân mến, xin ngài hãy nhận lấy ở đây những tình cảm chân thành của tôi.

Các Mác

Luân Đôn, ngày 18 tháng Ba 1872

LỜI BẠT VIẾT CHO BẢN TIẾNG PHÁP

Ông G. Roa đã hứa cung cấp một bản dịch hết sức chính xác và thậm chí còn dịch sát từng câu từng chữ nữa; ông đã hoàn thành nhiệm vụ đó một cách rất cẩn thận. Nhưng chính sự cẩn thận và chính xác đó buộc tôi phải sửa lại văn bản, để làm cho bạn đọc dễ hiểu hơn. Những sự sửa đổi đó được tiến hành dần dần vì sách xuất bản thành từng tập, cho nên không phải bao giờ chúng cũng được tiến hành một cách tỉ mỉ giống nhau, do đó lời văn sẽ không được trau chuốt một cách đồng đều như nhau.

Sau khi bắt tay vào việc duyệt lại bản đó, tôi thấy cũng cần phải duyệt lại cả nguyên bản nữa (bản tiếng Đức in lần thứ hai), nhằm mục đích đơn giản hóa một số đoạn, bổ sung một số đoạn khác, cung cấp thêm những tài liệu lịch sử hay thống kê, thêm những nhận xét phê phán, v.v.. Dù cho bản tiếng Pháp này có những thiếu sót về mặt văn chương như thế nào chăng nữa, nhưng nó cũng vẫn có một giá trị khoa học độc lập đối với nguyên bản, và ngay cả những bạn đọc thông thạo tiếng Đức cũng nên đọc nó.

Dưới đây, tôi xin trình bày các đoạn trích trong Lời bạt của bản tiếng Đức in lần thứ hai, trong đó nói về sự phát triển của khoa kinh tế chính trị ở nước Đức và nói về phương pháp đã dùng trong tác phẩm này.

Các Mác

Luân Đôn, ngày 28 tháng Tư 1875

LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ BA

Mác không còn có thể tự mình chuẩn bị cho bản in lần thứ ba này được nữa. Nhà tư tưởng lớn ấy, mà ngày nay ngay cả những đối thủ của ông cũng phải nghiêng mình kính phục sự vĩ đại của ông, đã mất ngày 14 tháng Ba 1883 rồi.

Ông mất đi, tôi đã mất một người bạn tốt nhất, thân thiết nhất trong bốn mươi năm trời, một người bạn mà tôi chịu ơn sâu không kể xiết, cho nên giờ đây, tôi có nghĩa vụ đảm đương việc tái bản lần thứ ba tập thứ nhất này, cũng như việc xuất bản tập thứ hai mà Mác đã lưu lại dưới hình thức bản thảo viết tay. Tôi đã làm tròn phần thứ nhất trong nhiệm vụ ấy của tôi như thế nào, ở đây tôi xin báo cáo để bạn đọc râ.

Lúc đầu, Mác đã có ý định soạn lại phần lớn văn bản của tập thứ nhất, nêu râ hơn một số luận điểm lý luận, thêm vào một số luận điểm mới, bổ sung thêm tài liệu lịch sử và tài liệu thống kê bằng những số liệu mới nhất. Bệnh tình và sự cần thiết phải hoàn thành dứt khoát bản thảo tập thứ hai đã buộc ông phải bỏ ý định đó. Ông chỉ tự giới hạn trong việc sửa đổi những chỗ cần thiết nhất và chỉ bổ sung những điểm đã có sẵn trong bản dịch tiếng Pháp xuất bản trong thời gian đó ("Le Capital", Par Karl Marx Paris, Lachâtre, 1872 – 1875).

Trong các sách vở do ông để lại, người ta đã tìm thấy một bản "Tư bản" bằng tiếng Đức, trong đó có những chỗ đã được ông chữa lại và có những chỗ ghi là nên xem thêm bản tiếng Pháp; đồng thời, người ta cũng còn tìm thấy một bản tiếng Pháp trong đó có đánh dấu râ những đoạn mà Mác định sử dụng trong lần xuất bản mới. Trừ một số ít ngoại lệ, những sửa đổi và bổ sung ấy chỉ nằm ở trong phần cuối của quyển sách, tức là phần "Quá trình tích lũy tư bản". Cho tới nay, văn bản của phần này theo sát bản thảo đầu tiên hơn cả, còn những phần trước thì đã được soạn lại một cách căn bản. Vì vậy, lời văn của phần này sinh động hơn, nhất quán hơn, nhưng cũng ít trau chuốt hơn so với những phần khác: rải rác có chỗ dùng những từ ngữ tiếng Anh, có đôi chỗ tối nghĩa; trong quá trình trình bày đó đây có những lỗ hổng vì một số nhân tố cá biệt quan trọng chỉ mới được nêu qua thôi.

Còn về cách hành văn thì nhiều tiết đã được bản thân Mác xem lại và sửa chữa kỹ lưỡng, và với điều đó, cũng như với rất nhiều lần căn dặn miệng, ông đã cho tôi những tiêu chuẩn nói râ cần phải xóa bỏ đến mức nào những danh từ kỹ thuật tiếng Anh và những từ ngữ tiếng Anh khác. Nếu Mác còn sống thì chắc chắn là ông sẽ soạn lại những đoạn thêm vào và những đoạn bổ sung, và thay thế lối văn trôi chảy tiếng Pháp bằng lối văn tiếng Đức cô đặc của ông; còn tôi thì tôi

phải tự hạn chế trong việc đem chúng điền vào nguyên bản như thế nào cho ăn khớp mà thôi.

Vậy trong bản in lần thứ ba này, tôi không hề thay đổi một chữ nào mà lại không tin chắc rằng bản thân tác giả cũng sẽ làm như thế. Tất nhiên, tôi không hề có ý nghĩ đưa vào quyển "Tư bản" cái lối nói mà các nhà kinh tế học Đức thường hay dùng - cái lối nói khó hiểu, chẳng hạn như kẻ bỏ tiền mặt ra để nhận lao động của người khác thì gọi là *kẻ cho* lao động [Arbeit*geber*], và người bỏ lao động ra để nhận tiền công là *kẻ nhận* lao động [Arbeit*nehmer*]. Trong đời sống hàng ngày, người Pháp cũng dùng tiếng "travail" ["lao động"] theo ý nghĩa "công việc". Nhưng người Pháp sẽ có lý khi họ coi là kẻ loạn trí nhà kinh tế học nào gọi nhà tư bản là donneur de travail [kẻ cho lao động] và người công nhân là receveur de travail [kẻ nhận lao động].

Tôi cũng cho rằng không được quy những đơn vị tiền tệ, những đơn vị cân đo của nước Anh mà Mác dùng khắp nơi trong tác phẩm, thành những đơn vị tương đương hiện hành ở Đức. Khi bản in lần thứ nhất ra đời, ở Đức có bao nhiêu ngày trong năm là có bấy nhiêu loại đơn vị cân đo. Thêm vào đó, lại còn có hai thứ đồng mác (lúc bấy giờ đồng mác đế chế chỉ tồn tại trong trí óc của Dớt-be là người đã sáng chế ra đồng tiền đó vào cuối những năm 30 mà thôi), hai thứ gun-đen và ít nhất là ba thứ ta-le, và trong ba thứ ta-le này lại có một thứ gọi là "hai phần ba mới"[16]. Trong khoa học tự nhiên, mét hệ là hệ thống trị; còn trên thị trường thế giới thì người ta dùng hệ thống cân đo của nước Anh. Trong những điều kiện đó, đối với một quyển sách mà tác giả bắt buộc phải lấy những tài liệu thực tế hầu hết trong những quan hệ công nghiệp nước Anh, thì dùng đơn vị đo lường của nước Anh là một việc đương nhiên. Và ngày nay, những lý do này vẫn còn có tính chất quyết định, nhất là vì về mặt này, những quan hệ trên thị trường thế giới vẫn hầu như không thay đổi, và nhất là đối với những ngành công nghiệp quyết định - sắt và bông - thì ngày nay, hệ thống cân đo của nước Anh vẫn là hệ thống hầu như độc nhất được dùng.

Để kết thúc, xin nói thêm một vài lời về phương pháp trích dẫn của Mác, phương pháp mà người ta còn ít hiểu. Khi trình bày và mô tả những sự việc thuần túy thực tế thì tất nhiên là những đoạn trích dẫn, chẳng hạn như những đoạn rút trong các quyển Sách xanh của nước Anh, chỉ dùng làm dẫn chứng mà thôi. Nhưng ở chỗ nào Mác trích dẫn các quan điểm lý luận của những nhà kinh tế học khác thì lại khác hẳn. Trong trường hợp đó, đoạn trích dẫn chỉ có nhiệm vụ nêu rõ là ở đâu, lúc nào và do ai mà một tư tưởng kinh tế nảy sinh trong quá trình phát triển được trình bày lần đầu tiên một cách rõ ràng. Đồng thời, vấn đề chỉ là ở chỗ: quan điểm kinh tế nói đó có ý nghĩa đối với lịch sử khoa học, nó là biểu hiện lý luận ít nhiều phù hợp với những điều kiện kinh tế của thời đại của nó. Còn

việc xét xem theo quan điểm của chính Mác, quan điểm đó có một giá trị tuyệt đối hay tương đối nào không, hay đối với ông, nó chỉ có một giá trị lịch sử thôi, thì việc đó hoàn toàn bị gạt sang một bên. Vì vậy, những đoạn trích dẫn ấy chỉ là những lời bình luận liên tục đi kèm theo văn bản, mượn trong lịch sử khoa học kinh tế, và chúng nêu rõ thời gian và tác giả của những tiến bộ quan trọng nhất trong lĩnh vực lý luận kinh tế. Và đó là một công việc rất cần thiết đối với một khoa học mà các nhà nghiên cứu lịch sử của nó từ trước tới nay chỉ nổi bật lên nhờ chỗ cố tình làm ra vẻ không biết để mưu cầu danh lợi. – Như Lời bạt của lần xuất bản thứ hai đã nêu rõ, điều đó cũng giải thích tại sao Mác chỉ trích dẫn các nhà kinh tế học Đức trong những trường hợp hoàn toàn ngoại lệ mà thôi.

Tôi hy vọng rằng tập thứ hai sẽ có thể xuất bản được nội trong năm 1884.

Phri-đrích Ăng-ghen

Luân Đôn, ngày 7 tháng Mười một 1883

LỜI TỰA VIẾT CHO BẢN TIẾNG ANH

Chẳng cần phải giải thích tại sao lại cần phải xuất bản bản dịch tiếng Anh bộ "Tư bản". Trái lại, lẽ ra người ta phải chờ đợi những lời giải thích tại sao lại trì hoãn việc xuất bản ấy mãi cho đến ngày nay, vì đã mấy năm nay những lý luận đề xuất trong quyển sách này luôn luôn được người ta nhắc đến, đả kích hay bảo vệ, giải thích hay xuyên tạc, trên các báo chí định kỳ và hàng ngày, cả ở Anh lẫn ở Mỹ.

Chẳng bao lâu sau khi tác giả bộ "Tư bản" mất, năm 1883, người ta đã thấy rõ sự cần thiết phải xuất bản tác phẩm này bằng tiếng Anh, vì thế nên ông Xa-muy-en Mu-rơ một người bạn lâu năm của Mác và của tác giả những dòng này, và có lẽ là người am hiểu cuốn sách này hơn ai hết, đã đồng ý lĩnh lấy trách nhiệm dịch cuốn đó, mà những người thực hiện di chúc về di sản văn chương của Mác đang mong muốn cho ra mắt công chúng. Chúng tôi đã thỏa thuận với nhau là tôi sẽ đối chiếu bản dịch viết tay với nguyên bản và sửa chữa những chỗ mà tôi thấy là cần thiết. Nhưng dần dần chúng tôi thấy rõ rằng công việc nghề nghiệp của ông Mu-rơ đã không cho phép ông hoàn thành nhanh chóng bản dịch như tất cả chúng tôi mong muốn. Vì vậy, chúng tôi đã vui lòng để bác sĩ Ê-vơ-linh nhận lấy một phần công việc, theo lời đề nghị của bác sĩ. Đồng thời, bà Ê-vơ-linh, người con gái út của Mác, đã nhận soát lại những đoạn trích dẫn và tìm lại nguyên văn rất nhiều đoạn trích của các tác giả người Anh và trong các quyển Sách xanh, mà Mác đã dịch ra tiếng Đức. Điều đó đã được thực hiện trong toàn bộ cuốn sách, trừ một vài ngoại lệ không thể nào tránh được.

Bác sĩ Ê-vơ-linh đã dịch những phần sau đây: 1) Các chương X (Ngày lao động) và XI (Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư); 2) phần VI (Tiền công, từ chương XIX đến chương XXII); 3) từ tiết 4 của chương XXIV (Những trường hợp quyết định quy mô tích lũy, v.v.) đến hết quyển, gồm phần cuối của chương XXIV, chương XXV và toàn bộ phần VIII (các chương XXVI đến XXXIII); 4) cả hai Lời tựa của tác giả[17]. Còn các phần khác là do ông Mu-rơ dịch. Như vậy, mỗi người dịch chỉ chịu trách nhiệm về phần việc của mình, còn tôi thì chịu trách nhiệm chung toàn bộ.

Bản in tiếng Đức lần thứ ba được dùng làm căn cứ cho toàn bộ công tác của chúng tôi và do tôi chuẩn bị năm 1883, dựa vào những lời ghi chú của tác giả còn để lại, những lời ghi chú ấy chỉ rõ những đoạn nào của bản in lần thứ hai cần phải được thay thế bằng những đoạn tương đương lấy ở bản tiếng Pháp xuất bản năm 1872-1875[1)]. Như vậy là, nói chung, những sự thay đổi đã thực hiện đối với văn bản của bản in lần thứ hai đều nhất trí với những sự thay đổi mà chính Mác đã ghi trong một số lời chỉ dẫn viết tay cho bản dịch tiếng Anh, bản dịch mà ở Mỹ người ta đã dự định tiến hành cách đây gần mười năm nhưng sau đó lại không

thực hiện được, chủ yếu là vì không thể tìm được một người dịch hoàn toàn có đủ năng lực. Bản viết tay ghi những lời chỉ dẫn đó do ông bạn lâu năm của chúng tôi, ông Ph.A. Doóc-gơ ở Hô-bô-ken thuộc bang Niu Giơ-di, trao lại cho chúng tôi. Bản đó cũng chỉ ra một vài đoạn bổ sung lấy trong bản tiếng Pháp. Nhưng vì bản viết tay đó được viết ra nhiều năm trước khi có những lời chỉ dẫn của Mác viết cho bản in lần thứ ba bằng tiếng Đức, cho nên tôi thiết tưởng chỉ được phép sử dụng bản viết tay đó trong những trường hợp ngoại lệ, đặc biệt là khi nào bản đó giúp chúng tôi khắc phục một số khó khăn. Đối với phần lớn những đoạn khó dịch, bản tiếng Pháp cũng được dùng làm điểm tựa để giúp cho chúng tôi biết liệu chính tác giả sẽ bỏ cái gì, khi mà trong bản dịch thấy cần phải hy sinh một cái gì đó có ý nghĩa trong nguyên bản.

Tuy nhiên, có một điều khó khăn mà chúng tôi không thể tránh cho bạn đọc: đó là việc dùng một số từ ngữ theo một nghĩa không những khác với nghĩa vẫn thấy trong đời sống hàng ngày mà cả trong khoa kinh tế chính trị thông thường nữa. Nhưng đó là điều không thể tránh được. Mỗi quan điểm mới của một khoa học đều kéo theo một cuộc cách mạng trong những thuật ngữ chuyên môn của khoa học đó. Chúng ta thấy điều đó rõ nhất là trong hóa học: trong ngành này, cứ khoảng gần hai mươi năm thì toàn bộ thuật ngữ đều bị thay đổi một cách cơ bản, và người ta khó lòng tìm thấy một hợp chất hữu cơ nào mà lại không trải qua một loạt tên gọi khác nhau. Khoa kinh tế chính trị thì nói chung thường lấy y nguyên những thuật ngữ mà nó tìm thấy ở trong đời sống thương nghiệp và công nghiệp, và nó đã dùng những thuật ngữ ấy mà hoàn toàn không thấy rằng làm như thế là tự gò bó mình vào trong cái khuôn khổ chật hẹp của những khái niệm do các danh từ ấy diễn đạt. Ví dụ, khoa kinh tế chính trị cổ điển đã biết rõ rằng lợi nhuận và địa tô chỉ là những phần, những mẩu của cái bộ phận sản phẩm không được trả công mà người lao động phải nộp cho nhà kinh doanh (người này chỉ là kẻ đầu tiên chiếm được phần sản phẩm ấy, nhưng lại không phải là kẻ độc nhất và cuối cùng sở hữu phần sản phẩm ấy). Nhưng bản thân khoa kinh tế chính trị cổ điển cũng không bao giờ vượt quá những giới hạn của các quan điểm thông thường về lợi nhuận và địa tô, nó không bao giờ nghiên cứu toàn bộ cái phần sản phẩm không được trả công ấy (mà Mác gọi là sản phẩm thặng dư) với tư cách là một chỉnh thể. Vì vậy, nó không bao giờ hiểu được một cách rõ ràng nguồn gốc và bản chất của bộ phận sản phẩm không được trả công ấy, cũng như những quy luật điều tiết sự phân phối sau này đối với giá trị của bộ phận sản phẩm ấy. Đối với mọi ngành sản xuất ngoài nông nghiệp và thủ công nghiệp ra thì cũng vậy, người ta cứ dùng thuật ngữ công trường thủ công để gọi một cách không phân biệt, và do đó đã xóa nhòa sự phân biệt giữa hai thời kỳ lớn, hai thời kỳ khác nhau về cơ bản trong lịch sử kinh tế: thời kỳ công trường thủ công thật sự, dựa trên sự phân công lao động thủ công và thời kỳ công nghiệp hiện đại, dựa trên

việc sử dụng máy móc. Vì vậy, hiển nhiên là một học thuyết coi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại chỉ là một giai đoạn phát triển trong lịch sử kinh tế của loài người, thì nó phải dùng những thuật ngữ khác với những thuật ngữ thông thường của các tác giả coi hình thái sản xuất đó là vĩnh cửu và cuối cùng.

Ở đây, nói vài lời về phương pháp trích dẫn của tác giả tưởng cũng không phải là thừa. Trong phần lớn các trường hợp, những đoạn trích dẫn được dùng làm tài liệu chứng minh cho những lời khẳng định trong văn bản, như người ta vẫn thường làm. Nhưng trong nhiều trường hợp, những đoạn trích trong các tác phẩm của các nhà kinh tế học lại được dùng để chỉ rõ bao giờ, ở đâu và do ai mà một luận điểm nào đó đã được trình bày lần đầu tiên một cách rõ ràng. Mác làm điều đó trong những trường hợp mà ý kiến được trích dẫn là một ý kiến quan trọng với tư cách là một biểu hiện ít nhiều thích hợp với những điều kiện chiếm ưu thế trong một thời kỳ nào đó của nền sản xuất và trao đổi xã hội. Đồng thời việc trích dẫn đó hoàn toàn không liên quan gì đến việc Mác có thừa nhận ý kiến đó hay không, hay nó có giá trị phổ biến hay không. Như thế là những trích dẫn ấy cung cấp cho văn bản một chú thích kèm theo, lấy trong lịch sử của khoa học.

Bản dịch của chúng tôi chỉ mới bao gồm có quyển thứ nhất của tác phẩm của Mác. Nhưng trên một mức độ lớn, quyển thứ nhất này là một chỉnh thể hoàn chỉnh và trong suốt hai mươi năm, nó được coi là một tác phẩm độc lập. Quyển thứ hai do tôi xuất bản bằng tiếng Đức năm 1885 nhất định sẽ không đầy đủ nếu như không có quyển thứ ba là quyển không thể xuất bản trước cuối năm 1887 được. Khi nào quyển thứ ba được xuất bản theo nguyên văn tiếng Đức rồi, thì lúc đó mới có thể nghĩ đến việc chuẩn bị xuất bản hai quyển đó bằng tiếng Anh.

Trên lục địa, người ta thường gọi quyển "Tư bản" là "kinh thánh của giai cấp công nhân". Không một ai đã từng biết về phong trào công nhân mà lại không thừa nhận rằng, những kết luận đã nói trong quyển "Tư bản" ngày càng trở thành những nguyên lý cơ bản của phong trào vĩ đại của giai cấp công nhân, không những ở Đức và ở Thụy Sĩ, mà cả ở Pháp, ở Hà Lan, ở Bỉ, ở Mỹ, và thậm chí cả ở I-ta-li-a và Tây Ban Nha nữa; rằng bất kỳ ở đâu, giai cấp công nhân cũng thừa nhận những kết luận ấy là biểu hiện đúng đắn nhất của tình cảnh và nguyện vọng của họ. Và ở Anh cũng vậy, ngay giờ đây, những lý luận của Mác cũng đang ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào xã hội chủ nghĩa, một phong trào đang lan rộng trong các giới "có học thức" không kém gì trong hàng ngũ giai cấp công nhân. Nhưng như thế chưa phải là đã hết. Sắp đến lúc mà việc nghiên cứu cặn kẽ tình hình kinh tế nước Anh trở thành một sự tất yếu không thể tránh được của quốc gia. Sự vận động của hệ thống công nghiệp nước Anh - một sự vận động chỉ có thể có được bằng cách không ngừng và nhanh chóng mở rộng sản xuất, do đó mở rộng các thị trường, - đang đi gần đến điểm chết. Tự do buôn bán đã tận dụng hết

các nguồn của nó rồi; thậm chí, cả Man-se-xtơ nữa cũng hoài nghi cái cuốn sách Phúc âm kinh tế ấy trước đây của nó[1)]. Nền công nghiệp đang phát triển nhanh chóng của nước ngoài đâu đâu cũng đứng sừng sững trên con đường đi của nền sản xuất nước Anh, và điều đó diễn ra không chỉ trên các thị trường được bảo vệ bằng thuế quan, mà cả trên các thị trường trung lập và ngay cả ở bên này eo biển La Măng-sơ nữa. Trong khi các lực lượng sản xuất tăng lên theo cấp số nhân thì thị trường giỏi lắm cũng chỉ mở rộng theo cấp số cộng là cùng. Chu kỳ từng mười năm một, gồm các giai đoạn đình đốn, phồn vinh, sản xuất thừa và khủng hoảng, diễn đi diễn lại một cách liên tục từ năm 1825 đến năm 1867, hình như đã thật sự qua rồi, nhưng chỉ là để đẩy chúng ta vào vũng bùn tuyệt vọng của một sự suy thoái thường xuyên và kinh niên. Thời kỳ phồn vinh mà người ta khát khao mong đợi ấy vẫn không đến; cứ mỗi lần chúng ta tưởng thấy được những triệu chứng báo hiệu thời kỳ đó, thì ngay tức khắc, những triệu chứng ấy lại biến đi. Trong khi đó, cứ mỗi lần mùa đông đến, thì câu hỏi này lại được đặt ra: "Xử trí với những người thất nghiệp như thế nào đây?". Mặc dù số người thất nghiệp cứ tăng dần từ năm này qua năm khác, nhưng vẫn không một ai có thể trả lời được câu hỏi đó; và chúng ta hầu như có thể tính được lúc nào thì những người thất nghiệp, không chịu đựng được nữa, sẽ đứng lên tự mình giải quyết lấy số phận của mình. Không còn nghi ngờ gì nữa, trong một lúc như vậy, người ta cần phải nghe tiếng nói của một người mà toàn bộ học thuyết là kết quả của suốt một đời nghiên cứu lịch sử kinh tế và tình hình kinh tế nước Anh, một người mà việc nghiên cứu ấy đã dẫn đến kết luận nói rằng: ít nhất là ở châu Âu, nước Anh là nước duy nhất mà cuộc cách mạng xã hội tất yếu sẽ có thể hoàn toàn thực hiện được bằng phương pháp hòa bình và hợp pháp. Dĩ nhiên, ông không bao giờ quên nói thêm rằng, vị tất đã có thể mong chờ được các giai cấp thống trị ở nước Anh sẽ chịu khuất phục trước cuộc cách mạng hòa bình và hợp pháp ấy mà không gây ra "một cuộc nổi loạn để bảo vệ chế độ nô lệ"[18].

Phri-đrích Ăng-ghen

Ngày 5 tháng Mười một 1886

LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ TƯ

Bản in lần thứ tư đòi hỏi tôi phải hoàn chỉnh tới mức cao nhất văn bản cũng như những chú thích. Sau đây xin trình bày vắn tắt việc tôi đã hoàn thành nhiệm vụ đó như thế nào:

Sau khi đối chiếu một lần nữa bản tiếng Pháp và những lời ghi chú viết tay của Mác, tôi lại lấy ở trong đó một vài đoạn bổ sung mới để thêm vào bản tiếng Đức này. Những đoạn đó nằm ở tr. 80 (tr. 88 bản in lần thứ ba); [tr… tập này] tr. 458 - 460 (tr. 509 - 510 bản in lần thứ ba), [tr… tập này], tr. 547 - 551 (tr. 600 bản in lần thứ ba) [tr… tập này], tr. 591 – 593 (tr. 644 bản in lần thứ ba) [tr… tập này] và tr. 596 (tr. 648 bản in lần thứ ba) [tr… tập này], chú thích 79. Ngoài ra, cũng như đối với các bản tiếng Pháp và tiếng Anh, tôi đã thêm vào văn bản (tr. 461- 467 bản in lần thứ tư) [tr... tập này], đoạn chú thích dài về thợ mỏ (trang 509 - 515 bản in lần thứ ba). Còn những điểm sửa đổi nhỏ khác thì chỉ có tính chất thuần túy kỹ thuật mà thôi.

Ngoài ra, tôi còn thêm một vài chú thích có tính chất giải thích, nhất là ở những chỗ mà do điều kiện lịch sử đã thay đổi, tôi thấy cần thiết phải chú thích như thế. Tất cả những đoạn chú thích thêm ấy đều đặt trong dấu móc vuông và có ghi chữ "Ph.Ă"[1*].

Rất nhiều đoạn trích dẫn đòi hỏi phải được xem lại hoàn toàn cho bản tiếng Anh xuất bản gần đây. Chính Ê-vơ-linh, người con gái út của Mác, đã nhận lấy phần việc đem đối chiếu tất cả các đoạn trích dẫn với nguyên bản, để cho các đoạn trích dẫn lấy từ nguồn tài liệu Anh - những trích dẫn này chiếm phần lớn nhất-

---

[1*] Trong bản in này, những dấu móc vuông đều được thay bằng móc ôm

sẽ không phải được dịch lại từ tiếng Đức, mà là được lấy trực tiếp từ nguyên bản tiếng Anh. Vậy là tôi đã phải tham khảo đến nguyên bản ấy khi chuẩn bị bản in lần thứ tư này. Tôi đã tìm thấy một số điểm không chính xác nhỏ: những chỗ chỉ nhầm số trang, một phần là do viết nhầm khi chép lại từ các quyển vở, một phần là do những lỗi ấn loát qua ba lần xuất bản tích lũy lại; những dấu ngoặc kép hay những dấu chấm lửng không đúng chỗ - đó là những lỗi hoàn toàn không thể tránh khỏi khi mà một khối lượng trích dẫn rất lớn đều được chép từ các quyển vở ghi các trích dẫn ra; đây đó có những chữ chọn không được đạt lắm khi dịch những đoạn trích dẫn. Một số đoạn đã được trích dẫn theo các cuốn vở cũ mà Mác đã ghi chép trong thời gian lưu trú ở Pa-ri 1843 – 1845, khi Mác còn chưa biết tiếng Anh và đọc tác phẩm của các nhà kinh tế học Anh qua những bản dịch tiếng Pháp; ở những nơi nào mà do hai lần dịch như vậy, ý nghĩa của những

đoạn trích có phần nào bị thay đổi – ví dụ như những đoạn trích dẫn của Xtiu-át, I-u-rơ, v.v., - thì bây giờ phải sử dụng nguyên bản tiếng Anh. Những điểm không chính xác và sơ suất nhỏ khác thì cũng thế. So sánh bản in lần thứ tư này với các bản trước, bạn đọc sẽ thấy rằng tất cả công việc sửa chữa khó nhọc ấy cũng không mang lại cho quyển sách một sự thay đổi nhỏ nào đáng được nêu lên cả. Chỉ có một đoạn trích dẫn là hoàn toàn không thể tìm lại được, đó là đoạn trích dẫn của Ri-sớt Giôn-xơ (tr. 562 bản in lần thứ tư, [tr… tập này] chú thích 47); chắc rằng Mác đã viết nhầm tên sách[19]. Tất cả những đoạn trích dẫn khác đều vẫn giữ nguyên vẹn sức mạnh chứng minh của chúng, hay thậm chí còn tăng lên nữa dưới hình thức chính xác hiện nay.

Nhưng ở đây, tôi bắt buộc phải quay trở lại một câu chuyện cũ.

Tôi chỉ biết có một trường hợp mà người ta đã ngờ vực tính chất chính xác của một đoạn do Mác trích dẫn. Nhưng vì người ta vẫn nêu câu chuyện trích dẫn ấy ngay cả sau khi Mác mất nên tôi thấy không thể bỏ qua được[20].

Trong tạp chí "Concordia" ở Béc-lin, cơ quan của Liên đoàn những người chủ xưởng Đức, ngày 7 tháng Ba 1872 có đăng một bài không ký tên, lấy nhan đề là "Các Mác trích dẫn như thế nào". Tác giả bài đó, bằng một giọng đầy phẫn nộ đạo đức và nhiều danh từ khiếm nhã, đã tuyên bố rằng Mác đã xuyên tạc đoạn trích dẫn rút trong bài diễn văn của Glát-xtôn ngày 16 tháng Tư 1863 nói về ngân sách (đoạn này được dẫn trong bản Tuyên ngôn thành lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế năm 1864, và được nhắc lại trong "Tư bản", t. I, tr. 617 bản in lần thứ tư, tr. 671 bản in lần thứ ba [tr… tập này]). Tác giả bài đó nói rằng, trong bản tường thuật tốc ký (nửa chính thức) của tập "Hansard", không hề thấy có câu mà Mác đã dẫn: "việc tăng thêm sự giàu có và thế lực một cách lạ kỳ như thế… chỉ hoàn toàn giới hạn trong các giai cấp có của mà thôi". "Nhưng trong bài diễn văn của Glát-xtôn hoàn toàn không có câu đó. Trong bài diễn văn đó chính đã nói điều ngược lại" (và tiếp đó, bằng chữ đậm nét):

"**Mác đã bịa thêm câu ấy vào, cả về hình thức lẫn thực chất**".

Mác nhận được số báo "Concordia" ấy trong tháng Năm và đã trả lời tác giả vô danh trên tờ "Volksstaat" số ngày 1 tháng Sáu. Vì ông không nhớ rõ là mình đã trích dẫn theo bài tường thuật của báo nào, cho nên thoạt tiên ông chỉ giới hạn trong việc chỉ ra một lời trích dẫn tương tự như thế ở trong hai xuất bản phẩm tiếng Anh, rồi sau đó ông trích dẫn bài tường thuật của tờ "Times", theo đó thì Glát-xtôn đã nói:

* "Về của cải của đất nước này thì tình hình là như vậy. Về phần tôi, tôi phải nói rằng, tôi sẽ nhìn sự tăng thêm giàu có và thế lực một cách lạ kỳ như thế hầu như với một cảm giác lo lắng và đau lòng, nếu như tôi tin rằng điều đó chỉ giới hạn trong các giai cấp khá giả mà thôi. Nó hoàn toàn không liên quan gì đến tình

cảnh của nhân dân lao động cả. Việc tăng thêm sự giàu có mà tôi đã mô tả, dựa vào những tài liệu mà tôi coi là chính xác, chỉ hoàn toàn giới hạn trong các giai cấp có của mà thôi".

Như thế là ở đây, Glát-xtôn nói rằng, ông ta sẽ lấy làm đau lòng nếu như sự việc sẽ như thế, nhưng sự việc chính là như thế: việc tăng sự giàu có và thế lực một cách lạ kỳ ấy chỉ hoàn toàn giới hạn trong các giai cấp có của mà thôi. Còn về tập "Hansard" bán chính thức thì Mác đã nói ở đoạn sau đó: "Ở đây, trong bản in lại bài diễn văn đã xào xáo lại sau đó của ông ta, ông Glát-xtôn đã khôn khéo vứt bỏ một đoạn thực ra không có lợi nếu nó được nói ra từ mồm một bộ trưởng tài chính Anh. Vả lại, đó là một tục lệ cổ truyền của Nghị viện Anh chứ hoàn toàn không phải là một sự bịa đặt của chú bé La – xke-rơ[21] nhằm chống lại Bê-ben".

Nhưng tác giả vô danh lại ngày càng tức giận thêm. Trong bài trả lời ("Concordia", ngày 4 tháng Bảy), khi bác bỏ tất cả những nguồn tài liệu không phải là tài liệu gốc, tác giả ấy nhấn mạnh một cách rụt rè rằng, theo "tập quán" thì người ta chỉ căn cứ vào bản tường thuật tốc ký để trích dẫn những bài diễn văn ở nghị viện; nhưng anh chàng ấy lại quả quyết rằng bài tường thuật của tờ "Times" (trong đó có câu "bịa thêm" ấy) và bài tường thuật của "Hansard" (trong đó không có câu ấy) "là hoàn toàn nhất trí với nhau về nội dung", rằng bài tường thuật của tờ "Times" cũng có một lời tuyên bố "hoàn toàn trái ngược với đoạn nổi tiếng của bản Tuyên ngôn thành lập", hơn nữa ngài tác giả ấy lại cẩn thận ỉm đi một sự việc là: bên cạnh lời tuyên bố gọi là "hoàn toàn trái ngược" ấy, thì lại có đúng "cái đoạn nổi tiếng" ấy. Tuy vậy, gã vô danh cảm thấy mình bị dồn vào góc tường và chỉ có một thủ đoạn khác mới có thể giải nguy cho hắn được. Trong khi bài báo của hắn, đầy rẫy một sự "dối trá láo xược" như chúng ta vừa mới chứng minh, được hắn tô điểm bằng những lời chửi bới dạy đời như loại "mala fides" ["không có lương tâm"], "không thành thật", "trích dẫn gian dối", "lời trích giả đó", "một sự dối trá láo xược", "đoạn trích dẫn hoàn toàn bị xuyên tạc", "sự xuyên tạc đó", "thật là vô sỉ", v.v., thì hắn lại thấy cần phải đưa vấn đề tranh luận sang địa hạt khác và hứa hẹn rằng "trong một bài báo thứ hai, sẽ trình bày ý nghĩa những lời nói của Glát-xtôn theo cách hiểu của chúng tôi" (tức là của gã vô danh "không gian dối"). Làm như thể là cái ý kiến không quan trọng của hắn có một chút ý nghĩa nào đó đối với sự việc! Bài báo thứ hai đó đã được đăng trên tờ "Concordia" ngày 11 tháng Bảy.

Mác lại trả lời một lần thứ hai trên tờ "Volksstaat" ngày 7 tháng Tám; lần này ông lại dẫn đoạn nói trên theo các báo "Morning Star", và "Morning Advertiser", số ngày 17 tháng Tư 1863. Theo cả hai nguồn này thì Glát-xtôn đã nói rằng ông ta sẽ nhìn tình trạng tăng thêm sự giàu có và thế lực một cách lạ kỳ đó với một niềm lo lắng, v.v., nếu như ông ta tin rằng nó thật sự chỉ giới hạn trong các giai

cấp khá giả (classes in easy circumstances). Nhưng sự tăng thêm ấy chỉ hoàn toàn giới hạn trong các giai cấp có của (entirely confined to classes possessed of property) mà thôi. Như vậy là cả hai bài tường thuật này cùng đều lặp lại từng chữ cái câu mà dường như Mác đã "bịa thêm" vào. Sau đó, bằng cách đối chiếu các bài của tờ "Times" và "Hansard", Mác lại vạch rõ một lần nữa rằng, câu nói ấy, được nhắc lại trong những bài tường thuật giống nhau của ba tờ báo xuất bản sáng ngày hôm sau và độc lập đối với nhau, là có thật; câu nói ấy không có trong bài tường thuật của "Hansard" là bài được diễn giả duyệt lại theo cái "tập quán" mà ta đã biết, và nói theo lời của Mác thì đã bị Glát-xtôn "sau đó đánh cắp mất"; để kết thúc, Mác tuyên bố rằng ông không có thì giờ luận chiến với gã vô danh ấy nữa. Còn về phía gã vô danh thì hình như hắn cũng cảm thấy thế cũng đủ cho hắn rồi, và ít ra thì Mác cũng không nhận thêm một số "Concordia" nào nữa.

Vụ này như thế tưởng là xong và đã đi vào dĩ vãng. Thực ra, có một hay hai lần chúng tôi được nghe những lời xầm xì bí mật, do những người có quan hệ với trường đại học tổng hợp Căm-brít-giơ truyền đi, về một tội văn chương tầy đình mà hình như Mác đã phạm phải trong quyển "Tư bản"; nhưng mặc dầu tất cả những sự tìm tòi của chúng tôi, chúng tôi vẫn tuyệt nhiên không biết được điều gì cụ thể hơn cả. Nhưng đến ngày 29 tháng Mười một 1883, tám tháng sau khi Mác mất, tờ "Times" đăng một bức thư gửi từ Học viện Chúa ba ngôi ở Căm-brít-giơ và ký tên Xe-đli Tay-lo. Trong bức thư ấy, cái con người làm công tác tuyên truyền cho một phong trào hợp tác xã hiền lành nhất này, cuối cùng bỗng nhiên đã cho chúng tôi biết rõ không những về những lời gièm pha của trường Căm-brít-giơ, mà cả về gã giấu tên trên tờ "Concordia" nữa.

Anh chàng ở Học viện Chúa ba ngôi viết: "Điều kỳ lạ nhất là *giáo sư Bren-ta-nô* (lúc đó dạy ở Bre-xlau, còn hiện nay thì ở Xtơ-ra-xbua đã… bóc trần được cái mala fides rõ ràng đã thúc đẩy người ta trích dẫn một đoạn của bài diễn văn của Glát-xtôn trong bản Tuyên ngôn (thành lập) của Quốc tế. Ông Các Mác, người… cố bảo vệ cho câu trích dẫn ấy, trong cơn giãy chết (deadly shifts) – mà những đòn tài ba của Bren-ta-nô đã đẩy ông ta vào một cách nhanh chóng – lại còn cả gan khẳng định rằng ông Glát-xtôn đã xào xáo lại cho tập "Hansard" bài diễn văn mà ông ta đã đăng trên tờ "Times" ngày 17 tháng Tư 1863, nhằm vứt bỏ đi một đoạn không có lợi cho một bộ trưởng tài chính nước Anh. Khi Bren-ta-nô chứng minh – bằng cách đối chiếu tỉ mỉ các văn bản – rằng những bài tường thuật của tờ "Times" và của tập "Hansard" nhất trí với nhau ở chỗ các bài ấy hoàn toàn gạt bỏ cái ý nghĩa mà đoạn trích dẫn bị tách ra một cách khôn khéo ấy đã muốn gán cho những lời của Glát-xtôn, thì khi đó Mác lại từ chối không tranh luận nữa, mượn cớ là thiếu thì giờ!"

"Té ra sự việc là như thế đó!"[22] Trong trí tưởng tượng theo chủ nghĩa hợp tác xã sản xuất của trường Căm-brít-giơ, cuộc luận chiến giấu tên của ông Bren-ta-nô trên tờ "Concordia" đã mang một hình thức đẹp đẽ như thế đấy. Đấy, ngài đang đứng như thế đó, ngài thánh Gioóc-giơ ấy của Liên đoàn những người chủ xưởng Đức, rồi ngài vung kiếm lên[23], giáng "những ngọn đòn tài ba", còn Mác, con rồng âm ty ấy, thì đang hấp hối "một cách nhanh chóng trong cơn giãy chết" ở dưới chân ngài như thế đấy!

Tuy nhiên, tất cả sự mô tả trận đấu theo kiểu A-ri-ô-xtô ấy chẳng qua chỉ dùng để che đậy con đường tẩu thoát của ngài thánh Gioóc-giơ của chúng ta thôi. Ở đây, người ta không còn nói đến "đoạn bịa thêm vào một cách gian dối", đến "sự xuyên tạc", mà chỉ nói đến "đoạn trích dẫn bị tách ra một cách khôn khéo" (cratily isolated quotation) thôi. Người ta đã chuyển toàn bộ vấn đề sang một diện khác và ngài thánh Gioóc-giơ cùng chú bộ hạ của ông ta ở trường Căm-brít-giơ cũng đã thừa hiểu vì sao.

Ê-lê-ô-nô-ra Mác đã trả lời Tay-lo trong tờ nguyệt san "To Day" số tháng Hai 1884, vì tờ "Times" không nhận đăng bài này. Trước hết, Ê-lê-ô-nô-ra kéo cuộc tranh luận vào chung quanh vấn đề duy nhất đang tranh cãi: có thật là Mác đã "bịa thêm" câu nói trên đây hay không? Về điểm này, ông Xe-đli Tay-lo trả lời rằng, theo ông ta thì trong cuộc tranh cãi giữa Mác và Bren-ta-nô

"vấn đề xét xem câu đó có hay không có trong bài diễn văn của ông Glát-xtôn chỉ có một ý nghĩa hoàn toàn thứ yếu so với vấn đề xét xem đoạn ấy được trích với ý đồ nào: phản ánh đúng ý nghĩa những lời của Glát-xtôn hay là định xuyên tạc ý nghĩa đó".

Tiếp đó Xe-đli Tay-lo đồng ý rằng bài tường thuật của tờ "Times" "quả là có mâu thuẫn trong lời văn", nhưng nếu người ta giải thích toàn bộ bài văn một cách đúng đắn, nghĩa là giải thích theo ý nghĩa của phái Glát-xtôn, tức là của phái tự do, thì cũng sẽ nêu rõ được cái ý mà ông Glát-xtôn muốn nói ("To Day", tháng Ba 1884). Điều khôi hài nhất là anh chàng ở trường Căm-brít-giơ ấy bây giờ lại cố tình trích dẫn bài diễn văn *không* phải theo tập "Hansard" - điều mà gã giấu tên Bren-ta-nô coi là một "tập quán" – mà lại trích dẫn theo bài tường thuật của tờ "Times", bài tường thuật đã bị cũng chính anh chàng Bren-ta-nô ấy coi là "nhất định có sự sơ suất". Tất nhiên là hắn không thể nào làm khác đi được, vì câu nói chết người ấy *không* có trong tập "Hansard"!

Cũng trong số "To Day" đó Ê-lê-ô-nô-ra Mác đã đập tan luận điệu ấy một cách dễ dàng: Hoặc giả là ông Tay-lo đã đọc bài luận chiến 1872, như thế thì bây giờ ông ta đã "nói dối", không những bằng cách "bịa thêm" một điều trước kia không có, mà còn bằng cách "phủ nhận" một điều trước kia đã có. Hoặc giả là ông ta hoàn toàn không đọc bài đó. Như thế thì ông ta có trách nhiệm phải câm

mồm đi. Dù sao thì rõ ràng ông ta cũng không dám ủng hộ lời buộc tội của ông bạn Bren-ta-nô của ông ta nữa, lời buộc tội cho rằng Mác đã "bịa thêm" đoạn trích dẫn. Trái lại, bây giờ người ta buộc tội Mác không phải vì Mác "bịa thêm" mà là đã bỏ đi một câu quan trọng. Nhưng chính câu ấy đã được dẫn ra ở trang 5 của bản Tuyên ngôn thành lập, ở mấy dòng trước câu bị coi là "bịa thêm" ấy. Còn về cái "mâu thuẫn" trong bài diễn văn của Glát-xtôn thì phải chăng chính Mác chứ chẳng phải ai khác, (ở tr. 618 quyển "Tư bản" chú thích tr. 105 bản in lần thứ ba, [tr… tập này]) đã nói đến những "mâu thuẫn trắng trợn thường xuyên trong các bài diễn văn của Glát-xtôn về ngân sách đọc trong những năm 1863 và 1864"! Chỉ có điều là Mác không muốn giải quyết những mâu thuẫn ấy à la Xe-đli Tay-lo, bằng một sự thỏa hiệp theo kiểu của phái tự do nhằm làm thỏa mãn tất cả mọi người. Và đây là câu kết luận tóm tắt của bài trả lời của Ê-lê-ô-nô-ra Mác: "Ngược lại, Mác đã không bỏ qua cái gì đáng được nhắc tới, cũng quyết không "bịa thêm" bất cứ cái gì cả. Ông chỉ khôi phục lại một câu trong bài diễn văn của Glát-xtôn và cứu nó khỏi sự quên lãng; không còn nghi ngờ gì nữa, câu đó đã được nói ra, nhưng bằng một cách nào đó, nó đã biến mất trong bài tường thuật của tập "Hansard"".

Sau vụ này, cả ông Xê-đli Tay-lo cũng im bặt nốt, và kết quả của tất cả những âm mưu giáo sư ấy, kéo theo trong hai mươi năm trời, qua hai nước lớn, là làm cho không ai còn dám đụng đến tính chân thực trong các tác phẩm của Mác nữa. Có lẽ từ nay về sau, ông Xe-đli Tay-lo cũng không còn tin vào những bản tin chiến sự trên mặt trận văn chương của ông Bren-ta-nô nữa, còn ông Bren-ta-nô thì cũng không còn tin như vậy vào sự thần thánh không thể sai lầm của tập "Hansard" nữa.

Ph. Ăng-ghen

Luân Đôn, ngày 25 tháng Sáu 1890

QUYỂN THỨ NHẤT
QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN

PHẦN THỨ NHẤT: HÀNG HÓA VÀ TIỀN
CHƯƠNG I: HÀNG HÓA
I. HAI NHÂN TỐ CỦA HÀNG HÓA: GIÁ TRỊ SỬ DỤNG VÀ GIÁ TRỊ

(THỰC THỂ CỦA GIÁ TRỊ, ĐẠI LƯỢNG CỦA GIÁ TRỊ)

Trong những xã hội do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chi phối thì của cải biểu hiện ra là một "đống hàng hóa khổng lồ"[1)], còn từng hàng hóa một thì biểu hiện ra là hình thái nguyên tố của của cải ấy. Vì vậy, công cuộc nghiên cứu của chúng ta bắt đầu bằng việc phân tích hàng hóa.

Hàng hóa trước hết là một vật dụng bên ngoài, là một vật nhờ có những thuộc tính của nó mà thỏa mãn được một loại nhu cầu nào đó của con người. Dù cho những nhu cầu đó do dạ dày hay do trí tưởng tượng đẻ ra, thì bản chất của chúng vẫn không làm

cho vấn đề thay đổi gì cả[2)]. Vấn đề cũng không phải là ở chỗ vật đó thỏa mãn nhu cầu của con người như thế nào: hoặc giả một cách trực tiếp, với tư cách là tư liệu sinh hoạt, tức là với tư cách là vật phẩm tiêu dùng, hoặc giả một cách gián tiếp, với tư cách là tư liệu sản xuất.

Mỗi một vật có ích như sắt, giấy, v.v., đều có thể xét về hai mặt: mặt chất và mặt lượng. Mỗi một vật như thế là một tổng thể của nhiều thuộc tính và vì vậy mà có thể có ích về nhiều mặt khác nhau. Tìm ra các mặt khác nhau đó, và do đó, tìm ra các công dụng nhiều mặt của các vật, là công việc của lịch sử[3)]. Cũng phải nói như vậy đối với việc tìm ra các thước đo xã hội để đo lường lượng của các vật có ích. Các thước đo hàng hóa sở dĩ khác nhau một phần là do bản chất khác nhau của chính ngay những vật cần đo lường, một phần là do chúng mang tính chất quy ước.

Tính có ích của một vật làm cho vật đó trở thành một giá trị sử dụng[4]. Nhưng tính có ích đó không phải lơ lửng trên không. Tính có ích đó do thuộc tính của vật thể hàng hóa quyết định, nó không tồn tại được ở bên ngoài vật thể hàng hóa này. Vì thế, bản thân vật thể hàng hóa đó, như sắt, lúa mì, kim cương, v.v., là một giá trị sử dụng, hay của cải. Tính chất ấy của nó không phụ thuộc vào việc người ta phải mất nhiều hay ít lao động để chiếm lấy những thuộc tính có ích ấy. Khi xét đến các giá trị sử dụng, bao giờ người ta cũng giả định một số lượng nhất định của các giá trị đó, như một tá đồng hồ, một vuông vải, một tấn sắt, v.v.. Giá trị sử dụng của các hàng hóa là đối tượng của một môn học đặc biệt là môn thương phẩm học[5]. Giá trị sử dụng chỉ được thực hiện trong việc sử dụng hay tiêu dùng. Giá trị sử dụng cấu thành cái nội dung vật chất của của cải, chẳng kể hình thái xã hội của của cải đó là như thế nào. Trong hình thái xã hội mà chúng ta đang nghiên cứu, giá trị sử dụng đồng thời cũng là những vật mang giá trị trao đổi.

Giá trị trao đổi trước hết biểu hiện ra như là một quan hệ về số lượng, là một tỷ lệ theo đó những giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác[6], quan hệ này luôn luôn thay đổi theo thời gian và địa điểm. Vì vậy, giá trị trao đổi hình như là một cái gì ngẫu nhiên và thuần túy tương đối, còn giá trị trao đổi nội tại, vốn có của bản thân hàng hóa (valeur intrinsèque) thì hình như là một thứ contradictio in adjecto[1*][7]. Chúng ta hãy xét kỹ vấn đề này hơn nữa.

Một hàng hóa nhất định nào đó, ví dụ một quác-tơ lúa mì, được trao đổi với *x* xi đánh giày, hay với *y* lụa, hay với *z* vàng, v.v., nói tóm lại là với nhiều hàng hóa khác theo những tỷ lệ hết sức khác nhau. Do đó, lúa mì không phải chỉ có một giá trị trao đổi duy nhất mà có nhiều giá trị trao đổi. Nhưng vì cả *x* xi đánh giày cũng như *y* lụa và *z* vàng, v.v. đều là giá trị trao đổi của một quác-tơ lúa mì, cho nên *x* xi đánh giày, *y* lụa, *z* vàng, v.v., phải là những giá trị trao đổi có thể thay thế lẫn nhau, hay là có đại lượng bằng nhau. Từ đó, có thể kết luận rằng, một là, các giá trị trao đổi khác nhau của cùng một thứ hàng hóa đều biểu thị một cái gì đó giống nhau, và hai là, giá trị trao đổi nói chung chỉ có thể là một phương thức biểu thị, chỉ là một "hình thái thể hiện" của một nội dung nào đó khác với nó mà thôi.

Ta hãy lấy hai hàng hóa nữa, như lúa mì và sắt chẳng hạn. Dù tỷ lệ trao đổi giữa hai thứ đó là như thế nào chăng nữa, thì tỷ lệ ấy bao giờ cũng có thể biểu thị được bằng một phương trình, trong đó một số lượng lúa mì nhất định được coi là bằng một số lượng sắt nào đó, ví dụ: 1 quác-tơ lúa mì = *a* tạ sắt. Phương trình ấy

nói lên cái gì? Nói lên rằng trong hai vật khác nhau - tức là trong 1 quác tơ lúa mì và *a* tạ sắt - có một cái gì chung có cùng một đại lượng. Vậy cả hai vật đó bằng một vật thứ ba nào đó, vật thứ ba này bản thân lại không phải là vật thứ nhất mà cũng không phải là vật thứ hai. Như vậy là mỗi vật trong hai vật ấy, với tư cách là giá trị trao đổi, phải có thể quy thành vật thứ ba đó.

Một ví dụ đơn giản về hình học sẽ nói rõ điều đó. Để xác định và so sánh diện tích của tất cả các hình trực tuyến, người ta phân các hình đó ra thành những hình tam giác. Người ta lại quy bản thân hình tam giác thành một biểu thức hoàn toàn khác với hình thức bề ngoài của nó, - tức là thành nửa tích số của cạnh đáy nhân với đường cao. Các giá trị trao đổi của hàng hóa cũng vậy, cũng phải được quy thành một cái gì chung cho các giá trị trao đổi ấy, và mỗi giá trị trao đổi đều đại biểu cho một lượng nhiều hay ít của cái chung ấy.

Cái chung ấy không thể là những thuộc tính hình học, vật lý, hóa học, hay những thuộc tính tự nhiên nào khác của hàng hóa. Các thuộc tính vật thể của hàng hóa nói chung cũng chỉ được xét đến trong chừng mực chúng làm cho các hàng hóa đó trở nên có ích, tức là trong chừng mực làm cho hàng hóa biến thành những giá trị sử dụng. Nhưng mặt khác, rõ ràng nét đặc trưng của quan hệ trao đổi hàng hóa chính lại là việc phải tạm gạt giá trị sử dụng của hàng hóa ra một bên. Trong giới hạn của quan hệ trao đổi hàng hóa, một giá trị sử dụng này trị giá đúng một giá trị sử dụng khác, miễn là theo một tỷ lệ thích đáng. Hay nói như ông già Bác-bôn:

"Một loại hàng hóa này cũng tốt như một loại hàng hóa khác nếu như giá trị trao đổi của chúng ngang nhau. Giữa những vật mà giá trị trao đổi ngang nhau thì không có một sự khác nhau, một sự phân biệt nào cả"[8].

Là những giá trị sử dụng, các hàng hóa khác nhau trước hết về chất; là những giá trị trao đổi, các hàng hóa chỉ có thể khác nhau về lượng mà thôi, do đó chúng không chứa đựng một nguyên tử giá trị sử dụng nào cả.

Nếu gạt giá trị sử dụng của vật thể hàng hóa ra một bên, thì vật thể hàng hóa chỉ còn có một thuộc tính mà thôi, cụ thể là: chúng là sản phẩm của lao động. Nhưng bây giờ, ngay bản thân sản phẩm của lao động cũng mang một dạng hoàn toàn mới. Thật vậy, một khi ta gạt giá trị sử dụng của sản phẩm lao động sang một bên, thì đồng thời ta cũng gạt sang một bên những bộ phận cấu thành vật thể và những hình thái đã làm cho hàng hóa ấy trở thành một giá trị sử dụng. Bây giờ nó không còn là một cái bàn, hay là một cái nhà, hay là sợi, hay là một vật có ích nào nữa cả.

Tất cả những thuộc tính mà người ta có thể nhận thấy được bằng giác quan đã biến đi ở nó. Bây giờ nó cũng không còn là sản phẩm lao động của người thợ đồ gỗ, hay là của người thợ nề, hay là của người thợ kéo sợi, hay nói chung của bất

cứ một thứ lao động sản xuất nhất định nào nữa cả. Tính hữu ích của sản phẩm lao động mà biến đi thì đồng thời tính hữu ích của những loại lao động biểu hiện ra trong các sản phẩm ấy, do đó, các hình thái cụ thể khác nhau của những loại lao động ấy, cũng đều biến đi theo; những loại lao động ấy không còn khác nhau nữa, mà được quy thành thứ lao động giống nhau của con người, thành lao động trừu tượng của con người.

Bây giờ, chúng ta hãy xét xem cái gì còn lại của các sản phẩm lao động. Trong các sản phẩm đó không còn lại cái gì cả, trừ cái thực thể hư ảo như nhau, một sự kết tinh đơn thuần, không phân biệt, của lao động của con người, tức là một sự chi phí về sức lao động của con người, không kể đến hình thức của sự chi phí đó. Tất cả những vật ấy bây giờ chỉ còn biểu hiện một điều là trong việc sản xuất ra chúng, sức lao động của con người đã được chi phí vào đấy, lao động của con người đã được tích lũy vào đấy. Là những tinh thể của cái thực thể xã hội chung cho tất cả các vật ấy, cho nên các vật ấy đều là những giá trị - những giá trị hàng hóa.

Ngay trong quan hệ trao đổi giữa các hàng hóa, giá trị trao đổi của chúng thể hiện ra đối với chúng ta như là một cái gì hoàn toàn không phụ thuộc vào giá trị sử dụng của chúng. Nếu chúng ta thực sự gạt qua một bên giá trị sử dụng của các sản phẩm lao động, thì chúng ta sẽ có giá trị của chúng, như nó vừa mới được định nghĩa. Như thế là cái chung, biểu hiện trong quan hệ trao đổi hay trong giá trị trao đổi của các hàng hóa, chính là giá trị của chúng. Việc nghiên cứu sâu hơn sẽ dẫn chúng ta trở lại với giá trị trao đổi, với tư cách là một phương thức biểu hiện tất yếu hay một hình thái biểu hiện tất yếu của giá trị; tuy vậy, trước tiên giá trị phải được nghiên cứu một cách độc lập với hình thái đó.

Như vậy, giá trị sử dụng, hay của cải, có giá trị chỉ là vì lao động trừu tượng của con người đã được vật hóa, hay vật chất hóa ở trong đó. Vậy thì làm thế nào đo được đại lượng giá trị của nó? Hiển nhiên là đo bằng lượng của cái "thực thể tạo ra giá trị" chứa đựng ở trong đó, bằng lượng lao động. Bản thân số lượng lao động thì đo bằng thời gian lao động, còn thời gian lao động thì lại đo bằng những phần nhất định của thời gian như giờ, ngày, v.v..

Nếu giá trị của một hàng hóa là do lượng lao động đã chi phí trong khoảng thời gian sản xuất ra hàng hóa đó quyết định, thì người ta có thể tưởng rằng người sản xuất ra hàng hóa càng lười biếng hay càng vụng về bao nhiêu thì giá trị hàng hóa của anh ta lại càng lớn bấy nhiêu, vì anh ta càng phải dùng nhiều thời gian hơn để sản xuất ra hàng hóa đó. Nhưng cái lao động tạo thành thực thể của giá trị là thứ lao động giống nhau của con người, là chi phí của cùng một sức lao động của con người. Toàn bộ sức lao động của xã hội, biểu hiện trong giá trị của thế giới hàng hóa, thể hiện ra ở đây như là một sức lao động duy nhất của con

người, tuy rằng nó gồm vô số những sức lao động cá thể. Mỗi một sức lao động cá thể ấy, cũng như bất cứ sức lao động cá thể nào khác, cũng là một sức lao động của con người, bởi vì nó có tính chất một sức lao động xã hội trung bình và hoạt động với tư cách là một sức lao động xã hội trung bình như thế; do đó, để sản xuất ra một hàng hóa nhất định, nó chỉ dùng một thời gian lao động trung bình cần thiết hay thời gian lao động xã hội cần thiết. Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động đòi hỏi để sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó, trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong xã hội đó. Ví dụ, ở Anh chẳng hạn, sau khi dùng máy dệt chạy bằng hơi nước, muốn chế biến một số lượng sợi nhất định thành vải, có lẽ chỉ cần một nửa số lao động phải chi phí trước kia. Muốn làm việc chế biến ấy, trên thực tế, người thợ dệt thủ công Anh vẫn cần đến một số thời gian lao động như trước kia, nhưng bây giờ thì sản phẩm một giờ lao động cá nhân của anh ta chỉ đại biểu cho nửa giờ lao động xã hội thôi, và vì thế giá trị của sản phẩm ấy đã giảm đi một nửa.

Như vậy, chỉ có lượng lao động xã hội cần thiết, hay thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một giá trị sử dụng, mới quyết định đại lượng giá trị của giá trị sử dụng ấy[9)].

Trong trường hợp ấy, mỗi hàng hóa riêng biệt chỉ được coi như là một đơn vị trung bình của loại hàng hóa đó[10)].

Vì vậy, những hàng hóa chứa đựng những lượng lao động ngang nhau, hay có thể được sản xuất ra trong một thời gian lao động giống nhau, thì đều có một đại lượng giá trị ngang nhau. Giá trị của hàng hóa này tỷ lệ với giá trị của mỗi hàng hóa khác giống như thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa thứ nhất tỷ lệ với thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa thứ hai. “Với tư cách là những giá trị thì tất cả mọi hàng hóa đều chỉ là những lượng thời gian lao động nhất định đã kết đọng lại"[11)].

Do đó, đại lượng giá trị của một hàng hóa sẽ không thay đổi, nếu như thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó không thay đổi. Nhưng thời gian lao động này lại thay đổi theo mỗi một sự thay đổi trong sức sản xuất của lao động. Sức sản xuất của lao động được quyết định bởi rất nhiều tình hình, trong đó có: trình độ khéo léo trung bình của người công nhân, mức độ phát triển của khoa học và trình độ áp dụng khoa học vào quy trình công nghệ, sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất, và các điều kiện thiên nhiên. Cũng một lượng lao động như thế, những năm được mùa thì biểu hiện bằng 8 bu-sen lúa mì chẳng hạn, còn năm mất mùa lại chỉ biểu hiện bằng 4 bu-sen thôi. Cũng một lượng lao động ấy nhưng ở những mỏ giàu thì cung cấp được nhiều kim loại hơn là ở những mỏ nghèo, v.v.. Kim cương rất

hiếm có ở lớp vỏ trái đất, cho nên trung bình phải mất một thời gian lao động rất lớn mới tìm ra được. Do đó, thể tích nhỏ của kim cương đại biểu cho rất nhiều lao động. Giây-cốp hoài nghi rằng vị tất người ta đã trả cho vàng đầy đủ giá trị của nó[25]. Điều đó lại càng đúng đối với kim cương. Theo Ê-svê-gơ thì giá cả toàn bộ sản phẩm của 80 năm khai thác các mỏ kim cương ở Bra-xin, đến năm 1823, vẫn chưa bằng giá cả của sản phẩm trung bình trong một năm rưỉi của những đồn điền trồng mía hay cà-phê ở nước đó, mặc dù sản phẩm của các mỏ kim cương đại biểu cho một lao động lớn hơn rất nhiều, và do đó, đại biểu cho một giá trị lớn hơn rất nhiều. Với những mỏ giàu hơn thì cũng một lượng lao động như thế sẽ thể hiện ra trong một lượng kim cương lớn hơn và giá trị của kim cương sẽ giảm xuống. Nếu người ta tìm được cách biến than thành kim cương với một ít chi phí lao động, thì có lẽ giá trị của kim cương sẽ tụt xuống thấp hơn giá trị của gạch. Nói chung, sức sản xuất của lao động càng lớn thì thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một vật phẩm nhất định sẽ càng ít, khối lượng lao động kết tinh trong vật phẩm đó lại càng nhỏ, giá trị của vật phẩm đó lại càng ít. Ngược lại, sức sản xuất của lao động càng nhỏ thì thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một vật phẩm lại càng lớn và giá trị của nó lại càng lớn. Như vậy là đại lượng giá trị của một hàng hóa thay đổi theo tỷ lệ thuận với lượng lao động thể hiện trong hàng hóa đó và theo tỷ lệ nghịch với sức sản xuất của lao động đó.

Một vật có thể là một giá trị sử dụng mà lại không phải là một giá trị. Đó là trường hợp khi sự có ích của vật ấy đối với con người không phải do lao động tạo ra. Ví dụ như: không khí, đất hoang chưa khai phá, đồng cỏ tự nhiên, rừng hoang, v.v.. Một vật có thể có ích và là sản phẩm lao động của con người, nhưng lại không phải là hàng hóa. Người nào làm ra sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu của bản thân mình thì người đó chỉ tạo ra một giá trị sử dụng chứ không phải là một hàng hóa. Muốn sản xuất ra hàng hóa, người đó không những phải sản xuất ra một giá trị sử dụng, mà còn phải sản xuất ra một giá trị sử dụng cho người khác, tức là một giá trị sử dụng xã hội nữa. {Và không phải chỉ cho người khác nói chung mà thôi. Người nông dân thời trung cổ sản xuất ra thóc tô đại dịch cho lãnh chúa phong kiến và thóc thuế thập phân cho cha cố. Nhưng cả thóc tô đại dịch lẫn thóc thuế thập phân không phải vì được sản xuất cho những người khác mà trở thành hàng hóa. Muốn trở thành hàng hóa thì sản phẩm phải được chuyển vào tay những người khác, những người dùng nó làm giá trị sử dụng, bằng con đường trao đổi[11a)]}. Cuối cùng, một vật không thể là một giá trị được, nếu nó không phải là một vật phẩm tiêu dùng. Nếu vật đó là vô dụng thì lao động chứa đựng trong vật đó cũng vô dụng, nó không được kể là lao động và vì vậy mà không tạo ra một giá trị nào cả.

2. TÍNH CHẤT HAI MẶT CỦA LAO ĐỘNG

BIỂU HIỆN TRONG HÀNG HÓA

Thoạt tiên hàng hóa thể hiện ra trước mắt chúng ta như là một cái gì có hai mặt: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Sau đó, chúng ta lại phát hiện ra rằng, khi biểu hiện ra trong giá trị thì lao động không còn giữ những đặc trưng mà nó có với tư cách là kẻ sáng tạo ra giá trị sử dụng. Tôi là người đầu tiên đã chứng minh một cách có phê phán tính chất hai mặt ấy của lao động chứa đựng trong hàng hóa[12)]. Vì đây là điểm xuất phát mà nhận thức của khoa kinh tế chính trị xoay chung quanh, cho nên ở đây, nó cần phải được xem xét một cách tường tận hơn nữa.

Chúng ta hãy lấy hai hàng hóa, một cái áo và 10 vuông vải chẳng hạn. Giả định rằng giá trị của hàng hóa thứ nhất gấp đôi giá trị của hàng hóa thứ hai, nghĩa là nếu 10 vuông vải = w, thì cái áo = $2w$.

Cái áo là một giá trị sử dụng thỏa mãn một nhu cầu nhất định. Muốn tạo ra nó thì cần phải có một loại hoạt động sản xuất nhất định. Hoạt động này được quyết định bởi mục đích, cách làm, đối tượng, tư liệu và kết quả của nó. Lao động mà tính chất có ích biểu hiện ra như vậy trong giá trị sử dụng của sản phẩm lao động ấy, hoặc biểu hiện ra trong việc sản phẩm của nó là một giá trị sử dụng, thì chúng ta gọi một cách giản đơn là lao động có ích. Đứng trên quan điểm đó thì lao động bao giờ cũng được xét theo hiệu quả có ích của nó.

Áo và vải là hai giá trị sử dụng khác nhau về chất, nên công việc của người thợ may và người thợ dệt tạo ra chúng cũng thế, cũng khác nhau về chất. Nếu như hai vật đó không phải là những giá trị sử dụng khác về chất, và do đó, không phải là sản phẩm của những loại lao động có ích khác nhau về chất, thì nói chung hai vật đó không thể đối diện với nhau với tư cách là những hàng hóa được. Người ta không đổi áo lấy áo, không đổi một giá trị sử dụng lấy một giá trị sử dụng cũng giống như thế.

Toàn bộ những giá trị sử dụng hay vật thể hàng hóa khác nhau thể hiện toàn bộ những lao động có ích, cũng nhiều hình nhiều vẻ, cũng chia ra bấy nhiêu loại, giống, họ, nhánh và biến chủng khác nhau - nói tóm lại là thể hiện sự phân công lao động xã hội. Sự phân công lao động xã hội này là điều kiện tồn tại của nền sản xuất hàng hóa, mặc dầu ngược lại, sản xuất hàng hóa không phải là điều kiện tồn tại của sự phân công lao động xã hội. Trong công xã Ấn Độ thời cổ, lao động đã có sự phân công xã hội, nhưng các sản phẩm lao động không trở thành hàng hóa. Hay là chúng ta hãy lấy một ví dụ gần gũi hơn: trong mỗi công xưởng, lao động được phân công một cách có hệ thống, nhưng sự phân công này được thực hiện không phải bằng cách các công nhân trao đổi những sản phẩm của cá nhân họ với nhau. Chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hóa.

Như vậy là ta đã thấy rằng: giá trị sử dụng của mỗi hàng hóa chứa đựng một hoạt động sản xuất có mục đích nhất định, hay một lao động có ích nhất định. Các giá trị sử dụng không thể đối diện với nhau với tư cách là hàng hóa, nếu như chúng không chứa đựng những loại lao động có ích khác nhau về chất. Trong một xã hội mà sản phẩm nói chung đều mang hình thái hàng hóa, nghĩa là trong xã hội của những người sản xuất hàng hóa, thì sự khác nhau về chất đó giữa các loại lao động có ích - những loại lao động này được tiến hành một cách độc lập đối với nhau với tư cách là công việc riêng của những người sản xuất độc lập - sẽ phát triển thành một hệ thống có rất nhiều ngành, thành sự phân công lao động xã hội.

Vả lại, đối với cái áo thì dù người mặc nó là bản thân người thợ may hay là người khách hàng, điều đó không quan trọng. Trong cả hai trường hợp, nó đều làm chức năng giá trị sử dụng. Mối quan hệ giữa cái áo và lao động sản xuất ra nó cũng vậy, mối quan hệ ấy không hề thay đổi nếu lao động của người thợ may trở thành một nghề nghiệp đặc biệt, thành một khâu độc lập trong sự phân công lao động xã hội. Ở đâu mà nhu cầu buộc người ta phải có quần áo thì ở đấy người ta đã may quần áo trong suốt mấy nghìn năm trước khi có người trở thành thợ may. Nhưng dù đó là áo hay vải, hay nói chung bất cứ một thứ yếu tố nào của của cải vật chất không có sẵn trong thiên nhiên, thì bao giờ nó cũng do một thứ hoạt động sản xuất đặc biệt, có mục đích, tạo nên bằng cách làm cho những vật chất khác nhau trong thiên nhiên thích ứng với những nhu cầu nhất định của con người. Do đó, với tư cách là kẻ sáng tạo ra giá trị sử dụng, là lao động có ích, thì lao động là một điều kiện tồn tại của con người không phụ thuộc vào bất kỳ hình thái xã hội nào, là một sự tất yếu tự nhiên vĩnh cửu làm môi giới cho sự trao đổi chất giữa con người với tự nhiên, tức là cho bản thân sự sống của con người.

Các giá trị sử dụng như áo, vải, v.v., nói tóm lại là các vật thể hàng hóa, đều là sự kết hợp của hai yếu tố: vật chất của tự nhiên và lao động. Nếu ta trừ đi tổng số các loại lao động có ích chứa đựng trong áo, vải, v.v., thì bao giờ cũng còn lại một cái nền vật chất nhất định, do tự nhiên mà có chứ không cần đến sự tác động của con người. Trong công việc sản xuất của mình, con người chỉ có thể hành động như bản thân thiên nhiên đã làm, nghĩa là chỉ có thể làm thay đổi hình thái của vật chất mà thôi[13)]. Hơn thế nữa. Ngay trong công việc làm thay đổi hình thái ấy, con người cũng luôn luôn dựa vào sự giúp sức của các lực lượng tự nhiên. Như vậy, lao động không phải là nguồn duy nhất của những giá trị sử dụng do nó sản xuất ra, không phải là nguồn duy nhất của của cải vật chất. Như Uy-li-am Pét-ti nói, lao động là cha của của cải, còn đất là mẹ của nó[26].

Bây giờ, chúng ta hãy chuyển từ hàng hóa với tư cách là một vật phẩm tiêu dùng sang hàng hóa – giá trị.

Theo như chúng ta đã giả định, cái áo có giá trị gấp đôi tấm vải. Nhưng đó mới chỉ là sự khác nhau về lượng mà bây giờ chúng ta chưa cần chú ý tới. Vì vậy, chúng ta nhắc lại rằng, nếu giá trị của một cái áo bằng hai lần giá trị của 10 vuông vải, thì 20 vuông vải cũng sẽ có một đại lượng giá trị bằng một cái áo. Với tư cách là giá trị thì áo và vải là những vật có cùng một thực thể như nhau, đều là những biểu hiện khách quan của một lao động cùng loại. Nhưng việc may áo và việc dệt vải là những loại lao động khác nhau về chất. Tuy vậy, có những trạng thái xã hội trong đó cũng một người ấy khi thì may khi thì dệt, và do đó cả hai loại lao động khác nhau đó chỉ là những biến dạng của lao động của cùng một cá nhân, chứ chưa phải là những chức năng cố định của những cá nhân khác nhau, - cũng hoàn toàn giống như cái áo mà người thợ may làm ra ngày hôm nay và cái quần mà anh ta sẽ làm ra ngày mai chỉ là những biến thể của cùng một lao động cá nhân mà thôi. Tiếp nữa, hiện tượng bề ngoài chỉ ra rằng trong xã hội tư bản chủ nghĩa, tùy theo phương hướng luôn luôn thay đổi của lượng cầu về lao động, một phần nhất định của lao động của con người sẽ được cung cấp khi thì dưới hình thái may quần áo, khi thì dưới hình thái dệt vải. Dĩ nhiên, sự biến đổi về hình thái ấy của lao động diễn ra không phải là không có sự cọ xát, nhưng nó vẫn phải diễn ra. Nếu như không kể đến tính chất cụ thể nhất định của hoạt động sản xuất, và do đó, đến tính có ích của lao động, thì trong lao động ấy chỉ còn lại có một cái là sự tiêu phí sức lao động của con người. Cả việc may quần áo cũng như việc dệt vải, mặc dầu chúng là những loại hoạt động sản xuất khác nhau về chất, nhưng đều là một sự chi phí sản xuất về óc, bắp thịt, thần kinh và bàn tay, v.v., của con người, và theo ý nghĩa đó, đều là lao động của con người. Đó chỉ là hai hình thái chi phí khác nhau về sức lao động của con người. Dĩ nhiên, bản thân sức lao động của con người phải phát triển đến một mức nào đó thì mới có thể chi phí được dưới hình thái này hay hình thái khác. Nhưng giá trị của hàng hóa chỉ đại biểu cho lao động của con người, cho sự chi phí lao động của con người nói chung mà thôi. Nếu như trong xã hội tư sản, một viên tướng hay một chủ ngân hàng đóng một vai trò quan trọng, còn con người không thôi chỉ đóng một vai trò rất thảm hại[14)], thì đối với lao động của con người ở trong xã hội ấy cũng như vậy mà thôi. Lao động đó là một sự tiêu phí sức lao động giản đơn mà trung bình thì bất kỳ một con người bình thường nào, một con người không có một sự phát triển đặc biệt nào, cũng đều có trong cơ thể của họ. Mặc dầu bản thân *lao động giản đơn trung bình* cũng thay đổi tính chất của nó trong các nước khác nhau và trong những thời kỳ văn minh khác nhau, nhưng trong một xã hội nhất định thì nó vẫn là một cái gì đã được xác định. Lao động phức tạp chỉ là lao động giản đơn *được nâng lên lũy thừa*, hay nói cho đúng hơn, là lao động giản đơn được *nhân lên*, thành thử một lượng lao động phức tạp nhỏ hơn thì tương đương với một lượng lao động giản đơn lớn hơn. Kinh nghiệm chứng tỏ rằng, việc quy

lao động phức tạp thành lao động giản đơn như vậy đang diễn ra một cách thường xuyên. Một hàng hóa có thể là sản phẩm của một lao động phức tạp nhất, nhưng *giá trị* của hàng hóa đó vẫn làm cho nó ngang với sản phẩm của lao động giản đơn, và do đó bản thân giá trị ấy chỉ đại biểu cho một lượng lao động giản đơn nhất định mà thôi[15)]. Những tỷ lệ khác nhau theo đó các loại lao động khác nhau được quy thành lao động giản đơn, coi đó là một đơn vị dùng để đo các loại lao động khác nhau ấy, - những tỷ lệ khác nhau ấy được xác định bởi một quá trình xã hội diễn ra ở đằng sau lưng những người sản xuất, cho nên những người này vẫn tưởng rằng những tỷ lệ đó do tập quán xác định nên. Từ nay về sau, để cho sự trình bày được đơn giản, chúng tôi sẽ trực tiếp coi mọi loại sức lao động như là một sức lao động giản đơn; điều đó sẽ tránh cho chúng ta khỏi phải quy lao động phức tạp ra lao động giản đơn trong từng trường hợp một.

Như vậy là nếu trong giá trị của áo và vải, sự khác nhau về giá trị sử dụng của chúng đã bị gạt sang một bên, thì trong lao động do các giá trị đó đại biểu cũng vậy, những sự khác nhau của các hình thái có ích của lao động là may áo và dệt vải cũng không còn nữa. Nếu như các giá trị sử dụng áo và vải chỉ là những sự kết hợp của một hoạt động sản xuất có mục đích với dạ và sợi, còn xét về mặt giá trị, áo và vải chẳng qua chỉ là những cục kết tinh đồng nhất của lao động mà thôi, thì đối với những lao động chứa đựng trong các giá trị đó cũng vậy, điều có ý nghĩa không phải là hoạt động sản xuất của chúng đối với dạ và sợi, mà chỉ là sự tiêu phí sức lao động của con người mà thôi. Chính nhờ những chất lượng khác nhau của chúng mà công việc may và dệt trở thành những yếu tố tạo ra các giá trị sử dụng áo và vải; chỉ trong chừng mực mà ta gác qua một bên những tính chất đặc biệt của chúng, và trong chừng mực chúng có một tính chất chung giống nhau, tính chất lao động của con người, thì hai công việc đó mới là thực thể của giá trị áo và vải.

Nhưng áo và vải không phải chỉ là những giá trị nói chung, mà còn là những giá trị có một đại lượng nhất định: theo giả định của chúng ta, cái áo có giá trị gấp đôi 10 vuông vải. Do đâu mà có sự chênh lệch này trong đại lượng giá trị của chúng? Do chỗ lao động chứa đựng trong vải chỉ bằng nửa lao động chứa đựng trong áo, thành thử để sản xuất ra cái áo người ta phải chi phí sức lao động trong một thời gian dài gấp đôi thời gian dùng để sản xuất ra vải.

Vì vậy, nếu như đối với giá trị sử dụng của hàng hóa, lao động chứa đựng trong hàng hóa đó chỉ có ý nghĩa về mặt chất, thì đối với đại lượng của giá trị, lao động đó chỉ có ý nghĩa về mặt lượng mà thôi, sau khi nó đã được quy thành lao động của con người, không có tính chất gì khác hơn nữa cả. Trong trường hợp thứ nhất, vấn đề là lao động được tiến hành như thế nào và sản xuất ra cái gì; trong trường hợp thứ hai, vấn đề là đã tiêu phí bao nhiêu lao động và lao động đó

đã tiếp tục trong một thời gian bao lâu. Vì đại lượng giá trị của một hàng hóa chỉ biểu thị lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa đó, cho nên những hàng hóa lấy theo một tỷ lệ nào đó, bao giờ cũng phải là những giá trị bằng nhau.

Nếu sức sản xuất của tất cả những loại lao động có ích cần thiết để sản xuất ra một cái áo không thay đổi, thì đại lượng giá trị của những chiếc áo sẽ tăng lên theo số lượng của chúng. Nếu một cái áo đại biểu cho *x* ngày lao động, thì hai cái áo đại biểu cho 2 *x* ngày lao động, v.v.. Nhưng ta hãy giả định rằng lao động cần thiết để sản xuất ra một cái áo tăng lên gấp đôi hay giảm đi một nửa. Trong trường hợp thứ nhất, một cái áo có giá trị bằng hai cái áo trước kia, còn trong trường hợp thứ hai thì hai cái áo có giá trị bằng một cái áo trước kia, mặc dù rằng trong cả hai trường hợp, công dụng của cái áo trước sau vẫn không thay đổi, cũng như chất lượng của thứ lao động có ích chứa đựng trong cái áo cũng không thay đổi. Nhưng lượng lao động chi phí để sản xuất ra một cái áo thì đã thay đổi.

Dĩ nhiên là một lượng giá trị sử dụng lớn hơn sẽ cấu thành một khối của cải vật chất nhiều hơn: hai cái áo nhiều hơn một cái áo. Với hai cái áo có thể mặc cho hai người, với một cái thì chỉ có thể mặc cho một người thôi, v.v.. Mặc dù thế, một khối lượng của cải vật chất tăng lên vẫn có thể đồng thời đi đôi với việc giảm đại lượng giá trị của nó. Sự vận động trái ngược đó bắt nguồn từ tính chất hai mặt của lao động. Tất nhiên, sức sản xuất bao giờ cũng là sức sản xuất của lao động có ích, của lao động cụ thể, và trong thực tế, nó chỉ nói lên mức độ hiệu quả của một hoạt động sản xuất có mục đích trong một khoảng thời gian nhất định. Vì vậy, lao động có ích là một nguồn sáng tạo ra sản phẩm khi thì nhiều khi thì ít, theo tỷ lệ thuận với sự tăng hay giảm trong sức sản xuất của nó. Ngược lại, một sự biến đổi trong sức sản xuất, tự bản thân nó, không hề ảnh hưởng một chút nào đến lao động biểu hiện trong giá trị của hàng hóa. Vì sức sản xuất thuộc về hình thái lao động cụ thể và có ích, cho nên dĩ nhiên là nó không thể ảnh hưởng đến lao động một khi mà người ta đã gác sang một bên hình thái cụ thể có ích của nó. Do đó, cũng một lao động ấy, trong những khoảng thời gian ngang nhau, bao giờ cũng tạo ra những đại lượng giá trị ngang nhau, mặc dầu sức sản xuất của nó có thay đổi như thế nào chăng nữa. Nhưng trong một khoảng thời gian bằng nhau, lao động ấy sẽ đem lại những lượng giá trị sử dụng khác nhau: đem lại nhiều hơn khi sức sản xuất tăng lên và ít hơn khi sức sản xuất giảm xuống. Chính sự thay đổi đó của sức sản xuất làm tăng thêm hiệu quả của lao động và do đó làm tăng thêm khối lượng những giá trị sử dụng do lao động đó cung cấp, - chính sự thay đổi ấy làm giảm bớt đại lượng giá trị của tổng khối lượng đã tăng lên đó, vì nó đã rút ngắn được số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra khối lượng đó. Và ngược lại.

Bất kỳ lao động nào, một mặt, cũng đều là sự chi phí sức lao động của con người hiểu theo ý nghĩa sinh lý, và chính với tính chất lao động giống nhau của

con người, hay lao động trừu tượng của con người, mà lao động tạo ra giá trị của hàng hóa. Mặt khác, bất kỳ lao động nào cũng là một sự chi phí sức lao động của con người dưới một hình thái đặc biệt, có mục đích, và chính với tính chất lao động cụ thể, có ích đó của nó mà lao động tạo nên giá trị sử dụng[16)].

3. HÌNH THÁI CỦA GIÁ TRỊ HAY GIÁ TRỊ TRAO ĐỔI

Các hàng hóa ra đời dưới hình thái những giá trị sử dụng hay vật thể hàng hóa, như sắt, vải, lúa mì, v.v.. Đó là hình thái tự nhiên thô thiển của chúng. Nhưng sở dĩ chúng trở thành hàng hóa, thì đó chỉ là do tính chất hai mặt của chúng, do chúng vừa là vật phẩm tiêu dùng vừa là cái mang giá trị. Do đó, chúng chỉ là hàng hóa, hay chỉ mang hình thái hàng hóa, trong chừng mực chúng có một hình thái hai mặt- hình thái tự nhiên và hình thái giá trị.

Giá trị [Wertgegenstọndlichkeit] của các hàng hóa khác với mụ góa Qui-cly ở chỗ là người ta không biết nắm lấy nó vào chỗ nào[27]. Hoàn toàn trái ngược với tính vật chất thô kệch của các vật thể hàng hóa đối với các giác quan, trong giá trị [Wertgegenstọndlichkeit] không có lấy một nguyên tử vật chất nào của tự nhiên cả. Người ta có thể lấy từng hàng hóa riêng ra để sờ nắn, lật đi lật lại đến tùy thích, nhưng với tư cách là một giá trị [Wertding] thì người ta vẫn không thể nắm được nó. Nhưng nếu ta nhớ lại rằng các hàng hóa chỉ có giá trị [Wertgegenstọndlichkeit] trong chừng mực chúng là những biểu hiện của cùng một thể thống nhất có tính chất xã hội, tức là của lao động của con người, rằng do đó, giá trị [Wertgegenstọndlichkeit] của hàng hóa chỉ có một tính chất thuần túy xã hội, thì tự nhiên chúng ta sẽ hiểu được rằng giá trị chỉ có thể thể hiện ra trong mối quan hệ xã hội giữa hàng hóa này với hàng hóa khác mà thôi. Thật vậy, chúng ta xuất phát từ giá trị trao đổi, hay từ quan hệ trao đổi của các hàng hóa, để lần mò ra vết tích của giá trị ẩn nấp trong những hàng hóa đó. Bây giờ, chúng ta phải trở lại cái hình thái biểu hiện ấy của giá trị.

Mỗi một người, ngay khi người đó không biết gì hơn nữa cả, cũng đều biết rằng các hàng hóa có một hình thái giá trị chung, mâu thuẫn một cách hết sức nổi bật với những hình thái tự nhiên muôn màu muôn vẻ của các giá trị sử dụng của hàng hóa: đó là hình thái tiền. Bây giờ, chúng ta cần phải làm một việc mà ngay cả khoa kinh tế chính trị học tư sản cũng chưa bao giờ thử làm cả, cụ thể là chỉ rõ sự phát sinh của hình thái tiền đó, nghĩa là theo dõi sự phát triển của biểu hiện giá trị nằm ở trong mối quan hệ giá trị của các hàng hóa, từ hình dáng đơn giản nhất và ít thấy rõ nhất của nó cho đến hình thái tiền chói lọi. Làm được như thế thì cái tính chất bí ẩn của tiền cũng sẽ biến mất.

Rõ ràng quan hệ giá trị đơn giản nhất là cái quan hệ giá trị của một hàng hóa với một hàng hóa thuộc một loại khác, không kể đó là loại nào. Như vậy, quan hệ giá trị của hai hàng hóa là biểu hiện giá trị đơn giản nhất đối với một hàng hóa.

x hàng hóa *A* = *y* hàng hóa *B*, hay: *x* hàng hóa *A* trị giá bằng *y* hàng hóa *B*. (20 vuông vải = 1 cái áo, hay: 20 vuông vải trị giá bằng một cái áo.)

1) HAI CỰC CỦA BIỂU HIỆN GIÁ TRỊ: HÌNH THÁI TƯƠNG ĐỐI CỦA GIÁ TRỊ VÀ HÌNH THÁI NGANG GIÁ

Bí mật của mọi hình thái giá trị đều nằm ở trong hình thái đơn giản đó của giá trị. Cho nên điều khó khăn chính là việc phân tích hình thái này.

Ở đây, hai hàng hóa khác loại *A* và *B*, - trong ví dụ của chúng ta là vải và áo, - rõ ràng đã đóng hai vai trò khác nhau. Vải biểu hiện giá trị của nó bằng cái áo, còn áo thì dùng làm vật liệu cho biểu hiện giá trị đó. Hàng hóa thứ nhất đóng vai trò chủ động, hàng hóa thứ hai đóng vai trò thụ động. Giá trị của hàng hóa thứ nhất được biểu hiện như là một giá trị tương đối, hay hàng hóa đó đang ở trong hình thái tương đối của giá trị. Hàng hóa thứ hai làm chức năng một vật ngang giá, hay là đang ở trong hình thái ngang giá.

Hình thái tương đối của giá trị và hình thái ngang giá là hai yếu tố liên quan với nhau, quyết định lẫn nhau, không thể tách rời nhau, nhưng đồng thời lại là hai cực không dung nhau, hay đối lập với nhau, tức là hai cực của cùng một biểu hiện giá trị; hai cực đó bao giờ cũng được phân chia cho những hàng hóa khác nhau mà biểu hiện giá trị làm cho chúng quan hệ với nhau. Ví dụ, tôi không thể dùng vải để biểu hiện giá trị của vải. 20 vuông vải = 20 vuông vải không phải là một biểu hiện giá trị. Ngược lại, phương trình đó chỉ nói lên rằng: 20 vuông vải chẳng qua chỉ là 20 vuông vải, là một lượng vật phẩm tiêu dùng nhất định là vải. Do đó, giá trị của vải chỉ có thể được biểu hiện một cách tương đối, nghĩa là bằng một hàng hóa khác. Vì thế, hình thái tương đối của giá trị của vải giả định rằng có một hàng hóa khác nào đó đối diện với nó dưới hình thái ngang giá. Mặt khác, cái hàng hóa khác đó, thể hiện ra làm vật ngang giá, lại không thể đồng thời ở dưới hình thái tương đối của giá trị được. Nó không biểu hiện giá trị của nó. Nó chỉ cung cấp cái vật liệu dùng để biểu hiện giá trị của một hàng hóa khác mà thôi.

Thực ra, biểu hiện 20 vuông vải = 1 cái áo, hay 20 vuông vải có giá trị bằng một cái áo, cũng bao hàm cái quan hệ ngược lại: 1 cái áo = 20 vuông vải, hay một cái áo trị giá bằng 20 vuông vải. Nhưng như vậy là tôi đã phải đảo ngược phương trình lại để biểu hiện giá trị tương đối của cái áo, và khi tôi làm như vậy thì vải trở thành vật ngang giá thay cho cái áo. Cho nên trong cùng một biểu hiện giá trị thì cũng một hàng hóa ấy không thể đồng thời mang cả hai hình thái được. Nói cho đúng ra, hai hình thái đó bài trừ lẫn nhau giống như hai cực vậy.

Một hàng hóa mang hình thái tương đối của giá trị hay là mang hình thái ngang giá đối lập với hình thái tương đối ấy, - điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào vị trí cụ thể của hàng hóa đó trong biểu hiện giá trị, nghĩa là phụ thuộc vào việc nó là hàng hóa mà giá trị được biểu hiện, hay là hàng hóa được dùng để biểu hiện giá trị.

2) Hình thái tương đối của giá trị

a) Nội dung của hình thái tương đối của giá trị

Muốn tìm hiểu xem làm thế nào mà sự biểu hiện đơn giản của giá trị một hàng hóa lại nằm trong quan hệ giá trị giữa hai hàng hóa, thì trước hết cần phải xem xét quan hệ giá trị này một cách độc lập với mặt lượng của nó. Nhưng thông thường thì người ta hay làm ngược lại và coi quan hệ giá trị chỉ là cái tỷ lệ theo đó những lượng nhất định của hai loại hàng hóa khác nhau được coi là bằng nhau. Người ta quên rằng đại lượng của những vật khác nhau chỉ có thể so sánh được với nhau về lượng sau khi đã được quy thành một thể thống nhất. Chỉ khi nào chúng là những biểu hiện của thể thống nhất đó thì chúng mới mang một tên gọi chung và do đó mới là những đại lượng có thể đo lường chung được[17)].

Dù 20 vuông vải có bằng một cái áo, hay = 20 cái áo, hay = *x* cái áo, nghĩa là, dù cho một lượng vải nhất định trị giá bằng nhiều hay ít áo, thì bản thân việc có một tỷ lệ như thế bao giờ cũng giả định rằng, với tư cách là những đại lượng giá trị, vải và áo đều là những biểu hiện của cùng một thể thống nhất, đều là những vật có cùng một bản chất. Vải = áo, đó là cơ sở của phương trình.

Nhưng hai hàng hóa đã quy đồng với nhau về chất như thế lại đóng vai trò không giống nhau. Chỉ có giá trị của vải là được biểu hiện mà thôi. Và biểu hiện bằng cách nào? Bằng cách đặt quan hệ với áo, coi đó là "vật ngang giá" với nó, hay là một cái gì "có thể đổi được" với vải. Trong quan hệ đó, áo dùng làm hình thái tồn tại của giá trị, là hiện thân của giá trị [Wertding], vì chỉ với tư cách như thế thì nó mới đồng nhất với vải. Mặt khác, ở đây bản thân sự tồn tại về mặt giá trị của vải được bộc lộ ra, hay có một biểu hiện độc lập, là vì chỉ với tư cách là một giá trị thì vải mới có thể có quan hệ với áo, coi đó là một cái gì ngang giá hay có thể trao đổi với nó được. Chẳng hạn như axít butyric và focmiat propyl là những chất khác nhau. Nhưng cả hai đều gồm những nguyên tố hóa học như nhau – cacbon (C), hiđrô (H) và ôxi (O), hơn nữa lại theo cùng một tỷ lệ, cụ thể là: $C_4H_80_2$. Bây giờ, nếu chúng ta đặt axít butyric thành phương trình với focmiat propyl thì điều đó có nghĩa là trong mối tỷ lệ này, một là, focmiat propyl chỉ là hình thái tồn tại của $C_4H_80_2$, và hai là, axít butyric cũng gồm $C_4H_80_2$. Như thế, bằng cách đặt focmiat propyl thành phương trình với axít butyric, người ta đã biểu hiện thực thể hóa học của chúng khác với hình thái vật thể của chúng.

Khi chúng ta nói: với tư cách là những giá trị, tất cả các hàng hóa đều chỉ là lao động của con người kết tinh lại, thì như vậy là sự phân tích của chúng ta đã

quy các hàng hóa thành giá trị trừu tượng, nhưng nó không đem lại cho các hàng hóa một hình thái giá trị khác với hình thái tự nhiên của chúng. Nhưng trong quan hệ giá trị của một hàng hóa này với một hàng hóa khác thì lại không như thế. Lúc đó, tính chất giá trị của hàng hóa bộc lộ ra trong mối quan hệ của bản thân nó với một hàng hóa khác.

Ví dụ, khi cái áo, với tư cách là một giá trị [Wertding], đã được đặt ngang hàng với vải, thì lao động chứa đựng trong áo cũng được đặt ngang hàng với lao động chứa đựng trong vải. Dĩ nhiên, lao động của người thợ may làm ra chiếc áo là một loại lao động cụ thể khác với lao động của người thợ dệt làm ra vải. Nhưng khi xếp việc may ngang hàng với việc dệt, thì trên thực tế, ta đã quy việc may thành một cái gì thực sự giống nhau trong cả hai loại lao động, thành một tính chất chung của chúng là lao động của con người. Đây là một cách đi đường vòng để nói lên rằng, việc dệt vải, vì nó dệt ra giá trị, nên cũng không khác gì việc may quần áo, do đó nó là lao động trừu tượng của con người. Chỉ có biểu hiện tính chất ngang giá của các loại hàng hóa khác nhau thì mới nêu rã được tính chất đặc biệt của thứ lao động tạo ra giá trị, vì việc biểu hiện như thế đã thực sự quy tất cả các loại lao động khác nhau, chứa đựng trong các loại hàng hóa khác nhau, thành một cái gì chung cho tất cả các hàng hóa đó, thành lao động của con người nói chung[17a)].

Nhưng chỉ biểu hiện tính chất đặc biệt của thứ lao động cấu thành giá trị của vải thôi thì cũng chưa đủ. Sức lao động của con người ở trạng thái lỏng, hay lao động của con người, hình thành nên giá trị, nhưng bản thân nó lại không phải là giá trị. Lao động đó trở thành giá trị khi nó ở trong trạng thái đông đặc, ở dưới hình thái một vật. Muốn cho giá trị của vải được biểu hiện như là kết tinh của lao động của con người thì giá trị đó phải được biểu hiện như là một "tính vật thể" đặc biệt, khác với bản thân vải về mặt vật thể, nhưng đồng thời lại chung cho nó và cho một hàng hóa khác. Vấn đề này đã được giải quyết rồi.

Trong quan hệ giá trị của vải đối với áo, áo thể hiện ra như là một cái gì giống với vải về chất, như là một vật có cùng một bản chất, vì nó là một giá trị. Ở đây, nó đóng vai trò một vật trong đó giá trị được thể hiện, hay là một vật biểu hiện giá trị trong cái hình thái tự nhiên có thể sờ mó được của nó. Tất nhiên, cái áo - vật thể của hàng hóa áo - chỉ là một giá trị sử dụng mà thôi. Cái áo, cũng như bất kỳ một mảnh vải nào khác, cũng không biểu hiện một giá trị nào cả. Nhưng điều đó chỉ chứng tỏ rằng, ở trong mối quan hệ giá trị của nó với tấm vải thì cái áo có ý nghĩa hơn là ở ngoài mối quan hệ đó, cũng như có lắm nhân vật khi khoác bộ áo có thêu kim tuyến thì có giá trị hơn là khi không có nó.

Trong việc sản xuất áo, sức lao động của con người đã thực sự được tiêu phí dưới hình thức lao động may áo. Do đó, lao động của con người đã tích

lũy lại trong cái áo. Xét về mặt đó thì áo là "cái mang giá trị", tuy rằng bản thân đặc tính ấy của nó vẫn không lộ ra ngay cả khi áo đã sờn rách. Và trong mối quan hệ giá trị của nó với tấm vải, cái áo chỉ nổi lên về mặt ấy mà thôi, nghĩa là với tư cách là hiện thân của giá trị, là xương thịt của giá trị. Mặc dù cái áo cài khuy rất kín, nhưng vải cũng nhận ra ở nó cái tâm hồn tuyệt đẹp của giá trị thân thuộc với nó. Nhưng trước mắt vải, cái áo không thể nào đại biểu cho giá trị, nếu như đối với vải, giá trị không mang hình thái một cái áo. Cũng y như một cá nhân *A* không thể nào coi cá nhân *B* là một ông vua, nếu như đối với *A*, nhà vua lại đồng thời không mang cái thân hình của *B*, và vì vậy mà mặt mũi, tóc tai và nhiều thứ khác nữa của nhà vua cũng đều thay đổi mỗi khi có sự thay đổi người trị vì ở trong nước.

Như vậy, trong mối quan hệ giá trị làm cho áo trở thành vật ngang giá của vải, thì hình thái áo đóng vai trò của hình thái giá trị. Vì thế, giá trị của hàng hóa vải được biểu hiện trong cơ thể của hàng hóa áo; giá trị của một hàng hóa này được biểu hiện trong giá trị sử dụng của một hàng hóa khác. Với tính chất là một giá trị sử dụng thì vải là một vật khác với áo một cách rõ rệt; với tính chất là giá trị thì nó "giống cái áo" và vì vậy mà có hình dáng giống như cái áo. Như thế là vải đã nhận được một hình thái giá trị khác với hình thái tự nhiên của nó. Sự tồn tại về mặt giá trị của nó thể hiện ra ở chỗ nó giống với cái áo, cũng như bản chất con chiên của tín đồ đạo Cơ Đốc thể hiện ra ở chỗ họ giống với con cừu non của Chúa.

Chúng ta thấy rằng tất cả những điều mà sự phân tích giá trị của hàng hóa đã nói lên ở trên kia, thì bây giờ lại được chính bản thân vải kể lại, một khi nó đặt quan hệ với một hàng hóa khác, với cái áo. Nó chỉ bộc lộ những tư tưởng của nó bằng thứ ngôn ngữ mà chỉ có một mình nó là hiểu được, đó là ngôn ngữ của hàng hóa. Để nói lên rằng, trong cái thuộc tính trừu tượng là lao động của con người, lao động cấu thành giá trị của bản thân nó, của vải, thì nó nói rằng: vì áo trị giá ngang với nó, và do đó là một giá trị, cho nên áo cũng gồm cùng một thứ lao động như nó, tức là như vải vậy. Để nói lên rằng tính vật thể cao quý của giá trị [Wertgegenstọndlichkeit] của nó khác với thân hình thô kệch bằng lanh của nó, thì nó nói rằng: giá trị có hình dáng một cái áo, và vì vậy, bản thân nó với tư cách là một giá trị [Wertding] thì nó cũng giống cái áo như hai giọt nước vậy. Nhân tiện đây, xin nói thêm rằng, ngoài tiếng Hê-brơ ra, ngôn ngữ của hàng hóa còn có không ít những phương ngữ khác ít nhiều đúng đắn. Chẳng hạn như từ "Wertsein" ["giá trị, sự tồn tại về mặt giá trị"] của Đức thì không rõ nghĩa bằng động từ gốc rô-man valere, valer, valoir [có giá trị], khi nó được dùng để nói lên cái sự kiện: việc đặt hàng hóa *B* ngang hàng với hàng hóa *A* là biểu hiện giá trị của bản thân hàng hóa *A*. Paris vaut bien une messe![28]

Như thế là nhờ có quan hệ giá trị nên hình thái tự nhiên của hàng hóa *B* trở thành hình thái giá trị của hàng hóa *A*, hay là cơ thể của hàng hóa *B* trở thành cái gương phản ánh giá trị của hàng hóa *A*[18]. Khi hàng hóa *A* coi hàng hóa *B* như là cơ thể của giá trị, như là sự vật chất hóa lao động của con người, thì nó đã biến giá trị sử dụng *B* thành một vật liệu để biểu hiện giá trị của bản

thân nó. Khi được biểu hiện bằng giá trị sử dụng của hàng hóa *B* như vậy, thì giá trị của hàng hóa *A* mang hình thái tương đối của giá trị.

b) Tính xác định về lượng của hình thái tương đối của giá trị.

Bất kỳ một hàng hóa nào mà giá trị cần phải được biểu hiện thì nó cũng đều là một vật phẩm tiêu dùng có một lượng nhất định, chẳng hạn như 15 đấu lúa mì, 100 pao cà-phê, v.v.. Lượng hàng hóa ấy chứa đựng một lượng lao động nhất định của con người. Do đó, hình thái của giá trị không những phải biểu hiện giá trị nói chung, mà còn phải biểu hiện một giá trị đã xác định về mặt lượng, hay là một đại lượng giá trị. Vì vậy, trong quan hệ giá trị của hàng hóa *A* với hàng hóa *B*, của vải với áo, loại hàng hóa áo không phải chỉ được đồng nhất với vải về mặt chất với tư cách là cơ thể giá trị nói chung, mà một lượng nhất định của cơ thể giá trị, hay một lượng nhất định của vật ngang giá, ví dụ 1 cái áo chẳng hạn, được coi là tương đương với một lượng vải nhất định, ví dụ 20 vuông vải chẳng hạn.

Phương trình "20 vuông vải = 1 cái áo, hay 20 vuông vải trị giá bằng một cái áo" giả định rằng, một cái áo chứa đựng bao nhiêu thực thể giá trị thì 20 vuông vải cũng chứa đựng bấy nhiêu thực thể giá trị, rằng hai lượng hàng hóa đó trị giá một số lao động như nhau, hay một thời gian lao động bằng nhau. Nhưng thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra 20 vuông vải hay 1 cái áo thay đổi cùng với mỗi một sự thay đổi trong sức sản xuất của lao động may áo hay dệt vải. Bây giờ, ta hãy nghiên cứu một cách chi tiết hơn ảnh hưởng của những sự thay đổi ấy đối với biểu hiện tương đối của đại lượng giá trị.

I. Giả định là giá trị của vải thay đổi[19], trong khi giá trị của áo không thay đổi. Nếu thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra vải tăng gấp đôi, do độ phì nhiêu của đất trồng lanh đã giảm xuống chẳng hạn, thì giá trị của vải sẽ tăng lên gấp đôi. Thay cho phương trình 20 vuông vải = 1 cái áo, bây giờ chúng ta có 20 vuông vải = 20 cái áo, bởi vì 1 cái áo bây giờ chỉ còn chứa đựng có một nửa thời gian lao động nằm trong 20 vuông vải mà thôi. Ngược lại, nếu thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra vải giảm đi một nửa do máy dệt được cải tiến chẳng hạn, thì giá trị của vải cũng sẽ giảm đi một nửa. Như thế, bây giờ chúng ta có: 20 vuông vải = 1/2 cái áo. Khi giá trị của hàng hóa *B* không thay đổi thì giá trị tương đối của hàng hóa *A*, tức là giá trị của nó được biểu hiện bằng hàng hóa *B*, sẽ tăng hay giảm theo tỷ lệ thuận với giá trị của hàng hóa *A*.

II. Giả định rằng giá trị của vải không thay đổi, trong khi đó giá trị của áo lại thay đổi. Trong điều kiện đó, nếu thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra áo

tăng lên gấp đôi do vụ thu hoạch len kém chẳng hạn, thì không phải 20 vuông vải = 1 cái áo nữa, mà chúng ta sẽ có 20 vuông vải = 1/2 cái áo. Ngược lại, nếu giá trị của áo giảm đi một nửa thì lúc đó 20 vuông vải = 2 cái áo. Nếu giá trị của hàng hóa *A* không thay đổi, thì giá trị tương đối của nó, được biểu hiện bằng hàng hóa *B*, sẽ giảm hay tăng theo tỷ lệ nghịch với sự thay đổi trong giá trị của *B*.

Nếu so sánh các thí dụ khác nhau trong trường hợp I và II, thì chúng ta sẽ thấy rằng cũng một sự thay đổi ấy trong đại lượng của giá trị tương đối, lại có thể do những nguyên nhân hoàn toàn trái ngược nhau gây ra. Ví dụ, phương trình 20 vuông vải = 1 cái áo có thể trở thành phương trình 20 vuông vải = 2 cái áo, vì giá trị của vải tăng gấp đôi, hoặc vì giá trị của áo giảm đi một nửa; mặt khác, phương trình đó cũng có thể trở thành phương trình 20 vuông vải = 1/2 cái áo, do giá trị của vải giảm đi một nửa, hoặc do giá trị của áo tăng lên gấp đôi.

III. Giả định rằng lượng lao động cần thiết để sản xuất ra vải và áo thay đổi cùng một lúc, theo cùng một hướng và cùng một tỷ lệ. Trong trường hợp ấy, dù giá trị của các hàng hóa ấy có thay đổi như thế nào chăng nữa, thì trước sau vẫn cứ là 20 vuông vải = 1 cái áo. Chúng ta có thể phát hiện được sự thay đổi trong giá trị của các hàng hóa ấy khi đem so sánh chúng với một hàng hóa thứ ba mà giá trị không thay đổi. Nếu như giá trị của tất cả các hàng hóa đều tăng hay giảm cùng một lúc và theo cùng một tỉ lệ, thì giá trị tương đối của chúng vẫn sẽ không thay đổi. Trong trường hợp ấy, sự thay đổi thực sự trong giá trị của các hàng hóa chỉ biểu lộ ra ở chỗ là trong cùng một thời gian lao động như trước, thì nói chung, bây giờ người ta cung cấp một lượng hàng hóa hoặc nhiều hơn hoặc ít hơn trước.

IV. Giả định rằng thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra vải và áo, và do đó, cả giá trị của chúng nữa, cũng thay đổi cùng một lúc theo cùng một hướng, nhưng với những mức độ khác nhau, hoặc thay đổi theo hướng trái ngược nhau, v.v.. Người ta có thể tính được một cách dễ dàng ảnh hưởng của mọi sự kết hợp theo loại đó đối với giá trị tương đối của một hàng hóa, bằng cách vận dụng các trường hợp I, II và III.

Như chúng ta thấy, những sự thay đổi thực sự trong đại lượng của giá trị không được phản ánh một cách rõ ràng và đầy đủ trong biểu hiện tương đối của đại lượng của giá trị, hay trong đại lượng của giá trị tương đối. Giá trị tương đối của một hàng hóa có thể thay đổi mặc dầu giá trị của hàng hóa đó không thay đổi. Giá trị tương đối của hàng hóa đó có thể không thay đổi mặc dầu giá trị của nó thay đổi; và cuối cùng, những sự thay đổi cùng một lúc của đại lượng giá trị và của biểu hiện tương đối của đại lượng giá trị đó tuyệt nhiên không phải bao giờ cũng hoàn toàn nhất trí với nhau[20)].

3) Hình thái ngang giá

Ta đã thấy rằng, khi một hàng hóa *A* (vải) biểu hiện giá trị của nó bằng giá trị sử dụng của một hàng hóa *B* khác với nó (áo), thì nó đồng thời cũng đem lại cho hàng hóa *B* này một hình thái giá trị đặc biệt, hình thái vật ngang giá. Hàng hóa vải bộc lộ sự tồn tại về mặt giá trị của bản thân nó bằng cách là cái áo, không mang một hình thái giá trị nào khác với hình thái vật thể của nó, được coi là ngang với vải. Như thế là vải thực tế biểu hiện sự tồn tại về mặt giá trị của nó do chỗ áo có thể trực tiếp trao đổi được với nó. Vì vậy, hình thái ngang giá của một hàng hóa chính là hình thái trong đó nó có thể trực tiếp trao đổi lấy một hàng hóa khác.

Nếu như một loại hàng hóa nhất định, như áo chẳng hạn, được dùng làm vật ngang giá cho một loại hàng hóa khác, như vải chẳng hạn; nếu như vì thế mà áo có được cái thuộc tính đặc trưng là nằm trong một hình thái có thể trực tiếp trao đổi được với vải, thì điều đó hoàn toàn vẫn chưa nói lên cái tỉ lệ theo đó áo và vải có thể trao đổi được với nhau. Vì đại lượng giá trị của vải đã cho sẵn, nên tỷ lệ đó tùy thuộc vào đại lượng giá trị của áo. Dù cho áo biểu hiện ra là vật ngang giá và vải là giá trị tương đối, hay là ngược lại, vải là vật ngang giá và áo là giá trị tương đối, thì

đại lượng giá trị của áo trong mọi trường hợp cũng đều do thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó quyết định, nghĩa là không lệ thuộc vào hình thái giá trị của nó. Nhưng một khi loại hàng hóa áo đã giữ vị trí vật ngang giá trong biểu hiện giá trị, thì đại lượng giá trị của nó, với tư cách là đại lượng giá trị, sẽ không nhận được một biểu hiện nào cả. Ngược lại, trong phương trình giá trị, đại lượng đó chỉ thể hiện ra như là một số lượng nhất định của một vật nhất định mà thôi.

Ví dụ: 40 vuông vải "có giá trị bằng" cái gì? Bằng 2 cái áo. Vì ở đây, loại hàng hóa áo đóng vai trò vật ngang giá và giá trị sử dụng áo đối diện với vải với tư cách là cơ thể của giá trị, cho nên chỉ cần một số lượng áo nhất định để biểu hiện một đại lượng giá trị nhất định của vải. Vì vậy, hai cái áo có thể biểu hiện đại lượng giá trị của 40 vuông vải, nhưng chúng không bao giờ có thể biểu hiện được đại lượng giá trị của bản thân chúng đại lượng giá trị của những cái áo. Nhận thức hời hợt về sự kiện ấy – sự kiện nói rằng trong phương trình giá trị, vật ngang giá bao giờ cũng chỉ mang hình thái một lượng vật phẩm nhất định, một lượng giá trị sử dụng nhất định - đã làm cho Bây-li, cũng như nhiều người đi trước và nhiều người đi theo ông ta, chỉ thấy trong biểu hiện giá trị một quan hệ về lượng mà thôi. Thật ra thì hình thái ngang giá của một hàng hóa không bao hàm một tính quy định nào về lượng của giá trị cả.

Đặc điểm thứ nhất nổi bật lên khi ta nghiên cứu hình thái ngang giá là: giá trị sử dụng đã trở thành hình thái biểu hiện của cái đối lập với nó, tức là của giá trị.

Hình thái tự nhiên của hàng hóa đã trở thành hình thái của giá trị. Nhưng nota bene[1*]: đối với hàng hóa *B* (áo, hay lúa mì, hay sắt, v.v.), sự quid pro quo[2*] đó

chỉ có thể xảy ra trong phạm vi

[1*] . Xin chú ý

2* - việc lấy cái nọ làm cái kia, lầm lẫn.

mối quan hệ giá trị giữa bất kỳ một hàng hóa *A* nào khác (vải, v.v.) với nó, và chỉ trong khuôn khổ mối quan hệ đó mà thôi. Vì rằng không một hàng hóa nào có thể lấy bản thân mình làm vật ngang giá cho chính mình được, và do đó, không thể lấy cái hình thái tự nhiên bên ngoài của mình để biểu hiện giá trị của bản thân mình được, cho nên nó phải đặt quan hệ với một hàng hóa khác với tư cách là vật ngang giá, hay là lấy cái hình thái tự nhiên bên ngoài của một hàng hóa khác làm hình thái giá trị của bản thân nó.

Thí dụ về cái thước đo mà người ta dùng để đo lường các cơ thể hàng hóa với tư cách là cơ thể hàng hóa, nghĩa là với tư cách là những giá trị sử dụng, sẽ cho ta thấy rõ điều đó. Vì nó là một vật thể, nên bánh đường có một sức nặng nhất định, có một trọng lượng, nhưng không một bánh đường nào lại có thể cho ta trực tiếp thấy được, hay cảm thấy được trọng lượng của nó. Vì vậy, ta lấy vài mẩu sắt mà trọng lượng đã được xác định trước. Xét bản thân nó thì hình thái vật thể của sắt, giống như hình thái vật thể của bánh đường, cũng không phải là một hình thái biểu hiện của sức nặng. Mặc dù thế, muốn biểu hiện bánh đường với tư cách là một sức nặng, thì chúng ta đem nó đặt vào trong mối quan hệ trọng lượng với sắt. Trong quan hệ này, sắt đóng vai trò một vật thể chỉ đại biểu cho sức nặng mà thôi. Vì vậy, các số lượng của sắt được dùng làm thước đo trọng lượng của đường, và đối với vật thể đường thì chúng chỉ là hiện thân của sức nặng, hay là hình thái biểu hiện của sức nặng mà thôi. Vai trò đó, sắt chỉ đóng trong phạm vi mối quan hệ giữa nó với đường, hay giữa nó với bất kỳ một vật nào khác mà người ta phải tìm trọng lượng. Nếu như cả hai vật thể đó đều không có sức nặng, thì chúng không thể nào có mối quan hệ ấy được, và một trong hai vật thể đó sẽ không thể trở thành biểu hiện của sức nặng của vật thể kia được. Đem ném cả hai lên bàn cân, chúng ta sẽ thấy rằng, với tư cách là sức nặng, cả hai thực sự đều giống nhau, và vì vậy, nếu được lấy theo một tỷ lệ nhất định nào đó thì cả hai sẽ có cùng một trọng lượng. Nếu với tư cách là thước đo trọng lượng, vật thể sắt chỉ là một sức nặng đối với bánh đường mà thôi, thì vật thể áo trong biểu hiện giá trị của chúng cũng vậy: đối với vải, nó cũng chỉ đại biểu cho giá trị mà thôi.

Nhưng vấn đề chỉ giống nhau đến đấy thôi. Trong biểu hiện trọng lượng của bánh đường, sắt đại biểu cho một thuộc tính tự nhiên chung cho cả hai vật thể ấy là sức nặng; còn trong biểu hiện giá trị của vải thì áo lại đại biểu cho một thuộc tính phi tự nhiên của cả hai vật: đó là giá trị của chúng, một cái gì có tính chất thuần túy xã hội.

Vì hình thái tương đối của giá trị một hàng hóa, như vải chẳng hạn, biểu hiện sự tồn tại về mặt giá trị của nó thành một cái gì hoàn toàn khác với vật thể và các thuộc tính của nó, ví dụ, thành một cái gì "giống như cái áo" chẳng hạn, cho nên bản thân sự biểu hiện đó nói lên rằng đằng sau nó có che giấu một quan hệ xã hội nào đó. Nhưng đối với hình thái ngang giá thì lại ngược lại. Nội dung của hình thái ngang giá chính là ở chỗ một vật thể hàng hóa nào đó, - như cái áo chẳng hạn, - một vật với tư cách là một vật, lại biểu hiện giá trị, do đó, do bản chất của nó, nó đã có được hình thái giá trị. Thực ra, điều đó chỉ đúng trong phạm vi cái quan hệ giá trị trong đó hàng hóa vải đối diện với hàng hóa áo với tư cách là một vật ngang giá mà thôi[21)]. Nhưng vì các thuộc tính của một vật không phải do mối quan hệ của vật đó với các vật khác đẻ ra, mà chỉ bộc lộ ra trong mối quan hệ đó, cho nên người ta có thể tưởng rằng do tự nhiên mà áo có được hình thái ngang giá, có được cái thuộc tính là có thể trao đổi trực tiếp được, cũng hoàn toàn giống như thuộc tính có sức nặng, hay giữ được hơi ấm vậy. Do đó mà phát sinh tính chất bí ẩn của hình thái ngang giá, tính chất bí ẩn này chỉ đập vào con mắt thô thiển của nhà kinh tế học tư sản khi nào hình thái ấy hiện ra trước mắt họ dưới một dạng đã hoàn chỉnh, tức là dưới hình thái tiền. Khi đó, nhà kinh tế học muốn xóa bỏ tính chất thần bí của vàng và bạc bằng cách lén lút thay thế vàng và bạc bằng những hàng hóa ít chói lọi hơn, và với một niềm thích thú luôn luôn mới, họ lập đi lập lại bảng danh mục tất cả những đám hàng hóa đã từng có lúc đóng vai trò vật ngang giá. Họ chẳng hề ngờ rằng, ngay cái biểu hiện đơn giản nhất của giá trị, như 20 vuông vải = 1 cái áo, cũng đã giải đáp được điều bí ẩn của hình thái ngang giá rồi.

Vật thể của thứ hàng hóa được dùng làm vật ngang giá bao giờ cũng thể hiện ra là hiện thân của lao động trừu tượng của con người và đồng thời bao giờ cũng là sản phẩm của một lao động có ích, cụ thể nhất định. Như vậy là lao động cụ thể ấy trở thành biểu hiện của lao động trừu tượng của con người. Chẳng hạn, nếu cái áo chỉ dùng làm một vật trong đó lao động trừu tượng của con người được thực hiện, thì lao động của người thợ may, thực tế được thực hiện ở trong cái áo, cũng chỉ dùng làm một hình thái để thực hiện lao động trừu tượng của con người mà thôi. Trong biểu hiện giá trị của vải, tính có ích của lao động của người thợ may không phải là ở chỗ làm ra áo, do đó làm ra cả con người nữa[1*], mà là ở chỗ sản xuất ra một vật trong đó ta thấy ngay được giá trị, tức là sự kết tinh của thứ lao động hoàn toàn chẳng khác gì lao động đã vật thể hóa trong giá trị của vải cả. Muốn tạo ra một cái gương phản chiếu giá trị như vậy thì bản thân lao động của người thợ may không được phản ánh cái gì khác ngoài thuộc tính trừu tượng của nó là lao động của con người.

Sức lao động của con người được tiêu phí dưới hình thái may quần áo cũng như dưới hình thái dệt vải. Cho nên, cả hai hoạt động đó đều có một tính chất

chung là lao động của con người, và

[1*] Ở đây, Mác lấy lại một câu tục ngữ nổi tiếng của Đức: "Kleider machen Leute" ("áo làm nên người"), có nghĩa gần như câu: "người sang vì lụa".

trong một số trường hợp nhất định, chẳng hạn như trong việc sản xuất ra giá trị, chỉ nên xét hai hoạt động ấy về mặt đó mà thôi. Điều đó chẳng có gì là thần bí cả. Nhưng trong biểu hiện giá trị của hàng hóa thì sự việc lại mang một dạng khác đi. Ví dụ, muốn nói lên rằng lao động dệt vải tạo ra giá trị của vải không phải là do hình thái cụ thể của nó mà là do tính chất chung của nó là lao động của con người, thì người ta đem một lao động cụ thể, tức là việc may áo, đối lập với việc dệt vải, lao động ấy tạo ra vật ngang giá của vải với tư cách là một hình thái thực hiện râ rệt của lao động trừu tượng của con người.

Như vậy, đặc điểm thứ hai của hình thái ngang giá là ở đây, lao động cụ thể đã trở thành hình thái biểu hiện của cái đối lập với nó, của lao động trừu tượng của con người.

Nhưng vì lao động cụ thể ấy, lao động của người thợ may, ở đây thể hiện ra như là một biểu hiện đơn giản của lao động không có những sự phân biệt của con người, cho nên lao động cụ thể ấy mang hình thái bình đẳng với một lao động khác, tức là lao động chứa đựng trong vải; và vì vậy, tuy nó là một lao động tư nhân giống như bất kỳ một lao động nào khác sản xuất ra hàng hóa, nhưng nó vẫn là một lao động dưới hình thái xã hội trực tiếp. Chính vì vậy mà lao động ấy biểu hiện bằng một sản phẩm có thể trực tiếp đổi lấy một hàng hóa khác. Như vậy, đặc điểm thứ ba của hình thái ngang giá là ở chỗ lao động tư nhân trở thành hình thái của cái đối lập với nó, tức là trở thành lao động dưới hình thái xã hội trực tiếp.

Chúng ta sẽ hiểu râ hơn nữa hai đặc điểm sau cùng của hình thái ngang giá, nếu chúng ta tham khảo nhà nghiên cứu vĩ đại, người đầu tiên đã phân tích hình thái giá trị cùng với rất nhiều hình thái tư duy, hình thái xã hội và hình thái tự nhiên. Tôi muốn nói đến A-ri-xtốt.

Trước hết, A-ri-xtốt nói râ rằng hình thái tiền của hàng hóa chỉ là sự phát triển tiếp tục của hình thái đơn giản của giá trị, tức là của biểu hiện giá trị của một hàng hóa bằng bất kỳ một hàng hóa nào khác, vì ông nói:

“5 cái giường = 1 cái nhà” (“clớuai píótồ ảớt4 o4c4ỏũ”)

“không khác” với:

“5 cái giường = 1 số tiền là bao nhiêu đó”

(“clớớa4 píutồ ảớt4...ốúou a4 píutồ clớua4”).

A-ri-xtốt còn thấy thêm rằng, mối quan hệ giá trị chứa đựng biểu hiện giá trị đó còn nói lên sự đồng nhất về chất giữa cái nhà và cái giường nữa, và nếu như không có sự đồng nhất về bản chất như vậy thì hai vật khác nhau một cách râ rệt

đó không thể nào quan hệ với nhau như những đại lượng có thể cùng đo chung được. Ông nói: "Sự trao đổi không thể có được nếu không có sự bằng nhau, nhưng sự bằng nhau lại không thể có được nếu như không thể đo chung được" ("oàtỳúỹŋũ à¬ oàúŋũ úớààồtpiỏũ"). Nhưng đến đây thì ông dừng lại vì lúng túng và không tiếp tục phân tích hình thái giá trị nữa. Ông nói: "Tuy nhiên, trong thực tế không thể nào ("t m¥ớ oÝớ ảlhỡe4a ảdớatoớ), mà những vật khác nhau đến thế lại có thể cùng đo chung được", nghĩa là ngang nhau về chất được. Coi những vật ấy là ngang nhau thì đó chỉ có thể là một điều gì xa lạ với bản chất thực sự của sự vật mà thôi, do đó, điều ấy chỉ có thể là "một biện pháp tạm thời để thỏa mãn một nhu cầu thực tiễn mà thôi"[29].

Như vậy, chính A-ri-xtốt đã chỉ cho chúng ta thấy rõ cái gì đã làm cho sự phân tích của ông không thể tiếp tục thêm nữa: đó là việc thiếu một khái niệm về giá trị. Vậy thì đối với cái giường, cái giống nhau, tức là cái thực thể chung mà cái nhà thể hiện ra trong biểu hiện giá trị của giường, là cái gì? A-ri-xtốt nói: "Trong thực tế không thể có" một cái gì như vậy được. Tại sao? Nhà đối diện với giường với tư cách là một cái gì bằng nhau, vì nó đại biểu cho một cái gì thực sự bằng nhau trong cả hai cái – cho cả cái giường lẫn cái nhà. Và cái đó là lao động của con người.

Nhưng sở dĩ qua bản thân hình thái giá trị, A-ri-xtốt không thể thấy được rằng trong hình thái giá trị hàng hóa, tất cả các loại lao động đều biểu hiện ra với tư cách là một lao động giống nhau của con người, do đó, nó là một lao động ngang nhau của con người – sở dĩ như vậy, chính là vì xã hội Hy Lạp hồi đó dựa trên lao động nô lệ và vì thế cơ sở tự nhiên của xã hội đó là sự bất bình đẳng giữa người với người và giữa những sức lao động của họ. Người ta chỉ có thể khám phá ra điều bí ẩn của biểu hiện giá trị – tức là tính chất bình đẳng và ngang nhau của tất cả các loại lao động, vì chúng và trong chừng mực chúng là lao động của con người nói chung, - khi nào khái niệm về sự bình đẳng giữa con người với nhau đã có được tính chất vững chắc của một định kiến nhân dân. Nhưng điều này chỉ có thể có được trong một xã hội mà hình thái hàng hóa đã trở thành hình thái chung của sản phẩm lao động, và do đó, mối quan hệ giữa người ta với nhau với tư cách là những người chủ hàng hóa, đã trở thành một quan hệ xã hội chiếm ưu thế. Thiên tài của A-ri-xtốt chính là ở chỗ, trong biểu hiện giá trị của các hàng hóa, ông đã tìm ra được một quan hệ bình đẳng. Chỉ có những giới hạn lịch sử của xã hội mà ông đang sống mới ngăn cản không cho ông thấy được "trong thực tế", mối quan hệ bình đẳng đó là cái gì.

4) TOÀN BỘ HÌNH THÁI ĐƠN GIẢN CỦA GIÁ TRỊ

Hình thái đơn giản của giá trị một hàng hóa nằm trong mối quan hệ giá trị giữa nó với một loại hàng hóa khác, hay nằm trong mối quan hệ trao đổi giữa nó với loại hàng hóa này. Về mặt chất, giá trị của hàng hóa *A'* được biểu hiện bằng

cái khả năng của hàng hóa *B* có thể trực tiếp trao đổi với hàng hóa *A*. Về mặt lượng, giá trị đó được biểu hiện bằng khả năng của một lượng nhất định của hàng hóa *B* có thể trao đổi lấy một lượng nhất định của hàng hóa *A*. Nói một cách khác, giá trị của một hàng hóa có được một biểu hiện độc lập khi nào nó được coi là "giá trị trao đổi". Ở đoạn đầu chương này, khi chúng tôi nói theo lối nói thông thường rằng hàng hóa là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, thì nói cho chính xác ra, điều đó không đúng. Hàng hóa là một giá trị sử dụng, hay một vật phẩm tiêu dùng và là một "giá trị". Hàng hóa bộc lộ bản chất hai mặt ấy của nó khi nào giá trị của nó có được một hình thái biểu hiện riêng, khác với hình thái tự nhiên của nó, cụ thể là hình thái giá trị trao đổi, và nếu xét nó riêng ra, thì nó không bao giờ có được hình thái này; bao giờ cũng chỉ trong mối quan hệ giá trị hay quan hệ trao đổi với một hàng hóa thứ hai, một hàng hóa khác loại, thì hàng hóa đó mới mang hình thái ấy. Một khi chúng ta đã biết điều đó thì cách nói không chính xác trên kia sẽ không dẫn đến sai lầm và chỉ dùng để nói tắt mà thôi.

Sự phân tích của chúng ta đã cho thấy rằng, hình thái giá trị hay biểu hiện giá trị của hàng hóa, chính là do bản chất của giá trị hàng hóa đẻ ra chứ không phải là ngược lại, không phải là phương thức biểu hiện giá trị đó với tư cách là giá trị trao đổi đã đẻ ra giá trị và đại lượng của giá trị. Nhưng đó chính là cách nhìn sai lệch của phái trọng thương và những đồ đệ hiện nay của họ như Phe-ri-ê, Ga-nin, v.v.[22)], cũng như của những kẻ đối lập với họ, tức là những người chiêu hàng hiện nay của chủ nghĩa tự do thương mại, như Ba-xti-a và đồng bọn. Phái trọng thương nhấn mạnh mặt chất của biểu hiện giá trị, vì vậy mà nhấn mạnh hình thái ngang giá của hàng hóa, hình thái đã tìm thấy được biểu hiện hoàn chỉnh của nó ở trong tiền; trái lại, những kẻ bán rao hiện nay của chủ nghĩa tự do thương mại là những kẻ phải tiêu thụ hàng hóa của mình với bất cứ giá nào, thì lại chú ý đến mặt lượng của hình thái tương đối của giá trị. Do đó, đối với họ, cả giá trị lẫn đại lượng giá trị của hàng hóa đều không tồn tại ở ngoài cái biểu hiện mà quan hệ trao đổi đã đem lại cho chúng, nghĩa là chỉ tồn tại trong giá biểu hàng ngày mà thôi. Ông Ma-clê-ốt, người xứ Xcốt-len, mà trách nhiệm nhà nghề là tô một lớp sơn bác học càng dày càng tốt lên trên những quan niệm lộn xộn của bọn chủ nhà băng ở phố Lôm-bác-đơ[30], là một sự tổng hợp thành công giữa phái trọng thương mê tín và những đồ đệ có học thức của phái tự do thương mại.

Nghiên cứu sâu hơn nữa biểu hiện giá trị của hàng hóa *A*, biểu hiện chứa đựng trong mối quan hệ giá trị với hàng hóa *B*, ta thấy rằng trong phạm vi mối quan hệ đó, hình thái tự nhiên của hàng hóa *A* chỉ là hình dáng của giá trị sử dụng, còn hình thái tự nhiên của hàng hóa *B* thì chỉ là hình thái của giá trị, hay hình dáng của giá trị mà thôi. Như vậy là sự đối lập nội tại, ẩn giấu ở trong hàng hóa, giữa giá trị sử dụng và giá trị, đã biểu lộ ra thông qua sự đối lập ở bên ngoài, tức là thông qua mối quan hệ giữa hai hàng hóa, trong đó một hàng hóa – tức là hàng

hóa mà giá trị phải biểu hiện ra – thì chỉ trực tiếp đóng vai trò giá trị sử dụng, còn hàng hóa kia – tức là hàng hóa *trong đó* giá trị được biểu hiện – thì chỉ trực tiếp đóng vai trò giá trị trao đổi. Do đó, hình thái đơn giản của giá trị một hàng hóa là hình thái biểu hiện đơn giản của sự đối lập chứa đựng trong hàng hóa đó giữa giá trị sử dụng và giá trị.

Trong mọi trạng thái xã hội, sản phẩm lao động đều là một vật phẩm tiêu dùng, nhưng chỉ có một thời kỳ phát triển lịch sử nhất định mới biến sản phẩm lao động thành hàng hóa, - cụ thể là thời kỳ mà lao động tiêu phí để sản xuất ra một vật có ích lại thể hiện ra là một thuộc tính "vật thể" của vật đó, là giá trị của nó. Từ đó có thể kết luận được rằng hình thái giá trị đơn giản của hàng hóa đồng thời cũng là hình thái hàng hóa đơn giản của sản phẩm lao động, và vì vậy, sự phát triển của hình thái hàng hóa cũng nhất trí với sự phát triển của hình thái giá trị.

Mới thoạt nhìn, chúng ta đã thấy ngay được sự thiếu sót của hình thái đơn giản của giá trị, một hình thái phôi thai còn phải trải qua một loạt biến hóa mới đạt tới hình thái giá cả.

Biểu hiện giá trị của hàng hóa *A* bằng một hàng hóa *B* nào đó chỉ phân biệt giá trị của hàng hóa *A* với giá trị sử dụng của bản thân nó mà thôi, và vì vậy, biểu hiện giá trị đó chỉ đặt hàng hóa ấy vào mối quan hệ trao đổi với một loại hàng hóa đơn nhất nào đó, khác với bản thân hàng hóa *A*, nhưng biểu hiện đó không nói lên được tính đồng nhất về chất và tính tỷ lệ về lượng giữa hàng hóa ấy với tất cả các hàng hóa khác. Hình thái đơn giản tương đối của giá trị của một hàng hóa tương ứng với hình thái ngang giá đơn nhất của một hàng hóa khác. Ví dụ như trong biểu hiện tương đối của giá trị của vải thì cái áo chỉ mang hình thái ngang giá, hay hình thái có thể trực tiếp trao đổi được đối với loại hàng hóa đơn nhất ấy là vải mà thôi.

Tuy nhiên, hình thái đơn nhất của giá trị tự nó là chuyển sang một hình thái đầy đủ hơn. Nhờ hình thái đơn nhất của giá trị mà giá trị của một hàng hóa *A* quả thật chỉ biểu hiện ra trong một hàng hóa thuộc loại khác mà thôi. Nhưng hàng hóa này là hàng hóa nào: áo, sắt, hay lúa mì, v.v., - điều đó hoàn toàn không quan trọng. Vì vậy, tùy theo đó đặt quan hệ giá trị với loại hàng hóa này hay với loại hàng hóa khác, mà những biểu hiện đơn giản khác nhau của giá trị của cùng một hàng hóa đó cũng xuất hiện[22a)]. Con số những biểu hiện giá trị có thể có được của nó chỉ bị hạn chế bởi con số những loại hàng hóa khác với nó mà thôi. Như vậy là biểu hiện đơn nhất của giá trị của hàng hóa đó biến thành một chuỗi những biểu hiện đơn giản của giá trị hàng hóa đó, mà người ta có thể kéo dài ra bao nhiêu cũng được.

B. HÌNH THÁI ĐẦY ĐỦ HAY MỞ RỘNG CỦA GIÁ TRỊ

z hàng hóa *A* = *u* hàng hóa *B*, hay = *v* hàng hóa *C*, hay = *w* hàng hóa *D*, hay = *x* hàng hóa *E*, hay = v.v..

(20 vuông vải = 1 cái áo, hay = 10 pao chè, hay = 40 pao cà-phê, hay = 1 quác-tơ lúa mì, hay = 2 ôn-xơ vàng, hay = 1/2 tấn sắt, hay = v.v.).

1) HÌNH THÁI TƯƠNG ĐỐI MỞ RỘNG CỦA GIÁ TRỊ

Giá trị của một hàng hóa, của vải chẳng hạn, bây giờ được biểu hiện bằng vô số những nguyên tố khác của thế giới hàng hóa. Mỗi một cơ thể hàng hóa khác là một tấm gương phản chiếu giá trị của vải[23)]. Như thế là chỉ có bây giờ bản thân giá trị ấy mới thực sự thể hiện ra là kết tinh của lao động con người không có những sự phân biệt nào cả. Sở dĩ như vậy là vì lao động tạo ra giá trị ấy bây giờ được biểu hiện ra một cách rất rõ ràng thành một lao động ngang với bất kỳ một thứ lao động nào khác của con người, không kể là lao động này mang một hình thái tự nhiên như thế nào và được vật thể hóa trong cái gì: áo, lúa mì, sắt hay vàng, v.v.. Do đó, nhờ có hình thái giá trị của nó nên bây giờ vải không những có quan hệ xã hội với một loại hàng hóa đơn nhất khác, mà còn quan hệ với toàn bộ thế giới hàng hóa. Với tư cách là hàng

hóa thì nó là công dân của thế giới đó. Đồng thời, cái chuỗi vô tận những biểu hiện giá trị của hàng hóa chứng tỏ rằng, giá trị của hàng hóa hoàn toàn không quan tâm đến bất kỳ hình thái đặc thù nào của giá trị sử dụng trong đó nó biểu hiện ra.

Trong hình thái thứ nhất: 20 vuông vải = 1 cái áo, hình như hoàn toàn ngẫu nhiên mà hai hàng hóa này lại có thể trao đổi với nhau theo một tỷ lệ nhất định về mặt số lượng. Trong hình thái thứ hai, trái lại, cái cơ sở ẩn giấu – về thực chất thì khác với biểu hiện ngẫu nhiên đó và quyết định biểu hiện ngẫu nhiêu đó – liền lập tức bộc lộ ra. Giá trị của vải vẫn có một đại lượng như cũ, dù cho nó được biểu hiện bằng áo, cà-phê, hay sắt, v.v., tức là bằng vô số những hàng hóa khác nhau, thuộc những người chủ rất khác nhau. Quan hệ ngẫu nhiên giữa hai người chủ hàng hóa cá biệt đã biến mất. Người ta thấy rõ ràng là không phải sự trao đổi điều tiết đại lượng giá trị của hàng hóa, mà ngược lại, chính đại lượng giá trị của một hàng hóa điều tiết quan hệ trao đổi của hàng hóa đó.

2) HÌNH THÁI NGANG GIÁ ĐẶC THÙ

Trong biểu hiện giá trị của vải, mỗi một hàng hóa - áo, chè, lúa mì, sắt, v.v. - đều thể hiện ra với tư cách là vật ngang giá, và do đó với tư cách là cơ thể của giá trị. Bây giờ, cái hình thái tự nhiên cụ thể của mỗi hàng hóa đó là một hình thái ngang giá đặc thù bên cạnh nhiều hình thái ngang giá khác. Những loại lao động có ích nhất định, cụ thể, nhiều vẻ, chứa đựng trong những cơ thể hàng hóa khác nhau, thì cũng vậy: bây giờ, chúng chỉ thể hiện ra với tư cách là những hình thái thực hiện đặc thù, hay hình thái biểu hiện đặc thù của lao động của con người nói chung mà thôi.

3) NHỮNG THIẾU SÓT CỦA HÌNH THÁI ĐẦY ĐỦ HAY MỞ RỘNG CỦA GIÁ TRỊ

Một là, biểu hiện tương đối của giá trị của hàng hóa chưa được hoàn tất, vì cái chuỗi biểu hiện giá trị cả hàng hóa đó không bao giờ chấm dứt được cả. Sợi dây xích – mà mỗi một phương trình giá trị là một mắt xích – bao giờ cũng có thể kéo dài ra bằng bất kỳ một loại hàng hóa nào mới xuất hiện, cung cấp vật liệu cho một biểu hiện mới của giá trị. Hai là, một sợi dây xích như thế cấu thành một bức khảm sặc sì gồm những biểu hiện giá trị rời rạc và không thuần nhất. Cuối cùng, nếu giá trị tương đối của mỗi hàng hóa đều biểu hiện ra trong hình thái mở rộng này, như điều đó tất nhiên phải xảy ra, thì hình thái giá trị tương đối của mỗi hàng hóa sẽ là một chuỗi biểu hiện giá trị vô cùng tận, khác với hình thái giá trị tương đối của bất kỳ một hàng hóa nào khác. Những thiếu sót của hình thái tương đối mở rộng của giá trị lại phản ánh vào hình thái ngang giá tương ứng với nó. Vì ở đây, hình thái tự nhiên của mỗi một loại hàng hóa đơn nhất là một hình thái ngang giá đặc thù bên cạnh vô số những hình thái ngang giá đặc thù khác, cho nên nói chung chỉ tồn tại có những hình thái ngang giá có hạn, trong đó cái nọ loại trừ tất cả những cái kia mà thôi. Một loại lao động nhất định, cụ thể, có ích, chứa đựng trong mỗi hàng hóa ngang giá đặc thù thì cũng vậy: nó cũng chỉ là một hình thái biểu hiện đặc thù, và do đó chưa phải là hình thái bao quát được hết, của lao động của con người. Thực ra, lao động này sẽ có được một hình thái biểu hiện đầy đủ, hay toàn bộ của nó trong toàn thể những hình thái biểu hiện đặc thù ấy. Nhưng như thế thì nó lại không có được một hình thái biểu hiện thống nhất.

Tuy vậy, hình thái tương đối mở rộng của giá trị chỉ là một tổng số những biểu hiện tương đối đơn giản của giá trị, hay là tổng số những phương trình của hình thái thứ nhất, như:

20 vuông vải = 1 cái áo

20 vuông vải = 10 pao chè, v.v..

Nhưng mỗi một phương trình đó cũng lại bao hàm một phương trình đảo ngược lại giống như nó:

1 cái áo = 20 vuông vải

10 pao chè = 20 vuông vải, v.v..

Thật vậy: nếu có một người nào đó đem vải đổi lấy nhiều thứ hàng hóa khác nhau, và do dó, giá trị của vải biểu hiện ra bằng một chuỗi hàng hóa khác, thì rõ ràng là nhiều người chủ hàng hóa khác cũng nhất thiết phải đổi các hàng hóa của mình lấy vải, tức là phải biểu hiện giá trị của các hàng hóa khác nhau của mình bằng cùng một thứ hàng hóa thứ ba đó, tức là vải. Như vậy, nếu ta lật ngược thứ tự chuỗi: 20 vuông vải = 1 cái áo, hay = 10 pao chè, hay = v.v., nghĩa

là nếu ta chỉ biểu hiện cái quan hệ ngược lại, về thực chất đã có sẵn trong chuỗi đó rồi, thì ta sẽ có:

C. HÌNH THÁI CHUNG CỦA GIÁ TRỊ

1 cái áo	=	
10 pao chè	=	
40 pao cà-phê	=	
1 quác-tơ lúa mì	=	20 vuông vải
2 ôn-xơ vàng	=	
1/2 tấn sắt	=	
X hàng hóa A	=	
v.v..	=	

1) TÍNH CHẤT ĐÃ THAY ĐỔI CỦA HÌNH THÁI GIÁ TRỊ

Bây giờ, các hàng hóa biểu hiện giá trị của chúng: 1) một cách đơn giản bởi vì chúng biểu hiện giá trị của chúng bằng một hàng hóa duy nhất, và 2) một cách thống nhất, bởi vì những hàng hóa đó biểu hiện giá trị của mình trong cùng một hàng hóa. Hình thái giá trị của chúng là hình thái đơn giản và chung cho tất cả các hàng hóa đó, do đó nó là hình thái giá trị phổ biến.

Các hình thái I và II chỉ đạt được một điều là giá trị của một hàng hóa nhất định biểu hiện thành một cái gì khác với giá trị sử dụng của nó, hay với cơ thể hàng hóa của nó.

Hình thái thứ nhất cho ta những phương trình giá trị như: 1 cái áo = 20 vuông vải, 10 pao chè = 1/2 tấn sắt, v.v.. Giá trị của cái áo được biểu hiện thành một cái gì ngang với vải; giá trị của chè – thành một cái gì ngang với sắt, v.v.. Nhưng những cái gì ngang với vải và với sắt đó, những biểu hiện ấy của giá trị áo và chè, cũng đều khác nhau chẳng khác gì vải và sắt vậy. Trong thực tiễn, rõ ràng là hình thái này chỉ thường gặp ở những mầm mống đầu tiên của trao đổi, khi mà

các sản phẩm lao động chỉ biến thành hàng hóa trong những hành vi trao đổi đơn nhất và ngẫu nhiên.

So với hình thái thứ nhất thì hình thái thứ hai phân biệt giá trị của một hàng hóa với giá trị sử dụng của chính hàng hóa đó một cách đầy đủ hơn, vì giá trị của cái áo chẳng hạn, ở đây đứng đối diện với hình thái tự nhiên của nó dưới tất cả các dạng có thể có được, với tư cách là một cái gì ngang với vải, ngang với sắt, ngang với chè, v.v., ngang với tất cả, chỉ trừ ngang với áo. Mặt khác, hình thái này lại trực tiếp loại trừ mọi biểu hiện chung của giá trị các hàng hóa, vì trong biểu hiện giá trị của từng hàng hóa thì tất cả các hàng hóa khác chỉ mang hình thái những vật ngang giá mà thôi. Hình thái giá trị mở rộng lần đầu tiên xuất hiện trong thực tế khi mà một sản phẩm lao động nào đó, như gia súc chẳng hạn, đã được trao đổi với nhiều hàng hóa khác một cách thông thường rồi, chứ không phải dưới hình thức một ngoại lệ nữa.

Hình thái vừa mới có được biểu hiện giá trị của thế giới hàng hóa bằng một loại hàng hóa duy nhất tách ra khỏi thế giới hàng hóa đó, như vải chẳng hạn, và như thế là nó biểu hiện giá trị của tất cả mọi hàng hóa thông qua sự bình đẳng của các hàng hóa đó đối với vải. Với tư cách là một cái gì bằng nhau với vải, giá trị của mỗi hàng hóa bây giờ không những khác với giá trị sử dụng của chính nó, mà lại còn khác với bất kỳ một giá trị sử dụng nào khác, và nhờ thế mà biểu hiện được một cái gì chung cho hàng hóa đó và tất cả các hàng hóa khác. Do đó, chỉ có hình thái này là thực sự xác lập được mối quan hệ giữa các hàng hóa với nhau với tư cách là những giá trị, hay bắt buộc các hàng hóa phải biểu hiện ra thành những giá trị trao đổi đối với nhau.

Cả hai hình thái trước đây đều biểu hiện giá trị của mỗi hàng hóa bằng một hàng hóa khác loại với nó, hoặc bằng một chuỗi nhiều hàng hóa khác với hàng hóa đó. Trong cả hai trường hợp, có thể nói rằng việc tìm được cho mình một hình thái giá trị là công việc riêng của từng hàng hóa, và nó làm việc đó mà không cần có sự giúp sức của các hàng hóa khác. Đối với hàng hóa đó, các hàng hóa khác này chỉ đóng vai trò thụ động của một vật ngang giá. Ngược lại, hình thái phổ biến của giá trị chỉ xuất hiện như là một sự nghiệp chung của cả thế giới hàng hóa. Một hàng hóa nào đó có được biểu hiện phổ biến của giá trị chỉ là vì đồng thời với nó, tất cả các hàng hóa khác đều biểu hiện giá trị của chúng trong cùng một vật ngang giá ấy, và mỗi loại hàng hóa mới xuất hiện đều phải làm như vậy. Đồng thời người ta lại thấy rằng, vì tính vật thể của giá trị các hàng hóa chỉ đơn giản là "sự tồn tại xã hội" của các vật đó, cho nên tính vật thể đó của giá trị chỉ có thể biểu hiện thông qua mối quan hệ xã hội toàn diện của chúng mà thôi, và vì thế, hình thái giá trị của chúng phải là một hình thái được xã hội công nhận.

Bây giờ, dưới hình thái bình đẳng với vải, tất cả các hàng hóa không những ngang nhau về chất, nghĩa là chúng đều là những giá trị nói chung, mà đồng thời

chúng còn là những đại lượng giá trị có thể so sánh với nhau về lượng nữa. Vì các hàng hóa đó phản ánh đại lượng giá trị của chúng trong cùng một vật liệu là vải, cho nên các đại lượng giá trị ấy đều phản ánh lẫn nhau. Ví dụ, 10 pao chè = 20 vuông vải, và 40 pao cà-phê = 20 vuông vải. Vậy thì 10 pao chè = 40 pao cà-phê. Hoặc giả là: trong 1 pao cà-phê chỉ có 1/4 thực thể giá trị, tức là lao động, chứa đựng trong 1 pao chè.

Hình thái giá trị tương đối phổ biến của thế giới hàng hóa đem lại cho cái hàng hóa – vật ngang giá đã bị gạt ra khỏi thế giới ấy, tức là cho vải, cái tính chất một vật ngang giá phổ biến. Hình thái tự nhiên của bản thân nó trở thành cái hình dáng chung của giá trị của thế giới đó, và vì vậy mà vải có thể trực tiếp trao đổi được với tất cả các hàng hóa khác. Hình thái vật thể của vải đóng vai trò một sự hiện thân có thể trông thấy được, một cái vỏ chung có tính chất xã hội, cho bất kỳ lao động nào của con người. Đồng thời việc dệt, tức là lao động tư nhân sản xuất ra vải, sẽ mang một hình thái xã hội chung, tức là hình thái ngang với tất cả các loại lao động khác. Những phương trình nhiều vô kể, cấu thành hình thái phổ biến của giá trị, đã đem lao động được thực hiện trong vải lần lượt xếp ngang hàng với tất cả các loại lao động chứa đựng trong từng hàng hóa khác, và do đó, chúng đã biến việc dệt vải thành một hình thái biểu hiện phổ biến của lao động của con người nói chung. Như thế là lao động vật thể hóa trong giá trị hàng hóa không phải chỉ được biểu hiện một cách tiêu cực, với tư cách là một lao động trong đó tất cả những hình thái cụ thể và những thuộc tính có ích của các loại lao động hiện thực đều bị gạt ra một bên. Bản chất tích cực của nó cũng biểu lộ ra râ rệt. Bản chất tích cực đó là ở chỗ tất cả những loại lao động hiện thực đều được quy thành một tính chất chung của những lao động hiện thực ấy, tính chất lao động của con người, thành sự tiêu phí sức lao động của con người.

Bằng sự cấu tạo của bản thân nó, hình thái phổ biến của giá trị – hình thái chỉ trình bày các sản phẩm lao động như là những thể kết tinh của lao động của con người, không có những sự phân biệt – chứng tỏ rằng nó là biểu hiện xã hội của thế giới hàng hóa. Như vậy, hình thái ấy nói lên rằng trong phạm vi thế giới ấy, tính chất chung của lao động của con người tạo thành cái tính chất xã hội đặc thù của nó.

2) QUAN HỆ GIỮA SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HÌNH THÁI TƯƠNG ĐỐI CỦA GIÁ TRỊ VÀ HÌNH THÁI VẬT NGANG GIÁ

Trình độ phát triển của hình thái vật ngang giá tương ứng với trình độ phát triển của hình thái tương đối của giá trị. Nhưng – và đây là một điều quan trọng cần phải chú ý – sự phát triển của hình thái vật ngang giá chỉ là biểu hiện và kết quả của sự phát triển của hình thái tương đối của giá trị mà thôi.

Hình thái tương đối đơn giản, hay đơn nhất, của giá trị một hàng hóa làm cho một hàng hóa khác trở thành vật ngang giá đơn nhất. Hình thái mở rộng của giá trị tương đối, - biểu hiện giá trị của một hàng hóa bằng tất cả các hàng hóa khác, - làm cho các hàng hóa này mang hình thái những vật ngang giá đặc thù khác nhau. Cuối cùng, một loại hàng hóa đặc thù nhận được cái hình thái vật ngang giá phổ biến, vì tất cả các hàng hóa khác đều lấy nó làm vật liệu cho hình thái giá trị phổ biến duy nhất của chúng.

Nói chung, hình thái giá trị phát triển tới mức nào thì sự đối lập giữa hai cực của nó, tức là hình thái tương đối của giá trị và hình thái vật ngang giá, cũng phát triển tới mức ấy.

Ngay hình thái thứ nhất – 20 vuông vải = 1 cái áo – cũng đã chứa đựng sự đối lập ấy rồi nhưng không cố định nó. Tùy theo cách ta đọc phương trình ấy từ trái sang phải hay ngược lại, mà mỗi hàng hóa trong hai cực hàng hóa ấy, như vải và áo, đều sẽ tùy theo đó mà khi thì mang hình thái tương đối của giá trị, khi thì mang hình thái vật ngang giá. Ở đây, còn khó xác định được sự đối lập giữa hai cực đó.

Trong hình thái II, một loại hàng hóa nào đó bao giờ cũng có thể mở rộng giá trị tương đối của nó một cách đầy đủ, hay là tự nó mang hình thái tương đối mở rộng của giá trị, chỉ vì tất cả các hàng hóa khác đối lập với nó dưới hình thái vật ngang giá và cũng chỉ trong chừng mực ấy mà thôi. Ở đây, người ta không còn có thể đảo ngược hai vế của phương trình giá trị, chẳng hạn 20 vuông vải = 1 áo, hay = 10 pao chè, hay = 1 quác-tơ lúa mì, v.v., mà không làm thay đổi tính chất chung của phương trình đó và làm cho nó chuyển từ hình thái đầy đủ sang hình thái phổ biến của giá trị.

Sau cùng, hình thái cuối cùng, tức là hình thái III, đem lại cho thế giới hàng hóa một hình thái giá trị tương đối xã hội phổ biến, bởi vì và trong chừng mực mà tất cả các hàng hóa trong thế giới hàng hóa – chỉ trừ có một hàng hóa - đều bị loại ra khỏi hình thái vật ngang giá chung. Chỉ có một hàng hóa, tức là vải, là ở dưới hình thái làm cho nó có thể trực tiếp trao đổi lấy tất cả các hàng hóa khác, hay là ở dưới hình thái xã hội trực tiếp, bởi vì và trong chừng mực tất cả các hàng hóa còn lại không mang hình thái đó[24)].

Ngược lại, một hàng hóa đã đóng vai trò vật ngang giá phổ biến, thì nó không còn có cái hình thái giá trị tương đối thống nhất, do đó, không còn có cái hình thái giá trị tương đối phổ biến của thế giới hàng hóa nữa. Nếu như vải, hay nói chung một hàng hóa nào khác, đang ở dưới hình thái vật ngang giá phổ biến nhưng đồng thời lại còn tham dự vào hình thái giá trị tương đối phổ biến, thì nó sẽ phải tự làm vật ngang giá cho bản thân, và khi đó chúng ta sẽ có: 20 vuông vải = 20 vuông vải, một sự trùng lặp chẳng biểu hiện được giá trị mà cũng chẳng biểu hiện được đại lượng của giá trị. Muốn biểu hiện giá trị tương đối của vật

ngang giá phổ biến thì trái lại, chúng ta phải lật ngược hình thái III. Vật ngang giá phổ biến không có cái hình thái giá trị tương đối chung cho tất cả các hàng hóa khác, còn giá trị của nó thì được biểu hiện một cách tương đối bằng cái chuỗi vô tận của tất cả các cơ thể hàng hóa khác. Như vậy là hình thái tương đối mở rộng của giá trị, hay hình thái II, bây giờ thể hiện ra là hình thái tương đối đặc thù của giá trị của thứ hàng hóa – vật ngang giá.

3) BƯỚC CHUYỂN TỪ HÌNH THÁI PHỔ BIẾN CỦA GIÁ TRỊ SANG HÌNH THÁI TIỀN

Hình thái ngang giá phổ biến là một hình thái giá trị nói chung. Do đó, bất kỳ một hàng hóa nào cũng có thể có hình thái đó. Mặt khác, sở dĩ một hàng hóa nào đó nằm dưới hình thái vật ngang giá phổ biến (hình thái III) thì đó chỉ là vì và chỉ trong chừng mực mà bản thân nó, với tư cách là vật ngang giá, đã bị tất cả các hàng hóa khác loại ra khỏi hàng ngũ của chúng. Và chỉ từ khi mà việc loại ra như vậy trở thành số phận vĩnh viễn của một loại hàng hóa đặc biệt, thì hình thái giá trị tương đối thống nhất ấy của thế giới hàng hóa mới có được một tính cố định khách quan và một hiệu lực xã hội phổ biến.

Loại hàng hóa đặc biệt mà về mặt xã hội, hình thái tự nhiên của nó dần dần gắn liền với hình thái vật ngang giá, thì sẽ trở thành hàng hóa – tiền, hay làm chức năng tiền. Chức năng xã hội đặc biệt của nó, và do đó, độc quyền xã hội của nó, là đóng vai trò vật ngang giá phổ biến trong thế giới hàng hóa. Cái địa vị đặc quyền đó trong các hàng hóa đã đóng vai trò những vật ngang giá đặc thù của vải trong hình thái II, và đã cùng nhau biểu hiện giá trị tương đối của mình bằng vải trong hình thái III, - cái địa vị đặc quyền ấy trong lịch sử đã bị một hàng hóa nhất định giành được: đó là vàng. Vậy nếu trong hình thái III, ta đặt hàng hóa – vàng thay vào chỗ hàng hóa – vải, thì chúng ta sẽ có:

D. HÌNH THÁI TIỀN

20- vuông vải	=	
1 cái áo	=	
10 pao chè	=	
40 pao cà-phê	=	2 ôn-xơ vàng
1 quác-tơ lúa mì	=	
1/2 tấn sắt	=	
x hàng hóa *A*	=	

Trong bước chuyển từ hình thái I sang hình thái II và từ hình thái II sang hình thái III đều có những sự thay đổi căn bản. Nhưng ngược lại, hình thái IV chỉ khác với hình thái III ở chỗ là bây giờ vàng mang hình thái vật ngang giá phổ biến

thay cho vải. Trong hình thái IV, vàng cũng đóng vai trò giống như vải trong hình thái III: đó là vai trò vật ngang giá phổ biến. Sự tiến bộ chỉ là ở chỗ, do tập quán của xã hội, cái hình thái có thể trực tiếp trao đổi được một cách phổ biến, hay hình thái vật ngang giá phổ biến, bây giờ đã gắn liền hẳn với cái hình thái tự nhiên đặc biệt của hàng hóa - vàng.

Sở dĩ vàng đối diện với các hàng hóa khác với tư cách là tiền, thì đó chỉ là vì trước kia nó đã từng đối diện với các hàng hóa đó với tư cách là hàng hóa. Cũng giống như tất cả các hàng hóa khác, vàng trước kia cũng làm chức năng vật ngang giá, làm vật ngang giá đơn nhất trong những hành vi trao đổi đơn nhất và làm vật ngang giá đặc thù bên cạnh những hàng hóa – vật ngang giá khác. Dần dần vàng bắt đầu làm chức năng vật ngang giá phổ biến trong những phạm vi ít nhiều rộng lớn hơn. Khi nó đã độc chiếm được vị trí ấy trong biểu hiện giá trị của thế giới hàng hóa thì nó trở thành hàng hóa – tiền, và chỉ từ khi vàng trở thành hàng hóa – tiền như thế thì hình thái IV mới phân biệt với hình thái III, nói một cách khác, hình thái phổ biến của giá trị mới biến thành hình thái tiền.

Biểu hiện giá trị tương đối đơn giản của một hàng hóa, ví dụ như của vải chẳng hạn, ở trong một hàng hóa đã làm chức năng hàng hóa – tiền, như vàng chẳng hạn, thì đó là hình thái giá cả. Do đó, "hình thái giá cả" của vải là như sau:

20 vuông vải = 2 ôn-xơ vàng,

hoặc nếu như 2 pao xtéc-linh là tên gọi của 2 ôn-xơ vàng khi chúng làm chức năng tiền, thì:

20 vuông vải = 2 pao xtéc-linh

Cái khó trong khái niệm hình thái tiền chỉ là làm thế nào hiểu được hình thái vật ngang giá phổ biến, tức là hình thái phổ biến của giá trị nói chung, hình thái III. Hình thái III quy ngược lại thì thành hình thái II, hình thái mở rộng của giá trị, còn yếu tố cấu thành của hình thái II này là hình thái I: 20 vuông vải = 1 cái áo, hay là x hàng hóa $A = y$ hàng hóa B. Vì vậy, hình thái đơn giản của hàng hóa là mầm mống của hình thái tiền.

4. TÍNH CHẤT BÁI VẬT GIÁO CỦA HÀNG HÓA VÀ BÍ MẬT CỦA NÓ

Thoạt mới nhìn thì hàng hóa có vẻ là một vật rất đơn giản và tầm thường. Sự phân tích hàng hóa lại cho thấy rằng nó là một vật rất rắc rối, đầy những sự tế nhị siêu hình và những sự kỳ quái thần học. Là một giá trị sử dụng thì nó chẳng có gì là bí hiểm cả, dù cho ta có xét nó về mặt là nhờ các thuộc tính của nó, nó thỏa mãn được những nhu cầu của con người, hay là xét về mặt nó có được những thuộc tính đó chỉ vì nó là sản phẩm lao động của con người. Dĩ nhiên ai cũng hiểu rằng với hoạt động của mình, con người biến đổi hình thái của các thực thể của tự nhiên theo cách có ích cho họ. Ví dụ, hình thức của gỗ thay đổi nếu ta lấy gỗ làm một cái bàn. Nhưng tuy vậy, cái bàn vẫn là gỗ, một vật thông thường mà

người ta có thể biết được thông qua giác quan. Nhưng một khi nó trở thành hàng hóa, thì nó lại biến thành một vật vừa có thể biết được nhờ giác quan, lại vừa không thể biết được qua giác quan. Không những nó đứng trên mặt đất bằng chân, mà còn đứng lộn ngược đầu xuống đất trước mặt tất cả các hàng hóa khác, và cái đầu gỗ đó của nó lại đẻ ra những ý kiến kỳ quái, còn lạ lùng hơn là khi nó tự động đứng lên nhẩy múa nữa[25)].

Như vậy là tính thần bí của hàng hóa không phải do giá trị sử dụng của nó sinh ra. Tính thần bí đó cũng không phải do nội dung những tính quy định của giá trị sinh ra. Vì rằng, trước hết, những loại lao động có ích hay những loại hoạt động sản xuất dù có khác nhau đến đâu chăng nữa, thì về mặt sinh lý, đó cũng vẫn là những chức năng của cơ thể con người; và mỗi chức năng như thế, dù nội dung và hình thức của nó như thế nào chăng nữa, thì về thực chất, nó cũng vẫn là một sự chi phí về óc, thần kinh, bắp thịt, các giác quan, v.v. của con người. Hai là, cái được dùng làm cơ sở để xác định đại lượng của giá trị, cụ thể là độ dài của những chi phí đó, hay lượng lao động, thì rõ ràng là khác hẳn với chất của lao động. Trong bất kỳ trạng thái xã hội nào, người ta cũng đều phải quan tâm đến thời gian lao động dùng để sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt, tuy rằng với một mức độ không giống nhau trong những giai đoạn phát triển khác nhau[26)]. Cuối cùng, từ khi người ta lao động cho nhau bằng cách này hay bằng cách khác thì lao động của họ cũng vì thế mà mang một hình thái xã hội.

Thế thì tính chất bí ẩn của sản phẩm lao động khi sản phẩm ấy bắt đầu mang hình thái hàng hóa, do đâu mà có? Rõ ràng là do chính bản thân hình thái ấy. Tính bình đẳng của các loại lao động khác nhau của con người lại mang hình thái vật có tính vật thể giống nhau của giá trị của những sản phẩm lao động; thước đo các chi phí về sức lao động của con người bằng độ dài của các chi phí ấy lại mang hình thái đại lượng giá trị của các sản phẩm lao động; cuối cùng, những mối quan hệ giữa những người sản xuất, trong đó những tính quy định xã hội của lao động của họ được thực hiện, lại mang hình thái một quan hệ xã hội giữa các sản phẩm lao động.

Do đó, tính chất bí ẩn của hình thái hàng hóa chỉ là ở chỗ: hình thái đó phản ánh cho người ta thấy tính chất xã hội của lao động của bản thân họ như là một tính chất vật thể của chính ngay những sản phẩm lao động, như là những thuộc tính xã hội của các vật đó, do tự nhiên đem lại; vì vậy, cả mối quan hệ xã hội của những người sản xuất đối với toàn bộ lao động cũng được họ hình dung như là một mối quan hệ xã hội của các vật nằm ở bên ngoài họ. Nhờ quid pro quo [việc lấy cái nọ thay cái kia] đó mà những sản phẩm lao động trở thành hàng hóa, thành những vật mà người ta vừa có thể biết được lại vừa không thể biết được nhờ giác quan, hay là những vật xã hội. Tác động quang học mà một vật gây ra cho thần kinh thị giác thì cũng vậy: người ta không cảm xúc thấy đó là một sự

kích thích chủ quan của bản thân thần kinh thị giác mà là một hình thù khách quan của một vật ở ngoài con mắt. Nhưng trong thị giác, ánh sáng đã thực sự được một vật, một vật thể bên ngoài, chiếu vào một vật khác tức là con mắt. Đó là một quan hệ vật lý giữa các vật thể. Nhưng hình thái hàng hóa và quan hệ giá trị giữa các sản phẩm lao động trong đó nó được biểu hiện ra, thì tuyệt nhiên không có gì giống với bản chất vật lý của các vật và những quan hệ của các vật bắt nguồn từ bản chất vật lý đó cả. Đó chỉ là một quan hệ xã hội nhất định của chính con người, nhưng dưới con mắt của họ thì quan hệ ấy lại mang cái hình thái kỳ ảo của mối quan hệ giữa các vật. Muốn tìm được một thí dụ tương tự với hiện tượng đó, chúng ta phải đi vào cái mù mịt của thế giới tôn giáo.

Trong cái cái ấy, các sản phẩm của bộ óc con người thể hiện ra thành những sinh vật độc lập, có cuộc sống riêng của chúng, có những mối quan hệ nhất định với con người và giữa chúng với nhau. Trong thế giới hàng hóa, các sản phẩm do bàn tay con người làm ra cũng thế. Tôi gọi cái đó là tính chất bái vật giáo gắn liền với các sản phẩm lao động khi những sản phẩm này được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa, và do đó, tính chất bái vật giáo ấy không thể tách rời khỏi phương thức sản xuất hàng hóa được.

Như sự phân tích trên đây đã chỉ rõ, tính chất bái vật giáo ấy của thế giới hàng hóa là do tính chất xã hội độc đáo của thứ lao động sản xuất ra hàng hóa đẻ ra.

Nói chung, các vật phẩm tiêu dùng trở thành hàng hóa chỉ vì chúng là sản phẩm của những lao động tư nhân được tiến hành một cách độc lập với nhau. Tổng thể các lao động tư nhân ấy cấu thành toàn bộ lao động của xã hội. Vì về mặt xã hội, những người sản xuất chỉ tiếp xúc với nhau qua việc trao đổi sản phẩm lao động của họ, cho nên tính chất xã hội đặc biệt của lao động tư nhân của họ chỉ thể hiện ra trong phạm vi sự trao đổi ấy mà thôi. Nói một cách khác, các lao động tư nhân chỉ thực tế biểu hiện thành những khâu của toàn bộ lao động xã hội là nhờ những mối quan hệ mà sự trao đổi đã xác lập giữa các sản phẩm lao động với nhau, và thông qua các sản phẩm đó là giữa những người sản xuất với nhau. Vì vậy, đối với những người này, những quan hệ xã hội giữa các lao động tư nhân của họ trên thực tế như thế nào thì chúng thể hiện ra như thế ấy, nghĩa là không phải thể hiện thành những quan hệ xã hội trực tiếp giữa bản thân những con người với nhau trong lao động của họ, mà trái lại, thể hiện thành những quan hệ vật thể giữa người ta với nhau và thành những quan hệ xã hội giữa vật với vật.

Chỉ có trong phạm vi trao đổi với nhau, các sản phẩm lao động mới có được một tính vật thể của giá trị giống nhau về mặt xã hội, tách khỏi những tính vật thể để sử dụng khác nhau mà người ta có thể biết được nhờ các giác quan. Trong thực tiễn, việc phân sản phẩm lao động ra thành vật có ích và vật có giá trị như vậy chỉ thực hiện được khi trao đổi đã phát triển khá rộng và đã có tầm quan trọng đến mức là các vật có ích chỉ được sản xuất ra nhằm mục đích trao đổi, và

vì vậy, tính chất giá trị của các vật đó đã được coi trọng ngay trong khi sản xuất ra chúng. Từ đó trở đi, lao động tư nhân của những người sản xuất đã thực sự có một tính chất xã hội hai mặt. Một mặt, với tư cách là những loại lao động có ích nhất định, chúng phải thỏa mãn được một nhu cầu xã hội nhất định, và bằng cách đó chúng phải chứng tỏ rằng chúng là những khâu của lao động tổng thể, những khâu của một hệ thống phân công lao động xã hội tự phát. Mặt khác, những lao động tư nhân ấy chỉ thỏa mãn được các nhu cầu nhiều vẻ của bản thân những người sản xuất ra chúng trong chừng mực mà mỗi loại lao động tư nhân có ích đặc thù đều có thể trao đổi lấy bất kỳ một loại lao động tư nhân có ích đặc thù nào khác, và do đó, được coi là ngang với thứ lao động tư nhân này. Sự bình đẳng giữa các lao động khác nhau toto coelo[1*], chỉ có thể có được khi ta gác qua một bên sự không bình đẳng thực tế của chúng, khi ta quy các lao động đó thành cái tính chất chung của chúng là sự tiêu phí sức lao động của con người, là lao động trừu tượng của con người. Nhưng bộ óc của những người sản xuất tư nhân lại phản ánh tính chất xã hội hai mặt đó của những lao động tư nhân của họ dưới những hình thái đang thể hiện ra trong giao dịch thực tiễn, trong sự trao đổi sản phẩm: do đó, tính có ích về mặt xã hội của lao động tư nhân của họ được phản ánh dưới hình thái là sản phẩm lao động phải có ích, nhưng lại là có ích cho những người khác; còn tính chất xã hội của sự bình đẳng giữa các loại lao động khác nhau thì được phản ánh dưới hình thái là những vật khác nhau về mặt chất ấy, những sản phẩm lao động ấy, đều là những giá trị.

Do đó, người ta đem đối chiếu những sản phẩm lao động của họ với nhau với tư cách là những giá trị, không phải vì đối với họ những vật ấy chỉ là những cái vỏ vật thể bên ngoài của thứ lao động giống nhau của con người. Ngược lại. Trong trao đổi, chính vì họ coi những sản phẩm khác nhau của họ là ngang hàng với nhau với tư cách là những giá trị, cho nên họ mới coi những loại

---

1* - về mọi mặt

lao động khác nhau của họ là ngang hàng với nhau với tư cách là lao động của con người. Họ không có ý thức về điều đó, nhưng họ đã làm điều đó[27)]. Như vậy là giá trị không mang một dòng chữ nào trên trán để nói rã nó là cái gì. Ngược lại, giá trị còn biến mỗi sản phẩm lao động thành một chữ tượng hình có ý nghĩa xã hội. Về sau, người ta cố tìm hiểu ý nghĩa của chữ tượng hình đó, cố khám phá ra điều bí mật của cái sản phẩm xã hội của bản thân mình, vì rằng việc quy định các vật phẩm tiêu dùng là những giá trị cũng là một sản phẩm xã hội của con người chẳng kém gì tiếng nói chẳng hạn. Phát hiện khoa học về sau này nói rằng, trong chừng mực là những giá trị, các sản phẩm lao động chỉ là biểu hiện vật thể của lao động của con người đã tiêu phí vào việc sản xuất ra các sản phẩm đó, - phát hiện khoa học ấy đánh dấu một thời đại trong lịch sử phát triển của loài

người, nhưng nó tuyệt nhiên không phá tan được cái vỏ vật thể bên ngoài của tính chất xã hội của lao động. Cái điều chỉ đúng với hình thái sản xuất đặc thù đó, tức là đối với nền sản xuất hàng hóa, cụ thể là điều nói rằng tính chất xã hội đặc biệt của những lao động tư nhân độc lập đối với nhau chính là ở chỗ chúng đều bình đẳng với nhau với tư cách là lao động của con người, và tính chất xã hội đặc biệt ấy mang cái hình thái tính chất giá trị của các sản phẩm lao động, - điều đó đối với những người bị ràng buộc bởi những quan hệ của nền sản xuất hàng hóa thì trước cũng như sau khi có sự phát hiện nói trên, hình như vẫn không hề thay đổi, cũng giống như thể khí của không khí – thể vật lý của nó, - vẫn tiếp tục tồn tại sau khi khoa học đã phân giải được không khí thành các nguyên tố của nó.

Điều mà những người trao đổi sản phẩm thực tiễn quan tâm đến trước tiên là: sản phẩm của mình có thể đổi được bao nhiêu sản phẩm của người khác, tức là các sản phẩm được trao đổi theo một tỷ lệ như thế nào? Một khi tỷ lệ đó đã được cố định đến mức độ nào đó thành tập quán, thì lúc đó hình như là nó do chính ngay bản chất của các sản phẩm lao động quyết định. Ví dụ, người ta coi một tấn sắt và hai ôn-xơ vàng là bằng nhau về giá trị, cũng hoàn toàn giống như 1 pao vàng và 1 pao sắt đều nặng như nhau, mặc dù thuộc tính vật lý và hóa học của chúng khác nhau. Thực ra, tính chất giá trị của các sản phẩm lao động chỉ được khẳng định khi nào các sản phẩm đó thể hiện ra là những đại lượng giá trị. Những đại lượng này thay đổi không ngừng, không tùy thuộc vào nguyện vọng, dự kiến và hoạt động của những người trao đổi sản phẩm. Đối với những người này, sự vận động xã hội của chính bản thân họ lại mang hình thái một sự vận động của các vật, sự vận động này chi phối họ chứ không phải họ chi phối nó. Phải đợi đến khi có một nền sản xuất hàng hóa hoàn toàn phát triển thì mới có thể từ bản thân kinh nghiệm mà rút ra được một nhận thức khoa học là: các lao động tư nhân, được tiến hành một cách độc lập đối với nhau nhưng lại gắn liền với nhau về mọi mặt với tư cách là những khâu của sự phân công lao động xã hội tự phát, luôn luôn được quy thành thước đo xã hội của chúng một cách tỷ lệ. Cần phải có một nền sản xuất hàng hóa hoàn toàn phát triển để cho nhận thức khoa học ấy xuất hiện, bởi vì trong những quan hệ trao đổi ngẫu nhiên và thường xuyên biến động giữa các sản phẩm của những lao động ấy, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra các sản phẩm ấy chỉ dùng bạo lực để tự mở đường cho mình với tư cách là một quy luật tự nhiên có tác dụng điều tiết, cũng giống như quy luật trọng lực làm cho người ta biết đến nó khi chiếc nhà sụp đổ xuống đầu mình[28)]. Vì thế, việc quy định đại lượng của giá trị bằng thời gian lao động là một điều bí mật ẩn giấu đằng sau sự vận động có thể thấy được của giá trị tương đối của các hàng hóa. Việc khám phá ra điều bí mật ấy xóa bỏ được cái ảo ảnh cho rằng hình như đại lượng của giá trị của sản phẩm lao động được quy

định một cách thuần túy ngẫu nhiên, nhưng việc ấy tuyệt nhiên không xóa bỏ được cái hình thái vật thể của sự quy định đại lượng của giá trị.

Nói chung, sự suy nghĩ về những hình thái của đời sống con người, và do đó, việc phân tích khoa học những hình thái đó, đi theo một con đường hoàn toàn ngược lại với sự phát triển thực tế. Việc nghiên cứu đó bắt đầu post festum [sau khi sự việc đã diễn ra], và vì vậy nó bắt đầu với những kết quả đã có sẵn của quá trình phát triển. Những hình thái in con dấu hàng hóa lên trên các sản phẩm lao động, và vì vậy là những tiền đề của lưu thông hàng hóa, đã có tính vững chắc của những hình thái tự nhiên của đời sống xã hội trước khi con người tìm hiểu – không phải tính chất lịch sử của những hình thái đó, vì đối với con người thì các hình thái đó trái lại đã mang một tính chất bất di bất dịch rồi – mà chỉ tìm hiểu nội dung của chúng mà thôi. Như vậy là chỉ có sự phân tích giá cả các hàng hóa mới dẫn đến việc xác định đại lượng của giá trị, và chỉ có biểu hiện chung bằng tiền của các hàng hóa mới dẫn đến chỗ cố định được tính chất giá trị của cải hàng hóa. Nhưng chính cái hình thái hoàn chỉnh ấy của thế giới hàng hóa – hình thái tiền – lại che giấu tính chất xã hội của các lao động tư nhân vào đằng sau lưng các vật, và do đó che giấu cả những quan hệ xã hội của những người lao động tư nhân, trong lúc lẽ ra phải bóc trần những quan hệ ấy. Khi tôi nói: áo, giày, v.v. quan hệ với vải với tư cách là một hiện thân chung của lao động trừu tượng của con người, thì người ta thấy rõ ngay tính chất vô lý của cách nói đó. Nhưng khi những người sản xuất áo, giày, v.v. đem các hàng hóa đó ra so với vải, - hoặc đem so với vàng và bạc thì cũng thế, - coi đó là vật ngang giá phổ biến, thì mối quan hệ giữa những lao động tư nhân của họ với toàn bộ lao động xã hội lại thể hiện ra trước mắt họ dưới chính cái hình thái vô lý ấy.

Chính những hình thái loại đó đã cấu thành các phạm trù của khoa kinh tế tư sản. Đó là những hình thái có ý nghĩa xã hội, do đó là những hình thái tư duy khách quan đối với những quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất xã hội lịch sử nhất định ấy, tức là của nền sản xuất hàng hóa. Vì vậy, toàn bộ tính chất thần bí của thế giới hàng hóa, tất cả những điều kỳ lạ và những bóng ma đang bao phủ các sản phẩm lao động như một đám mây mù trên cơ sở nền sản xuất hàng hóa, sẽ biến đi ngay lập tức, một khi chúng ta chuyển sang những hình thái sản xuất khác.

Vì khoa kinh tế chính trị thích những câu chuyện kiểu Rô-bin-xơn[29)], nên trước hết chúng ta hãy hình dung Rô-bin-xơn trên đảo của anh ta đã. Dù anh ta có giản dị từ lúc còn nhỏ chăng nữa, Rô-bin-xơn, cũng vẫn phải thỏa mãn những nhu cầu khác nhau và do đó phải thực hiện những loại công việc có ích khác nhau: làm ra các dụng cụ, đóng bàn ghế, thuần dưỡng đà mã, đánh cá, đi săn, v.v.. Còn việc cầu kinh, v.v. thì chúng ta không nói tới, vì Rô-bin-xơn lấy thế làm thú vị và coi loại hoạt động ấy là một sự nghỉ ngơi. Tuy những chức năng sản xuất

của anh ta rất nhiều vẻ, nhưng anh ta biết rằng tất cả những chức năng ấy chỉ là những hình thái hoạt động khác nhau của cùng một Rô-bin-xơn ấy, do đó, chúng chỉ là những dạng khác nhau của lao động của con người mà thôi. Chính sự cần thiết buộc anh ta phải phân phối một cách chính xác thời gian lao động của mình cho các chức năng khác nhau. Trong toàn bộ hoạt động của anh ta, chức năng này hay chức năng kia chiếm một vị trí lớn hay nhỏ, là tùy ở sự khó khăn lớn hay nhỏ mà anh ta phải khắc phục để đạt tới một hiệu quả có ích nhất định. Kinh nghiệm đã dạy anh ta như vậy, và anh chàng Rô-bin-xơn của chúng ta, sau khi đã vớt được đồng hồ, sổ cái kế toán và bút mực khỏi bị chìm theo tầu, liền lập tức bắt tay ngay vào việc ghi chép sổ sách cho mình đúng như một người Anh chân chính. Sổ của anh ta ghi danh mục những vật phẩm tiêu dùng mà anh ta có, những công việc khác nhau cần phải làm để sản xuất ra các vật đó, và cuối cùng là thời gian lao động trung bình mà anh ta cần phải chi phí để sản xuất ra các sản phẩm ấy với những số lượng nhất định. Tất cả những mối quan hệ giữa Rô-bin-xơn với những vật hợp thành cái tài sản do anh ta tạo ra thì thật là đơn giản và rõ ràng, đến nỗi ngay cả ông Mắc-Viếc-thơ cũng có thể hiểu được mà không cần phải mệt óc suy nghĩ mấy. Thế nhưng trong những quan hệ đó đều đã chứa đựng tất cả những tính quy định cơ bản của giá trị rồi.

Nhưng chúng ta hãy rời bỏ hòn đảo tươi sáng của Rô-bin-xơn để đi vào thời kỳ trung cổ ảm đạm của châu Âu. Ở đây, chúng ta không còn thấy con người độc lập ấy nữa mà thấy toàn những con người lệ thuộc: nông nô và lãnh chúa, chư hầu và vương bá, trần tục và tăng lữ. Ở đây, sự lệ thuộc cá nhân nói lên nét đặc trưng của các quan hệ xã hội trong nền sản xuất vật chất, cũng như của những lĩnh vực khác của cuộc sống xây dựng trên nền sản xuất đó. Nhưng chính vì những mối quan hệ lệ thuộc cá nhân cấu thành cơ sở của xã hội đó, cho nên lao động và sản phẩm không phải mang một hình thái hư ảo khác với sự tồn tại hiện thực của chúng. Chúng đi vào sự vận động xã hội với tư cách là dịch vụ và đảm phụ bằng hiện vật. Ở đây, hình thái xã hội trực tiếp của lao động chính là hình thái tự nhiên của nó, là tính đặc thù của nó, chứ không phải là tính phổ biến của nó như trong một xã hội dựa trên cơ sở sản xuất hàng hóa. Lao động diêu dịch cũng được đo bằng thời gian như lao động sản xuất ra hàng hóa, nhưng mỗi người nông nô đều biết rằng để phục vụ cho chủ, họ phải chi phí một lượng nhất định sức lao động cá nhân của họ. Thuế thập phân mà anh ta phải nộp cho linh mục là một cái gì rõ ràng hơn nhiều so với lời chúc phúc mà linh mục ban cho anh ta. Như vậy, dù cho những cái mặt nạ đặc trưng mà những con người thời trung cổ đã mang trong khi quan hệ với nhau được đánh giá như thế nào chăng nữa, thì các quan hệ xã hội giữa người và người trong lao động của họ vẫn cứ biểu hiện ra ở đây như là những quan hệ cá nhân của bản thân họ, chứ không

phải ngụy trang thành những quan hệ xã hội của các vật, của các sản phẩm lao động.

Muốn nghiên cứu lao động chung, tức là lao động được xã hội hóa một cách trực tiếp, chúng ta không cần phải đi ngược lên tới cái hình thái nguyên thủy của nó mà chúng ta thường gặp trong ngưìng cửa lịch sử của tất cả các dân tộc văn minh[30)]. Cho ta một thí dụ gần gũi hơn là nền sản xuất gia trưởng ở nông thôn của một gia đình nông dân, sản xuất ra lúa mì, gia súc, sợi, vải, quần áo, v.v. cho nhu cầu của mình. Đối với gia đình đó thì những thứ ấy chỉ là những sản phẩm khác nhau của lao động gia đình của họ, chứ không đối diện với nhau với tư cách là những hàng hóa. Dưới hình thái tự nhiên của chúng, những công việc khác nhau tạo ra các sản phẩm đó như cày bừa, chăn nuôi gia súc, kéo sợi, dệt, may mặc, v.v., là những chức năng xã hội vì đó là những chức năng của một gia đình có một sự phân công lao động tự phát của chính nó, giống như nền sản xuất hàng hóa. Những sự khác nhau về giới tính và về tuổi tác, cũng như những điều kiện thiên nhiên - thay đổi theo thời vụ - của lao động, sẽ điều tiết việc phân phối lao động giữa những người trong gia đình và thời gian lao động của từng người. Nhưng ở đây, sự tiêu phí các sức lao động cá nhân - được đo bằng thời gian - ngay từ đầu đã thể hiện thành tính quy định xã hội của bản thân các công việc, bởi vì ngay từ đầu, những sức lao động cá nhân cũng chỉ hoạt động như là những khí quan của một sức lao động chung của gia đình mà thôi.

Sau cùng, để cho có nhiều vẻ, chúng ta hãy hình dung một liên minh những người tự do, lao động bằng những tư liệu sản xuất chung và tiêu phí những sức lao động cá nhân của họ một cách tự giác [selbstbew$t], coi đó là một sức lao động xã hội duy nhất. Tất cả những tính quy định của lao động của Rô-bin-xơn đều được lặp lại ở đây, nhưng trên quy mô xã hội chứ không phải trên quy mô cá nhân. Tất cả các sản phẩm của Rô-bin-xơn đều là sản phẩm của cá nhân anh ta thôi, và do đó, đều là những vật phẩm tiêu dùng trực tiếp cho anh ta. Toàn bộ sản phẩm của liên minh những người tự do là một sản phẩm xã hội. Một phần của sản phẩm ấy lại được dùng làm tư liệu sản xuất. Phần đó vẫn thuộc về xã hội. Nhưng phần kia thì do các thành viên trong liên minh tiêu dùng với tư cách là những tư liệu sinh hoạt. Vì thế, phần đó phải được phân phối giữa họ với nhau. Phương thức phân phối ấy sẽ thay đổi tùy theo bản thân loại cơ cấu sản xuất xã hội và tùy theo trình độ phát triển lịch sử tương ứng của những người sản xuất. Nhằm mục đích duy nhất là để so sánh với nền sản xuất hàng hóa, chúng ta hãy giả định rằng phần tư liệu sinh hoạt chia cho mỗi người sản xuất sẽ do thời gian lao động của người đó quyết định. Trong điều kiện ấy, thời gian lao động sẽ đóng một vai trò hai mặt. Việc phân phối thời gian lao động theo một kế hoạch xã hội sẽ quy định một tỷ lệ đúng đắn giữa các chức năng lao động khác nhau và các nhu cầu khác nhau. Mặt khác, thời gian lao động đồng thời cũng dùng để đo phần

tham gia của cá nhân người sản xuất vào lao động chung và do đó, cả cái phần tham dự của anh ta vào bộ phận có thể sử dụng cho tiêu dùng cá nhân trong toàn bộ sản phẩm. Ở đây, trong sản xuất cũng như trong phân phối, quan hệ xã hội của con người đối với lao động và sản phẩm lao động của họ đều rõ ràng và đơn giản.

Đối với xã hội những người sản xuất hàng hóa mà quan hệ sản xuất xã hội phổ biến bao hàm ở chỗ là những người sản xuất coi những sản phẩm của mình là những hàng hóa, do đó, là những giá trị, và dưới cái vỏ vật thể đó, các lao động tư nhân của họ quan hệ với nhau như là một thứ lao động giống nhau của con người, - đối với một xã hội như thế thì hình thái tôn giáo thích hợp nhất là đạo Cơ Đốc với sự thờ cúng con người trừu tượng của nó, và đặc biệt là các biến thể tư sản của đạo ấy, như đạo Tin Lành, tự nhiên thần giáo, v.v.. Trong những phương thức sản xuất châu Á thời cổ, phương thức sản xuất cổ đại, v.v., thì việc biến sản phẩm thành hàng hóa, và do đó, sự tồn tại của con người với tư cách là những người sản xuất hàng hóa, chỉ đóng một vai trò thứ yếu thôi, tuy nhiên vai trò này ngày càng trở nên quan trọng hơn khi các công xã càng đi vào giai đoạn suy tàn. Những dân tộc buôn bán chính cống chỉ tồn tại ở những khoảng không nằm giữa các thế giới[35] trong thế giới cổ đại, giống như những vị thần của Ê-pi-quya, hay giống như những người Do Thái trong các lỗ chân lông của xã hội Ba Lan mà thôi. Các cơ cấu sản xuất - xã hội thời cổ đại ấy vô cùng đơn giản và dễ hiểu hơn xã hội tư sản, nhưng chúng lại dựa trên sự chưa trưởng thành của con người cá thể, còn chưa tách khỏi cái cuống nhau của những mối quan hệ thị tộc tự nhiên với các người khác, hoặc là dựa vào những quan hệ thống trị và nô lệ trực tiếp. Các cơ cấu sản xuất-xã hội đó được quyết định bởi trình độ phát triển thấp kém của những sức sản xuất của lao động và tính chất hạn chế tương ứng của các quan hệ của con người trong khuôn khổ quá trình sản xuất ra đời sống vật chất, tức là tính chất hạn chế của tất cả các mối quan hệ giữa người ta với nhau và với thiên nhiên. Về mặt tư tưởng, tính chất hạn chế thực tế đó đã phản ánh vào trong những tôn giáo cổ đại, thần thánh hóa thiên nhiên, và vào trong tín ngưỡng của nhân dân. Nói chung, sự phản ánh có tính chất tôn giáo của thế giới thực tại chỉ có thể mất đi khi nào mà những quan hệ trong đời sống thực tiễn hàng ngày của con người được biểu hiện bằng những mối liên hệ rõ ràng và hợp lý giữa người ta với nhau và với thiên nhiên. Hình dáng của quá trình sinh hoạt xã hội, tức là hình dáng của quá trình sản xuất vật chất, chỉ có thể thoát khỏi đám mây mù thần bí che đậy nó khi nào nó trở thành sản phẩm của những con người tự do lập thành xã hội và được đặt dưới sự kiểm soát tự giác và có kế hoạch của những con người đó. Nhưng điều đó đòi hỏi một cơ sở vật chất nhất định của xã hội, hoặc một loạt những điều kiện tồn tại vật chất nhất định, nhưng bản thân những điều kiện này cũng lại là sản phẩm tự nhiên của một quá trình phát triển lâu dài và đau khổ.

Thật ra, khoa kinh tế chính trị cũng đã phân tích giá trị và đại lượng của giá trị, mặc dù là phân tích chưa đầy đủ[31)], và đã khám phá ra cái nội dung ẩn náu trong những hình thái đó. Nhưng nó cũng chưa hề có một lần nào đặt câu hỏi: tại sao nội dung ấy lại mang một hình thái như thế, nói một cách khác, tại sao lao động lại biểu hiện thành giá trị, còn độ đài của lao động, với tư cách là thước đo lao động, thì lại biểu hiện thành đại lượng giá trị của sản phẩm lao động[32)]? Những

công thức có mang dấu ấn của một hình thái xã hội trong đó quá trình sản xuất thống trị con người chứ không phải con người thống trị quá trình sản xuất, - đối với ý thức tư sản của khoa kinh tế chính trị thì những công thức ấy là một cái gì có tính chất dĩ nhiên, cũng tự nhiên và tất yếu như bản thân lao động sản xuất. Vì thế, khoa kinh tế chính trị coi khinh các hình thái tiền tư sản của cơ cấu sản xuất xã hội, theo một tinh thần cũng giống như các Giáo phụ coi khinh các tôn giáo có trước đạo Cơ Đốc vậy[33)].

Ngoài nhiều điều khác ra, còn có một điều cho ta thấy rằng một số các nhà kinh tế học đã bị mê hoặc tới mức nào bởi tính chất bái vật giáo cổ hữu của thế giới hàng hóa, hay bởi cái bề ngoài vật

thể của những tính quy định xã hội của lao động, đó là sự tranh cãi tẻ nhạt và vô vị của họ về vai trò của tự nhiên trong quá trình tạo ra giá trị trao đổi. Vì giá trị trao đổi chỉ là một phương thức xã hội nhất định để biểu hiện số lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra một vật, cho nên nó không thể chứa đựng một thực thể tự nhiên nào, cũng giống như trong thị giá kỳ phiếu chẳng hạn.

Vì hình thái hàng hóa là hình thái phổ biến nhất và chưa phát triển nhất của nền sản xuất tư sản, cho nên nó xuất hiện rất sớm, và mặc dù là trong các thời kỳ trước kia, nó còn chưa phải là một hình thái thống trị, do đó còn chưa phải là một hình thái đặc trưng như ngày nay, cho nên thấy được tính chất bái vật giáo của nó

hình như cũng còn là một điều tương đối dễ. Trong những hình thái cụ thể hơn thì ngay cái tính chất đơn giản bề ngoài đó cũng biến mất. Do đâu mà có những ảo tưởng của hệ thống tiền tệ? Do chỗ hệ thống đó không thấy được rằng, với tư cách là tiền, vàng và bạc đại biểu cho một quan hệ sản xuất xã hội, nhưng lại đại biểu dưới hình thái những vật của tự nhiên với những thuộc tính xã hội kỳ quái. Và đối với khoa kinh tế chính trị hiện đại là khoa thường nhìn hệ thống tiền tệ với một con mắt trịch thượng, thì bái vật giáo của nó há lại chẳng bộc lộ ra một cách rất rõ ràng một khi nó đề cập đến tư bản hay sao? Và cái ảo tưởng của phái trọng nông cho rằng địa tô là do ruộng đất sinh ra chứ không phải do xã hội, - ảo tưởng đó đã mất đi từ bao lâu rồi?

Nhưng để khỏi phải đi trước vấn đề, ở đây ta hãy tự giới hạn trong một thí dụ nữa về bản thân hình thái hàng hóa. Nếu như hàng hóa mà biết nói thì chúng sẽ nói rằng: có thể là giá trị sử dụng của chúng tôi làm cho con người quan tâm đến. Còn đối với chúng tôi, những đồ vật, thì giá trị sử dụng đó chẳng liên quan gì tới cả. Cái có liên quan đến bản chất vật thể của chúng tôi là giá trị. Mối quan hệ giữa chúng tôi với nhau với tư cách là những vật - hàng hóa đã chứng minh điều đó. Chúng tôi chỉ coi nhau như là những giá trị trao đổi mà thôi. Bây giờ, chúng ta hãy nghe linh hồn của hàng hóa nói như thế nào thông qua miệng của một nhà kinh tế học:

"Giá trị" (giá trị trao đổi) "là một thuộc tính của vật, của cải" (giá trị sử dụng) "là một thuộc tính của con người. Theo nghĩa đó, giá trị tất nhiên giả định có sự trao đổi, còn của cải thì không"[34]. "Của cải" (giá trị sử dụng) "là một thuộc tính của con người, giá trị là thuộc tính của hàng hóa. Một người hay một cộng đồng thì giàu có; ngọc trai hay kim cương thì quý giá… Ngọc trai hay kim cương có giá trị với tư cách là ngọc trai hay kim cương"[35].

Cho đến nay chưa có một nhà hóa học nào phát hiện thấy giá trị trao đổi trong ngọc trai hay kim cương cả. Nhưng những nhà kinh tế học phát minh ra "hóa" chất đó, những người đặc biệt tự xưng mình là có tư tưởng phê phán sâu sắc, thì lại cho rằng giá trị sử dụng của các vật không phụ thuộc vào các thuộc tính vật chất của chúng, còn giá trị thì chúng vốn có với tư cách là những vật. Điều làm cho họ càng tin chắc vào ý kiến ấy chính là cái hoàn cảnh lạ lùng này: đối với con người, giá trị sử dụng của các vật được thực hiện mà không cần có sự trao đổi, nghĩa là được thực hiện trong mối quan hệ trực tiếp giữa vật và người; còn giá trị, ngược lại, thì chỉ có thể thực hiện được trong trao đổi mà thôi, nghĩa là trong một quá trình xã hội nhất định. Điều này khiến cho người ta nhớ tới nhân vật Đô-gơ-be-ri tốt bụng, người đã dạy cho gã tuần canh Xi-côn[36] rằng:

"Cái bề ngoài xinh đẹp là tặng phẩm của hoàn cảnh, còn biết đọc và biết viết thì lại do tự nhiên đem lại[36]".

CHƯƠNG II: QUÁ TRÌNH TRAO ĐỔI

Các hàng hoá không thể tự mình đi tới thị trường và trao đổi với nhau được. Vậy chúng ta phải quay sang phía những người giữ hàng hóa, những kẻ sở hữu hàng hóa. Hàng hóa là những đồ vật, cho nên đứng trước con người, chúng không có cách gì chống cự lại được. Nếu như hàng hóa không muốn đi thì người ta có thể dùng tới sức mạnh, tức là nắm lấy nó[37)]. Muốn cho những đồ vật đó quan hệ với nhau như những hàng hóa thì những người giữ hàng hóa phải đối xử với nhau như những người mà ý chí của họ chi phối các vật đó, thành thử người này phải thể theo ý chí của người kia, tức là mỗi người trong hai người đều phải nhờ vào một hành động tự nguyện chung đối với cả hai bên, mới có thể chiếm hữu hàng hóa của người kia bằng cách nhượng lại hàng hóa của mình. Do đó, họ phải công nhận lẫn nhau là những người tư hữu. Mối quan hệ pháp lý đó, mà hình thái của nó là bản giao kèo,-dù có được ghi nhận bằng pháp luật hay không thì cũng vậy - là một mối quan hệ giữa các ý chí, phản ánh mối quan hệ kinh tế.

Nội dung của mối quan hệ pháp lý hay mối quan hệ giữa các ý chí đó chính là do mối quan hệ kinh tế quyết định[38)]. Ở đây, đối với nhau, những con người chỉ tồn tại với tư cách là những kẻ đại diện cho hàng hóa, và do đó, với tư cách là những chủ hàng hóa. Nói chung, trong quá trình nghiên cứu, chúng ta sẽ thấy rằng những chiếc mặt nạ kinh tế đặc trưng của họ chẳng qua chỉ là hiện thân của những quan hệ kinh tế mà họ đại biểu khi họ đứng trước mặt nhau.

Điều phân biệt người chủ hàng hóa với hàng hóa chính là ở chỗ, đối với hàng hóa, mỗi cơ thể hàng hóa khác chỉ là một hình thái thể hiện giá trị của bản thân nó mà thôi. Là một kẻ sinh ra đã thuộc phái bình quân và phái khuyển nho, cho nên hàng hóa không những bao giờ cũng sẵn sàng trao đổi linh hồn, mà còn trao đổi cả thể xác của mình với bất cứ hàng hóa nào khác, dù rằng về bề ngoài hàng hóa này còn ít hấp dẫn hơn cả ả Ma-ri-toóc-nơ nữa. Cái giác quan – mà hàng hóa không có – cho phép nhận thức được những thuộc tính cụ thể của những cơ thể hàng hóa khác, thì người chủ hàng hóa sẽ bổ khuyết bằng năm giác quan, hoặc nhiều hơn nữa của anh ta. Hàng hóa của anh ta không có giá trị sử dụng trực tiếp nào đối với bản thân anh ta cả. Nếu không thì anh ta đã không đem hàng hóa đó ra thị trường. Hàng hóa đó có giá trị sử dụng đối với những người khác. Đối với anh ta thì tất cả giá trị sử dụng trực tiếp của hàng hóa chỉ là ở chỗ hàng hóa là vật mang giá trị trao đổi, và do đó, là một phương tiện để trao đổi[39)]. Vì vậy, anh ta muốn đem hàng hóa của mình ra đổi lấy những hàng hóa khác mà giá trị sử dụng thỏa mãn được anh ta. Tất cả các hàng hóa đều không phải là giá trị sử dụng đối với người chủ của chúng, và đều là giá trị sử dụng đối với những người không phải là chủ của chúng. Do đó, hàng hóa phải luôn luôn chuyển từ tay người này

sang tay người khác. Nhưng việc chuyển từ tay người này sang tay người khác đó là sự trao đổi hàng hóa và sự trao đổi đó làm cho các hàng hóa quan hệ với nhau với tư cách là những giá trị và được thực hiện với tư cách là những giá trị. Vì vậy, các hàng hóa phải được thực hiện với tư cách là những giá trị trước khi chúng có thể được thực hiện với tư cách là những giá trị sử dụng.

Mặt khác, trước khi hàng hóa có thể được thực hiện với tư cách là những giá trị thì chúng phải chứng tỏ rằng chúng là những giá trị sử dụng. Bởi vì lao động tiêu phí cho các hàng hóa đó chỉ được tính đến trong chừng mực mà lao động ấy được tiêu phí dưới một

hình thức có ích cho người khác. Nhưng lao động ấy có thực sự có ích cho người khác hay không, do đó sản phẩm của lao động ấy có thỏa mãn được nhu cầu của người khác hay không, thì chỉ có sự trao đổi mới có thể chứng minh được điều đó.

Mỗi người chủ hàng hóa chỉ muốn đổi hàng hóa của mình lấy một hàng hóa nào đó mà giá trị sử dụng thỏa mãn được nhu cầu của mình. Trong chừng mực đó, đối với anh ta, trao đổi chỉ là một quá trình thuần túy có tính chất cá nhân. Mặt khác, anh ta muốn thực hiện hàng hóa của mình với tư cách là một giá trị, nghĩa là thực hiện nó trong bất kỳ một hàng hóa nào khác có cùng một giá trị, chẳng kể là hàng hóa của anh ta có giá trị sử dụng đối với những người chủ các hàng hóa khác hay không. Trong chừng mực đó, trao đổi đối với anh ta là một quá trình xã hội phổ biến. Nhưng cùng một lúc thì quá trình đó không thể là một quá trình chỉ có tính chất cá nhân và đồng thời lại là một quá trình chỉ có tính chất xã hội phổ biến đối với tất cả những người chủ hàng hóa được.

Khi xét vấn đề kỹ hơn, chúng ta sẽ thấy rằng đối với mỗi người chủ hàng hóa, bất cứ hàng hóa nào của người khác cũng đều đóng vai trò vật ngang giá đặc thù đối với hàng hóa của mình, vì thế mà những hàng hóa của anh ta lại đóng vai trò vật ngang giá phổ biến của tất cả các hàng hóa khác. Nhưng vì tất cả những người chủ hàng hóa đều giống nhau ở điểm đó, cho nên không có một hàng hóa nào là vật ngang giá phổ biến cả, và vì vậy, các hàng hóa cũng không có một hình thái giá trị tương đối phổ biến nào có thể làm cho chúng đồng nhất với nhau với tư cách là giá trị, và có thể so sánh được với nhau với tư cách là những đại lượng giá trị. Như vậy, nói chung hàng hóa đối diện với nhau không phải với tư cách là hàng hóa, mà chỉ với tư cách là những sản phẩm, hay những giá trị sử dụng.

Trong hoàn cảnh khó khăn ấy, những người chủ hàng hóa của chúng ta đều suy nghĩ như Phau-xtơ: "Thoạt tiên là hành động"[38]. Và họ đã hành động trước khi suy nghĩ. Những quy luật của bản chất hàng hóa đã thể hiện ra trong bản năng tự nhiên của những

người chủ hàng hóa. Họ chỉ có thể so sánh những hàng hóa của họ với nhau với tư cách là những giá trị, và vì vậy, với tư cách là những hàng hóa, bằng cách

đem những hàng hóa của họ đối lập với một hàng hóa nào khác, coi hàng hóa này như là một vật ngang giá phổ biến. Sự phân tích hàng hóa đã chứng minh điều đó. Nhưng chỉ có một hành động xã hội mới có thể biến một hàng hóa nhất định thành vật ngang giá phổ biến được. Vì thế cho nên hành động xã hội của tất cả các hàng hóa khác đã tách riêng một hàng hóa nhất định ra và tất cả các hàng hóa khác đó đều biểu thị giá trị của mình trong hàng hóa ấy. Do đó, hình thái tự nhiên của hàng hóa ấy trở thành hình thái vật ngang giá được xã hội công nhận. Nhờ có quá trình xã hội nói trên, chức năng vật ngang giá phổ biến đã trở thành một chức năng xã hội đặc biệt của hàng hóa được tách riêng ra đó. Hàng hóa này trở thành tiền.

"Tất cả chúng đều có cùng một ý nghĩ và đều truyền sức mạnh và quyền lực của mình cho con thú. Và không ai được mua bán cái gì ngoài kẻ có mang cái ký hiệu hay tên con thú, hoặc con số tên con thú đó" (Khải huyền thư)[1*39].

Tinh thể tiền là một sản phẩm tất yếu của quá trình trao đổi, trong đó các sản phẩm lao động khác nhau được thực sự coi như nhau, và do đó, thực sự biến thành hàng hóa. Quá trình lịch sử của sự mở rộng và ăn sâu của trao đổi ngày càng làm tăng thêm sự đối lập đang âm ỉ ở trong bản chất của hàng hóa, giữa giá trị sử dụng và giá trị.Nhu cầu phải làm cho sự đối lập đó biểu hiện ra ở bên ngoài để phục vụ cho giao dịch, đã hướng đến chỗ làm nảy sinh một hình thái độc lập của giá trị hàng hóa và nhu cầu đó không lúc nào im tiếng cho tới khi, cuối cùng, người ta đạt được hình thái đó bằng cách tách đôi hàng hóa thành hàng

---

1* Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr.92 và các trang tiếp theo.

hóa và tiền. Vì vậy, các sản phẩm lao động được chuyển hóa thành hàng hóa đến đâu thì hàng hóa cũng chuyển hóa thành tiền đến đó[40]).

Sự trao đổi sản phẩm trực tiếp, một mặt, đã mang hình thái biểu hiện đơn giản của giá trị, nhưng mặt khác lại chưa mang hình thái đó. Như chúng ta đã thấy, hình thái đó là: *x* hàng hóa *A* = *y* hàng hóa *B*. Còn hình thái trao đổi trực tiếp giữa các sản phẩm là *x* vật phẩm tiêu dùng *A* = *y* vật phẩm tiêu dùng *B*[41)]. Ở đây, trước khi trao đổi, những vật *A* và *B* chưa phải là hàng hóa, và chỉ có nhờ sự trao đổi thì chúng mới trở thành hàng hóa. Phương thức đầu tiên làm cho một vật phẩm tiêu dùng có thể trở thành một giá trị trao đổi tiềm tàng là nó phải tồn tại như là một giá trị không phải để tiêu dùng, như là một số lượng giá trị sử dụng vượt quá những nhu cầu trực tiếp của người chủ nó. Tự bản thân chúng, các vật vốn là ở bên ngoài con người, và vì vậy chúng có thể chuyển nhượng được. Muốn cho việc chuyển nhượng đó mang tính chất có đi có lại, thì người ta chỉ cần phải mặc nhiên coi nhau như là những kẻ sở hữu tư nhân đối với các vật có thể chuyển nhượng ấy, và do đó, là những con người độc lập đối với nhau. Nhưng mối quan

hệ độc lập đối với nhau đó không tồn tại giữa các thành viên của một cộng đồng được hình thành một cách tự nhiên, dù cho cộng đồng đó mang hình thức một gia đình gia trưởng, một công xã ở Ấn Độ thời cổ, hay một quốc gia In-ca[40], v.v.. Sự trao đổi hàng hóa bắt đầu ở nơi mà công xã kết thúc, ở những điểm nó tiếp xúc với các công xã khác hay với những thành viên của các công xã khác đó. Nhưng một khi các vật đã trở thành hàng hóa trong quan hệ đối ngoại thì do tác động ngược trở lại, chúng cũng sẽ trở thành hàng hóa cả ở trong nội bộ công xã nữa. Xét về mặt số lượng thì lúc đầu tỷ lệ trao đổi giữa các hàng hóa hoàn toàn mang tính chất ngẫu nhiên. Chúng có thể trao đổi được là nhờ một hành vi tự nguyện của những người chủ của chúng, muốn nhượng chúng lại cho nhau. Trong lúc đó nhu cầu về những vật phẩm tiêu dùng của bên ngoài dần dần được xác lập. Sự không ngừng lặp đi lặp lại của trao đổi đã làm cho nó trở thành một quá trình xã hội đều đặn. Vì vậy, cùng với thời gian, ít nhất cũng có một phần sản phẩm lao động được sản xuất ra với ý đồ phục vụ cho mục đích trao đổi. Từ đó trở đi, một mặt, sự phân biệt giữa tính có ích của những vật nhằm để tiêu dùng trực tiếp và tính có ích của những vật nhằm để trao đổi, càng được củng cố thêm. Giá trị sử dụng của những vật đó tách khỏi giá trị trao đổi của chúng. Mặt khác, tỷ lệ số lượng theo đó các vật ấy trao đổi với nhau, phụ thuộc vào bản thân việc sản xuất ra những vật đó. Tập quán cố định những vật đó thành những đại lượng giá trị.

Trong việc trao đổi sản phẩm trực tiếp, mỗi hàng hóa là một phương tiện trao đổi trực tiếp đối với người chủ hàng hóa đó, và là một vật ngang giá đối với người không phải là chủ hàng hóa đó, nhưng chỉ trong chừng mực mà hàng hóa đó là một giá trị sử dụng đối với người này. Như vậy, vật phẩm được trao đổi vẫn chưa có một hình thái giá trị nào độc lập với giá trị sử dụng của bản thân nó, hay với nhu cầu cá nhân của những người tiến hành trao đổi. Nhưng số và loại những hàng hóa tham gia quá trình trao đổi càng tăng lên thì sự cần thiết phải có một hình thái như vậy lại càng phát triển. Nhiệm vụ đó xuất hiện đồng thời với những phương tiện để giải quyết nó. Một sự giao dịch trong đó những người chủ hàng hóa trao đổi và so sánh những sản phẩm của bản thân họ với những sản phẩm khác nhau khác, sẽ không bao giờ diễn ra mà trong phạm vi sự giao dịch đó, những hàng hóa khác nhau của những người chủ khác nhau lại không được trao đổi và so sánh với tư cách là những giá trị với cùng một loại hàng hóa thứ ba. Khi đã trở thành vật ngang giá cho các hàng hóa khác nhau, loại hàng hóa thứ ba này sẽ trực tiếp mang hình thái vật ngang giá phổ biến, hay xã hội, tuy chỉ mới ở trong những phạm vi chật hẹp mà thôi. Hình thái vật ngang giá phổ biến đó sinh ra và mất đi cùng với sự tiếp xúc xã hội nhất thời đã đẻ ra nó. Hình thái đó lần lượt và nhất thời được gắn khi thì với một hàng hóa này, khi thì với một hàng hóa khác. Nhưng cùng với sự phát triển của trao đổi hàng hóa thì hình thái đó chỉ gắn một cách vững chắc với một số loại hàng hóa đặc thù, hay kết tinh lại dưới hình

thái tiền. Hình thái đó gắn liền với loại hàng hóa nào, điều đó mới đầu là do ngẫu nhiên. Tuy nhiên xét về toàn bộ thì ở đây có hai tình hình đóng vai trò quyết định. Hình thái tiền gắn liền hoặc giả với những vật phẩm trao đổi quan trọng nhất, nhập từ ngoài vào và thực sự tiêu biểu cho hình thái biểu hiện tự nhiên của giá trị trao đổi của các sản phẩm ở địa phương; hoặc giả gắn liền với một vật phẩm tiêu dùng cấu thành yếu tố chủ yếu trong tài sản có thể chuyển nhượng được của địa phương ấy, như gia súc chẳng hạn. Những dân du mục là những người đầu tiên phát triển hình thái tiền, vì tất cả tài sản của họ đều nằm dưới hình thái động sản, do đó đều nằm dưới hình thái có thể trực tiếp chuyển nhượng được; hơn nữa lối sống của họ làm cho họ thường xuyên tiếp xúc với các công xã khác và chính vì thế mà kích thích họ trao đổi sản phẩm. Người ta thường hay lấy bản thân con người, dưới hình thức nô lệ, làm vật liệu tiền tệ lúc ban đầu, nhưng không bao giờ biến ruộng đất thành vật liệu ấy cả. Một ý nghĩ như thế chỉ có thể phát sinh trong một xã hội tư sản đã phát triển mà thôi. Ý nghĩ ấy chỉ xuất hiện trong 30 năm cuối thế kỷ XVII, và chỉ một trăm năm sau, người ta mới mưu toan thực hiện nó trên quy mô cả nước trong cuộc cách mạng tư sản Pháp.

Sự trao đổi hàng hóa càng phá vì những mối liên hệ thuần túy có tính chất địa phương của nó, và vì vậy giá trị hàng hóa càng trở thành sự vật thể hóa lao động của con người nói chung, thì hình thái tiền lại chuyển sang những hàng hóa do bản chất mà đặc biệt thích hợp với cái chức năng xã hội của vật ngang giá phổ biến, cụ thể là chuyển sang các kim loại quý.

"Mặc dầu về bản chất, vàng và bạc không phải là tiền, nhưng tiền, về bản chất thì lại là vàng và bạc"[42)], điều đó đã được chứng minh bởi sự nhất trí giữa các thuộc tính tự nhiên của những kim loại ấy với những chức năng của tiền[43)]. Song, cho tới nay chúng ta chỉ mới biết có một chức năng của tiền thôi: đó là làm hình thái biểu hiện giá trị của hàng hóa, hay là làm vật liệu để biểu hiện đại lượng giá trị của các hàng hóa về mặt xã hội. Nhưng chỉ có vật chất nào mà tất cả các mẫu của nó đều có một phẩm chất giống như nhau thì mới có thể làm một hình thái biểu hiện thích hợp của giá trị, hay là sự vật chất hóa của lao động trừu tượng, và do đó, của lao động giống nhau của con người. Mặt khác, vì sự khác nhau của các đại lượng giá trị chỉ đơn thuần mang tính chất số lượng thôi, cho nên hàng hóa tiền phải có khả năng khác nhau đơn thuần về số lượng, nghĩa là phải có đặc tính tha hồ có thể chia nhỏ ra được, để rồi hợp lại thành tổng số của các phần nhỏ đó. Do tự nhiên, vàng và bạc đã có tất cả những thuộc tính ấy.

Giá trị sử dụng của hàng hóa tiền tăng gấp đôi. Ngoài giá trị sử dụng đặc biệt mà nó vốn có với tư cách là hàng hóa, - chẳng hạn như vàng dùng để hàn răng thủng, làm nguyên vật liệu để sản xuất ra các xa xỉ phẩm, v.v., - thì hàng hóa tiền lại có thêm một giá trị sử dụng hình thức bắt nguồn từ chức năng xã hội đặc biệt của nó.

Vì tất cả các hàng hóa khác chỉ là những vật ngang giá đặc thù của tiền, còn tiền là vật ngang giá phổ biến của các hàng hóa khác, cho nên với tư cách là các hàng hóa đặc thù, những hàng hóa khác đều quan hệ với tiền như là với một hàng hóa phổ biến[44)].

Chúng ta đã thấy rằng hình thái tiền chỉ là sự phản chiếu - đã gắn chặt với một thứ hàng hóa – của những quan hệ của mọi hàng hóa khác đối với hàng hóa ấy. Cho nên, việc tiền là hàng hóa[45)] chỉ có thể là một phát hiện đối với người nào lấy hình thái đã hoàn thiện của nó làm điểm xuất phát để rồi sau đó lại phân tích nó. Quá trình trao đổi không đem lại giá trị cho thứ hàng hóa mà nó đã biến thành tiền, mà chỉ đem lại cho hàng hóa ấy một hình thái giá trị đặc biệt mà thôi. Việc lẫn lộn hai tính quy định đó đã làm cho người ta coi giá trị của vàng và bạc là có tính chất tưởng tượng[46)]. Vì trong một số chức năng nào đó, tiền có thể được thay thế bằng những ký hiệu đơn thuần của tiền, nên từ đó đã nảy sinh một sai lầm khác coi tiền chỉ là những ký hiệu. Mặt khác, qua sự lầm lẫn này, người ta cảm thấy lờ mờ rằng hình thái tiền của các vật là một cái gì xa lạ đối với bản thân chúng, và chỉ là một hình thái biểu hiện của những mối quan hệ giữa người ta với nhau, bị che đậy ở đằng sau hình thái đó. Theo ý nghĩa ấy thì mỗi hàng hóa chỉ là một ký hiệu bởi vì với tư cách là giá trị, hàng hóa chỉ là cái vỏ vật thể của lao động của con người đã tiêu phí vào hàng hóa đó mà thôi[47)]. Nhưng khi người ta tuyên bố rằng, những tính chất xã hội mà các vật đã có được trên cơ sở một phương thức sản xuất nhất định, hay những tính chất vật thể mà những tính quy định xã hội của lao động đã có được trên cơ sở phương thức sản xuất ấy, chỉ đơn thuần là những ký hiệu thôi, thì như vậy là người ta cũng đồng thời tuyên bố rằng, những tính chất vật thể ấy chỉ là những sản phẩm tư duy tùy tiện của con người. Đó là cách mà phái khai sáng ở thế kỷ XVIII thường thích dùng để – ít ra cũng là tạm thời – vén được cái màn bí mật đang che đậy những hình thái bí ẩn của những quan hệ giữa người ta với nhau, những hình thái mà người ta còn chưa thể giải thích được quá trình xuất hiện.

Như đã nhận xét trước đây, hình thái ngang giá của một hàng hóa không cho ta biết rõ đại lượng giá trị của hàng hóa đó. Nếu chúng ta biết rằng vàng là tiền, nghĩa là vàng có thể trực tiếp trao đổi được với tất cả mọi hàng hóa khác, thì tuyệt nhiên chúng ta vẫn chưa biết được rằng 10 pao vàng chẳng hạn, có giá trị là bao nhiêu. Cũng như mọi hàng hóa khác, vàng chỉ có thể biểu hiện đại lượng giá trị của bản thân nó một cách tương đối, bằng những hàng hóa khác mà thôi. Giá trị của bản thân nó là do thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó quyết định, và giá trị này biểu hiện ra bằng một số lượng của bất kỳ một hàng hóa nào khác, trong đó cũng kết tinh một lượng thời gian lao động như thế[48)]. Việc ấn định đại lượng giá trị tương đối của vàng diễn ra ở chính nơi sản xuất vàng, qua sự buôn bán trao đổi trực tiếp. Khi vàng bước vào lưu thông với tư cách là tiền, thì giá trị

của nó đã được quy định rồi. Nếu ngay trong mấy chục năm cuối thế kỷ XVII, nhờ sự phân tích tiền, người ta cũng đã biết được rằng tiền là hàng hóa, thì đó cũng chỉ là bước đầu phân tích mà thôi. Khó khăn không phải ở chỗ hiểu được tiền là hàng hóa, mà là ở chỗ giải thích được như thế nào và vì sao mà hàng hóa lại trở thành tiền[49)].

Chúng ta đã thấy rằng, ngay trong biểu hiện đơn giản nhất của giá trị, x hàng hóa $A = y$ hàng hóa B, thì cái vật dùng để biểu hiện đại lượng giá trị của một vật khác hình như có được một hình thái ngang giá với tư cách là một thuộc tính xã hội của nó, do tự nhiên đem lại, chứ không phụ thuộc vào mối quan hệ đó. Chúng ta đã theo dâi xem cái bề ngoài giả dối ấy được củng cố như thế nào. Nó trở nên hoàn thiện một khi hình thái ngang giá phổ biến gắn liền với hình thái tự nhiên của một loại hàng hóa đặc thù, hay kết tinh lại dưới hình thái tiền. Người ta có cảm giác rằng hình như một hàng hóa trở thành tiền không phải chỉ vì tất cả các hàng hóa khác dùng nó để biểu hiện giá trị của chúng, mà trái lại các hàng hóa này biểu hiện giá trị của chúng bằng hàng hóa ấy bởi vì nó là tiền. Sự vận động trung gian đã biến mất ngay trong kết quả của bản thân nó và không để lại một dấu vết nào cả. Các hàng hóa đã tìm thấy sẵn một hình ảnh giá trị của mình trong cơ thể của một hàng hóa tồn tại ở ngoài các hàng hóa đó và bên cạnh chúng, mà chẳng cần có một sự tác động nào của chúng cả. Những vật đó – vàng và bạc – ngay dưới cái dạng mà chúng mới lấy được từ lòng đất ra, cũng đã là hiện thân trực tiếp của mọi lao động của con người rồi. Do đó mà đẻ ra tính chất ma thuật của đồng tiền. Mối quan hệ thuần túy có tính chất nguyên tử luận giữa người ta với nhau trong quá trình sản xuất xã hội của họ, do đó, cái hình thái vật thể của các quan hệ sản xuất của chính họ, - hình thái vật thể này không phụ thuộc vào sự kiểm soát của họ và vào sự hoạt động cá nhân có ý thức của họ, - thể hiện ra trước hết là ở chỗ sản phẩm lao động của họ nói chung mang hình thái hàng hóa. Vì vậy, điều bí ẩn của bái vật tiền cũng chỉ là điều bí ẩn của bái vật hàng hóa, nhưng đã trở nên rõ ràng và sáng chói mà thôi.

CHƯƠNG III: TIỀN, HAY LƯU THÔNG HÀNG HÓA

I. THƯỚC ĐO GIÁ TRỊ

Để cho vấn đề được giản đơn, trong tác phẩm này tôi luôn luôn giả định rằng vàng là hàng hóa làm chức năng tiền.

Chức năng thứ nhất của vàng là đem lại cho thế giới hàng hóa một vật liệu để biểu hiện giá trị, tức là để biểu hiện giá trị của các hàng hóa thành những đại lượng có cùng một tên gọi, giống nhau về chất và có thể so sánh với nhau về lượng. Vậy là vàng làm chức năng thước đo giá trị phổ biến, và trước hết chính do chức năng ấy mà vàng – thứ hàng hóa ngang giá đặc biệt đó - đã trở thành tiền.

Không phải tiền làm cho các hàng hóa có thể cùng đo chung được. Trái lại. Chính vì tất cả các hàng hóa, với tư cách là những giá trị, đều là lao động của con người đã vật hóa, và do đó, tự bản thân chúng đã có thể đo chung được, - chính vì thế mà tất cả chúng đều có thể đo lường giá trị của chúng bằng cùng một thứ hàng hóa đặc biệt, và do đó, đã biến hàng hóa đặc biệt ấy thành một thước đo giá trị chung cho chúng, nghĩa là thành tiền. Với tư cách là thước đo giá trị, tiền là hình thái thể hiện tất yếu của cái thước đo giá trị nội tại của các hàng hóa, - thời gian lao động[50)].

Biểu hiện giá trị của một hàng hóa bằng vàng: x hàng hóa A = y hàng hóa tiền, là hình thái tiền của hàng hóa, hay giá cả của hàng hóa. Bây giờ chỉ cần một phương trình duy nhất: 1 tấn sắt = 2 ôn-xơ vàng, là đủ để biểu hiện giá trị của sắt dưới một hình thái có hiệu lực đối với xã hội. Phương trình ấy không cần phải đi đều bước trong hàng ngũ các phương trình giá trị của các hàng hóa khác nữa, bởi vì hàng hóa vật ngang giá, tức là vàng, đã có tính chất tiền rồi. Vì thế hình thái giá trị tương đối phổ biến của các hàng hóa bây giờ lại quay trở lại hình thái lúc ban đầu của nó, - tức là hình thái tương đối đơn giản, hay đơn nhất của giá trị. Mặt khác, biểu hiện tương đối mở rộng của giá trị, hay cái chuỗi vô tận những biểu hiện tương đối của giá trị, đã trở thành hình thái giá trị tương đối đặc biệt của hàng hóa tiền. Nhưng bây giờ, chuỗi ấy đã được xã hội cho sẵn trong các giá cả của hàng hóa. Chỉ cần đọc bất kỳ một biểu thời giá nào từ phải sang trái là sẽ tìm được đại lượng giá trị của tiền trong mọi thứ hàng hóa có thể có. Nhưng tiền lại không có giá cả. Muốn tham dự vào hình thái giá trị tương đối thống nhất ấy của các hàng hóa khác, thì tiền phải tự đối chiếu với bản thân nó với tư cách là vật ngang giá của bản thân nó.

Giá cả, hay hình thái tiền của các hàng hóa, cũng như hình thái giá trị của chúng nói chung, là một cái gì khác với hình thái vật thể hiện thực của các hàng hóa, có thể cảm thấy được bằng giác quan, do đó, chỉ là một hình thái trên ý niệm, chỉ tồn tại trong quan niệm mà thôi. Giá trị của sắt, vải, lúa mì, v.v., tồn tại

ở ngay trong các vật đó, tuy rằng ta không trông thấy được; giá trị ấy biểu hiện ra thông qua sự bình đẳng giữa các vật đó với vàng, trong mối quan hệ giữa các vật đó với vàng, một quan hệ có thể nói là chỉ tồn tại trong đầu óc của chúng mà thôi. Vì thế, người giữ hàng hóa phải cho chúng mượn ngôn ngữ của mình, hoặc phải đính những mẫu giấy có ghi giá lên hàng hóa để báo giá cả của chúng cho thế giới bên ngoài biết[51)]. Vì biểu hiện giá trị bằng vàng của các hàng hóa chỉ là trên ý niệm, cho nên trong việc này cũng có thể dùng một thứ vàng chỉ được hình dung ở trong đầu óc người ta thôi, hay là vàng trên ý niệm. Mỗi người chủ hàng hóa đều hiểu rằng, khi họ đem lại cho giá trị các hàng hóa của họ một hình thái giá cả, hay là hình thái vàng trong trí tưởng tượng, thì họ còn lâu mới có thể chuyển được các hàng hóa đó thành vàng thật,và họ cũng hiểu rằng họ không cần đến một hạt vàng thật nào để có thể đánh giá bằng vàng những giá trị hàng hóa có tới hàng triệu. Do đó, trong chức năng làm thước đo giá trị thì tiền chỉ được dùng với tư cách là tiền trong trí tưởng tượng, hay tiền trên ý niệm mà thôi. Tình hình này đã đẻ ra những học thuyết điên rồ nhất về tiền[52)]. Mặc dù chức năng thước đo giá trị chỉ do tiền trên ý niệm thực hiện thôi, nhưng giá cả thì lại hoàn toàn phụ thuộc vào chất liệu tiền hiện thực. Giá trị, tức là lượng lao động của con người, chứa đựng trong một tấn sắt chẳng hạn, được biểu hiện bằng một số lượng hàng hóa tiền tưởng tượng cũng chứa đựng một lượng lao động giống như thế. Do đó, tùy theo thước đo giá trị là vàng, bạc hay đồng, mà giá trị một tấn sắt sẽ được biểu thị bằng những giá cả hoàn toàn khác nhau, hay bằng những lượng vàng, bạc hay đồng hoàn toàn khác nhau.

Nếu hai thứ hàng hóa khác nhau,ví dụ như vàng và bạc chẳng hạn, cùng được dùng làm thước đo giá trị, thì giá cả của tất cả các hàng hóa đều có hai biểu hiện khác nhau: giá cả bằng vàng và giá cả bằng bạc và hai thứ giá cả đó vẫn chung sống cạnh nhau một cách yên ổn chừng nào mà tỷ lệ giữa giá trị của vàng và giá trị của bạc vẫn không thay đổi, ví dụ là 1: 15 chẳng hạn. Nhưng mỗi một sự thay đổi trong tỷ lệ giá trị đó sẽ làm thay đổi tỷ lệ giữa các giá cả bằng vàng và giá cả bằng bạc của hàng hóa, và bằng cách đó, nó thực tế chứng minh rằng việc sử dụng hai thước đo giá trị là mâu thuẫn với chức năng làm thước đo giá trị[53)].

Tất cả những hàng hóa nào mà giá cả đã xác định thì đều biểu hiện dưới hình thái: a hàng hóa $A = x$ vàng; b bằng hàng hóa $B = y$ vàng; c hàng hóa $C = z$ vàng, trong đó a, b, c là những khối lượng nhất định của các hàng hóa $A, B, C; x, y, z$ là những khối lượng vàng nhất định. Như vậy các giá trị hàng hóa đã biến thành những số lượng vàng tưởng tượng có đại lượng khác nhau, nghĩa là, mặc dù các cơ thể hàng hóa của chúng rất hỗn tạp nhưng chúng cũng biến thành những đại lượng có cùng tên gọi, thành những đại lượng vàng. Với tư cách là những số lượng vàng khác nhau như thế, chúng so sánh với nhau, đo lường lẫn nhau, và do đó, về mặt kỹ thuật đã nảy ra sự cần thiết phải quy những giá trị đó thành một

số lượng vàng nhất định, coi như là một đơn vị đo lường. Bản thân đơn vị đo lường đó lại được chia nhỏ ra hơn nữa thành những phần bằng nhau nhất định và trở thành tiêu chuẩn đo lường, ngay trước khi trở thành tiền, vàng, bạc, đồng đã có những tiêu chuẩn đo lường như thế trong các đơn vị trọng lượng của chúng rồi, thành thử nếu như lấy một pao làm đơn vị đo lường chẳng hạn, thì một mặt, nó lại chia thành ôn-xơ, v.v. và mặt khác, hợp nhiều pao lại thì thành tạ, v.v.[54)]. Do đó, trong lưu thông tiền kim loại, những tên gọi lúc ban đầu của tiêu chuẩn tiền hay tiêu chuẩn giá cả, bao giờ cũng là những tên có sẵn của tiêu chuẩn trọng lượng.

Là thước đo giá trị và là tiêu chuẩn giá cả, tiền giữ hai chức năng hoàn toàn khác nhau. Nếu coi là hiện thân xã hội của lao động của con người thì tiền là thước đo giá trị, nếu coi là một trọng lượng kim loại cố định thì đó là tiêu chuẩn giá cả. Với tư cách là thước đo giá trị, chúng dùng để chuyển giá trị của những hàng hóa vô cùng khác nhau thành những giá cả, thành những số lượng vàng tưởng tượng, với tư cách là tiêu chuẩn giá cả, chúng lại đo lường những lượng vàng đó. Nếu coi là những giá trị, thì hàng hóa được đo bằng thước đo giá trị, trái lại, tiêu chuẩn giá cả thì đo những lượng vàng khác nhau bằng một số lượng vàng nhất định, chứ không phải đo giá trị của một lượng vàng nhất định bằng trọng lượng của một lượng vàng khác. Để làm tiêu chuẩn giá cả, một trọng lượng vàng nhất định phải được cố định làm đơn vị đo lường. Ở đây cũng như trong bất kỳ việc quy định các đại lượng cùng tên nào, tính cố định của thước đo có một ý nghĩa quyết định. Do đó, nếu số lượng vàng dùng làm đơn vị đo lường càng không thay đổi, thì tiêu chuẩn giá cả càng làm trọn chức năng của nó. Vàng có thể dùng làm thước đo giá trị chỉ vì bản thân nó là sản phẩm của lao động, và do đó, là một giá trị khả biến[55)].

Trước hết rõ ràng là một biến đổi trong giá trị của vàng không tác hại gì đến chức năng tiêu chuẩn giá cả của nó cả. Dù cho giá trị của vàng có biến đổi như thế nào chăng nữa nhưng giá trị những lượng vàng nhất định bao giờ cũng vẫn giữ nguyên một tỷ lệ như thế giữa chúng với nhau. Dù cho giá trị của vàng có giảm xuống 1000% chăng nữa, thì sau cũng như trước, 12 ôn-xơ vàng vẫn có một giá trị 12 lần lớn hơn giá trị của một ôn-xơ vàng, và trong giá cả thì vấn đề chỉ là cái tỷ lệ giữa các lượng vàng khác nhau so với nhau và thôi. Mặt khác, vì khi giá trị của vàng tăng hay giảm thì trọng lượng của một ôn-xơ vàng vẫn không thay đổi, cho nên trọng lượng những phần nhỏ của một ôn-xơ cũng sẽ không thay đổi; do đó, nếu coi là tiêu chuẩn cố định của giá cả, thì vàng bao giờ cũng có cùng một công dụng, mặc dù giá trị của nó thay đổi như thế nào chăng nữa.

Sự biến đổi trong giá trị của vàng cũng không gây trở ngại gì cho chức năng làm thước đo giá trị của nó cả. Sự biến đổi đó ảnh hưởng cùng một lúc đến tất cả các hàng hóa, và vì vậy caeteris paribus[1*], nó sẽ không làm thay đổi các giá trị

tương đối của chúng đối với nhau, mặc dù những giá trị này được biểu hiện bằng những giá cả bằng vàng khi thì cao hơn, khi thì thấp hơn trước.

Trong việc lấy vàng để đánh giá một hàng hóa, cũng như trong việc biểu thị giá trị của một hàng hóa bằng giá trị sử dụng của một hàng hóa nào khác, người ta chỉ giả định một điều là: lúc đó, việc sản xuất ra một lượng vàng nhất định trị giá một lượng lao động nào đó. Còn đối với sự vận động của giá cả nói chung thì có thể áp dụng các quy luật của biểu hiện giá trị tương đối đơn giản đã trình bày trên đây.

Khi giá trị của tiền không thay đổi, thì giá cả hàng hóa chỉ có thể tăng lên một cách phổ biến nếu như giá trị của các hàng hóa tăng lên; còn khi giá trị của các hàng hóa không thay đổi, thì giá cả hàng hóa chỉ có thể tăng lên một cách phổ biến nếu như giá trị của tiền giảm xuống. Ngược lại, khi giá trị của tiền không thay đổi, thì giá cả của hàng hóa chỉ có thể giảm xuống một cách phổ biến nếu như giá trị của các hàng hóa giảm xuống; còn khi giá trị của các hàng hóa không thay đổi thì giá cả của các hàng hóa chỉ có thể giảm xuống nếu như giá trị của tiền tăng lên. Từ điều nói trên, tuyệt nhiên không thể kết luận được rằng giá trị của tiền mà tăng lên thì bao giờ cũng làm cho các giá cả hàng hóa giảm xuống theo cùng tỷ lệ, và giá trị của tiền mà giảm xuống thì bao giờ cũng làm cho các giá cả hàng hóa tăng lên theo cùng tỷ lệ. Điều đó chỉ đúng đối với những hàng hóa nào mà giá trị không thay đổi. Ví dụ, những hàng hóa mà giá trị tăng lên cùng một lúc và theo cùng một mức với giá trị của tiền thì sẽ giữ nguyên giá cả. Nếu như giá trị của những hàng hóa đó tăng chậm hơn hay nhanh hơn giá trị của tiền, thì việc giá cả của chúng giảm xuống hay tăng lên sẽ được quyết định bởi sự chênh lệch giữa sự vận động của giá trị của các hàng hóa đó và sự vận động của giá trị của tiền, v.v..

Bây giờ, chúng ta hãy quay trở lại việc xem xét hình thái giá cả.

Vì một loạt những nguyên nhân khác nhau, tên gọi tiền tệ của những trọng lượng kim loại nhất định dần dần tách rời những tên gọi trọng lượng ban đầu của chúng. Trong số các nguyên nhân đó, xét về mặt lịch sử, có những nguyên nhân quyết định sau đây: 1) Việc nhập tiền nước ngoài vào ở những dân tộc đang ở một trình độ phát triển tương đối thấp, chẳng hạn như ở La Mã cổ đại, tiền vàng và tiền bạc lúc đầu lưu hành như là những hàng hóa ngoại quốc. Tên gọi các ngoại tệ đó tất nhiên khác với tên gọi các đơn vị trọng lượng địa phương. 2) Đi đôi với việc phát triển của cải, thứ kim loại ít quý hơn sẽ bị thứ kim loại quý hơn loại ra khỏi chức năng thước đo giá trị: đồng bị thay bằng bạc, bạc bị thay bằng vàng, mặc dầu thứ tự thay đổi này mâu thuẫn với niên đại thơ mộng[43] của các thế kỷ vàng và bạc[56)]. Chẳng hạn, đồng pao xtéc-linh trước kia là tên gọi tiền tệ của một pao bạc thật, nhưng khi vàng loại bạc khỏi chức năng thước đo giá trị, thì cũng cái tên gọi đó lại được áp dụng cho một lượng vàng có lẽ bằng 1/15 và v.v.

pao vàng, tùy theo tỷ lệ giữa giá trị của vàng và bạc. Như vậy là tiếng pao, tên gọi tiền tệ, và tiếng pao, tên gọi thông thường của một trọng lượng vàng bây giờ đã khác nhau[57]. 3) Việc các vua chúa không ngừng làm tiền giả trong hằng bao nhiêu thế kỷ làm cho trọng lượng ban đầu của đồng tiền đúc trên thực tế chỉ còn lại có cái tên không[58].

Do những quá trình lịch sử đó nên sự tách rời giữa tên gọi của tiền tệ của một trọng lượng kim loại với tên gọi trọng lượng thông thường của nó đã trở thành một thói quen của nhân dân. Vì tiêu chuẩn tiền tệ, một mặt, hoàn toàn có tính chất quy ước, và mặt khác, lại phải được toàn xã hội công nhận, cho nên cuối cùng nó phải do pháp luật quy định. Một trọng lượng nhất định của một kim loại quý, ví dụ một ôn-xơ vàng chẳng hạn, được chính thức chia làm những phần nhỏ nhất định, các phần nhỏ này được pháp luật đặt cho những tên gọi nhất định, chẳng hạn như pao, ta-le, v.v.. Được dùng làm đơn vị đo lường tiền tệ theo đúng nghĩa của nó, phần nhỏ đó lại được chia thành những phần nhỏ hơn và mỗi phần này lại được pháp luật đặt tên cho là si-linh, pen-ny, v.v.[59]. Trước cũng như sau, những trọng lượng kim loại nhất định vẫn là tiêu chuẩn đo lường của tiền kim loại. Chỉ có cách chia nhỏ và tên gọi các phần nhỏ đó là thay đổi mà thôi.

Vậy là giá cả, hay những số lượng vàng mà giá trị các hàng hóa đã chuyển hóa thành trong ý niệm, bây giờ lại được biểu hiện bằng những tên gọi tiền tệ, hay là những tên gọi của tiêu chuẩn vàng dùng để tính toán và do pháp luật quy định. Đáng lẽ phải nói một quác-tơ lúa mì bằng một ôn-xơ vàng, thì ở Anh người ta sẽ nói là nó bằng 3 pao xtéc-linh 17 si-linh 10½ pen-ny. Như vậy, dưới những tên gọi tiền tệ của chúng, các hàng hóa sẽ nói lên rằng chúng giá trị bao nhiêu, còn tiền thì được dùng làm tiền để tính toán mỗi khi cần phải xác định một vật nào đó là một giá trị, tức là xác định dưới hình thái tiền[60].

Tên gọi của một vật hoàn toàn khác với bản chất của vật đó. Nếu tôi chỉ biết tên gọi một người nào đó là Gia-cốp, thì tôi chưa biết gì về anh ta cả. Đối với những tên gọi tiền tệ pao, ta-le, phrăng, đu-ca, v.v. thì cũng vậy: trong các tên gọi đó, mọi dấu vết của các quan hệ giá trị đều biến mất. Sự lẫn lộn đối với cái ý nghĩa ẩn giấu của các ký hiệu huyền bí ấy lại càng tăng lên khi các tên gọi tiền tệ vừa biểu hiện giá trị của các hàng hóa, đồng thời lại vừa biểu hiện một phần nhỏ nhất định của một trọng lượng kim loại, của một tiêu chuẩn tiền tệ[61]. Mặt khác, khác với những cơ thể rất hỗn tạp của thế giới hàng hóa, giá trị lại cần phải mang cái hình thái vật không hợp lý nhưng đồng thời lại có tính chất thuần túy xã hội đó[62].

Giá cả là tên tiền tệ của số lao động đã vật hóa trong hàng hóa. Do đó, nói rằng hàng hóa và lượng tiền mà ta gọi là giá cả của hàng hóa ấy, là ngang giá với nhau, thì đó chỉ là một sự trùng lặp mà thôi, cũng giống như nói rằng, nói chung,

biểu hiện tương đối của giá trị một hàng hóa bao giờ cũng là biểu hiện của sự ngang giá của hai hàng hóa[63]. Nhưng nếu với tư cách là chỉ số đại lượng giá trị của hàng hóa, giá cả đồng thời cũng là chỉ số của tỷ lệ trao đổi giữa hàng hóa và tiền, thì cũng không phải vì thế mà ngược lại, chỉ số của tỷ lệ trao đổi giữa hàng hóa và tiền nhất thiết phải là chỉ số của đại lượng giá trị của hàng hóa. Giả định rằng cùng một đại lượng lao động xã hội cần thiết biểu hiện ra trong 1 quác-tơ lúa mì và trong 2 pao xtéc-linh (xấp xỉ 1/2 ôn-xơ vàng). 2p. xt. là biểu hiện tiền tệ của đại lượng giá trị của một quác-tơ lúa mì, hay giá cả của quác-tơ lúa mì đó. Nhưng nếu như hoàn cảnh cho phép quy định giá cả của quác-tơ ấy là 3. p. xt. hoặc giả bắt buộc phải hạ giá cả đó xuống 1. p. xt. thì rõ ràng 1 p. xt. là một biểu hiện quá nhỏ, còn 3 p. xt. lại là một biểu hiện quá lớn của đại lượng giá trị của lúa mì, - nhưng dù sao cả 1 p. xt. lẫn 3 p. xt. cũng đều là giá cả của lúa mì, bởi vì thứ nhất, những biểu hiện đó đều là hình thái giá trị của lúa mì, là tiền, và thứ hai, chúng đều là những chỉ số của tỷ lệ trao đổi giữa lúa mì và tiền. Nếu các điều kiện sản xuất không thay đổi, hoặc sức sản xuất của lao động không thay đổi, thì muốn tái sản xuất ra một quác-tơ lúa mì bao giờ người ta cũng vẫn phải chi phí một lượng thời gian lao động xã hội như nhau. Hoàn cảnh đó không phụ thuộc vào ý muốn của người sản xuất lúa mì cũng như của những người chủ hàng hóa khác. Như vậy, đại lượng giá trị của một hàng hóa biểu hiện mối quan hệ tất yếu, vốn có của bản thân quá trình tạo ra hàng hóa đó, với thời gian lao động xã hội. Khi đại lượng của giá trị biến thành giá cả thì mối quan hệ tất yếu đó thể hiện ra thành mối quan hệ trao đổi giữa hàng hóa đó với hàng hóa tiền, nằm ở bên ngoài hàng hóa ấy. Nhưng mối quan hệ trao đổi đó có thể biểu hiện đại lượng giá trị của hàng hóa, cũng như có thể biểu hiện những đại lượng lớn hơn hay nhỏ hơn mà việc chuyển nhượng hàng hóa thường mang lại trong những điều kiện nhất định. Do đó, khả năng có sự không nhất trí về lượng giữa giá cả và đại lượng giá trị, hay khả năng có sự chênh lệch giữa giá cả và đại lượng giá trị, đã nằm ngay trong bản thân hình thái giá cả rồi. Điều đó không phải là một thiếu sót của hình thái ấy; trái lại, nó đã làm cho hình thái ấy trở thành một hình thái thích hợp với cái phương thức sản xuất trong đó quy tắc chỉ có thể thực hiện được với tư cách là một quy luật của con số trung bình, tác động một cách mù quáng, của tình trạng vô quy tắc mà thôi.

Nhưng hình thái giá cả không chỉ bao hàm khả năng có sự không nhất trí về lượng giữa đại lượng giá trị và giá cả, nghĩa là giữa đại lượng giá trị và biểu hiện bằng tiền của bản thân nó, mà hình thái giá cả còn có thể che giấu một mâu thuẫn về chất làm cho giá cả nói chung không còn là biểu hiện của giá trị nữa mặc dù tiền chỉ là một hình thái giá trị của các hàng hóa. Có những vật tự bản thân chúng không phải là hàng hóa, chẳng hạn như lương tâm, danh dự, v.v., nhưng đối với chủ nhân của chúng thì lại có thể đem bán được để lấy tiền và như thế là nhờ chỗ

chúng có giá cả nên có được hình thái hàng hóa. Do đó, đứng về mặt hình thức mà nói, một vật có thể có giá cả mà không có giá trị. Ở đây, biểu hiện giá cả là một biểu hiện tưởng tượng, giống như một số đại lượng trong toán học. Mặt khác, hình thái giá cả tưởng tượng – chẳng hạn như giá cả đất đai không canh tác, đất đai này không có giá trị vì không có một lao động nào của con người vật hóa ở trong đó cả - có thể che giấu một quan hệ giá trị thực sự, hay một quan hệ do quan hệ giá trị đó đẻ ra.

Cũng giống như hình thái giá trị tương đối nói chung, giá cả biểu thị giá trị của hàng hóa, của một tấn sắt chẳng hạn, sao cho một lượng vật ngang giá nhất định, như một ôn-xơ vàng chẳng hạn, bao giờ cũng có thể trực tiếp đổi được lấy sắt; tuy nhiên, điều đó quyết không có nghĩa là ngược lại, bao giờ sắt cũng có thể trực tiếp đổi lấy vàng được. Như vậy, muốn thực tiễn tác động như một giá trị trao đổi thì hàng hóa phải vứt bỏ cái thể xác tự nhiên của nó, phải chuyển hóa từ vàng tưởng tượng thành vàng thật, mặc dù là sự biến hóa đó đối với nó còn "chua xót" hơn việc chuyển từ tất yếu sang tự do đối với cái "khái niệm" của Hê-ghen, hơn việc lột vỏ đối với con tôm hùm, hoặc còn "chua xót" hơn việc đức thánh Giê-rôm trút bỏ cái thân trần tục của chàng A-đam cổ xưa[64)].

Bên cạnh cái hình ảnh hiện thực của nó, sắt chẳng hạn, thì trong giá cả, hàng hóa có thể có được một hình ảnh giá trị trên ý niệm, hay hình ảnh vàng tưởng tượng, nhưng nó không thể đồng thời vừa là sắt thực sự lại vừa là vàng thực sự được. Muốn đem lại cho hàng hóa một giá cả thì chỉ cần đặt ngang nó với vàng trong tưởng tượng là đủ. Nhưng nó phải được thay thế bằng vàng thật, để có thể đóng vai trò vật ngang giá phổ biến đối với người chủ của nó. Nếu như một người có sắt chẳng hạn, gặp người chủ một hàng mỹ nghệ nào đó và nói rằng, giá cả của sắt đã là hình thái tiền rồi, thì chắc người đó sẽ trả lời cho hắn ta bằng câu mà thánh Pi-ốt ở trên thiên đường đã trả lời cho Đan-tơ sau khi nghe Đan-tơ đọc xong những quy tắc của lòng tin:

> "Trọng lượng và hợp kim
>
> Của đồng tiền ấy thật là hợp cách,
>
> Nhưng thử hỏi nó có ở trong túi của ngươi không"[45].

Hình thái giá cả giả định rằng các hàng hóa có thể chuyển nhượng được để lấy tiền, và giả định cần phải có sự chuyển nhượng đó. Mặt khác, vàng làm chức năng thước đo giá trị trên ý niệm chỉ là vì trong quá trình trao đổi, vàng đã lưu thông với tư cách là một hàng hóa tiền rồi. Như vậy là đồng tiền kim loại đã nấp sẵn trong cái thước đo giá trị trên ý niệm rồi.

2. PHƯƠNG TIỆN LƯU THÔNG

a) SỰ BIẾN ĐỔI HÌNH THÁI CỦA CÁC HÀNG HÓA

Như chúng ta đã thấy, quá trình trao đổi các hàng hóa chứa đựng những mối quan hệ mâu thuẫn và loại trừ lẫn nhau. Sự phát triển của hàng hóa không xóa bỏ được cái mâu thuẫn đó nhưng lại tạo ra một hình thái trong đó các mâu thuẫn ấy có thể vận động được. Nói chung, đó là phương pháp giải quyết các mâu thuẫn hiện thực. Chẳng hạn, đây là một mâu thuẫn: một vật thể không ngừng rơi vào một vật thể khác và đồng thời cũng lại không ngừng tránh xa vật đó. Hình bầu dục là một trong những hình thái vận động nhờ nó mà mâu thuẫn ấy đồng thời vừa được thực hiện lại vừa được giải quyết.

Vì quá trình trao đổi di chuyển hàng hóa từ tay những người mà đối với họ hàng hóa không phải là những giá trị sử dụng, sang tay những người mà hàng hóa là những giá trị sử dụng, cho nên quá trình ấy là sự trao đổi chất của xã hội. Sản phẩm của một loại lao động có ích này thay thế sản phẩm của một loại lao động có ích khác. Một khi đạt tới cái điểm ở đó nó được dùng làm giá trị sử dụng, thì hàng hóa rơi từ lĩnh vực trao đổi hàng hóa vào lĩnh vực tiêu dùng. Ở đây, chúng ta chỉ chú ý đến lĩnh vực thứ nhất. Vì vậy, chúng ta sẽ chỉ nghiên cứu toàn bộ quá trình về mặt hình thái, nghĩa là chỉ nghiên cứu sự thay đổi các hình thái, hay là sự biến đổi hình thái của các hàng hóa làm môi giới cho sự trao đổi chất của xã hội.

Nguyên nhân của nhận thức hết sức thiếu sót về sự thay đổi hình thái đó, nếu ta chưa kể đến bản thân việc nhận thức không rõ ràng về khái niệm giá trị, là do ở chỗ mỗi một sự thay đổi hình thái của hàng hóa đều thực hiện bằng sự trao đổi giữa hai hàng hóa: hàng hóa thông thường và hàng hóa tiền. Khi người ta chỉ chú ý đến mặt vật chất ấy, đến một mình việc trao đổi hàng hóa lấy vàng, thì người ta lại quên mất cái điều mà lẽ ra người ta phải thấy, cụ thể là: cái gì đã xảy ra đối với hình thái hàng hóa. Người ta quên mất một điều là vàng, chỉ với tư cách là một hàng hóa, thì chưa phải là tiền, và trong giá cả của chúng, các hàng hóa khác coi vàng như là hình ảnh tiền của bản thân chúng.

Hàng hóa bước vào quá trình trao đổi trần như nhộng, chứ không phải được mạ vàng hay bọc đường. Quá trình trao đổi làm cho hàng hóa phân đôi thành hàng hóa và tiền, đẻ ra sự đối lập ở bên ngoài mà hàng hóa dùng để biểu hiện sự đối lập nội tại của nó giữa giá trị sử dụng và giá trị. Trong sự đối lập đó, với tư cách là những giá trị sử dụng, hàng hóa đứng đối diện với tiền, coi như là giá trị trao đổi. Mặt khác, cả hai mặt của sự đối lập ấy lại là hàng hóa, tức là sự thống nhất của giá trị trao đổi đối với giá trị. Nhưng sự thống nhất những mặt khác nhau đó lại biểu hiện ra một cách ngược nhau ở hai cực, cho nên sự thống nhất đó đồng thời cũng biểu hiện mối quan hệ giữa chúng với nhau. Hàng hóa là một

giá trị sử dụng trên hiện thực, còn sự tồn tại của nó về mặt giá trị thì chỉ thể hiện ra trên ý niệm, trong giá cả, là cái biểu hiện quan hệ của hàng hóa đó đối với vàng, đứng đối diện với nó với tư cách là hình ảnh giá trị hiện thực của nó. Ngược lại, thực thể của vàng chỉ đóng vai trò sự vật chất hóa của giá trị, tức là đóng vai trò tiền. Vì thế cho nên vàng thực tế là một giá trị trao đổi. Giá trị sử dụng của vàng bây giờ chỉ còn bộc lộ ra trên ý niệm, trong một chuỗi biểu hiện tương đối của giá trị, trong đó vàng có thể coi các hàng hóa đối diện với nó như là toàn bộ các hình thái sử dụng hiện thực của bản thân nó vậy. Những hình thái đối lập ấy của hàng hóa là những hình thái vận động thực sự của chúng trong quá trình trao đổi.

Bây giờ, chúng ta hãy đi theo một người chủ hàng hóa nào đó, như ông bạn dệt vải quen thuộc của chúng ta chẳng hạn, ở trên sân khấu của quá trình trao đổi, trên thị trường hàng hóa. Hàng hóa của anh ta, 20 vuông vải, có một giá cả nhất định. Giá cả ấy bằng 2 pao xtéc-linh. Anh ta đổi vải lấy 2 p. xt., và vốn là người có phong độ cổ xưa, anh ta lại đổi 2 p. xt. ấy lấy một quyển Kinh thánh dùng cho gia đình, cũng cùng giá đó. Vải đối với anh ta chỉ là một hàng hóa, chỉ là vật mang giá trị; nó được đổi lấy vàng, tức là lấy hình thái giá trị của nó, và từ hình thái đó lại được đổi lấy một hàng hóa khác, lấy quyển Kinh thánh; nhưng quyển Kinh thánh này lại được mang về nhà người thợ dệt với tư cách là một vật phẩm tiêu dùng và ở đó nó sẽ thỏa mãn nhu cầu đọc kinh để cứu vớt linh hồn. Như vậy là quá trình trao đổi hàng hóa được thực hiện bằng hai sự biến đổi hình thái đối lập nhau và bổ sung lẫn cho nhau - là việc chuyển hàng hóa thành tiền, và sự chuyển hóa ngược lại từ tiền thành hàng hóa[65)]. Đồng thời, các khâu biến đổi hình thái của hàng hóa lại là những hành vi của người chủ hàng hóa: bán, tức là trao đổi hàng hóa lấy tiền; mua, tức là trao đổi tiền lấy hàng hóa, và sự thống nhất của hai hành vi đó: bán để mà mua.

Nếu như người thợ dệt vải chỉ chú ý đến kết quả cuối cùng của hành vi mua bán đó, thì rõ ràng là bây giờ anh ta không có vải nữa mà có quyển Kinh thánh, anh ta không có hàng hóa lúc ban đầu nữa mà có một hàng hóa khác cùng một giá trị, nhưng lại có công dụng khác. Anh ta cũng kiếm tất cả những tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất khác cần thiết cho anh ta bằng cách đó. Theo quan điểm của anh ta thì toàn bộ quá trình đó chỉ làm trung gian cho việc trao đổi sản phẩm lao động của anh ta lấy sản phẩm lao động của người khác, tức là làm trung gian cho sự trao đổi sản phẩm.

Như vậy, quá trình trao đổi hàng hóa diễn ra dưới dạng thay đổi hình thái như sau đây:

Hàng hóa – Tiền – Hàng hóa

H - T - H

Xét về mặt nội dung vật chất của nó thì sự vận động ấy là *H – H*, tức là sự trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa là sự trao đổi chất của lao động xã hội, trong kết quả của nó, bản thân quá trình cũng chấm dứt.

H – T. Sự biến đổi hình thái thứ nhất của hàng hóa, hay việc bán. Việc giá trị hàng hóa nhảy từ thể xác của hàng hóa sang thể xác của tiền, như tôi đã gọi nó ở một đoạn khác[47], chính là một salto mortale của hàng hóa. Nếu bước nhảy đó không thành, thì bản thân hàng hóa đó không thiệt gì, nhưng người chủ hàng hóa sẽ bị đánh lừa. Sự phân công lao động xã hội làm cho lao động của người chủ hàng hóa có tính chất phiến diện bao nhiêu thì lại càng làm cho nhu cầu của anh ta có tính đa diện bấy nhiêu. Chính vì thế cho nên đối với anh ta, sản phẩm của anh ta chỉ dùng làm giá trị trao đổi. Chỉ khi nào sản phẩm ấy được chuyển thành tiền thì anh ta mới có được một hình thái ngang giá phổ biến được xã hội thừa nhận, nhưng tiền lại ở trong túi của người khác. Muốn moi được tiền ở túi người khác ra, trước hết hàng hóa phải là một giá trị sử dụng đối với người chủ của tiền, nghĩa là lao động chi phí để sản xuất ra hàng hóa đó phải được chi phí dưới một hình thái có ích cho xã hội, hoặc giả phải thực sự chứng minh rằng nó là một khâu của sự phân công lao động xã hội. Nhưng sự phân công lao động lại là một cơ cấu sản xuất tự phát, mà những sợi chỉ của nó lại được dệt và đang tiếp tục được dệt ra ở đằng sau lưng những người sản xuất hàng hóa. Hàng hóa có thể là sản phẩm của một loại lao động mới, nhằm thỏa mãn một nhu cầu mới xuất hiện, hay chỉ mới muốn tự mình tạo ra một nhu cầu mới nào đó. Có thể là một công việc đặc biệt nào đó, ngày hôm qua vẫn còn là một trong rất nhiều những chức năng của cùng một người sản xuất hàng hóa, thì ngày hôm nay đã tách ra khỏi mối quan hệ đó, trở thành một công việc độc lập, và chính vì thế mà nó đưa thứ sản phẩm bộ phận của nó ra thị trường với tư cách là một hàng hóa độc lập. Các hoàn cảnh có thể đã chín muồi hoặc chưa chín muồi đối với quá trình tách riêng ra đó. Ngày hôm nay, một sản phẩm thỏa mãn một nhu cầu xã hội nào đó. Ngày mai, có thể là nó hoàn toàn hoặc một phần bị một loại sản phẩm tương tự như nó giành mất chỗ. Đối với một lao động như lao động của anh thợ dệt của chúng ta chẳng hạn, ngay cả khi nó là một khâu được công nhận của sự phân công lao động xã hội, thì điều đó cũng hoàn toàn còn chưa bảo đảm rằng nhất định 20 vuông vải của anh ta sẽ có một giá trị sử dụng. Nếu như nhu cầu của xã hội về vải - nhu cầu này, cũng như tất cả những cái khác đều có giới hạn, - đã được các đối thủ của người thợ dệt thỏa mãn rồi, thì sản phẩm của anh bạn chúng ta sẽ trở thành thừa, không cần thiết, và do đó sẽ trở thành vô dụng. Tất nhiên, đối với của cho không thì không ai đi bới lông tìm vết làm gì, nhưng anh chàng thợ dệt của chúng ta đi ra chợ tuyệt nhiên không phải để đem quà đi biếu. Nhưng hãy cứ cho rằng sản phẩm của anh ta thực tế có giá trị sử dụng, và vì vậy, hàng hóa đó thu hút được tiền. Nhưng thử hỏi, thu hút được bao nhiêu tiền? Thực ra, giá cả của

hàng hóa, tức là chỉ số đại lượng giá trị của hàng hóa đó, đã trả lời trước cho chúng ta thấy rồi. Ở đây, chúng ta hãy gác ra một bên những sai lầm có thể là thuần túy chủ quan trong sự tính toán của người chủ hàng hóa, sai lầm mà thị trường sẽ uốn nắn lại ngay một cách khách quan. Hãy cứ cho rằng, để làm ra sản phẩm của mình, người đó chỉ tiêu phí có số thời gian lao động xã hội trung bình cần thiết thôi. Do đó, giá cả của hàng hóa chỉ là cái tên tiền tệ của lượng lao động xã hội đã vật hóa trong hàng hóa đó. Nhưng những điều kiện sản xuất cổ truyền trong ngành dệt vải bắt đầu đảo lộn mà không cần có sự đồng tình của anh thợ dệt của chúng ta và anh ta cũng không hề hay biết. Cái mà ngày hôm qua rõ ràng là thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một vuông vải thì ngày hôm nay lại không phải như vậy nữa, và người có tiền sẽ vội vã chứng minh cho người bạn của chúng ta thấy điều đó bằng cách dẫn những biểu giá cả của các đối thủ khác nhau của anh ta. Thật không may cho anh ta, vì trên đời này có rất lắm thợ dệt. Sau hết, cứ cho rằng mỗi một mảnh vải có mặt trên thị trường đều chỉ bao hàm có số thời gian lao động xã hội cần thiết thôi. Tuy vậy, tổng số các mảnh vải đó vẫn có thể chứa đựng một thời gian lao động đã chi phí thừa. Nếu như dạ dày của thị trường không thể tiêu thụ hết tất cả số vải với giá bình thường là 2 si-linh một vuông, thì điều đó chứng minh rằng một phần quá lớn thời gian lao động xã hội đã bị tiêu phí dưới hình thái dệt vải. Kết quả cũng giống hệt như khi mỗi người thợ dệt riêng biệt đã tiêu phí cho sản phẩm cá nhân của mình quá số thời gian lao động xã hội cần thiết. Trong trường hợp này thật đúng như câu phương ngôn: "Cùng bị tóm thì cùng bị treo cổ". Toàn bộ vải trên thị trường chỉ là một hàng hóa duy nhất, và mỗi mảnh vải chỉ là một bộ phận tương ứng của thứ hàng hóa duy nhất đó. Và thật vậy, giá trị của một vuông vải cá biệt đều chỉ là sự vật chất hóa một lượng nhất định của cùng một loại lao động xã hội của con người[1*].

Như chúng ta đã thấy, hàng hóa yêu tiền, nhưng "the course of true love never does run smooth"[48]. Kết cấu về chất của cái cơ thể sản xuất xã hội - mà các membra disjecta [chân tay rời rạc][49] thể hiện ra trong hệ thống phân công lao động - cũng mang tính chất tự phát và ngẫu nhiên, giống như kết cấu về lượng của nó vậy. Cho nên những người chủ hàng hóa của chúng ta phát hiện ra rằng, chính sự phân công lao động đã làm cho họ trở thành những nhà sản xuất tư nhân độc lập, thì đồng thời cũng làm cho quá trình sản xuất xã hội và những quan hệ sản xuất của họ trong quá trình đó trở thành độc lập đối với chính bản thân họ, rằng sự độc lập của những con người đối với nhau được bổ sung bằng một hệ thống phụ thuộc toàn diện của các vật.

Sự phân công lao động biến sản phẩm lao động thành hàng hóa và do đó, làm cho việc chuyển hàng hóa thành tiền trở nên tất yếu. Đồng thời nó cũng làm cho sự chuyển hóa đó biến thành một việc ngẫu nhiên. Nhưng ở đây, chúng ta cần

phải xét hiện tượng đó dưới một dạng thuần túy, do đó chúng ta phải giả định là nó được tiến hành một cách bình thường. Vả lại, nếu như nói chung quá trình ấy được thực hiện, nghĩa là nếu như hàng hóa không phải là không bán được, thì bao giờ cũng có sự biến đổi hình thái, mặc dù là trong những trường hợp biến đổi hình thái bất bình thường thì thực thể - tức là đại lượng của giá trị - có thể bị bớt đi hoặc được tăng lên.

Đối với người chủ hàng hóa này thì vàng thay thế hàng hóa của anh ta, đối với người chủ hàng hóa khác thì hàng hóa thay thế cho vàng của anh ta. Hiện tượng cảm thấy được bằng giác quan là hàng hóa và vàng - 20 vuông vải và 2 p. xt., - chuyển từ tay người này sang tay người khác, hay từ chỗ nọ sang chỗ kia, tức là được trao đổi với nhau. Nhưng hàng hóa đổi lấy cái gì? Đổi lấy hình thái giá trị phổ biến của bản thân nó. Còn vàng thì đổi lấy cái gì? Đổi lấy một dạng đặc biệt của giá trị sử dụng của nó. Tại sao vàng lại đối diện với vải với tư cách là tiền? Bởi vì giá cả của vải, 2p. xt., tức là tên tiền tệ của vải, đã nói lên mối quan hệ của vải đối với vàng với tư cách là tiền. Việc trút bỏ cái hình thái hàng hóa lúc ban đầu được thực hiện thông qua việc chuyển nhượng hàng hóa, nghĩa là được thực hiện trong cái giây phút mà giá trị sử dụng của hàng hóa thực sự thu hút được số vàng trước đó mới chỉ được biểu hiện trên ý niệm, trong giá cả của hàng hóa. Vì vậy, sự thực hiện giá cả, hay là sự thực hiện một hình thái giá trị mới chỉ có trên ý niệm của hàng hóa, mặt khác, cũng là sự thực hiện giá trị sử dụng mới chỉ có trên ý niệm của tiền, - nghĩa là sự chuyển hóa của hàng hóa thành tiền đồng thời cũng là sự chuyển hóa của tiền thành hàng hóa. Cái quá trình duy nhất ấy là một quá trình có hai mặt: đứng về cực của người chủ hàng hóa, thì đó là việc bán; đứng về cực đối lập của người chủ tiền, thì đó là việc mua. Hay là bán cũng là mua, *H - T* đồng thời cũng là *T-H*[66)] .

Cho đến nay, chúng ta chưa hề biết một quan hệ kinh tế nào giữa người ta với nhau ngoài mối quan hệ giữa những người chủ hàng hóa, mối quan hệ trong đó những người chủ hàng hóa chỉ chiếm hữu được sản phẩm của người khác bằng cách chuyển nhượng sản phẩm của mình. Do đó, một người chủ hàng hóa có thể đối diện với một người khác với tư cách là một người chủ tiền chỉ là vì sản phẩm lao động của anh ta, do bản chất của nó, đã có được hình thái tiền rồi, nghĩa là nó là vật liệu tiền tệ, vàng, v.v., hoặc giả là vì chính hàng hóa của anh ta đã thay da đổi thịt, đã trút bỏ cái hình thái sử dụng lúc ban đầu của nó. Muốn làm chức năng tiền, tất nhiên vàng phải bước vào thị trường hàng hóa ở một điểm nào đó. Điểm đó thường là nơi khai thác vàng, nơi mà với tư cách là sản phẩm lao động trực tiếp, vàng được đổi lấy một sản phẩm lao động khác có cùng một giá trị. Nhưng từ giây phút đó trở đi, vàng luôn luôn biểu hiện những giá cả của hàng hóa đã được thực hiện[67)]. Nếu như không kể đến việc trao đổi vàng với hàng hóa ở những nơi khai thác vàng, thì trong tay mỗi người chủ hàng hóa, vàng là hình

thái đã tách ra của cái hàng hóa mà anh ta chuyển nhượng đi, là sản phẩm của việc bán, hay là sản phẩm của sự biến đổi hình thái đầu tiên của hàng hóa *H - T*[68]. Vàng trở thành tiền trên ý niệm, hay thước đo giá trị, vì tất cả các hàng hóa đều do giá trị của chúng bằng vàng và do đó, biến vàng thành cái đối lập với hình thái sử dụng của chúng ở trong tư duy, thành hình thái giá trị của chúng. Vàng trở thành tiền hiện thực là vì trong quá trình chuyển nhượng một cách toàn diện của các hàng hóa, chúng biến vàng thành một hình thái sử dụng đã thực sự tách ra khỏi chúng, hay hình thái chuyển hóa của giá trị sử dụng của chúng, và do đó, thành một hình thái giá trị thực sự của chúng. Trong hình thái giá trị của nó, hàng hóa đã xóa bỏ mọi dấu vết của giá trị sử dụng tự nhiên của nó và mọi dấu vết của thứ lao động có ích đặc thù đã tạo ra nó, để trở thành sự vật chất hóa xã hội thuần nhất của lao động không phân biệt của con người. Vì vậy, nhìn vào đồng tiền, người ta không thể thấy được thứ hàng hóa nào đã được chuyển hóa thành những đồng tiền ấy. Dưới hình thái tiền, thì mỗi một hàng hóa đều giống như mọi hàng hóa khác. Cho nên tiền có thể là phân, mặc dù phân tuyệt nhiên không phải là tiền. Giả dụ rằng hai đồng tiền vàng mà người thợ dệt của chúng ta đã đem hàng hóa của mình ra đổi lấy, là một hình thái đã chuyển hóa của một quác-tơ lúa mì. Việc bán vải, *H - T*, đồng thời cũng là việc mua vải *T - H*. Nhưng với tư cách là việc bán vải thì quá trình ấy lại mở màn cho một sự vận động kết thúc bằng một hành vi ngược lại, tức là bằng việc mua cuốn Kinh thánh; còn với tư cách là việc mua vải thì cũng quá trình ấy lại kết thúc một sự vận động mở đầu bằng một hành vi ngược lại, tức là bằng việc bán lúa mì *H - T* (vải - tiền), giai đoạn đầu của quá trình *H - T - H* (vải - tiền - Kinh thánh), đồng thời cũng là *T - H* (tiền - vải), tức là giai đoạn cuối của một sự vận động khác *H - T - H* (lúa mì - tiền - vải). Sự biến đổi hình thái đầu tiên của một hàng hóa, tức là sự chuyển hóa của nó từ hình thái hàng hóa thành tiền, bao giờ cũng đồng thời là sự biến đổi hình thái thứ hai đối lập của một hàng hóa khác, tức là sự chuyển hóa ngược lại của hàng hóa này từ hình thái tiền thành hàng hóa[69].

T - H. Sự biến đổi hình thái thứ hai, hay cuối cùng của hàng hóa, là việc mua. - Vì tiền là hình thái đã tách ra của tất cả mọi hàng hóa khác, hay là sản phẩm của việc chuyển nhượng có tính chất phổ biến của các hàng hóa đó, cho nên tiền là một hàng hóa có thể chuyển nhượng được một cách tuyệt đối. Tiền đọc ngược tất cả các giá cả và như thế là nó tự soi mình trong tất cả mọi cơ thể hàng hóa, như là trong một thứ vật liệu sẵn sàng hiến thân cho nó để bản thân nó cũng trở thành một hàng hóa. Đồng thời, giá cả, tức là những cái liếc tình của hàng hóa đối với tiền, lại chỉ ra cho tiền biết cái giới hạn của khả năng thay hình đổi dạng của tiền, cụ thể là chỉ ra số lượng của bản thân tiền. Vì hàng hóa biến đi khi chuyển hóa thành tiền, cho nên trên đồng tiền không còn chút dấu vết gì nói rõ tiền đã lọt vào tay chủ nó như thế nào, hay vật gì đã chuyển hóa thành tiền. Tiền non olet[1*51],

không kể là nó do đâu mà ra. Nếu, một mặt, tiền đại biểu cho hàng hóa đã bán đi, thì mặt khác, nó lại đại biểu cho những hàng hóa có thể mua về[70)].

T - H, tức là mua, đồng thời cũng là bán, hay *H - T*; do đó, sự biến đổi hình thái cuối cùng của một hàng hóa đồng thời cũng là sự biến đổi hình thái đầu tiên của một hàng hóa khác. Đối với người thợ dệt của chúng ta thì con đường đời của hàng hóa của anh ta kết thúc bằng quyển Kinh thánh mà anh ta đã bỏ 2 p. xt. đã nhận được ra để đổi lấy. Nhưng người bán Kinh thánh lại biến 2 p. xt. nhận được của anh thợ dệt thành rượu mạnh *T -H*,giai đoạn cuối cùng của quá trình *H - T - H* (vải-tiền-Kinh thánh) đồng thời lại là *H - T*, giai đoạn đầu tiên của *H - T - H* (Kinh thánh-tiền-rượu mạnh).Vì người sản xuất hàng hóa thường chỉ đem ra thị trường một loại sản phẩm nào đó thôi, cho nên người đó thường bán sản phẩm ấy ra với một khối lượng lớn; trong khi đó thì nhu cầu nhiều mặt của người ấy lại buộc anh ta phải thường xuyên chia nhỏ cái giá cả đã thực hiện được hay số tiền thu được, cho rất nhiều lần mua. Như thế là một lần bán dẫn tới nhiều lần mua những hàng hóa khác nhau. Vì vậy, sự biến đổi hình thái cuối cùng của một hàng hóa lại cấu thành tổng số những biến đổi hình thái đầu tiên của nhiều hàng hóa khác.

Nếu như bây giờ chúng ta xét tới toàn bộ sự biến đổi hình thái của một hàng hóa, như vải chẳng hạn, thì trước tiên chúng ta sẽ thấy rằng sự biến đổi hình thái đó gồm có hai sự vận động đối lập nhau và bổ sung cho nhau: *H - T* và *T - H*. Hai sự chuyển hóa đối lập nhau đó của một hàng hóa được thực hiện bằng hai hành động xã hội ngược nhau của người chủ hàng hóa và được phản ánh vào trong hai vai trò kinh tế đối lập nhau của người đó. Với tư cách là nhân viên của việc bán, anh ta là người bán hàng, với tư cách là nhân viên của việc mua, anh ta lại là người mua hàng. Nhưng vì trong mỗi lần chuyển hóa của hàng hóa, cả hai hình thái của nó, hình thái hàng hóa và hình thái tiền, lại đồng thời tồn tại và chỉ tồn tại ở những cực đối lập, cho nên cũng một người chủ hàng hóa ấy, với tư cách là người bán thì đối lập với một người mua khác, và với tư cách là người mua thì lại đối lập với một người bán khác. Cũng như một hàng hóa ấy lần lượt trải qua hai sự chuyển hóa đối lập nhau, - từ hàng hóa chuyển thành tiền và từ tiền chuyển thành hàng hóa, - thì người chủ hàng hóa cũng thế, người đó cũng từ vai trò người bán chuyển sang vai trò người mua. Như vậy, đó không phải là những vai trò cố định, mà là những vai trò thường xuyên chuyển từ một người này sang một người khác trong quá trình lưu thông hàng hóa.

Trong hình thái đơn giản nhất của nó, sự biến đổi hình thái toàn vẹn của một hàng hóa gồm bốn cực và ba personale dramatis[1*]. Thoạt tiên hàng hóa đối lập với tiền, coi đó là hình

---

1* - vai kịch

ảnh giá trị của nó; hình ảnh này ở phía bên kia, ở trong túi của người khác, lại có một tính hiện thực cứng rắn của một vật. Vậy là người chủ tiền đứng đối diện với người chủ hàng hóa. Nhưng khi hàng hóa vừa chuyển thành tiền thì tiền lại trở thành hình thái vật ngang giá trong chốc lát của hàng hóa, còn giá trị sử dụng, hay nội dung của hình thái vật ngang giá ấy, thì tồn tại "ở phía bên này", tức là trong các cơ thể hàng hóa khác. Tiền, điểm cuối cùng của sự chuyển hóa đầu tiên của hàng hóa, đồng thời cũng là điểm xuất phát của sự chuyển hóa thứ hai. Như vậy, người bán trong hồi thứ nhất của quá trình là người mua trong hồi thứ hai, khi có một người chủ hàng hóa thứ ba đối diện với anh ta trong vai trò người bán[71)].

Hai giai đoạn vận động ngược chiều của sự biến đổi hình thái của hàng hóa cấu thành một vòng tuần hoàn: hình thái hàng hóa, trút bỏ hình thái hàng hóa, trở lại hình thái hàng hóa. Dù sao thì ở đây, bản thân hàng hóa cũng có hai tính chất trái ngược nhau, ở điểm xuất phát hàng hóa không phải là một giá trị sử dụng, nhưng ở điểm cuối thì nó lại là một giá trị sử dụng đối với người chủ của nó. Tiền cũng giống như thế: thoạt tiên nó là một kết tinh cứng rắn của giá trị mà hàng hóa đã chuyển hóa thành, nhưng sau đó nó lại tan thành hình thái vật ngang giá giản đơn của hàng hóa.

Hai sự biến đổi hình thái tạo thành một vòng tuần hoàn của một hàng hóa, đồng thời cũng là những biến đổi hình thái từng phần và ngược chiều của hai hàng hóa khác. Cũng một hàng hóa ấy (vải) mở màn cho một loạt những sự biến đổi hình thái của bản thân nó, và đồng thời lại kết thúc một sự biến đổi hình thái đầy đủ của một hàng hóa khác (lúa mì). Trong thời gian chuyển hóa lần thứ nhất của nó, trong hành vi bán, một mình hàng hóa đó đóng cả hai vai trò ấy. Còn sau khi đã biến thành con nhộng vàng-dưới dạng này bản thân nó cũng trải qua con đường của bất kỳ một cơ thể hàng hóa nào khác - thì đồng thời nó cũng kết thúc sự biến đổi hình thái thứ nhất của một loạt hàng hóa thứ ba nào đó. Như vậy là cái vòng tuần hoàn do một loạt những sự biến đổi hình thái của mỗi hàng hóa vạch ra, lại quyện chặt với những vòng tuần hoàn của các hàng hóa khác. Toàn bộ quá trình đó là sự lưu thông hàng hóa.

Lưu thông hàng hóa khác với việc trao đổi sản phẩm trực tiếp không những về hình thức mà cả về thực chất nữa. Thật vậy, muốn thấy rõ điều đó, chúng ta chỉ cần nhìn lại những điều đã mô tả trên đây. Rõ ràng là người thợ dệt đổi vải lấy cuốn Kinh thánh, tức là đổi hàng hóa của chính mình lấy hàng hóa của người khác. Nhưng hiện tượng đó chỉ tồn tại đối với anh ta thôi. Người bán Kinh thánh, thích rượu nồng hơn là sự thiêng liêng lạnh lẽo, tuyệt nhiên không hề nghĩ rằng người ta lại đem vải để đổi lấy cuốn Kinh thánh của anh ta; người thợ dệt cũng thế, anh ta hoàn toàn không ngờ rằng người ta lại đem lúa mì để đổi lấy vải của anh, v.v.. Hàng hóa của *B* thay thế cho hàng hóa của *A*, nhưng *A* và *B* không trực

tiếp trao đổi hàng hóa lẫn cho nhau. Trong thực tế, có thể xảy ra trường hợp là *A* và *B* mua lẫn của nhau, nhưng một mối liên hệ đặc biệt như vậy quyết không phải do những điều kiện chung của lưu thông hàng hóa quyết định. Một mặt, ở đây người ta thấy rằng việc trao đổi hàng hóa phá vì những giới hạn cá nhân và địa phương của việc trao đổi sản phẩm trực tiếp và phát triển sự trao đổi chất của lao động của con người. Mặt khác, cả một loạt những mối liên hệ xã hội nằm ở ngoài sự kiểm soát của những nhân vật đang hoạt động và mang tính chất những mối quan hệ do tự nhiên sinh ra, cũng phát triển. Người thợ dệt có thể bán được vải chỉ vì người nông dân đã bán được lúa mì; người thích rượu trắng có thể bán được cuốn Kinh thánh chỉ là vì người thợ dệt đã bán được vải, người nấu rượu có thể bán được rượu mạnh của mình chỉ là vì kẻ khác đã bán được thứ nước trường sinh, v.v..

Vì vậy, quá trình lưu thông không phải chấm dứt sau khi các giá trị sử dụng đổi chỗ và đổi chủ như trong việc trao đổi sản phẩm trực tiếp. Tiền không biến mất do chỗ nó bị gạt ra cuối một loạt những biến đổi hình thái của một hàng hóa. Tiền luôn luôn đọng lại ở những điểm của quá trình lưu thông mà các hàng hóa đã rời bỏ. Ví dụ, trong toàn bộ sự biến đổi hình thái của vải: vải - tiền - Kinh thánh, thì thoạt tiên vải bị loại ra khỏi lưu thông và tiền chiếm chỗ của nó, rồi sau đó Kinh thánh bị loại ra khỏi lưu thông và tiền lại chiếm chỗ của nó. Do việc hàng hóa này thay thế hàng hóa khác mà hàng hóa tiền nằm lại ở trong tay một người thứ ba[72)]. Lưu thông không ngừng tiết mồ hôi tiền ra qua mọi lỗ chân lông của nó.

Không có gì ngớ ngẩn hơn cái giáo điều cho rằng lưu thông hàng hóa nhất định phải tạo ra sự thăng bằng giữa các hành vi mua và bán, vì mỗi một hành vi bán đồng thời cũng là một hành vi mua và vice versa[1]*. Nếu với điều đó, người ta muốn nói rằng số lần bán đã thực sự diễn ra bằng số lần mua, thì đó chỉ là một sự trùng lặp vô nghĩa. Nhưng người ta muốn dùng giáo điều đó để chứng minh rằng người bán đã dẫn người mua của mình đến thị trường. Mua và bán là một hành vi đồng nhất với tư cách là mối quan hệ qua lại giữa hai người ở hai cực đối lập, giữa người chủ tiền và người chủ hàng hóa. Chúng cấu thành hai hành vi đối lập hẳn với nhau với tư cách là những hành động của cùng một người. Vì vậy, sự đồng nhất giữa bán và mua giả định rằng, hàng hóa sẽ trở nên vô dụng nếu một khi được ném vào cái bình cổ cong luyện vàng của lưu thông, hàng hóa lại không thoát ra khỏi bình đó dưới hình thái tiền, nếu như người chủ hàng hóa không bán được nó, nghĩa là nếu như hàng hóa không được người chủ tiền mua. Sự đồng nhất ấy lại giả định tiếp rằng nếu thực hiện được thì quá trình trao đổi tạo thành một điểm ngừng lại nào đó, một thời kỳ nhất định trong cuộc sống của hàng hóa, thời kỳ này có thể dài hay ngắn. Vì sự biến đổi hình thái lần thứ nhất của hàng hóa đồng thời vừa là mua vừa là bán, cho nên quá trình bộ phận đó đồng thời

cũng là một quá trình độc lập. Người mua thì được hàng hóa, người bán thì được tiền, tức là một thứ hàng hóa có một hình thái làm cho nó có thể lưu thông được, không kể là nó sẽ xuất hiện trở lại trên thị trường vào lúc nào, sớm hay muộn. Không ai có thể bán được nếu không có một người khác mua. Nhưng không ai lại cần phải mua ngay lập tức vì bản thân họ vừa mới bán. Lưu thông phá vì các ranh giới thời gian, không gian và cá nhân của sự trao đổi sản phẩm, chính là vì nó tách sự đồng nhất trực tiếp có ở đây giữa việc chuyển nhượng sản phẩm lao động của mình và việc nhận thay vào đó một sản phẩm lao động của người khác, thành hai hành vi đối lập: bán và mua. Nếu như những quá trình độc lập với nhau và đối diện với nhau, lại tạo ra một sự thống nhất bên trong nhất định, thì điều đó cũng có nghĩa là sự thống nhất bên trong của những quá trình đó vận động trong những sự đối lập ở bên ngoài. Khi sự độc lập ở bên ngoài của những quá trình phụ thuộc lẫn nhau ở bên trong - phụ thuộc vì là bổ sung cho nhau - đạt tới một điểm nào đó, thì sự thống nhất của những quá trình đó sẽ bộc lộ ra bằng bạo lực - thông qua một cuộc khủng hoảng. Sự đối lập nội tại của hàng hóa giữa giá trị sử dụng và giá trị, giữa lao động tư nhân là thứ lao động đồng thời lại phải biểu hiện ra là lao động xã hội trực tiếp, với lao động đặc thù và cụ thể là thứ lao động đồng thời lại chỉ có ý nghĩa là lao động trừu tượng chung, sự đối lập giữa việc nhân cách hóa các vật và việc vật hóa con người – mâu thuẫn nội tại ấy tìm được những hình thái phát triển của sự vận động của nó ở trong những đối lập của sự biến đổi hình thái của hàng hóa. Do đó, ngay những hình thái đó cũng đã bao hàm khả năng - nhưng chỉ mới là khả năng thôi - xảy ra những cuộc khủng hoảng. Việc biến khả năng đó thành hiện thực đòi hỏi cả một loạt những quan hệ mà trong khuôn khổ của lưu thông hàng hóa giản đơn thì hoàn toàn chưa có[73)].

Với tư cách là kẻ trung gian trong quá trình lưu thông hàng hóa, tiền giữ chức năng là phương tiện lưu thông.

b) LƯU THÔNG CỦA TIỀN

Sự thay đổi hình thái, *H - T - H*, trong đó sự trao đổi chất giữa các sản phẩm lao động được thực hiện, quyết định rằng cũng một giá trị ấy, với tư cách là một hàng hóa cấu thành khởi điểm của quá trình, thì lại trở về cùng khởi điểm đó dưới dạng hàng hóa. Vậy sự vận động đó của hàng hóa là một sự tuần hoàn.Mặt khác, chính hình thái đó lại loại trừ sự tuần hoàn của tiền. Kết quả của hình thái đó là tiền không ngừng bị đẩy ra khỏi khởi điểm của nó, chứ không phải quay trở về khởi điểm ấy. Chừng nào người bán vẫn nắm trong tay cái hình thái chuyển hóa của hàng hóa của anh ta, tức là tiền, thì hàng hóa ấy vẫn nằm trong giai đoạn biến đổi hình thái thứ nhất của nó, tức là chỉ mới thực hiện được có nửa đầu của sự lưu thông của nó. Khi quá trình - bán để mua - hoàn thành, thì tiền lại rời khỏi tay người chủ lúc ban đầu của nó. Thật ra, nếu sau khi mua quyển Kinh thánh,

người dệt vải lại bán vải lần nữa, thì tiền cũng sẽ quay trở về tay anh ta. Nhưng số tiền ấy quay trở về không phải do sự lưu thông của 20 vuông vải đầu tiên; sự lưu thông này, trái lại, đã làm cho số tiền ấy rời khỏi tay người thợ dệt sang tay người bán Kinh thánh. Tiền quay trở về chỉ là vì một hàng hóa mới đã tiến hành lưu thông một lần nữa, hay lặp lại cũng một quá trình lưu thông ấy, quá trình này cũng kết thúc bằng một kết quả giống như quá trình trước. Như vậy, hình thái vận động mà lưu thông hàng hóa trực tiếp buộc tiền phải khuôn theo, là việc làm cho tiền luôn luôn bị đẩy ra khỏi khởi điểm của nó, là việc tiền chuyển từ tay một chủ hàng hóa này sang tay một chủ hàng hóa khác, hay sự lưu thông của tiền (currency), cours de la monnaie).

Lưu thông của tiền là sự lắp đi lắp lại thường xuyên và đơn điệu của cùng một quá trình. Hàng hóa bao giờ cũng ở phía người bán, tiền bao giờ cũng ở phía người mua với tư cách là phương tiện để mua. Tiền làm chức năng phương tiện mua khi nó thực hiện giá cả của hàng hóa. Nhưng khi thực hiện giá cả của hàng hóa thì tiền chuyển hàng hóa từ tay người bán sang tay người mua, còn bản thân nó thì lại chuyển từ tay người mua sang tay người bán, để rồi lặp lại cũng một quá trình y như thế với một thứ hàng hóa khác. Hình thái vận động một chiều của tiền phát sinh từ hình thái vận động hai chiều của hàng hóa, - sự kiện ấy vẫn bị che lấp. Chính bản chất của lưu thông hàng hóa đã đẻ ra cái vẻ bên ngoài ngược lại. Sự biến đổi hình thái đầu tiên của hàng hóa rõ ràng không phải chỉ thể hiện ra là sự vận động của tiền mà còn là sự vận động của bản thân hàng hóa nữa; nhưng sự biến đổi hình thái thứ hai thì chỉ thể hiện ra là sự vận động tiền mà thôi. Trong nửa đầu của lưu thông, hàng hóa đổi chỗ cho tiền. Hình thái sử dụng của nó đồng thời cũng bị rơi ra ngoài lĩnh vực lưu thông và chuyển sang lĩnh vực tiêu dùng[74)]. Hình thái giá trị của nó hay mặt nạ tiền của nó chiếm chỗ của nó. Nửa thứ hai của lưu thông thì hàng hóa đi qua không phải dưới dạng tự nhiên của nó nữa, mà là dưới bộ áo bằng vàng của nó. Như vậy, tính chất liên tục của sự vận động chỉ có về phía tiền thôi; và cũng một sự vận động ấy, đối với hàng hóa thì bao hàm hai quá trình đối lập, - cũng sự vận động ấy với tư cách là sự vận động của bản thân tiền, bao giờ cũng chỉ bao hàm một quá trình giống nhau, trong đó tiền luôn luôn đổi chỗ với những hàng hóa khác. Vì thế cho nên kết quả của lưu thông hàng hóa, tức là sự thay thế hàng hóa này bằng một hàng hóa khác, thể hiện ra như là không phải do sự chuyển hóa hình thái của bản thân hàng hóa đẻ ra, mà là do chức năng của tiền với tư cách là một phương tiện lưu thông đẻ ra, làm như thể là chính những phương tiện lưu thông đã làm cho hàng hóa, tự bản thân chúng là bất động, phải vận động, làm như thể là chúng đã chuyển hàng hóa từ tay những người mà đối với họ, chúng không phải là giá trị sử dụng, sang tay những người mà đối với họ, chúng là những giá trị sử dụng, hơn nữa, bao giờ chúng cũng được chuyển theo một hướng ngược lại với sự vận động của bản thân tiền. Tiền

luôn luôn đẩy hàng hóa ra khỏi lĩnh vực lưu thông và chiếm lấy chỗ của chúng trong lưu thông và do đó mà ngày càng đi xa khỏi khởi điểm của chính nó. Vì vậy, mặc dù sự vận động của tiền chỉ là biểu hiện của lưu thông hàng hóa, nhưng bên ngoài thì hình như ngược lại, lưu thông hàng hóa chỉ là kết quả của sự vận động của tiền[75)].

Mặt khác, tiền có được chức năng phương tiện lưu thông chỉ vì nó là giá trị đã trở thành độc lập của hàng hóa. Vì vậy, sự vận động của tiền với tư cách là phương tiện lưu thông thực ra chỉ là sự vận động của bản thân hình thái hàng hóa. Do đó, sự vận động này phải phản ánh vào lưu thông của tiền một cách rõ rệt.Ví dụ, trước hết vải biến hình thái hàng hóa của nó thành hình thái tiền. Cực cuối cùng của sự biến đổi hình thái đầu tiên của nó, *H - T*, tức là hình thái tiền, sau đó lại trở thành cực đầu tiên của sự biến đổi hình thái cuối cùng của nó, *T - H*, tức là việc nó chuyển hóa trở lại thành cuốn Kinh thánh. Nhưng mỗi một sự chuyển hóa trong hai chuyển hóa hình thái ấy đều được thực hiện bằng một sự trao đổi giữa hàng hóa và tiền, hay bằng sự đổi chỗ lẫn cho nhau của chúng. Cũng những đồng tiền ấy chạy vào tay người bán với tư cách là hình ảnh đã tha hóa của hàng hóa, rồi lại từ giã người đó với tư cách là một hình ảnh có thể tha hóa được một cách tuyệt đối của hàng hóa. Những đồng tiền đó đổi chỗ hai lần. Sự biến đổi hình thái lần thứ nhất của vải đem những đồng tiền ấy bỏ vào túi người thợ dệt, sự biến đổi hình thái lần thứ hai lại rút chúng ra khỏi túi người đó, như vậy là hai sự thay đổi hình thái ngược nhau của cùng một hàng hóa được phản ánh vào hai lần đổi chỗ của tiền, theo chiều ngược lại.

Ngược lại, nếu như chỉ diễn ra những sự biến đổi hình thái một chiều của hàng hóa - không kể đó chỉ là những hành vi mua hay chỉ là những hành vi bán - thì cũng những đồng tiền đó chỉ đổi chỗ có một lần thôi. Sự đổi chỗ lần thứ hai của chúng bao giờ cũng biểu hiện một sự biến đổi hình thái lần thứ hai của hàng hóa, sự chuyển hóa ngược trở lại của nó từ hình thái tiền. Việc thường xuyên lặp đi lặp lại những sự đổi chỗ của cũng những đồng tiền ấy không chỉ phản ánh một loạt những biến đổi hình thái của một hàng hóa cá biệt nào đó, mà còn phản ánh sự chằng chịt của vô số những biến đổi hình thái của toàn bộ thế giới hàng hóa nói chung. Vả lại, đương nhiên là tất cả những điều ấy chỉ thuộc về hình thái lưu thông hàng hóa giản đơn là hình thái đang được nghiên cứu ở đây mà thôi.

Mỗi hàng hóa, ngay từ bước đầu tiên của nó trong quá trình lưu thông, ngay từ sự thay đổi hình thái đầu tiên của nó, đều rơi ra khỏi lĩnh vực lưu thông, và một hàng hóa mới thường xuyên bước vào lĩnh vực đó thay cho nó. Trái lại, với tư cách là một phương tiện lưu thông, thì tiền luôn luôn ở trong lĩnh vực lưu thông và luôn luôn chạy đi chạy lại trong đó. Do đó mà nảy sinh một vấn đề: lĩnh vực lưu thông này thường xuyên có thể thu hút được bao nhiêu tiền.

Trong mỗi nước, hàng ngày diễn ra vô số những biến đổi hình thái một chiều cùng một lúc - và do đó tồn tại song song với nhau trong không gian - của các hàng hóa, hay nói một cách khác, một mặt, đó chỉ là những hành vi bán, và mặt khác, đó chỉ là những hành vi mua. Trong giá cả của chúng, các hàng hóa đã được coi ngang với một số lượng tiền nhất định trên ý niệm. Vì hình thái lưu thông trực tiếp được nghiên cứu ở đây bao giờ cũng đem đối lập hàng hóa với tiền về mặt thể chất, - hàng hóa ở cực bán, tiền ở cực đối lập là cực mua, - cho nên khối lượng phương tiện lưu thông cần thiết cho quá trình lưu thông của thế giới hàng hóa đã được tổng số giá cả của những hàng hóa ấy quyết định rồi. Thật vậy, trên thực tế tiền chỉ là tổng số vàng đã được biểu hiện trên ý niệm trong tổng số giá cả của hàng hóa rồi. Do đó, việc hai tổng số đó bằng nhau là một điều hiển nhiên. Nhưng chúng ta biết rằng khi giá trị của hàng hóa không thay đổi thì giá cả của chúng vẫn thay đổi cùng với sự thay đổi trong giá trị của bản thân vàng (vật liệu tiền): giá cả sẽ tăng lên theo tỷ lệ nếu như giá trị của vàng hạ xuống, và ngược lại chúng sẽ hạ xuống nếu như giá trị của vàng tăng lên. Cùng với sự tăng lên hay giảm xuống như thế của tổng số giá cả các hàng hóa thì khối lượng tiền đang lưu thông cũng phải tăng lên hay giảm xuống theo cùng một tỷ lệ. Lẽ dĩ nhiên, sự thay đổi trong khối lượng những phương tiện lưu thông ở đây bắt nguồn từ bản thân tiền, nhưng không phải bắt nguồn từ chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông, mà là từ chức năng thước đo giá trị của nó. Thoạt tiên, giá cả các hàng hóa biến đổi theo tỷ lệ nghịch với sự biến đổi trong giá trị của tiền, rồi sau đó khối lượng các phương tiện lưu thông lại biến đổi theo tỷ lệ thuận với sự biến đổi trong giá cả của các hàng hóa. Một hiện tượng hoàn toàn giống như thế sẽ xảy ra nếu như bạc thay thế vàng trong chức năng thước đo giá trị chẳng hạn, chứ không phải giá trị của vàng giảm xuống, hay nếu như vàng đã gạt bạc ra khỏi chức năng thước đo giá trị chứ không phải giá trị của bạc đã tăng lên. Trong trường hợp thứ nhất, trong lưu thông phải có một số lượng bạc nhiều hơn số lượng vàng trước kia; trong trường hợp thứ hai thì phải có một số lượng vàng ít hơn số lượng bạc trước kia. Trong cả hai trường hợp, giá trị của vật liệu tiền, tức là một thứ hàng hóa làm chức năng thước đo giá trị, sẽ biến đổi, do đó biểu hiện giá cả của những giá trị hàng hóa, tức là khối lượng tiền lưu thông dùng để thực hiện những giá cả ấy, cũng sẽ biến đổi. Chúng ta đã thấy rằng lĩnh vực lưu thông hàng hóa có một lỗ thủng mà qua đó, vàng (bạc, hay vật liệu tiền nói chung) lọt vào với tư cách là một hàng hóa có một giá trị nhất định. Khi tiền làm chức năng thước đo giá trị, nghĩa là khi xác định giá cả, thì giá trị đó đã được giả định rồi. Nếu như giá trị của bản thân thước đo giá trị hạ xuống chẳng hạn, thì trước hết điều đó sẽ thể hiện ra trong sự thay đổi giá cả của những hàng hóa được trực tiếp đem trao đổi lấy kim loại quý với tư cách là hàng hóa ở những nơi khai thác kim loại ấy. Phần lớn những hàng hóa khác, đặc biệt là ở những trạng thái phát triển

thấp của xã hội tư sản, trong một thời gian dài vẫn tiếp tục được đánh giá theo cái giá trị của thước đo giá trị lỗi thời và đã trở thành ảo ảnh. Nhưng các hàng hóa càng mở rộng quan hệ giá trị với nhau, thì hàng hóa này lại ảnh hưởng đến hàng hóa khác, và giá cả tính bằng vàng hay bạc của các hàng hóa dần dần sẽ được san bằng theo những tỷ lệ do chính giá trị của các hàng hóa đó quyết định, cho tới lúc mà cuối cùng, tất cả các giá trị hàng hóa đều được đánh giá theo giá trị mới của kim loại tiền. Quá trình san bằng này đi kèm với một sự tăng lên không ngừng của những kim loại quý đang chảy dồn đến để thay thế cho những hàng hóa trao đổi trực tiếp với chúng. Vì thế, theo mức độ phổ biến của việc đánh giá lại giá cả các hàng hóa, hay theo mức độ mà giá trị các hàng hóa được đánh giá theo giá trị mới của kim loại - giá trị này đã giảm sút hoặc tiếp tục giảm sút tới một điểm nào đó - thì số lượng kim loại quý bổ sung cần thiết để thực hiện những giá cả mới đó cũng đã có sẵn rồi. Trong thế kỷ XVII và nhất là thế kỷ XVIII, sự quan sát phiến diện những sự việc đã xảy ra sau những cuộc phát hiện những mỏ vàng và mỏ bạc mới, đã đưa người ta đến một kết luận sai lầm là hình như giá cả các hàng hóa đã tăng lên vì một số lượng vàng và bạc nhiều hơn đã hoạt động làm phương tiện lưu thông. Sau đây, chúng tôi sẽ coi giá trị của vàng là một đại lượng nhất định, giống như trong thực tế, khi giá cả được xác định.

Việc giả định như thế thì khối lượng phương tiện lưu thông được quyết định bởi tổng số các giá cả hàng hóa cần được thực hiện. Nếu như ta lại giả định rằng giá cả của một loại hàng hóa đều đã cho sẵn, thì rõ ràng tổng số giá cả các hàng hóa sẽ tùy thuộc vào khối lượng hàng hóa đang nằm trong lưu thông. Thật vậy, không cần phải đặc biệt nát óc suy nghĩ cũng hiểu được rằng nếu một quác-tơ lúa mì trị giá 2 p. xt. thì một trăm quác-tơ sẽ trị giá 200 p. xt., 200 quác-tơ sẽ trị giá 400 p. xt., v.v., và vì vậy cùng với khối lượng lúa mì thì khối lượng tiền đổi chỗ với lúa mì khi nó được đem bán, cũng phải tăng lên.

Nếu như chúng ta giả định rằng khối lượng hàng hóa đã cho sẵn, thì khối lượng tiền nằm trong lưu thông cũng sẽ tăng hoặc giảm cùng với những sự biến động trong giá cả của hàng hóa. Khối lượng tiền ấy sẽ tăng lên hoặc giảm xuống, vì do những biến động trong giá cả của hàng hóa, tổng số giá cả các hàng hóa tăng lên hoặc giảm xuống. Ở đây, hoàn toàn không nhất thiết là giá cả của tất cả mọi hàng hóa phải tăng lên hoặc giảm xuống cùng một lúc. Chỉ cần một số hàng hóa chủ yếu nhất định tăng giá hoặc giảm giá, cũng đủ làm cho tổng số giá cả cần được thực hiện của tất cả các hàng hóa đang lưu thông tăng lên hoặc giảm xuống, và do đó, thu hút một số tiền nhiều hơn hay ít hơn vào lưu thông. Dù cho sự biến đổi trong giá cả của các hàng hóa phản ánh sự biến đổi thực tế trong giá trị của chúng, hay đó chỉ là những biến động của các giá cả thị trường thôi, nhưng ảnh hưởng đối với khối lượng phương tiện lưu thông cũng vẫn giống nhau.

Giả định có một số hành vi bán không có liên hệ với nhau, diễn ra cùng một lúc, và do đó, cùng tồn tại song song trong không gian, hay một số biến đổi hình thái có tính chất bộ phận, ví dụ như của 1 quác-tơ lúa mì, 20 vuông vải, 1 cuốn Kinh thánh, 4 thùng rượu trắng. Nếu giá cả mỗi loại hàng ấy là 2 p.xt., do đó tổng số giá cả phải được thực hiện là 8 p.xt., thì một khối lượng tiền bằng 8 p.xt. phải đi vào lưu thông. Nhưng nếu như cũng những hàng hóa đó lại cấu thành những khâu của cái chuỗi biến đổi hình thái mà chúng ta đã biết: 1 quác-tơ lúa mì - 2 p.xt. – 20 vuông vải – 2 p.xt. – 1 cuốn Kinh thánh – 2 p.xt. – 4 thùng rượu trắng – 2 p.xt., thì cũng 2 p.xt. ấy đã làm cho tất cả những hàng hóa đó lưu thông, thứ nọ tiếp theo thứ kia, bằng cách tuần tự thực hiện giá cả của chúng, do đó, 2. p.xt. ấy đã thực hiện được một tổng số giá cả bằng 8 p.xt. để cuối cùng nằm lại trong tay người nấu rượu. 2 p.xt. ấy đã lưu thông 4 vòng. Sự thay đổi chỗ lặp đi lặp lại của cũng một số tiền ấy biểu hiện hai lần thay đổi hình thái của hàng hóa, tức là sự vận động của hàng hóa qua hai giai đoạn lưu thông đối lập nhau và sự chằng chịt của những biến đổi hình thái của nhiều hàng hóa khác nhau[76)]. Những giai đoạn đối lập và bổ sung cho nhau mà quá trình ấy phải trải qua thì không thể xảy ra bên cạnh nhau trong không gian, và chỉ có thể nối tiếp nhau trong thời gian thôi. Vì vậy, những khoảng thời gian nhất định sẽ cấu thành thước đo độ dài của các giai đoạn ấy, nghĩa là tốc độ lưu thông của tiền sẽ được đo bằng số vòng quay của cũng những đồng tiền ấy trong một khoảng thời gian nhất định. Giả định rằng quá trình lưu thông của bốn hàng hóa trên diễn ra trong một ngày chẳng hạn. Khi đó, tổng số giá cả cần thực hiện là 8 p.xt., số vòng quay của cũng những đồng tiền ấy trong một ngày là 4 lần, và khối lượng tiền lưu thông là 2 pao xtéc-linh, hay đối với một khoảng thời gian nhất định của quá trình lưu thông thì

$$\frac{\text{Tổng số giá cả hàng hóa}}{\text{Số vòng quay của những đồng tiền cùng một tên gọi}} = \text{khối lượng tiền}$$

làm chức năng phương tiện lưu thông. Quy luật đó có một ý nghĩa phổ biến. Trong khoảng thời gian nhất định, lưu thông hàng hóa của mỗi nước thường bao trùm, một mặt, rất nhiều hành vi bán (do đó, là những hành vi mua) rời rạc, diễn ra cùng một lúc bên cạnh nhau trong không gian, hay là những biến đổi hình thái có tính chất bộ phận, trong đó cũng một số tiền ấy chỉ đổi chỗ hoặc chỉ quay vòng có một lần; mặt khác, cũng quá trình lưu thông đó lại bao trùm nhiều chuỗi biến đổi hình thái có nhiều hay ít khâu, một phần diễn ra song song với nhau, một phần quyện chặt với nhau, trong đó cũng những đồng tiền ấy thực hiện được một số vòng nhiều hơn hay ít hơn. Nhưng tổng số vòng quay của tất cả các đồng tiền cùng một tên gọi đang nằm trong lưu thông sẽ cho biết số vòng quay trung

bình của từng đồng tiền, hay tốc độ lưu thông trung bình của tiền. Tất nhiên, khối lượng tiền được ném vào quá trình lưu thông hàng ngày khi nó mới bắt đầu chẳng hạn là do tổng số giá cả của các hàng hóa lưu thông cùng một lúc và bên cạnh nhau trong không gian, quyết định. Nhưng trong phạm vi của quá trình đó có thể nói là mỗi một đồng tiền đều chịu trách nhiệm về tất cả các đồng tiền khác. Nếu một đồng tiền này tăng nhanh tốc độ lưu thông của mình lên thì nó sẽ làm giảm tốc độ lưu thông của đồng tiền khác, thậm chí đồng tiền này còn có thể hoàn toàn bị gạt ra ngoài lĩnh vực lưu thông nữa, bởi vì lĩnh vực ấy chỉ có thể thu hút một khối lượng vàng mà đem nhân với số vòng quay trung bình của các yếu tố cá biệt của nó thì sẽ bằng tổng số các giá cả cần phải thực hiện. Vì thế, nếu như số vòng quay của các đồng tiền tăng lên thì khối lượng tiền nằm trong lưu thông sẽ giảm xuống. Nếu số vòng quay giảm xuống thì khối lượng tiền sẽ tăng lên. Vì với một tốc độ lưu thông trung bình nhất định thì khối lượng tiền có thể làm chức năng phương tiện lưu thông cũng đã cho sẵn, cho nên chỉ cần ném vào lưu thông một số lượng nhất định những giấy bạc ngân hàng, một đồng pao chẳng hạn, là có thể rút một số đồng xô-vê-ren vàng đúng như thế ra khỏi lưu thông - đó là một mánh khóe mà tất cả các ngân hàng đều biết rất rõ.

Vì lưu thông của tiền nói chung chỉ thể hiện ra trong quá trình lưu thông hàng hóa, tức là trong sự tuần hoàn của các hàng hóa thông qua những biến đổi hình thái đối lập với nhau, cho nên tốc độ lưu thông của tiền phản ánh tốc độ thay đổi hình thái của hàng hóa, sự xen kẽ không ngừng của những chuỗi biến đổi hình thái này với những chuỗi biến đổi hình thái khác, tính chất vội vã của sự trao đổi chất, việc các hàng hóa biến mất một cách nhanh chóng khỏi lĩnh vực lưu thông và sự thay thế chúng - cũng nhanh chóng như thế - bằng những hàng hóa mới. Như thế là tốc độ lưu thông nhanh chóng của tiền thể hiện sự thống nhất lỏng lẻo của những giai đoạn đối lập và bổ sung cho nhau - tức là sự chuyển hóa từ hình thái sử dụng sang hình thái giá trị và sự chuyển hóa ngược lại từ hình thái giá trị sang hình thái sử dụng, hay là sự thống nhất của hai quá trình bán và mua. Ngược lại, sự chậm lại trong lưu thông của tiền lại biểu hiện sự phân ra và tách rời thành hai cực đối lập của những quá trình đó, tức là biểu hiện một sự đình trệ trong việc chuyển hóa hình thái và do đó, một sự đình trệ trong việc trao đổi chất. Tất nhiên, qua bản thân lưu thông thì không thể hiểu được do đâu mà có sự đình trệ ấy. Lưu thông chỉ vạch ra cho ta thấy hiện tượng ấy mà thôi. Theo quan điểm thông thường khi lưu thông tiền chậm dần lại, tiền bắt đầu hiện lên ngày càng thưa thớt và biến mất ở khắp mọi điểm của lưu thông, thì đó là do không đủ số lượng phương tiện lưu thông[77)].

Như vậy, tổng số lượng tiền hoạt động với tư cách là phương tiện lưu thông trong mỗi một khoảng thời gian nhất định, một mặt thì được quyết định bởi tổng số giá cả của thế giới hàng hóa đang lưu thông, và mặt khác bởi tốc độ nhanh hay

chậm của những quá trình ngược nhau của lưu thông hàng hóa, tùy theo tốc độ này mà một bộ phận lớn hay nhỏ trong tổng số giá cả có thể được thực hiện với cùng một đồng tiền. Nhưng bản thân tổng số giá cả ấy của hàng hóa lại phụ thuộc khối lượng cũng như vào giá cả của từng loại hàng hóa. Ba nhân tố đó - sự vận động của giá cả, khối lượng hàng hóa đang lưu thông và cuối cùng, tốc độ lưu thông của tiền - có thể thay đổi theo những hướng khác nhau và những tỷ lệ khác nhau; vì vậy, tổng số giá cả cần phải thực hiện, và do đó, khối lượng các phương tiện lưu thông do tổng số giá cả ấy quyết định, cũng có thể kết hợp với nhau theo rất nhiều cách. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên những cách kết hợp quan trọng nhất trong lịch sử giá cả hàng hóa.

Khi giá cả hàng hóa không thay đổi thì khối lượng phương tiện lưu thông có thể tăng lên, nếu như khối lượng hàng hóa lưu thông tăng lên hay tốc độ lưu thông của tiền giảm xuống, hoặc giả cả hai tình hình cùng tác động. Ngược lại, khối lượng phương tiện lưu thông có thể giảm xuống, nếu như khối lượng hàng hóa giảm xuống hay tốc độ lưu thông tăng lên.

Khi giá cả các hàng hóa tăng lên một cách phổ biến thì khối lượng phương tiện lưu thông có thể không thay đổi nếu như khối lượng hàng hóa lưu thông giảm xuống theo cùng một tỷ lệ với tỷ lệ tăng lên của giá cả các hàng hóa đó, hoặc giả tốc độ lưu thông của tiền cũng tăng lên nhanh như tỷ lệ tăng của giá cả, trong khi khối lượng các hàng hóa đang lưu thông vẫn không thay đổi. Khối lượng các phương tiện lưu thông có thể giảm xuống, nếu như khối lượng hàng hóa giảm xuống hay tốc độ lưu thông tăng lên nhanh hơn giá cả.

Khi giá cả các hàng hóa giảm xuống một cách phổ biến thì khối lượng các phương tiện lưu thông có thể không thay đổi nếu như khối lượng các hàng hóa tăng lên theo cùng một tỷ lệ với tỷ lệ giảm xuống của giá cả những hàng hóa đó, hay nếu như tốc độ lưu thông của tiền giảm xuống theo cùng một tỷ lệ với giá cả. Khối lượng các phương tiện lưu thông có thể tăng lên nếu như khối lượng các hàng hóa tăng lên, hay nếu như tốc độ lưu thông giảm xuống nhanh hơn giá cả các hàng hóa.

Những sự biến đổi của các nhân tố khác nhau có thể bù trừ lẫn nhau một cách khiến cho tổng số giá cả các hàng hóa phải thực hiện vẫn không thay đổi, và do đó, khối lượng tiền lưu thông cũng không thay đổi, mặc dù những nhân tố ấy biến động không ngừng. Vì vậy, nhất là trong khi nghiên cứu những thời kỳ tương đối dài, khối lượng tiền đang lưu thông trong mỗi nước thường có một mức trung bình cố định hơn nhiều, và trừ những thời kỳ rung chuyển mạnh do những cuộc khủng hoảng công nghiệp và thương nghiệp gây ra, và trong trường hợp hiếm có hơn, do những sự biến đổi trong bản thân giá trị của tiền gây ra, thì những sự chênh lệch với mức trung bình đó ít hơn nhiều, so với điều mà ta vẫn tưởng khi mới thoạt nhìn.

Quy luật theo đó số lượng các phương tiện lưu thông được quyết định bởi tổng số giá cả các hàng hóa đang lưu thông và tốc độ lưu thông trung bình của tiền[78] - quy luật này còn có thể được diễn đạt như sau: với một tổng số giá trị hàng hóa nhất định và với một tốc độ trung bình nhất định của những sự biến đổi hình thái của các hàng hóa, thì số lượng tiền hay vật liệu tiền đang lưu thông sẽ phụ thuộc vào bản thân giá trị của vật liệu này.

Ảo tưởng cho rằng ngược lại, giá cả hàng hóa được quyết định bởi khối lượng phương tiện lưu thông, còn khối lượng phương tiện lưu thông này thì lại do khối lượng vật liệu tiền ở trong nước quyết định[79] - ảo tưởng đó ở những người đại biểu đầu tiên của nó dựa trên giả thuyết vô lý cho rằng hàng hóa đi vào quá trình lưu thông mà không có giá cả, còn tiền thì không có giá trị, rồi sau đó, trong quá trình ấy, một phần nhất định của mớ hàng hóa hỗn độn ấy lại được đổi lấy một phần tương đương của đống kim loại[80].

c) TIỀN ĐÚC, KÝ HIỆU CỦA GIÁ TRỊ

Hình thái tiền đúc phát sinh từ chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông. Một trọng lượng vàng được biểu hiện trong giá cả hay trong tên gọi bằng tiền của hàng hóa, phải đối lập với hàng hóa trong quá trình lưu thông với tư cách là một mẩu vàng cùng tên, hay tiền đúc. Việc đúc tiền nằm ở trong tay nhà nước, cũng giống như việc quy định tiêu chuẩn của giá cả. Dưới những bộ quần áo dân tộc khác nhau mà vàng và bạc khoác lấy với tư cách là tiền đúc, vả lại cởi ra khi xuất hiện trên thị trường thế giới, đã bộc lộ rõ sự phân chia giữa khu vực lưu thông hàng hóa nội địa hay quốc gia, và khu vực chung của thị trường thế giới.

Như vậy là tiền đúc bằng vàng và vàng thoi cũng chỉ khác nhau về bề ngoài, và vàng luôn luôn có thể chuyển từ hình thái này sang hình thái khác[81]. Nhưng con đường đi ra khỏi sở đúc tiền đồng thời cũng là con đường trở về nồi đúc. Trong lưu thông, các đồng tiền vàng mòn dần, có đồng mòn nhiều, có đồng mòn ít. Tên gọi đồng tiền vàng và thực thể vàng của nó, hàm lượng danh nghĩa và hàm lượng thực tế của nó, dần dần tách rời nhau. Những đồng tiền vàng cùng tên lại có những giá trị khác nhau bởi vì bây giờ chúng có trọng lượng khác nhau. Vàng làm phương tiện lưu thông, đã chênh lệch với vàng làm tiêu chuẩn giá cả, và vì thế nó không còn là vật ngang giá thực sự của những hàng hóa mà giá cả được nó thực hiện nữa. Lịch sử của những sự lộn xộn ấy cấu thành lịch sử tiền tệ của thời trung cổ và thời cận đại, cho đến tận thế kỷ XVIII. Cái xu hướng tự nhiên của quá trình lưu thông muốn biến sự tồn tại bằng vàng của tiền đúc thành cái vẻ vàng bề ngoài, hay muốn biến tiền đúc thành một cái tượng trưng cho hàm lượng kim loại pháp định của nó, - xu hướng đó được ngay cả những đạo luật gần đây nhất công nhận: những đạo luật ấy quy định là kim loại mòn đến mức nào đó thì một đồng tiền vàng không còn lưu thông được nữa, hay mất tư cách tiền tệ.

Nếu như bản thân lưu thông của tiền tách rời hàm lượng thực tế của tiền đúc ra khỏi hàm lượng danh nghĩa, tách rời sự tồn tại kim loại của nó khỏi sự tồn tại chức năng của nó, thì lưu thông đó cũng đã chứa đựng cái khả năng tiềm tàng thay thế tiền kim loại trong chức năng tiền đúc của nó bằng những ký hiệu làm bằng một vật liệu khác, hay bằng những vật tượng trưng. Về mặt lịch sử, vai trò của những ký hiệu bằng bạc và bằng đồng với tư cách là những vật thay thế đồng tiền vàng được giải thích, một mặt, bởi những khó khăn về kỹ thuật trong việc đúc những trọng lượng vàng hay bạc rất nhỏ, và mặt khác, bởi tình hình là những kim loại có giá trị thấp đã được dùng làm thước đo giá trị trước những kim loại có giá trị cao - bạc trước vàng, đồng trước bạc - và do đó đã lưu thông với tư cách là tiền cho đến khi một kim loại quý hơn truất ngôi chúng. Chúng thay thế vàng trong những lĩnh vực nào của lưu thông hàng hóa mà tiền đúc luân chuyển nhanh nhất, do đó, hao mòn nhanh nhất, nghĩa là ở những nơi nào mà những hành vi mua và bán không ngừng được tái diễn trên một quy mô nhỏ bé nhất. Để ngăn cản không cho những người bạn đồng hành đó của vàng chiếm đoạt địa vị của vàng, pháp luật đã quy định những tỷ lệ rất nhỏ bé cho các khoản thanh toán trong đó người ta buộc phải nhận những đồng tiền đó thay cho vàng. Tất nhiên, những lĩnh vực đặc biệt có những loại tiền đúc khác nhau lưu thông thì xen kẽ với nhau. Loại tiền nhỏ xuất hiện bên cạnh vàng để thanh toán những số lẻ của những đồng tiền vàng nhỏ nhất; vàng luôn luôn đi vào lĩnh vực lưu thông bán lẻ nhưng cũng luôn luôn bị đuổi ra khỏi lĩnh vực đó bằng cách đổi lấy tiền nhỏ[82)].

Hàm lượng kim loại của những ký hiệu bằng bạc hay bằng đồng được pháp luật quy định một cách độc đoán. Trong lưu thông, những ký hiệu ấy hao mòn còn nhanh hơn tiền vàng nữa. Vì vậy trên thực tế, chức năng tiền tệ của nó trở thành hoàn toàn độc lập với trọng lượng của nó, nghĩa là độc lập với mọi giá trị. Sự tồn tại của vàng làm tiền đúc hoàn toàn tách khỏi thực thể giá trị của nó. Vì vậy mà những vật tương đối không có một giá trị gì - như những mẩu giấy chẳng hạn - cũng có khả năng làm chức năng tiền thay cho vàng. Trong các ký hiệu tiền bằng kim loại, tính chất thuần túy tượng trưng của chúng còn được che đậy đến một mức nào đó. Trong tiền giấy tính chất tượng trưng ấy biểu lộ ra một cách hoàn toàn rõ ràng. Như chúng ta thấy: ce n'est que le premier pas qui coute[1*].

Ở đây, chúng ta chỉ nói đến những tiền giấy của nhà nước bị cưỡng chế phải lưu hành. Những tiền giấy đó trực tiếp do lưu thông kim loại đẻ ra. Trái lại, tiền tín dụng giả định phải có những điều kiện mà đứng trên quan điểm của lưu thông hàng hóa giản đơn thì chúng ta vẫn còn hoàn toàn chưa biết được. Chúng ta chỉ nhận xét qua rằng nếu như tiền giấy chính cống phát sinh từ chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông, thì gốc rễ tự nhiên của tiền tín dụng lại là chức năng của tiền làm phương tiện thanh toán[83)].

Từ bên ngoài, những tờ giấy trên đó có in tên gọi của tiền như 1 pao xtéc-linh, 5 pao xtéc-linh, v.v., được nhà nước tung vào quá trình lưu thông. Trong chừng mực chúng thực sự lưu thông thay cho những số vàng cùng tên, thì trong sự vận động của chúng, chúng chỉ phản ánh những quy luật của bản thân lưu thông của tiền. Quy luật đặc biệt của lưu thông tiền giấy chỉ có thể phát sinh từ một quan hệ của chúng đối với vàng, từ chỗ chúng là đại biểu cho vàng mà thôi. Và quy luật đó chỉ quy lại là: việc phát hành tiền giấy phải được giới hạn trong số lượng vàng (hay bạc) - do tiền giấy đó tượng trưng - lẽ ra phải lưu thông thực sự. Thật ra, số lượng vàng mà lĩnh vực lưu thông có thể thu hút được thì thường xuyên biến động, khi thì tăng cao hơn, khi thì hạ xuống thấp hơn một mức trung bình nào đó. Nhưng khối lượng phương tiện lưu thông của một nước không bao giờ lại tụt xuống dưới một mức tối thiểu mà người ta có thể xác định được qua kinh nghiệm. Việc khối lượng tối thiểu ấy không ngừng thay đổi những bộ phận cấu thành của nó, nghĩa là nó luôn luôn bao gồm những mẩu vàng mới khác, - việc đó dĩ nhiên không làm thay đổi gì quy mô của khối đó và sự có mặt không ngừng của nó trong lĩnh vực lưu thông. Vì vậy, khối lượng đó có thể được thay thế bằng những ký hiệu tượng trưng bằng giấy. Nhưng nếu như ngày hôm nay, tất cả những con kênh lưu thông đều được nhét đầy tiền giấy đến cái mức cuối cùng của khả năng hấp thụ của chúng đối với vàng, thì ngày mai do những biến động trong lưu thông hàng hóa, những con kênh ấy có thể bị tràn ngập. Khi đó mọi giới hạn đều không còn nữa. Nhưng nếu tiền giấy vượt quá giới hạn của chúng, nghĩa là vượt quá số lượng những đồng tiền vàng cùng tên lẽ ra có thể thực sự nằm trong lưu thông, thì trong thế giới hàng hóa, - đây là chưa nói đến nguy cơ tiền giấy có thể bị hoàn toàn mất giá, - tiền giấy bây giờ chỉ đại biểu riêng cho cái số lượng vàng có thể đại diện được, nghĩa là đại biểu cho số lượng vàng do những quy luật nội tại của thế giới hàng hóa quyết định. Nếu một khối lượng tiền giấy đại biểu cho 2 ôn-xơ vàng chẳng hạn, nhưng trên thực tế lại thay cho 1 ôn-xơ, thì trên thực tế 1 p. xt. lại trở thành tên gọi tiền tệ của 1/8 ôn-xơ vàng chứ không phải của 1/4 ôn-xơ như trước. Kết quả cũng sẽ giống như trường hợp vàng đã có một sự biến đổi trong chức năng thước đo giá cả. Cũng những giá trị ấy, trước kia được biểu hiện bằng một giá cả là 1 p. xt., thì nay lại biểu hiện bằng một giá cả là 2 p. xt.

Tiền giấy là những ký hiệu của vàng hay những ký hiệu của tiền. Quan hệ giữa tiền giấy và giá trị hàng hóa chỉ bao hàm ở chỗ:các giá trị hàng hóa ấy được biểu hiện trên ý niệm bằng chính những lượng vàng mà tiền giấy là một biểu hiện tượng trưng có thể sờ thấy được. Tiền giấy chỉ là ký hiệu của giá trị chừng nào nó đại biểu cho những lượng vàng nhất định, còn những lượng vàng, cũng như bất kỳ những lượng hàng hóa nào khác, đồng thời cũng là những lượng giá trị[84)].

Cuối cùng, người ta sẽ hỏi tại sao lại có thể thay thế vàng bằng những ký hiệu của chính nó được, những ký hiệu này tự bản thân chúng không có một chút giá trị nào cả? Nhưng, như chúng ta đã thấy, vàng chỉ có thể thay thế được trong chừng mực nó được tách riêng ra, hay trở nên độc lập khi làm chức năng tiền đúc, hay phương tiện lưu thông. Thực ra thì việc chức năng đó trở thành độc lập không diễn ra đối với từng đồng tiền vàng riêng biệt, mặc dầu nó biểu hiện ra trong việc những mẩu vàng đã mòn vẫn tiếp tục lưu thông. Những mẩu vàng chỉ được coi là những đồng tiền đúc hoặc phương tiện lưu thông khi nào chúng còn thực sự nằm trong lưu thông. Nhưng điều không thể áp dụng được đối với từng đồng tiền vàng riêng biệt, thì lại có thể áp dụng được đối với cái khối lượng vàng tối thiểu có thể thay thế được bằng tiền giấy. Khối lượng đó thường xuyên nằm trong lĩnh vực lưu thông không ngừng hoạt động với tư cách là phương tiện lưu thông, và vì vậy, chỉ tồn tại với tư cách là kẻ mang chức năng đó mà thôi. Do đó, sự vận động của khối lượng vàng ấy chỉ là một sự thường xuyên chuyển hóa lẫn nhau của những quá trình biến đổi hình thái đối lập nhau của hàng hóa, *H - T - H*, trong đó hình ảnh giá trị của hàng hóa chỉ đối diện với hàng hóa để rồi lập tức lại biến ngay đi. Ở đây, biểu hiện độc lập của giá trị trao đổi của hàng hóa chỉ là một yếu tố nhất thời. Nó lập tức được thay thế bằng một hàng hóa khác. Vì thế trong quá trình tiền chuyển từ tay người này sang tay người khác, chỉ cần có sự tồn tại thuần túy tượng trưng của tiền cũng đủ. Có thể nói là sự tồn tại chức năng của tiền đã nuốt mất sự tồn tại vật chất của nó. Là sự phản ánh nhất thời đã khách thể hàng hóa của các giá cả hàng hóa, tiền chỉ còn hoạt động với tư cách là những ký hiệu của chính bản thân nó, và vì vậy mà có thể được thay thế vào những ký hiệu đơn thuần[85)]. Chỉ cần là ký hiệu tiền tệ có được một ý nghĩa xã hội khách quan của bản thân nó, và mẩu giấy tượng trưng nhận được ý nghĩa ấy nhờ sự cưỡng bức lưu hành. Sự cưỡng chế đó của nhà nước chỉ có hiệu lực trong phạm vi một quốc gia hay trong lĩnh vực lưu thông nội địa, nhưng cũng chỉ ở đấy thì tiền mới hoàn toàn bị hòa tan vào trong chức năng phương tiện lưu thông hay tiền đúc của nó, và do đó, dưới dạng tiền giấy, mới có thể tồn tại một cách tách rời cái thực thể kim loại của nó, và chỉ nhận được có sự tồn tại về mặt chức năng mà thôi.

3. TIỀN

Tiền là một hàng hóa làm chức năng thước đo giá trị và do đó, trực tiếp hay thông qua những đại diện của nó, cũng làm cả chức năng phương tiện lưu thông. Vì vậy, vàng (hay bạc) là tiền. Vàng hoạt động với tư cách là tiền, một mặt, trong những trường hợp khi nó phải thể hiện ra dưới cái hình thể vàng (hay bạc) của nó, do đó, phải thể hiện ra làm hàng hóa tiền, nghĩa là trong những trường hợp mà nó thể hiện ra không phải chỉ thuần túy trên ý niệm như trong chức năng thước đo giá trị, và cũng không phải có thể thay thế được bằng những đại diện của nó, như trong chức năng phương tiện lưu thông. Mặt khác, vàng (hay bạc)

hoạt động với tư cách là tiền trong những trường hợp mà chức năng của nó - không kể là tự bản thân nó làm chức năng đó hay thông qua những đại diện của nó, - đem gắn cho nó cái vai trò làm hình ảnh duy nhất của giá trị, hay sự tồn tại duy nhất thích hợp của giá trị trao đổi, đối lập với tất cả các hàng hóa khác, những hàng hóa này chỉ thể hiện ra là những giá trị sử dụng mà thôi.

a) VIỆC TÍCH TRỮ TIỀN

Sự tuần hoàn không ngừng của hai biến đổi hình thái ngược chiều của hàng hóa, hay sự thường xuyên thay thế lẫn nhau của các hành vi bán và mua, thể hiện ra trong sự lưu thông không mệt mỏi của tiền, hay trong chức năng perpetuum mobile[1*] của lưu thông. Như Boa-ghin-be đã nói, tiền đứng im hay là biến đổi từ meuble[2*] thành immeuble[3*54], từ tiền đúc thành tiền, một khi chuỗi

---

[1*] - bộ máy hoạt động không ngừng

[2*] - động sản

[3*] - bất động sản

biến đổi hình thái bị gián đoạn, và hành vi bán không còn được bổ sung bằng một hành vi mua tiếp theo sau.

Ngay từ những mầm mống đầu tiên của lưu thông hàng hóa cũng đã xuất hiện sự cần thiết và lòng ham mê muốn giữ lại trong tay cái sản phẩm của sự biến đổi hình thái thứ nhất - tức là hình thái chuyển hóa của hàng hóa, hay là con nhộng vàng của nó[86)]. Người ta bán hàng hóa không phải là để mua những hàng hóa khác, mà là để thay thế hình thái hàng hóa bằng hình thái tiền. Từ một khâu trung gian giản đơn trong sự trao đổi chất, sự biến đổi hình thái đó trở thành một mục đích tự nó. Hình thái đã tha hóa của hàng hóa bị cản trở, khiến cho nó không hoạt động được với tư cách là một hình thái tuyệt đối có thể tha hoá được của hàng hóa, hay chỉ với tư cách là hình thái tiền nhất thời. Vì thế, tiền đọng cứng lại thành tiền tích trữ và người bán hàng trở thành người tích trữ tiền.

Chính trong thời kỳ đầu của lưu thông hàng hóa, chỉ có những giá trị sử dụng thừa ra mới được chuyển hóa thành tiền. Bằng cách đó, tự bản thân chúng, vàng và bạc trở thành một biểu hiện xã hội của tình trạng thừa thãi, hay sự giàu có. Hình thái ngây thơ đó của tích lũy của cải được duy trì mãi mãi ở những dân mà phạm vi nhu cầu được xác định một cách vững chắc, tương ứng với một phương thức sản xuất cổ truyền nhằm thỏa mãn nhu cầu của bản thân. Ví dụ, chúng ta thấy tình hình đó ở người châu Á và nhất là ở người Ấn Độ. Van-đớc-lin, người tưởng rằng giá cả các hàng hóa được quyết định bởi khối lượng vàng và bạc có ở trong một nước, đã tự hỏi vì sao những hàng hóa của Ấn Độ lại rẻ đến thế? Trả lời : Vì người Ấn Độ đem chôn tiền đi. Ông ta nói, từ năm 1602 đến năm 1734, họ đã chôn 150 triệu pao xtéc-linh bạc, số tiền này lúc đầu đã được đưa từ Mỹ

sang châu Âu[87]. Từ năm 1856 đến năm 1866, nghĩa là trong khoảng thời gian một thập kỷ, nước Anh đã xuất khẩu qua Ấn Độ và Trung Quốc (số kim loại nhập vào Trung Quốc thì một phần lớn lại chạy sang Ấn Độ) 120 triệu p. xt. bạc, số tiền này trước đó đã được đổi lấy vàng của Ô-xtơ-rây-li-a.

Nền sản xuất hàng hóa tiếp tục phát triển lên nữa, thì mỗi một người sản xuất hàng hóa đều phải đảm bảo cho mình cái nexus rerum, một "vật bảo đảm được xã hội công nhận"[88]. Những nhu cầu của anh ta không ngừng đổi mới và không ngừng đòi hỏi anh ta phải mua hàng hóa của người khác, trong lúc đó thì việc sản xuất và bán hàng hóa của chính anh ta lại phải tốn kém thời gian và phụ thuộc vào ngẫu nhiên. Để có thể mua mà không phải bán thì trước hết anh ta phải bán mà không mua. Hình như công việc đó tự mâu thuẫn với nó nếu như nó được thực hành một cách phổ biến. Tuy nhiên, ở những nơi khai thác chúng, các kim loại quý được trao đổi trực tiếp lấy những hàng hóa khác. Ở đây diễn ra hành vi bán (về phía những người chủ hàng hoá) mà không có hành vi mua (về phía người chủ vàng và bạc)[89]. Và những hành vi bán sau đó mà không có những hành vi mua nối tiếp theo thì chỉ làm môi giới cho việc phân phối tiếp những kim loại quý giữa tất cả những người chủ hàng hóa mà thôi. Như thế là ở trên tất cả các điểm của lưu thông đều xuất hiện những kho vàng và bạc với những quy mô hết sức khác nhau. Cùng với khả năng giữ lại một hàng hóa với tư cách là một giá trị trao đổi, hay một giá trị trao đổi với tư cách là một hàng hóa, thì lòng thèm khát vàng

cũng tăng lên. Lưu thông hàng hóa càng tăng lên. Lưu thông hàng hóa càng được mở rộng thì quyền lực của tiền, tức là của cái hình thái của cải xã hội tuyệt đối bao giờ cũng ở trong tư thế sẵn sàng chiến đấu, cũng tăng lên.

"Vàng là một vật diệu kỳ! Ai có vàng thì muốn gì cũng được. Vàng thậm chí còn có thể mở được cả cửa thiên đường cho các linh hồn" (Cô-lông, trong bức thư gửi từ Gia-mai-ca, năm 1503).

Vì xét bề ngoài của tiền thì không thể biết được cụ thể cái gì đã chuyển hóa thành tiền, cho nên tất cả mọi thứ, dù là hàng hóa hay không phải hàng hóa, đều chuyển hóa thành tiền. Mọi thứ đều trở thành đối tượng mua và bán. Lưu thông trở thành cái bình cổ cong khổng lồ của xã hội, trong đó tất cả mọi thứ đều bị hút vào rồi lại thoát ra dưới dạng tinh thể tiền. Ngay cả di cốt của các thánh cũng không thể cưỡng lại nổi cái thuật luyện vàng ấy, chứ đừng nói đến những res sacrosanctae, extra commercium hominum[1*] mỏng manh hơn nữa [90].

Giống như tất cả những sự khác nhau về chất giữa các hàng hóa đều biến mất trong tiền, thì tiền, một kẻ theo phái bình quân triệt để, đến lượt nó lại xóa bỏ mọi sự phân biệt[91] . Nhưng bản thân tiền cũng là hàng hoá là một vật bên ngoài, có thể trở thành sở hữu riêng của bất kỳ người nào. Như thế là một lực lượng xã hội trở thành lực lượng riêng của tư nhân. Vì thế cho nên xã hội cổ đại đã tố giác

tiền, coi đó như là một thứ đã làm tiêu tan trật tự kinh tế và đạo đức của họ[92]. Xã hội hiện đại, ngay trong thời thơ ấu của mình, cũng đã nắm tóc thần Plu-tôn mà lôi ra khỏi lòng trái đất[93], đã chào đón vàng như là hiện thân chói lọi của cái nguyên tắc thầm kín nhất của cuộc sống của mình.

Với tư cách là một giá trị sử dụng, hàng hóa thỏa mãn một nhu cầu đặc biệt nào đó và cấu thành một yếu tố đặc biệt của của cải vật chất. Nhưng giá trị của hàng hóa lại đo mức độ hấp dẫn của hàng hóa đối với tất cả những yếu tố của của cải vật chất, nghĩa là nó đo của cải xã hội của người chủ của nó. Đối với người chủ hàng hóa giản đơn còn ở trong trạng thái dã man, và ngay cả đối

với người nông dân Tây Âu nữa, thì giá trị vẫn không thể tách rời khỏi hình thái giá trị, và do đó đối với anh ta việc làm tăng các kho tàng dưới dạng vàng và bạc cũng có nghĩa là làm tăng giá trị. Thật ra, giá trị của tiền thay đổi là do sự thay đổi trong giá trị của bản thân nó, hay do sự thay đổi trong giá trị của các hàng hóa. Nhưng điều ấy, một mặt không ngăn cản 200 ôn-xơ vàng bao giờ cũng vẫn chứa đựng nhiều giá trị hơn 100 ôn-xơ, 300 ôn-xơ nhiều hơn 200, v.v., và mặt khác cũng không ngăn cản việc hình thái kim loại tự nhiên của vật ấy cứ vẫn là hình thái vật ngang giá phổ biến của tất cả mọi hàng hóa, là hiện thân xã hội trực tiếp của mọi lao động của con người. Theo bản chất của nó thì lòng ham muốn tích trữ tiền không có hạn độ nào cả. Xét về mặt chất hay về mặt hình thái của nó, tiền không có giới hạn, nghĩa là nó là đại biểu phổ biến của của cải vật chất, vì nó có thể trực tiếp được chuyển hóa thành bất kỳ thứ hàng hóa nào. Nhưng đồng thời mỗi một số tiền thực tế lại bị giới hạn về mặt số lượng, và vì vậy, chỉ là một phương tiện mua có một hiệu lực hạn chế. Mâu thuẫn đó giữa giới hạn về lượng và tính chất không có giới hạn về chất của tiền bắt kẻ tích trữ tiền phải luôn luôn làm lại cái công việc của Xi-díp trong việc tích lũy. Anh ta cũng giống như một kẻ đi chinh phục thế giới mà mỗi lần chiếm được một nước mới thì lại đứng trước một ranh giới mới mà thôi.

Muốn giữ được vàng ở trong tay với tư cách là tiền, tức là với tư cách là một yếu tố của sự tích trữ tiền, thì cần phải ngăn cản không cho nó lưu thông, không cho nó biến từ phương tiện mua thành phương tiện tiêu dùng. Do đó, người tích trữ tiền phải đem những đòi hỏi của xác thịt mình hy sinh cho cái bái vật bằng vàng đó. Anh ta thừa nhận một cách nghiêm túc cái giáo lý của Kinh thánh về sự thoát ly thế tục. Nhưng mặt khác, từ lưu thông anh ta chỉ rút ra dưới dạng tiền cái mà anh ta đã bỏ vào lưu thông dưới dạng hàng hóa mà thôi. Anh ta sản xuất càng nhiều bao nhiêu thì càng có thể bán được nhiều bấy nhiêu. Do đó, tính cần cù, sự tiết kiệm và tính hà tiện là những đức tính căn bản của anh ta; bán nhiều mua ít - đó là tất cả khoa kinh tế chính trị của anh ta[94].

Bên cạnh hình thái tiền tích trữ trực tiếp, nó còn phát triển cái hình thái thẩm mỹ của nó nữa, đó là việc mua sắm các hàng hóa bằng vàng và bạc. Hình thái

này phát triển cùng với sự giàu có của xã hội tư sản. "Soyons riches ou paraissons riches"[1*] (Đi-đơ-rô)[55]. Như vậy, một mặt hình thành nên một thị trường ngày càng mở rộng cho vàng và bạc, không phụ thuộc vào chức năng tiền của các kim loại quý ấy, và mặt khác, lại hình thành nên một nguồn cung cấp tiềm tàng về tiền, tuôn chảy một cách đặc biệt mạnh mẽ trong những thời kỳ bão táp của xã hội.

Trong kinh tế của lưu thông kim loại, việc tích trữ tiền thực hiện nhiều chức năng khác nhau. Chức năng đầu tiên của nó phát sinh từ những điều kiện của lưu thông tiền đúc bằng vàng hay bằng bạc. Chúng ta đã thấy rằng cùng với những biến động thường xuyên trong quy mô, giá cả và tốc độ của lưu thông hàng hóa, thì khối lượng tiền nằm trong lưu thông cũng tăng lên và giảm xuống không ngừng. Do đó khối lượng tiền ấy phải có khả năng co dãn. Khi thì tiền bị thu hút vào với tư cách là tiền đúc, khi thì tiền đúc bị đẩy ra với tư cách là tiền. Muốn cho khối lượng tiền đang thực sự lưu thông bao giờ cũng phù hợp với mức bão hòa của lĩnh vực lưu thông, thì số lượng vàng hay bạc có trong mỗi nước phải lớn hơn số lượng đang làm chức năng tiền đúc. Điều kiện đó được thực hiện nhờ hình thái tiền tích trữ. Những bể chứa tiền tích trữ vừa dùng làm kênh tiêu nước, lại vừa dùng làm kênh tưới nước cho số tiền đang nằm trong lưu thông vì vậy mà chúng không bao giờ làm ngập những kênh lưu thông cả[95)].

b) PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN

Trong hình thái trực tiếp của lưu thông hàng hóa mà cho đến nay chúng ta đã nghiên cứu, thì cũng một đại lượng giá trị như nhau lúc nào cũng biểu hiện thành hai đại lượng: ở cực này thì dưới dạng hàng hóa, ở cực đối lập thì dưới dạng tiền. Vì vậy, những người chủ hàng hóa chỉ tiếp xúc với nhau với tư cách là những người đại diện cho những vật ngang giá với nhau hiện có trước mắt. Tuy nhiên, lưu thông hàng hóa càng phát triển thì những quan hệ nhờ đó mà chuyển nhượng hàng hóa tách rời với việc thực hiện giá cả của hàng hóa về mặt thời gian, cũng phát triển. Ở đây chỉ nêu ra những quan hệ đơn giản nhất trong những quan hệ đó cũng đủ. Một loại hàng hóa này đòi hỏi một thời gian dài hơn, một loại hàng hóa khác - một thời gian ngắn hơn để sản xuất ra chúng. Việc sản xuất những hàng hóa khác nhau gắn liền với những thời vụ khác nhau trong năm. Một hàng hóa này được sản xuất ra ngay tại thị trường một hàng hóa khác lại phải thực hiện một cuộc hành trình tới một thị trường xa xôi. Vì vậy, một người chủ hàng hóa có thể làm người bán trước khi một người khác có thể làm người mua. Khi những sự giao dịch ấy được luôn luôn lặp đi lặp lại giữa cũng những người ấy, thì điều kiện bán hàng hóa sẽ được điều tiết theo những điều kiện sản xuất ra chúng. Mặt khác, việc sử dụng một số loại hàng hóa nhất định, như việc sử dụng một cái nhà chẳng hạn, được bán trong một khoảng thời gian nhất định. Trong những trường hợp như thế thì chỉ sau khi hết kỳ hạn ấy, người mua mới thực sự nhận được giá trị sử

dụng của hàng hóa. Như thế là anh ta mua hàng hóa trước khi trả tiền. Một người chủ hàng hóa bán hàng hóa hiện có, còn một người khác thì chỉ mua hàng với tư cách là đại diện cho tiền, hoặc là với tư cách là đại diện cho số tiền sẽ có. Người bán trở thành chủ nợ, người mua thành con nợ. Vì lẽ ở đây, sự biến đổi hình thái của hàng hóa, hay sự phát triển của hình thái giá trị của nó, đã biến đổi, cho nên tiền cũng có được một chức năng khác. Nó trở thành phương tiện thanh toán[96)].

Ở đây, vai trò chủ nợ và con nợ đều phát sinh từ lưu thông hàng hóa giản đơn. Sự thay đổi hình thái của lưu thông hàng hóa đã in cái dấu vết mới ấy lên người bán và người mua. Do đó, lúc ban đầu, những vai trò này cũng có tính chất nhất thời và cũng do những nhân vật ấy của quá trình lưu thông thay phiên nhau đóng, giống như vai trò người bán và người mua. Tuy nhiên, ngay từ đầu, sự đối lập ấy giờ đây tỏ ra ít dễ chịu hơn và có khả năng kết tinh lại một cách vững chắc hơn[97)]. Nhưng cũng những vai trò đó có thể xuất hiện một cách độc lập đối với lưu thông hàng hóa. Ví dụ như trong thế giới cổ đại chẳng hạn, cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra chủ yếu là dưới hình thái của cuộc đấu tranh giữa chủ nợ và con nợ, và ở La Mã thì cuộc đấu tranh ấy đã chấm dứt bằng sự diệt vong của con nợ – bình dân, bị người nô lệ thay thế. Ở thời trung cổ, cuộc đấu tranh ấy lại kết thúc bằng sự diệt vong của con nợ - chúa phong kiến, người này mất hết quyền lực chính trị của mình khi mất cái cơ sở kinh tế của quyền lực ấy. Tuy nhiên, hình thái tiền - vì rằng quan hệ giữa con nợ và chủ nợ mang hình thái quan hệ tiền tệ, - ở đây chỉ phản ánh tính chất đối kháng của những điều kiện sinh hoạt kinh tế sâu hơn.

Chúng ta hãy trở lại lĩnh vực lưu thông hàng hóa. Sự xuất hiện cùng một lúc của những vật ngang giá, hàng hóa và tiền. Ở hai cực đối lập của quá trình bán đã chấm dứt. Bây giờ, một là, tiền làm chức năng thước đo giá trị khi nó xác định giá cả của hàng hóa được đem bán. Giá cả hàng hóa do hợp đồng quy định là thước đo nghĩa vụ của người mua, nghĩa là số tiền mà người này phải trả sau một kỳ hạn nhất định. Hai là, tiền làm chức năng phương tiện mua trên ý niệm. Mặc dù tiền chỉ tồn tại dưới dạng một tờ cam kết của người mua, nhưng nó cũng làm cho hàng hóa di chuyển từ tay người này sang tay người khác. Chỉ khi nào đến kỳ hạn trả thì phương tiện thanh toán mới thực sự đi vào lưu thông, nghĩa là mới từ tay người mua chuyển sang tay người bán. Phương tiện lưu thông đã chuyển thành tiền tích trữ vì quá trình lưu thông bị gián đoạn trong giai đoạn thứ nhất, hay hình thái chuyển hóa của hàng hóa đã bị rút ra khỏi lưu thông. Phương tiện thanh toán đi vào lưu thông nhưng chỉ đi vào sau khi hàng hóa đã ra khỏi lưu thông rồi. Tiền không còn làm trung gian cho quá trình nữa. Nó hoàn thành quá trình này một cách độc lập với tư cách là hiện thân tuyệt đối của giá trị trao đổi, hay với tư cách là một hàng hóa phổ biến. Người bán biến hàng hóa thành tiền để nhờ chúng mà thỏa mãn một nhu cầu nào đó của mình, người tích trữ tiền - để

giữ hàng hóa lại dưới hình thái tiền, còn người mua là con nợ - thì để có khả năng trả. Nếu như người này không trả được thì tài sản của họ sẽ bị đem ra phát mại. Như thế là giờ đây, do một sự tất yếu xã hội bắt nguồn từ những mối quan hệ của bản thân quá trình lưu thông, hình thái giá trị của hàng hóa, tức là tiền, đã trở thành một mục đích tự nó của việc bán ra.

Người mua đã biến tiền ngược trở lại thành hàng hóa trước khi anh ta biến hàng hóa thành tiền, nghĩa là anh ta thực hiện sự biến đổi hình thái lần thứ hai của hàng hóa trước khi có sự biến đổi hình thái lần thứ nhất. Hàng hóa của người bán được lưu thông nhưng ở đây nó chỉ thực hiện được giá cả của nó dưới dạng một văn tự đòi tiền thuộc phạn vi tư pháp. Nó được chuyển hóa thành một giá trị sử dụng trước khi chuyển hóa thành tiền. Bước biến đổi hình thái thứ nhất của nó chỉ về sau mới được thực hiện[98)].

Ở một thời kỳ nhất định của quá trình lưu thông, những khế ước đến kỳ hạn đại biểu cho tổng số giá cả của những hàng hóa mà việc bán đi đã đẻ ra chúng. Khối lượng tiền cần thiết để thực hiện tổng số giá cả ấy tùy thuộc trước hết vào tốc độ lưu thông của phương tiện thanh toán. Hai tình hình quyết định khối lượng tiền ấy: sự móc xích của những mối quan hệ giữa chủ nợ và con nợ, ví dụ như khi *A* nhận tiền của người nợ mình là *B*, lại đem trả cho người chủ nợ *C* của mình, v.v., khoảng thời gian giữa những thời hạn thanh toán khác nhau. Chuỗi thanh toán nối tiếp nhau, hay chuỗi biến đổi hình thái thứ nhất về sau mới được thực hiện thì khác một cách cơ bản với sự chằng chịt của những chuỗi biến đổi hình thái mà chúng ta đã nghiên cứu trước kia. Sự vận động của các phương tiện lưu thông không chỉ biểu hiện mối quan hệ giữa những người bán và người mua: bản thân mối quan hệ đó chỉ xuất hiện trong lưu thông của tiền và cùng với sự lưu thông đó. Ngược lại, sự vận động của các phương tiện thanh toán lại phản ánh mối quan hệ xã hội đã có sẵn trước nó.

Tính chất đồng thời và song song của những việc bán hạn chế khả năng tăng tốc độ lưu thông của tiền để bù cho khối lượng của tiền. Ngược lại, những tình hình ấy lại tạo ra một đòn bẩy cho việc tiết kiệm các phương tiện thanh toán. Các khoản thanh toán càng tập trung vào một nơi thì tự nhiên những cơ quan và những phương pháp đặc biệt để thăng bằng các khoản thanh toán đó với nhau cũng phát triển. Ví dụ, những virements [việc chuyển các khoản nợ] ở Ly-ông trong thời trung cổ chẳng hạn, đã đóng một vai trò như thế. Chỉ cần đem đối chiếu những khoản *A* nợ *B, B* nợ *C, C* nợ *A*, v.v., là có thể thanh toán những khoản nợ ấy với nhau trên một mức nhất định, với tư cách là những đại lượng dương và âm. Chỉ cần phải trả khoản chênh lệch thôi. Các khoản thanh toán càng tập trung bao nhiêu thì con số chênh lệch lại càng nhỏ đi bấy nhiêu một cách tương đối, và do đó khối lượng các phương tiện thanh toán đang lưu thông lại càng ít đi bấy nhiêu.

Chức năng của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán bao hàm một mâu thuẫn trực tiếp. Trong chừng mực mà các khoản thanh toán bù trừ lẫn nhau thì tiền chỉ làm chức năng tiền kế toán, hay thước đo giá trị trên ý niệm. Còn trong chừng mực phải tiến hành những khoản thanh toán thực sự, thì tiền không thể hiện ra là một phương tiện lưu thông, không phải chỉ là một hình thái nhất thời và trung gian của việc trao đổi chất nữa, mà là hiện thân cá biệt của lao động xã hội, là sự tồn tại độc lập của giá trị trao đổi, hay của một hàng hóa tuyệt đối. Mâu thuẫn ấy bùng nổ trong thời gian những cuộc khủng hoảng sản xuất hay thương nghiệp mà người ta thường gọi là khủng hoảng tiền tệ[99)]. Khủng hoảng đó chỉ có thể xảy ra ở nước nào mà cái chuỗi những khoản thanh toán nối tiếp nhau và hệ thống nhân tạo bù trừ lẫn nhau của chúng đã phát triển đầy đủ. Khi có những sự rối loạn phổ biến trong hoạt động của bộ máy đó, không kể là chúng do những nguyên nhân nào gây ra, thì tiền đột ngột và trực tiếp chuyển từ hình thái thuần túy trên ý niệm của tiền kế toán thành tiền đúc. Bây giờ tiền không còn có thể thay thế được bằng một hàng hóa thông thường nữa. Giá trị sử dụng của hàng hóa sẽ mất hết giá trị của nó, còn giá trị của hàng hóa thì biến mất trước hình thái giá trị của chính nó. Mới ngày hôm qua đây, say sưa với sự phồn vinh, nhà tư sản còn nhìn tiền với cái vẻ kiêu căng của một người khai sáng và tuyên bố rằng tiền chỉ là một ảo ảnh trống rỗng: "chỉ có hàng hóa mới là tiền bạc". Còn hôm nay, cũng anh chàng tư sản đó lại kêu vang khắp các nơi trên thị trường thế giới: "Chỉ có tiền mới là hàng hóa". Giống như con hươu đang khao khát dòng nước mát, linh hồn người tư sản bây giờ cũng đang khao khát tiền, thứ của cải duy nhất ấy[100)].Trong thời gian khủng hoảng, sự đối lập giữa hàng hóa và hình ảnh giá trị của nó, tức là tiền, đã phát triển lên thành một mâu thuẫn tuyệt đối. Vì thế cho nên hình thái biểu hiện của tiền ở đây không quan trọng. Tình trạng thiếu tiền vẫn y nguyên như cũ, dẫu cho người ta phải thanh toán bằng vàng, hay bằng tiền tín dụng, như giấy bạc ngân hàng chẳng hạn[101)].

Nếu bây giờ, chúng ta xét đến tổng số tiền đang nằm trong lưu thông trong một khoảng thời gian nhất định, thì chúng ta sẽ thấy rằng, với một tốc độ chu chuyển nhất định của các phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán, tổng số tiền ấy sẽ bằng tổng số giá cả hàng hóa cần được thực hiện, cộng với tổng số các khoản thanh toán đã đến hạn, trừ đi các khoản thanh toán đã bù trừ lẫn cho nhau, và cuối cùng, trừ đi tổng số vòng quay trong đó cũng những đồng tiền ấy lần lượt khi thì làm chức năng phương tiện lưu thông, khi thì làm chức năng phương tiện thanh toán. Ví dụ, một người nông dân bán lúa mì của mình lấy 2 p. xt., số tiền này như vậy là làm chức năng phương tiện lưu thông. Đến kỳ hạn thanh toán anh ta đem cũng số tiền 2 p. xt. đó ra trả cho số vải mà trước đó người thợ dệt đã cung cấp cho anh ta. Bây giờ thì cũng 2 p. xt. đó lại làm chức năng phương tiện thanh toán. Sau đó, với số tiền mặt ấy, người thợ dệt mua quyển

Kinh thánh, và 2. p. xt. ấy bây giờ làm chức năng phương tiện lưu thông, v.v.. Vì vậy, ngay cả trong trường hợp giá cả, tốc độ lưu thông của tiền và kinh tế của các khoản thanh toán, đã cho sẵn, thì khối lượng tiền nằm trong lưu thông trong một khoảng thời gian nhất định, như trong một ngày chẳng hạn, cũng vẫn không còn nhất trí với khối lượng hàng hóa lưu thông nữa. Những đồng tiền đại biểu cho những hàng hóa từ lâu đã ra khỏi lưu thông, vẫn còn tiếp tục lưu thông. Đang lưu thông có những hàng hóa mà vật ngang giá bằng tiền mãi sau này mới xuất hiện. Mặt khác, những giao kèo thanh toán hàng ngày được ký kết và hàng ngày tới hạn trả là những đại lượng hoàn toàn không thể đo chúng được[102)].

Tiền tín dụng trực tiếp phát sinh từ chức năng của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán; hơn nữa bản thân những khế nợ về những hàng hóa đã bán, lại lưu thông để chuyển nợ từ người này sang người khác. Mặt khác, tín dụng càng phát triển thì chức năng phương tiện thanh toán của tiền cũng càng mở rộng. Với tư cách là phương tiện thanh toán, tiền nhận được những hình thái tồn tại riêng của nó, trong đó nó đã kiếm được cho mình một vị trí trong lĩnh vực giao dịch buôn bán lớn, trong khi đó thì tiền đúc bằng vàng và bằng bạc lại bị đẩy vào chủ yếu là trong lĩnh vực buôn bán nhỏ[103)103)].

Sản xuất hàng hóa phát triển tới một mức nào đó và một quy mô cần thiết thì chức năng phương tiện thanh toán của tiền sẽ vượt ra ngoài giới hạn của lĩnh vực lưu thông hàng hóa. Tiền trở thành hàng hóa chung của các khế ước[104)]. Tô, thuế, v.v., từ chỗ nộp bằng hiện vật thì nay chuyển sang thanh toán bằng tiền. Sự biến đổi đó được quyết định đến mức nào bởi tính chất chung của quá trình sản xuất, - điều đó đã được chứng minh, chẳng hạn, bởi mưu toan hai lần bị thất bại của Đế chế La Mã muốn thu tất cả các thứ thuế bằng tiền. Tình trạng khốn cùng ghê gớm của dân cư ở nông thôn Pháp dưới thời vua Lu-i XIV, mà Boa-ghin-be, thống chế Vô-băng với nhiều người khác đã lên tiếng tố cáo một cách hùng hồn, không phải chỉ do mức thuế khóa cao, mà còn do việc chuyển các thứ thuế hiện vật bằng thuế thu bằng tiền, gây ra[105)]. Mặt khác, nếu ở châu Á, hình thái tự nhiên của địa tô - ở đó, nó đồng thời cũng là yếu tố chủ yếu của các thuế khóa của Nhà nước, - dựa trên những quan hệ sản xuất được tái sản xuất ra với tính chất bất biến của những quan hệ tự nhiên, thì bằng con đường tác động ngược trở lại, hình thái thanh toán đó cũng duy trì những hình thái sản xuất cũ. Nó là một trong những bí quyết để tự bảo tồn của Đế chế Thổ. Nếu nền ngoại thương do châu Âu ban bố sẽ gây ra ở nước Nhật việc chuyển địa tô hiện vật thành địa tô bằng tiền, thì nền nông nghiệp kiểu mẫu của nước Nhật cũng sẽ chấm dứt. Những điều kiện sinh hoạt kinh tế chật hẹp của nền nông nghiệp ấy sẽ bị tan rã.

Mỗi nước đều quy định những kỳ hạn thanh toán chung nào đó. Một phần, những kỳ hạn thanh toán đó dựa vào các điều kiện tự nhiên của sản xuất, gắn liền với các thời vụ trong năm,- đó là chưa kể đến những nhân tố khác có tính chất

chu kỳ của tái sản xuất. Những kỳ hạn đó cũng quy định cả những khoản thanh toán không phải do việc lưu thông hàng hóa trực tiếp đẻ ra, chẳng hạn như thuế, địa tô, v.v.. Khối lượng tiền cần thiết cho những khoản thanh toán rải rác khắp cả trong nước, trong những ngày nào đó trong năm sẽ gây ra những biến động chu kỳ trong kinh tế của các phương tiện thanh toán, nhưng hoàn toàn chỉ ở trên bề mặt mà thôi[106)]. Từ quy luật về tốc độ lưu thông của các phương tiện thanh toán, toát ra cái kết luận nói rằng khối lượng phương tiện thanh toán cần thiết cho tất cả mọi khoản thanh toán có định kỳ, không kể chúng ở nguồn nào ra,là tỷ lệ nghịch[1*] với độ dài của kỳ hạn thanh toán[107)].

Tiền phát triển thành phương tiện thanh toán đòi hỏi phải tích lũy số tiền cần thiết cho các kỳ hạn thanh toán. Trong khi việc tích trữ tiền với tư cách là một hình thái độc lập của sự làm giàu, ngày càng biến đi cùng với sự phát triển của xã hội tư sản, thì ngược lại, nó lại phát triển cùng với xã hội đó dưới hình thái quỹ dự trữ các phương tiện thanh toán.

c) TIỀN THẾ GIỚI

Khi ra khỏi những giới hạn của lĩnh vực lưu thông trong nước, thì tiền trút bỏ những hình thái địa phương mà nó đã khoác lấy ở đó - hình thái tiêu chuẩn giá cả, tiền đúc, tiền lẻ, ký hiệu giá trị - và trở lại cái hình thái ban đầu của nó là hình thái những thoi kim loại quý. Trong thương nghiệp thế giới, các hàng hóa mở rộng giá trị của chúng ra một cách phổ biến. Chính vì thế mà hình ảnh độc lập của giá trị của hàng hóa ở đây lại đối lập với chúng với tư cách là tiền thế giới. Chỉ có trên thị trường thế giới, tiền mới làm đầy đủ chức năng của một thứ hàng hóa mà hình thái tự nhiên đồng thời cũng là hình thái thực hiện xã hội trực tiếp của lao động con người in abstracto. Phương thức tồn tại của nó trở nên thích hợp với khái niệm của nó.

Trong lĩnh vực lưu thông trong nước, chỉ có một thứ hàng hóa nào đó mới có thể dùng làm thước đo giá trị và do đó, được dùng làm tiền. Trên thị trường thế giới thì có hai thước đo giá trị : vàng và bạc[108)].

Tiền thế giới làm chức năng phương tiện thanh toán phổ biến, phương tiện mua hàng phổ biến và là sự vật chất hóa tuyệt đối có tính chất xã hội của của cải nói chung (universal wealth). Chiếm ưu thế là chức năng phương tiện thanh toán, phương tiện dùng để thanh toán các bản cân đối quốc tế. Vì vậy, khẩu hiệu của hệ thống trọng thương là: bảng cân đối thương mại![109)]. Vàng và bạc thực sự được dùng làm phương tiện mua có tính chất quốc tế khi thế thăng bằng bình thường của sự trao đổi chất giữa các nước bỗng nhiên bị rối loạn. Cuối cùng, vàng và bạc là sự vật chất hóa tuyệt đối có tính chất xã hội của của cải khi nào vấn đề không phải là mua hay bán mà là di chuyển của cải từ một nước này sang nước khác và khi mà sự di chuyển đó không thể thực hiện được dưới hình thái

hàng hóa, do tình hình thị trường hàng hóa hay do bản thân mục đích theo đuổi không cho phép[110)].

Mỗi nước đều cần có một quỹ dự trữ nhất định cho lưu thông trong nước cũng như cho lưu thông trên thị trường thế giới. Do đó, chức năng tiền tích trữ phát sinh một phần từ chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán ở trong nước, một phần từ chức năng của tiền với tư cách là tiền thế giới[110a)].Trong vai trò sau,bao giờ cũng cần phải có hàng hóa tiền thật sự, nghĩa là vàng và bạc dưới hình thái vật thể của chúng, cho nên Giêm-xơ Xtiu-át đã coi vàng và bạc - khác với những vật thay thế chúng, chỉ có tính chất địa phương - là money of the world[1*].

Sự vận động của dòng vàng và bạc có hai tính chất. Một mặt, từ những nguồn của nó, nó tràn vào khắp thị trường thế giới, bị các lĩnh vực lưu thông của các nước khác nhau thu hút với một mức độ khác nhau, để đi vào các con kênh lưu thông nội địa của các nước đó, thay thế những đồng tiền đúc bằng vàng và bằng bạc đã bị hao mòn, cung cấp vật liệu cho các hàng xa xỉ và đọng lại dưới dạng tiền tích trữ[111)]. Sự vận động thứ nhất này được thực hiện thông qua sự trao đổi trực tiếp lao động của mỗi nước đã thực hiện trong các hàng hóa, lấy lao động của những nước khai thác vàng và bạc, đã thực hiện trong các kim loại quý. Mặt khác, vàng và bạc luôn luôn di chuyển qua lại giữa những lĩnh vực lưu thông của các nước khác nhau, sự vận động này đi theo những biến động không ngừng của thị giá kỳ phiếu[112)].

Những nước có một nền sản xuất tư sản phát triển hạn chế số tiền tích trữ - được tập trung hàng đống vào trong các bể chứa của các ngân hàng - ở mức tối thiểu cần thiết cho các chức năng đặc thù của chúng[113)]. Trừ một vài ngoại lệ thì việc các bể chứa ấy tràn ngập quá nhiều so với mức trung bình của chúng nói lên sự đình trệ trong lưu thông hàng hóa, hay một sự ngừng lại trong tiến trình biến đổi hình thái của các hàng hóa[114)].

PHẦN THỨ HAI: SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN
CHƯƠNG IV: SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN

I. CÔNG THỨC CHUNG CỦA TƯ BẢN

Lưu thông hàng hóa là khởi điểm của tư bản. Sản xuất hàng hóa là một nền lưu thông hàng hóa phát triển, thương mại, đó là những tiền đề lịch sử của sự xuất hiện của tư bản. Thương mại thế giới và thị trường thế giới trong thế kỷ XVI đã mở ra trang sử cận đại của tư bản.

Nếu chúng ta gạt sang một bên cái nội dung vật thể của lưu thông hàng hóa, sự trao đổi các giá trị sử dụng khác nhau, và chỉ xét tới những hình thái kinh tế do quá trình đó đẻ ra, thì chúng ta sẽ thấy rằng tiền là sản phẩm cuối cùng của quá trình ấy. Sản phẩm cuối cùng ấy của lưu thông hàng hóa là hình thái biểu hiện đầu tiên của tư bản.

Xét về mặt lịch sử thì đâu đâu tư bản cũng đối lập với sở hữu ruộng đất, trước tiên là dưới hình thái tiền, với tư cách là tài sản bằng tiền, là tư bản của thương nhân và tư bản cho vay nặng lãi[1]. Nhưng cũng không cần phải nhìn ngược trở lại lịch sử phát sinh của tư bản để thấy được rằng tiền là hình thái biểu hiện đầu tiên của tư bản. Lịch sử ấy hàng ngày đang diễn ra trước mắt chúng ta. Khi mới xuất hiện lần đầu tiên trên vũ đài, tức là trên thị trường, thị trường hàng hóa, thị trường lao động, hay thị trường tiền tệ, thì mỗi một tư bản bao giờ cũng xuất hiện dưới dạng tiền, số tiền này phải được chuyển hóa thành tư bản thông qua những quá trình nhất định.

Tiền với tư cách là tiền và tiền với tư cách là tư bản lúc đầu chỉ khác nhau về hình thái lưu thông không giống nhau mà thôi.

Hình thái trực tiếp của lưu thông hàng hóa là *H - T - H*, tức là sự chuyển hóa của hàng hóa thành tiền và sự chuyển hóa ngược lại của tiền thành hàng hóa, tức là bán để mà mua. Nhưng bên cạnh hình thái đó, chúng ta còn thấy một hình thái nữa đặc biệt khác với hình thái ấy, đó là hình thái *T - H - T*, tức là sự chuyển hóa của tiền thành hàng hóa, và sự chuyển hóa ngược lại của hàng hóa thành tiền, mua để mà bán. Trong sự vận động của chúng những đồng tiền nào đi theo vòng lưu thông cuối cùng này đều được chuyển hóa thành tư bản, trở thành tư bản, và do mục đích của chúng cũng đã là tư bản rồi.

Chúng ta hãy nghiên cứu tỉ mỉ hơn hình thái lưu thông *T - H - T*. Cũng giống như lưu thông hàng hóa giản đơn, nó trải qua hai giai đoạn đối lập nhau. Trong giai đoạn thứ nhất, *T - H*, tức là mua, thì tiền được chuyển hóa thành hàng hóa. Trong giai đoạn thứ hai, *H - T*, hay bán, thì hàng hóa chuyển hóa ngược trở lại

thành tiền. Nhưng sự thống nhất của hai giai đoạn ấy hợp thành toàn bộ một cuộc vận động trong đó tiền được đổi lấy hàng hóa và cũng hàng hóa ấy lại được đổi lấy tiền, hàng hóa được mua vào để bán ra, hay nếu bỏ qua những sự khác nhau có tính chất hình thức giữa mua và bán, thì tiền được dùng để mua hàng và hàng được dùng để mua tiền[2)]. Kết quả chấm dứt toàn bộ quá trình đó là trao đổi tiền lấy tiền, *T - T*. Nếu tôi dùng 100 p. xt. để mua 2000 pao bông và đem 2000 pao bông đó ra bán lại để lấy 110 p. xt., thì cuối cùng tôi đã đổi 100 p.xt. lấy 110 p.xt.; đổi tiền lấy tiền.

Rõ ràng là quá trình lưu thông *T - H - T* sẽ có tính chất hoàn toàn vô lý và không có nội dung, nếu như người ta muốn thông qua con đường vòng của nó để đem một giá trị bằng tiền nào đó đổi lấy một giá trị bằng tiền cũng giống như thế, ví dụ như đổi 100 p. xt., lấy 100 p.xt., chẳng hạn. Phương pháp của kẻ tích trữ tiền còn giản đơn và chắc chắn hơn: hắn giữ chặt lấy 100 p. xt., của hắn ở trong túi chứ không để cho 100 p. xt. này phải chịu đựng những sự nguy hiểm của lưu thông. Mặt khác, dầu người thương nhân có bán số bông mà hắn đã mua với 100 p. xt. lấy 110 p.xt., hay lấy 100 p. xt., hay thậm chí chỉ lấy 50 p.xt., thì trong tất cả mọi trường hợp, tiền của hắn cũng vẫn đi theo một con đường cá biệt và độc đáo, hoàn toàn khác với trong lưu thông hàng hóa giản đơn, chẳng hạn như khi người nông dân bán lúa mì của anh ta và dùng tiền bán được mua cho mình một cái áo. Vậy trước hết, chúng ta phải nhận định sự khác nhau về hình thức giữa hai vòng chu chuyển *T - H - T* và *H - T - H*. Đồng thời chúng ta cũng sẽ thấy một sự khác nhau về nội dung ẩn giấu ở đằng sau những sự khác nhau về hình thức ấy.

Trước hết, chúng ta hãy xét xem hai hình thái đó có chỗ nào giống nhau.

Cả hai vòng chu chuyển đó cũng đều phân thành hai giai đoạn đối lập giống nhau: *T - H*, tức là bán, và *T - H*, tức là mua. Trong mỗi một giai đoạn đó đứng đối diện với nhau cũng vẫn là hai yếu tố vật thể ấy, hàng và tiền, và hai nhân vật cũng mang những mặt nạ kinh tế đặc trưng giống nhau - người mua và người bán. Mỗi một vòng trong hai vòng chu chuyển ấy là sự thống nhất của cũng những giai đoạn đối lập ấy, và trong cả hai lần sự thống nhất ấy đều được thực hiện thông qua sự tham dự của ba bên ký kết, trong số đó một người chỉ bán, một người chỉ mua, còn người thứ ba thì lần lượt mua và bán.

Nhưng cái ngay từ đầu đã phân biệt hai vòng chu chuyển *H - T - H* và *T - H - T* là trình tự đảo ngược của cũng những giai đoạn đối lập ấy của lưu thông. Lưu thông hàng hóa giản đơn bắt đầu bằng việc bán và kết thúc bằng việc mua, còn lưu thông của tiền với tư cách là tư bản thì bắt đầu bằng việc mua và kết thúc bằng việc bán. Ở trên, điểm mở đầu và điểm kết thúc của cuộc vận động là hàng hóa, còn ở dưới là tiền. Trong hình thái thứ nhất, tiền đóng vai trò trung gian trong suốt cả quá trình, còn trong hình thái thứ hai, ngược lại, đó là hàng hóa.

Trong quá trình lưu thông *H - T - H*, tiền cuối cùng được chuyển hóa thành hàng hóa, hàng hóa này được dùng làm giá trị sử dụng. Do đó tiền bị chi tiêu hẳn. Ngược lại, trong hình thái đối lập *T - H - T*, người mua chỉ chi tiền của mình ra để rồi thu lại tiền với tư cách là người bán. Khi mua hàng hóa, anh ta ném tiền vào trong lưu thông để rồi lại rút tiền ra bằng cách đem bán cũng hàng hóa ấy đi. Sở dĩ anh ta buông tiền ra chỉ vì anh ta có ý đồ thâm độc là sẽ nắm lại chúng. Như vậy, tiền chỉ được ứng trước mà thôi[3)].

Trong hình thái *H - T - H*, cũng một đồng tiền đó đổi chỗ hai lần. Người bán nhận tiền của người mua và lại trả nó cho một người bán khác. Bắt đầu bằng việc nhận tiền trao hàng, toàn bộ quá trình kết thúc bằng việc đưa tiền ra để lấy hàng về. Trong hình thái *T - H - T* thì ngược lại. Ở đây không phải là cũng một đồng tiền ấy, mà là cũng một hàng hóa ấy đã đổi chỗ hai lần. Người mua nhận được hàng hóa đó từ tay người bán và lại chuyển nó vào tay người mua khác. Nếu như trong lưu thông hàng hóa giản đơn, sự chuyển chỗ hai lần của cùng một đồng tiền đã làm cho tiền được chuyển hẳn từ tay người này sang tay người khác, thì ở đây cũng vậy, sự chuyển chỗ hai lần của cùng một hàng hóa đã làm cho tiền trở lại điểm xuất phát đầu tiên của nó.

Việc tiền quay trở lại điểm xuất phát của nó không phụ thuộc vào việc hàng hóa được bán ra có đắt hơn khi mua hay không. Tình hình này chỉ ảnh hưởng đến đại lượng của số tiền quay trở về mà thôi. Còn bản thân hiện tượng quay trở về thì diễn ra một khi hàng hóa mua vào lại được bán ra, nghĩa là khi cái vòng chu chuyển *T - H - T* được hoàn thành toàn bộ. Do đó, ở đây chúng ta thấy có một sự khác nhau rất râ rệt giữa lưu thông của tiền với tư cách là tư bản, và lưu thông của tiền chỉ với tư cách là tiền.

Vòng chu chuyển *H - T - H* sẽ hoàn toàn kết thúc một khi số tiền nhận được do bán một hàng hóa, lại bị việc mua một hàng hóa khác lấy đi. Tuy vậy, nếu sau đó vẫn cứ diễn ra việc tiền quay trở về điểm xuất phát, thì đó chỉ là nhờ việc phục hồi lại, hay lập lại, toàn bộ quá trình ấy. Nếu tôi bán một quác-tơ lúa mì lấy 3 p. xt., và với 3p.xt. đó, tôi mua một cái áo thì đối với tôi, 3 p. xt. ấy đã bị chi tiêu hẳn. Nó chẳng còn liên quan gì tới tôi nữa. Nó đã thuộc về người bán áo. Nếu tôi bán một quác-tơ lúa mì thứ hai thì tiền sẽ trở lại túi tôi, nhưng không phải là do kết quả của việc giao dịch lần thứ nhất, mà chỉ do việc giao dịch đã được lặp lại một lần nữa. Số tiền đó sẽ lại rời khỏi tay tôi một lần nữa nếu tôi tiến hành việc giao dịch ấy đến cùng, bằng cách thực hiện một lần mua nữa. Do đó, trong lưu thông *H - T - H*, việc chi tiền ra không có quan hệ gì với việc tiền quay trở về cả. Ngược lại, trong *T - H - T*, việc tiền quay trở về được quyết định bởi chính ngay tính chất của loại chi phí đó. Không có việc quay trở về ấy thì việc giao dịch bị coi là không thành công, hoặc giả là quá trình bị đứt quãng hay chưa hoàn thành,

bởi vì còn thiếu giai đoạn thứ hai của nó - tức là thiếu việc bán ra, bổ sung cho việc mua và hoàn thành việc mua ấy.

Vòng chu chuyển *H - T - H* lấy một hàng hóa làm điểm xuất phát và lấy một hàng hóa khác làm điểm kết thúc, hàng hóa này ra khỏi lưu thông và đi vào tiêu dùng. Như vậy, việc tiêu dùng, việc thỏa mãn các yêu cầu, nói tóm lại là giá trị sử dụng, là mục đích cuối cùng của vòng chu chuyển đó. Ngược lại, vòng chu chuyển *T - H - T* lấy cực tiền làm khởi điểm và cuối cùng lại quay trở về cực đó. Vì vậy, động cơ của nó, mục đích quyết định của nó là bản thân giá trị trao đổi.

Trong lưu thông hàng hóa giản đơn, cả hai cực đều có cùng một hình thái kinh tế. Cả hai đều là hàng hóa. Hơn nữa, chúng là những hàng hóa có đại lượng giá trị ngang nhau. Nhưng chúng lại là những giá trị sử dụng khác nhau về chất, như lúa mì và áo chẳng hạn. Ở đây, nội dung của sự vận động là sự trao đổi các sản phẩm, sự trao đổi những chất khác nhau trong đó lao động xã hội được biểu hiện. Trong lưu thông *T - H - T* thì sự việc lại khác hẳn. Mới thoạt nhìn thì lưu thông đó có vẻ không có nội dung, do tính chất trùng lặp của nó. Cả hai cực đều có cùng một hình thái kinh tế. Cả hai đều là tiền, do đó chúng không phải là những giá trị sử dụng khác nhau về chất, vì tiền chính là hình thái đã chuyển hóa của hàng hóa trong đó tất cả các giá trị sử dụng đặc biệt của hàng hóa đều biến mất. Lúc đầu 100 p. xt. được trao đổi lấy bông, rồi sau đó số bông ấy lại được trao đổi lấy 100 p. xt., nghĩa là dùng một con đường vòng để đổi tiền lấy tiền, đổi một vật lấy một vật giống hệt, một công việc vừa không có mục đích vừa phi lý[4)]. Nói chung, một món tiền chỉ có thể khác với một món tiền khác về mặt lượng mà thôi. Vì vậy, sở dĩ quá trình *T - H - T* có được cái nội dung của nó thì đó không phải là nhờ sự khác nhau về chất giữa hai cực của nó, vì cả hai đều là tiền, - mà chỉ nhờ sự khác nhau về lượng của chúng. Kết quả là người ta rút trong lưu thông ra nhiều tiền hơn là số đã bỏ vào lúc ban đầu. Bông mua với giá 100 p. xt. chẳng hạn, lại được bán lại với giá 100 + 10 p. xt., hay 110 p. xt.. Vì vậy, hình thái đầy đủ của quá trình đó là *T - H - T',* trong đó *T'* = *T* + *DT*, nghĩa là bằng số tiền ứng ra lúc ban đầu cộng với một số tăng thêm nào đó. Số tăng thêm đó, hay số dư so với giá trị lúc ban đầu, tôi gọi là giá trị thặng dư (surplus value).

Như vậy là giá trị được ứng ra lúc ban đầu không những được bảo tồn trong lưu thông, mà còn thay đổi đại lượng của nó, còn cộng thêm một giá trị thặng dư, hay là đã tự tăng thêm giá trị. Chính sự vận động ấy đã biến giá trị đó thành tư bản.

Thật ra, cũng có thể là trong *H - T - H*, cả hai cực *H* và *H*, lúa mì và áo chẳng hạn, là những giá trị khác nhau về sản lượng. Người nông dân có thể bán lúa mì của mình đắt hơn giá trị, hoặc mua cái áo thấp hơn giá trị của nó. Mặt khác, người bán áo cũng có thể bịp anh ta. Nhưng đối với bản thân hình thái lưu thông đó thì những sự chênh lệch như thế trong giá trị chỉ là một cái gì thuần túy ngẫu

nhiên. Khác với *T - H - T,* hình thái lưu thông ấy không mất một chút ý nghĩa và tác dụng nào của nó nếu như hai cực của nó, lúa mì và áo chẳng hạn, lại ngang giá với nhau. Trái lại, ở đây, sự ngang giá của chúng lại là một điều kiện cho tiến trình bình thường của quá trình.

Việc lặp lại hay tái diễn hành vi bán để mua, cũng như bản thân quá trình ấy, sản xuất tìm thấy mức độ và mục đích của nó ở trong mục đích cuối cùng nằm ở bên ngoài quá trình đó: trong việc tiêu dùng, hay thỏa mãn những nhu cầu nhất định. Ngược lại, trong việc mua để bán thì điểm đầu và cuối là một, cụ thể là tiền, là giá trị trao đổi, và chỉ một nguyên nhân ấy cũng đã làm cho sự vận động không bao giờ chấm dứt. Dù sao thì từ *T* người ta cũng nhận được *T + DT;* từ 100 p. xt. nhận được 100 +10 p. xt.. Nhưng nếu chỉ xét về mặt chất thì 100 p. xt. cũng chỉ là một thứ như 100 p. xt., cụ thể cũng chỉ là tiền. Và xét về số lượng thì 110 p.xt. cũng là một giá trị có hạn như 100 p.xt.. Nếu như 110 p. xt. ấy được chi tiêu với tư cách là tiền, thì chúng sẽ thôi không đóng vai trò của chúng nữa. Khi đó, chúng sẽ không còn là tư bản nữa. Bị rút ra khỏi lưu thông, chúng sẽ kết tinh lại dưới hình thái tiền tích trữ, và dù cho chúng có nằm lỳ dưới dạng ấy cho đến ngày tận thế, chúng cũng sẽ không tăng lên được một đồng phác-thinh nào. Do đó, một khi đã nói đến việc tăng giá trị, thì nhu cầu tăng lên ấy đều có đối với 110 p. xt., cũng như đối với 100 p. xt., bởi vì cả hai số tiền ấy đều là những biểu hiện có giới hạn của giá trị trao đổi, và vì thế cả hai đều có sứ mệnh tiến gần đến của cải tuyệt đối bằng cách tăng quy mô của mình lên. Thực ra, có một lúc nào đó, 100 p.xt. ứng ra lúc ban đầu có khác với 10 p. xt. giá trị thặng dư đã mọc lên ở trên mình nó trong quá trình lưu thông, nhưng sự khác nhau đó cũng lại biến ngay lập tức. Ở cuối quá trình, không phải người ta có ở một bên là 100 p. xt., giá trị lúc ban đầu, còn bên kia là 10 p. xt., giá trị thặng dư. Cái mà người ta có là một giá trị 110 p. xt., giá trị này cũng có một hình thái hoàn toàn thích hợp như thế để bắt đầu một quá trình tự tăng lên như 100 p. xt. lúc ban đầu. Khi chấm dứt sự vận động thì tiền lại xuất hiện thành khởi điểm mới của sự vận động ấy[5)]. Như vậy là điểm cuối của mỗi vòng chu chuyển trong đó người ta mua vào để bán ra, tự nó lại tạo ra một khởi điểm cho vòng chu chuyển mới. Lưu thông hàng hóa giản đơn, bán để mua, là phương tiện để đạt tới mục đích cuối cùng nằm ở ngoài lưu thông, - tức là để chiếm hữu những giá trị sử dụng, để thỏa mãn nhu cầu. Trái lại, lưu thông của tiền với tư cách là tư bản là một mục đích tự nó, bởi vì việc làm tăng giá trị chỉ tồn tại ở bên trong sự vận động không ngừng được tái diễn đó mà thôi. Vì vậy, sự vận động của tư bản là không có giới hạn[6)].

Với tư cách là đại biểu có ý thức của sự vận động đó, người chủ tiền trở thành nhà tư bản. Con người của hắn, hay nói cho đúng hơn, cái túi tiền của hắn, là điểm xuất phát và điểm quay về của tiền. Nội dung khách quan của sự lưu thông đó - tức là việc làm tăng thêm giá trị - là mục đích chủ quan của hắn, và chừng

nào mà việc chiếm hữu ngày càng tăng thứ của cải trừu tượng ấy là động cơ duy nhất của những sự giao dịch của hắn, thì chừng ấy - và chỉ chừng ấy - hắn hoạt động với tư cách là nhà tư bản, hay với tư cách là một tư bản đã được nhân cách hóa, có ý chí và ý thức. Vì vậy, không bao giờ được coi giá trị sử dụng là mục đích trực tiếp của nhà tư bản[7)]. Mục đích của hắn cũng không phải là thu được một lợi nhuận cá biệt, mà là sự vận động không biết mệt mỏi của lợi nhuận[8)]. Nguyện vọng làm giàu một cách tuyệt đối ấy, sự say mê theo đuổi giá trị ấy[9)] là chung cho nhà tư bản và kẻ tích trữ tiền, nhưng nếu kẻ tích trữ tiền chỉ là một nhà tư bản rồ dại thì nhà tư bản lại là một kẻ tích trữ tiền hợp lý. Việc không ngừng làm tăng giá trị mà kẻ tích trữ tiền muốn đạt tới bằng cách cứu thoát[10)] tiền khỏi lưu thông, thì nhà tư bản sáng suốt hơn lại đang đạt tới bằng cách không ngừng ném chúng vào lưu thông[10a)].

Những hình thái độc lập - tức là những hình thái tiền - mà giá trị của các hàng hóa khoác lấy trong quá trình lưu thông giản đơn, thì chỉ làm môi giới cho việc trao đổi hàng hóa và biến mất trong kết quả cuối cùng của vận động. Ngược lại, trong lưu thông *T- H -T,* cả hàng hóa lẫn tiền đều hoạt động như là những phương thức tồn tại khác nhau của bản thân giá trị : tiền - với tư cách là một phương thức tồn tại chung của giá trị, hàng hóa - với tư cách là một phương thức tồn tại đặc biệt, có thể nói là phương thức tồn tại ngụy trang của giá trị[11)]. Giá trị luôn luôn chuyển từ hình thái này qua hình thái khác, nhưng không bao giờ mất đi trong cuộc vận động ấy, và như vậy là nó biến thành một chủ thể tự động. Nếu ta cố định những hình thái biểu hiện đặc biệt mà một giá trị đang tăng lên lần lượt mang lấy trong vòng đời của nó, thì chúng ta sẽ đi đến những định nghĩa như sau : tư bản là tiền, tư bản là hàng hóa[12)]. Nhưng trên thực tế, ở đây giá trị đã trở thành chủ thể của một quá trình, trong đó, khi không ngừng đổi hình thái tiền lấy hình thái hàng hóa và ngược lại, thì giá trị ấy tự nó cũng thay đổi đại lượng của nó, tự nó với tư cách là giá trị thặng dư đẩy nó ra khỏi chính nó với tư cách là giá trị ban đầu, tức là tự tăng lên. Vì rằng sự vận động trong đó nó đẻ ra giá trị thặng dư là sự vận động của bản thân nó, cho nên sự tăng lên của nó là một sự tự tăng lên. Nó có được cái thuộc tính thần bí là tạo ra giá trị, do chỗ bản thân nó là giá trị. Nó sinh con đẻ cái, hay ít ra cũng đẻ trứng vàng.

Là chủ thể của một quá trình trong đó nó khi thì khoác lấy, khi thì trút bỏ các hình thái tiền và hàng hóa, nhưng bao giờ cũng tự bảo tồn và tăng lên trong những lần thay đổi ấy, giá trị cần trước hết là một hình thái độc lập nhờ đó mà người ta có thể xác nhận được sự đồng nhất giữa nó với chính ngay bản thân nó. Và nó chỉ có được hình thái đó dưới dạng tiền mà thôi. Vì thế cho nên tiền là điểm xuất phát và là điểm kết thúc của mọi quá trình làm tăng giá trị. Trước đây nó là 100 p. xt., bây giờ nó là 110 p. xt., v.v., nhưng bản thân tiền ở đây chỉ đóng

vai trò của một trong những hình thái giá trị, bởi vì ở đây có hai hình thái. Nếu không mang hình thái hàng hóa, tiền không thể trở thành tư bản được. Vậy ở đây, tiền không có thái độ thù địch với hàng hóa như trong việc tích trữ tiền. Nhà tư bản biết rằng, mọi hàng hóa, dù chúng có vẻ rách rưới và hôi hám như thế nào chăng nữa, nhưng về tinh thần và thực chất nó vẫn là tiền, là những người Do Thái thật sự, hơn nữa lại là những công cụ kỳ diệu để từ tiền làm ra được nhiều tiền hơn nữa.

Nếu trong lưu thông giản đơn, chỉ trong trường hợp tốt nhất, giá trị của các hàng hóa mới có được hình thái độc lập của tiền, đối lập với giá trị sử dụng của chúng, thì ở đây, nó đột nhiên thể hiện ra như là một thực thể tự phát triển, tự vận động, đối với thực tế đó thì hàng hóa và tiền chỉ là những hình thái mà thôi. Hơn thế nữa, đáng lẽ nó phải biểu thị mối quan hệ giữa các hàng hóa thì bây giờ có thể nói là nó biểu thị mối quan hệ riêng của nó với bản thân nó. Với tư cách là một giá trị lúc ban đầu, nó tự phân biệt với bản thân nó với tư cách là giá trị thặng dư, cũng giống như Chúa cha tự phân biệt với Chúa con, mặc dù cả hai đều cùng một tuổi và trên thực tế chỉ là một con người. Vì rằng chỉ nhờ một giá trị thặng dư là 10 p. xt. thì 100 p. xt. ứng trước mới trở thành tư bản, và một khi chúng đã trở thành tư bản, một khi đứa con trai đã sinh ra và thông qua đứa con mà sinh ra người bố, thì lập tức sự khác nhau giữa con và cha sẽ biến mất và cả hai chỉ là một:110 p. xt..

Như vậy là giá trị trở thành giá trị tự vận động, thành những đồng tiền tự vận động, và với tư cách là như thế, nó trở thành tư bản. Nó ra khỏi lĩnh vực lưu thông rồi trở lại lưu thông, tự duy trì và sinh sôi nảy nở trong lưu thông, quay trở về dưới dạng đã lớn lên và lại không ngừng bắt đầu cũng một vòng chu chuyển ấy[13)]. *T-T',* tiền đẻ ra tiền - money which begets money, - đó là lời mô tả tư bản từ miệng những người thông ngôn đầu tiên của nó, tức là phái trọng thương.

Mua để bán, hay nói cho đúng hơn, mua để bán đắt hơn. *T - H - T'*, mới thoạt nhìn thì hình như đó là một hình thái riêng của một loại tư bản, tư bản của thương nhân. Nhưng ngay cả tư bản công nghiệp cũng là tiền được chuyển hóa thành hàng hóa, và sau đó, bằng cách bán hàng hóa, lại chuyển hóa trở lại thành một số tiền lớn hơn. Những hành vi diễn ra ở bên ngoài lĩnh vực lưu thông trong khoảng thời gian giữa mua và bán không làm thay đổi một chút gì hình thái vận động ấy. Cuối cùng, ở tư bản cho vay thì lưu thông *T - H - T'* được biểu hiện dưới một dạng thu ngắn lại, được biểu hiện dưới cái kết quả của nó mà không có khâu trung gian, có thể nói là theo một thể văn súc tích, với tư cách là *T - T'*, một số tiền bằng một số tiền lớn hơn, một giá trị lớn hơn bản thân nó.

Như vậy, *T -H -T'* thực sự là công thức chung của tư bản, đúng như nó trực tiếp thể hiện ra trong lĩnh vực lưu thông.

2. NHỮNG MÂU THUẪN CỦA CÔNG THỨC CHUNG CỦA TƯ BẢN

Hình thái lưu thông trong đó con nhộng tiền chuyển hóa thành tư bản, mâu thuẫn với hết thảy các quy luật đã trình bày trước đây về bản chất của hàng hóa, giá trị, tiền và bản thân lưu thông. Chỗ khác nhau giữa nó với lưu thông hàng hóa giản đơn là cái trình tự ngược lại của cũng hai quá trình đối lập ấy, tức là bán và mua. Nhưng do phép lạ nào mà một sự khác nhau có tính chất thuần túy hình thức như thế lại có thể cải biến ngay cả bản chất của quá trình ấy?

Hơn thế nữa : trình tự đảo ngược ấy chỉ tồn tại đối với một trong ba người bạn giao dịch với nhau thôi. Với tư cách là nhà tư bản, tôi mua hàng hóa của *A* và sau đó bán lại nó cho *B,* còn với tư cách là người chủ hàng hóa giản đơn, thì tôi bán hàng hóa cho *B* rồi sau đó lại mua hàng hóa của *A*. Đối với những người bạn hàng *A* và *B* thì không có sự phân biệt ấy. Họ chỉ đóng vai trò người bán hàng và người mua hàng. Mỗi lần như thế, bản thân tôi lại đứng đối diện với họ chỉ với tư cách là một người chủ tiền hay là chủ hàng hóa, với tư cách là người mua hay người bán. Cả trong trình tự này lẫn trong trình tự kia, tôi chỉ đứng đối diện với một trong hai người ấy với tư cách là người mua, với người kia với tư cách là người bán; với người thứ nhất tôi chỉ đứng đối diện với tư cách là tiền, với người thứ hai - chỉ với tư cách là hàng hóa; nhưng tôi không đứng đối diện với bất kỳ một người nào trong hai người ấy với tư cách là tư bản, hay với tư cách là nhà tư bản, nghĩa là đại biểu cho một cái gì lớn hơn tiền hay lớn hơn hàng hóa, hay một cái gì có thể có một tác dụng khác với tác dụng của tiền hay của hàng hóa. Đối với tôi, việc mua hàng của *A* và việc bán hàng cho *B* họp thành một chuỗi nối tiếp nhau. Nhưng mối liên hệ giữa hai hành vi ấy chỉ tồn tại đối với tôi mà thôi. *A* không quan tâm gì đến sự giao dịch của tôi với *B, B* cũng không quan tâm gì đến sự giao dịch của tôi với *A*. Nếu tôi muốn giải thích cho họ thấy cái công lao đặc biệt của tôi là tôi đã đảo ngược trình tự giao dịch, thì họ sẽ chứng minh cho tôi rằng tôi đã lầm lẫn trong chính cái trình tự ấy, rằng toàn bộ việc giao dịch không phải bắt đầu bằng việc mua và kết thúc bằng việc bán, mà ngược lại, bắt đầu bằng việc bán và kết thúc bằng việc mua. Thật vậy, hành vi thứ nhất của tôi, tức là việc mua, thì theo quan điểm của *A* lại là việc bán, còn hành vi thứ hai của tôi, tức là việc bán, thì theo quan điểm của *B* lại là việc mua.Chưa thỏa mãn với điều đó, *A* và *B* còn tuyên bố rằng toàn bộ trình tự diễn biến ấy chỉ là một trò ảo thuật hoàn toàn thừa. *A* có thể trực tiếp bán hàng hóa của mình cho *B*, và *B* - trực tiếp mua hàng hóa ấy của *A*. Như thế thì toàn bộ việc giao dịch sẽ thu ngắn lại thành hành vi một chiều của lưu thông hàng hóa thông thường - đứng về phía *A* thì đó chỉ là việc bán, và đứng về phía *B* thì đó chỉ là việc mua. Như vậy là sau khi đảo ngược trình tự, chúng ta vẫn tuyệt nhiên không ra khỏi lĩnh vực lưu thông hàng hóa giản đơn, và vì vậy chúng ta phải xét xem, theo bản chất của nó, lĩnh vực ấy

có cho phép những giá trị tham gia vào lĩnh vực ấy tăng lên hay không, nghĩa là có cho phép hình thành một giá trị thặng dư hay không.

Chúng ta hãy xét quá trình lưu thông dưới cái hình thái trong đó nó thể hiện ra là một sự trao đổi hàng hóa giản đơn. Hình thái đó xảy ra trong tất cả những trường hợp mà hai người chủ hàng hóa mua hàng hóa của nhau, và đến kỳ hạn thanh toán thì cân bằng những khoản nợ lẫn nhau. Ở đây, tiền được dùng làm tiền tính toán để biểu hiện giá trị của các hàng hóa bằng giá cả của chúng, chứ không đứng đối diện về mặt vật thể với bản thân các hàng hóa. Trong chừng mực mà ta nói đến giá trị sử dụng, thì rõ ràng là cả hai người trao đổi có thể cùng được lợi. Cả hai đều chuyển nhượng những hàng hóa không có công dụng gì đối với họ với tư cách là những giá trị sử dụng và nhận được những hàng hóa mà họ đang cần dùng. Nhưng điều lợi của việc giao dịch không phải chỉ có thế. Có thể *A*, người bán rượu vang và mua lúa mì, trong một khoảng thời gian lao động giống nhau lại sản xuất ra nhiều rượu vang hơn người trồng lúa mì *B*, và người trồng lúa mì *B* trong một khoảng thời gian lao động giống như thế, có thể sản xuất nhiều lúa mì hơn nhà làm rượu vang *A*. Như vậy, với cũng một giá trị trao đổi ấy, *A* nhận được nhiều lúa mì hơn và *B* nhiều rượu vang hơn, so với trường hợp mỗi người trong bọn họ buộc phải sản xuất ra cho mình cả rượu vang lẫn lúa mì chứ không dùng cách trao đổi. Do đó, về mặt giá trị sử dụng có thể nói rằng: "trao đổi là một sự giao dịch trong đó có cả hai bên đều được lợi"[14]. Về mặt giá trị trao đổi thì sự việc lại khác.

Một người có nhiều rượu vang nhưng lại không có lúa mì, giao dịch với một người khác có nhiều lúa mì nhưng lại không có rượu vang, và giữa họ với nhau đã diễn ra việc trao đổi một số lúa mì có một giá trị là 50, lấy một giá trị là 50 dưới hình thức rượu vang. Sự trao đổi đó không phải là việc làm tăng thêm giá trị trao đổi với người thứ nhất cũng như đối với người thứ hai, bởi vì trước khi trao đổi thì mỗi người trong bọn họ đều đã có một giá trị ngang với giá trị mà người ấy nhận được nhờ sự giao dịch đó"[15]).

Vấn đề cũng sẽ không thay đổi một chút nào nếu với tư cách là phương tiện lưu thông, tiền đứng ra làm trung gian giữa các hàng hóa, và những hành vi mua và bán tách rời nhau một cách rõ rệt[16]. Giá trị của hàng hóa được biểu thị bằng giá cả của chúng trước khi chúng đi vào lưu thông, do đó, nó là một tiền đề của lưu thông chứ không phải là kết quả của lưu thông[17].

Khi nghiên cứu quá trình một cách trừu tượng, nghĩa là khi gạt sang một bên những tình huống không bắt nguồn từ những quy luật nội tại của lưu thông hàng hóa giản đơn, thì ở đây, ngoài việc thay thế một giá trị sử dụng này bằng một giá trị sử dụng khác, chúng ta chỉ thấy có sự biến đổi hình thái của hàng hóa, nghĩa là một sự thay đổi giản đơn về hình thái của hàng hóa mà thôi. Cũng một giá trị ấy,

nghĩa là cũng một lượng lao động xã hội đã vật hóa ấy, nằm ở trong tay của cũng một người chủ hàng hóa ấy, thoạt tiên là dưới hình thái hàng hóa, rồi sau đó là dưới hình thái tiền do hàng hóa chuyển hóa thành, và cuối cùng là dưới hình thái hàng hóa do tiền chuyển ngược trở lại mà có. Một sự thay đổi hình thái như thế không bao hàm một sự thay đổi nào về đại lượng của giá trị. Sự thay đổi mà bản thân giá trị của hàng hóa đã trải qua trong quá trình ấy chỉ đóng khung trong sự thay đổi hình thái tiền của nó. Thoạt tiên nó tồn tại dưới dạng giá cả của hàng hóa đưa ra bán, rồi sau đó lại ở dưới dạng một số tiền mà trước đây đã được biểu hiện trong giá cả rồi, và cuối cùng là dưới dạng giá cả của hàng hóa ngang giá. Giống như việc đổi một tờ giấy bạc 5 p. xt. lấy những đồng xô-vê-ren, nửa xô-vê-ren và si-linh, sự thay đổi hình thái ấy tự bản thân nó cũng không bao hàm một chút nào việc thay đổi đại lượng giá trị. Như vậy, trong chừng mực mà lưu thông hàng hóa chỉ quyết định có sự thay đổi hình thái giá trị của hàng hóa thôi, thì nó - nếu như hiện tượng đó diễn ra dưới dạng thuần túy - cũng chỉ quyết định có sự trao đổi những vật ngang giá thôi. Ngay cả khoa kinh tế chính trị tầm thường, mặc dù nó còn xa mới nhận thức được giá trị là cái gì, nhưng mỗi khi nó muốn nghiên cứu theo kiểu của nó hiện tượng dưới dạng thuần túy, thì cũng đều giả định rằng cung và cầu bù trừ lẫn nhau, nghĩa là ảnh hưởng của chúng nói chung tiêu trừ lẫn nhau. Do đó, nếu về phương diện giá trị sử dụng, cả hai phía trao đổi đều có thể cùng được lợi, thì về phương diện giá trị trao đổi, cả hai người không thể cùng được lợi. Nói cho đúng ra, quy tắc ở đây là : "Ở đâu có sự bình đẳng, thì ở đó không có lợi"[18)]. Mặc dầu hàng hóa có thể bán theo những giá cả chênh lệch với giá trị của chúng, nhưng sự chênh lệch đó là một sự vi phạm các quy luật của sự trao đổi hàng hóa[19)]. Dưới dạng thuần túy của nó, trao đổi hàng hóa là một sự trao đổi những vật ngang giá, và do đó không thể là một phương tiện để làm tăng giá trị[20)].

Vì thế cho nên những mưu toan coi lưu thông hàng hóa là một nguồn giá trị thặng dư, phần lớn đều che đậy một sự quid pro quo, một sự lẫn lộn giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Chẳng hạn Công-đi-i-ắc viết :

"Thật là sai nếu cho rằng trong sự trao đổi hàng hóa, người ta đổi một giá trị lấy một giá trị bằng nó. Trái lại, mỗi một bên trong hai bên giao dịch bao giờ cũng đổi một giá trị nhỏ hơn lấy một giá trị lớn hơn… thật vậy, nếu bao giờ người ta cũng chỉ trao đổi những giá trị ngang nhau thì không một bên nào được lợi cả. Nhưng trên thực tế thì cả hai bên đều được lợi, hay đều phải được lợi. Vì sao? Vì rằng giá trị của các vật chỉ liên quan tới những nhu cầu của chúng ta thôi; cái đối với người này là hơn thì đối với người khác lại kém và ngược lại… Không nên cho rằng chúng ta đem bán những vật cần thiết cho sự tiêu dùng của chúng ta… Chúng ta muốn trao một vật không có ích cho chúng ta để nhận được một vật cần thiết; chúng ta muốn trao ít mà lấy về nhiều… Kết luận rằng trong

việc trao đổi, người ta trao cho nhau những giá trị bằng nhau, một khi mà về mặt giá trị, mỗi vật được trao đổi đều ngang với một số tiền như nhau, thì đó là một điều hoàn toàn tự nhiên… Nhưng trong việc tính toán, còn cần phải chú ý đến một mặt khác nữa: đó là xét xem có phải cả hai chúng ta đều trao đổi một vật thừa để lấy một vật cần thiết hay không?”[21)].

Như chúng ta thấy, Công-đi-i-ắc không những lẫn lộn giá trị sử dụng với giá trị trao đổi, mà còn thay thế một cách thật sự trẻ con một xã hội có nền sản xuất hàng hóa phát triển, bằng một trạng thái xã hội trong đó người sản xuất tự sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình và chỉ ném vào lưu thông số dư còn lại sau khi đã thỏa mãn nhu cầu của bản thân[22)].Tuy thế, các nhà kinh tế học hiện đại vẫn thường nhai lại lập luận của Công-đi-i-ắc, cụ thể là trong những trường hợp cần phải chứng minh rằng hình thái phát triển của trao đổi hàng hóa, tức là thương mại, là một nguồn giá trị thặng dư.

Ví dụ, người ta nói “Thương mại tăng thêm giá trị cho sản phẩm, bởi vì trong tay người tiêu dùng cũng những sản phẩm ấy có giá trị nhiều hơn là ở trong tay người sản xuất, và vì thế mà thương mại, hiểu theo đúng nghĩa của danh từ (strictly), phải được coi là một hành vi sản xuất”[23)].

Nhưng người ta không trả cho hàng hóa hai lần: một lần cho giá trị sử dụng của chúng, một lần khác cho giá trị của chúng. Và nếu giá trị sử dụng của hàng hóa có ích cho người mua hơn là cho người bán, thì hình thái tiền của chúng lại có ích cho người bán hơn là cho người mua. Nếu không phải như vậy thì sao chúng lại bị bán đi? Vì vậy, chúng ta cũng có quyền nói như thế rằng người mua, hiểu theo đúng nghĩa của danh từ (strictly), cũng thực hiện một “hành vi sản xuất” bằng cách chuyển hóa những đôi bít tất của người thương nhân chẳng hạn, thành tiền.

Nếu những hàng hóa, hoặc hàng hóa và tiền có cùng một giá trị trao đổi, tức là những vật ngang giá, được người ta đem trao đổi với nhau, thì rõ ràng là không ai rút được từ lưu thông ra nhiều giá trị hơn là số đã bỏ vào trong đó. Trong trường hợp ấy không diễn ra việc hình thành giá trị thặng dư. Dưới hình thức thuần túy của nó, quá trình lưu thông hàng hóa đòi hỏi phải có sự trao đổi những vật ngang giá. Nhưng trên thực tế, sự việc không diễn ra dưới một dạng thuần túy. Vì thế, chúng ta hãy giả định rằng người ta trao đổi những vật không ngang giá.

Dù sao thì trên thị trường hàng hóa cũng chỉ có người chủ hàng hóa đối diện với người chủ hàng hóa, và quyền lực mà những nhân vật đó có đối với nhau chỉ là quyền lực của hàng hóa của họ mà thôi. Sự khác nhau về mặt vật thể của các hàng hóa chính là lý do vật chất của sự trao đổi, và nó làm cho những người chủ hàng hóa phải phụ thuộc lẫn nhau, bởi vì không một ai trong bọn họ nắm được ở trong tay vật phẩm tiêu dùng của chính mình và một người trong bọn họ đều nắm

vật phẩm tiêu dùng của người khác. Ngoài sự khác nhau về mặt vật thể giữa các giá trị sử dụng của các hàng hóa ra, thì giữa chúng với nhau chỉ còn có một sự khác nhau nữa mà thôi: đó là sự khác nhau giữa hình thái tự nhiên của chúng và hình thái chuyển hóa của chúng, tức là giữa hàng hóa và tiền. Như vậy, các chủ hàng hóa chỉ khác nhau với tư cách là người bán, tức là người chủ hàng hóa, và với tư cách là người mua, tức là người chủ tiền, mà thôi.

Bây giờ, chúng ta hãy cho rằng người bán có một đặc quyền thần bí nào đó để bán hàng hóa cao hơn giá trị của chúng, chẳng hạn như bán lấy 110 khi chúng trị giá 100, nghĩa là về mặt danh nghĩa cộng thêm 10% vào giá cả. Vậy là người bán thu được một giá trị thặng dư là 10. Nhưng sau khi làm người bán, anh ta trở thành người mua. Giờ đây, một người chủ hàng hóa thứ ba đến với anh ta với tư cách là người bán, và đến lượt mình, người này cũng có cái đặc quyền bán hàng hóa đắt lên 10%. Với tư cách là người bán, người chủ hàng hóa của chúng ta được lợi 10, để rồi lại mất 10 đó đi với tư cách là người mua[24)]. Trên thực tế, toàn bộ sự việc sẽ dẫn đến chỗ là tất cả các chủ hàng hóa đều bán lẫn cho nhau những hàng hóa của họ với 10% đắt hơn giá trị của chúng, nhưng điều này cũng hoàn toàn giống như là tất cả các hàng hóa đều được bán theo giá trị của chúng. Việc cộng thêm có tính chất danh nghĩa và phổ biến như vậy vào giá cả các hàng hóa cũng có một tác dụng giống như là việc lấy bạc chẳng hạn, chứ không phải lấy vàng, để đo giá trị của các hàng hóa. Tên gọi bằng tiền, tức là giá cả của các hàng hóa, tăng lên, nhưng tỷ lệ giá trị của chúng vẫn không thay đổi.

Ngược lại, chúng ta hãy giả định rằng người mua có đặc quyền mua hàng hóa dưới giá trị của chúng. Ở đây cũng không cần phải nhắc lại rằng người mua đến lượt mình lại trở thành người bán. Anh ta đã làm người bán trước khi làm người mua. Anh ta đã mất 10% với tư cách là người bán, trước khi anh ta được 10% với tư cách là người mua[25)]. Mọi việc vẫn y nguyên như cũ.

Như vậy là không thể giải thích được sự hình thành giá trị thặng dư và do đó, sự chuyển hóa của tiền thành tư bản, bằng việc người bán bán hàng hóa của mình cao hơn giá trị của chúng hoặc bằng việc người mua mua hàng hóa thấp hơn giá trị của chúng[26)].

Vấn đề sẽ không giản đơn hơn một chút nào nếu người ta lén lút đưa vào đó những quan hệ xa lạ với nó, chẳng hạn như khi người ta nói theo đại tá To-ren-xơ rằng:

"Lượng cầu thực tế là khả năng và xu hướng (!) của những người tiêu dùng - bằng con đường trao đổi trực tiếp hay gián tiếp - sẵn sàng trả cho hàng hóa một số nào đó lớn hơn tất cả những bộ phận cấu thành của số tư bản tốn kém để sản xuất ra những hàng hóa ấy"[27)].

Trong lưu thông, người sản xuất và người tiêu dùng chỉ đối diện với nhau với tư cách là người bán và người mua. Khẳng định rằng đối với những người sản

xuất, giá trị thặng dư xuất hiện do chỗ những người tiêu dùng trả cho các hàng hóa cao hơn giá trị của chúng thì cũng chỉ có nghĩa là ngụy trang cái luận điểm giản đơn nói rằng: với tư cách là người bán, người chủ hàng hóa có đặc quyền bán giá đắt hơn. Người bán đã tự mình sản xuất ra hàng hóa của mình hay anh ta đại biểu cho những người sản xuất hàng hóa, nhưng người mua cũng vậy, họ cũng tự mình sản xuất ra những hàng hóa được biểu hiện ở trong tiền của họ, hay đại biểu cho những người sản xuất ra chúng. Như vậy là người sản xuất đối diện với người sản xuất. Họ chỉ khác nhau ở chỗ kẻ này thì mua còn người kia thì bán. Chúng ta cũng sẽ không tiến thêm được một bước nào nếu chúng ta giả định rằng người chủ hàng hóa, dưới tên gọi là người sản xuất, sẽ bán hàng hóa của mình cao hơn giá trị, và dưới tên gọi là người tiêu dùng thì sẽ mua hàng hóa đắt hơn giá trị của chúng[28)].

Vì vậy, những kẻ triệt để tán thành cái ảo tưởng cho rằng giá trị thặng dư phát sinh do chỗ nâng cao giá cả danh nghĩa lên, hay do đặc quyền của những người bán được bán hàng hóa quá đắt, - những kẻ đó giả định rằng có một giai cấp chỉ mua mà không bán, tức là chỉ tiêu dùng mà không sản xuất. Đứng trên cái quan điểm mà hiện giờ ta đã đạt tới, tức là trên quan điểm lưu thông giản đơn, thì vẫn chưa thể giải thích được sự tồn tại của một giai cấp như thế. Nhưng chúng ta hãy nói trước đi một tý. Số tiền mà một giai cấp như thế dùng để mua một cách thường xuyên, rõ ràng là phải thường xuyên chạy từ bản thân những người chủ hàng hóa ấy về tay giai cấp này, hơn nữa lại không qua trao đổi, không phải mất gì hết, trên cơ sở một quyền nào đó hay một sự cưỡng chế nào đó. Bán hàng hóa cho giai cấp ấy cao hơn giá trị của chúng chỉ có nghĩa là hoàn lại cho mình một phần số tiền đã cho không mà thôi[29)]. Ví dụ như các thành phố ở Tiểu Á hàng năm đã nộp cống vật bằng tiền cho La Mã cổ đại chẳng hạn. Với số tiền đó, La Mã đã mua hàng hóa của những thành phố ấy, và mua với giá quá đắt. Người Tiểu Á đã đánh lừa người La Mã và bằng con đường thương mại đã lấy lại một phần tiền cống mà họ đã phải nộp cho những người đi chinh phục họ. Nhưng kẻ bị đánh lừa cuối cùng vẫn là những người Tiểu Á. Trước sau, hàng hóa của họ cũng vẫn được trả bằng tiền của chính họ. Đó hoàn toàn không phải là một phương pháp làm giàu hay tạo ra giá trị thặng dư.

Vì vậy, chúng ta sẽ đứng trong giới hạn của việc trao đổi hàng hóa, trong đó người bán là người mua và người mua là người bán. Có thể là sự lúng túng của chúng ta bắt nguồn từ chỗ chúng ta chỉ coi những người đó là những phạm trù nhân cách hóa, chứ không phải là những con người.

Người chủ hàng hóa *A* có thể là một kẻ bịp bợm khôn khéo tới mức là bao giờ bán cũng lường gạt được những đồng nghiệp *B* và *C* của hắn, trong khi đó thì với tất cả lòng mong muốn của mình, những người này vẫn không thể trả thù lại được. *A* bán cho *B* rượu vang với một giá trị 40 p.xt., và qua trao đổi lại có được

một số lúa mì với giá trị là 50 p. xt.. *A* đã chuyển hóa 40. p. xt. của mình thành 50 p.xt., đã biến một số tiền ít hơn thành một số tiền nhiều hơn và đã biến hàng hóa của mình thành tư bản. Chúng ta hãy xét vấn đề kỹ hơn. Trước khi trao đổi, có 40 p.xt. rượu vang trong tay *A* và 50 p.xt. lúa mì trong tay *B*, còn tổng giá trị là 90 p.xt.. Sau khi trao đổi, chúng ta vẫn có cũng tổng giá trị 90 p.xt. đó. Giá trị nằm trong lưu thông không tăng thêm lên được một nguyên tử nào; chỉ có sự phân phối giá trị đó giữa *A* và *B* là thay đổi. Ở đây, cái đối với một bên là giá trị thặng dư thì đối với bên kia lại là giá trị thiếu hụt, con số cộng đối với một bên là con số trừ đối với bên khác. Một sự thay đổi như thế cũng sẽ diễn ra nếu như *A* không núp đằng sau việc trao đổi mà trực tiếp đánh cắp của *B* 10 p. xt.. Rõ ràng là không thể làm tăng được tổng số những giá trị đang lưu thông bằng bất kỳ một sự thay đổi nào trong việc phân phối những giá trị ấy, cũng giống như một người Do Thái không hề làm tăng thêm số lượng kim loại quý trong nước bằng cách bán một đồng phác - thinh thời nữ hoàng An-na lấy một đồng ghi-nê. Toàn bộ giai cấp các nhà tư bản của một nước không thể kiếm lãi bằng cách lừa bịp bản thân mình được[30)].

Dù có loay hoay mấy chăng nữa thì kết quả cũng vẫn thế thôi; nếu người ta trao đổi những vật ngang giá thì chẳng nảy sinh một giá trị thặng dư nào, và nếu người ta trao đổi những vật không ngang giá thì cũng chẳng nảy sinh một chút giá trị thặng dư nào [31)]. Lưu thông, hay trao đổi hàng hóa, không tạo ra một giá trị nào cả[32)].

Vì thế cũng dễ hiểu tại sao khi phân tích hình thái cơ bản của tư bản, cái hình thái trong đó tư bản quyết định tổ chức kinh tế của xã hội hiện đại, chúng tôi tạm thời hoàn toàn chưa đụng tới những hình thái phổ biến nhất, có thể nói là những hình thái cổ sơ nhất của tư bản, tức là tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi.

Trong tư bản thương nghiệp theo đúng nghĩa của nó, hình thái *T - H- T'*, mua vào để bán ra đắt hơn, thể hiện ra dưới một dạng thuần túy nhất. Mặt khác, toàn bộ sự vận động của tư bản đó đều diễn ra trong giới hạn lĩnh vực lưu thông. Nhưng vì không thể nào lấy bản thân lưu thông để giải thích sự chuyển hóa của tiền thành tư bản, giải thích sự hình thành giá trị thặng dư, cho nên hình như không thể có được tư bản thương nghiệp khi người ta trao đổi những vật ngang giá[33)]; vì thế sự tồn tại của tư bản thương nghiệp chỉ có thể được coi là kết quả của sự lừa gạt hai chiều của người thương nhân xen vào ăn bám giữa những người sản xuất hàng hóa đang mua và bán. Chính theo nghĩa đó mà Phran-clin nói: "Chiến tranh là cướp bóc, thương mại là lừa gạt"[34)]. Muốn giải thích việc tăng tư bản thương nghiệp không phải bằng sự lừa gạt đơn thuần đối với những người sản xuất hàng hóa, cần phải có một chuỗi dài những khâu trung gian mà ở

đây, khi chúng ta chỉ mới giả định có lưu thông hàng hóa và những yếu tố giản đơn của nó, thì còn hoàn toàn chưa có.

Điều mà chúng ta vừa nói về tư bản thương nghiệp lại càng có thể áp dụng cho tư bản cho vay nặng lãi. Trong tư bản thương nghiệp thì hai cực - tức là số tiền đã ném vào thị trường, và số tiền đã tăng thêm, rút từ thị trường ra - gắn liền với nhau ít ra cũng là thông qua việc mua và bán, tức là do sự vận động của lưu thông làm môi giới. Trong tư bản cho vay nặng lãi, hình thái *T - H - T'* bị rút gọn lại, những cực ở hai đầu nối liền với nhau mà không có một khâu trung gian nào cả: *T - T'*, tiền được đổi lấy một số tiền lớn hơn, một hình thái mâu thuẫn với ngay bản chất của tiền và do đó không thể giải thích được theo quan điểm trao đổi hàng hóa. Vì thế A-ri-xtốt nói:

"Có hai thứ nghệ thuật tạo ra của cải: một thuộc về thương mại, một thuộc về kinh tế; loại sau là cần thiết và đáng khen, loại thứ nhất thì lấy lưu thông làm cơ sở và vì thế mà bị chê trách một cách chính đáng (bởi vì nó không dựa vào bản chất của sự vật mà dựa vào sự lừa bịp lẫn nhau). Như vậy là việc cho vay nặng lãi bị mọi người căm ghét một cách chính đáng, bởi vì ở đây, bản thân tiền là một nguồn thu hoạch và được dùng không phải vào cái mục đích mà người ta nhằm khi đặt ra nó. Vì rằng nó phát sinh là để cho sự trao đổi hàng hóa, còn lợi tức thì lại lấy tiền để làm ra một món tiền nhiều hơn. Do đó mà nó có cái tên gọi như vậy ("ụóữùắ" có nghĩa là "lợi tức" và "được sinh ra"). Bởi vì con cái đều giống bố mẹ. Nhưng lợi tức là tiền do tiền đẻ ra, cho nên trong tất cả mọi ngành thu hoạch thì đó là ngành trái với tự nhiên nhất"[35)].

Trong tiến trình nghiên cứu, chúng ta sẽ thấy rằng tư bản cho vay, cũng giống như tư bản thương nghiệp, là những hình thái phái sinh, và đồng thời chúng ta cũng sẽ thấy tại sao trong lịch sử, hai loại tư bản đó lại xuất hiện trước hình thái cơ bản hiện đại của tư bản.

Như chúng ta đã thấy, giá trị thặng dư không thể xuất hiện từ lưu thông; do đó muốn cho nó phát sinh ở đằng sau lưu thông phải xảy ra một cái gì không có ở trong bản thân quá trình lưu thông[36)]. Nhưng liệu giá trị thặng dư có thể phát sinh từ một cái gì đó ở ngoài lưu thông được không? Lưu thông là tổng số những quan hệ qua lại giữa những người chủ hàng hóa. Ở ngoài lưu thông, người chủ hàng hóa chỉ còn quan hệ với hàng hóa của bản thân anh ta mà thôi. Còn đối với giá trị của nó, thì mối quan hệ ấy chỉ hạn chế ở chỗ là hàng hóa của anh ta chứa đựng một lượng lao động nhất định của bản thân anh ta, lao động đó được đo theo đúng những quy luật xã hội nhất định. Lượng lao động ấy biểu hiện trong đại lượng giá trị của hàng hóa của anh ta, nhưng vì đại lượng giá trị lại biểu hiện ra trong tiền dùng để tính toán, cho nên lượng lao động ấy được biểu hiện trong giá cả của hàng hóa, ví dụ như trong một giá cả là 10 p. xt. chẳng hạn. Nhưng lao động của anh ta không biểu hiện trong giá trị của hàng hóa cộng thêm với một

phần tăng thêm nào đó của giá trị ấy, không biểu hiện ra trong một giá cả là 10 mà đồng thời lại là 11, không biểu hiện ra trong một giá trị lớn hơn chính bản thân nó. Bằng lao động của mình, người chủ hàng hóa có thể tạo ra giá trị nhưng không phải là những giá trị tăng lên. Anh ta có thể nâng cao giá trị của một hàng hóa bằng cách dùng một lao động mới để thêm một giá trị mới vào giá trị hiện có, ví dụ như bằng cách lấy da thuộc để làm giầy ống chẳng hạn. Cũng một chất ấy bây giờ lại có nhiều giá trị hơn, vì nó chứa đựng một lượng lao động lớn hơn. Vì vậy, giầy ống có nhiều giá trị hơn da thuộc, nhưng giá trị của da thuộc vẫn y như trước. Nó không tăng lên, nó không gắn thêm giá trị thặng dư vào nó trong thời gian sản xuất giầy. Như thế là người sản xuất hàng hóa không thể làm tăng thêm giá trị, và do đó, không thể biến tiền hay hàng hóa thành tư bản ở bên ngoài lĩnh vực lưu thông mà không tiếp xúc với những người chủ hàng hóa khác.

Vậy là tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông.

Như vậy, chúng ta đi đến hai kết quả.

Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản phải được giải thích trên cơ sở những quy luật nội tại của việc trao đổi hàng hóa, tức là phải lấy việc trao đổi vật ngang giá làm điểm xuất phát[37)]. Người chủ tiền của chúng ta, hiện giờ mới chỉ là nhà tư bản trong trạng thái nhộng, còn phải mua hàng hóa theo giá trị của chúng, bán những hàng hóa ấy theo giá trị của chúng, nhưng ở cuối quá trình ấy, hắn ta lại thu được nhiều giá trị hơn là số mà hắn đã bỏ vào đó. Việc hắn chuyển hóa thành con bướm phải diễn ra trong lĩnh vực lưu thông và đồng thời lại không phải ở trong lĩnh vực lưu thông. Những điều kiện của vấn đề là như thế, Hic Rhodus, hic salta![63].

3. MUA VÀ BÁN SỨC LAO ĐỘNG

Sự biến đổi giá trị của số tiền cần phải chuyển hóa thành tư bản không thể xảy ra ở trong bản thân số tiền ấy, bởi vì với tư cách là phương tiện để mua hay phương tiện để thanh toán thì tiền chỉ thực hiện giá cả của các hàng hóa mà người ta dùng nó để mua hay thanh toán, còn nếu nó vẫn cứ đông cứng lại dưới hình thái của chính nó, thì tiền trở thành một thể rắn chắc của những đại lượng giá trị không biến đổi[38)]. Sự biến đổi ấy cũng không thể nào phát sinh từ hành động thứ hai của lưu thông, từ việc bán lại hàng hóa, vì hành vi này chỉ chuyển thành hàng hóa từ hình thái tự nhiên của nó trở lại hình thái tiền mà thôi. Do đó, sự biến đổi ấy chỉ có thể xảy ra với thứ hàng hóa được mua vào trong hành vi thứ nhất *T - H*, nhưng lại không phải xảy ra với giá trị của nó, vì được trao đổi ở đây là những vật ngang giá, và hàng hóa được trả theo giá trị của chúng. Vậy là sự biến đổi đó chỉ có thể phát sinh từ bản thân giá trị sử dụng của hàng hóa, nghĩa là chỉ phát sinh từ việc tiêu dùng hàng hóa đó mà thôi. Nhưng muốn rút được giá trị

từ việc tiêu dùng hàng hóa thì người chủ tiền của chúng ta phải có được điều may mắn là phát hiện được trong lĩnh vực lưu thông, tức là trên thị trường, một thứ hàng hóa mà bản thân giá trị sử dụng của nó có cái đặc tính độc đáo là một nguồn sinh ra giá trị, - một thứ hàng hóa mà khi tiêu dùng nó thật sự thì vật hóa được lao động, và do đó sẽ tạo ra được giá trị. Và người chủ tiền đã tìm được thứ hàng hóa đặc biệt ấy trên thị trường: đó là năng lực lao động, hay sức lao động.

Chúng tôi hiểu sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó.

Nhưng muốn cho người chủ tiền tìm được trên thị trường một sức lao động với tư cách là hàng hóa thì một số những điều kiện khác nhau phải được thực hiện. Tự bản thân nó, trao đổi hàng hóa không bao gồm những quan hệ lệ thuộc nào khác ngoài quan hệ lệ thuộc toát ra từ bản chất của chính nó. Với tiền đề ấy thì sức lao động chỉ có thể xuất hiện trên thị trường với tư cách là hàng hóa khi nó được đưa ra thị trường và chỉ trong chừng mực nó được đưa ra thị trường, hay ngay được chính người chủ của nó, tức là bản thân người có sức lao động đó, đem bán. Muốn cho người chủ sức lao động ấy có thể bán được nó với tư cách là hàng hóa, thì người đó phải có khả năng chi phối được sức lao động ấy, do đó, người ấy phải là kẻ tự do sở hữu năng lực lao động của mình, thân thể của mình[39)]. Anh ta và người chủ tiền gặp nhau trên thị trường và quan hệ với nhau với tư cách là những người chủ hàng hóa bình đẳng với nhau, chỉ khác nhau ở chỗ một người thì mua, còn người kia thì bán, và vì thế cả hai đều là những người bình đẳng về mặt pháp lý. Muốn duy trì mối quan hệ ấy, người sở hữu sức lao động bao giờ cũng chỉ bán sức lao động đó trong một thời gian nhất định thôi, bởi vì nếu anh ta bán đứt hẳn toàn bộ sức lao động ấy trong một lần thì anh ta sẽ tự bán cả thân anh ta, và từ chỗ là một người tự do, anh ta sẽ trở thành người nô lệ, từ chỗ là người chủ hàng hóa, anh ta sẽ trở thành một hàng hóa. Với tư cách là một con người, anh ta phải thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với sức lao động của mình như là đối với vật sở hữu của mình, và vì vậy, như là đối với một hàng hóa của bản thân mình, và điều đó chỉ có thể thực hiện được trong chừng mực anh ta bao giờ cũng chỉ để cho người mua sử dụng hoặc tiêu dùng sức lao động của mình một cách nhất thời, trong một thời hạn nhất định thôi, do đó chỉ trong chừng mực là khi bán sức lao động, anh ta vẫn không từ bỏ quyền sở hữu về sức lao động ấy[40)].

Điều kiện căn bản thứ hai, cần thiết để người chủ tiền có thể tìm được sức lao động với tư cách là một hàng hóa ở trên thị trường, là người chủ sức lao động phải không còn có khả năng bán những hàng hóa trong đó lao động của anh ta được vật hóa, mà trái lại, anh ta buộc phải đem bán, với tư cách là hàng hóa, chính ngay cái sức lao động chỉ tồn tại ở trong cơ thể sống của anh ta thôi.

Để cho một người nào đó có khả năng bán những hàng hóa khác với sức lao động của mình, thì tất nhiên là anh ta phải có những tư liệu sản xuất, ví dụ như nguyên liệu, công cụ lao động, v.v.. Anh ta không thể làm giầy ống mà không có da thuộc. Ngoài ra, anh ta còn cần có tư liệu sinh hoạt nữa. Không một ai, ngay cả một nhạc sĩ của tương lai, cũng không thể sống bằng những sản phẩm của tương lai, không thể sống bằng những giá trị sử dụng còn chưa sản xuất xong, cũng giống như ngay từ ngày đầu tiên xuất hiện trên trái đất, con người ta đã buộc phải tiêu dùng hàng ngày, phải tiêu dùng trước khi nó bắt đầu sản xuất và trong khi nó sản xuất. Nếu các sản phẩm được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa thì sau khi sản xuất xong, chúng phải được bán đi và chỉ sau khi bán xong thì những nhu cầu của người sản xuất mới được thỏa mãn. Thêm vào số thời gian cần thiết cho sản xuất, còn có thời gian cần thiết cho việc bán nữa.

Như vậy là để chuyển hóa tiền thành tư bản, người chủ tiền phải tìm được người lao động tự do ở trên thị trường hàng hóa, tự do theo hai nghĩa: theo nghĩa là một con người tự do, chi phối được sức lao động của mình với tư cách là một hàng hóa, và mặt khác, anh ta không còn có một hàng hóa nào khác để bán, nói một cách khác là trần như nhộng, hoàn toàn không có những vật cần thiết để thực hiện sức lao động của mình.

Tại sao người lao động tự do ấy lại đứng đối diện với người chủ tiền trong lĩnh vực lưu thông, vấn đề ấy không làm bận tâm người chủ tiền là người đã tìm thấy thị trường lao động với tính cách là một chi nhánh đặc biệt của thị trường hàng hóa. Và tạm thời vấn đề ấy cũng chưa làm cho chúng ta quan tâm gì hơn. Chúng ta đề cập tình hình thực tế của sự vật từ mặt lý luận, cũng như người chủ tiền đề cập tình hình thực tế ấy từ mặt thực tiễn. Dầu sao thì một điều cũng đã rõ. Thiên nhiên không sinh ra một bên là những người chủ tiền và chủ hàng hóa, còn bên kia là những người chỉ làm chủ độc có sức lao động của mình. Quan hệ ấy không phải là một quan hệ lịch sử - tự nhiên mà cũng không phải là một quan hệ xã hội chung cho tất cả các thời kỳ lịch sử. Rõ ràng bản thân nó là kết quả của sự phát triển lịch sử trước đó, là sản vật của nhiều cuộc cách mạng kinh tế, là sản vật của sự diệt vong của hàng loạt những hình thái sản xuất xã hội cũ hơn.

Những phạm trù kinh tế mà chúng ta đã xem xét trước đây cũng đều mang những dấu vết lịch sử của chúng. Sự tồn tại của sản phẩm với tư cách là hàng hóa giả định phải có những điều kiện lịch sử nhất định. Muốn trở thành hàng hóa, sản phẩm phải được sản xuất ra không phải với tư cách là một tư liệu sinh hoạt trực tiếp cho bản thân người sản xuất. Nếu chúng ta nghiên cứu sâu hơn nữa và tự hỏi: trong những điều kiện như thế nào thì tất cả mọi sản phẩm, hay ít ra cũng là đại bộ phận sản phẩm, mang hình thái hàng hóa, thì chúng ta sẽ thấy rằng việc đó chỉ xảy ra trên cơ sở một phương thức sản xuất hoàn toàn đặc biệt, cụ thể là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng một việc nghiên cứu như thế sẽ

vượt ra ngoài khuôn khổ của sự phân tích hàng hóa. Sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa vẫn có thể có ngay cả khi tuyệt đại bộ phận sản phẩm đều trực tiếp dành cho nhu cầu của bản thân, không biến thành hàng hóa, và do đó, trong toàn bộ quy mô của nó, quá trình sản xuất xã hội còn xa mới phục tùng sự thống trị của giá trị trao đổi. Muốn cho sản xuất biến thành hàng hóa thì sự phân công lao động trong xã hội phải phát triển đến mức mà sự tách rời giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, chỉ mới chớm nở trong việc trao đổi sản phẩm, thì nay phải hoàn thành hẳn. Nhưng xét về mặt lịch sử thì một trình độ phát triển như thế là một nét chung cho những hình thái kinh tế - xã hội hết sức khác nhau.

Hay nếu chúng ta xét đến tiền, thì chúng ta sẽ thấy rằng tiền giả định phải có một trình độ phát triển nhất định của việc trao đổi hàng hóa. Các hình thái khác nhau của tiền - vật ngang giá giản đơn của hàng hóa, hay phương tiện lưu thông, hay phương tiện thanh toán, tiền tích trữ và tiền thế giới - tùy theo quy mô sử dụng khác nhau và tình hình chiếm ưu thế tương đối của chức năng này hay chức năng khác, sẽ cho thấy những mức độ rất khác nhau của quá trình sản xuất xã hội. Tuy vậy, như kinh nghiệm đã cho thấy, một sự phát triển tương đối yếu của lưu thông hàng hóa cũng đủ để làm nảy nở tất cả các hình thái đó. Đối với tư bản thì không phải như vậy. Những điều kiện tồn tại lịch sử của tư bản quyết không phải chỉ là lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ. Tư bản chỉ phát sinh ở nơi nào mà người chủ những tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt tìm thấy được người lao động tự do với tư cách là người bán sức lao động của mình ở trên thị trường và chỉ một điều kiện lịch sử ấy cũng bao hàm cả một lịch sử thế giới. Vì thế, ngay từ lúc mới xuất hiện, tư bản đã báo hiệu một thời đại đặc biệt của quá trình sản xuất xã hội[41)].

Bây giờ, chúng ta phải nghiên cứu một cách tường tận hơn thứ hàng hóa đặc biệt đó, tức là sức lao động. Cũng như mọi hàng hóa khác, hàng hóa này cũng có giá trị[42)]. Giá trị ấy được quyết định bởi cái gì?

Giá trị của sức lao động, cũng như của mọi hàng hóa khác, được quyết định bởi số thời gian lao động cần thiết để sản xuất, và do đó, để tái sản xuất ra thứ sản phẩm đặc biệt ấy. Vì sức lao động là một giá trị, cho nên bản thân nó chỉ đại biểu cho một lượng lao động xã hội trung bình nhất định đã vật hóa. Sức lao động chỉ tồn tại như là một năng lực của con người sống. Do đó, việc sản xuất ra sức lao động giả định sự tồn tại của con người đó. Một khi đã có sự tồn tại của con người đó rồi, thì việc sản xuất ra sức lao động bao hàm việc tái sản xuất ra chính con người đó, hay việc duy trì cuộc sống của con người đó. Muốn duy trì cuộc sống của bản thân mình, một con người sống cần có một số tư liệu sinh hoạt nhất định. Như vậy, thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra sức lao động sẽ quy thành thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy, hay nói một cách khác, giá trị của sức lao động là giá trị của những tư

liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì cuộc sống của con người có sức lao động ấy. Nhưng sức lao động chỉ được thực hiện bằng cách biểu hiện ra ngoài, nó chỉ được thực hiện trong lao động. Trong quá trình thực hiện nó, trong lao động, phải hao phí một lượng nhất định về cơ, thần kinh và não, v.v. của con người, sự hao phí đó phải được bù lại. Hao phí càng nhiều thì việc bù đắp lại càng lớn[43)]. Người sở hữu sức lao động, đã lao động ngày hôm nay, ngày mai lại phải có thể lắp lại những quy trình ấy với những điều kiện thể lực và sức khỏe như trước. Do đó, tổng số các tư liệu sinh hoạt phải đủ để duy trì con người lao động với tư cách là như vậy ở trong một trạng thái sinh hoạt bình thường. Bản thân những nhu cầu tự nhiên như thức ăn, quần áo, chất đốt, nhà ở, v.v. cũng khác nhau tùy theo khí hậu và những đặc điểm thiên nhiên khác của từng nước. Mặt khác, quy mô của cái gọi là những nhu cầu thiết yếu, cũng như những phương thức thỏa mãn những nhu cầu đó, bản thân chúng cũng là một sản phẩm của lịch sử và vì thế mà phụ thuộc phần lớn vào trình độ văn minh của mỗi nước, ngoài ra cũng còn phụ thuộc rất nhiều vào những điều kiện, và do đó, vào những thói quen và những nhu cầu sinh hoạt trong đó giai cấp những người lao động tự do được hình thành[44).] Như vậy, ngược lại với hàng hóa khác, việc quy định giá trị của sức lao động bao hàm một yếu tố lịch sử và tinh thần. Nhưng đối với một nước nhất định và đối với một thời kỳ nhất định, thì tính trung bình, quy mô của những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người lao động là một đại lượng nhất định.

Người sở hữu sức lao động có thể chết đi. Do đó, muốn cho người ấy không ngừng xuất hiện trên thị trường như việc chuyển hóa không ngừng của tiền thành tư bản đòi hỏi, thì người bán sức lao động phải làm cho mình sống vĩnh cửu "giống như mỗi một cá nhân đang sống đều làm cho mình trở nên vĩnh cửu bằng cách sinh con đẻ cái"[45)]. Những sức lao động đang biến khỏi thị trường vì hao mòn hay chết đi, phải thường xuyên được thay thế bằng những sức lao động mới, ít ra cũng với một con số ngang như thế. Vì vậy, tổng số những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho việc sản xuất ra sức lao động bao gồm cả những tư liệu sinh hoạt cho những người thay thế đó, tức là cho con cái của những người lao động, khiến cho cái giống những người chủ hàng hóa đặc biệt đó được duy trì vĩnh cửu ở trên thị trường hàng hóa[46)].

Muốn cải tạo bản tính chung của con người để làm cho nó có được kiến thức và những thói quen khéo léo trong một ngành lao động nhất định, nghĩa là muốn cho nó trở thành một sức lao động phát triển và đặc thù, thì cần phải có một trình độ học vấn hay giáo dục nào đó, mà muốn thế thì lại phải tốn một số nhiều hay ít vật ngang giá hàng hóa nào đó. Những chi phí đào tạo ấy khác nhau tùy theo tính chất phức tạp của sức lao động. Do đó, những chi phí học tập ấy - những chi phí hoàn toàn không đáng kể đối với sức lao động bình thường - đều gia nhập vào tổng số những giá trị được chi phí để sản xuất ra sức lao động.

Vậy là giá trị của sức lao động được quy thành giá trị của một tổng số những tư liệu sinh hoạt nhất định. Vì vậy, giá trị ấy thay đổi cùng với sự thay đổi của giá trị các tư liệu sinh hoạt đó, nghĩa là cùng với sự thay đổi đại lượng thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng.

Một phần tư liệu sinh hoạt, ví dụ như thức ăn, chất đốt, v.v., hàng ngày được tiêu dùng đi và vì vậy cũng phải được hoàn lại hàng ngày. Những tư liệu sinh hoạt khác như áo, đồ gỗ, v.v., được tiêu dùng trong một khoảng thời gian dài hơn, và vì vậy chỉ cần được hoàn lại sau những khoảng thời gian dài hơn. Một số hàng hóa được mua hay trả tiền hàng ngày, một số khác thì hàng tuần, hàng quý, v.v.. Nhưng dù cho tổng số những chi phí ấy có được phân bổ như thế nào trong thời gian một năm chẳng hạn, thì tổng số đó cũng phải được thanh toán bằng những thu nhập trung bình, thu được từ ngày này qua ngày khác. Nếu như khối lượng các hàng hóa cần thiết hàng ngày để sản xuất ra sức lao động = *A*, khối lượng các hàng hóa cần thiết cho mỗi tuần = *B*, khối lượng cần thiết cho mỗi quý = *C*, v.v. thì số lượng trung

bình hàng ngày của những hàng hóa ấy $= \frac{(365A + 52B + 4C + v.v.}{365}$. Cứ

cho rằng khối lượng hàng hóa cần thiết cho một ngày trung bình ấy chứa đựng 6 giờ lao động xã hội; khi đó, hàng ngày có một nửa ngày lao động xã hội trung bình được vật hóa ở trong sức lao động, nghĩa là cần phải có nửa ngày lao động để hàng ngày sản xuất ra sức lao động. Lượng lao động đó, cần thiết để hàng ngày sản xuất ra sức lao động, là giá trị hàng ngày của nó, hay là giá trị của sức lao động được tái sản xuất ra hàng ngày. Nếu nửa ngày lao động xã hội trung bình được biểu thị bằng một khối lượng vàng là 3 si-linh, hay 1 ta-le, thì một ta-le là giá cả tương ứng với giá trị hàng ngày của sức lao động. Nếu hàng ngày người chủ sức lao động bán sức lao động ấy lấy 1 ta-le thì giá bán của nó bằng giá trị của nó, và theo giả thiết của chúng ta thì người chủ tiền, đang bị nung nấu bởi cái nguyện vọng chuyển đồng ta-le của hắn ta thành tư bản, sẽ trả cái giá trị đó.

Giới hạn thấp nhất, hay tối thiểu, của giá trị sức lao động tạo thành giá trị của cái khối lượng hàng hóa mà hàng ngày thiếu nó thì kẻ mang sức lao động, tức là con người, sẽ không thể khôi phục lại quá trình sống của mình, tức là tạo thành giá trị của những tư liệu sinh hoạt không thể thiếu được về mặt sinh lý. Nếu như giá cả của sức lao động rơi xuống mức tối thiểu ấy, thì nó sẽ rơi xuống thấp hơn giá trị của nó và khi đó nó chỉ được duy trì và phát triển dưới một trạng thái lay lắt mà thôi. Nhưng giá trị của mọi hàng hóa lại được quyết định bởi số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa ấy với một phẩm chất bình thường.

Thật là đa tình đa cảm một cách hết sức rẻ tiền nếu cho rằng quy định giá trị của sức lao động bắt nguồn từ bản chất của sự vật như vậy là quá thô thiển, và

than phiền giống như Rốt-xi:

"Xem xét năng lực lao động (puissance de travail) mà lại gạt qua một bên những tư liệu sinh hoạt nuôi sống lao động trong thời gian quá trình sản xuất, thì có nghĩa là xem xét một điều bịa đặt của chính mình (être de rasion). Nói lao động, nói năng lực lao động, có nghĩa là đồng thời nói cả người lao động lẫn phương tiện sinh sống của họ, cả người lao động lẫn tiền công"[47].

Năng lực lao động chưa phải là lao động, cũng như năng lực tiêu hóa thức ăn tuyệt nhiên chưa phải là tiêu hóa thức ăn. Muốn cho quá trình này có thể diễn ra thì như mọi người đều biết, có một cái dạ dày tốt vẫn còn chưa đủ. Nói năng lực lao động không phải là không kể đến những tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì năng lực lao động ấy. Giá trị của năng lực lao động ấy chính là thể hiện trong giá trị của những tư liệu sinh hoạt ấy. Nếu không bán được năng lực lao động thì nó không có ích gì cho người lao động cả; ngược lại anh ta cảm thấy điều sau đây như là một sự tất yếu tự nhiên độc ác: năng lực lao động của anh ta, đã đòi hỏi một lượng tư liệu sinh hoạt nhất định để tự sản xuất ra, thì cũng lại không ngừng đòi hỏi những tư liệu sinh hoạt mới để tự tái sản xuất ra. Bây giờ cùng với Xi-xmôn-đi, anh ta phát hiện ra rằng "Năng lực lao động sẽ… không là cái gì hết, nếu không bán được nó"[48].

Bản chất riêng của thứ hàng hóa đặc biệt này, tức là của sức lao động, còn biểu thị ra ở chỗ, khi hợp đồng đã được ký kết giữa người mua và người bán thì giá trị sử dụng của nó vẫn chưa thật sự chuyển sang tay người mua. Giá trị của nó, cũng như giá trị của bất kỳ một hàng hóa nào khác, đã được quyết định trước khi nó đi vào lưu thông, bởi vì một lượng lao động xã hội nhất định đã được chi phí để sản xuất ra sức lao động, nhưng giá trị sử dụng của sức lao động thì chỉ bao hàm ở những biểu hiện về sau này của sức đó mà thôi. Vậy, việc chuyển nhượng sức lực và biểu hiện thực tế của nó, tức là sự tồn tại của nó với tư cách là một giá trị sử dụng, bị tách khỏi nhau trong thời gian. Nhưng khi bán những loại hàng hóa mà sự chuyển nhượng hình thức của giá trị sử dụng tách rời trong thời gian với việc thực tế chuyển giao giá trị sử dụng đó cho người mua, thì tiền của người mua thường làm chức năng phương tiện thanh toán[49]. Trong tất cả các nước có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sức lao động chỉ được trả sau khi nó đã hoạt động trong một thời gian nhất định, do hợp đồng mua sức lao động đó quy định, ví dụ như cuối mỗi tuần lễ chẳng hạn. Vậy là ở khắp nơi, người lao động đều ứng trước giá trị sử dụng của sức lao động của mình cho nhà tư bản; anh ta để cho người mua tiêu dùng sức lao động của mình trước khi nhận được giá cả của nó, nói tóm lại, ở đâu người công nhân cũng cho nhà tư bản vay nợ. Việc cho vay đó không phải là một sự bịa đặt hão huyền; điều đó chứng tỏ không phải chỉ có việc người cho vay mất toi tiền công khi nhà tư bản vì nợ[50], mà còn có cả một loạt những hậu quả lâu dài hơn[51]. Nhưng dù tiền có làm chức

năng phương tiện mua hay phương tiện thanh toán, thì tính chất của bản thân việc trao đổi hàng hóa vẫn không thay đổi. Giống như tiền thuê nhà, giá cả sức lao động được ấn định ngay khi ký hợp đồng, mặc dù là chỉ về sau đó, giá cả ấy mới được thực hiện. Sức lao động đã được bán rồi, nhưng chỉ về sau, nó mới được trả tiền. Nhưng để nắm được mối quan hệ đó dưới dạng thuần túy của nó, chúng ta hãy tạm thời giả định rằng, người chủ sức lao động bao giờ cũng nhận được ngay khi bán cái giá cả do hợp đồng quy định.

Bây giờ chúng ta đã biết rằng giá trị mà người chủ tiền trả cho người chủ cái hàng hóa độc đáo ấy, tức là sức lao động, được quy định như thế nào rồi. Giá trị sử dụng của sức lao động mà người chủ tiền nhận được khi trao đổi, đến lượt nó, lại chỉ thể hiện ra trong quá trình sử dụng thực sự, tức là trong quá trình tiêu dùng sức lao động. Tất cả những vật cần thiết cho quá trình ấy như nguyên vật liệu, v.v., đều do người chủ tiền mua trên thị trường hàng hóa và trả đầy đủ giá cả của chúng. Quá trình tiêu dùng sức lao động đồng thời cũng là quá trình sản xuất ra hàng hóa và giá trị thặng dư. Việc tiêu dùng sức lao động, cũng như việc tiêu dùng mọi hàng hóa khác, đều diễn ra ở bên ngoài thị trường, hay bên ngoài lĩnh vực lưu thông. Vì vậy cùng với người chủ tiền và người chủ sức lao động, chúng ta hãy rời bỏ cái lĩnh vực huyên náo ấy, nơi mà mọi việc đều diễn ra ở trên bề mặt và trước mắt mọi người, để đi theo họ vào cái nơi thầm kín của sản xuất, nơi mà trên ngưìng cửa có viết: No admittance except on business[1*]. Ở đây, chúng ta không những sẽ thấy tư bản sản xuất như thế nào, mà còn thấy bản thân nó được sản xuất ra như thế nào nữa. Bí mật của việc chế tạo ra lợi nhuận cuối cùng sẽ bị phơi trần ra trước mắt chúng ta.

Lĩnh vực lưu thông hàng hóa hay trao đổi hàng hóa, trong đó việc mua và bán sức lao động được thực hiện, là cái địa đàng thật sự của những quyền tự nhiên của con người. Ngự trị ở đây chỉ có tự do, bình đẳng, quyền sở hữu và Ben-tam. Tự do ! Bởi vì người mua lẫn người bán một hàng hóa như sức lao động chẳng hạn, chỉ phục tùng ý chí tự do của mình mà thôi. Họ ký kết với nhau với tư cách là những người tự do, bình đẳng về mặt pháp lý. Hợp đồng chính là cái sản vật cuối cùng trong đó ý chí của họ tìm được biểu hiện pháp lý chung của nó. Bình đẳng ! Bởi vì họ chỉ quan hệ với nhau với tư cách là những người chủ hàng hóa và trao đổi vật ngang giá lấy vật ngang giá.Quyền sở hữu! Bởi vì mỗi một người trong bọn họ chỉ chi phối cái thuộc về mình mà thôi. Ben-tam! Bởi vì mỗi người trong bọn họ chỉ lo cho bản thân mình. Sức mạnh duy nhất ràng buộc họ với nhau và đặt họ quan hệ với nhau là lòng vị kỷ, là điều lợi riêng, là lợi ích tư nhân. Nhưng chính vì mỗi người chỉ lo cho mình và không ai lo cho người khác, cho nên tất cả bọn họ, do một sự nhịp nhàng đã định trước của sự vật hay do sự che chở của một Thượng đế rất khôn khéo, đều chỉ làm một công việc có lợi cho cả đôi bên, cho điều lợi chung, cho lợi ích chung.

1* - Không có việc xin miễn vào.

Từ biệt lĩnh vực lưu thông giản đơn hay trao đổi hàng hóa ấy, lĩnh vực từ đó kẻ thuộc phái tự do thương mại vulgaris đã rút ra tất cả những quan niệm, khái niệm, tiêu chuẩn cho sự xét đoán của hắn về xã hội của tư bản và lao động làm thuê, - từ biệt lĩnh vực ấy, chúng ta thấy rằng hình như bộ mặt của những dramatis personae[1*] của chúng ta đã ít nhiều thay đổi. Người chủ tiền trước đây của chúng ta đang bước ở hàng đầu với tư cách là nhà tư bản, người chủ sức lao động đi theo hắn với tư cách là người công nhân của hắn; một người thì nở một nụ cười đầy ý nghĩa và háo hức muốn bắt tay ngay vào việc, còn người kia thì sợ sệt miễn cưỡng giống như một kẻ đã mang da mình ra chợ bán và không nhìn thấy một triển vọng nào khác trong tương lai trừ cái triển vọng duy nhất: người ta sẽ đem da đó ra thuộc.

1* - vai kịch

*PHẦN THỨ BA:*SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TUYỆT ĐỐI
CHƯƠNG V: QUÁ TRÌNH LAO ĐỘNG VÀ QUÁ TRÌNH LÀM TĂNG GIÁ TRỊ

I. quá trình lao động

Tiêu dùng sức lao động, đó chính là lao động. Người mua sức lao động tiêu dùng sức đó bằng cách bắt người bán nó phải lao động. Do việc đó mà người bán actu[1*] trở thành một sức lao động đang tự thực hiện, trở thành một người công nhân, trong lúc trước kia anh ta chỉ là một người công nhân potentia[2*] thôi. Muốn biểu hiện lao động của mình vào trong hàng hóa, người công nhân trước hết phải làm cho lao động của mình biểu hiện thành những giá trị sử dụng, thành những vật, dùng để thỏa mãn những nhu cầu nhất

---

1* - thực sự

2* - tiềm tàng

định. Do đó nhà tư bản bắt buộc người công nhân phải sản xuất một giá trị sử dụng đặc biệt, một sản phẩm nhất định nào đó. Việc sản xuất ra những giá trị sử dụng, hay của cải, được tiến hành vì lợi ích của nhà tư bản và dưới sự kiểm soát của hắn, không làm thay đổi một chút gì tính chất chung của việc sản xuất ấy. Cho nên trước tiên cần phải nghiên cứu quá trình lao động một cách độc lập với bất kỳ một hình thái xã hội xác định nào.

Lao động trước hết là một quá trình diễn ra giữa con người và tự nhiên, một quá trình trong đó, bằng hoạt động của chính mình, con người làm trung gian, điều tiết và kiểm tra sự trao đổi chất giữa họ và tự nhiên. Bản thân con người đối diện với thực thể của tự nhiên với tư cách là một lực lượng của tự nhiên. Để chiếm hữu được thực thể của tự nhiên dưới một hình thái có ích cho đời sống của bản thân mình, con người vận dụng những sức tự nhiên thuộc về thân thể của họ: tay và chân, đầu và hai bàn tay. Trong khi tác động vào tự nhiên ở bên ngoài thông qua sự vận động đó, và làm thay đổi tự nhiên, con người cũng đồng thời làm thay đổi bản tính của chính nó. Con người phát triển những tiềm lực đang ngái ngủ ở trong bản tính đó và bắt sự hoạt động của những tiềm lực ấy phải phục tùng quyền lực của mình. Ở đây, chúng ta sẽ không xét tới những hình thái đầu tiên của lao động, còn mang tính chất bản năng của một con vật. Trạng thái của một xã hội trong đó người công nhân xuất hiện trên thị trường hàng hóa làm người bán sức lao động của bản thân mình, bỏ cách rất xa cái trạng thái xã hội của thời kỳ nguyên thủy, khi lao động của con người vẫn còn chưa gạt bỏ được những hình thái bản năng đầu tiên của nó. Chúng ta giả định lao động dưới một

hình thái mà chỉ có con người mới có được mà thôi. Con nhện làm những động tác giống như động tác của người thợ dệt, và bằng việc xây dựng những ngăn tổ sáp của mình, con ong còn làm cho một số nhà kiến trúc phải hổ thẹn. Nhưng điều ngay từ đầu phân biệt nhà kiến trúc tồi nhất với con ong giỏi nhất là trước khi xây dựng những ngăn tổ ong bằng sáp, nhà kiến trúc đã xây dựng chung ở trong đầu óc của mình rồi. Cuối quá trình lao động, người lao động thu được cái kết quả mà họ đã hình dung ngay từ đầu quá trình ấy, tức là đã có trong ý niệm rồi. Con người không chỉ làm biến đổi hình thái những cái do tự nhiên cung cấp; trong những cái do tự nhiên cung cấp, con người cũng đồng thời thực hiện cái mục đích tự giác của mình, mục đích ấy quyết định phương thức hành động của họ giống như một quy luật và bắt ý chí của họ phải phục tùng nó. Và sự phục tùng ấy không phải là một hành vi đơn nhất. Ngoài sự căng thẳng của các khí quan đang làm việc thì trong suốt cả thời gian lao động, còn cần phải có một ý chí hướng vào mục đích, biểu hiện ra trong sự chú ý; và khi do nội dung và phương thức thực hiện nó, lao động càng ít lôi cuốn người công nhân bao nhiêu, nghĩa là người công nhân càng ít thích thú lao động với tư cách là một sự vận dụng thể lực và trí lực bao nhiêu, thì sự tập trung ý chí nói trên lại càng cần thiết bấy nhiêu.

Những yếu tố giản đơn của quá trình lao động là: sự hoạt động có mục đích, hay bản thân sự lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động.

Đất đai (theo quan điểm kinh tế, danh từ này bao gồm cả nước nữa) - lúc ban đầu đảm bảo cho con người thức ăn, những tư liệu sinh hoạt có sẵn[1)] - tồn tại với tư cách là một đối tượng lao động phổ biến của con người mà không cần có một sự tác động nào của con người. Tất cả những vật mà lao động chỉ có việc bứt ra khỏi mối quan hệ trực tiếp giữa chúng với đất đai, đều là những đối tượng lao động do tự nhiên cung cấp. Ví dụ như con cá mà người ta đánh được, mà người ta tách ra khỏi môi trường sinh sống tự nhiên của nó, tức là khỏi nước; gỗ mà người ta đốn trong rừng nguyên thủy; quặng mà người ta lấy từ vỉa quặng lên. Trái lại, nếu như bản thân đối tượng lao động đã được lọc qua một lần lao động trước đó rồi, thì chúng ta gọi nó là nguyên liệu, ví dụ như quặng đã khai thác rồi và đang nằm trong quá trình rửa. Mọi nguyên liệu đều là đối tượng lao động, nhưng không phải mọi đối tượng lao động đều là nguyên liệu. Đối tượng lao động chỉ trở thành nguyên liệu sau khi đã trải qua một sự biến đổi nào đó do lao động gây ra.

Tư liệu lao động là một vật, hay là toàn bộ những vật mà con người đặt ở giữa họ và đối tượng lao động, và được họ dùng làm vật truyền dẫn hoạt động của họ vào đối tượng ấy. Con người sử dụng những thuộc tính cơ học, lý học, hóa học của các vật, để tùy theo mục đích của mình, dùng những vật đó với tư cách là những công cụ tác động vào các vật khác[2)]. Nếu không nói đến việc thu nhặt

những tư liệu sinh hoạt sẵn có, ví dụ như việc hái quả chẳng hạn, trong đó tư liệu lao động chỉ là những khí quan của người lao động, thì chúng ta thấy rằng những vật mà con người trực tiếp chiếm hữu không phải là đối tượng lao động, mà là tư liệu lao động. Như vậy, một vật do bản thân thiên nhiên cung cấp đã trở thành một khí quan của sự hoạt động của con người, khí quan mà con người đem chắp thêm vào những khí quan của cơ thể mình, và do đó mà kéo dài cái tầm thước tự nhiên của cơ thể đó, bất chấp cả Kinh thánh. Vốn là cái kho lương thực lúc ban đầu của con người, đất đai cũng là cái kho tư liệu lao động lúc ban đầu của con người. Ví dụ, đất đai cung cấp cho con người hòn đá mà họ dùng để ném, mài, nén, cắt, v.v.. Bản thân đất đai cũng là tư liệu lao động, nhưng sự hoạt động của đất đai với tư cách là một tư liệu lao động trong nông nghiệp lại giả định cả một loạt những tư liệu lao động khác và một sự phát triển tương đối cao của sức lao động[3)]. Nói chung, khi quá trình lao động mới đạt tới một mức phát triển nào đó thôi, thì nó cũng đã đòi hỏi những tư liệu lao động đã trải qua sự chế biến rồi. Trong những hang đá của con người cổ sơ, chúng ta tìm thấy những công cụ bằng đá và những vũ khí bằng đá. Bên cạnh những hòn đá, những khúc gỗ, những mẩu xương và những vỏ ốc đã được đẽo gọt thì trong những giai đoạn đầu tiên của lịch sử loài người, đóng vai trò chủ yếu với tư cách là tư liệu lao động là những súc vật đã được con người thuần hóa, tức là đã được lao động nuôi dưỡng và làm cho biến đổi đi[4)]. Việc sử dụng và sáng tạo ra những tư liệu lao động, tuy đã có mầm mống ở một vài loài động vật nào đó, nhưng vẫn là một nét đặc trưng riêng của quá trình lao động của con người, và vì thế cho nên Phran-clin đã định nghĩa con người là: "a toolmaking animal", một động vật chế tạo dụng cụ. Đối với việc đánh giá những hình thái kinh tế - xã hội đã biến mất, những di vật của những tư liệu lao động cũng có một tầm quan trọng giống như là sự cấu tạo của những xương hóa thạch đối với việc tìm hiểu tổ chức của các loại động vật đã tiêu vong. Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào[5)]. Các tư liệu lao động không những là cái thước đo sự phát triển sức lao động của con người, mà còn là một chỉ tiêu của những quan hệ xã hội trong đó lao động được tiến hành. Trong bản thân các tư liệu lao động, thì những tư liệu lao động cơ khí - mà toàn bộ có thể gọi là hệ thống xương cốt và bắp thịt của sản xuất - lại cấu thành những dấu hiệu đặc trưng tiêu biểu cho một thời đại sản xuất xã hội nhất định, một cách còn rõ ràng hơn nhiều so với những tư liệu lao động chỉ dùng để bảo quản những đối tượng lao động mà toàn bộ nói chung có thể gọi là hệ thống bình chứa của sản xuất, như ống, thùng, giỏ, vại, v.v.. Chỉ có trong ngành sản xuất hóa chất thì những tư liệu lao động này mới đóng một vai trò quan trọng[5a)].

Ngoài những vật dùng làm trung gian để lao động tác động vào đối tượng lao động, và vì vậy mà bằng cách này hay cách khác được dùng làm vật truyền dẫn sự hoạt động của lao động, thì thuộc về những tư liệu của quá trình lao động hiểu theo nghĩa rộng còn có tất cả những điều kiện vật chất cần thiết nói chung để cho quá trình lao động có thể diễn ra. Những điều kiện đó tuy không trực tiếp gia nhập vào quá trình lao động, nhưng nếu không có chúng thì hoặc giả quá trình lao động hoàn toàn không thể tiến hành được, hoặc giả sẽ chỉ diễn ra dưới một dạng không hoàn hảo mà thôi. Một tư liệu lao động phổ biến thuộc loại đó vẫn lại là đất đai, vì đất đai cung cấp cho người lao động một locus standi[1*] và cho quá trình của anh ta một địa bàn hoạt động (field of employment). Một ví dụ về những tư liệu lao động cũng thuộc về loại ấy, nhưng đã trải qua một quá trình lao động trước đó rồi, là những nhà xưởng, kênh đào, đường sá, v.v..

Như vậy là trong quá trình lao động, nhờ những tư liệu lao động, sự hoạt động của con người làm cho đối tượng lao động phải biến đổi theo một mục đích đã định trước. Quá trình đó chấm dứt trong sản phẩm. Sản phẩm của quá trình lao động là một giá trị sử dụng, một thực thể của tự nhiên đã thích ứng với những nhu cầu của con người nhờ thay đổi hình thái. Lao động đã kết hợp với đối tượng lao động. Lao động được vật hóa, còn vật thì được chế biến. Cái trước đây về phía người lao động thể hiện ra dưới một hình thái động [Unruhe], thì bây giờ về phía sản phẩm lại thể hiện ra dưới hình thái một thuộc tính tĩnh [ruhende Eigenschaft], dưới hình thái một sự tồn tại. Người công nhân đã xe sợi, và sản phẩm là sợi.

Nếu đứng về mặt kết quả của nó, tức là đứng về mặt sản phẩm mà xét toàn bộ quá trình, thì cả tư liệu lao động lẫn đối tượng lao động đều biểu hiện ra là tư liệu sản xuất[6)], còn bản thân lao động thì biểu hiện ra là lao động sản xuất[7)].

Khi một giá trị sử dụng bước ra khỏi một quá trình lao động với tư cách là sản phẩm, thì những giá trị sử dụng khác, những sản phẩm của những quá trình lao động trước đó, lại đi vào quá trình ấy với tư cách là những tư liệu sản xuất. Cũng một giá trị sử dụng ấy, vốn là sản phẩm của một lao động, lại được dùng làm tư liệu sản xuất cho một lao động khác. Vì vậy, sản phẩm không phải chỉ là kết quả, mà đồng thời còn là điều kiện của quá trình lao động nữa.

Trừ ngành công nghiệp khai thác là ngành tìm được đối tượng lao động của nó trong tự nhiên - như ngành mỏ, săn bắn, đánh cá, v.v. (ngành trồng trọt cũng thế, nhưng chỉ khi nào người ta khai thác lần đầu tiên những đất hoang mà thôi), - còn tất cả các ngành công nghiệp khác thì đều dùng nguyên liệu, tức là một đối tượng lao động đã được lao động lọc qua rồi, và bản thân đã là một sản phẩm lao động. Ví dụ như hạt giống trong nông nghiệp chẳng hạn. Những súc vật và cây cối mà người ta thường coi là sản phẩm của tự nhiên, thực ra không phải chỉ là sản phẩm lao động của năm trước, mà dưới những hình thái hiện nay của chúng,

chúng còn là sản phẩm của những biến đổi không ngừng diễn ra trong nhiều thế hệ, dưới sự kiểm soát của con người và thông qua lao động của con người. Còn về những tư liệu lao động theo đúng nghĩa của nó, thì ngay đối với một cặp mắt hời hợt nhất cũng thấy rõ rằng tối đại đa số những tư liệu đó đều mang dấu vết của lao động quá khứ.

Nguyên liệu có thể cấu thành thực thể chủ yếu của một sản phẩm, hay chỉ tham gia vào việc tạo ra sản phẩm ấy với tư cách là một vật liệu phụ. Vật liệu phụ thì hoặc là do các tư liệu lao động tiêu dùng, như than đá do máy hơi nước tiêu dùng, dầu mì do bánh xe tiêu dùng, cỏ khô do ngựa cày kéo tiêu dùng chẳng hạn, hoặc giả là được kết hợp với nguyên liệu để tạo ra một sự biến đổi về thực thể, ví dụ như chất Clo kết hợp với vải chưa phiếu, than với sắt, thuốc nhuộm với len; - hoặc giả là nó giúp cho bản thân việc thực hiện lao động, chẳng hạn như những vật liệu dùng vào việc thắp đèn và sưởi ấm nơi làm việc. Trong ngành công nghiệp hóa chất chính cống, sự phân biệt giữa vật liệu chính và vật liệu phụ biến mất, bởi vì không có một nguyên liệu nào được sử dụng mà lại thể hiện ra trở lại với tính cách là thực thể của sản phẩm[8)].

Vì mỗi vật đều có rất nhiều thuộc tính và vì vậy mà có thể được dùng theo nhiều phương thức khác nhau, cho nên cũng một sản phẩm ấy lại có thể dùng làm nguyên liệu cho nhiều quá trình lao động rất khác nhau. Chẳng hạn, ngũ cốc là nguyên liệu cho người xay bột, người làm tinh bột, người nấu rượu, người chăn nuôi gia súc, v.v.. Với tư cách là hạt giống thì ngũ cốc lại trở thành nguyên liệu cho việc sản xuất ra bản thân nó. Than cũng giống như vậy: nó đi ra khỏi công nghiệp khai khoáng với tư cách là một sản phẩm và trở vào trong công nghiệp ấy với tư cách là tư liệu sản xuất.

Trong cùng một quá trình lao động, cũng một sản phẩm ấy có thể vừa dùng làm tư liệu lao động, lại vừa dùng làm nguyên liệu. Ví dụ, gia súc khi được chăn nuôi thì nó là nguyên liệu đang được chế biến và đồng thời là một tư liệu để sản xuất ra phân bón.

Một sản phẩm tồn tại dưới một hình thức đã sẵn sàng cho việc tiêu dùng, lại có thể trở thành nguyên liệu cho một sản phẩm khác, chẳng hạn như nho trở thành nguyên liệu cho rượu vang. Hoặc giả là lao động để sản phẩm của nó lại dưới những hình thái trong đó sản phẩm ấy chỉ có thể được dùng làm nguyên liệu mà thôi. Trong trạng thái đó, nguyên liệu được gọi là một bán chế phẩm, và nói cho đúng hơn, có thể được gọi là một chế phẩm theo từng nấc, chẳng hạn như bông, chỉ, sợi, v.v.. Mặc dầu bản thân đã là một sản phẩm, nhưng nguyên liệu ban đầu còn phải trải qua một loạt những quá trình khác nhau, trong đó, dưới những dạng không ngừng thay đổi, lại không ngừng được dùng làm nguyên liệu cho đến tận quá trình lao động cuối cùng, và bước ra khỏi quá trình này với tư cách là một tư liệu sinh hoạt đã hoàn thành hay một tư liệu lao động đã hoàn thành.

Như vậy, một giá trị sử dụng nhất định thể hiện ra là nguyên liệu, tư liệu lao động hay sản phẩm, điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào chức năng nhất định của nó trong quá trình lao động, vào vị trí của nó trong quá trình ấy, và vị trí ấy mà thay đổi thì tính quy định của nó cũng thay đổi theo.

Vì vậy, khi bước vào những quá trình lao động mới với tư cách là tư liệu sản xuất thì sản phẩm mất tính chất sản phẩm. Trong những quá trình lao động này, nó chỉ còn hoạt động như là những nhân tố vật chất của lao động sống. Người kéo sợi coi những cọc sợi chỉ là tư liệu dùng để kéo sợi, coi lanh chỉ là đối tượng kéo sợi của anh ta. Tất nhiên, người ta không thể kéo sợi nếu không có cọc sợi và vật liệu. Cho nên phải giả định là đã có những sản phẩm đó khi bắt đầu kéo sợi. Nhưng dù lanh và sợi là những sản phẩm của lao động quá khứ, thì điều đó cũng không quan trọng đối với quá trình kéo sợi; cũng như đối với việc ăn thì dù bánh mì là sản phẩm của lao động quá khứ của người nông dân, người xay bột, người làm bánh mì, v.v., điều đó cũng không quan trọng. Ngược lại, nếu như trong quá trình lao động, những tư liệu sản xuất bộc lộ rõ tính chất sản phẩm lao động quá khứ của chúng, thì đó chỉ là do những thiếu sót của chúng mà thôi. Con dao không cắt được, sợi thường xuyên bị đứt, v.v., sẽ làm cho người ta nhớ rất rõ người làm dao *A* và người kéo sợi *B*. Trong một sản phẩm tốt thì mọi dấu vết của lao động quá khứ tham gia vào việc tạo ra những đặc tính có ích của nó đều bị xóa mất.

Một cái máy không dùng vào quá trình lao động là một cái máy vô ích. Ngoài ra, nó còn bị hư hỏng đi do sức mạnh hủy hoại của sự trao đổi chất của tự nhiên. Sắt thì han gỉ, gỗ thì bị mục. Sợi không dùng để dệt hoặc đan thì chỉ là một số bông bị hư hỏng. Lao động sống phải nắm lấy những vật đó, cải tử hoàn sinh cho chúng, biến chúng từ những giá trị sử dụng chỉ có tính chất khả năng thành những giá trị sử dụng hiện thực và tác động. Được nung nấu trong ngọn lửa của lao động, được lao động đồng hóa đi như là cơ thể của nó, được động viên làm những chức năng phù hợp với khái niệm và mục đích của chúng trong quá trình lao động, những vật phẩm đó mặc dù bị tiêu dùng đi, nhưng được tiêu dùng một cách có mục đích, với tư cách là những yếu tố để tạo nên những giá trị sử dụng mới, những sản phẩm mới, có khả năng đi vào lĩnh vực tiêu dùng cá nhân với tư cách là những tư liệu sinh hoạt, hay đi vào một quá trình lao động mới với tư cách là những tư liệu sản xuất.

Vậy, nếu những sản phẩm hiện có không phải chỉ là kết quả của quá trình lao động mà còn là điều kiện tồn tại của quá trình đó, thì mặt khác, việc ném chúng vào quá trình lao động, nghĩa là việc chúng tiếp xúc với lao động sống, lại là phương tiện duy nhất để có thể bảo tồn và thực hiện những sản phẩm ấy của lao động quá khứ với tư cách là những giá trị sử dụng.

Lao động tiêu dùng những yếu tố vật chất của nó, đối tượng và tư liệu của nó, nghiến ngấu chúng, cho nên lao động là một quá trình tiêu dùng. Sự tiêu dùng sản xuất đó khác với sự tiêu dùng cá nhân ở chỗ là, trong tiêu dùng cá nhân, những sản phẩm được tiêu dùng với tư cách là những tư liệu sinh hoạt của con người sống, còn trong tiêu dùng sản xuất thì chúng được tiêu dùng với tư cách là những tư liệu sinh hoạt của lao động, tức là của sức lao động đang hoạt động của con người đó. Vì vậy, sản phẩm của tiêu dùng cá nhân là bản thân người tiêu dùng, còn kết quả của tiêu dùng sản xuất lại là một sản phẩm khác với người tiêu dùng.

Vì bản thân tư liệu lao động và đối tượng lao động đã là những sản phẩm, cho nên lao động tiêu dùng dùng sản phẩm để sản xuất ra sản phẩm, hay sử dụng sản phẩm với tư cách là những tư liệu sản xuất để sản xuất ra sản phẩm. Nhưng, giống như quá trình lao động lúc ban đầu chỉ diễn ra giữa con người với đất đai - mà đất đai tồn tại không cần có sự tác động của con người - thì bây giờ cũng thế, tham gia vào quá trình lao động bao giờ cũng vẫn còn có những tư liệu sản xuất do thiên nhiên đem lại và bản thân không phải là một sự kết hợp giữa những thực thể của tự nhiên và lao động của con người.

Quá trình lao động, như chúng ta đã hình dung nó trong những yếu tố giản đơn và trừu tượng của nó, là một hoạt động có mục đích nhằm tạo ra những giá trị sử dụng, là sự chiếm đoạt những cái có sẵn trong thiên nhiên để thỏa mãn những nhu cầu của con người, là điều kiện chung của sự trao đổi chất giữa con người với tự nhiên, là một điều kiện tự nhiên và vĩnh cửu của đời sống con người, và vì vậy quá trình lao động ấy không phụ thuộc vào bất kỳ một hình thái nào của đời sống đó, mà ngược lại, nó là chung cho tất cả mọi hình thái xã hội của đời sống đó một cách giống như nhau. Vì vậy, chúng ta không cần phải xét người lao động trong mối quan hệ với những người lao động khác. Một bên là con người và lao động của con người, bên kia là tự nhiên và vật liệu của tự nhiên - thế là đủ. Giống như không thể dựa vào mùi vị của lúa mì để biết được ai đã trồng ra lúa mì đó, người ta cũng không thể căn cứ vào quá trình lao động ấy để biết rằng nó diễn ra trong những điều kiện như thế nào: dưới ngọn roi tàn bạo của người quản nô, hay dưới cặp mắt lo âu của nhà tư bản, nó do Xin-xin-na-tút thực hiện khi cày mấy i-u-ghe ruộng đất của mình, hay là do người dã man, săn thú dữ bằng hòn đá, thực hiện[9)].

Nhưng chúng ta hãy trở lại nhà tư bản in spe[1*] của chúng ta. Chúng ta đã tạm rời hắn sau khi hắn mua xong trên thị trường hàng hóa tất cả những nhân tố cần thiết cho quá trình lao động: những nhân tố vật, hay tư liệu sản xuất, và nhân tố người, hay sức lao động. Bằng cái nhìn tinh ranh của một con người thành thạo, hắn đã chọn được những tư liệu sản xuất và sức lao động cần thiết cho công việc kinh doanh đặc biệt của hắn: kéo sợi, đóng giày, v.v.. Thế là nhà tư bản của chúng

ta bắt tay vào việc tiêu dùng thứ hàng hóa mà hắn đã mua, tức là sức lao động, nghĩa là hắn buộc người mang sức lao động, người công nhân, phải tiêu dùng các tư liệu sản xuất bằng lao động của mình. Dĩ nhiên, bản chất chung của quá trình lao động sẽ không thay đổi do chỗ người lao động thực hiện quá trình ấy cho nhà tư bản chứ không phải cho bản thân mình. Và cả cái phương thức xác định mà người ta dùng để làm giày ống hay kéo sợi, cũng không thể thay đổi ngay được do sự can thiệp của nhà tư bản. Lúc đầu, nhà tư bản phải nhận sức lao động đúng như khi hắn mới tìm được sức đó ở thị trường, do đó, hắn cũng phải dùng lao động của sức đó đúng như khi lao động xuất hiện ở thời kỳ còn chưa có một nhà tư bản nào cả. Sự thay đổi của bản thân phương thức sản xuất, do chỗ lao động phải phục tùng tư bản, chỉ có thể diễn ra về sau này mà thôi, và vì vậy chỉ sau này chúng ta mới nghiên cứu tới.

Quá trình lao động với tư cách là quá trình nhà tư bản tiêu dùng sức lao động, có hai hiện tượng đặc trưng.

Người công nhân lao động dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, lao động của anh ta thuộc về nhà tư bản. Nhà tư bản trông nom sao cho công việc tiến hành được tốt và những tư liệu sản xuất được tiêu dùng một cách hợp lý, do đó, để cho nguyên liệu không bị lãng phí vô ích và công cụ lao động được gìn giữ cẩn thận, nghĩa là chỉ bị hủy hoại theo mức độ cần thiết cho việc tiêu dùng chúng trong công việc mà thôi.

Và thứ hai: sản phẩm là sở hữu của nhà tư bản, chứ không phải của người sản xuất trực tiếp, không phải của người công nhân. Ví dụ, nhà tư bản trả giá trị một ngày của sức lao động chẳng hạn. Do đó, việc tiêu dùng sức lao động, cũng như việc tiêu dùng bất kỳ một thứ hàng hóa nào khác, ví dụ như việc sử dụng một con ngựa mà hắn ta thuê trong một ngày chẳng hạn, là thuộc về hắn trong ngày đó. Việc tiêu dùng hàng hóa là thuộc về người mua, và khi bỏ lao động của mình ra thì người chủ sức lao động trên thực tế cũng chỉ bỏ ra có cái giá trị sử dụng mà anh ta đã bán đi. Kể từ khi anh ta bước chân vào xưởng của nhà tư bản, giá trị sử dụng của sức lao động của anh ta, tức là việc tiêu dùng sức lao động đó, hay lao động, là thuộc về nhà tư bản. Bằng việc mua sức lao động, nhà tư bản đã kết hợp bản thân lao động với tư cách là một chất men sống vào những yếu tố chết cấu thành sản phẩm, cũng thuộc về hắn ta. Theo quan điểm của hắn, quá trình lao động chỉ là việc tiêu dùng thứ hàng hóa mà hắn ta đã mua, tức là sức lao động, nhưng hắn ta chỉ có thể tiêu dùng được sức lao động đó với điều kiện là đem các tư liệu sản xuất kết hợp với sức lao động ấy. Quá trình lao động là một quá trình diễn ra giữa những vật mà nhà tư bản đã mua, giữa những vật thuộc về hắn. Vì vậy, sản phẩm của quá trình đó thuộc về hắn, hoàn toàn cũng giống như sản phẩm của quá trình lên men trong hầm rượu nho của hắn[10)].

2. QUÁ TRÌNH LÀM TĂNG GIÁ TRỊ

Sản phẩm - sở hữu của nhà tư bản - là một giá trị sử dụng nhất định: sợi giày ống, v.v.. Nhưng mặc dù giày ống, chẳng hạn, về một mặt nào đó là cơ sở của sự tiến bộ xã hội, và mặc dù nhà tư bản của chúng ta là một người tiến bộ triệt để, nhưng tuy vậy, hắn sản xuất giày ống không phải vì bản thân giày ống. Nói chung, trong nền sản xuất hàng hóa, giá trị sử dụng không phải là một vật qu'on aime pour lui-même[1*] Nói chung, ở đây giá trị sử dụng chỉ được sản xuất ra vì nó là - và trong chừng mực nó là - thực thể vật chất, là vật mang giá trị trao đổi. Và nhà tư bản của chúng ta chăm lo đến cả hai cái đó. Một là, hắn muốn sản xuất ra một giá trị sử dụng có một giá trị trao đổi, một vật dùng để bán, nghĩa là một hàng hóa. Và hai là, hắn muốn sản xuất ra một hàng hóa có giá trị lớn hơn tổng số giá trị những hàng hóa cần thiết để sản xuất ra nó, tức là lớn hơn tổng số giá trị những tư liệu sản xuất và sức lao động mà hắn đã phải ứng trước tiền mặt ra để mua trên thị trường hàng hóa. Hắn muốn không những sản xuất ra một giá trị sử dụng, mà còn sản xuất ra một hàng hóa, không những sản xuất ra một giá trị sử dụng, mà còn sản xuất ra một giá trị không những sản xuất ra một giá trị mà còn sản xuất ra một giá trị thặng dư nữa.

Thật vậy, vì ở đây chỉ nói đến sản xuất hàng hóa cho nên rõ ràng là cho đến nay chúng ta chỉ mới xét đến một mặt của quá trình mà thôi. Giống như bản thân hàng hóa là sự thống nhất giữa giá trị sử dụng và giá trị, quá trình sản xuất hàng hóa cũng phải là một sự thống nhất giữa quá trình lao động và quá trình tạo ra giá trị.

Vậy bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu quá trình sản xuất cả với tư cách là một quá trình tạo ra giá trị nữa.

Chúng ta biết rằng giá trị của mỗi một hàng hóa được quyết định bởi lượng lao động đã vật chất hóa trong giá trị sử dụng của hàng hóa ấy, tức là bởi thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa ấy. Điều này cũng áp dụng cho sản phẩm mà nhà tư bản của chúng ta nhận được với tư cách là kết quả của

---

1* - mà người ta ưa thích vì bản thân nó.

quá trình lao động. Vì vậy, trước hết cần phải tính số lao động đã vật hóa trong sản phẩm ấy.

Ta hãy cho rằng sản phẩm ấy là sợi chẳng hạn.

Muốn sản xuất ra sợi thì trước hết cần phải có nguyên liệu. Ví dụ 10 pao bông chẳng hạn. Giá trị của số bông đó là bao nhiêu, điều đó ở đây ta không cần phải tìm nữa vì nhà tư bản đã mua số bông đó trên thị trường theo giá trị của nó, ví dụ là 10 si-linh chẳng hạn. Trong giá cả của bông, số lao động cần thiết để sản xuất ra nó đã được biểu hiện ra như là một lao động xã hội trung bình. Chúng ta lại giả định tiếp là số lượng cọc sợi - đối với chúng ta, những cọc sợi này đại biểu cho tất cả những tư liệu lao động được sử dụng ở đây - bị tiêu dùng đi trong khi chế

biến bông, có một giá trị là 2 si-linh. Nếu một lượng vàng 12 si-linh là sản phẩm của 24 giờ lao động hay hai ngày lao động, thì trước hết cần phải nói rằng, như thế là trong sợi đã có hai ngày lao động được vật hóa.

Bông đã thay đổi hình thức và khối cọc sợi đã tiêu dùng thì hoàn toàn biến mất, nhưng điều đó không được đánh lạc hướng chúng ta. Theo quy luật chung của giá trị, thì 10 pao sợi, chẳng hạn, là vật ngang giá của 10 pao bông và 1/4 cọc sợi, nếu như giá trị của 40 pao sợi = giá trị của 40 pao bông + giá trị của một cọc sợi nguyên vẹn, nghĩa là nếu như cần phải có một thời gian lao động như nhau để sản xuất ra vế này hay vế khác của phương trình ấy. Trong trường hợp đó, cũng một thời gian lao động như nhau một lần thì biểu hiện giá trị sử dụng của sợi, và lần khác thì biểu hiện giá trị sử dụng của bông và cọc sợi. Do đó, đối với giá trị, dù nó có thể hiện ra trong sợi, trong cọc sợi hay trong bông, thì điều đó cũng không quan trọng. Việc cọc sợi và bông không nằm yên bên cạnh nhau, mà lại kết hợp với nhau trong quá trình kéo sợi, một sự kết hợp làm thay đổi hình thái sử dụng của chúng và biến chúng thành sợi, - việc đó cũng không ảnh hưởng gì tới giá trị của chúng, chẳng khác gì thông qua trao đổi giản đơn, chúng được đổi thành một lượng sợi ngang giá.

Thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra bông là một phần của thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra sợi mà bông là nguyên liệu, và do đó thời gian ấy được bao gồm ở trong sợi. Đối với số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra khối lượng cọc sợi - mà nếu không bị hao mòn đi, hoặc không được tiêu dùng đi thì bông không thể biến thành sợi được - thì tình hình cũng như thế[11)].

Vậy, trong chừng mực người ta nói đến giá trị của sợi, nghĩa là nói đến số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra sợi, thì những quá trình lao động đặc thù khác nhau, tách rời nhau trong thời gian và trong không gian, được thực hiện trước hết để sản xuất ra bản thân số bông và cọc sợi đã bị tiêu dùng, rồi sau đó là để từ số bông và cọc sợi ấy sản xuất ra sợi, - những quá trình lao động ấy chúng ta có thể coi như là những giai đoạn kế tiếp khác nhau của cùng một quá trình lao động. Toàn bộ lao động chứa đựng trong sợi là lao động quá khứ. Thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những yếu tố cấu thành sợi, thì đã qua rồi và thuộc về quá khứ xa trong khi đó lao động trực tiếp chi phí vào quá trình cuối, tức là vào việc kéo sợi, thì gắn với hiện tại hơn, tức là thuộc về thời quá khứ gần - điều đó tuyệt nhiên không quan trọng. Nếu cần 30 ngày lao động chẳng hạn để xây một cái nhà, thì tổng số thời gian lao động đã nhập vào cái nhà đó sẽ không thay đổi do chỗ ngày lao động thứ 30 chỉ diễn ra 29 ngày sau ngày đầu tiên. Vì vậy, chúng ta hoàn toàn có thể coi thời gian lao động chứa đựng trong vật liệu lao động và tư liệu lao động như là đã được chi phí trong giai đoạn sớm hơn của quá trình kéo sợi, trước khi có số lao động được thêm vào trong giai đoạn cuối, dưới hình thức xe sợi.

Như vậy là những giá trị của các tư liệu sản xuất, bông và cọc sợi, biểu thị bằng một giá cả là 12 si-linh, là những bộ phận cấu thành giá trị của sợi, hay là giá trị của sản phẩm.

Nhưng ở đây, hai điều kiện phải được thực hiện. Một là, bông và cọc sợi phải được dùng để thực sự sản xuất ra một giá trị sử dụng nhất định. Trong trường hợp của chúng ta, chúng phải được dùng để sản xuất ra sợi. Giá trị sử dụng nào được dùng làm vật mang giá trị, điều đó không quan trọng đối với giá trị, nhưng vật mang giá trị thì nhất thiết phải là một giá trị sử dụng nào đó. Hai là, phải giả định rằng người ta chỉ chi phí một thời gian lao động cần thiết trong những điều kiện sản xuất xã hội nhất định. Do đó, nếu cần phải có 1 pao bông để kéo thành 1 pao sợi, thì muốn làm ra 1 pao sợi, người ta chỉ được dùng 1 pao bông mà thôi. Đối với cọc sợi cũng thế. Nếu nhà tư bản lại có ý ngông muốn dùng cọc sợi bằng vàng để thay thế cho cọc sợi bằng sắt, thì gia nhập vào trong giá trị của sợi cũng vẫn chỉ có số lao động xã hội cần thiết, tức là số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra cọc sợi bằng sắt mà thôi.

Bây giờ, chúng ta đã biết rằng những tư liệu sản xuất, tức là bông và cọc sợi, đã tạo ra bộ phận nào trong giá trị của sợi. Bộ phận giá trị ấy bằng 12 si-linh, hay đó là sự vật chất hóa của hai ngày lao động. Do đó, bây giờ còn phải tìm phần giá trị mà lao động của người kéo sợi đã kết hợp vào sản phẩm.

Bây giờ, chúng ta phải xem xét lao động đó theo một quan điểm hoàn toàn khác với khi phân tích quá trình lao động. Trên kia là nói về một sự hoạt động có mục đích, về việc chuyển hóa bông thành sợi. Nếu những điều kiện khác không thay đổi, thì lao động càng hợp lý bao nhiêu, sợi lại càng tốt bấy nhiêu. Lao động của người kéo sợi khác hẳn với những lao động sản xuất khác, và sự khác nhau ấy thể hiện ra về mặt chủ quan và khách quan, trong mục đích đặc biệt của việc kéo sợi, trong phương thức thao tác đặc biệt của nó, trong tính chất đặc biệt của các tư liệu sản xuất của nó, và trong giá trị sử dụng đặc biệt của sản phẩm của nó. Bông và cọc sợi là những thứ cần thiết cho lao động kéo sợi, nhưng không thể dùng chúng để làm đại bác có nòng xẻ rãnh được. Ngược lại, vì lao động của người kéo sợi tạo ra giá trị, nghĩa là nó là một nguồn sinh ra giá trị, cho nên nó không khác một chút nào so với lao động của người thợ đúc súng, hay lấy một ví dụ gần hơn đối với chúng ta, không khác một chút nào so với lao động của người trồng bông hay của người sản xuất ra cọc sợi là thứ lao động đã được thực hiện trong những tư liệu sản xuất dùng để sản xuất ra sợi. Chỉ nhờ có tính đồng nhất đó mà việc trồng bông, việc sản xuất ra những cọc sợi và việc kéo sợi mới có thể cấu thành những bộ phận - chỉ khác nhau về mặt số lượng - của cùng một giá trị chung, tức là giá trị của sợi. Ở đây không còn là vấn đề chất lượng, không còn là vấn đề đặc tính và nội dung của lao động nữa, mà chỉ là vấn đề số lượng của lao động. Việc tính số lượng này rất đơn giản. Chúng ta giả định rằng lao động kéo

sợi là thứ lao động giản đơn, lao động xã hội trung bình. Sau này chúng ta sẽ thấy rằng nếu giả định ngược lại thì vấn đề cũng sẽ không thay đổi một chút nào cả.

Trong quá trình lao động, lao động không ngừng chuyển hóa từ hình thái hoạt động sang hình thái tồn tại, từ hình thái vận động sang hình thái vật thể. Sau một giờ, sự vận động kéo sợi sẽ biểu hiện ra trong một lượng sợi nhất định, và do đó, một lượng lao động nhất định, một giờ lao động, đã được vật hóa trong bông. Chúng ta nói: một giờ lao động, tức là sự hao phí sinh lực của người thợ kéo sợi trong một giờ, bởi vì ở đây lao động kéo sợi chỉ có ý nghĩa trong chừng mực nó là một sự hao phí sức lao động, chứ không phải vì nó là thứ lao động đặc thù là việc kéo sợi.

Ở đây, điều có tầm quan trọng quyết định là làm thế nào để cho trong diễn biến của quá trình, nghĩa là trong thời gian chuyển hóa bông thành sợi, người ta chỉ tiêu dùng có số thời gian lao động xã hội cần thiết thôi. Nếu trong những điều kiện sản xuất bình thường, nghĩa là trong những điều kiện sản xuất trung bình của xã hội, *a* pao bông phải được chuyển hóa thành *b* pao sợi trong một giờ lao động, thì chỉ có ngày lao động nào đã chuyển hóa được 12 x *a* pao bông thành 12 x *b* pao sợi, mới được coi là ngày lao động 12 giờ. Bởi vì chỉ có số thời gian lao động xã hội cần thiết mới được tính đến trong sự hình thành giá trị.

Cũng giống như bản thân lao động, ở đây cả nguyên liệu lẫn sản phẩm đều thể hiện ra dưới một ánh sáng hoàn toàn khác so với khi ta đứng trên quan điểm của quá trình lao động chính cống để xem xét. Ở đây, nguyên liệu chỉ có giá trị như là một thứ dùng để thu hút một lượng lao động nhất định. Nhờ việc thu hút đó mà nguyên liệu thực sự được chuyển hóa thành sợi, bởi vì sức lao động đã bị hao phí và kết hợp với nó dưới hình thái kéo sợi. Còn sản phẩm, tức là sợi, thì bây giờ chỉ dùng làm thước đo số lao động đã được bông thu hút mà thôi. Nếu như trong một giờ, người ta chế biến được $1\frac{2}{3}$ pao bông, hay đã chuyển hóa được $1\frac{2}{3}$ pao sợi, thì 10 pao sợi sẽ biểu thị cho 6 giờ lao động đã được thu hút. Những lượng sản phẩm nhất định, xác định được nhờ kinh nghiệm, bây giờ chỉ đại biểu cho những lượng lao động nhất định, những khối lượng thời gian lao động nhất định đã kết tinh lại. Những lượng sản phẩm ấy chỉ là sự vật chất hóa của một giờ, của hai giờ hoặc của một ngày lao động xã hội mà thôi.

Lao động ở đây đúng là lao động kéo sợi, vật liệu của nó là bông, và sản phẩm của nó là sợi, - việc đó không quan trọng, cũng giống như việc bản thân đối tượng lao động đã là một sản phẩm, do đó là một nguyên liệu. Nếu người công nhân không làm việc trong xưởng kéo sợi mà lại làm việc trong một mỏ than, thì đối tượng lao động, tức là than, sẽ do tự nhiên cung cấp. Tuy vậy, một lượng than nhất định được khai thác ở các tầng than lên, ví dụ một tạ chẳng hạn, cũng vẫn sẽ đại biểu cho một lượng lao động nhất định đã bị thu hút.

Khi bán sức lao động, người ta đã giả định rằng giá trị hàng ngày của sức lao động đó bằng 3 si-linh, rằng số tiền này biểu hiện 6 giờ lao động, do đó, cần phải có một lượng lao động như thế để sản xuất ra một tổng số trung bình những tư liệu sinh hoạt cho người công nhân trong một ngày. Nếu trong một giờ lao động, người kéo sợi của chúng ta chuyển hóa được $1^{2/3}$ pao bông thành $1^{2/3}$ pao sợi[12)], thì trong 6 giờ, anh ta sẽ chuyển hóa 10 pao bông thành 10 pao sợi. Do đó trong quá trình kéo sợi, bông đã thu hút 6 giờ lao động. Chính thời gian lao động ấy đã được biểu hiện ra trong một lượng vàng là 3 si-linh. Vậy chính việc kéo sợi đã gắn thêm vào bông một giá trị là 3 si-linh.

Bây giờ chúng ta hãy nhìn vào tổng giá trị của sản phẩm - tức là của 10 pao sợi ấy. Trong số sợi ấy đã vật hóa $2^{1/2}$ ngày lao động: 2 ngày chứa đựng trong bông và cọc sợi, 1/2 ngày lao động được thu hút trong quá trình kéo sợi. Chính thời gian lao động ấy được biểu hiện trong một lượng vàng là 15 si-linh. Do đó, giá cả phù hợp với giá trị của 10 pao sợi ấy là 15 si-linh, giá cả của 1 pao sợi là 1 si-linh 6 pen-ny.

Nhà tư bản của chúng ta ngẩn người ra. Giá trị của sản phẩm lại bằng giá trị của tư bản ứng trước. Giá trị ứng trước không tăng lên, không sản xuất ra giá trị thặng dư, và do đó, tiền không biến thành tư bản. Giá cả của 10 pao sợi ấy là 15 si-linh, và 15 si-linh đã được chi tiêu hết trên thị trường hàng hóa để mua những yếu tố cấu thành sản phẩm, hay nói một cách khác, để mua những nhân tố của quá trình lao động: 10 si-linh vào bông, 2 si-linh vào số cọc sợi đã tiêu dùng và 3 si-linh vào sức lao động. Giá trị sợi có phình ra cũng chẳng ích gì, bởi vì giá trị đó chẳng qua chỉ là một tổng số của những giá trị trước kia được phân phối giữa bông, cọc sợi và sức lao động, và giá trị thặng dư chẳng bao giờ có thể

phát sinh từ việc giản đơn cộng những giá trị đã có sẵn ấy[13)]. Bây giờ, tất cả những giá trị ấy được tập trung vào một vật, nhưng trước kia những giá trị ấy cũng đã được tập trung như thế vào số tiền 15 si-linh, trước khi số tiền đó bị phân nhỏ ra bởi ba lần mua hàng hóa.

Tự bản thân nó, kết quả đó không có gì là lạ. Giá trị 1 pao sợi là 1 si-linh 6 pen-ny và vì vậy trên thị trường hàng hóa, nhà tư bản của chúng ta phải trả 15 si-linh để mua 10 pao sợi. Dù hắn có mua một cái nhà đã làm sẵn trên thị trường, hay tự mình đứng ra xây nhà đó, nhưng không một việc nào trong hai việc ấy lại có thể làm tăng số tiền đã bỏ ra để tậu cái nhà đó.

Nhà tư bản, biết rà khoa kinh tế chính trị tầm thường, có thể sẽ nói rằng hắn ứng trước tiền của hắn ra với ý định làm cho chúng biến thành một số tiền lớn hơn. Nhưng con đường dẫn tới địa ngục thường vẫn được lát bằng những ý định tốt đẹp, cho nên hắn cũng có thể nảy ra ý định làm tiền mà không sản xuất một thứ gì cả[14)]. Hắn bắt đầu đe dọa. Hắn sẽ không để cho người ta đánh lừa hắn một lần nữa. Trong tương lai, hắn sẽ mua những hàng hóa đã làm sẵn trên thị trường

chứ không tự mình sản xuất ra những hàng hóa đó nữa. Nhưng nếu tất cả những nhà tư bản anh em của hắn đều làm y như vậy thì lúc đó hắn tìm đâu cho ra những hàng hóa trên thị trường? Còn tiền thì hắn không thể ăn được. Thế là hắn bắt đầu giở đạo lý ra. Người ta phải thấy sự nhịn ăn nhịn tiêu của hắn chứ! Hắn có thể tiêu pha hết 15 si-linh của hắn. Nhưng hắn không làm như vậy mà lại tiêu dùng số tiền đó bằng cách sản xuất và làm ra sợi. Nhưng chính vì thế mà bây giờ hắn có một số sợi chứ không phải một mối ân hận trong lòng. Hắn quyết không quay trở lại vai trò của kẻ tích trữ tiền, kẻ đã chứng minh cho chúng ta thấy rõ là chủ nghĩa khắc kỷ có thể đem lại cái gì. Vả lại không có bột thì gột đâu cho ra hồ. Dù cho sự nhịn ăn nhịn tiêu của hắn có đáng khen đến như thế nào chăng nữa, nhưng hắn vẫn không đào đâu ra được một cái gì để đặc biệt trả cho sự nhịn ăn nhịn tiêu ấy, bởi vì giá trị của cái sản phẩm đang bước ra khỏi quá trình sản xuất thì chỉ vừa bằng tổng số giá trị của các hàng hóa đã bỏ vào quá trình đó. Giá mà hắn tự an ủi rằng đạo đức chỉ được trả bằng đạo đức mà thôi! Nhưng đáng lẽ phải như thế thì hắn lại càng trở nên khó chịu. Hắn không cần gì đến sợi. Hắn sản xuất ra số sợi đó là để bán. Vậy thì hắn cứ bán số sợi đó đi, hoặc đơn giản hơn nữa là trong tương lai, hắn chỉ sản xuất ra những vật cho nhu cầu của bản thân hắn thôi, - đúng như cái đơn thuốc mà Mắc Cu-lốc, ông thầy thuốc gia đình của hắn, đã có lần kê ra cho hắn với tư cách là một phương thuốc hữu hiệu nhằm chống lại bệnh dịch sản xuất thừa. Nhưng nhà tư bản lại lồng lên. Lẽ nào chỉ với hai bàn tay không của mình, người công nhân lại làm ra được sản phẩm, lại sản xuất ra được hàng hóa? Há không phải là chính hắn đã cung cấp cho công nhân cái vật liệu mà trong đó và chỉ nhờ có nó thì người công nhân mới có thể kết hợp được lao động của mình vào, hay sao? Và vì bộ phận lớn nhất trong xã hội gồm những người mình trần thân trụi như vậy, cho nên với những tư liệu sản xuất của hắn, với bông và cọc sợi của hắn, hắn đã chẳng đem lại một sự phục vụ vô cùng to lớn cho xã hội - và cho cả người công nhân mà ngoài ra hắn còn cung cấp cả phương tiện sinh hoạt nữa - hay sao? Và lẽ nào hắn lại không được tính đến cái công ấy? Nhưng, về phía mình, người công nhân há lại không phục vụ lại cho hắn khi biến bông và cọc sợi thành sợi, hay sao? Hơn nữa, vấn đề ở đây hoàn toàn không phải là những sự phục vụ[15)]. Sự phục vụ chẳng qua chỉ là hiệu quả có ích của một giá trị sử dụng nào đó, dù đó là hàng hóa hay là lao động[16)]. Nhưng vấn đề ở đây là giá trị trao đổi. Nhà tư bản đã trả cho công nhân một giá trị là 3 si-linh. Người công nhân đã hoàn lại cho hắn một vật ngang giá đúng y như vậy dưới dạng một giá trị là 3 si-linh được kết hợp vào với bông, nghĩa là lấy giá trị để hoàn lại giá trị. Ông bạn chúng ta, vừa mới đây còn rất kiêu căng về tư bản của mình thì bây giờ bỗng nhiên lại lấy cái vẻ mặt khiêm tốn của người công nhân của hắn. Bản thân hắn cũng chẳng lao động là gì? Hắn đã chẳng làm cái công việc giám sát và trông nom người thợ kéo sợi của hắn đó sao? Và thứ lao

động ấy của hắn đã chẳng tạo ra giá trị hay sao? Nhưng khi nghe thấy điều đó, bản thân viên giám thị của hắn và viên quản lý của hắn liền nhún vai. Trong khi đó thì với nụ cười vui vẻ, hắn đã lại trở lại nét mặt như cũ. Hắn đã đánh lừa chúng ta với tất cả những lời than vãn của hắn. Đối với hắn, tất cả những điều đó không đáng giá một xu. Những lập luận quanh co và những mưu mẹo trống rỗng đó, hắn để lại cho những giáo sư của khoa kinh tế chính trị, những kẻ đặc biệt được trả tiền để làm công việc ấy. Còn bản thân hắn là một con người thực tiễn, không phải bao giờ cũng suy nghĩ chín chắn về những điều mình nói ở ngoài phạm vi kinh doanh, nhưng trong phạm vi kinh doanh thì bao giờ cũng biết rất rõ những việc mình làm.

Chúng ta hãy xem xét vấn đề tỉ mỉ hơn. Giá trị một ngày của sức lao động là 3 si-linh, bởi vì chính trong giá trị đó đã vật hóa một nửa ngày lao động, nghĩa là vì những tư liệu sinh hoạt hàng ngày cần thiết để sản xuất ra sức lao động trị giá một nửa ngày lao động. Nhưng lao động quá khứ bao hàm ở trong sức lao động và lao động sống mà sức lao động có thể cung cấp được, những chi phí hàng ngày để duy trì sức lao động và sự tiêu phí sức lao động ấy trong một ngày - đó là hai đại lượng hoàn toàn khác nhau. Đại lượng thứ nhất quyết định giá trị trao đổi của nó, đại lượng thứ hai tạo thành giá trị sử dụng của nó. Nếu nửa ngày lao động là cần thiết để nuôi sống người công nhân trong 24 giờ đồng hồ, thì điều đó quyết không ngăn cản người công nhân có thể lao động suốt cả ngày. Do đó giá trị của sức lao động và giá trị được tạo ra trong quá trình sử dụng sức lao động ấy là hai đại lượng khác nhau. Chính nhà tư bản đã nhằm vào sự chênh lệch về giá trị đó khi mua sức lao động. Đặc tính có ích của sức lao động, tức là năng lực sản xuất ra sợi hay giày ống, chỉ là một conditio sine qua non[1*] bởi vì muốn tạo ra giá trị thì cần phải chi phí lao động dưới một hình thức có ích. Nhưng cái có ý nghĩa quyết định là giá trị sử dụng đặc biệt của thứ hàng hóa đó, là cái đặc tính của nó làm một nguồn sinh ra giá trị, hơn nữa lại sinh ra một giá trị lớn hơn giá trị của chính bản thân nó. Đó là sự phục vụ đặc biệt mà

1*- Điều kiện không thể thiếu được

nhà tư bản mong chờ ở nó. Và trong trường hợp này hắn vẫn hành động theo đúng những quy luật vĩnh cửu của việc trao đổi hàng hóa. Thật vậy, cũng giống như người bán mọi hàng hóa khác, người bán sức lao động thực hiện giá trị trao đổi của sức lao động và nhượng lại giá trị sử dụng của sức lao động đó. Anh ta không thể nhận được giá trị trao đổi mà lại không chuyển nhượng giá trị sử dụng. Giá trị sử dụng của sức lao động, tức là bản thân lao động, không còn thuộc về người bán nữa, cũng như giá trị sử dụng của dầu đã bán không còn thuộc về người bán dầu nữa. Người chủ tiền đã trả cái giá trị hàng ngày của sức lao động,

vì vậy, việc tiêu dùng sức lao động ấy trong một ngày, lao động của cả ngày, là thuộc về hắn ta. Việc duy trì sức lao động hàng ngày chỉ trị giá có một nửa ngày lao động, trong khi đó thì sức lao động có thể hoạt động, có thể lao động trong suốt cả ngày, và vì vậy giá trị do việc tiêu dùng sức lao động trong một ngày tạo ra sẽ gấp đôi giá trị hàng ngày của bản thân sức lao động đó, - tình hình ấy chỉ là một điều may mắn đặc biệt cho người mua, chứ không phải là một sự bất công gì đối với người bán.

Nhà tư bản của chúng ta đã thấy trước trường hợp làm cho hắn nở một nụ cười[67]. Vì thế người công nhân tìm thấy trong xưởng máy những tư liệu sản xuất cần thiết không phải chỉ cho một quá trình lao động 6 giờ, mà là cho một quá trình lao động 12 giờ. Nếu 10 pao bông đã thu hút 6 giờ lao động và biến thành 10 pao sợi, thì 20 pao bông sẽ thu hút 12 giờ lao động và sẽ biến thành 20 pao sợi. Chúng ta hãy nghiên cứu sản phẩm của một quá trình lao động kéo dài. Bây giờ trong 20 pao sợi đó đã vật hóa 5 ngày lao động: 4 ngày trong số bông và cọc sợi đã tiêu dùng, 1 ngày được bông thu hút trong quá trình kéo sợi. Nhưng biểu hiện bằng tiền của 5 ngày lao động là 30 si-linh, hay 1 p.xt. 10 si-linh. Vậy đó đúng là giá cả của 20 pao sợi. Một pao sợi vẫn trị giá 1 si-linh 6 pen-ny như trước. Nhưng tổng số giá trị của những hàng hóa được ném vào trong quá trình lại bằng 27 si-linh. Giá trị của sợi là 30 si-linh. Giá trị của sản phẩm đã tăng thêm 1/9 so với số giá trị ứng trước để sản xuất ra nó. Vậy 27 si-linh đã chuyển hóa thành 30 si-linh. Chúng đã đem lại một giá trị thặng dư là 3 si-linh. Cuối cùng trò ảo thuật đã được thực hiện. Tiền đã biến thành tư bản.

Tất cả những điều kiện của bài tính đã được tôn trọng, và những quy luật của trao đổi hàng hóa không hề bị vi phạm. Vật ngang giá được đổi lấy vật ngang giá. Với tư cách là người mua, nhà tư bản đã mua từng hàng hóa - bông, cọc sợi, sức lao động - theo đúng giá trị của nó. Sau đó hắn cũng đã làm như mọi người mua hàng hóa khác. Hắn tiêu dùng giá trị sử dụng của những hàng hóa đó. Quá trình tiêu dùng sức lao động, đồng thời cũng là quá trình sản xuất ra hàng hóa, đem lại một sản phẩm là 20 pao sợi với một giá trị là 30 si-linh. Nhà tư bản, trước kia đã mua hàng hóa, bây giờ lại trở lại thị trường và bán hàng hóa. Hắn bán một pao sợi với giá 1si-linh 6 pen-ny, không hơn không kém giá trị của số sợi đó một xu nào. Tuy vậy, hắn vẫn rút được từ lưu thông ra 3 si-linh nhiều hơn số tiền hắn đã bỏ vào đó lúc đầu. Toàn bộ quá trình ấy, việc chuyển hóa tiền của hắn thành tư bản, diễn ra trong lĩnh vực lưu thông và cũng không diễn ra ở trong lĩnh vực đó. Nhờ lưu thông - vì quá trình đó được quyết định bởi việc mua sức lao động trên thị trường hàng hóa. Không diễn ra trong lưu thông - vì lưu thông chỉ chuẩn bị cho quá trình làm tăng giá trị, nhưng việc tăng giá trị thì lại diễn ra trong lĩnh vực sản xuất. Như thế là "tout pour le mieux dans le meilleur des mondes possibles"[68].

Khi chuyển hóa tiền thành những hàng hóa dùng làm yếu tố vật thể của một sản phẩm mới, hay thành những yếu tố của quá trình lao động, khi kết hợp sức lao động sống vào cái vật thể chết đó của những nhân tố ấy, nhà tư bản đã biến giá trị - tức là lao động quá khứ, đã vật hóa, lao động chết - thành tư bản, thành một giá trị đang tự tăng lên, thành một con quái vật có linh hồn, nó bắt đầu "hoạt động" "như bị tình yêu ám ảnh" [69].

Bây giờ, nếu chúng ta so sánh quá trình tạo ra giá trị với quá trình làm tăng giá trị, thì chúng ta sẽ thấy rằng quá trình làm tăng giá trị chẳng qua cũng chỉ là quá trình tạo ra giá trị được kéo dài một điểm nào đó mà thôi. Nếu quá trình tạo ra giá trị chỉ kéo dài đến cái điểm ở đó giá trị sức lao động do tư bản trả được hoàn lại bằng một vật ngang giá mới, thì đó chỉ là một quá trình giản đơn tạo ra giá trị. Còn nếu như quá trình tạo ra giá trị vẫn tiếp diễn quá điểm đó, thì nó trở thành một quá trình làm tăng giá trị.

Sau nữa, nếu chúng ta so sánh quá trình tạo ra giá trị với quá trình lao động, thì chúng ta sẽ thấy rằng quá trình lao động là một lao động có ích, sản xuất ra những giá trị sử dụng. Ở đây, sự vận động được xem xét về mặt chất lượng, trong cách thức đặc thù của nó, trong mục đích và nội dung của nó. Trong quá trình tạo ra giá trị, cũng chính quá trình lao động đó lại chỉ biểu hiện ra về mặt số lượng mà thôi. Ở đây, vấn đề chỉ bao hàm ở số thời gian mà lao động cần cho những thao tác của nó, hoặc chỉ ở độ dài của cái thời kỳ trong đó sức lao động được hao phí một cách sản xuất. Và những hàng hóa tham gia vào quá trình lao động ở đây cũng không còn được xét về mặt là những nhân tố vật thể, xác định về mặt chức năng, của một sức lao động đang hoạt động với một mục đích nhất định nữa. Chúng chỉ được coi là những lượng lao động đã vật hóa nhất định. Dù cho nó có nằm trong các tư liệu sản xuất hay đã được sức lao động thêm vào, thì lao động cũng chỉ được tính theo thời gian của nó mà thôi. Nó là bao nhiêu giờ, bao nhiêu ngày, v.v..

Nhưng nó chỉ được tính đến chừng nào số thời gian chi phí cho việc sản xuất ra giá trị sử dụng là thời gian lao động cần thiết về mặt xã hội. Điều đó bao hàm một loạt những yếu tố khác nhau. Sức lao động phải hoạt động trong những điều kiện bình thường. Nếu máy kéo sợi là một tư liệu lao động phổ biến của nghề kéo sợi trong xã hội, thì không nên trao cho người thợ cái guồng sợi quay tay. Anh ta phải nhận được loại bông có chất lượng bình thường, chứ không phải loại bông phế phẩm hay đứt luôn. Nếu không như thế thì trong cả hai trường hợp ấy, anh ta sẽ phải hao phí một thời gian lao động nhiều hơn thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một pao sợi, nhưng số thời gian trội ra đó sẽ không tạo ra giá trị hay tiền bạc gì cả. Nhưng tính chất bình thường của những nhân tố vật chất ấy của lao động lại do nhà tư bản định đoạt, chứ không phải do người công nhân. Một điều kiện khác là tính chất bình thường của chính ngay sức lao động. Trong

ngành chuyên môn mà sức lao động này được sử dụng, thì nó phải có một trình độ trung bình về mặt tài nghệ, về mặt thành thục và tốc độ. Nhưng nhà tư bản của chúng ta đã mua được ở trên thị trường lao động một sức lao động có chất lượng trung bình. Sức lao động đó phải được tiêu phí với một mức độ căng thẳng trung bình thông thường, với một mức cường độ bình thường trong xã hội. Nhà tư bản chăm lo đến việc đó một cách cũng giống như hắn chăm lo làm sao cho không một phút nào bị tiêu phí một cách vô ích, không lao động. Hắn đã mua sức lao động cho một kỳ hạn nhất định. Hắn muốn nhận được cái thuộc về của hắn. Hắn không muốn bị ăn cắp. Cuối cùng, - và trong trường hợp này cũng ông chủ ấy lại có cái code pénal [1*] riêng của hắn, - nguyên liệu và tư liệu lao động phải được tiêu dùng một cách hợp lý, bởi vì vật liệu hay tư liệu lao động bị tiêu phí một cách bất hợp lý là những lượng lao động vật hóa bị hao phí một cách vô ích, do đó chúng không được tính đến và không tham gia vào việc hình thành ra giá trị của sản phẩm[17)].

Như ta thấy, sự khác nhau mà chúng ta đã nêu ra trước đây khi phân tích hàng hóa, giữa lao động tạo ra giá trị sử dụng và cũng lao động ấy khi nó tạo ra giá trị, bây giờ lại biểu hiện ra như là sự khác nhau giữa những mặt khác nhau của quá trình sản xuất.

Với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình lao động và quá trình tạo ra giá trị thì quá trình sản xuất là một quá trình sản xuất hàng hóa; với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình lao

---

khác với một instrumentum semivocale[1*] và với một instrumentum mutum[2*]. Nhưng bản thân người lao động muốn tỏ cho súc vật và công cụ lao động thấy rằng họ không giống chúng, rằng họ là một con người. Họ nhận thức được cái giá trị của sự khác nhau đó khi họ đối xử với chúng một cách tàn bạo và hủy hoại chúng con amore[2*]. Cho nên nguyên tắc kinh tế của phương thức sản xuất đó là: chỉ dùng những công cụ lao động thô thiển nhất và cục mịch nhất, vì nặng nề cục mịch như thế thì khó bị hủy hoại hơn. Vì vậy, cho đến khi nổ ra cuộc Nội chiến, ở những bang có chế độ chiếm hữu nô lệ trên vịnh Mê-hi-cô, người ta còn thấy rất thịnh hành những chiếc cày kiểu Trung Quốc cũ, những chiếc cày này chỉ dũi đất như kiểu con lợn hay con chuột dũi, chứ không rẽ thành luống và lật ngửa đất lên. Xem *J. E. Cairnes*. "The Slave Power". Lon-don, 1862, p. 46 sqq. Trong cuốn "Sea Board Slave States" của ông, Ôn-mơ-xtét kể lại như sau: "Ở đây, người ta đã đưa cho tôi xem những công cụ mà không một người nào có đầu óc lành mạnh lại để cho công nhân làm thuê dùng; tôi cho rằng tính chất nặng nề và thô kệch quá mức của những công cụ đó làm cho lao động khó khăn thêm ít nhất là đến 10% so với những công cụ thường dùng ở nước ta. Nhưng người ta khẳng

định với tôi rằng vì với thái độ cẩu thả và thô bạo mà những người nô lệ đối xử với chúng, nên giao cho họ những công cụ nhẹ hơn và ít thô kệch hơn sẽ là một việc không tiết kiệm, và những công cụ mà chúng ta thường giao cho công nhân của chúng ta, - và giao như thế rất có lợi cho chúng ta - sẽ không tồn tại được lấy một ngày trên những cánh đồng lúa mì ở Vơ-gi-ni-a mặc dù đất ở đây nhẹ hơn và ít đá hơn ở nước ta. Cũng giống như khi tôi hỏi tại sao trong các trại, người ta lại dùng la thay ngựa một cách phổ biến như thế, thì lý do đầu tiên và có tính chất thuyết phục nhất là ngựa không thể chịu nổi được những sự đối xử của người da đen; ngựa bao giờ cũng chóng bị kiệt sức hay bị què do sự đối xử đó, còn la thì có thể chịu được những trận đòn và thỉnh thoảng bỏ ăn một vài bữa cũng không bị hại gì lắm, chúng không bị cảm lạnh và không bị ốm khi người ta bỏ qua không chăm sóc chúng hay bắt chúng làm việc quá sức. Vả lại, tôi cũng chẳng cần đi xa hơn cái cửa sổ của căn phòng trong đó tôi đang viết để hầu như bao giờ cũng được chứng kiến những sự ngược đãi súc vật mà nếu thấy được thì hầu như không một phéc-mi-ê nào ở miền Bắc lại không đuổi ngay người công nhân của mình đi" [tr. 46, 47].

1* - công cụ nửa biết nói

2* - công cụ câm

3* - một cách thích thú

động và quá trình làm tăng giá trị thì quá trình sản xuất là một quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, là hình thái tư bản chủ nghĩa của nền sản xuất hàng hóa.

Trước đây, chúng ta đã nêu lên rằng, đối với quá trình làm tăng giá trị thì dù lao động do nhà tư bản chiếm hữu là lao động giản đơn, lao động xã hội trung bình, hay là lao động phức tạp hơn, lao động có trọng lượng riêng cao hơn, điều đó hoàn toàn không quan trọng. Một lao động được coi là cao hơn, phức tạp hơn so với lao động xã hội trung bình, là biểu hiện của một sức lao động đòi hỏi những chi phí đào tạo cao hơn, người ta phải tốn nhiều thời gian lao động hơn để sản xuất ra nó, và vì vậy nó có một giá trị cao hơn so với sức lao động giản đơn. Nếu giá trị của sức lao động ấy cao hơn thì giá trị đó cũng biểu hiện ra trong một lao động cao hơn và vì vậy, trong những khoảng thời gian lao động bằng nhau, nó sẽ được vật hóa trong những giá trị tương đối lớn hơn. Nhưng dù cho trình độ giữa lao động của người kéo sợi và lao động của người thợ bạc có chênh lệch với nhau như thế nào chăng nữa, thì xét về mặt chất lượng, cái phần lao động mà người thợ bạc chỉ dùng để hoàn lại giá trị của sức lao động của bản thân anh ta cũng chẳng khác gì cái phần lao động phụ thêm mà anh ta dùng để tạo ra giá trị thặng dư. Trước cũng như sau, giá trị thặng dư xuất hiện chỉ là nhờ có một số lao động thừa ra, nhờ một độ dài lớn hơn của cùng một quá trình lao động ấy: trong

một trường hợp, đó là quá trình sản xuất sợi, còn trường hợp kia - là quá trình sản xuất đồ kim hoàn[18)] .

Mặt khác, trong mỗi quá trình tạo ra giá trị, lao động cao hơn bao giờ cũng phải được quy thành lao động xã hội trung bình, ví dụ như một ngày lao động cao hơn được quy thành *x* ngày lao động giản đơn chẳng hạn[19)]. Do đó chúng ta sẽ tránh được những sự tính toán vô ích và sẽ làm cho việc phân tích được đơn giản hơn, nếu chúng ta giả định rằng người công nhân, do tư bản thuê mướn, đã thực hiện một thứ lao động giản đơn, lao động xã hội trung bình.

---

loại lao động giống như nhau lại có những vị trí khác nhau. Ở những nơi mà thể lực của giai cấp công nhân bị yếu đi hoặc bị kiệt quệ đi một cách tương đối chẳng hạn, như người ta thường thấy trong tất cả các nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, thì những loại lao động nặng nhọc đòi hỏi nhiều sức lực hơn nói chung lại chiếm một vị trí cao hơn so với những loại công việc tinh vi hơn nhiều, nhưng lại bị tụt xuống hàng lao động đơn giản, ví dụ như lao động của người bricklayer (thợ nề) ở nước Anh lại chiếm một địa vị cao hơn lao động của người thợ dệt vải hoa rất nhiều. Mặt khác, lao động của người thợ fustian cutter (cắt lông vải) lại được coi như là "lao động giản đơn" mặc dù lao động đó đòi hỏi những cố gắng lớn về thể lực và lại rất có hại cho sức khỏe. Vả lại, không nên nghĩ rằng cái gọi là "skilled labour" chiếm một vị trí lớn về mặt số lượng trong lao động quốc dân. Theo sự tính toán của Len-gơ thì ở Anh (kể cả xứ Oen-xơ) có trên 11 triệu người sống dựa vào lao động giản đơn. Trong lúc ông ta viết tác phẩm nói trên, dân số là 18 triệu, nếu trừ đi 1 triệu quý tộc và 1 triệu rưỉi những người cùng khổ, những kẻ sống lang thang, phạm nhân, gái điếm, v.v.. thì còn lại 4 650 000 người thuộc về giai cấp trung lưu, gồm những người thực lợi nhỏ, công chức, văn sĩ, họa sĩ, thầy giáo, v.v.. Để có số 4 2/3 triệu ấy, thì ngoài các chủ ngân hàng, v.v. ra, ông ta còn xếp tất cả những "công nhân công xưởng" được trả công khá nhất vào bộ phận lao động của giai cấp trung lưu! Ngay cả những brich-layers cũng được liệt vào hạng "những người lao động phức tạp". Sau đó thì ở ông ta còn lại 11 triệu đã nói trên (S.Laing. "National Distress etc.". London. 1844 (p. 51 -52). "Một giai cấp lớn, không thể lấy gì ngoài lao động giản đơn để đổi lấy thức ăn, đang họp thành khối đông chủ yếu trong dân chúng" (James Mill trong mục "Colony". "Supplement to the Encyclopaedia Britannica", 1831).

19) "Khi người ta nói đến lao động với tư cách là thước đo giá trị, thì người ta nhất thiết phải hiểu đó là một loại lao động nhất định… tỷ lệ giữa nó và các loại lao động khác có thể xác định được một cách dễ dàng" ([J.Cazenove.] "Outlines of Political Economy". London, 1832, p. 22, 23).

CHƯƠNG VI: TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN

Những nhân tố khác nhau của quá trình lao động tham gia một cách khác nhau vào sự hình thành giá trị của sản phẩm.

Người công nhân gắn vào đối tượng lao động một giá trị mới, bằng cách kết hợp vào đó một lượng lao động nhất định, không kể nội dung cụ thể, mục đích và tính chất kỹ thuật của lao động đó là như thế nào. Mặt khác, chúng ta lại tìm thấy những giá trị của các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng dưới dạng những bộ phận cấu thành giá trị của sản phẩm, ví dụ như tìm thấy giá trị của bông và cọc sợi trong giá trị của sợi. Như vậy là giá trị của các tư liệu sản xuất được bảo toàn nhờ chuyển vào sản phẩm. Việc chuyển sang đó diễn ra trong thời gian biến các tư liệu sản xuất thành sản phẩm, trong quá trình lao động. Việc chuyển sang đó được thực hiện nhờ lao động. Nhưng bằng cách nào?

Người công nhân không phải lao động hai lần trong cùng một thời gian: một lần dùng lao động của mình để kết hợp một giá trị vào bông, và một lần nữa để bảo tồn giá trị cũ của bông, hay - điều này cũng vậy - để chuyển giá trị của bông mà anh ta đang chế biến và giá trị của cọc sợi mà anh ta đang sử dụng, vào sản phẩm, tức là vào sợi. Anh ta bảo tồn giá trị cũ bằng cách giản đơn kết hợp giá trị mới vào. Nhưng vì việc gắn thêm một giá trị mới vào đối tượng lao động và việc bảo toàn những giá trị cũ trong sản phẩm là hai kết quả hoàn toàn khác nhau mà người công nhân đã đạt được trong cùng một thời gian, mặc dù là trong thời gian đó, anh ta không làm việc hai lần, cho nên kết quả hai mặt đó rõ ràng chỉ có thể giải thích được bằng tính chất hai mặt của bản thân lao động của anh ta mà thôi. Trong cùng một thời gian, nhờ vào một thuộc tính của nó, lao động phải sáng tạo ra giá trị, và nhờ vào một thuộc tính khác, nó phải bảo toàn hoặc chuyển giá trị.

Người công nhân gắn thêm thời gian lao động, và vì vậy gắn thêm giá trị, bằng cách nào? Bao giờ cũng chỉ dưới cái hình thái lao động sản xuất đặc biệt của anh ta mà thôi. Người kéo sợi chỉ gắn thêm thời gian lao động bằng cách kéo sợi, người thợ dệt bằng cách dệt, và người thợ rèn bằng cách rèn. Và chỉ nhờ cái hình thái có ích ấy mà nói chung họ gắn thêm được lao động, và vì vậy, gắn thêm được giá trị mới; chỉ nhờ có việc kéo sợi, dệt, rèn, mà những tư liệu sản xuất - như bông và cọc sợi, sợi và khung cửi, sắt và đe - đã trở thành những yếu tố tạo thành sản phẩm, tạo thành một giá trị sử dụng mới[20)]. Hình thái giá trị sử dụng cũ của những thứ đó chỉ biến đi để rồi lại xuất hiện dưới một hình thái giá trị sử dụng mới. Nhưng ngay khi nghiên cứu quá trình tạo ra giá trị, chúng ta cũng đã thấy rằng vì giá trị sử dụng đã được tiêu dùng một cách có mục đích để sản xuất ra một giá trị sử dụng mới, cho nên thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một giá trị sử dụng đã tiêu dùng là một bộ phận của thời gian lao động cần thiết để tạo ra giá trị sử dụng mới, do đó nó chính là thời gian lao động được chuyển

từ những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng sang sản phẩm mới. Do đó người lao động bảo toàn được giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng, hay chuyển những giá trị đó vào sản phẩm với tư cách là những bộ phận cấu thành giá trị của sản phẩm ấy, không phải bằng cách gắn thêm lao động của mình nói chung, mà chính là do tính chất có tính đặc thù, do cái hình thái sản xuất đặc biệt của thứ lao động được gắn thêm đó. Với tư cách là một hoạt động sản xuất có mục đích như kéo sợi, dệt vải, rèn, lao động đã cải tử hoàn sinh các tư liệu sản xuất chỉ bằng cách là tiếp xúc với chúng, hà hơi sống cho chúng, để biến chúng thành những nhân tố của quá trình lao động và kết hợp với chúng thành sản phẩm.

Nếu lao động sản xuất đặc thù của người công nhân không phải là kéo sợi, thì nó sẽ không biến được bông thành sợi, và do đó nó sẽ không chuyển được giá trị của bông và cọc sợi vào sợi. Ngược lại, nếu cũng người công nhân đó đổi nghề, ví dụ như trở thành thợ mộc chẳng hạn, thì sau cũng như trước, bằng ngày lao động của mình, người công nhân đó vẫn sẽ thêm giá trị vào vật liệu. Do đó, người công nhân gắn thêm được giá trị là nhờ lao động của mình, nhưng không phải vì lao động này là lao động của người thợ dệt hay người thợ mộc, mà vì nó là lao động trừu trượng, lao động xã hội nói chung, và anh ta gắn thêm được một đại lượng giá trị nhất định không phải là vì lao động của anh ta có một nội dung có ích đặc biệt, mà vì nó đã kéo dài trong một thời gian nhất định. Như vậy, với cái thuộc tính chung, trừu tượng của nó, với tư cách là một sự chi phí sức lao động của con người, lao động của người thợ kéo sợi đã gắn thêm được một giá trị mới vào giá trị của bông và của cọc sợi; còn với cái thuộc tính cụ thể, đặc thù, có ích của nó với tư cách là một quá trình kéo sợi, thì lao động của người thợ kéo sợi chuyển giá trị của những tư liệu sản xuất đó sang sản phẩm, và do đó đã bảo tồn giá trị của chúng trong sản phẩm. Do đó mà có tính chất hai mặt của kết quả của lao động trong cùng một thời gian.

Do gắn thêm lao động về mặt lượng mà một giá trị mới được thêm vào, còn do chất lượng của lao động đã gắn thêm mà những giá trị cũ của tư liệu sản xuất được bảo toàn trong sản phẩm. Cái tác dụng hai mặt đó của cùng một lao động, kết quả của tính chất hai mặt của lao động, bộc lộ ra một cách rõ ràng trong những hiện tượng khác nhau.

Giả định rằng một phát minh nào đó cho phép người kéo sợi có thể kéo trong 6 giờ một lượng bông trước kia phải kéo trong 36 giờ. Với tư cách là một hoạt động sản xuất có mục đích và có ích thì lao động của người kéo sợi đã tăng sức mạnh của nó lên gấp 6 lần. Sản phẩm của người đó cũng tăng lên gấp 6 lần: 36 pao sợi chứ không phải 6 pao nữa. Nhưng 36 pao bông ấy bây giờ cũng chỉ thu hút một thời gian lao động như 6 pao trước kia. Chúng được gắn thêm một số lao động mới 6 lần ít hơn so với những phương pháp trước kia, vì vậy giá trị mới thêm vào cũng chỉ bằng một phần sáu so với trước. Mặt khác, trong sản phẩm,

trong 36 pao sợi, bây giờ lại có một giá trị bông gấp 6 lần. Trong 6 giờ kéo sợi ấy, một giá trị nguyên liệu lớn hơn trước kia 6 lần đã được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, tuy rằng một giá trị mới 6 lần ít hơn được kết hợp thêm vào cũng một số lượng nguyên liệu như thế. Điều đó chứng tỏ rằng, cái thuộc tính nhờ đó mà lao động bảo toàn được giá trị trong một quá trình duy nhất không thể phân chia thì khác một cách căn bản như thế nào với cái thuộc tính nhờ đó mà nó sáng tạo ra giá trị. Trong công việc kéo sợi, số thời gian lao động cần thiết cho một số lượng bông nhất định càng lớn bao nhiêu thì giá trị mới thêm vào bông lại càng lớn bấy nhiêu, nhưng số pao bông được kéo thành sợi trong một khoảng thời gian lao động nhất định mà càng nhiều bao nhiêu thì giá trị cũ được bảo toàn trong sản phẩm lại càng lớn bấy nhiêu.

Chúng ta hãy giả định ngược lại rằng, năng suất lao động kéo sợi vẫn không thay đổi, do đó muốn biến một pao bông thành sợi, người kéo sợi vẫn cần một lượng thời gian như trước. Nhưng giá trị trao đổi của bản thân bông lại thay đổi, giá cả của một pao bông tăng lên hay giảm xuống 6 lần. Trong cả hai trường hợp, người kéo sợi vẫn tiếp tục gắn cũng một thời gian lao động như thế, do đó cũng vẫn gắn một giá trị như trước vào một số lượng bông như trước, và trong cùng một thời gian ấy, trong cả hai trường hợp, người thợ kéo sợi vẫn sản xuất ra một lượng sợi như nhau. Nhưng trong một trường hợp, giá trị mà người đó chuyển từ bông sang sản phẩm, tức là sang sợi, bé hơn 6 lần, còn trong trường hợp khác thì lớn hơn 6 lần so với trước. Trong trường hợp công cụ lao động trở nên đắt hơn hay rẻ hơn, nhưng nếu chúng vẫn đem lại một sự phục vụ như trước trong quá trình lao động, thì tình hình cũng như vậy.

Nếu những điều kiện kỹ thuật của quá trình kéo sợi vẫn không thay đổi, và đồng thời cũng không diễn ra những sự thay đổi nào trong giá trị của những tư liệu sản xuất của người kéo sợi, thì trong một thời gian lao động như nhau, người đó cũng vẫn sẽ tiêu dùng một lượng nguyên liệu và máy móc y như trước và có một giá trị y như trước. Trong trường hợp ấy, giá trị mà anh ta bảo toàn trong sản phẩm sẽ tỷ lệ thuận với cái giá trị mới mà anh ta thêm vào sản phẩm. Trong hai tuần lễ, anh ta kết hợp thêm một lượng lao động nhiều gấp đôi số lao động mà anh ta kết hợp thêm trong một tuần, do đó, kết hợp thêm một giá trị gấp đôi, và đồng thời anh ta cũng tiêu dùng một lượng vật liệu gấp đôi, có giá trị gấp đôi, và sẽ làm hao mòn một lượng máy móc gấp đôi, đại biểu cho một giá trị gấp đôi; như vậy là trong sản phẩm của hai tuần lễ, anh ta đã bảo toàn được một giá trị gấp đôi số giá trị mà anh ta đã bảo toàn trong sản phẩm của một tuần lễ. Trong những điều kiện sản xuất không thay đổi, giá trị do người công nhân kết hợp thêm vào mà càng nhiều, thì giá trị do người công nhân bảo toàn được, lại càng lớn; nhưng anh ta bảo toàn được nhiều giá trị hơn không phải là vì anh ta kết hợp

thêm nhiều giá trị hơn, mà vì anh ta kết hợp thêm giá trị ấy trong những điều kiện không thay đổi và không phụ thuộc vào lao động của bản thân anh ta.

Dĩ nhiên, theo một nghĩa tương đối nào đó, có thể nói rằng người công nhân bao giờ cũng bảo toàn những giá trị cũ theo cái tỷ lệ mà anh ta kết hợp thêm giá trị mới. Dù giá bông có thay đổi như thế nào chăng nữa, ví dụ như tăng từ 1 si-linh lên tới 2 si-linh chẳng hạn, hoặc rẻ đi 6 pen-ny, thì trong sản phẩm của một giờ, người công nhân bao giờ cũng chỉ bảo toàn một giá trị của bông bằng một nửa giá trị trong sản phẩm của hai giờ. Hơn nữa, nếu như năng suất lao động của bản thân người kéo sợi thay đổi, nếu như nó tăng lên hoặc giảm xuống, thì trong một giờ chẳng hạn, anh ta sẽ kéo được nhiều bông hoặc ít bông hơn trước, và do đó anh ta bảo toàn được một giá trị của bông nhiều hơn hoặc ít hơn trước trong sản phẩm của một giờ lao động. Nhưng dù sao thì trong hai giờ lao động, anh ta cũng vẫn bảo toàn được một giá trị lớn gấp đôi số giá trị mà anh ta bảo toàn trong một giờ lao động.

Nếu chúng ta gác sang một bên cái biểu hiện thuần túy tượng trưng của giá trị trong ký hiệu giá trị thì bao giờ giá trị cũng chỉ tồn tại dưới hình thái một giá trị sử dụng, một vật nào dó. (Được coi là sự tồn tại của sức lao động, ngay bản thân con người cũng chỉ là một vật thể của tự nhiên, là một vật, mặc dầu đó là một vật sống và có ý thức, còn bản thân lao động thì chỉ là biểu hiện vật chất của sức đó mà thôi). Vì vậy, nếu mất giá trị sử dụng thì giá trị cũng sẽ mất theo. Còn những tư liệu sản xuất thì không mất giá trị của chúng cùng một lúc với giá trị sử dụng, bởi vì do quá trình lao động, chúng thực ra chỉ mất cái hình thái giá trị sử dụng lúc ban đầu của chúng, để rồi sau đó, trong sản phẩm, lại có được một hình thái giá trị sử dụng khác. Dù cho việc tồn tại dưới một hình thái giá trị sử dụng nào đó là hết sức quan trọng đối với giá trị, nhưng tồn tại dưới một giá trị sử dụng nào thì điều đó đối với nó hoàn toàn không quan trọng, như sự biến đổi hình thái của hàng hóa đã chứng minh. Từ đó, chúng ta thấy rằng, trong quá trình lao động, giá trị chỉ được chuyển từ các tư liệu sản xuất sang sản phẩm theo mức độ mà các tư liệu sản xuất đó mất dần giá trị trao đổi của chúng cùng với giá trị sử dụng độc lập của chúng. Chúng chỉ chuyển cho sản phẩm cái giá trị mà chúng mất đi với tư cách là tư liệu sản xuất. Nhưng về mặt này, tình hình lại khác nhau đối với những nhân tố vật thể khác nhau của quá trình lao động.

Than mà người ta dùng để đốt máy thì biến đi không để lại dấu vết gì cả, cũng giống như dầu mì mà người ta dùng để tra vào trục bánh xe, v.v.. Thuốc nhuộm và những vật liệu phụ khác biến đi nhưng lại thể hiện ra trong thuộc tính của sản phẩm. Nguyên liệu thì cấu thành thực thể của sản phẩm nhưng lại thay đổi hình thái của mình. Như vậy, nguyên liệu và vật liệu phụ mất cái hình thái độc lập mà nó đã mang với tư cách là những giá trị sử dụng khi bước vào quá trình lao động. Đối với những công cụ lao động theo đúng nghĩa của danh từ thì tình hình lại

khác hẳn. Một dụng cụ, một cái máy, một nhà xưởng, một thùng chứa, v.v., chỉ phục vụ trong quá trình lao động khi nó còn giữ nguyên cái hình thái ban đầu của nó, và ngày mai nó có thể bước vào quá trình lao động dưới đúng cái hình thái như trong ngày hôm qua. Không những trong khi còn sống, tức là trong quá trình lao động, mà ngay cả sau khi chết, nó vẫn giữ nguyên cái hình thái độc lập của nó đối với sản phẩm. Những xác máy, xác công cụ, xác công xưởng, v.v., vẫn tiếp tục tồn tại tách rời những sản phẩm mà nó góp phần chế tạo ra. Bây giờ, nếu ta xét toàn bộ thời kỳ trong đó tư liệu lao động ấy phục vụ, kể từ ngày nó bước vào công xưởng cho đến ngày nó bị người ta vứt vào kho chứa đồ cũ, thì chúng ta sẽ thấy rằng trong thời kỳ đó, toàn bộ giá trị sử dụng của nó đã bị lao động tiêu dùng hết, và vì vậy giá trị trao đổi của nó đã được chuyển toàn bộ vào sản phẩm. Ví dụ, nếu một máy kéo sợi bị đào thải sau 10 năm, thì trong quá trình lao động 10 năm, toàn bộ giá trị của nó sẽ được chuyển vào sản phẩm của 10 năm đó. Như vậy là đời sống của một tư liệu lao động bao gồm một số nhiều hay ít những quá trình lao động không ngừng lặp đi lặp lại nhờ tư liệu lao động ấy. Tư liệu lao động cũng giống như con người ta. Mỗi ngày đời sống của mỗi người lại bị bớt đi 24 tiếng đồng hồ. Nhưng ở trên mặt người ấy, không thấy ghi rõ là cuộc sống của họ đã mất đi bao nhiêu ngày. Tuy nhiên, điều đó không ngăn cản các công ty bảo hiểm rút ra được những kết luận rất chính xác, và điều còn quan trọng hơn nữa là những kết luận rất có lợi, từ tuổi thọ trung bình của con người. Đối với các tư liệu lao động thì cũng vậy. Do kinh nghiệm, người ta biết được rằng một tư liệu lao động nhất định, ví dụ một loại máy chẳng hạn, trung bình sẽ tồn tại được trong bao lâu. Giả định rằng nó chỉ duy trì được giá trị sử dụng của nó trong một quá trình lao động 6 ngày thôi. Trong trường hợp ấy, cứ mỗi ngày lao động thì trung bình nó sẽ mất đi 1/6 giá trị sử dụng của nó, và vì vậy sẽ chuyển 1/6 giá trị của nó vào sản phẩm hàng ngày. Bằng cách đó người ta tính sự hao mòn của tất cả tư liệu lao động, ví dụ như sự tiêu hao hàng ngày của giá trị sử dụng của chúng, và tính lượng giá trị tương đương của chúng hàng ngày được chuyển vào sản phẩm.

Từ những điều nói trên, người ta thấy một cách hoàn toàn rõ ràng là một tư liệu sản xuất không bao giờ chuyển vào sản phẩm một giá trị nhiều hơn giá trị mà nó đã mất đi trong quá trình lao động do giá trị sử dụng của bản thân nó bị hủy hoại đi. Nếu tư liệu sản xuất đó không có một giá trị nào để mất đi cả, nghĩa là nếu bản thân nó không phải là sản phẩm lao động của con người, thì nó sẽ không thể chuyển một giá trị nào vào sản phẩm cả. Tư liệu sản xuất đó sẽ chỉ dùng để hình thành giá trị sử dụng mà không tham dự vào việc hình thành giá trị trao đổi. Đó là trường hợp của tất cả những tư liệu sản xuất do thiên nhiên cung cấp sẵn, không có sự tác động của con người: đất đai, gió, nước, sắt ở trong vỉa quặng, gỗ trong rừng nguyên thủy, v.v..

Ở đây, chúng ta lại thấy một hiện tượng lý thú khác. Giả định rằng giá trị một cái máy là 1000 p. xt., và máy đó sẽ hao mòn trong 1000 ngày. Trong trường hợp ấy, mỗi ngày 1/1000 giá trị của chiếc máy ấy sẽ được chuyển từ máy vào sản phẩm hàng ngày của nó. Đồng thời, mặc dù với một sinh lực ngày càng giảm đi, toàn bộ chiếc máy ấy vẫn tiếp tục hoạt động trong quá trình lao động. Như vậy là một nhân tố nhất định của quá trình lao động, một tư liệu sản xuất nhất định, tham gia toàn bộ vào quá trình lao động, nhưng chỉ tham gia từng phần vào quá trình hình thành giá trị mà thôi. Ở đây, sự khác nhau giữa quá trình lao động và quá trình hình thành giá trị được phản ánh vào trong những nhân tố vật thể của chúng bằng cách là cũng một tư liệu sản xuất ấy, với tư cách là một yếu tố của quá trình lao động, thì gia nhập toàn bộ vào quá trình sản xuất, còn với tư cách là một yếu tố hình thành giá trị, thì chỉ gia nhập từng phần mà thôi[21)].

Mặt khác, một tư liệu sản xuất, ngược lại, lại có thể tham gia toàn bộ vào quá trình hình thành giá trị, mặc dù nó chỉ gia nhập từng phần vào quá trình lao động mà thôi. Giả định là trong khi kéo sợi, hàng ngày, cứ 115 pao bông thì mất 15 pao không thành sợi mà thành devil's dust [2*].Tuy nhiên, nếu số phế liệu 15 pao đó là bình thường và không thể tránh khỏi trong điều kiện trung bình của việc chế biến bông, thì giá trị của 15 pao bông đó, mặc dù không cấu thành một yếu tố nào của sợi, nhưng cũng gia nhập vào giá trị của sợi, hoàn toàn giống như giá trị của số 100 pao bông cấu thành thực thể của sợi. Muốn sản xuất ra 100 pao sợi, thì phải biến giá trị sử dụng của 15 pao bông thành bụi. Do đó, sự tiêu vong của số bông ấy là điều kiện của việc sản xuất ra sợi. Chính vì vậy mà số bông ấy mới chuyển giá trị của nó vào sợi. Điều đó cũng áp dụng cho tất cả những phế liệu của quá trình lao động, ít ra cũng trong chừng mực mà những phế liệu ấy không cấu thành những tư liệu sản xuất mới, và vì vậy không cấu thành những giá trị sử dụng độc lập mới. Ví dụ, trong những xưởng chế tạo cơ khí lớn ở Man-se-xtơ người ta có thể thấy những núi sắt phế liệu dưới hình thức phoi bào, do những chiếc máy khổng lồ thải ra khi hoạt động; cứ chiều chiều những phế liệu ấy được những chiếc xe lớn chở đi từ công xưởng sang nhà máy luyện kim, để ngày mai lại đi từ nhà máy luyện kim trở về công xưởng dưới hình thức những khối sắt lớn.

Những tư liệu sản xuất chỉ chuyển giá trị vào hình thái sản phẩm mới theo mức độ mà những tư liệu sản xuất ấy mất giá trị đi trong quá trình lao động, giá trị này tồn tại dưới hình thức những giá trị sử dụng cũ của những tư liệu sản xuất ấy. Mức tối đa của việc mất giá trị mà các tư liệu sản xuất có thể phải chịu đựng trong quá trình lao động, rõ ràng là bị giới hạn trong đại lượng giá trị lúc ban đầu của chúng, khi chúng bước vào quá trình lao động, hay trong số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra bản thân chúng. Vì vậy, những tư liệu sản xuất không bao giờ có thể thêm vào sản phẩm một giá trị lớn hơn giá trị mà bản thân

chúng có một cách độc lập với quá trình lao động mà chúng phục vụ. Mặc dù một vật liệu lao động nào đó, một cái máy nào đó, một tư liệu sản xuất nào đó, có ích đến mấy chăng nữa, nhưng nếu nó trị giá 150 p. xt., hay 500 ngày lao động chẳng hạn, thì nó vẫn không bao giờ kết hợp thêm quá 150 p. xt. vào sản phẩm mà nó góp phần làm ra. Quyết định giá trị của nó không phải là quá trình lao động mà nó đã gia nhập với tư cách là tư liệu sản xuất, mà là quá trình lao động từ đó nó bước ra với tư cách là một sản phẩm. Trong quá trình lao động, nó chỉ phục vụ với tư cách là một giá trị sử dụng, với tư cách là một vật có những thuộc tính có ích, và vì vậy nó sẽ không chuyển một giá trị nào vào sản phẩm nếu như trước khi bước vào quá trình đó, nó không có giá trị[22)].

Trong khi lao động sản xuất biến những tư liệu sản xuất thành những yếu tố cấu thành của một sản phẩm mới, thì giá trị của những tư liệu sản xuất đó cũng thực hiện một bước trong kiếp luân hồi. Từ một cơ thể đã bị tiêu dùng rồi, giá trị ấy chuyển sang một cơ thể mới hình thành. Nhưng bước luân hồi đó được thực hiện hình như là ở đằng sau lưng lao động hiện thực. Người lao động không thể kết hợp thêm lao động mới, nghĩa là không thể tạo ra một giá trị mới, nếu không bảo toàn những giá trị cũ, bởi vì bao giờ anh ta cũng phải kết hợp thêm lao động dưới một hình thái có ích nhất định, nhưng anh ta lại không thể kết hợp thêm lao động dưới một hình thái có ích nếu không biến sản phẩm thành những tư liệu để sản xuất ra một sản phẩm mới, và do đó, nếu không chuyển giá trị của chúng sang sản phẩm mới đó. Vậy, bảo toàn giá trị bằng cách gắn thêm giá trị là một bẩm tính tự nhiên của sức lao động đang hoạt động, tức là của lao động sống; một bẩm tính tự nhiên không tốn kém gì cho người công nhân, nhưng lại đem lại rất nhiều cho nhà tư bản, cụ thể là bảo toàn được giá trị tư bản hiện có cho hắn[22a)]. Trong khi công việc kinh doanh tiến hành khấm khá thì nhà tư bản lại quá chăm chú vào việc bòn rút lợi nhuận để có thể thấy được cái bẩm tính tự nhiên không phải trả tiền đó của lao động. Những sự gián đoạn bắt buộc của quá trình lao động, những cuộc khủng hoảng, làm cho nhà tư bản nhận thấy được bẩm tính đó một cách khá rõ[23)].

Nói chung, cái bị tiêu dùng đi trong các tư liệu sản xuất là giá trị sử dụng của chúng, nhờ tiêu dùng giá trị sử dụng này mà lao động tạo ra được sản phẩm. Trên thực tế, giá trị của những tư liệu sản xuất đó không bị tiêu dùng đi[24)], và vì thế nó cũng không thể được tái sản xuất ra. Giá trị đó được bảo tồn, nhưng không phải là vì một thao tác nào đó xảy ra với nó trong quá trình lao động, mà chính là vì cái giá trị sử dụng trong nó tồn tại lúc ban đầu, mặc dầu biến đi, nhưng chỉ biến đi trong một giá trị sử dụng khác. Chính vì thế mà giá trị của các tư liệu sản xuất lại xuất hiện trở lại trong giá trị của sản phẩm, nhưng nếu nói một cách chính xác thì không phải là được tái sản xuất ra. Cái được sản xuất ra là giá trị sử dụng mới, trong đó giá trị trao đổi cũ tái hiện ra[25)].

Đối với nhân tố chủ quan của quá trình lao động, nghĩa là đối với sức lao động đang hoạt động, thì tình hình lại khác hẳn. Trong khi nhờ cái hình thái có mục đích của nó, lao động chuyển giá trị của tư liệu sản xuất vào sản phẩm và do đó bảo tồn được giá trị ấy, thì mỗi một giai đoạn vận động của nó lại sáng tạo ra một giá trị phụ thêm, một giá trị mới. Giả định rằng quá trình sản xuất bị gián đoạn ở cái điểm mà người công nhân đã sản xuất ra được một vật ngang giá với giá trị của bản thân sức lao động, ví dụ như khi người đó đã lao động sáu giờ để thêm vào một giá trị là 3 si-linh chẳng hạn. Giá trị này cấu thành số dư trong giá trị của sản phẩm so với những yếu tố cấu thành giá trị ấy, những tư liệu sản xuất đem lại. Đó là giá trị mới duy nhất đã xuất hiện trong quá trình ấy, là cái phần giá trị duy nhất của sản phẩm do bản thân quá trình ấy đẻ ra. Tất nhiên, giá trị đó chỉ hoàn lại những món tiền mà nhà tư bản đã ứng trước khi mua sức lao động và đã được bản thân người công nhân chi phí vào các tư liệu sinh hoạt. Đối với 3 si-linh đã chi phí ấy, giá trị mới 3 si-linh chỉ thể hiện ra như là một sự tái sản xuất. Nhưng giá trị đó được tái sản xuất ra thực sự, chứ không phải chỉ có tính chất bề ngoài như trong trường hợp giá trị các tư liệu sản xuất. Ở đây, việc một giá trị hoàn lại một giá trị khác là nhờ có sự sáng tạo ra một giá trị mới.

Nhưng chúng ta đã biết rằng quá trình lao động được kéo dài quá cái điểm mà người ta chỉ tái sản xuất ra một vật ngang giá với giá trị của sức lao động và kết hợp nó vào đối tượng lao động. Đáng lẽ là 6 giờ, tức là số giờ đủ để tạo ra vật ngang giá ấy, thì quá trình lao động lại kéo dài 12 giờ chẳng hạn. Như vậy, nhờ hoạt động của sức lao động, không những giá trị của bản thân nó được tái sản xuất ra, mà một giá trị dôi ra cũng được sản xuất ra nữa. Giá trị thặng dư ấy cấu thành số dư trong giá trị của sản phẩm so với giá trị những yếu tố đã tiêu dùng để tạo ra sản phẩm đó, tức là so với giá trị của các tư liệu sản xuất và của sức lao động.

Khi trình bày những vai trò khác nhau mà những nhân tố khác nhau của quá trình lao động đã đóng trong sự hình thành giá trị của sản phẩm, trên thực tế chúng ta đã vạch rõ những chức năng của những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản trong quá trình làm tăng thêm giá trị của bản thân nó. Số dư ra trong tổng giá trị của sản phẩm so với tổng số giá trị của những yếu tố cấu thành sản phẩm, đó chính là số dư trong số tư bản đã tăng thêm giá trị so với giá trị của tư bản ứng trước ban đầu. Một bên là những tư liệu sản xuất, và bên kia là sức lao động, - đó cũng chỉ là những hình thái tồn tại khác nhau mà giá trị tư bản ban đầu đã khoác lấy khi nó trút bỏ hình thái tiền và chuyển hóa thành những nhân tố của quá trình lao động.

Vậy, trong quá trình sản xuất, bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất, tức là thành nguyên liệu, vật liệu phụ và tư liệu lao động, không thay đổi đại lượng

giá trị của nó. Vì vậy, tôi gọi nó là bộ phận bất biến của tư bản, hay vắn tắt hơn, là tư bản bất biến.

Trái lại, bộ phận tư bản biến thành sức lao động lại thay đổi giá trị của nó trong quá trình sản xuất. Nó tái sản xuất ra vật ngang giá với bản thân nó, và ngoài ra lại còn sản xuất ra một số dư, tức là giá trị thặng dư; giá trị thặng dư này lại có thể thay đổi, có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn. Từ một đại lượng bất biến, bộ phận này của tư bản không ngừng chuyển hóa thành một đại lượng khả biến. Vì thế tôi gọi nó là bộ phận khả biến của tư bản hay vắn tắt hơn, là tư bản khả biến. Cũng những bộ phận cấu thành ấy của tư bản, xét trên quan điểm của quá trình lao động phân biệt thành những nhân tố khách quan và chủ quan, thành những tư liệu sản xuất và sức lao động, nhưng xét trên quan điểm của quá trình làm tăng giá trị thì lại phân biệt thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Khái niệm tư bản bất biến tuyệt nhiên không loại trừ những sự biến động trong giá trị của những bộ phận cấu thành của nó. Giả định rằng một pao bông ngày hôm nay trị giá 6 pen-ny, và ngày mai, do mất mùa bông nên giá cả của nó tăng lên đến 1 si-linh. Số bông cũ mà người ta tiếp tục chế biến, đã được mua theo giá trị 6 pen-ny, thì bây giờ lại kết hợp một bộ phận giá trị là 1 si-linh vào sản phẩm. Những số bông đã kéo thành sợi, hoặc có thể là đã lưu thông trên thị trường dưới hình thái sợi, cũng kết hợp thêm vào sản phẩm một giá trị gấp đôi giá trị lúc ban đầu của nó. Nhưng chúng ta thấy rằng những sự thay đổi về giá trị đó không liên quan gì tới việc tăng giá trị của bông trong bản thân quá trình kéo sợi. Nếu như số bông cũ vẫn chưa được đưa vào quá trình sản xuất, thì bây giờ người ta có thể đem bán lại nó với giá 1 si-linh chứ không phải 6 pen-ny. Ngược lại: số quá trình lao động mà nó còn phải trải qua càng ít, thì kết quả ấy lại càng chắc chắn hơn. Cho nên quy luật của đầu cơ là: khi có những biến động về giá trị như vậy thì đầu cơ nguyên liệu dưới dạng ít chế biến nhất, do đó đầu cơ sợi hơn là đầu cơ vải, và đầu cơ bông hơn là đầu cơ sợi. Ở đây, sự thay đổi giá trị đã phát sinh trong quá trình sản xuất ra bông, chứ không phải trong quá trình bông hoạt động với tư cách là tư liệu sản xuất, và do đó, với tư cách là tư bản bất biến. Mặc dù giá trị của hàng hóa được quyết định bởi lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa đó, nhưng chính bản thân lượng này lại được quyết định bởi xã hội. Nếu thời gian lao động cần thiết cho xã hội để sản xuất ra hàng hóa đó thay đổi,- và cũng một số lượng bông đó, chẳng hạn, khi mất mùa lại đại biểu cho một lượng lao động lớn hơn khi được mùa, - thì điều đó lại tác động ngược lại đến hàng hóa cũ, hàng hóa này bao giờ cũng chỉ được coi như là một mẫu hàng cá biệt của thứ hàng cùng loại[26)], mà giá trị bao giờ cũng được đo bằng lao động xã hội cần thiết, do đó bao giờ cũng được đo bằng lao động cần thiết trong những điều kiện xã hội hiện tồn.

Giống như giá trị của nguyên liệu, giá trị của những tư liệu lao động, máy móc, v.v. đã được dùng trong quá trình sản xuất cũng có thể thay đổi, và do đó, bộ phận giá trị mà những tư liệu đó chuyển vào sản phẩm cũng có thể thay đổi. Chẳng hạn, nếu do một phát minh mới mà một loại máy nào đó có thể được tái sản xuất ra với những chi phí lao động ít hơn, thì những máy cũ ít nhiều đều bị mất giá, và do đó chúng cũng chuyển vào sản phẩm một giá trị ít đi một cách tương xứng. Nhưng cả trong trường hợp này nữa, sự thay đổi của giá trị cũng phát sinh ở ngoài cái quá trình sản xuất trong đó máy hoạt động với tư cách là một tư liệu sản xuất. Trong quá trình ấy, máy không bao giờ chuyển nhiều giá trị hơn cái giá trị mà nó có một cách độc lập với quá trình ấy.

Giống như một sự thay đổi trong giá trị của các tư liệu sản xuất không hề làm thay đổi tính chất của chúng với tư cách là tư bản bất biến, mặc dù sự thay đổi vẫn tác động ngược trở lại ngay cả sau khi các tư liệu sản xuất đã bước vào quá trình sản xuất, sự thay đổi về tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến cũng vậy, nó không ảnh hưởng gì đến sự khác nhau trong chức năng của chúng. Ví dụ, những điều kiện kỹ thuật của quá trình lao động có thể thay đổi đến mức khiến cho ở một khâu nào đó, trước kia 10 công nhân với 10 công cụ rẻ tiền chế biến một khối lượng nguyên liệu tương đối nhỏ, còn bây giờ thì 1 người công nhân với một máy đắt tiền chế biến được một lượng nguyên liệu một trăm lần lớn hơn. Trong trường hợp ấy, tư bản bất biến, nghĩa là khối lượng giá trị của những tư liệu sản xuất đã sử dụng, sẽ tăng lên rất nhiều, còn bộ phận khả biến của tư bản, được ứng trước cho sức lao động, thì sẽ giảm xuống rất nhiều. Tuy nhiên, sự thay đổi ấy chỉ đụng chạm tới cái tỷ lệ giữa những đại lượng của tư bản bất biến và tư bản khả biến, hay cái tỷ lệ theo đó tổng tư bản được phân giải thành bộ phận cấu thành bất biến và bộ phận cấu thành khả biến, nhưng trái lại, nó lại không ảnh hưởng gì tới sự phân biệt giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến cả.

CHƯƠNG VII: TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

I. MỨC ĐỘ BÓC LỘT SỨC LAO ĐỘNG

Giá trị thặng dư, do tư bản ứng trước *C* sản sinh ra trong quá trình sản xuất, hay số tăng lên của giá trị tư bản ứng trước, biểu hiện ra trước hết như là một số dư trong giá trị của sản phẩm so với tổng số giá trị của những yếu tố sản xuất ra sản phẩm đó.

Tư bản *C* phân ra làm hai phần: một số tiền *c* chi phí cho những tư liệu sản xuất, và một số tiền khác *v*, chi phí cho sức lao động; *c* là bộ phận giá trị được chuyển hóa thành tư bản bất biến, *v* là bộ phận giá trị được chuyển hóa thành tư bản khả biến. Do đó, lúc ban đầu

c

/*C* = *c* + *v*, ví dụ như một tư bản ứng trước 500 p.xt. = 410 p.

v

xt. + 90 p. xt. chẳng hạn. Ở cuối quá trình sản xuất, người ta nhận được một hàng hóa mà giá trị = *c* + *v* + *m*, trong đó *m* là giá trị

c *v* *m*

thặng dư, ví dụ như 410 p.xt + 90 p. xt + 90 p.xt. chẳng hạn. Tư bản ban đầu *C* đã biến thành *C*', từ 500 p. xt. đã biến thành 590 p.xt… Số chênh lệch giữa hai tư bản đó = *m*, một giá trị thặng dư là 90. Vì giá trị của những yếu tố sản xuất ngang với giá trị của tư bản ứng trước, cho nên nói rằng số dư trong giá trị của sản phẩm so với giá trị của những yếu tố sản xuất ra sản phẩm đó, là ngang với số tăng lên trong giá trị của tư bản ứng trước, hay là ngang với giá trị thặng dư đã sản xuất ra, nói như thế trên thực tế chỉ là nói một điều trùng lặp mà thôi.

Tuy nhiên, sự trùng lặp ấy đòi hỏi phải được quy định chính xác hơn nữa. Cái được đem so sánh với giá trị của sản phẩm là giá trị của những yếu tố sản xuất đã tiêu dùng khi tạo ra sản phẩm đó. Nhưng chúng ta đã thấy rằng bộ phận tư bản bất biến đã sử dụng, gồm các tư liệu lao động, chỉ chuyển vào sản phẩm một phần giá trị của nó thôi, trong lúc đó thì phần còn lại vẫn được duy trì dưới cái hình thái tồn tại trước đây của nó. Vì phần này không đóng một vai trò gì trong việc hình thành giá trị, nên ở đây chúng ta có thể không nói đến nó. Việc tính phần đó vào cũng không làm thay đổi cái gì cả. Giả định rằng *c* = 410 p. xt., gồm có 312 p. xt, nguyên liệu, 44 p .xt. vật liệu phụ và 54 p. xt. máy móc đã hao mòn trong quá trình, còn giá trị của những máy móc thực tế được sử dụng là 1054 p. xt… Với tư cách là khoản ứng trước để sản xuất ra giá trị của sản phẩm thì chúng ta chỉ tính có cái giá trị 54 p. xt. mà máy móc đã mất đi do sự hoạt động của nó và do đó đã được chuyển vào sản phẩm. Nếu chúng ta tính cả số 1000 p.xt. vẫn tiếp tục tồn tại dưới hình thức cũ của nó với tư cách là máy hơi nước, v.v., thì chúng ta sẽ phải tính nó vào cả hai bên, bên giá trị ứng trước và bên giá trị của

sản phẩm[26a)] và như vậy thì chúng ta sẽ có 1500 p.xt, và 1590 p. xt… Số chênh lệch, hay giá trị thặng dư, cũng vẫn là 90 p. xt. như trước. Vì vậy, ở nơi nào mà mối liên hệ chung của sự trình bày không buộc phải làm ngược lại, thì dưới danh từ tư bản bất biến ứng trước để sản xuất ra giá trị, chúng tôi bao giờ cũng chỉ hiểu đó là giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong sản xuất.

26a) "Nếu chúng ta tính đến giá trị của tư bản cố định đã sử dụng, coi đó là một bộ phận của tư bản ứng trước, thì cuối năm chúng ta sẽ phải tính đến số giá trị còn lại của tư bản ấy, coi đó là một phần trong doanh thu hàng năm" (*Malthus.* "Principles of Political Economy", 2nd ed. London, 1836, p. 269).

Sau khi đã giả định như thế rồi thì chúng ta hãy trở lại với công thức /*C* = *c* + *v*, công thức đó đã trở thành /*C*' = *c* + *v* + *m*, và chính nhờ thế mà /*C* đã biến thành /C'. Chúng ta biết rằng giá trị của tư bản bất biến chỉ tái hiện trong sản phẩm mà thôi. Do đó, giá trị thực sự mới được sản xuất ra trong quá trình khác với giá trị sản phẩm đã thu được từ quá trình đó, vì vậy giá trị đó không phải

c

v m

bằng *c* + *v* + *m*, hay là không phải bằng 410 p. xt., + 90 p. xt. + 90

v *m*

p. xt, như mới thoạt nhìn, mà lại bằng *v* + *m*, hay 90 p. xt + 90 p.xt., nghĩa là không phải là 590 p. xt. mà là 180 p. xt… Nếu như tư bản bất biến *c* = 0, nói một cách khác, nếu có những ngành công nghiệp trong đó nhà tư bản không phải sử dụng một tư liệu sản xuất nào đã sản xuất ra, không phải dùng nguyên liệu, vật liệu phụ hoặc công cụ lao động, mà chỉ dùng có những vật liệu do tự nhiên cung cấp và sức lao động, thì sẽ không có một phần giá trị bất biến nào được chuyển vào sản phẩm cả. Yếu tố ấy của giá trị sản phẩm, tức là 410 p. xt. trong ví dụ của chúng ta, sẽ bị loại ra, nhưng giá trị 180 p. xt. mới được sản xuất ra, trong đó có 90 p. xt. giá trị thặng dư, thì vẫn sẽ hoàn toàn giữ nguyên đại lượng của nó như trong trường hợp *c* đại biểu cho một tổng số giá trị hết sức lớn. Chúng ta sẽ có /C = 0 + *v* = *v*, và tư bản mới tăng giá trị /*C*' = *v* + *m*; /*C*' - /*C* = *m* như trước kia. Ngược lại, nếu *m* = 0, nói một cách khác, nếu sức lao động mà giá trị đã được ứng trước trong tư bản khả biến, chỉ sản xuất có vật ngang giá với nó thôi, thì /*C* = *c* + *v*, và /*C*' (giá trị của sản phẩm) = *c* + *v* + 0, và vì vậy /*C* = /*C*'. Tư bản ứng trước sẽ không tăng thêm giá trị.

Trong thực tế, chúng ta đã biết rằng giá trị thặng dư chỉ là hậu quả của sự thay đổi giá trị diễn ra với *v*, tức là với bộ phận tư bản đã biến thành sức lao động, và do đó *v* + *m* = *v* +Ä *v* (*v* cộng thêm số tăng của *v*). Nhưng sự thay đổi thực sự của giá trị và tỷ lệ theo đó giá trị ấy thay đổi, lại bị che lấp mất bởi cái tình hình là: do bộ phận khả biến của tư bản tăng lên nên tổng tư bản ứng trước cũng tăng

lên. Trước kia nó là 500 thì bây giờ nó là 590. Do đó, sự phân tích quá trình dưới dạng thuần túy của nó đòi hỏi chúng ta phải hoàn toàn gạt sang một bên cái phần giá trị của sản phẩm trong đó giá trị tư bản bất biến chỉ tái hiện ra, nghĩa là chúng ta phải giả định rằng tư bản bất biến $c = 0$, và vậy là chúng ta phải vận dụng cái quy luật của toán học mà người ta dùng để tính những đại lượng khả biến và những đại lượng bất biến khi đại lượng bất biến chỉ gắn với đại lượng khả biến bằng dấu cộng hay dấu trừ mà thôi.

Một khó khăn khác phát sinh từ hình thái lúc ban đầu của tư bản khả biến. Chẳng hạn, trong ví dụ trên đây, /*C*' = 410 p. xt tư bản bất biến + 90 p. xt. tư bản khả biến + 90 p. xt. giá trị thặng dư. Nhưng 90 p. xt. lại là một đại lượng đã xác định, do đó, là một đại lượng bất biến, và vì thế nếu coi nó là khả biến thì hình như là vô

v

lý. Nhưng 90 p. xt., hay 90 p. xt. tư bản khả biến, trong thực tế ở đây chỉ tượng trưng cho cái quá trình mà giá trị ấy trải qua mà thôi. Bộ phận tư bản ứng trước để mua sức lao động là một lượng lao động vật hóa nhất định, do đó nó cũng là một đại lượng giá trị bất biến, giống như giá trị của sức lao động đã mua. Nhưng trong bản thân quá trình sản xuất, thì thay cho 90 p. xt., ứng trước là một sức lao động đang hoạt động, thay cho lao động chết là lao động sống, thay cho một đại lượng tĩnh là một đại lượng động, thay cho một đại lượng bất biến là một đại lượng khả biến. Kết quả là tái sản xuất ra *v* cộng với một số tăng của *v*. Theo quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, toàn bộ quá trình đó là sự tự vận động của một giá trị, lúc ban đầu là bất biến, đã được chuyển hóa thành sức lao động. Toàn bộ quá trình và kết quả của nó đều được quy cho giá trị ấy. Vậy, nếu như công thức: 90 p.xt. tư bản khả biến, hay một giá trị đang tăng lên, có vẻ đầy mâu thuẫn, thì nó chỉ biểu hiện cái mâu thuẫn nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà thôi.

Mới thoạt nhìn thì việc coi tư bản bất biến = 0 hình như là một điều kỳ lạ. Nhưng đó lại là một điều thường xẩy ra trong cuộc sống hàng ngày. Ví dụ, nếu người ta muốn tính số lợi nhuận của nước Anh do công nghiệp bông vải sợi đem lại chẳng hạn, thì trước tiên phải trừ giá cả của bông trả cho nước Mỹ, Ấn Độ, Ai Cập, v.v., nghĩa là phải coi số giá trị tư bản chỉ tại hiện ra trong giá trị của sản phẩm là = 0.

Đương nhiên, tỷ lệ giá trị thặng dư - không phải chỉ so với bộ phận tư bản đã trực tiếp sinh ra nó và được nó biểu hiện sự thay đổi về mặt giá trị, mà còn so với tổng tư bản ứng trước, - tỷ lệ ấy có cái ý nghĩa kinh tế quan trọng của nó. Vì thế cho nên chúng ta sẽ bàn đến tỷ lệ đó một cách tỉ mỉ trong quyển III. Muốn làm cho một bộ phận của tư bản tăng lên bằng cách chuyển hóa nó thành sức lao động, thì nhất thiết phải chuyển hóa bộ phận kia của tư bản thành tư liệu sản

xuất. Muốn cho tư bản khả biến hoạt động được thì cần phải ứng trước tư bản bất biến theo những tỷ lệ thích ứng, tùy theo tính chất kỹ thuật nhất định của quá trình lao động. Tuy nhiên, nếu trong một quá trình hóa học nhất định, người ta phải dùng những bình cổ cong và những bình chứa khác, thì điều đó cũng hoàn toàn không ngăn cản ta trừu tượng hóa những dụng cụ đó đi trong khi phân tích. Vì ta chỉ nghiên cứu bản thân việc tạo ra giá trị và sự biến đổi trong giá trị, nghĩa là nghiên cứu dưới một dạng thuần túy, cho nên những tư liệu sản xuất - tức là những hình dạng vật thể của tư bản bất biến - chỉ cung cấp cái thực thể trong đó sức lực lao động tạo ra giá trị phải được cố định lại mà thôi. Chính vì thế mà bản chất của thực thể đó - dù cho đó là bông hay sắt - đều không quan trọng. Giá trị của thực thể đó cũng không quan trọng. Chỉ cần là khối lượng của nó phải đủ để có thể thu hút được số lượng lao động chi phí trong thời gian quá trình sản xuất. Một khi khối lượng đó đã cho sẵn, - dù cho giá trị của nó có tăng lên hay giảm xuống, hay dù cho nó không có một chút giá trị nào cả, ví dụ như đất và biển - thì quá trình tạo ra giá trị và thay đổi giá trị cũng sẽ không vì thế mà bị ảnh hưởng[27)].

———Vậy, trước hết, chúng ta coi bộ phận bất biến của tư bản là bằng không. Khi đó, tư bản ứng trước $c + v$ trở thành v, và giá trị của sản phẩm $c + v + m$ trở thành giá trị mới sản xuất ra, $v + m$. Nếu giá trị mới sản xuất ra = 180 p. xt., đại biểu cho số lao động diễn ra trong suốt quá trình sản xuất, thì chúng ta phải trừ đi giá trị của tư bản khả biến = 90 p. xt., để có được giá trị thặng dư = 90 p. xt… Ở đây 90 p. xt. = m biểu hiện đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư đã sản xuất ra. Còn đại lượng so sánh của nó, tức là cái tỷ lệ theo đó giá trị của tư bản khả biến được tăng lên, thì rõ ràng là do tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến quyết định, hay nó được biểu thị bằng $\frac{m}{v}$. Vậy, trong ví dụ trên đây, nó được biểu thị

bằng 90/90 = 100%. Số tăng tương đối đó của giá trị của tư bản khả biến, hay đại lượng tương đối của giá trị thặng dư, tôi gọi là tỷ suất giá trị thặng dư[28)].

Chúng ta đã thấy rằng trong thời gian một phần quá trình lao động, người công nhân chỉ sản xuất ra giá trị của sức lao động của mình, tức là chỉ sản xuất ra giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho anh ta mà thôi. Vì anh ta sản xuất trong điều kiện những quan hệ dựa trên sự phân công lao động xã hội, cho nên anh ta không trực tiếp sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, mà sản xuất ra những tư liệu đó dưới hình thái một hàng hóa đặc thù nào đó như sợi chẳng hạn, sản xuất ra một giá trị bằng giá trị những tư liệu sinh hoạt của anh ta, hay bằng số tiền mà anh ta dùng để mua những tư liệu sinh hoạt đó. Cái bộ phận ngày lao động mà anh ta dùng vào việc đó dài hay ngắn là tùy theo giá trị của những tư liệu sinh hoạt trung bình hàng ngày của anh ta, tức là tùy theo thời gian lao động

trung bình hàng ngày cần thiết để sản xuất ra những thứ đó. Nếu trung bình mà nói giá trị những tư liệu sinh hoạt hàng ngày của người công nhân biểu hiện trong 6 giờ lao động đã vật hóa, thì trung bình mỗi ngày người công nhân phải làm việc 6 giờ để sản xuất ra giá trị đó. Nếu như anh ta không làm cho nhà tư bản mà chỉ làm việc cho bản thân mình, một cách độc lập, thì trong những điều kiện khác giống nhau, trung bình anh ta cũng sẽ phải lao động trong một phần ngày như vậy để sản xuất ra giá trị sức lao động của anh ta, và bằng cách đó, kiếm được những tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì bản thân anh ta, hay để thường xuyên tái sản xuất ra bản thân anh ta. Nhưng vì trong cái phần ngày lao động mà anh ta dùng để sản xuất ra giá trị hàng ngày của sức lao động của anh ta, ví dụ là 3 si-linh chẳng hạn, anh ta chỉ sản xuất ra có cái vật ngang giá với giá trị mà nhà tư bản đã trả cho anh ta[28a)], nghĩa là anh ta chỉ mới hoàn lại giá trị tư bản khả biến ứng trước bằng một giá trị mới được tạo ra, cho nên sự sản xuất ra giá trị đó chỉ là một sự tái sản xuất mà thôi. Vậy, cái phần ngày lao động trong việc tái sản xuất ấy diễn ra, tôi gọi là thời gian lao động cần thiết, còn lao động hao phí trong khoảng thời gian đó - là lao động cần thiết [29)]. Cần thiết đối với công nhân, bởi vì lao động đó không phụ thuộc vào hình thái xã hội của lao động của họ. Cần thiết đối với tư bản và thế giới tư bản, bởi vì sự tồn tại thường xuyên của người công nhân là cơ sở của tư bản và của thế giới đó.

Thời kỳ thứ hai của quá trình lao động, - tức là thời kỳ trong đó người công nhân lao động quá những giới hạn của lao động cần thiết, - mặc dù cũng làm cho người công nhân phải tốn lao động, phải hao phí sức lao động của mình, nhưng lại không tạo ra một giá trị nào cho người công nhân cả. Thời kỳ đó tạo ra một giá trị thặng dư quyến rũ nhà tư bản với tất cả cái vẻ đẹp của một sự sáng tạo từ con số không. Tôi gọi cái phần ngày lao động đó là thời gian lao động thặng dư, và lao động chi phí trong khoảng thời gian đó - là lao động thặng dư, (surplus labour). Nếu việc coi giá trị chỉ là thời gian lao động đã cô đọng lại, chỉ là lao động đã vật hóa, là rất quan trọng để nhận thức được giá trị nói chung, thì việc coi giá trị thặng dư chỉ là thời gian lao động thặng dư đã cô đọng lại, chỉ là lao động thặng dư đã vật hóa, cũng quan trọng như thế để nhận thức được giá trị thặng dư. Chỉ có cái hình thức trong đó người ta bóp nặn lao động thặng dư ấy của người sản xuất trực tiếp, tức là của người công nhân, mới phân biệt được những hình thái kinh tế của xã hội, ví dụ như phân biệt xã hội dựa trên chế độ nô lệ với xã hội dựa trên lao động làm thuê chẳng hạn[30)] .

Vì giá trị của tư bản khả biến = giá trị sức lao động mà tư bản đã mua, vì giá trị của sức lao động ấy lại quyết định phần cần thiết của ngày lao động, còn giá trị thặng dư thì lại do phần dôi ra trong ngày lao động quyết định, cho nên giá trị thặng dư so với tư bản khả biến cũng bằng lao động thặng dư so với lao động cần thiết hay

tỷ suất giá trị thặng dư $\frac{m}{v} = \frac{\text{lao động thặng dư}}{\text{lao động cần thiết}}$. Cả hai tỷ số này biểu thị cùng một tỷ lệ dưới những hình thái khác nhau: trong một trường hợp thì dưới hình thái lao động đã vật hóa, trong trường hợp khác thì dưới hình thái lao động đang vận động.

Vậy tỷ suất giá trị thặng dư là biểu hiện chính xác của mức độ tư bản bóc lột sức lao động, hay mức độ nhà tư bản bóc lột người công nhân[30a)].

c

v

Theo giả định của chúng ta thì giá trị của sản phẩm = 410 p.xt + 90

m

p.xt. + 90 P. xt., tư bản ứng trước = 500 p.xt… Vì giá trị thặng dư = 90, còn tư bản ứng trước = 500, cho nên theo cách tính thông thường, người ta có thể cho rằng tỷ suất giá trị thặng dư (mà người ta thường lẫn lộn với tỷ suất lợi nhuận) = 18%, - một tỷ lệ thấp có thể làm cho ngài Kê-ri và những người khác tuyên truyền cho thuyết "hòa hợp" phải xúc động. Nhưng trong thực tế thì tỷ suất giá trị thặng dư không phải $= \frac{m}{C}$ hay $\frac{m}{c+v}$, mà là $\frac{m}{v}$, do đó không phải là $\frac{90}{500}$, mà là $\frac{90}{90}$ = 100%, nghĩa là hơn năm lần mức độ bóc lột lộ ra ở bề ngoài. Mặc dù trong trường hợp này, chúng ta không biết đại lượng tuyệt đối của ngày lao động, cũng không biết quá trình lao động kéo dài bao lâu (ngày, tuần, lễ, v.v.), cuối cùng cũng không biết số công nhân mà một tư bản khả biến 90 p.xt. đã sử dụng cùng một lúc là bao nhiêu, nhưng tuy vậy, do chỗ tỷ suất giá trị thặng dư $\frac{m}{v}$ có thể chuyển hóa thành công thức $\frac{\text{lao động thặng dư}}{\text{lao động cần thiết}}$, cho nên nó chỉ ra một cách chính xác cái tỷ lệ giữa hai bộ phận cấu thành của ngày lao động. Tỷ lệ đó là 100%. Do đó, người công nhân đã làm nửa ngày cho bản thân, và nửa ngày cho nhà tư bản.

Nói tóm lại, phương pháp tính tỷ suất giá trị thặng dư là như sau: chúng ta lấy toàn bộ giá trị của sản phẩm và coi giá trị của tư bản bất biến, tức là giá trị chỉ tái hiện ra trong giá trị của sản phẩm, là bằng không. Tổng số giá trị còn lại là giá trị duy nhất đã thực sự được sản xuất ra trong quá trình hình thành hàng hóa. Nếu giá trị thặng dư đã cho sẵn, thì chúng ta đem tổng số giá trị mới được sản xuất ra ấy trừ đi số giá trị thặng dư ấy để tìm ra tư bản khả biến. Còn nếu như tư bản khả biến đã cho sẵn và chúng ta tìm giá trị thặng dư thì chúng ta phải làm ngược lại. Nếu cả giá trị thặng dư lẫn tư bản khả biến đều đã cho sẵn thì chỉ còn có việc làm con tính cuối cùng - tức là tính tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản khả biến, $\frac{m}{v}$.

Dù cho phương pháp đó có đơn giản như thế nào chăng nữa, nhưng nếu dùng một vài ví dụ để làm cho độc giả có thể nắm được cái nguyên tắc mà họ chưa quen và được dùng làm cơ sở cho phương pháp ấy, thì thiết tưởng cũng là đúng chỗ.

Trước hết, để làm ví dụ, chúng ta hãy lấy một nhà máy sợi có 10.000 cọc sợi, trong đó người ta dùng bông Mỹ để kéo sợi N°32, và trong mỗi tuần lễ, mỗi cọc sợi sản xuất được một pao sợi. Bông bụi bỏ đi là 6%. Như vậy, mỗi tuần, 10600 pao bông được chế biến thành 10000 pao sợi và 600 pao bông bụi bỏ đi. Tháng Tư 1871, bông đó trị giá $7\frac{3}{4}$ pen-ny một pao, nghĩa là nếu vo tròn đi thì 10600 pao bông trị giá 342 p. xt. chẵn, 10000 cọc sợi ấy - kể cả những máy móc chế biến bông ngay trước khi kéo sợi và máy hơi nước - trị giá 1 p. xt. mỗi cọc sợi, tức là trị giá 10000 p. xt… Hao mòn của những thứ đó là 10%, hay 1000 p. xt., hay 20 p. xt. mỗi tuần lễ. Tiền thuê nhà xưởng là 300 p. xt., hay 6 p. xt. mỗi tuần lễ. Than (4 pao cho mỗi mã lực trong một giờ, nhân cho 100 mã lực (ghi trên đồng hồ đo) và 60 giờ trong một tuần, kể cả việc sưởi ấm nhà xưởng) - là 11 tấn trong một tuần, với giá 8 si-linh 6 pen-ny một tấn, nếu lấy con số chẵn thì tốn kém $4\frac{1}{2}$ p. xt. một

tuần lễ; hơi đốt - hết 1 p.xt. một tuần lễ, dầu mì $-4\frac{1}{2}$ p. xt. một tuần lễ, do dó, tất cả các vật liệu phụ - hết 10 p. xt. một tuần lễ. Vậy bộ phận giá trị bất biến là 378 p. xt. mỗi tuần lễ. Tiền công mỗi tuẫn lễ là 52 p. xt… Với giá $12\frac{1}{4}$ pen-ny một pao sợi, thì giá 10000 pao sợi là 510 p. xt.; do đó giá trị thặng dư là: 510 p. xt. - 430 p. xt. = 80 p.xt… Bây giờ, chúng ta hãy giả định rằng phần giá trị bất biến 378 p. xt. = 0, vì nó không tham gia vào việc hình thành ra giá trị trong tuần. Còn lại giá trị mới sản xuất ra trong tuần là

$$\underline{\qquad\qquad} \qquad v \qquad m$$

132 = 52 p. xt. + 80 p. xt… Như vậy, tỷ suất giá trị thặng dư $= \frac{80}{52} = 153\frac{11}{13}\%$. Với một ngày lao động trung bình 10 giờ thì lao động cần thiết $= 3\frac{31}{33}$ giờ và lao động thặng dư = $6\frac{2}{33}$ giờ[31)].

Sản xuất giá trị theo 1 a-cơ

Giống (lúa mì)	1 p. xt. 9 s.l.	Thuế thập phân, thuế đóng cho Nhà nước	1 p.xt. 1 s.l.
Phân bón…	2 p.xt.10 s.l.	Địa tô…	1 p. xt. 8 .s.l.
Tiền công	3 p.xt. 10 s.l.	Lợi nhuận của người phéc-mi-ê và lợi tức	1 p. xt. 2 .s.l.
Tổng cộng:	7 p.xt. 29 .s.l.	Tổng cộng :	3 p. xt.11.s.l.

Khi giả định giá cả lúa mì là 80 si-linh một quác-tơ, và thu hoạch trung bình mỗi a-crơ là 22 bu-sen, thành thử mỗi a-crơ đem lại 11 p. xt., Giây-cốp tính toán như sau cho năm 1815, một sự tính toán rất không đầy đủ - bởi vì trong đó nhiều khoản khác nhau đã bị trừ lẫn cho nhau trước rồi - nhưng cũng đủ cho mục đích của chúng ta [73].

Nếu bao giờ cũng giả định rằng giá cả của sản phẩm ngang với giá trị của nó, thì ở đây giá trị thặng dư bị phân thành những mục

khác nhau: lợi nhuận, lợi tức, thuế thập phân, v.v.. Đối với chúng ta, những mục đó không quan trọng. Chúng ta đem cộng chúng lại và sẽ có một giá trị thặng dư là 3 p. xt. 11 s.l… Còn 3 p. xt. 19 s.l. hạt giống và phân bón, thì chúng ta coi chúng, với tư cách là bộ phận bất biến của tư bản, là bằng không. Còn lại số tư bản khả biến đã ứng trước là 3 p. xt. 10 s.l.; thay thế cho số tư bản khả biến đó, thì một giá trị mới 3 p. xt. 10 s.l. + 3 p. xt. 11 s.l. đã được sản xuất ra. Như thế là $\frac{m}{v} = \frac{3\,p.xt.11s.l}{3\,p.xt.10\,s.l.}$, hơn 100%. Người công nhân đã dùng hơn một nửa ngày lao động của mình để sản xuất ra số giá trị thặng dư mà những người khác nhau chia tay nhau với những lý do khác nhau[31a)].

2. VIỆC BIỂU HIỆN GIÁ TRỊ CỦA SẢN PHẨM BẰNG NHỮNG PHẦN TỶ LỆ CỦA SẢN PHẨM

Bây giờ, chúng ta hãy trở lại cái ví dụ đã chỉ cho chúng ta thấy rõ nhà tư bản đã biến tiền thành tư bản như thế nào. Lao động cần thiết của người thợ kéo sợi của hắn là 6 giờ, lao động thặng dư cũng bằng chừng ấy, cho nên mức bóc lột sức lao động là 100%.

Sản phẩm của một ngày lao động 12 giờ là 20 pao sợi có một giá trị là 30 si-linh. Ít ra cũng có 8/10 giá trị của số sợi đó (24 si-linh) là được hình thành bởi số giá trị chỉ tái hiện ra của các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng (20 pao bông trị giá 20 si-linh, cọc sợi, v.v. trị giá 4 si-linh), hay là gồm tư bản bất biến. 2/10 còn lại là một giá trị mới 6 si-linh, xuất hiện trong quá trình kéo sợi, trong

đó một nửa hoàn lại giá trị hàng ngày đã ứng trước của sức lao động, tức là tư bản khả biến, còn nửa kia thì cấu thành một giá trị thặng dư là 3 si-linh. Như vậy tổng giá trị của 20 pao sợi đó cấu tạo như sau :

	c	*v*	m
giá trị sợi 30 si-linh =	24.s.l. +	3 s.l. +	3 s.l.

Vì tổng giá trị ấy thể hiện ra trong một tổng sản phẩm là 20 pao sợi, cho nên các yếu tố khác nhau của giá trị đó cũng có thể biểu hiện bằng những phần tỷ lệ của sản phẩm.

Nếu một giá trị 30 si-linh tồn tại dưới dạng 20 pao sợi, thì 8/10 giá trị đó, hay bộ phận bất biến của nó là 24 si-linh, sẽ tồn tại trong 8/10 sản phẩm, hay trong 16 pao sợi. Trong số 16 pao này thì $13\frac{1}{3}$ pao đại biểu cho giá trị của nguyên liệu, tức là của số bông 20 si-linh đã kéo thành sợi, và $2\frac{2}{3}$ pao đại biểu cho giá trị các vật liệu phụ và tư liệu lao động, cọc sợi, v.v. đã tiêu dùng là 4 si-linh.

Vậy $13\frac{1}{3}$ pao sợi đại biểu cho toàn bộ số bông đã tiêu dùng cho tổng sản phẩm, tức là cho 20 pao sợi; nó đại biểu cho nguyên liệu trong tổng sản phẩm chứ không đại biểu cho một cái gì khác. Mặc dầu số sợi đó chỉ chứa đựng có $13\frac{1}{3}$ pao bông, với một giá trị là $13\frac{1}{3}$ si-linh, nhưng giá trị phụ thêm $6\frac{2}{3}$ si-linh của chúng cấu thành vật ngang giá với số bông đã tiêu dùng cho $6\frac{2}{3}$ pao sợi còn lại. Sự việc diễn ra giống như là người ta đã rút hết tất cả bông ra khỏi số $6\frac{2}{3}$ pao ấy, và như là tất cả số bông đã tiêu dùng để sản xuất ra tổng sản phẩm đã được nhét vào trong $13\frac{1}{3}$ pao sợi. Nhưng như thế là bây giờ trong số $13\frac{1}{3}$ pao sợi ấy không có lấy một nguyên tử giá trị nào của vật liệu và tư liệu lao động đã tiêu dùng, không có lấy một nguyên tử giá trị mới nào do quá trình kéo sợi đã sáng tạo ra.

Đối với $2\frac{2}{3}$ pao sợi kia, chứa đựng phần còn lại của tư bản bất biến (= 4 si-linh) thì cũng vậy, chúng không đại biểu cho cái gì khác ngoài giá trị của các vật liệu phụ và tư liệu lao động đã dùng cho toàn bộ sản phẩm, tức là cho 20 pao sợi.

Vì vậy, 8/10 sản phẩm, hay 16 pao sợi, xét về mặt hình thể, về mặt là giá trị sử dụng, là sợi, cũng là kết quả của lao động kéo sợi giống như những bộ phận còn lại của sản phẩm, nhưng trong mối quan hệ ấy chúng không chứa đựng lao động kéo sợi, không chứa đựng lao động đã được thu hút ngay trong quá trình

kéo sợi. Sự việc diễn ra chỉ như thể là số 8/10 đó đã biến thành sợi mà không cần phải trải qua việc kéo sợi, như thể là hình thái sợi của chúng chỉ là một sự lừa bịp thuần túy mà thôi. Thật vậy, nếu nhà tư bản bán số sợi đó lấy 24 si-linh, và với số tiền này lại mua tư liệu sản xuất cho mình, thì rõ ràng là 16 pao sợi ấy chỉ là bông, cọc sợi, than, v.v. đã hóa trang đi mà thôi.

Ngược lại, số 2/10 còn lại của sản phẩm, hay 4 pao sợi, bây giờ không đại biểu cho một cái gì khác ngoài số giá trị mới 6 si-linh đã được sản xuất ra trong quá trình 12 giờ kéo sợi. Giá trị của nguyên liệu và của tư liệu lao động đã tiêu dùng chứa đựng trong đó đã bị rút đi và chuyển vào trong 16 pao sợi đầu tiên. Lao động kéo sợi thể hiện trong 20 pao sợi, bây giờ được tập trung vào trong 2/10 của sản phẩm. Sự việc diễn ra như thể là người thợ kéo sợi đã lấy không khí để kéo 4 pao sợi đó, hoặc giả lấy bông và cọc sợi có sẵn trong tự nhiên, chúng xuất hiện mà không cần có sự tác động của lao động của con người, cho nên không thêm một giá trị nào vào sản phẩm cả.

Như vậy, trong 4 pao sợi ấy, trong đó chứa đựng toàn bộ giá trị mới được sản xuất ra trong quá trình kéo sợi một ngày, thì một nửa chỉ đại biểu cho cái giá trị dùng để hoàn lại giá trị sức lao động đã tiêu dùng, tức là đại biểu cho 3 si-linh tư bản khả biến, còn 2 pao sợi kia thì chỉ đại biểu cho giá trị thặng dư 3 si-linh.

Vì 12 giờ lao động của người thợ kéo sợi được vật hóa trong 6 si-linh, cho nên trong 30 si-linh, giá trị của sợi, đã vật hóa 60 giờ lao động. Số giờ đó tồn tại trong 20 pao sợi, trong đó 8/10, hay 16 pao, là sự vật chất hóa của 48 giờ lao động diễn ra trước khi kéo sợi, cụ thể là sự vật chất hóa số lao động chứa đựng trong các tư liệu sản xuất để sản xuất ra sợi, còn 2/10, hay 4 pao, là sự vật chất hóa của 12 giờ lao động đã chi phí ngay trong quá trình kéo sợi.

Trước đây, chúng ta đã thấy rằng giá trị của sợi bằng tổng số giá trị mới được tạo ra trong thời gian sản xuất sợi, cộng với giá trị đã tồn tại trước đó ở trong các tư liệu sản xuất ra sợi. Bây giờ chúng ta lại thấy rằng những bộ phận cấu thành khác nhau của giá trị của sản phẩm có thể được biểu hiện như thế nào về mặt chức năng, hay trong khái niệm, bằng những phần tỷ lệ của sản phẩm.

Việc sản phẩm - tức là kết quả của quá trình sản xuất - phân giải thành một lượng sản phẩm chỉ đại biểu cho lao động chứa đựng trong các tư liệu sản xuất, hay bộ phận bất biến của tư bản, thành một lượng thứ hai chỉ đại biểu cho lao động cần thiết, được gắn thêm vào trong quá trình sản xuất, hay bộ phận khả biến của tư bản; và thành một lượng thứ ba - lượng cuối cùng của sản phẩm - chỉ đại biểu cho số lao động thặng dư đã được kết hợp thêm vào cũng trong quá trình sản xuất đó, hay giá trị thặng dư, - sự phân giải ấy vừa đơn giản lại vừa quan trọng, như sau này chúng ta sẽ thấy vận dụng nó vào những vấn đề rối rắm và cho tới nay vẫn còn chưa được giải quyết.

Chúng ta vừa mới coi tổng sản phẩm như là kết quả đã hoàn thành của một ngày lao động mười hai giờ. Nhưng chúng ta cũng có thể nghiên cứu sản phẩm đó ngay trong quá trình xuất hiện của nó, và tuy vậy, vẫn coi những sản phẩm bộ phận như là những phần có chức năng khác nhau của sản phẩm.

Trong 12 giờ, người thợ kéo sợi sản xuất được 20 pao sợi, vậy trong một giờ, anh ta sản xuất được $1\frac{2}{3}$ pao và trong 8 giờ - được $13\frac{1}{3}$ pao, nghĩa là được một sản phẩm bộ phận đại biểu cho tổng giá trị của số bông đã kéo trong cả ngày lao động. Sản phẩm bộ phận của 1 giờ 36 phút tiếp theo sau đó cũng vậy, nó bằng $2\frac{2}{3}$ pao

sợi, và vì vậy mà đại biểu cho giá trị của những tư liệu lao động đã tiêu dùng trong 12 giờ lao động. Trong 1 giờ 12 phút sau đó cũng thế, người thợ kéo sợi sản xuất ra 2 pao sợi = 3 si-linh; đó là giá trị của một sản phẩm bằng toàn bộ giá trị mới mà anh ta đã tạo ra trong 6 giờ lao động cần thiết. Cuối cùng, trong 6/5 giờ sau cùng, anh ta cũng lại sản xuất ra 2 pao sợi mà giá trị bằng số giá trị thặng dư do lao động thặng dư trong nửa ngày lao động sản xuất ra. Người chủ xưởng nước Anh hàng ngày thường dùng lối tính đó; chẳng hạn hắn ta sẽ nói rằng trong 8 giờ đầu, hay 2/3 ngày lao động, hắn mới chỉ thu hồi được tiền bông về, v.v.. Chúng ta thấy rằng công thức đó là đúng, trong thực tế đó là cái công thức đầu tiên được chuyển từ không gian, - tức là nơi mà những bộ phận đã hoàn thành của sản phẩm được xếp cái nọ bên cạnh cái kia, - sang thời gian, tức là khi những bộ phận đó được sản xuất ra cái nọ nối tiếp cái kia. Nhưng công thức đó có thể đi kèm theo những quan niệm kỳ quái nhất, đặc biệt là ở trong đầu óc của những kẻ thực tiễn quan tâm tới việc làm tăng thêm giá trị, cũng như tới việc đưa ra một quan niệm lý luận sai lệch về quá trình đó. Ví dụ, người ta có thể tưởng tượng rằng trong 8 giờ lao động đầu tiên trong ngày lao động của mình, người thợ kéo sợi của chúng ta sản xuất ra hay hoàn lại giá trị của bông, trong 1 giờ 36 phút sau, anh ta sản xuất ra hay hoàn lại giá trị của những tư liệu lao động đã tiêu dùng, trong 1 giờ 12 phút sau đó thì sản xuất ra hay hoàn lại giá trị của tiền công, và chỉ có "cái giờ cuối cùng" nổi tiếng thì anh ta mới dành cho người chủ xưởng, cho việc sản xuất ra giá trị thặng dư. Như vậy, người ta gắn cho người thợ kéo sợi hai việc thần kỳ: một là, anh ta sản xuất ra bông, cọc sợi, máy hơi nước, than, dầu, v.v., ngay trong lúc anh ta dùng chúng để kéo sợi, và hai là, biến một ngày lao động có một cường độ nhất định thành năm ngày như thế. Đặc biệt là trong trường hợp của chúng ta, việc sản xuất ra nguyên liệu và tư liệu lao động đòi hỏi 24/6 = 4 ngày lao động 12 giờ, và việc chuyển hóa những thứ ấy thành sợi thì còn đòi hỏi thêm một ngày lao động 12 giờ nữa. Lòng thèm khát lợi nhuận buộc người ta tin vào những câu chuyện thần kỳ như thế, và không thiếu gì những nhà

lý luận suông kiêm nghề cáo giác đã cố chứng minh cho những câu chuyện thần kỳ ấy: về điều đó, ví dụ sau đây - một ví dụ nổi tiếng trong lịch sử - sẽ cho chúng ta thấy rõ.

3. "GIỜ CUỐI CÙNG" CỦA XÊ-NI-O

Năm 1836, vào một buổi sáng nào đó, Nát-xô U. Xê-ni-o, một con người nổi tiếng kiểu như Clau-ren về những kiến thức kinh tế và về lời văn hoa mỹ trong các nhà kinh tế học Anh, đã được triệu từ Ốc-xphớt đến Man-se-xtơ để học khoa kinh tế chính trị ở đấy, chứ không phải để dạy môn đó ở Ốc-xphớt. Các chủ xưởng đã chọn ông ta làm người chiến sĩ chống lại đạo luật công xưởng [74] mới được ban bố cách đấy không lâu, và chống lại cuộc vận động đòi ngày lao động 10 giờ, một cuộc vận động còn đi xa hơn thế nữa. Với đầu óc thực tiễn sáng suốt thông thường của họ, các chủ xưởng cũng đã nhận thấy được rằng ngài giáo sư còn "wanted a good deal of finishing"[1*]. Vì thế họ triệu ngài giáo sư ấy đến Man-se-xtơ. Về phía mình thì ngài giáo sư đã dùng lời lẽ văn hoa để viết lại những bài giảng mà ngài ấy đã nghe được của các chủ xưởng ở Man-se-xtơ, thành một quyển sách nhỏ nhan đề "Letters on the Factory Act, as it affects the cotton manufacture" London, 1837. Trong tập sách

---

1* - "cần phải trau chuốt rất nhiều nữa mới xong"

ấy, ngoài những điều khác ra, người ta có thể đọc được những lời giáo huấn sau đây:

"Theo đạo luật công xưởng hiện hành thì không một công xưởng nào dùng những người dưới 18 tuổi lại được phép làm việc quá 11 1/2 giờ một ngày, nghĩa là làm 12 giờ mỗi ngày trong 5 ngày đầu của tuần lễ và 9 giờ trong ngày thứ bảy. Sự phân tích (!) sau đây chứng minh rằng trong một công xưởng như thế, toàn bộ lợi nhuận ròng là do giờ cuối cùng đẻ ra. Người chủ xưởng chi phí 100 000 p. xt.; 80000 p. xt. cho nhà xưởng và máy móc, 20 000 p. xt. cho nguyên liệu và tiền công. Giả định rằng tư bản quay mỗi năm một vòng và tổng lợi nhuận là 15%, thì chu chuyển hàng hóa hàng năm của công xưởng đó phải có một giá trị là 115000 p. xt… Mỗi một nửa giờ trong số 23 nửa giờ lao động của một ngày lao động sẽ sản xuất ra 5/115, hay 1/23, của 115000 p. xt. đó. Trong số 23/23 cấu thành toàn bộ số tiền 115000 p. xt. ấy (constituting the whole 115000 p. xt.), thì 20/23, tức là 100000 trong số 115000, chỉ hoàn lại tư bản; 1/23, hay 5000 p. xt. trong số 15000 p. xt. cấu thành tổng lợi nhuận (!) thì bù lại hao mòn công xưởng và máy móc. Số 2/23 còn lại, nghĩa là hai cái nửa giờ sau cùng của mỗi ngày, sản xuất ra một lợi nhuận ròng là 10%. Vì vậy, khi giá cả không thay đổi, nếu công xưởng có thể làm 13 giờ chứ không phải 11 1/2 giờ, thì khi tư bản lưu động tăng thêm khoảng 2600 p. xt., lợi nhuận ròng sẽ tăng lên gấp hơn hai lần. Mặt khác, nếu như số giờ lao

động giảm đi mỗi ngày một giờ, thì lợi nhuận ròng sẽ không còn nữa, còn nếu giảm đi 1 1/2 giờ thì tổng lợi nhuận cũng sẽ không còn nữa”[32)] .

Và cái đó được ngài giáo sư gọi là sự “phân tích”! Nếu như ông ta tin vào những lời than vãn của bọn chủ xưởng nói rằng những người công nhân tiêu sài phần lớn nhất trong ngày lao động của mình vào việc sản xuất, tức là vào việc tái sản xuất, hay bù lại giá trị của nhà xưởng, máy móc, bông, than, v.v., thì mọi sự phân tích

sẽ trở thành vô ích. Ông ta chỉ cần trả lời giản đơn rằng: Thưa quý ngài, nếu quý ngài bắt lao động 10 giờ chứ không phải $11\frac{1}{2}$ giờ, thì trong những điều kiện như nhau, sự tiêu dùng hàng ngày về bông, máy móc, v.v. sẽ giảm đi $1\frac{1}{2}$ giờ. Như vậy, quý ngài sẽ được vừa đúng cái mà quý ngài đã mất đi. Trong tương lai, công nhân của quý ngài sẽ tiêu xài $1\frac{1}{2}$ giờ ít hơn cho tái sản xuất hay để hoàn lại

giá trị tư bản đã ứng trước. Nhưng nếu ông Xê-ni-o không tin vào những lời nói của các ngài đó và với tư cách là một người am hiểu, ông ta thấy cần phải có một sự phân tích, thì trước hết, trong vấn đề chỉ liên quan đến mối quan hệ giữa lợi nhuận ròng và đại lượng của ngày lao động, ông ta phải yêu cầu những ngài chủ xưởng ấy không nên nhét lẫn lộn máy móc, nhà xưởng, nguyên liệu và lao động vào một đống, mà nên vui lòng xếp sang một bên số tư bản bất biến bao gồm trong nhà xưởng, máy móc, nguyên liệu, v.v., và bên kia là tư bản ứng trước cho tiền công. Nếu giả định rằng khi đó, theo tính toán của những người

chủ xưởng, người công nhân tái sản xuất hay bù lại tiền công trong 2/2 giờ lao động, hay trong một giờ, thì nhà phân tích của chúng ta sẽ phải tiếp tục như sau:

Theo những số liệu của các ngài, trong giờ trước giờ cuối cùng người công nhân sản xuất ra tiền công của họ, còn trong giờ cuối cùng thì họ sản xuất ra giá trị thặng dư hay lợi nhuận ròng của các ngài. Vì trong những khoảng thời gian bằng nhau, người công nhân sản xuất ra những giá trị bằng nhau, cho nên sản phẩm của giờ trước giờ cuối cùng cũng có một giá trị bằng sản phẩm của giờ cuối cùng. Hơn nữa, người công nhân chỉ sản xuất ra giá trị chừng nào mà họ chi phí lao động, và lượng lao động của người ấy được đo bằng thời gian lao động của anh ta. Theo số lượng của các ngài thì t hời

gian đó là $11\frac{1}{2}$ giờ trong một ngày. Trong số $11\frac{1}{2}$ giờ đó, người công

nhân tiêu dùng một phần để sản xuất hay để hoàn lại tiền công của mình, và một phần khác để sản xuất ra lợi nhuận ròng của các ngài. Trong ngày lao động, người đó không làm gì hơn nữa. Nhưng vì theo các ngài, tiền công của người

công nhân đó và giá trị thặng dư do anh ta tạo ra là những giá trị bằng nhau, cho nên râ ràng là anh ta

sản xuất ra tiền công của anh ta trong $5\frac{3}{4}$ giờ, còn trong $5\frac{3}{4}$ giờ kia thì sản xuất ra lợi nhuận ròng cho các ngài. Hơn nữa, vì giá trị của số sợi đã được sản xuất ra trong 2 giờ ngang với tổng số giá trị tiền công của người công nhân đó cộng với lợi nhuận ròng của các ngài, cho nên giá trị của số sợi đó phải được đo bằng $11\frac{1}{2}$ giờ lao động, sản phẩm của giờ trước giờ cuối cùng phải được đo bằng $5\frac{3}{4}$ giờ lao động và sản phẩm của giờ cuối cùng ditto[1*]. Bây giờ chúng ta đi đến một điểm tế

[1*] - cũng thế

nhị, do đó phải cẩn thận! Giờ lao động trước giờ cuối cùng cũng là một giờ lao động bình thường như giờ đầu tiên. Ni plus, ni moins[1*]. Vậy người thợ kéo sợi làm thế nào mà trong một giờ lao động lại có thể sản xuất ra một số sợi mà giá trị đại biểu cho $5\frac{3}{4}$ giờ lao động được? Thực ra, người thợ đó không làm được một kỳ công như vậy đâu. Cái giá trị sử dụng mà người thợ đó sản xuất ra trong một giờ lao động là một lượng sợi nhất định. Giá trị của số sợi đó được đo bằng $5\frac{3}{4}$ giờ lao động, trong đó $4\frac{3}{4}$ giờ bao gồm - mà không có sự góp phần của anh ta - những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong một giờ, như bông, máy móc, v.v., còn $\frac{4}{4}$ hay một giờ, là do bản thân người công nhân thêm vào. Vì tiền công của người công nhân được sản xuất ra trong $5\frac{3}{4}$ giờ, và sản phẩm được sản xuất ra trong một giờ kéo sợi cũng chứa đựng $5\frac{3}{4}$ giờ lao động như thế, cho nên hoàn toàn chẳng có gì là ma quái khi giá trị của cái sản phẩm được sản xuất ra trong $5\frac{3}{4}$ giờ kéo sợi của anh ta cũng bằng với giá trị của sản phẩm của một giờ kéo sợi mà thôi. Nhưng các ngài sẽ hoàn toàn lầm lẫn nếu các ngài nghĩ rằng người công nhân cũng phải mất một nguyên tử thời gian nào đó trong ngày lao động của mình để tái sản xuất, hay để "thay thế" giá trị của bông, máy móc, v.v.. Chính vì lao động của anh ta đã biến bông và cọc sợi thành sợi, chính vì anh ta kéo sợi, cho nên giá trị của bông và cọc sợi tự nó đã chuyển vào trong sợi. Đó là nhờ chất lượng lao động của anh ta, chứ không phải nhờ số lượng. Tất nhiên, trong một

giờ anh ta sẽ chuyển thành sợi một giá trị bông, v.v., lớn hơn là giá trị bông chuyển trong 1/2 giờ,

nhưng đó hoàn toàn chỉ là vì trong 1 giờ, anh ta kéo nhiều bông hơn trong trong 1/2 giờ. Như vậy, các ngài sẽ thấy rằng: khi các ngài khẳng định là trong giờ trước cuối cùng, người công nhân sản xuất ra giá trị tiền công của mình, và trong giờ cuối cùng, sản xuất ra lợi nhuận ròng, thì điều đó chỉ có nghĩa là số sản phẩm sợi của 2 giờ trong ngày lao động của anh ta, dù đó là hai giờ đầu hay là hai giờ cuối, là hiện thân của $11\frac{1}{2}$ giờ lao động, nghĩa là đúng vừa bằng số giờ lao động của toàn bộ một ngày lao động của anh ta. Còn khi các ngài khẳng định rằng trong $5\frac{3}{4}$ giờ lao động đầu tiên, người công nhân sản xuất ra tiền công của mình, còn trong $5\frac{3}{4}$giờ cuối, anh ta sản xuất ra lợi nhuận ròng của các ngài, thì điều đó chỉ có nghĩa là các ngài chỉ trả công $5\frac{3}{4}$ giờ đầu, còn $5\frac{3}{4}$ giờ cuối thì không trả. Tôi nói trả công cho lao động chứ không phải cho sức lao động, là để nói theo ngôn ngữ của các ngài. Bây giờ nếu các ngài đem so sánh tỷ lệ giữa thời gian lao động mà các ngài trả công với thời gian lao động mà các ngài không trả công, thì các ngài sẽ thấy nó bằng nửa ngày so với nửa ngày, tức là 100%, - một tỷ lệ phần trăm thật ra là khá hời. Cũng không còn nghi ngờ gì nữa rằng, nếu các ngài bắt những "cánh tay" của các ngài làm việc cật lực 13 giờ chứ không phải là $11\frac{1}{2}$ giờ nữa, và các ngài đem nộp một cách đơn giản số $1\frac{1}{2}$ giờ trội hơn đó vào với lao động thặng dư - một điều hoàn toàn phù hợp với bụng dạ của các ngài - thì lao động thặng dư đó sẽ tăng từ $5\frac{3}{4}$ giờ lên $7\frac{1}{4}$ giờ và do đó tỷ suất giá trị thặng dư sẽ tăng từ 100% lên 126 2/23%. Nhưng các ngài sẽ là những người nhẹ dạ điên rồ nếu các ngài hy vọng rằng, do cộng thêm một giờ rưỉi đó mà tỷ suất giá trị thặng dư sẽ tăng từ 100 lên đến 200%, hay hơn thế nữa, tức là sẽ tăng lên "quá gấp đôi". Mặt khác, - trái tim của con người ta là một vật lạ lùng, nhất là khi người ta mang nó trong túi tiền của mình, - các ngài sẽ là những kẻ bi quan đến phát rồ, nếu các ngài sợ rằng rút ngày lao động từ $11\frac{1}{2}$ giờ xuống $10\frac{1}{2}$ giờ thì toàn bộ lợi nhuận ròng của các ngài sẽ tiêu tan thành mây khói. Tuyệt nhiên không phải như thế. Giả thiết rằng mọi điều kiện vẫn như cũ, lao động thặng dư giảm từ $5\frac{3}{4}$ giờ xuống $4\frac{3}{4}$ giờ, thì như vậy cũng vẫn còn một tỷ suất giá trị thặng dư khá lớn, cụ thể là 82 14/23%. Nhưng "cái giờ cuối cùng" tai hại, mà các ngài dựa vào đó để bịa ra nhiều câu chuyện hoang đường hơn cả phái Khi-li-a-xtơ [75]

nói về ngày tận thế, cái "giờ cuối cùng" đó chỉ là "all bosh"[1*] . Việc mất giờ cuối cùng đó không làm cho các ngài mất món "lợi nhuận ròng", cũng như không làm cho những trẻ em nam nữ mà các ngài sử dụng mất "cái tâm hồn trong trắng" được[32a)].

Một khi cái "giờ cuối cùng" của các ngài đã điểm thực sự, thì các ngài hãy nhớ tới ngài giáo sư ở Ốc-xphớt. Còn bây giờ thì mong

---

nào khác là làm cho con cái chúng tôi sinh hư hỏng, vì sự lười biếng là bước đầu của mọi tật xấu". Về vấn đề này, bản báo cáo công xưởng ngày 31 tháng Mười 1848 có nhận xét như sau: "Bầu không khí của các xưởng kéo sợi lanh trong đó con cái những bậc cha mẹ dịu hiền và đạo đức ấy làm việc, thì tràn ngập bụi bậm và bụi của sợi lanh đến nỗi chỉ ở trong phòng kéo sợi 10 phút thôi cũng đã hết sức khó chịu, vì người ta không thể làm được việc đó mà lại không có một cảm giác hết sức nặng nề do chỗ mắt, tai, mũi và miệng bị nhét đầy ngay lập tức bởi những đám bụi lanh mà người ta không thể nào tránh thoát được. Do máy móc chuyển động hết sức nhanh, nên bản thân lao động cũng đòi hỏi phải không ngừng vận dụng sự khéo léo và nhanh nhẹn với một sự chăm chú không biết mệt mỏi và thật là khá tàn nhẫn nếu bắt buộc các bậc cha mẹ phải áp dụng cái từ "lười biếng" đối với con cái của mình, vì trừ thời gian ăn cơm ra, những đứa con này đều bị cột chặt 10 giờ liền vào một công việc như vậy, trong một bầu không khí như vậy… Những trẻ em ấy phải làm việc trong một thời gian dài hơn những người cố nông ở những làng cạnh đó… Phải lên án những lời lẽ tàn nhẫn lạnh lùng đó về sự "lười biếng và tật xấu" là những lời đạo đức giả thuần túy, và là một sự giả dối xấu xa nhất… Một bộ phận công chúng cách đây khoảng 12 năm đã giật mình trước thái độ tự tin khi người ta tuyên bố một cách công khai và hoàn toàn nghiêm túc - do được các nhà chức trách cao cấp cho phép - rằng toàn bộ "lợi nhuận ròng" của các chủ xưởng là do lao động của "giờ cuối cùng" sinh ra, cho nên giảm ngày lao động đi một giờ thì sẽ làm tiêu tan lợi nhuận ròng đó; bộ phận công chúng đó sẽ không còn tin ở chính con mắt của mình nữa khi họ thấy rằng, từ đó đến nay, sự phát hiện độc đáo về những mỹ đức của "giờ cuối cùng" đã được hoàn chỉnh tới mức là ngày nay nó bao gồm cả "đạo đức" và "lợi nhuận" một cách ngang nhau, đến nỗi nếu giảm lao động của trẻ em xuống còn 10 giờ chẵn thì sẽ làm cho đạo đức của các trẻ em và lợi nhuận ròng của những người chủ thuê mướn chúng phải trôi đi mất tăm, vì cả hai cái đó đều phụ thuộc vào cái giờ cuối cùng tai hại ấy" (Reports of Insp. Of Fact. For 31st Oct. 1848" p.101). Sau đó, cũng bản báo cáo ấy lại cung cấp cho chúng ta những mẫu mực về "đạo đức" và về "đức hạnh" của các ngài chủ xưởng, về những mưu mẹo, những mánh khóe, những sự dụ dỗ, những lời dọa nạt, những sự dối trá, v.v., mà

họ dùng để bắt một số ít công nhân không nơi nương tựa ký vào những bản thỉnh nguyện thuộc loại ấy, để sau đó đem trình lên nghị viện, coi như những bản thỉnh nguyện của cả một ngành công nghiệp, của cả một quận. - Còn một sự việc hết sức đặc trưng nữa trong tình trạng hiện nay của cái gọi là "khoa học" kinh tế là: ngay cả bản thân Xê-ni-o - vinh dự thay cho ông ta, sau này ông ta cũng đã kiên quyết ủng hộ đạo luật công xưởng, - lẫn những đối thủ đầu tiên hay sau này của ông ta, cũng đều không giải thích được những kết luận sai lầm của "sự phát hiện độc đáo" đó. Họ chỉ dựa vào những kinh nghiệm thực tế. Cái why và wherefore[1*] vẫn còn là một điều bí ẩn.

1* - như thế nào và tại sao.

sẽ gặp lại các ngài trong một thế giới tốt đẹp hơn Addio!... [Xin tạm biệt!][33].

Tiếng còi báo động của cái "giờ cuối cùng" do Xê-ni-o phát hiện ra năm 1836, thì ngày 15 tháng Tư 1848, trên tờ "London Economist" cũng lại được Giêm-xơ Uyn-xơn, một trong những quan lại chủ yếu của ngành kinh tế, đưa ra trong cuộc tranh luận của ông ta chống lại đạo luật ngày lao động 10 giờ.

4. SẢN PHẨM THẶNG DƯ

Phần sản phẩm (1/10 của 20 pao sợi, hay là 2 pao sợi trong ví dụ của tiết 2) đại biểu cho giá trị thặng dư, thì chúng ta gọi là sản phẩm thặng dư (surplus produce, produit net). Giống như tỷ suất giá trị thặng dư được quyết định không phải bởi tỷ lệ giữa nó và tổng số tư bản, mà bởi tỷ lệ giữa nó và bộ phận cấu thành tư bản khả biến, cho nên mức sản phẩm thặng dư cũng vậy, nó không phải do tỷ lệ giữa sản phẩm thặng dư so với toàn bộ sản phẩm còn lại quyết định, mà là do tỷ lệ giữa sản phẩm thặng dư so với phần sản phẩm đại biểu cho lao động cần thiết quyết định. Giống như việc sản xuất ra giá trị thặng dư là mục đích quyết định của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mức độ giàu có cũng vậy, nó không phải được đo bằng lượng tuyệt đối của sản phẩm mà bằng lượng tương đối của sản phẩm thặng dư[34].

Tổng số lao động cần thiết và lao động thặng dư, tức là những khoảng thời gian trong đó người công nhân sản xuất ra cái giá trị bù lại sức lao động của mình và sản xuất ra giá trị thặng dư, hợp thành đại lượng tuyệt đối của thời gian lao động của người công nhân - tức là ngày lao động (working day).

CHƯƠNG VIII: NGÀY LAO ĐỘNG

I. GIỚI HẠN CỦA NGÀY LAO ĐỘNG

Chúng ta xuất phát từ giả thiết cho rằng sức lao động được mua và bán theo giá trị của nó. Giá trị của nó, cũng như giá trị của bất kỳ hàng hóa nào khác, được quyết định bởi thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó. Vậy, xét theo mức trung bình, nếu việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt hàng ngày cần thiết cho người công nhân phải tốn mất 6 giờ, thì trung bình anh ta phải làm việc 6 giờ mỗi ngày, để hàng ngày sản xuất ra sức lao động của bản thân mình, hay là để tái sản xuất ra cái giá trị mà anh ta nhận được khi bán sức lao động đó. Như vậy, bộ phận cần thiết của ngày lao động của anh ta là 6 giờ, và nếu mọi điều kiện khác vẫn như cũ thì đó là một đại lượng đã cho sẵn. Nhưng với điều đó, bản thân đại lượng ngày lao động cũng chưa phải đã được xác định.

Giả dụ rằng đường a b đại biểu cho khoảng thời gian hay độ dài của thời gian lao động cần thiết, ví dụ là 6 giờ chẳng hạn. Tùy theo lao động bị kéo dài quá ab là 1, 3 hoặc 6 giờ, v.v., mà chúng ta sẽ có 3 đường khác nhau:

Ngày lao động I Ngày lao động II

a----------b----------c a----------b----------c,

Ngày lao động III

a----------b----------c

Ba đường này đại biểu cho 3 ngày lao động khác nhau: 7, 9 và 12 giờ. Đoạn thẳng kéo dài bc là đại biểu cho độ dài của lao động thặng dư. Vì ngày lao động = ab + bc, hay ac, cho nên nó cũng thay đổi cùng với đại lượng khả biến bc. Vì ab là một đại lượng đã cho sẵn cho nên chúng ta luôn luôn có thể đo được tỷ lệ giữa bc với ab. Trong ngày lao động I tỷ lệ đó là 1/6 của ab: trong ngày lao động II, là 3/6, và trong ngày lao động III là 6/6. Sau nữa, vì tỷ lệ

$$\frac{\text{thời gian lao động thặng dư}}{\text{thời gian lao động cần thiết}}$$

quyết định tỷ suất giá trị thặng dư, cho nên chúng ta biết được tỷ suất này nhờ tỷ lệ trên. Trong 3 ngày lao động khác nhau trên kia thì tỷ suất đó tương ứng là $16\frac{2}{3}\%$, 50% và100%. Ngược lại, chỉ với riêng tỷ suất giá trị thặng dư không thôi thì chúng ta không thể biết được đại lượng của ngày lao động. Ví dụ, tỷ suất giá trị thặng là 100%, nhưng ngày lao động cũng có thể là 8 , 10 hoặc 12 giờ, v.v.. Tỷ suất đó cho ta biết rằng hai bộ phận cấu thành của ngày lao động, lao động cần thiết và lao động thặng dư, lớn bằng nhau, nhưng nó không chỉ rã mỗi bộ phận lớn bao nhiêu.

Vậy ngày lao động không phải là một đại lượng bất biến mà là một đại lượng khả biến. Một bộ phận của ngày lao động quả là do thời gian lao động cần thiết

để không ngừng tái sản xuất ra bản thân người công nhân quyết định, nhưng tổng đại lượng của ngày lao động lại thay đổi tùy theo độ dài hay thời gian của lao động thặng dư. Vì vậy, ngày lao động là cái có thể xác định được, nhưng bản thân nó lại là một đại lượng không xác định[35)].

Mặc dù ngày lao động không phải là một đại lượng cố định mà là một đại lượng biến đổi, nhưng mặt khác nó cũng chỉ có thể thay đổi trong những giới hạn nào đó thôi. Tuy nhiên, không thể quy định được giới hạn tối thiểu của nó. Thực ra, nếu chúng ta giả định rằng đoạn thẳng kéo dài bc, hay lao động thặng dư, = 0, thì chúng ta sẽ có một giới hạn tối thiểu, cụ thể là phần ngày trong đó người công nhân nhất thiết phải lao động để duy trì sự sinh sống của bản thân mình. Nhưng trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, lao động cần thiết bao giờ cũng chỉ có thể là một phần của ngày lao động, và do đó ngày lao động không bao giờ có thể rút ngắn tới mức tối thiểu đó được. Ngược lại, ngày lao động lại có một giới hạn tối đa. Nó không thể kéo dài ra quá một giới hạn nào đó được. Giới hạn tối đa đó được quyết định về hai mặt. Trước hết là do những giới hạn về thể chất của sức lao động quyết định. Trong một ngày tự nhiên gồm 24 giờ, một người chỉ có thể tiêu phí một lượng sinh lực nhất định. Giống như một con ngựa ngày này qua ngày khác chỉ có thể làm việc 8 giờ mỗi ngày thôi. Trong một phần ngày, sức lực cần được nghỉ ngơi, ngủ, còn trong phần khác thì con người cần phải thỏa mãn những nhu cầu vật chất khác: phải ăn, tắm giặt, mặc, v.v.. Ngoài những giới hạn thuần túy về thể chất đó ra, việc kéo dài ngày lao động còn vấp phải những giới hạn về tinh thần nữa. Người công nhân còn cần có thời giờ để thỏa mãn những nhu cầu tinh thần và xã hội, mà quy mô và số lượng là do tình trạng chung của nền văn minh quyết định. Vì vậy, những sự lên xuống của ngày lao động vận động ở trong những giới hạn thể chất và xã hội. Nhưng hai loại giới hạn đó lại rất co giãn và mở cho người ta một phạm vi hoạt động rộng rãi nhất. Cho nên chúng ta thấy có những ngày lao động dài 8, 10, 12, 14, 16, 18 giờ, nghĩa là dài ngắn rất khác nhau.

Nhà tư bản đã mua sức lao động theo đúng giá trị hàng ngày của sức lao động đó. Giá trị sử dụng sức lao động đó trong một ngày lao động bây giờ thuộc về hắn ta. Vậy hắn ta có quyền bắt người công nhân làm việc trong suốt một ngày cho hắn. Nhưng thế nào là một ngày lao động?[36)]. Trong mọi trường hợp, nó đều ngắn hơn ngày tự nhiên của đời sống. Ngắn hơn bao nhiêu? Nhà tư bản có cách nhìn riêng của hắn đối với cái ultima Thule[1*] đó, tức là cái giới hạn cần thiết của ngày lao động. Là nhà tư bản, hắn ta chỉ là sự hiện thân của tư bản mà thôi. Linh hồn hắn chính là linh hồn của tư bản. Mà tư bản thì chỉ có một nguyện vọng sống còn duy nhất, đó là nguyện vọng làm tăng thêm, tạo ra giá trị thặng dư, sử dụng phần bất biến của nó, tức là các tư liệu sản xuất, để cố hút lấy một khối lượng lao động thặng dư nhiều nhất[37)].

Tư bản là lao động chết, nó giống như con quỷ hút máu chỉ sống nhờ hút được lao động sống, và nó càng hút được nhiều lao động sống bao nhiêu thì nó lại càng sống được nhiều bấy nhiêu. Thời gian mà người công nhân làm việc là thời gian mà nhà tư bản tiêu dùng sức lao động do hắn ta đã mua được của người công nhân[38)]. Nếu người công nhân tiêu dùng thời gian lao động của anh ta cho bản thân mình thì tức là anh ta ăn cắp của nhà tư bản[39)].

Như thế là nhà tư bản viện vào quy luật trao đổi hàng hóa. Giống như tất cả những người mua khác, hắn ta cũng cố gắng tận dụng cái giá trị sử dụng của hàng hóa của hắn ta. Nhưng bỗng nhiên lại vang lên tiếng nói của người công nhân, một tiếng nói mà cho đến nay vẫn bị át đi trong tiếng ồn ào náo nhiệt [Sturm und Drang] của quá trình sản xuất.

Hàng hóa mà tôi bán cho anh thì khác với đám hàng hóa khác, vì việc tiêu dùng nó tạo ra giá trị, hơn nữa lại tạo ra một giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó. Chính vì vậy mà anh mới mua nó. Cái mà đối với anh là sự tăng thêm của tư bản, thì đối với tôi đó là sự chi phí phụ thêm về sức lao động. Trên thị trường, anh và tôi chỉ biết có một quy luật là quy luật trao đổi hàng hóa. Sự tiêu dùng hàng hóa không thuộc về người bán đã chuyển nhượng nó đi, mà thuộc người mua đã tậu nó về. Chính vì vậy mà anh có quyền tiêu dùng sức lao động hàng ngày của tôi. Nhưng hàng ngày tôi phải tái sản xuất ra sức lao động nhờ cái giá bán hàng ngày của nó, và do đó lại có thể bán nó lần nữa. Nếu không kể đến sự hao mòn tự nhiên do tuổi tác, v.v., gây ra, thì ngày mai tôi cũng phải có khả năng làm việc được trong tình trạng cường tráng, khỏe mạnh và tươi tỉnh bình thường như ngày hôm nay. Anh luôn luôn thuyết giáo tôi về cái đạo lý "tiết kiệm" và "nhịn ăn nhịn tiêu". Tốt lắm! Là một người chủ thông minh và tiết kiệm, tôi muốn gìn giữ cái tài sản độc nhất của tôi là sức lao động, và tránh không hoang phí nó một cách ngông cuồng. Hàng ngày tôi chỉ làm cho nó trở thành lưu động, tức là biến nó thành sự vận động, thành lao động, vừa đúng cái mức không ảnh hưởng tai hại đến sự tồn tại bình thường và sự phát triển lành mạnh của nó. Bằng cách kéo dài quá mức ngày lao động, trong một ngày anh có thể vận dụng một lượng sức lao động của tôi lớn hơn cái lượng mà tôi có thể bù lại trong ba ngày. Cái mà anh được như thế về mặt lao động thì tôi lại mất về mặt thực thể của lao động. Việc sử dụng sức lao động của tôi và việc cướp đoạt sức lực đó là hai việc hoàn toàn khác nhau. Nếu với một mức lao động hợp lý, tuổi thọ trung bình của một người công nhân trung bình là 30 năm, thì giá trị sức lao động của tôi mà ngày

này qua ngày khác anh trả cho tôi là $\frac{1}{365 \times 30}$ hay 1/10950 của

tổng giá trị sức lao động đó. Nhưng nếu anh tiêu dùng sức đó trong 10 năm và hàng ngày anh chỉ trả cho tôi có 1/10950 chứ không phải 1/3650 tổng giá trị của

sức đó, thì anh chỉ trả cho tôi có 1/3 giá trị hàng ngày của nó, và vì vậy mỗi ngày anh ăn cắp 2/3 giá trị của cái hàng hóa của tôi. Anh trả cho tôi một ngày sức lao động nhưng anh lại tiêu dùng sức lao động đó 3 ngày. Điều đó ngược lại với bản hợp đồng của chúng ta và với quy luật trao đổi hàng hóa. Cho nên tôi đòi hỏi một ngày lao động có một độ dài bình thường, và tôi đòi hỏi như thế mà không cần kêu gọi đến trái tim của anh, vì trong công việc tiền nong thì không còn tình cảm gì nữa. Anh có thể là một người công dân gương mẫu, có thể là một hội viên của hội bảo trợ súc vật, hoặc hơn thế nữa có thể nổi tiếng là một vị thánh hiền, nhưng trong cái vật đứng trước mắt tôi mà anh là đại biểu thì tôi không thấy có một trái tim nào đập trong lồng ngực của nó cả. Nếu có cái gì đập ở trong ấy thì đó lại là những nhịp đập của chính trái tim tôi. Tôi đòi hỏi một ngày lao động bình thường, vì cũng như mọi người bán khác, tôi đòi hỏi cái giá trị của hàng hóa của tôi[40)].

Chúng ta thấy rằng nếu không nói đến những giới hạn rất co giãn của ngày lao động thì do chính ngay bản chất của trao đổi hàng hóa, ngày lao động tuyệt nhiên không có một giới hạn nào cả và do đó lao động thặng dư cũng không có một giới hạn nào cả. Nhà tư bản thực hiện cái quyền của hắn với tư cách là người mua khi hắn tìm cách kéo dài ngày lao động được chừng nào hay chừng ấy, và ở nơi nào có thể thì biến một ngày lao động thành hai. Mặt khác, tính chất đặc thù của hàng hóa đã bán, lại bao hàm một giới hạn đối với việc người mua tiêu dùng nó, và người công nhân thực hiện quyền người bán của mình khi anh ta muốn giới hạn ngày lao động trong một đại lượng trung bình nhất định. Như vậy là ở đây có mâu thuẫn, quyền đối lập với quyền, cả hai quyền đó đều được quy luật trao đổi hàng hóa phê chuẩn một cách như nhau. Giữa hai quyền ngang nhau thì cái quyết định là sức mạnh. Vì vậy, trong lịch sử nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc định mức ngày lao động biểu hiện thành một cuộc đấu tranh cho giới hạn của ngày lao động, - một cuộc đấu tranh giữa nhà tư bản tổng thể, tức là giai cấp các nhà tư bản, với người công nhân tổng thể, tức là giai cấp công nhân.

2. LÒNG THÈM KHÁT VÔ HẠN ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG THẶNG DƯ, CHỦ XƯỞNG VÀ LÃNH CHÚA

Tư bản không hề phát minh ra lao động thặng dư. Nơi nào mà một bộ phận xã hội chiếm độc quyền về những tư liệu sản xuất thì nơi đó người lao động, tự do hay không tự do, đều buộc phải thêm vào thời gian lao động cần thiết để nuôi sống bản thân mình một số thời gian lao động dôi ra dùng để sản xuất những tư liệu sinh hoạt cho người chiếm hữu tư liệu sản xuất[41)], dù kẻ chiếm hữu đó là caũõ cĩgaúõ [1*] thành A-ten, nhà thần quyền xứ E-tơ-ru-ri-a, người civis romanus[2*], nam tước xứ Noóc-măng-đi, chủ nô lệ ở Mỹ, lãnh chúa xứ Va-la-ki, nhà điền chủ hiện đại, hay nhà tư bản thì cũng vậy[42)]. Trong lúc đó, rõ ràng là nếu trong một hình thái kinh tế - xã hội mà giá trị sử dụng chiếm ưu thế, chứ

không phải giá trị trao đổi của sản phẩm, thì lao động thặng dư bị giới hạn trong phạm vi những nhu cầu nào đó, nhưng tính chất của bản thân nền sản xuất không đẻ ra một nhu cầu vô hạn về lao động thặng dư. Vì vậy, trong thời cổ, lao động quá mức đã tỏ ra đáng ghê sợ ở nơi nào mà người ta thu giá trị trao đổi dưới hình thái độc lập của nó là hình thái tiền - ở trong ngành sản xuất ra vàng và bạc. Ở đó, lao động bị cưỡng bách đến chết là hình thái chính thức của lao động quá mức. Về vấn đề này, chỉ cần đọc Đi-ô-đo ở Xi-xi-lơ cũng đủ rõ[43)]. Tuy nhiên, đó là một ngoại lệ trong thế giới cổ đại. Nhưng một khi các dân tộc mà nền sản xuất vẫn còn vận động trong những hình thái thấp của lao động nô lệ và nông nô, v.v., bị lôi cuốn vào một thị trường thế giới do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chi phối, và do đó việc bán sản phẩm của nền sản xuất ấy ra nước ngoài đã trở thành lợi ích chủ yếu, thì kết hợp thêm vào sự khủng khiếp dã man của chế độ nô lệ và chế độ nông nô, v.v., lại còn có sự khủng khiếp văn minh của lao động quá sức nữa. Vì thế cho nên chừng nào mà nền sản xuất trong những bang ở miền Nam nước Mỹ chủ yếu còn hướng vào những nhu cầu trực tiếp của bản thân, thì lao động của người da đen vẫn duy trì một tính chất gia trưởng vừa phải. Nhưng chừng nào việc xuất cảng bông trở thành một nguồn lợi sống còn của những bang đó, thì lao động quá mức của người da đen, đôi khi tiêu dùng cuộc đời của họ trong vòng bảy năm lao động, đã trở thành nhân tố của một chế độ đã được tính toán chi li và đang tính toán chi li. Vấn đề không còn là bắt anh ta cung cấp một khối lượng sản phẩm có ích nào đó nữa. Bây giờ vấn đề là sản xuất ra bản thân giá trị thặng dư. Chế độ lao dịch ở những công quốc vùng sông Đa-nuýp chẳng hạn, thì cũng vậy.

Việc so sánh sự thèm khát vô hạn độ đối với lao động thặng dư trong các công quốc vùng sông Đa-nuýp, với sự thèm khát lao động thặng dư trong các công xưởng của nước Anh, có một ý nghĩa đặc biệt, vì lao động thặng dư trong chế độ lao dịch còn mang một hình thái độc lập và rất dễ nhận thấy.

Giả định rằng ngày lao động gồm 6 giờ lao động cần thiết và 6 giờ lao động thặng dư. Như vậy, trong một tuần lễ người lao động tự do cung cấp cho nhà tư bản 6 x 6, hay 36 giờ lao động thặng dư. Điều đó cũng giống như anh ta lao động 3 ngày trong một tuần cho bản thân mình và 3 ngày không công cho nhà tư bản. Nhưng khó mà nhận thấy được điều đó. Lao động thặng dư và lao động cần thiết bị nhập cục vào với nhau. Vì vậy, tôi cũng có thể diễn đạt cái tỷ lệ đó, chẳng hạn, bằng cách nói rằng trong mỗi phút, người công nhân lao động 30 giây cho bản thân mình và 30 giây cho nhà tư bản, v.v.. Đối với lao dịch thì lại khác. Lao động cần thiết mà người nông dân xứ Va-la-ki tiến hành để nuôi sống mình chẳng hạn, thì về mặt không gian được tách ra khỏi lao động thặng dư mà anh ta làm cho lãnh chúa. Một thứ lao động thì anh ta tiến hành trên đám ruộng của anh ta, còn thứ lao động kia thì tiến hành trên lãnh địa của chủ. Vì thế hai bộ phận đó của

thời gian lao động tồn tại bên cạnh nhau một cách độc lập. Dưới hình thức lao dịch thì lao động thặng dư tách ra một cách chính xác với lao động cần thiết. Những hình thái biểu hiện khác nhau đó rõ ràng không làm thay đổi một chút nào cái tỷ lệ về lượng giữa lao động thặng dư và lao động cần thiết. Ba ngày lao động thặng dư trong mỗi tuần bao giờ cũng vẫn là 3 ngày lao động không tạo ra một vật ngang giá nào cho bản thân người lao động cả, dù cho lao động đó được gọi là lao dịch hay là lao động làm thuê thì cũng vậy. Nhưng ở nhà tư bản, sự thèm khát vô hạn độ đối với lao động thặng dư biểu hiện thành một xu hướng kéo dài vô hạn độ ngày lao động, còn ở lãnh chúa thì nó biểu hiện một cách đơn giản hơn thành việc trực tiếp đuổi theo những ngày lao dịch[44)].

Ở các công quốc vùng sông Đa-nuýp, lao dịch gắn liền với địa tô hiện vật và những thuộc tính khác của chế độ nông nô, nhưng nó là thứ vật cống chủ yếu nộp cho giai cấp thống trị. Ở đâu có tình hình ấy thì ít khi lao dịch sinh ra từ chế độ nông nô; ngược lại chế độ nông nô phần lớn lại sinh ra từ chế độ lao dịch[44a)]. Trong các tỉnh ở Ru-ma-ni, tình hình là như vậy. Phương thức sản xuất lúc ban đầu của họ dựa trên chế độ sở hữu công xã, nhưng không phải dưới hình thái Xla-vơ hay hình thái Ấn Độ. Một phần đất đai được thành viên của công xã canh tác riêng, coi như những sở hữu tư nhân tự do; một phần khác - ager publicus[1*] - thì do họ cày cấy chung. Một phần sản phẩm của lao động chung đó được dùng làm quỹ dự trữ cho những năm mất mùa và những tai nạn khác; một phần khác dùng làm kho tàng của nhà nước để trang trải những phí tổn chiến tranh, tôn giáo và những chi phí khác của công xã. Dần dần những nhân vật cao cấp trong quân đội và giáo hội chiếm đoạt lấy những tài sản công cộng đó và đồng thời chiếm đoạt cả những đảm phụ gắn liền với tài sản đó. Lao động của những người nông dân tự do trên đất đai công cộng biến thành lao dịch phục vụ cho những kẻ đã cướp đoạt những đất đai ấy. Đồng thời những quan hệ nông nô lại phát triển, nếu chưa phải về mặt pháp lý thì ít ra cũng về mặt thực tế, cho tới khi "vị cứu tinh" của cả thế giới, tức là nước Nga, lấy cớ là xóa bỏ chế độ nông nô, lại đưa nó lên thành pháp luật. Bộ luật lao dịch mà viên tướng Nga Ki-xê-lép tuyên bố năm 1831 dĩ nhiên là do chính bọn lãnh chúa bắt buộc. Nhờ vậy mà cùng một lúc, nước Nga vừa chinh phục được bọn chúa tể ở các công quốc vùng sông Đa-nuýp, lại vừa được bọn ngu đần thuộc phái tự do toàn châu Âu hoan hô.

Theo bản "Règlement organique"[79] - tên gọi bộ luật lao dịch đó - thì ngoài một đống những thứ tô hiện vật được kê ra rất chi tiết, mỗi người nông dân xứ Va-la-ki còn phải cung cấp cho người gọi là chủ đất: 1) 12 ngày lao động nói chung, 2) 1 ngày làm công việc đồng áng, và 3) 1 ngày đi chở củi. Tổng cộng là 14 ngày trong một năm. Nhưng, với một nhận thức sâu sắc về kinh tế chính trị, ngày lao động được người ta hiểu không phải theo nghĩa bình thường, mà là theo nghĩa một ngày lao động cần thiết để làm ra một sản phẩm trung bình của một

ngày, còn cái sản phẩm trung bình của một ngày đó thì người ta quy định một cách láu cá đến mức không một Xi-clốp [người khổng lồ] nào có thể làm xong được trong 24 tiếng đồng hồ. Vì thế, hằng những lời lẽ cộc lốc của lối châm biếm theo đúng kiểu Nga, chính bản "Règlement" cũng lại giải thích rằng cần phải hiểu 12 ngày lao động là sản phẩm của 36 ngày lao động chân tay; còn 1 ngày lao động đồng áng có nghĩa là ba ngày; và một ngày chở củi cũng có nghĩa là gấp ba. Tổng cộng: 42 ngày lao dịch. Nhưng còn phải thêm vào đó cái mà người ta gọi là "*Jobagie*", tức là những sự phục vụ cho những nhu cầu sản xuất bất thường phải làm cho địa chủ. Mỗi làng, tùy theo dân số, hàng năm phải cung cấp cho các khoản "Jobagie" ấy một lượng nhân công nhất định. Công việc lao dịch phụ thêm này ước lượng bằng 14 ngày cho mỗi nông dân xứ Va-la-ki. Như vậy, công việc lao dịch đã quy định là 56 ngày lao động mỗi năm. Nhưng, do khí hậu không thuận lợi nên năm nông nghiệp ở Va-la-ki chỉ có 210 ngày, trong đó trừ đi 40 ngày chủ nhật và ngày lễ, và trung bình 30 ngày thời tiết xấu, tức là trừ đi tổng số 70 ngày. Còn lại 140 ngày lao động. Tỷ lệ giữa lao động lao dịch với lao động cần thiết là 56/84 hay 66 2/3%, biểu hiện một tỷ suất giá trị thặng dư còn thấp hơn nhiều so với tỷ suất giá trị thặng dư điều tiết lao động của công nhân nông nghiệp hay công nhân công xưởng nước Anh. Nhưng đó mới chỉ là lao dịch do luật pháp quy định mà thôi. Và với một tinh thần còn "tự do" hơn đạo luật công xưởng của Anh, bản "Règlement organique" đã biến tạo điều kiện dễ dàng cho việc vi phạm ngay bản thân nó. Sau khi đã biến 12 ngày thành 56 ngày, người ta còn quy định sao cho mức lao động danh nghĩa của mỗi ngày trong số 56 ngày lao dịch luôn luôn phải lấn sang ngày hôm sau mới làm xong. Ví dụ, trong một ngày phải làm có một diện tích mà muốn làm xong, nhất là trên ruộng ngô, thì thực ra phải tốn một thời gian gấp đôi. Đối với một số công việc đồng áng cá biệt, thì mức lao động hàng ngày do luật pháp quy định có thể được giải thích một cách linh động đến nỗi ngày đó bắt đầu vào tháng Năm và chấm dứt vào tháng Mười. Đối với xứ Môn-đa-vi thì những điều quy định còn khắc nghiệt hơn nữa.

Một tên lãnh chúa say sưa vì chiến thắng đã reo lên rằng: "Mười hai ngày lao dịch của bản "Règlement organique" bằng 365 ngày trong năm" [45)].

Nếu bản "Règlement organique" của các công quốc vùng sông Đa-nuýp là một biểu hiện tích cực của sự thèm khát lang sói về lao động thặng dư, sự thèm khát được từng điều khoản một của bản quy chế đó hợp pháp hóa, thì những luật công xưởng của nước Anh lại là một biểu hiện tiêu cực của sự thèm khát đó. Những đạo luật đó kìm hãm xu hướng của tư bản muốn bòn rút một cách vô hạn độ sức lao động, bằng cách cưỡng bức giới hạn ngày lao động do Nhà nước quy định, hơn nữa đó lại là một nhà nước trong đó bọn tư bản và địa chủ thống trị. Chưa nói gì đến phong trào công nhân ngày càng phát triển và ngày càng có tính

chất đe dọa, việc giới hạn lao động công xưởng là do sự cần thiết đẻ ra, giống như sự cần thiết phải rắc phân chim lên trên đồng ruộng nước Anh vậy. Cũng chính cái lòng tham lam mù quáng ấy, trong một trường hợp thì làm kiệt màu đất đai, trong trường hợp khác lại tấn công vào tận gốc rễ của sức sống của dân tộc. Ở đây, những trận dịch định kỳ nói lên điều đó một cách cũng rõ ràng như tình hình tầm vóc của người lính Đức và Pháp cứ ngày càng giảm dần xuống[46)] .

Luật công xưởng năm 1850, hiện nay (1867) còn có hiệu lực, đã quy định ngày lao động trung bình trong một tuần lễ là 10 giờ, cụ thể là 12 giờ trong năm ngày đầu tuần, nghĩa là từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều, nhưng trong đó pháp luật cho phép lấy 1/2 giờ để ăn sáng và 1 giờ để ăn trưa, thành thử còn lại $10\frac{1}{2}$ giờ lao động, và

8 giờ trong ngày thứ bảy từ 6 giờ sáng đến 2 giờ chiều, trong đó có

1/2 giờ ăn sáng. Còn lại 60 giờ lao động, $10\frac{1}{2}$ giờ trong năm ngày đầu tuần, $7\frac{1}{2}$ giờ cho ngày cuối cùng trong tuần [47)]. Người ta đã đặt ra những nhân viên đặc biệt để trông coi việc thi hành đạo luật đó, tức là những viên thanh tra công xưởng trực thuộc Bộ nội vụ, và cứ 6 tháng một lần, Nghị viện công bố những bản báo cáo của họ. Như vậy, những bản báo cáo ấy cung cấp những số liệu thống nhất kê thường xuyên và chính thức về lòng thèm khát lao động thặng dư của các nhà tư bản. Chúng ta hãy nghe các viên thanh tra công xưởng một lát[48)].

"Người chủ xưởng gian xảo bắt làm việc trước 6 giờ sáng khoảng 15 phút, có khi hơn có khi kém, và cho nghỉ việc sau 6 giờ chiều khoảng 15 phút, có khi hơn có khi kém. Hắn lấy mất 5 phút vào đầu và cuối nửa giờ dành cho bữa ăn sáng, và 10 phút vào đầu và cuối giờ dành cho bữa ăn trưa. Ngày thứ bảy, hắn bắt làm việc thêm 15 phút sau 2 giờ chiều, có khi hơn có khi kém một ít. Như vậy là hắn kiếm được:

Trước 6 giờ 15 phút sáng…….....…….	—	
Sau 6 giờ chiều 15 " …….....…	Tổng cộng trong 5 ngày:	
Vào thời gian ăn sáng 10 " …….....….	300 phút	
Vào thời gian ăn trưa 20 " …….…..		

= 60 phút

Ngày thứ bảy:

Trước sáng…….....…….	6	giờ	15 phút			Cả tuần kiếm được: 40 phút
Vào bữa ăn sáng ……			10	"		
Sau 2 giờ chiều ……......…….			15	"		

Hay là 5 giờ 40 phút mỗi tuần đem nhân với 50 tuần lao động, - sau khi đã trừ đi 2 tuần là ngày lễ và một vài sự gián đoạn bất thường, - thì thành ra 27 ngày lao động" [49)].

"Nếu kéo dài mỗi ngày lao động thêm 5 phút quá mức bình thường thì mỗi năm được thêm 2 1/2 ngày sản xuất"[50)]. "Cắt chỗ này, xén chỗ kia một chút là được thêm một giờ lao động trong một ngày và cộng lại thì một năm 12 tháng trở thành 13 tháng"[51)].

Những cuộc khủng hoảng, trong đó sản xuất bị gián đoạn và người ta chỉ làm việc "không hết thời gian", nghĩa là chỉ làm việc vài ngày trong tuần, tất nhiên sẽ không làm thay đổi tý nào cái khuynh hướng muốn kéo dài ngày lao động ra. Công việc kinh doanh mà ngày càng thu hẹp lại thì tiền lời thu được trong công việc kinh doanh đó phải càng cao. Thời gian lao động càng ít thì thời gian lao động thặng dư lại càng phải nhiều hơn. Đó là điều mà các viên thanh tra công xưởng đã báo cáo về thời kỳ khủng hoảng năm 1857-1858:

"Người ta có thể coi là một điều phi lý nếu cho rằng có một sự lao động quá mức nào đó trong một thời kỳ thương nghiệp đình đốn như vậy, nhưng chính tình trạng đình đốn của thương nghiệp đã thúc đẩy những con người không có lương tâm vi phạm luật pháp; như vậy họ đảm bảo cho mình một lợi nhuận phụ thêm…". Lê-ô-nác Hoóc-nơ nói: "Chính vào lúc 122 xưởng trong quận của tôi hoàn toàn đóng cửa. 143 xưởng không có việc làm và tất cả các xưởng khác đều làm việc không đủ giờ, thì việc lao động quá mức ngoài thời gian lao động do luật pháp quy định vẫn tiếp diễn"[52)]. Ông Hô-oen nói: "Mặc dầu do tình trạng kinh doanh giảm sút nên phần lớn các xưởng chỉ làm việc có một nửa thời gian,

nhưng tôi vẫn nhận được một số đơn khiếu nại như trước về việc hàng ngày người ta cướp giật (snatched) của công nhân khi thì nửa giờ, khi thì 3/4 giờ, bằng cách cắt xén vào thời gian do luật pháp đã quy định cho bữa ăn và giải lao"[53)].

Cũng hiện tượng đó lại tái diễn trên một quy mô nhỏ hơn trong khi có cuộc khủng hoảng bông ghê gớm từ năm 1861 đến năm 1865[54)].

"Nếu chúng tôi bắt gặp những công nhân làm việc trong những giờ ăn cơm hoặc trong những thời gian khác mà pháp luật không cho phép, thì đôi khi người ta biện bạch là những người thợ ấy không muốn rời khỏi nhà máy và người ta buộc phải bắt họ ngừng công việc" (ví dụ như lau chùi máy móc, v.v.) "nhất là chiều thứ bảy. Nhưng nếu "những cánh tay" còn phải ở lại trong nhà máy sau khi máy móc đã ngừng hoạt động thì đó chẳng qua chỉ là vì từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều, trong những giờ lao động do pháp luật quy định, người ta đã không dành một thời gian nào cho công nhân làm những công việc ấy"[55)].

"Đối với nhiều chủ xưởng, lợi nhuận siêu ngạch kiếm được nhờ lao động quá mức ngoài thời gian do luật pháp quy định là một sự quyến rũ quá lớn khiến họ không thể chống cự lại nổi. Họ hy vọng không bị bắt quả tang, và họ tính toán rằng trong trường hợp bị bại lộ thì tiền phạt và phí tổn về kiện tụng không đáng kể bao giờ cũng còn để lại cho họ một khoản dư"[56)]. "Trong trường hợp người ta thu được thời gian lao động phụ thêm bằng cách cộng nhiều lần ăn cắp nhỏ trong một ngày lại (a multiplication of small thefts), thì các vị thanh tra vấp phải những khó khăn hầu như không thể vượt qua nổi trong việc lập các chứng cớ"[57)].

Các viên thanh tra công xưởng còn gọi những vụ tư bản "ăn cắp vặt" thời gian ăn cơm hoặc thời gian giải lao của công nhân là "petty pilferings of minutes" ăn cắp vặt các phút[58)], "snatching a few minutes", xén bớt dăm ba phút[59)], hoặc theo danh từ chuyên môn của công nhân: "nibbling and cribbling at meal times" ["gặm nhấm vào thời gian ăn cơm"][60)].

Chúng ta thấy rằng trong khung cảnh ấy, việc tạo ra giá trị thặng dư bằng lao động thặng dư không phải là một điều bí ẩn.

"Nếu ông cho phép tôi, - một chủ xưởng rất đáng kính đã nói với tôi, được bắt công nhân lao động thêm mỗi ngày 10 phút ngoài thời gian quy định thì cũng bằng mỗi năm ông đút thêm vào túi tôi 1.000 p. xt"[61)] "Những nguyên tử thời gian là những yếu tố của lợi nhuận"[62)].

Về mặt này, không có gì đặc trưng bằng sự phân biệt giữa danh từ "full times"[1*] dùng để chỉ những công nhân lao động cả ngày, và "half times"[2*] - dùng để chỉ những trẻ em dưới 13 tuổi chỉ được phép lao động có 6 giờ[63)]. Ở đây, người công nhân chẳng qua chỉ là thời gian lao động được nhân cách hóa. Tất cả những sự khác nhau giữa các cá nhân đều chỉ được quy thành sự khác nhau giữa "Vollzeitler"[3*] và "Halbzeitler"[4*] mà thôi.

3. NHỮNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC ANH TRONG ĐÓ SỰ BÓC LỘT KHÔNG BỊ PHÁP LUẬT HẠN CHẾ

Cho đến nay, cái khuynh hướng kéo dài ngày lao động, sự thèm khát lang sói đối với lao động thặng dư, chỉ mới được chúng ta quan sát ở những ngành công nghiệp trong đó những sự hoành hành quá mức - như một nhà kinh tế học tư sản Anh đã nói - cũng không kém gì những sự tàn bạo của người Tây Ban Nha đối với người da đỏ châu Mỹ[64)], đến nỗi cuối cùng người ta thấy cần thiết phải dùng luật pháp để kìm tư bản lại. Bây giờ chúng ta hãy xét đến một số ngành sản xuất trong sự bóp nặn sức lao động hoặc giả là hiện nay vẫn còn chưa bị hạn chế chút nào, hoặc giả là ngày hôm qua vẫn còn như thế.

Ông Brô-tơn, quan tòa hoà giải của quận, nhân danh là chủ tọa một cuộc mít - tinh ở tòa thị chính Nốt-tinh-hêm, ngày 14 tháng Giêng 1860, đã tuyên bố rằng bộ phận dân cư thành phố làm nghề đăng-ten đang lâm vào một tình trạng đau khổ và thiếu thốn chưa từng thấy trong thế giới văn minh… Khoảng 2, 3 và 4 giờ sáng, những đứa bé từ 9 đến 10 tuổi đã bị kéo ra khỏi những chiếc giường bẩn thỉu của chúng và buộc phải lao động đến 10, 11, 12 giờ đêm chỉ để kiếm miếng ăn hàng ngày, trong lúc đó thì chân tay của chúng không cử động được nữa, thân hình cằn cỗi, nét mặt thẫn thờ, toàn thân chúng đờ ra như đá, ai nhìn thấy cũng phải rùng mình. Chúng tôi không lấy làm lạ rằng tại sao ông Man-lít và những chủ xưởng khác đã phản đối bất cứ một cuộc thảo luận nào… Cái chế độ mà mục sư Môn-tê-ghiu Van-pi đã mô tả là một chế độ nô lệ không có giới hạn, một chế độ nô lệ về mọi phương diện: xã hội, thể chất, đạo đức và tinh thần… Người ta sẽ nghĩ như thế nào về một thành phố tổ chức một cuộc mít-tinh công cộng để kiến nghị xin giới hạn thời gian lao động của những người đàn ông trong 18 giờ một ngày!… Chúng ta lớn tiếng phản đối các nhà trồng bông xứ Vơ-gi-ni-a và xứ Ca-rô-lai-na. Nhưng chắc gì thị trường nô lệ da đen của họ, với tất cả những sự khủng khiếp của roi vọt và việc buôn bán thịt người của họ, lại ghê tởm hơn cái lối giết người từ từ để sản xuất ra những tấm khăn "voan" và cổ áo cho các nhà tư bản kiếm lời?"[65)].

Ngành đồ gốm (Pottery) ở Xtáp-phớt-sia đã là đối tượng của ba cuộc điều tra của Nghị viện trong 22 năm gần đây. Kết quả điều tra được trình bày trong bản báo cáo của ông Xcơ-ri-ven năm 1841 gửi cho "Ủy ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em", trong báo cáo của bác sĩ Grin-hau năm 1860, công bố theo lệnh của viên thanh tra y tế của Hội đồng cơ mật ("Public Health, 3rd Report", I, 102-113), và cuối cùng là trong bản báo cáo của ông Lon-giơ năm 1863, trong "First Report of the Children's Employment Commission"[1*]ngày 13 tháng Sáu 1863. Đối với nhiệm vụ của tôi thì chỉ cần trích trong các bản báo cáo năm 1860 và 1863 vài lời khai của bản thân vài em bé bị bóc lột cũng đủ. Qua tình hình của các em bé, người ta có thể kết luận được về tình cảnh của những người lớn, cụ

thể là của các thiếu nữ và phụ nữ, nhất là trong một ngành công nghiệp mà bên cạnh nó thì ngành kéo sợi bông, v.v. còn có vẻ là một ngành dễ chịu và vệ sinh hơn nhiều[66].

Uy-li-am Út, 9 tuổi, "bắt đầu đi làm từ khi mới có 7 năm 10 tháng". Mới đầu, em "ran moulds" (mang những đồ gốm đã nặn xong vào lò sấy rồi lại mang khuôn không về). Mỗi ngày trong tuần, em đến làm việc từ 6 giờ sáng và nghỉ việc vào khoảng 9 giờ tối. "Ngày nào trong tuần, tôi cũng làm việc đến 9 giờ tối. Ví dụ, tôi đã làm như thế trong suốt 7-8 tuần nay". Một em bé mới 7 tuổi đầu mà đã phải làm việc một ngày 15 giờ như thế đấy! G.Ma-ri một em bé 12 tuổi khai:

"I run moulds and turn jigger (tôi mang khuôn đi và quay bánh xe). Tôi đến lúc 6 giờ sáng, đôi khi 4 giờ sáng. Tôi làm việc suốt đêm hôm qua cho đến 6 giờ sáng hôm nay. Từ đêm hôm kia, tôi chưa được ngả lưng chút nào. Ngoài tôi ra, còn 8 hay 9 đứa nữa cũng làm việc suốt đêm qua không ngủ. Sáng nay, trừ một đứa ra còn tất cả đều trở lại xưởng. Mỗi tuần tôi lĩnh được 3 si-linh 6 pen-ny (1 ta-le 5 xu). Tôi không lĩnh được gì hơn khi tôi phải làm việc suốt đêm. Tuần vừa qua tôi đã làm việc hai đêm". Phơ-ni-háp, một em bé 10 tuổi nói: "Không phải bao giờ tôi cũng có một giờ để ăn trưa; thường thì chỉ có nửa giờ; trong những ngày thứ năm, thứ sáu và thứ bảy thường là như vậy"[67].

Theo lời tuyên bố của bác sĩ Grin-hau, thì trong hai khu làm đồ gốm Xtốc trên sông Tơ-ren và Un-xtan-tơn, tuổi thọ của con người ta ngắn lạ thường. Mặc dù trong khu Xtốc chỉ có 36,6% và trong khu Un-xtan-tơn chỉ có 30,4% dân số nam giới trên 20 tuổi là làm nghề đồ gốm, nhưng quá nửa số trường hợp đàn ông thuộc lứa tuổi ấy chết vì bệnh phổi ở khu thứ nhất và khoảng 2/5 ở khu thứ hai là những công nhân làm đồ gốm. Bác sĩ Bu-thơ-roi, thầy thuốc ở Han-ly thì khai rằng:

"Mỗi thế hệ công nhân làm đồ gốm sau lại nhỏ hơn và yếu hơn thế hệ trước".

Một thầy thuốc khác, ông Mắc Bin, cũng nói y như thế:

"Từ hai mươi lăm năm nay, tôi chữa bệnh cho công nhân đồ gốm thì sự thoái hóa của giai cấp ấy biểu hiện một cách rõ ràng qua sự giảm sút chiều cao và trọng lượng của cơ thể".

Những lời khai này là trích ở báo cáo của bác sĩ Grin-hau năm 1860[68].

Chúng tôi xin trích một đoạn sau đây trong báo cáo của các ủy viên, công bố năm 1863: G. T. A-lết-giơ, bác sĩ chủ nhiệm bệnh viện Bắc Stáp-phớt-sia, nói:

"Là một giai cấp, những công nhân đồ gốm nam cũng như nữ… đại biểu cho một dân cư thoái hóa cả về thể xác lẫn đạo đức. Thường họ có thân hình nhỏ bé, không cân đối, và bộ lồng ngực thường bị méo mó. Họ thường già trước tuổi và không thọ; họ xanh xao, thiếu máu, và bộc lộ sự suy yếu của cơ thể của họ qua những cơn bệnh khó tiêu kéo dài, những sự rối loạn của gan và thận và chứng tê thấp. Họ mắc trước hết là các bệnh đường phổi như sưng phổi, lao, viêm cuống

phổi và hen suyễn. Có một thứ hen suyễn riêng của họ gọi là hen suyễn hoặc lao phổi của thợ đồ gốm. Trên hai phần ba công nhân đồ gốm mắc bệnh tạng lao là một chứng bệnh của các hạch, xương và các bộ phận khác của cơ thể. Nếu dân cư của khu này không thoái hóa (degenerescence) nhiều hơn nữa, thì đó chỉ đặc biệt nhờ tuyển mộ thêm dân cư từ những vùng lân cận đến và nhờ kết hôn với những dân cư lành mạnh hơn".

Ông Sác-lơ Pác-xơn, cách đây không lâu còn là bác sĩ phẫu thuật ở bệnh viện ấy, trong một bức thư gửi cho ủy viên Lon-giơ có viết như sau:

"Tôi chỉ có thể nói theo những sự nhận xét cá nhân của tôi thôi, chứ không phải theo những con số thống kê, nhưng tôi có thể đảm bảo rằng tôi phẫn nộ đến cực điểm khi nhìn thấy những em bé khốn khổ ấy, những em bé mà sức khỏe đã bị hy sinh để thỏa mãn lòng tham lam của cha mẹ chúng và những kẻ thuê mướn chúng".

Ông ta nêu ra những nguyên nhân bệnh tật của các công nhân đồ gốm, và kết thúc bằng nguyên nhân chủ yếu là những "long hours" (những giờ lao động kéo dài). Bản báo cáo của ủy ban mong rằng

"một công trường thủ công có một địa vị cao quý như vậy trước cặp mắt của thế giới sẽ không thể chịu đựng lâu hơn nữa cái vết nhơ là những thành tựu lớn lao của mình lại gắn liền với sự thoái hóa về thể chất, với vô số những đau đớn về thể xác, với sự chết yểu của những công nhân mà nhờ có tài khéo léo và lao động của họ người ta mới có được những thành tựu lớn lao như vậy"[69].

Những điều nói trên đây về nghề gốm nước Anh cũng áp dụng cho nghề gốm xứ Xcốt-len[70].

Ngành sản xuất diêm bắt đầu từ năm 1833, khi người ta phát minh ra cách gắn chất lân-tinh lên que gỗ. Từ năm 1845, ngành đó đã phát triển nhanh chóng ở nước Anh và từ những khu phố đông dân ở Luân Đôn, ngành đó đã lan tràn đến Man-se-xtơ, Bớc-min-hêm, Li-vớc-pun, Bri-xtôn, No-rít-giơ, Niu-cát-xơn, Gla-xgô; ở đâu nó cũng mang theo cái bệnh quai hàm mà ngay từ năm 1845, một thầy thuốc ở Viên đã xác định là một bệnh đặc biệt của những công nhân làm diêm. Một nửa số công nhân là những trẻ em dưới 13 tuổi và những thanh niên dưới 18 tuổi. Ngành đó khét tiếng vì độc và ghê tởm đến nỗi chỉ có bộ phận sa sút nhất trong giai cấp công nhân, những người đàn bà góa chồng đói khổ, v.v., mới đem hiến cho nó những con em của mình, "những em bé rách rưới, gần chết đói, hoàn toàn không được chăm sóc giáo dục gì cả"[71]. Trong số những người làm chứng mà ông ủy viên Oai-tơ được nghe (1863), có 270 người dưới 18 tuổi, 40 em dưới 10 tuổi, 10 em chỉ có 8 tuổi và 5 em mới có 6 tuổi. Ngày lao động lên xuống khoảng từ 12 đến 14 giờ và 15 giờ; phải làm việc đêm; ăn uống thất thường, phần nhiều là ngay tại xưởng đã bị nhiễm độc vì chất lân-tinh. Đan-tơ sẽ thấy những

cực hình dưới địa ngục do ông ta tưởng tượng ra còn kém xa những cực hình ở trong những công trường thủ công ấy.

Trong xưởng giấy in hoa thì những loại giấy thô nhất được in bằng máy, những loại mịn nhất được in bằng tay (block printing). Mùa sản xuất khẩn trương nhất là từ đầu tháng Mười đến cuối tháng Tư. Vào thời kỳ đó, lao động thường kéo dài và hầu như liên tục không nghỉ từ 6 giờ sáng đến 10 giờ đêm, và thậm chí còn khuya hơn nữa.

G. Lít-sơ khai: "Mùa đông năm ngoái" (1862) "trong số 19 em gái, 6 em không trở lại làm việc vì bị bệnh, do lao động quá mức gây nên. Muốn cho chúng nó khỏi ngủ gật, tôi phải thường xuyên gào thét chúng". U. Đớp-phi: "Thường các em mệt đến nỗi không thể mở mắt ra được, và thực ra đến ngay cả chúng tôi cũng thế". G. Lai-tơ-bớc-nơ: "Tôi 13 tuổi… Mùa đông vừa rồi, chúng tôi đã làm việc đến 9 giờ tối, và mùa đông trước nữa thì đến 10 giờ. Mùa đông vừa rồi, hầu hết tối nào tôi cũng thường phát khóc lên vì chân đau". G. A-xpơ-đen: "Từ khi con tôi lên 7 tuổi, hàng ngày tôi thường cõng nó từ nhà đến xưởng và từ xưởng trở về nhà dưới trời tuyết, và thường nó phải làm việc 16 giờ một ngày... Thường tôi phải quỳ xuống để cho nó ăn trong lúc nó đang đứng máy, vì nó không được phép rời máy hay ngừng máy". Xmít, một cổ đông kiêm quản lý một công xưởng ở Man-se-xtơ: "Chúng tôi" (ông ta muốn ám chỉ "những cánh tay" làm việc cho "chúng tôi")

"làm việc liền tay không dừng lại để ăn cơm, thành thử ngày lao động 10 $\frac{1}{2}$ giờ chấm

dứt vào hồi 4 $\frac{1}{2}$ giờ chiều, và tất cả số giờ sau đó là thời gian lao động phụ thêm"[72)]. (Người ta tự hỏi, không biết cái ông Xmít ấy có thực sự không ăn một bữa cơm nào trong 10 $\frac{1}{2}$ giờ hay không?) "Chúng tôi" (tức cũng ông Xmít ấy) "ít khi xong công việc

trước 6 giờ chiều" (ông ta muốn nói: xong công việc sử dụng những cái máy sức lao động "của chúng tôi"), "thành thử chúng tôi" (iterum Crispinus [81]) "trên thực tế đã lao động thêm ngoài giờ quanh năm… Trẻ em và người lớn" (152 trẻ em và thiếu niên dưới 18 tuổi và 140 người lớn) "trong 18 tháng nay trung bình đều làm ít nhất là 7 ngày và 5 giờ mỗi tuần, nghĩa là mỗi tuần 78 $\frac{1}{2}$ giờ. Đối với 6 tuần lễ chấm dứt vào ngày 2 tháng Năm năm nay" (1863), "mức trung bình còn cao hơn nữa - tức là 8 ngày, hay 84 giờ mỗi tuần!"

Thế mà cũng cái ông Xmít ấy, một con người lúc nào cũng chỉ thích xưng hô theo lối pluralis majestatis[1*], lại còn nói thêm với một nụ cười đắc chí: "Lao

động bằng máy móc thật là nhẹ nhàng". Còn những chủ xưởng áp dụng phương pháp block printing thì lại nói: "Lao động bằng tay thì vệ sinh hơn lao động bằng máy móc". Nói chung các ngài chủ xưởng đều phẫn nộ phản đối cái kiến nghị "cho máy ngừng chạy, ít ra cũng là trong giờ ăn cơm". Ông Ôt-ly, giám đốc một xưởng giấy hoa tại Bô-rô (ở Luân Đôn) nói:

"Nếu có một đạo luật cho phép lao động từ 6 giờ sáng đến 9 giờ tối thì sẽ thích hợp với chúng tôi (!) biết chừng nào, còn giờ lao động do luật công xưởng quy định từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều thì không thích hợp với chúng tôi (!)… Chúng tôi ngừng máy trong giờ ăn cơm trưa" (ôi, độ lượng biết bao!). "Việc ngừng máy như thế không gây tổn thất đáng kể đối với giấy và màu". "Nhưng", ông ta nhận xét thêm với một vẻ rất thông cảm, "tôi cũng hiểu rất rõ rằng không phải ai cũng thích sự hao tổn do điều đó gây ra".

Báo cáo của uỷ ban ngây thơ cho rằng một số "công ty dẫn đầu" sợ mất thời giờ, tức là thời giờ chiếm hữu lao động của người khác, và do đó "mất lợi nhuận", không phải là một "lý do đầy đủ" để bắt những em bé dưới 13 tuổi và những thiếu niên dưới 18 tuổi phải "chịu mất" bữa ăn trưa của chúng trong khoảng 12 - 16 giờ, hoặc để cho những con người đó ăn theo kiểu người ta cho máy hơi nước ăn than và nước, len ăn xà-phòng và bánh xe ăn dầu, v.v., nghĩa là trong quá trình sản xuất, chỉ với tư cách là vật liệu phụ cho các tư liệu lao động[73)].

Không có một ngành công nghiệp nào ở nước Anh (chúng ta không kể tới việc làm bánh mì bằng máy, chỉ mới bắt đầu áp dụng gần đây) cho tới nay vẫn còn duy trì một phương pháp sản xuất lâu đời và, như người ta có thể thấy qua các nhà thơ của Đế chế La Mã, đã tồn tại trước khi có đạo Cơ Đốc, như là ngành làm bánh mì. Nhưng, như chúng ta đã nhận xét trên kia, tư bản thoạt tiên không quan tâm đến tính chất kỹ thuật của quá trình lao động mà nó chiếm lấy. Lúc đầu nó bắt gặp quá trình ấy như thế nào thì nó để nguyên như thế ấy.

Những sự gian dối không thể tưởng tượng được trong việc làm bánh mì, nhất là ở Luân Đôn, lần đầu tiên đã bị Uỷ ban điều tra của hạ nghị viện "về việc làm lương thực một cách gian dối" (1855-1856) đưa ra ánh sáng và đã bị vạch trần trong bài "Adulterations detected"[1*74)] của bác sĩ Hát-xen. Kết quả của những sự phát giác đó là đạo luật ngày 6 tháng Tám 1860: "for preventing the adulteration of articles of food and drink"[3*], một đạo luật không có tác dụng gì cả, bởi vì lẽ dĩ nhiên là nó giữ một thái độ hết sức tế nhị đối với bất kỳ một kẻ tự do thương mại nào muốn nhờ vào việc mua bán những hàng hóa giả mạo để "to turn an honest penny"[4*75)]. Ngay ủy ban cũng nói lên lòng tin của mình dưới một hình thức ít nhiều ngây thơ rằng, về thực chất thì tự do buôn bán có nghĩa là buôn bán những chất giả mạo, hoặc nói theo cách hóm hỉnh của người Anh, là những "chất ngụy

biện". Trên thực tế thì lối "ngụy biện" đó còn giỏi hơn cả Prô-ta-go-rát trong việc đổi trắng thay đen và đổi đen thành trắng và giỏi hơn cả phái Ê-lê-át[82] trong việc chứng minh ad oculos[1*] rằng tất cả thực tại đều chỉ là ảo ảnh[76)].

Dù sao thì uỷ ban cũng làm cho công chúng chú ý đến "miếng bánh hàng ngày" của họ và do đó, quan tâm đến ngành làm bánh mì. Đồng thời tiếng kêu của các thợ làm bánh mì ở Luân Đôn về lao động quá mức, v.v. cũng vang lên trong những cuộc mít-tinh công khai và trong các bản kiến nghị gửi cho Nghị viện. Những tiếng kêu ấy trở nên thúc bách đến nỗi ông H.X. Tơ-ri-men-hia, vốn là ủy viên của cái ủy ban năm 1863 đã được nhiều lần nhắc tới, được cử làm ủy viên điều tra của hoàng gia. Bản báo cáo của ông ta[77)] cùng với những lời khai của nhân chứng đã làm xao xuyến công chúng, làm xao xuyến không phải trái tim mà là cái dạ dày của họ. Người Anh, nắm rất vững Kinh thánh, đã biết rất rõ rằng nếu người ta sinh ra mà không được Chúa chọn làm một nhà tư bản, một địa chủ hay một kẻ có chức vị béo bở, thì phải ăn miếng bánh hàng ngày cùng với mồ hôi trán của mình, nhưng họ không biết rằng hàng ngày họ buộc phải ăn trong bánh mì của họ một lượng mồ hôi người hòa lẫn với mủ ung nhọt, với nhện, với xác gián, với men thối của người Đức, ấy là chưa nói tới phèn chua, cát và các thứ khoáng chất khác cũng dễ chịu như thế. Vì vậy, bất chấp cả thuyết "tự do thương mại" thiêng liêng, ngành sản xuất bánh mì, cho đến nay vẫn là một ngành "tự do", đã được đặt dưới sự giám sát của những vị thanh tra nhà nước (cuối phiên họp năm 1863 của Nghị viện), và điều luật ấy của Nghị viện cũng cấm chỉ lao động từ 9 giờ tối đến 5 giờ sáng đối với những thợ làm bánh mì dưới 18 tuổi. Khoảng cuối cùng của điều luật, hay hơn cả một pho sách, đã nói về lao động quá mức trong cái ngành kinh doanh thân thuộc lâu đời đối với chúng ta ấy.

"Lao động của người thợ làm bánh mì ở Luân Đôn thường bắt đầu từ 11 giờ đêm. Vào giờ đó anh ta nhào bột, một công việc rất nặng nhọc kéo dài từ 1/2 giờ đến 3/4 giờ, tùy theo khối lượng và chất lượng của bột. Sau đó anh ta nằm lên trên tấm ván nhào bột, tấm ván này đồng thời cũng là nắp của thùng bột, và thiếp đi độ một hai giờ với một bao bột làm gối và một bao nữa làm chăn. Sau đó bắt đầu một công việc khẩn trương và liên tục kéo dài 5 giờ để nhào bột, cân bột, nặn bột, đưa bột vào lò, và lấy bánh ra v.v.. Nhiệt độ trong xưởng bánh mì thường từ 75^0 đến 90^0 [độ Pha-ren-hay-tơ, hay từ 24^0C đến 32^0C], và trong những lò bé thì nhiệt độ đó thường cao hơn chứ không phải thấp hơn. Khi công việc đó - tức là công việc làm các loại bánh - đã hoàn thành, thì công việc phân phối bánh lại bắt đầu; và một phần lớn công nhân, sau khi đã làm xong cái công việc ban đêm nặng nhọc đã nói ở trên, ban ngày lại mang những giỏ bánh hoặc chở bánh trong những chiếc xe từ nhà này qua nhà khác, và đôi khi trong khoảng thời gian đó họ còn phải làm một số công việc nữa ở trong xưởng. Tùy theo từng mùa và quy mô

của xưởng mà lao động kết thúc vào khoảng từ 1 giờ đến 6 giờ chiều, trong khi đó một bộ phận thợ khác vẫn phải làm việc trong xưởng cho đến tận đêm" [78]. "Trong thời vụ ở Luân Đôn, những người thợ của các chủ xưởng sản xuất bánh mì "bán theo giá đầy đủ bình thường" ở Oe-xtơ-en-đơ thường thường bắt đầu làm việc từ 11 giờ đêm và nướng bánh cho tới 8 giờ sáng hôm sau mà chỉ nghỉ một hai lần, thường là rất ngắn. Sau đó họ lại phải đi phân phối bánh đến 4, 5, 6 và thậm chí đến 7 giờ, hoặc đôi lúc họ phải nướng bánh bít-quy ở lò nữa. Công việc xong thì họ được ngủ một giấc 6 tiếng đồng hồ, nhưng thường thường họ chỉ ngủ 5 hoặc 4 tiếng. Ngày thứ sáu bao giờ cũng bắt đầu công việc sớm hơn, thông thường là từ 10 giờ tối và kéo dài thẳng một mạch đến 8 giờ tối thứ bảy, nhiều khi đến 4 hay 5 giờ sáng chủ nhật, dù đó là làm bánh hay là mang bánh đi phân phối. Ngay cả trong những lò bánh mì lớn, bán bánh theo "full priced", ngày chủ nhật cũng phải làm việc 4 - 5 giờ để chuẩn bị cho ngày hôm sau… Các công nhân làm việc cho các "underselling masters" ("những chủ bán bánh dưới giá") – như đã nói trên đây, những chủ làm bánh mì loại này gồm trên 3/4 những chủ làm bánh mì ở Luân Đôn - còn có một ngày lao động dài hơn nữa, nhưng công việc của họ hầu như chỉ hoàn toàn đóng khung trong phạm vi lò bánh mì thôi, vì các ông chủ của họ chỉ bán bánh ngay tại cửa hiệu của mình, nếu không kể một số bánh giao cho các cửa hàng nhỏ. Đến cuối tuần… tức là vào ngày thứ năm, trong các lò bánh này lao động bắt đầu từ 10 giờ tối và kéo dài, với một lần nghỉ rất ngắn, cho đến tận khuya hôm thứ bảy"[79].

Về các "underselling masters" thì ngay cả những người đứng trên quan điểm tư sản cũng phải công nhận rằng: "lao động không được trả công của công nhân (the unpaid labour of the men), là chỗ dựa để cho họ cạnh tranh với nhau"[80]. Còn các "full priced baker"[1*] thì tố cáo với ủy ban điều tra rằng các đối thủ "underselling" của họ là một bọn ăn cắp lao động của người khác và bọn làm hàng giả.

"Bọn họ thành công chỉ là vì họ lừa dối công chúng và bòn rút của thợ của họ 18 giờ lao động trong khi chỉ trả lương có 12 giờ thôi[81].

Ở nước Anh, việc làm giả bánh mì và sự hình thành một hạng chủ bánh mì bán bánh mì dưới giá cả đầy đủ, đã phát triển từ đầu thế kỷ XVIII, một khi nghề này mất tính chất phường hội của nó, và đằng sau người thợ cả, người chủ danh nghĩa của lò bánh, bắt đầu xuất hiện nhà tư bản dưới hình dáng người chủ cối xay bột hay người buôn bột[82]. Tình hình ấy đã đặt cơ sở cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho việc kéo dài vô hạn độ ngày lao động và những buổi lao động ban đêm, mặc dù ngay ở Luân Đôn, lao động ban đêm chỉ thực sự được áp dụng một cách phổ biến từ năm 1824 trở đi mà thôi[83].

Căn cứ vào những điều đã trình bày trên đây, người ta hiểu tại sao trong báo cáo của ủy ban, những thợ làm bánh mì lại được xếp vào loại những công nhân có tuổi thọ ngắn ngủi; nếu họ may mắn thoát khỏi nạn chết yểu thông thường của con em tất cả các bộ phận trong giai cấp công nhân thì họ cũng ít khi sống được đến 42 tuổi. Thế nhưng nghề của họ bao giờ cũng tràn ngập những người đến xin việc. Nguồn cung cấp những "sức lao động" ấy cho Luân Đôn là Xcốt-len, những vùng nông nghiệp ở phía Tây xứ Anh và nước Đức.

Trong những năm 1858-1860, công nhân bánh mì ở Ai-rơ-len đã bỏ tiền ra tổ chức những cuộc mít-tinh lớn để cổ động chống lao động ban đêm và lao động ngày chủ nhật. Với cái nhiệt tình sôi nổi vốn có của người Ai-rơ-len, công chúng đứng về phía họ, chẳng hạn như trong cuộc mít-tinh tháng Năm 1860 ở Đơ-blin. Nhờ phong trào đó mà ở Uếch-xphớt, Kin-kê-ni, Clơn-men, Oa-tơ-phớt, v.v., người ta đã thực hiện một cách thắng lợi quyết định chỉ làm ban ngày thôi.

"Ở Li-mơ-rích, nơi mà ai cũng biết rằng những sự đau khổ của công nhân làm thuê đã vượt quá mọi mức độ, thì phong trào ấy lại bị thất bại trước sự phản đối của các chủ hiệu bánh mì, nhất là của các chủ hiệu bánh mì kiêm chủ máy xay. Tấm gương của Li-mơ-rích đã làm cho phong trào ở En-ni-xơ và Típ-pơ-re-ri thụt lùi trở lại. Ở Co-rơ-cơ, nơi mà sự bất bình của công chúng thể hiện ra dưới những hình thức mạnh mẽ nhất, thì bọn chủ đè bẹp phong trào bằng cách sử dụng quyền của họ là sa thải công nhân. Ở Đơ-blin, bọn chủ chống cự một cách quyết liệt nhất và chúng dùng cách truy tố những công nhân cầm đầu phong trào để buộc những người khác phải nhượng bộ và chịu lao động ban đêm và ngày chủ nhật"[84)].

Uỷ ban của Chính phủ Anh ở Ai-rơ-len, được vũ trang đến tận răng, đã khiển trách một cách buồn bã bọn chủ bánh tàn nhẫn ở Đơ-blin, Li-mơ-rích, Co-rơ-cơ, v.v.

"Uỷ ban tin rằng thời gian lao động bị giới hạn bởi các quy luật của tự nhiên, không ai có thể vi phạm những quy luật ấy mà không bị trừng phạt. Bằng cách de dọa đuổi thợ để buộc họ phải vi phạm tín ngưìng của họ, không tuân theo luật pháp của đất nước và coi thường dư luận công chúng" (tất cả những cái đó là nói về lao động ngày chủ nhật), "những người chủ đã reo rắc sự thù hằn giữa tư bản và lao động và nêu một tấm gương nguy hiểm đối với tôn giáo, đạo đức và trật tự xã hội… Uỷ ban cho rằng việc kéo dài ngày lao động quá 12 giờ là một sự xâm lấn vào đời tư và sinh hoạt gia đình của người công nhân, và nó sẽ dẫn tới những kết quả tai hại về mặt đạo đức vì nó can thiệp và đời sống gia đình của con người và ngăn trở người đó làm nghĩa vụ của người con, người anh, người chồng và người bố trong gia đình. Việc lao động quá 12 giờ có khuynh hướng hủy hoại sức khỏe của công nhân, làm cho họ chóng già và chết sớm, do đó mang lại bất hạnh cho gia đình công nhân vì những gia đình này sẽ bị tước mất ("are deprived") sự

săn sóc và chỗ dựa của người chủ gia đình ngay trong lúc gia đình cần đến những điều đó nhất"[85)].

Chúng ta vừa mới nói về Ai-rơ-len. Ở phía bên kia eo biển, ở Xcốt-len, người công nhân nông nghiệp, con người cầm cày, đã tố giác là mình phải lao động 13-14 giờ trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt nhất, cộng thêm với lao động phụ 4 giờ trong ngày chủ nhật (trong cái xứ của những người coi ngày chủ nhật là thiêng liêng đó[86)]; trong khi ấy thì 3 công nhân đường sắt - một nhân viên phục vụ toa khách, một lái đầu máy, và một tín hiệu viên - bị đưa ra trước một Hội đồng bồi thẩm lớn ở Luân Đôn. Một tai nạn xe lửa lớn đã đưa hàng trăm hành khách sang bên kia thế giới. Nguyên nhân của bất hạnh đó là sự sơ suất của các công nhân đường sắt. Cả ba người đồng thanh tuyên bố trước vị bồi thẩm rằng, 10-12 năm trước đây, họ chỉ phải lao động có 8 giờ một ngày. Trong 5-6 năm trở lại đây, người ta đã nâng thời gian lao động lên 14, 18 và 20 giờ, và trong một số trường hợp đặc biệt đông hành khách, chẳng hạn như giữa mùa du lịch, thì thường kéo dài 40-50 giờ không nghỉ. Nhưng công nhân xe lửa là những người thường chứ không phải là những người khổng lồ. Đến một lúc nào đó, sức lao động của họ sẽ từ chối không chịu phục vụ nữa. Họ sẽ mê mẩn đi. Óc họ ngừng suy nghĩ và mắt họ không trông thấy gì nữa. Một vị hoàn toàn "respectable British Juryman"[1*] trả lời họ bằng một bản cáo trạng coi họ là "manslaughter" (sát nhân) và chuyển vụ án lên một cấp tòa cao hơn, và trong một bản phụ lục lời lẽ nhẹ nhàng, vị bồi thẩm còn nói lên cái nguyện vọng thành kính rằng, trong tương lai các ngài tư bản đầu sỏ của ngành đường sắt nên tỏ ra hoang phí hơn trong việc mua số lượng "sức lao động" cần thiết, và tỏ ra "vừa phải hơn", "hy sinh hơn", hay "tiết kiệm hơn" trong việc bóp nặn sức lao động đã mua[87)].

Trong đám công nhân hỗn tạp gồm đủ các nghề nghiệp, lứa tuổi, nam, nữ, đang chen chúc trước mặt chúng ta đông đúc hơn cả những linh hồn của những người bị giết đã chen chúc trước mặt Ô-đi-xê, và nhìn những người đó, dầu không có những cuốn Sách xanh cặp ở dưới nách, người ta cũng thấy ngay dấu vết của lao động quá độ; trong đám đó chúng ta hãy chọn lấy hai người mà sự trái ngược nổi bật của họ chứng minh rằng trước con mắt của tư bản mọi người đều bình đẳng: một nữ công nhân may thời trang, và một người thợ rèn.

Trong những tuần lễ cuối tháng Sáu 1863, tất cả các tờ báo hàng ngày ở Luân Đôn đều đăng một tin với một đầu đề "giật gân": "Death from simple overwork" ("Chết chỉ vì lao động quá sức"). Đây là nói về cái chết của chị công nhân may thời trang Mê-ri An-nơ U-ô-cly, 20 tuổi, làm thuê trong một xưởng may thời trang đáng kính cho hoàng tộc, do một bà mang cái tên êm dịu là Ê-li-dơ làm chủ. Một câu chuyên cũ thường hay được kể nay lại được người ta phát hiện lại

[88]: đó là chuyện những cô gái thường làm việc trung bình một ngày $16\frac{1}{2}$ giờ, và trong mùa may mặc thì thường làm việc

một mạch 30 giờ không nghỉ; và thỉnh thoảng người ta lại cho các cô đó một ít rượu se-ri, rượu poóc-tô hay cà-phê để duy trì cái "sức lao động" đã rã rời của họ. Và khi ấy đúng là lúc cao điểm của mùa may mặc. Cần phải may xong thật nhanh chóng những bộ trang phục lộng lẫy cho các bà quý tộc đi dự buổi khiêu vũ đón mừng công chúa xứ Oen-xơ vừa mới nhập khẩu xong. Mê-ri An-nơ U-ô-cly đã làm việc liền tay suốt $26\frac{1}{2}$ giờ cùng với 60 cô gái khác, cứ một tốp 30 người ở trong một căn phòng không chứa được 1/3 khối lượng không khí cần thiết và đêm đến họ phải ngủ hai người trên một giường, trong một căn nhà ngột ngạt mà phòng ngủ được ngăn ra bằng những tấm ván [89]. Và đó là một trong những hiệu may thời trang khá nhất ở Luân Đôn. Mê-ri An-nơ U-ô-cly ốm hôm thứ sáu và chết hôm chủ nhật mà vẫn chưa kịp may xong chiếc áo khiêu vũ cuối cùng, một điều làm cho bà Ê-li-dơ rất đỗi kinh ngạc. Ông Ki-dơ, người thầy thuốc được gọi đến quá chậm bên giường người chết, đã nói thẳng ra trước "Coroner's Jury"[1*] rằng:

"Mê-ri An-nơ U-ô-cly chết vì đã lao động quá lâu trong một căn phòng quá đông người và đã ngủ trong một căn phòng quá chật, kém thông hơi".

Muốn cho ông thầy thuốc ấy một bài học về phép xã giao, "Coroner's Jury" đã tuyên bố ngược lại rằng:

"Người quá cố đã chết vì trúng phong, nhưng cũng có lý do để nghĩ rằng việc lao động quá sức trong một xưởng thợ quá đông người có thể đẩy nhanh cái chết của chị ta, v.v.".

"Những người nô lệ da trắng" của chúng ta - tờ báo "Morning Star", cơ quan ngôn luận của Cốp-đen và Brai-tơ, những ngài thuộc phái tự do thương mại, đã kêu lên, - "những người nô lệ da trắng của chúng ta phải lao động cho đến chết; họ kiệt sức và chết không kèn không trống"[90].

"Lao động đến chết, đó là khẩu hiệu của thời đại này, không những ở trong các xưởng nữ công nhân may thời trang mà còn ở hàng ngàn nơi khác, ở tất cả những nơi nào làm ăn phát đạt… Hãy lấy người thợ rèn làm thí dụ. Nếu tin vào các nhà thơ, thì không còn ai khỏe mạnh, đầy sức sống, vui vẻ hơn là người thợ rèn nữa. Anh ta dậy rất sớm và rèn tóe ra những tia lửa trước khi mặt trời mọc; anh ta ăn uống và ngủ thì ở trên đời không ai bằng. Xét thuần túy về mặt thể chất, nếu với một lao động vừa phải, thì quả thật người thợ rèn ở trong những điều kiện tốt nhất. Nhưng chúng ta hãy theo anh ta ra thành thị và hãy nhìn vào cái gánh nặng lao động đang đè lên hai vai của con người khỏe mạnh đó, và chúng ta hãy nhìn xem anh ta chiếm hàng thứ mấy trong bảng thống kê về số

người chết ở trong nước? Ở Mê-ri-lơ-bơn" (một trong những khu phố lớn nhất của Luân Đôn) "tỷ lệ chết hàng năm của người thợ rèn là 31 trên 1.000, vượt quá tỷ lệ chết trung bình của đàn ông lớn tuổi ở nước Anh là 11. Một công việc, một nghệ thuật hầu như là thuộc bản năng của loài người, tự bản thân nó không có gì đáng chê trách cả, nhưng chỉ vì lao động quá sức mà trở thành một công việc hủy hoại con người. Anh ta mỗi ngày có thể đập một số nhát búa nhất định, có thể đi được một số bước nhất định, thở được một số lần nhất định, hoặc làm một công việc nào đó và sống trung bình 50 tuổi chẳng hạn. Người ta buộc anh ta đập thêm một số nhát búa nào đó, đi thêm một số bước nào đó, thở thêm một số lần nào đó, và gộp tất cả lại thì buộc anh ta phải chi phí thêm 1/4 sinh lực nữa. Anh ta cố gắng thêm và kết quả là trong một thời gian nhất định, anh ta làm thêm được 1/4 công việc nhiều hơn và sẽ chết vào lúc 37 tuổi chứ không phải vào lúc 50 tuổi"[91)].

4. LAO ĐỘNG BAN NGÀY VÀ BAN ĐÊM
CHẾ ĐỘ LÀM CA KÍP

Xét theo quan điểm của quá trình làm tăng giá trị, thì tư bản bất biến, tức là những tư liệu sản xuất, chỉ tồn tại để thu hút lao động, và với mỗi giọt lao động thì thu hút được một lượng lao động thặng dư tương ứng. Chừng nào tư liệu sản xuất không làm như thế thì sự tồn tại đơn thuần của nó chỉ là một sự tổn thất tiêu cực đối với nhà tư bản; bởi vì trong thời gian các tư liệu sản xuất nằm im không hoạt động thì chúng chỉ đại biểu cho một tư bản ứng trước vô ích, và sự tổn thất ấy sẽ trở nên tích cực một khi sự gián đoạn đó đòi hỏi phải có những chi phí phụ thêm để mở đầu lại công việc. Việc kéo dài ngày lao động ra quá giới hạn ngày tự nhiên, nghĩa là kéo dài vào ban đêm, chỉ tác động như một liều thuốc tạm thời, chỉ làm cho con quỷ khát máu lao động sống đì khát đến một mức độ nào đó thôi. Vì vậy, khuynh hướng nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là chiếm đoạt lao động trong tất cả 24 giờ của một ngày. Nhưng vì về mặt sinh lý không thể liên tục bòn rút sức lao động của cùng một con người suốt ngày đêm được, cho nên muốn vượt được chướng ngại sinh lý đó, người ta cần phải thay phiên những sức lao động sử dụng ban ngày và những sức lao động sử dụng ban đêm, một sự thay phiên có thể cho phép dùng những phương pháp khác nhau, ví dụ như có thể tổ chức để cho một bộ phận công nhân làm việc ban ngày trong một tuần lễ và sang tuần lễ sau thì lại làm việc ban đêm, v.v.. Ta biết rằng chế độ làm ca kíp, chế độ làm việc luân phiên đó đã thịnh hành trong thời phồn vinh lúc ban đầu của ngành công nghiệp dệt nước Anh, v.v., và hiện nay vẫn còn thịnh hành trong các xưởng kéo sợi của tỉnh Mát-xcơ-va. Với tư cách là một chế độ, quá trình sản xuất 24 tiếng đồng hồ đó hiện nay vẫn còn tồn tại trong nhiều ngành công nghiệp "tự do" của nước Anh, chẳng hạn như trong các lò cao, xưởng rèn, các nhà máy cán thép và các xưởng luyện kim khác của xứ Anh, xứ Oen-xơ và xứ Xcốt-len. Ở đây, quá

trình sản xuất kéo dài suốt 24 tiếng đồng hồ không những trong 6 ngày làm việc của mỗi tuần, mà phần lớn còn bao gồm cả 24 tiếng ngày chủ nhật nữa. Công nhân gồm đàn ông và đàn bà, người lớn và trẻ em thuộc cả hai giới. Trẻ em và thiếu niên gồm các lứa tuổi từ 8 (và đôi khi từ 6 tuổi) đến 18 tuổi [92]. Trong một số ngành thì ban đêm đàn bà và nữ thanh niên làm việc lẫn lộn với đàn ông[93].

Không kể đến ảnh hưởng tai hại nói chung của lao động ban đêm[94], việc kéo dài một cách liên tục quá trình sản xuất suốt 24 tiếng đồng hồ tạo ra những điều kiện hết sức thuận tiện để vượt quá giới hạn của một ngày lao động danh nghĩa. Ví dụ, trong những ngành công nghiệp kể trên đòi hỏi lao động rất căng thẳng thì đối với mỗi người lao động, ngày lao động chính thức thường là 12 giờ, ban đêm hoặc ban ngày. Còn lao động quá mức ngoài giới hạn đó, trong nhiều trường hợp, nói theo danh từ của bản báo cáo chính thức của nước Anh thì "thật đáng ghê sợ" ("truly fearful"[95].

Bản báo cáo nói: "Không ai có thể nghĩ đến cái khối lượng lao động mà các trẻ em từ 9 đến 12 tuổi đã làm - theo như những lời khai của các nhân chứng - mà lại không đi đến cái kết luận tất yếu rằng cần phải chấm dứt ngay lối lạm dụng quyền hành ấy của bố mẹ và bọn chủ"[96].

"Phương pháp bắt buộc trẻ em nói chung thay phiên nhau làm việc cả ban ngày lẫn ban đêm, dẫn đến việc kéo dài ngày lao động một cách nhục nhã, dù đó là trong lúc công việc bận rộn hay trong lúc bình thường. Trong nhiều trường hợp, việc kéo dài như thế không những có tính chất khủng khiếp mà còn là điều không thể tưởng tượng được. Lúc nào cũng có trường hợp là một em nhỏ nào đó, đáng lẽ phải đến thay ca cho các em đã làm xong, thì vì một lý do nào đó không đến được. Như thế là một hoặc nhiều em khác có mặt và đã làm xong ngày lao động của mình rồi, lại phải làm thay người vắng mặt. Chế độ ấy quen thuộc đến nỗi khi tôi hỏi một ông chủ xưởng cán thép về cách thay thế những em bé vắng mặt, ông ta trả lời tôi: "Ông cũng hiểu rõ chuyện đó không kém gì tôi", và ông ta không ngần ngại công nhận sự việc đã nêu ra trên đây"[97].

"Trong một nhà máy cán thép, trong đó ngày lao động danh nghĩa kéo dài từ 6 giờ sáng đến $5\frac{1}{2}$ giờ chiều, một em bé lao động một tuần bốn đêm ít nhất là đến tận

$8\frac{1}{2}$ giờ tối ngày hôm sau… và như thế trong suốt 6 tháng". "Một em khác lên 9 tuổi đôi

khi đã lao động liền 3 kíp, mỗi kíp 12 giờ, và đến 10 tuổi đã lao động hai ngày hai đêm liên tục". "Em thứ ba, hiện giờ 10 tuổi, làm việc từ 6 giờ sáng đến 12 giờ đêm trong ba đêm liền và đến 9 giờ đêm trong những tối khác trong tuần". "Một em thứ tư, hiện nay 13 tuổi, làm việc suốt tuần từ 6 giờ chiều cho đến 12

giờ trưa ngày hôm sau, và thỉnh thoảng lại làm liền ba kíp, ví dụ từ sáng thứ hai đến đêm thứ ba". "Một em bé thứ năm, hiện nay 12 tuổi, làm việc trong một xưởng đúc gang ở Xtây-vli từ 6 giờ sáng đến 12 giờ đêm trong 14 ngày liền và không thể tiếp tục làm như thế lâu hơn nữa". Gioóc-giơ A-lin-xu-ốt, 9 tuổi, nói: "Tôi đến đây hôm thứ sáu vừa rồi. Ngày hôm sau, chúng tôi đã phải bắt đầu làm từ 3 giờ sáng. Vì thế tôi phải ở lại đây suốt đêm. Nhà tôi ở cách đây 5 dặm. Tôi phải nằm ngay trên sàn nhà, dưới người lót một chiếc tạp dề bằng da và đắp bằng một chiếc áo ngoài nhỏ. Hai ngày khác, tôi đến làm lúc 6 giờ sáng. Chà, thật là một nơi nóng bức! Trước khi đến đây, tôi cũng đã làm việc trong một lò cao trong suốt một năm. Đó là một xưởng rất lớn ở nông thôn. Tôi cũng bắt đầu công việc từ 3 giờ sáng thứ bảy, nhưng ít nhất tôi cũng có thể về nhà ngủ vì nhà tôi ở gần. Những ngày khác, tôi bắt đầu làm từ 6 giờ sáng và kết thúc vào lúc 6 hay 7 giờ chiều" v.v.[98)]

Bây giờ chúng ta hãy nghe chính ngay tư bản quan niệm về chế độ lao động 24 giờ ấy như thế nào, tất nhiên là nó làm thinh không nói đến những sự thái quá của chế độ đó, đến việc nó lạm dụng để kéo dài ngày lao động "một cách tàn nhẫn và không thể tưởng tượng được". Tư bản chỉ nói đến chế độ ấy dưới một hình thức "bình thường" mà thôi.

Các ông Nây-lo và Vi-cơ-dơ - chủ xưởng thép, thuê từ 600 đến 700 công nhân, trong đó chỉ có 10% là dưới 18 tuổi, hơn nữa, trong số này cũng chỉ có 20 em làm kíp đêm, - đã nói như sau:

"Các em không hề bị nóng bức một tí nào cả. Nhiệt độ chắc hẳn là từ 86^0 - 90^0 [độ Pha-ren-hay-tơ, tức là 30-32 độ C]… Trong các xưởng rèn và dát thép, các công nhân luân phiên nhau làm việc ban ngày và ban đêm, nhưng trong các xưởng khác thì chỉ làm việc ban ngày từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều. Trong xưởng rèn, công nhân làm việc từ 12 giờ [trưa] đến 12 giờ [đêm]. Một số công nhân thường xuyên làm việc ban đêm mà không chuyển sang làm kíp ngày… Chúng tôi không thấy rằng lao động ban ngày hay ban đêm có một ảnh hưởng khác nhau nào đó đến sức khỏe" (của các ông Nây-lo và Vi-cơ-dơ?) "và chắc rằng khi được hưởng một thời gian nghỉ ngơi không thay đổi thì người ta sẽ ngủ ngon giấc hơn là khi giờ nghỉ thay đổi… Khoảng hai chục trẻ em dưới 18 tuổi làm kíp đêm… Công việc của chúng tôi sẽ không chạy (not well do) nếu không có lao động ban đêm của các trẻ em dưới 18 tuổi. Chúng tôi phản đối việc tăng chi phí sản xuất. Khó mà tìm được những bàn tay khéo léo và những người phụ trách phân xưởng, nhưng thiếu niên thì muốn dùng bao nhiêu cũng có… tất nhiên, vì tỷ lệ những thiếu niên do chúng tôi sử dụng không đáng kể, cho nên việc hạn chế lao động ban đêm sẽ không quan trọng hoặc không có ý nghĩa gì lắm đối với chúng tôi"[99)].

Ông G. En-li-xơ, thuộc hãng của các ngài Giôn Brao và công ty, - một hãng sản xuất sắt và thép, thuê 3.000 công nhân đàn ông và thiếu niên, hơn nữa là thuê

để "thay phiên nhau, ngày và đêm", làm một phần công việc nặng nhọc sản xuất sắt và thép, - tuyên bố rằng trong những điều kiện khó khăn của xưởng thép, cứ hai người lớn thì cần có một hoặc hai thiếu niên. Xưởng của họ có 500 thiếu niên dưới 18 tuổi, trong đó gần 1/3, hay 170, là dưới 13 tuổi. Về đề nghị sửa đổi đạo luật, ông En-li-xơ nói:

"Tôi không nghĩ rằng, cấm chỉ việc bắt người dưới 18 tuổi không được làm việc quá 12 giờ trong một ngày đêm là một điều gì đáng chê trách lắm (very objectionable). Nhưng tôi không tin rằng người ta có thể vạch được một ranh giới nào đó để chứng minh rằng lao động ban đêm không cần đến các em bé trên 12 tuổi. Chúng tôi sẽ nhận một đạo luật cấm không được sử dụng lao động của các trẻ em dưới 13 tuổi nói chung, thậm chí dưới 15 tuổi nữa, hơn là nhận một đạo luật cấm sử dụng lao động ban đêm của các trẻ em hiện đang làm cho chúng tôi. Những thiếu niên làm việc kíp ngày cũng phải thay nhau làm kíp đêm, vì rằng người lớn không thể lao động ban đêm mãi được; như vậy sẽ hại cho sức khỏe của họ. Nhưng chúng tôi cho rằng lao động ban đêm, khi được tiến hành cách nhau một tuần thì không có tác hại gì".

(Các ông Nây-lo và Vi-cơ-dơ, để bênh vực lợi ích của xí nghiệp của mình, trái lại lại cho rằng không phải lao động ban đêm liên tục, mà chính lao động ban đêm luân phiên theo định kỳ mới gây ra tác hại.)

"Chúng tôi thấy rằng những người làm việc ban đêm xen kẽ với làm việc ban ngày cũng mạnh khỏe như những người chỉ làm việc ban ngày… Chúng tôi phản đối việc cấm dùng trẻ em dưới 18 tuổi để lao động ban đêm, vì điều đó sẽ làm tăng chi phí của chúng tôi, và đó cũng là lý do duy nhất". (Thật là ngây thơ một cách vô liêm sỉ!) "Chúng tôi nghĩ rằng việc tăng chi phí ấy sẽ vượt quá cái khả năng chịu đựng của công cuộc kinh doanh (the trade), nếu người ta chiếu cố một cách thỏa đáng để cho công việc kinh doanh đó tiến hành một cách có kết quả (As the trade with due regard to etc. could fairly bear!)" (Thật là văn hoa ngọt ngào làm sao!) "Ở đây lao động hiếm và nếu quy định như thế thì nó sẽ trở nên thiếu".

(nghĩa là En-li-xơ, Brao và công ty có thể rơi vào tình cảnh tai hại là phải trả sức lao động hoàn toàn theo đúng giá trị của nó)[100)].

Nhưng nhà máy sắt thép "Người khổng lồ" của các ông Cam-men và công ty cũng được tổ chức trên một quy mô lớn giống như xí nghiệp nói trên của ông Giôn Brao và công ty. Ông giám đốc quản lý kinh doanh đã trao tờ khai viết tay của mình cho ủy viên ủy ban của chính phủ là ông Oai-tơ, nhưng sau đó, khi người ta trả lại cho ông ta bản ấy để xem lại, thì ông ta lại nghĩ rằng hủy bản viết tay ấy đi thì tốt hơn. Tuy nhiên, ông Oai-tơ lại có trí nhớ dai. Ông nhớ lại rất chính xác rằng đối với các ngài khổng lồ đó, việc cấm các trẻ em và thiếu niên lao động ban đêm là "một điều không thể được, điều đó sẽ chẳng khác gì đóng

cửa nhà máy của họ", vả lại trong xí nghiệp của họ, chỉ có trên 6% một chút là thiếu niên dưới 18 tuổi và chỉ có 1% là dưới 13 tuổi![101].

Ông E. Ph. Xan-đơ-xơn, thuộc hãng "Anh em Xan-đơ-xơn và công ty" sản xuất thép, thép dát và rèn ở Át-tơ-clíp, nói lên ý kiến của mình về vấn đề đó như sau:

"Việc cấm dùng trẻ em dưới 18 tuổi làm việc ban đêm sẽ đẻ ra nhiều khó khăn lớn; khó khăn chủ yếu là làm tăng chi phí do phải thay thế lao động trẻ em bằng lao động của những người đàn ông. Tăng lên bao nhiêu thì tôi không thể nói được, nhưng chắc chắn là không nhiều tới mức khiến cho chủ xưởng có thể nâng giá thép lên, và do đó, sự tổn thất ấy sẽ đổ lên đầu người chủ, vì công nhân" (loại người thật bướng bỉnh làm sao!) "tất nhiên sẽ từ chối không chịu gánh lấy những sự thiệt thòi đó".

Ông Xan-đơ-xơn không biết ông ta đã trả cho trẻ em bao nhiêu, nhưng

"hình như là từ 4 đến 5 si-ling một đầu người trong một tuần… Công việc của trẻ em thường là loại công việc mà nói chung" ("generally", tất nhiên "nói riêng" không phải bao giờ cũng thế) "chỉ cần đến sức lực của các trẻ em cũng đủ, thành thử sức lực khỏe hơn của người lớn cũng không đem lại một món lợi gì để bù vào chỗ thiệt, hoặc giả chỉ trừ một vài trường hợp như khi kim loại khó làm. Vả lại những người thợ đứng tuổi cũng muốn có trẻ em dưới quyền mình vì đàn ông lớn tuổi thường khó bảo hơn. Ngoài ra, các trẻ em phải bắt đầu làm việc từ lúc còn nhỏ để học nghề. Việc hạn chế chỉ cho trẻ em làm việc ban ngày thôi sẽ không cho phép thực hiện được mục đích ấy".

Nhưng tại sao lại không thực hiện được? Tại sao các trẻ em lại không thể học nghề ban ngày? Xin các ngài hãy cho biết lý do của các ngài?

"Đó là vì những người lớn thay phiên nhau khi thì làm ngày khi thì làm đêm, và nếu như thế thì trong thời gian đó, họ sẽ bị tách khỏi các trẻ em trong kíp họ và sẽ mất một nửa lợi ích mà những trẻ em đó đem lại cho họ. Việc người lớn dìu dắt các trẻ em được tính như là một phần tiền công của họ và cho phép người lớn nhận được lao động của các trẻ em với một giá rẻ. Mỗi người công nhân lớn tuổi coi như sẽ mất một nửa lợi nhuận của mình".

Nói một cách khác, lẽ ra các ngài Xan-đơ-xơn phải xuất tiền túi ra để trả một phần tiền lương của các công nhân lớn tuổi, chứ không phải trả bằng lao động ban đêm của các trẻ em. Trong trường hợp ấy, lợi nhuận của các ngài Xan-đơ-xơn sẽ giảm đi ít nhiều, và đó mới là lý do chủ yếu của Xan-đơ-xơn, nó giải thích tại sao trẻ em lại không thể học nghề ban ngày được[102]. Ngoài ra, những người lớn hiện nay được thay thế bằng trẻ em sẽ thấy cái thứ lao động ban đêm đều đặn đó hoàn toàn dồn tất cả lên vai họ và họ sẽ không chịu đựng nổi. Tóm lại, những khó khăn sẽ lớn đến nỗi là chắc chắn chúng sẽ dẫn tới chỗ hoàn toàn hủy bỏ lao động ban đêm. "Còn đối với bản thân công việc sản xuất thép - E. Ph. Xan-đơ-

xơn nói - thì điều đó chẳng có một sự khác nhau nào cả!…" Nhưng các ngài Xan-đơ-xơn còn phải làm nhiều việc hơn ngoài việc sản xuất thép. Sản xuất thép chẳng qua chỉ là một cái cớ để sản xuất ra lợi nhuận mà thôi. Những lò đúc, những máy cán, v.v., những nhà cửa, máy móc, sắt, than, v.v., không phải chỉ để biến thành thép, mà còn phải làm hơn thế nữa. Chúng tồn tại là để bóp nặn lao động thặng dư, và tất nhiên trong 24 giờ chúng bóp nặn được nhiều hơn là trong 12 giờ. Trong thực tế, nhờ ơn Chúa và pháp luật, các thứ đó cấp cho các ngài Xan-đơ-xơn một giấy chứng nhận cho phép sử dụng lao động của một số công nhân nhất định trong suốt cả thời gian 24 giờ một ngày, và một khi chức năng bóp nặn lao động đó bị gián đoạn thì chúng sẽ mất tính chất tư bản của chúng, và vì thế các ngài Xan-đơ-xơn coi đó là một sự tổn thất thuần túy.

"Nhưng khi đó sẽ có một sự tổn thất về những máy móc rất đắt tiền chỉ hoạt động có một nửa thời gian, và muốn sản xuất ra một khối lượng sản phẩm mà chúng tôi có thể làm ra theo chế độ hiện nay, thì chúng tôi sẽ phải tăng gấp đôi số nhà cửa, máy móc, tức là tăng phí tổn lên gấp đôi".

Nhưng xin hỏi tại sao các ngài Xan-đơ-xơn lại tự cho mình có đặc quyền hơn các nhà tư bản khác là những người chỉ được làm việc ban ngày thôi, do đó nhà cửa, máy móc, nguyên vật liệu của họ "nằm yên không hoạt động" ban đêm?

Nhân danh tất cả các ông Xan-đơ-xơn khác, E.Ph. Xan-đơ-xơn trả lời: "Đúng, quả thật là sự tổn thất do máy móc ngừng hoạt động, ảnh hưởng đến tất cả các xí nghiệp chỉ làm việc ban ngày thôi. Nhưng trong trường hợp chúng tôi, việc sử dụng lò đúc sẽ gây ra những tổn thất quá mức. Nếu như không tắt lò thì sẽ lãng phí nhiên liệu" (thay cho sinh mệnh của công nhân hiện nay đang bị lãng phí), "còn nếu tắt lò thì sẽ mất thời gian để đốt lửa lại và chờ cho có độ nóng cần thiết" (trong lúc đó thì việc bản thân các trẻ em 8 tuổi mất thời gian ngủ của chúng lại là một điều lợi về thời gian lao động đối với bè lũ Xan-đơ-xơn), "và bản thân các lò cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi những sự thay đổi về nhiệt" (trong lúc đó các lò ấy không bị ảnh hưởng chút nào vì sự thay phiên làm ngày và làm đêm)[103)].

5. CUỘC ĐẤU TRANH CHO NGÀY LAO ĐỘNG BÌNH THƯỜNG. NHỮNG ĐẠO LUẬT CƯỠNG BỨC KÉO DÀI NGÀY LAO ĐỘNG TỪ GIỮA THẾ KỶ XIV ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XVII

"Ngày lao động là gì?". Thời gian trong đó tư bản có thể tiêu dùng được sức lao động mà giá trị hàng ngày đã được nó trả tiền, thì dài bao nhiêu? Ngày lao động còn có thể kéo dài thêm bao nhiêu ngoài mức thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra bản thân sức lao động đó? Như chúng ta đã thấy, tư bản trả lời các câu hỏi đó như sau: ngày lao động gồm 24 giờ đầy đủ trong một ngày, trừ một vài giờ nghỉ ít ỏi mà nếu không có thì sức lao động sẽ tuyệt đối không thể tiếp tục phục vụ được nữa. Trước hết, một điều dĩ nhiên là suốt đời của mình,

người công nhân không phải là cái gì khác ngoài sức lao động, và vì vậy tất cả thời gian rỗi mà họ có được nhờ tự nhiên và nhờ pháp luật, thì đều là thời gian lao động, do đó nó thuộc về quá trình tự tăng thêm giá trị của tư bản. Còn thời gian để cho con người học tập, phát triển trí tuệ, thực hiện những chức năng xã hội, giao thiệp với bà con bạn bè, để cho sức sống thể chất và tinh thần được tự do thoải mái, thậm chí cả thời gian đi lễ ngày chủ nhật nữa, - ngay cả trong một nước coi việc đi lễ ngày chủ nhật là một điều thiêng liêng[104)], - tất cả những cái đó đều là những câu chuyện trò đùa! Nhưng trong cái nguyện vọng mù quáng vô độ của nó, trong cơn thèm khát lang sói đối với lao động thặng dư, tư bản không những đã vượt quá cái giới hạn tinh thần, mà còn vượt quá cả cái giới hạn thuần túy sinh lý tối đa của ngày lao động nữa. Nó tiếm đoạt số thời gian cần thiết cho sự lớn lên, cho sự phát triển và duy trì cơ thể một cách lành mạnh. Nó ăn cắp cả số thời gian cần thiết để hưởng thụ không khí trong lành và ánh sáng mặt trời. Nó bớt xén cả thời gian ăn cơm và khi nào có thể thì nó gộp cả thời gian đó vào bản thân quá trình sản xuất, thành thử nó cung cấp thức ăn cho người công nhân như là cho một tư liệu sản xuất giản đơn, chẳng khác gì người ta cho nồi súp-de ăn than hay cho máy ăn dầu mì. Nó rút ngắn thời gian ngủ một cách lành mạnh, cần thiết để lấy lại, đổi mới và làm tỉnh táo sức sống, thành bấy nhiêu giờ ngủ thiếp mê man mà một cơ thể hoàn toàn kiệt quệ nhất thiết đòi hỏi để hồi sinh. Như vậy là ở đây, quyết định giới hạn ngày lao động hoàn toàn không phải là việc duy trì một cách bình thường sức lao động, mà trái lại, quyết định giới hạn thời gian nghỉ ngơi của người công nhân lại và việc chi phí tối đa sức lao động hàng ngày, mặc dù việc đó có tính chất cưỡng bách, đau khổ và nặng nề đến mấy chăng nữa. Tư bản chẳng hề quan tâm đến tuổi thọ của sức lao động. Điều duy nhất làm cho nó quan tâm là cái mức tối đa của sức lao động mà nó có thể vận dụng được trong một ngày lao động. Nó đạt mục đích ấy bằng cách rút ngắn tuổi thọ của sức lao động, cũng như người chủ đất tham lam đạt tới những vụ thu hoạch cao hơn bằng cách cướp bóc màu mì của đất đai.

Như vậy là cùng với việc kéo dài ngày lao động, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - về thực chất là sự sản xuất ra giá trị thặng dư, là việc bóp nặn lao động thặng dư - không phải chỉ làm tàn lụi sức lao động của con người mà nó đã cướp mất những điều kiện tinh thần và vật chất bình thường để phát triển và hoạt động. Nó còn làm cho bản thân sức lao động đó bị kiệt quệ sớm và chết dần đi nữa[105)]. Nó kéo dài thời gian sản xuất của người công nhân trong một thời hạn nhất định bằng cách rút ngắn tuổi thọ của người đó.

Nhưng giá trị sức lao động bao gồm giá trị của những hàng hóa cần thiết để tái sản xuất ra người công nhân, hay để cho giai cấp công nhân có thể sinh sôi nảy nở được. Vậy, nếu việc kéo dài ngày lao động một cách trái với tự nhiên - mà trong sự thèm khát vô hạn độ muốn tự tăng lên của nó, tư bản nhất thiết phải đòi

hỏi - rút ngắn cuộc đời của từng người công nhân riêng lẻ và do đó rút ngắn tuổi thọ của sức lao động của họ, thì việc bù lại những sức lao động đã hao mòn cần phải nhanh hơn, nghĩa là những chi phí để tái sản xuất sức lao động phải lớn hơn, cũng hoàn toàn giống như một cái máy hao mòn càng nhanh thì bộ phận giá trị hàng ngày cần được tái sản xuất ra lại càng lớn. Vì vậy, hình như lợi ích của chính ngay tư bản cũng đòi hỏi phải quy định một ngày lao động bình thường.

Người chủ nô mua người lao động của hắn như tậu một con ngựa. Mất người nô lệ là hắn mất một tư bản mà hắn sẽ phải hoàn lại bằng cách bỏ tiền ra một lần nữa trên thị trường nô lệ.

"Nhưng dù những cánh đồng lúa xứ Giớc-gi-a và những đầm lầy xứ Mi-xi-xi-pi có ảnh hưởng phá hoại tai hại như thế nào chăng nữa đối với cơ thể con người, thì sự tàn phá ấy đối với đời sống của con người cũng không phải quá lớn đến nỗi khu dự trữ đầy ắp của xứ Vơ-gi-ni-a và Ken-tớc-ki không bù lại được. Chừng nào mà việc duy trì đời sống người nô lệ còn nhất trí với lợi ích của chủ nô thì những sự suy tính về kinh tế còn có thể đảm bảo một sự đối xử nhân đạo nào đó đối với người nô lệ, nhưng khi đã có chế độ buôn bán nô lệ thì những sự suy tính kinh tế đó, ngược lại, lại biến thành nguyên nhân của một sự đối xử tàn bạo nhất đối với người nô lệ, vì rằng một khi có thể thay thế họ bằng một người nô lệ mới đưa từ "những khu dự trữ" người da đen ở nước ngoài vào, thì vấn đề tuổi thọ của anh ta không quan trọng bằng năng suất của anh trong chừng mực anh ta còn sống. Vì vậy, phương châm của nền kinh tế nô lệ ở trong các nước nhập khẩu nô lệ là: một nền kinh tế có hiệu quả nhất là một nền kinh tế bóp nặn được của đàn gia súc người (human cattle) một khối lượng công việc lớn nhất trong một khoảng thời gian ngắn nhất. Chính những nước trồng cây nhiệt đới, nơi mà lợi nhuận hàng năm lắm khi có thể bằng toàn bộ tiền vốn của các đồn điền, lại là nơi mà sinh mệnh của người da đen bị hy sinh một cách tàn bạo nhất. Nông nghiệp của miền Tây - Ấn, từ bao nhiêu thế kỷ nay được coi là quê hương của một sự giàu có thần thoại, lại là nơi đã chôn vùi hàng triệu người châu Phi. Ngày nay, ở Cu-ba, nơi mà thu nhập tính có tới hàng triệu đồng, nơi mà những nhà trồng trọt đều là những ông hoàng, chúng ta lại thấy rằng giai cấp nô lệ, ngoài việc ăn uống khổ sở nhất, bị đọa đầy khốn khổ nhất và dai dẳng nhất, còn có một bộ phận lớn hàng năm trực tiếp bị tiêu diệt bởi cái khổ hình chậm chậm của tình trạng lao động quá độ và thiếu ngủ, thiếu nghỉ ngơi"[106)].

Mutato nomine de te fabula narratur! [88] Xin đừng đọc "buôn bán nô lệ" mà hãy đọc "thị trường lao động": đừng đọc Ken-tớc-ki và Vơ-gi-ni-a, mà hãy đọc Ai-rơ-len và những vùng nông nghiệp xứ Anh, Xcốt-len và Oen-xơ": đừng đọc "châu Phi" mà hãy đọc "nước Đức"! Chúng ta đã thấy lao động quá độ đã làm rỗng hàng ngũ những người công nhân làm bánh mì ở Luân Đôn như thế nào rồi, thế mà thị trường lao động ở Luân Đôn bao giờ cũng chật ních những người Đức

và người nước khác tình nguyện chỉ vì nghề làm bánh mì. Như chúng ta đã thấy, ngành đồ gốm là một trong những ngành công nghiệp mà tuổi thọ của công nhân ngắn ngủi nhất. Có phải vì vậy mà thiếu thợ đồ gốm không? Giô-dai-a Oét-giơ-út, người sáng lập ra ngành gốm hiện đại, và xuất thân cũng là một công nhân thường, năm 1785 đã tuyên bố trước Hạ nghị viện rằng toàn bộ ngành sản xuất này có từ 15 đến 20 nghìn người làm[107)]. Năm 1861, chỉ tính dân số những thị trấn trung tâm của ngành công nghiệp ấy ở nước Anh cũng đã có tới 101 302 người.

"Công nghiệp bông vải sợi đã có từ 90 năm nay… Cứ trong ba thế hệ người Anh, thì ngành công nghiệp này đã nuốt mất chín thế hệ công nhân bông vải sợi"[108)].

Nói cho đúng ra, trong những thời kỳ phát triển ồ ạt, thị trường lao động thiếu hụt một cách nghiêm trọng. Ví dụ, tình hình năm 1834 là như thế. Nhưng lúc đó, các ngài chủ xưởng đề nghị với Uỷ ban giám sát việc thi hành đạo luật về người nghèo, đưa số "nhân khẩu thừa" của các vùng nông nghiệp lên miền Bắc và tuyên bố rằng "các chủ xưởng sẽ thu hút và sử dụng hết số nhân khẩu đó"[109)]. Đó là nguyên văn lời của họ.

"Được sự đồng ý của Uỷ ban giám sát việc thi hành đạo luật về người nghèo, nhiều nhân viên đã được phái đến Man-se-xtơ. Người ta đã lập những bảng danh sách công nhân nông nghiệp và trao chúng cho các phái viên đó. Các chủ xưởng liền đổ xô đến các trụ sở và sau khi họ đã chọn lựa được những món hợp với họ thì từng gia đình đã được chuyển từ miền Nam nước Anh lên. Những kiện người đó được cung cấp với những nhãn hiệu giống như những kiện hàng, chở bằng đường thủy hoặc bằng những chiếc xe tải hàng - một số đi bộ theo và nhiều người bị lạc đường lang thang đây đó và bị đói lả trong những vùng công nghiệp. Tất cả những cái đó trở thành một ngành buôn bán thật sự. Hạ nghị viện cũng không tin điều đó là có thật. Việc buôn bán chính quy đó, việc kinh doanh thịt người đó cứ tiếp diễn và những đoàn người ấy bị các nhân viên ở Man-se-xtơ mua và bán cho các chủ xưởng ở Man-se-xtơ, hoàn toàn theo một phương thức chính quy giống như người ta bán những người da đen cho các nhà trồng bông ở các bang miền Nam nước Mỹ… Năm 1860 là đỉnh cao của ngành công nghiệp bông vải sợi… Tình trạng thiếu nhân công lại diễn ra. Các chủ xưởng lại phải nhờ đến bọn lái thịt người… và bọn này lại sục sạo các cồn cát ở Đo-xít, những đồi núi ở Đê-vơn, những vùng đồng bằng ở Uyn-txơ, nhưng số nhân khẩu thừa đã bị nuốt hết rồi".

Tờ báo "Bury Guardian" than phiền rằng sau khi ký hiệp định thương mại Anh - Pháp thì có thể thu hút thêm 10 nghìn công nhân, và sắp tới, sẽ còn cần đến 30 - 40 nghìn nữa. Năm 1860, sau khi những nhân viên và nhân viên phụ của

ngành buôn thịt người đã sục sạo khắp các vùng nông nghiệp một cách hầu như vô hiệu.

"thì một đoàn đại biểu các chủ xưởng liền đến gặp ông Vi-li-ơ-dơ, chủ tịch Hội đồng bảo trợ người nghèo, để yêu cầu cho phép họ một lần nữa lại được tuyển lựa các trẻ em mồ côi và nghèo đói ở các trại lao động"[110)].

Nói chung kinh nghiệm đã chỉ cho nhà tư bản biết rằng thường xuyên có một số nhân khẩu thừa, tức là thừa so với nhu cầu tự tăng lên trong giây lát của tư bản, mặc dù số nhân khẩu thừa đó

gồm những thế hệ héo hon, chóng tàn lụi, nhanh chóng loại trừ lẫn nhau, có thể nói là bị hái non[111)].

Tất nhiên, mặt khác, đối với một người quan sát thông minh thì kinh nghiệm chỉ rõ là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - xét về mặt lịch sử thì hầu như chỉ mới ra đời ngày hôm qua - cũng hủy hoại đến tận gốc rễ sinh lực của nhân dân một cách nhanh chóng và sâu rộng đến như thế nào, rằng sự thoái hóa của nhân khẩu công nghiệp sở sĩ chậm lại chỉ là do không ngừng thu hút được những yếu tố sống phát sinh một cách tự nhiên ở nông thôn, rằng ngay bản thân công nhân nông nghiệp cũng đã bắt đầu tiêu vong như thế nào, mặc dầu có không khí trong lành và mặc dầu cái nguyên lý đào thải tự nhiên ngự trị một cách toàn năng trong hàng ngũ của họ sẽ chỉ cho phép những người khỏe nhất sống được mà thôi[112)]. Tư bản có khá nhiều "lý do xác đáng" để phủ nhận những đau khổ của các thế hệ công nhân xung quanh nó, cho nên trong sự vận động thực tiễn của nó, cái viễn cảnh của sự thoái hóa của nhân loại trong tương lai và tính cho đến cùng là sự chết dần chết mòn không tránh khỏi của nhân loại, cũng chỉ ảnh hưởng tới nó giống như cái triển vọng trái đất có thể rơi vào mặt trời mà thôi. Trong bất kỳ một công việc đầu cơ hối phiếu nào cũng thế, mỗi kẻ đầu cơ đều biết rằng, cuối cùng, trận giông tố ắt phải nổ ra, nhưng ai cũng hy vọng rằng nó sẽ nổ ra trên đầu người láng giềng của mình, sau khi bản thân đã hưởng được một trận mưa vàng và đã cất giấu nó vào một chỗ an toàn. Après moi le déluge![89] - đó là khẩu hiệu của bất kỳ nhà tư bản nào và của bất kỳ nước tư bản nào. Cho nên tư bản không bao giờ quan tâm đến sức khỏe và tuổi thọ của người công nhân, nếu xã hội không cưỡng bách nó phải quan tâm đến[113)]. Đối với những lời kêu ca về sự suy đồi về thể chất và tinh thần, về nạn chết yểu, về những cực hình của lao động quá độ, tư bản trả lời: Tại sao chúng tôi lại phải đau khổ về những nỗi thống khổ đó, nếu như những thống khổ đó làm tăng thêm nguồn vui (lợi nhuận) của chúng tôi? Nhưng nhìn chung và toàn bộ thì điều đó không phụ thuộc vào ý muốn tốt hay xấu của từng nhà tư bản cá biệt. Tự do cạnh tranh làm cho những quy luật nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tác động như là những quy luật cưỡng chế bên ngoài đối với từng nhà tư bản cá biệt[114)].

Việc quy định ngày lao động bình thường là kết quả của một cuộc đấu tranh kéo dài nhiều thế kỷ giữa nhà tư bản và công nhân. Nhưng trong lịch sử cuộc đấu tranh đó, có hai trào lưu đối lập. Chẳng hạn, chúng ta hãy so sánh pháp chế công xưởng của nước Anh trong thời đại chúng ta với quy chế lao động ở nước Anh từ thế kỷ XIV cho đến tận giữa thế kỷ XVIII[115)]. Trong khi đạo luật công xưởng hiện đại cưỡng bức rút ngắn ngày lao động, thì những quy chế kia lại cố cưỡng bức kéo dài ngày lao động ra. Thực ra, khi tư bản còn đang ở trong trạng thái phôi thai, khi nó chỉ vừa mới xuất hiện, và do đó đang tìm cách đảm bảo cho mình cái quyền bóp nặn một lượng lao động thặng dư đầy đủ không phải chỉ bằng sức mạnh của các quan hệ kinh tế, mà còn bằng sự giúp đì của quyền lực nhà nước nữa, thì những đòi hỏi của nó hoàn toàn nhỏ bé, nếu ta đem chúng so với những sự nhượng bộ mà nó phải càu nhàu và miễn cưỡng chấp nhận khi nó đứng tuổi. Phải trải qua hàng thế kỷ thì người công nhân "tự do", do sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mới tự nguyện đồng ý, nghĩa là bị những điều kiện xã hội bắt buộc, bán toàn bộ thời gian hoạt động được của đời mình, bán chính ngay năng lực lao động của mình để đổi lấy những tư liệu sinh hoạt quen thuộc, bán quyền con trưởng của mình để lấy một đĩa đậu"[90]. Cho nên lẽ tự nhiên là việc kéo dài ngày lao động mà từ giữa thế kỷ XIV đến cuối thế kỷ XVII, thông qua quyền lực của nhà nước, tư bản tìm cách bắt những công nhân đến tuổi trưởng thành phải chịu, đại khái cũng ăn khớp với cái giới hạn thời gian lao động mà đó đây, vào nửa sau thế kỷ XIX, nhà nước đã quy định cho việc biến máu trẻ con thành tư bản. Ví dụ, cái mà ở bang Ma-xa-su-xét, - cho đến tận gần đây vẫn còn là một bang tự do nhất của nước cộng hòa Bắc Mỹ, - được tuyên bố là giới hạn hợp pháp của lao động trẻ em dưới 12 tuổi, thì ở nước Anh, ngay giữa thế kỷ XVII, vẫn còn là ngày lao động bình thường của những người thợ thủ công đang độ cường tráng, của những công nhân nông nghiệp khỏe mạnh và những người thợ rèn lực lưỡng[116)].

Cái lý do trực tiếp (chứ không phải nguyên nhân, vì những đạo luật loại này tồn tại hàng thế kỷ ngay cả sau khi lý do ấy mất đi rồi) để ban hành Quy chế lao động đầu tiên (năm thứ 23 triều vua Ê-đu-a III, 1349) là một nạn dịch hạch lớn[91] đã làm giảm dân số tới mức, như một tác giả thuộc Đảng bảo thủ nói, là việc "thuê mướn công nhân theo giá cả phải chăng" (nghĩa là theo những giá cả để lại cho các ông chủ một lượng lao động thặng dư phải chăng) "đã trở thành một sự khó khăn không thể kham nổi"[117)]. Vì thế, một tiền công "phải chăng" đã được luật pháp quy định, cũng giống như giới hạn ngày lao động. Điểm sau này, điểm duy nhất mà chúng ta chú ý tới ở đây, đã được nhắc lại trong quy chế năm 1496 (dưới triều Hen-ri VII. Ngày lao động cho tất cả thợ thủ công (artificers) và công nhân nông nghiệp, từ tháng Ba đến tháng Chín, hồi bấy giờ phải kéo dài từ 5 giờ

sáng đến 7-8 giờ tối, - một điều trong thực tế không bao giờ thực hiện được cả, - nhưng thời

gian ăn cơm thì gồm 1 giờ cho bữa ăn sáng, 1 $\frac{1}{2}$ giờ cho bữa ăn trưa

1/2 giờ cho bữa ăn nhẹ vào lúc 4 giờ chiều, tức là đúng gấp đôi thời gian được quy định trong luật công xưởng hiện nay[118)]. Mùa đông, lao động phải kéo dài từ 5 giờ sáng cho đến lúc tối trời, với những thời gian nghỉ như trên. Quy chế của Ê-li-da-bét năm 1562, áp dụng cho tất cả những công nhân "thuê ngày hay thuê hàng tuần", không đụng đến độ dài của ngày lao động nhưng lại tìm cách giới hạn khoảng thời gian nghỉ trong 2 $\frac{1}{2}$ giờ cho mùa hè và

2 giờ cho mùa đông. Bữa ăn trưa chỉ được kéo dài trong vòng 1 giờ, và chỉ được "ngủ trưa nửa giờ" từ giữa tháng Năm đến giữa tháng Tám mà thôi. Cứ mỗi giờ vắng mặt thì tiền công bị trừ đi 1 pen-ny. Tuy nhiên, trong thực tế, công nhân lại có những điều kiện thuận lợi hơn trong bản quy chế. Uy-li-am Pét-ti, người cha của khoa kinh tế chính trị và trên một chừng mực nào đó là người sáng lập ra khoa thống kê, đã nói trong một tác phẩm xuất bản trong phần ba cuối cùng của thế kỷ XVII rằng :

"Công nhân" (labouring men, thực ra lúc đó là những công nhân nông nghiệp) "làm việc mỗi ngày 10 giờ và ăn 20 bữa trong một tuần, cụ thể là ba bữa trong những ngày làm việc và hai bữa trong ngày chủ nhật; như vậy, rõ ràng là nếu họ muốn nhịn ăn chiều thứ sáu và dùng vào bữa trưa 1 $\frac{1}{2}$ giờ, trong khi hiện nay dùng 2 giờ vào việc đó

từ 11 giờ sáng đến 1 giờ trưa, nghĩa là nếu họ lao động 1/20 nhiều hơn và tiêu dùng 1/20 ít hơn, thì số đó cũng đủ để bù vào 1/10 của số thuế nói trên"[119)].

Phải chăng bác sĩ En-đriu I-u-rơ đã không có lý khi ông chỉ trích đạo luật 12 giờ năm 1833, coi đó là sự quay trở lại thời kỳ đen tối? Tất nhiên những điều quy định trong bản quy chế đó và những điều quy định đã được Pét-ti nhắc đến, cũng áp dụng đối với những "apprentices" (người học nghề) nữa. Nhưng tình cảnh lao động của trẻ em từ cuối thế kỷ XVII như thế nào thì người ta cũng có thể thấy được qua những lời than vãn sau đây :

"Ở nước Anh này, các trẻ em của chúng ta không làm gì cả trước khi trở thành thợ học nghề, và vì thế lẽ dĩ nhiên là chúng cần một thời gian dài, bảy năm - để trở thành những người thợ thủ công hoàn thiện".

Trái lại, nước Đức thì lại nổi tiếng, vì ở đấy, ngay từ khi còn măng sữa, các trẻ em ít ra "cũng đã tập làm chút ít"[120)].

Ngay trong phần lớn thế kỷ XVIII, cho mãi đến thời kỳ đại công nghiệp, tư bản ở nước Anh cũng vẫn còn chưa chiếm được toàn bộ tuần lễ của người công

nhân bằng cách trả giá trị hàng tuần của sức lao động - trừ công nhân nông nghiệp. Cái tình hình đó họ có thể sống suốt tuần lễ với tiền công 4 ngày, chưa phải là lý do đầy đủ đối với công nhân để họ làm việc hai ngày kia cho nhà tư bản. Một số các nhà kinh tế học nước Anh phục vụ cho tư bản đã đả kích một cách kịch liệt nhất thái độ bướng bỉnh đó của công nhân, còn một số khác thì lại bênh vực những người lao động. Ví dụ, chúng ta hãy lắng nghe cuộc bút chiến giữa Pô-xơn-tu-ây - mà

quyển từ điển thương nghiệp của ông ta lúc bấy giờ cũng nổi tiếng như những trước tác tương tự của Mắc-Cu-lốc và Mác Grê-go hiện nay - và tác giả cuốn "Essay on Trade and Commerce"[121)] đã được dẫn đến trên đây.

Pô-xơn-tu-ây nói :

"Tôi không thể kết thúc mấy dòng nhận xét này mà không lưu ý đến một lối nói tầm thường của quá nhiều người cho rằng, khi trong 5 ngày, người công nhân (industrious poor) có thể nhận được một số tiền công đủ để sống thì họ sẽ không muốn lao động cả 6 ngày. Từ chỗ đó, họ kết luận là cần phải làm cho bản thân các tư liệu sinh hoạt cần thiết trở nên đắt đỏ hơn bằng cách đánh thuế, hoặc bằng một phương pháp nào khác để buộc thợ thủ công và công nhân công trường thủ công phải làm việc liên tục sáu ngày trong tuần lễ. Tôi xin phép được có ý kiến khác với những nhà chính trị vĩ đại ấy, những kẻ đấu tranh cho một chế độ nô lệ mãi mãi của nhân khẩu công nhân ở vương quốc này (the perpetual slavery of the working people); họ quên mất câu phương ngôn "all work and no play" (chỉ làm mà không chơi) sẽ làm cho mụ người đi., Người Anh há lại không tự hào về tài ba và sự khéo léo của những thợ thủ công và công nhân công trường thủ công của họ, tức là những người cho tới nay đã làm cho hàng hóa nước Anh được tín nhiệm và nổi tiếng khắp nơi, đó sao? Nhờ đâu mà chúng ta được như thế? Chắc chắn không phải là nhờ điều gì khác ngoài việc nhân dân lao động chúng ta, vốn đã yêu đời lại biết cách giải trí. Nếu như họ bị bắt buộc làm việc quanh năm, mỗi tuần sáu ngày, luôn luôn lặp đi lặp lại cũng một công việc ấy, thì liệu điều đó có làm cho tài ba của họ bị cùn đi không, và từ những người vui vẻ và khéo léo, liệu điều đó lại không làm cho họ biến thành những người đần độn và lờ đờ hay sao; và đáng lẽ giữ được tiếng tăm thì với một chế độ nô lệ vĩnh cửu như thế, các công nhân của chúng ta lại sẽ không mất tiếng tăm của họ đó hay sao?… Chúng ta còn có thể trông đợi một tài ba nghệ thuật nào ở những con vật bị đối xử tàn nhẫn như thế (hard driven animals)?.. Nhiều người trong bọn họ làm trong 4 ngày một lượng công việc mà người Pháp làm trong 5 ngày hoặc 6 ngày. Nhưng nếu người Anh cứ vĩnh viễn bị buộc phải làm việc nặng nhọc như thế thì sợ rằng họ sẽ có thể thoái hóa (degenerate) hơn cả người Pháp nữa. Nếu dân tộc chúng ta đã nổi tiếng là dũng cảm trong chiến tranh thì điều đó, một mặt, há lại không phải nhờ món thịt bò rán kiểu nước Anh và món bánh pút-đinh ở trong bụng, và mặt

khác, nhờ một điều quan trọng chẳng kém là tinh thần tự do lập hiến của chúng ta, hay sao? Và tại sao tài năng, nghị lực và một sự khéo léo cao hơn của những người thợ thủ công và công nhân công trường thủ công của chúng ta lại không phải do việc họ được tự do giải trí theo cách của họ mà có? Tôi mong rằng họ sẽ không bao giờ mất những đặc quyền đó, cũng như không bao giờ mất những điều kiện sinh hoạt tốt đẹp đó, những cái đã đẻ ra tài lao động khéo léo của họ, cũng như tinh thần dũng cảm của họ"[122)].

Tác giả cuốn "Essay on Trade and Commerce" trả lời như sau:

"Nếu như ngày thứ bảy trong tuần được Thượng đế quy định là ngày lễ, thì cố nhiên các ngày khác phải thuộc về lao động" (ông ta muốn nói thuộc về tư bản như chúng ta sẽ thấy sau đây), "và không thể gọi việc cưỡng bách thực hiện lời dạy đó của Chúa là một điều tàn nhẫn… Nói chung, bản chất con người là thích tiện nghi và lười biếng, chúng ta đã rút được cái kinh nghiệm tai họa đó qua thái độ của đám quần chúng công nhân của chúng ta, trung bình họ không làm việc quá 4 ngày trong một tuần lễ, trừ trường hợp tư liệu sinh hoạt đắt đỏ… Giả định rằng một bu-sen lúa mì trắng đại biểu cho tất cả mọi tư liệu sinh hoạt của người công nhân, rằng nó trị giá 5 si-linh và người công nhân mỗi ngày kiếm được 1 si-linh. Trong trường hợp đó, anh ta chỉ cần làm việc có 5 ngày trong một tuần lễ, và anh ta sẽ chỉ làm việc 4 ngày nếu giá một bu-sen lúa mì là 4 si-linh… Nhưng vì tiền công trong vương quốc này cao hơn nhiều so với giá cả tư liệu sinh hoạt, cho nên người công nhân công trường thủ công lao động 4 ngày có thừa tiền để sống lười biếng trong thời gian còn lại của tuần lễ… Tôi thiết tưởng đã nói khá đủ để chứng minh rằng lao động vừa phải 6 ngày trong một tuần hoàn toàn không phải là một chế độ nô lệ. Công nhân nông nghiệp của chúng ta làm việc 6 ngày trong một tuần lễ và rõ ràng họ là những người hạnh phúc nhất trong những người công nhân (labouring poor)[123)], người Hà Lan cũng làm bấy nhiêu ngày trong các công trường thủ công và họ tỏ ra là một dân tộc rất sung sướng. Người Pháp cũng làm việc như thế, trong chừng mực không có nhiều ngày lễ xen vào… [124)]. Nhưng đám dân đen của chúng ta vẫn đinh ninh rằng với tư cách là người Anh thì họ sinh ra đã có cái đặc quyền được tự do và độc lập hơn" (quần chúng công nhân) "trong bất kỳ nước nào khác ở châu Âu. Trong chừng mực tư tưởng ấy ảnh hưởng đến tinh thần dũng cảm của binh lính của chúng ta thì nó có thể có một lợi ích nào đấy; nhưng các công nhân công trường thủ công càng ít bị ảnh hưởng bởi tư tưởng đó thì càng tốt cho bản thân họ và cho nhà nước. Người công nhân không bao giờ nên tự cho mình là độc lập đối với những người bề trên mình (independent of their superiors)… Trong một nước thương nghiệp như nước ta, trong đó có lẽ 7/8 dân số chỉ có ít hoặc không có tài sản, mà khuyến khích đám dân cùng thì thật là vô cùng nguy hiểm…[125)]. Chừng nào những đám dân nghèo

công nghiệp còn chưa chịu làm việc 6 ngày với số tiền công mà họ thu được hiện nay trong 4 ngày, thì chừng đó việc chữa bệnh vẫn còn chưa triệt để"[126)].

Nhằm mục đích đó, cũng vừa là để "triệt tận gốc tính lười biếng, tính phóng đãng và những mơ ước lãng mạn về tự do" và ditto[1*] để "giảm thuế tế bần, kích thích tinh thần kinh doanh và hạ giá lao động trong các công trường thủ công", cái anh chàng Ếch-các-tơ trung thành đó của tư bản đề nghị một phương pháp hiệu nghiệm là: đem những công nhân sống nhờ cứu tế xã hội, tức là đem những người cũng khổ giam vào trong "một trại lao động lý tưởng" (an ideal workhouse). "Trại đó phải trở thành một trại kinh khủng (house of terror)[127)]. Trong cái "trại kinh khủng" đó trong cái "trại

lao động lý tưởng" đó, họ sẽ phải làm việc "14 giờ một ngày, nhưng trong đó có cả giờ ăn, thành thử vẫn còn lại đủ 12 giờ lao động"[128)].

Mười hai giờ lao động hàng ngày trong một "ideal workhouse", trong một trại kinh khủng năm 1770! Sáu mươi ba năm sau, năm 1883, khi Nghị viện nước Anh rút ngày lao động trong bốn ngành công nghiệp, xuống còn 12 giờ tròn cho những trẻ em từ 13 đến 18 tuổi thì hình như ngày phán xét cuối cùng đã đến đối với ngành công nghiệp nước Anh! Năm 1852, khi Lu-i Bô-na-pác-tơ định xâm phạm vào ngày lao động đã được pháp luật quy định để tranh thủ giai cấp tư sản, thì nhân dân lao động Pháp đồng thanh kêu lên: "Đạo luật rút ngày lao động xuống còn 12 giờ là của cải duy nhất mà nền pháp chế cộng hòa còn để lại cho chúng tôi đấy"![129)]. Ở Xuy-rích, lao động của trẻ em trên 10 tuổi đã rút xuống còn 12 giờ; ở A-rơ-ga, năm 1862, lao động của những trẻ em từ 13 đến 16 tuổi, đã được rút từ $12\frac{1}{2}$ giờ xuống còn 12 giờ, ở Áo năm 1860

lao động của trẻ em từ 14 đến 16 tuổi cũng rút xuống ditto còn 12 giờ[130)]. Ma-cô-lây sẽ kêu lên "một cách hào hứng": "Đã tiến bộ biết bao từ 1770 đến nay"!

"Trại kinh khủng" cho những người nghèo mà tâm hồn của tư bản đã mơ ước ngay từ năm 1770, thì mấy năm sau đã xuất hiện dưới cái dạng một "trại lao động" khổng lồ cho bản thân các công nhân công trường thủ công. Nó được gọi là công xưởng. Và lần này thì lý tưởng đã bị lu mờ trước hiện thực.

6. CUỘC ĐẤU TRANH CHO NGÀY LAO ĐỘNG BÌNH THƯỜNG. CƯỠNG BÁCH HẠN CHẾ THỜI GIAN LAO ĐỘNG BẰNG PHÁP LUẬT. PHÁP CHẾ CÔNG XƯỞNG NƯỚC ANH TỪ NĂM 1833 ĐẾN NĂM 1864

Sau khi tư bản cần nhiều thế kỷ để kéo dài ngày lao động đến những giới hạn bình thường tối đa của nó, rồi sau đó, còn kéo dài quá những giới hạn ấy cho đến tận giới hạn của ngày tự nhiên 12 giờ[131)], thì giờ đây, từ khi nền đại công nghiệp ra đời vào phần thứ ba cuối cùng của thế kỷ XVIII, lại diễn ra một sự vận

động dồn dập vô cùng dữ dội, giống như một dòng thác đổ. Mọi giới hạn của tập quán và tự nhiên, của tuổi tác và giới tính, của ngày và đêm, đều bị phá vì. Ngay cả những ý niệm về ngày và đêm, từ chỗ là những ý niệm giản đơn mộc mạc trong những bản quy chế cũ, cũng trở thành mơ hồ đến nỗi năm 1860, một quan tòa nước Anh đã phải tỏ ra là có một sự sáng suốt thật sự theo kiểu bộ luật Do Thái, để có thể giải thích "một cách tường tận" thế nào là ban ngày và thế nào là ban đêm[132)]. Tư bản mở tiệc ăn uống linh đình.

Một khi giai cấp công nhân, choáng váng bởi sự huyên náo của sản xuất, đã định thần một chút trở lại, thì họ liền bắt đầu phản kháng, trước hết là tại quê hương của nền đại công nghiệp, tức là ở nước Anh. Tuy nhiên, trong suốt ba mươi năm, những nhượng bộ mà họ giành được hoàn toàn chỉ là hữu danh vô thực. Từ năm 1802 đến năm 1833, Nghị viện ban hành 5 đạo luật lao động, nhưng Nghị viện cũng láu cá đến mức không biểu quyết một xu nhỏ kinh phí nào để cưỡng bách thi hành những đạo luật đó, hay để trả lương cho các công chức cần thiết, v.v.[133)]. Cho nên những đạo luật đó vẫn là những dòng chữ chết.

"Thực tế là trước khi có đạo luật năm 1833, các trẻ em và thanh niên buộc phải lao động (were worked) suốt đêm suốt ngày, hoặc giả cả ngày lẫn đêm ad libitum[1*][134)].

Chỉ từ khi có luật công xưởng năm 1833 áp dụng cho các công xưởng bông vải, len, lanh và tơ lụa, thì mới bắt đầu có ngày lao động bình thường đối với ngành công nghiệp hiện đại. Không có gì nói lên được cái tinh thần của tư bản hơn là lịch sử pháp chế công xưởng của nước Anh từ năm 1833 đến năm 1864!

Đạo luật năm 1833 tuyên bố rằng ngày lao động thông thường trong các công xưởng phải bắt đầu từ 5 giờ rưỡi sáng và kết thúc vào 8 giờ rưỡi tối, và trong giới hạn đó, trong khoảng thời gian 15 giờ đó, luật pháp cho phép sử dụng lao động của các thiếu niên (nghĩa là những người từ 13 đến 18 tuổi) vào bất cứ lúc nào, miễn là cũng vẫn một thiếu niên đó không phải làm quá 12 giờ trong một ngày, từ một vài trường hợp đặc biệt đã quy định trước. Điều 6 của đạo luật đó quy định rằng "trong mỗi ngày, phải dành cho mỗi người có thời gian lao động hạn chế như thế ít nhất là $1^{1/2}$ giờ để ăn cơm". Việc dùng trẻ em dưới 9 tuổi bị cấm chỉ, trừ một trường hợp duy nhất sẽ nói đến ở dưới đây; lao động của trẻ em từ 9 đến 13 tuổi được hạn chế trong giới hạn 8 giờ mỗi ngày. Lao động ban đêm, theo đạo luật đó là lao động từ 8 giờ rưỡi tối đến 5 giờ rưỡi sáng, bị cấm chỉ đối với tất cả những người từ 9 đến 18 tuổi.

Các nhà lập pháp rất không muốn đụng đến quyền tự do của tư bản trong việc bóp nặn sức lao động của người lớn, hay là theo cách nói của họ, đến "quyền tự do lao động", đến nỗi họ đã sáng tạo ra một chế độ đặc biệt để ngăn ngừa trước những hậu quả đáng ghê sợ của đạo luật công xưởng.

Bản báo cáo thứ nhất của Hội đồng trung ương của uỷ ban ngày 25 tháng Sáu 1833 viết: "Điều tệ hại lớn nhất của chế độ công xưởng theo như tổ chức hiện nay của chế độ đó, là nó tạo ra sự cần thiết phải kéo dài ngày lao động của trẻ em ngang với giới hạn cuối cùng của ngày lao động của người lớn. Biện pháp duy nhất để chống lại tệ hại đó mà không phải hạn chế lao động của người lớn - việc hạn chế này sẽ gây ra một tệ hại còn lớn hơn cái tệ hại cần phải ngăn chặn - là kế hoạch áp dụng hai kíp trẻ em"[93]

Vì vậy, "kế hoạch" đó được thực hiện dưới tên gọi là chế độ đổi kíp ("System of Relays"; trong tiếng Anh, cũng như trong tiếng Pháp, Relay chỉ sự thay phiên của những con ngựa trạm ở các trạm khác nhau); thành thử một kíp các em từ 9 đến 13 tuổi làm việc từ 5 giờ rưỡi sáng đến 1 giờ rưỡi chiều chẳng hạn, một kíp khác từ 1 giờ rưỡi chiều đến 8 giờ rưỡi tối, v.v..

Để khen thưởng các ngài chủ xưởng đã hết sức ngạo nghễ không đếm xỉa gì đến tất cả những đạo luật về lao động trẻ em ban bố trong vòng 22 năm gần đây, lần này người ta cũng lại bọc đường viên thuốc mà các ngài đó phải nuốt. Nghị viện đã quyết định rằng sau ngày 1 tháng Ba năm 1834, không một trẻ em nào dưới 11 tuổi, sau ngày 1 tháng Ba năm 1835, không một trẻ em nào dưới 12 tuổi, và sau ngày 1 tháng Ba năm 1836, không một trẻ em nào dưới 13 tuổi được lao động quá 8 giờ trong công xưởng! Cái "chủ nghĩa tự do" rất mực khoan dung đối với "tư bản" đó lại càng đáng cảm kích hơn nữa khi bác sĩ Pha-rơ, sir A. Các-lai-lơ, sir B. Brô-đi, sir S. Ben, ông Go-tư-ri, v.v., nói tóm lại là những thầy thuốc và nhà giải phẫu bậc nhất của Luân Đôn, đã tuyên bố trong những bản khai trước Hạ nghị viện rằng "periculum in mora!" [1*94]. Bác sĩ Pha-rơ còn phát biểu một cách gay gắt hơn:

1*- "chậm trễ là nguy hiểm"

"Cũng cần có một pháp chế để ngăn ngừa nạn chết yểu dưới bất kỳ hình thức nào, và phương thức này" (phương thức công xưởng) "chắc chắn phải được coi là một trong những phương pháp gieo nạn chết non một cách tàn ác nhất"[135)].

Cái nghị viện "đã được cải tổ" ấy, do yêu quý các ngài chủ xưởng nên trong nhiều năm đằng đẵng đã giam hãm các trẻ em dưới 13 tuổi trong cái địa ngục lao động công xưởng 72 giờ một tuần, chính cái nghị viện ấy, trong một sắc lệnh giải phóng trong đó nó cũng ban bố tự do một cách nhỏ giọt, đã cấm các chủ đồn điền từ nay trở đi không được bắt một người nô lệ da đen nào phải lao động quá 45 giờ mỗi tuần!

Nhưng không chút thỏa mãn, tư bản giờ đây liền tổ chức một cuộc cổ động kéo dài nhiều năm và ầm ĩ. Cuộc vận động đó chủ yếu xoay quanh vấn đề lứa tuổi của những lớp người mà dưới tên gọi là trẻ em, thì chỉ phải lao động không quá 8 giờ và trong một chừng mực "nhất định còn buộc phải đi học nữa. Theo

môn nhân loại học của chủ nghĩa tư bản thì tuổi thơ ấu chấm dứt ở năm thứ 10 hay nhiều lắm là ở năm thứ 11. Thời hạn phải thi hành đầy đủ đạo luật công xưởng, tức là cái năm vận hạn 1836, càng đến gần, thì bọn chủ xưởng đều cáng càng điên cuồng lồng lộn. Trên thực tế, chúng đã uy hiếp được chính phủ đến nỗi năm 1835, chính phủ đã đề nghị hạ mức tuổi trẻ em từ 13 tuổi xuống 12 tuổi. Trong khi đó pressure from without[1*] lại càng tăng lên một cách đe dọa. Hạ nghị viện cảm thấy thiếu dũng khí. Nó không dám ném các trẻ em 13 tuổi vào dưới bánh xe Giác-giéc-nau-tơ[96] của tư bản quá 8 giờ trong một ngày, và đạo luật năm 1833 được áp dụng đầy đủ. Đạo luật đó vẫn giữ nguyên không thay đổi cho đến tháng Sáu 1844.

Trong vòng mười năm mà đạo luật đó điều tiết lao động công xưởng, lúc đầu có tính chất từng phần và sau đó là toàn bộ, thì những báo cáo chính thức của các viên thanh tra công xưởng đầy dẫy những lời kêu ca về việc không thể thi hành được đạo luật đó. Vì đạo luật năm 1833 giao cho các ngài tư bản, trong phạm vi 15 giờ từ 5 giờ rưìi sáng đến 8 giờ rưìi tối, cái quyền định đoạt cho các "thiếu niên" hay "trẻ em" phải bắt đầu, ngừng, hoặc kết thúc một lao động 8 hoặc 12 giờ vào bất cứ giờ nào, và thậm chí còn có quyền quyết định giờ giấc ăn cơm khác nhau cho những người khác nhau, cho nên các ngài ấy liền phát minh ra một "Relaissystem"[1*] mới, theo đó các con ngựa lao động không phải được thay thế ở những trạm nhất định, nhưng lại luôn luôn bị cột trở lại vào xe ở các trạm mới. Chúng tôi không bàn chi tiết hơn nữa về những nét tuyệt diệu của chế độ này, vì sau này chúng ta còn phải quay trở lại. Nhưng ngay mới thoạt nhìn, người ta cũng thấy được rằng chế độ đó hoàn toàn thủ tiêu đạo luật công xưởng không những về tinh thần mà cả về lời văn nữa. Với một lối kế toán phức tạp như thế đối với mỗi trẻ em và thiếu niên, thì thử hỏi các viên thanh tra công xưởng làm thế nào để có thể bắt tuân thủ số thời gian lao động và thời gian ăn cơm do luật pháp quy định? Chẳng bao lâu, cái tình hình tàn bạo cũ lại tha hồ hoành hành trở lại trong phần lớn các công xưởng mà không bị trừng phạt. Trong một cuộc gặp gì với bộ trưởng Bộ nội vụ (1844), các viên thanh tra công xưởng chứng minh rằng không thể thực hiện được bất kỳ một sự kiểm tra nào đối với chế độ Relaissystem mới được thêu dệt ra[136)]. Trong khi đó, tình hình đã thay đổi rất nhiều. Đặc biệt là từ năm 1838 trở đi, các công nhân công xưởng đã biến dự luật ngày lao động 10 giờ thành khẩu hiệu kinh tế của họ, cũng như đã biến Hiến chương[97] thành khẩu hiệu đấu tranh chính trị của họ. Bản thân một bộ phận chủ xưởng đã điều tiết công việc sản xuất công xưởng của họ theo đạo luật 1833, cũng gửi đến Nghị viện hết đơn thỉnh nguyện này đến đơn thỉnh nguyện khác để tố giác sự "cạnh tranh" vô đạo đức của những người "anh em giả hiệu" mà tính vô liêm sỉ cao hơn, hay những hoàn cảnh địa phương may mắn hơn, đã cho phép họ vi phạm đạo luật ấy. Thêm nữa, mặc dù các chủ xưởng cá biệt vẫn rất muốn

buông lỏng dây cương cho lòng tham lâu đời của họ, nhưng các nhà tư tưởng và các lãnh tụ chính trị của giai cấp các chủ xưởng vẫn khuyên họ nên có một thái độ và một cách ăn nói khác đối với công nhân. Họ đã mở một chiến dịch nhằm xóa bỏ đạo luật về lúa mì và cần được sự ủng hộ của công nhân để giành thắng lợi! Vì thế, không những họ hứa một chiếc bánh mì to gấp đôi[98], mà còn hứa thông qua đạo luật mười giờ dưới triều đại nghìn năm của chế độ tự do thương mại[137)]. Do đó, họ lại càng không thể phản đối một biện pháp chỉ nhằm biến đạo luật năm 1833 thành thực tế. Cuối cùng, vì lợi ích thiêng liêng nhất của phái bảo thủ là địa tô đang bị uy hiếp, cho nên phái này đã phẫn nộ dùng những lời lẽ nhân nghĩa để lớn tiếng phản đối "những hành động xấu xa"[138)] của bọn thù địch với họ.

Thế là đạo luật công xưởng bổ sung ngày 7 tháng Sáu 1844 được ra đời. Đạo luật này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng Chín 1844. Đạo luật đó đặt một loại công nhân mới, cụ thể là những phụ nữ trên 18 tuổi, dưới sự bảo trợ của luật pháp. Về tất cả mọi phương diện, họ được coi ngang như thiếu niên, thời gian lao động của họ cũng giới hạn trong 12 giờ, lao động ban đêm cũng bị cấm, v.v.. Thế là lần đầu tiên, pháp luật bị bắt buộc phải kiểm soát một cách trực tiếp và chính thức cả lao động của những người đã đến tuổi trưởng thành. Bản báo cáo công xưởng năm 1844 - 1845 nói mỉa mai rằng:

"Theo chỗ chúng tôi biết thì chưa có một trường hợp nào mà một phụ nữ trưởng thành lại phàn nàn về sự vi phạm ấy đối với những quyền của họ"[139)].

Ngày lao động của trẻ em dưới 13 tuổi được rút xuống còn 6 giờ rưỡi mỗi ngày, và trong một số điều kiện nhất định thì xuống còn 7 giờ[140)].

Để xóa bỏ những sự lạm dụng chế độ Relaissystem giả, đạo luật còn nói rõ những điều kiện chi tiết quan trọng sau đây:

"Ngày lao động đối với trẻ em và thiếu niên phải được tính từ lúc mà một trẻ em hoặc một thiếu niên nào đó bắt đầu lao động buổi sáng ở trong xưởng".

Thành thử nếu *A*, chẳng hạn, bắt đầu lao động lúc 8 giờ sáng và *B* lúc 10 giờ thì ngày lao động đối với *B* cũng phải kết thúc vào cùng một giờ với *A*. Phải dùng đồng hồ công cộng để báo hiệu ngày lao động bắt đầu, chẳng hạn dùng đồng hồ của nhà ga gần nhất, và chuông của công xưởng phải theo đồng hồ đó. Trong xưởng, người chủ xưởng phải treo một bản cáo thị in bằng chữ lớn, trong đó có ghi rõ giờ bắt đầu, giờ giải lao và giờ kết thúc ngày lao động. Những trẻ em đã bắt đầu lao động trước 12 giờ trưa thì không được lao động sau 1 giờ chiều nữa. Như vậy, kíp buổi chiều sẽ gồm các trẻ em khác không thuộc kíp buổi sáng. Một giờ rưỡi để ăn cơm phải được dành cho tất cả những công nhân được luật pháp bảo hộ, ngày nào cũng vào cùng một giờ, ít nhất là được dành một giờ trước 3 giờ chiều. Trẻ em hay thiếu niên không được làm quá 5 giờ liền trước 1 giờ

chiều mà không được nghỉ ít nhất là nửa giờ để ăn cơm. Các trẻ em, thiếu niên hay phụ nữ không được ở lại trong xưởng trong thời gian ăn cơm, khi ở đấy một quá trình lao động đang diễn ra, v.v..

Như chúng ta đã thấy, những quy định chi tiết theo kiểu quân sự bằng cách dùng tiếng chuông như thế nhằm quy định thời gian, giới hạn của lao động, và thời gian giải lao, không phải là sản phẩm của những sự thêu dệt của Nghị viện. Những điều quy định ấy phát triển dần dần từ những mối quan hệ nhất định, với tư cách là những quy luật tự nhiên của phương thức sản xuất hiện đại. Việc nó được nêu lên, được công nhận chính thức và được nhà nước ban hành, là kết quả của một cuộc đấu tranh giai cấp lâu dài. Một trong những hậu quả trực tiếp nhất của các đạo luật đó là trong thực tiễn, ngày lao động của các công nhân công xưởng nam giới đã trưởng thành cũng phải chịu cùng những sự hạn chế như thế, vì trong phần lớn các quá trình sản xuất, cần phải có sự hợp tác của các trẻ em, thanh niên và phụ nữ. Vì vậy, xét về toàn cục thì trong thời kỳ 1844 - 1847, ngày lao động 12 giờ đã được áp dụng một cách phổ biến và đồng đều trong tất cả những ngành công nghiệp phải phục tùng pháp chế công xưởng.

Tuy nhiên, các chủ xưởng không chịu để cho có một "bước tiến" như thế mà lại không được bù lại bằng một "bước lùi". Do sự kêu nài của họ, Hạ nghị viện lại hạ tuổi tối thiểu của những trẻ em có thể bóc lột được từ 9 tuổi xuống 8 tuổi, để vì Chúa và pháp luật mà đảm bảo cho tư bản "một lượng bổ sung về các trẻ em công xưởng"[141)].

Những năm 1846 - 1847 đánh dấu một thời đại trong lịch sử kinh tế của nước Anh. Xóa bỏ những đạo luật về lúa mì, xóa bỏ quan thuế đánh vào nhập khẩu bông và các nguyên liệu khác, tuyên bố chính sách tự do thương mại là ngôi sao dẫn đường cho pháp chế! Nói tóm lại, triều đại nghìn năm đã mở đầu. Mặt khác, trong những năm đó, phong trào Hiến chương và cuộc vận động ngày làm 10 giờ đạt tới điểm cao nhất của chúng. Những phong trào đó đã tìm được đồng minh của mình trong phái bảo thủ đang khao khát trả thù. Mặc dù có sự chống đối cuồng tín của đạo quân tự do thương mại bội ước, đứng đầu là Brai-tơ và Cốp-đen, nhưng dự luật ngày lao động 10 giờ, được đòi hỏi từ lâu, vẫn được Nghị viện thông qua.

Đạo luật mới về công xưởng ngày 8 tháng Sáu 1847 quy định rằng, kể từ ngày 1 tháng Bảy 1847, ngày lao động sẽ sơ bộ rút xuống 11 giờ đối với "thiếu niên" (từ 13 đến 18 tuổi) và tất cả các nữ công nhân, nhưng đến ngày 1 tháng Năm 1848 thì sẽ rút hẳn xuống 10 giờ đối với các loại công nhân ấy. Còn về các điểm khác, thì đạo luật đó chỉ bổ sung thêm cho các đạo luật năm 1833 và 1844 mà thôi.

Tư bản mở một cuộc tấn công sơ bộ nhằm mục đích ngăn cản việc thi hành triệt để đạo luật ấy vào ngày 1 tháng Năm 1848. Hơn nữa, bản thân các công

nhân, hình như đã được kinh nghiệm dạy cho, cũng phải giúp vào việc phá hoại sự nghiệp của chính họ. Thời cơ được chọn một cách khéo léo.

"Cần nhớ lại rằng, do hậu quả của cuộc khủng hoảng ghê gớm năm 1846 -1847, đời sống công nhân công xưởng rất nghèo khổ vì nhiều công xưởng chỉ hoạt động một phần thời gian, còn một số công xưởng khác thì ngừng hẳn việc. Vì vậy, một số lớn công nhân lâm vào cảnh túng thiếu, nhiều người bị mắc nợ. Do đó người ta có thể giả định một cách chắc chắn rằng họ sẽ vui lòng nhận kéo dài ngày lao động để bù đắp lại những tổn thất trong thời gian qua, có thể là để trả nợ hoặc chuộc lại những đồ đạc đã cầm cố, hoặc thay thế những đồ đạc đã bán đi, hay mua sắm quần áo mới cho bản thân và cho gia đình"[142)].

Các ngài chủ xưởng làm cho sự tác động tự nhiên của tình hình đó càng thêm nghiêm trọng, bằng cách nhất loạt giảm tiền công xuống 10%. Có thể nói đó là ngày hội mở đầu kỷ nguyên mới, kỷ nguyên tự do thương mại. Và sau đó, khi ngày lao động rút xuống còn 11 giờ thì tiền công lại tiếp tục rút xuống $8\frac{1}{3}\%$, và sau đó lại

hạ xuống gấp đôi khi ngày lao động giảm hẳn xuống còn 10 giờ. Vì thế cho nên ở những nơi nào mà điều kiện cho phép thì tiền công đều bị rút xuống ít nhất 25%[143)]. Trong những điều kiện may mắn đã được chuẩn bị một cách thuận lợi như thế, người ta đã bắt đầu tiến hành một cuộc vận động trong công nhân nhằm hủy bỏ đạo luật năm 1847. Họ không trừ một thủ đoạn lừa dối, quyến rũ và đe dọa nào, nhưng tất cả đều vô hiệu. Về nửa tá đơn thỉnh nguyện trong đó công nhân kêu ca rằng "họ bị đạo luật đó áp chế", thì trong cuộc lấy khẩu cung, bản thân những người đứng đơn này lại tuyên bố rằng người ta đã buộc họ phải ký. "Họ quả thật có bị áp chế, nhưng do một người nào khác chứ không phải do đạo luật công xưởng"[144)]. Nhưng khi các chủ xưởng không thành công trong việc bắt các công nhân phải nói theo ý của họ, thì bản thân họ lại càng nhân danh công nhân mà lớn tiếng kêu gào trên báo chí và trong Nghị viện. Họ tố giác các thanh tra công xưởng là một loại đặc phái viên của Hội nghị quốc ước[99] hy sinh một cách tàn nhẫn người công nhân bất hạnh cho những mơ ước hão huyền của họ về việc cải thiện thế giới, nhưng thủ đoạn này cũng không đem lại kết quả. Viên thanh tra công xưởng Lê-ô-nác Hoóc-nơ tự mình hoặc cùng với những người giúp việc đã tiến hành thu thập rất nhiều lời khai của nhân chứng trong công xưởng vùng Lan-kê-sia. Gần 70% công nhân được thẩm vấn tuyên bố tán thành ngày lao động 10 giờ, một số rất ít tán thành 11 giờ và một thiểu số không đáng kể tán thành 12 giờ như cũ [145)].

Một thủ đoạn "dàn xếp" khác là bắt công nhân nam giới trưởng thành phải làm việc từ 12 giờ đến 15 giờ, và sau đó tuyên bố rằng sự việc này là một biểu hiện tốt nhất của những nguyện vọng chân thành của giai cấp vô sản. Nhưng viên

thanh tra công xưởng "tàn nhẫn" Le-ô-na Hoóc-nơ lại xuất hiện. Phần lớn "những người lao động thêm ngoài giờ" đều khai rằng:

"họ rất muốn lao động 10 giờ với một tiền công ít hơn nhưng họ lại không có quyền chọn lựa: trong bọn họ còn có bao nhiêu người thất nghiệp, bao nhiêu người thợ kéo sợi bị buộc phải làm công việc của những người piecers [nối sợi] tầm thường, thành thử nếu họ từ chối kéo dài thời gian lao động thì lập tức sẽ có những người khác đến thay thế họ; cho nên đối với họ, vấn đề là: hoặc giả kéo dài thời gian lao động, hoặc giả ra ngoài vỉa hè"[146)].

Cuộc tấn công sơ bộ của tư bản bị thất bại và đạo luật ngày lao động 10 giờ bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng Năm 1848. Nhưng trong lúc đó, sự thất bại của đảng Hiến chương mà những lãnh tụ bị bỏ tù và tổ chức bị phá hủy đã làm lung lay lòng tự tin của giai cấp công nhân nước Anh. Liền ngay sau đó, cuộc khởi nghĩa tháng Sáu ở Pa-ri và sự đàn áp đẫm máu cuộc khởi nghĩa này đã tập hợp tất cả mọi bộ phận của các giai cấp thống trị lại, ở Anh cũng như ở lục địa châu Âu, - địa chủ và nhà tư bản, những con chó sói của sở giao dịch và những chủ hiệu tạp hóa, những kẻ thuộc phái bảo hộ bằng quan thuế và những người theo phái tự do thương mại, chính phủ và phái đối lập, các cố đạo và những kẻ không có tín ngưỡng, những gái đĩ non và những bà tu sĩ già, - dưới cái khẩu hiệu chung là cứu lấy quyền sở hữu, tôn giáo, gia đình và xã hội! Khắp nơi, giai cấp công nhân bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, bị khai trừ khỏi giáo hội và bị đặt dưới "đạo luật về những người bị tình nghi"[100]. Thế là các ngài chủ xưởng không còn cần gì phải gìn giữ nữa. Họ công khai nổi dậy không những chống lại đạo luật ngày lao động 10 giờ, mà còn chống lại toàn bộ pháp chế đã tìm cách hạn chế, trong một chừng mực nào đó, bắt đầu từ năm 1833, việc "tự do" bóp nặn sức lao động. Đó là một cuộc nổi loạn để bảo vệ chế độ nô lệ[101] thu nhỏ, được thực hiện trong hơn hai năm trời với một thái độ trắng trợn vô liêm sỉ nhất, với một quyết tâm khủng bố dã man nhất, hơn nữa lại với một giá rất rẻ, đến nỗi nhà tư bản nổi loạn chẳng sợ mất cái gì cả, trừ bộ da của công nhân của hắn mà thôi.

Để hiểu được những điều dưới đây, cần nhớ lại rằng cả ba đạo luật công xưởng năm 1833, 1844 và 1847 đều vẫn giữ nguyên hiệu lực pháp chế của chúng, vì không một đạo luật nào sửa đổi đạo luật khác cả; rằng không một đạo luật nào trong ba đạo luật ấy hạn chế ngày lao động của công nhân nam giới trên 18 tuổi, và từ năm 1833, thời gian 15 giờ từ $5\frac{1}{2}$ giờ sáng đến $8\frac{1}{2}$ giờ tối vẫn là "ngày"

hợp pháp, trong giới hạn của ngày đó chỉ cần tổ chức lao động của trẻ em và phụ nữ, lúc đầu là 12 giờ rồi sau là 10 giờ, theo những điều kiện đã quy định mà thôi.

Đây đó, các chủ xưởng bắt đầu bằng việc sa thải một bộ phận, lắm khi là một nửa số thiếu niên và nữ công nhân mà họ đã thuê, và để bù vào đó, họ đã khôi phục lại chế độ lao động ban đêm hầu như đã biến mất đối với những công nhân nam giới trưởng thành. Họ nói, đạo luật ngày lao động 10 giờ không cho phép chúng tôi làm cách nào khác![147)]

Bước thứ hai có liên quan đến thời gian nghỉ để ăn cơm đã được pháp luật quy định. Chúng ta hãy nghe các viên thanh tra công xưởng nói:

"Từ khi hạn chế ngày lao động trong phạm vi 10 giờ thì các chủ xưởng khẳng định rằng, - mặc dù trên thực tiễn các chủ xưởng còn chưa thực hiện đến cùng các quan điểm của họ, - nếu họ bắt làm việc từ 9 giờ sáng đến 7 giờ tối chẳng hạn, trong đó họ dành 1 giờ trước 9 giờ sáng và 1/2 giờ sau 7 giờ tối để ăn cơm, tức là dành 1 giờ rưỡi cho các bữa cơm, thì như thế họ cũng đã làm đầy đủ những điều do luật pháp quy định. Trong một số trường hợp, hiện nay họ vẫn dành nửa giờ hoặc cả một giờ cho bữa cơm trưa, nhưng đồng thời họ lại nhấn mạnh rằng họ hoàn toàn không buộc phải tính một phần nào đó của 1 giờ rưỡi ấy vào trong ngày lao động 10 giờ"[148)].

Như thế là các ngài chủ xưởng cả quyết rằng những điều khoản của đạo luật năm 1844 quy định một cách quá tỉ mỉ thời gian ăn cơm, chỉ cho phép công nhân ăn và uống trước khi vào và sau khi ra khỏi nhà máy, nghĩa là ăn uống ở ngay nhà họ mà thôi! Vả lại, tại sao công nhân lại không thể ăn cơm trưa trước 9 giờ sáng? Nhưng các nhà luật học của nhà vua phán quyết rằng thời gian quy định cho các bữa ăn.

"phải được lấy trong ngày lao động thực tế, vào những lúc giải lao, và bắt công nhân làm việc liên tục 10 giờ liền, từ 9 giờ sáng đến 7 giờ tối, là phi pháp"[149)].

Sau những cuộc thị uy đáng yêu ấy, tư bản chuẩn bị cho cuộc nổi loạn của mình bằng một bước phù hợp với những câu chữ của đạo luật năm 1844 và do đó là một bước hợp pháp.

Dĩ nhiên, đạo luật năm 1844 cấm không cho sử dụng những trẻ em từ 8 đến 13 tuổi đã lao động trước 12 giờ trưa vào những công

việc sau 1 giờ chiều.Nhưng nó lại không hề quy định gì về số $6\frac{1}{2}$

giờ lao động của các trẻ em mà công việc bắt đầu vào 12 giờ trưa hay chậm hơn! Do đó các trẻ em 8 tuổi, bắt đầu lao động vào 12 giờ trưa, có thể được sử dụng từ 12 giờ đến một giờ, tức là 1 giờ; rồi từ 2 giờ đến 4 giờ chiều, tức là 2 giờ; và cuối cùng là từ 5 giờ chiều đến 8 giờ rưỡi tối tức là 3 giờ rưỡi: tổng số là 6 giờ rưỡi như luật pháp đã quy định! Hoặc còn hơn thế nữa. Để làm cho lao động của trẻ em ăn khớp với lao động của các công nhân đàn ông trưởng thành, - những người này làm việc đến 8 giờ rưỡi tối, - các chủ xưởng chỉ cần không trao

công việc cho các trẻ em trước 2 giờ chiều và sau đó giữ chúng lại lao động liên tục trong công xưởng cho đến 8 giờ rưìi tối!

"Ngày nay, người ta đã thú nhận râ ràng là gần đây, do lòng tham của các chủ xưởng muốn bắt máy móc chạy quá 10 giờ một ngày, nên ở nước Anh đã đẻ ra cái thực tiễn là bắt các trẻ em từ 8 đến 13 tuổi, cả nam lẫn nữ, phải lao động một mình với những người đàn ông lớn tuổi cho đến 8 giờ rưìi tối sau khi thiếu niên và phụ nữ đã ra khỏi xưởng"[150)].

Công nhân và các viên thanh tra công xưởng phản kháng vì những lý do về vệ sinh và đạo đức. Nhưng tư bản trả lời:

"Tôi làm sai thì xin chịu mất đầu!

Tôi đòi cái quyền chính đáng của tôi!

Tôi đòi phải được trả theo văn tự nợ"[102]

Thật vậy, theo những số liệu thống kê trình bày trước Hạ nghị viện ngày 26 tháng Bảy 1850 thì bất chấp mọi sự phản kháng, tính đến ngày 15 tháng Bảy 1850, 3742 trẻ em trong 257 công xưởng đã bị buộc phải tuân theo cái "thực tiễn" ấy[151)].

Nhưng như thế cũng chưa đủ! Con mắt cú vọ của tư bản đã phát hiện ra rằng quả là đạo luật năm 1844 cấm không được bắt lao động 5 tiếng trước bữa ăn trưa mà không có nghỉ giải lao ít nhất là 30 phút, nhưng đạo luật đó lại không quy định điều gì tương tự như thế đối với lao động sau bữa ăn trưa. Vì thế cho nên nó đòi và đã đòi được cái thú bắt các trẻ em công nhân 8 tuổi không những phải làm quần quật suốt từ 2 giờ trưa đến 8 giờ rưìi tối, mà còn phải nhịn đói nữa.

"Vâng, chính là cái ngực của nó,

Như đã ghi trong văn tự nợ![152)][103].

Nhưng việc bám lấy, theo kiểu của Sây-lốc, từng câu từng chữ của đạo luật năm 1844 như thế, trong chừng mực đạo luật này quy định lao động của trẻ em, chẳng qua chỉ là nhằm mục đích chuẩn bị một cuộc nổi loạn công khai chống lại chính ngay đạo luật ấy, trong chừng mực nó quy định theo lao động của "thiếu niên và phụ nữ". Cần nhớ lại rằng mục đích và nội dung chủ yếu của đạo luật đó là nhằm xóa bỏ chế độ "đổi kíp giả". Các chủ xưởng mở đầu cuộc nổi loạn bằng một lời tuyên bố đơn giản là những điều khoản của đạo luật năm 1844, cấm sử dụng một cách tùy tiện sức lao động của thiếu niên và phụ nữ vào những khoảng thời gian ngắn, có tính chất tùy tiện, của một ngày lao động 15 giờ trong công xưởng, là những điều khoản.

"tương đối vô hại (comparatively harmless) khi mà thời gian lao động còn hạn chế trong vòng 12 giờ. Nhưng với đạo luật ngày lao động 10 giờ thì những điều khoản đó là một sự bất công không thể chịu nổi (hardship)"[153)].

Vì thế, với một thái độ bình tĩnh nhất, họ tuyên bố với các viên thanh tra rằng họ không thèm đếm xỉa đến lời văn của đạo luật và tự họ, họ sẽ phục hồi lại chế

độ cũ[154]. Hình như họ làm như thế cũng vì lợi ích của chính bản thân những công nhân đã nghe theo những lời khuyên bảo không tốt,

"để có thể trả công cho những người đó cao hơn". "Vả lại, trong điều kiện có đạo luật ngày lao động 10 giờ, thì đó là phương pháp duy nhất để duy trì ưu thế công nghiệp của nước Anh"[155]. "Có thể là chế độ làm kíp sẽ gây ít nhiều khó khăn cho việc phát hiện những vụ vi phạm pháp luật; nhưng điều đó có hề gì? (what of that?) Có lẽ nào lại coi lợi ích lớn lao của nền công nghiệp nước này như là một điều thứ yếu, để giảm bớt một chút mệt nhọc (some little trouble) cho các ông thanh tra công xưởng và những người giúp việc của họ?"[156].

Tất nhiên, tất cả những mưu mẹo đó đều không có tác dụng gì. Các viên thanh tra công xưởng bắt đầu đưa ra tòa án truy tố. Nhưng chẳng bao lâu, hàng chồng đơn thỉnh nguyện của các chủ xưởng tới tấp gửi tới ông bộ trưởng Bộ nội vụ sir Giooc-giơ Grây, đến nỗi trong một thông tri ngày 5 tháng Tám 1848, ông bộ trưởng đã phải căn dặn các viên thanh tra.

"nói chung không nên truy tố những trường hợp vi phạm lời văn của đạo luật, khi chưa có đủ chứng cớ là người ta đã lạm dụng chế độ đổi kíp để bắt thiếu niên và phụ nữ làm việc quá 10 giờ".

Sau đó, viên thanh tra công xưởng G.Xtiu-át cho phép thi hành cái gọi là chế độ đổi kíp trong phạm vi ngày lao động công xưởng 15 giờ trong toàn xứ Xcốt-len, nơi mà chẳng bao lâu chế độ đó lại trở nên thịnh hành như trước. Ngược lại, các viên thanh tra công xưởng Anh lại tuyên bố rằng ông bộ trưởng không có quyền lực độc tài để đình chỉ việc thi hành luật pháp, và họ vẫn tiếp tục sử dụng thủ tục truy tố trước tòa án những proslavery rebels[1*].

Nhưng đưa ra tòa án phỏng có ích gì, hơn nữa tòa án, tức là các viên county magistrates[157], cứ tha bổng họ? Trong những tòa án ấy, các ông chủ xưởng ngồi địa vị quan tòa để xét xử bản thân họ. Ví dụ, một lão E-xcơ-ri-gơ nào đó, chủ nhà máy sợi thuộc hãng Kec-sô, Li-dơ và công ty, đã trình bản kế hoạch về Relaissystem định dùng trong công xưởng của hắn ta cho viên thanh tra công xưởng của khu đó. Bị từ chối, mới đầu hắn ta không nói gì. Vài tháng sau, một người tên là Rô-bin-xơn, cũng là chủ nhà máy sợi, - đối với hắn nếu lão E-xcơ-ri-gơ không phải là anh chàng Thứ Sáu thì ít ra cũng là họ hàng, - đã phải ra trước tòa án hòa giải ở địa phương thành phố Xtốc-poóc-tơ vì tội đã áp dụng một chế độ làm ca kíp giống như chế độ mà E-xcơ-ri-gơ đã nghĩ ra. Bốn quan tòa ngồi xử, trong đó có ba là chủ nhà máy sợi; đứng đầu các quan tòa cũng vẫn là lão E-xcơ-ri-gơ không thể thiếu được ấy. E-xcơ-ri-gơ tha bổng Rô-bin-xơn thì cũng là chính đáng đối với E-xcơ-ri-gơ. Dựa vào điều phán quyết có hiệu lực như một đạo luật của chính bản thân hắn, hắn liền lập tức thi hành ngay chế độ đó

trong xưởng của mình[158]. Tất nhiên, ngay thành phần của cái tòa án đó cũng đã là một sự vi phạm hiển nhiên đối với đạo luật rồi[159].

Viên thanh tra Hô-oen kêu lên: "Cái loại trò hề xét xử đó đòi hỏi phải được chỉnh đốn… hoặc giả là làm cho luật pháp thích ứng với việc xét xử như vậy, hoặc giả là giao quyền xét xử cho một tòa án ít sai lầm hơn tòa án này, nó sẽ làm cho những phán quyết của mình phù hợp với pháp luật… trong tất cả mọi trường hợp như thế. Người ta thiết tha mong muốn có một viên quan tòa được trả lương biết bao!"[160]

Các nhà luật học hoàng gia tuyên bố rằng cách các chủ xưởng giải thích đạo luật năm 1848 là vô lý, nhưng các vị cứu tinh của xã hội cũng không vì thế mà hoang mang.

Lê-ô-nác Hoóc-nơ kể lại: "Sau khi tôi đã cố gắng buộc người ta phải tuân theo pháp luật bằng cách tiến hành 10 vụ truy tố trong 7 khu tư pháp khác nhau, thì chỉ có một trường hợp là được các quan tòa ủng hộ… cho nên tôi cho rằng tiếp tục truy nã về những vụ vi phạm pháp luật cũng vô ích mà thôi. Cái phần của đạo luật được thảo ra nhằm mục đích quy định thống nhất thời gian lao động… thì nay không còn tồn tại ở Lan-kê-sia nữa. Vả lại, tôi cũng như các vị phụ tá của tôi đều tuyệt nhiên không có cách gì để tin chắc rằng trong các phân xưởng thi hành chế độ gọi là Relaissystem, người ta lại không bắt thiếu niên và phụ nữ lao động quá 10 giờ… Tính đến cuối tháng Tư 1849, trong khu vực của tôi đã có 114 công xưởng hoạt động theo phương pháp đó và trong thời gian gần đây, con số công xưởng ấy tăng lên rất nhanh chóng. Nói chung hiện nay những công xưởng ấy làm việc 13 giờ rưỉi, từ 6 giờ sáng đến 7 giờ rưỉi tối; trong một vài trường hợp thì làm từ 5 giờ rưỉi sáng đến 8 giờ rưỉi tối[161]".

Ngay từ tháng Chạp 1848, ông Lê-ô-nác Hoóc-nơ đã có một danh sách gồm 65 chủ xưởng và 29 giám thị công xưởng là những người đã đồng thanh tuyên bố rằng, với chế độ đổi kíp ấy thì không có một chế độ kiểm tra nào có thể ngăn cản được việc lao động quá mức diễn ra một cách rộng rãi nhất[162]. Khi thì cũng những trẻ em và thiếu niên ấy được chuyển từ phân xưởng sợi sang phân xưởng dệt, v.v., khi thì, trong vòng 15 giờ, chúng được chuyển (shifted) từ một công xưởng này sang một công xưởng khác[163]. Làm thế nào mà kiểm tra được một chế độ.

“lạm dụng danh từ đổi kíp để xáo trộn công nhân như người ta xáo trộn các con bài bằng nghìn cách khác nhau, nhằm hàng ngày thay đổi giờ lao động và giờ nghỉ ngơi của những người khác nhau, như thế nào để cho cùng một nhóm công nhân không bao giờ lại làm việc đầy đủ cả nhóm trong cùng một chỗ và vào cùng một giờ!”[164].

Nếu không nói đến sự lao động quá mức thật sự, thì chế độ gọi là đổi kíp đó quả là một sản phẩm của trí tưởng tượng của tư bản, mà ngay cả Phu-ri-ê trong những bản phác thảo hài hước của ông về những "courtes séances"[1*107] cũng không thể sánh kịp, chỉ có điều là ở đây sức hấp dẫn của lao động đã biến thành sức hấp dẫn của tư bản. Chúng ta hãy nhìn vào những sơ đồ mà các chủ xưởng đã dựng lên và được báo chí lương thiện ca tụng như là một mẫu mực "mà một trình độ chăm sóc hợp lý và một phương pháp hợp lý có thể đạt tới được" ("what a reasonable degree of care and method can accomplish"). Đôi lúc toàn bộ công nhân được chia thành 12 - 15 loại mà thành phần thay đổi không ngừng. Trong khoảng thời gian 15 giờ của ngày công xưởng, tư bản kéo công nhân vào làm, lúc thì trong 30 phút, lúc thì trong 1 giờ, sau đó lại cho họ nghỉ để rồi gọi họ trở lại xưởng và lại đẩy họ ra, cứ xua đuổi người công nhân trong từng mảnh thời gian tản mạn từ chỗ nọ đến chỗ kia, nhưng không lúc nào để họ chạy thoát nếu họ chưa làm hết 10 giờ lao động. Giống hệt như trên sân khấu rạp hát, cũng những người ấy nhưng lại lần lượt xuất hiện trong những cảnh khác nhau của những màn kịch khác nhau. Nhưng, giống như một diễn viên trong suốt thời gian vở kịch là thuộc về sân khấu, công nhân bây giờ cũng thuộc về công xưởng trong suốt 15 giờ, không kể thời gian đi và về. Như vậy là giờ nghỉ biến thành những giờ buộc phải ngồi không, nó đẩy người công nhân trẻ vào tiệm rượu và những cô gái công nhân trẻ vào nhà thổ. Mỗi lần có một ý nghĩ mới do nhà tư bản hàng ngày nặn ra để giữ cho máy móc của họ hoạt động trong 12 hay 15 giờ mà không cần phải tăng số công nhân, thì người công nhân lại phải nuốt bữa cơm của họ khi thì vào lúc này khi thì vào lúc khác. Trong thời kỳ cuộc vận động ngày lao động 10 giờ, các chủ xưởng kêu lên rằng bọn công nhân vô loài đưa ra các bản thỉnh nguyện với hy vọng là sẽ lao động 10 giờ mà lĩnh công 12 giờ. Bây giờ thì các chủ xưởng lại lật ngược

---

1* - "buổi [lao động] ngắn".

chiếc mề-đay lại. Họ trả tiền công 10 giờ để sử dụng sức lao động của công nhân trong 12 giờ và 15 giờ[165)]. Thực chất của sự việc là như thế đó, đạo luật 10 giờ hiểu theo kiểu các chủ xưởng là như thế đó! Đó cũng chính là những con người thuộc phái tự do thương mại ngọt ngào, sặc mùi nhân nghĩa, mà trong thời gian cuộc vận động chống đạo luật về lúa mì, trong suốt 10 năm đã tính toán trước từng xu và từng trinh cho người công nhân thấy rằng, nếu được tự do nhập khẩu lúa mì thì với những phương tiện của nền công nghiệp nước Anh, chỉ cần ngày lao động 10 giờ cũng hoàn toàn đủ để làm giàu cho các nhà tư bản[166)].

Cuộc nổi loạn kéo dài hai năm của tư bản cuối cùng đã kết thúc thắng lợi bằng lời phán quyết của một trong bốn pháp viện tối cao của nước Anh, tức là của Pháp viện tài chính. Trong một vụ xét xử ngày 8 tháng Hai 1850, viện này đã

phán quyết rằng quả thật là các chủ xưởng đã hành động trái lại với tinh thần đạo luật năm 1844, nhưng bản thân đạo luật đó cũng có những câu chữ làm cho nó trở thành vô nghĩa. "Lời phán quyết đó thực tế đã bãi bỏ đạo luật ngày lao động 10 giờ"[167]. Một loạt chủ xưởng từ trước đến nay còn chưa dám áp dụng chế độ đổi kíp đối với thiếu niên và nữ công nhân thì ngày nay đã bám chặt lấy nó với cả hai tay[168].

Nhưng sau thắng lợi có vẻ là vĩnh viễn đó của tư bản, thì ngay lập tức một bước ngoặt lại diễn ra. Cho đến nay, công nhân thường có một sự phản kháng tiêu cực, mặc dù là rất ngoan cường và xảy ra hàng ngày. Bây giờ thì họ lớn tiếng phản kháng trong những cuộc mít-tinh ngày càng có tính chất đe dọa ở Lan-kê-sia và I-oóc-sia. Họ nói rằng cái gọi là đạo luật 10 giờ chẳng qua chỉ là một trò bịp bợm, một thủ đoạn lừa phỉnh của Nghị viện và nó không bao giờ tồn tại cả! Các viên thanh tra công xưởng đã khẩn khoản báo trước cho chính phủ biết rằng sự đối kháng giai cấp đã căng thẳng đến mức không thể tưởng tượng được. Ngay một số chủ xưởng cũng than phiền rằng:

"Những phán quyết mâu thuẫn nhau của các tòa án đã dẫn đến một tình hình bất bình thường và hỗn loạn. Ở I-oóc-sia, người ta áp dụng một đạo luật, ở Lan-kê-sia lại áp dụng một đạo luật khác, ở một giáo khu nào đó của Lan-kê-sia, người ta áp dụng một đạo luật thứ ba, và ở một khu trực tiếp kề bên thì áp dụng một đạo luật thứ tư. Các chủ xưởng ở các thành phố lớn có thể trốn tránh luật pháp, còn các chủ xưởng ở các vùng nông thôn thì không tìm đâu ra số công nhân cần thiết để tổ chức chế độ đổi kíp và lại càng không thể tìm đâu ra công nhân để đẩy họ từ công xưởng này sang công xưởng khác, v.v..

Thế nhưng đối với tư bản thì sự bóc lột sức lao động một cách ngang nhau lại là cái quyền đầu tiên của con người.

Tình hình ấy dẫn tới một sự thỏa hiệp giữa các chủ xưởng và công nhân, một sự thỏa hiệp được Nghị viện thừa nhận bằng đạo luật công xưởng bổ sung ngày 5 tháng Tám 1850. Đối với "thiếu niên và phụ nữ, ngày lao động bị tăng từ 10 giờ lên 10 giờ rưỡi trong 5 ngày đầu của tuần lễ, và giảm xuống còn 7 giờ rưỡi vào ngày thứ bảy. Công việc làm phải bắt đầu từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều[169], với một thời gian nghỉ là 1 giờ rưỡi để ăn cơm, được quy định cho các công nhân vào cùng một lúc và đúng theo những quy định năm 1844, v.v.. Như vậy là chế độ đổi kíp bị xóa bỏ vĩnh viễn[170]. Đạo luật năm 1844 vẫn giữ nguyên hiệu lực đối với lao động của trẻ em.

Nhưng cũng như trước đây, lần này cũng có một loại chủ xưởng vẫn đảm bảo cho mình những đặc quyền phong kiến đối với các con cái của vô sản. Đó là các chủ xưởng lụa. Năm 1833, họ đã dọa dẫm la ầm lên rằng "nếu người ta tước của họ cái quyền tự do bắt các trẻ em thuộc mọi lứa tuổi làm việc 10 giờ một ngày thì tức là đóng cửa nhà máy của họ" ("if the liberty of working children of any age

for 10 hours a day was taken away, it would stop their works"). Họ nói rằng họ không thể mua được đủ số các trẻ em trên 13 tuổi. Và họ đã giành được cái đặc quyền hằng mong muốn. Những cuộc điều tra về sau chứng tỏ rằng cái lý do đó là hoàn toàn bịa đặt[171], nhưng điều đó cũng không ngăn cản họ trong suốt 10 năm ròng, cứ mỗi ngày 10 giờ, dệt những sợi tơ bằng máu của các em nhỏ mà người ta phải đặt lên ghế thì các em mới làm được công việc của mình[172]. Mặc dầu đạo luật năm 1844 đã "cướp đoạt" của họ cái "quyền tự do" bóc lột các trẻ em dưới 11 tuổi quá 6 giờ rưỡi trong một ngày, nhưng để bù vào đó, đạo luật ấy lại đảm bảo cho họ đặc quyền sử dụng 10 giờ một ngày các trẻ em từ 11 đến 13 tuổi và xóa bỏ chế độ bắt buộc đi học đã quy định đối với các trẻ em công xưởng khác. Lần này, lý do là :

"Tính chất tinh xảo của hàng dệt đòi hỏi một sự dịu dàng khéo léo của những ngón tay mà các trẻ em chỉ có thể có được nhờ sớm vào làm việc trong công xưởng"[173].

Để có những ngón tay dịu dàng khéo léo, người ta đã giết các trẻ em giống như ở miền Nam nước Nga, người ta đã giết gia súc có sừng để lấy da và lấy mỡ. Cuối cùng, đến năm 1850, đặc quyền được ban bố năm 1844 chỉ còn được giữ lại đối với các xưởng xe sợi tơ và đánh ống; nhưng để bù lại cái "quyền tự do" đã bị tước mất của tư bản, thời gian lao động của trẻ em từ 11 đến 13 tuổi đã được tăng từ 10 lên $10^{1/2}$ giờ. Lý do là: "Lao động trong các công xưởng lụa nhẹ nhàng hơn ở các công xưởng khác và hoàn toàn không có hại đối với sức khỏe đến như thế"[174]. Nhưng sau đó, một cuộc điều tra y tế chính thức đã chứng minh hoàn toàn ngược lại là

"tỷ lệ chết trung bình ở các vùng dệt lụa đặc biệt cao, và đối với bộ phận dân số phụ nữ thì tỷ lệ đó còn cao hơn cả tỷ lệ của những vùng dệt vải bông ở Lan-kê-sia nữa"[175].

Mặc dù có sự phản đối cứ sáu tháng lại lắp lại một lần của các ông thanh tra công xưởng, nhưng cái điều vô lý ấy vẫn tiếp tục tồn tại cho đến tận ngày nay[176].

Chỉ có đối với "thiếu niên và phụ nữ" thì đạo luật năm 1850 mới đổi khoảng thời gian 15 giờ từ 5 giờ rưỡi sáng đến 8 giờ rưỡi tối thành khoảng thời gian 12 giờ từ 6 giờ sáng đến 6 giờ tối. Như thế là đạo luật đó không áp dụng đối với các trẻ em là những người vẫn có thể còn bị buộc phải làm việc 1/2 giờ trước khi bắt đầu và 2 giờ rưỡi sau khi kết thúc khoảng thời gian nói trên, mặc dù tổng số thời gian lao động của các em không được vượt quá 6 giờ rưỡi. Trong khi thảo luận về đạo luật, các viên thanh tra công xưởng đã trình bày trước Nghị viện những số liệu thống kê về những sự lạm dụng bỉ ổi do tình trạng bất thường nói trên gây ra. Nhưng vô ích. Cái ý đồ ẩn giấu ở phía sau là lợi dụng các trẻ em để lại tăng ngày

lao động của những người lớn lên tới 15 giờ trong những năm phồn vinh. Kinh nghiệm của ba năm sau đó cho thấy một âm mưu như thế sẽ thất bại khi vấp phải sự phản kháng của những công nhân đàn ông trưởng thành[177]. Vì vậy, cuối cùng đến năm 1853, đạo luật năm 1850 được bổ sung bằng việc "cấm sử dụng trẻ em buổi sáng trước thiếu niên và phụ nữ, và buổi chiều thì sau thiếu niên và phụ nữ". Từ đó trở đi, trừ một vài ngoại lệ ra, đạo luật công xưởng năm 1850 đã điều tiết ngày lao động của tất cả các công nhân trong tất cả các ngành công nghiệp nằm trong phạm vi của nó[178]. Kể từ ngày ban hành đạo luật công xưởng đầu tiên, nửa thế kỷ đã trôi qua[179].

Với đạo luật "printworks' Act" (đạo luật về các xưởng in vải hoa, v.v.), ban hành năm 1845, lần đầu tiên pháp luật đã vượt quá giới hạn của cái lĩnh vực ban đầu của nó. Sự bất đắc dĩ mà tư bản phải chấp nhận cái "việc điên rồ" mới đó, đã toát lên từ mỗi dòng của đạo luật! Đối với trẻ em từ 8 đến 13 tuổi và phụ nữ, nó hạn chế ngày lao động trong 16 giờ, từ 6 giờ sáng đến 10 giờ tối, mà không có một thời gian nghỉ hợp pháp nào để ăn cơm cả. Đạo luật đó còn cho phép bắt công nhân nam giới trên 13 tuổi lao động suốt cả ngày đêm tùy theo ý muốn[180]. Đó là một cái thai đẻ non của Nghị viện[181].

Nhưng dù sao thì nguyên lý cũng đã thắng lợi khi nó thắng lợi trong những ngành công nghiệp lớn, sản phẩm của bản thân phương thức sản xuất hiện đại. Sự phát triển phi thường của những ngành công nghiệp này trong thời kỳ những năm 1853 - 1860, song song với sự phục hồi về thể chất và tinh thần của các công nhân công xưởng, đã làm cho những kẻ mù quáng nhất cũng phải thấy rõ. Chính bản thân các chủ xưởng, - mà một nửa thế kỷ nội chiến mới buộc họ, từng bước một, phải chấp nhận việc pháp luật hạn chế và quy định ngày lao động, - cũng đã khoe khoang nói tới tình trạng khác hẳn nhau giữa những ngành công nghiệp ấy với những ngành đang còn có sự "tự do" bóc lột[182]. Bọn đạo đức giả của "khoa kinh tế chính trị" liền tuyên bố rằng, nhận thức về sự tất yếu phải điều tiết ngày lao động bằng pháp luật là một thành tựu mới đặc trưng của "khoa học" của họ[183]. Cũng dễ hiểu rằng, sau khi bọn trùm các công xưởng bắt buộc phải phục tùng cái điều không thể tránh được ấy và phải bằng lòng với điều đó, thì sức phản kháng của tư bản yếu dần đi, còn sức tấn công của giai cấp công nhân thì lại lớn lên cùng với con số những người bạn đồng minh của họ trong các tầng lớp xã hội không có một lợi ích trực tiếp nào trong cuộc đấu tranh. Điều đó cắt nghĩa tại sao từ năm 1860 trở đi lại có những bước tiến bộ tương đối nhanh chóng.

Đạo luật công xưởng năm 1850 được áp dụng vào ngành nhuộm và ngành phiếu vải[184] từ năm 1860, còn vào ngành đăng-ten và dệt bít tất thì từ năm 1861. Hậu quả của bản báo cáo đầu tiên của "Uỷ ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em" (1863) là tất cả những công xưởng làm những vật dụng bằng đất sét

(chứ không phải chỉ có các lò gốm) các công xưởng làm diêm, làm hạt nổ, làm vỏ đạn, làm giấy hoa, cắt tơ nhung (fustian cutting), và rất nhiều những quá trình công nghiệp được người ta gọi chung bằng danh từ "finishing" (gia công lần cuối) cũng đều chia sẻ một số phận như thế. Đến năm 1863, thì "ngành phiếu vải ngoài trời"[185)] và ngành bánh mì cũng phải phục tùng hai đạo luật đặc biệt, đạo luật thứ nhất cấm lao động ban đêm (từ 8 giờ tối đến 6 giờ sáng) đối với trẻ em, thiếu niên và phụ nữ; đạo luật thứ hai thì cấm dùng thợ làm bánh mì dưới 18 tuổi từ 9 giờ tối đến 5 giờ sáng. Sau này, chúng ta sẽ lại bàn đến những kiến nghị tiếp sau đó của uỷ ban nói trên, những kiến nghị đe dọa tước "quyền tự do" của tất cả các ngành công nghiệp quan trọng của nước Anh, trừ ngành nông nghiệp, ngành mỏ và ngành vận tải[185a)].

7. CUỘC ĐẤU TRANH CHO NGÀY LAO ĐỘNG BÌNH THƯỜNG TÁC ĐỘNG NGƯỢC TRỞ LẠI CỦA PHÁP CHẾ CÔNG XƯỞNG NƯỚC ANH TỚI NHỮNG NƯỚC KHÁC

Bạn đọc còn nhớ rằng việc sản xuất ra giá trị thặng dư hoặc việc bòn rút lao động thặng dư là nội dung và mục đích đặc thù của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, không kể đến mọi sự thay đổi trong chính ngay phương thức sản xuất, nảy sinh do chỗ lao động phải phục tùng tư bản. Bạn đọc còn nhớ rằng theo quan điểm trình bày từ trước đến nay, chỉ có người lao động độc lập, và do đó được pháp luật công nhận là người đã tới tuổi thành niên, thì mới có đủ tư cách là người bán hàng hóa để ký với nhà tư bản. Vì thế, nếu như đóng vai trò chủ yếu trong bức phác họa lịch sử của chúng tôi, một mặt là nền công nghiệp hiện đại, và mặt khác là lao động của những người chưa đủ tuổi thành niên cả về mặt thể chế lẫn về mặt pháp lý, thì đối với chúng tôi nền công nghiệp ấy chỉ được coi như là một khu vực đặc biệt để bóp nặn lao động, còn lao động của những người chưa đến tuổi thành niên - chỉ là một ví dụ đặc biệt nổi bật của sự bóp nặn đó. Nhưng, mặc dù không cần phải nói trước những điều sẽ trình bày sau này, mà chỉ dựa trên mối liên hệ chung giữa các sự kiện lịch sử thôi, chúng ta cũng đã có thể rút ra được những kết luận như sau:

Một là: Xu hướng của tư bản muốn kéo dài ngày lao động một cách vô hạn độ và vô cùng tàn nhẫn, được thỏa mãn trước tiên là trong những ngành công nghiệp điện nước, hơi nước và máy móc cách mạng hóa sớm hơn cả, tức là trong những sản phẩm đầu tiên của phương thức sản xuất hiện đại, như các ngành kéo và dệt sợi bông, len, lanh, tơ lụa. Phương thức sản xuất vật chất đã thay đổi và những quan hệ xã hội đã thay đổi một cách tương ứng của những người sản xuất[186)], trước tiên đã tạo nên một sự hoành hành vô hạn độ, rồi sau đó, ngược lại, lại gây ra một sự kiểm soát của xã hội, sự kiểm soát này dùng luật pháp để hạn chế, điều tiết và thống nhất ngày lao động và những thời gian giải lao trong ngày lao động đó. Vì thế trong nửa đầu thế kỷ XIX, sự kiểm soát đó chỉ mới thể hiện ra như là

một pháp chế ngoại lệ mà thôi[187]. Nhưng một khi sự kiểm soát đó đã chinh phục được cái lĩnh vực đầu tiên ấy của phương thức sản xuất mới, thì lúc đó người ta thấy rằng không những nhiều ngành sản xuất khác đã rơi vào chế độ công xưởng chính cống, mà ngay cả những công trường thủ công với phương pháp sản xuất ít nhiều lỗi thời, như xưởng đồ gốm, xưởng thủy tinh, .v.v, chẳng hạn, và những nghề thủ công kiểu cổ như nghề làm bánh mì, và cuối cùng, ngay cả cái gọi là công nghiệp gia đình có tính chất phân tán như nghề làm đinh, v.v.[188], cũng đã rơi vào vòng bóc lột tư bản chủ nghĩa từ lâu, giống hệt như các công xưởng vậy. Cho nên pháp chế nói trên buộc phải từ bỏ dần dần tính chất ngoại lệ của nó đi, hoặc giả là nơi nào đó được lý giải theo lối ngụy biện kiểu La Mã, như ở nước Anh, thì nó phải tuyên bố một cách tùy tiện rằng bất cứ nhà nào trong đó người ta lao động cũng đều là công xưởng (factory)[189].

Hai là: Lịch sử điều tiết ngày lao động trong một số ngành sản xuất và cuộc đấu tranh còn đang tiếp diễn trong các ngành khác cho sự điều tiết đó chứng tỏ một cách rất rõ ràng rằng, người công nhân riêng lẻ, người công nhân với tư cách là người "tự do" bán sức lao động của mình, sẽ bị đè bẹp mà không thể chống đỡ nổi khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển đến một trình độ nào đó. Vì vậy, việc tạo ra một ngành lao động bình thường là kết quả của một cuộc nội chiến lâu dài, ít nhiều che đậy giữa giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân. Vì cuộc đấu tranh đó bắt đầu trong lĩnh vực công nghiệp hiện đại, cho nên nó nổ ra trước tiên ở ngay quê hương của nền công nghiệp đó, tức là ở nước Anh[190]. Công nhân công xưởng nước Anh là những chiến sĩ tiên phong không những của giai cấp công nhân nước Anh, mà còn là của giai cấp công nhân hiện đại nói chung, cũng giống như những nhà lý luận của họ là những người đầu tiên đã khiêu chiến với lý luận của tư bản[191]. Vì vậy, nhà triết học công xưởng I-u-rơ đã tố giác việc giai cấp công nhân Anh viết "chế độ nô lệ của các đạo luật công xưởng" lên ngọn cờ của họ là một điều nhục không thể nào xóa được, ngược với tư bản là kẻ đã đấu tranh dũng cảm cho "sự tự do hoàn toàn của lao động"[192].

Nước Pháp lê gót theo sau nước Anh một cách chậm chạp. Phải đợi tới khi có cuộc Cách mạng tháng Hai thì nước Pháp mới đẻ ra được đạo luật ngày làm 12 giờ[193], nhưng đạo luật này có nhiều thiếu sót hơn so với nguyên bản của nó ở Anh. Mặc dù thế, phương pháp cách mạng của Pháp cũng bộc lộ những ưu điểm riêng của nó. Cùng một lúc nó bắt tất cả các xưởng thợ và nhà máy phải đồng loạt tuân theo những giới hạn thống nhất của ngày lao động; trong lúc đó, pháp chế của nước Anh, do hoàn cảnh thúc ép, đã phải nhượng bộ khi thì ở điểm này, khi thì ở điểm khác một cách bất đắc dĩ, và đã chọn một con đường chắc chắn nhất để làm nảy sinh ra cả một mớ khó khăn mới về pháp lý[194]. Mặt khác, cái điều mà luật pháp ở Pháp coi là một nguyên tắc, thì ở Anh nó chỉ giành được

nhân danh các trẻ em, những người vị thành niên và phụ nữ, và gần đây mới được đòi hỏi như là một quyền lợi chung[195)].

Ở nước Mỹ, mọi phong trào công nhân có tính chất độc lập đều bị tê liệt trong khi chế độ nô lệ còn làm què quặt một bộ phận của nước cộng hòa. Nơi nào mà lao động của người da đen còn bị lăng nhục thì ở đấy, lao động của người da trắng không thể nào được giải phóng. Nhưng sự diệt vong của chế độ nô lệ đã làm nảy sinh ngay một cuộc sống mới trẻ trung. Kết quả đầu tiên của cuộc Nội chiến là phong trào đòi ngày lao động 8 giờ, một phong trào đi bằng đôi hài bảy dặm của đầu máy xe lửa từ Đại Tây Dương đến tận Thái Bình Dương, từ xứ Niu In-glen đến Ca-li-pho-ni-a. Đại hội công nhân họp ở Ban-ti-mo[108] (tháng Tám 1866) tuyên bố như sau:

"Yêu sách đầu tiên và lớn nhất của thời đại nhằm giải phóng lao động nước này khỏi ách nô lệ tư bản chủ nghĩa, là ban hành một đạo luật quy định 8 giờ là ngày lao động bình thường cho tất cả các bang trong Hợp chủng quốc Mỹ. Chúng tôi quyết đem hết sức lực của mình ra đấu tranh cho đến khi giành được kết quả quang vinh đó"[196)].

Cũng vào thời kỳ đó (đầu tháng Chín 1866), Đại hội công nhân quốc tế họp ở Giơ-ne-vơ, căn cứ vào đề nghị của Tổng hội đồng ở Luân Đôn cũng quyết nghị: "Chúng tôi tuyên bố rằng hạn chế ngày lao động là điều kiện sơ bộ, không có nó thì mọi cố gắng khác nhằm giải phóng công nhân đều sẽ bị thất bại… Chúng tôi đề nghị 8 giờ lao động là giới hạn hợp pháp của ngày lao động[109].

Thế là phong trào công nhân, phát triển một cách tự phát ở hai bên bờ của Đại Tây Dương từ chính ngay những quan hệ sản xuất, đã xác minh những lời của viên thanh tra công xưởng nước Anh R.G. Xan-đớc-xơ:

Không thể có một chút hy vọng thành công nào trên bước đường cải cách xã hội, nếu trước tiên không hạn chế ngày lao động và không bắt buộc người ta phải tuân thủ một cách nghiêm ngặt những giới hạn đã quy định cho ngày lao động đó"[197)].

Phải thừa nhận rằng người công nhân của chúng ta bước ra khỏi quá trình sản xuất khác với khi anh ta bước vào quá trình đó. Trước đây, anh ta bước vào thị trường với tư cách là kẻ sở hữu hàng hóa "sức lao động", đối diện với những kẻ sở hữu hàng hóa khác, tức là với tư cách là chủ hàng đối diện với chủ hàng. Có thể nói rằng cái giao kèo theo đó anh ta bán sức lao động của mình cho nhà tư bản, đã chứng minh bằng giấy trắng mực đen rằng anh ta tự do định đoạt bản thân mình.

Mua bán xong xuôi rồi, anh ta mới thấy rằng mình tuyệt nhiên không phải là một "nhân viên tự do" rằng thời gian trong đó anh ta tự do bán sức lao động của mình là thời gian mà anh ta buộc phải bán sức lao động đó[198)], rằng trong thực tế

con quỷ hút máu không chịu buông tha anh ra "khi nó còn có thể bóp nặn được một thớ thịt, một đường gân, một giọt máu"[199)]. Muốn "chống" lại "con rắn gây ra những nỗi thống khổ của họ"[120] công nhân phải hợp nhất lại, và với tư cách là một giai cấp, họ buộc nhà nước phải ban hành một đạo luật để làm một chướng ngại xã hội mạnh mẽ ngăn cản ngay chính bản thân họ, thông qua một hợp đồng tự nguyện với tư bản, tự bán mình và bán nòi giống mình vào chỗ chết chóc và nô lệ[200)]. Và thay cho bản mục lục tráng lệ về "những quyền bất khả di nhượng của con người", đã xuất hiện một bảng Magna Charta[1*111] khiêm tốn về ngày lao động do luật pháp giới hạn, bản Hiến chương này, "cuối cùng, đã chỉ rõ khi nào thì thời gian mà người lao động đã bán đi được chấm dứt, và khi nào thì bắt đầu thời gian thuộc về bản thân họ[201)]. Quantum mutatus ab illo! [2* 112].

CHƯƠNG IX: TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ KHỐI LƯỢNG GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Giống như từ trước đến nay, trong chương này, chúng ta cũng coi giá trị sức lao động, và do đó, phần ngày lao động cần thiết để tái sản xuất hay duy trì sức lao động, là một đại lượng nhất định, bất biến.

Giả định như thế thì tỷ suất cũng như khối lượng giá trị thặng dư mà mỗi công nhân cung cấp cho nhà tư bản trong một thời gian nhất định, là những đại lượng đã cho sẵn. Ví dụ, nếu lao động cần thiết là 6 giờ một ngày, quy ra vàng là 3 si-linh = 1 ta-le, thì 1 ta-le là giá trị hàng ngày của một sức lao động, hay là giá trị tư bản ứng trước để mua một sức lao động. Tiếp nữa, nếu tỷ suất giá trị thặng dư là 100% thì số tư bản khả biến 1 ta-le ấy sẽ tạo ra một khối lượng giá trị thặng dư 1 ta-le, hay là người công nhân hàng ngày sẽ cung cấp một khối lượng lao động thặng dư 6 giờ.

Nhưng tư bản khả biến là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị của tất cả những sức lao động mà nhà tư bản sử dụng trong cùng một lúc. Do đó, giá trị của tư bản khả biến bằng giá trị trung bình của mỗi sức lao động, nhân với con số sức lao động được sử dụng. Như vậy là với một giá trị sức lao động nhất định, đại lượng của tư bản khả biến tỷ lệ thuận với số công nhân được sử dụng cùng một lúc. Nếu giá trị hàng ngày của một sức lao động = 1 ta-le, thì cần phải ứng trước một tư bản là 100 ta-le để bóc lột

100 sức lao động, và phải ứng trước *n* ta-le để hàng ngày bóc lột *n* sức lao động.

Vậy, nếu một tư bản khả biến 1 ta-le, hay giá trị hàng ngày của một sức lao động hàng ngày sản xuất ra một giá trị thặng dư là 1 ta-le, thì một tư bản khả biến 100 ta-le hàng ngày sẽ sản xuất ra một giá trị thặng dư là 100 ta-le, và một tư bản khả biến *n* ta-le hàng ngày sẽ sản xuất ra một giá trị thặng dư là 1 ta-le x *n*. Như vậy, khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra sẽ bằng giá trị thặng dư mà mỗi ngày lao động mỗi người công nhân riêng biệt đem lại nhân với số công nhân sử dụng. Nhưng tiếp nữa, vì với một giá trị sức lao động đã cho sẵn thì khối lượng giá trị thặng dư do mỗi công nhân riêng biệt sản xuất ra lại do tỷ suất giá trị thặng dư quyết định, cho nên ta có thể rút ra được quy luật thứ nhất sau đây: khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra bằng với đại lượng của tư bản khả biến ứng trước nhân với tỷ suất giá trị thặng dư, hay nó được quyết định bởi cái tỷ lệ kép giữa số sức lao động cùng bị một nhà tư bản bóc lột trong cùng một lúc và trình độ bóc lột từng sức lao động riêng biệt[1*].

Vậy, nếu chúng ta gọi khối lượng giá trị thặng dư là *M*, giá trị thặng dư trung bình hàng ngày do từng người công nhân riêng rẽ sản xuất ra là *m*, tư bản

khả biến hàng ngày được ứng ra để mua một sức lao động là *v*, tổng số tư bản khả biến là *V*, giá trị một sức lao động trung bình là *k*, trình độ bóc lột sức lao động đó là $\frac{a'}{a}$ $\frac{\text{lao động thặng dư}}{\text{lao động cần thiết}}$ và số công nhân sử dụng là *n*, thì chúng ta sẽ có:

$$M = \frac{\frac{m}{v} \times V}{k \times \frac{a'}{a} \times n}$$

Chúng tôi luôn luôn giả thiết rằng không những giá trị của một sức lao động trung bình là một đại lượng không thay đổi, mà còn giả định rằng người công nhân do nhà tư bản sử dụng cũng được quy thành người công nhân trung bình. Cũng có những trường hợp ngoại lệ trong đó giá trị thặng dư sản xuất ra không phải tăng lên một cách tỷ lệ với con số công nhân bị bóc lột, nhưng khi đó giá trị một sức lao động cũng không còn là cố định nữa.

Vì vậy, trong việc sản xuất ra một khối lượng giá trị thặng dư nhất định, sự giảm xuống của một nhân tố này có thể được bù lại bằng sự tăng lên của một nhân tố khác. Nếu tư bản khả biến giảm xuống và đồng thời tỷ suất giá trị thặng dư lại tăng lên theo cùng một tỷ lệ, thì khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra sẽ không thay đổi. Nếu trong những điều kiện giá trị trên kia, nhà tư bản phải ứng trước 100 ta-le để hàng ngày bóc lột 100 công nhân, và nếu tỷ suất giá trị thặng dư là 50%, thì tư bản khả biến 100 ta-le đó sẽ đem lại một giá trị thặng dư là 50 ta-le, hay 100 x 3 giờ lao động. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên gấp đôi, hoặc giả ngày lao động kéo dài thêm không phải từ 6 giờ lên 9 giờ, mà từ 6 giờ lên 12 giờ, thì một tư bản khả biến đã giảm đi một nửa, tức là một tư bản bằng 50 ta-le cũng sẽ đem lại một giá trị thặng dư là 50 ta-le, hay 50 x 6 giờ lao động. Như vậy, việc tư bản khả biến giảm xuống có thể bù đắp lại được bằng việc tăng tỷ suất bóc lột sức lao động theo cùng một tỷ lệ, hay là việc giảm con số công nhân thuê mướn có thể bù đắp lại được bằng việc kéo dài thêm ngày lao động theo cùng một tỷ lệ. Như thế là trong một giới hạn nhất định, lượng cung về lao động mà tư bản có thể bóp nặn được lại không phụ thuộc vào lượng cung về công nhân[202)]. Ngược lại, việc giảm tỷ suất giá trị thặng dư không làm thay đổi khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra, nếu như đại lượng của tư bản khả biến, hay con số công nhân thuê mướn, tăng lên theo cùng một tỷ lệ.

Tuy nhiên, việc bù lại số lượng công nhân, hay đại lượng của tư bản khả biến, bằng cách tăng tỷ suất giá trị thặng dư hay kéo dài ngày lao động, có những giới hạn không thể vượt qua được. Dù giá trị của sức lao động như thế nào chăng nữa,

do đó, dù thời gian lao động cần thiết để nuôi sống người công nhân là 2 giờ hay 10 giờ chăng nữa, thì tổng số giá trị mà ngày này qua ngày khác, người công nhân có thể sản xuất ra được, bao giờ cũng nhỏ hơn giá trị của 24 giờ lao động đã vật hóa, nhỏ hơn 12 si-linh hay 4 ta-le, nếu như đó là biểu hiện bằng tiền của 24 giờ lao động đã vật hóa ấy. Trong những điều kiện đã giả định trước đây của chúng ta, theo đó hàng ngày cần phải có 6 giờ lao động để tái sản xuất ra bản thân sức lao động, hoặc để hoàn lại cái giá trị tư bản ứng trước để mua sức lao động ấy, thì một tư bản khả biến 500 ta-le, sử dụng 500 công nhân với một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, hay với một ngày lao động là 12 giờ, hàng ngày sẽ sản xuất ra một giá trị thặng dư là 500 ta-le hay 6 x 500 giờ lao động. Một tư bản 100 ta-le hàng ngày sử dụng 100 công nhân với một tỷ suất giá trị thặng dư là 200% hay với một ngày lao động 18 giờ, sẽ chỉ sản xuất ra được một khối lượng giá trị thặng dư là 200 ta-le hay 12 x 100 giờ lao động. Và tổng giá trị do nó tạo ra, tức là một vật ngang giá với tư bản khả biến ứng trước cộng với giá trị thặng dư, ngày này qua ngày khác, sẽ không bao giờ có thể đạt tới một tổng số là 400 ta-le, hay 24 x 100 giờ lao động. Giới hạn tuyệt đối của ngày lao động trung bình, về bản chất bao giờ cũng ít hơn 24 giờ, là cái giới hạn tuyệt đối cho việc bù lại sự giảm bớt tư bản khả biến bằng cách tăng tỷ suất giá trị thặng dư, hoặc bù lại sự giảm bớt số lượng công nhân bị bóc lột bằng cách tăng mức độ bóc lột sức lao động. Cái quy luật thứ hai rõ như ban ngày này là một quy luật quan trọng để giải thích nhiều hiện tượng bắt nguồn từ cái xu hướng của tư bản mà sau này, chúng ta sẽ bàn tới, - xu hướng muốn giảm số lượng công nhân do nó thuê mướn, hoặc giảm bộ phận tư bản khả biến chuyển hóa thành sức lao động xuống tới mức tối thiểu, xu hướng này mâu thuẫn với một xu hướng khác của tư bản là muốn sản xuất ra một khối lượng giá trị thặng dư tối đa. Ngược lại, nếu khối lượng sức lao động sử dụng, hay đại lượng của tư bản khả biến, tăng lên, nhưng không cùng tỷ lệ với việc giảm tỷ suất giá trị thặng dư, thì khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra sẽ giảm xuống.

Quy luật thứ ba bắt nguồn từ việc khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra được quyết định bởi hai nhân tố là tỷ suất giá trị thặng dư và đại lượng của tư bản khả biến ứng trước. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư, hay mức độ bóc lột sức lao động, và giá trị của sức lao động hay đại lượng thời gian lao động cần thiết, đã cho sẵn, thì lẽ tất nhiên là tư bản khả biến càng lớn thì khối lượng giá trị và giá trị thặng dư sản xuất ra cũng càng lớn. Nếu giới hạn của ngày lao động, cũng như giới hạn của bộ phận cần thiết của ngày lao động đó, đã cho sẵn, thì rõ ràng là khối lượng giá trị và giá trị thặng dư do từng nhà tư bản sản xuất ra, chỉ phụ thuộc vào khối lượng lao động mà hắn sử dụng. Nhưng trong những điều kiện đã giả thiết trên đây, khối lượng lao động này lại phụ thuộc vào khối lượng sức lao động, hay con số công nhân mà hắn bóc lột, còn con số này thì lại được quyết định bởi đại

lượng của tư bản khả biến mà hắn ứng trước. Do đó, với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định và với một giá trị sức lao động nhất định, khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra tỷ lệ thuận với đại lượng của tư bản khả biến ứng trước. Nhưng ta biết rằng, nhà tư bản chia tư bản của hắn ra làm hai phần. Một phần được hắn bỏ vào các tư liệu sản xuất. Đó là phần bất biến trong tư bản của hắn. Còn phần kia thì hắn biến thành sức lao động sống. Phần đó cấu thành tư bản khả biến của hắn. Trên cơ sở một phương thức sản xuất giống nhau thì trong những ngành sản xuất khác nhau, tư bản phân ra thành những bộ phận cấu thành bất biến và khả biến một cách khác nhau. Trong cùng một ngành sản xuất, tỷ lệ đó thay đổi tùy theo sự thay đổi của cơ sở kỹ thuật và sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất. Nhưng dù cho một tư bản nào đó có phân chia thành bộ phận bất biến và bộ phận khả biến như thế nào chăng nữa, dù cho tỷ lệ của bộ phận khả biến so với bộ phận bất biến là 1:2, 1:10, hay 1: x chăng nữa, thì điều đó cũng không ảnh hưởng gì đến quy luật mà chúng ta vừa mới xác lập, bởi vì theo như đã phân tích ở trên, giá trị của tư bản bất biến tuy tái hiện ra trong giá trị của sản phẩm, nhưng lại không gia nhập vào giá trị mới sáng tạo ra. Muốn sử dụng 1000 công nhân kéo sợi thì tất nhiên phải cần nhiều nguyên liệu, nhiều cọc sợi, v.v., hơn là khi muốn sử dụng 100 công nhân kéo sợi. Nhưng dù giá trị của các tư liệu sản xuất phụ thêm ấy có tăng lên, giảm xuống hoặc không thay đổi, dù nó lớn hay nhỏ, thì trong mọi trường hợp, nó vẫn không ảnh hưởng gì đến quá trình làm tăng thêm giá trị của những sức khỏe lao động sử dụng các tư liệu sản xuất ấy. Vì vậy, quy luật nêu ra trên đây mang hình thái như sau: với một giá trị sức lao động đã cho sẵn và với một trình độ bóc lột sức lao động giống nhau, thì khối lượng giá trị và giá trị thặng dư do những tư bản khác nhau sản xuất ra sẽ tỷ lệ thuận với đại lượng của bộ phận khả biến của những tư bản ấy, tức là với cái bộ phận tư bản đã được chuyển hóa thành sức lao động sống.

Quy luật đó mâu thuẫn rõ rệt với tất cả mọi kinh nghiệm dựa trên những hiện tượng bề ngoài. Mọi người đều biết rằng một chủ xưởng kéo sợi bông dùng một tỷ lệ tư bản bất biến tương đối nhiều và tư bản khả biến tương đối ít trong tổng số tư bản được sử dụng, nhưng không phải vì thế mà hắn ta bóc lột được ít lợi nhuận hay ít giá trị thặng dư hơn một chủ xưởng bánh mì là người sử dụng tương đối nhiều tư bản khả biến và ít tư bản bất biến. Muốn giải quyết cái mâu thuẫn bề ngoài đó thì còn phải qua nhiều khâu trung gian nữa, cũng giống như trong môn đại số phổ thông, cần phải qua nhiều khâu trung gian mới có thể biểu hiện được rằng

$\frac{0}{0}$ có thể biểu hiện cho một đại lượng thực. Dù khoa kinh tế chính

trị cổ điển chưa bao giờ nêu ra quy luật đó, nhưng do bản năng, nó cũng đi theo quy luật đó, bởi vì nói chung quy luật đó là hậu quả tất yếu của quy luật giá

trị. Khoa kinh tế chính trị này cố gắng cứu vớt quy luật đó bằng cách trừu tượng hóa một cách cưỡng ép những mâu thuẫn của hiện tượng. Sau này[203)] chúng ta sẽ thấy trường phái Ri-các-đô đã húc phải vật chướng ngại đó như thế nào. Còn khoa kinh tế chính trị tầm thường, một khoa "Thực sự chẳng học được điều gì hết"[113], thì ở đây cũng như ở mọi chỗ khác, nó đều bám lấy cái vẻ bề ngoài để đối lập lại với quy luật của hiện tượng. Trái hẳn với Xpi-nô-da, khoa kinh tế chính trị đó cho rằng "sự dốt nát là một lý do đầy đủ"[114].

Lao động do toàn bộ tư bản của một xã hội sử dụng ngày này sang ngày khác, có thể coi như là một ngày lao động duy nhất. Ví dụ, nếu số công nhân là một triệu và ngày lao động trung bình của người công nhân là 10 giờ, thì ngày lao động xã hội là 10 triệu giờ. Nếu độ dài của ngày đó đã cho sẵn - dầu cho giới hạn của ngày đó do những điều kiện thể chất hay do những điều kiện xã hội quyết định – thì khối lượng giá trị thặng dư chỉ có thể tăng lên bằng cách tăng con số công nhân, tức là tăng số nhân khẩu công nhân, mà thôi. Ở đây, việc tăng dân số tạo ra một giới hạn toán học đối với việc sản xuất ra giá trị thặng dư do tổng tư bản xã hội thực hiện. Ngược lại, với một dân số nhất định thì giới hạn đó lại do khả năng kéo dài ngày lao động quyết định[204)]. Trong chương sau, chúng ta sẽ thấy rằng quy luật đó chỉ có giá trị đối với hình thái giá trị thặng dư mà chúng ta nghiên cứu từ trước tới nay mà thôi.

Qua sự nghiên cứu trên đây về việc sản xuất ra giá trị thặng dư, có thể kết luận rằng không phải bất kỳ một số tiền nào, hoặc giá trị nào, cũng có thể chuyển hóa thành tư bản được; trái lại, tiền đề của sự chuyển hóa đó là một số tiền hoặc giá trị trao đổi tối thiểu nhất định trong tay kẻ sở hữu tiền hay hàng hóa. Số tư bản khả biến tối thiểu là giá cả chi phí cho một sức lao động được sử dụng từ ngày này sang ngày khác, trong suốt cả năm, vào việc bòn rút giá trị thặng dư. Nếu như người công nhân có tư liệu sản xuất riêng của mình và bằng lòng sống như một người công nhân thì anh ta sẽ có đủ thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra tư liệu sinh hoạt của mình, ví dụ là 8 giờ một ngày chẳng hạn. Do đó, anh ta cũng chỉ cần có tư liệu sản xuất cho 8 giờ lao động thôi. Trái lại, nhà tư bản thì ngoài 8 giờ đó ra, còn bắt anh ta làm thêm 4 giờ lao động thặng dư nữa chẳng hạn, nên hắn cần có thêm một số tiền nữa để tậu thêm tư liệu sản xuất. Nhưng theo giả định của chúng ta, hắn phải sử dụng hai công nhân để với số giá trị thặng dư hàng ngày chiếm đoạt được, có thể sống như một người công nhân, nghĩa là để có thể thỏa mãn được những nhu cầu thiết yếu của hắn. Trong trường hợp đó, mục đích sản xuất của hắn chỉ là duy trì cuộc sống của hắn, chứ không phải là để làm tăng thêm của cải; nhưng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại giả thiết phải có sự tăng thêm của cải. Muốn sống khá hơn gấp đôi người công nhân bình thường và muốn biến nửa số giá trị thặng dư đã sản xuất ra trở lại thành tư bản, thì hắn phải tăng số tư bản tối thiểu ứng trước cũng như số công nhân lên

gấp 8 lần. Tất nhiên, bản thân hắn cũng có thể trực tiếp nhúng tay vào quá trình sản xuất như công nhân của hắn, nhưng khi đó, hắn chỉ là một thứ gì trung gian giữa nhà tư bản và người công nhân, là một người "tiểu chủ". Một trình độ nhất định của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đòi hỏi rằng nhà tư bản phải sử dụng được toàn bộ thời gian mà hắn hoạt động với tư cách là nhà tư bản, tức là với tư cách là hiện thân của tư bản, vào việc chiếm đoạt, và do đó, vào việc kiểm soát lao động của người khác và vào việc bán những sản phẩm của lao động đó[205)]. Các phường hội thời trung cổ đã cố dùng cách cưỡng ép để ngăn cản người thợ cả thủ công trở thành nhà tư bản, bằng cách hạn chế ở một mức rất thấp số công nhân tối đa mà mỗi người thợ cả được phép sử dụng. Người sở hữu tiền, hàng chỉ thực sự trở thành nhà tư bản khi nào số tiền tối thiểu ứng trước vào việc sản xuất vượt xa mức tối đa của thời trung cổ. Ở đây cũng như trong khoa học tự nhiên, tính chất đúng đắn của cái quy luật do Hê-ghen phát hiện trong cuốn "Lô-gích" của ông ta cũng được xác minh, quy luật đó là: những thay đổi đơn thuần về lượng, đến một mức độ nhất định, sẽ chuyển hóa thành những sự khác nhau về chất[205a)].

Số giá trị tối thiểu mà một kẻ sở hữu tiền hay hàng hóa phải có để trở thành nhà tư bản, thì thay đổi tùy theo trình độ phát triển khác nhau của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; còn ở một trình độ phát triển nhất định thì số giá trị tối thiểu đó lại khác nhau trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, tùy theo những điều kiện kỹ thuật đặc biệt của những lĩnh vực đó. Ngay trong buổi đầu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một số ngành sản xuất cũng đã đòi hỏi một số tư bản tối thiểu mà lúc bấy giờ từng cá nhân riêng rẽ chưa thể có được. Tình hình đó, một mặt dẫn đến việc nhà nước phải trợ cấp cho những tư nhân như ở nước Pháp dưới thời Côn-be và như ở một số quốc gia ở Đức cho đến tận ngày nay; mặt khác, nó dẫn đến việc thành lập những hội nắm giữ độc quyền do luật pháp thừa nhận, để kinh doanh trong những ngành công nghiệp và thương nghiệp nhất định[206)]; đó là tiền thân của những công ty cổ phần hiện đại.

Chúng tôi không dừng lại ở những chi tiết của những sự thay đổi diễn ra trong mối quan hệ giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê trong quá trình sản xuất, và do đó, cũng không dừng lại ở sự phát triển sau đó của những tính quy định của bản thân tư bản. Chúng tôi chỉ nêu ra một số điểm chính.

Trong quá trình sản xuất, tư bản còn phát triển thành kẻ chỉ huy lao động, tức là chỉ huy sức lao động đang hoạt động, hay bản thân người lao động. Hiện thân của tư bản, tức là nhà tư bản, chú ý sao cho người công nhân thực hiện công việc của họ một cách chu đáo và với một cường độ thích đáng.

Tiếp nữa, tư bản còn phát triển thành quan hệ cưỡng bức, buộc giai cấp công nhân phải làm nhiều lao động hơn là số lao động mà những nhu cầu sinh sống chật hẹp của bản thân họ đòi hỏi. Là kẻ tạo ra sự cần cù của người khác, là kẻ bòn rút lao động thặng dư và bóc lột sức lao động, nên về mặt nghị lực, về tính tham lam vô độ và hiệu lực của nó, tư bản vượt xa tất cả những chế độ sản xuất trước kia dựa trên lao động cưỡng bức trực tiếp.

Tư bản bắt lao động phải phục tùng nó trước tiên là trong những điều kiện kỹ thuật khi nó bắt gặp lao động trong lịch sử. Do đó, nó không làm thay đổi ngay lập tức phương thức sản xuất. Vì vậy, việc sản xuất ra giá trị thặng dư dưới hình thái đã nghiên cứu từ trước đến nay, bằng cách đơn thuần kéo dài ngày lao động, hình như không phụ thuộc vào bất kỳ một sự thay đổi nào trong bản thân phương thức sản xuất. Trong hiệu bánh mì sản xuất theo lối cũ, sự sản xuất ra giá trị thặng dư cũng không kém phần hiệu lực so với những xưởng kéo sợi hiện đại.

Nếu xét quá trình sản xuất trên quan điểm của quá trình lao động thì đối với người công nhân, các tư liệu sản xuất không phải là tư bản, mà chỉ đơn thuần là những tư liệu và vật liệu của hoạt động sản xuất có mục đích của anh ta mà thôi. Ví dụ, trong một xưởng thuộc da, người công nhân chỉ coi da là đối tượng lao động của mình. Anh ta thuộc da không phải là để cho nhà tư bản. Nhưng khi chúng ta đứng trên quan điểm của quá trình làm tăng thêm giá trị mà xem xét quá trình sản xuất thì tình hình lại khác. Những tư liệu sản xuất liền lập tức trở thành những tư liệu để bòn rút lao động của người khác. Bây giờ, không phải là người công nhân sử dụng các tư liệu sản xuất nữa, mà là các tư liệu sản xuất sử dụng người công nhân. Không phải là người công nhân tiêu dùng tư liệu sản xuất như những yếu tố vật chất của hoạt động sản xuất của anh ta nữa, mà là những tư liệu sản xuất tiêu dùng người công nhân như một chất men của quá trình sinh sống của bản thân chúng còn quá trình sinh sống của tư bản thì chỉ là sự vận động của nó với tư cách là một giá trị không ngừng tự tăng lên mà thôi. Những lò cao và những nhà xưởng ban đêm nghỉ không hoạt động và không bòn rút được lao động sống, là một sự "tổn thất thuần túy" ("mere loss") đối với nhà tư bản. Vì vậy mà những lò nấu và những nhà xưởng đã tạo nên cái quyền đòi sức lao động "phải làm việc ban đêm". Chỉ riêng việc tiền biến những nhân tố vật chất của quá trình sản xuất, thành tư liệu sản xuất, cũng đã biến thành những tư liệu sản xuất đó thành một quyền pháp lý và một quyền cưỡng bức đối với lao động của người khác và lao động thặng dư. Cuối cùng, một thí dụ nữa chỉ cho chúng ta thấy rằng sự đảo lộn, thậm chí việc bóp méo những mối quan hệ giữa lao động sống và lao động chết, giữa giá trị và sức tạo ra giá trị đó – một sự đảo lộn hay bóp méo vốn có và đặc thù của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - đã phản ánh như thế nào vào trong đầu óc của các nhà tư bản. Trong cuộc nổi loạn của các chủ xưởng Anh năm 1848-1850, "người chủ xưởng sợi lanh và bông ở Plây-xli, một trong những

hãng lâu đời và đáng kính trọng nhất của miền Tây Xcốt-len thuộc công ty Các-lai-lơ và con trai, thành lập từ năm 1752, và đời này sang đời khác cũng đều do một gia đình ấy lãnh đạo", - con người quý phái rất mực thông minh đó đã viết trên tờ "Glasgow Daily Mail" ngày 25 tháng Tư 1849 một bức thư[207)] nhan đề là "Chế độ đổi kíp" trong đó có đoạn ngây thơ đáng nực cười như sau:

"Chúng ta hãy xét đến những tai hại do việc rút ngắn thời gian lao động từ 12 giờ xuống 10 giờ gây ra… Những tai hại đó "cấu thành" một sự tổn thất nghiêm trọng nhất đối với triển vọng và tài sản của chủ xưởng. Nếu như "ông ta" (tức là "những bàn tay" của ông ta) "đang làm việc 12 giờ mà lại rút xuống còn 10 giờ, thì cứ 12 máy hay cọc sợi trong xưởng của ông ta sẽ bị thu lại còn bằng 10 chiếc" ("then every 12 machines or spindles, in his establishment. shrink to 10") và nếu ông ta muốn bán công xưởng của ông ta thì những máy đó chỉ được giá bằng 10 chiếc thôi, thành thử trong cả nước, mỗi công xưởng sẽ mất đi một phần sáu giá trị của nó"[208)].

Đối với cái đầu óc tư bản chủ nghĩa thâm căn cố đế đó của miền Tây Xcốt-len, giá trị của các tư liệu sản xuất, các cọc sợi, v.v., đã hòa làm một với cái đặc tính tư bản của chúng là tự làm tăng thêm giá trị, hay là hàng ngày nuốt được một lượng lao động không công nhất định của người khác, tới mức mà ông chủ hãng Các-lai-lơ và công ty thực sự tưởng rằng, khi bán công xưởng của hắn đi thì người ta không những sẽ trả cho hắn giá trị của các cọc sợi, mà ngoài ra còn trả cả phần giá trị tăng thêm, không những sẽ trả cho hắn số lao động chứa đựng trong các cọc sợi đó và là cần thiết để sản xuất ra những cọc sợi cùng loại, mà còn trả cho hắn cả số lao động thặng dư mà hàng ngày, nhờ những cọc sợi đó, hắn bóp nặn được của những công nhân tốt bụng người miền Tây Xcốt-len ở vùng Plây-xli, và chính vì thế mà hắn tưởng rằng khi ngày lao động rút ngắn đi hai giờ thì cứ 12 máy kéo sợi, giá bán của chúng sẽ giảm đi chỉ còn bằng giá của 10 máy!

PHẦN THỨ TƯ: SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI

CHƯƠNG X: KHÁI NIỆM GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI

Cái phần ngày lao động chỉ sản xuất ra vật ngang giá với giá trị của sức lao động do tư bản trả, mà cho đến nay chúng ta coi như là một đại lượng bất biến, thì trên thực tế, nó là một đại lượng bất biến trong những điều kiện sản xuất nhất định, trong một giai đoạn phát triển kinh tế nhất định của xã hội. Ngoài số thời gian lao động cần thiết đó ra, người công nhân có thể lao động thêm 2, 3, 4, 6, v.v. giờ. Tỷ suất giá trị thặng dư và đại lượng của ngày lao động phụ thuộc vào quy mô của phần kéo dài ra đó. Nếu thời gian lao động cần thiết là bất biến, thì trái lại, toàn bộ ngày lao động lại là khả biến. Giờ đây, chúng ta hãy giả định một ngày lao động mà độ dài và việc chia thành lao động cần thiết và lao động thặng dư, là đã cho sẵn. Ví dụ đường thẳng *ac*, *a b c*, đại biểu cho một ngày lao động 12 giờ chẳng hạn, đoạn *ab* là 10 giờ lao động cần thiết và đoạn *bc* là 2 giờ lao động thặng dư. Vậy làm thế nào để cho việc sản xuất ra giá trị thặng dư có thể tăng lên được, hay nói cách khác, làm thế nào để cho lao động thặng dư có thể kéo dài ra mà không kéo dài *ac* thêm nữa, hoặc không phụ thuộc gì vào việc kéo dài *ac*?

Mặc dù giới hạn của ngày lao động *ac* là đã cho sẵn, nhưng *bc* hình như vẫn có thể kéo dài ra được, nếu không phải bằng cách kéo dài *bc* ra ngoài điểm tận cùng *c*, - điểm này đồng thời cũng là điểm tận cùng của ngày lao động *ac*, - thì bằng cách đẩy lùi điểm khởi đầu *b* theo hướng ngược lại, tức là về phía *a*. Giả định rằng trong đường thẳng *a b' b c*, đoạn *b' b* bằng một nửa *bc*, nghĩa là bằng một giờ lao động. Nếu bây giờ trong ngày lao động 12 giờ *ac* điểm *b* bị đẩy lùi về phía *b'*, thì *bc* mở rộng ra thành *b'c,* lao động thặng dư tăng lên gấp rưỡi, từ 2 giờ lên 3 giờ, dù ngày lao động vẫn là 12 giờ như trước. Tuy nhiên, việc kéo dài lao động thặng dư ra như thế từ *bc* thành *b'c*, từ 2 giờ lên đến 3 giờ, rõ ràng không sao thực hiện được nếu không đồng thời rút ngắn lao động cần thiết lại từ *ab* thành *ab'*, từ 10 giờ xuống 9 giờ. Như vậy, việc kéo dài số lao động thặng dư sẽ tương ứng với việc rút ngắn số lao động cần thiết, hay là một phần thời gian lao động từ trước đến nay thực tế vẫn do người công nhân dùng cho bản thân mình, sẽ biến thành thời gian lao động cho nhà tư bản. Cái sẽ thay đổi không phải là độ dài của ngày lao động, mà là sự phân chia ngày lao động thành lao động cần thiết và lao động thặng dư.

Mặt khác, nếu độ dài của ngày lao động và giá trị của sức lao động đã được cho sẵn, thì rõ ràng là lao động thặng dư cũng được cho sẵn. Giá trị sức lao động, tức là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra sức lao động ấy, quyết định thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra giá trị sức lao động. Nếu một giờ lao

động được thể hiện bằng một số lượng vàng, bằng 1/2 si-linh hay 6 pen-ny, và nếu giá trị một ngày của sức lao động là 5 si-linh, thì người công nhân phải làm việc mỗi ngày 10 giờ để hoàn lại giá trị một ngày của sức lao động của mình mà nhà tư bản đã trả cho anh ta, hay để sản xuất ra một vật ngang giá với giá trị của những tư liệu sinh hoạt hàng ngày cần thiết cho anh ta. Biết được giá trị của những tư liệu sinh hoạt này thì cũng biết được giá trị sức lao động của người công nhân[1)]; và biết được giá trị của sức lao động thì cũng biết được đại lượng thời gian lao động cần thiết của anh ta. Nhưng ta có được đại lượng lao động thặng dư bằng cách lấy toàn bộ ngày lao động trừ đi số thời gian lao động cần thiết. 12 giờ trừ đi 10 giờ còn 2 giờ, và trong những điều kiện nhất định thì khó lòng mà thấy được làm thế nào để có thể kéo dài lao động thặng dư ra quá 2 giờ. Tuy nhiên, nhà tư bản có thể chỉ trả cho công nhân 4 si-linh 6 pen-ny, hoặc ít hơn nữa, trong lúc lẽ ra phải trả 5 si-linh. 9 giờ lao động cũng đủ để tái sản xuất ra cái giá trị 4 si-linh 6 pen-ny ấy và như vậy là trong ngày lao động 12 giờ có 3 giờ lao động thặng dư chứ không phải 2 giờ, và bản thân giá trị thặng dư cũng tăng từ 1 si-linh lên thành 1 si-linh 6 pen-ny. Nhưng kết quả đó chỉ đạt được bằng cách hạ thấp tiền công của người công nhân xuống dưới giá trị sức lao động của người đó. Với 4 si-linh 6 pen-ny mà người công nhân đã sản xuất ra trong 9 giờ, anh ta chi phối được một số tư liệu sinh hoạt ít hơn trước là 1/10' và do đó việc tái sản xuất ra sức lao động của anh ta chỉ diễn ra một cách òi ọp mà thôi. Trong trường hợp này, lao động thặng dư có thể kéo dài ra được chỉ là nhờ vượt quá cái giới hạn bình thường của nó, lĩnh vực của nó có thể mở rộng ra được, chỉ là nhờ tiếm đoạt một phần thời gian lao động cần thiết. Mặc dù phương pháp này đóng một vai trò quan trọng trong sự vận động thực tế của tiền công, nhưng ở đây, ta phải loại trừ phương pháp đó ra, vì theo giả định của chúng ta thì các hàng hóa, - do đó kể cả sức lao động nữa,- đều được bán và mua theo đúng giá trị của chúng. Một khi giả định như vậy rồi thì thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra sức lao động hoặc để tái sản xuất ra giá trị của nó, không thể giảm xuống do chỗ tiền công của người công nhân hạ xuống dưới giá trị sức lao động của anh ta, mà chỉ do bản thân giá trị đó giảm xuống. Một khi độ dài của ngày lao động đã cho sẵn thì lao động thặng dư được kéo dài ra là do thời gian lao động cần thiết bị rút ngắn lại, chứ không phải ngược lại, - chứ không phải là thời gian lao động cần thiết bị rút ngắn lại là do lao động thặng dư tăng lên. Trong ví dụ của chúng ta, giá trị của sức lao động phải thực tế giảm xuống 1/10 để cho thời gian lao động cần thiết giảm đi 1/10, tức là từ 10 giờ xuống 9 giờ, và nhờ vậy mà lao động thặng dư tăng từ 2 giờ lên 3 giờ.

Nhưng về phía nó, việc giảm giá trị sức lao động 1/10 như vậy lại giả định rằng cũng một khối lượng tư liệu sinh hoạt như cũ, trước đây được sản xuất ra trong 10 giờ, thì nay được sản xuất ra chỉ trong 9 giờ. Nhưng điều đó không thể

có được nếu không nâng cao sức sản xuất của lao động lên. Ví dụ, với những công cụ sản xuất nhất định, một người thợ giày có thể làm ra một đôi ủng trong một ngày lao động 12 giờ. Nếu cũng trong một thời gian như thế, người thợ giày muốn làm được 2 đôi ủng thì sức sản xuất của lao động của anh ta phải tăng lên gấp đôi, nhưng sức sản xuất đó lại không thể tăng lên gấp đôi được nếu không có một sự thay đổi trong tư liệu lao động hoặc trong phương pháp lao động của anh ta, hoặc đồng thời trong cả hai. Như vậy là cần phải có một cuộc cách mạng trong điều kiện sản xuất của lao động của người thợ giày, tức là trong phương thức sản xuất của anh ta, và do đó là trong bản thân quá trình lao động. Ở đây, dưới danh từ nâng cao sức sản xuất của lao động, chúng ta hiểu đó là mọi sự thay đổi nói chung trong quá trình lao động, nhờ nó mà thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa nào đó được rút ngắn lại; thành thử một số lượng lao động ít hơn lại có năng lực sản xuất ra một số lượng giá trị sử dụng lớn hơn[2)]. Như vậy, nếu trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư dưới cái hình thức mà cho đến nay chúng ta vẫn khảo sát, phương thức sản xuất được chúng ta giả định như là đã cho sẵn rồi, thì giờ đây, để hiểu rõ sự sản xuất ra giá trị thặng dư bằng cách biến lao động cần thiết thành lao động thặng dư, sẽ hoàn toàn không đủ nữa nếu cứ giả định là tư bản vẫn nắm quá trình lao động dưới cái hình thái do lịch sử để lại hay hiện có, và chỉ biết đơn thuần kéo dài quá trình ấy ra mà thôi. Cần phải có một cuộc đảo lộn trong những điều kiện kỹ thuật và xã hội của quá trình lao động, và do đó, trong bản thân phương thức sản xuất, để có thể nâng sức sản xuất của lao động lên, nhờ thế mà hạ thấp giá trị của sức lao động xuống, và do đó rút ngắn cái phần ngày lao động cần thiết để tái sản xuất ra giá trị ấy.

Giá trị thặng dư được sản xuất ra bằng cách kéo dài ngày lao động, thì tôi gọi đó là giá trị thặng dư tuyệt đối; trái lại, giá trị thặng dư có được do rút ngắn thời gian lao động cần thiết và do sự thay đổi tương ứng trong tỷ lệ các đại lượng của hai bộ phận cấu thành ngày lao động, thì tôi gọi đó là giá trị thặng dư tương đối.

Để hạ thấp giá trị sức lao động, việc nâng cao năng suất lao động phải bao quát những ngành công nghiệp mà sản phẩm quyết định giá trị của sức lao động, tức là những sản phẩm thuộc về số những tư liệu sinh hoạt thông thường hoặc có thể thay thế những tư liệu sinh hoạt đó. Nhưng giá trị của một hàng hóa được quyết định không chỉ bởi số lượng lao động đã đem lại cho hàng hóa đó hình thức cuối cùng của nó, mà còn được quyết định bởi cái số lượng lao động nằm trong tư liệu sản xuất ra hàng hóa đó nữa. Ví dụ, giá trị của một đôi ủng không phải chỉ được quyết định bởi lao động của người thợ giày, mà còn được quyết định bởi giá trị của da, nhựa, chỉ, v.v. nữa. Do đó, nâng cao sức sản xuất của lao động và làm rẻ đi một cách tương ứng những hàng hóa trong những ngành công nghiệp cung cấp những yếu tố vật chất của tư bản bất biến, tức là tư liệu lao động và nguyên liệu lao động để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết, cũng có

nghĩa là làm giảm giá trị của sức lao động. Trái lại, trong những ngành sản xuất không cung cấp những tư liệu sinh hoạt cần thiết, cũng không cung cấp những tư liệu sản xuất để sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, thì việc nâng cao năng suất lao động không ảnh hưởng gì đến giá trị của sức lao động.

Một hàng hóa rẻ đi thì lẽ dĩ nhiên chỉ làm giảm giá trị sức lao động pro tanto, nghĩa là chỉ theo cái tỷ lệ mà hàng hóa ấy tham gia vào việc tái sản xuất ra sức lao động đó. Ví dụ, áo sơ-mi là một tư liệu sinh hoạt cần thiết, nhưng đó chỉ là một trong nhiều tư liệu sinh hoạt cần thiết khác. Việc nó rẻ hơn chỉ làm giảm bớt chi tiêu của người công nhân cho áo sơ-mi mà thôi. Nhưng tổng số những tư liệu sinh hoạt cần thiết lại gồm có nhiều loại hàng hóa khác nhau, vốn là sản phẩm của những ngành công nghiệp đặc thù, và giá trị của mỗi hàng hóa như vậy bao giờ cũng cấu thành một bộ phận tương ứng trong giá trị của sức lao động. Giá trị này giảm xuống cùng với thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra nó, toàn bộ những sự rút ngắn thời gian này bằng tổng số sự rút ngắn thời gian lao động cần thiết trong tất cả các ngành sản xuất đặc thù ấy. Ở đây, chúng ta coi kết quả chung đó như thể nó là kết quả trực tiếp và mục đích trực tiếp trong mỗi trường hợp riêng. Khi một nhà tư bản cá biệt nào đó làm cho hàng hóa của mình, ví dụ như áo sơ-mi, rẻ đi bằng cách nâng cao sức sản xuất của lao động, thì hoàn toàn không nhất thiết là nhà tư bản đó tự đặt cho mình cái mục đích làm giảm bớt giá trị của sức lao động và do đó làm giảm pro tanto thời gian lao động cần thiết; nhưng trong chừng mực mà hắn ta, rút cục lại góp phần làm nên kết quả đó thì hắn cũng góp phần làm tăng thêm tỷ suất chung của giá trị thặng dư[3)]. Cần phân biệt những xu thế chung và tất yếu của tư bản với những hình thức biểu hiện của chúng.

Những quy luật nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thể hiện ra trong sự vận động bên ngoài của các tư bản như thế nào, chúng tác động như là những quy luật có tính chất cưỡng chế của cạnh tranh như thế nào, và do đó đã thâm nhập vào ý thức của mỗi nhà tư bản cá biệt với tư cách là những động cơ thúc đẩy hắn hoạt động như thế nào, điều đó ở đây ta không phải nghiên cứu tới. Nhưng một điều đã rõ ràng ngay từ đầu là: sự phân tích khoa học đối với cạnh tranh chỉ có thể thực hiện được khi nào người ta nắm được bản chất nội tại của tư bản, cũng hoàn toàn giống như sự vận động bề ngoài của các thiên thể chỉ có thể trở nên dễ hiểu đối với người nào hiểu được sự vận động hiện thực, nhưng không thể thấy được bằng giác quan, của chúng. Nhưng để hiểu được việc sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối, hơn nữa lại chỉ dựa trên cơ sở những kết quả đã đạt được, thì cần phải chú ý đến điều sau đây.

Nếu một giờ lao động biểu hiện ra thành một lượng vàng là 6 pen-ny hay 1/2 si-linh, thì một ngày lao động 12 giờ sẽ sản xuất ra một giá trị là 6 si-linh. Giả định rằng với một sức sản xuất nhất định của lao động, trong 12 giờ lao động đó,

người ta làm ra được 12 đơn vị hàng hóa. Cứ cho rằng giá trị của tư liệu sản xuất, của nguyên liệu, v.v. dùng cho mỗi đơn vị hàng hóa là 6 pen-ny. Trong tình hình đó, mỗi một hàng hóa riêng biệt trị giá 1 si-linh, cụ thể là 6 pen-ny cho giá trị của tư liệu sản xuất, 6 pen-ny cho giá trị của lao động mới bỏ thêm vào khi chế tạo hàng hóa đó. Ví dụ, bây giờ có một nhà tư bản có thể nâng sức sản xuất của lao động lên gấp đôi, và vì vậy mà trong một ngày lao động 12 giờ, có thể sản xuất ra được 24 đơn vị hàng hóa loại đó chứ không phải là 12 nữa. Nếu giá trị của tư liệu sản xuất vẫn không thay đổi, thì giá trị của mỗi hàng hóa bây giờ hạ xuống 9 pen-ny, cụ thể là: 6 pen-ny cho giá trị của tư liệu sản xuất, 3 pen-ny cho giá trị của lao động cuối cùng mới được bỏ thêm vào. Mặc dầu năng suất lao động gấp đôi, nhưng bây giờ cũng như trước kia, ngày lao động chỉ tạo ra một giá trị mới là 6 si-linh, nhưng giá trị này bây giờ lại được phân phối cho một số sản phẩm gấp đôi, Vì vậy, mỗi sản phẩm hàng hóa chỉ còn nhận được có 1/24 chứ không phải 1/12 của giá trị chung ấy nữa, tức là 3 pen-ny chứ không phải là 6 pen-ny nữa, hoặc - điều này cũng vậy – khi các tư liệu sản xuất biến thành sản phẩm, nếu tính từng sản phẩm một, thì giờ đây chúng chỉ kết hợp thêm có 1/12 giờ lao động chứ không phải cả 1 giờ như trước kia nữa. Bây giờ, giá trị cá biệt của hàng hóa đó thấp hơn giá trị xã hội của nó, nghĩa là hàng hóa tốn ít thời gian lao động hơn so với khối lớn những sản phẩm cùng loại được sản xuất ra trong những điều kiện xã hội trung bình. Mỗi sản phẩm trị giá trung bình 1 si-linh, hay đại biểu cho 2 giờ lao động xã hội; với phương thức sản xuất mới, mỗi sản phẩm chỉ tốn

có 9 pen-ny, hay chỉ chứa đựng có $1\frac{1}{2}$ giờ lao động. Nhưng giá trị

thực tế của một hàng hóa không phải là giá trị cá biệt của nó, mà là giá trị xã hội của hàng hóa đó, nghĩa là giá trị thực tế ấy không phải được đo bằng số lượng thời gian lao động mà hàng hóa ấy đã thực tế tốn kém đối với người sản xuất trong mỗi trường hợp riêng biệt, mà được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa ấy. Như vậy, nếu nhà tư bản, áp dụng phương pháp mới, bán hàng hóa của mình theo giá trị xã hội của nó là 1 si-linh, thì hắn bán hàng hóa ấy cao hơn giá trị cá biệt của nó 3 pen-ny, và do đó thực hiện được một giá trị thặng dư siêu ngạch là 3 pen-ny. Nhưng mặt khác, ngày lao động 12 giờ bây giờ lại biểu hiện trong 24 đơn vị hàng hóa chứ không phải 12 như trước kia. Do đó, muốn bán được sản phẩm của một ngày lao động, nhà tư bản cần phải có chỗ tiêu thụ gấp đôi hay một thị trường lớn gấp đôi. Trong những điều kiện khác không thay đổi, thì hàng hóa của hắn ta chỉ có thể chiếm được một thị trường lớn hơn bằng cách hạ giá xuống. Vì vậy, nhà tư bản sẽ bán những hàng hóa đó cao hơn giá trị cá biệt của chúng, nhưng thấp hơn giá trị xã hội của chúng, ví dụ là bán 10 pen-ny một đơn vị. Như vậy là đối với mỗi đơn vị, hắn ta vẫn còn thực hiện được một giá trị thặng dư siêu ngạch là 1 pen-ny. Hắn ta sẽ bỏ túi số giá trị

thặng dư tăng thêm đó, dù hàng hóa của hắn có thuộc hay không thuộc phạm vi những tư liệu sinh hoạt cần thiết, và do đó có gia nhập hay không gia nhập với tư cách là một yếu tố quyết định vào giá trị chung của sức lao động. Nếu không nói tới trường hợp sau thì như vậy là mỗi một nhà tư bản cá biệt đều có lý do để làm cho hàng hóa rẻ đi, bằng cách nâng cao sức sản xuất của lao động.

Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp đó, việc sản xuất ra giá trị thặng dư tăng lên là do rút ngắn thời gian lao động cần thiết và kéo dài lao động thặng dư ra một cách tương ứng[3a)]. Thời gian lao động cần thiết bằng 10 giờ, hay giá trị hàng ngày của sức lao động bằng 5 si-linh, lao động thặng dư là 2 giờ và giá trị thặng dư được sản xuất ra hàng ngày là 1 si-linh. Nhưng nhà tư bản của chúng ta giờ đây sản xuất ra 24 đơn vị hàng hóa mà hắn đem bán lấy 10 pen-ny một đơn vị hay bán tất cả lấy 20 si-linh. Vì giá trị

của các tư liệu sản xuất là 12 si-linh, cho nên $14\frac{2}{5}$ đơn vị hàng hóa chỉ bù lại số tư bản bất biến ứng trước. Ngày lao động 12 giờ thể hiện trong số $9\frac{3}{5}$ sản phẩm còn lại. Vì giá cả của sức lao động là 5 si-linh cho nên thời gian lao động cần thiết biểu hiện ra trong một sản phẩm là 6 đơn vị và lao động thặng dư biểu hiện ra trong $3\frac{3}{5}$ đơn vị. Tỷ lệ của lao động cần thiết so với lao động thặng dư

trong những điều kiện xã hội trung bình trước kia là 5:1, bây giờ chỉ còn 5:3. Người ta cũng nhận được một kết quả như vậy bằng cách sau đây. Giá trị sản phẩm của một ngày lao động 12 giờ là 20 si-linh. Trong số đó, 12 si-linh thuộc về giá trị của tư liệu sản xuất, giá trị này chỉ tái hiện ra trong giá trị của sản phẩm. Như vậy, còn lại 8 si-linh là biểu hiện bằng tiền của cái giá trị đại biểu cho ngày lao động. Biểu hiện bằng tiền này cao hơn biểu hiện bằng tiền của lao động xã hội trung bình cùng loại trong đó 12 giờ lao động chỉ biểu hiện ra trong 6 si-linh mà thôi. Lao động có một sức sản xuất đặc biệt thì hoạt động như là một lao động được nâng lên cấp số nhân; hay là trong một khoảng thời gian giống nhau, nó tạo ra một giá trị cao hơn so với một lao động xã hội trung bình cùng loại. Nhưng, trước cũng như sau, nhà tư bản của chúng ta chỉ trả 5 si-linh cho giá trị hàng ngày của sức lao động. Do đó, người công nhân bây

giờ chỉ còn cần có $7\frac{1}{2}$ giờ chứ không phải 10 giờ như trước để tái sản xuất ra giá trị đó. Vì vậy lao động thặng dư của anh ta tăng

lên $2\frac{1}{2}$ giờ và giá trị thặng dư do anh ta sản xuất ra tăng từ 1 si-linh

lên 3 si-linh. Như vậy nhà tư bản nào áp dụng phương thức sản xuất cải tiến sẽ chiếm được dưới hình thức lao động thặng dư một phần lớn hơn của ngày lao

động, so với những nhà tư bản khác trong cùng ngành sản xuất. Cái mà nói chung, tổng tư bản làm trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối thì hắn ta làm trong một trường hợp cá biệt. Nhưng mặt khác, giá trị thặng dư siêu ngạch này sẽ mất đi một khi phương thức sản xuất mới được phổ biến rộng rãi, và vì thế sự chênh lệch giữa giá trị cá biệt của những hàng hóa sản xuất rẻ hơn với giá trị xã hội của chúng cũng biến mất. Cái quy luật thời gian lao động quyết định giá trị đã làm cho nhà tư bản áp dụng phương pháp sản xuất mới cảm thấy dưới hình thức là hắn buộc phải bán hàng hóa của mình dưới giá trị xã hội của nó, - chính cái quy luật đó, với tư cách là một quy luật cưỡng chế của cạnh tranh, cũng buộc những kẻ cạnh tranh với nhà tư bản phải áp dụng phương pháp sản xuất mới[4)]. Như vậy là, rốt cuộc, tỷ suất chung của giá trị thặng dư chỉ bị toàn bộ quá trình ấy ảnh hưởng tới khi nào mà việc nâng cao sức sản xuất của lao động đã bao quát được những ngành sản xuất nào và do đó đã làm cho những hàng hóa nào gia nhập nhóm những tư liệu sinh hoạt cần thiết và vì thế mà cấu thành những yếu tố của giá trị sức lao động, trở nên rẻ hơn.

Giá trị của hàng hóa tỷ lệ nghịch với sức sản xuất của lao động. Giá trị của sức lao động cũng thế, bởi vì nó do giá trị của các hàng hóa quyết định. Ngược lại, giá trị thặng dư tương đối lại tỷ lệ thuận với sức sản xuất của lao động. Giá trị thặng dư tương đối tăng lên cùng với sự tăng lên và giảm xuống cùng với sự giảm xuống của sức sản xuất của lao động. Một ngày lao động xã hội trung bình 12 giờ, trong điều kiện giá trị của tiền không thay đổi, thì bao giờ cũng vẫn sản xuất ra một giá trị mới là 6 si-linh, mặc dù tổng số giá trị đó được phân chia như thế nào chăng nữa thành vật ngang giá với giá trị của sức lao động và giá trị thặng dư. Nhưng nếu do nâng cao sức sản xuất của lao động mà giá trị của các tư liệu sinh hoạt hàng ngày, và do đó, giá trị hàng ngày của sức lao động, giảm từ 5 si-linh xuống còn 3 si-linh, thì giá trị thặng dư cũng tăng từ 1 lên 3 si-linh. Để tái sản xuất ra giá trị sức lao động, trước đây cần 10 giờ lao động thì bây giờ chỉ cần có 6 giờ. 4 giờ lao động được giải phóng và có thể bị sáp nhập vào lĩnh vực lao động thặng dư. Vì vậy, xu hướng nội tại và khuynh hướng thường xuyên của tư bản là nâng cao sức sản xuất của lao động nhằm làm cho hàng hóa rẻ đi, và thông qua việc làm cho các hàng hóa rẻ đi, làm cho bản thân người công nhân cũng rẻ đi[5)] .

Đối với nhà tư bản sản xuất ra hàng hóa thì tự bản thân nó, giá trị tuyệt đối của hàng hóa không quan trọng. Nhà tư bản chỉ quan tâm đến giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa và có thể thực hiện được khi bán hàng hóa. Việc thực hiện giá trị thặng dư tự bản thân nó đã bao hàm việc bù lại giá trị ứng trước. Nhưng vì giá trị thặng dư tương đối tăng lên theo tỷ lệ thuận với sự phát triển của sức sản xuất của lao động, trong khi đó thì giá trị của các hàng hóa lại hạ xuống theo tỷ lệ nghịch với chính sự phát triển đó, - nói cách khác, vì cũng một quá

trình ấy làm cho hàng hóa rẻ đi và làm tăng giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa đó, - cho nên ta đã giải quyết được điều bí ẩn là tại sao nhà tư bản, chỉ quan tâm đến việc sản xuất ra giá trị trao đổi, lại không ngừng cố gắng hạ thấp giá trị trao đổi của các hàng hóa xuống, một mâu thuẫn mà Kê-nê, một trong những người sáng lập ra khoa kinh tế chính trị, đã làm cho những người phản đối ông ta phải đau đầu mà vẫn không trả lời gì được cho ông ta cả.

"Các ông đồng ý rằng" - Kê-nê nói, - "trong việc chế tạo các sản phẩm công nghiệp, nếu người ta càng tiết kiệm được nhiều chi phí hay những lao động tốn kém mà không gây thiệt hại cho sản xuất, thì việc tiết kiệm đó lại càng có lợi vì nó làm giảm bớt giá cả những sản phẩm ấy. Tuy vậy, các ông vẫn tưởng rằng việc sản xuất ra của cải, do lao động của những nhà công nghiệp đem lại, bao hàm ở chỗ là làm tăng thêm giá trị trao đổi của những sản phẩm của họ"[6)].

Như vậy, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự tiết kiệm lao động[7)] bằng cách phát triển sức sản xuất của lao động, quyết không phải là nhằm mục đích rút ngắn ngày lao động. Nó chỉ nhằm mục đích giảm bớt số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một lượng hàng hóa nhất định. Nếu do việc nâng cao năng suất lao động của mình mà trong một giờ người công nhân có thể sản xuất ra nhiều hàng hóa gấp 10 lần trước kia, và do đó, dùng một thời gian lao động 10 lần ít hơn để sản xuất ra mỗi đơn vị hàng hóa, thì trước cũng như sau, người ta vẫn bắt anh ta làm việc 12 giờ, và trong 12 giờ đó bắt anh ta sản xuất ra 1200 đơn vị hàng hóa chứ không phải 120 đơn vị. Thậm chí ngày lao động của anh ta đồng thời còn có thể bị kéo dài, thành thử bây giờ anh ta sẽ sản xuất 1400 đơn vị trong 14 giờ, v.v.. Vì vậy, ở những nhà kinh tế học loại như Mắc Cu-lốc, I-u-rơ, Xê-ni-o và Tutti quanti[1*], ta có thể đọc thấy ở một trang rằng công nhân phải cảm ơn tư bản về việc phát triển các lực lượng sản xuất, vì sự phát triển đó đã rút ngắn được thời gian lao động cần thiết, và trong trang tiếp ngay sau đó, lại thấy nói rằng công nhân phải tỏ lòng biết ơn ấy bằng cách từ nay trở đi, làm việc một ngày 15 giờ chứ không phải 10 giờ nữa. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự phát triển sức sản xuất của lao động nhằm mục đích rút ngắn phần ngày lao động mà người công nhân phải làm cho bản thân, để chính bằng cách đó kéo dài cái phần kia của ngày lao động, cái phần mà người công nhân có thể làm không công cho nhà tư bản. Trong chừng mực nào thì người ta cũng có thể đạt tới một kết quả như vậy mà không cần làm cho hàng hóa rẻ đi, điều đó sẽ bộc lộ trong những phương pháp đặc thù để sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối mà bây giờ chúng ta sẽ nghiên cứu đến.

CHƯƠNG XI: HIỆP TÁC

Như chúng ta đã thấy, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ thực tế bắt đầu ở nơi nào mà cũng một tư bản cá biệt ấy thuê nhiều công nhân trong cùng một lúc, do đó quá trình lao động mở rộng quy mô của nó và cung cấp sản phẩm với một số lượng lớn. Sự hoạt động của một số công nhân làm việc trong cùng một thời gian, trên cùng một không gian (hoặc nếu người ta muốn thì nói trên cùng một địa điểm lao động cũng được), để sản xuất ra cùng một loại hàng hóa, dưới sự điều khiển của cùng một nhà tư bản, - đó là điểm xuất phát lịch sử và lô-gích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đứng về mặt bản thân phương thức sản xuất mà xét thì công trường thủ công chẳng hạn, lúc ban đầu hầu như chỉ khác ngành công nghiệp thủ công phường hội ở chỗ một số lượng công nhân đông hơn được một nhà tư bản thuê cùng một lúc. Đó chỉ là cái xưởng của người thợ cả phường hội được mở rộng ra mà thôi.

Như vậy, sự khác nhau lúc đầu chỉ thuần túy có tính chất số lượng. Như ta đã thấy, khối lượng giá trị thặng dư do một tư bản nhất định sản xuất ra, là bằng giá trị thặng dư do một công nhân cá biệt mang lại, đem nhân với tổng số công nhân làm việc trong cùng một lúc. Con số công nhân đó tự bản thân nó không ảnh hưởng gì đến tỷ suất giá trị thặng dư, hay mức độ bóc lột sức lao động, còn đối với việc sản xuất ra giá trị hàng hóa thì nói chung mọi thay đổi về mặt chất lượng trong quá trình lao động hình như không quan trọng. Điều đó bắt nguồn từ bản chất của giá trị. Nếu một ngày lao động 12 giờ được vật hóa thành 6 si-linh, thì 1 200 ngày lao động như thế bằng 6 si-linh x 1 200. Trong một trường hợp thì nhập vào sản phẩm có 12 x 1 200 giờ lao động, còn trong trường hợp kia có 12 giờ lao động. Trong việc sản xuất ra giá trị, số nhiều bao giờ cũng chỉ được coi như nhiều đơn vị riêng rẽ cộng lại mà thôi. Do đó, đối với việc sản xuất ra giá trị thì 1 200 công nhân sản xuất riêng rẽ hay tập hợp nhau lại dưới sự điều khiển của cùng một tư bản, - điều đó cũng chẳng có gì khác nhau cả.

Tuy nhiên, trong những giới hạn nhất định, ở đây cũng diễn ra một sự thay đổi nào đó. Lao động đã vật hóa trong giá trị là lao động có một chất lượng xã hội trung bình, tức là sự biểu hiện của một sức lao động trung bình. Nhưng một đại lượng trung bình bao giờ cũng tồn tại như là một con số trung bình của nhiều đại lượng cá biệt khác nhau cùng loại. Trong mỗi ngành công nghiệp, người công nhân cá biệt Pi-e hay Pôn đều ít nhiều chênh lệch với người công nhân trung bình. Những sự chênh lệch cá nhân đó, trong toán học gọi là "sai số", sẽ bù trừ lẫn nhau và biến mất khi chúng ta tính gộp một số lớn công nhân. Một kẻ ngụy biện và làm nghề cáo giác nổi tiếng, Ét-min Bớc-cơ, dựa trên kinh nghiệm thực tiễn của mình là một phéc-mi-ê, cũng đã khẳng định rằng ngay "đối với một toán rất nhỏ" như 5 công nhân nông nghiệp, mọi sự chênh lệch cá nhân trong lao động

cũng đã biến mất, thành thử bất kỳ 5 công nhân nông nghiệp người Anh nào đến tuổi thành niên gộp chung lại thì trong cùng một thời gian giống nhau, họ cũng sẽ làm đúng bấy nhiêu công việc như bất kỳ 5 công nhân nông nghiệp người Anh nào khác [8)]. Dẫu sao cũng đã rõ ràng rằng, ngày lao động tổng hợp của một số lớn công nhân làm việc trong cùng một thời gian đem chia cho con số công nhân, thì tự bản thân nó cũng là một ngày lao động xã hội trung bình rồi. Hãy cho rằng ngày lao động của một người riêng rẽ là 12 giờ. Vậy ngày lao động của 12 công nhân làm cùng một lúc sẽ cấu thành một ngày lao động tổng hợp là 144 giờ; và mặc dù lao động của mỗi người trong số 12 công nhân đó ít nhiều chênh lệch với lao động xã hội trung bình, do đó, mặc dù mỗi một công nhân riêng rẽ có thể dùng một thời gian nhiều hơn hoặc ít hơn một chút để làm cùng một công việc, nhưng với tư cách là một phần mười hai của ngày lao động tổng hợp 144 giờ, ngày lao động của mỗi công nhân riêng rẽ vẫn có được tính chất xã hội trung bình. Nhưng đối với nhà tư bản thuê 12 công nhân thì ngày lao động chỉ tồn tại như là ngày lao động tổng hợp của cả 12 người. Ngày lao động của mỗi công nhân riêng rẽ chỉ tồn tại như là một bộ phận tương ứng của ngày lao động tổng hợp, hoàn toàn không kể là 12 người ấy lao động chung với nhau, hay toàn bộ mối liên hệ giữa công việc của họ chỉ là ở chỗ họ cùng làm cho một nhà tư bản. Ngược lại, nếu trong số 12 công nhân đó, cứ 2 người làm thuê cho một tiểu chủ, thì chỉ trong trường hợp ngẫu nhiên mỗi một tiểu chủ mới có thể sản xuất ra được một khối lượng giá trị như nhau, và do đó, thực hiện được tỷ suất giá trị thặng dư chung. Những sự chênh lệch cá nhân sẽ diễn ra. Nếu một người công nhân sử dụng quá nhiều thời gian so với thời gian lao động xã hội cần thiết trong việc sản xuất ra một hàng hóa, và do đó thời gian lao động cần thiết cho cá nhân người đó sẽ chênh lệch rất nhiều so với thời gian lao động xã hội cần thiết hay thời gian lao động xã hội trung bình, thì lúc đó lao động của người ấy không được coi là lao động trung bình nữa và sức lao động của anh ta cũng không phải là sức lao động trung bình nữa. Sức lao động như vậy thường không tìm được người mua hoặc phải bán dưới giá trị trung bình của sức lao động. Như vậy là phải giả định có một năng lực lao động tối thiểu nhất định, và sau này chúng ta sẽ thấy rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tìm được cách đo mức tối thiểu đó. Tuy vậy, cái mức tối thiểu đó vẫn chênh lệch với mức trung bình, mặc dầu là mặt khác, sức lao động vẫn phải được trả theo giá trị trung bình của nó. Vì vậy, trong sáu người tiểu chủ đó, có người kiếm được nhiều hơn, có người kiếm được ít hơn so với tỷ suất giá trị thặng dư chung. Những sự chênh lệch sẽ được bù trừ đối với toàn thể xã hội chứ không phải đối với từng người tiểu chủ riêng rẽ. Vậy, nói chung, quy luật của việc làm tăng giá trị chỉ được thực hiện đầy đủ đối với người sản xuất riêng rẽ khi nào người này sản xuất với tư cách là nhà tư bản, cùng một lúc thuê

nhiều công nhân, do đó ngay từ đầu đã vận dụng một lao động xã hội trung bình[9].

Ngay cả khi phương thức lao động không thay đổi, việc sử dụng một số lớn công nhân cùng một lúc cũng gây ra một cuộc cách mạng trong những điều kiện vật chất của quá trình lao động. Những nhà cửa trong đó nhiều người lao động, những kho chứa nguyên liệu, v.v., những bình chứa, những dụng cụ, khí cụ, v.v. do nhiều người cùng một lúc hoặc thay phiên nhau sử dụng, nói tóm lại, một bộ phận tư liệu sản xuất bây giờ được tiêu dùng chung trong quá trình lao động. Một mặt, giá trị lao động trao đổi của hàng hóa, và do đó, của các tư liệu sản xuất, hoàn toàn không tăng lên do việc tăng cường khai thác giá trị sử dụng của chúng. Mặt khác, quy mô những tư liệu sản xuất được sử dụng chung lại tăng lên. Một căn phòng trong đó 20 người thợ dệt làm việc với 20 khung cửi, thì tất nhiên là rộng hơn căn phòng của một người thợ dệt độc lập với hai người thợ bạn. Nhưng xây dựng một xưởng cho 20 công nhân sẽ tốn lao động ít hơn là xây dựng 10 xưởng cho 2 công nhân mỗi xưởng, và nói chung, giá trị của những tư liệu sản xuất được tập trung với quy mô lớn và được sử dụng chung, sẽ tăng lên không theo cùng tỷ lệ với quy mô và hiệu suất công tác của chúng. Những tư liệu sản xuất được sử dụng chung sẽ chuyển một bộ phận cấu thành nhỏ hơn trong giá trị của chúng vào mỗi một sản phẩm, một phần bởi vì tổng giá trị do những tư liệu sản xuất cung cấp, được phân phối cùng một lúc cho một khối lượng sản phẩm lớn hơn, một phần bởi vì so với những tư liệu sản xuất sử dụng riêng rẽ thì tuy chúng gia nhập vào quá trình sản xuất với một giá trị tuyệt đối lớn hơn, nhưng so với phạm vi hoạt động của chúng thì giá trị đó lại ít hơn một cách tương đối. Chính vì thế mà bộ phận giá trị cấu thành tư bản bất biến giảm xuống, và do đó, tổng giá trị của hàng hóa cũng giảm xuống một cách tương ứng với đại lượng của bộ phận ấy. Kết quả cũng giống như khi những tư liệu sản xuất hàng hóa được sản xuất ra rẻ hơn. Sự tiết kiệm ấy trong việc sử dụng tư liệu sản xuất chỉ nảy sinh từ việc tiêu dùng chung các tư liệu sản xuất trong quá trình lao động của nhiều người. Và khác với những tư liệu sản xuất phân tán và tương đối đắt hơn của những người lao động độc lập riêng rẽ và của các tiểu chủ, những tư liệu sản xuất này có được tính chất những điều kiện của lao động xã hội, hay những điều kiện xã hội của lao động, ngay cả khi nhiều người chỉ tập trung làm việc bên cạnh nhau nhưng không chung nhau làm cùng một công việc. Một bộ phận tư liệu lao động đã có được tính chất xã hội ấy ngay cả trước khi bản thân quá trình lao động có được tính chất xã hội ấy.

Việc tiết kiệm tư liệu sản xuất nói chung phải được xem xét dưới hai phương diện. Một là, trong chừng mực sự tiết kiệm đó làm cho hàng hóa rẻ đi và do đó làm cho giá trị sức lao động giảm xuống. Hai là, trong chừng mực nó làm thay đổi tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tổng tư bản ứng trước, tức là với tổng số giá trị

của các bộ phận cấu thành bất biến và khả biến của tư bản. Điểm sau này sẽ chỉ được bàn đến trong phần thứ nhất quyển thứ ba của tác phẩm này, trong đó do mối liên hệ nội tại của sự trình bày, chúng tôi cũng sẽ phải đề cập đến nhiều điểm thuộc về vấn đề đã nói ở đây. Tiến trình phân tích buộc chúng tôi phải xé nhỏ vấn đề ra như vậy, vả lại điều đó cũng phù hợp với tinh thần của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những điều kiện lao động đều độc lập đứng đối diện với người công nhân, cho nên việc tiết kiệm những điều kiện lao động cũng biểu hiện thành một công việc đặc biệt, không liên quan gì đến người công nhân và vì vậy cũng tách rời khỏi những phương pháp làm tăng năng suất lao động cá nhân của người công nhân.

Cái hình thức lao động trong đó nhiều người làm việc theo kế hoạch bên cạnh nhau và cùng với nhau, trong cùng một quá trình sản xuất hay trong những quá trình khác nhau nhưng gắn liền với nhau, thì gọi là hiệp tác[10)].

Giống như sức tấn công của một đội kỵ binh hay sức chống cự của một trung đoàn bộ binh khác về cơ bản với tổng số những sức tấn công hay sức chống cự của từng người kỵ binh hay của từng chiến sĩ bộ binh riêng rẽ, tổng số sức cơ giới của từng công nhân riêng rẽ cũng khác về cơ bản với sức tập thể mà họ phát triển, khi có nhiều cánh tay tham gia cùng một lúc vào cùng một công việc không thể phân chia được, ví dụ như khi cần nâng một vật nặng, quay ma-ni-ven hoặc đẩy một vật chướng ngại ra khỏi con đường[11)]. Trong tất cả những trường hợp ấy, lao động của từng người riêng rẽ không thể nào đạt tới kết quả của lao động chung, hoặc chỉ đạt tới sau một thời gian rất lâu, hoặc với một quy mô rất nhỏ. Ở đây, vấn đề không phải chỉ là nâng cao sức sản xuất cá nhân bằng sự hiệp tác, mà còn tạo ra một sức sản xuất tự nó đã là một sức tập thể rồi[11a)].

Chưa nói đến một sức mới, xuất hiện khi nhiều sức hợp nhất lại thành một sức chung, trong phần lớn các công việc sản xuất, ngay sự tiếp xúc xã hội cũng đã đẻ ra thi đua, cũng kích thích nguyên khí (ani-mal spirit) làm tăng năng suất cá nhân của từng người riêng rẽ, khiến cho 12 người trong một ngày lao động chung 144 giờ cung cấp được một tổng sản phẩm lớn hơn rất nhiều so với 12 công nhân riêng rẽ mỗi người làm một việc 12 giờ, hoặc so với một công nhân làm trong 12 ngày liên tiếp[12)]. Đó là vì con người ta, do bản tính, nếu không phải là một động vật chính trị như A-ri-xtốt nói[13)], thì dầu sao cũng là một động vật xã hội.

Mặc dầu nhiều công nhân cùng một lúc chung nhau làm cùng một công việc, hay làm một công việc cùng loại, nhưng lao động cá biệt của mỗi một người, với tư cách một bộ phận của lao động tổng hợp, vẫn có thể đại biểu cho chính ngay các giai đoạn khác nhau của quá trình lao động mà nhờ việc hiệp tác, đối tượng lao động đã đi qua được một cách nhanh hơn. Ví dụ, nếu những người thợ nề đứng thành dây chuyền để đưa gạch xây nhà từ dưới chân giàn giáo lên đỉnh giàn

giáo, thì mỗi người trong bọn họ đều làm một động tác giống nhau, nhưng những thao tác cá biệt của họ lại cấu thành những khâu liên tục của một thao tác chung, cấu thành những giai đoạn đặc biệt mà mỗi một viên gạch phải đi qua trong quá trình lao động, và nhờ những thao tác đó mà 24 bàn tay của người công nhân tổng hợp có thể chuyển nó đến nơi nhanh hơn 2 bàn tay của một người công nhân riêng rẽ lên xuống giàn giáo[14)]. Đối tượng lao động vượt qua cũng khoảng cách ấy trong một thời gian ngắn hơn. Mặt khác, sự kết hợp lao động sẽ diễn ra khi người ta tiến hành xây dựng một ngôi nhà từ nhiều phía khác nhau cùng một lúc chẳng hạn, mặc dù những người kết hợp với nhau đều làm một việc như nhau hoặc một loại công việc như nhau. Một ngày lao động kết hợp 144 giờ tấn công đối tượng lao động từ nhiều phía trong không gian, bởi vì người công nhân kết hợp hay tổng hợp ấy có mắt và tay ở cả đằng trước lẫn đằng sau, và trên một mức độ nhất định thì có mặt ở khắp mọi nơi. Ngày lao động đó đẩy tổng sản phẩm đến chỗ hoàn thành nhanh hơn là 12 ngày lao động 12 giờ của những công nhân ít nhiều cô lập với nhau và buộc phải tiến hành công việc chỉ từ một phía. Các bộ phận khác nhau về mặt không gian của sản phẩm đều chín muồi trong cùng một lúc.

Chúng ta nhấn mạnh rằng nhiều công nhân bổ sung cho nhau cùng làm một việc hoặc một loại công việc như nhau, vì hình thức lao động chung giản đơn nhất đó cũng có một tác dụng lớn ngay cả trong hình thức hiệp tác phát triển nhất. Nếu quá trình lao động là một quá trình phức tạp thì chỉ việc kết hợp một khối đông những người lao động làm việc chung với nhau cũng đã cho phép phân phối những công việc khác nhau cho những người khác nhau, do đó tiến hành những công việc ấy cùng một lúc, và nhờ thế mà rút ngắn được thời gian lao động cần thiết để làm ra tổng sản phẩm [15)].

Trong nhiều ngành sản xuất, có những lúc khẩn cấp, tức là những thời kỳ do bản thân tính chất quá trình lao động quyết định trong đó người ta phải đạt được những kết quả lao động nhất định. Ví dụ như khi phải cắt lông một đàn cừu hoặc phải gặt và thu hoạch một số moóc-ghen ruộng lúa thu thì số lượng và chất lượng của sản phẩm phụ thuộc vào việc những công tác ấy có bắt đầu và chấm dứt vào đúng những kỳ hạn nhất định hay không. Khoảng thời gian trong đó quá trình lao động phải được tiến hành, ở đây đã được quy định trước rồi, như trong việc đánh cá mòi chẳng hạn. Trong một ngày tự nhiên thì một người riêng rẽ chỉ có thể rút ra được một ngày lao động thôi, ví dụ là 12 giờ chẳng hạn, nhưng sự hiệp tác của 100 người lại có thể mở rộng một ngày 12 giờ thành một ngày lao động 1200 giờ. Tính chất ngắn ngủi của thời hạn lao động được bù lại bằng đại lượng của khối lượng lao động mà người ta ném vào nơi sản xuất vào lúc quyết định. Ở đây, hiệu quả kịp thời tùy thuộc vào việc sử dụng cùng một lúc nhiều ngày lao động kết hợp, quy mô của hiệu quả có ích – vào con số công nhân; tuy nhiên con số này

bao giờ cũng ít hơn con số công nhân riêng rẽ làm cũng một công việc ấy trong một khoảng thời gian giống như thế[16]. Chính vì thiếu sự hiệp tác ấy mà ở miền Tây nước Mỹ hàng năm mất một khối lớn lúa mì và ở một số vùng thuộc Đông Ấn, nơi mà nền thống trị của Anh đã thủ tiêu chế độ công xã cũ, hàng năm cũng mất một khối lớn bông [17].

Một mặt, sự hiệp tác cho phép mở rộng phạm vi không gian của lao động, và vì vậy, đối với một số quá trình lao động nhất định, mối liên hệ về mặt không gian giữa các đối tượng lao động cũng đã đòi hỏi phải có sự hiệp tác, ví dụ như các công trình tiêu nước, đắp đập, đưa nước vào ruộng, đào kênh, đắp đường, làm đường xe lửa, v.v.. Mặt khác, sự hiệp tác cho phép thu hẹp tương đối, tức là so với quy mô sản xuất, phạm vi không gian của sản xuất. Sự giới hạn phạm vi không gian đó của lao động trong khi đồng thời mở rộng phạm vi tác động của nó, mà kết quả là giảm bớt được những hư phí (faux frais) của sản xuất, - sự giới hạn đó nảy sinh từ việc tập trung một khối đông công nhân, từ việc hợp nhất những quá trình lao động khác nhau và tập trung những tư liệu sản xuất lại[18].

So với một tổng số những ngày lao động cá biệt và riêng lẻ có đại lượng bằng nó thì ngày lao động kết hợp tạo ra được những khối lượng giá trị sử dụng lớn hơn và do đó giảm bớt được thời gian lao động cần thiết để đạt được một hiệu quả có ích nào đó. Trong mỗi trường hợp nhất định, dầu cho ngày lao động kết hợp đạt tới cái sức sản xuất đã nâng cao ấy bằng cách nâng cao sức cơ giới của lao động lên, hoặc mở rộng phạm vi hoạt động của lao động trong không gian, hoặc thu hẹp không gian sản xuất so với quy mô sản xuất, hoặc trong lúc khẩn cấp huy động một số lượng lớn lao động trong một khoảng thời gian ngắn, hoặc thúc đẩy tinh thần thi đua và kích thích sức sống của những người riêng rẽ, hoặc làm cho những công việc giống nhau của nhiều người mang tính chất liên tục và nhiều mặt, hoặc làm cho những động tác khác nhau được tiến hành trong cùng một lúc, hoặc tiết kiệm được tư liệu sản xuất nhờ chỗ sử dụng chung những tư liệu ấy, hoặc đem lại cho lao động cá biệt cái tính chất lao động xã hội trung bình, nhưng trong tất cả các trường hợp ấy, sức sản xuất đặc biệt của ngày lao động kết hợp là sức sản xuất xã hội của lao động, hay sức sản xuất của lao động xã hội. Sức sản xuất đó nảy sinh từ chính ngay sự hiệp tác. Trong sự hiệp tác có kế hoạch với những người khác thì người công nhân vứt bỏ được những giới hạn cá nhân và phát triển được những tiềm lực loài của mình[19].

Nói chung, công nhân không thể trực tiếp cùng làm với nhau khi họ không được tập hợp lại ở một chỗ, vì vậy việc họ tập hợp nhau lại tại một địa điểm nhất định là điều kiện của sự hiệp tác của họ; những người công nhân làm thuê không thể hiệp tác được với nhau nếu như cũng một tư bản ấy, cũng một nhà tư bản ấy, không sử dụng họ cùng một lúc, tức là không mua sức lao động của họ cùng một lúc. Vì vậy, tổng giá trị của những sức lao động đó, hoặc tổng số tiền công của

công nhân trong một ngày, một tuần, v.v. phải được tập hợp lại trong túi của nhà tư bản trước khi bản thân những sức lao động đó được tập hợp lại trong quá trình sản xuất. Việc trả công cho 300 công nhân ngay một lúc, dù chỉ là cho một ngày thôi, cũng đòi hỏi những chi phí tư bản nhiều hơn là việc trả cho một số công nhân ít hơn tuần này sang tuần khác trong suốt cả năm. Như vậy, con số những công nhân hiệp tác, hay quy mô của sự hiệp tác, phụ thuộc trước hết là vào đại lượng của tư bản mà một nhà tư bản riêng rẽ có thể chi ra trong việc mua sức lao động, tức là phụ thuộc vào cái quy mô mà một nhà tư bản chi phối được tư liệu sinh hoạt của nhiều công nhân.

Điều đó không những đúng với tư bản khả biến, mà còn đúng với tư bản bất biến nữa. Ví dụ, chi phí về nguyên liệu của một nhà tư bản dùng 300 công nhân thì lớn gấp 30 lần chi phí của từng người trong số 30 nhà tư bản mỗi người chỉ dùng 10 công nhân. Số lượng tư liệu lao động dùng chung, về giá trị cũng như về khối lượng vật chất, tuy không tăng lên theo cùng một mức với số lượng công nhân làm việc, nhưng cũng tăng lên rất nhiều. Vậy sự tích tụ một khối lượng lớn tư liệu sản xuất vào trong tay những nhà tư bản riêng rẽ là điều kiện vật chất cho sự hiệp tác của những công nhân làm thuê, và quy mô hiệp tác hoặc quy mô sản xuất phụ thuộc vào quy mô của sự tích tụ đó.

Lúc đầu, một đại lượng tối thiểu nào đó của tư bản cá biệt là cần thiết để cho con số công nhân bị bóc lột cùng một lúc, và do đó, khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra, đủ để cho bản thân kẻ thuê lao động được giải phóng khỏi lao động chân tay, để biến người tiểu chủ thành nhà tư bản, và do đó để về mặt hình thức tạo ra mối quan hệ tư bản chủ nghĩa. Bây giờ, đại lượng tư bản tối thiểu ấy thể hiện ra là điều kiện vật chất để biến nhiều quá trình lao động cá thể phân tán và không phụ thuộc vào nhau thành một quá trình lao động xã hội kết hợp.

Lúc đầu, sự chỉ huy của tư bản đối với lao động cũng vậy, nó chỉ là hậu quả có tính chất hình thức của việc người công nhân làm không phải cho mình mà cho nhà tư bản, và do đó phải làm việc dưới quyền của nhà tư bản. Nhưng khi có sự hiệp tác của nhiều công nhân làm thuê thì sự chỉ huy của tư bản trở thành cần thiết để tiến hành chính ngay quá trình lao động, trở thành một điều kiện thực sự của sản xuất. Bây giờ, mệnh lệnh của nhà tư bản trên trường sản xuất cũng cần thiết như là mệnh lệnh của một viên tướng trên chiến trường vậy.

Tất cả mọi lao động xã hội trực tiếp hay lao động chung nào tiến hành trên quy mô tương đối lớn, thì ít nhiều cũng đều cần đến một sự chỉ đạo để điều hòa những hoạt động cá nhân và thực hiện những chức năng chung phát sinh từ sự vận động của toàn bộ cơ thể sản xuất khác với sự vận động của những khí quan độc lập của nó. Một người độc tấu vĩ cầm tự mình điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc thì cần phải có nhạc trưởng. Các chức năng chỉ đạo, giám sát và điều hòa ấy trở thành những chức năng của tư bản, khi lao động phụ thuộc vào tư bản

đó trở thành lao động hiệp tác. Là một chức năng đặc biệt của tư bản, chức năng chỉ đạo có được những tính chất đặc biệt riêng.

Trước hết, động cơ thúc đẩy và mục đích quyết định của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự tăng lên càng nhiều càng tốt của tư bản[20)], tức là sự sản xuất ra giá trị thặng dư càng nhiều càng tốt, do đó, là việc nhà tư bản bóc lột sức lao động càng nhiều càng tốt. Khối lượng công nhân làm việc cùng một lúc mà tăng lên thì sức kháng cự của họ cũng tăng lên theo, và do đó sức ép của tư bản nhằm đè bẹp sự kháng cự đó cũng nhất thiết phải tăng lên. Sự chỉ đạo của nhà tư bản không những là một chức năng đặc thù phát sinh từ bản chất của quá trình lao động xã hội và thuộc về quá trình đó, mà đồng thời nó còn là một chức năng bóc lột quá trình lao động xã hội, và vì vậy mà được quyết định bởi sự đối kháng không thể tránh khỏi giữa kẻ bóc lột và nguyên liệu mà kẻ đó bóc lột. Cũng giống như vậy, quy mô những tư liệu sản xuất đối diện với người công nhân làm thuê với tư cách là sở hữu của người khác mà càng tăng lên, thì sự cần thiết phải kiểm tra việc sử dụng một cách hợp lý những tư liệu sản xuất đó cũng càng tăng lên[21)]. Tiếp nữa, sự hiệp tác của công nhân làm thuê chỉ là kết quả hoạt động của số tư bản sử dụng những công nhân đó cùng một lúc. Mối liên hệ giữa các chức năng của họ và sự thống nhất của họ với tư cách là một cơ thể sản xuất tổng hợp thì nằm ở bên ngoài họ, tức là nằm trong số tư bản đã thống nhất họ và giữ họ lại với nhau. Vì vậy, trên ý niệm, mối liên hệ giữa các công việc của họ đối diện với họ với tư cách là kế hoạch của nhà tư bản, còn trên thực tiễn thì với tư cách là uy quyền của nhà tư bản, với tư cách là quyền lực của một ý chí của kẻ khác, bắt hành động của họ phải phục tùng mục đích của nó.

Vì vậy, nếu xét về mặt nội dung, sự chỉ đạo tư bản chủ nghĩa có tính chất hai mặt, do tính chất hai mặt của bản thân quá trình sản xuất mà nó phải chỉ đạo – quá trình này, một mặt, là một quá trình lao động xã hội để chế tạo ra một sản phẩm, và mặt khác, đó là quá trình làm tăng giá trị của tư bản, - thì xét về mặt hình thức, sự chỉ đạo tư bản chủ nghĩa là một sự chỉ đạo có tính chất chuyên chế. Cùng với sự phát triển của hiệp tác trên quy mô lớn thì sự chuyên chế ấy cũng phát triển những hình thức đặc thù của nó. Cũng giống như lúc đầu nhà tư bản chỉ tự giải phóng khỏi lao động chân tay khi nào số tư bản của hắn đạt đến một đại lượng tối thiểu, và chỉ với điều đó thì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chính cống mới bắt đầu, thì giờ đây nhà tư bản lại chuyển giao cái chức năng trực tiếp và thường xuyên giám sát những công nhân riêng rẽ và những nhóm công nhân cho một loại người làm thuê đặc biệt. Giống như một đạo quân, một khối đông công nhân cùng hoạt động dưới sự chỉ huy của cùng một tư bản cũng cần có những sĩ quan công nghiệp (giám đốc, managers) và những hạ sĩ quan (giám thị, foremen, overlookers, conte-maitres), những người này nhân danh tư bản mà chỉ huy trong thời gian quá trình lao động. Công việc giám thị được cố định lại thành

một chức năng riêng của những người đó. So sánh phương thức sản xuất của những nông dân độc lập hoặc của những thợ thủ công độc lập, với nền kinh tế đồn điền dựa trên chế độ nô lệ, nhà kinh tế chính trị học đã liệt kê công việc giám thị vào loại những faux frais[1]*[21a]). Trái lại, khi xem xét phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì nhà kinh tế học đó lại đem cái chức năng quản lý – trong chừng mực nó phát sinh từ bản chất của quá trình lao động chung - ra đồng nhất với cũng cái chức năng ấy trong chừng mực nó toát ra từ tính chất tư bản chủ nghĩa, và do đó, từ tính chất đối kháng của quá trình lao động đó[22)]. Không phải vì nhà tư bản lãnh đạo công nghiệp mà hắn trở thành nhà tư bản. Trái lại hắn trở thành nhà lãnh đạo công nghiệp chỉ vì hắn là nhà tư bản. Quyền chỉ huy tối cao trong công nghiệp trở thành một thuộc tính của tư bản, cũng giống như trong thời kỳ phong kiến, quyền chỉ huy tối cao trong chiến tranh và trong tòa án là thuộc tính của sở hữu ruộng đất [22a)].

Người công nhân là kẻ sở hữu sức lao động của mình trong chừng mực anh ta – với tư cách là người bán sức lao động – mặc cả với nhà tư bản, và anh ta chỉ có thể bán được cái mà anh ta có, tức là sức lao động cá nhân, riêng rẽ. Mối quan hệ đó không hề thay đổi một chút nào khi nhà tư bản mua 100 sức lao động chứ không phải mua một sức lao động, ký giao kèo với 100 người công nhân độc lập đối với nhau, chứ không phải ký với một công nhân. Nhà tư bản có thể sử dụng 100 công nhân mà không bắt họ hiệp tác với nhau. Do đó, nhà tư bản trả giá trị của 100 sức lao động độc lập, chứ không trả cho sức lao động phối hợp của 100 người. Với tư cách là những con người độc lập, công nhân là những cá nhân riêng lẻ có một mối quan hệ nhất định với cùng một tư bản, chứ không phải có quan hệ với nhau. Sự hiệp tác của họ chỉ bắt đầu trong quá trình lao động, nhưng trong quá trình lao động thì họ không còn thuộc về họ nữa. Khi bước vào quá trình lao động thì họ bị gắn vào với tư bản. Với tư cách là những người hiệp tác với nhau, với tư cách là những thành viên của một cơ thể đang hoạt động thì bản thân họ cũng chỉ là một phương thức tồn tại đặc thù của tư bản. Vì vậy, sức sản xuất mà người công nhân phát huy với tư cách là người công nhân xã hội, là sức sản xuất của tư bản. Sức sản xuất xã hội của lao động phát triển mà không được trả công khi công nhân bị đặt vào trong những điều kiện nào đó, và tư bản đã đặt họ vào trong những điều kiện ấy. Vì sức sản xuất xã hội của lao động không tốn kém gì cho tư bản cả, và mặt khác vì nó không phải do người công nhân phát triển trước khi bản thân lao động của anh ta còn chưa thuộc về tư bản, cho nên nó thể hiện ra như là một sức sản xuất mà tư bản có được do tự nhiên, một sức sản xuất nội tại của tư bản.

Hiệu quả của sự hiệp tác giản đơn biểu hiện ra trên một quy mô to lớn trong những công trình khổng lồ của người châu Á, Ai Cập, Ê-tơ-ru-ri-a cổ đại, v.v..

"Trong quá khứ, thường có tình hình là các quốc gia châu Á ấy, sau khi đã trang trải xong những khoản chi phí về dân sự và quân sự, thì còn có được một số tư liệu sinh hoạt thừa mà họ có thể dùng để xây dựng những công trình xa hoa hay có ích. Sự chỉ huy của họ đối với lao động của hầu hết dân cư phi nông nghiệp và việc nhà vua và giáo chủ độc quyền chi phối những tư liệu sinh hoạt thừa ra đó, đã cung cấp cho họ những phương tiện để xây dựng những đài kỷ niệm to lớn trong khắp cả nước… Muốn dựng những bức tượng khổng lồ hay chuyên chở những khối lớn, - mà việc vận chuyển chúng làm cho ta phải kinh ngạc, - người ta đã dùng hầu hết là lao động của con người một cách hoang phí… Để làm việc đó, chỉ cần một số lớn người lao động và tập trung những nỗ lực của họ lại là đủ. Cũng giống như ta thấy những bãi san hô khổng lồ từ đáy đại dương nhô lên thành những hòn đảo và cấu thành đất liền, mặc dù mỗi một thành phần tham gia quá trình đó (depositary) rất nhỏ bé, yếu đuối và không đáng kể. Ngoài những sự cố gắng về thể lực ra, thì những người lao động phi nông nghiệp của bất cứ một nước quân chủ nào ở châu Á cũng chẳng đóng góp được gì đáng kể vào công việc, nhưng chính số lượng của họ lại là sức mạnh của họ, và sức mạnh chỉ huy khối đông ấy đã đẻ ra những công trình khổng lồ đó. Chính sự tập trung vào tay một người, hay một số ít người, những thu nhập nhờ đó mà người lao động sống, đã khiến cho có thể tiến hành được những công việc như vậy" [23)].

Trong xã hội hiện đại, sức mạnh đó của những ông vua châu Á và Ai Cập, hay của các nhà thần quyền xứ Ê-tơ-ru-ri-a, v.v., đã chuyển vào tay nhà tư bản, không kể đó là nhà tư bản cá biệt hay là nhà tư bản kết hợp, như trong các công ty cổ phần.

Sự hiệp tác trong quá trình lao động, như chúng ta thấy nó thống trị trong buổi đầu của nền văn minh của loài người, trong các dân săn bắn[23a)] hay trong nền công nghiệp của các công xã Ấn Độ, một mặt, dựa trên quyền sở hữu công cộng về các điều kiện sản xuất, mặt khác, dựa trên tình hình là mỗi một cá nhân riêng lẻ vẫn còn chưa tách khỏi cái núm rốn của thị tộc hoặc của công xã, giống như mỗi con ong vẫn còn bám vào tổ ong vậy. Hai điều đó đã phân biệt nó với sự hiệp tác tư bản chủ nghĩa. Việc sử dụng lẻ tẻ sự hiệp tác trên quy mô lớn trong thế giới cổ đại, trong thời trung cổ và trong những thuộc địa hiện nay, đều dựa trên những quan hệ thống trị và nô dịch trực tiếp, phần lớn là dựa trên chế độ nô lệ. Trái lại, hình thức tư bản chủ nghĩa của sự hiệp tác thì ngay từ đầu đã giả định phải có người lao động làm thuê tự do, bán sức lao động của mình cho tư bản. Nhưng trong lịch sử, hình thức hiệp tác đó phát triển đối lập với nền kinh tế của nông dân và với nền sản xuất thủ công độc lập, dù nền sản xuất này có hay không có hình thức phường hội cũng thế[24)]. Đối với nền kinh tế nông dân và nền sản xuất thủ công, thì sự hiệp tác tư bản chủ nghĩa không biểu hiện ra là một hình thức hiệp tác lịch sử đặc thù; trái lại bản thân sự hiệp tác lại biểu hiện ra như là

một hình thức lịch sử riêng có của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa và biểu thị nét đặc trưng phân biệt quá trình sản xuất đó.

Giống như sức sản xuất xã hội của lao động được nâng cao nhờ sự hiệp tác lại biểu hiện ra sức sản xuất của tư bản, bản thân sự hiệp tác cũng thế, nó cũng biểu hiện ra một hình thức đặc biệt của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, đối lập với quá trình sản xuất của những người lao động độc lập phân tán hay của cả những người tiểu chủ nữa. Đó là sự thay đổi đầu tiên mà quá trình lao động thực tế trải qua do nó phải phục tùng tư bản. Sự thay đổi ấy diễn ra một cách tự phát. Tiền đề của nó, tức là việc sử dụng cùng một lúc một số lớn công nhân làm thuê trong cùng một quá trình lao động, là điểm xuất phát của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó ăn khớp với bản thân sự tồn tại của tư bản. Vì vậy, nếu một mặt, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là một tất yếu lịch sử để biến quá trình lao động thành một quá trình xã hội, thì mặt khác, hình thức xã hội đó của quá trình lao động lại là một phương pháp mà tư bản dùng để bóc lột quá trình đó một cách có lợi hơn bằng cách nâng cao sức sản xuất của quá trình đó.

Dưới hình thức giản đơn mà cho đến nay chúng ta vẫn nghiên cứu thì sự hiệp tác trùng hợp với nền sản xuất đại quy mô, nhưng nó hoàn toàn không phải là một hình thức đặc trưng vững chắc của một thời kỳ phát triển đặc thù của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhiều lắm thì sự hiệp tác ấy biểu hiện ra gần giống như vậy trong những buổi đầu còn có tính chất thủ công nghiệp của công trường thủ công[25)] và trong loại đại nông nghiệp tương ứng với thời kỳ công trường thủ công, về cơ bản chỉ khác với nền kinh tế nông dân về mặt khối lượng công nhân sử dụng cùng một lúc và quy mô tư liệu sản xuất được tích tụ mà thôi. Sự hiệp tác giản đơn bao giờ cũng vẫn là hình thức thống trị trong những ngành sản xuất mà ở đó, tư bản hoạt động với quy mô lớn, nhưng sự phân công lao động hay máy móc còn chưa đóng một vai trò trọng yếu.

Sự hiệp tác vẫn là hình thức cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dù là bản thân hình thức đơn giản của nó chỉ biểu hiện ra như là một hình thức đặc thù bên cạnh những hình thức phát triển hơn của nó.

CHƯƠNG XII: SỰ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG VÀ CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG

I. HAI NGUỒN GỐC CỦA CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG

Sự hiệp tác, dựa trên cơ sở phân công lao động, có được cái hình thức cổ điển của nó trong công trường thủ công. Với tư cách là hình thức đặc trưng của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự hiệp tác đó thống trị trong thời kỳ công trường thủ công chính cống, hay nói một cách gần đúng thì vào khoảng từ nửa thế kỷ XVI cho đến phần ba cuối cùng của thế kỷ XVIII.

Công trường thủ công phát sinh bằng hai cách.

Hoặc giả là những công nhân thuộc nhiều nghề thủ công độc lập khác nhau – mà một sản phẩm phải đi qua tay họ cho đến khi hoàn thành hẳn - được tập hợp lại trong một xưởng thợ, dưới sự chỉ huy của cùng một nhà tư bản. Ví dụ, một chiếc xe ngựa đầu tiên là sản phẩm tập thể của lao động của một số lớn những người thợ thủ công độc lập như thợ làm hòm xe, thợ đóng yên, thợ may, thợ nguội, thợ làm đồ đồng, thợ tiện, thợ rèn, thợ kính, thợ sơn, thợ đánh véc-ni, thợ mạ vàng, v.v.. Công trường thủ công đóng xe ngựa tập hợp tất cả những người thợ thủ công khác nhau đó vào trong một xưởng, ở đó họ làm việc trong cùng một lúc và hiệp đồng với nhau. Tất nhiên, người ta không thể đem mạ vàng một chiếc xe ngựa, nếu chiếc xe này chưa làm xong. Nhưng nếu nhiều xe ngựa được làm trong cùng một lúc, thì bao giờ cũng có thể có một bộ phận được mạ vàng, trong lúc một bộ phận khác đi qua những giai đoạn sớm hơn của quá trình sản xuất. Cho đến đây thì chúng ta còn đứng trên miếng đất của sự hiệp tác giản đơn là sự hiệp tác đã tìm được sẵn những tư liệu của nó về người và vật. Nhưng chẳng bao lâu đã diễn ra một sự thay đổi cơ bản. Người thợ may, người thợ nguội, người thợ làm đồ đồng, v.v. chỉ làm công việc chế tạo xe ngựa thôi, cho nên dần dần mất thói quen và do đó cũng mất dần cái năng lực làm nghề cũ của mình trên toàn bộ phạm vi của nó. Mặt khác, hoạt động phiến diện của họ bây giờ lại mang những hình thức hợp lý nhất đối với lĩnh vực hoạt động đã thu hẹp lại đó. Thoạt đầu, công trường thủ công đóng xe ngựa xuất hiện như là một sự kết hợp nhiều nghề thủ công độc lập. Dần dần nó trở thành một sự phân chia công việc sản xuất xe ngựa ra thành nhiều công việc đặc thù khác nhau, trong đó mỗi một công việc đều kết tinh lại thành một chức năng riêng của một công nhân, còn toàn bộ những công việc đó thì do một tập đoàn công nhân bộ phận như vậy thực hiện. Chính bằng cách đó mà công trường thủ công dạ và một loạt những công trường thủ công khác đã xuất hiện từ việc kết hợp nhiều nghề thủ công khác nhau dưới sự chỉ huy của cùng một tư bản[26)] .

Nhưng công trường thủ công cũng có thể phát sinh một cách hoàn toàn ngược lại. Nhiều người thợ thủ công cùng làm một việc như nhau hay một loạt công việc giống nhau, ví dụ như làm giấy, đúc chữ in, làm kim khâu, được một nhà tư bản tập hợp lại cùng một lúc trong cùng một xưởng. Đó là sự hiệp tác dưới hình thức giản đơn nhất. Mỗi một người thợ thủ công đó (có thể là cùng với một hoặc hai người thợ bạn) làm ra toàn bộ một hàng hóa, và như vậy là lần lượt tiến hành những công việc khác nhau, cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó. Anh ta vẫn tiếp tục lao động theo phương thức thủ công cũ của anh ta. Nhưng chẳng bao lâu hoàn cảnh bên ngoài bắt buộc người ta phải sử dụng một cách khác đi sự tập trung công nhân vào cùng một địa điểm và tính chất đồng thời của công việc của họ. Ví dụ, một số lượng hàng hóa thành phẩm lớn hơn phải được giao trong một thời hạn nhất định. Vì vậy, lao động bị phân chia ra. Đáng lẽ giao cho một người thợ thủ công lần lượt làm hết các công việc khác nhau, thì người ta tách những công việc đó ra, cô lập chúng, xếp chúng bên cạnh nhau trong không gian, rồi giao mỗi công việc ấy cho từng người thợ thủ công cá biệt, và tất cả những công việc ấy được những người lao động hiệp tác tiến hành trong cùng một lúc. Sự phân công ngẫu nhiên đó được lặp đi lặp lại, bộc lộ những ưu điểm riêng của nó và dần dần được kết tinh lại thành một sự phân công có hệ thống. Từ chỗ là sản phẩm cá nhân của một người thợ thủ công độc lập làm rất nhiều công việc, hàng hóa trở thành sản phẩm xã hội của một tập đoàn thợ thủ công trong đó mỗi người bao giờ cũng chỉ làm một công việc bộ phận. Cũng những công việc đó, gắn liền với nhau thành một chuỗi công việc kế tiếp nhau của một người thợ phường hội làm giấy ở Đức, thì trong công trường thủ công làm giấy ở Hà Lan lại tách riêng ra thành những công việc bộ phận, diễn ra bên cạnh nhau, của nhiều công nhân hiệp tác. Người thợ phường hội làm kim ở Nuyn-béc tạo thành một yếu tố cơ bản cho công trường thủ công làm kim ở Anh. Nhưng trong khi người thợ phường hội làm kim có thể lần lượt làm đến 20 công việc thì ở đây chẳng bao lâu 20 người thợ thủ công cùng làm bên cạnh nhau, mỗi người chỉ làm một công việc trong số 20 công việc đó, hơn nữa do kinh nghiệm thu được, những công việc này lại còn được chia nhỏ ra hơn nữa, được tách riêng ra hơn nữa và trở thành những chức năng riêng của những công nhân cá biệt.

Như vậy, phương thức phát sinh của công trường thủ công, sự hình thành của nó từ nghề thủ công, cũng có hai cách. Một mặt, công trường thủ công phát sinh từ sự kết hợp những nghề thủ công độc lập khác nhau, những nghề này đã mất tính chất độc lập của chúng và đã trở thành phiến diện đến mức chỉ còn là những công việc bộ phận bổ sung cho nhau trong quá trình sản xuất ra cùng một hàng hóa. Mặt khác, công trường thủ công phát sinh từ sự hiệp tác của những người thợ thủ công cùng nghề, nó phân giải nghề thủ công cá biệt đó thành những công việc đặc thù khác nhau, cô lập và tách riêng những công việc ấy đến mức mỗi

một công việc ấy trở thành một chức năng riêng của một người công nhân đặc thù. Vì vậy, một mặt, công trường thủ công áp dụng sự phân công lao động vào một quá trình sản xuất hay phát triển sự phân công đó hơn nữa; mặt khác, nó đem các nghề thủ công trước kia tách rời nhau kết hợp lại với nhau. Nhưng, mặc dù điểm xuất phát đặc thù của nó là như thế nào chăng nữa, thì hình thức cuối cùng của nó cũng vẫn chỉ là một mà thôi: đó là một cơ cấu sản xuất mà khí quan là những con người.

Để hiểu đúng sự phân công lao động trong công trường thủ công thì điều căn bản là phải chú ý đến những điểm sau đây. Trước hết, ở đây sự phân tích quá trình sản xuất thành những giai đoạn đặc thù của nó hoàn toàn ăn khớp với việc phân chia hoạt động thủ công thành những công việc bộ phận khác nhau của nó. Phức tạp hay giản đơn thì việc thực hiện những công việc đó cũng vẫn mang tính chất thủ công, và vì vậy nó phụ thuộc vào sức lực, sự khéo léo, sự nhanh nhẹn và sự chuẩn xác của người công nhân riêng lẻ trong việc sử dụng công cụ của họ. Nghề thủ công vẫn là cơ sở. Cơ sở kỹ thuật chật hẹp đó loại trừ khả năng phân tích một cách thực sự khoa học quá trình sản xuất, bởi vì mỗi một quá trình bộ phận mà sản phẩm đi qua đều cần phải được thực hiện như là một công việc thủ công bộ phận. Chính vì sự khéo léo chân tay vẫn là cơ sở của quá trình sản xuất, cho nên một công nhân chỉ thích ứng với một chức năng bộ phận, và sức lao động của anh ta suốt đời biến thành một khí quan của chức năng bộ phận ấy. Cuối cùng, sự phân công lao động ấy là một loại hiệp tác đặc biệt, và nhiều ưu điểm của sự phân công đó phát sinh từ bản chất chung của sự hiệp tác, chứ không phải là từ hình thái đặc biệt ấy của nó.

2. NGƯỜI CÔNG NHÂN BỘ PHẬN VÀ CÔNG CỤ CỦA NGƯỜI ĐÓ

Nếu bây giờ, chúng ta xem xét tỉ mỉ hơn thì trước hết ta thấy rõ ràng là: một người công nhân suốt đời chỉ làm có mỗi một công việc đơn giản thôi, sẽ biến toàn bộ thân thể của anh ta thành một khí quan tự động mang tính chất phiến diện của cái công việc đơn giản ấy, và do đó anh ta dùng ít thời gian hơn người thợ thủ công lần lượt làm cả một chuỗi công việc. Nhưng người công nhân tổng thể kết hợp tạo thành cái cơ cấu sống của công trường thủ công, lại chỉ gồm có những người công nhân bộ phận phiến diện như vậy mà thôi. Cho nên so với ngành thủ công độc lập thì ở đây, người ta sản xuất được nhiều hơn trong một thời gian ít hơn, hay là sức sản xuất của lao động đã tăng lên [27)].

Phương pháp của công việc bộ phận cũng được cải tiến sau khi công việc đó trở thành chức năng riêng của một người. Việc thường xuyên lặp đi lặp lại cũng một công việc hạn chế ấy và sự tập trung chú ý vào công việc hạn chế ấy, qua kinh nghiệm, đã dạy cho người ta biết cách đạt tới hiệu quả có ích mong muốn với một chi phí sức lực ít nhất. Và vì bao giờ cũng có những thế hệ công nhân

khác nhau sống cùng một lúc với nhau và cùng làm việc trong một công trường thủ công, cho nên những biện pháp kỹ thuật đã thu lượm được sẽ được củng cố, tích lũy và nhanh chóng truyền lại [28].

Trên thực tế, công trường thủ công đã tạo ra tài nghệ khéo léo của người công nhân bộ phận bằng cách tái tạo lại ở bên trong công xưởng và đã đẩy tới tột độ, một cách có hệ thống, sự tách rời tự nhiên của các nghề thủ công mà nó đã tìm thấy được ở trong xã hội. Mặt khác, việc công trường thủ công biến lao động bộ phận thành thiên chức suốt đời của một người, lại phù hợp với khuynh hướng của các xã hội trước kia muốn làm cho các nghề thủ công trở thành cha truyền con nối, làm cho các nghề đó kết đọng lại dưới hình thức đẳng cấp, hay một khi những điều kiện lịch sử nhất định đẻ ra một sự biến dị của cá nhân mâu thuẫn với sự tồn tại của đẳng cấp, thì làm cho chúng kết đọng lại dưới hình thức phường hội. Các đẳng cấp và các phường hội cũng phát sinh từ cái quy luật tự nhiên điều tiết việc hình thành các loài và các họ trong giới động vật và thực vật, nhưng chỉ khác một điều là đến một trình độ phát triển nhất định thì tính cha truyền con nối của các đẳng cấp và tính độc chuyên của các phường hội được công bố như là một luật lệ của xã hội [29].

"Về mặt mịn màng thì vải mu-xơ-lin của Đắc-ca, còn về mặt mầu sắc rực rì và bền thì vải sợi bông và các thứ vải khác của Cô-rô-man-đên vẫn chưa đâu bì kịp. Thế nhưng, những thứ đó được sản xuất ra mà không cần có tư bản, không có máy móc, không có sự phân công lao động, hay một trong những phương tiện đã đem lại ưu thế cho các công xưởng ở châu Âu. Người thợ dệt ở đấy là một cá nhân biệt lập, dệt vải theo đơn đặt hàng của khách hàng, với một khung cửi đóng một cách đơn giản nhất, đôi khi chỉ gồm có những thanh gỗ đem chắp lại với nhau một cách thô sơ thôi. Thậm chí anh ta cũng chẳng có một dụng cụ nào để căng sợi dọc nữa, vì vậy khung cửi phải được đặt theo suốt chiều dài của nó, cho nên nó có một hình thù kỳ dị và chiếm mất nhiều chỗ, thành thử không thể để ở trong túp lều của người sản xuất được, và vì vậy người này bắt buộc phải làm việc ngoài trời, và mỗi lần thời tiết thay đổi không thuận lợi thì lại phải ngừng việc"[30].

Chỉ có sự khéo léo đặc biệt, tích lũy từ thế hệ này sang thế hệ khác và cha truyền con nối, mới làm cho người Ấn Độ, cũng như con nhện, có được tài năng khéo léo đó. Tuy nhiên, so với phần đông công nhân công trường thủ công thì một người thợ dệt Ấn Độ như vậy vẫn phải làm một công việc rất phức tạp.

Một người thợ thủ công, lần lượt tiến hành các quá trình bộ phận khác nhau trong công việc sản xuất ra sản phẩm, phải khi thì thay đổi chỗ, khi thì thay đổi dụng cụ. Việc chuyển từ công việc này sang công việc khác làm đứt đoạn dòng công việc của người đó và có thể nói là tạo ra những lỗ hổng trong ngày lao động

của anh ta. Những lỗ hổng đó thu nhỏ lại khi nào mà trong cả ngay người đó chỉ liên tục làm có một công việc; hay chúng sẽ biến mất đi theo mức độ giảm những lần thay đổi công việc. Ở đây năng suất lao động tăng lên là do chi phí nhiều sức lao động hơn trong một khoảng thời gian nhất định, nghĩa là phải tăng cường độ lao động lên, hoặc là do giảm bớt việc tiêu dùng sức lao động một cách không sản xuất. Cụ thể là việc tiêu phí thêm sức lực, cần thiết cho mỗi lần chuyển từ trạng thái tĩnh sang trạng thái vận động, sẽ được bù lại bằng một thời gian lao động dài hơn một khi đã đạt tới tốc độ bình thường. Mặt khác, sự liên tục của một công việc đơn điệu sẽ làm yếu sức căng và sức hoạt động của các nguyên khí, vì chúng coi chính ngay việc thay đổi hoạt động là sự nghỉ ngơi và sự kích thích.

Nhưng năng suất lao động không phải chỉ phụ thuộc vào tài nghệ khéo léo của người lao động, mà còn phụ thuộc vào tính chất hoàn bị của công cụ của họ nữa. Những công cụ cùng một loại, như dụng cụ dùng để cắt, khoan, đục, rèn, v.v. đều được dùng trong các quá trình lao động thì một dụng cụ có thể dùng vào nhiều việc khác nhau. Nhưng một khi những công việc khác nhau của một quá trình lao động đã bị tách rời khỏi nhau và mỗi một công việc bộ phận trong tay người công nhân bộ phận đã có được cái hình thái thích hợp nhất và do đó cũng là hình thái độc chuyên, thì lúc đó nảy sinh sự cần thiết phải thay đổi những công cụ trước kia dùng vào nhiều mục đích khác nhau. Kinh nghiệm về những khó khăn đặc biệt do hình thái không thay đổi gây ra sẽ chỉ ra phương hướng thay đổi hình thái của các dụng cụ. Đặc điểm của công trường thủ công là sự phân hóa các dụng cụ lao động, nhờ đó mà những dụng cụ cùng loại có được những hình thái cố định, đặc thù cho mỗi một hình thức sử dụng đặc thù, và sự chuyên môn hóa các dụng cụ lao động, nhờ đó mà mỗi một dụng cụ đặc thù như thế chỉ phát huy tác dụng trong toàn bộ phạm vi của nó khi nó nằm trong tay người công nhân bộ phận đặc biệt. Chỉ ở riêng thành phố Bớc-min-hêm, người ta đã sản xuất ra chừng 500 loại búa khác nhau, trong đó mỗi một loại không những chỉ dùng cho một quá trình sản xuất đặc biệt thôi, mà một số loại thường cũng chỉ dùng cho một số công việc khác nhau trong cùng một quá trình. Thời kỳ công trường lao động bằng cách làm cho những công cụ đó thích ứng với những chức năng đặc thù độc chuyên của người công nhân bộ phận[31)]. Do đó, nó đồng thời cũng tạo ra một trong những điều kiện vật chất của máy móc, vì máy móc là sự kết hợp của nhiều công cụ giản đơn.

Người công nhân bộ phận và công cụ của người ấy cấu thành những yếu tố giản đơn của công trường thủ công. Bây giờ, chúng ta sẽ xét đến hình thức tổng hợp của nó.

3. HAI HÌNH THỨC CƠ BẢN CỦA CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG : CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG HỖN TẠP

Công trường thủ công được phân chia theo hai hình thức cơ bản; mặc dù đôi khi những hình thức đó quyện chặt với nhau, song chúng vẫn cấu thành hai loại khác nhau một cách căn bản, cụ thể là chúng đóng những vai trò hoàn toàn khác nhau trong sự chuyển hóa về sau này của công trường thủ công thành đại công nghiệp máy móc. Tính chất hai mặt đó của công trường thủ công nẩy sinh từ bản thân tính chất của sản phẩm. Sản phẩm được hình thành là do sự kết hợp thuần túy máy móc của các sản phẩm bộ phận độc lập, hoặc nó có được hình thức thành phẩm là do đã trải qua một loạt những quá trình và những thao tác liên quan với nhau.

Ví dụ, một chiếc đầu tàu gồm có hơn 5000 bộ phận độc lập khác nhau. Tuy nhiên vẫn không thể lấy nó làm ví dụ về thứ công trường thủ công chính cống thuộc loại thứ nhất được, vì nó là sản phẩm của đại công nghiệp. Nhưng chiếc đồng hồ mà Uy-li-am Pét-ti dùng để minh họa sự phân công lao động trong công trường thủ công thì lại cho chúng ta một ví dụ rất tốt. Từ chỗ là sản phẩm cá nhân của một người thợ thủ công ở Nuyn-béc, chiếc đồng hồ đã trở thành sản phẩm xã hội của vô số công nhân bộ phận như người chuẩn bị các thứ vật liệu, người làm dây cót, người làm mặt đồng hồ, người làm dây tóc, người làm chân kính và khoan lỗ chân kính, người làm kim, người làm vỏ, người làm đinh ốc, người mạ vàng, và chia thành nhiều ngành chuyên môn khác nữa, như người làm bánh xe (lại còn chia riêng thành bánh xe bằng đồng thau và bánh xe bằng thép), người làm pi-nhông, người làm các bộ phận lên dây cót và vặn kim, acheveur de pignon (gắn các bánh xe vào pi-nhông và mài nhẵn các mặt răng), người làm trục, planteur de finissage (người đặt các bánh xe và pi-nhông khác nhau vào trong bộ máy đồng hồ), finisseur de barillet (giữa răng bánh xe, khoan lỗ cho đúng cì, gắn lò-xo chốt hãm và cốt hãm), người làm bộ phận chỉnh động, nếu là bộ phận chỉnh động bằng trục ống thì đó là người làm trục ống, người làm bánh xe chỉnh động, người làm bánh xe dây tóc, người làm cần gạt (một chi tiết để điều chỉnh cho đồng hồ chạy nhanh hay chậm), planteur d'échappement (người lắp bộ phận chỉnh động); rồi đến người repasseur de barillet (người hoàn chỉnh việc lắp hộp dây cót và lắp các chốt hãm), người mài nhẵn các bộ phận bằng thép, người mài nhẵn bánh xe, người mài nhẵn đanh ốc, người kẻ con số, người tráng men (tráng mem lên đồng), fabricant de pendants (chỉ làm có quai vỏ đồng hồ), finisseur de charnière (đặt chốt bằng đồng thau vào bản lề của vỏ đồng hồ, faiseur de secrdet (lắp lò-xo vào vỏ đồng hồ, làm cho nắp vỏ bật ra), thợ khắc, thợ chạm, thợ đánh bóng vỏ v.v. và v.v., cuối cùng là người lắp toàn bộ chiếc đồng hồ và cho đồng hồ chạy. Chỉ có một ít bộ phận của đồng hồ là qua nhiều tay thôi và tất cả những membra disjecta[1*118]đó chỉ được tập hợp lại trong tay một người

1* - bộ phận rời rạc

khi nào người đó kết hợp chúng lại thành một bộ máy hoàn chỉnh. Mối quan hệ thuần túy bên ngoài đó của thành phẩm đối với những yếu tố khác nhau của nó, ở đây cũng như trong các sản phẩm tương tự, làm cho việc kết hợp những công nhân bộ phận lại trong cùng một xưởng mang tính chất ngẫu nhiên. Bản thân những công việc bộ phận cũng có thể được tiến hành như những nghề thủ công độc lập với nhau, như ở các bang Vát và Noi-sa-ten, còn ở Giơ-ne-vơ chẳng hạn thì lại có những công trường thủ công đồng hồ lớn, tức là sự hiệp tác trực tiếp của những công nhân bộ phận dưới sự chỉ huy của một tư bản. Nhưng ngay cả trong trường hợp này nữa thì mặt đồng hồ, dây cót và vỏ cũng ít khi được chế tạo ngay trong công trường thủ công ấy. Việc sản xuất kết hợp theo lối công trường thủ công ở đây chỉ có lợi trong những trường hợp ngoại lệ, vì sự cạnh tranh giữa những người công nhân làm việc tại nhà hết sức kịch liệt, việc phân tán sản xuất thành rất nhiều quá trình hỗn tạp hầu như không cho phép sử dụng những tư liệu lao động chung, và khi sản xuất bị phân tán thì nhà tư bản tiết kiệm được tiền chi phí xây dựng công xưởng, v.v.[32)]. Tuy nhiên, cần phải chú ý rằng hoàn cảnh của những công nhân bộ phận ấy, mặc dù làm việc tại nhà nhưng lại làm cho một nhà tư bản (fabridcant, établisseur) thì hoàn toàn khác hẳn hoàn cảnh của người thợ thủ công độc lập, chỉ làm việc theo yêu cầu của khách hàng của mình[33)].

Loại công trường thủ công thứ hai, tức là hình thức hoàn bị của công trường thủ công, thì sản xuất ra những sản phẩm đi qua nhiều giai đoạn phát triển liên quan chặt chẽ với nhau, một chuỗi những quá trình nối tiếp nhau, ví dụ như trong một công trường thủ công làm kim thì sợi dây thép phải đi qua tay 72 hay thậm chí 92 người công nhân bộ phận đặc thù.

Vì công trường thủ công loại đó kết hợp những nghề thủ công lúc ban đầu vốn phân tán, cho nên nó làm giảm khoảng cách giữa những giai đoạn khác nhau trong việc sản xuất ra sản phẩm. Thời gian để sản phẩm chuyển từ một giai đoạn này sang giai đoạn khác được rút ngắn lại, và số lao động chi phí vào những lần chuyển ấy cũng vậy[34)]. So với nghề thủ công, thì như vậy là người ta được lợi về sức sản xuất, và có được điều lợi ấy là nhờ tính chất hiệp tác chung của công trường thủ công. Mặt khác, nguyên tắc phân công lao động vốn có của công trường thủ công đòi hỏi phải tách rời các giai đoạn khác nhau của sản xuất, những giai đoạn này cũng là bấy nhiêu công việc bộ phận độc lập có tính chất thủ công biệt lập đối với nhau. Việc tạo ra và duy trì mối liên hệ giữa các chức năng biệt lập đòi hỏi phải thường xuyên chuyển sản phẩm từ tay người này sang tay người khác, từ quá trình này sang quá trình khác. Theo quan điểm của đại công

nghiệp thì điều đó là một sự hạn chế có tính chất nội tại, đặc trưng, tốn kém, của nguyên tắc công trường thủ công 35).

Nếu ta xem xét một khối lượng nguyên liệu nhất định, ví dụ như giẻ rách trong công trường thủ công làm giấy, hay dây thép trong công trường thủ công làm kim chẳng hạn, thì chúng ta sẽ thấy rằng trong tay những công nhân bộ phận khác nhau, khối lượng nguyên liệu đó đi qua một chuỗi các giai đoạn sản xuất nối tiếp nhau trước khi sản phẩm có được hình dáng cuối cùng. Nhưng nếu ta coi xưởng thợ như là một tổng cơ cấu thì chúng ta sẽ thấy nguyên liệu đồng thời nằm ở trong tất cả các giai đoạn sản xuất trong cùng một lúc. Với một phần rất nhiều những bàn tay có trang bị công cụ của mình, người công nhân tổng thể – do các công nhân bộ phận kết hợp thành – kéo dây thép, trong khi những bàn tay khác cùng với công cụ làm cho dây thép thẳng ra, cắt thành từng đoạn, giũa nhọn đầu kim, v.v.. Từ chỗ nối tiếp nhau trong thời gian, các giai đoạn sản xuất khác nhau trở thành được xếp cạnh nhau trong không gian. Nhờ thế mà cung cấp được nhiều thành phẩm hơn trong một thời gian như trước 36). Mặc dù tính đồng thời đó phát sinh từ hình thức hiệp tác chung của tổng quá trình, nhưng công trường thủ công không phải chỉ tìm được những điều kiện hiệp tác đã sẵn có, mà một phần nó còn tạo ra những điều kiện đó trước hết là bằng cách phân giải hoạt động thủ công ra. Mặt khác, công trường thủ công chỉ đạt tới tổ chức xã hội đó của quá trình lao động bằng cách trói chặt người công nhân vào một chi tiết giống nhau.

Vì sản phẩm bộ phận của mỗi công nhân bộ phận đồng thời chỉ là một giai đoạn phát triển đặc thù của cùng một sản phẩm, cho nên người công nhân này cung cấp nguyên liệu cho người công nhân kia, hoặc nhóm công nhân này cung cấp nguyên liệu cho nhóm công nhân kia. Kết quả lao động của người này hay của nhóm này là điểm xuất phát của lao động của người kia hay của nhóm kia. Vì vậy, ở đây người công nhân này trực tiếp đem lại công việc làm cho người công nhân kia. Trong mỗi quá trình bộ phận, thời gian lao động cần thiết để đạt tới hiệu quả có ích mong muốn là do kinh nghiệm quy định, và toàn bộ cơ cấu của công trường thủ công dựa trên cái tiền đề là trong một thời gian lao động nhất định thì phải đạt được một kết quả nhất định. Chỉ với tiền đề đó thì những quá trình lao động khác nhau, bổ sung cho nhau, mới có thể tiến hành liên tục, trong cùng một lúc và bên cạnh nhau. Rõ ràng là sự phụ thuộc trực tiếp lẫn nhau ấy giữa các công việc và do đó, giữa các công nhân, bắt buộc mỗi người chỉ được dùng số thời gian lao động cần thiết cho chức năng của mình thôi và do đó tạo ra được một sự liên tục, một sự đơn điệu, một sự đều đặn, một trật tự37), và nhất là một cường độ lao động hoàn toàn khác với trong nghề thủ công độc lập, hay ngay cả trong sự hiệp tác giản đơn. Để sản xuất ra hàng hóa, người ta chỉ có thể tiêu phí thời gian lao động xã hội cần thiết thôi, điều đó thể hiện ra trong nền sản

xuất hàng hóa nói chung như là một sự cưỡng chế bên ngoài của cạnh tranh, bởi vì nếu nói một cách hời hợt thì mỗi người sản xuất riêng lẻ đều phải bán hàng hóa của mình theo giá thị trường. Trong lúc đó, trong công trường thủ công, việc cung cấp một khối lượng sản phẩm nhất định trong một khoảng thời gian lao động nhất định lại trở thành một quy tắc kỹ thuật của chính ngay quá trình sản xuất[38)].

Nhưng những công việc khác nhau đòi hỏi những thời gian dài ngắn khác nhau và vì vậy, trong những khoảng thời gian bằng nhau lại cung cấp những số lượng sản phẩm bộ phận không bằng nhau. Do đó, nếu một công nhân ngày này qua ngày khác phải thường xuyên chỉ làm độc có một công việc, thì để tiến hành những công việc khác nhau, cần phải dùng một tỷ số công nhân khác nhau, ví dụ trong công trường thủ công đúc chữ in cứ 4 người thợ đúc thì phải dùng 2 người thợ tách chữ và 1 thợ đánh bóng, vì mỗi giờ người thợ đúc đúc được 2 000 chữ, người thợ tách chữ được 4 000 chữ và người thợ đánh bóng lau chùi được 8 000 chữ. Ở đây, nguyên tắc hiệp tác lại trở lại với hình thức giản đơn nhất của nó là sử dụng nhiều người cùng một lúc để hoàn thành một công việc cùng loại, nhưng bây giờ nguyên tắc ấy lại biểu hiện một tỷ lệ hữu cơ. Như vậy là sự phân công lao động trong công trường thủ công không chỉ đơn giản hóa và đa dạng hóa những khí quan khác nhau về chất của người lao động tổng thể xã hội, mà còn tạo ra những tỷ lệ toán học cố định cho những quy mô về lượng của các khí quan đó, nghĩa là cho con số tương đối những công nhân hay những đại lượng tương đối của các nhóm công nhân trong mỗi chức năng đặc biệt. Cùng với việc phân chia về chất, sự phân công lao động đó còn phát triển những tiêu chuẩn về lượng và tính tỷ lệ của quá trình lao động xã hội.

Một khi đã nhờ kinh nghiệm mà xác định được con số tỷ lệ thích hợp nhất giữa những nhóm công nhân bộ phận khác nhau cho một quy mô sản xuất nhất định, thì người ta chỉ có thể mở rộng quy mô sản xuất ấy bằng cách sử dụng một bội số của mỗi nhóm công nhân đặc biệt đó[39)]. Thêm vào đó, còn có tình hình là cũng một người mà vẫn có thể tiến hành một cách dễ dàng như nhau một số công việc nào đó dù là trên quy mô lớn hay quy mô nhỏ, ví dụ như làm công việc giám sát, chuyển vận những sản phẩm bộ phận từ một giai đoạn sản xuất này sang một giai đoạn sản xuất khác, v.v.. Vậy việc tách những chức năng ấy thành những chức năng độc lập, hay việc giao những chức năng đó cho những công nhân đặc biệt đảm nhiệm, chỉ có lợi trong trường hợp tăng con số công nhân làm việc lên, những việc tăng lên đó phải diễn ra cùng một lúc đối với tất cả các nhóm theo cùng một tỷ lệ.

Mỗi một nhóm cá biệt, một số công nhân nhất định, tiến hành một chức năng bộ phận giống nhau, thì gồm những thành phần đông nhất và cấu thành một khí quan đặc thù của tổng cơ cấu. Nhưng trong nhiều công trường thủ công, bản thân

những nhóm đó lại là một cơ thể lao động chia nhỏ, còn tổng cơ cấu thì được hình thành bằng cách lặp lại hoặc nhân những cơ thể sản xuất sơ đẳng ấy lên. Ví dụ, công trường thủ công làm chai. Công trường này chia thành ba giai đoạn căn bản khác nhau. Một là giai đoạn chuẩn bị, như chuẩn bị phối liệu, tức là một chất hỗn hợp gồm cát, vôi, v.v., và nấu chảy những chất liệu đó thành một khối thủy tinh lỏng[40)]. Trong giai đoạn thứ nhất đó, cũng như trong giai đoạn cuối cùng - việc lấy chai trong lò sấy ra, chọn chai, đóng gói chai, v.v., đều do những công nhân bộ phận khác nhau đảm nhiệm. Giữa hai giai đoạn ấy có giai đoạn chính cống sản xuất đồ thủy tinh, hay là việc chế biến khối thủy tinh lỏng. Ở cửa lò của cùng một lò nấu có cả một nhóm công nhân làm việc mà ở Anh người ta gọi là "hole" (lỗ), nhóm này gồm có một bolte maker[1*], hay finisher[2*], một blower[3*], một gatherer[4*], một putter up[5*] hay whetter off [6*], và một taker in[7*]. Năm người công nhân bộ phận đó là năm khí quan đặc biệt của một cơ thể lao động duy nhất, nó chỉ có thể hoạt động được với tư cách là một thể thống nhất, nghĩa là với sự hiệp tác trực tiếp của năm người mà thôi. Nếu thiếu một trong năm khí quan ấy thì cơ thể đó sẽ bị tê liệt. Cũng một lò nấu ấy lại có nhiều cửa, ví dụ ở Anh có từ 4 đến 6 cửa, ở một cửa có một cái nồi bằng đất chịu lửa đựng đầy thủy tinh lỏng và ở đấy có một nhóm công nhân riêng của nó, gồm năm người làm việc. Ở đây, sự phân chia trong mỗi nhóm riêng lẻ trực tiếp dựa trên sự phân công lao động, còn mối liên hệ giữa các nhóm cùng loại thì lại là một sự hiệp tác giản đơn cho phép sử dụng một cách tiết kiệm hơn một trong những tư liệu sản xuất - ở đây là lò nấu thủy tinh - bằng cách dùng chung. Mỗi lò thủy tinh như vậy với 4 -6 nhóm là một xưởng thủy tinh, còn một công trường thủ công làm đồ thủy tinh thì gồm nhiều phân xưởng như vậy cùng các thiết bị và công nhân cần dùng cho giai đoạn đầu và giai đoạn cuối của sản xuất.

Cuối cùng công trường thủ công có thể phát triển thành một sự kết hợp của nhiều công trường thủ công khác nhau, cũng giống như nó đã phát sinh một phần từ việc kết hợp nhiều nghề thủ công khác nhau. Ví dụ, những xí nghiệp thủy tinh lớn ở Anh đều tự mình làm lấy những nồi nấu bằng đất chịu lửa, bởi vì sản phẩm có thành hay không thành căn bản phụ thuộc vào phẩm chất của các nồi này. Ở đây, công trường thủ công làm ra tư liệu sản xuất gắn liền với công trường thủ công làm ra sản phẩm. Ngược lại, công trường thủ công làm ra sản phẩm lại có thể gắn liền với những công trường thủ công trong đó sản phẩm ấy lại được dùng làm nguyên liệu hay sau đó được kết hợp với sản phẩm của các công trường thủ công này. Ví dụ, người ta thấy có những công trường thủ công làm pha lê kết hợp với công trường thủ công mài thủy tinh và công trường thủ công đúc đồng, vì công trường này làm những khung kim loại cho nhiều đồ vật bằng thủy tinh. Trong trường hợp đó, những công trường thủ công khác nhau kết hợp lại với

nhau là những bộ phận ít nhiều tách rời trong không gian của một tổng công trường thủ công và đồng thời cũng là những quá trình sản xuất không phụ thuộc vào nhau, mỗi quá trình có sự phân công lao động riêng của nó. Mặc dù công trường thủ công kết hợp có một số điều lợi, nhưng trên cơ sở của bản thân nó thì nó vẫn không đạt được một sự thống nhất thực sự về kỹ thuật. Sự thống nhất về kỹ thuật này chỉ phát sinh khi công trường thủ công chuyển thành một xí nghiệp sản xuất theo lối cơ khí.

Thời kỳ công trường thủ công - mà việc giảm thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa chẳng bao lâu đã được coi là nguyên tắc tự giác của nó[41)] - thỉnh thoảng cũng phát triển việc dùng máy móc, nhất là trong một số quá trình chuẩn bị đơn giản, đòi hỏi phải được thực hiện với một quy mô lớn và phải tiêu phí nhiều sức lực. Ví dụ, trong công trường thủ công làm giấy người ta đã sớm dùng những cối xay để nghiền giẻ, còn trong ngành luyện kim thì có những cối gọi là cối giã để giã quặng[42)]. Với chiếc cối xay chạy bằng sức nước, Đế chế La Mã đã để lại cho ta hình thức sơ đẳng nhất của tất cả mọi máy móc[43)]. Thời kỳ các nghề thủ công để lại cho chúng ta những phát minh lớn như địa bàn, thuốc súng, nghề in và đồng hồ tự động. Tuy vậy, nhìn chung thì máy móc vẫn chỉ đóng cái vai trò thứ yếu mà A-đam Xmít đã chỉ ra bên cạnh sự phân công lao động[44)]. Việc sử dụng lẻ tẻ máy móc trong thế kỷ XVII là rất quan trọng, vì nó đã cung cấp cho những nhà toán học lớn thời bấy giờ những điểm tựa thực tiễn và những sự kích thích để sáng tạo ra môn cơ học hiện đại.

Máy móc đặc biệt của thời kỳ công trường thủ công vẫn là bản thân người công nhân tổng thể, do nhiều công nhân bộ phận kết hợp thành. Những công việc khác nhau mà người sản xuất hàng hóa lần lượt tiến hành và kết hợp với nhau thành toàn bộ quá trình lao động của người đó, đã đề ra cho anh ta những yêu cầu khác nhau. Trong một trường hợp thì người sản xuất phải phát huy thêm sức lực, trong trường hợp khác-phải phát huy thêm tài khéo léo, trong trường hợp thứ ba - phải tăng cường sự chú ý, v.v., nhưng cùng một con người thì không thể có được tất cả những phẩm chất ấy với một mức như nhau. Sau khi những công việc khác nhau được phân chia, được tách riêng và cô lập ra thì những người công nhân cũng bị chia ra, bị phân loại và xếp thành nhóm theo sở trường của họ. Như vậy, nếu những đặc điểm tự nhiên của công nhân là cơ sở để xây dựng nên sự phân công lao động thì, mặt khác, một khi đã được thiết lập, công trường thủ công lại phát triển những sức lao động mà theo bản chất của chúng thì chỉ thích hợp với những chức năng đặc thù phiến diện thôi. Bây giờ, người công nhân tổng thể có tất cả những phẩm chất sản xuất với một mức độ tài nghệ như nhau và đồng thời nó sử dụng những phẩm chất ấy một cách tiết kiệm nhất, bằng cách chỉ sử dụng tất cả những khí quan của mình - đã được nhân cách hóa trong mỗi công nhân

riêng biệt hoặc trong mỗi nhóm công nhân riêng biệt - vào những chức năng đặc biệt của chúng mà thôi[45]. Với tư cách là khí quan của người công nhân tổng thể, tính chất phiến diện và thậm chí cả tính chất không hoàn thiện của người công nhân bộ phận cũng trở thành sự hoàn thiện của người đó[46]. Thói quen làm độc một chức năng phiến diện đã biến người đó thành một khí quan hoạt động với một sự chuẩn xác có tính chất bản năng, và mối liên hệ của tổng cơ cấu bắt buộc người đó phải hoạt động một cách đều đặn như một bộ phận của máy[47] .

Vì các chức năng khác nhau của người công nhân tổng thể có thể giản đơn hay phức tạp, thấp hay cao, cho nên những khí quan của nó, tức là những sức lao động cá nhân, cũng đòi hỏi những trình độ đào tạo rất khác nhau và do đó cũng có những giá trị rất khác nhau. Như vậy, công trường thủ công phát triển một thang bậc các sức lao động, với một thang tiền công phù hợp với nó. Nếu một mặt, người xuất nhập khẩu cá thể thích ứng với một chức năng phiến diện và suốt đời gắn chặt với chức năng đó, thì mặt khác, những công việc lao động khác nhau cũng thích ứng như vậy với một thang bậc các năng lực bẩm sinh hoặc do rèn luyện mà có[48]. Trong lúc đó, mỗi một quá trình sản xuất lại đòi hỏi một số thao tác đơn giản mà ai cũng làm được. Bây giờ, những thao tác đó cũng phá vì mối quan hệ lỏng lẻo giữa nó với những yếu tố hoạt động có nội dung hơn và kết tinh lại thành những chức năng đặc biệt.

Như vậy là trong mỗi một nghề thủ công mà nó chi phối được công trường thủ công đã tạo ra một lớp người gọi là những người lao động không thành thạo mà nghề sản xuất thủ công đã kiên quyết gạt bỏ. Khi nó phát triển sự chuyên môn hoàn toàn phiến diện thành một tài nghệ bằng cách hy sinh năng lực lao động hoàn chỉnh, thì công trường thủ công cũng đã biến tình trạng thiếu mọi sự phát triển thành một sự chuyên môn. Bên cạnh các bậc thang đẳng cấp ấy là một sự phân chia giản đơn những người lao động thành những người lao động thành thạo và những người lao động không thành thạo. Đối với những người lao động không thành thạo, những chi phí học nghề hoàn toàn không cần nữa, còn đối với những người lao động thành thạo, thì do chức năng của họ đã đơn giản hóa, cho nên những chi phí học nghề của họ cũng giảm đi so với chi phí học nghề của thợ thủ công. Trong cả hai trường hợp, giá trị sức lao động đều giảm xuống[49]. Trường hợp ngoại lệ là khi sự phân giải quá trình lao động tạo ra những chức năng tổng hợp mới, hoàn toàn không có trong nghề sản xuất thủ công, hoặc nếu có thì cũng không phải với một quy mô như thế. Việc sức lao động mất giá trị đi một cách tương đối, kết quả của việc xóa bỏ hoặc giảm bớt các chi phí học nghề, có nghĩa là trực tiếp làm tăng thêm nhiều hơn nữa giá trị của tư bản, bởi vì tất cả những gì rút ngắn thời gian cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động, cũng đều mở rộng phạm vi của lao động thặng dư.

4. SỰ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG VÀ SỰ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG TRONG XÃ HỘI

Thoạt tiên, chúng ta đã nghiên cứu nguồn gốc của công trường thủ công, rồi đến những yếu tố giản đơn của nó, tức là người công nhân bộ phận và công cụ của người đó, và cuối cùng là tổng cơ cấu của nó. Bây giờ, chúng ta đề cập một cách vắn tắt mối quan hệ giữa sự phân công lao động trong công trường thủ công và sự phân công lao động trong xã hội làm cơ sở chung cho mọi nền sản xuất hàng hóa.

Nếu chỉ xét riêng bản thân lao động thì người ta có thể gọi sự phân chia nền sản xuất xã hội thành những ngành lớn như nông nghiệp, công nghiệp, v.v. là sự phân công lao động chung [im Allgemeinen], và sự phân chia những ngành sản xuất ấy thành loại và thứ - là sự phân công lao động đặc thù [in Besondren], còn sự phân công lao động trong xưởng thợ là sự phân công lao động cá biệt [im Einzelnen] [50)].

Sự phân công lao động trong xã hội và việc hạn chế một cách tương ứng những cá nhân vào một lĩnh vực nghề nghiệp đặc thù, cũng giống như sự phân công lao động trong công trường thủ công, đều phát triển từ những điểm xuất phát đối lập. Trong phạm vi một gia tộc [50a)] và cùng với sự phát triển sau đó thì trong phạm vi một thị tộc, có một sự phân công lao động tự phát nảy sinh từ những sự khác nhau về giới tính và tuổi tác, nghĩa là trên một cơ sở thuần túy sinh lý, và cùng với sự phát triển của cộng đồng với sự tăng thêm nhân khẩu và nhất là cùng với sự xung đột giữa các thị tộc khác nhau và với việc thị tộc này chinh phục thị tộc kia, thì sự phân công lao động đó cũng mở rộng cơ sở của nó. Mặt khác, như tôi đã nói trên kia, sự trao đổi các sản phẩm phát sinh ở những điểm tiếp xúc giữa các gia tộc, thị tộc, cộng đồng khác nhau, vì ở thời kỳ đầu của nền văn minh thì không phải là những cá nhân riêng biệt, mà là các gia tộc, thị tộc v.v., mới tiếp xúc với nhau như những đơn vị độc lập. Những cộng đồng khác nhau tìm được những tư liệu sản xuất khác nhau và những tư liệu sinh hoạt khác nhau trong hoàn cảnh tự nhiên ở chung quanh họ. Vì vậy, phương thức sản xuất, phương thức sinh sống và sản phẩm của họ cũng khác nhau. Chính những sự khác nhau phát triển một cách tự nhiên đó đã đẻ ra sự trao đổi sản phẩm khi các cộng đồng tiếp xúc với nhau và do đó đã dần dần biến những sản phẩm ấy thành hàng hóa. Sự trao đổi không tạo ra sự khác nhau giữa các lĩnh vực sản xuất nhưng lại làm cho những lĩnh vực sản xuất khác nhau quan hệ với nhau, và biến những lĩnh vực sản xuất đó thành những ngành ít nhiều phụ thuộc vào nhau của tổng sản xuất xã hội. Ở đây, sự phân công lao động xã hội phát sinh từ sự trao đổi giữa những lĩnh vực sản xuất vốn từ đầu đã khác nhau nhưng không phụ thuộc vào nhau. Ở chỗ nào mà phân công lao động có tính chất sinh lý tạo thành điểm xuất phát, thì ở đó, các khí quan đặc thù của một chỉnh thể chặt chẽ lại tách rời

nhau, lại phân giải ra, - hơn nữa, sự thúc đẩy chủ yếu đối với quá trình phân giải đó lại là sự trao đổi hàng hóa với các cộng đồng khác, - và những khí quan ấy tách riêng ra đến mức là mối liên hệ giữa những công việc khác nhau chỉ còn duy trì bằng sự trao đổi sản phẩm với tư cách là hàng hóa mà thôi. Trong một trường hợp, đó là sự mất tính chất độc lập của những cái trước kia là độc lập, còn trong trường hợp khác, thì đó là việc trở thành độc lập của những cái trước kia là phụ thuộc.

Cơ sở của mọi sự phân công lao động phát triển và lấy sự trao đổi hàng hóa làm môi giới là sự tách rời giữa thành thị và nông thôn[51)]. Có thể nói rằng toàn bộ lịch sử kinh tế của xã hội được tóm tắt lại trong sự vận động của sự đối lập đó, nhưng ở đây, chúng ta không đi sâu thêm vào vấn đề ấy nữa.

Nếu tiền đề vật chất của sự phân công lao động trong công trường thủ công là một số công nhân nhất định làm việc cùng một lúc, thì tiền đề vật chất của sự phân công lao động trong xã hội lại là số lượng dân cư và mật độ dân số là cái ở đây thay cho sự tập trung lại trong cùng một xưởng thợ[52)]. Nhưng mật độ dân số là một cái gì tương đối . Một nước dân số tương đối thưa thớt, nhưng nếu có các phương tiện giao thông phát triển, thì vẫn có một mật độ dân số cao hơn là một nước đông dân nhưng phương tiện giao thông lại kém phát triển; theo ý nghĩa đó thì những bang miền Bắc của Hợp chúng quốc Mỹ lại có một mật độ dân số đông hơn Ấn Độ, chẳng hạn[53)].

Vì sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa là tiền đề chung của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho nên sự phân công lao động trong công trường thủ công đòi hỏi phải có một sự phân công lao động đã phát triển đến một trình độ nào đó trong xã hội. Trái lại, bằng cách tác động ngược trở lại, sự phân công lao động trong công trường thủ công lại phát triển và nhân sự phân công lao động trong xã hội lên. Cùng với sự phân hóa của công cụ lao động thì những nghề sản xuất ra các công cụ đó cũng ngày càng phân hóa[54)]. Khi nền công nghiệp công trường thủ công chinh phục được một nghề nào đấy, nghề này từ trước đến nay vẫn liên hệ với những nghề khác với tư cách là nghề chính hoặc nghề phụ và do cùng một người sản xuất kinh doanh, thì những nghề đó liền lập tức bị phân hóa và trở thành độc lập đối với nhau. Nếu công trường thủ công chinh phục được một giai đoạn đặc biệt trong việc sản xuất ra một thứ hàng hóa, thì những giai đoạn sản xuất khác của nó sẽ trở thành những nghề độc lập khác nhau. Chúng ta đã chỉ ra rằng ở chỗ nào mà sản phẩm là kết quả của sự kết hợp thuần túy máy móc của các sản phẩm bộ phận, thì những công việc bộ phận tự nó lại có thể tách ra thành những nghề thủ công độc lập. Để có thể tiến hành sự phân công lao động trong nội bộ công trường thủ công một cách hoàn thiện hơn, thì cũng một ngành sản xuất ấy có thể căn cứ vào các nguyên liệu khác nhau của nó hoặc vào

các hình thái khác nhau mà một thứ nguyên liệu có thể có được, để chia ra thành những công trường thủ công khác nhau và đôi khi là những công trình hoàn toàn mới. Chính vì thế mà ngay trong nửa đầu thế kỷ XVIII, chỉ riêng ở Pháp, người ta đã dệt trên 100 thứ lụa khác nhau, còn ở A-vi-nhông chẳng hạn, thì có một đạo luật quy định rằng "mỗi người học việc chỉ được học một loại sản xuất thôi và không được cùng một lúc học cách chế tạo ra nhiều sản phẩm". Sự phân công lao động theo vùng, làm cho một số ngành sản xuất nhất định bị buộc chặt vào một số vùng nhất định trong nước, cũng nhận được một sự kích thích mới của ngành kinh doanh công trường thủ công đang lợi dụng mọi đặc điểm[55)]. Việc mở rộng thị trường thế giới và hệ thống thuộc địa, vốn thuộc về những điều kiện tồn tại chung của thời kỳ công trường thủ công, đã cung cấp cho thời kỳ đó những vật liệu phong phú để phân công lao động trong xã hội. Ở đây chưa phải là lúc đi sâu nghiên cứu xem làm thế nào mà ngoài việc xâm nhập vào lĩnh vực nghiên cứu kinh tế, sự phân công lao động ấy lại còn xâm nhập vào tất cả mọi lĩnh vực khác của xã hội, và đâu đâu nó cũng đặt cơ sở cho việc hình thành những nghề chuyên môn, những ngành chuyên môn, và việc chia nhỏ con người ra, khiến cho ngay cả A. Phéc-guy-xơn, thầy của A. Xmít, cũng đã phải kêu lên: "Chúng ta là một dân tộc gồm toàn nô lệ và trong chúng ta không hề có lấy một người dân tự do!"[56)].

Tuy nhiên, mặc dù có rất nhiều những sự giống nhau và những mối liên hệ giữa sự phân công lao động trong xã hội và sự phân công lao động trong xưởng thợ, nhưng hai loại phân công đó không những khác nhau về mức độ mà còn khác nhau về cơ bản nữa. Rõ ràng là sự giống nhau thể hiện ra một cách nổi bật nhất ở chỗ nào mà mối liên hệ nội tại buộc chặt những ngành sản xuất khác nhau lại với nhau. Ví dụ, người chăn nuôi súc vật sản xuất ra da sống, người thợ thuộc da biến da sống thành da thuộc, người thợ giày biến da thuộc thành giày. Ở đây, mỗi người chỉ sản xuất ra một sản phẩm có tính chất từng nấc, còn hình thái hoàn thành cuối cùng là một sản phẩm kết hợp của những lao động đặc thù của họ. Thêm vào đó còn có nhiều ngành lao động khác nhau cung cấp tư liệu sản xuất cho người chăn nuôi, người thuộc da và người thợ giày. Bây giờ, cùng với A. Xmít, người ta có thể quan niệm rằng sự phân công lao động trong xã hội đó chỉ khác sự phân công trong công trường thủ công về mặt chủ quan mà thôi, nhất là đối với một người quan sát nào liếc mắt nhìn qua cũng thấy được trong công trường thủ công những lao động bộ phận khác nhau trong không gian, còn trong nền sản xuất xã hội thì do chúng bị phân tán trên một không gian rộng lớn và do số lượng lớn công nhân làm việc trong mỗi ngành riêng biệt nên người đó không thấy được mối liên hệ ấy[57)]. Nhưng cái gì đã thiết lập nên mối liên hệ giữa những công việc độc lập của người chăn nuôi, của người thuộc da và của người

thợ giày? Đó là sự tồn tại của những sản phẩm tương ứng của họ với tư cách là hàng hóa. Ngược lại, cái gì là đặc điểm của sự phân công lao động trong công trường thủ công? Đó là việc người công nhân bộ phận không sản xuất ra hàng hóa[58)].Chỉ có sản phẩm chung của những công nhân bộ phận mới trở thành hàng hóa[58a)]. Sự phân công lao động trong xã hội lấy việc mua và bán các sản phẩm của các ngành lao động khác nhau làm môi giới; còn mối liên hệ giữa các công việc bộ phận trong công trường thủ công thì lấy việc bán những sức lao động khác nhau cho cùng một nhà tư bản làm môi giới, nhà tư bản này sử dụng những sức lao động đó với tư cách là một sức lao động kết hợp. Sự phân công lao động trong công trường thủ công giả định phải có sự tích tụ những tư liệu sản xuất vào trong tay một nhà tư bản, còn sự phân công lao động trong xã hội thì lại giả định phải có sự phân tán những tư liệu sản xuất vào tay nhiều người sản xuất hàng hóa độc lập đối với nhau. Trong công trường thủ công, cái quy luật thép về tỷ số hay tỷ lệ buộc phân phối những khối lượng công nhân nhất định cho những chức năng nhất định; ngược lại, sự ngẫu nhiên và tính tùy tiện lại phát huy tác dụng hỗn loạn của chúng trong việc phân phối những người sản xuất hàng hóa và những tư liệu sản xuất của họ cho những ngành lao động xã hội khác nhau. Quả thật là các lĩnh vực sản xuất khác nhau thường xuyên cố đạt tới sự thăng bằng, bằng cách là, một mặt, mỗi người sản xuất hàng hóa đều phải sản xuất ra một giá trị sử dụng, tức là phải thỏa mãn một nhu cầu xã hội nhất định, quy mô những nhu cầu đó lại khác nhau về lượng và một mối liên hệ nội tại buộc chặt những khối lượng nhu cầu khác nhau đó lại thành một hệ thống tự nhiên; mặt khác, bằng cách là quy luật giá trị của hàng hóa quy định cho xã hội có thể dùng bao nhiêu trong toàn bộ số thời gian lao động mà nó chi phối được, để sản xuất ra mỗi loại hàng hóa đặc thù nhất định. Nhưng cái xu hướng thường xuyên muốn đi đến chỗ thăng bằng đó của các lĩnh vực sản xuất khác nhau chỉ được thực hiện như là một sự phản ứng chống lại việc thường xuyên xóa bỏ sự thăng bằng ấy. Cái quy tắc được tuân theo một cách a priori[1*] và có kế hoạch trong việc phân công lao động ở trong xưởng thợ thì trong sự phân công lao động trong xã hội, nó chỉ tác động a posteriori[2*], với tư cách là một sự tất yếu tự nhiên nội tại, mù quáng, chỉ có thể thấy được qua những biến động có tính chất phong vũ biểu của giá cả thị trường và khắc phục tính tùy tiện vô quy tắc của những người sản xuất hàng hóa. Sự phân công lao động trong công trường thủ công giả định phải có quyền lực tuyệt đối của nhà tư bản đối với những người đã bị biến thành những khí quan thuần túy của một tổng cơ cấu thuộc về nhà tư bản; sự phân công lao động trong xã hội đặt những người sản xuất hàng hóa độc lập đối diện với nhau, những người này không thừa nhận một uy lực nào khác ngoài uy lực của cạnh tranh, ngoài sự cưỡng chế mà áp lực của những lợi ích giữa họ với nhau đã gây ra

đối với họ, cũng giống như trong giới động vật thì bellum omnium contra omnes[119] ít nhiều lại là điều kiện sinh tồn của tất cả các loài. Vì vậy, cũng cái ý thức tư sản ca tụng sự phân công lao động trong công trường thủ công, việc cột chặt người lao động suốt đời vào một công việc bộ phận và sự phục tùng vô điều kiện của người công nhân bộ phận đối với tư bản, coi đó là một tổ chức lao động nâng cao sức sản xuất của họ, - cũng chính cái ý thức tư sản ấy lại lớn tiếng tố giác mọi tự kiểm soát và điều tiết có ý thức của xã hội đối với quá trình sản xuất xã hội là một sự tấn công vào những quyền bất khả xâm phạm về tài sản, vào tự do, vào "thiên tài" tự quyết định của nhà tư bản cá biệt. Một điều rất đặc trưng là những kẻ nhiệt tình tán dương chế độ công xưởng lại không tìm được một lý lẽ nào mạnh hơn để chống lại mọi tổ chức chung của lao động xã hội trừ việc nói rằng tổ chức đó sẽ biến toàn thể xã hội thành một công xưởng.

Nếu trong một xã hội có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tình trạng vô chính phủ của sự phân công lao động trong xã hội và tình trạng chuyên chế của sự phân công lao động trong công trường thủ công quyết định lẫn nhau, thì trái lại, những hình thái xã hội trước kia - trong đó sự tách rời của các nghề thủ công phát triển một cách tự nhiên, rồi sau đó kết tinh lại và cuối cùng được luật pháp công nhận - một mặt, lại cung cấp cho chúng ta một bức tranh về một tổ chức lao động xã hội có kế hoạch và có uy quyền, và mặt khác, chúng lại hoàn toàn gạt bỏ sự phân công lao động trong công trường thủ công hay chỉ phát triển sự phân công đó với một quy mô rất nhỏ bé, hoặc chỉ phát triển một cách lẻ tẻ và ngẫu nhiên mà thôi[59)].

Ví dụ, những công xã cổ xưa nhỏ bé của Ấn Độ, cho đến nay một phần vẫn còn tiếp tục tồn tại, đều dựa trên quyền sở hữu chung về ruộng đất, trên sự kết hợp trực tiếp giữa nông nghiệp với thủ công nghiệp, và trên một sự phân công lao động vững chắc, được dùng làm kế hoạch và phác thảo có sẵn cho việc thành lập những cộng đồng mới. Bản thân những công xã ấy là những chính thể sản xuất tự cung tự cấp mà diện tích sản xuất chiếm từ 100 cho đến mấy nghìn a-cơ. Khối lượng chủ yếu của những sản phẩm được sản xuất ra là để thỏa mãn nhu cầu trực tiếp của bản thân công xã, chứ không phải với tư cách là hàng hóa, và vì vậy bản thân sản xuất không phụ thuộc vào sự phân công lao động lấy sự trao đổi hàng hóa làm môi giới trong toàn xã hội Ấn Độ. Chỉ có phần sản phẩm thừa mới biến thành hàng hóa, trong đó một phần lại lọt trước tiên vào tay nhà nước là kẻ từ thời xa xưa trước kia vẫn nhận một số lượng sản phẩm nhất định với tư cách là địa tô hiện vật. Trong những vùng khác nhau ở Ấn Độ có những hình thức cộng đồng khác nhau. Trong hình thức đơn giản nhất, cộng đồng cày cấy chung ruộng đất và chia sản phẩm cho các thành viên của mình, còn mỗi gia đình thì tự làm lấy những công việc kéo sợi, dệt vải, v.v. như là công việc phụ trong nhà. Bên cạnh số quần chúng làm một công việc giống nhau ấy, chúng ta thấy có người

"trưởng" cộng đồng kiêm luôn cả ba chức: quan tòa, cảnh sát và người thu thuế; người giữ sổ sách làm nhiệm vụ tính toán về nông nghiệp, đạc điền và ghi sổ sách tất cả những gì liên quan tới vấn đề đó; một viên chức thứ ba thì chuyên việc truy nã những tội phạm, bảo vệ cho khách lạ và đi theo họ từ làng này sang làng khác; người biên phòng bảo vệ biên giới của cộng đồng khỏi sự xâm phạm của các cộng đồng láng giềng; người trông coi thủy lợi phân phối nước chứa trong các hồ chứa nước công cộng cho những mục đích nông nghiệp; nhà sư Bà-la-môn làm chức năng thờ cúng về mặt tôn giáo; một thầy giáo dạy trẻ em trong cộng đồng đọc và viết trên cát; nhà sư Bà-la-môn làm lịch, và với tư cách là nhà thiên văn cho biết thời vụ gieo trồng, thu hoạch và những giờ tốt hay xấu cho tất cả các công việc đồng áng khác nhau; một người thợ rèn và một người thợ mộc chế tạo và sửa chữa tất cả các nông cụ; người thợ gốm làm tất cả bát đĩa cho cả làng; người thợ cạo; người thợ giặt giặt áo quần; người thợ bạc; và đây đó là nhà thơ, người này ở một số cộng đồng thì thay chân người thợ bạc, ở những cộng đồng khác thì thay chân người thầy giáo. Con số chừng một tá nhân vật đó được toàn thể cộng đồng đài thọ. Nếu số dân tăng lên thì một cộng đồng mới sẽ được thành lập rập theo khuôn cộng đồng cũ và đến ở trên một khoảnh đất chưa canh tác. Cơ cấu của cộng đồng dựa trên một sự phân công lao động có kế hoạch, nhưng ở đây không thể có sự phân công lao động công trường thủ công được vì thị trường của người thợ rèn, thợ mộc, v.v. không hề thay đổi, và nhiều lắm thì tùy theo các làng lớn nhỏ mà có hai hoặc ba người thợ rèn, người thợ gốm chứ không phải một người[60)]. Ở đây, quy luật điều tiết sự phân công lao động của cộng đồng tác động với một uy lực bất khả xâm phạm của một quy luật tự nhiên, còn mỗi một người thợ thủ công đặc thù, ví dụ như người thợ rèn, v.v., thì tiến hành tất cả những công việc thuộc nghề nghiệp của mình theo phương thức cổ truyền, nhưng hoàn toàn độc lập, không thừa nhận một uy lực nào cả trong phạm vi xưởng thợ. Cái cơ cấu sản xuất đơn giản của các cộng đồng tự cung tự cấp ấy, - những cộng đồng không ngừng được tái sản xuất ra dưới cũng một hình thức ấy mà nếu ngẫu nhiên bị phá hủy thì cũng lại xuất hiện trên địa điểm cũ với một tên cũ[61)], - cái cơ cấu ấy cho chúng ta cái chìa khóa để hiểu được sự bí ẩn của tính chất bất di bất dịch của những xã hội châu Á, nó trái ngược một cách lạ thường với hiện tượng các nhà nước châu Á không ngừng bị phá hủy rồi lại được lập lại, với những sự biến đổi không ngừng của các triều vua. Kết quả của các yếu tố kinh tế cơ bản của xã hội vẫn không bị những cơn giông tố của lĩnh vực chính trị đầy mây ảnh hưởng tới.

Như trên kia đã nói, những luật lệ của phường hội, bằng cách hạn chế hết sức chặt chẽ con số thợ bạn mà một người thợ cả có quyền sử dụng, đã ngăn cản một cách có kế hoạch việc biến người thợ cả thành nhà tư bản. Người thợ cả cũng chỉ được sử dụng thợ bạn vào trong nghề thủ công mà mình là thợ cả mà thôi.

Phường hội cũng hăng hái chống lại mọi sự xâm phạm của tư bản thương nhân, hình thái tư bản tự do duy nhất đối lập với phường hội. Thương nhân có thể mua tất cả mọi hàng hóa, nhưng không thể mua được lao động với tư cách là hàng hóa. Người ta chỉ dung thứ thương nhân với tư cách là người mua những sản phẩm của nghề thủ công. Khi tình hình bên ngoài đòi hỏi một sự phân công lao động ngày càng tăng thì những phường hội hiện có sẽ chia nhỏ ra thành những phường hội con, hoặc bên cạnh những phường hội cũ sẽ thành lập những phường hội mới, nhưng không kết hợp những nghề thủ công khác nhau vào trong cùng một xưởng thợ. Vì vậy, mặc dù sự biệt lập, sự tách rời và sự phát triển những nghề thủ công của tổ chức phường hội là những điều kiện tồn tại vật chất của thời kỳ công trường thủ công, song bản thân tổ chức phường hội lại gạt bỏ sự phân công lao động theo kiểu của công trường thủ công. Nói chung và nhìn toàn bộ thì người lao động và tư liệu sản xuất của họ gắn chặt với nhau như con ốc với cái vỏ ốc, và do đó mà không có cái cơ sở đầu tiên của công trường thủ công: sự tách rời của tư liệu sản xuất với tư cách là tư bản, đối lập với người lao động.

Trong khi sự phân công lao động trong toàn thể xã hội - không kể là nó có được sự trao đổi hàng hóa làm môi giới hay không - vẫn thuộc về những hình thái kinh tế - xã hội rất khác nhau thì sự phân công lao động trong công trường thủ công lại là vật sáng tạo hoàn toàn có tính chất đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

5. TÍNH CHẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA CỦA CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG

Một số khá đông công nhân dưới sự chỉ huy của cùng một tư bản là điểm xuất phát tự nhiên của sự hợp tác nói chung, cũng như của công trường thủ công. Ngược lại, sự phân công lao động trong công trường thủ công lại phát triển việc tăng số công nhân sử dụng thành một điều tất yếu về kỹ thuật. Bây giờ thì số công nhân tối thiểu mà một nhà tư bản riêng biệt phải sử dụng, là do sự phân công lao động hiện có ấn định. Mặt khác, những điều lợi của một sự phân công lao động sâu hơn nữa lại được quyết định bởi việc tăng thêm con số công nhân, những việc tăng này chỉ thực hiện được theo cách như nhau: tất cả các nhóm sản xuất trong xưởng đều được tăng ngay một lúc theo những tỷ lệ nhất định.

Nhưng cùng với bộ phận khả biến của tư bản, bộ phận bất biến của nó cũng phải tăng lên; hơn nữa, bên cạnh việc tăng thêm những điều kiện sản xuất chung như nhà cửa, lò nung, v.v. thì nguyên liệu cũng phải tăng thêm và còn tăng thêm nhanh hơn cả con số công nhân nữa. Khối lượng nguyên liệu, do một số công nhân nhất định tiêu dùng trong một khoảng thời gian nhất định, tăng lên theo cùng tỷ lệ với sức sản xuất của lao động, do kết quả của sự phân công lao động đem lại. Như vậy, quy mô tối thiểu ngày càng tăng của số tư bản nằm trong tay của nhà tư bản cá biệt, hay các tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất xã hội ngày

càng chuyển thành tư bản, là một quy luật phát sinh từ tính chất kỹ thuật của công trường thủ công [62)].

Trong công trường thủ công cũng như trong sự hiệp tác giản đơn, cơ thể lao động đang hoạt động là một hình thức tồn tại của tư bản. Cơ cấu sản xuất xã hội, do nhiều công nhân bộ phận hợp thành, là thuộc về nhà tư bản. Vì vậy, sức sản xuất phát sinh từ sự kết hợp lao động, lại thể hiện ra như là sức sản xuất của tư bản. Công trường thủ công chính cống không phải chỉ bắt người công nhân độc lập trước đây phải phục tùng sự chỉ huy và kỷ luật của tư bản, mà hơn nữa lại còn tạo ra một sự phân chia có tính chất tôn ty trong chính ngay các công nhân. Trong khi sự hiệp tác giản đơn nói chung vẫn để nguyên phương thức lao động của từng cá nhân thì công trường thủ công lại đảo lộn hẳn phương thức đó và đả kích vào chính ngay gốc rễ của sức lao động cá nhân. Công trường thủ công làm cho người lao động què quặt đi, trở thành quái dị. Bằng cách thúc đẩy một cách giả tạo sự khéo léo có tính chất bộ phận của họ và bằng cách đè bẹp cái thế giới những năng khiếu và bản năng sản xuất của người lao động, cũng giống như ở Ác-hen-ti-na, người ta giết cả một con vật chỉ để lấy da hoặc lấy mì. Không những các công việc bộ phận đặc thù được đem phân cho các cá nhân khác nhau, mà bản thân cá nhân cũng bị phân chia ra và biến thành một chiếc máy tự động của một công việc bộ phận nhất định[63)], và như vậy, câu ngụ ngôn vô vị của Mê-nê-ni-út A-gríp-pa[120)] hình dung con người như một bộ phận của chính cơ thể của người đó, đã thành sự thật[64)]. Nếu lúc ban đầu, người công nhân bán sức lao động của mình cho tư bản vì anh ta không có tư liệu vật chất để sản xuất ra hàng hóa, thì bây giờ chính ngay sức lao động cá nhân của anh ta không thể được sử dụng nếu nó không được bán cho tư bản. Sức lao động đó chỉ còn hoạt động được trong một mối liên hệ chỉ tồn tại sau khi nó được bán đi, nghĩa là trong công xưởng của nhà tư bản. Vốn có đặc tính tự nhiên là không thể làm một việc gì độc lập cả, người công nhân công trường thủ công chỉ còn có thể phát triển một đợt sản xuất với tư cách là một vật phụ thuộc vào công xưởng của nhà tư bản mà thôi[65)]. Giống như trên trán dân được Chúa chọn có ghi rằng họ là sở hữu của Giê-hô-va, sự phân công lao động cũng đóng cái dấu sắt nung đỏ lên người công nhân công trường thủ công để nói rằng anh ta là sở hữu của tư bản.

Sự hiểu biết, óc phán đoán và ý chí mà người nông dân hoặc người thợ thủ công độc lập phát triển, dù với một quy mô nhỏ bé, cũng giống như người dã man tiến hành toàn bộ nghệ thuật chiến tranh dưới hình thức những mưu chước cá nhân, bây giờ chỉ cần thiết đối với toàn thể xưởng thợ mà thôi. Những tiềm lực tinh thần của sản xuất chỉ mở rộng quy mô của chúng về một phía, vì chúng đã biến đi trên nhiều phía khác. Cái mà những người công nhân bộ phận mất đi thì được tập trung lại trong tư bản và đối lập lại với họ[66)]. Một sản phẩm của sự

phân công lao động trong công trường thủ công là những tiềm lực tinh thần của quá trình sản xuất vật chất đứng đối lập với công nhân như là sở hữu của người khác và là một lực lượng thống trị họ. Quá trình phân chia đó bắt đầu trong hiệp tác giản đơn, trong đó nhà tư bản đại biểu cho sự thống nhất và ý chí của cơ thể lao động xã hội, đối lập với những người công nhân cá biệt. Quá trình đó được phát triển trong công trường thủ công là nơi đã làm què quặt người công dân bằng cách biến họ thành người công nhân bộ phận. Nó kết thúc trong đại công nghiệp là nơi đã tách khoa học, với tư cách là một tiềm lực sản xuất độc lập, ra khỏi lao động và bắt khoa học phục vụ cho tư bản[67)].

Trong công trường thủ công sở dĩ người công nhân tổng thể, và do đó tư bản, giàu lên về sức sản xuất xã hội là vì người công nhân bị nghèo đi về sức sản xuất cá thể.

"Ngu dốt là mẹ của công nghiệp cũng như của sự mê tín. Sự suy nghĩ và sức tưởng tượng có thể lầm lẫn; nhưng thói quen hoạt động chân tay lại không phụ thuộc vào sự suy nghĩ cũng như vào sức tưởng tượng. Vì vậy công trường thủ công phồn thịnh nhất là ở những nơi không cần đến đời sống tinh thần, thành thử xưởng thợ có thể coi như là một cái máy mà các bộ phận của nó là những con người[68)].

Thật vậy vào giữa thế kỷ XVIII, một số công trường thủ công thích dùng những người hầu như đần độn để tiến hành một số công việc giản đơn, nhưng lại là những bí mật của công xưởng[69)].

A. Xmít nói: "Trí tuệ của phần lớn con người ta nhất định phải phát triển từ những công việc thường ngày và nhờ những công việc đó. Một người bỏ cuộc đời của mình ra để làm một số ít công việc giản đơn… thì không có cơ hội rèn rũa trí tuệ của mình… người đó nói chung sẽ trở nên đần độn và dốt nát tới cái mức mà một con người có thể bị như vậy".

Sau khi mô tả sự ngu đần của người công nhân bộ phận, A. Xmít tiếp tục nói:

"Sự đơn điệu trong cuộc sống không biến đổi của họ tự nhiên cũng làm hỏng chí khí của họ đi… thậm chí nó còn hủy hoại tinh lực của cơ thể họ và làm cho họ không thể vận dụng được sức lực của họ một cách mạnh mẽ và bền bỉ vào một công việc nào khác ngoài cái công việc bộ phận mà họ đã bị buộc vào. Sự khéo léo của họ trong cái nghề đặc biệt của họ hình như có được là do đã hy sinh những đức tính về mặt trí tuệ, xã hội và quân sự của họ. Nhưng đó là cái tình cảnh mà trong bất kỳ một xã hội công nghiệp và văn minh nào, người lao động nghèo khổ (the labouring poor), tức là đông đảo quần chúng nhân dân, cũng đều không thể tránh khỏi"[70)].

Để ngăn chặn tình trạng suy đồi hoàn toàn đó của quần chúng nhân dân do sự phân công lao động gây ra, A. Xmít khuyên nên tổ chức nền giáo dục quốc lập, nhưng với những liều lượng nhỏ và thận trọng. Gác-ni-ê, dịch giả người Pháp, đồng thời là người bình luận tác phẩm của ông ta, - một người tự nhiên trở thành thượng nghị sĩ dưới thời Đệ nhất đế chế, - đã triệt để chống lại ý kiến đó. Theo ông này thì nền giáo dục quốc dân vốn mâu thuẫn với những quy luật cơ bản của sự phân công lao động, cho nên tổ chức nền giáo dục quốc dân có nghĩa là

"Kết án thủ tiêu toàn bộ chế độ xã hội của chúng ta"

Gác-ni-ê nói: "cũng giống như mọi sự phân công lao động khác, sự phân chia giữa lao động chân tay và lao động trí óc[71)] càng trở nên sâu sắc hơn và quyết liệt hơn khi xã hội" (ông ta đã dùng rất đúng danh từ xã hội để chỉ tư bản, chế độ sở hữu ruộng đất và nhà nước của nó) "càng giàu có lên. Sự phân công lao động ấy, cũng như bất cứ sự phân công nào khác, là kết quả của những tiến bộ đã qua và là nguyên nhân của những tiến bộ sắp đến… Vậy, chính phủ có nên chống lại sự phân công lao động ấy và kìm hãm bước tiến tự nhiên của nó hay không? Chính phủ có nên dùng một phần thu nhập quốc gia để cố nhập cục và trộn lẫn hai loại lao động đang có xu hướng tách rời và biệt lập với nhau hay không?"[72)].

Một tình trạng què quặt nào đó về tinh thần và thể xác là điều không thể tránh khỏi ngay cả khi có sự phân công lao động trong toàn thể xã hội. Nhưng vì thời kỳ công trường thủ công đã đẩy sự phân chia xã hội đó giữa các ngành lao động khác nhau đi quá xa, mặt khác, chỉ với sự phân công lao động đặc thù của nó thì nó mới đả kích vào tận gốc rễ đời sống của cá nhân, cho nên cũng chỉ có thời kỳ công trường thủ công là lần đầu tiên cung cấp tài liệu và thúc đẩy khoa bệnh lý công nghiệp[73)].

"Chia nhỏ một người ra, nếu người đó đáng tội tử hình, thì tức là xử tử người đó; nếu người đó không phải đáng tội tử hình thì tức là ám sát người đó. Chia nhỏ lao động ra tức là ám sát nhân dân"[74)].

Sự hiệp tác dựa trên phân công lao động, hay công trường thủ công, lúc đầu là một sản phẩm tự phát. Nhưng khi đã có một sự tồn tại vững chắc đến một mức độ nào đó rồi và đã có một cơ sở khá rộng rồi, thì nó trở thành một hình thái tự giác, có kế hoạch và có hệ thống của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lịch sử công trường thủ công chính cống chỉ rõ rằng, lúc ban đầu, sự phân công lao động đặc trưng của nó có được những hình thái thích hợp là do kinh nghiệm, hầu như diễn ra ở đằng sau lưng những người đang hoạt động, nhưng sau đó, cũng giống như nghề thủ công phường hội, nó cố gắng - bằng con đường truyền thống - duy trì những hình thái đã tìm được và trong một số trường hợp cá biệt đã duy trì những hình thái đó trong hàng thế kỷ. Nếu hình thái đó thay đổi, trừ những điểm chi tiết, thì đó bao giờ cũng là do kết quả của một cuộc cách mạng

trong công cụ lao động. Công trường thủ công hiện đại, - ở đây tôi không nói đến nền đại công nghiệp dựa trên việc sử dụng máy móc, - hoặc giả đã tìm lại được disjecta membra poetae[123] đã có sẵn, ví dụ như công trường thủ công may mặc ở các thành thị lớn, nơi mà nó xuất hiện, và chỉ có việc tập hợp những chân tay rời rạc đó lại; hoặc giả là nguyên tắc phân công lao động đã rõ ràng đến nỗi chỉ cần giản đơn trao những công việc khác nhau của ngành sản xuất thủ công (ví dụ như nghề đóng sách) cho riêng những người công nhân đặc thù mà thôi. Trong những trường hợp như thế thì không cần đến một tuần lễ kinh nghiệm cũng có thể tìm được con số tỷ lệ công nhân cần thiết cho mỗi một chức năng[75]).

Do phân tích hoạt động của các nghề thủ công, do chuyên môn hóa công cụ lao động, do đào tạo các công nhân bộ phận, chia nhóm và kết hợp họ vào trong một tổng cơ cấu, sự phân công lao động trong công trường thủ công đã tạo ra một sự phân chia về chất lượng và một tỷ lệ về số lượng của những quá trình sản xuất xã hội, nghĩa là tạo ra một tổ chức lao động xã hội nhất định và cùng với điều đó thì nó cũng đồng thời phát triển một sức sản xuất mới, có tính chất xã hội, của lao động. Với tư cách là một hình thức đặc thù tư bản chủ nghĩa của quá trình sản xuất xã hội, - và trên cơ sở có tính lịch sử mà nó xuất hiện trên đó thì nó không thể phát triển một cách nào khác trừ việc phát triển dưới hình thức tư bản chủ nghĩa, - sự phân công lao động trong công trường thủ công chỉ là một phương pháp đặc biệt để sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối, hay đẩy mạnh việc tự tăng thêm giá trị của tư bản - tức là của cái mà người ta thường gọi là của cải xã hội, "của cải của quốc dân" v.v., - ở trên lưng công nhân. Nó không những phát triển sức sản xuất xã hội của lao động cho nhà tư bản chứ không phải cho công nhân, mà còn phát triển sản xuất ấy bằng con đường làm què quặt người công nhân cá biệt. Nó tạo ra những điều kiện mới cho tư bản thống trị lao động. Vì vậy, nếu một mặt, nó là một sự kiện tiến bộ lịch sử và là một yếu tố tất yếu trong sự phát triển kinh tế của xã hội, thì mặt khác, nó lại là một thủ đoạn bóc lột văn minh và tinh vi.

Với tư cách là một khoa học riêng biệt thì khoa kinh tế chính trị chỉ xuất hiện vào thời kỳ công trường thủ công; nó chỉ đứng trên quan điểm của sự phân công lao động trong công trường thủ công[76)] để xem xét sự phân công lao động trong xã hội nói chung, coi đó là một phương tiện để sản xuất ra được nhiều hàng hóa hơn với một số lượng lao động như cũ, do đó, là một phương tiện để làm cho hàng hóa rẻ đi và đẩy nhanh sự tích lũy của tư bản. Hoàn toàn trái ngược với việc nhấn mạnh mặt số lượng và giá trị trao đổi, những tác giả thời cổ đại cổ điển chỉ chú ý đến mặt chất lượng và giá trị sử dụng mà thôi[77)]. Do kết quả của việc phân chia các ngành sản xuất xã hội mà hàng hóa làm ra được tốt hơn, những năng khiếu và tài năng khác nhau của con người có thể tự chọn lấy cho

mình những lĩnh vực hoạt động thích hợp[78)], và nếu không hạn chế lĩnh vực hoạt động thì không thể thực hiện được một điều gì đáng kể trong bất kỳ lĩnh vực nào[79)]. Như vậy là cả sản phẩm lẫn người sản xuất đều được cải tiến nhờ sự phân công lao động. Nếu đôi khi người ta có nhắc đến việc tăng khối lượng sản phẩm thì đó cũng chỉ nói đến sự dồi dào về giá trị sử dụng mà thôi. Không có một lời nào về giá trị trao đổi, về việc làm cho hàng hóa rẻ đi. Quan điểm giá trị sử dụng ấy thống trị cả ở Pla-tôn[80)], người coi sự phân công lao động là cơ sở của sự phân chia xã hội thành đẳng cấp, cũng như ở cả Kxê-nô-phôn[81)] là người nhờ cái bản năng tư sản đặc trưng của mình mà đã đến gần nguyên tắc phân công lao động trong xưởng thợ hơn. Chừng nào mà trong nước cộng hòa của Pla-tôn[127], sự phân công lao động còn được coi là nguyên tắc cấu tạo quốc gia, thì nước cộng hòa đó chỉ là sự lý tưởng hóa theo kiểu A-ten chế độ đẳng cấp Ai Cập, cũng giống như đối với các tác giả cùng thời với Pla-tôn, ví dụ như I-đo-crát[82)] chẳng hạn, thì Ai Cập là một nước công nghiệp kiểu mẫu, và nó còn giữ nguyên ý nghĩa ấy ngay cả với những người Hy Lạp thuộc thời Đế chế La Mã[83)].

Trong thời kỳ công trường thủ công chính cống, tức là trong thời kỳ mà công trường thủ công là hình thức chiếm ưu thế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì sự thực hiện hoàn toàn những khuynh hướng vốn có của nó vấp phải rất nhiều loại trở ngại. Như chúng ta đã thấy, mặc dù bên cạnh sự phân chia công nhân theo ngôi thứ, công trường thủ công đã tạo ra một sự phân chia đơn giản giữa công nhân lành nghề và không lành nghề, nhưng do ảnh hưởng quyết định của những công nhân lành nghề cho nên con số công nhân không lành nghề vẫn còn rất hạn chế. Mặc dù công trường thủ công làm cho những công việc bộ phận thích hợp với trình độ thành thạo, sức khỏe, và phát triển khác nhau của các khí quan lao động sống của nó và do đó, mở đường cho việc sử dụng phụ nữ và trẻ em vào sản xuất, nhưng khuynh hướng này nói chung đã bị thất bại vì vấp phải những thói quen và sự phản kháng của công nhân đàn ông lớn tuổi. Mặc dù việc phân giải hoạt động của các nghề thủ công làm giảm phí tổn đào tạo và do đó làm giảm giá trị của người công nhân, nhưng đối với những công việc bộ phận khó khăn hơn thì vẫn cần một thời gian học nghề khá dài, và ngay cả ở nơi nào đó không còn cần thiết nữa, công nhân cũng vẫn có duy trì nó một cách rất nhiệt tình. Ví dụ, ở Anh chúng ta thấy có những laws of apprenticeship[1*] với một thời gian học việc 7 năm vẫn giữ đầy đủ hiệu lực cho đến cuối thời kỳ công trường thủ công, và chỉ bị vứt bỏ bởi đại công nghiệp mà thôi. Vì sự thành thạo nghề thủ công vẫn là cơ sở của công trường thủ công và vì tổng cơ cấu hoạt động trong công trường thủ công không có một bộ khung vật thể độc lập với bản thân người công nhân, cho nên tư bản phải luôn luôn đấu tranh với sự không phục tùng của công nhân.

Ông bạn I-u-rơ đáng yêu của chúng ta kêu lên: "Nhược điểm của nhân tính lớn đến nỗi người công nhân càng thành thạo bao nhiêu thì càng trở nên cứng đầu và càng khó bảo bấy nhiêu, và do đó, với tính tình hay thay đổi của họ, lại càng gây thiệt hại nặng nề cho toàn bộ cơ cấu" [84)].

Vì vậy, trong suốt thời kỳ công trường thủ công, người ta không ngừng nghe thấy những lời phàn nàn về sự vô kỷ luật của công nhân[85)]. Và nếu như chúng ta không có những chứng cớ của các tác giả thời bấy giờ, thì chỉ riêng những sự thật đơn giản là bắt đầu từ thế kỷ XVI cho đến thời kỳ đại công nghiệp, tư bản chưa bao giờ chiếm được toàn bộ thời gian lao động có thể sử dụng được của người công nhân công trường thủ công, các công trường thủ công sống rất ngắn ngủi, và cùng với sự di cư hay nhập cư của công nhân, chúng cũng rời bỏ một xứ này để sang một xứ khác, - chỉ những sự thật ấy cũng nói lên cho chúng ta thấy bằng cả hàng pho sách. Năm 1770, tác giả cuốn "Essay on Trade and Commerce" mà chúng ta đã nhiều lần trích dẫn đã kêu lên rằng: "Cần phải xác lập trật tự bằng cách này hoặc bằng cách khác". "Trật tự", - 66 năm sau, điều đó cũng lại vang lên từ cửa miệng của tiến sĩ En-đriu I-u-rơ, - "Trật tự" không có trong công trường thủ công dựa

trên cơ sở cái "Giáo điều kinh viện về sự phân công lao động", và "Ác-crai-tơ đã sáng lập ra trật tự".

Đồng thời công trường thủ công không thể chiếm lĩnh được nền sản xuất xã hội trong toàn bộ quy mô của nó, và cũng không thể cải tạo nền sản xuất ấy đến tận gốc được. Với tư cách là một công trình nghệ thuật kinh tế, nó nổi bật lên trên cái nền tảng rộng lớn của nghề thủ công ở thành thị và công nghiệp gia đình ở nông thôn. Đến một trình độ phát triển nào đó, cơ sở kỹ thuật chật hẹp của bản thân nó trở nên mâu thuẫn với những nhu cầu sản xuất do chính nó tạo ra.

Một trong những sản phẩm hoàn bị nhất của nó là xưởng thợ để sản xuất ra chính ngay những công cụ lao động, đặc biệt là những thiết bị cơ khí phức tạp đã được sử dụng lúc bấy giờ.

I-u-ơ nói: "Một xưởng thợ như vậy cho ta thấy sự phân công lao động với rất nhiều nấc của nó. Các bàn khoan, cắt, tiện, mỗi thứ đều có công nhân riêng của mình, được phân theo cấp bậc tùy theo trình độ khéo léo của họ"[128].

Sản phẩm đó của sự phân công lao động trong công trường thủ công đến lượt nó lại đẻ ra máy móc. Máy móc lại xóa bỏ loại lao động thủ công, vốn được coi là nguyên tắc điều tiết nền sản xuất xã hội. Như vậy là một mặt, cái cơ sở kỹ thuật gắn người công nhân suốt đời vào một chức năng bộ phận đã bị xóa bỏ. Mặt khác, những giới hạn mà chính nguyên tắc đó đặt ra cho sự thống trị của tư bản, cũng không còn nữa.

CHƯƠNG XIII: MÁY MÓC VÀ ĐẠI CÔNG NGHIỆP

I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA MÁY MÓC

Trong cuốn "Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị" của ông ta, Giôn Xtiu-át Min nói:

"Cần phải xét xem là tất cả những phát minh cơ khí từ trước đến nay có làm giảm nhẹ được lao động hàng ngày của một người nào đó hay không" 86).

Nhưng đó quyết không phải là mục đích của những máy móc được sử dụng theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Cũng giống như mọi sự phát triển khác của sức sản xuất của lao động, việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa phải làm cho hàng hóa rẻ đi, rút ngắn phần ngày lao động mà người công nhân dùng cho bản thân mình để kéo dài phần ngày lao động mà người công nhân làm không công cho nhà tư bản. Máy móc là một phương tiện để sản xuất ra giá trị thặng dư.

Trong công trường thủ công, điểm xuất phát của cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất là sức lao động, còn trong đại công nghiệp thì đó là tư liệu lao động. Vì vậy, trước hết cần phải nghiên cứu xem tư liệu lao động đã chuyển từ công cụ thành máy móc như thế nào, hoặc xem máy móc khác với công cụ thủ công ở chỗ nào. Ở đây, chúng ta chỉ nói đến những nét đặc trưng lớn, chung mà thôi, bởi vì những thời kỳ lịch sử của xã hội cũng giống như những thời kỳ lịch sử của trái đất, đều không có những ranh giới trừu tượng nào thật rành mạch cả.

Những nhà toán học và những nhà cơ học - mà kiến giải của họ thỉnh thoảng được các nhà kinh tế học Anh nhắc lại-cho rằng công cụ là một máy móc đơn giản và máy móc là một công cụ phức tạp. Ở đây, họ không thấy có một sự khác nhau căn bản nào cả và những lực cơ giới đơn giản như đòn bẩy, mặt phẳng nằm nghiêng, đinh ốc, nêm, v.v. là máy móc 87). Thật vậy, mỗi chiếc máy đều gồm những lực đơn giản ấy, không kể là chúng khoác chiếc áo nào và được kết hợp như thế nào. Nhưng theo quan điểm kinh tế thì định nghĩa đó hoàn toàn không có giá trị gì cả, vì nó thiếu mất yếu tố lịch sử. Mặt khác, có người cho rằng sự khác nhau giữa công cụ và máy móc là ở chỗ, ở công cụ động lực là con người, còn ở máy móc thì động lực là những lực lượng tự nhiên khác hẳn sức người như súc vật, nước, gió, v.v. 88). Như thế thì một cái cày do bò kéo, thuộc về những thời kỳ sản xuất khác nhau nhất, sẽ là một cái máy, còn chiếc máy dệt kim của Clau-xen, chạy được nhờ bàn tay của một người thợ duy nhất và một phút dệt được 96.000 mũi, lại chỉ là một công cụ đơn giản. Hơn thế nữa, cũng cái máy dệt đó nếu quay bằng tay thì là một công cụ, còn nếu chạy bằng hơi nước thì đó lại là một chiếc máy. Vì việc dùng sức súc vật là một trong những phát minh cổ nhất của loài người, như vậy chẳng hóa ra là sản xuất bằng máy móc đã đi trước sản xuất thủ công. Năm 1735, khi Giôn Oai-ét báo tin về chiếc máy kéo sợi của

ông ta, và cùng với chiếc máy đó-về cuộc cách mạng công nghiệp của thế kỷ XVIII, thì ông ta không hề nói một lời nào đến việc lừa sẽ thay thế người để làm cho máy chạy, nhưng tuy vậy vai trò đó lại do một con lừa đảm nhiệm. Bản thuyết minh của ông ta nói: đó là một cái máy dùng để "kéo sợi mà không cần đến các ngón tay" 89).

Tất cả máy móc đã phát triển đều gồm 3 bộ phận khác nhau một cách căn bản: động cơ, cơ cấu truyền lực và cuối cùng là máy công cụ hay máy công tác. Động cơ hoạt động với tư cách là sức đẩy của toàn thể cơ cấu. Nó tạo ra sức chuyển động của chính nó, như máy hơi nước, máy nhiệt lực[129], máy điện từ, v.v., hoặc nó nhận được sức đẩy của một lực tự nhiên có sẵn ở bên ngoài, như bánh xe nước chạy nhờ sức nước, hay cánh cối xay gió quay nhờ sức gió, v.v.. Cơ cấu truyền lực - gồm có vô-lăng đà, trục truyền lực, bánh xe răng, đĩa lệch tâm, cần, dây truyền lực, dây cua-roa, những thiết bị và phụ tùng trung gian đủ các loại khác nhau - điều tiết sự chuyển động, nếu cần thì thay đổi hình thái chuyển động, ví dụ từ hình thái vuông góc sang hình thái tròn, phân phối và chuyển sự chuyển động sang máy công cụ. Hai bộ phận này của cơ cấu chỉ tồn tại là để chuyển sự chuyển động sang máy công cụ, nhờ thế mà máy công cụ nắm lấy đối tượng lao động và thay đổi nó đi theo mục đích đã định. Chính bộ phận này của máy móc, tức máy công cụ, là điểm xuất phát của cuộc cách mạng công nghiệp trong thế kỷ XVIII. Ngay cả hiện nay, nó cũng vẫn là điểm xuất phát mỗi khi có bước chuyển từ sản xuất thủ công hoặc sản xuất công trường thủ công sang sản xuất máy móc.

Nếu chúng ta quan sát kỹ công cụ, hay máy công tác chính cống, thì nói chung chúng ta sẽ lại thấy ở đấy những thiết bị và những công cụ mà người thợ thủ công và người công nhân công trường thủ công vẫn dùng để làm việc, mặc dầu lắm lúc dưới một hình thái đã thay đổi rất nhiều, nhưng đó không còn là những công cụ của con người mà là những công cụ của một bộ máy hay là những công cụ cơ khí. Hoặc giả toàn bộ cái máy chỉ là một sự tái bản có tính chất cơ khí của một dụng cụ thủ công cũ đã được sửa đổi lại ít nhiều như trong trường hợp cái máy dệt cơ khí 90), hoặc giả những khí quan hoạt động gắn vào cái khung của máy công tác lại là những thứ đã quen thuộc từ lâu rồi, như những cọc sợi của máy kéo sợi, những cái kim của máy dệt bít tất, những lưỡi cưa của máy cưa, những con dao của máy thái, v.v.. Sự khác nhau giữa những công cụ đó với cái thân của chiếc máy công tác cũng bộc lộ ra ngay cả trong việc sản xuất ra chúng. Cụ thể là phần lớn những công cụ ấy vẫn còn được sản xuất ra bằng phương pháp thủ công hoặc công trường thủ công, rồi sau đó mới được đem gắn vào thân chiếc máy công tác, được sản xuất ra bằng phương pháp cơ khí91). Như vậy, máy công cụ là một cơ cấu mà sau khi nhận được một sự chuyển động thích hợp thì với

những công cụ của nó, nó cũng làm những công việc giống như công việc mà người công nhân đã làm trước kia với những công cụ tương tự. Bây giờ, động lực là con người hay là bản thân chiếc máy-điều đó cũng không làm thay đổi gì thực chất của vấn đề. Sau khi công cụ chính cống đã chuyển từ con người sang máy móc, thì chiếc máy thay thế công cụ giản đơn. Sự khác nhau đập ngay vào mắt, ngay cả khi bản thân con người vẫn là chiếc động cơ đầu tiên. Số lượng dụng cụ lao động mà con người có thể sử dụng trong cùng một lúc, thì bị con số những dụng cụ sản xuất tự nhiên của nó, tức là con số những khí quan của thân thể con người, hạn chế. Ở Đức, người ta đã thử bắt người thợ kéo sợi sử dụng hai cái xa kéo sợi cùng một lúc, nghĩa là buộc họ phải làm việc cả hai tay và hai chân cùng một lúc. Nhưng điều đó quá căng thẳng. Sau đó, người ta sáng chế ra một cái xa kéo sợi đạp chân với hai cọc sợi, song những người thợ tài ba có thể đồng thời xe hai sợi một lúc thì cũng hiếm như là những con người có hai đầu vậy. Trái lại, máy Gien-ni[130] ngay từ đầu cũng đã hoạt động 12-18 cọc sợi, máy dệt bít tất đã dệt mấy nghìn mũi cùng một lúc, v.v.. Như vậy là con số công cụ mà một máy công cụ làm chuyển động cùng một lúc, ngay từ đầu đã được giải phóng khỏi những giới hạn của cơ thể mà một công cụ thủ công của người công nhân thường bị hạn chế.

Trong nhiều dụng cụ thủ công, sự khác nhau giữa con người với tư cách là một động lực đơn giản và con người với tư cách là người công nhân đang thực hiện công việc theo đúng ý nghĩa của danh từ, đã có được một sự tồn tại đặc biệt râ. Ví dụ, đối với chiếc xa kéo sợi, chân người ta chỉ hoạt động như một động lực, còn tay thì làm việc với con cúi, kéo sợi và quay sợi, tức là làm công việc kéo sợi chính cống. Cuộc cách mạng công nghiệp chính đã nắm lấy cái bộ phận này của dụng cụ thủ công trước tiên, và lúc ban đầu, bên cạnh cái công việc mới là dùng mắt để trông coi máy và dùng tay để sửa chữa những sai hỏng do máy gây ra, nó còn để cho con người đảm nhiệm cái vai trò thuần túy cơ giới của một động lực. Trái lại, cũng có những công cụ mà ngay từ đầu con người tác động vào như là một động lực đơn giản, - ví dụ như trong việc quay cối xay [92)], đẩy bơm, kéo bễ lò rèn, giã cối đá, v.v., - thì quả thật ngay từ đầu, chúng đã gây ra việc dùng súc vật, nước, gió [93)] làm động lực. Một phần trong thời kỳ công trường thủ công, và trong một số trường hợp cá biệt thì rất lâu trước thời kỳ đó nữa, những công cụ ấy đã phát triển thành máy móc, nhưng chúng vẫn không cách mạng hóa được phương thức sản xuất. Thời kỳ đại công nghiệp đã chứng minh rằng ngay với hình thức thủ công của chúng, những công cụ đó cũng đã là những máy móc rồi. Ví dụ, những chiếc bơm mà người Hà Lan đã dùng để tát cạn hồ Hác-lem năm 1836-1837, được chế tạo theo nguyên lý của những bơm nước thông thường, chỉ khác là những pít-tông của nó được chuyển động bằng những máy hơi nước khổng lồ chứ không phải bằng cánh tay của con người nữa.

Ở Anh, cái bễ thông thường và rất không hoàn bị của người thợ rèn đôi lúc vẫn còn được người ta cải biến thành cái máy bơm hơi, bằng cách chỉ đem gắn cần của nó vào một máy bơm nước. Ngay bản thân máy bơm nước, được phát minh vào cuối thế kỷ XVII, trong thời kỳ công trường thủ công, và tiếp tục tồn tại cho đến đầu những năm 80 của thế kỷ XVIII [94)], cũng không gây ra một cuộc cách mạng công nghiệp nào cả. Trái lại, chính việc sáng tạo ra máy công cụ đã khiến cho việc cải biến máy hơi nước thành cần thiết. Một khi con người, đáng lẽ dùng công cụ để tác động vào đối tượng lao động, lại chỉ còn tác động như một động lực đến máy công cụ, và việc dùng bắp thịt con người làm động lực đã trở thành ngẫu nhiên, thì nước, gió, hơi nước, v.v. đều có thể thay thế con người. Lẽ dĩ nhiên điều đó không loại trừ cái tình hình là một sự thay đổi như vậy thường đòi hỏi phải có những thay đổi lớn về kỹ thuật trong cơ cấu lúc ban đầu chỉ được chế tạo nhằm riêng cho sức đẩy con người. Ngày nay, tất cả những máy nào cần phải tự mở cho mình con đường tiêu thụ, như máy khâu, máy làm bánh mì, v.v. và nếu như mục đích của những máy đó ngay từ đầu không loại trừ những kích thước nhỏ, thì đều được chế tạo như thế nào để đồng thời có thể dùng được sức đẩy của con người lẫn sức đẩy thuần túy cơ khí.

Cái máy, điểm xuất phát của cuộc cách mạng công nghiệp, đã thay thế người lao động chỉ sử dụng có mỗi một dụng cụ, bằng một cơ cấu sử dụng ngay một lúc nhiều công cụ như nhau hoặc cùng loại và do một động lực làm cho chuyển động, mặc dù hình thức của động lực này như thế nào chăng nữa [95)]. Ở đây, chúng ta đã có một cái máy, nhưng cũng chỉ mới là một yếu tố đơn giản của nền sản xuất cơ khí mà thôi.

Việc tăng thêm kích thước của máy công tác và số lượng những công cụ hoạt động cùng một lúc, đòi hỏi phải có một động cơ mạnh hơn, và động cơ đó cần có một sức đẩy mạnh hơn sức người để có thể khắc phục được sức đề kháng của chính bản thân nó, đó là chưa nói đến việc con người là một công cụ rất không hoàn hảo để sản xuất ra một sự chuyển động đều đặn và liên tục. Giả thiết rằng con người chỉ còn hoạt động như một sức đẩy giản đơn thôi, và do đó một chiếc máy công cụ đã thay thế cho công cụ của con người, thì bây giờ những lực lượng tự nhiên cũng có thể thay thế con người để làm sức đẩy. Trong tất cả những sức đẩy lớn mà thời kỳ công trường thủ công để lại, thì con ngựa là động lực tồi nhất, một phần vì con ngựa có cái đầu riêng của nó, một phần vì dùng ngựa thì đắt đỏ và chỉ dùng được với một quy mô hạn chế trong công xưởng mà thôi [96)]. Tuy vậy ngựa vẫn thường được dùng trong thời kỳ thơ ấu của nền đại công nghiệp; chứng minh điều đó là những lời than vãn của những nhà nông học thời bấy giờ và phương thức biểu hiện lực cơ khí bằng mã lực, còn dùng cho đến tận ngày nay. Gió thì quá thất thường và không thể kiểm soát được, vả lại việc dùng sức nước thì ngay trong thời kỳ công trường thủ công cũng đã chiếm ưu thế

ở Anh, quê hương của đại công nghiệp. Ngay từ thế kỷ XVII, người ta cũng đã thử dùng một guồng nước để làm quay hai thớt trên và hai thớt dưới của cối xay. Nhưng việc tăng thêm quy mô của cơ cấu truyền lực bây giờ lại mâu thuẫn với sức nước không đủ và đó là một trong những tình hình thúc đẩy người ta nghiên cứu một cách chính xác hơn nữa những quy luật ma sát. Tác động không đều của động lực ở những cối xay chạy bằng những chiếc cần đẩy và kéo cũng vậy, nó cũng dẫn đến lý thuyết và việc ứng dụng bánh đà[97)], là cái sau này đóng một vai trò rất quan trọng trong đại công nghiệp. Như vậy, thời kỳ công trường thủ công đã phát triển những yếu tố khoa học kỹ thuật đầu tiên của nền đại công nghiệp. Xưởng kéo sợi dùng những máy kéo sợi liên tục của Ác-crai-tơ, ngay từ đầu cũng chạy bằng sức nước. Nhưng việc dùng sức nước làm động lực chủ yếu cũng gặp phải nhiều điều kiện khó khăn. Người ta không thể tùy ý tăng sức nước lên được và nơi nào thiếu thì không thể bổ sung thêm được, đôi khi sức nước hoàn toàn mất hẳn và trước hết là nó có tính chất thuần túy địa phương[98)]. Chỉ với cái máy thứ hai của Oát, gọi là máy hơi nước có hai tác dụng, thì người ta mới tìm được động cơ đầu tiên có thể tự tạo ra động lực cho bản thân bằng cách tiêu dùng than và nước, và công suất của nó thì hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của con người, - một cái máy có tính chất cơ động và bản thân lại là một phương tiện vận chuyển, có tính chất ở thành phố chứ không phải ở nông thôn như guồng nước, cho phép tập trung sản xuất lại tại các thành phố chứ không phải phân tán sản xuất ra ở nông thôn như guồng nước[99)], có tính chất vạn năng về mặt ứng dụng kỹ thuật và tương đối ít phụ thuộc vào các điều kiện địa phương nơi nó hoạt động. Thiên tài vĩ đại của Oát đã bộc lộ rõ trong những lời thuyết minh cho bằng phát minh mà ông nhận được trong tháng Tư 1784, trong đó ông mô tả máy hơi nước của mình không phải như là một phát minh dành cho những mục đích đặc biệt, mà là một động cơ vạn năng của nền đại công nghiệp. Ở đây, ông có nhắc đến những ứng dụng của máy hơi nước trong đó có một vài ứng dụng, như búa hơi nước chẳng hạn, thì hơn nửa thế kỷ sau mới được áp dụng. Tuy nhiên, ông còn nghi ngờ việc ứng dụng máy hơi nước vào ngành hàng hải. Những người kế nghiệp ông, Bôn-tơn và Oát, tại cuộc triển lãm công nghiệp ở Luân Đôn năm 1851, đã trình bày một máy hơi nước khổng lồ dùng cho tàu biển.

Chỉ sau khi công cụ đã biến đổi từ công cụ của cơ thể con người thành công cụ của một thiết bị cơ khí, tức là của máy công tác, thì lúc đó máy động lực mới có một hình thức độc lập, hoàn toàn được giải phóng khỏi những giới hạn của sức người. Từ lúc đó, cái máy công tác riêng biệt mà chúng ta đã quan sát từ trước đến nay, đã tụt xuống hàng một yếu tố đơn giản của nền sản xuất cơ khí. Giờ đây, chỉ một máy động cơ cũng có thể làm chuyển động nhiều máy công tác cùng một lúc. Con số máy công tác chuyển động cùng một lúc mà tăng lên thì

máy phát động cũng tăng lên, và cơ cấu truyền lực cũng phát triển thành một bộ máy rộng lớn.

Bây giờ, cần phải phân biệt hai điều : sự hiệp tác của nhiều máy cùng loại và hệ thống máy móc.

Trong trường hợp thứ nhất, toàn bộ công việc do cùng một máy công tác làm ra. Máy này làm tất cả những công việc khác nhau mà trước kia người thợ thủ công tiến hành với công cụ của mình, ví dụ như người thợ dệt với khung cửi của mình, hoặc do nhiều người thợ thủ công lần lượt tiến hành với những công cụ khác nhau, chẳng kể đó là những người thợ thủ công độc lập hay là những thành viên của cùng một công trường thủ công[100)]. Ví dụ, trong công trường thủ công hiện đại làm phong bì thư, một người công nhân gấp giấy bằng con dao gấp giấy, một người khác phết hồ, người thứ ba lật nắp phong bì nơi in nhãn hiệu, người thứ tư in nhãn hiệu, v.v., và trong mỗi công việc bộ phận như vậy thì mỗi phong bì riêng lẻ phải chuyển tay người này sang tay người khác. Hiện nay, một cái máy làm phong bì thực hiện tất cả những công việc ấy ngay một lúc và một giờ làm được 3 000 phong bì hoặc hơn thế nữa. Một cái máy để làm túi giấy của Mỹ, trình bày tại cuộc triển lãm công nghiệp ở Luân Đôn năm 1862, vừa cắt giấy, vừa dán hồ, vừa gấp lại và một phút làm được 300 cái túi. Toàn bộ quá trình được phân chia ra và được tiến hành tuần tự ở trong công trường thủ công thì ở đây chỉ do một cái máy công tác thực hiện, máy này hoạt động bằng cách kết hợp nhiều công cụ khác nhau. Dù cho máy công tác ấy chỉ là sự tái sinh có tính chất cơ khí của một công cụ thủ công phức tạp, hay đó là sự kết hợp của nhiều công cụ đơn giản khác loại, đã được công trường thủ công chuyên môn hóa, thì trong công xưởng, tức là trong một xưởng thợ được xây dựng trên nền sản xuất cơ khí, bao giờ người ta cũng thấy tái hiện sự hiệp tác giản đơn, hơn nữa nó lại tái hiện ra trước tiên như là việc đem những máy công tác cùng loại và hoạt động cùng một lúc tập hợp ở một nơi (ở đây chúng ta không nói đến công nhân). Ví dụ, một xưởng dệt là do nhiều máy dệt đặt cạnh nhau, xưởng may là do nhiều máy may đặt cạnh nhau ở trong cùng một nhà xưởng họp thành. Nhưng ở đây có sự thống nhất về kỹ thuật, vì nhiều máy công tác cùng loại nhận được sự thúc đẩy đều đặn và cũng một lúc từ nhịp đập trái tim của một nguyên động cơ chung, được chuyển qua cho chúng nhờ một cơ cấu truyền lực, cơ cấu này một phần cũng là chung cho các máy công tác, vì từ cơ cấu truyền lực chỉ có những chi nhánh đặc biệt là chạy đến mỗi máy công tác riêng biệt mà thôi. Hoàn toàn giống như rất nhiều công cụ chỉ là những khí quan của một máy công tác, nhiều máy công tác bây giờ cũng chỉ là những khí quan cùng loại cùng một máy phát động mà thôi.

Nhưng hệ thống máy móc chính cống chỉ thay thế một cái máy độc lập riêng lẻ ở nơi nào đối tượng lao động trải qua một loạt những quá trình bộ phận liên quan với nhau, được tiến hành bởi một chuỗi những máy công tác khác loại

nhưng bổ sung cho nhau. Ở đây, sự hiệp tác dựa trên sự phân công lao động, đặc điểm của công trường thủ công, lại tái hiện ra, nhưng bây giờ, nó lại biểu hiện thành sự kết hợp của nhiều máy công tác bộ phận. Những công cụ đặc thù của những công nhân bộ phận khác nhau, ví dụ như những công cụ của người đập len, người chải len, người cắt len, người kéo sợi len, v.v. ở trong một công trường thủ công làm đồ len - bây giờ đã biến thành những công cụ của những máy công tác chuyên môn hóa, trong số đó mỗi máy là một khí quan đặc biệt để thực hiện một chức năng đặc biệt trong hệ thống bộ máy công tác kết hợp. Trong những ngành mà hệ thống máy móc được sử dụng trước tiên, thì bản thân công trường thủ công nói chung đã cung cấp cho hệ thống máy móc đó cái cơ sở tự nhiên để phân chia, và do đó, để tổ chức quá trình sản xuất[101)]. Nhưng một sự khác nhau căn bản liền biểu hiện ra ngay lập tức. Trong công trường thủ công, những người công nhân riêng lẻ hay những nhóm công nhân phải tiến hành mỗi quá trình bộ phận đặc thù với những công cụ thủ công của họ. Nếu ở đây, người công nhân thích ứng với một quá trình, thì quá trình đó cũng đã thích ứng từ trước với người công nhân rồi. Đối với nền sản xuất bằng máy móc, thì nguyên tắc chủ quan đó của sự phân công lao động không còn nữa. Ở đây, toàn bộ quá trình đã được xem xét một cách khách quan tự ngay trong bản thân nó, được phân tích các giai đoạn cấu thành của nó, và vấn đề thực hiện mỗi một quá trình bộ phận và kết hợp các quá trình bộ phận khác nhau đã được giải quyết bằng cách áp dụng cơ học, hóa học, v.v. vào kỹ thuật[102)], trong đó lẽ tất nhiên là trước cũng như sau, quan niệm lý luận phải được hoàn thiện bởi kinh nghiệm thực tiễn được tích lũy lại trên một quy mô lớn. Mỗi cái máy bộ phận đều cung cấp nguyên liệu cho cái máy tiếp ngay sau nó, và vì tất cả các máy đều hoạt động cùng một lúc, cho nên sản phẩm không ngừng nằm ở các giai đoạn khác nhau của quá trình hình thành ra nó, cũng như không ngừng di chuyển từ giai đoạn sản xuất này sang giai đoạn sản xuất khác. Nếu như trong công trường thủ công, sự hiệp tác trực tiếp giữa các công nhân bộ phận tạo ra những tỷ lệ số lượng nhất định giữa các nhóm công nhân đặc thù, thì trong hệ thống máy móc gồm nhiều bộ phận cũng vậy, muốn cho những máy bộ phận này không ngừng đem lại công việc cho các máy bộ phận khác, cần phải tạo ra một tỷ lệ nhất định giữa số lượng, kích thước và tốc độ hoạt động của những máy đó. Máy công tác kết hợp - giờ đây là một hệ thống máy móc gồm những máy công tác riêng biệt khác loại và những nhóm máy công tác cùng loại - lại càng hoàn hảo nếu như toàn bộ quá trình của nó càng liên tục, nghĩa là nguyên liệu được chuyển từ giai đoạn đầu đến giai đoạn cuối cùng của quá trình càng ít bị gián đoạn, do đó, nếu nó càng được chuyển từ một giai đoạn sản xuất này sang một giai đoạn sản xuất khác bằng bản thân máy móc chứ không phải bằng bàn tay của con người. Nếu như trong công trường thủ công, sự cô lập của những quá trình riêng biệt là một nguyên tắc đẻ ra từ sự phân công lao động, thì trái lại,

trong công xưởng đã phát triển, sự liên tục của các quá trình riêng biệt lại là nguyên tắc chi phối.

Một hệ thống máy móc, dù nó được xây dựng trên sự hiệp tác giản đơn của những máy công tác cùng loại như trong ngành dệt, hoặc trên sự kết hợp những máy móc khác loại như trong ngành kéo sợi, tự bản thân nó cũng đã là một máy tự động lớn, một khi nó được một nguyên động cơ tự vận động làm cho chuyển động. Tuy nhiên, toàn bộ hệ thống có thể do một máy hơi nước làm cho chuyển động chẳng hạn, mặc dầu những máy công tác riêng lẻ dùng cho một số những vận động nào đấy vẫn còn cần đến người thợ, như sự vận động cần thiết để phát động máy kéo sợi trước khi phát minh máy kéo sợi tự động và cho đến tận ngày nay trong việc kéo sợi mịn; hoặc những bộ phận nhất định của máy móc, để thực hiện những công việc của chúng, phải được người công nhân điều khiển như điều khiển một công cụ, như trong ngành chế tạo cơ khí trước khi cái hộp gắn lưỡi dao tiện được cải biến thành một bộ máy tự động. Khi máy công tác đã đảm nhiệm được tất cả những chuyển động cần thiết để chế biến nguyên liệu mà không cần đến sự trợ lực của con người nữa và chỉ cần đến con người để kiểm tra công việc thì lúc đó chúng ta có một hệ thống máy móc tự động, tuy nhiên, nó cũng vẫn có thể được cải tiến thường xuyên về chi tiết. Ví dụ, thiết bị tự động hãm máy kéo sợi lại khi có một sợi chỉ đứt, hoặc thiết bị tự động hãm máy dệt cải tiến chạy bằng hơi nước lại khi con thoi hết sợi ngang, đều là những phát minh hoàn toàn hiện đại. Xưởng giấy hiện đại có thể được coi là một ví dụ về sự liên tục trong sản xuất cũng như về việc áp dụng nguyên lý tự động. Trong nghề làm giấy, nói chung người ta có thể nghiên cứu một cách thuận lợi và chi tiết sự khác nhau giữa những phương thức sản xuất khác nhau trên cơ sở những tư liệu sản xuất khác nhau, cũng như nghiên cứu mối liên hệ giữa những quan hệ sản xuất xã hội với những phương thức sản xuất khác nhau, vì nghề làm giấy cổ truyền ở Đức cung cấp cho chúng ta một kiểu mẫu về nền sản xuất thủ công, Hà Lan vào thế kỷ XVII và Pháp vào thế kỷ XVIII cung cấp một kiểu mẫu về công trường thủ công chính cống, và nước Anh hiện đại thì cung cấp một kiểu mẫu về nền sản xuất tự động trong ngành đó; ngoài ra, ở Trung Quốc và Ấn Độ cho đến nay vẫn còn tồn tại hai hình thức khác nhau cũng của nền công nghiệp ấy của châu Á cổ đại.

Hệ thống nhịp nhàng các máy công tác gồm nhiều bộ phận, nhận được sự vận động từ một máy tự động trung tâm thông qua một cơ cấu truyền lực, là hình thái phát triển nhất của nền sản xuất cơ khí. Ở đây, cái máy cá biệt được thay thế bằng một quái vật cơ khí mà cơ thể chiếm cả từng gian xưởng, và sức mạnh yêu quái của nó - lúc đầu còn được che giấu dưới sự chuyển động nhịp nhàng trịnh trọng của những chân tay to lớn của nó - bộc lộ rã trong điệu nhảy quay cuồng điên loạn của vô số những khí quan công tác của nó.

Những máy kéo sợi, máy hơi nước, v.v. xuất hiện trước khi có những công nhân chỉ chuyên chế tạo ra những máy đó, cũng hoàn toàn giống như con người biết mặc áo quần trước khi thợ may xuất hiện. Nhưng những phát minh của Vô-căng-xông, Ác-crai-tơ, Oát, v.v., chỉ có thể thực hiện được là vì những nhà phát minh đó đã tìm được một số khá lớn thợ cơ khí lành nghề do thời kỳ công trường thủ công chuẩn bị sẵn. Những công nhân này một phần là những thợ thủ công độc lập làm nhiều nghề khác nhau, một phần là những người được thống nhất lại trong các công trường thủ công, ở đấy, như trên kia đã nói, một sự phân công lao động đặc biệt chặt chẽ thống trị. Số lượng các phát minh càng tăng lên và lượng cầu về máy móc mới được phát minh càng lớn lên, thì một mặt, ngành chế tạo máy móc ngày càng được chia ra thành nhiều nghề độc lập, và mặt khác, sự phân công lao động trong các công trường thủ công chế tạo máy móc cũng ngày càng phát triển. Như vậy ở đây, chúng ta thấy công trường thủ công là cơ sở kỹ thuật trực tiếp của đại công nghiệp. Công trường thủ công sản xuất ra những máy móc nhờ chúng mà đại công nghiệp loại bỏ được nền sản xuất thủ công và công trường thủ công trong những ngành mà nó xâm nhập vào trước tiên. Như vậy là nền sản xuất cơ khí đã nảy sinh một cách tự phát trên một cơ sở vật chất không tương xứng với nó. Đến một trình độ phát triển nào đó, nó cần phải đảo lộn chính ngay cái cơ sở mà nó đã tìm thấy sẵn lúc ban đầu, rồi sau đó đã phát triển hơn nữa dưới hình thái cũ, và phải tạo ra cho mình một cơ sở mới, thích hợp với cái phương thức sản xuất của chính nó. Giống như từng cái máy vẫn còn rất nhỏ bé chừng nào nó chỉ được chuyển động bằng sức người, và hệ thống máy móc cũng không thể phát triển tự do chừng nào những động lực đã tìm được - như súc vật, gió và ngay cả nước nữa - còn chưa được hơi nước thay thế, toàn bộ sự phát triển của đại công nghiệp cũng vậy, nó còn bị tê liệt chừng nào tư liệu sản xuất đặc trưng của đại công nghiệp, tức là bản thân máy móc, vẫn còn trông vào sức lực và tài khéo léo của con người mới tồn tại được, nghĩa là vẫn còn phụ thuộc vào sự phát triển của bắp thịt, sự chính xác của con mắt, tài khéo léo của bàn tay, mà người lao động bộ phận trong công trường thủ công hoặc người thủ công ngoài công trường thủ công dùng để sử dụng những dụng cụ bé nhỏ của mình. Chưa nói đến sự đắt đỏ của máy móc do cách chế tạo như vậy, - một tình hình mà tư bản phải nắm được với tư cách là một động cơ tự giác, - việc mở rộng hơn nữa các ngành công nghiệp đã kinh doanh bằng máy móc và sự thâm nhập của máy móc vào những ngành sản xuất mới, đều hoàn toàn phụ thuộc vào sự tăng lên của một loại công nhân, do tính chất bán nghệ thuật của nghề nghiệp của họ, cho nên chỉ có thể tăng lên dần dần chứ không thể tăng lên bằng những bước nhảy vọt được. Nhưng đến một trình độ phát triển nào đó thì đại công nghiệp cũng sẽ xung đột (Widerstreit] về mặt kỹ thuật với cơ sở thủ công và công trường thủ công của nó. Sự tăng thêm kích thước của máy phát động, của cơ cấu truyền lực và máy

công tác, tính chất phức tạp hơn, phong phú hơn, cũng như tính chuẩn xác cao hơn của các bộ phận cấu thành của máy công tác, theo mức độ mà máy đó tách khỏi cái hình mẫu thủ công lúc ban đầu quyết định việc chế tạo nó và nhận được một hình dáng tự do hoàn toàn do những nhiệm vụ cơ học của nó quyết định[103]; sự hình thành một hệ thống tự động và việc sử dụng ngày càng không thể tránh được những nguyên liệu khó chế biến hơn, như sắt thay cho gỗ chẳng hạn, - việc giải quyết những nhiệm vụ nảy sinh một cách tự phát đó đâu đâu cũng vấp phải những giới hạn của con người, những giới hạn mà số công nhân kết hợp trong công trường thủ công cũng chỉ phá vì được ít nhiều, chứ không thể loại bỏ một cách cơ bản được. Công trường thủ công không thể nào cung cấp được những máy như máy in hiện đại, máy dệt hiện đại chạy bằng hơi nước và máy chải len hiện đại, chẳng hạn.

Cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất của một lĩnh vực công nghiệp này gây ra cuộc cách mạng trong các lĩnh vực khác. Điều đó áp dụng trước hết cho những ngành công nghiệp tuy bị cô lập do sự phân công lao động xã hội, thành thử mỗi một ngành sản xuất ra một hàng hóa độc lập, nhưng vẫn quyện chặt với nhau thành những giai đoạn của một quá trình chung. Ví dụ, việc kéo sợi bằng máy đã làm cho việc dệt bằng máy trở nên cần thiết, và cả hai đã đưa đến cuộc cách mạng cơ khí - hóa học trong ngành phiếu, in và nhuộm vải. Mặt khác, cuộc cách mạng trong ngành kéo sợi bông cũng gây nên việc phát minh ra máy cán bông để tách hạt ra khỏi xơ bông, chỉ nhờ có phát minh này mới có thể tiến hành việc sản xuất bông trên quy mô lớn cần thiết hiện nay[104].

Nhưng chính cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất công nghiệp và nông nghiệp cũng đòi hỏi một cuộc cách mạng trong những điều kiện chung của quá trình sản xuất xã hội, tức là trong phương tiện giao thông và vận tải. Nếu như những phương tiện giao thông và vận tải của một xã hội mà pivôt[1*] của nó - nếu dùng cách nói của Phu-ri-ê - là chế độ tiểu nông với nghề phụ gia đình của nó và nghề thủ công ở thành thị, đã hoàn toàn không thể thỏa mãn được những nhu cầu sản xuất của thời kỳ công trường thủ công với sự phân công lao động xã hội mở rộng của nó, với sự tích tụ tư liệu lao động và công nhân của nó và những thị trường thuộc địa của nó, cho nên trên thực tế, những phương tiện giao thông và vận tải ấy cũng đã bị cải biến đi, - thì những phương tiện giao thông và vận tải do thời kỳ công trường thủ công để lại cũng vậy, chẳng bao lâu chúng đã trở thành những trở ngại không thể chịu nổi đối với đại công nghiệp với tốc độ sản xuất điên cuồng và quy mô khổng lồ của nó, với việc nó thường xuyên ném hàng khối tư bản và công nhân từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác và với những mối liên hệ thị trường thế giới do nó mới tạo ra. Vì vậy, chưa nói đến cuộc cách mạng hoàn toàn trong việc chế tạo tàu buồm, ngành giao thông vận tải cũng đã dần dần thích ứng với phương thức sản xuất của đại công nghiệp với một hệ

thống tầu thủy chạy đường sông, đường sắt, tàu biển và điện báo. Nhưng những khối sắt to lớn bây giờ cần phải rèn, hàn, cắt, khoan và đúc, đến lượt chúng lại đòi hỏi những máy móc khổng lồ mà ngành chế tạo máy móc lối công trường thủ công không thể nào sản xuất nổi.

Vậy là nền đại công nghiệp phải nắm lấy những tư liệu sản xuất đặc trưng của nó, tức là bản thân máy móc, và dùng máy móc để sản xuất ra máy móc. Nhờ thế, nó đã tạo ra được cho mình một cơ sở kỹ thuật thích hợp và đứng vững được trên đôi chân của mình. Với nền sản xuất cơ khí ngày càng tăng lên trong mấy chục năm đầu của thế kỷ XIX, trên thực tế, máy móc đã dần dần nắm lấy việc sản xuất ra máy công tác. Tuy nhiên, chỉ trong mấy chục năm gần đây, công cuộc xây dựng to lớn về đường sắt và ngành đóng tàu thủy vượt đại dương mới làm nảy sinh những máy móc khổng lồ dùng để chế tạo các nguyên động cơ.

Điều kiện sản xuất cơ bản nhất để dùng máy móc sản xuất ra máy móc, là một máy phát động có thể cung cấp bất kỳ một công suất nào, nhưng đồng thời lại hoàn toàn có thể kiểm soát được. Máy hơi nước đã đáp ứng được điều kiện đó. Nhưng đồng thời còn phải dùng máy để sản xuất ra những hình dáng thuần túy hình học cần thiết cho các chi tiết máy như đường thẳng, mặt phẳng, hình tròn, hình trụ, hình nón và hình cầu. Vào mười năm đầu của thế kỷ XIX , Hen-ri Mốt-xli đã giải quyết vấn đề đó bằng cách phát minh ra cái slide rest chẳng bao lâu biến thành tự động, và sau đó dưới một hình dáng sửa đổi, đã được chuyển từ máy tiện, - nơi lần đầu tiên nó được ứng dụng, - sang các máy chế tạo cơ khí khác. Thiết bị cơ khí đó thay thế không phải một công cụ đặc biệt nào mà thay thế chính ngay bàn tay con người, bàn tay tạo ra một hình dáng nhất định bằng cách nắm, dí và hướng các mũi nhọn của công cụ cắt gọt, v.v. vào vật liệu lao động hay lướt trên vật liệu đó, ví dụ như thép. Như vậy là người ta có thể tạo ra được những hình dáng hình học của những bộ phận máy riêng biệt".

"với một mức độ dễ dàng, chính xác và nhanh chóng mà không một kinh nghiệm đã tích lũy nào có thể đem lại cho bàn tay của một người thợ lành nghề"[105)].

Nếu bấy giờ, chúng ta quan sát cái bộ phận những máy móc dùng để chế tạo ra máy móc, tức là cái bộ phận cấu thành máy công cụ chính cống, thì chúng ta lại thấy công cụ thủ công hiện ra trở lại, nhưng với những kích thước khổng lồ. Ví dụ, bộ phận công tác của máy khoan là một cái khoan khổng lồ do máy hơi nước làm chuyển động và ngược lại, nếu không có cái khoan đó thì không sao sản xuất được những xi-lanh của những máy hơi nước to lớn và của những máy ép bằng sức nước. Bàn tiện máy chỉ là sự tái tạo cái bàn tiện đạp bằng chân thông thường với một quy mô khổng lồ; cái máy bào cũng chỉ là người thợ mộc bằng sắt làm việc với những công cụ bào sắt giống như công cụ của người thợ mộc bào gỗ; trong những công trường đóng tầu thủy ở Luân Đôn, cái công cụ cắt

những tấm gỗ dán dùng để bọc thân tàu là một loại dao cạo khổng lồ; giống như cái kéo của người thợ may cắt dạ, cái công cụ của chiếc kéo máy để cắt sắt cũng là cái kéo khổng lồ; và cái búa máy chạy bằng hơi nước thì làm việc với cái đầu búa thông thường nhưng có một trọng lượng lớn đến nỗi thần To-rơ cũng không thể nào nhấc nổi[106)]. Ví dụ, một trong những cái búa hơi do Nê-xmít phát minh, nặng hơn 6 tấn và rơi từ trên cao 7 fút xuống cái đe nặng 36 tấn. Nó có thể đập vụn dễ như chơi một tảng đá hoa cương cũng như có thể đóng một cái đinh vào gỗ mềm bằng một loạt những nhát nhẹ [107)].

Với tư cách là máy móc, tư liệu lao động có được một phương thức tồn tại vật chất đòi hỏi phải thay thế sức người bằng những lực lượng tự nhiên và thay những phương pháp nệ cổ có tính chất kinh nghiệm bằng việc áp dụng một cách tự giác khoa học tự nhiên. Trong công trường thủ công, sự phân chia quá trình lao động xã hội thuần túy mang tính chất chủ quan, nó là sự kết hợp những công nhân bộ phận; trong hệ thống máy móc, nền đại công nghiệp có một cơ cấu sản xuất hoàn toàn khách quan, mà người công nhân tìm thấy như là một điều kiện sản xuất vật chất đã có sẵn. Trong sự hiệp tác giản đơn, và ngay cả trong sự hiệp tác đặc biệt do sự phân công lao động đẻ ra, việc người công nhân cá biệt bị người công nhân xã hội hóa chèn lấn cũng còn ít nhiều có tính chất ngẫu nhiên. Còn máy móc - trừ một vài ngoại lệ mà sau này chúng ta sẽ nói đến - thì chỉ hoạt động trong bàn tay của lao động đã trực tiếp xã hội hóa hay của lao động chung mà thôi. Do đó, tính chất hiệp tác của quá trình lao động ở đây đã trở thành một tất yếu kỹ thuật, do bản chất của chính ngay tư liệu lao động quyết định.

2. VIỆC CHUYỂN GIÁ TRỊ CỦA MÁY MÓC SANG SẢN PHẨM

Chúng ta đã thấy rằng những lực lượng sản xuất phát sinh từ sự hiệp tác và sự phân công lao động thì không tốn kém gì cho tư bản cả. Đó là những lực lượng tự nhiên của lao động xã hội. Những lực lượng tự nhiên như hơi nước, nước, v.v. được áp dụng vào những quá trình sản xuất, cũng không tốn kém gì cả. Nhưng con người cần có phổi để thở, thì tư bản cũng cần có "một sản phẩm của bàn tay con người" để có thể tiêu dùng một cách sản xuất những lực lượng của tự nhiên. Cần phải có một cái xe nước để có thể lợi dụng được sức đẩy của nước, cần phải có một máy hơi nước để có thể lợi dụng được tính đàn hồi của hơi nước. Đối với khoa học thì cũng giống như đối với các lực lượng tự nhiên. Quy luật về độ lệch của kim nam châm trong phạm vi tác động của dòng điện, hoặc quy luật từ hóa của sắt khi dòng điện chạy quanh nó, những quy luật đó một khi đã được phát hiện thì cũng không tốn một đồng xu nhỏ [108)]. Nhưng việc lợi dụng những quy luật đó vào điện báo, v.v. đòi hỏi phải có những máy móc rất đắt tiền và cồng kềnh. Như chúng ta đã thấy, máy móc không gạt bỏ công cụ. Từ chỗ là một công cụ nhỏ bé của cơ thể con người, nó đã phát triển lên về quy mô và số lượng, thành công cụ của một bộ máy do con người tạo ra. Bây giờ, tư bản bắt buộc

người công nhân làm việc không phải với công cụ thủ công mà với một chiếc máy tự nó điều khiển những công cụ của nó. Nếu như ngay mới thoạt nhìn, người ta cũng thấy rõ được rằng, khi gắn những lực lượng tự nhiên khổng lồ và khoa học tự nhiên vào quá trình sản xuất, đại công nghiệp tất phải nâng cao năng suất lao động lên một cách khác thường, thì đối với vấn đề liệu việc nâng cao sức sản xuất đó bù lại những chi phí lao động nhiều hơn ở chỗ khác không, người ta lại hoàn toàn không biết rõ được như thế. Cũng như mọi bộ phận cấu thành khác của tư bản bất biến, máy móc không tạo ra một giá trị nào cả, nhưng nó chuyển giá trị của bản thân nó vào sản phẩm mà nó được dùng để chế tạo ra. Vì máy móc có giá trị và vì nó chuyển giá trị đó vào sản phẩm, cho nên nó là một bộ phận cấu thành của giá trị sản phẩm. Đáng lẽ làm cho sản phẩm rẻ đi thì nó lại làm cho sản phẩm đắt lên một cách tỷ lệ với giá trị của bản thân nó. Và rõ ràng là máy móc và hệ thống máy móc phát triển - tư liệu lao động đặc trưng của đại công nghiệp - đã phình lên một cách không tương xứng về mặt giá trị, so với tư liệu lao động của nền sản xuất thủ công và công trường thủ công.

Trước hết, cần chú ý rằng máy móc bao giờ cũng tham gia toàn bộ vào quá trình lao động và bao giờ cũng chỉ tham gia từng phần vào quá trình hình thành giá trị. Nó không bao giờ nhập thêm một giá trị nhiều hơn là số giá trị mà trung bình nó mất đi do việc hao mòn của nó. Vì vậy, có một sự chênh lệch lớn giữa giá trị của máy móc và phần giá trị mà máy móc chuyển sang sản phẩm trong từng thời kỳ một. Có một sự khác nhau lớn giữa máy móc với tư cách là yếu tố hình thành giá trị và máy móc với tư cách là yếu tố hình thành sản phẩm. Thời kỳ trong đó cũng một cái máy ấy không ngừng phục vụ trong cùng một quá trình lao động mà càng dài, thì sự khác nhau đó lại càng lớn. Thật ra, như chúng ta đã thấy, tất cả mọi tư liệu lao động theo đúng nghĩa của nó, hay công cụ sản xuất, bao giờ cũng gia nhập toàn bộ vào quá trình lao động và bao giờ cũng chỉ gia nhập từng phần, theo tỷ lệ với sự hao mòn trung bình hàng ngày của nó, vào quá trình hình thành giá trị. Nhưng ở máy móc thì sự khác nhau đó giữa sử dụng và hao mòn lớn hơn nhiều so với ở công cụ, bởi vì máy móc được chế tạo bằng vật liệu bền hơn, tồn tại được lâu hơn, và vì việc sử dụng nó, do những quy luật khoa học chặt chẽ điều tiết, cho phép tiết kiệm được nhiều hơn trong việc chỉ dùng các bộ phận cấu thành của nó và các tư liệu do nó tiêu dùng, và cuối cùng là vì phạm vi sản xuất của máy móc rộng lớn hơn nhiều so với phạm vi sản xuất của công cụ. Nếu chúng ta trừ đi những chi phí trung bình hàng ngày của cả hai, của máy móc và công cụ, hoặc nếu trừ đi cái bộ phận cấu thành của giá trị mà chúng chuyển vào sản phẩm do sự hao mòn trung bình hàng ngày và do việc tiêu dùng những vật liệu phụ như dầu, than, v.v. thì hình như chúng hoạt động không tốn kém gì cả, hoàn toàn giống như là những lực lượng tự nhiên tồn tại không cần đến sự tác động của lao động của con người. Quy mô hoạt động sản xuất của máy

móc càng lớn bao nhiêu so với quy mô hoạt động sản xuất của công cụ, thì quy mô phục vụ không công của máy móc so với quy mô phục vụ không công của công cụ lại càng lớn bấy nhiêu. Chỉ có trong nền đại công nghiệp thì con người mới học được cách bắt buộc sản phẩm của lao động quá khứ, đã vật hóa, của mình hoạt động không công trên một quy mô to lớn, như là một lực lượng tự nhiên[109)].

Trong khi nghiên cứu sự hiệp tác và công trường thủ công, chúng ta đã thấy rằng do dùng chung mà người ta tiết kiệm được một số những điều kiện sản xuất chung, như nhà xưởng, v.v., so với những điều kiện sản xuất phân tán của những công nhân riêng lẻ, và do đó làm cho sản phẩm đắt lên ít hơn. Trong nền sản xuất cơ khí, không phải chỉ có cái thân của máy công tác mới được vô số các công cụ của nó sử dụng chung, mà một cái máy động lực với một phần của cơ cấu truyền lực cũng được nhiều máy công tác sử dụng chung.

Nếu số chênh lệch giữa giá trị của máy móc và bộ phận giá trị chuyển vào sản phẩm hàng ngày của nó đã cho sẵn, thì mức độ mà bộ phận giá trị ấy làm cho sản phẩm đắt lên sẽ tùy thuộc trước hết vào quy mô của sản phẩm, cũng như vào bề mặt của sản phẩm. Trong một bài giảng, công bố năm 1857, ông Bây-xơ ở Blắc-bơn nhận định rằng:

"Mỗi mã lực cơ khí hiện thực[109a)] làm chuyển động 450 cọc sợi tự động với các thiết bị chuẩn bị sẵn, hoặc 200 cọc sợi của máy kéo sợi liên tục, hoặc 15 máy dệt cho loại vải 40 in-tsơ với các thiết bị căng sợi ngang, hồ sợi, v.v."[132].

Những chi phí hàng ngày cho một mã lực hơi nước và sự hao mòn của cái máy do nó làm chuyển động, trong trường hợp thứ nhất được phân bố cho sản phẩm hàng ngày của 450 cọc sợi của máy tự động; trong trường hợp thứ hai thì phân bố cho 200 cọc sợi của máy kéo sợi liên tục; và trong trường hợp thứ ba thì phân bố cho 15 máy dệt cơ khí, thành thử chỉ có một phần giá trị rất nhỏ được chuyển vào một ôn-xơ sợi hoặc vào một vuông vải. Đối với các búa hơi nói ở trên thì cũng vậy. Vì sự hao mòn, sự tiêu dùng than hàng ngày của nó, v.v. được phân bố cho những khối lượng sắt khổng lồ mà hàng ngày nó dập rèn, cho nên chỉ có một phần giá trị rất nhỏ được chuyền cho mỗi một tạ sắt; nhưng phần giá trị đó sẽ rất lớn, nếu như dụng cụ khổng lồ đó chỉ đóng những chiếc đinh nhỏ.

Nếu phạm vi hoạt động của chiếc máy công tác đã cho sẵn, tức là nếu con số những công cụ của nó - hoặc nếu nói đến lực thì quy mô của những công cụ đó - đã cho sẵn, thì khối lượng sản phẩm tùy thuộc vào tốc độ hoạt động của máy công tác, tức là vào tốc độ quay của cọc sợi hoặc vào số lượng những nhát búa nện trong một phút chẳng hạn. Một vài chiếc búa khổng lồ mỗi phút nện được 70 nhát, máy rèn của Rai-đơ được cấp bằng phát minh, dùng búa hơi cì bé để rèn những cọc sợi, mỗi phút nện được 700 nhát.

Nếu tỷ lệ theo đó giá trị của máy móc chuyển vào sản phẩm đã cho sẵn, thì đại lượng của phần giá trị ấy tùy thuộc vào đại lượng giá trị của bản thân máy móc[110)]. Bản thân máy móc càng

chứa đựng lao động ít bao nhiêu, thì giá trị mà chúng chuyển vào sản phẩm lại càng ít bấy nhiêu. Máy móc càng chuyển ít giá trị bao nhiêu thì chúng càng có năng suất bấy nhiêu và vì vậy, chúng càng phục vụ gần giống như một lực lượng tự nhiên bấy nhiêu. Nhưng việc dùng máy móc để sản xuất máy móc đã làm giảm bớt giá trị của máy so với quy mô và hiệu quả của chúng.

Một sự phân tích so sánh giá cả của những hàng hóa được sản xuất bằng lối thủ công hay công trường thủ công, với giá cả của những hàng hóa đó với tư cách là sản phẩm của máy móc, cho thấy rằng, nói chung, trong sản phẩm của máy móc, cái phần giá trị do tư liệu lao động chuyển sang đã tăng lên một cách tương đối nhưng lại giảm xuống một cách tuyệt đối. Điều đó có nghĩa là đại lượng tuyệt đối của phần giá trị giảm đi, nhưng đại lượng của nó so với toàn bộ giá trị của sản phẩm, ví dụ của một pao sợi chẳng hạn, thì lại tăng lên[111)].

Rõ ràng là nếu việc sản xuất ra một chiếc máy cũng tốn một số lao động bằng với số lao động mà việc sử dụng máy đó tiết kiệm được, thì chỉ xảy ra có một sự chuyển dịch lao động mà thôi, nghĩa là tổng số lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa không giảm đi, hay sức sản xuất của lao động không tăng lên. Nhưng sự chênh lệch giữa lao động tiêu phí để làm ra máy và lao động mà máy đó tiết kiệm được, hay mức năng suất của máy, rõ ràng không phụ thuộc vào số chênh lệch giữa giá trị của bản thân cái máy và giá trị của công cụ mà máy đó thay thế. Sự chênh lệch đó vẫn tiếp tục tồn tại chừng nào mà những chi phí lao động cho máy móc, và do đó, bộ phận giá trị do nó chuyển sang cho sản phẩm, vẫn nhỏ hơn cái giá trị mà người công nhân với công cụ của mình đã thêm vào đối tượng lao động. Như vậy là năng suất của máy được đo bằng mức độ mà máy đó thay thế sức lao động của con người. Theo ông Bây-xơ thì cần 2 công nhân rưỡi để đứng 450 cọc sợi tự động với các thiết bị có sẵn, do một mã lực hơi nước làm chuyển động[112)]; và mỗi một cọc sợi của máy kéo sợi tự động trong một ngày lao động 10 giờ kéo được 13 ôn-xơ sợi (số trung bình), tức là 2 công nhân rưỡi một tuần kéo được 365 5/8 pao sợi. Do đó, trong việc chuyển thành sợi, khoảng 366 pao bông (để cho giản đơn hơn,

ta không nói đến cái phần bông cặn phải bỏ đi) chỉ thu hút 150 giờ lao động, hay 15 ngày lao động mỗi ngày 10 giờ, trong khi với cái xa quay tay, người thợ kéo sợi thủ công kéo được 13 ôn-xơ trong 60 giờ, nghĩa là cũng một số lượng bông như vậy sẽ thu hút hết 2700 ngày lao động mỗi ngày 10 giờ, hay 27 000 giờ lao động[113)]. Chỗ nào mà phương pháp blockprinting[1*] cũ hay phương pháp in vải hoa thủ công đã được thay thế bằng phương pháp in bằng máy, thì chỉ một cái máy với một người đàn ông hay một thiếu niên trong một giờ cũng in được một

số vải hoa 4 màu, bằng số vải 200 người in trước kia[114]. Trước khi I-lai Uýt-ni phát minh ra chiếc máy cán bông năm 1873 thì trung bình phải một ngày lao động mới cán được một pao bông. Nhờ có phát minh đó, một phụ nữ da đen có thể cán 100 pao bông một ngày, và từ đó đến nay, năng suất của máy cán bông còn tăng lên nhiều nữa. Trước kia phải chi phí 50 xu để sản xuất ra một pao bông sợi, nhưng về sau chỉ bán có 10 xu cũng đã thu được nhiều lợi nhuận hơn, nghĩa là trong đó bao gồm một số lượng lao động không được trả công nhiều hơn. Ở Ấn Độ, để tách xơ bông ra khỏi hạt người ta dùng một dụng cụ nửa cơ khí gọi là churka; với dụng cụ ấy một người đàn ông và một người đàn bà một ngày cán được 28 pao bông. Với cái churka do tiến sĩ Phơ-bơ-xơ sáng chế ra mấy năm trước đây, một người đàn ông và một thiếu niên có thể cán được 250 pao bông một ngày. Ở nơi nào bò, hơi nước và nước được dùng làm động lực thì chỉ cần dùng vài thiếu niên và thiếu nữ làm feeders (tức là người cung cấp nguyên liệu cho máy). Mười sáu cái máy như thế, dùng bò kéo, mỗi ngày thực hiện được công việc trước đây trung bình phải 750 người làm[115].

Như trên đã nói, cái cày máy chạy bằng hơi nước, mỗi giờ tốn 3 pen-ny hay 1/4 si-linh, thì làm được công việc bằng 66 người với tiền công mỗi giờ là 15 si-linh. Tôi trở lại ví dụ ấy để tránh một quan niệm sai lầm. Cụ thể là số 15 si-linh đó hoàn toàn không phải là biểu hiện của lao động mà 66 người thêm vào trong 1 giờ. Nếu tỷ lệ của lao động thặng dư so với lao động cần thiết là 100%, thì trong 1 giờ, 66 công nhân ấy sản xuất ra một giá trị là 30 si-linh, mặc dù vật ngang giá mà họ nhận được, tức là 15 si-linh tiền công, chỉ đại biểu cho 33 giờ. Như vậy, nếu giả định rằng một cái máy cũng trị giá bằng số tiền công hàng năm của 150 công nhân bị nó gạt ra, ví dụ 3000 p.xt. chẳng hạn, thì 3 000 p.xt. đó cũng hoàn toàn không phải là biểu hiện bằng tiền của số lao động do 150 công nhân thực hiện và đã gộp vào đối tượng của số lao động, mà đó chỉ là một phần trong lao động hàng năm của họ, thể hiện ra bằng tiền công cho họ. Trái lại, giá trị bằng tiền của cái máy 3 000 p.xt. là biểu hiện của toàn bộ lao động đã chi phí để sản xuất ra cái máy đó, không kể là lao động đó đã hình thành một tỷ lệ như thế nào giữa tiền công cho công nhân và giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Do đó, ngay nếu cái máy trị giá ngang với sức lao động mà nó thay thế, thì lao động đã vật hóa ở trong cái máy đó bao giờ cũng ít hơn rất nhiều so với lao động sống mà nó thay thế[116].

Nếu coi máy móc chỉ là một phương tiện để làm cho sản phẩm rẻ đi, thì giới hạn sử dụng máy móc được quyết định bởi cái tình hình là : số lao động tiêu phí để sản xuất ra máy móc phải ít hơn số lao động mà việc sử dụng máy móc thay thế. Song đối với nhà tư bản thì giới hạn đó lại còn hẹp hơn nữa. Vì hắn không trả cho lao động đã sử dụng, mà chỉ trả cho giá trị sức lao động đã sử dụng, cho nên đối với hắn, việc sử dụng máy móc bị giới hạn bởi số chênh lệch giữa giá trị

của chiếc máy và giá trị của sức lao động bị máy đó thay thế. Vì sự phân chia ngày lao động thành lao động cần thiết và lao động thặng dư lại khác nhau trong các nước khác nhau, và trong cùng một nước thì cũng khác nhau tùy theo từng thời kỳ, còn trong cùng một thời kỳ thì lại khác tùy theo từng ngành kinh doanh; tiếp nữa vì tiền công thực tế của công nhân khi thì xuống thấp, khi thì lên cao hơn giá trị sức lao động của họ, cho nên số chênh lệch giữa giá cả của máy và giá cả sức lao động mà máy đó thay thế có thể lên xuống rất nhiều, mặc dù sự chênh lệch giữa số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra cái máy và tổng số lượng lao động được máy đó thay thế vẫn không thay đổi[116a)]. Nhưng đối với bản thân nhà tư bản thì chỉ có con số chênh lệch thứ nhất mới quyết định chi phí sản xuất ra hàng hóa và ảnh hưởng đến hắn thông qua những quy luật có tính chất cưỡng chế của cạnh tranh. Chính vì vậy mà hiện nay, những máy móc được phát minh ra ở Anh chỉ dùng ở Bắc Mỹ, cũng như vào thế kỷ XVI và XVII những máy móc phát minh ở Đức chỉ được dùng ở Hà Lan, và vào thế kỷ XVIII nhiều phát minh của Pháp lại chỉ dùng ở Anh thôi. Ở những nước phát triển lâu đời hơn, bản thân máy móc đã gây nên - do việc sử dụng chúng trong một vài ngành công nghiệp - nạn thừa lao động (mà Ri-các-đô gọi là redundancy of labour) trong các ngành khác, đến nỗi trong những ngành này, tiền công thấp hơn giá trị sức lao động đã ngăn cản việc sử dụng máy móc và khiến cho việc sử dụng máy móc trở thành vô ích, lắm khi không thể thực hiện được theo quan điểm của tư bản, bởi vì lợi nhuận của nó bắt nguồn không phải từ việc giảm bớt lao động được sử dụng, mà là từ việc giảm bớt lao động được trả công. Trong một vài ngành công nghiệp dệt len ở Anh, trong những năm gần đây lao động trẻ em đã giảm đi rất nhiều, có nơi hầu như bị loại bỏ. Tại sao vậy? Vì luật công xưởng bắt buộc phải sử dụng trẻ em làm hai ca, một ca 6 giờ một ca 4 giờ, hoặc mỗi ca 5 giờ thôi. Nhưng bố mẹ chúng không muốn bán những half-times (những người làm việc nửa thời gian) rẻ hơn là trước kia bán cả full-times (những người làm việc đầy đủ thời gian). Thế là những người làm việc nửa thời gian bị máy móc thay thế[117)]. Trước khi có lệnh cấm dùng phụ nữ và trẻ em (dưới 10 tuổi) trong các hầm mỏ, tư bản đã tìm được cách sử dụng những người đàn bà và thiếu nữ trần truồng ở các giếng mỏ than và các mỏ khác, lắm lúc cùng với đàn ông - một điều phù hợp với quy tắc đạo đức của nó và nhất là phù hợp với sổ cái kế toán của nó đến mức là chỉ sau khi điều đó bị cấm thì tư bản mới dùng đến máy móc. Người Mỹ đã phát minh ra máy nghiền đá. Người Anh không sử dụng những máy đó, bởi vì "kẻ khốn khổ" ("wretch" - đó là thuật ngữ đặc biệt của khoa kinh tế chính trị Anh để chỉ những người công nhân nông nghiệp) làm công việc ấy chỉ được trả một phần rất nhỏ trong số lao động của họ, thành thử máy móc sẽ làm cho sản xuất đắt lên đối với nhà tư bản[118)]. Ở Anh, để kéo thuyền

dọc sông đào, v.v. thỉnh thoảng người ta vẫn còn dùng phụ nữ thay cho ngựa[119)], bởi vì lao động cần thiết để sản xuất ra ngựa và máy móc là một đại lượng đã được xác định về mặt toán học, còn lao động cần thiết để duy trì đời sống của phụ nữ trong số nhân khẩu quá thừa đó, thì tính bao nhiêu cũng được. Vì vậy, không một nơi nào lại lãng phí sức người một cách vô liêm sỉ vào những công việc nhỏ nhặt như ở ngay nước Anh, nước của máy móc.

3. TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP CỦA NỀN SẢN XUẤT CƠ KHÍ ĐẾN CÔNG NHÂN

Như chúng ta đã thấy, điểm xuất phát của nền đại công nghiệp là cuộc cách mạng trong lĩnh vực tư liệu lao động, còn tư liệu lao động đã cải biến thì có được hình thái phát triển nhất của nó trong hệ thống máy móc đã phân chia của công xưởng. Trước khi nghiên cứu xem nhân liệu đã nhập vào cơ thể khách quan ấy như thế nào, chúng ta hãy xem xét một số tác động của cuộc cách mạng ấy đến bản thân người công nhân.

A) VIỆC TƯ BẢN CHIẾM HỮU SỨC LAO ĐỘNG PHỤ, LAO ĐỘNG PHỤ NỮ VÀ LAO ĐỘNG TRẺ EM

Vì máy móc làm cho sức bắp thịt trở thành thừa, cho nên nó trở thành một công cụ để sử dụng những người lao động không có sức bắp thịt hoặc có cơ thể chưa phát triển đầy đủ nhưng chân tay lại mềm mại hơn. Vì vậy, khi tư bản sử dụng máy móc thì tiếng nói đầu tiên của nó là: lao động của phụ nữ và trẻ em! Do đó, cái phương tiện mạnh mẽ ấy để thay thế lao động và công nhân liền trở thành một phương tiện để tăng thêm số công nhân làm thuê, bằng cách đặt tất cả mọi thành viên trong gia đình người công nhân, không kể già trẻ, trai gái, dưới sự thống trị trực tiếp của tư bản. Lao động cưỡng bức thực hiện cho nhà tư bản không những đã cướp mất thời gian chơi đùa của trẻ em, mà còn chiếm mất thời gian lao động tự do cho bản thân gia đình trong những giới hạn do tập quán quy định[120)].

Giá trị sức lao động được quyết định không những bởi số thời gian lao động cần thiết để nuôi sống cá nhân người công nhân lớn tuổi, mà còn được quyết định bởi số thời gian cần thiết để nuôi sống gia đình anh ta nữa. Bằng cách ném tất cả mọi thành viên trong gia đình của người công nhân vào thị trường lao động, máy móc cũng phân phối giá trị sức lao động của người đàn ông cho toàn thể gia đình người đó. Vì vậy, máy móc đã làm giảm giá trị sức lao động của người công nhân. Có thể là việc mua một gia đình có 4 sức lao động chẳng hạn bây giờ đắt hơn việc mua sức lao động của người chủ gia đình trước kia, nhưng bây giờ có 4 ngày lao động chứ không phải chỉ là một ngày, và giá cả của chúng đã giảm xuống theo tỷ lệ mà lao động thặng dư của 4 ngày lao động vượt quá lao động thặng dư của một ngày lao động. Để duy trì đời sống của một gia đình, bây giờ cả bốn người không phải chỉ cung cấp lao động mà còn phải cung cấp cả lao động

thặng dư cho tư bản nữa. Như vậy, cùng với việc mở rộng nhân liệu để bóc lột, tức là phạm vi bóc lột thật sự của tư bản[121)], ngay từ đầu, máy móc đồng thời cũng nâng cao mức độ bóc lột lên.

Máy móc cũng cách mạng hóa đến tận gốc cái biểu hiện hình thức của mối quan hệ tư bản chủ nghĩa, tức là bản giao kèo giữa công nhân và nhà tư bản. Trên cơ sở trao đổi hàng hóa, tiền đề trước tiên là nhà tư bản và người công nhân đối diện nhau với tư cách là những con người tự do, những người chủ hàng hóa độc lập: người này là chủ tiền và tư liệu sản xuất, còn người kia là chủ sức lao động. Nhưng bây giờ, tư bản mua cả những người chưa đến tuổi thành niên, hoặc còn nhỏ tuổi. Trước kia, người lao động bán sức lao động của bản thân mà anh ta chi phối được với tư cách là một người tự do về mặt hình thức. Nhưng bây giờ, anh ta bán cả vợ con. Anh ta trở thành người lái buôn nô lệ [122)]. Cả về mặt hình thức, lượng cầu về lao động trẻ em thường giống với lượng cầu về nô lệ da đen, như người ta đã quen thấy đăng trên các báo chí Mỹ.

Một viên thanh tra công xưởng Anh nói: "Một lời rao vặt như sau trên một tờ báo địa phương ở một trong những thành phố công nghiệp quan trọng nhất trong quận của tôi đã làm tôi phải chú ý: "Cần từ 12 đến 20 trẻ em không dưới lứa tuổi có thể coi là vào trạc 13 tuổi. Công: 4 si-linh một tuần. Hỏi tại, v.v"[123)].

Sở dĩ câu "có thể coi là vào trạc 13 tuổi" là vì theo luật công xưởng, những trẻ em dưới 13 tuổi chỉ được làm có 6 giờ. Một viên thầy thuốc đặc biệt chuyên trách (certifying surgeon) công việc thẩm tra tuổi. Vì vậy, chủ xưởng đòi hỏi những đứa em trai trông có vẻ đã đến 13 tuổi rồi. Theo lời của chính ngay các viên thanh tra công xưởng, thì sự giảm sút đôi khi rất đột ngột của con số trẻ em dưới 13 tuổi do các chủ xưởng thuê - một sự giảm sút rất kỳ lạ ở trong thống kê Anh 20 năm gần đây - phần lớn là công trình của các certifying surgeons, những kẻ đã thay đổi tuổi của trẻ em cho phù hợp với lòng thèm khát bóc lột của bọn tư bản và với nhu cầu buôn bán con cái của các bố mẹ. Ở Bét-nan Grin, một khu nổi tiếng xấu của Luân Đôn, sáng thứ hai, thứ ba nào cũng có một phiên chợ công khai, ở đó trẻ em nam nữ từ 9 tuổi trở lên đến tự bán mình cho bọn chủ xưởng tơ lụa ở Luân Đôn. "Những điều kiện thông thường là 1 si-linh 8 pen-ny một tuần (cho bố mẹ) và 2 pen-ny cho bản thân tôi và tiền nước chè". Giao kèo chỉ có giá trị trong một tuần. Những cảnh tượng và những lời lẽ trong buổi chợ thật đáng căm phẫn[124)]. Ở Anh, vẫn còn có những mụ "đến lấy các em trai trong các trại lao động và đem gán cho bất cứ một người nào muốn thuê chúng với giá 2 si-linh 6 pen-ny một tuần" [125)]. Bất chấp cả pháp luật, ở Anh vẫn còn ít nhất là 2 000 em trai bị cha mẹ chúng bán đi làm những chiếc máy sống để lau chùi ống khói (mặc dù hiện nay đã có những máy để thay các em)[126)]. Sự đảo lộn do máy móc gây ra trong mối quan hệ pháp lý giữa người mua và người bán sức lao động, khiến cho

toàn bộ sự giao dịch mất cả cái vẻ bề ngoài của một giao kèo giữa những người tự do, sau này đã đem lại cho Nghị viện Anh cái cơ sở pháp lý để cho nhà nước can thiệp vào công việc của công xưởng. Cứ mỗi lần luật công xưởng hạn chế lao động trẻ em trong 6 giờ một ngày trong những ngành công nghiệp cho đến nay vẫn còn chưa đụng đến, thì người ta lại nghe thấy những lời kêu ca của bọn chủ xưởng nói rằng một số cha mẹ rút con cái họ ra khỏi những ngành công nghiệp bị pháp luật hạn chế, để đem chúng bán cho những ngành mà "quyền tự do lao động" còn thống trị, nghĩa là ở những nơi nào trẻ em dưới 13 tuổi bị bắt buộc phải làm việc như người lớn, và do đó có thể bán mình được đắt hơn. Nhưng tư bản vốn là một kẻ theo chủ nghĩa bình quân, nghĩa là nó đòi hỏi phải có sự bình đẳng trong điều kiện bóc lột lao động ở trong tất cả các ngành sản xuất, coi đó là một quyền bẩm sinh của con người, cho nên việc pháp luật hạn chế lao động trẻ em trong một ngành công nghiệp đã trở thành nguyên nhân để hạn chế lao động trẻ em trong ngành khác.

Trên kia, chúng tôi đã chỉ râ sự suy thoái về thể chất của trẻ em và của thiếu niên, cũng như của những người vợ công nhân

mà máy móc bắt phải chịu sự bóc lột của tư bản, trước tiên là chịu sự bóc lột trực tiếp trong các công xưởng ra đời trên cơ sở máy móc, rồi sau đó là sự bóc lột gián tiếp trong tất cả các ngành công nghiệp khác. Vì vậy, ở đây chúng tôi chỉ dừng lại ở một điểm, đó là tỷ lệ chết rất lớn của con cái công nhân trong những năm đầu của cuộc đời của chúng. Ở Anh có 16 khu hộ tịch trong đó cứ 100 000 em dưới 1 tuổi thì trung bình mỗi năm chỉ có 9085 trường hợp chết (có một khu chỉ có 7047 trường hợp); 24 khu có trên 10 000 trường hợp chết nhưng dưới con số 11 000; 39 khu có trên 11 000 trường hợp nhưng dưới con số 12 000 ; 48 khu có trên 12 000 trường hợp nhưng dưới con số 13 000; 22 khu có trên 20 000 ; 25 khu có trên 21 000; 17 khu có trên 22 000; 11 khu có trên 23 000; ở các khu Hu, Yun-vơ-hăm-tơn, A-stơn-ơn-đơ, Lai-nơ và Pre-xtơn trên 24 000; các khu Nốt-tinh-hêm, Xtốc-poóc-tơ và Brát-phớt - trên 25 000; ở khu Uy-xbít-sơ có 26 001 và khu Man-se-xtơ có 26 125 [127)]. Như một cuộc điều tra y tế chính thức năm 1861 đã chỉ râ, trừ những điều kiện địa phương ra, thì sở dĩ có tỷ lệ chết cao như vậy, chủ yếu là do những người mẹ bị bắt buộc phải làm việc ngoài gia đình và vì thế mà con cái không được chăm sóc và bị trông coi không tốt, như bị cho ăn uống không thích hợp, thiếu ăn, cho ăn những chất có thuốc phiện, v.v., thêm vào đó là việc làm cho người mẹ xa rời con cái một cách trái với tự nhiên, và tiếp đó là việc cố tình để cho chúng bị đói và đầu độc chúng[128)]. Ở những khu nông nghiệp "có số phụ nữ làm việc ít nhất, thì ngược lại tỷ lệ tử vong lại thấp nhất"[129)]. Nhưng ủy ban điều tra năm 1861 lại đi đến một kết luận bất ngờ là ở một vài khu thuần túy nông nghiệp bên bờ Bắc Hải, tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới một tuổi cũng gần bằng tỷ lệ tử vong ở các khu công nghiệp nổi tiếng ghê

gớm nhất về phương diện này. Vì vậy, bác sĩ Giu-li-an Hơn-tơ đã được ủy nhiệm nghiên cứu hiện tượng này tại chỗ. Báo cáo của ông đã được đưa vào trong "Sixth Report on Public Health"[130]. Từ trước đến đó, người ta vẫn cho rằng bệnh sốt rét rừng và các bệnh tật khác, đặc trưng của những vùng đất trũng và đầm lầy, đã làm cho trẻ em chết nhiều. Cuộc điều tra đã cung cấp một kết luận trái ngược hẳn lại, là

"chính cái nguyên nhân đã tiêu diệt bệnh sốt rét, tức là việc biến vùng đất mà mùa rét thì lầy lội, mùa hè thì khô cằn ấy thành một vùng trồng lúa mì phì nhiêu, mới là nguyên nhân gây ra tỷ lệ tử vong cao khác thường của trẻ em đang tuổi còn bú"[131].

70 thầy thuốc hành nghề trong khu vực ấy mà bác sĩ Hơn-tơ đã hỏi đến, đều "nhất trí một cách lạ thường" về điểm đó. Thật vậy, cùng với cuộc cách mạng trong công việc trồng trọt thì ở đây cũng áp dụng một chế độ công nghiệp.

"Những đàn bà đã có chồng, làm việc chung với thiếu nữ và thiếu niên trong toán, được một người gọi là "gangmeister"[1*] đem giao cho một phéc-mi-ê sử dụng để lấy một món tiền nhất định, và người đó chỉ cho thuê trọn cả toán thôi. Những toán đó thường di chuyển đến những nơi cách xa làng họ đến hàng dặm; buổi sáng và buổi chiều người ta gặp họ trên các đường làng, đàn bà thì mặc váy ngắn và áo cánh tương ứng, chân đi bốt, và đôi khi mặc quần nữa, bề ngoài trông rất khỏe mạnh nhưng đã hư thân mất nết vì quen tính sống phóng đãng, và họ không chú ý gì về những hậu quả tai hại mà sự thích thú muốn sống một lối sống hoạt động và tự do như thế sẽ gây ra cho con cái họ đang chết mòn ở nhà"[132].

Tất cả những hiện tượng của các khu công nghiệp đều tái diễn ở đây, và việc giết trẻ em một cách che giấu và cho trẻ em ăn các thứ có chất thuốc phiện thì lại diễn ra với một mức độ cao hơn nữa[133].

"Những điều tệ hại do nó gây ra mà tôi đã biết được" - bác sĩ Xmai-mơn, thanh tra y tế của Hội đồng cơ mật Anh[133] và là chủ biên những bản báo cáo về sức khỏe của dân cư[134] nói, - "sẽ biện hộ cho nỗi ghê tởm sâu sắc của tôi đối với việc sử dụng rộng rãi phụ nữ thành niên trong công nghiệp". Trong một bản báo cáo chính thức, viên thanh tra công xưởng R. Bây-vơ đã phải kêu lên: "Quả thật là hạnh phúc cho các khu công trường thủ công của nước Anh, nếu như tất cả những người phụ nữ có chồng, có gia đình, nếu bị cấm không được làm việc trong bất cứ một công xưởng nào"[135].

Ph. Ăng-ghen, trong cuốn "Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh" và nhiều tác giả khác đã mô tả quá đầy đủ tình trạng bại hoại về tinh thần do sự bóc lột tư bản chủ nghĩa đối với lao động phụ nữ và trẻ em gây ra, cho nên ở đây, tôi chỉ nhắc lại điều đó thôi. Nhưng trạng thái trống rỗng về trí tuệ gây ra một cách nhân tạo bởi việc biến những người vị thành niên thành những cái máy đơn giản để sản

xuất ra giá trị thặng dư, - mà ta cần phải phân biệt với sự ngu dốt tự nhiên là cái làm cho trí tuệ bị bỏ hóa nhưng lại không gây tác hại gì cho bản thân khả năng phát triển, không gây tác hại gì cho độ mầu mì tự nhiên của nó, - trạng thái trống rỗng đó cuối cùng đã buộc cả ngay Nghị viện Anh cũng phải quy định trình độ học vấn sơ đẳng là điều kiện hợp pháp để sử dụng "một cách sản xuất" những trẻ em dưới 14 tuổi vào tất cả các ngành công nghiệp bị đặt dưới pháp chế công xưởng. Tinh thần của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bộc lộ rõ rệt trong việc thảo ra một cách cẩu thả cái gọi là những điều khoản về giáo dục trong đạo luật công xưởng, trong việc thiếu một bộ máy hành chính khiến cho việc giáo dục cưỡng bách đó trong phần lớn các trường hợp đã trở thành hữu danh vô thực, trong bản thân sự chống đối của bọn

chủ xưởng chống lại đạo luật về học vấn đó, và trong những mưu mô và những mánh khóe mà chúng dùng để lẩn tránh đạo luật đó.

"Chỉ có cơ quan lập pháp là đáng trách thôi, vì nó đã ban hành một đạo luật dối trá (delusive law), đạo luật này, bề ngoài tưởng như là quan tâm đến việc giáo dục trẻ em, nhưng thực ra chẳng có lấy một điều quy định nào có thể bảo đảm đạt được cái gọi là mục đích ấy. Nó chẳng quy định gì cả, ngoài việc quy định rằng hàng ngày phải nhốt trẻ em trong một số giờ nào đó" (3 giờ) "vào trong bốn bức tường của một căn nhà gọi là trường học, rằng những người chủ thuê trẻ em mỗi tuần phải nhận một tờ giấy chứng nhận do một người nào đó ký với tư cách là ông giáo hay bà giáo"[136)].

Trước khi ban hành đạo luật công xưởng đã sửa đổi năm 1844, không hiếm những giấy chứng nhận có đi học ở nhà trường được thầy giáo hoặc cô giáo ghi chữ thập thay cho chữ ký, vì bản thân họ cũng không biết viết.

"Khi tôi đến thăm một nhà trường cấp giấy chứng nhận như vậy, tôi rất đỗi ngạc nhiên về sự dốt nát của ông giáo đến nỗi tôi phải hỏi ông ta: "Xin lỗi, ông có biết đọc không?- "Nói chung thì có (summat)",- đó là câu trả lời của ông ta. Rồi để tự bào chữa, ông ta nói thêm: "Nhưng dù sao thì tôi cũng biết hơn học trò của tôi"".

Trong thời gian chuẩn bị đạo luật năm 1844, các viên thanh tra công xưởng đã tố giác về tình trạng nhục nhã của những nơi mang tên là trường học ấy, những trường học này cấp những giấy chứng nhận mà họ buộc phải công nhận là hoàn toàn có hiệu lực về mặt pháp lý. Nhưng tất cả những gì mà họ đã đòi được, thì chung quy chỉ là, từ năm 1844 trở đi,

"giáo viên phải tự tay mình ghi con số vào giấy chứng nhận của nhà trường, ditto[1*] phải tự mình ký cả tên lẫn họ của mình vào"[137)].

Ngài Giôn Kin-cây, thanh tra công xưởng ở Xcốt-len cũng kể về những điều tương tự dựa trên kinh nghiệm bản thân.

"Trường học đầu tiên mà chúng tôi đến thăm là do cô An-nơ Kin-lin phụ trách. Khi tôi đề nghị cô viết tên cô, thì lập tức cô ta viết sai bằng cách bắt đầu bằng chữ C, nhưng cô ta sửa lại ngay và nói rằng tên cô ta bắt đầu bằng chữ K. Nhưng khi xem chữ ký của cô ta trong các giấy chứng nhận của nhà trường, thì tôi thấy rằng cô đánh vần tên cô ta bằng nhiều cách khác nhau, đồng thời nét chữ của cô ta cũng cho biết chắc chắn về khả năng giảng dạy của cô ta. Bản thân cô ta cũng tự thú nhận là cô ta làm không nổi sổ sách của nhà trường. Ở trường học thứ hai, tôi vào một lớp học dài 15 fút và rộng 10 fút và chứa đến 75 em, chúng nói một ngôn ngữ không sao hiểu nổi được nữa"[138]. "Nhưng vấn đề không phải chỉ là những căn nhà ổ chuột đáng thương trong đó các trẻ em chỉ nhận được giấy chứng nhận của nhà trường chứ không nhận được tí học vấn nào cả, bởi vì trong nhiều trường có thầy giáo giỏi thì hầu như tất cả những cố gắng của họ đều thất bại trước cái đám trẻ con hỗn loạn đủ các lứa tuổi, kể từ 3 tuổi trở đi. Hoàn cảnh sinh sống của thầy giáo, trong trường hợp tốt nhất cũng vẫn rất nghèo nàn, hoàn toàn phụ thuộc vào số đồng pen-ny nhận được từ con số học sinh mà họ có thể nhét được vào trong một căn phòng. Thêm vào đó, lại còn có tình trạng bàn ghế nghèo nàn, thiếu sách vở và những học cụ khác, ảnh hưởng tai hại của bầu không khí ngột ngạt và kinh tởm đối với bản thân lũ trẻ em đáng thương. Tôi đã đi thăm nhiều trường học như vậy, trong đó tôi thấy hàng dãy trẻ em ngồi không làm gì cả; và điều đó được chứng nhận là đi đến trường, và những trẻ em như vậy được ghi vào trong bản thống kê chính thức là có học (educated)"[139].

Ở Xcốt-len, các chủ xưởng tìm mọi cách để không dùng những trẻ em bắt buộc phải đi học.

" Điều đó cũng đủ để chứng minh rằng các chủ xưởng rất không thích những điều khoản của đạo luật về việc giáo dục trẻ em" [140].

Điều đó biểu hiện ra một cách lố bịch kinh khủng ở trong ngành in vải hoa, v.v., là những ngành phải tuân theo một đạo luật công xưởng đặc biệt. Theo những điều quy định của đạo luật đó thì

"trước khi vào làm ở một nhà máy in vải hoa như vậy, mỗi trẻ em đều đã phải đi học ít nhất là 30 ngày và không dưới 150 giờ trong vòng 6 tháng, ngay trước ngày đầu tiên vào làm việc. Khi đã vào làm ở nhà máy in vải hoa rồi, thì cứ nửa năm, em đó lại phải đi học trong 30 ngày và 150 giờ nữa… Thời gian đi tới trường phải từ 8 giờ sáng đến 6 giờ chiều. Nếu buổi học dưới 2½ giờ hoặc trên 5 giờ một ngày thì không được tính vào số 150 giờ đó. Trong những hoàn cảnh thông thường thì trẻ em đi học buổi sáng và buổi chiều trong vòng 30 ngày, mỗi ngày 5 giờ, và sau 30 ngày đó, khi đã học

đủ 150 giờ quy định rồi, và theo cách nói của chúng, khi chúng đã học hết sách rồi, thì chúng trở về nhà máy, làm việc ở đấy trong 6 tháng cho đến kỳ hạn mới, rồi trở lại trường cho đến khi lại học hết sách… Rất nhiều em đã học đủ 150

giờ như quy định, nhưng khi trở lại trường sau 6 tháng làm việc ở nhà máy in vải hoa thì lại phải học lại từ đầu… Lẽ dĩ nhiên là chúng nó quên hết tất cả những gì đã được học trước đây ở nhà trường. Trong các nhà máy in vải hoa khác thì việc đi học hoàn toàn phụ thuộc vào nhu cầu công việc của công xưởng. Số giờ học cần thiết cho mỗi thời kỳ nửa năm, được giải quyết bằng cách cộng những lần học từ 3 đến 5 giờ, có thể là bị rải ra trong suốt 6 tháng. Ví dụ, ngày hôm nay học từ 8 đến 11 giờ sáng, ngày khác học từ 1 đến 4 giờ chiều, rồi nghỉ luôn mấy ngày liền, sau đó bỗng nhiên lại đi học từ 3 đến 6 giờ chiều, sau đó có thể là em đó lại xuất hiện trong 3 hay 4 ngày liền hoặc trong một tuần nhưng rồi lại biến mất trong 3 tuần hoặc cả tháng, rồi lại trở lại học vài giờ trong một vài ngày mà người chủ ngẫu nhiên không cần đến em nữa; như vậy trẻ em cứ bị ném đi ném lại (buffet) từ nhà trường đến công xưởng và từ công xưởng đến nhà trường, cho đến khi nào chúng học đủ 150 giờ”[141)].

Nhờ đưa được một số rất lớn trẻ em và phụ nữ vào đội ngũ người lao động kết hợp, nên cuối cùng máy móc đập tan được sức kháng cự mà người công nhân đàn ông trong công xưởng thủ công còn dùng để chống lại sự chuyên chế của tư bản[142)].

B) VIỆC KÉO DÀI NGÀY LAO ĐỘNG

Nếu máy móc là phương tiện mạnh nhất để tăng năng suất lao động, nghĩa là để rút ngắn thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, thì với tư cách là hiện thân của tư bản, máy móc đã trở thành một phương tiện mạnh nhất để kéo dài ngày lao động quá khỏi mọi giới hạn tự nhiên, trước hết là trong những ngành công nghiệp mà nó đã trực tiếp nắm được. Một mặt, máy móc tạo ra những điều kiện mới cho phép tư bản tha hồ chạy theo cái xu hướng thường xuyên đó của nó; mặt khác, máy móc tạo ra những động cơ mới làm tăng thêm lòng thèm khát của tư bản muốn chiếm đoạt lao động của người khác.

Trước hết, trong máy móc, sự vận động và hoạt động của tư liệu lao động đã trở thành độc lập đối với người lao động. Tự bản thân chúng, tư liệu lao động trở thành một perpetuum mobile[1*] của công nghiệp, nó sẽ sản xuất không ngừng nếu như nó không vấp phải những giới hạn tự nhiên nào đó của những con người giúp việc cho nó, tức là sự yếu đuối về cơ thể và sự cứng đầu cứng cổ của họ. Do đó, với tư cách là tư bản – và với tư cách như vậy thì cái máy tự động cũng có ý thức và ý chí, thông qua nhà tư bản – tư liệu lao động cũng mong muốn nén sự kháng cự của bản tính con người, có tính chất chống đối nhưng lại co giãn, xuống mức tối thiểu[143)]. Vả lại, nếu không có điều đó thì sự kháng cự ấy cũng đã giảm bớt đi do cái vẻ nhẹ nhàng bề ngoài của lao động bằng máy móc, cũng như do tính chất dễ sử dụng hơn và dễ bảo hơn của phụ nữ và trẻ em[144)].

Năng suất của máy móc, như chúng ta đã thấy, tỷ lệ nghịch với đại lượng của bộ phận giá trị mà nó chuyển vào sản phẩm. Thời gian máy hoạt động càng dài,

thì khối lượng sản phẩm phân chia số giá trị do máy chuyển vào lại càng lớn, và bộ phận giá trị mà máy móc nhập thêm cho mỗi hàng hóa riêng biệt lại càng ít. Còn thời kỳ sinh sống tích cực của máy thì rõ ràng là do độ dài của ngày lao động, hay độ dài của quá trình lao động hàng ngày, nhân với số ngày trong đó quá trình lao động được lặp đi lặp lại, quyết định.

Sự hao mòn của máy móc hoàn toàn không ăn khớp một cách chính xác toán học với thời gian sử dụng của máy đó. Và thậm chí nếu có giả định như thế đi nữa, thì một chiếc máy hoạt động 16 giờ một ngày trong 7 năm rưỡi, cũng chỉ bao quát một thời gian sản xuất và cũng không chuyển vào tổng sản phẩm một giá trị nào lớn hơn số giá trị do chiếc máy đó chuyển vào khi làm việc trong 15 năm nhưng mỗi ngày chỉ làm có 8 giờ. Nhưng trong trường hợp thứ nhất, giá trị của máy móc được tái sản xuất ra nhanh hơn gấp

đôi so với trường hợp thứ hai, và nhờ nó mà trong trường hợp thứ nhất, trong 7 năm rưỡi, nhà tư bản nuốt được một số lao động thặng dư bằng số thu được trong 15 năm trong trường hợp thứ hai.

Sự hao mòn vật chất của máy móc có hai loại. Một loại hao mòn là do việc sử dụng máy móc, giống như đồng tiền bị hao mòn vì lưu thông; một loại hao mòn khác là do không sử dụng chúng, giống như lưỡi gươm không dùng đến bị han rỉ trong bao gươm. Trong trường hợp này, máy móc trở thành miếng mồi cho các lực lượng tự nhiên. Loại hao mòn thứ nhất ít nhiều tỷ lệ thuận với việc sử dụng máy móc; loại hao mòn thứ hai, trên một mức độ nào đó, tỷ lệ nghịch với việc sử dụng chúng [145)].

Nhưng ngoài sự hao mòn vật chất, có thể nói là máy móc cũng bị hao mòn về tinh thần nữa. Máy móc sẽ mất giá trị trao đổi theo mức độ mà những máy cùng một cấu tạo lại được sản xuất ra rẻ hơn hoặc khi có những máy tốt hơn cạnh tranh với chúng[146)]. Trong cả hai trường hợp, dù máy có còn trẻ và đầy sức sống đến đâu đi nữa, thì giá trị của nó cũng không còn do thời gian lao động đã thực tế vật hóa trong nó quyết định nữa, mà lại do thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra bản thân nó hay để tái sản xuất ra những máy tốt hơn, quyết định. Vì vậy, nó ít nhiều bị mất giá đi. Thời gian trong đó tổng giá trị của nó được tái sản xuất ra mà càng ngắn thì nguy cơ hao mòn tinh thần lại càng ít, và ngày lao động càng dài thì thời gian đó lại càng ngắn. Khi một chiếc máy lần đầu tiên được áp dụng trong một ngành sản xuất nào đó, người ta liền thấy liên tiếp xuất hiện những phương pháp

mới để tái sản xuất ra nó rẻ hơn[147)] và những cải tiến mới không chỉ đối với những bộ phận hoặc thiết bị riêng lẻ mà còn đối với toàn bộ cấu tạo của nó. Vì vậy, trong thời kỳ sinh sống đầu tiên của máy đó, cái động cơ đặc biệt muốn kéo dài ngày lao động ấy tác động một cách hết sức mãnh liệt[148)].

Trong tình hình các điều kiện khác không thay đổi và với một ngày lao động nhất định, thì việc bóc lột một số công nhân đông gấp đôi cũng đòi hỏi phải tăng gấp đôi các bộ phận tư bản bất biến bỏ vào máy móc và nhà cửa, cũng như vào nguyên liệu, vật liệu phụ, v.v.. Với ngày lao động được kéo dài ra thì quy mô sản xuất cũng mở rộng, trong khi bộ phận tư bản chi phí vào máy móc và nhà xưởng vẫn không thay đổi [149)]. Nhờ vậy, không những giá trị thặng dư tăng lên, mà những chi phí cần thiết để có giá trị thặng dư cũng giảm xuống. Thật ra, điều đó ít nhiều đều diễn ra mỗi khi kéo dài ngày lao động, nhưng ở đây hiện tượng đó lại có ý nghĩa quyết định bởi vì bộ phận tư bản biến thành tư liệu lao động ở

đây nói chung có một tầm quan trọng lớn hơn[150)]. Thật vậy, sự phát triển của nền sản xuất cơ khí làm cho một bộ phận không ngừng tăng lên của tư bản phải nằm dưới một hình thái trong đó một mặt nó có thể không ngừng tăng thêm giá trị, nhưng mặt khác nó lại mất giá trị sử dụng và giá trị trao đổi đi một khi sự tiếp xúc giữa nó với lao động sống bị gián đoạn.

Ông A-sơ-uốt, một chủ xưởng bông vải sợi lớn ở Anh, đã dạy cho giáo sư Nát-xô u. Xê-ni-o rằng:

"Nếu một người nông dân rời tay cuốc của mình ra, thì trong thời gian đó, anh ta làm cho một tư bản là 18 pen-ny trở thành vô dụng. Còn khi một người của chúng tôi" (tức là công nhân công xưởng) "bỏ xưởng, thì người đó làm cho một tư bản trị giá 100 000 pao xtéc-linh trở thành vô dụng"[151)].

Các bạn thử tưởng tượng xem! Làm cho một tư bản trị giá 100 000 pao xtéc-linh trở thành "vô dụng", dầu chỉ là trong giây lát! Quả thật là một việc tầy trời nếu như một người nào đó của chúng tôi một lúc nào đó nói chung lại dám rời bỏ công xưởng! Như ông Xê-ni-o - được ông A-sơ-uốt dạy bảo - đã quan niệm, quy mô không ngừng tăng lên của máy móc làm cho việc kéo dài thêm mãi ngày lao động ra trở thành một việc "nên làm"[152)].

Máy móc sản sinh ra giá trị thặng dư tương đối, không phải chỉ bằng cách trực tiếp làm cho sức lao động mất giá và gián tiếp làm

cho sức lao động rẻ đi nhờ làm cho những hàng hóa gia nhập vào việc tái sản xuất ra sức lao động đó trở nên rẻ hơn, mà còn bằng cách là trong thời gian đầu của việc sử dụng máy móc còn có tính chất lẻ tẻ, máy móc đã biến lao động do người chủ máy móc sử dụng, thành một lao động có hiệu quả cao hơn, nó nâng giá trị xã hội của sản phẩm của máy móc lên cao hơn giá trị cá biệt của sản phẩm ấy, và do đó nó làm cho nhà tư bản có khả năng bù lại giá trị hàng ngày của sức lao động bằng một bộ phận giá trị nhỏ hơn trong sản phẩm hàng ngày. Vì vậy, trong thời kỳ quá độ đó, khi mà việc sản xuất bằng máy móc còn là một thứ độc quyền, thì lợi nhuận thu được hết sức cao và nhà tư bản cố khai thác một cách triệt để "cái thuở ban đầu ân ái"[134] ấy bằng cách hết sức kéo dài ngày lao động

ra. Lợi nhuận lớn lại kích thích lòng thèm khát muốn thu được nhiều lợi nhuận hơn nữa.

Máy móc càng được dùng một cách phổ biến trong cùng một ngành sản xuất thì giá trị xã hội của sản phẩm do máy làm ra, lại càng hạ xuống ngang với giá trị cá biệt của nó, và cái quy luật nói rằng giá trị thặng dư không phải bắt nguồn từ những sức lao động mà nhà tư bản đã thay thế bằng máy móc, mà trái lại, nó nảy sinh từ những sức lao động mà nhà tư bản dùng để đứng máy, cái quy luật ấy lúc đó mới thể hiện râ. Giá trị thặng dư chỉ nảy sinh từ bộ phận khả biến của tư bản, và như chúng ta đã thấy, khối lượng giá trị thặng dư do hai nhân tố quyết định: tỷ suất giá trị thặng dư và con số công nhân được sử dụng cùng một lúc. Với một ngày lao động có độ dài nhất định thì tỷ suất giá trị thặng dư được quyết định bởi tỷ lệ phân chia ngày lao động thành lao động cần thiết và lao động thặng dư. Về phía nó, con số công nhân được sử dụng cùng một lúc lại tùy thuộc vào tỷ lệ giữa bộ phận khả biến so với bộ phận bất biến của tư bản. Bây giờ, ta thấy râ rằng, dù cho nền sản xuất cơ khí, thông qua việc nâng cao sức sản xuất của lao động, có mở rộng lao động thặng dư bằng cách lấn vào lao động cần thiết đến mức nào chăng nữa, nhưng nó cũng chỉ đạt tới kết quả đó bằng cách giảm bớt con số công nhân do một tư bản nhất định sử dụng mà thôi. Nó biến một bộ phận tư bản trước kia là khả biến - tức là đã chuyển hóa thành sức lao động sống - thành máy móc, tức là thành tư bản bất biến, không sản sinh ra một giá trị thặng dư nào cả. Ví dụ, với 2 công nhân thì không thể nào bòn rút được một số giá trị thặng dư nhiều bằng số bòn rút được của 24 công nhân. Nếu trong số 24 công nhân, mỗi người trong 12 giờ lao động chỉ cung cấp có 1 giờ lao động thặng dư, thì tất cả số công nhân đó sẽ cung cấp được 24 giờ lao động thặng dư, trong khi đó toàn bộ lao động của 2 công nhân chỉ có 24 giờ. Như vậy là trong việc dùng máy móc để sản xuất ra giá trị thặng dư có bao hàm một mâu thuẫn nội tại, vì trong hai nhân tố của giá trị thặng dư do một tư bản có một đại lượng nhất định cung cấp, thì nó chỉ có thể tăng được một nhân tố, tức là tỷ suất giá trị thặng dư, bằng cách giảm bớt nhân tố kia, tức là con số công nhân mà thôi. Mâu thuẫn nội tại đó sẽ bộc lộ ra một khi việc sử dụng máy móc một cách phổ biến trong một ngành công nghiệp nhất định làm cho giá trị của những hàng hóa do máy móc sản xuất ra trở thành giá trị xã hội điều tiết tất cả các hàng hóa cùng loại và chính mâu thuẫn đó - mà tư bản không hề hay biết [153)] - lại thúc đẩy tư bản kéo dài đến cực độ ngày lao động để bù lại việc giảm bớt con số tương đối những công nhân bị bóc lột, không những bằng cách tăng lao động thặng dư tương đối mà còn tăng cả lao động thặng dư tuyệt đối nữa.

Như vậy, nếu việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa, một mặt, tạo ra những động cơ mới mạnh mẽ để kéo dài vô hạn ngày lao động, và đảo lộn bản thân phương thức lao động, cũng như tính chất của cơ thể lao động xã hội, như

thế nào để có thể đập tan được sự kháng cự chống lại khuynh hướng ấy, thì mặt khác nó lại sản xuất ra một nhân khẩu lao động thừa[154)] bắt buộc

phải tuân theo những quy luật tư bản - một phần bằng cách làm cho những tầng lớp trước kia trong giai cấp công nhân mà nó không thể đụng tới được, phải phụ thuộc vào tư bản, một phần bằng cách để mặc cho những công nhân bị máy móc thải ra không có việc làm. Do đó mà có cái hiện tượng kỳ lạ trong lịch sử công nghiệp hiện đại là máy móc đã lật đổ tất cả mọi giới hạn đạo đức và tự nhiên của ngày lao động. Do đó mà có cái nghịch lý kinh tế là một phương tiện mạnh mẽ nhất để rút ngắn thời gian lao động đã trở thành một phương tiện chắc chắn nhất để biến cả đời người lao động và gia đình người đó thành thời gian lao động sẵn sàng để cho tư bản sử dụng, nhằm tăng thêm giá trị của nó.

A-ri-xtốt, nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thời cổ, đã mơ ước:

"Nếu mỗi công cụ, - hoặc do được chỉ huy hoặc do tự nó, - có thể hoàn thành được công việc mà nó phải làm, giống như công trình tự vận động được của Đê-đa-lơ, hay giống như những cái vạc của Hê-phai-xtốt tự động làm công việc thiêng liêng của chúng, nếu những chiếc thoi cũng tự động dệt được vải, thì người thợ cả sẽ không cần đến người thợ bạn nữa, cũng như người chủ không cần đến nô lệ nữa" [155)].

Và Ăng-ti-pa-tơ-rơ, một nhà thơ Hy Lạp thời Xi-xê-rông, đã chào mừng việc phát minh ra cái cối xay ngũ cốc chạy bằng sức nước – hình thức sơ khai ấy của mọi máy móc sản xuất – như là kẻ đã giải phóng phụ nữ nô lệ và phục hồi lại thời đại hoàng kim![156)].

"Những kẻ dị giáo! Ồ những kẻ dị giáo ấy!" Những kẻ ấy không hiểu gì về khoa kinh tế chính trị và về đạo Cơ Đốc cả, như ngài Ba-xti-a sáng suốt đã phát hiện và trước ông ta thì Mác Cu-lốc, còn thông minh hơn nữa, cũng đã phát hiện rồi. Ví dụ, họ không hiểu rằng máy móc là một phương tiện chắc chắn nhất để kéo dài ngày lao động. Họ biện hộ cho việc nô dịch một số người này vì đó là phương tiện để phát triển một cách đầy đủ con người của những kẻ khác. Nhưng tuyên truyền sự nô dịch quần chúng nhằm biến một vài tên mới phất thô lỗ hoặc thiếu học thức thành những "chủ xưởng sợi nổi tiếng", "nhà làm giò chả lớn" và "nhà buôn xỉ có thế lực" thì họ lại không có những tình cảm đặc biệt Cơ Đốc giáo để làm.

C) VIỆC TĂNG CƯỜNG ĐỘ LAO ĐỘNG

Như chúng ta đã thấy, việc kéo dài vô hạn độ ngày lao động, do máy móc nằm trong tay tư bản gây ra, đã dẫn đến một sự phản ứng lại của xã hội mà sự sống còn đang bị uy hiếp đến tận gốc rễ, và do đó đã đưa đến việc pháp luật giới hạn ngày lao động bình thường. Trên cơ sở ngày lao động này nảy sinh một hiện

tượng có tầm quan trọng quyết định mà chúng ta đã gặp trước đây rồi - cụ thể là việc tăng cường độ lao động. Trước đây, khi phân tích giá trị thặng dư tuyệt đối, chúng ta nói trước hết tới độ dài của lao động, còn mức cường độ lao động thì được giả định là một đại lượng đã cho sẵn. Bây giờ, chúng ta phải xem xét việc chuyển hóa của một đại lượng về chiều rộng thành một đại lượng về chiều sâu hay đại lượng về mức độ.

Lẽ dĩ nhiên là cùng với sự tiến bộ của máy móc và kinh nghiệm đã tích lũy được của một tầng lớp công nhân chuyên đứng máy thì tốc độ và do đó cường độ của lao động cũng tự nhiên tăng lên. Ví dụ như ở Anh, trong suốt nửa thế kỷ, việc kéo dài ngày lao động đi song song với việc tăng cường độ lao động công xưởng. Nhưng người ta biết rằng ở chỗ nào mà có một sự đơn điệu đều đặn, lặp đi lặp lại từ ngày này qua ngày khác, chứ không phải là những sự bột phát nhất thời, thì nhất định sẽ có một lúc nào đó, việc kéo dài ngày lao động và việc tăng cường độ lao động sẽ loại trừ lẫn nhau, thành thử việc kéo dài ngày lao động chỉ có thể đi đôi với một mức cường độ lao động thấp hơn và ngược lại, việc nâng cao cường độ lao động chỉ có thể đi đôi với việc rút ngắn ngày lao động mà thôi. Khi sự phẫn nộ ngày càng tăng dần lên của giai cấp công nhân buộc nhà nước phải dùng bạo lực rút ngắn thời gian lao động và trước hết buộc công xưởng chính cống phải thực hành một ngày lao động bình thường, tức là từ khi dứt khoát không thể tăng thêm việc sản xuất giá trị thặng dư bằng cách kéo dài ngày lao động, thì tư bản hoàn toàn tự giác đem hết sức lực ra lao vào việc sản xuất giá trị thặng dư tương đối bằng cách đẩy nhanh sự phát triển của hệ thống máy móc. Đồng thời tính chất của giá trị thặng dư tương đối cũng thay đổi. Nói chung, phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối bao hàm ở chỗ là thông qua việc nâng cao sức sản xuất của lao động tạo điều kiện cho người công nhân có thể sản xuất được nhiều hơn với một chi phí lao động như trước trong một thời gian như trước. Trước cũng như sau, một thời gian lao động như trước nhập vào toàn bộ sản phẩm một giá trị cũng giống như trước, mặc dù số giá trị trao đổi không thay đổi đó bây giờ thể hiện ra trong một lượng giá trị sử dụng lớn hơn, và do đó giá trị của mỗi đơn vị hàng hóa giảm xuống. Nhưng tình hình lại khác đi khi việc bắt buộc rút ngắn ngày lao động thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của sức sản xuất và việc tiết kiệm những điều kiện sản xuất, nhưng đồng thời lại buộc người công nhân phải tăng thêm chi phí lao động cùng một thời gian, nâng cao mức khẩn trương của sức lao động, lấp những lỗ hổng trong thời gian lao động một cách chặt chẽ hơn, nghĩa là buộc người đó phải cô đúc lao động lại đến một trình độ có thể đạt được trong phạm vi ngày lao động đã rút ngắn. Một khối lượng lao động lớn hơn được ép vào trong một thời gian nhất định như thế, bây giờ được coi như là một số lượng lao động lớn hơn, như thực tế đã xảy ra. Bên cạnh việc đo thời gian lao động như một "đại lượng được kéo dài ra", bây giờ còn có cả

việc đo trình độ cô đọng của nó nữa[157]. Giờ làm việc có cường độ cao hơn của ngày lao động mười giờ bây giờ cũng chứa đựng bấy nhiêu lao động hoặc nhiều lao động hơn, nghĩa là cũng chứa đựng bấy nhiêu hoặc nhiều sức lao động đã chi phí hơn so với giờ làm việc có nhiều lỗ hổng hơn của ngày lao động mười hai giờ. Vì vậy, sản phẩm của nó cũng có bấy nhiêu giá trị hoặc có nhiều giá trị hơn sản phẩm của 1⅕ giờ có nhiều lỗ hổng hơn. Chưa nói đến việc tăng thêm giá trị thặng dư tương đối bằng cách nâng cao sức sản xuất của lao động, giờ đây, 3⅓ giờ lao động thặng dư trên 6⅔giờ lao động cần thiết chẳng hạn, cũng đem lại cho nhà tư bản một khối lượng giá trị bằng 4 giờ lao động thặng dư trên 8 giờ lao động cần thiết trước kia.

Bây giờ thử hỏi, lao động được tăng cường độ lên như thế nào?

Hậu quả đầu tiên của việc rút ngắn ngày lao động dựa trên cái quy luật hiển nhiên là năng lực hoạt động của sức lao động tỷ lệ nghịch với thời gian hoạt động của nó. Vì vậy, trong những giới hạn nào đó, cái bị mất đi về mặt thời gian hoạt động của sức lao động thì người ta lại được lại nhờ cường độ lao động của nó. Nhưng muốn cho người công nhân cũng thực tế bỏ ra nhiều sức lao động hơn, thì tư bản chăm lo đến điều đó bằng phương pháp trả công[158]. Trong những công trường thủ công, như công trường làm đồ gốm chẳng hạn, ở đấy máy móc không có vai trò gì cả hoặc chỉ đóng vai trò rất bé nhỏ, thì việc thi hành đạo luật công xưởng đã chứng minh một cách hùng hồn rằng chỉ cần rút ngắn ngày lao động lại là cũng có thể tăng một cách kỳ diệu tính đều đặn, tính đơn điệu, tính trật tự, tính liên tục và tinh lực của lao động[159]. Nhưng kết quả đó chưa chắc đã có được trong công xưởng chính cống, bởi vì tình trạng phụ thuộc của người công nhân vào sự vận động liên tục và đơn điệu của máy móc từ lâu đã tạo ra ở đây một kỷ luật nghiêm ngặt nhất. Vì vậy, năm 1844, khi thảo luận đến vấn đề rút ngắn ngày lao động xuống dưới 12 giờ thì các chủ xưởng hầu như nhất trí tuyên bố rằng:

"Trước đây, trong các gian xưởng, các giám thị của họ vẫn trông coi sao cho công nhân không để mất thời gian", rằng "hầu như không thể nâng cao hơn nữa mức độ chú tâm và chú ý của công nhân (the extent of vigilance and attention on the part of the workmen)", và giả định rằng tất cả các điều kiện khác đều không thay đổi, ví dụ như tốc độ của máy móc chẳng hạn, "trong những công xưởng quản lý tốt mà mong chờ có được một kết quả to lớn nào đó nhờ tăng thêm sự chú ý của công nhân, v.v. thì đó là một điều vô nghĩa [160].

Lời khẳng định đó đã bị những cuộc thí nghiệm bác bỏ. Trong hai công xưởng lớn của mình ở Pre-xtơn, từ ngày 20 tháng Tư 1844, ông R. Gác-nơ chỉ bắt lao động có 11 giờ mỗi ngày chứ không phải 12 giờ. Sau gần một năm, kết quả chứng minh rằng:

"với những chi phí như trước, người ta đã thu được một lượng sản phẩm như trước và tất cả các công nhân làm việc 11 giờ đều lĩnh được một số lương bằng trước kia làm 12 giờ"[161)].

Ở đây, tôi không nói đến những cuộc thí nghiệm ở các phân xưởng kéo sợi và chải sợi, vì ở đó tốc độ các máy đã tăng lên (2%). Trái lại, trong phân xưởng dệt là nơi sản xuất nhiều loại vải mỏng có hoa rất khác nhau, thì không diễn ra một sự thay đổi nào trong điều kiện sản xuất khách quan cả. Kết quả là:

"Từ ngày 6 tháng Giêng đến ngày 20 tháng Tư 1844, với ngày lao động 12 giờ, thì tiền công trung bình của mỗi công nhân là 10 si-linh 1½ pen-ny mỗi tuần, và từ ngày 20 tháng Tư đến ngày 29 tháng Sáu 1844, với ngày lao động 11 giờ thì tiền công trung bình là 10 si-linh 3½ pen-ny mỗi tuần" [162)].

Ở đây, trong 11 giờ người ta đã sản xuất được nhiều hơn trước kia trong 12 giờ, và được như vậy chỉ là do công nhân làm việc bền bỉ và đều đặn hơn, và do họ tiết kiệm thì giờ hơn. Trong khi công nhân vẫn nhận được một số tiền công như trước và được thêm 1 giờ tự do, thì nhà tư bản cũng thu được một khối lượng sản phẩm như trước và tiết kiệm được chi phí về than đá, hơi đốt, v.v. trong một giờ. Những cuộc thí nghiệm tương tự cũng đã được tiến hành với những kết quả giống như thế trong các công xưởng của các ông Hô-rốc và Giếch-xơn[163)].

Một khi việc rút ngắn ngày lao động – ngay từ đầu nó đã tạo ra những điều kiện chủ quan để cô đúc lao động lại, cụ thể là làm cho người công nhân có thể chi phí nhiều sức lực hơn trong một thời gian nhất định - được pháp luật bắt buộc phải thi hành, thì trong tay nhà tư bản, máy móc trở thành một phương tiện khách quan và được sử dụng một cách có hệ thống để bóp nặn nhiều lao động hơn trong cùng một khoảng thời gian. Điều đó được thực hiện bằng hai cách: bằng cách tăng thêm tốc độ của máy móc và bằng cách tăng thêm khối lượng máy móc do cùng một công nhân trông coi, hay là tăng thêm phạm vi lao động của người này. Việc cải tiến cấu tạo của máy móc một phần là cần thiết để tăng cường áp lực đối với công nhân, một phần thì tự nó đi kèm theo việc tăng cường độ lao động, bởi vì hạn chế ngày lao động buộc nhà tư sản phải hết sức tiết kiệm chi phí sản xuất. Việc cải

tiến máy hơi nước làm tăng thêm tốc độ chuyển động của pít-tông trong mỗi phút và đồng thời lại cho phép dùng một máy phát động như cũ để làm chạy một cơ cấu máy móc lớn hơn, do tiết kiệm được nhiều lực hơn, trong khi đó số than tiêu dùng vẫn không thay đổi hoặc thậm chí lại còn giảm đi nữa. Việc cải tiến cơ cấu truyền lực làm giảm bớt sự ma sát, và - đây là sự khác nhau nổi bật giữa máy móc hiện đại với máy móc cũ - nó làm giảm được đường kính và trọng lượng của các loại trục lớn nhỏ tới một mức tối thiểu không ngừng giảm xuống. Cuối cùng, việc cải tiến các máy công tác làm giảm bớt kích thước của chúng trong khi tốc độ của chúng tăng lên và tác dụng của chúng được mở rộng ra, như ở máy dệt

hiện đại chạy bằng hơi nước, hoặc cùng với thân máy thì làm tăng thêm kích thước và con số công cụ do máy công tác làm cho chuyển động như trong máy kéo sợi; hoặc làm tăng thêm tính cơ động của công cụ bằng những thay đổi nhỏ về chi tiết, - ví dụ như vào giữa những năm 50, tốc độ của các cọc sợi trong máy self-acting mule đã tăng lên 1/5 bằng cách đó.

Ở Anh, ngày lao động rút xuống còn 12 giờ là từ năm 1832. Ngay từ năm 1836, một chủ xưởng Anh đã tuyên bố:

"So với trước kia thì lao động cần phải làm trong các công xưởng đã tăng lên rất nhiều do chỗ người công nhân phải chú ý nhiều hơn và hoạt động nhiều hơn, vì tốc độ của máy móc đã tăng lên rất nhiều"[164)].

Năm 1844, huân tước A-sli, bây giờ là bá tước Sáp-tơ-xbơ-ry, đã trình bày trước Hạ nghị viện những tài liệu có căn cứ sau đây:

"Lao động của những người làm việc trong các quá trình công xưởng, hiện nay nhiều gấp ba lần so với lúc mới áp dụng những công việc ấy. Không nghi ngờ gì nữa, máy móc đã làm công việc thay thế gân cốt và bắp thịt của hàng triệu con người, nhưng máy móc cũng làm tăng một cách dị thường (prodigiously) lao động của những người phải phục tùng sự chuyển động kinh khủng của nó… Năm 1815, lao động đứng hai máy kéo sợi trong vòng 12 giờ, để kéo sợ số 40, đòi hỏi phải chạy đi chạy lại đến 8 dặm. Năm 1832, do đứng hai máy kéo sợi trong vòng 12 giờ để kéo sợi có số như trên, khoảng cách phải chạy đi chạy lại là 20 dặm và thường còn hơn thế nữa. Năm 1825, người thợ kéo sợi đứng một máy phải chạy đi chạy lại 820 sải trong vòng 12 giờ, đứng hai máy thì phải chạy đi chạy lại tất cả 1640 sải trong vòng 12 giờ. Năm 1832, người thợ kéo sợi đứng hai máy là 4 400 sải; năm 1844, đứng mỗi máy phải đi lại 2 400 sải, tổng cộng đứng một máy trong một ngày lao động 12 giờ phải đi lại 2 200 sải; tổng cộng hai máy là 4 800 sải; và trong một vài trường hợp, khối lượng lao động (amount of labour) cần thiết lại còn lớn hơn nữa… Tôi hiện có trong tay một tài liệu khác về năm 1842 chứng tỏ rằng lao động cứ tăng dần lên, không những vì đoạn đường phải chạy đi chạy lại lớn hơn mà còn vì số lượng hàng hóa sản xuất ra cũng tăng lên, trong khi đó con số công nhân lại giảm xuống một cách tương xứng, tiếp nữa là vì bây giờ, thường thường người ta kéo loại bông xấu hơn, đòi hỏi nhiều lao động hơn… Trong phân xưởng chải sợi, lao động cũng tăng lên rất nhiều. Ở đây, bây giờ một người phải làm công việc của hai người trước kia... Trong phân xưởng dệt, trong đó có rất nhiều người làm việc, phần lớn là phụ nữ, thì trong mấy năm gần đây, lao động đã tăng lên đến 10% do tốc độ của máy móc tăng lên". Năm 1838, mỗi tuần số con cúi kéo thành sợi là 18 000; năm 1843 con số đó tăng lên tới 21 000. Năm 1819, con số lần chạy đi chạy lại của con thoi trong máy dệt chạy bằng hơi nước là 60 lần trong một phút, năm 1842, con số đó là 140 lần, điều đó chứng tỏ là lao động đã tăng lên rất nhiều"[165)].

Cường độ lạ lùng mà lao động đã đạt được ngay từ năm 1844 dưới đạo luật ngày lao động 12 giờ, hồi bấy giờ hình như đã biện hộ cho lời tuyên bố của các chủ xưởng Anh nói rằng không thể có sự tiến bộ hơn nữa theo phương hướng đó, và vì vậy, mỗi lần rút bớt thời gian lao động hơn nữa sẽ có nghĩa là rút bớt sản xuất. Cái vẻ đúng đắn bề ngoài của những lý lẽ của họ đã được chứng minh một cách tốt nhất bởi lời nhân chứng mà viên giám sát không biết mệt mỏi của họ là ông thanh tra công xưởng Lê-ô-nác Hoóc-nơ đã đưa ra hồi bấy giờ.

"Vì số lượng sản phẩm sản xuất ra chủ yếu là do tốc độ máy móc quyết định, cho nên lợi ích của các chủ xưởng là phải đẩy tốc độ của chúng đến mức cùng cực, nhưng phải kết hợp với những điều kiện sau đây: giữ cho máy móc khỏi hư hỏng quá nhanh, giữ gìn phẩm chất hàng hóa sản xuất ra, và khả năng của người công nhân theo dõi được sự vận động của máy móc mà không căng thẳng quá mức có thể chịu đựng được một cách liên tục. Thường thường có tình trạng là người chủ xưởng do vội vàng nên cho máy chạy quá nhanh. Lúc đó, những sự vì hỏng và sản phẩm xấu sẽ vượt quá những khoản lợi do tăng tốc độ đem lại, và chủ xưởng lại phải giảm tốc độ của máy. Nhưng vì một chủ xưởng hoạt động và có suy nghĩ sẽ tìm ra tốc độ tối đa có thể đạt tới được, cho nên tôi đã kết luận rằng trong 11 giờ thì không sao sản xuất được nhiều bằng trong 12 giờ. Ngoài ra, tôi cũng thừa nhận rằng người công nhân được trả công theo sản phẩm là người cố gắng hết sức trong chừng mực mà anh ta có thể liên tục chịu được một mức lao động như thế"[166)].

Vì vậy, mặc dù đã có những kinh nghiệm của Gác-nơ, v.v. Hoóc-nơ vẫn kết luận rằng nếu rút ngắn hơn nữa ngày lao động xuống dưới 12 giờ thì nhất định số lượng sản phẩm sẽ phải giảm đi[167)]. Mười năm sau, chính ông lại dẫn lại những điều suy nghĩ của ông hồi năm 1845 để chứng minh rằng, hồi đó, ông còn ít hiểu đến mức nào tính đàn hồi của máy móc và sức lao động của con người, mức căng thẳng của cả hai thứ đều có thể tăng lên đến tột độ một cách giống như nhau do việc cưỡng bức rút ngắn ngày lao động.

Bây giờ, chúng ta nói đến thời kỳ sau năm 1847, từ khi đạo luật ngày lao động 10 giờ được ban bố trong các công xưởng vải, len, lụa và lanh ở Anh.

"Tốc độ của cọc sợi ở máy liên tục tăng lên 500 vòng và ở máy tự động tăng lên 1000 vòng trong một phút, nghĩa là tốc độ của các cọc sợi máy liên tục năm 1839 là 4500 vòng một phút, thì bây giờ" (1862) "là 5 000 vòng, còn tốc độ của cọc sợi máy tự động trước kia là 5 000 vòng thì bây giờ là 6 000 vòng một phút; như vậy trong trường hợp thứ nhất tốc độ tăng lên 1/10 và trong trường hợp thứ hai tăng lên 1/6"[168)].

Trong một bức thư gửi cho Lê-ô-nác Hoóc-nơ năm 1852, G.Nê-xmít, nhà kỹ sư dân sự nổi tiếng ở Pa-tơ-ri-crốp, gần Man-se-xtơ, đã trình bày những sự cải tiến trong máy hơi nước từ năm 1848 đến năm 1852. Sau khi nhận xét rằng, trong

thống kê chính thức của công xưởng, mã lực hơi nước vẫn còn được quy định theo tác dụng của nó năm 1828[169)], cho nên mã lực đó chỉ là thuần túy danh nghĩa và chỉ có thể dùng làm chỉ số cho mã lực thực sự, G.Nê-xmít nói thêm:

"Không còn nghi ngờ gì nữa, những máy hơi nước có một trọng lượng như trước thường thường là những máy như cũ nhưng chỉ có thêm những cải tiến hiện đại, trung bình đã làm hơn trước 50% công việc; và trong nhiều trường hợp cũng những máy giống như trước, trong thời kỳ tốc độ còn hạn chế ở 220 fút một phút đã cung cấp được 50 mã lực thì hiện nay cung cấp được hơn 100 mã lực mà lại tiêu thụ ít than hơn… Máy hơi nước hiện đại với một số mã lực danh nghĩa như cũ lại có một sức kéo mạnh hơn, nhờ những sự cải tiến trong cấu tạo của chúng, nhờ giảm bớt kích thước và cải tiến cấu tạo nồi hơi, v.v.. Vì vậy, mặc dù bây giờ tỷ lệ công nhân được sử dụng so với số mã lực danh nghĩa vẫn như trước, nhưng so với số máy công tác thì con số công nhân có ít hơn"[170)].

Năm 1850, những công xưởng ở Vương quốc liên hiệp Anh đã dùng 134 217 mã lực danh nghĩa để cho chạy 25 638 716 cọc sợi và 301 445 máy dệt. Năm 1856, số cọc sợi lên tới 33 503 580 và số máy dệt lên tới 369 205. Nếu vẫn cần bấy nhiêu cọc sợi và máy dệt cho một mã lực như năm 1850, thì năm 1856 sẽ cần đến 175 000 mã lực. Nhưng theo số liệu chính thức thì chỉ có 161 435 mã lực, nghĩa là trên 10 1000 mã lực ít hơn số mà người ta cần đến nếu tính trên cơ sở của năm 1850[171)].

Những sự kiện thực tế nêu trong bản báo cáo (thống kê chính thức) "cuối cùng năm 1856 đã chứng minh rằng hệ thống công xưởng lan rộng rất nhanh chóng, số lượng công nhân so với máy móc đã giảm đi, và do tiết kiệm được động lực và nhiều phương pháp khác nên máy hơi nước đã làm chuyển động được một trọng lượng máy móc lớn hơn, và người ta đạt được một số lượng sản phẩm nhiều hơn nhờ cải tiến máy công tác, thay đổi phương pháp sản xuất, nâng cao tốc độ máy móc và nhiều nguyên nhân khác nữa"[172)]. "Những sự cải tiến lớn trong các máy móc đủ loại đã làm tăng sức sản xuất của chúng lên rất nhiều. Không còn nghi ngờ gì nữa, việc rút ngắn ngày lao động... là một sự kích thích đối với những sự cải tiến đó. Những sự cải tiến đó và lao động có cường độ cao hơn của công nhân đã đưa đến kết quả là ngày lao động đã rút ngắn" (rút bớt hai giờ, hay 1/6) "ít nhất cũng sản xuất được một số sản phẩm bằng số sản phẩm sản xuất ra trong thời gian ngày lao động dài hơn trước đây"[173)].

Sự giàu có của các chủ xưởng đã tăng lên đến mức nào cùng với sự tăng cường bóc lột sức lao động thì chỉ một tình hình sau đây cũng cho ta thấy rõ: số tăng trung bình hàng năm các công xưởng bông vải sợi, v.v. ở Anh, từ năm 1838 đến năm 1850, là 32 xưởng, nhưng từ năm 1850 đến năm 1856 con số đó là 86 xưởng.

Mặc dầu bước tiến của nền công nghiệp Anh rất lớn trong 8 năm từ năm 1848 đến năm 1856 dưới chế độ ngày lao động 10 giờ, nhưng nó vẫn bị vượt xa trong thời kỳ 6 năm tiếp đó, từ năm 1856 đến năm 1862. Ví dụ, trong các công xưởng dệt lụa, năm 1856 có 1 093 799 cọc sợi, năm 1862 có 1 388 544 cọc sợi; năm 1856 có 9 260 máy dệt, và năm 1862 có 10 709 máy dệt. Trái lại, con số công nhân trong năm 1856 là 56 137, năm 1862: 52 429 người. Như vậy, số cọc sợi tăng lên 26,9% và số máy dệt tăng lên 15,6% trong khi đồng thời số lượng công nhân giảm xuống 7%. Năm 1850, trong các công xưởng len dài sợi có 875 830 cọc sợi; năm 1856 có 1 324 549 cọc (tăng 51,2%) và năm 1862 có 1 289 172 cọc (giảm 2,7%). Nhưng nếu chú ý rằng số cọc vừa cuộn vừa xe sợi chỉ được tính cho năm 1856 chứ không tính cho năm 1862, thì kể từ năm 1856, số cọc sợi hầu như vẫn đứng nguyên không thay đổi. Trái lại trong nhiều trường hợp, tốc độ của cọc sợi và của máy dệt từ năm 1850 đã tăng lên gấp đôi. Trong các công xưởng len dài sợi, số máy dệt chạy bằng hơi nước năm 1850 là 32 617, năm 1856: 38 956 và năm 1862: 43048 cái. Năm 1850, những máy đó sử dụng 79 737 người làm, năm 1856: 87 794 người và năm 1862: 86 063 người, nhưng trong số đó, trẻ em dưới 14 tuổi năm 1850 có 9 956 em, năm 1856: 11 228 em và năm 1862 có 13 178 em. Như vậy, mặc dù số lượng máy dệt năm 1862 so với năm 1856 tăng lên rất nhiều, nhưng tổng số công nhân làm thuê giảm đi, tuy rằng con số trẻ em bị bóc lột đã tăng lên[174)].

Ngày 27 tháng Tư 1863, nghị sĩ Phe-ran đã tuyên bố tại Hạ nghị viện:

"Những đại biểu công nhân của 16 khu ở Lan-kê-sia và Sê-sia - mà nhân danh họ tôi phát biểu - đã cho tôi biết rằng, do cải tiến máy móc mà lao động ở các công xưởng đã không ngừng tăng lên. Trước kia, một người thợ chính và một người thợ phụ đứng hai máy dệt, còn bây giờ, một người thợ chính phải đứng ba máy mà không có thợ phụ và thậm chí người đứng bốn máy cũng không phải là hiếm. v.v.. Căn cứ vào những sự kiện mà họ đã cho tôi biết thì bây giờ 12 giờ lao động đã được cô đặc lại trong không đầy 10 giờ. Cho nên cũng dễ hiểu rằng trong mấy năm gần đây, sự lao động nặng nhọc của công nhân công xưởng đã tăng lên ghê gớm đến mức nào"[175)].

Vì vậy, tuy các viên thanh tra công xưởng đã không ngừng ca ngợi và đã có lý khi ca ngợi những kết quả tốt đẹp của các đạo luật công xưởng năm 1844 và 1850, nhưng họ cũng phải thừa nhận rằng việc rút ngắn ngày lao động đã gây ra một cường độ lao động phá hoại sức khỏe của công nhân và do đó phá hoại chính ngay sức lao động.

"Trong phần lớn những công xưởng vải, len và lụa, hình như tình trạng căng thẳng quá mức, do lao động bằng máy móc đòi hỏi - mà tốc độ của máy móc thì lại được đẩy nhanh một cách khác thường trong mấy năm gần đây - là một trong

những nguyên nhân làm tăng thêm số tử vong vì bệnh phổi, mà bác sĩ Grin-hao đã nêu lên trong bản báo cáo đáng chú ý gần đây của ông"[176)].

Không còn nghi ngờ gì nữa, một khi luật pháp đã tước bỏ vĩnh viễn cái khả năng của tư bản kéo dài ngày lao động, thì xu hướng của tư bản muốn bù lại cho mình bằng cách nâng cao cường độ lao động một cách có hệ thống và biến mỗi sự cải tiến máy móc thành một thủ đoạn để bóp nặn được sức lao động nhiều hơn - xu hướng đó chẳng bao lâu lại nhất định phải dẫn đến một chỗ ngoặt mà ở đấy, việc rút ngắn thời gian lao động thêm nữa sẽ là một điều không thể tránh được[177)]. Mặt khác, sự phát triển vũ bão của nền công nghiệp Anh từ năm 1848 cho đến nay, nghĩa là trong thời kỳ ngày lao động 10 giờ, đã vượt thời kỳ 1833 – 1847, tức là thời kỳ ngày lao động 12 giờ, với một mức còn lớn hơn là cái mức mà sự phát triển của công nghiệp trong thời kỳ này đã vượt nửa thế kỷ trước khi thi hành chế độ công xưởng, tức là trong thời kỳ ngày lao động không bị hạn chế [178)].

4. CÔNG XƯỞNG

Ở đầu chương này, chúng ta đã nghiên cứu cái thân của công xưởng, tức là các khâu của hệ thống máy móc. Sau đó, chúng ta

---

SỐ LƯỢNG HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

	1848	1851	1860	1865
Lụa (tính bằng y-a)...	-	1 181	1 307	2 869
Công xưởng len	-	455[1*]	293[1*]	837
Len sợi dài và ngắn (tính bằng pao)…	-	14 670 880	27 533 968	31 669 267
Vải len (tính bằng y-a)…		151 231 153	190 371 507	278 837 418

GIÁ TRỊ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU
(tính bằng pao xtéc-linh)

	1848	1851	1860	1865
Công xưởng bông sợi vải	5 927 831	6 634 026		

Sợi vải …	16 753 369	23 454
Vải…	493 449	810
Công xưởng	2 802 789	951 426
lanh và gai	77 789	4 107 396
Sợi lanh và	-	196 380
sợi gai…	776 975	
Vải lanh và	5 733	
vải gai…	828	
Công xưởng lụa		
Sợi tơ các loại		
Lụa…		
Công xưởng len		
Sợi len ngắn		
và dài…		
Vải len…		

1* - tính bằng pao

1 130 398	9 870 875	10 351 049
1 484 544	42 141 505	46 903 796
8 377 183	1 801 272	2 505 497
	4 804 803	9 155 358
	826 107	768 064
	1 587 303	1 409 221
	3 843 450	5 424 047
	12 156 998	20 102 259

———đã thấy rằng máy móc đã làm tăng thêm nhân liệu của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa bằng cách chiếm hữu lao động phụ nữ và trẻ em như thế nào, rằng máy móc chiếm đoạt toàn bộ cuộc đời của người công nhân bằng cách kéo dài vô hạn độ ngày lao động như thế nào, và cuối cùng, tiến bộ của máy móc cho phép cung cấp một khối lượng sản phẩm khổng lồ không ngừng tăng lên trong một thời gian ngày càng ngắn hơn, đã được dùng làm một thủ đoạn có hệ thống để trong một khoảng thời gian nhất định, có thể vận động nhiều lao động hơn, hay là để bóc lột sức lao động với một cường độ ngày càng lớn hơn, như thế nào. Bây giờ, chúng ta xét đến toàn bộ công xưởng, hơn nữa lại xét nó trong hình thức phát triển nhất của nó.

Tiến sĩ I-u-rơ Pin-đa-rơ của công xưởng tự động, đã mô tả công xưởng, một mặt, như là

"sự hiệp tác giữa nhiều loại công nhân khác nhau, người lớn và thiếu niên, họ trông coi một cách khéo léo và cần cù một hệ thống máy móc sản xuất do một lực trung tâm (nguyên động cơ) làm cho chuyển động không ngừng",

và mặt khác, như là

"một bộ máy tự động rất lớn, gồm có vô số khí quan cơ giới và có ý thức, hoạt động một cách nhịp nhàng và không bị gián đoạn, để sản xuất ra cùng một vật, thành thử tất cả các khí quan đó đều phục tùng một động lực tự mình làm cho mình chuyển động".

———

(Xem Sách xanh : "Statistical Abstract for the United Kingdom", No8 và No13. London, 1861 và 1866).

Ở Lan-kê-sia, số công xưởng từ năm 1839 đến năm 1850 tăng 4%, từ năm 1850 đến 1856 tăng 19%, từ năm 1856 đến năm 1862 tăng 33%, trong khi đó thì trong cả hai thời kỳ, mỗi thời kỳ 11 năm, số lượng công nhân sử dụng đã tăng lên một cách tuyệt đối và giảm xuống một cách tương đối. Xem "Reports of Insp. of Fact, for 31st Oct. 1862", p.63. Ở Lan-kê-sia, các công xưởng bông vải

sợi chiếm ưu thế. Nhưng muốn biết vị trí tương đối quan trọng mà những công xưởng đó đã chiếm trong việc sản xuất sợi và vải nói chung, thì sự kiện sau đây cũng cho ta thấy rõ: chỉ một mình những công xưởng đó đã chiếm 45,2% tổng số công xưởng cùng loại ở Anh, Oen-xơ, Xcốt-len và Ai-rơ-len, chiếm 83,3% tổng số cọc sợi, 81,4% tổng số máy dệt chạy bằng hơi nước, 72,6% tổng số mã lực hơi nước dùng trong các công xưởng dệt, và 58,2% tổng số công nhân đang làm việc (như trên, tr. 62,63).

Hai định nghĩa đó hoàn toàn không đồng nhất với nhau. Trong một định nghĩa thì người lao động tập thể kết hợp hay cái cơ thể lao động xã hội là chủ thể đang hoạt động, còn bộ máy tự động là khách thể; trong định nghĩa thứ hai, bản thân bộ máy tự động là chủ thể, còn những người lao động thì chẳng qua chỉ là những khí quan có ý thức bổ sung cho những khí quan không có ý thức của bộ máy tự động, và cùng với những khí quan không có ý thức đó, phục tùng một động lực trung tâm. Định nghĩa thứ nhất áp dụng cho mọi khả năng sử dụng máy móc nói chung; định nghĩa thứ hai nói lên nét đặc trưng của việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa, và do đó, của hệ thống công xưởng hiện đại. Vì vậy, I-u-rơ thích hình dung cái máy trung tâm phát ra sự vận động không chỉ như là một cái máy tự động mà còn như là một kẻ chuyên chế nữa.

"Trong các công xưởng to lớn đó, cái quyền lực tốt lành của hơi nước đã tập hợp lại chung quanh nó hằng hà sa số thần dân của nó"[179].

Cùng với công cụ lao động, tài khéo léo sử dụng nó đã chuyển từ người công nhân sang máy móc. Khả năng hoạt động của công cụ được giải phóng khỏi những giới hạn cá nhân của sức lao động của con người. Do đó, cái cơ sở kỹ thuật làm chỗ dựa cho sự phân công lao động trong công nhân cũng bị xóa bỏ. Vì vậy trong công xưởng tự động, sự tôn ti trật tự giữa những công nhân chuyên môn hóa, nét đặc trưng của công nhân, đã được thay thế bằng xu hướng bình quân hay san bằng tất cả những công việc mà những người giúp việc máy móc phải làm [180], và sự khác nhau giả tạo giữa các công nhân bộ phận đã được thay thế bằng những sự khác nhau tự nhiên về tuổi tác và giới tính.

Trong chừng mực mà sự phân công lao động lại tái hiện ra trong công xưởng tự động, thì trước hết đó là sự phân phối công nhân cho các máy móc chuyên môn hóa và là sự phân phối các khối công nhân – nhưng những công nhân này không hợp thành những nhóm hoàn bị – cho các phân xưởng khác nhau của công xưởng, ở đấy họ làm việc bên cạnh những máy công tác cùng loại bố trí cạnh nhau, nghĩa là ở đấy chỉ có sự hiệp tác giản đơn giữa họ mà thôi. Ở đây, nhóm hoàn bị của công trường thủ công được thay thế bằng sự kết hợp người thợ chính với vài thợ phụ. Sự khác nhau căn bản là sự khác nhau giữa những công nhân thực sự đứng máy công tác (thuộc về những người này có một số công nhân trông coi máy phát động, nghĩa là cho nó ăn than, dầu) và những người giúp việc

(hầu hết là trẻ em) cho những công nhân cơ khí đó. Trên một mức độ nhiều hay ít, tất cả những "feeders" (những người chỉ nạp nguyên liệu cho máy móc) đều là những người giúp việc. Bên cạnh những loại thợ chính đó còn có những người với một số lượng không đáng kể, làm công việc kiểm tra toàn bộ máy móc và thường xuyên sửa chữa máy móc như kỹ sư, thợ máy, thợ mộc, v.v.. Đó là lớp công nhân cao cấp, một phần thì có tri thức khoa học, một phần thì có tính chất thủ công, đứng ngoài giới công nhân công xưởng và chỉ được kết hợp với những công nhân này thôi [181)]. Sự phân công lao động đó có tính chất thuần túy kỹ thuật.

Mọi công việc làm bằng máy đều đòi hỏi phải đào tạo người công nhân từ những năm còn trẻ để cho họ có thể học cách làm cho sự vận động của mình phù hợp với những vận động liên tục và đơn điệu của máy tự động. Vì bản thân tổng thể máy móc là một hệ thống gồm nhiều chiếc máy khác nhau hoạt động cùng một lúc và kết hợp với nhau, cho nên sự hiệp tác dựa trên hệ thống máy móc đó cũng đòi hỏi phải phân chia những nhóm công nhân khác loại cho những máy móc khác loại. Nhưng việc sản xuất bằng máy móc đã xóa bỏ sự cần thiết phải củng cố sự phân chia theo kiểu công trường thủ công bằng cách không ngừng buộc chặt cũng một công nhân ấy vào cùng một công việc[182)]. Vì toàn bộ sự hoạt động của công xưởng không phải xuất phát từ công nhân, mà xuất phát từ máy móc, cho nên có thể xảy ra sự thay đổi người thường xuyên mà không làm gián đoạn quá trình lao động. Một bằng chứng hết sức hùng hồn cho điều đó là Relaissystem[1*] áp dụng trong cuộc nổi loạn của các chủ xưởng Anh trong những năm 1848-1850[137]. Cuối cùng, vì người ta có thể học đứng máy rất nhanh chóng khi còn trẻ, cho nên không cần thiết phải đào tạo một loại công nhân đặc biệt để đứng máy[183)]. Còn công việc của những người giúp việc thường trong công xưởng thì một phần có thể do máy móc thay thế[184)], một phần do quá đơn giản cho nên chúng cho phép thay thế một cách nhanh chóng và thường xuyên những người làm các công việc ấy.

Mặc dầu về kỹ thuật, máy móc đã vứt bỏ chế độ phân công lao động cũ, nhưng chế độ đó vẫn tiếp tục tồn tại trong công xưởng, lúc đầu là do tập quán, với tư cách là một truyền thống của công trường thủ công, và sau đó nó đã được tư bản tái tạo và củng cố một cách có hệ thống dưới một hình thức còn gớm ghiếc hơn nữa, thành một thủ đoạn bóc lột sức lao động. Từ một nghề chuyên môn suốt đời điều khiển một dụng cụ bộ phận, nó trở thành một nghề chuyên môn suốt đời phục vụ một chiếc máy bộ phận. Người ta đã lạm dụng máy móc để biến người công nhân, ngay từ lúc họ còn thơ ấu, thành một bộ phận của cái máy bộ phận[185)]. Như vậy, không những các chi phí cần thiết cho việc tái sản xuất ra bản thân người công nhân giảm đi rất nhiều, mà đồng thời sự lệ thuộc tuyệt đối

của người công nhân vào công xưởng, và do đó vào nhà tư bản, cũng được hoàn thành. Ở đây, cũng như ở khắp mọi nơi, cần phân biệt sự khác nhau giữa việc nâng cao năng suất do sự phát triển của quá trình sản xuất xã hội gây ra, với việc nâng cao năng suất do sự bóc lột tư bản chủ nghĩa với quá trình đó gây ra.

Trong công trường thủ công và trong nghề thủ công, người công nhân sử dụng công cụ của mình, còn trong công xưởng thì người công nhân phải phục vụ máy móc. Ở kia, sự vận động của tư liệu lao động xuất phát từ người công nhân, còn ở đây thì người công nhân phải làm theo sự vận động của tư liệu lao động. Trong công trường thủ công, người công nhân là một thành viên của một cơ cấu sống. Còn trong công xưởng thì cơ cấu chết tồn tại một cách độc lập đối với họ, và họ là những vật phụ thuộc sống bị gắn vào cơ cấu đó.

"Tính chất đơn điệu buồn tẻ của một lao động đau khổ không bao giờ chấm dứt, trong đó cũng một quá trình cơ giới ấy bao giờ cũng lặp đi lặp lại, thật giống như công việc của Xi-díp: gánh nặng của lao động, giống như một tảng đá to, bao giờ cũng rơi trở lại trên mình người công nhân đã kiệt sức"[186)].

Trong lúc lao động bằng máy móc kích thích đến cao độ hệ thống thần kinh thì nó cũng đè nén sự vận động nhiều mặt của bắp thịt và tước bỏ mọi hoạt động tự do về thể chất và về tinh

thần[187)]. Ngay cả việc giảm nhẹ lao động cũng trở thành một phương tiện nhục hình, bởi vì máy móc không giải phóng người công nhân khỏi lao động, mà chỉ làm cho lao động của họ mất hết nội dung. Mọi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong chừng mực nó không chỉ là một quá trình lao động, mà đồng thời còn là một quá trình tự tăng lên của tư bản thì đều có một điểm chung là không phải người công nhân sử dụng điều kiện lao động, mà trái lại, điều kiện lao động sử dụng công nhân, nhưng chỉ với máy móc thì sự đảo lộn đó mới có được cái tính chất hiện thực rõ ràng về mặt kỹ thuật. Do biến thành cái máy tự động, nên ngay trong bản thân quá trình lao động, tư liệu lao động cũng đã đối lập với người công nhân với tư cách là tư bản, với tư cách là lao động chết thống trị và bòn rút sức lao động sống. Việc tách rời những lực lượng tinh thần của quá trình sản xuất ra khỏi lao động chân tay và việc biến những lực lượng đó thành quyền lực của tư bản đối với lao động, đã được hoàn thành, như trên kia đã nói, trong nền đại công nghiệp xây dựng trên cơ sở máy móc. Tài khéo léo bộ phận của người công nhân cơ khí cá biệt, đã bị rút hết nội dung đi, sẽ biến mất với tư cách là một vật phụ vô nghĩa trước khoa học, trước những lực lượng tự nhiên khổng lồ và trước lao động xã hội to lớn, thể hiện ra trong hệ thống máy móc và cùng với hệ thống máy móc đó tạo nên quyền lực của "ông chủ" (master). Vì vậy, ông chủ đó - mà trong đầu óc máy móc gắn chặt với sự độc quyền của ông ta về máy móc - trong những trường hợp xung đột với "những bàn tay", đã nói vào mặt họ những lời khinh bỉ sau đây:

"Những công nhân công xưởng nên nhớ một cách bổ ích rằng lao động của họ trên thực tế là một thứ lao động lành nghề thuộc loại thấp nhất; rằng không có một thứ lao động nào khác dễ học hơn thế, hoặc xét về mặt chất lượng lại được trả công hậu hĩ như thế; rằng không có một thứ lao động nào mà qua một sự hướng dẫn ngắn ngủi của một người ít kinh nghiệm nhất, người ta lại có được nhiều đến như thế trong một thời gian ngắn như thế… Trong công việc sản xuất, những máy móc của chủ thực ra đóng một vai trò còn quan trọng hơn nhiều so với lao động và tài khéo léo của người công nhân mà người ta có thể đào tạo trong 6 tháng và bất cứ người cố nông nào cũng có thể học được" 188).

Sự phục tùng về mặt kỹ thuật của người công nhân đối với sự vận động đơn điệu của tư liệu lao động, và thành phần độc đáo của cái cơ thể lao động gồm những cá nhân thuộc cả hai giới có đủ các lứa tuổi khác nhau, đã tạo ra một thứ kỷ luật trại lính, kỷ luật này phát triển thành một kỷ luật công xưởng hoàn chỉnh và làm cho cái công việc giám sát đã nói trên kia, và cùng với nó là việc phân chia công nhân thành người thi hành [Handarbeiter] và người giám thị công việc, thành người lính công nghiệp thường và hạ sĩ quan công nghiệp, được phát triển một cách đầy đủ.

"Cái khó khăn chủ yếu ở trong công xưởng tự động là ở chỗ đảm bảo một kỷ luật cần thiết để khiến cho con người ta từ bỏ những thói quen vô trật tự trong lao động và làm cho hành động của họ đồng nhất với sự đều đặn không thay đổi của một cái máy tự động lớn. Nhưng phát minh ra được một bộ luật kỷ luật và thi hành có kết quả bộ luật ấy phù hợp với nhu cầu và tốc độ của hệ thống tự động, - một công việc xứng đáng với Héc-quyn như thể là công trình cao quý của Ác-crai-tơ! Ngay cả hiện nay, khi mà chế độ đó đã được tổ chức một cách hoàn thiện nhất, cũng hầu như không thể tìm được trong số những công nhân đã quá tuổi thành niên những người giúp việc đắc lực cho hệ thống tự động"189).

Bộ luật công xưởng, trong đó tư bản nêu cái quyền chuyên chế của mình đối với công nhân-về mặt tư pháp và một cách độc đoán, không có chế độ phân quyền mà giai cấp tư sản thường rất yêu thích, và cũng không có chế độ đại nghị mà giai cấp đó còn yêu thích hơn nữa, - bộ luật đó chẳng qua chỉ là một bức tranh biếm họa theo kiểu tư bản chủ nghĩa của sự điều tiết xã hội đối với quá trình lao động, sự điều tiết này trở nên cần thiết khi có sự hiệp tác đại quy mô và có việc sử dụng những tư liệu lao động chung, đặc biệt là máy móc. Ở đây, cái roi của người quản nô đã được thay thế bằng cuốn sổ phạt của viên giám thị. Tất cả những vụ phạt, tất nhiên là phạt bằng tiền và trừ lương, và sự sáng suốt về mặt lập pháp của các ngài Li-cuốc-gơ trong công xưởng, đã làm cho việc vi phạm các luật lệ công xưởng có lẽ còn có lợi cho họ hơn là việc tôn trọng các luật lệ đó190).

Ở đây, chúng ta chỉ nói đến những điều kiện vật chất trong đó lao động công xưởng tiến hành. Tất cả các giác quan đều bị tổn hại như nhau vì nhiệt độ tăng

lên một cách giả tạo, vì không khí đầy bụi nguyên vật liệu, vì tiếng ồn ào inh tai nhức óc, v.v., đó là

---

quái về mặt pháp lý, vì như thế thì một người suốt đời có thể cứ bị kết án đi kết án lại chỉ vì một sai lầm hay tội lỗi nào đó. Bản án đó không phải do những "Great Unpaid"[138], tức là những tên Đo-gơ-be-ri- ở tỉnh xử, mà lại do một trong những tòa án tối cao ở Luân Đôn xử. {*Chú thích cho lần xuất bản thứ tư.* -Tình hình này hiện nay đã bị bãi bỏ. Trừ một vài trường hợp đặc biệt, -chẳng hạn trong các nhà máy hơi đốt công cộng, -thì hiện nay ở Anh khi vi phạm hợp đồng, công nhân cũng ngang quyền như chủ và chỉ có thể bị truy tố trước tòa án dân sự- *Ph.Ă.*} Trường hợp thứ hai xảy ra ở Uyn-sia vào cuối tháng Mười một 1863. Gần 30 nữ công nhân đứng máy dệt chạy bằng hơi nước, làm thuê cho một tên Ha-rớp nào đó, chủ xưởng dệt dạ ở Lê-ô-ớt-xơ Min, U-e-xtơ-bơ-ri Li, đã bãi công vì tên Ha-rớp có cái thói dễ chịu là trừ bớt tiền công mỗi khi công nhân đến chậm buổi sáng: cứ chậm 2 phút là hắn trừ 6 pen-ny, chậm 3 phút trừ 1 si-linh, và chậm 10 phút trừ 1 si-linh 6 pen-ny. Như thế tính ra mỗi giờ là 9 si-linh, mỗi ngày là 4 p.xt. 10 si-linh, trong khi tiền công của những nữ công nhân đó trung bình hàng năm không bao giờ quá 10-12 si-linh mỗi tuần. Ha-rớp còn giao cho một thiếu niên đánh kẻng báo giờ làm việc, chú này thỉnh thoảng chưa đến 6 giờ sáng cũng đã đánh kẻng, và nếu công nhân chưa có mặt tại chỗ vào lúc đó, thì khi nó đánh xong kẻng, các cổng vẫn cứ bị đóng lại, và những nữ công nhân còn ở ngoài đều bị phạt; vì trong xưởng không có đồng hồ cho nên những công nhân bất hạnh phải lệ thuộc vào quyền hành của chú bé đánh kẻng do Ha-rớp sai khiến. Những nữ công nhân "bãi công", kể cả các bà mẹ lẫn các nữ thanh niên, đều nói rằng họ chỉ trở lại làm việc khi nào người ta thay chú đánh kẻng đó bằng một chiếc đồng hồ và quy định một mức phạt hợp lý hơn. Ha-rớp đưa 19 nữ công nhân ra tòa về tội vi phạm hợp đồng. Họ bị tòa phạt mỗi người 6 pen-ny và phải nộp 2 si-linh án phí, dưới sự la ó căm phẫn của công chúng. Ha-rớp vừa ở tòa án bước ra liền bị quần chúng huýt còi phản đối. -Một trong những hành động mà bọn chủ ưa thích là phạt công nhân bằng cách trừ bớt tiền công của họ về chất lượng xấu của những vật liệu do chúng cung cấp cho công nhân. Phương pháp đó, năm 1866, đã gây ra một cuộc tổng bãi công trong các xưởng đồ gốm ở Anh. Những báo cáo của Uỷ ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em (1863-1866) đã nêu lên những trường hợp trong đó công nhân đáng lẽ được lĩnh công, thì do lao động của mình và do quy chế phạt, lại trở thành mắc nợ những "ông chủ" của họ. Nạn khủng hoảng bông gần đây cũng cung cấp cho ta những nét bổ ích về cái tài khéo léo của những chủ xưởng chuyên chế trong việc khấu trừ tiền công. Viên thanh tra công xưởng R. Bây-cơ nói: "Mới đây, bản thân tôi đã cho truy tố một chủ

xưởng bông vải sợi, vì trong thời buổi khó khăn và đau khổ này, hắn đã trừ tiền công của một vài "em bé"

chưa nói đến những sự nguy hiểm chết người giữa những máy móc bố trí dày đặc, sản xuất ra những bản tin về số thương vong trong công nghiệp với một sự đều đặn giống như bốn mùa trong năm vậy[190a)]. Việc tiết kiệm những tư liệu sản xuất xã hội chỉ chín muồi trong điều kiện nhà kính ấm áp của chế độ công xưởng, thì ở trong tay tư bản lại trở thành một sự cướp bóc có hệ thống những điều kiện sống của người công nhân trong khi lao động, như không gian, không khí, ánh sáng, cũng như những phương tiện bảo hộ người công nhân chống lại những điều kiện nguy hiểm cho tính mạng và có hại cho sức khỏe trong quá trình sản xuất, - đó là hoàn toàn chưa nói đến những thiết bị cần cho sự tiện nghi của người công nhân[191)]. Vậy phải chăng Phu-ri-ê đã sai lầm khi gọi công xưởng là "nhà tù khổ sai giảm nhẹ"[192)]? [139]

5. *CUỘC ĐẤU TRANH GIỮA CÔNG NHÂN VÀ MÁY MÓC*

Cuộc đấu tranh giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê bắt đầu cùng với bản thân các quan hệ tư bản chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh đó tiếp tục sôi sục trong suốt cả thời kỳ công trường thủ công[193)]. Nhưng chỉ đến khi áp dụng máy móc thì người công nhân mới đấu tranh chống lại bản thân tư liệu lao động là hình thức tồn tại vật chất của tư bản. Người công nhân nổi dậy chống lại cái hình thức rõ ràng đó của tư liệu sản xuất, coi đó là cơ sở vật chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Hồi thế kỷ XVII, trong hầu khắp châu Âu đều xảy ra những cuộc nổi dậy của công nhân chống lại cái gọi là Bandmỹhle (cũng còn gọi là Schnurmỹhle hoặc Mỹhlenstuhl), một cái máy dùng để dệt ruy-băng và nẹp[194)].Vào cuối những năm 30 của thế kỷ XVII, một nhà máy cưa chạy bằng sức gió, do một người Hà Lan[194)]dựng

lên gần Luân Đôn, đã bị phá hủy vì một cuộc nổi dậy của dân chúng. Và ngay cả thời kỳ đầu thế kỷ XVIII, những cái máy cưa chạy bằng sức nước ở Anh cũng khó khăn lắm mới thắng nổi sự chống đối của nhân dân được Nghị viện ủng hộ. Năm 1758, khi E-vê-rét chế ra chiếc máy xén lông cừu đầu tiên chạy bằng sức nước, thì nó liền bị 100000 người không có việc làm đốt cháy. 50000 công nhân từ trước đến nay sống bằng nghề chải len đã gửi đơn thỉnh nguyện đến Nghị viện phản đối việc dùng những scribbling mills[1*] và những máy chải sợi do Ác-crai-tơ sáng chế ra. Việc phá hủy hàng loạt máy móc ở các khu công trường thủ công ở Anh trong 15 năm đầu thế kỷ XIX, đặc biệt là do việc sử dụng máy dệt chạy bằng hơi nước gây ra, và nổi tiếng dưới cái tên gọi là phong trào Lút-đít, đã cung cấp cho chính phủ chống Gia-cô-banh của những tên Xít-mút, Ca-xlê-ri, v.v. cái cớ để dùng những thủ đoạn bạo lực hết sức phản động. Cần phải có thời gian và

kinh nghiệm để cho người công nhân phân biệt được máy móc với việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa, do đó mà chuyển sự tấn công vào tư liệu sản xuất vật chất sang việc tấn công vào cái hình thái xã hội khai thác chúng[195)].

Cuộc đấu tranh đòi tăng tiền công ở trong công trường thủ công giả định phải có công trường thủ công và hoàn toàn không nhằm chống lại sự tồn tại của nó. Trong chừng mực xảy ra cuộc đấu tranh chống lại việc thành lập những công trường thủ công, thì đó không phải là do những người công nhân làm thuê mà là do những thợ cả phường hội và những thành thị có đặc quyền tiến hành. Vì vậy, đa số các tác giả thời kỳ công trường thủ công coi sự phân công lao động là một phương tiện để thay thế những công nhân tiềm tàng chứ không phải để loại trừ những công nhân thực tế. Sự phân biệt đó rất dễ hiểu. Ví dụ, nếu nói rằng với cái xa kéo sợi cũ ở Anh, cần phải có 100 triệu người để kéo số sợi bông mà hiện nay 500000 người đang kéo với máy kéo sợi, thì tất nhiên như thế không có nghĩa là máy móc đã chiếm mất chỗ của bấy nhiêu triệu người trong thực tế không bao giờ tồn tại đó. Điều đó chỉ có nghĩa là muốn thay thế những máy kéo sợi thì cần phải có nhiều triệu công nhân. Trái lại nếu nói rằng, cái máy dệt chạy bằng hơi nước ở Anh đã làm cho 800 000 thợ dệt bị ném ra vỉa hè, thì như thế không phải là nói đến những máy móc hiện có cần phải thay thế bằng một số lượng công nhân nào đó, mà là nói đến một số lượng công nhân hiện có thực tế đã bị máy móc thay thế hoặc thải ra. Trong thời kỳ công trường thủ công, phương thức sản xuất thủ công vẫn tiếp tục là cơ sở, mặc dù đã bị phân giải ra. Con số công nhân thành thị tương đối ít do thời trung cổ để lại không thỏa mãn được nhu cầu của những thị trường thuộc địa mới, và những công trường thủ công chính cống đã mở ra những lĩnh vực sản xuất mới cho số dân cư ở nông thôn bị đuổi ra khỏi ruộng đất cùng với sự tan rã của chế độ phong kiến. Vì vậy, lúc bấy giờ sự phân công lao động và sự hiệp tác trong các xưởng lại càng bộc lộ mặt tích cực của nó là nâng cao năng suất của những công nhân đang làm việc[196)]. Thật ra, trong nhiều nước, từ lâu trước thời kỳ đại công nghiệp, sự hiệp tác và sự tích tụ tư liệu lao động vào trong tay một số ít người, áp dụng vào nông nghiệp, đã gây ra những cuộc cách mạng lớn lao, đột ngột và dữ dội trong phương thức sản xuất, và do đó cả trong điều kiện sinh hoạt và trong phương tiện làm ăn của dân cư nông thôn nữa. Nhưng cuộc đấu tranh đó lúc ban đầu lại diễn ra giữa những người sở hữu ruộng đất lớn và nhỏ nhiều hơn là giữa tư bản và lao động làm thuê; mặt khác trong chừng mực mà người lao động đã bị tư liệu lao động-tức là cừu, ngựa, v.v. -loại ra, thì ở đây, những hành động bạo lực trực tiếp đã tạo ra tiền đề đầu tiên cho cuộc cách mạng công nghiệp. Thoạt tiên, người ta đuổi những người lao động ra khỏi ruộng đất rồi sau đó đưa cừu đến. Chỉ có sự cướp đoạt ruộng đất với quy mô lớn như ở Anh mới dọn đường cho nền đại nông

nghiệp[196a)]. Vì vậy, lúc ban đầu, cuộc đảo lộn đó trong nông nghiệp có cái vẻ bề ngoài của một cuộc cách mạng chính trị nhiều hơn.

Với tư cách là máy móc, tư liệu lao động liền lập tức trở thành những kẻ cạnh tranh với bản thân người công nhân[197)]. Việc tự tăng lên của tư bản nhờ máy móc tỷ lệ thuận với con số công nhân bị máy móc thủ tiêu mất điều kiện sinh sống. Toàn bộ hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên việc người công nhân bán sức lao động của mình như là một hàng hóa. Sự phân công lao động đã làm cho sức lao động đó trở nên phiến diện, biến sức lao động thành một tài khéo léo có tính chất hoàn toàn bộ phận, để dùng một công cụ bộ phận. Khi việc sử dụng công cụ đã chuyển giao cho máy móc, thì cùng với giá trị sử dụng của sức lao động, giá trị trao đổi của nó cũng mất đi. Người công nhân không thể bán mình được nữa, cũng giống như những tiền giấy đã bị rút ra khỏi lưu thông. Một bộ phận của giai cấp công nhân mà máy móc đã biến thành dân cư thừa bằng cách đó - nghĩa là không còn trực tiếp cần thiết cho sự tự tăng lên của tư bản nữa-một mặt, sẽ bị diệt vong trong cuộc đấu tranh không cân sức giữa ngành sản xuất thủ công già cỗi và công trường thủ công với nền sản xuất bằng máy móc, và mặt khác, đổ xô vào các ngành công nghiệp dễ làm ăn hơn, làm tràn ngập thị trường lao động và vì thế mà làm cho giá cả sức lao động hạ xuống dưới giá trị của nó. Một sự an ủi lớn đối với những công nhân bị rơi vào cảnh cùng khổ-người ta nói-là một mặt, những đau khổ của họ chỉ là "tạm thời" ("a temporary inconvenience"), và mặt khác, máy móc chỉ chinh phục toàn bộ lĩnh vực sản xuất một cách dần dần thôi, nhờ đó mà quy mô và cường độ của tác dụng phá hoại của máy móc cũng bị phá vì. Nhưng những lời an ủi ấy lại không dung nhau. Ở nơi nào mà máy móc dần dần nắm được một lĩnh vực sản xuất nhất định, thì nó gây ra cảnh cùng khổ kinh niên trong những tầng lớp công nhân đang cạnh tranh với nó. Ở nơi nào mà sự quá độ đó tiến hành một cách nhanh chóng, thì tác dụng của máy móc lại có tính chất rộng lớn và gay gắt. Lịch sử toàn thế giới chưa có những cảnh tượng nào kinh khủng hơn là cảnh diệt vong dần dần của những người thợ dệt thủ công ở Anh, kéo dài đến mấy chục năm và cuối cùng, chấm dứt vào năm 1838. Nhiều người trong bọn họ đã chết đói, nhiều người khác cùng với gia đình đã sống lay lắt với 1/2 pen-ny mỗi ngày[198)]. Trái lại, những máy dệt vải của Anh đã gây ra một ảnh hưởng gay gắt tại Đông Ấn, mà viên toàn quyền đã nhận xét năm 1834-1835: "Trong lịch sử thương mại, hầu như chưa từng có một sự nghèo khổ nào như thế. Xương của những người thợ dệt đã phơi trắng các cánh đồng Ấn Độ". Lẽ dĩ nhiên, chừng nào những người thợ dệt ấy từ giã cuộc sống tạm bợ này thì chừng ấy máy móc cũng chỉ gây cho họ những "đau khổ tạm thời" mà thôi. Vả lại, ảnh hưởng "tạm thời" của máy móc lại trở thành thường xuyên bởi vì máy móc không ngừng chinh phục được những lĩnh vực sản xuất mới. Như vậy, cái hình thái độc lập và tha hóa mà phương thức sản xuất tư bản

chủ nghĩa nói chung đã đem lại cho những điều kiện lao động và sản phẩm lao động, đối lập lại với người công nhân thì cùng với máy móc đã phát triển thành một sự đối lập hoàn toàn[199)]. Vì vậy, cùng với máy móc, lần đầu tiên công nhân đã nổi loạn chống lại tư liệu lao động một cách dữ dội.

Tư liệu lao động giết chết người lao động. Tất nhiên, sự đối lập trực tiếp đó thể hiện ra hết sức rõ ràng một khi cái máy vừa mới được sử dụng cạnh tranh với nền sản xuất thủ công hoặc công trường thủ công cổ truyền. Nhưng cả trong bản thân nền đại công nghiệp, sự thường xuyên cải tiến máy móc và sự phát triển hệ thống tự động cũng tác động tương tự như thế.

" Mục đích thường xuyên của việc cải tiến máy móc là giảm bớt lao động thủ công hoặc hoàn thiện quá trình sản xuất trong công xưởng bằng cách thay thế bộ máy người bằng bộ máy sắt ở một khâu nào đó của dây chuyền sản xuất"[200)]. "Việc áp dụng sức hơi nước hay sức nước vào những máy móc trước kia vốn chuyển động nhờ bàn tay con người, là việc xảy ra hàng ngày. Những sự cải tiến mới tương đối nhỏ trong máy móc nhằm tiết kiệm nguồn động lực, cải tiến sản phẩm, tăng thêm sản phẩm trong cùng một thời gian, hoặc thải bớt một trẻ em, một phụ nữ, một người đàn ông, đều là những việc thường xuyên, và mặc dù nhìn bề ngoài thì chúng không có ý nghĩa gì lớn lắm, nhưng chúng lại đem lại những kết quả quan trọng[201)]. "Ở tất cả những nơi nào mà một công việc đòi hỏi phải có nhiều khéo léo và một bàn tay chính xác, thì người ta cố rút công việc đó càng nhanh càng tốt ra khỏi tay người thợ quá khéo và thường cũng có khuynh hướng mất trật tự để chuyển giao công việc đó cho một bộ máy đặc biệt, chạy rất đều đặn, đến mức một trẻ em cũng có thể trông coi được"[202)]. "Trong hệ thống tự động thì tài năng của người công nhân ngày càng bị loại trừ"[203)]. "Việc cải tiến máy móc không những cho phép giảm bớt con số công nhân lớn tuổi cần thiết để đạt được một kết quả nào đó, mà còn đem một loại người này thay thế một loại người khác: đem người vụng thay thế người khéo léo, đem trẻ em thay thế người lớn, đem đàn bà thay thế đàn ông. Tất cả những sự thay đổi đó gây ra những biến động thường xuyên trong mức tiền công"[204)]. "Máy móc không ngừng ném người lớn ra khỏi công xưởng"[205)].

Sự tiến quân thắng lợi của hệ thống máy móc, do việc rút ngắn ngày lao động gây ra, đã cho chúng ta thấy tính chất co giãn đặc biệt của nó, đạt được nhờ sự tích lũy kinh nghiệm thực tiễn, nhờ quy mô của những phương tiện cơ khí đã có và sự tiến bộ thường xuyên của kỹ thuật. Nhưng trong năm 1860, giữa lúc công nghiệp bông vải sợi ở Anh phát triển đến đỉnh cao nhất thì ai có thể đoán trước được những sự cải tiến nhanh chóng về máy móc và việc gạt bỏ lao động chân tay một cách tương ứng, mà ba năm tiếp đó đã gây ra dưới sự kích thích của cuộc Nội chiến ở Mỹ? Ở đây, chỉ cần dẫn chứng một vài ví dụ lấy từ các số liệu chính

thức của các viên thanh tra công xưởng Anh về vấn đề này cũng đủ râ. Một chủ xưởng ở Man-se-xtơ nói:

"Đáng lẽ phải dùng 75 máy chải sợi thì bây giờ, chúng tôi chỉ dùng có 12 máy, thế mà cũng đạt được cũng một số lượng sản phẩm như trước kia với một chất lượng nếu không tốt hơn thì cũng không kém… Tiền công tiết kiệm được 10 p. xt. mỗi tuần, bông bụi giảm được 10%. Trong một nhà máy sợi mịn ở Man-se-xtơ, "nhờ cho máy móc chạy nhanh hơn và áp dụng các quá trình tự động khác nhau, trong một phân xưởng đã giảm được 1/4 và trong một phân xưởng khác đã giảm hơn 1/2 số công nhân viên, trong khi đó thì chiếc máy chải thay thế cho chiếc máy cúi thứ hai, đã giảm rất nhiều số người dùng trước kia trong phân xưởng chải sợi".

Một xưởng sợi khác đánh giá rằng nó đã tiết kiệm chung được 10% số "cánh tay" làm cho nó. Các ngài Gin-mo, những chủ xưởng sợi ở Man-se-xtơ, tuyên bố:

"Trong phân xưởng làm sạch sợi bông của chúng tôi, do có những máy mới, chúng tôi đánh giá số "cánh tay" và tiền công đã tiết kiệm được đến một phần ba… Trong phân xưởng cuộn và phân xưởng kéo sợi thì tiết kiệm được gần 1/3 chi phí và các cánh tay; trong phân xưởng xe sợi cũng chi phí ít hơn gần 1/3. Nhưng không phải chỉ có thế: sợi của chúng tôi giờ đây giao cho những người dệt vải đã tốt hơn nhiều nhờ dùng những máy mới, thành thử họ dệt được nhiều vải và vải tốt hơn so với khi còn dùng máy kéo sợi cũ"[206)].

Viên thanh tra công xưởng A.Rết-gra-vơ nhận xét về vấn đề như sau:

"Việc giảm bớt số lượng công nhân trong khi sản xuất vẫn tăng lên, đang tiến triển nhanh chóng; trong các xưởng dệt len, cách đây không lâu đã bắt đầu một đợt giảm công nhân nữa và việc giảm đó vẫn còn tiếp tục; mấy ngày trước đây, một thầy giáo ở gần Rô-sơ-đê-lơ có nói với tôi rằng số nữ sinh ở các trường học giảm đi nhiều không phải chỉ do áp lực của khủng hoảng, mà còn do những sự thay đổi trong máy móc ở các xưởng len, khiến cho trung bình đã giảm bớt 70 công nhân làm việc nửa thời gian"[207)].

Biểu dưới đây nói râ kết quả chung của những sự cải tiến về máy móc do cuộc Nội chiến ở Mỹ gây ra trong ngành công nghiệp bông vải của Anh[141].

Số công xưởng

	1857	1861	1868
Anh và xứ Oen-xơ	2046	2715	2405
Xcốt-len	152	163	131
Ai-rơ-len	12	9	13
Vương quốc liên hiệp Anh	2210	2887	2549

Số máy dệt chạy bằng hơi nước

Anh và xứ Oen-xơ	275590	367125	344719
Xcốt-len	21624	30110	31864
Ai-rơ-len	1633	1757	2746
Vương quốc liên hiệp Anh	298847	399992	379329
	Số cọc sợi		
Anh và xứ Oen-xơ	25818576	28352125	30478228
Xcốt-len	2041129	1915398	1397546
Ai-rơ-len	150512	119944	124240
Vương quốc liên hiệp Anh	28010217	30387467	32000014
	Số công nhân làm việc		
Anh và xứ Oen-xơ	314170	407598	357052
Xcốt-len	34698	41237	39809
Ai-rơ-len	3345	2734	4203
Vương quốc liên hiệp Anh	379213	450569	401064

Như vậy, từ năm 1861 đến năm 1868, 338 xưởng bông vải sợi đã biến mất; nghĩa là những máy móc có năng suất hơn và quy mô lớn hơn tập trung vào trong tay một số nhà tư bản ít hơn. Số máy dệt chạy bằng hơi nước giảm đi 20 663 chiếc; nhưng sản phẩm của chúng đồng thời lại tăng lên, thành thử một máy dệt cải tiến bây giờ sản xuất được nhiều hơn máy cũ. Cuối cùng số cọc sợi tăng lên 1 612 547 cái trong khi số công nhân làm việc lại giảm đi 50 505 người. Do đó, tình trạng nghèo khổ "tạm thời" mà cuộc khủng hoảng bông gây ra cho công nhân lại tăng lên và được củng cố thêm do sự tiến bộ nhanh và liên tục của máy móc.

Nhưng máy móc không chỉ tác động như một kẻ cạnh tranh mạnh mẽ, luôn luôn sẵn sàng làm cho người công nhân làm thuê trở lên "thừa". Tư bản còn lớn tiếng tuyên bố một cách có dụng ý và sử dụng máy móc làm một lực lượng thù địch đối với công nhân. Máy móc đã trở thành một vũ khí chiến đấu mạnh mẽ nhất để đàn áp những cuộc nổi dậy có tính chất chu kỳ của công nhân, những cuộc bãi công. v.v, nhằm chống lại sự chuyên chế của tư bản[208)]. Theo Ga-xken thì ngay từ đầu, máy hơi nước đã trở thành một kẻ đối kháng với "sức người" và đã giúp cho nhà tư bản đè bẹp được những yêu sách ngày càng tăng của công nhân đang đe dọa sẽ làm cho hệ thống công xưởng đang ra đời bị khủng hoảng[209)]. Người ta sẽ có thể viết cả một pho sử về những phát minh từ năm 1830, ra đời chỉ với tư cách là những phương tiện chiến đấu của tư bản chống lại

những cuộc nổi dậy của công nhân. Trước hết, chúng ta hãy nói đến cái máy kéo sợi tự động, vì nó mở ra một thời đại mới cho hệ thống tự động[210)].

Trong những lời khai tại Uỷ ban điều tra về các tổ chức công liên, ông Nê-xmít người sáng chế ra chiếc búa hơi nước, đã báo cáo như sau về những cải tiến máy móc mà ông ta đã áp dụng vì có cuộc bãi công lớn và dài ngày của công nhân cơ khí năm 1851:

"Nét đặc trưng của những sự cải tiến máy móc hiện đại của chúng tôi là việc dùng những máy công cụ tự động. Cái mà giờ đây, người công nhân đứng máy cần phải làm, và bất kỳ một thiếu niên nào cũng làm được, là tự mình không làm gì hết, mà chỉ trông coi sự vận hành tốt đẹp của chiếc máy. Ngày nay, cả một giai cấp công nhân hoàn toàn chỉ dựa vào tài nghệ khéo léo của mình, đã bị gạt bỏ. Trước kia, tôi dùng 4 thiếu niên thay cho một người thợ máy. Bây giờ, nhờ những sự kết hợp mới về máy móc, tôi đã có thể rút bớt số thợ lớn tuổi từ 1500 xuống 750 người. Kết quả là lợi nhuận của tôi tăng lên rất nhiều"[142].

I-u-rơ đã nói về một cái máy in màu trong các xí nghiệp vải hoa:

"Cuối cùng, các nhà tư bản đã tìm cách tự giải thoát khỏi các cảnh nô lệ không thể chịu nổi đó" (cụ thể là khỏi những điều kiện hợp đồng với công nhân khá nặng nề cho họ) "bằng cách kêu gọi đến sự viện trợ của các nguồn của khoa học, và không bao lâu họ đã phục hồi được những quyền chính đáng của họ, tức là quyền của cái đầu đối với các bộ phận khác của thân thể".

Về việc phát minh ra cái máy hồ sợi dọc, trực tiếp do một cuộc bãi công làm nảy sinh ra, ông I-u-rơ nói:

"Cái đám người bất bình tưởng rằng mình là bất khả chiến thắng khi núp sau những tuyến công sự cũ của sự phân công lao động, thì nay thấy rằng mình bị đánh ngang sườn và những công trình phòng ngự của mình đã bị chiến thuật máy móc hiện đại phá hủy. Họ đã buộc phải đầu hàng vô điều kiện".

Về việc phát minh ra cái máy xe sợi tự động, ông I-u-rơ nói:

"Cái máy đó nhằm lập lại trật tự trong các giai cấp công nghiệp… Sự phát minh đó đã xác nhận học thuyết mà chúng tôi đã từng trình bày là một khi đã bắt buộc được khoa học phục vụ cho mình thì tư bản cũng luôn luôn bắt buộc được những bàn tay lao động nổi loạn phải trở nên ngoan ngoãn"[211)].

Mặc dù tác phẩm của I-u-rơ ra đời năm 1835, nghĩa là vào thời kỳ mà hệ thống công xưởng phát triển còn tương đối yếu, nhưng nó vẫn là biểu hiện cổ điển của tinh thần công xưởng, không phải chỉ vì cái thái độ trắng trợn thẳng thắn của nó, mà còn vì cái thái độ ngây thơ của nó khi tiết lộ những mâu thuẫn vô lý vẫn ám ảnh đầu óc của tư bản. Ví dụ, sau khi đã phát triển cái "học thuyết" nói rằng nhờ sự giúp đì của nền khoa học ăn lương của nó cho nên tư bản "luôn luôn bắt buộc được những bàn tay lao động nổi loạn phải trở nên ngoan ngoãn", thì ông ta lại phẫn nộ khi thấy

"có người buộc tội rằng, về một mặt nào đó, môn cơ học -vật lý đã phục vụ sự chuyên chế của các nhà tư bản giàu có và đã trở thành công cụ để áp bức những giai cấp nghèo khổ".

Sau khi đã tuyên truyền ầm ĩ là sự phát triển nhanh chóng của máy móc có lợi cho công nhân như thế nào, ông ta liền cảnh cáo công nhân rằng với sự cứng đầu cứng cổ, những cuộc bãi công, v.v. của họ, thì họ chỉ đẩy nhanh sự phát triển của máy móc mà thôi.

"Những cuộc nổi dậy bằng bạo lực như vậy" - ông ta nói -"chỉ bộc lộ sự thiển cận của con người ta dưới cái tính chất đáng khinh nhất của nó, cái tính chất của một con người tự mình trở thành kẻ đao phủ của chính mình".

Trái lại, ở vài trang trước đó, ông ta lại nói:

"Nếu không có những cuộc xung đột mạnh mẽ và gián đoạn do những quan niệm sai lầm của công nhân gây ra thì hệ thống công xưởng sẽ còn phát triển nhanh hơn nhiều và còn có lợi nhiều hơn nữa cho tất cả những bên hữu quan". Nhưng rồi ông ta lại kêu lên: "Cũng may cho dân cư các khu công nghiệp ở Anh là những sự cải tiến trong cơ học chỉ diễn ra dần dần". "Thật không đúng" - ông ta nói -"khi người ta buộc tội cho máy móc là đã làm giảm tiền công của người lớn, bằng cách thải bớt một bộ phận nhất định những người này, vì thế mà làm cho số lượng của họ vượt quá nhu cầu về lao động. Nhưng máy móc đã làm tăng thêm lượng cầu về lao động trẻ em và do đó đã nâng cao tiền công của lao động này".

Nhưng, mặt khác, cũng chính con người chuyên đi an ủi đó lại bào chữa cho tình trạng tiền công thấp của trẻ em bằng cách nói rằng: "điều đó sẽ giữ không cho cha mẹ gửi con cái của họ đến công xưởng quá sớm". Toàn bộ cuốn sách của ông ta chỉ là sự biện hộ cho ngày lao động vô hạn độ, và nếu pháp luật cấm không cho hành hạ những trẻ em 13 tuổi quá 12 giờ một ngày, thì điều đó chỉ làm cho tâm hồn thuộc phái tự do của ông ta nhớ đến những thời kỳ đen tối nhất của thời trung thế kỷ. Nhưng điều đó không ngăn cản ông ta kêu gọi công nhân công xưởng hãy đọc một bài kinh cám ơn Thượng đế đã thông qua máy móc mà "ban cho họ thời giờ nhàn rỗi để nghĩ tới những lợi ích bất tử của họ[212)].

6. HỌC THUYẾT BÙ TRỪ ĐỐI VỚI NHỮNG CÔNG NHÂN BỊ MÁY MÓC SA THẢI

Một loạt các nhà kinh tế học tư sản như Giêm-xơ Min, Mắc Cu-lốc, To-ren-xơ, Xê-ni-o, Giôn-xtiu-ác Min, v.v., khẳng định rằng tất cả những máy móc thải công nhân ra thì bao giờ cũng đồng thời và nhất thiết phải giải phóng một số tư bản tương đương, đem lại công ăn việc làm cho chính ngay những công nhân đã bị thải ra đó[213)].

Giả định rằng trong một công trường thủ công làm giấy dán tường chẳng hạn, nhà tư bản sử dụng 100 công nhân, mỗi người được trả 30 p.xt. mỗi năm. Như

vậy là hàng năm nhà tư bản bỏ ra một số tư bản khả biến là 3000 p.xt.. Giả định rằng nhà tư bản thải bớt 50 công nhân và sử dụng 50 công nhân còn lại cùng với những chiếc máy trị giá 1500 p.xt.. Để cho giản đơn hơn, chúng ta không nói đến nhà xưởng, than, v.v.. Tiếp nữa, giả định rằng hàng năm nguyên vật liệu tiêu dùng vẫn trị giá như cũ là 3 000 p.xt.[214)]. Có một tư bản nào đó được "giải phóng" nhờ sự thay đổi ấy chăng? Theo phương thức kinh doanh cũ thì tổng số tiền 6 000 p.xt. bỏ ra gồm có một nửa là tư bản bất biến và một nửa là tư bản khả biến. Bây giờ, nó gồm 4 500 p. xt. (3. 000 p. xt. nguyên vật liệu và 1 500 p. xt. máy móc) tư bản bất biến và 1 500 p. xt. tư bản khả biến. Bộ phận tư bản khả biến, hay bộ phận được chuyển hoá thành sức lao động sống, không còn là 1/2 mà chỉ là 1/4 tổng số tư bản. Đáng lẽ được giải phóng thì ở đây lại diễn ra việc tư bản bị cột vào một hình thức khiến cho nó không còn có thể trao đổi được với sức lao động, nghĩa là xảy ra việc tư bản khả biến chuyển hoá thành tư bản bất biến. Với những điều kiện khác nhau vẫn như cũ, bây giờ số tư bản 6 000 p. xt. sẽ không bao giờ có thể sử dụng được hơn 50 công nhân. Máy móc càng cải tiến thì số tư bản đó lại càng dùng ít công nhân hơn nữa. Nếu máy móc mới sử dụng trị giá ít hơn là tổng số sức lao động và công cụ lao động bị nó gạt ra, ví dụ chỉ là 1 000 chứ không phải là 1500 p. xt. thì một tư bản khả biến 1 000 p. xt. sẽ biến thành tư bản bất biến hay bị cột chặt, trong khi đó thì một tư bản là 500 p. xt. được giải phóng. Giả định rằng tiền công hàng năm vẫn như trước, thì số tư bản này cấu thành một quỹ để thuê khoảng 16 công nhân trong lúc có 50 công nhân bị sa thải, -và có khi còn thuê ít hơn con số 16 công nhân nhiều, vì muốn biến 500 p.xt. đó thành tư bản thì một phần của nó phải biến thành tư bản bất biến, và do đó chỉ có phần còn lại là có thể biến thành sức lao động.

Nhưng chúng ta cũng cứ giả định rằng việc sản xuất ra những máy móc mới đem lại công ăn việc làm cho một số thợ máy đông hơn; vậy đó chẳng phải là sự bù trừ cho số thợ làm giấy dán tường bị quẳng ra vỉa hè hay sao? Trong trường hợp tốt nhất thì việc sản xuất ra máy móc cũng chỉ đem lại công ăn việc làm cho một số công nhân ít hơn là số công nhân bị việc sử dụng máy móc thải ra. Số tiền 1500 p. xt., trước đây chỉ là tiền công của những người thợ làm giấy dán tường đã bị sa thải, thì bây giờ, dưới hình thức máy móc, nó là: 1) giá trị của những tư liệu sản xuất cần thiết để sản xuất ra máy móc; 2) tiền công của những người thợ chế tạo máy móc; 3) giá trị thặng dư cho người "chủ" của những công nhân đó. Tiếp nữa: một khi máy đã được chế tạo ra rồi, thì nó không cần phải đổi mới cho đến khi hỏng hẳn. Do đó, để cho số thợ máy bổ sung có thể có việc làm thường xuyên, các chủ xưởng làm giấy dán tường phải lần lượt thay thế công nhân bằng máy móc.

Thật ra, những kẻ tán dương nói trên cũng không phải muốn nói đến sự giải phóng tư bản kiểu đó. Họ muốn nói đến những tư liệu sinh hoạt của những công

nhân đã bị thải ra. Chẳng hạn, không thể phủ nhận rằng trong trường hợp nói trên, máy móc không những đã giải phóng 50 công nhân và biến họ thành những người "tự do", mà đồng thời còn cắt đứt mối liên hệ của họ với những tư liệu sinh hoạt trị giá 1500 p. xt. và như vậy là đã "giải phóng" những tư liệu sinh hoạt đó. Cái sự việc đơn giản và quyết không phải là mới đó, tức là việc máy móc giải phóng công nhân khỏi tư liệu sinh hoạt, theo cách nói của những nhà kinh tế học lại có nghĩa là máy móc đã giải phóng tư liệu sinh hoạt cho công nhân, hay biến chúng thành tư bản để thuê công nhân. Như chúng ta thấy, mọi cái đều tuỳ ở cách diễn đạt mà thôi. Nominibus mollire licet mala [143].

Theo học thuyết đó thì những tư liệu sinh hoạt trị giá 1500 p.xt. là một tư bản đã tăng thêm giá trị nhờ lao động của 50 công nhân làm giấy dán tường đã bị sa thải ra. Do đó, số tư bản ấy sẽ không còn có công việc nữa một khi 50 công nhân kia bị thải ra, và nó vẫn không chịu ngồi yên cho đến khi tìm được một chỗ "đầu tư" mới, trong đó 50 công nhân kia lại có thể tiêu dùng nó một cách sản xuất. Như vậy là sớm hay muộn, tư bản và công nhân cũng lại gặp nhau, và lúc đó sự bù trừ lại diễn ra. Do đó, những nỗi đau khổ của những công nhân bị máy móc thải ra cũng chỉ có tính chất nhất thời như của cải trên thế gian này vậy.

Những tư liệu sinh hoạt trị giá 1500 p. xt. không bao giờ đối diện với những công nhân bị thải ra như là một tư bản. Cái đứng đối diện với họ với tư cách tư bản là số 1500 p. xt. bây giờ đã biến thành máy móc. Nếu xét kỹ hơn thì 1500 p. xt. ấy chỉ đại diện cho một phần những giấy dán tường do 50 công nhân bị thải đã chế tạo ra hàng năm, và được người chủ trả công cho họ dưới hình thức tiền chứ không phải dưới hình thức hiện vật. Với số giấy dán tường đã biến thành 1500 p. xt. đó, họ mua tư liệu sinh hoạt với một tổng số cũng ngang số tiền đó. Vì vậy đối với họ, những tư liệu sinh hoạt này đã tồn tại không phải với tư cách là tư bản mà là hàng hóa, và đối với những hàng hóa ấy thì bản thân họ lại tồn tại không phải với tư cách là những công nhân làm thuê mà là những người mua hàng. Việc máy móc "giải phóng" họ khỏi những phương tiện mua biến họ từ những người mua thành những người không phải là người mua. Vì vậy lượng cầu về những hàng hóa ấy giảm xuống. Voalà tout[1*]. Nếu việc giảm bớt cầu như vậy không được bù lại bằng sự tăng thêm lượng cầu ở phía khác, thì giá cả thị trường của hàng hóa sẽ giảm xuống. Nếu tình hình đó kéo dài và có một quy mô to lớn thì sẽ xảy ra việc thải bớt công nhân đang sản xuất những hàng hóa đó. Một bộ phận tư bản trước kia sản xuất những tư liệu sinh hoạt cần thiết, sẽ được tái sản xuất ra dưới một hình thức khác. Khi giá cả thị trường sụt xuống và tư bản di chuyển như vậy thì những công nhân làm việc trong ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt cần thiết, cũng được "giải phóng" khỏi một phần tiền công của họ. Như vậy, đáng lẽ chứng minh rằng khi giải phóng công nhân khỏi tư liệu sinh hoạt, máy móc đồng thời cũng biến tư liệu sinh hoạt thành tư bản để lại thuê những công

nhân ấy, thì các ngài tán dương-với cái quy luật cung cầu đã được thử thách của họ-trái lại đã chứng minh rằng máy móc đã ném công nhân ra vỉa hè, không những trong những ngành sản xuất sử dụng máy móc mà cả trong những ngành sản xuất không sử dụng máy móc nữa.

Những sự việc thực tế đã bị chủ nghĩa lạc quan kinh tế bóp méo đi là như sau: những công nhân bị máy móc sa thải đã bị ném từ xưởng thợ ra thị trường lao động và ở đó, họ làm tăng thêm con số những sức lao động đã có sẵn cho việc bóc lột tư bản chủ nghĩa. Trong phần thứ VII, chúng ta sẽ thấy rằng tác dụng đó của máy móc-mà ở đây người ta đã trình bày với chúng ta như là một sự bù trừ cho giai cấp công nhân-ngược lại, là một tai hoạ ghê gớm nhất đối với công nhân. Ở đây, chúng ta chỉ cần chú ý điểm sau đây: lẽ dĩ nhiên là những công nhân bị sa thải khỏi một ngành công nghiệp này có thể tìm được việc làm trong một ngành khác nào đó. Nếu họ tìm được một việc làm như vậy và nếu nhờ thế mà mối liên hệ giữa họ và những tư liệu sinh hoạt đã giải phóng cùng với họ được khôi phục lại, thì điều đó xảy ra là nhờ có một tư bản mới, một tư bản bổ sung đang tìm nơi đầu tư, chứ hoàn toàn không phải là số tư bản trước đây đã hoạt động và bây giờ đã biến thành máy móc. Nhưng ngay cả khi có một sự đầu tư như vậy nữa, thì những triển vọng của họ cũng mong manh biết bao! Vốn đã bị sự phân công lao động làm cho què quặt, những con người đáng thương đó không có giá trị gì mấy ngoài lĩnh vực hoạt động cũ của họ, thành thử họ chỉ có thể tìm được công việc làm ở trong một vài ngành lao động thấp kém và do đó mà luôn luôn đầy ắp người xin việc, và được trả công rất thấp[215)]. Tiếp nữa,

mỗi ngành công nghiệp hàng năm đều thu hút một dòng người mới, cung cấp cho nó số người cần thiết để thay thế và phát triển một cách đều đặn. Một khi máy móc sa thải một bộ phận công nhân từ trước đến nay vẫn làm trong một ngành công nghiệp nhất định, thì số người bổ sung cũng được phân phối lại và được thu hút vào những ngành lao động khác, trong khi đó những nạn nhân đầu tiên phần lớn lại bị mòn mỏi và tiêu vong trong thời kỳ quá độ.

Một sự thật hiển nhiên là tự bản thân nó, máy móc không chịu trách nhiệm gì về việc "giải phóng" người công nhân khỏi các tư liệu sinh hoạt. Máy móc làm rẻ và làm tăng sản phẩm ở cái ngành mà nó đã chinh phục được, và lúc đầu nó vẫn giữ nguyên khối lượng tư liệu sinh hoạt sản xuất ra trong những ngành công nghiệp khác. Do đó, trước cũng như sau khi sử dụng máy móc, xã hội vẫn luôn luôn chi phối được một số lượng tư liệu sinh hoạt giống như thế hoặc nhiều hơn cho những công nhân bị sa thải, đó là hoàn toàn chưa nói đến cái bộ phận sản phẩm hàng năm to lớn bị bọn không lao động lãng phí đi. Và đó chính là cái pointe[1*] của phái tán dương kinh tế! Những mâu thuẫn và đối kháng gắn liền với việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa là hoàn toàn không có, bởi vì những cái đó không phát sinh từ bản thân máy móc mà chỉ phát sinh từ việc sử

dụng chúng theo kiểu tư bản chủ nghĩa mà thôi! Do đó, vì tự bản thân nó, máy móc rút ngắn thời gian lao động lại, còn việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa thì lại kéo dài ngày lao động ra; vì tự bản thân nó, máy móc giảm nhẹ lao động, còn việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa thì lại nâng cao cường độ lao động; vì tự bản thân nó, máy móc là sự thắng lợi của con người đối với các lực lượng tự nhiên, còn việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa thì lại làm cho con người bị các lực lượng tự nhiên nô dịch; vì tự bản thân nó, máy móc làm tăng thêm của cải của người sản xuất, còn việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa thì lại biến họ thành người cùng khổ, v.v., vì thế cho nên nhà kinh tế học tư sản tuyên bố một cách giản đơn rằng việc quan sát bản thân máy móc chứng minh một cách hết sức chính xác rằng tất cả những mâu thuẫn rõ ràng đó chỉ là cái bóng dáng bề ngoài của một hiện thực tầm thường, còn tự chúng, do đó cả trong lý luận nữa, thì chúng không hề tồn tại. Như vậy, nhà kinh tế học tư sản không còn cần phải vắt óc suy nghĩ nhiều hơn nữa và ngoài ra lại còn gán cho đối thủ của mình cái điều ngu ngốc là không đấu tranh chống việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa mà lại đấu tranh chống ngay bản thân máy móc.

Nhà kinh tế học tư sản quyết không hề phủ nhận rằng trong việc này cũng có những điều khó chịu nhất thời; nhưng có huân chương nào mà lại không có mặt trái của nó! Đối với họ, không thể có cách sử dụng máy móc nào khác ngoài cách sử dụng theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Do đó, đối với họ, việc dùng máy móc để bóc lột công nhân cũng đồng nhất với việc dùng công nhân để bóc lột máy móc. Vì vậy, người nào vạch rõ việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa thực tế là như thế nào, thì người đó nói chung không muốn sử dụng máy móc, là người chống lại sự tiến bộ xã hội! [216)]. Hoàn toàn giống như những lý lẽ của tên giết người nổi tiếng Bin Xai-cơ-xơ: "Thưa các vị bồi thẩm, lẽ dĩ nhiên là cổ họng của người đi chào hàng đã bị cắt. Nhưng việc đó không phải là lỗi tại tôi mà lỗi tại con dao. Nhưng lẽ nào vì những sự khó chịu nhất thời đó mà chúng ta không được dùng dao nữa? Xin các ngài hãy suy nghĩ cho kỹ đã! Nếu nghề nông và nghề thủ công mà không có con dao thì sẽ ra thế nào? Chẳng phải là nó đã có tác dụng chữa bệnh trong phẫu thuật và là một công cụ khoa học trong khoa giải phẫu hay sao? Thêm nữa, nó chẳng phải là một người giúp việc tận tình trong những bữa ăn vui vẻ hay sao? Nếu cấm dùng dao thì các ngài sẽ đẩy chúng ta trở về thời kỳ mông muội nhất" [216a)].

Mặc dù máy móc nhất định sẽ sa thải công nhân ra khỏi những ngành lao động trong đó máy móc được sử dụng, nhưng nó lại có thể tạo thêm công ăn việc làm trong những ngành lao động khác. Nhưng tác động đó không dính dáng gì đến cái gọi là thuyết bù trừ cả. Vì mọi sản phẩm của máy móc, ví dụ như một vuông vải dệt bằng máy chẳng hạn, rẻ hơn là sản phẩm thủ công cùng loại đã bị

nó loại ra, cho nên ta có quy luật tuyệt đối sau đây: nếu tổng số hàng hoá sản xuất bằng máy móc cũng bằng tổng số hàng hoá sản xuất theo lối thủ công hoặc công trường thủ công bị chúng thay thế, thì tổng số lao động được sử dụng sẽ giảm đi. Và số lao động phụ thêm cần thiết để sản xuất ra bản thân các tư liệu lao động như máy móc, than đá v.v, phải ít hơn số lao động đã giảm nhờ sử dụng máy móc. Nếu không thì sản phẩm làm bằng máy sẽ cũng đắt như thế hoặc đắt hơn sản phẩm làm bằng tay. Nhưng trên thực tế, tổng khối lượng hàng hoá do máy móc sản xuất ra với một số công nhân đã giảm bớt, không những không thay đổi, mà trái lại còn vượt xa tổng khối lượng hàng hoá thủ công đã bị loại ra. Giả định rằng, 400 000 vuông vải dệt máy được sản xuất ra với một số công nhân ít hơn số công nhân sản xuất ra 100 000 vuông vải thủ công. Trong số sản phẩm gấp bốn lần có một lượng nguyên liệu nhiều gấp bốn lần. Do đó, việc sản xuất ra nguyên liệu cũng phải gấp bốn lần. Còn đối với những tư liệu

lao động đã tiêu dùng, như nhà cửa, than đá, máy móc, v.v., thì giới hạn của số lao động bổ sung cần thiết để sản xuất ra chúng sẽ thay đổi tuỳ theo sự chênh lệch giữa khối lượng sản phẩm sản xuất bằng máy móc và khối lượng sản phẩm thủ công có thể sản xuất được với một số công nhân ngang như thế.

Vì vậy, sản xuất bằng máy móc mà càng được mở rộng trong ngành công nghiệp, thì sản xuất cũng sẽ tăng lên trước hết là ở những ngành khác, cung cấp tư liệu sản xuất cho ngành công nghiệp đó. Nhờ tình hình ấy, khối lượng công nhân có việc làm sẽ tăng lên bao nhiêu, điều đó, với một độ dài nhất định của ngày lao động và với một cường độ lao động nhất định, sẽ phụ thuộc vào thành phần của tư bản được sử dụng, tức là vào tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành bất biến và khả biến của nó. Tỷ lệ này, đến lượt nó, lại thay đổi rất nhiều tuỳ theo máy móc đã chiếm lĩnh được hay đang chiếm lĩnh được bản thân nghề ấy đến mức nào. Con số những người phải làm việc trong các mỏ than và mỏ quặng đã tăng lên ghê gớm cùng với sự tiến triển của nền sản xuất bằng máy móc ở Anh, mặc dù trong mấy chục năm gần đây, sự tăng lên đó bị chậm lại do việc sử dụng những máy móc mới trong ngành khai khoáng [217)]. Máy móc làm nảy sinh một loại công nhân mới, những người sản xuất ra máy móc. Chúng ta đã biết rằng, sản xuất bằng máy móc xâm nhập vào ngành công nghiệp đó trên một quy mô ngày càng lớn[218)]. Còn đối với nguyên liệu [219)], thì không còn nghi ngờ gì nữa, chẳng hạn, sự phát triển như vũ bão của các ngành kéo sợi bông đã thúc đẩy việc trồng bông ở Mỹ và cùng với nó thì không những thúc đẩy ngành buôn bán nô lệ châu Phi, mà còn làm cho việc chăn nuôi người da đen trở thành một công việc chủ yếu ở những bang gọi là những bang chiếm hữu nô lệ ở vùng giáp ranh. Năm 1790, khi lần đầu tiên, người ta thống kê số nô lệ ở Mỹ, con số đó là 697 000, nhưng đến năm 1861 thì con số đó đã gần 4 triệu. Mặt khác, cũng đúng không kém rằng, sự phồn thịnh của các công xưởng dệt len bằng máy cùng với việc dần

dần biến ruộng đất cày cấy thành đồng cỏ chăn nuôi, đã đuổi hàng loạt công nhân nông nghiệp và làm cho họ trở "thành thừa". Ở Ai-rơ-len, hiện nay quá trình đó cũng còn đang diễn ra, làm cho dân số của xứ ấy đã giảm đi gần một nửa từ năm 1845, nay lại còn giảm xuống hơn nữa cho đến mức phù hợp một cách chính xác với nhu cầu của địa chủ và của các ngài chủ xưởng len người Anh.

Nếu máy móc chiếm lĩnh được những giai đoạn chuẩn bị hoặc giai đoạn trung gian mà một đối tượng lao động phải trải qua trước khi đạt đến hình thức cuối cùng của nó, thì lượng cầu về lao động sẽ tăng lên cùng với vật liệu lao động trong những ngành nào còn sản xuất theo lối thủ công hoặc công trường thủ công nhưng lại sử dụng những sản phẩm của máy móc. Ví dụ, ngành kéo sợi bằng máy cung cấp sợi rẻ và nhiều đến mức khiến cho những người thợ dệt thủ công lúc ban đầu có thể làm việc hết thời gian mà không cần phải tăng thêm chi phí. Nhờ vậy, thu nhập của họ đã tăng lên[220)]. Do

đó, công nhân đổ xô vào ngành công nghiệp dệt vải cho đến khi, cuối cùng, 800000 thợ dệt vải cho các máy jenny, throstle và mule tạo ra ở Anh, lại bị máy dệt chạy bằng hơi nước sa thải. Như vậy cùng với tình hình phong phú về vải may áo quần được sản xuất bằng máy, thì con số nam nữ thợ máy, nữ công nhân khâu, v.v. cũng tăng lên cho đến khi máy khâu xuất hiện.

Phù hợp với khối lượng tăng lên của nguyên liệu, bán thành phẩm, công cụ lao động, v.v., do ngành sản xuất bằng máy móc cung cấp với số lượng công nhân tương đối ít, thì việc chế biến những nguyên liệu và những bán thành phẩm đó cũng chia thành rất nhiều ngành, và do đó tính chất nhiều vẻ của các ngành sản xuất xã hội cũng tăng lên. Việc sản xuất bằng máy móc đã làm cho sự phân công lao động xã hội tiến xa hơn rất nhiều so với công trường thủ công, bởi vì nó đã làm tăng, với một mức vô cùng cao hơn, sức sản xuất của các ngành công nghiệp mà nó đã chiếm lĩnh được.

Kết quả trước tiên của máy móc là làm tăng thêm giá trị thặng dư và khối lượng sản phẩm trong đó giá trị thặng dư được thể hiện, do đó làm tăng thêm cái chất mà giai cấp các nhà tư bản cùng với tay chân của họ tiêu dùng, đồng thời cũng làm tăng thêm chính ngay các tầng lớp xã hội đó. Của cải không ngừng tăng thêm của những tầng lớp này và con số không ngừng giảm xuống một cách tương đối của những công nhân cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt thiết yếu nhất, đã làm nảy sinh ra những nhu cầu xa xỉ mới và đồng thời cũng tạo ra những phương tiện mới để thoả mãn những nhu cầu ấy. Một phần sản phẩm xã hội lớn hơn biến thành sản phẩm thặng dư, và một phần sản phẩm thặng dư lớn hơn được tái sản xuất ra và được tiêu dùng dưới những hình thức tinh vi hơn và nhiều vẻ hơn. Nói một cách khác, việc sản xuất hàng xa xỉ tăng lên [221)]. Sự tinh vi và tính chất nhiều vẻ tăng lên của các sản phẩm cũng bắt nguồn từ những quan hệ mới của thị trường thế giới do đại công nghiệp tạo ra. Không những vật liệu

tiêu dùng của nước ngoài được trao đổi nhiều hơn lấy sản phẩm trong nước, mà một khối lượng nguyên liệu, bộ phận cấu thành, bán chế phẩm, v.v., lớn hơn của nước ngoài cũng gia nhập vào công nghiệp trong nước với tư cách là tư liệu sản xuất. Cùng với những quan hệ này của thị trường thế giới thì lượng cầu về lao động trong ngành công nghiệp vận tải cũng tăng lên, và ngành này lại chia nhỏ ra nhiều ngành mới [222)].

Việc tăng thêm tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt trong khi con số công nghiệp giảm xuống một cách tương đối, đã thúc đẩy việc dùng lao động vào những ngành công nghiệp mà sản phẩm- như kênh đào, bến tầu, đường hầm, cầu cống, v.v. - chỉ đem lại kết quả trong một tương lai xa mà thôi. Những ngành sản xuất hoàn toàn mới, và do đó, những lĩnh vực lao động mới, được hình thành hoặc giả là trực tiếp trên cơ sở của máy móc, hoặc giả là trên cơ sở của cuộc cách mạng công nghiệp chung tương ứng với những máy móc đó. Tuy vậy, tỷ trọng của ngành ấy trong toàn bộ nền sản xuất cũng không phải là lớn lắm, ngay cả trong những nước phát triển nhất. Con số công nhân làm việc trong những ngành này tăng lên theo tỷ lệ thuận với sự cần thiết phải tái sản xuất ra một lao động thủ công thô sơ nhất. Hiện nay, có thể coi những xưởng hơi đốt, điện tín, nhiếp ảnh, tàu thuỷ, và xe lửa là những ngành công nghiệp chủ yếu loại đó. Theo thống kê năm 1861 (của Anh và xứ Oen-xơ) thì trong công nghiệp hơi đốt (nhà máy hơi đốt, ngành sản xuất thiết bị cơ khí, nhân viên các công ty hơi đốt, v.v.) có 15211 người; điện tín có 2399 người; nhiếp ảnh có 2366 người; tàu thuỷ có 3570 người và đường sắt có 70599 người, trong số đó gần 28000 người là thợ đấu "không lành nghề" ít nhiều có việc làm thường xuyên và toàn bộ những nhân viên hành chính và thương nghiệp. Như vậy, tổng số người được sử dụng trong năm ngành công nghiệp mới đó là 94145 người.

Cuối cùng, sức sản xuất tăng lên một cách phi thường trong các ngành đại công nghiệp, kèm theo việc bóc lột sức lao động nhiều hơn nữa về mặt cường độ và thời gian trong tất cả các lĩnh vực sản xuất khác, đã cho phép dùng một bộ phận ngày càng lớn của giai cấp công nhân vào những công việc không sản xuất và như vậy là tái sản xuất với một quy mô ngày càng lớn những nô lệ gia đình cũ dưới cái tên gọi là "tầng lớp tôi tớ" như người hầu hạ, con ở gái, đày tớ, v.v.. Theo thống kê năm 1861, toàn bộ dân số Anh và xứ Oen-xơ gồm 20066224 người, trong đó có 9776259 nam và 10289965 nữ. Nếu trừ những người quá già hay quá trẻ không có khả năng lao động, tất cả những phụ nữ, thiếu niên và trẻ em "không sản xuất", rồi đến những tầng lớp "làm nghề tư tưởng", như quan lại, thầy tu, quan toà, quân đội, v.v., rồi đến tất cả những kẻ chỉ chuyên nghề tiêu dùng lao động của người khác dưới hình thức địa tô, lợi tức, v.v., và cuối cùng là những người cùng khổ, du thủ du thực, tội phạm, v.v., thì chỉ còn lại, lấy con số tròn mà nói, là 8 triệu người cả nam lẫn nữ, đủ lứa tuổi, kể cả những nhà tư bản

đang làm một công việc gì đó ở trong sản xuất, thương nghiệp và tài chính, v.v.. Trong số 8 triệu đó, thì:

Công nhân nông nghiệp (kể cả những người chăn gia súc và những cố nông trai, gái đi ở cho các chủ trại)	1098261 người
Tất cả những người làm trong các xưởng bông vải sợi, len, len sợi dài, lanh, gai, lụa, đay, dệt bít tất và đăng-ten bằng máy	642607[223)] người
Tất cả những người làm trong các mỏ than và các mỏ quặng	565835 người
Những người làm trong tất cả các nhà máy luyện kim (lò cao, xưởng dát thép, v.v.) và trong các công trường thủ công luyện kim đủ các loại	396998 [224)] người
Tầng lớp tôi tớ	1208648 [225)] người

Nếu chúng ta đem số người làm trong tất cả các xưởng dệt cộng với số người làm trong các mỏ than và mỏ quặng, thì chúng ta sẽ có con số 1 208 442 người; nếu chúng ta đem số người làm trong tất cả các xưởng dệt cộng với số người làm trong tất cả các nhà máy và công trường thủ công luyện kim, thì chúng ta có một tổng số là 1 039 605 người; nghĩa là trong cả hai trường hợp, tổng số vẫn nhỏ hơn con số những nô lệ gia đình hiện đại. Đó quả là một kết quả rực rì của việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa!

7. VIỆC ĐẨY CÔNG NHÂN RA VÀ THU HÚT CÔNG NHÂN VÀO CÙNG VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN SẢN XUẤT BẰNG MÁY MÓC. NHỮNG CUỘC KHỦNG HOẢNG TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP BÔNG VẢI SỢI

Tất cả những đại biểu có đầu óc lành mạnh của khoa kinh tế chính trị đều công nhận rằng việc dùng máy móc mới tác động giống như một nạn dịch hạch đối với công nhân các nghề thủ công cổ truyền và các công trường thủ công bị máy móc cạnh tranh trước tiên. Hầu hết họ đều xót xa về tình trạng nô lệ của người công nhân công xưởng. Thế nhưng con chủ bài chính mà tất cả bọn họ đưa ra là gì? Là sau tất cả những sự kinh khủng của thời kỳ áp dụng và phát triển máy móc, thì cuối cùng máy móc vẫn làm tăng chứ không giảm bớt con số nô lệ lao động! Đúng thế, khoa kinh tế chính trị đang say sưa với cái định lý kinh tởm - kinh tởm đối với bất cứ "nhà từ thiện" nào tin vào tính tất yếu tự nhiên và vĩnh cửu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa-cái định lý nói rằng ngay cả một công xưởng đã xây dựng trên nền sản xuất bằng máy móc, sau một thời kỳ phát

triển nhất định, sau khi đã trải qua "một thời gian quá độ" ít nhiều kéo dài, thì nó sẽ hành hạ một số công nhân đông hơn số công nhân bị nó ném ra vỉa hè lúc ban đầu![226].

Thật ra, một số ví dụ như các công xưởng len hoặc công xưởng lụa của Anh- cũng đã chỉ ra rằng, đến một trình độ phát triển nhất định thì việc mở rộng phi thường các ngành công xưởng có thể đi kèm với một sự giảm bớt, không những tương đối mà còn là tuyệt đối, số lượng công nhân được sử dụng. Năm 1860, khi theo lệnh của Nghị viện, người ta tiến hành một cuộc điều tra đặc biệt đối với tất cả các công xưởng của Vương quốc liên hiệp Anh, thì các khu công xưởng Lan-kê-sia, Sê-sia và I-oóc-sia giao cho viên thanh tra công xưởng R. Bây-cơ phụ trách, gồm có 652 công xưởng; trong số đó, 570 công xưởng có 85 622 máy dệt chạy bằng hơi nước, 6 819 146 cọc sợi (không kể các cọc xe sợi), các máy chạy bằng hơi nước với 27 439 mã lực, bánh xe chạy bằng sức nước với 1 390 mã lực, số người làm việc là 94 119 người. Trái lại năm 1865, cũng ở những công xưởng đó có 95 163 máy dệt, 7 025 031 cọc sợi, máy hơi nước với 28 925 mã lực, bánh xe chạy bằng sức nước với 1 445 mã lực, số người làm việc là 88 913 người. Như vậy là từ năm 1860 đến năm 1865, trong các công xưởng đó, máy dệt chạy bằng hơi nước tăng lên 11%; cọc sợi tăng lên 3%, mã lực hơi nước tăng lên 5%; con số công nhân được dùng lại giảm đi 5,5%[227]. Giữa những năm 1852 và 1862, ngành sản xuất len ở Anh phát triển rất mạnh, trong khi con số công nhân được dùng hầu như vẫn không thay đổi.

"Điều đó chứng tỏ rằng những máy móc mới được đem áp dụng đã gạt bỏ lao động của những thời kỳ trước đó đến mức lớn như thế nào"[228].

Trong một số trường hợp nhất định, có tính chất kinh nghiệm, số công nhân công xưởng được sử dụng tăng lên thường chỉ có tính chất bề ngoài, nghĩa là tăng lên không phải vì do mở rộng những công xưởng đã dựa trên nền sản xuất bằng máy móc, mà là do sự sáp nhập dần dần những ngành phụ. Ví dụ, trong thời kỳ 1838-1858, sự tăng lên của số máy dệt cơ khí và số công nhân công xưởng do các máy đó sử dụng trong các công xưởng bông vải sợi (ở Anh) chỉ là do ngành sản xuất đó được mở rộng; trái lại, trong các công xưởng khác thì việc tăng lên là do mới sử dụng sức hơi nước vào các máy dệt để sản xuất thảm, ruy-băng, vải thô, v.v. trước đây vẫn được chuyển động nhờ sức bắp thịt của con người[229]. Do đó, con số công nhân công xưởng này tăng lên chỉ là biểu hiện của một sự giảm sút trong tổng số công nhân có việc làm. Cuối cùng, ở đây chúng tôi hoàn toàn không nói đến tình hình là ở khắp nơi - chỉ trừ những công xưởng luyện kim- thiếu niên (dưới 18 tuổi), phụ nữ và trẻ em là thành phần chiếm tuyệt đại đa số trong công nhân viên công xưởng.

Tuy vậy, người ta cũng hiểu được rằng, mặc dù khối lượng công nhân thực tế bị máy móc thải ra hoặc bị máy móc thay thế một cách tiềm tàng, nhưng cùng

với sự phát triển của bản thân ngành sản xuất bằng máy móc-thể hiện ra trong việc tăng thêm con số các công xưởng cùng loại hay trong việc mở rộng quy mô những công xưởng đã có-thì số lượng công nhân công xưởng rốt cuộc cũng vẫn có thể lớn hơn con số công nhân công trường thủ công hoặc thợ thủ công bị máy móc thải ra. Giả định rằng, với phương thức sản xuất cũ, số tư bản 500 p.xt. sử dụng hàng tuần gồm 2/5 là tư bản bất biến và 3/5 là tư bản khả biến, tức là 200 p.xt. được chi phí cho tư liệu sản xuất và 300 p.xt. cho sức lao động, ví dụ là 1 p.xt. cho mỗi công nhân chẳng hạn. Với việc sử dụng máy móc, cấu tạo của tổng tư bản cũng thay đổi. Bây giờ, nó phân thành 4/5 là tư bản bất biến và 1/5 là tư bản khả biến chẳng hạn, hay chỉ có 100 p. xt. là được chi phí cho sức lao động. Do đó, hai phần ba số công nhân trước kia có việc làm, nay bị thải ra. Nếu ngành sản xuất công xưởng đó mở rộng ra, và trong những điều kiện sản xuất khác vẫn không thay đổi, nếu số tổng tư bản sử dụng tăng lên từ 500 đến 1 500 p. xt., thì bây giờ, 300 công nhân sẽ được sử dụng, tức là ngang với số công nhân trước khi có cuộc cách mạng công nghiệp. Nếu số tư bản được sử dụng còn tăng lên hơn nữa, đến 2 000 p.xt., thì 400 công nhân sẽ được sử dụng, tức là 1/3 nhiều hơn so với phương thức sản xuất cũ. Xét về mặt tuyệt đối, con số công nhân được sử dụng đã tăng lên 100, nhưng về mặt tương đối, nghĩa là so với tổng tư bản ứng trước, thì nó giảm đi 800, bởi vì theo phương thức sản xuất cũ thì một tư bản 2000 p. xt. sẽ sử dụng không phải 400 mà là 1 200 công nhân. Như vậy là sự giảm bớt tương đối số công nhân có việc làm đi đôi với sự tăng lên tuyệt đối của nó. Trên đây, chúng ta đã giả định rằng trong khi tổng tư bản tăng lên, cấu tạo của nó vẫn không thay đổi, vì những điều kiện sản xuất không thay đổi. Nhưng chúng ta đã biết rằng, cùng với mỗi bước tiến của sản xuất máy móc thì phần tư bản bất biến gồm máy móc, nguyên liệu, v.v., lại tăng lên, trong khi phần tư bản khả biến bỏ vào sức lao động lại giảm xuống; và đồng thời chúng ta cũng biết rằng không một phương thức sản xuất nào khác mà lại có những sự cải tiến thường xuyên đến như thế và do đó, cấu tạo của tổng tư bản lại thay đổi đến như vậy. Nhưng những sự thay đổi thường xuyên đó lại bị gián đoạn bởi những điểm dừng lại cũng thường xuyên như thế và bởi việc mở rộng đơn thuần về số lượng trên một cơ sở kỹ thuật nhất định. Vì vậy cho nên con số công nhân được sử dụng tăng lên. Ví dụ, tổng số công nhân các công xưởng bông vải sợi, len, len dài sợi, lanh và lụa của Vương quốc liên hiệp Anh năm 1835 chỉ có 354 684 người, thế mà đến năm 1861 chỉ riêng số công nhân đứng máy dệt chạy bằng hơi nước (gồm cả nam nữ và các lứa tuổi khác nhau nhất, từ 8 tuổi trở lên) cũng đã lên đến 230 654 người. Tất nhiên, sự tăng lên đó sẽ tỏ ra không lớn lắm, nếu người ta chú ý rằng ngay từ năm 1838, số thợ dệt vải thủ công ở Anh cùng với những người trong gia đình do chính họ sử dụng, cũng đã lên tới 800 000[230)], đó là chúng ta

còn hoàn toàn chưa nói đến những người thợ dệt thủ công đã bị sa thải ở châu Á và trên lục địa châu Âu.

Trong một số ít nhận xét mà chúng tôi còn phải nêu thêm về điểm này, thì chúng tôi sẽ đề cập một phần đến những mối quan hệ thuần tuý hiện thực mà bản thân sự trình bày về mặt lý luận của chúng tôi còn chưa dẫn đến.

Chừng nào trong một ngành công nghiệp nhất định, việc sản xuất bằng máy móc mở rộng bằng cách thu hẹp nghề thủ công cổ truyền hay công trường thủ công, thì thắng lợi của nó cũng chắc chắn như một đạo quân vũ trang bằng súng kim hoả chống lại một đạo quân dùng cung tên. Thời kỳ đầu tiên đó, khi máy móc chỉ mới giành được phạm vi hoạt động của nó, có một tầm quan trọng quyết định do những khoản lợi nhuận phi thường mà máy móc đã giúp tạo ra. Tự bản thân chúng, những khoản lợi nhuận đó không những là một nguồn tích luỹ được đẩy nhanh, mà chúng còn thu hút được một phần lớn số tư bản xã hội phụ thêm đang không ngừng được hình thành và đang tìm những nơi đầu tư mới trong các lĩnh vực sản xuất thuận lợi nhất. Những điều lợi đặc biệt của cái thời kỳ vũ bão và tiến công đầu tiên đó không ngừng lặp đi lặp lại ở trong những ngành sản xuất mà máy móc lần đầu tiên được áp dụng. Nhưng một khi công xưởng đã mở rộng sự tồn tại của nó đến một mức nào đó và đã chín muồi đến một trình độ nhất định, cụ thể là một khi cơ sở kỹ thuật của bản thân nó, tức là máy móc, lại được sản xuất ra bằng máy móc, một khi việc khai thác than đá và sắt, cũng như việc chế biến kim loại và giao thông vận tải đã được cách mạng hóa, nói tóm lại, một khi những điều kiện sản xuất chung thích ứng với nền đại công nghiệp, đã được tạo ra, thì phương thức sản xuất ấy có được một sức đàn hồi và có khả năng mở rộng một cách đột ngột và nhảy vọt, khả năng này chỉ bị giới hạn bởi nguyên liệu và thị trường tiêu thụ mà thôi. Một mặt, máy móc trực tiếp làm tăng thêm khối lượng nguyên liệu, ví dụ như máy tách xơ bông ra khỏi hạt bông đã làm tăng thêm việc sản xuất bông[231)]. Mặt khác, giá rẻ của các sản phẩm của máy móc và những phương tiện giao thông vận tải đã được cách mạng hoá là những vũ khí để chinh phục những thị trường ngoài nước. Bằng cách làm phá sản những sản phẩm thủ công của những thị trường đó, nền sản xuất bằng máy móc buộc những thị trường ấy phải biến thành những nơi sản xuất nguyên liệu cho nó. Ví dụ, Đông Ấn đã bị buộc phải sản xuất bông, len, gai, đay, chàm, v.v. cho nước Anh chẳng hạn[232)]. Việc thường xuyên biến công nhân thành "nhân khẩu thừa" trong những nước có nền đại công nghiệp đã thúc đẩy mạnh mẽ sự di dân và biến các nước khác thành thuộc địa, những nước này biến thành những nơi sản xuất nguyên liệu

cho chính quốc, ví dụ như Ốt-xtơ-rây-li-a đã biến thành nơi sản xuất len[233)]. Một sự phân công lao động quốc tế mới phù hợp với việc phân bố các trung tâm chính của nền sản xuất bằng máy móc đã được tạo ra, nó biến một bộ phận của

trái đất thành khu vực sản xuất chủ yếu là nông nghiệp để phục vụ cho một bộ phận khác của trái đất là khu vực chủ yếu sản xuất công nghiệp. Cuộc cách mạng đó liên hệ chặt chẽ với những cuộc đảo lộn trong nông nghiệp mà ở đây chúng ta chưa bàn tiếp lúc này[234)].

Theo đề nghị của Glát-xtơn, ngày 18 tháng Hai 1867, Hạ nghị viện Anh đã ra lệnh sưu tầm những tài liệu thống kê về toàn bộ số nhập khẩu và xuất khẩu tất cả các loại ngũ cốc, lúa mì và bột mì ở Vương quốc liên hiệp Anh trong thời gian 1831-1866. Dưới đây, tôi xin nêu kết quả tổng quát. Bột mì được tính ra thành quác-tơ ngũ cốc[144]. (Xem biểu ở trang 645-646) của tập này.

Khả năng bành trướng to lớn, nhảy vọt của nền sản xuất công xưởng và sự phụ thuộc của nó vào thị trường thế giới nhất thiết phải đẻ ra một nền sản xuất náo nhiệt và tình hình tràn ngập thị trường tiếp theo sau nó, và nếu các thị trường này bị co hẹp lại thì sẽ xảy ra tình trạng tê liệt. Đời sống của công nghiệp biến thành một chuỗi thời kỳ hoạt động trung bình, phồn vinh, sản xuất thừa, khủng hoảng và đình trệ. Tình trạng bấp bênh và không ổn định mà ngành sản xuất bằng máy móc gây ra cho tình hình công ăn việc làm, và cùng với nó, là cho hoàn cảnh sinh sống của người công nhân, đã trở thành một hiện tượng bình thường khi có sự thay đổi các thời kỳ đó của chu kỳ công nghiệp. Trừ những thời kỳ phồn vinh ra thì giữa các nhà tư bản bao giờ cũng nổ ra một cuộc đấu tranh hết sức quyết liệt để giành cái phần không gian của cá nhân họ ở trên thị trường. Phần đó tỷ lệ thuận với sự rẻ đi của sản phẩm. Ngoài sự đua nhau sử dụng những máy móc cải tiến thay thế sức lao động và những phương pháp sản xuất mới, sự ganh đua do tình hình đó đẻ ra, đến một lúc nào đó bao giờ người ta cũng cố làm cho hàng hóa rẻ đi bằng cách cưỡng bức giảm tiền công xuống dưới giá trị của sức lao động[235)].

Như vậy, việc tăng con số công nhân công xưởng được quyết định bởi một sự tăng lên còn nhanh hơn nhiều của tổng tư bản bỏ vào công xưởng. Nhưng quá trình đó chỉ diễn ra trong giới hạn những thời kỳ tiến trào và thoái trào của chu kỳ công nghiệp. Hơn nữa, quá trình đó luôn luôn bị gián đoạn do sự tiến bộ kỹ thuật, sự tiến bộ này khi thì thay thế công nhân một cách tiềm tàng, khi thì sa thải họ một cách thực sự. Sự thay đổi về chất đó của nền sản xuất bằng máy móc không ngừng đẩy công nhân ra khỏi công xưởng, hay đóng cổng công xưởng trước những dòng công nhân mới, trong khi đó việc chỉ mở rộng công xưởng về mặt lượng lại thu hút không những các công nhân bị sa thải mà cả những đợt công nhân mới nữa. Như vậy, công nhân không ngừng bị hút vào và đẩy ra, bị xô tới, đẩy lui, và điều đó lại kèm theo những sự thay đổi thường xuyên về giới tính, về tuổi tác và về sự khéo léo của những người được mộ.

Số phận của công nhân công xưởng sẽ thể hiện ra một cách râ ràng nhất khi chúng ta điểm qua số phận của ngành công nghiệp bông vải sợi ở Anh.

Số phận của công nhân công xưởng sẽ thể hiện ra một cách râ ràng nhất khi chúng ta điểm qua số phận của ngành công nghiệp bông vải sợi ở Anh.

Từ năm 1770 đến năm 1815, ngành công nghiệp bông vải sợi bị khó khăn hoặc đình đốn 5 năm. Trong thời gian 45 năm đầu ấy, các chủ xưởng Anh nắm được độc quyền máy móc và thị trường thế giới. Từ năm 1815 đến năm 1821- khó khăn; 1822 và 1823- phồn vinh; 1824- bãi bỏ đạo luật cấm liên kết[145], khắp nơi công xưởng phát triển mạnh; 1825- khủng hoảng; 1926- sự nghèo khổ lớn và những cuộc nổi dậy của công nhân bông vải sợi. 1827- tình hình được cải thiện đôi chút; 1828- số máy dệt chạy bằng hơi nước và xuất khẩu tăng lên mạnh; 1829- xuất khẩu, nhất là sang Ấn Độ vượt tất cả những năm trước; 1830- các thị trường đều tràn ngập hàng hóa, sự cùng khổ lớn; từ 1831 đến 1833, tình trạng khó khăn kéo dài; Công ty Đông Ấn bị mất độc quyền thương mại ở Đông Á (Ấn Độ và Trung Quốc). 1834- công xưởng và máy móc tăng lên nhiều, thiếu công nhân. Đạo luật mới về người nghèo đẩy mạnh việc công nhân nông nghiệp di cư đến các khu công xưởng ; việc lùng quét trẻ em ở các vùng nông thôn; việc buôn bán nô lệ da trắng, 1835- đại phồn vinh; đồng thời thợ dệt vải thủ công bị chết đói. 1836- đại phồn vinh. 1837 và 1838- tình hình khó khăn và khủng hoảng. 1839- phục hưng, 1840- tiêu điều lớn, bạo động, quân đội can thiệp. 1841 và 1842- những sự đau khổ ghê gớm của công nhân công xưởng. 1842- các chủ xưởng đuổi công nhân ra khỏi công xưởng để đòi bãi bỏ đạo luật về lúa mì. Hàng nghìn công nhân kéo vào I-oóc-sia nhưng bị binh lính đuổi trở lại, và các lãnh tụ của họ bị đưa ra toà án ở Lan-kê-xtơ. 1843- nghèo khổ lớn, 1844- phục hưng. 1845- đại phồn vinh, 1846- lúc đầu cao trào vẫn tiếp tục, nhưng về sau có triệu chứng ngược lại. Đạo luật về lúa mì bị bãi bỏ. 1847- khủng hoảng. Tiền công giảm xuống 10% một cách phổ biến, và còn giảm nhiều hơn nữa để ăn mừng "chiếc bánh mì to" (big loaf)[1*][146]. 1848 - tình trạng khó khăn kéo dài. Man-se-xtơ được đặt dưới sự bảo hộ của binh lính. 1849- phục hưng. 1850- phồn vinh. 1851- giá cả hàng hoá sụt xuống, tiền công thấp, bãi công liên tiếp xảy ra. 1852- tình hình bắt đầu được cải thiện. Bãi công vẫn tiếp tục, các chủ xưởng đe doạ lấy công nhân nước ngoài vào. 1852- xuất khẩu tăng. Bãi công tám tháng và nạn nghèo khổ lớn ở Pre-xtơn. 1854- phồn vinh, thị trường tràn ngập. 1855- có tin phá sản xảy ra ở Mỹ, Ca-na-đa và các thị trường Đông Á, 1856- đại phồn vinh. 1857- khủng hoảng, 1858- tình hình được cải thiện. 1859- đại phồn vinh, số công xưởng tăng lên. 1860- đỉnh cao của ngành công nghiệp bông vải sợi của Anh. Các thị trường Ấn Độ, Ốt-xtơ-rây-li-a và các thị trường khác đầy ứ đến nỗi đến năm 1863 cũng chưa hẳn đã tiêu thụ được toàn bộ những thứ hàng ế ẩm đó. Hiệp nghị thương mại với Pháp. Các công xưởng và sản xuất bằng máy móc phát triển

rất mạnh. 1861- cao trào kéo dài một thời gian, rồi lại xảy ra tình hình ngược lại. Nội chiến ở Mỹ, nạn khan hiếm bông. Từ 1862 đến 1863- sụp đổ hoàn toàn.

Lịch sử khan hiếm bông thật quá đặc trưng đến mức không thể nào không nói đến nó một chút. Qua những điểm sơ lược về tình hình thị trường thế giới năm 1860-1861 người ta thấy rằng nạn khan hiếm bông đã xảy ra rất đúng lúc đối với các chủ xưởng và một phần thì rất có lợi cho họ: đó là một sự thật đã được thừa nhận trong các báo cáo của Phòng thương mại Man-se-xtơ, đã được Phan-mớc-xtơn và Đớc-by tuyên bố trước Nghị viện và đã được các sự kiện xác nhận[236)]. Lẽ tất nhiên, năm 1861, trong số 2 887 công xưởng bông vải sợi của Vương quốc liên hiệp Anh có rất nhiều công xưởng nhỏ. Theo báo cáo của viên thanh tra công xưởng A. Rết-gra-vơ, thì 2 109 công xưởng trong số 2887 công xưởng đó thuộc khu vực ông ta phụ trách, và trong số này có 392 công xưởng, hay 19%, chỉ sử dụng dưới 10 mã lực hơi nước, 345 xưởng, hay 16%, sử dụng từ 10 đến 20 mã lực, và 1372 xưởng, ngược lại, lại sử dụng trên 20 mã lực[237)]. Phần lớn các xưởng nhỏ đó là các

xưởng dệt, thành lập trong thời kỳ phồn vinh từ năm 1858, phần lớn là do những nhà đầu cơ dựng lên, người thì cung cấp sợi,, người thì cung cấp máy móc, người thứ ba thì cung cấp nhà cửa, còn việc quản lý thì do những overlookenrs[1*] cũ và những người khác không có tài sản phụ trách. Phần lớn các chủ xưởng nhỏ đó đều phá sản. Cuộc khủng hoảng thương nghiệp, bị nạn khan hiếm bông ngăn chặn lại, cũng chuẩn bị cho họ một số phận giống như vậy. Mặc dù họ chiếm 1/3 tổng số các chủ xưởng, nhưng các xưởng của họ chỉ thu hút có một phần rất nhỏ trong tổng số tư bản đầu tư vào công nghiệp bông vải sợi. Còn nói về quy mô đình đốn, thì theo những sự đánh giá tin cậy trong tháng Mười 1862, có 60,3% cọc sợi và 58% máy dệt ngừng hoạt động. Đây là nói về toàn bộ ngành công nghiệp đó, và lẽ dĩ nhiên là nó còn thay đổi rất nhiều trong từng quận riêng rẽ. Chỉ có một số rất ít công xưởng hoạt động đầy đủ thời gian (60 giờ một tuần), số còn lại thì hoạt động với những thời gian gián đoạn. Ngay cả đối với một số ít công nhân làm việc đầy đủ thời gian với tiền công tính theo sản phẩm thông thường, thì tiền công hàng tuần cũng không tránh khỏi bị giảm xuống do việc thay thế bông tốt bằng xấu, chẳng hạn như thay bông Xi-ai-len-đơ bằng bông Ai Cập (trong ngành kéo sợi mịn), thay bông Mỹ và bông Ai Cập bằng bông Xu-rát (Đông Ấn) và thay bông thuần chất bằng bông cặn với bông Xu-rát. Sợi ngắn hơn của loại bông Xu-rát, tính chất ố bẩn của nó, sợi của nó hay bị đứt, việc thay thế bột bằng đủ mọi chất khác nặng hơn để hồ sợi dọc, v.v.,- tất cả những điều đó làm giảm tốc độ máy hay số máy dệt mà một người thợ dệt có thể trông coi được, làm tăng thêm số lao động dùng để sửa chữa những sự trục trặc trong khi máy chạy, và cùng với khối lượng sản phẩm thì cũng hạn chế số tiền công tính theo sản phẩm. Khi dùng bông Xu-rát và làm việc đầy đủ thời gian thì

người công nhân thiệt mất 20-30% tiền công hoặc hơn nữa. Nhưng phần lớn các chủ xưởng lúc bấy giờ lại giảm mức tiền công

[1*]- đốc công

tính theo sản phẩm xuống 5, 7½ và 10%. Vì vậy người ta cũng có thể hình dung được tình cảnh của những người chỉ làm có 3, 3½ hay 4 ngày một tuần, hoặc chỉ làm mỗi ngày 6 giờ. Năm 1863, sau khi tình hình đã được cải thiện tương đối, thì tiền công hàng tuần của thợ dệt, thợ kéo sợi, v.v. là 3 si-linh 4 pen-ny, 3 si-linh 10 pen-ny, 4 si-linh 6 pen-ny, 5 si-linh 1 pen-ny, v.v.[238)]. Ngay trong hoàn cảnh đầy đau khổ đó, cái tinh thần sáng tạo của bọn chủ xưởng về phương diện rút bớt tiền công của công nhân cũng không chịu nằm im. Những khoản cúp lương đó được tiến hành một phần dưới hình thức những khoản tiền phạt về sản phẩm xấu, do bông xấu hoặc do máy móc không thích hợp, v.v. gây ra. Nhưng ở nơi nào mà chủ xưởng là người chủ những túp nhà tranh cho công nhân thuê, thì hắn tự trả cho mình tiền thuê nhà bằng cách trừ vào tiền công danh nghĩa của công nhân. Viên thanh tra công xưởng A. Rết-gra-vơ kể về những minders (tức là công nhân trông coi hai máy sợi từ động) rằng

"sau 14 ngày làm việc đầy đủ thời gian, họ lĩnh được 8 si-linh 11 pen-ny; trong số tiền đó, người ta trừ tiền nhà đi, nhưng chủ xưởng lại trả lại một nửa số tiền nhà đó dưới danh nghĩa cho không, thành thử những minders ấy đem về nhà được tới 6 si-linh 11 pen-ny. Trong những tháng cuối năm 1862, tiền công hàng tuần của thợ dệt thường là 2 si-linh 6 pen-ny trở lên"[239)].

Tiền thuê nhà thường bị khấu trừ vào tiền công ngay cả khi công nhân làm một phần thì giờ[240)]. Cho nên không lấy gì làm lạ khi thấy một số nơi ở Lan-kê-sia, một loại dịch đói đã nổ ra! Nhưng điều đặc trưng hơn cả vẫn là việc cách mạng hoá quá trình sản xuất bằng cách làm thiệt cho công nhân. Đó thật là những experimenta in corpore vili[1*] giống như các cuộc thí nghiệm của nhà giải phẫu trên cơ thể con ếch.

"Mặc dù tôi đã nêu", - viên thanh tra công xưởng Rết-gra-vơ nói, - "những thu nhập thực sự của công nhân trong nhiều công xưởng, nhưng không nên kết luận rằng hàng tuần họ vẫn nhận được số tiền đó. Công nhân phải chịu đựng những sự biến động hết sức lớn do sự thí nghiệm (experimentalizing) thường xuyên của các chủ xưởng. Tiền công của họ lên hay xuống tùy theo chất lượng của bông bị pha trộn: khi thì giảm đi 15% so với tiền công cũ, khi thì giảm từ 50 đến 60% trong tuần sau đó hay tuần sau nữa" [241)].

Những cuộc thí nghiệm đó không phải chỉ làm thiệt hại đến những phương tiện sinh sống của công nhân. Họ phải trả với tất cả năm giác quan của họ nữa.

"Những người chải bông cho tôi biết rằng mùi hôi không thể chịu nổi đã làm cho họ phát ốm... Những người làm việc trong các gian trộn bông, đập và chải bông, thì bị bụi bặm và các chất bẩn tung ra chui vào miệng, mũi, mắt, tai làm

cho phát ho và khó thở. Do xơ ngắn, nên trong việc hồ sợi người ta thêm vào một số lớn những chất khác, cụ thể là người ta dùng đủ mọi thứ thế phẩm thay cho bột trước kia. Vì thế mà thợ dệt bị nôn mửa và bị bệnh khó tiêu. Bệnh viêm phế quản hoành hành do bụi bặm gây ra, cũng như bệnh viêm họng; tiếp nữa là bệnh ngoài da, do da bị kích thích bởi những chất bẩn chứa đựng trong bông Xu-rát".

Mặt khác, các chất thay thế bột quả là cái túi tiền của Phoóc-tu-na-tút đối với các ngài chủ xưởng, vì chúng làm tăng trọng lượng của sợi lên. Chúng làm cho "15 pao nguyên liệu, khi biến thành sợi thì cân nặng 20 pao" 242). Trong báo cáo của các viên thanh tra công xưởng ngày 30 tháng Tư 1864 người ta đọc thấy:

"Hiện nay, công nghiệp đang khai thác những nguồn lợi phụ ấy một cách thật trắng trợn. Theo một nguồn đáng tin cậy, tôi biết rằng một tấm vải nặng 8 pao thì trong đó có 5¼ pao bông và 2¾ pao hồ. Một tấm vải khác cân nặng 5¼ pao thì trong đó có 2 pao hồ. Đó là loại vải may áo sơ-mi thông thường để xuất khẩu. Trong những loại khác thì đôi khi 50% là hồ, vì vậy những chủ xưởng có thể khoe khoang và thực sự đã khoe khoang là họ giàu lên vì bán vải rẻ hơn giá danh nghĩa của sợi chứa trong vải"243).

Nhưng công nhân không phải chỉ đau khổ vì những thí nghiệm của bọn chủ xưởng ở trong công xưởng và của các toà thị chính ở ngoài công xưởng, không phải chỉ đau khổ vì bị giảm tiền công và nạn thất nghiệp, vì thiếu thốn và của bố thí, vì những lời tán tụng của các ngài huân tước và các nghị sĩ trong Hạ nghị viện.

"Những người phụ nữ bất hạnh, không có công ăn việc làm vì nạn khan hiếm bông, đã trở thành cặn bã của xã hội và vẫn tiếp tục ở trong tình trạng ấy. Con số gái đĩ trẻ bây giờ nhiều hơn bất cứ lúc nào trong 25 năm qua" 244).

Như vậy là trong 45 năm đầu của nền công nghiệp bông vải sợi ở Anh, từ 1770 đến 1815, chỉ có 5 năm khủng hoảng và đình trệ, nhưng đó lại chính là thời kỳ mà nó nắm độc quyền trên thế giới. Thời kỳ thứ hai dài 48 năm, từ 1815 đến 1863, thì chỉ có 20 năm phục hưng và phồn vinh, còn 28 năm là khó khăn và đình trệ. Từ 1815 đến 1830 bắt đầu có sự cạnh tranh với lục địa châu Âu và Mỹ. Từ 1833 có sự mở rộng bằng bạo lực các thị trường châu Á bằng cách "huỷ hoại loài người"[147]. Từ khi bãi bỏ đạo luật về lúa mì, từ năm 1846 đến năm 1863, có 8 năm phục hưng trung bình và phồn vinh, và 9 năm khó khăn và đình trệ. Còn về tình cảnh của công nhân nam giới đứng tuổi trong công nghiệp bông vải sợi như thế nào ngay cả trong thời kỳ phồn vinh, thì cứ đọc đoạn chú thích dưới đây, ta cũng có thể phán đoán được 245).

8. VIỆC ĐẠI CÔNG NGHIỆP CÁCH MẠNG HOÁ CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG, THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LAO ĐỘNG TẠI NHÀ

A) VIỆC THỦ TIÊU SỰ HIỆP TÁC DỰA TRÊN NGHỀ THỦ CÔNG VÀ TRÊN SỰ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG

Chúng ta đã thấy máy móc xoá bỏ như thế nào sự hiệp tác dựa trên nghề thủ công, và xoá bỏ như thế nào công trường thủ công dựa trên phân công lao động thủ công. Máy gặt là một thí dụ về việc xoá bỏ sự hiệp tác dựa trên nghề thủ công, máy đó thay thế cho sự hiệp tác của những người thợ gặt. Một thí dụ nổi bật về việc xoá bỏ công trường thủ công dựa trên sự phân công lao động thủ công là cái máy làm kim khâu. Theo A-đam Xmít thì vào thời ông ta, 10 người nhờ phân công lao động đã làm được hơn 48 000 kim khâu một ngày. Trái lại, ngày nay trong một ngày lao động 11 giờ chỉ một cái máy cũng cung cấp được 145 200 chiếc kim khâu. Một phụ nữ hay một cô gái trung bình đứng được 4 máy như vậy, và do đó, nhờ máy móc đã làm được 600 000 chiếc kim khâu mỗi ngày, và hơn 3 000 000 chiếc mỗi tuần[246)]. Khi một cái máy công tác riêng rẽ thay thế cho sự hiệp tác hoặc công trường thủ công, thì bản thân nó lại có thể trở thành cơ sở cho một nền sản xuất thủ công. Song việc tái sản xuất ra nền sản xuất thủ công trên cơ sở máy móc như vậy chỉ là bước quá độ lên nền sản xuất công xưởng là nền sản xuất thường xuất hiện khi động lực cơ khí, hơi nước hoặc nước thay thế cho bắp thịt của con người để làm chuyển động máy móc. Đây đó - nhưng dầu sao cũng chỉ là nhất thời - nền sản xuất nhỏ có thể gắn liền với động lực cơ khí bằng cách thuê hơi nước, như trong một số công trường thủ công ở Bớc-minh-hêm, hoặc dùng máy nhiệt lực nhỏ[148] như trong một số ngành dệt, v.v.[247)]. Trong ngành dệt lụa ở Cô-ven-tơ-ri, việc thí nghiệm các "nhà tranh nhỏ - công xưởng" đã phát triển một cách tự phát. Giữa những dãy nhà nhỏ xây thành ô vuông, người ta dựng lên một cái gọi là engine house [1*] để đặt máy hơi nước, nối liền bằng những chiếc trục với những khung cửi đặt trong các nhà nhỏ. Trong mọi trường hợp, người ta đều phải trả tiền thuê hơi nước, ví dụ là 2½ si-linh cho mỗi khung cửi chẳng hạn. Tiền thuê hơi nước đó phải trả hàng tuần, dù khung cửi có chạy hay không chạy cũng vậy. Trong mỗi nhà nhỏ có đặt từ 2 đến 6 khung cửi thuộc về người công nhân, hoặc mua chịu hay thuê. Cuộc đấu tranh giữa những nhà tranh nhỏ công xưởng với những công xưởng chính cống đã kéo dài hơn 12 năm, cuộc đấu tranh ấy kết thúc bằng sự phá sản hoàn toàn của 300 nhà tranh nhỏ - công xưởng[248)]. Ở những nơi nào mà bản chất quá trình ngay từ đầu không đòi hỏi một nền sản xuất đại quy mô, thì những ngành công nghiệp mới nảy nở trong mấy chục năm gần đây, ví dụ như ngành sản xuất phong bì, ngòi bút sắt, v.v., thường thường lúc đầu đều trải qua sản xuất thủ công, rồi đến sản xuất công trường thủ công, với tư cách là những giai đoạn quá độ ngắn lên sản xuất công xưởng. Sự biến đổi đó gặp những khó khăn lớn nhất ở nơi nào mà việc sản xuất sản phẩm theo lối công trường thủ công không bao hàm một chuỗi quá trình phát triển nối tiếp nhau, mà là gồm nhiều quá trình lẻ tẻ. Ví dụ, đó là một trở ngại lớn

của công xưởng làm ngòi bút sắt. Nhưng gần 15 năm trước đây, người ta đã sáng chế ra một máy tự động một lúc thực hiện được 6 quá trình khác nhau. Năm 1820, ngành thủ công cung cấp 12 tá ngòi bút sắt đầu tiên với giá 7 p. xt. 4 si-linh, năm 1830 công trường thủ công cung cấp với giá 8 si-linh và ngày nay công xưởng cung cấp cho thương nghiệp bán buôn với giá từ 2 - 4 pen-ny [249)].

B) ẢNH HƯỞNG NGƯỢC LẠI CỦA CÔNG XƯỞNG ĐỐI VỚI CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG VÀ LAO ĐỘNG TẠI NHÀ

Cùng với sự phát triển của công xưởng và sự đảo lộn đi kèm theo với nó ở trong nông nghiệp, thì không những quy mô sản xuất trong tất cả các ngành công nghiệp khác đều mở rộng ra mà đồng thời tính chất của các ngành đó cũng biến đổi. Nguyên tắc sản xuất bằng máy móc là phân tích quá trình sản xuất trong các giai đoạn cấu thành của nó và giải quyết các vấn đề nẩy sinh ra như vậy bằng cách áp dụng cơ học, hoá học, v.v., nói tóm lại là bằng các môn khoa học tự nhiên, - nguyên tắc đó đã trở thành nguyên tắc quyết định ở khắp mọi nơi. Vì vậy, máy móc thâm nhập khi thì vào một quá trình bộ phận này, khi thì vào một quá trình bộ phận khác ở trong công trường thủ công. Như vậy, sự kết tinh vững chắc của sự phân chia công trường thủ công, bắt nguồn từ sự phân công lao động cũ, bị tan rã và nhường chỗ cho những sự thay đổi không ngừng. Ngoài điều đó ra thì thành phần của người lao động tổng thể hay của những người lao động kết hợp cũng bị đảo lộn đến tận gốc. Ngược lại với thời kỳ công trường thủ công, bây giờ kế hoạch phân công lao động dựa trên việc dùng lao động của phụ nữ, của trẻ em đủ mọi lứa tuổi, của thợ không lành nghề, vào bất cứ những nơi nào có thể dùng được, nói tóm lại là dựa trên việc dùng "cheap labour", tức là lao động rẻ tiền, như người Anh thường gọi. Điều này không những có giá trị đối với mọi loại sản xuất kết hợp trên quy mô lớn, dù cho nó có dùng hay không dùng máy móc cũng thế, mà còn có giá trị đối với cái gọi là công nghiệp gia đình, dầu cho công nghiệp này được tiến hành tại nhà riêng của công nhân hay trong các xưởng nhỏ. Cái gọi là công nghiệp gia đình hiện đại đó, ngoài tên gọi ra thì không có gì giống với công nghiệp gia đình cũ là cái giả định phải có nghề thủ công độc lập ở thành thị, nghề nông độc lập ở nông thôn và trước hết là phải có nhà ở cho gia đình công nhân. Giờ đây, nó đã biến thành một bộ phận ở bên ngoài của công xưởng, của công trường thủ công hay của một cửa hàng. Ngoài công nhân công xưởng, công nhân công trường thủ công và thợ thủ công mà tư bản đã tập trung rất đông vào những không gian nhất định và trực tiếp chỉ huy, thì bằng những sợi dây vô hình, tư bản còn làm chuyển động cả một đạo quân khác nữa, gồm những công nhân làm việc tại nhà, phân tán trong các thành phố lớn và ở nông thôn. Ví dụ, công xưởng may sơ-mi của các ông Ti-li ở Lơn-đơn-đớc-ri, tại Ai-rơ-len, dùng 1000 công nhân công xưởng và 9 000 công nhân làm việc tại nhà, ở phân tán trong nông thôn[250)].

Sự bóc lột những sức lao động rẻ tiền và chưa đến tuổi trưởng thành trong các công trường thủ công hiện đại, lại còn trắng trợn hơn là trong công xưởng chính cống, bởi vì những cơ sở kỹ thuật trong công xưởng, việc thay thế sức bắp thịt bằng máy móc và tính chất nhẹ nhàng của lao động, thì phần lớn lại không có ở công trường thủ công hiện đại, đồng thời cơ thể của phụ nữ hoặc cơ thể chưa phát triển đầy đủ của trẻ em đã bị phó mặc một cách vô lương tâm cho ảnh hưởng của các chất độc, v.v.. Trong cái gọi lao động tại nhà, sự bóc lột đó lại càng vô liêm sỉ hơn là trong công trường thủ công, bởi vì cùng với sự phân tán của công nhân thì khả năng chống cự của họ giảm đi, bởi vì giữa người chủ chính cống và công nhân lại còn cả một bầy ăn bám tham tàn, bởi vì lao động tại nhà đâu đâu cũng phải đấu tranh với máy móc hoặc ít ra cũng phải đấu tranh với nền sản xuất công trường thủ công trong ngành đó, bởi vì tình trạng nghèo nàn đã làm cho công nhân không có những điều kiện lao động cần thiết nhất như chỗ làm việc, ánh sáng, thông hơi, v.v., bởi vì tính chất thất thường của công việc làm ăn tăng lên, và cuối cùng, bởi vì ở những nơi trú ẩn cuối cùng đó của những người mà đại công nghiệp và đại nông nghiệp đã làm cho trở thành "thừa", thì sự cạnh tranh giữa những người lao động nhất định phải lên đến cực độ. Việc tiết kiệm tư liệu sản xuất - chỉ có thể thực hiện được một cách có hệ thống nhờ sản xuất bằng máy móc, và ngay từ đầu đồng thời cũng là sự lãng phí không thương tiếc sức lao động và là sự ăn cướp những điều kiện hoạt động bình thường của lao động - bây giờ lại càng để lộ cái mặt đối kháng và giết người của nó hơn nữa, khi trong một ngành công nghiệp nào đó, sức sản xuất xã hội của lao động và cơ sở kỹ thuật của quá trình lao động kết hợp càng ít phát triển.

C) CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG HIỆN ĐẠI

Bây giờ, tôi sẽ dùng một số ví dụ để làm sáng tỏ những nguyên lý đã trình bày trên đây. Thật ra, bạn đọc cũng đã biết rất nhiều ví dụ ở trong chương nói về ngày lao động. Các công trường thủ công luyện kim ở Bớc-minh-hêm và ở các vùng lân cận đã dùng 30 000 trẻ em và thiếu niên với 10 000 phụ nữ vào trong công việc phần lớn là rất nặng nhọc. Ở đây, người ta gặp họ làm việc ở những nơi có hại cho sức khỏe như trong xưởng đúc đồng, xưởng làm cúc áo, xưởng tráng men, xưởng mạ kền và xưởng sơn[251)]. Lao động quá mức của người lớn và thiếu niên trong những xưởng in sách báo ở Luân Đôn đã làm cho những nơi đó nổi danh là "lò sát sinh"[251a)]. Tình trạng lao động quá mức như vậy, mà những nạn nhân ở đây là phụ nữ, thiếu nữ và trẻ em, cũng diễn ra trong các xưởng đóng sách. Người ta cũng thấy tình trạng lao động nặng nhọc của thiếu niên trong các xưởng làm thừng, lao động ban đêm trong các xưởng làm muối, làm nến và trong các công trường thủ công hóa chất khác, việc sử dụng một cách chết người lao động của thiếu niên để làm chuyển động các khung cửi trong các xưởng dệt lụa không dùng động lực cơ giới [252)]. Một trong những công việc bẩn ổi nhất, bẩn thỉu

nhất và được trả công ít nhất, mà người ta thường thích dùng các cô gái trẻ và phụ nữ để làm, là việc chọn lọc giẻ rách. Như mọi người đều biết, nước Anh, chưa nói đến cái đống giẻ rách nhiều vô kể của nước đó, còn là một trung tâm buôn bán giẻ rách của thế giới. Những giẻ rách đó được chở từ Nhật Bản, từ những nước xa xôi nhất ở Nam Mỹ và từ quần đảo Ca-na-ri đến. Nhưng những nguồn cung cấp giẻ rách chính là Đức, Pháp, Nga, I-ta-li-a, Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, Bỉ và Hà Lan. Chúng được dùng để làm phân, làm sợi xơ (để nhồi đệm), làm shoddy (len nhân tạo) và làm nguyên liệu để sản xuất giấy. Những phụ nữ chọn giẻ rách là những môi giới truyền bệnh đậu mùa và các bệnh dịch truyền nhiễm khác, mà bản thân họ là nạn nhân đầu tiên[253)]. Ngoài ngành khai thác quặng và than đá ra thì một thí dụ điển hình khác về lao động quá mức, nặng nhọc và không thích hợp, và vì vậy mà những công nhân bị héo mòn từ lúc tuổi còn thơ ấu đã trở nên thô lỗ, là ngành làm gạch ngói ở Anh, trong đó những máy móc mới phát minh chỉ mới được sử dụng một cách lẻ tẻ mà thôi (1866). Từ tháng Năm đến tháng Chín, công việc kéo dài từ 5 giờ sáng đến 8 giờ tối, và ở nơi nào người ta phơi gạch ngói ngoài trời thì thường phải làm từ 4 giờ sáng đến 9 giờ tối. Ngày lao động từ 5 giờ sáng đến 7 giờ tối được coi là đã "rút ngắn", "vừa phải". Những trẻ em, cả trai lẫn gái, được lấy vào làm việc từ 6 tuổi và thậm chí cả từ 4 tuổi. Các em đó cũng làm đủ số giờ như người lớn, và nhiều khi còn làm nhiều hơn nữa. Công việc đã nặng nhọc, nắng hè lại làm cho kiệt sức thêm. Ví dụ, trong một xưởng gạch ở Mô-xli, một cô gái 24 tuổi phải sản xuất 2 000 viên gạch một ngày, với hai em gái nhỏ giúp việc chuyển đất sét và xếp gạch. Những em gái nhỏ đó mỗi ngày đã chuyển 10 tấn đất sét từ một cái hố trơn lầy sâu 30 phút và với một khoảng cách 210 phút.

"Đối với một em bé thì không thể đi qua cái luyện ngục của lò gạch mà lại không bị trụy lạc về mặt đạo đức... Những lời lẽ thô bỉ mà chúng phải nghe ngay từ lúc tuổi còn thơ ấu, những thói quen bẩn thỉu, thiếu lịch sự và vô sỉ trong đó chúng lớn lên một cách vô ý thức và bị mụ đi, đã làm cho chúng trong suốt cuộc đời sau đó trở thành những con người xấu, khốn nạn, phóng đãng. Một cái nguồn đáng kinh khủng làm cho bại hoại đạo đức là cách sắp xếp nơi ăn chốn ở. Mỗi moulder (thợ đúc khuôn)" (thường là người thợ lành nghề và đứng đầu một nhóm công nhân) "bố trí nơi ăn chốn ở cho 7 người trong nhóm của anh ta ngay trong túp lều tranh hay cottage của anh ta. Trong cái nhà đó, đàn ông, con trai, con gái đều ngủ lẫn lộn, không kể những người đó có là người trong gia đình anh ta hay không. Túp lều đó thường gồm có 2 phòng và trong trường hợp ngoại lệ mới gồm có 3 phòng, tất cả đều ở tầng dưới ngay trên mặt đất và rất ít thoáng khí. Thân thể suy nhược vì hàng ngày bị ra mồ hôi nhiều, đến nỗi chẳng ai nghĩ đến việc tuân theo những nguyên tắc vệ sinh, sạch sẽ và lịch sự. Nhiều túp lều đó có thể là điển hình cho sự mất trật tự, bẩn thỉu và bụi bặm. Điều tai hại nhất của

chế độ sử dụng những người con gái trẻ tuổi làm công việc đó là ở chỗ những người con gái ấy ngay từ bé cho đến suốt đời thường bị buộc chặt vào một lớp người cặn bã nhất. Trước khi thiên nhiên dạy cho họ biết họ là đàn bà thì họ đã trở thành những đứa trẻ thô lỗ và ăn nói tục tĩu ("rough, foulmouthed boys"). Ăn mặc rách rưới bẩn thỉu, chân trần đến tận đùi, mặt mày tóc tai đầy bùn, họ quen coi thường mọi tình cảm trinh tiết và thẹn thùng. Trong bữa ăn, họ nằm dài trên đất hoặc nhìn những đứa con trai tắm ở cái kênh gần đấy. Một khi làm xong công việc nặng nề hàng ngày, họ ăn mặc tươm tất hơn đôi chút và đi theo bọn đàn ông vào các quán bia".

Lẽ dĩ nhiên là tất cả lớp người ấy ngay từ bé đã rượu chè be bét.

"Tệ hại nhất là những người thợ gạch đó đã tuyệt vọng đối với bản thân họ. Cha có thể - một trong những người tốt nhất trong bọn họ đã nói với vị mục sư ở Xau-thôn-phin thử tìm cách vực dậy và cảm hóa một con quỷ như thế nào thì cũng có thể làm như thế đối với người thợ làm gạch!" ("You might as well try to raise and improve the devil as a brickie. Sir!")[254)].

Trong bản báo cáo về tình hình sức khỏe của nhân dân thứ tư (1861) và thứ sáu (1864), người ta có thể tìm thấy những tài liệu chính thức hết sức phong phú về việc tiết kiệm theo kiểu tư bản chủ nghĩa những điều kiện lao động trong công trường thủ công hiện đại (ở đây, muốn nói đến tất cả các xưởng lớn, chỉ trừ những công xưởng chính cống). Việc miêu tả những workshops (nơi làm việc), đặc biệt là của thợ in và thợ may ở Luân-đôn, thì còn vượt xa tất cả những điều kinh tởm nhất mà các nhà viết tiểu thuyết có thể tưởng tượng ra được. Ảnh hưởng của những xưởng đó đối với sức khỏe của công nhân như thế nào thì khỏi phải nói. Bác sĩ Xai-mơn, trưởng thanh tra y tế của Hội đồng cơ mật[149] và chủ biên chính thức các bản báo cáo về tình hình sức khỏe của nhân dân có nói:

"Trong bản báo cáo thứ tư" (1861) "của tôi, tôi đã chỉ rõ rằng trên thực tế, công nhân không thể bảo vệ được cái quyền đầu tiên của mình là quyền giữ sức khỏe, tức là đòi rằng, mặc dầu công việc mà người chủ tập hợp họ lại để làm là như thế nào chăng nữa, nhưng người chủ - trong chừng mực điều đó phụ thuộc vào ông ta - phải làm thế nào để cho lao động được giải phóng khỏi tất cả mọi điều kiện có hại cho sức khỏe mà người ta có thể tránh được. Tôi đã chứng minh rằng trong khi công nhân thực tế không thể tự mình đòi được người ta thực hiện cái quyền giữ gìn sức khỏe đó, thì họ cũng không thể có được sự giúp đỡ có hiệu quả của các nhà chức trách ăn lương thuộc ngành cảnh sát vệ sinh… Hiện nay, đời sống của hàng vạn công nhân nam nữ đang bị giày vò một cách vô ích và bị rút ngắn lại bởi những sự đau đớn vô tận về thể chất, chỉ do riêng nghề nghiệp của họ gây ra"[255)].

Để chứng minh ảnh hưởng của nơi làm việc đối với sức khỏe của công nhân, bác sĩ Xai-mơn đã đưa bảng thống kê tỷ lệ tử vong sau đây[256)].

Số người đủ các lứa tuổi làm việc trong các ngành công nghiệp tương ứng	Các ngành công nghiệp xét về mặt ảnh hưởng đến sức khỏe	Tỷ lệ tử vong trong 100 000 người tại các ngành công nghiệp tương ứng, xét theo lứa tuổi		
		25 - 35 tuổi	35 - 45 tuổi	45- 55 tuổi
958 265	Nông nghiệp ở	743	805	1 145
22 301 đàn ông	Anh	958	1 262	2 093
12 377 đàn bà	và xứ Oen-xơ…	894	1 747	2 367
13 803	Thợ may ở Luân Đôn			
	Thợ in ở Luân Đôn			

D) LAO ĐỘNG TẠI NHÀ HIỆN NAY

Bây giờ, tôi nói đến cái gọi là lao động tại nhà. Muốn có một ý niệm về lĩnh vực bóc lột này của tư bản, được xây dựng ở đằng sau lưng nền đại công nghiệp, và về cái tính chất kinh người của sự bóc lột đó, thì ta có thể xem xét nghề làm đinh chẳng hạn, một nghề trông bề ngoài có vẻ rất thơ mộng và được tiến hành trong một vài làng hẻo lánh ở Anh [257)]. Ở đây, chỉ cần nêu một vài ví dụ về những ngành sản xuất đăng-ten và bện rơm là những ngành hoàn toàn chưa dùng máy móc hoặc đang cạnh tranh với sản xuất bằng máy móc và công trường thủ công.

Trong số 150 000 người được dùng vào việc sản xuất đăng-ten ở Anh, thì khoảng 10 000 người chịu sự điều tiết của đạo luật công xưởng năm 1861. Còn tối đại đa số, tức là số 140 000 người còn lại, thì gồm đàn bà, thiếu niên, trẻ em trai và gái, mặc dầu nam giới ở đây có mặt rất ít. Tình hình sức khỏe của thứ vật liệu bóc lột "rẻ tiền" ấy có thể thấy rõ qua bảng thống kê sau đây của bác sĩ Tơ-ru-man, thầy thuốc tại một phòng khám bệnh chung ở Nốt-tinh-hêm. Trong số 686 bệnh nhân là những công nhân làm đăng-ten, phần lớn từ 17 đến 24 tuổi, thì số bị ho lao là như sau [258)].

Năm	1852	cứ	45 người	thì 1 người	bị ho lao
"	1853	"	28 "	1	"
"	1854	"	17 "	1	"
"	1855	"	18 "	1	"
"	1856	"	15 "	1	"
"	1857	"	13 "	1	"

"	1858	"	15	"	1	"
"	1859	"	9	"	1	"
"	1860	"	8	"	1	"
"	1861	"	8	"	1	"

Sự tăng tiến đó của tỷ lệ người ho lao chắc sẽ thỏa mãn được những phần tử thuộc phái tiến bộ lạc quan nhất và những kẻ bán rao thuyết tự do thương mại dối trá nhất ở Đức.

Luật công xưởng năm 1861 điều tiết ngành sản xuất đăng-ten trong chừng mực ngành sản xuất này được tiến hành bằng máy, mà tình hình này lại là thông lệ ở Anh. Những ngành mà ở đây, chúng ta chỉ xem xét sơ qua - và hơn nữa lại không xét trong chừng mực công nhân được tập trung lại trong các công trường thủ công, trong các cửa hàng, v.v., mà chỉ xét trong chừng mực họ là những người gọi là công nhân làm việc tại nhà - có thể phân ra thành: 1) lace finishing (nghĩa là hoàn chỉnh lần cuối cùng những đăng-ten do máy móc làm ra, công việc này, đến lượt nó, còn chia ra thành nhiều việc nhỏ nữa); 2) việc ren đăng-ten.

Lace finishing được tiến hành theo lối lao động tại nhà, trong những cái nhà gọi là "mistresses houses"[1*], hay trong những căn nhà riêng của những phụ nữ làm việc một mình hoặc cùng với con cái. Những phụ nữ trong coi những "mistresses houses" thì bản thân đều nghèo cả. Chỗ làm việc là một phần của gian buồng riêng của họ. Họ nhận đơn đặt hàng của các chủ xưởng, chủ cửa hàng, v.v., và dùng đàn bà, con gái, trẻ em, nhiều ít tùy theo diện tích căn phòng của họ và tùy theo lượng cầu lên xuống của ngành kinh doanh đó. Trong một số căn phòng thì số nữ công nhân làm việc lên xuống từ 20 đến 40 người, còn trong những căn phòng khác thì từ 10 đến 20 người. Tuổi trung bình tối thiểu của trẻ em mới bắt đầu vào làm việc là 6 tuổi, nhưng cũng có nhiều em chưa đến 5 tuổi. Thời gian lao động thường kéo dài từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối với 1 giờ rưỉi nghỉ để ăn cơm, còn các bữa ăn thì thất thường và nhiều khi ăn ngay trong cái hốc làm việc hôi hám. Khi kinh doanh khấm khá thì công việc thường kéo dài từ 8 giờ sáng (có khi từ 6 giờ sáng) cho đến 10, 11 hoặc 12 giờ đêm. Trong các trại lính ở Anh, không gian quy định cho mỗi người lính là 500 - 600

fút khối; trong các trạm quân y là 1 2000 fút khối. Còn trong những nơi làm việc lụp xụp này thì một người chỉ được từ 67 đến 100 fút khối. Trong khi đó, việc thắp đèn bằng hơi đốt còn hút hết ô-xy của không khí. Muốn giữ đăng-ten cho sạch, trẻ em thường phải cởi giày, ngay cả trong mùa đông, mặc dù nền nhà được lát đá hoặc lát gạch.

"Ở Nốt-tinh-hêm cũng không hiếm cái cảnh 15 - 20 trẻ em chen chúc trong một gian nhà nhỏ không đầy 12 fút vuông và 15 tiếng đồng hồ trong một ngày đêm phải làm một công việc mà bản thân tính chất tẻ ngắt và đơn điệu của nó cũng đã làm cho người ta kiệt sức, hơn nữa lại làm trong những điều kiện hết sức

có hại cho sức khỏe. Ngay cả những trẻ em bé nhất cũng phải làm việc với một sự chăm chú căng thẳng và với một tốc độ khiến cho người ta phải kinh ngạc, và hầu như chúng không bao giờ dám để cho những ngón tay của chúng nghỉ ngơi hoặc chậm lại đôi chút. Nếu có ai hỏi han chúng, chúng cũng không dám rời mắt khỏi công việc vì sợ mất cả từng giây".

Chiếc "gậy dài" được "mistresses" dùng làm phương tiện kích thích tùy theo thời gian lao động bị kéo dài ra nhiều hay ít.

"Các trẻ em mệt mỏi dần dần và đến gần cuối cái thời gian lâu dài mà chúng bị buộc vào một công việc đơn điệu, có hại cho mắt và làm kiệt sức vì phải giữ nguyên một tư thế, thì chúng trở thành nháo nhác như chim... Đó quả thật là công việc của những người nô lệ" ("Their work is like slavery") [259)].

Ở nơi nào những người đàn bà cùng con cái họ làm việc tại nhà, tức là làm việc theo cái ý nghĩa hiện đại của từ đó, trong một căn phòng thuê và thường là trong một cái gác sát mái nhà, thì tình hình lại càng tồi tệ hơn, nếu nó còn có thể tồi tệ hơn được nữa. Loại công việc này người ta vẫn thường thấy cách 80 dặm chung quanh Nốt-tinh-hêm. Khi em bé làm việc trong cửa hàng ra về vào lúc 9 hoặc 10 giờ tối, thì thường thường người ta còn giao cho em một bó đăng-ten về nhà làm thêm. Lẽ tất nhiên là khi làm như vậy thì nhà tư bản đạo đức giả, mà đại diện là tên đày tớ làm thuê, thường dùng một câu ngọt ngào: "đây là cho mẹ em nhé"; nhưng hắn cũng thừa biết rằng về nhà em bé đáng thương kia cũng lại phải ngồi giúp mẹ[260)].

Công nghiệp đăng-ten được kinh doanh chủ yếu là ở hai khu nông nghiệp của Anh; - ở khu làm đăng-ten Hô-ni-tơn nằm dọc theo bờ biển phía Nam Đê-von-sia 20 - 30 dặm với một vài địa điểm ở Bắc Đê-vơn, và ở một khu khác bao gồm phần lớn các tỉnh Bớc-kinh-hêm, Bét-phớt, No-tham-tơn và những vùng lân cận Óc-xphớt-sia và Hơn-tin-đôn-sia. Những căn nhà tranh của công nhân nông nghiệp làm công nhật thường cùng là nơi làm việc. Một số chủ công trường thủ công dùng hơn 3 000 công nhân làm tại nhà như vậy, chủ yếu là trẻ em và thiếu niên, toàn là nữ cả. Tình hình đã mô tả khi nói về lace finishing cũng được gặp lại. Chỉ khác một điều là ở đây những "mistresses houses" được thay thế bằng những cái gọi là "lace schools" ("trường đăng-ten") do những người đàn bà nghèo khổ trông coi trong các túp lều của họ. Trong các trường đó, trẻ em bắt đầu làm việc từ 5 tuổi, đôi khi còn bé hơn nữa, cho đến 12 - 15 tuổi; trong năm đầu, các em bé nhất làm việc từ 4 đến 8 giờ, rồi sau từ 6 giờ sáng đến tận 8 -10 giờ tối.

"Nói chung, các gian phòng là những phòng ở thông thường trong các mái nhà tranh nhỏ, ống khói lò sưởi thì bít lại để tránh gió lò, còn những người ở trong các phòng đó thì ngay cả về mùa đông nữa, đôi khi cũng chỉ sưởi bằng sức nóng của cơ thể mình mà thôi. Trong những trường hợp khác thì những gian

phòng gọi là trường học ấy lại giống như những kho hàng nhỏ không có lò sưởi... Số người ở chật ních trong những cái ổ đó thường làm cho không khí ngột ngạt đến cực độ. Thêm vào đó còn có ảnh hưởng tai hại của cống rãnh, hố xí, của những chất bị thối rữa và các thứ rác rưởi khác thường thấy chung quanh các túp lều nhỏ". Còn về chỗ làm việc thì như sau: "Trong một trường đăng-ten có 18 cô gái với bà chủ, mỗi người chỉ được 33 fút khối; tại một trường khác, có mùi hôi thối không chịu nổi, thì có 18 người, mỗi người được 24½ fút khối. Trong ngành sản xuất đó, người ta dùng cả các em bé từ 2 tuổi và 2 tuổi rưỡi"[261)].

Trong các tỉnh nông nghiệp Bớc-kinh-hêm và Bét-phớt, nơi nào không làm nghề đăng-ten, thì làm nghề bện rơm. Nghề này phổ biến ở phần lớn tỉnh Ha-phớt-sia và các vùng phía Tây và phía bắc của tỉnh E-xích. Năm 1861, nghề bện rơm và làm mũ rơm đã sử dụng 48 043 người, trong đó có 3 815 nam đủ mọi lứa tuổi, số còn lại là nữ, đặc biệt trong đó có 14 913 nữ dưới 20 tuổi, trong số này có gần 7000 trẻ em. Thay cho những trường đăng-ten thì ở đây có những "straw plait schools" ("trường bện rơm"). Trẻ em bắt đầu học nghề bện rơm thường là từ 4 tuổi, đôi khi từ 3 - 4 tuổi. Dĩ nhiên là các em không được giáo dục gì cả. Chính bản thân các em gọi những trường sơ cấp là "natural schools" ("trường thật sự") để phân biệt với các tổ chức hút máu trong đó các em bị giữ lại chỉ là để làm việc, để hoàn thành công việc do những người mẹ gần chết đói của các em giao cho, phần lớn là 30 y-a[1*] mỗi ngày. Các bà mẹ đó thường còn bắt con cái mình làm việc ở nhà cho đến 10, 11, 12 giờ đêm. Rơm cứa vào ngón tay và mồm của các em, vì chúng luôn luôn thấm nước bọt vào rơm cho ướt. Theo ý kiến chung của các viên thanh tra y tế Luân Đôn, ý kiến đã được bác sĩ Bô-lết tóm tắt lại, thì không gian tối thiểu cho mỗi người trong phòng ngủ hay phòng làm việc là 300 fút khối. Nhưng trong các trường bện rơm ấy, không gian lại còn chật chội hơn cả trong các trường đăng-ten nữa: mỗi người chỉ được 12⅔, 17, 18½ và dưới 22 fút khối.

Uỷ viên điều tra Oai-tơ nói: "Những con số nhỏ nhất trong các con số đó tiêu biểu cho một khoảng không gian chưa đầy một nửa khoảng không gian mà một em bé chiếm khi nằm trong một cái hộp mỗi chiều 3 fút".

Cuộc đời vui thú của các em cho đến 12 - 14 tuổi là như vậy. Cha mẹ các em nghèo khổ và sa đọa, chỉ nghĩ đến việc làm sao bóp nặn các em được càng nhiều càng tốt. Lẽ dĩ nhiên là khi lớn lên, con cái không coi bố mẹ ra gì và bỏ nhà đi.

"Không lấy gì làm lạ rằng ngu dốt và tật xấu đã tràn ngập trong một dân số được giáo dưỡng như vậy... Đạo đức của họ ở mức thấp nhất... Một số lớn phụ nữ có con hoang, hơn nữa nhiều người trong bọn họ lại làm mẹ ở tuổi quá sớm đến nỗi bản thân những người am hiểu về thống kê hình sự cũng phải kinh hoàng"[262)].

Vậy mà tổ quốc của những gia đình mẫu mực đó lại là một nước Cơ Đốc giáo mẫu mực của châu Âu, như lời bá tước Mông-ta-lăm-be, một người rất am hiểu đạo Cơ Đốc đã nói!

Tiền công, nói chung là thảm hại trong những ngành công nghiệp vừa mới nói đến trên đây (tiền công tối đa của các em trong các trường bện rơm đặc biệt lắm mới được 3 si-linh), lại còn bị hạ xuống thấp hơn số tiền danh nghĩa của nó nữa do truck-system[1*], một chế độ rất phổ biến trong vùng sản xuất đăng-ten[263)].

C) BƯỚC CHUYỂN CỦA CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG HIỆN ĐẠI VÀ LAO ĐỘNG TẠI NHÀ SANG ĐẠI CÔNG NGHIỆP. VIỆC ĐẨY NHANH CUỘC CÁCH MẠNG ĐÓ BẰNG CÁCH ĐEM ÁP DỤNG CÁC ĐẠO LUẬT CÔNG XƯỞNG VÀO NHỮNG NGÀNH SẢN XUẤT ẤY

Việc làm cho sức lao động rẻ đi bằng cách giản đơn lạm dụng sức lao động của phụ nữ và thiếu niên, bằng cách giản đơn cướp đoạt những điều kiện lao động và sinh sống bình thường, bằng chế độ lao động quá độ và lao động ban đêm tàn bạo, cuối cùng đã vấp phải những giới hạn tự nhiên nhất định không thể nào vượt qua được, và cùng với những giới hạn đó là việc làm cho hàng hóa rẻ đi trên cơ sở ấy và việc bóc lột tư bản chủ nghĩa nói chung. Cuối cùng, một khi người ta đạt tới điểm đó - mà muốn đạt tới thì phải qua một thời gian lâu dài - thì đến lúc phải dùng máy móc và nhanh chóng biến chế độ làm việc tại nhà phân tán (cũng như công trường thủ công) thành sản xuất công xưởng.

Ngành sản xuất "wearing apparel" (hàng may mặc) là một thí dụ lớn nhất về sự vận động đó. Cứ theo sự phân loại của Uỷ ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em thì ngành công nghiệp ấy gồm có những người làm mũ rơm, mũ phụ nữ, mũ trùm đầu, thợ cắt áo quần, milliners và dressmakers[264)], thợ may áo sơ-mi, thợ khâu, thợ may coóc-xê, thợ làm găng tay, thợ giày và nhiều ngành nhỏ nữa, ví dụ như ngành làm ca-vát, cổ áo giả, v.v.. Tổng số nhân viên phụ nữ làm việc trong các ngành công nghiệp đó ở Anh và xứ Oen-xơ năm 1861 là 586 298 người, trong đó ít nhất cũng có 115 242 người dưới 20 tuổi, 16 560 người dưới 15 tuổi. Con số nữ công nhân ấy ở Vương quốc liên hiệp (năm 1861) là 750 334 người. Cũng trong năm đó, số công nhân nam giới làm việc trong ngành làm mũ, giày, găng tay và cắt quần áo ở Anh và xứ Oen-xơ là 437 969 người, trong đó có 14 964 người dưới 15 tuổi, 89 285 người từ 15 đến 20 tuổi, 333 117 người trên 20 tuổi. Trong những số liệu đó còn thiếu nhiều ngành nhỏ hơn thuộc về lĩnh vực này. Nhưng nếu cứ lấy những con số như thế thôi, thì chỉ riêng xứ Anh và xứ Oen-xơ, theo thống kê năm 1861, cũng đã có một tổng số là 1 024 267 người, tức là gần bằng số người làm việc trong ngành nông nghiệp và chăn nuôi. Người ta bắt đầu hiểu được rằng ma thuật của máy móc sản xuất ra một khối lượng sản

phẩm đồ sộ như thế và "giải phóng" một con số khổng lồ những công nhân như vậy để làm gì.

Việc sản xuất các "wearing apparel" là do các công trường thủ công kinh doanh; trong nội bộ chúng, các công trường này chỉ phục hồi lại sự phân công lao động mà chúng đã tìm thấy những membrra disjecta[1* 150] có sẵn rồi; ngành đó do những tiểu chủ thủ công kinh doanh, nhưng những người này không làm việc cho cá nhân những người tiêu thụ như trước nữa, mà làm cho các công trường thủ công và các cửa hàng, thành thử có những thành phố và những địa phương chuyên về một số ngành sản xuất nào đó như làm giày chẳng hạn, v.v.; cuối cùng, đại bộ phận ngành sản xuất đó do những người gọi là lao động tại nhà kinh doanh, họ hợp thành những bộ phận ở bên ngoài của các công trường thủ công, của các cửa hàng và thậm chí của các tiểu chủ nữa[265)]. Khối lượng vật liệu lao động, nguyên liệu, bán thành phẩm, v.v. là do đại công nghiệp cung cấp, còn khối lượng nhân liệu rẻ tiền (taill able à merci et miséricorde[1*]) thì gồm những người do đại công nghiệp và nông nghiệp "giải phóng" ra. Các công trường thủ công của lĩnh vực sản xuất đó ra đời chủ yếu là do nhu cầu của nhà tư bản muốn có sẵn trong tay mình một đội quân sẵn sàng chiến đấu phù hợp với mọi sự vận động của lượng cầu[266)]. Song bên cạnh chúng, những công trường thủ công đó vẫn để cho nền sản xuất thủ công phân tán và sản xuất tại nhà tồn tại với tư cách là những cơ sở rộng rãi cho chúng. Trước kia và hiện nay, việc sản xuất đại quy mô ra giá trị thặng dư trong các ngành lao động đó, đồng thời việc hàng hóa do các ngành đó sản xuất ra ngày càng trở nên rẻ hơn - sở dĩ tiến hành được chủ yếu là nhờ mức tiền công tối thiểu cần thiết để cho người công nhân sống lay lắt, gắn với một mức thời gian lao động tối đa mà con người có thể chịu đựng được. Chính tính chất rẻ tiền của mồ hôi và máu của con người - đã biến thành hàng hóa - đã thường xuyên mở rộng và mỗi ngày đang mở rộng thị trường tiêu thụ, nhất là mở rộng thị trường thuộc địa cho nước Anh, nơi mà tập quán và thị hiếu Anh chiếm ưu thế. Cuối cùng, người ta đạt tới cái điểm gay go nhất. Cơ sở của phương pháp cũ, việc đơn giản bóc lột thô bạo vật liệu lao động, ít nhiều có kèm theo sự phân công lao động được phát triển một cách có hệ thống, đã tỏ ra không đủ nữa đối với một thị trường đang tăng lên và đối với sự cạnh tranh còn tăng lên nhanh chóng hơn nữa giữa các nhà tư bản. Đã đến lúc phải dùng máy móc. Và cái máy đóng vai trò cách mạng quyết định, cái máy chiếm lĩnh được trong cùng một lúc tất cả những ngành nhiều vô kể của lĩnh vực sản xuất ấy, như ngành trang phục phụ nữ, ngành cắt may quần áo, ngành đóng giày, ngành khâu, ngành làm mũ, v.v., chính là cái máy khâu.

Ảnh hưởng trực tiếp của máy khâu đối với công nhân cũng gần giống như ảnh hưởng của tất cả những thứ máy móc đã chiếm lĩnh được các ngành sản xuất mới trong thời kỳ đại công nghiệp. Những trẻ em ít tuổi nhất bị gạt ra. Tiền công của

công nhân làm việc bằng máy móc tăng lên so với tiền công của những công nhân làm việc tại nhà mà nhiều người thuộc về hạng "nghèo nhất trong số những người nghèo" ("the poorest of the poor"). Tiền công của những thợ thủ công làm việc trong điều kiện tốt nhất, do bị máy móc cạnh tranh nên cũng hạ xuống. Những công nhân mới làm việc bằng máy chỉ gồm toàn là thiếu nữ và thiếu phụ. Nhờ có sức cơ khí, họ thủ tiêu được độc quyền của lao động nam giới trong những công việc nặng nhọc hơn và gạt hàng loạt phụ nữ già và trẻ em nhỏ tuổi ra khỏi những công việc nhẹ nhàng hơn. Một sự cạnh tranh hết sức mạnh mẽ đánh gục những thợ thủ công yếu nhất. Số trường hợp chết đói (death from starvation) ở Luân Đôn trong mười năm gần đây đã tăng lên một cách ghê gớm song song với việc mở rộng nghề khâu bằng máy[267)]. Những nữ công nhân mới làm việc bằng máy khâu mà họ phải vừa đạp bằng chân vừa quay tay, hoặc chỉ quay tay, ngồi hoặc đứng, tùy theo trọng lượng, quy mô và tính năng của máy, phải tiêu phí rất nhiều sức lao động. Công việc của họ rất có hại cho sức khỏe vì quá trình kéo dài, mặc dù trong phần lớn các trường hợp, nó thường ngắn hơn so với trong chế độ cũ. Ở ta những nơi nào mà máy khâu xâm nhập được vào trong những xưởng chật hẹp và vốn đã chật ních người, như trong ngành đóng giày, may coóc-xê, làm mũ, v.v., thì ở đấy, nó càng làm tăng thêm ảnh hưởng tai hại được sức khỏe.

Uỷ viên của Uỷ ban điều tra Lo-đơ nói: "Cái cảm giác khi bước vào một phòng lụp xụp trong đó có từ 30 đến 40 người cùng làm việc bên cạnh máy móc, thì thật là không thể chịu nổi. Hơi nóng toát ra một phần từ các lò hơi dùng để đốt nóng các bàn là, thật là đáng sợ. Ngay cả trong những xưởng có thời gian lao động gọi là vừa phải, tức là từ 8 giờ sáng đến 6 giờ tối, thì thường mỗi ngày cũng có 3 - 4 người bị ngất [268)].

Sự đảo lộn trong phương thức sản xuất xã hội, sản phẩm tất yếu của việc cải cách các tư liệu sản xuất, diễn ra trong cái đống hỗn tạp những hình thức quá độ. Các hình thức này thay đổi tùy theo quy mô và thời gian lâu hay chóng mà máy khâu đã xâm nhập vào ngành công nghiệp này hay ngành công nghiệp khác; tùy theo tình cảnh lúc bấy giờ của công nhân, tùy theo phương thức nào chiếm ưu thế: sản xuất công trường thủ công, thủ công hay lao động tại nhà, tùy theo tiền thuê nơi làm việc, v.v.[269)]. Ví dụ, trong ngành trang phục phụ nữ, ở đấy lao động phần lớn đã được tổ chức chủ yếu dưới hình thức hiệp tác giản đơn, thì máy khâu lúc đầu chỉ là một nhân tố mới của sản xuất công trường thủ công. Trong ngành cắt may, may sơ-mi, đóng giày, v.v., tất cả mọi hình thức đều xen kẽ với nhau. Ở đây là sản xuất công xưởng chính cống. Ở kia những kẻ trung gian nhận nguyên liệu của nhà tư bản en chef [1*]

rồi tập hợp chung quanh các máy khâu, trong những "gian phòng", những "gác sát mái nhà", từ 10 đến 50 công nhân làm thuê hoặc hơn thế nữa. Cuối cùng,

giống như tất cả những máy móc không tạo thành một hệ thống có tổ chức rõ ràng và có thể được sử dụng dưới một quy mô nhỏ bé, những thợ thủ công hoặc công nhân làm việc tại nhà cũng sử dụng những máy khâu của bản thân họ, với sự giúp sức của gia đình họ hoặc lôi kéo một vài người thợ khác tham gia[270)]. Trên thực tế, ở Anh hiện nay đang thịnh hành cái chế độ trong đó nhà tư bản tập trung vào xưởng của hắn một số lớn máy rồi đem phân phối sản phẩm của máy móc cho đạo quân công nhân làm việc tại nhà để tiếp tục hoàn thành[271)]. Tuy nhiên, tính chất hỗn tạp của các hình thức quá độ không che giấu được xu hướng muốn chuyển thành một ngành sản xuất công xưởng chính cống. Xu hướng ấy được nuôi dưỡng bởi bản thân tính chất của máy khâu mà khả năng sử dụng nhiều mặt đang thúc đẩy việc thống nhất các ngành sản xuất phân tán trước đây vào trong cùng một xưởng, dưới sự chỉ huy của cùng một tư bản; bởi cái tình hình là việc khâu lược qua và một vài công việc khác nếu được thực hiện ở nơi đặt máy thì tốt hơn cả; cuối cùng là bởi sự tước đoạt không thể tránh khỏi đối với những thợ thủ công và công nhân làm việc tại nhà sản xuất bằng máy khâu riêng của mình. Ngay hiện nay, số phận đó một phần cũng đã đến với họ. Khối lượng không ngừng tăng lên của số tư bản đầu tư vào máy khâu[272)] kích thích sản xuất và đẻ ra tình trạng ứ đọng trên thị trường, làm cho các công nhân gia công bắt buộc phải bán máy khâu của mình đi.

Việc sản xuất thừa những máy ấy buộc những người sản xuất ra chúng, đang cần tiêu thụ, đem máy khâu cho thuê từng tuần lễ và như vậy là tạo ra một cuộc cạnh tranh sống mái với những tiểu chủ có máy khâu riêng[273)]. Những sự thay đổi không ngừng diễn ra trong cơ cấu máy và việc chúng không ngừng trở nên rẻ hơn làm cho các máy cũ bị mất giá đi một cách cũng thường xuyên như thế, và khiến cho chúng chỉ được sử dụng một cách có lợi trong tay những nhà tư bản lớn mà thôi, bọn này mua chúng hàng loạt và với một giá rẻ mạt. Cuối cùng, ở đây cũng như ở trong tất cả các quá trình cách mạng tương tự, việc máy hơi nước thay thế con người có ý nghĩa quyết định. Việc sử dụng sức hơi nước lúc đầu gặp phải những trở ngại thuần túy kỹ thuật như sự rung chuyển của máy nước, sự khó khăn trong việc điều tiết tốc độ của chúng, tính chất chóng hỏng của những máy nhẹ hơn, v.v., - đó là những trở ngại rõ ràng mà kinh nghiệm chẳng mấy chốc đã dạy cho cách khắc phục[274)]. Nếu một mặt, việc tích tụ nhiều máy công tác vào những công trường thủ công lớn hơn đã thúc đẩy việc dùng sức hơi nước, thì mặt khác, sự cạnh tranh của hơi nước với bắp thịt của con người lại đẩy nhanh sự tích tụ công nhân và máy công tác vào trong những công xưởng lớn. Ví dụ, trong ngành sản xuất khổng lồ "wearing apparel", cũng như trong phần đông các nghề sản xuất khác, nước Anh ngày nay đang trải qua một cuộc cách mạng chuyển công trường thủ công, nghề thủ công và lao động tại nhà thành sản xuất công xưởng, sau khi do ảnh hưởng của đại công nghiệp tất cả

những hình thức ấy đã hoàn toàn bị thay đổi, phân giải, bị bóp méo đi, và từ lâu đã tái sản xuất ra và thậm chí

còn vượt quá tất cả những sự khủng khiếp của chế độ công xưởng, nhưng lại không hấp thụ được những yếu tố phát triển tích cực của chế độ đó[275)].

Cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra một cách tự phát đó đã được đẩy nhanh một cách nhân tạo nhờ việc áp dụng các luật công xưởng vào tất cả các ngành công nghiệp dùng phụ nữ, thiếu niên và trẻ em. Việc cưỡng bức điều tiết ngày lao động về mặt độ dài, những lần nghỉ giải lao, lúc bắt đầu và lúc kết thúc, chế độ làm ca kíp cho trẻ em, việc cấm dùng trẻ em dưới một tuổi nào đó, v.v. một mặt đã tăng thêm máy móc[276)] và thay thế bắp thịt bằng sức hơi nước để làm sức đẩy[277)]. Mặt khác, để thu được về mặt không gian cái đã mất về mặt thời gian, người ta mở rộng những

tư liệu sản xuất sử dụng chung như lò nấu, nhà cửa, v.v., nói tóm lại là có một sự tích tụ lớn hơn về tư liệu sản xuất và một sự tập trung lớn hơn tương ứng về công nhân. Mỗi khi luật công xưởng đe dọa một công trường thủ công thì trên thực tế người ta lại thiết tha lặp lại cái lý lẽ phản đối chủ yếu là: cần phải chi phí nhiều tư bản hơn để có thể tiếp tục công việc kinh doanh theo quy mô như cũ. Còn đối với các hình thức trung gian giữa công trường thủ công với lao động tại nhà và về bản thân thứ lao động này thì chúng không còn chỗ đứng nữa khi ngày lao động và lao động trẻ em bị hạn chế. Sự bóc lột không hạn chế sức lao động rẻ tiền là cơ sở duy nhất của khả năng cạnh tranh của chúng

Điều kiện chủ yếu của sản xuất công xưởng, nhất là từ khi nó phải chịu sự điều tiết ngày lao động, là phải bảo đảm một cách bình thường kết quả của công việc, nghĩa là phải bảo đảm sản xuất được một số lượng hàng hóa nhất định, hay một hiệu quả có ích đã quy định trong một thời gian nhất định. Tiếp nữa, những lần nghỉ giải lao hợp pháp của ngày lao động đã điều tiết lại giả định có những lần ngừng lao động một cách đột ngột và đều kỳ mà không làm thiệt hại đến sản phẩm đang nằm trong quá trình sản xuất. Lẽ tất nhiên, trong những ngành thuần túy cơ giới thì việc đảm bảo kết quả và khả năng ngừng lao động ấy sẽ có thể đạt được một cách dễ dàng hơn là trong những ngành mà các quá trình hóa học và vật lý đóng một vai trò nào đó, ví dụ như trong ngành đồ gốm, ngành phiếu vải, ngành nhuộm, ngành làm bánh mì và trong phần lớn các công trường thủ công luyện kim. Với cái thói cổ hủ thực hiện ngày lao động không có giới hạn, lao động ban đêm và việc tự do hủy hoại con người thì chẳng bao lâu mọi trở ngại tự phát đều được coi là một "giới hạn tự nhiên" vĩnh cửu của sản xuất. Không có một thứ thuốc độc nào lại trừ sâu bọ gây hại hiệu nghiệm hơn là đạo luật công xưởng đối với những "giới hạn tự nhiên" đó. Không ai kêu gào to hơn các ngài chủ các lò gốm về những điều "không thể được" ấy. Năm 1864, khi đạo luật công

xưởng được ban bố đối với họ thì 16 tháng sau, tất cả những điều "không thể được" đều biến mất.

"Những phương pháp cải tiến" do đạo luật công xưởng gây ra "trong việc chuẩn bị đất làm đồ gốm (slip): dùng phương pháp ép thay cho phương pháp để bốc hơi, cấu tạo mới của các lò để sấy khô những hàng chưa nung, v.v., đều là những sự kiện có tầm quan trọng lớn trong nghề đồ gốm và đánh dấu một bước tiến bộ chưa hề thấy trong thế kỷ trước đây. Nhiệt độ của các lò giảm đi rất nhiều, khi số than được dùng giảm đi rất nhiều, nhưng tác dụng đối với các hàng hóa lại nhanh chóng hơn"[278)].

Bất chấp tất cả mọi lời tiên đoán, chi phí sản xuất đồ gốm vẫn không tăng lên, nhưng khối lượng sản phẩm lại tăng lên, thành thử con số xuất khẩu trong 12 tháng, từ tháng Chạp 1864 đến tháng Chạp năm 1865, tính về mặt giá trị, đã tăng lên 13 8628 p.xt. so với con số xuất khẩu trung bình trong ba năm trước đó. Trong việc sản xuất diêm, một điều có giá trị như là một quy luật tự nhiên là bắt những thiếu niên ngay trong khi đang nuốt bữa cơm trưa cũng phải đem nhúng những que diêm vào chất lân đun nóng mà hơi độc bốc lên mặt mũi chúng. Khi bắt buộc phải tiết kiệm thì giờ, đạo luật công xưởng (năm 1864) đã làm nảy sinh chiếc "dipping machine"(máy nhúng diêm) khiến cho hơi không thể bốc lên đến tận người công nhân được[279)]. Hiện nay, trong những ngành của các công trường thủ công làm đăng-ten còn chưa áp dụng luật công xưởng cũng vậy, người ta vẫn khẳng định rằng giờ giấc ăn uống không thể đều đặn được, vì các vật liệu khác nhau để làm đăng-ten cần những thời gian không giống nhau để được sấy khô, số thời gian đó chênh lệch từ 3 phút đến 1 giờ hoặc hơn nữa. Nhưng về việc này, các ủy viên của Uỷ ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em đã trả lời rằng:

"Hoàn cảnh ở đây cũng giống như trong việc in giấy hoa. Một vài chủ xưởng chính trong ngành đó kiên quyết cho rằng vì tính chất của vật liệu sử dụng và tính chất khác nhau của các quá trình mà những vật liệu đó trải qua, cho nên không thể đột nhiên ngừng công việc lại để ăn cơm mà lại không bị những thiệt hại lớn lao... Theo điều 6 trong chương 6 của Đạo luật mở rộng phạm vi thi hành các đạo luật công xưởng (1864), "thì người ta gia thêm cho họ một thời hạn là 18 tháng kể từ ngày ban hành luật đó, quá hạn ấy họ phải thực hành những buổi giải lao đã quy định trong đạo luật công xưởng"[280)].

Đạo luật vừa mới được Nghị viện thông qua, thì các ngài chủ xưởng cũng phát hiện ra rằng:

"Những điều bất tiện mà chúng tôi mong đợi khi thi hành đạo luật công xưởng thì đã không xảy ra. Chúng tôi không thấy sản xuất bị tê liệt chút nào cả. Thật ra, trong một thời gian như thế, chúng tôi đã sản xuất được nhiều hơn"[281)].

Như ta thấy, Nghị viện Anh - mà chắc chắn là không ai dám trách là không có thiên tài - đã nhờ kinh nghiệm mà thấy được rằng chỉ cần ra một đạo luật cưỡng

bách là có thể xóa bỏ được tất cả mọi cái gọi là những trở ngại tự nhiên của sản xuất đang chống lại việc hạn chế và quy định ngày lao động. Vì vậy, khi bắt một ngành công nghiệp nhất định thực hành đạo luật công xưởng thì người ta quy định một thời hạn từ 6 đến 18 tháng, trong thời gian ấy chủ xưởng phải tự mình tìm cách xóa bỏ những trở ngại về mặt kỹ thuật. Những lời của Mi-ra-bô: "Impossible? Ne me dites jamais ce bête de mot!"[1*] đã có một giá trị đặc biệt đối với kỹ thuật học hiện đại. Nhưng nếu luật công xưởng đẩy nhanh - như trong nhà kính - sự chín muồi của những yếu tố vật chất cần thiết để biến sản xuất công trường thủ công thành sản xuất công xưởng, thì thông qua sự cần thiết phải tăng thêm chi phí tư bản, luật công xưởng đồng thời cũng đẩy nhanh sự diệt vong của các chủ xí nghiệp nhỏ hơn và sự tích tụ tư bản[282])

Nếu không nói tới những trở ngại thuần túy có tính chất kỹ thuật và những trở ngại có thể xóa bỏ được về mặt kỹ thuật, thì việc quy định ngày lao động còn gặp phải những tập quán làm việc không đều đặn của bản thân công nhân, nhất là ở nơi nào chế độ trả công theo sản phẩm thống trị và việc bỏ đi chơi trong một phần ngày hay một phần tuần lễ có thể được bù lại sau, bằng cách làm ngoài giờ hoặc làm đêm - một phương pháp làm cho công nhân đứng tuổi mụ người đi và hủy hoại sức khỏe của những đồng chí của họ là nữ giới hoặc còn chưa trưởng thành[283)] . Mặc dù sự không đều đặn ấy trong việc chi phí sức lao động là một sự phản ứng tự nhiên thô bạo chống lại sự buồn tẻ của một công việc đơn điệu đau khổ, nhưng một nguyên nhân còn lớn hơn nhiều của tình hình đó là tình trạng vô chính phủ của bản thân công việc sản xuất, tình trạng này đến lượt nó lại giả định phải có việc tư bản thẳng tay bóc lột sức lao động. Bên cạnh những sự thay đổi chung có tính chất định kỳ của chu kỳ công nghiệp và những sự biến động đặc biệt của thị trường trong mỗi ngành sản xuất, thì còn có cái gọi là mùa - dù cho nó dựa trên tính chất định kỳ của các mùa thuận lợi cho công việc hàng hải, hay là dựa trên những "mốt" thì cũng thế - và tính chất đột ngột của các đơn đặt hàng lớn mà người ta cần phải thực hiện trong một thời hạn ngắn nhất. Thói quen đặt hàng đột ngột như vậy cũng phát triển với đường xe lửa và điện tín.

Ví dụ, một chủ xưởng ở Luân Đôn nói: "Việc mở rộng hệ thống đường sắt ra cả nước đã khuyến khích rất mạnh cái tập quán đặt hàng ngắn hạn: những thương nhân từ Gla-xgô, Man-se-xtơ và Ê-đin-bớc bây giờ cứ 14 ngày lại đến một lần để mua buôn ở các nhà hàng lớn tại khu Xi-ti, nơi chúng tôi vẫn cung cấp hàng hóa. Họ đưa ra những đơn đặt hàng cần phải thực hiện ngay, chứ không đến mua ở kho như trước đây vẫn thường làm. Trong những năm trước, trong thời kỳ ít việc thì chúng tôi bao giờ cũng có thể làm trước cho yêu cầu của mùa sắp tới, nhưng ngày nay không ai có thể đoán trước được là sắp tới người ta yêu cầu cái gì"[284)].

Trong các công xưởng và công trường thủ công còn chưa phải tuân theo luật công xưởng, thì từng thời kỳ một vẫn diễn ra tình trạng lao động quá độ kinh

khủng nhất trong thời gian gọi là mùa và vào những lúc bất thường do những đơn đặt hàng đột xuất. Trong các bộ phận bên ngoài của công xưởng, của công trường thủ công và của cửa hàng, - tức là trong lĩnh vực lao động tại nhà, vốn đã rất thất thường về nguyên liệu và đơn đặt hàng thì hoàn toàn phụ thuộc vào sở thích của nhà tư bản là kẻ ở đây không quan tâm gì tới việc sử dụng nhà cửa, máy móc, v.v., và không sợ phải mất cái gì cả ngoài bộ da của người công nhân, - trong cái bộ phận bên ngoài đó, người ta nuôi dưỡng một cách rất có hệ thống một đạo quân công nghiệp trù bị luôn luôn sẵn sàng phục vụ, một đạo quân bị chết rất nhiều trong một phần thời gian trong năm do lao động khổ sai hết sức vô nhân đạo, còn trong phần kia thì bị dồn vào cảnh bần cùng do thiếu việc làm.

"Các nghiệp chủ", -Uỷ ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em nói, - "lợi dụng sự thất thường đã thành tập quán trong lao động tại nhà, để đến khi có công việc cấp bách thì kéo dài ngày lao động ra tới 11, 12 giờ đêm, 2 giờ sáng, hay như người ta thường nói, trên thực tế kéo dài tới bất cứ giờ nào", và điều đó diễn ra trong những gian nhà mà "mùi hôi hám cũng đủ làm cho anh đo ván (the stench is enough to knock you down). Có thể anh đi đến tận cửa và mở cửa ra, nhưng rồi anh phải rùng mình lùi lại mà không dám tiến lên nữa"[285)]."Những ông chủ của chúng tôi thật là những người

kỳ cục" -một người thợ giày làm nhân chứng nói, - "họ cho rằng nếu trong nửa năm, người ta bắt một em bé làm việc chí chết, còn nửa năm kia nó hầu như bị buộc phải ăn không ngồi rồi thì điều đó cũng không hại gì cho em bé ấy cả"[286)].

Cũng giống như những trở ngại về kỹ thuật, những cái gọi là "tập quán thương nghiệp" ("usages which have grown with the grouth of trade") này đã và đang bị các nhà tư bản hữu quan coi là những "giới hạn tự nhiên" của sản xuất, đó là tiếng kêu thích thú của các ngài chủ xưởng bông vải sợi hiện nay, khi luật công xưởng lần đầu tiên đe dọa họ. Mặc dù hơn bất kỳ một công nghiệp nào khác, công nghiệp của họ dựa vào thị trường thế giới và do đó dựa vào ngành hàng hải nhưng kinh nghiệm đã vạch rõ những lời nói dối của họ. Từ đó, mọi cái gọi là "trở ngại thương nghiệp" đều bị các viên thanh tra công xưởng Anh coi là những lời thoái thác trống rỗng[287)]. Thật vậy, những cuộc điều tra có căn cứ và có thiện chí của "Children's Employment Commission" đã chứng tỏ rằng một số ngành công nghiệp, việc quy định ngày lao động chỉ phân phối khối lượng lao động đã sử dụng một cách đồng đều hơn cho cả nam mà thôi[288)]; rằng việc quy định đó là chiếc dây cương hợp lý đầu tiên để kìm hãm những ý thích hay thay đổi, sát nhân và vô nghĩa của thời thượng, về thực chất không phù hợp với hệ thống đại công nghiệp[289)]; rằng sự phát triển của ngành vận tải đường biển và

của những phương tiện giao thông nói chung đã xóa bỏ lý do kỹ thuật riêng của công việc theo mùa [290]; rằng tất cả mọi tình huống khác, dường như không thể kiểm soát được, thì đều bị loại trừ bằng cách mở rộng thêm nhà cửa, bổ sung thêm máy móc, tăng thêm số công nhân sử dụng cùng một lúc[291] và ảnh hưởng ngược lại của tất cả những sự thay đổi đó đối với hệ thống thương nghiệp bán buôn[292]. Tuy nhiên, như nó đã nhiều lần tuyên bố thông qua cửa miệng của những đại biểu của nó, tư bản chỉ chịu thừa nhận sự thay đổi đó "dưới áp lực của một đạo luật chung của Nghị viện"[293], điều tiết ngày lao động bằng con đường pháp chế có tính chất cưỡng bách mà thôi.

9. PHÁP CHẾ CÔNG XƯỞNG

(CÁC ĐIỀU KHOẢN VỀ BẢO VỆ SỨC KHỎE VÀ GIÁO DỤC).

VIỆC PHỔ BIẾN PHÁP CHẾ NÀY Ở ANH

Pháp chế công xưởng - sự phản ứng đầu tiên có ý thức và có kế hoạch đó của xã hội chống lại hình thức tự phát của quá trình sản xuất xã hội - như chúng ta thấy, cũng là một sản phẩm tất yếu của đại công nghiệp như sợi, máy tự động và điện tín vậy. Trước khi nói đến việc áp dụng phổ biến luật công xưởng ở Anh, cũng cần nói qua một số điều khoản của luật đó không đụng chạm gì đến số giờ của ngày lao động.

Các điều khoản bảo vệ sức khỏe, chưa nói đến cách viết khiến cho nhà tư bản có thể dễ dàng trốn tránh chúng, thì hết sức nghèo nàn và trên thực tế chỉ giới hạn trong những quy định về việc quét vôi tường nhà và một vài biện pháp khác nhằm giữ vệ sinh, thông hơi và bảo vệ khỏi những máy móc nguy hiểm. Trong quyển III, chúng tôi sẽ lại nói đến cuộc đấu tranh cuồng nhiệt của các chủ xưởng chống lại các điều khoản buộc chúng phải bỏ ra một ít chi phí để bảo vệ tay chân của những "cánh tay" của họ. Ở đây, cái giáo điều của phái tự do thương mại lại được chứng thực một cách rực rì: trong một xã hội có những lợi ích đối kháng, mỗi người đang theo đuổi lợi ích của bản thân đều góp phần thúc đẩy lợi ích chung! Chúng ta chỉ cần đưa ra một thí dụ cũng đủ. Mọi người đều biết, trong vòng hai mươi năm qua, công nghiệp lanh và cùng với công nghiệp đó, những scutching mills (công xưởng đập và giã lanh) đã tăng lên rất nhiều ở Ai-rơ-len. Năm 1864, ở đó đã có đến 1800 xưởng như vậy. Cứ thường kỳ vào mùa thu và mùa đông, có những người hoàn toàn không biết tý gì về máy móc, chủ yếu là những thiếu niên và phụ nữ, con trai, con gái và vợ của những người phéc-mi-ê nhỏ ở vùng lân cận, đã bị tách ra khỏi công việc đồng áng để đến đưa lanh vào các máy ép của những scutching mills. Xét về quy mô và cường độ của chúng thì những tai nạn xảy ra ở đây có một không hai trong lịch sử máy móc. Chỉ riêng

một scutching mills ở Kin-đi-nan (gần Coóc-cơ) từ năm 1852 đến năm 1856 đã có 6 trường hợp chết người và 60 trường hợp bị thương nặng, và tất cả những tai nạn đó đều có thể tránh được nếu có những thiết bị hết sức giản đơn chỉ đáng giá vài si-linh. Bác sĩ Oai-tơ, certifying surgeon[1*] của các công xưởng ở Đao-pa-tơ-rích trong một bản báo cáo chính thức ngày 16 tháng Chạp 1865 đã tuyên bố như sau:

"Những tai nạn ở các scutching mills thuộc về loại kinh khủng nhất. Trong nhiều trường hợp, một phần tư cơ thể bị cắt đứt khỏi thân người. Hậu quả thông thường của các vết thương là cái chết hoặc một tương lai bất lực đáng thương và những sự đau khổ. Số công xưởng ở xứ này càng tăng lên thì dĩ nhiên những kết quả kinh khủng đó lại càng tăng thêm. Tôi tin chắc rằng với sự kiểm tra thích đáng của nhà nước đối với các scutching mills thì có thể ngăn chặn được những hy sinh to lớn về sinh mạng"[294)].

Còn có cái gì có thể nói rõ đặc điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hơn là sự cần thiết phải dùng những đạo luật cưỡng bức của nhà nước để bắt buộc phương thức ấy phải tôn trọng những biện pháp vệ sinh và bảo vệ sức khỏe đơn giản nhất?

"Luật công xưởng năm 1864 đã bắt phải quét vôi và tẩy uế hơn 200 xưởng trong ngành đồ gốm là những nơi mà người ta đã nhịn không làm việc đó trong 20 năm hoặc hoàn toàn nhịn không làm những công việc ấy" (đó, sự "nhịn ăn nhịn tiêu" của tư bản là như thế đấy!). "Trong những xưởng lò gốm đó có 27878 công nhân làm việc, và cho đến nay, trong khi lao động quá mức ban ngày và lắm lúc cả ban đêm, họ thở một không khí hôi hám khiến cho công việc của họ, một công việc nói chung tương đối không có gì nguy hại, trở thành nguồn gốc sinh ra bệnh tật và chết chóc. Luật công xưởng cũng bắt phải tăng thêm nhiều thiết bị thông hơi"[295)].

Đồng thời lĩnh vực áp dụng luật công xưởng này cũng chứng tỏ một cách nổi bật rằng, vượt quá một điểm nào đó thì do bản chất của nó, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa loại trừ bất cứ một sự cải tiến hợp lý nào. Chúng tôi đã nhiều lần nhận xét rằng các thầy thuốc ở Anh đều đồng thanh tuyên bố rằng 500 fút khối không khí cho mỗi người là mức tối thiểu hầu như tạm đủ cho một công việc liên tục. Tốt lắm! Nếu như với tất cả những biện pháp cưỡng bức của mình, đạo luật công xưởng đã gián tiếp đẩy nhanh việc chuyển các xưởng nhỏ thành công xưởng, và do đó đã gián tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu của các nhà tư bản nhỏ và đảm bảo độc quyền của các nhà tư bản lớn, thì việc luật pháp bắt đảm bảo một khối lượng không khí cần thiết cho mỗi người công nhân trong các xưởng cũng trực tiếp tước đoạt ngay một lúc hàng nghìn nhà tư bản nhỏ! Điều đó đả ngay vào tận gốc phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là vào sự tự tăng lên của tư bản, lớn hay nhỏ, được thực hiện thông qua việc "tự do" mua và tiêu

dùng sức lao động. Vì vậy cho nên pháp chế công xưởng đã ngạt thở trước 500 fút khối không khí đó. Các cơ quan vệ sinh, các ủy ban điều tra công nghiệp, các viên thanh tra công xưởng không ngừng nhắc lại về sự cần thiết phải có 500 fút khối không khí và về việc không thể buộc được tư bản phải tuân theo điều đó. Như vậy, trên thực tế họ đã tuyên bố rằng chứng ho lao và các bệnh đau phổi khác của người công nhân là điều kiện sống của tư bản[296)].

Mặc dầu nói chung rất nghèo nàn, nhưng những điều khoản của đạo luật công xưởng về giáo dục cũng đã tuyên bố được rằng học vấn sơ đẳng là điều kiện bắt buộc của lao động [297)]. Thành công

của những điều khoản đó lần đầu tiên đã chứng tỏ khả năng kết hợp trí dục và thể dục [298)] với lao động chân tay và do đó, kết hợp lao động chân tay với trí dục và thể dục. Sau khi nghe những lời làm chứng của các thầy giáo, các viên thanh tra công xưởng đã nhanh chóng phát hiện ra rằng trẻ em công xưởng mặc dầu chỉ học có một nửa thời gian so với các em học sinh đi học đều đặn cả ngày, nhưng chúng vẫn học bằng và thường còn học khá hơn nữa.

"Điều đó cũng đơn giản thôi. Những em nào đi học ở trường có nửa ngày thì luôn luôn tươi tỉnh và hầu như bao giờ cũng có khả năng và sẵn sàng để học tập. Chế độ lao động xen kẽ với học tập ở trường, đã biến một trong hai công việc ấy thành một sự nghỉ ngơi và giải lao đối với việc kia, và do đó nó phù hợp với trẻ em hơn là cứ tiếp tục không ngừng một trong hai công việc đó. Một đứa trẻ từ sáng sớm đã ngồi ở ghế nhà trường và nhất là vào lúc thời tiết nóng nực, thì không thể nào thi đua được với một đứa trẻ sảng khoái và hoạt bát sau khi lao động ra"[299)].

Người ta có thể tìm thấy nhiều tài liệu chứng minh khác nữa trong bài diễn văn của Xê-ni-o đọc tại đại hội xã hội học ở Ê-đin-bớc năm 1863. Ở đây, ông ta đã chứng minh rằng ngày học phiến diện, vô bổ và kéo dài của trẻ em ở các lớp lớn và vừa, đã làm tăng thêm lao động của thầy giáo một cách vô ích, "lãng phí thì giờ, sức

khoẻ và nghị lực của các trẻ em không những một cách vô ích, mà tuyệt đối còn có hại nữa"[300)]. Như người ta có thể đọc thấy một cách chi tiết ở tác phẩm của Rô-bớc Ô-oen, từ chế độ công xưởng đã nảy nở ra cái mầm mống của nền giáo dục tương lai, nó sẽ kết hợp lao động sản xuất với trí dục và thể dục đối với tất cả những trẻ em trên một lứa tuổi nào đấy, coi đó không phải chỉ là một phương pháp để làm tăng thêm nền sản xuất xã hội mà còn là một phương pháp duy nhất để sản xuất ra những con người phát triển toàn diện nữa.

Chúng ta đã thấy rằng về mặt kỹ thuật, đại công nghiệp xoá bỏ sự phân công lao động theo lối công trường thủ công là sự phân công đã trói buộc cả một người suốt đời vào một công việc bộ phận, trong lúc đó hình thức tư bản chủ nghĩa của đại công nghiệp đồng thời cũng tái sản xuất ra sự phân công lao động ấy dưới

một dạng còn quái gở hơn nữa: trong công xưởng chính cống thì bằng cách biến người công nhân thành vật phụ thuộc có ý thức của một cái máy bộ phận, còn ở tất cả các nơi khác thì một phần bằng cách sử dụng lẻ tẻ máy móc và lao động cơ giới[301)], một phần bằng cách sử dụng lao động của phụ nữ, trẻ em và lao động không lành nghề với tư cách là một cơ sở mới của sự phân công lao động. Mâu thuẫn giữa sự phân công lao động theo lối công trường thủ công với bản chất của nền đại công nghiệp đã biểu hiện ra một cách dữ dội. Ví dụ, nó biểu hiện ra trong một sự thật kinh khủng là một số lớn trẻ em làm việc trong các công xưởng và các công trường thủ công hiện đại, ngay từ lúc còn thơ ấu nhất, đã bị buộc chặt vào những thao tác đơn giản nhất, đã bị bóc lột trong suốt nhiều năm mà không học được một công việc nào sau này có thể cho phép người ta sử dụng chúng, dù là sử dụng ngay trong những công trường thủ công hoặc công xưởng ấy. Trong các nhà in ở Anh chẳng hạn, theo chế độ công trường thủ công và nghề thủ công cũ thì trước kia thường có việc thợ học nghề chuyển từ những công việc dễ sang những công việc có nội dung hơn. Họ trải qua một quá trình học việc trước khi trở thành người thợ in thực thụ. Biết đọc biết viết là một đòi hỏi tất yếu của nghề thủ công đối với tất cả mọi người. Tất cả những điều đó đều đã thay đổi sau khi máy in ra đời. Máy in cần hai loại công nhân: công nhân lớn tuổi trông coi máy và những em bé, phần lớn từ 11 đến 17 tuổi, mà công việc chỉ là trải tờ giấy cho vào máy hoặc kéo tờ giấy ra khi đã in xong. Họ làm công việc mệt nhọc đó, nhất là ở Luân Đôn, mỗi ngày 14, 15, 16 giờ liền không nghỉ vài ngày trong tuần và lắm khi làm 36 giờ liền mà chỉ có 2 giờ nghỉ để ăn và ngủ![302)]. Phần đông trong số họ không biết đọc và thông thường họ là những con người hoàn toàn bị đần độn, không bình thường.

"Để khiến cho họ có thể làm được công việc của họ thì hoàn toàn không cần có một trí dục nào cả; họ ít có cơ hội để dùng đến tài khéo léo và lại càng có ít cơ hội hơn để dùng đến trí phán đoán; tiền công của họ mặc dù tương đối cao so với trẻ em, nhưng không tăng lên một cách tỷ lệ với sự trưởng thành của họ, và tuyệt đại đa số trong bọn họ không có một triển vọng nào để có cái địa vị được trả công cao hơn và có trách nhiệm hơn của người trông coi máy, bởi vì mỗi máy chỉ cần có một người đứng máy và 4 em giúp việc"[303)].

Khi họ đã quá lớn để làm cái công việc trẻ con của họ, tức là khi họ đã đến 17 tuổi, thì người ta đuổi họ ra khỏi nhà in. Thế là họ trở thành những kẻ bổ sung cho hàng ngũ những người phạm tội. Một số mưu toan định kiếm việc làm cho họ ở một nơi nào khác đã bị thất bại vì vấp phải sự ngu dốt, tính thô lỗ, sự suy sút về thể chất và tinh thần của họ.

Tất cả những gì đúng với sự phân công lao động theo lối công trường thủ công trong xưởng thợ thì cũng đều đúng đối với sự phân công lao động trong xã hội. Chừng nào mà nghề thủ công và công trường thủ công còn là cơ sở phổ biến

của nền sản xuất xã hội, thì chừng đó tình trạng người sản xuất bị phụ thuộc vào một ngành sản xuất và sự huỷ hoại tính chất đa dạng lúc ban đầu của công việc của họ[304)] là một nhân tố tất yếu của sự phát triển. Trên cơ sở đó, mỗi ngành sản xuất đặc thù đều dựa vào kinh nghiệm mà tìm ra cái hình thái kỹ thuật tương ứng với nó, hoàn thiện nó một cách chậm chạp và nhanh chóng kết tinh nó lại sau khi đã đạt đến một trình độ chín muồi nào đó. Cái thỉnh thoảng gây ra những sự thay đổi, thì đó là - trừ những vật liệu lao động mới do thương nghiệp cung cấp - sự thay đổi dần dần của công cụ lao động. Một khi nhờ kinh nghiệm mà tìm ra được hình thức thích hợp thì công cụ cũng cố định lại, như việc nó đã được truyền lại từ thế hệ này qua thế hệ khác lắm lúc đến hàng nghìn năm, đã chứng minh. Một nét đặc trưng là cho đến tận thế kỷ XVIII, các nghề thủ công đều được gọi là những mysteries (mystères)[1*] mà chỉ những người am hiểu kinh nghiệm và nghề nghiệp mới có thể đi sâu nắm vững được[305)]. Đại công nghiệp đã xé toang cái tấm màn che đậy không cho con người ta thấy được các quá trình sản xuất xã hội của chính họ, cái tấm màn làm cho những ngành sản xuất khác nhau, đã được tách riêng ra một cách tự phát, trở thành những điều bí ẩn đối với nhau và thậm chí đối với cả những người am hiểu trong mỗi ngành nữa. Nguyên lý của đại công nghiệp là phân giải mọi quá trình sản xuất, xét ngay trong bản thân nó và trước hết là không liên quan gì đến bàn tay của con người, thành những yếu tố cấu thành của nó, - nguyên lý đó đã tạo ra một khoa học hoàn toàn hiện đại là kỹ thuật học. Những hình thái hỗn tạp, bề ngoài hình như không liên hệ với nhau và đã cố định lại của quá trình sản xuất xã hội, được phân giải thành những lĩnh vực áp dụng khoa học tự nhiên một cách tự giác theo kế hoạch, được tách riêng ra một cách có hệ thống tùy theo hiệu quả hữu ích mong muốn. Kỹ thuật học cũng phát hiện ra một số ít hình thức vận động cơ bản lớn lao mà bất kỳ một hoạt động sản xuất nào của thân thể con người cũng đều nhất thiết phải tiến hành, mặc dù tất cả tính chất nhiều vẻ của những công cụ được sử dụng, hoàn toàn cũng giống như cơ học, mặc dù tính chất hết sức phức tạp của máy móc, vẫn không bị đánh lừa bởi sự không ngừng lặp đi lặp lại của những sức cơ giới đơn giản. Công nghiệp hiện đại không bao giờ xét và coi hình thức hiện có của quá trình sản xuất là một hình thức dứt khoát. Vì vậy, cơ sở kỹ thuật của nó là có tính chất cách mạng, còn cơ sở của tất cả các phương thức sản xuất trước kia về căn bản là bảo thủ[306)]. Nhờ dùng máy móc, nhờ các quá trình hóa học và các phương pháp khác, nền công nghiệp hiện đại không ngừng đảo lộn những cơ sở kỹ thuật của nền sản xuất, và cùng với chúng là những chức năng của công nhân và những sự kết hợp xã hội của quá trình lao động. Do đó, nền công nghiệp hiện đại không ngừng cách mạng hoá sự phân công lao động trong xã hội và không ngừng ném những khối lượng tư bản và khối lượng công nhân từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất khác. Vì vậy, bản chất của đại công nghiệp đòi hỏi phải có sự thay đổi

lao động, sự di chuyển chức năng và tính chất cơ động toàn diện của người công nhân. Mặt khác, dưới hình thức tư bản chủ nghĩa của nó, nó tái sản xuất ra sự phân công lao động cũ với những đặc điểm cố định của nó. Chúng ta đã thấy cái mâu thuẫn tuyệt đối đó xoá bỏ như thế nào mọi sự yên tĩnh, sự ổn định, sự đảm bảo đối với tình cảnh sinh sống của công nhân, nó luôn luôn đe dọa tước mất tư liệu lao động của công nhân, và cùng với chúng là tư liệu sinh hoạt của họ[307)], và đe doạ làm cho bản thân họ, cùng với chức năng bộ phận của họ, trở nên thừa; chúng ta cũng đã thấy mâu thuẫn đó nổ ra dữ dội như thế nào trong sự không ngừng hy sinh giai cấp công nhân, trong sự hoang phí vô hạn sức lao động và trong những sự tàn phá của tình trạng vô chính phủ trong xã hội. Đó là mặt tiêu cực. Nhưng nếu sự thay đổi của lao động bây giờ chỉ được thực hiện như là một quy luật tự nhiên không thể nào khắc phục được và với sức phá hoại mù quáng của một quy luật tự nhiên đâu đâu cũng vấp phải những trở ngại[308)], thì mặt khác, thông qua chính ngay những tai biến của nó, đại công nghiệp lại đặt vấn đề thừa nhận sự thay đổi của lao động là một vấn đề sinh tử, và do đó, thừa nhận tính chất càng đa diện càng tốt của công nhân là một quy luật phổ biến của sản xuất xã hội và phải làm cho các quan hệ thích ứng với sự thực hiện bình thường của quy luật đó. Đại công nghiệp đặt nhiệm vụ với tư cách là một vấn đề sinh tử: thay thế tính chất to lớn của một nhân khẩu lao động khốn khổ ở rỗi được duy trì làm dự trữ cho nhu cầu bóc lột đang thay đổi của tư bản, bằng tính chất tuyệt đối sẵn sàng dùng được của con người đối với những nhu cầu đang thay đổi của lao động; thay thế con người bộ phận, kẻ chỉ giản đơn mang một chức năng xã hội bộ phận, bằng một con người phát triển toàn diện mà những chức năng xã hội khác nhau chỉ là những phương thức hoạt động thay thế nhau mà thôi. Một yếu tố của quá trình cách mạng đó, phát triển một cách tự phát trên cơ sở đại công nghiệp, là những trường học kỹ thuật bách khoa và nông nghiệp, và một yếu tố khác là các "écoles d'enseigement professionnel"[1*] trong đó con cái của công nhân chỉ được học chút ít về kỹ thuật học và cách sử dụng thực tế các công cụ sản xuất khác nhau. Nếu như pháp chế công xưởng, với tư cách là sự nhượng bộ nghèo nàn đầu tiên giành được từ trong tay tư bản, chỉ gắn nền giáo dục sơ cấp với lao động công xưởng. Thì không còn nghi ngờ gì nữa, việc giai cấp công nhân giành được quyền lực chính trị - một điều không thể tránh được - cũng sẽ giành được một vị trí xứng đáng cho việc giáo dục kỹ thuật trong các trường công nhân, về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn. Cũng không còn nghi ngờ gì nữa rằng, hình thức tư bản chủ nghĩa của sản xuất và các quan hệ kinh tế của công nhân phù hợp với hình thức đó, sẽ mâu thuẫn trực tiếp với những men cách mạng và với mục đích của chúng là thủ tiêu lối phân công lao động cũ. Tuy vậy, sự phát triển của những mâu thuẫn của một hình thức sản xuất lịch sử nhất định là con đường lịch sử duy nhất để làm cho nó tan rã và hình thành một hình thức

mới. Ne sutor ultra crepidam![154] Cái nec plus ultra[2*] đó của sự khôn ngoan thủ công nghiệp đã biến thành một sự ngu ngốc kinh khủng từ khi anh thợ đồng hồ Oát phát minh ra máy hơi nước, anh thợ cạo Ác-crai-tơ phát minh ra máy kéo sợi và anh thợ kim hoàn Phun-tơn phát minh ra tàu thuỷ[309)].

Khi pháp chế công xưởng điều tiết lao động tại các công xưởng, công xưởng thủ công, v.v., thì lúc đầu, điều đó chỉ thể hiện ra như là sự can thiệp vào quyền bóc lột của tư bản. Trái lại, mọi sự điều tiết cái gọi là lao động tại nhà[310)], đều thể hiện ra ngay lập tức là sự xâm lấn trực tiếp vào patria potestas, theo cách nói hiện đại là vào quyền lực của cha mẹ, một bước mà Nghị viện tế nhị của Anh trong một thời gian dài làm ra vẻ run sợ không dám thực hiện. Nhưng sức mạnh của các sự kiện đã buộc người ta cuối cùng phải thừa nhận rằng, cùng với những cơ sở kinh tế của gia đình cũ và của lao động gia đình phù hợp với nó, thì đại công nghiệp cũng phá hủy chính ngay những quan hệ gia đình cũ. Người ta cần phải công bố quyền của trẻ em.

"Bất hạnh thay", - bản báo cáo cuối cùng của Uỷ ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em năm 1866 nói, - "qua tất cả những lời khai của nhân chứng, người ta thấy rõ rằng trẻ em trai gái đều cần có sự bảo hộ để chống lại cha mẹ mình nhiều hơn là chống lại bất cứ một người nào khác". Chế độ bóc lột vô hạn độ lao động của trẻ em nói chung và lao động tại nhà nói riêng "được duy trì do chỗ các cha mẹ có một quyền lực độc đoán và tai hại đối với con cái còn non nớt và bé dại của họ mà không hề bị kiềm chế hay kiểm soát... Cha mẹ không được có cái quyền tuyệt đối biến con cái họ thành những cái máy thuần túy để kiếm chác một số tiền công hàng tuần nào đó... Trẻ em và thiếu niên có quyền được pháp chế bảo vệ chống lại sự lạm dụng quyền lực của cha mẹ, quyền lực đó sớm hủy hoại thể lực của chúng và làm cho chúng rơi xuống trình độ rất thấp về mặt đạo đức và trí tuệ"[311)].

Nhưng không phải là việc lạm dụng quyền lực của cha mẹ đã tạo ra việc tư bản bóc lột trực tiếp hoặc gián tiếp sức lao động chưa trưởng thành, mà trái lại, chính phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa đã biến quyền lực của bố mẹ thành một sự lạm dụng, bằng cách thủ tiêu cái cơ sở kinh tế phù hợp với quyền lực đó. Dầu cho sự tan rã của gia đình cũ dưới chế độ tư bản chủ nghĩa có tỏ ra kinh khủng và ghê tởm đến mấy chăng nữa thì trong khi đem lại cho phụ nữ, thiếu niên và trẻ em trai gái một vai trò quyết định trong quá trình sản xuất xã hội có tổ chức ngoài phạm vi gia đình, đại công nghiệp cũng vẫn tạo ra một cơ sở kinh tế mới cho hình thức cao hơn của gia đình và của mối quan hệ giữa nam và nữ. Tất nhiên, nếu coi hình thức gia đình Cơ Đốc giáo Giéc-manh là tuyệt đối thì điều đó cũng phi lý như coi hình thức gia đình cổ La Mã hoặc cổ Hy Lạp, hoặc phương Đông là tuyệt đối, vì thật ra những hình thức này đã cùng nhau hình thành nên một chuỗi phát triển lịch sử thống nhất. Cũng rõ ràng rằng, thành phần của những

người lao động kết hợp gồm những người thuộc cả hai giới nam nữ và thuộc những lứa tuổi khác nhau nhất, mặc dù dưới hình thức tự phát thô bạo của nó, tức là dưới hình thức tư bản chủ nghĩa, trong đó người lao động tồn tại vì quá trình sản xuất chứ không phải quá trình sản xuất tồn tại vì người lao động, là cái nguồn gốc ổn định của sự diệt vong và của tình cảnh nô lệ, nhưng trong những điều kiện thích hợp thì trái lại nó sẽ phải biến thành cái nguồn của một sự phát triển nhân đạo[312)].

Sự cần thiết phải biến luật công xưởng từ chỗ là luật đặc biệt chỉ áp dụng riêng cho các công xưởng kéo sợi và dệt vải- những cấu tạo đầu tiên của nền sản xuất bằng máy móc - thành luật chung cho toàn bộ nền sản xuất xã hội, như chúng ta đã thấy, bắt nguồn từ tiến trình phát triển lịch sử của đại công nghiệp; đằng sau lưng nó, hình ảnh có tính chất truyền thống của công trường thủ công, thủ công nghiệp và lao động tại nhà đã bị cách mạng hoàn toàn: công trường thủ công không ngừng biến thành công xưởng, thủ công nghiệp không ngừng biến thành công trường thủ công, và cuối cùng, các lĩnh vực của nghề thủ công và lao động tại nhà trong một thời gian tương đối ngắn ngủi lạ kỳ đã biến thành những ổ chuột thảm hại, trong đó sự bóc lột tư bản chủ nghĩa diễn ra một cách quái gở và điên cuồng nhất. Cuối cùng, có hai tình hình đóng vai trò quyết định: một là, kinh nghiệm luôn luôn lặp đi lặp lại cho biết rằng một khi tư bản chỉ chịu sự kiểm soát của nhà nước tại một số điểm ở chu vi của xã hội thì nó lại tự bù lại cho mình một cách vô hạn độ tại các điểm khác[313)]; hai là, những lời kêu gào của bản thân các nhà tư bản đòi sự bình đẳng trong các điều kiện cạnh tranh tức là đòi những giới hạn giống nhau trong sự bóc lột lao động[314)]. Chúng ta hãy lắng nghe hai tiếng kêu từ đáy lòng thốt ra về vấn đề này. Các ngài U. Cúc-xli (các chủ xưởng làm đinh, làm xích, v.v. ở Bri-xtôn đã tự nguyện thi hành những quy định của luật công xưởng ở trong xí nghiệp của mình.

"Vì chế độ cũ, không được điều tiết, vẫn tiếp tục tồn tại trong các xí nghiệp lân cận, nên các ngài ấy phải chịu sự bất công là thấy các thiếu niên làm thuê cho họ bị quyến rũ (enticed) vào làm việc tại một nơi nào khác, sau 6 giờ chiều. Dĩ nhiên là các ngài ấy nói rằng: "Đó là một sự bất công đối với chúng tôi và là một sự thiệt thòi cho chúng tôi, bởi vì làm như vậy là làm kiệt mất một phần sức lực của những thiếu niên, mà toàn bộ điều lợi do phần đó đem lại thì phải thuộc về chúng tôi"”[315)].

Ông G. Xim-xơn (chủ xưởng làm hộp giấy và túi giấy ở Luân Đôn) tuyên bố với các uỷ viên Uỷ ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em:

"Ông ta muốn ký tên vào mọi đơn thỉnh nguyện xin áp dụng luật công xưởng. Trong tình hình hiện nay, ông ta luôn luôn đêm ngủ không yên ("he always felt restless at night"), sau khi đóng cửa xưởng, vì nghĩ rằng những kẻ khác vẫn bắt làm việc nhiều giờ hơn và họ cướp những đơn đặt hàng ngay trước mặt

mình"[316)]. Khi tổng kết, Uỷ ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em nói: "Nếu bắt các công xưởng của những nhà kinh doanh lớn phải tuân theo sự điều tiết của các đạo luật công xưởng trong khi các xí nghiệp nhỏ trong ngành kinh doanh của họ lại không phải chịu một sự hạn chế nào của pháp luật về thời gian lao động cả, thì đó sẽ là một sự bất công đối với họ. Bên cạnh sự bất công về điều kiện cạnh tranh không bình đẳng do chỗ các xưởng nhỏ không phải chịu sự hạn chế về số giờ lao động, thì các chủ xưởng lớn hơn còn phải chịu một điều bất lợi khác nữa là số công nhân thiếu niên và phụ nữ sẽ bỏ họ để đi làm cho các xưởng không phải theo luật công xưởng. Cuối cùng, điều đó sẽ kích thích tăng thêm số lượng các xưởng nhỏ, các xưởng này hầu hết đều là những xưởng ít thuận lợi nhất về phương diện sức khỏe, tiện nghi, giáo dục và về sự cải thiện tình cảnh của nhân dân nói chung"[317)].

Trong bản báo cáo kết thúc của mình, Uỷ ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em đã đề nghị áp dụng đạo luật công xưởng cho hơn 1 400 000 trẻ em, thiếu niên và phụ nữ, trong đó gần một nửa đang chịu sự bóc lột của sản xuất nhỏ và của chế độ lao động tại nhà[318)].

"Nếu" - Uỷ ban ấy nói - "Nghị viện chấp nhận toàn bộ đề nghị của chúng tôi thì không còn nghi ngờ gì nữa, đạo luật đó sẽ có một ảnh hưởng tốt đẹp nhất không những đối với thiếu niên và những người yếu đuối là những người mà đạo luật đó chú ý đến trước tiên, mà còn đối với khối công nhân lớn tuổi đông hơn, họ trực tiếp" (đàn bà) "hoặc gián tiếp" (đàn ông) "nằm trong phạm vi ảnh hưởng của đạo luật đó. Đạo luật đó buộc họ phải theo số thời gian lao động đều đặn và vừa phải; nó sẽ tiết kiệm và tích lũy được số dự trữ thể lực là cái định đoạt phần lớn phúc lợi của họ và phúc lợi của đất nước; nó sẽ bảo vệ cho thế hệ đang lớn lên khỏi sự căng thẳng quá độ trong lúc tuổi còn non trẻ, những sự căng thẳng này phá hoại cơ thể của họ và làm cho họ suy tàn quá sớm, cuối cùng nó còn làm cho các trẻ em, ít nhất là đến 13 tuổi, có khả năng có được một nền học vấn sơ cấp, và như vậy có thể chấm dứt được nạn dốt nát không thể tưởng tượng được mà các báo cáo của Uỷ ban đã mô tả một cách khá trung thực và mỗi khi nhìn thấy người ta không thể nào không có một cảm giác hết sức đau khổ và một sự hổ nhục sâu sắc cho dân tộc"[319)].

Trong bài diễn từ của nhà vua ngày 5 tháng Hai 1867, chính phủ bảo thủ báo tin là đã lấy những đề nghị của Uỷ ban điều tra công nghiệp[319a)] để thảo ra các "dự luật". Muốn thế thì nó cần phải có một cuộc experimentum in corpore vili[1*] mới, trong hai mươi năm. Ngay từ năm 1840, người ta đã chỉ định một Uỷ ban của Nghị viện để điều tra điều kiện lao động của trẻ em. Bản báo cáo năm 1842 của Uỷ ban này, theo lời của N. U. Xê-ni-o, đã trình bày

"một bức tranh ghê gớm nhất về tính tham lam, tính ích kỷ và sự tàn ác của các nhà tư bản và của những cha mẹ, về tình trạng cùng khổ, trụy lạc và hủy hoại các trẻ em và thiếu niên, chưa từng thấy trên thế giới... Người ta có thể nghĩ rằng bản báo cáo mô tả những sự khủng khiếp của thời kỳ quá khứ. Nhưng tiếc thay, những báo cáo đó nói lên rằng những sự khủng khiếp ấy vẫn tiếp tục tồn tại với mức độ ghê gớm hơn bao giờ hết. Một tập sách mỏng do Ha-đơ-vích xuất bản hai năm trước đây tuyên bố rằng những sự lạm quyền bị lên án năm 1842 thì ngày nay" (1863) "vẫn còn đầy rẫy... Bản báo cáo đó" (1842) "đã bị xếp xó không ai chú ý đến trong 20 năm ròng, trong thời gian đó những trẻ em ấy lớn lên mà không hề có một ý niệm nào về cái mà chúng ta gọi là đạo đức, cũng như về giáo dục ở nhà trường, về tôn giáo, về tình yêu gia đình một cách tự nhiên, thế mà người ta vẫn cho phép những trẻ em đó trở thành cha mẹ của thế hệ ngày nay"[320)].

Trong lúc đó, tình hình xã hội đã thay đổi. Nghị viện không dám bác bỏ những yêu sách của Uỷ ban năm 1863 như trước kia

đã bác bỏ những yêu sách của Uỷ ban năm 1842. Vì vậy, ngay từ năm 1864, khi Uỷ ban chỉ mới công bố một phần các bản báo cáo của mình thì ngành công nghiệp làm những vật phẩm bằng đất sét (kể cả đồ gốm), ngành sản xuất giấy hoa, diêm, đạn, hạt nổ và cắt tơ nhung đều bị đặt dưới những luật lệ áp dụng cho ngành công nghiệp dệt. Trong diễn từ của nhà vua ngày 5 tháng Hai 1867, Nội các bảo thủ hồi đó đã đưa ra những dự luật mới, dựa trên những đề nghị cuối cùng của Uỷ ban điều tra, Uỷ ban này đã kết thúc công tác của mình năm 1866.

Ngày 15 tháng Tám 1867, bản Đạo luật mở rộng phạm vi thi hành các đạo luật công xưởng và ngày 21 tháng Tám năm đó, bản Đạo luật về lao động của trẻ em, thiếu niên và phụ nữ trong các xưởng thợ đã được nhà vua phê chuẩn; đạo luật thứ nhất áp dụng trong sản xuất lớn, đạo luật thứ hai áp dụng trong sản xuất nhỏ.

Đạo luật mở rộng phạm vi thi hành các đạo luật công xưởng chế định các lò cao, những nhà máy luyện sắt và đồng, những nhà máy đúc, những nhà máy chế tạo cơ khí, những công xưởng chế biến kim loại, những công xưởng làm đồ nhựa cao-su, giấy, kính, thuốc lá, tiếp nữa là các xưởng in và đóng sách, và nói chung tất cả những xưởng công nghiệp loại đó, nếu dùng 50 hoặc trên 50 công nhân cùng một lúc, ít nhất 100 ngày trong một năm.

Để có một số ý niệm về phạm vi áp dụng đạo luật đó, xin nêu một số điều khoản trong đó:

"Nghề thủ công có nghĩa là" (trong đạo luật đó): bất cứ lao động thủ công nào được dùng để kinh doanh hay được thực hiện như một nghề nghiệp để sản xuất, sửa đổi, trau chuốt, sửa chữa hoặc hoàn thành một vật phẩm hoặc một phần vật phẩm nhằm mục đích đem bán.

Xưởng có nghĩa là: bất cứ phòng nào hoặc địa điểm nào, có mái che hoặc ở ngoài trời, ở đấy có một "nghề thủ công" nào đó do một em bé, một thiếu niên hay một phụ nữ tiến hành và người dùng em bé đó, thiếu niên đó, phụ nữ đó, có quyền lui tới và kiểm soát.

Người làm thuê có nghĩa là: người làm trong một "nghề thủ công" nào đó, có trả công hay không trả công, dưới quyền của một thợ cả hoặc của bố mẹ như định nghĩa chi tiết dưới đây.

Bố mẹ có nghĩa là: cha, mẹ, người đì đầu hoặc một người nào khác làm công việc đì đầu hoặc trông nom... một em bé hoặc một thiếu niên nào đó".[1*]

Điều khoản 7, điều khoản phạt việc dùng lao động của trẻ em, thiếu niên và phụ nữ trái với những điều quy định của đạo luật ấy, quy định phạt tiền không những đối với chủ xưởng, không kể đó là bố mẹ hay không, mà đối với cả

"bố mẹ hay những người nào khác đì đầu em bé, thiếu niên hoặc phụ nữ đó, hay có lợi trực tiếp trong việc sử dụng lao động của em bé, thiếu niên hoặc phụ nữ đó".

Đạo luật mở rộng phạm vi thi hành các đạo luật công xưởng áp dụng cho các xí nghiệp lớn, lại thụt lùi so với Đạo luật công xưởng do rất nhiều những điều ngoại lệ đáng thương và những sự thoả hiệp hèn nhát với các nhà tư bản.

Bản Đạo luật về lao động của trẻ em, thiếu niên và phụ nữ trong các xưởng thợ, một đạo luật thảm hại trong tất cả những chi tiết của nó, vẫn là một mảnh giấy lộn trong tay các cơ quan chính quyền ở thị xã và địa phương được uỷ nhiệm thi hành. Năm 1871, khi Nghị viện rút cái quyền ấy của họ để trao lại cho các viên thanh tra công xưởng, thì phạm vi kiểm soát của những viên thanh tra này liền lập tức tăng lên đến hơn 100 000 xưởng và 300 nhà máy gạch, nhưng con số biên chế của họ chỉ tăng thêm có tám người giúp việc, mặc dù trước đấy con số đó cũng đã hết sức ít ỏi[321)].

Như vậy, điều nổi bật lên trong pháp chế của Anh năm 1867 là, một mặt, Nghị viện của các giai cấp thống trị buộc phải thi hành về nguyên tắc những biện pháp đặc biệt và rộng rãi như thế

để chống lại sự thái quá của bóc lột tư bản chủ nghĩa; và mặt khác, đó là tính chất nửa vời, sự miễn cưỡng và tính chất mala fides[1*] mà Nghị viện thi hành những biện pháp đó trong thực tiễn.

Uỷ ban điều tra năm 1862 cũng đề nghị một sự chế định mới đối với ngành công nghiệp mỏ, một ngành công nghiệp khác với tất cả các ngành khác ở chỗ là ở đây, lợi ích của bọn địa chủ và bọn tư bản công nghiệp đi song song với nhau. Sự đối lập giữa hai thứ lợi ích đó giúp cho việc thi hành pháp chế công xưởng được thuận lợi; trái lại, việc không có sự đối lập đó để giải thích những sự chậm trễ và những thủ đoạn tinh vi trong pháp chế công xưởng thuộc ngành công nghiệp mỏ.

Uỷ ban điều tra năm 1840 đã vạch ra những điều rất kinh khủng và đáng căm phẫn và đã gây một điều tai tiếng trước toàn thể châu Âu, đến nỗi Nghị viện phải trấn an lương tâm của mình bằng Đạo luật về các hầm mỏ năm 1842, cấm phụ nữ và trẻ em dưới 10 tuổi không được làm việc dưới hầm lò.

Rồi đến năm 1860, có Đạo luật về việc thanh tra các hầm lò quy định rằng việc thanh tra các hầm mỏ sẽ do các quan chức nhà nước được đặc biệt bổ nhiệm, và cấm dùng trẻ em 10 - 12 tuổi làm việc nếu chúng không có giấy chứng nhận của nhà trường hoặc chúng không đi học ở trường trong một số giờ nào đó. Đạo luật đó hoàn toàn chỉ nằm trên giấy do con số nhân viên thanh tra được bổ nhiệm ít một cách thảm hại, do những quyền hạn của họ không đáng kể và do những nguyên nhân khác mà chúng tôi sẽ nói đến tỉ mỉ trong phần trình bày sau đây.

Một trong những cuốn Sách xanh[155] mới nhất về công nghiệp mỏ là bản "Report from the Select Committee on Mines, together with… Evidence, 23 July 1866". Đó là công trình của một uỷ ban

1* - không trung thực

gồm có những nghị sĩ của Hạ nghị viện, được uỷ quyền để mời và nghe nhân chứng; một tập sách dày in folio, trong đó bản thân "Report"[1*] chỉ vẻn vẹn có 5 dòng với nội dung là: Uỷ ban không thể nói gì cả, và cần phải nghe nhiều nhân chứng hơn nữa!

Cách thẩm vấn các nhân chứng làm cho người ta nhớ lại cái lối lấy khẩu cung chéo ở các toà án Anh, ở đấy trạng sư dùng những câu hỏi vô sỉ, bất ngờ, lung tung, để cố làm cho nhân chứng lúng túng và bẻ cong lời của nhân chứng. Ở đây, các trạng sư chính là những uỷ viên của Uỷ ban điều tra của Nghị viện trong đó có cả những chủ mỏ và những nhà khai mỏ; còn nhân chứng là các công nhân mỏ, phần lớn là công nhân các mỏ than đá. Toàn bộ tấn hài kịch này hết sức tiêu biểu cho tinh thần của tư bản, nên không thể không trích dẫn ra đây vài đoạn. Để nhìn chung được dễ dàng hơn, tôi xếp các kết quả điều tra, v.v. theo từng mục. Tôi xin nhắc lại rằng các câu hỏi và các câu trả lời có tính chất bắt buộc trong các cuốn Sách xanh của Anh đều có đánh số và những nhân chứng mà lời khai được trích dẫn ra ở đây đều là những công nhân trong các mỏ than đá.

1) Việc dùng trẻ em từ 10 tuổi trở lên trong các hầm mỏ. Thời gian lao động, tính cả thời gian đi đến mỏ và quay trở về, thường kéo dài 14 - 15 tiếng đồng hồ, trong những trường hợp đặc biệt lại còn kéo dài hơn nữa, từ 3, 4, 5 giờ sáng đến 4 - 5 giờ chiều (các số 6, 452, 83). Công nhân lớn tuổi làm việc hai ca, mỗi ca 8 tiếng, nhưng đối với trẻ em thì không chia ca như vậy để tiết kiệm các chi phí (các số 80, 203, 204). Những trẻ em bé hơn thì chủ yếu dùng vào việc mở và đóng các cửa thông gió ở các ngăn hầm; các em lớn tuổi hơn thì làm những công việc nặng nhọc hơn, vận chuyển than, v.v. (các số 122, 739, 740). Những giờ lao động kéo dài như vậy ở dưới hầm tồn tại đối với công nhân cho đến 18 - 22 tuổi, từ lúc đó mới chuyển sang công việc đào than thật sự (số

[1*] - "Báo cáo"

161). Hiện nay, trẻ em và thiếu niên bị đối xử thậm tệ hơn bất cứ một thời kỳ nào trước đây (các số 1663 - 1667). Công nhân mỏ hầu như nhất trí yêu cầu Nghị viện ra một đạo luật cấm không được dùng trẻ em chưa đến 14 tuổi làm việc trong hầm mỏ. Và dưới đây là câu hỏi của Hát-xi Vi-vi-an (bản thân là người khai mỏ than):

"Yêu sách đó có tùy thuộc vào hoàn cảnh nghèo túng ít nhiều của cha mẹ hay không?" - Và ngài Bri-u-xơ hỏi: "Trong trường hợp người cha chết hoặc bị tàn phế, v.v. mà rút mất nguồn thu nhập đó của gia đình, thì việc đó không tàn ác hay sao? Quả là ở đây phải có một quy định chung... Các anh có muốn cấm dùng các trẻ em chưa đến 14 tuổi ở dưới hầm trong mọi trường hợp hay không?" Trả lời:

"Trong tất cả mọi trường hợp" (số 107 - 110). Vi-vi-an: "Nếu cấm không cho trẻ em dưới 14 tuổi làm việc ở các hầm mỏ, thì liệu cha mẹ có đưa con cái họ đến công xưởng, v.v. hay không? - Thông thường thì không" (số 174). Một công nhân: "Việc mở cửa và đóng cửa tưởng chừng là một việc nhẹ nhàng. Nhưng thật ra đó là một công việc rất nặng nhọc. Chưa nói đến tình trạng thường xuyên bị gió lùa, các trẻ em bị cầm tù hoàn toàn giống như bị giam trong một hầm tối". Nhà tư bản Vi-vi-an: "Trẻ em không thể vừa canh cửa vừa đọc sách nếu nó có ánh sáng hay sao? - Một là, nó sẽ phải mua nến. Nhưng ngoài ra, người ta lại không cho phép nó làm như thế. Nó đến đây là để trông coi công việc của nó, nó phải hoàn thành phận sự của nó. Tôi chưa bao giờ thấy một đứa trẻ nào đọc sách ở trong hầm mỏ cả" (số 139, 141, 143, 158, 160).

2) Giáo dục. Công nhân mỏ đòi hỏi có đạo luật quy định chế độ giáo dục cưỡng bách cho trẻ em ở mỏ, giống như ở trong công xưởng. Họ tuyên bố rằng các điều khoản của đạo luật năm 1860 đòi hỏi rằng các em 10-12 tuổi phải có giấy chứng nhận của nhà trường mới được vào làm việc, là một điều thuần túy ảo tưởng. Đến đây, cuộc "khảo" vấn của các viên quan toà dự thẩm tư bản chủ nghĩa đã trở thành một việc thật đáng nực cười.

"Đạo luật đó cần hơn để chống lại ai, các nghiệp chủ hay các bậc cha mẹ? - Chống lại cả hai" (số 115). "Chống lại ai nhiều hơn? - Thật khó mà trả lời" (số 116). "Các nghiệp chủ có thể hiện ý định làm cho thời gian lao động phù hợp với việc đi học ở trường không? - Không bao giờ" (số 137). "Sau đó, công nhân mỏ có cải thiện được học vấn của họ không? - Nói chung là họ trở nên tệ hơn; họ nhiễm những thói xấu; họ rơi vào chỗ rượu chè, cờ bạc, v.v. và hoàn toàn hư hỏng" (số 211). "Tại sao lại không cho trẻ em đi học trường buổi tối? - Trong phần lớn các khu mỏ than không có một trường nào như thế cả. Nhưng cái chính là vì trẻ em bị kiệt sức vì lao động kéo dài quá mức, đến nỗi mắt chúng díu lại vì mệt mỏi". "Do đó", - nhà tư sản kết luận, - "các anh phản đối giáo dục? - Hoàn toàn không phải thế, nhưng", v.v. (số 454). "Há chẳng phải là đạo luật năm 1860 buộc các chủ mỏ, v.v. phải đòi giấy chứng nhận của nhà trường khi họ thuê những em bé 10 - 12 tuổi đó sao? - Pháp luật bắt buộc như vậy, nhưng các nghiệp chủ không làm như vậy" (số 443). "Theo anh thì điều khoản đó của đạo luật nói chung đã không được chấp hành, có phải không? - Nó hoàn toàn không được chấp hành" (số 444). "Công nhân mỏ có tha thiết đến vấn đề giáo dục hay không? - Tuyệt đại đa số đều tha thiết" (số 717). "Họ có lo lắng đến việc thi hành đạo luật đó không? - Tuyệt đại đa số đều lo lắng" (số 718). "Vậy tại sao họ không đấu tranh buộc thi hành đạo luật đó? - nhiều công nhân muốn phản đối việc dùng trẻ em không có giấy chứng nhận học lực, nhưng họ sẽ bị người ta chú ý (a marked man)" (số 720). "Ai chú ý? - Chủ của họ" (số 721). "Vậy anh nghĩ rằng các nghiệp chủ sẽ ngược đãi người nào tuân theo pháp luật ư ? - Tôi nghĩ rằng họ sẽ

làm như vậy" (số 722). "Tại sao công nhân không cự tuyệt việc sử dụng những trẻ em như vậy? - Người ta có để cho họ quyền lựa chọn đâu" (số 723). "Các anh đòi sự can thiệp của Nghị viện, có phải không? - Muốn đạt được một điều gì có hiệu quả đối với giáo dục con em công nhân mỏ thì điều đó phải được thực hiện thông qua một đạo luật cưỡng bách của Nghị viện" (số 1634). "Đạo luật đó có cần phải áp dụng đối với con cái tất cả công nhân Anh hay chỉ với con cái công nhân mỏ thôi? - Tôi đến đây là chỉ để thay mặt công nhân mỏ thôi" (số 1636). "Tại sao lại phân biệt con cái công nhân mỏ với con cái người khác? - Vì chúng thuộc trường hợp ngoại lệ" (số 1638). "Về mặt nào? - Về mặt thể chất" (số 1639). "Vì sao giáo dục lại có giá trị đối với chúng hơn những đứa trẻ thuộc các giai cấp khác? - Tôi không nói là việc giáo dục đối với chúng có giá trị hơn, nhưng vì do lao động quá mức ở các hầm mỏ nên chúng ít có khả năng hơn để đi học ở các trường ban ngày và các trường chủ nhật" (số 1640). "Không thể giải quyết các vấn đề đó một cách tuyệt đối, có phải không?" (số 1644). "Ở các khu, các trường học có đủ không? - Không đủ" (số 1646). "Nếu Nhà nước đòi hỏi rằng các trẻ em đều phải đi học cả thì lấy đâu ra đủ trường cho tất cả trẻ em? - Tôi nghĩ rằng nếu tình hình đòi hỏi phải như thế thì tự khắc sẽ có trường học" (số 1647). "Không những đại đa số trẻ em mà cả công nhân mỏ đứng tuổi nữa, cũng không biết viết, biết đọc" (số 705, 726).

3) Lao động của phụ nữ. Từ năm 1842, quả thật nữ công nhân không làm ở dưới hầm nữa mà làm việc trên mặt đất để bốc than, v.v., kéo các thùng than đến các kênh và các toa xe lửa, chọn than, v.v.. Việc sử dụng lao động phụ nữ tăng lên rất nhiều trong 3-4 năm gần đây (số 1727). Đó phần lớn là vợ, con gái và vợ goá của công nhân mỏ, từ 12 đến 50 và 60 tuổi (số 647, 1779, 1781).

"Công nhân mỏ có ý kiến như thế nào về việc sử dụng phụ nữ trong các mỏ? - Nói chung, họ đều phản đối điều đó" (số 648). "Tại sao? - Họ cho công việc đó là nhục nhã đối với giới phụ nữ... Họ mặc quần áo đàn ông. Trong nhiều trường hợp, họ nén tất cả mọi cảm giác xấu hổ. Nhiều phụ nữ hút thuốc. Lao động ở đây cũng bẩn như ở dưới hầm mỏ. Trong số họ có nhiều phụ nữ đã có chồng, nhưng họ không thể làm tròn bổn phận trong gia đình" (số 649). "Những đàn bà góa có thể tìm được một công việc nào khác với một thu nhập như vậy không (8 - 10 si-linh hàng tuần)? - Tôi không thể trả lời gì về vấn đề đó được" (số 651 và tiếp theo, 701) (số 709). "Thế mà anh vẫn nhất quyết" (thật là quả tim bằng đá!) "tước mất của họ nguồn sinh sống ấy sao? - Chắc chắn như thế" (số 710). "Tại sao lại có một tâm trạng như vậy? - Chúng tôi, thợ mỏ, chúng tôi rất tôn trọng phái đẹp nên không muốn họ bị đọa đày ở các mỏ than. Công việc đó phần lớn là rất nặng nhọc. Nhiều cô gái phải bốc đến 10 tấn một ngày" (số 1715). "Anh có cho rằng những nữ công nhân làm ở mỏ kém đạo đức hơn những nữ công nhân làm ở các công xưởng không? - Tỷ lệ phần trăm số người hư hỏng nhiều hơn là ở trong số

các cô gái ở các công xưởng (số 1732). "Nhưng anh cũng không vừa lòng với tình trạng đạo đức ở các công xưởng kia mà? - Không" (số 1733). "Vậy anh có muốn cấm phụ nữ lao động tại các công xưởng không? - Không, tôi không muốn như vậy" (1734). "Tại sao lại không? - Vì ở đây, lao động đáng kính trọng hơn và thích hợp với phụ nữ hơn" (số 1735). "Tuy vậy, nó vẫn có hại cho đạo đức của họ, có phải thế không? - Không, nó còn thua xa ở hầm mỏ. Vả lại, tôi không phải chỉ nói về mặt đạo đức mà còn nói cả về mặt thể chất và xã hội nữa. Sự trụy lạc về mặt xã hội của các cô gái thật đáng thương, cùng cực. Khi các cô trở thành vợ của những công nhân mỏ thì chồng họ rất đau khổ về sự trụy lạc đó và tình trạng đó sẽ làm cho người chồng rời bỏ gia đình và sinh ra rượu chè bê tha" (số 1736). "Nhưng chẳng phải là phụ nữ làm trong các xưởng luyện kim cũng thế thôi ư? - Tôi không thể có ý kiến gì về các ngành sản xuất khác" (số 1737). "Những phụ nữ làm ở các nhà máy luyện kim và phụ nữ làm ở mỏ thì khác nhau ở chỗ nào? - Tôi không nghiên cứu vấn đề đó (số 1740). Chẳng lẽ anh lại không thể thấy được một sự khác nhau nào đó giữa hai hạng người đó sao? - Tôi không biết được gì chắc chắn về vấn đề đó, nhưng do có đi thăm nhà này nhà nọ nên tôi thấy rõ tình trạng nhục nhã trong khu chúng tôi" (số 1741). "Anh có thiết tha muốn xóa bỏ lao động phụ nữ ở bất cứ nơi nào mà nó dẫn đến sự trụy lạc hay không? - Có, tình cảm tốt đẹp của con cái phải bắt nguồn từ sự giáo dục của người mẹ" (số 1750). "Nhưng lao động của phụ nữ trong nông nghiệp cũng có tình trạng như thế chứ gì? - Lao động nông nghiệp mỗi năm chỉ có hai mùa; còn ở chỗ chúng tôi thì phụ nữ làm suốt bốn mùa, lắm khi làm cả ngày lẫn đêm, ướt đến tận xương, cơ thể của họ suy nhược đi, sức khỏe của họ bị tổn hại" (số 1753). "Há anh đã chẳng nghiên cứu tổng quát vấn đề đó sao?" (vấn đề lao động của phụ nữ). - "Tôi quan sát chung quanh mình và tất cả những gì tôi có thể nói là không một nơi nào lại có thể tìm thấy một cái gì giống với công việc của phụ nữ ở các mỏ than". "Đó là công việc của đàn ông mà lại là của đàn ông lực lưỡng. Tầng lớp ưu tú trong công nhân mỏ muốn nâng mình lên và trở thành những con người, thì không thể nào trông cậy vào vợ mình được mà trái lại còn bị vợ kéo xuống thấp hơn".

Sau nhiều câu hỏi khác không đâu vào đâu của các ngài tư sản, cuối cùng đã lộ rõ cái bí ẩn của "lòng thương" của họ đối với những người vợ goá, những gia đình nghèo khổ, v.v.

"Chủ mỏ giao cho một số ngài giám sát công việc và muốn được lòng chủ, các ngài này dùng một chính sách là làm mọi việc một cách hết sức tiết kiệm, và trả công cho những cô gái mỗi ngày từ 1 si-linh đến 1 si-linh 6 pen-ny, trong khi cũng cùng một công việc, mỗi ngày phải trả cho đàn ông tới 2 si-linh 6 pen-ny" (số 1816).

4) Những viên bồi thẩm khám xét tử thi.

"Về những coroner's inquests[1*] trong khu của các anh thì công nhân có thỏa mãn với cách thức làm việc của tòa án khi có tai nạn xảy ra không? - Không, họ không thỏa mãn" (số 360). "Tại sao lại không? - Chủ yếu là vì người ta chỉ định những người không hiểu tí gì về hầm mỏ làm bồi thẩm. Người ta không bao giờ dùng đến công nhân trừ phi dùng họ làm nhân chứng. Nói chung người ta dùng những chủ cửa hiệu ở các vùng lân cận là những người chịu ảnh hưởng của các chủ mỏ vốn là khách hàng của họ, và họ không hiểu cả những danh từ kỹ thuật của các nhân chứng. Chúng tôi yêu cầu một phần các bồi thẩm phải là công nhân mỏ. Thường thường thì sự phán quyết của các viên bồi thẩm mâu thuẫn với lời khai của nhân chứng" (các số 361, 364, 366, 368, 371, 375). "Các viên bồi thẩm có cần phải vô tư không? - Có" (số 378). "Nhưng công nhân có sẽ vô tư không? - Tôi không thấy có lý do nào khiến họ lại không vô tư được. Họ lại hiểu râ công việc" (số 379). "Nhưng liệu họ có vì lợi ích của công nhân mà thiên về những lời phán quyết nghiêm khắc một cách không thỏa đáng hay không? - Không, tôi không nghĩ như vậy".

5) Cân gian, đo gian, v.v.. Công nhân đòi được trả lương hàng tuần chứ không phải hàng nửa tháng một, yêu cầu cân theo trọng lượng chứ không phải theo dung tích của thùng than, yêu cầu bảo đảm không được dùng cân sai, v.v.. (số 1071).

"Nếu người ta tăng thêm dung tích của thùng một cách gian lận thì công nhân há chẳng có quyền bỏ hầm mỏ, sau khi đã báo trước hai tuần hay sao? - Nhưng nếu đi đến chỗ khác thì họ cũng sẽ gặp tình trạng như thế thôi" (số 1071). "Nhưng công nhân vẫn có thể bỏ nơi đã xảy ra sự bất công đó chứ gì? - Sự bất công đó nơi nào cũng có cả" (số 1072). "Nhưng bất cứ lúc nào, công nhân cũng có thể bỏ việc sau khi đã báo trước 14 ngày, có phải không? - Đúng như vậy". Thế là xong!

6) Việc thanh tra các hầm mỏ. Công nhân không phải chỉ chịu những tai nạn do khí than nổ.

"Chúng tôi cũng phàn nàn về tình trạng thông hơi tồi ở trong các mỏ than khiến cho công nhân hầu như không thở được; kết quả là họ sẽ mất năng lực làm bất cứ công việc gì. Ví dụ, ngay giờ đây trong bộ phận mỏ mà tôi đang làm, không khí hết sức xấu đã làm cho nhiều công nhân ốm liệt giường hàng tuần lễ. Ở các đường hầm chính thì nói chung có đủ không khí, nhưng chính ở chỗ chúng tôi làm việc thì lại thiếu không khí. Nếu công nhân nào phàn nàn với viên thanh tra về tình hình thông hơi thì sẽ bị đuổi và sẽ trở thành người "bị chú ý", không thể tìm đâu ra được việc làm nữa. Đạo luật về việc thanh tra các hầm lò năm 1860 chỉ là một mảnh giấy lộn. Ông thanh tra - số người của họ quá ít - có lẽ 7 năm mới đến thăm chiếu lệ một lần. Ông thanh tra của chúng tôi là một ông già 70 tuổi hoàn toàn bất lực, phụ trách đến hơn 130 mỏ than. Ngoài con số thanh tra

nhiều hơn, chúng tôi yêu cầu phải có các viên phó thanh tra" (số 234 và tiếp theo). "Như vậy thì chính phủ phải nuôi cả một đạo quân thanh tra để nó tự làm tất cả những gì mà các anh yêu cầu, không cần đến những báo cáo của công nhân? - Điều đó không thể làm được, họ phải đến ngay tận mỏ để lấy tình hình" (các số 280, 277). "Thế anh không nghĩ rằng làm như vậy thì trách nhiệm (!) của các chủ mỏ về việc thông hơi, v.v. sẽ trút lên vai các nhân viên chính phủ ư? - Hoàn toàn không phải như vậy; công việc của họ là bắt phải chấp hành những đạo luật đã có" (số 285). "Khi nói đến những viên phó thanh tra, có phải là anh có ý muốn nói đến những người ít lương hơn và thấp kém hơn so với những viên thanh tra hiện nay không? - Tôi chẳng muốn họ thấp kém hơn tí nào cả nếu ngài có thể tìm được những người khá hơn" (số 294). "Thế anh muốn có nhiều thanh tra hơn hay những người thấp kém hơn các viên thanh tra? - Chúng tôi cần đến những người tự mình đi đến các mỏ, những người không lo sợ cho tính mệnh của họ" (số 295). "Nếu nguyện vọng của anh là có những viên thanh tra thuộc loại kém hơn được thực hiện, thì sự thiếu khéo léo của họ lại không gây ra những nguy cơ nào hay sao, v.v..? - Không, công việc của chính phủ là phải cử ra những người làm được việc".

Cái lối thẩm vấn như vậy, rốt cuộc, đã khiến cho chính ngay viên chủ tịch Uỷ ban điều tra cũng thấy là phi lý quá mức.

"Anh muốn" - ông ta nói xen vào - "có những người thực tiễn đích thân đến thăm các mỏ rồi báo cáo lại với viên thanh tra để cho ông ta có thể áp dụng những hiểu biết rộng rãi hơn của mình chăng?" (các số 298, 299). "Việc thông hơi cho những hầm mỏ cũ kỹ đó có gây nhiều phí tổn hay không? - Đúng, phí tổn có thể tăng thêm nhưng sinh mệnh của con người sẽ được bảo vệ" (số 531).

Một thợ mỏ đã phản đối điều 17 trong đạo luật năm 1860:

"Hiện nay, khi viên thanh tra thấy một bộ phận nào đó trong mỏ không đủ điều kiện để làm việc thì ông ta phải báo điều đó cho chủ mỏ và bộ trưởng Bộ nội vụ biết. Sau đó chủ mỏ có được 20 ngày để suy nghĩ; sau 20 ngày đó, ông ta có thể từ chối không sửa đổi gì cả. Nhưng nếu ông ta làm như vậy thì ông ta phải viết lên cho bộ trưởng Bộ nội vụ biết và để cử ra 5 kỹ sư mỏ, trong số đó, bộ trưởng sẽ chọn ra những người trọng tài. Chúng tôi cho rằng trong trường hợp đó thì chính chủ mỏ thực tế đã chỉ định ra người trọng tài cho mình" (số 581).

Viên thẩm vấn tư sản, bản thân là chủ mỏ:

"Đó là một lời bác bỏ thuần túy trừu tượng" (số 586). "Như vậy, anh đánh giá rất thấp tính trung trực của những kỹ sư mỏ có phải không? - Tôi nói rằng điều đó là rất không đúng và rất bất công" (số 588). "Há các kỹ sư mỏ lại không có một tính cách xã hội khiến cho những quyết định của họ vượt lên trên mọi sự thiên vị mà anh lo ngại đó sao? - Tôi xin miễn trả lời về tính cách cá nhân của những người đó. Tôi tin chắc rằng trong nhiều trường hợp, họ đã hành động rất

thiên vị, chỗ nào mà sinh mệnh của con người đang bị đe dọa thì không nên giao cho họ cái quyền hành đó".

Nhà tư sản đó lại không biết ngượng mà hỏi:

"Anh có nghĩ rằng các chủ mỏ cũng bị thiệt hại khi xảy ra những vụ nổ, hay không?"

Cuối cùng:

"Nếu không nhờ đến sự giúp đì của Chính phủ thì công nhân các anh liệu có thể tự mình bênh vực lấy quyền lợi của mình hay không? - Không thể được" (số 1042).

Năm 1865, ở Anh có 3 217 mỏ than và 12 viên thanh tra. Chính một chủ mỏ ở I-oóc-sia, ("Times", ngày 26 tháng Giêng 1867) đã tính rằng, không kể các công việc thuần túy bàn giấy thường chiếm hết tất cả thì giờ của các viên thanh tra, họ chỉ có thể đến thăm mỗi mỏ mười năm một lần mà thôi. Vì vậy, không lấy gì làm lạ rằng trong những năm gần đây, (nhất là trong năm 1866 và năm 1867) các tai nạn đã tăng dần lên về mặt con số và quy mô (con số nạn nhân đôi khi tới 200 - 300 công nhân). Đó là những điều tốt đẹp của nền sản xuất "tự do" tư bản chủ nghĩa!

Tuy thiếu sót đến đâu chăng nữa, nhưng dù sao thì đạo luật năm 1872 vẫn là đạo luật đầu tiên đã quy định thời gian lao động của trẻ em làm trong các mỏ, và đã bắt các nhà khai mỏ và chủ mỏ phải chịu trách nhiệm trên một mức độ nào đó về những cái gọi là tai nạn.

Uỷ ban điều tra của nhà vua năm 1867 về điều kiện lao động của trẻ em, thiếu niên và phụ nữ trong nông nghiệp đã công bố một vài báo cáo rất quan trọng. Người ta đã nhiều lần mưu toan đem các nguyên tắc của pháp chế công xưởng áp dụng vào nông nghiệp, dưới một hình thức có sửa đổi, nhưng cho tới nay vẫn thất bại hoàn toàn. Nhưng có một điều mà ở đây, tôi cần phải nhấn mạnh là: có một xu hướng không ai cưỡng nổi nhằm áp dụng một cách phổ biến các nguyên tắc đó.

Nếu việc áp dụng phổ biến pháp chế công xưởng với tư cách là một phương tiện để bảo vệ giai cấp công nhân cả về thể chất lẫn tinh thần, đã trở thành tất yếu, thì mặt khác, như trên kia đã nói, nó cũng phổ biến và đẩy nhanh sự chuyển hoá của các quá trình lao động phân tán, có quy mô nhỏ bé, thành những quá trình lao động kết hợp trên quy mô lớn, xã hội, tức là phổ biến và đẩy mạnh việc tích tụ tư bản và sự chuyên chế của chế độ công xưởng. Nó phá huỷ tất cả các hình thức cổ xưa và quá độ mà sự thống trị của tư bản phần nào còn ẩn nấp sau đó, và thay thế các hình thức đó bằng sự thống trị trực tiếp, không che giấu của tư bản. Với việc đó, nó cũng làm cho cuộc đấu tranh trực tiếp chống sự thống trị ấy trở thành phổ biến. Trong khi bắt buộc các xưởng cá biệt phải có tính chất đơn điệu, đều đặn, trật tự và tiết kiệm, thì do sự thúc đẩy mạnh mẽ mà việc hạn chế

và điều tiết ngày lao động đã đem lại cho sự phát triển kỹ thuật, nó lại làm tăng thêm tình trạng vô chính phủ và những tai biến của toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tăng thêm cường độ lao động và sự cạnh tranh của máy móc với công nhân. Phá huỷ những lĩnh vực của nền sản xuất nhỏ và lao động tại nhà, thì nó cũng phá huỷ chỗ ẩn núp cuối cùng của những công nhân "thừa" và do đó cũng phá huỷ luôn cả cái nắp van an toàn còn tồn tại cho đến lúc đó của toàn thể cơ chế xã hội. Cùng với những điều kiện vật chất và sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, thì nó cũng làm chín muồi những mâu thuẫn và đối kháng của hình thái tư bản chủ nghĩa của sản xuất và do đó nó cũng đồng thời làm chín muồi những yếu tố để thành lập một xã hội mới và những yếu tố để lật đổ xã hội cũ[322)].

10. ĐẠI CÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG NGHIỆP

Cuộc cách mạng mà đại công nghiệp gây ra trong nông nghiệp và trong các quan hệ xã hội của những người tham gia sản xuất nông nghiệp, thì chỉ sau này mới có thể trình bày được. Ở đây chỉ cần nêu vắn tắt trước một vài kết quả của cuộc cách mạng đó thôi. Nếu việc dùng máy móc trong nông nghiệp phần lớn không gây ra những hậu quả tai hại về thể chất như nó đã gây ra cho công nghiệp công xưởng[323)], thì ở đây nó lại tác động còn mãnh liệt hơn đến việc biến công nhân thành "những người thừa" mà không gặp phải một sự phản ứng nào, như sau này chúng ta sẽ thấy một cách chi tiết. Trong các khu Kem-brít-giơ và Xơ-phớc chẳng hạn, diện tích của đất đai canh tác trong 20 năm gần đây đã tăng lên rất

nhiều, trong khi dân số nông thôn trong thời gian đó không những đã giảm đi một cách tương đối mà còn giảm đi một cách tuyệt đối nữa. Ở Hợp chúng quốc Bắc Mỹ, máy móc nông nghiệp hiện nay chỉ mới thay thế những người công nhân tiềm tàng, nghĩa là nó cho phép người sản xuất có thể canh tác một diện tích lớn hơn, nhưng vẫn chưa xua đuổi những công nhân thực tế đang làm việc. Ở Anh và xứ Oen-xơ, số người tham gia sản xuất máy móc nông nghiệp năm 1861 là 1 034 người, trong khi đó số công nhân nông nghiệp đứng máy hơi nước và máy công tác chỉ có 1 205 người.

Trong lĩnh vực công nghiệp, đại công nghiệp tác động cách mạng hơn cả theo nghĩa nó thủ tiêu thành trì của xã hội cũ là "người nông dân" và thay thế người nông dân bằng người công nhân làm thuê. Do đó mà ở nông thôn, những nhu cầu cải biến xã hội và những sự đối lập xã hội cũng trở thành ngang với thành thị. Việc ứng dụng khoa học một cách tự giác vào quy trình kỹ thuật đã thay thế cho lối sản xuất thủ cựu nhất và không hợp lý nhất. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hoàn thành việc cắt đứt mối liên hệ gia đình lúc ban đầu giữa nông nghiệp và công nghiệp, mối liên hệ đã kết hợp những hình thức ấu trĩ còn chưa phát triển của hai ngành đó lại với nhau. Nhưng đồng thời nó lại tạo ra những tiền đề vật chất cho một sự tổng hợp mới, cao hơn, nghĩa là một sự kết hợp giữa

nông nghiệp và công nghiệp trên cơ sở những hình thức phát triển đối lập với nhau của chúng. Cùng với ưu thế ngày càng tăng của số dân cư thành thị, được tập hợp lại trong các trung tâm lớn, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một mặt, tích luỹ động lực lịch sử của xã hội, nhưng mặt khác, nó lại ngăn trở sự trao đổi chất giữa con người và đất đai, tức là ngăn trở việc hoàn lại cho đất đai các yếu tố cấu thành của nó mà con người đã sử dụng dưới hình thức tư liệu ăn mặc, tức là phá hoại điều kiện tự nhiên vĩnh cửu của sự phì nhiêu lâu dài của đất đai. Như vậy, nó đồng thời cũng phá hoại sức khoẻ thể chất của công nhân thành thị và đời sống tinh thần của công nhân nông thôn[324)]. Nhưng trong khi phá hoại những điều kiện được hình thành một cách thuần tuý tự phát của sự trao đổi chất ấy, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đồng thời cũng buộc phải tạo ra một cách có hệ thống sự trao đổi chất đó với tư cách là một quy luật điều tiết nền sản xuất xã hội dưới một hình thức phù hợp với sự phát triển hoàn toàn của con người. Trong nông nghiệp cũng như trong công trường thủ công, việc cải tạo tư bản chủ nghĩa đối với quá trình sản xuất đồng thời cũng thể hiện ra là một khổ nạn sử của những người sản xuất, tư liệu lao động thể hiện ra là những thủ đoạn nô dịch, bóc lột và bần cùng hoá người công nhân, sự kết hợp xã hội của các quá trình lao động thể hiện ra là sự áp chế có tổ chức đối với sức sống cá nhân, tự do và độc lập của họ. Tình trạng phân tán của những người lao động nông nghiệp trên những diện tích rộng lớn phá vì sức chống đối của họ, trong khi đó thì sự tập trung của công nhân thành thị lại tăng thêm sức chống đối của họ. Trong nông nghiệp hiện đại, cũng như trong công nghiệp thành thị hiện đại, sức sản xuất được nâng cao và đạt hiệu quả lớn hơn của lao động được mua bằng cái giá là huỷ hoại và làm kiệt quệ chính ngay sức lao động. Hơn nữa, mỗi một bước tiến của nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa không những là một bước tiến trong nghệ thuật bóc lột công nhân mà đồng thời còn là một bước tiến trong nghệ thuật bóc lột đất đai; mỗi một bước tiến trong việc làm tăng độ màu mì của đất đai trong một thời gian nhất

định đồng thời cũng là một bước tiến trong việc huỷ hoại những nguồn lâu dài của sự màu mì đó. Một nước, như Hợp chúng quốc Bắc Mỹ chẳng hạn, mà càng lấy đại công nghiệp làm cơ sở phát triển của mình, thì quá trình phá hoại đó lại càng nhanh chóng[325)}].

Do đó nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ phát triển kỹ thuật và sự kết hợp của quá trình sản xuất xã hội bằng cách là đồng thời phá hoại các nguồn đẻ ra mọi của cải xã hội: đất đai và người lao động.

---

về giá trị, và từ bấy giờ trở đi đã đi vòng quanh thế giới dưới cái tên của Ri-các-đô; mà năm 1820 đã bị Giêm-xơ Min (bố của G.Xt.Min) tầm thường hóa, và cuối cùng bị ông G.Xt. Min lắp lại với tư cách là một giáo điều đã nhàm của nhà

trường. Râ ràng là G.Xt. Min sở dĩ có được một uy tín dù sao "cũng đáng ngạc nhiên" như vậy, thì đó hầu như là nhờ vào những sự lẫn lộn như thế.

PHẦN THỨ NĂM: SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TUYỆT ĐỐI VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI

CHƯƠNG XIV: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TUYỆT ĐỐI VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI

Trước hết (xem chương V), quá trình lao động được nghiên cứu một cách trừu tượng, không phụ thuộc vào các hình thức lịch sử của nó, như là một quá trình giữa người và tự nhiên. Ở đấy, chúng tôi đã nói: "Nếu đứng về mặt kết quả của nó, tức là đứng về mặt sản phẩm mà xét toàn bộ quá trình, thì cả tư liệu lao động lẫn đối tượng lao động đều biểu hiện ra là tư liệu sản xuất, còn bản thân lao động thì biểu hiện ra là lao động sản xuất". Trong chú thích 7 còn bổ sung: "Định nghĩa này về lao động sản xuất, xét trên quan điểm của một quá trình lao động giản đơn, thì hoàn toàn không đủ nữa đối với quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa". Vấn đề đó ở đây cần được nghiên cứu sâu thêm nữa.

Khi quá trình lao động còn là một quá trình thuần tuý cá nhân, thì cũng một công nhân ấy kết hợp tất cả các chức năng mà sau

này bị tách riêng ra. Trong sự chiếm hữu cá nhân những vật thể tự nhiên vì mục đích sinh sống của mình, người công nhân đó tự mình kiểm soát lấy mình. Về sau, người đó lại bị kiểm soát. Một người riêng rẽ không thể tác động đến tự nhiên nếu không vận động các bắp thịt của mình dưới sự kiểm soát của bộ não của mình. Cũng như trong hệ thống tự nhiên, đầu và tay gắn với nhau, thì trong quá trình lao động, lao động trí óc và lao động chân tay cũng kết hợp lại với nhau. Về sau, lao động trí óc và lao động chân tay tách rời nhau và đi đến chỗ đối lập một cách thù địch với nhau. Sản phẩm nói chung đã từ sản phẩm trực tiếp của người sản xuất cá nhân biến thành sản phẩm xã hội, thành sản phẩm chung của người lao động tổng thể, tức là của một số người lao động kết hợp mà những thành viên của nó đều có tác động hoặc gần hoặc xa đến đối tượng lao động. Vì vậy, cùng với tính chất hợp tác của bản thân quá trình lao động thì khái niệm lao động sản xuất và người đảm nhiệm nó, tức là người lao động sản xuất, cũng tất yếu mở rộng ra. Muốn lao động sản xuất, bây giờ không cần phải trực tiếp mó tay vào nữa; chỉ cần làm một khí quan của người lao động tổng thể, chỉ cần thực hiện một trong những chức năng nào đó của người ấy là đủ. Định nghĩa lúc ban đầu nói trên về lao động sản xuất, toát ra từ bản chất của chính ngay nền sản xuất vật chất, thì nay vẫn còn đúng mãi mãi với người lao động tổng thể coi như một chỉnh thể. Nhưng định nghĩa đó không còn đúng đối với mỗi một thành viên xét riêng của người lao động tổng thể ấy nữa.

Nhưng, mặt khác, khái niệm lao động sản xuất lại thu hẹp lại. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải chỉ là sản xuất hàng hóa mà về thực chất là sản xuất ra giá trị thặng dư. Người công nhân không phải sản xuất cho mình mà cho tư bản.

Vì vậy, không còn đủ nữa nếu như anh ta chỉ sản xuất nói chung. Anh ta cần phải sản xuất ra giá trị thặng dư. Chỉ có người lao động nào sản xuất ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản, hoặc phục vụ cho tư bản tự tăng thêm giá trị, thì mới được coi là người lao động sản xuất. Ví dụ, người thầy giáo - nếu được phép chọn một ví dụ ở ngoài lĩnh vực sản xuất vật chất - là một người lao động sản xuất, nếu như người đó không những mở mang đầu óc cho trẻ em, mà còn là vì anh ta đã nai lưng ra làm giàu cho nhà kinh doanh. Nhà kinh doanh này bỏ tư bản vào một xưởng dạy học, hay bỏ vào một xưởng lạp xường, thì tình hình cũng không thay đổi chút nào cả. Vì vậy, khái niệm người lao động sản xuất quyết không phải chỉ bao hàm quan hệ giữa hoạt động và hiệu quả có ích, giữa những người công nhân và sản phẩm lao động, mà còn bao hàm quan hệ xã hội đặc thù, xuất hiện trong lịch sử, nó khiến cho người lao động trở thành công cụ trực tiếp để làm tăng thêm tư bản. Do đó, trở thành người lao động sản xuất tuyệt nhiên không phải là một điều hạnh phúc mà là một điều bất hạnh. Trong quyển 4 của tác phẩm này, nơi mà lịch sử của học thuyết được trình bày, người ta sẽ thấy một cách chi tiết rằng khoa kinh tế chính trị cổ điển từ xưa đã cho rằng việc sản xuất ra giá trị thặng dư là dấu hiệu quyết định của người lao động sản xuất. Do đó, khi quan điểm của nó về bản chất của giá trị thặng dư thay đổi thì định nghĩa của nó về người lao động sản xuất cũng thay đổi theo. Ví dụ, phái trọng nông tuyên bố rằng chỉ có lao động nông nghiệp mới là lao động sản xuất, bởi vì chỉ có một mình nó mới mang lại giá trị thặng dư. Đối với phái trọng nông thì giá trị thặng dư chỉ tồn tại dưới hình thức địa tô mà thôi.

Việc kéo dài ngày lao động quá cái điểm mà người công nhân chỉ sẽ sản xuất ra vật ngang giá với giá trị sức lao động của anh ta, và việc tư bản chiếm lấy phần lao động thặng dư ấy, chính là việc sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối. Sự sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối tạo thành cái cơ sở chung của chế độ tư bản chủ nghĩa và điểm xuất phát của sự sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối. Trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối, ngay từ đầu, ngày lao động đã chia ra làm hai phần: lao động cần thiết và lao động thặng dư. Nhằm mục đích kéo dài lao động thặng dư, người ta rút ngắn lao động cần thiết bằng những phương pháp cho phép sản xuất ra vật ngang giá với tiền công trong một thời gian ít hơn. Việc sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối chỉ gắn với độ dài của ngày lao động; còn việc sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối thì cách mạng hoá đến tận gốc các quá trình kỹ thuật của lao động cũng như những tập đoàn xã hội.

Do đó, việc sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối giả định phải có phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa; cùng với những phương pháp, phương tiện và điều kiện của bản thân nó, phương thức này chỉ phát sinh và phát triển một cách tự phát trên cơ sở sự lệ thuộc hình thức của lao động vào tư bản. Sau

đó, sự lệ thuộc hình thức của lao động vào tư bản lại nhường chỗ cho sự lệ thuộc thật sự.

Ở đây, chỉ cần chỉ ra những hình thức trung gian [Zwitterformen] trong đó người sản xuất không phải bị bóp nặn lao động thặng dư bằng sự cưỡng bách trực tiếp, cũng chưa xảy ra việc người sản xuất bị lệ thuộc hình thức vào tư bản. Ở đây, tư bản còn chưa trực tiếp chi phối được quá trình lao động. Bên cạnh những người sản xuất độc lập làm nghề thủ công hay nghề nông theo lối kinh doanh cổ truyền do cha ông để lại, thì còn có kẻ cho vay nặng lãi hay thương nhân, tư bản cho vay nặng lãi hay tư bản thương nghiệp, hút máu của họ như ký sinh trùng. Nếu hình thức bóc lột đó chiếm địa vị thống trị trong xã hội thì nó sẽ loại trừ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dù mặt khác, hình thức bóc lột đó có thể là một nấc thang quá độ lên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa như vào cuối thời kỳ trung cổ. Cuối cùng, như ví dụ về lao động tại nhà hiện đại đã chỉ rõ, trên cơ sở đại công nghiệp, một số những hình thức trung gian lại được tái sản xuất ra tại nơi này hoặc nơi khác mặc dầu là với một bộ mặt hoàn toàn đã biến đổi.

Nếu như đối với việc sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối chỉ cần có sự lệ thuộc hình thức của lao động vào tư bản cũng đủ, ví dụ chỉ cần là người thợ thủ công, trước kia chỉ làm việc cho bản thân mình hay làm việc với tư cách là thợ bạn của người thợ cả phường hội, thì nay biến thành người công nhân làm thuê dưới sự kiểm soát trực tiếp của nhà tư bản, - thì mặt khác, các phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối, như chúng ta đã thấy, đồng thời cũng là những phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối. Vì rằng việc kéo dài vô hạn độ ngày lao động cũng là một sản phẩm hết sức đặc trưng của đại công nghiệp. Nói chung phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa không còn là một thủ đoạn giản đơn để sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối nữa, một khi nó chi phối được toàn bộ một ngành sản xuất, hoặc hơn nữa, chi phối được tất cả các ngành sản xuất có tính chất quyết định. Khi đó, nó trở thành hình thức phổ biến, thống trị trong xã hội, của quá trình sản xuất. Là một phương pháp đặc thù để sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối, bây giờ nó chỉ còn tác động, một là trong chừng mực nó chiếm lĩnh được các ngành công nghiệp cho đến nay chỉ phục tùng tư bản một cách hình thức mà thôi, do đó trong chừng mực mà nó ngày càng lan rộng ra. Hai là, trong chừng mực những ngành công nghiệp đã thuộc về nó không ngừng được cách mạng hoá nhờ có sự thay đổi các phương pháp sản xuất.

Trên một quan điểm nào đó thì sự khác nhau giữa giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối nói chung chỉ là ảo tưởng. Giá trị thặng dư tương đối cũng là tuyệt đối, bởi vì nó đòi hỏi phải kéo dài tuyệt đối ngày lao động quá số thời gian lao động cần thiết cho sự sinh tồn của bản thân người công nhân. Giá trị thặng dư tuyệt đối cũng là tương đối, bởi vì nó đòi hỏi phải phát triển năng suất

lao động cho phép giới hạn thời gian lao động cần thiết vào trong một phần của ngày lao động. Nhưng nếu người ta chú ý đến sự vận động của giá trị thặng dư thì sự đồng nhất bề ngoài đó sẽ biến mất. Một khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện và trở thành phương thức sản xuất phổ biến, thì sự khác nhau giữa giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối sẽ thể hiện ra một khi cần phải nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư nói chung. Khi giả định rằng sức lao động được trả đúng theo giá trị của nó, thì chúng ta phải lựa chọn một trong hai trường hợp: nếu sức sản xuất của lao động và cường độ bình thường của nó đã cho sẵn, thì tỷ suất giá trị thặng dư chỉ có thể tăng lên bằng cách kéo dài tuyệt đối ngày lao động; mặt khác, với một giới hạn đã cho sẵn của ngày lao động thì tỷ suất giá trị thặng dư chỉ có thể tăng lên bằng cách thay đổi đại lượng tương đối của các bộ phận cấu thành của ngày lao động, tức là của lao động cần thiết và lao động thặng dư, điều này đến lượt nó lại đòi hỏi phải có sự thay đổi năng suất hoặc cường độ lao động, nếu tiền công không được hạ xuống dưới giá trị của sức lao động.

Nếu công nhân dùng toàn bộ thời gian của mình để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho bản thân và cho nòi giống của mình, thì anh ta không còn có thời gian nào để lao động không công cho người khác nữa. Nếu không có một năng suất nào đó của lao động thì sẽ không có một thời gian rỗi như thế cho người lao động; nếu không có một thời gian dôi ra như thế, thì cũng không có lao động thặng dư, và do đó cũng không có nhà tư bản, và lại càng không có chủ nô, nam tước phong kiến, nói tóm lại, không có giai cấp đại sở hữu[1)].

Như vậy, người ta có thể nói đến một cơ sở tự nhiên của giá trị thặng dư nhưng chỉ với một ý nghĩa hết sức chung là: trong tự nhiên không hề có một trở ngại tuyệt đối nào ngăn cản người này đem số lao động cần thiết cho sự sinh tồn của bản thân mình trút bỏ khỏi vai mình và đặt lên vai người khác. Cũng giống như trong tự nhiên không có một trở ngại tuyệt đối nào ngăn cản thịt của người này trở thành thức ăn của người khác[1a)]. Nhưng quyết không nên đem những quan niệm thần bí ra gắn với cái năng suất lao động phát triển một cách tự nhiên đó, như thỉnh thoảng người ta vẫn làm. Chỉ khi nào nhờ lao động của mình mà con người thoát được cái trạng thái súc vật lúc ban đầu của mình, do đó chỉ khi nào bản thân lao động của con người đã được xã hội hoá đến một mức độ nào đó, thì khi đó mới xuất hiện những quan hệ trong đó lao động thặng dư của người này trở thành điều kiện sinh tồn của người khác. Vào thời kỳ đầu của nền văn minh, sức sản xuất của lao động rất thấp, nhưng những nhu cầu - phát triển cùng với những phương tiện để thoả mãn nhu cầu đó và trên cơ sở sự phát triển của những phương tiện đó - cũng còn rất thấp. Tiếp nữa, trong những buổi đầu ấy, tỷ lệ của cái bộ phận sống bằng lao động của kẻ khác trong xã hội còn hết sức ít so với khối lượng những người sản xuất trực tiếp. Cùng với sự tiến bộ của sức sản

xuất xã hội của lao động thì tỷ lệ đó cũng lớn lên một cách tuyệt đối và tương đối[2]. Vả lại, quan hệ tư bản chủ nghĩa xuất hiện trên một miếng đất kinh tế vốn là sản phẩm của một quá trình phát triển lâu dài. Năng suất hiện có của lao động, làm cơ sở xuất phát cho quan hệ đó, không phải là tặng vật của tự nhiên mà là tặng vật của một lịch sử bao trùm hàng nghìn thế kỷ.

Nếu không nói đến hình thái ít nhiều phát triển của nền sản xuất xã hội, thì năng suất lao động gắn liền với những điều kiện tự nhiên. Tất cả những điều kiện đó đều có thể quy thành bản chất của bản thân con người, như giống người, v.v., và giới tự nhiên chung quanh con người. Về mặt kinh tế, những điều kiện tự nhiên ở bên ngoài chia thành hai loại lớn: sự phong phú tự nhiên về những tài nguyên dùng làm tư liệu sinh hoạt, nghĩa là tính chất màu mì của đất đai, những dòng nước lắm cá, v.v., và sự phong phú tự nhiên về những tài nguyên dùng làm tư liệu lao động như thác nước chảy xiết, sông ngòi mà thuyền bè có thể đi lại được, gỗ, kim loại, than đá, v.v.. Vào buổi đầu của nền văn minh, loại tài nguyên thứ nhất có ý nghĩa quyết định, ở giai đoạn phát triển cao hơn thì loại tài nguyên thiên nhiên thứ hai có ý nghĩa quyết định. Ví dụ, ta hãy so sánh nước Anh với Ấn Độ, hay so sánh A-ten và Co-rin-thơ với các nước quanh bờ Biển Đen trong thế giới cổ đại, chẳng hạn.

Con số những nhu cầu tự nhiên cần phải thoả mãn một cách tuyệt đối mà càng ít, tính chất màu mì của đất đai càng lớn và khí hậu càng thuận lợi, thì thời gian lao động cần thiết để duy trì và tái sản xuất ra người sản xuất lại càng ít. Do đó, phần lao động thừa ra của người sản xuất dành cho người khác lại càng có thể lớn hơn so với phần lao động của mình. Ví dụ, Đi-ô-đo đã nhận xét về những người Ai Cập cổ đại như sau:

"Hoàn toàn không thể tin được rằng việc nuôi con cái của họ lại tốn ít lao động và phí tổn đến như vậy. Họ nấu cho chúng những thức ăn đơn giản nhất ngẫu nhiên tìm được; họ cho chúng ăn cả gốc của cây chỉ thảo [Papyrus] mà người ta có thể nướng chín được trên lửa, cũng như những rễ và thân của những loại cây mọc ở đầm lầy, phần thì ăn sống, phần thì luộc hoặc nướng. Phần lớn trẻ em không đi giầy và không mặc quần áo vì khí hậu rất dễ chịu. Vì vậy, một đứa trẻ, từ bé cho đến khi khôn lớn, tổng cộng lại không tốn cho cha mẹ quá hai mươi đồng đrác-mơ. Đó là nguyên nhân chủ yếu giải thích tại sao dân cư ở Ai Cập lại đông đúc đến như thế, và tại sao lại xây dựng được nhiều công trình vĩ đại như thế"[3].

Nhưng thật ra, những công trình vĩ đại của Ai Cập thời cổ được xây dựng không phải là nhờ dân số đông đúc mà là nhờ có thể sử dụng một bộ phận lớn dân cư vào công việc đó. Cũng giống như thời gian lao động cần thiết của người lao động cá biệt mà càng ít bao nhiêu thì người đó càng có thể cung cấp được nhiều lao động thặng dư bấy nhiêu; đối với số nhân khẩu lao động cũng vậy: bộ

phận nhân khẩu lao động cần thiết để sản xuất ra số tư liệu sinh hoạt cần thiết càng ít, thì bộ phận có thể sử dụng vào những công việc khác lại càng lớn.

Một khi đã giả định có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì với những điều kiện khác giống nhau và với một độ dài nhất định của ngày lao động, đại lượng của lao động thặng dư sẽ thay đổi tùy theo những điều kiện tự nhiên của lao động, và nhất là tuỳ theo mức độ màu mì của đất đai. Nhưng ngược lại, từ đó không thể rút ra kết luận nói rằng đất đai màu mì nhất cũng là đất đai thích hợp nhất cho sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Phương thức sản xuất này giả định phải có sự thống trị của con người đối với tự nhiên. Một thiên nhiên quá hào phóng "sẽ dắt con người đi như dắt tay một đứa trẻ em mới tập đi"[156]. Nó không làm cho sự phát triển của con người thành một sự tất yếu tự nhiên[4)]. Quê hương của tư bản không phải là vùng khí hậu nhiệt đới với những thảo mộc sum suê của nó, mà là vùng ôn đới. Không phải độ phì tuyệt đối của đất đai mà tính chất có phân biệt của nó, tính chất nhiều vẻ của các sản phẩm tự nhiên của đất đai, là cơ sở tự nhiên của sự phân công lao động trong xã hội, và thúc đẩy con người - thông qua những điều kiện tự nhiên trong đó con người đang sinh sống - tăng thêm những nhu cầu, năng lực, tư liệu lao động và phương thức lao động của bản thân con người. Chính sự cần thiết phải có sự kiểm soát của xã hội đối với một lực lượng nào đó của tự nhiên để tiết kiệm nó, chính sự cần thiết phải chiếm lấy nó hoặc phải thuần thục nó bằng những công trình đại quy mô do bàn tay con người dựng nên, - chính sự cần thiết đó đã đóng một vai trò hết sức quyết định trong lịch sử công nghiệp. Ví dụ, việc điều tiết nước ở Ai Cập[5)], ở Lôm-bác-đi, ở Hà-Lan,v.v., hoặc ở Ấn Độ, Ba-Tư v.v. là nơi mà việc tưới nước bằng các kênh đào nhân tạo không những cung cấp cho đất đai số nước không thể thiếu được, mà cùng với chất phù sa, nó đồng thời còn cung cấp cả phân khoáng lấy từ trên núi về. Đào kênh tưới nước, đó là bí quyết của sự kinh doanh phồn thịnh ở Tây Ban Nha và ở Xi-xin dưới thời thống trị của người Ả- Rập[6)].

Những điều kiện thiên nhiên thuận lợi bao giờ cũng chỉ cung cấp khả năng có lao động thặng dư, chứ hoàn toàn không cung cấp lao động thặng dư hiện thực, và do đó, không cung cấp giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư hiện thực. Những điều kiện tự nhiên khác nhau của lao động làm cho cùng một số lượng lao động giống nhau trong các nước khác nhau lại thoả mãn những khối lượng nhu cầu không giống nhau[7)], do đó trong những điều kiện

khác giống nhau, chúng làm cho thời gian lao động cần thiết lại khác nhau. Những điều kiện tự nhiên chỉ ảnh hưởng đến lao động thặng dư như một giới hạn tự nhiên, tức là chỉ quy định cái điểm mà lao động cho người khác có thể bắt đầu. Công nghiệp càng tiến bộ thì giới hạn tự nhiên đó càng lùi lại. Trong xã hội Tây Âu, nơi mà người công nhân phải bỏ lao động thặng dư ra mới được phép lao động để nuôi sống bản thân, thì người ta dễ có cái ảo tưởng cho rằng cung cấp

sản phẩm thặng dư là một phẩm chất bẩm sinh của lao động của con người[8]. Nhưng chúng ta hãy lấy những người dân ở các đảo phía đông của quần đảo Á châu, nơi cây xa-gô mọc hoang dại ở trong rừng, để làm ví dụ chẳng hạn.

"Khi dân cư biết chắc rằng lâi cây đã chín bằng cách khoan một lỗ vào thân cây, thì họ liền ngả cây xuống, chặt thành nhiều khúc, lấy lâi ra, trộn với nước và đem lọc đi, và có được bột xa-gô hoàn toàn ăn được. Thông thường thì một cây cung cấp được 300 pao bột và đôi khi có thể cung cấp đến 500 - 600 pao. Như vậy ở đây, người ta vào rừng kiếm thức ăn cũng như chúng ta vào rừng chặt cây để lấy củi đốt vậy"[9].

Giả định rằng một người dân ở Đông Á đi lấy cây làm thức ăn như thế chỉ cần lao động 12 giờ trong một tuần là đủ để thoả mãn tất cả mọi nhu cầu của mình. Cái mà điều kiện tự nhiên thuận lợi trực tiếp đem lại cho anh ta là nhiều thì giờ nhàn rỗi. Muốn cho anh ta dùng thời gian đó một cách sản xuất cho bản thân, thì cần có cả một loạt điều kiện lịch sử; muốn cho anh ta chi phí thời gian đó thành lao động thặng dư cho người khác thì cần phải có sự

cưỡng bức ở bên ngoài. Nếu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được đưa vào thì người dân đó có lẽ phải lao động 6 ngày mỗi tuần để có thể chiếm hữu cho mình sản phẩm của một ngày lao động. Những điều kiện tự nhiên thuận lợi sẽ không giải thích được tại sao bây giờ anh ta làm 6 ngày một tuần hay tại sao anh ta lại cung cấp 5 ngày lao động thặng dư. Những điều kiện ấy chỉ giải thích tại sao thời gian lao động cần thiết của anh ta lại chỉ giới hạn trong một ngày của tuần lễ. Nhưng bất cứ trong trường hợp nào thì sản phẩm thặng dư của anh ta cũng không thể phát sinh từ một phẩm chất bẩm sinh, thần bí nào đó của lao động của con người.

Giống như những sức sản xuất của lao động phát triển trong lịch sử, có tính chất xã hội, những sức sản xuất do tự nhiên quyết định cũng biểu hiện thành sức sản xuất của tư bản trong đó lao động đã nhập vào.

Ri-các-đô chưa bao giờ đặt vấn đề nghiên cứu nguồn gốc của giá trị thặng dư. Ông coi giá trị thặng dư là một cái gì nội tại thuộc về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà theo ông là hình thức tự nhiên của nền sản xuất xã hội. Ở nơi nào ông ta nói đến năng suất lao động thì ông không coi nó là nguyên nhân tồn tại của giá trị thặng dư, mà chỉ coi đó là nguyên nhân quyết định đại lượng của giá trị thặng dư mà thôi. Trái lại, trường phái của ông ta lại lớn tiếng tuyên bố rằng sức sản xuất của lao động là nguyên nhân sinh ra lợi nhuận (xin đọc là: giá trị thặng dư). Dù sao, đó cũng là một bước tiến so với phái trọng thương là phái cho rằng số dư trong giá cả của sản phẩm so với chi phí để sản xuất ra sản phẩm đó là do trao đổi, do bán sản phẩm cao hơn giá trị của nó, đem lại. Tuy vậy, trường phái Ri-các-đô cũng chỉ lẩn tránh vấn đề chứ không giải quyết vấn đề. Thật ra, do bản năng, các nhà kinh tế học tư sản đó cũng cảm thấy rằng sẽ rất

nguy hiểm nếu nghiên cứu quá sâu vấn đề nóng hổi về nguồn gốc của giá trị thặng dư. Nhưng nửa thế kỷ sau Ri-các-đô, khi ông Giôn Xtiu-ác Min trịnh trọng xác nhận sự hơn hẳn của mình đối với phái trọng thương, bằng cách lặp lại rất tồi những lời trốn tránh vô dụng của những người đầu tiên đã tầm thường hoá Ri-các-đô, thì người ta sẽ nói như thế nào?

Ông Min nói:

"Nguyên nhân sinh ra lợi nhuận chính là ở chỗ lao động sản xuất nhiều hơn số cần thiết để duy trì nó".

Đó chẳng qua chỉ là những điệp khúc cũ; nhưng ông Min còn muốn thêm vào đó cái phần riêng của mình.

"Hoặc nói cách khác: nguyên nhân khiến cho tư bản đem lại lợi nhuận là ở chỗ cái ăn, cái mặc, nguyên liệu và tư liệu lao động tồn tại trong một thời gian dài hơn số thời gian cần thiết để sản xuất ra những thứ đó".

Ở đây, ông Min đã lẫn lộn độ dài của thời gian lao động với độ dài của sự tồn tại của các sản phẩm lao động. Theo quan điểm đó, một chủ hiệu bánh mì mà sản phẩm chỉ tồn tại có một ngày, sẽ không bao giờ có thể bòn rút được ở những người công nhân làm thuê cho mình một số lợi nhuận nhiều bằng một chủ xưởng chế tạo máy móc mà sản phẩm tồn tại đến hai mươi năm hoặc lâu hơn nữa. Lẽ tất nhiên, nếu tổ chim không tồn tại được lâu hơn số thời gian cần thiết để xây tổ ấy, thì chim sẽ không cần làm tổ nữa.

Sau khi đã xác lập cái chân lý cơ bản ấy, ông Min cũng xác lập sự hơn hẳn của mình so với phái trọng thương:

"Như vậy, chúng ta thấy rằng lợi nhuận ra đời không phải do sự ngẫu nhiên của trao đổi, mà là do sức sản xuất của lao động; tổng lợi nhuận của một nước bao giờ cũng do sức sản xuất của lao động quyết định, dù có xảy ra trao đổi hay không thì cũng thế. Nếu không có sự phân chia công việc thì sẽ không có mua và bán, nhưng lợi nhuận thì bao giờ cũng vẫn có".

Như vậy là ở đây việc trao đổi, mua và bán - những điều kiện chung của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - chỉ là một sự kiện thuần tuý ngẫu nhiên; còn lợi nhuận thì bao giờ cũng vẫn có, và không cần có việc mua và bán sức lao động!

Tiếp đó:

"Nếu toàn thể những người lao động của một nước sản xuất được quá 20% tổng số tiền công của họ, thì lợi nhuận sẽ là 20%, không kể giá cả hàng hóa như thế nào".

Một mặt, đó là một câu nói trùng lắp hết sức đạt, bởi vì nếu công nhân sản xuất ra một giá trị thặng dư 20% cho nhà tư bản thì đương nhiên, lợi nhuận của nhà tư bản so với tổng số tiền công của công nhân sẽ là 20 : 100. Mặt khác, thật hoàn toàn không đúng nếu cho rằng lợi nhuận "sẽ là 20%". Lợi nhuận bao giờ cũng sẽ bé hơn, bởi vì lợi nhuận được tính cho tổng số tư bản ứng trước. Ví dụ,

nhà tư bản ứng trước 500 p. xt., trong đó 400 p. xt. để mua tư liệu sản xuất và 100 p. xt. để trả tiền công. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư là 20% như đã giả định thì tỷ suất lợi nhuận sẽ bằng 20 : 500, tức là 4% chứ không phải 20%.

Tiếp đó là một điển hình tuyệt diệu về cái phương pháp mà ông Min dùng để lý giải các hình thái lịch sử khác nhau của nền sản xuất xã hội: "Ở đâu, tôi cũng giả định tình hình sự vật như hiện nay là tình hình phổ biến khắp mọi nơi chỉ trừ một ít ngoại lệ, tức là nhà tư bản ứng ra mọi khoản chi phí, kể cả tiền công cho công nhân". Thật là một thị ảo giác lạ lùng nếu ở đâu cũng nhìn thấy những mối quan hệ cho đến nay chỉ thống trị trên địa cầu trong những trường hợp ngoại lệ mà thôi! Nhưng chúng ta hãy nói tiếp: Ông Min khá tốt bụng để giả định rằng "tình hình ấy không phải là một sự cần thiết tuyệt đối"*. Trái lại.

"Người công nhân sẽ có thể chờ đợi cho đến khi làm xong hoàn toàn công việc để lĩnh hết toàn bộ tiền công của mình, nếu anh ta có những tư liệu cần thiết để sinh sống trong khoảng thời gian đó. Nhưng trong trường hợp đó thì trong một chừng mực

nhất định anh ta sẽ là một nhà tư bản bỏ tư bản vào công việc kinh doanh và góp một phần vốn cần thiết để tiến hành công việc kinh doanh ấy".

Min cũng sẽ có thể nói như vậy rằng, người công nhân nào ứng ra cho mình không chỉ những tư liệu sinh hoạt mà cả tư liệu lao động nữa, thì người đó trên thực tế sẽ là người công nhân làm thuê cho chính mình: Hay người nông dân Mỹ chỉ là người nô lệ cho chính mình, anh ta làm lao dịch cho chính mình chứ không phải cho chủ.

Sau khi đã chứng minh một cách rõ ràng như thế cho chúng ta thấy rằng, ngay cả khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa từng tồn tại, thì nó bao giờ cũng vẫn sẽ tồn tại, - ông Min giờ đây lại khá nhất quán để chứng minh rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không tồn tại ngay cả khi nó đang tồn tại.

"Và ngay cả trong trường hợp trước đây" (khi nhà tư bản ứng trước tất cả các tư liệu sinh hoạt cho người công nhân làm thuê) "người ta cũng có thể xét người công nhân theo cùng một quan điểm như vậy" (tức coi như là nhà tư bản). "Bởi vì, khi nhượng lao động của mình dưới giá cả thị trường (!) thì có thể coi như anh ta đã ứng trước số chênh lệch đó (?) cho người chủ rồi, v.v." 9a)

Trong thực tế, người công nhân đã ứng không lao động của mình cho nhà tư bản trong khoảng một tuần, v.v., để đến cuối tuần, v.v., mới nhận được giá cả thị trường của lao động đó; nhưng theo Min thì điều đó đã làm cho người công nhân biến thành nhà tư bản! Trên một miếng đất bằng phẳng thì một mô đất thường thôi cũng làm cho người ta có cảm giác là một ngọn đồi; cho nên người ta có thể đo sự tầm thường của giai cấp tư sản ngày nay của chúng ta bằng cách căn cứ vào kích thước của những "nhà tư tưởng vĩ đại" của giai cấp ấy.

CHƯƠNG XV: SỰ THAY ĐỔI TRONG ĐẠI LƯỢNG GIÁ CẢ CỦA SỨC LAO ĐỘNG VÀ CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Giá trị của sức lao động là do giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết thông thường của một người lao động trung bình quyết định. Khối lượng những tư liệu sinh hoạt ấy, mặc dù hình thức của chúng có thể thay đổi, nhưng đối với mỗi thời đại nhất định của mỗi xã hội nhất định, thì khối lượng đó đã cho sẵn và vì vậy mà phải coi đó là một đại lượng bất biến. Chỉ có giá trị của khối lượng đó là thay đổi. Có hai nhân tố tham gia vào việc quyết định giá trị của sức lao động. Một mặt, đó là những chi phí để phát triển sức lao động, những chi phí này thay đổi cùng với sự thay đổi của phương thức sản xuất, mặt khác là những sự khác nhau tự nhiên của sức lao động, tuỳ theo đó là sức lao động của đàn ông hay đàn bà, của người đã trưởng thành hay của người chưa trưởng thành. Việc tiêu dùng những sức lao động khác nhau đó - cũng lại do phương thức sản xuất quyết định - đã tạo ra sự khác nhau rất lớn trong chi phí tái sản xuất ra gia đình người công nhân và trong giá trị của người công nhân đàn ông lớn tuổi. Song cả hai nhân tố đó đều sẽ không được tính đến trong phần nghiên cứu dưới đây[9b)].

Chúng ta giả định rằng: 1. hàng hoá được bán theo giá trị của nó; 2. giá cả của sức lao động có lúc có thể cao hơn giá trị của nó, nhưng không bao giờ thấp hơn giá trị đó.

Một khi đã giả định như vậy thì đại lượng tương đối của giá cả sức lao động và của giá trị thặng dư sẽ do ba tình hình sau đây quyết định: 1. độ dài của ngày lao động hay của lao động đại lượng về chiều rộng của lao động; 2. cường độ bình thường hay đại lượng về chiều sâu của lao động khiến cho một số lượng lao động nhất định được chi phí trong một khoảng thời gian nhất định; 3. cuối cùng là sức sản xuất của lao động, thành thử tuỳ theo trình độ phát triển của các điều kiện sản xuất mà trong một khoảng thời gian nhất định, cũng một số lượng lao động như nhau sẽ cung cấp một số lượng sản phẩm nhiều hơn hoặc ít hơn. Rõ ràng là ở đây có thể có những sự kết hợp rất khác nhau, tuỳ theo một trong ba nhân tố đó không thay đổi còn hai nhân tố kia thì thay đổi, hoặc hai nhân tố không thay đổi và một nhân tố thay đổi, hoặc cuối cùng, cả ba nhân tố cùng thay đổi một lúc. Những sự kết hợp đó sẽ còn tăng lên nữa do chỗ, trong khi các nhân tố khác nhau đó thay đổi cùng một lúc, thì đại lượng và phương hướng của sự thay đổi đó lại có thể khác nhau. Dưới đây, chúng ta chỉ nghiên cứu những sự kết hợp chủ yếu mà thôi.

I. ĐẠI LƯỢNG CỦA NGÀY LAO ĐỘNG VÀ CƯỜNG ĐỘ LAO ĐỘNG KHÔNG THAY ĐỔI (CHO SẴN), SỨC SẢN XUẤT CỦA LAO ĐỘNG THAY ĐỔI

Với giả định như vậy thì giá trị của sức lao động và giá trị thặng dư sẽ do ba quy luật quyết định.

Một là: ngày lao động có một đại lượng nhất định bao giờ cũng thể hiện ra trong một sản phẩm - giá trị bằng nhau, dầu cho năng suất lao động và cùng với nó là khối lượng sản phẩm, và do đó, giá cả của mỗi đơn vị hàng hóa, có thay đổi như thế nào chăng nữa.

Ví dụ, sản phẩm - giá trị của một ngày lao động 12 giờ bằng 6 si-linh, mặc dù khối lượng những giá trị sử dụng sản xuất ra thay đổi cùng với sức sản xuất của lao động, và do đó, giá trị 6 si-linh ấy được phân phối cho một khối lượng hàng hóa nhiều hơn hoặc ít hơn.

Hai là: Giá trị của sức lao động và giá trị thặng dư thay đổi theo hướng ngược nhau. Sự thay đổi của sức sản xuất của lao động, sự tăng lên hoặc giảm xuống của nó đều ảnh hưởng đến giá trị của sức lao động theo hướng ngược lại và ảnh hưởng đến giá trị thặng dư theo hướng thuận.

Sản phẩm - giá trị của một ngày lao động 12 giờ là một đại lượng không thay đổi, ví dụ là 6 si-linh chẳng hạn. Đại lượng bất biến đó bằng tổng số giá trị thặng dư cộng với giá trị sử dụng sức lao động, giá trị này được người công nhân bù lại bằng một vật ngang giá. Lẽ dĩ nhiên là trong hai phần của một đại lượng bất biến, thì không một phần nào có thể tăng lên nếu phần kia không giảm xuống. Giá trị sức lao động không thể tăng từ 3 si-linh lên 4 si-linh nếu giá trị thặng dư không giảm từ 3 si-linh xuống 2 si-linh, và ngược lại, giá trị thặng dư không thể tăng từ 3 si-linh lên 4 si-linh nếu giá trị của sức lao động không giảm từ 3 xuống 2 si-linh. Do đó, trong những điều kiện ấy, không thể thay đổi đại lượng tuyệt đối của giá trị sức lao động hoặc của giá trị thặng dư mà lại không đồng thời thay đổi đại lượng tương đối hoặc đại lượng so sánh của chúng. Giá trị của sức lao động và giá trị thặng dư không thể tăng lên hoặc giảm xuống cùng một lúc được.

Tiếp nữa, giá trị của sức lao động không thể giảm xuống, do đó giá trị thặng dư không thể tăng lên, nếu sức sản xuất của lao động không tăng lên; ví dụ, trong trường hợp nói trên, giá trị sức lao động không thể giảm từ 3 xuống 2 si-linh nếu như sức sản xuất của lao động đã được nâng lên không cho phép trong vòng 4 tiếng đồng hồ sản xuất ra được một khối lượng tư liệu sinh hoạt mà trước kia cần phải 6 tiếng để sản xuất ra nó. Trái lại, giá trị sức lao động không thể tăng từ 3 lên 4 si-linh nếu sức sản xuất của lao động không giảm xuống, và do đó, phải cần 8 tiếng đồng hồ để sản xuất ra một khối lượng tư liệu sinh hoạt mà trước kia chỉ cần 6 tiếng là đủ. Từ đó, có thể thấy rằng việc tăng năng suất lao động sẽ làm giảm giá trị của sức lao động và đồng thời nâng cao giá trị thặng dư, trong khi đó thì ngược lại, việc giảm bớt năng suất lao động sẽ nâng cao giá trị của sức lao động và giảm bớt giá trị thặng dư.

Trong khi nêu ra quy luật này, Ri-các-đô đã không thấy một tình hình: mặc dầu sự thay đổi trong đại lượng của giá trị thặng dư hay của lao động thặng dư quyết định một sự thay đổi ngược lại trong đại lượng của giá trị sức lao động hay của lao động cần thiết, nhưng từ đó hoàn toàn không thể nói rằng cả hai đại lượng đó thay đổi theo cùng một tỷ lệ. Chúng tăng thêm hoặc giảm xuống với một đại lượng giống nhau. Nhưng tỷ lệ tăng lên hoặc giảm xuống của mỗi một bộ phận cấu thành của sản phẩm - giá trị hoặc của ngày lao động lại tuỳ thuộc vào sự phân chia lúc ban đầu, xảy ra trước khi có sự thay đổi trong sức sản xuất của lao động. Giả định rằng giá trị của sức lao động là 4 si-linh, hay thời gian lao động cần thiết là 8 giờ, giá trị thặng dư là 2 si-linh hay lao động thặng dư là 4 giờ; và nếu do việc nâng cao sức sản xuất của lao động mà giá trị của sức lao động giảm xuống 3 si-linh hay thời gian lao động cần thiết giảm xuống 6 giờ, thì giá trị thặng dư tăng lên 3 si-linh hay lao động thặng dư tăng lên 6 giờ. Cũng một đại lượng là 2 giờ, hay 1 si-linh, được thêm vào trong trường hợp này và bớt đi trong trường hợp kia. Nhưng sự thay đổi đại lượng về mặt tỷ lệ trong hai trường hợp lại khác nhau. Trong khi giá trị sức lao động giảm từ 4 xuống 3 si-linh, tức là giảm đi 1/4, hay 25%, thì giá trị thặng dư lại tăng từ 2 lên 3 si-linh, tức là tăng lên một nửa, hay 50%. Từ đó, có thể thấy rằng tỷ lệ tăng lên hoặc giảm xuống của giá trị thặng dư do sự thay đổi nhất định của sức sản xuất của lao động sẽ càng lớn nếu bộ phận ngày lao động lúc ban đầu thể hiện ra thành giá trị thặng dư càng nhỏ và tỷ lệ ấy sẽ càng nhỏ nếu bộ phận ngày lao động lúc ban đầu thể hiện ra thành giá trị thặng dư càng lớn.

Ba là: Việc tăng hay giảm của giá trị thặng dư bao giờ cũng là kết quả, chứ không bao giờ là nguyên nhân của việc giảm hay tăng tương ứng của giá trị sức lao động[10)].

Vì ngày lao động là một đại lượng bất biến và thể hiện ra trong một đại lượng giá trị không thay đổi, hơn nữa vì mỗi sự thay đổi trong đại lượng giá trị thặng dư tương ứng với một sự thay đổi ngược lại trong giá trị sức lao động, và vì giá trị sức lao động chỉ có thể thay đổi cùng với sự thay đổi của sức sản xuất của lao động, cho nên từ đó có thể thấy rõ rằng trong những điều kiện ấy, bất kỳ sự thay đổi nào trong đại lượng của giá trị thặng dư cũng đều phát sinh từ sự thay đổi ngược lại trong đại lượng của giá trị sức lao động. Nếu như trước đây, chúng ta đã thấy rằng không thể có một sự thay đổi nào trong đại lượng tuyệt đối của giá trị sức lao động và của giá trị thặng dư nếu không có sự thay đổi trong đại lượng tương đối của hai bộ phận đó, thì bây giờ chúng ta lại thấy rằng không thể có một sự thay đổi nào trong đại lượng tương đối của hai bộ phận đó nếu không có một sự thay đổi trong đại lượng tuyệt đối của giá trị sức lao động.

Theo quy luật thứ ba thì sự thay đổi đại lượng giá trị thặng dư giả định phải có sự vận động của giá trị sức lao động, do sự thay đổi trong sức sản xuất của lao

động gây ra. Giới hạn của sự thay đổi đại lượng giá trị thặng dư là do giới hạn giá trị mới của sức lao động quyết định. Nhưng cũng có thể xảy ra những sự vận động trung gian ngay cả khi tình hình cho phép quy luật nói trên phát huy tác dụng. Ví dụ, nếu do sức sản xuất của lao động được nâng cao mà giá trị sức lao động giảm từ 4 xuống 3 si-linh, hoặc thời gian lao động cần thiết giảm từ 8 giờ xuống 6 giờ, thì cả sức lao động có thể giảm xuống 3 si-linh 8 pen-ny, 3 si-linh 6 pen-ny, 3 si-linh 2 pen-ny, v.v., và do đó giá trị thặng dư chỉ tăng lên đến 3 si-linh 4 pen-ny, 3 si-linh 6 pen-ny, 3 si-linh 10 pen-ny, v.v.. Mức độ giảm, mà giới hạn tối thiểu là 3 si-linh, tuỳ thuộc vào cán cân so sánh giữa một bên là áp lực của tư bản và bên kia là sức phản kháng của công nhân.

Giá trị sức lao động là do giá trị một khối lượng tư liệu sinh hoạt nhất định quyết định. Cái cùng thay đổi với sức sản xuất của lao động là giá trị của những tư liệu sinh hoạt ấy, chứ không phải khối lượng của chúng. Với một sức sản xuất không ngừng tăng lên của lao động thì bản thân khối lượng ấy có thể tăng lên cùng một lúc và theo cùng một tỷ lệ đối với công nhân cũng như đối với nhà tư bản mà không hề có một sự thay đổi đại lượng nào của giá cả sức lao động và của giá trị thặng dư. Nếu giá trị lúc ban đầu của sức lao động là 3 si-linh và thời gian lao động cần thiết là 6 giờ, và nếu giá trị thặng dư cũng là 3 si-linh, hay lao động thặng dư cũng bằng 6 giờ, thì khi ngày lao động vẫn được phân chia như cũ, việc tăng gấp đôi sức sản xuất của lao động vẫn giữ giá cả sức lao động và giá trị thặng dư không thay đổi. Chỉ có điều là bây giờ, mỗi một bộ phận đó thể hiện ra thành một lượng giá trị sử dụng nhiều gấp đôi, nhưng rẻ đi một cách tương ứng. Mặc dù giá cả sức lao động vẫn không thay đổi, nhưng bây giờ nó cao hơn giá trị sức lao động. Nếu giá cả sức lao động giảm xuống, nhưng không giảm tới cái giới hạn tối thiểu $1^{1/2}$ si-linh do giá trị mới của nó quy định mà chỉ giảm tới 2 si-linh 10 pen-ny, 2 si-linh 6 pen-ny, v.v., thì cái giá cả đã giảm xuống đó cũng vẫn đại biểu cho một khối lượng tư liệu sinh hoạt lớn hơn. Như vậy, với một sức sản xuất đang tăng lên của lao động thì giá cả sức lao động sẽ có thể giảm xuống không ngừng trong khi đồng thời có sự tăng lên không ngừng của khối lượng tư liệu sinh hoạt của người công nhân. Nhưng nói một cách tương đối, nghĩa là so sánh với giá trị thặng dư, thì giá trị sức lao động không ngừng giảm xuống và do đó cái hố giữa hoàn cảnh sinh sống của người công nhân và của nhà tư bản lại càng sâu thêm[11)].

Ri-các-đô là người đầu tiên đã nêu một cách chặt chẽ ba quy luật nói trên. Những thiếu sót trong sự trình bày của ông ta là: 1. Ông ta coi những điều kiện đặc thù trong đó những quy luật ấy phát huy tác dụng là những điều kiện tất nhiên, phổ biến và riêng có của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đối với ông ta không hề có sự thay đổi trong độ dài của ngày lao động cũng như trong cường độ lao động, thành thử đối với ông ta chỉ có năng suất lao động tự nó mới là nhân tố

duy nhất biến đổi mà thôi; - 2. nhưng, cũng giống như tất cả các nhà kinh tế học khác, - và điều này đã làm cho sự phân tích của ông ta bị sai lạc đi với một mức độ còn cao hơn nhiều, - Ri-các-đô chưa từng nghiên cứu giá trị thặng dư với tư cách là giá trị thặng dư, nghĩa là nghiên cứu nó một cách độc lập với các hình thức đặc thù của nó như lợi nhuận, địa tô, v.v.. Vì vậy, ông đã trực tiếp đem những quy luật của tỷ suất giá trị thặng dư trộn lẫn thành một cục với những quy luật của tỷ suất lợi nhuận. Như trên kia đã nói, tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tổng tư bản ứng trước, còn tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với bộ phận khả biến của số tư bản đó mà thôi. Giả định rằng, một số tư bản 500 p. xt. (*C*) được phân thành nguyên liệu, tư liệu lao động, v.v., tổng cộng là 400 p. xt. (*c*) và 100 p. xt. tiền công (*v*); tiếp nữa, giá trị thặng dư = 100 p. xt. (*m*). Như vậy, tỷ suất giá trị thặng dư $\frac{m}{v} = \frac{100 \text{ p.xt.}}{100 \text{ p.xt.}} = 100\%.$ Nhưng tỷ suất lợi nhuận $\frac{m}{C} = \frac{100 \text{ p.xt.}}{500 \text{ p.xt}} = 20\%.$ Ngoài ra, rõ ràng là tỷ suất lợi nhuận có thể phụ thuộc vào những tình hình hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến tỷ suất giá trị thặng dư. Sau này, trong quyển III, tôi sẽ chứng minh rằng trong những tình hình nhất định, cũng một tỷ suất giá trị thặng dư ấy có thể thể hiện ra trong những tỷ suất lợi nhuận hết sức khác nhau, và những tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau có thể thể hiện ra trong cùng một tỷ suất lợi nhuận.

II. NGÀY LAO ĐỘNG KHÔNG THAY ĐỔI, SỨC SẢN XUẤT CỦA LAO ĐỘNG KHÔNG THAY ĐỔI, CƯỜNG ĐỘ LAO ĐỘNG THAY ĐỔI

Cường độ lao động tăng lên giả định phải chi phí lao động nhiều hơn trong cùng một khoảng thời gian. Vì vậy, một ngày lao động có cường độ cao hơn sẽ biểu hiện ra trong nhiều sản phẩm hơn so với một ngày lao động dài như thế nhưng có cường độ thấp hơn. Thật ra, với một sức sản xuất đã được nâng cao thì cũng một ngày lao động như vậy đem lại nhiều sản phẩm hơn. Nhưng trong trường hợp này, giá trị của mỗi một đơn vị sản phẩm lại giảm xuống, vì giá trị của mỗi một đơn vị sản phẩm vẫn không thay đổi, vì trước cũng như sau, sản phẩm vẫn tốn bấy nhiêu lao động. Ở đây, số lượng sản phẩm tăng lên, nhưng giá cả sản phẩm không hạ xuống. Cùng với số lượng sản phẩm, tổng số giá cả của sản phẩm cũng tăng lên, trong khi ở kia thì cũng một tổng số giá trị ấy chỉ biểu hiện thành một khối lượng sản phẩm lớn hơn mà thôi. Như vậy, với số lượng giờ không thay đổi thì một ngày lao động có cường độ cao hơn biểu hiện thành một sản phẩm - giá trị cao hơn, và do đó, nếu giá trị của tiền không thay đổi thì nó biểu hiện thành một khối lượng tiền nhiều hơn. Sản phẩm - giá trị của nó thay đổi cùng với những sự chênh lệch trong cường độ của nó so với mức bình thường

của xã hội. Như vậy, cũng một ngày lao động đó bây giờ thể hiện ra không phải trong một sản phẩm - giá trị không biến đổi như trước kia, mà biểu hiện ra trong một sản phẩm - giá trị khả biến, ví dụ ngày lao động 12 giờ có cường độ cao hơn thể hiện ra thành 7 si-linh, 8 si-linh, v.v. chứ không phải 6 si-linh như một ngày lao động 12 giờ có cường độ bình thường. Rõ ràng là: nếu sản phẩm - giá trị của một ngày lao động thay đổi, từ 6 lên 8 si-linh chẳng hạn, thì cả hai bộ phận của sản phẩm - giá trị đó, tức là giá cả sức lao động và giá trị thặng dư, đều có thể tăng lên cùng một lúc, dầu là với một mức ngang nhau hoặc không ngang nhau. Trong thời gian ấy, giá cả của sức lao động và giá trị thặng dư có thể tăng từ 3 lên 4 si-linh, nếu sản phẩm - giá trị tăng từ 6 lên 8 si-linh. Trong trường hợp này, việc giá cả của sức lao động tăng lên không nhất thiết bao hàm ý nghĩa là giá cả đó phải tăng cao hơn giá trị của nó. Trái lại, nó có thể đi kèm với trường hợp giá cả tụt xuống thấp hơn* giá trị sức lao động. Tình hình này xảy ra khi việc nâng cao giá cả sức lao động không bù lại được sự hao mòn tăng nhanh của sức lao động.

Chúng ta đều biết rằng, trừ những ngoại lệ nhất thời thì sự thay đổi trong năng suất lao động chỉ gây ra sự thay đổi trong đại lượng giá trị sức lao động và do đó, trong đại lượng của giá trị thặng dư, khi nào sản phẩm của ngành công nghiệp đang nói gia nhập vào tiêu dùng thông thường của người công nhân. Trong trường hợp này, những giới hạn ấy sẽ không còn nữa. Dầu cho đại lượng của lao động có thay đổi về độ dài hoặc về cường độ, thì sự thay đổi trong đại lượng của sản phẩm - giá trị của nó vẫn tương ứng với sự thay đổi đại lượng của lao động, không kể bản chất của thứ hàng hóa biểu hiện giá trị ấy là như thế nào.

Nếu cường độ lao động tăng lên cùng một lúc và ngang nhau trong tất cả các ngành công nghiệp, trừ mức cường độ mới, đã được nâng cao, lại trở thành mức tiêu chuẩn thông thường của xã hội và do đó nó không còn được tính như là một đại lượng về chiều rộng nữa. Nhưng ngay cả trong trường hợp đó thì mức độ trung bình của cường độ lao động trong các nước khác nhau cũng vẫn khác nhau và vì vậy mà làm thay đổi việc áp dụng quy luật giá trị vào ngày lao động của các nước khác nhau. Ngày lao động có cường độ cao hơn của một nước này thể hiện ra thành một số tiền lớn hơn là ngày lao động có cường độ lao động thấp hơn của một nước khác[12)].

III. SỨC SẢN XUẤT CỦA LAO ĐỘNG VÀ CƯỜNG ĐỘ LAO ĐỘNG KHÔNG THAY ĐỔI, NGÀY LAO ĐỘNG THAY ĐỔI

Ngày lao động có thể thay đổi theo hai chiều. Nó có thể được rút ngắn lại hoặc kéo dài ra.

1. Việc rút ngắn ngày lao động trong những điều kiện nhất định, nghĩa là trong điều kiện sức sản xuất và cường độ của lao động không thay đổi, vẫn không làm thay đổi giá trị sức lao động, và do đó không làm thay đổi số thời gian lao động cần thiết. Nó rút ngắn lao động thặng dư và giá trị thặng dư. Đại lượng

tuyệt đối của giá trị thặng dư giảm xuống thì đại lượng tương đối của nó, tức là đại lượng của nó so với đại lượng không thay đổi của giá trị sức lao động, cũng giảm xuống. Chỉ có bằng cách giảm giá cả của sức lao động xuống dưới giá trị của nó thì trong trường hợp đó, nhà tư bản mới có thể tránh được tổn thất.

Tất cả mọi lối nói hay dùng để chống lại việc rút ngắn ngày lao động đều giả định rằng hiện tượng đó xảy ra trong những điều

kiện đã giả định, nhưng trong thực tế thì trái lại: sự thay đổi của năng suất và cường độ lao động hoặc giả đi trước hoặc giả trực tiếp đi theo sau việc rút ngắn ngày lao động[13)].

2. Kéo dài ngày lao động. Giả định rằng thời gian lao động cần thiết là 6 giờ, hay giá trị của sức lao động là 3 si-linh, lao động thặng dư cũng là 6 giờ và giá trị thặng dư là 3 si-linh. Toàn bộ ngày lao động lúc đó sẽ là 12 giờ và biểu hiện ra trong một sản phẩm - giá trị là 6 si-linh. Nếu ngày lao động bị kéo dài thêm 2 giờ và giá cả sức lao động vẫn không thay đổi, thì đại lượng tương đối của giá trị thặng dư sẽ tăng lên cùng với đại lượng tuyệt đối của nó. Mặc dầu đại lượng giá trị tuyệt đối của sức lao động không thay đổi, nhưng nó đã giảm xuống một cách tương đối. Trong những điều kiện đã nói ở tiết I thì đại lượng tương đối của giá trị sức lao động không thể thay đổi nếu không có sự thay đổi trong đại lượng tuyệt đối của nó. Ở đây thì trái lại, sự thay đổi trong đại lượng tương đối của giá trị sức lao động là kết quả của một sự thay đổi trong đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư.

Vì sản phẩm - giá trị trong đó thể hiện ngày lao động tăng lên cùng với việc kéo dài ngày lao động, cho nên giá cả sức lao động và giá trị thặng dư có thể đồng thời tăng lên, dù là tăng lên với một số ngang nhau hay không ngang nhau. Do đó, sự tăng lên cùng một lúc ấy có thể xảy ra trong hai trường hợp: khi kéo dài một cách tuyệt đối ngày lao động và khi cường độ lao động tăng lên mà không có một sự kéo dài ngày lao động như thế.

Với một ngày lao động kéo dài thì giá cả sức lao động có thể tụt xuống thấp hơn giá trị của nó, mặc dù về danh nghĩa thì nó vẫn không thay đổi hoặc thậm chí còn tăng lên. Mọi người đều nhớ rằng, giá trị hàng ngày của sức lao động được tính theo độ dài trung bình bình thường của nó, hay tuổi thọ bình thường của người công nhân, và tính theo sự chuyển hoá chất sống - một sự chuyển hoá tương ứng, bình thường, thích hợp với bản chất của con người - thành sự vận động[14)]. Cho đến một điểm nào đó thì sự hao mòn lớn hơn của sức lao động, gắn liền với việc kéo dài ngày lao động, có thể hoàn lại bằng một sự đền bù nhiều hơn. Vượt quá điểm đó thì hao mòn sẽ tăng lên theo cấp số nhân và đồng thời sẽ phá hoại tất cả những điều kiện tái sản xuất và hoạt động bình thường của sức lao động. Giá cả của sức lao động và mức độ bóc lột sức lao động không còn là những đại lượng có thể đo chung được nữa.

IV. NHỮNG SỰ THAY ĐỔI CÙNG MỘT LÚC TRONG ĐỘ DÀI, SỨC SẢN XUẤT VÀ CƯỜNG ĐỘ CỦA LAO ĐỘNG

Rõ ràng là ở đây có thể có rất nhiều cách kết hợp. Có thể cả ba nhân tố đồng thời thay đổi hoặc hai nhân tố thay đổi và nhân tố thứ ba không thay đổi. Các nhân tố đó có thể thay đổi với một mức độ giống nhau hoặc không giống nhau, theo cùng một chiều hoặc ngược chiều nhau, do đó khiến cho những sự thay đổi ấy có thể một phần hoặc toàn bộ triệt tiêu lẫn nhau. Vả lại, sau những kết luận đã nêu lên trong tiết I, II và III thì sự phân tích tất cả những trường hợp có thể xảy ra cũng dễ dàng thôi. Người ta có thể tìm được kết quả của bất kỳ sự kết hợp nào, bằng cách lần lượt coi một nhân tố trong ba nhân tố đó là khả biến và hai nhân tố kia là bất biến. Vì vậy, ở đây, chúng ta chỉ nêu tóm tắt hai trường hợp quan trọng mà thôi.

1. Sức sản xuất của lao động giảm xuống, đồng thời ngày lao động bị kéo dài ra:

Khi ở đây, chúng ta nói đến một sức sản xuất giảm xuống của lao động, thì đó là nói đến những ngành lao động mà sản phẩm

của chúng quyết định giá trị của sức lao động, ví dụ như nói đến sức sản xuất đã giảm xuống của lao động do độ màu mì của đất đai kém đi và giá cả sản phẩm của đất đai đắt lên một cách tương ứng. Giả định rằng ngày lao động là 12 giờ và sản phẩm - giá trị của nó là 6 si-linh, trong đó một nửa bù lại giá trị sức lao động, và nửa kia hình thành giá trị thặng dư. Như vậy, ngày lao động chia ra thành 6 giờ lao động cần thiết và 6 giờ lao động thặng dư. Giả định rằng, do giá cả sản phẩm của đất đai đắt lên, giá trị sức lao động tăng từ 3 lên 4 si-linh, do đó thời gian lao động cần thiết tăng từ 6 lên 8 giờ. Nếu ngày lao động không thay đổi, thì lao động thặng dư sẽ giảm từ 6 xuống 4 giờ, giá trị thặng dư sẽ giảm từ 3 xuống 2 si-linh. Nếu ngày lao động kéo dài thêm 2 giờ, tức là từ 12 giờ lên 14 giờ, thì lao động thặng dư vẫn bằng 6 giờ và giá trị thặng dư vẫn là 3 si-linh, nhưng đại lượng của giá trị thặng dư sẽ giảm xuống so với giá trị của sức lao động được đo bằng lao động cần thiết. Nếu ngày lao động kéo dài thêm 4 giờ, từ 12 giờ lên 16 giờ, thì những đại lượng tỷ lệ của giá trị thặng dư với giá trị sức lao động, lao động thặng dư với lao động cần thiết, vẫn không thay đổi, nhưng đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư tăng từ 3 lên 4 si-linh, đại lượng tuyệt đối của lao động thặng dư tăng từ 6 lên 8 giờ, tức là tăng lên 1/3 hay $33^{1/3}$%.. Như vậy, khi sức sản xuất của lao động giảm xuống và đồng thời ngày lao động kéo dài ra, thì đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư có thể vẫn không thay đổi trong khi đại lượng tỷ lệ của nó giảm xuống; đại lượng tỷ lệ của nó có thể không thay đổi trong khi đại lượng tuyệt đối của nó tăng lên, và cuối cùng, tùy theo mức độ kéo dài ngày lao động, cả hai đều có thể tăng lên.

Trong thời gian từ năm 1799 đến năm 1815, giá cả của tư liệu sinh hoạt tăng lên ở Anh đã làm cho tiền công danh nghĩa tăng lên, mặc dầu tiền công thực tế biểu hiện thành tư liệu sinh hoạt, lại giảm xuống. Từ đó, U-e-xtơ và Ri-các-đô kết luận rằng, việc giảm bớt năng suất lao động nông nghiệp đã làm cho tỷ suất giá trị thặng dư sụt xuống, và hai ông đã lấy cái giả thiết chỉ có ở trong trí tưởng tượng ấy làm điểm xuất phát cho một sự phân tích quan trọng về tỷ lệ đại lượng tương đối giữa tiền công, lợi nhuận và địa tô. Nhưng trong thực tế, do cường độ lao động tăng lên và do cưìng bức kéo dài ngày lao động, nên hồi bấy giờ, giá trị thặng dư đã tăng lên cả tuyệt đối lẫn tương đối. Đó là thời kỳ mà sự kéo dài vô hạn độ ngày lao động đã được người ta thừa nhận[15)], là thời kỳ mà nét đặc trưng đặc biệt là sự tăng lên nhanh chóng ở một bên là tư bản và bên kia là nạn bần cùng[16)].

2. Cường độ và sức sản xuất của lao động tăng lên cùng một lúc với việc rút ngắn ngày lao động.

Về một mặt nào đó, sức sản xuất của lao động tăng lên và cường độ của nó tăng lên đều tác động một cách giống nhau. Cả hai việc đó đều làm tăng thêm khối lượng sản phẩm đã đạt được trong một khoảng thời gian nhất định. Do đó cả hai đều rút ngắn phần ngày lao động mà người công nhân dùng để sản xuất ra tư liệu sinh hoạt của mình hoặc vật ngang giá với những tư liệu đó. Giới hạn tối thiểu tuyệt đối của ngày lao động nói chung được quyết định bởi cái bộ phận cấu thành cần thiết đó - nhưng có thể rút ngắn - của ngày lao động. Nếu toàn bộ ngày lao động bị co lại trong giới hạn đó thì lao động thặng dư sẽ không còn nữa, đó là điều không thể có được dưới chế độ của tư bản. Việc xóa bỏ hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cho phép giới hạn ngày lao động trong vòng số lao động cần thiết. Tuy vậy, trong những điều kiện khác vẫn như cũ, giới hạn của lao động cần thiết sẽ được nới rộng ra. Một mặt, bởi vì điều kiện sinh hoạt của người công nhân sẽ trở nên phong phú hơn và nhu cầu sinh sống của họ nhiều hơn. Mặt khác, một phần lao động thặng dư hiện nay sẽ được tính vào lao động cần thiết, cụ thể là phần lao động cần thiết cho việc thành lập quỹ dự trữ xã hội và quỹ tích lũy xã hội.

Sức sản xuất của lao động càng phát triển, thì lại càng có thể rút ngắn hơn nữa ngày lao động, và ngày lao động càng rút ngắn lại thì cường độ lao động càng có thể tăng lên. Đứng trên quan điểm xã hội thì năng suất lao động cũng tăng lên cùng với việc tiết kiệm lao động. Điều này không những bao hàm việc tiết kiệm tư liệu sản xuất mà còn bao hàm cả việc loại bỏ tất cả mọi lao động vô ích. Trong khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt buộc mỗi xí nghiệp riêng rẽ phải tiết kiệm, thì chế độ cạnh tranh vô chính phủ của nó lại đẻ ra một sự lãng phí vô hạn về tư liệu sản xuất xã hội và sức lao động, cũng như vô số chức năng hiện nay không thể thiếu được, nhưng về thực chất là những chức năng thừa.

Với một cường độ lao động nhất định và một sức sản xuất nhất định của lao động thì phần ngày lao động xã hội cần thiết cho việc sản xuất vật chất sẽ càng ngắn, do đó, cái phần thời gian còn lại cho hoạt động tự do về mặt tinh thần và xã hội của các cá nhân sẽ càng nhiều, nếu như lao động được phân phối một cách càng đồng đều giữa tất cả những thành viên có khả năng lao động của xã hội, nếu một tầng lớp xã hội càng ít có khả năng gạt sự cần thiết tự nhiên phải lao động ra khỏi vai mình và trút nó lên vai một tầng lớp xã hội khác. Về phương diện này thì giới hạn tuyệt đối để rút ngắn ngày lao động lại là tính chất phổ biến của lao động. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, thời gian tự do của một giai cấp này được tạo ra bằng cách biến toàn bộ cuộc đời của quần chúng thành thời gian lao động.

CHƯƠNG XVI: CÁC CÔNG THỨC KHÁC NHAU CỦA TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Như chúng ta đã thấy, tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện bằng những công thức sau đây:

I. $\frac{\text{giá trị thặng dư}}{\text{tư bản khả biến}} = \frac{m}{v} = \frac{\text{giá trị thặng dư}}{\text{giá trị sức lao động}}$

$\frac{\text{lao động thặng dư}}{\text{lao động cần thiết}}$

Hai công thức đầu biểu hiện thành tỷ lệ những giá trị, cái mà công thức thứ ba biểu hiện thành tỷ lệ những khoảng thời gian trong đó những giá trị ấy được sản xuất ra. Các công thức thay thế cho nhau đó rất chặt chẽ về mặt lô-gích. Vì vậy, quả thật là trong khoa kinh tế chính trị cổ điển, về thực chất, chúng ta thấy đã có những công thức đó, nhưng chúng không được đề xuất một cách có ý thức. Ngược lại, ở đó, chúng ta lại gặp những công thức sau đây:

II. $\frac{\text{lao động thặng dư}}{\text{ngày lao động}} = \frac{\text{giá trị thặng dư}}{\text{giá trị của sản phẩm}} =$

$\frac{\text{sản phẩm thặng dư}}{\text{tổng sản phẩm}} =$

Ở đây, cũng một tỷ lệ giống nhau được lần lượt biểu hiện dưới hình thức thời gian lao động, dưới hình thức giá trị trong đó thời gian lao động ấy biểu hiện ra, hoặc dưới hình thức sản phẩm trong đó những giá trị ấy tồn tại. Tất nhiên là khi nói đến giá trị của sản phẩm thì phải hiểu đó là sản phẩm - giá trị của ngày lao động, nhưng không tính bộ phận bất biến của giá trị sản phẩm.

Trong tất cả các công thức đó, mức độ bóc lột lao động thực sự, hay tỷ suất giá trị thặng dư, đã bị biểu hiện một cách sai lạc đi. Giả định rằng ngày lao động là 12 giờ. Nếu cứ giữ nguyên những giả thiết khác của ví dụ trước đây, thì trong

trường hợp này, mức độ bóc lột lao động thực sự được biểu hiện trong những tỷ lệ sau đây:

$$\frac{\text{6 giờ lao động thặng dư}}{\text{6 giờ lao động cần thiết}} = \frac{\text{giá trị thặng dư 3 si-linh}}{\text{tư bản khả biến 3 si-linh}} = 100\%$$

Ngược lại, theo những công thức II, chúng ta có:

$$\frac{\text{6 giờ lao động thặng dư}}{\text{ngày lao động 12 giờ}} = \frac{\text{giá trị thặng dư 3 si-linh}}{\text{sản phẩm - giá trị 6 si-linh}} = 50\%$$

Những công thức phái sinh đó trên thực tế chỉ biểu hiện cái tỷ lệ theo đó ngày lao động hay sản phẩm - giá trị được phân phối giữa nhà tư bản và người công nhân. Vì vậy, nếu người ta coi những công thức đó là những biểu hiện trực tiếp của mức độ tự tăng giá trị của tư bản, thì người ta sẽ đi đến một quy luật sai lầm: lao động thặng dư hay giá trị thặng dư không bao giờ có thể đạt tới 100% cả[17)]. Vì lao động thặng dư bao giờ cũng chỉ là một

phần chia nhỏ của ngày lao động, hay giá trị thặng dư bao giờ cũng chỉ là một phần chia nhỏ của sản phẩm - giá trị, cho nên lao động thặng dư bao giờ cũng nhất định phải nhỏ hơn ngày lao động, hay giá trị thặng dư bao giờ cũng nhất định phải nhỏ hơn

sản phẩm - giá trị. Nhưng nếu muốn đạt đến tỷ lệ $\frac{100}{100}$ thì chúng

phải bằng nhau. Muốn cho lao động thặng dư nuốt hết toàn bộ ngày lao động (đây là nói ngày trung bình của tuần lao động, của năm lao động, v.v.), thì lao động cần thiết phải giảm xuống tới con số không. Nhưng nếu lao động cần thiết biến đi thì lao động thặng dư cũng biến đi, bởi vì lao động thặng dư chỉ là một hàm số của lao động cần thiết.

Vì vậy, tỷ lệ $\frac{\text{Giá trị thặng dư}}{\text{Ngày lao động}} = \frac{\text{Giá trị thặng dư}}{\text{Sản phẩm - Giá trị}}$ không bao giờ có thể đạt đến giới hạn $\frac{100}{100}$ và lại càng không bao giờ

có thể đạt đến $\frac{100+x}{100}$. Nhưng đối với tỷ suất giá trị thặng dư hay

đối với mức bóc lột lao động thực sự thì điều đó lại hoàn toàn có thể

thực hiện được. Ví dụ, theo sự tính toán của ông L.đờ La-véc-nhơ thì người công nhân nông nghiệp Anh chỉ nhận được 1/4, còn nhà tư bản (người phéc-mi-ê) thì chiếm 3/4 sản phẩm[18)] hay giá trị của sản phẩm, không kể là số của cướp được ấy về sau được chia như thế nào giữa nhà tư bản và địa chủ, v.v.. Theo đó

thì lao động thặng dư của người công nhân nông nghiệp Anh so với lao động cần thiết của anh ta là 3 : 1, tức là một tỷ suất bóc lột 300%.

Phương pháp của khoa kinh tế chính trị cổ điển coi ngày lao động là một đại lượng bất biến, được củng cố nhờ việc áp dụng công thức II, vì ở đây, bao giờ người ta cũng so sánh lao động thặng dư với ngày lao động có một đại lượng nhất định. Người ta cũng sẽ đạt được một kết quả như vậy, nếu người ta chỉ chú ý đến việc phân chia sản phẩm - giá trị mà thôi. Ngày lao động đã vật hóa trong sản phẩm - giá trị, bao giờ cũng là ngày lao động có những giới hạn nhất định.

Việc hình dung giá trị thặng dư và giá trị sức lao động như là những bộ phận của sản phẩm - giá trị - vả lại, đây là một phương thức biểu hiện phát sinh từ chính ngay phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà sau này chúng ta sẽ thấy rõ ý nghĩa của nó - che giấu tính chất đặc thù của quan hệ tư bản chủ nghĩa, cụ thể là che giấu việc trao đổi tư bản khả biến lấy sức lao động sống và việc người công nhân bị gạt ra một cách tương ứng khỏi sản phẩm. Thay cho điều đó là cái bề ngoài giả dối của một quan hệ hợp tác, trong đó nhà tư bản và người công nhân chia nhau sản phẩm theo tỷ lệ của những nhân tố khác nhau đã cấu thành sản phẩm[19)].

Vả lại, những công thức II bao giờ cũng có thể đổi ngược lại thành những công thức I. Ví dụ, nếu chúng ta có:

$$\frac{\text{lao động thặng dư 6 giờ}}{\text{Ngày lao động 12 giờ}}$$

thì thời gian lao động cần thiết sẽ bằng ngày lao động 12 giờ trừ đi 6 giờ lao động thặng dư, và như vậy chúng ta có:

$$\frac{\text{lao động thặng dư 6 giờ}}{\text{Ngày lao cần thiết 6 giờ}} = \frac{100}{100}$$

Một công thức thứ ba mà đôi khi tôi đã nói đến trước đây là:

III. $$\frac{\text{giá trị thặng dư}}{\text{Giá trị sức lao động}} = \frac{\text{Lao động thặng dư}}{\text{Lao động cần thiết}} = \frac{\text{Lao động không công}}{\text{Lao động được trả công}}$$

Công thức $\frac{\text{Lao động không công}}{\text{Lao động được trả công}}$ có thể làm cho người ta nghĩ rằng

nhà tư bản trả công cho lao động chứ không trả cho sức lao động, nhưng theo sự trình bày trước đây của chúng tôi thì sự hiểu lầm đó sẽ không còn nữa. Công thức $\frac{\text{Lao động không công}}{\text{Lao động được trả công}}$ chỉ là một cách biểu

lao động được trả công

hiện phổ cập thường dùng của công thức $\frac{\text{Lao động thặng dư}}{\text{Lao động cần thiết}}$. Nhà tư bản trả giá trị của sức lao động hay giá cả chênh lệch với giá trị của sức lao động, và nhờ trao đổi mà nhà tư bản có quyền chi phối sức lao động sống. Việc nhà tư bản sử dụng sức lao động đó chia làm hai thời kỳ. Trong một thời kỳ người công nhân chỉ sản xuất ra một giá trị ngang với giá trị sức lao động của anh ta, tức là chỉ sản xuất ra một vật ngang giá. Như vậy, thay cho giá cả sức lao động đã ứng trước, nhà tư bản thu được một sản phẩm có cùng một giá cả. Sự việc xảy ra dường như là nhà tư bản đã mua một sản phẩm có sẵn trên thị trường. Trái lại, trong thời kỳ lao động thặng dư thì việc sử dụng sức lao động tạo ra cho nhà tư bản một giá trị mà y không phải trả gì cả[20)]. Ở đây, nhà tư bản không mất gì cả trong việc vận dụng sức lao động. Với ý nghĩa đó, lao động thặng dư có thể được gọi là lao động không công.

Như vậy, tư bản không phải chỉ là quyền chỉ huy lao động như A. Xmít nói. Về thực chất, nó là quyền chỉ huy lao động không công. Xét theo thực tế của nó, mọi giá trị thặng dư, - dù sau này nó có kết tinh thành một hình thức đặc thù như thế nào chăng nữa, thành lợi nhuận, lợi tức, địa tô, v.v., - vẫn là sự vật chất hóa của thời gian lao động không công. Bí quyết của sự tự tăng thêm giá trị của tư bản quy lại là ở chỗ tư bản chi phối được một số lượng lao động không công nhất định của người khác.

PHẦN THỨ SÁU: TIỀN CÔNG

CHƯƠNG XVII: SỰ CHUYỂN HÓA CỦA GIÁ TRỊ SỨC LAO ĐỘNG HAY GIÁ CẢ SỨC LAO ĐỘNG, THÀNH TIỀN CÔNG

Ở trên bề mặt của xã hội tư sản, tiền công của người công nhân thể hiện ra thành giá cả của lao động, thành một số lượng tiền nhất định trả cho một số lượng lao động nhất định. Ở đây, người ta nói đến giá trị của lao động và gọi biểu hiện bằng tiền của giá trị đó là giá cả tất yếu hay giá cả tự nhiên của lao động. Mặt khác, người ta lại nói đến những giá cả thị trường của lao động tức là những giá cả lên xuống trên dưới giá cả tất yếu của lao động.

Nhưng giá trị của hàng hóa là gì? Đó là hình thái vật thể của lao động xã hội đã chi phí khi sản xuất ra hàng hóa. Và chúng ta đo lường đại lượng giá trị của hàng hóa bằng cái gì? Bằng đại lượng của lao động chứa đựng trong hàng hóa đó. Vậy thì giá trị của một ngày lao động 12 giờ chẳng hạn sẽ do cái gì quyết định? Do 12 giờ lao động chứa đựng trong ngày lao động 12 giờ; nhưng nói như thế là một sự trùng lặp vô vị[21)].

Để được đem ra bán trên thị trường như một thứ hàng hóa, thì bất luận trong trường hợp nào, lao động cũng phải tồn tại trước khi đem bán. Nhưng nếu người công nhân có khả năng làm cho lao động của mình có được một sự tồn tại độc lập, thì người công nhân sẽ bán hàng hóa chứ không phải bán lao động[22)].

Nếu không nói tới những mâu thuẫn ấy, thì một sự trao đổi tiền, tức là lao động đã vật hóa, trực tiếp lấy lao động sống, hoặc giả sẽ xóa bỏ quy luật giá trị là quy luật chỉ tự do phát triển trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, hoặc giả sẽ xóa bỏ bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là nền sản xuất chính đã dựa trên lao động làm thuê. Ví dụ, ngày lao động 12 giờ biểu hiện thành một giá trị bằng tiền là 6 si-linh. Nếu sự trao đổi được tiến hành giữa những vật ngang giá thì người công nhân sẽ nhận được 6 si-linh vì đã lao động 12 giờ. Giá cả lao động của anh ta sẽ bằng

giá cả của sản phẩm lao động của anh ta. Trong trường hợp ấy, anh ta chẳng sản xuất được một giá trị thặng dư nào cho người mua lao động của anh ta cả, 6 si-linh đó sẽ không biến thành tư bản, cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng mất đi; nhưng chính trên cơ sở đó, người công nhân bán lao động của mình, chính trên cơ sở đó mà lao động của anh ta là lao động làm thuê. Hoặc là về khoản 12 giờ lao động thì người công nhân nhận ít hơn 6 si-linh, tức là ít hơn 12 giờ lao động. 12 giờ lao động chỉ đổi lấy 10, 6, v.v. giờ lao động. Việc coi những đại lượng không bằng nhau là ngang nhau như thế không phải chỉ xóa bỏ việc quy định giá trị. Nói chung, người ta cũng không thể nói đến, hay nêu một mâu thuẫn tự nó thủ tiêu nó như thế thành một quy luật được[23)].

Mưu toan giải thích việc trao đổi một số lao động nhiều hơn lấy một số lao động ít hơn bằng sự khác nhau về hình thức - nghĩa là trong một trường hợp thì đó là lao động đã vật hóa, còn trong trường hợp kia là lao động sống, - mưu toan ấy cũng chẳng giúp ích được gì[24]. Điều đó lại càng vô lý, vì giá trị của một hàng hóa được quyết định không phải bởi số lượng lao động thực tế đã vật hóa ở trong hàng hóa đó mà bởi số lượng lao động sống cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó. Giả định rằng một hàng hóa đại biểu cho 6 giờ lao động. Nếu có những phát minh làm người ta có thể sản xuất ra hàng hóa đó trong 3 giờ, thì giá trị của hàng hóa đã được sản xuất ra rồi cũng sẽ giảm xuống còn một nửa. Giờ đây, hàng hóa đó đại biểu cho 3 giờ lao động xã hội cần thiết, chứ không phải 6 giờ như trước. Như vậy, đại lượng giá trị của hàng hóa được quyết định không phải bởi hình thái vật thể của lao động mà bởi một số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó.

Trên thực tế, cái trực tiếp đối diện với kẻ sở hữu tiền ở trên thị trường hàng hóa không phải là lao động mà là người lao động. Cái mà người lao động bán là sức lao động của anh ta. Một khi lao động của anh ta thực sự bắt đầu, thì nó không còn thuộc về anh ta nữa, do đó anh ta không còn có thể bán lao động đó được. Lao động là thực thể và là thước đo nội tại của giá trị, nhưng bản thân lao động thì không có giá trị[25].

Trong cách nói: "giá trị của lao động", khái niệm giá trị không những hoàn toàn mất đi, mà còn biến thành cái đối lập với nó. Đó là một lối nói giả tưởng cũng như nói giá trị của đất đai chẳng hạn. Nhưng những lối nói giả tưởng như vậy phát sinh từ bản thân những quan hệ sản xuất. Chúng là những phạm trù dùng cho những hình thức biểu hiện của các quan hệ cơ bản. Trong khi biểu hiện, các sự vật thường thể hiện ra dưới một dạng lộn ngược lại, đó là điều đã được thừa nhận hầu như trong tất cả các khoa học, chỉ trừ khoa kinh tế chính trị[26].

Khoa kinh tế chính trị cổ điển đã mượn của đời sống hàng ngày- mà không phê phán gì hết - cái phạm trù "giá cả của lao động" để rồi sau đó lại đặt ra câu hỏi: giá cả ấy được quy định như thế nào? Chẳng mấy chốc, nó đã thấy rằng sự thay đổi trong tỷ lệ giữa cung và cầu hoàn toàn không giải thích được gì cả đối với giá cả của lao động cũng như đối với giá cả của bất kỳ một hàng hóa nào khác, ngoài những sự thay đổi của giá cả, tức là những sự biến động của giá cả thị trường trên hoặc dưới một đại lượng nhất định. Nếu cung và cầu bằng nhau, thì trong những điều kiện khác giống nhau, sự biến động của giá cả cũng sẽ không còn nữa. Nhưng lúc bấy giờ, cung và cầu cũng sẽ không còn giải thích được cái gì nữa hết. Khi cung và cầu bằng nhau thì giá cả lao động là giá cả được quy định một cách độc lập với quan hệ cung cầu, là giá cả tự nhiên của lao động, và như vậy là người ta đã tìm được giá cả này với tư cách đúng là một đối tượng cần phải được nghiên cứu. Hoặc giả người ta lấy những sự biến động của giá cả

thị trường trong một thời kỳ tương đối dài, ví dụ trong một năm, và khi đó, người ta sẽ thấy những sự lên xuống ấy bù trừ lẫn nhau thành một con số trung bình, thành một đại lượng bất biến. Lẽ dĩ nhiên, đại lượng trung bình này phải được quy định một cách khác hơn là những sự chênh lệch bù trừ lẫn nhau với bản thân nó. Cái giá cả chi phối những giá cả thị trường ngẫu nhiên của lao động và điều tiết các giá cả ấy, cái "giá cả tất yếu" (phái trọng nông) hoặc "giá cả tự nhiên" (A. Xmít) đó của lao động, cũng giống như ở các hàng hóa khác, chỉ có thể là giá trị của lao động được biểu hiện thành tiền mà thôi. Bằng cách đó, khoa kinh tế chính trị tưởng rằng có thể thông qua những giá cả ngẫu nhiên của lao động mà đạt tới giá trị của lao động. Cũng như ở các hàng hóa khác, giá trị ấy sau đó lại được quyết định bởi các chi phí sản xuất. Nhưng những chi phí sản xuất ra người lao động, tức là những chi phí để sản xuất hoặc tái sản xuất ra bản thân người lao động, là gì? Khoa kinh tế chính trị đã lấy vấn đề này thay cho vấn đề đầu tiên mà không hay biết, bởi vì khi đặt vấn đề chi phí sản xuất của lao động với tư cách là như thế thì nó cũng bị rơi vào một cái vòng luẩn quẩn chứ không tiến lên được một bước nào cả. Vì vậy, cái mà nó gọi là giá trị của lao động (value of labour) thật ra là giá trị của sức lao động tồn tại trong con người của người lao động và khác với chức năng của nó, tức là với lao động, cũng giống như cái máy khác với những động tác của cái máy vậy. Bận tâm với sự khác nhau giữa giá cả thị trường của lao động và cái gọi là giá trị của lao động, bận tâm với mối quan hệ giữa giá trị ấy với tỷ suất lợi nhuận, với giá trị hàng hóa do lao động sản xuất ra, v.v., các nhà kinh tế học đã không bao giờ phát hiện ra rằng tiến trình phân tích không những đã dẫn từ giá cả thị trường của lao động dến "giá trị" giả tưởng của lao động, mà còn dẫn đến chỗ làm cho chính ngay cái giá trị đó của lao động cũng lại quy thành giá trị của sức lao động. Việc không nhận thức được kết quả ấy của sự phân tích của chính mình, việc thừa nhận một cách không có phê phán các phạm trù "giá trị của lao động", "giá cả tự nhiên của lao động", v.v., coi đó là biểu hiện thích hợp cuối cùng của quan hệ giá trị đang xét, đã làm cho khoa kinh tế chính trị cổ điển - như sau này chúng ta sẽ thấy - bị rơi vào những lầm lẫn và những mâu thuẫn không có lối thoát, nhưng nó lại cung cấp một căn cứ tác chiến vững chắc cho những sự hời hợt của khoa kinh tế chính trị tầm thường, về nguyên tắc chỉ thiên về cái vẻ bề ngoài của các hiện tượng.

Bây giờ, trước hết chúng ta hãy xem giá trị và giá cả của sức lao động đã biểu hiện ra như thế nào dưới hình thức chuyển hóa của nó là tiền công.

Như chúng ta đều biết, giá trị hàng ngày của sức lao động được tính theo một tuổi thọ nào đó của người công nhân và tương ứng với nó là ngày lao động có một độ dài nhất định. Giả định rằng ngày lao động bình thường là 12 giờ và giá trị hàng ngày của sức lao động là 3 si-linh, biểu hiện bằng tiền của một giá trị đại biểu cho 6 giờ lao động. Nếu người công nhân nhận 3 si-linh, thì anh ta nhận

được giá trị của sức lao động của anh ta hoạt động trong 12 giờ. Nếu bây giờ, chúng ta biểu hiện giá trị hàng ngày ấy của sức lao động thành giá trị của lao động hàng ngày, thì chúng ta sẽ có công thức sau đây: lao động 12 giờ có một giá trị là 3 si-linh. Như vậy, giá trị của sức lao động quyết định giá trị của lao động hoặc nếu được biểu hiện bằng tiền, thì quyết định giá cả tất yếu của lao động. Ngược lại, nếu giá cả của sức lao động chênh lệch với giá trị của nó, thì giá cả của lao động cũng chênh lệch với cái gọi là giá trị của lao động.

Vì giá trị của lao động chỉ là biểu hiện bất hợp lý của giá trị sức lao động, nên cũng dễ hiểu rằng giá trị của lao động bao giờ cũng ít hơn sản phẩm - giá trị của nó, bởi vì nhà tư bản bao giờ cũng buộc sức lao động hoạt động lâu hơn số thời gian cần thiết để tái sản xuất ra giá trị của bản thân nó. Theo ví dụ đã nói trên đây, giá trị của một sức lao động hoạt động trong 12 giờ là 3 si-linh, muốn tái sản xuất ra giá trị ấy thì phải cần 6 giờ. Ngược lại, sản phẩm - giá trị của nó lại là 6 si-linh, vì trên thực tế, sức lao động đã hoạt động trong 12 giờ, và sản phẩm - giá trị của nó không tùy thuộc vào giá trị của bản thân sức lao động mà tùy thuộc vào thời gian lao động dài ngắn của sức lao động. Như vậy, mới thoạt nhìn, chúng ta có một kết quả vô lý là lao động tạo ra một giá trị 6 si-linh mà chính nó lại có giá trị là 3 si-linh[27)].

Tiếp nữa, chúng ta lại thấy: giá trị 3 si-linh, biểu hiện phần được trả công của ngày lao động, tức là số lao động 6 giờ, thể hiện ra như là giá trị hay giá cả của cả ngày lao động 12 giờ, chứa đựng 6 giờ lao động không được trả công. Như vậy, hình thái tiền công đã xóa bỏ mọi vết tích phân chia ngày lao động ra thành lao động cần thiết và lao động thặng dư, thành lao động được trả công và lao động không công. Toàn bộ lao động thể hiện ra như là lao động được trả công. Ở lao động lao dịch, lao động của người nông nô làm cho bản thân và lao động cưỡng bức làm cho địa chủ khác nhau về mặt không gian và thời gian một cách rõ rệt. Trong lao động của nô lệ, ngay cả phần ngày lao động trong đó người nô lệ chỉ hoàn lại giá trị của những tư liệu sinh hoạt của riêng mình, trong đó anh ta thực tế chỉ làm việc cho mình, - ngay cả cái phần đó cũng thể hiện ra là lao động cho người chủ. Toàn bộ lao động của anh ta thể hiện ra là lao động không công[28)]. Trái lại, ở lao động làm thuê thì ngay cả lao động thặng dư, hay lao động không công cũng thể hiện ra như là lao động được trả công. Ở kia, quan hệ sở hữu đã che mất lao động làm cho mình của người nô lệ, còn ở đây thì quan hệ tiền tệ đã che mất lao động không công của người công nhân làm thuê.

Vì vậy, người ta có thể hiểu được tầm quan trọng quyết định của sự chuyển hóa của giá trị và giá cả sức lao động thành hình thức tiền công, tức là thành giá trị và giá cả của bản thân lao động. Trên hình thức biểu hiện ấy - hình thức che giấu mối quan hệ thật sự và trình bày cái trực tiếp đối lập với mối quan hệ ấy - đã xây dựng lên tất cả mọi khái niệm pháp quyền của người công nhân cũng như

của nhà tư bản, tất cả mọi sự thần bí hóa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tất cả mọi ảo tưởng về tự do của nó, tất cả mọi lời lẽ trốn tránh có tính chất tán dương của khoa kinh tế chính trị tầm thường.

Nếu lịch sử thế giới phải trải qua nhiều thời gian mới khám phá ra được bí mật của tiền công, thì trái lại, không có gì dễ hiểu hơn sự tất yếu, những raisons d'être[1*] của hình thức biểu hiện ấy.

Sự trao đổi giữa tư bản và lao động mới thoạt nhìn thì hoàn toàn chẳng khác gì với việc mua và bán mọi thứ hàng hóa khác. Người mua đưa ra một số tiền nhất định, người bán đưa ra một vật phẩm khác với tiền. Ở đây, ý thức pháp quyền nhiều lắm thì cũng chỉ nhận thấy một sự khác nhau về vật chất, thể hiện ra trong những công thức tương đương về mặt pháp quyền: do ut des, do ut facias, facio ut des và facio ut facias[2*].

Tiếp nữa: vì giá trị trao đổi và giá trị sử dụng tự chúng là những đại lượng không thể đo chung được, cho nên nói "giá trị của lao động", "giá cả của lao động" hình như cũng chẳng phi lý gì hơn là nói "giá trị của bông", "giá cả của bông". Ở đây còn có một tình hình nữa là người công nhân chỉ được trả công sau khi đã cung

---

1* - lý do tồn tại

2* - tôi cho để anh cho, tôi cho để anh làm, tôi làm để anh cho và tôi làm để anh làm.

cấp lao động của mình. Nhưng trong chức năng làm phương tiện thanh toán của mình, thì mãi về sau, tiền mới thực hiện giá trị hay giá cả của vật phẩm đã cung cấp, trong trường hợp nói đây là giá trị hay giá cả của lao động đã cung cấp. Cuối cùng, cái "giá trị sử dụng" mà người công nhân cung cấp cho nhà tư bản, thật ra không phải là sức lao động mà là sự hoạt động của sức đó, là một lao động hữu ích nhất định: lao động của người thợ may, của người thợ giày, của người thợ dệt, v.v.. Cái sự kiện là, cũng lao động ấy, về mặt khác, lại là yếu tố phổ biến tạo nên giá trị - một thuộc tính làm cho lao động khác với tất cả các hàng hóa khác - sự kiện đó, ý thức thông thường không thể hiểu nổi.

Nếu chúng ta đứng trên quan điểm của người công nhân nhận được một sản phẩm - giá trị của 6 giờ lao động - ví dụ 3 si-linh về số lao động 12 giờ chẳng hạn, thì như vậy, đối với anh ta, trên thực tế lao động 12 giờ chỉ là một phương tiện để mua 3 si-linh. Giá trị của sức lao động của anh ta có thể thay đổi cùng với giá trị của những tư liệu sinh hoạt quen thuộc với anh ta: có thể tăng từ 3 lên 4 si-linh hoặc giảm từ 3 xuống 2 si-linh; hoặc với một giá trị không thay đổi của sức lao động, giá cả của nó lại có thể tăng lên 4 si-linh hoặc giảm xuống 2 si-linh do những biến động trong tỷ lệ giữa cung và cầu, - nhưng trong bất kỳ trường hợp nào thì người công nhân cũng vẫn phải cung cấp 12 giờ lao động. Vì vậy, mọi sự

biến đổi trong đại lượng của vật ngang giá mà anh ta nhận được, nhất thiết đều thể hiện ra đối với anh ta như là một sự biến đổi trong giá trị hay giá cả của 12 giờ lao động của anh ta. Tình hình đó đã dẫn A. Xmít - người coi ngày lao động là một đại lượng bất biến[29)] - đến chỗ ngược lại: khẳng định rằng giá trị của lao động là bất biến, mặc dầu giá trị của các tư liệu sinh hoạt thay đổi và do đó cũng một ngày lao động giống nhau có thể biểu hiện thành một số lượng tiền nhiều hơn hoặc ít hơn đối với người công nhân.

Mặt khác, chúng ta hãy xét đến nhà tư bản. Hắn ta muốn có được nhiều lao động nhất với một số tiền ít nhất. Vì vậy, trong thực tiễn, hắn ta chỉ quan tâm đến sự khác nhau giữa giá cả sức lao động và giá trị do sự hoạt động của sức lao động tạo ra. Nhưng hắn ta cố mua tất cả các hàng hóa càng rẻ càng hay và ở đâu cũng coi lợi nhuận là do một sự lừa bịp giản đơn đem lại: mua dưới giá trị và bán trên giá trị. Do đó hắn ta không thể hiểu được rằng nếu một vật như giá trị lao động tồn tại thực sự, và nếu hắn ta thực sự trả cho cái giá trị ấy, thì sẽ không có một tư bản nào cả và tiền của hắn ta cũng không thể biến thành tư bản.

Thêm nữa, sự vận động hiện thực của tiền công cho ta thấy những hiện tượng hình như chứng minh rằng cái được trả công không phải là giá trị của sức lao động mà là giá trị của sự hoạt động của sức lao động, tức là của bản thân lao động. Chúng ta có thể quy các hiện tượng đó vào hai nhóm lớn. Một là: tiền công biến đổi theo sự biến đổi của độ dài của ngày lao động. Như vậy thì người ta cũng có thể kết luận rằng cái được trả công không phải là giá trị của máy móc mà là giá trị các công việc của máy móc, bởi vì thuê một cái máy trong một tuần sẽ đắt hơn là thuê trong một ngày. Hai là: những sự chênh lệch cá nhân trong tiền công của các công nhân khác nhau cùng làm một chức năng như nhau. Chúng ta cũng đã thấy những sự chênh lệch cá nhân đó trong chế độ nô lệ, nhưng ở đây, bản thân sức lao động bị bán một cách hoàn toàn công khai không cần che đậy gì cả, nên sự chênh lệch đó không gây ra một ảo tưởng nào hết. Sự khác nhau chỉ là ở chỗ, trong chế độ nô lệ, cái lợi của một sức lao động cao hơn trung bình, hay cái thiệt của một sức lao động thấp hơn trung bình, đều rơi vào phần người chủ nô, còn dưới chế độ lao động làm thuê thì nó lại rơi vào phần bản thân người công nhân, bởi vì trong trường hợp này thì sức lao động do bản thân người công nhân đem bán, còn trong trường hợp kia thì sức lao động đó lại do một người thứ ba đem bán.

Vả lại, đối với những hình thức biểu hiện như "giá trị và giá cả của lao động", hay "tiền công", khác với cái quan hệ cơ bản mà nó biểu hiện, - tức là khác với giá trị và giá cả của sức lao động, - thì sự việc cũng giống như đối với tất cả mọi hình thức biểu hiện và cái cơ sở bị che giấu ở đằng sau những hình thức đó. Những hình thức biểu hiện tự tái sản xuất ra một cách tự phát và trực tiếp, với tư cách là những hình thức tư duy quen thuộc, còn cái cơ sở của những hình thức đó

thì phải nhờ khoa học mới khám phá ra được. Khoa kinh tế chính trị cổ điển đã đi rất gần đến tình hình thực sự của sự vật, nhưng đã không nêu được tình hình đó lên một cách có ý thức. Và nó không thể làm được điều đó, khi nó còn chưa trút bỏ được cái lốt da tư sản của nó đi.

CHƯƠNG XVIII: TIỀN CÔNG TÍNH THEO THỜI GIAN

Bản thân tiền công, đến lượt nó, lại khoác lấy rất nhiều hình thức khác nhau mà các cuốn sách chỉ nam về kinh tế chính trị không hề cho chúng ta biết, vì trong khi quá quan tâm đến mặt vật chất, chúng đã coi thường mọi sự khác nhau về hình thức. Nhưng việc trình bày tất cả các hình thức ấy thuộc học thuyết chuyên nói về lao động làm thuê và do đó nó không phải là nhiệm vụ của cuốn sách này. Ở đây chỉ phải trình bày tóm tắt hai hình thức cơ bản đang thống trị mà thôi.

Như chúng ta đều nhớ, sức lao động bao giờ cũng được bán trong một kỳ hạn nhất định. Vì vậy, cái hình thức chuyển hóa trong đó giá trị hàng ngày, hàng tuần, v.v. của sức lao động trực tiếp biểu hiện, là hình thức "tiền công tính theo thời gian", tức là tiền công ngày, v.v..

Trước hết, chúng ta cần chú ý rằng các quy luật trình bày trong chương XV về sự thay đổi đại lượng giá cả của sức lao động và giá trị thặng dư, bằng một sự thay đổi giản đơn về hình thức, sẽ biến thành những quy luật của tiền công. Sự chênh lệch giữa giá trị trao đổi của sức lao động và khối lượng tư liệu sinh hoạt mà giá trị đó chuyển hóa thành, bây giờ cũng thể hiện thành sự chênh lệch giữa tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế. Nếu trong các hình thức biểu hiện, ta nhắc lại một lần nữa những điều đã nói trong hình thức cơ bản, thì điều đó cũng chẳng có ích gì. Vì vậy, chúng tôi chỉ giới hạn trong một ít điểm đặc trưng của tiền công tính theo thời gian mà thôi.

Số tiền[30)] mà người công nhân nhận được về ngày lao động, tuần lao động, v.v. của mình là số tiền công danh nghĩa của anh ta, hay tiền công được đánh giá theo giá trị. Nhưng rõ ràng là tùy theo độ dài của ngày lao động, do đó tùy theo số lượng lao động do người công nhân cung cấp hàng ngày, mà cũng một số tiền công ngày, tiền công tuần, v.v. như nhau lại có thể đại diện cho một giá cả lao động rất khác nhau, tức là đại diện cho những số tiền rất khác nhau trả cho cùng một số lượng lao động[31)]. Vì vậy, khi nói đến tiền công tính theo thời gian thì lại phải phân biệt tổng số tiền công - tiền công ngày, tiền công tuần, v.v. - với giá cả lao động. Nhưng làm thế nào để tìm được giá cả ấy, hay giá trị bằng tiền của một lượng lao động nhất định? Chúng ta sẽ có được giá cả trung bình của lao động bằng cách đem chia giá trị hàng ngày, trung bình của sức lao động cho số giờ của ngày lao động trung bình. Ví dụ, giá trị hàng ngày của sức lao động là 3 si-linh, hay sản phẩm - giá trị của 6 giờ lao động, và ngày lao động là 12 giờ; như vậy thì giá cả của một giờ lao động

$= \frac{3\ \text{si} - \text{linh}}{12} = 3\,\text{pen} - \text{ny}$. Giá cả đã tìm ra được đó của giờ lao động sẽ dùng làm đơn vị để đo giá cả của lao động.

Do đó, tiền công ngày, tiền công tuần, v.v. có thể vẫn không thay đổi, mặc dầu giá cả lao động không ngừng sụt xuống. Ví dụ, nếu ngày lao động thông thường kéo dài 10 giờ, và giá trị hàng ngày của sức lao động bằng 3 si-linh, thì giá cả một giờ lao động

là $3^{3/5}$ pen-ny; giá cả này sẽ sụt xuống còn 3 pen-ny nếu ngày lao động tăng lên đến 12 giờ, và sụt xuống còn $2^{2/5}$ pen-ny nếu ngày lao động tăng lên đến 15 giờ. Mặc dầu như vậy, tiền công ngày và tiền công tuần vẫn không thay đổi. Trái lại, tiền công ngày và tiền công tuần có thể tăng lên mặc dầu giá cả lao động vẫn không thay đổi hoặc thậm chí còn sụt xuống. Ví dụ, nếu ngày lao động là 10 giờ và giá trị hàng ngày của sức lao động là 3 si-linh, thì giá cả của một giờ lao động sẽ là $3^{3/5}$ pen-ny. Nếu vì có thêm việc mà người công nhân làm 12 giờ một ngày với giá cả lao động như cũ, thì tiền công ngày của anh ta sẽ tăng lên đến 3 si-linh $7^{1/5}$ pen-ny mà không có một sự thay đổi nào trong giá cả của lao động. Nếu lượng của lao động không tăng về mặt thời gian mà lại tăng về mặt cường độ, thì kết quả cũng sẽ như thế[32)]. Vì vậy, những sự tăng lên của tiền công danh nghĩa hàng ngày hay hàng tuần có thể đi kèm theo với một giá cả lao động không thay đổi hay sụt xuống. Cũng có thể nói như vậy đối với thu nhập của một gia đình công nhân, khi mà lượng lao động do người chủ gia đình cung cấp tăng thêm nhờ lao động của những người khác trong gia đình. Như vậy, có những phương pháp để hạ giá cả lao động xuống một cách không phụ thuộc vào việc giảm bớt tiền công danh nghĩa hàng ngày hay hàng tuần[33)].

Nhưng quy luật chung là: nếu số lượng lao động hàng ngày hay hàng tuần, v.v. đã cho sẵn thì tiền công ngày hay tiền công tuần phụ thuộc vào giá cả lao động, bản thân giá cả này lại biến đổi cùng với giá trị sức lao động hay cùng với những sự chênh lệch của giá cả sức lao động so với giá trị của nó. Ngược lại, nếu giá cả lao động đã cho sẵn, thì tiền công ngày hay tiền công tuần phụ thuộc vào số lượng lao động hàng ngày hay hàng tuần.

Đơn vị để đo tiền công tính theo thời gian, hay giá cả một giờ lao động, là thương số của giá trị hàng ngày của sức lao động chia cho số giờ của ngày lao động bình thường. Giả định rằng ngày lao động bình thường là 12 giờ, giá trị hàng ngày của sức lao động bằng 3 si-linh, hay sản phẩm - giá trị của 6 giờ lao động. Trong những điều kiện ấy, giá cả của một giờ lao động là 3 pen-ny, sản phẩm - giá trị của nó là 6 pen-ny. Nếu bây giờ, người công nhân làm việc ít hơn 12 giờ một ngày (hoặc ít hơn 6 ngày một tuần), ví dụ chỉ làm việc có 6 hoặc 8 giờ, thì với giá cả lao động ấy, anh ta chỉ nhận được 2 si-linh hoặc $1^{1/2}$ si-linh tiền công ngày[34)]. Vì

theo giả định, anh ta phải làm việc trung bình 6 giờ một ngày để sản xuất ra một tiền công ngày tương ứng với giá trị sức lao động của anh ta, và vì theo giả

định đó, trong mỗi giờ lao động anh ta làm việc 1/2 giờ cho mình và 1/2 giờ cho nhà tư bản, cho nên rõ ràng anh ta không thể nhận được cái sản phẩm - giá trị của 6 giờ lao động ấy, nếu như anh ta làm việc ít hơn 12 giờ. Trên kia, chúng ta đã thấy những hậu quả có tính chất hủy hoại của việc lao động quá mức thì ở đây, chúng ta lại tìm thấy những nguồn gốc đau khổ của người công nhân khi không có việc làm đầy đủ.

Nếu tiền công giờ được quy định theo phương thức là nhà tư bản không phải trả một số tiền công ngày hay tuần nhất định, mà chỉ phải trả những giờ lao động trong đó hắn giao việc cho công nhân làm theo sở thích của hắn, thì nhà tư bản có thể thuê người công nhân làm việc dưới số thời gian lúc đầu được dùng làm cơ sở để đánh giá tiền công giờ, hay đánh giá đơn vị đo lường giá cả lao động. Vì đơn vị đo lường đó được quyết định bởi tỷ lệ

giá trị hàng ngày của sức lao động

_____ , cho nên đương nhiên, nó sẽ

ngày lao động với một số giờ nhất định

mất hết ý nghĩa khi người lao động không còn bao gồm một số giờ nhất định nữa. Mối liên hệ giữa lao động được trả công và lao động không công cũng bị thủ tiêu. Bây giờ, nhà tư bản có thể bóp nặn của người công nhân một số lượng lao động thặng dư nhất định mà không cần phải dành cho anh ta số thời gian lao động cần thiết để duy trì sự sống của mình. Nhà tư bản có thể xóa bỏ mọi sự đều đặn trong công việc và hoàn toàn căn cứ vào sự tiện lợi, tính tùy tiện và lợi ích trước mắt của mình mà thay thế những thời kỳ lao động quá mức ghê gớm nhất bằng những thời kỳ thất nghiệp bộ phận hoặc hoàn toàn. Mượn cớ trả "giá cả bình thường của lao động", nhà tư bản có thể kéo dài ngày lao động một cách bất bình thường mà không đền bù thích đáng gì cho người công nhân cả. Vì vậy, những người công nhân xây dựng ở Luân Đôn đã hoàn toàn có lý khi họ nổi dậy (năm 1860) chống lại những mưu toan của các nhà tư bản buộc họ phải nhận cách trả tiền công theo giờ ấy. Việc hạn chế ngày lao động bằng pháp luật sẽ chấm dứt sự lạm dụng như thế, mặc dầu là lẽ dĩ nhiên, nó không thể nào xóa bỏ được tình trạng không có việc làm đầy đủ do sự cạnh tranh của máy móc, do sự thay đổi trong trình độ chuyên môn của những công nhân có việc làm, do những cuộc khủng hoảng bộ phận hay toàn bộ, đẻ ra.

Khi tiền công ngày hay tiền công tuần tăng lên thì giá cả của lao động có thể không thay đổi về danh nghĩa, tuy vậy nó vẫn có thể tụt xuống dưới mức bình thường của nó. Hiện tượng đó xảy ra mỗi khi giá cả của lao động, tức là của giờ lao động, không thay đổi, nhưng ngày lao động lại bị kéo dài quá mức bình thường của nó. giá trị hàng ngày của sức lao động

Nếu trong phân số

, mẫu số tăng

ngày lao động

lên thì tử số càng tăng nhanh hơn nữa. Do bị hao mòn, giá trị của sức lao động tăng lên theo độ dài của thời gian trong đó nó hoạt động và với một tỷ lệ còn nhanh hơn cả số tăng lên của thời gian ấy nữa. Do đó, ở nhiều ngành công nghiệp trong đó chế độ tiền công tính theo thời gian chiếm ưu thế mà không có những sự hạn chế của pháp luật đối với thời gian lao động, thì tự nhiên hình thành một thói quen là lấy ngày lao động đến một điểm nào đó, ví dụ như đến hết giờ thứ 10 để làm ngày lao động bình thường ("normal working day"[1*]; "the day's work"[2*]; "the regular hours of work"[3*]). Thời gian lao động vượt quá giới hạn đó là lao động ngoài giờ (overtime) và được trả công khá hơn (extra pay) bằng cách lấy giờ làm đơn vị đo lường, mặc dầu lắm lúc với một tỷ suất ít ỏi đến nực cười[35)]. Ngày lao động bình thường ở đây tồn tại như là một phần của ngày lao động thực tế, mà ngày lao động thực tế thì trong suốt cả năm thường dài hơn ngày lao động bình thường[36)]. Việc tăng giá cả lao động cùng với việc kéo dài ngày lao động quá một giới hạn bình thường nào đó, trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau ở Anh có tính chất như thế này: giá cả lao động thấp trong khoảng thời gian gọi là bình thường đã bắt buộc người công nhân, nếu muốn kiếm được một số tiền công nói chung tương đối đủ, thì phải làm thêm ngoài giờ là số giờ được trả công cao hơn[37)]. Sự hạn chế ngày lao động bằng pháp luật đã chấm dứt cái thú ấy[38)].

Một điều ai cũng biết là trong một ngành công nghiệp mà ngày lao động càng dài thì tiền công lại càng thấp[39)]. Viên thanh tra công xưởng A. Rết-gra-vơ đã minh họa điều đó bằng cách đưa ra một bản nhận xét tổng quát có so sánh khoảng thời gian 20 năm, từ năm 1839 đến năm 1859, theo đó thì trong các công xưởng phải thi hành đạo luật 10 giờ, tiền công đã tăng lên, còn trong các công xưởng làm việc 14-15 giờ thì tiền công sụt xuống[40)].

Từ quy luật: "Với giá cả lao động đã cho sẵn thì tiền công ngày hay tiền công tuần phụ thuộc vào số lượng lao động đã cung cấp", trước hết có thể rút ra kết luận nói rằng, giá cả lao động càng thấp thì số lượng lao động lại phải càng lớn hoặc ngày lao động lại phải càng dài, để đảm bảo cho người công nhân có được dù là một số tiền công trung bình thảm hại. Ở đây, mức giá cả lao động thấp tác động như là một yếu tố kích thích việc kéo dài thời gian lao động[41)].

Nhưng, trái lại, việc kéo dài ngày lao động đến lượt nó cũng làm cho giá cả lao động sụt xuống và do đó làm cho tiền công tuần tụt xuống.

Việc quy giá cả lao động bằng phân số

giá trị hàng ngày của sức lao động

chứng minh rằng chỉ việc

ngày lao động với một số giờ nhất định

kéo dài ngày lao động cũng đã làm cho giá cả lao động sụt xuống, nếu không có sự bù đắp nào khác. Nhưng cũng chính những trường hợp cho phép nhà tư bản kéo dài ngày lao động trong một thời gian dài, lúc đầu thì cho phép nhưng cuối cùng lại bắt buộc hắn phải giảm ngay cả giá cả danh nghĩa của lao động xuống, cho đến khi toàn bộ giá cả của số giờ lao động đã tăng lên cũng bị giảm xuống, tức là tiền công ngày hoặc tiền công tuần cũng bị giảm xuống. Ở đây, chỉ cần nói đến hai trường hợp cũng đủ. Nếu một người làm công việc của một người rưỡi hoặc của hai người, thì số cung về lao động tăng lên, mặc dù số cung về sức lao động trên thị trường vẫn không thay đổi. Sự cạnh tranh gây ra như thế giữa công nhân với nhau khiến cho nhà tư bản có thể giảm giá cả lao động xuống, và giá cả lao động sụt xuống, ngược lại, lại khiến cho nhà tư bản có thể kéo dài thời gian lao động hơn nữa[42)]. Nhưng chẳng bao lâu, khả năng sử dụng số lượng lao động không công bất bình thường, tức là vượt quá mức trung bình xã hội, sẽ trở thành công cụ cạnh tranh giữa chính các nhà tư bản với nhau. Một phần giá cả của hàng hoá bao gồm giá cả của lao động. Nhưng phần giá cả của lao động không công có thể không cần tính vào giá cả của hàng hoá. Có thể biếu không phần đó cho người mua hàng. Đó là bước thứ nhất mà cạnh tranh đã dẫn tới. Bước thứ hai do cạnh tranh buộc phải làm, là gạt khỏi giá bán hàng hoá ít nhất cũng là một phần giá trị thặng dư không bình thường do việc kéo dài ngày lao động tạo ra. Bằng cách ấy, hình thành nên một giá bán hàng hoá thấp một cách không bình thường, lúc đầu chỉ thỉnh thoảng mới xuất hiện, nhưng sau đó dần dần được cố định lại, và nay thì trở thành một cơ sở bất biến của một tiền công thảm hại với một thời gian lao động quá mức, - cũng như lúc ban đầu, nó đã là sản phẩm của những tình hình ấy. Ở đây, chúng tôi chỉ nói qua về sự vận động đó vì chưa phải lúc phân tích cạnh tranh. Tuy vậy, chúng ta hãy để cho bản thân nhà tư bản nói lên trong giây lát:

"Ở Bớc-minh-hêm, sự cạnh tranh giữa các chủ lớn đến nỗi nhiều người trong chúng tôi, với tư cách là những nhà kinh doanh, buộc lòng phải làm cái điều mà trong những tình hình khác, chúng tôi sẽ xấu hổ không làm; tuy vậy, người ta vẫn không kiếm được nhiều tiền hơn (and yet no more money is made), và chỉ có một mình công chúng là được hưởng lợi"[43)].

Chúng ta hãy nhớ lại rằng ở Luân Đôn có hai hạng chủ lò bánh mì, trong đó có hạng chủ bán bánh mì với giá đầy đủ (the "fullpriced" bakers), còn hạng chủ khác thì bán bánh mì dưới giá bình thường ("the underpriced", "The

undersellers”). Những “fullpriced” tố cáo những kẻ cạnh tranh với mình tại Uỷ ban điều tra của Nghị viện như sau:

"Những người đó chỉ tồn tại bằng cách, một là, lừa dối công chúng" (bằng cách làm hàng giả), "và hai là, bằng cách với một tiền công 12 giờ, họ bóp nặn những người làm công cho họ 18 giờ lao động... Lao động không công (the unpaid labour) của công nhân là công cụ mà họ dùng để tiến hành cạnh tranh... Sự cạnh tranh giữa các chủ lò bánh mì là nguyên nhân gây khó khăn cho việc bãi bỏ lao động ban đêm. Người bán dưới giá bán bánh mì của mình dưới chi phí sản xuất, chi phí này thay đổi cùng với sự thay đổi của giá cả bột mì, thì không hề bị lỗ vốn, vì anh ta lại bóp nặn một số lượng lao động nhiều hơn của công nhân làm thuê. Nếu tôi chỉ bòn rút được của người làm công cho tôi có 12 giờ lao động, còn người láng giềng của tôi lại bòn rút được 18 hay 20 giờ, thì tất nhiên là ông ta sẽ đánh bại tôi về mặt giá bán. Nếu công nhân có thể bắt trả công cho số thời gian ngoại ngạch, thì thủ đoạn đó sẽ chấm dứt ngay... Một số lớn công nhân làm thuê cho những người bán dưới giá đều là người nước ngoài, thiếu niên và những người khác, phần lớn bị buộc phải thỏa mãn hầu như với bất kỳ một số tiền công nào mà họ có thể nhận được"[44)].

Lời than vãn đó còn được đáng chú ý là vì nó đã chỉ ra rằng, chỉ có cái bề ngoài của các quan hệ sản xuất là phản ánh vào đầu óc của nhà tư bản thôi. Nhà tư bản không biết rằng ngay cả giá cả bình thường của lao động cũng bao hàm một số lượng lao động không công nhất định, và chính lao động không công ấy là cái nguồn bình thường của lợi nhuận của hắn. Phạm trù thời gian lao động thặng dư nói chung không tồn tại đối với nhà tư bản, vì thời gian lao động thặng dư này đã nằm trong ngày lao động bình thường mà hắn cho rằng đã trả trong tiền công ngày rồi. Nhưng đối với hắn thì thời gian ngoại ngạch, tức là việc kéo dài ngày lao động ra quá giới hạn tương xứng với giá cả lao động thông thường, có tồn tại. Thậm chí hắn còn muốn bắt những người bán dưới giá bình thường cạnh tranh với hắn phải trả thêm (extra pay) cho thời gian ngoại ngạch ấy nữa. Nhưng hắn cũng lại không biết rằng số tiền trả thêm đó vẫn bao gồm lao động không công, cũng giống như giá cả của giờ lao động bình thường vậy. Ví dụ, giá cả của một giờ trong ngày lao động 12 giờ là 3 pen-ny, sản phẩm - giá trị của 1/2 giờ lao động, còn giá cả của một giờ lao động ngoại ngạch là 4 pen-ny, sản phẩm - giá trị của 2/3 giờ lao động. Trong trường hợp thứ nhất, nhà tư bản chiếm không nửa giờ lao động, và trong trường hợp thứ hai, cướp không 1/3 giờ lao động.

CHƯƠNG XIX: TIỀN CÔNG TÍNH THEO SẢN PHẨM

Tiền công tính theo sản phẩm chẳng qua chỉ là hình thức chuyển hoá của tiền công tính theo thời gian, cũng giống như tiền công tính theo thời gian là hình thức chuyển hoá của giá trị hay giá cả của sức lao động.

Trong tiền công tính theo sản phẩm, mới thoạt nhìn thì hình như giá trị sử dụng do người công nhân bán ra không phải là chức năng của sức lao động của anh ta, không phải là lao động sống, mà là lao động đã vật hoá vào trong sản phẩm, và hình như giá cả của lao động đó không phải do phân

giá trị hàng ngày của sức lao động

_____số

quyết định như trong

ngày lao động với một số giờ nhất định

tiền công tính theo thời gian, mà là do năng lực công tác của người sản xuất quyết định[45)].

Chỉ riêng cái sự kiện thực tế là cả hai hình thức tiền công ấy đồng thời tồn tại bên cạnh nhau trong những ngành công nghiệp giống nhau, cũng đã làm cho sự tin tưởng vào cái hiện tượng bề ngoài ấy bị lay chuyển rất mạnh. Ví dụ,

"Những người thợ sắp chữ ở Luân Đôn thường lĩnh tiền công tính theo sản phẩm còn tiền công tính theo thời gian là trường hợp ngoại lệ đối với họ. Trái lại, đối với thợ sắp chữ ở các tỉnh thì tiền công tính theo thời gian là lệ thường, còn tiền công tính theo sản phẩm là ngoại lệ. Ở cảng Luân Đôn, những người thợ mộc đóng tàu lĩnh tiền công tính theo sản phẩm còn tại các hải cảng khác ở Anh thì họ lại lĩnh tiền công tính theo thời gian"[46)].

Ở Luân Đôn, trong cùng những xưởng làm yên cương giống nhau thì lao động của người Pháp được trả công tính theo sản phẩm, còn lao động của người Anh được trả công tính theo thời gian. Trong các công xưởng chính cống, nơi mà tiền công tính theo sản phẩm nói chung thịnh hành, thì vì lý do kỹ thuật, một số chức năng lao động cá biệt không đo được bằng cách ấy, và do đó được trả công tính theo thời gian[47)]. Một điều tự nó đã rõ ràng là sự

khác nhau trong hình thức trả tiền công không làm thay đổi chút nào bản chất của tiền công cả, tuy rằng đối với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa thì một hình thức này có thể lợi hơn hình thức kia.

Giả định rằng ngày lao động bình thường là 12 giờ, trong đó 6 giờ được trả công và 6 giờ không được trả công. Giả định rằng sản phẩm - giá trị của nó là 6 si-linh, do đó, sản phẩm - giá trị của một giờ lao động là 6 pen-ny. Giả định là kinh nghiệm cho biết rằng một người công nhân làm việc với một cường độ trung bình và tài nghệ trung bình, do đó trên thực tế chỉ sử dụng có số thời gian lao

động xã hội cần thiết để sản xuất ra sản phẩm, và trong 12 giờ cung cấp được 24 sản phẩm, dù cho đó là những vật phẩm rời hay là những bộ phận có thể đo được của một sản phẩm không thể cắt rời. Như vậy, giá trị của 24 sản phẩm đó, sau khi đã trừ đi bộ phận tư bản bất biến chứa đựng trong chúng, sẽ là 6 si-linh, và giá trị của mỗi một sản phẩm là 3 pen-ny. Cứ mỗi sản phẩm người công nhân lĩnh được $1^{1/2}$ pen-ny và do đó, lĩnh được 3 si-linh trong 12 giờ. Cũng giống như trong trường hợp tiền công tính theo thời gian, - dầu chúng ta giả định rằng người công nhân làm việc 6 giờ cho mình và 6 giờ cho nhà tư bản, hay giả định rằng cứ mỗi một giờ, anh ta làm việc nửa giờ cho mình và nửa giờ cho nhà tư bản, thì điều đó cũng không quan trọng, - ở đây cũng vậy, dầu chúng ta nói rằng cứ mỗi một sản phẩm thì một nửa được trả công và một nửa không được trả công, hay nói rằng giá cả của 12 sản phẩm chỉ bù lại giá trị sức lao động, còn 12 sản phẩm kia thể hiện giá trị thặng dư, thì điều đó cũng không quan trọng.

Hình thức tiền công tính theo sản phẩm cũng không hợp lý như hình thức tiền công tính theo thời gian. Ví dụ, trong khi hai hàng hóa - sau khi trừ đi giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu dùng vào chúng- trị giá 6 pen-ny với tư cách là sản phẩm của một giờ lao động, thì người công nhân chỉ nhận được có 3 pen-ny về hai hàng hóa đó. Trên thực tế, tiền công tính theo sản phẩm không trực tiếp biểu hiện một quan hệ giá trị nào cả. Ở đây, người ta không đo giá trị của một đơn vị hàng hóa bằng thời gian lao động nhập vào hàng hóa đó, mà trái lại, lao động do người công nhân tiêu phí lại được đo bằng số lượng hàng hóa do anh ta đã sản xuất ra. Trong tiền công tính theo thời gian lao động được trực tiếp đo bằng thời gian dài ngắn của nó, còn trong tiền công tính theo sản phẩm thì lao động được đo theo số lượng sản phẩm trong đó lao động đã ngưng đọng lại trong một khoảng thời gian nhất định[48)]. Giá cả của bản thân thời gian lao động rốt cuộc cũng được quyết định bởi phương trình: giá trị của lao động hàng ngày = giá trị hàng ngày của sức lao động. Như vậy, tiền công tính theo sản phẩm chỉ là một hình thức chuyển hoá của tiền công tính theo thời gian.

Bây giờ, chúng ta hãy nghiên cứu kỹ hơn những đặc điểm đặc trưng của tiền công tính theo sản phẩm.

Ở đây, chất lượng của lao động được kiểm tra bởi chính ngay sản phẩm của lao động, sản phẩm này phải có một chất lượng tốt trung bình, nếu muốn cho giá cả tính theo sản phẩm được trả đầy đủ. Về mặt này, tiền công tính theo sản phẩm là một nguồn phong phú nhất để khấu trừ tiền công và để lừa bịp theo kiểu tư bản chủ nghĩa.

Tiền công tính theo sản phẩm cung cấp cho nhà tư bản một cái thước đo hoàn toàn chính xác để đo cường độ lao động. Chỉ có thời gian lao động nào nhập vào một khối lượng sản phẩm đã được quy định trước, do kinh nghiệm xác lập, thì mới được coi là thời gian lao động xã hội cần thiết và mới được trả công với tư

cách là một thời gian lao động như thế. Cho nên trong các xưởng may lớn ở Luân Đôn, một sản phẩm lao động nào đó, ví dụ là cái áo gi-lê v.v., được gọi là một giờ, nửa giờ, v.v. và mỗi giờ được tính 6 pen-ny. Qua thực tế, người ta biết được lượng sản phẩm trung bình của một giờ là bao nhiêu. Khi thay đổi mốt hoặc sửa chữa quần áo, v.v. thì giữa chủ và thợ nổ ra sự tranh cãi về việc một sản phẩm lao động nhất định có ngang với một giờ lao động hay không, v.v., cho đến khi kinh nghiệm quyết định điều đó. Trong các xưởng làm đồ gỗ ở Luân Đôn, v.v., cũng có tình trạng như vậy. Nếu người công nhân không có một khả năng công tác trung bình, nếu anh ta không cung cấp được một khối lượng sản phẩm tối thiểu trong ngày, thì người ta sẽ thải anh ta ra[49)].

Vì chất lượng và cường độ lao động ở đây đã bị chính ngay hình thức tiền công kiểm soát, nên công việc giám đốc lao động phần lớn trở thành thừa. Vì vậy, tiền công tính theo sản phẩm vừa là cơ sở của chế độ làm việc tại nhà hiện nay đã mô tả trên kia, vừa là cơ sở của chế độ bóc lột và áp bức có phân chia thành đẳng cấp. Chế độ bóc lột và áp bức này có hai hình thái cơ bản. Một mặt, tiền công tính theo sản phẩm tạo điều kiện thuận lợi cho bọn ăn bám xen vào giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê, tức là chế độ thầu công nhân (subletting of labour). Lợi nhuận của bọn trung gian hoàn toàn do sự chênh lệch giữa giá cả lao động mà nhà tư bản trả và phần giá cả mà bọn trung gian thực sự đưa cho công nhân, đem lại[50)]. Ở Anh, chế độ đó được gọi là "sweating system" (chế độ bòn rút mồ hôi). Mặt khác, tiền công tính theo sản phẩm cho phép nhà tư bản có thể ký hợp đồng với người thợ cả - trong công trường thủ công thì với người trưởng nhóm, trong hầm mỏ thì với người thợ mỏ, v.v., trong công xưởng thì ký với người công nhân cơ khí chính cống - về một số lượng sản phẩm nhất định, với một giá cả nhất định, để người thợ cả tự mình lĩnh nhiệm vụ thuê và trả công cho thợ phụ. Ở đây, việc tư bản bóc lột công nhân được tiến hành thông qua sự bóc lột giữa công nhân với công nhân[51)].

Một khi đã có chế độ tiền công tính theo sản phẩm thì tự nhiên lợi ích cá nhân của người công nhân bắt buộc anh ta phải sử dụng sức lao động của mình với cường độ cao nhất, và do đó tạo điều kiện dễ dàng cho nhà tư bản nâng cao mức bình thường của cường độ lao động[51a)]. Cũng giống như lợi ích cá nhân của người công nhân khiến anh ta kéo dài ngày lao động của mình ra, vì làm như vậy thì tiền công ngày hoặc tiền công tuần của anh ta được tăng lên[52)]. Điều đó gây ra một sự phản ứng như đã mô tả trong khi nghiên cứu tiền công tính theo thời gian, đó là chưa nói đến việc kéo dài ngày lao động - ngay cả khi tiền công tính theo sản phẩm không thay đổi - tự bản thân nó cũng đã bao hàm một sự giảm xuống trong giá cả của lao động rồi.

Trong chế độ tiền công tính theo thời gian, trừ rất ít ngoại lệ ra, người ta trả một tiền công như nhau cho những công việc như nhau, còn trong chế độ tiền

công tính theo sản phẩm thì mặc dù giá cả của thời gian lao động được đo bằng một số lượng sản phẩm nhất định, nhưng tiền công ngày và tiền công tuần lại thay đổi tuỳ theo sự khác nhau có tính chất cá nhân giữa các công nhân, do sự khác nhau đó mà trong một thời gian nhất định, người này chỉ cung cấp được mức sản phẩm tối thiểu, người kia cung cấp mức trung bình, người thứ ba cung cấp nhiều hơn mức trung bình. Vì vậy, xét về mặt thu nhập thực tế thì ở đây diễn ra những sự chênh lệch rất lớn tuỳ theo tài khéo léo, sức lực, nghị lực, sức dẻo dai, v.v. của những công nhân cá biệt[53)]. Tất nhiên, điều đó chẳng làm thay đổi gì trong mối quan hệ chung giữa tư bản và lao động làm thuê. Một là, đối với toàn xưởng thì những sự khác nhau giữa cá nhân sẽ bù trừ lẫn cho nhau, thành thử trong một khoảng thời gian nhất định xưởng sẽ cung cấp một số lượng sản phẩm trung bình, còn tổng số tiền công do xưởng trả cho công nhân là tiền công trung bình của ngành sản xuất đó. Hai là, tỷ lệ giữa tiền công và giá trị thặng dư vẫn không thay đổi, vì tiền công cá nhân của mỗi công nhân riêng rẽ tương ứng với khối lượng giá trị thặng dư do cá nhân anh ta sản xuất ra. Nhưng phạm vi hoạt động lớn hơn mà tiền công tính theo sản phẩm đem lại cho cá nhân, một mặt sẽ góp phần phát triển cá tính, tinh thần tự do, tính độc lập và khả năng tự kiểm tra của người công nhân, và mặt khác lại đẻ ra sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau. Vì vậy, trong khi nâng tiền công cá nhân lên cao hơn mức trung bình thì tiền công tính theo sản phẩm đồng thời lại có xu hướng hạ thấp chính ngay mức trung bình đó xuống. Nhưng nơi nào mà một tiền công tính theo sản phẩm nhất định đã được cố định từ lâu theo truyền thống rồi và do đó mà việc hạ thấp tiền công ấy gặp những khó khăn đặc biệt, - thì bọn chủ đôi khi phải dùng đến biện pháp cưỡng bức biến tiền công tính theo sản phẩm thành tiền công tính theo thời gian. Điều đó đã gây nên cuộc bãi công lớn năm 1860 của công nhân làm ruy-băng ở Cô-ven-tơ-ri, chẳng hạn[54)]. Cuối cùng, tiền công

tính theo sản phẩm là chỗ dựa chủ yếu cho chế độ trả công theo giờ đã mô tả ở trên[55)].

Qua sự trình bày từ trên đến đây, người ta thấy rằng tiền công tính theo sản phẩm là hình thức tiền công thích hợp nhất với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mặc dầu chế độ tiền công đó không phải là một cái gì mới mẻ, - nó đã có mặt một cách chính thức bên cạnh tiền công tính theo thời gian trong các quy chế lao động của Anh và Pháp hồi thế kỷ XIV rồi, - nhưng chỉ trong thời kỳ công trường thủ công chính cống, nó mới có được một lĩnh vực hoạt động tương đối rộng lớn hơn. Trong thời kỳ bão táp và tiến công của nền đại công nghiệp, cụ thể là từ năm 1797 đến năm 1815, thì tiền công tính theo sản phẩm đã được dùng làm một đòn bẩy để kéo dài thời gian lao động và giảm bớt tiền công. Chúng ta sẽ tìm thấy những tài liệu rất quan trọng về sự vận động của tiền công trong thời kỳ đó trong các quyển Sách xanh: "Report and Evidence from the Select

Committee on Petitions respecting the Corn Laws" (khoá Nghị viện 1813 - 1814) và "Reports from the Lords' Committee, on the state of the Growth, Commerce, and Consumption of Grain, and all Laws relating thereto" (khoá 1814 - 1815). Ở đây, chúng ta tìm thấy những văn kiện chứng minh việc không ngừng giảm bớt giá cả lao động từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh chống Gia-cô-banh. Ví dụ, trong ngành dệt, tiền công tính theo sản phẩm hạ xuống đến mức là, mặc dù ngày lao động đã bị kéo ra rất dài, nhưng tiền công ngày hiện nay vẫn thấp hơn trước kia.

"Thu nhập thực tế của người thợ dệt bây giờ ít hơn trước rất nhiều: sự hơn hẳn của người thợ dệt so với người công nhân không lành nghề, trước kia vốn rất lớn, hiện nay hầu như hoàn toàn không còn nữa. Trên thực tế, sự chênh lệch giữa tiền công, giữa lao động lành nghề và lao động thông thường hiện nay ít hơn rất nhiều so với bất cứ thời kỳ nào trước đây"[56)].

Cùng với tiền công tính theo sản phẩm, thì cường độ lao động tăng lên và thời gian lao động kéo dài ra mà chẳng đem lại lợi ích gì mấy cho giai cấp vô sản nông nghiệp - điều đó được chỉ rõ trong đoạn sau đây, lấy trong một tác phẩm bênh vực một cách thiên lệch lợi ích của bọn địa chủ quý tộc và bọn phéc-mi-ê:

"Phần lớn công việc nông nghiệp đều do những người lĩnh tiền công ngày hay tiền công tính theo sản phẩm, đảm nhiệm. Tiền công tuần của họ vào khoảng 12 si-linh, và mặc dầu người ta có thể giả định rằng với tiền công tính theo sản phẩm, do có một sự kích thích lao động lớn hơn, cho nên một người sẽ kiếm được 1 hoặc 2 si-linh nhiều hơn là trong chế độ tiền công tuần, nhưng khi tính toàn bộ thu nhập của người đó thì người ta thấy rằng số tiền kiếm thêm được đó đã bị những sự thiệt hại do thiếu việc làm trong năm quy thành con số không... Tiếp nữa, nói chung người ta thấy rằng tiền công của những người đó tỷ lệ nhất định với giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết, thành thử một người có hai con có thể nuôi sống được gia đình mình mà không cần đến sự cứu trợ của giáo khu"[57)].

Ông Man-tút lúc bấy giờ đã nhận xét về những sự kiện do Nghị viện công bố:

"Thú thật là tôi lấy làm khó chịu khi thấy chế độ tiền công tính theo sản phẩm được phổ biến rộng rãi trong thực tiễn. Lao động thực sự nặng nhọc trong 12 hay 14 giờ một ngày trong một thời kỳ khá dài như vậy thì thật là quá sức con người"[58)].

Trong những xưởng phải phục tùng luật công xưởng thì tiền công tính theo sản phẩm đã trở thành một thông lệ, vì ở đây, tư bản chỉ có thể mở rộng ngày lao động về mặt cường độ mà thôi[59)].

Nếu năng suất lao động thay đổi thì thời gian lao động đại biểu cho cùng một số lượng sản phẩm cũng thay đổi theo. Do đó, tiền công tính theo sản phẩm cũng thay đổi, vì nó là biểu hiện giá cả của một thời gian lao động nhất định. Trong ví dụ trên đây của chúng ta, 24 sản phẩm được sản xuất ra trong vòng 12 giờ, còn sản phẩm - giá trị của 12 giờ là 6 si-linh, giá trị ngày của sức lao động là 3 si-

linh, giá cả của giờ lao động là 3 pen-ny, và tiền công mỗi sản phẩm là $1^{1/2}$ pen-ny. Mỗi sản phẩm hàng hóa hút hết nửa giờ lao động. Nếu do năng suất lao động tăng gấp đôi mà cũng một ngày lao động đó cung cấp được 48 sản phẩm chứ không phải chỉ 24, và nếu tất cả những điều kiện khác không thay đổi, thì tiền công tính theo sản phẩm sẽ giảm từ $1^{1/2}$ pen-ny xuống 3/4 pen-ny, vì bây giờ mỗi sản phẩm không còn đại biểu cho 1/2 giờ lao động nữa mà chỉ đại biểu cho 1/4 giờ lao động thôi. $1^{1/2}$ pen-ny x 24 = 3 si-linh và 3/4 pen-ny x 48 = 3 si-linh. Nói cách khác, tiền công tính theo sản phẩm giảm xuống theo cùng tỷ lệ với tỷ lệ tăng lên của số sản phẩm đã sản xuất ra trong cùng một thời gian[60)], do

đó, nó giảm xuống theo cùng tỷ lệ với tỷ lệ giảm xuống của thời gian lao động chi phí cho mỗi sản phẩm. Sự thay đổi đó của tiền công tính theo sản phẩm, mặc dầu chỉ thuần tuý về danh nghĩa, nhưng cũng gây ra một cuộc đấu tranh không ngừng giữa nhà tư bản và công nhân. Hoặc giả là vì nhà tư bản lấy đó làm cái cớ để thực sự giảm giá cả của lao động xuống, hoặc giả là vì năng suất lao động tăng lên lại đi kèm với việc nâng cao cường độ lao động. Hoặc giả là vì người công nhân thật sự tin vào cái vẻ bề ngoài của tiền công tính theo sản phẩm, cho rằng người ta trả công cho sản phẩm lao động của anh ta chứ không phải cho sức lao động của anh ta, và vì vậy mà chống lại bất kỳ một sự giảm bớt tiền công nào, nếu nó không tương xứng với sự giảm bớt giá bán của hàng hóa.

"Công nhân chăm chú theo dâi giá cả của nguyên liệu và giá cả của thành phẩm và do đó họ có thể đánh giá đúng lợi nhuận của chủ họ"[61)].

Tư bản hoàn toàn có lý khi gạt bỏ những yêu cầu ấy, coi đó là một sự sai lầm thô bạo trong việc nhận thức bản chất của tiền công[62)]. Nó kêu la ầm ĩ về yêu cầu ấy, yêu cầu đòi đánh thuế vào sự tiến bộ của công nghiệp, và tuyên bố dứt khoát rằng, nói chung, người công nhân không dính dáng gì đến năng suất lao động của họ cả[63)].

CHƯƠNG XX: NHỮNG SỰ KHÁC NHAU TRONG TIỀN CÔNG CỦA CÁC NƯỚC

Trong chương XV, chúng ta đã nghiên cứu những sự kết hợp nhiều vẻ có thể đem lại một sự thay đổi trong đại lượng tuyệt đối hay tương đối (tức là so sánh với giá trị thặng dư) của giá trị sức lao động, trong lúc đó thì mặt khác, khối lượng tư liệu sinh hoạt, trong đó giá cả sức lao động được thực hiện, lại có thể trải qua những sự vận động độc lập[64)] hay khác với những sự thay đổi của giá cả. Như đã nhận xét, chỉ cần chuyển giá trị, hay giá cả của sức lao động thành cái hình thức bề ngoài là hình thức tiền công thì mọi quy luật ấy sẽ biến thành những quy luật vận động của tiền công. Cái mà ở trong khuôn khổ của sự vận động đó biểu hiện thành những cách kết hợp kế tiếp thay đổi lẫn nhau, thì đối với các nước khác nhau nó đồng thời lại có thể biểu hiện ra thành những sự khác nhau có tính chất dân tộc trong tiền công. Do đó, khi so sánh tiền công giữa các nước khác nhau thì cần phải cân nhắc đến tất cả những yếu tố quyết định sự thay đổi trong đại lượng giá trị của sức lao động: giá cả và khối lượng những nhu cầu sinh sống thiết yếu tự nhiên và đã phát triển trong lịch sử,

những chi phí đào tạo người công nhân, vai trò của lao động phụ nữ và trẻ em, năng suất lao động, lượng độ dài của thời gian lao động và cường độ lao động. Ngay một sự so sánh hời hợt nhất cũng đòi hỏi trước hết phải quy tiền công trung bình hàng ngày của một ngành sản xuất giống nhau trong các nước khác nhau, thành ngày lao động có độ dài bằng nhau. Sau khi đã san bằng tiền công ngày như vậy rồi, lại còn phải chuyển tiền công tính theo thời gian thành tiền công tính theo sản phẩm, bởi vì chỉ có hình thức tiền công này mới là thước đo năng suất lao động cũng như cường độ lao động.

Trong mỗi nước đều có một cường độ lao động trung bình nhất định; lao động nào không đạt mức cường độ trung bình đó trong việc sản xuất ra một hàng hóa nhất định thì đã tiêu dùng nhiều thời gian hơn thời gian xã hội cần thiết trong nước, và vì vậy không được tính là lao động có chất lượng bình thường. Chỉ có mức cường độ tăng lên cao hơn mức trung bình trong nước mới làm thay đổi được việc đo giá trị chỉ bằng độ dài của thời gian lao động trong nước đó. Nhưng tình hình lại khác đi ở trên thị trường thế giới mà mỗi nước riêng rẽ là một bộ phận khăng khít của thị trường ấy. Cường độ lao động trung bình thay đổi từ nước này sang nước khác; ở nước này, cường độ đó cao hơn, ở nước kia, cường độ đó thấp hơn. Như vậy, các con số trung bình của các nước đó cấu thành một cái thang mà đơn vị đo lường của nó là đơn vị trung bình của lao động toàn thế giới. Bởi vậy, so với một lao động dân tộc có cường độ thấp hơn thì trong một thời gian như nhau, lao động dân tộc có cường độ cao hơn sẽ sản xuất ra nhiều giá trị hơn, biểu hiện ra trong một lượng tiền nhiều hơn.

Nhưng quy luật giá trị áp dụng vào phạm vi quốc tế, lại còn bị sửa đổi nhiều hơn nữa, do chỗ trên thị trường thế giới, lao động dân tộc có năng suất cao hơn cũng được coi như lao động có cường độ cao hơn, nếu như cạnh tranh không bắt buộc nước có

năng suất cao hơn phải hạ thấp giá bán hàng hóa của mình xuống ngang với giá trị của hàng hóa đó.

Ở trong mỗi nước, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển bao nhiêu, thì ở đó cường độ và năng suất lao động dân tộc lại càng vượt quá mức quốc tế bấy nhiêu[64a)]. Bởi vậy, những lượng khác nhau của cùng một loại hàng hóa mà người ta sản xuất ra tại các nước khác nhau trong một thời gian lao động như nhau, lại có những giá trị quốc tế khác nhau, biểu hiện thành những giá cả khác nhau, nghĩa là thành những số tiền lớn nhỏ khác nhau tuỳ theo giá trị quốc tế. Như vậy, tại một nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển hơn thì giá trị tương đối của tiền sẽ hơn là ở nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa kém phát triển hơn, từ đó có thể thấy rằng tiền công danh nghĩa, tức là vật ngang giá với sức lao động biểu hiện thành tiền, ở nước thứ nhất cũng sẽ cao hơn ở nước thứ hai; nhưng như thế hoàn toàn không có nghĩa rằng điều đó cũng áp dụng đối với tiền công thực tế, tức là đối với số lượng tư liệu sinh hoạt mà người lao động được sử dụng.

Nhưng ngay cả khi ta gạt ra một bên sự chênh lệch tương đối đó, trong giá trị của tiền trong các nước khác nhau, thì lắm lúc ta cũng thấy rằng tiền công ngày, tiền công tuần, v.v, ở nước thứ nhất cao hơn ở nước thứ hai, trong khi giá cả tương đối của lao động, tức là giá cả của lao động so với giá trị thặng dư và giá trị của sản phẩm, ở nước thứ hai lại cao hơn ở nước thứ nhất[65)].

Sau khi nghiên cứu tỉ mỉ ngành kéo sợi, ông G. U. Cô-oen, uỷ viên Uỷ ban công xưởng năm 1833, đã đi đến kết luận:

"ở Anh, đối với chủ xưởng thì về thực chất, tiền công thấp hơn ở lục địa, mặc dầu đối với công nhân tiền công đó có lẽ cao hơn" (*Ure*. "Philosophy of Manufactures", p. 134).

Viên thanh tra công xưởng Anh, ông A-lếch-xan-đơ Rết-gra-vơ, trong bản báo cáo về công xưởng ngày 31 tháng Mười 1866, nhờ những tài liệu thống kê so sánh với các nước trên lục địa, đã chứng minh rằng mặc dầu tiền công thấp hơn và ngày lao động dài hơn rất nhiều, nhưng lao động ở lục địa vẫn đắt hơn lao động ở Anh nếu so sánh theo sản phẩm. Một viên giám đốc (manager) người Anh trong một xưởng bông vải sợi ở Ôn-đen-buốc tuyên bố rằng ở đấy, thời gian lao động kéo dài từ 5 giờ 30 phút sáng đến 8 giờ tối, kể cả ngày thứ bảy, rằng nếu do đốc công người Anh trông coi thì công nhân ở đấy trong thời gian ấy sẽ sản xuất ra ít sản phẩm hơn là công nhân Anh trong vòng 10 giờ, nhưng nếu do viên đốc công người Đức trông coi thì còn sản xuất ra ít hơn nữa. Tiền công thấp hơn rất nhiều so với ở Anh, trong nhiều trường hợp hơn đến 50%, nhưng con số công nhân tính theo từng máy thì lại đông hơn rất nhiều; trong một số phân xưởng thì tỷ lệ đó là 5 : 3. Ông Rết-gra-vơ đã đưa ra những số liệu hết sức chi tiết về các công xưởng bông vải sợi của Nga. Một viên giám đốc người Anh làm việc ở đó cách đây không lâu đã cung cấp cho ông Rết-gra-vơ những số liệu ấy. Trên miếng đất Nga còn đầy rẫy những điều quái gở đó thì những sự bi thảm của thời kỳ ấu trĩ của các công xưởng Anh cũng thịnh hành nhất. Tất nhiên những viên quản lý đều là người Anh, vì nhà tư bản bản xứ người Nga không biết quản lý công

xưởng. Mặc dù lao động quá mức, mặc dù lao động ban ngày và ban đêm liên tục, và việc trả công dưới mức cho công nhân một cách hết sức nhục nhã, nhưng sản phẩm Nga cũng chỉ sống một cách ngắc ngoải, nhờ cấm nhập sản phẩm của nước ngoài mà thôi.- Để kết luận, tôi xin dẫn thêm cái biểu so sánh của ông Rết-gra-vơ về số cọc sợi trung bình tính theo xưởng và theo một công nhân kéo sợi ở trong các nước khác nhau của châu Âu. Bản thân ông Rết-gra-vơ đã nhận xét rằng ông ta đã thu thập những con số cách đây mấy năm và từ đó đến nay, quy mô của các công xưởng Anh và số cọc sợi tính theo đầu người công nhân đã tăng lên nhiều rồi. Nhưng ông giả định rằng trong các nước lục địa kể ra ở đây cũng diễn ra những sự tiến bộ lớn tương đương như vậy, thành thử các số liệu của ông cũng còn giữ được giá trị so sánh của chúng.

Số cọc sợi trung bình trong mỗi xưởng

Ở Anh 12 600

Ở Thụy Sĩ..... 8 000

Ở Áo 7 000

Ở Dắc-den 4 500

Ở Bỉ 4 000

Ở Pháp 1 500

Ở Phổ..... 1 500

Số cọc sợi trung bình theo đầu người công nhân

Ở Pháp 14

Ở Nga..... 28

Ở Phổ 37

Ở Bay-ơn 46
…….....…….....….....
Ở Áo 49
…….....…….....
Ở 50
Bỉ…….....…….....…….....…
Ở Dắc- 50
den…….....…….....……
Ở các tiểu quốc ở Đức 55
…….....…….....…..
Ở Thụy 55
Sĩ…….....…….....……
Ở 74
Anh…….....……....….....….

"Chưa kể những lý do khác, sự so sánh này", - ông Rết-gra-vơ nói, - "còn tương đối không có lợi cho Anh, nhất là bởi vì ở đây có một số lớn công xưởng trong đó nghề dệt máy gắn liền với nghề kéo sợi, nhưng trong khi đó thì người ta không loại một người đứng máy dệt nào ra khỏi sự tính toán cả. Trái lại, các công xưởng của nước ngoài phần lớn đều chỉ là những xưởng kéo sợi. Nếu có thể tìm ra được những số liệu có thể so sánh được một cách chính xác, thì tôi có thể kể đến nhiều xưởng kéo sợi bông trong quận tôi, trong đó chỉ một công nhân nam giới (minder) với hai thợ phụ nữ điều khiển một máy kéo sợi [mule] với 2 200 cọc sợi, và hàng ngày chế tạo được 220 pao sợi dài 400 dặm (Anh)" ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1866", p.31 - 37 passim).

Như mọi người đều biết, ở Đông Âu cũng như ở châu Á, các công ty Anh đã đảm nhiệm việc xây dựng đường sắt, và ngoài công nhân bản xứ ra, họ còn dùng một số công nhân Anh. Sự cần thiết thực tiễn đã buộc họ phải tính đến những sự khác nhau có tính chất dân tộc trong cường độ lao động như vậy, nhưng điều đó cũng không hề làm cho họ thiệt hại một chút nào. Kinh nghiệm của họ cho thấy rằng, ngay cả khi mức tiền công phù hợp ít nhiều với cường độ lao động trung bình, thì giá cả tương đối của lao động (so với sản phẩm) nói chung cũng vận động theo chiều hướng ngược lại.

Trong cuốn "Khái luận về mức tiền công"[66)], một trong những tác phẩm kinh tế đầu tiên của mình, H. Kê-ri tìm cách chứng minh rằng tiền công trong các nước khác nhau tỷ lệ thuận với mức năng suất của ngày lao động trong nước đó, để từ mối quan hệ đó rút ra kết luận nói rằng tiền công nói chung tăng lên và giảm xuống tỷ lệ với năng suất lao động. Toàn bộ sự phân tích của chúng ta về việc sản xuất ra giá trị thặng dư đã chứng minh tính chất phi lý của kết luận ấy ngay cả khi ông Kê-ri chứng minh những tiền đề của mình, chứ không phải chỉ đem gộp lại một cách lộn xộn -

theo thói quen của ông ta - những tài liệu thống kê được thu thập một cách không có phê phán và hời hợt. Nhưng điều tốt hơn hết là chính ông ta thú nhận rằng trong hiện thực, sự việc không diễn ra đúng như nó phải diễn ra theo lý luận. Chính sự can thiệp của nhà nước đã làm cho mối quan hệ kinh tế tự nhiên đó sai lệch đi. Vì vậy, khi tính tiền công của một nước, cần phải coi phần tiền công đóng cho nhà nước dưới hình thức thuế khóa như là vẫn trả cho bản thân người công nhân. Phải chăng ông Kê-ri cũng nên suy nghĩ thêm, xem "những chi phí nhà nước" đó có phải là "những kết quả tự nhiên" của sự phát triển tư bản chủ nghĩa hay không? Sự suy luận nói trên hoàn toàn xứng đáng với cái con người lúc đầu đã tuyên bố rằng những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa là những quy luật vĩnh cửu của tự nhiên và của lý trí, và sự can thiệp của nhà nước chỉ phá hoại sự diễn biến tự do nhịp nhàng của các quy luật ấy mà thôi, để rồi sau đó lại phát hiện ra rằng ảnh hưởng ma quái của nước Anh trên thị trường thế giới - một ảnh hưởng hình như không bắt nguồn từ những quy luật tự nhiên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước, tức là sự bảo vệ của nhà nước đối với "các quy luật của tự nhiên và của lý trí" ấy, alias[1*] là phải có chế độ bảo hộ bằng thuế quan. Ông ta còn phát hiện ra rằng những định lý của Ri-các-đô, v.v. trong đó nêu những sự đối lập và mâu thuẫn xã hội đang tồn tại, không phải là những sản phẩm tư tưởng của sự vận động kinh tế hiện thực, mà trái lại, những sự đối lập hiện thực của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Anh và ở những nơi khác là kết quả của học thuyết của Ri-các-đô và của những người khác! Cuối cùng, ông ta phát hiện ra rằng, xét cho đến cùng thì chính thương nghiệp đã phá hủy những vẻ đẹp và sự nhịp nhàng bẩm sinh của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chỉ thêm một bước nữa thì có lẽ ông ta sẽ phát hiện ra rằng cái điều trở ngại duy nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chính lại là bản thân tư bản. Chỉ một người thiếu đầu óc phê phán đến mức lạ lùng và có những tri thức uyên bác giả hiệu như thế, mới xứng đáng trở thành - bất chấp cả cái thuyết bảo hộ bằng thuế quan có tính chất tà đạo của ông ta - cái nguồn bí mật của sự khôn ngoan nhịp nhàng của một Ba-xti-a nào đó và của tất cả những kẻ lạc quan thuộc phái tự do thương mại hiện nay.

1* - nói một cách khác

PHẦN THỨ BẢY

QUÁ TRÌNH TÍCH LŨY TƯ BẢN

Sự chuyển hóa một số tiền nhất định thành tư liệu sản xuất và sức lao động là bước vận động thứ nhất của cái lượng giá trị phải hoạt động với tư cách là tư bản. Sự chuyển hóa đó diễn ra trên thị trường, trong lĩnh vực lưu thông. Giai đoạn thứ hai của sự vận động, tức là quá trình sản xuất, thì kết thúc khi tư liệu sản xuất đã biến thành những hàng hóa có một giá trị vượt quá giá trị của những yếu tố cấu thành hàng hóa đó, nghĩa là có một giá trị gồm tư bản ứng trước lúc ban đầu cộng với giá trị thặng dư. Sau đó, những hàng hóa ấy phải được ném trở lại vào lĩnh vực lưu thông. Phải bán chúng đi phải thực hiện giá trị của chúng thành tiền, rồi lại chuyển hóa tiền đó

thành tư bản, và cứ thế mãi. Sự tuần hoàn bao giờ cũng trải qua những giai đoạn nối tiếp nhau ấy, cấu thành lưu thông của tư bản.

Điều kiện thứ nhất của tích lũy là nhà tư bản phải bán được những hàng hóa của mình và lại chuyển hóa phần lớn số tiền nhận được đó thành tư bản. Sau đây giả định rằng tư bản thực hiện quá trình lưu thông của nó một cách bình thường. Quá trình này sẽ được phân tích kỹ ở quyển II.

Nhà tư bản sản xuất ra giá trị thặng dư, nghĩa là trực tiếp bóp nặn lao động không công của công nhân và đem cố định lao động đó vào trong hàng hóa, chính là người đầu tiên chiếm lấy giá trị thặng dư, nhưng tuyệt nhiên không phải là người cuối cùng sở hữu giá trị thặng dư ấy. Sau đó, hắn phải chia sẻ giá trị thặng dư ấy với những nhà tư bản thực hiện những chức năng khác trong toàn bộ nền sản xuất xã hội, với kẻ sở hữu ruộng đất, v.v.. Như vậy là giá trị thặng dư được phân ra thành nhiều phần khác nhau. Những phần đó rơi vào tay nhiều hạng người khác nhau và mang những hình thức khác nhau, độc lập đối với nhau, như: lợi nhuận, lợi tức, lợi nhuận thương nghiệp, địa tô, v.v.. Những hình thức chuyển hóa này của giá trị thặng dư chỉ có thể được xét tới trong quyển III mà thôi.

Vậy, một mặt, ở đây chúng ta giả định rằng nhà tư bản sản xuất ra hàng hóa, bán những hàng hóa đó theo giá trị của chúng, hơn nữa ở đây chúng ta cũng sẽ không xét đến việc nhà tư bản đó quay trở lại thị trường hàng hóa: kể cả những hình thức mới mà tư bản khoác lấy trong lĩnh vực lưu thông, cũng như những điều kiện cụ thể của tái sản xuất ẩn giấu dưới các hình thức đó. Mặt khác, chúng ta giả định rằng nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa là người sở hữu toàn bộ giá trị thặng dư, hay nếu chúng ta muốn, là kẻ đại biểu cho tất cả những người tham dự vào việc phân chia của cướp được. Vậy, trước tiên chúng ta sẽ xét đến sự tích lũy một cách trừu tượng, tức là chỉ xét nó với tư cách là một giai đoạn của quá trình sản xuất trực tiếp.

Vả lại, chừng nào tích lũy được thực hiện thì chừng đó râ ràng nhà tư bản vẫn bán được hàng hóa đã sản xuất ra và chuyển hóa số tiền bán được đó trở lại thành tư bản. Thêm nữa: việc giá trị thặng dư phân ra thành nhiều phần khác nhau không hề làm thay đổi gì bản chất của nó cũng như những điều kiện cần thiết để cho nó trở thành yếu tố tích lũy. Dù cho bản thân nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa giữ lấy giá trị thặng dư hay nhường lại cho kẻ khác theo một tỷ lệ như thế nào đi nữa, thì giá trị thặng dư bao giờ cũng do nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa sản xuất ra nó chiếm hữu trước tiên. Do đó, điều chúng ta giả định trong khi mô tả quá trình tích lũy thì cũng chính là điều xảy ra trong quá trình hiện thực. Mặt khác, sự phân chia giá trị thặng dư và sự vận động trung gian của lưu thông làm cho hình thức cơ bản giản đơn của quá trình tích lũy trở nên khó hiểu. Vì vậy, muốn phân tích quá trình tích lũy dưới dạng thuần túy của nó thì trước đó phải gạt bỏ tất cả những hiện tượng che giấu sự hoạt động bên trong của cơ chế của quá trình đó.

CHƯƠNG XXI: TÁI SẢN XUẤT GIẢN ĐƠN

Dù cho hình thái xã hội của quá trình sản xuất là như thế nào chăng nữa, thì bao giờ quá trình đó cũng phải có tính chất liên tục, hay cứ từng chu kỳ một, phải không ngừng trải qua cũng những giai đoạn ấy. Xã hội không thể ngừng tiêu dùng, thì xã hội cũng không thể ngừng sản xuất. Vì vậy, xét trong mối liên hệ không ngừng và trong tiến trình liên tục của nó, mọi quá trình sản xuất xã hội đồng thời cũng là quá trình tái sản xuất.

Những điều kiện của sản xuất đồng thời cũng là những điều kiện của tái sản xuất. Không một xã hội nào có thể sản xuất không ngừng, tức là tái sản xuất, mà lại không liên tục chuyển hóa trở lại một phần sản phẩm nhất định của nó thành tư liệu sản xuất, hay thành những yếu tố của đợt sản xuất mới. Trong tình hình những điều kiện khác không thay đổi, xã hội chỉ có thể tái sản xuất hay duy trì của cải của mình ở mức cũ nếu như các tư liệu sản xuất, tức là tư liệu lao động, nguyên liệu và vật liệu phụ dưới dạng hiện vật, đã bị tiêu dùng đi trong thời hạn một năm chẳng hạn, lại được thay thế bằng những vật phẩm khác cùng loại với một số lượng ngang như thế; số lượng vật phẩm này được tách ra khỏi khối lượng sản phẩm hàng năm và lại đi vào quá trình sản xuất. Như vậy, một số lượng nhất định của sản phẩm hàng năm thuộc về sản xuất. Được dành ngay từ đầu cho tiêu dùng sản xuất, bộ phận đó phần lớn đều tồn tại dưới những hình thức hiện vật tự nó vốn đã loại trừ việc tiêu dùng cá nhân.

Nếu sản xuất mang hình thái tư bản chủ nghĩa thì tái sản xuất cũng mang hình thái đó. Quá trình lao động trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ là một phương tiện cho quá trình làm tăng thêm giá trị, thì tái sản xuất cũng vậy, nó cũng chỉ là một phương tiện để tái sản xuất ra giá trị ứng trước với tư cách là tư bản, tức là với tư cách là giá trị tự tăng thêm giá trị. Một người nào đó sở dĩ mang cái mặt nạ kinh tế đặc trưng của nhà tư bản thì đó chỉ là vì tiền của anh ta không ngừng hoạt động với tư cách là tư bản. Nếu số tiền ứng trước 100 p. xt. chẳng hạn, trong năm nay đã biến thành tư bản và đã sản xuất ra một giá trị thặng dư là 20 p.xt., thì sang năm sau đó cũng phải lặp lại một công việc y như thế, v.v.. Với tư cách là số tăng thêm có tính chất chu kỳ của giá trị tư bản, hay là kết quả có tính chất chu kỳ của tư bản đang hoạt động, giá trị thặng dư mang hình thức một thu nhập do tư bản đẻ ra[1)].

Nếu như thu nhập đó chỉ được dùng làm quỹ tiêu dùng cho nhà tư bản, hay nếu như nó cũng được tiêu dùng theo từng chu kỳ giống như người ta kiếm được nó, thì trong những điều kiện khác không thay đổi, sẽ chỉ diễn ra có tái sản xuất giản đơn thôi. Và mặc dù tái sản xuất này chỉ là sự lập lại quá trình sản xuất với một quy mô không thay đổi, nhưng sự lặp đi lặp lại giản đơn ấy, hay tính chất

liên tục ấy, cũng đem lại cho quá trình những nét mới, hay nói cho đúng hơn, nó xóa bỏ những nét có vẻ như là đặc trưng của quá trình đó khi chỉ là một hành vi cá biệt.

Quá trình sản xuất mở đầu với việc mua sức lao động cho một thời gian nhất định, và việc mở đầu ấy thường xuyên lặp lại một khi thời hạn mua lao động chấm dứt, và đồng thời một thời kỳ sản xuất nhất định, như một tuần, một tháng, v.v., chẳng hạn, cũng chấm dứt. Nhưng người công nhân thì chỉ được trả công sau khi sức lao động của người đó đã phát huy tác dụng và đã thực hiện được giá trị của bản thân nó, cũng như giá trị thặng dư nằm ở trong các hàng hóa. Như thế là người công nhân đã sản xuất ra cả số giá trị thặng dư mà chúng ta tạm thời chỉ coi như là quỹ tiêu dùng của nhà tư bản, lẫn cái quỹ dùng để trả công cho chính mình, tức là tư bản khả biến, trước khi tư bản này trở về tay anh ta dưới dạng tiền công, và anh ta chỉ có việc làm chừng nào anh ta còn không ngừng tái sản xuất ra tư bản khả biến ấy. Do đó mà có cái công thức của các nhà kinh tế học coi tiền công là một phần trong bản thân sản phẩm[2)], công thức đã được chúng tôi nói đến ở chương XVI và đánh số II. Đó là cái phần trong sản phẩm do chính người công nhân không ngừng tái sản xuất ra, nó không ngừng trở về lại với người công nhân dưới hình thức tiền công. Tất nhiên là nhà tư bản trả giá trị hàng hóa đó cho người công nhân bằng tiền. Nhưng tiền đó chỉ là một hình thức chuyển hóa của sản phẩm lao động mà thôi. Trong khi người công nhân chuyển hóa một phần tư liệu sản xuất thành sản phẩm, thì một phần trong sản phẩm trước kia của người công nhân lại chuyển hóa trở lại thành tiền. Lao động của anh ta trong tuần lễ trước, hay trong sáu tháng trước, chính là cái nguồn để trả công cho lao động của anh ta hiện nay hay cho lao động sáu tháng tới. Cái ảo tưởng do hình thức tiền gây ra, sẽ lập tức biến mất một khi ta không xét từng nhà tư bản cá biệt và từng người công nhân cá biệt mà xét cả giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân. Dưới hình thức tiền, giai cấp các nhà tư bản thường xuyên cấp cho giai cấp công nhân những phiếu để lĩnh một phần trong cái sản phẩm do công nhân sản xuất ra và bị các nhà tư bản chiếm đoạt. Người công nhân cũng nộp lại một cách đều đặn như vậy cho giai cấp các nhà tư bản những phiếu đó để đổi lấy cái phần được tính cho mình trong sản phẩm do chính mình làm ra. Hình thức hàng hóa của sản phẩm và hình thức tiền của hàng hóa che đậy mất sự giao dịch đó. Như vậy, tư bản khả biến chỉ là một hình thức biểu hiện lịch sử đặc thù của cái quỹ tư liệu sinh hoạt, hay quỹ lao động, mà người lao động cần đến để duy trì và tái sản xuất ra đời sống của anh ta, và bản thân anh ta phải thường xuyên sản xuất và tái sản xuất ra trong mọi chế độ sản xuất xã hội. Quỹ lao động sở dĩ thường xuyên quay trở về tay người công nhân dưới hình thức những phương tiện trả công cho anh ta chỉ là vì sản phẩm của bản thân anh ta cứ thường xuyên xa rời anh ta dưới hình thức tư bản. Nhưng hình thức biểu hiện đó của quỹ lao động không hề làm

thay đổi cái sự kiện là: nhà tư bản ứng trước cho người công nhân cái lao động đã vật hóa của chính người công nhân[3)]. Ta hãy lấy một nông dân trong chế độ lao dịch làm thí dụ. Người nông dân đó dùng tư liệu sản xuất của mình để lao động trên mảnh ruộng của chính mình mỗi tuần ba ngày chẳng hạn. Còn ba ngày nữa trong tuần thì anh ta làm lao dịch trên cánh đồng của chúa phong kiến. Anh ta thường xuyên tái sản xuất ra quỹ lao động của bản thân mình, và đối với anh ta quỹ ấy không bao giờ mang hình thức phương tiện trả công do một người khác ứng ra để đổi lấy lao động của anh ta. Nhưng ngược lại, lao động cưỡng bức không công của anh ta cũng không bao giờ mang hình thức lao động tự nguyện và được trả công cả. Nhưng nếu như địa chủ chiếm lấy ruộng đất, súc vật cày kéo, giống má, tóm lại là tư liệu sản xuất của nông dân lao dịch, thì từ đấy anh ta phải bán sức lao động của mình cho địa chủ. Nếu những điều kiện khác vẫn không thay đổi, thì bây giờ anh ta cũng sẽ làm mỗi tuần 6 ngày như trước - 3 ngày cho bản thân mình, 3 ngày cho người địa chủ cũ nay đã biến thành người thuê nhân công. Trước kia cũng như bây giờ, anh ta vẫn dùng các tư liệu sản xuất với tư cách là tư liệu sản xuất và chuyển giá trị của chúng vào sản phẩm. Bây giờ cũng như trước kia, một phần nhất định của sản phẩm sẽ đi vào tái sản xuất. Nhưng, cũng giống như lao động lao dịch bây giờ đã mang hình thức lao động làm thuê, cái quỹ lao động - vẫn do bản thân người nông dân sản xuất và tái sản xuất ra như trước kia - cũng lại mang hình thức tư bản do người địa chủ cũ ứng ra cho người nông dân. Nhà kinh tế học tư sản mà đầu óc hạn chế không phân biệt nổi hình thức biểu hiện với cái được biểu hiện ở trong hình thức đó, thì lại nhắm mắt không nhìn thấy cái sự thật là: ngay cả ngày nay, trên toàn trái đất, chỉ trong trường hợp ngoại lệ thì quỹ lao động mới mang hình thức tư bản mà thôi[4)].

Lẽ dĩ nhiên chỉ trong trường hợp ta xét quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa trong sự đổi mới không ngừng của nó, thì tư bản khả biến mới mất tính chất là một giá trị ứng trước lấy từ quỹ riêng của nhà tư bản[4a)]. Nhưng quá trình này ắt phải bắt đầu ở một chỗ nào đó và vào một lúc nào đó. Do đó, xuất phát từ cái quan điểm của chúng ta từ trước đến nay thì chắc chắn là trong một lúc nào đó, nhà tư bản đã trở thành một người chủ tiền nhờ có một sự tích lũy ban đầu nào đó mà không cần đến lao động không công của người khác, và nhờ thế mà hắn đã có thể bước vào thị trường với tư cách là người mua sức lao động. Trong khi ấy, ngay chỉ riêng sự liên tục của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, hay là việc tái sản xuất giản đơn, cũng đã gây ra những thay đổi đặc biệt không những đối với phần khả biến của tư bản mà còn đối với toàn bộ tư bản nữa.

Nếu giá trị thặng dư do một tư bản 1 000 p. xt. tạo ra trong từng chu kỳ một, ví dụ là hàng năm chẳng hạn, là 200 p. xt., và nếu giá trị thặng dư đó được tiêu dùng hết sạch trong một năm, thì rõ ràng là sau khi quá trình này lặp lại trong 5 năm, tổng số giá trị thặng dư đã tiêu dùng sẽ bằng 200 x 5, hay bằng giá trị tư

bản ứng ra lúc đầu là 1 000 p. xt.. Nếu như giá trị thặng dư hàng năm chỉ bị tiêu dùng có một phần thôi, ví dụ như một nửa chẳng hạn, thì kết quả nói trên chỉ xảy ra khi quá trình sản xuất đã lặp lại trong mười năm, vì 100 x 10 = 1 000. Nói chung, đem giá trị tư bản ứng trước chia cho giá trị thặng dư bị tiêu dùng hàng năm, thì người ta có được số năm hay số thời kỳ tái sản xuất mà sau khi chúng kết thúc thì tư bản ứng trước ban đầu cũng bị nhà tư bản tiêu dùng hết và do đó cũng biến mất đi. Nhà tư bản tưởng rằng mình chỉ tiêu dùng sản phẩm lao động không công của người khác, tức giá trị thặng dư thôi, còn giá trị tư bản ban đầu thì vẫn để nguyên vẹn; nhưng quan niệm đó tuyệt đối không thể làm thay đổi được sự kiện thực tế ấy. Sau một số năm nhất định, giá trị tư bản thuộc về nhà tư bản sẽ bằng tổng số giá trị thặng dư do hắn chiếm đoạt trong bấy nhiêu năm đó mà không phải trả một vật ngang giá nào cả và số giá trị mà hắn đã tiêu dùng sẽ bằng giá trị tư bản ban đầu. Quả thật là nhà tư bản vẫn nắm trong tay một tư bản mà đại lượng không thay đổi, hơn nữa một phần của tư bản đó, nhà cửa, máy móc, v.v., thì đã có sẵn khi nhà tư bản bắt tay vào công việc kinh doanh của hắn. Nhưng vấn đề nói đây là giá trị của tư bản, chứ không phải các yếu tố các vật chất của tư bản. Nếu một người nào đó tiêu xài hết tài sản của mình bằng cách vay một số nợ bằng với giá trị tài sản ấy, thì tổng số tài sản của người ấy chỉ đại biểu đúng cho tổng số nợ đó mà thôi. Ở đây cũng thế, nếu nhà tư bản đã tiêu dùng một giá trị tương đương với tư bản ứng trước của mình thì giá trị của tư bản đó chỉ đại biểu cho tổng số giá trị thặng dư mà hắn đã cướp không mà thôi. Không còn một nguyên tử giá trị nào của tư bản cũ cả.

Như vậy là, hoàn toàn chưa nói gì đến tích lũy, chỉ riêng sự liên tục của quá trình sản xuất, hay tái sản xuất giản đơn, cũng đã khiến cho mọi tư bản sau một thời kỳ dài hay ngắn đều tất yếu phải trở thành tư bản tích lũy, hay giá trị thặng dư tư bản hóa. Ngay nếu như khi bước vào quá trình sản xuất, tư bản đó đã là một tài sản có được do lao động cá nhân của người sử dụng nó, thì sớm hay muộn tư bản đó cũng vẫn trở thành một giá trị bị chiếm đoạt không ngang giá, hay là sự vật chất hóa - dưới hình thức tiền hay dưới một hình thức khác - của lao động không công của người khác.

Như chúng ta đã thấy ở chương IV, chỉ có sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa thôi thì chưa đủ để biến tiền thành tư bản. Muốn biến tiền thành tư bản, trước hết phải có một bên là người chủ của giá trị hay của tiền, và bên kia là người chủ của thực thể tạo ra giá trị; một bên là người có tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, và bên kia là người chỉ có độc sức lao động thôi, đối diện với nhau với tư cách là người mua và người bán. Như vậy, sự tách rời giữa sản phẩm lao động với bản thân lao động, giữa những điều kiện khách quan của lao động với nhân tố chủ quan là sức lao động, trên thực tế chính cái cơ sở đã cho sẵn, là điểm xuất phát của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng cái mà lúc đầu chỉ là điểm xuất phát, thì sau đó nhờ sự liên tục đơn thuần của quá trình, nhờ tái sản xuất giản đơn, lại không ngừng được tạo ra, và vĩnh viễn trở thành kết quả riêng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Một mặt, quá trình sản xuất không ngừng biến của cải vật chất thành tư bản, thành phương tiện làm tăng thêm giá trị và thành tư liệu hưởng thụ cho nhà tư bản. Mặt khác, bao giờ người công nhân cũng bước ra khỏi quá trình sản xuất giống như khi anh ta bước vào quá trình đó: cá nhân anh ta là nguồn của cải, nhưng lại bị tước hết mọi phương tiện để thực hiện của cải đó cho bản thân mình. Vì trước khi bước vào quá trình sản xuất, lao động của bản thân người công nhân đã tách khỏi anh ta, đã bị nhà tư bản chiếm đoạt và nhập vào tư bản, cho nên trong quá trình đó, lao động ấy luôn luôn vật hóa ra trong sản phẩm của người khác. Vì quá trình sản xuất cũng đồng thời là quá trình nhà tư bản tiêu dùng sức lao động, nên sản phẩm của công nhân không những không ngừng biến thành hàng hóa mà còn biến thành tư bản - tức là thành cái giá trị bóp nặn sức lực tạo ra giá trị, thành tư liệu sinh hoạt đi mua con người, thành tư liệu sản xuất vận dụng những người sản xuất[5)]. Như vậy là bản thân người công nhân thường xuyên sản xuất ra của cải khách quan với tư cách là tư bản, một sức mạnh xa lạ với anh ta, thống trị anh ta và bóc lột anh ta, còn nhà tư bản thì sản xuất ra sức lao động một cách cũng thường xuyên như thế với tư cách là nguồn chủ quan đẻ ra của cải, bị tách rời khỏi những phương tiện để vật hóa và thực hiện bản thân sức lao động đó, một nguồn trừu tượng, chỉ tồn tại ở ngay trong cơ thể người công nhân, - nói tóm lại là sản xuất ra người công nhân với tư cách là công nhân làm thuê[6)]. Sự thường xuyên tái sản xuất ra người công nhân hay việc vĩnh cửu hóa người công nhân như thế là conditio sine qua non[1*] của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sự tiêu dùng của người công nhân có hai loại. Trong bản thân sản xuất thì thông qua lao động của mình, anh ta tiêu dùng các

tư liệu sản xuất và biến những tư liệu sản xuất này thành sản phẩm có giá trị cao hơn giá trị của tư bản ứng trước. Đó là sự tiêu dùng sản xuất của anh ta. Đó đồng thời cũng là sự tiêu dùng sức lao động của anh ta, do nhà tư bản đã mua sức lao động ấy thực hiện. Mặt khác, người công nhân đem số tiền mà người ta trả cho anh ta khi mua sức lao động, chi dùng vào việc mua sắm tư liệu sinh hoạt: đó là sự tiêu dùng cá nhân của anh ta. Như vậy, tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân của người công nhân hoàn toàn khác nhau. Trong tiêu dùng sản xuất, người công nhân hoạt động với tư cách là một động lực của tư bản và thuộc về nhà tư bản; trong tiêu dùng cá nhân, anh ta thuộc về bản thân mình và thực hiện những chức năng sinh hoạt ở bên ngoài quá trình sản xuất. Kết quả của tiêu dùng thứ nhất là sự sinh tồn của nhà tư bản, kết quả của tiêu dùng thứ hai là sự sinh tồn của bản thân người công nhân.

Trong khi xem xét "ngày lao động", v.v. ta đã có dịp thấy rằng, lắm lúc người công nhân buộc phải biến sự tiêu dùng cá nhân của mình thành một sự kiện thuần túy ngẫu nhiên của quá trình sản xuất. Trong trường hợp đó, người công nhân dùng các tư liệu sinh hoạt chỉ là để giữ cho sức lao động của mình "chạy" được mà thôi, cũng như máy hơi nước ăn than và nước, như bánh xe ăn dầu mì. Khi đó, tư liệu tiêu dùng của người công nhân là tư liệu tiêu dùng của một trong những tư liệu sản xuất, sự tiêu dùng cá nhân của anh ta cũng trực tiếp là tiêu dùng sản xuất. Nhưng đó là một sự lạm dụng không dính dáng gì tới thực chất của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa[7)].

Sự việc sẽ khác đi nếu ta không xét nhà tư bản cá biệt và người công nhân cá biệt, mà xét giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân, không xét một quá trình sản xuất hàng hóa riêng rẽ mà xét

cả toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa trong sự diễn biến không ngừng của nó và trong quy mô xã hội của nó. Khi nhà tư bản biến một phần tư bản của hắn thành sức lao động, thì hắn đã làm tăng toàn bộ tư bản của hắn. Nhà tư bản đã làm một việc nhất cử lưỡng tiện. Không những hắn được lợi về cái mà hắn đã nhận được của công nhân, mà còn được lợi về cái mà hắn đã cấp cho công nhân. Số tư bản bỏ ra để đổi lấy sức lao động được biến thành tư liệu sinh hoạt, còn việc tiêu dùng những tư liệu sinh hoạt đó thì nhằm để tái sản xuất ra bắp thịt, thần kinh, xương, não của những công nhân hiện đã có mặt và cũng nhằm để sản xuất ra những công nhân mới. Do đó, trong những giới hạn tuyệt đối cần thiết của nó, sự tiêu dùng cá nhân của giai cấp công nhân chỉ là sự chuyển hóa những tư liệu sinh hoạt do tư bản đã bỏ ra để đổi lấy sức lao động, thành một sức lao động mà tư bản lại có thể bóc lột nữa. Đó là sự sản xuất và tái sản xuất ra thứ tư liệu sản xuất cần thiết nhất đối với nhà tư bản, tức là bản thân người công nhân. Như vậy, sự tiêu dùng cá nhân của công nhân vẫn là một yếu tố của sự sản xuất và tái sản xuất ra tư bản, dù cho sự tiêu dùng đó được tiến hành ở trong hay ở ngoài xưởng thợ, công xưởng, v.v., ở trong hay ở ngoài quá trình lao động, - hoàn toàn cũng như việc lau máy, dù đó là lau trong quá trình lao động, hay trong những lúc nghỉ nhất định của quá trình ấy. Đành rằng người công nhân thực hiện việc tiêu dùng cá nhân là cho bản thân mình chứ không phải cho nhà tư bản, nhưng điều đó không quan trọng. Cũng giống như không phải vì bản thân súc vật cày kéo lấy làm thích thú khi được ăn mà sự tiêu dùng của chúng lại không phải là một yếu tố cần thiết của quá trình sản xuất. Sự duy trì và tái sản xuất ra giai cấp công nhân một cách thường xuyên vẫn là một điều kiện thường xuyên của việc tái sản xuất ra tư bản. Nhà tư bản có thể yên tâm phó thác việc thực hiện điều đó cho bản năng tự bảo tồn và sinh con đẻ cái của công nhân. Nhà tư bản chỉ lo có một điều là cố hết sức hạn chế tiêu dùng cá nhân của công nhân ở mức cần thiết nhất, và so với sự thô bạo ở Nam Mỹ bắt buộc người công nhân phải ăn

thức ăn bổ hơn chứ không được ăn thức ăn kém bổ, thì hắn còn kém xa một trời một vực[8)].

Vì vậy, trong sự tiêu dùng cá nhân của công nhân, nhà tư bản và tư tưởng gia của hắn, tức nhà kinh tế chính trị học, chỉ coi cái phần cần thiết để duy trì mãi mãi giai cấp công nhân, cái phần thực sự phải được tiêu dùng để cho tư bản có thể tiêu dùng được sức lao động, mới là tiêu dùng có tính chất sản xuất; còn tất cả những gì mà người công nhân tiêu dùng ngoài phần đó ra cho sự thích thú của bản thân mình, thì đều là tiêu dùng không sản xuất[9)]. Nếu sự tích lũy tư bản làm tăng thêm tiền công, và do đó, làm tăng thêm số lượng tư liệu tiêu dùng của công nhân mà lại không làm cho tư bản tiêu dùng được nhiều sức lao động hơn, thì như vậy là tư bản phụ thêm đã bị tiêu dùng một cách không sản xuất[10)]. Thật vậy, tiêu dùng cá nhân của công nhân là tiêu dùng không sản xuất đối với bản thân người đó, vì sự tiêu dùng đó chỉ tái tạo ra một con người túng thiếu mà thôi; còn đối với nhà tư bản và đối với nhà nước thì nó lại có tính chất sản xuất, vì nó sản xuất cái sức sáng tạo ra của cải cho người khác[11)].

Như vậy, về mặt xã hội thì giai cấp công nhân, ngay cả ở ngoài quá trình lao động trực tiếp, cũng thuộc về tư bản giống như một công cụ lao động chết. Trong những giới hạn nhất định, bản thân sự tiêu dùng cá nhân của công nhân cũng chỉ là một yếu tố của quá trình tái sản xuất của tư bản. Và chính quá trình này, trong khi không ngừng tách sản phẩm lao động của công nhân từ cực của công nhân sang cực đối lập của tư bản, cũng chăm lo làm sao cho những công cụ sản xuất có ý thức đó khỏi chạy mất. Một mặt, sự tiêu dùng cá nhân của công nhân chăm lo duy trì và tái sản xuất ra công nhân, và mặt khác, thông qua việc tiêu hủy các tư liệu sinh hoạt lại làm cho công nhân phải thường xuyên tái xuất hiện trên thị trường lao động. Người nô lệ La Mã xưa kia bị ràng buộc bằng xiềng xích, còn người công nhân làm thuê ngày nay thì bị ràng buộc vào người chủ của mình bằng những sợi dây vô hình. Sở dĩ anh ta nuôi cái ảo ảnh về sự độc lập của mình là do có sự thường xuyên thay đổi những người chủ thuê cá biệt và do có fictio juris[1*] của hợp đồng.

Trước kia, ở những nơi nào cần thiết thì tư bản dùng một đạo luật cưỡng bức để thực hiện quyền sở hữu của mình đối với người công nhân tự do. Ví dụ, năm 1815 trở về trước, công nhân đứng máy ở nước Anh đã bị cấm di cư ra nước ngoài, ai di cư thì bị trừng trị nặng.

Sự tái sản xuất ra giai cấp công nhân cũng còn bao hàm cả sự lưu truyền và tích lũy tài khéo léo từ thế hệ này sang thế hệ khác[12)]. Nhà tư bản thích đến mức nào việc tính sự tồn tại của một giai cấp công nhân khéo léo như thế vào loại những điều kiện sản xuất thuộc về hắn và trên thực tế coi giai cấp ấy là sự tồn tại hiện thực của tư bản khả biến của hắn, - điều đó bộc lộ rõ một khi có cuộc khủng

hoảng đe dọa làm mất điều kiện sản xuất ấy. Mọi người đều biết rằng, do cuộc Nội chiến ở Mỹ và nạn khan hiếm bông tiếp theo đó, đa số công nhân ngành bông vải sợi ở Lan-kê-sia và nhiều nơi khác đã bị quẳng ra hè phố. Từ trong bản thân giai cấp công nhân, cũng như từ trong các tầng lớp xã hội khác, đã vang lên lời kêu gọi nhà nước giúp đì hay cả nước tự nguyện quyên góp để tổ chức cho số công nhân "thừa" di cư sang các thuộc địa của Anh hoặc sang Hợp chủng quốc. Hồi bấy giờ, báo "Times" có đăng (ngày 24 tháng Ba 1863) một bức thư của Ét-mun-đơ Pô-te-rơ, nguyên chủ tịch Phòng thương mại Man-se-xtơ. Tại Hạ nghị viện, bức thư đó được người ta gọi rất đúng là "một bản tuyên ngôn của các chủ xưởng"[13)]. Ở đây, chúng tôi xin dẫn ra một số đoạn tiêu biểu trong đó ông ta đã nói toạc ra cái quan điểm coi sức lao động là sở hữu của tư bản.

"Người ta nói với công nhân bông vải sợi rằng lượng cung lao động của họ quá lớn... có lẽ họ phải rút bớt đi một phần ba để có thể có một lượng cầu lành mạnh đối với hai phần ba kia... Dư luận xã hội nhấn mạnh việc di cư... Người chủ" (tức là chủ xưởng bông vải sợi) "không thể tự nguyện đứng nhìn lượng cung lao động của mình bị giảm bớt; họ cho rằng như thế là không công bằng, cũng như không đúng... Nếu việc di cư được công quỹ giúp đì thì người chủ có quyền đòi người ta nghe họ, và có lẽ có quyền kháng nghị".

Tiếp đó, cũng ông Pô-te-rơ ấy giải thích rằng công nghiệp bông vải sợi ích lợi như thế nào, rằng "nó râ ràng đã thu hút bớt nhân khẩu ở Ai-rơ-len và các khu nông nghiệp của nước Anh" như thế nào, rằng quy mô của nó to lớn như thế nào, rằng năm 1860 nó đã cung cấp 5/13 tổng ngạch xuất khẩu của Anh, rằng sau vài năm nó lại sẽ tăng lên nhờ mở rộng thị trường, nhất là thị trường Ấn Độ, và nhờ bảo đảm được "đủ số bông nhập theo giá 6 pen-ny một pao". Ông ta nói tiếp:

"Thời gian - một năm, hai năm, có thể là ba năm - sẽ tạo ra số lượng cần thiết... Vì vậy, tôi muốn nêu câu hỏi: công nghiệp đó có đáng được duy trì hay không, có đáng mất công duy trì tốt các máy móc hay không?" (đây là nói các máy lao động sống) "và phải chăng là hết sức điên rồ nếu nghĩ đến chuyện rời bỏ những máy đó? Tôi nghĩ là đúng như thế. Tôi sẵn sàng đồng ý rằng công nhân không phải là tài sản (I allow that the workers are not a property), không phải là tài sản của Lan-kê-sia và của các ông chủ, nhưng họ là sức mạnh của cả hai; họ là lực lượng tinh thần và đã được đào tạo, mà người ta không thể thay được trong vòng một thế hệ; trái lại, những máy móc kia - những máy móc mà họ dùng để lao động (the mere machinery which they work) thì một phần rất lớn có thể thay thế được một cách có lợi và có thể được cải tiến trong vòng mười hai tháng[14)]. Nếu khuyến khích hay cho phép (!) sức lao động di cư, thì nhà tư bản sẽ ra sao? (Encourage or allow the working power to emigrate, and what of the capitalist? Tiếng kêu đó của trái tim làm ta nhớ đến viên đại thần can-bơ[160])... "Hãy lấy những tinh hoa trong công nhân đi, - thế là tư bản cố định sẽ mất giá đi rất nhiều,

và tư bản lưu động sẽ không chịu đựng nổi cuộc đấu tranh với một mức cung cấp ít ỏi về một loại lao động hạng kém. Người ta bảo chúng ta rằng chính công nhân muốn di cư. Về phía họ, đó là điều rất tự nhiên... Hãy thu hẹp, hãy nén nền sản xuất bông vải sợi lại bằng cách lấy sức lao động của nó đi (by taking away its working power), bằng cách giảm bớt tổng số chi phí về tiền công của nó xuống 1/3, hay 5 triệu chẳng hạn, thì khi đó cái giai cấp ở ngay bên trên công nhân, tức giai cấp chủ cửa hiệu nhỏ, sẽ ra sao? Rồi địa tô, tiền thuê nhà sẽ ra sao?... Người phéc-mi-ê nhỏ, người chủ nhà hạng khá,

người sở hữu ruộng đất sẽ ra sao? Như vậy, thử hỏi đối với tất cả các giai cấp trong nước còn có một kế hoạch nào có tính chất tự sát hơn là cái kế hoạch làm yếu đất nước bằng cách xuất khẩu những công nhân công xưởng ưu tú nhất của đất nước và làm mất giá một phần tư bản và của cải có tính chất sản xuất nhất của đất nước như thế không?" "Tôi đề nghị mở một công trái từ 5 đến 6 triệu, chia ra làm hai ba hay năm; số tiền đó phải do những ủy viên đặc biệt quản lý, nó phải được giao cho các ban quản trị cứu tế dân nghèo trong các vùng công nghiệp bông, nó phải được quy định bởi một đạo luật riêng, với điều kiện là buộc phải làm một lao động cưỡng bức nhất định để duy trì giá trị đạo đức của những công nhân được cứu tế. Còn có gì tệ hại cho kẻ sở hữu ruộng đất hay cho chủ xưởng (can anything be worse gor landowners or masters) hơn là để mất những công nhân ưu tú của mình đi, làm mất tinh thần và gieo rắc hoang mang trong những người còn ở lại bằng một cuộc di cư rộng lớn vãn hết người đi, và làm rỗng cả giá trị lẫn tư bản trong cả một tỉnh?"

Ông Pô-te-rơ, vị đại biểu vô song ấy của các chủ xưởng bông vải sợi, phân biệt hai loại "máy móc", cả hai loại này đều thuộc về nhà tư bản: một loại thường xuyên nằm trong công xưởng của hắn, còn một loại thì ban đêm và ngày chủ nhật lại di chuyển về nhà. Loại thứ nhất là máy chết, loại thứ hai là máy sống. Loại máy chết không những mỗi ngày một xấu đi và mất giá đi, mà một phần lớn trong khối lượng hiện có của nó còn trở thành lỗi thời do sự tiến bộ kỹ thuật không ngừng đến mức là trong vòng mấy tháng, chúng có thể được thay thế một cách có lợi bằng những máy mới hơn. Loại máy sống, trái lại, càng tồn tại lâu, càng tích lũy được nhiều tài nghệ của các thế hệ, thì lại càng tốt. Báo "Times" đã trả lời trùm xưởng ấy như sau :

"Ông E. Pô-te-rơ thấu hiểu tầm quan trọng phi thường và tuyệt đối của các chủ xưởng bông vải sợi đến mức là để duy trì giai cấp đó và làm cho nghề của giai cấp đó tồn tại vĩnh viễn, ông ta muốn giam cầm nửa triệu công nhân vào một trại lao động cải tạo lớn, ngược với ý chí của họ. Ông Pô-te-rơ hỏi: nền công nghiệp này có đáng được duy trì hay không? Chúng tôi trả lời: chắc chắn là đáng duy trì, bằng mọi phương tiện chính đáng. Ông Pô-te-rơ lại hỏi: Có đáng mất công duy trì tốt các máy móc hay không? Đến đây thì chúng tôi không hiểu nổi.

Ông Pô-te-rơ hiểu máy móc ở đây là máy người; ông ta cam đoan rằng ông ta không có ý định coi các máy đó là một tài sản tuyệt đối. Chúng tôi phải thú thật rằng chúng tôi cho là không "đáng mất công", hay thậm chí không thể duy trì tốt máy người, tức là nhốt chúng lại và cho dầu mì vào cho đến khi người ta cần đến chúng. Máy người có đặc tính là không hoạt động thì han gỉ, dù có bôi dầu và lau chùi đến mấy cũng thế. Hơn nữa, như ta đã thấy, máy người còn có khả năng tự động xì hơi và nổ máy, hoặc nhảy múa ầm ĩ trong các thành phố lớn của chúng ta. Như ông Pô-te-rơ nói, có lẽ việc tái sản xuất ra công nhân đòi hỏi nhiều thời gian hơn, nhưng hễ có thợ máy và có tiền thì bao giờ chúng ta cũng sẽ tìm được những người cần cù, cứng rắn, tháo vát để tạo ra được nhiều đốc công hơn số có thể cần đến. Ông Pô-te-rơ ba hoa rằng trong 1, 2, 3 năm nữa công nghiệp sẽ thịnh vượng trở lại và đòi chúng ta không được khuyến khích hay không được cho phép sức lao động di cư! Ông ta nói công nhân muốn di cư là một điều tự nhiên, nhưng ông ta cho rằng nước nhà phải giam cầm nửa triệu công nhân đó cùng 70 vạn người nhà của họ vào trong những vùng công nghiệp bông, bất chấp cả nguyện vọng của họ, và kết quả tất nhiên là phải dùng quyền lực để trấn áp sự bất bình của họ và bản thân họ phải sống bằng của bố thí, - tất cả những điều đó là nhằm để cho các chủ xưởng bông vải sợi một ngày nào đó, lại sẽ cần đến họ... Đã đến lúc mà dư luận lớn lao của công chúng ở đảo này phải làm một cái gì đó để cứu cái "sức lao động" đó thoát khỏi những kẻ muốn đối xử với nó như là đối xử với than, sắt và bông" (to save this "working power" from those who would deal wih it as they deal with iron, coal and cotton)[15)].

Bài báo của tờ "Times" chỉ là một jeu d'esprit[1*] mà thôi. "Dư luận lớn lao của công chúng" thật ra đã tán thành ý kiến của ông Pô-te-rơ cho rằng công nhân công xưởng chỉ là động sản của nhà máy. Người ta đã ngăn cản không cho công nhân di cư [16)]. Người ta đã nhốt họ lại trong "trại lao động cải tạo" của các vùng công nghiệp bông, và họ lại vẫn cấu thành "cái sức mạnh (the strength) của các chủ xưởng bông vải sợi ở Lan-kê-sia".

Như vậy, bằng tiến trình của nó, quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa lại tái tạo ra sự tách rời giữa sức lao động và các điều kiện lao động. Do đó, họ tái sản xuất ra và duy trì vĩnh viễn những điều kiện bóc lột công nhân. Nó thường xuyên bắt buộc công nhân bán sức lao động của mình đi để sống, và thường xuyên tạo khả năng cho nhà tư bản mua sức lao động để làm giàu[17)]. Bây giờ, nhà tư bản và công nhân chạm trán nhau trên thị trường hàng hóa với tư cách là kẻ mua và người bán, thì đó không phải là điều ngẫu nhiên nữa. Chính bản thân cơ chế của quá trình đó luôn luôn ném công nhân trở lại trên thị trường hàng hóa thành người bán sức lao động của mình và luôn luôn biến sản phẩm của bản thân công nhân thành phương tiện mua cho nhà tư bản. Trên thực tế, người công nhân đã thuộc về tư bản trước khi anh ta bán mình cho nhà tư bản. Sự lệ thuộc về kinh

tế [18)] của công nhân đồng thời vừa được tạo ra vừa được che đậy bởi sự lặp lại một cách chu kỳ việc bán mình đó của công nhân, bởi sự thay đổi những người chủ thuê mướn cá biệt và bởi sự lên xuống của giá cả thị trường của lao động[19)].

Vậy, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, xét trong mối liên hệ chung, hay coi như quá trình tái sản xuất, thì không chỉ sản xuất ra hàng hóa, không phải chỉ sản xuất ra giá trị thặng dư, mà còn sản xuất và tái sản xuất ra bản thân quan hệ tư bản chủ nghĩa - một bên nhà tư bản, và bên kia là công nhân làm thuê [20)].

CHƯƠNG XXII: SỰ CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN

1. QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VỚI QUY MÔ MỞ RỘNG. SỰ CHUYỂN HÓA CÁC QUY LUẬT SỞ HỮU CỦA NỀN SẢN XUẤT HÀNG HÓA THÀNH NHỮNG QUY LUẬT CHIẾM HỮU TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Trước đây, chúng ta đã xem xét giá trị thặng dư nảy sinh từ tư bản như thế nào; bây giờ, chúng ta hãy xét xem tư bản nảy sinh từ giá trị thặng dư như thế nào. Sử dụng giá trị thặng dư làm tư bản, hay chuyển hóa giá trị thặng dư trở lại thành tư bản, thì gọi là tích lũy tư bản[21)].

Trước hết, ta hãy xét quá trình này theo quan điểm của một nhà tư bản cá biệt. Ví dụ, một chủ xưởng sợi ứng ra một tư bản là 10 000 p.xt, trong đó 4/5 là bông, máy móc, v.v., và 1/5 còn lại là tiền công. Hàng năm, người đó sản xuất được 240 000 pao sợi có một giá trị là 12 000 p.xt.. Với tỷ suất giá trị thặng dư là 100% thì giá trị thặng dư chứa đựng trong một sản phẩm thặng dư, hay sản phẩm ròng, là 40 000 pao sợi, tức 1/6 của tổng sản phẩm, có một giá trị là 2 000 p. xt., giá trị này sẽ được thực hiện

khi bán sợi. Một tổng số giá trị 2 000 p.xt. là một tổng số giá trị 2 000 p.xt.. Căn cứ vào hình dạng hay mùi vị đều không thể nhận ra số tiền đó là giá trị thặng dư. Tính chất của một giá trị với tư cách là giá trị thặng dư chỉ nói râ là giá trị đó đã rơi vào tay người sở hữu nó bằng cách nào, chứ không làm thay đổi bản chất của giá trị hay của tiền.

Vậy, muốn biến số tiền 2 000 p.xt. vừa mới thu được đó thành tư bản, thì trong tình hình các điều kiện khác không thay đổi, người chủ xưởng sợi phải bỏ 4/5 số tiền đó ra mua bông, v.v., và bỏ 1/5 ra để mua những công nhân kéo sợi mới, những công nhân này sẽ tìm thấy trên thị trường những tư liệu sinh hoạt mà giá trị đã được người chủ xưởng sợi ứng ra cho họ. Thế là số tư bản mới 2 000 p.xt. ấy sẽ hoạt động trong ngành kéo sợi, và về phía nó, nó sẽ đem lại một giá trị thặng dư là 400 p. xt..

Giá trị tư bản lúc đầu được ứng ra dưới hình thái tiền; trái lại ngay từ đầu, giá trị thặng dư lại tồn tại như là giá trị của một phần nhất định của tổng sản phẩm. Nếu sản phẩm này được đem bán đi, được biến thành tiền, thì giá trị tư bản lại lấy lại cái hình thái ban đầu của nó, còn giá trị thặng dư thì lại thay đổi hình thái tồn tại ban đầu của nó đi. Nhưng từ giây phút này trở đi, cả giá trị tư bản lẫn giá trị thặng dư đều là những món tiền, và việc chúng chuyển hóa trở lại thành tư bản đều diễn ra theo một cách hoàn toàn giống nhau. Cả hai đều được nhà tư bản bỏ vào việc mua những thứ hàng hóa cho phép hắn có thể lại bắt đầu sản xuất sản

phẩm của mình, và lần này thì với quy mô mở rộng. Nhưng muốn mua được những hàng hóa đó thì nhà tư bản phải tìm thấy chúng ở trên thị trường.

Số sợi của bản thân nhà tư bản lưu thông được, chỉ là vì hắn mang sản phẩm hàng năm của mình ra thị trường, cũng như tất cả các nhà tư bản khác đều làm như vậy đối với hàng hóa của họ. Nhưng trước khi các hàng hóa bước vào thị trường thì các hàng hóa đó đã nằm trong quỹ sản xuất hàng năm, tức là trong tổng khối lượng vật phẩm đủ các loại mà tổng số các nhà tư bản cá biệt, hay tổng tư bản xã hội, đã chuyển hóa thành trong vòng một năm, và trong đó mỗi một nhà tư bản cá biệt chỉ nắm một phần mà thôi. Những quá trình diễn ra trên thị trường chỉ làm lưu thông những bộ phận cá biệt đó của sản xuất hàng năm, chỉ chuyển các thứ đó từ tay người này sang tay người khác, chứ không thể làm tăng thêm tổng số sản xuất hàng năm, và cũng không thể thay đổi tính chất của các vật phẩm đã sản xuất ra. Vậy tổng sản phẩm hàng năm có thể được dùng như thế nào, điều đó tùy thuộc vào bản thân thành phần của nó, chứ không hề tùy thuộc vào lưu thông.

Trước hết, sản xuất hàng năm phải cung cấp tất cả những vật phẩm (giá trị sử dụng) dùng để bù lại những yếu tố vật thể của tư bản đã tiêu dùng trong năm. Trừ phần đó đi thì còn lại sản phẩm ròng, hay sản phẩm thặng dư, chứa đựng giá trị thặng dư. Nhưng sản phẩm thặng dư ấy gồm có những gì? Có thể là gồm những vật phẩm nhằm thỏa mãn những nhu cầu và ý thích của giai cấp các nhà tư bản, tức là những vật phẩm gia nhập vào quỹ tiêu dùng của giai cấp đó chăng? Nếu vậy thì giá trị thặng dư sẽ bị tiêu xài hết sạch, và sẽ chỉ có tái sản xuất giản đơn mà thôi.

Muốn tích lũy, cần phải biến một phần sản phẩm thặng dư thành tư bản. Nhưng, nếu không phải là có phép lạ thì người ta chỉ có thể biến thành tư bản những vật phẩm nào dùng được vào quá trình lao động, tức là những tư liệu sản xuất, và sau đó là những vật phẩm có thể nuôi sống công nhân, tức là những tư liệu sinh hoạt. Do đó, một phần lao động thặng dư hàng năm phải dùng để sản xuất thêm một số tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt ngoài số cần thiết để hoàn lại tư bản ứng ra. Nói tóm lại, sở dĩ giá trị thặng dư có thể biến thành tư bản chỉ vì sản phẩm thặng dư - mà giá trị của nó là giá trị thặng dư, - đã bao gồm sẵn những yếu tố vật thể của một tư bản mới rồi [21a)].

Nhưng muốn làm cho các yếu tố đó thực sự hoạt động với tư cách là tư bản, thì giai cấp các nhà tư bản cần có thêm một số lao động. Nếu việc bóc lột những công nhân đang làm việc không thể tăng thêm bằng cách kéo dài thì giờ hay nâng cao cường độ, thì phải tuyển thêm sức lao động. Về điều này, bản thân cơ chế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng đã chăm lo đến rồi: nó tái sản xuất ra giai cấp công nhân với tư cách là một giai cấp lệ thuộc vào tiền công, mức tiền công này thông thường chẳng những đủ để duy trì giai cấp đó mà còn đủ để cho giai

cấp đó sinh sôi nảy nở nữa. Những sức lao động bổ sung thêm đó thuộc nhiều lứa tuổi khác nhau, đã được chính giai cấp công nhân cung cấp hàng năm cho tư bản, cho nên tư bản chỉ còn có việc kết hợp những sức lao động đó với những tư liệu sản xuất bổ sung đã có sẵn trong sản lượng hàng năm, và thế là giá trị thặng dư được chuyển hoá thành tư bản. Như vậy, xét một cách cụ thể thì tích luỹ tư bản chỉ là tái sản xuất ra tư bản với quy mô ngày càng mở rộng. Vòng tuần hoàn của tái sản xuất giản đơn thay đổi và biến thành hình xoáy ốc[21b)], như Xi-xmôn-đi nói[162].

Bây giờ, chúng ta hãy trở lại ví dụ của chúng ta. Đây là một câu chuyện muôn thuở: A-bra-ham đẻ ra I-xắc, I-xắc đẻ ra Gia-cốp[163], v.v.. Tư bản ban đầu 10000 p.xt. đem lại một giá trị thặng dư 2000 p. xt. số giá trị thặng dư này được tư bản hoá. Số tư bản mới 2000 p. xt. này đem lại một giá trị thặng dư 400 p. xt., giá trị thặng dư này cũng được tư bản hoá, tức là biến thành một tư bản phụ thêm thứ hai, tư bản này lại đem lại một giá trị thặng dư mới là 80 p.xt., và cứ thế mãi.

Ở đây, chúng ta không nói đến phần giá trị thặng dư mà bản thân nhà tư bản ăn tiêu đi. Trong lúc này, chúng ta cũng chưa cần quan tâm đến vấn đề xét xem tư bản phụ thêm đó có được nhập vào với số tư bản ban đầu hay là được tách riêng ra để độc lập tăng thêm giá trị của nó; tư bản đó vẫn do nhà tư bản đã tích luỹ nó sử dụng hay sẽ chuyển sang tay một nhà tư bản khác. Duy có một điều chúng ta không được quên là, bên cạnh những tư bản mới hình thành, tư bản ban đầu vẫn tiếp tục tái sản xuất ra bản thân nó và sản xuất ra giá trị thặng dư, và chúng ta cũng có thể nói như vậy về mỗi một tư bản đã tích luỹ đối với số tư bản phụ thêm do nó đẻ ra.

Tư bản ban đầu đã hình thành bằng cách ứng ra 10000 p. xt.. Người có tiền đã lấy số tiền đó ở đâu ra? Các đại biểu của khoa kinh tế chính trị đồng thanh trả lời chúng ta rằng tiền đó là do lao động của bản thân người ấy, và lao động của cha ông người ấy làm ra [21c)], và thật vậy, hình thư giả thiết ấy của họ là giả thiết duy nhất phù hợp với các quy luật của sản xuất hàng hóa.

Đối với số tư bản phụ thêm 2000 p. xt. thì tình hình lại khác hẳn. Chúng ta biết rất rõ quá trình ra đời của nó. Đó là giá trị thặng dư được tư bản hoá. Ngay từ lúc mới ra đời, không một nguyên tử giá trị nào của nó mà lại không phải do lao động không công của người khác tạo ra. Những tư liệu sản xuất mà sức lao động phụ thêm được kết hợp vào, cũng như những tư liệu sinh hoạt nuôi sống sức lao động ấy, chẳng qua chỉ là những bộ phận cấu thành của sản phẩm thặng dư, tức là của món cống vật mà hàng năm giai cấp các nhà tư bản bòn rút được của giai cấp công nhân. Nếu giai cấp các nhà tư bản dùng một phần cống vật ấy để mua thêm sức lao động, dù là mua đúng giá, tức là đổi vật ngang giá lấy vật ngang giá, - thì đó cũng vẫn là cái lối hành động cũ

của kẻ đi chinh phục, dùng tiền cướp được của chính những người bị đánh bại để mua hàng hóa của họ.

Nếu tư bản phụ thêm đem lại việc làm cho chính người công nhân đã sản xuất ra nó, thì người này trước hết phải tiếp tục làm tăng thêm giá trị của tư bản ban đầu, và ngoài ra còn phải mua lại sản phẩm lao động không công trước đây của mình bằng số lao động lớn hơn số lao động đã bỏ ra để làm sản phẩm ấy. Một khi chúng ta coi đó là sự giao dịch giữa giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân, thì thực chất vấn đề vẫn không hề thay đổi nếu người ta dùng lao động không công của những công nhân đã làm việc trước đây để thuê những công nhân mới. Vì rằng cũng có thể là nhà tư bản biến tư bản phụ thêm thành một chiếc máy, chiếc máy này ném người sản xuất ra số tư bản phụ thêm ấy ra ngoài đường phố và thay người đó bằng vài trẻ em. Dẫu sao thì với lao động thặng dư của mình trong năm, giai cấp công nhân cũng đã tạo ra một tư bản, tư bản này năm sau lại sẽ mướn thêm một số lao động mới[22)]. Đó chính là cái mà người ta gọi là: "tư bản đẻ ra tư bản".

Tiền đề của việc tích luỹ số tư bản phụ thêm thứ nhất 2000 p.xt. là số giá trị 10000 p. xt. do nhà tư bản ứng ra và thuộc về nhà tư bản, nhờ có "lao động ban đầu" của hắn ta. Ngược lại, tiền đề của số tư bản phụ thêm thứ hai 400 p.xt. thì chẳng qua chỉ là việc tích luỹ đã diễn ra trước đó của số tư bản phụ thêm thứ nhất, tức là số 2000 p. xt. mà 400 p. xt. chính là giá trị thặng dư của nó đã tư bản hoá. Bây giờ, ta thấy rõ rằng sự sở hữu lao động không công trong quá khứ là điều kiện duy nhất để trong hiện tại chiếm hữu lao động sống không công với quy mô ngày càng tăng. Nhà tư bản đã tích luỹ được càng nhiều thì bây giờ hắn ta lại càng có thể tích luỹ được nhiều hơn nữa.

Vì rằng cái giá trị thặng dư cấu thành khoản tư bản phụ thêm số I là kết quả của việc mua sức lao động bằng một phần của tư bản ban đầu, một việc mua hoàn toàn phù hợp với các quy luật trao đổi hàng hóa và về mặt pháp lý chỉ giả định rằng người công nhân được tự do sử dụng những năng lực của bản thân anh ta, còn người có tiền hay có hàng thì được tự do sử dụng các giá trị thuộc về mình; vì rằng khoản tư bản phụ thêm số II, v.v. chỉ là kết quả của khoản tư bản phụ thêm số I, tức là kết quả cũng của những quan hệ nói trên; vì rằng mỗi một giao dịch cá biệt ở đây đều luôn luôn được tiến hành hoàn toàn phù hợp với quy luật trao đổi hàng hóa, nghĩa là nhà tư bản bao giờ cũng mua sức lao động, còn công nhân thì bao giờ cũng bán sức lao động và thậm chí chúng ta còn có thể cho là mua bán theo đúng giá trị thực tế của nó, - vì tất cả những điều nói trên cho nên rõ ràng là quy luật chiếm hữu, hay quy luật sở hữu tư nhân xây dựng trên nền sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa, do biện chứng bên trong, tất yếu, của chính bản thân nó mà chuyển hoá thành mặt đối lập trực tiếp của nó. Sự trao đổi những vật ngang giá, thể hiện ra trong việc giao dịch đầu tiên, đã thay đổi đến

mức là nó chỉ mang cái vẻ bề ngoài như vậy mà thôi; quả vậy, một là, bản thân cái phần tư bản đem trao đổi lấy sức lao động chỉ là một phần của sản phẩm lao động của người khác, bị chiếm hữu mà không được trả bằng vật ngang giá, và hai là, phần đó chẳng những phải được người sản xuất ra nó, tức là công nhân, bù lại, mà còn phải được bù lại với một số dư mới. Như vậy, quan hệ trao đổi giữa nhà tư bản với công nhân chỉ là cái vẻ bề ngoài thuộc về quá trình lưu thông, chỉ là cái hình thức trống rỗng, xa lạ với nội dung của bản thân nó và chỉ làm cho nội dung đó trở nên bí ẩn mà thôi. Sự thường xuyên mua bán sức lao động chỉ là hình thức. Còn nội dung của nó thì lại là: nhà tư bản đem một phần lao động đã vật hoá của người khác, mà hắn ta luôn luôn chiếm hữu một cách không trả bằng một vật ngang giá, để lại không ngừng đổi lấy lao động sống của người khác với một số lượng lớn hơn. Lúc đầu, ta thấy quyền sở hữu ấy như là được xây dựng trên lao động của bản thân. Ít ra lúc chúng ta cũng phải chịu thừa nhận như thế, vì đối diện với nhau chỉ là những người chủ hàng hóa bình đẳng với nhau, hơn nữa muốn lấy được hàng hóa của người khác thì chỉ có cách là bỏ hàng hóa của mình ra, mà hàng hóa thì chỉ có thể do lao động sáng tạo ra thôi. Bây giờ, về phía nhà tư bản, quyền sở hữu thể hiện ra là quyền chiếm hữu lao động không công của người khác hay sản phẩm của lao động đó, còn về phía người công nhân thì quyền đó lại là việc không thể chiếm hữu được sản phẩm của chính mình. Sự tách rời quyền sở hữu khỏi lao động trở thành hậu quả tất yếu của một quy luật hình như xuất phát từ sự đồng nhất giữa hai cái đó[23)].

Như vậy, dù phương thức chiếm hữu tư bản chủ nghĩa có vẻ trái ngược như thế nào chăng nữa với các quy luật ban đầu của nền sản xuất hàng hóa, nhưng phương thức chiếm hữu đó không phải nảy sinh từ sự vi phạm các quy luật ấy, mà ngược lại nảy sinh từ sự vận dụng các quy luật ấy. Chỉ cần nhìn lướt trở lại các giai đoạn nối tiếp nhau của sự vận động mà điểm kết thúc là tích luỹ tư bản chủ nghĩa, là ta lại thấy rõ tất cả điều đó.

Thoạt tiên, ta đã thấy rằng sự chuyển hoá lúc ban đầu của một số giá trị thành tư bản, diễn ra hoàn toàn phù hợp với các quy luật của trao đổi. Một bên giao dịch bán sức lao động của mình, còn một bên thì mua sức lao động đó. Người bán nhận được giá trị của món hàng của mình, còn giá trị sử dụng của món hàng ấy, tức là lao động, thì được chuyển nhượng cho người mua. Bây giờ, người này dùng cái lao động đã thuộc về mình đó để biến những tư liệu sản xuất vốn thuộc về phần mình thành một sản phẩm mới, mà theo pháp lý thì cũng lại thuộc về người ấy.

Giá trị của sản phẩm đó bao gồm trước hết là giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng. Lao động có ích không thể tiêu dùng các tư liệu sản xuất đó mà lại không đồng thời chuyển giá trị của chúng vào sản phẩm; nhưng muốn bán

được thì sức lao động phải có khả năng cung cấp lao động có ích cho ngành công nghiệp sử dụng nó.

Ngoài ra, giá trị của sản phẩm mới còn bao gồm một vật ngang giá với giá trị của sức lao động và một giá trị thặng dư nữa. Sở dĩ như vậy chính là vì sức lao động, được bán đi trong một thời hạn nhất định là một ngày, một tuần, v.v., có một giá trị nhỏ hơn cái giá trị mà việc sử dụng nó đã tạo ra trong thời hạn ấy. Nhưng người công nhân đã được trả về giá trị trao đổi của sức lao động của mình, và do đó đã chuyển nhượng lại cái giá trị sử dụng của sức lao động ấy - đúng như trong mọi trường hợp mua và bán.

Việc món hàng đặc biệt ấy - sức lao động - có một giá trị sử dụng đặc biệt là cung cấp lao động, và do đó tạo ra giá trị, việc ấy không thể đụng chạm đến quy luật chung của nền sản xuất hàng hóa.

Vậy, nếu như số giá trị đã ứng ra làm tiền công không phải chỉ giản đơn tái hiện trong sản phẩm, mà lại còn được tăng thêm một khoản giá trị thặng dư nữa, thì điều đó diễn ra không phải là do người bán đã bị lừa bịp - vì người này đã nhận được giá trị của hàng hóa của anh ta rồi - mà chỉ là do người mua đã tiêu dùng hàng hóa đó.

Quy luật trao đổi chỉ quy định có sự bằng nhau giữa những giá trị trao đổi của các hàng hóa được trao đổi với nhau. Thậm chí ngay từ đầu, nó đã đòi hỏi phải có sự khác nhau giữa giá trị sử dụng của các hàng hóa đó, và nó không hề liên quan gì tới việc tiêu dùng các hàng hóa đó, vì việc tiêu này chỉ bắt đầu khi việc mua bán đã kết thúc và xong xuôi hẳn.

Vậy sự chuyển hoá lúc ban đầu của tiền thành tư bản được tiến hành hoàn toàn phù hợp với các quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hóa và với quyền sở hữu do các quy luật ấy đẻ ra. Mặc dù vậy, sự chuyển hoá ấy vẫn dẫn đến kết quả là:

1. sản phẩm thuộc về nhà tư bản, chứ không phải thuộc về công nhân;

2. giá trị của sản phẩm ấy, ngoài giá trị của tư bản ứng ra, còn bao gồm một giá trị thặng dư mà người công nhân đã tốn lao động để tạo ra, còn nhà tư bản thì chẳng phải tốn gì cả, và tuy vậy giá trị thặng dư ấy lại là vật sở hữu hợp pháp của nhà tư bản;

3. người công nhân vẫn duy trì được sức lao động của mình và lại có thể đem bán nữa nếu tìm được người mua.

Tái sản xuất giản đơn chỉ là lặp lại một cách chu kỳ cái công việc đầu tiên ấy; mà mỗi lần như vậy, tiền lại biến thành tư bản. Vậy là quy luật ấy không hề bị vi phạm, trái lại, nó chỉ nhận được điều kiện để thường xuyên được thực hiện.

"Nhiều sự trao đổi liên tiếp chỉ làm cho sự trao đổi cuối cùng trở thành đại biểu cho sự trao đổi đầu tiên". (Sismondi. "Nouveau Principes d'Économie Politique", t.I, p. 70).

Và tuy vậy, như ta đã thấy, tái sản xuất giản đơn cũng đủ để đem lại cho công việc đầu tiên ấy - vì chúng ta đã xem xét nó với tư cách là một quá trình biệt lập - một tính chất hoàn toàn khác.

"Trong số những người chia nhau thu thập quốc dân, có một số người" (công nhân) "hàng năm bỏ ra một lao động mới để có một quyền mới đối với thu nhập đó; một số người khác" (các nhà tư bản) "thì đã có ngay từ trước một quyền thường xuyên đối với thu nhập đó nhờ số lao động bỏ ra lúc ban đầu". (Sách đã dẫn, tr. III).

Mọi người đều biết, lĩnh vực lao động không phải là lĩnh vực duy nhất mà quyền con trưởng làm nên những phép lạ.

Tình hình cũng sẽ không có gì thay đổi nếu tái sản xuất giản đơn được thay thế bằng tái sản xuất với quy mô mở rộng, hay tích luỹ. Trong trường hợp thứ nhất, nhà tư bản tiêu xài hết toàn bộ giá trị thặng dư; trong trường hợp thứ hai, hắn ta chứng minh cái đạo đức công dân của hắn bằng việc chỉ tiêu xài có một phần giá trị thặng dư thôi, và biến số còn lại thành tiền.

Giá trị thặng dư là sở hữu của nhà tư bản, nó không bao giờ thuộc về một người nào khác. Nếu nhà tư bản ứng nó ra cho sản xuất, thì đó là hắn lấy ở quỹ của bản thân hắn để ứng ra, hoàn toàn giống như cái ngày mà hắn, lần đầu tiên bước vào thị trường. Dù lần này, quỹ ấy do lao động không công của công nhân của hắn tạo ra, thì điều đó cũng tuyệt đối không quan trọng. Nếu công nhân B được thuê vào làm nhờ có giá trị thặng dư do công nhân A sản xuất ra, thì, một là, A đã cung cấp giá trị thặng dư đó nhưng giá cả chính đáng của món hàng của anh ta thì không bị người ta cắt xén một đồng xu nào; hai là, việc đó nói chung không liên quan gì đến B cả. Tất cả những gì mà B đòi hỏi và có quyền đòi hỏi là: nhà tư bản trả cho anh ta giá trị sức lao động của anh ta.

"Cả hai bên còn có lợi nữa: người công nhân được lợi vì anh ta đã ứng trước cho anh ta những kết quả lao động của anh ta" (lẽ ra phải nói là: kết quả lao động không công của những công nhân khác) "trước khi lao động của anh ta được thực hiện" (lẽ ra phải nói là: trước khi lao động của anh ta đem lại kết quả); "người chủ được lợi bởi vì lao động của người công nhân đó có giá trị lớn hơn tiền công" (lẽ ra phải nói là: sản xuất ra nhiều giá trị hơn là giá trị tiền công của anh ta). "*Sismondi*. "Nouveau Principes d'Économie Politique", t.I, p. 135).

Thực ra thì tình hình sẽ hiện ra khác hẳn nếu ta xem xét nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cái dòng không ngừng đổi mới của nó, và thay cho nhà tư bản cá biệt và người công nhân cá biệt, chúng ta xem xét toàn bộ giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân. Nhưng như thế thì chúng ta sẽ dùng một thước đo hoàn toàn xa lạ với nền sản xuất hàng hóa.

Trong nền sản xuất hàng hóa đối diện với nhau chỉ có người bán và người mua độc lập đối với nhau. Quan hệ qua lại giữa họ với nhau chấm dứt khi khế

ước ký kết giữa họ với nhau hết hạn. Nếu sự giao dịch lặp lại thì đó là theo một khế ước mới không liên quan gì với khế ước trước, và nếu người mua cũ gặp lại người bán cũ thì đó chỉ là một sự ngẫu nhiên thôi.

Vậy, nếu xét nền sản xuất hàng hóa hay một tiến trình nào đó thuộc về nền sản xuất hàng hóa theo những quy luật kinh tế của bản thân nó, thì chúng ta phải xét riêng từng hành vi trao đổi, chứ đừng gắn liền với những hành vi trao đổi trước đó và sau đó. Và vì các việc mua và bán chỉ diễn ra giữa những cá nhân riêng biệt với nhau, cho nên không thể tìm ở trong đó những mối quan hệ giữa toàn bộ những giai cấp xã hội với nhau.

Dù cho trước đây, tư bản hiện đang hoạt động đã trải qua một chuỗi tái sản xuất và tích luỹ diễn ra trước đó, có tính chất định kỳ, dài đến đâu chăng nữa, thì bao giờ nó cũng vẫn giữ sự trinh tiết ban đầu của nó. Chừng nào những quy luật trao đổi vẫn được tuân theo trong mỗi hành vi giao dịch riêng biệt thì phương thức chiếm hữu có thể bị biến đổi hoàn toàn mà không hề đụng chạm gì đến quyền sở hữu phù hợp với nền sản xuất hàng hóa. Cũng một quyền sở hữu đó vẫn có hiệu lực cả trong lúc đầu, - khi sản phẩm thuộc về người sản xuất và bằng cách trao đổi vật ngang giá lấy vật ngang giá, người ấy chỉ có thể làm giàu bằng lao động của bản thân mình, - cũng như trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa, khi mà của cải xã hội, với quy mô ngày càng lớn, biến thành sở hữu của những kẻ có khả năng thường xuyên không ngừng chiếm hữu lao động không công của người khác.

Kết quả đó là không thể tránh khỏi, chừng nào bản thân người công nhân tự do bán sức lao động như là một hàng hóa. Nhưng cũng chỉ từ lúc đó, sản xuất hàng hóa mới có tính chất phổ biến và trở thành một hình thái sản xuất điển hình; chỉ từ lúc đó thì ngay từ đầu, mỗi sản phẩm mới được sản xuất nhằm để bán, và mọi của cải sản xuất ra đều đi qua lĩnh vực lưu thông. Chỉ có lúc nào lao động làm thuê trở thành nền tảng của nền sản xuất hàng hóa, thì nền sản xuất này mới trở thành bắt buộc đối với toàn bộ xã hội; nhưng cũng chỉ lúc đó, sản xuất hàng hóa mới phát huy hết mọi tiềm lực ẩn giấu ở trong mình nó. Nói rằng sự xuất hiện lao động làm thuê làm sai lạc nền sản xuất hàng hóa thì cũng có nghĩa là nói rằng: muốn cho nền sản xuất hàng hóa không bị sai lạc thì nó không nên phát triển nữa. Sản xuất hàng hóa càng phát triển thành nền sản xuất tư bản chủ nghĩa theo đúng những quy luật bên trong của bản thân nó, thì các quy luật sở hữu của bản thân nền sản xuất hàng hóa lại càng biến thành những quy luật chiếm hữu tư bản chủ nghĩa[24)].

Ta đã thấy rằng, ngay trong tái sản xuất giản đơn, toàn bộ tư bản ứng ra, không kể nguồn gốc ban đầu của nó là như thế nào, cũng đã biến thành tư bản tích luỹ, hay giá trị thặng dư tư bản hoá. Nhưng trong dòng sản xuất, toàn bộ tư bản ứng ra lúc ban đầu nói chung đều trở thành một đại lượng vô cùng nhỏ

(magnitudo evanescens theo nghĩa toán học) so với tư bản tích luỹ trực tiếp, tức là giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư được biến trở lại thành tư bản, không kể là nó hoạt động trong tay người đã tích luỹ nó hay trong tay người khác. Vì vậy, khoa kinh tế chính trị mô tả tư bản nói chung như là "của cải tích luỹ" (giá trị thặng dư đã chuyển hoá hay thu nhập) "được dùng trở lại để sản xuất ra giá trị thặng dư[25)], còn nhà tư bản thì được coi là "người sở hữu sản phẩm thặng dư"[26)]. Người ta cũng nói lên cái quan điểm đó, nhưng chỉ dưới một hình thức khác khi nói rằng toàn bộ tư bản hiện có đều là lợi tức được tích luỹ, hay được tư bản hoá, vì lợi tức chỉ là một phần của giá trị thặng dư[27)].

2. QUAN NIỆM SAI LẦM CỦA KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ VỀ TÁI SẢN XUẤT VỚI QUY MÔ MỞ RỘNG

Trước khi đi tới một số định nghĩa chính xác hơn về tích luỹ, hay về sự chuyển hoá giá trị thặng dư trở lại thành tư bản, chúng

ta cần phải gạt bỏ một sự mập mờ do khoa kinh tế chính trị cổ điển gây ra.

Nếu những hàng hóa do nhà tư bản mua bằng một phần giá trị thặng dư để tiêu dùng cho bản thân đều không thể dùng để làm tư liệu sản xuất và tăng thêm giá trị, thì lao động do nhà tư bản mua để thoả mãn nhu cầu tự nhiên và xã hội của mình cũng vậy, nó cũng không phải là lao động sản xuất. Khi mua loại hàng hóa và lao động đó thì nhà tư bản không biến giá trị thặng dư thành tư bản, mà trái lại chỉ tiêu xài hay chi phí giá trị thặng dư đó với tư cách là thu nhập mà thôi. Ngược lại với quan điểm của giới quý tộc cũ mà Hê-ghen nhận xét rất đúng là "tiêu xài hết những cái hiện có"[164] và đặc biệt là phô trương sự xa hoa về những sự phục vụ cá nhân, khoa kinh tế chính trị tư sản lại cho rằng điều quan trọng quyết định là: tuyên bố tích luỹ tư bản là nghĩa vụ công dân số một, và không ngừng tuyên truyền rằng người ta không thể tích luỹ được, nếu đem toàn bộ thu nhập của mình ra ăn tiêu hết mà không chi một phần khá lớn thu nhập đó vào việc thuê thêm những người công nhân sản xuất là những người đem lại nhiều hơn số người ta trả cho họ. Mặt khác, khoa đó đã phải đấu tranh với cái thiên kiến dân gian thường lẫn lộn sản xuất tư bản chủ nghĩa với việc tích luỹ của cải[28)], và vì vậy thường tưởng rằng của cải tích luỹ là thứ của cải tránh được khỏi bị phá huỷ dưới cái hình thái tự nhiên hiện có của nó cũng như tránh được tiêu dùng, và thậm chí còn được cứu thoát khỏi lưu thông nữa. Nhưng bỏ tiền vào hòm khoá lại không cho lưu thông là ngược lại với việc làm cho nó tăng

lên với tư cách là tư bản, còn tích luỹ hàng hoá theo ý nghĩa tích trữ của cải thì đó là một việc làm điên rồ [28a)]. Tích luỹ hàng hóa với những khối lượng lớn là kết quả của một sự đình trệ trong lưu thông hay của sản xuất thừa[29)]. Dù sao, trong quan niệm dân gian, người ta cũng vẫn nhìn thấy một mặt là hình ảnh những của cải được tích lại trong quỹ tiêu dùng của các nhà giàu và được tiêu

dùng một cách chậm chạp, và mặt khác, là sự hình thành những kho dự trữ, một hiện tượng mà tất cả các phương thức sản xuất đều có và chúng ta sẽ còn bàn đến khi phân tích quá trình lưu thông.

Do đó, trong những giới hạn ấy thì khoa kinh tế chính trị cổ điển đã có lý khi nhấn mạnh rằng công nhân sản xuất - chứ không phải là công nhân không sản xuất - tiêu dùng sản phẩm thặng dư là nét tiêu biểu của quá trình tích luỹ. Nhưng sai lầm của nó cũng bắt đầu từ đấy. A. Xmít đã đề xướng thành một cái mốt coi tích luỹ chỉ là việc công nhân sản xuất tiêu dùng sản phẩm thặng dư, hay coi việc tư bản hoá giá trị thặng dư chỉ là chuyển hoá giá trị thặng dư thành sức kéo lao động. Chẳng hạn, ta hãy nghe Ri-các-đô:

"Cần phải hiểu rằng tất thảy mọi sản phẩm của một nước đều được tiêu dùng; nhưng có một sự khác nhau hết sức lớn mà người ta có thể tưởng tưởng được là: những sản phẩm ấy do những người không tái sản xuất ra một giá trị khác tiêu dùng, hay là do những người không tái sản xuất ra một giá trị như thế tiêu dùng. Khi chúng tôi nói rằng thu nhập được tiết kiệm lại và được nhập vào tư bản, thì như vậy là chúng tôi muốn nói rằng cái phần thu nhập nói đó, được nhập vào tư bản, thì do công nhân sản xuất tiêu dùng chứ không phải do công nhân không sản xuất tiêu dùng. Không có gì sai lầm bằng việc cho rằng tư bản tăng lên là do không tiêu dùng"[30)].

Không có gì sai lầm bằng lời khẳng định mà Ri-các-đô và tất cả những người sau đó đã lặp lại theo A.Xmít, cho rằng "cái phần thu nhập nói đó, được nhập vào tư bản, thì do công nhân sản xuất tiêu dùng". Theo quan niệm này, tất cả giá trị thặng dư được chuyển hoá thành tư bản, đều phải trở thành tư bản khả biến. Cũng giống như giá trị ứng ra lúc ban đầu, giá trị thặng dư này nói cho đúng ra cũng chia thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, thành tư liệu sản xuất và sức lao động. Sức lao động là hình thái tồn tại của tư bản khả biến trong quá trình sản xuất. Trong quá trình này, bản thân sức lao động bị nhà tư bản tiêu dùng. Sức lao động lại thông qua chức năng của nó là lao động mà tiêu dùng tư liệu sản xuất. Đồng thời, số tiền được trả khi mua sức lao động cũng biến thành tư liệu sinh hoạt, những tư liệu sinh hoạt này do "công nhân sản xuất" tiêu dùng chứ không phải do "lao động sản xuất" tiêu dùng. Do một sự phân tích sai lầm từ gốc, nên A. Xmít đã đi đến kết quả vô lý cho rằng nếu như mỗi một tư bản cá biệt đều chia thành bộ phận bất biến và bộ phận khả biến, thì tư bản xã hội lại chỉ gồm có tư bản khả biến mà thôi, hay là chỉ dùng vào việc trả tiền công mà thôi. Ví dụ, một chủ xưởng dạ chuyển hoá 2000 p. xt. thành tư bản. Người đó chi một phần tiền ấy vào việc thuê thợ dệt, còn phần nữa thì mua len, máy móc, v.v.. Nhưng những người được chủ xưởng dạ mua sợi và máy, lại dùng một phần tiền họ nhận được để trả cho lao động, v.v., cho đến khi tất cả 2000 p. xt. ấy đều chi hết vào tiền công, hay toàn bộ sản phẩm do 2000 p. xt. ấy đại biểu, đều được các công nhân

sản xuất tiêu dùng hết. Ta thấy rằng, tất cả sức mạnh của các lập luận ấy nằm trong mấy chữ "v.v.", nó dẫn ta đi từ chỗ nọ đến chỗ kia, mà không giải quyết gì cả. Trên thực tế, A-đam Xmít đã bỏ dở sự nghiên cứu đúng vào lúc nó bắt đầu gặp phải khó khăn[31)].

Chừng nào mà chúng ta còn xét quỹ tổng sản xuất hàng năm thì quá trình tái sản xuất hàng năm rất dễ hiểu. Nhưng tất cả các bộ phận cấu thành của sản phẩm hàng năm đều phải đưa ra thị trường hàng hóa, và chính ở đây, sự khó khăn mới bắt đầu. Những sự vận động của các tư bản cá biệt và các thu nhập cá nhân xen kẽ với nhau, trộn lẫn với nhau, biến mất đi trong sự di chuyển chung - tức sự lưu thông của cải xã hội - nó làm rối mắt và đặt ra cho việc nghiên cứu những vấn đề rất rối rắm. Ở phần thứ ba của quyển II, tôi sẽ phân tích các mối liên hệ thực tế. Công lao to lớn của phái trọng nông là lần đầu tiên họ đã cố gắng thử vẽ lại trong "Biểu kinh tế"[166] của họ cái hình ảnh của sản phẩm hàng năm dưới cái dạng lúc nó ra khỏi lưu thông[32)].

Vả lại, vì lợi ích của giai cấp các nhà tư bản, dĩ nhiên là khoa kinh tế chính trị đã không quên lợi dụng cái luận điểm của A. Xmít nói rằng toàn bộ cái bộ phận sản phẩm ròng đã được chuyển hóa thành tư bản đều do giai cấp công nhân tiêu dùng cả.

3. SỰ PHÂN CHIA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN VÀ THU NHẬP. THUYẾT NHỊN ĂN TIÊU

Ở chương trước, chúng ta đã xem xét giá trị thặng dư, và tương ứng với nó là sản phẩm thặng dư, chỉ với tư cách là quỹ tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản; ở chương này thì đến đây, chúng ta chỉ mới xem xét nó với tư cách là quỹ tích lũy. Thật ra, giá trị thặng dư không phải chỉ là quỹ tiêu dùng và cũng không phải chỉ là quỹ tích lũy, mà là cả hai. Một phần giá trị thặng dư được nhà tư bản tiêu xài với tư cách là thu nhập[33)] còn phần khác thì được nhà tư bản dùng làm tư bản, hay được tích lũy lại.

Với một khối lượng giá trị thặng dư nhất định, một trong hai phần đó càng lớn thì phần kia càng nhỏ. Nếu những điều kiện khác không thay đổi, tỷ lệ phân chia đó quy định đại lượng tích lũy. Nhưng kẻ thực hiện sự phân chia đó là người sở hữu giá trị thặng dư, tức là nhà tư bản. Như vậy, nó là một hành vi tùy thuộc vào ý chí của nhà tư bản. Về cái phần của món cống vật do hắn thu được và được hắn đem tích lũy, thì người ta nói rằng nhà tư bản đã tiết kiệm phần đó, bởi vì hắn không tiêu xài hết cái phần đó đi, nghĩa là vì hắn làm cái chức năng của hắn là nhà tư bản, cụ thể là chức năng làm giàu.

Chỉ chừng nào nhà tư bản là tư bản nhân cách hóa, thì nhà tư bản mới có một giá trị lịch sử và mới có cái quyền lịch sử được tồn tại mà "không có ghi ngày tháng nào" như ông Li-snốp-xki hóm hỉnh đã nói [167]. Và chỉ trong chừng mực ấy, tính tất yếu nhất thời của bản thân hắn mới được bao hàm trong tính tất yếu nhất

thời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng trong chừng mực ấy thì động cơ của nhà tư bản không phải là giá trị sử dụng và sự hưởng thụ, mà là giá trị trao đổi và việc làm tăng thêm giá trị trao đổi. Là một kẻ cuồng tín việc làm tăng thêm giá trị, nhà tư bản thẳng tay cưỡng bức loài người phải sản xuất để sản xuất,

do đó hắn cưỡng bức họ phải phát triển những lực lượng sản xuất xã hội và tạo ra những điều kiện sản xuất vật chất, chỉ riêng những điều kiện này mới có thể hình thành cái cơ sở hiện thực của một hình thái xã hội cao hơn, một hình thái xã hội mà nguyên tắc cơ bản là mọi cá nhân đều được phát triển đầy đủ và tự do. Nhà tư bản chỉ đáng kính trọng chừng nào hắn còn là sự hiện thân của tư bản. Với tư cách này, hắn chia sẻ sự say mê tuyệt đối muốn làm giàu với kẻ tích trữ của cải. Những cái mà ở người này chỉ là một thói cá nhân, thì đối với nhà tư bản, nó lại là tác động của một bộ máy xã hội, trong đó nhà tư bản chỉ là một chiếc bánh xe. Ngoài ra, sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa làm cho sự tăng thêm không ngừng của số tư bản bỏ vào một xí nghiệp công nghiệp trở thành một sự tất yếu, và cạnh tranh làm cho những quy luật bên trong của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trở thành những quy luật bên ngoài có tính chất cưỡng chế đối với mỗi một nhà tư bản cá biệt, Cạnh tranh buộc nhà tư bản không ngừng mở rộng tư bản để giữ được tư bản, và hắn chỉ có thể mở rộng tư bản của mình bằng cách tích lũy ngày càng nhiều hơn mà thôi.

Vì vậy, trong chừng mực mà toàn bộ hoạt động của nhà tư bản chỉ là chức năng của cái tư bản đã có được ý chí và ý thức qua con người của hắn I-ta-li-a thì hắn coi sự tiêu dùng cá nhân của hắn là một sự ăn cắp lấy vào tích lũy tư bản của hắn, cũng giống như trong lối kế toán, các khoản chi riêng cho cá nhân được ghi vào mục nợ của nhà tư bản đối với tư bản đối với tư bản. Tích lũy là chinh phục thế giới của cải xã hội. Cùng với việc tăng thêm khối lượng người bị bóc lột, thì sự tích lũy cũng mở rộng phạm vi thống trị trực tiếp và gián tiếp của nhà tư bản[34)].

Nhưng tội tổ tông tác động ở khắp mọi nơi. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tích lũy và của cải mà phát triển lên thì nhà tư bản không còn chỉ là hiện thân của tư bản nữa. Hắn cảm thấy "những dục vọng của con người"[168] trong xác thịt của chính hắn, và hắn đã có học thức đến mức sẵn sàng chế giễu sự say mê

chủ nghĩa cấm dục, coi đó là thiên kiến của kẻ tích trữ lỗi thời. Trong lúc nhà tư bản cổ điển lên án sự tiêu dùng cá nhân như là một tội lỗi đối với chức năng của hắn và như là sự "nhịn" tích lũy, thì nhà tư bản hiện đại hóa lại có thể coi tích lũy là sự "hy sinh" tiêu dùng. "Ôi, có hai linh hồn sống trong ngực nó, nhưng linh hồn nọ lại muốn lìa bỏ linh hồn kia!"[169]

Trong buổi đầu lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - và cá nhân mỗi một parvenu[1*] tư bản chủ nghĩa đều trải qua giai đoạn lịch sử này - thì

lòng ham muốn làm giàu và tính keo kiệt ngự trị như là những sự say mê tuyệt đối. Nhưng sự tiến bộ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không chỉ tạo ra một thế giới mới của những sự hưởng thụ. Cùng với đầu cơ và tín dụng, nó còn mở ra hàng ngàn nguồn làm giàu đột ngột. Đến một trình độ phát triển nào đó, thì một mức xa hoa có tính chất quy ước nào đó thậm chí lại trở thành một sự cần thiết có tính chất nghề nghiệp đối với nhà tư bản "bất hạnh", vì đó là một cách phô trương sự giàu có, và do đó là một thủ đoạn để đi vay. Sự xa hoa được kể vào những chi phí tiêu biểu của tư bản. Hơn nữa, nhà tư bản không làm giàu theo tỷ lệ với lao động cá nhân của hắn hay tỷ lệ với sự không tiêu dùng của cá nhân hắn như người trữ của, mà làm giàu theo tỷ lệ với khối lượng sức lao động của người khác mà hắn bòn rút được và tỷ lệ với mức hy sinh mọi sự hưởng thụ trong cuộc sống mà hắn bắt công nhân phải chịu. Mặc dầu sự xa hoa của nhà tư bản không bao giờ có tính chất bona fide[2*] như sự xa hoa của tên chúa phong kiến phóng túng, mà trái lại bao giờ cũng che đậy một sự keo kiệt bẩn thỉu nhất và một sự tính toán chi li nhất; nhưng cùng với sự tăng tích lũy thì sự xa hoa của nhà tư bản cũng tăng lên mà không hề cản trở sự tích lũy đó. Đồng thời, trong tấm lòng cao thượng của nhà tư bản cũng diễn ra sự xung đột theo kiểu Phau-xtơ giữa sự say mê tích luỹ và lòng thèm khát hưởng thụ.

Trong một tác phẩm do bác sĩ Ây-kin xuất bản năm 1795 có nói: "Công nghiệp ở Man-se-xtơ có thể chia làm bốn thời kỳ. Trong thời kỳ thứ nhất, các chủ xưởng buộc phải lao động vất vả để sống".

Đặc biệt họ làm giàu được rất nhiều bằng cách ăn cắp của các bậc cha mẹ nào mà là những người đem gửi con cho họ làm apprentices (thợ học việc) và phải trả tiền rất đắt cho việc dạy nghề, tuy những trẻ học nghề đó phải ăn đói. Mặt khác, lợi nhuận trung bình bấy giờ còn thấp, và việc tích luỹ đòi hỏi phải tiết kiệm rất nhiều. Họ sống như những kẻ trữ của, và thậm chí cũng không dám tiêu dùng đến những lợi tức do tư bản của họ kiếm được.

"Trong thời kỳ thứ hai, họ bắt đầu gom góp được những tài sản nho nhỏ, nhưng vẫn làm lụng vất vả như trước" - bởi vì việc trực tiếp bóc lột lao động cũng phải tốn lao động, như mỗi viên quản nô đều biết, - "và vẫn sống đạm bạc như trước... Trong thời kỳ thứ ba, sự xa hoa bắt đầu, và công việc kinh doanh được mở rộng bằng cách phải đi khắp nơi những người cưỉi ngựa" (nhân viên chào hàng đi ngựa) "để tìm những đơn đặt hàng ở tất cả các thành phố thương nghiệp trong Vương quốc. Chắc rằng trước năm 1690 thì chỉ có rất ít hoặc thậm chí hoàn toàn không có những tư bản nào lớn tới 3 000 - 4000 p.xt. kiếm được ở trong công nghiệp. Nhưng vào khoảng thời gian này hay sau đó một chút, thì các nhà công nghiệp đã tích lũy được tiền và đã bắt đầu xây nhà đá thay cho nhà gỗ hay nhà đất. Ngay trong mấy chục năm đầu thế kỷ XVIII, một chủ xưởng Man-

se-xtơ đãi khách một chai rượu nho nước ngoài cũng còn làm cho tất cả những người láng giềng của y bàn tán và lắc đầu.

Trước khi máy móc xuất hiện, buổi tối, các chủ xưởng tụ họp nhau ở các quán rượu không bao giờ tiêu quá 6 pen-ny để uống một cốc rượu pha nước ngọt và 1 pen-ny để mua gói thuốc lá. Chỉ đến năm 1758, người ta mới lần đầu tiên thấy "một nhà doanh nghiệp đi một cỗ xe ngựa riêng của mình!", - và việc đó được coi như là một câu chuyện đánh dấu thời đại. "Thời kỳ thứ tư", ba mươi năm cuối thế kỷ XVIII, -"thì đặc biệt có sự xa xỉ và hoang phí lớn dựa vào việc mở rộng các công việc kinh doanh" [35)]. Không

biết bác sĩ Ây-kin tốt bụng sẽ nói sao, nếu ông ta sống lại trên mảnh đất Man-se-xtơ ngày nay! Hãy tích lũy đi, hãy tích lũy đi! Đó chính là Mô-i-dơ và các nhà tiên tri [170]. "Sự cần cù cung cấp cái vật liệu mà sự tiết kiệm tích luỹ lại"[36)]. Cho nên, hãy để dành đi, hãy để dành đi, nghĩa là hãy biến một phần thật nhiều giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư trở lại thành tư bản! Tích luỹ để tích luỹ, sản xuất để sản xuất, - đó là công thức mà khoa kinh tế chính trị cổ điển dùng để nói lên cái sứ mệnh lịch sử của thời kỳ tư sản. Nó không một phút nào nhầm lẫn về những cơn đau đẻ của của cải[37)]; nhưng những lời than vãn liệu có ích gì trước sự tất yếu lịch sử? Nếu khoa kinh tế chính trị cổ điển coi người vô sản chỉ là cái máy để sản xuất ra giá trị thặng dư, thì nó cũng coi nhà tư bản chỉ là cái máy để biến giá trị thặng dư đó thành tư bản phụ thêm mà thôi. Nó hết sức coi trọng chức năng lịch sử của nhà tư bản. Để tránh cho trái tim của nhà tư bản khỏi bị giày vò bởi cuộc xung đột tai ác giữa sự thèm khát hưởng thụ và lòng say mê làm giàu, vào đầu những năm hai mươi của thế kỷ này, Man-tút đã bênh vực cho một sự phân công lao động theo đó thì việc tích luỹ được giao cho nhà tư bản thật sự chăm lo công việc sản xuất, còn việc xài phí thì dành cho những kẻ khác đã cùng tham dự vào việc phân chia giá trị thặng dư, tức là tầng lớp quý tộc địa chủ, những nhân viên ăn lương của nhà nước và giáo hội, v.v.. Man-tút nói, điều quan trọng bậc nhất là "tách rời sự ham mê tiêu xài với sự ham mê tích luỹ" ("the passion for expenditure and the passion for accumulation")[38)]. Các ngài tư bản,từ lâu đã trở

thành những tay ăn chơi và những tay thượng lưu, bèn kêu ầm lên. Một người phát ngôn của họ theo phái Ri-các-đô, kêu lên rằng: Làm sao ông Man-tút lại tuyên truyền cho tô cao, thuế má nặng, v.v., ông ta muốn thông qua những người tiêu dùng không sản xuất đặng thường xuyên thúc đẩy các nhà công nghiệp ư! Đành rằng khẩu hiệu là sản xuất, sản xuất với quy mô không ngừng mở rộng, nhưng

"bằng cách đó thì sản xuất bị kìm hãm nhiều hơn là được thúc đẩy. Cũng không hoàn toàn công bằng (nor is it quite fair) nếu nuôi một số người ăn không ngồi rồi chỉ để thúc đẩy những người khác mà tính cách của họ làm cho người ta

có thể tưởng (who are likely, from their characters) rằng nếu người ta bắt buộc được họ hoạt động, thì họ sẽ hoạt động có kết quả"[39)].

Mặc dù người đó cho rằng hớt lấy mì trong bát canh của nhà tư bản công nghiệp để thúc đẩy mà tư bản ấy tích luỹ, là một điều bất công, nhưng người đó vẫn cho là cần phải hạn chế tiền công của công nhân ở mức thấp nhất "để duy trì sự cần cù của công nhân". Người đó cũng không khi nào giấu giếm rằng bí quyết để kiếm lời là chiếm hữu lao động không công.

"Lượng cầu tăng lên về phía công nhân chỉ có nghĩa là họ sẵn sàng nhận lấy cho mình một phần ít hơn trong sản phẩm của bản thân mình, và để lại một phần lớn hơn cho những người thuê họ; và nếu người ta nói rằng điều đó, thông qua việc giảm bớt tiêu dùng" (về phía công nhân), "sẽ đẻ ra tình trạng "glut" (tràn ngập thị trường, sản xuất thừa) "thì tôi chỉ có thể trả lời rằng "glut" là đồng nghĩa với một lợi nhuận cao"[40)].

Cuộc tranh cãi nhau có tính chất học giả đó về việc nên phân chia món của bòn rút được của công nhân giữa nhà tư bản công nghiệp và kẻ sở hữu ruộng đất ăn không ngồi rồi, v.v., như thế nào cho có lợi hơn đối với tích luỹ, đã ngừng bặt trước cuộc cách mạng tháng Bảy. Ít lâu sau, giai cấp vô sản thành thị ở Ly-ông nổi chuông báo động, và giai cấp vô sản nông thôn ở Anh nổi lửa lên đốt trang trại của bọn địa chủ. Phía bên này eo biển Măng-sơ

thì thịnh hành chủ nghĩa Ô-oen, phía bên kia eo biển thì thịnh hành chủ nghĩa Xanh Xi-mông và chủ nghĩa Phu-ri-ê. Giờ của khoa kinh tế chính trị tầm thường đã đến. Đúng một năm trước khi Nát-xô U. Xê-ni-o ở Man-se-xtơ phát hiện ra rằng lợi nhuận (kể cả lợi tức) của tư bản là sản phẩm của "giờ lao động cuối cùng, giờ thứ mười hai" không được trả công, ông ta đã nêu lên cho thế giới một phát hiện khác của ông ta. Ông ta trịnh trọng tuyên bố: "Tôi thay từ tư bản được coi là một công cụ sản xuất, bằng từ nhịn ăn tiêu"[41)]. Thật là một mẫu mực vô song về những "phát hiện" của khoa kinh tế chính trị tầm thường! Phạm trù kinh tế bị thay thế bằng một câu nói bịp bợm. Voi là tout[1*]. Xê-ni-o dạy rằng: "Nếu một người rừng làm một cái cung, thì đó là người ấy làm công nghiệp chứ không phải thực hành việc nhịn ăn tiêu". Điều đó giải thích cho chúng ta biết như thế nào và tại sao trong các trạng thái

xã hội trước kia, các tư liệu lao động lại được chế tạo mà "không cần đến sự nhịn ăn tiêu" của nhà tư bản. "Xã hội càng tiến lên thì càng đòi hỏi sự nhịn ăn tiêu"[42)], cụ thể là sự nhịn ăn tiêu của những người chuyên nghề chiếm đoạt lao động của người khác và sản phẩm của lao động đó. Từ đây, tất cả mọi điều kiện của quá trình lao động đều biến thành bấy nhiêu hành vi nhịn ăn tiêu của nhà tư bản. Lúa mì không những được người ta ăn, mà còn được người ta gieo nữa, đó là nhờ sự nhịn ăn tiêu của nhà tư bản! Rượu nho phải trải qua một thời gian nhất

định để lên men, đó lại là nhờ có sự nhịn ăn tiêu của nhà tư bản![43]. Nhà tư bản tự cướp bóc hắn khi hắn "cho công nhân mượn (!) công cụ sản xuất", - nghĩa là bằng cách kết hợp công cụ sản xuất với sức lao động mà sử dụng với tư cách là tư bản, chứ không phải ăn sống nuốt tươi các máy hơi nước, bông, đường sắt, phân bón, ngựa kéo, v.v., hay như nhà kinh tế học tầm thường quan niệm một cách ngây thơ là không tiêu xài hết "giá trị của những thứ đó" bằng cách biến chúng thành những vật xa xỉ và những tư liệu tiêu dùng khác[44]. Làm thế nào mà giai cấp các nhà tư bản thực hiện được việc ấy, đó là một điều bí mật mà khoa kinh tế chính trị tầm thường cho đến nay vẫn khư khư giữ kín. Dù sao chăng nữa, thế giới còn sống được thì đó chỉ là nhờ sự khổ hạnh của những kẻ sám hối hiện đại trước vị thần Vi-snu, tức là những nhà tư bản. Chẳng những sự tích luỹ, mà cả việc đơn thuần "gìn giữ tư bản cũng đòi hỏi phải thường xuyên cố gắng để chống lại sự cám dỗ muốn tiêu xài nó đi"[45]. Như vậy, rõ ràng là chỉ riêng lòng nhân đạo cũng đòi hỏi phải giải thoát cho nhà tư bản khỏi những sự thống khổ và cám dỗ bằng cái phương thức giống như gần đây việc xoá bỏ chế độ nô lệ đã giải thoát cho người chủ nô lệ ở bang Giớc-gi-a khỏi một điều nan giải đau khổ: có nên đem toàn bộ sản phẩm thặng dư bòn rút được của những người nô lệ da đen bằng roi vọt, để xài phí hết vào rượu sâm-banh, hay là nên đem một phần sản phẩm đó biến trở lại thành một số lượng nô lệ và đất đai nhiều hơn nữa.

Trong những hình thái kinh tế - xã hội hết sức khác nhau, không những có tái sản xuất giản đơn mà còn có cả tái sản xuất mở rộng nữa, tuy với những quy mô khác nhau. Với thời gian, người ta càng sản xuất nhiều hơn và tiêu dùng nhiều hơn, cho nên cũng càng biến nhiều sản phẩm hơn thành tư liệu sản xuất. Nhưng quá trình này không phải là tích luỹ tư bản, do đó không phải là chức năng của nhà tư bản chừng nào mà tư liệu sản xuất của người công nhân và do đó sản phẩm và tư liệu sinh hoạt của anh ta chưa đối lập với anh ta dưới hình thái tư bản.[46]. Ri-sớt Giôn-xơ, mới chết cách đây mấy năm, và là người nối chân Man-tút giảng dạy khoa kinh tế chính trị tại trường Đông Ấn ở Hai-li-bê-ri, đã dùng hai

sự việc lớn để phân tích điều đó. Vì số đông nhân dân Ấn Độ là nông dân tự cày cấy ruộng đất của mình, cho nên sản phẩm của họ, tư liệu lao động và tư liệu sinh hoạt của họ cũng không bao giờ tồn tại dưới "hình thức (in the shape) một thứ vốn để dành được từ thu nhập (saved from revenue) của người khác, và vì vậy không trải qua một quá trình tích luỹ trước đó (a previous process of accumulation)"[47]. Mặt khác, ở những tỉnh mà sự thống trị của Anh làm tan rã chế độ cũ ít nhất, thì những công nhân phi nông nghiệp trực tiếp nhận việc làm ở những chủ phong kiến lớn, bọn này thu được một phần sản phẩm thặng dư nông nghiệp dưới hình thức cống vật hay địa tô. Một phần sản phẩm thặng dư này được các chúa phong kiến lớn tiêu xài dưới dạng hiện vật; một phần nữa được

công nhân biến thành vật xa xỉ và thành những tư liệu tiêu dùng khác cho chúng; phần còn lại thì để trả công cho công nhân là những người sở hữu những công cụ lao động của mình. Ở đây, sản xuất và tái sản xuất với quy mô mở rộng diễn ra mà không cần có một sự can thiệp nào của cái vị thánh kỳ dị ấy, của anh chàng hiệp sĩ có bộ mặt rầu rĩ ấy, tức là của nhà tư bản có đức tính "hy sinh".

4. NHỮNG TRƯỜNG HỢP QUYẾT ĐỊNH QUY MÔ TÍCH LŨY MÀ KHÔNG LỆ THUỘC VÀO TỶ LỆ PHÂN CHIA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN VÀ THU NHẬP. MỨC ĐỘ BÓC LỘT SỨC LAO ĐỘNG. SỨC SẢN XUẤT CỦA LAO ĐỘNG. SỰ CHÊNH LỆCH NGÀY CÀNG TĂNG GIỮA TƯ BẢN SỬ DỤNG VÀ TƯ BẢN ĐÃ TIÊU DÙNG. ĐẠI LƯỢNG CỦA TƯ BẢN ỨNG TRƯỚC

Nếu tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư thành tư bản và thu nhập đã cho sẵn, thì rõ ràng là đại lượng của tư bản tích luỹ sẽ do đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư quyết định. Giả định rằng 80% được tư bản hoá và 20% bị ăn tiêu hết, thì tư bản tích luỹ sẽ là

2 400 p. xt. hay 1 200 p. xt., tuỳ theo tổng số giá trị thặng dư là 3 000 hay 1 500 p. xt.. Thế là tất cả những trường hợp quyết định khối lượng giá trị thặng dư đều có tác dụng quyết định đại lượng tích luỹ. Ở đây, chúng ta hãy khái quát hoá lại các trường hợp đó một lần nữa, nhưng chỉ trong chừng mực các trường hợp đó cho ta thấy những khía cạnh mới về tích luỹ mà thôi.

Ta nhớ rằng tỷ suất giá trị thặng dư tuỳ thuộc trước hết vào mức độ bóc lột sức lao động. Khoa kinh tế chính trị đánh giá rất cao vai trò đó đến nỗi lắm khi nó đồng nhất hoá việc đẩy nhanh tích luỹ nhờ nâng cao sức sản xuất của lao động, với việc đẩy nhanh tích luỹ nhờ tăng cường bóc lột công nhân [48)].

Ở các phần nói về việc sản xuất ra giá trị thặng dư, chúng ta đã luôn luôn giả định rằng tiền công ít ra cũng bằng giá trị của sức lao động. Nhưng trong thực tế, việc cưỡng ép hạ tiền công xuống thấp hơn giá trị sức lao động đóng một vai trò quá quan trọng, khiến cho chúng ta không thể không nói qua đến vấn đề ấy. Trong những giới hạn nhất định, việc đó thực tế đem biến quỹ tiêu dùng cần thiết của công nhân thành quỹ tích luỹ của tư bản.

G.Xt. Min nói: "Tiền công không có sức sản xuất; nó là giá cả của một sức sản xuất; cũng như giá cả của máy móc, tiền công cùng với bản thân lao động không hề góp phần vào việc sản xuất ra hàng hóa. Giá như không cần phải mua mà cũng có được lao động, thì tiền công sẽ trở thành thừa"[49)].

Nhưng nếu như công nhân có thể sống bằng không khí thì người ta không thể mua họ bằng bất cứ giá nào. Do đó, lao động không mất tiền là một giới hạn theo nghĩa toán học. Không bao giờ có thể đạt tới giới hạn đó tuy rằng bao giờ cũng có thể tiến đến gần nó. Xu hướng thường xuyên của tư bản là muốn hạ công nhân xuống tới điểm hư vô đó. Một nhà trước tác của thế kỷ XVIII mà tôi thường hay

trích dẫn, tác giả cuốn "Essay on Trade and Commerce", chỉ để lộ cái ước mơ thầm kín của tư bản Anh, khi ông ta tuyên bố rằng nhiệm vụ lịch sử sống còn của nước Anh là hạ thấp tiền công của công nhân Anh xuống bằng mức tiền công của công nhân Pháp hay Hà Lan[50)]. Chẳng hạn, ông ta nói một cách ngây thơ:

"Nếu người nghèo ở nước ta" (thuật ngữ này dùng để chỉ công nhân) "muốn sống xa hoa... thì dĩ nhiên lao động của họ sẽ đắt... Người ta phải dựng tóc gáy lên khi nghĩ đến đống hàng vô ích (heap of superfluities) mà công nhân công trường thủ công nước ta tiêu dùng như rượu mạnh, rượu "gin", chè, đường, hoa quả nước ngoài, rượu bia nặng, vải hoa, thuốc lá để hít và thuốc lá để hút, v.v."[51)].

Ông ta dẫn một cuốn sách của một chủ xưởng ở No-hem-ptơn-sia, lão này ngước mắt nhìn trời mà than rằng:

"Lao động ở Pháp rẻ hơn ở Anh đến những một phần ba, vì dân nghèo Pháp làm lụng vất vả và ăn mặc rất tồi tàn; vật tiêu dùng chủ yếu của họ là bánh mì, hoa quả, rau, củ và cá khô; họ rất ít khi ăn thịt, và lúc lúa mì đắt thì họ ăn rất ít bánh mì"[52)]. Tác

giả cuốn sách đó nói tiếp: "Hơn nữa, họ chỉ uống nước trắng và những thứ rượu nhẹ, cho nên trong thực tế họ tiêu ít tiền một cách lạ lùng... Chắc khó mà đạt tới một tình hình sự vật như thế, nhưng điều đó không phải là không làm được, chứng cớ rõ ràng là nó đã tồn tại ở Pháp và ở Hà Lan"[53)].

Hai mươi năm sau, một kẻ bịp bợm người Mỹ, một tên I-an-ki được leo lên hàng quý tộc là Ben-gia-min Tôm-xơn (alias[1*] bá tước Răm-phớt cũng lại đi theo cái đường lối từ thiện ấy, rất vừa lòng Chúa và lòng người. Tập "Essays" của ông ta là một cuốn sách dạy nấu ăn, với đủ mọi thứ công thức thay thế những món ăn thông thường nhưng đắt đỏ của công nhân bằng những thức thay thế rẻ tiền. Sau đây là một công thức đặc biệt thành công của "nhà triết học" kỳ lạ đó:

"5 pao lúa mì đen, 5 pao ngô, với 3 pen-ny cá mòi, 1 pen-ny muối, 1 pen-ny dấm, 2 pen-ny hạt tiêu và rau xanh, - tổng cộng hết 20 3/4 pen-ny, thế là được một món xúp cho 64 người ăn, và với một giá cả ngũ cốc trung bình thì chi phí cho mỗi đầu người còn có thể giảm xuống đến 1/4 pen-ny (chưa đến 3 xu)"[54)].

Cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì việc làm hàng giả đã làm cho cái lý tưởng của Tôm-xơn trở thành thừa[55)].

Cuối thế kỷ XVIII và mấy chục năm đầu thế kỷ XIX, các phéc-mi-ê và bọn địa chủ quý tộc Anh đã hạ được tiền công xuống tới mức tối thiểu tuyệt đối bằng cách là, dưới hình thức tiền công, họ trả cho người làm công nhật trong nông nghiệp ít hơn mức tối thiểu ấy, và số còn lại thì họ bổ sung thêm dưới hình thức những khoản cứu tế của giáo khu. Đây là một thí dụ về cái kiểu trò hề mà những

tên Đô-gơ-be-ri ở Anh thường dùng đến khi chúng quy định một cách "hợp pháp" các biểu tiền công:

"Năm 1795, khi các địa chủ quy định tiền công cho xứ Xpin-ham-len thì họ làm việc đó sau khi ăn cơm trưa xong, nhưng rõ ràng là họ nghĩ rằng công nhân thì chẳng cần phải ăn uống như thế... Họ quy định rằng tiền công hàng tuần phải là 3 si-linh mỗi người nếu một ổ bánh mì to nặng 8 pao 11 ôn-xơ giá 1 si-linh, và phải tăng lên một cách đều đặn cho đến khi giá một ổ bánh mì là 1 si-linh 5 pen-ny. Một khi giá cả bánh mì tăng cao hơn mức đó thì tiền công phải giảm đi một cách tương xứng cho đến khi giá một ổ bánh mì lên tới 2 si-linh; lúc đó thức ăn của mỗi người phải ít hơn 1/5 so với trước kia"[56)]

Năm 1814, một uỷ ban điều tra của Thượng nghị viện đã chất vấn một người nào đó tên là A. Ben-nét, một phéc-mi-ê lớn, làm quan toà, uỷ viên quản trị một trại tế bần và là một người điều chỉnh tiền công như sau:

"Người ta có giữ một tỷ lệ nào đó giữ giá trị một ngày lao động với mức cứu tế của giáo khu cho công nhân hay không?" Trả lời: "Có. Ngoài tiền công danh nghĩa ra, thu nhập hàng tuần của mỗi gia đình được đưa lên đến mức bằng giá trị một ổ bánh mì to (8 pao 11 ôn-xơ) và 3 pen-ny cho mỗi người... Chúng tôi cho rằng một ổ banh mì to đó đủ để nuôi sống mỗi người trong gia đình trong vòng một tuần lễ; 3 pen-ny là để may mặc; nếu giáo khu thích cấp quần áo hơn thì không trả 3 pen-ny này nữa. Cách này chẳng những thông dụng khắp miền Tây Uyn-sia, mà theo tôi nghĩ, còn thông dụng trong khắp cả nước nữa"[57)]. Một tác giả tư sản thời đó đã kêu lên rằng: "Bằng cách đó, các phéc-mi-ê trong nhiều năm đã làm cho một giai cấp đáng kính của đồng bào mình sa sút, bằng cách buộc họ phải đến nương thân ở các trại lao động... Người phéc-mi-ê đã tăng thêm thu nhập của bản thân mình bằng cách cản trở ngay cả việc tích lũy cái quỹ tiêu dùng cần thiết nhất của công nhân"[58)].

Hiện nay, việc trực tiếp ăn cướp ở quỹ tiêu dùng cần thiết của công nhân đang đóng một vai trò như thế nào trong sự hình thành giá trị thặng dư, và do đó trong sự hình thành quỹ tích luỹ của tư bản, điều đó chúng ta đã thấy khi xét cái gọi là lao động tại nhà chẳng hạn (xem ch. XIII, 8, d). Dưới đây trong phần này, sẽ dẫn thêm những sự kiện thực tế khác.

Tuy rằng trong tất cả các ngành công nghiệp, phần tư bản bất biến gồm những tư liệu lao động phải đủ dùng cho một số lượng công nhân nhất định do quy mô xí nghiệp quyết định, nhưng phần tư bản bất biến đó hoàn toàn không nhất thiết phải tăng lên theo tỷ lệ với số lao động sử dụng. Giả định rằng trong một công xưởng, 100 công nhân làm mỗi ngày 8 giờ thì cung cấp được 800 giờ lao động. Nếu nhà tư bản muốn tăng số giờ này lên gấp rưỡi, thì có thể thuê thêm 50 công nhân, nhưng khi đó hắn ta phải ứng thêm một tư bản mới, không những để trả tiền công mà còn để sắm tư liệu lao động nữa. Nhưng nhà tư bản cũng có thể bắt

100 công nhân cũ đó làm 12 giờ chứ không phải 8 giờ, và như vậy thì những tư liệu lao động hiện có cũng đủ rồi, chỉ có điều là chúng sẽ chóng hao mòn hơn thôi. Với cách này, số lao động phụ thêm do sức lao động khẩn trương hơn tạo ra, có thể làm tăng thêm sản phẩm thặng dư và giá trị thặng dư, tức là thực thể của tích luỹ, mà không cần phải tăng thêm phần tư bản bất biến một cách tương ứng.

Trong công nghiệp khai thác, như ngành mỏ chẳng hạn, nguyên liệu không phải là một yếu tố của tư bản ứng trước. Ở đây, đối tượng lao động không phải là sản phẩm của một lao động trước đó, mà là món quà cho không của thiên nhiên. Ví dụ như quặng kim loại, khoáng vật, than, đá, v.v.. Tư bản bất biến ở đây hầu như hoàn toàn chỉ gồm có những tư liệu lao động có thể chịu đựng được rất tốt việc tăng thêm số lượng lao động (ví dụ bằng cách tiến hành ca ngày và ca đêm). Nhưng với những điều kiện khác không thay đổi thì khối lượng và giá trị của sản phẩm tăng lên theo tỷ lệ thuận với số lượng lao động sử dụng. Cũng như trong ngày đầu tiên của sản xuất, ở đây hai nhân tố đầu tiên tạo ra sản phẩm, và do đó cũng tạo ra những yếu tố vật chất của tư bản, tức là con người và thiên nhiên, cũng đi sánh đôi với nhau. Nhờ tính co giãn của sức lao động nên lĩnh vực tích luỹ được mở rộng mà trước đó không cần phải tăng thêm tư bản bất biến.

Trong nông nghiệp, người ta không thể nào mở rộng diện tích trồng trọt nếu không ứng thêm giống và phân bón. Nhưng một khi đã ứng ra những thứ đó rồi, thì ngay chỉ riêng việc cày bừa đất đai bằng máy móc cũng đã có một tác dụng kỳ diệu đến việc làm tăng khối lượng sản phẩm. Một số lượng lao động lớn hơn, do số công nhân như cũ cung cấp, sẽ nâng cao sự phì nhiêu của đất đai mà không cần phải ứng thêm cho tư liệu lao động. Đây cũng lại là sự tác động trực tiếp của con người đối với thiên nhiên, sự tác động này trở thành một nguồn trực tiếp để tăng cường tích luỹ mà không cần sự có mặt của một tư bản mới.

Cuối cùng, trong công nghiệp theo đúng nghĩa của nó, mỗi một chi phí phụ thêm về lao động đều giả định phải có một chi phí phụ thêm tương ứng về nguyên liệu, chứ không nhất thiết phải tăng thêm chi phí về tư liệu lao động. Hơn nữa, vì công nghiệp khai thác và nông nghiệp cung cấp cho ngành công nghiệp chế biến những nguyên liệu cho bản thân ngành công nghiệp này và nguyên liệu cho tư liệu lao động của ngành công nghiệp này, cho nên số sản phẩm tăng thêm do hai ngành trên sản xuất ra mà không cần phải chi thêm tư bản, cũng có lợi cho cả ngành công nghiệp chế biến.

Kết quả chung là: một khi nắm được hai nguồn gốc đầu tiên tạo ra của cải là sức lao động và đất đai, thì tư bản có một sức bành trướng cho phép nó tăng những yếu tố tích luỹ của nó lên quá những giới hạn dường như được quy định bởi đại lượng của bản thân tư bản, tức là bởi giá trị và khối lượng của những tư liệu sản xuất đã sản xuất ra, trong đó tư bản đang tồn tại.

Một nhân tố quan trọng khác nữa của tích luỹ tư bản là mức năng suất của lao động xã hội.

Sức sản xuất của lao động mà tăng lên thì khối lượng sản phẩm, biểu hiện một giá trị nhất định, và do đó biểu hiện một đại lượng giá trị thặng dư nhất định, cũng tăng lên. Với một tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, hay thậm chí với một tỷ suất giá trị thặng dư đang giảm xuống, thì khối lượng sản phẩm thặng dư vẫn tăng lên, miễn là tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống chậm hơn mức tăng của sức sản xuất của lao động. Vì vậy, với một tỷ lệ phân chia sản phẩm thặng dư thành thu nhập và tư bản phụ thêm không thay đổi, sự tiêu dùng của nhà tư bản vẫn có thể tăng lên mà không cần giảm quỹ tích luỹ. Đại lượng tương đối của quỹ tích luỹ thậm chí có thể tăng lên lấn vào quỹ tiêu dùng, nhưng do hàng hoá rẻ đi nên nhà tư bản vẫn chi phối được một lượng tư liệu hưởng thụ bằng trước kia, hay thậm chí còn nhiều hơn trước kia nữa. Nhưng như ta đã thấy, năng suất lao động mà tăng lên thì công nhân cũng trở nên rẻ đi, và do đó tỷ suất giá trị thặng dư cũng tăng lên, ngay cả khi tiền công thực tế được nâng cao. Tiền công này không bao giờ tăng lên theo cùng một tỷ lệ với năng suất lao động. Cũng vẫn một giá trị tư bản khả biến ấy lại vận dụng được nhiều sức lao động hơn, và do đó nhiều lao động hơn. Cũng vẫn một giá trị tư bản bất biến ấy lại biểu hiện thành một lượng tư liệu sản xuất nhiều hơn, tức là nhiều tư liệu lao động, vật liệu lao động và vật liệu phụ hơn, do đó cung cấp nhiều yếu tố tạo ra sản phẩm, cũng như nhiều yếu tố tạo ra giá trị hơn, hay nhiều yếu tố hấp thụ lao động hơn. Vì vậy, khi giá trị của tư bản phụ thêm không thay đổi hay thậm chí giảm xuống, tích luỹ cũng vẫn được đẩy nhanh. Chẳng những quy mô tái sản xuất được mở rộng về mặt vật thể, mà sản xuất giá trị thặng dư cũng tăng lên nhanh hơn giá trị của tư bản phụ thêm.

Sự phát triển sức sản xuất của lao động cũng ảnh hưởng đến số tư bản ban đầu hay số tư bản hiện đã nằm trong quá trình sản xuất. Một phần của tư bản bất biến đang hoạt động gồm những tư liệu lao động như máy móc, v.v., là những thứ chỉ có thể được tiêu dùng hết, và do đó được tái sản xuất hay thay thế bằng những cái mới cùng loại, sau những thời kỳ tương đối dài. Nhưng mỗi năm, một phần những tư liệu lao động đó lại chết đi, tức là đạt tới mục đích cuối cùng của chức năng sản xuất. Do đó, mỗi năm phần ấy lại ở trong giai đoạn được tái sản xuất ra một cách chu kỳ, hay được thay thế bằng những cái mới cùng loại. Nếu sức sản xuất của lao động tăng lên trong những ngành sản xuất ra các tư liệu lao động đó, - và nó luôn luôn phát triển cùng với sự tiến bộ không ngừng của khọc kỹ thuật, - thì các máy móc, dụng cụ, khí tài, v.v. cũng được thay thế bằng những cái mới có hiệu quả hơn, và xét theo quy mô công việc của chúng, thì rẻ hơn. Tư bản cũ được tái sản xuất ra dưới một hình thức có năng suất hơn, đó là chưa kể những thay đổi thường xuyên có tính chất bộ phận trong những tư liệu lao động hiện có.

Một phần khác nữa của tư bản bất biến, tức là nguyên liệu và vật liệu phụ, thì được tái sản xuất liên tục trong năm, còn những thứ do ngành trồng trọt sản xuất ra thì phần lớn mỗi năm được tái sản xuất ra một lần. Như vậy là mọi việc áp dụng những phương pháp tốt hơn, v.v., ở đây hầu như cũng đều đồng thời tác động đến số tư bản phụ thêm và số tư bản hiện đã hoạt động. Mỗi một sự tiến bộ trong lĩnh vực hoá học đều không chỉ làm tăng thêm số lượng những chất có ích và công dụng của những chất đã biết, và do đó mở rộng phạm vi đầu tư tư bản cùng với sự tăng lên của tư bản. Sự tiến bộ của hoá học cũng còn dạy cho người ta đưa những phế liệu của quá trình sản xuất và quá trình tiêu dùng quay trở lại vòng tuần hoàn của quá trình tái sản xuất và do đó tạo ra một chất mới cho tư bản mà không phải chi phí trước tư bản. Giống như chỉ cần dùng sức lao động với một mức căng thẳng cao hơn là có thể khai thác được nhiều của cải thiên nhiên hơn, khoa học và kỹ thuật cũng vậy, nó cũng tạo cho tư bản đang hoạt động một năng lực mở rộng mà không lệ thuộc vào đại lượng đã cho sẵn của tư bản. Khoa học và kỹ thuật cũng ảnh hưởng đến cái phần của tư bản đầu đã bước vào giai đoạn phải đổi mới. Dưới hình thức mới của nó, tư bản chiếm không sự tiến bộ xã hội đã diễn ra đằng sau lưng hình thức cũ của nó. Thật ra, sự phát triển đó của sức sản xuất cũng gây nên một sự mất giá nào đó đối với những tư bản đang hoạt động. Trong chừng mực cạnh tranh làm cho sự mất giá đó trở nên gay gắt, thì gánh nặng chủ yếu của nó lại trút lên đầu công nhân, bởi vì nhà tư bản tìm cách bù lại thiệt hại cho mình bằng cách tăng cường bóc lột họ.

Lao động đem giá trị của những tư liệu sản xuất mà nó đã tiêu dùng, chuyển vào sản phẩm. Mặt khác, giá trị và khối lượng tư liệu sản xuất do một khối lượng lao động nhất định sử dụng, lại tăng lên tỷ lệ với việc tăng năng suất lao động. Do đó, nếu một lượng lao động nhất định bao giờ cũng chuyển sang sản phẩm của nó một số giá trị mới giống như thế, thì giá trị tư bản cũ, được chuyển sang sản phẩm cùng một lúc, lại tăng lên cùng với sự tăng lên của năng suất lao động.

Ví dụ, nếu một công nhân kéo sợi người Anh và một công nhân kéo sợi người Trung Quốc cùng lao động trong một số giờ ngang nhau và với một cường độ ngang nhau, thì trong một tuần lễ họ sẽ tạo ra những giá trị bằng nhau. Nhưng, mặc dù có sự bằng nhau đó, vẫn có một sự khác nhau rất lớn giữa giá trị sản phẩm hàng tuần của người Anh làm việc bằng một máy tự động rất mạnh, với giá trị sản phẩm hàng tuần của người Trung Quốc chỉ có chiếc xa quay tay. Cũng trong khoảng thời gian mà người Trung Quốc kéo được một pao bông thành sợi thì người Anh kéo được hàng mấy trăm pao. Một tổng số những giá trị cũ lớn gấp mấy trăm lần được nhập vào giá trị sản phẩm của người Anh, trong sản phẩm đó các giá trị cũ ấy được bảo tồn lại dưới hình thức có ích mới, và do đó có thể lại hoạt động với tư cách là tư bản. Ph. Ăng-ghen cho biết rằng: "Năm 1782, do thiếu công nhân, số lông cừu thu hoạch trong ba năm trước vẫn chưa được chế

biến và nhất định vẫn còn để đó nếu không có sự viện trợ của máy móc mới phát sinh để kéo thành sợi”[59]. Lẽ dĩ nhiên là lao động đã vật hoá dưới hình thức máy móc không hề trực tiếp nặn ra được một người công nhân nào cả, nhưng nó đã cho phép một số ít công nhân, với một chi phí lao động sống tương đối ít, chẳng những tiêu dùng len một cách sản xuất và đem nhập giá trị mới vào len, mà lại còn bảo tồn được giá trị cũ của len dưới hình thức sợi, v.v.. Do đó lao động ấy cũng đồng thời tạo phương tiện và thúc đẩy việc tái sản xuất mở rộng về len. Bẩm tính của lao động sống là bảo tồn được giá trị cũ trong khi tạo ra giá trị mới. Vì vậy, cùng với sự tăng thêm hiệu lực, quy mô và giá trị của tư liệu sản xuất, tức là cùng với sự tăng tích luỹ, diễn ra cùng với sự phát triển sức sản xuất của lao động, thì lao động cũng bảo tồn và duy trì vĩnh viễn một giá trị tư bản

không ngừng tăng lên dưới hình thức luôn luôn mới [60]. Sức tự nhiên đó của lao động thể hiện ra như là một sức tự bảo tồn

của số tư bản mà lao động nhập vào, cũng hoàn toàn giống như những sức sản xuất xã hội của lao động lại thể hiện ra là những thuộc tính của tư bản, còn việc nhà tư bản thường xuyên chiếm hữu lao động thặng dư thì thể hiện ra như là sự tự tăng lên thường xuyên của tư bản. Tất cả những sức mạnh của lao động thể hiện ra những như sức mạnh của tư bản, cũng giống như tất cả những hình thái giá trị của hàng hóa đều thể hiện ra những hình thái của tiền.

Tư bản tăng lên thì sự chênh lệch giữa tư bản được sử dụng và tư bản đã tiêu dùng cũng tăng lên. Nói một cách khác: khối lượng giá trị và khối lượng vật thể của những tư liệu lao động như nhà xưởng, máy móc, ống tiêu nước, súc vật cày kéo, các thứ khí tài cũng tăng lên; những thứ đó, trong một thời kỳ dài hay ngắn, trong những quá trình sản xuất thường xuyên lặp đi lặp lại, đều hoạt động với toàn bộ quy mô của chúng hay được dùng để đạt tới một hiệu quả có ích nhất định, nhưng lại chỉ hao mòn dần dần, và do đó chỉ mất giá trị từng phần một, nghĩa là chỉ chuyển giá trị ấy từng phần một vào sản phẩm mà thôi. Vì các tư liệu lao động ấy được dùng làm những cái tạo ra sản phẩm, nhưng lại không nhập thêm giá trị vào sản phẩm, nghĩa là vì chúng được sử dụng toàn bộ nhưng chỉ bị tiêu dùng từng phần thôi, cho nên, như đã nhắc tới trên kia, các tư liệu đó phục vụ không công giống như các lực lượng thiên nhiên: nước, hơi nước, không khí, điện, v.v.. Những sự phục vụ không công đó của lao động quá khứ, được lao động sống nắm lấy và làm sống lại, đang được tích luỹ lại cùng với quy mô ngày càng tăng của tích luỹ.

Vì lao động quá khứ bao giờ cũng khoác cái áo tư bản, nghĩa là vì cái thế bị động của lao động những công nhân *A, B, C,* v.v., bao giờ cũng thể hiện ra thành cái thể tích cực của người không lao động *X*, cho nên các nhà tư bản và các nhà kinh tế chính trị học không ngớt tán dương công lao của lao động quá khứ; theo Mắc Cu-lốc, thiên tài của xứ Xcốt-len, thì lao động này thậm chí còn phải nhận

được một món thù lao đặc biệt nữa (lợi tức, lợi nhuận, v.v.) [61]. Như vậy là, ý nghĩa ngày càng không ngừng tăng lên của lao động quá khứ hiện đang tham gia vào quá trình lao động sống dưới hình thức tư liệu lao động thì không được quy cho bản thân người công nhân- tư liệu lao động chính là lao động quá khứ và không được trả công của người đó, - mà lại quy cho một hình thái của lao động đó, hình thái đã tách ra khỏi người công nhân, tức là hình thái tư bản. Các nhà hoạt động thực tiễn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và các nhà tư tưởng ba hoa rỗng tuếch của họ hoàn toàn không thể hình dung được tư liệu sản xuất tách rời với cái mặt nạ xã hội đối kháng đặc biệt hiện đang khoác lên các tư liệu đó, cũng giống như người chủ nô không thể hình dung được bản thân người lao động tách rời với tính chất nô lệ của người đó.

Với một mức độ bóc lột sức lao động nhất định, thì khối lượng giá trị thặng dư là do con số công nhân bị bóc lột cùng một lúc quyết định, còn số lượng công nhân này thì lại tương xứng với đại lượng của tư bản, tuy là với một tỷ lệ biến đổi. Tư bản càng tăng lên bao nhiêu nhờ những sự tích luỹ liên tiếp, thì tổng số giá trị được chia thành quỹ tiêu dùng và quỹ tích luỹ cũng càng tăng lên bấy nhiêu. Nhà tư bản có thể nhờ đó mà sống xa hoa hơn và đồng thời lại "nhịn ăn tiêu" được nhiều hơn. Và, cuối cùng, quy mô sản xuất càng mở rộng hơn cùng với khối lượng tư bản ứng trước, thì tất cả các động lực thúc đẩy sản xuất lại càng tác động mạnh mẽ hơn.

5. CÁI GỌI LÀ QUỸ LAO ĐỘNG

Trong tiến trình nghiên cứu này, ta đã thấy rằng tư bản không phải là một đại lượng cố định, mà là một bộ phận co giãn của cải xã hội, không ngừng thay đổi tuỳ theo sự phân chia nào đó của giá trị thặng dư thành thu nhập và tư bản phụ thêm. Chúng ta lại còn thấy rằng, thậm chí với một đại lượng nhất định của tư bản đang hoạt động, những thứ bị tư bản chiếm lấy như sức lao động, khoa học và đất đai (xét về mặt kinh tế cần phải coi đất đai là tất cả những đối tượng lao động do thiên nhiên cung cấp mà không cần có sự góp sức của con người) cũng cấu thành những tiềm lực co giãn trong những giới hạn nhất định, những tiềm lực này lại đem lại cho nó một trường hoạt động mà không phụ thuộc vào đại lượng của bản thân nó. Nhưng ở đây, chúng ta hoàn toàn bỏ qua những điều kiện của quá trình lưu thông, do chúng mà cũng một khối lượng tư bản như nhau lại có những hiệu suất rất không giống nhau. Vì chúng ta đã giả định những giới hạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và do đó, đã giả định một hình thức thuần tuý tự phát của quá trình sản xuất xã hội, cho nên chúng ta hoàn toàn bỏ qua mọi sự kết hợp hợp lý hơn, có thể thực hiện được một cách trực tiếp và có kế hoạch trên cơ sở những tư liệu sản xuất và sức lao động hiện có. Khoa kinh tế chính trị cổ điển từ lâu vẫn thích coi tư bản xã hội là một đại lượng cố định có một hiệu suất cố định. Nhưng thiên kiến đó được đúc kết thành một giáo điều chỉ là nhờ con

người đại phi-li-xtanh Giê-rê-mi Ben-tam, một nhà tiên tri thông thái rởm một cách tỉnh táo và ba hoa một cách chán ngắt, của cái lý trí tư sản hèn hạ của thế kỷ XIX[62]. Trong hàng ngũ các nhà triết học thì Ben-tam cũng giống như Mác-tin Tớp-pơ trong hàng ngũ các nhà thơ, cả hai đều chỉ có thể được chế tạo ra ở nước Anh mà thôi[63]. Theo cái giáo điều của Ben-tam thì hoàn toàn không thể nào hiểu được những hiện tượng thông thường nhất của quá trình sản xuất, ví dụ như những sự mở rộng và thu hẹp đột ngột của quá trình sản xuất chẳng hạn, và thậm chí cũng không hiểu được cả bản thân sự tích luỹ nữa[64]. Giáo điều đó đã được bản thân Ben-tam, cũng như Man-tút, Giêm-xơ Min, Mắc Cu-lốc, v.v. dùng cho những mục đích biện hộ, cụ thể là dùng để trình bày một bộ phận của tư bản - tức tư bản khả biến hay thứ tư bản có thể biến thành sức lao động - như là một đại lượng cố định. Người ta bịa đặt rằng sự tồn tại vật chất của tư bản khả biến, tức là khối lượng tư liệu sinh hoạt mà tư bản khả biến thể hiện ra đối với công nhân, hay cái gọi là quỹ lao động, là một bộ phận đặc biệt của của cải xã hội, mà giới hạn thì do thiên nhiên quy định và không thể vượt qua được. Muốn vận dụng cái bộ phận của cải xã hội phải hoạt động với tư cách là tư bản bất biến, hay xét về mặt vật chất là tư liệu sản xuất, thì cần phải có một khối lượng lao động sống nhất định. Khối lượng này do kỹ thuật sản xuất quyết định. Nhưng con số công nhân cần thiết để chuyển khối lượng lao động ấy sang trạng thái lưu động - vì con số ấy thay đổi cùng với mức độ bóc lột sức lao động cá nhân, - cũng như giá cả sức lao động, lại không hề được cho sẵn, mà người ta chỉ biết có cái giới hạn tối thiểu nhưng lại rất co giãn của nó mà thôi. Những sự kiện làm cơ sở cho giáo điều ấy là: một mặt, người công nhân không có quyền phát biểu khi phân phối của cải xã hội thành tư liệu tiêu dùng của người không lao động và tư liệu sản xuất. Mặt

khác, chỉ trong những trường hợp đặc biệt thuận lợi, công nhân mới có thể mở rộng cái gọi là "quỹ lao động" bằng cách lấn vào "thu nhập" của những người giàu [65].

Mưu toan muốn biến những giới hạn tư bản chủ nghĩa của quỹ lao động thành những giới hạn tự nhiên của xã hội nói chung, đưa người ta đến những lối nói trùng lặp vô vị như thế nào, điều đó giáo sư Phao-xét đã cho chúng ta thấy rõ:

"Tư bản lưu động [66] của một nước" - ông ta nói - "là quỹ lao động của nước đó. Do đó, muốn biết tiền công trung bình mà mỗi người công nhân nhận được thì chúng ta chỉ cần đem tư bản đó chia cho số nhân khẩu công nhân mà thôi"[67] .

Vậy trước hết ta tính tổng số các khoản tiền công cá nhân thực tế được trả, rồi tuyên bố rằng kết quả của con tính cộng đó chính là giá trị của cái "quỹ lao động" do Thượng đế và thiên nhiên ban cho. Cuối cùng, ta đem tổng số thu được bằng

cách đó chia cho số công nhân để lại khám phá ra rằng trung bình thì mỗi một công nhân nói riêng thu được bao nhiêu. Quả là một cách làm cực kỳ

khôn khéo. Nó không ngăn cản ngài Phao-xét nói liền một hơi không nghỉ:

"Toàn bộ của cải hàng năm tích lũy được ở nước Anh chia ra làm hai phần. Một phần được sử dụng ở ngay trong nước Anh để duy trì nền công nghiệp của bản thân chúng ta. Phần kia thì được xuất khẩu ra nước ngoài. Phần sử dụng trong công nghiệp nước ta chỉ là một phần không đáng kể trong số của cải hàng năm tích lũy được ở trong nước này" [68)].

Vậy, cái phần lớn hơn của số sản phẩm thặng dư mỗi năm một tăng, cướp được của công nhân Anh mà không trả vật ngang giá, thì được tư bản hoá không phải ở nước Anh mà ở các nước ngoài. Nhưng cùng với số tư bản phụ thêm được đưa ra nước ngoài như thế, thì cả một phần "quỹ lao động" do Thượng đế và Ben-tam phát minh ra, cũng được xuất khẩu ra nước ngoài [69)].

CHƯƠNG XXIII: QUY LUẬT PHỔ BIẾN CỦA TÍCH LUỸ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

1. LƯỢNG CẦU VỀ SỨC LAO ĐỘNG TĂNG LÊN CÙNG VỚI TÍCH LUỸ, TRONG ĐIỀU KIỆN KẾT CẤU CỦA TƯ BẢN KHÔNG THAY ĐỔI

Ở chương này, chúng ta xét đến ảnh hưởng của sự tăng lên của tư bản đối với số phận của giai cấp công nhân. Những nhân tố quan trọng nhất của sự nghiên cứu này là kết cấu của tư bản và những sự thay đổi của kết cấu đó trong quá trình tích luỹ.

Kết cấu của tư bản có thể hiểu về hai mặt. Về mặt giá trị, thì kết cấu đó là cái tỷ lệ theo đó tư bản phân ra thành tư bản bất biến, hay giá trị của tư liệu sản xuất, và tư bản khả biến, hay giá trị của sức lao động, tức là tổng số tiền công. Xét về mặt vật thể hoạt động trong quá trình sản xuất, thì mọi tư bản đều chia thành tư liệu sản xuất và sức lao động sống; kết cấu đó được quyết định bởi tỷ lệ giữa một bên là khối lượng các tư liệu sản xuất được sử dụng, với bên kia là số lượng lao động cần thiết để sử dụng các tư liệu đó. Tôi gọi cái trên là kết cấu giá trị của tư bản, cái thứ hai là kết cấu kỹ thuật của tư bản. Giữa hai cái đó có một quan hệ qua lại chặt chẽ. Để nói lên quan hệ qua lại đó, tôi gọi kết cấu giá trị của tư bản là kết cấu hữu cơ của tư bản trong chừng mực mà kết cấu giá trị ấy được quyết định bởi kết cấu kỹ thuật của tư bản và phản ánh những sự thay đổi của kết cấu kỹ thuật này. Trong những trường hợp chỉ nói kết cấu tư bản không thôi thì bao giờ cũng nên hiểu đó là kết cấu hữu cơ của tư bản.

Rất nhiều tư bản cá biệt đầu tư vào trong một ngành sản xuất nhất định, đều có kết cấu ít nhiều khác nhau. Con số trung bình của các kết cấu cá biệt của các tư bản đó là kết cấu của toàn bộ tư bản trong ngành sản xuất ấy. Cuối cùng, con số trung bình chung của các kết cấu trung bình ấy của tất cả các ngành sản xuất là kết cấu của tư bản xã hội của một nước, và trong phần trình bày dưới đây, rút cục thì chỉ nói về kết cấu này mà thôi.

Tư bản tăng lên thì cũng tăng thêm bộ phận cấu thành khả biến của nó, hay bộ phận được biến thành sức lao động. Một phần của cái giá trị thặng dư chuyển hoá thành tư bản phụ thêm bao giờ cũng phải chuyển hoá trở lại thành tư bản khả biến, hay quỹ lao động phụ thêm. Giả định rằng, cùng với những điều kiện khác không thay đổi, kết cấu của tư bản cũng vẫn không thay đổi - nghĩa là để vận dụng một khối lượng tư liệu sản xuất hay tư bản bất biến nhất định, bao giờ cũng cần một khối lượng sức lao động như trước, thì rõ ràng là lượng cầu về lao động và quỹ sinh hoạt của công nhân sẽ tăng lên một cách tỷ lệ với tư bản, và tư bản tăng lên càng nhanh bao nhiêu thì lượng cầu đó cũng càng tăng lên nhanh bấy

nhiêu. Vì tư bản hàng năm cứ sản xuất ra giá trị thặng dư, và một phần giá trị thặng dư này hàng năm lại cứ cộng thêm vào tư bản ban đầu; vì bản thân phần cộng thêm này hàng năm cứ tăng dần lên cùng với quy mô ngày càng tăng thêm của số tư bản hiện đang hoạt động; và cuối cùng vì sự thôi thúc đặc biệt của lòng ham muốn làm giàu, chẳng hạn như khi phát hiện ra những thị trường mới, những lĩnh vực đầu tư mới, do có những nhu cầu mới phát triển của xã hội v.v., nên quy mô tích luỹ có thể mở rộng đột ngột bằng cách chỉ cần thay đổi sự phân chia giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư thành tư bản và thu nhập; vì những lẽ đó, nên nhu cầu tích luỹ của tư bản có thể vượt quá sự tăng thêm của sức lao động hay số công nhân, lượng cầu về công nhân có thể vượt quá lượng cung về công nhân, và vì thế tiền công có thể tăng lên. Điều đó rút cục ắt phải xảy ra khi những điều kiện kể trên vẫn giữ nguyên không thay đổi. Vì mỗi năm người ta sử dụng nhiều công nhân hơn năm trước nên sớm hay muộn ắt phải đến một lúc mà nhu cầu của tích luỹ bắt đầu vượt quá lượng cung bình thường về lao động, và do đó tiền công cũng sẽ tăng lên. Những lời ca thán về điều đó đã vang lên ở nước Anh trong suốt cả thế kỷ XV và nửa đầu thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, những điều kiện thuận lợi nhiều hay ít, trong đó người công nhân làm thuê được bảo tồn và sinh sôi nảy nở, vẫn không hề làm thay đổi tính chất cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cũng như tái sản xuất giản đơn không ngừng tái sản xuất ra bản thân mối quan hệ tư bản chủ nghĩa - một bên là các nhà tư bản, và bên kia là công nhân làm thuê -, tái sản xuất với quy mô mở rộng, hay tích luỹ, cũng tái sản xuất ra mối quan hệ tư bản chủ nghĩa với quy mô mở rộng: một bên là nhiều nhà tư bản hơn hay những nhà tư bản lớn hơn, và bên kia là nhiều công nhân làm thuê hơn. Việc tái sản xuất ra một sức lao động không ngừng phải sáp nhập vào tư bản với tư cách là một phương tiện để tăng thêm giá trị, một sức lao động không thể thoát khỏi tư bản và sự lệ thuộc của nó đối với tư bản chỉ bị che đậy bởi sự thay đổi những nhà tư bản cá biệt mà nó đã tự bán mình cho họ, - việc tái sản xuất ra sức lao động ấy trên thực tế là một yếu tố của việc tái sản xuất ra bản thân tư bản. Như vậy, tích luỹ tư bản là làm tăng thêm giai cấp vô sản[70)].

Khoa kinh tế chính trị cổ điển đã hiểu rõ luận điểm đó đến nỗi A. Xmít, Ri-các-đô, v.v., như đã nói trên kia, thậm chí còn đồng nhất một cách sai lầm sự tích luỹ với việc công nhân sản xuất tiêu dùng toàn bộ phần sản phẩm thặng dư được tư bản hoá hay việc biến phần đó thành công nhân làm thuê phụ thêm. Ngay từ năm 1969, Giôn-léc-xơ đã nói:

"Nếu một người nào đó có 100.00 a-crơ và bằng ấy pao xtéc-linh, và cũng bằng ấy gia súc, nhưng lại không có một người lao động nào cả thì bản thân người giàu ấy sẽ là cái gì nếu không phải chỉ là một người lao động? Và vì người lao động làm cho người ta giàu có cho nên càng có nhiều người lao động thì càng có nhiều người giàu... Lao động của người nghèo là cái mỏ của người giàu"[71)].

Đầu thế kỷ XVIII, Béc-na đơ Man-đơ-vin-lơ cũng nói y như thế:

"Nơi nào mà sở hữu được bảo vệ đầy đủ thì sống không có tiền còn dễ hơn là không có người nghèo, vì nếu không thì ai sẽ lao động cho?... Nếu cần phải giữ cho người lao động khỏi chết đói, thì cũng không nên cho họ nhận được một cái gì có thể để dành được. Nếu đây đó có một người nào trong giai cấp thấp hèn nhất nhờ siêng năng khác thường và nhờ thắt lưng buộc bụng mà vươn lên khỏi tình cảnh trong đó họ đã lớn lên, thì không ai nên ngăn cản họ làm như thế: vì không ai chối cãi được rằng sống một cuộc đời đạm bạc là khôn ngoan nhất đối với mỗi một người riêng biệt, đối với mỗi một gia đình riêng biệt trong xã hội; nhưng điều có lợi đối với tất cả các nước giàu có là tuyệt đại bộ phận những người nghèo không bao giờ ngồi không và bao giờ cũng chỉ tiêu hết những gì họ nhận được... Đối với những kẻ phải lao động hàng ngày để sinh sống, thì chỉ có những sự thiếu thốn của họ mới kích thích được họ làm việc, cho nên làm dịu bớt những sự thiếu thốn đó là khôn ngoan, nhưng nếu xóa bỏ hẳn những sự thiếu thốn đó thì lại là dại dột. Điều duy nhất có thể làm cho người lao động trở nên siêng năng là trả công vừa phải... tiền công quá thấp thì, tùy theo tính từng người, làm cho họ chán nản hay tuyệt vọng, tiền công quá cao thì làm cho họ trở nên láo xược và lười biếng... Từ tất cả những điều đã trình bày phải kết luận rằng đối với một nước tự do mà ở đó chế độ nô lệ bị cấm thì sự giàu có vững chắc nhất chính là ở chỗ có đông đảo những người nghèo khổ cần cù. Không những họ là một nguồn vô tận cung cấp người cho hải quân và lục quân, mà hơn nữa, nếu không có họ thì sẽ không có bất kỳ một sự hưởng thụ nào và không có một sản phẩm nào của bất kỳ một nước nào lại có thể có thêm giá trị. Muốn cho xã hội" (dĩ nhiên là xã hội này gồm những người không lao động) "được sung sướng và muốn làm cho dân chúng bằng lòng với ngay cả tình cảnh cực khổ của họ, thì cần phải để cho đại đa số ở trong tình trạng dốt nát và nghèo khổ. Sự hiểu biết mở rộng và nhân những ước mong của chúng ta lên, và một người ước mong càng ít thì những nhu cầu của người đó càng dễ được thỏa mãn hơn"[72)].

Điều mà Man-đơ-vin-lơ - con người chính trực và có đầu óc minh mẫn đó - còn chưa hiểu được là: cùng với tư bản, bản thân cơ chế của quá trình tích luỹ làm tăng thêm khối lượng "những người nghèo khổ cần cù", tức là những công nhân làm thuê, những người bị buộc phải biến sức lao động của mình thành một sức mạnh ngày càng tăng để làm tăng giá trị của số tư bản ngày càng lớn lên, và chính do đó mà kéo dài mãi mãi sự lệ thuộc của họ đối với sản phẩm của chính họ, mà hiện thân là nhà tư bản. Về mối quan hệ lệ thuộc đó, ngài Ph. M. I-đơn đã nhận xét như sau trong tác phẩm của ông, cuốn "Tình cảnh của người nghèo, hay Lịch sử các giai cấp cần lao Anh":

"Vùng đất đai của chúng ta đòi hỏi lao động để thỏa mãn các nhu cầu, vì vậy ít ra cũng phải có một bộ phận của xã hội lao động không ngơi tay... Một số ít

người không lao động nhưng vẫn sử dụng những sản phẩm của sự cần cù ấy. Nhưng sở dĩ những người hữu sản đó được như thế thì đó chỉ là nhờ văn minh và trật tự; họ hoàn toàn là sản phẩm của các thể chế dân sự [73]. Vì các thể chế này thừa nhận rằng người ta cũng có thể chiếm hữu thành quả lao động bằng cách khác hơn là lao động. Những người có tài sản độc lập sở dĩ có được tài sản đó hầu hết là nhờ ở lao động của người khác, chứ không phải nhờ ở năng lực của bản thân mình, năng lực này chẳng hơn gì năng lực của người khác; không phải là việc có đất và tiền mà là sự chỉ huy lao động (the command of labour) mới phân biệt người giàu với người nghèo... Điều thích hợp với người nghèo không phải là một tình cảnh khốn khổ hay nô lệ, mà là một tình trạng lệ thuộc dễ chịu và thoải mái (a state of easy and liberal dependence); còn những người có của thì cần có một ảnh hưởng và uy quyền đầy đủ đối với những người lao động cho họ... Mối quan hệ lệ thuộc như thế, như mọi người thấu hiểu bản tính của con người đều biết, là cần thiết đối với hạnh phúc của bản thân những người lao động"[74]

Tiện đây cũng xin nói qua rằng ngài Ph. M. I-đơn là người học trò duy nhất của A-đam Xmít đã làm được một chút gì đáng kể trong thế kỷ XVIII[75].

Trong những điều kiện tích luỹ thuận lợi nhất cho công nhân như đã giả định trên đây, thì mối quan hệ lệ thuộc của công nhân đối với tư bản mang những hình thái có thể chịu đựng được, hay

như I-đơn nói, những hình thái "dễ chịu và quá rộng rãi". Đáng lẽ mối quan hệ lệ thuộc này phải tăng thêm về mặt cường độ cùng với sự lớn lên của tư bản, nhưng nó chỉ mở rộng ra thôi, nghĩa là

---

nghiên cứu rất có kết quả, như Pét-ti, Bác-bôn, Man-đơ-vin-lơ, Kê-nê. Ngay từ giữa thế kỷ XVIII, đức cha Tơ-cơ, một nhà kinh tế học lỗi lạc của thời kỳ đó, đã xin lỗi là ông ta đã nghiên cứu thần tài. Sau đó thì đến thời những mục sư Tin-lành với "nguyên lý nhân khẩu". Dường như đã cảm thấy trước sự xuất hiện của những thầy lang băm đó, cho nên Pét-ti, người đã coi dân cư là nền tảng của sự giàu có và giống như A-đam Xmít, cũng là kẻ thù không đội trời chung của các mục sư, đã nói: "Tôn giáo thịnh vượng nhất là ở nơi nào mà các tu sĩ cấm dục nhiều nhất, cũng như luật pháp thịnh vượng nhất là ở nơi nào mà các luật sư chết đói". Vì vậy, ông ta khuyên các mục sư Tin-lành rằng một khi họ đã không muốn noi theo thánh Pôn và không muốn "cấm dục" bằng cách sống độc thân "thì ít ra cũng đừng đẻ thêm mục sư ("not to breed more Churchmen") quá cái mức mà con số giáo khu (benefices) hiện có có thể thu nhận hết; nghĩa là nếu ở Anh và xứ Oen-xơ chỉ có tất cả 12.000 giáo khu mà lại đẻ ra 24.000 mục sư thì thật là không khôn ngoan ("it will not be safe to breed 4.000 ministers"), bởi vì 12.000 người

không được đảm bảo kia sẽ luôn luôn tìm cách kiếm sống, và họ còn có thể có cách nào dễ hơn là đi vào dân chúng và thuyết phục dân chúng rằng 12.000 người chức sắc kia đầu độc linh hồn người ta, làm cho linh hồn người ta bị đói và chỉ cho người ta con đường lầm lạc, không đi đến được thiên đường?" (*Petty.* "A Treatise Taxes of and Contributions". London, 1667, p. 57). Người ta có thể thấy rõ thái độ của A-đam Xmít đối với các mục sư Tin-lành thời ông qua những điều sau đây. Trong cuốn "A Letter to A. Smith, LL.D. On the Life, Death and Philosophy of his Friend David Hume. By One of the People called Christians", 4th ed., Oxford, 1784, viên giám mục Thượng giáo hội ở No-rít-giơ là bác sĩ Hoóc-nơ quở trách A. Xmít, vì trong một bức thư ngỏ gửi ông Xtơ-ra-en, ông đã "ca ngợi bạn mình là Đa-vít" (tức là Hi-um), vì ông đã kể với công chúng rằng "trước khi nhắm mắt, Hi-um đã giải trí bằng cách đọc Lu-ki-an và chơi bài whist" và thậm chí ông còn cả cả gan viết rằng: "Lúc Hi-um còn sống cũng như sau khi Hi-um mất, bao giờ tôi cũng coi ông là người đã gần đạt đến cái lý tưởng về một con người có tài trí và đức độ hoàn thiện, trong chừng mực mà sự yếu đuối của bản tính con người có thể cho phép đạt tới". Giám mục tức giận kêu lên: “Thưa ngài, một con người mang đầy một mối ác cảm bất trị đối với tất cả mọi cái gì gọi là tôn giáo, và thậm chí còn cố tìm hết mọi cách để xóa nhòa cả cái tên gọi ấy khỏi trí nhớ người ta, một con người như vậy mà ngài lại miêu tả với chúng tôi rằng phẩm cách và lối sống của người đó là hoàn toàn tài trí và đức độ, thì như vậy có đúng không?" (s. đ. d., tr. 8). "Nhưng các bạn yêu chuộng chân lý, các bạn đừng mất tinh thần, chủ nghĩa vô thần không thọ đâu" (như trên, tr. 17). A-đam Xmít "có cái dã tâm độc ác (the atrocious wickedness) đi truyền bá chủ nghĩa vô thần khắp trong nước" (nhất là bằng cuốn "Theory

lĩnh vực bóc lột và thống trị của tư bản chỉ mở rộng ra cùng với quy mô của bản thân tư bản và số người lệ thuộc vào tư bản. Trong số sản phẩm thặng dư của chính họ - bị biến thành tư bản phụ thêm với quy mô ngày càng phình ra và tăng thêm - có một phần ngày càng lớn quay trở về với họ dưới hình thức phương tiện thanh toán, nhờ đó họ có thể mở rộng phạm vi hưởng thụ của họ, có thể cung cấp khá hơn cho quỹ tiêu dùng của họ về áo quần, bàn ghế, v.v. và còn có thể dành dụm được chút ít tiền. Nhưng, nếu những quần áo lành lặn hơn, việc ăn uống khá hơn, sự đối xử tử tế hơn và món peculium[176] lớn hơn đã không xoá bỏ được mối quan hệ lệ thuộc và bị bóc lột của người nô lệ, thì đối với sự lệ thuộc và bị bóc lột của người lao động làm thuê tình hình cũng như vậy. Giá cả lao động tăng lên nhờ tích luỹ tư bản thật ra chỉ chứng tỏ rằng kích thước và trọng lượng của sợi dây xiềng bằng vàng mà bản thân người lao động làm thuê đã rèn sẵn cho mình, cho phép làm cho sợi dây xiềng đó đì căng hơn mà thôi. Trong những cuộc tranh luận về vấn đề này, người ta phần nhiều hay bỏ qua điều chủ yếu

of moral sentiments" của ông ta). "...Chúng tôi biết những thủ đoạn của ngài rồi, ngài bác sĩ ạ! Ngài đã suy tính kỹ đấy, nhưng lần này ngài đã tính nhầm rồi. Ngài muốn lấy tấm gương Đa-vít Hi-um để làm cho chúng tôi tin rằng chủ nghĩa vô thần là thứ rượu bổ (cordial) duy nhất cho một tinh thần sa sút và là thuốc giải độc duy nhất cho sự sợ chết... Ngài hãy cứ việc cười trên đống hoang tàn của Ba-bi-lon và hãy cứ chào mừng tên hung đồ tàn bạo Pha-ra-ôn đi! (như trên, tr. 21, 22). Sau khi A. Xmít từ trần, một người theo đạo chính thống, đã từng theo học A. Xmít, viết: "Tình bạn của Xmít đối với Hi-um đã ngăn cản ông ta trở thành một người theo đạo Cơ-đốc, ông ta tin theo từng lời nói của Hi-um. Ví thử Hi-um nói với ông ta rằng mặt trăng là một miếng pho-mát xanh màu lá cây thì có lẽ ông ta cũng sẽ tin như thế. Vì vậy, ông ta cũng tin theo Hi-um là không có Chúa và không có phép mầu... Về những nguyên lý chính trị của ông, ông đã đi sát với chủ nghĩa cộng hòa" ("The Bee" by *James Anderson*. 18 vols. Edinburgh, 1791-1793, vol. 3, p.166, 165). Mục sư T. San-mớc-xơ nghi ngờ rằng, chỉ vì ác ý mà A. Xmít đã bịa đặt ra phạm trù "những người lao động không sản xuất" để nhằm gán riêng cho các mục sư Tin-lành, bất chấp lao động phúc đức của họ ở trong vườn nho của Chúa.

nhất, cụ thể là những differentia specifica[1*] của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở đây, sức lao động được mua không phải vì sự phục vụ của nó hay sản phẩm của nó nhằm thoả mãn những nhu cầu cá nhân của người mua nó. Mục đích của người mua là làm tăng thêm giá trị của tư bản, là sản xuất ra những hàng hóa chứa đựng nhiều lao động hơn số hắn trả, và do đó chứa đựng một phần giá trị mà hắn chẳng phải tốn kém gì nhưng vẫn được thực hiện khi bán hàng hóa. Sản xuất giá trị thặng dư hay lợi nhuận là quy luật tuyệt đối của phương thức sản xuất này. Sức lao động chỉ có thể bán được chừng nào nó bảo tồn được tư liệu sản xuất với tư cách là tư bản, chừng nào nó tái sản xuất ra được giá trị của bản thân nó với tư cách là tư bản, và cung cấp được một nguồn tư bản phụ thêm dưới dạng lao động không công[76)]. Do đó, những điều kiện để bán sức lao động, dù có thuận lợi nhiều hay ít cho người lao động, vẫn giả định sự cần thiết phải không ngừng lắp lại việc bán sức lao động và việc tái sản xuất không ngừng mở rộng những của cải với tư cách là tư bản. Như ta đã thấy, do bản chất của nó, tiền công đòi người lao động bao giờ cũng phải cung cấp một số lượng lao động không công nhất định. Hoàn toàn không nói đến trường hợp tăng tiền công trong điều kiện giá cả lao động hạ xuống, v.v., trong trường hợp tốt nhất, tăng tiền công cũng chỉ có nghĩa là giảm bớt về số lượng phần lao động không công mà người lao động phải cung cấp. Sự giảm bớt này không bao giờ có thể đi đến mức đe doạ sự tồn tại của bản thân chế độ này. Không nói đến những cuộc xung đột bằng bạo lực vì mức tiền công - và A-đam Xmít cũng đã chỉ rõ rằng trong tất cả những

cuộc xung đột như thế, người chủ bao giờ cũng vẫn là người chủ, - thì việc tăng giá cả lao động do tích luỹ tư bản gây ra, sẽ giả định một trong hai trường hợp sau đây.

Hoặc là, giá cả lao động cứ tiếp tục tăng lên, vì sự tăng lên đó không ngăn cản việc tăng tích luỹ; điều này không có gì là lạ, vì như A. Xmít nói:

"ngay cả khi lợi nhuận giảm xuống, tư bản vẫn tiếp tục tăng lên; thậm chí còn tăng lên nhanh hơn trước kia nhiều… Ngay cả với một lợi nhuận nhỏ, một tư bản lớn nói chung vẫn tăng lên nhanh hơn một tư bản nhỏ có một lợi nhuận lớn" ("Wealth of Nations", I [bản dịch tiếng Pháp của Gác-ni-ê], tr. 189).

Trong trường hợp này, rõ ràng là sự giảm bớt lao động không công không hề mảy may ngăn cản việc mở rộng sự thống trị của tư bản. Hoặc giả, - đây là trường hợp thứ hai, - tích luỹ yếu đi do giá cả lao động tăng lên, vì tác dụng kích thích của lợi nhuận yếu đi. Tích luỹ giảm bớt. Nhưng cùng với sự giảm bớt tích luỹ thì cái nguyên nhân làm giảm bớt tích luỹ, tức là sự mất cân đối giữa tư bản với sức lao động có thể bóc lột được, cũng biến mất. Như vậy, cơ chế của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa tự nó gạt bỏ những trở ngại mà nó tạm thời tạo ra. Giá cả lao động lại hạ xuống đến mức phù hợp với cái nhu cầu làm tăng thêm tư bản, mức này có thể thấp hơn, cao hơn hay ngang cái mức đã được coi là bình thường trước khi tiền công tăng lên. Như vậy, trong trường hợp thứ nhất, không phải việc giảm bớt sự tăng thêm tuyệt đối hay theo tỷ lệ của sức lao động, hay của nhân khẩu công nhân đã làm cho tư bản trở nên thừa, mà trái lại chính sự tăng thêm của tư bản làm cho sức lao động có thể bóc lột được trở nên thiếu. Trong trường hợp thứ hai, không phải việc tăng cường mức tăng tuyệt đối hay theo tỷ lệ của sức lao động, hay của nhân khẩu công nhân, đã làm cho tư bản trở nên thiếu, mà ngược lại chính sự giảm bớt tư bản làm cho sức lao động có thể bóc lột được trở nên thừa, hay nói cho đúng hơn, giá cả của sức lao động trở nên quá cao. Chính những sự vận động tuyệt đối đó trong tích luỹ tư bản được phản ảnh thành những sự vận động tương đối trong khối lượng sức lao động có thể bóc lột được, và vì vậy mà chúng có cái vẻ như là do những sự vận động của bản thân sức lao động gây ra. Theo cách nói của toán học, có thể nói rằng: đại lượng tích luỹ là một biến số độc lập, đại lượng tiền công là một biến số phụ thuộc, chứ không phải ngược lại. Cũng giống y như trong giai đoạn khủng hoảng của chu kỳ công nghiệp, việc hàng hóa hạ giá một cách phổ biến biểu hiện ra như là sự tăng giá trị tương đối của tiền, còn ở giai đoạn phồn vinh thì việc tăng giá cả hàng hóa một cách phổ biến lại biểu hiện ra như là sự hạ thấp giá trị tương đối của tiền. Từ đó, cái gọi là Currency School[1*] rút ra kết luận nói rằng khi giá cả cao thì trong lưu thông có quá nhiều tiền, còn khi giá cả thấp thì có quá ít tiền [2*]. Sự dốt nát và hoàn toàn không hiểu hết các sự kiện thực tế [77)] của trường phái này có thể tìm được cho mình một sự so sánh xứng đáng ở những nhà kinh tế học giải thích

những hiện tượng tích luỹ nói trên rằng, trường hợp thứ nhất là do có quá ít công nhân làm thuê, còn trường hợp thứ hai là do có quá nhiều công nhân làm thuê.

Quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa làm cơ sở cho cái gọi là "quy luật tự nhiên về nhân khẩu", thực ra chỉ là: quan hệ giữa tư bản, tích luỹ và mức tiền công chẳng qua chỉ là quan hệ giữa lao động không công được biến thành tư bản, và lao động phụ thêm cần thiết để làm cho tư bản phụ thêm vận động. Vậy, đó hoàn toàn không phải là quan hệ giữa hai đại lượng độc lập đối với nhau, giữa một bên là đại lượng tư bản với một bên là con số nhân khẩu công nhân; xét cho đến cùng, nói đúng ra thì đó chỉ là quan hệ giữa lao động không công với lao động được trả công của cùng một nhân khẩu công nhân mà thôi. Nếu số lượng lao động không công do giai cấp công nhân cung cấp và do giai cấp các nhà tư bản tích luỹ, lại tăng lên khá nhanh đến mức nó chỉ có thể biến thành tư bản khi nào có một sự tăng thêm khác thường của số lao động được trả công, thì tiền công sẽ tăng lên, và nếu những điều kiện khác không thay đổi, thì lao động không công sẽ giảm xuống một cách tương ứng. Nhưng một khi sự giảm xuống này chạm tới cái điểm mà ở đấy lao động thặng dư nuôi dưỡng tư bản không còn được cung cấp với một số lượng bình thường nữa, thì một sự phản ứng sẽ diễn ra: một phần ít hơn của thu nhập sẽ được tư bản hoá, tích luỹ chừng lại, và sự vận động đi lên của tiền công bị đánh bật trở lại. Như vậy, sự tăng lên của giá cả lao động không vượt quá những giới hạn bảo đảm không những giữ nguyên được những cơ sở của chế độ tư bản chủ nghĩa, mà còn bảo đảm cho tái sản xuất của chế độ đó được thực hiện với quy mô mở rộng. Do đó, quy luật của tích luỹ tư bản chủ nghĩa, mang cái vẻ huyền bí của một quy luật tự nhiên, thật ra chỉ biểu hiện cái tình hình là: bản chất của tích luỹ gạt bỏ mọi sự giảm bớt mức độ bóc lột lao động, hay mọi sự tăng thêm giá cả lao động có thể đe doạ nghiêm trọng sự tái sản xuất thường xuyên ra quan hệ tư bản chủ nghĩa, và sự tái sản xuất ra quan hệ đó với một quy mô không ngừng mở rộng. Sự tình cũng không thể khác được trong một phương thức sản xuất mà trong đó, công nhân tồn tại là do nhu cầu của việc tăng thêm những giá trị đã có, chứ không phải ngược lại, của cải vật chất tồn tại là do nhu cầu phát triển của công nhân. Trong tôn giáo con người bị sản phẩm của chính đầu óc mình thống trị, thì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng vậy, con người cũng bị sản phẩm của chính bàn tay mình thống trị [77a)].

2. *SỰ GIẢM BỚT TƯƠNG ĐỐI CỦA BỘ PHẬN TƯ BẢN KHẢ BIẾN TRONG TIẾN TRÌNH TÍCH LŨY VÀ TÍCH TỤ ĐI KÈM THEO TIẾN TRÌNH ĐÓ*

Theo chính bản thân các nhà kinh tế học, không phải quy mô của của cải xã hội hiện có, cũng không phải đại lượng của tư bản kiếm được, đã gây ra việc tăng tiền công, mà đó chỉ hoàn toàn do sự tăng lên không ngừng của tích luỹ và tốc độ của sự tăng lên này (A.Xmít, ["Wealth of Nations"], q. I, ch.8). Từ trước đến đây,

chúng ta chỉ mới xét đến một giai đoạn đặc biệt của quá trình đó, tức là giai đoạn trong đó việc tăng tư bản diễn ra trong điều kiện kết cấu kỹ thuật của tư bản không thay đổi. Nhưng quá trình còn đi quá giai đoạn đó nữa.

Một khi đã có những cơ sở chung của chế độ tư bản chủ nghĩa, thì trong tiến trình tích luỹ nhất định sẽ đến lúc sự phát triển của năng suất lao động xã hội trở thành đòn bẩy mạnh nhất của tích luỹ.

A.Xmít nói: "Chính cái nguyên nhân làm tăng tiền công - tức là sự tăng lên của tư bản - đã thúc đẩy nâng cao năng lực sản xuất của lao động và làm cho một số lượng lao động nhỏ hơn có thể sản xuất được một khối lượng sản phẩm lớn hơn". [177]

Nếu không tính đến những điều kiện tự nhiên như độ phì nhiêu của đất đai, v.v., và tài nghệ của những người sản xuất độc lập làm việc riêng rẽ - mà điều này thì lại thể hiện ra về chất ở trong chất lượng của sản phẩm, hơn là về lượng ở trong khối lượng sản phẩm, - nếu không tính đến điều đó thì mức năng suất lao động xã hội biểu hiện ra ở đại lượng tương đối của những tư liệu sản xuất mà người công nhân biến thành sản phẩm trong một khoảng thời gian nhất định với một mức căng thẳng như cũ của sức lao động. Khối lượng những tư liệu sản xuất mà người công nhân dùng để hoạt động thì tăng lên cùng với năng suất lao động của người đó. Ở đây, các tư liệu sản xuất đó đóng hai vai trò. Sự tăng lên của một số tư liệu sản xuất nào đó là kết quả, còn sự tăng lên của một số khác thì lại là điều kiện của việc tăng năng suất lao động. Ví dụ, nhờ sự phân công kiểu công trường thủ công và việc dùng máy móc, trong cùng một khoảng thời gian, người ta chế biến được nhiều nguyên liệu hơn, do đó tham gia vào quá trình lao động có một khối lượng nguyên liệu và vật liệu phụ lớn hơn. Đó là kết quả của một năng suất lao động đang tăng lên. Mặt khác, khối lượng những máy móc, súc vật cày kéo, phân khoáng, ống tiêu nước, v.v. được sử dụng thì lại là điều kiện của một năng suất lao động đang tăng lên. Khối lượng những tư liệu sản xuất tích tụ dưới dạng nhà cửa, lò cao, phương tiện vận tải, v.v. cũng thế. Nhưng dù là điều kiện hay là kết quả thì đại lượng đang tăng lên của những tư liệu sản xuất so với sức lao động được kết hợp vào với chúng, cũng vẫn là biểu hiện của một năng suất lao động đang tăng lên. Như vậy, sự tăng năng suất lao động thể hiện ra ở việc giảm bớt khối lượng lao động so với khối lượng tư liệu sản xuất mà lao động đó làm cho hoạt động, hay là thể hiện ra ở sự giảm bớt đại lượng của nhân tố chủ quan của quá trình lao động so với các nhân tố khách quan của quá trình đó.

Sự thay đổi đó của kết cấu kỹ thuật của tư bản, sự tăng lên của khối lượng tư liệu sản xuất so với khối lượng sức lao động đang làm cho các tư liệu sản xuất đó sống lại, lại phản ánh trở lại vào trong kết cấu giá trị của tư bản, vào trong việc tăng thêm bộ phận bất biến của giá trị tư bản, bằng cách lấy vào bộ phận khả biến của nó. Ví dụ, lúc đầu 50% của một tư bản nào đó được chi cho tư liệu sản xuất,

còn 50% được chi cho sức lao động; sau đó, cùng với sự phát triển của năng suất lao động, 80% được chi cho tư liệu sản xuất và 20% được chi cho sức lao động, v.v.. Quy luật này, quy luật về sự tăng lên nhanh hơn của bộ phận bất biến của tư bản so với bộ phận khả biến, ở mỗi bước đều được xác minh (như đã trình bày trên đây) bởi sự phân tích so sánh giá cả hàng hóa, không kể chúng ta so sánh những thời đại kinh tế khác nhau trong cùng một nước, hay so sánh những nước khác nhau trong cùng một thời đại. Đại lượng tương đối của cái yếu tố giá cả chỉ đại biểu cho giá trị những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng, hay là phần bất biến của tư bản, sẽ tỷ lệ thuận với sự tăng lên của tích luỹ, còn đại lượng tương đối của yếu tố kia của giá cả, được dùng để trả cho lao động, hay chỉ đại biểu cho bộ phận khả biến của tư bản, thì nói chung sẽ tỷ lệ nghịch với sự tăng lên của tích luỹ.

Tuy vậy, sự giảm bớt phần khả biến của tư bản so với phần bất biến, hay là sự thay đổi kết cấu giá trị của tư bản, chỉ nói lên một cách gần đúng sự biến đổi trong kết cấu của các bộ phận vật chất của tư bản mà thôi. Chẳng hạn, nếu giá trị tư bản bỏ vào ngành sợi hiện nay gồm có 7/8 là tư bản bất biến và 1/8 là tư bản khả biến, còn đầu thế kỷ XVIII gồm có 1/2 là tư bản bất biến và 1/2 là tư bản khả biến, thì trái lại, khối lượng nguyên liệu, tư liệu lao động, v.v., do một số lượng lao động kéo sợi nhất định tiêu dùng vào sản xuất ngày nay lại lớn gấp mấy trăm lần so với hồi đầu thế kỷ XVIII. Sở dĩ như vậy chỉ là vì, cùng với năng suất lao động đã tăng lên, không những khối lượng tư liệu sản xuất do lao động tiêu dùng tăng lên, mà giá trị của tư liệu sản xuất so với khối lượng của nó lại còn giảm xuống nữa. Như vậy là giá trị của tư liệu sản xuất tăng lên một cách tuyệt đối, nhưng không tăng theo cùng tỷ lệ với khối lượng của nó. Vì vậy, sự chênh lệch giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến tăng lên chậm hơn nhiều so với sự chênh lệch giữa khối lượng tư liệu sản xuất do tư bản bất biến chuyển hoá thành, và khối lượng sức lao động do tư bản khả biến chuyển hoá thành. Sự chênh lệch trên cùng tăng lên với sự chênh lệch dưới, nhưng với một mức độ ít.

Vả lại, nếu sự tiến bộ của tích luỹ làm giảm bớt đại lượng tương đối của bộ phận tư bản khả biến thì như vậy tuyệt nhiên không phải là sự tiến bộ đó loại trừ sự tăng đại lượng tuyệt đối của bộ phận tư bản khả biến. Giả định rằng một giá trị tư bản lúc đầu tự chia ra thành 50% là tư bản bất biến và 50% là tư bản khả biến, về sau lại chia thành 80% là bất biến và 20% là khả biến. Nếu trong thời gian đó, số tư bản lúc đầu gồm 6000 p.xt. chẳng hạn, đã tăng lên thành 18 000 p.xt. thì phần khả biến của nó đã tăng thêm 1/5. Trước kia, phần khả biến của nó là 3000 p.xt. bây giờ là 3600 p.xt.. Nhưng, nếu trước kia chỉ cần tăng tư bản thêm 20% là đủ để tăng lượng cầu về lao động 20%, thì bây giờ điều đó lại đòi hỏi phải tăng tư bản lúc đầu lên gấp ba lần.

Ở phần thứ tư đã vạch rõ rằng sự phát triển sức sản xuất xã hội của lao động giả định phải có sự hiệp tác với quy mô lớn, rằng chỉ có với tiền đề đó thì mới có thể tổ chức được sự phân công và kết hợp lao động, mới thông qua sự tích tụ với quy mô lớn mà tiết kiệm được tư liệu sản xuất mới có thể sử dụng được những tư liệu lao động vốn chỉ có thể sử dụng tập thể do bản tính vật chất của chúng, ví dụ như hệ thống máy móc, v.v., mới có thể bắt những sức mạnh to lớn của tự nhiên phục vụ cho sản xuất, và quá trình sản xuất mới có thể biến thành sự áp dụng khoa học vào quy trình công nghệ. Trên cơ sở nền sản xuất hàng hóa, trong đó tư liệu sản xuất là sở hữu của những tư nhân, trong đó người thợ thủ công vì thế mà hoặc giả sản xuất hàng hóa một cách cô lập và độc lập, hoặc giả bán sức lao động của mình như một hàng hóa vì không có tư liệu để sản xuất độc lập, - trên cơ sở đó thì tiền đề nói trên chỉ thực hiện được bằng cách tăng thêm những tư bản cá biệt, hay là chỉ thực hiện được chừng nào mà tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt của xã hội biến thành tài sản riêng của các nhà tư bản. Trên miếng đất sản xuất hàng hóa, việc sản xuất trên quy mô lớn chỉ có thể mang hình thái tư bản chủ nghĩa mà thôi. Vì vậy, một sự tích luỹ nào đó về tư bản trong tay những người sản xuất hàng hóa cá biệt là tiền đề của phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa. Vậy, chúng ta phải giả định là đã có một sự tích luỹ như thế khi chuyển từ nghề thủ công sang nền kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Có thể gọi tích luỹ đó là tích luỹ ban đầu, vì nó không phải là kết quả lịch sử mà là cơ sở lịch sử của nền sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa. Ở đây, chúng ta chưa cần phải nghiên cứu xem tích luỹ đó nảy sinh bằng cách nào. Chỉ cần biết rằng nó là điểm xuất phát. Nhưng tất cả những phương pháp nâng cao năng suất lao động xã hội phát triển trên cơ sở đó, đều đồng thời là những phương pháp làm tăng thêm việc sản xuất ra giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư, còn sản phẩm thặng dư này thì lại là yếu tố cấu thành của tích luỹ. Như vậy, những phương pháp đó đồng thời cũng là những phương pháp dùng tư bản để sản xuất ra tư bản, hay là những phương pháp đẩy nhanh tích luỹ tư bản. Việc không ngừng biến giá trị thặng dư trở lại thành tư bản biểu hiện ra ở đại lượng không ngừng tăng lên của số tư bản đi vào quá trình sản xuất. Đến lượt nó, điều này lại là cơ sở của việc mở rộng quy mô sản xuất, của những phương pháp nâng cao sức sản xuất của lao động và đẩy nhanh sản xuất giá trị thặng dư đi kèm theo việc mở rộng đó. Do đó, nếu một mức độ tích luỹ tư bản nhất định là điều kiện của phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa, thì do tác động trở lại, phương thức này lại là nguyên nhân của một sự tích luỹ nhanh hơn của tư bản. Vì vậy, phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa phát triển cùng với tích luỹ tư bản và tích luỹ tư bản lại phát triển cùng với phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa. Hai nhân tố kinh tế ấy, do mối quan hệ qua lại phức tạp của những sự thúc đẩy mà chúng gây ra lẫn cho

nhau, lại gây nên sự biến đổi trong kết cấu kỹ thuật của tư bản, do đó mà bộ phận khả biến ngày càng trở nên nhỏ hơn bộ phận bất biến.

Mọi tư bản cá biệt đều là một sự tích tụ nhiều hay ít tư liệu sản xuất với một sự chỉ huy tương ứng đối với một đội quân lao động lớn hay nhỏ. Mọi tích luỹ đều trở thành phương tiện cho một sự tích luỹ mới. Cùng với khối lượng đã tăng lên của của cải làm chức năng tư bản, tích luỹ lại mở rộng sự tích tụ của của cải đó ở trong tay những nhà tư bản cá biệt, và vì vậy mà mở rộng cơ sở của sự sản xuất trên quy mô lớn và của những phương pháp sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa. Sự tăng lên của tư bản xã hội được thực hiện thông qua sự tăng lên của nhiều tư bản cá biệt. Với những điều kiện khác không thay đổi, thì các tư bản cá biệt, và cùng với chúng là sự tích tụ tư liệu sản xuất, tăng lên theo một tỷ lệ tương ứng với phần của mỗi một tư bản đó trong tổng tư bản xã hội. Đồng thời lại có những mầm non tách ra khỏi những tư bản ban đầu và hoạt động như là những tư bản độc lập mới. Ngoài những cái khác ra, đóng một vai trò lớn trong việc này là sự phân chia tài sản trong các gia đình của các nhà tư bản. Vì vậy, cùng với sự tích luỹ tư bản thì con số các nhà tư bản cũng tăng lên nhiều hay ít. Có hai điểm đặc biệt trong loại tích tụ này, tức là loại tích tụ trực tiếp dựa trên tích luỹ hay thậm chí đồng nhất với tích luỹ. Một là: sự tích tụ ngày càng tăng của những tư liệu sản xuất xã hội vào trong tay các nhà tư bản cá biệt, trong những điều kiện khác không thay đổi, bị giới hạn bởi mức tăng của của cải xã hội. Hai là: bộ phận tư bản xã hội đang nằm ở mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt đều bị chia xẻ giữa nhiều nhà tư bản đối lập với nhau với tư cách là những người sản xuất hàng hóa độc lập và cạnh tranh với nhau. Do đó, tích luỹ, và sự tích tụ đi kèm theo nó, không những bị phân nhỏ ở rất nhiều điểm, mà sự tăng lên của các nhà tư bản đang hoạt động cũng đan chéo với sự hình thành những tư bản mới và sự chia cắt những tư bản cũ. Vì vậy, nếu một mặt, tích luỹ là sự tích tụ không ngừng tăng thêm về tư liệu sản xuất và về quyền chỉ huy lao động, thì mặt khác tích luỹ lại là sự đẩy nhau ra của nhiều tư bản cá biệt.

Sự phân nhỏ toàn bộ tư bản xã hội thành nhiều tư bản cá biệt như thế, hay là sự đẩy nhau ra của các bộ phận tư bản xã hội, bị sự thu hút lẫn nhau của chúng tác động chống lại. Đây không còn là sự tích tụ giản đơn về tư liệu sản xuất và quyền chỉ huy lao động, đồng nhất với sự tích luỹ nữa. Đây là sự tích tụ những tư bản đã hình thành, là sự thủ tiêu tính độc lập riêng biệt của chúng, là việc nhà tư bản này tước đoạt nhà tư bản khác, là việc biến nhiều tư bản nhỏ thành một số ít những tư bản lớn. Quá trình này khác quá trình trên ở chỗ nó chỉ giả định một sự phân phối khác đi của những tư bản hiện có và đang hoạt động, do đó địa bàn hoạt động của quá trình này không bị hạn chế bởi sự tăng thêm tuyệt đối của của cải xã hội hay là bởi những giới hạn tuyệt đối của tích luỹ. Ở đây, tư bản tập trung với khối lượng lớn vào tay một người vì ở kia, nó biến mất khỏi tay nhiều

người khác. Đó là sự tập trung theo đúng nghĩa của nó, khác với tích luỹ và tích tụ.

Ở đây chưa thể trình bày những quy luật của sự tập trung tư bản ấy, hay của việc tư bản thu hút tư bản. Ở đây chỉ cần nêu vắn tắt vài nét thực tế cũng đủ. Sự cạnh tranh được tiến hành bằng cách làm cho hàng hóa rẻ đi. Việc hàng hóa rẻ đi, caeteris paribus[1*] với những điều kiện khác giống nhau, tuỳ thuộc vào năng suất lao động, còn năng suất lao động thì tuỳ thuộc vào quy mô sản xuất. Vì vậy, tư bản nhỏ bị tư bản lớn đánh đổ. Xin nhắc thêm một điều là, cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì quy mô tối thiểu mà một tư bản cá biệt phải có để có thể kinh doanh trong điều kiện bình thường, cũng tăng lên. Vì vậy, những tư bản nhỏ hơn đổ xô vào những lĩnh vực sản xuất mà nền công nghiệp lớn chỉ mới nắm một cách lẻ tẻ hay là chưa nắm hoàn toàn. Cạnh tranh ở đây sôi sục theo tỷ lệ thuận với số lượng những tư bản kình địch với nhau và theo tỷ lệ nghịch với đại lượng của các tư bản đó. Cạnh tranh bao giờ cũng chấm dứt bằng sự phá sản của nhiều nhà tư bản nhỏ, tư bản của họ một phần lọt vào tay những kẻ chiến thắng, một phần bị tiêu vong. Ngoài điều đó ra, một lực lượng hoàn toàn mới đã phát triển lên cùng với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa: đó là tín dụng; lúc đầu, nó lén lút chui vào với tư cách là một kẻ giúp việc khiêm tốn của tích luỹ, dùng những sợi dây vô hình mà lôi kéo những khoản tiền lớn hay nhỏ nằm phân tán ở trên bề mặt xã hội vào trong tay những nhà tư bản cá thể hay liên hợp; nhưng chẳng bao lâu, nó trở thành một vũ khí mới và đáng sợ trong cuộc đấu tranh cạnh tranh, và cuối cùng biến thành một bộ máy xã hội khổng lồ để tập trung tư bản.

Sản xuất và tích luỹ tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì cạnh tranh và tín dụng, hai cái đòn bẩy mạnh nhất của tập trung, cũng phát triển. Bên cạnh đó, sự tiến bộ của tích luỹ lại làm tăng thêm vật liệu cho sự tập trung, tức là làm tăng thêm những tư bản cá thể, trong khi sự mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa lại tạo ra một bên là nhu cầu xã hội, và bên kia là những phương tiện kỹ thuật, cho những công cuộc kinh doanh công nghiệp to lớn, mà muốn thực hiện thì trước đó phải có sự tập trung tư bản. Vì vậy, ngày nay sự thu hút lẫn nhau giữa các tư bản riêng lẻ và xu hướng tập trung tỏ ra mạnh hơn bao giờ hết. Nhưng mặc dầu quy mô và cường độ tương đối của vận động tập trung bị lệ thuộc đến mức độ nhất định vào đại lượng đã đạt được của của cải tư bản chủ nghĩa và vào tính ưu việt của bộ máy kinh tế, nhưng sự tiến bộ của tập trung vẫn hoàn toàn không phụ thuộc vào sự tăng thêm tích cực của tư bản xã hội. Và chính điều này đặc biệt nói lên sự khác nhau giữa tập trung với tích tụ,- tích tụ chỉ là một biểu hiện khác của tái sản xuất với quy mô mở rộng. Tập trung có thể diễn ra bằng cách chỉ phân phối một cách khác đi những tư bản đã có, bằng cách chỉ giản đơn thay đổi sự sắp xếp về lượng của các bộ phận cấu thành của tư bản xã hội. Ở nơi này, tư bản

có thể lớn lên tới những quy mô khổng lồ ở trong tay một người là vì ở nơi khác, nó đã rời khỏi tay của nhiều người riêng biệt. Trong mỗi ngành sản xuất nhất định, sự tập trung sẽ đạt đến giới hạn cuối cùng của nó khi nào tất cả các tư bản bỏ vào ngành đó đều hợp lại thành một tư bản duy nhất[77b)]. Trong một xã hội nhất định thì giới hạn đó chỉ đạt được khi nào toàn bộ tư bản xã hội được hợp nhất lại trong tay một nhà tư bản duy nhất hay là một công ty tư bản duy nhất.

Sự tập trung bổ sung cho công việc của tích luỹ, nó cho phép các nhà tư bản công nghiệp có thể mở rộng quy mô kinh doanh của mình. Dù cho kết quả này do tích luỹ mà có hay là do tập trung mà có; dù cho sự tập trung được thực hiện bằng con đường sáp nhập bằng bạo lực - khi mà một số tư bản nào đó trở thành những trung tâm thu hút những tư bản khác một cách mạnh mẽ đến nỗi chúng phá vì sự cố kết riêng của những tư bản đó để rồi sau đó thu hút lấy những mảnh rời rạc của các tư bản đó về mình, - hay dù cho sự hợp nhất một số đông tư bản đã hình thành hoặc đang hình thành diễn ra bằng một phương pháp êm dịu hơn, tức là bằng cách thành lập những công ty cổ phần, thì tác dụng kinh tế cũng vẫn giống nhau. Sự tăng thêm quy mô của các xí nghiệp công nghiệp ở mọi nơi đều là điểm xuất phát để tổ chức một cách rộng lớn hơn lao động chung của nhiều người, để phát triển rộng rãi hơn nữa những động lực vật chất của lao động, nghĩa là để biến dần những quá trình sản xuất rời rạc và thủ cựu thành những quá trình sản xuất kết hợp theo quy mô xã hội và được xếp đặt một cách khoa học.

Nhưng rõ ràng là tích luỹ - tức là sự tăng thêm dần dần của tư bản nhờ tái sản xuất chuyển từ hình thức vận động vòng tròn sang hình thức vận động hình xoáy trôn ốc - là một phương pháp hết sức chậm chạp so với sự tập trung là cách chỉ cần thay đổi sự bố trí về lượng của các bộ phận gộp thành tư bản xã hội. Nếu như cứ phải chờ cho đến khi tích luỹ làm cho một số tư bản riêng lẻ lớn lên đến mức có thể đảm đương được việc xây dựng đường sắt, thì có lẽ đến ngày nay thế giới cũng vẫn chưa có đường sắt. Ngược lại, qua các công ty cổ phần, sự tập trung đã thực hiện được việc đó trong nháy mắt. Và trong khi nâng cao và đẩy nhanh tác dụng của tích luỹ như thế thì sự tập trung đồng thời cũng mở rộng và đẩy nhanh những sự biến đổi trong kết cấu kỹ thuật của tư bản, những sự biến đổi này làm tăng thêm bộ phận bất biến bằng cách giảm bớt bộ phận khả biến của tư bản và do đó làm giảm bớt lượng cầu tương đối về lao động.

Những khối lượng tư bản do tập trung hợp nhất lại một cách rất nhanh chóng, cũng tự tái sản xuất ra bản thân và lớn lên giống như các tư bản khác, nhưng chỉ khác là nhanh hơn và do đó chúng lại trở thành những đòn bẩy mạnh mẽ của tích luỹ xã hội. Cho nên khi nói đến sự tiến bộ của tích luỹ xã hội thì ngày nay người ta ngầm hiểu đó là tác dụng của tập trung.

Những tư bản phụ thêm hình thành trong tiến trình tích luỹ bình thường (xem chương XXII, tiết 1), chủ yếu được dùng làm phương tiện để khai thác những

phát minh, phát hiện mới và nói chung là những sự cải tiến trong công nghiệp. Nhưng với thời gian thì cả tư bản cũ cũng sẽ đến lúc đổi mới từ đầu đến chân, cũng đến lúc đổi lốt, và cũng tái sinh dưới dạng cải tiến hơn về kỹ thuật, khiến cho một khối lượng lao động ít hơn cũng đủ để vận dụng một khối lượng máy móc và nguyên liệu lớn hơn. Lẽ dĩ nhiên, nếu những tư bản trải qua quá trình đổi mới ấy càng được tập hợp lại thành khối lớn nhờ sự vận động tập trung, thì sự giảm sút tuyệt đối lượng cầu về lao động do điều đó gây ra một cách tất yếu lại sẽ càng lớn hơn.

Như vậy, một mặt, số tư bản phụ thêm được tình hình trong tiến trình tích luỹ ngày càng thu hút ít người lao động hơn so với đại lượng của nó. Mặt khác, số tư bản cũ được tái sản xuất ra một cách chu kỳ trong kết cấu mới, lại gạt bỏ một số ngày càng nhiều những người lao động mà trước đây nó đã dùng.

3. VIỆC SẢN XUẤT NGÀY CÀNG NHIỀU NHÂN KHẨU THỪA TƯƠNG ĐỐI HAY ĐỘI QUÂN CÔNG NGHIỆP TRỪ BỊ

Tích luỹ tư bản, lúc đầu chỉ thể hiện ra như là sự mở rộng tư bản về lượng, được thực hiện, như ta đã thấy, trong sự không ngừng thay đổi về chất của kết cấu tư bản, trong sự thường xuyên tăng thêm phần bất biến của nó bằng cách lấy vào phần khả biến của nó [77c)].

Phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa, sự phát triển sức sản xuất của lao động tương ứng với phương thức đó, sự thay đổi kết cấu hữu cơ của tư bản do việc ấy gây ra, không chỉ đi đôi với sự tiến bộ của tích lũy hay với sự tăng lên của của cải xã hội. Những sự việc đó diễn ra vô cùng nhanh hơn, bởi vì sự tích lũy giản đơn, hay sự tăng thêm tuyệt đối của tổng tư bản, lại kéo theo sự tập trung những yếu tố cá biệt của tổng tư bản, còn sự biến đổi về mặt kỹ thuật của tư bản ban đầu. Cùng với tiến trình tích luỹ tỷ số giữa bộ phận bất biến với bộ phận khả biến của tư bản cũng thay đổi; nếu tỷ số đó lúc đầu là 1:1 thì về sau nó trở thành 2 : 1,3: 1,4 : 1,5 : 1,7 : 1, v.v., thành thử tư bản càng tăng lên thì phần giá trị tư bản chuyển hoá thành sức lao động không phải là 1/2 tổng giá trị của tư bản nữa, mà dần dần chỉ là 1/3, 1/4, 1/5, 1/6, 1/8, v.v., và ngược lại phần chuyển hoá thành tư liệu sản xuất thì lại là 2/3, 3/4, 4/5, 5/6, 7/8, v.v.. Vì lượng cầu về lao động không phải do quy mô của tổng tư bản quyết định, mà do quy mô của bộ phận khả biến của tư bản quyết định, cho nên cùng với sự tăng lên của tổng tư bản thì lượng cầu về lao động cũng dần dần giảm bớt đi chứ không phải tăng lên theo tỷ lệ với sự tăng thêm của tổng tư bản, như chúng ta giả định trước đây. Lượng cầu về lao động giảm xuống một cách tương đối so với đại lượng của tổng tư bản và giảm xuống theo một cấp số ngày càng nhanh cùng với sự tăng lên của đại lượng ấy. Thật ra, cùng với sự tăng lên của tổng tư bản thì phần khả biến của nó, hay sức lao động kết hợp

vào nó, cũng tăng lên, nhưng lại tăng lên theo một tỷ lệ không ngừng giảm sút. Những khoảng thời gian trong đó tích luỹ tác động như là một sự đơn thuần mở rộng sản xuất trên một cơ sở kỹ thuật nhất định, thì ngày càng rút ngắn lại. Không những một sự tích luỹ được đẩy nhanh theo một cấp số ngày càng lớn của tổng tư bản là cần thiết để thu hút một số lượng công nhân phụ thêm nhất định, hay thậm chí - do những sự biến đổi hình thái thường xuyên của tư bản cũ - chỉ là để đưa lại việc làm cho những công nhân hiện đã làm việc. Về phía nó, bản thân sự tích luỹ và tập trung ngày càng tăng đó lại biến thành một nguồn thay đổi mới của kết cấu tư bản, hay là một sự giảm bớt mới được đẩy nhanh hơn, của phần khả biến so với phần bất biến của tư bản. Mặt khác, sự giảm bớt tương đối đó của - phần tư bản khả biến, - một sự giảm bớt được đẩy nhanh cùng với sự tăng lên của tổng tư bản, hơn nữa lại nhanh hơn tốc độ tăng lên của tổng tư bản - sự giảm bớt tương đối đó, ngược lại, lại thể hiện ra như là một sự tăng lên tuyệt đối, bao giờ cũng nhanh hơn, của nhân khẩu công nhân so với sự tăng lên của tư bản khả biến, hay là của những phương tiện thuê mướn số nhân khẩu đó. Nói cho đúng ra, tích luỹ tư bản chủ nghĩa không ngừng sản xuất ra, và hơn nữa lại sản xuất ra một cách tỷ lệ với tinh lực và quy mô của nó, một nhân khẩu công nhân thừa tương đối, tức là thừa so với nhu cầu trung bình của việc tăng lên của tư bản, và do đó, là nhân khẩu công nhân thừa, hay là nhân khẩu công nhân phụ thêm.

Xem xét tổng tư bản xã hội, chúng ta thấy rằng khi thì sự vận động - tích luỹ của tổng tư bản gây ra những sự thay đổi chu kỳ, khi thì những yếu tố của sự vận động đó được phân phối giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau trong cùng một lúc. Trong một số lĩnh vực, sự thay đổi trong kết cấu của tư bản diễn ra mà đại lượng tuyệt đối của nó không tăng thêm, vì chỉ diễn ra có sự tập trung[1*]

1*- Trong nguyên bản nói là "tích tụ"; ở đây sửa lại theo bản in bằng tiếng Anh do Ph. Ăng-ghen biên tập.

mà thôi; trong một số lĩnh vực khác thì sự tăng lên tuyệt đối của tư bản gắn liền với sự giảm bớt tuyệt đối phần khả biến của nó, hay sức lao động do tư bản đó thu hút; trong một số lĩnh vực nữa thì hoặc giả là tư bản tăng lên trên cơ sở kỹ thuật đã có và thu hút sức lao động phụ thêm theo tỷ lệ với sự tăng thêm của nó, hoặc giả là sự thay đổi hữu cơ của tư bản diễn ra và phần khả biến của nó giảm xuống; trong tất cả các lĩnh vực, sự tăng lên của bộ phận khả biến của tư bản, và do đó sự tăng thêm số công nhân đã có việc làm, bao giờ cũng gắn liền với những biến động mạnh mẽ và với việc sản xuất ra số nhân khẩu thừa tạm thời, không kể là việc này mang hình thức nổi bật là gạt bỏ những công nhân đã có việc làm, hay là mang hình thức ít râ rệt hơn nhưng không kém phần hiệu lực là thu nạp một cách khó khăn số nhân khẩu công nhân phụ thêm vào những rãnh thoát thông thường của nó[78)]. Cùng với đại lượng của số tư bản xã hội đã hoạt

động và với mức độ tăng lên của tư bản đó, cùng với sự mở rộng quy mô sản xuất và

khối lượng công nhân đang hoạt động, cùng với sự phát triển sức sản xuất của lao động của họ, cùng với dòng của cải rộng lớn hơn và đầy đủ hơn thuộc tất cả các nguồn, thì quy mô của cái hiện tượng tư bản tăng cường thu hút công nhân gắn liền với việc nó tăng cường gạt bỏ công nhân, cũng mở rộng ra, tốc độ thay đổi kết cấu hữu cơ tư bản và hình thức kỹ thuật của tư bản cũng tăng lên và con số những lĩnh vực sản xuất chịu sự chi phối của sự thay đổi đó - hoặc cùng một lúc hoặc thay thế nhau - cũng tăng lên. Vậy, cùng với sự tích luỹ tư bản do bản thân nó đẻ ra, nhân khẩu công nhân cũng sản xuất ra với một quy mô ngày càng lớn những phương tiện làm cho họ trở thành nhân khẩu thừa tương đối[79].Đó là quy luật nhân khẩu riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng giống như trên thực tế, mọi phương thức sản xuất đặc thù trong lịch sử đều có quy luật nhân khẩu đặc thù, có hiệu lực theo tích chất lịch sử của nó. Một quy luật nhân khẩu trừu tượng chỉ tồn tại đối với thực vật và động vật, chừng nào mà con người trong lịch sử chưa xâm nhập vào lĩnh vực này.

Nhưng, nếu nhân khẩu công nhân thừa là sản phẩm tất yếu của tích luỹ, hay của sự phát triển của cải trên cơ sở tư bản chủ nghĩa, thì ngược lại, nhân khẩu thừa này lại trở thành một đòn bẩy của tích luỹ tư bản chủ nghĩa và thậm chí còn là điều kiện tồn tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nữa. Số nhân khẩu thừa đó tạo thành một đội quân công nghiệp trừ bị có sẵn, cũng hoàn toàn thuộc về tư bản một cách tuyệt đối, tựa hồ như thế tư bản đã bỏ công của ra nuôi dưỡng nên đội quân công nghiệp trừ bị ấy. Đội quân công nghiệp trừ bị này cung cấp cho những nhu cầu hay thay đổi của việc làm tăng giá trị của tư bản một nguồn sức người bao giờ cũng sẵn sàng có thể bóc lột được, và không phụ thuộc vào giới hạn của số tăng nhân khẩu thực tế. Cùng với tích luỹ và sự phát triển sức sản xuất của lao động đi kèm theo tích luỹ, thì sức bành trướng đột biến của tư bản cũng tăng lên - không phải chỉ vì tính co giãn của tư bản đang hoạt động và của số của cải tuyệt đối, mà tư bản chỉ là một bộ phận co giãn, đã tăng lên, không phải chỉ vì tín dụng, khi có một sự kích thích đặc biệt nào đó, liền giao ngay trong nháy mắt cho nền sản xuất chi phối một bộ phận lớn khác thường trong số của cải đó với tư cách là tư bản phụ thêm. Những điều kiện kỹ thuật của bản thân quá trình sản xuất, máy móc, phương tiện vận tải, v.v., cũng tạo khả năng chuyển hoá sản phẩm thặng dư thành tư liệu sản xuất phụ thêm một cách nhanh chóng hơn, trên một quy mô lớn hơn. Khối lượng của cải xã hội, ngày càng phình ra cùng với sự tiến bộ của tích luỹ và có thể biến thành tư bản phụ thêm, điên cuồng đổ xô vào những ngành sản xuất cũ mà thị trường mở rộng đột ngột, hoặc vào những ngành mới mở như đường sắt, v.v. mà sự phát triển của những ngành sản xuất cũ đòi hỏi phải có. Trong tất cả những trường hợp như thế thì cần làm thế

nào để có thể tung một cách đột ngột những khối lượng người rất lớn vào những điểm quyết định mà không phải giảm bớt quy mô sản xuất trong những lĩnh vực khác. Nhân khẩu thừa cung cấp những khối lượng người đó. Con đường đời đặc biệt của công nghiệp hiện đại mang hình thức một chu kỳ mười năm gồm những thời kỳ hưng phấn trung bình, sản xuất ồ ạt, khủng hoảng và đình trệ, và bị những sự biến động nhỏ hơn cắt quãng, - con đường đời đó dựa trên sự thường xuyên hình thành, thu hút ít hay nhiều, rồi lại hình thành đội quân công nghiệp trừ bị, hay nhân khẩu thừa. Về phía chúng, những sự thăng trầm của chu kỳ công nghiệp lại làm tăng thêm nhân khẩu thừa và trở thành một trong những nhân tố mạnh mẽ nhất của sự tái sản xuất ra nhân khẩu thừa.

Bước đường đời đặc biệt đó của công nghiệp hiện đại mà chúng ta không hề thấy có một thời đại nào trước đây của loài người, cũng không thể nào có được trong thời kỳ thơ ấu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Kết cấu của tư bản hồi bấy giờ chỉ thay đổi rất chậm chạp. Do đó, nói chung, sự tăng lên một cách tỷ lệ của lượng cầu về lao động phù hợp với sự tích luỹ của tư bản. Mặc dù sự tiến bộ của tích luỹ tư bản hồi bấy giờ rất chậm chạp so với thời đại ngày nay, nhưng nó vẫn vấp phải những giới hạn tự nhiên của nhân khẩu lao động có thể bóc lột được; những giới hạn này chỉ có thể xoá bỏ bằng những thủ đoạn bạo lực mà sau này sẽ nói đến. Việc mở rộng quy mô sản xuất một cách đột ngột và nhảy vọt là tiền đề của việc thu hẹp nó một cách đột ngột; bản thân sự thu hẹp này lại gây ra sự mở rộng kia, nhưng sự mở rộng kia không thể nào thực hiện được nếu không có một nguồn sức người có thể bóc lột được, nếu không có sự tăng thêm số lượng công nhân một cách độc lập với số tăng tuyệt đối của nhân khẩu. Số tăng đó được tạo ra bởi một quá trình đơn giản thường xuyên "giải phóng" một bộ phận công nhân, nhờ những phương pháp làm giảm bớt số công nhân đang làm việc so với số sản xuất đã tăng lên. Như vậy, toàn bộ hình thức vận động đặc biệt của nền công nghiệp hiện đại đều phát sinh trên sự thường xuyên biến một bộ nào đó của nhân khẩu công nhân thành những công nhân không có việc làm hay chỉ có việc làm một nửa. Ngoài những cái khác ra, sự hời hợt của khoa kinh tế chính trị còn bộc lộ ra ở chỗ là nó coi sự mở rộng và thu hẹp tín dụng - những dấu hiệu giản đơn của những thời kỳ thay thế nhau trong chu kỳ công nghiệp - là nguyên nhân của những thời kỳ đó, giống như các thiên thể, một khi bị ném vào một sự vận động nhất định thì bao giờ cũng lặp lại sự vận động đó, nền sản xuất xã hội cũng hoàn toàn như vậy, một khi nó đã bị ném vào sự vận động luân phiên hết mở rộng lại thu hẹp, thì nó cứ lặp đi lặp lại mãi sự vận động này. Đến lượt chúng, kết quả lại trở thành nguyên nhân, và những sự thăng trầm của toàn bộ quá trình - một quá trình bao giờ cũng tái sản xuất ra những điều kiện cho bản thân nó - lại mang hình thức chu kỳ. Một khi tính chu kỳ này đã được củng cố, thì ngay cả khoa kinh tế chính trị cũng bắt đầu quan niệm việc sản xuất nhân khẩu thừa

tương đối, nghĩa là thừa so với nhu cầu trung bình của tư bản trong việc làm tăng giá trị của nó, là điều kiện sống còn của nền công nghiệp hiện đại.

"Giả định rằng", - H. Mê-ri-vây-lơ, trước là giáo sư kinh tế chính trị ở Ốc-xpho, về sau là viên chức Bộ thuộc địa Anh, nói, - "giả định rằng trong trường hợp khủng hoảng, nước nhà sẽ nỗ lực dùng cách di dân để gạt bỏ mấy chục vạn người nghèo thừa, thì hậu quả sẽ như thế nào? Hậu quả là: sẽ thiếu lao động ngay khi lượng cầu về lao động xuất hiện trở lại. Dù việc tái sản xuất ra con người có nhanh đến mấy chăng nữa thì bao giờ cũng cần một khoảng thời gian là một thế hệ mới có thể thay được số công nhân trưởng thành. Nhưng lợi nhuận của các chủ xưởng chúng ta lại tùy thuộc chủ yếu vào năng lực lợi dụng được thời cơ tốt đẹp của một lượng cầu đang hưng thịnh và nhờ đó mà bù đắp lại cho mình về thời kỳ lượng cầu giảm sút. Năng lực ấy chỉ được bảo đảm cho họ thông qua việc chỉ huy máy móc và lao động. Họ phải tìm được những công nhân rỗi việc, họ phải có năng lực tùy theo sự cần thiết mà đẩy mạnh hay giảm bớt hoạt động kinh doanh của họ căn cứ vào tình hình thị trường, nếu không thì trong sự cạnh tranh điên cuồng, họ sẽ không thể nào giữ được cái ưu thế làm cơ sở cho sự giàu có của đất nước này" [80)].

Ngay cả Man-tút - một người do quan điểm hạn chế mà lấy số thừa tuyệt đối của nhân khẩu lao động chứ không phải lấy số thừa tương đối, để giải thích tình trạng nhân khẩu thừa - ngay cả ông ta cũng thừa nhận nhân khẩu thừa là một điều cần thiết đối với nền công nghiệp hiện đại. Ông ta nói:

"Những tập quán khôn ngoan trong quan hệ hôn nhân, được đưa lên đến một mức nào đó trong giai cấp công nhân của một nước chủ yếu phụ thuộc vào công trường thủ công và thương nghiệp, có thể trở nên có hại đối với nước đó… Do tính chất của dân số cho nên một sự tăng thêm người lao động, do một lượng cầu đặc biệt đòi hỏi, không thể nào được đảm bảo cho thị trường trong một thời hạn dưới 16 hay 18 năm, còn sự chuyển hóa thu nhập thành tư bản bằng cách để dành thì có thể diễn ra nhanh hơn nhiều; một nước bao giờ cũng có nguy cơ là quỹ lao động của nó tăng nhanh hơn dân số"[81)].

Sau khi đã tuyên bố như vậy rằng sự thường xuyên sản xuất ra nhân khẩu công nhân thừa tương đối là điều kiện tất yếu của tích luỹ tư bản chủ nghĩa, khoa kinh tế chính trị - dưới cái hình tượng là một cô gái già - đã đặt vào cửa miệng của cái "beau idéal"[2*] của mình, tức là nhà tư bản, những lời sau đây để nói với những "người thừa" bị tư bản phụ thêm, tức là cái do bản thân họ sáng tạo ra, quẳng ra hè phố:

"Chúng tôi, những người chủ xưởng, chúng tôi làm cho các anh tất cả những gì có thể làm được, bằng cách tăng thêm số tư bản mà các anh nhờ vào để sống, còn các anh thì phải làm cái phần việc còn lại, bằng cách làm cho số người của các anh phù hợp với các tư liệu sinh hoạt"[82)].

Đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì số lượng sức lao động nhàn rỗi do mức tăng tự nhiên của nhân khẩu cung cấp, là hoàn toàn không đủ. Để có thể phát triển được tự do, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cần có một đội quân công nghiệp trừ bị không lệ thuộc vào giới hạn tự nhiên đó.

Cho đến nay, chúng ta giả định rằng sự tăng thêm hay giảm bớt tư bản khả biến hoàn toàn ăn khớp với sự tăng thêm hay giảm bớt số người lao động được sử dụng.

Nhưng ngay cả khi số người lao động chịu sự chỉ huy của nó không thay đổi, hay thậm chí còn giảm bớt nữa, thì tư bản khả biến cũng vẫn tăng lên, khi mà mỗi người công nhân riêng biệt cung cấp nhiều lao động hơn và vì vậy tiền công của họ tăng lên, tuy rằng giá cả lao động vẫn không thay đổi hay thậm chí còn giảm xuống, nhưng giảm xuống chậm hơn mức tăng của khối lượng lao động. Khi ấy, sự tăng thêm của tư bản khả biến sẽ là dấu hiệu của một lượng lao động nhiều hơn chứ không phải là của một số lượng công nhân có việc làm đông hơn. Lợi ích tuyệt đối của mỗi một nhà tư bản là nhằm bòn rút được một lượng lao động nhất định từ một số công nhân ít hơn chứ không phải đông hơn, mặc dù số công nhân này vẫn rẻ như thế hay thậm chí còn rẻ hơn nữa. Trong trường hợp sau, chi phí tư bản bất biến tăng lên theo cùng một tỷ lệ với khối lượng lao động được đưa vào vận động, còn trong trường hợp trước thì nó tăng chậm hơn nhiều. Quy mô sản xuất càng lớn thì động cơ này càng có ý nghĩa quyết định. Sức mạnh của nó tăng thêm cùng với tích luỹ tư bản.

Chúng ta đã thấy rằng sự phát triển của phưng thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và của sức sản xuất của lao động - nó vừa là nguyên nhân vừa là kết quả tích luỹ - làm cho nhà tư bản có khả năng dùng cách đẩy mạnh bóc lột các sức lao động riêng biệt về chiều rộng và về cường độ, để với một chi phí tư bản khả biến như cũ, vẫn vận dụng được một số lượng lao động lớn hơn. Sau đó, chúng ta lại thấy rằng, với một giá trị tư bản như cũ, như tư bản mua được nhiều sức lao động hơn bằng cách ngày càng thay thế những người lao động khéo léo hơn bằng những người không khéo léo bằng, thay thế những người trưởng thành bằng những người chưa trưởng thành, đàn ông bằng đàn bà, người lớn bằng thiếu niên hay trẻ em.

Như vậy, cùng với sự tiến bộ của tích luỹ, một mặt thì một tư bản khả biến lớn hơn sử dụng nhiều lao động mà không cần mộ thêm công nhân; mặt khác, một tư bản khả biến có một đại lượng như cũ, với một khối lượng sức lao động như cũ, lại sử dụng nhiều lao động hơn và cuối cùng, nó dùng nhiều sức lao động thuộc hạng thấp hơn, để thay cho những sức lao động thuộc hạng cao.

Vì vậy, sự sản xuất ra nhân khẩu thừa tương đối, hay sự sa thải công nhân, lại còn diễn ra nhanh hơn cả cuộc cách mạng kỹ thuật của quá trình sản xuất - một việc vốn đã được sự tiến bộ của tích luỹ đẩy nhanh rồi - và nhanh hơn cả sự giảm

bớt tương đối, phù hợp với cuộc cách mạng kỹ thuật ấy, của phần tư bản khả biến so với phần bất biến. Nếu như khi tăng lên về quy mô và hiệu lực, các tư liệu sản xuất lại càng trở thành những phương tiện thuê mướn công nhân với một mức độ ít hơn, thì bản thân tỷ lệ ấy lại còn bị thay đổi nữa bởi cái tình hình là: sức sản xuất của lao động tăng lên thì tư bản lại càng làm tăng lượng cung về lao động nhanh hơn là lượng cầu của nó về người lao động. Lao động quá mức của bộ phận có việc làm trong giai cấp công nhân làm tăng thêm hàng ngũ đội quân trừ bị của giai cấp ấy, trong khi đó thì ngược lại, áp lực mạnh mẽ gấp bội của sự cạnh tranh của đội quân trừ bị này đối với những công nhân có việc làm lại buộc họ phải lao động quá mức và phục tùng mệnh lệnh của tư bản. Việc buộc một bộ phận này của giai cấp công nhân phải ăn không ngồi rồi vì có một bộ phận khác lao động quá mức và ngược lại, - đã trở thành một thủ đoạn làm giàu của các nhà tư bản cá biệt[83)] và đồng thời thúc đẩy nhanh việc sản xuất ra đội quân công nghiệp trừ bị theo một quy mô tương ứng với sự tiến triển của tích luỹ xã hội. Nước Anh chẳng hạn, chứng minh cho chúng ta thấy râ là yếu tố này quan trọng đến mức nào trong việc hình thành số nhân khẩu thừa tương đối. Để "tiết kiệm" lao động, nước đó có những phương tiện kỹ thuật khổng lồ. Tuy vậy, nếu ngày mai đây, khắp nơi lao động đều được giới hạn trong những mức hợp lý, và nếu đối với những tầng lớp khác nhau của giai cấp công nhân, người ta đều quy định những tiêu chuẩn phù hợp với lứa tuổi và giới tính, thì nhân khẩu công nhân hiện có sẽ hoá ra tuyệt đối không đủ để tiếp tục nền sản xuất quốc dân với quy mô như hiện nay. Đại đa số những người lao động "không sản xuất" hiện nay lúc ấy sẽ phải trở thành những người lao động "sản xuất".

Xét về toàn bộ thì những sự vận động phổ biến của tiền công chỉ hoàn toàn do sự mở rộng và thu hẹp đội quân công nghiệp trừ bị điều tiết, tương ứng với sự thay thế nhau của các thời kỳ trong chu kỳ công nghiệp. Như vậy, những sự vận động ấy không phải được quyết định bởi sự lên xuống của con số tuyệt đối của nhân khẩu công nhân, mà bởi cái tỷ lệ luôn luôn thay đổi theo đó giai cấp công nhân thành đội quân thường trực và đội quân trừ bị, bởi sự tăng thêm và giảm bớt của quy mô tương đối của nhân khẩu thừa, bởi mức độ nhân khẩu thừa đó khi thì được hút vào, khi thì bị thải ra. Đối với nền công nghiệp hiện đại với cái chu kỳ mười năm và với những giai đoạn định kỳ của nó, - hơn nữa trong quá trình tích luỹ, các giai đoạn này lại bị gián đoạn bởi những sự lên xuống thất thường nối tiếp nhau ngày một nhiều hơn, - thì đó quả là một quy luật tốt đẹp, nếu như nó không điều tiết lượng cầu và lượng cung về lao động bằng sự mở rộng và thu hẹp tư bản, do đó, không điều tiết theo những nhu cầu trước mắt của sự làm tăng thêm tư bản khiến cho thị trường lao động khi thì tương đối không đủ vì tư bản phình ra, khi thì lại quá thừa vì tư bản co lại, mà trái lại, nó lại làm cho sự vận động của tư bản lệ thuộc vào sự vận động tuyệt đối của khối lượng nhân khẩu.

Nhưng quy luật ấy là một giáo điều của khoa học kinh tế chính trị. Theo quy luật này thì tiền công tăng lên nhờ tích luỹ tư bản. Tiền công tăng lên lại kích thích nhân khẩu công nhân sinh sôi nảy nở nhanh hơn nữa, và tình hình này cứ tiếp tục mãi cho đến khi thị trường lao động trở nên quá đầy ứ, tức là cho đến khi tư bản mở nên tương đối không đủ với lượng cung về công nhân. Tiền công lại giảm xuống, và bây giờ ta thấy mặt trái của chiếc huân chương. Do tiền công hạ xuống, nhân khẩu công nhân ngày càng giảm bớt đi thành thử tư bản lại trở nên quá thừa so với nó, hoặc như cách giải thích của một số người khác, tiền công hạ xuống và sự bóc lột công nhân tăng lên một cách tương ứng lại đẩy nhanh tích luỹ, trong khi đó thì mức tiền công thấp lại kìm hãm sự tăng lên của giai cấp công nhân. Như thế là lại hình thành nên những điều kiện khiến cho lượng cung về lao động thấp hơn lượng cầu về lao động, tiền công lại tăng lên, v.v.. Đó quả thật là một phương pháp vận động tuyệt diệu cho một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển! Trước khi do tiền công tăng lên mà có thể diễn một sự tăng lên thực sự nào đó của số nhân khẩu thực sự có khả năng lao động, thì có lẽ cái thời hạn trong đó cần phải mở chiến dịch công nghiệp, phải đánh và thắng, đã mấy lần trôi qua mất rồi.

Trong khoảng giữa các năm 1849 và 1859, đồng thời với sự hạ giá ngũ cốc tại các vùng nông nghiệp của nước Anh, đã diễn ra một sự nâng cao tiền công trên thực tế chỉ có tính chất thuần tuý danh nghĩa: ví dụ, ở Uyn-sia công hàng tuần đã từ 7 si-linh tăng lên đến 8 si-linh, ở Đoóc-xét-sia từ 7 hay 8 si-linh tăng lên đến 9 si-linh, v.v.. Đó là kết quả của việc nhân khẩu thừa nông nghiệp bị giảm đi một cách bất thường, do nhu cầu của chiến tranh [178], do việc mở rộng một cách đồ sộ công cuộc xây dựng đường sắt, công xưởng, hầm mỏ, v.v., gây ra. Tiền công càng thấp thì con số tỷ lệ phần trăm biểu hiện bất cứ một sự tăng thêm nào của tiền công lại càng lớn, dù sự tăng lên ấy rất không đáng kể. Ví dụ, nếu tiền công hàng tuần là 20 si-linh và tăng lên đến 22 si-linh chẳng hạn, thì mức tăng là 10%; trái lại, nếu nó chỉ có 7 si-linh và tăng lên thành 9, thì mức tăng là 284/7%, một con số nghe rất lớn. Dẫu sao thì bọn phéc-mi-ê cũng kêu ầm lên, và thậm chí tờ "Economist" ở Luân Đôn còn bàn tán một cách hoàn toàn nghiêm túc về "một sự tăng lên phổ biến và khá lớn"[84)] khi nói về những tiền công

chết đói đó. Thế thì bọn phéc-mi-ê đã làm những gì? Phải chăng họ chờ đợi cho đến khi công nhân nông nghiệp, do khoản tiền công tuyệt diệu kia, sẽ sinh sôi nảy nở nhiều đến mức tiền công của họ lại phải tụt xuống, như những đầu óc kinh tế giáo điều đã hình dung? Họ đã áp dụng nhiều máy móc hơn, và chẳng bao lâu công nhân lại trở thành "thừa", với một mức thậm chí đủ làm thoả mãn các phéc-mi-ê. Bây giờ thì trong nông nghiệp, người ta đã bỏ ra "nhiều tư bản hơn" trước kia và dưới một hình thức có năng suất cao hơn. Do đó, lượng cầu về lao

động không những đã giảm xuống một cách tương đối mà còn giảm xuống một cách tuyệt đối nữa.

Điều bịa đặt về kinh tế nói trên đã lẫn lộn những quy luật điều tiết sự vận động chung của tiền công, hay mối quan hệ giữa giai cấp công nhân, tức toàn bộ sức lao động, và tổng tư bản xã hội, với những quy luật phân phối nhân khẩu công nhân giữa các lĩnh vực sản xuất riêng biệt. Ví dụ, nếu do tình hình thuận lợi mà tích luỹ trong một lĩnh vực sản xuất nào đó đặc biệt sôi nổi, lợi nhuận ở đây cao hơn lợi nhuận trung bình và tư bản phụ thêm đổ xô vào đấy, thì dĩ nhiên lượng cầu về lao động và tiền công sẽ tăng lên. Tiền công cao lôi cuốn một bộ phận lớn hơn của nhân khẩu công nhân vào lĩnh vực có điều kiện thuận lợi, cho đến khi lĩnh vực đó đầy ứ sức lao động, và tiền công sau một thời gian dài lại hạ xuống đến mức trung bình trước kia hay thậm chí còn thấp hơn, nếu như số người đổ xô về đấy đông quá. Lúc này việc công nhân đổ dồn vào ngành sản xuất đó chẳng những chấm dứt, mà còn nhường chỗ cho sự rút đi nơi khác. Ở đây, nhà kinh tế chính trị học tưởng rằng mình đã nhìn thấy được "ở đâu và bằng cách nào" mà khi tiền công tăng lên thì con số công nhân tăng lên một cách tuyệt đối, và khi con số công nhân tăng lên một cách tuyệt đối thì tiền công lại hạ xuống; nhưng trên thực tế, anh ta chỉ nhìn thấy có sự biến động có tính chất địa phương của thị trường lao động trong một lĩnh vực sản xuất cá biệt, chỉ nhìn thấy có những hiện tượng phân phối nhân khẩu công nhân giữa các lĩnh vực đầu tư tư bản khác nhau, tuỳ theo nhu cầu luôn luôn thay đổi của tư bản.

Trong những thời kỳ đình trệ và thịnh vượng trung bình, đội quân công nghiệp trừ bị hay nhân khẩu thừa tương đối, gây sức ép đối với đội quân lao động tại ngũ và kiềm chế những yêu sách của quân đội này trong thời kỳ sản xuất thừa và đại thịnh vượng. Như vậy, nhân khẩu thừa tương đối là cái bối cảnh trên đó quy luật cung cầu về lao động vận động. Nó khuôn lĩnh vực hoạt động của quy luật này vào trong những giới hạn tuyệt đối phù hợp với khát vọng bóc lột và lòng thèm muốn thống trị của tư bản. Ở đây, cũng nên quay trở lại một trong những việc làm vĩ đại của phái biện hộ kinh tế. Chúng ta nhớ rằng khi nhờ áp dụng máy móc mới hay mở rộng việc sử dụng những máy móc cũ, một phần tư bản khả biến trở thành tư bản bất biến, thì cái công việc "trói buộc" tư bản và do đó "giải phóng" công nhân ấy, lại bị kẻ biện hộ kinh tế giải thích ngược lại, làm như nó giải phóng tư bản cho công nhân. Chỉ đến bây giờ thì ta mới có thể đánh giá được toàn bộ sự trơ tráo của kẻ biện hộ. Cái được giải phóng không phải chỉ gồm có những công nhân trực tiếp bị máy móc gạt ra, mà còn có cả số người thay thế họ và số công nhân phụ thêm là số sẽ được thu hút đều đặn khi sản xuất mở rộng một cách thông thường trên cơ sở cũ của nó. Tất cả bọn họ bây giờ đều bị "giải phóng", và mỗi một tư bản mới, muốn hoạt động, đều có thể sử dụng họ. Dù cho tư bản này thu hút đúng những người ấy hay là thu hút những người

khác, thì nó cũng không ảnh hưởng gì đến lượng cầu chung về lao động, khi mà số tư bản đó chỉ vừa đủ để giải phóng khỏi thị trường số công nhân bị máy móc quẳng vào đó. Nếu nó sử dụng một số công nhân ít hơn thì con số người thừa sẽ tăng lên; nếu nó sử dụng một số công nhân nhiều hơn thì lượng cầu chung về lao động chỉ tăng thêm một số bằng con số chênh lệch giữa số người được sử dụng và số người "được giải phóng". Như vậy, sự tăng thêm lượng cầu chung về lao động mà những tư bản phụ thêm đang tìm nơi sử dụng, có thể đem lại, thì dù sao cũng bị trung hoà đi theo mức độ mà nó được bù lại bằng con số những công nhân bị máy móc quẳng ra hè phố. Vậy, điều đó có nghĩa là cơ chế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chăm lo làm sao cho sự tăng thêm tuyệt đối của tư bản không dẫn đến một sự tăng thêm tương ứng của lượng cầu chung về lao động. Và đó là cái mà kẻ biện hộ gọi là sự đền bù cho sự nghèo đói, đau khổ, và có thể là sự chết chóc của những công nhân bị gạt ra trong cái thời kỳ quá độ đã quẳng họ vào hàng ngũ đội quân công nghiệp trừ bị! Lượng cầu về lao động không đồng nhất với sự tăng lên của tư bản, lượng cung về lao động không đồng nhất với sự tăng lên của giai cấp công nhân, thành thử ở đây hai lực lượng độc lập đối với nhau lại không ảnh hưởng lẫn nhau. Les dés sont pipés[1*]. Tư bản đồng thời tác động đến cả hai mặt. Nếu một mặt, tích luỹ tư bản làm tăng thêm lượng cầu về lao động, thì mặt khác, tích luỹ tư bản lại làm tăng thêm lượng cung về công nhân bằng cách "giải phóng" công nhân, trong khi đó thì đồng thời sức ép của những công nhân không có việc làm lại buộc những người có việc làm bỏ ra nhiều lao động hơn, và như vậy là làm cho lượng cung về lao động độc lập đến một mức độ nhất định đối với lượng cung về công nhân. Sự vận động của quy luật cung cầu về lao động trên cơ sở đó làm cho sự chuyên chế của tư bản trở nên hoàn chỉnh. Vì vậy, khi công nhân phát hiện được cái điều bí ẩn là tại sao họ càng làm lụng nhiều, càng sản xuất ra nhiều của cải cho người khác và sức sản xuất của lao động của họ càng tăng lên, thì chức năng làm phương tiện để tăng tư bản lại càng trở nên bấp bênh hơn đối với họ; khi họ khám phá ra rằng mức gay gắt của sự cạnh tranh giữa bản thân họ với nhau hoàn toàn lệ thuộc vào sức ép của số nhân khẩu thừa tương đối; vì vậy khi họ thông qua các công đoàn, v.v. để tìm cách tổ chức những hành động chung có kế hoạch giữa những người có việc làm và những người không có việc làm, nhằm xoá bỏ hay giảm nhẹ hậu quả tai hại của quy luật tự nhiên đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đối với giai cấp họ, - thì khi đó tư bản và tay chân của nó, tức là nhà kinh tế học, liền la ó lên là họ vi phạm quy luật "vĩnh cửu" và có thể nói là "thiêng liêng" của cung và cầu. Mọi sự liên

1* - Những con xúc xắc đã bị làm giả.

kết giữa người có việc làm và người không có việc làm đều phá rối tác động "thuần tuý" của quy luật đó. Nhưng mặt khác, chừng nào những điều kiện bất lợi, như tình hình ở các thuộc địa chẳng hạn, ngăn cản sự hình thành đội quân công nghiệp trừ bị và đi kèm theo nó là sự lệ thuộc tuyệt đối của giai cấp công nhân đối với giai cấp các nhà tư bản, thì tư bản, cùng với tên Xăng-xô Păng-xa dung phàm của nó lại vùng lên chống cái quy luật "thiêng liêng" ấy của cung và cầu và tìm cách ngăn cản tác động của quy luật đó bằng những biện pháp cưỡng bức.

4. *NHỮNG HÌNH THỨC TỒN TẠI KHÁC NHAU CỦA NHÂN KHẨU THỪA TƯƠNG ĐỐI. QUY LUẬT PHỔ BIẾN CỦA TÍCH LŨY TƯ BẢN CHỦ NGHĨA*

Nhân khẩu thừa tương đối tồn tại dưới đủ mọi màu sắc. Bất kỳ công nhân nào trong thời gian chỉ có việc làm một nửa hay hoàn toàn không có việc làm, đều thuộc vào số nhân khẩu thừa tương đối. Nếu không kể đến những hình thức lớn, lặp đi lặp lại một cách chu kỳ, mà sự thay thế nhau của các giai đoạn trong chu kỳ công nghiệp đem lại cho nhân khẩu thừa, làm cho nó khi thì thể hiện ra một cách gay gắt trong thời gian các cuộc khủng hoảng, khi thì có tính chất kinh niên trong thời kỳ kinh doanh đình đốn, - nếu không kể đến những hình thức đó, thì nhân khẩu thừa bao giờ cũng có ba hình thức di động, hình thức tiềm tàng và hình thức ứ trệ.

Các trung tâm công nghiệp hiện đại - công xưởng, công trường thủ công, nhà máy luyện kim, hầm mỏ, v.v. - lúc thì gạt bỏ, lúc thì thu hút công nhân với một quy mô ngày càng lớn hơn, thành thử xét về toàn bộ thì số người có việc làm tăng lên, tuy với một tỷ lệ ngày càng giảm so với quy mô sản xuất. Ở đây, nhân khẩu thừa tồn tại dưới hình thức di động.

Ở những công xưởng chính cống, cũng như ở tất cả các xưởng lớn có sử dụng máy móc hay chỉ áp dụng một sự phân công lao động hiện đại, người ta cần một khối lượng lớn công nhân nam giới còn ở tuổi trẻ. Một khi đã quá tuổi đó thì chỉ có một số ít là còn được dùng ở những ngành sản xuất cũ, còn đa số thì bị sa thải một cách đều đặn. Họ tạo thành một yếu tố của nhân khẩu thừa di động, ngày càng tăng lên cùng với quy mô của công nghiệp. Một phần trong số đó di cư ra nước ngoài, và trên thực tế chỉ đi theo số tư bản di cư. Một trong những hậu quả của việc này là nhân khẩu nữ tăng lên nhanh hơn nhân khẩu nam, mà nước Anh là một bằng chứng. Việc mức tăng tự nhiên của khối lượng công nhân không đủ thoả mãn nhu cầu của tích luỹ tư bản và đồng thời lại vượt quá nhu cầu đó, là một mâu thuẫn của bản thân sự vận động của tư bản. Nó cần nhiều công nhân đang ở lứa tuổi trẻ hơn, và ít cần đến công nhân đứng tuổi. Mâu thuẫn này cũng không nổi bật hơn một mâu thuẫn khác là ngay trong khi có hàng ngàn người bị

quẳng ra hè phố vì sự phân công lao động đã buộc chặt họ vào một ngành sản xuất nhất định, thì vẫn có những lời than phiền về sự thiếu nhân công[85)]. Hơn nữa, tư bản lại tiêu dùng sức lao động nhanh đến nỗi người công nhân mới ở tuổi trung niên phần lớn cũng ít nhiều bị già yếu rồi. Anh ta sa vào hàng ngũ những người thừa, hay là bị đẩy từ nấc thang cao xuống nấc thang thấp hơn. Chính công nhân trong ngành đại công nghiệp là những người có tuổi thọ ngắn nhất.

"Bác sĩ Li, thanh tra y tế ở Man-se-xtơ, đã xác định rằng ở thành phố, tuổi thọ trung bình của giai cấp khá giả là 38 năm, còn của giai cấp công nhân thì chỉ có 17 năm. Ở Li-vớc-pun, tuổi thọ đó của giai cấp khá giả là 35 năm và của giai cấp công nhân là

15 năm. Do đó ta thấy rằng giai cấp đặc quyền có một lệnh chi về thời hạn sống (had a lease of life) nhiều gấp đôi so với những đồng bào có điều kiện kém thuận lợi hơn của họ"[85a)].

Trong những điều kiện, sự tăng thêm tuyệt đối của bộ phận này trong giai cấp vô sản đòi hỏi một hình thái trong đó số lượng của nó tăng thêm, mặc dầu các thành phần của nó hao mòn đi một cách nhanh chóng. Như vậy là các thế hệ công nhân phải thay thế nhau một cách nhanh chóng. (Quy luật này không có hiệu lực đối với giai cấp khác trong dân cư). Nhu cầu xã hội này được thoả mãn bằng những cuộc tảo hôn, - một hậu quả tất yếu của điều kiện sinh sống của công nhân đại công nghiệp, - và bằng số tiền thưởng mà sự bóc lột con cái công nhân cấp cho việc sản xuất ra chúng.

Một khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chiếm lĩnh được nông nghiệp rồi, hay là theo mức độ mà nó chiếm lĩnh được nông nghiệp, thì cùng với sự tích luỹ của số tư bản hoạt động trong lĩnh vực này, lượng cầu về nhân khẩu công nhân nông nghiệp cũng ngày càng giảm bớt một cách tuyệt đối; hơn nữa, sự sa thải công nhân ở đây lại không kèm theo một sự thu hút nhiều công nhân hơn như ở trong các ngành sản xuất phi nông nghiệp. Một bộ phận nhân khẩu nông thôn vì vậy cứ thường xuyên ở trong tình trạng sẵn sàng chuyển sang hàng ngũ giai cấp vô sản thành thị hay công trường thủ công, và chờ những điều kiện thuận lợi để chuyển hoá như thế. (Công trường thủ công ở đây hiểu theo nghĩa là bất cứ một ngành sản xuất nào không phải là nghề nông.)[86)] Nguồn nhân khẩu thừa tương đối này chảy mãi không ngừng. Nhưng việc nó không ngừng chảy về thành thị giả định rằng bản thân nông thôn phải có một nhân khẩu thừa tiềm tàng thường xuyên mà quy mô chỉ hiện rõ ra khi những con kênh thoát nước của nó được mở ra đặc biệt rộng .Vì vậy, tiền công của người công nhân nông nghiệp bị hạ xuống đến mức tối thiểu, và anh ta luôn luôn có một chân đứng ở trong vũng lầy của bần cùng.

Loại thứ ba của nhân khẩu thừa tương đối, tức nhân khẩu thừa ứ trệ, là một bộ phận của đội quân lao động tại ngũ, nhưng có công việc làm hết sức thất thường. Do đó, nó cung cấp cho tư bản một bể chứa vô tận về sức lao động rỗi rãi. Mức

sống của họ tụt xuống thấp hơn mức trung bình bình thường của giai cấp công nhân, và chính điều này làm cho họ trở thành một cơ sở rộng rãi cho những ngành kinh doanh đặc biệt của tư bản. Đặc điểm của loại nhân khẩu thừa này là thời gian lao động dài nhất và tiền công ít nhất. Trong mục lao động tại nhà, chúng ta đã biết hình thức chủ yếu của nó. Tầng lớp nhân khẩu thừa này thường xuyên tuyển mộ người từ số công nhân thừa của đại công nghiệp và nông nghiệp, nhất là từ những công nhân của những ngành công nghiệp đang chết dần, trong đó nền sản xuất thủ công bị công trường thủ công đánh bại, còn công trường thủ công thì bị sản xuất máy móc đánh bại. Việc tạo ra những công nhân "thừa" mà tăng lên cùng với sự tăng lên của quy mô và cường độ tích luỹ, thì quy mô của tầng lớp ấy cũng tăng lên. Nhưng đồng thời nó lại là một yếu tố tự tái sinh và tự duy trì vĩnh viễn của giai cấp công nhân, một yếu tố góp phần tương đối lớn hơn so với tất cả các yếu tố khác, vào tổng số tăng của giai cấp công nhân. Thật vậy, không những số sinh và số tử mà cả đại lượng tuyệt đối của các gia đình cũng đều tỷ lệ nghịch với mức tiền công, tức là với khối lượng tư liệu sinh hoạt mà các loại công nhân khác nhau chi phối được. Quy luật này của xã hội tư bản chủ nghĩa sẽ là một điều vô nghĩa đối với người mông muội, hay thậm chí đối với những người di dân văn minh. Nó làm cho người ta nghĩ đến sự tái sinh đông đảo của những loài thú mà xét từng con một thì yếu ớt và thường xuyên bị săn bắt"[87)].

Sau hết, tầng lớp thấp nhất của nhân khẩu thừa tương đối thì sống trong lĩnh vực bần cùng. Nếu không kể những kẻ du đãng, bọn tội phạm và gái điếm, tóm lại là tất cả cái đám vô sản lưu manh chính cống, thì tầng lớp xã hội này gồm có ba loại người. Một là: những người có khả năng lao động. Chỉ cần xem qua tài liệu thống kê về nạn bần cùng ở Anh cũng đủ thấy rằng khối lượng lớp người này tăng lên mỗi khi có khủng hoảng và giảm đi mỗi khi kinh doanh phồn vinh trở lại. Hai là: trẻ mồ côi và con cái người nghèo. Đây là những người dự khuyết để sung vào đội quân công nghiệp trừ bị; trong những thời kỳ công nghiệp phồn vinh lớn, như năm 1860 chẳng hạn, họ nhanh chóng gia nhập hàng loạt vào đội quân lao động tại ngũ. Ba là: những người sa sút, cùng khổ, không có khả năng lao động. Đó chính là những người đang chết dần chết mòn vì tính chất không cơ động của mình, do sự phân công lao động gây ra, những người đã vượt quá tuổi thọ bình thường của công nhân, và sau cùng là những nạn nhân của công nghiệp mà số lượng ngày càng đông thêm cùng với việc áp dụng rộng rãi những máy móc nguy hiểm, hầm mỏ, xưởng hoá chất, v.v., tức là những người tàn tật, ốm đau, goá bụa, v.v.. Nạn bần cùng là trại chứa người tàn phế của đội quân lao động tại ngũ và là gánh nặng của đội quân công nghiệp trừ bị. Việc sản sinh ra nạn bần cùng bao hàm ở trong việc sản xuất ra nhân khẩu thừa tương đối, tính tất yếu của nạn bần cùng bao hàm ở trong tính tất yếu của nhân khẩu thừa tương đối; cùng

với nhân khẩu thừa tương đối, nạn bần cùng là điều kiện tồn tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và là một điều kiện để làm tăng thêm của cải. Nó thuộc về những faux frais[1*] của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng tư bản lại khéo biết rút phần lớn những hư phí đó lên vai giai cấp công nhân và giai cấp tiểu tư sản.

Của cải xã hội càng nhiều, tư bản hoạt động càng lớn, quy mô và cường độ của sự tăng thêm tư bản càng lớn, và do đó đại lượng tuyệt đối của giai cấp vô sản và sức sản xuất của lao động của họ càng lớn, thì đội quân công nghiệp trừ bị càng đông, Sức lao động nhàn rỗi phát triển cũng do chính những nguyên nhân đã làm phát triển sức bành trướng của tư bản. Do đó, đại lượng tương đối của đội quân công nghiệp trừ bị tăng lên cùng với sự tăng lên của sức mạnh của của cải. Nhưng đội quân công nghiệp trừ bị càng đông so với đội quân lao động tại ngũ, thì số nhân khẩu thừa cố định lại càng thêm đông đảo và sự nghèo khổ của họ tỷ lệ thuận với sự giày vò của lao động của đội quân lao động tại ngũ[2*]. Sau hết, những tầng lớp cùng khổ trong giai cấp công nhân càng đông và đội quân công nghiệp trừ bị càng lớn, thì sự bần cùng chính thức càng lớn. *Đó là quy luật tuyệt đối, phổ biến của tích luỹ tư bản chủ nghĩa.* Cũng như tất cả các quy luật khác, trong sự tác động của nó, quy luật này còn bị biến đổi bởi vô số điều kiện, mà sự phân tích chúng không thuộc về phần này.

Người ta hiểu râ sự ngu xuẩn của giới thông thái kinh tế tuyên truyền cho công nhân rằng họ cần phải làm cho số lượng của mình phù hợp với nhu cầu làm tăng giá trị của tư bản. Chính cơ chế của sản xuất và tích luỹ tư bản chủ nghĩa đã thường xuyên làm cho con số ấy phù hợp với các nhu cầu làm tăng giá trị của tư

1*- hư phí, chi phí không sản xuất

2* Trong nguyên bản nói: "Tỷ lệ nghịch với sự giày vò của lao động của họ"; ở đây, chúng tôi sửa lại theo bản tiếng Pháp đã được tác giả duyệt.

bản. Tiếng nói đầu tiên của việc làm này là tạo ra một nhân khẩu thừa tương đối, hay một đội quân công nghiệp trừ bị, tiếng nói cuối cùng của nó là tạo ra sự nghèo khổ cho những tầng lớp ngày càng tăng lên trong đội quân lao động tại ngũ và tạo ra cái gánh nặng là nạn bần cùng.

Quy luật mà theo nó thì do sự tiến bộ của năng suất lao động xã hội, một khối lượng tư liệu sản xuất ngày càng lớn có thể được vận dụng bởi một chi phí sức người ngày càng giảm, - quy luật này, trên cơ sở của chủ nghĩa tư bản, trong đó không phải công nhân sử dụng tư liệu lao động, mà là tư liệu lao động sử dụng công nhân, lại biểu hiện ra ở chỗ là sức sản xuất của lao động mà càng cao thì sức ép của công nhân đối với phương tiện thuê mướn họ lại càng lớn, do đó, điều kiện tồn tại của họ, tức là việc bán sức mình để làm tăng thêm của cải của kẻ

khác, hay là để cho tư bản tự tăng thêm giá trị, lại càng bấp bênh hơn. Như vậy, việc tư liệu sản xuất và năng suất lao động tăng lên nhanh hơn sự tăng thêm nhân khẩu sản xuất lại mang một hình thức biểu hiện tư bản chủ nghĩa trái ngược lại là: nhân khẩu công nhân luôn luôn tăng nhanh hơn nhu cầu tăng thêm của tư bản.

Ở phần thứ tư, khi phân tích sự sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối, chúng ta đã thấy rằng trong chế độ tư bản chủ nghĩa, tất cả các phương pháp nâng cao sức sản xuất xã hội của lao động đều được thực hiện trên lưng cá nhân người lao động; tất cả các phương tiện để phát triển sản xuất đều biến thành những phương tiện thống trị và bóc lột người sản xuất, làm cho người lao động trở nên què quặt, biến họ thành một con người bộ phận [einen Teilmenschen], hạ thấp người đó thành một vật phụ thuộc vào máy móc, làm cho lao động của họ mất hết nội dung bằng cách biến nó thành một cực hình, làm cho những sức mạnh tinh thần của quá trình lao động trở nên xa lạ với họ trong chừng mực mà khoa học gia nhập quá trình lao động với tư cách là một sức mạnh độc lập, làm cho những điều kiện làm việc của người lao động trở nên ghê tởm, bắt người lao động trong quá trình lao động phải phục tùng một sự chuyên chế nhỏ nhen, đáng ghét nhất, biến toàn bộ cuộc đời của người lao động thành thời gian lao động, ném vợ con anh ta xuống dưới chiếc bánh xe của vị thần Gia-ghéc-nô[179] của tư bản. Nhưng tất cả các phương pháp nhằm sản xuất ra giá trị thặng dư cũng đồng thời là những phương pháp tích luỹ, và ngược lại mọi sự mở rộng tích luỹ đều trở thành một phương tiện để phát triển những phương pháp đó. Do đó, tư bản càng tích luỹ thì tình cảnh của người lao động phải càng tồi tệ hơn, bất kể là tiền công của người đó cao hay thấp. Sau cùng, quy luật giữ cho nhân khẩu thừa tương đối, hay đội quân công nghiệp trừ bị, cân bằng với quy mô và cường độ của tích luỹ, lại cột người lao động vào tư bản còn chặt hơn cả chiếc đanh nêm mà Ê-phe-xtốt đã dùng để đóng Prô-mê-te vào vách đá. Quy luật đó quyết định một sự tích luỹ nghèo khổ tương ứng với sự tích luỹ tư bản. Như vậy, tích luỹ của cải ở một cực này đồng thời cũng có nghĩa là tích luỹ sự nghèo khổ, sự đau khổ của lao động, sự nô lệ, sự dốt nát, sự cục cằn và sự truỵ lạc tinh thần ở cực đối lập, tức là ở phía giai cấp sản xuất ra bản thân sản phẩm của mình với tư cách là tư bản.

Tính chất đối kháng này của tích luỹ tư bản chủ nghĩa[88)] được các nhà kinh tế học thừa nhận dưới nhiều hình thức khác nhau, mặc dù họ lẫn lộn điều đó với những hiện tượng của những phương thức sản xuất có trước chủ nghĩa tư bản, những hiện tượng này tuy phần nào giống như thế nhưng lại khác về cơ bản.

Oóc-te-xơ, tu sĩ ở Vơ-ni-dơ, một trong những nhà kinh tế học lớn của thế kỷ XVIII, coi sự đối kháng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là một quy luật tự nhiên phổ biến của của cải xã hội.

"Cái lợi kinh tế và cái hại kinh tế trong một nước bao giờ cũng thăng bằng với nhau (il bene ed il male economico in una nazione sempre all'istessa misura), sự

dồi dào của cải ở một số người này bao giờ cũng ngang với sự thiếu thốn của cải ở một số người khác (la copia dei beni in alcuni sempre eguale alla mancanza di essiin altri). Sự giàu có lớn của một số ít người bao giờ cũng kèm theo sự cướp bóc một cách tuyệt đối những thứ cần thiết của rất đông người khác. Sự giàu có của một nước tương ứng với nhân khẩu của nước đó, và sự nghèo khổ của nó tương ứng với sự giàu có của nó. Sự siêng năng của một số người bắt buộc phải có sự lười biếng của một số người khác. Người nghèo và người lười là kết quả tất yếu của người giàu và người hoạt động", v.v.[89)].

Sau Oóc-te-xơ khoảng chừng 10 năm, vị mục sư Tin-lành của Thượng giáo hội là Tao-xen-đơ lại hết sức trơ tráo ca ngợi sự nghèo khổ như là điều kiện tất yếu của sự giàu có.

"Dùng pháp luật để cưỡng bức lao động thì phải mất quá nhiều công sức, phải dùng quá nhiều bạo lực và gây nên quá nhiều điều huyên náo, trong lúc đó thì cái đói không những là một sức ép hòa bình, lặng lẽ, không bao giờ dứt, mà với tư cách là một động cơ tự nhiên nhất của sự chăm chỉ và lao động, nó còn gây ra một số sự cố gắng mạnh mẽ nhất nữa".

Do đó, tất cả rút cục lại là làm cho cái đói trở thành thường xuyên đối với giai cấp công nhân, và theo Tao-xen-đơ thì nguyên lý nhân khẩu đang chăm lo đến điều đó, nhất là cái nguyên lý nhân khẩu đang tác động trong người nghèo.

"Hình như quy luật của tự nhiên là người nghèo thường không biết lo xa (improvident) đến một mức nhất định" (cụ thể là không biết lo xa đến nỗi không sinh ra ở những gia đình khá giả), thành thử trong xã hội bao giờ cũng có những người (that there always may be some) để làm những phần việc ti tiện, bẩn thỉu và thấp hèn nhất. Cái vốn hạnh phúc của loài người (the stock of human happiness) nhờ đó mà tăng lên nhiều, những người tế nhị hơn (the more delicate) được giải thoát khỏi những sự nặng nhọc và có thể theo đuổi cái nghề nghiệp cao quý hơn của mình mà không bị trở ngại, v.v.. Quy luật về người nghèo có xu hướng phá hoại sự hòa hợp và đẹp đẽ, sự cân đối và ngăn nắp của cái chế độ này mà Thượng đế và tự nhiên đã tạo ra trên thế giới[90)].

Nếu vị thầy tu ở Vơ-ni-dơ coi việc số phận quyết định duy trì mãi mãi sự nghèo đói là lý do tồn tại của công việc từ thiện của đạo Cô-đốc, của chủ nghĩa độc thân, của các tu viện và các tổ chức từ thiện, thì bây giờ vị trưởng giáo khu đạo Tin-lành, trái lại, lại coi đó là lý do để lên án những đạo luật về người nghèo cho phép họ có quyền được hưởng một khoản cứu tế ít ỏi.

Stoóc-sơ nói: "Sự tăng tiến của cải xã hội đẻ ra cái giai cấp có ích của xã hội… làm những công việc buồn tẻ, hèn hạ và ghê tởm nhất, tóm lại là gánh vác lấy tất cả những gì khó chịu nhất, nô dịch nhất trên đời, và do đó tạo thì giờ rỗi rãi, tinh thần sảng khoái và phẩm cách có tính chất ước định" (thật là tốt!) ("v.v. cho các giai cấp khác"[91)].

Stoóc-sơ tự nêu câu hỏi: vậy thì với sự nghèo khổ và sa đoạ của quần chúng, thật ra nền văn minh tư bản chủ nghĩa này có ưu điểm gì so với chế độ dã man? Và ông ta chỉ thấy có một câu trả lời: sự an toàn!

Xi-xmôn-đi nói: "Nhờ sự tiến bộ của công nghiệp và khoa học, mỗi người lao động hàng ngày có thể sản xuất ra nhiều hơn rất nhiều so với số cần thiết cho tiêu dùng của bản thân. Nhưng đồng thời, trong lúc lao động của người đó sản xuất ra của cải, thì của cải ấy - nếu anh ta được tiêu dùng nó - lại làm cho anh ta ít có khả năng lao động".

Theo Xi-xmôn-đi, "người ta" (tức là những người không lao động), "chắc sẽ từ chối mọi sự cải tiến tài nghệ, cũng như mọi sự hưởng thụ do công nghiệp đem lại cho chúng ta, nếu như họ phải trả giá bằng một lao động kiên trì như lao động của người công nhân… Ngày nay, những sự cố gắng bị tách rời khỏi sự thù lao cho chúng; không phải cũng một người ấy lao động rồi thì nghỉ ngơi; mà trái lại, chính vì người này lao động cho nên người khác phải nghỉ ngơi… Do đó, sự tăng thêm vô hạn của sức sản xuất của lao động không phải có một kết quả nào khác ngoài việc làm tăng thêm sự xa xỉ và những sự hưởng thụ cho những kẻ giàu có ăn không ngồi rồi"[92)].

Sau cùng, Đe-xtuýt đờ Tơ-ra-xi, một nhà khống luận tư sản lạnh lùng, nói một cách tàn nhẫn rằng:

"Những nước nghèo là những nước trong đó nhân dân sống dễ chịu, còn những nước giàu là những nước trong đó nhân dân thường bị nghèo" [93)].

5. MINH HOẠ CHO QUY LUẬT PHỔ BIẾN CỦA TÍCH LŨY TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

A) NƯỚC ANH TRONG NHỮNG NĂM 1846 - 1866

Không có một thời kỳ nào của xã hội hiện đại lại thuận lợi cho việc nghiên cứu tích luỹ tư bản chủ nghĩa bằng thời kỳ 20 năm vừa qua. Dường như nó đã vớ được cái túi phép mầu của Phoóc-tu-na-tút. Nhưng trong tất cả các nước thì nước Anh vẫn là thí dụ điển hình, vì nước Anh đứng hàng đầu trên thị trường thế giới, vì chỉ có nước này, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới phát triển một cách đầy đủ, và sau cùng là vì sự thiết lập triều đại ngàn năm của chế độ tự do thương mại từ năm 1846 đã đánh bật khoa kinh tế chính trị tầm thường ra khỏi cái ngách cuối cùng của nó. Sự tiến bộ khổng lồ của nền sản xuất làm cho mười năm sau của thời kỳ hai mươi năm ấy vượt rất xa mười năm đầu của nó, đã được chúng tôi nêu lên khá đầy đủ trong phần thứ tư.

Mặc dù số tăng tuyệt đối của nhân khẩu ở Anh trong nửa thế kỷ vừa qua rất lớn, nhưng số tăng tương đối, hay là mức tăng, thì không ngừng giảm xuống, như biểu dưới đây - một biểu căn cứ vào cuộc điều tra dân số chính thức - sẽ chỉ rõ.

Số tăng hàng năm, tính theo phần trăm của nhân khẩu xứ Anh và xứ Oen-xơ trong từng khoảng mười năm một:

1811 - 1821	……1,533%
1821 - 1831	……1,446%
1831 - 1841	……1,326%
1841 - 1851	……1,216%
1851 - 1861	……1,141%

Bây giờ, mặt khác, chúng ta hãy xem sự tăng lên của của cải. Chỗ dựa chắc chắn nhất ở đây là sự vận động của những lợi nhuận, địa tô, v.v. phải chịu thuế thu nhập. Mức tăng của lợi nhuận có chịu thuế (không kể lợi nhuận của các phéc-mi-ê và một số mục khác) của Anh trong thời gian 1853 - 1864 là 50,47% (hay trung bình hàng năm là 4,58%)[94)], mức tăng nhân khẩu cũng trong thời gian đó là vào khoảng 12%. Mức tăng của địa tô có chịu thuế (kể cả nhà cửa, đường sắt, các hầm mỏ, nơi đánh cá, v.v.) trong thời gian 1853 - 1864 là 38%, hay mỗi năm là 3 5/11%, trong đó tăng nhiều nhất là những khoản sau đây[95)].

	Mức tăng thu nhập của năm 1864 so với năm 1853	Mức tăng hàng năm
Nhà cửa……	38,60%	3,50%
Công trường đá……	84,76%	7,70%
Hầm mỏ	68,85%	6,26%
Nhà máy đúc gang	39,92%	3,63%
Nơi đánh cá	57,37%	5,21%
Nhà máy hơi đốt	126,02%	11,45%
Đường sắt	83,29%	7,57%

Nếu trong thời kỳ 1853 - 1864, ta lại so sánh những khoảng thời gian bốn năm một, thì sẽ thấy mức độ tăng thu nhập cứ cao dần lên. Ví dụ, những thu nhập do lợi nhuận đem lại, trong những năm 1853 - 1857 mỗi năm tăng 1,73%, trong những năm 1857 - 1861 mỗi năm tăng 2,74% và trong những năm 1861 - 1864 mỗi năm tăng 9,30%. Tổng số thu nhập chịu thuế thu nhập trong cả Vương quốc liên hiệp Anh năm 1856 là 307 068 898 p.xt., năm 1859 là 328 127 416 p. xt., năm 1862 là 351 745 241 p.xt., năm 1863 là 359 142 897 p.xt., năm 1864 là 362 262 279 p.xt., năm 1865 là 385 530 020 p.xt.[96)].

Tích luỹ tư bản đồng thời còn kèm theo tích tụ và tập trung tư bản. Tuy ở Anh không có thống kê chính thức về nông nghiệp (nhưng ở Ai-rơ-len thì lại có), nhưng có 10 quận đã tự nguyện cung cấp thống kê. Ở đây, thống kê đó cho biết kết quả là: từ năm 1851 đến năm 1861, con số có trại ấp có dưới 100 a-crơ đã từ 31 583 giảm xuống còn 26 567, tức là có 5 016 trại ấp đã bị gộp vào những trại ấp lớn hơn[97)]. Từ năm 1815 đến năm 1825, trong số những động sản chịu thuế di sản thì không có cái nào lớn hơn 1 triệu p.xt.; trái lại từ năm 1825 đến năm 1855 thì có 8 cái, từ năm 1855 đến tháng Sáu 1859, tức là trong 4 1/2 năm, có 4 cái[98)]. Nhưng người ta sẽ thấy được sự tập trung rõ nhất là qua sự phân tích sơ lược về thuế thu nhập ở mục D (lợi nhuận, trừ lợi nhuận của các phéc-mi-ê, v.v.) trong những năm 1864 và 1865. Trước hết, tôi xin lưu ý rằng những thu nhập thuộc về nguồn này chỉ từ 60 p.xt. trở lên mới phải đóng thuế thu nhập. Những thu nhập phải đóng thuế đó ở Anh, xứ Oen-xơ và xứ Xcốt-len năm 1864 là 95 844 222 p.xt., năm 1865 là 105 435 787 p.xt.[99)], số người đóng thuế năm 1864 là 308 416 trong đó tổng số dân là 23 891 009 người, năm 1865 số người đóng thuế là 332 431 người trong tổng số dân là 24 127 003 người. Biểu dưới đây cho ta thấy cách phân phối những thu nhập ấy trong 2 năm đó:

	Một năm, tính đến ngày 5 tháng Tư năm 1864		Một năm, tính đến ngày 5 tháng Tư năm 1865	
	Thu nhập do lợi nhuận đem lại tính bằng pao.xt.	Số người hưởng thu nhập	Thu nhập do lợi nhuận đem lại tính bằng pao.xt.	Số người hưởng thu nhập
Tổng thu nhập	95 844 222	308 416	105 435 787	332 431
trong đó	57 028 290	22 334	64 554 297	24 075
trong đó	36 415 225	3 619	42 535 576	4 021
trong đó	22 809 781	822	27 555 313	973
trong đó	8 744 762	91	11 077 238	107

Năm 1855, ở Vương quốc liên hiệp Anh đã khai thác được 61 453 079 tấn than đá trị giá 16 113 267 p.xt., năm 1864 được 92 787 873 tấn trị giá 23 197 968 p.xt.; năm 1855 sản xuất được 3 218 154 tấn gang trị giá 8 045 385 p.xt., năm 1864 được 4 767 951 tấn trị giá 11 917 877 p.xt. Năm 1854, chiều dài đường sắt được khai thác ở Vương quốc liên hiệp Anh là 8 054 dặm, với một tư bản bỏ vào đường sắt là 286 068 794 p.xt, năm 1864 là 12 789 dặm với 425 719 613 p.xt.. Năm 1854, tổng số xuất nhập khẩu của Vương quốc liên hiệp Anh là 268 210 145

p.xt., và năm 1865 là 489 923 285 p.xt.. Biểu dưới đây nói lên sự vận động của xuất khẩu [100]:

Năm 1847……	58 842 377	p. xt
1849……	63 596 052	"
1856……	115 826 948	"
1860……	135 842 817	"
1865……	165 862 402	"
1866……	188 917 563	"

Qua một số ít con số nêu trên, người ta dễ hiểu tại sao viên cục trưởng hộ tịch nước Anh[181] lại kêu lên một cách đắc thắng như sau:

"Nhân khẩu dù tăng nhanh đến đâu cũng không theo kịp bước tiến của công nghiệp và của cải"[101].

Bây giờ, ta hãy quay sang người nhân viên trực tiếp của nền công nghiệp đó, nay là người sản xuất ra của cải đó, tức là giai cấp công nhân.

Glát-xtôn nói: "Một trong những nét đáng buồn nhất của tình trạng xã hội nước này là trong khi sức tiêu dùng của nhân dân giảm bớt, và trong khi sự thiếu thốn và nghèo khổ của giai cấp công nhân tăng lên, thì đồng thời lại có sự thường xuyên tích lũy của cải ở trong tay các giai cấp bên trên và sự không ngừng tăng thêm tư bản[102]

Vị bộ trưởng mềm mỏng ngọt ngào ấy đã nói như thế tại Hạ nghị viện ngày 13 tháng Hai năm 1843. Hai mươi năm sau, ngày 16 tháng Tư 1863, khi trình bày bản dự án ngân sách ông ta nói:

"Từ năm 1842 đến năm 1852, thu nhập phải chịu thuế của nước này đã tăng thêm 6%… Trong 8 năm, từ năm 1853 đến năm 1861, nếu lấy năm 1853 làm cơ sở thì thu nhập đó tăng thêm 20%. Sự thật đáng kinh ngạc đến nỗi hầu như không thể tin được… Sự tăng thêm của cải và thế lực một cách lạ thường ấy… hoàn toàn chỉ bó hẹp ở các giai cấp có của, nhưng… nhưng nó ắt phải có lợi gián tiếp cho cả giai cấp công nghiệp, bởi vì nó làm hạ giá ngân sách thứ hàng tiêu dùng thông thường, - trong khi người giàu giàu thêm, thì người nghèo cũng đì nghèo hơn. Nhưng dầu sao tôi cũng không dám khẳng định rằng mức cùng cực của sự nghèo khổ đã giảm bớt"[103].

Những câu nói quanh co mới thật khập khiễng làm sao! Nếu giai cấp công nhân vẫn cứ "nghèo", chỉ có điều là "đì nghèo hơn" theo mức độ họ tạo ra một "sự tăng thêm của cải và thế lực một cách lạ thường" cho giai cấp có của, thì có nghĩa là họ vẫn tương đối nghèo như trước. Nếu mức cùng cực của sự nghèo khổ không giảm bớt, thì tức là nó đã tăng lên vì mức cùng cực của sự giàu có đã tăng lên. Còn nói đến sự hạ giá tư liệu sinh hoạt, thì tài liệu thống kê chính thức, ví dụ

như những tài liệu của Trại mồ côi Luân Đôn chẳng hạn, đã cho hay là tính trung bình trong ba năm 1860-1862 đã có một sự đắt thêm 20% so với khoảng ba năm 1851-1853. Trong ba năm tiếp theo, 1863-1865, thịt, bơ, sữa, đường, muối, than và nhiều thứ tư liệu sinh hoạt cần thiết khác cứ ngày càng đắt hơn lên[104)]. Bài diễn văn về ngân sách sau đó của Glát-xtôn, ngày 7 tháng Tư 1864, là một bài ca tán dương kiểu Pin-đa-rơ đối với sự tiến bộ của việc làm giàu và đối với hạnh phúc của nhân dân đã bị sự "nghèo khổ" làm cho trở nên vừa phải. Ông ta nói đến những lớp quần chúng đứng ở "miệng hố của sự bần cùng" đến những ngành sản xuất "trong đó tiền công không được nâng cao", và để kết luận ông ta tóm tắt hạnh phúc của giai cấp công nhân trong mấy lời sau đây: "Cuộc đời của người ta trong chín phần mười trường hợp chỉ là một cuộc đấu tranh để sinh tồn"[105)]. Giáo sư Phao-xét, không bị ràng buộc bởi quan điểm chính thức như Glát-xtôn, thì nói thẳng ra rằng:

"Dĩ nhiên tôi không chối cãi rằng tiền công đã tăng lên" (trong hai mươi năm qua) "cùng với sự tăng thêm của tư bản, nhưng cái lợi bề ngoài đó đã bị mất đi một phần lớn vì nhiều thứ hàng cần thiết cho đời sống không ngừng đắt lên" (theo ông ta là do giá trị các kim loại quý giảm xuống). "…Người giàu giàu thêm một cách nhanh chóng (the rich grow rapidly richer), còn đời sống của các giai cấp lao động thì không hề thấy có một sự cải thiện nào cả… Người lao động hầu như trở thành nô lệ của các chủ hiệu tạp hoá mà họ là con nợ"[106)].

Ở các phần nói về ngày lao động và về máy móc, chúng ta đã vạch rõ những điều kiện trong đó giai cấp công nhân Anh tạo ra "sự tăng thêm của cải và thế lực một cách lạ thường" cho các giai cấp có của. Nhưng ở các phần ấy, chúng ta nghiên cứu người lao động chủ yếu là trong khi người đó làm chức năng xã hội của mình. Để soi sáng đầy đủ các quy luật của tích luỹ thì cần phải nhìn đến cả tình cảnh của người lao động ở ngoài xưởng máy, tình trạng ăn ở của người đó. Khuôn khổ của cuốn sách này bắt buộc chúng tôi ở đây chỉ nói đến trước hết là bộ phận được trả công tồi tệ nhất trong giai cấp vô sản công nghiệp và trong công nhân nông nghiệp, tức là số đông trong giai cấp công nhân.

Nhưng trước hết, xin nói một vài lời nữa về lớp người bần cùng được chính thức công nhận, tức là cái bộ phận trong giai cấp công nhân đã mất điều kiện sinh sống của mình, tức là mất khả năng bán sức lao động, và chỉ sống cầm hơi nhờ sự bố thí của xã hội. Theo con số chính thức, số người bần cùng ở Anh [107)], năm 1855 là 851 369 người, năm 1856 là 877 767, năm 1865 là 971 433. Do nạn khan hiếm bông nên số người bần cùng năm 1863 tăng lên đến 1 079 382 và năm 1864 đến 1 104 978 người. Cuộc khủng hoảng năm 1866, mà nơi bị ảnh hưởng nặng nề nhất là Luân Đôn, đã khiến cho trung tâm này của thị trường thế giới, một trung tâm có số dân đông hơn cả vương quốc Xcốt-len, tăng số người bần cùng năm 1866 lên 19,5% so với năm 1865, và tăng 24,4% so với năm

1864, còn trong những tháng đầu năm 1867 thì lại tăng lên nhiều hơn nữa so với năm 1866. Khi phân tích tài liệu thống kê về lớp người bần cùng thì cần nhấn mạnh hai điều. Một mặt, sự vận động lên xuống của số người bần cùng phản ánh sự thay thế có tính chất định kỳ của các giai đoạn trong chu kỳ công nghiệp. Mặt khác, cùng với tích luỹ tư bản, cuộc đấu tranh giai cấp, và do đó ý thức giác ngộ giai cấp của người lao động mà ngày càng phát triển, thì tài liệu thống kê chính thức lại càng xuyên tạc quy mô thật sự của tầng lớp bần cùng. Ví dụ, sự đối xử dã man đối với người bần cùng mà cả hai năm gần đây, báo chí Anh ("Time", "Pall Mall Gazette, v.v.) phải kêu la ầm ĩ, là một hiện tượng đã có từ lâu rồi. Năm 1844, Ph. Ăng-ghen đã vạch ra những sự kinh khủng cũng y hệt như thế và những tiếng kêu là giả dối nhất thời cũng y hệt như thế của "những sách báo giật gân"[183]. Nhưng sự tăng thêm một cách đáng sợ những trường hợp chết đói ("deaths

by starvation") ở Luân Đôn trong mười năm nay rõ ràng đã chứng tỏ sự ghê tởm ngày càng tăng của người lao động đối với chế độ nô lệ của các trại lao động[108)] là những trại cải tạo đối với tội nghèo khổ.

b) NHỮNG TẦNG LỚP ĐƯỢC TRẢ CÔNG TỒI TỆ TRONG GIAI CẤP CÔNG NHÂN CÔNG NGHIỆP ANH

Bây giờ, chúng ta hãy chú ý đến những tầng lớp được trả công tồi tệ trong giai cấp công nhân công nghiệp. Trong thời kỳ khan hiếm bông, năm 1862, bác sĩ Xmít đã được Hội đồng cơ mật[185] giao cho điều tra về tình hình ăn uống của những công nhân bông vải sợi bị khốn khổ ở Lan-kê-sia và Sê-sia. Những sự quan sát lâu năm trước kia đã đưa ông ta đến kết luận: "muốn phòng những chứng bệnh do đói gây ra" (starvation diseases), thì khẩu phần ăn hàng ngày của một người đàn bà trung bình phải có ít nhất 3 900 gren[3*] các-bon và 180 gren đạm, khẩu phần ăn hàng ngày của một người đàn ông trung bình phải có ít nhất 4 300 gren các-bon và 200 gren đạm, nghĩa là đối với một người đàn bà thì phải có ước chừng một số chất dinh dưỡng bằng số chất dinh dưỡng trong hai pao bánh mì trắng loại tốt, đối với một người đàn ông thì nhiều hơn số đó 1/9 nữa; tính trung bình đối với đàn ông và đàn bà ở tuổi thành niên mỗi tuần lễ ít nhất phải có 28 600 gren các-bon và 1 330 gren đạm. Những con tính của Xmít đã được thực tế xác nhận một cách đáng kinh ngạc, vì chúng ăn khớp với số lượng thức

ăn ít ỏi thảm hại mà sự nghèo túng đã buộc công nhân công nghiệp bông vải sợi phải hạ mức tiêu dùng xuống ngang mức ấy. Tháng Chạp 1862 mỗi tuần họ nhận được 29 211 gren các-bon và 1 295 gren đạm.

Năm 1863, Hội đồng cơ mật ra lệnh tổ chức một cuộc điều tra về tình trạng nguy ngập của bộ phận ăn uống tồi nhất trong giai cấp công nhân Anh. Bác sĩ Xai-mơn, thanh tra y tế của Hội đồng cơ mật, đã chọn bác sĩ Xmít nói trên để làm công việc đó. Cuộc điều tra một mặt nhằm vào công nhân nông nghiệp, và mặt

khác nhằm vào thợ dệt lụa, nữ công nhân may, thợ làm bít tất tay da, thợ dệt bít tất phụ nữ, thợ đan bít tất tay và thợ giày. Những loại kể sau này, trừ thợ dệt bít tất phụ nữ, đều hoàn toàn sống ở thành thị. Cuộc điều tra được tiến hành theo quy tắc là trong mỗi loại thì chọn những gia đình có sức khoẻ khá nhất và sống trong điều kiện tương đối tốt nhất.

Kết luận chung là:

"trong các loại công nhân thành thị đã điều tra, thì chỉ có một loại là tiêu dùng đạm với một số lượng nhiều hơn chút ít so với mức tối thiểu tuyệt đối, mà nếu ít hơn thì sinh ra các bệnh do đói gây nên; có hai loại bị thiếu - trong đó một loại thiếu rất nhiều - cả thức ăn có chất đạm lẫn thức ăn có các-bon; trong các gia đình nông nghiệp đã điều tra, thì hơn một phần năm tiêu dùng thức ăn có các-bon ít hơn mức cần thiết, hơn một phần ba tiêu dùng thức ăn có chất đạm ít hơn mức cần thiết, và có ba quận (Béc-cơ-sia, Ốc-xphớt-sia và Xô-mơ-xét-sia) thì mức tối thiểu về thức ăn có chất đạm bị thiếu một cách phổ biến"[109)].

Trong công nhân nông nghiệp thì ăn uống kém nhất là công nhân nông nghiệp ở Anh, bộ phận giàu có nhất của Vương quốc liên hiệp Anh[100)]. Trong công nhân nông nghiệp nói chung, người ăn đói chủ yếu là đàn bà và trẻ em, vì "đàn ông cần phải ăn để làm việc". Sự thiếu thốn còn hoành hành dữ hơn nữa trong các loại công nhân thành thị đã điều tra."Họ ăn uống tồi tàn đến nỗi không tránh khỏi những trường hợp thiếu thốn khốc liệt và huỷ hoại sức khoẻ" (tất cả những cái đó đều là sự "hy sinh" của nhà tư bản! cụ thể là hy sinh không trả những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho công nhân để họ sống cầm hơi[111)].

Biểu dưới đây so sánh mức ăn của những loại công nhân thuần tuý ở thành thị đã kể trên với số lượng thức ăn tối thiểu do bác sĩ Xmít nêu ra, và với mức ăn của công nhân bông vải sợi trong thời kỳ nghèo túng nhất của họ[112)].

Cả đàn ông và đàn bà	Số lượng các-bon trung bình mỗi tuần (gren)	Số lượng đạm trung bình mỗi tuần (gren)
Công nhân năm ngành công nghiệp ở thành thị	876	1 192
Công nhân công xưởng bị thất nghiệp ở Lan-kê-sia	211	1 295
Mức tối thiểu đề nghị cho công		1 330

nhân ở Lan-kê-sia với một số lượng 28
giống nhau cho cả nam lẫn nữ 600

Trong loại công nhân công nghiệp được điều tra, có một nửa, 60/125', hoàn toàn không uống bia, 28% không uống sữa. Số thức ăn lỏng trung bình hàng tuần của một gia đình xê dịch từ 7 ôn-xơ đối với nữ công nhân may mặc cho đến $24^{3/4}$ ôn-xơ đối với thợ dệt bít tất phụ nữ. Phần lớn những người hoàn toàn không uống sữa là nữ công nhân may mặc ở Luân Đôn. Số lượng bánh mì tiêu dùng hàng tuần xê dịch từ $7^{3/4}$ pao đối với nữ công nhân may mặc cho đến $11^{1/4}$ pao đối với thợ giày, và con số trung bình hàng tuần cho mỗi người lớn 9,9 pao. Số lượng đường (xi-rô, v.v.) hàng tuần xê dịch từ 4 ôn-xơ đối với thợ làm bít tất tay bằng da cho đến 11 ôn-xơ đối với thợ dệt bít tất phụ nữ; đối với tất cả các loại thì mức trung bình chung hàng tuần là 8 ôn-xơ cho mỗi người lớn. Số lượng trung bình chung hàng tuần về tiêu dùng bơ (mì, v.v.) là 5 ôn-xơ cho mỗi người lớn. Số lượng trung bình hàng tuần về thịt (thịt mì, v.v.) cho mỗi người lớn xê dịch từ $7^{1/4}$ ôn-xơ đối với thợ dệt lụa cho đến $18^{1/4}$ ôn-xơ đối với thợ làm bít tất tay bằng da; số trung bình chung cho tất cả các loại là 13,6 ôn-xơ. Dưới đây là chi phí trung bình hàng tuần về ăn uống cho mỗi người lớn: thợ dệt lụa 2 si-linh $2^{1/2}$ pen-ny, nữ công nhân may mặc 2 si-linh 7 pen-ny, thợ làm bít tất tay bằng 2 si-linh $9^{1/2}$ pen-ny, thợ giày 2 si-linh $7^{1/4}$ pen-ny, thợ dệt bít tất phụ nữ 2 si-linh $6^{1/4}$ pen-ny. Thợ dệt lụa ở Mác-cơn-xphin thì trung bình hàng tuần chỉ có 1 si-linh $8^{1/2}$ pen-ny. Những loại thợ ăn uống kém nhất là nữ công nhân may mặc, thợ dệt lụa và thợ làm bít tất tay bằng da[113)].

Trong bản báo cáo chung về y tế của ông ta, bác sĩ Xai-mơn nói về tình hình ăn uống đó như sau:

"Bất cứ ai đã từng quen với thực tiễn chữa bệnh trong dân nghèo hay đã từng biết những người bệnh ở các bệnh viện, dầu họ là nội trú hay ngoại trú, đều khẳng định rằng những trường hợp do thiếu ăn mà sinh ra bệnh tật hoặc làm cho bệnh tật trầm trọng thêm thì nhiều vô kể… Nhưng theo quan điểm y tế thì cộng thêm vào đó còn có một tình hình khác nữa có tính chất rất quan trọng… Cần nhớ rằng vạn bất đắc dĩ, người ta mới phải rút bớt mức ăn, và thông thường thì người ta chỉ chịu ăn đói sau khi đã chịu đựng nhiều sự thiếu thốn khác trước đó rồi. Một thời gian dài trước khi sự thiếu ăn gây hại đến sức khỏe, một thời gian dài trước khi nhà sinh lý học nghĩ đến việc đếm những gren đạm và các-bon quyết định ranh giới giữa sự sống và sự chết đói, thì trong đời sống gia đình đã hoàn toàn mất hết những tiện nghi vật chất rồi. Áo quần và củi sưởi đã trở nên thiếu thốn hơn cả cái ăn. Không còn có đủ điều kiện để chống đì thời tiết khắc nghiệt; nhà ở bị thu hẹp đến mức trở thành nguyên nhân gây bệnh tật hay làm

cho bệnh nặng thêm; dụng cụ gia đình hay bàn ghế, tủ, giường hầu như không có gì; ngay cả việc giữ gìn sạch sẽ cũng trở nên quá tốn kém hay khó khăn. Nếu như còn vì tự trọng mà cố gắng giữ gìn sạch sẽ thì mỗi một sự cố gắng ấy lại làm cho người ta đau khổ thêm vì đói. Nhà ở thì người ta chọn ở những nơi nào tiền thuê nhà rẻ nhất, ở những khu phố mà hoạt động của cảnh sát vệ sinh ít hiệu quả nhất, cống rãnh tồi nhất, đi lại bất tiện nhất, nhiều rác rưởi trên đường phố nhất, nước nôi cung cấp tồi tàn nhất hay ít nhất, và là nơi thiếu ánh sáng và không khí nhất trong thành phố. Đó là những điều nguy hiểm cho sức khỏe mà dân nghèo nhất định phải chịu nếu sự nghèo khổ của họ kết hợp với sự thiếu ăn. Nếu tất cả những điều tai hại ấy cộng lại đè nặng một cách kinh khủng lên cuộc sống, thì riêng một mình sự thiếu ăn tự nó cũng đã đáng sợ rồi… Điều đó là những ý nghĩ đầy đau khổ, nhất là nếu ta nhớ rằng sự nghèo khổ nói đây không phải là sự nghèo khổ do sự lười biếng gây ra. Đây là sự nghèo khổ của những người lao động. Vì rằng đối với công nhân thành thị, lao động mà họ bỏ ra để đổi lấy miếng ăn ít ỏi, thì phần lớn đều bị kéo dài quá mọi mức độ. Chỉ theo một ý nghĩ rất hạn chế thì người ta mới có thể nói được rằng lao động có đủ để nuôi sống họ… Nói chung, sự tự nuôi sống có tính chất danh nghĩa ấy chỉ là một con đường vòng dài hay ngắn dẫn tới sự bần cùng mà thôi"[114)].

Muốn nắm được mối liên hệ bên trong giữa những sự đau khổ vì đói của những tầng lớp lao động cần cù nhất, với sự hoang phí trắng trợn hay tế nhị của người giàu, dựa trên tích luỹ tư bản chủ nghĩa, thì phải hiểu biết các quy luật kinh tế. Về điều kiện nhà ở thì khác hẳn. Ở đây, bất kỳ một người quan sát vô tư nào cũng thấy rằng, tư liệu sản xuất được tập trung với một quy mô càng lớn thì số người lao động chen chúc trên cùng một diện tích càng đông hơn một cách tương xứng, và do đó tích luỹ tư bản chủ nghĩa càng nhanh thì tình trạng nhà ở của công nhân càng tồi tệ hơn. Những sự "sửa sang" (improvements) các thành phố - đi kèm theo sự tăng tiến của cải - bằng cách phá bỏ những khu phố xây dựng xấu, cất lên những lâu đài cho các ngân hàng và các cửa hàng bách hoá, v.v., mở rộng các đường phố cho những sự giao dịch buôn bán và cho các cỗ xe sang trọng, đặt những đường sắt cho xe ngựa trong thành phố, v.v., - những công việc đó đuổi một cách nhanh chóng dân nghèo vào những xóm nghèo ngày càng tồi tàn hơn và chen chúc chật chội hơn. Mặt khác, mọi người đều biết rằng sự đắt đỏ của nhà ở tỷ lệ nghịch với chất lượng của chúng, và sự nghèo khổ là một thứ hầm mỏ mà những kẻ đầu cơ nhà cửa khai thác với nhiều lãi hơn và ít tốn kém hơn là trước đây người ta khai thác các mỏ bạc ở Pô-tô-xi. Tính chất đối kháng của tích luỹ tư bản chủ nghĩa và do đó, của quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa nói chung[115)], ở đây đã nổi bật lên đến nỗi ngay cả những báo cáo chính thức của Anh về vấn đề này cũng đầy rẫy những lời công kích trái với quan điểm chính thống đối với "sở hữu và các quyền của nó". Công nghiệp càng phát triển, tư bản càng tích luỹ,

thành thị càng lớn lên và càng được "sửa sang cho đẹp hơn", thì tai hoạ càng phát triển, đến nỗi riêng sự sợ hãi các bệnh truyền nhiễm là những bệnh không buông tha ngay cả những "tầng lớp đáng kính", cũng đã buộc Nghị viện phải thông qua ít ra là 10 đạo luật về cảnh sát vệ sinh trong thời gian từ năm 1847 đến năm 1864, và giai cấp tư sản bị hoảng sợ ở một số thành phố như Li-vớc-pun, Gla-xgô, v.v. đã buộc các cơ quan thị chính phải can thiệp. Tuy vậy, trong bản báo cáo của ông năm 1865, bác sĩ Xai-mơn đã kêu lên: "Nói chung ở Anh, tình hình tai hại này vẫn không bị kiểm soát". Theo lệnh của Hội đồng cơ mật, năm 1864 người ta đã tiến hành điều tra điều kiện nhà ở của công nhân nông nghiệp, và năm 1865 thì điều tra điều kiện nhà ở của những giai cấp nghèo khổ nhất ở thành thị. Những công trình tuyệt diệu của bác sĩ Gu-li-an Hơn-tơ được phản ánh trong các bản báo cáo về sức khoẻ của dân cư số 7 và số 8 (năm 1865). Về công nhân nông nghiệp, tôi sẽ nói tới sau này. Còn về tình hình nhà ở tại thành thị, thì để mở đầu, tôi xin nêu trước một nhận xét chung của bác sĩ Xai-mơn:

Ông ta nói: "Mặc dầu quan điểm chính thức của tôi thuần túy là quan điểm của một người thầy thuốc, nhưng lòng nhân đạo thông thường nhất cũng không cho phép làm ngơ một mặt khác nữa của tai họa này. Tình trạng chen chúc chật chội đến cao độ hầu

như nhất định phải dẫn đến chỗ bỏ hết mọi thứ lịch sự, chung đụng một cách bẩn thỉu về thân thể và về những chức năng của cơ thể, trai gái lâa lồ, đến nỗi tất cả đều giống như thú vật hơn là giống người. Phải chịu những ảnh hưởng như thế là một sự chịu nhục mà càng kéo dài thì càng bị nhục hơn. Đối với đứa trẻ sinh ra trong điều kiện đáng nguyền rủa ấy thì đó là một lễ rửa tội trong ô nhục (baptism into infamy). Và thật hết sức hão huyền nếu trông mong rằng những con người bị đặt trong những điều kiện như vậy mà về các mặt khác lại cố gắng đạt tới một cảnh văn minh mà thực chất là sự trong sạch về thể chất và tinh thần"[116)].

Luân Đôn đứng hàng đầu về mặt nhà ở quá chen chúc chật chội, hoặc tuyệt đối không thể dùng làm chỗ ở cho con người.

Bác sĩ Hơn-tơ nói: "Có hai điều chắc chắn: một là, ở Luân Đôn có khoảng 20 khu dân cư lớn, mỗi khu có khoảng 10 000 người; tình trạng nghèo khốn của các khu đó vượt quá tất cả những điều mà người ta thấy xưa nay ở Anh và tình trạng đó hầu như đều là kết quả của việc nhà ở cấu trúc không tốt; hai là, mức độ chật chội chen chúc và đổ nát ở các khu nhà ở đó bây giờ còn tệ hơn 20 năm trước đây nhiều"[117)]. "Thật là không quá đáng tí nào nếu nói rằng cảnh sống ở nhiều khu phố của Luân Đôn và Niu-cát-xơ là cảnh sống địa ngục"[118)].

Nhưng ngay cả bộ phận tương đối khá giả hơn trong giai cấp công nhân, kể cả những chủ hiệu tạp hoá nhỏ và những phần tử tiểu tư sản khác ở Luân Đôn, cũng ngày càng sa vào tình trạng đáng nguyền rủa của những điều kiện nhà ở ghê tởm đó, theo cùng với mức độ tiến triển của những việc "sửa sang thành phố" và phá

bỏ những đường phố cũ và nhà cũ, với mức độ tăng lên của các công xưởng và số người dồn về thủ đô, và sau cùng là với việc tăng tiền thuê nhà cùng với địa tô ở thành thị.

"Tiền thuê nhà đắt quá mức, đến nỗi chỉ có một số ít người lao động là có thể thuê được hơn một phòng"[119)].

Ở Luân Đôn, hầu như không có một ngôi nhà nào là không bị xâu xé bởi vô số "middlemen"[1*]. Giá đất ở Luân Đôn bao giờ cũng rất cao so với thu nhập hàng năm do nó đem lại, nhất là vì mỗi một người mua đều trù tính là sớm hay muộn, họ cũng sẽ bán lại miếng đất ấy theo Jury Price (theo giá cả do các vị bồi thẩm quy định khi trưng thu), hoặc sẽ tăng giá trị của nó lên một cách khác thường, do nó ở cạnh một xí nghiệp lớn nào đó. Kết quả là đã nảy sinh một ngành buôn bán thường xuyên tìm mua những khế ước thuê đất sắp hết hạn.

"Đối với những ngài làm cái nghề này, người ta không thể trông mong gì hơn là họ sẽ làm như họ đang làm, nghĩa là họ sẽ cố gắng hết sức bóp nặn người thuê nhà và giao nhà lại cho những người thuê sau họ trong tình trạng thảm hại nhất[120)].

Tiền thuê nhà tính từng tuần lễ một, nên các ngài đó không sợ bị rủi ro gì. Do việc xây dựng đường sắt trong nội thành, nên

"gần đây, một tối thứ bảy, ở khu phía đông của Luân Đôn, người ta thấy một số gia đình bị đuổi ra khỏi nhà cũ của họ; họ mang trên lưng tất cả tài sản ít ỏi của họ và đi lang thang mà không tìm đâu được một nơi trú chân trừ trại lao động"[121)].

Các trại lao động đều chật ních rồi, còn các việc "sửa sang" đã được Nghị viện cho phép thì chỉ mới bắt đầu thực hiện thôi. Nếu công nhân bị đuổi đi do người ta phá bỏ những ngôi nhà cũ, thì họ không rời khỏi giáo khu của họ; nhiều lắm thì họ dọn đến ở nơi nào gần nhất, ở ngay cạnh.

"Dĩ nhiên là họ cố tìm nơi ở thật gần chỗ làm việc của họ. Kết quả là đáng lẽ ở hai phòng thì một gia đình phải ở một phòng. Thậm chí có khi tiền thuê đắt hơn, nhưng chỗ ở vẫn tồi hơn cái chỗ ở tồi mà họ vừa bị đuổi đi khỏi. Đã có một nửa số công nhân ở phố Xtơ-ran phải đi hai dặm đường mới đến nơi làm việc".

Khu Xtơ-ran này mà đường phố chính của nó làm cho người nước ngoài phải kinh ngạc về sự giàu có của Luân Đôn, có thể coi là một thí dụ về sự chen chúc chật chội ở Luân Đôn. Trong một giáo khu của khu Xtơ-ran, một viên thanh tra y tế đã tính rằng mỗi a-crơ có 581 người, tuy rằng đã tính cả khoảng mặt nước đến tận giữa lòng sông Têm-dơ. Lẽ tất nhiên là mọi biện pháp vệ sinh cảnh sát, như đã làm từ trước tới nay ở Luân Đôn, nhằm đuổi công nhân đi khỏi một khu phố bằng cách phá huỷ những ngôi nhà không được dùng nữa, đều chỉ làm cho họ sống chen chúc hơn ở một khu phố khác mà thôi.

Bác sĩ Hơn-tơ nói: "Hoặc là toàn bộ cái cách làm vô lý ấy cần phải được chấm dứt, hoặc là phải thức tỉnh sự đồng tình (!) của công chúng đối với một việc mà bây giờ người ta có thể gọi một cách không quá đáng là một nghĩa vụ quốc dân, cụ thể là đối với việc cung cấp nhà ở cho những người vì thiếu thốn nên không thể tự tậu nhà cho mình được, nhưng có thể hoàn lại cho người cho thuê bằng những tài khoản trả tiền thuê định kỳ"[122)].

Kỳ lạ thay cái công lý tư bản chủ nghĩa! Người chủ đất, người chủ nhà, nhà kinh doanh, nếu bị trưng thu khi có những công việc "sửa sang", như khi làm đường sắt, xây dựng những đường phố mới, v.v., thì không những họ được bồi thường đầy đủ mà thôi. Do Thượng đế và luật pháp, ngoài cái đó ra, họ còn được an ủi về sự "hy sinh" có tính chất bắt buộc của họ bằng những món lợi nhuận khá hời. Còn công nhân thì bị quẳng ra hè phố cùng với vợ con và đồ đạc của họ, và nếu họ kéo nhau quá đông về những khu phố mà toà thị chính đặc biệt chú ý giữ gìn cho lịch sự, thì cảnh sát vệ sinh săn đuổi họ đi!

Trừ Luân Đôn ra, vào đầu thế kỷ XIX, không có một thành phố nào ở Anh đông tới 100 000 dân. Chỉ có năm thành phố có trên 50 000 dân. Bây giờ thì có 28 thành phố có trên 50 000 dân.

"Kết quả của sự thay đổi đó là: chẳng những nhân khẩu thành thị tăng lên một cách phi thường, mà những thành phố nhỏ cũ chật ních, bây giờ lại trở thành những trung tâm mà mọi phía chung quanh đều được xây dựng thêm, đến mức không còn chỗ nào cho không khí lọt nữa. Những trung tâm ấy không còn dễ chịu đối với những người giàu nữa, nên họ từ bỏ chúng để ra ở những vùng ngoại ô thú vị hơn. Những người đến thay chân những nhà giàu ấy, được đến ở những ngôi nhà lớn, mỗi gia đình một phòng, và nhiều khi còn cho người khác thuê chung nữa. Như vậy là cả một lớp người chen chúc nhau trong những ngôi nhà không phải dành cho họ, hoàn toàn không thích hợp với họ, trong một hoàn cảnh thật sự nhục nhã đối với người lớn và nguy hại đối với trẻ em"[123)].

Trong một thành phố công nghiệp hay thương nghiệp, tư bản tích luỹ càng nhanh thì dòng nhân lực có thể bóc lột được đổ dồn đến càng nhanh, chỗ ở tạm bợ của công nhân càng tồi tệ. Vì vậy, Niu-cát-xơ trên sông Tai-nơ, trung tâm của một khu vực than đá và khai thác mỏ ngày càng giàu có, đã chiếm hàng thứ hai sau Luân Đôn về cảnh nhà ở như địa ngục. Ở đó, ít ra cũng có 34 000 người phải sống trong những buồng xép. Ở Niu-cát-xơ và Ghết-xhết, gần đây theo lệnh của cảnh sát, người ta đã phá huỷ một số lớn nhà cửa bị coi là nguy hiểm cho xã hội. Việc xây dựng nhà mới tiến triển rất chậm, còn hoạt động kinh doanh thì lại rất nhanh. Vì vậy, năm 1865, thành phố đã chật chội hơn bao giờ hết. Hầu như chẳng còn một buồng xép nào nữa để cho thuê. Bác sĩ Em-bơn-tơn ở bệnh viện thương hàn Niu-cát-xơ nói:

"Không còn nghi ngờ gì nữa, nguyên nhân bệnh thương hàn kéo dài rất lâu và lan rộng rãi là do người chen chúc quá đông và nhà ở bẩn thỉu. Những nhà mà công nhân thường hay ở đều nằm trong các ngâ cụt hay các sân sau. Về mặt ánh sáng, không khí, diện tích và sự sạch sẽ thì đó thật là những mẫu mực về sự thiếu thốn và sự mất vệ sinh, một điều nhục nhã đối với bất kỳ một nước văn minh nào. Trong những nhà ấy, ban đêm đàn ông, đàn bà và trẻ em nằm ngủ lẫn lộn. Đối với đàn ông thì kíp đêm và kíp ngày thay nhau liên tục, đến nỗi giường nằm hầu như không kịp nguội đi. Các nhà đã thiếu nước, lại càng thiếu hố xí hơn, bẩn thỉu, không có chỗ thông hơi, đó là những ổ gây bệnh dịch tễ"[124)].

Giá tiền hàng tuần của những hang chuột đó lên tới từ 8 pen-ny đến 3 si-linh.

Bác sĩ Hơn-tơ nói: "Niu-cát-xơ trên sông Tai-nơ là một thí dụ về tình trạng một trong những thành phần đẹp nhất trong đồng bào chúng ta, lắm khi vì điều kiện nhà ở và đường phố mà rơi vào trạng thái thoái hóa gần như dã man" [125)].

Do sự tăng lên và giảm xuống của tư bản và lao động, điều kiện nhà ở của một thành phố công nghiệp hôm nay còn có thể chịu được thì ngày mai có thể trở nên đáng kinh tởm. Hoặc giả là nhà cầm quyền thành phố rút cục phải quyết định trừ bỏ những cảnh tệ hại quá đáng nhất. Thế là ngày hôm sau, những đám người Ai-rơ-len rách rưới hoặc những công nhân nông nghiệp Anh nghèo túng lại xuất hiện như những đàn châu chấu. Người ta lùa họ vào những nhà hầm và kho chứa, hoặc là biến cái nhà công nhân trước đây còn lịch sự thành một ngôi nhà trọ mà người trọ thay đổi luôn luôn như là những toán lính đóng ở nhà dân hồi Chiến tranh ba mươi năm. Ví dụ: Brát-phoóc. Ở đây, những kẻ phi-li-xtanh ở toà thị chính đang làm công việc cải cách thành phố. Hơn nữa, ngay ở đây, năm 1861 còn có 1 751 nhà không có người ở. Nhưng bỗng nhiên công việc kinh doanh khá lên, như gần đây ông Pho-xtơ, một người thuộc phái tự do dịu dàng và là bạn của người da đen, đã kể lại một cách dễ thương. Việc kinh doanh khá lên thì tất nhiên không tránh khỏi tình trạng bị ngập bởi những làn sóng không ngừng lên xuống của "đội quân trừ bị" hay của số "nhân khẩu thừa tương đối". Những gian nhà hầm và những buồng xép đáng tởm ghi trong bản kê[126)] mà bác sĩ Hơn-tơ nhận được của một nhân viên một công ty bảo hiểm, phần lớn là do những công nhân được trả lương khá thuê ở. Họ nói là sẵn sàng thuê những chỗ ở tốt hơn nếu như có thể tìm được những chỗ ở tốt hơn đó… Trong lúc đó thì họ sa sút dần và chết dần chết mòn vì bệnh tật, còn nhà tự do dịu dàng Pho-xtơ, nghị sĩ, lại giỏ những giọt nước mắt cảm động vì những điều tốt đẹp của chính sách tự do thương mại và những món lãi mà các nhân vật có tên tuổi ở Brát-phoóc thu được trong ngành len. Trong bản báo cáo ngày 5 tháng Chín 1865, bác sĩ Ben, một trong những thầy thuốc chữa cho người nghèo ở Brát-phoóc, cho rằng tỷ lệ chết kinh khủng vì bệnh sốt trong khu phố của ông là do điều kiện nhà ở mà ra:

Phố Noóc-tơ, N^0	1 phòng	16	người

Như trên, N^0 17	1 -	13	-
Phố Oai-mơ, N^0 19	1 -	8	người lớn
Phố Giâu-oét, N^0 56	1 -	12	người
Phố Gioóc-giơ, N^0 150	1 -	3	gia đình
Ngâ cụt Rai-phơ, Mê-ri-ghét, N^0 11	1 -	11	người
Phố Mác-san, N^0 28	1 -	10	-
Như trên, N^0 49	3 -	3	gia đình
Phố Gioóc-giơ, N^0 128	1 -	18	người
Như trên, N^0 130	1 -	16	-
Phố Ét-uốt N^0 4	1 -	17	-
Phố Gioóc-giơ, N^0 49	1 -	2	gia đình
Phố I-oóc, N^0 34	1 -	2	gia đình
Phố Xôn-pai	1 -	26	người
Hầm nhà	1 căn hầm	8	người
Quảng trường Ri-giân	1 -	7	người
Phố Ây-crơ	1 -	7	người
Ngâ cụt Rô-bớt N^0 33	1 -	7	-
Phố Bếch Prết, dùng làm xưởng đúc đồng	1 -	6	-
Phố Ê-ben-ni-dơ, N^0 27			

"Trong một căn hầm rộng 1 500 fút khối có 10 người ở… Ở phố Vin-xen, Grin-E-rơ-Plây-xơ và Li-xơ có 223 nhà với 1 450 dân, 435 chiếc giường và 36 hố xí… Mỗi một giường - giường nói đây là bất cứ một đống rẻ rách hay một nhúm vỏ bào bẩn thỉu nào - trung bình có 3,3 người, đôi khi có 5 hoặc 6 người . Nhiều người ngủ không có giường, mặc cả quần áo nằm ở sàn, lẫn lộn cả đàn ông và đàn bà trẻ tuổi, có gia đình rồi hay chưa có gia đình cũng thế. Không biết có cần phải nói thêm rằng, những nhà ở đây là những ổ chuột hôi hám, tối tăm, ẩm ướt, bẩn thỉu, hoàn toàn không thích hợp cho người ở không?. Đó là những trung tâm truyền bá bệnh tật và chết chóc, chúng tóm những nạn nhân của chúng ngay cả trong những tầng lớp khá giả (of good circumstances) là những tầng lớp đã để cho những ung nhọt ôn dịch đó mưng mủ ngay trong môi trường của chúng ta"[127)].

Về tình trạng thiếu nhà thì Bri-xtôn đứng hàng thứ ba sau Luân Đôn.

"Ở đây, một trong những thành phố giàu có nhất châu Âu, có một sự thừa thãi rất lớn về cảnh nghèo khổ xác xơ (blankest poverty) và về sự thiếu nhà ở"[128)].

C) DÂN ĐI LANG THANG

Bây giờ, ta hãy nói đến một tầng lớp dân cư mà xét về nguồn gốc thì ở nông thôn ra, và xét về công việc làm ăn thì phần lớn ở trong công nghiệp. Đó là đội binh nhẹ của tư bản, được ném khi thì vào nơi này, khi thì vào nơi khác, tuỳ theo nhu cầu của tư bản. Khi nào không hành quân, thì nó "cắm trại". Công nhân lang

thang được dùng vào các loại công việc xây dựng, tiêu nước, làm gạch, nung vôi, xây dựng đường sắt, v.v.. Là một đội quân di động của các bệnh dịch tễ, nó nhập bệnh đậu mùa, bệnh thương hàn, bệnh tả, bệnh tinh hồng nhiệt, v.v., vào tất cả những nơi xung quanh chỗ nó hạ trại [129)]. Trong những công việc kinh doanh có vốn đầu tư lớn, nhà làm đường sắt, v.v., bản thân nhà kinh doanh thường đứng ra cung cấp cho đội quân của mình những túp lều bằng gỗ, v.v., tức là những cái làng tạm bợ không có một thứ thiết bị vệ

sinh nào, nằm ở ngoài sự kiểm soát của các nhà chức trách địa phương, và rất có lãi cho ngài chủ thầu vì hắn bóc lột công nhân gấp đôi, bởi vì họ vừa là người lính công nghiệp lại vừa là người thuê nhà. Tuỳ theo túp lều có một, hai hay ba ổ nằm mà người ở túp lều đó, tức là người thợ đấu, v.v., phải trả mỗi tuần 2, 3 hay 4 si-linh [130)]. Chỉ kể một thí dụ cũng đủ rã. Bác sĩ Xai-mơn cho hay rằng, tháng Chín 1864, ông bộ trưởng Nội vụ, Sir Gioóc-giơ Grây, nhận được lời tố cáo của vị chủ tịch Uỷ ban cảnh sát vệ sinh ở giáo khu Xe-vơ-nốc-xơ như sau:

"Mới cách đây khoảng 12 tháng, trong giáo khu của chúng tôi hoàn toàn không ai biết bệnh đậu mùa là gì. Trước đó ít lâu, người ta bắt đầu công việc xây dựng con đường sắt từ Lu-i-sem đi Tơn-brít-giơ. Ngoài những công việc chủ yếu được làm ngay trong vùng sát với thành phố này thì tại đây, người ta còn xây dựng kho tàng chính của toàn bộ công trình nữa. Vì vậy ở đây, số người lao động được sử dụng rất đông. Vì không thể chứa tất cả họ vào trong những ngôi nhà con được, nên chủ thầu là ông Giây đã quyết định cho làm tại nhiều nơi, dọc đường xe lửa, những túp lều gỗ để cho công nhân ở. Các túp lều đó không có thiết bị thông hơi, cũng không có cống rãnh thoát nước, hơn nữa chúng đều nhất định phải đầy ắp người, bởi vì mỗi một người thuê nhà đều buộc phải nhận cho một số người khác nữa ở, mặc dù gia đình của chính họ có đông đến mấy và mặc dù mỗi túp lều chỉ có hai buồng thôi. Theo một bản báo cáo y tế mà chúng tôi nhận được, hậu quả là những người xấu số đó ban đêm phải chịu đựng tất cả những nỗi khổ của sự ngột ngạt để tránh những mùi hôi nồng nặc bốc ra từ những vũng nước tù bẩn thỉu và những hố xí nằm ngay trước cửa sổ. Cuối cùng uỷ ban chúng tôi nhận được những lời phàn nàn của một thầy thuốc đã có dịp đến thăm những túp lều đó. Ông ta nói về tình hình những cái gọi là nhà ở ấy bằng những lời chua chát nhất, và tỏ ý lo ngại rằng nó sẽ đưa đến những hậu quả nghiêm trọng nếu không có một số biện pháp vệ sinh. Cách đây gần một năm, ông Giây nói trên đã hứa sẽ xây dựng một cái nhà để cách ly ngay lập tức những công nhân làm việc cho ông ta khi xảy ra bệnh truyền nhiễm. Cuối tháng Bảy này, ông ta nhắc lại lời hứa đó, nhưng hoàn toàn chẳng làm gì để thực hiện lời hứa đó cả, mặc dù từ đó đến nay đã có một số trường hợp bị bệnh đậu mùa và có hai trường hợp chết vì bệnh ấy. Ngày 9 tháng Chín, thầy thuốc Ken-xơn đã báo cáo cho tôi biết thêm những trường hợp mới bị bệnh đậu mùa ở trong các túp lều

đó, và theo người thầy thuốc ấy mô tả thì tình hình ở các túp lều đó rất kinh khủng. Để ngài" (ông bộ trưởng) "râ, tôi cần phải nói thêm rằng giáo khu chúng tôi có một ngôi nhà tách riêng, gọi là ngôi nhà những người bị bệnh dịch để chăm sóc những người dân trong giáo khu bị mắc những bệnh truyền nhiễm. Đã nhiều tháng nay, nhà này luôn luôn chật ních bệnh nhân. Trong một gia đình đã có năm trẻ em chết vì bệnh đậu mùa và sốt rét. Từ ngày 1 tháng Tư đến ngày 1 tháng Chín năm nay đã có ít ra là 10 trường hợp chết vì đậu mùa, trong đó có 4 người ở những túp lều nói trên, tức là những ổ dịch. Không thể xác định được con số những trường hợp mắc bệnh vì những gia đình có người mắc bệnh tìm hết mọi cách giấu giếm đi"[131)].

Công nhân mỏ than và các mỏ khác là những loại được trả công cao nhất trong giai cấp vô sản Anh. Họ phải mua bằng một giá như thế nào số tiền công của họ, thì ở một chỗ khác trước đây đã trình bày rồi[132)]. Ở đây, tôi chỉ nói qua về điều kiện nhà ở của họ mà thôi. Người khai thac mỏ, dù là chủ mỏ hay là người làm thuê mỏ cũng vậy, thường xây dựng một số nhà nhỏ cho công nhân của mình. Công nhân được "cấp không" nhà và than để sưởi, nghĩa là những thứ này cấu thành một phần tiền công trả bằng hiện vật. Nếu một số người không được cấp nhà theo kiểu ấy thì để bù lại, họ được lĩnh mỗi năm 4 p.xt.. Các khu mỏ than nhanh chóng thu hút rất đông dân cư, gồm có những người thợ mỏ chính cống và những người thợ thủ công, những người buôn bán nhỏ v.v., tập hợp xung quanh họ. Cũng như ở tất cả những nơi có mật độ dân cư cao, ở đây địa tô rất cao. Vì vậy, nhà kinh doanh mỏ tìm cách dựng ngay tại cửa ra vào mỏ, trên một khoảnh đất xây dựng càng hẹp càng tốt hết sức nhiều nhà nhỏ để có thể nhét hết tất cả các

công nhân của hắn cùng với gia đình của họ. Nếu ở gần đấy, người ta mở ra những hầm mỏ mới hay khai thác lại những hầm mỏ cũ, thì tình trạng chật chội lại càng tăng lên. Khi xây cất các nhà nhỏ đó, quan điểm duy nhất có ý nghĩa quyết định là: nhà tư bản "nhịn" không chi tiêu những khoản tiền mặt nào không tuyệt đối cần thiết.

Bác sĩ Giu-li-an Hơn-tơ nói: "Nhà ở của thợ mỏ và các loại thợ khác làm ở các hầm mỏ vùng No-tơm-bóc-len và Đớc-hêm, nói chung có lẽ là tồi nhất và đắt nhất trong tất cả những gì mà nước Anh cung cấp về mặt này theo một quy mô lớn, nhưng phải trừ những khu tương tự ở vùng Môn-mút-sia. Tình trạng nhà nửa tồi tệ đến cùng cực, do số người ở trong mỗi buồng quá đông, do quy mô chật hẹp của khoảnh đất xây dựng trên đó người ta chồng chất rất nhiều nhà, do thiếu nước và không có nhà xí, do phương pháp thường hay áp dụng là xây nhà này chồng lên nhà kia hoặc chia nhà thành flats (để cho những nhà nhỏ khác nhau làm thành những tầng chồng lên nhau theo chiều thẳng đứng)… Nhà kinh doanh coi toàn bộ dân cư ở khu này hình như chỉ là cắm trại tạm thời chứ không phải ở

hẳn tại đấy"[133)]. Bác sĩ Xti-ven-xơ nói: "Chấp hành những chỉ thị nhận được, tôi đã đi thăm phần lớn những khu dân cư lớn thuộc vùng mỏ Đớc-hem U-ni-ơn… Phải nói rằng trừ một số ngoại lệ rất ít ra, thì mọi biện pháp nhằm đảm bảo sức khỏe cho dân cư đều bị coi thường… Tất cả các công nhân mỏ đều bị trói buộc (bound, cũng như bondage là một chữ bắt nguồn từ thời kỳ nông nô) "trong 12 tháng vài người thuê mỏ ("lessee") hoặc người chủ mỏ. Nếu họ tỏ ý bất bình hoặc bằng cách nào đó làm phật lòng người giám thị ("viewer"), thì người này đánh dấu hay ghi chú vào cạnh tên của họ trong quyển sổ tay của hắn và sẽ thải bỏ họ khi làm lại hợp đồng cho năm sau… Tôi cảm thấy không có hình thức truck-system[1*] nào có thể tệ hại hơn cái hình thức đang thống trị ở những khu dân cư đông đúc này. Người công nhân buộc phải nhận nhà ở trong vòng vây của các ổ dịch, coi đó là một phần tiền công. Người công nhân không thể làm gì để tự giúp mình được. Về mọi mặt, anh ta là một nông nô (he is to all intents and purposes a serf). Hình như không chắc đã có ai có thể giúp đì anh ta trừ ông chủ của anh, nhưng ông chủ lại căn cứ trước hết vào sổ thu chi của ông ta, và kết quả thì ông hầu như không bao giờ có thể sai cả. Người công nhân phải nhờ ông chủ cung cấp cả nước. Dù nước tốt hay xấu, dù nước có được cung cấp hay bị cắt đi, người công nhân đằng nào cũng vẫn phải trả tiền nước, hay nói cho đúng hơn, vẫn phải chịu trừ vào tiền công"[134)].

Trong trường hợp có xung đột với "dư luận công chúng" hay thậm chí với cảnh sát vệ sinh thì tư bản không chút ngần ngại "bào chữa" cho những điều kiện vừa nguy hiểm lại vừa nhục nhã mà tư bản đẩy lao động và đời sống gia đình của công nhân vào, bằng cách nói rằng điều đó là cần thiết để bóc lột công nhân một cách có lãi hơn. Chính tư bản đã làm như vậy khi nó hy sinh những thiết bị nhằm bảo vệ công nhân khỏi những máy móc nguy hiểm trong các công xưởng, hy sinh những thiết bị thông hơi và những biện pháp an toàn trong hầm mỏ, v.v.. Ở đây, đối với vấn đề nhà ở của công nhân mỏ thì cũng vậy.

Bác sĩ Xai-mơn, thanh tra y tế của Hội đồng cơ mật, nói trong bản báo cáo chính thức của ông ta: "Để bào chữa cho những điều kiện nhà ở tồi tàn, người ta viện cớ rằng hầm mỏ thường là phải thuê để khai thác, rằng thời hạn hợp đồng thuê mỏ (mỏ than thì phần lớn thuê trong 21 năm) ngắn quá, không đáng để cho người thuê mỏ làm những nhà ở tử tế cho công nhân và thợ thủ công, v.v., do xí nghiệp thu hút đến, thậm chí dù người thuê mỏ có muốn rộng rãi về mặt này, thì người chủ đất cũng sẽ phá vì ý định của ông ta. Người của đất liền sẽ có xu hướng đòi thêm một món địa tô cao quá mức về cái đặc quyền xây dựng trên mặt đất một cái làng khả dĩ ở được và có đủ tiện nghi để làm chỗ ở cho những công nhân đang khai thác tài sản nằm dưới đất của hắn ta. Chính cái giá cả có tính chất cấm đoán đó, nếu không phải là một sự cấm đoán trực tiếp, thì cũng làm chùng tay những kẻ mà nếu không có giá cả ấy thì có lẽ đã rất muốn xây dựng rồi… Tôi

không muốn xét lời bào chữa ấy có giá trị không, cũng không xét xem những chi phí tăng thêm ấy để xây dựng những khu nhà khả dĩ ở được rút cục sẽ do ai gánh vác: người chủ đất, người thuê mỏ, công nhân hay là xã hội… Nhưng đứng trước những sự thật nhục nhã như trong những báo cáo kèm theo đây" (của bác sĩ Hơn-tơ, Xti-ven-tơ, v.v..) "đã vạch ra, thì cần phải có những phương thuốc cứu chữa… Như vậy là quyền sở hữu đất đai được lợi dụng để phạm một tội bất công lớn đối với xã hội. Với tư cách là người sở hữu hầm mỏ, người chủ đất mời một đoàn người lao động công nghiệp về làm việc trên đất đai của hắn, rồi sau đó với tư cách là người sở hữu mặt đất, hắn lại làm cho những công nhân do hắn tập hợp về không thể tìm được nhà thỏa đáng, cần thiết cho đời sống của họ. Về mặt tiền nong, người thuê mỏ" (người bóc lột theo kiểu tư bản chủ nghĩa) "chẳng có lợi gì để chống lại sự buôn bán hai mặt như thế, vì hắn rất biết rõ rằng nếu yêu sách của những người chủ đất là quá mức thì hậu quả cũng sẽ không đập vào hắn, rằng những người công nhân chịu hậu quả đó quá dốt nát để có thể hiểu biết những quyền của mình về mặt sức khỏe, và dù nhà ở có bẩn đến mấy, nước uống có hôi thối đến mấy thì đó cũng không bao giờ là cái cớ gây ra một cuộc bãi công cả"[135)].

D) ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC CUỘC KHỦNG HOẢNG ĐỐI VỚI BỘ PHẬN ĐƯỢC TRẢ CÔNG KHÁ NHẤT TRONG GIAI CẤP CÔNG NHÂN

Trước khi nói đến công nhân nông nghiệp chính cống, tôi phải dùng một thí dụ nữa để chỉ rõ xem các cuộc hủng hoảng ảnh hưởng như thế nào đến ngay cả bộ phận được trả công khá nhất trong giai cấp công nhân, tức là tầng lớp quý tộc trong giai cấp này. Ta nhớ rằng năm 1857 đã nổ ra một trong những cuộc khủng hoảng lớn thường kết thúc mỗi chu kỳ công nghiệp. Cuộc khủng hoảng tiếp theo xảy ra vào năm 1866. Được sửa soạn trước trong những vùng công nghiệp chính cống bằng nạn thiếu bông đã đẩy nhiều tư bản từ lĩnh vực đầu tư thông thường vào những trung tâm lớn của thị trường tiền tệ, cuộc khủng hoảng lần này chủ yếu mang tính chất tài chính. Dấu hiệu bắt đầu khủng hoảng là sự phá sản của một ngân hàng lớn của Luân Đôn vào tháng Năm 1866, và tiếp sau đó là sự sụp đổ của rất nhiều công ty đầu cơ tài chính. Một trong những ngành sản xuất lớn ở Luân Đôn bị tai hoạ này đụng đến là ngành đóng tàu thuỷ bọc sắt. Những tên trùm của ngành công nghiệp này trong thời kỳ hưng thịnh chẳng những sản xuất thừa quá mức mà ngoài ra lại còn nhận những khoản đặt hàng to lớn, với hy vọng rằng nguồn tín dụng cũng vẫn có thể dồi dào như trước. Bây giờ thì một sự phản ứng khủng khiếp đã xảy ra, kéo dài mãi cho tận đến giờ phút này, tức là đến cuối tháng Ba 1867, ở cả trong ngành này cũng như trong các ngành công nghiệp khác của Luân Đôn[136)]. Để nói về tình cảnh của công nhân,

chúng tôi xin nêu một đoạn sau đây trích từ một bài tường thuật tỉ mỉ của một phóng viên tờ "Morning Star", đầu năm 1867 đã đi thăm những vùng chủ yếu gặp tai nạn.

"Ở phía Luân Đôn, trong các khu Pô-pla, In-lu-ôn, Grin-vích Đép-tơ-phoóc, Lai-mơ-hau-đơ và Can-ninh-Tao, có ít nhất là 15 000 công nhân cùng gia đình của họ, trong đó có hơn 3000 thợ máy lành nghề, phải sống trong tình cảnh hết sức túng thiếu. Những khoản dành dụm của họ đã cạn hết vì bị thất nghiệp từ sáu đến tám tháng… Tôi phải khó nhọc lắm mới chen được tới cửa trại lao động (ở Pô-pla), vì một đám đông người đói đang vây quanh trại. Họ chờ lấy vé lĩnh bánh mì, nhưng chưa đến giờ phát. Sân là một hình vuông lớn có mái hiên chạy dọc xung quanh tường. Những đống tuyết lớn che phủ đá lát giữa sân. Ở đây có những khoảng trống nhỏ có hàng rào bằng cành liễu vây quanh giống như những ô nhốt cừu; hôm nào trời tối thì đàn ông làm việc ở những khoảnh ấy. Hôm tôi đến thăm, những khoảnh ấy đầy tuyết đến nỗi không ai có thể ngồi ở đó được. Tuy vậy, những người đàn ông vẫn nép vào dưới rìa mái hiên để đập đá lát đường. Mỗi người ngồi trên một tảng đá to, cầm một cái búa nặng đập những tảng đá hoa cương phủ đầy băng cho đến khi đập được 5 bu-sen đá nhỏ mới thôi. Như vậy là được một ngày công, và có người được nhận 3 pen-ny và một phiếu lĩnh bánh mì. Ở một góc sân, có một căn lều gỗ tồi tàn. Mở cửa ra, chúng tôi thấy lều chật ních đàn ông, họ ngồi áp vai vào nhau cho ấm. Họ tước những xơ lanh, và cãi nhau xem người nào trong bọn họ với mức ăn ít nhất mà có thể làm việc được lâu nhất, bởi vì sức chịu đựng ở đây là một vấn đề danh dự. Riêng trại lao động này cứu giúp cho 7000 người, trong đó có hàng trăm người mới cách đây 6 hay 8 tháng còn được lĩnh tiền công cao nhất trong nước vì có lao động lành nghề. Con số những người đó có lẽ còn đông gấp đôi nếu không có nhiều người mặc dù đã tiêu hết mọi số tiền dành dụm rồi nhưng vẫn không chịu nhận sự giúp đâ của giáo khu chừng nào họ còn có vật gì đó để đem đi cầm cố… Rời trại lao động, tôi đi dạo qua các phố, phần lớn là nhà một tầng mà ở Pô-pla có rất nhiều. Người dẫn đường cho tôi là một thành viên trong uỷ ban giúp đì những người thất nghiệp. Nhà đầu tiên mà chúng tôi vào là nhà của một người thợ luyện kim đã mất việc từ 27 tuần lễ nay. Tôi gặp anh ta đang ngồi cùng với cả gia đình trong buồng sau. Trong buồng còn chút ít đồ đạc, bàn ghế, trong lò có đốt lửa. Điều đó cần thiết để cho những bàn chân không giầy của các em nhỏ đì cóng, vì ngày hôm ấy trời rét ghê gớm. Trước lò lửa, trong một cái chậu có một ít xơ lanh mà người vợ và các con tước để đổi lấy bánh mì của trại lao động. Người chồng làm việc ở một trong những cái sân đã tả trên kia để lĩnh về bánh mì và 3 pen-ny mỗi ngày. Bây giờ, anh đã về nhà để ăn trưa, và rất đói - anh ta nói với chúng tôi với một nụ cười chua chát như vậy, - còn bữa ăn của anh ta thì chỉ có mấy mẩu bánh mì quệt tí mì và một chén nước chè không có sữa… Chúng tôi gâ cửa một

căn nhà thứ hai; một đàn bà đứng tuổi ra mở. Chẳng nói chẳng rằng, người đàn bà ấy dẫn chúng tôi vào gian buồng nhỏ phía sau, ở đó cả nhà đang ngồi lặng im, mắt nhìn chăm chăm vào bếp lửa đang tàn đi nhanh chóng. Một nỗi cô đơn, tuyệt vọng bao trùm những con người ấy và gian buồng bé nhỏ của họ, khiến lòng tôi không muốn nhìn thấy một cảnh tượng giống như thế một lần thứ hai. Người đàn bà chỉ mấy người con trai, nói: "Thưa ông, chúng nó chẳng kiếm được tí gì, chẳng có tí gì suốt 26 tuần lễ nay; tất cả tiền nong của chúng tôi đã hết nhẵn, hết tất cả số tiền mà tôi và bố cháu đã dành dụm trong những hồi còn khấm khá, nhằm đề phòng những lúc túng quẫn. Đấy ông xem" - bà ta kêu lên với một giọng gần như man rợ, vừa đưa cho xem một cuốn sổ gửi tiền ngân hàng, trong đó ghi đều đặn những khoản tiền gửi vào và lấy ra; theo cuốn sổ này chúng tôi có thể nhìn thấy rằng cái gia tài nhỏ mọn ấy đã bắt đầu với món tiền gửi đầu tiên là 5 si-linh, rồi dần dần tăng lên đến 20 p.xt, và sau đó bắt đầu tan ra, từ những pao xtéc-linh thành những đồng si-linh, cho đến khi khoản ghi cuối cùng làm cho cuốn sổ chỉ còn giá trị một tờ giấy trắng. Gia đình này mỗi ngày nhận được của trại lao động một bữa ăn nghèo nàn… Sau đó, chúng tôi đến thăm vợ của một người Ai-rơ-len trước đã làm ở xưởng đóng tàu thủy. Chúng tôi thấy chị ta đang ốm vì thiếu ăn; mặc cả quần áo thường ngày mà nằm trên tấm nệm, một mảnh thảm rách đắp không kín người, vì mọi thứ chăn màn đã đưa đi cầm cố hết rồi. Mấy đứa con đáng thương chăm sóc chị ta, nhưng rõ ràng là chính bản thân chúng cũng cần sự chăm sóc của một người mẹ. Mười chín tuần lễ bị buộc phải ngồi không đã đẩy chị vào tình cảnh như thế, và chị kể cho chúng tôi nghe lịch sử một quá khứ đắng cay và thở dài não ruột tưởng chừng đã mất hết mọi hy vọng về một tương lai sáng sủa hơn… Chúng tôi đi ra khỏi nhà thì một người trẻ tuổi chạy đến mời chúng tôi vào nhà anh, xem có thể giúp anh được việc gì chăng. Một người vợ trẻ, hai đứa con kháu khỉnh, một tập biên lai cầm đồ và một căn buồng hoàn toàn trơ trọi, đó là tất cả những thứ mà anh có thể cho chúng tôi xem".

Sau đây là một đoạn nữa trích ở một tờ báo của Đảng bảo thủ nói về những hậu quả đáng buồn cho cuộc khủng hoảng năm 1866 gây ra. Không nên quên rằng phía đông Luân Đôn nói ở đây không phải chỉ là trung tâm sinh sống của công nhân đóng tàu thuỷ bọc sắt đã nêu ở chương này, mà còn là trung tâm của cái gọi là “lao động tại nhà”, bao giờ cũng được trả công thấp hơn mức tối thiểu.

"Hôm qua, một cảnh tượng kinh khủng đã diễn ra ở một phần của thủ đô. Mặc dù hàng ngàn người thất nghiệp ở khu Đông không tổ chức biểu tình đông đảo với những lá cờ đen, nhưng dòng thác người cũng đã khá đồ sộ. Ta hãy nhớ lại là đám dân cư này đã đau khổ như thế nào. Họ đang chết vì đói. Đó là một sự thực đơn giản và kinh khủng. Họ có tới 4 vạn người… Trước mắt chúng ta, tại một khu của cái thủ đô kỳ diệu này, ngay bên cạnh sự tích lũy của cải hết sức to lớn

mà thế giới chưa từng thấy, ở ngay bên cạnh đó, lại có 4 vạn người cùng quẫn đang chết đói! Bây giờ, hàng ngàn con người đó tràn vào các khu phố khác; lúc nào cũng bị đói, họ la thét vào tai chúng ta về những nỗi khổ của họ, họ kêu than với trời về những nỗi khổ đó, họ kể lể với chúng ta về nhà ở tồi tàn của họ, về việc họ không thể tìm được việc làm và không thể sống được với của bố thí. Những người ở địa phương phải đóng thuế để cứu giúp người nghèo thì bản thân cũng vì những yêu sách của giáo khu mà bị đẩy đến miệng hố bần cùng" ("Standard", ngày 5 tháng Tư 1867).

Trong các nhà tư bản Anh đang có cái "mốt" mô tả nước Bỉ như là thiên đường của công nhân, vì ở đây "sự tự do của lao động", - hay "sự tự do của tư bản" thì cũng thế, - không bị vi phạm với sự chuyên chế của Hội công liên hoặc bởi những đạo luật công xưởng; vì lẽ đó, cũng nên nói mấy lời về "hạnh phúc" của người công nhân Bỉ. Chắc rằng không ai am hiểu những điều bí mật của hạnh phúc đó bằng ông Đuy-pe-xi-ô, một người đã chết, vốn là tổng thanh tra các nhà tù và các tổ chức từ thiện ở Bỉ và là uỷ viên của Uỷ ban thống kê trung ương. Ta hãy xem tác phẩm của ông ta: "Budgets e'conomiques des classes ouvrie'res en Belgique". Bruxelles, 1855. Ở đây, ngoài nhiều điều khác ra, có mô tả một gia đình công nhân Bỉ bình thường; những món thu và chi hàng năm của gia đình được tính toán trên cơ sở những số liệu rất chính xác, và sau đó, điều kiện ăn uống của gia đình ấy được đem so sánh với điều kiện ăn uống của người lính, của người thuỷ thủ và của người tù. Gia đình gồm có "cha, mẹ và bốn con". Trong số sáu người đó có "bốn người có thể làm một công việc có ích suốt năm"; giả định rằng "trong số đó không có ai ốm đau và mất sức lao động", không có "những chi tiêu cho các mục đích tôn giáo, đạo đức và trí tuệ, trừ một khoản chi rất ít ỏi để trả tiền chỗ ngồi trong nhà thờ", cũng không có "những khoản tiền góp vào quỹ tiết kiệm và quỹ bảo đảm tuổi già", và không có "những khoản chi về hàng xa xỉ hay những khoản chi không cần thiết khác". Nhưng người cha và người con trai cả có hút thuốc lá và ngày chủ nhật có đi lại quán rượu, do đó mỗi tuần phải bỏ vào việc này 86 xu.

"Tính tổng hợp về tiền công của công nhân thuộc các ngành sản xuất khác nhau thì thấy… mức trung bình cao nhất của tiền công hàng ngày: đàn ông được 1 phrăng 56 xu, đàn bà 89 xu, con trai 56 xu và con gái 55 xu. Tính như thế thì thu nhập gia đình nhiều lắm là 1 068 phrăng mỗi năm… Chúng tôi đã tính tổng cộng mọi khoản thu nhập có thể có một gia đình điển hình. Nhưng nếu cho rằng cả người mẹ cũng có tiền công, thì như vậy là làm cho công việc nội trợ mất bà chủ lãnh đạo; vậy thì ai trông nom nhà cửa, chăm sóc con nhỏ? Ai nấu nướng, giặt giũ, khâu vá? Đó là một vấn đề khó giải quyết ngày nào cũng đặt ra cho công nhân".

Như vậy, ngân sách của gia đình là:

Người cha	300 ngày lao động, mỗi ngày	1,56 phr - 468 phr
Người mẹ -	“ “ “ “ “ “	0,89 “ - 267 “
Con trai -	“ “ “ “ “ “	0,56 “ - 168 “
Con gái -	“ “ “ “ “ “	0,56 “ - 165 “
	Tổng cộng …	1 068 Phr

Số tiền chi tiêu hàng năm của gia đình và số tiền thiếu hụt sẽ như sau, nếu như người công nhân ăn uống như:

Người thuỷ thủ … 1 828 phr - hụt 760 phr

Người lính ……1 473 “ - “ 405 “

Người tù ……... 1 112 “ - “ 44 “

"Qua đó, ta thấy rằng chỉ có một số ít gia đình công nhân là có thể đạt được mức ăn của người tù thôi, chứ chưa nói đến mức ăn của người thủy thủ hay lính nữa. Vào hồi 1847 - 1849, phí tổn trung bình cho mỗi người tù ở Bỉ là 63 xu mỗi ngày, tức là nhiều hơn chi phí ăn uống hàng ngày của công nhân 13 xu. Nếu có chi phí về việc quản lý và giám thị thì bù vào đó, người tù lại không phải trả tiền nhà… Nhưng làm sao một số đông công nhân - có thể nói là tuyệt đại đa số - lại có thể sống được trong điều kiện còn eo hẹp hơn nữa? Chỉ vì người công nhân dùng tới những biện pháp cùng cực mà chỉ riêng họ mới nắm được bí quyết; rút bớt xuất ăn hàng ngày; ăn bánh mì đen thay bánh mì trắng; ăn thịt ít đi hay hoàn toàn không ăn thịt; bơ và các gia vị cũng vậy; cả gia đình chen chúc vào một hay hai buồng xép, trong đó cả con trai và con gái cùng ngủ chung, nhiều khi cùng chung một ổ rơm; họ dè xẻn bớt chi tiêu về quần áo, về những phương tiện giữ gìn vệ sinh; nhịn không dự những cuộc giải trí ngày chủ nhật; nói tóm lại là chịu những sự thiếu thốn đau khổ nhất. Một khi công nhân đã đi đến giới hạn cùng cực này rồi thì giá tư liệu sinh hoạt chỉ tăng lên một chút, công việc làm ăn bị ngừng lại một chút, ốm đau một trận, cũng đủ làm tăng thêm sự nghèo khổ của công nhân và đẩy họ đến chỗ phá sản hoàn toàn. Nợ nần chồng chất lên, không còn ai cho vay nữa, quần áo và đồ đạc cần thiết nhất đều đem gắn cho hiệu cầm đồ, và cuối cùng thì gia đình xin ghi tên vào danh sách dân nghèo” [137)].

Thật vậy, trong cái “thiên đường của các nhà tư bản” này, mỗi một sự thay đổi nhỏ nhất trong giá cả những tư liệu sinh hoạt cần thiết nhất đều làm thay đổi con số những vụ chết chóc và phạm tội! (xem “Manifest der Maatschappij: De vlamingen Vooruit!”, Brussel, 1860, p.12). Cả nước Bỉ có 930 000 gia đình, trong đó theo thống kê chính thức có: 90 000 gia đình giàu (cử tri) = 450 000 người; 390 000 gia đình tiểu tư sản thành thị và nông thôn = 1 950 000 người, mà đại bộ phận không ngừng rơi vào hàng ngũ giai cấp vô sản; và sau cùng là 450 000 gia đình công nhân = 2 250 000 người, trong đó có những gia đình kiểu mẫu đang

thưởng thức cái hạnh phúc mà Đuy-pe-xi-ô đã mô tả. Trong 450 000 gia đình công nhân có hơn 200 000 gia đình nằm trong danh sách nghèo!

E) GIAI CẤP VÔ SẢN NÔNG NGHIỆP ANH

Không nơi nào mà tính chất đối kháng của nền sản xuất và tích luỹ tư bản chủ nghĩa lại biểu hiện ra một cách thô bạo hơn là trong bước tiến của nền nông nghiệp Anh (kể cả ngành chăn nuôi) và trong sự thụt lùi của người công nhân nông nghiệp Anh. Trước khi nói về tình cảnh hiện nay của họ, ta hãy nhìn lướt qua trước kia một chút. Nền công nghiệp hiện đại ở Anh bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII, mặc dầu sự đảo lộn về quan hệ sở hữu ruộng đất làm cơ sở xuất phát cho sự thay đổi phương thức sản xuất thì thuộc về một thời kỳ sớm hơn nhiều.

Chúng ta hãy lấy những số liệu của Ác-tua-I-ăng - một nhà quan sát chính xác, tuy là một nhà tư duy nông cạn - về người lao động nông nghiệp năm 1771, và chúng ta sẽ thấy rằng họ đóng một vai trò rất thảm hại so với những người tiền bối của họ vào cuối thế kỷ XIV, "khi họ có thể sống trong cảnh sung túc và có thể tích luỹ của cải"[138)]; đó là hoàn toàn chưa nói gì đến thế kỷ XV là "thời đại hoàng kim của người lao động Anh ở thành thị và nông thôn". Nhưng chúng ta không cần để ngược trở lại xa đến thế. Trong một tác phẩm có nội dung rất phong phú năm 1777, ta đọc thấy:

"Người phéc-mi-ê lớn hầu như đã vươn lên ngang hàng với kẻ quyền quý, trong khi người công nhân nông nghiệp nghèo khổ thì gần như bị đè xuống tận đất đen. Tình cảnh khốn khổ của công nhân nông nghiệp sẽ nổi lên rõ rệt nếu ta đem điều kiện sinh sống của họ hiện nay so với 40 năm trước đây. Địa chủ và phéc-mi-ê cấu kết với nhau để áp bức công nhân"[139)].

Sau đó, tác giả chứng minh tỉ mỉ rằng tiền công thực tế ở nông thôn từ năm 1737 đến năm 1777 gần như đã hạ đi 1/4 hay 25%.

Cũng trong thời gian ấy, tiến sĩ Ri-sớt Prai-xơ nói: "Chính sách ngày nay làm lợi cho những giai cấp bên trên nhân dân; hậu quả sẽ là sớm hay muộn, toàn bộ dân cư trong vương quốc sẽ chỉ gồm có những người quyền quý và những kẻ đi ăn xin, những quan lớn và nô lệ"[140)].

Tuy vậy, tình cảnh công nhân nông nghiệp Anh hồi 1770 - 1780 cả về mặt điều kiện ăn uống, điều kiện nhà ở, cũng như về mặt ý thức tự trọng, giải trí, v.v., vẫn còn là một lý tưởng mà về sau này, họ không bao giờ đạt tới được nữa. Tính ra số pin-tơ lúa mì thì tiền công trung bình của họ năm 1770 - 1771 là 90, đến thời I-đơn (1797) chỉ còn có 65, và năm 1808 thì chỉ có 60 pin-tơ[141)].

Trước đây, ta đã nói đến tình cảnh công nhân nông nghiệp vào hồi cuối cuộc chiến tranh chống phái Gia-cô-banh, tức là vào thời điểm mà bọn quý tộc ruộng đất, bọn phéc-mi-ê, bọn chủ xưởng, bọn lái buôn, chủ ngân hàng, bọn hiệp sĩ của sở giao dịch, bọn chủ thầu cung cấp cho quân đội, v.v., đã phát tài một cách phi thường. Tiền công danh nghĩa tăng lên, một phần vì giấy bạc ngân hàng mất giá,

một phần vì giá cả những tư liệu sinh hoạt cần thiết nhất tăng lên một cách độc lập đối với sự mất giá đó. Nhưng ta cũng có thể nêu được sự vận động thực tế của tiền công một cách rất đơn giản mà không cần phải đi vào những chi tiết không cần thiết cho vấn đề ở đây. Đạo luật về dân nghèo và bộ máy để thực hiện nó năm 1814 cũng vẫn như năm 1795. Chúng ta nhớ rằng đạo luật này được áp dụng ở nông thôn như thế nào: dưới hình thức của bố thí, giáo khu bổ sung cho tiền công danh nghĩa một khoản để cho số tiền công này bằng với số tiền danh nghĩa cần thiết để bảo đảm một cuộc sống lay lắt cho công nhân. Tỷ số giữa tiền công do người phéc-mi-ê trả với khoản thiếu hụt về tiền công mà giáo khu bù thêm, cho ta thấy hai điều: một là, tiền công sụt xuống thấp hơn mức tối thiểu của nó, và hai là, cái mức độ theo đó người công nhân làm thuê và người bần cùng cộng lại thì thành người công nhân nông nghiệp, hay mức độ mà người ta đã biến người công nhân nông nghiệp thành người nông nô của giáo khu của họ. Ta hãy chọn một quận mà tình hình có tính chất tiêu biểu cho tất cả các quận khác. Ở No-hem-ptơn-sia, năm 1795 tiền trung bình hàng tuần là 7 si-linh 6 pen-ny, tổng số chi tiêu hàng năm của một gia đình 6 người là 36 p.xt. 12 si-linh 5 pen-ny, tổng số thu nhập của gia đình đó là 29 p. xt. 18 si-linh, số thiếu hụt mà giáo khu bù cho là 6 p. xt.14 si-linh 5 pen-ny. Cũng ở quận ấy, năm 1814 tiền công hàng tuần là là 12 si-linh 2 pen-ny, tổng số chi tiêu hàng năm của một gia đình 5 người là 54 p. xt. 18 si-linh 4 pen-ny, tổng số thu nhập của gia đình đó là 36 p. xt. 2 si-linh, số thiếu hụt mà giáo khu bù cho là 18 p. xt. 6 si-linh 4 pen-ny[142)]. Như vậy, năm 1795, số thiếu hụt chưa đến 1/4 tiền công, còn năm 1814 thì hơn một nửa. Dĩ nhiên, trong điều kiện như thế, chút ít tiện nghi mà 1-đơn còn nhìn thấy trong ngôi nhà nhỏ của công nhân nông nghiệp, đến năm 1814 cũng đã biến mất[143)]. Trong tất cả những súc vật mà người phéc-mi-ê nuôi, thì người lao động, tức instrumentum vocale[1*], từ lúc ấy trở đi lại trở thành con vật bị đày đoạ nhiều nhất, được nuôi nấng kém nhất và bị đối xử tàn tệ nhất.

Tình hình đó vẫn cứ tiếp tục một cách yên tĩnh cho đến khi

"dưới ánh lửa của những đống thóc bị đốt cháy, những vụ bạo động dữ dội năm 1830 vạch ra cho chúng ta" (tức là cho các giai cấp thống trị) "thấy rằng dưới cái bề mặt của nước Anh nông nghiệp, cảnh khốn cùng và một sự bất bình âm ỉ cũng sẵn sàng bùng nổ giống như dưới cái bề mặt của nước Anh công nghiệp"[144)].

Bấy giờ, ở Hạ nghị viện, Xa-lơ đặt cho công nhân nông nghiệp cái tên "nô lệ trắng" ("white slaves") và một giám mục đã nhắc lại danh từ đó tại Thượng nghị viện. E.G.Urây-cơ-phin, một nhà kinh tế học lớn nhất thời đó, nói rằng:

"Công nhân nông nghiệp ở miền nam nước Anh không phải là nô lệ, cũng không phải là người tự do, mà là người bần cùng"[145)].

Thời gian ngay trước khi bãi bỏ các đạo luật về lúa mì đã làm sáng rõ thêm tình cảnh của công nhân nông nghiệp. Một mặt, vì

lợi ích của những kẻ cổ động thuộc giai cấp tư sản, người ta chứng minh rằng các đạo luật bảo hộ chẳng bênh vực gì được cho những người thực sự sản xuất lúa mì. Mặt khác, giai cấp tư sản công nghiệp thì điên cuồng tức giận về việc bọn quý tộc ruộng đất tố cáo những điều kiện ở các công xưởng, về sự thông cảm giả dối của những bọn ăn không ngồi rồi bại hoại đến tận xương tận tuỷ, nhẫn tâm làm ra vẻ quan trọng ấy đối với những nỗi đau khổ của công nhân công xưởng, về sự "sốt sắng kiểu ngoại giao" của chúng đối với pháp chế công xưởng. Có một câu tục ngữ cổ của người Anh nói rằng hễ hai tên trộm túm tóc nhau thì bao giờ người ta cũng có lợi. Và thật vậy, cuộc tranh cãi ầm ĩ, hăng say giữa hai bộ phận của giai cấp thống thị về vấn đề bộ phận nào bóc lột công nhân một cách vô liêm sỉ nhất, từ cả hai phía đã góp phần làm sáng tỏ sự thật. Bá tước Sếp-xbe-ri, còn gọi là huân tước Ê-sli, là một chiến sĩ tiên phong trong cuộc tiến quân của bọn quý tộc từ thiện chống lại công xưởng. Vì vậy, năm 1844 và 1845, ông ta đã trở thành cái đề tài thích thú của tờ "morning Chronicle" trong những bài tố cáo tình cảnh công nhân nông nghiệp. Tờ báo này, bấy giờ là cơ quan quan trọng nhất của phái tự do, đã cử phái viên riêng của nó về các vùng nông thôn; những phái viên đó không phải chỉ tự thoả mãn với việc mô tả và nêu con số thống kê chung chung mà còn công bố cả tên những gia đình công nhân được điều tra, cũng như những địa chủ có liên quan. Biểu sau đây[146)] cho ta biết số tiền công đã trả tại ba làng thuộc vùng lân cận Blên-phớt, Uym-bớc-nơ và Pun. (*Xem* tập này tr. 1039).

Các làng này là thuộc thẩm quyền sở hữu của ông G. Ban-xơ và bá tước Sếp-xbe-ri. Cần nêu lên rằng vị giáo hoàng của "Low Church"[186] ấy, vị thủ lĩnh của phái Kiền thành ở nước Anh ấy, cũng chẳng khác gì ông bạn cùng hội cùng thuyền là Ban-xơ, đã mượn danh nghĩa tiền thuê nhà mà đút túi thêm một phần khá lớn số tiền công chết đói của công nhân của ông ta.

Việc xoá bỏ các đạo luật về lúa mì đã đem lại cho nền nông nghiệp Anh một sự kích thích chưa từng thấy. Công việc tiêu nước với quy mô hết sức lớn[147)], phương pháp mới để chăn nuôi gia súc trong chuồng và để trồng những cánh đồng cỏ nhân tạo, việc áp dụng máy bón phân, những phương thức mới để canh tác, những vùng đất sét, việc sử dụng thêm nhiều phân khoáng, việc dùng máy hơi nước và các loại máy công tác mới, v.v., nói chung là việc thâm canh nhiều hơn -, đó là đặc điểm của thời đại này, ông Pui-di, chủ tịch Hội nông nghiệp Hoàng gia, khẳng định rằng nhờ sử dụng máy móc mới mà chi kinh phí kinh doanh (tương đối) đã giảm đi gần một nửa. Mặt khác, thu hoạch tuyệt đối của

ruộng đất lại tăng thêm nhanh chóng. Đầu tư tư bản lớn hơn cho mỗi a-crơ, và do đó, đẩy nhanh việc tập trung các trại ấp, là điều kiện cơ bản của phương pháp mới [148)]. Đồng thời diện tích trồng trọt từ năm 1846 đến năm 1865[1*] đã mở rộng thêm 464 119 a-crơ, đó là chưa kể những vùng rộng lớn ở các tỉnh miền đông, từ chỗ là những nơi ẩn náu của thỏ rừng và những bãi cỏ chăn nuôi cằn cỗi thì nay

đã biến thành những cánh đồng lúa mì xanh tốt như là do một phép tiên. Chúng ta đã biết rằng đồng thời với điều đó, tổng số những người lao động trong nông nghiệp đã giảm xuống. Số những người làm nông nghiệp chính cống, cả nam lẫn nữ thuộc các lứa tuổi, đã từ 1 241 269 người năm 1851 giảm xuống còn 1 163 227 người năm 1861[149)] Vì vậy, nếu viên Cục trưởng hộ tịch Anh[187] nhận xét rất đúng rằng:

"Sự tăng thêm số phéc-mi-ê và công nhân nông nghiệp kể từ năm 1801 hoàn toàn không ăn khớp với sự tăng thêm của sản phẩm nông nghiệp"[150)].

thì sự không ăn khớp đó lại càng nổi bật hơn rất nhiều trong thời kỳ gần đây, khi mà sự giảm bớt tuyệt đối của số nhân khẩu lao động nông nghiệp đi song song với sự mở rộng diện tích trồng trọt, với sự thâm canh, với sự tích luỹ chưa từng thấy của số tư bản bỏ vào ruộng đất và bỏ vào công cụ canh tác ruộng đất, với sự tăng lên - chưa từng thấy trong lịch sử nông nghiệp nước Anh - của sản phẩm ruộng đất, với sự tăng thêm cực kỳ nhanh chóng của số địa tô của địa chủ, và với sự giàu có ngày càng tăng của các phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa. Nếu ngoài tất cả những điều đó ra, người ta còn kể đến sự mở rộng nhanh chóng không ngừng của thị trường tiêu thụ ở các thành thị và sự thống trị của chế độ tự do thương mại, thì có thể thấy rằng người công nhân nông nghiệp post tot discrimina rerum[1*] rút cục đã đặt vào những điều kiện mà secundum artem[2*] ắt phải làm cho họ chứa chan hạnh phúc.

Giáo sư Rô-giơ-xơ, trái lại, lại đi đến kết luận rằng, chỉ so với người công nhân nông nghiệp thời kỳ 1770 - 1780 thôi, chứ đừng nói đến người công nhân nông nghiệp vào nửa cuối thế kỷ XIV và thế kỷ XV nữa, thì tình cảnh của người công nhân nông nghiệp Anh ngày nay cũng đã sút kém đi một cách khác thường, rằng "người lao động nông nghiệp lại trở thành người nông nô", hơn nữa, lại là người nông nô có cái ăn và chỗ ở rất tồi tàn[151)]. Bác sĩ Giu-li-an Hơn-tơ có nói trong bản báo cáo của ông ta về nhà ở của công nhân nông nghiệp, đã từng làm xôn xao dư luận một thời:

"Chi phí sinh hoạt của người hind" (tên gọi người công nhân nông nghiệp thời kỳ chế độ nông nô) "bị cố định ở mức thấp nhất để cho anh ta chỉ vừa đủ sống… Tiền công và nhà ở của anh ta không phải được tính theo số lợi nhuận mà người ta sẽ bóp nặn được ở anh ta. Trong sự tính toán của các phéc-mi-ê, anh ta chỉ là một con số không[152)]… Tư liệu sinh hoạt của anh ta bao giờ cũng được coi là đại

lượng cố định"[153)]. "Còn về việc giảm bớt hơn nữa thu nhập của anh ta thì anh ta có thể nói nihil habeo, nihil curo [2*]."

Anh ta không lo ngại cho tương lai, vì anh ta chẳng có gì ngoài những cái tuyệt đối cần thiết để sống. Anh ta đã đạt tới cái điểm đông đặc được dùng làm cơ sở cho sự tính toán của người phéc-mi-ê. Muốn ra sao thì ra, may hay rủi thì anh ta cũng chẳng có phần"[154)].

Năm 1863 có một cuộc điều tra chính thức về điều kiện ăn uống và lao động của những kẻ phạm tội bị kết án phát vãng và lao động khổ sai. Kết quả điều tra được trình bày trong hai cuốn Sách xanh dày cộp.

Ngoài những điều khác ra, trong sách có chỗ nói: "Một sự so sánh tỉ mỉ thức ăn của phạm nhân trong nhà tù ở Anh với thức ăn của người nghèo ở các trại lao động và thức ăn của công nhân nông nghiệp tự do ở nước Anh, chỉ cho ta thấy rõ rằng phạm nhân được ăn uống khá hơn rất nhiều so với bất kỳ một loại nào trong hai loại người kia"[155)],

còn "khối lượng công việc mà người tù khổ sai phải làm thì chỉ xấp xỉ một nửa công việc của người công nhân nông nghiệp thông thường"[156)].

Ta hãy lấy một vài lời khai tiêu biểu của nhân chứng. Lời khai của Giôn Xmít, giám đốc nhà tù Ê-đin-bớc:

Số 5056: "Thức ăn trong các nhà tù Anh khá hơn nhiều so với thức ăn của công nhân nông nghiệp thông thường". Số 5057: "Công nhân nông nghiệp thông thường ở Xcốt-len rất ít khi được ăn thịt, đó là một sự thật". Số 3047: "Ông có biết một lý do nào đó khiến cho người ta cần cho phạm nhân ăn khá hơn nhiều (much better) so với công nhân nông nghiệp thông thường hay không? - Hoàn toàn không biết ạ". Số 3048: "Ông có thấy cần thiết phải tiếp tục thí nghiệm thêm nữa để làm cho mức ăn của tù khổ sai xích gần lại mức ăn của công nhân nông nghiệp tự do, hay không?"[157)]. Bản báo cáo viết: "Người công nhân nông nghiệp sẽ có thể nói: Tôi làm việc nặng nhọc mà không được ăn uống đầy đủ. Hồi tôi ở trong tù, công việc không nặng nhọc lắm, mà được ăn no nê, cho nên đối với tôi, ở trong tù còn tốt hơn là được tự do"[158)].

Căn cứ vào biểu kèm theo tập thứ nhất của bản báo cáo đó, chúng tôi lập bảng so sánh tổng hợp như sau.

Số lượng thức ăn hàng tuần [158a)]

(đơn vị ôn-xơ)

	Thành phần có chất đạm	Thành phần không có chất đạm	Thành phần có chất khoáng	Tổng cộng

Phạm nhân trong nhà tù Poóc-lan	28,95	150,06	4,68	183,69
Lính thuỷ hạm đội Hoàng Gia …..	29,63	152,91	4,52	187,06
Lính…….....…….	25,55	114,49	3,94	143,98
Thợ đóng xe ngựa (công nhân)….....	24,53	162,06	4,23	190,82
Thợ xếp chữ in …….....	21,24	100,83	3,12	125,19
Công nhân nông nghiệp …….….	17,73	118,06	3,29	139,08

Bạn đọc đã biết những kết luận chung của uỷ ban điều tra y tế năm 1863 về tình hình ăn uống của các giai cấp ăn uống kém nhất trong nhân dân. Bạn đọc nhớ rằng mức ăn của phần đông các gia đình công nhân nông nghiệp thấp hơn mức tối thiểu cần thiết "để đề phòng những bệnh tật do đói gây ra". Đó chính là tình hình của tất cả những vùng thuần tuý nông nghiệp, như Coóc-nu-ên, Đê-vơn, Xô-mơ-xét, Uyn-txơ, Xtáp-phớt, Ôc-xphớt, Béc-xơ và Hác-xơ.

Bác sĩ Xmít nói: "Số lượng thức ăn mà người công nhân nông nghiệp nhận được thì nhiều hơn so với mức trung bình đã nói, bởi vì phần tư liệu sinh hoạt cần thiết cho lao động của anh ta lớn hơn nhiều so với những người khác trong gia đình; tại những vùng nghèo hơn, phần của anh ta chiếm hầu hết số thịt hay mì. Số lượng thức ăn dành cho vợ và cả những đứa con đang tuổi lớn nhanh, trong phần nhiều trường hợp và ở hầu hết tất cả các tỉnh đều không đủ, nhất là về chất đạm"[159)].

Những người đầy tớ trai và gái ở ngay trong nhà các phéc-mi-ê thì được ăn uống tốt. Con số những người này từ 288 277 người năm 1851 giảm xuống còn 204 962 người năm 1861.

Bác sĩ Xmít nói: "Lao động của phụ nữ ở ngoài đồng, dù có những điều thiệt thòi khác không thể tránh khỏi, nhưng trong những điều kiện hiện nay thì vẫn có lợi lớn cho gia đình, bởi vì nó cung cấp cho gia đình thêm một số tiền để mua giầy dép, quần áo, trả tiền thuê nhà và do đó có thể ăn uống khá hơn"[160)].

Một trong những kết quả kỳ lạ nhất của cuộc chiến tranh này là: công nhân nông nghiệp Anh ăn uống tồi hơn nhiều so với công nhân nông nghiệp ở các vùng khác trong Vương quốc liên hiệp Anh ("is cosiderably the worst fed"), như biểu dưới đây chỉ rõ:

Lượng tiêu dùng trung bình hàng tuần về các-bon và đạm của một công nhân nông nghiệp [161)]

(tính bằng gren)

	Các bon	Đạm
Anh	40 673	1 594
Oen-xơ	48 354	2 031
Xcốt-len	48 980	2 348
Ai-rơ-len	43 366	2 434

Trong bản báo cáo chính thức của ông ta về y tế, bác sĩ Xai-mơn nói: "Mỗi một trang bản báo cáo của bác sĩ Hơn-tơ là một chứng cớ nói lên rằng nhà ở của công nhân nông nghiệp nước ta về số lượng thì thiếu mà về chất lượng thì tồi. Và đã nhiều năm nay, tình cảnh của họ về mặt này lại càng tệ hơn. Bây giờ, tìm được nhà ở đối với công nhân nông nghiệp là một điều khó khăn hơn trước nhiều, và nếu có tìm được thì đối với nhu cầu của họ, những nhà ấy có lẽ còn kém thích ứng hơn nhiều so với mấy thế kỷ về trước. Tệ nạn này đã đặc biệt tăng lên nhanh chóng trong 20 hay 30 năm gần đây, và điều kiện nhà ở của người dân nông thôn bây giờ thật thảm hại đến cực điểm. Họ hoàn toàn bất lực về mặt này, trừ trường hợp những kẻ làm giàu nhờ lao động của họ cảm thấy cũng nên thương xót mà chiếu cố đến họ. Họ có tìm được một chỗ ở trên[161)]

mảnh đất họ cày bừa hay không, chỗ ở đó có phải là một cái nhà cho người ở hay ở một cái chuồng lợn, chỗ ở đó có kèm theo một mảnh vườn cỏn con có thể làm dịu được rất nhiều sức ép của sự nghèo khổ hay không, - tất cả những điều đó không tuỳ thuộc vào việc họ có sẵn sàng hay có khả năng trả tiền thuê nhà mà người ta đòi hay không, mà tuỳ thuộc vào cách sử dụng "cái quyền" của những người khác "muốn dùng tài sản của mình làm gì là tuỳ ý". Một khu đất thuê dù rộng lớn đến đâu cũng chẳng có luật pháp nào quy định nó phải có một số lượng nhà ở nhất định cho công nhân, - chứ đừng nói là có những nhà ở tử tế nữa; Pháp luật cũng không dành cho công nhân một chút quyền nào đó đối với khoảnh đất mà lao động của họ cũng cần thiết như mưa và ánh sáng mặt trời.. Còn một tình hình nữa làm cho họ bất lợi thêm nhiều… đó là ảnh hưởng của đạo luật về dân nghèo với những quy định của nó về quyền cư trú và thuế cứu tế người nghèo[162)]. Do ảnh hưởng của đạo luật này, mỗi một giáo khu đều vì lợi ích tiền tài mà hạn chế đến mức ít nhất số lượng công nhân nông nghiệp cư trú trong khu vực của mình, bởi vì đáng lẽ phải bảo đảm cho người công nhân làm lụng đầu tắt mặt tối và gia đình của họ một đời sống độc lập chắc chắn và thường xuyên, thì khốn thay, lao động nông nghiệp chẳng sớm thì muộn phần lớn đều dẫn họ đến sự bần cùng, - một sự bần cùng ở kề ngay bên cạnh trong suốt cuộc đời của người công nhân, đến nỗi hễ bị một trận ốm hay chỉ tạm thời mất việc là đã phải cầu cứu ngay đến sự giúp đì của giáo khu; cho nên mọi sự cư trú của nhân khẩu

công nhân nông nghiệp ở trong một giáo khu đều rõ ràng sẽ làm tăng số tiền thuế cứu tế người nghèo của giáo khu đó… Các địa chủ lớn [163)] chỉ cần quyết định không cho phép làm nhà cho công nhân trên đất đai của họ, là họ lập tức trút bỏ được một nửa trách nhiệm của họ đối với người nghèo. Hiến pháp và luật lệ Anh có ý định xác lập đến mức nào cái thứ quyền sở hữu đất đai tuyệt đối cho phép địa chủ quý tộc "muốn dùng tài sản của mình làm gì là tuỳ ý", cho phép họ coi những người cày cấy đất đai của mình như là người nước ngoài và đuổi những người đó ra khỏi địa hạt của mình, - đó là một vấn đề mà việc bàn cãi không nằm trong phạm vi của tôi… Cái quyền lực xua đuổi ấy không phải chỉ nằm trên lý thuyết. Trong thực tiễn, nó đang được thực hiện với quy mô lớn nhất. Đó là một trong những tình hình có ảnh hưởng quyết định đến điều kiện nhà ở của công nhân nông nghiệp… Người ta có thể đánh giá quy mô của tệ nạn này qua cuộc điều tra thống kê gần đây, theo cuộc điều tra ấy thì trong 10 năm nay ở 821 khu khác nhau của nước Anh, việc phá huỷ nhà cửa cứ ngày càng tăng mặc dù nhu cầu về nhà cửa ở địa phương tăng lên: năm 1861 số dân cư nhiều hơn năm 1851 đến 5 $^{1/3\%}$, đã phải ở dồn vào một số nhà cửa ít hơn trước $4^{1/2\%}$, đó là chưa kể đến số người bị buộc phải trở thành những người không nơi cư trú ở ngay trong những giáo khu mà họ làm việc… Bác sĩ Hơn-tơn nói rằng, khi quá trình đuổi dân hoàn thành thì kết quả là người ta có một làng để trưng bầy (show - village), trong đó những túp nhà nhỏ chỉ còn lại rất ít và trong đó không ai được phép ở trừ những người chăn cừu, những người làm vườn và những người gác rừng, tức là đám tôi tớ thường trực, một lớp người thường được các ông chủ nhân từ của họ đối xử tử tế[164)]. Nhưng đất đai cần phải được cày bừa, và chúng ta thấy những công nhân cày bừa đất đai ấy lại không được cư trú trên địa phận của chủ đất mà phải đến từ một làng bỏ ngỏ, có thể cách ba dặm đường, ở đó có rất đông những chủ nhà nhỏ tiếp đón họ, sau khi những nhà con của họ ở các làng đóng cửa bị phá huỷ đi. Ở những nơi mà người ta đang nhằm đạt tới kết quả đó, thì bề ngoài thảm hại của những ngôi nhà nhỏ thường nói lên số phận đang chờ đợi chúng. Những chiếc nhà đó đang ở vào những mức độ khác nhau của sự đổ nát tự nhiên. Chừng nào mái nhà còn chưa sụp đổ thì người công nhân được phép trả tiền nhà, và nhiều khi anh ta rất vui mừng được làm như thế, ngay cả khi phải trả theo giá một ngôi nhà tốt. Không có một sự tu bổ sửa chữa nào hết, trừ những sự tu bổ mà người thuê nhà nghèo xác nghèo xơ có thể tự mình đảm nhiệm lấy. Còn đến khi ngôi nhà rút cục trở nên hoàn toàn không thể ở được nữa, thì điều đó chỉ có nghĩa là thêm một ngôi nhà con nữa bị phá huỷ và thuế cứu giúp người nghèo trong tương lai sẽ giảm đi một phần tương ứng. Trong khi những địa chủ lớn trốn tránh khoản thuế cứu tế người nghèo bằng cách xua đuổi dân cư ra khỏi đất đai thuộc về họ, thì những thị trấn hay những làng bỏ ngỏ gần đấy lại thu nhận những người công nhân bị xua đuổi; tôi nói là gần đấy, nhưng "gần đấy" có thể là ở cách

trại ấp mà người công nhân phải đến làm hàng ngày tới 3-4 dặm đường. Như vậy, ngoài cái công việc lao động hàng ngày mà người công nhân phải làm để kiếm miếng bánh hàng ngày, người đó mỗi ngày còn phải đi 6 hay 8 dặm đường và điều đó được coi như là một điều không đáng kể. Tất cả những công việc đồng áng do vợ con anh ta làm, bây giờ cũng nằm trong những điều kiện khó khăn như thế. Nhưng đó cũng chưa phải là tất cả những cái hại do tình hình ở xa nơi làm việc gây ra. Ở những làng bỏ ngỏ, những kẻ đầu cơ về xây dựng mua những mẩu đất nhỏ và cố sức dựng lên đấy thật nhiều những túp lều rẻ tiền nhất. Chính công nhân nông nghiệp Anh phải sống chen chúc trong những căn nhà thảm hại ấy, những căn nhà này, ngay khi chúng ở sát ngay cánh đồng quang đãng, cũng vẫn có những nét hết sức ghê tởm của những căn nhà tồi nhất ở thành thị…[165].Mặt khác, tuyệt nhiên không nên nghĩ rằng ngay người công nhân cư trú trên đất đai do anh ta cày bừa có thể kiếm được một nhà ở xứng đáng với cuộc đời lao động sản xuất của anh ta. Ngay cả trong trang trại của các vương hầu, nhà ở của công nhân cũng thường hết sức tồi tàn. Có những địa chủ quý tộc cho rằng đối với công nhân và gia đình họ thì chuồng ngựa cũng đã tốt chán, và những kẻ đó không từ việc bòn rút thật nhiều tiền bằng cách cho thuê những chỗ ở kiểu ấy [166]. Dù cho đó là một túp lều hoàn toàn đổ nát, chỉ có một buồng ngủ, không có bếp, không có hố xí, không có cửa sổ, không có nguồn cung cấp nước nào ngoài một cái hố, không có vườn, - thì người công nhân cũng chẳng làm gì để chống lại sự bất công đó. Còn những đạo luật cảnh sát vệ sinh (The Nuisances Removal Acts) của chúng ta thì chỉ là những chữ chết nằm trên giấy. Việc thi hành những luật lệ đó lại được giao phó cho chính những người chủ cho thuê những ổ chuột kiểu ấy… Đừng nên để bị lóa mắt vì những cảnh tượng ngoại lệ tươi sáng mà không thấy những sự thật phổ biến và là điều sỉ nhục cho nền văn minh nước Anh. Tình hình trên thực tế chắc phải rất khủng khiếp, bởi vì mặc dầu tình trạng ghê tởm đã râ ràng của các nhà ở hiện nay, thế nhưng những người quan sát có thẩm quyền còn nhất trí kết luận rằng, ngay cả tình trạng tồi tàn phổ biến của nhà ở cũng vẫn còn là một tai nạn ít nghiêm trọng hơn nhiều so với sự thiếu thốn thuần tuý về số

lượng nhà ở. Từ nhiều năm nay, tình trạng nhà ở chật chội của công nhân nông nghiệp là nỗi lo lắng sâu sắc không chỉ của những người có trách nhiệm chăm lo sức khoẻ, mà còn là một nỗi lo lắng sâu sắc của những người quan tâm đến một đời sống lương thiện và đạo đức nữa. Thật vậy, bằng những lời lẽ giống nhau, tựa như cùng dập một khuôn, những người làm những báo cáo về sự lan tràn các bệnh dịch ở các vùng nông thôn đã không ngừng tố giác tình trạng nhà cửa chật chội, coi đó là nguyên nhân làm cho tất cả những cố gắng ngăn chặn sự phát triển của bệnh dịch khi nó đã phát ra, đều trở nên hoàn toàn vô hiệu. Và người ta không ngừng chứng minh rằng, mặc dầu đời sống ở nông thôn có nhiều

ảnh hưởng tốt đối với sức khoẻ, nhưng tình trạng người ở quá đông đúc chật chội, ngoài việc làm cho các bệnh truyền nhiễm lan tràn rất nhanh chóng, lại còn khiến cho các bệnh không hay lây dễ phát ra. Và những người tố giác tình hình này cũng không làm thinh được về những tai hại khác. Ngay cả những trường hợp lúc đầu họ hoàn toàn chỉ nghiên cứu vấn đề bảo vệ sức khoẻ thôi, họ cũng hầu như buộc phải chú ý đến những mặt khác của vấn đề. Báo cáo của họ chứng minh rằng tình trạng nam nữ đã lớn tuổi, có gia đình và chưa có gia đình, cũng chen chúc (huddled) trong những phòng ngủ chật hẹp, xảy ra rất thường xuyên, thành thử người ta phải kết luận rằng trong hoàn cảnh như vậy thì tính liêm sỉ và lịch sự bị chà đạp thô bạo và đạo đức nhất định bị bại hoại [167)]. Chẳng hạn trong phụ lục cho bản báo cáo gần đây của tôi; trong bản báo cáo của bác sĩ Oóc-đơ nói về sự bột phát bệnh thương hàn ở vùng Uynh (Bắc-kinh-hêm-sia), ông ta có nhắc đến việc một anh thanh niên đã mang bệnh ấy từ Uyn-grê-vơ đến vùng này như thế nào. Những ngày đầu bị bệnh, anh ta đã ngủ cùng một buồng với 9 người khác. Trong hai tuần, nhiều người đã bị ốm, và sau mấy tuần, 5 trong số 9 người ấy đã bị lây bệnh thương hàn, và một người đã chết! Đồng thời, bác sĩ Hác-vây ở bệnh viện Xanh Gioóc-giơ, trong thời gian có dịch đã đến vùng Uynh để chữa riêng, cũng đã báo cho tôi biết tình hình tương tự: "Một người đàn bà trẻ bị thương hàn, đêm đêm vẫn ngủ chung một buồng với bố mẹ, đứa con riêng của chị, hai người

em trai chị, và hai cô em gái mà mỗi cô có một đứa con riêng, tổng cộng là 10 người. Trước đây mấy tuần, cũng cái buồng này đã có 13 người ngủ"[168)].

Bác sĩ Hơn-tơ đã điều tra 5 375 ngôi nhà của công nhân nông nghiệp, chẳng những ở các vùng thuần tuý nông nghiệp mà ở tất cả các tỉnh của nước Anh. Trong số 5 375 nhà đó, thì 2 195 nhà chỉ có một buồng ngủ (nhiều khi vừa là phòng ăn), chỉ có 2 930 nhà là có hai buồng ngủ và 250 nhà có trên hai buồng ngủ. Ở đây, tôi nêu vắn tắt tình hình ở 12 tỉnh.

1. Bét-phoóc-sia

Re-xlinh-uốt: Phòng ngủ gần 12 fút chiều dài và 10 fút chiều rộng, mặc dầu có nhiều phòng còn bé hơn. Căn nhà nhỏ bé một tầng thường được ngăn bằng những tấm ván thành hai buồng ngủ, một cái giường thường đặt ở trong gian bếp cao 5 fút 6 in-tsơ. Giá tiền thuê nhà là 3 p. xt. Người thuê nhà phải tự làm lấy nhà xí, chủ nhà chỉ cho họ một cái hố thôi. Hễ có một người làm được nhà xí là tất cả những người láng giềng đều sử dụng. Nhà của một người tên Ri-sác-xơn thật "đẹp" không thể tả được. "Những tường nhà trát vôi phình ra như cái váy người đàn bà khi cúi mình xuống để chào. Mái nhà thì một đầu lồi ra, một đầu lâm vào, và ở đầu này khốn thay lại có một cái ống khói cong làm bằng đất sét và gỗ, nom tựa như cái vòi voi. Một cái sào dài chống đì cho ống khói khỏi đổ, cửa lớn và cửa sổ đều hình quả trám". Trong số 17 nhà đến thăm thì chỉ có 4 nhà là có hơn

một buồng ngủ, và bốn nhà đó đều chật ních người. Những nhà có một buồng ngủ thì có 3 người lớn và 3 trẻ em, hoặc một đôi vợ chồng và 6 đứa con, v.v..

Đơn-tơn: Tiền thuê nhà đắt, từ 4 đến 5 p.xt, tiền công hàng tuần của đàn ông là 10 si-linh. Họ mong trang trải tiền thuê nhà bằng số tiền kiếm được về những hàng tết bằng rơm rạ do gia đình làm ra. Tiền thuê nhà càng đắt, thì số người ở trong một nhà lại càng đông để có thể trả được tiền nhà. 6 người lớn với 4 trẻ em

cùng ngủ một buồng, giá thuê là 3 p. xt. 10 si-linh. Ở Đơn-tơn, căn nhà rẻ nhất, phía ngoài dài 15 fút, rộng 10 fút, cho thuê lấy 3 p.xt. Trong số 14 nhà đến thăm thì chỉ có một nhà là có 2 buồng ngủ. Phía trước làng một tí, có một cái nhà mà ở phía ngoài tường thì bị những người dân ở đấy làm ô uế, còn cái cửa thì 9 in-tsơ bên dưới đã bị mục hoàn toàn; lỗ trống này tối đến được khéo léo đậy bằng mấy viên gạch mà người ta đẩy từ trong ra và che bằng một mảnh chiếu. Cửa sổ thì một nửa đã tan cả khung lẫn kính. Trong nhà đó có 3 người lớn và 5 trẻ em nằm chen nhau, chẳng có giường phản gì. Thế mà Đơn-tơn không phải là tồi hơn các nơi khác trong vùng Bi-gơn-xuây U-ni-ơn.

2. Béc-cơ

Bin-hêm: Tháng Sáu 1864, trong một cot (nhà nhỏ một tầng) có hai vợ chồng và 4 con. Người con gái đi làm việc về, bị bệnh sốt phát ban. Cô ta chết. Một đứa con nhỏ ốm và chết. Người mẹ và một đứa con nhỏ khác bị thương hàn khi người ta mời bác sĩ Hơn-tơ đến thăm bệnh cho họ. Người bố và đứa con trai khác nữa ngủ ở ngoài sân, nhưng ở đây việc cách ly râ ràng khó mà bảo đảm được, bởi vì trong khi chờ được đem đi giặt thì quần áo của gia đình bị nhiễm bệnh này đã bị đem quẳng ở sân chợ chật ních người của cái làng đáng thương này. Tiền thuê nhà của H. mỗi tuần là 1 si-linh; một buồng cho hai vợ chồng và 6 con. Một nhà cho thuê với giá 8 pen-ny (mỗi tuần); dài 14 fút 6 in-tsơ, rộng 7 fút; bếp cao 6 fút; buồng ngủ chẳng có cửa sổ, cũng chẳng có lò sưởi, chẳng có cửa và cũng không có một lỗ hổng nào trừ chỗ ra vào; vườn cũng không có. Cách đây không lâu, trong nhà này có một người đàn ông với hai người con gái đã lớn và một đứa con trai còn tuổi thiếu niên; người bố và người con trai ngủ trên giường, hai người con gái ngủ ở giữa cửa ra vào. Trong một thời gian gia đình này ở đây, mỗi người con gái đều đẻ một đứa con, trong đó có một người đi đẻ ở trại lao động rồi sau lại về nhà.

3. *Bắc-kinh-hêm-sia*

Ở đây, 30 nhà trên một khoảnh đất rộng 1 000 a-crơ chứa khoảng 130-140 người. Giáo khu Bra-đen-hên rộng 1 000 a-crơ; năm 1851 ở đây có 36 nhà với một dân số là 84 năm và 54 nữ. Sự chênh lệch ấy giữa nam và nữ như thế đã giảm bớt năm 1861, lúc này có 98 nam và 87 nữ; trong 10 năm đã tăng thêm 14 nam và 33 nữ. Trong khi đó thì nhà ở giảm bớt đi một cái.

Uyn-xlâu: Một phần lớn làng này đã được xây dựng lại theo kiểu tốt hơn; số cầu về nhà cửa râ ràng khá lớn vì những túp nhà con một tầng tồi tàn cũng cho thuê với giá từ 1 si-linh đến 1 si-linh 3 pen-ny mỗi tuần.

Oa-tơ I-tơn: Ở đây, trong khi dân cư tăng lên thì những người chủ nhà lại phá đi khoảng 20% số nhà hiện có. Một người công nhân nghèo phải đi bộ gần 4 dặm mới tới nơi làm việc; trả lời câu hỏi: chẳng lẽ lại không tìm được một cái nhà ở gần hơn hay sao, anh ta nói: "Không, không được, người ta hết sức tránh nhận một người có gia đình đông như tôi".

Tin-cớc-xơ En-đơ, gần Uyn-xlâu: Một buồng ngủ chứa 4 người lớn và 4 trẻ em, dài 11 fút, rộng 9 fút, chỗ cao nhất là 6 fút 5 in-tsơ, một buồng khác dài 11 fút 3 in-tsơ, rộng 9 fút, cao 5 fút 10 in-tsơ, chứa 6 người. Diện tích chỗ ở của mỗi gia đình còn hẹp hơn diện tích của một người tù khổ sai. Không một nhà nào có quá một buồng ngủ, không một nhà nào có cửa ra vào phía sau. Nước rất hiếm. Tiền thuê nhà từ 1 si-linh 4 pen-ny đến 2 si-linh mỗi tuần. Trong số 16 ngôi nhà đến thăm thì chỉ một người duy nhất kiếm được 10 si-linh mỗi tuần. Trong trường hợp kể trên, số lượng không khí mỗi người được hưởng có lẽ cũng tương đương như một người ban đêm bị nhốt trong một cái hòm mà tất cả ba chiều đều chỉ có 4 fút. Dĩ nhiên là ở những túp lều cũ kỹ thì sự thông gió tự nhiên quá đầy đủ.

4. Căm-brít-giơ-sia

Gam-blin-gây thuộc về nhiều chủ. Không ở đâu có những cots (nhà nhỏ một tầng) hết sức tồi tàn như ở đây. Nhiều người làm nghề tết rơm rạ. Một sự uể oải mệt nhọc ghê gớm, một sự chịu đựng tuyệt vọng đối với cảnh sống bùn lầy, đè nặng lên Gam-blin-gây. Ở trung tâm làng là cảnh bỏ phế, còn ở rìa làng, phía bắc và phía nam thì thật là một cảnh đau lòng: ở đây nhà cửa cứ sụp đổ dần từng mảng. Bản thân sống ở nơi khác, các địa chủ quý tộc bòn rút các gia đình nghèo đến kiệt quệ. Tiền thuê nhà rất cao; một buồng ngủ nhét 8-9 người, có hai trường hợp, một buồng ngủ nhỏ chứa 6 người lớn, mỗi người lại có một hay hai đứa con.

5. Ét-xếch

Ở nhiều giáo khu thuộc tỉnh này, sự giảm bớt số nhà đi song song với sự giảm bớt dân số. Nhưng ít ra cũng có 22 giáo khu mà việc phá bớt nhà cửa không ngăn chặn được việc tăng dân số, hoặc không dẫn tới việc đuổi dân như vẫn thường xảy ra ở mọi nơi dưới hình thức "di dân vào thành thị". Ở Phin-grin-hô, một giáo khu rộng 3 443 a-crơ, năm 1851 có 145 nhà, năm 1861 chỉ còn có 110 nhà, nhưng dân cư không muốn đi nơi khác, và thậm chí trong điều kiện như thế cũng vẫn cứ tăng lên. Ở Ram-xđen-Crây-xơ năm 1851 có 61 nhà chứa 252 người, nhưng năm 1861 thì đã có 262 người chen chúc trong 49 nhà. Ở Ba-din-đơn, năm 1851, trên diện tích 1 827 a-crơ, có 157 người ở trong 35 nhà; cuối những năm 50 này thì có 180 người ở trong 27 nhà. Ở các giáo khu Phin-grin-hô, Nam

Pham-brít-giơ, Uýt-phớt, Ba-din-đơn và Ram-xđen-Crây-xơ năm 1851, trên diện tích 8 449 a-crơ có 1 392 người trong 316 nhà, năm 1861 cũng trên diện tích ấy có 1 473 người ở trong 249 nhà.

6. He-ri-phớt-sia

Cái tỉnh nhỏ bé này phải chịu đựng "tinh thần xua đuổi" nặng nề hơn bất cứ nơi nào khác ở Anh. Ở Ma-đli, những ngôi nhà con chật ních người, thường có 2 buồng ngủ, phần lớn đều thuộc về các phéc-mi-ê. Những người này cho thuê các nhà đó với giá 3 hay 4 p.xt. mỗi năm một cách dễ dàng, và trả công cho người ta mỗi tuần 9 si-linh.

7. Hơn-tin-đôn-sia

Ở Hác-phoóc năm 1851 có 87 nhà; ít lâu sau đó, ở cái giáo khu nhỏ bé rộng 1 720 a-crơ này, người ta phá đi 19 nhà con; ở đây, năm 1831 có 452 người, năm 1851 có 382 người, và năm 1861 có 341 người. 14 cots (nhà con một tầng) có một buồng ngủ đã được điều tra. Một nhà có một đôi vợ chồng, 3 người con trai đã lớn, một người con gái đã lớn, 4 trẻ em, tất cả là 10 người; một nhà khác có 3 người lớn và 6 trẻ em. Một trong những buồng đó có 8 người ngủ; chiều dài là 12 fút 10 in-tsơ, chiều rộng 12 fút 2 in-tsơ, chiều cao 6 fút 9 in-tsơ; kể cả những chỗ lồi ra thì trung bình mỗi người được gần 130 fút khối. Trong 14 buồng ngủ có 34 người lớn và 33 trẻ em. Rất ít khi nhà con ấy có vườn cạnh nhà, nhưng nhiều người đã thuê được những mảnh đất nhỏ với giá 10 hay 12 si-linh mỗi rood (1/4 a-crơ). Những mảnh đất đó ở cách xa các nhà ở, và các nhà ở đó không có hố xí. Những người trong gia đình hoặc giả phải đi đến đám đất của mình để đại tiện, hoặc giả là - xin lỗi các bạn, vì ở đây người ta vẫn làm như thế - phải đại tiện vào ngăn kéo tủ. Lúc nào ngăn kéo đầy rồi thì người ra rút nó ra và đem đi đổ chỗ nào cần dùng phân đó. Ở Nhật Bản, sự tuần hoàn của đời sống được tiến hành còn sạch sẽ hơn.

8. Lin-côn-sia

Lăng-tốp: Ở đây, trong căn nhà của Rai-tơ, có một người đàn ông ở cùng với vợ, mẹ vợ và 5 con; trong nhà có một gian bếp, một gian dùng để tắm rửa, một buồng ngủ ở trên gian bếp; bếp và buồng ngủ dài 12 fút 2 in-tsơ, rộng 9 fút 5 in-tsơ; toàn bộ diện tích nền nhà dài là 21 fút 3 in-tsơ và rộng là 9 fút 5 in-tsơ. Buồng ngủ là cái gác xép. Tường càng lên phía mái thì càng chụm vào như chóp tháp, phía trước có một cửa sổ con. Tại sao anh ta lại ở đây? Vì có cái vườn chăng? Không phải, cái vườn hết sức bé. Vì giá thuê nhà hạ chăng? Cũng không phải. Giá thuê cao, mỗi tuần 1 si-linh 3 pen-ny. Vì gần nơi làm việc chăng? Không phải, nơi làm cách xa những 6 dặm, mỗi ngày anh ta phải đi về 12 dặm. Anh ta ở đây vì cái cot này cho thuê, và vì anh ta muốn có một cái cot cho riêng mình dù bất cứ ở đâu, với bất cứ giá nào và bất kể tình trạng như thế nào. Dưới

đây là con số thống kê về 12 nhà ở Lăng-tốp, có 12 buồng ngủ, với 38 người lớn và 36 trẻ em.

12 nhà ở Lăng-tốp

Số nhà	Số buồng ngủ	Số người lớn	Số trẻ em	Tổng số người ở	Số nhà	Số buồng ngủ	Số người lớn	Số trẻ em	Tổng số người ở
1	1	3	5	8	1	1	3	3	6
1	1	4	3	7	1	1	3	2	5
1	1	4	4	8	1	1	2	0	2
1	1	5	4	9	1	1	2	3	5
1	1	2	2	4	1	1	3	3	6
1	1	5	3	8	1	1	2	4	6

9. Ken

Ken-ninh-tơn chật ních người trong năm 1859, khi có bệnh bạch hầu phát ra, và ông thầy thuốc của giáo khu đã mở một cuộc điều tra chính thức về tình cảnh những giai cấp nghèo nhất trong dân cư. Ông ta phát hiện ra rằng ở vùng này, người ta cần rất nhiều lao động, nhưng một số cots lại bị phá đi và không một nhà mới nào được dựng thêm. Trong một khu có 4 cái nhà mà người ta gọi là birdcages (lồng chim); mỗi nhà có 4 buồng với kích thước tính bằng fút và in-tsơ như sau:

Bếp ……...	9,5 x 8,11 x 6,6
Buồng tắm ……	8,6 x 4,6 x 6,6
Buồng ngủ ……	8,5 x 5,10 x 6,3
Buồng ngủ ……	8,3 x 8,40 x 6,3

10. No-hem-ptơn-sia

Brích-xu-ốt, Pít-xphớt và Phlua: Ở các làng này, mùa đông có 20-30 công nhân lang thang ngoài đường vì không có việc làm. Các phéc-mi-ê không phải lúc nào cũng chịu cày bừa thật kỹ những đất đai trồng lúa mì và các thứ cây có củ, nên địa chủ quý tộc thấy hợp nhất tất cả các khoảnh đất cho thuê lại thành hai hay ba trại ấp thì có lợi hơn. Do đó mà thiếu công việc làm. Trong khi ở phía bên này mương nước, đồng ruộng đòi hỏi phải được canh tác thì ở phía bên kia, những người công nhân mất việc lại phải nhìn đồng ruộng ấy với con mắt thèm thuồng. Không có gì đáng ngạc nhiên khi những người công nhân lao động quá sức trong mùa hè và sắp chết đói trong mùa đông đã nói bằng thứ tiếng lóng riêng của họ rằng "the parson and gentlefolks seem frit to death at them"[168a)].

Ở Phlua có những trường hợp một phòng ngủ có kích thước hết sức nhỏ mà chứa một đôi vợ chồng với 4, 5, 6 đứa con, hoặc 3 người lớn với 5 trẻ em, hoặc một đôi vợ chồng với người ông và 6 đứa trẻ mắc bệnh sốt phát ban, v.v..; 2 nhà có 2 buồng ngủ thì có hai gia đình, mỗi gia đình gồm có 8-9 người lớn.

11. Uyn-sia

Xtơ-rát-tơn: Đã điều tra 31 nhà, trong đó có 8 nhà chỉ có một buồng ngủ; Pen-hin cũng thuộc giáo khu này. Một cot cho thuê với giá 1 si-linh 3 pen-ny mỗi tuần, trong đó có 4 người lớn và 4 trẻ em ở; trừ các bức tường còn tốt ra, trong nhà này chẳng có cái gì tốt cả, kể từ cái nền lát bằng đá xù xì cho đến cái mái rạ đã mục nát.

12. Vu-xtơ-sia

Ở đây, số nhà bị phá huỷ không nhiều đến như thế, nhưng từ năm 1851 đến năm 1861, số người ở trong mỗi nhà cũng tăng lên từ 4,2 đến 4,6 người.

Bát-xi: Ở đây có nhiều cots và vườn nhỏ. Một số phéc-mi-ê tuyên bố rằng cots là "a great nuisance here, because they bring the poor"

(những túp nhà con một tầng là một mối nguy hại lớn ở đây, vì nó thu hút người nghèo đến". Một người quyền quý nói:

"Người nghèo cũng chẳng được gì hơn trong việc này; nếu dựng lên 500 cots thì cũng hết nhẵn ngay như tôm tươi; thật vậy, càng dựng lên nhiều thì lại càng cần nhiều hơn", -

do đó, theo ông ta thì nhà cửa đẻ ra người ở, và người ở thì dĩ nhiên lại gây sức ép đối với "phương tiện để ở". Đáp lại điều này, bác sĩ Hơn-tơ nói:

"Nhưng những người nghèo đó ắt là phải từ nơi nào khác đến, mà Bát-xi thì chẳng có gì đặc biệt để thu hút họ, ví dụ như những của từ thiện chẳng hạn: thế thì họ đã dồn về đây vì bị xua đuổi từ một nơi nào đó còn tồi tệ hơn ở đây nữa. Nếu như mỗi người đều kiếm được một cái cot và một mẩu đất ở gần ngay nơi làm việc, thì chắc chắn là họ sẽ thích nơi đó hơn là Bát-xi, vì ở đây, họ phải trả cho mẩu đất của họ đắt gấp đôi so với người phéc-mi-ê".

Sự không ngừng di cư về các thành thị, sự thường xuyên hình thành một nhân khẩu "thừa" ở nông thôn do sự tập trung các trại ấp, do việc biến ruộng đồng thành những bãi chăn nuôi, do việc sử dụng máy móc, v.v., và sự không ngừng xua đuổi dân cư nông thôn do việc phá huỷ những túp nhà con, - những việc đó diễn ra song song với nhau. Một vùng nào đó càng ít dân cư thì "nhân khẩu thừa tương đối" ở vùng đó lại càng lớn, sức ép của số nhân khẩu này đối với công ăn việc làm lại càng mạnh, số thừa tuyệt đối của nhân khẩu nông thôn lại càng cao hơn phương tiện ở và do đó, nhân khẩu thừa tại chỗ ở nông thôn và tình trạng người ở chen chúc bẩn thỉu dễ gây bệnh dịch lại càng lớn. Tình trạng những đám người ở chen chúc nhau trong các làng và thị trấn nhỏ rải rác khắp nơi tương ứng với tình hình dùng bạo lực đuổi người ta ra khỏi đồng ruộng. Sự không ngừng biến công nhân nông nghiệp thành những "người thừa", mặc dầu số lượng của họ không ngừng giảm bớt và khối lượng sản phẩm của họ không ngừng tăng lên, là nguồn gốc gây ra sự bần cùng của họ. Chính sự bần cùng có tính chất ngẫu nhiên đó là một lý do khiến họ bị xua đuổi và là nguyên nhân chủ yếu của tình trạng thiếu nhà ở của họ; tình trạng này bẻ gẫy khả năng chống cự cuối cùng của họ và làm cho họ trở thành những kẻ nô lệ thật sự của bọn chủ đất[169)] và bọn phéc-mi-ê, thành thử mức tiền công tối thiểu đã trở thành một quy luật tự nhiên đối với họ. Mặt khác, mặc dù luôn luôn có "nhân khẩu thừa tương đối", nhưng dân số ở nông thôn đồng thời vẫn không đủ. Điều này không những bộc lộ ra như một hiện tượng có tính chất địa phương ở những nơi dân cư bị thu hút một cách quá nhanh về các thành thị, hầm mỏ, đường sắt, v.v., mà còn bộc lộ ra ở khắp mọi nơi cả trong vụ gặt, cũng như trong mùa xuân và mùa hè, trong vô số những lúc mà nền nông nghiệp thâm canh rất tỉ mỉ của Anh cần rất nhiều nhân công phụ thêm. Công nhân nông nghiệp bao giờ cũng quá đông so với nhu cầu trung bình của nông nghiệp và bao giờ cũng quá ít so với những nhu cầu đặc biệt hay nhất thời của nông nghiệp[170)]. Chính vì vậy mà trong các văn kiện chính thức, người ta thấy có những lời than phiền trái ngược nhau của cùng một địa phương về tình hình vừa thiếu nhân công lại vừa thừa nhân công trong cùng một lúc. Tình trạng thiếu nhân công tạm thời hay địa phương không làm tăng tiền công, mà chỉ dẫn đến chỗ bắt cả đàn bà và trẻ em phải lao động nghề nghiệp, và lứa tuổi của người lao động không ngừng hạ thấp xuống. Một khi việc bóc lột đàn bà và trẻ em đạt đến quy mô rộng lớn, thì việc đó tự nó lại trở thành một phương tiện mới để biến những người đàn ông công nhân nông nghiệp thành những công nhân thừa và để hạ thấp tiền công của họ xuống. Ở miền đông nước Anh, người ta thấy thịnh hành một kết quả tuyệt vời của cái circle vicieux vòng luẩn quẩn[1*] ấy - đó là cái gọi là gangsystem (chế độ những toán làm thuê), mà ở đây tôi sẽ nói qua một chút[171)].

Chế độ này thịnh hành hầu như duy nhất ở các tỉnh Lin-côn-sia, Hơn-tin-đôn-sia, Căm-brít-giơ-sia, Nốt-tinh-hêm-sia, và lác đác ở các tỉnh lân cận: No-hem-

ptơn, Bét-phoóc, Rớt-len. Ở đây, ta hãy lấy Lin-côn-sia làm thí dụ. Phần lớn tỉnh này là đất mới, xưa kia là bãi lầy, hoặc là đất do lấn ra biển mà có, như các tỉnh khác ở miền đông đã kể trên kia. Máy hơi nước đã lập những thành tích kỳ diệu trong việc tiêu nước. Những bãi lầy ngập nước và những bãi cát xưa bây giờ đã trở thành những cánh đồng tốt tươi đem lại những khoản địa tô cao nhất. Cũng có thể nói như vậy về những vùng đất phù sa do con người khai phá, chẳng hạn nhà trên đảo Ắc-xơ-hôm và ở những giáo khu khác trên bờ sông Tơ-ren-tơ. Các trại ấp mới xuất hiện càng nhiều thì chẳng những người ta không xây dựng thêm những ngôi nhà con mới mà lại còn phá những nhà cũ đi; người ta thu hút công nhân từ những làng bỏ ngỏ ở cách xa hàng mấy dặm đường và nằm dọc những con đường lớn lượn quanh các sườn đồi. Trước kia, chỉ có đến nơi này, dân cư mới tránh được những trận lụt kéo dài về mùa đông. Những công nhân cư trú thường xuyên tại những trại ấp rộng 400- 1 000 a-crơ (ở đây người ta gọi họ là "confined labourers") thì chỉ làm những công việc đồng áng nặng nhọc thường xuyên có dùng đến sức ngựa. Tính trung bình thì 100 a-crơ hầu như không có nổi một chiếc nhà con. Ví dụ, một người phéc-mi-ê thuê một khoảnh đất trước kia là đầm lầy (Fenland) đã khai với ban điều tra rằng:

"Trại của tôi rộng trên 320 a-crơ, tất cả là đất trồng lúa mì. Không có một túp nhà con nào. Hiện ở nhà tôi chỉ có một công nhân. Bốn người công nhân chăm nom đàn ngựa của tôi thì trú ở các vùng xung quanh. Những công việc dễ làm mà cần nhiều nhân công thì do những toán làm thuê làm" [172)].

Ruộng đất đòi hỏi nhiều công việc đồng áng dễ dàng, chẳng hạn như cào cỏ, cuốc đất, bón phân, nhặt sỏi đá, v.v.. Tất cả những việc này được tiến hành nhờ những toán làm thuê, hay những đoàn người có tổ chức, sống ở các làng bỏ ngỏ.

Toán làm thuê có từ 10 đến 40 hay 50 người, gồm đàn bà, thiếu niên trai và gái (13 -18 tuổi), mặc dù con trai đến 13 tuổi thì thường bị loại ra, và cuối cùng là những trẻ em trai và gái (6 - 13 tuổi). Đứng đầu toán là gangmaster (trưởng toán); trưởng toán bao giờ cũng là một người công nhân nông nghiệp thông thường, nhưng phần nhiều là một gã mà người ta gọi là một phần tử bất hảo, một kẻ du đãng, thích lang thang rượu chè, nhưng phần nào có đầu óc tháo vát và tài khéo léo, biết làm. Anh ta đi tuyển mộ người cho toán, những người này sẽ làm việc dưới quyền anh ta chứ không phải dưới quyền người phéc-mi-ê. Anh ta thường thoả thuận với người phéc-mi-ê về công việc làm khoán, và thu nhập của anh ta - trung bình không cao hơn thu nhập của người công nhân nông nghiệp bình thường bao nhiêu [173)] - hầu như hoàn toàn phụ thuộc vào cái tài khéo léo của anh ta biết làm cho toán của mình thực hiện được một số lượng lao động lớn nhất trong một thời gian ngắn nhất. Các phéc-mi-ê đã khám phá ra rằng đàn bà chỉ làm việc tốt ở dưới sự chuyên chế của một người đàn ông, nhưng mặt khác khi đã bắt tay vào việc thì đàn bà và trẻ em hao phí sức sống của họ một cách

thực sự hăng say như Phu-ri-ê đã biết, còn người công nhân nam giới lớn tuổi thì lại xảo quyệt đến mức chỉ cố sức tiết kiệm lực của mình. Người trưởng toán đi từ trại ấp này sang trại ấp khác và như vậy kiếm việc cho toán mình làm từ 6 đến 8 tháng một năm. Vì vậy, đối với gia đình công nhân, giao dịch với người trưởng toán thì có lợi hơn và chắc chắn hơn là giao dịch với một người phéc-mi-ê cá biệt nào đó, vì người phéc-mi-ê hoạ hoằn lắm mới mướn trẻ em làm. Tình hình này khiến ảnh hưởng của người trưởng toán ở các làng bỏ ngỏ được củng cố chắn chắn đến nỗi chỉ thông qua sự trung gian của anh ta thì trẻ em mới có thể kiếm được việc làm. Việc "cho mướn" riêng trẻ em ngoài toán làm thuê là một nghề phụ của anh ta.

"Những mặt đen tối" của chế độ này là: lao động quá mức của trẻ em và thiếu niên, những chuyến cuốc bộ rất xa mà hàng ngày chúng phải thực hiện để đi từ nhà đến các trại ấp cách xa hàng 5, 6 dặm, có khi đến 7 dặm, và cuối cùng đó là sự sa đoạ của toán làm thuê. Mặc dù người trưởng toán, đôi nơi gọi là "the driver" (người dẫn dắt), có trang bị một cái gậy dài, nhưng anh ta rất hiếm khi dùng đến nó, và những lời kêu ca phàn nàn về sự đối xử thô bạo chỉ là ngoại lệ. Anh ta là một vị hoàng đế dân chủ hay một kiểu người giống như người đi đánh chuột ở thành Ha-men. Do đó, anh ta cần được sự yêu mến của những người dưới quyền, và lôi cuốn họ theo mình bằng những sự hấp dẫn của một lối sống giang hồ thịnh hành dưới sự dung dưng của anh ta. Sự phóng túng thô lỗ, sự nô đùa nhộn nhạo và một sự trơ tráo tục tằn nhất chắp cánh thêm cho toán. Người trưởng toán thường thanh toán tiền công cho toán trong một quán rượu, rồi sau đó dẫn đầu toán mình đi về nhà, lảo đảo chân nọ đá chân kia, hai bên đều có những mụ đàn bà lực lưỡng đi; các trẻ em thiếu niên đi sau thì nô đùa ầm ĩ, hát những bài ca chế giễu và tục tằn. Trên đường về như vậy thường diễn ra cái mà Phu-ri-ê gọi là "tình hình trai gái loã lồ"[189]. Không hiếm có những đứa con gái mười ba, mười bốn tuổi có chửa với những đứa con trai cùng lứa tuổi. Các làng bỏ ngỏ, nơi cung cấp người cho các toán làm thuê, trở thành những Xô-đôm và Gô-mo[174)], và cung cấp một số trẻ con đẻ hoang nhiều gấp đôi so với tất cả các nơi khác của vương quốc. Sau khi lấy chồng, những người con gái được dạy dỗ trong một trường học như vậy sẽ có một đạo đức như thế nào, điều đó trước đây đã nói đến rồi. Con cái của họ, nếu cuộc đời của chúng không bị thuốc phiện kết liễu, thì sinh ra là để tung vào các toán ấy.

Toán làm thuê với hình thức cổ điển kể trên gọi là toán làm thuê chung, công cộng hay lưu động (public, common or tramping gang). Ngoài ra còn có những toán làm thuê riêng nữa (private gangs). Thành phần những toán này cũng giống như các toán làm thuê công cộng, nhưng số người ít hơn, và làm việc không phải dưới quyền của một người trưởng toán mà là dưới quyền của một người cố nông già mà người phéc-mi-ê không biết dùng vào việc gì khác tốt hơn.

Ở những toán này, những thú vui giang hồ không còn nữa, nhưng theo tất cả những lời khai của nhân chứng thì tiền công của trẻ em và sự đối xử với trẻ em có tồi tệ hơn.

Chế độ toán làm thuê, thường xuyên được mở rộng trong những năm gần đây[175)], rõ ràng không phải tồn tại vì người trưởng toán. Nó tồn tại là để làm giàu cho những phéc-mi-ê không lớn[176)] và những địa chủ quý tộc[177)]. Đối với những phéc-mi-ê thì không có một phương pháp nào hay hơn để duy trì số nhân công của mình dưới mức bình thường rất nhiều, nhưng đồng thời bao giờ cũng có sẵn một số công nhân phụ thêm để dùng vào những công việc bất thường, để với một số tiền ít nhất có thể bòn rút được nhiều lao động nhất[178)] và làm cho những người công nhân nam giới lớn tuổi trở nên "thừa". Sau tất cả những điều trình bày trên, người ta dễ hiểu được tại sao một mặt người ta thừa nhận rằng công nhân nông nghiệp đang bị thất nghiệp ở mức độ nhiều hay ít, nhưng mặt khác lại đồng thời coi chế độ toán làm thuê là "cần thiết" vì thiếu công nhân đàn ông và vì họ di cư vào thành thị[179)]. Cánh đồng được dọn sạch cỏ, và người như cỏ dại Lin-côn-sia, v.v.. đó là hai cực đối lập của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa[180)].

F) AI-RƠ-LEN

Để kết thúc phần này, chúng ta cần nhìn qua Ai-rơ-len một tí đã. Trước hết, chúng ta hãy nêu những sự kiện có liên quan đến vấn đề đang nói ở đây.

Dân số Ai-rơ-len năm 1841 đã lên đến 8 222 664 người, năm 1851 giảm xuống còn 6 623 985, năm 1861 còn 5 850 309, năm 1866 còn 5 triệu rưởi, nghĩa là gần như ngang với mức năm 1801. Sự giảm sút bắt đầu từ nạn đói năm 1846, và trong vòng không đầy 20 năm, Ai-rơ-len đã hụt mất hơn 5/16 dân số[181)]. Tổng số người di cư đi nơi khác từ tháng Năm 1851 đến tháng Bảy 1865 là 1 591 487 người; trong 5 năm cuối cùng, từ năm 1861 đến năm 1865, có hơn nửa triệu người di cư. Trong khoảng thời gian những năm 1851-1861, số nhà ở giảm đi 52 990 cái. Từ năm 1851 đến năm 1861, số lượng những trại ấp rộng từ 15 đến 30 a-cơ tăng thêm 61 000 cái, số trại rộng trên 30 a-cơ tăng thêm 109 000 cái, trong khi tổng số các trại giảm đi 120 000 cái, - sự giảm bớt này hoàn toàn chỉ do sự xoá bỏ những trại ấp dưới 15 a-cơ, nghĩa là do sự tập trung các trại đó, gây ra.

Dân số giảm bớt đi thì nói chung dĩ nhiên cũng kèm theo sự giảm bớt khối lượng sản phẩm. Đối với mục đích của chúng ta thì

chỉ cần xem xét khoảng thời gian 5 năm 1861 - 1865 cũng đủ, trong khoảng thời gian đó có hơn nửa triệu người di cư và con số tuyệt đối của dân số giảm đi hơn 1/3 triệu (xem biểu A).

Biểu A

Đàn súc vật[182)]

Năm	Ngựa		Đại gia súc có sừng		
	Tổng số	Giảm	Tổng số	Giảm	Tăng
1860	619 811	-	3 606 374	-	-
1861	614 232	5 579	3 471 688	134 686	-
1862	602 894	11 338	3 254 890	216 798	-
1863	579 978	22 916	3 144 231	110 659	-
1864	562 158	17 820	3 262 294	-	118 063
1865	547 867	14 291	3 493 414	-	231 120

Tiếp theo

Năm	Cừu			Lợn		
	Tổng số	Giảm	Tăng	Tổng số	Giảm	Tăng
1860	3 542 080	-	-	1 271 072	-	-
1861	3 556 050	-	13 970	1 102 042	169 030	-
1862	3 456 132	99 918	-	1 154 324	-	52 282
1863	3 308 204	147 928	-	1 067 458	86 866	-
1864	3 366 941	-	58 737	1 058 480	8 978	-
1865	3 688 742	-	321 801	1 299 893	-	241 413

Biểu cho ta thấy:

Ngựa	Đại gia súc có sừng	Cừu	Lợn
Giảm tuyệt đối	Giảm tuyệt đối	Tăng tuyệt đối	Tăng tuyệt đối
71 944	112 960	146 662	28 821

Bây giờ, ta hãy xem xét ngành nông nghiệp là ngành cung cấp những thứ nuôi sống gia súc và người. Biểu B dưới đây nêu mức tăng hay giảm của từng năm so với năm ngay trước đó. Ngũ cốc gồm lúa mì, yến mạch, mì đen, đậu to và đậu Hà Lan; hoa màu gọi chung cả khoai tây, củ cải trắng, của cải đỏ, cải bắp, cà rốt, phòng phong, đậu tằm, v.v..

Biểu B

Diện tích đất đai trồng trọt và đồng cỏ
(hay bãi chăn nuôi) tăng hay giảm tính theo a-crơ

Năm	Ngũ cốc	Hoa màu		Đồng cỏ và cây chỉa ba		Lanh		Tổng số đất trồng trọt và chăn nuôi	
	Giảm	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng
1861	15 701	36 974	-	47 969	-	-	19 271	81 373	-
1862	72 734	74 785	-	26 623	-	2 055	38 841	-	-
1863	144 719	19 358	-	-	7 724	-	63 922	92 431	-
1864	22 437	2 317	-	-	47 486	-	87 761	-	10 493
1865	72 450	-	25 241	-	68 970	50 159	-	28 398	-
1866	428 041	10 8193	-	-	82 834	-	122 850	330 550	-

Năm 1865, mục "đồng cỏ" đã tăng lên thành 127 470 a-crơ, chủ yếu là do diện tích trong mục "đất hoang chưa khai phá và bãi lầy có than bùn" đã giảm bớt đi 101 543 a-crơ. Nếu so sánh năm 1865 với năm 1864 thì thấy ngũ cốc giảm đi 246 667 quác-tơ trong đó lúa mì giảm 48 999 quác-tơ, yến mạch giảm 166 605 quác-tơ, đại mạch giảm đi 29 829 quác-tơ, v.v..; khoai tây tuy diện tích năm 1865 có tăng lên, nhưng sản lượng vẫn giảm đi 446 398 tấn, v.v… (xem biểu C).

Sau khi xem xét sự lên xuống của dân số và sản xuất nông nghiệp ở Ai-rơ-len, ta hãy chuyển sang xem xét sự lên xuống trong túi tiền của các địa chủ quý tộc, của các phéc-mi-ê lớn và các nhà tư bản công nghiệp xứ này. Sự lên xuống đó được phản ánh vào

trong sự tăng giảm thuế thu nhập. Để dễ hiểu biểu D dưới đây, cần chú ý rằng mục D (lợi nhuận, trừ đi lợi nhuận của phéc-mi-ê) gồm cả cái gọi là lợi nhuận "nghề nghiệp", tức là thu nhập của luật sư, thầy thuốc. v.v., còn các mục C và E mà biểu này không nêu riêng ra thì bao gồm thu nhập của viên chức, sĩ quan, của những người chức cao lương hậu, của những người cho nhà nước vay tiền, v.v..

Từ năm 1858 đến năm 1864, thu nhập ở mục D trung bình mỗi năm chỉ tăng có 0,93%, còn ở Anh thì trong thời gian ấy mức tăng trung bình là 4,58%. Biểu sau đây nêu sự phân phối lợi nhuận (không kể lợi nhuận của các phéc-mi-ê) năm 1864 và năm 1865:

BIỂU E

Mục D. Thu nhập về lợi nhuận (trên 60 p.xt.) ở Ai-rơ-len[185)]
(tính bằng pao xtéc-linh)

	Năm 1864	Năm 1865
Tổng số thu nhập cả năm	4 368 610 phân phối cho 17 467 người	4 669 979 phân phối cho 18 081 người
Thu nhập hàng năm trên 60 và dưới 100 p.xt.	238 726 phân phối cho 5 015 người	222 575 phân phối cho 12 184 người
Trong tổng số thu nhập cả năm	1 979 066 phân phối cho 11 321 người	202 857 phân phối cho 12 184 người
Số còn lại của tổng số thu nhập cả năm	2 150 818 phân phối cho 1 131 người	2 418 833 phân phối cho 1194 người 1 097 927 phân phối cho 1044 người 1 320 906 phân phối cho 150 người
Trong đó	1 073 906 phân phối cho 1 010 người 1 076 912 phân phối cho 121 người 430 535 phân phối cho 95 người 646 377 phân phối cho 26 người 262 819 phân phối cho 3 người	584 458 phân phối cho 122 người 736 448 phân phối cho 28 người 274 528 phân phối cho 3 người

Nước Anh, một nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển và một nước chủ yếu là công nghiệp sẽ bị kiệt sức nếu bị chứng chảy máu người giống như dân tộc Ai-rơ-len. Nhưng Ai-rơ-len ngày nay chỉ là một vùng nông nghiệp của

Anh, cách nước Anh bởi một eo biển rộng và cung cấp cho Anh lúa mì, len, súc vật, tân binh cho công nghiệp và quân đội.

Tình trạng giảm bớt dân số đã đưa đến chỗ nhiều ruộng đất không được trồng trọt, số lượng sản phẩm của ruộng đất giảm đi rất nhiều[186)] mà mặc dầu diện tích dành cho chăn nuôi có mở rộng nhưng một số ngành chăn nuôi vẫn giảm sút tuyệt đối, một số nữa thì tiến bộ không đáng kể vì thường xuyên bị ngắt quãng bởi những bước thụt lùi. Tuy vậy, dân số càng giảm xuống thì địa tô và lợi nhuận của người phéc-mi-ê lại không ngừng tăng lên, mặc dầu lợi nhuận của người phéc-mi-ê tăng không được liên tục như địa tô. Lý do rất dễ hiểu. Một mặt, cùng với sự tập trung trại ấp và biến đất đai trồng trọt thành bãi chăn nuôi, thì một phần lớn hơn của tổng sản phẩm được chuyển thành sản phẩm thặng dư. Sản phẩm thặng dư tăng lên, mặc dù tổng sản phẩm mà sản phẩm thặng dư là một bộ phận - cứ giảm xuống. Mặt khác, giá trị bằng tiền của sản phẩm thặng dư đó còn tăng nhanh hơn cả khối lượng của nó, vì trong 20 năm qua, nhất là trong 10 năm gần đây, giá thịt, len, v.v., trên thị trường Anh không ngừng tăng lên.

Những tư liệu sản xuất phân tán, dùng làm phương tiện làm việc và tư liệu sinh hoạt cho bản thân người sản xuất, không làm tăng thêm giá trị của mình bằng cách kết hợp với lao động của người khác, thì không phải là tư bản, cũng giống như sản phẩm do bản thân người sản xuất ra nó tiêu dùng không phải là hàng hoá. Dù khối lượng những tư liệu sản xuất dùng trong nông nghiệp giảm xuống cùng với sự giảm sút dân số, song khối lượng tư bản sử dụng trong nông nghiệp lại tăng lên, vì một bộ phận những tư liệu sản xuất phân tán trước đây đã biến thành tư bản.

Tổng số tư bản của Ai-rơ-len sử dụng ngoài nông nghiệp, tức là bỏ vào công nghiệp và thương nghiệp, trong hai mươi năm qua đã tích luỹ một cách chậm chạp và thường xuyên có những sự biến động lớn. Trái lại, chính vì thế mà sự tích tụ của những bộ phận cá biệt của tư bản đó lại càng phát triển nhanh hơn. Cuối cùng, dù sự tăng thêm tuyệt đối của tư bản đó có nhỏ đến mấy chăng nữa, thì nó vẫn tăng lên một cách tương đối, so với dân số ngày càng giảm.

Như vậy là ở đây, trước mắt chúng ta, diễn ra với quy mô rộng lớn một quá trình mà khoa kinh tế chính trị chính thống không thể mong ước gì hơn để chứng minh cho cái giáo điều của nó nói rằng nghèo khổ là do nhân khẩu thừa tuyệt đối gây ra, và dân số giảm bớt thì sự thăng bằng sẽ được lập lại. Đó là một sự thực nghiệm có tầm quan trọng hoàn toàn khác hẳn so với nạn dịch hạch hồi giữa thế kỷ XIV mà phái Man-tút hết sức ca tụng[190)]. Nhân đây, cũng cần nói rằng đem cái tiêu chuẩn của thế kỷ XIV áp dụng vào những quan hệ sản xuất và quan hệ nhân khẩu tương ứng của thế kỷ XIX thì thật ngây thơ theo kiểu thông thái rởm; nhưng ngoài ra, người ta lại còn không thấy được rằng trong khi ở bên này biển Măng-sơ, tại nước Anh, nạn dịch hạch và sự giảm bớt dân số đi kèm theo nó đã

dẫn đến sự giải phóng và làm giàu cho nông dân, thì ở bên kia eo biển, tại nước Pháp, nó lại càng làm cho người ta bị nô dịch tệ hơn và càng nghèo khổ hơn nữa[186a)].

Nạn đói năm 1864 ở Ai-rơ-len đã giết chết trên một triệu người, nhưng đó chỉ toàn là những người nghèo khổ. Nó không hề gây một chút thiệt hại nhỏ nào cho sự giàu có của xứ này. Cuộc di cư tiếp theo sau đó, kéo dài hai mươi năm - khác với cuộc Chiến tranh ba mươi năm - đã không làm giảm bớt tư liệu sản xuất cùng với việc giảm bớt số người. Thiên tài của Ai-rơ-len đã phát minh ra được một phương pháp hoàn toàn mới mẻ để di chuyển cả một dân tộc nghèo khổ đi xa hàng ngàn dặm khỏi chốn lầm than của họ, tựa hồ như có phép tiên. Những người di cư sang nước Mỹ hàng năm đều gửi tiền về nhà để làm lộ phí cho những người còn ở nhà. Mỗi một đám người di cư đi năm nay thì năm sau lại kéo theo một đám khác nữa đi. Như vậy, di cư chẳng những không tốn kém gì cho Ai-rơ-len mà lại còn là một trong những ngành thu được nhiều lời nhất trong hoạt động xuất khẩu của xứ này. Sau cùng, di cư là một quá trình có hệ thống, quá trình này không phải chỉ khoan một lỗ hổng tạm thời trong đám nhân khẩu, mà hàng năm lại còn hút đi một số người nhiều hơn con số mà mức tăng dân số hàng năm bù lại, khiến cho mức nhân khẩu tuyệt đối mỗi năm một giảm bớt đi[186b)].

Còn đối với những người lao động ở lại Ai-rơ-len, đã thoát khỏi tình trạng nhân khẩu thừa, thì hậu quả đối với họ như thế nào? Hậu quả là: nhân khẩu thừa tương đối hiện nay cũng vẫn lớn như hồi trước năm 1846, tiền công cũng vẫn thấp như thế, còn lao động thì nặng nhọc hơn, sự nghèo khổ ở nông thôn lại đang dẫn đến một cuộc khủng hoảng mới. Nguyên nhân rất đơn giản. Cách mạng trong nông nghiệp diễn ra song song với cuộc di cư. Việc sản xuất nhân khẩu thừa tương đối diễn ra nhanh hơn sự giảm bớt tuyệt đối của nhân khẩu. Nhìn qua biểu C cũng thấy được rằng ở Ai-rơ-len, việc biến đất đai trồng trọt thành bãi chăn nuôi tất phải có ảnh hưởng gay gắt hơn ở Anh. Ở Anh, việc trồng màu làm thức ăn cho gia súc phát triển cùng với chăn nuôi, còn ở Ai-rơ-len thì nó lại giảm bớt đi. Trong khi những khối lớn đất đai trước đây trồng trọt bị bỏ hoá hoặc biến thành những bãi cỏ thường xuyên, thì một phần khá lớn những đất hoang trước kia chưa hề sử dụng, và những bãi lầy có than bùn lại được dùng để mở rộng chăn nuôi. Số phéc-mi-ê hạng nhỏ và hạng trung - tôi kể vào loại này tất cả những phéc-mi-ê canh tác không quá 100 a-crơ đất đai - vẫn còn chiếm gần 8/10 tổng số phéc-mi-ê[186c)]. Họ ngày càng bị sự cạnh tranh của ngành kinh doanh sản xuất nông nghiệp tư bản chủ nghĩa chèn ép mạnh hơn so với trước kia, cho nên họ đang không ngừng cung cấp cho giai cấp công nhân làm thuê những đợt tân binh mới. Ngành công nghiệp lớn duy nhất của Ai-rơ-len - ngành chế biến lanh - đòi hỏi tương đối ít thợ người lớn - đàn ông, và mặc dù ngành này đã mở rộng ra từ khi giá bông đắt lên trong những năm 1861 - 1866, nhưng nói chung, nó cũng

chỉ đem lại công ăn việc làm cho một bộ phận tương đối ít trong dân cư. Cũng như mọi ngành công nghiệp lớn khác, do có những sự lên xuống không ngừng nên nó cũng thường xuyên tạo ra nhân khẩu thừa tương đối ngay trong lĩnh vực của nó, mặc dù khối lượng công nhân do nó thu hút có tăng lên một cách tuyệt đối. Sự nghèo khổ của dân cư nông thôn là nền móng trên đó dựng lên những xưởng khổng lồ may quần áo, v.v., mà đội quân lao động phần lớn ở rải rác trong nông thôn. Ở đây, chúng ta lại gặp lại cái chế độ lao động tại nhà đã mô tả trước kia, cái chế độ mà tiền công thấp và lao động quá mức là những thủ đoạn để tạo ra những công nhân "thừa" một cách có hệ thống. Sau cùng, mặc dù sự giảm bớt dân số ở đây không gây nên những hậu quả tàn phá như ở một nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, nhưng nó cũng không phải diễn ra mà không thường xuyên tác động trở lại đến thị trường trong nước. Những lỗ hổng do di cư tạo ra, chẳng những làm giảm lượng cầu của địa phương về lao động, mà cũng hạ thấp thu nhập của những người chủ hiệu tạp hoá nhỏ, thợ thủ công, và nói chung là của những nhà công nghiệp nhỏ. Đó chính là nguyên nhân làm giảm những thu nhập từ 60 đến 100 p. xt. ở biểu E.

Tình cảnh công nhân nông nghiệp Ai-rơ-len được mô tả khá rõ ràng trong những báo cáo của những viên thanh tra các ban bảo trợ người nghèo ở Ai-rơ-len (1870) [186d)]. Là viên chức của một chính phủ chỉ có thể đứng vững nhờ lưỡi lê và nhờ tình trạng giới nghiêm khi công khai, khi che giấu, nên họ phải dè dặt về lời lẽ, một sự dè dặt mà đồng nghiệp của họ ở Anh có thể coi thường; tuy vậy, họ cũng không cho phép chính phủ họ say sưa với những ảo tưởng. Theo họ thì mức tiền công, cho đến nay cũng vẫn còn rất thấp ở nông thôn, đã tăng lên 50 - 60% trong khoảng 20 năm nay và hiện nay trung bình là 6-9 si-linh mỗi tuần. Nhưng, dưới cái bề ngoài tăng lên như vậy, thật ra tiền công đã hạ xuống, bởi vì mức tăng đó thậm chí vẫn không bù lại được mức tăng giá cả những tư liệu sinh hoạt cần thiết trong thời gian đó; đoạn trích sau đây trong các bản kế toán chính thức của một trại lao động ở Ai-rơ-len là một bằng chứng.

Chi phí sinh hoạt trung bình hàng tuần
tính theo đầu người

	Ăn		Mặc		Tổng cộng	
	si-linh	Pen-ny	si-linh	Pen-ny	si-linh	Pen-ny
Từ ngày 29 tháng Chín 1848 đến ngày 29 tháng Chín 1849	1	3 1/4	0	3	1	6 1/4

Từ ngày 29 tháng Chín 1868	7 1/4	0	3	11/4	2
đến ngày 29 tháng Chín 1869					6

Như vậy là so với hai mươi năm trước đây, giá cả những tư liệu sinh hoạt cần thiết đã tăng gần gấp đôi, còn giá cả quần áo thì tăng đúng gấp đôi.

Nhưng dù có gạt sự không cân xứng đó sang một bên thì việc chỉ đơn giản so sánh mức tiền công bằng tiền cung hoàn toàn không thể cung cấp được một kết luận đúng đắn. Trước khi có nạn đói, phần lớn tiền công ở nông thôn được trả bằng hiện vật, chỉ có một phần nhỏ là được trả bằng tiền; ngày nay, tiền công trả bằng tiền đã thành một quy tắc. Chỉ qua một việc đó, ta cũng thấy rằng dù tiền công thực tế có thay đổi như thế nào chăng nữa thì biểu hiện bằng tiền của nó cũng phải tăng lên.

"Trước khi nạn đói xảy ra, người làm mướn công nhật trong nông nghiệp còn có một mảnh đất để trồng khoai tây và nuôi lợn gà. Bây giờ thì chẳng những anh ta phải mua hết thảy các tư liệu sinh hoạt cho mình mà lại còn mất cả những thu nhập trước đây do việc bán lợn, gà và trứng đem lại"[187)].

Thật vậy, trước kia người công nhân nông nghiệp hoà lẫn làm việc với các phéc-mi-ê nhỏ và thường chỉ là đội quân hậu vệ của những trại ấp trung bình và lớn, ở đó, họ tìm được việc làm. Chỉ có từ hồi tai nạn năm 1846 thì họ mới bắt đầu cấu thành một bộ phận của giai cấp công nhân làm thuê thuần tuý, một tầng lớp đặc biệt chỉ gắn với những người chủ của mình bằng quan hệ tiền tệ mà thôi.

Chúng ta đã biết điều kiện nhà ở của họ từ năm 1846 trở về trước như thế nào rồi. Từ đó trở đi, những điều kiện ấy còn tồi tệ hơn nữa. Một bộ phận công nhân nông nghiệp, - hơn nữa lại là một bộ phận ngày càng ít đi, - vẫn còn sống trên đất đai của người phéc-mi-ê trong những túp lều chật ních mà tình trạng ghê tởm còn vượt xa cái mức tệ nhất mà các vùng nông nghiệp Anh đã cho ta thấy về mặt này. Và tình trạng đó là phổ biến ở khắp mọi nơi, trừ một số khu vực ở Ôn-xtéc đó là tình trạng ở miền nam tại các tỉnh Coóc, Li-mơ-rích, Kin-ken-ni, v.v..; ở miền đông thì tại Uých-clâu, Uếch-xphớt, v.v; ở miền trung tại các tỉnh Kinh và Quyn, Đu-blin, v.v.; ở miền bắc, tại Đau-nơ, An-tơ-rin, Ti-rôn, v.v..; ở miền tây thì tại Xlai-gô, Rô-xcôm-môn, May-ô, Gôn-uây, v.v.. Một viên thanh tra đã kêu lêu: "Đó là một điều sỉ nhục cho tôn giáo và nền văn minh của nước ta". Để cho đời sống của người làm mướn công nhật trong những hang ổ của họ được dễ chịu hơn, người ta tịch thu một cách có hệ thống những mảnh đất từ thời xa xưa nào đã thuộc về các khu nhà ở.

"Việc nhận thức được cảnh đọa đầy mà các địa chủ quý tộc và những viên quản lý của địa chủ quý tộc đã đẩy mình vào, đã gây cho công nhân làm thuê

trong nông nghiệp cái tình cảm chống đối và căm thù những kẻ đối xử với họ như với một giống người không có quyền gì"[187a)].

Việc đầu tiên của cuộc cách mạng nông nghiệp là phá huỷ, với một quy mô hết sức rộng lớn và dường như theo một mệnh lệnh từ trên xuống, tất cả những túp lều xây dựng ở nơi làm việc. Nhiều công nhân buộc phải tìm chỗ trú trong các làng và các thành thị. Ở đấy, người ta quẳng họ như một thứ rác rưởi vào những gác xép, những ổ chuột, những hầm nhà và những xó xỉnh của những khu phố tồi tàn nhất. Hàng ngàn gia đình người Ai-rơ-len mà ngay cả những người Anh mang nặng thành kiến dân tộc cũng phải nhận là có một sự gắn bó hiếm có với gia đình, một tính tình vui vẻ hồn nhiên và những phong tục thuần khiết trong gia đình - bỗng nhiên bị ném vào những vườn ươm tật xấu. Bây giờ, đàn ông phải đi kiếm việc làm ở những phéc-mi-ê lân cận, và chỉ kiếm được việc làm công nhật, do đó tiền công của họ bấp bênh nhất; hơn nữa

"bây giờ, họ phải đi rất xa tới các trại ấy và trở về nhà, nhiều khi bị mưa ướt như chuột và phải chịu những điều cực nhọc khác lắm lúc làm cho họ mất sức, ốm đau và do đó sinh ra túng thiếu"[187b)].

"Các thành thị hết năm này qua năm khác phải thu nhận những công nhân được coi là thừa ở các vùng nông thôn[187c)], và sau đó người ta lấy làm ngạc nhiên vì "ở thành phố và thị trấn thì thừa công nhân, còn ở nông thôn lại thiếu!"[187d)]. Sự thật là tình trạng thiếu công nhân đó chỉ bộc lộ "trong thời gian công việc đồng áng khẩn trương, vào mùa xuân và mùa thu, còn trong những thời gian khác trong năm thì nhiều công nhân không có việc làm"[187e)], "sau vụ gặt, từ tháng Mười đến mùa xuân thì hầu như không có một việc gì cho họ làm"[187f)] và ngay cả trong thời gian có việc làm "họ cũng nhiều khi mất cả ngày, và công việc luôn luôn bị gián đoạn"[187g)].

Những hậu quả đó của cuộc cách mạng nông nghiệp, tức là của việc biến đồng ruộng thành bãi chăn nuôi, của việc sử dụng máy móc, của việc tiết kiệm lao động hết sức ngặt nghèo, v.v., lại càng trở nên nghiêm trọng hơn nữa do những địa chủ quý tộc kiểu mẫu, đáng lẽ đem địa tô đi tiêu pha ở nước ngoài thì lại rủ lòng sống ngay trên lãnh địa Ai-rơ-len. Để khỏi trái với quy luật cung cầu, của các ngài đó

"bây giờ bắt những người phéc-mi-ê nhỏ của họ phải thỏa mãn hầu hết toàn bộ nhu cầu của họ về lao động, khiến cho những người phéc-mi-ê này buộc phải làm việc cật lực cho địa chủ quý tộc của mình với mức tiền công nói chung thấp hơn những người làm công nhật thông thường, đó là chưa nói đến những điều không tiện lợi và tổn thất xảy ra do chỗ những người ấy phải bỏ cả đồng ruộng của bản thân mình ngay trong thời vụ gieo trồng hay gặt hái cấp bách"[187h)].

Như vậy, tình hình công việc làm ăn bấp bênh và thất thường, nạn thất nghiệp luôn xảy ra và kéo dài, - tất cả những triệu chứng đó của nạn nhân khẩu thừa tương đối đã được nêu lên trong những báo cáo của các viên thanh tra các ban bảo trợ người nghèo, coi đó là những nỗi thống khổ của giai cấp vô sản nông nghiệp Ai-rơ-len. Nên nhớ rằng chúng ta cũng đã thấy những hiện tượng tương tự như thế ở giai cấp vô sản nông nghiệp Anh. Nhưng chỗ khác nhau là: ở Anh, một nước công nghiệp, thì đội quân trù bị công nghiệp được tuyển mộ từ nông thôn; còn ở Ai-rơ-len, một nước công nghiệp, thì đội quân trù bị nông nghiệp lại được tuyển mộ từ các thành thị, nơi trú ẩn của những công nhân nông nghiệp bị xua đuổi. Ở Anh, công nhân nông nghiệp thừa biến thành công nhân nhà máy, ở Ai-rơ-len, những người bị xua đuổi ra thành thị tuy cũng có gây sức ép đối với tiền công ở thành thị, nhưng vẫn cứ là những người công nhân nông nghiệp và vẫn luôn luôn quay trở về nông thôn để kiếm việc làm.

Những tác giả các báo cáo chính thức đã tóm tắt tình cảnh vật chất của công nhân nông nghiệp như sau:

"Mặc dù họ sống hết sức đạm bạc, nhưng tiền công của họ vẫn khó mà đủ để cung cấp thức ăn và nhà ở cho bản thân họ và gia đình. Muốn sắm quần áo thì phải có những thu nhập phụ thêm khác… Bầu không khí nơi họ ở, cộng với những sự thiếu thốn khác, đã khiến cho giai cấp này đặc biệt hay bị bệnh thương hàn và bệnh lao"[187i)].

Sau những điều kể trên, người ta sẽ không lấy làm lạ rằng theo lời chứng nhất trí của các báo cáo viên thì trong hàng ngũ giai cấp này đang nung nấu một sự bất bình âm thầm, họ luyến tiếc quá khứ, chán ghét hiện tại, tuyệt vọng trước tương lai, "dễ chịu ảnh hưởng tai hại của những kẻ mị dân" và chỉ ấp ủ một điều mong ước là di cư sang Mỹ. Đấy, sự giảm bớt nhân khẩu, môn thuốc vạn ứng vĩ đại của Man-tút, đã biến xứ Ê-rin[191] xanh tươi thành một chốn thiên đường như thế đấy!.

Còn về cảnh sung sướng của công nhân công nghiệp Ai-rơ-len như thế nào, thì một thí dụ sau đây cũng đủ rõ.

Rô-bớt Bây-cơ, một viên thanh tra công xưởng người Anh nói: "Trong chuyến đi thanh tra gần đây ở miền bắc Ai-rơ-len để cho con cái được đi học, mặc dầu tiền của rất nghèo nàn. Tôi xin thuật lại đúng nguyên văn những lời đó chính mồm anh ta nói ra. Anh ta là một tay thợ lành nghề, điều đó được thấy rất rõ ở chỗ anh ta được dùng vào việc sản xuất những mặt hàng cho thị trường Man-se-xtơ. Giôn-xơn: Tôi là thợ đập đay; từ ngày thứ hai đến ngày thứ sáu tôi làm từ 6 giờ sáng đến 11 giờ đêm; ngày thứ bảy, chúng tôi làm đến 6 giờ chiều và có 3 tiếng đồng hồ để ăn cơm và nghỉ ngơi. Tôi có năm con. Làm việc như vậy tôi được lĩnh mỗi tuần 10 si-linh 6 pen-ny; vợ tôi cũng đi làm và mỗi tuần được 5 si-linh tiền công. Đứa con gái lớn, 12 tuổi, trông nom nhà cửa. Nó là người nấu ăn và là người giúp việc duy nhất cho chúng tôi. Nó sửa soạn cho các em đi học. Vợ

tôi dậy và đi làm cùng một lúc với tôi. Một cô gái đi làm qua nhà chúng tôi, đánh thức tôi dậy vào lúc 5 giờ rưỡi sáng. Trước khi đi làm, chúng tôi chẳng ăn gì. Cả ngày, con cháu 12 tuổi chăm sóc các em. Chúng tôi ăn sáng vào lúc 8 giờ và về nhà để ăn. Chúng tôi uống nước chè mỗi tuần một lần, còn thường thì uống nước cháo hồ (stirabout), khi thì nấu bằng bột yến mạch, khi thì nấu bằng bột ngô, tùy theo túi tiền cho phép. Mùa đông thì ngoài bột ngô ra, chúng tôi chỉ có thêm ít đường và nước. Mùa hè, chúng tôi thu hoạch được một ít khoai tây do chúng tôi tự trồng lấy trên một mảnh đất nhỏ, còn khi nào hết khoai thì lại ăn cháo hồ. Cứ thế quanh năm, hết ngày này sang ngày khác, ngày chủ nhật cũng như ngày đi làm. Ban đêm đi làm về, bao giờ tôi cũng thấy rất mệt. Chỉ những trường hợp thật đặc biệt chúng tôi mới được ăn miếng thịt, nhưng rất hiếm. Ba đứa con chúng tôi đang đi học, mỗi tuần phải trả tiền học mỗi đứa 1 pen-ny. Tiền thuê nhà của chúng tôi mỗi tuần 9 pen-ny, than bùn để đốt ít nhất cũng hết 1 si-linh 6 pen-ny trong hai tuần lễ"[188)].

Đấy, tiền công ở Ai-rơ-len là như thế, cuộc sống ở Ai-rơ-len là như thế!

Thật ra, sự nghèo khổ của Ai-rơ-len đã lại trở thành đầu đề câu chuyện hàng ngày ở Anh. Cuối năm 1866 đầu năm 1867, một trong những chúa đất lớn ở Ai-rơ-len là huân tước Đáp-phê-rin đã bắt tay giải quyết vấn đề này trên báo "Times". "Một vị đại nhân như vậy thì thật là nhân đạo biết bao" [192].

Qua biểu E, ta thấy rằng năm 1864, trong tổng số lợi nhuận 4 368 610 p.xt. thì chỉ riêng ba nhà tư bản đã chiếm 262 819 p. xt., còn năm 1865 thì cũng vẫn ba vị kỳ tài ấy của thuyết "nhịn ăn tiêu" đã bỏ túi 274 528 p. xt. trong tổng số lợi nhuận 4 669 979 p.xt.; năm 1864, 26 nhà tư bản chiếm 646 377 p. xt.; năm 1865 thì 28 nhà tư bản chiếm 736 448 p. xt.; năm 1864, 121 nhà tư bản chiếm 1 076 912 p. xt.; năm 1865 thì 150 nhà tư bản chiếm 1 320 906 p. xt.; năm 1864, 1 131 nhà tư bản chiếm 2 150 818 p.xt.; gần một nửa tổng số lợi nhuận cả năm; năm 1865, 1 194 nhà tư bản chiếm 2 418 833 p. xt., hơn một nửa tổng số lợi nhuận cả năm. Nhưng phần lớn nhất trong tổng số địa tô hàng năm trong cả nước, do một dúm rất ít những chúa đất ở Anh, Xcốt-len và Ai-rơ-len thu được, thì to một cách kinh khủng, đến nỗi trí khôn ngoan của nhà nước Anh cũng thấy rằng, đối với sự phân phối địa tô, tốt hơn cả là đừng nên nêu những tài liệu thống kê như đã nêu đối với sự phân phối lợi nhuận. Huân tước Đáp-phê-rin là một trong những chúa đất lớn đó. Nếu cho rằng địa tô và lợi nhuận có lúc nào đó có thể "quá thừa", hoặc cho rằng tình trạng dồi dào địa tô và lợi nhuận có liên quan một cách nào đó với tình trạng nghèo khổ quá nhiều của nhân dân, - thì đó là một quan niệm vừa "irrespectable"[1*] vừa "không lành mạnh" (unsound). Ngài huân tước căn cứ vào sự việc thực tế. Sự việc thực tế là: dân số Ai-rơ-len càng giảm thì địa tô ở Ai-rơ-len càng tăng, việc giảm dân số là "có lợi cho địa chủ, do đó có lợi cho ruộng đất, và cũng do đó mà có lợi cho nhân dân, vì nhân dân chỉ là vật phụ thuộc của

ruộng đất mà thôi. Vì vậy, ngài huân tước tuyên bố rằng Ai-rơ-len vẫn còn quá thừa nhân khẩu và làn sóng di cư hãy còn quá yếu. Muốn đi đến hạnh phúc hoàn toàn thì Ai-rơ-len phải loại bỏ ít nhất là 1/3 triệu người lao động nữa. Đừng tưởng rằng ngài huân tước này - ngoài ra ngài còn là một con người nên thơ nữa - là một ông thầy thuốc thuộc trường phái Xan-gra-đô, hễ thấy người bệnh của mình không đì ốm thì cho trích máu, rồi lại trích máu nữa, cho đến cuối cùng người bệnh hết nhẵn cả máu và hết cả bệnh mới thôi. Huân tước Đáp-phê-rin đòi trích máu thêm vẻn vẹn có 1/3 triệu nữa chứ không phải gần 2 triệu, nếu không gạt bỏ số đó đi

---

1* - "bất bình"

thì thật sự không thể dựng nên được một triều đại nghìn năm ở Ê-rin. Chứng cớ thì chẳng khó gì.

Số lượng và quy mô các trại ấp

ở Ai-rơ-len năm 1864

Trại ấp rộng 1 a-crơ trở lại		Trại ấp rộng từ 1 đến 5 a-crơ		Trại ấp rộng từ 6 đến 15 a-crơ		Trại ấp rộng từ 16 đến 30 a-crơ	
Số trại	Diện tích	Số trại	Diện tích	Số trại	Diện tích	Số trại	Diện tích
48 653	25 394	82 037	288 916	176 368	1836 310	136 578	3051 343

Trại ấp rộng từ 31 đến 50 a-crơ		Trại ấp rộng từ 51 đến 100 a-crơ		Trại ấp rộng trên 100 a-crơ		Tổng diện tích
Số trại	Diện tích	Số trại	Diện tích	Số trại	Diện tích	20 319 924 a-crơ [188a)]
1 961	2 906 274	54 247	3 983 880	31 927	8 227807	

Sự tập trung trong thời kỳ 1851 - 1861 chủ yếu đã thủ tiêu những trại ấp thuộc ba loại đầu tiên có quy mô đến 15 a-crơ trở lại. Những trại đó phải biến đi trước tiên. Việc này làm cho 307 058 người phéc-mi-ê trở nên "thừa" và nếu tính mỗi gia đình trung bình có ít nhất là 4 người thì tổng cộng có 1 228 232 người. Với một giả định vô lý là sau khi cuộc cách mạng nông nghiệp hoàn thành sẽ có 1/4

trong số đó được thu hút trở lại, thì cũng vẫn còn lại 921 174 người phải di cư đi. Trại ấp các loại 4, 5 và 6 với quy mô trên 15 a-crơ đến 100 a-crơ, như ở Anh người ta đã biết từ lâu, thì quá nhỏ đối với việc trồng lúa mì theo lối tư bản chủ nghĩa và hoàn toàn không có nghĩa lý gì đối với việc chăn nuôi cừu. Do đó, cũng với giả định như trên, lại phải di cư đi thêm 788 761 người, tổng cộng tất cả là 1 709 532 người.Và vì l'appétit vient en mangeant[1*] nên con mắt các địa chủ lớn chẳng bao lâu sẽ khám phá ra rằng Ai-rơ-len với 3 triệu rưỡi dân vẫn còn là một xứ nghèo khổ và là xứ nghèo khổ vì đông dân quá, do đó còn phải tiếp tục giảm bớt rất nhiều số dân của nó thì nó mới có thể làm tròn sứ mệnh chân chính của nó là làm một xứ chăn cừu và bãi cỏ chăn nuôi cho nước Anh[188b)].

Phương pháp có lợi đó, giống như tất cả mọi việc tốt trên đời này, cũng có những thiếu sót của nó. Trong khi địa tô được tích luỹ ở Ai-rơ-len thì người Ai-rơ-len cũng được tích luỹ lại ở Mỹ. Người Ai-rơ-len bị bò và cừu đuổi đi, lại hiện ra ở phía bên kia đại dương thành người Phê-ni-an[193]. Và trước mắt bà chúa già của bốn biển, nước cộng hoà khổng lồ trẻ tuổi đang vươn lên ngày càng có tính chất đe doạ.

Acerba fata Romanos agunt
Scelusque fraternae necis [194].

---

chính thiên nhiên đã dành riêng những đất đai đó để trồng lúa mì, thì bây giờ bỗng nhiên các nhà nông học, các nhà kinh tế học và các nhà chính trị Anh lại khám phá ra rằng những đất đai đó chẳng dùng được vào việc gì hơn là để sản xuất cỏ chăn nuôi! Ông Lê-ôn-xơ Đơ La-véc-nhơ vội vàng lắp lại điều đó ở bên kia eo biển Măng-sơ. Phải là một người "nghiêm túc" như La-véc-nhơ mới có thể mắc vào những câu chuyện vớ vẩn như thế.

CHƯƠNG XXIV: CÁI GỌI LÀ TÍCH LUỸ BAN ĐẦU

1. BÍ MẬT CỦA TÍCH LUỸ BAN ĐẦU

Chúng ta đã thấy tiền biến thành tư bản, tư bản sản xuất ra giá trị thặng dư, rồi giá trị thặng dư làm tăng thêm tư bản như thế nào. Còn tích luỹ tư bản thì lại giả định phải có giá trị thặng dư, giá trị thặng dư giả định phải có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại giả định phải có những khối lượng lớn tư bản và sức lao động ở trong tay những người sản xuất hàng hóa. Như vậy, toàn bộ sự vận động này dường như cứ xoay quanh trong một vòng luẩn quẩn mà chúng ta không thể thoát ra được nếu không giả định rằng trước tích luỹ tư bản chủ nghĩa đã có một sự tích luỹ "ban đầu" (A. Xmít gọi là "previous accumulation"),- một tích luỹ không phải là kết quả của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà là điểm xuất phát của nó.

Trong khoa kinh tế chính trị, sự tích luỹ ban đầu này đóng một vai trò cũng gần giống như vai trò của tội tổ tông trong thần học: A-đam cắn vào quả táo, thế là từ đó loài người bắt đầu có tội lỗi. Người ta giải thích nguồn gốc của tích luỹ ban đầu bằng một câu chuyện của quá khứ. Từ một thời rất xa xôi, đã từng có một bên là những người ưu tú cần cù, thông minh, và trước hết là biết tiết kiệm, và một bên nữa là những kẻ vô lại lười biếng, chè chén hết mọi thứ mình có và nhiều hơn thế nữa. Thật ra, truyền thuyết về tội tổ tông của thần học kể cho ta biết vì sao con người bị buộc phải đổ mồ hôi trán ra để kiếm miếng ăn; còn lịch sử của cái tội tổ tông về kinh tế thì lại vạch cho ta biết làm sao lại có những con người hoàn toàn không cần phải đổ mồ hôi như thế. Nhưng điều ấy không quan trọng. Như vậy là những người ưu tú đã tích luỹ được của cải, còn những kẻ vô lại thì rút cục chẳng còn gì để bán nữa ngoài bộ da của họ. Và từ thời cái tội tổ tông đó đã bắt đầu sự nghèo khổ của số đông người, là những người dù có lao động hết sức cũng vẫn chẳng có gì để bán trừ bản thân con người họ; và bắt đầu sự giàu có của một số ít, dù đã thôi lao động từ lâu mà vẫn cứ giàu mãi lên. Những câu chuyện trẻ con nhạt nhẽo như thế đã được ông Chi-e, chẳng hạn, kể đi kể lại mãi - hơn nữa lại kể với cái vẻ nghiêm trang trịnh trọng của một chính khách - với người Pháp xưa kia vốn rất hóm hỉnh, để nhằm bào chữa cho propriété[1*]. Nhưng khi đã đụng đến vấn đề sở hữu thì người ta có nghĩa vụ thiêng liêng là phải theo đúng quan điểm của sách học vì lòng cho trẻ em, là quan điểm duy nhất đúng với mọi lứa tuổi và mọi trình độ phát triển. Như mọi người đều biết, trong lịch sử hiện thực thì sự xâm chiếm, nô dịch, cướp bóc, tóm lại là bạo lực, đã đóng một vai trò lớn. Nhưng trong khoa kinh tế chính trị nhu mì thì từ xưa tình ca vẫn ngự trị. Quyền và "lao động" từ xưa đến nay vẫn là những phương tiện duy nhất để làm giàu, - dĩ nhiên là bao giờ cũng trừ "năm nay" ra.

Thực ra, các phương pháp của tích luỹ ban đầu có thể là bất cứ cái gì cũng được, nhưng quyết không phải là một bản tình ca.

Tiền và hàng hóa, cũng giống hệt như tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất, ngay từ đầu không phải đã là tư bản. Chúng cần phải được chuyển hoá thành tư bản. Nhưng sự chuyển hoá này chỉ có thể diễn ra trong những hoàn cảnh nhất định thôi, những hoàn cảnh đó quy lại là: hai loại những người chủ hàng hóa rất khác nhau phải gặp nhau và tiếp xúc với nhau - một bên là một người có tiền, có tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, cần mua sức lao

---

1* - quyền sở hữu.

động của người khác để làm tăng thêm số giá trị đã chiếm hữu được; bên kia là những người lao động tự do, những người bán sức lao động của bản thân mình, do đó là những người bán lao động. Đó là những người lao động tự do theo hai nghĩa: bản thân họ không trực tiếp thuộc về các tư liệu sản xuất như nô lệ, nông nô, v.v., nhưng các tư liệu sản xuất cũng không thuộc về họ như trong trường hợp những người nông dân kinh doanh độc lập, v.v.; trái lại họ tự do đối với tư liệu sản xuất, họ được giải thoát khỏi tư liệu sản xuất, không còn tư liệu sản xuất nữa.Với việc chia thị trường hàng hóa thành hai cực như vậy thì những điều kiện cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng được tạo ra. Quan hệ tư bản chủ nghĩa giả định phải tách người lao động ra khỏi quyền sở hữu những điều kiện thực hiện lao động. Một khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đứng vững trên cơ sở của chính nó rồi thì chẳng những nó duy trì sự tách rời đó mà còn tái sản xuất ra sự tách rời đó với quy mô ngày càng tăng. Như vậy, quá trình tạo ra quan hệ tư bản chủ nghĩa không thể là cái gì khác ngoài quá trình tách rời người lao động khỏi quyền sở hữu điều kiện lao động của họ, quá trình một mặt biến tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt của xã hội thành tư bản, và mặt khác, biến những người sản xuất trực tiếp thành những người công nhân làm thuê. Do đó, cái gọi là tích luỹ ban đầu chẳng qua chỉ là một quá trình lịch sử tách rời người sản xuất ra khỏi tư liệu sản xuất. Nó là "ban đầu" vì nó tạo thành tiền sử của tư bản và của phương thức sản xuất phù hợp với tư bản.

Cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản chủ nghĩa đã sinh ra từ cơ cấu kinh tế của xã hội phong kiến. Sự tan rã của xã hội phong kiến đã giải phóng cho những yếu tố của xã hội tư bản chủ nghĩa.

Người sản xuất trực tiếp, người công nhân, chỉ chi phối được con người mình khi không còn bị buộc chặt vào ruộng đất và không còn lệ thuộc kiểu nông nô hay phong kiến vào một người khác nữa. Và muốn trở thành một người tự do bán sức lao động có thể mang hàng hóa của mình đến nơi nào đó có người mua, thì ngoài ra người công nhân còn cần phải thoát khỏi sự thống trị của phường hội, những điều lệ của phường hội về thợ học việc và thợ phụ và những quy định khe

khắt khác về lao động. Như vậy, sự vận động lịch sử biến người sản xuất thành người công nhân làm thuê một mặt thể hiện thành sự giải phóng họ khỏi sự phụ thuộc phong kiến và sự cưỡng bức của phường hội; và các nhà sử học tư sản chúng ta chỉ nhìn nhận có một mặt này mà thôi. Nhưng, mặt khác, những người mới được giải phóng đó chỉ trở thành những người tự bán mình sau khi họ bị tước hết mọi tư liệu sản xuất và mọi thứ bảo đảm đời sống do thể chế phong kiến cũ cung cấp cho họ. Và lịch sử của sự tước đoạt đó đã được ghi vào sử sách của loài người bằng máu và lửa.

Còn các nhà tư bản công nghiệp, những kẻ quyền thế mới này, thì chẳng những phải gạt bỏ các thợ cả phường hội mà còn phải gạt bỏ cả những chúa phong kiến nắm các nguồn của cải. Về mặt này, sự xuất hiện của họ là kết quả của cuộc đấu tranh thắng lợi chống lại chính quyền phong kiến và những đặc quyền đáng căm phẫn của chế độ ấy, cũng như của việc chống lại các phường hội và những trở ngại mà phường hội đã gây ra đối với sự tự do phát triển sản xuất và việc người tự do bóc lột người. Nhưng sở dĩ các hiệp sĩ công nghiệp lấn át được các hiệp sĩ đeo kiếm là chỉ vì họ đã lợi dụng được những sự kiện hoàn toàn không phải do họ tạo ra. Họ ngoi lên được là nhờ những thủ đoạn cũng hèn hạ giống như những thủ đoạn xưa kia đã từng giúp cho nô lệ được giải phóng ở La Mã trở thành người chủ của những kẻ bảo hộ họ.

Điểm xuất phát của sự phát triển đã tạo ra cả người công nhân làm thuê lẫn nhà tư bản, là tình cảnh nô lệ của người công nhân. Bước tiến triển này bao hàm ở chỗ thay đổi hình thức của sự nô dịch ấy, biến sự bóc lột phong kiến thành sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Để hiểu tiến trình này, ta chẳng cần phải đi ngược lại xa lắm vào quá khứ. Mặc dù ngay trong thế kỷ XIV và XV, những mầm mống đầu tiên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có rải rác ở một số thành phố lẻ tẻ vùng Địa Trung Hải, nhưng thời đại tư bản chủ nghĩa chỉ bắt đầu từ thế kỷ XVI mà thôi. Nơi nào bước vào thời đại đó thì ở nơi ấy, chế độ nông nô đã bị xoá bỏ từ lâu và chế độ các thành thị có chủ quyền - trang sử chói lọi của thời trung cổ - cũng đã mờ nhạt từ lâu rồi.

Cái đã đánh dấu thời đại trong lịch sử của tích luỹ ban đầu là những sự đảo lộn làm đòn bẩy cho giai cấp các nhà tư bản đang hình thành; nhưng trước hết, đó là những giai đoạn trong đó những đám người đông đảo bất ngờ bị cưỡng bước rời bỏ những phương tiện sinh sống của họ, và với tư cách là những người vô sản bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, đã bị ném vào thị trường lao động. Cơ sở của toàn bộ quá trình này là sự tước đoạt ruộng đất của những người sản xuất nông nghiệp, của nông dân. Ở những nước khác nhau, lịch sử sự tước đoạt đó mang những màu sắc khác nhau và trải qua những giai đoạn khác nhau theo những trình tự khác nhau và vào những thời đại lịch sử khác nhau. Chỉ có ở Anh, nó mới mang một hình thức cổ điển, vậy nên chúng ta lấy nước Anh làm thí dụ[189)].

2. SỰ TƯỚC ĐOẠT RUỘNG ĐẤT CỦA DÂN CƯ Ở NÔNG THÔN

Vào cuối thế kỷ XIV, chế độ nông nô ở Anh đã thực sự không còn nữa. Bấy giờ, tuyệt đại đa số dân cư[190] - và trong thế kỷ XV

thì lại càng nhiều hơn nữa - là những nông dân tự do, có kinh tế độc lập, mặc dầu quyền sở hữu của họ có thể bị che đậy dưới những chiêu bài phong kiến nào chăng nữa. Ở những trang trại lớn hơn của các lãnh chúa, người bailiff (người quản lý), trước kia bản thân cũng là nông nô, nay đã nhường chỗ cho người phéc-mi-ê tự do. Công nhân làm thuê trong nông nghiệp gồm một phần là những người nông dân đi làm cho các địa chủ lớn khi rảnh việc, một phần nữa là một giai cấp riêng gồm những người công nhân làm thuê chính cống mà số lượng tương đối cũng như tuyệt đối đều không lớn lắm. Ngay cả những người này thực tế cũng là những nông dân có kinh tế độc lập, bởi vì ngoài tiền công ra, họ còn được lĩnh một mảnh đất trồng trọt rộng 4 a-cơ, và hơn nữa, với một mái nhà con. Ngoài ra, cùng với những nông dân chính cống, họ còn sử dụng được những đất đai của công xã để chăn súc vật và kiếm chất đốt: củi, than bùn, v.v.[191]. Trong tất cả các nước châu Âu, nền sản xuất phong kiến đều có đặc điểm là phân chia ruộng đất cho càng nhiều những người bề tôi thì càng tốt. Thế lực của chúa

> phong kiến, cũng giống như của mọi vua chúa nói chung, không phải tuỳ thuộc vào khối lượng địa tô của họ, mà tuỳ thuộc vào số lượng thần dân của họ, còn số lượng thần dân này thì lại tuỳ thuộc vào số nông dân kinh doanh độc lập[192]. Vì vậy, mặc dù đất đai ở Anh sau cuộc chinh phục của người Noóc-man đã được chia thành những lãnh địa nam tước khổng lồ, mỗi một lãnh địa nhiều khi bao gồm đến 900 lãnh địa huân tước An-glô - Xắc-xôn cũ, nhưng khắp nơi cũng vẫn có rải rác những đất đai nhỏ của nông dân, và chỉ thỉnh thoảng mới có những lãnh địa phong kiến lớn xen vào. Những quan hệ đó, với sự phồn vinh diễn ra cùng một lúc của các thành thị, như thế kỷ XV chỉ cho ta thấy, đã tạo ra sự giàu có của nhân dân mà viên tể tướng Pho-te-xki-u đã mô tả rất hùng hồn trong quyển "Laudibus Legum Angliae", nhưng các quan hệ đó đã gạt bỏ khả năng giàu có của tư bản.
>
> Màn mở đầu của sự đảo lộn đặt nền tảng cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã diễn ra trong ba mươi năm cuối thế kỷ XV và mấy thập kỷ đầu thế kỷ XVI. Đông đảo những người vô sản bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, đã bị quẳng vào thị trường lao động, do có sự thải hồi những đám thị tùng của các chúa phong kiến mà Sir Giêm-xơ Xtiu-át nhận xét rất đúng là "khắp nơi, các nhà và các sân đều đầy dẫy một

cách vô ích” [196.] Mặc dù quyền lực nhà vua, bản thân là sản phẩm của sự phát triển tư sản, trong nguyện vọng của nó muốn vươn tới chế độ quân chủ chuyên chế, đã dùng bạo lực để đẩy nhanh sự thải hồi những đám thị tùng đó, nhưng nó tuyệt nhiên không phải là nguyên nhân duy nhất. Nói cho đúng ra, trong cuộc chống đối lại quyền lực của nhà vua và Nghị viện một cách hết sức kiên quyết, các chúa phong kiến lớn đã tạo ra một giai cấp vô sản vô cùng đông đảo hơn, bằng cách dùng bạo lực đuổi nông dân ra khỏi những đất đai mà họ cũng có quyền sở hữu phong kiến như bản thân các chúa phong kiến, và bằng cách chiếm các đất đai của công xã. Sự phồn vinh của công trường thủ công sản xuất len ở Phlan-đrơ và sự tăng giá len một cách tương ứng, đã trực tiếp thúc đẩy tình hình nói trên ở Anh. Các cuộc chiến tranh phong kiến lớn đã nuốt hết lớp quý tộc phong kiến cũ, còn lớp quý tộc mới lại là con đẻ của thời đại của nó, thời đại mà đồng tiền là thế lực của mọi thế lực. Biến đồng ruộng thành bãi chăn cừu đã trở thành khẩu hiệu của các chúa phong kiến. Trong tác phẩm “Description of England. Prefixed to Holinshed’s Chronicles”, Ha-ri-xơn đã mô tả cảnh tước đoạt những nông dân nhỏ đó tàn phá đất nước như thế nào. Nhưng, ông ta viết, “what care our great incroachers!” (“các nhà tiếm đoạt lớn của chúng ta có cần lo gì đến điều đó!”). Nhà ở của nông dân và những chiếc nhà nhỏ của công nhân bị phá huỷ đi bằng bạo lực hoặc để mặc cho đổ nát.

Ha-ri-xơn nói: "Nếu đem so sánh những bản kê tài sản cũ của bất cứ một lãnh địa quý tộc nào, thì cũng sẽ thấy rằng vô số nhà cửa và hộ nông dân nhỏ đã biến mất; đất đai bây giờ nuôi sống một số người ít hơn trước nhiều; nhiều thành phố suy tàn đi, mặc dầu có những thành phố mới thịnh vượng lên… Tôi sẽ có thể kể được một cái gì đó về những thành phố và làng mạc bị phá hủy để biến thành bãi chăn cừu, ở đấy chỉ còn có những nhà cửa của chúa đất thôi".

Những lời phàn nàn của các sách sử ký cũ bao giờ cũng nói quá, nhưng chúng vẫn mô tả được một cách chính xác cái ấn tượng mà cuộc cách mạng trong quan hệ sản xuất đã gây ra cho những người đương thời. Một sự so sánh giữa các tác phẩm của viên tể tướng Pho-te-xki-u và của Tô-mát Mo-rơ sẽ cho chúng ta thấy rõ cái vực thẳm ngăn cách thế kỷ XV với thế kỷ XVI. Toóc-tơn nói rất đúng rằng giai cấp công nhân Anh đã từ thời đại vàng rơi vào thời đại sắt mà không qua những giai đoạn quá độ nào.

Cơ quan lập pháp đã hoảng sợ trước sự đảo lộn đó. Nó chưa đạt đến trình độ cao của văn minh, ở đó “Wealth of the Nation” [1*],

---

1* - “Sự giàu có của quốc gia”

tức là sự hình thành tư bản và sự bóc lột và bần cùng hoá quần chúng nhân dân một cách trắng trợn, được coi là ultima Thule[1*] của mọi sự sáng suốt của quốc gia. Trong cuốn sử về triều vua Hen-ri VII, Bê-cơn viết:

"Vào thời đó" (1489) "ngày càng có nhiều lời phàn nàn về việc biến đất đai trồng trọt thành những cánh đồng chăn nuôi" (để nuôi cừu, v.v.) "chỉ cần một số ít người chăn cũng trông nom được; và những ruộng đất cho thuê suốt đời hay cho thuê từng năm một" (mà phần lớn những yeomen[2*] dựa vào để sống) "thì bị chuyển thành lãnh địa. Điều đó dẫn đến chỗ nhân dân sa sút, và do đó thành phố, nhà thờ, thuế thập phân… bị suy đồi. Trong việc cứu chữa tình hình tai hại đó, sự sáng suốt của nhà vua và Nghị viện thật đáng kinh ngạc… Nhà vua và Nghị viện đã thi hành những biện pháp nhằm chống lại việc tiếm đoạt đất đai của công xã làm cho dân cư trở nên thưa thớt (depopulating inclosures) và chống lại việc mở mang các đồng cỏ chăn nuôi làm cho dân cư trở nên thưa thớt (depopulating pasturage), một việc thường diễn ra ngay sau việc tiếm đoạt đó".

Một đạo luật của Hen-ri VII, năm 1489, chương 19, cấm phá bỏ những ngôi nhà nào của nông dân có một khoảnh đất từ 20 a-cơ trở lên. Một đạo luật ban hành vào năm thứ 25 của triều vua Hen-ri VIII đã nhắc lại đạo luật trên. Trong đạo luật mới này có đoạn nói rằng:

"Nhiều đất cho thuê và nhiều đàn súc vật đông đúc, nhất là cừu, tập trung vào tay một số ít người, do đó địa tô tăng lên rất nhiều, còn việc canh tác (tillage) thì giảm sút nhiều, nhà thờ và nhà ở bị phá bỏ và những đám người hết sức đông đảo đã mất cả khả năng nuôi sống mình và nuôi sống gia đình".

Vì vậy, luật pháp quy định xây dựng lại những khu nhà nông dân bị phá bỏ, quy định tỷ lệ giữa đất trồng lúa mì với đất chăn nuôi, v.v.. Một đạo luật năm 1533 phàn nàn rằng nhiều địa chủ có đến 24000 cừu, và hạn chế con số cừu ở mức 2000 con[193)]. Những lời kêu ca của nhân dân và những đạo luật chống sự tước đoạt

những phéc-mi-ê nhỏ và nông dân, ban hành trong suốt 150 năm kể từ thời Hen-ri VII, cũng đều vô hiệu. Điều bí ẩn của sự vô hiệu đó đã được bản thân Bê-cơn vô tình tiết lộ ra.

Trong tập "Essays, civil and moral" của ông, chương 29, ông viết: "Đạo luật của Hen-ri VII thật sâu sắc và đáng kinh ngạc là vì nó đã tạo ra những đơn vị kinh doanh nông nghiệp và những nông hộ có quy mô vừa phải nhất định, nghĩa là đảm bảo cho những đơn vị đó một số lượng ruộng đất đủ để cho thần dân có thể sống tương đối đầy đủ và không bị nô dịch, và giữ cái cày trong tay bản thân người chủ chứ không phải trong tay người làm thuê" (to keep the plough in the hand of the owners and not hirelings)[193a)].

Nhưng chế độ tư bản chủ nghĩa, trái lại, lại đòi hỏi tình trạng nô lệ của quần chúng nhân dân, biến họ thành những người làm thuê và biến tư liệu lao động

của họ thành tư bản. Trong thời kỳ quá độ này, cơ quan lập pháp cũng đã tìm cách duy trì một mức tối thiểu 4 a-cơ đất đai cho mỗi căn nhà nhỏ của người công nhân nông nghiệp làm thuê và cấm không được nhận cho những người khác đến ở thuê trong nhà mình. Ngay từ năm 1627, dưới triều vua Sác-lơ I, Rô - giơ Crô-cơ ở Phôn-tơ-min bị kết tội vì đã xây dựng một căn nhà nhỏ trong lãnh địa của mình ở Phôn-tơ-min mà không giành riêng cho ngôi nhà đó 4 a-cơ đất; ngay từ năm 1638, dưới triều vua Sác-lơ I, một uỷ ban của Hoàng gia đã được chỉ định để đôn đốc việc chấp hành những đạo luật cũ, nhất là đạo luật về 4 a-cơ đất; ngay Crôm-oen cũng đã cấm không cho xây dựng nhà cách Luân Đôn trong chu vi 4 dặm nếu không có 4 a-cơ đất kèm theo. Ngay vào nửa đầu thế kỷ XVIII, người công nhân nông nghiệp còn đi kiện nếu căn nhà nhỏ của anh ta không được dành cho từ 1 đến 2 a-cơ đất. Còn bây giờ, nếu ở cạnh nhà có một mẩu vườn con hay có thể thuê được mấy thước vuông đất ở một nơi xa nhà thì anh ta cũng đã sung sướng lắm rồi.

Bác sĩ Hơn-tơ nói: "Địa chủ và người phéc-mi-ê ở đây kề vai sát cánh với nhau. Nếu căn nhà nhỏ có mấy a-cơ đất đai kèm theo thì người công nhân sẽ quá độc lập"[194)].

Trong thế kỷ XVI, Cải cách tôn giáo và đi kèm với nó là sự cướp bóc hàng loạt những tài sản của Giáo hội, đã đem lại một sự thúc đẩy mới ghê gớm cho quá trình tước đoạt quần chúng nhân dân bằng bạo lực. Vào thời kỳ Cải cách, nhà thờ đạo Thiên chúa là kẻ sở hữu phong kiến một phần rất lớn đất đai ở Anh. Việc xoá bỏ các nhà tu kín, v.v. đã đẩy những người ở trong các nhà tu kín đó vào hàng ngũ vô sản. Bản thân những tài sản Giáo hội thì một phần khá lớn bị đem tặng cho những viên sủng thần của nhà vua hoặc là đem bán với giá rẻ mạt cho những người phéc-mi-ê và những người dân thành thị đầu cơ, bọn này đuổi hàng loạt tá điền cũ đã thuê ruộng hết đời này đến đời khác và đem hợp nhất những ruộng đất của các tá điền đó lại. Quyền do luật pháp bảo đảm cho những nông dân sa sút được hưởng một phần thuế thập phân của Giáo hội đã bị xoá bỏ một cách lặng lẽ[195)]. Nữ hoàng Ê-li-da-bét sau một chuyến đi vòng quanh nước Anh đã kêu lên: “Pauper ubique jacet”[197]. Đến năm thứ 43 triều nữ hoàng Ê-li-da-bét, chính phủ rốt cuộc đã buộc phải chính thức thừa nhận tình trạng bần cùng bằng cách đặt ra thuế cứu tế người nghèo.

"Các tác giả của đạo luật này xấu hổ không dám nói rõ lý do của đạo luật, cho nên trái với tục lệ, họ công bố đạo luật này mà không có một lời mở đầu nào"[196)].

Sắc lệnh số 4 ban bố vào năm thứ 16 triều vua Sác-lơ I đã tuyên bố đạo luật đó là vĩnh cửu và chỉ đến năm 1834, đạo luật đó mới mang một hình thức mới, cứng rắn hơn[197)]. Song những hậu quả trực tiếp đó của cuộc Cải cách phải là kết quả bền vững nhất của nó. Chế độ sở hữu của Giáo hội là cái thành luỹ tôn giáo

của những quan hệ sở hữu ruộng đất cổ truyền. Thành luỹ ấy mà sụp đổ thì các quan hệ này cũng không thể đứng vững được[198)].

Vào mấy chục năm cuối thế kỷ XVII, thì tầng lớp yeomanry, tức là tầng lớp nông dân độc lập, còn đông hơn giai cấp những người phéc-mi-ê. Họ là lực lượng chủ yếu của Crôm-oen, và thậm chí Ma-cô-lây cũng thừa nhận rằng họ là một sự tương phản có lợi so với bọn địa chủ quý tộc say sưa đồi truỵ và bọn đầy tớ của chúng là lũ thầy tu nông thôn, những kẻ phải đi kiếm chồng cho các "cô đày tớ yêu" của bọn chủ. Ngay cả những người công nhân nông nghiệp làm thuê cũng vẫn còn là những kẻ đồng sở hữu những ruộng đất của công xã. Vào khoảng năm 1750 thì tầng lớp yeomanry không còn nữa[199)], và trong mấy chục năm cuối thế kỷ XVIII thì những dấu vết cuối cùng của những ruộng đất công xã của nông dân cũng biến mất. Ở đây, chúng ta không bàn đến những động cơ thuần tuý kinh tế của cuộc cách mạng ruộng đất. Chúng ta chỉ chú ý đến những đòn bẩy bằng bạo lực của nó.

Dưới thời Xtiu-át phục tích, các địa chủ đã dùng pháp luật để thực hiện sự tiếm đoạt mà ở lục địa thì đã diễn ra khắp nơi không cần có những thủ tục lập pháp dài dòng nào cả. Họ xoá bỏ chế độ phong kiến về ruộng đất, tức là trút bỏ hết mọi nghĩa vụ đóng góp của mình đối với nhà nước, "đền bù" cho nhà nước bằng các thứ thuế đánh vào nông dân và các tầng lớp nhân dân khác, xác định quyền tư hữu hiện đại đối với những tài sản mà họ chỉ có quyền phong kiến, và cuối cùng thì họ ban bố những đạo luật cư trú ("laws of settlement"), những đạo luật này mutatis mutandis[1*] đã tác động đến người làm ruộng ở Anh giống y như đạo dụ của Bô-ri-xơ Gô-đu-nốp, người Ta-ta-rơ, đối với nông dân Nga [198].

Cuộc "glorious Revolution" ("cách mạng vinh quang")[199] đã đặt Uy-li-am III xứ O-răng-giơ [200)] lên địa vị thống trị, và cùng với ông

ta là những kẻ làm tiền thuộc giới địa chủ và tư bản. Bọn họ đã mở đầu thời đại mới bằng cách thực hành với quy mô khổng lồ việc đánh cắp tài sản của nhà nước mà cho đến khi đó, họ chỉ mới thực hiện với mức vừa phải thôi. Những đất đai của nhà nước được đem làm tặng vật, đem bán với giá rẻ mạt, hoặc là bị sáp nhập vào những tài sản tư nhân bằng cách tiếm đoạt trực tiếp[201)]. Tất cả những việc đó đều diễn ra không theo một thủ tục lập pháp nào cả. Những tài sản quốc gia bị tiếm đoạt một cách gian lận như thế cùng với những đất đai cướp bóc được của Giáo hội, nếu không bị mất mát trong thời gian cuộc cách mạng cộng hoà, thì cấu thành cái nền tảng của những lãnh địa công tước ngày nay của bọn đầu sỏ thống trị Anh[202)]. Các nhà tư bản - tư sản cũng ủng hộ việc đó với mục đích biến ruộng đất thành món hàng buôn bán tự do, mở rộng lĩnh vực sản xuất nông nghiệp lớn, tăng thêm luồng người vô sản ngoài vòng pháp luật từ nông thôn ra, v.v.. Hơn nữa, giới quý tộc ruộng đất mới là bạn đồng minh tự nhiên của giới chủ

ngân hàng mới, của giới tài phiệt vừa mới nảy nở, và của những chủ công trường thủ công lớn bấy giờ còn dựa vào chế độ thuế quan bảo hộ. Giai cấp tư sản Anh đã hành động một cách hoàn toàn đúng đắn cho lợi ích của nó, giống như thị dân Thuỵ Điển là những người trái lại đã liên minh với các thành trì kinh tế của mình là nông dân để ủng hộ nhà vua trong việc dùng bạo lực giành lại những ruộng đất của nhà vua bị bọn đầu sỏ thống trị cướp đoạt (bắt đầu từ năm 1604, và sau đó dưới thời Sác-lơ X và Sác-lơ XI).

Sở hữu công xã - hoàn toàn khác với sở hữu nhà nước mà ta vừa nói đến - là một thể chế Giéc-manh cổ còn giữ lại dưới chế độ phong kiến. Chúng ta đã thấy rằng việc chiếm đoạt những đất đai công xã bằng bạo lực, phần lớn có kèm theo việc biến đất đai canh tác thành đồng cỏ, đã bắt đầu từ cuối thế kỷ XV và tiếp tục trong thế kỷ XVI. Nhưng vào thời đó, quá trình ấy diễn ra dưới dạng những hành vi bạo lực cá biệt mà pháp luật đã chống lại một cách vô hiệu trong suốt 150 năm. Sự tiến bộ của thế kỷ XVIII bộc lộ ra ở chỗ là bản thân luật pháp bây giờ trở thành một công cụ để ăn cướp đất đai của nhân dân, mặc dù ngoài ra các phéc-mi-ê lớn cũng còn dùng những mánh khoé nhỏ riêng của họ nữa[203)]. Hình thức nghị viện của sự cướp đoạt đó là những "Bills for Inclosures of Commons" (những đạo luật về việc rào đất đai của công xã), nói một cách khác, đó là những sắc lệnh nhờ chúng mà địa chủ quý tộc tự biếu cho mình những đất đai của nhân dân làm của riêng, là những sắc lệnh tước đoạt nhân dân. Sir Ph. M. I-đơn, người cố tìm cách mô tả những đất đai của công xã như là tài sản tư hữu của các địa chủ lớn mới thay chân các chúa phong kiến, đã tự bác bỏ bài diễn văn bào chữa xảo trá của mình khi đòi "một đạo luật chung của Nghị viện về việc rào đất đai của công xã", tức là thừa nhận rằng muốn biến những đất đai ấy thành của riêng thì phải có một cuộc đảo chính của Nghị viện, nhưng mặt khác, ông ta lại đòi luật pháp quy định sự "bồi thường thiệt hại" cho những dân nghèo bị tước đoạt [204)].

Khi những người yeomen độc lập nhường chỗ cho những tenants-at-will- tức là những phéc-mi-ê nhỏ thuê đất từng năm một, một đám người nô lệ và phụ thuộc vào sự độc đoán của bọn địa chủ quý tộc - thì cùng với việc cướp đoạt những của cải của nhà nước, chính việc ăn cắp những ruộng đất của công xã một cách có hệ thống như vậy đã góp phần làm phình to thêm những trại ấp lớn mà ở thế kỷ XVIII người ta gọi là trại ấp tư bản [205)] hay là trại ấp nhà buôn [206)] và đã góp phần "giải phóng" dân cư nông thôn cho công nghiệp với tư cách là những người vô sản.

Tuy vậy, thế kỷ XVIII vẫn còn chưa quan niệm với một mức rõ ràng như thế kỷ XIX rằng sự giàu có của quốc gia là đồng nhất với sự nghèo khổ của nhân dân. Do đó mà có sự tranh cãi hết sức kịch liệt trên sách báo kinh tế thời đó về vấn đề "rào đất đai của công xã". Trong số rất nhiều tài liệu mà tôi hiện có, tôi

xin chỉ nêu ra một số ít đoạn trong đó tình hình thời bấy giờ hiện râ ra một cách sinh động.

Một tác giả công phẫn viết: "Tại nhiều giáo khu ở Hác-phoóc-sia, 24 trại ấp có diện tích trung bình là 50-150 a-crơ đã hợp nhất thành 3 trại ấp"[207)].

"Ở No-hem-ptơn-sia và Le-xtơ-sia[1*], việc rào đất đai của công xã trước kia rất phổ biến, và phần lớn những lãnh địa mới do việc rào đất mà có, đã biến thành đồng cỏ; do đó giờ đây nhiều lãnh địa không có đến 50 a-crơ đất đai cày cấy, trong lúc trước kia đất đai canh tác có đến 1500 a-crơ… Những đống nhà cửa, vựa thóc, chuồng ngựa, v.v. đổ nát" là những dấu vết còn lại của những người ở đấy ngày trước. "Ở nhiều nơi trước có một trăm nhà ở và gia đình thì nay chỉ còn có... 8 hay 10… Ở phần lớn những giáo khu mà người ta mới bắt đầu rào đất cách đấy có 15 hay 20 năm thôi, thì chỉ còn lại có một số rất ít trong số những chủ ruộng trước kia đã cày cấy đất đai ấy khi đồng ruộng chưa bị rào. Không hiếm thấy những trường hợp 4 hay 5 nhà chăn nuôi giàu có chiếm đoạt những lãnh địa lớn vừa mới rào, trước kia nằm trong tay 20 - 30 phéc-mi-ê cùng vài ba chục kẻ sở hữu nhỏ và những người dân khác. Tất cả những người đó và gia đình của họ đã bị đuổi ra khỏi đất đai của mình, và cùng với họ là rất nhiều gia đình khác mà họ đã thuê mướn và nuôi sống"[208)].

Không phải chỉ những đất bỏ hoang, mà lắm khi cả những đất đai đã trồng trọt - hoặc giả làm chung hoặc giả với điều kiện trả một số tiền nào đó cho công xã - cũng đều bị những địa chủ quý tộc lân cận sáp nhập dưới cớ rào đất.

"Ở đây, tôi nói về việc rào những cánh đồng và ruộng đất bỏ ngỏ đã được trồng trọt. Ngay cả những tác giả bênh vực việc rào đất cũng thừa nhận rằng việc rào đất làm tăng thêm địa vị độc quyền của những trại ấp lớn, nâng cao giá cả tư liệu sinh hoạt và làm cho dân cư trở nên thưa thớt… và thậm chí việc rào những đất hoang như hiện nay đang làm cũng cướp mất của người nghèo một phần phương tiện sinh sống và làm phình to thêm những trại ấp vốn đã quá lớn"[209)]. Tiến sĩ Prai-xơ nói: "Nếu đất đai lọt vào tay một số ít phéc-mi-ê lớn, thì các phéc-mi-ê nhỏ" (mà trên kia ông coi là "một đám đông những kẻ sở hữu nhỏ và phéc-mi-ê nhỏ tự nuôi sống mình và gia đình mình bằng sản phẩm của ruộng đất do họ cày cấy, bằng số cừu, gà, vịt, lợn, v.v. nuôi trên đất đai của công xã, khiến họ ít khi có trường hợp phải mua tư liệu sinh hoạt") "trở thành những người buộc phải kiếm ăn bằng cách lao động cho người khác và buộc phải mua ở thị trường mọi thứ cần thiết cho họ… Có lẽ phải lao động nhiều hơn vì bị cưìng bức nhiều hơn… Các thành thị và công trường thủ công sẽ phát triển lên, vì số người đi tìm việc làm bị xua về đấy nhiều hơn. Đó là con đường mà trong đó, việc tập trung trại ấp tác động một cách tự nhiên, và tại vương quốc này, việc tập trung đó đã thật sự tác động như vậy từ nhiều năm nay rồi"[210)].

Ông ta tóm tắt hậu quả chung của những việc rào đất như sau:

"Nói chung thì tình cảnh của các giai cấp bên dưới trong dân cư đã sút kém về hầu hết mọi phương diện, những người sở hữu nhỏ và phéc-mi-ê nhỏ bị đẩy xuống địa vị

người làm công nhật và người làm thuê; đồng thời việc kiếm ăn trong tình cảnh đó đã trở nên khó khăn hơn"[211)].

Thật vậy, việc tiếm đoạt ruộng đất công xã và cuộc cách mạng nông nghiệp tiếp theo nó đã ảnh hưởng rất sâu sắc đến tình cảnh người công nhân nông nghiệp, đến nỗi theo lời của chính I-đơn, tiền công của họ trong những năm 1765 - 1780 đã bắt đầu hạ xuống dưới mức tối thiểu, do đó phải bù thêm bằng tiền cứu tế chính thức. Ông ta nói: tiền công của họ "chỉ đủ để thoả mãn những nhu cầu tuyệt đối của đời sống mà thôi".

Bây giờ, ta hãy nghe một kẻ bênh vực việc rào đất và là đối thủ của tiến sĩ Prai-xơ.

"Nếu vì dân cư không còn phung phí lao động của mình ở ngoài đồng trống nữa mà kết luận rằng dân số đã giảm sút thì không đúng… Nếu sau khi biến tiểu nông thành những người buộc phải lao động cho kẻ khác, người ta có được nhiều lao động hơn, thì đó là một điều lợi mà quốc dân" (dĩ nhiên là số nông dân đã chuyển hoá đó không nằm trong thành phần quốc dân này) "phải mong muốn… Sản phẩm sẽ được nhiều hơn nếu như lao động kết hợp của họ được sử dụng trong cùng một trại ấp: như vậy sẽ có sản phẩm dôi ra cho các công trường thủ công, và do đó số công trường thủ công, tức là một trong những mỏ vàng của nước ta, sẽ tăng lên tương ứng với số lượng lúa mì sản xuất ra" [212)].

Sir Ph.M. I-đơn, con người mang màu sắc Đảng bảo thủ và "nhà từ thiện", ngoài những điều khác ra, còn cho ta một tấm gương về tinh thần bình thản không nao núng mà các nhà kinh tế học dùng để xem xét những sự lăng nhục trắng trợn nhất đối với "quyền sở hữu thiêng liêng" và những sự cường bức thô bạo nhất đối với con người, một khi những việc đó là cần thiết để đặt nền móng cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cả một chuỗi hành vi cướp bóc tàn bạo và những đau khổ của nhân dân, đi đôi với việc tước đoạt nhân dân bằng bạo lực, từ phần ba cuối cùng của thế kỷ XV cho đến tận cuối thế kỷ XVIII, chỉ đưa ông ta đến một kết luận "tiện lợi" như sau:

"Cần phải định một tỷ lệ thích đáng (due) giữa đất cày cấy và đất chăn nuôi. Trong suốt cả thế kỷ XIV và một phần lớn thế kỷ XV, vẫn còn tình trạng là cứ 2, 3 hay thậm chí 4 a-cơ đất cày cấy mới có 1 a-cơ đất chăn nuôi. Vào giữa thế kỷ XVI thì tỷ lệ đó đã thay đổi: cứ 2, và sau đó, cứ 1 a-cơ đất cày cấy thì có 2 a-cơ đất chăn nuôi, cho đến cuối cùng thì đạt được một tỷ lệ thích đáng: cứ 1 a-cơ đất cày cấy thì có 3 a-cơ đất chăn nuôi".

Trong thế kỷ XIX, ngay cả việc nhớ tới mối quan hệ giữa người làm ruộng với sở hữu công xã cũng không còn nữa. Chưa nói gì đến thời gian gần đây nhất,

thử hỏi dân cư nông thôn đã nhận được một phác-thinh tiền bồi thường nào về số 3511770 a-crơ đất đai công xã mà họ đã bị cướp đoạt mất trong khoảng thời gian từ năm 1801 đến năm 1831, và bị bọn địa chủ quý tộc tặng lẫn cho nhau không qua những sắc lệnh của Nghị viện?

Sau hết, quá trình lớn cuối cùng trong việc tước đoạt ruộng đất của nông dân là cái gọi là "Clearing of Estates" ("dọn sạch các trang

trại", trên thực tế là dọn cho các trang trại sạch người đi). "Dọn sạch" là đỉnh cao nhất của tất cả các phương pháp ở Anh mà cho đến nay ta đã xét đến. Như ta đã thấy trong những đoạn mô tả trên đây về tình hình hiện nay, giờ đây, khi không còn có nông dân độc lập để quét sạch nữa, thì người ta đi đến chỗ "dọn sạch" hết các túp lều, khiến cho người lao động nông nghiệp không còn tìm được chỗ cần thiết để dựng nhà ở ngay trên đất đai họ cày cấy nữa. Nhưng "Clearing of Estates" theo đúng nghĩa của nó là gì, điều đó chúng ta chỉ có thể biết được khi nhìn vào miếng đất Chúa hứa của những cuốn tiểu thuyết hiện đại, tức là vùng Thượng Xcốt-len. Ở đây, quá trình nổi bật lên vì tính chất có hệ thống của nó, vì quy mô rộng lớn mà nó được thực hiện ngay một lúc (ở Ai-rơ-len, địa chủ quý tộc thường xoá bỏ một lúc mấy làng; ở vùng Thượng Xcốt-len thì đó là những diện tích đất đai rộng bằng những công quốc ở Đức), và sau cùng là vì hình thức sở hữu đặc biệt của đất đai bị tước đoạt.

Người Ken-tơ vùng Thượng Xcốt-len sống thành thị tộc, mỗi thị tộc là kẻ sở hữu đất đai nơi họ ở. Đại biểu của thị tộc, tù trưởng hay "ông lớn" của thị tộc, chỉ là kẻ sở hữu đất đai thị tộc về danh nghĩa, cũng hoàn toàn như nữ hoàng Anh chỉ là kẻ sở hữu toàn bộ đất đai cả nước về danh nghĩa mà thôi. Khi chính phủ Anh đã dẹp được những cuộc nội chiến giữa các "ông lớn" đó với nhau và chấm dứt những cuộc tập kích thường xuyên của họ vào đất đai miền đồng bằng Xcốt-len, thì các tộc trưởng vẫn không hề từ bỏ cái nghề ăn cướp của họ xưa kia; họ chỉ thay đổi hình thức ăn cướp. Dựa vào uy quyền riêng của mình, họ biến quyền sở hữu về danh nghĩa của họ thành quyền tư hữu, và khi vấp phải sự chống đối của những người dân thường trong thị tộc thì họ quyết định dùng bạo lực công khai để đuổi những người ấy ra khỏi đất đai của thị tộc. Giáo sư Niu-men nói: "Như thế thì vua Anh sẽ có thể tự cho mình có quyền đuổi thần dân của mình xuống biển"[213)]. Cuộc cách mạng ấy, cuộc cách mạng đã bắt đầu ở Xcốt-len sau cuộc nổi dậy cuối cùng của những người ủng hộ kẻ tranh ngôi vua[202], thì chúng ta có thể theo dõi những giai đoạn đầu tiên của nó qua các tác phẩm của Giêm-xơ Xtiu-át [214)] và Giêm-xơ An-đéc-xơn [215)]. Trong thế kỷ XVIII, những người Ga-lơ [204] bị đuổi ra khỏi ruộng đất thì đồng thời cũng bị cấm không được di cư ra nước ngoài, vì người ta muốn dùng bạo lực dồn họ về Gla-xgô và các thành thị công

nghiệp khác [216)]. Để có một ví dụ về phương pháp thịnh hành trong thế kỷ XIX [217)], chỉ cần nêu những cuộc

"dọn sạch" của nữ công tước xứ Xa-thơ-len cũng đủ. Ngay khi nắm được quyền bính, con người có học thức kinh tế ấy liền quyết định bắt tay vào một cuộc điều trị kinh tế triệt để và biến thành đồng cỏ nuôi cừu toàn bộ một tỉnh mà dân số đã giảm bớt chỉ còn 15000 người do những quá trình trước đó, cũng có tính chất tương tự như vậy. Từ năm 1814 đến năm 1820, 15000 người dân ấy, - gần 3000 gia đình, - đã bị đuổi và bị nhổ đi một cách có hệ thống. Tất cả các làng mạc của họ đều bị phá huỷ và đốt trụi, tất cả ruộng đất của họ đều bị biến thành đồng cỏ. Binh lính Anh được phái đến để thi hành việc đó, và đã đánh nhau với người bản địa. Một bà già không chịu rời chiếc lều của mình đã bị thiêu chết ở trong đó. Bằng cách ấy, bà quý tộc đó đã chiếm đoạt 794000 a-crơ ruộng đất từ xưa đã thuộc quyền sở hữu của thị tộc. Những người dân bản địa bị đuổi đi được bà ta cắt cho gần 6000 a-crơ đất đai ở bờ biển, mỗi gia đình được 2 a-crơ. 6000 a-crơ này cho đến lúc đó vẫn bị bỏ hoang và chưa hề đem lại cho những người chủ đất một đồng thu nhập nào. Bà nữ công tước đã tỏ ra rộng rãi đến mức là đem số đất đó cho chính những thành viên của thị tộc mà bao nhiêu thế kỷ nay đã đổ máu cho dòng họ bà ta, lĩnh canh với một địa tô trung bình là 2 si-linh 6 pen-ny một a-crơ. Bà ta đem toàn bộ đất cướp được của thị tộc chia thành 29 trại lớn chuyên nuôi cừu, mỗi trại chỉ có độc một gia đình ở, phần lớn là những tá điền cố nông người Anh. Năm 1825, 15000 người Ga-lơ đã bị 131000 con cừu thay thế. Một phần những người dân bản địa bị đuổi ra bờ biển thì cố kiếm sống bằng nghề đánh cá. Họ đã trở thành những động vật lưỡng thê, và theo cách nói của một nhà văn Anh, họ sống một nửa trên đất và một nửa dưới nước, nhưng cả đất và nước cộng lại cũng chỉ bảo đảm có một nửa đời sống của họ[218)] .

Nhưng những người Ga-lơ tốt bụng lại còn phải chuộc một cách nặng nề hơn nữa cái tội sùng bái một cách lãng mạn kiểu người miền núi những "ông lớn" của thị tộc. Mùi cá đã xông lên đến mũi các ông lớn. Các ông ấy đã đánh hơi thấy trong đó một cái gì có lợi và đã đem bờ biển cho những nhà buôn cá lớn ở Luân Đôn thầu. Người Ga-lơ lại bị đuổi đi một lần nữa [219)].

Nhưng, cuối cùng thì một phần đất chăn cừu lại biến thành những khu săn bắn. Người ta đều biết rằng ở Anh không có những cánh rừng thật sự. Thú săn sống trong các khu săn bắn của bọn quý tộc chỉ là những súc vật đã thuần dưỡng, béo như những uỷ viên thị chính Luân Đôn. Vì vậy, Xcốt-len là nơi trú ẩn cuối cùng của "sự say mê cao quý này".

Năm 1848, Xơ-mơ-dơ viết: "Ở miền núi, diện tích dành cho rừng đã mở rộng ra rất nhiều. Ở đây, về phía bên này Gây-cơ, ta thấy khu rừng mới Glen-phê-si, và ở kia, phía bên kia Gây-cơ, là khu rừng mới Ác-vê-ri-ki. Cũng ở vạch ấy, phía trước mắt ta là Blếch Mau-tơ, một khoảnh đất hoang vu rộng lớn mới được tạo

ra. Từ đông sang tây, từ vùng quanh A-bơ-đin đến những tảng núi đá ở Ô-ban, bây giờ là một giải rừng liên tục, còn ở các nơi khác của xứ miền núi này thì có những khu rừng mới ở Lốc Ác-cây-gơ, Glen-ghê-ri, Glen-mo-ri-xtơn, v.v.. Việc biến đồng ruộng thành đồng cỏ chăn cừu… đã đuổi người Ga-lơ tới những vùng đất cằn cỗi hơn. Bây giờ hươu nai bắt đầu lấn át cừu, thì họ lại càng bị đẩy vào cảnh nghèo khổ hơn nữa… Những khu rừng săn bắn[219a)] và nhân dân không thể chung sống với nhau được. Một trong hai bên nhất định phải nhường

chỗ cho bên kia. Nếu trong một phần tư thế kỷ sắp tới, những khu săn bắn cứ phát triển về số lượng và về quy mô với mức độ như trong một phần tư thế kỷ vừa qua, thì sẽ không còn một người Ga-lơ nào trên mảnh đất quê hương của họ nữa. Phong trào này trong giới địa chủ miền núi một phần là do cái "mốt", do tính hiếu kỳ quý tộc, do sự say mê săn bắn đẻ ra, v.v. nhưng một phần nữa là do họ buôn bán thú rừng chỉ với mục đích kiếm lợi. Vì thực ra, một khoảnh đất miền núi được dành làm nơi săn bắn thì trong nhiều trường hợp, vô cùng có lợi hơn là biến thành đồng cỏ chăn cừu… Người ham thích đi tìm một khu săn bắn, sẽ sẵn sàng trả bất cứ giá nào, miễn là kích thước túi tiền của hắn cho phép… Những đau khổ đang đè nặng lên vùng Thượng Xcốt-len thì không kém phần đáng sợ so với những đau khổ do chính sách của các vua Noóc-man đã gây ra đối với xứ Anh. Thú rừng có những khoảng không gian rộng rãi hơn, trong khi đó thì con người ta ngày càng bị dồn vào trong một phạm vi ngày càng chật hẹp hơn… Nhân dân bị cướp hết quyền tự do này đến quyền tự do khác… Và ách áp bức mỗi ngày một tăng. Việc "dọn sạch" và dồn đuổi dân cư được địa chủ thực hiện như một nguyên tắc cố định, như một sự tất yếu về nông học, hoàn toàn giống như người ta phát quang những cây cối và bụi rậm ở các miền đất hoang châu Mỹ và châu Úc vậy; và công việc đó được tiến hành một cách bình thản và bận rộn"[220)].

Cướp đoạt tài sản của nhà thờ, nhượng đất đai nhà nước một cách gian lận, ăn cắp đất đai của công xã, biến sở hữu phong kiến và sở hữu thị tộc thành sở hữu tư nhân hiện đại bằng cách chiếm đoạt và khủng bố tàn nhẫn - đó là bấy nhiêu phương pháp thơ mộng của tích luỹ ban đầu. Chúng đã chinh phục đất đai cho nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, đem ruộng đất gắn vào tư bản và

tạo ra một luồng cần thiết những người vô sản bị đặt ra ngoài vòng pháp luật để cung cấp cho công nghiệp thành thị.

3. PHÁP CHẾ ĐẪM MÁU TỪ CUỐI THẾ KỶ XV NHẰM CHỐNG NHỮNG NGƯỜI BỊ TƯỚC ĐOẠT. NHỮNG ĐẠO LUẬT NHẰM HẠ THẤP TIỀN CÔNG

Những người bị sa thải do việc giải thể những đội thân binh của chúa phong kiến và những người bị đuổi ra khỏi ruộng đất do sự tước đoạt bằng bạo lực từng đợt một, - cái giai cấp vô sản bị đặt ra ngoài vòng pháp luật đó được công trường

thủ công mới ra đời thu hút, nhưng không thể được thu hút nhanh như giai cấp đó đã ra đời. Mặt khác, những người phải đột ngột lìa bỏ nếp sống quen thuộc của mình cũng không thể đột ngột quen ngay được với cái kỷ luật của hoàn cảnh mới. Số đông trong bọn họ trở thành ăn mày, ăn cướp, những kẻ lang thang - một phần thì vì thích thú,

---

Tờ "Economist" ở Luân Đôn ngày 2 tháng Sáu 1866 viết: "Một tờ báo Xcốt-len tuần qua có đăng một tin rằng: "Một trong những trại chăn nuôi cừu tốt nhất ở Xa-thơ-len-sia mà gần đây, khi hết hạn hợp đồng, người ta đã trả tới 1 200 p.xt. địa tô một năm, thì nay đã biến thành khu rừng săn bắn!". Những bản năng phong kiến cũng bộc lộ ra… như thời người Noóc-man xâm lược… 36 làng đã bị san bằng để lập một khu rừng mới… Hai triệu a-cơ, kể cả một số vùng đất màu mì nhất của Xcốt-len, đã bị biến thành đất hoang hoàn toàn. Cỏ mọc tự nhiên ở vùng Glen Tin được coi là thứ cỏ ngon nhất ở quận Pớt; khu rừng săn bắn ở Ben Ôn-đơ trước kia là nơi có thứ cỏ tốt nhất của vùng Ba-đê-nốc rộng lớn; một phần rừng Blếch Mau-tơ vốn là đồng cỏ tốt nhất ở Xcốt-len để nuôi cừu đen. Muốn hình dung xem những đất đai bị biến thành đất hoang để thoả lòng ham mê săn bắn rộng lớn đến đâu thì ta có thể căn cứ vào sự việc là diện tích đó bao gồm một khoảng đất rộng hơn tỉnh Pớt nhiều. Sự tổn thất về nguồn sản xuất của đất nước lớn đến như thế nào do sự tàn phá có tính chất cưỡng bức đó, điều ấy ta có thể thấy rõ qua sự việc là đất đai của rừng Ben Ôn-đơ sẽ có thể nuôi được 15000 con cừu, nhưng diện tích của nó chỉ bằng 1/30 của toàn bộ các khu săn bắn của Xcốt-len mà thôi… Toàn bộ đất đai săn bắn này trở thành những đất đai hoàn toàn không sản xuất… kết quả chẳng khác gì cả vùng đất ấy bị chìm ngập dưới nước biển Bắc vậy. Bàn tay cứng rắn của pháp luật cần phải chấm dứt tình trạng bỗng nhiên tạo ra những vùng sa mạc hoang vu như vậy".

còn phần lớn thì do hoàn cảnh thúc ép. Vì vậy, cuối thế kỷ XV và suốt cả thế kỷ XVI, khắp Tây Âu đều có những pháp chế đẫm máu chống những người đi lang thang. Tổ tiên của giai cấp công nhân ngày nay trước hết đã bị trừng trị vì cái tội là người ta đã biến họ thành những kẻ lang thang và cùng khổ. Pháp luật coi họ là những người "cố ý" phạm tội và cho rằng việc họ có thể tiếp tục làm lụng trong những điều kiện cũ - những điều kiện bấy giờ không còn tồn tại nữa - là tuỳ thuộc vào ý muốn của họ.

Ở Anh, pháp chế này bắt đầu có từ thời vua Hen-ri VII.

Theo đạo luật Hen-ri VIII năm 1530, những người ăn mày già nua và không có sức lao động được cấp một giấy phép cho đi ăn xin. Trái lại, những người lang thang mà khoẻ mạnh thì bị phạt đòn và bị tù. Họ bị buộc vào sau một chiếc xe và bị đánh cho đến khi mình mẩy đầm đìa máu me, rồi bắt thề là sẽ trở về quê quán

hoặc về nơi đã sống trong ba năm qua và "bắt tay vào lao động" (to put himself to labour). Thật là mỉa mai độc ác biết bao! Đạo luật ban bố năm thứ 27 triều vua Hen-ri VIII cũng nhắc lại những điều quy định đó và còn nêu thêm mấy điều khoản nữa cho nặng hơn. Nếu bị bắt lần thứ hai về tội lang thang thì lại bị đánh và ngoài ra còn bị xẻo đi nửa tai; nếu bị bắt lần thứ ba thì xử tử như một kẻ phạm tội nặng và kẻ thù của xã hội.

Ê-đu-a VI: Năm 1547, tức là ngay năm đầu tiên mới lên ngôi, ông vua này đã ban bố một quy chế quy định rằng kẻ nào không chịu lao động thì bị xử làm nô lệ cho người đã tố giác kẻ đó là ăn không ngồi rồi. Người chủ phải nuôi người nô lệ bằng bánh mì và nước, cháo loãng và những miếng thịt thừa mà anh ta thấy có thể cho được. Người chủ có quyền dùng roi vọt và xiềng xích để bắt người nô lệ làm mọi công việc dù có ghê tởm đến mấy chăng nữa. Nếu người nô lệ tự tiện vắng mặt hai tuần lễ thì bị xử phạt phải làm nô lệ suốt đời và bị đóng một cái dấu chữ "S" bằng sắt nung đỏ vào trán hay vào má; nếu lại bỏ trốn lần thứ ba thì bị xử tử như một kẻ phạm tội phản quốc. Người chủ có thể bán nô lệ, có thể để nô lệ lại cho người kế thừa, có thể đem cho thuê nô lệ, như mọi động sản hay gia súc khác. Nếu nô lệ có âm mưu gì chống lại chủ thì cũng bị tội chết. Các quan toà hoà giải khi nhận được báo cáo về những phần tử này thì phải truy nã họ. Nếu phát hiện được một kẻ đi lang thang ba ngày không chịu làm việc thì bắt giải về quê quán, dùng sắt nung đỏ đóng vào ngực một cái dấu chữ "V", bắt cùm xích và đi làm đường hay làm những công việc khác. Nếu kẻ lang thang khai không đúng nơi sinh của mình thì bị phạt làm nô lệ suốt đời cho làng xóm nơi đó, cho dân làng hay phường hội ở đó và bị đóng dấu chữ "S". Bất cứ ai cũng có quyền bắt con cái của người lang thang giữ làm thợ học việc, con trai thì đến 24 tuổi, con gái thì đến 20 tuổi. Nếu chúng chạy trốn thì phải làm nô lệ đến hết hạn tuổi nói trên cho những người chủ nuôi dạy chúng, chủ có quyền tuỳ ý xiềng xích, đánh đập chúng, v.v.. Người chủ có thể tròng vòng sắt vào cổ, vào tay hay vào chân người nô lệ của mình để cho dễ nhận và giữ cho nô lệ khó trốn [221)]. Phần cuối của quy chế này có quy định trường hợp một số người nghèo nào đó phải làm việc cho một địa phương hay cho những người nào nhận cho họ ăn uống và giao cho họ công việc làm. Loại nô lệ này - nô lệ của giáo khu - tồn tại ở Anh cho đến tận thế kỷ XIX dưới cái tên gọi là roundsmen (kẻ lang thang).

Đạo luật Ê-li-da-bét năm 1572 quy định rằng những người ăn mày không có giấy phép và trên 14 tuổi, nếu không có ai nhận đem về cho làm lụng trong 2 năm thì bị phạt đòn đau và bị đóng dấu vào tai trái; trường hợp tái phạm mà đã trên 18 tuổi thì bị xử tử nếu không có ai muốn thuê làm lụng trong 2 năm; nếu

phạm lại lần thứ ba thì bị xử tử thẳng tay như kẻ phạm tội phản quốc. Những điều quy định tương tự cũng có trong một số đạo luật khác: đạo luật ban bố năm thứ 18 triều Ê-li-da-bét, ch. 13, và đạo luật năm 1597 [221a)].

Dưới triều vua Gia-cốp I, người đi lang thang và ăn xin bị coi là kẻ vô lại. Các quan toà hoà giải tại các Petty Sessions [207] được

toàn quyền phạt roi những kẻ vô lại đó trước công chúng và phạt giam 6 tháng nếu là phạm lần đầu và giam 2 năm nếu là phạm lần thứ hai. Trong thời gian bị giam, họ còn bị đánh bao nhiêu lần và nhiều hay ít là tuỳ ý các quan toà hoà giải… Những kẻ vô lại không chịu hối cải và nguy hiểm thì bị dùng sắt nung đóng dấu "R" lên vai trái, và bắt đi làm khổ sai; nếu lại bị tố cáo về tội ăn mày nữa thì bị xử tử không thương tiếc. Những điều luật này còn áp dụng đến tận đầu thế kỷ XVIII và chỉ được bãi bỏ khi có đạo luật ban bố vào năm thứ 12 triều hoàng hậu An-na, ch. 23.

Những đạo luật tương tự cũng đã từng có ở nước Pháp là nơi mà giữa thế kỷ XVII, những kẻ lang thang ở Pa-ri đã lập nên cái gọi là "vương quốc những kẻ ăn mày" (royaume des truands). Ngay từ đầu triều vua Lu-i XVI (đạo dụ ngày 13 tháng Bảy 1777), bất cứ một người mạnh khoẻ nào từ 16 đến 60 tuổi mà không có phương tiện sinh sống và không làm một nghề nhất định, thì bị đưa đi làm khổ sai. Bản quy chế của Sác-lơ V ban bố cho Hà Lan (tháng Mười 1537), sắc lệnh đầu tiên về các bang và các thành phố của Hà Lan ngày 19 tháng Ba 1614, bản cáo thị của các Tỉnh liên hợp ngày 25 tháng Sáu 1649, v.v. đều có tính chất tương tự.

Như vậy, những người dân nông thôn bị tước đoạt bằng vũ lực, bị xua đuổi và bị biến thành những kẻ lang thang, lại bị người ta dùng những đạo luật kỳ quái đánh đập, đóng dấu bằng sắt nung đỏ, tra tấn, để ghép vào một kỷ luật cần thiết cho chế độ làm thuê.

Những điều kiện lao động xuất hiện ở một cực dưới hình thức tư bản, và ở cực khác là những con người không có gì để bán ngoài sức lao động của mình, - như thế vẫn chưa đủ. Cưỡng bức những người đó tự nguyện bán mình, như thế cũng vẫn chưa đủ. Trong bước tiến của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng phát triển lên một giai cấp công nhân, do sự giáo dục, truyền thống và tập quán mà đã thừa nhận những điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa như là những quy luật tự nhiên tất yếu. Tổ chức của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hình thành đập tan mọi sự phản kháng; sự thường xuyên sản xuất ra nhân khẩu thừa tương đối duy trì luật cung cầu về lao động, do đó cũng giữ tiền công ở mức phù hợp với nhu cầu làm tăng tư bản; sức ép mù quáng của quan hệ kinh tế củng cố sự thống trị của nhà tư bản đối với công nhân. Thật ra, sự cưỡng bức siêu kinh tế, trực tiếp, cũng vẫn còn được áp dụng, nhưng chỉ là ngoại lệ. Trong tiến trình bình thường của sự vật thì có thể bỏ mặc công nhân cho "những quy luật tự nhiên của sản xuất", tức là cho sự lệ thuộc vào tư bản, một sự lệ thuộc do chính những điều kiện sản xuất tạo ra, bảo đảm và duy trì vĩnh viễn. Trong thời kỳ phát sinh có tính chất lịch sử của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì lại khác. Giai cấp tư sản

đang ra đời cần đến quyền lực nhà nước, và thực sự dùng quyền lực nhà nước để "điều hoà" tiền công, nghĩa là bắt buộc tiền công phải ở trong những giới hạn thích hợp cho việc bòn rút giá trị thặng dư, để kéo dài ngày lao động và duy trì bản thân người công nhân ở một mức độ lệ thuộc bình thường vào tư bản. Đó là một yếu tố quan trọng của cái gọi là tích luỹ ban đầu.

Giai cấp công nhân làm thuê, xuất hiện vào nửa cuối thế kỷ XIV, lúc bấy giờ và trong thế kỷ sau đó chỉ mới là một bộ phận rất ít ỏi trong dân cư, địa vị của họ có được một chỗ dựa vững chắc trong nền kinh tế nông dân độc lập ở nông thôn và tổ chức phường hội ở thành thị. Ở nông thôn cũng như ở thành thị, chủ và thợ đều gần gũi nhau về mặt xã hội. Sự phục tùng của lao động đối với tư bản bấy giờ chỉ là về hình thức, nghĩa là bản thân phương thức sản xuất vẫn còn chưa có tính chất đặc thù tư bản chủ nghĩa. Yếu tố khả biến của tư bản lớn hơn nhiều so với yếu tố bất biến của tư bản. Vì thế lượng cầu về lao động làm thuê tăng lên nhanh chóng cùng với tích luỹ tư bản, trong lúc đó lượng cung về lao động làm thuê chỉ theo sau một cách chậm chạp. Một bộ phận lớn sản phẩm quốc dân mà về sau biến thành quỹ tích luỹ của tư bản thì bấy giờ vẫn còn gia nhập vào quỹ tiêu dùng của người công nhân.

Pháp chế về lao động làm thuê - ngay từ đầu đã nhằm bóc lột công nhân và trong quá trình phát triển của nó luôn luôn thù địch với công nhân[222)] - đã bắt đầu ở Anh bằng bản quy chế công nhân của vua Ê-đu-a III năm 1349. Tương đương với bản quy chế này, ở Pháp có đạo dụ năm 1350, ban bố nhân danh vua Giăng. Pháp chế Anh và pháp chế Pháp đi song song với nhau và giống nhau về nội dung. Trong chừng mực mà các quy chế công nhân nhằm cưỡng bức kéo dài ngày lao động thì tôi sẽ không trở lại các quy chế đó nữa. Vì điều này đã được phân tích ở trên kia rồi (chương thứ tám, tiết 5).

Quy chế công nhân được ban bố là do sự kêu nài khẩn thiết của Hạ nghị viện.

Một đảng viên Đảng bảo thủ nhận xét một cách ngây thơ rằng: "Trước kia, người nghèo đòi tiền công cao đến mức họ đe doạ nền công nghiệp và sự giàu có. Bây giờ, tiền công của họ lại thấp đến mức cũng đe doạ nền công nghiệp và sự giàu có nhưng có khác trước, và có lẽ lại còn nguy hiểm hơn trước"[223)].

Pháp luật đã quy định một biểu tiền công cho thành thị và nông thôn, cho công khoán và công ngày. Công nhân nông thôn thì phải làm thuê năm, công nhân thành thị làm thuê "trên thị trường công khai". Cấm không được trả công cao hơn mức quy định, trái lệnh thì bị phạt tù, những người lĩnh tiền công cao hơn lại bị phạt nặng hơn người trả công. Ví dụ, theo điều 18 và 19 của quy chế Ê-li-da-bét về người học việc thì người trả tiền công cao hơn bị phạt tù 10 ngày, còn người nhận tiền công đó bị phạt tù 21 ngày. Quy chế năm 1360 lại tăng mức trừng phạt hơn nữa và thậm chí còn cho phép chủ được quyền dùng cưỡng bức

thân thể để bắt làm việc theo biểu tiền công do pháp luật quy định. Tất cả mọi liên kết, giao kèo, thề ước, v.v. gắn bó thợ nề và thợ mộc với nhau đều bị

tuyên bố là không có hiệu lực. Các tổ chức liên kết công nhân bị coi là tội nặng kể từ thế kỷ XIV cho đến tận năm 1825 là năm bãi bỏ các đạo luật cấm liên kết [210]. Tinh thần của bản quy chế công nhân năm 1349 cùng tất cả những đạo luật sau đó đã thể hiện rõ ở chỗ: nhà nước chỉ quy định mức tiền công cao nhất chứ hoàn toàn không quy định mức tiền công thấp nhất.

Như mọi người đều biết, trong thế kỷ XVI, tình cảnh của công nhân đã sút kém đi rất nhiều. Tiền công bằng tiền có tăng lên, nhưng không tăng theo mức độ mất giá của đồng tiền và mức tăng tương ứng của giá cả hàng hóa. Cho nên tiền công đã thực tế giảm xuống. Mặc dù vậy, những đạo luật nhằm làm giảm tiền công vẫn tiếp tục có hiệu lực đồng thời với việc xẻo tai và dùng sắt nung đóng dấu vào "những người mà không ai muốn thuê cả". Bản quy chế về người học việc, ban bố vào năm thứ 5 triều nữ hoàng Ê-li-da-bét, ch. 3, cho phép các quan toà hoà giải được quyền quy định một mức tiền công nhất định và thay đổi tuỳ theo mùa và tuỳ theo giá cả hàng hóa. Gia-cốp I đã đem quy chế điều chỉnh lao động đó áp dụng cho cả thợ dệt, thợ kéo sợi và tất cả các loại thợ khác[224)] .

Gioóc-giơ II thì đem áp dụng vào tất cả các công trường thủ công những đạo luật chống các tổ chức liên hợp công nhân.

Ở thời kỳ công trường thủ công chính cống, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được củng cố tương đối khá vững để khiến cho việc dùng pháp luật điều chỉnh tiền công trở nên vừa không thực hiện được vừa không cần thiết; nhưng mặc dù vậy, người ta vẫn không muốn từ bỏ cái vũ khí trong kho cũ ấy để đề phòng trường hợp bất trắc. Một đạo luật ban bố vào năm thứ 8 triều vua Gioóc-giơ II còn cấm không được trả công cho những phó may ở Luân Đôn và ngoại ô quá 2 si-linh 71/2 pen-ny một ngày, trừ những trường hợp có quốc tang; đạo luật ban bố vào năm thứ 13 triều vua Gioóc-giơ III, ch. 68, còn trao việc điều chỉnh tiền công của thợ dệt lụa cho các quan toà hoà giải; năm 1796 còn đòi hỏi phải có hai nghị quyết của toà án cấp trên quyết định xem có áp dụng được những mệnh lệnh của quan toà hoà giải về tiền công cho công nhân không làm nông nghiệp hay không, năm 1799 một đạo luật của Nghị viện còn tuyên bố rằng tiền công của thợ mỏ Xcốt-len phải được quy định theo quy chế Ê-li-da-bét và hai đạo luật Xcốt-len năm 1661 và 1671. Vào hồi đó, các điều kiện đã bị đảo lộn đến mức như thế nào, một sự kiện chưa từng có trong Hạ nghị viện Anh đã chỉ cho ta thấy. Tại đấy, trong suốt hơn bốn trăm năm, người ta nặn ra những đạo luật chỉ quy định mức cao nhất mà tiền công trong bất cứ trường hợp nào cũng không được vượt quá, thế mà năm 1796, Uýt-brết lại đề nghị một mức tiền công thấp nhất, do pháp luật đảm bảo, cho công nhân nông nghiệp. Pít phản đối, nhưng lại đồng ý rằng "tình cảnh dân nghèo thật là kinh khủng (cruel)". Cuối cùng, năm 1813, các

đạo luật về việc điều tiết tiền công đã bị bãi bỏ. Những luật lệ đó đã trở thành một điều quái dị nực cười từ khi mà nhà tư bản quản lý công xưởng của mình bằng luật lệ riêng của mình và dùng thuế cứu tế người nghèo để bổ sung tiền công cho công nhân nông nghiệp cho ngang với mức tối thiểu cần thiết. Nhưng những điều khoản trong các quy chế công nhân nói về giao kèo giữa chủ và thợ, về thời gian xoá bỏ giao kèo, v.v., - quy định rằng người chủ bội ước chỉ bị truy tố về dân sự, còn người thợ bội ước lại bị truy tố về hình sự, - thì cho đến tận ngày nay vẫn hoàn toàn giữ nguyên hiệu lực.

Những đạo luật tàn bạo chống liên kết đã bị huỷ bỏ vào năm 1825 trước thái độ đe doạ của giai cấp vô sản. Nhưng chúng chỉ bị huỷ bỏ từng phần thôi. Một số tàn tích đẹp đẽ của các quy chế cũ mãi đến năm 1859 mới biến mất. Sau cùng, đạo luật của Nghị viện ngày 29 tháng Sáu 1871 tự cho là đã thủ tiêu những dấu vết cuối cùng của cái pháp chế có tính chất giai cấp đó bằng việc thừa nhận các tổ chức công liên về mặt pháp lý. Nhưng một đạo luật khác của Nghị viện, cũng ban bố trong ngày hôm đó (đạo luật sửa đổi luật hình về tội hành hung, doạ nạt và quấy nhiễu), trên thực tế lại phục hồi tình trạng cũ dưới một hình thức mới. Thông qua mánh khoé bịp bợm đó của Nghị viện, tất cả những thủ đoạn mà công nhân có thể dùng trong thời gian bãi công hay lock-out (bãi công của các chủ xưởng liên minh với nhau bằng cách đóng cửa xưởng của họ cùng một lúc) đều bị gạt ra ngoài phạm vi của luật thường và bị đặt dưới một luật hình đặc biệt, mà việc giải thích luật này lại được giao cho bản thân các chủ xưởng với tư cách là những quan toà hoà giải. Hai năm trước, cũng tại Hạ nghị viện này và cũng ông Glát-xtôn ấy, với một tấm lòng cao thượng nổi tiếng, đã đưa ra một dự luật nhằm bãi bỏ tất cả các đạo luật đặc biệt chống lại giai cấp công nhân. Nhưng người ta không bao giờ để cho sự việc đó đi xa quá việc đọc lại bản dự luật ấy một lần thứ hai, và người ta đã kéo dài công việc cho đến khi "Đảng tự do vĩ đại", nhờ liên minh được với Đảng bảo thủ, cuối cùng đã lấy đủ dũng khí để quay lại chống chính ngay cái giai cấp vô sản đã đưa nó lên cầm quyền. Chưa thoả mãn với sự phản bội ấy, "Đảng tự do vĩ đại" còn cho phép các quan toà Anh, những kẻ luôn luôn cúi rạp mình trước các giai cấp thống trị, đào bới những đạo luật cũ chống "âm mưu"[211] ra và áp dụng chúng chống lại những tổ chức liên hợp công nhân. Như mọi người đã thấy, chỉ vạn bất đắc dĩ và do sức ép của quần chúng, Nghị viện Anh mới chịu từ bỏ những đạo luật chống bãi công và chống các tổ chức công liên sau khi chính Nghị viện đó, trong suốt năm trăm năm, với một sự ích kỷ vô sỉ, đã giữ địa vị một tổ chức công liên thường trực của các nhà tư bản nhằm chống lại công nhân.

Giai cấp tư sản Pháp cũng vậy, ngày từ đầu những cuộc bão táp cách mạng, nó đã dám tước bỏ quyền lập hội của công nhân vừa mới giành được. Bằng sắc lệnh ngày 14 tháng Sáu 1791, giai cấp đó tuyên bố rằng tất cả các hành động liên

hợp của công nhân đều là "xâm phạm quyền tự do và bản tuyên ngôn nhân quyền", một tội bị xử phạt 500 li-vrơ và bị tước quyền công dân tích cực trong một năm[225)]. Đạo luật đó, một đạo luật dùng những biện pháp của nhà nước và của cảnh sát để khuôn sự cạnh tranh giữa tư bản và lao động vào trong những giới hạn dễ chịu đối với tư bản, đã tồn tại được qua tất cả các cuộc cách mạng và các lần thay đổi triều đại. Ngay cả Chính phủ khủng bố [212] cũng không đụng đến nó. Chỉ đến rất gần đây, nó mới bị xoá khỏi Code pénal[1*]. Không có gì đặc trưng hơn cái lý do bào chữa cho sự đảo chính tư sản ấy. Lơ Sa-pơ-li-ê, người báo cáo về đạo luật ấy, nói: "Mặc dù tiền công cũng nên tăng cao hơn mức hiện nay của nó để cho người lĩnh tiền công đó thoát khỏi tình trạng lệ thuộc tuyệt đối do sự thiếu những tư liệu sinh hoạt cần thiết gây ra, một tình trạng lệ thuộc hầu như là sự nô lệ", nhưng công nhân vẫn không nên

thoả thuận với nhau về lợi ích của mình, không nên cùng nhau hành động chung để làm dịu bớt "tình trạng lệ thuộc tuyệt đối, hầu như là sự nô lệ" của mình, bởi vì làm như vậy thì họ sẽ "xúc phạm đến quyền tự do của những người trước kia là chủ của mình, hiện nay là những nhà kinh doanh" (quyền tự do giữ công nhân trong cảnh nô lệ!) và bởi vì liên hợp chống ách chuyên chế của những người chủ nghiệp đoàn trước đây - các bạn có thấy không? - là phục hồi lại những nghiệp đoàn đã bị hiến pháp nước Pháp huỷ bỏ[226)].

4. SỰ RA ĐỜI CỦA NHỮNG NGƯỜI PHÉC-MI-Ê TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Sau khi chúng ta đã xem xét việc dùng bạo lực tạo ra những người vô sản bị đặt ngoài vòng pháp luật, kỷ luật đẫm máu đã biến họ thành công nhân làm thuê, những biện pháp bẩn thỉu kiểu cảnh sát của nhà nước để làm tăng mức độ bóc lột lao động và cùng với nó là sự tích luỹ tư bản, thì ta hãy tự hỏi: vậy thì lúc ban đầu do đâu mà có các nhà tư bản? Bởi vì sự tước đoạt dân cư nông thôn chỉ trực tiếp tạo ra những địa chủ lớn mà thôi. Còn sự ra đời của những người phéc-mi-ê, thì có thể nói rằng chúng ta có thể lấy tay sờ thấy được, vì đó là một quá trình chậm chạp kéo dài trong nhiều thế kỷ. Ngay những người nông nô, và cùng với họ là những người chủ ruộng nhỏ tự do, cũng ở trong những quan hệ chiếm hữu rất khác nhau, cho nên họ cũng được giải phóng trong những điều kiện kinh tế khác nhau.

Ở Anh, hình thức đầu tiên của người phéc-mi-ê là người bailiff[1*], bản thân là nông nô. Địa vị của người này cũng giống như địa vị của người villicus ở La Mã thời cổ, nhưng phạm vi hoạt động có hẹp hơn. Vào nửa sau thế kỷ XIV, người bailiff nhường chỗ cho người phéc-mi-ê, người này được địa chủ quý tộc cung cấp cho hạt

giống, súc vật và nông cụ. Tình cảnh người này không khác gì tình cảnh của nông dân mấy. Chỉ có điều là người này bóc lột nhiều lao động làm thuê hơn. Ít

lâu sau, người đó trở thành "metayer", người cấy rẽ. Người này cung cấp một phần tư bản cho nông nghiệp, còn một phần nữa là do địa chủ quý tộc bỏ ra. Hai bên chia tổng sản phẩm theo một tỷ lệ do giao kèo quy định. Ở Anh, hình thức lĩnh canh này đã nhanh chóng biến mất để nhường chỗ cho người phéc-mi-ê chính cống, người này làm cho tư bản của mình tăng thêm giá trị bằng cách sử dụng công nhân làm thuê và nộp cho địa chủ quý tộc một phần sản phẩm thặng dư làm địa tô dưới hình thức tiền hay hiện vật.

Trong suốt thế kỷ XV, chừng nào mà người nông dân độc lập và người cố nông vừa làm thuê vừa làm ruộng của chính mình, chỉ tự làm giàu nhờ lao động của bản thân thôi, thì tình cảnh cũng như phạm vi sản xuất của người phéc-mi-ê đều không đáng kể. Cuộc cách mạng nông nghiệp trong khoảng ba mươi năm cuối thế kỷ XV và kéo dài trong gần suốt cả thế kỷ XVI (trừ mấy chục năm cuối thế kỷ này) đã làm cho người phéc-mi-ê giàu lên một cách nhanh chóng giống như nó đã làm phá sản dân cư nông thôn[227)]. Việc chiếm đoạt những bãi chăn nuôi của công xã, v.v. cho phép người phéc-mi-ê tăng đàn súc vật của mình lên rất nhiều mà hầu như không phải tốn kém gì cả, trong khi đó gia súc lại cung cấp dồi dào phân bón cho việc canh tác ruộng đất.

Trong thế kỷ XVI, lại còn có thêm một yếu tố quan trọng, có ý nghĩa quyết định nữa. Thời đó, các giao kèo thuê ruộng đất đều dài hạn, thường là 99 năm. Sự giảm giá không ngừng của các kim loại quý, và do đó của tiền nữa, đã đem lại những quả bằng vàng cho người phéc-mi-ê. Nó hạ thấp tiền công, đó là chưa nói đến

những tình hình khác đã được xét đến trên kia. Một phần của tiền công biến thành lợi nhuận của người phéc-mi-ê. Sự lên giá không ngừng của lúa mì, len, thịt, tóm lại là tất cả các sản phẩm nông nghiệp, làm tăng thêm tư bản bằng tiền của người phéc-mi-ê mà anh ta chẳng phải mất công sức gì, còn địa tô mà anh ta phải trả thì lại được ký kết theo giá trị đồng tiền cũ[228)]). Như vậy là cùng một lúc, người phéc-mi-ê đã làm giàu cả trên lưng những công nhân làm thuê cho họ, lẫn trên lưng người địa chủ quý tộc của họ. Vì vậy, không có gì đáng lấy làm lạ là cuối thế kỷ XVI, ở Anh đã hình thành nên một giai cấp "những phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa" giàu có đối với thời đó[229)].

5. ẢNH HƯỞNG NGƯỢC TRỞ LẠI CỦA CUỘC CÁCH MẠNG NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI CÔNG NGHIỆP. SỰ HÌNH THÀNH THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC CHO TƯ BẢN CÔNG NGHIỆP

Như chúng ta đã thấy, việc tước đoạt và xua đuổi dân cư nông thôn ra khỏi ruộng đất không ngừng hết đợt này đến đợt khác, đã cung cấp cho công nghiệp ở thành thị ngày càng nhiều những đám người vô sản hoàn toàn đứng ở ngoài quan hệ phường hội, - một

tình hình may mắn đã khiến ông già A. An-đéc-xơn (đừng lẫn với Giêm-xơ An-đéc-xơn), trong tác phẩm của ông về lịch sử thương nghiệp[213], phải tin vào sự can thiệp trực tiếp của Thượng đế. Chúng ta còn cần phải bàn một chút đến yếu tố này của sự tích luỹ ban đầu. Tình hình dân cư nông thôn độc lập tự mình cày cấy ruộng đất trở nên thưa thớt, thì không phải chỉ tương ứng với sự đông đặc thêm của giai cấp vô sản công nghiệp, giống như Giốp-phroa Xanh Hi-le giải thích việc vật chất của thế giới ở chỗ này đông đặc lại là do ở chỗ khác nó thưa thớt đi [230)]. Mặc dù số người cày cấy ruộng đất có giảm đi, ruộng đất bây giờ vẫn mang lại một số sản phẩm như trước hay nhiều hơn trước, vì cuộc cách mạng về quan hệ sở hữu ruộng đất đã dẫn theo sự cải tiến các phương pháp canh tác, sự hiệp tác rộng lớn hơn, sự tích tụ các tư liệu sản xuất, v.v. và vì công nhân làm thuê trong nông nghiệp chẳng những bị buộc phải lao động căng thẳng hơn [231)], mà lĩnh vực sản xuất trong đó họ tự làm cho bản thân cũng ngày càng bị thu hẹp lại. Như vậy là cùng với một bộ phận dân cư nông thôn được giải phóng thì những tư liệu sinh hoạt trước kia của họ cũng được giải phóng. Những tư liệu này bây giờ biến thành những yếu tố vật chất của tư bản khả biến. Người nông dân tay không phải kiếm được giá trị của những tư liệu sinh hoạt đó ở chủ mới của mình là nhà tư bản công nghiệp, dưới hình thức tiền công. Nguyên liệu trong nước do nông nghiệp cung cấp cho công nghiệp, cũng chịu một số phận giống như tư liệu sinh hoạt. Nó biến thành một yếu tố của tư bản bất biến.

Ví dụ, ta hãy tưởng tượng rằng một bộ phận trong nông dân ở Ve-xtơ-pha-li dưới thời Phri-đrích II, tất cả đều làm nghề kéo sợi lanh, bỗng bị tước đoạt bằng bạo lực và bị đuổi ra khỏi ruộng đất, còn bộ phận nữa thì biến thành những người làm công nhật cho những phéc-mi-ê lớn. Đồng thời những xí nghiệp sợi và dệt lớn mọc

lên và những người "được giải phóng" khỏi ruộng đất vào làm thuê trong đó. Lanh thì vẫn có hình dáng y như trước. Không một thớ lanh nào thay đổi, nhưng bây giờ đã có một linh hồn xã hội mới nhập vào thể xác nó. Bây giờ, nó là một bộ phận trong tư bản bất biến của người chủ công trường thủ công. Trước kia, lanh được phân phối giữa rất đông những người sản xuất nhỏ, tự mình trồng lấy lanh và cùng với gia đình kéo từng ít một, còn bây giờ thì lanh lại tập trung vào tay một nhà tư bản, hắn ta buộc người khác kéo và dệt cho mình. Trước kia, lao động phụ thêm bỏ vào việc kéo sợi thể hiện thành thu nhập phụ thêm của vô số gia đình nông dân, và dưới thời Phri-đrích II lại còn thể hiện thành thuế pour le roi de Prusse[1*]. Bây giờ thì lao động đó thể hiện thành lợi nhuận của một số ít nhà tư bản. Xa kéo sợi và khung cửi trước đây phân tán khắp các làng xóm thì bây giờ lại tập trung vào mấy doanh trại lao động lớn, giống như công nhân và nguyên liệu. Cả xa kéo sợi, khung cửi lẫn nguyên liệu đều từ chỗ là những phương tiện sinh sống độc lập của những người kéo sợi và thợ dệt đã biến thành

những phương tiện để chỉ huy họ[232)] và bòn rút lao động không công của họ. Thoạt nhìn, người ta không thấy được rằng các công trường thủ công lớn, cũng như các trại ấp lớn, là do nhiều đơn vị sản xuất nhỏ hợp thành, thông qua việc tước đoạt nhiều người sản xuất nhỏ độc lập. Nhưng một sự quan sát vô tư sẽ không bị bối rối. Vào thời Mi-ra-bô, con sư tử của cách mạng, thì những công trường thủ công lớn còn được gọi là manufactures réunies, công trường thủ công liên hợp.

Mi-ra-bô nói: "Người ta chỉ chú ý đến những công trường thủ công lớn có hàng trăm người làm việc dưới sự chỉ huy của một ông giám đốc, và thường gọi là công trường thủ công liên hợp (manufactures réunies). Trái lại, những công trường thủ công có rất đông công nhân làm việc một cách phân tán, ai lo phận nấy, thì hầu như không được người ta nhìn đến. Chúng hoàn toàn bị đẩy lùi về phía sau. Đó là một sai lầm lớn, vì chỉ có những công trường thủ công đó mới là một bộ phận cấu thành thật sự quan trọng của của cải quốc dân… Công xưởng liên hợp (fabrique réunie) làm giàu một cách khác thường cho một hay hai nhà kinh doanh, nhưng công nhân thì chỉ là những người làm thuê công nhật được trả công khá hơn hay tồi hơn và không tham dự gì vào phúc lợi của nhà kinh doanh. Trái lại, công xưởng phân tán (fabrique séparée) thì không làm giàu cho ai cả, nhưng số đông công nhân lại sống khá giả… Con số công nhân cần cù và tiết kiệm sẽ tăng lên, vì họ coi lối sống khôn ngoan và sự hoạt động là phương tiện để cải thiện một cách căn bản tình trạng của mình, chứ không phải đòi nâng cao tiền công lên chút ít, vì cách này không bao giờ có thể là một mục đích quan trọng cho tương lai, và giỏi lắm cũng chỉ cho phép người ta sống khá hơn một chút cho qua ngày đoạn tháng mà thôi. Những công trường thủ công phân tán, phần lớn gắn liền với nền tiểu nông, là những công trường thủ công duy nhất được tự do"[233)].

Việc tước đoạt và đuổi một bộ phận dân cư nông thôn không những giải phóng công nhân, giải phóng tư liệu sinh hoạt và tư liệu lao động của họ cho tư bản công nghiệp, mà lại còn tạo ra thị trường trong nước nữa.

Thật vậy, chính những sự kiện đã biến những người tiểu nông thành công nhân làm thuê, và biến tư liệu sinh hoạt và tư liệu lao động của họ thành những yếu tố vật thể của tư bản, thì cũng đồng thời tạo ra thị trường bên trong cho tư bản. Trước kia, gia đình nông dân tự mình sản xuất ra và chế biến tư liệu sinh hoạt và nguyên liệu để rồi tự mình tiêu dùng một phần lớn. Bây giờ thì những nguyên liệu và tư liệu sinh hoạt đó đã biến thành hàng hóa; người phéc-mi-ê lớn đem bán những thứ đó, công trường thủ công là thị trường của anh ta. Sợi, vải, những hàng len thô - những thứ mà trước kia nguyên liệu đều nằm trong tay mỗi gia đình nông dân, được họ kéo và dệt để tiêu dùng cho mình - thì nay đã biến thành những hàng của công trường thủ công mà thị trường tiêu thụ chính lại là

các vùng nông nghiệp. Vô số những khách hàng phân tán, từ trước đến nay do một số rất nhiều người sản xuất nhỏ làm việc theo lối cá thể phục vụ, thì nay tích tụ lại thành một thị trường lớn do tư bản công nghiệp cung cấp [234)]. Vậy là, đi đôi với sự tước đoạt những người nông dân độc lập trước đây và với việc tách họ ra khỏi các tư liệu sản xuất, thì cũng diễn ra sự tiêu diệt nghề phụ nông thôn và quá trình tách rời công trường thủ công với nghề nông. Và chỉ có sự tiêu diệt nghề phụ gia đình ở nông thôn mới có thể làm cho thị trường bên trong của một nước có được cái quy mô và sự ổn định cần thiết cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tuy vậy, thời kỳ công trường thủ công chính cống vẫn chưa đưa đến sự biến đổi triệt để. Ta hãy nhớ lại rằng, công trường thủ công chỉ nắm được nền sản xuất quốc dân một cách rất không đầy đủ, bao giờ nó cũng dựa trên nghề thủ công thành thị và những nghề phụ gia đình nông thôn với tư cách một cơ sở [Hintergrund] rộng lớn. Nếu công trường thủ công tiêu diệt những nghề này dưới một hình thức, trong những ngành đặc biệt, tại những điểm nào đó, thì nó lại làm cho những nghề ấy sống lại ở những điểm khác, vì nó vẫn cần những nghề ấy đến một mức nhất định để chế biến các nguyên liệu. Vì vậy, nó tạo ra một giai cấp tiểu nông mới mà việc canh tác ruộng đất chỉ là một ngành phụ, còn lao động công nghiệp làm ra những sản phẩm để bán cho công trường thủ công - một cách trực tiếp hay qua tay nhà buôn- thì lại là công việc chính. Đó là nguyên nhân, tuy không phải là nguyên nhân chủ yếu, của cái hiện tượng làm cho người nghiên cứ lịch sử nước Anh phải lúng túng trước tiên. Bắt đầu từ ba mươi năm cuối của thế kỷ XV, người ta đã nghe thấy những lời kêu ca không ngớt, chỉ lắng xuống trong những thời gian nào đó, về sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nông thôn và về việc nông dân bị tiêu diệt ngày càng nhiều. Mặt khác, người ta lại thấy tầng lớp nông dân ấy bao giờ cũng tái hiện ra, mặc dù với một số lượng ít hơn và với những điều kiện ngày một tồi tệ hơn [235)]. Nguyên nhân chủ yếu của tình hình đó là : ở Anh, cứ lần lượt khi thì trồng trọt là chính, khi thì chăn nuôi là chính, và quy mô của nền sản xuất nông dân cũng theo đó mà lên xuống. Chỉ có nền đại công nghiệp với những máy móc của nó mới tạo cho nông nghiệp tư bản chủ nghĩa một cơ sở vững chắc, mới tước đoạt triệt để tuyệt đại đa số dân cư nông thôn và hoàn thành việc tách rời nông nghiệp với công nghiệp gia đình ở nông thôn, bằng cách nhổ bật gốc rễ của nền công nghiệp này là nghề kéo sợi và dệt vải[236)]. Do đó, cũng chỉ còn nền đại công

nghiệp mới là kẻ đầu tiên giành được cho tư bản công nghiệp toàn bộ thị trường trong nước [237)].

6. SỰ RA ĐỜI CỦA NHÀ TƯ BẢN CÔNG NGHIỆP

Sự ra đời của nhà tư bản công nghiệp [238)] không có tính chất dần dần từng bước như sự ra đời của người phéc-mi-ê. Không còn nghi ngờ gì nữa, có một số

ít thợ cả nhỏ của phường hội thủ công, một số đông hơn những thợ thủ công nhỏ độc lập, hay thậm chí cả những công nhân làm thuê nữa, cũng đã trở thành những nhà tư bản nhỏ, rồi dần dần nhờ mở rộng sự bóc lột lao động làm thuê và đẩy mạnh tích luỹ tư bản một cách tương xứng mà trở thành những nhà tư bản sans phrase[1*]. Thời thơ ấu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thường hay có tình hình giống như thời thơ ấu của thành thị thời trung cổ, tức là cái thời mà vấn đề ai trong số những nông nô chạy trốn sẽ là ông chủ, ai sẽ là đầy tớ, phần lớn được quyết định tuỳ theo ai là kẻ đã bỏ trốn sớm hơn. Nhưng bước đi chậm như rùa của phương pháp này đã không sao đáp ứng được nhu cầu buôn bán của thị trường thế giới mới, do những phát kiến lớn cuối thế kỷ XV tạo ra. Thời trung cổ đã để lại hai hình thức tư bản khác nhau, hai hình thức này đã chín muồi trong những hình thái kinh tế - xã hội hết sức khác nhau, và trước khi có kỷ nguyên của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì vẫn được

coi là tư bản; đó là tư bản cho vay nặng lãi và tư bản thương nhân.

"Hiện nay, toàn bộ của cải xã hội trước hết rơi vào tay nhà tư bản… nhà tư bản trả địa tô cho địa chủ, trả tiền công cho công nhân, nộp thuế và thuế thập phân cho người thu thuế, còn mình thì giữ lại một phần lớn sản phẩm lao động hàng năm, trên thực tế là phần lớn nhất và mỗi ngày một tăng lên. Hiện nay, có thể coi nhà tư bản là kẻ sở hữu đầu tiên đối với toàn bộ của cải xã hội, mặc dù không có một đạo luật nào trao cho người đó cái quyền sở hữu như thế… Sự biến đổi đó trong quyền sở hữu là kết quả của việc thu lợi tức về tư bản… và một điều không kém phần đáng chú ý là các nhà lập pháp toàn châu Âu đều muốn ngăn cản điều đó bằng những đạo luật chống cho vay nặng lãi… Quyền lực của nhà tư bản đối với toàn bộ của cải trong nước là một cuộc cách mạng hoàn toàn về quyền sở hữu; vậy đạo luật nào hay loạt đạo luật nào đã thực hiện cuộc cách mạng đó?" [239)].

Lẽ ra tác giả phải tự bảo rằng cách mạng không phải được thực hiện bằng luật lệ.

Chế độ phong kiến ở nông thôn, chế độ phường hội ở thành thị đã cản trở việc tư bản tiền tệ - được hình thành nhờ việc cho vay nặng lãi và nhờ thương nghiệp - chuyển hoá thành tư bản công nghiệp [240)]. Những trở ngại này bị xoá bỏ cùng với việc giải tán những đội thân binh phong kiến, cùng với việc tước đoạt dân cư nông thôn và đuổi họ đi từng phần một. Các công trường thủ công mới đã xuất hiện ở những cửa biển xuất khẩu hoặc ở những nơi trong nội địa nằm ngoài sự kiểm soát của các thành thị cũ có chế độ phường hội. Do đó, ở Anh có sự đấu tranh quyết liệt của corporate towns[1*] chống lại những vườn ươm mới đó của công nghiệp.

Việc tìm thấy những vùng có mỏ vàng và mỏ bạc ở châu Mỹ, việc tuyệt diệt người bản xứ, bắt họ làm nô lệ và chôn vùi họ trong các hầm mỏ, việc bắt đầu đi

chinh phục và cướp bóc miền Đông Ấn, việc biến châu Phi thành khu cấm để săn bắt buôn bán người da đen, - đó là buổi bình minh của thời đại sản xuất tư bản chủ nghĩa. Những quá trình thơ mộng ấy là những yếu tố chủ yếu của tích luỹ ban đầu. Tiếp ngay sau đó là cuộc chiến tranh thương mại của các nước châu Âu mà chiến trường là cả trái đất. Cuộc chiến tranh đó mở đầu bằng việc Hà Lan tách ra khỏi Tây Ban Nha, nó đạt tới quy mô khổng lồ trong cuộc chiến tranh của Anh chống phái Gia-cô-banh và vẫn còn tiếp tục cho đến tận ngày nay dưới hình thức những cuộc chiến tranh "thuốc phiện" chống Trung Quốc, v.v..

Những yếu tố khác nhau của tích luỹ ban đầu được phân phối ít nhiều theo thứ tự thời gian giữa các nước khác nhau, cụ thể là: giữa Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp và Anh. Ở Anh, vào cuối thế kỷ XVII, các yếu tố đó được kết hợp lại một cách có hệ thống trong chế độ thực dân và chế độ công trái, chế độ thuế hiện đại và chế độ thuế quan bảo hộ. Những phương pháp này một phần dựa vào bạo lực thô bạo nhất, ví dụ như chế độ thực dân. Nhưng tất cả các phương pháp đó đều lợi dụng quyền lực nhà nước, tức là bạo lực xã hội tập trung và có tổ chức, để đẩy nhanh quá trình chuyển hoá của phương thức sản xuất phong kiến thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và rút ngắn những giai đoạn quá độ của quá trình đó lại. Bạo lực là bà đì của một chế độ xã hội cũ đang thai nghén một chế độ mới. Bản thân bạo lực là một tiềm lực kinh tế.

Ông U. Hau-ít, một người đã lấy đạo Cơ Đốc làm nghề chuyên môn, nói về chế độ thực dân của đạo Cơ Đốc như sau:

"Những hành vi dã man và những sự tàn bạo xấu xa của những chủng tộc gọi là theo đạo Cơ Đốc ở khắp nơi trên thế giới, đối với tất cả các dân tộc mà họ đã có thể nô dịch được, thì không có một thời đại nào trong lịch sử thế giới, không có một chủng tộc nào - dù dã man và ngu muội, tàn nhẫn và vô sỉ đến mấy - lại có thể sánh kịp" [241)].

Lịch sử nền kinh tế thực dân của Hà Lan - Hà Lan là một nước tư bản kiểu mẫu trong thế kỷ XVII - "cho chúng ta một bức tranh có một không hai về những sự phản trắc, mua chuộc, giết người và những việc làm bỉ ổi" [242)]. Không có gì đặc trưng hơn cái chế độ người Hà Lan bắt cóc dân ở đảo Xê-le-bơ để giữ họ làm nô lệ ở đảo Gia-va. Người ta huấn luyện những tên đánh cắp người để thực hiện mục đích đó. Kẻ ăn cắp, người thông ngôn và người bán là những nhân vật chủ yếu trong nghề buôn bán ấy, còn các ông hoàng bản xứ là những kẻ bán chủ yếu. Những thanh niên bị bắt cóc thì bị giam vào những nhà giam bí mật tại Xê-le-bơ, chờ cho tới khi đủ tuổi để được đưa đến những chiếc tàu thuỷ chở nô lệ. Một bản báo cáo chính thức viết:

"Ví dụ, chỉ riêng một thành phố Ma-cát-xa cũng đã nhan nhản những nhà giam bí mật, tất cả đều khủng khiếp, đều chật ních những người bất hạnh, nạn

nhân của sự tham lam và tàn bạo, mang nặng xiềng xích, bị bứt khỏi gia đình bằng bạo lực".

Để chiếm lấy Ma-lác-ca, người Hà Lan đã mua chuộc viên thống đốc người Bồ Đào Nha. Năm 1641, viên thống đốc đã để cho người Hà Lan vào thành phố. Chúng liền lập tức chạy đến nhà viên này và giết chết ông ta để "nhịn" khỏi phải trả món tiền mua chuộc đã ước hẹn là 21875 p.xt.. Chúng đặt chân đến đâu là ở đấy bị hoang tàn và dân cư trở nên thưa thớt. Ba-ni-u-van-ghi, một tỉnh

trên đảo Gia-va, năm 1750 có trên 80000 dân, thế mà đến năm 1811 chỉ còn có 8000 người. Cái doux commerce[1*] là như thế đó!

Như mọi người đều biết, ở Đông Ấn, ngoài quyền lực chính trị ra, Công ty Đông Ấn [215] của Anh còn nắm độc quyền tuyệt đối trong việc buôn chè, cũng như trong việc buôn bán với Trung Quốc nói chung và việc chuyên chở hàng hóa từ châu Âu sang và trở về châu Âu. Nhưng công việc hàng hải dọc bờ biển Ấn Độ và giữa các đảo, cũng như việc buôn bán trong nội địa Ấn Độ, thì lại là độc quyền của các nhân viên cao cấp của Công ty. Việc độc quyền về muối, thuốc phiện, trầu và nhiều thứ hàng khác là một nguồn làm giàu vô tận. Các viên chức tự mình định ra giá cả và bóc lột những người Ấn Độ bất hạnh đến tuỳ thích. Viên toàn quyền cũng nhúng tay vào việc buôn bán tư này. Những kẻ tin yêu của viên toàn quyền thì được nhận những hợp đồng theo những điều kiện khiến chúng có thể tay không mà nặn ra vàng giỏi hơn cả những đạo sĩ luyện vàng. Những tài sản lớn mọc lên như nấm sau trận mưa, và việc tích luỹ ban đầu được thực hiện không cần phải ứng trước một đồng xu nhỏ. Vụ án Oa-ren Ha-xtinh đầy dẫy những thí dụ thuộc loại đó. Sau đây là một trường hợp. Một người tên là Xu-li-van được nhận một hợp đồng cung cấp thuốc phiện, đúng vào lúc hắn ta lên đường - đi công cán - đến một vùng của Ấn Độ, ở xa nơi sản xuất thuốc phiện. Xu-li-van bèn bán lại hợp đồng đó cho một người tên là Bin lấy 40 000 p. xt.; ngay trong ngày hôm đó, Bin lại bán lại với giá 60 000 p. xt.. Người mua sau cùng và là người thực hiện hợp đồng đã cho biết là nhờ hợp đồng đó, anh ta đã thu được một món lãi khổng lồ. Theo một tài liệu trình Nghị viện, từ năm 1757 đến năm 1766, Công ty và các viên chức của Công ty đã buộc người Ấn Độ phải biếu xén lễ vật hết 6 triệu

---

1* - buôn bán dịu dàng

p.xt.. Trong những năm 1769 - 1770, người Anh đã cố tình gây ra một nạn đói bằng cách mua vét hết tất cả gạo và chỉ chịu bán lại với một giá cao không thể tưởng tượng được [243)].

Dĩ nhiên, cách đối xử với người bản xứ khủng khiếp nhất là ở những đồn điền chỉ sản xuất để xuất khẩu, chẳng hạn như ở Tây Ấn và ở những xứ giàu có và đông dân đã bị rơi vào tay những kẻ giết người cướp của, như Mê-hi-cô và Đông

Ấn. Nhưng ngay ở những thuộc địa chính cống, tính chất Cơ Đốc giáo của sự tích lũy ban đầu như thế nào thì nay vẫn y như thế ấy. Những tín đồ Thanh giáo của xứ Niu In-glen - những kẻ tài ba tỉnh táo ấy của đạo Tin lành - tại Assembly[1*] của họ năm 1703 đã quyết định treo giải thưởng 40 p. xt. cho ai lấy được một bộ da đầu của người In-đi-an và cho ai bắt được một người da đỏ; năm 1720 treo giải thưởng 100 p. xt. cho mỗi bộ da đầu; năm 1744, sau khi người ta tuyên bố ở vùng vịnh Ma-xa-su-xét có một bộ lạc nào đó là bộ lạc làm loạn, thì các giá cả được định như sau: 100 p. xt. tiền mới cho một bộ da đầu của nam giới từ 12 tuổi trở lên, 105 p. xt. cho ai bắt được một người đàn ông, 55 p. xt. cho ai bắt được một người đàn bà hay trẻ em, 50 p. xt. cho một bộ da đầu đàn bà hay trẻ em ! Mấy chục năm sau, chế độ thực dân lại trả thù những con cháu của những piligrim fathers[2*] ngoan đạo ấy, những con cháu này lúc đó lại trở thành những kẻ phiến loạn. Do sự xúi bẩy và mua chuộc của người Anh, họ đã bị chém giết bằng những chiếc rìu của người In-đi-an. Nghị viện Anh tuyên bố rằng chó săn người và việc lột da đầu là "những phương tiện mà Thượng đế và thiên nhiên đã ban cho nó".

Chế độ thực dân đã tạo điều kiện đẩy nhanh nghề buôn bán và nghề hàng hải. Những "công ty độc quyền" (Lu-the) là những đòn bẩy mạnh mẽ để tích tụ tư bản. Các thuộc địa bảo đảm thị trường tiêu thụ cho các công trường thủ công mới vừa xuất hiện, và độc quyền về thị trường đó lại bảo đảm một sự tích lũy gấp bội. Những kho tàng trực tiếp chiếm đoạt được ở ngoài châu Âu bằng cướp bóc, nô dịch người địa phương, giết người cướp của, được dồn về chính quốc và trở thành tư bản ở đó. Hà Lan, nước đầu tiên đã phát triển đầy đủ chế độ thực dân ngay từ năm 1648, đã đạt tới đỉnh cao của sự thịnh vượng về thương nghiệp của nó.

"Hà Lan hầu như chiếm độc quyền buôn bán với Đông Ấn và những con đường giao thông giữa miền tây nam và miền đông bắc châu Âu. Nghề cá, nghề hàng hải, công trường thủ công của Hà Lan thì không có một nước nào sánh nổi. Tư bản của nước cộng hòa này có lẽ lớn hơn tất cả tư bản của các nước khác ở châu Âu cộng lại" [216].

Guy-lích, tác giả của những dòng trên, đã quên không nói thêm rằng: quần chúng nhân dân Hà Lan ngay từ năm 1648 cũng lao động quá mức hơn, nghèo túng hơn và bị áp bức tàn nhẫn hơn so với quần chúng nhân dân của tất cả các nước khác ở châu Âu cộng lại.

Ngày nay, ưu thế về công nghiệp đi kèm với ưu thế về thương nghiệp. Trái lại, vào thời kỳ công trường thủ công chính cống, thì ưu thế về thương nghiệp đem lại ưu thế về công nghiệp. Do đó mà hệ thống thuộc địa hồi bấy giờ đóng vai trò quyết định. Nó là "vị thần lạ" đứng trên bàn thờ bên cạnh các vị thần cũ của châu

Âu và đến một ngày nào đó đã gạt tất cả những vị thần cũ ấy xuống đất. Chế độ thực dân đã tuyên bố mục đích cuối cùng và duy nhất của loài người là kiếm lời.

Chế độ tín dụng công cộng, tức là quốc trái, mà ta đã tìm thấy mầm mống ở Giê-nơ và Vơ-ni-dơ từ thời trung cổ, đã bành trướng ra toàn bộ châu Âu trong thời kỳ công trường thủ công. Chế độ thuộc địa với việc buôn bán đường biển và những cuộc chiến tranh thương mại là cái nhà kính nuôi dưỡng nó. Cho nên nó đã bén rễ trước tiên ở Hà Lan. Quốc trái, tức là sự tha hóa của nhà nước, - bất kể là nhà nước chuyên chế, lập hiến hay cộng hòa-, đã in dấu vết của nó lên trên kỷ nguyên tư bản chủ nghĩa. Trong cái gọi là của cải quốc dân, phần duy nhất thật sự thuộc quyền sở hữu chung của các dân tộc hiện đại là quốc trái của họ [243a)]. Vì vậy, cái học thuyết hiện đại nói rằng một dân tộc càng nhiều nợ nần bao nhiêu thì càng giàu có bấy nhiêu, cũng là hoàn toàn nhất quán mà thôi. Tín dụng nhà nước trở thành cái tín điều của tư bản. Và với sự xuất hiện của quốc trái, thì thay cho tội xúc phạm thần linh, một tội không thể nào tha thứ được, là tội vi phạm lòng tin đối với quốc trái.

Công trái trở thành một trong những đòn bẩy mạnh nhất của tích lũy ban đầu. Tựa hồ như được chiếc đũa thần gâ vào, nó đem lại cho đồng tiền không sản xuất một sức sinh sản, và do đó, biến tiền thành tư bản mà không cần phải chịu đựng những sự vất vả và nguy hiểm gắn liền với việc bỏ tiền vào công nghiệp, và thậm chí cả với việc cho vay nặng lãi nữa. Các chủ quốc trái thật ra không phải bỏ ra cái gì cả, vì những số tiền cho vay được biến thành những phiếu công trái, có thể chuyển dịch dễ dàng, chúng tiếp tục hoạt động trong tay họ hoàn toàn giống như một số tiền mặt tương đương. Nhưng ngoài giai cấp những kẻ thực lợi lười biếng đã hình thành theo cách đó và sự giàu có ngẫu nhiên của các nhà tài chính làm trung gian giữa chính phủ với quốc dân, - cũng như ngoài những kẻ bao thầu thuế, những nhà buôn và những chủ xưởng tư, tức là những kẻ sử dụng được một phần khá lớn quốc trái như là một tư bản từ trên trời rơi xuống, - thì quốc trái còn tạo ra những công ty cổ phần, tạo ra việc buôn bán đủ mọi thứ chứng khoán có giá, việc đầu cơ, tóm lại là: việc đầu cơ chứng khoán và sự thống trị của ngân hàng hiện đại.

Ngay từ khi mới ra đời, các ngân hàng lớn mang những danh hiệu quốc gia chỉ là những công ty của các tư nhân đầu cơ đứng bên cạnh các chính phủ, và nhờ những đặc quyền nhận được mà có thể cho các chính phủ đó vay tiền. Vì vậy, đối với sự tích lũy quốc trái thì không có một thước đo nào chắc chắn bằng sự tăng lên dần dần của những cổ phiếu của các ngân hàng đó, những ngân hàng này đã phát triển đầy đủ từ lúc thành lập ngân hàng Anh (năm 1694). Ngân hàng Anh bắt đầu hoạt động bằng cách cho chính phủ vay tiền với mức lãi 8%; đồng thời nó được Nghị viện ủy quyền cho đúc tiền với chính cái tư bản mà nó một lần nữa lại đem ra cho công chúng vay dưới hình thức giấy bạc ngân hàng. Ngân

hàng Anh có thể dùng giấy bạc đó để chiết khấu kỳ phiếu, cho vay với điều kiện có hàng hóa đảm bảo, hoặc dùng để mua kim loại quý. Ít lâu sau, ngay cả những tiền tín dụng do chính ngân hàng chế tạo ra đó, cũng bắt đầu hoạt động như tiền đúc thật. Ngân hàng Anh dùng giấy bạc để cho nhà nước vay, dùng giấy bạc để trả lợi tức quốc trái hộ cho nhà nước. Một tay bỏ ra để tay kia thu về nhiều hơn đối với nó vẫn không đủ; trong khi thu về, nó cũng vẫn là người chủ nợ vĩnh viễn của quốc gia cho đến khi thu lại được đồng xu cuối cùng đã bỏ ra. Dần dần nó trở thành cái thùng chứa không thể thiếu được để đựng những của cải bằng kim loại của nước nhà và trở thành trung tâm hấp dẫn toàn bộ tín dụng thương nghiệp. Đúng vào cái thời kỳ mà ở Anh, người ta thôi không thiêu sống những mụ phù thủy nữa, thì ở đó người ta lại bắt đầu treo cổ những người làm giả giấy bạc. Sự xuất hiện đột ngột của cái giống quái thai ấy gồm bọn trùm ngân hàng, những nhà tài chính, những kẻ thực lợi, những bọn mối lái, những kẻ đầu cơ và những con sói trên thị trường chứng khoán đã gây nên một ấn tượng như thế nào đối với người đương thời, thì những tác phẩm của thời đó, như tác phẩm của Bô-linh-brốc chẳng hạn, đã cho ta thấy rõ[243b)].

Cùng với quốc trái, đã xuất hiện hệ thống tín dụng quốc tế, thường che đậy một trong những nguồn tích lũy ban đầu của một dân tộc này hay một dân tộc khác. Ví dụ, những việc đê hèn của chế độ cướp bóc của Vơ-ni-dơ đã là một cơ sở che đậy như thế cho sự giàu có về tư bản của Hà Lan, nước được Vơ-ni-dơ đang độ suy tàn cho vay những khoản tiền lớn. Quan hệ giữa Hà Lan với Anh cũng như thế. Ngay từ đầu thế kỷ XVIII, công trường thủ công Hà Lan đã bị công trường thủ công Anh vượt xa, và Hà Lan không còn là nước chiếm ưu thế về thương nghiệp và công nghiệp nữa. Vì vậy, trong thời kỳ 1701 - 1776, một trong những hoạt động chủ yếu của Hà Lan là cho vay những món tư bản khổng lồ, đặc biệt là cho nước Anh, đối thủ mạnh mẽ của nó vay. Ngày nay, giữa nước Anh và nước Mỹ cũng đã hình thành những quan hệ tương tự. Nhiều tư bản không có giấy khai sinh hiện đang hoạt động ở nước Mỹ, chỉ là máu của trẻ em vừa mới được tư bản hóa ở Anh ngày hôm qua thôi.

Vì quốc trái dựa vào những thu nhập của nhà nước, - những thu nhập này phải được dùng để trả lợi tức hàng năm và nhiều khoản khác, - cho nên chế độ thuế khóa hiện đại là cái bổ sung cần thiết cho chế độ quốc trái. Các khoản tiền vay cho phép chính phủ trang trải những món chi tiêu đặc biệt mà người nộp thuế không cảm thấy ngay tức khắc tất cả cái gánh nặng của chúng; nhưng chính các khoản tiền vay ấy rút cục lại đòi hỏi phải tăng thuế. Mặt khác, việc tăng thuế do nợ nần ngày càng chồng chất mãi gây ra, lại buộc chính phủ phải đi vay thêm mãi mỗi khi có khoản chi tiêu đặc biệt. Vì vậy, chế độ thuế khóa hiện đại mà cái trục là thuế đánh vào những tư liệu sinh hoạt cần thiết nhất (do đó làm cho những thứ này đắt lên), đã mang trong mình nó cái mầm mống của sự tăng thuế một

cách tự phát. Đánh thuế quá mức không phải là một sự việc ngẫu nhiên mà nói cho đúng ra là một nguyên tắc. Ở Hà Lan, nơi chế độ ấy được áp dụng trước tiên, thì điều đó được nhà yêu nước vĩ đại Đờ Vít-tơ, trong tập "Cách ngôn" [217] của ông ta, ca ngợi là một chế độ tốt nhất khiến cho người công nhân làm thuê trở nên ngoan ngoãn, thanh đạm, siêng năng và… sẵn sàng chịu đựng lao động quá sức. Nhưng ở đây, ảnh hưởng phá hoại của chế độ thuế khóa hiện đại đối với tình cảnh của công nhân làm thuê không làm cho chúng ta quan tâm bằng sự tước đoạt bằng bạo lực do nó gây ra đối với nông dân, thợ thủ công, tóm lại là đối với tất cả các thành phần trong giai cấp tiểu tư sản. Về điểm này, mọi người đều nhất trí, ngay cả trong các nhà kinh tế học tư sản cũng vậy. Tác dụng tước đoạt của chế độ thuế khóa lại còn được tăng cường nhờ chế độ thuế quan bảo hộ, bản thân chế độ này cũng là một trong những bộ phận cấu thành của chế độ thuế khóa.

Tác dụng to lớn của quốc trái và của chế độ thuế khóa tương ứng trong việc tư bản hóa của cải và việc tước đoạt quần chúng, đã làm cho một số đông tác giả như Cốp-bét, Đáp-lơ-đây và những người khác mắc sai lầm khi họ coi quốc trái và chế độ thuế khóa là nguyên nhân đầu tiên sinh ra sự nghèo khổ của các dân tộc hiện đại.

Chế độ thuế quan bảo hộ là một phương tiện nhân tạo để chế tạo ra những chủ xưởng, để tước đoạt những người lao động độc lập, để tư bản hóa các tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt của quốc dân, để dùng bạo lực rút ngắn bước quá độ từ phương thức sản xuất cổ xưa sang phương thức sản xuất hiện đại. Các nhà nước châu Âu tranh nhau bản quyền về sự phát minh đó, và một khi đi vào phục vụ cho những tay hảo hán chạy theo lợi nhuận, thì vì mục đích đó, các nhà nước không phải chỉ cướp bóc gián tiếp bằng thuế quan bảo hộ, trực tiếp bằng tiền thưởng xuất khẩu, v.v., bản thân nhân dân nước họ mà thôi đâu. Ở những nước láng giềng phụ thuộc, các nhà nước đó đã dùng bạo lực triệt hết mọi thứ công nghiệp, ví dụ như người Anh đã bóp chết công trường thủ công làm len ở Ai-rơ-len. Ở lục địa châu Âu, do bàn tay của Côn-be, quá trình này lại càng đơn giản hóa hơn nữa. Ở đây, tư bản ban đầu của các nhà công nghiệp một phần là trực tiếp tuôn từ kho bạc nhà nước ra.

Mi-ra-bô đã kêu lên rằng: "Việc gì mà phải đi tìm xa xôi như vậy những nguyên nhân thịnh vượng của công trường thủ công ở xứ Dắc-den hồi trước cuộc Chiến tranh bảy năm? Chỉ cần chú ý đến 180 triệu quốc trái là đủ thấy".[244)]

Chế độ thuộc địa, quốc trái, gánh nặng thuế khóa, thuế quan bảo hộ, chiến tranh thương mại, v.v., tất cả những mầm non ấy của thời kỳ công trường thủ công chính cống đã phát triển một cách phi thường trong thời kỳ thơ ấu của nền đại công nghiệp. Sự ra đời của đại công nghiệp đã được đánh dấu bằng vụ cướp khổng lồ các trẻ em theo kiểu Hê-rốt. Các công xưởng mộ công nhân cho mình cũng dùng bạo lực như hải quân của nhà vua mộ lính thủy vậy. Sir Ph. M. I-đơn

đã tỏ ra rất thản nhiên trước những cảnh khủng khiếp trong việc tước đoạt ruộng đất của dân cư nông thôn từ ba mươi năm cuối thế kỷ XV cho đến tận thời ông ta, đến cuối thế kỷ XVIII; ông ta đã rất hài lòng chào mừng quá trình đó, một quá trình "cần thiết" để dựng nên nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa và "xác định một tỷ lệ đúng đắn giữa đất trồng trọt và bãi chăn nuôi"; nhưng ngược lại, ông ta lại không nhận thức được như thế về sự tất yếu kinh tế phải ăn cướp và nô dịch trẻ em để biến sản xuất công trường thủ công thành sản xuất công xưởng và để xác định cái tỷ lệ đúng đắn giữa tư bản với sức lao động. Ông ta nói:

"Có lẽ công chúng nên cân nhắc xem: một công trường thủ công mà muốn hoạt động có hiệu quả thì phải cướp trẻ em nghèo khổ ra khỏi những túp nhà tranh và những trại lao động, bắt chúng chia thành từng toán thay phiên nhau làm lụng gần thâu đêm mà không hề được nghỉ ngơi; một công trường thủ công hơn thế nữa lại tập trung lẫn lộn cả trai lẫn gái, đủ mọi lứa tuổi và đủ mọi khuynh hướng, khiến cho họ không tránh khỏi đi đến chỗ trụy lạc và phóng đãng, do chỗ bị lây nhau về gương xấu, - thử hỏi một công trường thủ công như vậy thì có thể làm tăng thêm được tổng số hạnh phúc của quốc dân và của cá nhân hay không?"[245)]. Phin-đen nói: "Ở Đớc-bi-sia, và nhất là ở Lan-kê-sia, Nốt-tinh-hêm-sia, những máy mới phát minh gần đây được đem dùng trong những công xưởng lớn, xây dựng cạnh những dòng sông có thể quay được bánh xe nước. Những vùng xa thành thị ấy bỗng nhiên cần có hàng ngàn nhân công; và nhất là ở Lan-kê-sia - cho đến lúc đó là một vùng đất xấu và tương đối thưa dân - lại càng cần người trước tiên. Người ta đòi hỏi trước tiên là những ngón tay nhỏ nhắn, lanh lẹn của trẻ em. Thế là lập tức đẻ ra cái tục lệ đi kiếm người học việc (!) lấy từ những trại lao động của các giáo khu ở Luân Đôn, Bớc-minh-hêm và ở các nơi khác. Vậy là hàng nghìn, hàng vạn những trẻ em bơ vơ ấy, từ 7 tuổi đến 13 hay 14 tuổi, bị đưa lên miền bắc. Thông thường, người chủ" (tức là những kẻ ăn cướp trẻ em) "phải cho những trẻ học việc của họ ăn, mặc và xếp cho chúng ở trong những căn nhà dành cho trẻ học việc, ngay cạnh công xưởng. Người ta thuê những viên cai để trông coi công việc của chúng. Những viên quản nô này có lợi trong việc bắt trẻ em làm quá mức, vì tiền công của họ phụ thuộc vào số lượng sản phẩm bóp nặn được ở các trẻ em. Sự tàn nhẫn là một hậu quả tự nhiên… Ở nhiều khu công nghiệp, nhất là ở Lan-kê-sia, khi bị sa vào tay các chủ xưởng, những trẻ em vô hại và không nơi nương tựa ấy phải chịu những cực hình tàn bạo nhất. Các em bị đẩy đến chỗ chết vì lao động quá mức… bị đánh đập, xiềng xích, bị những cực hình tinh vi và tàn ác nhất; trong nhiều trường hợp, các em bị cái đói giày vò đến cực điểm, trong khi đó thì roi vọt lại thúc ép các em phải lao động… Đôi khi các em bị đẩy đến chỗ phải tự tử!… Những thung lũng đẹp và thơ mộng của Đa-bi-sia, Nốt-tinh-hêm-sia và Lan-kê-sia, được che khỏi những cặp mắt của công chúng, đã trở thành những nơi vắng vẻ khủng khiếp để tra tấn,

nhiều khi là để giết người!… Bọn chủ xưởng thu được những lợi nhuận khổng lồ. Điều đó chỉ càng làm tăng thêm lòng tham lam lang sói của chúng mà thôi. Chúng xoay ra dùng cách làm đêm, nghĩa là sau khi làm kiệt sức một nhóm người bằng lao động ban ngày, thì chúng đã sắp sẵn một nhóm người khác làm công việc ban đêm; nhóm làm ngày lại đến nằm vào những chiếc giường mà nhóm làm đêm vừa mới rời khỏi, và vice versa [1*] . Ở vùng Lan-kê-sia, nhân dân có lưu truyền câu chuyện nói rằng giường nằm không bao giờ nguội đi cả"[246)].

Cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ công trường thủ công, thì dư luận châu Âu cũng đã mất nốt chút liêm sỉ và lương tâm còn sót lại của nó. Các nước đều ca ngợi một cách vô liêm sỉ bất kỳ một việc làm đê tiện nào, nếu việc làm đó là một phương tiện để tích luỹ tư bản. Ví dụ, ta hãy đọc những tập niên giám thương nghiệp ngây thơ của A. An-đéc-xơn [218], một người phi-li-xtanh. Tác phẩm này đề cao việc sau đây như là một thắng lợi trong sự khôn ngoan của nhà nước Anh: ký hòa ước U-tơ-rếch, thông qua các hiệp định A-xiên-tô [219], Anh đã buộc được Tây Ban Nha phải nhường cho mình đặc quyền buôn bán người da đen giữa châu Phi và các thuộc địa Tây Ban Nha ở châu Mỹ, việc buôn bán này trước đây nước Anh chỉ tiến hành giữa châu Phi với miền Tây Ấn thuộc Anh mà thôi. Anh được quyền đưa sang châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha mỗi năm 4800 người da đen, cho đến tận năm 1743. Việc này đồng thời cũng là cái màn chính thức che đậy cho việc buôn lậu của Anh. Thành phố Li-vớc-pun đã lớn lên trên cơ sở buôn bán nô lệ. Việc buôn bán này là phương pháp tích lũy ban đầu của thành phố đó. Và cho đến tận ngày nay, "giới đáng kính" ở Li-vớc-pun vẫn còn ca ngợi việc buôn bán nô lệ, - xem tác phẩm xuất bản năm 1795 của bác sĩ Ây-kin, đã nêu trên kia, - cho rằng nó "phát triển tinh thần kinh doanh thương nghiệp thành một sự say mê, đào tạo những thủy thủ tài giỏi và đem lại những món tiền khổng lồ". Năm 1730, Li-vớc-pun đã dùng 15 chiếc tàu thủy vào việc buôn nô lệ, năm 1751: 53 chiếc, năm 1760: 74 chiếc, năm 1770: 96 chiếc và năm 1792: 132 chiếc.

Trong khi công nghiệp bông vải sợi thực hiện chế độ nô lệ đối với trẻ em ở Anh, thì nó cũng đồng thời thúc đẩy nền kinh tế nô lệ ở nước Mỹ - trước kia còn ít nhiều có tính chất gia trưởng - biến thành một chế độ bóc lột thương nghiệp. Nói chung, chế độ nô lệ che đậy đối với công nhân làm thuê ở châu Âu cần có một chỗ dựa là chế độ nô lệ sans phrase [1*] ở Thế giới mới[247)].

Tantae molis erat [220] để cởi trói cho "những quy luật tự nhiên vĩnh cửu" của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, để hoàn thành quá trình tách công nhân ra khỏi những điều kiện lao động của họ, ở một cực thì biến tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt của xã hội thành tư bản, và ở cực đối lập thì biến quần chúng nhân

dân thành công nhân làm thuê, thành những "người nghèo lao động" tự do - một sản phẩm tuyệt vời của lịch sử hiện đại[248)].Nếu

tiền, theo lời của Ô-gi-ê, "ra đời với một vết máu ở bên má" [249)], thì tư bản mới ra đời lại có máu và bùn nhơ rỉ ra từ tất cả các lỗ chân lông, từ đầu đến chân[250)].

7. XU HƯỚNG LỊCH SỬ CỦA TÍCH LŨY TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Như vậy, sự tích lũy ban đầu của tư bản, tức là sự ra đời của tư bản trong lịch sử, quy lại là gì? Trong chừng mực mà nó không phải là sự trực tiếp biến nô lệ và nông nô thành công nhân làm thuê, do đó không phải là một sự thay đổi hình thức giản đơn, thì

nó chỉ là sự tước đoạt những người sản xuất trực tiếp, tức là sự xóa bỏ chế độ tư hữu dựa trên lao động của bản thân.

Chế độ tư hữu, với tư cách là cái đối lập với chế độ sở hữu công cộng, tập thể, chỉ tồn tại ở nơi nào mà tư liệu lao động và những điều kiện bên ngoài của lao động thuộc về tư nhân. Nhưng tùy theo những tư nhân đó là người lao động hay là người không lao động mà tính chất của chế độ tư hữu cũng thay đổi. Những sắc thái vô cùng tận mà nó thể hiện ra khi ta mới thoạt nhìn, chỉ phản ánh những trạng thái trung gian giữa hai cực ấy mà thôi.

Quyền tư hữu của người lao động đối với tư liệu sản xuất của mình là cơ sở của nền sản xuất nhỏ, mà sản xuất nhỏ lại là điều kiện tất yếu để phát triển nền sản xuất xã hội và cá tính tự do của bản thân người lao động. Thật ra, phương thức sản xuất này cũng có cả trong chế độ nô lệ, trong chế độ nông nô, và trong những quan hệ lệ thuộc khác. Nhưng nó chỉ đạt tới sự thịnh vượng, chỉ bộc lộ hết toàn bộ tinh lực của nó, chỉ có được cái hình thái điển hình thích hợp của nó ở chỗ nào mà người lao động là kẻ tư hữu tự do về những điều kiện lao động do chính mình sử dụng, như khi người nông dân là kẻ sở hữu những ruộng đất mà người đó cày cấy, người thợ thủ công là kẻ sở hữu những công cụ mà người đó sử dụng như một nghệ sĩ tài hoa.

Phương thức sản xuất đó đòi hỏi sự xé lẻ ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác. Vì nó gạt bỏ sự tích tụ tư liệu sản xuất, cho nên nó cũng gạt bỏ sự hiệp tác, sự phân công lao động trong cùng một quá trình sản xuất, gạt bỏ việc xã hội thống trị và điều tiết thiên nhiên, gạt bỏ sự phát triển tự do của các lực lượng sản xuất xã hội. Nó chỉ thích hợp với những giới hạn tự nhiên chật hẹp của sản xuất và của xã hội mà thôi. Muốn làm cho phương thức sản xuất này tồn tại vĩnh viễn thì điều đó, như lời nhận xét thích đáng của Pếch-cơ, có nghĩa là muốn "ra lệnh giữ một tình trạng kém cỏi phổ biến" [221]. Nhưng đến một trình độ nhất định thì phương thức sản xuất đó lại đẻ ra những phương tiện vật chất để thủ tiêu bản thân nó. Kể từ lúc đó, những sức mạnh và những dục vọng tự cảm thấy mình bị

phương thức sản xuất đó trói buộc, bắt đầu cựa quậy trong lòng xã hội. Phương thức sản xuất đó phải bị xóa bỏ, và nó đã bị xóa bỏ. Sự xóa bỏ phương thức sản xuất đó, việc biến những tư liệu sản xuất cá nhân và phân tán thành những tư liệu sản xuất tích tụ có tính chất xã hội, do đó biến sở hữu nhỏ bé của số đông thành sở hữu to lớn của một số ít người, tước đoạt ruộng đất, tư liệu sinh hoạt, và công cụ lao động của đông đảo quần chúng nhân dân, - sự tước đoạt quần chúng nhân dân một cách khủng khiếp và đau đớn đó chính là tiền sử của tư bản. Việc đó bao gồm cả một loạt những phương pháp bạo lực mà trên kia chúng ta chỉ mới xét tới những phương pháp nổi bật nhất, tức là những phương pháp của tích lũy ban đầu của tư bản. Việc tước đoạt những người sản xuất trực tiếp được thực hiện với một sự phá phách tàn nhẫn nhất và dưới sự thúc đẩy của những dục vọng thấp hèn nhất, bẩn thỉu nhất, nhỏ nhen nhất và điên rồ nhất. Chế độ tài sản tư hữu có được nhờ lao động của bản thân, có thể nói là dựa trên sự gắn liền người lao động cá thể, độc lập, với những điều kiện lao động của người đó, đã bị thay thế bằng chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa dựa trên sự bóc lột lao động của người khác, nhưng về hình thức là một lao động tự do [251)].

Một khi quá trình chuyển hóa đó đã làm tan rã xã hội cũ khá sâu và khá rộng, một khi những người lao động đã biến thành những người vô sản, còn điều kiện lao động của họ thì đã biến thành tư bản, một khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đứng vững trên cơ sở của bản thân nó rồi, thì khi đó, việc tiếp tục xã hội hóa lao động, việc tiếp tục biến ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác thành những tư liệu sản xuất được khai thác theo kiểu xã hội, nghĩa là thành những tư liệu sản xuất chung, và do đó việc tiếp tục tước đoạt những kẻ tư hữu, sẽ mang một hình thức mới. Bây giờ, kẻ cần phải bị tước đoạt không phải là người lao động tự kinh doanh độc lập nữa mà là nhà tư bản đang bóc lột một số đông công nhân.

Sự tước đoạt đó được thực hiện thông qua sự tác động của các quy luật nội tại của bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, bằng cách tập trung tư bản. Một nhà tư bản đánh quỵ nhiều nhà tư bản. Song song với sự tập trung đó, hay là việc một số ít nhà tư bản tước đoạt số đông nhà tư bản đó, thì đồng thời hình thức hiệp tác của quá trình lao động với quy mô ngày càng lớn, việc áp dụng khoa học một cách có ý thức về mặt kỹ thuật, việc khai thác đất đai một cách có kế hoạch, việc biến tư liệu lao động thành những tư liệu lao động chỉ sử dụng được một cách tập thể, việc tiết kiệm tất cả các tư liệu sản xuất bằng cách sử dụng chúng với tư cách là những tư liệu sản xuất của lao động xã hội kết hợp, việc lôi cuốn tất cả các dân tộc vào màng lưới thị trường thế giới, và đi đôi với cái đó là tính chất quốc tế của chế độ tư bản chủ nghĩa, cũng phát triển. Con số những tên trùm tư bản tiếm đoạt và nắm độc quyền tất cả những cái lợi của quá trình chuyển hóa đó ngày càng giảm đi không ngừng, thì nạn nghèo khổ, áp bức, nô dịch, thoái hóa, bóc lột càng

tăng thêm, nhưng sự căm phẫn của giai cấp công nhân - một giai cấp đang ngày càng không ngừng đông đảo hơn, ngày càng được cơ chế của bản thân quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa huấn luyện, đoàn kết và tổ chức lại -cũng tăng lên. Sự độc quyền của tư bản trở thành những xiềng xích ràng buộc cái phương thức sản xuất đã thịnh vượng lên cùng với độc quyền đó và dưới độc quyền đó. Sự tập trung tư liệu sản xuất và xã hội hóa lao động đạt đến cái điểm mà chúng không còn thích hợp với cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng nữa. Cái vỏ đó vì tung ra. Giờ tận số của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đã điểm. Những kẻ đi tước đoạt bị tước đoạt.

Phương thức chiếm hữu tư bản chủ nghĩa do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra, và do đó cả chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa nữa đều là sự phủ định đầu tiên đối với chế độ tư hữu cá nhân dựa trên lao động của bản thân. Nhưng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại đẻ ra sự phủ định bản thân nó, với tính tất yếu của một quá trình tự nhiên. Đó là sự phủ định cái phủ định. Sự phủ định này không khôi phục lại chế độ tư hữu, mà khôi phục lại chế độ sở hữu cá nhân trên cơ sở những thành tựu của thời đại tư bản chủ nghĩa: trên cơ sở sự hiệp tác và sự chiếm hữu công cộng đối với ruộng đất và những tư liệu sản xuất do chính lao động làm ra.

Dĩ nhiên, việc biến chế độ tư hữu phân tán dựa trên cơ sở lao động của bản thân các cá nhân thành chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, là một quá trình lâu dài, gian khổ và đau đớn hơn nhiều so với việc biến chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, thực tế đã dựa trên một quá trình sản xuất xã hội, thành chế độ sở hữu xã hội. Ở kia là một số ít kẻ tiếm đoạt đi tước đoạt quần chúng nhân dân, còn ở đây thì quần chúng nhân dân đi tước đoạt một số ít những kẻ tiếm đoạt[252)].

CHƯƠNG XXV: HỌC THUYẾT HIỆN ĐẠI VỀ CHÍNH SÁCH THỰC DÂN HÓA [253)]

Khoa kinh tế chính trị lẫn lộn về nguyên tắc hai loại chế độ tư hữu rất khác nhau, trong đó một loại dựa trên lao động của bản thân người sản xuất, còn một loại thì dựa trên sự bóc lột lao động của người khác. Nó quên rằng loại thứ hai này không những là cái đối lập trực tiếp với loại thứ nhất, mà còn chỉ mọc trên nấm mồ của loại thứ nhất mà thôi.

Ở Tây Âu, quê hương của khoa kinh tế chính trị, thì quá trình tích lũy ban đầu đã ít nhiều hoàn thành rồi. Ở đây, chế độ tư bản chủ nghĩa hoặc giả đã trực tiếp thống trị được toàn bộ nền sản xuất quốc dân, hoặc giả ở nơi nào mà những quan hệ còn chưa phát triển bằng thì nó kiểm soát, ít ra là một cách gián tiếp, những tầng lớp xã hội tuy thuộc về một phương thức sản xuất đã lỗi thời nhưng vẫn tiếp tục tồn tại bên cạnh nó và đang tiêu vong dần. Những sự thực càng lớn tiếng chống lại hệ tư tưởng của họ, thì nhà kinh tế học lại càng vận dụng vào cái thế giới đã hình thành đó của tư bản, với một sự sốt sắng nhát gan hơn và một sự mủi lòng nhiều hơn, những quan niệm về pháp luật và sở hữu thuộc về cái thế giới tồn tại trước chủ nghĩa tư bản.

Ở các thuộc địa thì tình hình khác hẳn. Ở đây, chế độ tư bản chủ nghĩa đâu đâu cũng vấp phải trở ngại là người sản xuất, vốn là người chủ của những điều kiện lao động của bản thân họ, dùng lao động của họ để làm giàu cho bản thân chứ không phải làm giàu cho nhà tư bản. Ở đây, mâu thuẫn giữa hai chế độ kinh tế đối lập trực tiếp ấy thực tiễn biểu hiện ra trong cuộc đấu tranh giữa chúng với nhau. Nếu nhà tư bản có được những lực lượng của chính quốc làm hậu thuẫn, thì anh ta tìm cách dùng bạo lực xóa bỏ phương thức sản xuất và phương thức chiếm hữu dựa trên lao động của bản thân người sản xuất. Cũng chính những lợi ích đã thúc đẩy kẻ tôi tớ của tư bản, tức là nhà kinh tế học, chứng minh về mặt lý luận rằng ở chính quốc có sự đồng nhất giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với mặt đối lập của bản thân nó, thì ở đây những lợi ích đó lại xui anh ta "to make a clean breast of it"[1*] và lớn tiếng tuyên bố sự đối lập giữa hai phương thức sản xuất đó. Với mục đích ấy, anh ta chứng minh rằng việc phát triển sức sản xuất xã hội của lao động - hiệp tác, phân công lao động, áp dụng máy móc với quy mô lớn, v.v. - không thể nào thực hiện được nếu không tước đoạt người lao động và biến tư liệu sản xuất của họ một cách tương ứng thành tư bản. Vì lợi ích của cái gọi là sự giàu có của quốc gia, anh ta tìm những thủ đoạn giả tạo để tạo ra sự bần cùng của nhân dân. Tấm áo giáp tán dương của nó ở đây bị tan ra từng mảnh như một miếng gỗ mục.

Công lao to lớn của E. G. Uây-cơ-phin không phải là đã nói được một điều gì mới về các thuộc địa[254)], mà là đã phát hiện ra được

ở các thuộc địa cái chân lý về các quan hệ tư bản chủ nghĩa ở chính quốc. Cũng như trong buổi đầu của nó, chế độ thuế quan bảo hộ[255)] cố chế tạo ra những nhà tư bản ở chính quốc, học thuyết của Uây-cơ-phin về chính sách thực dân hóa - mà nước Anh trong một thời gian đã ra sức dùng luật pháp để thực hiện - cũng vậy, nó cũng cố chế tạo ra công nhân làm thuê ở các thuộc địa. Việc đó Uây-cơ-phin gọi là "systematic colonization" (chính sách thực dân hóa có hệ thống).

Trước hết, Uây-cơ-phin phát hiện thấy rằng ở các thuộc địa, việc có tiền, có tư liệu sinh hoạt, có máy móc và các tư liệu sản xuất khác còn chưa làm cho một người trở thành nhà tư bản, nếu như còn thiếu một vật bổ sung là người công nhân làm thuê, tức là một người khác, một người bị buộc phải tự nguyện bán bản thân mình. Ông ta phát hiện ra rằng tư bản không phải là một vật, mà là một quan hệ xã hội giữa người ta với nhau, một quan hệ do các vật làm trung gian[256)]. Ông ta phàn nàn với chúng ta rằng, ông Pin đã mang theo từ nước Anh sang bờ sông Xoan ở Tân Hà Lan những tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất trị giá tất cả là 50 000 p. xt.. Ông Pin đã phòng xa đến mức là ngoài những thứ đó ra, còn đem theo 3000 người thuộc giai cấp công nhân, gồm cả đàn ông, đàn bà và trẻ em. Nhưng khi đến nơi quy định thì "ông Pin

thậm chí không còn được một người đầy tớ nào để soạn giường nằm hay ra sông lấy nước cho ông ta nữa"[257)]. Thật không may cho ông Pin, một người đã phòng trước mọi điều, nhưng chỉ quên có việc đem xuất khẩu sang bờ sông Xoan những quan hệ sản xuất ở Anh thôi!

Để hiểu được những phát hiện sau đây của Uây-cơ-phin, thì trước hết cần nêu hai điều nhận xét. Chúng ta biết rằng với tư cách là sở hữu của người sản xuất trực tiếp thì tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt không phải là tư bản. Chúng chỉ trở thành tư bản trong điều kiện chúng đồng thời còn được dùng làm tư liệu để bóc lột công nhân và thống trị công nhân. Nhưng ở trong đầu óc của nhà kinh tế học thì cái linh hồn tư bản chủ nghĩa đó của các tư liệu ấy đã kết hợp chặt chẽ với cái thực thể vật chất của chúng đến nỗi trong bất kỳ điều kiện nào, anh ta cũng gọi chúng là tư bản, ngay cả khi chúng đối lập trực tiếp với tư bản. Ở Uây-cơ-phin cũng có tình hình như vậy. Tiếp nữa: tình trạng phân tán của những tư liệu sản xuất với tư cách là sở hữu cá nhân của một số đông những người lao động không phụ thuộc lẫn nhau và kinh doanh một cách độc lập, thì nhà kinh tế học gọi đó là sự chia đều tư bản. Nhà kinh tế học cũng làm giống như nhà luật học phong kiến. Nhân vật này cũng dán những nhãn hiệu pháp lý phong kiến của mình vào cả cho những quan hệ tiền tệ thuần túy.

Uây-cơ-phin nói: "Giá như tư bản được phân chia đều cho mọi thành viên trong xã hội, thì sẽ không có một người nào quan tâm đến việc tích lũy tư bản nhiều hơn số tư bản mà tự tay mình có thể sử dụng được. Trên một mức độ nhất định, đó là điều xảy ra tại các thuộc địa mới ở Mỹ, ở đấy lòng ham mê sở hữu ruộng đất đang ngăn cản sự tồn tại của một giai cấp công nhân làm thuê" 258).

Như vậy, chừng nào người lao động còn có thể tích lũy cho chính bản thân mình, - và anh ta có thể làm được điều đó chừng nào anh ta vẫn còn là kẻ sở hữu những tư liệu sản xuất của mình, - thì chừng đó không thể có tích lũy tư bản chủ nghĩa và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Muốn làm việc đó, còn thiếu một điều kiện cần thiết là giai cấp công nhân làm thuê. Nhưng như vậy thì làm sao ở châu Âu cũ lại thực hiện được việc tước đoạt những điều kiện lao động của người lao động và do đó tạo ra được tư bản và lao động làm thuê? Đó là nhờ một loại contrat social[1*] hết sức độc đáo. "Loài người đã nắm được… một phương pháp đơn giản để thúc đẩy việc tích lũy tư bản", lẽ dĩ nhiên là đối với loài người thì ngay từ thời A-đam, việc tích lũy này cũng đã có vẻ như là mục đích cuối cùng và duy nhất của sự tồn tại của mình rồi; "loài người đã chia ra thành những người sở hữu tư bản và những người sở hữu lao động… sự phân chia này là kết quả của một sự thỏa thuận và kết hợp tự nguyện" 259). Tóm lại là: để tỏ lòng kính trọng "tích lũy tư bản" mà số đông trong loài người đã tự tước đoạt mình. Nhưng nếu như vậy thì người ta sẽ phải tin rằng cái bản năng khắc kỷ cuồng nhiệt đó chính ra phải biểu hiện mạnh mẽ nhất ở các thuộc địa, nơi duy nhất có những người và những hoàn cảnh có thể chuyển cái contrat social ấy từ xứ sở của ước mơ sang xứ sở của hiện thực. Nhưng như vậy thì nói chung cần gì phải có "chính sách thực dân hóa có hệ thống" để đối lập với chính sách thực dân hóa tự nhiên? Nhưng… nhưng:

"ở các bang miền bắc của Liên bang Mỹ chưa chắc đã có được một phần mười dân cư thuộc vào loại công nhân làm thuê… Ở Anh… phần lớn nhân dân là công nhân làm thuê" 260).

Thật vậy, xu hướng của nhân loại cần lao muốn tự tước đoạt mình để tỏ lòng kính trọng tư bản đã tồn tại ít ỏi đến mức ngay cả Uây-cơ-phin cũng thừa nhận rằng chế độ nô lệ là cơ sở tự nhiên duy nhất của sự giàu có ở thuộc địa. Chính sách thực dân hóa có

hệ thống của ông ta chỉ là điều pis aller [1*] mà thôi, vì ông ta đang đụng chạm đến những con người tự do chứ không phải những nô lệ.

"Trong số những người Tây Ban Nha đầu tiên di dân sang Xan Đô-mi-gô thì không có lấy một người công nhân nào từ Tây Ban Nha sang cả. Nhưng không có công nhân" (nghĩa là không có chế độ nô lệ) "thì tư bản sẽ bị tiêu vong, hoặc ít ra cũng co lại đến những quy mô nhỏ bé khiến cho mỗi cá nhân cũng có thể sử dụng được bằng chính bàn tay của mình. Đó chính là điều thực tế đã xảy ra ở thuộc địa

mà người Anh vừa lập ra gần đây nhất, ở đây một tư bản lớn gồm hạt giống, súc vật và công cụ đã mất toi vì thiếu công nhân làm thuê, và không một người di dân nào có một tư bản lớn hơn số mà người đó có thể sử dụng với chính hai bàn tay của mình" [261)].

Chúng ta đã thấy rằng việc tước đoạt ruộng đất của quần chúng nhân dân là cơ sở của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Bản chất của một thuộc địa tự do, trái lại, là ở chỗ số lớn ruộng đất vẫn còn là sở hữu của nhân dân, và vì vậy, mỗi một người di dân đều có thể biến một phần ruộng đất thành tài sản riêng của mình và thành tư liệu sản xuất cá nhân của mình, nhưng không vì thế mà ngăn cản người di dân đến sau cũng làm y như thế [262)]. Đó là bí quyết của sự phồn vinh cũng như của cái ung nhọt của các thuộc địa -của việc chúng chống lại sự di cư của tư bản đến các thuộc địa.

"Ở đâu mà ruộng đất rất rẻ và mọi người đều tự do, ở đâu mà mỗi người đều có thể tùy thích có được một mảnh đất cho bản thân, thì ở đó chẳng những lao động rất đắt, xét theo cái phần người công nhân được hưởng trong sản phẩm của người đó, mà ngay cả lao động kết hợp cũng khó mà có được, dù là với bất cứ giá nào" [263)].

Vì ở các thuộc địa còn chưa có sự tách người lao động ra khỏi những điều kiện lao động và gốc rễ của những điều kiện đó, tức

là ruộng đất, hoặc sự tách rời đó chỉ mới có rải rác hay chỉ có trong một phạm vi quá hạn chế, cho nên ở thuộc địa cũng chưa có sự tách rời nông nghiệp ra khỏi công nghiệp, công nghiệp gia đình nông thôn cũng còn chưa bị thủ tiêu; vậy thì làm sao có được thị trường trong nước cho tư bản?

“Không có một bộ phận dân cư nào ở Mỹ lại làm độc có nông nghiệp, trừ nô lệ và chủ nô lệ là những người kết hợp tư bản với lao động để thực hiện những công cuộc kinh doanh lớn. Những người Mỹ tự do tự mình cày cấy ruộng đất thì cũng đồng thời làm nhiều công việc khác. Họ thường tự làm lấy một phần những đồ gỗ và dụng cụ mà họ sử dụng. Nhiều khi họ tự làm lấy nhà ở và mang sản phẩm công nghiệp của mình đến những chợ xa nhất. Họ vừa là người kéo sợi vừa là người dệt vải, họ làm ra xà phòng và nến, giày dép và quần áo cho bản thân mình dùng. Ở Mỹ, nghề nông rất nhiều khi là nghề phụ của người thợ rèn, người thợ xay bột hay người bán hàng tạp hóa" [264)].

Với những người kỳ dị như vậy thì nhà tư bản làm gì còn đất để “nhịn ăn tiêu” nữa?

Cái đẹp lớn lao của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là ở chỗ không những nó thường xuyên tái sản xuất ra công nhân làm thuê với tư cách là công nhân làm thuê, mà tương ứng với sự tích lũy tư bản còn luôn luôn sản xuất ra một số nhân khẩu công nhân làm thuê thừa tương đối. Nhờ đó mà nó duy trì được quy luật cung cầu lao động trong một quỹ đạo thích hợp, giữ được những sự lên xuống

của tiền công trong những giới hạn tốt nhất cho sự bóc lột của tư bản, và cuối cùng, bảo đảm được sự lệ thuộc không thể thiếu được về mặt xã hội của công nhân đối với nhà tư bản, một mối quan hệ lệ thuộc tuyệt đối mà nhà kinh tế học lắm lời ở tại quê hương mình, ở chính quốc, có thể mô tả như là một quan hệ khế ước tự do giữa người mua và người bán, giữa hai người chủ hàng hóa độc lập như nhau, tức là người chủ món hàng tư bản và người chủ món hàng lao động. Nhưng ở thuộc địa thì cái ảo tưởng đẹp đẽ đó bị tan vì. Số nhân khẩu tuyệt đối ở đây tăng lên nhanh hơn ở chính quốc nhiều, vì ở đây nhiều người công nhân khi xuất hiện thì đã là người lớn rồi, và mặc dù vậy, thị trường lao động ở đây không bao giờ có đủ người. Quy luật cung cầu về lao động bị hủy hoại. Một mặt, Thế giới cũ không ngừng tung sang đó số tư bản khao khát bóc lột và thiết tha mong muốn hy sinh; mặt khác, việc tái sản xuất đều đặn những công nhân làm thuê với tư cách là công nhân làm thuê thì lại vấp phải những trở ngại khó chịu nhất và có phần nào không thể khắc phục nổi. Như thế, ở đây làm gì sản xuất được dư thừa công nhân làm thuê cho thích ứng với sự tích lũy tư bản! Một người hôm nay là công nhân làm thuê thì ngày mai lại trở thành người nông dân hay thợ thủ công độc lập, tự kinh doanh lấy cho mình. Người đó biến đi khỏi thị trường lao động, nhưng không phải là để đi vào trại lao động. Việc thường xuyên biến công nhân làm thuê thành người sản xuất độc lập không làm cho tư bản mà làm cho bản thân mình, không làm giàu cho ngài tư bản mà làm giàu cho bản thân mình, việc đó lại tác động trở lại một cách hoàn toàn tai hại đối với tình hình thị trường lao động. Vấn đề không chỉ là ở mức độ bóc lột công nhân làm thuê vẫn thấp quá đỗi. Thêm nữa, khi không có mối quan hệ lệ thuộc thì người công nhân làm thuê cũng mất luôn cả cái tình cảm lệ thuộc đối với nhà tư bản sẵn đức hy sinh. Tình hình đó đẻ ra tất cả những sự lộn xộn mà ông E.G. Uây-cơ-phin của chúng ta đã mô tả một cách hết sức thẳng thắn, hùng hồn và cảm động.

Ông ta phàn nàn rằng số cung về lao động làm thuê không thường xuyên, không đều đặn mà cũng không đầy đủ. Nó "không những bao giờ cũng quá ít, mà lại còn không chắc chắn nữa" [265)].

"Mặc dù sản phẩm để phân chia giữa người công nhân với nhà tư bản thì lớn, nhưng người công nhân lại lấy một phần lớn đến nỗi anh ta nhanh chóng trở thành nhà tư bản… Trái lại, chỉ có rất ít người - thậm chí ngay cả khi họ sống lâu một cách khác thường nữa- là có thể tích lũy được những khối của cải to lớn" [266)].

Công nhân quyết không cho phép nhà tư bản nhịn không trả công cho phần lớn nhất trong lao động của họ. Dù nhà tư bản có

láu lỉnh đến mức đem nhập khẩu từ châu Âu, cùng với tư bản của mình, cả những công nhân làm thuê của mình đi nữa, thì điều đó cũng chẳng giúp gì cho hắn ta cả.

"Chẳng bao lâu, họ sẽ không còn là công nhân làm thuê nữa, họ nhanh chóng trở thành những người nông dân độc lập hay thậm chí trở thành những người cạnh tranh với chủ cũ của họ trên chính thị trường lao động làm thuê" [267].

Các bạn hãy hình dung tính chất kinh khủng của một tình hình như vậy! Nhà tư bản tốt bụng đã bỏ những đồng tiền thân thiết của mình ra để nhập khẩu từ châu Âu những kẻ cạnh tranh bằng xương bằng thịt với bản thân mình! Thật chẳng còn trời đất nào nữa! Chả trách ông Uây-cơ-phin phàn nàn rằng công nhân ở thuộc địa thiếu sự phụ thuộc và thiếu tình cảm phụ thuộc.

Học trò của ông ta là Mê-ri-vây-lơ nói: "Vì tiền công cao, nên ở các thuộc địa, người ta khao khát muốn có lao động rẻ hơn và ngoan ngoãn phục tùng hơn, muốn có một giai cấp chịu để cho nhà tư bản ra điều kiện, chứ không phải là nhà tư bản nhận những điều kiện của chính giai cấp ấy… Ở những nước có nền văn minh lâu đời, thì công nhân tuy cũng tự do, nhưng do quy luật tự nhiên nên phụ thuộc vào nhà tư bản; ở thuộc địa thì sự phụ thuộc này phải được tạo ra bằng những biện pháp nhân tạo" [268].

Vậy, theo Uây-cơ-phin, hậu quả của tình hình khó khăn đó ở các thuộc địa như thế nào? "Một chế độ dã man làm phân tán" những người sản xuất và của cải quốc dân [269]. Việc phân tán tư liệu sản xuất giữa vô số những người sở hữu kinh doanh độc lập, đang thủ tiêu sự tập trung tư bản, và cùng với nó, cũng thủ tiêu luôn cả mọi cơ sở của lao động kết hợp. Mọi công cuộc kinh doanh lâu dài trù tính cho nhiều năm và đòi hỏi phải ứng trước tư bản cố định, đều vấp phải những trở ngại trong khi thực hiện. Ở châu Âu, tư bản không do dự một giây phút nào, vì giai cấp công nhân là một vật phụ thuộc sống của tư bản, bao giờ cũng có dư, bao giờ cũng sẵn sàng phục vụ. Nhưng ở các thuộc địa!... Uây-cơ-phin kể một mẩu chuyện hết sức thương tâm. Ông ta nói chuyện với một số nhà tư bản ở Ca-na-đa và bang Niu Oóc, nơi mà các làn sóng di cư đến thường hay đọng lại và để lắng xuống một lớp công nhân "thừa".

Một nhân vật của tấn kịch ly kỳ đó than thở: "Tư bản của chúng tôi đã sẵn sàng làm nhiều công việc đòi hỏi phải thực hiện trong một thời gian khá dài, nhưng chúng tôi làm sao có thể bắt tay vào những công việc ấy với những công nhân mà chúng tôi biết là chẳng bao lâu nữa họ sẽ quay lưng lại với chúng tôi? Nếu chúng tôi nắm chắc có thể giữ được lao động của những người di cư đó thì chúng tôi vui lòng thuê họ ngay, mà lại thuê với giá cao. Hơn nữa, mặc dầu biết chắc sẽ không giữ được họ, chúng tôi cũng vẫn cứ thuê họ nếu như chúng tôi có thể cầm chắc rằng sẽ có những đợt người di cư mới, theo nhu cầu của chúng tôi" [270].

Sau khi đã làm nổi bật một cách tuyệt vời sự trái ngược giữa nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa Anh và lao động "kết hợp" của nó, với nền kinh tế nông dân phân tán ở Mỹ, ông Uây-cơ-phin đã

vô tình để lộ mặt trái của chiếc huy chương. Ông ra mô tả quần chúng nhân dân Mỹ là khá giả, độc lập, tháo vát và tương đối có học, còn

"công nhân nông nghiệp Anh là người khố rách áo ôm thảm hại (a miserable wretch), là người bần cùng… Trừ Bắc Mỹ và một ít thuộc địa mới ra, liệu có một nước nào khác mà tiền công trả cho lao động tự do sử dụng trong nông nghiệp lại vượt khá nhiều số tư liệu sinh hoạt cần thiết nhất cho công nhân không?… Chắc chắn là ở Anh, ngựa kéo cày được nuôi dưỡng khá hơn nhiều so với người nông dân Anh, vì ngựa cày là một tài sản có giá trị" 271).

Nhưng chẳng hề gì, vì theo bản chất của nó, sự giàu có của quốc gia lại đồng nhất với sự nghèo khổ của nhân dân.

Vậy thì làm thế nào để chữa cho thuộc địa khỏi cái chứng ung thư chống chủ nghĩa tư bản? Nếu người ta muốn biến toàn bộ đất đai từ sở hữu quốc dân thành tài sản tư hữu ngay một lúc, thì tuy người ta thủ tiêu được cái gốc của chứng bệnh, nhưng đồng thời lại thủ tiêu mất cả các thuộc địa. Nghệ thuật là ở chỗ với một viên đạn làm sao bắn được hai con thỏ. Chỉ cần chính phủ quy định cho đất hoang một giá cả nhân tạo, không phụ thuộc vào quy luật cung cầu, một giá cả bắt buộc người di cư đến phải làm thuê trong một thời gian khá lâu, cho đến khi kiếm đủ số tiền để có thể mua được ruộng đất272) và trở thành một người nông dân độc lập. Số vốn thu được nhờ bán những đất đai ấy theo một giá cả tương đối không thể kham nổi đối với người công nhân làm thuê, tức là cái quỹ tiền bóp nặn được ở tiền công bằng cách vi phạm quy luật

cung cầu thiêng liêng, - số vốn ấy, mặt khác, có bao nhiêu lại được chính phủ đem dùng bấy nhiêu vào việc nhập khẩu những người cùng khổ từ châu Âu vào thuộc địa, để cho các ngài tư bản có một thị trường lao động làm thuê dồi dào. Trong điều kiện như vậy thì "tout sera pour le mieux dans le meilleur des mondes possibles [223]. Đó là cái bí quyết lớn lao của chính sách "thực dân hóa có hệ thống".

Uây-cơ-phin kêu lên một cách đắc thắng: "Với kế hoạch đó thì số cung về lao động sẽ thường xuyên và đều đặn ; một là, bởi vì không có một người công nhân nào có thể tậu được đất đai cho mình trước khi phải đi làm một thời gian để kiếm tiền, cho nên tất cả những công nhân di cư đều sẽ cùng nhau làm thuê, và do đó sẽ sản xuất ra cho người chủ của họ một tư bản để sử dụng nhiều lao động hơn nữa; hai là, bởi vì mỗi một người bỏ nghề làm thuê và trở thành người sở hữu ruộng đất, thì đều sẽ thông qua chính ngay việc mua ruộng đất mà bảo đảm một số vốn nhất định cho việc đưa lao động mới vào các thuộc địa" 273).

Giá cả ruộng đất do nhà nước ban hành dĩ nhiên phải "đầy đủ" (sufficient price), nghĩa là phải cao đến mức "nó ngăn cản không cho công nhân trở thành những người nông dân độc lập, cho đến khi có những công nhân khác đến thay thế họ trên thị trường lao động làm thuê" 274). Cái "giá cả ruộng đất đầy đủ" ấy

chẳng qua chỉ là một cách nói nhẹ nhàng hơn để chỉ khoản tiền chuộc mà người công nhân trả cho nhà tư bản để được phép từ giã thị trường lao động làm thuê trở về đồng ruộng của mình. Trước hết, người công nhân phải tạo ra cho ngài tư bản một "tư bản" để hắn có thể bóc lột nhiều công nhân hơn nữa, rồi sau đó, anh ta lại phải cung cấp cho thị trường lao động một "người thay thế" mà chính phủ dùng tiền của anh ta để đưa từ bên kia đại dương sang cho người chủ cũ của anh ta là nhà tư bản.

Một điều hết sức đặc trưng là chính phủ Anh hàng bao nhiêu năm nay đã thực hiện cái phương pháp "tích lũy ban đầu" mà ông Uây-cơ-phin đã khuyên nên đặc biệt áp dụng ở các thuộc địa. Dĩ nhiên, sự thất bại cũng nhục nhã như thất bại của đạo luật ngân hàng của Pin [224]. Kết quả chỉ làm cho luồng di cư chuyển hướng từ các thuộc địa của Anh sang nước Mỹ. Trong khi đó thì sự tiến bộ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ở châu Âu, đi kèm với một sự áp bức không ngừng tăng lên của chính phủ, lại khiến cho phương thuốc của Uây-cơ-phin hóa ra thừa. Một mặt, dòng người đông đảo và liên tục từ năm này qua năm khác tuôn vào châu Mỹ, đọng lại thành những lớp ứ trệ ở miền đông nước Mỹ, vì làn sóng di cư từ châu Âu sang tung người ra thị trường lao động ở miền ấy nhanh hơn là một làn sóng di cư khác kịp thời cuốn họ sang miền tây. Mặt khác, cuộc Nội chiến ở Mỹ đã đưa lại hậu quả là mắc một khoản quốc trái khổng lồ và cùng với nó là ách thuế khóa, là việc đẻ ra một tầng lớp quý tộc tài chính hèn hạ nhất, là việc cấp một phần rất lớn đất công cho các công ty của bọn đầu cơ khai thác đường sắt, hầm mỏ, v.v., - nói tóm lại, là một sự tập trung tư bản nhanh nhất. Như vậy, nước cộng hòa vĩ đại không còn là mảnh đất Chúa hứa đối với công nhân di cư nữa. Ở đó, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang phát triển với những bước khổng lồ, mặc dù sự hạ thấp tiền công và sự lệ thuộc của người công nhân làm thuê còn xa mới đạt đến mức bình thường của châu Âu. Việc chính phủ Anh phung phí một cách trắng trợn những đất hoang ở thuộc địa cho bọn quý tộc và các nhà tư bản, - một điều mà bản thân Uây-cơ-phin cũng lớn tiếng tố giác, - cùng với dòng người bị các mỏ vàng thu hút, và với sự cạnh tranh mà việc nhập khẩu hàng hóa Anh gây ra cả cho người thợ thủ công bé nhỏ nhất, - tất cả những việc đó, nhất là ở Ô-xtơ-rây-li-a [275)], đã tạo ra một "nhân khẩu công nhân thừa tương đối" khá đầy đủ, đến nỗi mỗi chuyến tàu thủy mang thư đến đều đem lại những tin buồn về sự đầy ứ của thị trường lao động Ô-xtơ-rây-li-a- "glut of the Australian labour - market", - và nghề mãi dâm ở đây có nơi cũng phồn vinh như ở Hai-mác-két của Luân Đôn.

Nhưng ở đây, chúng ta không nghiên cứu về tình hình của các thuộc địa. Điều duy nhất khiến cho chúng ta quan tâm ở đây là cái điều bí ẩn mà khoa kinh tế chính trị của Thế giới cũ đã phát hiện ra ở Thế giới mới và đưa tin ầm ĩ: phương thức sản xuất và tích lũy tư bản chủ nghĩa, và do đó cả chế độ tư hữu tư bản chủ

nghĩa nữa, giả định phải thủ tiêu chế độ tư hữu dựa trên lao động của bản thân, nghĩa là giả định phải tước đoạt người lao động.

CHÚ THÍCH
CÁC BẢN CHỈ DẪN

CHÚ THÍCH

1 "*Tư bản*" là một tác phẩm thiên tài của chủ nghĩa Mác. Để viết tác phẩm chủ yếu của mình, Mác đã làm việc trong thời gian bốn chục năm, từ đầu những năm 40 thế kỷ XIX đến cuối đời ông. "Sau khi nhận thấy rằng chế độ kinh tế là cơ sở trên đó kiến trúc thượng tầng chính trị được xây dựng nên, Mác chú ý nhất đến việc nghiên cứu chế độ kinh tế ấy" (V.I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1980, t.32. tr. 54).

Mác bắt tay vào việc nghiên cứu khoa kinh tế chính trị một cách có hệ thống từ cuối năm 1843 ở Pa-ri. Nghiên cứu các sách báo kinh tế, ông tự đặt cho mình mục đích viết một tác phẩm lớn phê phán chế độ hiện tồn và khoa kinh tế chính trị tư sản. Những công trình nghiên cứu đầu tiên của ông trong lĩnh vực đó đã được phản ánh vào những tác phẩm như "Bản thảo triết học - kinh tế năm 1844", "Hệ tư tưởng Đức", "Sự khốn cùng của triết học", "Lao động làm thuê và tư bản", " Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", v.v.. Ngay trong những tác phẩm này, ông đã vạch rõ những cơ sở của tệ bóc lột tư bản chủ nghĩa, sự đối lập lợi ích không thể điều hòa được giữa các nhà tư bản và công nhân làm thuê, tính chất đối kháng và nhất thời của tất cả các quan hệ kinh tế của chủ nghĩa tư bản.

Sau một thời gian gián đoạn do những sự kiện vũ bão của cuộc cách mạng 1848 - 1849 gây ra, Mác chỉ có thể tiếp tục những công trình nghiên cứu kinh tế của mình ở Luân Đôn, nơi ông bị bắt buộc di cư đến trong tháng Tám 1849. Ở đây, ông nghiên cứu một cách sâu sắc và toàn diện lịch sử kinh tế quốc dân và nền kinh tế của các nước khác nhau trong thời ông, nhất là của nước Anh, nước cổ điển của chủ nghĩa tư bản hồi bấy giờ. Trong thời kỳ đó, ông đã quan tâm tới lịch sử chế độ sở hữu ruộng đất và lý luận về địa tô, lịch sử và lý luận về lưu thông tiền tệ và giá cả, các cuộc khủng hoảng kinh tế, lịch sử kỹ thuật và kỹ thuật học, các vấn đề nông học và nông hóa học.

Công việc của Mác đã diễn ra trong những điều kiện khó khăn không thể tưởng tượng được. Ông luôn luôn phải đấu tranh với sự thiếu thốn, và lắm lúc phải tạm ngừng công việc nghiên cứu để kiếm sống. Sự cố gắng quá mức và kéo dài trong những điều kiện thiếu thốn vật chất đã đem lại những hậu quả của nó: Mác bị ốm nặng. Tuy vậy, đến năm 1857, ông đã làm xong được công việc chuẩn bị to lớn cho phép ông bắt tay vào giai đoạn hoàn thành công cuộc nghiên cứu: giai đoạn hệ thống hóa và khái quát hóa những tư liệu đã thu thập được.

Từ tháng Tám 1857 đến hết tháng Sáu 1858, Mác đã soạn được một bản thảo với một khối lượng gần 50 tờ in; đó gần như là bản sơ thảo của bộ "Tư bản" về sau này. Chỉ đến năm 1939 - 1941, bản thảo này mới được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô công bố lần đầu tiên bằng tiếng Đức, dưới nhan đề "Grundrisse der Kritik der politischen ệkonomie" ("Khái luận phê phán khoa kinh tế chính trị"). Ngoài ra, trong tháng Mười một 1857, Mác còn soạn một đề cương cho tác phẩm của mình, đề cương này về sau đã được chi tiết hóa và chính xác hóa thêm một cách căn bản. Công trình nghiên cứu đó của ông, dành cho việc phê phán các phạm trù kinh tế, được chia thành sáu quyển:

1)Về tư bản (với một vài chương mào đầu); 2) Về quyền sở hữu ruộng đất; 3) Về lao động làm thuê; 4) Về Nhà nước; 5) Về ngoại thương; 6) Về thị trường thế giới. Trong quyển đầu ("Về tư bản"), ông dự định có 4 phần: a) Tư bản nói chung, b) Sự cạnh tranh giữa các tư bản, c) Tín dụng, d) Tư bản cổ phần; hơn nữa phần "Tư bản nói chung" lại còn chia ra thành những phần nhỏ: 1) Quá trình sản xuất của tư bản, 2) Quá trình lưu thông của tư bản và 3) Sự thống nhất giữa hai cái đó, hay tư bản và lợi nhuận, lợi tức. Điều quan trọng cần chú ý là về sau, sự phân chia nhỏ này đã làm cơ sở cho việc phân chia toàn bộ tác phẩm thành ba tập tương ứng của bộ "Tư bản". Ông dự định lấy lịch sử của khoa kinh tế chính trị và của chủ nghĩa xã hội làm đề tài cho một tác phẩm đặc biệt.

Đồng thời Mác quyết định rằng, tác phẩm do ông viết sẽ được ra từng tập một, và tập đầu, "trên một mức độ nào đấy, nhất thiết phải là một công trình hoàn chỉnh", chỉ bao quát có phần đầu của quyển một, tức là phần gồm 3 chương: 1) Hàng hóa; 2) Tiền, hay lưu thông giản đơn và 3) Tư bản. Nhưng vì những lý do chính trị, chương thứ ba đã không được đưa vào trong bản biến thể cuối cùng của tập đầu, tức là trong cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Mác chỉ ra rằng, "cuộc chiến đấu thật sự bắt đầu" chính là từ chương đó, và theo ý ông, trong tình hình có sự kiểm duyệt của nhà cầm quyền, sự khủng bố của cảnh sát và mọi thủ đoạn đàn áp những tác giả không làm hài lòng các giai cấp thống trị, mà lại cho ra đời chương ấy ngay từ đầu - nghĩa là ngay trước khi công luận rộng rãi còn chưa biết đến tác phẩm mới - thì đó sẽ là một điều không chín chắn. Mác đã đặc biệt viết lại chương nói về hàng hóa và soạn lại một cách căn bản chương nói về tiền, lấy trong bản thảo năm 1857 - 1858, để cho "tập đầu".

Cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" đã ra đời năm 1859. Sau đó chẳng bao lâu, ông dự định thực hiện cả "tập hai", tức là công bố chương nói về tư bản mà ta đã nhắc đến trên đây, chương cấu thành nội dung chủ yếu của bản thảo năm 1857 - 1858. - Mác bắt đầu trở lại với công việc nghiên cứu một cách có hệ thống khoa kinh tế chính trị ở Viện bảo tàng Anh. Thực ra, ngay ít lâu sau, Mác đã phải hoãn công việc ấy lại trong suốt một năm rưỡi, do sự cần thiết phải

viết báo vạch mặt những vụ đả kích vu khống của C.Phốc, một tên tay sai của Bô-na-pác-tơ, và do những công việc cấp bách khác. Chỉ đến tháng Tám 1861, ông mới bắt đầu viết một bản thảo lớn và kết thúc bản thảo đó vào giữa năm 1863. Với một khối lượng lớn gần 200 tờ in, gồm 23 quyển vở, bản thảo đó cũng được đặt tên giống như quyển sách năm 1859: "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Phần lớn của bản thảo đó (các quyển vở VI - XV và XVIII) bàn về lịch sử các học thuyết kinh tế. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô đã chuẩn bị và xuất bản phần đó bằng tiếng Nga dưới nhan đề "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (tập IV bộ "Tư bản"). Trong 5 quyển vở đầu, và nhất là trong các quyển vở XIX - XXIII, Mác đã trình bày những đề tài của tập một bộ "Tư bản". Ở đây, Mác phân tích việc chuyển hóa của tiền thành tư bản, trình bày học thuyết về giá trị thặng dư, tuyệt đối và tương đối, và đề cập đến một loạt những vấn đề khác. Đặc biệt là trong các quyển vở XIX và XX, ông đã đặt cơ sở vững chắc cho chương 13 của tập đầu bộ "Tư bản", chương "Máy móc và đại công nghiệp"; trong những quyển vở đó, ông đã dẫn ra những tài liệu hết sức phong phú về lịch sử kỹ thuật và đã phân tích rất cặn kỹ về mặt kinh tế việc áp dụng máy móc trong nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Trong các quyển vở XXI - XXIII, ông đã làm sáng tỏ một số vấn đề thuộc về các tập khác nhau của bộ "Tư bản", kể cả tập hai. Toàn bộ các quyển vở XVI - XVII được dành cho những vấn đề của tập ba bộ "Tư bản". Như vậy là trên một mức độ nhất định, bản thảo 1861 - 1863 cũng đã đề cập đến những vấn đề của cả bốn tập bộ "Tư bản".

Trong quá trình làm việc sau đó, Mác quyết định xây dựng toàn bộ tác phẩm của mình theo bản đề cương mà ông đã vạch ra trước đây cho phần "Tư bản nói chung" với 3 phần nhỏ của nó. Còn đối với phần phê phán lịch sử trong bản thảo, thì phần này sẽ phải cấu thành khâu kết thúc, khâu thứ tư. Trong bức thư gửi cho Cu-ghen-man ngày 13 tháng Mười 1866, Mác viết: "Toàn bộ tác phẩm được phân thành những phần như sau: Quyển I) Quá trình sản xuất của tư bản. Quyển II) Quá trình lưu thông của tư bản. Quyển III) Các hình thái của toàn bộ quá trình. Quyển IV) Lịch sử của học thuyết". Mác cũng bỏ cả kế hoạch trước đây dự định in tác phẩm thành những tập riêng, và ông đặt nhiệm vụ chuẩn bị cho xong toàn bộ tác phẩm trước đã, dù là chỉ về cơ bản, rồi sau đó mới in tác phẩm ấy.

Vì thế, Mác tiếp tục khẩn trương chuẩn bị cho tác phẩm của mình, đặc biệt là chuẩn bị những phần còn chưa được phát triển đầy đủ trong bản thảo 1861 - 1863. Ông nghiên cứu thêm một số lượng lớn sách báo kinh tế và kỹ thuật, trong đó có sách báo về nông nghiệp, về các vấn đề tín dụng và lưu thông tiền tệ, nghiên cứu những tài liệu thống kê, những văn kiện khác nhau của Nghị viện, những báo cáo chính thức về lao động của trẻ em trong công nghiệp, về điều kiện nhà ở của giai cấp vô sản Anh, v.v.. Tiếp đó, trong thời gian hai năm rưỡi (từ

tháng Tám 1863 đến cuối năm 1865), Mác đã viết một bản thảo lớn mới, bản này chính đã cấu thành bản viết đầu tiên, được soạn một cách chi tiết, của ba tập lý luận của bộ "Tư bản". Và chỉ sau khi toàn bộ tác phẩm được viết xong (tháng Giêng 1866), Mác mới bắt tay vào việc gọt giũa để cho in, hơn nữa, theo lời khuyên của Ăng-ghen, ông quyết định chuẩn bị đưa in không phải toàn bộ tác phẩm ngay lập tức, mà đưa in trước hết là tập đầu của bộ "Tư bản". Lần gọt giũa cuối cùng này được Mác làm hết sức cẩn thận, và về thực chất thì đó là một lần soạn lại toàn bộ tập đầu của bộ "Tư bản". Để cho sự trình bày được hoàn chỉnh, đầy đủ và rõ ràng, Mác cho rằng trong đoạn đầu của tập I bộ "Tư bản", cần phải trình bày lại một cách vắn tắt những vấn đề chủ yếu trong nội dung cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" xuất bản năm 1859: những vấn đề đó giờ đây chiếm toàn bộ phần một ("Hàng hóa và tiền"), còn trong cuốn trước thì chúng chỉ được trình bày trong chương đầu ("Hàng hóa và tiền") mà thôi.

Sau khi tập I bộ "Tư bản" ra đời (tháng Chín 1867), Mác vẫn tiếp tục xem lại tập đó vì phải chuẩn bị cho những lần in mới bằng tiếng Đức và cho những bản dịch ra tiếng nước ngoài. Ông đã sửa chữa lại rất nhiều đoạn trong bản in lần thứ hai (1872), đã có những chỉ dẫn rất quan trọng nhân dịp in bản tiếng Nga là bản ra đời ở Pê-téc-bua năm 1872 và là bản dịch đầu tiên ra tiếng nước ngoài của bộ "Tư bản", đã soạn lại một phần lớn bản dịch tiếng Pháp và biên tập bản đó (bản này được in thành từng tập trong những năm 1872 - 1875).

Mặt khác, sau khi tập I bộ "Tư bản" ra đời, Mác tiếp tục soạn những tập viết với ý định là hoàn thành toàn bộ tác phẩm trong ít lâu sau. Nhưng Mác đã không thực hiện được ý định ấy. Hoạt động nhiều mặt của ông trong Tổng hội đồng Quốc tế I đã chiếm mất rất nhiều thời giờ của ông. Những sự gián đoạn trong công việc ngày càng dày hơn vì tình hình sức khỏe không được tốt. Đồng thời tính hết sức chân thực về mặt khoa học và tính thận trọng của Mác, sự tự phê bình nghiêm khắc - sự tự phê bình mà theo như lời của Ăng-ghen thì đã khiến Mác "cố nghiên cứu cho đến mức hoàn thiện nhất những phát hiện kinh tế vĩ đại của mình trước khi công bố những phát hiện ấy" - đã bắt buộc ông phải không ngừng quay trở lại nghiên cứu thêm mỗi khi ông xem xét vấn đề này hay vấn đề khác. Nhiều vấn đề mới cũng phát sinh ngay trong quá trình công tác sáng tạo đó.

Chỉ sau khi Mác mất thì hai tập tiếp theo của bộ "Tư bản" mới được Ăng-ghen chuẩn bị đưa in và xuất bản: tập thứ hai vào năm 1885, và tập thứ ba vào năm 1894. Bằng việc đó, Ăng-ghen đã cống hiến vô giá vào kho tàng của chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Sau khi Mác mất, Ăng-ghen đã biên tập bản dịch tiếng Anh của tập I bộ "Tư bản" (xuất bản năm 1887), đã chuẩn bị để xuất bản lần thứ ba (1883) và lần thứ tư (1890) quyển I bộ "Tư bản" bằng tiếng Đức.

Ngoài ra, sau khi Mác mất, trong sinh thời của Ăng-ghen, tập I bộ "Tư bản" đã được xuất bản như sau: ba bản in bằng tiếng Anh ở Luân Đôn (1888, 1889 và 1891), ba bản in bằng tiếng Anh ở Niu Oóc (1887, 1889 và 1890); bản in bằng tiếng Pháp ở Pa-ri (1885), bằng tiếng Đan Mạch ở Cô-pen-ha-gơ (1885), bằng tiếng Tây Ban Nha ở Ma-đrít (1886), bằng tiếng I-ta-li-a ở Tu-rin-gơ (1886), bằng tiếng Ba Lan ở Lai-pxích (1884 - 1889), bằng tiếng Hà Lan ở Am-xtéc-đam (1894), cũng như một loạt những bản in không đầy đủ khác.

Trong bản in lần thứ tư bằng tiếng Đức (1890), dựa trên những lời chỉ dẫn của chính Mác, Ăng-ghen đã biên tập cuối cùng nguyên bản và những chú thích của tập I bộ "Tư bản". Hiện nay, trên toàn thế giới, tác phẩm này được in lại và dịch theo bản in lần thứ tư bằng tiếng Đức. Tập I bộ "Tư bản" xuất bản lần này cũng được chuẩn bị theo bản in lần thứ tư bằng tiếng Đức đó. -15.

2 Đây là nói đến chương một của tập I bộ "Tư bản" trong bản in lần đầu tiên bằng tiếng Đức năm 1867, dưới nhan đề "Hàng hóa và tiền". Khi chuẩn bị bản in lần thứ hai, Mác đã soạn lại toàn bộ cuốn sách của mình và nhất là đã thực hiện những thay đổi lớn trong cấu tạo của cuốn sách. Trên cơ sở những tiết của chương một trước đây và bản phụ lục, Mác đã viết thành ba chương độc lập tương ứng, cấu thành phần một của cuốn sách. -15

3 Đây là nói đến chương thứ ba trong tác phẩm của Ph. Lát-xan: "Herr Bastiat-Schulze von Delizsh, der ửkonomische Julian, order: Capital und Arbeit". Berlin, 1864 ("Ông Ba-xti-a Sun-txe - Đê-lít-sơ, vị Giu-li-an kinh tế, hay Tư bản và lao động". Béc-lin, 1864).-16.

4 *Mutato nomine de te fabula narratur* (Chỉ cần thay đổi tên thôi là câu chuyện nói về anh đó) - câu lấy trong tập thơ trào phúng của Ho-ra-xơ, quyển I, bài thứ nhất. -19.

5 *Những cuốn Sách xanh* (Blue books) - tên chung của những tập văn kiện của Nghị viện Anh và những văn kiện đối ngoại của Bộ ngoại giao Anh. Những cuốn Sách xanh (sở dĩ mang tên như vậy là do chúng có bìa màu xanh) xuất bản ở Anh từ thế kỷ XVII và được dùng làm nguồn tài liệu chính thức chủ yếu để nghiên cứu lịch sử kinh tế và ngoại giao của nước đó.-21.

6 *Segui it tuo corso, e lascia dir le genti!* (Đường ta, ta cứ đi, ai nói gì cũng mặc!). - đây là láy lại những lời của Đan-tơ trong tác phẩm "Hài kịch thiên thần", "Luyện ngục", khúc ca thứ V.-22.

7 S. Mayer. "Die sociale Frage in Wien.- Studie eines "Arbeitgebers"". Wien, 1871 (D. May-ơ. "Vấn đề xã hội ở Viên. Công trình nghiên cứu của một người "cung cấp lao động"", Viên, 1871).- 24.

8 Trong lần xuất bản thứ tư bằng tiếng Đức quyển I bộ "Tư bản" (1890) thì 4 đoạn đầu của Lời bạt này bị bỏ đi. Trong lần xuất bản này, Lời bạt đó được đăng toàn bộ. -24.

9 *Hội chống các đạo luật về lúa mì* do hai chủ xưởng Cốp-đen và Brai-tơ thành lập năm 1838. Bảo vệ lợi ích của tư sản công nghiệp, Hội này đòi xóa bỏ những cái gọi là những đạo luật về lúa mì, những đạo luật này hạn chế và cấm nhập khẩu lúa mì của nước ngoài để làm vừa lòng tầng lớp quý tộc địa chủ. Được thông qua năm 1815, đạo luật về lúa mì cấm nhập khẩu lúa mì chừng nào mà giá cả lúa mì trong nội địa nước Anh còn ở dưới mức 80 si-linh một quác-tơ. Năm 1822, đạo luật đó có thay đổi chút ít, và năm 1828, người ta ban hành một biểu thuế linh động, theo đó thuế nhập khẩu đánh vào lúa mì sẽ tăng lên khi giá cả của nó trên thị trường nội địa giảm xuống, và ngược lại, mức thuế đó sẽ giảm xuống khi giá cả lúa mì tăng lên. Đòi xóa bỏ các đạo luật về lúa mì và đòi xác lập sự tự do buôn bán lúa mì, Hội này tự đặt cho mình mục đích làm hạ giá cả lúa mì ở trong nước, và do đó hạ tiền công của công nhân làm thuê xuống. Khẩu hiệu tự do thương mại được Hội đó sử dụng rộng rãi cho việc tuyên truyền mị dân của nó về sự thống nhất lợi ích giữa công nhân và các nhà công nghiệp. Các đạo luật về lúa mì đã được bãi bỏ năm 1846.-29.

10 Đây là muốn nói tới bài báo của I. Đít-xơ-ghen. "Các Mác. "Tư bản". Phê phán khoa kinh tế chính trị". Hăm-buốc, 1867, đăng trên tờ "Demokratisches Wochenblat" ("Tuần báo dân chủ"), các số 31, 34, 35 và 36 trong năm 1868. Trong những năm 1869 - 1876, tờ báo này được xuất bản dưới một tên mới: "Der Volksstaat" ("Nhà nước nhân dân"). -31.

11 Đây là nói về tạp chí "La philosophie positive. Revue" ("Triết học thực chứng. Tạp chí"), xuất bản ở Pa-ri trong những năm 1867 - 1883. Trong số 3 ở tạp chí đó ra hồi tháng Mười một - tháng Chạp

1868, có đăng một bài bình luận ngắn về tập I bộ "Tư bản", do E.V.Đờ Rô-béc-ti, một người theo triết học thực chứng của Ô. Công-tơ viết, -32.

12 N. Di-be. "Học thuyết về giá trị và tư bản của Đ. Ri-các-đô nhân có những bổ sung và giải thích về sau này", Ki-ép, 1871, tr. 170. -32.

13 Bài này ("Quan điểm phê phán kinh tế-chính trị của Các Mác") là do I.I.Cau-phơ-man viết. -32.

14 Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen*, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội 1993, t. 13, tr. 13, 16. -33.

15 Đây là muốn nói tới những triết gia tư sản Đức:Buy-snơ, Lăng-ngơ, Đuy-rinh, Phe-snơ, v.v. -35.

16 "*Hai phần ba mới*" – tên gọi đồng tiền bằng bạc có giá trị bằng 2/3 ta-le, được lưu hành trong một loạt các quốc gia Đức. -43.

17 Việc đánh số các chương trong bản tiếng Anh của tập I bộ "Tư bản" không trùng với việc đánh số các chương trong các bản tiếng Đức. -46.

18 Danh từ "cuộc nổi loạn để bảo vệ chế độ nô lệ "có ý nói đến cuộc nổi loạn do các chủ nô ở miền Nam nước Mỹ gây ra và đã dẫn tới cuộc Nội chiến ở Mỹ năm 1861 - 1865. -50.

19 Thực ra thì ở Mác không có những sự thiếu chính xác đó. -52.

20 Ăng-ghen đã dành một tác phẩm riêng, tác phẩm "Bren-ta-nô contra Mác, nhân một sự xuyên tạc tưởng tượng đối với một câu trích dẫn. Lịch sử vấn đề và tài liệu", xuất bản ở Hăm-buốc năm 1891 (Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, nhà xuất bản sách chính trị quốc gia, Mát-xcơ-va, t.22, tr. 196), để vạch trần những vụ đả kích có tính chất vu khống, lắp đi lắp lại nhiều lần, của các đại biểu của giai cấp tư sản, buộc tội Mác là đã cố tình xuyên tạc lời trích dẫn lấy trong bài diễn văn của Glát-xtơn ngày 16 tháng Tư 1863. -52.

21 Khi nói đến "sự bịa đặt của chú bé La-xcơ", Mác muốn nói đến trường hợp sau đây: Trong phiên họp Quốc hội ngày 8 tháng Mười một 1871, La-xcơ, một đại biểu tư sản thuộc phái tự do - dân tộc đã tuyên

bố trong khi luận chiến với Bê-ben rằng, nếu như những người công nhân dân chủ - xã hội Đức định noi gương những thành viên Công xã Pa-ri, thì "các thị dân trung thực và có tài sản sẽ dùng dùi đục đánh chết họ". Nhưng diễn giả đã không dám đăng nguyên văn câu nói đó, và ngay trong bản tường thuật tốc ký, hắn đã phải thay mấy chữ "dùng dùi đục đánh chết họ" bằng câu "để bắt họ phải phục tùng". Bê-ben đã vạch mặt sự xuyên tạc đó. La-xcơ đã trở thành đối tượng giễu cợt trong các nhóm công nhân. Vì La-xcơ có thân hình thấp bé, nên người ta đã đặt cho hắn cái biệt danh là "chú bé La-xcơ". -54.

22 *Gơ-tơ.* "Phau-xtơ", phần I, màn ba ("Phòng làm việc của Phau-xtơ"). -56.

23 Ở đây, Ăng-ghen láy lại lời của Phan-xtáp, một nhân vật khoe khoang và nhút nhát, khi hắn kể lại rằng một mình hắn đã đấu kiếm với 50 người (Sếch-xpia. "Vua Hen-ri IV". Phần I, hồi II, màn thứ tư). -56.

24 Đây là láy lại những lời trong cuốn sử thi của X. Bớt-lơ: "Hu-đi-brát" ("Hudibras"), phần II, khúc ca I. -63.

25 Xem cuốn: *W. Jacob.* "An Historical Inquiry into the Production and Consumption of the Precious Metals". In two volumes. London, 1831 (*U. Giê-cốp*. "Nghiên cứu lịch sử sản xuất và tiêu dùng các kim loại quý". Gồm hai tập. Luân Đôn, 1831). - 69.

26 *(W. Petty)* "A Treatise of Taxes and Contributions". London, 1667, p. 47 ([*U. Pét-ti*.] "Bàn về thuế khóa". Luân Đôn, 1667, tr.47). -74.

27 Ở đây, Mác sử dụng đoạn đối thoại lấy trong tác phẩm lịch sử của Sếch-xpia: "Vua Hen-ri IV", phần I. Trong màn ba của hồi III, Phan-xtáp nói với mụ góa Qui-cly rằng: "không biết nắm lấy cô ta như thế nào". Mụ Qui-cly bèn trả lời: "Anh nói dối! Anh cũng như những người khác, đều biết rõ phải nắm em như thế nào". -80.

28 "*Paris vaut bien une messe*" ("Pa-ri đáng giá một buổi lễ") - đó là lời của Hăng-ri IV nói năm 1593, nhân dịp dân chúng Pa-ri hứa sẽ công nhận ông ta làm vua, nếu như ông ta bỏ đạo Tin lành mà theo đạo Thiên Chúa. -87.

29 Ở đây, Mác đã trích dẫn tác phẩm của A-ri-xtốt: "Luân lý của Ni-cô-mác", theo cuốn: "Aristotelis opera ex recensione Immanuelis Bekkeri". Tomus IX. Oxonii, 1837, p. 99, 100 (*A-ri-xtốt*. Tác phẩm. Bản in của Im-ma-nu-en Bếch-cơ. Tập IX, Ốc-xphớt, 1837, tr. 99, 100). -97.

30 *Lombard street* là tên một phố ở khu Xi-ti (trung tâm tài chính của Luân Đôn), nơi có nhiều ngân hàng lớn; đồng nghĩa với chữ thị trường tiền tệ của Luân Đôn. -100.

31 *C. Mác.* "Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn "Triết học về sự khốn cùng" của Ô. Pru-đông", chương I. (Xem *C.Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr 113- 183). -110

32 Gơ-tơ. "Phau-xtơ", phần I, màn bốn ("Phòng làm việc của Phau-xtơ"). - 110.

33 Sau khi cuộc cách mạng 1848 - 1849 thất bại, thì một thời kỳ phản động chính trị đen tối bắt đầu thống trị ở châu Âu. Hồi bấy giờ, trong giới quý tộc ở các nước châu Âu, người ta bắt đầu mê say với thuật chiêu hồn, nhất là với thuật chiếc bàn quay. Còn ở Trung Quốc trong thời gian đó thì lại diễn ra một phong trào chống phong kiến, mang tính chất một cuộc chiến tranh nông dân rộng lớn (cuộc cách mạng Thái bình thiên quốc). -114.

34 Về những hình bình hành của Ô-oen, Ri-các-đô đã nhắc đến trong tác phẩm "On Protection to Agriculture". Fourth edition. London, 1822, p.21 ("Về sự bảo trợ nông nghiệp". In lần thứ tư, Luân Đôn, 1822, tr.21). Khi trình bày bản dự án không tưởng của mình về những công cuộc cải tạo xã hội, Ô-oen đã chứng minh rằng, xét về mặt kinh tế cũng như về mặt xây dựng đời sống hàng ngày trong gia đình, thì xây dựng khu nhà ở theo hình bình hành hay theo hình vuông là hợp lý nhất. -121.

35 Theo các quan điểm của Ê-pi-quya, một triết gia Hy Lạp thời cổ, một nhà duy vật và vô thần nói chung, thì có vô số thế giới. Những thế giới này phát sinh và tồn tại theo những quy luật tự nhiên vốn có của chúng. Còn các thần thì tuy có tồn tại, nhưng chỉ tồn tại ở ngoài các thế giới, trong những khoảng trống nằm giữa các thế giới ấy mà

thôi, và không ảnh hưởng gì đến sự phát triển của vũ trụ cũng như đến đời sống của con người cả. -125.

36 *Sếch-xpia.* "Ầm ĩ về một chuyện không đâu", hồi III, màn ba. -131.

37 *Chợ phiên Lan-đi* là một chợ phiên lớn gần Pa-ri, họp hàng năm từ thế kỷ XII đến thế kỷ XIX. -132.

38 *Gơ-tơ.* "Phau-xtơ", phần I, màn ba ("Phòng làm việc của Phau-xtơ"). -135

39 Khải huyền thư - một trong những tác phẩm của đạo Cơ Đốc cổ, nằm trong cuốn Tân ước (Kinh thánh, Khải thị của thánh Giăng). Được viết trong thế kỷ I. Tác giả cuốn Khải huyền thư thể hiện sự căm ghét của mọi người đối với Đế chế La Mã mà ông ta gọi là "con thú" và coi đó là hiện thân của ma quỷ. Những đoạn được trích dẫn thuộc về chương 17 và 13. -136.

40 *Quốc gia In-ca* là một quốc gia chiếm hữu nô lệ tồn tại từ đầu thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVI trên lãnh thổ của nước Pê-ru hiện nay; trong quốc gia đó còn có rất nhiều tàn tích của chế độ công xã nguyên thủy. Những bộ lạc người In-ca chiếm số đông ở đây được chia thành 100 công xã thị tộc (ai-li-a) nhưng công xã này đã dần dần biến thành những công xã nông thôn (của những người sống gần nhau). -138.

41 *Bộ luật Pan-đếch-tơ* là tên gọi bằng tiếng Hy Lạp của tập "Đi-ghe-xtơ" (tiếng la-tinh Digesta: tập), phần quan trọng nhất trong bộ dân pháp La Mã. (Đi-ghe-xtơ là tuyển tập trích những tác phẩm của các nhà luật học La Mã và thể hiện lợi ích của chủ nô. Những tập đó được công bố năm 533, dưới thời hoàng đế Bi-da-tin Giuy-xti-ni-an. -142.

42 [*W. E. Parry.*] "Journal of a Voyage for the Discovery of a North-West Passage from the Atlantic to the Pacific; performed in the Years 1819 - 20, in His Majesty's Ships Hecla and Griper, under the Orders of William Edward Parry". London, 1821 ([*U. Ê. Pa-ri*]. "Nhật ký của cuộc hành trình năm 1819 - 20 trên các chiếc tàu "He-cla" và "Gri-pơ" của Hoàng gia, do Uy-li-am-xơ Ê-đu-a Pa-ri chỉ huy, nhằm phát hiện con đường ở phía Tây-Bắc đi từ Đại Tây Dương đến Thái Bình Dương". Luân Đôn, 1821). Trong bản in lần thứ hai, cũng xuất bản ở Luân Đôn trong năm 1821, thì đoạn trích này nằm ở tr. 277-278. -148.

43 Theo thần thoại cổ, lịch sử loài người chia thành 5 thời kỳ. Thế kỷ vàng và bạc là hai thời kỳ đầu tiên trong năm thời kỳ đó. Trong thế kỷ vàng - thế kỷ sung sướng nhất - người ta sống mà không biết đến đau ốm là gì, và chỉ trong những thế kỷ sau thì đời sống con người mới khác đi. Thế kỷ thứ năm và là thế kỷ cuối - thế kỷ sắt - thì đầy rẫy những sự bất công, tàn bạo và giết người. Câu chuyện hoang đường về năm thế kỷ đó đã được nhắc lại ở trong tác phẩm của Hê-xi-ốt, nhà thơ Hy Lạp, và của Ô-vi-đơ, nhà thơ trữ tình La Mã. -154.

44 Đây là muốn nói đến sự hợp nhất giữa Anh và Xcốt-len vào năm 1707, theo đó thì Xcốt-len bị sáp nhập vĩnh viễn vào nước Anh. Do đạo luật này, Nghị viện Xcốt-len đã bị thủ tiêu và tất cả những hàng rào kinh tế tồn tại trước đó giữa hai nước cũng bị xóa bỏ. – 154.

45 *Đan-tơ.* "Hài kịch thiên thần", "Thiên đường", khúc ca XXIV. -159.

46 Mác trích dẫn Giê-rôm Khổ hạnh "thư gửi Oi-xtô-sơ về việc giữ trinh tiết". – 159.

47 *C.Mác*. "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". (Xem *C.Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 99). –165.

48 "*The course of true love never does run snooth*" ("Tình yêu chân chính không bao giờ diễn ra một cách êm thấm") - *U. Sếch-xpia.* "Giấc mộng đêm hè", hồi I, màn I.-165.

49 "*Disjecta membra poetae*" ("những chân tay rời rạc của nhà thơ") - lời lấy trong tập thơ trào phúng của Hô-ra-xơ, quyển I, bài thứ 4. - 165.

50 Ở đây, Mác trích dẫn tác phẩm của Đuy-pông Đờ Nơ-mua: "Maximes du docteur Quesnay, ou Résumé de ses principes d'économie sociale" ("Những luận điểm của bác sĩ Kê-nê, hay Tóm tắt những nguyên lý của ông ta về nền kinh tế xã hội"), đăng trong cuốn: "Physiocrates" Avec une introtuction et des commentaires par E. Daire, Partie I, Paris, 1846, p. 392. ("Phái trọng nông". Do Ê. Đe-rơ đề tựa và chú thích. Phần I, Pa-ri, 1846, tr. 392). -167.

51 Tiền *non olet* (không có mùi vị) - đây là lời của hoàng đế La Mã Ve-xpa-di-an (69-79) nói với con trai ông ta, khi người con này

trách ông ta đã đánh một thứ thuế đặc biệt vào các nhà xí. –169.

52 *A. H. Mỹller*. "Die Elemente der Staatskunst". Theil II, Berlin, 1809, S. 280 (*A. H. Muy-lơ.* "Những nguyên lý của nghệ thuật quản lý quốc gia". Phần II, Béc-lin, 1809, tr. 280). –190.

53 Chơi chữ: từ "sovereign" trong tiếng Anh có nghĩa là "nhà vua, hoàng đế", nhưng đồng thời cũng có nghĩa là đồng xô-vê-ren, tức là tên gọi đồng pao xtéc-linh bằng vàng. –193.

54 *P. Boisguillebert.* "Le détail de la France". In: "Économistes finaciers du XVIII-e siècle". Paris, 1843, p. 213 (*P. Boa-ghin-be* "Ngành thương nghiệp bán lẻ ở Pháp". Trong cuốn: "Các nhà kinh tế - tài chính của thế kỷ XVIII". Pa-ri, 1843, tr. 213). –197.

55 *Đ. Đi-đơ-rô.* "Phòng khách năm 1767". – 203.

56 *Công ty Đông Ấn* - là một công ty buôn bán của Anh, tồn tại từ năm 1600 đến năm 1858, và là một công cụ để thực hiện chính sách cướp bóc các thuộc địa của Anh ở Ấn Độ, Trung Quốc và các nước khác ở châu Á. Từ nửa thế kỷ XVIII trở đi, công ty này - vốn có quân đội và hạm đội - đã trở thành một lực lượng quân sự lớn. Dưới lá cờ của nó, bọn thực dân Anh đã xâm chiếm Ấn Độ. Trong một thời gian dài, công ty đó nắm độc quyền buôn bán với Ấn Độ và nắm giữ những chức vụ quan trọng nhất trong việc cai trị xứ này. Cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc năm 1857 - 1859 ở Ấn Độ đã bắt buộc người Anh phải thay đổi hình thức thống trị thuộc địa của chúng: Công ty Đông Ấn bị giải tán và Ấn Độ bị coi như là một lãnh địa của vua Anh. - 204.

57 "East India (Bullion). Return to an Address of the Honourable the House of Commons, dated 8 February 1864" ("Đông Ấn (Tiền thoi). Báo cáo theo yêu cầu của Hạ nghị viện tôn kính, ngày 8 tháng Hai 1864"). –204.

58 Mác trích dẫn tác phẩm của *U. Pét-ti:* "Verbum Sapienti" ("Lời nói với người khôn"), được in với tư cách là phụ lục cho một cuốn sách khác của U. Pét-ti mà Mác đã nhắc đến ở đây: "The Political Anatomy of Ireland. 1672". London, 1691 ("Giải phẫu chính trị xứ Ai-rơ-len. 1672". Luân Đôn, 1691). –215.

59 Ở đây, Mác trích dẫn cuốn sách của Đ. Ri-các-đô: "The High Price of Bullion a Proof of the Depreciation of Bank Notes". The Fourth Edition, Corrected. London, 1811 ("Giá cả cao của tiền thoi - một chứng cớ nói lên tình hình mất giá của các ngân phiếu". In lần thứ tư, có sửa chữa. Luân Đôn, 1811). – 217.

60 "*Currency principle*" ("nguyên lý lưu thông tiền tệ"), hay "trường phái tiền" - một loại trường phái tán thành thuyết số lượng tiền tệ. Các đại biểu của trường phái này khẳng định rằng giá trị và giá cả các hàng hóa là do số lượng tiền nằm trong lĩnh vực lưu thông quyết định. Họ tự đặt cho mình mục đích duy trì một nền lưu thông tiền tệ vững chắc và họ cho rằng, phương tiện duy nhất có thể thực hiện được điều đó là đảm bảo số vàng cho các ngân phiếu và điều tiết việc phát hành ngân phiếu cho tương ứng với việc xuất khẩu và nhập khẩu các kim loại quý. Xuất phát từ tiền đề lý luận sai lầm của họ, "trường phái tiền" coi việc vi phạm những quy luật lưu thông tiền tệ do họ đề xuất, là nguyên nhân có tính chất quyết định của các cuộc khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa. Thuyết của "trường phái tiền" được phổ biến rất rộng rãi ở Anh trong nửa đầu thế kỷ XIX. Tuy nhiên, những mưu toan của chính phủ Anh định dựa vào thuyết đó (đạo luật về ngân hàng năm 1844) đã không đem lại một kết quả nào và chỉ khẳng định tính chất hoàn toàn vô căn cứ của nó về mặt khoa học và tính chất hoàn toàn vô dụng của nó về mặt thực tiễn mà thôi. (Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13. tr.82, 83). –218.

61 Xem chú thích 58. –220.

62 Đây là muốn nói đến Học viện của nước Pháp, một cơ quan khoa học cao nhất gồm có mấy ban, hay viện; tồn tại từ năm 1795. Đe-xtuýt Đờ Tơ-ra-xi là thành viên của Viện khoa học đạo đức và chính trị. – 245.

63 *Hic Rhodus, hic salta!* (Đây là đảo Hoa hồng đấy, hãy nhảy ở đây xem nào! - Theo nghĩa bóng: Anh hãy tỏ rõ khả năng của anh ngay ở đây xem nào!) - đây là lời nói với một kẻ khoe khoang (trong bài ngụ ngôn của Ê-dốp "Kẻ khoe khoang") khi hắn khẳng định rằng ở trên đảo Hoa hồng, hắn đã nhảy những bước nhảy rất dài. –250.

64 "Cuộc đảo chính của Cu-da" mà Mác nhắc tới ở đây là một sự kiện quan trọng trong lịch sử Ru-ma-ni. Tháng Giêng 1859, A-lếch-xan-đru Cu-da, một nhà hoạt động xã hội và chính trị nổi tiếng, đã được cử làm quốc công, lúc đầu là của Môn-đa-vi, rồi sau đó là của Va-la-ki nữa. Việc thống nhất hai công quốc đó ở vùng sông Đa-nuýp, từ lâu vẫn bị phụ thuộc vào đế chế Ốt-tô-man, đã đặt cơ sở cho một quốc gia Ru-ma-ni thống nhất. Khi nắm được chính quyền, Cu-da tự đặt cho mình mục đích thực hiện một loạt những cuộc cải cách có tính chất dân chủ – tư sản. Nhưng chính sách của ông đã gặp sự chống đối gay gắt của bọn địa chủ và một bộ phận nhất định trong giai cấp tư sản. Sau khi Quốc hội - trong đó các đại biểu của bọn địa chủ quý tộc (bôi-a) chiếm đa số - bác bỏ bản dự án cải cách ruộng đất do chính phủ đưa ra, Cu-da đã thực hiện một cuộc đảo chính vào năm 1864, dẫn tới chỗ giải tán Quốc hội phản động, công bố một hiến pháp mới, mở rộng danh sách cử tri và tăng cường vai trò của Chính phủ. Trong tình hình chính trị mới đó, một đạo luật cải cách ruộng đất đã được ban hành, dự định xóa bỏ chế độ nông nô và chia ruộng đất cho nông dân trên cơ sở chuộc tiền. –252.

65 *H. Storch.* "Cours d'économie politique, on Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations" Tome I st. - Pétersbourg, 1815, p. 288 (*H. Stoóc-sơ.* "Giáo trình kinh tế chính trị, hay Trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các quốc gia". Tập I. Xanh-Pê-téc-bua, 1815, tr. 288). –272.

66 *A Cherbuliez.* "Richesse ou pauvreté. Exposition des causes et des effects de la distribution actuelle des richesses sociales". Paris, 1841, p. 14 (*A. Séc-buy-li-ê* "Sự giàu có hay sự nghèo khó. Trình bày những nguyên nhân và những hậu quả của sự phân phối của cải xã hội hiện nay". Pa-ri, 1841, tr. 14). –272.

67 "*Cái trường hợp đã làm cho hắn nở một nụ cười*" - đây là láy lại lời của Phau-xtơ ở trong bi kịch "Phau-xtơ" của Gơ-tơ, phần I, màn 3 ("Phòng làm việc của Phau-xtơ"). –290.

68 "*Tout pour le mieur dans le meilleur des mondes possibles*" ("Mọi cái đều tốt đẹp trong cái thế giới tốt đẹp nhất này của các thế giới") - châm ngôn lấy ở trong cuốn truyện "Căng-đi-đơ" của Vôn-te. -291.

69 *Gơ-tơ*. "Phau-xtơ", phần I, màn 5 ("Nhà hầm của Au-éc-bác ở Lai-pxích"). -291.

70 *Lu-cre-xơ*. "Bàn về bản chất của các sự vật", quyển I, các câu thơ 155 - 156. -319.

71 Mác gọi Vin-hem Rô-se một cách mỉa mai là Vin-hem Phu-kít-ít. Rô-se (*Phu-kít-ít* là tên nhà sử học nổi tiếng của Hy Lạp thời cổ), vì trong lời tựa viết cho bản in lần thứ nhất cuốn "Die Grundlagen der National ửkonomie" (Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị) của ông ta, nhà kinh tế học tầm thường này, như Mác nói, "đã khiêm tốn tự coi mình là Phu-kít-ít của khoa kinh tế chính trị". Khi trích dẫn Phu-kít-ít Rô-se đã dùng câu sau đây: "giống như nhà sử học thời cổ, tôi cũng mong muốn rằng tác phẩm của tôi sẽ có ích cho những người nào…", v.v.. – 322.

72 Đây là nói đến nhà văn và nhà phê bình văn học người Đức, Gốt-sét, người đã đóng góp một vai trò tích cực nhất định trong văn học, nhưng đồng thời lại tỏ ra đặc biệt không dung thứ bất cứ một khuynh hướng mới nào trong văn học. Vì vậy, tên của ông đã trở thành đồng nghĩa với danh từ kiêu căng và đần độn trong văn học. – 322.

73 *W. Jacob*. "A letter to S. Whitbread, being a Sequel to Considerations on the Protection Required by British Agriculture" London, 1815, p. 33 (*U. Giê-cốp*. "Thư gửi X. Uýt-brét nhân cuộc thảo luận về các biện pháp thuế quan bảo hộ mà nền nông nghiệp nước Anh đòi hỏi". Luân Đôn, 1815, tr. 33). – 325.

74 Đây là nói đến đạo luật công xưởng năm 1833. Về đạo luật này, xin xem tập này, tr. 331.

75 *Phái Khi-li-a-xtơ,* hay những người theo thuyết nghìn năm (do tiếng Hy Lạp "(Khi-li-a-xtơ" có nghĩa là một nghìn), là những người tuyên truyền cho một học thuyết có tính chất tôn giáo và thần bí nói rằng Chúa sẽ hiện xuống lần thứ hai và sẽ xác lập một "triều đại nghìn năm", trong đó có sự công bằng, bình đẳng và giàu có của mọi người sẽ trị vì ở trên trái đất. Thuyết này phát sinh trên cơ sở ách áp bức và những sự đau khổ không thể chịu được của nhân dân lao động trong thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ tan rã, cho nên họ cố tìm một lối thoát trong những điều mơ ước hão huyền về sự cứu giải. Về sau, thuyết này

được phổ biến rộng rãi và thường xuyên được phục hồi lại trong các học thuyết của các giáo phái khác nhau thời trung cổ. – 337.

76 *A. Ure.* "The Philosophy of Manufactures: or, An Exposition of the Scientific, Moral, and Commercial Economy of the Factory System of Great Britain". London, 1835, p. 406 (*E.-I-u-rơ.* "Triết học của công xưởng, hay Trình bày về mặt khoa học, đạo đức, và thương nghiệp trong nền kinh tế của hệ thống công xưởng nước Anh". Luân Đôn, 1835, tr. 406). –337.

77 *Little shilling men* (phái đồng si-linh nhỏ), hay trường phái Bớc-min-hêm - là một trường phái đặc biệt trong khoa học kinh tế, hình thành trong nửa đầu thế kỷ XIX. Phái này tuyên truyền thuyết đơn vị đo lường tiền trên ý niệm, và do đó coi tiền chỉ là một "tên gọi để tính toán". Các đại biểu của trường phái Bớc-min-hêm - hai anh em Tô-mát và Ma-chi-a Át-vút, Xpu-nơ, v.v. - đã đề xuất dự án giảm thành sắc vàng trong đơn vị tiền tệ nước Anh, được gọi là "dự án đồng tiền si-linh nhỏ". Do đó mà có tên gọi trường phái này là "phái đồng si-linh nhỏ". Đồng thời, phái này chống lại những biện pháp của chính phủ nhằm thu bớt khối lượng tiền nằm trong lưu thông. Theo ý kiến của trường phái đó, nếu thực hiện những nguyên lý của họ, thì bằng cách tăng giá cả lên một cách giả tạo, sẽ có thể làm cho nền công nghiệp phát triển mạnh mẽ và đảm bảo được sự phồn vinh chung của đất nước. Nhưng trên thực tế, việc đánh sụt giá cả đồng tiền chỉ có thể tạo điều kiện cho việc thanh toán những món nợ của nhà nước và của tư nhân bằng đồng tiền mất giá mà thôi, nghĩa là chỉ hứa hẹn đem lại những mối lợi nhất định cho quốc khố và cho các nhà kinh doanh lớn, vì họ là những kẻ chủ yếu nhận được mọi thứ tín dụng. Mác đã nói về trường phái này trong tác phẩm của ông: "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng*-ghen. Toàn tập, Tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị quốc gia, Mát-xcơ-va, 1959, t.13, tr. 66-67). – 344.

78 Xem chú thích 64. – 350.

79 "*Règliment organique*" ("Quy chế tổ chức") - là hiến pháp đầu tiên của các công quốc vùng sông Đa-nuýp (Môn-đa-vi và Va-li-ki), do P. Đ. Ki-xe-lép, người đứng đầu bộ máy cai trị của người Nga ở các vùng đó, đưa ra năm 1831, những vùng này do quân đội Nga chiếm đóng sau cuộc chiến tranh Nga - Thổ Nhĩ Kỳ năm 1828 - 1829. Theo

Quy chế tổ chức thì quyền lập pháp trong mỗi vương quốc đều thuộc về một quốc hội do các đại địa chủ bầu cử ra, còn quyền hành chính thì thuộc về những quốc vương do đại biểu của các địa chủ, giáo hội và các thành phố bầu ra cho đến hết đời. Bản quy chế củng cố địa vị thống trị của tầng lớp bôi-a lớn và các tầng lớp bên trên trong giáo hội bằng cách duy trì những trật tự phong kiến trước đây, kể cả chế độ lao dịch. Nông dân đã đáp lại "hiến pháp" đó bằng một loạt những cuộc khởi nghĩa. Đồng thời Quy chế tổ chức cũng dự kiến những cải cách tư sản: xóa bỏ những hàng rào thuế quan nội địa, ban hành chế độ tự do buôn bán, tách tòa án ra khỏi bộ máy hành chính, v.v..- 352.

80 *Đrai-đen* "Gà sống và chồn" ("The Cock and the Fox"). – 358.

81 *Ecce iterum Crispinus* (đấy, lại Cri-xpin) là câu mở đầu bài thơ trào phúng số 4 của Giu-vê-nan. Bài thơ đó đả kích (trong phần đầu) Cri-xpin, một triều thần của hoàng đế La Mã Đô-mi-xi-an. Theo nghĩa bóng thì câu đó có nghĩa là: "cũng lại nhân vật ấy", hay "cũng lại thế". –364.

82 *Phái Ê-lê-át* - một khuynh hướng duy tâm trong triết học Hy Lạp thời cổ cuối thế kỷ VI đến thế kỷ V trước công nguyên. Đại biểu nổi tiếng nhất của khuynh hướng này là Xê-nô-phan, Pác-mê-nít và Dê-non. Phái Ê-lê-át chứng minh rằng, ngoài những cái khác ra thì sự vận động và tính chất nhiều vẻ của các hiện tượng đều không tồn tại thật mà chỉ tồn tại trong ý niệm. –366.

83 *Hội đồng bồi thẩm lớn* - ở Anh, cho đến năm 1933, là một đoàn bồi thẩm gồm 12 - 23 người, do quận trưởng chọn trong số "những người tốt và trung thành" ở trong quận để sơ bộ xét các vụ xẩy ra và quyết định đưa những người bị cáo ra trước tòa án hình sự. –369.

84 Mác muốn nói đến bài bình luận của ông về cuốn sách của T. Các-lai-lơ: "Những cuốn sách nhỏ hiện nay" (Xem *C.Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t.7, tr.357). –375.

85 *W. Strange*. "The Seven Sources of Health". London, 1864, p. 84 (*U. Xtơ-ten-giơ,* "Bảy nguồn của sức khỏe". Luân Đôn, 1864, tr. 84). –378.

86 "*Britons never, never shall be slaves*!" ("Không bao giờ, không bao giờ, người Anh trở thành những nô lệ!") - lời trong quốc ca Anh: "Nước Anh, hãy trị vì các biển". -386.

87 *Ếch-xơ-tơ Hôn* là một ngôi nhà ở Luân Đôn, nơi hội họp của các tổ chức từ thiện và tôn giáo. –287.

88 Xem chú thích 4. –390.

89 *Apré moi le déluge!* (Sau tôi thì nạn hồng thủy cũng mặc!) -đây hình như là câu trả lời của vua Pháp Lu-i XV khi những cận thần của ông ta nhận xét rằng, những tiệc tùng và hội hè xa hoa mà ông ta cho phép tiến hành, đang đe dọa làm tăng món nợ của nhà nước lên rất nhiều. –394.

90 "*Bán quyền con trưởng của mình để lấy một đĩa đậu*" - đây là câu lấy ở một chuyện trong Kinh thánh và đã trở thành phương ngôn: I-xắc đói quá đã bán quyền con trưởng của mình cho em là Gia-cốp để lấy một đĩa đậu. -396.

91 *Nạn dịch hạch lớn* là một nạn dịch hạch ghê gớm đã hoành hành ở Tây Âu từ năm 1347 đến năm 1350. Theo những tài liệu có được, thì gần 25 triệu người, tức là gần 1/4 dân số Tây Âu, đã bị chết vì nạn dịch đó. -396.

92 Xem chú thích 58. -398.

93 "Factories Inquiry Commission. First Report of the Central Board of His Majesty's Commissioners Ordered, by the House of Commons, to be printed, 28 June 1833", p.53 ("Ủy ban điều tra công xưởng. Báo cáo thứ nhất của Hội đồng trung ương của ủy ban thuộc nhà vua. Được công bố theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 28 tháng Sáu 1833", tr. 53). -407.

94 "*Periculum in mora*" ("nguy cơ là trong việc kéo dài") - câu lấy trong tác phẩm của nhà sử học La Mã Ti-tút Li-vi-út: "Ab urbe condita" ("Lịch sử La Mã từ khi thành phố này được thành lập"), quyển XXXVIII, ch.25. -407.

95 "Report from the Committee on the "Bill to regulate the Labour of Children in the Mills and Factories of the United Kingdom": with the Minutes of Evidence". Ordered, by the House of Conmons, to be

printed, 9 August 1832 ("Báo cáo của Ủy ban nghiên cứu "Dự luật về việc điều tiết lao động trẻ em trong các nhà máy và công xưởng của Vương quốc liên hiệp Anh". Có kèm theo biên bản ghi lời khai của các nhân chứng. Được công bố theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 8 tháng Tám 1832"). -408.

96 Trong các ngày hội cổ truyền cúng thần Gia-ghéc-nô (Giác-gan-nát-khơ), hiện thân của thần Vi-snu trong Ấn Độ giáo, thì những con đạo cuồng tín nhất thường lao người vào dưới bánh chiếc xe đang chở tượng thần Vi-snu. -408.

97 Đây là muốn nói đến bản Hiến chương nhân dân, nêu những yêu sách của phái Hiến chương, được công bố ngày 8 tháng Năm 1838 với tư cách là một dự luật, để đưa cho Nghị viện. Bản đó gồm 6 điểm: quyền đầu phiếu phổ thông (cho nam giới đã tới tuổi 21), bầu cử hàng năm vào Nghị viện, bỏ phiếu kín, coi các khu bầu cử ngang như nhau, xóa bỏ thuế tài sản cho những ứng cử viên vào Nghị viện, trả lương cho đại biểu Nghị viện. -409.

98 *Một chiếc bánh mì to gấp đôi* - trong việc tuyên truyền mị dân của họ, những người ở trong Hội chống các đạo luật về lúa mì (xem chú thích 9) cố làm cho công nhân tin rằng, nếu xác lập được chế độ tự do thương mại thì tiền công thực tế của công nhân sẽ tăng lên, và công nhân sẽ có một chiếc bánh mì to gấp đôi so với trước ("big loaf"). Hơn nữa, người ta còn mang cả hai chiếc bánh, một chiếc to, một chiếc nhỏ, với những dòng chữ tương ứng, để đi cổ động trên các đường phố. Nhưng thực tế đã chỉ rõ rằng những lời hứa hẹn và những mánh khóe đó đều dối trá: sau khi được củng cố nhờ việc xóa bỏ các đạo luật về lúa mì, tư bản công nghiệp nước Anh đã tăng cường tấn công vào những lợi ích thiết thân của giai cấp công nhân. -410.

99 *Những đặc phái viên của Hội nghị quốc ước* trong thời kỳ cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, đó là những đại biểu của Hội nghị quốc ước (tức là Quốc hội nước Cộng hòa Pháp trong những năm 1792 - 1795) có những quyền hành đặc biệt mà người ta cử về các tỉnh và các đơn vị quân đội. -414.

100 *Đạo luật về những người bị tình nghi* (loi des suspects) là đạo luật do Hội nghị lập pháp của Pháp thông qua ngày 19 tháng Hai 1858, cho phép nhà vua và chính phủ của nhà vua có một quyền không hạn

chế trong việc đẩy tất cả những người bị tình nghi có thái độ thù địch với Đế chế thứ hai, tới bất cứ vùng nào trong nước Pháp và An-giê-ri, hoặc đuổi họ ra khỏi lãnh thổ nước Pháp. -416.

101 Xem chú thích 18 - 416.

102 *U. Sếch-xpia*. "Người thương nhân thành Vơ-ni-dơ", hồi IV, màn thứ nhất. -418.

103 *U. Sếch-xpia.* "Người thương nhân thành Vơ-ni-dơ", hồi IV, màn thứ nhất. -419.

104 *Bộ luật 10 bảng* - biến thể đầu tiên của "Bộ luật 12 bảng", một văn kiện lập pháp cổ nhất của nhà nước chiếm hữu nô lệ La Mã. Có sứ mệnh bảo vệ chế độ tư hữu tài sản, bộ luật đó dự kiến truất quyền tự do của con nợ không trả được nợ, bán con nợ làm nô lệ hoặc chặt thân thể họ ra thành nhiều mảnh. -419.

105 Nhà sử học Pháp Lanh-ghê đã đề xuất giả thuyết này trong tác phẩm "Théorie des lois civiles, ou Principes fondamentaux de la société" Tome II, Londres, 1767, livre V, chapitre XX ("Lý luận về dân pháp, hay Những nguyên lý cơ bản của xã hội". Tập II, Luân Đôn, 1767, quyển V, chương XX). -419.

106 Trong tác phẩm "Die Geheimmisse des christlichen Altethums" ("Lễ thánh trong thời cổ đại Cơ Đốc giáo"), nhà triết học Đức Đau-mơ chứng minh rằng, những người đầu tiên theo đạo Cơ Đốc đã dùng thịt người khi làm lễ thánh. -419.

107 "Courtes sésances" ("những buổi lao động ngắn") - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại người Pháp, Phu-ri-ê, đã phác họa bức tranh về xã hội tương lai, trong đó con người ta sẽ làm mấy loại lao động trong một ngày lao động, nghĩa là ngày lao động sẽ gồm có mấy buổi lao động ngắn ("courtes sésances"), mỗi buổi không quá 1½ - 2 giờ. Nhờ thế - theo ý kiến của Phu-ri-ê - năng suất lao động sẽ tăng lên tới mức mà một người lao động nghèo nhất cũng có thể thỏa mãn được tất cả mọi nhu cầu của mình một cách đầy đủ hơn bất cứ một nhà tư bản nào trước đó. -423.

108 Đây là nói tới Đại hội công nhân Mỹ họp ở Ban-ti-mo từ ngày 20 đến ngày 25 tháng Tám 1866. Tới dự Đại hội có 60 đại biểu thay mặt cho hơn 6 vạn công nhân tập hợp trong các tổ chức công liên. Đại hội thảo luận những vấn đề: dùng pháp chế quy định ngày lao động 8

giờ, hoạt động chính trị của công nhân, các hợp tác xã, tập hợp toàn thể công nhân vào trong các tổ chức công liên, v.v.. Đại hội cũng thông qua quyết nghị thành lập tổ chức chính trị của giai cấp công nhân, tức là Liên đoàn công nhân toàn quốc. - 438.

109 Nghị quyết của Đại hội của Hội liên hiệp công nhân quốc tế ở Giơ-ne-vơ, dẫn ra ở đây, đã được thảo ra trên cơ sở "Bản hướng dẫn cho các đại biểu của Hội đồng trung ương lâm thời về một số vấn đề", do Mác viết. Đoạn này của nghị quyết đã lắp lại từng chữ một của "Bản hướng dẫn". (Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị quốc gia, Mát-xcơ-va, 1960, t. 16, tr. 194, 203). - 438.

110 "*Con rắn gây ra những nỗi thống khổ của họ*" - đây là láy lại những lời trong bài thơ "Hen-rích" của Hai-nơ (tập "Thơ cận đại"). -439.

111 *Magna Charta* - Magna Charta Libertatum (Bản Đại hiến chương của quyền tự do)- là tên gọi bản văn kiện do nhà vua Anh Giăng không Ruộng đất ký năm 1215. "Bản Đại hiến chương" đó do bọn lãnh chúa phong kiến lớn trao cho nhà vua, bọn này đã nổi dậy chống nhà vua và được các kỵ sĩ và thị dân ủng hộ. Bản đó dự kiến hạn chế quyền hành của nhà vua, duy trì một loạt những quyền tự do phong kiến và có một số nhượng bộ đối với giới kỵ sĩ và thị dân. Trong đoạn này, Mác muốn nói đến những đạo luật giới hạn ngày lao động do giai cấp công nhân Anh giành được sau cuộc đấu tranh lâu dài và bền bỉ chống lại tư bản. -440.

112 *Quantum mutatus ab illo!* (Thật là khác trước biết bao!) - câu lấy trong cuốn thơ "Ê-nê-ít" của Viếc-gi-lơ, quyển II, thơ số 274. -440.

113 "Thực sự chẳng học được điều gì hết" - một câu đã được lưu hành rộng rãi, lấy từ một trong những bức thư của đô đốc Pháp tên là Đờ Pa-na. Đôi khi người ta cho rằng câu đó là của Ta-lây-răng. Câu đó có ý nói về bọn bảo hoàng là bọn không có khả năng rút lấy bài học gì từ cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII. -447.

114 Câu "Sự dốt nát không phải là một lý do đầy đủ", đã được Xpi-nô-da nói trong tác phẩm "Luân lý" (phần một, bổ sung), khi ông chống lại các đại biểu của quan điểm thần học - thầy tu về tự nhiên; phái này coi "ý chí của Chúa" là nguyên nhân của mọi nguyên nhân, và

lý lẽ duy nhất của họ là ngoài nguyên nhân ấy ra, họ không còn biết những nguyên nhân nào khác nữa. -447.

115 Xem *A.Quetelet.* "Sur l'homme et le développement de ses facultés, ou Essai de physique sociale". Tomes I - II. Paris, 1835 (*A. Kê-tơ-le*. "Về con người và sự phát triển các năng khiếu của nó, hay Khái luận về vật lý xã hội". Tập I – II, Pa-ri, 1835). -469.

116 *W. Roscher.* "System der Volkswirschaft". Band I: "Die Grundlagen der Nationalửkonomie". Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage. Stutgart und Augsburg, 1858, S. 88 - 89 (*V. Rô-se.* "Hệ thống kinh tế quốc dân". Tập I: "Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị". In lần thứ ba, có bổ sung và sửa chữa. Stút-gát và Au-xbuốc, 1858, tr. 88 - 89). -471.

117 Đây là nói tới sáng kiến của công nhân thành phố Rô-sơ-đê-lơ (khu công nghiệp Man-se-xtơ), chịu ảnh hưởng tư tưởng của những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, năm 1844, đã tổ chức ra một hợp tác xã tiêu dùng với tên gọi Hội những người tiên phong công bằng, hội này là mầm mống của phong trào hợp tác xã của công nhân ở Anh và các nước khác. -481.

118 Xem chú thích 49. -497.

119 *Bellum omnium contra omnes* (cuộc chiến tranh của tất cả mọi người chống lại tất cả) - câu của triết gia người Anh Tô-mát Hốp-xơ trong cuốn "Lê-vi-a-tan" của ông. -517.

120 *Câu chuyện ngụ ngôn của Mê-nê-ni-út A-gríp-pa* - năm 494 trước công nguyên đã nổ ra một cuộc xung đột lớn giữa quý tộc và bình dân La Mã. Theo truyền thuyết thì viên quý tộc La Mã Mê-nê-ni-út A-gríp-pa đã thuyết phục được những người bình dân nổi loạn, bằng cách kể lại cho họ nghe câu chuyện ngụ ngôn về việc tay chân của thân thể con người nổi dậy chống lại dạ dày. Mê-nê-ni-út A-gríp-pa ví xã hội thời ông với một cơ thể sống mà tay là những người bình dân nuôi sống dạ dày của cơ thể đó - tức là nuôi sống giới quý tộc. Vì nếu tay không chịu nuôi sống dạ dày nữa thì cơ thể sống đó nhất định sẽ bị tiêu vong, cho nên ông ta kết luận rằng việc những người bình dân từ chối không chịu làm tròn nghĩa vụ của họ sẽ có nghĩa là làm tiêu vong nhà nước La Mã thời cổ. - 523.

121 Society of Arts and Trades (Hội bách nghệ) - là một hội khai sáng và từ thiện tư sản, được thành lập ở Luân Đôn năm 1754, trong những năm 50 thế kỷ XIX, hội này do hoàng tử An- bớc lãnh đạo. Hội này tuyên bố ầm ĩ rằng mục đích của hội là "khuyến khích các nghề, thủ công nghiệp và thương nghiệp" và tất cả những ai góp phần vào công cuộc "kiếm công ăn việc làm cho người nghèo, mở rộng thương nghiệp, làm giàu cho đất nước", v.v.. Hội này định làm trung gian giữa công nhân và các nhà kinh doanh. Mác gọi hội đó là "Hội nghệ thuật và lừa gạt". -527.

122 *Hegel.,* "Grundlinien der Philosophie des Rechts". Werke. Zweite Auflage, Bd. VIII. Berlin, 1840. S. 247 (*Hê-ghen.* "Những nguyên lý của triết học pháp quyền". Toàn tập. In lần thứ hai, tập VIII. Béc-lin, 1840, tr. 247). -528.

123 Xem chú thích số 49. -528.

124 Ở đây, Mác viết có điểm không chính xác. Thực ra thì tác giả cuốn "Concerning Happiness. A Dialogue" ("Đối thoại về hạnh phúc") không phải là nhà ngoại giao Giên-xơ Ha-rít là người đã viết cuốn "Diaries and Correspondence" ("Nhật ký và thư tín"), mà là bố ông ta, Giêm-xơ Ha-rít. -530.

125 Mác dẫn câu này của Ác-khi-lô-cút theo tác phẩm của Xếch-tút Em-pi-ri-cút: "Adversus mathematicos" liber XI, 44 ("Chống các nhà toán học", quyển XI, 44). -530.

126 *Thời kỳ sụp đổ của 30 bạo chúa* là thời kỳ khôi phục nền dân chủ của chủ nô ở A-ten cổ đại hồi cuối thế kỷ V trước công nguyên thay thế chế độ khủng bố của 30 tên đầu sỏ thống trị. Đó là thời kỳ phát triển của tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi ở A-ten. -531.

127 *Nước cộng hòa của Pla-tôn* - là một loại hình nhà nước chiếm hữu nô lệ lý tưởng, được phác họa ra ở trong các tác phẩm của Pla-tôn, nhà triết học Hy Lạp thời cổ, Nguyên lý cơ bản của nhà nước này sẽ là sự phân công lao động chặt chẽ giữa các loại công dân tự do. Ví dụ, các triết gia sẽ đảm nhiệm chức năng cai quản; các chiến sĩ sẽ phải tham gia vào các cuộc chiến tranh, bảo vệ tính mệnh và tài sản của các công dân; những người làm ruộng, thợ thủ công và thương nhân thì phải sản xuất và cung cấp tư liệu sinh hoạt cho nhân dân. - 532.

128 Ở đây Mác trích dẫn tr. 21 trong tác phẩm của E. I-u-rơ (xem chú thích 76). -535.

129 *Máy nhiệt lực* là chiếc máy hoạt động dựa trên nguyên lý mở rộng và thu hẹp khối lượng không khí thông thường, bằng cách đun nóng và làm nguội không khí đó. So với máy hơi nước thì chiếc máy này rất công kềnh và có một hiệu suất rất thấp. Được sáng chế vào đầu thế kỷ XIX, nhưng ngay cuối thế kỷ đó, máy nhiệt lực đã mất hết mọi ý nghĩa thực tiễn của nó. -538.

130 *Máy Giên-ni* là chiếc máy kéo sợi do Giêm-xơ Hác-gri-vơ-xơ sáng chế ra trong những năm 1764 - 1767, và ông đã lấy tên con gái của mình để đặt tên cho máy đó. - 540.

131 Kinh thánh. Quyển sách thứ 5 của Mô-i-dơ, ch. 25. -541.

132 *Baynes.* "The Cotton Trade. Two Lectures on the above Subject, Delivered before the Members of the Blackburn Literary, Scientific and Mechanics' Institution". Blackburn - London, 1857, p. 48 (*Bây-nơ-dơ.* "Nghề buôn bông. Hai bài giảng về vấn đề này, đọc trước các hội viên Hội văn học, khoa học và cơ khí của Blắc-bơn". Blắc-bơn - Luân Đôn, 1857, tr. 48).-560.

133 *Hội đồng cơ mật* - cơ quan đặc biệt trực thuộc nhà vua Anh, thành phần bao gồm các bộ trưởng và những nhân vật có trọng trách, đồng thời, cùng với các bộ trưởng còn gồm cả những đại biểu tối cao của nhà thờ. Hội đã thành lập lần đầu tiên vào thế kỷ XIII. Trong một thời gian dài, Hội đồng có quyền thay mặt nhà vua định ra pháp luật không cần đến nghị viện. Trong các thế kỷ XVIII và XIX vai trò của Hội đồng cơ mật đã bị giảm sút nhiều. Trên thực tế Hội đồng cơ mật hoàn toàn không tham gia việc cai trị ở nước Anh hiện nay. - 575.

134 *Si-lơ.* "Bài ca về cái chuông" . - 584.

135 Trong tập này, những bài thơ đó được dịch từ tiếng Hy Lạp in trong cuốn "Những bài thơ trào phúng Hy Lạp". M-L, 1935. - 538.

136 Trích trang 22 tác phẩm của E.I-u-rơ (xem chú thích 76). - 603.

137 Xem tập này, tr. và những trang tiếp theo. - 603.

138 Xem tập này, tr. chú thích 157. - 609.

139 *Nhà tù khổ sai giảm nhẹ* - Phu-ri-ê gọi cái công xưởng là "nhà tù khổ sai giảm nhẹ" ("les bagnes mitigés"), trong cuốn: "La fausse industrie morcelée, répugnante, mensongère et l'antidote, l'industrie naturelle, combinéc attrayante, véridique, donnant quadruple produit" Paris, 1835, p. 59 ("Hoạt động kinh doanh giả, phân tán, đáng ghê tởm, dối trá, và phương thuốc giải độc chống lại nó: hoạt động kinh doanh tự nhiên, phối hợp, hấp dẫn, chân chính, đem lại một kết quả gấp bốn lần". Pa-ri, 1835, tr. 59). -611.

140 Mác trích dẫn tác phẩm của *Xê-côn-đô Lan-sen-lốt-ti* "L'Hoggidi overo Gl'ingegni non inferiori a'passati" ("Thời đại hiện nay, hay Những trí tuệ không kém gì trí tuệ thời quá khứ"), theo cuốn: *J.Beckmann.* "Beitrọge zur Geschichte der Erfindungen". Band I, Leipzig, 1786, S. -125 - 126). I. *Bếch-cơ-man.* "Bàn về lịch sử các cuộc phát minh". Tập I, Lai-pxích, 1786, tr. 125-126). Những tài liệu nói về tác phẩm của Lan-sen-lốt-ti cũng được Mác lấy trong cuốn sách đó của Bếch-cơ-man. -612.

141 Biểu này được soạn trên cơ sở những tài liệu của ba bản văn kiện của Nghị viện có tên gọi chung là "Factories" ("Các công xưởng"): "Return to an Address of the Honourabie the House of Commons, dated 15 April 1856" ("Báo cáo theo yêu cầu của Hạ nghị viện, ngày 15 tháng Tư 1856"); "Return to an Address of the Honourable the House of Commons, dated 24 April 1861" ("Báo cáo theo yêu cầu của Hạ nghị viện, ngày 24 tháng Tư 1861"); "Return to an Address of the Honourable the House of Commons, dated 5 December 1867" ("Báo cáo theo yêu cầu của Hạ nghị viện, ngày 5 tháng Chạp 1867"). -621.

142 "Tenth Report of the commissioners appointed to inquire into the Organization and Rules of Trades Unions and other Associations: together with Minutes of Evidence". London, 1868, p.63, 64 ("Báo cáo thứ mười của Uỷ ban nghiên cứu tổ chức và điều lệ của các tổ chức Công liên và các hội khác, có kèm theo những biên bản ghi lời khai của các nhân chứng"). Luân Đôn, 1868, tr. 63, 64). -623.

143 "*Nominibus mollire licet mala*" ("Cần phải dùng những từ để làm dịu nỗi khổ đau") - câu lấy trong tác phẩm của Ô-vi-đơ, "Nghệ thuật yêu", quyển 2, câu thơ thứ 657. -628.

144 Những tài liệu này được Mác lấy trong văn kiện của Nghị viện: "Corn, Grain and Meal, Return to an Order of the Honourable the House of Commons, dated 18 Ferbuary 1867" ("Lúa mì, ngũ cốc và bột. Báo cáo theo lệnh của Hạ nghị viện, ngày 18 tháng Hai 1867"). -647.

145 *Những đạo luật cấm liên kết* - những đạo luật do Nghị viện Anh thông qua năm 1799 và 1800, cấm việc thành lập và sự hoạt động của bất kỳ một tổ chức công nhân nào. Những đạo luật này được Nghị viện bãi bỏ năm 1824, và năm sau, lệnh bãi bỏ đó lại được khẳng định một lần nữa. Nhưng sau đó, chính quyền lại hạn chế rất nhiều hoạt động của các liên đoàn và tham gia các cuộc bãi công cũng bị coi là "cưìng bức" và "bạo lực", và bị trừng phạt như là một tội hình sự. - 649.

146 Xem chú thích 98. -649.

147 Mác muốn nói đến sự thâm nhập mạnh mẽ của các con buôn tư nhân Anh vào thị trường Trung Quốc, sau khi độc quyền của Công ty Đông Ấn về việc buôn bán với Trung Quốc bị xóa bỏ (1833). Việc buôn thuốc phiện lậu đã có một quy mô đặc biệt lớn nhờ sự ủng hộ hết lòng của chính phủ Anh; chính phủ này đã chà đạp một cách có ý thức những luật lệ và lợi ích quốc gia của Trung Quốc và đã góp phần vào việc đầu độc hàng loạt và phá hoại sức khỏe người Trung Quốc. Để đáp lại những hoạt động kiên quyết của các giới cầm quyền Trung Quốc nhằm chống lại nạn nhập lậu thứ nha phiến ấy vào trong nước họ, người Anh đã gây ra cuộc chiến tranh "thuốc phiện" đầu tiên (1839 - 1842), kết thúc bằng một hiệp ước bất bình đẳng và có tính chất ăn cướp đối với Trung Quốc. -654.

148 Xem chú thích 129. -656.

149 Xem chú thích 133. -662.

150 Xem chú thích 49.-670.

151 *Viên Cục trưởng hộ tịch* ở Anh, đó là tên gọi người đứng đầu Cơ quan trung ương phụ trách đăng ký các vụ sinh tử, giá thú của các công dân. Ngoài những chức năng thông thường đó của nó, cơ quan này cứ 10 năm một lần còn tiến hành đăng ký dân số nữa. -672.

152 Đây là nói đến văn kiện của Nghị viện: "Factories, Return to an Address of the Honourable the House of Commons, dated 24 April 1861" p.9 (“Các công xưởng, Báo cáo theo yêu cầu của Hạ nghị viện, ngày 24 tháng Tư 1861", tr.9). -676.

153 *U. Séch-xpia.* "Người thương nhân thành Vơ-ni-dơ", hồi IV, màn I. -693.

154 "*Ne sutor ultra crepidam!"* ("Anh thợ giày, anh hãy cứ biết lấy những khuôn giày của anh đi đã!") - câu của A-pen-lét-xơ, một họa sĩ nổi tiếng của Hy Lạp thời cổ, nói với một người thợ giày phê phán bức tranh của ông ta, nhưng mà người thợ giày lại hoàn toàn không hiểu một chút gì về hội họa và chỉ có thể nêu một số điểm thiếu sót trong việc vẽ đôi giày mà thôi. -694.

155 Xem chú thích 5. -702.

156 Đây là láy lại những lời trong bài thơ "Tặng thiên nhiên" ("An die Natur") của Phri-đrích Lê-ô-pôn Stôn-béc, nhà thơ người Đức cuối thế kỷ XVIII. -725.

157 *P. J. Proudhon.* "Système des contradictión économiques, ou Philosophie de la misère". T. I. Paris, 1846, p.73 (*P. G Pru-đông.* "Hệ thống những mâu thuẫn kinh tế, hay Triết học của sự khốn cùng". T. I. Pa-ri, 1846, tr.73). -727.

158 Đây là nói đến liên minh gồm 11 bang chiếm hữu nô lệ ở miền nam nước Mỹ tồn tại từ năm 1861 đến 1865; liên minh này được thành lập do kết quả cuộc bạo loạn của các chủ nô. Tuyên bố thành lập quốc gia phân lập, những kẻ nổi loạn đã đặt cho mình mục đích duy trì chế độ nô lệ và mở rộng chế độ này ra khắp nước Mỹ. Liên minh này đã bị thủ tiêu năm 1865 do thất bại của các chủ nô trong cuộc Nội chiến. -761.

159 Tác giả cuốn "Essai sur la nature du commerce en général" ("Khái luận về bản chất của thương nghiệp nói chung") là Ri-sớt Can-ti-lơ. Một người thân thuộc của tác giả, Phi-líp Can-ti-lơn, đã soạn lại cuốn sách đó cho bản in bằng tiếng Anh. -785.

160 Ở đây, Mác muốn nói đến thái độ của viên đại thần Can-bơ trong tấn bi kịch "Sự giảo quyệt và tình yêu" của Si-lơ. Trong hồi thứ 3

(màn 2), Can-bơ lúc đầu từ chối không tham gia vào âm mưu do viên tể tướng thủ mưu ở trong triều đình của vị công tước Đức. Khi đó, viên tể tướng dọa từ chức, việc từ chức này cũng sẽ làm cho Can-bơ phải từ chức theo. Thật sự khiếp đảm vì điều đó, Can-bơ đã hỏi: "Còn tôi thì sao?... Ông thì can gì! Ông là người có học thức ! Còn tôi – mon Dieu! Nếu công tước cho tôi từ chức, thì tôi sẽ là cái gì?". -812.

161 Đây là nói đến Liên đoàn công nhân Đức, một tổ chức do Mác và Ăng-ghen thành lập ở Bruy-xen vào cuối tháng Tám 1847, nhằm mục đích giác ngộ chính trị cho những công nhân Đức sống ở Bỉ, và tuyên truyền cho họ hiểu những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Dưới sự lãnh đạo của Mác, Ăng-ghen và các chiến hữu của hai ông, Liên đoàn đã trở thành trung tâm hợp pháp để tập hợp các lực lượng cách mạng vô sản ở Bỉ. Những phần tử ưu tú nhất của Liên đoàn đã gia nhập chi hội Bruy-xen của Liên đoàn những người cộng sản. Chẳng bao lâu sau cuộc cách mạng tư sản tháng Hai 1484 ở Pháp, Liên đoàn công nhân Đức ở Bruy-xen đã ngừng hoạt động vì những thành viên của Liên đoàn bị cảnh sát Bỉ bắt và đày đi nơi khác. -816.

162 *Simonde de Sismondi.* "Nouveaux principes d'économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population". Tome I, Paris, 1819, p.119 (*Xi-môn Đờ Xi-xmôn-đi*. "Những nguyên lý mới của khoa kinh tế chính trị hay Bàn về của cải trong mối quan hệ của nó với dân cư". Tập I, Pa-ri, 1819, tr. 119).-820.

163 Kinh thánh (Sách phúc âm của Ma-thi-ơ, ch. I) đã kể lại chuyện con cháu của A-bra-ham, ông tổ của người Hê-brơ, đã dần dần tăng lên như thế nào, và toàn bộ dân He-brơ đã sinh ra từ ông ta như thế nào.-820.

164 *Hegel.* "Grundlinien der Philosophie des Rechts". Werke. Zweike Auflage, Bd. VIII, Berlin, 1840, S.259. -830.

165 Đây là nói đến tác phẩm: *J. S. Mill.* "A System of Logic, ratiocinative and inductive, being a connected View of the Principles of Evidence, and the Methods of Scientific Investigation". In two volumes (*G. Xt. Min.* "Hệ thống lô-gích tam đoạn luận và quy nạp; sự trình bày về những nguyên lý chứng minh gắn liền với những phương pháp nghiên cứu khoa học". Gồm hai quyển). Bản in lần thứ nhất xuất bản tại Luân Đôn năm 1843, Mác nhận xét rằng, G. Xt. Min có tham vọng

trình bày "hệ thống lô-gích", nhưng với tư cách là một nhà kinh tế học thì ông ta lại rất hời hợt và đã không tuân theo những yêu cầu sơ đẳng của sự phân tích lô-gích.-832.

166 "*Biểu kinh tế*" - là sơ đồ tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội, lần đầu tiên được một người trong phái trọng nông là Ke-nê đề xuất ra trong khoa học kinh tế. Chi tiết về "Biểu kinh tế" này, xin xem trong cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" của Mác (phần I, chương 6), chương 10, phần II cuốn "Chống Đuy-rinh" của Ăng-ghen, và quyển II bộ "Tư bản" (chương 19).-833.

167 Câu "*Không có ghi ngày tháng nào*" trích dẫn ở đây là câu mà Li-snốp-xki đã dùng mấy lần khi hắn phát biểu tại Quốc hội Phrăng-phuốc ngày 25 tháng Bảy 1848, nhằm chống lại cái quyền lịch sử được tồn tại độc lập của Ba Lan. Đáng lẽ phải nói "keinen Datum hat", thì Li-snốp-xki lại nói "kienen Datum *nicht* hat", nghĩa là đã đặt liền hai chữ "không" cạnh nhau, bất chấp cả ngữ pháp tiếng Đức. Vì vậy, khi nghe hắn nói, những người có mặt đều phá lên cười. Chi tiết hơn nữa về lời phát biểu đó của Li-snốp-xki thì xin xem: *C.Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.5, tr. 444-445.-834.

168 *Si-lơ.* "Vật đảm bảo". -836.

169 Láy lại lời của Phau-xtơ trong vở bi kịch cùng tên của Gơ-tơ, phần I màn 2 ("ngoài cửa ô").-837.

170 Theo câu chuyện hoang đường của đạo Cơ Đốc cổ, thì những quyển trong Kinh thánh là do Mô-i-dơ và những nhà tiên tri khác viết, những quyển này cấu thành cơ sở của cuốn Cựu ước. Ở đây, câu "Đó chính là Mô-i-dơ và các nhà tiên tri!" được Mác dùng theo nghĩa là: đó là điều chủ yếu, đó là lời răn đầu tiên! - 839.

171 *J. B Say.* "Traité d'économie politique". Cinquième édition, Tome premier, Paris, 1826, p. 130 - 131 (*G. B. Xây*. "Lược thảo khoa kinh tế chính trị". In lần thứ năm. Tập thứ nhất, Pa-ri, 1826, tr. 130 - 131). -839.

172 *Determinatio est negatio* - quy định là phủ định. Ở đây, Mác dẫn luận điểm của Xpi-nô-da theo cách giải thích của Hê-ghen, một cách giải thích rất nổi tiếng. Ở Xpi-nô-da thì câu này được dùng theo

nghĩa "hạn chế là phủ định" (xem *B. Xpi-nô-da.* "Thư tín", thư số 50). -841.

173 Ở đây, Mác trích dẫn cuốn của *A. Pô-te-rơ:* "Political Economy: its Objects. Uses, and Principles: considered with Reference to the Condition of the American People", New York, 1841 ("Khoa kinh tế chính trị: đối tượng, công dụng và nguyên lý của nó được xét theo điều kiện sinh sống của nhân dân Mỹ". Niu Oóc, 1841). Như ta thấy trong lời mở đầu, phần lớn cuốn sách này chủ yếu là in lại (có những sửa đổi của A. Pô-te-rơ) 10 chương đầu của cuốn sách của *G. Xcơ-rốp*: "The Principles of Political Economy" ("Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị"), xuất bản ở nước Anh năm 1833.-842.

174 "*Nulla dies sine linea*" ("không ngày nào là không vẽ một nét") - những lời này được người ta coi là của A-pen-lét-xơ, một họa sĩ nổi tiếng của Hy Lạp thời cổ; quy tắc sáng tác của ông ta là ngày nào cũng vẽ một chút ít để tạo ra những bức họa của ông. -859.

175 *Linguet.* "Théorie des loix civiles, ou Principes fondamentaux de la société". Tome I, Londres, 1767, p. 236. -868.

176 *Peculium* - ở La Mã thời cổ, đó là một phần tài sản mà người chủ gia đình có thể giao cho một người tự do hay một người nô lệ để kinh doanh hay quản lý. Việc có món tiền đó không thủ tiêu sự lệ thuộc của nô lệ đối với chủ, và về mặt pháp lý, người chủ vẫn là kẻ sở hữu số tiền ấy. Ví dụ, người ta có thể để cho người nô lệ giữ món tiền đó giao dịch với một người thứ ba, nhưng chỉ trong những giới hạn không cho phép người nô lệ kiếm đủ tiền để tự chuộc mình. Thường thường việc kinh doanh những khoảng đặc biệt có lãi và việc thực hiện những biện pháp khác, hứa hẹn tăng gấp bội món tiền đó, thì do người chủ gia đình nắm lấy. -871.

177 *A. Smith.* "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". Vol. I, Edinburgh, 1814, p. 142 (*A. Xmít.* "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các quốc gia". Q. I, Ê-đin-bớc, 1814, tr.42). -876.

178 Giữa những năm 1849 và 1859, nước Anh đã tham gia mấy cuộc chiến tranh: chiến tranh Crưm (1853 - 1856), chiến tranh chống Trung Quốc (1856 - 1858 và 1859 - 1860), và chống I-ran (1856 - 1857). Ngoài ra, năm 1849, Anh còn thực hiện xong việc xâm chiếm

Ấn Độ, và trong những năm 1857 - 1859 còn đưa quân đội sang đàn áp cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc ở Ấn Độ. -898.

179 Xem chú thích 96. -909.

180 *Steuart.* "An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy". Vol. I, Dublin. 1770, p.39, 40 (*G.Xtiu-át*. "Nghiên cứu về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị". Tập I. Du-blin, 1770, tr. 39, 40). -911.

181 Xem chú thích 151. -917.

182 *N. Boa-lô.* Bài thơ trào phúng số VIII. -919.

183 Đây là nói đến tác phẩm của Ph. Ăng-ghen: "Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh". (Xem Toàn tập, t.2). -920.

184 *A. Smith.* "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". Vol. I, Edinburgh, 1814, p. 6. -920.

185 Xem chú thích 133. -921.

186 "*Low church*" ("Hạ Giáo hội") - là một khuynh hướng của Giáo hội Anh, phổ biến chủ yếu trong giai cấp tư sản và giới tu sĩ lớp dưới. Những người theo khuynh hướng này làm công việc tuyên truyền đạo đức Cơ Đốc giáo tư sản và công việc từ thiện, những công việc này bao giờ cũng mang tính chất đạo đức giả. Bá tước Sếp-xbe-ri (huân tước Ê-sli cũng là ông ta) đã nhờ loại hoạt động đó mà có được một ảnh hưởng lớn trong các nhóm "Hạ Giáo hội", vì vậy, Mác mỉa mai gọi ông ta là "Giáo hoàng" của Giáo hội này. -947.

187 Xem chú thích 151. -950.

188 Hô-ra-xơ. "Nghệ thuật thi ca", câu 173. -951.

189 Từ này đã được Phu-ri-ê dùng trong tác phẩm: "Le nouveau monde industriel et sociétaire" ("Thế giới mới công nghiệp và hiệp hội"), tiết V, trong phần bổ sung cho chương XXXVI; tiết VI, những kết luận chung. -972.

190 Xem chú thích 91. -982.

191 *Ê-rin* - là tên gọi cổ của Ai-rơ-len. - 989.

192 Đây là láy lại những lời của Mê-phi-xtô-phê-le-xơ trong vở bi kịch "Phau-xtơ" của Gơ-tơ ("Tự ngôn ở trên thiên giới"). - 909.

193 *Người Phê-ni-an* là những nhà cách mạng tiểu tư sản Ai-rơ-len. Những tổ chức Phê-ni-an đầu tiên xuất hiện năm 1857 ở Ai-rơ-len và ở Mỹ, tập hợp những người di cư nguồn gốc Ai-rơ-len ở đó. Cương lĩnh và hoạt động của phái Phê-ni-an phản ánh sự phản đối của quần chúng nhân dân Ai-rơ-len chống lại ách thuộc địa của Anh. Phái Phê-ni-an yêu sách độc lập dân tộc cho đất nước mình, xác lập nền cộng hòa dân chủ, biến nông dân thuê ruộng thành kẻ sở hữu những đất đai họ đang canh tác, v.v.. Họ dự định thực hiện cương lĩnh của mình bằng một cuộc khởi nghĩa vũ trang. Nhưng hoạt động có tính chất âm mưu của họ đã không mang lại kết quả. Cuối những năm 60, phái Phê-ni-an bị khủng bố hàng loạt. Trong những năm 70, phong trào bị tan rã. -994.

194 "*Acerba fata Romanos agunt scelusque fraternae necis*" ("Số mệnh khắc nghiệt và tình huynh đệ tương tàn độc ác đã theo đuổi những người La Mã") - *Hô-ra-xơ.* Bài ca số 7. -994.

195 Với khái niệm cuộc cách mạng thị trường thế giới. Mác muốn nói tới sự giảm sút mạnh vai trò trung chuyển trong thương nghiệp của Giê-nơ, Vơ-ni-dơ và các thành phố khác ở Bắc I-ta-li-a vào cuối thế kỷ XV, do những phát kiến địa lý vĩ đại thời bấy giờ: việc phát hiện ra Cu-ba, Hai-i-ti và các đảo Ba-ha-ma, lục địa Bắc Mỹ, con đường biển đi Ấn Độ vòng qua cực nam châu Phi và cuối cùng là việc phát hiện ra lục địa Nam Mỹ. -999.

196 *J. Steuart.* "An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy" Vol. I. Dublin. 1770. p. 52. -1001.

197 "*Pauper ubique jacet*" ("Ở đâu, người nghèo cũng bị nô lệ dịch") - câu lấy trong tác phẩm "Pha-xti" của Ô-vi-đơ, quyển thứ nhất, câu thơ 218. - 1006.

198 Đây là nói đến sắc dụ về việc truy nã những nông dân bỏ trốn, được ban hành năm 1597 dưới thời vua Phê-đo I-va-nô-vích (1584 - 1598), khi mà quyền hành thực sự ở Nga đều nằm trong tay Bô-ri-xơ Gô-đu-nốp. Theo sắc dụ đó, những nông dân nào vì không thể chịu được ách áp bức và bóc lột của địa chủ mà chạy trốn thì sẽ bị truy nã trong 5 năm và sẽ bị cưỡng bức quay trở lại chủ cũ của họ. -1008.

199 "*Cách mạng vinh quang*" là tên gọi mà khoa lịch sử học tư sản Anh đặt ra cho cuộc đảo chính năm 1688, dẫn tới việc xác lập chế độ quân chủ lập hiến ở Anh, dựa trên sự thỏa hiệp giữa giới quý tộc địa chủ và giai cấp tư sản lớn. - 1008.

200 Đây là nói đến bài văn đả kích xuất bản ở Luân Đôn năm 1796: "A Letter from the Right Honourable Edmund Burke to a Nobie Lord, on the Attacks made upon him and his Pension, in the House of Lords, by the Duke of Bedford, and the Eari of Lauderdale, Early in the present Sessions of Parliament" ("Thư của ngài Ét-mun Bớc-cơ gửi một ngài Huân tước về những lời đả kích của công tước Bét-phớt và bá tước Lô-đéc-đan tại Thượng nghị viện đối với ngài đó và khoản lương bổng của ngài đó, đầu phiên họp hiện nay của Nghị viện"). -108.

201 *Đạo luật Li-xi-ni-út* - là đạo luật được ban hành năm 367 trước công nguyên, ở La Mã cổ đại. Đạo luật này dự kiến hạn chế tới một mức độ nhất định quyền chuyển ruộng đất công cho tư nhân sử dụng, và xóa bỏ một phần các khoản nợ. Nhằm chống lại sự phát triển của chế độ đại sở hữu ruộng đất và những đặc quyền của tầng lớp quý tộc thị tộc, đạo luật phản ánh sự tăng cường đến mức nào đó những vị trí kinh tế và chính trị của tầng lớp bình dân. Truyền thống La Mã cho rằng tác giả của đạo luật này là hai viên hộ dân quan Li-xi-ni-út và Xếch-xti-út. -1013.

202 Đây là nói đến cuộc khởi nghĩa năm 1745 - 1746 của những người ủng hộ dòng vua Xtiu-át; họ đòi đưa Sác-lơ Ê-đu-a, "Kẻ tranh ngôi vua trẻ tuổi", lên ngai vàng ở Anh. Đồng thời cuộc khởi nghĩa này cũng phản ánh sự phản đối của quần chúng nhân dân xứ Xcốt-len và Anh chống lại sự bóc lột của bọn địa chủ quý tộc đối với họ và chống lại việc tước đoạt ruộng đất hàng loạt. Do chỗ quân đội thường trực của Anh đã đè bẹp được cuộc khởi nghĩa, nên chế độ bộ lạc ở vùng Thượng Xcốt-len bắt đầu tan rã rất mạnh, và việc đuổi nông dân ra khỏi ruộng đất của họ càng tăng thêm. -1016.

203 *Tắc-xmen* (Taksmen), như bản thân Mác đã giải thích trong bài: "Các cuộc bầu cử. Những vụ rối ren về tài chính. - Nữ công tước Xa-thơ-len và chế độ nô lệ" (Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.8 tr. 521 - 528), là tên gọi những người tù trưởng trong chế độ bộ lạc ở Xcốt-len, trực tiếp phục tùng vị thủ lĩnh bộ lạc là "léc-đơ" ("đại nhân"). Vị thủ

lĩnh này chia cho các tù trưởng những đất đai ("tak") thuộc quyền sở hữu của toàn thể bộ lạc, và ngược lại, để chứng tỏ rằng mình thừa nhận quyền lực của "léc-đơ", các tù trưởng này (tắc-xmen) trả cho vị thủ lĩnh ấy một khoản cống nhỏ. Các tắc-xmen lại chia lại ruộng đất cho chư hầu của mình. Cùng với sự tan rã của chế độ bộ lạc, các "léc-đơ" biến thành những quý tộc địa chủ, còn tắc-xmen thì về thực chất biến thành những người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa. Đồng thời khoản cống vật trước đây cũng nhường chỗ cho địa tô. -1016.

204 *Người Ga-lơ* - là dân bản địa ở các vùng núi miền bắc và miền tây Xcốt-len, con cháu của người Ken-tơ thời cổ. -1016.

205 Mác muốn nói đến bài báo cáo của ông: "Các cuộc bầu cử. - Những vụ rối ren về tài chính.- Nữ công tước Xa-thơ-len và chế độ nô lệ", đăng trên tờ "New-York Daily Tribune" ngày 9 tháng Hai 1853 (Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, tập 8, tr. 521- 528). -1018.

206 Xem chú thích 121. -1020.

207 *Petty Sessions* (những phiên họp nhỏ) - là những phiên tòa hòa giải ở Anh, xét những công việc lặt vặt để đơn giản hóa việc xử án. -1024.

208 *A. Smith*. "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations" Vol. I. Edinburgh, 1814, p. 237. -1027.

209 Xem chú thích 175. -1027.
210 Xem chú thích 145. -1028.

211 *Đạo luật chống* "*âm mưu*" đã tồn tại ở Anh ngay từ thời trung cổ. Đạo luật đó cấm "mọi loại hành động âm mưu, ngay cả trong trường hợp chúng có lý do hợp pháp". Trên cơ sở đạo luật này, người ta đã đàn áp các tổ chức và cuộc đấu tranh giai cấp của công nhân trước khi có đạo luật cấm liên kết (xem chú thích 145), cũng như sau khi bãi bỏ đạo luật đó. -1030.

212 Đây là nói đến chính phủ chuyên chính Gia-cô-banh ở Pháp, tồn tại từ tháng Sáu 1793 đến tháng Sáu 1794. -1031.

213 *A. Anderson*. "An Historical and Chronologica! Deduction of the Origin of Commerce, from the Earliest Accounts to the present

Time" (*A. An-đéc-xơn*. "Khái luận lịch sử và theo thứ tự thời gian về thương nghiệp, từ lúc có những tài liệu đầu tiên về thương nghiệp cho đến ngày nay"). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Luân Đôn năm 1764. -1036.

214 *J.Steuart.* "An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy". Vol. I. Dublin, 1770, First book, Ch. XVI. -1036.

215 Xem chú thích 56. -1045.

216 *G. Gỹlich.* "Geschichtliche Darstellung des Handels, der Gewerbe und des Ackerbaus der bedeutendsten handeltreibenden Staaten unserer Zeit". Bd. I. Jena, 1830, S. 371 (*G. Duy-lích.* "Trình bày có tính chất lịch sử về nền thương nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp của các quốc gia thương nghiệp quan trọng nhất trong thời đại chúng ta". T. I. Giê-na, 1830. tr. 171). -1047.

217 Hình như ở đây Mác muốn nói đến bản in bằng tiếng Anh cuốn sách mà người ta tưởng là của I-an Đờ Vít-tơ: "Aanwsing der heilsame politike Gronden en Maximen van de Republike van Holland en West-Friesland" ("Những nguyên lý chính trị và những phương châm quan trọng nhất của nước cộng hòa Hà Lan và của Tây Phri-xlan"), được xuất bản lần đầu tiên ở Lây-đen, 1662. Như hiện nay đã xác định được, trừ hai chương do I-an Đờ Vít-tơ viết, tác giả cuốn đó là nhà kinh tế học kiêm nhà kinh doanh Hà Lan Pi-tơ Phôn Đơ Ho-re viết (Pi-tơ Đờ La Cua cũng là ông ta). -1050.

218 Xem chú thích 213. -1054.

219 *A-xiên-tô* - tên gọi các hiệp ước theo đó thì trong các thế kỷ XVI - XVIII, Tây Ban Nha để cho các nước ngoài và các tư nhân có quyền đặc biệt được bán nô lệ da đen vào các thuộc địa của Tây Ban Nha ở Mỹ. -1054.

220 *Tantae molis erat* (đã phải tốn công như thế đấy) - câu lấy trong tập thơ "Ê-nê-ít" của Viếc-gi-lơ, quyển thứ nhất, câu 33. -1055.

221 *C. Pecqueur.* "Théorie nouvelle d'économie sociale et politique, ou Études sur lorganisation des sociétés". Paris, 1842, p. 435 (*C. Pếch-cơ.* "Học thuyết mới về kinh tế xã hội và chính trị, hay Nghiên cứu về tổ chức các xã hội". Pa-ri, 1842, tr. 435. -1057.

222 Xem chú thích 170. -1069.
223 Xem chú thích 68. -1072.

224 Đây là nói đến đạo luật ngân hàng năm 1844. Cố ngăn chặn những khó khăn trong việc đổi giấy bạc ngân hàng lấy vàng, năm 1844, theo sáng kiến của R. Pin, chính phủ Anh đã thông qua đạo luật về việc cải tổ Ngân hàng Anh, bằng cách chia nhà ngân hàng này thành hai bộ phận độc lập: bộ phận ngân hàng và bộ phận phát hành, và quy định một mức vàng cố định đảm bảo cho các giấy bạc ngân hàng. Việc phát hành các giấy bạc ngân hàng không được đảm bảo bằng vàng sẽ hạn chế trong 14 triệu pao xtéc-linh. Tuy nhiên, mặc dầu có sự tác động của đạo luật ngân hàng năm 1844, số lượng giấy bạc ngân hàng nằm trong lưu thông trên thực tế vẫn không phụ thuộc vào số quỹ vàng đảm bảo cho chúng mà phụ thuộc vào lượng cầu về chúng trong lĩnh vực lưu thông. Trong thời kỳ các cuộc khủng hoảng kinh tế, khi nhu cầu về tiền trở nên đặc biệt gay gắt, chính phủ Anh đã tạm thời đình chỉ việc thi hành đạo luật năm 1844 và đã tăng tổng số giấy bạc ngân hàng không được đảm bảo bằng vàng lên. -1073.

70- MAC.A (23)

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

A-đinh-tơn (Addington), Xti-ven (1729 - 1796) - tu sĩ người Anh, tác giả của một loạt tài liệu giáo khoa. - 1011-1012.

A-lếch-xan-đra (1844 - 1925) - con gái vua Đan Mạch Cri-xchi-an IX, năm 1863 lấy hoàng tử xứ Oen-xơ, về sau trở thành vua nước Anh Ê-đu-a VII. -374.

A-na-các-xít (Anacharsis) thế kỷ VI trước công nguyên - nhà triết học người Xi-thơ. -162.

A-ri-ô-xtô (Ariosto), Lô-đô-vi-cô (1474 - 1533) - nhà thơ I-ta-li-a nổi tiếng thời kỳ Phục hưng, tác giả bản trường thi "Rô-lăng nổi giận". -56.

A-ri-xtốt (384-322 trước công nguyên) - nhà tư duy vĩ đại của thời cổ đại, dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học, tư tưởng gia của giai cấp chủ nô. Xét về các quan điểm kinh tế thì ông ta bảo vệ nền kinh tế tự nhiên của chế độ chiếm hữu nô lệ; là người đầu tiên phân tích hình thái giá trị. -96-98, 129, 134, 229, 247, 474, 586.

A-sơ-uốt (Ashworth), Hen-ri (1794 - 1880) - chủ xưởng bông vải sợi người Anh, thuộc phái của Cốp-đen và là người đồng sáng lập ra Hội chống các đạo luật về lúa mì.-

A-tê-nây (cuối thế kỷ II - đầu thế kỷ III) - nhà tu từ học và nhà văn phạm của Hy Lạp cổ đại. - 155, 200.

Ác-bớt-nốt (Arbuthnot), Giôn - một phéc-mi-ê người Anh, tác giả cuốn sách khuyết danh xuất bản năm 1773 ở Luân Đôn, nhan đề: "Nghiên cứu về mối quan hệ phụ thuộc giữa giá cả lương thực hiện nay với quy mô các trang trại". -449, 473-476.

Ác-crai-tơ (Arkwright), Ri-sớt-đơ (1732 - 1792) - nhà kinh doanh người Anh; đã chiếm một loạt những bằng phát minh của người khác ở Anh. -544, 551, 607, 613, 694.

Ác-si-lốc (thế kỷ thứ VII trước công nguyên) - nhà thơ trữ tình ở Hy Lạp cổ đại. -530.

Ác-xi-mét (khoảng 287 - 212 trước công nguyên) - nhà toán học và nhà cơ học vĩ đại của Hy Lạp cổ đại. -443.

An-đéc-xơn (Anderson), A-đam (vào khoảng 1692 - 1765) - nhà kinh tế học tư sản xứ Xcốt-len, tác giả của tác phẩm nói về lịch sử thương nghiệp. -1035, 1054.

An-đéc-xơn (Anderson), Giêm-xơ (1739 - 1808) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, người đã đề xuất trên những nét cơ bản học thuyết về địa tô chênh lệch. -715 - 791, 868, 1011, 1015, 1035.

An-na (Anna) (1665 - 1714) - nữ hoàng Anh (1702 -1714). -244. 1025.

Áp-pi-en (Appian) (cuối thế kỷ I - những năm 70 của thế kỷ thứ II) - nhà sử học nổi tiếng của La Mã cổ đại.-1013.

Ă Â

Ăng-ti-pa-tơ-rơ ở Tê-xa-lô-ních (thế kỷ I trước công nguyên) - nhà thơ Hy Lạp cổ đại.-

Ăng-ghen (Engels), Phri-đrích (1820 - 1895).- 1, 41, 46, 48-53, 57, 119, 229, 246, 353, 355, 361, 373, 391, 426, 440, 575, 605-609, 635, 692, 854.

Ây-kin (Aikin), Giôn (1747 - 1822) - bác sĩ người Anh, nhà sử học và nhà chính luận thuộc phái cấp tiến. -838.

B

Ba-dơ-đô (Basedow), I-ô-han Béc-hác (1723 - 1790) - nhà giáo dục người Đức.

Ba-xti-a (Bastiat), Phrê-đê-rích (1801 - 1850) - nhà kinh tế học tầm thường người Pháp, kẻ tuyên truyền cho học thuyết hòa hợp lợi ích giai cấp trong xã hội tư sản. -30, 99, 127, 128, 288, 587, 795.

Bác-bôn (Barbon), Ni-cô-lai (1640 - 1698) - nhà kinh tế học tư sản người Anh cho rằng giá trị của một vật là do tính có ích của nó quyết

định: kẻ tiền bối của cái gọi là học thuyết nhà nước về tiền tệ. -62-65, 188, 196, 216-220, 870.

Bác-tơn (Barton), Giôn (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX) - nhà kinh tế học người Anh, đại biểu của trường phái kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. -888.

Ban-dắc (Balzac), Ô-nô-rê Đờ (1799 - 1850) - nhà văn hiện thực vĩ đại của Pháp. -831.

Ban-xơ (Bankes), Gioóc-giơ (1788 - 1856) - nhà luật học và nhà hoạt động chính trị người Anh, thuộc Đảng bảo thủ, nghị viên. -950.

Báp-bít-giơ (Babbage), Sác-lơ (1792 - 1871) - nhà toán học và nhà cơ học người Anh, nhà kinh tế học tư sản. -503, 507, 543, 564, 582.

Bây-cơ (Baker), Rô-bớt - trong những năm 50 - 60, là viên thanh tra công xưởng ở Anh. -438, 575, 609, 640.

Bây-li (Bailey), Xa-mu-en (1791 - 1870) - nhà kinh tế học và nhà triết học tư sản người Anh, đã đứng trên lập trường của khoa kinh tế chính trị tầm thường để đấu tranh chống lại học thuyết giá trị lao động của Ri-các-đô; đồng thời cũng nhận xét một cách đúng đắn một số mâu thuẫn trong các quan điểm kinh tế của Ri-các-đô. -83, 92, 101, 131, 755, 860.

Bây-xơ (Baynes), Giôn - ủy viên hội đồng thành phố Blắc-bơn ở Anh; năm 1857 đã đọc và cho xuất bản hai bài giảng về ngành buôn bông. -560, 563.

Bây-xơ (Byles), Giôn Bác-na (1801 - 1884) - nhà luật học người Anh, ủy viên Hội đồng cơ mật, thuộc Đảng bảo thủ, tác giả các tác phẩm về luật học, kinh tế học và về các vấn đề khác. -396, 1026-1028.

Ben (Bell), Sác-lơ (1774 - 1842) - nhà sinh lý học và nhà phẫu thuật người Xcốt-len. -407, 933.

Ben-léc-xơ (Bellers), Giôn (1654 - 1725) - nhà kinh tế học người Anh, đã nhấn mạnh ý nghĩa của lao động trong việc sáng tạo ra của cải; tác giả của một loạt dự án không tưởng về các cuộc cải cách xã hội. -199, 209, 219, 473, 505, 612, 682, 694, 866.

Ben-tam (Bentham), Giê-rê-mi (1748 - 1832) - nhà xã hội học tư sản người Anh, nhà lý luận của chủ nghĩa thực dụng. -859-862.

Bét-phớt (Bedford) - một họ quý tộc ở Anh. -903.

Bê-ben (Bebel), Au-gu-xtơ (1840 - 1913) - nhà hoạt động kiệt xuất của phong trào công nhân Đức và quốc tế, một trong những người sáng lập và lãnh tụ của Đảng dân chủ - xã hội Đức, thành viên của Quốc tế I; từ năm 1867 là đại biểu Quốc hội; bạn và chiến hữu của Mác và Ăng-ghen; trong thời kỳ hoạt động cuối cùng của mình, ông đã mắc một loạt sai lầm có tính chất phái giữa. -54.

Be-cơn (Bacon), Phran-xít, nam tước Vê-ru-lam (1561 - 1626) - nhà triết học nổi tiếng người Anh, thủy tổ của chủ nghĩa duy vật Anh; nhà tự nhiên học và nhà sử học. -562, 563, 1008, 1056.

Bếch-ca-ri-a (Beccaria), Se-da-rơ (1738 - 1794) - nhà luật học, nhà chính luận và nhà kinh tế học người I-ta-li-a; đại biểu nổi tiếng của phong trào khai sáng tư sản trong thế kỷ XVIII. -530.

Bếch-cơ (Bekker), Im-ma-nu-en (1785 - 1871) - nhà ngôn ngữ học Đức, đã xuất bản nhiều tác phẩm của Pla-tôn, A-ri-xtốt, A-ri-xtô-phan, v.v.. -612.

Bếch-cơ-nam (Beckmann), I-ô-han (1739 - 1811) - nhà bác học tư sản người Đức, tác giả của một loạt tác phẩm về kỹ thuật học và về kinh tế. -612.

Bi-dơ (Biese), Phran-txơ (1803 - 1895) - nhà giáo dục, nhà ngôn ngữ học và nhà triết học người Đức, tác giả của một tác phẩm nói về triết học của A-ri-xtốt. -856.

Bi-đô (Bidaut), G. N. (nửa đầu thế kỷ XIX) - nhà chính luận người Pháp, viên chức nhà nước. -466.

Bít-sơ-Xtô (Beecher-Stowe), Ha-ri-ét Ê-li-da-bét (1811 - 1896) - nữ văn sĩ Mỹ nổi tiếng, người tham gia tích cực phong trào giải phóng nô lệ ở Mỹ. -1017.

Biu-kê-nen (Buchanan), Đa-vít (1779 -1848) - nhà chính luận và nhà kinh tế học tư sản người Anh, học trò và người bình luận A. Xmít. -192, 789.

Blăng-ki (Blanqui), Giê-rô-mơ A-đôn-phơ (1798 - 1854) - nhà kinh tế học và nhà sử học tư sản người Pháp nghiên cứu các học thuyết kinh tế, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. -403, 489.

Blăng-ki (Blanqui), Lu-i Ô-guy-xtơ (1805 - 1881) - nhà cách mạng kiệt xuất người Pháp, đại biểu của chủ nghĩa cộng sản không tưởng, người tham gia tích cực hai cuộc cách mạng năm 1830 và năm 1848. -403.

Blây-ki (Btakey), Rô-bớt (1795 - 1878) - nhà triết học tư sản người Anh. -1006.

Blốc (Block), Mô-ri-xơ (1816 - 1901) - nhà thống kê và nhà kinh tế học tư sản người Pháp, đại biểu của khoa học kinh tế chính trị tầm thường. -32.

Boa-ghin-be (Boisguillebert), Pi-e (1646 - 1714) - nhà kinh tế học người Pháp, tiền bối của phái trọng nông, người sáng lập khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở Pháp. -197, 213.

Boa-lô (Boileau), Ê-chiên (1200 - 1269) - thị trưởng thành phố Pa-ri, người viết cuốn "bách nghệ thư", sưu tập những điều lệ của các phường hội thủ công ở Pa-ri. -691.

Boa-lô (Boileau), Ni-cô-la Đê-prê-ô (1636 - 1711) - nhà thơ người Pháp và nhà lý luận của trường phái cổ điển. -918.

Bô-lết (Ballard), Ét-uốt (1820 - 1897) - bác sĩ người Anh, viên thanh tra y tế ở Luân Đôn. -668.

Bô-linh-brốc (Bolingbroke), Hen-ri (1678 - 1751) - nhà triết học duy thần người Anh, nhà chính luận và chính khách, một trong những lãnh tụ của Đảng bảo thủ. -1049.

Bô-xhoóc-nơ (Boxhorn), Mác-cút Duy-ê-út (1612 - 1653) - nhà sử học và nhà ngôn ngữ học người Hà Lan. -612.

Bôn-tơn (Boulton), Mê-thi-u (1728 - 1809) - kỹ sư và nhà công nghiệp người Anh. -560.

Bớc-cli (Berkeley), Gioóc-giơ (1685 - 1753) - nhà triết học phản động người Anh, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan,

giáo chủ; trong khoa kinh tế chính trị, là người phê phán chủ nghĩa trọng thương, coi lao động là nguồn chủ yếu của của cải; đại biểu của học thuyết tiền danh nghĩa. -486, 519.

Bớc-cơ (Burke), Ét-mun (1729 - 1797) - nhà chính luận và chính khách người Anh, tác giả một loạt tác phẩm về các vấn đề kinh tế; lúc đầu thiên về chủ nghĩa tự do, về sau là một kẻ phản động, một trong những kẻ thù hung bạo của cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII. -308.

Bớt-lơ (Buler), Xa-mu-en (1612 - 1680) - nhà thơ trào phúng người Anh, tác giả của bản trường thi "Hu-di- brát)". -63.

Brai-tơ (Bright), Giôn (1811 - 1889) - chủ xưởng người Anh, chính khách tư sản, một trong những lãnh tụ của phái tự do thương mại và một trong những người sáng lập ra Hội chống các đạo luật về lúa mì; từ đầu những năm 60 là lãnh tụ của cánh tả trong Đảng tự do; giữ một loạt chức vụ trong các bộ và trong các nội các của Đảng tự do. -29, 375, 414, 788.

Brây (Bray), Giôn Phren-xít (1809 - 1895) - nhà kinh tế học người Anh, một người xã hội chủ nghĩa không tưởng, môn đồ của R. Ô-oen; đã phát triển học thuyết "tiền lao động". -110.

Bren-ta-nô (Brentano), Lu-i-ô (1844 - 1931) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Đức, một trong những đại biểu chủ yếu của "chủ nghĩa xã hội giảng đường". -52-58.

Brin-đli (Brindley), Giêm-xơ (1716 - 1772) - kỹ sư và nhà phát minh người Anh. -506.

Brô-đi (Brodie), Ben-gia-min Cô-lin-xơ (1783 - 1862) - nhà phẫu thuật nổi tiếng người Anh. -409.

Brốt-hơ- xtơ (Broadhurst), G. - nhà kinh tế học người Anh giữa thế kỷ XIX, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản tầm thường. -91.

Brúc-nơ (Bruckner), Giôn (1726 - 1804) - tu sĩ đạo Tin Lành ở Anh, nhà thần học.-869.

Brum (Brougham), Hen-ri Pi-tơ nam tước (1778 - 1868) - nhà luật học và nghiên cứu văn học người Anh; trong những năm 20 - 30 là nhà

hoạt động nổi tiếng của Đảng tự do, Chủ tịch Thượng nghị viện (1830 - 1834). -1054.

Buy-sê (Buchez), Phi-líp (1796 - 1865) - chính khách và nhà sử học người Pháp, người theo phái cộng hòa tư sản, một trong những tư tưởng gia của chủ nghĩa xã hội Cơ Đốc. -1031.

C

Ca-xlê-ri (Castlereagh), Rô-bớc Xtiu-át tử tước (1769 - 1822) - nhà hoạt động nhà nước người Anh, thuộc Đảng bảo thủ, bộ trưởng chiến tranh và bộ trưởng thuộc địa (1805-1806, 1807 - 1809), bộ trưởng ngoại giao (1812 - 1822). -613.

Các-lai-lơ (Carlisle), An-tô-ni (1768 - 1840) - bác sĩ người Anh, nhà phẫu thuật. -407.

Các-lai-lơ (Carlyle), Tô-mát (1795 - 1881) - nhà văn người Anh, nhà sử học và nhà triết học duy tâm, đã đứng trên lập trường của chủ nghĩa lãng mạn phản động để phê phán giai cấp tư sản Anh; sau năm 1848 là kẻ thù công khai của phong trào công nhân; tham gia Đảng bảo thủ. -375.

Các-li (Carli), Giăng Ri-nan-đô (1720 - 1795) - nhà bác học người I-ta-li-a, tác giả của một loại tác phẩm nói về tiền và việc buôn bán lúa mì; chống lại học thuyết trọng thương. -478.

Can-pơ-pơ-rơ(Culpeper), Tô-mát (1578 - 1662) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, theo chủ nghĩa trọng thương. - 1056.

Can-ti-lơn (Cantillon), Phi-líp - nhà kinh tế học người Anh, đã xuất bản tác phẩm của Ri-sa Căng-ti-ông "Khái luận về bản chất của thương nghiệp nói chung" được soạn lại bằng tiếng Anh năm 1759. -784.

Can-ti-lơn (Cantillon), Ri-sớt (1680 - 1734) - nhà kinh tế học người Anh, tiền bối của phái trọng nông; là một thương nhân. –784, 869.

Cau-phơ-man, In-la-ri-on I-gna-ti-ê-vích (1848 - 1916) - nhà kinh tế học tư sản người Nga, giáo sư Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua, tác giả những tác phẩm nói về các vấn đề lưu thông tiền tệ và tín dụng. -31-35.

Chi-e (Thiers), A-đôn-phơ (1797 - 1877)- nhà sử học tư sản và nhà hoạt động nhà nước của Pháp, thủ tướng (1836 và 1840); tổng thống nước cộng hoà (1871 - 1873); kẻ đàn áp đẫm máu Công xã Pa-ri. -632, 996.

Clau-ren (Clauren), Hen-rích (bút danh của Các-lơ Hoi-nơ) (1771 - 1854) - nhà văn Đức, tác giả những cuốn tiểu thuyết đa sầu đa cảm. - 331.

Clau-xen (Claussen), Pi-tơ - nhà phát minh người Bỉ, người đã hoàn thiện máy dệt kim. -537.

Clê-men-tơ (Clement), Xay-mơn - thương nhân người Anh, tác giả cuốn sách khuyết danh xuất bản ở Luân Đôn năm 1695: "Bàn về những khái niệm chung về tiền, thương nghiệp và thị giá của đồng tiền trong mối quan hệ giữa chúng với nhau". - 141.

Coóc-bét (Corbet), Tô-mát – nhà kinh tế học tư sản người Anh trong thế kỷ XIX. – 227, 831.

Coóc-bông (Corbon), Clốt Ăng-tim (1808 - 1891) - công nhân người Pháp, về sau là nhà hoạt động chính trị, một người thuộc phái cộng hoà tư sản. -693.

Cô-dơ (Caus), Xa-lô-mông Đờ (1576 - 1626) - kỹ sư người Pháp. -544.

Cô-lanh (Colins), Giăng Guy-ôm Xê-xa A-lếch-xan-đrơ Íp-pô-lít (1783 - 1859) - nhà kinh tế học tiểu tư sản Pháp, gốc người Bỉ, đấu tranh đòi nhà nước chiếm hữu lấy địa tô, coi đó là một biện pháp nhằm giải quyết tất cả mọi mâu thuẫn xã hội trong chế độ tư bản chủ nghĩa. -793, 968, 1072.

Cô-lông (Colombo), Cri-xtốp (1451 - 1506) - nhà hàng hải nổi tiếng đã phát hiện ra châu Mỹ; gốc người Giê-nơ (I-ta-li-a), phục vụ cho Tây Ban Nha. -200.

Côn-be (Colbert), Giăng Ba-ti-xtơ (1619 - 1683) - nhà hoạt động nhà nước người Pháp, tổng thanh tra tài chính; đã thực hiện chính sách theo học thuyết trọng thương nhằm củng cố chế độ quân chủ chuyên chế. -450.

Công-đi-i-ắc (Condillac), Ê-chiên Bon-nô (1715 - 1780) - nhà kinh tế học và nhà triết học duy thần người Pháp, theo thuyết cảm giác luận; cho rằng giá trị của một vật là do tính có ích của nó quyết định. -238, 239.

Công-đoóc-xê (Condorcet), Giăng Ăng-toan (1743 - 1794) - nhà xã hội học tư sản người Pháp, nhà khai sáng; trong thời gian cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII đã theo phái Gi-rông-đanh; lần đầu tiên đã đề xuất học thuyết duy tâm về sự tiến bộ lịch sử, coi việc hoàn thiện trí tuệ của loài người là động lực của sự tiến bộ đó. -868.

Công-tơ (Comte), Ô-guy-xtơ (1798 - 1857) - nhà triết học và nhà xã hội học tư sản Pháp, người sáng lập chủ nghĩa thực chứng. - 32, 483.

Công-tơ (Comte), Sác-lơ (1782 - 1837) - nhà chính luận người Pháp theo chủ nghĩa tự do, nhà kinh tế học tầm thường. - 1063.

Cốp (Kopp), Héc-man Phran-xơ Mô-rít (1817 - 1892) - nhà hoá học người Đức và nhà nghiên cứu lịch sử hoá học. -450.

Cốp-bét (Cobbett), Uy-li-am (1762 - 1835) - chính khách và nhà chính luận người Anh, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa cấp tiến tiểu tư sản, đấu tranh nhằm dân chủ hoá chế độ chính trị ở Anh. -422, 831.

Cốp-đen (Cobden), Ri-sớt (1804 - 1865) - chủ xưởng người Anh, chính khách tư sản, một trong những lãnh tụ của phái tự do thương mại và một trong những người sáng lập Hội chống các đạo luật về lúa mì; nghị viên. -29, 375, 414.

Crôm-oen (Cromwell), Ô-li-vơ (1599 - 1658) - lãnh tụ của giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc tư sản hoá trong thời kỳ cuộc cách mạng tư sản Anh ở thế kỷ XVII; từ năm 1653 là nhiếp chính quan của Anh, Xcốt-len và Ai-rơ-len -1002-1003.

Cu-dơ (Cuza), A-lếch-xan-đru (1820 - 1873) - nhà hoạt động chính trị người Ru-ma-ni, trong những năm 1859 - 1866, dưới danh hiệu A-lếch-xan-đrơ Giăng I, là vua của các công quốc Môn-đa-vi và Va-la-ki ở vùng sông Đa-nuýp, cấu thành một quốc gia Ru-ma-ni thống nhất vào năm 1862; bị đẩy ra khỏi chính quyền do một cuộc âm mưu phản động và đã di cư ra nước ngoài. -254.

Cu-ghen-man (Kugelmann), Lút-vích (1830 - 1902) - bác sĩ người Đức, tham gia cuộc cách mạng những năm 1848 - 1849 ở Đức, thành viên của Quốc tế I; bạn của Mác và Ăng-ghen. -23.

Cu-xtô-đi (Custodi), Pê-tơ-rô (1771 - 1842) - nhà kinh tế học người I-ta-li-a, nổi tiếng vì đã xuất bản những tác phẩm của các nhà kinh tế học I-ta-li-a cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XIX. -73, 118, 140, 143, 231, 281, 479, 530.

Cuốc-xen Xa-nơi (Courcelle-Seneuil), Giăng Guy-xta-vơ (1813 - 1892) - nhà kinh tế học tư sản người Pháp; tác giả một loạt sách nói về kinh tế của các xí nghiệp công nghiệp, cũng như về những vấn đề tín dụng và ngân hàng. -344, 843.

D

Di-be-rơ Ni-cô-lai I-va-cô-vích (1844 - 1888) - nhà kinh tế học nổi tiếng người Nga; một trong những người đầu tiên đã truyền bá các tác phẩm kinh tế của Mác ở Nga, mặc dầu ông ta không hiểu được phương pháp biện chứng duy vật và thực chất cách mạng của chủ nghĩa Mác; đứng trên lập trường của chủ nghĩa cải lương cấp tiến tư sản. -31.

Doóc-gơ (Sorge), Phri-đrích A-đôn-phơ (1828 - 1906) - nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân và xã hội chủ nghĩa Mỹ và quốc tế, thành viên của Quốc tế I, người tuyên truyền tích cực cho chủ nghĩa Mác, bạn và chiến hữu của Mác và Ăng-ghen, gốc người Đức, di cư sang Mỹ năm 1852. -46.

Dớt-be (Soetbeer), Ghê-oóc A-đôn-phơ (1814 - 1892) - nhà kinh tế học và thống kê học tư sản người Đức. -43.

Đ

Đác-uyn (Darwin), Sác-lơ Rô-bớc (1809 - 1882) - nhà tự nhiên học vĩ đại Anh, người sáng lập khoa sinh vật tiến hóa khoa học. -494, 496, 538.

Đan-tơ A-li-ghi-e-ri (Dante Alighieri) (1265 - 1321) - nhà thơ của I-ta-li-a. -22, 159, 363.

Đáp-lơ-đây (Doublday), Tô-mát (1790 - 1870) - nhà chính luận và nhà kinh tế học người Anh, theo chủ nghĩa cấp tiến tư sản, chống lại chủ nghĩa Man-tút. -1050.

Đáp-phê-rin (Dufferin), Phrê-đê-rích, Tem-plơ Ha-min-tơn, Tem-plơ *Blếch-vút,* hầu tước (1826 - 1902) - nhà chính khách và nhà ngoại giao Anh, người theo chủ nghĩa tự do, địa chủ lớn ở Ai-rơ-len, viên toàn quyền Ca-na-đa (1872 - 1878), phó vương Ấn Độ (1884 - 1888). -991.

Đáp-phi (Duffy), Sác-lơ Ha-van (1816 - 1903) - nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận Ai-rơ-len; năm 1855, di cư sang Ôt-xtơ-rây-li-a, ở đây ông ta đã giữ một loạt các chức vụ trong chính quyền nhà nước. -1073.

Đau-mơ (Daumker), Ghê-oóc Phri-đrích (1800 - 1875) - nhà văn Đức, tác giả những sách nói về lịch sử tôn giáo. -421.

Đe-rơ (Daire), Ơ-gien (1798 - 1847) - nhà kinh tế học tư sản Pháp, người xuất bản những tác phẩm về khoa kinh tế chính trị. -62, 141, 167, 213, 239, 455.

Đe-xtuýt đờ To-ra-xi (Destutt de Tracy), Ăng-toan Lu-i Clô-dơ, bá tước (1754 - 1836) - nhà kinh tế học tầm thường người Pháp, nhà triết học theo cảm giác luận; tán thành chế độ quân chủ lập hiến. -126, 137, 145, 473, 476.

Đê-các-tơ (Descartes), Rơ-nê (1596 - 1650) - nhà triết học nhị nguyên nổi tiếng của Pháp, nhà toán học và nhà tự nhiên học. -562, 563.

Đê-phô (Defoe), Đa-ni-en (vào khoảng 1660 - 1731) - nhà văn và nhà chính luận nổi tiếng của Anh, tác giả cuốn tiểu thuyết "Rô-bin-xơn Cru-đô". - 120, 124, 211, 422, 868.

Đi-đơ-rô (Diderot), Đê-ni (1713 - 1784) -nhà triết học Pháp kiệt xuất, đại biểu cho chủ nghĩa duy vậy máy móc, một người theo thuyết vô thần; một trong những tư tưởng gia của giai cấp tư sản cách mạng Pháp, nhà khai sáng, đứng đầu phái bách khoa. -203.

Đi-ô-đo ở Xin-xin (Diodorus Siculus) (vào khoảng 80 - đến 29 trước công nguyên) -nhà sử học Hy Lạp cổ đại. -533, 724.

Đích-ken-xơ (Dickens), Sác-lơ (1812 - 1870) - nhà văn hiện thực lớn của Anh. –631.

Đít-xơ-ghen (Dietzgen), I-ô-dép (1828 - 1888) - nhà triết học kiệt xuất của Đức, đã tự mình đi tới chủ nghĩa duy vật biện chứng; đảng viên Đảng dân chủ - xã hội; làm nghề thợ thuộc da. -31.

Đờ Quyn-xi (De Quincey), Tô-mát (1785 - 1859) - nhà văn và nhà kinh tế học Anh, người bình luận Ri-các-đô; những tác phẩm của ông ta phản ánh sự suy đồi và tan rã của trường phái Ri-các-đô. -570.

Đờ Rô-béc-ti, E-vơ-ghe-ni Va-len-ti-nô-vích (1843 - 1915) - nhà triết học thực chứng Nga, nhà kinh tế học tư sản tầm thường; trong những năm 70, hoạt động trong các hội đồng địa phương, người theo chủ nghĩa tự do tư sản, về sau di cư sang Pháp. -31.

Đớc-by (Derby), Ê-đu-ác, Gioóc-giơ (Giê-phri Xmít *Xten-li,* bá tước (1799 - 1869) - nhà hoạt động nhà nước của Anh, một trong những lãnh tụ của Đảng bảo thủ; thủ tướng (1852, 1858 - 1859 và 1866 - 1868). -650.

Đơn-ninh (Dunning), T. G. (1799 - 1873) - nhà hoạt động công đoàn và nhà chính luận ở Anh. -778, 782, 783.

Đrai-đen (Dryden), Giôn (1631 - 1700) - nhà thơ và nhà viết kịch người Anh, đại biểu của trường phái cổ điển. -357.

Đuy-pê-xi-ô (Ducpétiaux), Ê-đu-ác (1804 - 1868) - nhà chính luận và nhà thống kê Bỉ, người theo chủ nghĩa bác ái tư sản; thanh tra nhà tù và các nhà tế bần. -940 -942.

Đuy-pông đờ Nơ-mua (Du-pont de Nemours), Pi-e Xa-muy-en (1739 - 1817) - nhà hoạt động chính trị tư sản người Pháp và nhà kinh tế học theo phái trọng nông. -167.

Đuy-pông (Dupont), Pi-e (1821 - 1870) - nhà thơ Pháp, tác giả những bài ca rất được nổi tiếng trong công nhân. -968.

E Ê

En-xo (Ensor), Gioóc-giơ (1769 - 1843) - nhà chính luận người Anh, người phê phán chủ nghĩa Man-tút. -1017.

Ê-đu-a III (1312 - 1377) - vua Anh (1327 - 1377). -148, 395.

Ê-đu-a IV (1537 - 1553) - vua Anh (1547 - 1553). -1022.

Ê-ca-tê-ri-na II (1729 -1796) - nữ hoàng Nga (1762 1796. -955.

Ê-li-da-bét (1533 - 1603) - nữ hoàng Anh (1558 - 1603). -937, 1005, 1024, 1027, 1029.

Ê-mê-ry (Emery) - nhà sáng chế người Mỹ. -553.

Ê-pi-quya (vào khoảng 341 - khoảng 270 trước công nguyên) - nhà triết học duy vật kiệt xuất ở Hy Lạp cổ đại, người theo chủ nghĩa vô thần. -125.

Ê-sli (Ashley), An-tô-ni Cu-pơ, bá tước Sếp-xbe-ri (1801 - 1885) - nhà hoạt động chính trị Anh: trong những năm 40 đã đứng đầu nhóm đảng viên Đảng bảo thủ theo chủ nghĩa bác ái trong Nghị viện; từ năm 1847 trở đi là đảng viên Đảng tự do. -578, 592.

Ê-svê-gơ (Eschwege),Vin-hem (1777 - 1855) - nhà địa chất và kỹ sư mỏ người Đức.-70.

Ê-vê-rét (Everet) - nhà sáng chế người Anh ở thế kỷ XVIII. -149, 396.

Ê-vơ-linh (Aveling), Ét-uốt (1851 - 1898) - nhà văn Anh, người dịch quyển I bộ "Tư bản" ra tiếng Anh: thành viên của Liên đoàn dân chủ - xã hội, và sau đó là thành viên của Liên đoàn xã hội chủ nghĩa; chồng của Ê-lê-ô-no-ra Mác. -45.

G

Ga-li-a-ni (Galiani), Phéc-đi-nan-đô (1728 - 1787) - nhà kinh tế học tư sản I-ta-li-a, người phê phán học thuyết trọng nông; khẳng định rằng giá trị của một vật là do tính có ích của vật đó quyết định, đồng thời đã nói lên một số dự đoán đúng đắn về bản chất của hàng hóa và tiền. -118, 140, 142, 154, 231, 238, 458.

Ga-nin (Ganilh), Sác-lơ (1758 - 1836) - nhà hoạt động chính trị tư sản người Pháp, nhà kinh tế học tầm thường, kẻ hậu bối của trường phái trọng thương. -99, 127, 260, 268, 639.

Ga-tơ-ri (Guthrie), Gioóc-giơ Giêm-xơ (1785 - 1856) - nhà phẫu thuật người Anh.-407.

Ga-xken (Gaskell), Pi-tơ - thầy thuốc người Anh, người theo phái tự do - nhà chính luận tư sản nửa đầu thế kỷ XIX.-622, 623, 634.

Gác-ni-ê (Garnier), Giéc-manh (1754 - 1821) - nhà kinh tế học và nhà hoạt động chính trị người Pháp, một người thuộc phái quân chủ; kẻ hậu bối của trường phái trọng nông; dịch giả và người phê phán A. Xmít.-526, 780.

Gia-cốp I (1566 - 1625) – vua Anh và Ai-rơ-len (1603 - 1625), đồng thời cũng là Gia-cốp VI, vua xứ Xcốt-len (1567 - 1625). – 68-70, 325.

Giăng II Tốt bụng (1319 - 1364) – vua Pháp (1350 - 1364).-1028.

Giây-cốp (Jacob), Uy-li-am (vào khoảng 1762 - 1851) – thương nhân Anh, tác giả một loạt tác phẩm kinh tế.-68, 70, 325.

Giê-nô-ve-đi (Genovesi), Ăng-tô-ni-ô (1712 - 1769) – nhà triết học duy tâm người I-ta-lia và nhà kinh tế học, người theo chủ nghĩa trọng thương.- 231.

Giê-rác (Gerhardt), Sác-lơ Phrê-đê-rích (1816 - 1856) – nhà hoá học kiệt xuất của Pháp.-449, 450.

Giê-rôm Khổ hạnh (khoảng 340 - 420) – nhà thần học, đã dịch Kinh thánh sang tiếng la-tinh, sinh ở Đan-ma-xi.-158-161.

Gi-lốt (Gillott), Giô-dép (1799 - 1873) – chủ xưởng người Anh, sáng lập ra ngành sản xuất bút sắt theo quy mô lớn ở Bớc-minh-hêm. – 657.

Gi-xbớc-nơ (Gisborne), Tô-mát (1758 - 1846) – nhà thần học người Anh, tác giả một loạt tác phẩm nói về các vấn đề đạo đức Cơ Đốc giáo.-1053.

Gioóc-giơ II (1683 - 1760) – vua Anh (1727 - 1760).-68, 149, 1027-1029.

Gioóc-giơ III (1738 - 1820) – vua Anh (1760 - 1820).-1029.

Giôn-xơ (Jones), Ri-sớt (1790 - 1855) – nhà kinh tế học tư sản người Anh; những tác phẩm của ông ta phản ánh sự suy đồi và tan rã của trường phái cổ điển trong khoa kinh tế chính trị, đồng thời ông cũng đã vượt quá Ri-các-đô trong một loạt vấn đề của khoa kinh tế chính trị.-52, 449, 466, 477, 484, 803, 829, 843.

Giốp-phroa Xanh Hi-le (Geoffroy Saint-Hilarie), Ê-chiên (1772 - 1844) – nhà động vật học lớn người Pháp, theo thuyết tiến hoá, một trong những tiền bối của S. Đác-uyn.-

Glát-xtôn (Gladstone), Uy-li-am I-u-át (1809 - 1898) – nhà hoạt động nhà nước của Anh, đảng viên Đảng bảo thủ, sau đó thuộc phái Rô-bớc Pin; trong nửa sau thế kỷ XIX là một trong những lãnh tụ của Đảng tự do; bộ trưởng tài chính (1852 – 1855 và 1859 - 1866) và thủ tướng (1868 – 1874, 1880 – 1885, 1886, 1892 - 1894).-52-57, 396, 647, 1030.

Gô-đu-nốp Bô-ri-xơ Phê-đô-rô-vích (khoảng 1551 - 1605) – vua Nga (1598 - 1605).-1007.

Gốt-sét (Gottsched), I-ô-han Cri-xtốp (1700 - 1766) – nhà văn và nhà phê bình người Đức, đại biểu cho thời sơ kỳ của phong trào khai sáng trong thế kỷ XVIII ở Đức.-322.

Gơ-tơ (Goethe), I-ô-han Vôn-phơ-găng (1749 - 1832) – nhà văn và nhà tư duy lớn của Đức.-56, 838.

Grây (Grey), Gioóc-giơ (1799 - 1882) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, đảng viên Đảng tự do, bộ trưởng Bộ nội vụ (1846 – 1852, 1855 – 1858 và 1861 - 1866) và bộ trưởng thuộc địa (1854 - 1855).-422, 933.

Grây (Gray), Giôn - nhà văn tư sản Anh cuối thế kỷ XVIII, tác giả một loạt sách nói về các vấn đề chính trị và kinh tế.-110.

Grây (Gray), Giôn (1798 - 1850) – nhà kinh tế học người Anh, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, môn đệ của R. Ô-oen; một trong những tác giả của thuyết "tiền lao động".-241.

Grê-goa (Gregoir), H. – thư ký Liên đoàn công nhân nhà in ở Bruy-xen, tác giả cuốn "Công nhân nhà in trước tòa án cải tạo ở Bruy-xen", xuất bản năm 1865.-785.

Grếch (Greg), Rô-bớt Hai-đơ (1795 - 1875) – chủ xưởng lớn ở Anh, người thuộc phái tự do.-426.

Grin-hau (Greenhow), Ê-đu-ác Hét-lem (1814 - 1888) – thầy thuốc nội khoa người Anh.-360, 361, 429.

Grâu-vơ (Grove), Uy-li-am Rô-bớc (1811 - 1896) – nhà vật lý học và nhà luật học người Anh.-743.

Guy-lích (Gỹlich), Gu-xtáp (1791 - 1847) – nhà kinh tế học tư sản và nhà sử học Đức, tác giả một loạt tác phẩm nói về lịch sử kinh tế quốc dân.-24, 1046.

H

Ha-lơ (Haller), Các-lơ Lút-vích (1768 - 1854) – nhà luật học và nhà sử học Thụy Sĩ, người ca tụng chế độ nông nô và chế độ quân chủ chuyên chế.-562.

Ha-rít (Harris), Giêm-xơ (1709-1780) – nhà ngôn ngữ và triết gia người Anh, nhà hoạt động nhà nước, nghị sĩ, bộ trưởng tài chính (1763-1765). – 530.

Ha-rít (Harris), Giêm-xơ, bá tước *Mam-xbơ-ri* (1746 - 1820) – nhà ngoại giao Anh, đã từng là đại sứ tại Nga và các nước khác.-530.

Ha-xtinh (Hastings), Oa-ren (1732 - 1818) – viên toàn quyền đầu tiên của Anh ở Ấn Độ (1774 - 1785), một trong những kẻ đã tiến hành một chính sách thuộc địa tàn khốc; năm 1788 bị đưa ra tòa về tội lạm dụng quyền hành, nhưng phiên tòa có tính chất giả dối đã kết thúc bằng việc bào chữa cho kẻ bị cáo.-1045, 1045.

Hai-nơ (Heine), Hen-rích (1797 - 1856) – nhà thơ cách mạng vĩ đại người Đức.-440.

Ham (Hamm), Vin-hem (1820 – 1880) – nhà nông học người Đức, tác giả một số sách nói về nông nghiệp.-712.

Han-xen (Hanssen), Ghê-oóc-gơ (1809 - 1894) – nhà kinh tế học tư sản người Đức; tác giả một số cuốn sách nói về các vấn đề lịch sử nông nghiệp và quan hệ ruộng đất.-352.

Hao-a đờ U-ôn-đem (Howard de Walden), Sác-lơ Ô-gu-xtút *En-li-xơ*, nam tước (1799 - 1868) – nhà ngoại giao Anh.-403.

Hát-tơn (Hutton), Sác-lơ (1737 - 1823) – nhà toán học người Anh.-537.

Hát-xen (Hassall), Ác-tơ Hi-lơ (1817 - 1894) – thầy thuốc người Anh, tác giả một số tác phẩm viết chủ yếu những vấn đề vệ sinh công cộng.-261, 316.

Hau-ít (Howit), Uy-li-am (1792 - 1879) – nhà văn Anh, tác giả những quyển sách nói về lịch sử đạo Cơ Đốc, và về một loạt những vấn đề khác.-1043.

Hau-tơn (Houghton), Giôn (chết năm 1705) – thương nhân người Anh, viết một số sách nói về các vấn đề thương nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp.-537.

Hăng-ri III (1551 - 1589) – vua Pháp (1574 - 1589).-200.

He-ren-sơ-van-đơ (Herrenschwand), Gian (1728 - 1812) – nhà kinh tế học tư sản Thụy Sĩ.-185.

Hen-ri VII (1457 - 1509) – vua Anh (1485 - 1509).-397, 1003, 1021.

Hen-ri VIII (1491 - 1547) – vua Anh (1509 - 1547).-1003, 1021, 1022.

Hen-vê-ti-uýt (Helvétius), Clốt A-đri-ăng (1715 - 1771) – nhà triết học kiệt xuất của Pháp, đại biểu cho chủ nghĩa duy vật máy móc, một người vô thần; một trong những tư tưởng gia của giai cấp tư sản cách mạng Pháp.-859.

Hê-ghen (Hegel), Ghê-oóc Vin-hem Phri-đrích (1770 - 1831) - đại biểu lớn nhất của nền triết học cổ điển Đức, nhà duy tâm khách quan, đã đề xuất một cách toàn diện nhất phép biện chứng duy tâm, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Đức.-35, 36, 75, 142, 152, 268, 383, 449, 528, 830.

Hê-rốt (73 – 4 trước công nguyên) – vua xứ Giu-đê (40 – 4 trước công nguyên).-580.

Hi-um (Hume), Đa-vít (1711 - 1776) – triết gia người Anh, nhà duy tâm chủ quan và nhà bất khả tri luận; nhà sử học và nhà kinh tế học tư sản, một người chống lại trường phái trọng thương, một trong những đại biểu sớm nhất của thuyết số lượng tiền.- 188, 189, 727, 784, 869, 870.

Hoa-rét-xơ (Juárez), Bê-ni-tô Pa-blô (1806 - 1872) – nhà hoạt động nhà nước kiệt xuất của Mê-hi-cô, đấu tranh cho nền độc lập dân tộc của nước đó; lãnh đạo Đảng tự do trong thời kỳ nội chiến (1858 - 1860) và trong thời kỳ can thiệp (1861 - 1867) ở Mê-hi-cô; tổng thống Mê-hi-cô (1858 - 1872).-252.

Hoóc-nơ (Horne), Gioóc-giơ (1730 -1792) - giáo chủ người Anh, tác giả nhiều cuốn sách châm biếm nhằm chống lại Niu-tơn, Hi-um, A. Xmít và những nhà bác học khác. -870.

Hoóc-nơ (Horner), Lê-ô-nác (1785 - 1864) - nhà địa chất và nhà hoạt động xã hội người Anh, viên thanh tra công xưởng (1833 - 1859), đấu tranh bảo vệ quyền lợi của công nhân. -322, 355, 357, 404, 412, 414, 416, 420, 423, 431, 576, 577, 594, 611, 778.

Hoóc-nơ (Horner), Phren-xít (1778 - 1817) - nhà kinh tế học tư sản và nhà hoạt động chính trị người Anh; nghị sĩ, một người thuộc Đảng tự do, chủ tịch của ủy ban vàng thoi (1810), tán thành học thuyết của Ri-các-đô về tiền tệ. -869.

Hô-lin-sét (Holinshed), Ra-pha-en (chết khoảng năm 1580) - nhà sử học người Anh, tác giả cuốn biên niên sử nước Anh, Xcốt-len và Ai-rơ-len từ thời cổ đại đến những năm 70 thế kỷ XVI. -1024.

Hô-lơ (Hall), Cri-xtốp Niu-men (1816 - 1902) - tu sĩ người Anh, một trong những đại biểu của tầng lớp tu sĩ bên trên. -375.

Hô-me - nhà thơ nửa thần thoại của Hy Lạp cổ đại, tác giả hai cuốn "I-li-át" và "Ô-đi-xê". -101, 373, 530.

Hô-ra-xơ (Kinh-tút Hô-ra-ti-út Phla-cút) (65 - 8 trước công nguyên) - nhà thơ kiệt xuất của La Mã cổ đại. –16, 166, 498, 528, 670.

Hốp-hau-dơ (Hobhouse), Giôn Cam, nam tước *Brô-tơn* (1786-1869) - nhà hoạt động nhà nước người Anh, thuộc Đảng tự do; do đề

nghị của ông ta mà đạo luật công xưởng năm 1831 đã được thông qua. -424.

Hốp-kin-xơ (Hopkins), Tô-mát - nhà kinh tế học tư sản người Anh ở đầu thế kỷ XIX.-340.

Hốp-xơ (Hobbes), Tô-mát (1588 - 1679) - nhà triết học kiệt xuất của Anh, đại biểu của chủ nghĩa duy vật máy móc; các quan điểm chính trị - xã hội của Hốp-xơ có khuynh hướng rất phản dân chủ. -517, 563, 869.

Hốt-xkin (Hodgskin), Tô-mát Hen-ri (1787 - 1869) - nhà kinh tế học và nhà chính luận người Anh; bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản và phê phán chủ nghĩa tư bản trên lập trường của chủ nghĩa xã hội không tưởng, nhưng lại dùng học thuyết Ri-các-đô để làm việc đó. -493, 512, 515, 575, 810.

Hớt-xli (Huxley), Tô-mát Hen-ri (1825 - 1895) - nhà bác học người Anh, nhà tự nhiên học, chiến hữu gần gũi nhất của S. Đác-uyn và là người truyền bá học thuyết Đác-uyn. -686.

Hơn-tơ (Hunter), Hen-ri Giu-li-an - thầy thuốc người Anh, tác giả một loạt những bản báo cáo về điều kiện sống khốn khổ của công nhân. -574.

I

I-a-ran-tơn (Yarranton), En-đriu (1616 - khoảng 1684) - kỹ sư và nhà kinh tế học tư sản người Anh. -505.

I-ăng (Young), Ác-tua (1741 - 1820) - nhà nông học và nhà kinh tế học tư sản người Anh, một người tán thành thuyết số lượng tiền. -187, 340, 399.

I-dô-crát (436 - 338 trước công nguyên) - nhà văn Hy Lạp cổ đại; tác giả nhiều sách châm biếm. -533.

I-đơn (Eden), Phrê-đrích Moóc-tơn (1766 - 1809) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, học trò của A. Xmít. -359, 847-870.

I-u-rơ (Ure), En-đriu (1778 - 1857) - nhà hóa học, nhà kinh tế học tầm thường người Anh, tác giả một số sách viết về kinh tế công nghiệp.

-52, 337, 385, 397, 437, 466, 506-509, 534, 535, 549, 557, 581, 601-603, 607, 618, 619, 623, 624, 781, 787, 792.

K

Kem-pơ-ben (Campebll), Gioóc-giơ (1824 - 1892) - quan lại thực dân người Anh ở Ấn Độ, tác giả một loạt tác phẩm nói về Ấn Độ; nghị viên, một người theo phái tự do. -520.

Ken-tơ (Kent), Na-ta-ni-en (1737 - 1810) - nhà nông học người Anh, tác giả một loạt sách nói về nông nghiệp. -1011.

Ken-xơ (Cairnes), Giôn Ê-li-ốt (1823 - 1875) - nhà kinh tế học tư sản và nhà lý luận người Anh; chống lại chế độ nô lệ ở miền nam nước Mỹ. -293, 389, 492.

Kê-dơ-nô-vơ (Cazenove), Giôn - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Anh, môn đệ của Man-tút. -296, 462, 758, 802, 817, 841.

Kê-nê (Quesnay), Phrăng-xoa (1694 - 1774) - nhà kinh tế học rất lớn của Pháp, người sáng lập ra trường phái trọng nông; làm nghề thầy thuốc. -29, 167, 465, 784, 833, 869.

Kê-ri (Carey), Hen-ri Sác-lơ (1793 - 1879) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Mỹ, tác giả của học thuyết phản động về sự hòa hợp quyền lợi giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa. -322, 751, 794.

Kê-tơ-lê (Quételet), A-đôn-phơ (1796 - 1874) - nhà bác học tư sản người Bỉ; nhà thống kê học, nhà toán học và nhà thiên văn học; tác giả của thuyết phản khoa học "con người trung bình". -469.

Ki-xê-lép, Pa-ven Đmi-tơ-ri-ê-vích, bá tước (1788 - 1872) - nhà hoạt động nhà nước và nhà ngoại giao, tướng Nga; trong những năm 1829 - 1834, đứng đầu bộ máy cai trị của Nga ở Môn-đa-vi và Va-la-ki. -351.

Kin-cây (Kincaid), Giôn (1787 - 1862) – quan lại người Anh, từ năm 1850 là thanh tra công xưởng và nhà tù ở Xcốt-len.-756.

Kxê-nô-phôn-tơ (vào khoảng 430 – khoảng 354 trước công nguyên) – nhà sử học và triết học Hy Lạp cổ đại, nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô, người bảo vệ nền kinh tế tự nhiên.-532.

L

La-boóc-đơ (Laborde), A-lếch-xăng-đrơ Lu-i Giô-dép, bá tước *đờ* (1774 - 1842) – nhà khảo cổ, nhà hoạt động chính trị theo phái tự do, nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Pháp.-751.

La-sa-tơ-rơ (Lachâtre), Mô-ri-xơ (1814 - 1900) – nhà báo tiến bộ người Pháp, người tham gia Công xã Pa-ri, người xuất bản tập 1 bộ "Tư bản" của Mác bằng tiếng Pháp.-39, 41, 46.

La-véc-nhơ (Lavergne), Lu-i Ga-bri-en Lê-ôn-xơ Ga-brin-en Lê-ôn-xơ Glô *đờ* (1809 - 1880) – nhà hoạt động chính trị và nhà kinh tế học tư sản người Pháp; tác giả của một loạt sách về kinh tế nông nghiệp. – 712, 751, 993.

La-xke-rơ (Lasker), Ê-đu-a (1829 - 1884) – nhà hoạt động chính trị người Đức, đại biểu quốc hội, một trong những người sáng lập và lãnh tụ của Đảng tự do dân tộc, ủng hộ đường lối chính trị phản động của Bi-xmác.-54.

Lan-sen-lốt-ti (Lancellotti), Xê-côn-đô (1575 - 1643), trưởng tu viện người I-ta-li-a, nhà khảo cổ, tác giả của một loạt tác phẩm sử học. – 612.

Lanh-ghê (Linguet), Xi-mông Ni-cô-la Hăng-ri (1736 - 1794) – luật sư người Pháp, nhà chính luận, nhà sử học và nhà kinh tế học; chống lại trường phái trọng nông, phân tích phê phán các quyền tự do tư sản và các quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa.-344, 420, 485, 868.

Lát-xan (Lassalle), Phéc-đi-năng (1825 - 1864) – nhà chính luận tiểu tư sản người Đức; trong những năm 1848 – 1849 tham gia phong trào dân chủ ở tỉnh Ranh; đầu những năm 60, tham gia phong trào công nhân và là một trong những người sáng lập ra Liên đoàn công nhân toàn nước Đức (1863); ủng hộ chính sách thống nhất nước Đức "từ trên xuống" dưới quyền bá chủ của Phổ; đặt cơ sở cho khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa trong phong trào công nhân Đức. – 15, 16, 162.

Len-gơ (Laing), Xa-muy-en (1810 - 1897) – nhà hoạt động chính trị người Anh và nhà chính luận, giữ một loạt chức vụ cao cấp trong các ban quản trị các công ty xe lửa ở Anh; nghị viên, theo phái tự do.-296, 867, 1026.

Lét-xinh (Lessing), Gốt-hôn Ê-phrai-mơ (1729 -1781) - nhà văn vĩ đại người Đức, nhà phê bình và nhà triết học, một trong những nhà khai sáng nổi tiếng của thế kỷ XVIII.-35.

Lê-vi (Levi), Li-on (1821-1888) – nhà kinh tế học tư sản người Anh, nhà thống kê và nhà luật học. –1020.

Li-bích (Liebig), I-u-xtút (1803 - 1873) – nhà bác học kiệt xuất người Đức, một trong những người sáng lập ra môn nông hoá học. – 354, 477, 409, 557, 715, 809.

Li-cuốc-gơ - nhà lập pháp thần thoại của Xpác-tơ cổ đại; theo truyền thuyết thì sống ở thế kỷ IX – VIII trước công nguyên. –608.

Li-snốp-xki (Linchnowski), Phê-lích, công tước (1814 - 1848) – sĩ quan người Phổ, đại biểu Quốc hội Phrăng-phuốc, thuộc cánh hữu; bị nhân dân giết trong cuộc khởi nghĩa ở Phrăng-phuốc tháng Chín 1848.-834.

Li-vi-út, Ti-tút (59 trước công nguyên – 17 sau công nguyên) – nhà sử học nổi tiếng của La Mã, tác giả cuốn "Lịch sử La Mã từ khi thành phố đó được thành lập". –409.

Li-xi-ni-út (Ca-i-út Li-xi-ni-út Xtô-lôn) – nhà hoạt động nhà nước của La Mã trong nửa đầu thế kỷ IV trước công nguyên. –1013.

Lít-bi (Letheby), Hen-ri (1816 - 1876) – thầy thuốc và nhà hoá học người Anh.- ph.I.-374.

Lô (Law), Giôn (1671 - 1729) – nhà kinh tế học và nhà tài chính học tư sản người Anh, bộ trường tài chính Pháp (1719 - 1720); nổi tiếng vì hoạt động đầu cơ trong việc phát hành giấy bạc, kết thúc bằng một vụ phá sản.-142, 869.

Lô-đéc-đan (Lauderdale), Giêm-xơ, bá tước (1759 - 1839) – nhà hoạt động chính trị tư sản người Anh, nhà kinh tế học, đứng trên lập trường của khoa kinh tế chính trị tầm thường để phê phán học thuyết của Xmít.-506.

Lô-răng (Laurent), Ô-guy-xtơ (1807 - 1853) – nhà hoá học người Pháp. –449, 450.

Lốc-cơ (Locke), Giôn (1632 - 1704) – nhà triết học nhị nguyên kiệt xuất của Anh, một người theo cảm giác luận, nhà kinh tế học tư sản, dao động giữa các học thuyết tiền danh nghĩa và tiền kim loại, "bảo vệ giai cấp tư sản mới dưới mọi hình thức, bảo vệ các nhà công nghiệp chống lại giai cấp công nhân và những người cùng khổ, bảo vệ các thương nhân chống lại những kẻ cho vay nặng lãi theo lối cổ, bảo vệ bọn quý tộc tài chính chống lại con nợ – nhà nước, và trong một tác phẩm riêng, thậm chí ông ta còn chứng minh rằng lý trí tư sản là lý trí thông thường của con người ta" (Mác).-62, 142, 156, 189, 227, 563, 869.

Lơ-mông-tây (Lemontey), Pi-e Ê-đu-a (1762 - 1826) – nhà sử học người Pháp, nhà kinh tế học và nhà hoạt động chính trị, trong thời kỳ cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, tham gia cánh hữu trong Hội nghị lập pháp (1791 - 1792). –526.

Lơ Sa-pơ-li-ê (Le Chapelier), I-xắc Rơ-nê Guy (1754 - 1794) – nhà hoạt động chính trị phản động Pháp, tác giả của đạo luật được thông qua ngày 14 tháng Sáu 1791 về việc cấm các liên đoàn công nhân và các cuộc bãi công; bị xử tử hình do tham gia hoạt động âm mưu trong thời kỳ chuyên chính Gia-cô-banh. – 1031-1032.

Lơ Tơ-rôn (le Trosne), Ghi-ôm Phrăng-xoa (1728 - 1780) – nhà kinh tế học tư sản người Pháp, một người theo thuyết trọng nông. –62, 68, 143, 156, 171, 177, 182, 219, 239, 240, 242, 245, 312.

Lơ-xa-giơ (Lesage), A-lanh Rơ-nê (1668 - 1747) – nhà văn Pháp, tác giả cuốn tiểu thuyết nổi tiếng "Cuộc phiêu lưu của Gin Blát từ Xan-ti-van". – 991.

Lu-cre-xơ (khoảng 99 – 55 trước công nguyên) – nhà triết học và nhà thơ kiệt xuất của La Mã, nhà duy vật và nhà vô thần. –319.

Lu-i Bô-na-pác-tơ - xem *Na-pô-lê-ông III.*

Lu-i XIV (1638 - 1715) – vua Pháp (1643 - 1715).-213.

Lu-i XVI (1754 - 1793) – vua Pháp (1774 - 1792), bị xử tử hình trong thời kỳ cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII. – 1025.

Lu-i Phi-líp (1773- - 1850) – vua Pháp (1830 - 1848). –404, 405.

Lu-the (Luther), Mác-tin (1483 - 1546) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào cải cách tôn giáo, người sáng lập ra đạo Tin-lành (đạo Lu-the) ở Đức; tư tưởng gia của thị dân Đức. Toàn bộ các tác phẩm văn học của ông, đại biểu là bản dịch bộ Kinh thánh ra tiếng Đức, đã có một ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển của ngôn ngữ văn chương thống nhất của Đức. Trong thời gian cuộc chiến tranh nông dân (1525), đã chống lại nông dân khởi nghĩa và dân nghèo thành thị, và đứng về phía các vua chúa. Với tư cách là "một nhà kinh tế chính trị cổ nhất" (Mác), ông bảo vệ nền kinh tế tự nhiên và nền sản xuất hàng hoá giản đơn; chống lại tư bản cho vay nặng lãi và tư bản thương nghiệp. – 205, 287, 288, 460, 835, 836.

M

Ma-cla-rơn (Maclaren), Giêm-xơ - nhà kinh tế học tư sản Anh thế kỷ XIX, nghiên cứu lịch sử lưu thông tiền tệ.- 150.

Ma-clê-ốt (Macleod), Hen-ri Đan-ninh (1821 - 1902) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Anh, phát triển cái gọi là thuyết tín dụng sáng tạo ra tư bản. –99, 232.

Ma-cô-lây (Macaulay), Tô-mát Ba-binh-tơn (1800 - 1859) – nhà sử học tư sản Anh và nhà hoạt động chính trị, một người thuộc Đảng tự do, nghị sĩ. –399, 404.

Ma-ri (Murray), Hi-u (1779-1846) – nhà địa lý người Anh. –493.

Mác (Marx), Các (1818 - 1883) (những tài liệu về tiểu sử).-1, 15, 23, 24, 32-36, 39-48, 50-58, 325.

Mác Ê-vơ-linh (Marx - Aveling), Ê-li-nơ (Ê-lê-a-no) (1855 - 1898) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Anh và quốc tế; con gái út của Mác, từ năm 1844 là vợ của E. Ê-vơ-linh. –45, 51, 56, 57.

Mác Grê-go (MacGregor), Giôn (1797-1867) – nhà thống kê học người Anh, một người theo chủ nghĩa tự do thương mại, nghị sĩ, người sáng lập và là một trong những viên giám đốc của Ngân hàng Hoàng gia Anh (1849-1856). – 399.

Mác-ti-nô (Martineau), Ha-ri-ét (1802 - 1876) – nữ văn sĩ tư sản người Anh, tuyên truyền cho chủ nghĩa Man-tút. – 894.

Mai-txen (Maitzen), Ô-gu-xtơ (1822 - 1910) – nhà thống kê học tư sản người Đức và nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế; tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử quan hệ ruộng đất ở Đức và ở những nước khác của châu Âu. –352.

Man (Mun), Tô-mát (1571 - 1641) – thương nhân người Anh và nhà kinh tế học, theo chủ nghĩa trọng thương, tác giả của thuyết bảng cân đối thương nghiệp; từ năm 1615 trở đi, là một trong những giám đốc của Công ty Đông Ấn. – 725.

Ma-đơ-vin-lơ (Mandeville), Béc-na-đơ (1670 - 1733) – nhà văn Anh và nhà kinh tế học. –525, 866-870.

Man-túi (Malthus), Tô-mát Rô-bớc (1766 - 1834) – tu sĩ người Anh, nhà kinh tế học, tư tưởng gia của tầng lớp quý tộc địa chủ đã tư sản hoá, tán dương chủ nghĩa tư bản, tuyên truyền thuyết nhân khẩu có tính chất thù ghét loài người.-244, 315, 456, 511, 715, 745, 786, 802, 809, 817, 829, 830, 839, 840, 843, 856, 860, 869, 912, 981.

Mát-xi (Massie), Giô-dép (chết năm 1784) – nhà kinh tế học người Anh, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. –727.

Mau-rơ (Maurer), Ghê-oóc Lút-vích (1790 - 1872) – nhà sử học tư sản người Đức nổi tiếng, nhà nghiên cứu chế độ xã hội của nước Đức thời cổ đại và trung cổ. –114, 352.

Mắc Cu-lốc (MacCulloch), Giôn Ram-xi (1789 - 1864) – nhà kinh tế học tư sản người Anh; người tầm thường hoá học thuyết kinh tế của Ri-các-đô, một kẻ tán dương điên cuồng chủ nghĩa tư bản.- 218, 227, 231, 287, 339, 466, 587, 625, 631, 736, 857, 860, 1011-1012.

Mắc-xi-mi-li-an (Maximilian), Háp-xbua (1832 - 1867) - đại công tước người Áo, viên toàn quyền của các vùng đất thuộc Áo ở I-ta-li-a (1857 - 1859); trong thời gian cuộc can thiệp của Tây Ban Nha – Pháp – Anh vào Mê-hi-cô được tuyên bố là hoàng đế của đế quốc Mê-hi-cô bù nhìn (1864 - 1867) bị các nhà yêu nước Mê-hi-cô bắn chết.-252.

Méc-xi-ê đờ la Ri-vi-e (Mercier de la Rivière), Pôn Pi-e (1720 - 1793) – nhà kinh tế học tư sản người Pháp, một người theo thuyết trọng nông. –167, 169, 198, 223, 227, 237, 242, 286.

Men-đen-xôn (Mendellsohn), Mô-de-xơ (Môi-xây) (1729 - 1786) – nhà triết học tư sản phản động người Đức theo thuyết tự nhiên thần luận. – 35.

Mê-nê-ni-út A-gri-pa (chết năm 493 trước công nguyên) – quý tộc người La Mã. –523.

Mê-ri-vây-lơ (Merviale), Héc-man (1806 - 1874) – nhà kinh tế học tư sản Anh, nhà hoạt động nhà nước, một người theo phái tự do, tác giả của những tác phẩm nói về những nguyên lý của chính sách thực dân. – 893, 1069.

Mi-ra-bô (Mirabeau), Ô-nô-rê Ga-brin-en (1749 - 1791) – nhà hoạt động nổi tiếng của cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, đại biểu cho lợi ích của giai cấp đại tư sản và của tầng lớp quý tộc đã tư sản hoá. –868, 1062.

Mi-ra-bô (Mirabeau), Vích-to Ri-ke-ti, hầu tước *đờ* (1715 - 1789) – nhà kinh tế học tư sản Pháp, một người theo chủ nghĩa trọng nông, bố của Ô-nô-rê Ga-bri-en Mi-ra-bô.- 869, 999, 1020, 1037, 1038, 1052.

Min (Mill), Giêm-xơ (1773 - 1836) – nhà kinh tế học và nhà triết học tư sản Anh, người tầm thường hoá học thuyết của Ri-các-đô; trong triết học là môn đệ của Ben-tam. –512, 625, 716, 801, 806, 809, 860.

Min (Mill), Giôn Xtiu-ác (1806-1873) – nhà kinh tế học tư sản người Anh và là nhà triết học theo thuyết thực chứng, hậu bối của trường phái cổ điển trong khoa kinh tế chính trị. –29, 30, 189, 203, 536, 625, 715-716, 728-731, 832, 841, 845, 861.

Mo-rơ (More), Tô-mát (1478 - 1535) – nhà hoạt động chính trị người Anh, Chủ tịch Thượng nghị viện, nhà văn theo chủ nghĩa nhân đạo, một trong những đại biểu sớm nhất của chủ nghĩa cộng sản không tưởng, tác giả cuốn "U-tô-pi-a". –868, 1002, 1003, 1024.

Moóc-tơn (Morton), Giôn Tran-mớc-xơ (1821 - 1888) – nhà nông học người Anh, tác giả một loạt tác phẩm về các vấn đề của nông nghiệp. –544, 782.

Mô-li-na-ri (Molinari), Guy-xtáp (1819 - 1912) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Bỉ, một người theo chủ nghĩa tự do thương mại. –239, 605, 842.

Môm-den (Mommsen), Tê-ô-đo (1817 - 1903) – nhà sử học tư sản người Đức, nghiên cứu về La Mã cổ đại. –251, 256.

Mông-ta-lăm-be (Montalembert), Sác-lơ (1810 - 1870) – nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận người Pháp; trong thời kỳ Đệ nhị cộng hoà là đại biểu của Hội nghị lập hiến và Hội nghị lập pháp; một người theo phái bảo hoàng, muốn lập dòng Oóc-lê-ăng; đứng đầu đảng Thiên chúa giáo. –668.

Mông-te-xki-ơ (Montesquieu), Sác-lơ (1689 - 1755) – nhà xã hội học tư sản lỗi lạc người Pháp, kinh tế học và nhà văn, đại biểu của phong trào khai sáng tư sản thế kỷ XVIII; tán thành thuyết số lượng tiền tệ. –113, 189, 190, 868.

Mông-tơi (Monteil), A-măng A-lếch-xi (1769 - 1850) – nhà sử học tư sản Pháp. -1033-1036.

Mốt-xli (Maudslay), Hen-ri (1771-1831)-công trình sư và là chủ xưởng người Anh.-555.

Mớc-phy (Murphy), Giôn Ni-cô-lát – nhà chính luận tư sản người Anh, tác giả cuốn "Ai-rơ-len, nền công nghiệp, các quan hệ chính trị và xã hội của xứ đó", xuất bản tại Luân Đôn năm 1870. -983.

Mu-rơ (Moore), Xa-mu-en (khoảng 1830-1912)- nhà luật học người Anh, thành viên của Quốc tế I; đã cùng với Ê-vơ-linh dịch tập I bộ "Tư bản" và bản "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" ra tiếng Anh; bạn của Mác và Ăng-ghen. – 45, 46.

Muy-lơ (Muller), A-đam Hen-rích (1779 - 1829) – nhà chính luận và nhà kinh tế học người Đức; trong khoa kinh tế học của Đức, đại biểu cho cái gọi là trường phái lãng mạn, thể hiện lợi ích của tầng lớp quý tộc phong kiến; chống lại học thuyết kinh tế của A. Xmít. –189.

N

Na-pô-lê-ông III (Lu-i Na-pô-lê Bô-na-pác-tơ) (1808 – 1873) – tổng thống của nền Đệ nhị cộng hoà (1848 - 1851), hoàng đế Pháp (1852 - 1870). –403.

Nê-xmít (Nasmyth), Giêm-xơ (1808 - 1890) – kỹ sư người Anh, đã sáng chế ra chiếc búa hơi nước. –556, 594, 623.

Ni-bua (Niebruhr), Bác-tơn Ghê-oóc (1776 - 1831) – nhà sử học người Đức, nghiên cứu về thế giới cổ đại. –348.

Niu-hêm (Newnham), G. L. – luật sư người Anh. –848, 849.

Niu-mác-sơ (Newmarch), Uy-li-am (1820 - 1882) – nhà kinh tế học và nhà thống kê tư sản người Anh. –432.

Niu-men (Newman), Phren-xít Uy-li-am (1805 - 1897) – nhà ngôn ngữ học và nhà chính luận người Anh, một người theo chủ nghĩa cấp tiến tư sản, tác giả của một loạt tác phẩm nói về những vấn đề tôn giáo, chính trị và kinh tế. – 1009.

Niu-men (Newman), Xa-muy-en Phi-líp-xơ (1797 - 1842) – triết gia và nhà kinh tế học tư sản người Mỹ. –240, 308.

Noóc-thơ (North), Đớt-li (1641 - 1691) – nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu đầu tiên của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. –156, 185, 189, 203, 562, 869.

O Ô Ơ

Oa-le-xơ (Wallace), Rô-bét (1697 - 1771) – tu sĩ và nhà thống kê người Anh, tuyên truyền thuyết nhân khẩu phản khoa học mà về sau này Man-tút đã vay mượn. –511, 868.

Oen-linh-tơn (Wellington), Ác-tua Oen-xli, công tước (1769 - 1852) – tướng người Anh và nhà hoạt động nhà nước, thuộc Đảng bảo thủ, thủ tướng (1828 - 1830), bộ trưởng Bộ ngoại giao (1834 - 1835), chỉ huy quân đội Anh trong cuộc chiến tranh chống Na-pô-lê-ông I (1808 – 1814 và 1815). –189.

Oét-giơ-út (Wedgwood), Giô-dai-a (1730 - 1795) – nhà công nghiệp người Anh, đã cải tiến nghề sản xuất đồ sứ ở Anh. –390, 395.

Oét-xơ (West), Ét-uốt (1782 - 1828) – nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển, nghiên cứu những vấn đề của địa tô. –715, 744, 767, 768.

Oóc-te-xơ (Ortes), Giam-ma-ri-a (1713 - 1790) – một tu sĩ ở Vơ-ni-dơ (I-ta-li-a), "một trong những tác giả kinh tế lớn của thế kỷ XVIII" (Mác). –869.

Ô-gi-ê (Augier), Ma-ri – nhà báo người Pháp, tác giả những bài báo nói về các vấn đề kinh tế. –579, 688, 711.

Ô-oen (Owen), Rô-bớc (1771 - 1858) – nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại người Anh. –121, 146, 437, 627.

Ô-vi-đi-út (Pu-blit-út Ô-vi-đi-út Na-dôn) (43 trước công nguyên – khoảng năm 17 sau công nguyên) – nhà thơ La Mã kiệt xuất. –628.

Ô-vơ-xtơn (Overstone), Xa-mu-en Giôn-xơ *Lôi-đơ*, nam tước (1796 - 1883) – chủ ngân hàng người Anh, nhà kinh tế học tư sản, thuộc trường phái gọi là "nguyên lý lưu thông tiền tệ" ("currency principle"). –189, 218.

Ôn-mơ-xtét (Olmested), Phrê-đê-rích Lô (1822 - 1903) – kiến trúc sư người Mỹ, chuyên môn vẽ sơ đồ các công viên, tác giả những cuốn sách nói về Anh và Bắc Mỹ. –249.

Ốp-đây-cơ (Opdyke), Gioóc-giơ (1805 - 1880) – nhà kinh doanh người Mỹ, nhà kinh tế học tư sản. –247.

P

Pa-nhi-ni (Pagnini), Gi-ô-van-ni Phran-xe-cô (1715 - 1789) – nhà kinh tế học người I-ta-li-a, tác giả của một loạt tác phẩm nghiên cứu về tiền. –143.

Pa-pi-lơn (Papillon), Tô-mát (1623 - 1702) – thương nhân người Anh và nhà hoạt động chính trị, một trong những viên giám đốc của Công ty Đông Ấn, nghị sĩ. –141.

Pa-ri (Parry), Sác-lơ Hen-ri (1779 – 1860) – thày thuốc người Anh. – 848, 849.

Pa-ri (Parry), Uy-li-am Ét-uốt (1790 - 1855) – nhà du hành người Anh, nhà thám hiểm vùng Bắc cực. –944, 947.

Pan-mớc-xơn (Palmerston), Hen-ri Giôn *Tem-pơn*, tử tước (1784 - 1865) – nhà hoạt động nhà nước người Anh; lúc mới hoạt động là đảng viên Đảng bảo thủ; từ năm 1830, là một trong những lãnh tụ của Đảng tự do, dựa vào những phần tử cánh hữu của đảng này; bộ trưởng Bộ

ngoại giao (1830 – 1834, 1835 – 1841 và 1846 - 1851), bộ trưởng Bộ nội vụ (1852 - 1855) và thủ tướng (1855 – 1858 và 1859 - 1865). –650.

Pét-ti (Petty), Uy-li-am (1623 - 1687) – nhà kinh tế học và nhà thống kê học nổi tiếng của Anh, người sáng lập ra khoa kinh tế chính trị tư sản, cổ điển ở Anh.- 74, 85, 128, 143, 144, 156, 187, 357, 361, 398, 456, 497, 505, 530, 615, 784, 870.

Pê-ri-clét (khoảng 490 – 429 trước công nguyên) – nhà hoạt động nhà nước của thành A-ten, người đã góp phần củng cố nền dân chủ chiếm hữu nô lệ. –53.

Pếch-cơ (Pecqueur), Côn-xtăng-tanh (1801 - 1887) – nhà kinh tế học người Pháp, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng. –866, 1057.

Pha-rơ (Farre), Giôn Ri-sác-đơ (1774 - 1862) – thầy thuốc người Anh. –409.

Phao-xét (Fawcet), Hen-ri (1833 - 1884) – nhà kinh tế học tư sản Anh, môn đệ của Giôn Xtiu-át Min; nhà hoạt động chính trị, thuộc Đảng tự do. –788, 861, 918, 1041.

Phau-lơ-ha-bơ (Faulhaber), Giô-han (1580 - 1635) – nhà toán học và kỹ sư người Đức. –544.

Phe-be-nơ (Fairbairn), Uy-li-am (1789 - 1874) – chủ xưởng người Anh, kỹ sư và nhà phát minh. –623.

Phe-ran (Ferrand), Uy-li-am - địa chủ người Anh, thuộc Đảng bảo thủ. –390, 596, 811.

Phe-ri-ê (Ferrier), Phrăng-xoa Lu-i Ô-guy-xtơ (1777 - 1861) - nhà kinh tế học tầm thường tư sản người Pháp, kẻ hậu bối của trường phái trọng thương, quan lại tán thành chính sách bảo hộ bằng thuế quan; bào chữa cho chính sách phong tỏa lục địa của Na-pô-lê-ông. –99.

Phéc-guy-xơn (Ferguson), A-đam (1723 - 1816) – nhà sử học tư sản, triết gia và nhà xã hội học xứ Xcốt-len, môn đệ của Hi-um và là thầy của A. Xmít. –188, 514, 524, 525-526.

Phi-líp VI (đờ Va-loa) (1293 - 1350) – vua Pháp (1328 - 1350). – 143.

Phi-stơ (Fichte), I-ô-han Gốt-líp (1762 - 1814) – triết gia Đức, nhà duy tâm chủ quan, đại biểu của chủ nghĩa duy tâm Đức cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. –87.

Phin-đen (Fielden), Giôn (1784 - 1849) – chủ xưởng người Anh, một người theo thuyết bác ái tư sản, tán thành pháp chế công xưởng. –580, 592.

Phlét-sơ (Fletcher), En-đriu (1655 - 1716) – nhà hoạt động chính trị xứ Xcốt-len; địa chủ, đấu tranh bảo vệ nền độc lập của Xcốt-len. –1006.

Phlít-út (Fleetwood) , Uy-li-am (1656 - 1723) – giáo chủ người Anh, tác giả cuốn sách nói về lịch sử giá cả ở Anh. –398.

Pho-te-xki-u (Fortescue), Giôn (khoảng 1394 - khoảng 1476) – nhà luật học người Anh, tác giả một loạt tác phẩm về các vấn đề thiết chế nhà nước ở Anh. –1000-1002.

Pho-xtơ (Forster), Ma-ta-ni-en (khoảng 1726 - 1790) – tu sĩ người Anh, tác giả một số tác phẩm kinh tế đấu tranh bảo vệ lợi ích của công nhân. –400.

Pho-xtơ (Forster), Uy-li-am Ét-uốt (1818 - 1886) – chủ xưởng người Anh, chính khách, một người thuộc phái tự do, nghị sĩ. –612, 725.

Phoóc-bôn-nơ (Forbonnais), Phrăng-xoa Vê-rôn Đuy-véc-giơ, *đờ* (1722 - 1800) – nhà kinh tế học tư sản người Pháp, tán thành thuyết số lượng tiền tệ. –143.

Phông-tơ-rê (Fonteret), Ăng-toan Lu-i – thầy thuốc người Pháp, tác giả mấy cuốn sách nói về các vấn đề vệ sinh công cộng, viết trong nửa sau thế kỷ XIX. –537.

Phran-clin (Franklin), Ben-gia-min (1706 - 1790) – nhà hoạt động chính trị và nhà ngoại giao kiệt xuất của Mỹ, nhà dân chủ tư sản, tham gia cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ, nhà bác học lớn, nhà vật lý học và nhà kinh tế học; đã tham gia thảo ra và ký tên vào bản Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ, một nhà khai sáng. "Sau Uy-li-am Pét-ti, là một trong những nhà kinh tế học đã nắm được bản chất của giá trị" (Mác). –85, 247, 269, 474, 868.

Phrây-tác (Freytag), Gu-xtáp (1816 - 1895) – nhà văn và nhà viết báo tư sản người Đức. –1027-1029.

Phri-đrích II (1712 – 1786) – vua Phổ (1740 - 1786). –1021, 1038.

Phu-kít-ít (khoảng 460 – khoảng 395 trước công nguyên) – nhà sử học lớn của Hy Lạp cổ đại, tác giả cuốn "Lịch sử cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-ne-dơ". –322, 531.

Phu-lác-tơn (Fullarton), Giôn (1780 - 1849) – nhà kinh tế học tư sản người Anh, viết về vấn đề lưu thông tiền tệ và tín dụng, chống lại thuyết số lượng tiền. –195, 213, 219.

Phu-ri-ê (Fourier), Sác-lơ (1772 - 1837) – nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại người Pháp bên cạnh Xanh Xi-mông. –425, 554, 611, 971, 973.

Phun-tơn (Fulton), Rô-bớc (1765 - 1815) – kỹ sư và nhà sáng chế người Mỹ, người chế tạo ra chiếc tầu thuỷ đầu tiên chạy bằng hơi nước (1803). –694.

Pi-tô (Peto), Xa-mu-en Moóc-tơn (1809 - 1889) – nhà kinh doanh người Anh, chuyên về việc xây dựng đường sắt; nghị sĩ, người theo phái tự do; sau khi hãng của ông ta bị phá sản năm 1866 thì thôi không hoạt động xã hội nữa. –347.

Pin (Peel), Rô-bớc (1750 – 1830 - chủ xưởng lớn người Anh, nghị sĩ, theo Đảng bảo thủ, bố của thủ tướng Rô-bớc Pin. –1053.

Pin (Peel), Rô-bớc (1788 - 1850) – nhà hoạt động nhà nước của Anh, lãnh tụ của nhóm ôn hoà trong Đảng bảo thủ gọi là nhóm Pin-lít (theo tên của ông ta); bộ trưởng Bộ nội vụ (1822 – 1827 và 1828 - 1830), thủ tướng (1834 – 1835 và 1841 - 1846); với sự ủng hộ của phái tự do, đã xoá bỏ đạo luật về lúa mì (1846). –29, 216, 315, 1052, 1073.

Pin-đa-rơ (khoảng 552 – khoảng 442 trước công nguyên) – nhà thơ Hy Lạp cổ đại, tác giả những bài ca ngắn (ô-đơ). –217, 600, 1053.

Pin-tô (Pinto), I-xắc (1715 - 1787) – thương nhân lớn và kẻ đầu cơ chứng khoán người Hà Lan, nhà kinh tế học. –227.

Pít (Pitt), Uy-li-am, con (1759 - 1806) – nhà hoạt động nhà nước Anh, một trong những lãnh tụ của Đảng bảo thủ, thủ tướng (1783 – 1801 và 1804 -1806). –1029.

Piu-di (Pusey), Phi-líp (1799 - 1855) – nhà hoạt động chính trị Anh, địa chủ, thuộc Đảng bảo thủ. –949.

Pla-tôn (khoảng 427 – khoảng 347 trước công nguyên) – triết gia duy tâm của Hy Lạp cổ đại, tư tưởng gia của giới quý tộc chủ nô, bảo vệ nền kinh tế tự nhiên. –531, 532.

Pô-te-rơ (Potter), A-lông-dô (1800 – 1865) – giáo chủ người Mỹ, dạy môn thần học trong một loạt các trường; đã xuất bản cuốn sách nói về khoa kinh tế chính trị của Xcrốp. –431, 842.

Pô-te-rơ (Potter), Ét-mun-đơ - chủ xưởng người Anh, nhà hoạt động chính trị, một người theo chính sách tự do thương mại. –811, 814.

Pô-xơn-tu-ây (Postlethawayt), Ma-lê-cai (1707 - 1767) – nhà kinh tế học Anh, tác giả cuốn "Từ điển công thương thông dụng". –399, 400.

Prai-xơ (Price), Ri-sớt (1723 - 1791) – nhà chính luận theo phái cấp tiến ở Anh, nhà kinh tế học và nhà triết học về đạo đức. –400, 943, 94, 1011-1013.

Prô-ta-go-rát ở Áp-đe (khoảng 480 – khoảng 411 trước công nguyên) – nhà triết học ngụy biện của Hy Lạp cổ đại, tư tưởng gia của nền dân chủ chiếm hữu nô lệ. –366.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-dép (1809 - 1865) – nhà chính luận người Pháp, nhà kinh tế học và xã hội học, tư tưởng gia của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người khởi xướng chủ nghĩa vô chính phủ. –109, 132, 604, 727, 828.

Q

Quy-vi-ê (Cuvier), Gioóc-giơ (1769 - 1832) – nhà tự nhiên học lớn người Pháp, nhà động vật học và nhà cổ sinh vật học. –726.

Quyn-xi (Quincey), Tô-mát – xem *Đờ* Quyn-xi.

R

Ra-mát-xi-ni (Ramazzini), Béc-nác-đi-nô (1633 - 1714) – thầy thuốc người I-ta-li-a, người đã khái quát hoá và hệ thống hoá các bệnh nghề nghiệp. –527.

Ra-phơ-xơ (Raffles), Tô-mát Xtam-pho (1781 - 1826) – quan lại thuộc địa của Anh, trong những năm 1811 – 1816 là toàn quyền Gia-va, tác giả cuốn "Lịch sử Gia-va". –520.

Ra-ven-xtơn (Ravenstone), Pia-xi (chết năm 1830) – nhà kinh tế học người Anh, theo học thuyết Ri-các-đô, thể hiện lợi ích của giai cấp vô sản, chống lại thuyết của Man-tút. –615, 722.

Rai-sơ (Reich), Ê-đu-át (1836 - 1919) – thầy thuốc người Đức, tác giả một số tác phẩm nói về y tế và vệ sinh công cộng. –527.

Rai-tơ (Wright), Tô-mát (1711 - 1786) – nhà tự nhiên học người Anh. –525.

Răm-xây (Ramsay), Gioóc-giơ (18000 - 1871) – nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. –243, 248, 471, 722, 801.

Rê-nhô (Regnault), Ê-li-át Gioóc-giơ Xu-lăng-giơ Ô-li-va (1801 - 1868) – nhà sử học tư sản người Pháp và nhà chính luận, quan chức nhà nước. –353.

Rết-gra-vơ (Redgrave), A-lếch-xan-đơ - viên thanh tra công xưởng ở Anh. –392, 545, 571, 578, 597, 620, 640, 650, 652, 773, 792, 793.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772 - 1823) – nhà kinh tế học người Anh, đại biểu nổi tiếng nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. –25, 32, 101, 121, 126, 127, 131, 190, 216, 218, 250, 281,305, 338, 340, 447, 559, 565, 585, 616, 625, 715, 728, 729, 735, 736, 744, 745, 795, 809, 831, 855, 856, 866.

Ri-sác-xơn (Richardson), Ben-gia-mon (1828 - 1896) – thầy thuốc người Anh, tác giả một số tác phẩm viết về y tế và vệ sinh công cộng. –373-377.

Roa (Roy), Giô-dép – người dịch tập I bộ "Tư bản" của Mác và những tác phẩm của Phoi-ơ-bắc ra tiếng Pháp. –40-46.

Roi (Roy), Hen-ri – thầy thuốc và nhà kinh tế học người Anh. –918.

Rô-bớc (Roberts), Gioóc-giơ (chết năm 1860) – nhà sử học tư sản người Anh, tác giả một số tác phẩm về lịch sử những quận miền Nam nước Anh. –1004.

Rô-giơ-xơ (Rogers), Giêm-xơ Ét-uyn Tô-rơn (1823 - 1890) – nhà kinh tế học tư sản người Anh, tác giả một số tác phẩm về lịch sử kinh tế quốc dân Anh. –726.

Rô-se (Roscher), Vin-hem (1817 - 1894) – nhà kinh tế học tầm thường người Đức, người sáng lập ra cái gọi là trường phái lịch sử trong khoa kinh tế chính trị; -144, 239, 307, 322, 338, 243, 471, 529, 866.

Rốt-béc-tút I-a-ghét-xốt (Rodbertus-Jagetzow), I-ô-han Các (1805 - 1875) – nhà kinh tế học tầm thường người Đức và nhà hoạt động chính trị, tư tưởng gia của tầng lớp địa chủ Phổ đã tư sản hoá, tuyên truyền cho những tư tưởng phản động của "chủ nghĩa xã hội nhà nước" Phổ. –750.

Rốt-xi (Rossi), Pen-lê-gri-nô (1787 - 1848) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường người I-ta-li-a, nhà luật học và nhà hoạt động chính trị; sống một thời gian dài ở Pháp. –259, 807.

Rớt-xen (Russell), Giôn (1792 - 1878) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, lãnh tụ của Đảng tự do, thủ tướng (1846 – 1852 và 1865 - 1866). –1008.

Ru – xem *Ru- La-véc-nhơ*, Pi-e Xê-lê-xtanh.

Ru-a đờ Ca (Rouard de Card), Pi Ma-ri – nhà thần học người Pháp.-366.

Ru-ben-xơ (Rubens), Pê-te (1577 - 1640) – hoạ sĩ lớn người Phla-măng. –433.

Ru-gơ (Ruge), Ác-nôn (1802 - 1880) – nhà chính luận người Đức, thuộc phái Hê-ghen trẻ; người theo phái cấp tiến tư sản; năm 1848, là đại biểu Quốc hội Phrăng-phuốc, thuộc cánh tả trong quốc hội này; trong những năm 50, là một trong những lãnh tụ của giới di cư tiểu tư

sản ở Anh; sau năm 1866, là một người theo phái dân tộc tự do. –119, 229, 247.

Ru- La-véc-nhơ (Roux-Lavergne), Pi-e Xê-le-xtanh (1802 - 1874) – nhà sử học, triết gia duy tâm tư sản Pháp. -1051.

Rum-pho (Rimford) – xem *Tôm –xơn* Ben-gia-min.

Rút-xô (Rousseau), Giăng Giắc (1712 - 1778) – nhà văn và nhà khai sáng kiệt xuất của Pháp; nhà dân chủ, tư tưởng gia của giai cấp tiểu tư sản trước cuộc cách mạng Pháp 1789 – 1893. –1037.

S

Sác-lơ Đại đế (khoảng 742 - 814) – vua người Phrăng (768 - 800) và hoàng đế La Mã (800 - 814). –1013.

Sác-lơ I (1600 - 1649) – vua Anh (1625 - 1649), bị xử tử trong thời gian cuộc cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII. –1014.

Sác-lơ II (1630 - 1685) – vua Anh (1660 - 1685). –189.

Sác-lơ V (Karl V) (1500 - 1585), hoàng đế của cái gọi là Đế chế La Mã thần thánh (1519 - 1556) và vua Tây Ban Nha (1516 - 1556) dưới danh hiệu Sác-lơ I. –1025.

Sác-lơ VI (Karl VI)(1685 - 1740) – hoàng đế của cái gọi là Đế chế La Mã thần thánh (1711 - 1740). –612.

Sác-lơ X (1622 - 1660) – vua Thụy Điển (1654 - 1660). -1016 .

Sác-lơ X I (1655 - 1697) – vua Thụy Điển (1660 - 1697). –1018.

Sai-đơ (Child), Giô-dai-a (1630 - 1699) – nhà kinh tế học người Anh theo chủ nghĩa trọng thương, chủ ngân hàng và thương nhân; "chiến sĩ đấu tranh cho tư bản công nghiệp và tư sản thương nghiệp", chống lại tư bản cho vay nặng lãi, "người cha của ngân hàng hiện đại" (Mác). –141.

San-mớc-xơ (Chalmers), Tô-mát (1780 - 1847) – nhà thần học Tin lành ở Anh và nhà kinh tế học tư sản, "một trong những tín đồ cuồng tín nhất của học thuyết Man-tuýt" (Mác). –232, 243, 870-871.

Sáp-tơ-xbơ-ri – xem *A-sli.*

Sau (Schouw), Gioa-sim Phrê-đê-rích (1789 - 1852) – nhà bác học Đan Mạch, nhà thực vật học. –727.

Séc-buy-li-ê (Cherbuliez), Ăng-toan Ê-li-dê (1797 - 1869) – nhà kinh tế học Thụy Sĩ, môn đệ của Xi-xmôn-đi, kết hợp học thuyết của Xi-xmôn-đi với những yếu tố của học thuyết Ri-các-đô. -272, 278, 824.

Séc-nư-sép-xki, Ni-cô-lai Gáp-ri-lô-vích (1828 - 1889) – nhà dân chủ – cách mạng vĩ đại của Nga, nhà bác học, nhà văn và nhà phê bình văn học; một trong những tiền bối kiệt xuất của Đảng dân chủ – xã hội Nga. –29, 30.

Sem-béc-len (Chamberlain), Giô-dép (1836 - 1914) – nhà hoạt động nhà nước Anh, trong những năm 1873 - 1875 là thị trưởng thành phố Bớc-minh-hêm; sau đó trong một thời gian dài là thành viên của nội các Anh, một trong những kẻ chủ yếu đã tổ chức cuộc chiến tranh Anh Bô-e, tư tưởng gia của chủ nghĩa đế quốc Anh. –903.

Sếch-xpia (Shakespeare), Uy-li-am (1564 - 1616) – nhà văn vĩ đại của Anh. –56, 80, 131, 165, 200, 398, 419, 420, 421, 693, 957.

Si (Shee), Uy-li-am (1804 - 1868) – nhà luật học và nhà hoạt động chính trị theo phái tự do của Ai-rơ-len, nghị sĩ, uỷ viên của Tòa án tối cao Hoàng gia Anh (1863 - 1868). –608.

Si-lơ (Schiller), Phri-đrích (1759 - 1805) – nhà văn lớn của Đức. –854, 812, 836.

Soóc-lem-mơ (Schorlemmer), Các (1834 - 1892) – nhà hoá học nổi tiếng người Đức, giáo sư ở Man-se-xtơ; đảng viên Đảng dân chủ- xã hội Đức; bạn của Mác và Ăng-ghen. –450.

Srao-xbơ-ri (Shrewsbury) – xem *Tan-bớt*, Sác-lơ.-

Stoóc-sơ (Storch), An-đrây Các-lô-vích (Hen-rích) (1766 - 1835) – nhà kinh tế học Nga, nhà thống kê học và nhà sử học, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua, hậu bối của trường phái kinh tế chính trị tư sản cổ điển. –261, 272, 510, 523, 524, 833.

Stôn-béc (Stolberg), Cri-xchi-an (1748 - 1821) – nhà thơ và dịch giả người Đức. –586.

Stôn-béc (Stolberg), Phri-đrích Lê-ô-pôn, bá tước (1750 - 1819) – nhà thơ Đức, đại biểu của phong trào khai sáng tư sản, về sau theo chủ nghĩa lãng mạn phản động. –725.

Stơ-rau-xbéc (Strousberg), Bê-ten Hen-ri (1823 - 1884) – một viên bao thầu lớn về đường sắt ở Đức, bị phá sản năm 1873.-346.

Sun-txơ - Đê-lít-sơ (Schulze-Delizsch), Héc-man Phran-txơ (1808 - 1883) – nhà hoạt động chính trị và nhà kinh tế học tư sản tầm thường ở Đức, cố làm cho công nhân xa rời đấu tranh cách mạng bằng cách tổ chức các hợp tác xã. –15.

Sun-txơ (Schulz), Vin-hem (1797 - 1860) – nhà chính luận người Đức, tham gia cuộc cách mạng năm 1848 – 1849, thuộc cánh tả trong Quốc hội Phrăng-phuốc.-539.

T

Ta-cơ (Tucker), Giô-dai-a (1712 - 1799) – tu sĩ người Anh và là nhà kinh tế học lớn đối với thời ông ta; các quan điểm của ông ta là một trong những nguồn của học thuyết A. Xmít. –400, 870.

Ta-két (Tuckett), Giô Đê-ben (chết năm 1864) – tác giả cuốn sách gồm hai tập, xuất bản năm 1846 ở Luân Đôn bằng tiếng Anh: "Lịch sử tình cảnh dân cư lao động trong quá khứ và hiện nay". –525.

Tao-xen-đờ (Townsend), Giô-dép (1739 - 1816) – tu sĩ người Anh, nhà địa chất học và nhà xã hội học, tuyên truyền thuyết nhân khẩu phản khoa học mà sau này Man-tút đã vay mượn. –511, 868-869.

Tay-lo (Taylor), Xe-đli (nửa sau thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX) – tham gia phong trào hợp tác xã ở Anh, tuyên truyền cho chế độ công nhân tham dự vào việc chia lợi nhuận với các nhà tư bản. –54-58.

Tem-plơ (Temple), Uy-li-am (1628 - 1699) - nhà ngoại giao Anh và nhà hoạt động chính trị, tác giả một loạt tác phẩm về các vấn đề kinh tế và chính trị, một người theo chủ nghĩa trọng thương. -869.

Thuy-nen (Thỹnen), I-ô-han Hen-rích (1783 - 1850) - nhà kinh tế học tư sản người Đức, nghiên cứu những vấn đề kinh tế nông nghiệp. -875.

Ti-mua (Timur) (Ta-méc-lan) (1336 - 1405) - hãn (vua) Mông Cổ, vua Xa-mác-can, từ năm 1370 đã chinh phục Tiểu Á và Ba-tư. -385.

Toóc-nơ-tơn (Thornton), Uy-li-am Tô-mát (1813 - 1880) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, môn đệ của Giôn Xtiu-át Min. -257, 393.

Tô-ren-xơ (Torrens), Rô-bớc (1780 - 1864) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, thuộc trường phái gọi là "nguyên lý lưu thông tiền tệ". -242, 257, 276, 582, 625.

Tôm-xơn (Thompson), Ben-gia-min, bá tước *Răm-phớt* (1753 - 1814) - nhà vật lý học người Anh, một thời gian đã phục vụ cho chính phủ Bay-ơn, đã tổ chức các trại lao động cho người nghèo ở Anh; một người sinh ở Bắc Mỹ. -847, 848.

Tôm-xơn (Thompson), Uy-li-am (khoảng 1785 -1833) - nhà kinh tế học Ai-rơ-len, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, môn đệ của R. Ô-oen; sử dụng học thuyết của Ri-các-đô cho các kết luận xã hội chủ nghĩa. -525.

Tơ-ri-men-hia (Tremẹmeere), Hi-u Xây-mua (1804 - 1893) - quan chức và nhà chính luận người Anh, nhiều lần tham gia vào các ủy ban chính phủ điều tra điều kiện lao động của công nhân. -261, 366, 386.

Tớp-pơ (Tupper), Mác-tin (1810 - 1889) - nhà thơ người Anh, tác giả của những bài thơ trống rỗng, có tính chất dạy luân lý. -859.

Tu-cơ (Tooke), Tô-mát (1774 - 1858) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, đi theo trường phái kinh tế chính trị cổ điển, phê phán học thuyết của Ri-các-đô về tiền. -431.

Tu-đo - dòng vua ở Anh (1485 - 1603). -1039.

Tuyếch-gô (Turgot), An-nơ Rô-be Giắc-cơ (1727 - 1781) - nhà kinh tế học và nhà hoạt động nhà nước người Pháp, đại biểu lớn của trường phái trọng nông; tổng thanh tra tài chính (1774 - 1776). -268, 445, 753.

U

U-ê-đơ (Wade), Giôn (1788 - 1875 - nhà chính luận tư sản người Anh, nhà kinh tế học và nhà sử học. -872.

Uây-cơ-phin (Wakefield), Ét-uốt *Ghi-bơn* (1796 - 1862) - nhà hoạt động nhà nước người Anh, nhà kinh tế học, đã nêu thuyết thực dân hóa tư sản. -393, 473, 756, 822.

Uây-đơ (Wade), Ben-gia-min Phran-clin (1800 - 1878) - nhà hoạt động chính trị người Mỹ, trong những năm 1867 - 1869 là phó tổng thống Mỹ, chống lại chế độ nô lệ ở miền nam nước Mỹ. -21.

Uây-len-dơ (Wayland), Phren-xít (1796 - 1865) - tác giả những cuốn giáo khoa phổ cập về luân lý, về khoa kinh tế chính trị và những môn khác, giám đốc trường đại học tổng hợp thành phố Prô-vi-đen-xơ ở Mỹ; tu sĩ. -246, 310.

Uy-li-am-xơ (Williams), Uy-li-am Phê-nu-ích, tòng nam tước *Các-xơ* (1800 - 1883) - tướng người Anh; năm 1855, trong thời gian cuộc chiến tranh Crưm, đã lãnh đạo việc phòng thủ thành phố Các-xơ (Kars); đầu hàng quân đội Nga. -185.

Uy-li-am III xứ Ô-răng-giơ (1650 - 1702) - thống đốc Hà Lan (1672 - 1702); vua Anh (1689 - 1702). -189.

Uy-li-am IV (1765 - 1837) - vua Anh (1830 - 1837). -423.

Uyn-xơ (Wilks), Mác (khoảng 1760 - 1831) - sĩ quan trong quân đội thực dân Anh; sống một thời gian dài ở Ấn Độ, tác giả một số sách nói về Ấn Độ. -339, 493.

Uyn-xơ (Wilson), Giêm-xơ (1805 - 1860) - nhà kinh tế học tư sản và hoạt động chính trị người Anh, người sáng lập và là biên tập viên tạp chí "Economist"; trong những năm 1853 - 1858 là bộ trưởng tài chính; một người theo chủ nghĩa tự do thương mại, chống lại thuyết số lượng tiền. -521.

Uýt-brết (Whitbread), Xa-mu-en (1758 - 1815) - nhà hoạt động chính trị người Anh, nghị sĩ, thuộc Đảng tự do. -1029.

Uýt-ni (Whitney), I-lai (1765 - 1825) - nhà phát minh người Mỹ, đã sáng chế ra máy cán bông. -553, 564.

V

Va-len-tin (Valentin), Ga-bri-en Gu-xta-vơ (1810 - 1883) - nhà sinh lý học người Đức. -686.

Van-đớc-lin (Vanderlint), Giê-cốp (chết năm 1740) - nhà kinh tế học người Anh, tiền bối của trường phái trọng nông, một trong những đại biểu đầu tiên của học thuyết số lượng tiền. -188, 198, 219, 400-402, 456, 480, 565, 869.

Vi-ri (Verri), Pi-è-tơ-rô (1728 - 1797) - nhà kinh tế học tư sản người I-ta-li-a, một trong những người đầu tiên phê phán học thuyết của phái trọng nông. -73, 141, 203, 478.

Vi-cô (Vico), Giăng-ba-ti-xtơ (1668 - 1744) - nhà xã hội học tư sản kiệt xuất của I-ta-li-a, đã cố xác định những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội. -538.

Viếc-gi-lơ (Pu-bli-út Viếc-gi-li-út Ma-rô) (70 - 79 trước công nguyên) - nhà thơ kiệt xuất của La Mã. -440, 1054.

Vích-to-ri-a (Victoria) (1819 - 1901) - nữ hoàng Anh và Ai-rơ-len (1837 - 1901). -381.

Viếc-thơ (Wirth), Mắc (1822 - 1900) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường và nhà chính luận người Đức. -122, 339.

Vít-tơ (Witt), I-an Đờ (1625 - 1672) - nhà hoạt động nhà nước của Hà Lan, người thực sự nắm quyền bính ở Hà Lan (1653 - 1672), đại biểu cho lợi ích của giai cấp đại tư sản thương nghiệp. -869.

Vít-xơ-rinh (Vissering), Xi-mông (1818 - 1888) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường và nhà thống kê người Hà Lan. -711.

Vô-băng (Vauban), Xê-ba-xchiêng lơ Prét-tơ-rơ (1633 - 1707) - nguyên soái Pháp, kỹ sư công binh, phê phán hệ thống thuế khóa của Pháp. -213.

Vô-căng-xông (Vaucanson), Giắc *đờ* (1709 - 1782) - nhà cơ học người Pháp, đã cải tiến cấu tạo các máy dệt; người sáng chế ra những đồ chơi tự động rất tinh xảo. - 551.

Vôn-phơ (Wolff), Cri-xti-an (1679 – 1754) – triết gia duy tâm và nhà siêu hình người Đức – 859.

Vôn-phơ (Wolff), Vin-hem (1809 - 1864) - nhà cách mạng vô sản Đức, làm nghề giáo viên, con của một nông nô ở Slê-di-en, trong những năm 1846 - 1847 là ủy viên ủy ban thông tín cộng sản ở Bruy-xen, từ tháng Ba 1848 là ủy viên Ban chấp hành trung ương của Liên đoàn những người cộng sản; trong những năm 1848 - 1849 là một trong những biên tập viên tờ "Neue Rheinische Zeitung"; bạn và chiến hữu của Mác và Ăng-ghen. -12.

Vôn-te (Voltaire), Phrăng-xoa Ma-ri (1694 - 1778) - triết gia duy thần Pháp, nhà văn châm biếm, nhà sử học, đại biểu nổi tiếng của phong trào khai sáng tư sản thế kỷ XVIII, đấu tranh chống chế độ quân chủ chuyên chế và đạo Thiên chúa. -291, 1071.

X

Xa-lơ (Sadler), Mai-cơn Tô-mát (1780 - 1835) - nhà kinh tế học và nhà hoạt động chính trị người Anh, người theo thuyết bác ái tư sản, chống lại chủ nghĩa Man-tút, tham gia Đảng bảo thủ. -946, 982.

Xa-thơ-len (Sutherland), Ê-li-da-bét Luy-xơn Gô-e, nữ hầu tước *Xtáp-phớt*, nữ bá tước; từ năm 1833 là nữ quận công (1765 - 1839) - đại địa chủ ở Xcốt-len, mẹ chồng của Ha-ri-ét Xơ-thơ-len. -463.

Xa-thơ-len (Sutherland), Ha-ri-ét Ê-li-da-bét Gioóc-gi-a-na. -1017.

Xai-mơn (Somon), Giôn (1816 - 1904) - thầy thuốc người Anh, viên thanh tra y tế trong Hội đồng cơ mật, đã biên tập bản báo cáo "sức khỏe của dân chúng". -575, 662, 633.

Xan-đớc-xơ (Saunders), Rô-bớc Giôn - viên thanh tra công xưởng Anh trong những năm 40 của thế kỷ XIX. -425, 439, 580.

Xanh - Xi-mông (Saint-Simon), Clô-dơ Hăng-ri đờ Ru-vơ-roa, bá tước (1760 - 1825) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng người Pháp. -1049.

Xây (Say), Giăng Ba-ti-xtơ (1767 - 1832) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Pháp, người đầu tiên đã trình bày một cách có hệ

thống một thuyết có tính chất tán dương: thuyết "ba nhân tố của sản xuất". -126, 175, 231, 245, 288, 307, 526, 559, 629, 736, 758.

Xca-béc (Skarbek), Phrê-đê-rích, bá tước (1792 - 1866) - nhà hoạt động xã hội tư sản người Ba Lan và nhà kinh tế học, môn đệ của A. Xmít. -475, 510.

Xcơ-rốp (Scrope), Gioóc-giơ Giu-li-út Pô-lét (1707 - 1876) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, một người chống lại chủ nghĩa Man-tút; nhà địa chất học; nghị sĩ. -842.

Xéc-van-tét đờ Xa-re-đra (Sarvantes de Saavedra), Mi-ghen (1547 - 1616) - nhà văn hiện thực lớn của Tây Ban Nha. -130, 134, 902.

Xê-ni-o (Senior), Nát-xô Uy-li-am (1790 - 1864) - nhà kinh tế học tầm thường ở Anh, một trong "những kẻ phát ngôn kinh tế của giai cấp tư sản" (Mác); tán dương chủ nghĩa tư bản, chống lại việc rút ngắn ngày lao động. -330-333, 337, 339, 384, 466, 583, 625, 687, 688, 699, 769, 774, 841, 857.

Xếch-xtơ Em-pi-rích (thế kỷ II) - triết gia của Hy Lạp cổ đại, theo chủ nghĩa hoài nghi. -530.

Xi-li (Seeley), Rô-bớc Ben-tơn (1798 - 1886) - nhà xuất bản và nhà chính luận ở Anh, người theo chủ nghĩa bác ái tư sản. -615.

Xi-xê-ron (Mác-cút Tu-li-út Xi-xê-rôn) (106 - 43 trước công nguyên) - nhà hùng biện kiệt xuất của La Mã và nhà hoạt động nhà nước, triết gia theo chủ nghĩa chiết trung. -586.

Xi-xmôn-đi (Sismondi), Giăng Sác-lơ Lê-ô-na *Xi-môn đờ* (1773 - 1842) - nhà kinh tế học người Thụy Sĩ, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế, đứng trên quan điểm tiểu tư sản để phê phán chủ nghĩa tư bản. -26, 234, 259, 348, 458, 756, 800, 815, 820, 821, 826, 827, 839.

Xin-xin-na-út (Lu-xi-út Quin-ti-út (Xin-xin-na-tút) (thế kỷ V trước công nguyên) - quý tộc La Mã, chấp chính quan (năm 460 trước công nguyên), nhà độc tài (năm 458 và 439 trước công nguyên), theo truyền thuyết thì sống rất đơn giản, tự mình canh tác lấy ruộng đất. -275.

Xít-mút (Sidmouth), Hen-ri Át-đin-tơn, tử tước (1757 - 1844) - nhà hoạt động nhà nước người Anh, thuộc Đảng bảo thủ; thủ tướng và bộ trưởng Bộ tài chính (1801 - 1804); khi giữ chức bộ trưởng Bộ nội vụ (1812 - 1821), đã thi hành những biện pháp đàn áp đối với phong trào công nhân. -613.

Xmít (Xmith), A-đam (1723 - 1790) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -32, 79, 80, 127, 188, 189, 250, 398, 506, 511, 525, 526, 530, 589, 655, 715, 736, 753, 756, 759, 763, 784, 789, 791, 803, 831, 832, 839, 861, 866, 868.

Xmít (Xmith), Ét-uốt (khoảng 1818 - 1874) - thầy thuốc người Anh, ủy viên tư vấn và người được ủy quyền của Hội đồng cơ mật trong việc điều tra tình hình ăn uống của dân chúng trong các khu công nhân; ủy viên Hội đồng bảo trợ người nghèo. -920-922.

Xmít (Smith), Gôn-đu-in (1823 - 1910) - nhà sử học tư sản, nhà chính luận và nhà kinh tế học người Anh, người thuộc phái tự do; từ năm 1871, sống ở Ca-na-đa; theo trường phái Man-se-xtơ trong khoa kinh tế chính trị; cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tuy rằng không phải bao giờ cũng triệt để, nhưng đã đấu tranh chống lại chính sách đế quốc chủ nghĩa của Anh và Mỹ. -1041.

Xô-phô-clơ (khoảng 497 - khoảng 406 trước công nguyên) - nhà soạn kịch kiệt xuất của Hy Lạp cổ đại, tác giả những bi kịch cổ điển. -200.

Xơ-mơ-dơ (Somers), Rô-bớc (1822 - 1891) - nhà chính luận và nhà báo tư sản người Anh. -1018-1020.

Xpi-nô-da (Spinoza), Ba-rúc (Bê-nê-đích) (1632 - 1677) - nhà triết học duy vật kiệt xuất theo thuyết vô thần ở Hà Lan. - 34, 447, 841.

Xtáp-phớt (Staffortd), Uy-li-am (1554 - 1612) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, đại biểu của chủ nghĩa trọng thương hồi sơ kỳ. -1034.

Xtiu-át (họ) - dòng vua thống trị ở Xcốt-len (1371 - 1714) và ở Anh (1603 - 1714). -1007.

Xtiu-át (Stewart), Đu-gan (1753 - 1828) - triết gia người Xcốt-len, người đại biểu cho một khuynh hướng duy tâm trong triết học (cái gọi

là triết học của lương tri). -446, 500, 523, 690.

Xtiu-át (Steuart, Stewart), Giêm-xơ [còn một tên nữa là Đên-êm (Denhem)] (1712 - 1780) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa trọng thương, người chống lại thuyết số lượng tiền. -52, 186, 219, 224, 266, 483, 511.

Xtiu-át (Steuart), Giêm-xơ - tướng người Anh, xuất bản những tác phẩm của bố là Giêm-xơ Xtiu-át. -868, 911.

Xtiu-át (Steuart), Giêm-xơ (1775 - 1849) - thầy thuốc người Anh và nhà chính luận, thanh tra công xưởng. -1001, 1010, 1035.

Xtơ-ra-en (Strahan), Uy-li-am (1715 - 1785) - người xuất bản tác phẩm của Hi-um, A-đam Xmít và những tác giả khác ở Anh. -870.

Xtơ-rai-pơ (Strype), Giôn (1643 - 1737) - tu sĩ và nhà sử học người Anh, đã sưu tập những văn kiện về lịch sử nước Anh kỳ họ Tiu-đo. -1024.

Xuy-li (Sully), Mác-xi-mi-liêng *đờ Bê-tuyn*, quận công *đờ* (1559 - 1641) - nhà hoạt động nhà nước và nhà kinh tế học, cố vấn của vua Pháp Hăng-ri IV. -869.

NHỮNG NHÂN VẬT TRONG VĂN HỌC VÀ TRONG THẦN THOẠI

A-be-lơ - theo truyền thuyết trong Kinh thánh, là con trai của A-đam và bị anh ta Ca-in giết chết vì ganh tị. -1041.

A-đam – Theo truyền thuyết trong Kinh thánh, là người đầu tiên do Chúa lấy đất sét nặn thành và sau đó sa vào tội lỗi; thành ngữ "trút bỏ con người A-đam già cỗi" có nghĩa là đổi mới về mặt tinh thần, vứt bỏ những thói quen tội lỗi. – 869.

Buy-di-rít – theo thần thoại Hy Lạp , là một ông vua độc ác xứ Ai Cập, ra lệnh giết tất cả những người lạ đến nước ông ta; I-dô-crát coi ông ta là một mẫu mực của đức hạnh. – 533.

Ca-in – theo truyền thuyết trong Kinh thánh, là con trai cả của A-đam, vì ganh tị mà giết em trai mình là A-ben. – 1041.

Ca-bơ - một viên đại thần trong vở bi kịch của Si-lơ "Sự giảo quyệt và tình yêu". – 812.

Đô-gơ-*be-ri* – nhân vật trong vở hài kịch của Sếch-xpia "Ầm ĩ về một chuyện không đâu", hiện thân của sự kiêu ngạo va ngu dốt của một viên quan lại. –609, 848.

Đông Ki-sốt – nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết "Đông Ki-sốt" của Xéc-van-tét. - *Ê-pha-xtốt* – thần lửa, thần thợ rèn trong thần thoại Hy Lạp. – 909.

Êch-các-tơ - nhân vật trong các câu chuyện cổ tích của Đức thời trung cổ, hình ảnh một người lính trung thành, một người lính canh chắc chắn. – 401-402.

Ghê-oóc-ghi chiến thắng – một vị thánh có tính chất thần thoại trong đạo Cơ Đốc, đã chiến thắng con rồng hung dữ. – 56.

Gia-giéc-nô - (Dschagannat) - hiện thân của thần Vi-snu trong Ấn Độ giáo. 408, 909.

Giê-hô-va -vị thần chủ yếu trong tôn giáo của người Hê-brơ. -524.

Giu-pic-te - trong thần thoại La Mã, là vị thần tối cao, thần sấm sét, tương đương với thần Dớt trong thần thoại Hy Lạp. - 529, 814.

Gôp-xếch -nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết cùng tên của Ban-dắc, một điển hình cho vay nặng lãi vô lương tâm và tàn ác. -831.

Ma-ri-toóc-nơ - một nhân vật phụ nữ trong cuốn tiểu thuyết của Xéc-van-tét "Đôn Ki-sốt". -133.

Mê-đu-da – một quái vật trong thần thoại Hy Lạp, người nào nhìn nó thì sẽ bị hoá thành đá. – 20.

Mô-i-dơ - theo truyền thuyết trong Kinh thánh là nhà tiên tri, đã giải thoát người Hê-brơ thời cổ khỏi sự khủng bố của các Pha-ra-ôn (vua) Ai Cập. – 541, 839.

Người đi đánh chuột ở thành Ha-men – một nhân vật trong chuyện cổ tích dân gian Đức; bằng tiếng sáo huyền ảo của mình, người đánh chuột kỳ dị đó đã lôi cuốn tất cả những con chuột của thành phố Ha-men xuống sông Vê-dơ, nhưng vì không được trả công về công việc của mình, nên đã trả thù bằng cách lôi cuốn tất cả trẻ em của thành phố này vào núi Côp-pen-béc và biến mất cùng với những trẻ em đó. –972.

Ô-đi-xê - nhân vật chính trong bản sử thi của Hô-me; một ông vua có tính chất thần thoại của đảo I-ta-cơ, nổi tiếng về những chiến tích, về tài trí và sự khôn ngoan của mình. Trong cuốn sử thi đó có kể lại việc Ô-đi-xê đi xuống âm ti, và nói chuyện với linh hồn của những người đã chết. – 373-374.

Pa-ven – theo truyền thuyết trong Kinh thánh, là một trong những tông đồ đạo Cơ Đốc. – 870.

Péc-xê - người anh hùng trong thần thoại Hy Lạp, là con trai của thần Dớt và bạn của Đa-na-ê; đã thực hiện một loạt chiến tích, trong đó có việc chặt đầu quái vật Mê-đu-dơ. – 20.

Phau-xtơ - nhân vật chính trong vở bi kịch "Phau-xtơ" của Gơ-tơ. – 135-136.

Phoóc-ta-nu-tút – nhân vật trong chuyện cổ tích dân gian của Đức, có một túi tiền thần kỳ không bao giờ cạn và chiếc mũ thần kỳ. – 653, 912.

Pi-e – nhân vật trong "Hài kịch thiên thần" của Đan-tơ, một vị thánh tông đồ. – 159.

Plu-tôn – trong thần thoại La Mã, là Diêm vương ở âm ti. – 201.

Pô-lô-ni-út – nhân vật trong bản bi kịch "Hăm-lét" của Sếch-xpia; điển hình cho loạt triều thần xảo trá và huênh hoang. – 309.

Prô-mê-tê - trong thần thoại Hy Lạp, là một trong những người khổng lồ đã đánh cắp lửa của các vị thần và đem xuống cho loài người; để trừng phạt ông ta, thần Dớt đã ra lệnh cho Hê-phai-xtốt xiềng Prô-mê-tê vào núi đá, ở đó chim đại bàng đã moi gan ông ta. – 908-909.

Quy-cli – hình ảnh một mụ chủ tiệm rượu trong cuốn tiểu thuyết lịch sử của Sếch-xpia "Vua Hen-ri IV". – 80.

Rô-bin-xơn Cru-dô - nhân vật chủ yếu trong cuốn tiểu thuyết của Đê-phô "Rô-bin-xơn Cru-dô". – 120-128.

Sây-lốc – nhân vật trong vở "Người thương nhân thành Vơ-ni-dơ" của Sếch-xpia, một kẻ cho vay nặng lãi tàn nhẫn. – 420, 957.

To-rơ - trong thần thoại xứ Xcan-đi-na-vơ, là thần sấm sét, bảo hộ cho nghề nông, và được trình bày đang cầm lưỉi búa ở trong tay. – 556.

Vi-snu – vị thần cao nhất trong Ấn Độ giáo; thờ thần này chủ yếu là các đại biểu của các tầng lớp giàu có trong dân cư. – 843.

Xa-ba-la – vị thần trong Ấn Độ giáo, được trình bày dưới dạng một con bò cái. – 815.

Xan-gra-đô - nhân vật trong cuốn tiểu thuyết "Cuộc phiêu lưu của Gin Blát từ Xan-ti-van" của Lơ-xa-giơ; một thầy thuốc mà người bệnh bị bất cứ bệnh gì cũng chữa bằng cách rút bớt máu và cho uống nước nóng. – 991.

Xai-cơ-xơ, Bin (Sikes, Bill) – một kẻ cướp, nhân vật của cuốn tiểu thuyết "Ô-li-vơ Tuy-xtơ" của Đích-ken-xơ. – 631.

Xăng-sô Păng-xa – nhân vật trong cuốn tiểu thuyết "Đông Ki-sốt" của "Xéc-van-tét.- *Xi-clốp* – trong thần thoại Hy Lạp, là người khổng lồ có một mắt nằm ở trán.- *Xi-côn* – một nhân vật trong vở kịch "Ầm ĩ về một chuyện không đâu" của Xếch-xpia. – 557-558.

Xi-đi-phơ - trong thần thoại Hy Lạp, là vua của Co-rin-thơ, vì đánh lừa các thần mà bị kết án phải vĩnh viễn kéo đá lên núi, những viên đá này lên đến đỉnh núi thì lại lăn xuống trở lại chân núi. Do đó mà có thành ngữ "công việc của Xi-díp", tức là một công việc nặng nhọc và vô ích. – 201-202, 605.

BẢN CHỈ DẪN NHỮNG SÁCH BÁO ĐÃ ĐƯỢC TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN

Cau-phơ-man, I. I. Quan điểm phê phán kinh tế – chính trị của Các Mác. Trong tạp chí "Người truyền tin châu Âu", 1872, tập III.-31-35.

Di-be-rơ, N.I. Học thuyết về giá trị và tư bản của Đ. Ri-các-đô nhân có những bổ sung và giải thích về sau này. Ki-ép, 1871. – 31.

Tséc-nư-sép-xki, N. G. Khái luận về khoa kinh tế – chính trị (theo Min). Được đăng lần đầu tiên năm 1861 trong tạp chí "Người đương thời", Xanh Pê-téc-bua. –29-31.

Addington, St. An Inquiry into the reasons for and against inclosing open-fields. London, 1772 (*Á-đin-tơn, X.* Nghiên cứu về những lý do tán thành và chống lại việc rào các cánh đồng. Luân Đôn, 1772). – 1011.

The Advantages of the East-India trade to England. London, 1720. (Những điều lợi của nền thương nghiệp Đông – Ấn đối với nước Anh. Luân Đôn, 1720). – 464, 492, 499, 501, 505, 530, 612, 723.

Aikin, J. A Description of the country from thirty to forty miles round Manchester. London, 1795. (*Ây-kin, G.* Cảnh vùng quê từ ba mươi đến bốn mươi dặm chung quanh Man-se-xtơ. Luân Đôn, 1795). – 838-839.

Anderson, A. An Historiacal and chronological deduction of the orgin of commerce, from the earliest accounts to the present time (*An-đéc-xơn, A*. Khái luận lịch sử và theo thứ tự thời gian về thương nghiệp, từ lúc có những tài liệu đầu tiên về thương nghiệp cho đến ngày nay). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Luân Đôn năm 1764. –871.

Anderson, J. The Bee, or Literary weekly intelligencer. Volume III, Edinburgh, 1791 (*An-đéc-xơn, G*. Con ong, hay Người truyền tin văn học hàng tuần. Tập III. Ê-đin-bớc, 1791). –871.

Anderson, J. Observations on the means of exciting a spirit of national industry; chiefly intended to promote the agriculture, commerce, manufactures, and fisheries, of Scotland. In a series of

letters to a friend. Written in the year 1775. Edinburgh, 1777 (*An-đéc-xơn, G*. Nhận xét về những biện pháp kích thích tinh thần kinh doanh trong nước; chủ yếu là nhằm thúc đẩy nông nghiệp, thương nghiệp, công nghiệp và nghề đánh cá ở Xcốt-len. Trong một loạt những bức thư gửi cho một người bạn. Viết trong năm 1775. Ê-đin-bớc, 1777). –1006.

**Appian*. Rửmische Bỹrgerkriege, Erstes Buch. In: *Appian's von Alexadrien* Rửmische Geschichten, ỹbersetzt von F. Dillneius. Bọdchen VII. Stuttgart, 1830 (*A-pi-en*. Nội chiến ở La Mã. Quyển thứ nhất. Trong cuốn: *A-pi-en ở A-lếch-xan-đri*. Lịch sử La Mã. Bản dịch của Ph. Đin-lê-ni-út. Thiên VII. Stút-gát, 1830). – 1013.

[*Arbuthnot, J.*] An Inquiry into the connection between the present price of provisions, and the size of farms. By a farmer. London, 1773 (*Ác-bớt-nốt, G*. Nghiên cứu về mối quan hệ phụ thuộc giữa giá cả lương thực hiện nay với quy mô các trang trại. Do một người phéc-mi-ê viết, Luân Đôn, 1773). – 449, 474, 477.

**Aristoteles* Ethica Nicomachea. In: *Aristotelis* opera ex recensione I. Bekkeri. Tomus IX. Oxonii, 1837 (*A-ri-xtốt*. Luân lý của Ni-cô-mác. Trong cuốn *A-ri-xtốt.* Tác phẩm. Bản in của I. Bếch-cơ. Tập IX. Ốc-xpho, 1837).–97.

**Aristoteles* De republica libri VIII. In: *Aristotelis* opera ex recensione I. Bekkeri. Tomus X. Oxonii, 1837 (*A-ri-xtốt*. Chính trị (tám quyển). Trong cuốn: *A-ri-xtốt*. Tác phẩm. Bản in của I. Bếch-cơ. Tập X. Ốc-xpho, 1837). – 134, 232, 247.

Ashley, Lord Ten hour's factorybill. The speech in the House of Commons, on Friday, March 15th, 1844. London, 1844 (*Ê-sli*, huân tước. Dự luật về ngày lao động 10 giờ trong các công xưởng. Diễn văn đọc tại Hạ nghị viện, thứ sáu, ngày 15 tháng Ba 1844. Luân Đôn, 1844). –578, 593.

Athenaeus. Deipnosophistarum libri quindecim. Tomus II. Edidit Schweighaeuser. Argentorati, 1802 (*A-tê-nây*. Những cuộc nói chuyện chung quanh bàn tiệc của các nhà bác học, gồm 15 tập. Tập II. Bản in của Svai-gơ-hoi-dơ. Xtơ-ra-xbua, 1802). – 155, 201.

Augier, M. Du crédit public et de son historie depuis les temps anciens jusq'à nos jours. Paris, 1842 (*Ô-gi-ê, M*. Về tín dụng công cộng

và lịch sử của nó từ thời cổ đại đến ngày nay, Pa-ri, 1842). – 1056.

Babbage, Ch. On the economy of machinery and manuafactures. London, 1832. (*Báp-bít-giơ, S*. Về kinh tế của nền sản xuất bằng máy móc và công trường thủ công. Luân Đôn, 1832). –503, 507, 543, 564, 582.

**Bacon, F*. The Essays or counsels civil and moral (*Bê-cơn, Ph*. Khái luận hay những lời khuyên về đạo đức và chính trị). Bản in lần cuối cùng khi tác giả còn sống đã ra đời ở Luân Đôn năm 1625. –1003.

Bacon, F. The Reign of Henry VII. In: *Milton, J.* Britain under Trojan, Roman, Saxon rule. –*More, Th.* England under Richard III. – *Bacon, F*., Lord Verulam. The Reign of Henry VII – Verbatim reprint from Kennet's England, ed. 1719. London, 1870. (*Bê-cơn, Ph.* Triều vua Hen-ri VII. Trong cuốn *Min-tơn, Gi.* Nước Anh dưới thời kỳ thống trị của người Tơ-roa. La Mã và Xác-xơn.- *Mo-rơ, T*. Nước Anh dưới thời Ri-sác III. – *Bê-cơn, Ph.*, nam tước Vê-ru-lam. Triều vua Hen-ri VII. – Được in lại đúng như trong cuốn "Nước Anh" của Ken-nét, xuất bản năm 1719. Luân Đôn, 1870). –1003-1004.

[*Bailey, S.]*A Critical dissertation on the nature, measures, and causes of value; chiefly in reference to the writings of Mr. Ricardo and his followers. By the author of Essays on the formation and publication of opininons. London, 1825 ([*Bây-li*, *X*.] Nghị luận phê phán về bản chất, thước đo và nguyên nhân của giá trị; chủ yếu là căn cứ vào những tác phẩm của ông Ri-các-đô và những người theo ông ta. Do tác giả cuốn "Khái luận về sự hình thành và công bố các ý kiến" viết. Luân Đôn, 1825). -102, 131, 755.

[*Bailey, S*.] Money and its vicissitudes in value; as they affect national industry and pecuniary contracts; with a postscript on joint-stock banks. London, 1837 ([*Bây-li, X*.] Tiền và những biến động trong giá trị của nó; ảnh hưởng của những biến động đó đối với công nghiệp trong nước và những khế ước vay tiền; với bản phụ lục nói về các ngân hàng cổ phần. Luân Đôn, 1837). -83, 860.

Barbon, N. A Discourse concerning coining the new money lighter. In Answer to Mr. Lock's considerations about raising the value of money. London, 1696 (*Bác-bôn, N.* Bàn về việc đúc một loại tiền mới

có trọng lượng nhẹ hơn. Trả lời những ý kiến của ông Lốc-cơ về việc nâng cao giá trị của tiền. Luân Đôn, 1696). -62-65, 196, 217, 219.

Barton, J. Observations on the circumstances which influence the condition of the labouring classes of society. London, 1817 *(Bác-tơn, G.* Những nhận xét về những hoàn cảnh ảnh hưởng đến tình cảnh của các giai cấp cần lao trong xã hội. Luân Đôn, 1817). -888, 944.

Baynes, J. The Cotton trade. Two lectures on the above subject, delivered before the members of the Blackburn literary, scientific and mechanid's institution. Blackburn -

---

* Trong những trường hợp không xác định được một cách chắc chắn là Mác đã sử dụng bản in nào của một tác phẩm, thì ở đây sẽ nêu bản in lần đầu tiên, hoặc nêu ngày tháng và nơi xuất bản.

Tên tác giả của những cuốn sách xuất bản khuyết danh nay đã phát hiện được thì đặt trong dấu móc vuông.

London, 1857 (*Bây-xơ, G*. Nghề buôn bông. Hai bài giảng về vấn đề này, đọc trước các hội viên của Hội văn học, khoa học và cơ khí của Blếch-bớc - Luân Đôn, 1857). -560.

Beccaria. C. Elementi di economia pubblica. In: Scrittori classici italiami di economia politica, Parte moderna. Tomo XI. Milano, 1804 *(Bếch-ca-ri-a. S.* Những yếu tố của khoa kinh tế công cộng. Trong cuốn: Các nhà cổ điển của khoa kinh tế chính trị ở I-ta-li-a. Phần cận đại. Tập XI. Mi-la-nô, 1804). -530.

Beckmann, J. Beytrọge zur Geschichte der Erfindungen. Band I. Leipzig, 1786 (*Bếch-cơ-man, I.* Bàn về lịch sử các cuộc phát minh. Tập I. Lai-pxích, 1786). -612.

Bellers. J. Essays about the poor, manufactures, trade, plantations, and immorality, London, 1699 *(Ben-léc-xơ, G.* Khái luận về những người nghèo, về công nghiệp, thương mại, các đồn điền và tình hình vô đạo đức. Luân Đôn, 1699). -199, 220, 683.

* *Bellers, J.* Proposals for raisimg a college of industry of all useful trades and husbandry. London. 1696 *(Bem-léc-xơ, G.* Những đề nghị về

việc thành lập một trường chuyên nghiệp về tất cả các nghề thủ công có ích và về nông nghiệp. Luân Đôn, 1696. -209, 473, 612, 694, 866.

Bentham, J. Théorie des peines et des récompenses. Par Et. Dumont. Troisième édition. Tome II. Paris, 1826 (*Ben-tam*, G. Thuyết trừng phạt và khen thưởng. Do E. Đuy-mông soạn. In lần thứ ba. Tập II, Pa-ri, 1826). -859.

Berkley, G. The Querist, containing scveral queries, proposed to the consideration of the public. London, 1750 *(Bớc-cli, G.* Người chất vấn. Một số câu hỏi đề ra cho công chúng xem xét. Luân Đôn, 1750). -514.

Bidant. J. N. Du monopole s'établit dans les arts industriels et le commerce, au moyen des grands appareils de fabrication. Deuxième livraison. Du monopole de la fabrication et de laf vente. Paris, 1828 *(Bi-đô, G. N.* Về độc quyền đã được xác lập trong công nghiệp và thương nghiệp, nhờ có những bộ máy sản xuất lớn. Tập hai. Về độc quyền sản xuất và bán. Pa-ri, 1828). -446.

Biese, F. Die Philosophie des Aristoteles, in ihrem inneren Zusammenhange, mit besonderer Berỹcksichtigung des philosophische Sprachgebrauchs, aus dessen Schriften entwickelt. Band II. Berlin, 1842 *(Bi-dơ.Ph.* Triết học của A-ri-xtốt, mối liên hệ nội tại và thuật ngữ của nó. Tập II, Béc-lin, 1842). -586.

Blakey, R. The History of Political literature from the earliest times. Volume II. London, 1855 (*Blây-ki, R.* Lịch sử sách báo chính trị từ thời cổ đại. Tập II, Luân Đôn, 1855). -604.

Blanqui. J. A. Cours d'économie industrielle. Recueilli et annoté par Ad. Blaise, Paris, 1838 - 1839 *(Blăng-ki, G. A.* Giáo trình kinh tế công nghiệp. Do A. Ble-dơ sưu tập và chú thích. Pa-ri, 1838 - 1839). -489.

Blanqui, J. A. Des classes ourières en France, pendant I'année 1848, Paries I et II. In: Petits traités publiés par I'Académie des Sciences morales et politiques, Paris, 1849 (*Blăng-ki, G. A.* Các giai cấp cần lao ở Pháp trong năm 1848. Phần I và II. Trong cuốn: Những bản khái luận nhỏ do Viện khoa học đạo đức và chính trị xuất bản. Pa-ri, 1849).-403.

Block, M. Les théoriciens du socialisme en Allemagne. Extrait du "Journal des Économistes" (numéros de juillet et d'aoỷt 1872). Paris,

1872 (*Blốc, M*. Những nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội ở Đức. Trích ở tờ "Báo của những nhà kinh tế học" (những số trong tháng Bảy và tháng Tám 1872). Pa-ri, 1872).-32.

Boileau, E. Règlemens sur les arts et métiers de Paris, rédigés au XIII siècle, et connus sous le nom du Livre des métiers. Paris, 1837. (*Boa-lô, Ê*. Những quy chế về các nghệ thuật và các nghề thủ công ở Pa-ri, được soạn trong thế kỷ XIII và nổi tiếng dưới tên gọi cuốn Bách nghệ thư. Pa-ri, 1837).-691.

Boisguillebert, P. Le détail de la France. In: économistes financiers du XVIII- siècle. Précédés de notices historiques ur chaque auteur, et accompagnés de commentaires et de notes explicatives, par E. Daire. Paris, 1843 (*Boa-ghin-be, P.* Ngành thương nghiệp bán lẻ ở Pháp. Trong cuốn: Các nhà kinh tế - tài chính của thế kỷ XVIII. Với những chú thích lịch sử về mỗi tác giả và có kèm theo những lời dẫn giải và bình luận của Ơ.Đe-rơ, Pa-ri, 1843).-198.

Boisguillebert, P. Dissertation sur la nature des richesses, de l'argent et des tributs. In: Économistes financiers du XVIII- siècle. Précédés de notices historiques sur chaque auteur, et accompagnés de commentaires et de notes explicatives, par E. Daire. Paris, 1843 (*Boa-ghin-be, P*. Bàn về bản chất của của cải, tiền và thuế. Trong cuốn: Các nhà kinh tế – tài chính của thế kỷ XVIII. Với những chú thích lịch sử về mỗi tác giả và có kèm theo những lời dẫn giải và bình luận của Ơ. Đe-rơ. Pa-ri, 1843).-213.

Boxhorn, M. Z. Institutiones politicae. In: *Boxhorn, M. Z.* Varii tractatus politici. Amstelodami, 1663 (*Bô-xhoóc-nơ, M. D.* Các tổ chức chính trị. Trong cuốn: *Bô-xhoóc-nơ, M. D.* Những khái luận chính trị. Am-xtéc-đam, 1663).-612.

[*Brentato, L.*] Wie Karl Marx citirt. In: "Concordia", 7. Mọrz 1872 ([*Bren-ta-nô, L.*] Các Mác trích dẫn như thế nào. Trong tạp chí "Concordia", ngày 7 tháng Ba 1872).-52, 53.

[*Brentato, L.*] Wie Karl Marx sich vertheidigt. In: "Concordia", 4. Juli 1872, 11. Juli 1872 [*Bren-ta-nô, L.*] Các Mác đã bảo vệ như thế nào. Trong tạp chí "Concordia", ngày 4 tháng Bảy 1872, ngày 11 tháng Bảy 1872).-53-56.

Broadhurst, J. Political ecocomy. London, 1842 (*Brốt-hơ-xtơ, G.* Khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1842).-91.

Brougham, H. An Inquiry into the colonial policy of the european powers. In two volumes. Vol. II. Edinburgh, 1802 (*Brum, H.* Nghiên cứu về chính sách thực dân của các cường quốc châu Âu. Gồm hai quyển. Quyển II. Ê-đin-bớc, 1803).-1054.

[*Brucker, J.*] Théorie, du système animal, leide, 1767 ([*Brúc-nơ, G.*] Học thuyết về giới động vật. Lây-đen, 1767).-869.

Buchanan, D. Inquiry into taxation and commercial policy of Great Britain. Edinburgh, 1844 (*Biu-kê-nen, Đ.* Nghiên cứu về thuế khóa và chính sách thương mại của Anh, Ê-đin-bớc, 1844). –192.

Buchana, D. Observations on the subjects treated of in Dr. Smith's Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. Edinburgh, 1814 (*Biu-kê-nen, Đ.* Nhận xét về những đối tượng được nghiên cứu trong cuốn sách của bác sĩ Xmít "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc". Ê-đin-bớc, 1814).-789.

Buchana, D. Những chú thích trong cuốn: *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. In three volumes. With notes, and an additional volume, by D. Buchanan. Vol I. Edinburgh, 1814 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Gồm ba quyển. Với những chú thích và một tập bổ sung của Đ. Biu-kê-nen. Quyển I. Ê-đin-bớc, 1814). –789.

Buchez, Ph. Et Roux, P. C. Historie parlemaentaire de la révolution franõaise, ou Journal des assemblées nationales, depuis 1789 jusqu'en 1815. T. X. Paris, 1834 (*Buy-sê, Ph.* và *Ru, P.* X. Lịch sử nghị viện của cuộc cách mạng Pháp, hay Nhật ký của các quốc hội, từ 1789 đến 1815. T. X. Pa-ri, 1834).-1031.

Burke, E. A Letter from the Right Honourable Edmund Burke to a Noble Lord, on the attacks made upon him and his pension, in the House of Lords, by the Duke of Bedford, and the Earl of Lauderdale, early in the present sessions of parliament. London, 1796 (*Bớc-cơ, E.* Thư của ngài Ét-mun Bớc-cơ gửi một ngài Huân tước về những lời đả kích của công tước Bét-phớt và bá tước Lô-đéc-đa-lơ tại Thượng nghị

viện đối với ngài đó và khoản lương bổng của ngài đó, đầu phiên họp hiện nay của Nghị viện. Luân Đôn, 1796).-1055

Burke, E. Thoughts and details on scarcity, originally presented to the Right Hon. William Pitt, in the month of November, 1795. London, 1800 (*Bớc-cơ, E.* Những ý kiến và những sự thật về nghèo túng, được đệ trình lúc ban đầu lên Ngài Uy-li-am Pít, tháng Mười một 1795. Luân Đôn, 1800).-308, 347, 469, 1055.

[*Byles. J. B.*] Sophisms of freetrade and popular political economy examined. By a barrister. Seventh edition: with corrections and additions. London, 1850 ([*Bai-xơ, G. B.*] Những ngụy biện của chủ nghĩa tự do thương mại và khoa kinh tế – chính trị phổ thông. Do một luật sư viết. In lần thứ bảy, có sửa chữa và bổ sung. Luân Đôn, 1850). – 397.

Cairnes, J. E. The Slave power: its character, career and probable designs. London, 1862 (*Ken-xơ, G. Ê.* Chế độ chiếm hữu nô lệ: tính chất, con đường và triển vọng có thể có của nó. Luân Đôn, 1862).-294, 390, 482.

Campbell, G. Modern India: a sketch of the system of civil government. To which is prefixed, some account of the natives and native institutions. London, 1852 (*Kem-pơ-ben, G.* Ấn Độ ngày nay: lược khảo về chế độ quản lý dân sự, mở đầu bằng một số tài liệu về dân bản xứ và những thể chế của họ. Luân Đôn, 1852).-520.

Cantillon, Ph. The Analysis of trade, commerce, coin, bullion, banks, and foreign exchanges. Taken chiefly from a manuscript of a very ingenious gentleman deceas'd and adapted to the present situation of our trade and commerce. London, 1759 (*Can-ti-lơn, Ph.* Phân tích nền công nghiệp, thương nghiệp, tiền đúc, tiền thoi, ngân hàng và thị giá hối đoái. Chủ yếu là lấy từ bản thảo của một ngài rất thông minh, hiện đã quá cố, và vận dụng vào tình hình công nghiệp và thương nghiệp hiện nay của chúng ta. Luân Đôn, 1759).-784.

[*Cantillon, R.*] Essai sur la nature du commerce en général. Traduit de l'anglois. In Discours politiques. Tome III. Amsterdam, 1756 ([*Can-ti-lơn, R.*] Khái niệm về bản chất của thương nghiệp nói chung. Dịch từ tiếng Anh. Trong cuốn: Luận văn chính trị. Tập III. Am-xtéc-đam, 1756).-784.

Carey. H. Ch. Essay on the rate of wages: with an examination of the causes of the differences on the condition of the labouring population throughout the word. Philadelphia, 1835 (*Kê-ri, H. S.* Khái luận về mức tiền công, có sự phân tích về nguyên nhân của những sự khác nhau trong tình cảnh của dân cư lao động trên toàn thế giới. Phi-la-đen-phi-a, 1835).-794.

Carey, H. Ch. The Slave trade, domestic and foreign: why it exists, and how it may be extinguished. Philadelphia, 1853 (*Kê-ri, H. S.* Buôn bán nô lệ ở trong nước và ở nước ngoài: tại sao nó tồn tại và làm thế nào để bài trừ nó. Phi-la-đen-phi-a, 1853).-1017, 1041.

Carli, G. R. Chú thích cho tác phẩm: *P. Verri*. Meditazioni sulla economia politica. In Scrittori classic italiani di economia politica. Parte moderna. Tomo XV. Milano, 1804 (*Các-li, G. R.* chú thích cho tác phẩm: *P. Ve-ri*. Những suy nghĩ về khoa kinh tế chính trị. Trong cuốn: Các nhà cổ điển của khoa kinh tế - chính trị ở I-ta-li-a. Phần cận đại. Tập XV. Mi-la-nô, 1804.-478.

Carlyle, Th. Ilias (Americana) in nuce. In: "macmillan's magazine", August, 1863. London and Cambridge (*Các-lai-lơ, T*. I-li-át của Mỹ trong trạng thái phôi thai. Trong: "Macmillan's magazine", tháng Tám 1863. Luân Đôn và Căm-brít-giơ).-375.

Caus, S. de. In: Heronis Alexandrini. Buch von luft-und Wasserkỹnsten. Frankfurt, 1688 (Cô-dơ, X. Đờ. Trong cuốn *Hê-rôn ở A - lếch-xan-đri*. Sách nói về khí thể lực học và thủy lực học. Phran-phuốc, 1688). -545.

Cazenove, J. Notes. In: *Malthus, Th. R.* Definitions in political economy. With a preface, notes, and supplementary remarks by J. Cazenove. London, 1853 (*Kê-dơ-nô-vơ, G.* Chú thích. Trong cuốn: *Man-tút, T. R*. Những định nghĩa trong khoa kinh tế chính trị. Với lời tựa, chú thích và nhận xét bổ sung của G. Kê-dơ-nô-vơ. Luân Đôn. 1853). -802, 841.

[*Cazenove.* J.] Outlines of political economy; being a plain and short view of the laws relating to the production, distribution, and consumption of wealth. London, 1832 ([*Kê-dơ-nô-vơ. G.]* Khái niệm về khoa kinh tế chính trị. Trình bày vắn tắt và đơn giản về những quy

luật của sản xuất, phân phối và tiêu dùng của cải. Luân Đôn. 1832). -296, 462. 738.

Chalmers. Th. On Political economy in connetion with the moral state and moral prospects of society. Second edition. Glasgow, 1832 *(San-mớc-xơ. T.* Bàn về khoa kinh tế chính trị, gắn với tình hình đạo đức và những triển vọng đạo đức của xã hội. In lần thứ hai. Gla-xgô, 1832). -231.

The Character and behaviour of King William. Sunderland. Somers etc, as represented in original letters to the Duke of Shrewsbury, from Somers, Halifax. Oxford, secretary Vernon etc. (Tính tình và thái độ của Vua Uy-li-am, Xơn-đớc-len, Xơ-mơ-đơ, v.v. theo nguyên văn những bức thư của Xơ-mơ-dơ, Hao-li-phắc-xơ, Ốc-xpho, viên thư ký Vớc-nơn. v.v. gửi công tước Srao-xbơ-ri) (bản thảo viết tay). -231.

Cherbuliez. A. Richesse ou pauvreté. Exposition des causes et des effets de la distribution actuelle des richesses sociales. Paris, 1841 (*Séc-duy-li-ê, Ă.* Sự giàu có hay sự nghèo khổ. Trình bày những nguyên nhân và những hậu quả của sự phân phối của cải xã hội hiện nay. Pa-ri, 1841). -272, 278, 824.

[*Child, J.*] A Discourse concerning trade, and that in particular of the East-Indies. London, 1689 ([*Sai-đơn*, *G.*] Bàn về thương nghiệp; nhất là về nền thương nghiệp Đông Ấn. Luân Đôn, 1689). -141.

[*Clement, S.*] A Discourse of the general notions of money, trade, and exchanges, as they stand in relation each to lther. By a merchant. London. 1695 *(CLê-men-tơ, X.* Bàn về những khái niệm chung về tiền, thương nghiệp và thị giá của đồng tiền trong mối quan hệ giữa chúng với nhau. Do một thương nhân viết. Luân Đôn, 1695). -142.

Cobbett, W. A History of the protestant "reformation", in England and Ireland; showing how that event has impoverished that event has impoverished and degraded the main body of the people in those countries. In a series of letters, addressed to all sensibie and just englishmen. London. 1824 (*Cốp-bét, U.* Lịch sử cuộc "cải cách" của đạo Tin lành ở Anh và Ai-rơ-len, chỉ rõ rằng sự kiện đó đã làm cho bộ phận chủ yếu trong dân cư những xứ đó bị bần cùng hóa và thoái hóa như thế nào. Trong một loạt những bức thư gửi cho tất cả những người Anh mẫn cảm và công bằng. Luân Đôn, 1824). -1006.

Colins, J. G. L'économie politique. Source des révolutions et des utopies prétendues socialistes. Tome III. Paris, 1857 (*Cô-lanh, G. G.* Khoa kinh tế chính trị. Nguồn gốc các cuộc cách mạng và những không tưởng gọi là xã hội chủ nghĩa. Tập III. Pa-ri, 1857). -863, 965, 1071.

* *Columbus, C*h. Brief aus Jamaica *(Cô-lông, C.* Thư từ Gia-mai-ca). -200.

Comte, Ch. Traité de législation ou Exposition des lois générales, suivant lesquelles les peuples prospèrent, dépérissent, ou restent stationnaires. Troisième édition. Bruxelles, 1837 *(Công-tơ, S.* Khái luận về pháp chế hay trình bày về các quy luật chung theo đó nhân dân các nước trở nên phồn vinh, suy tàn hay dẫm chân tại chỗ. Bản in lần thứ ba. Bruy-xen. 1837). -1063.

* *Condillac, E. B.* Le commerce er le gouvernement. In: Mélanges d'économie politique. Tome I. Commentaires et notes, par E. Daire et G. Molinari. Paris, 1847 *(Công-đi-i-ắc, Ê. B.* Thương nghiệp và chính phủ. Trong: Tạp lục về khoa kinh tế chính trị. Tập I. Bình luận và chú thích của Ơ. De-rơ và G. Mô-li-na-ri. Pa-ri. 1847). -237-238.

Considerations concerning taking off the bounty on corn exported. In some letters to a friend. London, 1753 (Những suy nghĩ về việc xóa bỏ những khoản thưởng xuất khẩu lúa mì. Những bức thư gửi cho một người bạn. Luân Đôn, 1753). -466.

Considerations on taxes, as they are supposed to affect the price of labour in our manufacturies. In a letter to a friend. London, 1765 (Những suy nghĩ về các thứ thuế, trong chừng mực chúng ảnh hưởng tới giá cả lao động trong các công trường thủ công của chúng ta. Thư gửi một người bạn. Luân Đôn, 1765). Người ta cho rằng tác giả cuốn sách này là G. Ca-nin-hem. -398.

Corbet, Th. An Inquiry intgo the causes and modes of the wealth of individuals; or the Principles of trade and speculation explained. London, 1841*(Coóc-bét, T.* Nghiên cứu về những nguyên nhân giàu có và phương thức làm giàu của các cá nhân; hay giải thích về những nguyên lý của thương nghiệp và đầu cơ. Luân Đôn, 1841). -288, 831.

Corbon, A. De l'euseignement professionnel. Seconde édition. Paris, 1860 (Coóc-bông, A. Về việc dạy nghề. Bản in lần thứ hai, Pa-ri,

1860). -693.

* *Courcelle*-Seneuil, *J. G.* Traité théorique et pratique des entreprieses industrielles, commerciales et agricoles ou Manuel des affaires. Deuxième édition. Paris, 1857 (*Cuốc-xen Xa-nơi, G.G.* Khái luận lý luận và thực tiễn về các xí nghiệp công nghiệp, thương mại và nông nghiệp, hay Sách giáo khoa về công việc kinh doanh. Bản in lần thứ hai, Pa-ri, 1857). -344, 843.

The Currency theory reviewed; in a letter to the Scottish people. By a banker in England. Edinburgh, 1845 (Thuyết lưu thông tiền tệ. Thư của một chủ ngân hàng ở Anh gửi nhân dân Xcốt-len. Ê-din-bớc, 1845). -210-212.

* *Cuvier, G.* Discours sur les révolutions de la surface du globe. Rédigés par Hoefer. Paris, 1863 (*Quy-vi-e, G.* Bàn về những sự biến đổi của bề mặt địa cầu. Do Ơ-phe biên tập. Pa-ri, 1863). -726.

* *Darwin, Ch.* On the origin of species by means of natural selection, or the Preservation of favoured races in the struggle for life. London, 1859 *(Đác-uyn. S.* Bàn về nguồn gốc các loài qua con đường đào thải tự nhiên, hay sự bảo tồn các giống trong cuộc đấu tranh để sinh tồn. Luân Đôn, 1859). -494, 496.

Daumer, G. F. Die Geheimnisse des christlichen Alterthums. Hamburg, 1847 *(Dau-mơ, G. Ph.* Lễ thánh trong thời cổ đại Cơ-đốc giáo, Hăm-buốc, 1847).-421.

A Defence of the land-owners and farmers of Great Britain. London, 1814 (Bảo vệ những kẻ sở hữu ruộng đất và những phéc-mi-ê của Anh. Luân Đôn, 1814). -786.

[*Defoe, D.]* An Essay upon public credit. The third edition. London, 1710 *([Đê-phô, Đ.]* Khái luận về tín dụng công cộng. Bản in lần thứ ba. Luân Đôn, 1710). -213.

De Quincey, Th. The Logic of political economy. Edinburgh and London, 1844 (*Đờ Quyn-xi,* T. Lô-gích của khoa kinh tế chính trị. Ê-đin-bớc và Luân Đôn, 1844). -570.

De Roberty, E. "Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie von Karl Marx. Hamburg, 1867, In: "La Philosophie positive. Revue" N^0 3, November - Décembre 1868 *(Đờ-béc-ti, E.* "Các Mác, "Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị". Hăm-buốc, 1867". Trong tạp chí "La Philosophie positive. Revue", số 3. Tháng Mười một - tháng Chạp 1868). -32.

* *Descartes, R.* Discours de la méthode pour bien conduire sa raison, et chercher la vérité dans les sciences *(Đê-các-tơ, R.* Bàn về phương pháp nhằm hướng dẫn lý trí được tốt và tìm chân lý trong các khoa học). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Lây-đen năm 1637. -562.

Destutt de Tracy, A. L. C. Eléments d'idéologie. V-e et V-e Parties. Traité de la vdlonté et de ses effets. Paris, 1826 (*Đe-xtuýt đờ Tơ-ra-xi, A. L. C.* Những yếu tố của hệ tư tưởng. Phần IV và V. Khái luận về ý chí và hiệu quả của nó., Pa-ri, 1826). Năm 1823, phần IV của cuốn "Những yếu tố của hệ tư tưởng" đã được xuất bản ở Pa-ri thành một cuốn riêng dưới nhan đề "Traité d'économie politique" (Khái luận về khoa kinh tế chính trị"). -237, 246, 473, 476.

Dietzgen, J. "Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie von Karil Marx. Hamburg, 1867" In: "Demokratisches Wochenblatt" N^{o}N° 31, 34, 35, 36, 1868 (*Đít-xơ-ghen, I.* "Các Mác. "Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị". Hăm-buốc, 1867). Trong báo: "Demokratisches Wochenblatt" số 31, 34, 35, 36 năm 1868). - 31.

* *Diodorous Siculus.* Historische Bibliothek, ỹbersetzt von J. F. Wurm. Bọndchen I-XIX. Stuttgart, 1828-1840, Erstes Buch. Drittes Buch (*Đi-ô-đo ở Xi-xin.* Tủ sách lịch sử do I. Ph. VGuốc-mơ dịch. Các tập I-XIX. Stút-gát, 1828 - 1840. Quyển thứ nhất. Quyển thứ ba). -217, 348, 493, 533, 724.

A Discourse of the necessity of encouraging mechanic industry. London, 1690 (Bàn về sự cần thiết phải khuyến khích nền công nghiệp cơ khí. Luân Đôn, 1690). -398-399.

Ducpetiaux, Ed. Budgets économiques des classes ouvrières en Belgique. Subsistances, salaires, population. Bruxelles, 1855 *(Đuy-pe-xi-o, Ê.* Ngân sách kinh tế của các giai cấp cần lao ở Bỉ. Tư liệu sinh hoạt, tiền công, dân số. Bruy-xen, 1855). -941-943.

*Duffy. G.*The Land law of Vietoria (Australia). London. 1862 *(Đáp-phi, G.* Luật ruộng đất của xứ Vích-tô-ri-a (Ô-xtơ-rây-li-a, Luân Đôn, 1862). -1073.

Dunning, T. J. Trades' Unions and strikes. London, 1860 (*Đơn-ninh, T. G.* Tổ quốc công liên và bãi công. Luân Đôn, 1860). -778,782-783.

Dupont de Nemours, P. S. Maximes du docteur Quesnay, ou Réssumé de ses princinpes d'économie sociale. In: Paris, 1846 *(Đuy-pông đờ Nơ-mua, P. X.* Những luận điểm của bác sĩ Kê-nê, hay Tóm tắt những nguyên lý của ông ta về kinh tế xã hội. Trong cuốn: Phái trọng nông. Với bài mở đầu và những lời bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần I. Pa-ri, 1846). -167.

Eden, F. M. The State of the Poor: or, an History of the labouring classes in England, from the conquest to the present period. In three volumes. London, 1797. (*I-đơn, Ph. M.* Tình cảnh của người nghèo, hay Lịch sử các giai cấp cần lao Anh, từ thời kỳ chinh phục cho đến ngày nay. Gồm ba quyển. Luân Đôn, 1797). -686, 847.

* *Engels, F.* Die englische Zehnstundenvbill. In: "Neue Rheinische Zeitung. Politisch-ửkonomische Revue", N° 4, 1850 (*Ăng-ghen, Ph.* Đạo luật 10 giờ của nước Anh. Trong tạp chí "Neue Rheinische Zeitung. Politisch-ửkonomische Revue", số 4, 1850). -426, 439.

* *Engels, F.* Die Lage der arbeitenden Klasse in England. Nach eigner Anschauung und authentischen Quellen. Leipzig, 1845. *(Ăng-ghen, Ph.* Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh. Theo những sự quan sát của bản thân và những nguồn đáng tin cậy. Lai -pxích, 1845). -354, 361, 373, 392, 575, 605-608, 635, 854.

* *Engels, F.* Umrisse zu einer Kritik der Nationaloeconomie. In: "Deutsch-Franzửsische Jahrbỹcher" herausgegeben von Arnold Ruge und Karl Marx. 1-ste und 2-te Lieferung. Paris, 1844 *(Ăng-ghen, Ph.* Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị. Trong tạp chí: "Deutsch-Franzửsische Jahrbỹcher, do Ác-nôn Ru-ghê và Các Mác xuất bản. Tập một và tập hai. Pa-ri, 1844). -119, 229, 246.

Ensor, G. An Inquiry concerning the population of nations: containing a refutation of Mr. Malthus's Essay on population. London,

1818 (*En-xo, G.* Nghiên cứu về nhân khẩu các nước; bác bỏ cuốn "bàn về nhân khẩu" của ông Man-tút. Luân Đôn, 1818). -1017.

An Essay on credit and the bankrupt act. London, 1707 (Bàn về tín dụng và các đạo luật về phá sản. Luân Đôn, 1707). -205.

An Essay on the political economy of nations: or, a View of the intercourse of countries, as influencing their wealth. London, 1821 (Khái luận về khoa kinh tế chính trị của các nước, hay Mối liên hệ giữa các nước với tư cách là một nhân tố ảnh hưởng đến sự giàu có của họ. Luân Đôn, 1821). -298, 447.

An Essay on trade and commerce: containing observations on taxes, as they are supposed to affect the price of labour on our manufactories. By the author of Considerations on taxes. London, 1770 (Bàn về công nghiệp và thương mại, với những nhận xét về thuế khóa trong chừng mực giả định rằng chúng ảnh hưởng tới giá cả của lao động trong nền công nghiệp của chúng ta. Do tác giả cuốn "Những suy nghĩ về thuế khóa" viết. Luân Đôn, 1770). Người ta cho rằng người viết cuốn sách này là G. Ca-nin-hem. -342, 344, 400-402, 534, 768, 846, 867.

Essay on political economy; in which are illustrated the principal causes of the present national distress. London, 1830 (Bàn về khoa kinh tế chính trị, trong đó chỉ rõ những nguyên nhân chủ yếu của tai nạn hiện nay ở trong nước. Luân Đôn, 1830). -745.

Evans, N. H. Our old nobility. By noblesse oblige. Second edition. London, 1879 *(Ê-van-xơ, N. H.* Giới quý tộc cũ của chúng ta. Viết bởi người mà địa vị bắt buộc phải làm. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1879). -824.

Faulhaber, J. Mechanische Verbesserung einer alten Roszmÿhlen welche vor diesem der kŭnigl. Ingenieur Aug. Ramellus an Tag geben. Ulm, 1625 (*Phau-lơ-ha-bơ, I.* Cải tiến về mặt cơ khí chiếc máy xay cũ do ngựa kéo, mà kỹ sư Ô-gu-xtơ Ra-me-li-út của nhà vua đã chế tạo. Un-mơ, 1625). -544.

Fawcett, H. The Economic position of the british labourer, Cambridge and London, 1865 *(Phao-xét, H.* Hoàn cảnh kinh tế của người công nhân Anh. Căm-brít-giơ và Luân Đôn, 1865). -788, 861.

* *Ferguson, A.* An Essay on the history of civil society. Edinburgh, 1767 (*Phéc-quy-xơn, A.* Khái luận về lịch sử xã hội công dân. Ê-đin-bớc, 1767). -514, 525, 527.

Ferrier, F. L. A. Du gouvernement considéré dans ses rapports avec le commerce. Paris, 1805 *(Phe-ri-ê, Ph. L. Ô.* Bàn về chính phủ trong mối quan hệ giữa nó với thương nghiệp. Pa-ri, 1805). -99.

Fielden, J. The Curse of the factory system; or, a Short account of the origin of factory cruelties. London, 1836 *(Phin-đen, G.* Hệ thống công xưởng đáng nguyền rủa, hay Tóm tắt về nguồn gốc của những sự độc ác trong công xưởng, Luân Đôn, 1836). -580, 592, 1053.

[*Fleetwood, W*.] Chronicon preciosum: or, an Ac count of english money, the price of corn, and other commodities, for the last 600 years. London, 1707 (*[Phlít-út, U.]* Biên niên sử về giá cả, hay Báo cáo về đồng tiền nước Anh, giá cả ngũ cốc và những hàng hóa khác trong 600 năm gần đây. Luân Đôn, 1707). -395.

Fleetwood. W. Chronicon preciosum: or, an Account of english gold and silver money; the price of corn and other commodities, for six hundred years last past. London, 1745 *(Phlít-út, U.* Biên niên sử về giá cả, hay Báo cáo về tiền vàng và tiền bạc của Anh, về giá cả của ngũ cốc và những hàng hóa khác trong 600 năm gần đây. Luân Đôn, 1745). -397.

Fonteret, A. L. Hygiène physique et moral de l'ouvrier dans les grandes villes en général et dans la ville de Lyon en particulier. Paris, 1858 *(Phông-tơ-rê, A. L.* Vệ sinh về mặt thể chất và tinh thần của người công nhân trong các thành phố lớn nói chung, và trong thành phố Ly-ông nói riêng. Pa-ri, 1858). -527.

[*Forbonnais, F. V*.] Éléments du commerce. Seconde Partie. Nouvelle édition. Leyde, 1766 *([Phoóc-bôn-nơ, Ph. V.]* Những yếu tố của thương nghiệp. Phần thứ hai. Bản in mới. Lây-đen, 1766). -142.

[*Forster, N*.]] An Inquiry into the causes of the present high price of provisions. London, 1767*([Pho- xtơ, N.]* Nghiên cứu về nguyên nhân của những giá cả cao hiện nay của lương thực. Luân Đôn, 1767).- 401, 612, 725, 1010.

[*Forstescue, J.* De laudibus legum Angliae (*Pho-te-xki-u, G.* Về tính ưu việt của luật pháp Anh). Xuất bản lần đầu tiên năm 1537. - 1000.

Fourier, Ch. La fausse industrie morcelée, répugnante, mensongère, et l'antidote, l'industrie naturelle, combinée, attrayante, véridique, donnant quadruple produit *(Phu-ri-ê, S.* Hoạt động kinh doanh giả, phân tán, đáng ghê tởm, dối trá, và phương thuốc giải độc chống lại nó, hoạt động kinh doanh tự nhiên, phối hợp, hấp dẫn, chân chính, đem lại một kết quả gấp bốn lần). Bản in lần thứ nhất được xuất bản tại Pa-ri năm 1835 - 1836. -611.

* *Fourier, Ch.* Le nouveau monde industriel et sociétaire *(Phu-ri-ê, S.* Thế giới mới công nghiệp và hiệp hội). Bản in lần thứ nhất xuất bản tại Pa-ri năm 1829. -611.

Franklin, B. A Modest inquiry into the nature and necessity of a paper currency. In: The Works of *B. Franklin.* By Sparks. Volume II. Boston, 1836 *(Phran-clin, B.* Một công trình nghiên cứu khiêm tốn về bản chất và sự cần thiết của tiền giấy. Trong cuốn: Những tác phẩm của *B. Phran-clin.* Do Xpác-xơ xuất bản. Tập II. Bô-xtơn, 1836).-85.

Franklin. B. Positions to be examined, concerning national wealth. In: The Works of *B. Franklin.* By Sparks. Volume II. Boston, 1836 *(Phran-clin, B.* Những vấn đề về của cải quốc dân cần phải được nghiên cứu. Trong cuốn: Những tác phẩm của *B. Phran-clin.* Do Xpác-xơ xuất bản. Tập II. Bô-xtơn, 1836). -247.

Freytag, G. Neue Bilder aus dem Leben des deutschen Volkes. Leipzig, 1862 *(Phrây-tắc, G.* Những cảnh tượng mới trong đời sống của nhân dân Đức. Lai-pxích, 1862). -1027-1029.

Fullarton, J. On the regulation of currencies; being an examination of the principles, on which it is proposed to restrict, within certain fixed limits, the future issues on credit of the Bank of England, and of the other banking establishments throughout the country. Second edition with corrections and additions. London, 1845 (*Phu-lắc-tơn, G.* Bàn về việc điều tiết các phương tiện lưu thông; phân tích các nguyên lý làm cơ sở cho đề nghị hạn chế trong những giới hạn cố định nào đó, những khoản phát hành sau này của ngân hàng Anh và những ngân hàng khác ở trong nước. Bản in lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung. Luân Đôn, 1845). -195, 214, 219.

Galiani, F. Della moneta. Libro I-V. In: Scrittori classici italiani di econemia politica. Parte moderna. Tomi III-IV, Milano, 1803 *(Ga-li-a-ni, Ph.* Bàn về tiền tệ. Các quyển I - V. Trong bản in: Các nhà cổ điển của khoa kinh tế chính trị ở I-ta-li-a. Phần cận đại. Các tập III-IV. Mi-la-nô, 1803). - 118, 140, 142, 154, 231, 237, 458, 906.

Ganilh, Ch. Des systèmes d'économie politique, de la valeur com parative de leurs doctrines, et de celle qui paraợt la plus favorable aux progrès de la richesse. Seconde édition. Tomes I-II. Paris, 1821*(Ga-nin. S.* Bàn về những hệ thống kinh tế chính trị, về giá trị so sánh của các học thuyết của những hệ thống đó, và về học thuyết thuận lợi nhất cho sự tăng tiến của cải. Bản in lần thứ hai. Các tập I - II. Pa-ri, 1821). -99, 260, 639.

Ganilh, Ch. La théorie de l'économie politique. Tomes I-II, Paris, 1815 *(Ga-nin, S.* Lý luận của khoa kinh tế chính trị. Các tập I-II. Pa-ri, 1815). -268.

[*Garnier, G.]* Abrégé élémentaire des principes de l'ésconomie politique. Paris, 1796 ([*Gác-ni-ê, G.]* Tóm tắt những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Pa-ri, 1796). -780.

Garnier. G. Notes du traducteur. In: *Smith, A.* Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations; par G. Garnier. Tome V. Paris, 1802 *(Gác-ni-ê, G.* Những chú thích của người dịch. Trong cuốn: A.Xmít. "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các quốc gia".Bản dịch mới, có chú thích và nhận xét của G. Gác-ni-ê. Tập V. Pa-ri, 1802). -527.

Gaskell, P. The Manufacturing population of England, its moral, social, and physical conditions, and the changes which have arisen from the use of steam machinery; with an examination of infant labour. London, 1833 *(Ga-xken, P.* Dân cư công nghiệp của Anh, điều kiện tinh thần, xã hội và thể chất của họ, và những sự biến đổi do việc sử dụng các máy hơi nước gây ra; cùng với sự phân tích về lao động của trẻ em. Luân Đôn, 1833). -623, 634.

Genovesi, A. Lezioni di economia civile. In: Scrittori classici italianni di economia politica, Parte Moderna. Tomi VII-IX. Milano, 1803 (*Giê-nô-ve-di. A*. Những bài giảng về kinh tế dân sự. Trong cuốn:

các nhà cổ điển của khoa kinh tế chính trị ở I-ta-li-a. Phần cận đại. Các tập VII – IX. Mi-la-nô, 1803). -231.

Geoffroy. Saint-Hilaire, E. Notions sythétiques, historiques et physiologiques de philosophie naturelle, Paris *(Giốp-phroa Xanh Hi-le, Ê.* Những khái niệm tổng hợp, lịch sử và sinh lý của triết học tự nhiên. Pa-ri, 1838). -1035.

Gisborne, Th. An Inquiry into the duties of men in the higher and middle classes of society in Great Britain. The second edition. In two volumes. Vol. II. London, 1795 *(Gi-x bớc-nơ, T.* Nghiên cứu về nghĩa vụ của những người ở trong các giai cấp bên trên và giai cấp trung sản ở Anh. Bản in lần thứ hai, gồm hai quyển. Quyển II. Luân Đôn, 1795). -1035.

[*Gray. J.*] The Essential priciples of the wealth of nations, illustrated, in opposition to some false doctrines of Dr. Adam Smith, and others. London, 1799 *([Grây, G.]* Những nguyên lý cơ bản của sự giàu có của các dân tộc, được trình bày ngược với một số luận điểm sai lầm của bác sĩ A-đam Xmít và những tác giả khác. Luân Đôn, 1797). -241.

[*Greg, R. H.]* The Factory question, considered in relation to its effects on the health and morals of those employed in factories. And the "ten hours bill", in relation to its effects upon the manufactures of England, and those of foreign countries, London, 1837 *([Grếch, R. H.]* Vấn đề công xưởng, xét về phương tiện ảnh hưởng của nó đối với sức khỏe và đạo đức của những người làm trong công xưởng. Và bản "đạo luật 10 giờ" xét về phương diện những ảnh hưởng của nó đối với nền công nghiệp nước Anh và những nước ngoài. Luân Đôn, 1837). -426.

Gregoir, H. Les typographes devant le tribunal correctionnel de Bruxelles. Bruxelles 1856 (*Grê-goa, H*. Công nhân nhà in trước tòa án cải tạo ở Bruy-xen. Bruy-xen, 1856). -785.

* *Grove, W, R.* The Correlation of physical forces. Fifth edition. Followed by a discourse on continuity. London, 1867 *(Grâu-vơ , U. R.* Quan hệ giữa các lực vật lý. In lần thứ năm. Kèm theo một bản trình bày về sự liên tục. Luân Đôn, 1867). -743.

Gỹlich, G. Geschichtliche Darstellung des Hand els, der Gewerbe und des Ackerbaus der bedeutendsten handeltreibenden Staaten unserer zeit. Bọnde I-II. Jena, 1830 *(Guy-lích, G.* Trình bày có tính chất lịch sử về nền thương nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp của các quốc gia thương nghiệp quan trọng nhất trong thời đại chúng ta. Các tập I - II. I-ê-na, 1830). -24, 1036.

Haller, C. L. Restauration der Staats – Wissenschafl oder Theorie des natỹrlich-geselligen Zustands der Chimọre des kỹnslich-bỹrgerlichen entgegengesezt (*Ha-le, C. L.* Sự phục hồi lại khoa hồi lại khoa học về nhà nước, hay Học thuyết về trạng thái xã hội - tự nhiên, đối lập lại với cái ảo tưởng về trạng thái công dân giả tạo). Bản in lần thứ nhất ra đời trong những năm 1816 – 1834.- 562.

Hamm, W. Die landwirtschaftlichen Gerọthe und Maschinen Englands. Zweite, umgearbeitete und bedeutend vermehrle Auflage. Braunschweig, 1856 (*Ham, V*. Những nông cụ và máy móc nông nghiệp ở Anh. Bản in lần thứ hai, được soạn lại và bổ sung rất nhiều. Brao-svai-gơ, 1856). –712.

Hanssen, G. Die Aufhebung der Leibeigenschaft und die Umgestaltung der gutscherrlich-bọuerlichen Verhọltnisse ỹberhaupt in den Herzogthỹmern Schleswig und Holstei. St. Petersburg, 1816 (*Han-xen, G*. Việc thủ tiêu chế độ nông nô và cải tổ những mối quan hệ giữa địa chủ và nông dân nói chung ở các quận Slê-dơ-vích và Hôn-stai-nơ. Xanh Pê-téc-bua, 1861).-352, 366.

Harris, J. Concerning happiness, a dialogue. In: *Harris. J.* Three treatises. The third edition revised and corrected. London, 1772 (*Ha-rít, G.* Đối thoại về hạnh phúc. Trong cuốn: *Ha-rít, G.* Ba bài khái luận. Bản in lần thứ ba, có xem lại và sửa chữa. Luân Đôn, 1772).-530.

Harris, J., first Earl of *Malmesbury*. Diaries and correspondence, containing an account of his missions to the courts of Madrid, Frederick the Great, Catherine the Second, and at the Hauge; and of his special missions to Berlin, Brunswick, and the French Republic. Volumes. I-IV. Second edition. London, 1845 (*Ha-rít, G.,* bá tước đệ nhất đẳng ở *Man-xbơ-ri*. Nhật ký và thư tín, gồm có bản báo cáo về những công cán của ông ta ở các triều đình Ma-đrít, Phri-đrích Đại đế, Ê-ca-tê-ri-na đệ nhị, và ở La Hay; và về những công cán đặc biệt của

ông ta ở Béc-lin, Brao-svai-gơ, và nước cộng hòa Pháp. Quyển I – IV. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1845).-530.

Harrison, W. The Description of England. In: The first and second volumes of Chronicles, first collected and published by R. Holinshed, W. Harrison, and others. London, 1587 (*Ha-ri-xơn, U.* Mô tả nước Anh. Trong: Tập một và hai của cuốn Ký sự, lần đầu tiên do R. Hô-lin-sét, U. Ha-ri-xơn và những người khác sưu tập và công bố. Luân Đôn, 1587).-1002, 1024, 1033.

Hassall, A. H. Adulteratons detected or Plain instructions for the discovery of frauds in food and medicine. Second edition. London, 1861 (*Hát-xen, A. H.* Những sự làm giả bị khám phá, hay Những điều hướng dẫn đơn giản để phát hiện những sự làm giả thức ăn và thuốc men. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1861).-261.

* *Hegel, G. W. F.* Encyclopọdie der philosophischen Wissenschaften im Grundrisse. Theil I. Die Logik. Werke. Band VI. Berlin, 1840. (*Hê-ghen, G. V. Ph.* Từ điển bách khoa triết học dưới dạng khái luận tóm tắt. Phần I. Lô-gích. Tác phẩm. Tập VI. Béc-lin, 1840).-268, 383.

* *Hegel, G. W. F.* Grundlinien der Philosophe des Rechts. Werke. Zweite Auflage. Band VIII. Berlin, 1840 (*Hê-ghen, G. V. Ph.* Những nguyên lý của triết học pháp quyền. Tác phẩm. Bản in lần thứ hai. Tập VIII. Béc-lin, 1840).-75, 142, 528, 830.

* *Hegel, G. W. F.* Wissenschaften der Logik. Werke. Zweite Auflage, Bọnde III, IV, V. Berlin, 1840 (*Hê-ghen, G. V. Ph.* Khoa lô-gích. Tác phẩm. Bản in lần thứ hai. Các tập III, IV, V. Béc-lin, 1841).-449.

* *Hobbes, Th.* Leviathan, or the Matter, form and power of a commonwealth ecclesiastical and civil. In: The english works of Thomas Hobbes; now first collected and edited by Molesworth. Vol. III. London, 1839 (*Hốp-xơ, T.* Lê-vi-a-tan, hay Thực chất, hình thức và quyền lực của một nhà nước giáo hội và dân sự. Trong cuốn: Những tác phẩm của Tô-mát Hốp-xơ bằng tiếng Anh, do Môn-xơ-uốt sưu tập và xuất bản lần đầu tiên. Tập III. Luân Đôn, 1839). –255, 517.

[*Hodgskin, Th.*] The Natural and artifical right of property contrasted. London, 1832 ([*Hốt-xkin. T.*] Quyền tự nhiên và nhân tạo về

sở hữu trong sự đối lập giữa chúng với nhau. Luân Đôn, 1832).-1062.

[*Hodgskin, Th.*] Labour defended against the claims of capital; or, the Unproductiveness of capital proved. With reference to the present combinations among journeymen. By a labourer. London, 1825. ([*Hốt-xkin, T.*]) Bảo vệ lao động chống lại những đòi hỏi của tư bản, hay Chứng minh tính chất không sản xuất của tư bản. Với những nhận xét về những tổ chức hiện nay của công nhân làm thuê. Do một công nhân viết. Luân Đôn, 1825).-515, 810.

* *Hodgskin, Th.* Popular political economy. Four lectures delivered at the London Mechanics' Institution. London, 1827 (*Hốt-xkin, T.* Kinh tế chính trị học phổ thông. Bốn bài giảng đọc tại trường cơ khí ở Luân Đôn. Luân Đôn, 1827).-492, 512, 757.

Holinshed, R. The Description of England – Xem *Harrison, W*. The Description of England.

Hopskins, Th. On rent of land, and its influence on subsistence and population; with observations on the operating causes of the condition of the labouring classes in various countries. London, 1828 (*Hốp-kin-xơ, T.* Về địa tô và ảnh hưởng của nó đối với tư liệu sinh hoạt và dân cư; kèm theo những nhận xét về những nguyên nhân ảnh hưởng tới tình cảnh của các giai cấp cần lao trong các nước khác nhau. Luân Đôn, 1828).-310.

[*Horne, G.*] A Letter to Adam Smith LL. D. on the life, death, and philosophy of this friend David Hume. By one of the people called christians. The fourth edition. Oxford, 1784 ([*Hoóc-nơ, G.*] Thư gửi A-đam Xmít, tiến sĩ khoa luật, về cuộc đời, cái chết, và triết học của bạn ông ta. Đa-vít Hi-um. Viết bởi một trong những người gọi là giáo dân. Bản in lần thứ tư. Ốc-xpho, 1784).-870.

Horner, L. Letter to Mr. Senior. In: *Senior*, N. W. Letters on the factory act, as it affects the cotton manufacture, To which are appended, a Letter to Mr. Senior from L. Horner, and Minutes of a conversation between Mr. E. Ashworth, Mr. Thomson and Mr. Senior. London, 1837 *(Hoóc-nơ, L.* Thư gửi ông Xê-ni-o. Trong cuốn: *Xê-ni-o, N.U*. Những bức thư về ảnh hưởng của đạo luật công xưởng đối với ngành công nghiệp bông vải sợi. Phụ lục: Thư của L. Hoóc-nơ gửi ông

Xê-ni-o và Biên bản cuộc nói chuyện giữa ông E. A-sơ-uốt, ông Tom-xơn và ông Xê-ni-o. Luân Đôn, 1837). -331.

Horner. L. Suggestions for amending the factory acts to enable the inspectors to prevent illegal working, now become very prevalent. In: Factories regulation acts. Ordered, by the house of Commons, to be printed, 9 August 1859 *(Hoóc-nơ, L.* Những đề nghị về việc cải tiến đạo luật công xưởng, để cho các viên thanh tra có thể ngăn chặn thứ lao động không hợp pháp hiện đang phổ biến rộng rãi. Trong cuốn: Các đạo luật công xưởng. Được công bố theo quyết định của Hạ nghị viện ngày 9 tháng Tám 1859). -356, 430.

Houghton. J. Husbandry and trade impro'd: being a collection of many valuable materials relating to corn, cattle, coals, hops, wool, etc. Volumes I-IV, London, 1727 - 1728 *(Hau-tơn, Gi.* Cải tiến nông nghiệp và thủ công nghiệp; tập tài liệu quý giá về việc sản xuất ngũ cốc, về ngành chăn nuôi, ngành khai thác than, về việc thu hoạch hu-bơ-lông, cắt lông cừu, v.v.. Các tập I - IV. Luân Đôn. 1727 - 1728). -612.

Howitt, W. Colonization and christianity: a popular history of the treatment of the natives by the europeans in all their coloines. London, 1838 (*Hau-ít, U.* Chế độ thực dân và đạo Cơ-đốc: lịch sử phổ thông về sự đối xử của người châu Âu đối với dân bản xứ ở trong các thuộc địa của họ. Luân Đôn, 1838). -1044.

* *Hume, D*. Essays and treatises on several subjects. In two volumes. A new edition. London, 1764 *(Hi-um, Đ.* Khái luận và lý giải về nhiều vấn đề. Gồm hai tập. Bản in mới. Luân Đôn, 1764). -188.

Hutton. *Ch*. A Course of mathematics (*Hát-tơn, S.* Giáo trình toán học). Bản in lần thứ nhất ra đời trong những năm 1798 - 1801. -537.

* *Huxley, Th. H.* Lesson in elementary physiology. London, 1866 *(Hớt-xly, T. H.* Những bài giảng về sinh lý học phổ thông, Luân Đôn, 1866). -686.

The Industry of nations, part II. A Survey of the existing state of arts, machines, and manufactures. London, 1855 (Công nghiệp các dân tộc, phần II. Điểm qua về tình hình hiện nay của các nghề thủ công, các máy móc và ngành sản xuất công nghiệp. Luân Đôn, 1855). -555.

An Inquiry into the connection between the present price of provisions, and the size of farms. - xem [*Arbuthnot, J.*] An Inquiry into the connection between the present price of provisions, and the size of farms.

An Inquiry into those principles, respecting the nature of demand and the necessity of consumption, lately advocated by Mr. Malthus, from which it is concluded, that taxation and the maintenance of unproductive consumers can be conductive to the progress of wealth. London, 1821 (Nghiên cứu về những nguyên lý gần đây dược ông Man-tút bảo vệ, về bản chất của số cung và sự cần thiết của tiêu dùng, và từ những nguyên lý đó, ông ta rút ra kết luận nói rằng thuế khóa và việc nuôi những người tiêu dùng không sản xuất có thể góp phần làm tăng thêm sự giàu có. Luân Đôn, 1821). -244, 260, 629, 840, 856.

Isocraris. Busiris *(I-dô-crát.* Buy-di-rít). -533.

Jacob, W. An Historical inquiry into the production and consumption of the precious metals. In two volumes. London, 1831 *(Giây-cốp, U.* Nghiên cứu lịch sử sản xuất và tiêu dùng các kim loại quý. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1831). -69.

Jacob, W. A Letter to S. Whitbread, being a sequel to considerations on the protection required by British agriculture. London, 1815 *(Giây-cốp, U.* Thư gửi X. Uýt-brết, nhân cuộc thảo luận về các biện pháp thuế quan bảo hộ mà nền công nghiệp nước Anh đòi hỏi. Luân Đôn, 1815). -325.

* *Jones, R.* An Essay on the distribution of wealth, and on the sources of taxation. Part I.-Rent. London, 1831 (*Giôn-xơ, R.* Bàn về sự phân phối của cải và về những nguồn thuế khóa. Phần I.- Địa tô. Luân Đôn, 1831). -477.

* *Jones, R.* An Introductory lecture on political economy, delivered at King's college, London, 27th February, 1833. To which is added a syllabus of a course of lectures on the wages of labour. London, 1833 *(Giôn-xơ, R.* Bài giảng nhập môn về khoa kinh tế chính trị đọc tại trường đại học Hoàng gia ở Luân Đôn ngày 27 tháng Hai 1833. Có kèm thêm bản tóm tắt giáo trình các bài giảng về tiền công. Luân Đôn, 1833). -890.

* *Hones, R.* Text-book of lectures on the political economy of nations. Hertford, 1852 *(Giôn-xơ, R.* Những bài giảng về khoa kinh tế chính trị của các dân tộc. Hác-phoóc, 1852). -449, 466, 484, 803, 829, 843, 844.

Kopp, H. Die Entwickelung der Chemie in der neueren Zeit. Mỹnchen, 1871 - 1874 *(Cốp, H.* Sự phát triển của hóa học hiện nay. Muyn-sen, 1871 - 1874). -450.

Laborde, A, De l'esprit d'association dans tous les intérêts de la communauté. Paris, 1818 (*La-bóc-dơ, A.* Về tinh thần hợp hội trong tất cả mọi lợi ích của cộng đồng. Pa-ri, 1818). -751.

Laing, S. National distress: its causes and remedies. London, 1844 (*Len-gơ, X.* Tai họa của dân tộc; nguyên nhân của nó và những phương thuốc cứu chữa. Luân Đôn, 1844). -296.

Lancellotti, S. L'Hoggidi overo gl'ingegni non inferiori a'passati. Parte seconda. Venetia, 1658 *(Lan-xen-lốt-ti, X.* Thời đại hiện nay, hay Những trí tuệ không kém gì trí tuệ của thời quá khứ. Phần hai. Vơ-ni-dơ, 1658). -612.

Lansalle, F. Die Philosophie Herakleitos des Dunklen von Ephesos. Band I. Berlin, 1858 *(Lát-xan, Ph.* Triết học của Hê-ra-clít, kẻ tăm tối ở Ê-phe-xơ. Tập I, Béc-lin, 1858). -162.

* *Lasalle, F.* Herr Bastiat-Schulze von Delitzsch, der ửkonomische Julian, oder: Capital und Arbeit. Berlin, 1864 *(Lát-xan, Ph.* Ông Ba-xti-a Sun-txơ - Đê-lít-sơ, vị I-u-li-an kinh tế, hay Tư bản và lao động, Béc-lin, 1864). -15.

Law. J. Considérations sur le numéraire ét le commerce. In: Économistes financiers du XVIII siècle. Précédés de notices historiques sur chaque auteur, et accompagnés de commentaires et de notes explicatives par E. Daire. Paris, 1843 *(Lô, G.* Bàn về tiền và về thương nghiệp. Trong cuốn: Các nhà kinh tế - tài chính của thế kỷ XVIII. Với những chú thích lịch sử về mỗi tác giả và có kèm theo những lời bình luận và giải thích của Ơ. Đe-rơ. Pa-ri, 1843). -142.

Le Trosne, G. F. De l'intérêt social par rapport à la valeur, à la circulation, à l'industrie et au commerce intérieur et extérieur. In:

Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Partie II. Paris, 1846 *(Lơ Tơ-rôn, G. Ph.* Về lợi ích xã hội của giá trị, lưu thông, công nghiệp, nội thương và ngoại thương. Trong cuốn: Phái trọng nông. Có kèm theo lời nói đầu và những bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần II. Pa-ri, 1846). -63, 68, 142, 157, 171, 177, 182, 218, 238, 240, 242, 246, 312.

A Letter to Sir T. C. Bunbury on the poor rates, and the high price of provisions. With some proposals for reducing both. By a Suffolk gentleman. Ipswich, 1795 (Thư gửi Ngài T. C. Bơn-bơ-ri về thứ thuế cứu trợ người nghèo và về giá cả cao của lương thực. Với vài đề nghị nhằm rút bớt cả hai thứ đó. Do một người quý tộc ở Xúp-phôn viết. Ip-xuých, 1795). -1007.

Levi, L. On deer forests and Highland agriculture in relation to the supply of food. In: "The Journal of the Society of Arts", March 23, 1866 *(Lê-vi, L.* Về các khu săn bắn và nền nông nghiệp ở vùng thượng Xcốt-len xét trong mối quan hệ với việc cung cấp lương thực. Trong cuốn: "The Journal of the Society of Arts", ngày 23 tháng Ba 1866). -1020.

* *Liebig, J.* Die Chemie in ihrer Anwendung anf Agricultur und Physiologie. Theil I. 7. Auflage. Braunschweig, 1862 *(Li-bích, I.* Hóa học áp dụng vào nông nghiệp và sinh lý học. Phần I. Bản in lần thứ bảy. Brao-svai-gơ, 1862). -354, 715, 809.

* *Liebig, J.* Ueber Theorie und Praxis in der Landwirthschaft. Braunschweig, 1856 (*Li-bích, I.* Về lý luận và thực tiễn trong nông nghiệp. Brao-svai-gơ, 1856). -476.

[*Linguet, N.*] Théorie des loix civiles, ou Principes fondamentaux de la société. Tomes I-II. London, 1767 *([Lanh-ghê, N.]* Lý luận về dân Pháp, hay Những nguyên lý cơ bản của xã hội. Các tập I- II. Luân Đôn, 1767). -344, 419, 485, 868.

Livius, Titus. Ab urbe condita (*Li-vi-út, Ti-tút.* Lịch sử La Mã từ khi thành phố này được thành lập). -408.

Locke, J. Some considerations of the consequences of the lowering of interest, and raising the value of money (1691). In: The works of John Locke. In four volumes. Volume II. The eighth edition. London,

1777 *(Lốc-cơ, G.* Vài ý kiến về những hậu quả của việc giảm lợi tức và tăng giá trị của tiền (1691). Trong cuốn: Những tác phẩm của Giôn Lốc-cơ gồm 4 tập. Tập II. Bản in lần thứ tám. Luân Đôn, 1777). -62, 142, 189.

Lucretius. De rerum natura (*Lu-cre-xơ.* Bàn về bản chất của các sự vật). -319.

Luther, M. An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen. Vermanung. Wittemberg, 1540 *(Lu-the, M.* Huấn lệnh cho các vị linh mục các giáo khu phải tuyên truyền chống việc cho vay nặng lãi. Vít-ten-béc, 1540). -205, 288-289, 835-836.

* *Macaulay, Th. B*. The History of England from the accession of James the Second. Volume I. Tenth edition. London, 1854 *(Ma-cô-lây, T. B.* Lịch sử nước Anh từ khi Gia-cốp II lên ngôi. Tập I. Bản in lần thứ mười. Luân Đôn, 1854). -399.

MacCulloch, J. R. A Dictionary, practical, theoretical, and historical, of commerce and commercial navigation. London, 1847 *(Mắc Cu-lốc, G.R.* Từ điển thực tiễn, lý luận và lịch sử về thương nghiệp và hàng hải thương nghiệp. Luân Đôn, 1847). -227.

MacCulloch, J. R. The Literature of political economy: a classified catalogue of select publications in the different departments of that science, with historical, critical, and biographical notices. London, 1845 *(Mắc Cu-lốc, G.R.* Tài liệu về khoa kinh tế chính trị: mục lục có hệ thống về những xuất bản phẩm chọn lọc trong các lĩnh vực khác nhau của khoa học đó, với những chú thích lịch sử, phê phán và tiểu sử. Luân Đôn, 1845). -218, 1011.

MacCulloch, J. R. The principles of political economy: with a sketch of the rise and progress of the science. Edinburgh, 1825 *(Mắc Cu-lốc, G. R.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị, với lược khảo về sự xuất hiện và phát triển của khoa học đó. Ê-đin-bớc, 1825). -631.

Idem. Second edition. London. 1830 (*Như trên*. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1830). -231.

Maclaren. J. A Sketch of the history of the currency: conprising a brief review of the opinions of the most eminent writers on the subject. London, 1858 *(Ma-cla-rơn, G.* Lược khảo về lịch sử các phương tiện lưu thông: điểm qua các quan điểm của những tác giả kiệt xuất nhất về vấn đề này. Luân Đôn, 1858). -151.

Macleod, H.D. "The Theory and practice of banking: with the elementary principles of currency: prices; credit; and exchanges. Volume I. London, 1855 *(Ma-clê-ốt, H. D.* Lý luận và thực tiễn của ngân hàng, với những nguyên lý cơ bản về phương tiện lưu thông; giá cả; tín dụng; và thị giá kỳ phiếu. Tập I. Luân Đôn, 1855). -232.

Malthus, Th. R. Definition in political economy. With a preface, notes, and supplementary remarks by John Cazenove. London, 1853 (*Man-tút. T. R.* Những định nghĩa trong khoa kinh tế chính trị. Với lời tựa, chú thích và nhận xét bổ sung của Giôn Kê-dơ-nô-vơ. Luân Đôn, 1853). -802, 809, 817, 841.

* [*Malthus, Th. R.*] An Essay on the principle of population. London, 1798 *(Man-tút, T. R.]* Bàn về quy luật nhân khẩu. Luân Đôn, 1798). -511, 868.

* *Nalthus, Th. R.* An Inquiry into the nature and progress of rent, and the principles by which it is regulated. London, 1815 *(Man-tút, T. R.* Nghiên cứu về bản chất của địa tô và việc tăng địa tô, cũng như về những nguyên lý điều tiết địa tô. Luân Đôn, 1815). -456, 745, 786.

Malthus. Th. R. Principles of political economy considered with a view to their practical application. Second edition with considerable additions from the author's own manuscript and an original memoir. London, 1836 *(Man-tút, T. R.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị xét về mặt áp dụng thực tiễn của chúng. Bản in lần thứ hai với rất nhiều điểm bổ sung lấy trong bản thảo viết tay của chính tác giả và một bản tiểu sử ngắn về tác giả. Luân Đôn, 1836). -315, 817, 829, 830, 839.

[*Mandeville, B.*] The Fable of the bees: or, Private vices public benefits. London, 1714 *[Man-đơn-vin-lơ, B.]* Bài ngụ ngôn về loài ong, hay Những tật xấu của tư nhân là những điều lợi của xã hội. Luân Đôn, 1714). -515.

Idem. 5th edition. London, 1728 *(Như trên.* Bản in lần thứ năm. Luân Đôn, 1728). -867.

Martineau, H. lllustrations of political economy. N$^{o.}$ VII. A Manchester strike. A Tale, London, 1832 *(Mác-ti-nô, H.* Minh họa cho khoa kinh tế chính trị. Số VII. Cuộc bãi công ở Man-se-xtơ. Truyện ngắn. Luân Đôn, 1832). -894.

* *Marx, K*. Der 18th Brumaire des Louis Napoleon. In: "Die Revolution". New-York, 1852 *(Mác, C.* Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Na-pô-lê-ông. Trong tạp chí: "Die Revolution". Niu Oóc, 1852). -127, 519, 523, 527, 534, 757, 908-910.

* [*Marx*. *K.*] Address and Provisional rules of the Working Men's International Association, established September 28, 1864 at a public meeting held at St. Martin's Hall. Long Acre, London. London, 1864 *([Mác, C.]* Tuyên ngôn thành lập và Điều lệ tạm thời của Hội liên hiệp công nhân quốc tế, được thành lập ngày 28 tháng Chín 1864 trong một cuộc mít tinh công khai tại Xanh Mác-tin Hôn. Lông A-crơ, Luân Đôn. Luân Đôn, 1864), -52.

* *Marx, K*. An die Redaktion des "Volksstaat". In: "Volksstaat", I. Juni 1872 (*Mác, C.* Gửi ban biên tập báo "Volksstaat". Đăng trên báo "Volksstaat", ngày 1 tháng Sáu 1872). -53.

* *Marx, K*. An die Redaktion des "Volksstaat". In: "Volksstaat", 7. August 1872 *(Mác, C.* Gửi ban biên tập báo "Volksstaat". Đăng trên báo "Volksstaat", ngày 7 tháng Tám 1872. -55.

* *Marx, K*. Elections - Financial clouds - The Duchess of Sutherland and Slavery. In: "New-York Daily Tribune", February 9, 1853 *(Mác, C.* Các cuộc bầu cử - Những rối ren về tài chính - Nữ công tước Xa-thơ-len và chế độ nô lệ. Đăng trên báo "New-York Daily Tribune", ngày 9 tháng Hai 1853). -648.

* *[Marx, K.*] Lohnarbeit und Kapital. In: "Neue Rheinische Zeitung". April, 1849 *(Mác, C.* Lao động làm thuê và tư bản. Đăng trên tờ "Neue Rheinische Zeitung". Tháng Tư 1849). -816, 865.

*[*Marx, K*. und *Engels, F.]* Manifest der Kommunistischen Partei. London, 1848 *(Mác, C.và Ăng-ghen, Ph.]* Tuyên ngôn của Đảng cộng

sản. Luân Đôn, 1848. -1017.

* *Marx, K*. Misère de la philosophie. Réponse à la "Philosophie de la misère" de M. Proudhon. Paris-Bruxelles, 1847 *(Mác, C.* Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn "Triết học của sự khốn cùng" của Ô. Pru-đông. Pa-ri - Bruy-xen, 1847. -128, 518, 523, 526, 601, 758.

* [*K. Marx. F. Engels.]* Bình luận cuốn: *Th. Carlyle*. Latter-Day Pamphlets. London, 1850 (*[C. Mác, Ph. Ăng-ghen.]* Bình luận cuốn: *T. Các-lai-lơ*. Những cuốn sách nhỏ hiện nay. Luân Đôn, 1850). Trong tạp chí "Neue Rheinische Zeitung. Politisch- ệkonomische Revue". Số 4. -375.

* *Marx, K.* Zur Kritik der politischen Oekonomie. Erstes Heft. Berlin, 1859 *(Mác, C.* Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Cuốn thứ nhất. Béc-lin, 1859). -15, 24, 26, 61, 68, 71, 121, 123, 128, 137, 140, 146, 149, 151, 156, 163, 175, 186-189, 207, 209, 216, 288, 761, 820.

[*Massie, J.*] An Essay on the governing causes of the natural rate of interest; wherein the sentiments of Sir William Petty and Mr. Locke on that head, are considered. London, 1750 *([Mát-xi, G.]* Bàn về những nguyên nhân quyết định mức tự nhiên của lợi tức; có phân tích những quan điểm của Ngài Uy-li-am Pét-ti và của ông Lốc-cơ về vấn đề này. Luân Đôn, 1750). -727.

* *Maurer, G. L.* Einleitung zur Geschichte der Mark-, Hof-, Dorf- und Stadt-Verfassung und der ệffentlichen Gewalt. Mỹnchen, 1854 *(Mau-rơ, G. L.* Nhập môn về lịch sử cơ cấu của công xã mác-cơ, các hộ ở nông thôn và thành thị và của quyền lực công cộng, Muyn-sen, 1854). -114.

Maurer, G. L. Geschichte der Fronhệfe, der Bauernhệfe und der Hofverfassung in Deutschland. Band IV. Erlangen, 1863 (*Mau-rơ, G. L.* Lịch sử các hộ quý tộc, các hộ nông dân và cơ cấu hộ ở Đức. Tập IV. Éc-lan-ghen, 1863). -352.

Mayer, S. Die Sociele Frage in Wien. Studie eines "Arbeitgebers", Wien, 1871 *(May-ơ, D.* Vấn đề xã hội ở Viên. Công trình nghiên cứu của một người "cung cấp lao động". Viên, 1871). -24.

Meitzen, A. Der Boden und die landwirtschaftlichen Verhọltnisse des Preussischen Staates nach dem Gebietsumfange vor 1866. Bọnde I-IV. Berlin, 1868 - 1871 *(Mai-txen, A.* Ruộng đất và quan hệ ruộng đất ở nước Phổ trước năm 1866. Các tập I-IV. Béc-lin, 1868 - 1871). -351.

Mercier de la Rivière, P. P. L'ordre natured et essentiel des sociétes politiques. In: Physiocrates. Avec une Introduction et des commentaires par E. Daire. Partie II. Paris, 1848 *(Méc-xi-ê Đờ la Ri-vi-e, P. P.* Trật tự tự nhiên và căn bản của các xã hội chính trị. Trong cuốn: Phái trọng nông. Với lời tựa và những lời bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần II. Pa-ri, 1846). -167, 169, 198, 223, 227, 237, 242, 286.

Merivale, H. Lecturcs on colonization and colonies. Volumes I-II. London, 1841 - 1842 *(Mê-ri-vây-lơ, H.* Những bài giảng về chính sách thực dân và các thuộc địa. Các tập I - II. Luân Đôn. 1841 - 1842). -893, 1069.

[*Mill, J.*] Colony. In: Supplement to the Encyclopaedia Britannica, 1831 *([Min, G.]* Thuộc địa. Trong: Phụ lục cho bộ Từ điển bách khoa của Anh, 1831). -296.

Mill. J. Elements of political economy. London, 1821. *(Min, G.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị, Luân Đôn, 1821). -232, 278, 512.

Mill, J. Éléments d'économie politique. Traduits de I'anglais par Parisot. Paris, 1823 *(Min. G.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Bản dịch từ tiếng Anh của Pa-ri-dô, Pa-ri, 1823). -801, 806, 809.

* *Mill, J. St.* Essays on some unsettled questions of political economy. London, 1844 *(Min. G. Xt.* Bàn về một số vấn đề chưa giải quyết của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1844). -189, 845.

* *Mill, J. St.* Principles of political economy with some of their applications to social philosophy. In two volumes. London, 1848 (*Min. G. Xt.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị với một vài trường hợp vận dụng chúng vào triết học xã hội. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1848). -189, 536, 715, 861.

* *Mill, J. St.* Principles of political economy with some of their applications to social philosophy. London, 1868 (*Min. G. Xt.* Những

nguyên lý của khoa kinh tế chính trị với một vài trường hợp vận dụng chúng vào triết học xã hội. Luân Đôn, 1868). -728, 731.

* *Mill, J. St.* A System of logic, ratiocimnative and inductive, being a connected view of the principles of evidence, and the methods of scientific investigation. In two volumes (*Min. G. Xt*. Hệ thống lô-gích tam đoạn luận và quy nạp, sự trình bày về những nguyên lý chứng minh gắn liền với những phương pháp nghiên cứu khoa học. Gồm hai tập). Bản in lần thứ nhất được xuất bản ở Luân Đôn năm 1843.- 832.

Mirabeau, H. G. De la monarchie prussienne, sous Frédéric le Grand. Tomes II, III et VI. Londres, 1788 *(Mi-ra-bô, H. G.* Về chế độ quân chủ chuyên chế ở Phổ dưới thời *Phri-đrích* đại đế. Các tập II, III và IV. Luân Đôn, 1788). -1000, 1020, 1038, 1052.

Molinari, G. Études économiques. Paris, 1846 *(Mô-li-na-ri, G.* Nghiên cứu kinh tế. Pa-ri, 1846). -605, 842, 1053.

* *Mommsen, Th.* Rệmische Geschichte, Bọnde I-III. Zweite Auflage. Berlin. 1856 - 1857 *(Môn-den, T.* Lịch sử La Mã. Các tập I - III. Bản in lần thứ hai. Béc-lin, 1856 - 1857). -251, 256.

Monteil, A. A. Traité de matériaux manuscrits de divers genres d'histoire. Tome I. Paris, 1835 (*Mông-tơi, A. A.* Khái luận về những nguyên cảo trong các ngành lịch sử. Tập I. Pa-ri, 1835). -1034-1036.

* *Montesquieu, Ch*. De I'esprit des loix, In: Oeuvres de Montesquieu. Tomes II. III et IV. Londres, 1767 - 1769 (*Mông-te-xki-ơ, S*. Về tinh thần của luật pháp. Trong: Những tác phẩm của Mông-te-xki-ơ. Các tập II, III và IV. Luân Đôn, 1767 - 1769). -143, 189, 190.

* *More, Th*. Utopia. Originally printed in Lantin, 1516. Translated into English by R. Robinson. Edited by E. Arber. London, 1869 (*Mo-rơ, T. U-tô-pi-a*. Lúc đầu được xuất bản bằng tiếng La-tinh, 1516. Do R. Rô-bin-xơn dịch ra tiếng Anh. Bản in của E. Ác-bơ-rơ. Luân Đôn, 1869). -1003, 1024.

Morton, J. C. Labourer. In: A Cyclopedia of agriculture, practical and scientific. Edited by J. C. Morton. Vol. II. Glasgow, 1855 (*Moóc-tơn, G. S*. Công nhân. Trong cuốn: Từ điển bách khoa nông nghiệp,

thực tiễn và khoa học. Do G. S. Moóc-tơn xuất bản. Tập II. Gla-xgô, 1855). -782.

Morton J. C. On the forces used in agriculture. In: "The Journal of the Society of Arts". Volume VII, December 9, 1859 (*Moóc-tơn*, *G. S.* Về những lực lượng dùng trong nông nghiệp. Trong: "Tạp chí của Hội bách nghệ". Tập VII, ngày 9 tháng Chạp 1859). -544.

Muller, A. H. Die Elemente der Staatskunst. Theil II. Berlin, 1809 (*Muy-lơ, A.H*. Những nguyên lý của nghệ thuật quản lý quốc gia. Phần II, Béc-lin, 1809). -189.

Mun, Th. England's treasure by foreign trade. Or, the Balance of our forraign trade is the rule of our treasure. Written by Thomas Mun of Lond., merchant, and now published for the common good by his son John Mun. London, 1669 (*Man, T*. Kho tàng của nước Anh trong ngoại thương, hay Bảng cân đối ngoại thương của chúng ta là quy tắc điều tiết kho tàng chúng ta. Do Tô-mát Man, một thương nhân Luân Đôn viết, và nay vì lợi ích chung mà được công bố bởi con trai của ông ta là Giôn Man. Luân Đôn, 1669). -725.

Murphy, J. N. Ireland industrial, political, and social. London, 1870 (Mớc-*phy, G. N*. Ai-rơ-len, nền công nghiệp, các quan hệ chính trị và xã hội của xứ đó. Luân Đôn, 1870). -983.

Murray, H,; Wilson, J. etc. Historical and descriptive account of. British India, from the most remote period to the present time. In three volumes. Vol. II. Edinburgh, 1832 (*Ma-ri, H.; Uyn-xơn, G*., v.v.. Bàn về lịch sử và tình hình Ấn Độ thuộc Anh, từ thời kỳ xa xôi nhất đến nay. Gồm ba tập. Tập II. Ê-đin-bớc, 1832). -494

Newman, F. W. Lectures on political economy. London, 1851 (*Niu-men, Ph. U*. Những bài giảng về khoa kinh tế chính trị, Luân Đôn, 1851). -1008, 1015.

Newman, S. Ph. Elements of political economy, Andover and New-York, 1835 (*Niu-men, X. Ph*. Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. En-đa-vơ và Niu Oóc, 1835). -240, 309.

Newnham, G. L. A Review of the evidence before the committees of the two Houses of Parliament, on the corn laws. London, 1815 (*Niu-*

hêm, G. L. Tường thuật về những lời khai trước các ủy ban của hai Viện của Nghị viện, về các đạo luật về lúa mì. Luân Đôn, 1815). -848, 849.

Niebuhr, B. G. Rệmische Geschichte. Berlin, 1853 (*Ni-bua, B. G*. Lịch sử La Mã. Béc-lin, 1853). -348.

* *[North. D*.] Discourses upon trade; principally directed to cases of the interest, coynage, clipping, increase of money. London, 1691 ([*Noóc-thơ, Đ*.] Bàn về thương nghiệp; chủ yếu là về các vấn đề: lợi tức, đúc tiền, làm hỏng tiền đúc, tăng số lượng tiền. Luân Đôn, 1691). -185, 189, 204, 562.

Observations on certain verbal disputes in political economy, particularly relating to value, and to demand and supply, 1821 (Những nhận xét về một số vấn đề tranh cãi về các từ trong khoa kinh tế chính trị, đặc biệt là về những từ thuộc về giá trị, cung và cầu. Luân Đôn, 1821). -131, 305, 755, 845.

Olmsted, F. L. A Journey in the seaboard slave states, with remarks on their economy, New York, 1856 (*Ôn-mơ-xtét, Ph. L.* Cuộc hành trình ở các bang có chế độ nô lệ ở duyên hải, với những nhận xét về nền kinh tế của những bang đó. Niu Oóc, 1856. -294.

On Combination of trades. London, 1834 (Về các tổ chức công đoàn. Luân Đôn, 1834). -788.

Opdyke, G. A Treatise on political economy. New York, 1851 (*Ốp-đây-cơ, G.* Khái luận về khoa kinh tế chính trị. Niu Oóc, 1851). -246

Ortes, G. Della economia nazionale. Libri sei. In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte monderna. Tomi XXI-XXII. Milano, 1804 (*Oóc-te-xơ, G*. Khoa kinh tế quốc dân. Gồm sáu quyển. Trong: Các nhà cổ điển của khoa kinh tế chính trị ở I-ta-li-a. Phần cận đại. Các tập XXI - XXII. Mi-la-nô, 1804). -909-910.

Otway, J. H. Judgment of J. H. Otway, chairman of county sessions.- Belfast, hilary sessions, 1860. Appendix in: Reports of the inspectors of factories for the half year ending 30th April 1860 (*Ốt-uây, G. H.* Kết luận của G. Ốt-uây, chủ tịch phiên tòa quận Ben-pha-xtơ, phiên họp tháng Giêng 1860. Phụ lục của cuốn: Báo cáo sáu tháng của

các viên thanh tra công xưởng, tới ngày 30 tháng Tư 1860. Luân Đôn, 1860). -405.

* *Owen, R*. Observations on the effect of the manufacturing system: with hints for the improvement of those parts of it which are most injurious to health and morals. The second edition. London, 1817 (*Ô-oen, R*. Nhận xét về ảnh hưởng của chế độ công xưởng, với những chỉ dẫn làm thế nào để cải tiến những bộ phận có hại nhất đối với sức khỏe và đạo đức. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1817). -579.

Pagnini, G. F. Saggio sopra il gius to pregio delle cose, la giusta valuta della moneta e sopra il commercio dei romani. In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna. Tomo II. Milano, 1803 (*Pa-nhi-ni, G. Ph.* Bàn về giá cả đúng đắn của các vật, về giá trị đúng đắn của tiền và về nền thương mại của người La Mã. Trong cuốn: Các nhà cổ điển của khoa kinh tế chính trị ở I-ta-li-a. Phần cận đại. Tập II. Mi-la-nô, 1803). -143.

[*Papillon, Th.*] The East-India trade, a most profitable trade to the Kingdom. London. 1677, *([Pa-pi-lơn, T.]* Ngành thương nghiệp Đông Ấn, một ngành thương nghiệp có lợi nhất cho Vương quốc. Luân Đôn, 1677). -141.

Parry, Ch. H. The Question of the necessity of the existing corn laws, considered, in their relation to the agricultural labourer, the tenantry, the landholder, and the country. London, 1816 (*Pa-ri, S.H.* Bàn về sự cần thiết của các đạo luật hiện nay về lúa mì, xét về các mặt lợi ích của công nhân nông nghiệp, tá điền, chủ ruộng và nước nhà. Luân Đôn, 1816). -848, 849, 850, 944, 945.

[*Parry, W. E.]* Journal of a voyage for the discovery of a north - west passage from the Atlantic to the Pacific; performed in the years 1819-20, in His Majesty's Ships Hecla and Griper, under the orders of William Edward parry. London, 1821 ([*Pa-ri, U. Ê.*] Nhật ký của cuộc hành trình năm 1819-20 trên các chiếc tàu "Hê-cla" và "Gri-pơ" của Hoàng gia, do Uy-li-am Ê-đu-a Pa-ri chỉ huy, nhằm phát hiện con đường ở phía Tây Bắc đi từ Đại-tây-dương đến Thái-bình-dương. Luân Đôn, 1821. -148.

Pecqueur, C. Théorie nouvelle d'économie sociale et sociale et politique, ou Études sur l'ogranisation des sociétés. Paris, 1842 (*Péch-*

cơ, C. Học thuyết mới về kinh tế xã hội và chính trị, hay Nghiên cứu về tổ chức các xã hội. Pa-ri, 1842). -866, 1057.

* *Petty, W.* The Political anatomy of Ireland, 1672. To which is added Verbum sapienti. London, 1691 (*Pét-ti, U.* Giải phẫu chính trị xứ Ai-rơ-len, 1672. Phụ lục: "Lời nói với n gười khôn". Luân Đôn, 1691). -215, 220, 398, 456.

* *Petty, W.* Quantulumcunque concerning money, 1682. To the lord marquess of Halyfax. London, 1695 (Pét-ti, U. Một vài ý kiến về tiền, 1682. Gửi Huân tước Ha-li-phắc-xơ, Luân Đôn, 1695). -156, 220.

* [*Petty, W.*] A Treatise of taxes and contributions. London, 1667 ([*Pét-ti, U.*] Bàn về thuế khóa. Luân Đôn, 1667). -73, 142-144, 187, 870.

[*Pinto, I*] Traité de la circulation et du crédit. Amsterdam, 1771 ([*Pin-tô. I.]* Khái luận về lưu thông và tín dụng. Am-xtéc-đam, 1771). -277.

Platon. Res publica. *In: Phatonis* opera omnia. Recognoverunt I. G. Baiterus, I. C. Orellius, A. G. Winckelmannus. Vol. XIII. Turici, 1840 (*Pla-tôn.* Nhà nước. Trong cuốn: *Pla-tôn.* Tác phẩm. Bản in của I. G. Bai-te, I. C. Ô-re-li, A. G. Vin-ken-man. Tập XIII. Xuy-rích, 1840). -531.

A Political enquiry into the consequences of enclosing waste lands, and the causes of the present high price of butchers meat. London, 1785 (Nghiên cứu chính trị về những hậu quả của việc rào những khoảng đất hoang và về những nguyên nhân tăng giá cả thịt hiện nay. Luân Đôn, 1785). -1010.

Postlethwayt, M. First preliminary discourse. In: Postlethwayt, M. The Universal dictionary of trade and commerce. The fourth edition. Vol. I. London, 1774 (*Pô-xơn-tu-ây*, *M*. Lời mở đầu đầu tiên. Trong cuốn: *Pô-xơn-tu-ây*, *M*. Từ điển công thương thông dụng. Bản in lần thứ tư. Tập I. Luân Đôn, 1774). -401.

Postlethwayt, M. Great-Britain's commerciainterest explained and improved. In two volumes. The second edition. London, 1759 (*Pô-xơn-*

tu-ây), *M.* Lợi ích thương nghiệp của nước Anh. Gồm hai tập. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1759). -401.

Potter, A. Political economy: its objects, uses, and principles: considered with reference to the condition of American people. New - York, 1841 *(Pô-te-rơ, A*. Khoa kinh tế chính trị: đối tượng, công dụng và nguyên lý của nó, được xét theo điều kiện sinh sống của nhân dân Mỹ. Niu Oóc, 1841). -842.

Price, R. Observations on reversionary payments; on schemes for providing annuities for widows, and for persons in old age; on the method of calculating the values of assurances on lives; and on the national debt. Sixth edition. By W. Morgan. Vol. II. London, 1803 (*Prai-xơ, R*. Những nhận xét về chuyển khoản, về những dự án đảm bảo khoản phụ cấp hàng năm cho đàn bà góa và người già, về phương pháp tính giá trị các khoản bảo hiểm tính mệnh, và về quốc trái. Bản in lần thứ sáu của U. Moóc-gan. Luân Đôn, 1803). -943-944, 1010-1012.

A Prize essay on the comparative merits of competition and cooperation. London, 1834 (Khái luận được thưởng bàn về những ưu điểm so sánh của cạnh tranh và hợp tác. Luân Đôn, 1834). -465, 617.

Proudhon, P. H. Système des contradictions économiques, ou Philosophie de la misère. Tome I. Paris, 1846 (*Pru-đông, P. G*. Hệ thống những mâu thuẫn kinh tế, hay Triết học của sự khốn cùng. Tập I, Pa-ri, 1846). -727.

Public economy concentrated; or, a Connected view of currency, agriculture, and manufactures. Carlisle, 1833 (Trình bày cô đọng về kinh tế công cộng; hay Nghiên cứu về phương tiện lưu thông, nông nghiệp và công nghiệp. Các-lai-lơ, 1833). -570-571.

* *Questtray, F.* Dialogues sur le commerce et sur les travaux des artisans. In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Partie I. Paris. 1846 (*Kê-nê, Ph*. Đối thoại về thương nghiệp và về lao động của thợ thủ công. Trong cuốn: Phái trọng nông. Với lời tựa và những lời bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần I. Pa-ri, 1864). -167, 466.

* *Quesnay, F.* Tableau économique. Remarques sur les variations de la distribution des revenus annuels d'une nation. Versailles. 1758 (*Kê-*

nê, Ph. Biểu kinh tế. Những nhận xét về những sự biến đổi trong việc phân phối thu nhập hàng năm của một nước. Véc-xay, 1758). -833.

* *Quetelet, A.* Sur l'homme et le développment de ses facultes, ou Essai de physique sociale. Tommes I-II, Paris, 1835 (*Kê-tơ-lê, A.* Về con người và sự phát triển các năng khiếu của nó, hay Khái luận về vật lý xã hội. Các tập I-II, Pa-ri, 1835). -496.

Raffes, Th. S. The History of Java. In two volumes. London, 1817 (*Ra-phơ-xơ, T. X.* Lịch sử Gia-va. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1817). -520, 1043.

Ramazzini, B. De morbis artificum diatriba. Mutinae, 1700 (*Ra-mát-xi-ni, B*. Bàn về những chứng bệnh của thợ thủ công. Mô-đê-na, 1700). -527.

Ramazzini, B. Essai sur les maladies des artisans. Traduit du latin. Paris, 1777 (*Ra-mát-xi-ni, B*. Bàn về những chứng bệnh của thợ thủ công. Dịch từ tiếng La-tinh. Pa-ri, 1777). Tác phẩm này đã được in lại trong cuốn: Encyclopedie des sciences médicles. 7 division. Auteurs classiques. Paris, 1841 (Từ điển bách khoa y học. Phần 7. Các tác giả cổ điển, Pa-ri, 1841). -527.

Ramsay, G. An Essay on the distribution of wealth. Edinburgh, 1836 (*Ram-xây, G.* Bàn về sự phân phối của cải. Ê-đin-bớc, 1836). -243, 248, 460, 722, 801, 890.

Ravenstone, P. Thoughts on the funding system, and its effects. London, 1824 (*Ra-ven-xtơn, P*. Những ý nghĩ về hệ thống quốc trái và những hậu quả của nó. Luân Đôn, 1824). -615, 722.

Read, G. The History of baking trade. London, 1848 (*Ri-đơ, G.* Lịch sử nghề nướng bánh mì, Luân Đôn, 1848). -369.

Reasons for the late increase of the poor-rates: or, a Comparative view of the price of labour and provisions. London, 1777 (Những nguyên nhân của việc tăng thuế cứu bần gần đây, hay Nhận xét so sánh về giá cả lao động và giá cả thực phẩm. Luân Đôn, 1777). -806, 943.

Reasons for limited exportation of wool, London, 1677 (Những nguyên nhân hạn chế việc xuất khẩu len. Luân Đôn, 1677). -806.

Regnault, E. Histoire politique et sociale des principautés Danubiennes. Paris, 1855 (*Rê-nhô, Ê.* Lịch sử chính trị và xã hội của các công quốc vùng sông Đa-nuýp, Pa-ri, 1855). -353.

Reich, E. Ueber die Entartung des Menschen, ihre Ursachen und Verhỹutung. Erlangen, 1868 (*Rai-sơ, E.* Về sự thoái hóa của con người, nguyên nhân và biện pháp phòng ngừa sự thoái hóa đó. Éc-lan-ghen, 1868). -527.

Remarks on the commercial policy of Great Britain, principally as it relates to the corn trade. London, 1815 (Những nhận xét về chính sách buôn bán của Anh, chủ yếu là đối với việc buôn bán lúa mì. Luân Đôn, 1815). -796-797.

* *Ricardo, D.* The High price of bullion a poof of the depreciation of bank notes. The fourth edition, corrected. London, 1811 (*Ri-các-đô, D.* Giá cả cao của tiền thoi - một chứng cớ nói lên tình hình mất giá của các ngân phiếu. Bản in lần thứ tư, có sửa chữa, Luân Đôn, 1811). - 217.

* *Ricardo, D.* On protection to agriculture, Fourth edition. London, 1822 (*Ri-các-đô, Đ.* Về sự bảo trợ nông nghiệp. Bản in lần thứ tư. Luân Đôn, 1822). -121.

* *Ricardo.* D. On the principles of political economy, and taxation. Third edition. London, 1821 (*Ri-các-đô, Đ.* Bàn về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khóa. Bản in lần thứ ba. Luân Đôn, 1821). -126, 250, 281, 339,-340, 559, 565, 567, 616, 618, 625, 809, 831, 855-856, 875.

Richardson, B. W. Work and overwork. In: "Social Science Review", July 18, 1863 (*Ri-sác-xơn, B. U.* Lao động và lao động quá sức. Trong tạp chí "Social Science Review". Ngày 18 tháng Bảy 1863). -373-376.

Roberts, G. The Social history of the people of the southern counties of England in part centuries. London, 1856 (*Rô-bớc, G.* Lịch sử xã hội của nhân dân các quận miền nam nước Anh trong những thế kỷ trước. Luân Đôn, 1856). -1004.

Rodbertus-Jagetzow, J. K. Briefe und socialpolitische Ásufọtze. Herausgegeben von Dr. R. Meyer. Bank I. Berlin, 1881 (*Rốt-béc-tút I-*

a-ghét-xốp, I. K. Thư từ và các bài báo chính trị - xã hội do tiến sĩ R. Mây-ơ xuất bản. Tập I. Béc-lin, 1881).-750.

* *Rodbertus, J. K.* Sociale Briefe an von Kirchmann. Dritter Brief: Widerlegung der Ricardo'chen Lehre von der Grundrente und Begrỹndung einer neuen rententheorie. Berlin, 1851 (*Rốt-béc-tút, J. K.* Những bức thư xã hội gửi Phôn Kiết-sman. Lá thư thứ ba: bác bỏ học thuyết của Ri-các-đô về địa tô và xác lập một học thuyết mới về địa tô. Béc-lin, 1851). -749.

Rogers, J. E. Th. A history of agriculture and prices in England from the year after the Oxford parliament (1259) to the commencement of the continental war (1793). Vol, I-II. Oxford, 1866 (*Rô-giơ-xơ, G. E. T.* Lịch sử nông nghiệp và giá cả ở Anh từ thời kỳ triệu tập nghị viện Ốc-xpho (1259) đến đầu cuộc chiến tranh lục địa (1793). Các tập I-II. Ốc-xpho, 1866). -943, 950, 1007.

Rohatzseh, R. H. Die Krankheiten, welche verschiedenen Stọnden. Altern und Geschlechtern eigenthỹmtich sind, 6 bọnde. Ulm, 1840 (*Rô-hát-sơ, R. H.* Những bệnh riêng có của các tầng lớp, lứa tuổi và giới tính khác nhau. 6 tập. Un-mơ, 1840). -528.

* *Rocher, W.* System der Volkswirth schaft. Band I: Die Grundlagen der Nationalệkonomie. Dritte, vermehrte und verbessrte Auflage. Stuttgart und Augsburg, 1858 (*Rô-se, V.* Hệ thống kinh tế quốc dân. Tập I: Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Bản in lần thứ ba, có bổ sung và sửa chữa. Stút-gát và Au-xbuốc, 1858). -144, 239, 307, 322, 471.

Rossi, P. Cours d'économie politique. In: Cours d'économie politique, Bruxelles, 1843 (*Rốt-xi, P.* Giáo trình khoa kinh tế chính trị. Trong tập: Giáo trình khoa kinh tế chính trị. Bruy-xen, 1843). -259.

Rouard de Card, P. M. De la fasification des substances sacramentelles. Paris, 1856 (*Ru-a Đờ Ca, P. M.* Về sự làm giả những chất dùng trong lễ thánh. Pa-ri, 1856).-367.

* *Rousseau, J. J.* Discours sur l'ésconomie politique (*Rút-xô, G. G.* Bàn về khoa học kinh tế chính trị). Lần đầu tiên được công bố trong cuốn: Encyclopédie, ou Dictionnaire raisonné des sciences, des arts et des métiers. Tome V. Paris, 1755 (Từ điển Bách khoa, hay Từ điển giải

thích về các khoa học, nghệ thuật và các nghề thủ công. Tập V. Pa-ri, 1755). -1037.

[*Roy, H*] The Theory of the exchanges. The bank charter act of 1844. London, 1864 ([*Roi, H.]* Học thuyết về thị giá kỳ phiếu. Đạo luật về ngân hàng năm 1844. Luân Đôn, 1864). -210, 918.

Sadler, M. Th. Ireland; its evils, and their remedies. Second edition. London, 1829 (*Xa-lơ, M. T.* Ai-rơ-len, những tai họa của xứ đó và các phương thuốc cứu chữa. Bản in lần thứ hai, Luân Đôn, 1829). -982.

Sadler, M. Th. The Law of population. Volumes II-II. London, 1830 (*Xa-lơ, M. T*. Quy luật nhân khẩu. Các tập I-II. Luân Đôn, 1830). -982.

Say, J. B. Lettres à M. Malthus, sur diffrens sujets d'économie politique, notamment sur les causes de la stagnation générale du commerce. Paris. 1820 (*Xây, G. B*. Những bức thư gửi ông Man-tút về những vấn đề khác nhau của khoa kinh tế chính trị, chủ yếu là về những nguyên nhân của sự đình đốn chung trong thương nghiệp Pa-ri, 1820). -855-856.

* *Say, J. B.* Traité d'économie politique. Troisième édition. Tomes I et II. Paris 1817 (*Xây, G. B.* Lược khảo khoa kinh tế chính trị. Bản in lần thứ ba. Các tập I và II. Pa-ri, 1817). -854-856.

* *Idem,* Cinquième édition. Tome I. Paris, 1826 (Như trên. Bản in lần thứ năm. Tập I, Pa-ri. 1826). -839.

* *Schorlemmer, C.* The Rise and development of organic chemistry. London, 1879 (*Soóc-lem-mơ, C.* Sự phát sinh và phát triển của hóa học hữu cơ. Luân Đôn, 1879). -450.

Schouw, J. F. Die Erde, die pflanzen und der Mensch. Aus dem Dọnischen von Zeise. Zweite Auflage. Leipzig, 1854 (*Sau, Gi. Ph.* Đất đai, cây cỏ và con người. Bản dịch từ tiếng Đan Mạch của Xai-dơ. Bản in lần thứ hai. Lai-pxích, 1854). -727.

Schulz. W. Die Bewegung der production. Eine geschichtlich-statistische Abhandlung zur Grundlegung einer neuen Wissenschaft des Staats und der Gesellschaft. Zỹrich und Winterthur, 1843 (*Sun-txơ, V.* Sự vận động của sản xuất. Một công trình nghiên cứu về mặt lịch sử và

thống kê nhằm mục đích thiết lập một khoa học mới về nhà nước và xã hội. Xuy-rích và Vin-tơ-tua, 1843). -537.

Serope. The principles of political economy - xem *Potter.* Political economy.

[*Seeley, R. B.*] The Perils of the nation. An Appeal to the legislature, the clergy, and the higher and middle classes. London, 1843 ([Xi-li, R. B.] Những nguy cơ của dân tộc. Lời kêu gọi các cơ quan lập pháp, giới tu sĩ, các giai cấp bên trên và giai cấp trung đẳng. Luân Đôn, 1843). -1014.

Senior, N. W. Journals, conversations and essays relating to Ireland. In two volumes. Vol.II. London, 1868 (*Xê-ni-o, N. U.* Nhật ký, mạn đàm và bút ký về Ai-rơ-len . Gồm 2 tập. Tập II. Luân Đôn, 1868). -841.

Senior, N. W. Letters on the Factory Act, as it affects the cotton manufacture. To which are appended, a Letter to Mr. Senior from L. Horner, and Minutes of a conversation between Mr. E. Ashworth, Mr. Thomson and Mr. Senior. London, 1837 (*Xê-ni-o, N. U.* Những bức thư về ảnh hưởng của đạo luật công xưởng đối với nền công nghiệp bông vải sợi. Phụ lục: Bức thư của L. Hoóc-nơ gửi ông Xê-ni-o, và biên bản cuộc nói chuyện giữa ông E. A-sơ-uốt, ông Tôm-xơn và ông Xê-ni-o. Luân Đôn, 1837). -332, 338, 583.

Senior, N. W. An Outline of the science of political ecnomy. London, 1836 (*Xê-ni-o, N. U.* Khái luận về khoa học kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1836). -338.

Senior. N. W. Principes fondamentaux de l'économie politique, tirés des leõons édites et inédites de Mr. N. W. Senior par le c-te Jean Arrivabene. Paris, 1836 (*Xê-ni-o, N. U*. Những nguyên lý cơ bản của khoa kinh tế chính trị, do bá tước Giăng A-ri-va-ben rút từ những bài giảng đã in và chưa in của ông N. U. Xê-ni-o, Pa-ri, 1836). -841.

Senior, N. W. Three lectures on the rate of wages. With a preface on the causes and remedies of the present disturbances. London, 1830 (*Xê-ni-o, N. U.* Ba bài giảng về mức tiền công. Với lời tựa nói về những nguyên nhân và biện pháp nhằm xóa bỏ những sự rối loạn hiện nay. Luân Đôn, 1830). -769, 774.

Sextus Empiricus. Adversus mathmaticos (*Xếch-xtơ Em-pi-rích*. Chống các nhà toán học). -530.

Sismondi, J. C. L. Simonde de. De la richessse commerciale ou principes d'économie politique, appliqués à la législation du commerce. Tome I. Genève, 1803 (*Xi-xmôn-đi, G. S. L. Xi-môn Đờ*. Về sự giàu có của thương nghiệp, hay Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị, áp dụng vào pháp chế thương nghiệp. Tập I, Giơ-ne-vơ, 1803). -756.

Sismondi, J. C. L. Simonde de. Études sur l'économie politique. Tome. I. Bruxelles, 1837 (*Xi-xmôn-đi, G. S. L. Xi-môn Đờ*. Nghiên cứu về khoa kinh tế chính trị. Tập I, Bruy-xen, 1837). -458, 839.

Sismondi, J. C. L. Simonde de. Nouveaux principes d'économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population. Tome I. Paris, 1819 (*Xi-xmôn-đi, G. S. L. Xi-môn Đờ*. Những nguyên lý mới của khoa kinh tế chính trị, hay Bàn về của cải trong mối quan hệ giữa nó và dân số. Tập I, Pa-ri, 1819). - 234, 260, 800, 820, 821, 826, 827.

* *Idem.* Seconde édition. Tomes I-II. Paris, 1827 (*Như trên*. Bản in lần thứ hai. Các tập I-II. Pa-ri, 1827). -815.

Skarbek, F. Théorie des richesses sociales. Suivie d'une bibliographie de l'économie politique. Seconde édition. Tome I. Paris, 1839 (*Xca-béc, Ph.* Học thuyết về của cải xã hội. Có kèm theo một bản mục lục sách tham khảo về kinh tế chính trị. Bản in lần thứ hai. Tập I. Pa-ri, 1839). -475, 510.

* *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. Ed. E. G. Wakefield. London, 1835-1839. Ed. David Bucha nan, Edinburgh, 1814 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Bản in của E. G. Uây-cơ-phin. Luân Đôn, 1835-1839. Bản in của Đa-vít Biu-kê-nen, Ê-đin-bớc, 1814). -79, 189, 511, 515, 526, 756, 789, 803, 839.

Smith, A. Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations; par Germain Garnier. Tome I. Paris, 1802 (*Xmít, A*. Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Bản dịch mới, với những

chú thích và nhận xét của Giéc-manh Gác-ni-ê. Tập I. Pa-ri, 1802). -870.

Smith, A. The Theory of moral sentiments. London, 1759 (*Xmít, A.* Học thuyết về tình cảm đạo đức. Luân Đôn, 1759). -870-871.

Somers, R. Lettres from the Highlands; or, the Famine of 1947. London, 1848 (*Xơ-mơ-dơ, R*. Những bức thư từ vùng Thượng Xcốt-len, hay Nạn đói năm 1847. Luân Đôn, 1848). -1018 - 1020.

The Source and remedy of the national difficulties. In a letter to Lord John Russell. London, 1821 (Nguồn gốc những khó khăn của nước nhà, và phương thuốc cứu chữa. Trong bức thư gửi Huân tước Giôn Rớt-xen. Luân Đôn, 1821). -829.

* *Spinoza, B.* Epistolae doctorum quorundam virorum ad B. de Spinoza et auctoris responsiones; ad aliorum ejus operum elucidationem non parum facientes (*Xpi-nô-da, B*. Những lá thư của một số nhà học giả gửi B. Xpi-nô-da, và những bức thư trả lời của ông ta, soi sáng không ít những tác phẩm khác của ông ta). -841.

* *Spinoza, B.* Ethica (*Xpi-nô-da, B.* Luân lý). -447.

W. Stafford, gentleman. A Compendious or briefe examination of certayne ordinary complains, of divers of our country men in these our days. London, 1581 ([*Xtáp-phớt*]. U. quý tộc. Phân tích ngắn gọn hay vắn tắt một số những lời than phiền thông thường của các đồng bào khác nhau của chúng ta hiện nay. Luân Đôn 1581). -841.

Steuart. *J*. An Inquiry into the principles of political economy. In two volumes. Vol. I. London, 1767 (*Xtiu-át, G.* Nghiên cứu về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Gồm hai tập. Tập I, Luân Đôn, 1767). - 483, 911.

Steuart. *J*. An Inquiry into the principles of political economy. In three volumes. Vol. I. Dublin. 1770 (*Xtiu-át, G.* Nghiên cứu về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Gồm ba tập. Tập I, Đơ-blin, 1770). - 267.

Steuart, J. An Inquiry into the principes of political economy. In: The Works of Sir James Steuart, collected By General Sir James Steuart, his son. In six volumes. Vol. I. London. 1805 (*Xtiu-át, G.*

Nghiên cứu về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Trong: Những tác phẩm của Sir Giêm-xơ Xtiu-át, do con trai ông ta, tướng, Giêm-xơ Xtiu-át, sưu tập. Tập I, Luân-đôn, 1805). -224.

Steuart. J. Recherche des principes de l'économie politique. Tome I. Paris. 1789 (*Xtiu-át, G.* Nghiên cứu về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Tập I. Pa-ri, 1789).-615.

Stewart, D. Lectures on political economy. In: The collected works of D. Stewart. Edited by Sir W. Hamilton. Vol. VIII. Edinburgh, 1855 (*Xtiu-át, Đ.* Những bài giảng về khoa kinh tế chính trị. Trong cuốn: Những tác phẩm của Đ. Xtiu-át. Do Ngài U. Ha-min-tơn xuất bản. Tập VIII. E-đin- bớc, 1855). -466, 500, 523, 690.

* *Storch. H.* Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité de nations. Tomes I-III. St. - Pétersbourg, 1815 (*Stoóc-sơ, H.* Giáo trình khoa kinh tế chính trị, hay Trình bày về những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Các tập I-III. Xanh Pê-téc-bua, 1815). -261, 272, 523, 833, 834.

* *Storch, H.* Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations. Avec des notes explicatives et critiques par J. B. Say. Tome I. Paris, 1823 (*Stoóc-sơ, H.* Giáo trình khoa kinh tế chính trị, hay Trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Do G. B. Xây chú thích và phê phán. Tập I. Pa-ri, 1823). -510, 524.

Strange, W. The Seven sources of health. London, 1864 (*Xtơ-ren-giơ, U.* Bảy nguồn của sức khỏe. Luân Đôn, 1864). -378.

Strype, J. Annals ot the reformation and establishment of religion, and other various occurences in the Church of England, during Queen Elizabeth's happy reign. Second edition. Vol. II, 1725 (*Xtơ-rai-pơ, G.* Biên niên sử về cuộc cải cách tôn giáo và củng cố tôn giáo, và về những sự kiện khác trong Giáo hội Anh, dưới triều hạnh phúc của Nữ hoàng Ê-li-da-bét. Bản in lần thứ hai. Tập II, 1725). - 1024.

* *Thiers, A.* De la propriété, paris, 1848 (*Chi-e, A*. Bàn về sở hữu Pa-ri, 1848). -632.

Thompson, B., Count of *Rumford*. Essays, political, economical, and philosophical. Vol. I-III. London, 1796-1802; Vol. L. London, 1796 (*Tôm-xơn, B.,* bá tước *Rum-pho*, Những khái luận chính trị, kinh tế và triết học. Tập I-III. Luân Đôn, 1796-1802. Tập I, Luân Đôn, 1796). -847.

Thompson, W. An Inquiry into the principles of the distribution of wealth most conductive to human happiness. London, 1824 (*Tôm-xơn, U.* Nghiên cứu về những nguyên lý phân phối của cải góp phần lớn nhất cho hạnh phúc của con người. Luân Đôn, 1824). -525.

Thornton, W. Th. Over-population and its remedy. London, 1846 (*Toóc-tơn, U. T.* Nạn nhân khẩu thừa và phương thuốc chữa nó. Luân Đôn, 1846). -257, 393.

Some Thoughts on the interest of money in general, and particularly in the public funds. London (Mấy ý nghĩ về lợi tức nói chung và về lợi tức quốc trái nói riêng. Luân Đôn). -68, 80.

* *Thucydides.* De Bello Peloponnesiaco libri octo (*Phu-kít-ít*. Về cuộc chiến tranh Pe-lô-pô-ne-dơ. Tám quyển). -531.

Thỹnen, J. H. Der isolirte Staat in Beziehung auf Landwirthschaft und Naionalệkonomie. Theil II. Abtheilung II. Der naturgemọâe Arbeitslohn und dessen Verhọltniâ zum Zinsfuâ und zur Landrente. Rostock, 1863 (*Thuy-nen, I. H*. Nông nghiệp và kinh tế chính trị trong điều kiện một quốc gia biệt lập. Phần II. Thiên II. Tiền công tự nhiên và quan hệ giữa nó với tỷ suất lợi tức và địa tô. Ro-xtốc, 1863). -875.

Tooke, Th; *Newmarch, W.* A History of prices, and of the state of the circulation, during the nine years 1848-1856. In two volumes; forming the fifth and sixth volumes of the History of prices from 1792 to the present time. London, 1857 (*Tu-cơ, T.; Niu-mác-sơ, U*. Lịch sử giá cả và tình hình lưu thông trong chín năm từ 1848 đến 1856. Gồm hai tập vốn là tập năm và tập sáu trong cuốn Lịch sử giá cả từ năm 1792 đến nay. Luân Đôn, 1857). -432.

Torrens, R. An Essay on the external corn trade. London, 1815 (*Tô-ren-xơ, R.* Bàn về ngành buôn bán lúa mì với nước ngoài. Luân Đôn, 1815). -257.

Torens, R. An Essay on the production of wealth. London, 1821 (*Tô-ren-xơ, R.* Bàn về sản xuất của cải. Luân Đôn, 1821). -243, 276.

Torrens, R. On Wages and combination. London, 1834 (*Tô-ren-xơ, R.* Bàn về tiền công và các tổ chức công đoàn. Luân Đôn, 1834). -582.

[*Townsend, J.*] A Dissertation on the poor. By a well-wisher to mankind. London, 1786 ([Tao-xen-đơ G.] Bàn về những đạo luật về dân nghèo. Viết bởi một người mong muốn những điều tốt lành cho nhân loại. Luân Đôn, 1786). Được in lại năm 1817. - 620.

Townsend, J. Journey through Spain. London, 1791 (*Tao-xen, G.* Cuộc hành trình thăm Tây Ban Nha. Luân Đôn, 1791). -911-912.

Tuckett, J. D. A History of the past and present state of the labouring population, including the progress of agriculture, manufactures, and commerce. In two volumes, London, 1846 (*Tớc-két, G. Đ.* Lịch sử tình cảnh dân cư lao động trong quá khứ và hiện nay, kể cả sự phát triển của nông nghiệp, công nghiệp và thương mại. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1846). -525, 1006, 1040.

* *Turgot*. Réflexions sur la formation et la distribution des richesses. In: Oeuvres de Turgot. Nouvelle édition par M. E. Daire. Tomi I. Paris, 1844 (*Tuyếc-gô.* Những ý nghĩ về sự hình thành và phân phối của cải. Trong cuốn: những tác phẩm của Tuyếc-gô. Bản in mới của Ơ. Đe-rơ. Tập I. Pa-ri, 1844). -269, 456, 753.

Two letters on the flour trade, and dearness of corn. By a person in business. London, 1767 (Hai bức thư về ngành buôn bột mì và về tình hình ngũ cốc đắt đỏ. Do một nhà kinh doanh viết. Luân Đôn, 1767). -1010.

Ure, A. The Philosophy of manu factures: or, an Exposition of the scientific, moral and commercial economy of the factory system of Great Britain. London, 1835 (*I-u-rơ, E.* Triết học của công xưởng, hay trình bày về mặt khoa học, đạo đức, và thương nghiệp trong nền kinh tế của hệ thống công xưởng nước Anh. Luân Đôn, 1835). -337, 508, 509, 534, 535, 549, 581, 601-603, 607, 618-619, 624, 625, 781, 787, 792.

Ure, A. Philosophie des manufactures, ou Économie industrielle. Traduit sous les yeux de l'auteur. Tome II. paris. 1836 (*I-u-rơ, E*. Triết

học của công xưởng hay Kinh tế công nghiệp. Dịch dưới sự hướng dẫn của tác giả. Tập II, Pa-ri, 1836). -436.

Urquhart, D. Familiar words. London, 1855 (*Uốc-các-tơ, Đ.* Những lời thân mật. Luân Đôn, 1855). -155, 528, 714.

Vanderlint, J. Money answers all things; or, an Essay to make money sufficiently plentiful amongst all ranks of people. London, 1734 (*Van-đớc-lin, G.* Tiền đáp ứng với mọi vật, hay Bàn về việc làm thế nào cho mọi tầng lớp trong dân cư đều có đủ tiền, Luân Đôn, 1734). - 188, 198, 219, 401, 402, 456, 480.

* *Verri, P.* Miditazioni sulla economia politica. In: Scritori classici italiani di economia politica. Parte moderna. Tomo XV. Milano, 1804 *Ve-ri, P.* Những suy nghĩ về khoa kinh tế chính trị. Trong cuốn: Các nhà cổ điển của khoa kinh tế chính trị Ý. Phần cận đại. Tập XV. Mi-la-nô, 1804). -73, 141, 203, 478.

Vissering, S. Handboek van praktische staathuishoudkunde. Delen I-III. Amsterdam, 1860.-1862 (*Vít-xơ-rinh, X.* Sách chỉ nam về thực tiễn của nền kinh tế quốc dân. Các phần I-III. Am-xtéc-đam, 1860-1862). -711.

Wade, J. History of the middle and working classes. Third edition. London, 1835 (*Uây-đơ, G.* Lịch sử các giai cấp trung sản và công nhân. Bản in lần thứ ba. Luân Đôn, 1835). -359, 397, 872.

[*Wakefield, E.* G.] England and America. A comparison of the social and political state of both nations. In two volumes. London, 1833 ([*Uây-cơ-phin, E. G.*] Anh và Mỹ. So sánh tình hình xã hội và chính trị của hai nước. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1833). -393, 755, 822.

Wakefield, E. G Những chú thích trong cuốn: *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a commentary, by the author of "England and America". In six volumes. Vol. I. London, 1835 (*Uây-cơ-phin, E. G.* Những chú thích trong cuốn: *Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Với lời bình luận của tác giả cuốn "Anh và Mỹ". Gồm sáu tập. Tập I, Luân Đôn, 1835). -756.

Wakefield, E. G. A View of the art of colonization. London, 1849 (*Uây-cơ-phin, E. G.* Ý kiến về phương thức thực dân hóa. Luân Đôn, 1849). -473.

Ward, J. The Borough of Stoke-upon-Trent, in the commencement of the reign of Her Majesty Queen Victoria. London, 1843 (*Oa-đơ, G*. Quận Xtốc trên sông Tơ-ren-tơ đầu triều nữ hoàng Vich-tô-ri-a. Luân Đôn, 1843). 390.

Watson, J. R. Paper read before the Society of Arts, 17 April 1860 (*Oát-xơn, G. Ph.* Báo cáo đọc trước Hội bách nghệ ngày 17 tháng Tư 1860). Được đăng trên tờ "The Journal of the Society of Arts". Volume VIII. London, 1860). -565.

Watts, J. The Facts and fictions of political economists. Manchester, 1842 (*Oát-xơn, G.* Những sự kiện và các ảo tưởng của các nhà kinh tế. Man-se-xtơ, 1842). -778.

Watts, J. Trade societies and strikes. Machinery. Cooperative societies. Mamchester, 1865 *(Oát-xơ, G*. Các tổ chức công đoàn và các cuộc bãi công. Máy móc. Các tổ chức hợp tác xã. Man-xe-xtơ, 1865). -77, 782.

Wayland. Fr. The Elements of potitical economy, Boston, 1843 (*Uây-len-dơ, Ph.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Bô-xtơn, 1843). -246, 309.

[*West, E.*] Essay on the application of capital to land. By a fellow of University college of Oxford. London, 1815 ([*Oét-xtơ, E.*] Bàn về việc đầu tư tư bản vào ruộng đất. Do một thành viên của Trường đại học chuyên nghiệp ở Ốc-xphớt viết, Luân Đôn, 1815). -768.

West, E. Price of corn and wages of labour, with observations upon Dr. Smith's, Mr. Ricardo's, and Mr. Malthus's doctrines upon those subjects. London, 1826 (*Oét-xtơ, E.* Giá cả lúa mì và tiền công lao động, với những nhận xét đối với các học thuyết của tiến sĩ Xmít, của ông Ri-các-đô và ông Man-tút về những vấn đề này. Luân Đôn, 1826). -767-768.

Wilks, M. Historical sketches of the South of India, in an attempt to trace the history of Mysoor. Vol. I. London, 1810 (*Uyn-xơ, M*. Khái

luận lịch sử về miền Nam Ấn Độ, trong việc thử theo dâi lịch sử vùng Mai-xua. Tập I, Luân Đôn, 1810). -520.

Witt, H. de. Aanwysing der heilsame politike gronden en maximen van de Republike van Holland en West-Friesland. Leyden, 1662 (*Vít-tơ, I. Đờ*. Những nguyên lý chính trị và những phương châm quan trọng nhất của nước Cộng hòa Hà Lan và của Tây Phri-xlan. Lây-đen, 1662). -1050.

Wright, Th. A Short address to the public on the monopoly of large farms. London 1779 (*Rai-tơ, T*. Lời kêu gọi ngắn đối với công nhân về sự độc quyền của các trại lớn. Luân Đôn, 1779). -1012.

* *Xenophon.* Cryopaedia (*Xê-nô-phôn*, Xi-rô-pê-đi-a). -532.

Young, A. Political arithmetic, Containing observations on the present state of Great Britain. London, 1774 (*I-ăng, A.* Số học chính trị, gồm những nhận xét về tình hình hiện nay của nước Anh. Luân Đôn, 1774). -187, 340.

Young. A. A Tour in Ireland; with general observations on the present state of that Kingdom, London, 1780 (*I-ăng, A*. Cuộc hành trình ở Ai-rơ-len; với những nhận xét chung về tình hình hiện nay của Vương quốc đó, Luân Đôn, 1780). -953.

NHỮNG BẢN BÁO CÁO CỦA NGHỊ VIỆN VÀ NHỮNG VĂN KIỆN CHÍNH THỨC KHÁC

An Act to limit the hours of labor, and to prevent the employment of children in factories under ten years of age. Approved March 18, 1851 (Đạo luật giới hạn giờ lao động và ngăn ngừa việc dùng trẻ em dưới 10 tuổi trong các công xưởng. Được thông qua ngày 18 tháng Ba 1851). Trong cuốn: Acts of the seventy-fifth legislature of the state of New Jersey. Trenton, 1851 (Những đạo luật của cơ quan lập pháp bang Niu Giơ-đi khóa bảy mươi nhăm". Tơ-ren-tơn, 1851). -396.

An Act for regulating the hours of labour of chidren, young persons, and women employed in workshops, 21st August 1867 (Luật điều chỉnh giờ lao động cho trẻ em, thiếu niên và phụ nữ làm trong các xưởng, ngày 21 tháng Tám 1867). -701.

Agricultural labourers (Ireland). Return to an order of Honourable the House of Commons, dated 8 March 1861 (Công nhân nông nghiệp (Ai-rơ-len). Báo cáo theo yêu cầu của Hạ nghị viện tôn kính, ngày 8 tháng Ba 1861). -703.

Agricultural statistics, Ireland. General abstracts showing the acreage under the several crops and the numbers of live stock, in each county and province, for the year 1860. Dublin, 1860 (Thống kê nông nghiệp, Ai-rơ-len. Số liệu tổng quát về diện tích thu hoạch ngũ cốc và về đầu súc vật trong mỗi quận và tỉnh, trong năm 1860. Đơ-blin, 1860). -979.

Agricultural statistic, Ireland. Tables showing the estimated average produce of the crops for the year 1866. Dublin, 1867 (Thống kê nông nghiệp, Ai-rơ-len. Những biểu chỉ râ sản lượng ngũ cốc trung bình ước lượng cho năm 1866. Đơ-blin 1867). -978.

Twenty-second annual report of the registrar-general of births, deaths, and marriages in England. London, 1861 (Báo cáo hàng năm thứ 22 của viên Cục trưởng hộ tịch về số sinh, tử, giá thú ở Anh. Luân Đôn, 1861). -394-395.

Arbeiten der kaiserlich russischen Gesandtschaft zu Peking ỹber China, sein Volk, seine Religion, seine Institutionen, socialen

Verhọltnisse. Aus dem Russischen nach dem in St. Petersburg 1852 verệffentlichten Original von Dr. Carl Abel und F. A. Mecklenburg. Erster Band, Berlin, 1858 (Những tác phẩm của sứ quán Nga hoàng ở Bắc-kinh nói về Trung Quốc, về nhân Trung Quốc, về tôn giáo, thể chế, quan hệ xã hội của họ. Bản dịch của tiến sĩ Các A-ben và Ph. A. Mê-clen-buốc từ nguyên văn tiếng Nga được công bố ở Xanh Pê-téc-bua trong những năm 1852 - 1857. Tập I. Béc-lin, 1858). -194.

Cambridge university commission. Report of Her Majesty's commissioners appointed to inquire into the state, discipline, studies, and revenues of the university and Colleges of Cambridge. London, 1852 (Ủy ban điều tra Trường đại học tổng hợp Kem-brít-giơ. Báo cáo của các nhân viên trong Ủy ban hoàng gia, được ủy quyền điều tra về tình hình kỷ luật, việc học tập và thu nhập của trường đại học tổng hợp và các trường trung học ở Kem-brít-giơ. Luân Đôn, 1852). -870.

The case of our english wool. As also the Presentment of the Grand Jury of the County of Sommerset thereon. Humbly offered to the High Court of Parliament. London, 1685 (Tình hình len của nước Anh chúng ta. Báo cáo của Đại hội đồng quận Xơ-mơ-xít. Kính đệ lên Tòa án tối cao của Nghị viện. Luân Đôn, 1685). -229.

Census of England and Wales for the year 1861. London, 1863 (Đăng ký của xứ Anh và xứ Oen-xơ năm 1861. Luân Đôn, 1863). -633.

Children's employment commission (1862). Report (I-V) of the commissioners (Ủy ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em (1862). Báo cáo (I-VI) của các nhân viên trong ủy ban). -354, 435, 570, 609, 635.

First report. London, 1864 (Báo cáo thứ nhất, Luân Đôn, 1863). -360-365, 395, 433, 669, 772, 783.

Second report. London, 1864 (Báo cáo thứ hai, Luân Đôn, 1864). -658, 664-668, 671-676, 679, 695, 771, 781.

Third report. London, 1864 (Báo cáo thứ ba, Luân Đôn, 1864). -262, 377, 572, 655, 662, 664, 680, 682, 698, 773, 775, 782.

Fourth report. London, 1865 (Báo cáo thứ tư, Luân Đôn, 1865). -378-388, 507, 578, 622, 681.

Fifth report. London, 1866 (Báo cáo thứ năm, Luân Đôn, 1866). -380-381, 572, 619, 648, 660-662, 683-690, 695-699, 772.

Sixth report. London, 1867 (Báo cáo thứ sáu, Luân Đôn, 1867).-632.

Compte rendu de la deuxième session du congrès international de statistique réuni à Paris les 10, 12, 13, 14, et 15 Septembre 1855. Paris. Mai 1856 (Báo cáo về phiên họp thứ hai của Đại hội thống kê quốc tế họp tại Pa-ri trong những ngày 10, 12, 13, 14, và 15 tháng Chín 1855. Pa-ri, tháng Năm, 1856). -438.

Corn, grain and meal. Return to an order of the Honourable the House of Commons, dated 18 February 1867 (Lúa mì, ngũ cốc và bột. Báo cáo theo chỉ thị của Hạ nghị viện tôn kính, ngày 18 tháng Hai 1867). -646, 647.

Correspondence with Her Majesty's missions abroad, regarding industrial questions and trades unions. London, 1867 (Thư tín với những đoàn đặc phái của nhà vua ở nước ngoài về những vấn đề công nghiệp và các tổ chức công liên. Luân Đôn, 1867). -22.

East India (Bullion). Return to an address of the Honourable the House of Commons, dated 8 February 1864 (Đông Ấn (Tiền thoi). Báo cáo theo yêu cầu của Hạ nghị viện tôn kính, ngày 8 tháng Hai 1864). -203.

Factories inquiry commission. First report of the central board of His Majesty's Commissioners. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 28 June 1833 (Uỷ ban điều tra công xưởng. Báo cáo thứ nhất của Hội đồng trung ương của các ủy viên trong ủy ban của Hoàng gia. Được công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện ngày 28 tháng Sáu 1833). -406.

Factories regulation acts. Ordered, by the House of Commonns, to be printed, 9 August 1859 (Các đạo luật về công xưởng. Được công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện, ngày 9 tháng Tám 1859). -356, 431.

Factories. Return to an address of the Honourable the House of Commons, dated 15 April 1856 (Các công xưởng. Báo cáo theo yêu cầu của Hạ nghị viện tôn kính, ngày 15 tháng Tư 1856). -621.

Factories. Return to an address of the Honourable the House of Commons, dated 24 April 1861 (Các công xưởng. Báo cáo theo yêu cầu của Hạ nghị viện tôn kính, ngày 24 tháng Tư 1861). -621, 676.

Factories, Return to an address of the Honourable the House of Commons, dated 5 December 1867 (Các công xưởng. Báo cáo theo yêu cầu của Hạ nghị viện tôn kính, ngày 5 tháng Chạp 1867). -621.

General Laws of the Commonwealth of Massachusetts. Volum I. Boston, 1854 (Những đạo luật chung của bang Ma-xa-su-xét. Tập I. Bô-xtơn, 1854). -396.

Hansard's Parliamentary Debates. Vol. LXVI. London, 1843 (Những cuộc tranh luận tại Nghị viện đăng trong tập san Han-xác-đơ. Tập LXVI. Luân Đôn, 1843).-424.

Vol. CLXX. London, 1863 (Tập CLXX. Luân Đôn, 1863). -52-58, 390, 811.

Vol. CLXXIV. London, 1864 (Tập CLXXVI. Luân Đôn, 1864). -530.

House of Lords' committee, 1848 - xem Report from the secret committee of the House of Lords appointed to inquire into the causes of the distress which has for some time prevailed among the commercial classes. -723.

Jahresbericht der Handelskammer fỹr Essen, Werden und Kettwig pro 1862. Essen, 1863 (Báo cáo hàng năm của Phòng thương mại ở Ét-xen, Véc-đen và Két-vi-gơ năm 1862. Ét-xen, 1863). -563.

Manifest der maatschappij De Vlamingen Vooruit! Gerigt tot alle de voorstanders van de eerlijke en regtzinnige uivoering der Belgische Grondwet, gestemd door het National Congres van 1830. Brussel, 1860 (Lời kêu gọi của Hội "Người Phla-măng, hãy tiến lên!", gửi tất cả những người tán thành việc thực hiện một cách trung thực và công bằng bản hiến pháp Bỉ do Quốc hội đã thông qua năm 1830. Bruy-xen, 1860). -941.

The Master spinners & manufacturers' defence fund, Report of the committee appointed for the receipt and apportionment of this fund, to the central association of master spinners and manufacturers.

Manchester, 1854 (Quỹ bảo hộ các thợ cả kéo sợi và chủ xưởng. Báo cáo của Uỷ ban nhận và phân phối quỹ đó, gửi tổ chức trung ương của thợ cả kéo sợi và chủ xưởng. Man-se-xtơ, 1854). -607, 812.

Miscellaneous statistics of the United Kingdom (Part VI). London, 1866 (Tài liệu thống kê hỗn hợp của Vương quốc Liên hiệp Anh (Phần VI). Luân Đôn, 1866). -942.

The National association for the promotion of social science. Report of proceedings at the seventh annual congress. Edinburgh, London, 1863 (Hiệp hội toàn quốc khuyến khích khoa học xã hội. Báo cáo về công việc của đại hội hàng năm lần thứ bảy, Ê-đin-bớc, Luân Đôn, 1863). -568, 687, 688, 699.

Public Health. Reports of the Medical Officer of the Privy Council (Sức khoẻ của dân chúng. Bản báo cáo của ủy viên thanh tra y tế của Hội đồng cơ mật). -20, 527, 570-571, 574-575.

Third report, 1860. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 15 April 1861 (Báo cáo thứ ba. 1860. Được công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện, ngày 15 tháng Tư 1861). -359, 360.

Fourth Report, 1861, With appendix. Ordered, by the House of Commons, to be printed, II April 1862 (Báo cáo thứ tư, 1861. Với phụ lục. Được công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện, ngày 11 tháng Tư 1862). -662.

Sixth Report. With appendix, 1863. London, 1864 (Báo cáo thứ sáu. Với phụ lục. 1863, Luân Đôn, 1864). -262, 392, 573-575, 662-663, 773.

Seventh Report. With appendix, 1864, London, 1865 (Báo cáo thứ bảy. Với phụ lục 1864. Luân Đôn, 1865). -147, 815.

Eighth Report. With appendix, 1865. London, 1866 (Báo cáo thứ tám. Với phụ lục, 1865, Luân Đôn, 1866). -660.

Report addressed to Her Majesty's Principal Secretary of State for the Home Department, relative to the grievances complained of by the journeymen bakers; wit appendix of evidence. London, 1862 (Báo cáo kính gửi ngài bộ trưởng Bộ nội vụ Hoàng gia về những vụ khiếu nại

của thợ công nhật làm bánh mì; với một bản phụ lục về lời khai của nhân chứng. Luân Đôn, 1862). -251, 367-369, 776.

Second report addressed to Her Majesty's Principal Secretary of state for the Home Department, relative to the grievances complained of by the journeymen bakers. London, 1863 (Bản báo cáo thứ hai kính gửi ngài bộ trưởng Bộ nội vụ Hoàng gia về những lời khiếu nại của thợ công nhật làm bánh mì. Luân Đôn, 1863). -367.

Report from the committee on the "Bill to regulate the labour of children in the mills and factories of the United Kingdom": with the minutes of evidence. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 8 August 1832 (Báo cáo của Uỷ ban nghiên cứu "Dự luật về việc điều tiết lao động trẻ em trong các nhà máy và công xưởng của Vương quốc liên hiệp Anh". Có kèm theo biên bản ghi lời khai của các nhân chứng. Được công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện, ngày 8 tháng Tám 1832). -407.

Report from the secret committee of the House of Lords appointed to inquire into the causes of the distress whichs has tor somr time prevailed among the commercial calsses, and how far it has been affected by the laws for regulating the issue of bank notes payable on demand. Together with the minutes of evidence, and an appendix. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 28 July 1848. Reprinted 1857 (Báo cáo của ủy ban cơ mật của Thượng nghị viện, được chỉ định để điều tra những nguyên nhân của tai họa xảy ra trong các tầng lớp thương nhân và xét xem những đạo luật điều tiết việc phát hành giấy bạc đã ảnh hưởng tới họ đến mức nào. Với những biên bản về lời khai của các nhân chứng, và một bản phụ lục. Được công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện, ngày 28 tháng Bảy 1848. Được in lại năm 1857). -192-194.

First report from the select committee on adulteration of food, & c,; with the minutes of evidence, and appendix. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 27 July 1855 (Báo cáo thứ nhất của Uỷ ban đặc biệt điều tra về việc làm thực phẩm giả. v.v.; với những biên bản về lời khai của các nhân chứng và một bản phụ lục. Được công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện, ngày 27 tháng Bảy 1855). -261, 848.

Report from the select committee on bank acts; together with the proceedings of the committee, minutes of evidence, appendix and index. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 30 July 1857 (Báo cáo của Uỷ ban đặc biệt về các đạo luật về ngân hàng; với những báo cáo về công việc của ủy ban, những biên bản về lời khai của các nhân chứng, phụ lục và bản chỉ dẫn. Được công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện, ngày 30 tháng Bảy 1857). -203.

Report from the select committee on the bank acts; together with the proceedings of the committee, minutes of evidence, appendix and index. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 1 July 1858 (Báo cáo của Uỷ ban đặc biệt về các đạo luật về ngân hàng; với những báo cáo về công việc của ủy ban, những biên bản về lời khai của các nhân chứng, phụ lục và bản chỉ dẫn. Được công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện, ngày 1 tháng Bảy 1858).- 212.

Report from the select committee on mines; together with the proceeding of the committee, minutes of evidence, and appendix. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 23 July 1866 (Báo cáo của Uỷ ban đặc biệt về các hầm mỏ; với những báo cáo về công việc của ủy ban, những biên bản về lời khai của các nhân chứng và phụ lục. Được công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện, ngày 23 tháng Bảy 1866). -702-709.

Report from the select committee on petitions relating to the corn laws of this Kingdom; together with the minutes of evidence, and an appendix of accounts. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 26 july 1814 (Báo cáo của Uỷ ban đặc biệt về những kiến nghị đề cập tới những đạo luật về lúa mì của Vương quốc; có kèm theo những biên bản về lời khai của các nhân chứng và một bản phụ lục. Được công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện, ngày 26 tháng Bảy 1814). -785.

Report of the commissioners appointed to inquire into the operation of the acts (16 & 17 Vict. c. 99, and 20 & 21 Vict. c.3) relating to transportation and penal servitude. Vol. I. Report and appendix. Vol. II. Minutes of evidence. London, 1863 (Báo cáo của Uỷ ban được chỉ định để điều tra việc áp dụng các đạo luật (ban bố năm thứ 16 và 17 triều Nữ hoàng Vích-to-ri-a, ch. 99. và năm thứ 20 và 21 triều Nữ hoàng Vích-to-ri-a, ch.3) đối với việc đi đầy và khổ sai. Tập I, Báo cáo và phụ lục.

Tập II. Biên bản những lời khai của các nhân chứng. Luân Đôn, 1863). -921-925.

Tenth Report of the commissioners appointed to inquite into the organization and rules of trades unions and other associations; together with minutes of evidence. London, 1868 (Bản báo cáo thứ mười của Uỷ ban điều tra về tổ chức và điều lệ của tổ chức công liên và các tổ chức khác, có kèm theo biên bản về lời khai của các nhân chứng, Luân Đôn, 1868). -623.

Fourth Report of the commissioners of Her Majesty's inland revenue. London, 1860 (Bản báo cáo thứ tư của các nhân viên trong ủy ban điều tra về thu nhập trong nước của Hoàng gia. Luân Đôn, 1860). -662.

Tenth Report of the commissioners of Her Majesty's inland revenue. London, 1866 (Báo cáo thứ mười của các nhân viên trong ủy ban điều tra về thu nhập trong nước của Hoàng gia. Luân Đôn, 1866). -663.

Report of the committee on the baking trade in Ireland for 1861 (Báo cáo của ủy ban điều tra về việc sản xuất bánh mì ở Ai-rơ-len năm 1861). -370.

Report of the offcer of health of St. Martin's-in-the-Fields, 1865 (Báo cáo của ủy viên thanh tra y tế ở Xanh Mác-tin-xơ-in-dơ-phin, 1865). -951.

Reports by Her Majesty's secretaries of embassy and legation, on the manufactures, commerce, & c., of the countries in which they reside. N°. 6. London, 1863 (Những báo cáo của các viên bí thư sứ quán và đại diện của Hoàng gia về công nghiệp, thương nghiệp, v.v. trong những nước mà họ ở. Số 6. Luân Đôn, 1863). -498.

Reports from poor law inspectors on the wages of agricultural labourers in Ireland. Dublin, 1870 (Báo cáo của các viên thanh tra đạo luật về dân nghèo, về tiền công của công nhân nông nghiệp xứ Ai-rơ-len. Đu-blin, 1870). -984.

Reports of the inspectors of factories to Her Majesty's Principal Secretary of State for the Home Department (Những báo cáo của các

viên thanh tra công xưởng gửi cho ngài bộ trưởng Bộ nội vụ Hoàng Gia). -337, 354, 570, 697.

- for the half year ending the elst December 1841. [London] 1842 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Chạp 1841. [Luân Đôn], 1842). -405.

- for the quarter ending 30th September, 1844; and from Ist October, 1844, to 30th April, 1845, Lon-don, 1845 (quý kết thúc ngày 30 tháng Chín 1844, và thời gian từ ngày 1 tháng Mười 1844 đến hết ngày 30 tháng Tư 1845. Luân Đôn, 1845). -411, 412, 427, 590, 591, 594.

- for the half year ending 31st October, 1846, London, 1847 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1846. Luân Đôn, 1847). -427.

- for the half year ending 30th April 1848. London, 1848 (nửa năm, đến hết ngày 30 tháng Tư 1848. Luân Đôn, 1848). -417, 420, 772.

- for the half year ending 3lst October 1848. London, 1848 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1848. Luân Đôn, 1849). -337-340, 411, 414-425, 435, 439, 742, 774.

- for the half year ending 30th April 1849. London, 1849 (nửa năm, đến hết ngày 30 tháng Tư 1849. Luân Đôn, 1849). - 420-424, 452.

- for the half year ending 3lst October, 1849. London, 1850 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1849. Luân Đôn, 1850). -410, 424.

- for the half year ending 30th April 1850. London, 1850 (nửa năm, đến hết ngày 30 tháng Tư 1850. Luân Đôn, 1850). -426, 439-440.

- for the half year ending 31st October 1850. London, 1851 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1850. Luân Đôn, 1851). -419.

- for the half year ending 30th April 1852. London, 1852 (nửa năm, đến hết ngày 30 tháng Tư 1852. Luân Đôn, 1852). -427.

- for the half year ending 30th April 1853. London, 1853 (nửa năm, đến hết ngày 30 tháng Tư 1853. Luân Đôn, 1853). -430.

- for the half year ending 31st October, 1853. London, 1854 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1853. Luân Đôn, 1854). -261, 391.

- for the half year ending 30th April 1855. London, 1855 (nửa năm, đến hết ngày 30 tháng Tư 1855. Luân Đôn, 1855). -337.

- for the half year ending 31st October, 1855. London, 1856 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1855. Luân Đôn, 1856). -391, 403, 576, 611, 741.

- for the half year ending 31st October, 1856. London, 1857 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1856. Luân Đôn, 1857). -255-358, 548, 577, 595, 619, 641-643.

- for the half year ending 30th April 1857. London, 1857 (nửa năm, đến hết ngày 30 tháng Tư 1857. Luân Đôn, 1857). -577.

- for the half year ending 31st October, 1857. London, 1857 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1857. Luân Đôn, 1857). -431. 576. 578.

- for the half year ending 30th April 1858. London, 1858 (nửa năm, đến hết ngày 30 tháng Tư 1858. Luân Đôn, 1858). -355-356, 783, 787.

- for the half year ending 31st October 1858. London, 1858 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1858. Luân Đôn, 1858). -567, 571, 577, 595, 618.

- for the half year ending 30th April 1859. London, 1859 (nửa năm, đến hết ngày 30 tháng Tư 1859. Luân Đôn, 1859). -778.

- for the half year ending 31st October, 1859. London, 1860 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1859. Luân Đôn, 1860). -411, 440.

- for the half year ending 30th April 1860. London, 1860 (nửa năm, đến hết ngày 30 tháng Tư 1860. Luân Đôn, 1860). -357, 392, 406, 430, 545, 959, 773.

- for the half year ending 31st October, 1860. London 1860 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1860. Luân Đôn, 1860). -356, 778.

- for the half year ending 30th April 1861. London, 1861 (nửa năm, đến hết ngày 30 tháng Tư 1861. Luân Đôn, 1861). -356.

- for the half year ending 31st October, 1861. London, 1862 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1861. Luân Đôn, 1862). -427, 429, 439, 597.

- for the half year ending 31st October, 1862. London, 1863 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1862. Luân Đôn, 1863). -356, 431-434, 439, 575, 583, 594, 596, 600, 640, 650, 682.

- for the half year ending 30th April 1863. London, 1863 (nửa năm, đến hết ngày 30 tháng Tư 1863. Luân Đôn, 1863). -433, 439, 610, 653-655,772.

- for the half year ending 31st October, 1863. London, 1864 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1863. Luân Đôn, 1864). -356, 604, 611, 620, 652, 773.

- for the half year ending 30th April 1864. London, 1864 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1864. Luân Đôn, 1864). -653.

- for the half year ending 31st October 1864. London, 1865 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1864. Luân Đôn, 1865). -435. 437, 440.

- for the half year ending 31st October, 1865. London, 1866 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1865. Luân Đôn, 1866). -590, 640, 654, 656, 676-679, 685, 686, 697.

- for the half year ending 31st October, 1866. London, 1867 (nửa năm, đến hết ngày 31 tháng Mười 1866. Luân Đôn, 1867). -604, 611, 794.

Reports respecting grain, and the conr laws: viz; First and second reports from the Lords Committes, appointed to inquire into the state of the growth, commerce, and consumption of grain, and all laws relating thereto. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 23 November, 1814 (Những báo cáo về ngũ cốc và các đạo luật về lúa mì: Báo cáo thứ nhất và thứ hai của ủy ban thuộc Thượng nghị viện, được ủy nhiệm nghiên cứu về tình hình sản xuất, buôn bán và tiêu dùng ngũ cốc, cũng như về tất cả những đạo luật khác trong lĩnh vực này. Được công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện ngày 23 tháng Mười một 1814). -785.

The Revised statutes of the state of Rhode Island and Providence plantations. Providence, 1857 (Những quy chế đã được xét lại của bang Rốt Ai-len và các đồn điền ở Prô-vi-đen-xơ. Prô-vi-đen-xơ, 1857). -396.

Royal commission on railways. Report of the commissionners. London, 1867 (Uỷ ban đường sắt của Hoàng Gia. Báo cáo của các nhân viên trong ủy ban. Luân Đôn, 1867). -621, 792.

Statistical abstract for the United Kingdom in each of the last fifteen years, from 1846 to 1860. Number 8. London, 1861 (Tóm tắt thống kê hàng năm của Vương quốc liên hiệp Anh trong 15 năm gần đây, từ năm 1846 đến năm 1860. Số 8. Luân Đôn, 1861). -600.

Statistical abstract for the United Kingdom in each of the last fifteen years, from 1851 to 1865. Number 13. London, 1866 (Tóm tắt thống kê hàng năm của Vương quốc liên hiệp Anh trong 15 năm gần đây, từ năm 1851 đến năm 1865. Số 13. Luân Đôn, 1866). -600.

NHỮNG XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

"Người truyền tin châu Âu", Xanh Pê-téc-bua. 1872, tập III.- 31-35.

"Tin tức Xanh Pê-téc-bua", ngày 8 (20) tháng Tư 1872.- 31.

"*The Bengal Hurkaru*" ("Tin tức Ben-gan"), Can-cút-ta, ngày 22 tháng Bảy 1861.- 477.

"*Bury Guardian*" ("Người bảo vệ xứ Bơ-ri"), Bơ-ri, ngày 12 tháng Năm 1860.- 391.

"*Concordia. Zeitschrift fỹr die Arbeiterfrage*" ("Hòa hiệp. Tạp chí về vấn đề công nhân"), Béc-lin, số 10, ngày 7 tháng Ba 1872.- 52, 53.

- số 27 tháng, ngày 4 tháng Bảy 1872. - 553.

- số 28, ngày 11 tháng Bảy 1872.- 55.

"*The Daily Telegraph*" ("Tin điện hàng ngày"), Luân Đôn, ngày 17 tháng Giêng 1860.-360.

"*Democratisches Wochenblatt*" ("Tuần báo dân chủ"), Lai-pxích, số 31, ngày 1 tháng Tám 1868.- 31.

- số 34, ngày 22 tháng Tám 1868.- 31.

- số 35, ngày 29 tháng Tám 1868.- 31.

- số 36, ngày 5 tháng Chín 1868.- 31.

"*Deutsch-Franzửsische Jahrbỹcher*" ("Biên niên Pháp - Đức"). Pa-ri, 1844.- 119, 229, 246.

"The Economist" ("Nhà kinh tế"), Luân Đôn, t. III, ngày 29 tháng Ba 1845.- 243.

- t. VI, ngày 15 tháng Tư 1848.- 339.

- t. IX, ngày 19 tháng Bảy 1851.- 829.

- t. XVIII, ngày 21 tháng Giêng 1860.- 628.

- t. XXIV, ngày 2 tháng Sáu 1866.- 105.

"*The Evening Standard*" ("Ngọn cờ buổi chiều"), Luân Đôn, ngày 1 tháng Mười một 1866.- 49.

"*The Glasgow Daily Mail*" ("Bưu điện hằng ngày của Gla-xgô"), ngày 25 tháng Tư 1849.-462.

"*Journal des Économistes*" ("Tạp chí kinh tế"), Pa-ri, tháng Bảy và tháng Tám 1872.-32.

"*The Journal of the Society of Arts*" ("Tạp chí của Hội bách nghệ"), Luân Đôn, t.VII, ngày 9 tháng Chạp 1859.- 267.

- t. VIII, tháng Tư 1860.- 324-325.

- t. XIV, tháng Tư 1866.- 544.

- t. XX, ngày 5 tháng Giêng 1872.- 597.

"*Macmillan's Magazine*" ("Tạp chí Mác-mi-lan"), Luân Đôn và Kem-brít-giơ, t.VIII, tháng Tám 1863.- 376.

"*The Morning Advertiser*" ("Người đưa tin buổi sáng"), Luân Đôn, ngày 17 tháng Tư 1863.- 55.

"*The Morning Chronicle*" ("Tin buổi sáng"), Luân Đôn.- 187.

"*The Morning Star*" ("Sao mai"), Luân Đôn.- 761.

- ngày 17 tháng Tư 1863.- 55.

- ngày 23 tháng Sáu 1863.- 375.

- ngày 7 tháng Giêng 1867.- 824.

"*Neue Rheinische Zeitung. Organ der Demokratie*" ("Báo mới tỉnh Ranh. Cơ quan của phong trào dân chủ"), Khuên, số 266, ngày 7 tháng Tư 1849.- 320.

" *Neue Rheinische Zeitung. Politisch-ệkonomische Revue*" (" Báo mới tỉnh Ranh. Tạp chí kinh tế - chính trị"), Luân Đôn - Hăm - buốc, số 4, 1850.- 426, 439.

"*New-York Daily Tribune*" ("Diễn đàn Niu Oóc hàng ngày"), ngày 9 tháng Hai 1853.-144.

"*The Observer*" ("Người quan sát"), Luân Đôn, ngày 24 tháng Tư 1864.- 210.

"*The Pall Mall Gazette*" ("Báo Pen-men"), Luân Đôn.- 612.

"*La Philosophie positive. Revue*" ("Triết học thực chứng. Tạp chí"), Pa-ri, số 3, tháng Mười một - tháng Chạp 1868.- 32.

"*The Portfolio. Diplomatic review (New series)*" ("Tập tài liệu. Tạp chí ngoại giao. (Loại mới)"), Luân Đôn.- 535.

"*Révolutions de Paris*" ("Cách mạng Pa-ri"), số 101, 1791.- 416, 419.

"*Reynolds's Newspaper*" ("Báo Rây-nôn"), Luân Đôn, ngày 21 tháng Giêng 1866.- 372.

- ngày 4 tháng Hai 1866.- 372.

- ngày 20 tháng Giêng 1867.- 724.

"*The Saturday Review of Politics, Literature, Science, and Art*" ("Tạp chí thứ Bảy về chính trị, văn học, khoa học và nghệ thuật"), Luân Đôn, ngày 18 tháng Giêng 1868.-30-31.

"*The Social Science Review*" ("Tạp chí khoa học xã hội"), Luân Đôn, tập II, ngày 18 tháng Bảy 1863.- 373-376.

"*The Spectator*" ("Khán giả"), Luân Đôn, ngày 26 tháng Năm 1866.- 481.

"*The Standard*" ("Ngọn cờ"), Luân Đôn, ngày 15 tháng Tám 1863.- 375.

- ngày 26 tháng Mười 1861.-788.

- ngày 5 tháng Tư 1867.-940-942.

"*The Times*" ("Thời báo"), Luân Đôn.- 1018.

- ngày 14 tháng Hai 1843.-917.

- ngày 5 tháng Mười một 1861.- 393.

- ngày 26 tháng Mười một 1862 .- 308, 581.

- ngày 24 tháng Ba 1863.- 430, 811-814.

- ngày 17 tháng Tư 1863.- 53-55.

- ngày 2 tháng Bảy 1863.- 375.

- ngày 25 tháng Hai 1864.- 672.

- cuối năm 1866.- 846.

- đầu năm 1867.- 846.

- ngày 26 tháng Giêng 1867.- 709.

- ngày 3 tháng Chín 1873.- 847.

- ngày 29 tháng Mười một 1883.- 55.

"*Today*" ("Ngày nay"), Luân Đôn, số 2, tháng Hai 1884.- 56.

- số 3, tháng Ba 1884.- 56, 57.

"*Der Volksstaat*" ("Nhà nước nhân dân"), Lai-pxích, ngày 1 tháng Sáu 1872.- 54.

- ngày 7 tháng Tám 1872.- 55.

"*The Westminster Review*" ("Tạp chí Oét-min-xtơ"). Luân Đôn.- 101.

"*The Workman's Advocate*" ("Người bảo vệ công nhân"), Luân Đôn, ngày 13 tháng Giêng 1866.- 371.

NHỮNG TÁC PHẨM VĂN HỌC

Ăng-ti-pa-tơ-rơ ở *Tê-xa-nô-ních*. Việc sáng chế ra cối xay chạy bằng sức nước.-586.

Ban-dắc. Gốp-xếch.- 831.

Bít-sơ *Xtô.* Túp lều của bác Tôm.- 829.

Boa-lô. Bài thơ trào phúng số 8.- 828.

Bớt-lơ. Hu-đi-brát.- 63.

Đan-tơ. Thần khúc.- 22, 159, 363.

Đê-phô. Rô-bin-xơn Cru-dô.- 120-124, 422.

Đích-ken-xơ. Cuộc phiêu lưu của Ô-li-vơ Tuy-xtơ. - 631.

Đi-đơ-rô. Phòng khách năm 1767.-203.

Đrai-đen. Gà sống và chồn.- 357.

Đuy-pông. Bài ca của công nhân.- 420.

Giu-vê-nan. Bài thơ trào phúng số IV.- 365.

Gơ-tơ. Phau-xtơ. - 56, 110, 136, 290, 291, 425, 837.

Hai-nơ. Hen-rích.- 440.

Ho-ra-xơ. Các tác phẩm trào phúng. Quyển thứ nhất.- 16, 165, 390, 498, 528, 670.

Ho-ra-xơ. Nghệ thuật thi ca.- 681.

Ho-ra-xơ. Thiên anh hùng ca số 7.- 994.

Hô-me. I-li-át.- 101.

Hô-me. Ô-đi-xê.- 373, 530.

Lơ-xa-giơ. Những cuộc phiêu lưu của Gi-lơ Bla-xơ ở Xan-tin-la-nơ.- 197.

Ô-vi-đi-út. Nghệ thuật tình yêu.- 627.

Ô-vi-đi-út. Pha-xti.- 538.

Sếch-xpia. Ầm ĩ vì một chuyện không đâu.- 399.

Sếch-xpia. Giấc mộng đêm hè.- 165.

Sếch-xpia. Hăm-lét.- 399.

Sếch-xpia. Thương nhân thành Vơ-ni-dơ.- 419, 420, 568, 693.

Sếch-xpia. Ti-mon ở A-ten.- 201.

Sếch-xpia. Vua Hăng-ri IV. Phần một.- 56, 80.

Si-lơ. Khúc hát về cái chuông.- 584.

Si-lơ. Sự quỷ quyệt và tình yêu.- 812.

Si-lơ. Sự bảo đảm.- 836.

Stôn-béc. Tặng thiên nhiên.- 725.

Viếc-gi-lơ. Ê-nê-ít.- 439.

Vôn-te. Can-đi-đơ.- 291.

Xéc-van-tét. Nhà quý tộc tài ba Đôn Ki-sốt xứ Man-tra.- 129, 133.

Xô-phô-clơ. An-ti-gôn,- 201.

Giê-rôm Khổ hạnh. Thư gửi O-xtô-sơ về việc giữ trinh tiết.- 159-160.

Kinh thánh.- 541, 820, 839.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giáo sư TRẦN NHÂM

Biên tập : LÊ XUÂN TIỀM

HỒ SĨ MINH
NGUYỄN LÊ PHƯƠNG
Sửa bài: BAN SÁCH KINH ĐIỂN
Trình bày, bìa: NGHIÊM THÀNH

In 2.000 bản 15 x 22cm. In tại Công ty và Bao bì LIKSIN số 64 Tôn Thất Tùng, Q.1. TP. HCM. Số XB: 100/CTQG. In xong nộp lưu chiểu tháng 11 năm 1993.

---

1) *Điều này lại càng cần thiết, vì ngay trong cái phần của cuốn sách của Ph.Lát-xan viết nhằm chống lại Sun-txơ - Đê-lít-sơ, trong đó ông ta tuyên bố là đã trình bày cái "tinh hoa" của công trình nghiên cứu của tôi về đề tài ấy[3], cũng có những sự hiểu lầm nghiêm trọng. Tiện đây cũng xin nói: nếu như hết thảy những luận điểm lý luận chung trong các tác phẩm kinh tế của Ph.Lát-xan, ví dụ như những luận điểm về tính chất lịch sử của tư bản, về mối liên hệ giữa các quan hệ sản xuất và phương thức sản xuất, v.v., đều do ông ta mượn trong các trước tác của tôi hầu như theo đúng nguyên văn, thậm chí còn mượn cả những thuật ngữ do tôi sáng tạo ra, nhưng lại không chỉ rõ nguồn tài liệu gốc, thì đó chắc là vì lý do tuyên truyền. Dĩ nhiên, ở đây tôi không nói đến những sự trình bày chi tiết của ông ta, cũng như việc vận dụng những luận điểm ấy vào thực tiễn, vì điều đó không liên quan gì đến tôi cả.*

1) Xem tác phẩm của tôi: "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Béc-lin, 1859, tr.39 [1*]

[1*] [Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen*. Toàn tập. Tiếng Việt. Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr.65].

*

___1) Những kẻ ba hoa rỗng tuếch của khoa kinh tế chính trị tầm thường Đức chê bai lời văn và phương pháp trình bày của cuốn "Tư bản". Tôi biết rõ hơn ai hết những thiếu sót về văn chương trong cuốn sách của tôi. Tuy nhiên, để làm vui lòng các ngài ấy và công chúng của họ, tôi xin dẫn ra đây hai ý kiến phê phán, một của Anh và một của Nga. Tờ "Saturday Review", hoàn toàn thù địch với những quan điểm của tôi, trong khi đưa tin về lần xuất bản thứ nhất bằng tiếng Đức đã viết rằng "cả đến những vấn đề kinh tế khô khan nhất, lối trình bày cũng đem lại cho chúng một vẻ hấp dẫn (charm) đặc biệt". Trong số ngày 8 (20) tháng Tư 1872 , báo "Tin tức Xanh Pê-téc-bua", nhận xét: "Trừ một đôi chỗ bàn về những vấn đề quá chuyên môn ra, tác giả trình bày vấn đề rất rõ ràng, ai cũng hiểu được, và sinh động lạ thường, mặc dầu trình độ khoa học cao của vấn đề. Về mặt ấy, tác giả… hoàn toàn không giống như phần lớn những học giả Đức là những người… viết những cuốn sách của họ với một ngôn ngữ tối nghĩa và khô khan đến mức làm cho những người bình thường đến phải vỡ óc". Nhưng những sách báo của bọn giáo sự thuộc phái tự do – dân tộc ở Đức hiện nay đang làm cho độc giả không phải vỡ óc, mà vỡ một cái gì hoàn toàn khác kia.

1) "Le Capital", par Karl Marx. Traduction de M. J. Roy, entièrement revisée par l'auteur. Paris, Lachâtre. Bản dịch này, đặc biệt là trong phần cuối của quyển sách, có rất nhiều chỗ thay đổi và thêm vào so với bản tiếng Đức in lần thứ hai.

_1) Trong hội nghị hàng quý của Phòng thương mại Man-se-xtơ họp chiều hôm nay đã nổ ra một cuộc thảo luận sôi nổi chung quanh vấn đề tự do buôn bán. Người ta đưa ra một dự án nghị quyết như sau: "Sau 40 năm uổng công chờ đợi các nước khác noi gương nước Anh và thực hành tự do buôn bán, Phòng cho rằng đã đến lúc phải xét lại quan điểm ấy". Dự án ấy bị bác bỏ bởi một đa số chỉ hơn có một phiếu: 21 phiếu tán thành và 22 phiếu phản đối. ("Evening Standard", ngày 1 tháng Mười một 1886).

1) *Các Mác*. "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Béc-lin, 1859, tr.3[1]*.

1*. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr.21.

__2) "Nguyện vọng là do nhu cầu mà có: đó là sự thèm muốn của tinh thần, nó cũng tự nhiên như đói đối với cơ thể… phần lớn các vật có giá trị là vì chúng thỏa mãn được nhu cầu của tinh thần" *Nicholas Barbon*. "A Discourse concerning Coining the New Money lighter. In Answer to Mr. Locke's Considerations etc". London, 1696, p.2,3.

__3) "Các vật đều có một thuộc tính nội tại của chúng" (vertue - đó là danh từ mà Bác-bôn dùng để chỉ giá trị sử dụng), "thuộc tính này ở đâu cũng đều giống nhau; ví dụ như nam châm có khả năng hút sắt" (*N. Barbon*, s.đ.d., tr.6). Thuộc tính hút sắt của nam châm chỉ trở nên có ích khi mà nhờ nó người ta tìm ra được tính từ cực.

__4) "Giá trị tự nhiên[1*] của một vật là cái thuộc tính của nó có thể thỏa mãn được những nhu cầu cần thiết, hay dùng làm tiện nghi cho đời sống của con người" (*John Locke*. "Some Considerations on the Consequences of the Lowering of Interest", 1691, in "Works". London, 1777, v.II, p.28). Trong thế kỷ XVII, chúng ta còn thường thấy các tác giả người Anh dùng từ "worth" để chỉ giá trị sử dụng và từ "value" để chỉ giá trị trao đổi, hoàn toàn theo đúng với tinh thần tiếng Anh là một thứ tiếng thích dùng những từ gốc Giéc-manh để diễn đạt những vật trực tiếp và những từ gốc Rô-man để diễn đạt những vật phản ánh.

1* - Natural worth

5) Trong xã hội tư sản, một fiction juris[2*] quy định rằng, mỗi người với tư cách là người mua hàng, đều được coi như có những hiểu biết bách khoa về thương phẩm học.

6) "Giá trị là quan hệ trao đổi giữa vật này với vật khác, giữa một lượng nào đó của một sản phẩm với một lượng nào đó của một sản phẩm khác" (Le Trosne. "De l'Intérêt Social", "Physiocrates", éd. Daire. Paris, 1846, p.889).

7) "Không một cái gì có thể có giá trị trao đổi nội tại" (*N.Barbon*, s.đ.d, tr. 6), hay như Bớt-lơ nói:

"The value of a thing
ls just as much as it will bring"[3*]

1*- mâu thuẫn trong định nghĩa
2*- sự giả định về pháp lý
3*- "Giá trị của một vật vừa bằng cái mà nó mang lại"[24].

8) "Một loại hàng hóa này cũng tốt như một loại hàng hóa khác nếu như giá trị trao đổi của chúng ngang nhau. Giữa những vật mà giá trị trao đổi ngang nhau thì không có một sự khác nhau, một sự phân biệt nào cả… Một lượng sắt hay chì trị giá một trăm pao xtéc-linh thì cũng có một giá trị trao đổi ngang với một lượng bạc hay vàng trị giá một trăm pao xtéc-linh". (*N. Barbon*, s.đ.d, tr. 53 và 7).

9) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai.* "Trong khi trao đổi với nhau, giá trị của chúng" (của các vật phẩm tiêu dùng) "được quyết định bởi lượng lao động cần thiết mà người ta thường dùng để sản xuất ra chúng" ("Some Thoughts on the Interest of Money in general, and particularly in the Public Funds, ets.". London, p.36). Tác phẩm khuyết danh xuất sắc đó của thế kỷ trước không đề ngày tháng. Nhưng theo nội dung của nó thì rõ ràng là nó được xuất bản dưới thời Gioóc-giơ II vào khoảng 1739 hay 1740.

10) "Tất cả những sản phẩm cùng một loại thực ra chỉ hợp thành một khối mà giá cả được quyết định chung chứ không kể đến những tình hình riêng biệt" (*Le Trosne, s.đ.d, tr.893).*

11) *Các Mác.* "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Béc-lin, 1859, tr.6[1*].

1*. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập,* tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr.15.

11a) *Chú thích cho lần xuất bản thứ tư.* Tôi thêm đoạn trong dấu ngoặc như vậy bởi vì nếu không thì người ta thường rất hay hiểu nhầm rằng, theo Mác, bất kỳ một sản phẩm nào được một người khác ngoài người sản xuất ra nó tiêu dùng, cũng đều là hàng hóa cả - *Ph.Ă.*

12) *Các Mác.* "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Béc-lin, 1859, tr. 12,13 và những trang tiếp theo.

1* Xem C.Mác và Ph-Ăng-ghen: *Toàn tập,* tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 31-33.

13) "Tất cả những hiện tượng trong vũ trụ, dù đó là do bàn tay con người hay là do các quy luật chung của tự nhiên gây ra, đều không đem lại cho ta cái ý niệm về một sự sáng tạo thực sự ra vật chất, mà chỉ đem lại cho ta một ý niệm về một sự thay đổi hình dáng của vật chất mà thôi. Hợp lại và tách ra, - đó là những yếu tố duy nhất mà trí óc con người phát hiện được khi phân tích ý niệm tái sản xuất. Việc tái sản xuất ra giá trị" (giá trị sử dụng, tuy rằng ở đây, trong khi tranh luận với phái trọng nông, bản thân Ve-ri cũng không biết cái giá trị mình nói là giá trị gì) "và ra của cải cũng đều diễn ra như thế cả, dù đó là trường hợp đất, không khí và nước biến thành hạt lúa trên các cánh đồng, hay là trường hợp bàn tay con người biến chất nhựa của một thứ sâu thành tơ, hoặc là khi những mảnh kim loại được kết hợp lại để cấu thành bộ máy đồng hồ" (*Pietro Verri*. "Meditazioni sulla Economia Politica" (in lần đầu tiên năm 1771) trong những trước tác của các nhà kinh tế học I-ta-li-a, do Cu-xtô-đi xuất bản, Parte Moderna, t. XV, p. 21,22).

14) Xem *Hegel*. "Philosophie des Rechts". Berlin, 1840. S. 250. Đ190.

15) Bạn đọc nên thấy rằng đây không phải là nói về tiền công, hay cái giá trị mà người công nhân nhận được về một ngày lao động chẳng hạn, mà là nói về giá trị của hàng hóa, trong đó ngày lao động ấy được vật hóa. Đối với chúng ta, phạm trù tiền công nói chung còn chưa có trong bước trình bày này.

16) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai.* Để chứng minh rằng "chỉ có một mình lao động mới là cái thước đo cuối cùng và hiện thực mà chúng ta có thể dùng trong tất cả mọi thời kỳ để đánh giá và so sánh giá trị của mọi hàng hóa". *A. Xmít* nói: "Trong mọi thời kỳ và ở mọi nơi, những lượng lao động bằng nhau phải có một giá trị như nhau đối với người lao động. Với một tình trạng sức khỏe, sức mạnh và hoạt động bình thường và với một trình độ thành thạo trung bình mà người đó có thể có được, anh ta bao giờ cũng phải bỏ ra một phần nghỉ ngơi, tự do và hạnh phúc của mình giống như nhau" ("Wealth of Nations", b. I. ch. V). Một mặt, ở đây A. X.mít lẫn lộn (nhưng không phải chỗ nào ông cũng lẫn lộn như vậy) việc quy định giá trị bằng lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra hàng hóa, với việc quy định giá trị của hàng hóa bằng giá trị của lao động, và vì vậy, ông ta đã tìm cách chứng minh rằng những lượng lao động bằng nhau bao giờ cũng có một giá trị như nhau. Mặt khác, ông ta cảm thấy rằng chừng nào lao động biểu hiện ra trong giá trị của hàng hóa, thì chừng đó nó chỉ là một sự chi phí sức lao động, nhưng ông ta lại chỉ coi sự chi phí này như là việc hy sinh sự nghỉ ngơi, tự do và hạnh phúc thôi, chứ không thấy rằng sự chi phí đó cũng là một hoạt động sinh sống bình thường. Thực ra, ông ta muốn nói tới người công nhân làm thuê hiện đại. -Trong vấn đề này, một người tiền bối vô danh của A.Xmít mà chúng ta đã dẫn trong lời chú thích số 9, đã nhận định một cách đúng đắn hơn nhiều: "Một người nào đó đã bỏ ra một tuần lễ để sản xuất ra một vật cần thiết cho đời sống… và một người khác, đưa một vật khác ra để trao đổi với người đó, muốn đánh giá xem nó có phải là một vật ngang giá thật sự hay không, thì không có cách gì tốt hơn là tính xem một lượng vật phẩm như thế nào của anh ta đã đòi hỏi anh ta phải bỏ ra cùng một lao động [labour] và một thời gian như thế. Thật vậy, điều đó có nghĩa là đem số lao động mà một người đã chi phí vào một vật nhất định trong một thời gian nhất định, để trao đổi lấy lao động của một người khác, cũng được chi phí trong một khoảng thời gian như thế vào một vật khác" ("Some Thoughts on the Interest of Money in general etc.", p.39).

Chú thích cho lần xuất bản thứ tư: Tiếng Anh có ưu điểm là có hai từ khác nhau để chỉ hai mặt khác nhau đó của lao động. Lao động, xét về mặt chất lượng và tạo ra giá trị sử dụng thì gọi là *work* để đối lập lại với từ *labour*; lao động tạo ra giá trị và chỉ đo về mặt lượng thì gọi là *labour* để đối lập lại với từ *work*. Xem chú thích của bản dịch tiếng Anh, tr. 14[1*] . *Ph.Ă.*

1* Xem tập này, tr. 19, chú thích 4.

___17) Có một số ít nhà kinh tế học, chẳng hạn như X. Bây-li, đã làm công việc phân tích hình thái giá trị, nhưng họ đã không thể đạt tới một kết quả nào cả, một mặt là vì họ lẫn lộn hình thái giá trị với giá trị, mặt khác là do chịu ảnh hưởng thô thiển của nhà tư sản thực tiễn, nên ngay từ đầu họ chỉ chú ý đến mặt lượng mà thôi. "Việc nắm được số lượng… tạo nên giá trị" "Money and its Vicissitudes". London, 1837, p.II. Tác giả: X. Bây-li.

17a) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai*. Một trong những nhà kinh tế học đầu tiên sau Uy-li-am Pét-ti đã nắm được bản chất của giá trị, - ông Phran-clin nổi tiếng, - đã nói rằng: "Vì nói chung, buôn bán chẳng qua chỉ là trao đổi một lao động này lấy một lao động khác, cho nên lấy lao động để đánh giá giá trị của tất cả mọi vật là đúng đắn hơn cả" ("The Works of *B. Franklin*, etc., edited by Sparks". Boston, 1836, v.II, p.267). Phran-clin không hiểu được rằng khi lấy "lao động" để đánh giá giá trị của tất cả mọi vật thì ông đã gác qua một bên những sự khác nhau giữa các loại lao động được trao đổi, - do đó ông đã quy chúng thành lao động giống nhau của con người. Mặc dù ông không biết điều đó, nhưng ông cũng đã nói ra điều đó. Thoạt tiên ông nói đến "một lao động này", rồi sau đó nói đến "một lao động khác", và cuối cùng ông nói đến "lao động" không thôi, coi đó là thực thể giá trị của mọi vật.

___18) Xét về một số mặt nào đó, con người cũng giống như hàng hóa. Bởi vì khi ra đời, con người ta không phải đã mang theo một cái gương và cũng không phải đã là nhà triết học theo kiểu Phi-stơ để nói: "Tôi là tôi", cho nên người ta lúc đầu phải nhìn vào người khác, như nhìn vào một cái gương mới nhận thấy mình được. Chỉ có khi nào coi con người Pôn giống như mình thì con người Pi-e mới bắt đầu coi bản thân mình là một con người. Đồng thời, đối với Pi-e thì Pôn bằng xương bằng thịt, trong cái thân thể Pôn của anh ta, lại là hình thái biểu hiện của giống "người".

19) Từ ngữ "giá trị" được dùng ở đây, cũng như trong một số đoạn trên kia, là để chỉ một giá trị đã xác định về lượng, tức là để chỉ đại lượng của giá trị.

20) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai.* Sự không nhất trí đó giữa đại lượng của giá trị và biểu hiện tương đối của nó đã bị khoa kinh tế chính trị tầm thường lợi dụng với sự hóm hỉnh thông thường của nó. Ví dụ: "Cứ hẳng cho rằng *A* sụt giá là vì *B*, vật trao đổi với *A*, lên giá, mặc dầu số lao động chi phí vào *A* vẫn không giảm đi một chút nào cả, và thế là nguyên tắc chung về giá trị của các anh sẽ sụp đổ… Một khi chúng ta đã thừa nhận rằng giá trị của *B* so với *A* giảm xuống do chỗ giá trị của *A* tăng lên so với như vậy là ta đã thủ tiêu cái cơ sở trên đó Ri-các-đô xây dựng luận điểm vĩ đại của ông ta cho rằng: giá trị của một hàng hóa bao giờ cũng do lượng lao động nhập vào hàng hóa đó quyết định. Vì rằng, nếu một sự thay đổi trong những chi phí sản xuất của *A* không những làm thay đổi giá trị của bản thân *A* so với *B* là vật trao đổi với *A*, mà còn làm thay đổi cả giá trị của *B* so với *A*, mặc dù không có một sự thay đổi nào trong lượng lao động cần thiết để sản xuất ra *B* cả, thì không những cái học thuyết cho rằng giá trị của một vật phẩm được quyết định bởi lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra nó, sẽ bị sụp đổ, mà cả học thuyết cho rằng chi phí sản xuất ra một vật phẩm điều tiết giá trị của vật phẩm đó, cũng sụp đổ nốt" (*J. Broadhurst*. "Political Economy". London, 1842, p II,14).

Ông Brốt-hơ-xtơ cũng có quyền nói như thế rằng: các bạn hãy xem những phân số 10/20, 10/50, 10/100, v.v.. Con số 10 không thay đổi, thế mà đại lượng tương đối của nó, đại lượng của nó so với các mẫu số 20, 50, 100, v.v. thì cứ giảm dần. Như vậy là các nguyên lý vĩ đại cho rằng đại lượng của một số nguyên, như 10 chẳng hạn, là do số lượng đơn vị chứa đựng trong số nguyên đó "điều tiết", đã bị sụp đổ.

21) Nói chung những tính quy định lẫn nhau như thế là một cái gì rất độc đáo. Ví dụ, người này sở dĩ là vua chỉ vì những người khác đối xử với người ấy với tư cách là những thần dân. Trái lại, những người này thì tưởng rằng họ là thần dân vì người kia là vua.

22) *Chú thích cho lần xuất bản thứ 2. F.L.A. Ferrier* (sous-inspecteur des douanes). "Du Gouvernement considéré dans ses rapports avec le commerce". Paris, 1805, và *Charles Ganilh*, "Des Systèmes de L'Économie Politique", 2 ème éd. Paris,1821.

22a) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai.* Ví dụ, trong tác phẩm của Hô-me, giá trị của một vật được biểu hiện bằng cả một chuỗi những vật khác nhau.

23) Vì vậy, khi biểu hiện giá trị của vải bằng áo thì người ta nói đến giá trị áo của vải, khi biểu hiện giá trị đó bằng lúa mì thì nói đến giá trị lúa mì của vải, v.v.. Mỗi một biểu hiện như thế đều nói lên rằng, cái được thể hiện ra trong giá trị sử dụng của áo, của lúa mì, v.v., là giá trị của vải. "Vì giá trị của mỗi hàng hóa đều nói lên quan hệ trao đổi của nó… cho nên ta có thể gọi nó… là giá trị lúa mì, giá trị dạ, tùy theo từng thứ hàng hóa được đem so sánh với hàng hóa đó; như vậy là có hàng ngàn loại giá trị khác nhau, vì có bao nhiêu loại hàng hóa thì có bấy nhiêu loại giá trị, và tất cả các thứ giá trị đó đều vừa là có thực, vừa là danh nghĩa một cách giống như nhau" ("A Critical Dissertation on the Nature, Measures, and Causes of Value; chiefly in reference to the writings of Mr. Ricardo and his followers. By the Author of Essays on the Formation etc. of Opinions". London, 1825, p.39). X. Bây-li tác giả quyển sách khuyết danh đã làm xôn xao dư luận ở Anh một thời đó, tưởng rằng khi kể ra những biểu hiện tương đối muôn hình muôn vẻ của cùng một giá trị hàng hóa như thế thì ông ta đã thủ tiêu được mọi định nghĩa về khái niệm giá trị. Mặc dù tất cả tính hạn chế của ông ta, ông ta cũng đã nắm được những chỗ yếu trong học thuyết của Ri-các-đô. Chứng cớ là trường phái Ri-các-đô đã công kích ông ta một cách bực dọc trên tờ "Westminster Review" chẳng hạn.

24) Qua hình thái có thể trao đổi trực tiếp và phổ biến, trên thực tế, người ta hoàn toàn không thấy được rằng hình thái ấy là một hình thái hàng hóa có tính chất mâu thuẫn và gắn liền với hình thái không thể trao đổi trực tiếp, cũng giống như cực dương của nam châm gắn liền với cực âm vậy. Vì vậy, người ta tưởng rằng cùng một lúc có thể làm cho tất cả các hàng hóa đều mang dấu ấn của sự có thể trao đổi trực tiếp, giống như người ra tưởng rằng có thể làm cho tất cả mọi người theo đạo Thiên chúa đều trở thành giáo hoàng được. Đối với kẻ tiểu tư sản coi nền sản xuất hàng hóa là cái nec plus ultra [đỉnh cao] của tự do của con người và của độc lập cá nhân, thì lẽ dĩ nhiên họ hết sức mong muốn xóa bỏ những nhược điểm gắn liền với hình thái đó, nhất là nhược điểm của các hàng hóa là không thể trao đổi trực tiếp được với nhau. Chính việc vẽ vời ra cái điều không tưởng phi-li-xtanh đó đã cấu thành chủ nghĩa xã hội của Pru-đông, như tôi đã nói rõ ở một chỗ khác[31] thứ chủ nghĩa xã hội đó chẳng có gì là độc đáo cả và nó chỉ lặp lại những điều mà Grây, Brây và nhiều người khác đã nói trước đó rất lâu và nói hay hơn nhiều. Việc ấy vẫn không ngăn cản được cái điều khôn ngoan đó ngày nay vẫn lưu hành trong những giới nhất định dưới danh hiệu "khoa học". Chưa từng có một trường phái nào lạm dụng danh từ "khoa học" hơn phái Pru-đông, vì:

"Nếu chỗ nào mà thiếu các khái niệm

Thì một từ sẽ được thế ngay vào"[32]

25) Xin nhớ rằng Trung Quốc và các cái bàn đều bắt đầu nhảy múa – pour encourager les autres[1*] - trong khi tất cả thế giới còn lại hình như vẫn nằm im[33].

26) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai*. Người Giéc-manh thời cổ căn cứ vào lao động của một ngày để tính diện tích của một moóc-ghen ruộng đất, do đó nó có cái tên gọi là Tagwerk (hay Tagwanne) (jurnale hay jurnalis, terra jurnalis, jornalis hay diurnalis), Mannwerk, Mannskraft, Mannsmaad, Mannshauet, v.v.. Xem *Georg Ludwig von Maurer*. "Einleitung zur Geschichichte der Mark-, Hof-, u.s.w. Verfassung" Munchen, 1854, p.129 sq.

1* - để khuyến khích những người khác

27) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai*. Vì vậy, khi Ga-li-a-ni nói: giá trị là một quan hệ giữa hai người – "La Ricchezza è una ragione tra due persone". – thì đáng lẽ ông ta cần phải thêm: mối quan hệ che giấu dưới một cái vỏ vật thể (*Galiani*. "Della Moneta", tr.221, t.III, trong bản in của Cu-xtô-đi: "Scrittori Classici Italiani di Economia Politica", Parte Moderna. Milano, 1803).

28) "Chúng ta phải suy nghĩ gì về một quy luật chỉ có thể tự mở đường cho mình bằng những cuộc cách mạng có tính chất chu kỳ? Đó chính là cái quy luật tự nhiên, dựa trên cơ sở là những kẻ tham gia ở đây hành động một cách vô ý thức". (*Phri-đrích Ăng-ghen*. "Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị", trong tạp chí "Deutsch-Franzưsische Jahrbỹcher", do Ác-nôn Ru-gơ và Các Mác xuất bản. Pa-ri, 1844)[1*].

1*. Xem *C.Mác* và *Ph. Ăng-ghen,* Toàn tập, t.1, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, tr.773.

29) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai*. Cả Ri-các-đô cũng không thoát khỏi những câu chuyện kiểu Rô-bin-xơn. "Ông ta đã buộc ngay người đi săn thời nguyên thủy và người đánh cá thời nguyên thủy, với tư cách là những người chủ hàng hóa, đem trao đổi cá và thú vật săn bắn được theo tỷ lệ thời gian lao động đã vật hóa trong các giá trị trao đổi đó. Trong trường hợp này, ông ta đã lầm lẫn thời đại khi trình bày người đánh cá nguyên thủy và người đi săn nguyên thủy, trong lúc tính toán công cụ lao động của họ, đã sử dụng những biểu lợi tức hàng năm dùng ở Sở giao dịch Luân Đôn trong năm 1817. "Những hình bình hành của ông Ô-oen[34] hình như là hình thái xã hội duy nhất mà ông ta đã biết, ngoài xã hội tư sản ra" (*Các Mác*. "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Béc-lin, 1859, tr. 38,39)[1*].

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. *Toàn tập,* tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 63-65.

30) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai*. "Gần đây có lưu hành một thiên kiến đáng buồn cười cho rằng hình thái sở hữu công xã nguyên thủy là một hình thái đặc biệt của dân tộc Xla-vơ, hay thậm chí còn cho rằng đó là một hình thái riêng của người Nga nữa. Hình thái đó là hình thái nguyên thủy mà chúng ta có thể thấy được ở người La Mã, Đức, Ken-tơ, và cho đến tận ngày nay, chúng ta vẫn còn thấy cả một loạt những mẫu khác nhau của hình thái đó ở người Ấn Độ, mặc dù đã bị hủy hoại từng phần. Nghiên cứu kỹ hơn những hình thái sở hữu công xã ở châu Á, nhất là ở Ấn Độ, thì ta sẽ thấy những hình thái tan rã khác nhau của chế độ sở hữu công xã đó đã được đẻ ra từ các hình thái khác nhau của sở hữu công xã nguyên thủy như thế nào. Ví dụ, từ những hình thái sở hữu công xã khác nhau ở Ấn Độ người ta có thể suy ra các loại hình độc đáo khác nhau của chế độ tư hữu La Mã và Đức chẳng hạn" (*Các Mác*. "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", Béc-lin, 1859, tr.10)[1*].

1* Xem *C.Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr.30.

31) Thiếu sót trong sự phân tích của Ri-các-đô về đại lượng của giá trị - mà đó là sự phân tích tốt nhất, - sẽ được trình bày trong quyển III và quyển IV của tác phẩm này. Còn vấn đề giá trị nói chung, thì khoa kinh tế chính trị cổ điển chưa bao giờ phân biệt một cách thật rõ ràng và có ý thức thứ lao động biểu hiện trong giá trị, với cũng thứ lao động ấy khi nó biểu hiện trong giá trị sử dụng của sản phẩm. Trên thực tế, tất nhiên khoa đó cũng có sự phân biệt ấy, vì khi thì khoa đó xét lao động về mặt lượng, khi thì xét về mặt chất. Nhưng khoa đó không hề nghĩ rằng sự phân biệt đơn thuần về mặt lượng giữa các loại lao động giả định là chúng phải thống nhất, hay bình đẳng với nhau về chất, nghĩa là phải quy chúng thành lao động trừu tượng của con người. Ri-các-đô đã tuyên bố tán thành những câu nói sau đây của Đe-xtuýt đờ Tơ-ra-xi "Vì chắc chắn rằng các năng lực thể chất và tinh thần của chúng ta là của cải ban đầu duy nhất của chúng ta, rằng việc sử dụng những năng lực đó, tức là một lao động nào đó, là kho tàng duy nhất lúc ban đầu của chúng ta, và chỉ có việc sử dụng ấy mới tạo ra tất cả các vật mà chúng ta gọi là của cải… Cũng chắc chắn như thế rằng tất cả những của cải đó chỉ đại biểu cho lao động đã tạo ra chúng, và nếu chúng có một giá trị, hay thậm chí có đến hai giá trị khác nhau đi nữa, thì những giá trị đó cũng chỉ có thể bắt nguồn từ giá trị của lao động đã tạo ra chúng mà thôi" (*Ricardo*. "The Principles of Politecal Economy". 3rd ed. London, 1821,p.334). Chỉ cần nói thêm rằng Ri-các-đô đã gán cho Đe-xtuýt cách nhìn nhận vấn đề sâu sắc hơn của chính bản thân ông. Thực ra, một mặt Đe-xtuýt nói rằng, tất cả các vật hợp thành của cải của chúng ta đều "đại biểu cho lao động đã tạo ra chúng", nhưng mặt khác, ông ta lại khẳng định rằng "hai giá trị khác nhau" (giá trị sử dụng và giá trị trao đổi) của các vật đó là do "giá trị của lao động" mà có. Như vậy là Đe-xtuýt đã rơi vào sự vô vị của khoa kinh tế chính trị tầm thường, khoa này giả định trước giá trị của một hàng hóa (ở đây là của lao động, để rồi căn cứ vào đó mà quy định giá trị của các hàng hóa khác. Còn Ri-các-đô thì lại hiểu rằng Đe-xtuýt muốn nói: lao động (chứ không phải giá trị của lao động) biểu hiện ở cả trong giá trị sử dụng lẫn giá trị trao đổi. Nhưng bản thân Ri-các-đô cũng không phân biệt được tính chất hai mặt của lao động là cái biểu hiện ra cả hai mặt, cho nên trong suốt cả chương "Giá trị của cải, những thuộc tính khác nhau của chúng", ông đã phải loay hoay với những ý kiến tầm thường của một người như G.B.Xây. Rốt cuộc, ông ta rất đỗi ngạc nhiên khi nhận thấy rằng, mặc dù Đe-xtuýt nhất trí với ông về điểm lao động là nguồn của giá trị nhưng trong khi định nghĩa khái niệm giá trị thì tác giả ấy lại tán thành Xây.

32) Một trong những khuyết điểm cơ bản của khoa kinh tế chính trị cổ điển là qua việc phân tích hàng hóa, và nhất là qua việc phân tích giá trị của hàng hóa, nó chưa bao giờ tìm ra được cái hình thái giá trị đã làm cho giá trị trở thành giá trị trao đổi. Ngay với những đại biểu ưu tú nhất của nó là A.Xmít và Ri-các-đô trường phái đó cũng chỉ coi hình thái giá trị như là một cái gì hoàn toàn không quan trọng, hay thậm chí là một cái gì nằm ở bên ngoài bản chất của hàng hóa. Sở dĩ như vậy không phải chỉ là vì sự phân tích đại lượng giá trị đã thu hút hết sự chú ý của trường phái đó. Nguyên nhân của tình hình đó còn sâu xa hơn nữa. Hình thái trừu tượng nhất, nhưng đồng thời cũng là hình thái chung nhất của phương thức sản xuất tư sản; chính hình thái này đã làm cho phương thức đó mang tính chất một loại hình đặc thù của nền sản xuất xã hội và đồng thời lại có tính chất lịch sử. Vì vậy, nếu ta coi phương thức sản xuất tư sản là một hình thái tự nhiên vĩnh cửu của nền sản xuất xã hội thì tất nhiên là người ta không thể thấy được cái đặc điểm riêng biệt của hình thái hàng hóa, và trong sự phát triển sau đó, không thấy được những đặc điểm của hình thái tiền, hình thái tư bản, v.v.. Vì thế, ở những nhà kinh tế học đã nhìn nhận rằng đại lượng của giá trị được đo bằng thời gian lao động, chúng ta thấy có những quan niệm hết sức khác nhau và hết sức mâu thuẫn về tiền, tức là về vật ngang giá chung dưới dạng hoàn chỉnh của nó. Điều đó thể hiện ra một cách đặc biệt rõ ràng khi chúng ta nghiên cứu ngành ngân hàng chẳng hạn; ở đây, những định nghĩa thông dụng về tiền không còn đáp ứng được nữa. Ngược lại với tình hình đó, chúng ta lại thấy xuất hiện trường phái trọng thương phục hưng Ga-nin và một số người khác, phái này coi giá trị chỉ là một hình thái xã hội, hay nói cho đúng hơn chỉ là sự phản chiếu của hình thái đó, không bao hàm một thực thể nào cả. - Cũng xin nói rõ một cách dứt khoát rằng

dưới danh từ khoa kinh tế chính trị cổ điển, tôi hiểu đó là toàn bộ khoa kinh tế chính trị, kể từ U.Pét-ti trở đi, đã nghiên cứu những mối liên hệ nội tại của các quan hệ sản xuất tư sản. Ngược lại với trường phái này, khoa kinh tế chính trị tầm thường chỉ loay hoay trong lĩnh vực những mối liên hệ ở bên ngoài và không ngừng nhai lại những cái mà khoa kinh tế chính trị khoa học đã đề xuất từ lâu rồi, nhằm mục đích giải thích những hiện tượng có thể nói là thô kệch nhất của đời sống kinh tế sao cho xuôi tai giai cấp tư sản, và làm cho chúng thích ứng với sinh hoạt hằng ngày của giai cấp tư sản. Còn lại thì khoa kinh tế chính trị tầm thường chỉ tự giới hạn trong việc hệ thống hóa một cách thông thái rởm những quan niệm cũ rích và tự cao tự đại của các nhân viên sản xuất tư sản về cái thế giới của họ, coi đó là thế giới tốt đẹp nhất trong các thế giới, và tuyên bố rằng những quan niệm đó là những chân lý vĩnh cửu.

___33) "Các nhà kinh tế học có một cách làm kỳ khôi trong lập luận của họ. Theo họ thì chỉ có hai loại thiết chế nhân tạo và tự nhiên. Những thiết chế phong kiến là những thiết chế nhân tạo, còn những thiết chế của giai cấp tư sản là những thiết chế tự nhiên. Về mặt này họ giống các nhà thần học là những người cũng phân biệt hai thứ tôn giáo. Tôn giáo nào không phải là tôn giáo của họ thì đều do con người sáng chế ra, còn tôn giáo của chính họ mới là vật sáng tạo của Thượng đế… Như vậy, từ trước đến nay, đã có lịch sử thiết chế còn bây giờ thì lại không còn có lịch sử nữa" (*Các Mác*. "Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn "Triết học về sự khốn cùng" của Ô.Pru-đông". 1847. tr.113[1*] Ông Ba-xti-a thật là buồn cười khi ông ta tưởng tượng rằng

[1*] Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập,* tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1984, t.4.,tr.203.

người Hy Lạp thời cổ và người La Mã thời cổ chỉ sống bằng cách ăn cướp. Nhưng nếu như người ta sống được bằng cách ăn cướp trong suốt bao nhiêu thế kỷ thì hẳn là luôn luôn phải có một cái gì đó để mà cướp bóc, nói một cách khác là đối tượng để cướp bóc phải không ngừng được tái sản xuất ra. Vì vậy, phải nghĩ rằng, người Hy Lạp và người La Mã cũng có một quá trình sản xuất nào đó, một nền kinh tế nào đó, làm cơ sở vật chất cho thế giới của họ, cũng giống như nền kinh tế tư sản là cơ sở của thế giới ngày nay. Hoặc giả có thể là Ba-xti-a muốn nói rằng một phương thức sản xuất dựa trên cơ sở lao động của nô lệ thì cũng là dựa trên một chế độ cướp bóc chăng? Như vậy thì ông đã đứng trên một miếng đất nguy hiểm. Khi một nhà tư tưởng khổng lồ như A-ri-xtốt mà còn lầm lẫn trong việc đánh giá lao động nô lệ, thì tại sao ta lại phải mong chờ một sự đánh giá đúng đắn đối với lao động làm thuê ở một nhà kinh tế học tí hon như Ba-xti-a? – Nhân dịp này tôi muốn trả lời một cách vắn tắt ý kiến phản đối của một tờ báo Mỹ - Đức về cuốn sách của tôi, cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", xuất bản năm 1859. Theo ý kiến của tờ báo đó thì quan điểm của tôi cho rằng một phương thức sản xuất nhất định và những quan hệ sản xuất tương ứng với phương thức đó, nói tóm lại, "cơ cấu kinh tế của xã hội là cơ sở hiện thực, trên đó xây dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp luật và chính trị và tương ứng với cơ sở hiện thực đó thì có những hình thái ý thức xã hội nhất định", và: "phương thức sản xuất ra đời sống vật chất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung"[1*], - tất cả những cái đó, theo tờ báo ấy, đều đúng với thế giới hiện đại khi lợi ích vật chất thống trị, nhưng không thể áp dụng được cho thời trung cổ là lúc mà đạo Thiên Chúa thống trị và cũng không thể áp dụng được cho A-ten hay La Mã, nơi mà chính trị thống trị. Trước hết, có điều lạ lùng là vẫn còn có kẻ thích giả định rằng có người vẫn còn chưa biết tới những câu nói tầm thường về thời kỳ trung cổ và thời cổ. Rõ ràng là dù sao thì thời trung cổ cũng không thể sống bằng đạo Thiên Chúa được, và thế giới cổ đại cũng không thể sống bằng chính trị được. Trái lại, cái phương thức mà các thời kỳ đó kiếm cách sinh sống đã giải thích tại sao trong trường hợp này thì đạo Thiên Chúa, còn trong trường hợp kia thì chính trị lại đóng vai trò chủ yếu. Vả lại, không cần phải tìm hiểu nhiều lắm về lịch sử của Cộng hòa La Mã chẳng

hạn, cũng có thể biết được rằng điều bí mật của lịch sử đó chính là lịch sử của chế độ sở hữu ruộng đất. Mặt khác, không ai lại không biết rằng ngay cả Đông Ki-sốt cũng đã phải trả giá rất đắt về sai lầm của mình khi tưởng tượng rằng nghề hiệp sĩ giang hồ có thể thích hợp với tất cả các hình thái kinh tế của xã hội.

[1*] Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập,* tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr.13,15.

34) "Observations on certain varbal disputes in Political Economy, particularly relating to Value, and to Supply and Demand". London, 1821, p.16.

35) *S.Bailey.* "A Critical Dissertation on the Nature etc. of Value", p.165.

36) Tác giả cuốn "Observations" và X. Bây-li buộc tội Ri-các-đô là ông này đã biến giá trị trao đổi từ một vật chỉ có tính chất tương đối thành một cái gì tuyệt đối. Thực ra thì ngược lại. Tính tương đối bề ngoài mà các vật đó – như kim cương và ngọc trai chẳng hạn - có được với tư cách là giá trị trao đổi, - tính tương đối đó đã được Ri-các-đô quy thành một mối quan hệ thực sự, bị che giấu dưới cái vỏ bề ngoài của các vật đó, thành tính tương đối của chúng với tư cách là những biểu hiện giản đơn của lao động của con người. Sở dĩ các môn đệ của Ri-các-đô đã trả lời Bây-li một cách thô lỗ nhưng lại không có tính chất thuyết phục, thì đó chỉ là vì trong những tác phẩm của chính ngay Ri-các-đô, họ cũng không tìm được một điều chỉ dẫn nào nói rõ mối quan hệ bên trong giữa giá trị với hình thái của giá trị, hay giá trị trao đổi.

37) Ở thế kỷ XII, một thế kỷ nổi danh sùng đạo, trong số các hàng hóa, người ta thường thấy có những vật rất dịu dàng đáng yêu. Ví dụ, một nhà thơ Pháp thời đó đã kể lại rằng trong số các hàng hóa ở chợ phiên Lan-đi[37], bên cạnh các thứ vải vóc, giày dép, đồ hàng da, nông cụ, da thú, v.v., còn có cả "femmes folles de leur corps" [1*]nữa.

1* - những kỹ nữ

38) Trước hết, Pru-đông đi tìm cái lý tưởng công lý vĩnh cửu, cái justice éternelle của ông ta ở trong những quan hệ pháp lý tương ứng với nền sản xuất hàng hóa. Nhân đây cũng xin nói rằng, điều đó đã cung cấp cho tất cả bọn phi-li-xtanh một bằng chứng thú vị nói lên rằng hình thái sản xuất hàng hóa cũng vĩnh cửu như bản thân công lý vậy. Sau đó, ngược lại, ông ta lại muốn cải tổ nền sản xuất hàng hóa hiện thực và pháp luật hiện thực tương ứng với nền sản xuất đó cho phù hợp với cái lý tưởng công lý ấy. Người ta sẽ nghĩ như thế nào về một nhà hóa học, khi lẽ ra phải nghiên cứu các quy luật hiện thực về sự trao đổi chất và dựa trên cơ sở các quy luật đó mà giải quyết những vấn đề nhất định, thì người đó lại đòi cải tạo những sự trao đổi chất ấy sao cho phù hợp với "những quan niệm vĩnh cửu" về "naturalité" và "affinité"[1*]? Khi người ta nói với chúng ta rằng "nạn cho vay nặng lãi" là trái với "justice éternelle"[2*], và với "équité éternelle", "mutualité éternelle"[3*] và nhiều thứ "vérités éternelles"[4*] khác, thì liệu chúng ta có hiểu biết gì về nạn cho vay nặng lãi hơn các Giáo phụ trước kia không, khi họ tuyên bố rằng nạn cho vay nặng lãi là trái với "grâce éternelle", "foi éternelle", "volonté éternelle de Dieu"[5*]?

1*- "tính tự nhiên" và "ái lực"

2*- "công lý vĩnh cửu"

3*- "công bằng vĩnh cửu", "nghĩa tương thân vĩnh cửu"

4* - "chân lý vĩnh cửu"

5* - - "ân sủng vĩnh cửu", "đức tin vĩnh cửu", "ý muốn vĩnh cửu của Chúa"

39) "Vì rằng mỗi một của cải đều có hai công dụng. Công dụng thứ nhất thì vốn có đối với mỗi vật với tư cách là một vật, công dụng thứ hai thì không phải thế; ví dụ dép là vật dùng để đi dưới chân và để trao đổi. Cả hai công dụng đó đều là giá trị sử dụng của dép, vì ngay cả người đem dép đi đổi lấy một thứ gì đó mà mình cần, như thức ăn chẳng hạn, thì cũng dùng dép để làm dép. Nhưng đó không phải là phương thức sử dụng tự nhiên của nó. Vì dép tồn tại không phải để trao đổi" (*Aristoteles*. "De Republica" q.I, ch. 9).

40) Sau những điều đã nói, chúng ta có thể đánh giá được sự bịp bợm của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản muốn làm cho nền sản xuất hàng hóa tồn tại vĩnh cửu, nhưng đồng thời lại muốn xóa bỏ "sự đối lập giữa hàng hóa và tiền", nghĩa là xóa bỏ chính ngay cả tiền, vì tiền chỉ tồn tại ở trong sự đối lập đó mà thôi. Nếu như vậy thì người ta cũng sẽ có thể bãi bỏ được Giáo hoàng mà đồng thời vẫn duy trì được đạo Thiên chúa. Chi tiết hơn về vấn đề này xin xem tác phẩm của tôi: "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", tr.61 và tiếp theo.

41) Chừng nào được trao đổi với nhau không phải là hai vật phẩm tiêu dùng khác nhau, mà là một khối hỗn độn gồm nhiều vật được đưa ra làm vật ngang giá cho một vật thứ ba, như chúng ta thường thấy ở những người dã man, thì ngay cả sự trao đổi sản phẩm trực tiếp cũng vẫn còn chưa vượt quá cái ngưỡng cửa của nó.

42) *Các Mác.* "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", tr. 135. [Xem *C. Mác* và *Ph.Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t. 13, tr. 186. "Các kim loại quý… xét về bản chất thì đều là tiền" (*Galiani*. "Della Moneta", trong bản in của Cu-xtô-đi Parte Moderna, t. III, tr. 137).

43) Chi tiết hơn về vấn đề này, xin xem trong tác phẩm vừa mới dẫn của tôi, phần "Các kim loại quý".

44) "Tiền là hàng hóa phổ biến" (Verri, s.đ. d., tr.16).

45) "Bản thân vàng và bạc, mà chúng ta có thể gọi chung là tiền thoi, đều là… những hàng hóa… mà giá trị khi lên, khi xuống… Giá trị của tiền thoi được coi là cao hơn khi mà với một trọng lượng ít hơn của nó, người ta có thể mua được ở trong nước một khối lượng sản phẩm nông nghiệp hay công nghiệp, v.v., nhiều hơn" ([*S. Clement.]* "A Discourse of the General Notions of Money. Trade, and Exchanges, as they stand in relations each to other". By a Merchant. London. 1695, p.7). "Bạc và vàng, đã đúc hay chưa đúc thành tiền, dù được dùng làm thước đo cho tất cả những vật khác, nhưng chúng cũng vẫn là những hàng hóa chẳng kém gì rượu vang, thuốc lá, dầu, dạ hay vải" ([*J. Child*.] "A Discourse concerning Trade, and that in particular of the East-Indies etc". London, 1689, p.2). "Tư bản và của cải của vương quốc nói cho đúng ra không thể chỉ gồm có tiền, cũng như không thể gạt vàng và bạc ra ngoài con số các hàng hóa" ([*Th. Papitlon*.] "The East-India Trade a most Profitable Trade". London, 1677, p.4).

46) "Vàng và bạc đã có giá trị với tư cách là những kim loại trước khi chúng trở thành tiền" (*Galiani*. s.đ.d.). Lốc-cơ nói: "Sự thỏa thuận chung của mọi người đã đem lại cho bạc – những phẩm chất của bạc khiến cho nó có thể dùng làm tiền – một giá trị tưởng tượng". Trái lại, Lô nói: "Làm thế nào mà các nước khác nhau lại có thể đem lại một giá trị tưởng tượng cho một vật nào đó… hay làm thế nào có thể duy trì được giá trị tưởng tượng ấy?" Nhưng bản thân ông ta cũng chẳng hiểu gì mấy về thực chất của vấn đề, bằng cớ là ông ta lại nói: "Bạc được trao đổi theo giá trị sử dụng mà nó đã có, nghĩa là theo giá trị thực tế của nó; nhờ được dùng làm tiền, nó lại còn có thêm một giá trị phụ nữa (une valeur additionnelle)" (*Jean Law*. "Considérations sur le numéraire et le commerce" theo bản in của E. Đe-rơ: "Économistes Financiers du XVIII siècle", p.469, 470).

47) "Tiền là ký hiệu của chúng" (của hàng hóa) (*V.de Forbonnais*. "Éléments du Commerce". Nouv. Édit. Leyde, 1766, t.II, p.143). "Là ký hiệu, nó bị hàng hóa thu hút" (s.đ.d, tr.155). "Tiền là ký hiệu của một vật và đại biểu cho vật đó" *(Montesquieu*. "Esprit des Lois". (Euvrres. London, 1767, t. II, p.3). "Tiền không phải là ký hiệu đơn thuần, vì bản thân nó là của cải; nó không đại biểu cho các giá trị, nó ngang giá với các giá trị" (*Le Trosne*, s.đ.d, tr.910). "Khi ta xét khái niệm giá trị, thì khi đó bản thân một vật chỉ được coi như là một ký hiệu, và vật đó có ý nghĩa không phải do tự bản thân nó, mà do cái mà nó trị giá" (*Hegel*. "Philosophie des Rechts", S.100). Từ lâu trước các nhà kinh tế học, các nhà luật học đã đưa ra cái quan niệm cho rằng vàng chỉ là một ký hiệu đơn thuần và các kim loại quý chỉ có một giá trị tưởng tượng mà thôi. Làm tôi tớ cho chính quyền nhà vua, nên trong suốt thời kỳ trung cổ, họ đã dựa vào các truyền thống của Đế chế La Mã và những khái niệm về tiền trong bộ luật Pan-đếch-tơ[41] để biện hộ cho quyền của các nhà vua được làm tiền giả. Phi-líp Đơ Va-loa, một đồ đệ trung thành của các nhà luật học đó, đã nói trong một sắc luật năm 1346 rằng: "Không ai có thể và được phép nghi ngờ rằng chỉ có chúng ta và nhà vua của chúng ta mới có quyền… đúc, sản xuất, dự trữ tiền, và ban hành tất cả mọi sắc lệnh khác về tiền đúc, và cho đúc một loại tiền nào và ấn định cho nó một thị giá nào, một giá cả nào, là theo ý muốn và sở thích của chúng ta". Giá trị của tiền là do Hoàng đế quy định, đó là một giáo điều của pháp luật La Mã. Tuyệt đối cấm không được coi tiền là hàng hóa. "Không ai được phép mua tiền cả, vì tiền làm ra là để dùng chung cho nên tiền không thể là hàng hóa được". Về vấn đề này xin xem những lời giải thích rất hay của *G.F. Pagnini*. "Saggio sopra il giusto pregio delle cose", 1751 trong bản in của Cu-xtô-đi, Parte Moderna, t.II. Nhất là ở phần hai trong tác phẩm của ông, Pa-nhi-ni đã luận chiến với các nhà luật học.

48) "Nếu một người có thể đưa về Luân Đôn một ôn-xơ bạc khai thác từ các mỏ xứ Pê-ru với một chi phí thời gian ngang với số thời gian cần thiết để sản xuất ra một bu-sen lúa mì, thì sản phẩm thứ nhất sẽ là giá cả tự nhiên của sản phẩm thứ hai; nếu bây giờ do tìm ra được những mỏ mới giàu hơn, mà một người có thể khai thác được hai ôn-xơ bạc cũng dễ dàng như là trước đây đã khai thác một ôn-xơ, thì caeteris paribus [với những điều kiện khác như nhau], một bu-sen lúa mì trị giá 10 si-linh cũng sẽ rẻ như trước kia nó trị giá 5 si-linh" (*William Petty*. "A Treatise of Taxes and Contributions". London, 1667, p.31).

49) Sau khi ngài giáo sư Rô-se dạy chúng ta rằng: "Những định nghĩa sai lầm về tiền có thể chia làm hai nhóm chính: những định nghĩa cho rằng tiền là một cái gì lớn hơn hàng hóa, và những định nghĩa cho rằng tiền là một cái gì kém hơn hàng hóa", ông ta đưa ra một bản mục lục tạp nham thống kê những cuốn sách nói về tiền, trong đó người ta không thấy hé lên một chút ánh sáng nào để nhận thức được lịch sử thật sự của các học thuyết về tiền cả. Để kết thúc, là một câu đạo lý: "Vả lại người ta không thể phủ nhận rằng phần lớn những nhà kinh tế học hiện đại đều không chú ý đầy đủ tới các đặc điểm phân biệt tiền với các hàng hóa khác" (Nghĩa là tiền vẫn là một cái gì kém hơn hay là một cái gì lớn hơn một hàng hóa?)"… Vì thế nên sự phản ứng có tính chất nửa trọng thương của Ga-nin và những người khác cũng không phải là hoàn toàn không có căn cứ" (*Wilhelm Roscher.* "Die Grundlagen der Nationalokưnomie". 3. Aufl., 1858. S.207-210). "Hơn – kém – không đầy đủ – vì - không phải là hoàn toàn"! Những định nghĩa khái niệm mới rõ rằng làm sao! Và những lời bàn nhảm có tính chất chiết trung kiểu nhà giáo đó đã được ngài Rô-se khiêm tốn đặt cho cái tên là "phương pháp giải phẫu sinh lý" của khoa kinh tế chính trị! Tuy vậy, khoa học vẫn phải nhớ ơn ông ta về một phát kiến, cụ thể là phát kiến nói rằng tiền là "một hàng hóa dễ chịu".

50) Vấn đề tại sao tiền lại không trực tiếp đại biểu cho chính ngay thời gian lao động, tại sao một tờ giấy bạc chẳng hạn lại không đại biểu cho *x* giờ lao động, - vấn đề đó chỉ quy lại thành vấn đề: tại sao trên cơ sở nền sản xuất hàng hóa, các sản phẩm lao động lại phải mang hình thái hàng hóa, vì hình thái hàng hóa giả định phải phân các sản phẩm đó ra thành hàng hóa và hàng hóa tiền; hay tại sao lao động tư nhân lại không được coi là lao động xã hội trực tiếp, tức là cái đối lập với nó? Ở một chỗ khác, tôi đã phân tích

một cách chi tiết cái điều không tưởng tầm thường về "tiền lao động" trên cơ sở sản xuất hàng hóa ("Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", tr.61 và những trang tiếp)[1*]. Ở đây, tôi chỉ nhấn mạnh một điều là: "tiền lao động" của Ô-oen chẳng hạn, chẳng có gì giống với "tiền" cả, cũng như chiếc vé vào rạp hát vậy, Ô-oen giả định một lao động trực tiếp xã hội hóa, tức là một hình thái sản xuất hoàn toàn đối lập với nền sản xuất hàng hóa. Phiếu lao động chỉ xác nhận phần tham gia của cá nhân người sản xuất vào lao động chung và cái quyền của cá nhân anh ta được hưởng đối với bộ phận tổng sản phẩm dành cho việc tiêu dùng. Nhưng Ô-oen không hề nghĩ rằng ông vừa giả định một nền sản xuất hàng hóa lại vừa muốn tránh thoát những điều kiện tất yếu của nền sản xuất đó bằng những ảo thuật về tiền.

1*Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t. 13, tr.93 và những trang tiếp theo.

51) Người mông muội hay nửa mông muội thì dùng cái lưỡi của mình một cách khác. Thuyền trưởng Pa-ri kể về những người dân vùng bờ biển phía Tây vịnh Báp-phin như sau: "Trong trường hợp đó" (tức là khi trao đổi sản phẩm) "… họ liếm nó" (đồ vật mà người ta đưa ra cho họ để trao đổi) "hai lần, và thế là hình như họ coi công việc đã được thỏa thuận với nhau xong xuôi rồi"[42]. Ở người E-xki-mô miền đông, kẻ tiến hành trao đổi bao giờ cũng liếm những vật phẩm như vậy khi nhận những vật phẩm ấy. Nếu như ở phương bắc, lưỡi được dùng làm khí quan để chiếm hữu như thế thì không có gì là lạ khi ở phương nam, bụng được coi là khí quan để tích lũy tài sản, và người Ca-phơ-rơ đánh giá sự giàu có của một người căn cứ theo cái bụng phệ nhiều hay ít của người đó. Người Ca-phơ-rơ quả là những kẻ rất thông minh: trong khi bản báo cáo của Chính phủ Anh năm 1864 về tình hình sức khỏe của dân chúng than phiền về tình trạng thiếu chất béo trong một bộ phận lớn của giai cấp công nhân, thì cũng trong năm đó có một ông bác sĩ Hác-vây nào đó (không phải bác sĩ Hác-vây đã phát hiện ra sự tuần hoàn của máu đâu) đã làm giàu bằng những phương thuốc bịp bợm hứa hẹn rút bớt mỡ thừa cho giai cấp tư sản và quý tộc.

52) Xem *Các Mác*. "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", phần "Các học thuyết về đơn vị đo lường tiền", tr.53 và những trang tiếp theo[1*].

53) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai*. "Ở những nơi nào mà vàng và bạc song song được pháp luật dùng làm tiền, nghĩa là làm thước đo giá trị, thì luôn luôn có những mưu toan vô hiệu muốn coi cả hai thứ đó như là cùng một chất. Nếu giả định rằng một thời gian lao động giống nhau được vật hóa một cách không thay đổi trong bạc và vàng theo những tỷ lệ giống nhau, thì trên thực tế, đó cũng là giả định rằng bạc và vàng là

---

*1** Xem *C. Mác* và *Ph.Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t. 13. tr. 81,82 và các trang tiếp theo.

cùng một chất, và một lượng bạc nhất định, tức là thứ kim loại ít giá trị hơn, sẽ bằng một phân số không thay đổi của một lượng vàng nhất định. Từ triều vua Ê-đu-a III đến thời Gioóc-giơ II lịch sử lưu thông tiền tệ nước Anh là một chuỗi liên tục những sự hỗn loạn gây ra bởi sự xung đột giữa tỷ lệ giá trị giữa vàng và bạc do pháp luật quy định với những biến động thực tế trong giá trị của vàng và bạc. Khi thì vàng được trị giá quá cao, khi thì bạc được trị giá quá cao. Kim loại nào trị giá quá thấp thì bị rút ra khỏi lưu thông, được đem đúc lại thành thỏi và xuất khẩu. Khi đó, tỷ lệ giá trị giữa hai kim loại đó lại được pháp luật thay đổi, nhưng chẳng bao lâu, giá trị danh nghĩa mới cũng lại xung đột với tỷ lệ giá trị thực tế, giống như giá trị danh nghĩa cũ trước đây. – Trong thời đại chúng ta ngay cả một sự giảm giá tạm thời và rất ít của vàng so với bạc, do lượng cầu về bạc ở Ấn Độ và Trung Quốc gây ra, cũng khiến cho ở Pháp có một hiện tượng giống như thế trên một

quy mô hết sức lớn, cụ thể là bạc được xuất khẩu và bị vàng gạt ra khỏi lưu thông. Trong những năm 1855, 1856 và 1857, số vàng nhập khẩu vào Pháp đã vượt số vàng xuất khẩu là 41 580 000 p.xt., trái lại số bạc xuất đã vượt số bạc nhập là 34 704 000 p. xt.. Trên thực tế, ở những nước nào mà cả hai kim loại đó đều được pháp luật dùng làm thước đo giá trị và vì vậy người ta bắt buộc phải nhận cả hai thứ trong khi thanh toán, - hơn nữa người ta có thể tùy thích trả bằng thứ nào cũng được, - thì thứ kim lại nào lên giá cũng đều được hưởng một số chênh lệch giữa giá trị danh nghĩa và giá trị thực tế [Agio], và như bất kỳ một thứ hàng hóa nào khác, nó cũng đều đo giá cả của mình bằng thứ kim loại trị giá quá cao, trong khi đó thì chỉ có thứ kim loại này là được làm thước đo giá trị mà thôi. Toàn bộ kinh nghiệm lịch sử trong lĩnh vực này tóm lại chỉ là: ở nơi nào mà hai loại hàng hóa được pháp luật quy định làm chức năng thước đo giá trị, thì trên thực tế bao giờ cũng chỉ có một trong hai loại đó là giữ được chức năng ấy mà thôi" (*Các Mác.* "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". tr. 52,53)[1*].

1* Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t. 13. tr. 81,82.

54) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai*. Cái điều lạ lùng là ở Anh, một ôn-xơ vàng, với tư cách là một đơn vị đo lường tiền, lại không chia thành một số chẵn những phần nhỏ bằng nhau, được giải thích như sau: "Hệ thống tiền đúc của chúng ta lúc ban đầu chỉ thích ứng với việc chỉ dùng có bạc thôi, - vì thế một ôn-xơ bạc bao giờ cũng có thể chia thành một số đồng tiền bằng nhau nhất định; còn vàng thì mãi về sau mới được đưa vào một hệ thống tiền đúc chỉ thích ứng cho bạc thôi, cho nên một ôn-xơ vàng không thể chia thành một số chẵn những đồng tiền nhỏ có giá trị bằng nhau được" (*Maclaren*. History of Currency". London, 1858. p.16).

55) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai.* Trong những tác phẩm của các tác giả người Anh, có sự lẫn lộn không thể tưởng tượng được giữa khái niệm "thước đo giá trị" (measure of value) và "tiêu chuẩn giá cả" (standard of value). Người ta luôn luôn lẫn lộn các chức năng ấy, và do đó, lẫn lộn tên gọi các chức năng ấy.

1*- với những điều kiện khác như nhau

56) Vả lại, niên đại này không phải đều có ở tất cả mọi dân tộc.

57) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai*. Chính vì vậy mà một pao Anh còn không bằng 1/3 trọng lượng ban đầu của nó, một pao Xcốt-len trước khi có sự hợp nhất[44], chỉ bằng 1/36 thôi, đồng li-vrơ Pháp bằng 1/74, đồng ma-ra-vê-đi Tây Ban Nha bằng không đầy 1/1000, đồng rai Bồ Đào Nha bằng một phân số còn nhỏ hơn nữa.

58) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai*. "Các loại tiền đúc, mà tên gọi bây giờ chỉ có tính chất ý niệm, thì chính lại là những loại tiền cổ nhất của mỗi nước; trong một thời kỳ nào đó, tất cả các loại tiền ấy đều có thực, và vì có thực nên đã được dùng để tính toán" (*Galiani*. "Della Moneta", p.153).

59) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai*. Trong cuốn "*Familiar Words*", ông Đê-vít Uốc-các-tơ coi việc ngày nay một pao, đơn vị tiền tệ tiêu chuẩn của nước Anh, chỉ xấp xỉ bằng 1/4 ôn-xơ vàng, là một điều quái gở (!): "Đó là làm giả thước đo chứ không phải xác lập một tiêu chuẩn đo lường". Qua cái "tên gọi giả" của một trọng lượng vàng đó, cũng như qua nhiều việc khác, ở đâu ông ta cũng thấy bàn tay giả mạo của văn minh.

60) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai*. "Khi có người hỏi A-na-các-xít rằng người Hy Lạp dùng tiền để làm gì, thì ông ta trả lời: để tính toán" (*Athenaeus*. "Deipnosophistarum [libri quindecim]". I.IV, 49, v.II. ed. Schweighouser, 1802 [p. 120]).

61) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai*. "Vì với tư cách là tiêu chuẩn giá cả, vàng cũng mang những tên gọi để tính toán giống như các giá cả hàng hóa, - ví dụ một ôn-xơ vàng chẳng hạn, cũng giống như giá trị một tấn sắt, đều biểu hiện bằng 3 p. xt. 17 si-linh 10/ 1/2 pen-ny, - cho nên các tên gọi để tính toán đó của vàng được người ta gọi là giá cả bằng tiền của vàng.Vì thế mà nảy sinh cái quan niệm kỳ lạ cho rằng vàng (hay bạc) có thể trị giá bằng cái vật liệu của bản thân nó, và khác với tất cả các hàng hóa khác, vàng được nhà nước quy định cho một giá cố định. Người ta đã lẫn lộn việc quy định những tên gọi để tính toán cho những trọng lượng vàng nhất định với việc quy định giá trị của các trọng lượng đó" (*Các Mác*. "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" tr. 52[1*].

62) Xem "Các học thuyết về đơn vị đo lường tiền" trong cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", tr. 53 và những trang sau[2*]. Những quan niệm kỳ quái về tăng hoặc giảm "giá cả của tiền đúc" đều bao hàm ở chỗ muốn dùng nhà nước để bắt chuyển những tên gọi tiền tệ mà pháp luật đã quy định cho những trọng lượng vàng hay bạc nhất định, sang cho những trọng lượng nhiều hơn hoặc ít hơn, nhờ thế mà 1/4 ôn-xơ vàng sau này có thể đúc thành 40 si-linh chứ không phải 20 nữa, chẳng hạn. Trong chừng mực những quan niệm kỳ quái đó không phải là những thủ đoạn tài chính vụng về nhằm chống lại các chủ nợ tư nhân hay chủ nợ nhà nước, mà nhằm mục đích tìm kiếm "một phương thuốc thần kỳ" về kinh tế, thì chúng đã được Pét-ti nghiên cứu phân tích trong quyển "Quantulumcunque concerning Money. To the Lord Marquis of Halifax, 1682" một cách đầy đủ đến mức là những kẻ kế thừa trực tiếp của ông ta như ngài Đớt-li Noóc-thơ và Giôn Lốc-cơ, - ấy là chưa kể những người xuất hiện muộn hơn nữa, - cũng chỉ có thể làm cái công việc tầm thường hóa những tư tưởng của ông ta mà thôi. Ngoài những điều khác ra, ông ta nói: "nếu có thể dùng sắc lệnh mà tăng được của cải của một nước lên gấp mười lần, thì cũng đáng lấy làm lạ tại sao các nhà chức trách nước ta lại không ra những sắc lệnh như thế từ lâu rồi" (s.đ.d., tr. 36).

1* Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t. 13. tr. 81.

2* Như trên tr. 60 và những trang tiếp theo

63) "Hoặc giả là sẽ phải nhìn nhận rằng, một triệu bằng tiền có giá trị cao hơn là một giá trị tương đương bằng hàng hóa" (*Le Trosne*, s.đ.d., tr. 919), như thế thì "một giá trị lại trị giá cao hơn một giá trị khác ngang với nó".

64) Nếu khi còn trẻ, thánh Giê-rôm phải khó khăn lắm mới chống lại được với xác thịt vật chất của mình, như cuộc đấu tranh của ngài ở bãi sa mạc chống lại hình ảnh những mỹ nữ đã cho ta thấy, thì khi đứng tuổi, ngài cũng phải đấu tranh vất vả như thế với những dục vọng về tinh thần. Chẳng hạn, thánh kể lại rằng: "Tôi tưởng tượng như là tôi đứng trước mặt Đức Thượng đế". Có tiếng hỏi: "Mày là ai?". "Tôi là một người theo đạo Ky-tô". Lại có tiếng Thượng đế quát như sấm: "Mày nói dối! Mày chỉ là một đồ đệ của Xi-xê-rông mà thôi!"[46].

65) "Mọi cái - Hê-ra-clít nói - đều chuyển hóa thành lửa và lửa chuyển hóa thành mọi cái, cũng giống như mọi hàng hóa đều chuyển hóa thành vàng và vàng chuyển hóa thành hàng hóa" (*F. Lassalle*. "Die Philosophie Herakleitos des Dunkeln". Berlin, 1858, Bd. I, S. 222). Trong chú thích cho đoạn này ở tr. 224, chú thích 3, Lát-xan đã quan niệm một cách sai lầm rằng tiền chỉ là một ký hiệu của giá trị mà thôi.

1* Trong bức thư đề ngày 28 tháng Mười một 1878 gửi N. Ph. Đa-ni-en-xôn (Ni-cô-lai-ôn), dịch giả người Nga đã dịch bộ "Tư bản". Mác có đề nghị sửa lại câu này như sau: "Và thật vậy, giá trị của mỗi một vuông vải cá biệt cũng chỉ là sự vật chất hóa của một bộ phận nào đó trong số lao động xã hội đã tiêu phí

cho tổng số các vuông vải". Trong lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Đức của tập I bộ "Tư bản", trong bản riêng của Mác, cũng thấy có sửa như thế, nhưng không phải do chính tay của Mác.

66) "Mọi việc bán đồng thời cũng đều là việc mua" (*Dr. Quesnay*. "Dialogues sur le Commerce et les Travaux des Artisans". "Physiocrates", éd. Daire, partie. I, Paris, 1846, p. 170), hay như chính Kê-nê đã nói "Bán tức là mua"[50].

67) "Giá cả của một hàng hóa chỉ có thể trả bằng giá cả của một hàng hóa khác" (*Mercier de la Rivière*. "L'Ordre Naturel et Essetiel des Sociétés Politiques". "Physiocrates", éd. Daire, partie II. p. 554).

68) "Muốn có tiền, thì phải bán đã" (s. đ. d., tr. 543).

69) Như đã nhận xét ở trên, người sản xuất ra vàng hay bạc là thuộc trường hợp ngoại lệ, họ trao đổi sản phẩm của họ mà không cần phải bán trước sản phẩm đó.

70) "Nếu ở trong tay chúng ta tiền đại biểu cho những vật mà chúng ta có thể muốn mua, thì đồng thời nó cũng đại biểu cho những vật mà chúng ta đã bán để lấy số tiền đó" (*Mercier de la Rivière*, s. đ. d., tr.586).

1* - không có mùi vị

71) "Vậy là, ở đây có… bốn cực và ba người ký kết, trong đó một người vào cuộc hai lần" (*Le Trosne*, s. đ. d., tr. 909).

72) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai*. Dù hiện tượng đó rất rõ, nhưng trong phần lớn các trường hợp, các nhà kinh tế học, nhất là phái tự do thương mại vulgaris vẫn không nhận thấy được điều ấy.

1* - ngược lại

73) Xem những lời nhận xét của tôi về Giêm-xơ Min: "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", tr. 74-76[1*]. Ở đây, có hai điểm nói lên nét đặc trưng của phương pháp của phái tán dương kinh tế. Một là, đồng nhất hóa lưu thông hàng hóa và trao đổi sản phẩm trực tiếp bằng cách giản đơn bỏ qua những sự khác nhau giữa hai cái đó. Hai là, mưu toan phủ nhận những mâu thuẫn của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, bằng cách quy những mối quan hệ giữa những nhân viên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thành những quan hệ giản đơn bắt nguồn từ lưu thông hàng hóa. Nhưng sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa là những hiện tượng thuộc về nhiều phương thức sản xuất hết sức khác nhau, tuy rằng quy mô và tầm quan trọng của chúng không giống nhau. Vì vậy, chúng ta hoàn toàn chưa biết một tí gì về những differentia specifica[2*] của những phương thức sản xuất ấy và chúng ta chưa thể nói gì về những phương thức ấy, nếu như chúng ta chỉ biết có những phạm trù trừu tượng của lưu thông hàng hóa, những phạm trù chung cho tất cả các phương thức ấy. Không có ngành khoa học nào mà những câu khuôn sáo sơ đẳng nhất lại được người ta nêu lên với một vẻ dương dương tự đắc như là trong khoa kinh tế chính trị. Ví dụ, Giăng Ba-ti-xtơ Xây, dám suy xét về những cuộc khủng hoảng vì ông ta biết rằng hàng hóa là một sản phẩm.

1* Xe*m C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t. 13, tr. 107 – 112.

2* - đặc điểm riêng

74) Ngay cả trong trường hợp hàng hóa cứ tiếp tục được bán đi, - một hiện tượng còn chưa có đối với chúng ta trong lúc này, - thì với lần bán hẳn cuối cùng, hàng hóa sẽ chuyển từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực tiêu dùng để được dùng làm tư liệu sinh hoạt hay tư liệu sản xuất ở đây.

75) "Nó" (tiền) "không có sự vận động nào khác ngoài sự vận động mà các sản phẩm đã đem lại cho nó" (*Le Trosne*, s. đ. d., tr. 885).

76) "Chính các sản phẩm làm cho nó" (tiền) "vận động và bắt nó phải lưu thông… Tốc độ vận động của nó" (tiền) "thay thế cho số lượng của nó. Khi cần thì nó chỉ chuyển từ tay người này sang tay người khác, mà không dừng lại một giây phút nào" (*Le Trosne*, s.đ.d., tr. 915, 916).

77) "Vì tiền… là thước đo chung của mua và bán, cho nên bất kỳ người nào có một vật gì đó để bán nhưng lại không tìm được người mua thì thường hay có xu hướng nghĩ rằng tình trạng thiếu tiền trong nước là nguyên nhân làm cho anh ta không bán được hàng hóa của mình; và vì vậy, đâu đâu cũng nổi lên những tiếng kêu là thiếu tiền, nhưng đó là một sai lầm lớn… Những kẻ than phiền thiếu tiền đó cần cái gì?... Người phéc-mi-ê than phiền…anh ta nghĩ rằng, nếu như trong nước có nhiều tiền hơn thì anh ta đã có thể bán sản phẩm của mình với một giá hời… Như vậy, hình như không phải anh ta cần tiền mà là cần một giá hời cho lúa mì và gia súc của anh ta mà anh ta muốn bán nhưng không bán được… Nhưng tại sao anh ta lại không tìm được một giá hời cho những sản phẩm ấy?... 1) Hoặc giả là vì trong nước có nhiều lúa mì và gia súc quá, cho nên phần lớn những người tới thị trường cũng như anh ta, đều cần bán và chỉ có một số ít người là cần mua. 2) Hoặc giả là vì việc tiêu thụ bình thường thông qua xuất khẩu bị đình đốn… 3) Hoặc giả là vì mức tiêu dùng đã giảm xuống, như khi người ta do nghèo túng mà chi phí cho cuộc sống trong gia đình ít hơn trước chẳng hạn. Vì vậy, không phải việc tăng số tiền đó lên sẽ có thể giúp cho người phéc-mi-ê bán được hàng hóa của mình, mà chính là việc xóa bỏ một trong ba nguyên nhân ấy, những nguyên nhân thực tế đã làm cho thị trường suy đồi… Thương nhân và chủ tiệm cần tiền chính là theo kiểu như vậy, nghĩa là vì thị trường đình đốn, cho nên họ thiếu chỗ tiêu thụ cho những hàng hóa mà họ buôn… Một quốc gia phồn vinh nhất là khi của cải được chuyển một cách nhanh chóng từ tay người này sang tay người khác". (*Sir Dudley North*. "Discourses upon Trade". London, 1691, p. 11 - 15 passim). Tất cả những sự bịp bợm kiểu He-ren-van-đơ đó quy lại là như sau : những mâu thuẫn do chính ngay bản chất của hàng hóa đẻ ra và vì thế mà biểu hiện ra trong lưu thông hàng hóa, đều có thể xóa bỏ được bằng cách tăng thêm số lượng phương tiện lưu thông. Nhưng nếu như giải thích sự đình trệ trong quá trình sản xuất và lưu thông bằng tình hình thiếu phương tiện lưu thông là một ảo tưởng của nhân dân, thì ngược lại, điều đó hoàn toàn không có nghĩa rằng, về phía nó sự thiếu thốn thực sự về các phương tiện lưu thông, kết quả của những thủ đoạn của nhà nước trong lĩnh vực "regulation of currency"[1*] chẳng hạn, lại không thể gây ra những sự đình đốn.

1* - điều tiết phương tiện lưu thông

78) "Muốn cho thương nghiệp của một nước hoạt động được thì cần có một số lượng hay tỷ lệ tiền nhất định; một số lượng tiền nhiều hơn hoặc ít hơn mức đó sẽ gây thiệt hại cho thương nghiệp. Trong thương nghiệp nhỏ bán lẻ cũng vậy, cần phải có một số lượng phác-thinh nhất định để đổi các đồng tiền bạc, hay là để thanh toán những khoản mà người ta không thể thanh toán được ngay cả với những đồng tiền bằng bạc nhỏ nhất… Cũng giống như số lượng phác-thinh cần thiết cho việc buôn bán tùy thuộc vào con số những người mua và những lần mua của họ, và trước hết là vào giá trị của đồng tiền bằng bạc nhỏ nhất, thì số lượng tiền" (bằng vàng và bằng bạc), "cần thiết cho công việc buôn bán của chúng ta cũng vậy, nó cũng được quyết định bởi con số những hành vi trao đổi và bởi quy mô của các khoản thanh toán" (*William Petty*. "A Treatise of Taxes and Contributions" London, 1667. p.17). Học thuyết của Hi-um được A. I-ăng bảo vệ - nhằm chống lại Gi. Xtiu-át và những người khác - trong quyển "Political Arithmetic". London, 1774, của ông ta, trong đó có một chương đặc biệt nói về học thuyết ấy, ở tr. 112 và tiếp theo lấy nhan đề : "Giá cả phụ thuộc vào số lượng tiền". Trong quyển sách của tôi: "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", tr. 149[1*], tôi có nhận xét như sau: "Ông ta (*A.Xmít*) lặng lẽ gạt bỏ vấn đề số lượng tiền đúc đang nằm trong lưu thông khi quan niệm một cách hoàn toàn sai rằng tiền chỉ là một hàng hóa". Điều đó chỉ đúng trong chừng mực mà

A. Xmít bàn ex officio[2*] về tiền. Nhưng trong một số trường hợp, chẳng hạn như khi phê phán những hệ thống kinh tế chính trị trước kia, ông đã nêu được một quan điểm đúng đắn: "Trong mỗi nước, số lượng tiền đúc được quy định bởi giá trị của những hàng hóa mà nó làm cho lưu thông… Giá trị của những hàng hóa được mua và bán hàng năm ở trong một nước đòi hỏi một số lượng tiền nhất định để làm cho các hàng hóa đó lưu thông và để phân phối chúng vào tay những người tiêu dùng tương ứng, nhưng nó không thể dùng quá số lượng đó được. Những con kênh của lưu thông nhất định chỉ thu hút một tổng số đủ để làm đầy chúng, và không bao giờ chứa đựng quá mức đó" ("Wealth of Nations", b. IV, ch. I). A. Xmít cũng mở đầu ex officio như thế tác phẩm của ông bằng việc ca tụng sự phân công lao động. Còn trong quyển cuối bàn về những nguồn thu nhập của nhà nước, thì ở một số đoạn ông lại nhắc lại những lời lên án của A. Phéc-quy-xơn, thầy dạy ông ta, đối với phân công lao động.

1* - Xem *C. Mác* và *Ph.Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t. 13, tr. 201

2* - riêng

79) "Trong mỗi nước số vàng và bạc trong dân cư mà tăng lên thì chắc chắn là giá cả các đồ vật cũng phải tăng theo; do đó, nếu như số vàng và bạc trong một nước mà giảm xuống thì giá cả của mọi hàng hoá cũng phải giảm xuống một cách tỷ lệ với sự giảm sút đó của tiền" (*Jacob Vanderlint*. "Money answers all Things". London. 1734, p. 5). Khi đối chiếu một cách tỷ mỉ hơn tác phẩm của Van-đớc-lin với tập "Essays" của Hi-um, thì tôi không còn nghi ngờ gì nữa về việc Hi-um đã biết đến và lợi dụng tác phẩm nói chung rất quan trọng này của Van-đớc-lin. Cái quan điểm cho rằng khối lượng phương tiện lưu thông quyết định giá cả, thì người ta cũng đã gặp ở Bác-bôn và ở những tác giả sớm hơn nữa. Van-đớc-lin nói: "Không có một sự bất tiện nào có thể phát sinh từ một nền thương mại không bị hạn chế, mà chỉ có những lợi lớn thôi, bởi vì nếu do nền thương mại ấy mà tiền mặt của một nước bị giảm xuống, - điều người ta muốn ngăn ngừa bằng những biện pháp cấm đoán, - thì những nước nhận được tiền mặt chắc chắn sẽ thấy mọi vật phẩm đều tăng giá, vì tiền mặt đã tăng lên trong những nước đó. Còn các sản phẩm của nền công nghệ của chúng ta cũng như tất cả các hàng hóa khác, thì chẳng bao lâu sẽ rẻ đến mức làm cho cán cân thương mại lại sẽ nghiêng về phía có lợi cho chúng ta, và do đó tiền lại chạy trở về nước chúng ta" (s.đ.d., tr. 43, 44).

80) Lẽ dĩ nhiên giá cả của mỗi loại hàng hóa là một thành phần trong tổng số giá cả của tất cả các hàng hóa đang lưu thông. Nhưng người ta hoàn toàn không thể hiểu được làm thế nào mà đông đảo những giá trị sử dụng, không thể đo lường chung được lại có thể trao đổi được với khối vàng hay bạc ở trong một nước. Nếu người ta coi thế giới hàng hóa là một hàng hóa tổng hợp duy nhất mà mỗi hàng hóa chỉ là một phần tương ứng, thì chúng ta sẽ có một kiểu tính toán thú vị như sau: hàng hóa tổng hợp = x tạ vàng, hàng hóa A = một phần nào đó của hàng hóa tổng hợp = một phần như thế của x tạ vàng. Điều đó được Mông-te-xki-ơ nói lên đúng như sau:"Nếu người ta đem khối lượng vàng và bạc hiện có trên thế giới so sánh với tổng số hàng hóa hiện có thì chắc chắn rằng mỗi sản phẩm hay hàng hóa cá biệt sẽ có thể so sánh được với một phần nào đó trong toàn bộ khối lượng vàng và bạc… Giả định rằng, trên thế giới chỉ có một sản phẩm hay hàng hóa duy nhất, hay chỉ có một hàng hóa là được mua và nó có thể chia nhỏ ra như tiền. Một phần nhất định của hàng hóa đó sẽ tương ứng với một phần nhất định của tổng khối lượng tiền; một nửa của tổng số hàng hóa bằng một nửa của tổng số tiền, v.v.. Về cơ bản, việc quy định giá cả cho các vật phẩm bao giờ cũng tùy thuộc vào tỷ lệ giữa tổng số vật phẩm với tổng số các ký hiệu" (*Montesquieu*, s. đ. d., t.III, tr. 12, 13). Về việc Ri-các-đô và các môn đệ của ông ta – Giêm-xơ Min, huân tước Ô-vơ-xtơn và những tác giả khác - phát triển hơn nữa học thuyết đó, xin xem cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", tr. 140-146, tr. 150 và những trang sau[1*]. – Với cái lô-gích chiết trung quen thuộc của mình, ông Giôn Xtiu-át Min đã biết khéo sắp xếp để vừa theo những quan điểm của bố ông là Giêm-xơ Min, đồng thời lại vừa theo những quan điểm

đối lập lại. Nếu người ta đem so sánh văn bản cuốn giáo trình tóm tắt "Principles of Political Economy" của ông ta với lời tựa (của lần xuất bản thứ nhất), trong đó ông tự nói về mình như là về một A. Xmít của thời đại hiện nay, thì người ta không biết nên ngạc nhiên về cái gì hơn – về sự ngây thơ của con người đó, hay về sự ngây thơ của công chúng đã thực sự tin rằng ông ta là một A. Xmít, mặc dù đem ông ta so với A. Xmít thì cũng giống như đem tướng Uy-li-am-xơ Các-xơ Các-xki so với công tước Oen-lin-tơn. Những sự nghiên cứu thực sự của ông Giôn Xtiu-át Min trong lĩnh vực kinh tế chính trị, không rộng mà nội dung cũng chẳng có gì phong phú, thì người ta thấy xếp gọn trong cuốn sách nhỏ của ông ta xuất bản năm 1844: "Some Unsettled Questions of Political Economy". Còn Lốc-cơ thì nói trắng ra rằng vàng và bạc không có giá trị và giá trị của chúng do lượng của chúng quyết định. "Nhân loại đã đồng ý cho vàng và bạc một giá trị tưởng tượng… giá trị nội tại của các kim loại đó không phải là cái gì khác hơn là số lượng của chúng" ("Some Considerations of the Consequences of the Lowering of Interest, 1691". Works, ed. 1777, vol. II, p.15).

1*- Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t. 13, tr. 189-198, 202 và những trang tiếp theo.

81) Lẽ dĩ nhiên, tôi hoàn toàn không có trách nhiệm xét tới những chi tiết như lệ phí khi đúc tiền, v.v.. Còn đối với A-đam Muy-lơ, một kẻ cáo giác lãng mạn, người đã thán phục lòng "hào hiệp vĩ đại" của Chính phủ Anh trong việc đúc tiền mà "không lấy phí tổn"[52], thì chỉ cần nêu lời nhận xét sau đây của ngài Đớt-li Noóc-thơ cũng đủ: "Cũng như các hàng hóa khác, vàng và bạc có khi nhiều khi ít. Sau khi nhận được một khối lượng vàng và bạc từ Tây Ban Nha tới… người ta chở nó đến Tao-ơ và đúc nó thành tiền. Nhưng sau đó chẳng bao lâu lại xuất hiện yêu cầu về vàng thoi hay bạc thoi để xuất khẩu. Nếu như không có vàng bạc thoi, vì tất cả đã được dùng để đúc tiền rồi, thì làm thế nào? Người ta lại nấu tất cả trở lại; việc đó chẳng gây thiệt thòi gì, vì rằng việc đúc tiền chẳng tốn kém gì cho người chủ kim loại. Chỉ có quốc gia là chịu thiệt vì phải chi phí một cách vô ích". Nếu thương nhân (bản thân Noóc-thơ là một trong những thương nhân lớn nhất dưới thời Sác-lơ II) "phải trả thuế đúc tiền, thì họ đã không gửi số bạc của họ đến Tao-ơ mà không đắn đo suy nghĩ, và trong trường hợp ấy chắc chắn là đồng tiền đúc bao giờ cũng sẽ có một giá trị cao hơn giá trị của bạc thoi" (*North*, s. đ. d., tr. 18).

82) "Nếu như bạc không bao giờ vượt quá số cần thiết cho các khoản thanh toán nhỏ, thì nó cũng không bao giờ có thể được tích lũy với những số lượng đủ cho các khoản thanh toán lớn hơn… Việc sử dụng vàng vào các khoản thanh toán lớn nhất định cũng dẫn đến việc sử dụng nó vào trong việc buôn bán lẻ: những kẻ nào có tiền vàng thì cũng dùng nó để trả trong những khoản mua nhỏ, và sẽ nhận được cùng với hàng hóa đã mua một số tiền thối lại bằng bạc; bằng cách đó, số bạc thừa, mà nếu không như thế thì sẽ được tích lũy lại trong tay người buôn bán lẻ, lại được rút ra và phân tán vào trong lưu thông chung. Nhưng nếu như bạc bao giờ cũng có đủ để thực hiện các khoản mua bán nhỏ mà không cần đến vàng, thì khi đó người buôn bán lẻ sẽ chỉ nhận được có bạc về các khoản mua nhỏ, và bạc nhất định sẽ tích lũy lại trong tay anh ta" (*David Buchanan*. "Inquiry into the Taxation and Commercial Policy of Great Britain". Edinburgh, 1844. p. 248, 249).

1* - chỉ có bước đầu là khó mà thôi.

83) Ông quan tài chính Vương-Mậu-An đã tự ý trình lên Thiên tử một dự án mà mục đích ẩn dấu là hòng biến những tiền giấy của nhà nước Trung Hoa thành giấy bạc ngân hàng có thể đổi lấy vàng bạc thật. Trong bản báo cáo tháng Tư 1854, ủy ban công trái đã khiển trách ông ta một cách đích đáng. Ông ta có bị một trận đòn thích đáng bằng gậy tre hay không, điều đó không thấy công bố. Bản báo cáo kết luận: "Uỷ ban đã cân nhắc cẩn thận dự án của ông ta và thấy rằng toàn bộ bản dự án chỉ nhằm làm lợi cho thương nhân và

không có điểm nào có lợi cho hoàng triều cả" ("Arbeiten der Kaiserlich Russischen Gesandtschft zu Peking ÿber China" Aus dem russischen von Dr. K. Abet und F.A. Mecklenburg. Erster Band. Berlin, 1858, S. 47 sq.). Về vấn đề do lưu thông mà các đồng tiền vàng thường xuyên bị hao mòn kim loại thì một ông giám đốc Ngân hàng nước Anh đã tuyên bố như sau: Khi được triệu tập tới làm nhân chứng trước tiểu ban của Thượng nghị viện (phụ trách vấn đề " các đạo luật về ngân hàng"): "Mỗi năm lại có một lớp xô-vê-ren mới" (không phải là những xô-vê-ren chính trị, mà "sovereign" đây là tên gọi của đồng pao xtéc-linh[53]) "trở lên quá nhẹ. Một số trong những đồng tiền ấy đã lưu thông trong năm với tư cách là những đồng tiền đủ trọng lượng, nhưng do hao mòn nên chúng đã kịp mất mát đủ để làm cho cán cân nghiêng về phía không có lợi cho chúng trong năm sau" (House of Lords' Committee 1848. N° 429).

84) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai*. Ví dụ, đoạn sau đây của Phun-lác-tơn chỉ rõ rằng, ngay những tác giả khá nhất viết về vấn đề tiền cũng hiểu một cách lờ mờ đến như thế nào về những chức năng khác nhau của tiền. "Trong chừng mực nói đến sự trao đổi ở trong nước chúng ta thì tất cả những chức năng tiền, thông thường do tiền vàng và tiền bạc đảm nhiệm đều có thể được thực hiện một cách cũng có hiệu quả như thế bởi sự lưu thông của những tiền giấy không thể đổi lấy vàng, không có một giá trị nào khác ngoài cái giá trị giả tạo và có tính chất quy ước do pháp luật định ra, - sự kiện đó, tôi nghĩ rằng không ai có thể phủ nhận được. Một giá trị loại như thế hoàn toàn có thể đảm bảo được những mục đích của một giá trị nội tại và thậm chí còn có thể làm cho sự cần thiết của một thước đo giá trị trở nên thừa, chỉ cần là số lượng giấy bạc phát hành không vượt quá những giới hạn phải chăng" (*Fullarton*. "Regulation of Currencies". 2ed, London, 1845. p. 21). Như thế là: vì hàng hóa tiền có thể được thay thế trong lưu thông bằng những ký hiệu giản đơn của giá trị, cho nên nó không còn cần thiết nữa với tư cách là thước đo giá trị và tiêu chuẩn giá cả!

85) Từ chỗ vàng và bạc, với tư cách là tiền đúc, hay chỉ trong chức năng làm phương tiện lưu thông, trở thành ký hiệu của chính bản thân chúng. Ni-cô-lai Bác-bôn rút ra kết luận nói rằng chính phủ có quyền "to raise money"[1*], nghĩa là có quyền gọi một số lượng bạc vẫn gọi là một xu, bằng cái tên của một số lượng bạc lớn hơn, như một ta-le chẳng hạn và như thế là có quyền trả cho những chủ nợ của mình một xu thay cho một ta-le. "Tiền đúc hao mòn dần và trở nên nhẹ hơn qua nhiều lần thanh toán.. Trong việc buôn bán, điều người ta chú ý đến là tên gọi và thị giá của tiền, chứ không phải số lượng bạc… Uy quyền của nhà nước đã làm cho kim loại biến thành tiền" (*N. Barbon*, s. đ. d., p. 29, 30, 25).

1* - "nâng giá trị của tiền lên"

86) "Của cải bằng tiền chẳng qua chỉ là… của cải bằng sản phẩm đã được chuyển hóa thành tiền" (*Mercier de la Rivière,* s. đ. d., 573). "Một giá trị tồn tại dưới dạng sản phẩm chỉ thay đổi hình thức của nó mà thôi" (như trên. tr. 486).

87) "Chính nhờ cách ấy mà họ giữ được giá cả của tất cả mọi hàng hóa và chế phẩm của họ ở một mức thấp như vậy" (*Vanderlint*. s. đ. d., tr. 95, 96).

88) "Tiền… là một vật bảo đảm" (*John Bellers*. "Essays about the Poor, Manufactures, Trade, Plantations, and Immorality". London, 1699, p. 13).

89) Hiểu theo nghĩa chặt chẽ của danh từ thì hành vi mua giả định rằng vàng hay bạc đã là một hình thái chuyển hóa của hàng hóa, tức là một sản phẩm của việc bán.

90) Hăng-ri III, một ông vua rất ngoan đạo của nước Pháp, đã cướp đoạt những vật thánh của các tu viện, v.v. để đúc thành bạc. Ai cũng biết việc dân thành Phô-xê cướp phá những kho tàng của đền thờ Đen-phơ có một tầm quan trọng như thế nào trong lịch sử Hy Lạp. Đối với những dân thời cổ đại, thần hàng hóa thường trú ngụ trong các đền thờ. Những đền thời này là "Những ngân hàng thiêng liêng". Dân Phê-ni-xi,

một dân buôn bán par excellence[2*] đã coi tiền là hình thái tha hóa của mọi vật. Vì vậy cho nên dĩ nhiên là trong những ngày lễ của nữ thần Tình yêu, những thiếu nữ bán mình cho người ngoài đã cúng cho nữ thần những đồng tiền nhận được.

91) "Vàng! Vàng quý giá, màu vàng và óng ánh!
Chừng ấy vàng cũng đủ biến đen thành trắng, xấu thành đẹp.
Sai thành đúng, đê tiện thành cao quý, già thành trẻ, hèn nhát thành anh dũng.
… Hỡi các thần linh! Tại sao lại như thế?
Tại sao nó lại kéo những pháp sư và đệ tử của các thần ra khỏi nơi thờ cúng;

1* - những vật hết sức thiêng liêng được loại ra ngoài vòng buôn bán của con người
2* - chủ yếu
Tại sao nó lại giật chiếc gối dưới đầu những kẻ ốm đau?...
Tên nô lệ màu vàng đó
Dựng lên và phá vỡ các tôn giáo; ban phúc lành cho những kẻ bị nguyền;
Làm cho bệnh hủi trắng được phụng thờ; đưa bọn trộm cắp
Lên ngang hàng với các nguyên lão nghị viện
Và làm cho chúng được chức tước, hoan nghênh và cung kính;
Chính nó làm cho mụ góa già trở thành cô dâu mới…
… Cút đi, cục đất đáng nguyền rủa
Con đĩ chung của giống người…"

(*Sếch-xpia*. "Ti-mon ở A-ten").

92) "Trên thế gian này không có gì xấu xa hơn đồng tiền. Đồng tiền phá hủy các thành phố, đuổi người ta ra khỏi cửa nhà, và quyến rũ những tâm hồn cao thượng đi làm những công việc nhục nhã, chúng bày cho con người phạm những tội ác và đẩy họ đến chỗ vô thần".

(*Xô-phốc*. "An-ti-gôn").

93) "Lòng tham lam hy vọng nắm tóc thần Plu-tôn, mà lôi ra khỏi lòng trái đất" (*Athenaeus*. "Deipnosophistarum [libri quindecim" I. VI. 23. v. II. ed. Schweighäuser. 1802. p. 397]).

94) "Tăng tới mức cao nhất số người bán các loại hàng hóa : giảm tới mức thấp nhất số người mua. - đó là vấn đề cơ bản của mọi biện pháp của khoa kinh tế chính trị" (*Verri*. s. đ. d., tr. 52).

1* - "Chúng ta hãy giàu có hoặc tỏ ra giàu có"

95) "Muốn cho thương nghiệp một nước có thể hoạt động được thì cần phải có một số tiền kim loại nhất định, số tiền này có thể thay đổi, khi tăng, khi giảm tùy theo tình hình… Những sự biến động đó, những sự tăng giảm đó của tiền tự chúng điều tiết lấy chúng mà không cần có sự giúp đỡ nào của các chính khách cả… Các gầu thay phiên nhau hoạt động; khi nào thiếu tiền thì nggười ta đem các thỏi kim loại ra đúc thành tiền, khi nào thiếu kim loại thì tiền lại được nấu trở lại thành thỏi" (*Narth*. s. đ. d., đoạn viết thêm, tr.3). Giôn Xtiu-át Min phục vụ cho Công ty Đông Ấn[56] trong một thời gian dài, cũng xác nhận rằng ở Ấn Độ đồ trang sức bằng bạc vẫn còn được trực tiếp dùng làm tiền tích trữ. "Những đồ trang sức bằng bạc… được đem ra đúc thành tiền khi nào mức lợi tức cao, và chúng lại trở lại hình dáng cũ khi nào mức lợi tức hạ xuống" (lời khai của G. Xt. Min trong "Reports on Bankacts 1857", số 2084 và 2101). Theo một tài liệu năm 1864 của Nghị viện về vấn đề nhập khẩu vàng và bạc vào Ấn Độ và xuất khẩu chúng ra khỏi nước đó[57], thì trong năm 1863, vàng và bạc nhập nhiều hơn xuất là 19 367 764 pao xtéc-linh. Trong tám năm gần đây, trước năm

1864, số kim loại quý nhập nhiều hơn xuất là 109 652 917 pao xtéc-linh. Trong thế kỷ này, ở Ấn Độ đã đúc tiền trên 200 000 000 pao xtéc-linh.

96) *Lu-the* phân biệt tiền với tư cách là một phương tiện mua, với tiền với tư cách là một phương tiện thanh toán. "Anh làm cho tôi bị thiệt hai lần: ở đây thì tôi không thể trả, còn ở kia thì tôi không thể mua" (*Martin Luther*. "An die Pfarrherrn. wider den Wucher zu predigen". Wittemberg. 1540).

97) Về những mối quan hệ giữa những con nợ và chủ nợ các thương gia nước Anh vào đầu thế kỷ XVIII: "Trong giới thương nhân thì ở đây, ở nước Anh, đang ngự trị một tinh thần độc ác chưa từng thấy trong bất kỳ một xã hội nào khác của con người hoặc ở bất kỳ một nước nào khác trên thế giới" ("An Essay on Credit and the Bankrupt Act" London, 1707. p. 2).

98) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai.* Đoạn sau đây trích trong tác phẩm của tôi xuất bản năm 1859, chỉ rõ tại sao ở bản này tôi không nói đến một hình thái đối lập. "Ngược lại, trong quá trình *T - H*, tiền có thể được chuyển nhượng với tư cách là một phương tiện để mua thực sự, và như thế là giá cả của hàng hóa có thể được thực hiện trước khi giá trị sử dụng của tiền được thực hiện, hay trước khi hàng hóa được chuyển nhượng đi. Điều đó diễn ra hàng ngày dưới hình thức trả tiền trước chẳng hạn. Hoặc giả là dưới một hình thức như hình thức Chính phủ Anh mua thuốc phiện của những người ray-i-ốt [nông dân] ở Ấn Độ…Tuy nhiên, ở đây tiền chỉ tác động dưới hình thái phương tiện để mua mà chúng ta đã biết… Tất nhiên, tư bản cũng được ứng trước dưới hình thái tiền… Nhưng quan điểm ấy không nằm trong giới hạn của lưu thông giản đơn" ("Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Béc-lin, 1859. tr. 119. 120)[1*]

1* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t. 13. tr. 166.

99) Cần phân biệt cuộc khủng hoảng tiền tệ được định nghĩa ở đây như là một giai đoạn đặc biệt của bất kỳ một khủng hoảng toàn diện về sản xuất hay thương nghiệp nào, với một loại khủng hoảng đặc biệt mà người ta cũng gọi là khủng hoảng tiền tệ, nhưng lại có thể xảy ra một cách độc lập, thành thử nó chỉ ảnh hưởng đến công nghiệp và thương nghiệp bằng cách dội ngược trở lại mà thôi. Đó là những loại khủng hoảng mà trung tâm vận động là tư bản tiền tệ và do đó phạm vi trực tiếp của chúng là ngân hàng, sở giao dịch, tài chính. {*Chú thích của Mác cho lần xuất bản thứ 3.*}

100) "Sự chuyển biến đột ngột đó của hệ thống tín dụng thành hệ thống tiền tệ đã làm cho người ta vốn đã kinh hoảng trong thực tiễn lại còn thêm lo sợ về mặt lý luận và những nhân viên của lưu thông run sợ trước điều bí ẩn không thể nào hiểu được của những mối quan hệ giữa chính họ với nhau" (*Các Mác*. "Góp phần phên phán khoa kinh tế chính trị" Béc-lin, 1859, tr. 126[1*]. "Người nghèo không có việc làm vì người giàu không có tiền thuê họ, mặc dù những người này vẫn không có cũng những ruộng đất ấy, những bàn tay ấy như trước để sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt và quần áo; chính các thứ đó, chứ tuyệt nhiên không phải tiền, mới là của cải thật sự của một nước" (*John Bellers*. "Proposals for Raising a College of Industry". London, 1696, p.3).

1* Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen*. Toàn tập tiếng việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t. 13, tr. 177.

101) Những thời cơ đó đã bị những "amis du commerce"[1*] lợi dụng như sau: "Một hôm" (năm 1839), "một chủ ngân hàng giả và tham lam" (ở khu City[2*]) "ngồi ở trong phòng riêng của hắn, mở chiếc nắp bàn viết trước mặt hắn, rồi rút ra một cuộn giấy bạc ngân hàng, và không giấu nổi vui thú của mình, hắn nói với một người bạn rằng đó là số tiền vừa đúng 600 000 p. xt. mà hắn ta đã giữ lại để làm cho tình hình thiếu tiền tăng thêm, nhưng sau ba giờ chiều cũng ngày hôm đó thì hắn sẽ lại tung chúng vào lưu thông" ([*H.Roy*.]

"The theory of the Exchanges. The Bank Charter Act of 1844", London. 1864, p.81). Tờ "The Observer", một cơ quan bán chính thức, số ra ngày 24 tháng Tư 1864 nhận xét rằng: "Có những lời đồn đại rất lạ lùng về những thủ đoạn mà người ta đã dùng để gây tình trạng thiếu giấy bạc ngân hàng… Mặc dù khó mà tin được rằng người ta đã dùng những thủ đoạn thuộc loại như vậy, nhưng những tin đồn ấy được phổ biến rộng rãi đến mức là chúng thật sự đáng được nhắc tới".

1* - "người bạn của thương nghiệp"

2* - khu trung tâm thương nghiệp và tài chính của Luân Đôn.

102) "Quy mô của những hành vi bán, hay giao kèo, ký kết trong một ngày nhất định, sẽ không ảnh hưởng đến khối lượng tiền đang lưu thông trong ngày đó, nhưng trong đại đa số các trường hợp thì nó biến thành một loạt những kỳ phiếu hết sức khác nhau, ngang với một tổng số tiền chỉ có thể lưu thông vào những thời hạn lâu hay chóng sau đó mà thôi… Các kỳ phiếu được xuất trong ngày hôm nay, hay các khoản tín dụng cấp trong ngày hôm nay, hoàn toàn không nhất thiết phải có một sự giống nhau nào đó về mặt số lượng, về mặt tổng số, hoặc về mặt thời hạn, với những khoản tín dụng sẽ ký kết ngày mai hoặc ngày kia; hơn nữa, khi đến hạn thì nhiều kỳ phiếu được xuất ngày hôm nay, hoặc các khoản tín dụng được cấp ngày hôm nay, lại sẽ ăn khớp với nhiều khế ước mà ngày tháng ký kết trước đây hoàn toàn không được xác định; những kỳ phiếu có kỳ hạn 12. 6. 3. và một tháng thường lại ăn nhập với nhau, do đó mà làm tăng tổng số các khế ước đến kỳ hạn cũng trong một ngày ấy" ("The Currency Theory Reviewed; in a Letter to the Scottish People". By a Banker in England. Edinburgh. 1854, p. 29, 30 passim).

103) Để nói rõ tiền mặt đóngmột vai trò nhỏ bé như thế nào trong những công việc giao dịch buôn bán theo đúng nghĩa của nó, chúng tôi xin dẫn ra đây bảng thu chi bằng tiền hàng năm của một trong những hãng buôn lớn nhất ở Luân Đôn (Mô-ri-xơn, Đin-tơn và Công ty). Những sự giao dịch của công ty này trong năm 1856, gồm nhiều triệu pao xtéc-linh, đã được chúng tôi thu nhỏ lại theo tỷ lệ và quy thành 1 000 000 p. xt..

Các khoản thu	p. xt.	Các khoản chi	p. xt.
Kỳ phiếu do các chủ ngân hàng và thương nhân phát, trả theo kỳ hạn	533596	Kỳ phiếu trả theo kỳ hạn	302674
Ngân phiếu do các chủ ngân hàng, v.v. xuất. không có kỳ hạn	357715	Ngân phiếu phát cho các chủ ngân hàng Luân Đôn	663672
Giấy bạc của các ngân hàng địa phương	9627	Giấy bạc của Ngân hàng nước Anh	22743
Giấy bạc của Ngân hàng nước Anh	68554	Vàng	9427
		Bạc và đồng	1484

Vàng.....28089

Bạc và đồng.....1486

Chuyển khoản bưu

điện 933

Tổng số..... ....1 000 000

Tổng số.....1 000 000

("Report from the Select Committee on the Bankacts". July 1858. p. LXXI).

104) "Tính chất của công việc buôn bán đã thay đổi một cách khiến cho hàng không đổi lấy hàng nữa, không phải là giao hàng và nhận hàng nữa, mà bây giờ là bán và thanh toán. Bây giờ tất cả các việc giao dịch…đều quy lại thành những việc giao dịch thuần túy bằng tiền" ([*D. Defoe*.] "An Essay upon Public Credit".3 ed.,London, 1710,p. 8).

105) "Tiền đã trở thành tên đao phủ của mọi vật". Nghệ thuật tài chính là "cái nồi cất trong đó người ta làm cho một số lượng khổng lồ của cải và lương thực biến thành hơi để thu được cái chất tai hại đó". "Tiền tuyên chiến với toàn thể loài người". (*Boisguillebert*. "Dissertation sur la Nature des Richesses, de l'Argent et des Tributs", édit. Daire. "économistes financiers" Paris. 1843, t. I. p. 413, 419, 417).

106) Ông Crai-gơ kể lại với ủy ban điều tra năm 1826 của Nghị viện rằng "Vào dịp ngày lễ Giáng lâm năm 1824, ở Ê-đin-bớc có một yêu cầu rất lớn về giấy bạc ngân hàng đến nỗi là tới 11 giờ sáng chúng tôi không còn giữ lại được một tờ nào cả. Chúng tôi lần lượt hỏi các ngân hàng để vay, nhưng không nhận được tờ nào và nhiều việc giao dịch đã phải giải quyết bằng slips of paper [những mẩu giấy]. Nhưng đến 3 giờ chiều thì tất cả các giấy bạc ngân hàng lại quay trở về những ngân hàng đã phát hành chúng. Các giấy bạc chỉ chuyển tay thôi". Mặc dù số giấy bạc ngân hàng thực sự lưu hành ở Xcốt-len trung bình không tới 3 triệu p. xt nhưng tuy vậy, đến những kỳ hạn thanh toán trong năm, tất cả số giấy bạc ngân hàng có ở trong tay các chủ ngân hàng đều được đem ra dùng hết, tức là vào khoảng 7 triệu p. xt. Trong những trường hợp ấy, giấy bạc chỉ đảm nhiệm có một chức năng đặc thù duy nhất mà thôi, và một khi chức năng ấy đã được thực hiện, chúng lại lập tức quay trở về những ngân hàng đã xuất chúng ra (*John Fullarton.* "Regulation of Currencies". 2nđ ed. London, 1845, p. 86, chú thích). Để giải thích rõ hơn, chúng tôi xin nói thêm rằng vào thời kỳ tác phẩm của Phu-lác-tơn ra đời, thì ở Xcốt-len, người ta không trao séc mà lại trao giấy bạc ngân hàng về những khoản tiền đã gửi.

1* Chắc chắn ở đây. Mác đã viết nhầm, vì giữa khối lượng các phương tiện thanh toán cần thiết và độ dài của kỳ hạn thanh toán không phải có tỷ lệ nghịch mà là có tỷ lệ thuận.

107) Đối với câu hỏi "Nếu trong năm cần phải thực hiện những khoản thanh toán là 40 triệu thì liệu 6 triệu" (bằng vàng) "đó có đủ cho số vòng lưu thông và chu chuyển mà thương nghiệp sẽ đòi hỏi hay không?". Pét-ti đã trả lời với tài ba vốn có của ông "Tôi trả lời rằng có. Nếu như các vòng chu chuyển là những thời kỳ ngắn, một tuần lễ chẳng hạn - như điều đã xảy ra trong công nhân và thợ thủ công nghèo, cứ đến ngày thứ bảy là lĩnh lương và trả nợ, - thì để thực hiện những khoản thanh toán là 40 triệu, chỉ cần có 40/52 triệu cũng đủ. Còn nếu như chu chuyển được thực hiện trong một quý như ta thường nộp tô và thuế thì sẽ cần 10 triệu. Do đó, khi giả định rằng các khoản thanh toán nói chung sẽ được thực hiện theo những kỳ hạn khác nhau giữa 1 tuần lễ và 13 tuần lễ, thì chúng ta phải cộng 10 triệu với 40/52 triệu mà một nửa là 5

1/2 triệu, thành thử nếu chúng ta có 5 1/2 triệu thì chúng ta sẽ có đủ tiền" (William Petty "Political Anatomy of Ireland 1672". edit. London. 1691. p. 13. 14)[58].

108) Do đó, người ta thấy rõ tính chất phi lý của các luật lệ buộc các ngân hàng quốc gia chỉ được tích trữ thứ kim loại quý nào làm chức năng tiền ở trong nước mà thôi. Mọi người đều rõ "những trở ngại đáng yêu" mà ngân hàng nước Anh đã tự tạo ra như vậy cho bản thân nó chẳng hạn. Về những thời kỳ lịch sử lớn của sự biến đổi tương đối trong giá trị của vàng và bạc, xin xem Các Mác. "góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". tr. 136 và tiếp theo[1*]. *Chú thích thêm cho lần xuất bản lần thứ hai*. Trong đạo luật của mình về ngân hàng năm 1844, Sir Rô-bớc Pin đã tìm cách thoát khỏi khó khăn bằng cách cho phép ngân hàng nước Anh phát hành tiền giấy được đảm bảo bằng bạc thoi, tuy nhiên dự trữ bạc không bao giờ được vượt quá một phần tư dự trữ vàng. Đồng thời giá trị của bạc được quy định theo giá cả thị trường của nó (tính bằng vàng) trên thị trường Luân Đôn {*Chú thích thêm cho lần xuất bản lần thứ tư*}.Chúng ta lại đang sống trong một thời kỳ có những sự thay đổi rất lớn trong giá trị so sánh của vàng và bạc. Khoảng 25 năm trước đây, tỷ lệ giá trị giữa vàng và bạc là 15 1/2:1; hiện nay tỷ lệ đó ước chừng 22:1 và giá trị của bạc so với vàng vẫn đang tiếp tục giảm xuống. Về thực chất, tình hình đó do một cuộc cách mạng trong phương thức khai thác hai thứ kim loại đó gây ra. Trước đây vàng được khai thác hầu hết là bằng phương pháp đãi vàng từ các lớp phù sa có chứa vàng, tức là từ các sản phẩm của quá trình phong hóa những loại nham thạch có chứa vàng. Ngày nay, phương pháp đó không đủ nữa và đã bị gạt xuống hàng thứ yếu, do việc trực tiếp khai thác ngay những mạch đá thạch anh có chứa vàng - một phương pháp thực ra đã được người ta biết tới từ thời cổ đại rồi (*Diodor*. III. 12-14), nhưng trước đây chỉ được coi là đứng ở hàng thứ hai. Mặt khác, không những người ta đã khám phá được những mỏ bạc mới rất lớn ở miền Tây Dãy núi đá ở châu Mỹ, mà nhờ có đường sắt cho nên các mỏ đó, cũng như các mỏ bạc xứ Mê-hi-cô, đã được khai thác, và người ta có thể chuyên chở liên tục những máy móc hiện đại và nhiên liệu đến, do đó đã có thể mở rộng rất nhiều quy mô khai thác bạc với một chi phí thấp. Tuy nhiên, trong các mạch quặng, hai thứ kim loại đó lại tồn tại dưới những hình thức rất khác nhau. Vàng thường tồn tại dưới dạng nguyên chất nhưng với những lượng hết sức nhỏ phân tán trong đá thạch anh; vì vậy tất cả các mạch đó đều phải được nghiền nhỏ ra, rồi sau đó người ta dùng nước đãi hoặc dùng thủy ngân để tách vàng ra. Trong 1.000.000 gam thạch anh thường chỉ lấy được 1 đến 3 và rất ít khi được 30 đến 60 gam vàng. Còn bạc thì ít khi gặp dưới dạng nguyên chất, nhưng ngược lại, bạc lại thường gặp

1* Xem *Các Mác* và *Ph.Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t. 13. tr. 186 và những trang tiếp theo.

ở trong những thứ quặng đặc biệt, tương đối dễ tách ra khỏi mạch quặng, những mạch này phần lớn chứa tới 40- 90% bạc, hoặc giả nó tồn tại với những lượng nhỏ trong những quặng đáng công khai thác như đồng, chì v.v.. Từ đó, ta cũng thấy rõ rằng, trong lúc số lao động chi phí vào việc khai thác vàng tăng lên, thì lao động khai thác bạc lại giảm xuống rất nhiều thành thử giá trị của bạc giảm xuống là điều hoàn toàn tự nhiên. Tình trạng giảm xuống ấy sẽ biểu hiện ra bằng một sự sụt xuống còn nhiều hơn nữa của giá cả, nếu như, ngay cả hiện nay nữa, giá cả của bạc không được người ta duy trì ở một mức nhất định bằng những biện pháp giả tạo. Nhưng cho đến nay thì người ta chỉ mới khai thác được một phần nhỏ các mỏ bạc ở châu Mỹ, cho nên chắc chắn là giá trị của bạc sẽ còn tiếp tục giảm xuống trong một thời gian dài nữa. Thêm nữa, việc giảm một cách tương đối nhu cầu về bạc để làm những vật phẩm tiêu dùng và những đồ xa xỉ và việc thay thế chúng bằng những đồ dùng mà bạc hay bằng nhôm, v.v. cũng tác động theo hướng đó. Xem thế thì thấy rõ toàn bộ tính chất không tưởng của phái tán thành chế độ song kim bản vị cho rằng, bằng cách cưỡng chế dùng bạc trên thị trường quốc tế, người ta có thể nâng giá của bạc lên ngang tỷ lệ cũ là 1:15 1/2. Thật ra, bạc sẽ ngày càng mất dần tính chất tiền của nó ở trên thị trường thế giới. *Ph. Ă.*

109) Những đối thủ của hệ thống trọng thương - hệ thống coi việc thu một khối lượng vàng và bạc ngang với sai ngạch của một bảng cân đối thương mại xuất siêu là mục đích của nền thương mại thế giới - cũng hoàn toàn không hiểu được chức năng của tiền thế giới là gì. Qua ví dụ về Ri-các-đô, tôi đã chứng minh một cách tưởng lầm rằng (xem cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". tr. 150 và tiếp theo[1*]) nhận thức sai lầm về sự vận động quốc tế của các kim loại quý chỉ phản ánh một nhận thức sai lầm về các quy luật điều tiết khối lượng các phương tiện lưu thông mà thôi. Giáo điều sai lầm của Ri-các-đô là: "Một bảng cân đối thương mại không thuận lợi bao giờ cũng chỉ do tình trạng quá thừa phương tiện lưu thông gây ra… Tiền đúc bị xuất khẩu là do tình trạng rẻ mạt của nó: đó không phải là kết quả mà là nguyên nhân của một bảng cân đối không thuận lợi"[59]. - giáo điều ấy người ta đã thấy ở Bác-bôn : "Một sự cân bằng thương mại - nếu như có một sự cân bằng như thế - không phải là nguyên nhân khiến cho tiền bị xuất khẩu ra khỏi một nước: việc xuất khẩu đó do sự chênh lệch trong giá trị của các kim loại quý trong mỗi nước gây ra" (*N.Barbon*, s.đ.d., tr. 59).

1* Xem *Các Mác* và *Ph.ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993. t. 13. tr. 201,202.

Trong cuốn "The Literature of Political Economy: a classified Catalogue" London, 1845, Mắc Cu-lốc khen ngợi Bắc-bôn là đã thấy điều này trước Ri-các-đô, nhưng lại khôn khéo tránh không nói một lời nào đến những hình thái ngây thơ mà những tiền đề vô lý của thuyết "currency principle"60 còn khoác lấy ở Bác-tôn. Tình trạng thiếu phê phán và thậm chí tính chất thiếu trung thực nữa, của bản mục lục này đã đạt tới đỉnh cao nhất của nó trong những phần nói về lịch sử học thuyết tiền tệ, vì ở đây, với tư cách là một kẻ tay sai. Mắc Cu-lốc ve vẩy đuôi trước huân tước Ô-vơ-xtơn (nguyên chủ ngân hàng Lôi-đơ), mà hắn gọi là "facile princeps argentariorum"[1*].

110) Ví dụ đối với những khoản vay để tiến hành chiến tranh, hay để giúp các ngân hàng khôi phục lại việc thanh toán bằng tiền mặt, v.v… thì giá trị phải được giao chính là dưới hình thái tiền.

110a) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai*. "Thật vậy, để nói lên rằng bộ máy hình thành tiền tích trữ ở trong những nước dùng tiền kim loại có thể làm mọi chức năng cần thiết trong việc trang trải những sự cam kết quốc tế mà không cần có một sự ủng hộ đáng kể nào của lưu thông chung, theo tôi, khó mà có được một

bằng chứng nào hùng hồn hơn việc nước Pháp, vừa mới phục hồi lại được sau cơn rung chuyển gây ra bởi cuộc xâm lược tàn phá của nước ngoài, đã thanh toán một cách dễ dàng một khoản bồi thường gần 20 triệu [pao xtéc-linh] mà các cường quốc đồng minh bắt họ phải nộp trong một thời hạn là 27 tháng, hơn nữa lại nộp phần lớn khoản bồi thường đó bằng tiền mặt mà không gây ra một sự thu hẹp nào hay một sự rối loạn nào đáng kể đối với lưu thông

---

1* một ông hoàng được thừa nhận của các chủ ngân hàng

tiền tệ trong nước và thậm chí cũng không gây ra những sự biến động nào đáng lo ngại trong thị giá kỳ phiếu của họ cả" (*Fullarton,* s. đ. d., tr.141). {Chú thích cho lần xuất bản thứ tư. Còn một ví dụ nổi bật hơn nữa là cũng nước Pháp đó, trong những năm 1871-1873, đã thanh toán được một cách dễ dàng thời hạn 30 tháng một khoản bồi thường chiến tranh mười lần lớn hơn, và phần lớn cũng lại trả bằng tiền mặt. *Ph.Ă.*}.

111) "Tiền được phân phối giữa các nước tùy theo nhu cầu của các nước đó… và bao giờ cũng bị các sản phẩm thu hút" (*Le Trosne*, s. đ. d., tr.916). "Những mỏ không ngừng cung cấp vàng và bạc thì thường cung cấp chúng với một số lượng đủ để thỏa mãn nhu cầu của mỗi nước" (*J. Vanderlint*, s. đ. d., tr. 40).

112) "Thị giá kỳ phiếu lên xuống hàng tuần, và trong những lúc nào đó trong năm, nó đạt tới một mức không thuận lợi cho một nước, còn trong những lúc khác thì cũng lại đạt tới một mức không thuận lợi như thế cho một nước khác" (*N. Barbon*, s. đ. d., tr. 39).

1* - tiền thế giới

113) Các chức năng khác nhau ấy có thể sung đột với nhau một cách nguy hiểm, một khi mà thêm vào đó còn có chức năng dùng làm quỹ để đổi các giấy bạc ngân hàng.

114) "Số tiền vượt quá mức tuyệt đối cần thiết cho thương nghiệp ở trong nước là một tư bản chết… và không đem lại một chút lợi nhuận nào cho nước có số tiền đó; nó chỉ được ngành ngoại thương xuất ra để rồi lại nhập vào trở lại mà thôi" (*John Bellers,* "Essays about the Poor". London. 1699. p. 13). "Nếu như chúng ta có quá nhiều tiền đúc thì làm thế nào? Chúng ta có thể đem nấu những loại tiền nào có trọng lượng lớn nhất và biến chúng thành những chiếc đĩa, những bộ bát đĩa và những vật gia dụng bằng vàng hay bạc lộng lẫy; hay đem nó xuất khẩu như những hàng hóa sang những nơi nào người ta cần đến chúng hay mong muốn nhận được chúng; hay đem cho vay lấy lãi ở những nơi nào lợi tức cao"(W. Petty. "Quantulumcunque concerning Money". 1682, p. 39). "Tiền… chẳng qua chỉ là chất mỡ của một cơ thể chính trị, nếu có nhiều quá thì làm cho cơ thể nặng nề, còn nếu thiếu thì sẽ làm cho cơ thể mắc bệnh… giống như mỡ làm cho các bắp thịt cử động dễ dàng, nuôi thân thể khi thức ăn thiếu, đắp đầy các lỗ hổng và làm cho thân thể đẹp lên, tiền trong một nước cũng vậy, nó làm cho nước đó hoạt động nhanh thêm, nuôi nước đó bằng sản phẩm của nước ngoài khi trong nước mất mùa, thanh toán các khoản nợ… và tô điểm cho mọi vật, nhưng" - tác giả kết luận một cách mỉa mai - "đặc biệt là cho những người có thừa thãi tiền" (*W. Petty*. "Political Anatomy of Ireland". p. 14. 15)[61].

1) Sự đối lập giữa quyền lực của chế độ sở hữu ruộng đất dựa trên những quan hệ nô dịch và thống trị về con người, và quyền lực không có cá tính của đồng tiền, đã được thể hiện rất rõ trong hai câu phương ngôn Pháp : "Nulle terre sans seigneur"[1*]. "L'argent n'a pas de maitre"[2*].

1* - "Không có đất nào là không có chúa"

2* - "Tiền không có chủ".

2) "Người ta lấy tiền mua hàng và lấy hàng mua tiền" (*Mercier de la Rivière*. "L'Ordre Naturel et Essentiel des Sociétés Politiques", p. 543).

3) "Khi người ta mua một vật gì đó với mục đích bán lại thì tiền dùng trong việc đó được gọi là tiền ứng trước; còn nếu một vật được mua không phải để bán lại thì có thể nói là số tiền đó đã bị chi tiêu đi" (*James Steuart*. "Works" ete. edited by General Sir James Steuart, his son. London, 1805, v. l, p. 274).

4) Méc-xi-ê đờ la Ri-vi-e hướng về phái trọng thương mà kêu lên rằng: "Người ta không trao đổi tiền lấy tiền" (*Mercier de la Rivière*, s. đ. d., tr. 486). Trong một cuốn sách bàn đặc biệt về "thương mại" và "đầu cơ" người ta đọc thấy: "Thương mại nào cũng là sự trao đổi những vật thuộc những loại khác nhau; và điều lợi" (của thương nhân?) "chính bắt nguồn từ sự khác nhau đó. Việc trao đổi một pao lúa mì lấy một pao lúa mì sẽ không mang lại một chút lợi nào… điều đó giải thích sự tương phản có lợi giữa thương mại và đánh bạc, vì đánh bạc chỉ là trao đổi tiền lấy tiền mà thôi" (*Th. Corbet*. "An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals; or the Principles of Trade and Speculation explained". London, 1841, p. 5). Mặc dù Coóc-bét không thấy rằng *T - T*, hay trao đổi tiền lấy tiền, là một hình thái lưu thông đặc trưng không những của tư bản thương nghiệp, mà còn là của mọi tư bản nói chung, nhưng ít ra ông ta cũng nhìn nhận rằng hình thái đó của một loại thương nghiệp đặc biệt, cụ thể là của đầu cơ, cũng giống như việc đánh bạc; nhưng ở đây Mắc Cu-lốc xuất hiện và cho rằng, việc mua để bán cũng là đầu cơ, và như vậy là sự khác nhau giữa đầu cơ và thương mại đã hoàn toàn biến mất. "Mọi sự giao dịch trong đó một cá nhân mua một sản phẩm để nhằm bán lại, trên thực tế đều là một hành động đầu cơ" (*Mac Culloch.* "A Dictionary Practical etc. of Commerce". London, 1847, p. 1009). Còn Pin-tô, anh chàng Pin-đa-rơ của sở giao dịch Am-xtéc-đam, thì ngây thơ hơn nhiều: "Thương mại là một cuộc đánh bạc" (câu này anh ta mượn của Lốc-cơ), "và tất nhiên, chơi với kẻ khố rách áo ôm thì cũng chẳng có gì để mà được cả. Vì thế, nếu người ta luôn luôn được bạc trong một thời gian dài và được tất cả mọi người, thì người ta sẽ phải tự nguyện trả lại phần lớn số tiền kiếm được để bắt đầu lại cuộc chơi". (*Pinto*. "Traité de la Circulation et du Crédit". Amsterdam, 1771, p. 231).

5) "Tư bản … chia thành tư bản lúc ban đầu và lợi nhuận, tức là số tăng lên của tư bản… mặc dù là trong thực tiễn, lợi nhuận đó thường được kết hợp ngay với tư bản và được đưa vào vòng chu chuyển cùng với tư bản" (*Ph. Ăng-ghen*. "Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị", trong tạp chí "Deutch-Franzưsische Jahrbỹcher" do Ác-nôn *Ru-gơ* và Các Mác xuất bản. Pa-ri, 1844, tr. 99)**1*.**

6) A-ri-xtốt đem môn kinh tế đối lập với nghệ thuật tạo ra của cải. A-ri-xtốt xuất phát từ môn kinh tế. Vì môn kinh tế là nghệ thuật tậu sắm, nên nó chỉ giới hạn trong việc tậu sắm những của cải cần thiết cho đời sống, hay có ích cho gia đình và nhà nước, "Của cải thực sự (ề alỗViuỹ plỹu toV) bao gồm những giá trị sử dụng như

1* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, t. 1, tr. 728.

thế ; bởi vì số lượng những tài sản loại đó, cần thiết cho một cuộc sống sung sướng, không phải là vô hạn. Nhưng cũng có một nghệ thuật tậu sắm loại khác nữa mà người ta thường gọi một cách có lý là môn nghệ thuật tạo ra của cải ; đối với môn này thì của cải và tài sản hình như không có một giới hạn nào cả. Việc buôn bán hàng hóa" ("caphlicỵ" theo đúng nghĩa của nó là buôn bán lẻ, và A-ri-xtốt lấy hình thái này vì trong hình thái ấy, giá trị sử dụng đóng vai trò quyết định) "xét theo bản chất của nó thì không thuộc về nghệ thuật tạo ra của cải, vì ở đây, việc trao đổi chỉ được áp dụng cho những đồ vật cần thiết đối với bản thân họ mà thôi" (đối với những người mua và những người bán). Ông nói tiếp : Vì vậy, hình thái lúc ban đầu của việc buôn bán hàng hóa là trao đổi trực tiếp, nhưng sự trao đổi này càng mở rộng thì tiền tất yếu phải xuất hiện. Cùng với việc phát minh ra tiền thì việc trao đổi trực tiếp tất nhiên phải phát triển (caphlicỵ) thành buôn bán hàng hóa, còn việc buôn bán hàng hóa này, ngược với xu hướng lúc ban đầu của nó, lại biến thành

nghệ thuật tạo ra của cải, thành nghệ thuật làm ra tiền. Nghệ thuật tạo ra của cải còn khác với môn kinh tế ở chỗ "đối với nó, lưu thông là một nguồn của cải (poiŋticŋ̀ crŋmĩtwu...diĩcrŋmĩtwớ mồtabolŋ̀ũ). Và nghệ thuật tạo ra của cải hình như xoay chung quanh tiền, vì tiền là điểm đầu và điểm cuối của loại trao đổi ấy (tÎ gĩr ớomtiúma útúicồËoớ cai p¦raũ tŋ̀ũ ĩggagŋ̀ũ ¦útiu). Chính vì thế, thứ của cải mà nghệ thuật tạo ra của cải mong đạt tới là vô tận. Một nghệ thuật nào mà mục đích của nó không phải là phương tiện mà là mục đích cuối cùng đối với nó, thì nó không có một giới hạn nào trong nguyện vọng của nó cả, bởi vì một nghệ thuật như thế bao giờ cũng cố đạt ngày càng gần tới mục đích ấy, còn những nghệ thuật nào chỉ theo đuổi việc đi tìm những phương tiện để đạt tới một mục đích nhất định thì chúng không phải là không có giới hạn, vì bản thân mục đích ấy đã đặt ra những giới hạn cho chúng rồi ; nghệ thuật tạo ra của cải cũng vậy, nó không có một giới hạn nào cho mục đích của nó cả, mục đích của nó là sự làm giàu tuyệt đối. Khoa kinh tế có giới hạn, chứ không phải nghệ thuật tạo ra của cải… mục đích của cái thứ nhất là một thứ gì khác với tiền, còn cái thứ hai thì chỉ nhằm mục đích làm tăng thêm tiền… Việc lẫn lộn hai hình thái thường chuyển hóa từ cái nọ thành cái kia đó đã là lý do khiến một số người coi việc giữ tiền lại trong tay và tăng số lượng của nó đến vô tận, là mục đích cuối cùng của khoa kinh tế". (*Aristoteles.* "De Republica", edit. Bekker, q. I, ch. 8 và 9, ở những đoạn khác nhau.)

7) "Hàng hóa" (ở đây có nghĩa là giá trị sử dụng) "không phải là mục đích cuối cùng của nhà tư bản đang kinh doanh buôn bán… mục đích cuối cùng của người ấy là tiền" (*Th. Chalmers.* "On political Economy ect.", 2nd edit. Glasgow, 1832, p. 165, 166).

8) "Người thương nhân coi số lợi nhuận đã thu được hầu như không ra gì cả, anh ta bao giờ cũng hướng về một lợi nhuận trong tương lai" (*A. Genovesi.* "Lezioni di Economia Civile" (1765), những tác phẩm của các nhà kinh tế học Ý, do Cu-xtô-đi xuất bản, Parte Moderna, t. VIII, p. 139.)

9) "Sự thèm khát lợi nhuận vô hạn độ, auri sacra fames[1*] bao giờ "cũng quyết định sự hoạt động của nhà tư bản". (*MacCulloch.* "The Principles of Political Economy". London, 1830, p. 179). Lẽ dĩ nhiên, khi gặp những khó khăn về mặt lý luận, chẳng hạn như khi xem xét sản xuất thừa, thì quan điểm ấy hoàn toàn không ngăn cản Mắc Cu-lốc và đồng bọn biến nhà tư bản thành một thị dân tốt, người này chỉ cần đến những giá trị sử dụng và thậm chí còn bị dày vò bởi một thèm khát thật sự ghê gớm đối với giày, mũ, trứng, vải hoa và những loại giá trị sử dụng khác hết sức cần thiết cho gia đình.

10) ("ểỵồồộớ"),[2*] là một cách nói đặc biệt của người Hy Lạp để chỉ việc tích trữ tiền. Trong tiếng Anh cũng vậy, "to save" có nghĩa là "cứu thoát", nhưng đồng thời cũng có nghĩa là "để dành".

10a) "Cái tính vô cùng tận mà các vật không đạt được khi vận động theo hướng tiến lên thì chúng lại đạt được khi chuyển động theo vòng tròn" (*Galiani,* [s.đ.d,. tr. 156]).

1* - Lòng thèm khát thiêng liêng đối với vàng

2* - "cứu thoát"

11) "Không phải vật chất làm ra tư bản, mà là giá trị của vật chất ấy " (*J. B. Say*. "Traité d'Économie Politique". 3ème éd. Paris, 1817, t. II, p. 429)

12) "Phương tiện lưu thông [currency] (!) được dùng vào những mục đích sản xuất, là tư bản" (*Macleod*. "The Theory and Practice of Banking". London, 1855, v. I, ch. I, p. 55). "Tư bản là hàng hóa" (*James Mill* "Elements of Political Economy". London, 1821, p. 74).

13) "Tư bản… là một giá trị không ngừng sinh sôi nảy nở" (*Sismondi.* "Nouveaux Principes d'Économie Politique", t. I, p. 89).

14) "Trao đổi là một sự giao dịch diệu kỳ trong đó cả hai bên bao giờ cũng đều được lợi" (!) (*Destutt de Tracy*. "Traité de la Volonté et de ses Effets". Paris, 1826, p. 68). Cuốn sách này cũng được xuất bản dưới nhan đề: "Traité d'Économie Politique".

15) *Mercier de la Rivière*, s. đ. d., tr. 544.

16) "Dù một trong hai giá trị đó là tiền, hay cả hai đều là những hàng hóa thông thường, thì bản thân điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng" (*Mercier de la Rivière* s.đ.d., tr. 543).

17) "Không phải là hai phía ký kết quyết định giá trị; giá trị đã được quyết định trước khi có bản hợp đồng" (*Le Trosne*. s. đ. d., tr. 906).

18) "Dove è eguaglità, non è lucro" (*Galiani* "Della Moneta", bản in của Cu-xtô-đi, Parte Moderna, t. IV. tr. 244).

19) "Trao đổi trở thành bất lợi cho một bên khi nào một tình huống bên ngoài nào đó làm giảm hay tăng giá cả: lúc bấy giờ sự bình đẳng bị vi phạm, nhưng sự vi phạm đó là do nguyên nhân bên ngoài ấy gây nên, chứ không phải do chính việc trao đổi" *(Le Trosne*, s. đ. d., tr. 904).

20) "Tự bản chất của nó, trao đổi là một hợp đồng bình đẳng theo đó một giá trị được trao đổi lấy một giá trị bằng nó. Vì vậy, đó không phải là một phương tiện để làm giàu, vì ở đây người ta trao bao nhiêu thì lại nhận được bấy nhiêu" (*Le Trosne.* s. đ. d., tr. 903).

21) *Condillac*. "Le Commerce et le Gouvernement" (1776), trong cuốn "Mélanges d'Économie Politique". Paris, 1847, p. 267, 290 - 291, do Đe-rơ và Mô-li-na-ri xuất bản.

22) Vì vậy, Lơ Tơ-rôn hoàn toàn đúng khi trả lời cho ông bạn Công-đi-i-ắc của ông ta rằng:"Trong một xã hội đã hình thành thì nói chung không có của thừa thuộc bất cứ loại nào" {*Le Trosne*, s. đ. d., tr. 907). Đồng thời ông ta cũng trêu tức Công-đi-i-ắc bằng lời nhận xét nói rằng "nếu cả hai bên trao đổi đều nhận được một số nhiều hơn như nhau về số mà họ đã mất đi như nhau, thì như thế là cả hai đều nhận được ngang nhau". Chính vì Công-đi-i-ắc chưa có một chút khái niệm gì về bản chất của giá trị trao đổi, cho nên ông ta là một người đảm bảo thích hợp nhất cho ngài giáo sư Vin-hem Rô-se về những khái niệm trẻ con của ông này. Xem cuốn "Die Grundlagen der Nationalưkonomie" của ông ta. Dritte Auflage. 1858.

23) *S. Ph. Newman*. "Elements of Political Economy". Andover and New York, 1835, p.175.

24) "Khi tăng giá trị danh nghĩa của sản phẩm - những người bán không giàu lên… bởi vì họ được bao nhiêu với tư cách là người bán thì họ lại mất đi đúng bấy nhiêu với tư cách là người mua" (([*J.Gray*] - "The Essential Principles of the Wealth of Nations etc". London, 1797, p.66).

25) "Nếu người ta bị buộc phải nhượng một số lượng sản phẩm trị giá 24 pao lấy 18 pao, thì khi dùng số tiền ấy để mua, người ta cũng sẽ nhận được với 18 pao cái mà lẽ ra người ta phải trả 24 pao" (*Le Trosne*, s. đ. d., tr. 897).

26) "Vậy, không một người bán nào có thể thường xuyên bán hàng của mình đắt lên mà lại không bị buộc phải trả đắt hơn một cách cũng thường xuyên như thế cho hàng hóa của những người bán khác; và cũng vì lý do đó, không một người tiêu dùng nào lại có thể thường xuyên trả rẻ cho những thứ họ mua, mà lại không bị buộc phải giảm như thế giá cả của những vật mà anh ta bán" (*Mercier de la Rivière*, s. đ. d., tr. 555).

27) *R. Torrens*. "An Essay on the Production of Wealth". London, 1821, p.349.

28) "Tư tưởng cho rằng lợi nhuận là do những người tiêu dùng trả, rõ ràng là hoàn toàn vô lý. Ai là những người tiêu dùng?" *(G.Ramsay*. "An Essay on the Distribution of Wenlth". Edinburgh, 1836, p. 183).

29) "Nếu một người nào đó không kiếm được ai để mua hàng hóa của mình, thì liệu ông Man-tút có khuyên người ấy nên trả tiền cho một người khác để người này mua hàng hóa của anh ta hay không?" - một môn đệ của Ri-các-đô tức giận hỏi Man-tút, một người hết lời ca ngợi - cũng giống như học trò của ông ta là thầy tu San-mớc-xơ - cái ý nghĩa kinh tế của giai cấp những người chỉ thuần túy mua hoặc chỉ thuần túy tiêu dùng. Xem: "An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption, lately advocated by Mr. Malthus etc." London., 1821, p.55.

30) Đe-xtuýt đờ Tơ-ra-xi, mặc dù ông ta là viện sĩ Học viện[62], hay có thể chính vì ông ta là viện sĩ Học viện, nên đã có một quan điểm ngược lại. Ông ta nói: những nhà tư bản công nghiệp thu được lợi nhuận là nhờ "họ bán tất cả các hàng hóa đắt hơn số đã tốn kém để sản xuất ra chúng. Họ bán chúng cho ai? Trước hết là bán lẫn cho nhau" (*Destutt de Tracy*. s.đ. d., tr 239).

31) "Việc trao đổi hai giá trị bằng nhau không làm tăng mà cũng không làm giảm khối lượng giá trị hiện có trong xã hội. Việc trao đổi hai giá trị không bằng nhau… cũng không làm thay đổi một chút nào tổng số những giá trị xã hội, mặc dầu nó thêm vào tài sản người này cái mà nó lấy bớt ở tài sản người khác" (*J. B. Say*. "Traité d' Économie Politique". 3ème éd. Paris. 1817, t.II. p.443-444). Xây đã lấy hầu như nguyên văn luận điểm này ở phái trọng nông và tất nhiên là ông ta hoàn toàn không nghĩ đến những kết luận toát ra từ luận điểm đó. Ví dụ sau đây sẽ chỉ rõ là ông ta đã khai thác một cách triệt để như thế nào những tác phẩm hồi bấy giờ hầu như hoàn toàn bị quên lãng của phái trọng nông, để làm tăng thêm "giá trị" của bản thân ông ta. Luận điểm "hết sức nổi tiếng" của ông Xây: "Người ta chỉ mua sản phẩm bằng sản phẩm" (s. đ. d., II, tr.441) thì trong nguyên văn của phái trọng nông là: "Các sản phẩm chỉ được trả bằng sản phẩm (*Le Trosne,* s. đ. d., tr. 899).

32) "Trao đổi hoàn toàn không đem lại một giá trị nào cho sản phẩm" (*F. Wayland*. "The Elements of Political Economy". Boston, 1843, p. 169).

33) "Dưới sự thống trị của những vật ngang giá không biến đổi, thì sẽ không thể có thương nghiệp được" (*G. Opdyke.* "A Treatise on Political Economy". New York, 1851, p.66-69). "Cơ sở của sự khác nhau giữa giá trị thực tế và giá trị trao đổi chính là sự kiện: giá trị của một vật khác với cái gọi là vật ngang giá mà người ta trả cho nó trong buôn bán, nghĩa là vật ngang giá này không phải là vật ngang giá" (*Ph. Ăng-ghen.* "Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị", trong tạp chí "Deutsch-Franzưsische Jahrbỹcher", do Ác-nôn Ru-gơ và Các Mác xuất bản. Pa-ri, 1844, tr 95, 96)[1*].

1* Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng*-ghen. Toàn tập. Tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, t.1, tr. 723.

34) *Benjamin Franklin*. "Works", vol. II, edit. Sparks, in "Positions to be examined concerning National Wealth", p. 376.

35) *Aristoteles.* "De Republica", q. I, ch. 10, [tr.17].

36) "Trong những điều kiện thông thường của thị trường thì lợi nhuận không phải do trao đổi tạo ra. Nếu như trước kia nó không có thì sau việc giao dịch ấy nó cũng sẽ không thể có" (Ramsay, s. đ. d., tr. 184).

37) Sau tất cả những điều đã trình bày, bạn đọc tất nhiên sẽ hiểu điều này chỉ có nghĩa là : tư bản phải có thể hình thành được ngay cả trong trường hợp giá cả của các hàng hóa ngang với giá trị của chúng. Không thể giải thích sự hình thành ấy bằng sự chênh lệch giữa giá cả của các hàng hóa và giá trị của chúng. Nếu các giá cả thực sự chênh lệch với các giá trị, thì trước hết phải quy các giá cả lại cho ngang với các giá trị, nghĩa là phải gạt bỏ trường hợp ấy và coi nó như là một điều thuần túy ngẫu nhiên, để có thể xem xét hiện tượng hình thành tư bản dưới dạng thuần túy của nó, trên cơ sở trao đổi hàng hóa, và để cho trong khi nghiên cứu không bị lầm lạc bởi những tình huống phụ, xa lạ với tiến trình thật sự và làm rối loạn tiến trình

ấy. Vả lại, ai cũng biết rằng việc quy lại cho bằng nhau như thế tuyệt nhiên không phải chỉ là một phương pháp khoa học mà thôi. Những sự biến động thường xuyên của các giá cả thị trường, việc chúng tăng lên và giảm xuống sẽ bù trừ lẫn nhau, tự xóa bỏ lẫn nhau và tự quy thành một giá cả trung bình, coi đó là cái mức nội tại của chúng. Giá cả trung bình là ngôi sao dẫn đường đối với người thương nhân hay nhà công nghiệp chẳng hạn, trong bất kỳ một công việc kinh doanh nào bao quát một thời gian dài. Do đó anh ta biết rằng nếu xét cả một thời kỳ dài thì các hàng hóa thực sự không phải được bán cao hơn hay thấp hơn giá cả trung bình của chúng mà chính là được bán theo giá cả đó. Vậy nếu như nói chung anh ta muốn suy nghĩ một cách vô tư thì anh ta sẽ phải đặt vấn đề hình thành tư bản như sau: làm sao mà tư bản lại có thể xuất hiện khi các giá cả lại do giá cả trung bình điều tiết, nghĩa là xét cho đến cùng thì do giá trị của hàng hóa điều tiết? Tôi nói "xét cho đến cùng" là vì các giá cả trung bình không trực tiếp nhất trí với những đại lượng giá trị của hàng hóa như A. Xmít, Ri-các-đô và những người khác vẫn tưởng.

38) "Dưới hình thái tiền… tư bản không sản xuất ra một lợi nhuận nào cả" (*Ricardo* "Principles of Political Economy", 3rd ed. London, 1821, p.267).

39) Trong những cuốn từ điển bách khoa thực sự về thời cổ đại cổ điển, người ta có thể đọc thấy những điều vô lý nói rằng trong thế giới cổ đại, tư bản đã hoàn toàn phát triển, - "chỉ thiếu có người lao động tự do và những cơ quan tín dụng mà thôi". Cả ông Mom-den, trong quyển "Rưmische Geschichte" của ông ta, cũng phạm hết quid pro quo[1*] này đến quid pro quo khác.

1* - sự lẫn lộn

40) Vì thế cho nên nhiều pháp chế khác nhau quy định thời hạn tối đa của hợp đồng lao động. Tất cả các bộ luật ở các nước có lao động tự do đều quy định những điều kiện xét bỏ hợp đồng thuê mướn. Trong một số nước, đặc biệt là Mê-hi-cô (cả trên những lãnh thổ đã tách ra khỏi Mê-hi-cô trước cuộc Nội chiến ở Mỹ, và về thực chất thì ở các tỉnh thuộc lưu vực sông Đa-nuýp trước khi có cuộc đảo chính của Cu-dơ)[64], chế độ nô lệ tồn tại dưới một hình thái che đậy, dưới cái dạng gọi là chế độ "pê-ô-na-giơ". Bằng những khoản ứng trước phải trừ dần vào tiền công và phải trả từ đời này qua đời khác, trên thực tế không những người ta biến từng người lao động mà cả gia đình của anh ta thành sở hữu của người khác và gia đình của người này. Hoa-rét-xơ đã bãi bỏ chế độ "pê-ô-na-giơ". Người gọi là hoàng đế Mắc-xi-mi-li-an lập lại chế độ ấy bằng một sắc lệnh mà hạ nghị viện ở Oa-sinh-tơn đã tố cáo một cách đúng đắn là một sắc lệnh lập lại chế độ nô lệ ở Mê-hi-cô. "Những năng lực đặc biệt của tôi về mặt thể chất và tinh thần, những khả năng hoạt động của tôi… tôi có thể chuyển nhượng cho một người khác để sử dụng trong một thời gian có hạn, bởi vì do sự giới hạn đó, những năng lực và khả năng ấy có một mối quan hệ bên ngoài với tổng thể và toàn bộ con người của tôi. Nhưng nếu tôi chuyển nhượng tất cả thời gian của tôi, biểu hiện ra một cách cụ thể trong lao động, nếu tôi chuyển nhượng toàn bộ sự hoạt động sản xuất của tôi, thì tôi sẽ biến bản chất của chính ngay sự hoạt động đó, hoạt động chung và cái hiện thực chung của tôi, con người của tôi, thành sở hữu của người khác" (*Hegel*. "Philosophie des Rechts". Berlin, 1840, S.104, Đ67).

41) Nét đặc trưng của thời đại tư bản chủ nghĩa chính là ở chỗ: sức lao động, đối với bản thân người lao động, mang hình thái một hàng hóa thuộc về anh ta, và do đó lao động của anh ta mang hình thái lao động làm thuê. Mặt khác, chỉ bắt đầu từ lúc đó thì hình thái hàng hóa của các sản phẩm lao động mới mang tính chất phổ biến.

42) "Giá trị của một con người, cũng như của mọi vật khác, là giá cả của nó, nghĩa là nó vừa bằng với khoản có thể trả cho việc sử dụng sức lực của người đó" (*Th. Hobbes*. "Leviathan", in "Works", edit. Molesworth. London, 1839 - 1844, v. III, p. 76).

43) Người villicus thời La Mã cổ đại, tức là người quản gia đứng đầu đám nô lệ nông nghiệp, "chỉ nhận được một suất ăn ít hơn suất ăn của những người nô lệ, vì công việc của anh ta nhẹ nhàng hơn" (*Th. Mommsen*. "Rửmische Geschichte", 1856, S.810).

44) Xem *W.Th. Thornton*. "Overpopulation and its Remedy". London, 1846.

45) Pét-ti

46) "Giá cả tự nhiên của nó" (của lao động) "…bao gồm một số lượng những nhu yếu phẩm và những tiện nghi sinh hoạt mà tùy theo điều kiện khí hậu và tập quán sinh hoạt của một nước là cần thiết để nuôi sống bản thân người lao động và cho phép anh ta nuôi sống một gia đình có thể đảm bảo được một lượng cũng không giảm sút về lao động trên thị trường" (*R. Torrens*. "An Essay on the external Corn Trade". London, 1815, p.62). Ở đây từ "lao động" đã dùng sai để nói về "sức lao động".

47) *Rossi*. "Cours d'Économie Politique". Bruxelles, 1843, p.370, 371.

48) *Sismondi.* "Nouveaux Principes d'Écononmie Politique", t.I. p.113.

49) "Mọi lao động chỉ được trả công sau khi nó đã kết thúc" ("An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand etc.", p.104). "Tín dụng thương nghiệp chắc phải bắt đầu vào lúc mà người công nhân, nguồn đầu tiên của sản xuất, có thể nhờ những món tiền tiết kiệm của mình mà chờ đợi khoản tiền công trả cho lao động của mình đến cuối tuần, cuối nửa tháng, cuối tháng, cuối quý, v.v" (*Ch.Ganlh*. "Des Systèmes d'Économie Politique", 2ème edit. Paris, 1821, t.II, p.150).

50) "Người công nhân… cho vay sự cần cù của mình" - Stoóc-sơ nói; nhưng ông ta lại thêm một láu cá rằng người công nhân "không sợ mất gì cả" ngoài việc "mất tiền công của mình… vì người công nhân không chuyển một cái gì vật chất vào sản xuất cả" (*Storch.* "Cours d'Économie Politique". Pétersbourg, 1815, t.II, p.36, 37).

51) Đây là một ví dụ. Ở Luân Đôn có hai hạng người làm bánh mì: hạng "full priced", bán bánh mì của họ theo giá trị đầy đủ của nó, và hạng "undersellers", bán bánh mì dưới giá trị ấy. Hạng người bán bánh mì thứ hai này gồm 3/4 tổng số người làm bánh (tr.XXXII trong "Report" của phái viên chính phủ H.X.Tơ-ri-men-hia về "grievances complained of by the journeymen bakers, etc.". London, 1862). Hầu hết những undersellers ấy chỉ bán những bánh mì có trộn lẫn phèn chua, xà phòng, bồ - tạt, vôi, bột thạch cao đa-bi-sia, và những thứ khác, cũng dễ chịu, bổ và lành mạnh như thế. (Xem quyển Sách xanh dẫn trên, cũng như báo cáo của "Committee of 1855 on the Adulteration of Bread", và tác phẩm của bác sĩ Hát-xen: "Adulterations Detected", 2nd edit, London, 1861). Trong những lời khai của mình trước ủy ban năm 1855, sir Giôn Goóc-đơn tuyên bố rằng "do những sự pha chế gian lận ấy nên người nghèo, sống hàng ngày với 2 pao bánh mì, hiện nay trên thực tế không nhận được một phần tư chất dinh dưỡng, ấy là chưa nói đến những hậu quả tai hại đối với sức khỏe của họ". Về câu hỏi tại sao "một bộ phận rất lớn trong giai cấp công nhân" mặc dầu biết rõ những sự pha chế gian lận ấy mà vẫn cứ nhận cả phèn chua, bột thạch cao, v.v., Tơ-ri-men-hia "Report" nói trên, tr.XLVIII) trả lời rằng "người làm bánh mì hay " chand-ler's shop"[1*] của người bán lẻ giao cho họ thứ bánh nào thì người công nhân bắt buộc phải nhận thứ đó". Vì lao động của công nhân chỉ được trả công vào cuối tuần lễ, cho nên "chỉ đến cuối tuần, họ mới có thể trả tiền cho số bánh mì mà gia đình họ đã tiêu thụ trong tuần lễ đó", và dựa vào những lời khai của các nhân chứng, Tơ-ri-men-hia nói thêm rằng: "Rõ ràng là thứ bánh mì với những tạp chất như thế đã được sản xuất đặc biệt cho những loại người mua như thế" ("It is notorious that bread composed of those mixtures, is made expressly for sale in this manner"). "Trong nhiều quận nông nghiệp ở Anh" (và nhiều hơn nữa ở Xcốt-len) "tiền công được trả nửa tháng một và thậm chí từng tháng một. Với những thời hạn trả công dài như thế,người công nhân nông nghiệp buộc phải mua chịu hàng hóa… Anh ta

1* - “cửa hiệu”

phải trả với giá đắt, và trong thực tế, anh ta bị ràng buộc vào người chủ tiệm cho anh ta mắc nợ. Ví dụ như ở Hoóc-ninh-xham xứ Uyn-txơ, nơi người ta trả lương tháng, anh ta phải trả 2 si-linh 4 pen-xơ cho một stone [8 pao] loại bột mì mà bất cứ ở một nơi nào khác anh ta có thể mua với giá 1 si-linh 10 pen-xơ ("Sixth Report" on "Public Health" by "The Medical Officer of the Privy Council ect.", 1864, p.264). "Năm 1853, thợ in vải ở Pây-xli và Kin-ma-nớc" (miền Tây Xcốt-len) "đã dùng đến bãi công để buộc rút thời hạn trả tiền công từ một tháng xuống 14 ngày" ("Reports of the Inspectors of Factories for 31st October 1853", p.34). Với tư cách là một bước khôn khéo nữa để nhằm mở rộng việc người công nhân cho nhà tư bản vay nợ, người ta có thể kể ra đây phương pháp của nhiều chủ mỏ than Anh : bọn này trả công cho công nhân vào cuối tháng, nhưng trước kỳ lương thì chúng ứng trước cho công nhân, thường là bằng hàng hóa, mà người công nhân bắt buộc phải trả cao hơn giá cả thị trường (Trucksystem). "Các chủ mỏ than có thói quen là trả công cho công nhân mỗi tháng một lần và ứng trước cho công nhân vào cuối mỗi tuần trong tháng. Tiền ứng trước đó được trao cho họ trong cửa hàng bán lẻ" (cụ thể là trong Tommy-shop, nghĩa là trong cửa hàng của bản thân người chủ xí nghiệp), "các công nhân nhận được tiền ở góc này thì lập tức lại trả lại số tiền đó ở góc kia" ("Children's Employment Commission, 3rd Report". London, 1864, p.38 N^{0}192).

1) “Những sản phẩm tự nhiên của đất đai, tồn tại với một số lượng ít ỏi và hoàn toàn độc lập với con người, thì hình như do tự nhiên cung cấp (và trên thực tế là như vậy), cũng hoàn toàn giống như người ta cho một người trẻ tuổi một số tiền nhỏ để đưa anh ta vào con đường làm ăn cần cù và phát đạt” (*James Steuart.* “Principles of Political Economy”, edit. Dublin, 1770. v.I,P. 116).

2) “Lý trí vừa mạnh lại vừa ranh. Ranh nói chung là ở hoạt động môi giới; bằng cách bắt các vật tác động lẫn nhau và chế biến lẫn nhau theo đúng bản chất của chúng mà không cần can thiệp trực tiếp vào quá trình đó, hoạt động này tuy vậy cũng chỉ dẫn tới chỗ thực hiện cái mục đích do nó đặt ra mà thôi” (*Hegel*. “Encyklopọ3die”. Erster Theil. “Die Logik”. Berlin, 1840, S.382).

3) Trong một tác phẩm thật ra thì rất nghèo nàn, cuốn "Théorie de l'Économie Politique". Paris, 1815 [t. I, p.266], Ga-nin, trong khi luận chiến với phái trọng nông, đã kê ra rất trúng một loạt rất nhiều những quá trình lao động cấu thành tiền đề của một nền nông nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ ấy.

4) Trong cuốn "Réflexion sur la Formation et la Distribution des Richesses" (1766), Tuyếc-gô đã giải thích một cách rất đúng tầm quan trọng của các súc vật đã thuần hóa đối với những bước đầu của nền văn minh.

5) Trong tất cả các hàng hóa thì những hàng hóa xa xỉ chính cống là những thứ vô nghĩa nhất đối với việc so sánh các thời đại sản xuất khác nhau về mặt kỹ thuật.

5a) Chú thích cho lần xuất bản thứ hai. Mặc dù cho tới nay, khoa học lịch sử biết rất ít về sự phát triển của nền sản xuất vật chất, do đó biết rất ít về cái cơ sở của toàn bộ đời sống xã hội, và vì thế, của cả lịch sử hiện thực nữa, nhưng ít ra thì người ta cũng dựa vào chất liệu của công cụ và vũ khí mà chia những thời kỳ tiền sử - trên cơ sở những công trình nghiên cứu khoa học tự nhiên chứ không phải những công trình nghiên cứu gọi là lịch sử - thành thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng và thời đại đồ sắt.

1* - Chỗ đứng

6) Hình như là ngược đời khi người ta gọi một con cá chưa bắt được chẳng hạn, là tư liệu sản xuất của nghề đánh cá. Nhưng cho tới nay, người ta vẫn chưa phát minh ra được cái nghệ thuật đánh được cá ở những dòng nước không có cá.

7) Định nghĩa này về lao động sản xuất, xét trên quan điểm của một quá trình lao động giản đơn, thì hoàn toàn không đủ nữa đối với quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

8) Stoóc-sơ phân biệt nguyên liệu chính cống mà ông ta gọi là "matière", với những vật liệu phụ mà ông ta gọi là "matériaux"[65] ; Séc-buy-lo-ê gọi những vật liệu phụ là "matiéres instrumentales"[66].

9) Chính vì dựa trên cơ sở lô-gích hết sức cao siêu đó mà đại tá To-ren-xơ đã phát hiện ra rằng hòn đá của người dã man là nguồn gốc của tư bản. "Trong hòn đá đầu tiên mà người dã man dùng để ném con thú anh ta đang đuổi theo, trong cái gậy đầu tiên mà anh ta dùng để chọc những quả mà tay anh ta không với tới được, chúng ta đã thấy sự chiếm hữu một vật nhằm mục đích thu được một vật khác, và như vậy là chúng ta đã phát hiện ra được nguồn gốc của tư bản" (*R. Torrens*. "An Essay on the Production of Wealth etc.", p. 70, 71). Chắc cũng nhờ cái gậy [stock] đầu tiên ấy mà người ta giải thích tại sao trong tiếng Anh "stock" lại đồng nghĩa với tư bản.

1* - Tương lai

10) "Những sản phẩm bị chiếm hữu trước khi chúng chuyển hóa thành tư bản, và sự chuyển hóa đó không làm cho chúng thoát khỏi sự chiếm hữu đó "*Chorbuliez*. "Richesses ou Pauvreté", edit. Paris, 1841, p.54). "Khi đưa lao động của mình ra đổi lấy một số lương thực (approvisionnement) nhất định, người vô sản hoàn toàn từ bỏ mọi quyền hạn đối với những sản phẩm do lao động của anh ta làm ra. Việc chiếm hữu sản phẩm cũng vẫn như trước; nó không vì hợp đồng nói trên mà thay đổi một chút nào. Nói tóm lại, sản phẩm vẫn chỉ thuộc về nhà tư bản là người đã cung cấp nguyên liệu và approvisionnement. Đó là hậu quả bất di bất dịch của quy luật chiếm hữu, của chính cái quy luật mà nguyên tắc căn bản là quyền chiếm hữu tuyệt đối của mỗi người lao động đối với những sản phẩm lao động của họ" (*James Mill*. "Elements of Political Economy ect.". London, 1821, p. 58). "Khi người công nhân làm việc để lấy tiền công… thì nhà tư bản không phải chỉ là người sở hữu tư bản" (ở đây, tác giả muốn nói đến các tư liệu sản xuất), "mà còn là người sở hữu cả lao động nữa (of the labour also). Khi người ta gộp cả cái mà người ta bỏ ra dưới dạng tiền công vào trong khái niệm tư bản như người ta vẫn thường làm, nhưng lại nói đến lao động một cách tách rời với tư bản thì thật là vô lý. Theo ý nghĩa đó, từ tư bản bao gồm cả hai: cả tư bản lẫn lao động" (s. đ. d., tr. 70, 71).

11) "Ảnh hưởng đến giá trị của các hàng hóa không phải chỉ có số lao động trực tiếp chi phí vào chúng, mà còn có cả số lao động chi phí vào các công cụ, dụng cụ và nhà xưởng cần thiết để tiến hành lao động nữa" (*Ricardo*, "The Principles of Political Economy", 3rd ed. London, 1821, p.16).

12) Những con số ở đây hoàn toàn có tính chất tùy tiện.

13) Đó là luận điểm cơ bản làm cơ sở cho học thuyết của phái trọng nông về tính chất không sản xuất của mọi lao động phi nông nghiệp, và học thuyết đó là học thuyết không thể bác bỏ được đối với nhà kinh tế nhà nghề. "Cách đem giá trị của nhiều vật khác quy cho một vật" (ví dụ như đem giá trị các tư liệu sinh hoạt do người thợ dệt tiêu dùng, quy vào cho vải lanh), "có thể nói là đem chồng nhiều giá trị lên một giá trị khác, làm cho giá trị này phình lên một cách tương xứng… Danh từ "cộng" diễn tả rất đúng cái cách thức theo đó giá cả của các sản phẩm lao động được hình thành; giá cả ấy chỉ là tổng số của nhiều giá trị đã tiêu dùng và được cộng vào với nhau; nhưng cộng không phải là nhân" (*Mercier de la Rivière*, s.đ.d.,tr.599).

14) Ví dụ, trong những năm 1844-1847, hắn rút một phần tư bản của hắn ra khỏi sản xuất để đầu cơ những cổ phiếu đường sắt. Trong thời gian Nội chiến ở Mỹ cũng vậy, hắn đóng cửa công xưởng và đuổi công nhân công xưởng ra vỉa hè để đầu cơ trên thị trường chứng khoán bông ở Li-vóc-pun.

15) "Anh cứ làm cho người ta ca ngợi anh, hãy tô điểm và ăn mặc như thế nào cũng được… Những kẻ nào lấy về nhiều hơn hay tốt hơn" (cái mà mình đã bỏ ra), "thì kẻ đó là người cho vay nặng lãi, và điều đó

không phải là phục vụ, mà là làm hại cho đồng bào của mình, giống như ăn cắp và ăn cướp. Không phải tất cả những cái mà người ta gọi là phục vụ hay điều thiện đối với đồng bào của mình đều là phục vụ và điều thiện cả. Một người đàn ông và một người đàn bà thông dâm với nhau đều phục vụ lớn cho nhau và làm cho nhau rất thích thú. Một kỵ sĩ đánh thuê phục vụ lớn theo kỵ sĩ cho một tên giết người đốt nhà, bằng cách giúp cho tên này đi cướp bóc trên các ngả đường, tấn công vào người và thôn xóm. Phái Giáo hoàng cũng đã phục vụ lớn cho giáo hữu của chúng ta, bởi vì họ đã không dìm chết hết, thiêu cháy hết, giết chết hết, giam cho mục xương ở trong ngục, tất cả giáo hữu chúng ta mà còn để cho một vài người sống sót và đuổi họ đi, hay tước đoạt tất cả những gì mà họ có. Bản thân ma quỷ cũng đã phục vụ vô cùng lớn lao cho những kẻ thờ phụng nó… Tóm lại, thế giới đầy rẫy những sự phục vụ và những điều ân huệ lớn lao tuyệt diệu, hàng ngày" (Martin Luther. "An die Pfarrherrn, wider den Wucher zu predigen etc.". Wittemberg, 1540 [S. 8-9]).

16) Về vấn đề này, tôi đã chú thích trong cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Béc-lin, 1859, tr.14: "Ai cũng hiểu rằng phạm trù "phục vụ" (service) đã phải "phục vụ" như thế nào cho những nhà kinh tế học kiểu G. B. Xây và Ph. Ba-xti-a" 1*

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-xcơ-va, 1959, t.13, tr.23.

17) Đó là một trong những tình hình làm cho nền sản xuất dựa trên chế độ nô lệ trở nên đắt đỏ. Theo cách nói rất đúng của người thời cổ, thì trong chế độ này, người lao động chỉ khác với gia súc và với công cụ lao động vô tri giác như là một instrumentum vocale2*

1* - bộ luật hình

2* - công cụ biết nói

18) Sự phân biệt giữa lao động phức tạp và lao động giản đơn, giữa "skilled" và "unskilled labour"1*một phần chỉ dựa trên những ảo tưởng, hay ít ra cũng dựa trên những sự khác nhau từ lâu đã không còn có tính chất hiện thực nữa, và chỉ tiếp tục tồn tại như là một ước lệ cổ truyền mà thôi; một phần khác thì sự khác nhau ấy dựa trên cái tình cảnh khốn đốn hơn của một số tầng lớp nào đó trong giai cấp công nhân, tình cảnh này không cho phép họ đòi được giá trị sức lao động của họ giống như những tầng lớp khác. Ở đây, những trường hợp ngẫu nhiên đóng vai trò lớn đến nỗi cũng những

---

1* - lao động chuyên nghiệp và lao động không chuyên nghiệp

20) "Lao động sáng tạo ra một vật mới thay cho một vật cũ mà nó đã hủy diệt" (An Essay on the Political Economy of Nations". London, 1821, 13).

21) Ở đây không nói đến việc sửa chữa các tư liệu lao động, máy móc, nhà xưởng, v.v.. Máy móc đang sửa chữa thì không hoạt động với tư cách là một tư liệu lao động, mà hoạt động với tư cách là vật liệu lao động. Người ta không dùng nó để lao động, mà người ta lao động để sữa chữa giá trị sử dụng của nó. Đối với mục đích nghiên cứu của chúng ta, những sự sửa chữa như thế bao giờ cũng có thể coi như là đã được gộp vào trong số lao động cần thiết để sản xuất ra tư liệu lao động ấy rồi. Trên đây, chúng tôi muốn nói đến một sự hao mòn mà không một bác sĩ nào có thể chữa nổi và dần dần dẫn đến cõi chết, "một loại hao mòn mà người ta không thể cứ thỉnh thoảng lại sửa chữa được, và như trong trường hợp một con dao, sự hao mòn đó cuối cùng sẽ đưa đến tình trạng mà người thợ làm dao sẽ nói rằng nó chẳng đáng công sửa chữa nữa". Trên đây, chúng ta đã thấy rằng một cái máy chẳng hạn, gia nhập toàn bộ vào mỗi quá trình lao động, nhưng lại chỉ nhập từng phần vào quá trình tạo ra giá trị là quá trình diễn ra trong cùng một lúc. Vì thế, chúng ta có thể đánh giá sự lẫn lộn khái niệm sau đây: "Về phần lao động của người kỹ sư trong việc chế tạo ra chiếc

máy dệt bít tất, ông Ri-các-đô nói rằng" phần đó đã được chứa đựng trong giá trị của một đôi bít tất. "Trong lúc đó toàn bộ số lao động sản xuất ra mỗi một đôi bít tất… lại gồm toàn bộ lao động của người kỹ sư chứ không phải chỉ gồm có một phần lao động ấy, vì rằng tuy một cái máy làm ra rất nhiều đôi bít tất nhưng không có một đôi bít tất nào lại được sản xuất ra mà lại không nhờ vào tất cả các bộ phận của máy đó" ("Observations on certain verbal disputes in Political Economy, particularly relating to Value, and to Deman and Supply". London, 1821, p. 54). Với sự nhầm lẫn của mình, cũng như với cuộc luận chiến của mình, tác giả, một "wiseacre"[1*] đặc biệt tự cao tự mãn, chỉ có lý theo ý nghĩa là cả Ri-các-đô lẫn bất kỳ một nhà kinh tế học nào khác trước và sau ông ta, đều chưa ai phân biệt được một cách chính xác hai mặt của lao động, và vì vậy đã không phân tích được vai trò khác nhau của chúng trong sự hình thành giá trị.

1* - "kẻ tự cho mình khôn ngoan hơn người"

2* - bụi ma

22) Vì vậy, người ta có thể hiểu được một cách dễ dàng tất cả tính chất phi lý của anh chàng G. B. Xây tầm thường, người muốn giải thích giá trị thặng dư (lợi tức, lợi nhuận, địa tô) bằng những "services productifs"[1*] mà những tư liệu sản xuất - đất đai, công cụ, da thuộc, v.v. - đã đem lại trong quá trình lao động với giá trị sử dụng của chúng. Ông Vin-hem-Rô-se, người không bao giờ bỏ lỡ cơ hội để ghi lại một cách rõ ràng và minh bạch những ý nghĩ tán dương dễ yêu, đã kêu lên rằng: "Trong cuốn "Traité", t.I, ch. 4, G. B. Xây đã nhận xét rất đúng là: "Giá trị do một cối ép dầu sản xuất ra, nếu trừ đi tất cả các khoản chi phí, là một cái gì mới, khác một cách căn bản với lao động dùng để tạo ra bản thân cái cối ép dầu đó" ("Die Grundlagen der Nationalệkonomie", 3. Auf., 1858, S.82, chú thích). Rất đúng! "Dầu" do một chiếc cối ép dầu sản xuất ra, là một cái gì rất khác với lao động mà người ta đã tốn kém để làm ra chiếc cối đó. Và dưới danh từ "giá trị" ông Rô-se hiểu đó là một vật như "dầu", bởi vì "dầu" có giá trị; nhưng vì "trong thiên nhiên" lại có dầu mỏ, dù là tương đối "không nhiều lắm", cho nên ông ta lại đưa ra một nhận xét khác: "Nó" (thiên nhiên!) "hầu như hoàn toàn không sản xuất ra giá trị trao đổi!" [s.đ.d., tr.79]. Thiên nhiên của ông Rô-se với giá trị trao đổi của nó thật giống như một cô gái dại dột thú nhận đã có con rồi nhưng "còn rất bé thôi". Cũng nhà "bác học" ("savant sérieux") đó, trong trường hợp kể trên còn nhận xét như sau: "Trường phái Ri-các-đô thường đưa tư bản vào trong khái niệm lao động, coi nó là "lao động tích lũy". Thật là vụng về (!) vì rằng (!) người sở hữu tư bản (!) tuy vậy (!) vẫn (!) làm một cái gì nhiều hơn (!) là việc đơn thuần (?!) sản xuất (?) và (??) bảo tồn nó (cái gì?): cụ thể là (?!?) nhịn mà không hưởng thụ, vì thế anh ta đòi hỏi thu lợi tức, chẳng hạn (!!!)" (s.đ.d., [tr.82]). Cái "phương pháp giải phẫu sinh lý" của khoa kinh tế chính trị ấy, chỉ đơn thuần lấy "đòi hỏi" để giải thích "giá trị", thật quả là "khéo léo" biết bao!

1*- "Những sự phục vụ có tính chất sản xuất"

22a) "Trong tất cả các công cụ của người phéc-mi-ê, thì lao động của con người… là một thứ công cụ mà người phéc-mi-ê có thể trông mong vào nhiều hơn cả để thu hồi được vốn của mình. Hai công cụ khác - gia súc cày kéo, và… xe vận chuyển, cày, cuốc, v.v. - nói chung sẽ không có giá trị gì nếu không được kết hợp với một lượng lao động nhất định của con người" (*Edmund Burke*. "Thoughts and Details on Scarity, originally presented to the Rt. Hon. W. Pitt in the Month of November 1875" edit. London, 1800, p.10).

23) Trong tờ ("Times" số ra ngày 26 tháng Mười một 1862, một chủ xưởng sợi có 800 công nhân, và mỗi tuần trung bình dùng hết 150 kiện bông Ấn Độ hay khoảng 130 kiện bông Mỹ, đã kêu ca với công chúng về những phí tổn hàng năm mà những sự đình đốn công việc đã gây ra trong xưởng của hắn. Hắn trị giá những phí tổn đó là 6000 p.xt… Trong những phí tổn đó có nhiều khoản không có quan hệ đến chúng ta ở đây, như: địa tô, thuế, tiền bảo hiểm, tiền công cho những người làm công cả năm như quản lý, kế toán, kỹ

sư, v.v… Nhưng hắn lại còn tính cả 150 p.xt. than để thỉnh thoảng sưởi ấm công xưởng và đôi khi chạy máy hơi nước; ngoài ra hắn lại còn tính cả tiền công của những công nhân cần thuê bất thường để duy trì "sẵn sàng" tất cả mọi thiết bị máy móc. Cuối cùng là 1200 p.xt. về khoản hư hỏng máy móc, bởi vì "thời tiết và những sức hủy hoại của thiên nhiên vẫn không ngừng sự tác động của chúng một khi máy hơi nước ngừng hoạt động". Đồng thời hắn nói rõ rằng, hắn chỉ tính một số tiền rất nhỏ như thế - 1200 p.xt, - là vì các máy móc đã hao mòn nhiều rồi.

24) "Tiêu dùng có tính chất sản xuất: trong đó việc tiêu dùng hàng hóa là một bộ phận của quá trình sản xuất… Trong những trường hợp ấy không xẩy ra việc tiêu dùng giá trị" (*S. Ph. Newman*, s.đ.d., tr.296).

25) Trong một cuốn sách chỉ nam in ở Bắc Mỹ, một cuốn có thể là đã xuất bản tới lần thứ 20, chúng ta đọc thấy: "Tư bản tái hiện ra dưới hình thái nào, điều đó hoàn toàn không quan trọng". Sau khi đã hân hoan kể ra đủ mọi yếu tố sản xuất có thể có mà giá trị tái hiện ra trong sản phẩm, người ta kết luận: "Những loại thức ăn, quần áo và nhà ở, cần thiết cho sự sống và tiện nghi của con người, cũng đều biến đổi. Từng thời gian một, chúng lại bị tiêu dùng đi và giá trị của chúng lại tái hiện ra trong một sức lực mới, được truyền vào thể chất và tinh thần của con người, tạo ra một tư bản mới mà người ta lại có thể dùng trong sản xuất" (*F. Wayland*, s. đ. d., tr. 31, 32). Chưa nói tới tất cả những điều lạ lùng khác, chúng ta chỉ nhận xét rằng không phải là giá cả của bánh mì chẳng hạn, mà là những yếu tố của bánh mì góp phần hình thành ra máu, mới tái hiện ra trong sức lực mới được phục hồi của con người. Còn cái tái hiện ra với tư cách là giá trị của sức lực, thì đó không phải là những tư liệu sinh hoạt, mà là giá trị của chúng. Nếu cũng những tư liệu sinh hoạt đó chỉ trị giá bằng một nửa thôi, thì chúng cũng vẫn sản xuất ra bằng ấy bắp thịt, xương, v.v., nói tóm lại, cũng vẫn sản xuất ra một sức lực giống như thế, nhưng là một sức lực không phải có một giá trị như trước. Việc biến "giá trị" thành "sức lực" ấy, và tất cả sự mơ hồ giả nhân giả nghĩa đó, chỉ nhằm che đậy một ý đồ tất nhiên là vô ích: muốn lấy việc đơn thuần quay trở về của những giá trị ứng trước để giải thích giá trị thặng dư.

26) "Nói cho đúng ra, tất cả những sản phẩm cùng loại chỉ họp thành một khối mà giá cả được tính chung cho cả khối, chứ không chiếu cố đến những hoàn cảnh đặc biệt" (*Le Trosne*, s. đ. d., 893).

27) *Chú thích* cho *lần xuất bản thứ hai.* Lẽ dĩ nhiên là - như Lu-cre-xơ nói - "nil posse creari de nihilo" - không có gì thì cũng không thể sáng tạo ra được cái gì cả[70]. "Sáng tạo ra giá trị" là chuyển hóa sức lao động thành lao động. Ngược lại, sức lao động trước hết là một thực thể của tự nhiên, được cải biến thành cơ thể của con người.

28) Cũng như người Anh nói "rate of profits", "rate of interest"[1*], v.v.. Trong quyển III, độc giả sẽ thấy rằng tỷ suất lợi nhuận dễ hiểu như thế nào khi đã biết được những quy luật của giá trị thặng dư. Nếu theo một trình tự ngược lại thì sẽ không hiểu được ni l'un, ni l'autre[2*].

1* - "tỷ suất lợi nhuận", "tỷ suất lợi tức"

2* - cả cái nọ lẫn cái kia

28a) {*Chú thích cho lần xuất bản thứ ba.* ở đây, tác giả dùng ngôn ngữ kinh tế thông dụng. Xin nhớ lại rằng ở tr. 137 [1*], tác giả đã chứng minh rằng trong thực tế, không phải nhà tư bản "ứng trước" cho công nhân, mà là công nhân ứng trước cho nhà tư bản. - *Ph.Ă* }

1* Xem tập này tr.261

29) Cho đến nay, trong tác phẩm này, chúng tôi đã dùng từ "thời gian lao động cần thiết" để chỉ thời gian lao động xã hội nói chung là cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa nào đó. Từ nay, chúng tôi cũng sẽ

dùng từ đó để chỉ số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra thứ hàng hóa đặc biệt là sức lao động. Việc dùng cũng một termini technici [1*] theo nhiều nghĩa khác nhau thật là bất tiện, nhưng trong bất kỳ một môn khoa học nào cũng không thể hoàn toàn tránh khỏi điều đó. Chúng ta hãy so sánh phần cao cấp và sơ cấp trong toán học thì thấy rõ.

1* - thuật ngữ kỹ thuật.

30) Ngài Vin-hem Phu-kít-ít Rô-se[71], với một thiên tài quả thật giống như của Gốt-sét[72], đã phát hiện ra rằng nếu ngày nay giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư, - và gắn liền với chúng là sự tích lũy, - sở dĩ có được là nhờ sự "tiết kiệm" của nhà tư bản, nhà tư bản này "vì thế mà đòi hỏi lợi tức chẳng hạn", thì ngược lại "ở những mức độ thấp nhất của nền văn minh… những kẻ mạnh bắt những kẻ yếu hơn phải tiết kiệm" (s. đ. d., tr. 82, 78). Bắt phải tiết kiệm lao động? Hay là tiết kiệm những sản phẩm thừa hiện chưa có? Ngoài sự dốt nát thực sự ra, còn có nỗi lo sợ của kẻ tán dương trước sự phân tích một cách trung thực giá trị và giá trị thặng dư, lo sợ rằng sự phân tích đó bỗng nhiên lại dẫn đến một kết quả nguy hiểm, ngược lại với quan điểm của cảnh sát, - đó là tất cả những lý do buộc Rô-se và đồng bọn phải biến những lý lẽ bề ngoài ít nhiều có vẻ hợp lý mà nhà tư bản dùng để biện hộ cho việc chiếm đoạt những giá trị thặng dư đã có, thành một cơ sở để giải thích nguồn gốc của giá trị thặng dư.

30a) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai:* Mặc dù nó là biểu hiện chính xác của mức độ bóc lột sức lao động, nhưng tỷ suất giá trị thặng dư vẫn tuyệt nhiên không nói lên đại lượng tuyệt đối của sự bóc lột. Ví dụ, nếu lao động cần thiết = 5 giờ, và lao động thặng dư = 5 giờ, thì mức độ bóc lột = 100%. Đại lượng của sự bóc lột ở đây được đo bằng 5 giờ. Nếu lao động cần thiết = 6 giờ và lao động thặng dư = 6 giờ, thì mức độ bóc lột vẫn là 100% như cũ, nhưng đại lượng của sự bóc lột thì tăng lên 20%, tức là từ 5 tăng lên 6 giờ.

31) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai.* Ví dụ về một xưởng dệt năm 1960, được nêu trong lần xuất bản thứ nhất, có đôi chỗ sai lầm về mặt thực tế. Những số liệu hoàn toàn chính xác được dẫn ra trên đây là do một chủ xưởng ở Man-se-xtơ cung cấp cho tôi. - Cần chú ý là ở Anh, mã lực cũ tính theo đường kính của xy-lanh, còn mã lực mới thì tính theo lực thực tế, do đồng hồ ghi lại.

31a) Những con tính dẫn ra trên đây chỉ dùng để minh họa mà thôi. Cụ thể là chúng tôi đã giả định rằng giá cả ngang với giá trị. Trong quyển III, chúng ta sẽ thấy rằng ngay đối với những giá cả trung bình, sự bằng nhau đó cũng không thể được xác lập một cách giản đơn như vậy.

32) *Senior.* "Letters on the Factory Act etc.". London, 1837, p. 12, 13. Chúng ta không đi vào một số những chi tiết kỳ quái không liên quan gì đến mục đích của chúng ta cả, ví dụ như điều khẳng định rằng các chủ xưởng đem khoản hoàn lại số máy móc đã hao mòn, v.v… tức là một bộ phận cấu thành của tư bản, tính vào lợi nhuận của họ, tổng hay ròng, bẩn hay sạch. Chúng ta cũng không quan tâm đến việc những số liệu dẫn ra là đúng hay sai. Trong quyển "A Letter to Mr, Senior ect.". London, 1837, [p. 30 -42], Lê-ô-nác Hoóc-nơ đã chứng minh rằng những con số đó cũng không có giá trị gì hơn cái gọi là "sự phân tích" cả. Lê-ô-nác Hoóc-nơ, một trong những ủy viên ủy ban điều tra công xưởng năm 1833 và bản thân là thanh tra công xưởng, trên thực tế là ủy viên giám sát công xưởng cho đến năm 1859, đã có những công lao bất diệt đối với giai cấp công nhân nước Anh. Suốt đời, ông ta không những đấu tranh với những chủ xưởng phát khùng, mà còn đấu tranh cả với những ông bộ trưởng coi việc đếm những lá "phiếu" của bọn chủ xưởng trong Hạ nghị viện là vô cùng quan trọng hơn việc đếm số giờ "lao động" của những "bàn tay" trong các công xưởng.

Bổ sung chú thích số 32. Bản thân sự trình bày của Xê-ni-ô rất rối rắm, đó là hoàn toàn chưa nói đến nội dung sai lầm của nó. Thực ra, cái mà ông ta muốn nói là điều sau đây: chủ xưởng thuê công nhân làm việc mỗi ngày 11 1/2 giờ, hay 23/2 giờ. Tựa như mỗi ngày lao động riêng biệt, cả năm lao động bao gồm 11 1/2

giờ hay 23/2 giờ (nhân với số lao động trong năm). Giả định như thế rồi, thì 23/2 giờ lao động sản xuất ra một sản phẩm hàng năm là 115000 p. xt; 1/2 giờ lao động sản xuất ra 1/23 x 115000 p. xt; 20/2 giờ lao động sản xuất ra 20/23 x 115000 p. xt. = 100000 p. xt., nghĩa là chỉ bù lại số tư bản ứng trước mà thôi. Còn lại 3/2 giờ lao động, số này sản xuất ra 3/23 x 115000 p. xt = 15000 p. xt., tức là tổng lợi nhuận. Trong số 3/2 giờ lao động ấy, thì 1/2 giờ lao động sản xuất ra 1/23 x 115000 p. xt. = 5000 p. xtx, tức là chỉ sản xuất ra số dùng để bù lại hao mòn của công xưởng và máy móc mà thôi. Hai nửa giờ lao động sau cùng, tức là giờ lao động sau cùng, sản xuất ra 2/23 x 115000 p. xt. = 10000 p. xt., tức là lợi nhuận ròng. Trên đây, Xê-ni-o biến 2/23 cuối cùng của sản phẩm thành những phần của bản thân ngày lao động.

1* - Không hơn không kém.

32a) Nếu như Xê-ni-o chứng minh rằng lợi nhuận ròng của các chủ xưởng, sự tồn tại của ngành công nghiệp bông vải sợi nước Anh và vị trí của nước Anh trên thị trường thế giới đều phụ thuộc vào "giờ lao động cuối cùng", thì tiến sĩ "En-đriu I-u-rơ lại còn chứng minh thêm rằng[76], nếu người ta không giam cầm những trẻ em công xưởng và thiếu niên dưới 18 tuổi đủ 12 giờ trong bầu không khí đạo đức ấm áp và thuần khiết của các công xưởng, mà đuổi chúng "một giờ" sớm hơn ra cái thế giới bên ngoài giá lạnh và hư hỏng về mặt đạo đức, thì sự lười biếng và tật xấu sẽ làm hỏng mất tâm hồn trong trắng của chúng. Từ năm 1848, trong những bản "Reports" sáu tháng của mình, các thanh tra công xưởng không ngừng trêu tức các chủ xưởng với "cái giờ cuối cùng", "tai hại" đó. Ví dụ, ông Hô-oen có nói trong bản báo cáo công xưởng của ông ta ngày 31 tháng Năm 1855 như sau: "Nếu con tính tài tình sau đây" (ông ta dẫn Xê-ni-o) "là đúng, thì từ năm 1850, tất cả các xưởng bông vải sợi trong Vương quốc liên hiệp Anh đều đã lỗ vốn" ("Reports of the Inspectors of Factories for the half year ending 30th April 1855" p. 19,20). Năm 1848, khi nghị viện thông qua đạo luật 10 giờ, bọn chủ xưởng bắt một số công nhân được hưởng ngày lao động bình thường trong các xưởng kéo sợi lanh nằm rải rác ở nông thôn, giữa các quận Đo-xít và Xơ-mơ-xít, phải ký một bản kháng nghị trong đó có đoạn nói: "Với tư cách là những cha mẹ trong gia đình, chúng tôi, những người thỉnh nguyện, cho rằng thêm một giờ ngồi không thì không đem lại một kết quả

1* - Một câu chuyện hoàn toàn bố láo

33) Tuy thế, ngài giáo sư cũng đã thu được một điều lợi nào đó trong chuyến đi Man-se-xtơ! Trong quyển "Letters on the Factory Act", ông ta cho rằng toàn bộ lợi nhuận ròng, "lợi nhuận" và "lợi tức", và thậm chí "something more"[1*], đều tùy thuộc vào một giờ lao động không được trả công của người công nhân! Một năm trước trong quyển "Outlines of Political Economy" của ông ta viết cho các sinh viên ở Ốc-xphớt và những ngài phi-li-xtanh có học thức, thì ngược với học thuyết của Ri-các-đô cho rằng giá trị là do thời gian lao động quyết định, Xê-ni-o còn "phát hiện" ra rằng lợi nhuận là do lao động của nhà tư bản đem lại, còn lợi tức là do sự cấm dục của hắn ta, do sự "Abstinenz"[2*] của hắn. Điều bịa đặt đó đã cổ rồi, nhưng chữ "Abstinenz" thì lại mới. Ngài Rô-se đã dịch chữ đó khá đúng ra tiếng Đức thành chữ "Enthaltung"[3*]. Nhưng những người đồng hương dốt tiếng la-tinh hơn của ông ta như những Viếc-thơ, Sun-txơ, và những ông Mi-sen khác, thì lại biến nó thành chữ "Entsagung"[4*] của thầy tu.

1* - một cái gì hơn thế nữa

2* - nhịn ăn nhịn tiêu

3* - nhịn ăn nhịn tiêu

4* - từ bỏ thế tục

34) "Đối với một người có một tư bản là 20 000 p.xt. mà lợi nhuận hàng năm là 2 000 p.xt., thì dù số tư bản của anh ta có đem lại công ăn việc làm cho 100 hay 1000 công nhân và hàng hóa sản xuất ra được bán

lấy 10 000 hay 20 000 p.xt., điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng, miễn là trong mọi trường hợp, lợi nhuận của anh ta không bao giờ sụt dưới 2 000 p.xt.. Lợi ích thực tế của một quốc gia lại không như vậy sao? Giả định rằng thu nhập thực tế ròng, địa tô và lợi nhuận của quốc gia đó vẫn như cũ, thì dù quốc gia đó có gồm 10 hay 12 triệu dân, điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng" (*Ricardo*. "The Principles of Political Economy", 3rd ed. London, 1821, p. 416). Trước Ri-các-đô từ lâu, Ắc-tua I-ăng, - một người cuồng tín sản phẩm thặng dư, một tác giả ba hoa và thiếu đầu óc phê phán mà danh tiếng thì tỷ lệ nghịch với công lao của ông ta, - đã nói rằng: "Trong một vương quốc hiện đại, cả một tỉnh mà ruộng đất đều do những người tiểu nông độc lập canh tác theo kiểu La Mã cổ đại, dù là canh tác đất rất tốt, thì liệu có ích lợi gì? Điều đó sẽ nhằm mục đích gì nếu không phải mục đích duy nhất là đẻ thêm nhân khẩu (the mere purpose of breeding men), một việc tự bản thân nó là một mục đích hết sức vô ích (is a most useless purpose)?" (*Arthur Young*. "Political Arithmetic etc.". London, 1774, p. 47).

Bổ sung thêm chú thích 34. Thật lạ lùng nếu người ta "có khuynh hướng mạnh mẽ… coi thu nhập ròng là có lợi cho giai cấp công nhân,… nhưng trong lúc đó rõ ràng không phải vì nó là ròng mà có lợi" (*Th. Hopkins.* "On Rent of Land etc.". London, 1828, p. 126).

35) "Ngày lao động là một đại lượng không xác định; nó có thể dài hoặc ngắn" ("An Essay on Trade and Commerce: Containing Observations on Taxes etc.". London, 1770, p. 73).

36) Câu hỏi này vô cùng quan trọng hơn câu hỏi nổi tiếng của ngài Rô-bớc Pin tại phòng thương mại Bớc-min-hêm: "Một pao xtéc-tinh là cái gì?", một câu hỏi sở dĩ có thể được nêu lên chỉ là vì Pin cũng không hiểu gì về bản chất của tiền hơn những "little shilling men"[77] ở Bớc-min-hêm.

37) "Nhiệm vụ của nhà tư bản là với số tư bản bỏ ra, phải thu được một tổng số lao động lớn nhất". (*J.G.Courcelle-Seneuil.* "Traité théorique et pratique des entreprises industrielles", 2ème édit. Paris, 1857, p.62).

38) "Mỗi ngày mất đi một giờ lao động là một sự thiệt hại lớn phi thường đối với một quốc gia thương mại". "Người ta thấy có một sự tiêu dùng rất lớn về hàng xa xỉ ở trong những người lao động nghèo khổ tại vương quốc này, đặc biệt là trong đám dân cư công nghiệp; đồng thời họ cũng tiêu dùng cả thời gian của họ, một sự tiêu dùng còn tai hại hơn tất cả mọi tiêu dùng khác" ("An Essay on Trade and Commerce etc.". London, 1770, p. 47, 153).

1* - theo nghĩa đen: tột cùng Thu-lê; ở đây thành ngữ này dùng theo nghĩa là giới hạn cuối cùng. (Thu-lê là một nước ở trên một hòn đảo mà theo người thời cổ thì nằm ở cực bắc châu Âu.)

39) "Nếu người công nhân tự do nghỉ một lát thì sự tiết kiệm keo kiệt đang theo dõi anh ta với cặp mắt lo âu liền cho rằng anh ta đã ăn cắp của nó" (*N. Linguet.* "Théorie des Loix Civiles etc.". London. 1767, t. II, p. 466).

40) Trong cuộc bãi công lớn của những công nhân xây dựng ở Luân Đôn năm 1860-1861, để đòi rút ngày lao động xuống còn 9 giờ, Ủy ban bãi công đã ra một bản tuyên bố gần giống như những lời của người công nhân trên đây. Không phải là không châm biếm mà bản tuyên bố ấy có ám chỉ rằng một kẻ thèm khát lợi nhuận nhất trong số những "chủ thầu", - một Sir M. Pi-tô nào đó, - lại "nổi tiếng là một thánh hiền". (Sau năm 1867 cũng chính ngài Pi-tô đó đã kết thúc giống như Stơ-rau-xbéc!).

41) "Trên thực tế, những ai lao động… cũng đều nuôi cả những người được cấp bổng lộc… mà người ta gọi là những nhà giàu…, lẫn bản thân họ" (*Edmund Burke.* "Thoughts and Details on Scarcity". London, 1800, p. 2, 3).

42) Trong cuốn "Rửmische Geschichte" của ông ta, Ni-bua đã có một nhận xét rất ngây thơ như sau: "Người ta không thể tự giấu mình rằng, những công trình như công trình của người xứ E-tơ-ru-ri-a, mà những tàn tích vẫn còn làm cho chúng ta ngạc nhiên, giả định đã có chủ nô và nô lệ trong những quốc gia nhỏ(!)". Xi-xmôn-đi nói một cách sâu sắc hơn rằng, "những tấm đăng-ten Bruy-xen" giả định đã có những người chủ và những công nhân làm thuê.

43) "Không thể trông thấy những người bất hạnh ấy" (trong các mỏ vàng ở giữa Ai Cập, Ê-ti-ô-pi-a và A Rập), "những kẻ mà ngay đến việc giữ gìn cho thân thể được sạch sẽ, che cho nó khỏi trần truồng, cũng không thể làm được, mà không động lòng thương hại cho số kiếp bi thảm của họ. Ở đó, không có một chút nể nang, không có một chút thương hại gì đối với những người đau ốm, những kẻ tàn tật, những người già cả, thậm chí cả đối với nữ giới yếu đuối. Tất cả đều bị roi vọt cưỡng bách lao động cho đến khi thần chết kết liễu những sự đau khổ và khốn cùng của họ" (Diodor's von sicilien. "Historische Bibliothek", Buch 3, cap. 13).

1* - nhà quý tộc

2* - công nhân thành La Mã

44) Những điều sau đây là nói về tình hình những tỉnh ở Ru-ma-ni trước khi có cuộc đảo chính [78] xảy ra sau cuộc chiến tranh Crưm.

44a) {*Chú thích cho lần xuất bản thứ ba*. Điều này cũng đúng với nước Đức và đặc biệt đối với nước Phổ ở phía Đông sông En-bơ. Trong thế kỷ XV, hầu như bất cứ ở đâu, người nông dân Đức cũng phải đóng một số đảm phụ nhất định dưới hình thức sản phẩm và lao động, nhưng ngoài điều đó ra thì ít nhất anh ta trên thực tế cũng vẫn là một con người tự do. Thậm chí những người Đức di dân ở xứ Bran-đen-buốc, Pôm-mơn, Slê-di-en và Đông Phổ cũng vẫn còn được pháp luật thừa nhận là những người tự do. Chiến thắng của bọn quý tộc trong cuộc Chiến tranh nông dân đã chấm dứt tình trạng đó. Không phải chỉ có nông dân miền Nam nước Đức bị thua mới trở thành nông nô trở lại đâu. Ngay từ giữa thế kỷ XVI, nông dân tự do ở Đông Phổ, Bran-đen-buốc, Pôm-mơn và Slê-di-en và sau đó chẳng bao lâu, nông dân xứ Slê-xvích - Hôn-stai-nơ cũng đều bị đẩy vào tình trạng nông nô. (*Maurer.* "Geschichte der Fromhửfe, der Bauernhửfe und Hofverfassung in Deutschland". Bd. IV; Meitzen. "Der Boden und die landwirtschaftlichen Verhọltnisse des preussischen Staates nach dem Gebietsumfange vor 1866"; *Hanssen*. "Leibeigenschaft in Schleswig-Holstein"). *Ph. Ă.*}.

1* - cánh đồng chung

45) Muốn biết chi tiết hơn, xin xem É. *Regnault.* "Histoire politique et sociale des Principautés Danubiennes". Paris, 1855 [p.304 sq.].

46) "Nói chung, trong một giới hạn nào đó, việc vượt quá tầm vóc trung bình của đồng loại nói lên rằng sinh vật hữu cơ đó đang phát triển tốt. Đối với con người thì tầm vóc sẽ nhỏ bé đi nếu như sự phát triển của nó bị trở ngại, dầu đó là những điều kiện thể chất hay xã hội. Trong tất cả các nước châu Âu thi hành chế độ nghĩa vụ quân sự thì tính từ khi áp dụng chế độ đó, tầm vóc trung bình của người đàn ông và nói chung, khả năng đáp ứng yêu cầu chế độ nghĩa vụ quân sự, đã giảm xuống. Trước cách mạng (1789), ở Pháp chiều cao tối thiểu của bộ binh là 165 cm; năm 1818 (đạo luật ngày 10 tháng Ba) là 157 cm, theo đạo luật ngày 21 tháng Ba 1832, là 156 cm. Nói chung, ở Pháp, trên một nửa số người được gọi ra tòng quân đã bị loại vì không đủ tầm vóc và có tật. Ở Dắc-den, tầm cao tối thiểu của người lính năm 1780 là 178 cm, hiện nay còn 155 cm. Ở Phổ là 157 cm. Theo tài liệu của bác sĩ Mây-ơ đăng trên báo "Bayrische Zeitung" ngày 9 tháng Năm 1862 thì ở Phổ, cứ trung bình 9 năm, trong số 1000 người được gọi nhập ngũ thì có 716 người không đủ điều kiện làm nghĩa vụ quân sự trong đó 317 người vì tầm vóc nhỏ bé và 399 người vì có tật… Năm 1858, thành phố Béc-lin không lập được đội quân dự bị của mình vì thiếu mất 156 người" (J.*v. Liebig*. "Die Chemie in ihrer Anwendung auf Agrikultur und Physiologie". 7. Aufl., 1862, Band I, S. 117,118).

47) Lịch sử của đạo luật công xưởng năm 1850 sẽ được nói đến trong chương này.

48) Về thời kỳ từ khi nền đại công nghiệp ở nước Anh mới phát sinh cho đến năm 1845 thì thỉnh thoảng tôi mới nói đến, cho nên về vấn đề đó tôi khuyên độc giả nên xem quyển sách của *Ph.Ăng-ghen*: "Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh", Lai-pxích, 1845 [1*]. Những báo cáo về công xưởng, báo cáo về hầm mỏ, v.v., xuất bản từ năm 1845 trở đi đã chứng tỏ rằng Ăng-ghen đã hiểu một cách sâu sắc như thế nào tinh thần của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và một sự so sánh hời hợt nhất tác phẩm của ông với những bản báo cáo chính thức của Ủy ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em (1863-1867), công bố 18-20 năm sau, cũng cho ta thấy rằng ông đã mô tả một cách tài tình như thế nào mọi chi tiết trong tình cảnh của giai cấp công nhân. Những bản báo cáo đó chính là nói về những ngành công nghiệp mà cho đến năm 1862 đạo luật công xưởng vẫn chưa được áp dụng và một phần thì cho đến nay cũng vẫn còn chưa được áp dụng. Ở trong những ngành đó, cái tình hình mà Ăng-ghen đã mô tả cũng chưa có gì thay đổi lớn lắm. Những ví dụ của tôi chủ yếu là lấy ở thời kỳ tự do thương mại sau năm 1848, cái thời kỳ thiên đàng mà những kẻ rao hàng của chủ nghĩa tự do thương mại vừa ba hoa vừa dốt nát về mặt khoa học đã kể cho người Đức nghe biết bao những câu chuyện hoang đường về nó. - Vả lại, sở dĩ ở đây nước Anh được trình bày ở hàng đầu bởi vì nước ấy đại biểu một cách cổ điển cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và chỉ có nước ấy mới có những số liệu thống kê chính thức và liên tục về những vấn đề đang nghiên cứu.

1* Xem *C.Mác và Ph.Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1983, t.2.

49) "Suggestions etc. by Mr. I. Horner, Inspector of Factories", in "Factories Regulation Acts. Ordered by the House of Commons to be printed 9 August 1859", p. 4, 5.

50) "Reports of the Insp. of Fact. for the half year, Octorber 1856", p. 35.

51) "Reports etc. 30th April 1858" p. 9.

52) Như trên, p. 10.

53) Như trên, p.25

54) "Reports etc. for the half year ending 30th April 1861". Xem bản phụ lục số 2; "Reports etc. 31st Octorber 1862", p. 7, 52, 53. Trong nửa sau của năm 1863, lại có thêm nhiều vụ vi phạm pháp luật hơn.

Xem: "Reports etc. ending 31st October 1863", p. 7.

55) "Reports etc. 31st October 1860", p. 23. Câu chuyện kỳ lạ sau đây chứng minh rằng, theo lời khai của các ông chủ xưởng trước tòa án thì "các cánh tay" trong công xưởng của họ phản đối mọi việc ngừng lao động trong nhà máy với một tinh thần cuồng tín như thế nào. Vào đầu tháng Sáu 1836, có những đơn gửi đến các vị quan tòa ở Điu-xbơ-ri (I-oóc-sia) tố cáo rằng các ông chủ 8 xưởng lớn gần Bớt-li đã vi phạm luật công xưởng. Một số các ông này đã bị tố cáo là đã bắt 5 đứa trẻ từ 12 đến 15 tuổi lao động từ 6 giờ sáng ngày thứ sáu đến 4 giờ chiều ngày thứ bảy mà không để cho chúng nghỉ tay một tý nào, trừ các bữa cơm và một giờ ngủ vào nửa đêm. Và các em bé đó phải làm thứ lao động liên tục 30 giờ ấy trong một "shoddly hole", tức là một cái phòng chật chội trong đó người ta xé giẻ len và bụi bậm dầy đặc đến nỗi người công nhân lớn tuổi phải luôn dùng khăn tay che miệng cho đỡ hại phổi! Các ngài bị cáo xin cam đoan, chứ không thề - là tín đồ giáo phái Quây-cơ, họ là những kẻ quá chân tu để có thể thề thốt - rằng với tấm lòng đại từ bi của họ, họ cũng sẽ có thể cho phép các em bé khốn khổ đó ngủ 4 giờ, nhưng những đứa bé cứng đầu ấy nhất định không chịu đi ngủ! Các ngài Quây-cơ ấy đã bị phạt 20 p. xt.. Đrai-đen đã thấy trước các vị Quây-cơ ấy khi ông nói :

"Con cáo, đầy thánh tính giả vờ,

Sợ thề, nhưng lại nói dối như quỷ,

Với điệu bộ như trong ngày lễ ăn chay,

Nó liếc mắt nhìn một cách thành kính,

Và sẽ không dám phạm tội - ồ không! -

Trước khi chưa đọc xong bài kinh cầu nguyện!"

56) "Reports ect. 31st October 1856", p. 34.

57) Như trên, tr 35.

58) Như trên, tr. 48.

59) Như trên.

60) Như trên.

61) Như trên.

62)) "Moments are the elements of profit" ("Reports of the Insp. ect. 30th April 1860" p. 56).

63) Danh từ này được chính thức thừa nhận cả trong công xưởng lẫn trong các bản báo cáo của các viên thanh tra công xưởng.

64) "Trong việc đuổi theo lợi nhuận, lòng tham của các chủ xưởng đã thúc đẩy họ làm những chuyện tàn bạo mà người Tây Ban Nha trong cuộc đi tìm vàng hồi chinh phục châu Mỹ cũng khó lòng làm hơn được" (*John Wade*. “History of the Middle and Working Classes, 3rd ed. London, 1835, p. 114). Phần lý luận của cuốn sách này, một thứ khái luận về kinh tế chính trị, có một số nét độc đáo đối với thời bấy giờ, ví dụ như khi nói về các cuộc khủng hoảng thương mại. Phần lịch sử thì bị khuyết điểm là có những đoạn đánh cắp một cách vô liêm sỉ lấy trong tác phẩm của Sir *M. Eden*. "The State of the Poor". London, 1797.

1* - trọn thời gian

2* - nửa thời gian

3* - công nhân làm việc trọn thời gian

4* - công nhân làm việc nửa thời gian

65) London "Daily Telegraph", ngày 17 tháng Giêng 1860.

1* "Báo cáo thứ nhất của ủy ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em"

66) Xem *Ph.Ăng-ghen.* "Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh". Lai-pxích, 1845, tr.249-251[1*].

67) "Children's Employment Commission. First Report ect". 1863, Appendix, p. 16, 19, 18.

1* Xem *C. Mác và Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1983, T.2, tr 514-516.

68) "Public Health, 3rd Report ect." p. 103, 105.

69) "Children's Employment Commission". 1863, p. 22, 24, XI.

70) Như trên, tr. XLVII.

71) Như trên, p. LIV.

72) Không nên hiểu đó là thời gian lao động thặng dư theo nghĩa như chúng tôi quan niệm. Các ngài đó coi lao động 10 1/2 giờ là ngày lao động bình thường, do đó nó đã bao gồm cả lao động thặng dư bình thường rồi. Sau đó mới bắt đầu "thời gian lao động phụ thêm", được trả công khá hơn một chút. Sau này, chúng ta sẽ có cơ hội thấy rằng việc sử dụng sức lao động trong cái gọi là một ngày bình thường cũng được trả công dưới giá trị của nó, cho nên "thời gian lao động phụ thêm" chẳng qua chỉ là một điều bịp bợm của các nhà tư bản, nhằm mục đích bóp nặn thêm "lao động thặng dư" ; vả lại điều này cũng vẫn diễn ra ngay cả trong trường hợp sức lao động sử dụng trong một "ngày bình thường", được thực sự trả công đầy đủ.

73) "Children's Employment Commission". 1863 Evidence, p. 123, 124, 125, 140, LXIV.

1* - tức là lối dùng số nhiều ("chúng tôi") để nói về mình, như các vua chúa thường hay dùng.

74) Phèn chua nghiền nhỏ, hoặc trộn lẫn với muối, là một thứ hàng buôn bán thông thường mang một cái tên đặc trưng là "baker's stuff"[2*].

75) Người ta biết rằng bồ hóng là một hình thái rất tinh khiết của các-bon và là một thứ phân bón mà những nhà tư bản nạo ống khói đem bán cho các phéc-mi-ê nước Anh. Năm 1862, có một vụ kiện trong đó vị Juryman[5*] Anh phải quyết định xem bồ hóng trộn lẫn với 90% bụi và cát mà người mua không biết, có phải là bồ hóng "thật" theo nghĩa "thương nghiệp" không, hay là bồ hóng "giả mạo" theo nghĩa "pháp luật". Những "amis du commerce"[6*] quyết định rằng đó là bồ hóng thương nghiệp "thật" và bác đơn khiếu nại của người phéc-mi-ê, hơn nữa người này lại còn phải trả mọi án phí.

1* - "Những sự giả mạo bị phát giác"

2* - "bột của người làm bánh mì"

3* - "để ngăn ngừa việc pha chế giả mạo thức ăn và thức uống"

4* - "kiếm một pen-ny lãi chính đáng"

5* - bồi thẩm

6* - "người bạn thương nghiệp"

76) Trong một bài bàn về những "sự giả mạo" hàng hóa, nhà hóa học Pháp Sơ-va-li-ê đã liệt kê ra được 10, 20, 30 cách làm giả đối với nhiều loại hàng hóa trong số trên 600 loại mà ông đã kiểm nghiệm. Ông còn nói thêm rằng ông không biết hết được mọi phương pháp và cũng không kể ra hết mọi phương pháp mà ông biết. Ông chỉ ra 6 cách làm giả mạo đối với đường, 9 cách đối với dầu ô-liu, 10 cách đối với bơ, 12 cách đối với muối, 19 cách đối với sữa, 20 cách đối với bánh mì, 23 cách đối với rượu trắng, 24 cách đối với bột mì, 28 cách đối với sô-cô-la, 30 cách đối với rượu nho, 32 cách đối với cà-phê, v.v.. Ngay cả Đức chúa từ bi cũng không tránh khỏi số phận ấy. Xem *Rouard de Card*. "De la falsification des substances sacramentelles". Paris,1856.

77) "Report etc. relative to the Grievances complained of by the Journeymen Barkers etc." London, 1862, và "Second Report etc." London, 1863.

1*- ngay trước mắt, một cách rõ ràng

78) Như trên. "First Report etc". p. VI

79) " First Report etc.", p. LXXI.

80) *George Read.* "The History of Baking". London, 1848, p.16.

81) "Report (First) etc. Evidence". Lời khai của "full priced baker" Tsi-xmen, tr. 108.

82) *George Read*. " The History of Baking", London, 1848. Cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII, người ta còn chính thức tố giác những Factors (những kẻ làm trung gian) len lỏi vào trong mọi nghề là những "public nuisances"[2*]. Chính vì thế mà trong phiên họp hàng quý của các quan tòa hòa giải quận Xơ-mơ-xít chẳng hạn, Hội đồng bồi thẩm lớn đã gửi cho Hạ nghị viện một bản tường trình trong đó có nói: "Những bọn trung gian ấy của Blắc-oen Hôn là những tai vạ cho xã hội và làm hại cho việc buôn bán quần áo, và với tư cách là một tai vạ thì chúng phải bị trừ tiệt đi" ("The Case of our English Wool etc." .London, 1685, p. 6,7).

1*- "chủ hiệu bánh mì bán theo giá đầy đủ"

2*- "những tai vạ cho xã hội"

83) "First Report etc. relative to the Grievances complained of by the Journeymen Bakers etc.". London, 1862, p. VIII.

84) "Report of Committee on the Baking Trade in Ireland for 1861".

85) Như trên.

86) Cuộc mít-tinh công cộng của công nhân nông nghiệp ở Lát-xu-ây-dơ, gần Gla-xgô, ngày 5 tháng Giêng 1866 (xem tạp chí "Workman's Advocate" ngày 13 tháng Giêng 1866). Việc thành lập từ cuối năm 1865 một công đoàn những người công nhân nông nghiệp, thoạt tiên là ở xứ Xcốt-len, là một sự kiện lịch sử. Ở một trong những khu nông nghiệp bị áp bức nhất ở nước Anh, ở Bớc-kinh-hêm-sia, công nhân làm thuê đã tổ chức một cuộc bãi công lớn vào tháng Ba 1867 để đòi tăng lương hàng tuần từ 9-10 si-linh lên 12 si-linh. - (Căn cứ vào những điều nói trên, người ta thấy rằng phong trào của giai cấp vô sản nông nghiệp nước Anh, đã bị hoàn toàn phá vỡ từ khi có sự khủng bố các cuộc biểu tình mạnh mẽ của họ sau năm 1830, và nhất là từ khi áp dụng đạo luật mới về người nghèo, thì trong những năm 60 lại bắt đầu phục hồi trở lại, và cuối cùng đến năm 1872 thì lại mở ra một thời kỳ mới. Trong quyển hai, tôi sẽ trở lại vấn đề này, cũng như sẽ lại nói đến những quyển Sách xanh xuất bản từ sau năm 1867 nói về tình cảnh công nhân nông nghiệp nước Anh. *Bổ sung thêm cho lần xuất bản thứ 3.)*

87) "Reynolds' Newspaper", [ngày 21] tháng Giêng 1866. Cũng tờ tuần báo này, hết số này đến số khác, đã đăng cả một loạt bài về những tai nạn xe lửa với những đầu đề giật gân như sau: "Những tai nạn khủng khiếp", "Những thảm kịch rùng rợn", v.v.. Về vấn đề đó, một công nhân đường sắt ở Bắc Xtáp-phớt-sia đã trả lời như sau: "Ai cũng biết những hậu quả gì sẽ xảy ra khi người thợ lái đầu xe lửa và người thợ đốt lò lơ là trong giây lát. Nhưng làm sao có thể tránh được điều đó khi lao động kéo dài vô hạn độ, trong một thời tiết hết sức khắc nghiệt, mà không có lấy một phút ngừng tay hoặc nghỉ ngơi? Chúng ta hãy lấy trường hợp sau đây, thường xảy ra hàng ngày, để làm ví dụ: Ngày thứ hai vừa qua người đốt lò bắt đầu ngày lao động của mình rất sớm. Anh ta làm xong công việc sau 14 giờ 50 phút. Chưa kịp uống nước chè thì người ta lại gọi anh ta ra làm luôn. Thế là anh ta phải làm cật lực suốt 29 giờ 15 phút không nghỉ tay .

1*- "bồi thẩm" hoàn toàn "đáng kính của nước Anh"

Những ngày còn lại trong tuần, anh ta phải làm việc như sau: thứ tư 15 giờ; thứ năm 15 giờ 35 phút; thứ sáu 14 1/2 giờ; thứ bảy 14 giờ 10 phút; tổng cộng là 88 giờ 30 phút cả tuần. Và bây giờ, các bạn hãy nghĩ

xem anh ta sẽ ngạc nhiên như thế nào khi người ta chỉ trả công cho anh có 6 ngày lao động. Anh ta là một người mới vào nghề và hỏi người ta rằng thế nào là một ngày lao động. Trả lời: 13 giờ, tức là 78 giờ mỗi tuần lễ. Nhưng thế thì tiền công của 10 giờ 30 phút làm thêm ở đâu? Sau khi cãi cọ một hồi lâu, anh ta được lĩnh thêm 10 pen-ny" (Như trên, số ngày 4 tháng Hai 1866.)

88) Xem *Ph.Ăng-ghen.* "Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh". Lai-pxích, 1845, tr. 253, 254[1*].

1* Xem *C.Mác và Ph.Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội. 1983, t.2, tr. 517-519.

89) Bác sĩ Lít-bi thầy thuốc ở Uỷ ban bảo vệ sức khỏe, khi đó tuyên bố: "Khối lượng không khí tối thiểu cho một người lớn trong phòng ngủ phải là 300 phút khối, và trong một phòng ở là 500 phút khối". Bác sĩ Ri-sác-xơn, bác sĩ chủ nhiệm của một bệnh viện ở Luôn Đôn nói: "Tất cả các loại nữ công nhân may mặc, nữ công nhân may thời trang, nữ công nhân may áo và nữ công nhân may thông thường, đều chịu ba thứ tai họa: lao động quá sức, thiếu không khí và thiếu ăn, hoặc rối loạn tiêu hóa. Dẫu sao thì nói chung, loại công việc ấy cũng thích hợp với phụ nữ hơn là với nam giới. Nhưng điều bất hạnh cho nghề đó, nhất là ở thủ đô, là ở chỗ nó bị 26 nhà tư bản chiếm độc quyền, họ dùng phương pháp cưỡng bách do bản thân tư bản đẻ ra (that spring from capital), để bóp nặn được những khoản tiết kiệm từ lao động (force economy out of labour; ông ta muốn nói tiết kiệm các chi phí bằng cách lãng phí sức lao động). Toàn bộ giai cấp những người nữ công nhân này đều nằm dưới thế lực của các nhà tư bản đó. Nếu một nữ công nhân may áo tạo được một ít khách hàng, thì sự cạnh tranh bắt buộc người đó phải làm việc cho đến chết ở nhà để giữ khách, và nhất định phải bắt những người giúp việc mình cũng làm quá mức như thế. Nếu công việc kinh doanh của người đó không thành đạt, hay nếu người đó không thể làm ăn độc lập được, thì người đó sẽ thương lượng với một hãng nào đó, ở đấy lao động tuy không ít hơn nhưng công sá chắc chắn hơn. Trong những điều kiện như thế, người đó trở thành một nữ nô lệ thực sự mà mỗi một làn sóng của xã hội cũng có thể xô đẩy đi đó đây, khi thì bị đói hoặc gần như bị đói ở nhà trong một căn phòng nhỏ; khi thì lại phải làm việc 15, 16 và có khi 18 giờ trong một ngày đêm, trong một bầu không khí hầu như không thể chịu nổi, và với một thức ăn nếu có ngon lành chăng nữa thì cũng không tiêu được vì thiếu không khí trong lành. Bệnh lao tồn tại là nhờ những nạn nhân như thế, và nguyên nhân của bệnh này không phải là cái gì khác hơn là không khí xấu. (*Dr. Richardson.* "Work and Overwork" in "Social Science Review", ngày 18 tháng Bảy 1863).

90) "Morning Star", ngày 23 tháng Sáu 1863. Báo "Times" đã lợi dụng cơ hội này để bênh vực những người chủ nô lệ Mỹ chống lại Brai-tơ v.v.. Báo "Times" viết : "Rất nhiều người trong chúng ta cho rằng chừng nào mà chúng ta còn dùng chiếc gậy của thần đói chứ không phải tiếng vun vút của chiếc roi để bắt những người phụ nữ trẻ tuổi của chúng ta phải làm việc đến chết, thì khi đó lẽ nào chúng ta lại có quyền dùng sắt và lửa để chống lại những gia đình sinh ra đã là chủ nô và ít ra cũng cho nô lệ của mình ăn uống khá hơn và bắt làm việc vừa phải hơn" ("Times", ngày 2 tháng Bảy 1863). Tờ "Standard" [ngày 15 tháng Tám 1863], tờ báo của đảng bảo thủ, đã trách mắng mục sư Niu-men Hô-lơ giống như vậy: "Ông rút phép thông công của những chủ nô nhưng lại cùng cầu nguyện với những con người đã bắt những anh lái xe ngựa và lái xe hàng ở Luân Đôn làm việc 16 giờ một ngày với một đồng lương rẻ mạt". Cuối cùng là tiếng nói của nhà tiên tri, ông Tô-mát Các-lai-lơ, mà năm 1850 tôi đã viết: "Thiên tài thì cút mất, nhưng sự sùng bái vẫn còn"[84]. Trong một câu chuyện ngụ ngôn ngắn ngủi, ông ta đã quy sự kiện lớn độc nhất của thời đại ngày nay là cuộc Nội chiến ở Mỹ, thành cái sự việc giản đơn là Pi-e ở miền Bắc muốn dùng hết sức đánh vỡ sọ Pôn ở miền Nam,vì Pi-e

---

1*- "Hội đồng khám nghiệm tử thi"

ở miền Bắc thì thuê mướn công nhân theo chế độ "công nhật", còn Pôn ở miền Nam thì lại "thuê mướn suốt đời" ("Macmillan's Magazine". Ilias American in nuce. Tháng Tám 1863). Như thế là mối thiện cảm của phái bảo thủ đối với công nhân làm thuê ở thành thị _ chứ hoàn toàn không phải công nhân nông nghiệp! - cuối cùng đã tan như bọt xà-phòng. Thực chất của những mối thiện cảm đó là: chế độ nô lệ!

91) *Dr.Richardson,* bài đã dẫn.

92) "Children's Employment Commission. Third Report". London, 1864, P. IV, V, VI.

93) "Ở Xtáp-phớt-sia và miền Nam xứ Oen-xơ, các cô gái và đàn bà được thuê làm trong các hầm mỏ than và các lò luyện cốc không những ban ngày mà cả ban đêm nữa. Những hiện tượng đó thường được nhắc đến trong các bản báo cáo trình lên nghị viện, coi đó như là một thực tiễn đã gây ra những tai họa lớn lao mà mọi người đều biết. Những phụ nữ ấy làm việc chung với nam giới, hầu như chỉ khác với nam giới về cách ăn mặc mà thôi; toàn thân họ bê bết bùn và khói, và họ có nguy cơ mất cả nhân cách vì đã mất lòng tự trọng, - đó là kết quả hầu như tất yếu của một thứ lao động không phải là của phụ nữ" (như trên, 194, p. XXVI. Xem "Fourth Report" (1865), No 61, p. XIII). Trong các xưởng thủy tinh, tình hình cũng như vậy.

94) Một chủ xưởng đúc thép thường thuê trẻ em lao động ban đêm đã nhận xét rằng: "Tất nhiên là những trẻ em làm việc ban đêm thì ban ngày không thể ngủ và nghỉ ngơi được một cách thật sự, mà lang thang đây đó suốt ngày hôm sau" ("Children's Employment Commission, Fourth Report", N° 63, p. XIII). Còn về tầm quan trọng của ánh sáng mặt trời đối với sự duy trì và phát triển cơ thể thì một thầy thuốc đã nói như sau: "Ánh sáng cũng tác động trực tiếp đến những tế bào của cơ thể làm cho nó vừa rắn chắc vừa dẻo dai. Cơ của các động vật, nếu thiếu một lượng ánh sáng bình thường thì trở nên bệu và không còn dẻo dai nữa; sức các dây thần kinh bị chùng lại vì thiếu sự kích thích và tất cả những gì nằm trong quá trình phát triển đều bị ngừng trệ…Đối với trẻ em, một luồng ánh sáng ban ngày dồi dào và liên tục, và sự tác động trực tiếp của tia sáng mặt trời trong một phần ngày là một điều rất quan trọng đối với sức khỏe của chúng. Ánh sáng giúp cho thức ăn biến thành máu tốt nuôi các tế bào sống và làm cho thớ thịt rắn chắc khi nó thành hình. Ánh sáng còn kích thích thị giác và do đó làm cho các chức năng của bộ óc trở nên hoạt động hơn". Ông U. Xtơ-ren-giơ, bác sĩ chủ nhiệm của "General Hospital"[1*] ở Vu-xtơ- mà đoạn trên đây là trích trong cuốn sách của ông ta viết về "Sức khỏe"[85] (1864)- đã viết trong một bức thư gửi ông Oai-tơ, một trong những ủy viên của Uỷ ban điều tra: "Trước đây, ở Lan-kê-sia, tôi đã có dịp quan sát ảnh hưởng của lao động ban đêm đối với trẻ em làm việc trong các công xưởng, và ngược lại với những lời quả quyết thường lệ của một số chủ xưởng, tôi kiên quyết khẳng định rằng lao động ấy làm hại rất mau chóng sức khỏe của các em" ("Children's Employment Commission. 4th Report", N°284, p. 55). Những sự việc như thế nói chung đã trở thành đề tài cho những cuộc tranh luận hết sức nghiêm túc và điều đó chứng tỏ một cách tốt nhất rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã ảnh hưởng đến "những chức năng của bộ não" của các nhà tư bản và bọn tôi tớ của chúng như thế nào.

1*- "Bệnh viện chính"

95) Như trên, số 57, tr. XII.

96) Như trên ("4th Report", 1865) số 58, tr. XII.

97) Như trên.

98) Như trên, tr. XIII. Trình độ văn hóa của những "sức lao động" ấy tất nhiên là giống như trình độ mà cuộc đối thoại sau đây với một ủy viên Uỷ ban điều tra cho ta thấy: Giê-ri-mai-a Hay-dơ, 12 tuổi: "… bốn lần bốn là tám, nhưng bốn bốn (4 fours) là mười sáu… Vua là người có tất cả tiền và vàng bạc (A king is him that has all the money and gold). Chúng ta có một ông vua: người ta nói đó là một nữ hoàng, họ gọi bà

ta là công chúa A-lếch-xan-đra. Người ta nói rằng bà ta lấy con trai một nữ hoàng. Công chúa là một người đàn ông". U. Tóc-nơ, 12 tuổi: "Tôi sống không phải ở nước Anh. Tôi cho rằng một nước như thế, nhưng cho tới nay tôi không biết gì về nước đó cả". Giôn Mô-ri-xơ, 14 tuổi: "Tôi nghe nói rằng Thượng đế làm ra thế giới, và tất cả nhân dân đã chết đuối hết, trừ có một người thôi; tôi nghe nói rằng người đó là một con chim nhỏ". Uy-li-am Xmít, 15 tuổi: "Thượng đế sinh ra đàn ông và đàn ông sinh ra đàn bà". Ết-uốt Tay-lơ, 15 tuổi: "Tôi chẳng biết gì về Luân Đôn cả". Hen-ri Ma-thiu-men, 17 tuổi: "Đôi khi tôi có đi nhà thờ… Có một cái tên mà khi thuyết giáo người ta nói đến là Giê-du Cri-xtơ nào đó, nhưng tôi cũng không thể kể những tên khác và tôi cũng không biết nói gì thêm về cái tên đó. Ông ta không bị giết, mà chết như một người khác. Ông ta có một vẻ nào đó không giống những người khác, vì ông ta có vẻ là người theo tôn giáo, còn những người khác thì không theo tôn giáo (He was not the same as other people in some ways, because he was religious in some ways, and others isn't)" (như trên, số 74, tr. XV). "Quỷ là một con người tốt. Tôi không biết nó sống ở đâu. Cri-xtơ là một người xấu" ("The devil is a good person. I don't know where he lives. Christ was a wicked man"). "Em gái đó (10 tuổi) đánh vần chữ God [Chúa] thành Dog [chó] và không biết tên nữ hoàng" ("Children's Employment Commission. 5th Report", 1866, p. 55, N°278). Cũng giống như ở các xưởng luyện kim đã nói trên kia, chế độ đó cũng thống trị trong các xưởng thủy tinh và các xưởng làm giấy. Trong những xưởng giấy làm bằng máy, thì làm việc ban đêm đã trở thành một chế độ chung đối với tất cả mọi quá trình, trừ việc chọn giẻ rách. Trong một số trường hợp, do chế độ làm kíp, lao động ban đêm kéo dài liên tục suốt cả tuần, thông thường thì từ đêm chủ nhật cho đến 12 giờ đêm thứ bảy tuần sau. Mỗi tuần, kíp thợ làm ban ngày lao động 5 ngày 12 giờ và một ngày 18 giờ, còn kíp thợ làm ban đêm thì lao động 5 đêm 12 giờ và một đêm 6 giờ. Trong những trường hợp khác, mỗi kíp thợ thay phiên nhau lao động 24 giờ liền, hết kíp này đến kíp khác, trong những ngày đổi kíp. Một kíp lao động 6 giờ ngày thứ hai và 18 giờ ngày thứ bảy để có đủ 24 giờ. Trong một số trường hợp khác, người ta lại áp dụng một chế độ trung gian, theo chế độ này thì tất cả mọi công nhân làm việc ở máy làm giấy đều làm việc mỗi ngày 15 - 16 giờ trong cả tuần. Một trong những ủy viên điều tra là ông Lo nói: chế độ này hình như kết hợp tất cả những sự tai hại của cả chế độ làm kíp 12 giờ lẫn chế độ làm kíp 24 giờ. Những em bé dưới 13 tuổi, những thiếu niên dưới 18 tuổi và phụ nữ đều làm theo chế độ ban đêm này. Trong chế độ làm việc 12 giờ, nhiều khi vì có những người vắng mặt, nên họ phải lao động liền hai kíp 24 giờ. Theo lời khai của những người làm chứng thì các em trai và gái, thường phải làm thêm giờ, lắm khi kéo dài suốt 24 giờ và thậm chí đến 36 giờ không nghỉ. Trong những xưởng tráng bóng [sản phẩm] theo một "quá trình liên tục và không thay đổi" người ta thấy có những em gái 12 tuổi lao động 14 giờ một ngày trong suốt cả tháng, "mà không có một sự nghỉ ngơi đều đặn hay ngừng việc nào khác, trừ hai hoặc nhiều lắm là ba lần nửa giờ để ăn cơm". Trong một vài công xưởng đã hoàn toàn bỏ chế độ làm việc ban đêm thường xuyên thì số giờ làm thêm lại kéo dài một cách khủng khiếp và "phần lớn đó lại là những quá trình bẩn thỉu nhất, nóng bức nhất, đơn điệu nhất" ("Children's Employment Commission, 4th Report", 1865, p. XXXVIII, XXXIX).

99) "Fourth Report etc.", 1865, No 79, p.XVI.

100) " Fourth Report etc.", 1865, N° 80, p.XVI.

101) Như trên, N^{0}82, p. XVI.

102) "Trong thời đại nhiều suy nghĩ và lý lẽ này, một người mà không tìm ra được một lý do tốt cho mọi sự việc, kể cả những việc xấu xa nhất và hư hỏng nhất, thì người đó còn chưa thành công lắm. Mọi cái hư hỏng trên thế gian này đều hư hỏng vì những lý do tốt đẹp cả" (*Hegel.* " Encyklopọdie". Ester Theil. "Die logik", Berlin, 1840, S. 249).

103) "Children's Employment Commission. 4th Report etc.". 1865, N°85, p. XVII. Đối với những ý kiến dễ thương tương tự như vậy của một chủ nhà máy thủy tinh cho rằng không thể quy định "những thời

giờ ăn cơm đều đặn" cho các trẻ em được, vì rằng việc đó sẽ làm "mất một cách hoàn toàn vô ích" hoặc "lãng phí" một nhiệt lượng nhất định do các lò nung tỏa ra, thì ông ủy viên điều tra Oai-tơ - một người hoàn toàn không giống như các ông I-u-rơ, Xê-ni-o, v.v., và những kẻ phụ họa mạt hạng theo họ ở Đức như Rô-se và đồng bọn, là những kẻ rất xúc động vì lẽ những nhà tư bản đã "nhịn ăn nhịn tiêu", "hy sinh", hay "tiết kiệm" trong việc chi tiêu tiền của chúng và đã "hoang phí" sinh mạng của con người theo kiểu Ti-mua Ta-méc-lan - đã trả lời như sau: "So với hiện nay, một số nhiệt lượng nào đó có thể bị lãng phí đi do việc bảo đảm giờ ăn cơm đều đặn, nhưng dù có tính ra bằng tiền chăng nữa, thì điều đó cũng không có nghĩa lý gì so với sự lãng phí sức sống ("the waste of animal power") mà Vương quốc đã phải chịu do việc những trẻ em đang tuổi lớn lên làm trong các xưởng thủy tinh không có lấy được một phút nghỉ ngơi nào để ăn uống thoải mái và tiêu hóa thức ăn" (như trên, tr. XLV). Và việc đó lại xảy ra trong "năm tiến bộ" là năm 1865! Ngoài việc tổn phí sức lực để nâng và vác thì một em bé làm việc như vậy trong các xưởng thủy tinh làm chai lọ và pha-lê phải đi từ 15 đến 20 dặm (Anh) trong 6 giờ liên tục trong khi thực hiện

công việc của mình! Mà công việc lại kéo dài từ 14 đến 15 tiếng đồng hồ! Trong nhiều xưởng thủy tinh, chế độ làm kíp 6 giờ cũng thống trị như trong những nhà máy sợi ở Mát-xcơ-va. "Suốt thời gian lao động trong tuần lễ, thời gian nghỉ liên tục dài nhất là 6 giờ, nhưng trong đó còn phải trừ đi thời gian đi từ nhà đến xưởng và trở về, thời gian tắm rửa, mặc quần áo, ăn cơm, v.v., mà tất cả những công việc đó cũng đòi hỏi thời gian. Như vậy, trên thực tế chỉ còn lại một thời gian rất ngắn để nghỉ ngơi. Nếu không xén vào giấc ngủ thì không còn thì giờ để chơi, để thở không khí trong sạch là những điều rất cần thiết cho các trẻ em thực hiện một công việc căng thẳng như vậy trong một không khí nóng nực như vậy… Ngay giấc ngủ ngắn ngủi đó cũng bị gián đoạn, vì ban đêm các em phải tự mình thức dậy, còn ban ngày thì vì những tiếng ồn ào ở bên ngoài". Ông Oai-tơ kể ra những trường hợp mà một em bé đã lao động 36 giờ liền và những em bé 12 tuổi làm việc đến 2 giờ sáng, và sau đó ngủ tại xưởng đến 5 giờ sáng (3 tiếng đồng hồ!), để rồi lại tiếp tục làm việc ban ngày! Những người viết bản báo cáo chung, Tơ-ri-men-hia và Tơ-phơ-nen, nói : "Khối lượng công việc mà các trẻ em trai và gái, những người phụ nữ, đã hoàn thành trong các kíp lao động (spell of labour) ban ngày và ban đêm thật là phi thường" (như trên, tr. XLIII và XLIV). Trong lúc đó, có thể là một đêm đã khuya nào đó, nhà tư bản chủ xưởng thủy tinh chân nam đá chân xiêu đi từ câu lạc bộ về nhà, "lòng đầy hy sinh" và chếnh choáng hơi rượu poóc-tô, vừa đi vừa khe khẽ hát như một thằng ngốc: "Britons never, never, never, shall be slaves!"[1*] 86

1* - "Không bao giờ, không bao giờ người Anh trở thành người nô lệ!".

104) Ở nước Anh chẳng hạn, đây đó ở nông thôn người ta vẫn còn một vài công nhân bị bỏ tù vì đã phạm tội làm mất thiêng ngày lễ chủ nhật, bằng cách làm việc trong cái vườn trước nhà mình. Nhưng cũng chính người công nhân ấy lại bị phạt vì vi phạm giao kèo, nếu do tín ngưỡng mà ngày chủ nhật anh ta không đi làm ở một nhà máy luyện kim, ở một xưởng giấy hay xưởng thủy tinh nào đó. Nghị viện chính giáo đã làm ngơ trước những việc vi phạm tiếng thiêng liêng của ngày chủ nhật, nếu những vi phạm đó xảy ra trong "quá trình làm tăng giá trị" của tư bản. Trong một bản trần tình (tháng Tám 1863) trong đó những người làm công nhật trong các cửa hàng cá và gia cầm ở Luân Đôn yêu cầu bỏ lao động ngày chủ nhật, có nói rằng lao động của họ kéo dài trung bình 15 giờ một ngày trong sáu ngày đầu của tuần lễ, và từ 8 đến 10 giờ ngày chủ nhật. Đồng thời qua bản trần tình đó người ta cũng thấy rõ rằng chính tính tham ăn tế nhị của bọn quý tộc đạo đức giả ở Ếch-xe-tơ Hôn-lơ[87] đã khuyến khích thứ "lao động chủ nhật" đó. Những con người "chân tu" đó, rất hăng hái "in cure curanda"[1*] đã chứng minh sự ngoan đạo của mình bằng cách nhẫn nhục chịu đựng tình trạng lao động quá mức, thiếu thốn, đói khát của những kẻ khác. Obsequium ventris istis (đối với công nhân) pernicious est[2*].

1* - "trong việc chăm lo cho cuộc sống thể xác của họ"

2* - Ăn uống thái quá (đối với công nhân) thì còn có hại hơn nhiều.

105) "Trong những báo cáo trước của chúng tôi, chúng tôi đã dẫn lại ý kiến của nhiều chủ xưởng có kinh nghiệm nói rằng những giờ lao động quá mức… chắc chắn sẽ làm cho sức lao động của con người sớm bị kiệt quệ"("Children's Emloyment Commission. 4th Report", 1865, N° 64, p. XIII).

106) *J.E Cairnes,* s. đ. d., tr. 110, 111.

107) *John Ward.* "History of the Borough of Stoke-upon-Trent etc.". London, 1843. p.42.

108) Diễn văn của Phe-ran đọc tại Hạ nghị viện ngày 27 tháng Tư 1863.

109) "Các chủ xưởng sẽ thu hút và sử dụng hết số nhân khẩu đó. Đó là nguyên văn lời tuyên bố của các ông chủ xưởng dệt" (s. đ. d.,).

110) Như trên. Ông Vi-li-ơ-dơ, mặc dù có ý định tốt, nhưng "về mặt pháp luật" cũng phải bắt buộc từ chối yêu cầu của các chủ xưởng. Tuy vậy, các vị này vẫn đạt được mục đích của mình nhờ có sự ân cần của các cơ quan quản lý người nghèo ở địa phương. Ông A. Rết-gre-vơ, thanh tra công xưởng, quả quyết rằng lần này "chế độ" theo đó trẻ mồ côi và con cái người nghèo "về mặt pháp luật" được coi là những apprentices (người học việc), "sẽ không bị lạm dụng như trước đây nữa" (về những sự "lạm dụng" này xin

xem *Ph.Ăng-ghen.* "Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh". Lai-pxích, 1845), - tuy nhiên trong một trường hợp, "người ta đã lạm dụng chế độ đó đối với các thiếu nữ và những người đàn bà còn trẻ bị đưa từ những vùng nông nghiệp xứ Xcốt-len đến Lan-kê-sia và Sê-sia". Theo "chế độ" đó, chủ xưởng ký giao kèo với những ban quản trị trại tế bần về một thời gian nhất định. Họ đảm bảo cho các trẻ em ăn,mặc, ở và một món tiền nhỏ. Lời nhận xét sau đây của ông Rết-gra-vơ có vẻ khá kỳ dị, đặc biệt là khi người ta chú ý rằng, ngay cả trong những năm phồn vinh của ngành công nghiệp bông vải sợi nước Anh, thì năm 1860 vẫn là một năm đặc biệt nổi bật, và ngoài ra tiền công lại rất cao, vì lượng cầu khác thường về lao động đã vấp phải tình trạng dân cư thưa thớt của Ai-rơ-len, vấp phải một sự di cư chưa từng thấy từ nhiều vùng nông nghiệp xứ Anh và xứ Xcốt-len sang châu Úc và châu Mỹ, vấp phải tình hình dân số giảm xuống thực sự ở một số vùng nông nghiệp nước Anh, một phần là do việc phá vỡ sức sinh sôi nảy nở mà người ta đã đạt được một cách may mắn, một phần khác là do bọn buôn thịt người trước đây đã vét cạn số nhân khẩu có sẵn. Và mặc dầu tất cả những điều đó, ông Rết-gra-vơ vẫn nói: "Thứ lao động ấy" (lao động của trẻ em ở các trại tế bần) "chỉ được dùng tới khi nào người ta không thể tìm được một thứ lao động nào khác nữa, vì đó là một lao động đắt giá (high-priced labour). Tiền công bình thường của một trẻ em 13 tuổi khoảng chừng 4 si-linh một tuần lễ; nhưng cho 50 hay 100 trẻ em như vậy ăn, mặc, và ở, đảm bảo cho chúng được thuốc thang và trông nom chu đáo, ngoài ra lại trả cho chúng một số tiền nhỏ nữa, thì 4 si-linh mỗi đầu người một tuần thật là một việc không thể làm được" ("Reports of the Insp. of Factories for 30th April 1860", p. 27). Ông Rết-gra-vơ quên không nói rằng làm thế nào mà bản thân người công nhân có thể đảm bảo tất cả những điều đó cho con em mình với đồng lương 4 si-linh của họ, nếu như người chủ xưởng không thể làm được những việc đó đối với 50 hay 100 trẻ em được ở, ăn và trông nom tập thể. Để đề phòng mọi kết luận sai lầm đối với những điều nói trên đây, ở đây tôi còn phải lưu ý mọi người là ngành công nghiệp bông vải sợi nước Anh, kể từ khi nó phải phục tùng đạo luật công xưởng năm 1850 với những quy định về thời gian lao động, v.v., thì nó phải được coi là một ngành công nghiệp mẫu mực của nước Anh. Về mọi mặt, người công nhân ngành bông vải sợi nước Anh đều có những điều kiện khá hơn người đồng nghiệp của họ trên lục địa. "Mỗi tuần, người công nhân công xưởng Phổ lao động nhiều hơn người công nhân Anh ít ra là 10 giờ, và khi anh ta làm việc ở nhà, ngay trên khung dệt của mình, thì ngay những giờ lao động phụ của anh ta cũng không còn có giới hạn nữa". ("Reports of Insp. of Fact. 31st Oct. 1855", p.103). Sau cuộc triển lãm công nghiệp 1851, viên thanh tra công xưởng Rết-gra-vơ nói trên đã đi sang lục địa, đặc biệt là sang nước Pháp và nước Phổ, để nghiên cứu

tình hình công xưởng của các nước đó. Ông ta nói về người công nhân Phổ như sau: "Anh ta nhận được một khoản tiền công đủ để ăn uống một cách đơn giản và để có một ít tiện nghi mà anh ta đã quen và cũng lấy làm thỏa mãn rồi… Anh ta sinh hoạt kém hơn và lao động nhiều hơn người đồng nghiệp của anh ta ở nước Anh" ("Reports of Insp. of Fact. 31st Oct. 1853", p.85).

111) "Những người làm việc quá sức chóng chết một cách lạ thường; nhưng những người chết được thay thế ngay lập tức và sự thay đổi người một cách thường xuyên như thế không gây ra một sự biến đổi nào ở trên sân khấu cả "England and America". London, 1833, t.I, p.55; tác giả: E.G. Uây-cơ-phin).

112) Xem "Public Health. Sixth Report of the Medical Officer of the Privy Council, 1863". Công bố tại Luân Đôn năm 1864. Bản báo cáo này chính đã nói về công nhân nông nghiệp. "Người ta đã hình dung quận Xơ-thơ-len là một quận được cải thiện rất nhiều, nhưng một cuộc điều tra gần đây phát hiện ra rằng ở đấy, trong những vùng trước đây nổi tiếng có đàn ông đẹp và lính dũng cảm, thì ngày nay dân cư đã thoái hóa thành một giống người gầy yếu và suy đồi. Ở những nơi lành mạnh nhất, trên những sườn đồi nhìn ra biển, mặt mũi các trẻ em cũng hốc hác và xanh xao, giống như là chúng đã sống trong không khí hôi thối của một ngõ hẻm nào đó ở Luân Đôn" (Thornton, s.đ.d., tr.74. 75). Trên thực tế thì họ giống như 30 000 "gallant Highlanders"[1*] sống trong những wynds và closes[2*] của thành phố Gla-xgô cùng với bọn gái điếm và trộm cắp.

1*- "người thượng Xcốt-len hào hoa phong nhã"

2*- phố nhỏ và sâu (có ý nói là những nhà ổ chuột và ổ gian phi)

113) "Mặc dù sức khỏe của dân chúng là một nhân tố rất quan trọng của tư bản quốc gia, nhưng chúng tôi sợ buộc phải nhìn nhận rằng, các nhà tư bản hoàn toàn không sẵn sàng duy trì và đánh giá đúng mức cái vốn quý đó… Các chủ xưởng bị bắt buộc phải quan tâm đến sức khỏe của công nhân" ("Times", ngày 5 tháng Mười một 1861). "Những người đàn ông xứ U-e-xtơ Rai-đinh đã trở thành những người sản xuất dạ cho toàn thể loài người… Sức khỏe của quần chúng công nhân đã bị hy sinh và sau một vài thế hệ, nòi giống sẽ bị thoái hóa nếu như không có một sự phản ứng lại. Số giờ lao động của trẻ em đã được hạn chế, v.v." ("Twenty-second annual Report of the Registrar - General", 1861).

114) Vì thế cho nên chúng ta thấy vào đầu năm 1863, chẳng hạn, trong một bản điều trần, 26 hãng có những lò gốm lớn ở vùng Xtáp-phớt-sia, trong đó có cả hãng Oét-dơ-hút và con trai, đã yêu cầu "nhà nước dùng quyền lực để can thiệp". "Sự cạnh tranh với những nhà tư bản khác" không cho phép họ "tự nguyện" hạn chế thời gian lao động của trẻ em, v.v.. "Vì vậy, mặc dù chúng tôi kêu la rất nhiều về những tai họa nói trên, nhưng chúng tôi vẫn không thể nào ngăn chặn được những tai họa ấy bằng một sự thỏa thuận nào đó giữa các các chủ xưởng… Sau khi xét đến tất cả những điểm đó, chúng tôi đi đến chỗ kết luận rằng phải có một đạo luật có tính chất cưỡng chế" ("Children's Employment Commission. 1st Report", 1863, p. 322).

Bổ sung chú thích 114. Một ví dụ còn nổi bật hơn nhiều là những việc mới xảy ra gần đây. Việc giá bông lên cao trong một thời kỳ hoạt động kinh doanh sôi nổi đã khiến các chủ xưởng dệt vải ở Blắc-bơn cùng nhau thỏa thuật rút ngắn thời gian lao động trong các xưởng của họ trong một thời hạn nhất định. Thời hạn đó, chấm dứt vào khoảng cuối tháng Mười một (1871). Trong khi đó, những chủ xưởng giàu hơn, vừa là chủ xưởng kéo sợi vừa là chủ xưởng dệt vải, đã lợi dụng tình hình sản xuất bị thu hẹp lại do sự thỏa thuận trên tạo ra, để mở rộng công việc kinh doanh của họ và nhờ đó kiếm được những món lời lớn trên lưng những chủ xưởng nhỏ. Trong tình thế khó khăn ấy, các chủ xưởng nhỏ này liền cầu cứu công nhân, kêu gọi họ thật sự bắt tay vào việc vận động đòi ngày lao động 9 giờ và hứa sẽ cấp tiền cho họ để làm việc đó!

115) Những quy chế lao động này, mà người ta cũng thấy cả ở Pháp, ở Hà Lan, v.v., thì ở Anh mãi đến năm 1813 mới được chính thức hủy bỏ, sau khi chúng đã bị chính ngay các quan hệ sản xuất xóa bỏ từ lâu rồi.

116) "Không một trẻ em nào dưới 12 tuổi được làm việc quá 10 giờ mỗi ngày trong một công xưởng" ("General Statutes of Massachusetts". ch. 60, Đ 3). (Những quy chế này được ban hành từ năm 1836 đến năm 1858.) "Lao động làm trong khoảng thời gian 10 giờ mỗi ngày trong tất cả các xưởng bông vải sợi, len, lụa, giấy, thủy tinh và gai, hay trong các nhà máy chế tạo đồ sắt và đồng, phải được coi là ngày lao động do pháp luật quy định. Còn quy định thêm rằng, từ nay về sau, không một thiếu niên nào, làm việc trong bất kỳ một công xưởng nào, được yêu cầu hoặc bị bắt làm quá 10 giờ mỗi ngày hay quá 60 giờ trong một tuần; thêm nữa từ nay về sau, không một trẻ em nào dưới 10 tuổi được thu nhận làm công nhân trong bất kỳ một công xưởng nào trong bang này" ("State of New Jersey. An act to limit the hours of labour ect." ĐĐ 1 và 2. Đạo luật ngày 18 tháng Ba 1851). "Không được bắt thêm một trẻ em nào đã đến tuổi 12, nhưng còn dưới 15 tuổi, làm việc trong một công xưởng trên 11 giờ mỗi ngày, hoặc làm việc trước 5 giờ sáng hoặc sau 7½ giờ tối" ("Revised Statutes of the State of Rhode Island etc.", ch. 139, Đ 23, ngày 1 tháng Bảy 1857).

117) [*J. B. Byles*] "Sophisms of Free Trade", 7th edit. London, 1850, p. 205. Cũng con người thuộc phái bảo thủ đó còn nói thêm : "Những đạo luật của nghị viện, quy định tiền công một cách thiệt thòi cho công nhân và làm lợi cho chủ, được duy trì trong một thời kỳ dài 464 năm. Nhân khẩu đã tăng lên. Giờ đây những điều luật ấy trở nên thừa và nặng nề" (s. đ. d., tr. 206).

118) G-Uây-đơ đã nhận xét rất đúng về quy chế đó : "Theo quy chế năm 1496 thì rõ ràng là chi phí về lương thực bằng 1/3 thu nhập của một người thợ thủ công và 1/2 thu nhập của một công nhân nông nghiệp, và điều đó chứng tỏ rằng công nhân có một mức độ độc lập nhiều hơn hiện nay, khi lương thực của công nhân nông nghiệp và công nhân các công trường thủ công chiếm một tỷ lệ lớn hơn trong tiền công của họ" (*J. Wade,* s. đ. d., tr. 24, 25, 577). Còn đối với quan niệm cho rằng có sự chênh lệch đó là do sự chênh lệch trong tỷ lệ giá cả giữa lương thực và quần áo thời bấy giờ và hiện nay, thì muốn bác bỏ nó, người ta chỉ cần xem qua cuốn "Chronicon Preciosum etc.". By Bishop *Fleetwood,* 1st edit., London, 1707, 2nd edit., London, 1745.

119) *W. Petty.* "Political Anatomy of Ireland, 1672", edit. 1691, p. 10[92]

120) "A Discourse of the Necessity of Encouraging Mechanic Industry". London, 1690, p. 13. Ma-cô-lây, kẻ đã vì lợi ích của phái tự do và tư sản mà xuyên tạc lịch sử nước Anh, đã lên tiếng như sau: "Cái tục lệ bắt trẻ em lao động trước tuổi đã thịnh hành trong thế kỷ XVII đến một mức độ hầu như không thể tưởng tượng được đối với tình hình công nghiệp hồi đó. Ở No-rít-giơ, trung tâm chính của công nghiệp len, một em bé 6 tuổi đã được coi là có khả năng lao động. Nhiều nhà văn thời ấy, trong đó có một số nổi tiếng là đặc biệt có số nổi tiếng là đặc biệt có ý tốt, đã nhắc lại với một vẻ "exultation" (hào hứng) rằng trong thành phố này, chỉ riêng các thiếu niên trai và gái cũng đã tạo ra một của cải hàng năm vượt quá số chi phí để nuôi sống chúng là 12.000 p. xt… Càng nghiên cứu cẩn thận lịch sử của quá khứ, chúng ta càng thấy có nhiều căn cứ để không tán thành quan điểm của những người cho rằng thời đại của chúng ta có nhiều tai họa xã hội mới. Cái mới, đó là sự thông minh đã phát hiện ra những tai họa, và lòng nhân đạo làm giảm nhẹ những tai họa đó" ("History of England".v. I. p. 417). Lẽ ra Ma-cô-lây còn có thể kể thêm rằng hồi thế kỷ XVII những amis du commerce[1*] "đặc biệt có ý tốt" đã kể lại với một vẻ "exultation" rằng trong một nhà tế bần ở Hà Lan, người ta đã bắt một em bé 4 tuổi phải lao động, và cho mãi đến thời A-Xmít, tấm gương "vertu mise en pratique"[2*] ấy đã được nêu lên trong tất cả các tác phẩm của các nhà nhân đạo chủ nghĩa à la[3*] Ma-cô-lây, coi đó là một mẫu mực. Đúng là với sự xuất hiện các công trường thủ công, khác với thời kỳ nghề thủ công, người ta thấy xuất hiện những dấu vết của sự bóc lột trẻ em, sự bóc lột này từ lâu cũng đã tồn tại trên một chừng mực nào đó trong nông dân và cái ách đè lên người nông dân càng nặng thì sự bóc lột ấy lại càng phát triển. Khuynh hướng của tư bản thật đã rõ ràng, nhưng bản thân các sự kiện thì còn hiếm như hiện

tượng những đứa bé có hai đầu. Vì vậy nên những amis du commerce đầy nhạy cảm đã giới thiệu những sự kiện đó một cách có "exultation" với những người đương thời và đời sau, coi đó là một điều đặc biệt đáng lưu ý và đáng ngạc nhiên mà họ nên noi theo. Chính cái ngài Ma-cô-lây tôi đòi và thích nói những từ đẹp đẽ người xứ Xcốt-len ấy, đã nói rằng: "Ngày nay, người ta chỉ nghe nói thoái bộ, nhưng chỉ thấy có tiến bộ". Không biết đó là cặp mắt gì và nhất là cặp tai gì!

1* - người bạn của thương nghiệp

2* - "đạo đức được đưa ra thực hành"

3* - theo kiểu

121) Trong những kẻ buộc tội công nhân thì kẻ buộc tội điên cuồng nhất là tác giả vô danh của cuốn sách đã được nhắc đến trên đây: "An Essay on Trade and Commerce: containing Observations on Taxes etc.". London, 1770. Tác giả này cũng đã làm việc ấy trước đó rồi, trong tác phẩm "Considerations on Taxes". London, 1765. Cả Ắc-tua I-ăng, cái anh chàng Pô-lô-ni-út ba hoa không thể nói được đó về thống kê, cũng đi theo con đường ấy. Trong số những người bênh vực công nhân thì đứng hàng đầu có: Giê-cốp Van-đớc-lin, trong cuốn "Money answers all Things". London, 1734; mục sư Na-ta-ni-en Pho-xtơ, bác sĩ thần học, trong cuốn "An Enquiry into the Causes of the Present High Price of Provisions". London, 1767; bác sĩ Prai-xơ và nhất là Pô-xơn-tu-ây trong bản phụ lục cuốn "Universal Dictionary of Trade and Commerce" của ông, cũng như trong cuốn "Great Britain's Commercial Interest explained and improved", 2nd edit., London, 1759. Còn bản thân các sự việc thì nhiều tác giả đương thời cũng đều xác nhận, trong số đó có Giô-dai-a Tơ-cơ.

122) *Postlethwayt.* S. đ.d., "First Preliminary Discourse", p. 14

123) "An Essay on Trade and Commerce etc.". London, 1770. Chính tác giả ở trang 96 đã kể lại cho chúng ta biết rằng ngay từ năm 1770, "hạnh phúc" của những người công nhân nông nghiệp nước Anh là như thế nào. "Sức lao động của họ (their working powers) bao giờ cũng hết sức căng thẳng (on the stretch); họ không thể sống tồi tệ hơn hiện nay (they cannot live cheaper than they do), mà cũng không thể lao động vất vả hơn được nữa (not work harder)".

124) Chỉ với việc biến hầu hết những ngày nghỉ lễ có tính chất truyền thống thành những ngày lao động, đạo Tin Lành cũng đã đóng một vai trò quan trọng trong sự ra đời của tư bản.

125) "An Essay on Trade and Commerce etc.". London, 1770, p. 41, 15, 96, 97, 55, 56, 57.

126) "An Essay on Trade and Commerce etc.". London, 1770, p. 69. Ngay từ năm 1734, Giê-cốp Van-đớc-lin đã giải thích rằng bí mật của tất cả những lời than phiền của các nhà tư bản về tính lười biếng của công nhân chẳng qua chỉ là ở chỗ họ muốn nhận được 6 ngày lao động chứ không phải 4 ngày, với một tiền công như trước.

127) S. đ. d., tr. 242-243: "Một cái trại lao động lý tưởng như thế phải trở thành một "trại kinh khủng", chứ không phải một nơi trú chân cho những người nghèo mà ở đó họ có thể ăn uống đầy đủ, mặc quần áo ấm và tử tế, và chỉ lao động rất ít".

1*- cũng như

128) "In this ideal workhouse the poor shall work 14 hours in a day, allowing proper time for meals, in such manner that there shall remain 12 hours of neat labour" (I. c., [p.260]). "Người Pháp" - ông ta nói - "chế giễu những quan niệm đầy nhiệt tình của chúng ta về tự do" (s. đ. d., tr. 78).

129) "Vì vậy, họ đặc biệt phản đối những công việc kéo dài quá 12 giờ trong một ngày, bởi vì đạo luật quy định ngày lao động 12 giờ ấy là của cải duy nhất mà nền pháp chế cộng hòa đã để lại cho họ" ("Reports of Insp. of Fact. 31st Octob. 1855", p. 80). Đạo luật của nước Pháp về ngày lao động 12 giờ được

ban hành ngày 5 tháng Chín 1850 - một bản sao lại sắc lệnh của Chính phủ lâm thời ngày 2 tháng Ba 1848 theo tinh thần tư sản - có hiệu lực đối với tất cả các công xưởng, không phân biệt. Trước khi có đạo luật ấy, ngày lao động ở nước Pháp không có một giới hạn nào cả. Trong các nhà máy, ngày lao động kéo dài 14, 15 giờ hoặc hơn nữa. Xem "Des classes ouvrères en France, pendant l'année 1848". Par *M. Blanqui.* Ông Blăng-ki, nhà kinh tế học, chứ không phải là nhà cách mạng, đã được chính phủ giao cho điều tra về tình cảnh của công nhân.

130) Về mặt quy định ngày lao động thì nước Bỉ đã tỏ ta là một quốc gia tư sản kiểu mẫu. Huân tước Hao-a đờ U-ôn-đen, đặc phái viên của nước Anh ở Bruy-xen ngày 12 tháng Năm 1862, đã báo cáo về bộ Ngoại giao nước Anh như sau: "Ông bộ trưởng Rô-gi-ê đã tuyên bố với tôi rằng lao động trẻ em không bị một đạo luật chung hoặc một quy định nào của địa phương hạn chế cả; rằng trong ba năm gần đây, trong phiên họp nào cũng vậy, chính phủ vẫn có ý định đưa ra trước Nghị viện một dự luật về vấn đề đó, nhưng bao giờ chính phủ cũng vấp phải một trở ngại không thể vượt qua được là sự lo sợ ích kỷ đối với bất kỳ một pháp chế nào mâu thuẫn với nguyên tắc tự do lao động hoàn toàn!".

131) "Đương nhiên, thật đáng buồn khi một lớp người nào đó phải làm việc kiệt lực mỗi ngày 12 giờ. Nếu kể thêm cả thời gian ăn cơm và thời gian đi về công xưởng thì trên thực tế, con số đó là 14 giờ trong số 24 giờ trong một ngày đêm… Không nói đến vấn đề sức khỏe, tôi hy vọng là sẽ không ai phủ nhận rằng, về phương diện đạo đức, sự thu hút toàn bộ thời gian của các giai cấp cần lao như vậy, liên tục từ khi họ mới 13 tuổi - và trong và các ngành công nghiệp "tự do" thì còn sớm hơn nữa - là đặc biệt có

hại và là một tai vạ khủng khiếp... Vì nền đạo đức chung, để bồi dưỡng một dân cư khoẻ mạnh, để đảm bảo cho đại đa số quần chúng nhân dân có thể hưởng thụ được cuộc sống một cách hợp lý, thì cần đòi tất cả các ngành công nghiệp phải dành một phần trong mỗi ngày lao động cho việc nghỉ ngơi và giải trí" *Lê-ô-nác- Hoóc-nơ* trong "Reports of Insp. of Fact. for 31st December 1841").

132) Xem "Judgement of Mr. J. H. Otway, Belfast, Hilary Sessions, Country Antrim 1860".

133) Một điểm rất đặc trưng của chế độ Lu-i Phi-líp, một ông vua tư sản là đạo luật duy nhất về công xưởng được ban bố dưới triều đại của ông ta ngày 22 tháng Ba 1841 không bao giờ được thi hành cả. Và đạo luật đó cũng chỉ nói đến lao động của trẻ em mà thôi. Đạo luật đó quy định 8 giờ lao động cho các trẻ em từ 8 đến 12 tuổi, và 12 giờ cho các trẻ em từ 12 đến 16 tuổi, v.v., nhưng lại đặt ra nhiều ngoại lệ cho phép bắt cả trẻ em 8 tuổi làm việc ban đêm. Việc giám sát và bắt buộc thi hành đạo luật ấy trong một nước mà ngay đến con chuột nhắt cũng bị cảnh sát cai quản, lại được để mặc cho thiện chí của những "amis du commerce"[1*]. Chỉ từ năm 1853 mới có một viên thanh tra

---

1*- "người bạn của thương nghiệp"

chính phủ được trả lương trong một quận độc nhất là quận miền Bắc. Một việc khác nói chung cũng không kém phần đặc trưng đối với sự phát triển của xã hội Pháp, là ở Pháp, - ở cái xưởng chế tạo luật pháp đang trùm cái mạng lưới của nó lên tất cả các mặt của cuộc sống ấy - đạo luật của Lu-i Phi-líp vẫn là đạo luật duy nhất tồn tại trước cuộc cách mạng năm 1848!

134) " Reports of Insp. of Fact. for 30th April 1860". p. 50.

1*- một cách tùy tiện

135) "Legislation is equally necessary for the prevention of death, in any form in which it can be prematurely inflicted, and certainly this must be viewed as a most cruel mode of inflicting it"[95] .

2* - áp lực bên ngoài

136) " Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1849", p. 6.

1*- "chế độ đổi kíp"

137) " Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1848", p. 98.

138) Ngay cả Lê-ô-nác Hoóc-nơ cũng chính thức dùng mấy chữ "nefarious practices"[1*] (" Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1859", p. 7).

1*- "hành động xấu xa"

139) " Reports of Insp. of Fact. for 30th Sept- 1844", p. 15.

140) Đạo luật đó cho phép sử dụng các trẻ em trong 10 giờ trong trường hợp các em không phải ngày nào cũng làm việc mà cứ cách một ngày mới lao động một ngày. Nhưng nói chung thì ngoại lệ đó đã không được áp dụng.

141) "Vì việc rút bớt giờ lao động của trẻ em dẫn tới chỗ phải sử dụng một số (trẻ em) nhiều hơn, cho nên người ta nghĩ rằng nguồn cung cấp thêm các trẻ em từ 8 đến 9 tuổi sẽ bù lại được số cầu đã tăng thêm đó" ("Report etc. for 30th Sept. 1844", p. 13).

142) "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1848", p. 16.

143) "Tôi thấy rằng, đối với những người thu được 10 si-linh mỗi tuần thì người ta đã rút bớt 1 si-linh do chỗ tiền công nhất loạt giảm xuống 10%, sau đó lại còn rút bớt mất 1 si-linh 6 pen-ny vì ngày lao động bị rút ngắn, tổng cộng là 2 si-linh 6 pen-ny, nhưng mặc dù thế, đa số vẫn kiên quyết ủng hộ đạo luật 10 giờ ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1848", p. 16.).

144) "Khi ký vào đơn thỉnh nguyện, tôi cũng đồng thời tuyên bố rằng ký như thế là tôi đã làm một điều không tốt. - Thế thì tại sao anh ta lại ký? - Vì nếu từ chối, người ta sẽ ném tôi ra vỉa hè. - Trên thực tế, người đứng đơn thỉnh nguyện cảm thấy "bị áp bức", nhưng tuyệt nhiên đó không phải là do đạo luật công xưởng ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1848", p. 102).

145) "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1848", p. 17. Trong quận của ông Hoóc-nơ, người ta đã thẩm vấn 10270 công nhân nam giới trưởng thành thuộc 181 công xưởng. Những lời khai của họ đã được đăng trong bản phụ lục của bản báo cáo nửa năm về công xưởng vào cuối tháng Mười 1848. Những bản khai của nhân chứng đó cũng cung cấp nhiều tài liệu quý giá về nhiều mặt khác.

146) "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1848". Xem những lời khai do chính ông Lê-ô-nác Hoóc-nơ thu thập được, số 69, 70, 71, 72, 92, 93, và những lời khai do ông phó thanh tra A. thu thập số 51, 52, 58, 59, 62, 70 trong bản "Phụ lục". Một chủ xưởng cũng đã nói toạc điều đó ra. Như trên, xem số 14, tiếp theo số 265 [tr. 37].

147) "Reports etc, for 31st October 1848", p. 133, 134.

148) "Reports etc, for 30th April 1848", p. 47.

149) "Reports etc, for 31st October 1848", p. 130.

150) "Reports etc, for 31st October 1848", p. 142.

151) "Reports etc, for 31st October 1850", p. 5, 6.

152) Dù hình thái của tư bản còn chưa phát triển hay là đã phát triển, thì bản chất của nó cũng vẫn thế. Trong bộ luật mà bọn chủ nô đã ban bố cho địa hạt Niu Mếch-xi-cô, ngay trước khi nổ ra cuộc Nội chiến ở Mỹ, có nói: một khi nhà tư bản đã mua sức lao động của công nhân thì công nhân "là tiền của họ (nhà tư bản)" ("The labourer is his (the capitalist's) money"). Quan điểm đó đã từng được thịnh hành trong các nhà quý tộc La Mã. Thông qua các tư liệu sinh hoạt, số tiền mà các nhà quý tộc cho người bình dân vay, biến

thành thịt và máu của người mắc nợ. Vì thế cho nên "thịt và máu", đó là "tiền" của họ. Do đó mà có bộ luật 10 bảng kiểu Sây-lốc[104]! Giả thuyết của Lanh-ghê[105] cho rằng ở bên bờ kia sông Ti-brơ, các quý tộc chủ nợ thỉnh thoảng lại tổ chức những bữa tiệc gồm món thịt những người mắc nợ đã hầm chín, giả thuyết đó vẫn chưa bao giờ được xác minh cả, cũng giống như giả thuyết của Đau-mơ về lễ thánh Xan của Đạo Cơ Đốc[106].

153) "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1848", p. 133.

154) Một trong những người đã tuyên bố như vậy là nhà từ thiện A-sơ-uốt, trong một bức thư sặc mùi đạo Quây-cơ gửi cho Lê-ô-nát Hoóc-nơ ("Reports etc. April 1849", p. 4).

155) "Reports etc, for 31st Octorber 1848", p. 138.

156) Như trên, p. 140.

157) "Những viên "country magistrates"[2*] đó, - những "great unpaid"[3*] như U. Cốp-bét

---

1* - kẻ nổi loạn để bảo vệ chế độ nô lệ.

2* - "quan toàn quận"

3* - "người vĩ đại không ăn lương"

đã gọi họ, - là một loại quan tòa hòa giải không ăn lương tuyển lựa trong những thân hào ở các quận. Trong thực tế họ hợp thành cái tòa án lãnh địa của các giai cấp thống trị.

158) "Reports etc. for 30th April 1849", p. 21, 22. Xin xem những ví dụ tương tự, cũng ở trong bản báo cáo này, p. 4, 5.

159) Điều luật 1 và 2 triều đại Uy-li-am IV, ch. 39, điều 10, nổi tiếng dưới cái tên gọi là đạo luật công xưởng của ngài Giôn Hốp-hau-dơ, cấm chỉ bất kỳ chủ xưởng sợi hay xưởng dệt nào, cũng như cha, con và anh em người chủ đó, không được làm quan tòa hòa giải trong những vấn đề có liên quan đến đạo luật công xưởng.

160) "Reports etc. for 30th April 1849", [p. 22].

161) Như trên. p.5.

162) "Reports etc. for 31st October1849". p.6.

163) "Reports etc. for 30th April 1849". p.21.

164) "Reports etc. for 31st October1848". p.95.

165) Xem "Reports etc. for 30th April 1849". p.6, và lời giải thích tỉ mỉ về "shifting system"[1*] của các viên thanh tra công xưởng Hô-oen và Xan-đớc-xơ trong "Reports etc. for 31st October 1848". Xem cả đơn thỉnh nguyện của giới tu sĩ vùng A-stơn và các vùng lân cận gửi lên Nữ hoàng [Vích-to-ri-a] mùa xuân năm 1849 để phản kháng chế độ đổi kíp.

166) Xem thêm chẳng hạn. *R. H. Greg.* "The Factory Question and the Ten Hours Bill". 1837.

167) *Ph. Ăng-ghen*. "Đạo luật 10 giờ của nước Anh" (trong tạp chí "Neue Rheinische Zeitung. Politisch – ửconomische Revue", do tôi xuất bản, số tháng Tư 1850, tr.13).[2*] Trong thời kỳ Nội chiến ở Mỹ, cũng cái pháp viện "tối cao" ấy đã phát hiện một danh từ lắt léo làm thay đổi ngược hẳn lại ý nghĩa của đạo luật trừng phạt việc vũ trang các thuyền ăn cướp.

1* - "chế độ chuyển kíp".

2* - Xem *C.Mác và Ph.Ăng-ghen.* Toàn tập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.7, tr 336-337.

168) "Reports etc. for 30th April 1850".

169) Mùa đông thời gian đó có thể là từ 7 giờ sáng đến 7 giờ tối.

170) "Đạo luật này" (năm 1850) "là một sự thỏa hiệp theo đó người công nhân phải hy sinh điều lợi của đạo luật 10 giờ để đổi lấy cái lợi của sự quy định một cách thống nhất thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc ngày làm việc của những người mà thời gian lao động bị hạn chế" ("Reports etc. for 30th April 1852", p. 14).

171) "Reports etc. for 30th Sept 1844", p. 13.

172) Như trên.

173) "Reports etc. for 31st October 1846", p. 20.

174) "Reports etc. for 31st October 1861", p. 26.

175) "Reports etc. for 31st October 1861", p. 27. Nói chung, thể lực của quần chúng công nhân được đặt dưới đạo luật công xưởng đã trở nên khá hơn nhiều. Tất cả những lời khai của các bác sĩ đều nhất trí về điều đó và sự quan sát riêng của tôi trong những thời kỳ khác nhau cũng khiến cho tôi tin như thế. Tuy thế, nếu không kể đến tỷ lệ chết cao kinh khủng của trẻ em trong những năm đầu, thì những báo cáo chính thức của bác sĩ Grin-hau cũng nói lên tình trạng sức khỏe không tốt lắm ở các vùng công nghiệp so với "các vùng nông nghiệp có một tình trạng sức khỏe bình thường". Để lấy một ví dụ, tôi xin dẫn chứng biểu dưới đây, rút trong báo cáo của ông ta năm 1861:

Tỷ lệ % đàn ông đã trưởng thành làm việc trong công xưởng	Tỷ lệ chết về bệnh phổi trong 100 000 người đàn ông	Tên quận	Tỷ lệ chết về bệnh phổi trong 100 000 người đàn bà	Tỷ lệ % đàn bà đã trưởng thành làm việc trong công xưởng	Loại nghề nghiệp của phụ nữ
14,9	598	Uy-gân	644	18,0	Bông
42,6	708	Blắc-bơn	734	34,9	nt
37,3	547	Ha-li-phắc-xơ	564	20,4	Len
41,9	611	Brát-phớt	603	30,0	nt
31,0	691	Mác-cơn-xphin	804	26,0	Lụa
14,9	588	Li-cơ	705	17,2	nt
36,6	721	Xtốc trên sông Tơ-ren	665	19,3	Đồ gốm
30,4	726	Un-xtan-tơn	727	13,9	nt
-	305	Tám quận nông nghiệp có sức khỏe tốt	340	-	-

176) Một người đều biết, trước đây phái "tự do thương mại!" Anh đã từ chối chính sách bảo hộ bằng quan thuế một cách miễn cưỡng như thế nào đối với ngành công nghiệp dệt lụa. Ngày nay, thay thế cho việc bảo vệ để chống lại các hàng nhập khẩu của Pháp, là việc không bảo vệ các trẻ em làm việc trong các công xưởng của nước Anh.

177) "Reports etc. for 30th April 1853". p. 30.

178) Trong những năm phồn vinh nhất của ngành công nghiệp bông vải sợi của nước Anh, tức là những năm 1859 và 1860, một số chủ xưởng mưu toan dùng tiền công cao trả cho những giờ lao động làm thêm để làm cái mồi bắt các thợ kéo sợi đàn ông, v.v. kéo dài thêm ngày lao động. Những thợ kéo sợi đứng máy quay tay và máy tự động đã chấm dứt cuộc thí nghiệm đó bằng một bản kiến nghị gửi các chủ xưởng của họ, trong đó có nói: "Xin nói thẳng ra rằng cuộc đời của chúng tôi đã là một gánh nặng đối với chúng tôi, và trong khi chúng tôi còn bị cột vào công xưởng mỗi tuần gần 2 ngày" (20 giờ) "nhiều hơn các công nhân khác, thì chúng tôi cảm thấy mình là những người nô lệ trong nước, và chúng tôi tự trách mình là đã duy trì mãi mãi một chế độ đã làm hại bản thân chúng tôi và con cháu chúng tôi về mặt thể chất và tinh thần… Vì thế, chúng tôi xin trân trọng báo cho các ông biết rằng kể từ ngày đầu năm tới, chúng tôi sẽ không lao động thêm một phút nào ngoài 60 giờ trong một tuần, từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều, trong đó có thời gian nghỉ ngơi là 1 giờ rưỡi do luật pháp quy định" ("Reports etc. for 30th April 1860". p. 30).

179) Về những thủ đoạn vi phạm đạo luật đó, do cách thảo đạo luật đó tạo ra, xin xem báo cáo của Nghị viện: "Factories Regulation Acts" (ngày 6 tháng Tám 1859). Và cũng trong bản báo cáo đó: *Leonard Horner*. "Suggestions for Amending the Factory Acts to enable the Inspectors to prevent illegal working, now become very prevalent".

180) "Ở khu tôi, trong nửa năm cuối này" (1857) "người ta thực tế đã đầy ải các trẻ em 8 tuổi và lớn hơn suốt từ 6 giờ sáng cho đến 9 giờ tối" "Reports etc. for 31st October 1857", p. 39).

181) "Về phần nói về việc học nghề, cũng như về phần nói về bảo hộ lao động, phải nói rằng đạo luật Printwrorks' Act là một sự thất bại" ("Reports etc. for 31st October 1862", p. 52).

182) Ví dụ, ông E. Pô-te-rơ đã phát biểu như thế trong một bức thư gửi cho báo "Times" ngày 24 tháng Ba 1863, Báo "Times" nhắc lại cho ông ta nhớ tới cuộc nổi loạn của các chủ xưởng chống lại đạo luật 10 giờ.

183) Trong số những người khác có ông U. Niu-mác-sơ, người cộng tác và người xuất bản cuốn "History of prices" của Tu-cơ. Lẽ nào một sự nhượng bộ nhút nhát đối với dư luận xã hội lại là một sự tiến bộ khoa học hay sao?

184) Đạo luật về ngành phiếu vải và ngành nhuộm vải, năm 1860, quy định rằng ngày lao động bước đầu sẽ rút xuống còn 12 giờ kể từ ngày 1 tháng Tám 1861, và cuối cùng sẽ rút hẳn xuống còn 10 giờ từ ngày 1 tháng Tám 1862, nghĩa là 10 giờ rưỡi trong những ngày thường và 7 giờ rưỡi trong ngày thứ bảy. Nhưng tới cái năm 1862 vận hạn thì trò hề cũ lại được lặp lại. Các ngài chủ xưởng gửi đơn thỉnh nguyện lên Nghị viện xin phép được bắt thiếu niên và phụ nữ lao động 12 giờ chỉ trong một năm cuối cùng nữa thôi… "Trong tình hình công nghiệp hiện nay" (trong thời gian cuộc khủng hoảng bông) "nếu công nhân được phép làm việc mỗi ngày 12 giờ và nhờ thế mà thu được một tiền công lớn nhất, thì đó là một điều lợi lớn cho công nhân… Người ta đã đưa được một dự luật theo tinh thần đó ra Hạ nghị viện. Nhưng dự luật đó đã thất bại do sự cổ động của công nhân các xưởng phiếu vải xứ Xcốt-len" ("Reports etc. for 31st October 1862", p. 14, 15). Bị đánh bại bởi chính ngay những công nhân mà tư bản làm ra vẻ nhân danh họ để phát ngôn, nó liền nhờ đôi mục kỉnh của các nhà luật học để phát hiện ra rằng, giống như tất cả các đạo luật của Nghị viện về "bảo hộ lao động", đạo luật năm 1860 cũng được thảo ra với những danh từ tối nghĩa, cung cấp cái cớ để không áp dụng đạo luật đó đối với các loại công nhân "calenderers"[1*] và "finishers"[2*]. Ngành tư pháp Anh, kẻ tôi tớ luôn luôn trung thành của tư bản, đã dùng tòa án dân sự để công nhận cái mánh khóe gian lận ấy.

"Điều đó đã gây ra một sự bất bình lớn trong công nhân, và rất đáng tiếc là người ta đã dựa vào một định nghĩa không hoàn chỉnh để bóp méo những ý đồ rõ ràng của pháp chế" (như trên. tr.18).

1* - "thợ cán vải"

2* - "thợ chau vải cho mịn"

185) "Các chủ xưởng phiếu vải ngoài trời" đã trốn tránh đạo luật năm 1860 về "ngành phiếu vải" bằng cách nói dối rằng họ không sử dụng phụ nữ làm việc ban đêm. Các viên thanh tra công xưởng đã phát giác việc nói dối ấy, đồng thời những đơn thỉnh nguyện của công nhân cũng làm tiêu tan những quan niệm thơ mộng của Nghị viện đối với "xưởng phiếu vải ngoài trời", hay "xưởng phiếu vải thơm mùi cỏ xanh và mát dịu". Trong cái xưởng phiếu vải ngoài trời đó, có cả những phòng sấy với nhiệt độ từ 90 đến 100 độ Pha-ren-hay-tơ [32 – 38 độ C), làm việc trong đó chủ yếu là các cô gái, "Cooling" (làm cho nguội đi) là danh từ chuyên môn dùng để chỉ những lúc thỉnh thoảng được ra khỏi phòng sấy. Trong phòng sấy, có 15 cô gái. Nhiệt độ từ 80 đến 90 độ [27 – 32 độ C] đối với vải lanh. 100 độ [38 độ C] và hơn nữa đối với vải lanh mịn. Mười hai cô gái là và xếp (vải lanh mịn, v.v.) trong một căn phòng nhỏ rộng khoảng 10 fút vuông, ở giữa có một chiếc lò hoàn toàn đậy kín. Các cô gái đứng chung quanh một cái lò đang tỏa ra một nhiệt độ khủng khiếp, dùng để sấy cho vải lanh mịn mau khô để cho chị em là. Số giờ lao động của các "cánh tay" đó không có giới hạn. Nếu có nhiều việc, các cô làm việc đến 9 hay 12 giờ đêm trong nhiều ngày liền" ("Reports etc. for 31st October 1862", p. 56). Một thầy thuốc tuyên bố: "Không có giờ quy định riêng cho việc ra ngoài nghỉ cho đỡ nóng, nhưng chỉ khi nào nhiệt độ đã trở thành không chịu nổi, hoặc khi mồ hôi bắt đầu làm bẩn tay công nhân thì họ được phép ra khỏi phòng vài phút… Kinh nghiệm chữa bệnh cho các nữ công nhân ấy buộc tôi phải nhận thấy rằng tình hình sức khỏe của họ còn kém hơn nhiều so với nữ công nhân làm bông" (thế mà trong các bản thỉnh nguyện của nó gửi cho Nghị viện, tư bản lại mô tả họ khỏe mạnh hồng hào như những cô gái trong các bức họa của Ru-ben-xơ!). "Những bệnh họ thường mắc phải, là lao phổi, sưng cuống phổi, bệnh đau tử cung, loạn thần kinh với những hình thức ghê sợ nhất, và bệnh tê thấp. Theo tôi, tất cả những bệnh tật đó, trực tiếp hay gián tiếp, đều do không khí quá nóng trong phòng làm việc của họ và do thiếu quần áo ấm thích hợp để chống lại không khí lạnh và ẩm khi họ trở về nhà trong những tháng mùa đông" (như trên, tr. 56, 57). Các viên thanh tra công xưởng nhận xét về đạo luật bổ sung năm 1863, đã giành được sau đó từ tay "những ông chủ xưởng phiếu vải ngoài trời" tính tình vui vẻ ấy như sau: "Đạo luật ấy chẳng những không bảo hộ được công nhân như nó có vẻ bảo hộ… nó được thảo ra một cách khiến chỉ khi nào người ta bắt được quả tang phụ nữ và trẻ em làm việc sau 8 giờ tối thì đạo luật đó mới có hiệu lực, và cả ngay trong trường hợp ấy, thủ tục chứng cớ do đạo luật ấy quy định, cũng rắc rối khiến cho hầu như không thể trị được kẻ vi phạm" (như trên, tr.52). "Với tư cách là một đạo luật nhằm những mục đích nhân đạo và giáo dục thì nó hoàn toàn không đạt mục đích. Vì lẽ nào lại coi là nhân đạo khi người ta cho phép phụ nữ và nhi đồng – hay nói là bắt buộc thì cũng thế – lao động 14 giờ trong một ngày và có thể lâu hơn nữa, với những thời gian nghỉ tay để ăn cơm hoặc không có những thời gian nghỉ đó, không kể gì đến tuổi tác, giới tính và cũng không kiêng nể gì những tập quán xã hội của các gia đình lân cận các xưởng phiếu vải" ("Reports etc. for 30th April 1863", p. 40).

185a) *Chú thích cho lần xuất bản thứ 2.* Từ năm 1866, khi tôi viết đoạn này, lại xảy ra một phản ứng mới.

186) "Thái độ của mỗi một giai cấp trong hai giai cấp ấy" (các nhà tư bản và công nhân) "là kết quả của cái địa vị tương ứng mà họ đã bị đặt vào" ("Reports etc. for 31st October 1848", p. 113).

187) "Những loại công việc nằm dưới sự hạn chế đó đều gắn với ngành sản xuất hàng dệt sử dụng sức hơi nước hoặc sức nước. Một ngành lao động nào đó phải có hai điều kiện thì mới được đặt dưới sự bảo trợ

của chế độ kiểm tra công xưởng, cụ thể là có sử dụng sức hơi nước hoặc sức nước, và có chế biến một loại sợi đặc biệt nào đó" ("Reports etc. for 31st October 1864", p. 8).

188) Về tình hình cái gọi là công nghiệp gia đình ấy thì những báo cáo gần đây của "Children's Employment Commission" cung cấp rất nhiều tài liệu phong phú.

189) "Những đạo luật của khóa vừa qua" (năm 1864) "…áp dụng cho những ngành sản xuất thuộc nhiều loại khác nhau, có những thói quen rất khác nhau, và việc sử dụng sức cơ giới để chạy máy không còn là một điều kiện cần thiết như trước nữa để về mặt pháp luật, một xí nghiệp được coi là một công xưởng ("Reports etc. for 31st October 1864", p. 8) .

190) Ở nước Bỉ, thiên đường của chủ nghĩa tự do trên lục địa, người ta không thấy có một dấu vết nào của phong trào ấy. Ngay cả trong những mỏ than và mỏ quặng, công nhân nam và nữ thuộc mọi lứa tuổi đều bị người ta tiêu dùng một cách hoàn toàn "tự do", không kể vào thời gian nào và trong thời gian bao nhiêu lâu. Cứ 1 000 người làm việc trong các ngành công nghiệp ấy, thì có 733 đàn ông, 88 đàn bà, 135 em trai và 44 em gái dưới 16 tuổi; trong các lò cao, v.v., thì trong 1 000 người có: 668 đàn ông, 149 đàn bà, 198 em trai và 85 em gái dưới 16 tuổi. Thêm vào đó, tiền công lại thấp so với việc bóc lột một cách ghê gớm sức lao động đã trưởng thành hay chưa trưởng thành; trung bình thì tiền công hàng ngày của đàn ông là 2 si-linh 8 pen-ny, của đàn bà là 1 si-linh 8 pen-ny và của trẻ em là 1 si-linh 2 1/2 pen-ny. Nhưng nhờ thế mà năm 1863, nước Bỉ đã tăng gần gấp đôi số lượng và giá trị xuất khẩu của nó về than sắt, v.v., so với năm 1850.

191) Ngay sau 10 năm đầu của thế kỷ này, khi Rô-bớc Ô-oen bảo vệ sự cần thiết phải giới hạn ngày lao động không những về mặt lý thuyết, mà trong thực tế còn áp dụng ngày lao động 10 giờ ngay trong công xưởng của ông ở Niu La-nác, thì người ta chế giễu sáng kiến đó là ảo tưởng cộng sản, hoàn toàn cũng giống như người ta đã nhạo báng "sự kết hợp lao động sản xuất với giáo dục nhi đồng" của ông, hay nhạo báng những xí nghiệp hợp tác của công nhân mà ông đã lập nên. Ngày nay, ảo tưởng thứ nhất đã trở thành đạo luật công xưởng, ảo tưởng thứ hai đã trở thành một câu chính thức trong tất cả các đạo luật công xưởng, và ảo tưởng thứ ba thậm chí đã biến thành cái áo khoác che đậy những sự bịp bợm phản động.

192) *Ure* (bản dịch tiếng Pháp): "Philosophie des Manufactures". Paris, 1836, t. II, p. 39, 40, 67, 77 etc.

193) Trong bản báo cáo của "Đại hội thống kê quốc tế tại Pa-ri năm 1855" có nói : "Đạo luật của nước Pháp, hạn chế thời gian lao động hàng ngày trong các nhà máy và xưởng thợ là 12 giờ, đã không giới hạn lao động đó trong những giờ nhất định" (những khoảng thời gian nhất định), "và chỉ quy định một khoảng thời gian từ 5 giờ sáng đến 9 giờ tối cho lao động của trẻ em. Vì thế, một số chủ xưởng lợi dụng cái quyền mà sự im lặng tai hại đó đã đem lại cho họ, để bắt công nhân làm việc liên tục hết ngày này sang ngày khác, có lẽ chỉ trừ ngày chủ nhật mà thôi. Để làm được việc này, họ dùng hai kíp công nhân khác nhau, mỗi kíp không ở trong xưởng quá 12 giờ, nhưng công việc

trong xí nghiệp lại tiếp diễn suốt ngày đêm. Luật pháp thì được thỏa mãn, nhưng liệu lòng nhân đạo có được thỏa mãn không?" Ngoài "ảnh hưởng phá hoại của lao động ban đêm đối với cơ thể con người" ra, bản báo cáo đó còn nhấn mạnh đến "ảnh hưởng tai hại của tình trạng nam nữ làm việc ban đêm bên cạnh nhau trong cùng một xưởng dưới ánh sáng lù mù" nữa.

194) "Ví dụ, trong quận tôi, trong cùng một công xưởng, cũng một chủ xưởng ấy nhưng với tư cách là chủ hiệu phiếu vải và chủ nhuộm thì phải phục tùng "Đạo luật về ngành phiếu vải và ngành nhuộm vải", với tư cách là chủ xưởng in hoa, thì phải phục tùng "Đạo luật về các xưởng in vải hoa" và với tư cách là finisher[1*] thì phải phục tùng "Đạo luật về công xưởng"… "(Báo cáo của ngài Bây-cơ trong "Reports etc. for 31st October 1861", p. 20). Sau khi đã kể ra những điều quy định khác nhau của các đạo luật ấy và nêu lên những sự phiền phức do tình hình đó đẻ ra, ông Bây-cơ nói tiếp: "Khó mà bảo đảm thi hành được 3 đạo luật

của Nghị viện nếu như người chủ xưởng muốn trốn tránh pháp luật". Nhưng điều chắc chắn bảo đảm cho các ngài luật gia là những vụ kiện tụng.

195) Cuối cùng các viên thanh tra công xưởng đã có can đảm nói rằng: "Những lời phản đối ấy" (của tư bản chống lại việc dùng pháp luật để hạn chế thời gian lao động) "đều phải sụp đổ trước cái nguyên lý lớn về các quyền của lao động… Có một thời điểm ở đó cái quyền của người chủ đối với lao động của công nhân của họ chấm dứt, và người công nhân lại có thể làm chủ thời gian của mình, ngay cả khi họ chưa bị kiệt sức" ("Reports etc. for 31st October 1982", p. 54).

1* - người gia công lần cuối

196) "Chúng tôi, những người công nhân ở Đơn-cớc, tuyên bố rằng thời gian lao động đòi hỏi dưới chế độ hiện nay là quá lớn, nó không để lại cho công nhân một thời gian nào để nghỉ ngơi và học tập, hơn nữa lại còn đẩy công nhân vào tình trạng bị nô dịch chỉ khá hơn chế độ nô lệ một ít mà thôi (a condition of servitude but little better than slavery). Vì vậy chúng tôi quyết nghị rằng 8 giờ là đủ cho một ngày lao động và luật pháp phải thừa nhận rằng như thế là đủ; chúng tôi kêu gọi báo chí, cái đòn bẩy mạnh mẽ đó, ủng hộ chúng tôi… và chúng tôi coi tất cả những người nào từ chối sự ủng hộ đó là kẻ thù của những cải cách lao động và những quyền của người lao động" (Nghị quyết của những người công nhân ở Đơn-cớc, bang Niu Oóc, 1866).

197) "Reports etc. for 31st October 1848", p. 112

198) "Hơn nữa, những lối hành động đó" (ví dụ như những thủ đoạn của tư bản trong những năm 1848 – 1850) "còn chứng minh một cách không thể chối cãi được rằng, điều khẳng định mà người ta thường đưa ra, nói là hình như công nhân không cần phải được bảo hộ và họ phải được coi như là những người có quyền tự do sử dụng cái tài sản duy nhất mà họ có, tức là lao động của hai bàn tay và mồ hôi của trán họ, - là một điều khẳng định sai lầm" ("Reports etc. for 30th April 1850", p. 45). "Lao động tự do, nếu nói chung có thể gọi được như thế, ngay trong một nước tự do cũng cần phải được những cánh tay mạnh mẽ của luật pháp bảo hộ" ("Reports etc. for 31st October 1864", p. 34). "Cho phép hay bắt buộc thì cũng thế… lao động 14 giờ một ngày, trong đó có hoặc không có thời gian ăn cơm, v.v." ("Reports etc. for 30th April 1863", p. 40).

199) *Phri-đrích Ăng-ghen.* "Đạo luật 10 giờ của nước Anh" (trong "Neue Rheinische Zeitung" số tháng Tư 1850, tr.5)[1*].

1*- Xem *C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t.8, tr. 326, 340.

200) Trong những ngành công nghiệp thuộc phạm vi của đạo luật 10 giờ thì đạo luật này đã "cứu công nhân khỏi bị thoái hóa hoàn toàn và đã bảo vệ thể lực của họ" ("Reports etc. for 31st October 1859", p. 47). "Tư bản" (trong các công xưởng) "không bao giờ có thể giữ cho máy móc chạy quá khoảng thời gian đã giới hạn mà không làm hại đến sức khỏe và tinh thần của những công nhân làm thuê cho nó; nhưng công nhân lại không thể tự bảo vệ được mình" (như trên, tr.8).

201) "Một điều lợi còn lớn hơn nữa là cuối cùng đã có sự phân biệt rõ ràng giữa thời gian của bản thân người công nhân và thời gian của người thuê họ. Bây giờ, người công nhân biết khi nào thì thời gian anh ta bán đi chấm dứt và khi nào thì thời gian riêng của anh ta bắt đầu, và nhờ biết trước một cách chính xác như thế, nên anh ta có thể bố trí trước số thời gian riêng của mình cho những mục đích riêng của mình" (như trên, tr. 52). "Khi làm cho người công nhân trở thành người chủ thời gian riêng của mình, thì nó" (pháp chế công xưởng) "đã đem lại cho công nhân một sức mạnh tinh thần, có thể dẫn đến chỗ chiếm lấy quyền lực chính trị" (như trên, tr.47). Với một vẻ châm biếm kín đáo bằng những lời lẽ rất thận trọng, các viên thanh tra công xưởng đã ám chỉ rằng, trên một mức độ nào đó, đạo luật 10 giờ hiện nay cũng giải thoát nhà tư bản

khỏi cái tính thô bạo tự nhiên vốn có của hắn với tư cách là hiện thân của tư bản, và đạo luật đó đã đem lại cho hắn thì giờ để "giáo dục" bản thân. Trước đây, "người chủ không có thì giờ nào khác ngoài thì giờ làm tiền, còn người công nhân thì không có thì giờ nào khác ngoài thì giờ lao động" (như trên, tr.48).

1* - Đại Hiến chương

2* - Thật là khác trước biết bao

1* Trong bản tiếng Pháp do tác giả đã hiệu đính, thì phần thứ hai của câu này như sau: "hay là bằng giá trị của một sức lao động nhân với trình độ bóc lột sức đó, nhân với số sức lao động được sử dụng trong cùng một thời gian".

202) Hình như các ngài thuộc phái kinh tế chính trị học tầm thường cũng không biết quy luật sơ đẳng này; các ngài Ác-xi-mét lộn ngược ấy tưởng rằng mình đã tìm thấy được một điểm tựa trong việc cung và cầu quyết định giá cả thị trường của lao động, không phải để làm đảo lộn thế giới mà là để giữ cho nó đứng yên.

203) Chi tiết hơn về điểm này xin xem "Quyển thứ tư".

204) "Lao động của một xã hội, tức là thời gian sử dụng vào kinh tế, là một đại lượng nhất định, ví dụ là 10 giờ mỗi ngày của một triệu người, hay là 10 triệu giờ… Tư bản tăng lên có hạn. Trong mỗi một thời kỳ nhất định thì giới hạn đó nằm trong quy mô thực tế của số thời gian sử dụng vào kinh tế" (An Essay on the Political Economy of Nations", London, 1821, p. 47, 49).

205) "Người phéc-mi-ê không thể trông cậy vào lao động của bản thân mình; và nếu anh ta làm như vậy thì tôi tin rằng anh ta sẽ thất bại. Công việc của anh ta là phải chú ý đến tất cả: trông nom người xay lúa, nếu không thì tiền công trả cho họ sẽ là tiền vứt đi vì lúa vẫn không được xay; anh ta cũng phải trông nom thợ cắt cỏ, thợ gặt, v.v.; anh ta phải thường xuyên kiểm tra hàng rào của mình; anh ta phải chú ý xem có chỗ nào sơ suất không, và nhất định sẽ có chỗ sơ suất nếu anh ta cứ ru rú ở một chỗ" ([*J. Arbuthnot.]* "An In quiry into the Connection between the present Price of Provisions, and the Size of Farms etc". By a Farmer. London, 1773, p.12). Tác phẩm này rất lý thú. Trong tác phẩm đó, người ta có thể nghiên cứu sự ra đời của "nhà tư bản" phéc-mi-ê hay người "thương nhân phéc-mi-ê" như họ đã được gọi một cách rõ ràng trong cuốn sách ấy, và người ta có thể nghe họ tự đề cao như thế nào so với người "phéc-mi-ê nhỏ" là một người về thực chất chỉ lao động để đủ sống. "Giai cấp các nhà tư bản được giải phóng – lúc đầu thì một phần, và cuối cùng thì toàn bộ – khỏi sự cần thiết phải lao động chân tay" ("Textbook of Lectures on the Political Economy of Nations". By the Rev. *Richard Jones.* Hertford, 1852, Lecture III, p. 39).

205a) Học thuyết phân tử được áp dụng trong hóa học hiện đại và lần đầu tiên được Lô-răng và Giê-rác trình bày một cách khoa học, chính đã dựa trên quy luật đó. *{Chú thích thêm cho lần xuất bản thứ 3.* Để giải thích lời chú thích trên khá tối nghĩa đối với những người không am hiểu hóa học, chúng tôi xin nói rõ là ở đây tác giả nói đến cái mà lần đầu tiên, năm 1843, S.Giê-rác gọi là những "dãy đồng đẳng" hyđrôcacbua, trong đó mỗi dãy có một công thức đại số riêng. Ví dụ, dãy parafin là C_nH_{2n+2}; dãy rượu thường là $C_nH_{2n+2}0$; dãy axít béo thường là $C_nH_{2n}0_2$ và nhiều dãy khác. Trong những ví dụ trên, mỗi lần chỉ cần thêm một lượng CH_2 vào công thức của phân tử là ta sẽ có được một vật thể khác về chất. Về sự đóng góp của Lô-răng và Giê-rác vào việc xác định sự kiện quan trọng đó, sự đóng góp mà Mác đã đánh giá quá cao, xin xem *Kopp*. "Entwicklung der Chemie", Mỹchen, 1873, S. 709, 716, và *Schorlemmer*. "Rise and Development of Organic Chemistry". London, 1879, p. 54. *Ph. Ă*}

206) Mác-tin Lu-the gọi những thể chế loại đó là "công ty độc quyền".

207) "Reports etc. of Insp. of Fact. for 30th April 1849", p. 59.

208) Như trên, tr. 60. Viên thanh tra công xưởng Xtiu-át, bản thân là người xứ Xcốt-len và ngược hẳn lại với những viên thanh tra công xưởng người Anh, hoàn toàn bị tiêm nhiễm bởi phương thức suy nghĩ của giai cấp tư bản, đã tuyên bố dứt khoát rằng bức thư đó – mà ông ta đã đưa vào trong báo cáo của mình – "là một thông báo bổ ích nhất từ trước đến nay của những chủ xưởng đã áp dụng chế độ đổi kíp, và nó đặc biệt nhằm vào mục đích phá tan những thành kiến và những sự nghi ngờ đối với chế độ đó".

1) Giá trị của tiền công trung bình hàng ngày được quyết định bởi cái mà người công nhân cần dùng "để sống, lao động và sinh con đẻ cái" (*William Petty.* "Political Anatomy of Ireland, 1672", p.64). "Giá cả lao động bao giờ cũng gồm giá cả của những tư liệu sinh hoạt". Người công nhân không nhận được tiền công tương xứng, "nếu như …tiền công của người công nhân không đủ để nuôi sống- một cách tương xứng với cái địa vị và tình cảnh thấp kém của họ với tư cách là một công nhân - một gia đình khá đông mà số phận đã trao cho nhiều người trong bọn họ". (*J. Vanderlint*, s. đ. d., tr.15). "Người công nhân bình thường, chỉ có hai bàn tay và kỹ năng làm việc của mình, sẽ không nhận được gì cả nếu không bán được lao động của mình cho kẻ khác… Đối với bất kỳ thứ lao động nào cũng phải có tình hình - và trên thực tế người ta cũng thấy có tình hình ấy - là tiền công của người lao động chỉ hạn chế trong cái cần thiết cho anh ta để duy trì đời sống của mình" (*Turgot*. Réflexions sur la Formation et la Distribution des Riches-ses". "Oeuvres". éd. Daire, t. I, p. 10). "Giá cả của những cái cần thiết cho đời sống, thật vậy, là chi phí sản xuất ra lao động" (*Malthus.* "Inquiry into the Nature and Progress of Rent and the Principles by which it is regulated". London, 1815, p. 48, chú thích).

2) "Khi các nghề được cải tiến, thì điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là người ta đã phát hiện ra những phương pháp mới, nhờ đó mà một sản phẩm có thể làm xong với ít người hơn, hay (điều này cũng thế) trong một thời gian ít hơn trước kia" (*Galiani*, s. đ. d., tr.158, 159). "Sự tiết kiệm về chi phí sản xuất chỉ có thể là sự tiết kiệm về số lượng lao động dùng vào sản xuất mà thôi" (*Sismondi*. "Études etc.", t. I, p. 22).

3) "Khi nhờ cải tiến máy móc mà người chủ xưởng tăng được sản phẩm của mình lên gấp đôi… thì (rút cục) người đó chỉ có lợi thôi, vì nhờ thế người đó có thể cho công nhân mặc rẻ hơn… và do đó, người công nhân giờ đây chỉ nhận được một phần nhỏ hơn trong tổng sản phẩm" (*Ramsay*, s. đ. d., tr.168, 169).

3a) "Lợi nhuận của một người không phụ thuộc vào việc người đó chi phối sản phẩm của lao động của người khác, mà phụ thuộc vào việc người đó chi phối bản thân lao động đó. Nếu người đó có thể bán hàng hóa của mình với một giá cao hơn, trong khi tiền công của những công nhân của anh ta vẫn không thay đổi, thì rõ ràng là anh ta thu được lợi… Một phần nhỏ hơn trong cái do anh ta sản xuất ra cũng đủ để vận dụng lao động ấy, và vì vậy, còn lại một phần lớn hơn cho bản thân anh ta" ([*J. Cazenove*.] "Outlines of Political Economy". London, 1832, p. 49, 50).

4) "Nếu người láng giềng của tôi có thể bán rẻ được, nhờ chỗ sản xuất nhiều hơn với một số lượng lao động ít hơn, thì tôi cũng phải cố gắng bán rẻ như anh ta. Thành thử bất kỳ một nghệ thuật nào, một giao dịch nào, hay một máy móc nào hoạt động với một số người ít hơn và do đó hoạt động rẻ hơn, thì cũng gây ra ở những người khác một sự cần thiết hay một sự ganh đua hoặc giả là trong việc sử dụng nghệ thuật đó, sự giao dịch đó hay máy móc đó, hoặc giả là trong công việc phát minh ra một cái gì tương tự như vây, để cho ai nấy đều có điều kiện ngang nhau và không ai có thể bán rẻ hơn người láng giềng của mình" ("The Advantages of East-India Trade to England". London, 1720, p. 67).

5) "Những khoản chi của người công nhân giảm đi theo tỷ lệ như thế nào thì tiền công của người ấy cũng giảm đi theo tỷ lệ như thế ấy, nếu đồng thời người ta xóa bỏ mọi sự hạn chế đối với công nghiệp" ("Considerations concenring taking off the Bounty on Corn exported etc.". London, 1753, p. 7). "Lợi ích của công nghiệp đòi hỏi rằng lúa mì và tất cả các loại lương thực phải hết sức rẻ; vì cái gì làm cho lúa mì và các loại lương thực đó đắt lên thì cũng làm cho lao động đắt lên… Trong tất cả các nước mà công nghiệp không

bị hạn chế, thì giá cả lương thực phải ảnh hưởng đến giá cả lao động. Giá cả lao động sẽ luôn luôn hạ xuống khi những tư liệu sinh hoạt cần thiết trở nên rẻ hơn" (s. đ. d., tr. 3). "Tiền công sẽ giảm xuống theo cùng một tỷ lệ với tỷ lệ tăng lên của sức sản xuất. Quả thật là máy móc làm cho giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết rẻ đi, nhưng cũng vì thế mà chúng làm cho người lao động rẻ đi"("A Prize Essay on the comparative merits of Competition and Co-operation". London,1834, p. 27).

6) (*Quesnay*. "Dialogues sur le Commerce et sur les Travaux des Artisans", p. 188, 189).

7) "Những kẻ đầu cơ đó rất tiết kiệm lao động của công nhân mà lẽ ra họ phải trả" (*J.N. Bidaut*. "Du Monopole qui s'établit dans les arts industriels et le commerce", Paris, 1828, p. 13). "Nhà kinh doanh bao giờ cũng cố gắng tiết kiệm thời gian và lao động" (*Dugald Stewart*. "Works", ed. by sir W. Hamilton. Edinburgh, 1855, v. VIII, "Lectures on Political Economy", p. 318). "Lợi ích của họ" (những nhà tư bản) "là nâng cao đến mức tối đa sức sản xuất của những người lao động mà họ thuê mướn. Họ chú ý và hầu như chỉ chú ý đến việc nâng cao sức sản xuất đó" (*R.Jones*. "Text book of Lectures on the Political Economy of Nations" Hertford, 1852, Lecture III [tr. 39]).

1* - đồng bọn

8) "Nhất định là có sự khác nhau rất lớn, giữa giá trị lao động của một người này với giá trị lao động của một người khác, về phương diện sức lực, sự khéo léo và sự cần cù chu đáo. Theo sự quan sát tỉ mỉ của tôi, tôi hoàn toàn tin chắc rằng bất kỳ 5 người nào làm chung với nhau cũng đều sẽ cung cấp một số lượng lao động giống như bất kỳ 5 người nào khác trong lứa tuổi mà tôi đã nói đến; điều đó có nghĩa là, trong số 5 người đó có một người có đủ tính cách của một người lao động giỏi, một người khác thì kém, còn ba người kia thì trung bình không giỏi không kém. Như thế là dù trong một nhóm nhỏ 5 người đi nữa, người ta cũng có thể tìm thấy toàn bộ những cái mà 5 người có thể làm được". (*E. Burke*. "Thoughts and Details on Scarcity". London, 1800, p.15, 16). Xem thêm ý kiến của Kê-tơ-lê về con người trung bình[115].

9) Giáo sư Rô-se phát hiện ra rằng, một cô thợ khâu do bà giáo sư thuê trong hai ngày thì làm được nhiều việc hơn là hai cô thợ khâu khác mà bà giáo sư thuê trong cùng một ngày[116]. Có lẽ ngài giáo sư không nên nghiên cứu quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nhà nuôi trẻ hoặc trong những tình hình mà nhân vật chính, tức là nhà tư bản, không có.

10) "Concours des forces"[1*] (*Destutt de Tracy,* s. đ. d., tr. 80).

11) "Có rất nhiều công việc đơn giản tới mức không thể chia nhỏ ra được, và không thể nào thực hiện được nếu không có sự hiệp tác của nhiều người. Ví dụ: nâng một khúc gỗ lớn lên một chiếc xe bò… nói tóm lại, đó là tất cả những công việc nào chỉ có thể hoàn thành được nhờ có nhiều người giúp đỡ lẫn nhau trong cùng một thao tác không thể phân chia được và trong cùng một thời gian". (*E.G. Wakefield*. "A View of the Art of Colonization". London, 1849, p. 168).

11a) "Trong khi một người không thể nâng một vật nặng một tấn và 10 người phải cố gắng hết sức mới làm được, thì 100 người mỗi người chỉ dùng có một ngón tay thôi cũng có thể làm được". (*John Bellers*. "Proposals for Raising a College of Industry". London, 1696, p.21).

1* - "Hợp sức"

12) "Như vậy là ở đây" (tức là khi cũng một số lượng công nhân ấy được một người phéc-mi-ê sử dụng trên 300 a-cơ, chứ không phải do 10 người phéc-mi-ê sử dụng trên 30 a-cơ mỗi người) "người ta có được một điều lợi trong tỷ lệ công nhân, một điều lợi mà chỉ những người làm công việc thực tiễn mới hiểu được một cách dễ dàng mà thôi. Lẽ dĩ nhiên là người ta thường nói rằng 1 so với 4 thì cũng giống như 3 so với 12,

nhưng trong thực tiễn thì không đúng như vậy; trong thời kỳ gặt hái và trong nhiều công việc khác phải làm gấp như vậy, nếu người ta dùng nhiều người cùng làm thì công việc sẽ tốt hơn và nhanh hơn: ví dụ trong vụ gặt, 2 người đánh xe, 2 người xếp, 2 người bốc, 2 người cào và những người còn lại đánh đống rơm hay cho thóc vào kho, thì làm được gấp đôi công việc so với cũng một số người như vậy nhưng lại phân ra thành những nhóm nhỏ tại nhiều trại ấp khác nhau" ([*J. Arbuthnot.*] "An Inquiry into the Connection between the present Price of Provisions and the Size of Farms". By a Farmer. London, 1773, p.7,8).

13) Nói cho đúng ra, định nghĩa của A-ri-xtốt là định nghĩa nói rằng, xét theo bản tính của nó thì con người là một công dân thành thị. Đối với thời cổ đại cổ điển, định nghĩa đó cũng đặc trưng chẳng kém gì cái định nghĩa của Phran-clin đối với thời đại của người I-an-ki nói rằng xét về bản tính, con người là một động vật biết chế tạo công cụ.

14) "Người ta cũng còn phải thấy rằng, việc phân chia lao động thành từng phần nhỏ như vậy vẫn có thể thực hiện được ngay cả khi công nhân làm cùng một công việc. Ví dụ, những người thợ nề chuyển gạch từ tay người này sang tay người kia lên tầng trên của giàn giáo, thì đều làm một công việc như nhau, nhưng giữa họ với nhau vẫn có một loại phân công lao động bao hàm ở chỗ là mỗi người trong bọn họ đều chuyển viên gạch qua một quãng nhất định và tất cả bọn họ cùng nhau chuyển hòn gạch đó đến nơi đã định nhanh hơn nhiều so với trường hợp từng người riêng rẽ chuyển viên gạch của mình lên đến tầng trên của giàn giáo". (*F. Skarbek*. "Théorie des Richesses Sociales", 2ème éd. Paris, 1839, t.I p. 97, 98).

15) "Nếu phải hoàn thành một công việc phức tạp, thì nhiều việc phải được làm trong cùng một lúc. Người này làm việc này, trong khi người kia làm việc kia, và tất cả những việc đó đều góp phần đem lại một kết quả mà một người đơn độc không bao giờ có thể làm ra được. Người này chèo, trong khi người kia lái, người thứ ba thả lưới hay đâm cá, và việc đánh cá sẽ đem lại một kết quả mà người ta sẽ không thể nào đạt được nếu như không có sự hiệp đồng như vậy". (*Destutt de Tracy,* s.đ.d., tr.78).

16) "Việc thực hiện chúng" (các công việc trong nông nghiệp) "vào những lúc quyết định là có tầm quan trọng bậc nhất" ([*J. Arbuthnot.*] "An Inquiry into the Connection between the present Price ect., p.7). "Trong nông nghiệp, không có nhân tố nào quan trọng hơn nhân tố thời gian" (*Liebig.* "Ueber Theorie und Praxis in der Landwirtschaft", 1856, s.23).

17) "Một tai họa đầu tiên mà ít khi người ta có thể ngờ tới ở một nước xuất khẩu nhiều lao động hơn bất kỳ một nước nào khác trên thế giới, có lẽ chỉ trừ Trung Quốc và Anh, là nạn không sao tìm ra đủ nhân công để thu hoạch bông. Kết quả là một số lượng lớn bông không thu hoạch được, trong khi đó thì một bộ phận khác lại được nhặt trên mặt đất khi nó rụng xuống và lẽ dĩ nhiên là đã bị biến màu và một phần bị thối đi, thành thử vì thiếu nhân công vào lúc thời vụ, người chủ đồn điền buộc phải chịu thiệt mất một phần lớn mùa màng mà nước Anh đang nóng lòng mong đợi" ("Bengal Hurkaru". Bi-Monthly Overland Summary of News, 22nd July 1861).

18) Do sự tiến bộ trong việc canh tác, cho nên toàn bộ tư bản và lao động trước kia được sử dụng phân tán cho 500 a-crơ, hoặc có thể còn nhiều hơn nữa, thì nay được tập trung lại để canh tác 100 a-crơ một cách hoàn thiện hơn". Tuy rằng "so với số lượng tư bản và lao động được sử dụng thì không gian có thu hẹp lại, nhưng phạm vi sản xuất lại mở rộng ra so với phạm vi mà trước kia một nhân viên sản xuất độc lập riêng rẽ đã chiếm hay canh tác" (R. Jones."An Essay on the Distribution of Wealth", "On Rent". London, 1831, p.191).

19) "Sức lực của mỗi người thì nhỏ, nhưng đem tập hợp những sức lực nhỏ đó lại thì người ta có được một tổng lực lớn hơn tổng số những lực riêng rẽ đó, thành thử chỉ riêng việc tập hợp những sức đó lại cũng đã rút ngắn được thời gian và tăng thêm phạm vi tác động của chúng" (*G.R.Carli,* chú giải cho cuốn: *P.Verri.*

"Meditazioni sulla Economia Politica", trong tập tác phẩm của các nhà kinh tế học I-ta-li-a do Cu-xtô đã xuất bản, Parte Moderna, t.XV, p.196).

20) "Lợi nhuận… đó là mục đích duy nhất của kinh doanh" (*J. Vanderlint,* s.đ.d., tr.11).

21) Một tờ tuần báo của bọn phi-li-xtanh Anh, tờ "Spectator", số ra ngày 26 tháng Năm 1866, thuật lại rằng sau khi thành lập một loại hội kinh doanh giữa nhà tư bản và công nhân trong Công ty dây thép ở Man-se-xtơ thì "kết quả đầu tiên là một sự giảm xuống đột ngột trong việc hoang phí nguyên liệu, vì công nhân, cũng như bất kỳ một người chủ nào khác, không thấy có lý do gì để hoang phí tài sản của mình cả, và ngoài những món nợ không thể đòi được thì sự hoang phí có lẽ là nguồn thất bát lớn nhất trong công nghiệp". Cũng tờ báo đó lại phát hiện ra một khuyết điểm căn bản sau đây trong những thí nghiệm về hợp tác xã ở Rô-sơ-đê-lơ[117]. "Những thí nghiệm đó chứng minh rằng những tổ chức của công nhân có thể quản lý có kết quả những cửa hàng, những công xưởng và hầu hết các hình thức của công nghiệp và cải thiện hoàn cảnh của công nhân rất nhiều, nhưng (!) những tổ chức đó hoàn toàn không dành cho nhà tư bản một vị trí rõ ràng nào cả". Quelle horreur![1]

1* - Thật kinh khủng biết bao!

21a) Sau khi đã chứng minh rằng việc "giám sát lao động" là một nét đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất dựa trên chế độ nô lệ ở những bang miền Nam của Bắc Mỹ, giáo sư Ken-xơ nói tiếp: "Vì người nông dân là kẻ sở hữu" (ở miền Bắc) "nắm được toàn bộ sản phẩm lao động của mình, cho nên anh ta chẳng cần một sự kích thích nào khác để cố gắng cả. Ở đây, mọi sự giám sát đều không cần thiết" (*Cairnes,* s.đ.d., tr.48,49).

1* - hư phí

22) Sir Giêm-xơ Xtiu-át, người nói chung có nét nổi bật là phân tích một cách sáng suốt những sự khác biệt xã hội đặc trưng của các phương thức sản xuất khác nhau, đã nhận xét : "Tại sao những xí nghiệp lớn trong công nghiệp lại làm phá sản nền công nghệ gia đình, nếu như đó không phải là vì những xí nghiệp lớn này đã dịch gần hơn tới tính chất đơn giản của chế độ nô lệ?" ("Princples of Political Economy", London, 1767, v.I, p.167, 168).

22a) Vì vậy, Ô-guy-xtơ Công-tơ và trường phái của ông ta chắc cũng có thể chứng minh được sự cần thiết vĩnh cửu của các lãnh chúa phong kiến, cũng giống như họ đã chứng minh điều đó đối với các nhà tư bản.

23) *R.Jones.* "Text-book of Lectures ect.". Hartford, 1852, p.77, 78. Những bộ sưu tập về Át-xi-ri thời cổ, Ai Cập, v.v. ở Luân Đôn và các thủ đô khác của châu Âu cho chúng ta thấy những quá trình lao động hiệp tác ấy.

23a) Trong cuốn "Théorie des Lois civiles" của ông ta, Lanh-ghê có lẽ cũng không lầm khi cho rằng việc săn bắn là hình thức hiệp tác đầu tiên, và việc đi săn người (tức là chiến tranh) là một trong những hình thức săn bắn đầu tiên.

24) Nền kinh tế tiểu nông cũng như nền sản xuất thủ công độc lập - một phần hợp thành cơ sở của phương thức sản xuất phong kiến, và một phần, sau khi phương thức này tan rã, vẫn tiếp tục tồn tại bên cạnh nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - đồng thời cũng hình thành những cơ sở kinh tế của những cộng đồng cổ điển trong thời kỳ cực thịnh của chúng, sau khi chế độ cộng đồng sở hữu nguyên thủy phương Đông tan rã, và trước khi chế độ nô lệ còn chưa thực sự chi phối được nền sản xuất.

25) "Chẳng lẽ việc kết hợp tài nghệ, sự cần cù và tinh thần thi đua của nhiều người trong cùng một công việc lại không phải là phương pháp để thúc đẩy công việc tiến lên hay sao? Và lẽ nào nước Anh lại có thể đưa công trường thủ công len dạ của mình lên một trình độ hoàn mỹ như thế bằng một phương thức nào khác?" (*Berkeley.* "The Querist". London, 1750, p.56, Đ 521).

26) Để có thể đưa ra một ví dụ gần đây hơn về cách hình thành ấy của công trường thủ công, chúng tôi trích dẫn đoạn sau đây. Nghề kéo tơ và dệt lụa ở Li-ông và ở Ni-mơ "hoàn toàn có tính chất gia trưởng, ngành công nghiệp đó dùng nhiều phụ nữ và trẻ em, nhưng không làm cho họ kiệt sức và hư hỏng; ngành đó vẫn để họ sống tại các thung lũng xinh đẹp của các con sông Đrô-mơ, Va-rơ, I-đe, Vô-cluy-dơ, để nuôi tằm và kéo tơ; không bao giờ việc sản xuất đó lại có tính chất một công xưởng thực thụ cả. Muốn được thực hiện một cách đúng đắn như thế… ở đây nguyên tắc phân công lao động mang một tính chất đặc thù. Quả thật, ở đây cũng có những người kéo tơ, những thợ xe tơ, thợ nhuộm, thợ hồ và cuối cùng là thợ dệt; nhưng họ không bị tập hợp vào trong cùng một xưởng và không phụ thuộc vào cùng một chủ; tất cả họ đều là những người độc lập" (*A.Blanqui*. "Cours d'Économie Industrielle". Recuelli par A. Blaise. Paris. 1838 - 1839, p. 79). Từ khi Blăng-ki viết điều đó đến nay thì một bộ phận công nhân độc lập đã được tập hợp vào trong các công xưởng. *{Chú thích cho lần xuất bản thứ tư.* - Và từ khi Mác viết những dòng trên đây, thì máy dệt đã được sử dụng trong các công xưởng và đã nhanh chóng gạt bỏ những khung cửi dệt tay. Ngành công nghiệp tơ lụa ở Crê-phen-đơ cũng có tình trạng giống như thế. *Ph. Ă.*}

27) "Một công trường thủ công có nhiều công việc phức tạp mà càng được phân ra và giao cho những người thợ khác nhau thì những công việc đó nhất định sẽ được thực hiện tốt hơn và chóng hơn, và người ta sẽ mất ít nhất thời gian và lao động hơn" ("The Advantages of the East-India Trade". London, 1720, p. 71).

28) "Lao động dễ dàng… là sự khéo léo được truyền lại" (*Th. Hodgskin*. "Popular Political Economy". London, 1827, p. 48).

29) "Ngay cả những nghề… ở Ai Cập cũng đạt tới một trình độ hoàn mỹ khá cao. Vì rằng đó là nước duy nhất trong đó những người thủ công tuyệt đối không được phép làm công việc của một loại công dân khác, và họ buộc phải làm cái nghề cha truyền con nối mà pháp luật đã quy định cho thị tộc của họ… Ở các dân tộc khác người ta thấy người thợ thủ công phân tán sự chú ý của mình vào quá nhiều đối tượng… Khi thì họ thử làm ruộng, khi thì họ thử đi buôn, hoặc làm hai ba nghề thủ công cùng một lúc. Trong những nước tự do, họ thường chạy đi tham dự những hội nghị của nhân dân… Trái lại, ở Ai Cập, người thợ thủ công sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc nếu họ can thiệp vào công việc của nhà nước hoặc là nhiều nghề thủ công cùng một lúc. Như vậy, không gì có thể ngăn trở họ chuyên tâm vào nghề nghiệp của mình… Hơn nữa, thừa hưởng được của tổ tiên nhiều quy tắc, họ lại càng cố gắng tìm ra nhiều phương thức mới" (*Diodorus Siculus*. "Historische Bibliothek", L. 1, c. 74 [S. 117, 118]).

30) "Historical and descriptive Account of British India etc." by *Hugh Murray, James Wilson* etc. Edinburrgh, 1832, v. II, p. 449, 450. Khung cửi dệt vải của Ấn Độ đều dựng đứng, nghĩa là sợi dọc được căng từ trên xuống theo đường thước thợ.

31) Trong tác phẩm đánh dấu thời đại của mình, cuốn "Về nguồn gốc các loài", Đác-uyn đã nhận xét về những khí quan tự nhiên của thực vật và động vật như sau: "Trong chừng mực mà cũng một khí quan ấy phải làm nhiều công việc khác nhau thì nguyên nhân thay đổi của các khí quan có lẽ là ở chỗ, ở đây, trong việc bảo tồn hoặc loại trừ mỗi một sự thay đổi nhỏ về hình dáng, sự đào thải tự nhiên không chặt chẽ bằng trong những trường hợp khi một khí quan được chỉ định để chỉ thực hiện một chức năng đặc biệt nhất định. Ví dụ, những con dao dùng để cắt đủ mọi thứ thì nói chung có thể có một hình dáng ít nhiều giống nhau; nhưng một công cụ dùng cho một công việc nhất định, khi muốn dùng vào một việc khác thì phải mang một hình dáng khác đi".

32) Năm 1854, Giơ-ne-vơ đã sản xuất ra 80 000 đồng hồ, chưa bằng 1/5 sản lượng của bang Noi-sa-ten. Một mình Sô-đờ-phông - mà người ta có thể coi như là một công trường thủ công làm đồng hồ - mỗi năm cũng sản xuất gấp đôi Giơ-ne-vơ. Từ 1850 đến 1861, Giơ-ne-vơ đã sản xuất 720 000 đồng hồ. Xem "Report from Geneva on the Watch Trade" trong "Reports by H. M's Secretaries of Embassy and Legation on the Manufactures, Commerce etc.", N^0 6, 1863. Nếu như việc thiếu những mối liên hệ giữa các quá trình - mà việc sản xuất ra một sản phẩm phức tạp đã phân chia thành - tự nó cũng đã gây khó khăn rất lớn cho việc chuyển những công trường thủ công như thế thành một ngành sản xuất máy móc của đại công nghiệp, thì trong việc sản xuất đồng hồ còn có thêm hai trở ngại khác nữa là: tính chất nhỏ bé và tinh vi của các bộ phận cấu thành của nó và tính chất xa xỉ của nó, và do đó, tính chất đa dạng của nó. Vì vậy, những hãng chế tạo đồng hồ giỏi nhất ở Luân Đôn, chẳng hạn, trong suốt cả năm, cũng chưa chắc đã sản xuất được một tá đồng hồ giống nhau. Xưởng làm đồng hồ của Va-sơ-rông và Công-xtang-tanh, sử dụng máy móc có kết quả, nhiều lắm cũng chỉ sản xuất có 3 - 4 loại đồng hồ có quy mô và hình dáng khác nhau.

33) Trong ngành chế tạo đồng hồ, một ví dụ điển hình về công trường thủ công hỗn tạp, người ta có thể nghiên cứu một cách rất chính xác sự phân hóa và chuyên môn hóa các công cụ lao động, do sự phân nhỏ hoạt động thủ công gây ra, như đã nói ở trên đây.

34) "Khi người ta ở gần nhau như vậy, thì công việc vận chuyển tất cũng ít hơn" ("The Advantages of the East-India Trade", p. 106).

35) "Sự tách riêng các giai đoạn sản xuất khác nhau trong công trường thủ công, kết quả của việc sử dụng lao động chân tay, làm cho chi phí sản xuất tăng lên rất nhiều, hơn nữa sự tổn thất chủ yếu là do việc di chuyển từ quá trình này sang quá trình khác" ("The Industry of Nations". London, 1855" Part II, p. 200).

36) "Nó" (sự phân công lao động) "cũng đem lại sự tiết kiệm thời gian bằng cách chia lao động ra thành nhiều công việc khác nhau, tất cả những công việc đó có thể tiến hành cùng một lúc… Nhờ tiến hành ngay trong cùng một lúc tất cả mọi quá trình lao động khác nhau mà một người riêng lẻ phải tiến hành lần lượt, người ta có thể làm xong vô số kim băng trong khoảng thời gian mà trước kia chỉ dùng để cắt hoặc mài nhọn một chiếc kim băng" (*Dugald Stewart*, s. đ. d., tr. 319).

37) "Mỗi công trường thủ công càng có nhiều loại thợ hơn… thì mỗi công việc lại càng có trật tự và đều đặn hơn; công việc ấy nhất định phải được làm trong một thời gian ít hơn, lao động phải giảm đi" ("The Advantages of the East-India Trade", London, 1972, p. 68).

38) Tuy nhiên, trong nhiều ngành, việc sản xuất theo lối sống công trường thủ công chỉ đạt được kết quả đó một cách không hoàn thiện, bởi vì nó không biết kiểm soát một cách chắc chắn những điều kiện hóa học và vật lý chung của quá trình sản xuất.

39) "Một khi kinh nghiệm đã cho biết - tùy theo tính chất đặc thù của các sản phẩm của từng công trường thủ công - nên phân chia quá trình sản xuất ra bao nhiêu công việc bộ phận thì có lợi nhất và mỗi công việc cần bao nhiêu công nhân, thì tất cả những xí nghiệp nào không sử dụng một bội số chính xác của những con số đó sẽ sản xuất tốn kém hơn… Đó là một trong những nguyên nhân khiến cho các xí nghiệp công nghiệp mở rộng ra một cách ghê gớm" (Ch. Babbage. "On the Economy of Machinery". London, 1832, ch.XXI, p. 172, 173).

40) Ở Anh, người ta tách lò nấu ra khỏi lò thổi thủy tinh, còn Bỉ thì cùng một lò duy nhất được dùng cho cả hai quá trình ấy.

1* - người thợ làm chai

2* - người gia công cuối cùng

3* - thợ thổi chai

4* - người lấy chai ra

5* - người xếp chai

6* - người tách chai ra

7* - người chuyển chai đi

41) Ngoài những tác giả khác ra, người ra có thể thấy điều này trong các tác phẩm của U.Péc-ti, Giôn Ben-léc-xơ, En-đriu I-a-ran-tơn, trong cuốn "The Advantages of the East-India Trade", và trong tác phẩm của Gi. Van-đớc-lin.

42) Cho đến cuối thế kỷ XVI, ở Pháp, người ta vẫn còn dùng cối và sàng để nghiền và đãi quặng.

43) Lịch sử của các cối xay bột cho phép chúng ta theo dõi toàn bộ lịch sử phát triển của máy móc. Theo tiếng Anh, cho đến nay công xưởng còn gọi là mill[1*]. Trong các tác phẩm của Đức viết về kỹ thuật học trong mấy chục năm đầu thế kỷ XIX, chúng ta cũng gặp chữ Mỹhle[2*] dùng không những để chỉ những máy móc dùng do những lực lượng của tự nhiên làm cho chuyển động, mà còn dùng để chỉ chính ngay những công trường thủ công nào dùng máy móc nữa.

44) Như chúng ta có thể thấy chi tiết hơn trong quyển thứ tư của tác phẩm này, A.Xmít không hề đưa ra một luận điểm nào mới về vấn đề phân công lao động. Nhưng cái đã làm cho ông ta được coi là nhà kinh tế học bao quát của thời kỳ công trường thủ công là việc ông ta nhấn mạnh sự phân công lao động. Việc ông ta coi máy móc chỉ đóng vai trò phụ thuộc, trong buổi đầu của nền đại công nghiệp đã gây nên cuộc luận chiến của Lô-đéc-đan, và trong thời kỳ phát triển sau đó thì đã gây nên cuộc luận chiến của I-u-rơ. A. Xmit còn lẫn lộn việc phân hóa của các công cụ, trong đó bản thân các công nhân bộ phận của công trường thủ công đã đóng vai trò rất tích cực, với việc phát minh ra máy móc. Đóng một vai trò quan trọng trong việc này không phải là công nhân công trường thủ công mà là những nhà bác học, những thợ thủ công, thậm chí cả những nông dân nữa (Brin-đli). v.v..

1* - cối xay

2* - cối xay

45) "Vì người ta có thể phân công việc ra thành nhiều động tác khác nhau, mỗi một động tác lại đòi hỏi một trình độ khéo léo và sức lực khác nhau, cho nên người chủ công trường thủ công có thể kiếm được cho mình đúng số sức lực và tài khéo léo cần thiết cho mỗi động tác. Nhưng nếu toàn bộ công việc chỉ do một công nhân tiến hành, thì người đó phải có đủ tài khéo léo để làm những động tác tinh vi nhất và có đủ sức lực để làm những động tác nặng nhọc nhất" (*Ch. Babbage*, s. đ. d., ch. XIX).

46) Ví dụ, bắp thịt phát triển phiến diện, xương bị cong queo. v.v..

47) Trả lời câu hỏi của ủy viên ban điều tra, làm thế nào để duy trì sự cần cù lao động của những công nhân thiếu niên, ông U. Mác-san, tổng giám đốc công trường thủ công thủy tinh, đã nói rất đúng: "Chúng không thể lơ là công việc được; một khi đã bắt tay vào việc thì chúng phải cứ thế mà làm tiếp; chúng cũng giống như những bộ phận của một cái máy mà thôi" ("Children's Employment Commission. Fourth Report" 1865, p.247).

48) Trong sự tán dương của ông ta đối với nền đại công nghiệp, tiến sĩ I-u-rơ đã thấy được tính chất đặc biệt của công trường thủ công một cách rõ ràng hơn những nhà kinh tế học trước kia là những người không quan tâm đến luận chiến, và cũng hơn cả những nhà kinh tế học cùng thời với ông ta, ví dụ như Báp-bít-giơ, người quả thật đã trội hơn ông về mặt toán học và cơ học, nhưng nói cho đúng ra cũng chỉ hiểu đại công nghiệp theo quan điểm công trường thủ công mà thôi. I-u-rơ nhận xét rằng: "Việc người công nhân thích ứng với mỗi công việc bộ phận là thực chất của sự phân công lao động". Mặt khác, ông ta gọi sự phân công đó là "việc làm cho công việc thích ứng với những năng lực cá nhân khác nhau" và cuối cùng, ông ta

cho rằng toàn bộ hệ thống công trường thủ công là một "hệ thống cấp bậc theo trình độ khéo léo", là "một sự phân công lao động theo những trình độ khéo léo khác nhau" v.v.. (*Ure*. "Philosophy of Manufacture", p. 19-23, passim).

49) "Mỗi người thợ thủ công… do chỗ làm mãi một công việc mà trở nên thành thạo… đã trở thành một người công nhân rẻ hơn" (*Ure*. "Philosophy of Manufactures", p. 19).

50) "Sự phân công lao động xuất phát từ sự phân chia các nghề nghiệp rất khác nhau và đi đến một sự phân công trong đó có nhiều công nhân chia nhau chế tạo cùng một sản phẩm như trong công trường thủ công" (*Storch*. "Cours d'Économie Politique", bản in ở Pa-ri, t. tr. 173). "Ở những dân tộc đã có một trình độ văn minh nào đó, chúng ta thấy có ba loại phân công lao động: loại thứ nhất, mà chúng ta gọi là sự phân công lao động chung, thì phân chia những người sản xuất ra thành người làm ruộng, người làm công nghiệp và người đi buôn, sự phân công đó phù hợp với ba ngành chủ yếu trong nền sản xuất quốc dân ; loại thứ hai, mà người ta có thể gọi là sự phân công đặc thù, là sự phân chia mỗi ngành lao động thành nhóm… loại phân công thứ ba, loại cuối cùng, mà người ta có thể gọi là sự phân chia công việc hoặc lao động theo đúng nghĩa của nó, là sự phân công được xác lập trong các nghề thủ công hoặc các nghề cá biệt… trong phần lớn các công trường thủ công và các xưởng thợ" (*Skarbek*, s. đ. d., tr. 84. 85).

50a) {*Chú thích cho lần xuất bản thứ ba*. Những sự nghiên cứu rất cơ bản sau này về tình trạng lúc ban đầu của loài người đã dẫn tác giả đến kết luận nói rằng, lúc ban đầu không phải gia đình đã phát triển thành thị tộc, mà trái lại, thị tộc mới là hình thái tự nhiên lúc ban đầu của xã hội loài người dựa trên cơ sở huyết thống, thành thử chỉ mãi về sau này các hình thái phong phú khác nhau của gia đình mới phát triển từ sự giải thể đang bắt đầu của các liên minh thị tộc. - *Ph. Ă.*}

51) Sir Giêm-xơ Xtiu-át đã nghiên cứu điểm này tốt hơn cả. Tác phẩm của ông ta ra đời mươi năm trước cuốn "Wealth of Nations" của A-đam Xmít hiện nay được ít người biết đến như thế nào, điều đó thấy rõ qua sự việc là những kẻ khâm phục Man-tút đã không biết rằng, tác phẩm của Man-tút viết về "nhân khẩu", trong lần xuất bản thứ nhất, trừ cái phần thuần túy hoa mỹ ra, thì hầu như là chép lại hoàn toàn của Xtiu-át cũng như của các mục sư Oa-lê-xơ và Tao-xen-đơ.

52) "Cần phải có một mật độ dân số nào đó để có thể phát triển một cách thuận lợi những sự giao dịch xã hội, cũng như để phối hợp các lực lượng, nhờ thế mà năng suất lao động tăng lên" (*James Mill*. "Elements of Political Economy". London, 1821, p.50). "Khi số lượng công nhân tăng lên… thì sức sản xuất của xã hội cũng tăng lên một cách tỷ lệ với sự tăng lên đó, nhân với hiệu quả của sự phân công lao động" (*Th. Hodgskin*. "Popular Political Economy", p. 120).

53) Từ năm 1861, do lượng cầu rất lớn về bông cho nên trong một số vùng rất đông dân ở Đông Ấn, việc sản xuất bông được mở rộng lấn át cả việc sản xuất lúa. Vì vậy, nạn đói đã xảy ra ở nhiều nơi, bởi vì do thiếu phương tiện giao thông và do đó, thiếu mối liên hệ vật chất, cho nên việc sản xuất không đủ gạo ở trong một vùng đã không thể bù đắp lại bằng cách chuyển gạo từ những vùng khác đến.

54) Ví dụ, ngay từ thế kỷ XVII, ở Hà Lan việc chế tạo những thoi dệt cũng đã trở thành một ngành sản xuất đặc biệt.

55) "Phải chăng các công trường thủ công len dạ ở Anh đã không phân chia ra thành nhiều bộ phận hay nhiều ngành cố định ở một số địa phương nhất định, ở đó chúng chỉ sản xuất hay chủ yếu sản xuất: dạ mịn ở Xơ-mơ-xít-sia, dạ thô ở I-oóc-sia, dạ khổ đôi ở Ếch-xơ-tơ, lụa ở Xớt-bơ-ri, crếp ở No-rít-giơ, vải pha len ở Ken-đơn, chăn ở Úyt-ni v.v..!" (*Berkeley.* "The Querist", 1750, ¤520).

56) *A.Ferguson*. "History of Civil Society". Edinburgh, 1767, Part IV, sect. II, p. 285.

57) Ông ta nói rằng, trong những công trường thủ công thực thụ thì sự phân công lao động hình như lớn hơn, vì "những người công nhân làm việc trong mỗi ngành lao động khác nhau thường thường có thể được tập hợp lại trong cùng một xưởng thợ và nằm ngay dưới tầm mắt của người quan sát. Trái lại, trong những công trường thủ công lớn(!) nhằm thỏa mãn những nhu cầu chủ yếu cho đông đảo quần chúng nhân dân, thì mỗi ngành lao động riêng biệt lại dùng một số công nhân đông đến nỗi không thể tập hợp tất cả họ vào trong cùng một xưởng được… cho nên sự phân công lao động gần như không được rõ ràng như thế". (*A. Smith*. "Wealth of Nations", b. I, ch, I). Cũng trong chương đó, đoạn văn nổi tiếng bắt đầu bằng những dòng chữ sau đây: "Hãy nhìn xem đồ đạc của những người thợ thủ công bình thường nhất hoặc của một người làm công nhật trong một nước văn minh và phồn vinh…" và sau đó ông ta mô tả là biết bao nghề hợp sức lại để thỏa mãn nhu cầu của một người công nhân bình thường, - đoạn văn ấy hầu như là chép nguyên văn những lời chú giải của B. Man-đơ-vin cho tác phẩm của mình: "Fable of the Bees, of Private Vices, Publick Bénefit" (lần xuất bản thứ nhất không có chú giải năm 1705; lần xuất bản có chú giải năm 1714).

58) "Ở đây, chẳng còn có cái gì mà người ta có thể gọi là thù lao tự nhiên cho lao động cá nhân nữa. Mỗi người lao động chỉ sản xuất ra một phần của một tổng thể, và vì mỗi phần đó tự nó chẳng có giá trị hay công dụng gì, cho nên ở đây chẳng có cái gì mà người công nhân có thể nắm lấy và nói: "Đây là sản phẩm của tôi, tôi muốn giữ nó lại cho tôi" ("Labour Defended against the Claims of Capital". London, 1825, p. 25). Tác giả của tác phẩm xuất sắc đó là T. Hốt-xkin đã được trích dẫn ở trên đây.

58a) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai.* Sự khác nhau đó giữa sự phân công lao động trong xã hội và sự phân công lao động trong công trường thủ công đã được người I-an-ki chứng minh trong thực tiễn. Trong nhiều thứ thuế mới được đặt ra ở Oa-sinh-tơn trong thời Nội chiến thì có một thứ thuế tiêu phí 6% đánh vào "tất cả các sản phẩm công nghiệp". Nhưng thế nào là một sản phẩm công nghiệp? Nhà lập pháp trả lời: Một vật trở thành sản phẩm "khi nó đã được làm xong" (when it is made), và nó được làm xong khi nó đã sẵn sàng để đem ra bán. Đây là một trong nhiều ví dụ. Các công trường thủ công ở Niu Oóc và ở Phi-la-đen-phi-a trước kia "làm" ô và tất cả các vật phụ thuộc của nó. Nhưng ô là một mixtum compositum[1*] của nhiều bộ phận cấu thành hoàn toàn khác nhau, cho nên những bộ phận này dần dần cũng trở thành sản phẩm của những ngành sản xuất riêng không phụ thuộc vào nhau và được bố trí ở nhiều địa phương khác nhau. Những sản phẩm bộ phận của các ngành sản xuất đó giờ đây được đưa vào công trường thủ công làm ô với tư cách là những hàng hóa độc lập; công trường này chỉ có việc đem lắp ráp chúng lại với nhau thành chiếc ô mà thôi. Người I-an-ki đặt tên cho những sản phẩm loại này là những "assembled articles" sản phẩm được tập hợp thành), và chúng đã xứng đáng với cái tên đó với tư cách là những điểm tập hợp các thứ thuế lại. Ví dụ, mỗi chiếc ô đã "tập hợp" trước hết là 6% thuế tiêu phí trên giá cả của mỗi bộ phận cấu thành của nó và còn thêm 6% nữa trên tổng giá cả của thành phẩm.

1* - sự kết hợp

1* - tiên nghiệm

2* - về sau

59) "Người ta cũng có thể… nêu lên thành quy tắc chung rằng uy quyền càng ít chỉ đạo sự phân công trong nội bộ xã hội bao nhiêu, thì phân công càng phát triển trong nội bộ công xưởng bấy nhiêu và ở đó, sự phân công càng bị lệ thuộc vào uy quyền của một người độc nhất bấy nhiêu. Như vậy về mặt phân công thì uy quyền trong công xưởng và uy quyền trong xã hội *tỷ lệ nghịch* với nhau. (*Các Mác.* "Sự khốn cùng của triết học". Pari, 1847, tr. 130, 131.[1*]).

1* Xem *C. Mác* và *Ph.Ăng-ghen*, Toàn tập. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr. 217.

60) *Mark Wilks* Lieutenant Colonel "Historical Sketches of the South of India". London, 1810 - 1817, v.I, p. 118-120. Người ta có thể tìm thấy một sự trình bày rất tốt về những hình thức khác nhau của công xã Ấn Độ trong cuốn : *Geogre Campbell.* "Modern India". London, 1852.

61) "Dưới hình thức đơn giản ấy… những người dân các nước đó đã sống từ thời thượng cổ đến nay. Ranh giới các làng mạc ít khi bị thay đổi; và mặc dù bản thân những làng mạc đó đôi khi bị thiệt hại, hay thậm chí còn bị tàn phá vì chiến tranh, nạn đói, bệnh dịch, nhưng cùng cái tên ấy, những ranh giới ấy, với những lợi ích ấy, thậm chí cả với những gia tộc ấy vẫn cứ tiếp tục tồn tại hàng thế kỷ. Sự sụp đổ hoặc sự phân liệt của các vương quốc chẳng hề làm cho họ lo lắng; trong khi làng xóm vẫn còn nguyên vẹn, thì dù nó nằm dưới quyền lực của ai hay được chuyển cho một ông vua nào, điều đó đối với họ cũng không quan trọng lắm; nền kinh tế nội bộ của họ vẫn không thay đổi" (*Th. Stamford Raffies,* late Lieut. Gov. of Java". "The History of Java". London, 1817. v. I, p. 285).

62) "Trong xã hội, có số tư bản" (lẽ ra phải nói là tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất) "cần thiết cho việc chia nhỏ các nghề thủ công thì vẫn chưa đủ; số tư bản đó còn cần phải được tích lũy lại thành những khối lượng khá lớn trong tay các nghiệp chủ, cho phép họ tiến hành sản xuất trên quy mô lớn… sự phân công lao động và phát triển, thì được không ngừng sử dụng một số lượng công nhân như cũ đòi hỏi một tư bản ngày càng lớn hơn dưới dạng công cụ, nguyên liệu, v.v.." (*Storch*. "Cours d' Économie Politique", bản in ở Pa-ri, t. I. tr. 250, 251). "Việc tập trung các công cụ sản xuất và sự phân công gắn liền với nhau, cũng giống như, trong lĩnh vực chính trị, việc tập trung chính quyền gắn liền với sự phân chia những quyền lợi tư nhân". (*Các Mác*. "Sự khốn cùng của triết học", Pari, 1847, tr. 134)[1*].

63) Đa-gan Xtiu-át gọi những công nhân công trường thủ công là "những máy tự động sống… được sử dụng vào những công việc bộ phận" (*Dugald Stewart*, s,d,đ, tr. 318).

1* Xem *C. Mác và Ph. Ăng-ghen*, Toàn tập, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t. 4, tr. 220.

64) Trong loài san hô thì mỗi cá nhân thực tế là một chiếc dạ dày của toàn nhóm. Nhưng nó cung cấp thức ăn cho cả nhóm, chứ không phải lấy mất thức ăn đó như giới quý tộc La Mã.

65) "Người công nhân tinh thông toàn bộ một nghề thủ công có thể đi khắp mọi nơi để làm nghề của mình và kiếm ra miếng ăn; còn người kia" (người công nhân công trường thủ công) "thì chỉ là một vật phụ thuộc, mà nếu tách rời các bạn đồng nghiệp của mình ra thì không còn có khả năng, cũng không còn có tính độc lập; và anh ta bắt buộc phải chấp nhận bất kỳ những điều kiện nào mà người ta đề ra cho anh ta" (*Storch* "Cours d' Économie Politique", édit, Pétersbourg, 1815, t.I, p.204).

66) *A. Ferguson,* s.đ.d, tr. 281: "Người này được cái mà người kia mất".

67) "Nhà khoa học hoàn toàn tách rời những người lao động sản xuất và khoa học đáng lẽ phải là một công cụ trong tay người lao động để nâng cao sức sản xuất cho chính họ, thì hầu như ở đâu cũng đều đối lập lại với họ… tri thức trở thành một công cụ có khả năng tách rời khỏi lao động và đối lập lại với nó" (*W. Thompson.* "An Inquiry into the Principles of the Distribution of Wealth". London, 1824, p. 274).

68) *A. Ferguson,* s.đ.d, tr. 280.

69) *J.D. Tuckett.* "A History of the Past and Present State of Labouring Population". London, 1846, v. I, p. 148.

70) *A. Smith.* "Wealth of Nationas" b. V, ch. i, art. II. Là học trò của Phéc-guy-xơn, người đã chỉ rõ những hậu quả tai hại của sự phân công lao động, cho nên A. Xmít đã hoàn toàn hiểu rõ điều đó. Ở đầu tác phẩm của ông, khi ông ex professo[1*] ca tụng sự phân công lao động, thì ông chỉ nói qua rằng nó là một nguồn của sự bất bình đẳng trong xã hội. Chỉ trong quyển V bàn về thu thập của nhà nước, ông mới lập lại

những ý kiến của Phéc-guy-xơn. Trong cuốn "Sự khốn cùng của triết học", tôi đã giải thích đầy đủ những điều cần thiết về mối liên hệ lịch sử giữa Phéc-guy-xơn, A. Xmít, Lơ-mông-tay và Xây trong sự phê phán của họ đối với phân công lao động; và cũng ở đấy, lần đầu tiên tôi đã trình bày sự phân công lao động trong công trường thủ công là một hình thái đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. (*Các Mác. "*Sự khốn cùng của triết học*"*. Pari, 1847, tr. 22 và tiếp theo[2*].

1* - đặc biệt, nói riêng.

2* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr. 210-220.

71) Ngay trong cuốn "History of Civil Society". Edinburgh, 1767, p. 281, Phéc-guy-xơn cũng đã nói: "Trong cái thời đại phân công lao động này, bản thân sự tư duy cũng trở thành một nghề riêng biệt".

72) *G. Garnier,* t, V của bản dịch của ông, tr. 4-5.

73) Ra-mát-xi-ni, giáo sư y khoa thực hành ở Pa-đu, năm 1713 đã xuất bản tác phẩm của ông nhan đề "De morbis artificum", tác phẩm này năm 1777 được dịch ra tiếng Pháp và năm 1841 được in lại trong cuốn "Encyclopédie des Sciences Médicales, 7ème Division Auteur Classiquers". Tất nhiên, thời kỳ đại công nghiệp đã tăng cái bảng danh mục của ông ta về bệnh nghề nghiệp của công nhân lên rất nhiều. Ngoài ra xin xem thêm: "Hygiène physique et morale de I'ouvrier dans les grandes villes en général, et dans la villede Lyon en particulier". Par le Dr. *A.L. Fonteret*, Paris, 1858, và *R. H. Rohatzsch* "Die Krankheiten, welche verschiedene Stọden, Altern, Altern und Geschlechtern eigenthumlich sind" 6. Bọnde. Ulm, 1840. Năm 1854, Hội bách nghệ đã cử một ủy ban điều tra về khoa bệnh lý công nghiệp. Người ta có thể tìm thấy bản damh mục những tài liệu do ủy ban đó thu thập được trong mục lục của viện bảo tàng kinh tế Tuých-nêm. Những "Reports on Public Health" chính thức là những tài liệu rất quan trọng. Xin xem thêm *Eduard Reich,* M.D. "Ueber die Entartung des Menschen". Erlangen, 1868.

74) *D. Urquhart*. "Familiar Words". London, 1855, p. 119. Hê-ghen đã có những ý kiến rất dị giáo về sự phân công lao động. Trong cuốn "Triết học pháp quyền" ông ta nói: "Nói đến những người có học vấn, thì trước hết phải hiểu rằng đó là những người có thể làm tất cả những gì mà những người khác làm[122].

75) Lòng tin trước ngây thơ thiên tài phát minh mà nhà tư bản cá biệt thể hiện a priori[1*] trong lĩnh vực phân công lao động, hiện nay chỉ còn lưu hành trong các giáo sư Đức như ngài Rô-se chẳng hạn; ông này dành cho nhà tư bản "những khoản tiền công khác nhau" để tỏ lòng cảm ơn nhà tư bản về chỗ cái bộ óc Giu-pi-te của nhà tư bản đã đẻ ra được sự phân công lao động đã có sẵn. Sự phân công lao động được áp dụng nhiều hay ít là tùy thuộc vào túi tiền, chứ không phải tùy thuộc vào mức độ thiên tài.

1* trước, tiên nghiệm

76) Những tác giả trước kia, như Péc-ti hoặc tác giả giấu tên của cuốn "Advantages of the East-India Trade", v.v. đã nêu tính chất tư bản chủ nghĩa của sự phân công lao động trong công trường thủ công rõ hơn A.Xmít.

77) Trong số tác giả cận đại thì chỉ có vài tác giả của thế kỷ XVIII, như Bếch-ca-ri-a và Giêm-xơ Ha-rít chẳng hạn, là hầu như lặp lại các ý kiến của tác giả cổ đại khi nói về vấn đề phân công lao động. Ví dụ, Bếch-ca-ri-a viết: "Do kinh nghiệm bản thân mà mỗi người đều biết rằng khi dùng bàn tay và trí óc làm mãi một loại công việc và sản xuất ra một loại sản phẩm, thì người ấy sẽ sản xuất ra những sản phẩm đó dễ dàng hơn, nhiều hơn và tốt hơn… so với khi mỗi người tự mình phải làm lấy tất cả những vật cần thiết cho đời sống của mình… Bằng cách đó, vì lợi ích chung và riêng mà con người chia ra thành giai cấp và tầng lớp khác nhau" (*Cesare Beccaria*. "Elementi di Economia Publica", ed. Custodi, Parte Moderna, t. XI, p. 28).

Chính ông Giêm-sơ Ha-rít, về sau là bá tước Mam-xbơ-ri, nổi tiếng do tập "Diaries"[1*] của ông viết về cuộc đi sứ ở Pê-téc-bua, cũng có nói trong một lời chú thích cho tác phẩm của ông: "Dialogue concerning Happiness". London, 1741[133], sau này được in lại trong "Three treatises etc", 3nd ed. London, 1772: "Toàn bộ những luận cứ chứng minh rằng xã hội là một cái gì tự nhiên" (cụ thể là những luận cứ dựa trên nguyên tắc "phân công công việc")"… đều được mượn ở quyển II tác phẩm "Nước cộng hòa" của Pla-tôn".

78) Chẳng hạn như chúng ta đọc thấy trong "Ô-đi-xê", khúc ca XIV, câu thơ 228 "alloũ gàr t'ãlloisió àóṋr ípitírpetai órgoiũ[2*]; còn theo Xếch-tơ Em-pi-rích thì Ác-si-lốc cũng nói: "alloũ óllj ªp ªrgj cardih" [3*] 125.

1* "Nhật ký"

2* "Vì một người khác lại thích một công việc khác"

3* "Việc này làm cho người này vui thích, việc kia làm cho người kia vui thích"____

79) "ẽoll'ṋpistato §rga, cacjũ d'ṋpiato pĩuta" [1*]. Với tư cách là người sản xuất hàng hóa thì người dân thành A-ten tự thấy mình hơn người dân thành Xpác-tơ, bởi vì trong chiến tranh, người dân thành Xpác-tơ có sẵn người nhưng lại không có tiền, như Phu-kít-ít đã đặt những lời sau đây vào cửa miệng của Pê-ri-clét, khi ông này cổ vũ những người dân thành A-ten hãy tham gia cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-ne-dơ: "symast tồ ¦toirỹtồroi oi autoorgoi twu auừrwpw ṋ crṋmasi polồmồiu" [2*]Phu-kít-ít q.I autĩraồio[3*], đối lập với sự phân công lao động, vẫn là lý tưởng của người dân thành A-ten, " par' yu gĩr tÎ ồớ para toớtwớ cai tÎ aỡtarXồũ" [4*]. Cũng cần phải chú ý rằng, ngay trong thời kỳ sụp đổ của 30 bạo chúa[126], cũng chưa có tới 5000 người dân thành A-ten không có quyền sở hữu ruộng đất.

80) Pla-tôn giải thích rằng sở dĩ trong nội bộ công xã có sự phân công lao động là vì nhu cầu có nhiều mặt, nhưng năng lực của cá nhân thì chỉ có một mặt. Luận điểm chính của ông ta là người lao động phải thích ứng với công việc chứ không phải là công việc phải thích ứng với người lao động, nhưng điều này nhất định sẽ không thể tránh được khi người lao động làm nhiều nghề cùng một lúc, do đó mà nghề này hoặc nghề kia sẽ là nghề phụ. "Bởi vì công việc không thể chờ đợi lúc nào người lao động có thì giờ rỗi rãi mới làm, mà người lao động phải làm công việc một cách chăm chỉ chứ không thể cẩu thả được. - Đó là một điều tất yếu. - Vậy, từ đó ta thấy rằng người ta sẽ sản xuất được tất cả nhiều hơn, tốt hơn và dễ dàng hơn, nếu như một người chỉ làm độc có một việc phù hợp với năng khiếu của mình, vào thời gian thích đáng, không bận bịu vì một công việc nào khác" "Respublica", I, II, ed. Baiter, Orelli etc). Chúng ta cũng thấy những ý kiến như vậy ở Plu-kít-ít, q. I. ch. 142: "Nghề hàng hải cũng là một nghề như bất cứ nghề nào khác, và không thể làm nghề đó trong những lúc rỗi rãi như là một nghề phụ được; nói cho đúng ra thì ngược lại; khi đã làm nghề hàng hải thì không thể làm những nghề phụ khác được nữa". Pla-tôn nói, nếu công việc mà phải chờ đợi người

---

1* "Anh ta biết làm nhiều việc nhưng chẳng giỏi việc nào cả"

2* "Những người sản xuất để tiêu dùng cá nhân thì tiến hành chiến tranh với thân thể của mình, chứ không phải với tiền bạc".

3* Chế độ tự cung tự cấp

4* "Vì rằng cái kia cho người ta hạnh phúc, nhưng cái nàycòn cho người ta cả độc lập nữa".

lao động, thì gặp lúc khẩn cấp, sản xuất sẽ không được tiến hành kịp thời và sản phẩm sẽ hư hỏng (("§rgoớ Xairdớ diỹllừtai")). Chúng ta cũng lại gặp cái ý kiến kiểu Pla-tôn đó trong bản kháng nghị các chủ xưởng phiếu vải ở Anh phản đối điều khoản trong luật công xưởng quy định một giờ ăn nhất định cho tất cả

các công nhân. Công việc sản xuất của họ không thể thích ứng với công nhân được, bởi vì "trong các công việc khác nhau như đốt lò, giặt vải, phiếu vải, là vải, cán vải và nhuộm vải, thì không có một công việc nào có thể dừng lại trong một khoảnh khắc nhất định mà lại không có nguy cơ gây ra thiệt hại… Việc bắt buộc có một giờ nghỉ ăn trưa cùng một lúc cho tất cả các công nhân có thể, trong những trường hợp nào đó, làm cho những hàng hóa có giá trị bị nguy cơ hư hỏng do công việc đang làm bị bỏ dở". Le platonisme ou va-t-li se nicher[1*].

81) Kxê-nô-phôn kể lại rằng được ăn những thức ăn trên bàn ăn của vua Ba-tư không những là một vinh dự lớn, mà những món ăn ở đó cũng ngon hơn những món ăn khác. "Và điều đó không có gì đáng ngạc nhiên cả, bởi vì giống như những nghề khác đều được hoàn thiện ở các thành phố lớn, những thức ăn của vua cũng được chế biến một cách hoàn toàn đặc biệt. Vì trong các thành phố nhỏ cũng một người ấy làm ra giường, cửa, cày, bàn; ngoài ra, lắm khi anh ta còn đi xây dựng nhà cửa và anh ta rất thỏa mãn nếu tìm được nhiều khách hàng, đủ để duy trì đời sống của mình. Một người mà làm nhiều việc như vậy thì hoàn toàn không thể nào làm tốt tất cả được. Nhưng ở các thành phố lớn, nơi mà mỗi người lao động có thể tìm được nhiều khách hàng, thì một nghề thủ công cũng đủ để nuôi sống người làm nghề ấy. Vả lại, lắm lúc cũng chẳng cần phải biết một nghề trọn vẹn nữa: người này có thể đóng giày đàn ông, người kia chỉ đóng giày đàn bà. Đây đó, người này chỉ sống về việc khâu giày, người kia chỉ sống về nghề cắt da giày; người này chỉ cắt áo, người kia chỉ khâu các bộ phận lại với nhau, điều tất yếu là người nào chỉ làm một công việc đơn giản nhất, thì người đó nhất định cũng làm công việc ấy tốt nhất. Đối với nghề nấu ăn cũng vậy thôi" (*Xenophon.* "Cyropaedia", I. VIII, cap.2). Ở đây, Kxê-nô-phôn chỉ đặc biệt chú ý đến chất lượng cần đạt tới của giá trị sử dụng, mặc dầu là ông cũng đã biết rằng quy mô của sự phân công lao động phụ thuộc vào phạm vi của thị trường.

1* Có nơi nào mà chủ nghĩa Pla-tôn lại không chui vào

82) "Ông" (Buy-di-rít) "chia tất cả dân cư thành những đẳng cấp đặc biệt… và ra lệnh rằng ai đã làm nghề nào thì bao giờ cũng phải làm nghề ấy, vì ông ta biết rằng những người hay thay đổi nghề nghiệp thì không bao giờ tinh thông một nghề nào cả; còn những người thường xuyên chỉ làm một công việc thì lại làm công việc đó một cách hoàn hảo nhất. Thật thế, chúng ta cũng sẽ thấy rằng, trong lĩnh vực nghệ thuật và nghề nghiệp, người Ai Cập bao giờ cũng hơn những người cạnh tranh với họ, y như người thợ cả giỏi hơn người thợ vụng vậy, và những thể chế mà họ dùng để duy trì quyền lực của nhà vua và chế độ nhà nước thì hoàn hảo đến mức là các nhà triết học nổi tiếng, khi nói đến vấn đề này, cũng thường khen ngợi chế độ nhà nước Ai Cập hơn bất cứ một nhà nước nào khác" (*I socrats* "Busiris", cap.8).

83) Xem *Diodorus siculus* ["Diodor's v. Sicilien Historische Bibliothek", B. I. 1831].

84) *Ure*. "Philosophy of Manufactures", p. 20.

85) Điều nói ở đây đúng với nước Anh nhiều hơn là đúng với nước Pháp, và đúng với nước Pháp nhiều hơn là đúng với Hà Lan.

1* - đạo luật về chế độ học nghề

86) Đáng lẽ Min cần phải nói thêm: "của một người lao động nào đó không sống bằng lao động của người khác", bởi vì chắc chắn là máy móc đã làm tăng thêm rất nhiều con số những kẻ quý phái ăn không ngồi rồi.

87) Ví dụ, xin xem *Hutton*. "Course of Mathematics".

88) "Theo quan điểm đó cũng có thể vạch một ranh giới rõ ràng giữa công cụ và máy móc: xẻng, búa, đục, v.v., các hệ thống đòn bẩy và đinh ốc, dầu chúng có được chế tạo khéo mấy chăng nữa, nhưng nếu lấy người làm động lực… thì tất cả chúng cũng đều nằm trong khái niệm công cụ; trái lại cái cày do súc vật

kéo, cối xay chạy bằng sức gió, v.v. đều phải kể là máy móc" (*Wilhelm Schulz.* "Die Bewegung der Producktion". Zỹrich, 1843, S.38). Tác phẩm này về nhiều mặt đáng được khen ngợi.

89) Trước ông, người ta cũng đã dùng máy kéo sợi, mặc dầu là chúng rất không hoàn thiện và chắc chắn là đã xuất hiện ở nước Ý trước tiên. Một bộ sử phê phán về kỹ thuật học nói chung sẽ cho ta thấy rằng khó mà coi một phát minh nào đó ở thế kỷ XVIII là của một người. Cho đến nay vẫn chưa có một tác phẩm nào như thế cả. Đác-uyn đã quan tâm đến lịch sử của kỹ thuật học tự nhiên, nghĩa là đến sự hình thành các khí quan của thực vật và động vật với tư cách là những công cụ sản xuất trong đời sống của thực vật và động vật. Lịch sử hình thành những khí quan sản xuất của con người xã hội, cái cơ sở vật chất ấy của mỗi tổ chức xã hội đặc thù, há lại không đáng được chú ý như vậy hay sao? Và lịch sử đó há chẳng phải dễ viết hơn hay sao, vì như Vi-cô nói, lịch sử loài người khác với lịch sử tự nhiên ở chỗ một cái do chúng ta làm ra, còn cái kia thì không phải do chúng ta làm ra? Kỹ thuật học vạch trần thái độ tích cực của con người đối với tự nhiên, vạch trần quá trình sản xuất trực tiếp ra đời sống của con người và những điều kiện của đời sống xã hội của họ, cũng như những khái niệm tinh thần bắt nguồn từ những điều kiện ấy. Ngay cả mọi lịch sử tôn giáo, nếu không chú ý đến cái cơ sở vật chất đó thì cũng sẽ không có tính chất phê phán. Thật vậy, bằng sự phân tích, người ta có thể thấy được cái hạt nhân thế tục của những quan niệm huyền ảo của tôn giáo một cách dễ dàng hơn rất nhiều so với phương pháp ngược lại, tức là phương pháp xuất phát từ những mối quan hệ tương ứng của đời sống hiện thực để rút ra những hình thức đã thiên giới hóa của chúng. Chỉ có phương pháp sau mới là phương pháp duy nhất duy vật và do đó là phương pháp duy nhất khoa học. Còn về những thiếu sót của chủ nghĩa duy vật trừu tượng của khoa học tự nhiên-chủ nghĩa này gạt bỏ quá trình lịch sử, - thì người ta thấy biểu hiện trong những quan niệm trừu tượng và tư tưởng của những đại biểu của nó, khi những người này dám bước ra khỏi lĩnh vực chuyên môn của họ.

90) Đặc biệt dưới hình thức đầu tiên của chiếc máy dệt cơ khí, mới thoạt nhìn người ta cũng nhận ngay được cái khung cửi cũ. Còn dưới hình dáng hiện đại của nó, thì nó đã thay đổi về cơ bản.

91) Chỉ vào khoảng từ năm 1850, một bộ phận ngày càng lớn trong những công cụ của máy công tác mới được chế tạo ở Anh bằng phương pháp cơ khí, mặc dầu không phải do những chủ xưởng sản xuất chính ngay những chiếc máy đó làm ra. Trong số những máy móc dùng để sản xuất ra những công cụ cơ khí đó có: máy tự động chế tạo ống cuốn sợi, máy chế lược chải sợi, máy để làm lược máy dệt, máy rèn cọc sợi cho máy kéo sợi và máy dệt liên tục.

92) Mô-i-dơ, người Ai Cập nói: "Người không được bịt mõm con bò đang đạp lúa"[131]. Trái lại, những nhà từ thiện Đức theo đạo Cơ Đốc lại đeo vào cổ những nông nô mà họ sử dụng với tư cách là động lực cho việc xay bột, những cái gông lớn bằng gỗ để cho nông nô không thể lấy tay bỏ bột vào mồm được.

93) Một phần vì thiếu những thác nước tự nhiên, một phần vì phải đấu tranh chống nạn có quá nhiều nước, cho nên người Hà Lan buộc phải dùng gió làm nguyên động lực. Còn bản thân các cối xay gió thì họ đã mượn được của Đức, nơi mà việc phát minh ra cối xay gió đã gây ra một cuộc đấu tranh gay gắt giữa bọn quý tộc, cha cố và hoàng đế để xem gió "thuộc về" ai. Ở Đức, người ta nói rằng không khí nô dịch con người, trong khi đó gió lại phải giải phóng Hà Lan. Cái bị gió nô dịch ở đây không phải là con người Hà Lan mà là đất đai cho người Hà Lan. Ngay từ năm 1836, ở Hà Lan, người ta đã sử dụng 12 000 cối xay gió với 6 000 mã lực để làm cho hai phần ba đất nước khỏi trở lại tình trạng đầm lầy.

94) Thật ra, máy hơi nước đã được cải tiến rất nhiều trong chiếc máy gọi là máy hơi nước hoạt động đơn giản đầu tiên của Oát, nhưng dưới hình thức này, nó cũng vẫn chỉ là một cái máy đơn giản để hút nước và nước muối lên thôi.

95) "Sự kết hợp của tất cả những dụng cụ đơn giản ấy, do một động cơ độc nhất làm chuyển động, hợp thành một cái máy" (*Babbage,* s. đ. d., [tr. 136]).

96) Tháng Chạp 1859, ông Giôn S. Moóc-tơn đã đọc tại Hội bách nghệ một bản báo cáo về "những lực sử dụng trong nông nghiệp". Trong đó có đoạn nói: "Mọi sự cải tiến, làm cho khoảnh đất trở nên bằng phẳng, đều khiến cho máy hơi nước có thể dùng được để sản xuất ra sức cơ khí thuần túy… Sức ngựa là cần thiết ở những nơi có hàng rào quanh co hoặc những trở ngại khác ngăn cản một sự hoạt động đều đều. Nhưng những trở ngại đó mỗi ngày một mất dần đi. Trong những công việc đòi hỏi ý chí tương đối nhiều hơn và ít thể lực hơn, thì lực duy nhất có thể sử dụng được là một lực mà trí tuệ của con người điều khiển từng phút một, tức là sức người". Rồi ông Moóc-tơn quy sức hơi nước, sức ngựa và sức người vào đơn vị đo lường thường dùng cho máy hơi nước, tức là một sức có thể nâng 33 000 pao lên cao một fút [foot] trong một phút, và ông tính rằng phí tổn cho một mã lực-hơi nước là 3 pen-ny một giờ khi dùng máy hơi nước và 5½ pen-ny một giờ khi dùng ngựa. Tiếp nữa, muốn giữ cho con ngựa được khỏe mạnh thì chỉ có thể bắt nó làm việc mỗi ngày 8 giờ thôi. Nếu dùng máy hơi nước trên một mảnh đất canh tác, thì cứ 7 con ngựa có thể giảm bớt ít nhất là 3 con trong cả năm, với một chi phí không nhiều hơn chi phí cho những con ngựa đã thay thế trong thời gian 3 hoặc 4 tháng, khi chúng làm việc thật sự. Cuối cùng, trong những công việc nông nghiệp nào mà có thể dùng sức hơi nước, thì chất lượng sản phẩm tốt hơn là khi dùng sức ngựa. Để tiến hành công việc của một máy hơi nước, phải dùng đến 66 người với tổng số tiền công là 15 si-linh một giờ, còn để tiến hành công việc của một con ngựa thì phải dùng 32 người với tổng số tiền công là 8 si-linh một giờ.

97) *Faulhaber,* 1625. *De Caus,* 1688.

98) Sự phát minh ra những tuyếc-bin hiện đại đã giải phóng cho việc sử dụng sức nước vào công nghiệp khỏi nhiều sự hạn chế trước đây.

99) "Trong thời kỳ đầu của các công trường thủ công dệt, nơi đặt công xưởng phụ thuộc vào việc có một dòng nước có độ dốc đủ để làm chuyển động cái xe nước; và mặc dù việc thiết lập những xưởng chạy bằng sức nước là bước đầu phá vỡ ngành công nghiệp gia đình, nhưng vì những xưởng ấy cần phải xây dựng dọc theo những dòng sông và thường ở cách nhau rất xa, cho nên chúng hợp thành một bộ phận của hệ thống nông thôn hơn là của hệ thống thành thị; và mãi cho đến khi sức hơi nước thay thế cho dòng nước thì các xưởng mới tập trung lại ở thành thị và ở những nơi có đủ nước và than để sản xuất ra hơi nước. Máy hơi nước là người mẹ đẻ ra các thành phố công nghiệp" (A.Rết-grê-vơ trong "Reports of the Insp. of Fact. for 30th April 1860", p.36).

100) Theo quan điểm phân công lao động trong công trường thủ công thì việc dệt không phải là lao động giản đơn mà trái lại là một lao động thủ công phức tạp, và vì vậy, máy dệt cơ khí là một cái máy làm những công việc rất khác nhau. Nếu cho rằng những máy móc hiện đại ngay từ đầu đã nắm lấy những công việc mà sự phân công lao động trong công trường thủ công đã đơn giản hóa đi thì quan niệm như thế nói chung là sai lầm. Trong thời kỳ công trường thủ công, việc kéo sợi và dệt đã tách ra thành những loại việc mới, và những công cụ của chúng đã được cải tiến và thay đổi, nhưng bản thân quá trình lao động thì không hề bị phân chia và vẫn giữ tính chất thủ công. Máy móc xuất phát không phải từ lao động mà từ tư liệu lao động.

101) Trước thời kỳ đại công nghiệp, công trường thủ công len dạ là công trường thủ công chiếm ưu thế ở Anh. Vì vậy, vào nửa đầu thế kỷ XVIII, phần lớn những cuộc thí nghiệm đều tiến hành trong ngành này. Bông, mà việc chế biến bằng máy móc đòi hỏi công việc chuẩn bị ít nặng nhọc hơn, đã thừa hưởng được những kinh nghiệm của lông cừu, cũng như sau này, trái lại, công nghiệp chế biến len bằng máy móc lại phát triển trên cơ sở kéo sợi và dệt vải bằng máy móc. Những yếu tố riêng lẻ của công trường thủ công len, ví dụ như việc chải len, mãi mấy chục năm gần đây mới gia nhập hệ thống công xưởng. "Việc áp dụng sức cơ khí vào quá trình chải len…được phổ biến rộng rãi từ khi áp dụng "máy chải", đặc biệt là máy chải

của Li-xtơ…, rõ ràng đã có kết quả làm cho một số lớn công nhân phải thất nghiệp. Trước kia, len chải bằng tay, phần lớn là làm ở nhà người thợ chải len. Bây giờ, nói chung, len được chải trong công xưởng, và lao động thủ công đã bị loại bỏ, trừ một vài loại lao động đặc biệt trong đó len chải bằng tay còn được ưa chuộng. Nhiều công nhân chải len bằng tay tìm được công việc làm trong công xưởng, nhưng sản phẩm chải bằng tay thì quá ít so với sản phẩm của máy móc, vì vậy một số rất đông thợ chải len vẫn không có việc làm" ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1856", p. 16).

102) "Do đó, nguyên tắc của hệ thống công xưởng là ở chỗ thay thế… sự phân công lao động hoặc sự phân chia lao động giữa người thợ thủ công ra từng nấc, bằng sự phân chia quá trình lao động thành những yếu tố cấu thành cơ bản của nó" (*Ure.* "Philosophy of Manufactures", p. 20).

103) Cái máy dệt cơ khí đầu tiên chủ yếu là bằng gỗ; còn cái máy dệt hiện đại đã được cải tiến thì bằng sắt. Lúc đầu, hình thức cũ của tư liệu sản xuất đã chi phối nhiều đến mức nào hình thức mới của nó, - điều đó, một sự so sánh hời hợt nhất cũng cho ta thấy rõ, ví dụ như như so sánh cái máy dệt hiện đại chạy bằng hơi nước với cái máy dệt cũ, so sánh những quạt gió hiện đại trong xưởng đúc gang với cái bễ cơ khí nặng nề đầu tiên phỏng theo cái bễ rèn thông thường; và có lẽ nổi bật hơn cả là cái đầu máy xe lửa thí nghiệm đầu tiên trước khi phát minh ra những đầu máy hiện nay: trên thực tế, nó có hai chân, lần lượt bước chân nọ đến chân kia như con ngựa. Chỉ có với sự phát triển hơn nữa của môn cơ học và sự tích lũy kinh nghiệm thực tiễn thì hình thức của máy móc mới hoàn toàn được quyết định bởi những nguyên tắc của cơ học và do đó hoàn toàn thoát khỏi hình thức cổ truyền của những công cụ đã biến thành máy móc.

104) Máy cán bông do người Mỹ I-lai Uýt-ni phát minh cho đến tận gần đây vẫn là chiếc máy về thực chất ít bị sửa đổi hơn cả so với bất kỳ một thứ máy nào khác của thế kỷ XVIII. Chỉ đến mười năm gần đây (trước năm 1867), một người Mỹ khác, ông Ê-mê-ry ở Ôn-ba-ni, Niu Oóc, mới làm cho cái máy của Uýt-ni trở thành lỗi thời, do đã cải tiến nó một cách vừa đơn giản lại vừa có hiệu quả.

1* - cái trục

105) "The Industry of Nations". London, 1855, part II, p.239. Ở đây cũng có nói: "Mặc dù cái bộ phận đó của máy tiện rất đơn giản và nhìn bề ngoài thì không quan trọng gì, nhưng nếu nói rằng ảnh hưởng của nó đối với việc cải tiến và phổ biến việc dùng máy móc cũng lớn như ảnh hưởng của những sự cải tiến của Oát đối với máy hơi nước, thì cũng không phải là quá đáng. Việc áp dụng bộ phận đó đã lập tức đem lại kết quả là cải tiến và hạ giá tất cả các máy móc và kích thích những phát minh và cải tiến mới".

106) Ở Luân Đôn, một trong những máy dùng để rèn những trục bánh xe chân vịt mang tên là "To-rơ". Nó rèn một cái trục nặng 16 tấn rưỡi dễ dàng như người thợ rèn rèn một cái vành móng ngựa vậy.

107) Những máy móc làm đồ gỗ, cũng có thể sử dụng được trên quy mô nhỏ, phần lớn đều do người Mỹ phát minh.

108) Nói chung, khoa học tuyệt nhiên không tốn kém "gì" cho nhà tư bản cả, nhưng điều đó không hề ngăn cản hắn lợi dụng khoa học. Khoa học "của người khác" được nhập vào tư bản cũng như lao động của người khác. Nhưng việc chiếm hữu "tư bản chủ nghĩa" và việc chiếm hữu "cá nhân", dầu đó là khoa học hay là của cải vật chất, là những việc hoàn toàn khác nhau. Chính tiến sĩ I-u-rơ cũng đã than phiền rằng những chủ xưởng thân mến của ông ta lợi dụng máy móc nhưng không hiểu biết gì về cơ học, còn Li-bích thì đã kể về sự ngu dốt lạ lùng về hóa học của những chủ xưởng hóa chất ở Anh.

109) Ri-các-đô đôi khi còn quá nhấn mạnh vào tác dụng ấy của máy móc - vả lại, ông không hiểu rõ tác dụng này cũng giống như không hiểu rõ sự khác nhau chung giữa quá trình lao động và quá trình hình thành giá trị - đến nỗi quên mất bộ phận cấu thành giá trị mà máy móc đã chuyển vào sản phẩm, và coi máy móc hoàn toàn cũng giống như các lực lượng tự nhiên. Ví dụ như ông nói: "A-đam Xmít không bao giờ đánh giá thấp những sự phục vụ mà các nhân tố tự nhiên và các máy móc đã thực hiện đối với chúng ta; nhưng ông đã

phân biệt rất đúng bản chất của giá trị mà chúng đã chuyển vào hàng hóa… vì chúng đã làm việc đó một cách không tốn kém gì cả, cho nên sự giúp đỡ mà chúng đem lại cho chúng ta cũng không thêm gì cả vào giá trị trao đổi" (*Ricard*. "Principles of Political Economy", 3rd ed. London, 1821, p.336, 337). Lẽ dĩ nhiên, nhận xét đó của Ri-các-đô là chính xác khi ông phản đối G.B. Xây là người đã cho rằng máy móc đã có cái công "phục vụ" là tạo ra một giá trị hình thành nên một bộ phận của "lợi nhuận".

109a) *Chú thích cho lần xuất bản thứ ba.* - Một "mã lực" bằng một lực 33 000 fút-pao trong một phút, nghĩa là một lực trong một phút nhấc được 33 000 pao lên cao một fút (Anh), hoặc nhấc được một pao lên cao 33 000 fút. Đó là một mã lực đã nói ở trên đây. Nhưng trong ngôn ngữ thương mại thông thường, và ngay cả trong một số đoạn mà sách này trích dẫn, thì có sự phân biệt giữa mã lực "danh nghĩa" và mã lực "thương mại" hay mã lực "ghi trong đồng hồ đo" của cùng một cái máy. Mã lực cũ hay mã lực danh nghĩa thì được tính dựa vào một mình chiều dài vận hành của pít-tông và đường kính của xy-lanh và hoàn toàn không tính đến áp suất của hơi nước hay tốc độ của pít-tông. Điều đó thực tế có nghĩa là: người ta coi một cái máy là có 50 mã lực chẳng hạn, nếu như nó được chuyển động bởi một áp suất hơi nước yếu ớt và với tốc độ chậm chạp của pít-tông như ở thời Bôn-tơn và Oát. Nhưng từ đó đến nay, hai nhân tố này đã tăng lên rất nhiều. Ngày nay, để thực sự đo được sức cơ giới do một cái máy cung cấp thì người ta phát minh ra một cái đồng hồ chỉ rõ áp suất của hơi nước. Tốc độ của pít-tông thì cũng dễ xác định. Như vậy, mã lực "ghi trong đồng hồ đo" hay mã lực "thương mại" được biểu hiện bằng một công thức toán học, trong đó đồng thời phải chú ý đến đường kính của xy-lanh, chiều dài vận hành của pít-tông, tốc độ của pít-tông và áp suất của hơi nước, và công thức đó chỉ rõ là cái máy đó thực tế đã cung cấp được gấp mấy lần 33 000 fút-pao trong một phút. Vì vậy, một mã lực danh nghĩa thật ra có thể bằng 3, 4 hay thậm chí 5 mã lực ghi trong đồng hồ hay mã lực thực tế. Lời chú thích này còn dùng để giải thích một số đoạn trích dẫn khác sau này nữa. *Ph.Ă.*

110) Độc giả nào bị cầm tù bởi những quan niệm tư bản chủ nghĩa, thì dĩ nhiên phải lấy làm lạ rằng ở đây không nói gì đến "lợi tức" mà máy móc thêm vào sản phẩm prorata[1*] với giá trị tư bản của nó. Nhưng cũng dễ hiểu rằng máy móc, cũng như bất kỳ bộ phận cấu thành nào khác của tư bản bất biến, vì không sản xuất ra giá trị mới cho nên không thể thêm một giá trị mới nào dưới cái tên gọi là "lợi tức" cả. Tiếp nữa, rõ ràng là ở đây đang nói đến việc sản xuất ra giá trị thặng dư, cho nên không thể giả định a priori[2*] được là một bộ phận nào đó của giá trị thặng dư tồn tại dưới tên gọi là "lợi tức". Trong quyển III chúng tôi sẽ giải thích vì sao phương pháp kế toán tư bản chủ nghĩa, mới thoạt nhìn, thì hình như là vô lý và trái với những quy luật hình thành giá trị.

1* - theo tỷ lệ

2* - trước

111) Bộ phận cấu thành giá trị ấy, do máy móc chuyển vào sản phẩm giảm xuống một cách tuyệt đối và tương đối trong trường hợp mà máy móc đã loại trừ ngựa, nói chung là loại trừ súc vật cày kéo mà người ta chỉ dùng làm động lực, chứ không phải dùng làm những chiếc máy để chế biến các chất. Nhân tiện cũng nói thêm rằng, khi định nghĩa súc vật là những máy móc đơn giản, Đê-các-tơ đã nhìn điều đó với cặp mắt của thời kỳ công trường thủ công, khác với thời kỳ trung cổ, khi mà súc vật là trợ thủ của con người, như sau này ông Ha-lơ đã quan niệm trong cuốn "Restauration der Staatswissen-schaften" của ông ta. Cũng như Bê-cơn, Đê-các-tơ cho rằng một sự thay đổi trong hình thức sản xuất và trong sự thống trị thực tiễn của con người đối với tự nhiên là kết quả của một sự thay đổi trong phương pháp tư duy - điều đó đã được cuốn "Discours de la Métthode" của ông chỉ cho ta thấy; trong cuốn đó ông ta nói: "Có thể" (nhờ phương pháp mà ông đã đưa vào triết học) "đạt đến những tri thức rất bổ ích cho đời sống, và thay cho thứ triết học tự biện mà người ta dạy trong nhà trường, người ta có thể tìm ra được một thứ triết học thực tế, nhờ nó - khi ta biết được sức mạnh và tác dụng của lửa, nước, không khí, các thiên thể và tất cả các vật thể khác bao quanh chúng ta cũng rõ ràng như chúng ta biết các công việc khác nhau của người thợ thủ công - mà chúng ta có thể sử dụng những lực lượng đó vào những mục đích thích hợp với chúng, và nhờ thế mà chúng ta trở thành người chủ và người sở hữu tự nhiên" và do đó chúng ta "có thể đóng góp vào việc cải thiện đời sống của con người". Trong lời tựa cuốn "Discourses upon Trade" (1691) của Sir Đớt-li Noóc-thơ có nói rằng, phương pháp của Đê-các-tơ áp dụng vào khoa học kinh tế chính trị, đã bắt đầu giải thoát khoa này khỏi những câu chuyện thần thoại cổ và những quan niệm mê tín về tiền, thương nghiệp, v.v.. Nhưng nói chung những nhà kinh tế học Anh trước kia đều theo triết học của Bê-cơn và Hốp-xơ, còn về sau này thì Lốc-cơ lại là "nhà triết học"xah©joýn[1*] của khoa kinh tế chính trị Anh, Pháp và I-ta-li-a.

112) Theo báo cáo hàng năm của Phòng thương mại ở Ét-xen (tháng Mười 1863) xưởng đúc thép Crúp, với 161 lò đúc, lò nung và lò nấu xi-măng, 32 máy hơi nước (gần bằng tổng số máy hơi nước dùng ở Man-se-xtơ năm 1800) và 14 búa hơi mạnh tổng cộng 1236 mã lực, 49 lò rèn, 203 máy công tác và quãng 2 400 công nhân, năm 1862 đã sản xuất 13 triệu pao thép đúc. Như thế là ở đây, chưa đầy 2 công nhân cũng đã có một mã lực.

1* - chủ yếu

113) Báp-bít-giơ tính rằng ở Gia-va hầu như chỉ riêng việc kéo sợi cũng đã làm cho giá trị bông tăng lên 117%. Cũng vào thời kỳ đó (1832) ở Anh, tổng giá trị mà máy móc và lao động thêm vào trong việc kéo sợi mịn ước chừng 33% giá trị của nguyên liệu ("On the Economy of Machinery". London, 1832, p.165, 166).

114) Ngoài ra phương pháp in bằng máy còn tiết kiệm được thuốc nhuộm.

1* - in bằng bản gỗ

115) Xem "Paper read by Dr. *Watson*, Reporter on the Products to the Government of India, before the Society of Arts", 17 April 1860.

116) "Những kẻ giúp việc câm ấy" (máy móc) "bao giờ cũng là sản phẩm của một số lao động ít hơn rất nhiều so với lao động mà nó thay thế, ngay cả khi thứ lao động đó có một giá trị bằng tiền như nhau" *Ricardo*. "Principles of Political Economy", 3rd ed. London, 1821, p.40).

116a) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai.* Vì vậy trong xã hội cộng sản, máy móc sẽ có một phạm vi hoạt động hoàn toàn khác với trong xã hội tư bản.

117) "Nếu không cần thiết thì bọn chủ xí nghiệp không cần duy trì chế độ làm việc hai ca của trẻ em dưới 13 tuổi... Trên thực tế có một hạng chủ xưởng, chủ xưởng kéo sợi len, bây giờ ít khi sử dụng trẻ em dưới 13 tuổi, tức là những người half-times[1*]. Họ dùng những máy móc mới đã được cải tiến thuộc các loại khác nhau, khiến cho việc sử dụng trẻ em" (tức là trẻ em dưới 13 tuổi) "bị hoàn toàn xóa bỏ; ví dụ, để minh họa cho việc giảm bớt số trẻ em trong sản xuất, tôi sẽ nêu ra một quá trình sản xuất trong đó nhờ việc lắp thêm một thiết bị gọi máy xe sợi hiện có, mỗi cái máy, - có thể chỉ do một thiếu niên" (trên 13 tuổi) "làm… Chế độ half-time đã kích thích "việc phát minh ra máy xe sợi" ("Reports of Insp. of Fact, for 31st October 1858".

118) "Máy móc" thường chỉ được sử dụng khi nào giá cả lao động" (ý ông muốn nói tiền công) "tăng lên" (*Ricardo*. " Principles of Political Economy", 3rd ed. London, 1821, p. 479).

1*- làm việc nửa thời gian

119) Xem "Report of the Social Science Congress at Edinburgh. Octorber 1863".

120) Trong thời kỳ khủng hoảng bông tiếp theo sau cuộc Nội chiến ở Mỹ, bác sĩ Ét-uốt Xmít được Chính phủ Anh phái đến Lan-kê-sia, Sê-sia, v.v. để điều tra về tình hình sức khỏe của công nhân trong công nghiệp bông vải sợi. Trong bản báo cáo của ông ta có đoạn nói: "Nếu không nói đến việc thải công nhân ra khỏi công xưởng, thì về phương tiện vệ sinh, cuộc khủng hoảng có nhiều điều lợi khác. Vợ công nhân giờ đây đã có số thì giờ rỗi cần thiết để cho con bú chứ không phải đầu độc chúng bằng chất Godfrey's cordial (một chất thuốc phiện). Bây giờ, họ cũng có thì giờ để học nấu ăn. Tiếc thay, cái nghệ thuật nấu ăn đó lại rơi đúng vào lúc họ chẳng có cái gì để ăn cả. Nhưng người ta cũng có thể thấy rõ được là, để làm cho nó tự tăng lên, tư bản đã chiếm đoạt như thế nào số lao động cần thiết cho công việc chăm sóc gia đình. Người ta cũng lợi dụng cuộc khủng hoảng để dạy may vá cho con gái của công nhân trong những trường học đặc biệt. Như vậy là cần phải có một cuộc cách mạng ở Mỹ và một cuộc khủng hoảng thế giới để cho những cô công nhân kéo sợi cho toàn thế giới học may vá!

121) "Số lượng công nhân tăng lên rất nhiều do thay thế ngày càng nhiều lao động đàn ông bằng lao động phụ nữ và nhất là thay thế lao động của người lớn bằng lao động của trẻ em. 3 em gái 13 tuổi, tiền công từ 6 đến 8 si-linh một tuần, thay thế cho một người đàn ông lớn tuổi có tiền công từ 18 đến 45 si-linh" (*Th. De Quincey*. "The Logic of Political Economy". London, 1844, chú thích cho tr.147). Vì có một số chức năng trong gia đình, ví dụ như việc chăm nom con cái và cho chúng bú, không thể hoàn toàn bỏ đi được, cho nên các bà mẹ bị tư bản trưng dụng, ít nhiều đều phải thuê người thay thế. Những công việc cần thiết cho việc tiêu dùng của gia đình như may vá, v.v. đều phải thay thế bằng việc mua những hàng làm sẵn. Như vậy là việc giảm bớt những chi phí về lao động gia đình ăn khớp với việc tăng những chi phí bằng tiền. Do đó, những chi phí để sản xuất ra một gia đình công nhân tăng lên và cân bằng lại số thu đã tăng thêm. Ngoài ra, người ta lại không thể tiết kiệm và hợp lý hóa việc sử dụng và việc chuẩn bị các thức ăn uống. Về những sự thật đó - mà khoa kinh tế chính trị chính thức đã giấu giếm đi - người ta có thể tìm thấy những tài liệu phong phú trong các "Báo cáo" của các thanh tra công xưởng, của "Uỷ ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em" và nhất là trong các "Báo cáo về sức khỏe của dân cư".

122) Trái lại với các sự kiện lớn lao là các công nhân nam giới lớn tuổi đã buộc tư bản phải hạn chế lao động của phụ nữ và trẻ em trong các công xưởng Anh, trong những bản báo cáo gần đây nhất của "Children's Employment Commission", người ta vẫn còn thấy những nét thật đáng căm phẫn, hoàn toàn giống việc buôn bán nô lệ, của những công nhân là bố mẹ trong việc đem bán con cái. Nhưng như người ta có thể thấy qua các bản "Reports" đó, bọn tư bản giả nhân giả nghĩa đã tố cáo cái thủ đoạn dã man do bản thân chúng tạo ra, duy trì và lợi dụng, mà trong nhiều trường hợp khác chúng gọi

là "lao động tự do". "Lao động trẻ em đã được dùng đến... thậm chí là để cho chúng kiếm miếng ăn hàng ngày. Không có đủ sức để chịu thứ lao động quá sức đó, không được đào tạo để có thể hướng cuộc sống tương lai của mình, chúng đã bị ném vào một hoàn cảnh nhơ bẩn cả về thể chất lẫn tinh thần. Nhà sử học Do Thái đã nhận xét về việc thành Giê-ru-da-lem bị Ti-tút tàn phá rằng việc thành phố ấy bị hủy diệt một cách khủng khiếp như thế không có gì đáng ngạc nhiên cả, vì có một bà mẹ vô nhân đạo đã hy sinh con mình để khỏi bị cơn đói ghê gớm đang dày vò mình" ("Public Economy Concentrated". Carlisle, 1833, p. 66).

123) *A. Rết-grê-vơ* trong " Reports of Insp, of Fact. for 31st October 1858", p. 40, 41.

124) "Children's Employment Commission. 5th Report". London, 1866, p. 81, No 31.{*Chú thích cho lần xuất bản thứ tư.* - Công nghiệp tơ lụa ở Béc-na Grin hiện nay hầu như bị tiêu diệt hoàn toàn. - *Ph.Ă.*}

125) "Children's Employment Commission. 3rd Report". London, 1864, p.53, No 15.

126) Như trên, "5th Report", p. XXII, N° 137.

127) "Sixth Report on Public Health". London, 1864, p.34.

128) "Hơn nữa, nó" (cuộc điều tra năm 1861) "… chứng minh rằng trong những điều kiện vừa mô tả, trẻ con chết là do sự cẩu thả và chăm sóc tồi, vì mẹ chúng bận làm việc. Những người mẹ đã mất tình cảm tự nhiên đối với con cái của họ đến một mức độ kinh khủng - thường thường con chết, họ cũng không buồn rầu gì lắm, và đôi khi còn… trực tiếp tìm biện pháp để gây ra cái chết ấy nữa" (như trên).

129) "Sixth Report on Public Health". London, 1864, p.454.

130) Như trên, p.454, 462. "Reports by Dr. Henry Julian Hunter on the excessive mortality of infants in some rural districts of England".

131)) "Sixth Report on Public Health". London, 1864, p.35, 455, 456.

132) Như trên, tr. 456.

133) Cũng giống như trong những khu công nghiệp ở Anh, trong các khu nông nghiệp số công nhân nam, nữ lớn tuổi dùng thuốc phiện ngày càng tăng. "Thúc đẩy việc tiêu thụ thuốc phiện… đó là mục đích lớn của một số thương nhân bán buôn tháo vát. Những

---

1* - "trưởng toán"

người bán thuốc đã công nhận rằng thuốc phiện là thứ hàng hóa bán chạy nhất" (Như trên, tr. 459). Những em bé còn bú sữa mà ăn phải chất thuốc phiện thì "trở thành cằn cỗi như những ông cụ non hay dăn dúm như những chú khỉ con vậy" (Như trên, tr. 460). Ấn Độ và Trung Quốc đã trả thù nước Anh như vậy đó!

134) Như trên, tr. 37.

135) "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1862", p. 59. Viên thanh tra công xưởng này trước kia là một bác sĩ.

136) Lê-ô-nác Hoóc-nơ trong "Reports of Insp. of Fact. for 30th April 1857", p. 17.

137) Lê-ô-nác Hoóc-nơ trong "Reports of Insp. of Fact, for 31st Octorber 1857", p.18, 19.

1* - cũng như

138) Ngài Giôn Kin-cây trong "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1858", p. 31,32.

139) Lê-ô-nác Hoóc-nơ trong "Reports etc. for 30th April 1857", p. 17, 18.

140) Ngài Giôn Kin-cây trong "Reports of Insp. etc. for 31st October 1856", p. 66.

141) A. Rết-gra-vơ, trong "Reports of Insp. of Fact for 31st October 1875", p.41, 42. Trong những ngành công nghiệp ở Anh từ lâu đã phải tuân theo luật công xưởng thật sự (không phải là bản mà trên kia vừa nói đến) thì những trở ngại cho các điều khoản về giáo dục trong những năm gần đây đã được khắc phục đến một mức nào đó. Còn trong các ngành công nghiệp không phải tuân theo luật công xưởng thì vẫn còn phổ biến rất rộng rãi những quan điểm mà chủ xưởng thủy tinh G. Ghê-đi-xơ đã dạy cho ủy viên điều tra Oai- tơ: "Theo tôi nhận xét thì trong mấy năm gần đây, việc một bộ phận giai cấp công nhân được học hành nhiều hơn là một điều có hại. Điều đó là nguy hiểm, vì nó làm cho họ trở nên quá độc lập" ("Children's Employment Commission. 4th Report" London, 1865, p. 253).

142) " Ông E, một chủ xưởng, cho tôi biết rằng ông ta chỉ toàn dùng phụ nữ để đứng máy dệt thôi; ông thích sử dụng đàn bà có chồng rồi, nhất là những người có gia đình mà họ phải nuôi; họ chăm chỉ hơn và dễ bảo hơn là những phụ nữ chưa chồng và hơn nữa họ buộc phải làm việc cật lực để kiếm được những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Như vậy là những đức tính đặc biệt của người phụ nữ lại quay trở lại làm hại cho họ, cũng như sự dịu dàng, nết na trong bản chất người phụ nữ đã trở thành công cụ biến họ thành nô lệ, và làm cho họ đau khổ" ("Ten Hour's Factory Bill. The Speech of Lord Ashley, 15th March, London, 1844, p. 20).

143) "Từ khi những máy móc đắt tiền được sử dụng một cách phổ biến, thì con người bắt buộc phải làm việc quá sức trung bình của nó rất nhiều" (*Robert Owen*. "Obsevations on the effect of the manufacturing system", 2nd ed., London, 1817 [p. 16].

1* - động cơ vĩnh cửu

144) Người Anh, thích coi hình thái biểu hiện đầu tiên có tính chất kinh nghiệm của một sự vật nào đó là cơ sở của nó, thường cho rằng việc ăn cướp đông đảo trẻ em theo kiểu của Hê-rốt mà tư bản đã tiến hành trong thời kỳ đầu của chế độ công xưởng trong các nhà tế bần và trại mồ côi, và nhờ đó mà tư bản chiếm đoạt được một nhân liệu hoàn toàn ngoan ngoãn, là nguyên nhân của thời gian lao động dài ở trong các công xưởng. Ví dụ, Phin-đen, bản thân là một chủ xưởng Anh, nói: "Rõ ràng thời gian lao động dài là do các vùng trong nước cung cấp một số trẻ em bơ vơ nhiều đến nỗi bọn chủ thấy không phụ thuộc vào công nhân nữa, và một khi nhờ những nhân liệu khốn khổ kiếm được bằng cách đó, họ đã gây ra được cái tập quán kéo dài thời gian lao động rồi, thì họ cũng buộc được một cách rất dễ dàng những người láng giềng của họ phải theo tập quán đó" (*J.Fielden.* "The Curse of the Factory System". London, 1836, p.11). Về lao động phụ nữ thì viên thanh tra công xưởng Xan-đớc-xơ đã nói trong một bản báo cáo công xưởng năm 1844: "Trong số nữ công nhân có những người suốt trong nhiều tuần liền, chỉ trừ một vài ngày, làm việc từ 6 giờ đến 12 giờ đêm, với những lần nghỉ chưa đầy 2 giờ để ăn cơm, thành thử 5 ngày trong tuần thì trong số 24 giờ, họ chỉ còn tất cả có 6 giờ để đi về và nằm nghỉ trên giường".

145) "Việc ngừng hoạt động là… một cơ hội gây thiệt hại cho những bộ phận cơ động tinh vi của bộ máy bằng kim loại" (*Ure.* "Philosophy of Manufactures". p. 281).

146) "Nhà kéo sợi ở Man-se-xtơ" đã được nhắc tới trên đây ("Times", ngày 26 tháng Mười một 1862) đã tính vào các chi phí về máy móc "cái khoản" (cụ thể là "khoản khấu hao về máy móc") "có mục đích bù lại sự thiệt hại thường xuyên tăng lên do máy thay thế các máy móc trước khi chúng bị hao mòn hẳn bằng những máy móc có cấu tạo mới và tốt hơn".

147) "Người ta tính đại khái rằng chế tạo ra một cái máy theo một mẫu mới thì tốn gần gấp 5 lần việc chế tạo cũng cái máy đó lần thứ hai theo mẫu ấy" (Ibabbage, s.đ.d., tr. 349).

148) "Trong mấy năm nay, trong ngành sản xuất vải tuyn, đã có rất nhiều cải tiến quan trọng, khiến cho một chiếc máy giữ gìn cẩn thận và lúc đầu trị giá là 1 200 p.xt. thì qua vài năm sau chỉ bán được có 60 pao xtéc-linh"... Những sự cải tiến liên tiếp diễn nhanh chóng đến nỗi có những máy đang được chế tạo nửa chừng phải bỏ dở trong tay người chế tạo nó, bởi vì đã có những phát minh khác thành công hơn làm cho

chúng bị lỗi thời". Vì vậy, trong thời kỳ "bão táp và tiến công" đó, những chủ xưởng dệt vải tuyn đã tăng ngày lao động 8 giờ lúc đầu với hai ca công nhân, lên thành 24 giờ (như trên. tr. 233).

149) "Rõ ràng là" ... cùng với sự lên xuống của thị trường và sự mở rộng và thu hẹp nối tiếp nhau của lượng cầu, thì thường xuyên người ta thấy có những trường hợp trong đó người chủ xưởng có thể dùng một tư bản lưu động phụ thêm mà không cần dùng đến một tư bản cố định phụ thêm"... nếu việc chế biến số nguyên liệu phụ thêm không đòi hỏi phải chi phí thêm về nhà cửa và máy móc" (*R. Torrens.* "On Wages and Combination". London, 1834, p. 64).

150) Trường hợp nêu ra đây là chỉ để làm cho sự trình bày được đầy đủ hơn mà thôi, vì chỉ trong quyển III của bộ sách này tôi mới bàn đến tỷ suất lợi nhuận, tức là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư đối với toàn bộ tư bản ứng trước.

151) *Senior.* "Letters on the Factory Act". London, 1837, p. 14.

152) "Tình trạng tư bản cố định chiếm ưu thế lớn so với tư bản lưu động… khiến cho việc kéo dài ngày lao động trở thành một việc nên làm". Khối lượng máy móc mà càng tăng lên, v.v., "thì những động cơ để kéo dài thời gian lao động cũng tăng thêm, vì đó là phương tiện duy nhất làm cho một tỷ lệ lớn tư bản cố định có thể đem lại lợi nhuận" (như trên, tr. 11-14). "Trong mọi công xưởng đều có nhiều khoản chi phí không thay đổi, không kể thời gian lao động ở công xưởng dài hay ngắn, ví dụ như tiền tô về nhà cửa, thuế địa phương và thuế toàn quốc, tiền bảo hiểm hỏa hoạn, tiền công trả cho những công nhân thường xuyên khác nhau, những chi phí do máy móc hư hỏng và nhiều khoản chi khác, mà tỷ lệ giữa chúng với lợi nhuận giảm xuống theo cùng tỷ lệ với sự tăng lên của quy mô sản xuất" ("("Reports of the Insp. of Fact. for 31st October 1862", p. 19).

153) Trong những phần đầu của quyển III, chúng ta sẽ thấy tại sao cả nhà tư bản cá biệt và do đó cả khoa kinh tế chính trị bị cầm tù bởi những quan điểm của nhà tư bản, cũng đều không nhận thức được mâu thuẫn nội tại đó.

154) Một trong những công lao vĩ đại của Ri-các-đô là ở chỗ ông thấy được rằng máy móc không những là tư liệu sản xuất ra hàng hóa mà còn là một tư liệu sản xuất ra "nhân khẩu thừa" nữa.

155) *F. Biese.* :Die Philosophie des Aristoteles". Zweiter Band. Berlin, 1842. S. 408.

156) Tôi chép ra đây những lời thơ đó theo bản dịch của Stôn-béc[135], vì những lời thơ đó, cũng như những đoạn trích dẫn trên kia về sự phân công lao động, đã nói lên sự đối lập giữa những quan niệm thời cổ và quan niệm cận đại:

"Hỡi các cô xay bột, hãy nghỉ tay và nằm ngủ cho yên giấc!
Mặc cho tiếng gà gáy vang báo bình minh đã rạng!
Đê-ô đã ra lệnh cho các tiên nữ phải làm việc thay các cô.
Và kìa trên các bánh xe, họ đã nhảy nhót nhẹ nhàng.
Chiếc trục rung chuyển đã cùng với nan hoa nhảy nhót
Và các thớt đá nặng nề đã quay tít vòng tròn.
Chúng ta hãy sống như cha ông chúng ta, và nhàn hạ
Chúng ta hãy vui hưởng những tặng vật mà nữ thần đã ban cho chúng ta".
("Gedichte aus dem Griechischen ỹbersetzt von Christian Graf zu Stolberg". Hamburg, 1782).

157) Lẽ dĩ nhiên, nói chung thì có những sự khác nhau về cường độ lao động trong những ngành sản xuất khác nhau. Như A. Xmít đã chỉ rõ, những sự khác nhau đó một phần đã được bù trừ lại nhờ những điều kiện phụ của riêng từng loại lao động. Nhưng việc ảnh hưởng đến thời gian lao động với tư cách là thước đo giá trị cũng chỉ diễn ra ở đây khi nào mà cường độ lao động và thời gian lao động thể hiện ra như là những biểu hiện của cùng một số lượng lao động, nhưng lại đối lập với nhau và loại trừ lẫn nhau.

158) Cụ thể là bằng cách trả công theo sản phẩm. Về hình thức trả công này, chúng ta sẽ nói đến ở phần VI.

159) Xem "Reporst of Insp. of Fact. for 31th October 1865".

160) "Reports of Insp. of Fact. for 1844 and the quarter ending 30th April 1845", p. 20, 21.

161) Như trên, tr. 19. Vì tiền công tính theo sản phẩm vẫn không thay đổi, cho nên mức tiền công hàng tuần tùy thuộc vào số lượng sản phẩm.

162) "Reports of Insp. of Fact. for 1844 and the quarter ending 30th April 1845", p.20.

163) Như trên, tr. 21. Yếu tố tinh thần đóng góp một vai trò lớn trong những cuộc thí nghiệm nói trên đây. Công nhân nói với viên thanh tra công xưởng : "Chúng tôi làm việc phấn chấn hơn, chúng tôi luôn luôn nghĩ đến phần thưởng là buổi tối có thể ra về sớm hơn, vì vậy trong toàn công xưởng, từ người học việc trẻ nhất đến người thợ già nhất, ai nấy đều vui vẻ hăng hái làm việc, và chúng tôi có thể giúp đỡ lẫn nhau nhiều hơn" (như trên).

164) *John Fielden*, s. đ. d., tr. 32

165) Lord *Ashley*, s. đ. d., tr, 6 - 9, ở những đoạn khác nhau.

166) "Reports of Insp. of Fact. for [for quarter ending 30th September 1844, and from 1st Octorber 1844] to 30th April 1845", p. 20.

167) Như trên, tr. 22.

168) "Reports of Insp. of Fact. for 31st Octorber 1682", p. 62.

169) Sau bản "Báo cáo của Nghị viện" năm 1862, thì tình hình đó đã thay đổi. Trong báo cáo đó không dùng mã lực danh nghĩa nữa mà dùng mã lực hơi nước thực tế của các máy hơi nước và các bánh xe nước hiện đại {xem chú thích 109a, ph. I, tr. 491.-*Ph.Ă.*}. Cọc để xe sợi không còn lầm lẫn với cọc sợi chính cống nữa (như trong các bản máy chải len năm 1839, 1850 và 1856); ngoài ra còn thêm một số "gigs"[1*] cho các công xưởng len, có sự phân biệt giữa một bên là các xưởng đay và gai và bên kia là xưởng lanh; cuối cùng lần đầu tiên trong bản báo cáo có nói đến việc dệt bít tất.

1* - "máy chải len"

170) "Reports of Insp. of Fact. for 31st Octorber 1856", p. 14, 20.

171) "Reports of Insp. of Fact. for 31st Octorber 1856", p. 14, 15.

172) Như trên, tr. 20.

173) "Reports of Insp. of Fact. for 31st Octorber 1858", p. 9, 10. Xem thêm "Reports ect. for 30th April 1860", p. 30 sqq.

174) ""Reports of Insp. of Fact. for 31st Octorber 1862", p. 100, 103, 129, 130.

175) Một người thợ dệt đứng hai máy dệt hiện đại chạy bằng hơi nước, bây giờ có thể sản xuất, trong 60 giờ một tuần, 26 tấm vải thuộc loại nào đó với khổ dài rộng nhất định, mà trước kia với máy dệt cũ chạy bằng hơi nước thì chỉ có thể sản xuất có 4 tấm. Chi phí dệt một tấm vải như thế ngay từ đầu năm 1850 đã giảm xuống từ 2 si-linh 9 pen-ny xuống còn 5 1/8 pen-ny.

Bổ sung cho lần xuất bản thứ hai, - "30 năm trước" (năm 1841), "một người thợ kéo sợi với 3 người thợ phụ chỉ trông coi có hai máy kéo sợi với 300-324 cọc sợi. Bây giờ" (cuối năm 1871), "với 5 người thợ phụ giúp việc, người thợ kéo sợi phải trông coi những máy kéo sợi với 2 200 cọc sợi, và ít nhất cũng sản xuất một số sợi gấp 7 lần năm 1841" (A-lếch-xan-đơ Rết-gra-vơ, thanh tra công xưởng, trong "Journal of the Society of Arts", January 5, 1872).

176) "Reports of Insp. of Fact. for 31st Octorber 1861", p. 25, 26.

177) Hiện nay (năm 1867), Lan-kê-sia, trong công nhân công xưởng bắt đầu có phong trào đòi ngày làm 8 giờ.

178) Mấy con số sau đây nói rõ sự tiến bộ của những công xưởng chính cống trong Vương quốc liên hiệp Anh từ năm 1848.

	SỐ LƯỢNG HÀNG HÓA XUẤT KHẨU			
	1848	1851	1860	1865
Công xưởng	135 831	143 966	197 343	103 751
bông vải sợi	162	106	655	455
Sợi vải (tính	1 091 373	4 392 176	6 297 554	4 648 611
bằng pao) …	930	1 543 461	2 776 218	2 015 237
Chỉ khâu (tính bằng	11 722 182	789	427 851	
pao) …	88 901 519	18 841 326	31 210 613	36 777 334
Vải (tính	466 825[1*]	129 106	143 996	247 012
bằng y-a)…		753	772	329
Công xưởng		462 513	897 402	812 589
lanh và gai				
Sợi gai (tính				
bằng pao)…				
Vải gai (tính				
bằng y-a)…				
Công xưởng lụa				
Sợi tơ các loại				
(tính bằng pao)				
1* năm 1846				

179) *Ure.* "Philosophy of Manufactures", p.18.

180) Như trên, tr.31. Xem *Các Mác.* "Sự khốn cùng của triết học". Pa-ri, 1847, tr. 140, 141[1*].

1* Xem *C. Mác và Ph.Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t. 4, tr. 223-225.

181) Một nét đặc trưng của ý đồ dối trá của khoa thống kê mà người ta sẽ có thể vạch trần đến cả những chi tiết vụn vặt, - đó là việc pháp chế công xưởng Anh nhất định loại ra khỏi phạm vi áp dụng của nó số công nhân đã nói đến trong phần cuối của văn bản, coi họ không phải là công nhân công xưởng; nhưng mặt khác những báo cáo do Nghị viện công bố cũng lại nhất định kê vào loại công nhân công xưởng không những kỹ sư, thợ máy, v.v. mà cả những giám đốc công xưởng, những người đi chào hàng, những kẻ môi giới bán hàng, người giữ kho, người đóng gói, v.v., nói tóm lại là tất cả mọi người chỉ trừ chủ xưởng.

182) I-u-rơ cũng thừa nhận điều đó. Ông ta nói rằng, "trong trường hợp cần thiết" công nhân có thể được thuyên chuyển từ máy này sang máy khác theo ý muốn của người chỉ huy, và ông ta đắc thắng kêu lên rằng: "Một sự thuyên chuyển như vậy mâu thuẫn rõ rệt với cái thói quen cũ là phân chia lao động ra và giao cho người công nhân này làm đầu kim băng, người công nhân kia mài mũi kim băng". Lẽ ra thì ông ta nên

tự đặt ra cho mình câu hỏi tại sao cái "thói quen cũ" đó trong công xưởng tự động lại chỉ bị xóa bỏ "trong trường hợp cần thiết" mà thôi. [136]

183) Khi cần thiết, ví dụ trong thời kỳ Nội chiến ở Mỹ, thì chỉ trong trường hợp ngoại lệ nhà tư sản mới dùng công nhân công xưởng vào những công việc thô thiển nhất như đắp đường, v.v.. Những "atcliers nationaux"[2*] của Anh năm 1862 và những năm sau đó, lập ra để thu hút những công nhân bông vải sợi thất nghiệp, khác những công trường quốc gia ở Pháp năm 1848 ở chỗ là trong những công trường này công nhân làm những công việc không sản xuất do nhà nước phải đài thọ, còn trong những công trường của Anh thì công nhân lại làm những công việc có tính chất sản xuất của thành phố và có lợi cho nhà tư sản, hơn nữa họ lại rẻ hơn những công nhân chính quy mà họ buộc phải cạnh tranh với. "Trông về thể chất bên ngoài thì các công nhân công xưởng bông vải sợi rõ ràng có khá hơn. Tôi cho là … về phần những người thợ đàn ông, thì đó là nhờ

1* - chế độ làm ca.

2* - "Công trường quốc gia".

họ đã làm những công việc công cộng ở ngoài trời". (Ở đây, nói các công nhân công xưởng ở Pre-xtơn làm việc ở "đầm lầy Prê-xtơn". ("Reports of Insp. of Fact. October 1863", p. 59).

184) *Ví dụ:* Nhiều thiết bị máy móc đã được đem dùng trong các công xưởng len dạ để thay thế lao động trẻ em từ khi có đạo luật năm 1844. Khi con cái của chính ngay các ông chủ xưởng cũng phải trải qua "trường học" của những người thợ phụ trong công xưởng, thì cái lĩnh vực hầu như hoàn toàn còn chưa được nghiên cứu đó của môn cơ học đã phát triển một cách kỳ diệu. "Có lẽ không có một cái máy nào khác nguy hiểm như những máy sợi tự động. Phần lớn các tai nạn mà trẻ em gặp phải, chính là do phải bỏ dưới gầm các máy sợi đang chạy để quét sàn. Nhiều "minders" (thợ đứng máy sợi) "đã bị" (các viên thanh tra công xưởng) "đưa ra tòa và bị phạt tiền vì những tội thuộc loại đó, nhưng cũng không hề có kết quả gì rõ rệt. Nếu những người chế tạo máy móc sáng chế ra được một cái máy để quét sàn nhà, làm cho các trẻ em không cần phải bò dưới gầm máy, thì thật là một sự đóng góp quý giá biết bao vào các biện pháp bảo hộ lao động của chúng ta" ("Reports of Insp. of Factories for 31st October 1866", p. 63).

185) Vì vậy, chúng ta có thể đánh giá một cách xứng đáng cái điều bịa đặt huyền bí của Pru-đông, người "cấu tạo" các máy móc không phải như là một sự tổng hợp của các tư liệu lao động, mà như là một sự tổng hợp các công việc bộ phận cho bản thân công nhân.

186) *Ph.Ăng-ghen.*"Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh". Lai-pxích,1845, tr.217[1*]. Ngay cả một người thuộc phái tự do thương mại hết sức bình thường và lạc quan là ông Mô-li-na-ri, cũng nhận xét: "Khi trông coi mỗi ngày 15 giờ sự hoạt động đều đều của máy móc, thì người ta bị hao mòn sức khỏe nhanh hơn là vận dụng thể lực của mình trong cùng một thời gian như thế. Công việc trông coi đó, nếu nó không kéo dài thái quá, sẽ có thể là một môn thể dục có ích cho trí tuệ, nhưng nếu thái quá thì dần dần nó sẽ làm tổn hại đến cả tinh thần lẫn thể chất" (*G.de Molinari.* "Études Économiques" Paris, 1846 [p.49].

1* Xem *C. Mác* và *Ph.Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1983, t. 2, tr.525-526.

187) *Ph.Ăng-ghen,* s. đ.d., tr.216 [1*]

1* Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1983, t.2, tr.523-524.

188) "The Master Spinners' and Manufactures' Defence Fund. Report of the Committee". Manchester, 1854, p. 17. Sau này, chúng ta sẽ thấy rằng "ông chủ" sẽ đổi giọng một khi bị đe dọa mất những máy tự động "sống".

189) *Ure*. "Philosophie of Manufatures", p. 15. Ai đã từng biết tiểu sử của Ác-crai-tơ, thì người đó sẽ không bao giờ đem những chữ "cao quý" gắn cho người thợ cạo thiên tài ấy. Trong số những nhà phát minh lớn của thế kỷ XVIII, rõ ràng anh ta là một tên ăn cắp lớn nhất, xoáy những phát minh của người khác và là một kẻ đê tiện nhất.

190) "Những xiềng xích nô lệ mà giai cấp tư sản dùng để trói buộc giai cấp vô sản, thì không nơi nào rõ ràng hơn là trong chế độ công xưởng. Ở đây, mọi quyền tự do đều mất hết, cả về mặt pháp lý lẫn về mặt thực tiễn. Từ 5 giờ rưỡi sáng, công nhân đã phải có mặt ở công xưởng; nếu đến chậm vài phút là bị phạt tiền, còn nếu đến chậm 10 phút thì anh ta không được vào làm cho đến giờ nghỉ để ăn sáng, và như thế là anh ta mất một phần tư ngày công. Ăn, uống, ngủ nhất nhất anh ta đều phải theo lệnh. Cái chuông độc tài bắt anh ta phải bỏ dở giấc ngủ, bỏ dở bữa cơm sáng và bữa cơm trưa. Còn trong công xưởng thì tình hình ra sao? ở đây, chủ xưởng là nhà lập pháp chuyên chế. Hắn đặt ra quy chế công xưởng tùy theo ý thích; hắn tùy tiện sửa đổi thêm bớt bộ luật của hắn; và nếu hắn có đưa vào bộ luật đó một điều luật hoàn toàn vô lý chăng nữa, thì tòa án cũng chỉ nói với công nhân: vì các anh đã tự nguyện ký hợp đồng đó rồi, nên bây giờ các anh bắt buộc phải thi hành nó… Những người công nhân ấy từ năm lên chín cho đến khi chết, đã phải sống dưới roi vọt cả về thể chất lẫn tinh thần" (*Ph. Ăng-ghen*. "Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh" Lai-pxích, 1845, tr. 217 và tiếp theo[1*]. Tôi muốn nêu hai ví dụ để giải thích những điều "tòa án nói". Trường hợp thứ nhất xẩy ra ở Sép-phin vào cuối năm 1866. Ở đây có một công nhân nhận làm thuê trong hai năm cho một xưởng luyện kim. Sau một cuộc cãi lộn với chủ xưởng, anh bỏ xưởng và tuyên bố không đời nào trở lại làm cho chủ xưởng đó nữa. Bị buộc tội vi phạm hợp đồng, anh ta bị kết án hai tháng tù. (Nếu chủ xưởng vi phạm hợp đồng thì hắn chỉ có thể bị đưa ra xử tại tòa án dân sự và chỉ bị phạt tiền thôi). Sau khi đã ngồi tù hai tháng, thì cũng chính tên chủ đó vin vào hợp đồng cũ, đòi anh phải trở lại làm việc trong công xưởng. Anh công nhân từ chối, viện lẽ là anh đã bị xử phạt về việc vi phạm hợp đồng rồi. Tên chủ lại kiện anh một lần nữa, tòa lại kết án anh ta một lần nữa, mặc dù trong số những thẩm phán có ông Si đã công khai tố giác điều đó là một điều kỳ

1* Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1983, t.2, tr.526-527.

(trên 13 tuổi) "số tiền 10 pen-ny về việc lấy chứng thực của thầy thuốc về tuổi, trong lúc việc đó chỉ tốn có 6 pen-ny và luật pháp cũng chỉ cho trừ có 3 pen-ny, còn theo tập quán thì không ai trừ về khoản đó cả… Một tên chủ khác muốn đạt mục đích đó mà không trái với luật pháp, đã bắt mọi em bé khốn khổ làm việc cho hắn phải trả 1 si-linh, coi đó là tiền học nghệ thuật và bí quyết xe sợi, ngay sau khi đã có giấy thầy thuốc chứng nhận là các em đã đủ tuổi để làm nghề đó. Vì vậy, có những nguồn sâu xa mà người ta cần phải biết để có thể hiểu được những hiện tượng khác thường như những cuộc bãi công trong thời buổi như hiện nay" (đây là nói về cuộc bãi công của thợ dệt máy ở xưởng Đa-oen trong tháng Sáu 1863). "Reports of Insp. of Fact for 30th April 1863", p. 50, 51.(Các bản báo cáo về công xưởng bao giờ cũng vượt quá giới hạn ngày tháng chính thức của chúng).

190a) Những luật lệ để bảo hộ công nhân khỏi những máy móc nguy hiểm cũng có những kết quả tốt. "Nhưng… hiện nay có những nguồn tai nạn mới mà trước đây 20 năm chưa từng có, cụ thể là tốc độ đã tăng lên của máy móc. Các bánh xe, trục, cọc sợi, máy dệt bây giờ được chuyển động bởi một sức mạnh lớn hơn và ngày càng tăng; các ngón tay phải bắt một cách nhanh hơn và chắc hơn những sợi chỉ bị đứt… Một số lớn tai nạn xảy ra là do công nhân vội vã, muốn làm nhanh cho chóng xong công việc. Cần phải nhớ rằng, đối

với chủ xưởng thì điều quan trọng nhất là làm sao cho máy chạy không ngừng, tức là không ngừng sản xuất ra sợi và vải. Ngừng lại trong một phút không những là một sự tổn thất về động lực, mà còn là sự tổn thất về sản phẩm. Vì vậy, những người đốc công quan tâm đến khối lượng sản phẩm, đốc thúc công nhân không để cho máy ngưng lại; và điều đó cũng không kém phần quan trọng đối với công nhân khi họ được trả công theo trọng lượng sản phẩm hoặc theo đơn vị sản phẩm. Do đó, mặc dù trong phần lớn các công xưởng, về hình thức người ta cấm lau chùi máy trong khi máy đang chạy, nhưng trong thực tiễn thì bao giờ người ta cũng làm như vậy. Chỉ một nguyên nhân đó thôi cũng đã gây ra 906 tai nạn trong 6 tháng gần đây. Tuy việc lau chùi được tiến hành hàng ngày, nhưng trong phần lớn các trường hợp thì ngày thứ bảy được quy định là ngày lau chùi một cách tỉ mỉ, và việc lau chùi này được tiến hành phần lớn là trong khi máy đang chạy. Vì việc lau chùi không được trả công cho nên công nhân cố làm cho chóng xong. Vì vậy, số tai nạn trong ngày thứ sáu, đặc biệt là trong ngày thứ bảy, lại tăng lên rất nhiều so với những ngày khác trong tuần. Số tai nạn xảy ra trong ngày thứ sáu đã vượt quá con số tai nạn trung bình trong 4 ngày đầu tuần vào khoảng 12%, còn trong ngày thứ bảy thì số tai nạn tăng lên hơn 25% so với con

số trung bình trong 5 ngày đầu tuần, và nếu chú ý rằng ngày thứ bảy chỉ lao động có 7 tiếng rưỡi, còn các ngày lao động khác là 10 tiếng rưỡi, thì số tai nạn tăng lên là hơn 65%" ("Reports of Insp. of Factories for 31st October 1866". London, 1867, p. 9, 15, 16, 17).

191) Trong phần đầu quyển III, tôi sẽ tường thuật về một cuộc tiến quân gần đây của các chủ xưởng Anh chống lại các điều khoản của luật công xưởng về việc bảo hộ chân tay của người công nhân khỏi các máy móc nguy hiểm cho tính mạng. Ở đây, chỉ cần nêu ra một đoạn trong bản báo cáo chính thức của viên thanh tra công xưởng Lê-ô-nác Hoóc-nơ cũng đủ: "Tôi đã nghe một số chủ xưởng nói với một thái độ khinh suất không thể tha thứ được về một vài tai nạn, ví dụ như coi việc mất một ngón tay là không có gì đáng kể. Đời sống và tiền đồ của người công nhân phụ thuộc rất nhiều vào những ngón tay của họ, đến mức là việc mất một ngón tay như vậy là một sự kiện hết sức nghiêm trọng đối với họ. Khi nghe thấy những lời nhảm nhí vô nghĩa như vậy, tôi liền hỏi: "Giả dụ rằng ông cần thêm một người thợ, và có hai người đến xin việc cùng một lúc, cả hai đều giỏi như nhau về các mặt khác nhưng trong đó một người cụt mất ngón tay cái hoặc ngón tay trỏ, như thế thì ông sẽ chọn người nào?". Tất nhiên, là họ sẽ chọn ngay người mà các ngón tay còn nguyên vẹn… Các ngài chủ xưởng ấy có những thiên kiến sai lầm đối với cái mà họ gọi là luật lệ nhân đạo-giả hiệu" ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1865"). Các ngài chủ xưởng đó đều là "những người hiểu biết" cho nên không phải bỗng dưng mà họ có cảm tình với cuộc nổi loạn của bọn chủ nô!

192) Trong các công xưởng từ lâu đã phải theo luật công xưởng với việc cưỡng bức hạn chế thời gian lao động và với cái điều khoản khác của đạo luật đó, thì nhiều sự tệ hại trước kia không còn nữa. Bản thân việc cải tiến máy móc đòi hỏi với một mức độ nào đó "kiến trúc của các nhà xưởng phải được cải tiến" có lợi cho công nhân (xem "Reports etc. for 31st October 1863", p. 109) .

193) Xem thêm: *John Houghton*. "Husbandry and Trade improved". London, 1727. "The Advantages of the East-India Trade", 1720. *John Bellers*. "Proposals for Raising a College of Industry". London, 1696. "Khốn nỗi, chủ và thợ lại luôn luôn đấu tranh với nhau. Mục đích không thay đổi của chủ là nhận được công việc làm xong với giá rẻ nhất; và để đạt mục đích đó, họ không từ bất cứ một mưu chước nào; còn thợ thì cũng chăm chú lợi dụng mọi cơ hội để đòi chủ phải thỏa mãn những đòi hỏi cao hơn của họ". "An Inquiry into the Causes of the Present High Price of Provisions", 1767, p.61, 62. (Tác giả là mục sư Na-ta-ni-en Pho-xtơ, hoàn toàn đứng về phía công nhân).

194) Máy Bandmỹhle được phát minh tại Đức. Trong một cuốn sách xuất bản tại Vơ-ni-dơ năm 1636, trường tu viện người I-ta-li-a Lan-sen-lốt-ti đã kể rằng: "An-ton Muy-lơ ở Đan-xích, khoảng 50 năm về trước" (Lan-sen-lốt-ti viết năm 1629), "đã thấy ở thành phố đó một cái máy rất tài tình làm được từ 4 đến 6 tấm vải trong một lúc, nhưng hội đồng thành phố sợ rằng phát minh đó sẽ làm cho nhiều công nhân biến

thành ăn mày, cho nên đã cấm việc sử dụng máy đó và ra lệnh bí mật treo cổ hoặc dìm nước người phát minh ra máy đó”[140]. Ở Lây-đen cũng một cái máy như vậy, được đem dùng lần đầu tiên vào năm 1629. Những cuộc bạo động của thợ làm ren tua đã bắt buộc tòa thị chính lúc đầu phải cấm dùng nó; các sắc lệnh của quốc hội năm 1623 và 1639 đã hạn chế việc dùng máy đó, và cuối cùng sắc lệnh ngày 15 tháng Chạp 1661 cho phép dùng máy đó với những điều kiện nhất định. Bô-xhoóc-nơ đã nói (trong “Insstitutiones Politicae”, 1663) đến việc sử dụng máy Bandmỹhle ở Lây-đen như sau: “Trong thành phố này cách

đây gần 20 năm, một số người nào đó đã phát minh ra được một cái máy dệt, nhờ nó mà một công nhân, trong cùng một thời gian giống nhau, có thể sản xuất ra một số vải nhiều hơn và dễ dàng hơn nhiều công nhân không dùng máy. Nhưng điều đó đã gây ra những sự xao xuyến và những lời kêu ca của giới thợ dệt, và cuối cùng tòa thị chính phải cấm dùng máy đó”. Cũng cái máy đó, năm 1676 bị cấm ở Khuên, còn việc sử dụng nó ở Anh trong cùng một thời gian ấy lại gây ra những sự nổi dậy của công nhân. Một đạo dụ của Hoàng đế ngày 19 tháng Hai 1685 đã cấm sử dụng máy đó trong toàn nước Đức. Ở Hăm-buốc, theo lệnh của tòa thị chính, máy đó bị đem ra thiêu hủy trước mặt công chúng. Ngày 9 tháng Hai 1719, hoàng đế Sác-lơ VI lại ban hành trở lại đạo dụ năm 1685, và chỉ đến năm 1765 thì máy đó mới được phép sử dụng công khai tại hầu quốc Dắc-đen. Cái máy gây ra nhiều tiếng tăm ầm ĩ trên thế giới đó trên thực tế là tiền thân của các máy sợi và máy dệt và do đó cũng báo hiệu cuộc cách mạng công nghiệp của thế kỷ XVIII. Với cái máy đó, một thiếu niên hoàn toàn không có kinh nghiệm gì trong nghề dệt, chỉ cần đẩy tới đẩy lui một thanh gỗ, cũng có thể làm cho toàn bộ máy và các thoi cửi hoạt động; và nếu cải tiến thì máy này có thể sản xuất một lúc 40-50 tấm vải.

[1*] máy chải sợi

195) Trong những công trường thủ công kiểu cũ, ngày nay thỉnh thoảng cũng vẫn còn tái diễn những hình thức căm phẫn thô bạo của công nhân chống lại máy móc. Ví dụ, trong công nhân mài bóng ở Sép-phin năm 1865.

196) Sir Giêm-xơ Xtiu-át cũng quan niệm tác dụng của máy móc hoàn toàn theo tinh thần đó. "Vậy tôi coi máy móc là một phương tiện để tăng thêm" (một cách tiềm tàng) "số lượng những người làm việc mà người ta không phải nuôi. Tác dụng của một cái máy khác với tác dụng của những người dân mới ở chỗ nào?" ("Recherche des principes de l'économie politique", bản dịch tiếng Pháp, t.I, 1.I. ch. XIX.). Pét-ti lại còn ngây thơ hơn nhiều, khi ông ta nói rằng máy móc thay thế "chế độ đa thê". Quan điểm đó nhiều lắm cũng chỉ thích hợp cho một vài nơi nào đó ở nước Mỹ. Trái lại: "Máy móc rất ít khi có thể dùng một cách có kết quả vào việc làm giảm bớt lao động của một người; việc làm ra máy móc còn mất nhiều thì giờ hơn là thì giờ có thể tiết kiệm được nhờ dùng máy móc. Máy móc chỉ thực sự có ích khi nó tác động với quy mô lớn, khi một chiếc máy độc nhất có thể giúp cho lao động của hàng nghìn người. Chính vì thế mà trong những nước đông dân nhất, ở đấy có nhiều người rỗi rãi nhất, thì máy móc lại được dùng nhiều nhất… Việc sử dụng máy móc không phải là do thiếu người mà là do người ta có thể thu hút một cách dễ dàng một số đông người vào làm việc" (*Piercy Ravenstone.* "Thoughts on the Funding System and in Effects". London, 1824, p.45).

196a) {*Chú thích cho lần xuất bản thứ tư*}. -ở Đức cũng như thế. Ở nước ta, chỗ nào mà có đại công nghiệp, nghĩa là đặc biệt ở miền Đông, thì nó chỉ có thể thực hiện được nhờ những vụ "Bauernlegen"[1*] bắt đầu tiến hành từ thế kỷ XVI, nhất là sau năm 1648,-Ph.Ă.

197) "Máy móc và lao động luôn luôn cạnh tranh với nhau" (*Ricardo.* "Principles of Political Economy", 3rd ed. London, 1821, p. 479).

1* "đuổi nông dân ra khỏi ruộng đất"

198) Trước khi thi hành đạo luật về người nghèo năm 1833 thì sự cạnh tranh giữa nghề dệt tay và nghề dệt máy ở Anh kéo dài vì người ta đã lấy tiền cứu tế của các giáo khu để bù thêm cho tiền công quá thấp dưới mức tối thiểu. "Năm 1827, mục sư Tớc-nơ là trưởng giáo khu Uym-xlô ở Sê-sia, một khu công nghiệp. Những câu hỏi của ban di cư và những câu trả lời của ông Tớc-nơ cho thấy rằng người ta đã làm thế nào để duy trì được cuộc cạnh tranh của lao động thủ công chống lại máy móc. Hỏi: "Có phải việc dùng máy dệt đã loại trừ việc dùng khung cửi dệt tay không?" Đáp: "Rõ ràng là như thế, nó sẽ còn bị loại trừ nhiều hơn là đã xảy ra trong thực tiễn, nếu những người thợ dệt thủ công không chịu được sự giảm tiền công". Hỏi: "Nhưng khi chịu giảm như thế, thì họ nhận một tiền công không đủ để nuôi sống họ, và họ trông cậy vào sự đóng góp của giáo khu để bù lại số thiếu hụt, có phải không?" Đáp: "Đúng, và trên thực tế, sự cạnh tranh giữa khung cửi dệt tay và máy dệt được duy trì là nhờ có khoản thuế cho người nghèo". Như vậy, chịu sự khốn cùng nhục nhã hay di cư - đó là những điều lợi mà việc áp dụng máy móc đã đem lại cho người lao động; từ chỗ là những người thợ đáng kính và độc lập trên mức độ nào đó, họ đã bị hạ thấp xuống thành những người khốn khổ sống nhờ vào miếng bánh bố thí tủi nhục. Đây chính là cái mà người ta gọi là những "điều bất tiện tạm thời" (A Prize Essay on the Comparative Merits of Competition and Co-operation). London, 1834, p.29).

199) "Cũng chính cái nguyên nhân đã làm tăng thêm thu nhập ròng của đất nước" (tức là, như Ri-các-đô đã giải thích ngay ở đoạn này, thu nhập của các địa chủ quý tộc và các nhà tư bản, mà của cải của chúng, xét về mặt kinh tế, ngay như, của cải của quốc gia "đồng thời cũng có thể làm cho dân số trở thành thừa và làm tồi tệ thêm tình cảnh của người lao động" (*Ricardo.* "Principles of Political Economy", 3rd ed. London, 1821, p. 469). "Mục đích thường xuyên và xu hướng của mọi sự cải tiến máy móc trên thực tế để hoàn toàn loại trừ lao động của con người hoặc làm giảm bớt giá cả lao động bằng cách lấy lao động phụ nữ và trẻ em thay thế cho lao động của công nhân đàn ông lớn tuổi, hoặc lấy lao động của công nhân thường thay thế cho lao động của công nhân lành nghề" (*Ure*. ["Philosophy of Manufactures", p.23]).

200) "Reports of Insp. of Fact 31st October 1858", p. 43.

201) "Reports etc. for 31st October 1856", p.15.

202) *Ure*. "Philosophy of Manufactures", p.19. "Cái lợi lớn của máy nung gạch là ở chỗ làm cho chủ hoàn toàn không lệ thuộc vào thợ giỏi nữa" ("Children's Employment Commission. 5th Report" London, 1866, p.130, $N^0$46).

Bổ sung cho lần xuất bản thứ hai. - Ông A.Xtơ-rốc, giám đốc vụ cơ khí của Công ty đường sắt lớn phía Bắc đã khai về việc chế tạo máy móc (đầu máy xe lửa, v.v.) như sau: "Càng ngày người ta càng ít dùng những công nhân người Anh tốn kém (expensive). Sản xuất tăng lên là nhờ áp dụng những công cụ cải tiến, và những công cụ đó, đến lượt chúng, lại do một loại công nhân thấp (a low class of labour) điều khiển… Trước kia, tất cả các bộ phận của máy hơi nước nhất thiết phải do lao động lành nghề sản xuất ra. Cũng những bộ phận đó, ngày nay lại do lao động ít lành nghề sản xuất ra, nhưng với những công cụ tốt hơn… Ở đây, tôi hiểu công cụ là những máy móc dùng vào việc chế tạo máy móc" ("Royal Commission on Railways. Minutes of Evidence", $N^0$17862 và 17863. London, 1867).

203) *Ure.* "Philosophy of Manufatures", p. 20.

204) *Ure.* "Philosophy of Manufatures", tr. 321.

205) Như trên, tr. 23.

206) "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1863", p. 108 sqq.

207) "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1863", p. 109. Việc cải tiến nhanh chóng máy móc trong cuộc khủng hoảng bông đã cho phép các chủ xưởng Anh, ngay sau khi nội chiến ở Mỹ chấm dứt, lại nhanh chóng làm cho thị trường thế giới bị tràn ngập. Ngay trong 6 tháng cuối năm 1866, hàng vải gần như không bán được nữa. Lúc đó, người ta bắt đầu việc gửi hàng hóa cho các đại lý kinh tiêu ở Trung Quốc và Ấn Độ, điều này dĩ nhiên lại làm cho tình trạng tràn ngập thị trường thêm trầm trọng hơn. Vào đầu năm 1867, các chủ xưởng lại dùng đến cái ngón quen thuộc của họ là giảm 5% tiền công. Công nhân chống lại và tuyên bố rằng, - và điều này hoàn toàn đúng đắn về mặt lý luận- lối thoát duy nhất là làm ít giờ đi, một tuần 4 ngày. Sau một thời gian dài chống lại, các chủ xưởng - những kẻ tự phong mình là những đại úy công nghiệp - đã phải đồng ý với điều đó, hơn nữa ở một số nơi, tiền công giảm đi 5%, còn ở một số nơi khác thì vẫn giữ nguyên như cũ.

208) "Quan hệ giữa chủ và thợ trong các công xưởng làm pha-lê và chai lọ là một cuộc bãi công kinh niên". Điều đó đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của nghề sản xuất thủy tinh ép, trong đó các công việc chủ yếu đều do máy móc đảm nhiệm. Một hãng ở Niu-ca-xtơn trước kia sản xuất hàng năm 350000 pao pha-lê thổi thì nay sản xuất được 3000500 pao thủy tinh ép ("Children's Employment Commission, 4th Report", 1865, p. 262-263).

209) *Gaskell.* "The Manufacturing Population of England". London, 1833, p.3-4.

210) Do các cuộc bãi công cho nên ông Phe-be-nơ đã dùng máy móc vào việc chế tạo máy móc trong công xưởng chế tạo máy móc của ông ta.

211) *Ure*. "Philosophy of Manufactures", p. 367-370.

212) *Ure.* "Philosophy of Manufactures", p.368,7,370,280,322,321,475.

213) Ri-các-đô lúc đầu tán thành quan điểm này, nhưng với tinh thần vô tư khoa học và lòng yêu chân lý vốn có của ông, về sau ông đã từ bỏ quan điểm ấy. Xem *David Ricardo.* "Principles of Political Economy", ch. XXXI "On Machinery".

214) N.B. Điều minh họa này, tôi đưa ra hoàn toàn theo kiểu của các nhà kinh tế học đã kể trên.

1*- Tất cả chỉ có thế.

215) Trong vấn đề này, một môn đệ của Ri-các-đô đã nhận xét về những lời vô vị của G. B. Xây như sau: "Trong một chế độ phân công lao động đã phát triển thì tài năng của công nhân chỉ có thể sử dụng được trong cái ngành đặc biệt mà họ được đào tạo; bản thân họ cũng chỉ là một thứ máy. Vì vậy, tuyệt đối chẳng có ích gì cả nếu lắp lại như vẹt rằng sự vật có xu thế tìm ra cái mức của nó. Chỉ cần nhìn xung quanh mình, chúng ta cũng thấy rằng trong một thời gian dài, sự vật đã không thể tìm thấy mức của nó, và khi nó tìm ra được thì mức đó cũng thấp hơn cái mức lúc ban đầu của quá trình" ("An Inquiry into those Principles respecting the Nature of Demand etc." London, 1821, p.72).

1*- lý lẽ chủ yếu

216) Một trong những tay cự phách hay có cái thói ngu ngốc tự phụ đó, là Mắc-cu-lốc. "nếu người ta có lợi", -ông ta nói với cái vẻ ngây thơ giả vờ như một đứa bé lên 8 tuổi, -"trong việc phát triển tài năng của công nhân ngày càng nhiều, khiến anh ta có thể sản xuất được một số lượng hàng hóa ngày càng nhiều với một số lượng lao động như cũ hoặc ít hơn, thì người ta nhất định cũng phải có lợi khi người công nhân sử dụng những máy móc giúp đỡ anh ta một cách hiệu nghiệm nhất trong việc đạt tới kết quả ấy" *(MacCulloch.* "Principles of Political Economy". London, 1830, p.166).

216a) "Người phát minh ra cái máy kéo sợi đã làm cho Ấn Độ phá sản, điều đó cũng không làm cho chúng ta xúc động gì mấy" (*A. Thiers.* "De la Propriété". [Paris, 1848, p.275]). Ngài Chi-e ở đây đã lẫn lộn máy kéo sợi với máy dệt, nhưng "điều đó cũng không làm cho chúng ta xúc động gì mấy".

217) Theo bản thống kê năm 1861 (t. II, Luân Đôn, 1863) thì số công nhân làm việc ở trong mỏ than ở Anh và Oen-xơ là 246 613 người, trong đó có 73 546 người dưới 20 tuổi và 173 067 người trên 20 tuổi. Trong số người dưới 20 tuổi thì có 835 người từ 5-10 tuổi, 30 701 người từ 10-15 tuổi, 42010 người từ 15-19 tuổi. Con số công nhân làm ở các mỏ sắt, đồng, chì, kẽm và các mỏ quặng khác là 319222 người.

218) Ở Anh và Oen-xơ năm 1861, ngành sản xuất máy móc đã dùng 60 807 người, kể cả chủ xưởng và những nhân viên chào hàng, v.v., ditto[1*] tất cả các nhân viên và thương nhân của ngành đó. Những người sản xuất những máy móc nhỏ hơn như máy khâu, v.v, cũng như những người sản xuất công cụ cho các máy công tác, như cọc sợi, v.v. trái lại, lại không được tính đến. Tổng số kỹ sư là 3 329 người.

1*- cũng như

219) Vì sắt là một trong những nguyên liệu quan trọng nhất, cho nên ở đây cần chú ý rằng năm 1861, ở Anh và Oen-xơ có 125 771 thợ đúc, trong đó có 123 430 đàn ông và 2 341 đàn bà. Trong số đàn ông có 30 810 người dưới 20 tuổi và 92 620 người trên 20 tuổi.

220) "Một gia đình gồm có 4 người lớn" (đều là thợ dệt) "và 2 trẻ em làm nghề đánh ống", vào cuối thế kỷ trước và đầu thế kỷ này, kiếm được 4 p.xt. một tuần với ngày lao động 10 giờ; nếu công việc rất gấp thì họ có thể kiếm nhiều hơn… Trước kia, họ bao giờ cũng bị khốn khổ vì nạn không cung cấp đủ sợi" (*Gaskell,* s.đ.d., t.25-27).

221) Trong cuốn "Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh", Ph.Ăng-ghen đã vạch rõ tình cảnh thảm hại của chính ngay phần lớn những người sản xuất hàng xa xỉ đó. Rất nhiều tài liệu mới về vấn đề này nằm ở trong các bản báo cáo của Uỷ ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em.

222) Năm 1861, ở Anh và Oen-xơ, trong đội thương thuyền có 94665 thuỷ thủ.

223) Trong số đó nam giới trên 13 tuổi chỉ có 177 596 người.

224) Trong số đó có 30 501 nữ.

225) Trong số đó có 137 447 nam. Trong số 1 208 648 người này đã trừ đi tất cả những người không đi ở cho những gia đình tư nhân.

Bổ sung cho lần xuất bản thứ hai. - Từ năm 1961 đến năm 1870, số tôi tớ nam giới tăng lên gần gấp đôi. Con số đó đã tăng lên tới 267 671. Năm 1847, có 2 694 người canh thú (cho các khu săn bắn của bọn quý tộc), nhưng đến năm 1869 có đến 4 921 người. - Trong ngôn ngữ dân gian những cô gái trẻ đi ở cho các gia đình tiểu tư sản ở Luân Đôn, được gọi là "little slaveys", những nô tỳ nhỏ.

226) Trái lại, ông Ga-nin cho rằng, kết quả cuối cùng của việc sản xuất bằng máy móc là việc giảm bớt một cách tuyệt đối con số nô lệ lao động, nhờ họ mà sau đó con số ngày càng tăng những "gens honnêts"[1*]ăn xài và phát triển cái "perfectibilité perfectible[2*] nổi tiếng của mình. Dù ít am hiểu sự vận động của sản xuất đến mấy chăng nữa, thì ít nhất ông ta cũng cảm thấy rằng máy móc là một điều rất tai hại, bởi vì việc áp dụng máy móc sẽ biến những công nhân đang có việc làm thành những kẻ khốn cùng, còn sự phát triển của máy móc thì sẽ đẻ ra nhiều nô lệ lao động hơn là số người bị máy móc giết chết. Người ta chỉ có thể biểu hiện sự ngu ngốc trong quan điểm riêng của ông ta bằng những lời nói của chính ông ta mà thôi: " Những giai cấp buộc phải sản xuất và tiêu thụ thì giảm bớt, còn những giai cấp chỉ đạo lao động, khuyên giải, an ủi và khai sáng cho toàn thể nhân dân thì lại tăng lên" và chiếm lấy về mình tất cả mọi điều lợi đẻ ra từ việc giảm bớt chi phí lao động, từ tình trạng sản phẩm dồi dào và vật phẩm tiêu dùng rẻ đi. Theo hướng đó, loài người vươn lên đến những sáng tạo cao nhất của thiên tài, hiểu thấu được những điều sâu xa bí ẩn của tôn giáo, lập nên những nguyên tắc tốt lành của đạo đức" (bao hàm ở chỗ "chiếm lấy tất cả mọi điều lợi", v.v.), "những đạo luật bảo hộ tự do" (tự do cho "những giai cấp buộc phải sản xuất"?) "và quyền lực, sự phục tùng và công lý, nghĩa vụ và tính nhân đạo". Những câu nói khó hiểu ấy là ở trong cuốn: *Ch. Ganilh.*

“Des Systèmes d’économie Politique etc.”, 2ème éd. Pais, 1821, t. I, p. 224. Xem thêm cũng trong cuốn đó, t. 212.

1* - “người lương thiện”

2* - “khả năng hoàn thiện có thể hoàn thiện được”

227) "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1865", p. 58 sq. Nhưng đồng thời những cơ sở vật chất cũng được tạo ra để cung cấp việc làm cho một số công nhân tăng lên trong 110 công xưởng mới, với 11 625 máy dệt chạy bằng hơi nước, 628576 cọc sợi, 2695 mã lực hơi nước và sức nước (như trên).

228) "Reports etc. for 31st October 1862", p. 79.

Bổ sung cho lần xuất bản thứ hai. -Vào cuối cùng tháng Chạp 1871, trong một bản báo cáo đọc ở Brát-phớt tại "New Mechanics' Institution", viên thanh tra công xưởng A. Rết-gra-vơ có nói: "Cái ít lâu nay làm tôi ngạc nhiên là sự thay đổi bề ngoài của các công xưởng len. Trước kia, các công xưởng này đầy phụ nữ và trẻ em, còn bây giờ thì dường như máy móc làm tất cả mọi việc. Khi tôi hỏi, một chủ xưởng đã giải thích cho tôi như sau: trong hệ thống cũ tôi đã dùng 63 người; sau khi áp dụng máy móc cải tiến, tôi rút số công nhân xuống còn 33 người; và cách đây không lâu, nhờ những sự thay đổi mới lớn lao, tôi đã có thể rút con số 33 xuống còn 13".

229) “Reports etc. for 31st October 1856”, p. 16.

230) "Những nỗi đau khổ của người thợ dệt thủ công" (dệt vải bằng sợi bông hoặc bằng sợi khác có pha lẫn bông) "đã là đối tượng điều tra của Uỷ ban hoàng gia; mặc dầu người ta đã công nhận và phàn nàn cho những đau khổ của họ, nhưng việc cải thiện(!) tình cảnh của họ vẫn bị phó mặc cho ngẫu nhiên và thời thế, và có thể hy vọng rằng những nỗi đau khổ đó bây giờ" (sau 20 năm !) "đã gần (nearly) như được xóa, bỏ, điều này chắc chắn là do sự phổ biến rộng lớn hiện nay của máy dệt bằng hơi nước đem lại" ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1856", p.15).

23[1)] Những phương pháp khác nhờ đó mà máy móc ảnh hưởng đến việc sản xuất nguyên liệu, sẽ được bàn đến trong quyển III.

232) Bông xuất khẩu từ Đông Ấn sang Anh:

1846 ……..… 34 540 143 pao
1860 ……..... 204 141 168 -
1865 ……..…… 45 947 600 -

Len xuất khẩu từ Đông Ấn sang Anh:

1846 ……..……..... 4 570 581 pao
1860 ……..…… 20 214 173 -
1865 ……..... 20 679 111 -

233) Len xuất khẩu từ mũi Hảo vọng sang Anh:

1846 ……..…... 2 958 457 pao
1860 ……..…… 16 574 345 -
1865 ……..…… 29 920 623 -

Len xuất khẩu từ Ốt xtơ-rây-li-a sang Anh:

1846 ……..…… 21 789 346 pao
1860 ……..…… 59 166 616 -
1865 ……..… 109 734 261 -

234) Bản thân sự phát triển kinh tế của nước Mỹ là một sản phẩm của đại công nghiệp châu Âu, nhất là của Anh. Dưới cái hình thức hiện nay (1866) của nó, thì nước đó vẫn còn phải được coi như là một thuộc địa

của châu Âu. {*Chú thích cho lần xuất bản thứ tư*}. - Từ đó đến nay, Mỹ đã phát triển thành một nước công nghiệp thứ hai của thế giới, tuy vậy nó vẫn chưa hoàn toàn mất hết tính chất thuộc địa của nó. -*Ph.Ă.*

Bông xuất khẩu từ Mỹ sang Anh (tính bằng pao):

1846	401 949 393
1852	765 630 544
1859	961 707 264
1860	1115 890 608

Ngũ cốc xuất khẩu từ Mỹ sang Anh (tính bằng tạ Anh):

	1850	*1862*
Lúa tiểu mạch	16202312	41033503
Lúa đại mạch	3669653	6624800
Lúa yến mạch	3174801	4426994
Lúa hắc mạch	388749	7108
Bột tiểu mạch	3819440	7207113
Lúa kiều mạch	1054	19571
Ngô	5473161	11694818
Bere hay Bigg (một loại đại mạch đặc biệt)	2039	7675
Đậu Hà-lan	811620	1024722
Đậu đũa	1822972	2037137
Tổng số xuất khẩu	35365801	74083441

235) Trong lời kêu gọi của công nhân bị các chủ xưởng giày ở Le-xtơ dùng lối "đóng xưởng giãn thợ" ném ra vỉa hè, gửi cho "các Hội công liên Anh" trong tháng Bảy 1866, có nói: "Khoảng 20 năm lại đây, nghề đóng giầy ở Le-xtơ đã trải qua một bước ngoặt do việc khâu tay được thay bằng đóng đinh. Lúc bấy giờ có thể nhận được tiền công khá. Ít lâu sau, lối sản xuất mới đó phát triển rất mạnh. Một sự cạnh tranh kịch liệt đã diễn ra giữa các hãng sản xuất những mặt hàng hợp thẩm mỹ nhất. Nhưng ít lâu sau đó, xảy ra một cuộc cạnh tranh vào loại tệ nhất, cụ thể là loại cạnh tranh nhằm loại trừ nhau trên thị trường bằng cách bán hạ giá (undersell). Những kết quả tai hại chẳng mấy chốc đã bộc lộ rõ ra trong việc giảm tiền công, và giá cả lao động sụt nhanh đến nỗi nhiều hãng ngày nay chỉ còn trả công bằng nửa số tiền công lúc đầu. Tuy vậy, mặc dầu tiền công ngày càng giảm thấp, nhưng cứ mỗi lần thay đổi biểu suất tiền công thì lợi nhuận lại hình như tăng lên". -Bọn chủ xưởng còn lợi dụng ngay cả những thời kỳ không thuận lợi trong công nghiệp để thu được những khoản lợi nhuận lớn khác thường bằng cách giảm tiền công xuống một cách quá đáng, nghĩa là trực tiếp ăn cắp những tư liệu sinh hoạt cần thiết nhất của công nhân. Một ví dụ. Đây là nói đến cuộc khủng hoảng trong ngành dệt lụa ở Cô-ven-tơ-ri: "Qua những lời khai mà tôi đã nhận được, cả của chủ lẫn của công nhân, thì không còn nghi ngờ gì nữa, tiền công đã bị giảm xuống với một mức lớn hơn cái mức mà sự cạnh tranh với các nhà sản xuất nước ngoài hay các hoàn cảnh khác đòi hỏi. Phần lớn thợ dệt làm việc với một tiền công đã bị giảm từ 30 đến 40%. Làm một tấm ruy-băng, 5 năm trước đây, người thợ dệt lĩnh được 6 hay 7 si-linh, nay chỉ lĩnh được 3 si-linh 3 pen-ny, hay 3 si-linh 6 pen-ny; một công việc khác trước kia được trả 4 si-linh và 4 si-linh 3 pen-ny bây giờ chỉ được trả 2 si-linh hay 2 si-linh 3 pen-ny. Tiền công bị giảm xuống quá nhiều so với mức cần thiết để thúc đẩy lượng cầu. Thực ra đối với nhiều loại ruy-băng, việc giảm tiền công không kèm theo một sự giảm sút nào trong giá cả của hàng hóa (Báo cáo của ủy viên ban điều tra Ph.Lon-giơ trong "Children's Employment Commission. 5th. Report", 1866, p. 114, N^{0}1).

1*- "chiếc bánh mì to"

236) Xem "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1862", p. 30.

237) Như trên, tr. 19.

238) "Reports etc. for 31st October 1863", p.41 - 45, 51.

239) "Reports etc. for 31st October 1863", p.41, 42.

240) Như trên, tr. 57.

1*- cuộc thí nghiệm trên một cơ thể sống không mất tiền.

241) "Như trên, tr. 50, 51.

242) "Reports etc. for 31st October 1863", p. 62, 63.

243) "Reports etc. for 30th April 1864", p. 27.

244) Trích thư của viên trưởng cảnh sát Ha-ri-xơ ở Bôn-tơn trong "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1865", p. 61, 62.

245) Trong một bản hiệu triệu của công nhân bông vải sợi hồi mùa xuân năm 1863, nhằm kêu gọi thành lập một hội di cư, có nói: "Chỉ có một số ít người mới phủ nhận rằng ngày nay tuyệt đối cần phải có sự di cư của số lớn công nhân công xưởng. Và những sự kiện sau đây đã chứng minh rằng lúc nào cũng cần phải có một luồng di cư thường xuyên, và nếu không có nó thì không thể nào duy trì được vị trí của chúng ta trong những hoàn cảnh bình thường: năm 1814, giá trị chính thức (đây chỉ là chỉ tiêu về số lượng) của hàng hóa bông vải sợi xuất khẩu là 17 665 378 p. xt., còn giá trị thị trường thực sự của nó là 20 070 824 p. xt.. Năm 1858, giá trị chính thức của hàng hóa bông vải sợi xuất khẩu là 182 221 681 p. xt., còn giá trị thị trường thực sự của nó chỉ có 43 001 322 p. xt., thành thử với một số lượng gấp 10 lần mà bán lại chỉ được gấp đôi giá cũ một ít. Kết quả đó rất tai hại cho đất nước nói chung và nhất là cho công nhân công xưởng nói riêng, là do sự kết hợp của nhiều nguyên nhân khác nhau gây nên. Một trong những nguyên nhân rõ rệt nhất là tình trạng thường xuyên thừa lao động, một tình trạng cần thiết cho bất kỳ một ngành công nghiệp nào phải thường xuyên mở rộng thị trường để khỏi bị tiêu diệt. Do sự đình đốn có tính chất chu kỳ của thương nghiệp, các công xưởng bông vải sợi của chúng ta có thể đình chỉ hoạt động, sự đình đốn đó trong chế độ hiện nay là điều không thể tránh được, cũng y như cái chết vậy. Nhưng không phải vì vậy mà óc sáng chế phát minh của con người ngừng lại. Mặc dù, theo sự đánh giá thấp nhất, trong 25 năm qua đã có 6 triệu người rời bỏ đất nước này, nhưng ngay trong những thời kỳ phồn vinh nhất, một tỷ lệ lớn đàn ông đứng tuổi cũng không thể tìm ra bất kỳ một loại công việc gì trong các công xưởng với bất cứ điều kiện nào, do lao động thường xuyên bị loại bớt ra để làm cho sản phẩm rẻ hơn" ("Reports of Insp. of Fact. for 30th April 1863", p. 51, 52). Trong một chương sau, chúng ta sẽ thấy rằng trong thời kỳ nạn thiếu bông, các ngài chủ xưởng đã tìm đủ mọi cách, ngay cả việc dùng quyền lực nhà nước, để ngăn cản sự di cư của công nhân công xưởng.

246) "Children's Employment Commission. 3rd Report", 1864, p. 108, N^{0}447.

247) Ở nước Mỹ, việc tái sản xuất ra nghề thủ công như vậy trên cơ sở máy móc cũng thường xảy ra. Và chính vì nguyên nhân đó mà sự tích tụ - đi kèm theo với bước chuyển không thể tránh được lên nền sản xuất công xưởng - đang diễn ra ở đó với những bước đi bằng đôi hài 7 dặm so với châu Âu và ngay cả với Anh nữa.

248) Xem "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1865", p. 64.

1*- nhà máy

249) Ông Gi-lốt thành lập ở Bớc-minh-hêm công trường thủ công đại quy mô đầu tiên để sản xuất ngòi bút sắt. Ngay từ năm 1851, công trường này đã sản xuất hơn 180 triệu ngòi bút và đã tiêu thụ hàng năm hết

120 tấn thép tấm. Bớc-minh-hêm, giữ độc quyền về ngành công nghiệp đó ở Vương quốc liên hiệp, hiện nay đang sản xuất mỗi năm hàng tỷ ngòi bút sắt. Theo thống kê năm 1861, số người làm là 1 428, trong đó có 1 268 nữ công nhân từ 5 tuổi trở lên.

250) "Children's Employment Commission. 2nd Report", 1864, p. LXVIII, N^0 415.

251) Ở Sép-phin, người ta dùng cả trẻ em vào việc băm giũa!

251a) "Chidren's Employment Commission. 5th Report", 1866, p. 3, N^0 24; p. 6, N^0 55, 56; p. 7, N^0 59, 60.

252) Như trên, tr. 114, 115, N0 6 - 7. Uỷ viên của Uỷ ban nhận xét một cách đúng đắn rằng nếu thông thường máy móc thay thế con người, thì ở đây thiếu niên theo đúng nghĩa của từ đó thay thế cho máy móc.

253) Xem báo cáo về việc buôn bán giẻ rách và nhiều tài liệu phong phú khác trong "Public Health, 8th Report". London, 1866, Appendix, p. 196 - 208.

254) "Children's Employment Commission. 5th Report", 1866, p. XVI - XVIII, N^0 86 - 97, p. 130 - 133, N^0 39 - 71. Xem cả "3rd Report", 1864, p. 48, 56.

255) "Public Health, 6th Report". London, 1864, p. 29, 31.

256) Như trên, tr. 30. Bác sĩ Xai-mơn nhận xét rằng trên thực tế số tử vong trong thợ may và thợ in Luân Đôn từ 25 đến 35 tuổi còn lớn hơn nhiều, bởi vì bọn chủ ở Luân Đôn đã nhận từ nông thôn ra một số lớn thanh niên chưa đến 30 tuổi để "học việc" và làm "improvers" (những người muốn học nghề thêm cho giỏi). Trong những lần thống kê thì những người này được coi như là người Luân Đôn, do đó họ đã tăng thêm số đầu người mà người ta dựa vào đó để tính tỷ lệ tử vong ở Luân Đôn, nhưng số trường hợp chết trong bọn họ lại tương đối ít nhất. Phần lớn bọn họ đều trở về nông thôn, đặc biệt là khi họ bị bệnh nặng (như trên).

257) Đây là nói về việc làm đinh rèn bằng búa chứ không phải làm bằng máy. Xem "Children's Employment Commission. 3rd Report", p. XI. XIX, N^0 125 - 130; p.52, N^0 11; p. 113 – 114, N^0 487; p. 137. N^0 674.

258) "Children's Employment Commission. 2nd Report", p. XXII, N^0 166.

1* - "nhà của các bà chủ"

259) "Children's Employment Commission. 2nd Report", 1864, p. XIX, XX, XXI.

260) "Children's Employment Commission. 2nd Report", 1864, p. XXI, XXII.

261) "Children's Employment Commission. 2nd Report", 1864, p. XXIX, XXX.

262) "Children's Employment Commission. 2nd Report", p. XI, XLI.

1* - y-a = 91.439 cm

263) "Children's Employment Commission. 1st Report",1863, p. 185.

1* - chế độ trả công lao động bằng hàng hóa.

264) Millinery nói cho đúng ra là nghề sản xuất các loại mũ, nhưng cũng sản xuất cả áo choàng của phụ nữ và khăn quàng; còn dressmakers thì giống như nữ công nhân may thời trang ở nước ta.

1* - những bộ phận rời rạc.

265) Ở Anh, ngành millinery và dressmaking phần lớn đều được tiến hành tại nhà của chủ, một phần do những nữ công nhân làm thuê ăn ở tại nhà chủ, một phần do những nữ công nhân làm công nhật sống ở ngoài đến làm.

266) Uỷ viên của Uỷ ban điều tra Oai-tơ đã đến thăm một công trường thủ công may quân phục, có từ 1 000 đến 1 200 thợ, hầu hết là nữ, và một công trường thủ công đóng giày với 1 300 công nhân, trong đó gần một nửa là trẻ em và thiếu niên, v.v. ("Children's Employment Commission. 2nd Report", p. XLVII, N^0 319).

1* - có thể tha hồ bóc lột

267) Một ví dụ. Ngày 26 tháng Hai 1864, theo báo cáo hàng tuần của viên Cục trưởng hộ tịch[151] về con số tử vong, đã có 5 trường hợp chết vì đói. Cũng trong ngày hôm đó, tờ "Times" đưa tin về một trường hợp chết đói nữa. Sáu nạn nhân của nạn chết đói trong một tuần!

268) "Children's Employment Commission. 2nd Report", 1864, p. LXVI, N^0 406 - 409; p. 48, N^0 124, p. LXXIII; N^0 441; p. 68, N^0 6; p. 84, N^0 126; p. 78, N^0 85; p. 76, N^0 69; p. LXXII, , N^0 438.

269) "Tiền thuê nơi làm việc hình như là nhân tố cuối cùng có ý nghĩa quyết định, và do đó, nó khiến cho chế độ cũ, giao công việc cho các tiểu chủ và gia đình, được duy trì lâu nhất và cũng được phục hồi nhanh nhất tại các thủ đô" (như trên, tr. 83, N^0 123). Câu cuối cùng này chỉ nói về nghề đóng giày thủ công mà thôi.

1* - chính

270) Tình trạng này không xảy ra trong các ngành làm găng tay, v.v., vì trong các ngành đó tình cảnh của công nhân hầu như không khác gì tình cảnh của những người nghèo được cứu tế xã hội.

271) "Children's Employment Commission. 2nd Report", 1864, p.83, N^0 122.

272) Ở Le-xtơ, chỉ riêng ngành sản xuất giày để bán buôn năm 1846 cũng đã sử dụng 800 máy khâu.

273) "Children's Employment Commission. 2nd Report", 1864, p.84, N^0 124.

274) Ví dụ, trong kho quân phục ở Pim-li-cô, Luân Đôn, trong xưởng may sơ-mi của hãng Ti-li và Hen-đéc-xơn ở Lơn-đơn-đe-ri, trong công xưởng may quần áo của hàng Tai-tơ ở Li-mơ-rich, nơi đã dùng đến 1 200 công nhân.

275) "Xu hướng tiến tới chế độ công xưởng "("Children's Employment Commission. 2nd Report", 1864, p.LXVII). "Toàn bộ sản xuất ngày nay ở vào một giai đoạn quá độ và đang trải qua những sự thay đổi giống như trong ngành sản xuất đăng-ten, dệt, v.v." (như trên, N^{0}405). "Một cuộc cách mạng hoàn toàn" (như trên, p. XLVI, N^{0}318). Vào thời Uỷ ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em năm 1840, nghề dệt bít tất còn là một nghề làm bằng tay. Từ năm 1846, người ta đã áp dụng nhiều loại máy mà ngày nay chạy bằng hơi nước. Năm 1862, tổng số người làm việc trong ngành dệt bít tất ở Anh ước chừng 120 000 người, cả nam lẫn nữ, thuộc mọi lứa tuổi, từ 3 tuổi trở lên. Trong số đó theo báo cáo của Nghị viện ngày 11 tháng Hai[152], từ năm 1862 chỉ có 4 063 người là nằm dưới sự tác động của luật công xưởng.

276) Ví dụ, trong ngành sản xuất đồ gốm chẳng hạn, hãng Cô-cren "Britannia Pottery, Glasgow" cho biết: "Để giữ mức sản xuất như trước, hiện nay chúng tôi đã sử dụng rất nhiều máy móc do những công nhân không lành nghề phục vụ, và mỗi ngày chúng tôi càng tin chắc rằng chúng tôi có thể sản xuất được một khối lượng sản phẩm nhiều hơn là khi áp dụng phương pháp cũ" ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1865", p. 13). "Luật công xưởng có tác dụng thúc đẩy việc dùng máy móc hơn nữa" (như trên, tr. 13, 14).

277) Ví dụ, sau khi áp dụng luật công xưởng vào ngành sản xuất đồ gốm thì các power jigger[1*] được tăng lên rất nhiều để thay thế cho các handmoved jiggers[2*].

1*- bàn quay máy

2*- bàn quay tay

278) "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1865", p. 96, 127.

279) Việc dùng máy đó và các máy khác trong công xưởng làm diêm chỉ trong một phân xưởng thôi, cũng đã thay thế 230 thanh niên bằng 32 thiếu niên cả trai lẫn gái từ 14 đến 17 tuổi. Việc tiết kiệm công nhân còn được đẩy mạnh nhiều hơn nữa trong năm 1865 nhờ sử dụng sức hơi nước.

280) "Children's Employment Commission, 2nd Report". 1864, p.IX, N^0 50.

281) "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1865", p.22.

282) "Những sự cải tiến cần thiết... không thể thực hiện được trong nhiều công trường thủ công cũ, nếu không có những khoản chi phí tư bản vượt quá khả năng của nhiều người chủ hiện nay. Một sự rối loạn tạm thời về thủ công nhất định sẽ xảy ra cùng với việc áp dụng luật công xưởng. Quy mô của sự rối loạn này tỷ lệ thuận với quy mô của những tệ hại cần phải xoá bỏ" (như trên, tr.96, 97).

1*- "Không thể được ư? Chớ bao giờ nói với tôi cái từ ngu ngốc ấy!"

283) Ví dụ, trong các lò cao, "cứ đến cuối tuần là thời gian làm việc thường kéo dài ra rất nhiều, vì công nhân có thói quen là nghỉ ngơi ngày thứ hai, hay có lúc cả nửa ngày hay cả ngày thứ ba nữa" ("Children's

Employment Commission, 3rd Report", p.VI.). "Giờ giấc làm việc của những tiểu chủ nói chung rất thất thường. Họ mất 2 - 3 ngày, rồi sau đó, để bù lại, họ làm việc suốt cả đêm. Nếu họ có con cái, thì bao giờ họ cũng bắt chúng phải làm" (như trên, tr.VII). "Việc đi làm thiếu đều đặn được khuyến khích bởi khả năng và thực tiễn kéo dài giờ lao động ra để bù lại" (như trên, tr.XVIII). "Ở Bớc-minh-hêm, người ta mất nhiều thì giờ, một phần thời gian thì chơi hoàn toàn, còn thời gian khác thì làm như nô lệ" (như trên, tr.XI).

284) "Children's Employment Commission, 4th Report", p.XXXII. "Người ta nói rằng việc mở rộng hệ thống đường sắt đã góp phần rất nhiều vào cái thói quen là đặt hàng đột xuất và hậu quả của nó là những người lao động phải làm việc vội vã, coi thường thời gian ăn uống và kéo dài công việc đến tận đêm" (như trên, tr. XXXI).

285) "Children's Employment Commission, 4th Report", p.XXXV, N^0 235, N^0 237.

286) Như trên, p.XXXV, tr.127, $N^0$56.

287) "Còn về những tổn thất trong việc buôn bán do không thực hiện đúng hạn các đơn đặt hàng để gửi đi bằng đường biển, thì tôi nhớ lại rằng đó là lý lẽ ưa chuộng của chủ xưởng trong những năm 1832 và 1833. Ngày nay, trong vấn đề đó, người ta không thể nêu ra một điều gì có thể có một sức mạnh như hồi bấy giờ, khi mà hơi nước chưa rút ngắn được một nửa tất cả các khoảng cách và chưa tạo được những phương tiện mới cho việc chuyên chở. Và nếu hồi bấy giờ, lý lẽ đó đã không đứng vững được qua sự kiểm nghiệm, thì ngày nay, chắc chắn nó cũng sẽ không đứng vững được trước những sự thử thách" ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1862", p.54,55).

288) "Children's Employment Commission. 3rd Report". P.XVIII. $N^0$118.

289) Ngay từ năm 1699, Giôn Ben-léc-xơ đã nhận xét: "Tính chất hay thay đổi của các mốt làm tăng thêm con số người nghèo khổ. Nó gây ra hai điều tai hại lớn: I) những người làm công nhật bị khốn khổ trong mùa đông vì thiếu việc làm, những người buôn

bán vải và những chủ xưởng dệt không dám bỏ vốn ra để thuê công nhân khi mùa xuân chưa đến và khi chưa biết chắc chắn là mốt sẽ như thế nào: 2) đến mùa xuân thì số công nhân lại không đủ, nên những chủ xưởng dệt vải phải thuê thêm nhiều thợ học việc để có

thể bảo đảm được công việc mua bán của vương quốc trong một quý hay trong nửa năm, vì thế mà làm cho nông dân phải bỏ tay cày, nông thôn thiếu người lao động, còn thành phố thì phần lớn đều chật ních ăn mày; và trong mùa đông nhiều người xấu hổ không đi ăn mày thì chịu chết đói". ("Essays about the Poor, Manufactures, etc.", p.9).

290) "Children's Emloyment Commission, 5th Report", p.171, $N^0$34.

291) Ví dụ, trong những lời làm chứng của những nhà buôn xuất khẩu ở Brát-phớt có nói: "Trong hoàn cảnh như thế thì rõ ràng là không cần phải bắt trẻ em làm trong các cửa hàng quá cái mức từ 8 giờ sáng đến 7 giờ hay 71/2 giờ tối. Đó chỉ là vấn đề chi phí thêm và dùng người làm thêm. (Trẻ em không cần phải làm muộn đến thế nếu một vài người chủ không quá tham lợi nhuận đến như vậy; một máy dùng thêm chỉ mất có 16 - 18 p.xt.)... Tất cả khó khăn là do thiếu thiết bị và thiếu chỗ làm việc" (như trên, tr.171, $N^0$35, 36 và 38).

292) "Children's Employment Commission. 5th Report", tr.81, số 32. Một chủ xưởng ở Luân Đôn vốn coi việc cưỡng bức điều tiết ngày lao động là một phương tiện để bảo vệ công nhân chống lại chủ xưởng và bảo vệ bản thân chủ xưởng chống lại ngành thương nghiệp bán buôn, đã phát biểu như sau: "Sức ép đối với việc buôn bán của chúng tôi là do những nhà xuất khẩu gây ra, ví dụ như họ muốn chở hàng hóa đi bằng tàu buồm để tới nơi vào một mùa nhất định và đồng thời lại bỏ túi số tiền chênh lệch giữa giá vận tải bằng tàu buồm và tàu chạy bằng hơi nước, hoặc giữa hai chiếc tàu chạy bằng hơi nước thì chọn chiếc nào chạy trước tiên để đến được thị trường nước ngoài trước những kẻ cạnh tranh với họ".

293) "Điều đó", - một chủ xưởng nói - "có thể tránh được bằng cách mở rộng công xưởng dưới áp lực của một đạo luật chung của Nghị viện" (như trên, tr.X, số 38).

294) "Children's Employment Commission, 5th Report", p.XV, N^{0}72 sqq.

295) "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1865", p.127.

1*- bác sĩ chính thức

296) Do kinh nghiệm, người ta thấy rằng một người trung bình và mạnh khỏe thì cứ mỗi hơi thở trung bình phải tiêu hao khoảng 25 in-xtơ khối không khí, và cứ mỗi phút thì thở gần 20 lần. Như vậy, khối lượng không khí mà một người tiêu thụ trong 24 giờ là vào khoảng 720000 in-xtơ khối hoặc 416 fút khối. Nhưng mọi người đều biết là không khí một khi đã thở ra thì không thể dùng cho một quá trình thở khác nữa, nếu nó chưa được lọc sạch qua cái xưởng to lớn của thiên nhiên. Theo thí nghiệm của Va-len-tin và Bru-nơ thì một người khỏe mạnh mỗi giờ sẽ thở ra chừng 1300 in-xtơ khối khí các-bô-ních. Như vậy, cứ 24 giờ, phổi nhả ra đến 8 ôn-xơ các-bon đặc. ""Mỗi người cần phải có ít nhất 800 fút khối không khí" (Huxley) ["Lessons in Elemantary Physiology". London, 1866, p.105]).

297) Theo luật công xưởng Anh thì cha mẹ không thể cho con cái dưới 14 tuổi vào làm việc trong các công xưởng "bị kiểm soát" nếu họ không đồng thời đảm bảo cho con cái có trình độ học vấn sơ đẳng. Chủ xưởng phải chịu trách nhiệm thi hành đạo luật đó. "Học vấn ở công xưởng là có tính chất bắt buộc và đó là một điều kiện của lao động" ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1865", p.111).

298) Về những kết quả hết sức có lợi của việc kết hợp thể dục (và đối với thiếu niên thì cả việc tập quân sự nữa) với trí dục cưỡng bách trẻ em trong công xưởng và trong trường học cho người nghèo, xin xem thêm diễn văn của N. U. Xê-ni-o tại đại hội hàng năm lần thứ bảy của Hiệp hội toàn quốc khuyến khích khoa học xã hội trong "Report of Proceedings etc.". London, 1863, p.63,64; cũng như xem báo cáo của các viên thanh tra công xưởng ngày 31 tháng Mười 1865, tr.118,119,120,126 và tiếp theo.

299) "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1865", p.118. Một chủ xưởng dệt lụa ngây thơ đã tuyên bố với ủy viên Ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em như sau: "Tôi hoàn toàn tin chắc rằng cái bí quyết thật sự để đào tạo những công nhân khéo léo là ở chỗ kết hợp lao động với trí dục từ lúc còn thơ ấu. Tất nhiên là lao động không được quá căng thẳng, quá kinh tởm và có hại cho sức khỏe. Tôi hy vọng rằng con cái của tôi cũng sẽ lao động và chơi đùa, coi đó là sự thay đổi không khí sau khi ở trường về" ("Children's Employment Commission. 5th Report", p.82, N^{0}36").

300) Xê-ni-o, trong "Report of Proceedings" đọc tại đại hội hàng năm lần thứ bảy của Hiệp hội toàn quốc khuyến khích khoa học xã hội, tr.66. Phát triển đến một mức nào đó, bằng cách gây ra một sự đảo lộn trong phương thức sản xuất vật chất và trong quan hệ sản xuất xã hội, nền đại công nghiệp cũng gây ra một sự đảo lộn trong đầu óc của con người, điều đó người ta sẽ thấy rất rõ thông qua việc so sánh bài diễn văn của N.U. Xê-ni-o hồi 1863 với bài diễn văn của ông ta công kích đạo luật công xưởng năm 1833, hoặc đem đối chiếu những quan điểm của đại hội nói trên với cái sự kiện thực tế là ở một số vùng nông thôn Anh, các cha mẹ nghèo khổ vẫn còn bị cấm đoán không được cho con đi học, nếu không thì sẽ chết đói. Ví dụ ông Xnen cho biết rằng ở Xơ-mơ-xit-sia có thói quen là nếu có người nghèo khổ đến xin cứu tế của giáo khu thì họ bị bắt buộc phải rút con ra khỏi trường học. Ông U-ô-la-xtơn, mục sư ở Phen-tem, đã kể lại một số trường hợp trong đó người ta nhất định từ chối không cứu tế cho các gia đình "bởi vì họ đã cho con cái đến trường!".

301) Ở nơi nào mà máy móc thủ công, do sức người đẩy, trực tiếp hoặc gián tiếp cạnh tranh với những máy móc phát triển hơn, tức là những máy móc giả định phải có động lực cơ giới, thì ở đó xảy ra một sự thay đổi lớn đối với người lao động làm

cho máy chuyển động. Lúc ban đầu thì máy hơi nước thay thế người công nhân đó, bây giờ thì chính người công nhân đó lại phải thay thế máy hơi nước. Do đó, sự nỗ lực và sự chi phí sức lao động của anh ta đạt đến những quy mô quái gở, nhất là đối với những thiếu niên bị lâm vào cảnh khổ hình như thế! Uỷ viên của ban điều tra Lon-giơ đã thấy rằng ở Cô-ven-tơ-ri và các vùng lân cận, người ta dùng những trẻ em 10-15 tuổi để quay những máy dệt ruy-băng, đó là chưa kể những trẻ em ít tuổi hơn được dùng để quay những máy dệt cỡ nhỏ hơn. "Đó là một lao động cực kỳ nặng nhọc. Trẻ em chỉ là kẻ thay thế cho sức hơi nước" ("Children's Employment Commission. 5th Report", 1866, p.114, N^{0}6). Về những hậu quả giết người của "chế độ nô lệ ấy", như báo cáo chính thức đã gọi như vậy, xin xem cũng tài liệu ấy, ở những trang tiếp theo.

302) "Children's Employment Commission, 5th Report", 1866, p.3, N^{0}24.

303) Như trên, p.7, N^{0}60.

304) "Theo bản Báo cáo thống kê, thì ở một số vùng Thượng Xcốt-len- nhiều người chăn cừu và những bần nông cùng với vợ con đều đi giày da do họ tự thuộc lấy, mặc những áo quần mà ngoài bàn tay của họ ra thì không một ai đụng đến, tức là được làm bằng lông cừu do tự họ xén lấy và bằng sợi cây lanh do tự tay họ trồng ra. Trong việc may quần áo, hầu như họ không phải mua một thứ gì ở ngoài, chỉ trừ cái dùi, cái đê và rất ít dụng cụ khác bằng sắt dùng để dệt mà thôi. Chất nhuộm cũng do phụ nữ tự làm lấy từ cây, cỏ, v.v." (*Dugald Stewart*. "Works", ed. Hamilton, vol. VIII, p. 327-328).

305) Trong cuốn "Livre des métiers" nổi tiếng của Ê-chiên Boa-lô có nói rằng khi gia nhập phường hội, người thợ bạn phải tuyên thệ "yêu thương các bạn đồng nghiệp của mình như anh em, giúp đỡ họ, mỗi người trong phạm vi nghề nghiệp của mình không tự ý tiết lộ bí mật nhà nghề, và thậm chí vì lợi ích của cả phường hội không được nói cho người mua biết những khuyết điểm của hàng hóa của người khác nhằm làm cho người mua mua hàng hóa của mình".

1*- bí quyết

306) "Giai cấp tư sản không thể tồn tại, nếu không luôn luôn cách mạng hóa công cụ sản xuất, do đó cách mạng hóa những quan hệ sản xuất, nghĩa là cách mạng hóa toàn bộ những quan hệ xã hội. Trái lại, đối với tất cả các giai cấp công nghiệp trước kia thì việc duy trì nguyên vẹn phương thức sản xuất cũ là điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại của họ. Sự đảo lộn liên tiếp của sản xuất, sự rung chuyển không ngừng trong tất cả những quan hệ xã hội, sự luôn luôn hoài nghi và sự vận động làm cho thời đại tư sản khác với tất cả các thời đại trước. Tất cả những quan hệ xã hội cứng đờ và hoen rỉ, với cả tràng những quan niệm và tư tưởng vốn được tôn sùng từ nghìn xưa đi kèm những quan hệ ấy, đều đang tiêu tan; những quan hệ xã hội thay thế những quan hệ đó chưa kịp cứng lại thì đã già cỗi ngay. Tất cả những gì mang tính đẳng cấp và trì trệ đều tiêu tan như mây khói; tất cả những gì là thiêng liêng đều bị ô uế, và rốt cuộc, mọi người đều buộc phải nhìn những điều kiện sinh hoạt của họ và những quan hệ giữa họ với nhau bằng con mắt tỉnh táo?" (*Ph.Ăng-ghen* và *C.Mác.* "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản". Luân Đôn, 1848, tr.5)[1*]

1* Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr. 572.

307) "Tước mất phương tiện sinh sống, anh đã tước mất đời sống của tôi" (Sếch-xpia)[153]

308) Khi ở Xan Phran-xi-xcô về, một công nhân Pháp đã viết: "Tôi không bao giờ nghĩ rằng tôi sẽ có thể làm được tất cả các nghề thủ công mà thực sự tôi đã làm ở Ca-li-pho-ni-a. Trước kia, tôi tin chắc rằng, ngoài nghề in ra tôi chẳng còn làm được việc gì hết... Một khi đã rơi vào giữa cái thế giới của những kẻ phiêu lưu đổi nghề dễ hơn trở bàn tay ấy thì quả thật tôi cũng làm được như những người khác. Vì nghề thợ mỏ kiếm không đủ sống, tôi đã bỏ nghề đó và ra thành thị lần lượt làm nghề thợ sắp chữ, thợ lợp nhà, thợ đúc chì, v.v.. Do kinh nghiệm chỉ cho tôi thấy rằng tôi có thể làm được bất cứ việc gì, tôi tự cảm thấy mình ít khờ dại hơn và thành người hơn nhiều". (*A. Corbon.* "De l'enseignement professionnel", 2ème éd., p.50).

___309) Giôn-Ben-léc-xơ, một hiện tượng kỳ lạ trong lịch sử khoa kinh tế chính trị, ngay từ cuối thế kỷ XVII đã hoàn toàn hiểu rõ sự cần thiết phải thủ tiêu chế độ giáo dục và phân công lao động hiện nay, một chế độ đã sinh ra bệnh phát phì và bệnh gầy còm ở hai cực của xã hội, mặc dù theo hướng đối lập nhau. Ông ta đã nói rất hay rằng: "Việc lười học tập cũng chỉ hơn việc học tập sự lười biếng một chút mà thôi... Lao động chân tay là chế độ đầu tiên do Chúa đặt ra. Lao động là cần thiết cho sức khỏe của thân thể cũng giống như thức ăn cần cho đời sống của thân thể, bởi vì những sự đau đớn mà một người tránh cho mình bằng cách lười biếng, thì họ lại tìm thấy chúng trong bệnh hoạn. Lao động đổ thêm dầu vào ngọn đèn của đời sống, còn tư tưởng thì đốt ngọn đèn đỏ lên. Một lao động đần độn của trẻ em" (đó là lời cảnh cáo tiên tri đối với những Ba-dơ-đô và những người hiện nay đang phụ họa với họ) "sẽ làm cho trí tuệ của trẻ em trở nên đần độn" ("Proposals for raising a College of Industry of all usefull Trades and Husbandry". London. 1696, p.12, 14,16,18).

1*- trường dạy nghề

2* - đỉnh cao

___310) Vả lại, loại lao động này phần lớn cũng diễn ra ở trong các xưởng nhỏ, như chúng ta đã thấy trong các công trường thủ công làm đăng-ten và bện rơm, và như chúng ta sẽ có thể chỉ ra một cách chi tiết hơn, cụ thể là qua những thí dụ về các công trường thủ công kim khí ở Sép-phin, Bớc-minh-hêm, v.v..

311) "Children's Employment Commission, 5th Report", p.XXV, N^{0}162; "2nd Report". p. XXXVIII, N^0 285, 289; p. XXV, XXVI, N^{0}191.

312) "Lao động công xưởng cũng có thể thuần khiết và tốt lành... như lao động gia đình vậy, và có lẽ còn hơn nữa" ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1865", p.129).

313) "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1865", p. 27, 32.

314) Về điểm này, có rất nhiều tài liệu trong các bản báo cáo của các viên thanh tra công xưởng.

315) "Children's Employment Commission, 5th Report", p. X, N^0 35.

316) Như trên, p. IX, N^0 28 .

317) "Children's Employment Commission, 5th Report", p. XXV, N^0 165 - 167. Về những ưu thế của sản xuất lớn so với sản xuất nhỏ, xin xem "Children's Employment Commission, 3rd Report", p.13, N^0 144; p. 25, N^0 121; p. 26, N 125; p. 27, N^0 140, v.v..

318) Những ngành công nghiệp cần phải điều tiết là: công trường thủ công làm đăng-ten, ngành sản xuất bít tất dài, ngành bện rơm, công trường thủ công wearing appared với rất nhiều loại hàng của nó, ngành sản xuất hoa nhân tạo, ngành sản xuất giày, mũ, găng tay, ngành cắt may, tất cả các công xưởng luyện kim từ lò cao cho đến công xưởng làm kim, v.v.. công xưởng làm giấy, công trường thủ công làm thủy tinh, công trường thủ công thuốc lá, công xưởng sản xuất đồ cao-su, ngành sản xuất go (cho nghề dệt), ngành dệt thảm bằng tay, công trường thủ công làm ô, ngành sản xuất cọc sợi và ống cuốn sợi, ngành in sách, ngành đóng sách, ngành sản xuất văn phòng phẩm (stationery, thuộc về ngành này còn có ngành làm hộp giấy, bản đồ, màu để nhuộm giấy, v.v.), ngành làm dây thừng, công trường thủ công làm đồ trang sức bằng mã não, nghề làm gạch, công trường thủ công dệt lụa thủ công, ngành dệt ở Cô-ven-tơ-ri, những xưởng làm muối, làm nền xi-măng, các xưởng làm đường lọc, ngành sản xuất bánh bít-quy, các nghề làm đồ gỗ và các nghề hỗn hợp khác.

319) "Children's Employment Commission, 5th Report", p. XXV, N^0 169.

___319a) Bản Đạo luật mở rộng phạm vi thi hành các đạo luật công xưởng đã được thông qua ngày 12 tháng Tám 1867. Nó điều tiết tất cả các công xưởng đúc, rèn và chế biến kim loại, kể cả các công xưởng chế

tạo máy móc, tiếp đó là các công trường thủ công thủy tinh, làm giấy, làm đồ nhựa, cao-su, thuốc lá, in sách, đóng sách và cuối cùng là tất cả các xưởng sử dụng trên 50 người. - Đạo luật điều tiết thời gian lao động, thông qua ngày 17 tháng Tám 1867, điều tiết những xưởng nhỏ hơn nữa và cái gọi là lao động tại nhà. Về hai đạo luật đó và về đạo luật mới về các hầm mỏ, năm 1872, v.v. tôi sẽ lại nói đến trong tập II.

320) *Senior*. "Social Science Congress", p. 55 - 58.

1*- cuộc thí nghiệm trên một cơ thể sống không mất tiền

321) Tổng số nhân viên thanh tra công xưởng gồm có 2 thanh tra, 2 trợ lý và 41 phó thanh tra, 8 phó thanh tra nữa đã được chỉ định thêm trong năm 1871. Tổng số những khoản chi phí để thực hiện các đạo luật công xưởng ở Anh, Xcốt-len và Ai-rơ-len năm 1871 - 1872 tất cả chỉ có 25 347 p. xt., kể cả các khoản chi phí về tòa án để xét xử các vụ vi phạm những đạo luật đó.

1* An Act for regulating the Hours of Labour for children, yong Persons, and women end longed in worleshops.

1*- cuộc điều tra về khám xét tử thi

322) Rô-bớc Ô-oen, cha đẻ của các công xưởng hợp tác và các cửa hàng hợp tác - nhưng như trên kia đã nói, ông không hề tán thành những ảo tưởng của những yếu tố cải cách cô lập ấy, - không những thực tế đã xuất phát từ hệ thống công xưởng trong những thí nghiệm của mình, mà về mặt lý luận còn tuyên bố hệ thống đó là điểm xuất phát của cuộc cách mạng xã hội. Ông Vít-xơ-rinh, giáo sư khoa kinh tế chính trị tại trường đại học tổng hợp Lây-đen, hình như cũng cảm thấy một điều gì tương tự như thế, khi trong cuốn sách "Handboek van Praktische Staatshuishoudkunde" của ông ta, 1860 - 1862, - một cuốn sách trình bày lại tất cả những điều vô vị của khoa kinh tế chính trị tầm thường dưới một hình thức thích hợp nhất - ông ta đã nhiệt tình bảo vệ nền sản xuất thủ công chống lại đại công nghiệp.

{*Chú thích cho lần xuất bản thứ 4.* Cái "mớ khó khăn mới về pháp lý" (tr. 264)1* do pháp chế của anh gây ra nhờ các đạo luật công xưởng mâu thuẫn lẫn nhau - tức là các đạo luật. Đạo luật mở rộng phạm vi thi hành các đạo luật công xưởng và Đạo luật về lao động của trẻ em thiếu niên và phụ nữ trong các xưởng thợ rốt cuộc đã làm cho mọi người không thể chịu nổi và vì vậy trong Đạo luật về lao động trong công xưởng và trong các xưởng thợ năm 1878 người ta đã thực hiện việc điển pháp hóa toàn bộ pháp chế về lĩnh vực đó. Tất nhiên, ở đây không thể phê phán một cách cặn kẽ bộ luật công nghiệp hiện nay vẫn còn hiệu lực đó của nước Anh. Vì vậy, chúng tôi chỉ hạn chế trong những nhận xét sau đây: Bộ luật được áp dụng cho: 1. Các công xưởng dệt. Ở đây nói chung hầu như vẫn như cũ: thời gian lao động cho phép đối với trẻ em trên 10 tuổi là 51/2 giờ hoặc 6 giờ một ngày, và trong trường hợp này, thì được nghỉ ngày thứ bảy; đối với thiếu niên và phụ nữ: mỗi ngày 10 giờ trong 5 ngày và trong ngày thứ bảy nhiều nhất là 61/2 giờ. - 2. Các công xưởng không phải là công xưởng dệt. Những điều quy định ở đây ngày nay gần giống với những điều quy định nói ở điều 1 hơn là trước kia, nhưng vẫn còn nhiều ngoại lệ có lợi cho các nhà tư bản; trong nhiều trường hợp, những ngoại lệ này còn có thể được mở rộng ra nữa do bộ trưởng Bộ nội vụ đặc biệt cho phép. - 3. Các xưởng, được định nghĩa gần giống như trong đạo luật trước; vì ở đây có dùng trẻ em, thiếu niên và phụ nữ, cho nên các xưởng này cũng được coi gần giống như các công xưởng không phải là công xưởng dệt, nhưng về chi tiết thì có châm chước. - 4. Các xưởng không dùng trẻ em và thiếu niên mà chỉ dùng đàn ông và đàn bà trên 18 tuổi; đối với loại này còn có nhiều điều châm chước hơn nữa. - 5. Các xưởng tại nhà, ở đây chỉ có những người trong gia đình làm việc tại nhà ở của mình; ở đây các điều

---

1* Xem tập này, tr. 438-439

quy định còn co giãn hơn nữa và đồng thời còn có một điều khoản hạn chế là nếu không có phép đặc biệt của bộ trưởng hoặc của quan tòa thì viên thanh tra chỉ được đến thăm những nơi làm việc nào đồng thời

không phải là phòng ở; và cuối cùng người ta được phép hoàn toàn tự do làm các công việc bện rơm, làm đăng-ten, sản xuất găng tay trong gia đình. Mặc dầu tất cả những thiếu sót của nó, đạo luật này vẫn là đạo luật tốt nhất trong lĩnh vực này, bên cạnh đạo luật công xưởng của Liên bang Thụy Sĩ ngày 23 tháng Ba 1877. Đem so sánh đạo luật này với đạo luật của Liên bang Thụy Sĩ vừa mới nói trên là một việc đặc biệt lý thú, bởi vì một sự so sánh như vậy sẽ cho ta thấy rất rõ những ưu điểm cũng như những khuyết điểm của hai phương pháp lập pháp - phương pháp Anh, phương pháp "lịch sử", giải quyết từng trường hợp một, và phương pháp lục địa, tổng quát hơn, xây dựng trên những truyền thống của cách mạng Pháp. Tiếc thay, vì thiếu nhân viên thanh tra nên khi đem áp dụng vào các xưởng, bộ luật Anh phần lớn vẫn còn nằm trên giấy. - *Ph.Ă.*

323) Người ra sẽ thấy một sự mô tả chi tiết về những máy móc sử dụng trong nền nông nghiệp Anh trong tác phẩm: Dr. *W. Hamm.* "Die Landwirtschaftlichen Gerọthe und Maschinen Englands" 2. Aufl., 1856. Trong bản lược khảo về quá trình phát triển của nền nông nghiệp Anh, ông Ham đã đi theo một cách quá không có phê phán ông Lê-ôn-xơ-đờ La-véc-nhơ. {*Chú thích cho lần xuất bản thứ 4.* - Tất nhiên, tác phẩm đó hiện nay đã lỗi thời rồi. *Ph.Ă.*}

324) "Các anh chia nhân dân thành hai phe thù địch nhau: những người nông dân thô kệch và những người tí hon yếu đuối. Trời ơi! Một dân tộc bị chia rẽ theo những lợi ích nông nghiệp và thương nghiệp mà lại tự cho mình là lành mạnh, và hơn nữa còn tự gọi mình là khai hóa và văn minh, không những bất chấp cả sự chia cắt kỳ quái và không tự nhiên đó, mà chính là vì có sự chia cắt đó" (*David Urquhart,* s. đ. d., tr. 119). Đoạn này đồng thời cũng bộc lộ cả chỗ mạnh lẫn chỗ yếu của lối phê phán biết bàn luận và lên án hiện tại, nhưng lại không hiểu được hiện tại.

325) Xem *Liebig.* "Die Chemie in ihrer Anwendung auf Agrikultur und Physiologie", 7. Aufl., 1862, nhất là trong tập đầu: "Nhập môn về những quy luật tự nhiên của công việc canh tác đồng ruộng". Một trong những công lao bất diệt của Li-bích là đã trình bày mặt tiêu cực của nông nghiệp hiện đại, xét theo quan điểm khoa học tự nhiên. Những bản khái quát của ông về lịch sử nông nghiệp, mặc dù không tránh khỏi những sai lầm thô bạo, nhưng cũng đã làm sáng tỏ được một số vấn đề. Đáng tiếc là ông đã đưa ra một cách thiếu suy nghĩ những ý kiến sau đây: "Cày bừa càng nhiều và càng làm cho đất vụn ra thì lại càng làm tăng sự trao đổi không khí bên trong các hạt đất xốp, lại càng tăng thêm và đổi mới đất trên mặt cần chịu sự tác động của không khí; nhưng cũng dễ hiểu rằng phần thu hoạch tăng lên không thể tỷ lệ với lao động đã bỏ ra trên đồng ruộng mà chỉ tăng lên theo một tỷ lệ thấp hơn nhiều". Li-bích nói thêm : "Quy luật đó lần đầu tiên đã được G. Xt Min nói lên trong cuốn "Principles of Political Economy", v. I, p. 17, của ông ta như sau: "Sản phẩm của đất đai caeteris paribus[1*] tăng lên theo một tỷ lệ giảm sút so với việc tăng số công nhân được sử dụng (thậm chí ông Min đã lắp lại cái quy luật nổi tiếng của trường phái Ri-các-đô dưới một công thức sai lệch nữa, bởi vì "the decrease of the labourers employed"[2*] luôn luôn đi kèm với sự tiến bộ của nông nghiệp ở Anh, thành thử cái quy luật phát hiện ra ở Anh và cho nước Anh lại hoàn toàn không áp dụng được, ít ra cũng là cho nước Anh), đó là một quy luật phổ biến của nông nghiệp". Điều này thật đáng ngạc nhiên, bởi vì ông Min cũng không biết nguyên nhân nào làm cơ sở cho quy luật đó" (Liebig, s. đ. d., tập I, tr. 143, chú thích). Chưa nói đến việc giải thích sai từ "lao động" mà Li-bích hiểu một cách khác hẳn với khoa kinh tế chính trị, dù sao cũng "thật đáng ngạc nhiên" khi ông ta cho rằng G. Xt. Min là người đầu tiên đã nêu ra lý luận đó, một lý luận mà ngay từ thời A. Xmít ông Giêm-xơ An-đéc-xơn lần đầu tiên đã công bố và sau đó đã được nhắc lại trong các tác phẩm khác nhau cho đến đầu thế kỷ XIX mà Ma-tút, nói chung là một kẻ cóp nhặt bậc thầy (toàn bộ thuyết nhân khẩu của y là một sự cóp nhặt vô liêm sỉ), năm 1815, đã chiếm lấy làm của mình; mà Oét-xtơ đã trình bày vào thời kỳ của ông một cách độc lập với An-đéc-xơn; mà Ri-các-đô năm 1817 đã đem gắn với học thuyết chung

1*- trong những điều kiện khác giống nhau

2*- "việc giảm bớt số công nhân được sử dụng"

1) "Bản thân sự tồn tại của những nhà tư bản - nghiệp chủ với tư cách là một giai cấp riêng biệt, phụ thuộc vào năng suất lao động" (*Ramsay,* s. đ. d.., tr. 206). "Nếu lao động của mỗi người chỉ đủ để sản xuất ra cái ăn cho bản thân mình thôi thì không thể có sở hữu nào cả" (*Ravenstone*, s. đ. d., tr.14).

1a) Theo sự tính toán mới đây thì tại những nơi đã thám hiểm trên trái đất, cũng còn có ít nhất là 4 triệu người ăn thịt người.

2) "Trong những người In-đi-an man rợ ở châu Mỹ thì hầu như tất cả mọi cái đều thuộc về người lao động, 99% sản phẩm thuộc về phần của lao động; ở Anh, người lao động nhận được có lẽ không đến 2/3" ("The Advantages of the East-India Trade etc.",

p. 72, 73).

3) *Diodor*, s. đ. d., q. I, ch. 80 [tr.126].

4) "Loại thứ nhất" (tài nguyên thiên nhiên), "vì nó độ lượng và thuận lợi nhất... cho nên sẽ làm cho dân cư không lo nghĩ, kiêu ngạo và ham mê mọi sự thái quá; trong khi đó thì loại thứ hai lại buộc người ta phải tăng cường sự cảnh giác, văn học, nghệ thuật và chính trị" ("England's Treasure by Foreign Trade. Or the Balance of our Foreign Trade is the Rule of our Treasure". Written by *Thomas Mun,* of London, Merchant, and now published for the common good by his son John Mun. London, 1669, p. 181, 182). "Và đối với một dân tộc, tôi cũng không thấy có một sự bất hạnh nào lớn hơn là bị ném vào một mảnh đất mà ở đấy việc sản xuất ra tư liệu sinh hoạt và thức ăn phần lớn đều diễn ra một cách tự phát và khí hậu chấp nhận hay đòi hỏi rất ít sự chăm lo đến áo quần và nhà ở... Cũng có thể có một thái cực ở phía khác. Một đất đai dù có bỏ lao động vào cũng không có khả năng sản xuất được gì, thì cũng hoàn toàn xấu như một đất đai sản xuất dồi dào mà không cần có lao động" ([*N. Forster*]. "An Inquiry into the Causes of the Present High Price of Provisions". London, 1767, p. 10).

5) Sự cần thiết phải tính toán các thời kỳ nước lên và nước xuống của sông Nin đã tạo ra khoa thiên văn Ai Cập và cùng với nó là sự thống trị của đẳng cấp tăng lữ với tư cách là người lãnh đạo nông nghiệp. "Trong một năm thì nhật chí là lúc mà nước sông Nin bắt đầu lên cao, và đó là lúc mà người Ai Cập phải quan sát một cách chăm chú nhất. Điều quan trọng đối với họ là phải xác định cho được cái năm thái dương đó để điều tiết công việc canh tác của họ. Vì vậy, họ phải tìm ở trên trời một dấu hiệu rõ ràng báo hiệu ngày trở lại của năm thái dương ấy" (*Cuvier.* "Discours sur les révolutions du globe", éd. Hoefer. Paris, 1863, p. 141).

6) Một trong những cơ sở vật chất của chính quyền Nhà nước đối với các cơ cấu sản xuất nhỏ chẳng liên hệ gì với nhau ở Ấn Độ là việc điều tiết công cuộc cung cấp nước. Những người Hồi giáo thống trị Ấn Độ đã hiểu rõ điều đó hơn người Anh là kẻ kế tục họ. Chúng ta chỉ cần nhớ lại nạn đói năm 1866, cướp mất sinh mạng của hơn một triệu người Ấn Độ trong quận Ô-rít-xa, xứ Ben-gan.

7) "Không thể có hai nước cung cấp một số lượng như nhau những tư liệu sinh hoạt với một mức phong phú như nhau… và với một chi phí lao động giống như nhau. Nhu cầu của con người tăng hay giảm, tùy theo khí hậu gay gắt hay êm dịu trong đó con người sinh sống; do đó tỷ lệ công việc mà dân cư các nước khác nhau bắt buộc phải bỏ ra thì không thể giống nhau và cũng không thể xác định mức độ khác nhau ấy một cách nào khác ngoài việc căn cứ vào độ nóng và lạnh; từ đó, người ta có thể kết luận chung rằng khối lượng lao động cần thiết để duy trì đời sống một số lượng dân cư nhất

định sẽ lớn nhất trong vùng khí hậu lạnh lẽo, và ít nhất trong vùng khí hậu nóng bức; vì trong trường hợp thứ nhất, không những con người cần nhiều áo quần hơn mà cả đất đai cũng cần được cày cấy kỹ hơn là trong trường hợp thứ hai" ("An Essay on the Governing Causes of the Natural Rate of Interest". London,

1750, p. 59). Tác giả của cuốn sách khuyết danh nổi tiếng một thời đó là G. Mát-xi. Thuyết lợi tức của Hi-um là mượn của ông ta.

8) "Mọi lao động đều phải" (hình như điều này cũng thuộc về quyền và nghĩa vụ của công dân)* "để lại một số dư" (Pru-đông)[157].

9) *F. Schouw,* "Die Erde, die Pflanzen und der Mensch", 2. Aufl. Leipzig, 1854, S. 148.

* Trong bức thư của mình gửi cho N. Ph. Đa-ni-en-xơn (N. -on) ngày 28 tháng Mười một 1878, Mác đã đề nghị sửa đoạn này lại như sau: "Tiếp đấy còn có một kiểu mẫu tuyệt tác về cái phương pháp mà ông Min dùng để lý giải các hình thái lịch sử khác nhau của nền sản xuất xã hội. Ông ta nói: "Bất kỳ ở đâu, tôi cũng giả định có tình hình sự vật như hiện nay, tình hình này, chỉ trừ một số ít ngoại lệ, đều thống trị ở bất cứ nơi nào mà công nhân và tư bản đứng đối diện với nhau với tư cách là những giai cấp, nghĩa là giả định rằng nhà tư bản đã ứng ra mọi khoản chi phí kể cả tiền công cho công nhân". Ông Min muốn tin rằng, điều đó không phải là một sự cần thiết tuyệt đối - ngay cả trong hệ thống kinh tế trong đó công nhân và tư bản đứng đối diện với nhau với tư cách là những giai cấp".

9a) *J. St. Mill.* "Principles of Political Economy". London, 1868, p. 252 - 253, passim - {Những đoạn trích dẫn được lấy trong bản in bằng tiếng Pháp của bộ "Tư bản". - *Ph.Ă.*}

9b) Trường hợp đã xét đến ở tr. 281[1*] tất nhiên ở đây cũng bị loại trừ. {*Chú thích cho lần xuất bản thứ ba. - Ph. Ă.*}

1* Xem tập này, tr. 460 - 461.

10) Về quy luật thứ ba này, Mắc Cu-lốc đã thêm vào một điều vô vị khi nói rằng giá trị thặng dư có thể tăng lên mà giá trị sức lao động không cần giảm xuống nếu bãi bỏ các thứ thuế mà trước kia nhà tư bản phải trả. Việc bãi bỏ các thứ thuế như vậy hoàn toàn không thay đổi gì số lượng lao động thặng dư mà nhà tư bản công nghiệp đã bòn rút trực tiếp của người công nhân. Nó chỉ thay đổi cái tỷ lệ theo đó nhà tư bản bỏ giá trị thặng dư vào túi mình hay chia cho người khác. Như vậy, nó hoàn toàn không thay đổi gì cái tỷ lệ giữa giá trị của sức lao động và giá trị thặng dư. Do đó, cái ngoại lệ của Mắc Cu-lốc chỉ chứng tỏ rằng ông ta không hiểu được quy tắc chung; điều bất hạnh này thường hay xảy đến với ông ta khi ông ta phổ cập học thuyết của Ri-các-đô, cũng giống như đối với ông G. B. Xây khi ông này phổ cập học thuyết của A. Xmít.

11) "Khi trong năng suất công nghiệp có xảy ra một sự biến đổi và khi một số lượng tư bản và lao động nhất định sản xuất ra nhiều hơn hoặc ít hơn, thì tỷ lệ tiền công rõ ràng có thể thay đổi trong khi số lượng do tỷ lệ ấy đại biểu vẫn như cũ, hay số lượng có thể thay đổi trong khi tỷ lệ ấy vẫn không thay đổi" ([*J. Cazenove*]. "Outlines of Political Economy etc.", p. 67).

* Trong nguyên bản, có lẽ vì viết nhầm nên thiếu mất chữ "thấp hơn".

12) "Với những điều kiện khác như nhau, một người chủ xưởng Anh trong một khoảng thời gian nhất định có thể làm được một số lượng công việc lớn hơn rất nhiều so với một chủ xưởng nước ngoài, nhờ vậy mà có thể san bằng được sự chênh lệch giữa ngày lao động, ở Anh là 60 giờ một tuần và ở nước ngoài là 72 giờ hoặc 80 giờ" ("Reports of Insp. of Fact. for 3st October 1855", p. 65). Việc dùng luật pháp để rút ngắn ngày lao động nhiều hơn nữa trong các công xưởng ở lục địa sẽ là biện pháp chắc chắn nhất để giảm bớt sự chênh lệch đó giữa số giờ lao động trên lục địa và số giờ lao động ở Anh.

13) "Có những điều kiện bù trừ... mà việc thi hành đạo luật ngày lao động 10 giờ đã đưa ra ánh sáng" ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1848", p. 7).

14) "Số lượng lao động mà một người đã bỏ ra trong vòng 24 giờ có thể được xác định gần đúng bằng cách xem xét những sự thay đổi hóa học diễn ra trong cơ thể người đó, vì những hình thức đã thay đổi trong vật chất chỉ rõ sự tiêu dùng trước đó về động lực" (*Grove*. "On the Correlation of Physical Forces").

15) "Bánh mì và lao động ít khi hoàn toàn ăn khớp với nhau; nhưng có một giới hạn rõ ràng mà nếu vượt quá thì bánh mì và lao động không thể tách rời nhau. Còn về những cố gắng phi thường của các giai cấp lao động trong thời kỳ vật giá đắt đỏ, do tình hình tiền công giảm xuống gây ra, như đã nói đến trong các bản khai của nhân chứng" (cụ thể là trước các Uỷ ban của Nghị viện năm 1814 - 1815), "thì tất nhiên là chúng làm vinh dự cho những cá nhân riêng rẽ và đã góp phần phát triển tư bản. Nhưng không một người nào có lòng nhân đạo mà lại muốn cho những cố gắng đó trở thành thường xuyên và không ngừng. Những cố gắng đó là một sự cứu trợ nhất thời tuyệt vời nhất; nhưng nếu chúng diễn ra thường xuyên thì chúng sẽ tác động giống như khi dân cư một xứ bị đẩy đến giới hạn cùng cực về lương thực" (*Malthus.* "Inquiry into the Nature and Progress of Rent". London, 1815, p. 48, chú thích). Điều vinh dự cho Man-tút là ở chỗ ông ta đã nhấn mạnh việc kéo dài ngày lao động mà ông ta cũng đã trực tiếp nói đến ở một đoạn khác trong một bài văn đả kích của ông ta, trong khi đó thì Ri-các-đô và những người khác, bất chấp những sự kiện thực tế nổi bật nhất, lại coi ngày lao động là một đại lượng bất biến trong tất cả các công trình nghiên cứu của mình. Nhưng những lợi ích bảo thủ mà Man-tút phụng sự đã ngăn cản không cho ông ta thấy rằng việc kéo dài vô hạn độ ngày lao động cùng với sự phát triển phi thường của máy móc và sự bóc lột ngày càng tăng đối với lao động của phụ nữ và trẻ em, đã làm cho một bộ phận lớn trong giai cấp công nhân trở thành "thừa", nhất là khi lượng cầu do chiến tranh tạo ra và độc quyền của Anh trên thị trường thế giới chấm dứt. Lẽ tất nhiên, giải thích nạn "nhân khẩu thừa" ấy bằng những quy luật vĩnh cửu của tự nhiên, chứ không phải chỉ độc bằng những quy luật lịch sử - tự nhiên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì tiện lợi hơn rất nhiều và thích hợp hơn rất nhiều đối với lợi ích của các giai cấp thống trị của Man-tút đã sùng bái theo kiểu một mục sư chính cống.

16) "Nguyên nhân chủ yếu làm cho tư bản tăng thêm trong thời gian chiến tranh là do những cố gắng lớn hơn, và có lẽ là do những thiếu thốn lớn hơn của giai cấp cần lao, giai cấp đông đảo nhất trong mọi xã hội. Vì hoàn cảnh bắt buộc, một số phụ nữ và trẻ em nhiều hơn bị buộc phải lao động và cũng vì hoàn cảnh bắt buộc mà những người công nhân cũ buộc phải dùng một phần lớn thời gian của mình để nâng cao sản xuất" ("Essays on Political Economy in which are illustrated the Principal Causes of the Present National Distress". London, 1830, p. 248).

17) Ví dụ, xem trong "Dritter Brief an v. Kirchmann von *Rodbertus.* Widerlegung der Ricardo'schen Lehre von der Grundrente und Begrỹndung einer neuen Rentetheorie". Berlin, 1851. Sau này, tôi sẽ lại nói đến tác phẩm đó là tác phẩm mặc dù có trình bày một lý luận sai lầm về địa tô nhưng cũng đã thấy được thực chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. {*Bổ sung cho lần xuất bản thứ ba.* - Ở đây, bạn đọc thấy Mác đối xử có thiện ý như thế nào đối với những người đi trước mình khi ông thấy họ có một bước tiến bộ thực sự, hoặc một ý kiến mới và đúng. Nhưng gần đây, việc công bố những bức thư của Rốt-béc-tút gửi Rút. Mây-ơ đã phần nào hạn chế sự khen ngợi trên đây của Mác. Trong các bức thư đó, có đoạn viết: "Cần phải cứu thoát tư bản không những chống lại lao động mà còn chống lại cả bản thân tư bản nữa, và trên thực tế, điều đó được thực hiện tốt nhất khi người ta coi hoạt động của nhà tư bản kinh doanh như là những chức năng kinh tế quốc dân hoặc chức năng kinh tế - nhà nước mà chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa đã giao phó cho nhà tư bản, và coi lợi nhuận của nhà tư bản là một hình thức tiền lương, bởi vì chúng ta còn chưa biết một tổ chức xã hội nào khác. Nhưng tiền lương đó cũng có thể điều chỉnh và giảm bớt nếu như nó xâm phạm quá nhiều vào tiền công của công nhân. Cũng như chúng ta phải đẩy lùi sự tấn công của Mác vào xã hội, - tôi sẽ có thể gọi cuốn sách của Mác như thế... Nói chung, cuốn sách của Mác luận chiến chống lại cái hình thức hiện nay của tư bản hơn là nghiên cứu về tư bản; Mác đã lẫn lộn hình thức đó với chính ngay cái khái niệm tư bản, do đó ông đã mắc phải sai lầm" ("Briefe etc. von Dr. *Rodbertus - Jagetzow,* herausgegeben von Dr. Rud. Meyer". Berlin, 1881, Bd. I, S. III, bức thư thứ 48 của Rốt-béc-tút). - Những cuộc đột kích

dũng cảm của "các bức thư xã hội" của Rốt-béc-tút đã bị chìm ngập trong những tư tưởng tầm thường như vậy đó. - *Ph.Ă.*}

18) Lẽ tất nhiên là trong sự tính toán này, người ta đã loại trừ cái phần sản phẩm chỉ hoàn lại số tư bản bất biến đã chi phí. - Ông L. đờ La-véc-nhơ, người sùng bái nước Anh một cách mù quáng, đã đưa ra một tỷ lệ quá thấp hơn là quá cao.

19) Vì tất cả các hình thức đã phát triển của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa đều là những hình thức hiệp tác, nên lẽ dĩ nhiên chẳng có gì dễ hơn là trừu tượng hóa tính chất đối kháng đặc thù của quá trình đó và trình bày một cách bịa đặt rằng chúng là những hình thức hiệp hội tự do như bá tước A. đơ La-boóc đơ đã làm trong tác phẩm của ông ta: "De I'Esprit de I'Association dans tous les intérêts de la Communauté". Paris, 1818. Người Mỹ H. Kê-ri đôi khi đã dùng cái trò ảo thuật đó một cách cũng thành công như vậy, ngay cả khi nói đến những quan hệ của chế độ nô lệ.

20) Mặc dầu phái trọng nông không phát hiện ra được điều bí mật của giá trị thặng dư, nhưng dầu sao họ cũng hiểu được rằng giá trị thặng dư "là một của cải độc lập và có thể sử dụng được, mà anh ta" (người chủ của cải đó) "không mua nhưng lại đem bán" (*Turgot*. "Réflexions sur la Formation et la Distribution des Richesses, p. II.).

21) "Ông Ri-các-đô đã khéo tránh một khó khăn mà mới thoạt nhìn thì hình như nó đe dọa đánh đổ học thuyết của ông ta cho rằng, giá trị tùy thuộc vào số lượng lao động dùng trong sản xuất. Nếu tuân theo nguyên tắc đó một cách chặt chẽ thì từ đó phải rút ra kết luận nói rằng giá trị lao động tùy thuộc vào số lượng lao động dùng để sản xuất ra lao động, - một điều rõ ràng là vô lý. Vì vậy, bằng một thủ đoạn khéo léo, ông Ri-các-đô đã làm cho giá trị lao động tùy thuộc vào số lượng cần thiết để sản xuất ra tiền công; hoặc nói theo cách của ông ta thì giá trị lao động phải được quyết định bởi số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra tiền công; tức là ông ta muốn nói đến số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra tiền hay hàng hóa trả cho người lao động. Điều đó cũng giống như nói rằng giá trị của dạ được quyết định không phải bởi số lượng lao động dùng để sản xuất ra nó mà là bởi số lượng lao động dùng để sản xuất ra số bạc đổi lấy tấm dạ đó" ([*S. Bailey*.] "A Critical Dissertation on the Nature etc. of Value", p. 50, 51).

22) "Nếu các anh gọi lao động là hàng hóa thì nó không giống như thứ hàng hóa sản xuất ra trước hết để trao đổi, rồi sau đó được đem ra thị trường, tại đây nó phải được trao đổi với các hàng hóa khác theo những lượng tương ứng với mỗi hàng hóa lúc đó đang có mặt trên thị trường; lao động chỉ được tạo ra khi nó được đem ra thị trường, hơn nữa, lao động được đem ra thị trường trước khi nó được tạo ra" ("Observation on certain Verbal Disputes etc.", p. 75, 86).

23) "Nếu coi lao động là một hàng hóa và coi tư bản, sản phẩm của lao động, là một thứ hàng hóa khác, và nếu giá trị của hai thứ hàng hóa đó đều được quyết định bởi một số lượng lao động bằng nhau, thì một tổng số lao động nhất định, sẽ được đổi lấy một số lượng tư bản đã được một tổng số lao động như thế sản xuất ra; lao động quá khứ sẽ... đổi lấy một tổng số lao động hiện tại giống như thế. Nhưng giá trị của lao động so với các hàng hóa khác... không phải được quyết định bởi một số lượng lao động giống như thế" (E. G. Uây-cơ-phin trong bản in của ông ta: *A. Smith.* "Wealth of Nations". London, 1836, v. I, p. 231, chú thích).

24) "Cần phải đồng ý với nhau" (đây cũng là một loại "contrat social"[1*] "rằng mỗi lần lao động đã làm đổi lấy lao động sẽ làm, thì người sau" (nhà tư bản) "sẽ được một giá trị cao hơn người trước" (người công nhân) (*Simonde de Sismondi*. "De la Richesse Commerciale", Genève, 1803, t. I, p. 37).

1* - "khế ước xã hội"

25) "Lao động, thước đo duy nhất của giá trị... kẻ sáng tạo ra tất cả mọi của cải, không phải là hàng hóa" (*Th. Hodgskin.* "Popular Political Economy", p. 186).

26) Trái lại, nếu giải thích rằng những cách nói như vậy chỉ là licentia poetica[1*], thì điều đó chỉ chứng tỏ sự bất lực của việc phân tích. Vì vậy, để trả lời câu nói của Pru-đông: "Lao động được coi là có *giá trị* không phải vì bản thân nó là hàng hóa, mà là vì hàm ý nói đến những giá trị mà người ta cho là bao hàm ở bên trong nó một cách

---

1* - một sự phá cách trong thi ca

tiềm tàng. Giá trị của lao động là một cách nói bóng bẩy, v.v.", tôi đã từng nhận xét: "Lao động - hàng hoá là một hiện thực đáng sợ, nhưng ông ta lại chỉ cho đó là một lối nói giản lược về văn phạm mà thôi. Vậy, toàn thể xã hội hiện thời xây dựng trên lao động - hàng hóa, từ nay về sau sẽ xây dựng trên một sự phá cách trong văn thơ, trên một cách nói bóng bẩy. Và nếu xã hội muốn "loại bỏ hết thảy mọi cái bất tiện" mà nó phải gánh chịu thì nó hãy loại bỏ những danh từ khó nghe đi, nó hãy thay đổi lối nói, và muốn thế nó chỉ cần nhờ đến Viện hàn lâm để yêu cầu Viện hàm lâm cho xuất bản một quyển từ điển mới của Viện là được" (Các Mác, "Sự khốn cùng của triết học", tr. 34, 35)[1*]. Tất nhiên sẽ còn tiện lợi hơn nữa nếu làm cho hai tiếng "giá trị" hoàn toàn chẳng có nghĩa gì cả. Lúc đó có thể nhét tất cả mọi thứ vào phạm trù ấy mà chẳng cần phải e dè gì nữa. Ví dụ, ông G. B. Xây đã làm như thế. "Giá trị" là gì? Trả lời: "Đó là cái mà một vật trị giá". Thế "giá cả" là gì? Trả lời: "Đó là giá trị của một vật biểu hiện thành tiền". Thế tại sao "lao động của ruộng đất... lại có giá trị?" "Bởi vì người ta cho nó một giá cả". Như vậy, giá trị là cái mà một vật trị giá và ruộng đất có "giá trị" vì người ta "biểu hiện thành tiền" giá trị của ruộng đất. Đó dù sao cũng là một phương pháp rất đơn giản để hiểu được cái tại sao và cái vì đâu của sự vật.

1*- Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr. 139.

27) Xem "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", Béc-lin, 1859, tr.40, trong đó tôi đã tuyên bố rằng, khi nghiên cứu tư bản thì cần phải giải quyết vấn đề sau đây: "Làm thế nào mà nền sản xuất dựa trên cơ sở giá trị trao đổi là cái chỉ do thời gian lao động quyết định, lại dẫn tới kết quả là giá trị trao đổi của lao động lại nhỏ hơn giá trị trao đổi của sản phẩm lao động"[1*] .

28) Tờ "Morning Star", một tờ báo ngây thơ đến ngớ ngẩn của phái tự do thương mại ở Luân Đôn, trong thời gian Nội chiến ở Mỹ, với cả một sự phẫn nộ đạo đức mà con người ta có thể có được, đã không ngừng thề thốt rằng trong các "liên bang đồng minh"[158], những người da đen làm việc hoàn toàn không công. Có lẽ nó nên so sánh những chi phí hàng ngày của một người da đen như thế với những chi phí hàng ngày của một công nhân tự do tại I-xtơ En-đơ ở Luân Đôn thì tốt hơn.

1* [Xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1993, t. 13, tr. 67].

29) A. Xmít chỉ đề cập đến sự thay đổi của ngày lao động một cách ngẫu nhiên khi nói đến tiền công tính theo sản phẩm.

30) Ở đây, giá trị của bản thân đồng tiền bao giờ cũng được giả định là bất biến.

31) "Giá cả lao động là số tiền trả cho một số lượng lao động nhất định" (Sir *Edward West*. "Price of Corn and Wages of Labour". London, 1826, p. 67). U-e-xtơ là tác giả một cuốn sách khuyết danh nổi tiếng một thời trong lịch sử khoa kinh tế chính trị: "Essay on the Application of Capital to Land". By a Fellow of the University College of Oxford. London, 1815.

32) "Tiền công lao động tùy thuộc vào giá cả lao động và số lượng lao động đã làm... Một sự tăng lên trong tiền công lao động không nhất thiết phải bao hàm một sự tăng lên của giá cả lao động. Khi công việc lâu hơn và khi công việc khẩn trương hơn thì tiền công có thể tăng lên rất nhiều, mặc dù giá cả lao động vẫn không thay đổi" (*West*. "Price of Corn and Wages of Labour". London, 1826, p. 67, 68, 112). Còn về vấn đề chủ yếu: làm thế nào để quy định được cái "giá cả của lao động" thì Oét-xtơ đã dùng những câu nói tầm thường để trốn thoát.

33) Người đại biểu cuồng nhiệt nhất cho giai cấp tư sản công nghiệp thế kỷ XVIII, tác giả cuốn "Essay on Trade and Commerce" mà chúng tôi đã nhiều lần trích dẫn, chính đã cảm thấy điều đó, mặc dù ông ta trình bày vấn đề một cách rối rắm: "Chính số lượng lao động, chứ không phải giá cả lao động" (ông ta hiểu đó là tiền công danh nghĩa hàng ngày hay hàng tuần) "được quyết định bởi giá cả thức ăn và các vật dụng cần thiết khác: nếu anh giảm bớt giá cả các vật dụng cần thiết xuống rất thấp thì lẽ dĩ nhiên anh cũng giảm số lượng lao động xuống theo một tỷ lệ tương ứng... Các chủ xưởng biết rằng có nhiều cách khác nhau để tăng hoặc giảm giá cả lao động ngoài việc thay đổi số tiền danh nghĩa của nó" (s. đ. d., tr. 48 và 61). Trong cuốn "Three Lectures on the Rate of Wages". London, 1830, của mình, ông N. U. Xê-ni-o đã nhiều lần sử dụng tác phẩm của Oét-xtơ nhưng lại không nêu tên tác phẩm đó; ông ta nói: "Điều mà người công nhân... quan tâm chủ yếu là mức tiền công" (tr. 15). Vì vậy, người công nhân quan tâm chủ yếu đến cái mà anh ta nhận được, tức là số tiền công danh nghĩa, chứ không phải là cái mà anh ta bỏ ra, tức là số lượng lao động.

34) Ảnh hưởng của việc thiếu việc làm một cách không bình thường đó hoàn toàn khác với ảnh hưởng của việc rút ngắn ngày lao động một cách phổ biến, do pháp luật bắt buộc. Ảnh hưởng thứ nhất hoàn toàn không liên quan gì tới độ dài tuyệt đối của ngày lao động, và dù ngày lao động là 15 giờ hay 6 giờ thì ảnh hưởng đó vẫn cứ xảy ra một cách như nhau. Trong trường hợp thứ nhất, giá cả bình thường của lao động được tính với giả thiết là người công nhân lao động trung bình 15 giờ, trong trường hợp thứ hai thì tính với giả thiết là ngày lao động trung bình là 6 giờ. Kết quả vẫn là một, nếu trong trường hợp thứ nhất người công nhân chỉ làm có $7^{1/2}$ giờ, và trong trường hợp thứ hai chỉ làm có 3 giờ một ngày.

35) "Tỷ suất trả công cho số thời gian làm thêm" (trong ngành sản xuất đăng-ten) "ít đến mức 1/2 pen-ny, v.v. mỗi giờ - là nó trái ngược hẳn với sự tai hại lớn lao mà lao động ngoài giờ đã gây ra cho sức khỏe và sinh lực của công nhân... Ngoài ra, số tiền công ít ỏi thu thêm được bằng cách đó, lại thường phải chi vào việc giải khát thêm" ("Children's Employment Commission. 2nd Report", p.XVI, N^0 117).

1* - "ngày lao động bình thường"

2* - "công việc hàng ngày"

3* - "những giờ lao động đều đặn"

36) Ví dụ, trong việc sản xuất giấy hoa trước khi đạo luật công xưởng được thi hành cách đây không lâu. "Chúng tôi đã làm việc không có lúc nào nghỉ để ăn, thành thử ngày lao động $10^{1/2}$ giờ của chúng tôi kết thúc vào $4^{1/2}$ giờ chiều, còn tất cả những thời gian muộn hơn đều là thời gian làm thêm, thời gian này ít khi kết thúc trước 6 giờ chiều; thành thử trên thực tế suốt năm chúng tôi đều làm thêm" (lời khai của ông Xmít trong "Children's Employment Commission. 1st Report", p. 125).

37) Ví dụ, trong các xưởng phiếu vải ở Xcốt-len. "Tại một vùng ở Xcốt-len, ngành công nghiệp đó thực hiện" (trước khi thi hành đạo luật công xưởng năm 1862) "chế độ làm thêm ngoài giờ, nghĩa là 10 giờ lao động được coi như là ngày lao động bình thường. Trong thời gian 10 giờ đó, người công nhân được lĩnh 1 si-linh 2 pen-ny. Nhưng ở đây, hàng ngày lại có thêm 3 - 4 giờ thời gian làm thêm, mỗi giờ được trả công 3 pen-ny. Kết quả của chế độ ấy là: một người chỉ làm việc trong thời gian bình thường thôi thì chỉ có thể lĩnh

được 8 si-linh tiền công mỗi tuần... Nếu không có những giờ làm thêm, thì tiền công không đủ sống" ("Reports of Insp. of Fact. for 30th April 1863", p. 10). "Tiền công cao trả cho thời gian làm thêm là một sự quyến rũ mà công nhân không thể cưỡng lại được" ("Reports of Insp. of Fact. for 30th April 1848", p. 5). Các xưởng đóng sách khu Xi-ti ở Luân Đôn dùng rất nhiều thiếu nữ 14 - 15 tuổi, và ngoài ra, theo hợp đồng học việc, người ta quy định một số giờ lao động nhất định. Tuy vậy, họ vẫn phải làm việc trong tuần cuối cùng của mỗi tháng đến 10, 11, 12 giờ đêm và thậm chí đến 1 giờ sáng, cùng với công nhân lớn tuổi hơn, trong những đội rất hỗn tạp. "Chủ xưởng quyến rũ (tempt) họ bằng số tiền công cao và một bữa ăn đêm khá" mà các thiếu nữ đến ăn tại các tiệm cạnh xưởng. Sự phóng đãng ghê gớm được gây ra như vậy trong các "thiếu nữ bất tử" đó ("Children's Employment Commission. 5th Report", p. 44, N^0 191) được bù lại bằng việc, ngoài những sách khác ra, họ còn đóng được nhiều cuốn Kinh thánh và nhiều sách nói về đức tin.

38) Xem "Reports of Insp. of Fact. for 30th April 1863", cũng ở đoạn ấy. Công nhân làm việc trong ngành xây dựng ở Luân Đôn đã đánh giá tình hình một cách hoàn toàn đúng đắn khi họ tuyên bố trong cuộc bãi công và đóng xưởng đuổi thợ lớn năm 1860 rằng họ chỉ đồng ý nhận tiền công giờ với hai điều kiện sau đây: 1) cùng với giá cả giờ lao động thì phải quy định ngày lao động bình thường là 9 hay 10 giờ, hơn nữa một giờ của ngày lao động 10 giờ phải được trả cao hơn một giờ của ngày lao động 9 giờ; 2) mỗi giờ làm thêm ngoài ngày lao động bình thường phải được trả cao hơn một cách tỷ lệ với tính cách là thời gian làm thêm.

39) "Một điều rất đáng chú ý nữa là, ở đâu ngày lao động dài trở thành thông lệ thì ở đó tiền công thấp cũng trở thành thông lệ" ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1863", p. 9). "Lao động nào chỉ kiếm được một khẩu phần thức ăn thảm hại thì phần lớn đều bị kéo dài ra quá độ" ("Public Health. 6th Report", 1864, p. 15).

40) "Reports of Insp. of Fact. for 30th April 1860", p. 31, 32.

41) Ví dụ, vì giá cả lao động thấp nên những người thợ thủ công sản xuất đinh ở Anh bắt buộc phải làm việc 15 giờ một ngày để lĩnh được một số tiền công hàng tuần thảm hại nhất. "Mỗi ngày rất nhiều, rất nhiều giờ, và trong suốt thời gian đó họ phải làm việc cật lực để có thể lĩnh được 11 pen-ny hay 1 si-linh, mà trong số đó thì phải trừ đi từ $2^{1/2}$ đến 3 pen-ny về hao mòn dụng cụ, than củi, sắt vụn" ("Children's Employment Commission. 3rd Report", p. 136, N° 671). Cũng trong thời gian lao động ấy, phụ nữ chỉ lĩnh được 5 si-linh mỗi tuần (như trên, tr. 137, N^0 674).

42) Ví dụ, nếu một công nhân công xưởng không chịu làm việc theo số giờ kéo dài thông thường "thì anh ta lập tức sẽ bị thay bởi một người nào đó sẵn sàng làm việc với một thời gian dài đến bao nhiêu cũng được, và như thế là anh ta sẽ mất việc" ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1848". Evidence p.39. N^0 58). "Nếu... một người làm công việc của hai người... thì tỷ suất lợi nhuận nói chung sẽ tăng lên… vì số cung thêm về lao động làm cho giá cả lao động giảm đi" (*Senior*. "Three Lectures on the Rate of Wages." London, 1830, p. 15).

43) "Children's Employment Commission. 3rd Report". Evidence, p. 66, N^0 22.

44) "Report etc. relative to the grievances complained of by the Journeyment Bakers". London, 1862, p. LII, và cũng ở đấy, Evindence, N^0 479, 359, 27. Vả lại, như trên kia đã nói và như chính Ben-nét, người đại diện của họ, đã thú nhận, cả những fullpriced cũng bắt công nhân của họ "phải bắt đầu lao động từ 11 giờ tối hoặc sớm hơn và thường kéo dài công việc cho đến 7 giờ tối hôm sau" (như trên, tr. 22).

45) "Chế độ trả công theo sản phẩm đánh dấu một thời kỳ trong lịch sử của người lao động; chế độ đó nằm ở nửa đường giữa địa vị của người làm công nhật đơn giản, lệ thuộc vào ý chí của nhà tư bản, và địa vị

của người thợ hiệp tác nuôi hy vọng là trong một tương lai không xa sẽ kết hợp được trong bản thân họ cả người thợ thủ công lẫn nhà tư bản. Người công nhân làm khoán, trên thực tế, là người chủ của bản thân họ, ngay cả khi họ làm việc bằng tư bản của chủ" (*John Watts.* "Trade Societies and Strikes and Strikes, Machinery and Co-operative Societies". Manchester, 1865, p. 52, 53) Tôi trích dẫn cuốn sách nhỏ ấy bởi vì đó là một cái rãnh thật sự để chứa đựng mọi câu nói tầm thường có tính chất tán dương đã thối hoắc từ lâu rồi. Cũng chính cái ông Oát-xơ đó trước kia đã là người theo chủ nghĩa Ô-oen và năm 1842 đã xuất bản một cuốn sách tầm thường khác: "Facts and Fictions of Political Economists", trong đó ngoài các điều khác ra, ông ta đã tuyên bố rằng sở hữu là ăn cắp*. Nhưng đó là việc đã lâu rồi.

46) *Y. J. Dunning.* "Trade's Unions and Strikes". London, 1860, p. 22.

47) Sự đồng thời tồn tại của hai hình thức tiền công ấy đã giúp cho sự lừa bịp của các chủ xưởng đến mức nào, ví dụ sau đây sẽ cho ta thấy: "Một công xưởng dùng 400 người, một nửa số đó làm khoán và trực tiếp quan tâm đến việc làm ngoài giờ. 200 người còn lại được trả theo công nhật, cũng làm với thời gian kéo dài như vậy nhưng chẳng được hưởng tí gì về những giờ làm thêm cả. Lao động của 200 người ấy, mỗi ngày nửa giờ, cũng bằng lao động của một người trong 50 giờ, hoặc bằng 5/6 lao động trong một tuần của một người, và đó là điều lợi rõ rệt cho người chủ" ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1860", p.9). "Lao động quá độ vẫn còn phổ biến rộng rãi; và trong nhiều trường hợp, nó lại được chính ngay pháp luật bảo đảm cho không bị phát giác và bị trừng phạt. Trong nhiều báo cáo trước đây của tôi, tôi đã chỉ rõ sự bất công mà tất cả những công nhân lĩnh công hàng tuần chứ không được trả công theo sản phẩm, đã phải chịu" (Lê-ô-nác Hoóc-nơ trong "Reports of Insp. of Fact. for 30th April 1859", p.8,9).

48) "Tiền công có thể tính bằng hai cách: hoặc tính theo thời gian lao động hoặc tính theo sản phẩm của lao động" ("Abrégé élémentaire des principes de l'Économie Politique". Paris, 1796, p. 32). Tác giả của tác phẩm vô danh đó là G. Gác-ni-ê.

49) "Người ta giao cho anh ta" (người thợ kéo sợi) "một lượng bông nào đó, và sau một thời gian nhất định, anh ta phải nộp lại một lượng chỉ hoặc sợi nhất định với độ mịn nào đó, và anh ta được trả bao nhiêu đó cho mỗi pao sản phẩm đã đem nộp. Nếu sản phẩm có chất lượng xấu thì anh ta sẽ phải chịu phạt; nếu số lượng ít hơn mức tối thiểu đã quy định cho một thời gian nào đó, thì anh ta sẽ bị thải ra và bị một người công nhân khác khéo hơn thay thế" (*Ure*. "Philosophy of Manufactures", p. 316, 317).

50) "Khi sản phẩm lao động qua tay nhiều người, mỗi một người nhận được một phần lợi nhuận, nhưng chỉ có người sau cùng là thực sự làm việc, thì số tiền công do người nữ công nhân nhận được không tương xứng một cách thảm hại" ("Children's Employment Commission, 2nd Report", p. LXX, N^0 424).

51) Chính Oát-xơ, một phần tử tán dương, đã nhận xét: "Chế độ tiền công tính theo sản phẩm sẽ được cải tiến rất nhiều, nếu như tất cả những người cùng làm một việc nào đó đều là những người tham gia ký kết hợp đồng tùy theo năng lực của mỗi người, chứ không phải chỉ có một người bắt các bạn đồng nghiệp của mình phải lao động quá độ để thu lợi riêng cho mình" (*John Watts.* "Trade Socienties and Strikes, Machinery and Co-operative Societies", Manchester, 1865, p. 53). Muốn thấy rõ tất cả tính chất đê tiện của chế độ đó, xin xem "Children's Employment Commission. 3rd Report", p. 66, N^0 22; p. II, N^0 124; p. XI, N^0 13; 53, 59, v.v..

51a) Thường thường người ta dùng những biện pháp nhân tạo để thúc đẩy kết quả tự nhiên đó. Ví dụ, trong ngành chế tạo máy móc ở Luân Đôn, mánh lới sau đây được coi là một việc thường tình: "Nhà tư bản chọn một người có thể lực khỏe và thạo việc hơn cả để làm trưởng một nhóm công nhân. Cứ sau mỗi quý hoặc sau một thời hạn nào khác, nhà tư bản trả cho anh ta một số tiền phụ cấp, với điều kiện là anh ta phải tìm đủ cách để thúc đẩy các bạn đồng sự lĩnh tiền công bình thường, lao động cật sức..." Chẳng cần bình

luận nhiều, điều đó cũng đủ giải thích tại sao các nhà tư bản lại hay kêu ca rằng các Hội công liên "đã làm tê liệt sự hoạt động, tài siêng năng siêu việt và năng lực lao động (stinting the action, superior skill and working power)" (*Dunning,* s. đ. d., tr. 22, 23). Vì bản thân tác giả là công nhân và thư ký một Hội công liên, cho nên người ta có thể cho rằng tác giả đã nói quá. Nhưng chỉ cần xem cuốn bách khoa về nông nghiệp "rất đáng kính" của G. S. Moóc-tơn chẳng hạn, trong mục "Công nhân" người ta cũng thấy tác giả khuyên các phéc-mi-ê nên áp dụng phương pháp ấy, coi đó là một phương pháp đã được thử thách.

52) "Tất cả những người nào được trả tiền công tính theo sản phẩm... cũng được lợi trong việc vi phạm cái giới hạn hợp pháp của thời gian lao động. Đặc biệt, tình trạng sẵn sàng làm việc quá nhiều thời giờ như vậy thường thấy ở trong số phụ nữ làm nghề dệt vải và đánh chỉ" ("Reports of Insp. of Fact. for 30th April 1858", p.9). "Chế độ tiền công tính theo sản phẩm đó, rất có lợi cho nhà tư bản... trực tiếp nhằm khuyến khích người thợ gốm trẻ tuổi làm việc quá mức trong vòng 4 hoặc 5 năm, trong những năm đó anh ta được trả công theo sản phẩm, nhưng với một giá rẻ mạt. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho những thợ gốm bị thoái hóa về thể chất" ("Children's Employment Commission. 1st Report", p.XIII).

53) "Trong một ngành sản xuất nào đó, ở nơi nào lao động được trả công khoán cho mỗi sản phẩm là bao nhiêu đó, thì... tiền công có thể khác nhau rất nhiều về mặt tổng số... Nhưng đối với tiền công ngày thì nói chung có một tỷ suất thống nhất... mức này được chủ xưởng và công nhân thừa nhận là tiền công tiêu chuẩn cho những công nhân trung bình của ngành sản xuất đó" (*Dunning,* s. đ. d., tr.17).

54) "Lao động của thợ bạn thủ công được quy định theo ngày hay theo sản phẩm (à la journée ou à la pièce)... Người chủ đại thể cũng biết được rằng mỗi ngày công nhân trong một nghề thủ công nào đó có thể làm được bao nhiêu sản phẩm, và vì vậy thường trả công cho công nhân theo tỷ lệ công việc mà họ đã thực hiện được; như vậy là vì lợi ích của họ, những người thợ bạn cố gắng làm hết sức mình mà chẳng cần có sự giám sát nào cả" (*Cantillon.* "Essai sur la Nature du Commerce en général", ed. Amsterdam, 1756, p. 185, 202. Bản in lần thứ nhất ra đời năm 1755). Như vậy là Can-ti-lơn – mà Kê-nê, ngài Giêm-xơ Xtiu-ác và A. Xmít đã khai thác rất nhiều - ở đây cũng đã hình dung tiền công tính theo sản phẩm chỉ là một hình thức chuyển hóa của tiền công tính theo thời gian. Bản in tiếng Pháp của tác phẩm của Can-ti-lơn có nói rõ trong đầu đề rằng đó là bản dịch từ tiếng Anh ra, nhưng bản tiếng Anh: "The Analysis of Trade, Commerce ect." by *Philip Cantillon*, late of the City of London, Merchant, không những được xuất bản sau (vào năm 1759), mà qua nội dung của nó, người ta cũng thấy rõ là đã được soạn lại về sau này. Ví dụ, trong bản tiếng Pháp, Hi-um còn chưa được nhắc đến, còn trong bản tiếng Anh thì trái lại Pét-ti hầu như không hề thấy có mặt. Xét về mặt lý luận, bản tiếng Anh kém quan trọng hơn, nhưng nó lại chứa đựng rất nhiều tài liệu đặc biệt về thương nghiệp Anh, về việc buôn bán kim loại quý, v.v. mà trong bản tiếng Pháp không có. Vì vậy, câu nói trong đầu đề của bản tiếng Anh cho rằng tác phẩm ấy "taken chiefly from the Manuscript of a very ingenious Gentleman deceased, and adapted etc."[1*], câu nói đó chẳng qua chỉ là một sự bịa đặt rất thịnh hành lúc bấy giờ mà thôi[159].

55) "Chẳng phải là đã biết bao lần chúng ta trông thấy rằng trong một số xưởng, người ta đã lấy một số công nhân nhiều hơn số cần thiết rất nhiều để thực hiện một công việc phải làm, hay sao? Lắm khi người ta lấy công nhân vì dự kiến sẽ có một công việc nào đó có tính chất ngẫu nhiên, đôi khi thậm chí chỉ có tính chất tưởng tượng, nhưng vì người ta trả công cho công nhân theo sản phẩm, cho nên người ta tự nhủ rằng mình chẳng sợ rủi ro gì, bởi vì tất cả những sự tổn thất do mất mát thời gian gây ra, đều hoàn toàn trút lên vai những người không có việc làm" (*H. Grégoir.* "Les Typographes devant le Tribunal Correctionnel de Bruxelles", Bruxelles, 1865, p. 9).

1*- "chủ yếu là lấy từ bản thảo của một ngài rất thông minh đã quá cố và được phỏng theo, v.v.".

56) "Remarks on the Commercial Policy of Great Britain". London, 1815, p. 48.

57) "A Defence of the Landowners and Farmers of Great Britain". London, 1814, p. 4, 5.

58) *Malthus.* "Inquiry into the Nature etc. of Rent". London, 1815, [p. 49, chú thích].

59) "Những công nhân lĩnh tiền công tính theo sản phẩm, có lẽ chiếm 4/5 toàn bộ công nhân trong các công xưởng" ("Rep. of Insp. of Fact. for 30th April 1858", p. 9).

60) "Sức sản xuất của cái máy kéo sợi của anh ta được đo một cách chính xác và tiền công trả cho số lao động đã làm nhờ có cái máy đó, sẽ giảm xuống cùng với sự tăng lên của sức sản xuất của nó, mặc dù không giảm xuống theo *cùng một tỷ lệ*" (*Ure.* "Philosophy of Manufactures", p. 317). Chính I-u-rơ đã bỏ cái câu cuối cùng có tính chất tán dương này đi. Ông ta thừa nhận rằng, nếu kéo dài máy kéo sợi ra chẳng hạn, thì chính việc kéo dài như vậy sẽ làm tăng thêm lao động. Do đó, lao động không giảm xuống theo tỷ lệ tăng lên của năng suất lao động. Tiếp đó, ông ta nói: "Với việc tăng thêm như vậy, sức sản xuất của máy móc tăng lên một phần năm. Nếu điều đó xảy ra thì người công nhân kéo sợi sẽ không được trả với một mức như trước kia về số công việc đã làm; nhưng vì mức đó không giảm xuống theo tỷ lệ 1/5, nên sự cải tiến đó làm tăng thu nhập bằng tiền của anh ta lên trong một số giờ lao động nhất định", - nhưng... nhưng "điều nói trên đòi hỏi một sự sửa đổi nào đó... người công nhân kéo sợi còn phải lấy trong số 6 pen-ny phụ thêm của mình ra để trả một cái gì đó cho những người phụ việc nhỏ tuổi... điều này đi kèm theo việc một bộ phận công nhân lớn tuổi bị sa thải" (như trên, tr. 320, 321), và hoàn toàn không có khuynh hướng làm tăng tiền công.

61) *H. Fawcett.* "The Economic Position of the British Labourer". Cambridge and London, 1865, p. 178.

62) Trên tờ "Standard" ở Luân Đôn, ra ngày 26 tháng Mười 1861, có một bài tường thuật về vụ xử hãng John Bright et Co trước các quan tòa hòa giải ở Rô-sơ-đê-lơ, hãng này "đòi phải xử Hội công liên của thợ dệt thảm về tội đe dọa. Những cổ đông của hãng Brai-tơ đã áp dụng những máy mới có thể dệt được 240 y-a thảm trong một thời gian và với một phí tổn lao động (!) giống như trước đây cần để sản xuất ra 160 y-a. Công nhân không có quyền đòi chia lợi nhuận do số tư bản của chủ đầu tư vào việc cải tiến máy móc đem lại. Vì vậy, các ông Brai-tơ đã đề nghị giảm tiền công từ $1^{1/2}$ pen-ny xuống 1 pen-ny một y-a, và đối với một lao động giống nhau thì vấn đề tiền công của công nhân hoàn toàn y nguyên như trước. Nhưng đây là một sự giảm bớt tiền công trên danh nghĩa mà công nhân, theo người ta cho biết, không hề được báo trước một cách rõ ràng".

63) "Các Hội công liên, cố gắng duy trì tiền công, thường tìm cách chia một phần lợi nhuận do cải tiến máy móc mà có!" Thật là kinh khủng! "Họ đòi tiền công cao hơn vì lao động bị rút ngắn. Nói một cách khác, họ có khuynh hướng đánh thuế vào những sự cải tiến công nghiệp" ("On Combination of Trades". New Edit., London, 1834, p.42).

64) "Sẽ không đúng nếu nói rằng tiền công" (đây là nói biểu hiện bằng tiền của nó) "sẽ tăng lên, nếu nó có thể mua được nhiều sản phẩm rẻ hơn" (Đa-vít Biu-kê-nen trong bản in của ông ta về cuốn "Wealth of Nations" của A. Xmít, 1814, tập 1, tr. 417, chú thích).

64a) Ở một đoạn khác, chúng ta sẽ nghiên cứu những trường hợp nào có thể làm thay đổi tác dụng của quy luật ấy đối với những ngành công nghiệp cá biệt, xét về mặt năng suất lao động.

65) Trong khi luận chiến với A. Xmít, Giêm-xơ An-đéc-xơn đã nói: "Cũng đáng chú ý rằng, mặc dù giá cả bề ngoài của lao động thường thấp hơn tại các nước nghèo, ở đây sản phẩm của đất đai và ngũ cốc nói chung đều rẻ, nhưng trên thực tế thì giá cả của lao động ởđấy trong phần lớn các trường hợp lại cao hơn ở các nước khác. Bởi vì không phải tiền công hàng ngày trả cho người công nhân là giá cả thực tế của lao động, mặc dù tiền công đó là giá cả bề ngoài của lao động. Giá cả thực tế là cái mà một số lượng công việc

nhất định tốn kém thực sự cho người chủ; và nếu xét theo quan điểm đó thì trong hầu hết mọi trường hợp, lao động ở các nước giàu lại rẻ hơn so với ở các nước nghèo, mặc dù giá cả ngũ cốc và các tư liệu sinh hoạt khác ở các nước nghèo thường thường hạ hơn rất nhiều so với ở các nước giàu... Ở Xcốt-len, lao động được đánh giá theo ngày rẻ hơn rất nhiều so với ở Anh... Nhưng lao động tính theo sản phẩm nói chung ở Anh lại rẻ hơn" (*James Anderson.* "Observations on the means of exciting a spirit of National Industry etc.". Edinburgh, 1777, p 350, 351). - Trái lại, tiền công thấp lại làm cho lao động đắt lên. "Ở Ai-rơ-len lao động đắt hơn ở Anh... bởi vì tiền công ở đấy hạ hơn rất nhiều (N^0 2074 trong "Royal Commission on Railways, Minutes", 1867).

66) "Essay on the Rate of Wages: with an Examination of the Causes of the Differences in the Conditions of the Labouring Population throughout the World". Philadelphia, 1835.

1) "Những người giàu tiêu dùng sản phẩm lao động của người khác, chỉ nhận được những sản phẩm đó thông qua trao đổi" (mua hàng hóa). "Vì vậy, hình như quỹ dự trữ của họ ắt phải chóng hết... Nhưng trong chế độ xã hội này, của cải lại có được cái sức tái sinh nhờ lao động của người khác... Giống như lao động và nhờ có lao động, của cải mỗi năm đem lại một kết quả, kết quả này người ta có thể tiêu hủy hết trong năm mà không làm cho người chủ của cải trở nên nghèo hơn. Kết quả đó là thu nhập do tư bản đẻ ra" (*Sismondi.* "Nouveaux Principes d'Économie Politique", t. I, p. 81, 82).

2) "Tiền công, cũng như lợi nhuận, đều phải coi là một phần của thành phẩm" (*G. Ramsay,* s, đ. d., tr. 142). "Phần sản phẩm, được tính cho người công nhân dưới hình thức tiền công" (*James Mill.* "Eléments d'Economie Politique, traduits de l'anglais par Parisot. Paris, 1823, p. 33, 34).

3) "Khi tư bản được dùng để ứng trước tiền công cho công nhân thì nó chẳng thêm gì vào cái quỹ dùng để duy trì lao động cả" (*Kê-dơ-nô-vơ,* trong chú thích cho bản in tác phẩm của Man-tút do ông ta xuất bản: "Definitions in Political Economy". London, 1853, p. 22).

4) "Những tư liệu sinh hoạt của công nhân chỉ được các nhà tư bản ứng ra cho họ ở trên không đầy một phần tư trái đất" (*Richard Jones.* "Textbook of Lectures on the Political Economy of Nations". Hertford. 1852, p. 36).

4a) "Mặc dù người công nhân công trường thủ công nhận được tiền công của mình từ tay người chủ, nhưng trên thực tế thì người công nhân không tốn kém gì cho người chủ cả, bởi vì giá trị của tiền công đó thường được tái sản xuất ra cùng với lợi nhuận trong giá trị đã tăng lên của cái vật phẩm mà người công nhân đã bỏ lao động của mình vào" (*A. Smith*, s, đ. d., q. II, ch. III, tr. 311).

5) "Đó là thuộc tính đặc biệt đáng chú ý của sự tiêu dùng sản xuất. Cái được tiêu dùng một cách sản xuất là tư bản, và nó trở thành tư bản là nhờ sự tiêu dùng (*James Mill.* "Eléments d'Economie Politique, p. 242). Nhưng Giêm-xơ Min lại không giải thích được cái "thuộc tính đặc biệt đáng chú ý" ấy là cái gì.

6) "Quả thật là việc thành lập công trường thủ công lần đầu tiên đã đem lại công ăn việc làm cho nhiều người nghèo, nhưng họ vẫn tiếp tục nghèo như cũ, và việc tiếp tục thành lập các công trường thủ công lại làm cho nhiều người khác nghèo đi" ("Reasons for a limited Exportation of Wool". London, 1677, p. 19). "Người phéc-mi-ê cả quyết một cách phi lý rằng anh ta nuôi sống người nghèo. Thật ra thì người nghèo bị giữ lại trong cảnh nghèo khổ" (Reason for the late Increase of the Poor-Rates: or a comparative View of the Prices of Labour and Provisions". London, 1777, p. 31).

1* - điều kiện không thể thiếu được

7) Rốt-xi sẽ không khoa trương một cách hoa mỹ như thế về điểm này, nếu ông ta thật sự nhìn thấu được cái bí mật của "tiêu dùng sản xuất".

8)) "Công nhân các mỏ ở Nam Mỹ mà công việc hàng ngày (có lẽ là nặng nhọc nhất thế giới) là vác những khối quặng nặng từ 180 đến 200 pao từ dưới hầm sâu 450 fút lên mặt đất, chỉ ăn toàn bánh mì và đậu; có lẽ họ thích ăn toàn bánh mì thôi, nhưng bọn chủ của họ thấy rằng nếu ăn toàn bánh mì thôi thì họ không thể làm được khỏe như thế, nên đối xử với họ như là đối xử với ngựa và bắt họ ăn đậu; đậu có tương đối nhiều chất lân hơn bánh mì" (*Liebig.* "Die Chemie in ihrer Anwendung auf Agrikultur und Physiologie", 7. Aufl., 1862, 1. Theil, S. 194, chú thích).

9) *James Mill.* "Éléments d'Économie Politique", p. 238 sqq.

10) "Nếu giá cả lao động lên cao đến nỗi dù cho tư bản có tăng thêm cũng không thể sử dụng được nhiều lao động hơn, thì như vậy tôi sẽ nói rằng số tư bản tăng thêm đó bị tiêu dùng một cách không sản xuất" (*Ricardo.* "Principles of Political Economy", 3rd ed. London, 1821, p. 163).

11) "Sự tiêu dùng duy nhất có tính chất sản xuất theo đúng nghĩa của nó là sự tiêu dùng hay sự phá hủy của cải" (Man-tút muốn nói đến sự tiêu dùng tư liệu sản xuất) "của nhà tư bản nhằm mục đích tái sản xuất. Công nhân... là người tiêu dùng sản xuất đối với người sử dụng anh ta và đối với nhà nước, nhưng nói một cách chính xác, thì không phải tiêu dùng sản xuất đối với bản thân mình" (*Malthus*. "Definitions in Political Economy". London, 1853, p. 30).

12) "Cái duy nhất mà người ta có thể nói là được trữ lại và chuẩn bị từ trước, đó là sự khéo léo của người công nhân... Việc trữ lại và tích lũy lao động khéo léo, cái công việc hết sức quan trọng đó, được thực hiện đối với đại đa số công nhân mà không cần một chút tư bản nào cả" (*Hodgskin*. "Labour Defended etc.", p.12, 13).

1*- sự bịa đặt về mặt pháp lý

13) "Bức thư đó có thể coi là bản tuyên ngôn của các chủ xưởng" (Phe-ran-đơ: đề nghị về nạn khan hiếm bông, phiên họp của Hạ nghị viện ngày 27 tháng Tư 1863).

14) Người ta nhớ rằng, cũng vẫn cái tư bản đó lại hát một bài khác hẳn trong những tình hình thông thường, khi vấn đề đặt ra là hạ tiền công xuống. Lúc đó thì các "ông chủ" đều đồng thanh tuyên bố (xem phần thứ tư, chú thích 188, tr. 389[1*] rằng: "Những công nhân công xưởng nên nhớ một cách bổ ích rằng lao động của họ trên thực tế là một thứ lao động lành nghề thuộc loại thấp nhất; rằng không có một thứ lao động nào khác dễ học hơn thế, hoặc xét về mặt chất lượng lại được trả công hậu hĩ như thế; rằng không có một thứ lao động nào mà qua sự hướng dẫn ngắn ngủi của một người ít kinh nghiệm nhất, người ta lại có được nhiều đến như thế trong một thời gian ngắn như thế. Trong công việc sản xuất, những máy móc của chủ" (mà giờ đây chúng ta đang nghe nói là có thể được thay thế một cách có lợi và có thể được cải tiến trong vòng 12 tháng) "thực ra đóng một vai trò còn quan trọng hơn nhiều trong công việc sản xuất so với lao động và tài khéo léo của người công nhân, mà người ta có thể đào tạo trong 6 tháng và bất cứ người cố nông nào cũng có thể học được" (còn bây giờ thì 30 năm cũng không thể thay thế được).

1* - Xem tập này, tr. 607

15) "Times", ngày 24 tháng Ba 1863.

16) Nghị viện không thông qua một đồng phác-thinh nào cho việc di cư, mà chỉ ban hành những đạo luật cho phép các thị chính giữ công nhân trong tình trạng sống dở chết dở, hay là bóc lột họ mà không trả tiền công bình thường. Nhưng ba năm sau, khi xảy ra nạn dịch bò, thì Nghị viện thậm chí còn xóa bỏ những thể thức của Nghị viện và thông qua ngay lập tức hàng triệu đồng để đền bù thiệt hại cho những địa chủ triệu phú, mà ngay cả khi không có việc ấy những người phéc-mi-ê của họ cũng vẫn chẳng bị thiệt hại gì vì đã nâng giá thịt lên. Tiếng gầm thét của địa chủ khi khai mạc Nghị viện năm 1866 chứng tỏ rằng chẳng cần

phải là người Ấn Độ cũng có thể sùng bái con bò cái Xa-ba-la, và cũng chẳng cần phải là Giu-pi-te mới có thể hóa thành con bò đực.

1* - lối nói hóm hỉnh

17) Công nhân đòi hỏi tư liệu sinh hoạt để sống, chủ xưởng đòi hỏi lao động để kiếm lời" (*Sismondi.* "Nouveaux Principes d'Économie Politique", Paris, t. I, p. 91).

18) Sự lệ thuộc đó có một hình thái thô kệch kiểu nông dân ở tỉnh Đớc-hêm. Tỉnh này là một trong số ít tỉnh mà điều kiện địa phương không đảm bảo cho các phéc-mi-ê có quyền sở hữu tuyệt đối đối với người công nhân nông nghiệp. Công nghiệp khai mỏ cho phép những người này có thể lựa chọn. Vì vậy, trái với lệ thường, ở đây người Phéc-mi-ê chỉ thuê những đất có nhà cửa cho công nhân thôi. Tiền thuê nhà là một phần tiền công. Những nhà đó được gọi là "hind's houses"[1*]. Người ta cho công nhân thuê nhà đó với điều kiện là phải thực hiện một số đảm phụ phong kiến, theo một khế ước gọi là "bondage"[2*], khế ước này quy định là người công nhân khi bận làm nơi khác phải cho con gái hay ai khác đến làm thay chẳng hạn. Bản thân người công nhân thì gọi là bondsman, nghĩa là nông nô. Mối quan hệ này cho ta thấy sự tiêu dùng cá nhân của công nhân là tiêu dùng cho tư bản, hay tiêu dùng cho sản xuất - xét về một khía cạnh hoàn toàn mới. "Đáng chú ý là thậm chí cứt của người bondsman ấy cũng bị tên chủ chi li coi là thu nhập của hắn... Người Phéc-mi-ê không cho phép làm những nhà xí nào khác ngoài những hố xí do hắn làm ra, và trong tất cả vùng lân cận, hắn không dung thứ bất cứ sự vi phạm nào đối với quyền bá chủ của hắn về phương diện này" ("Public Health. 7th Report 1864", p.188).

19) Ta nhớ rằng đối với lao động trẻ em, v.v., thì đến cả cái vẻ hình thức của sự bán mình cũng không còn nữa.

1* - "nhà của công nhân nông nghiệp"

2* - "chế độ lệ thuộc phong kiến"

20) "Tư bản giả định phải có lao động làm thuê, lao động làm thuê giả định phải có tư bản. Chúng quy định lẫn nhau, đẻ ra nhau. Một công nhân trong một công xưởng bông vải sợi có phải chỉ sản xuất ra vải mà thôi không? Không, anh ta sản xuất ra tư bản. Anh ta sản xuất ra những giá trị dùng để chỉ huy lao động của anh ta, và thông qua lao động này mà tạo ra những giá trị mới" (*Các Mác*. "Lao động làm thuê và tư bản", trong "Neue Rheinische Zeitung", N0226, ngày 7 tháng Tư 1849[1*]. Những bài báo đăng trên tờ "Neue Rheinische Zeitung" dưới đầu đề này là những đoạn trích trong những bài nói của tôi về vấn đề ấy năm 1847 tại Liên đoàn công nhân Đức ở Bruy-xen[161]; việc in các bài đó bị gián đoạn vì cuộc Cách mạng tháng Hai.

1* - Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.6. tr.555.

21) "Tích lũy tư bản là dùng một phần thu nhập làm tư bản" (*Malthus*. "Definitions etc,", ed. Cazenove, p.II). "Sự chuyển hoá thu nhập thành tư bản" *(Malthus*, "Principles of Political Economy", 2nd ed. London, 1836. p.320).

21a) Ở đây, chúng ta bỏ qua không nói đến ngoại thương, nhờ nó mà một nước có thể biến những hàng xa xỉ thành tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, hay ngược lại. Để làm cho đối tượng nghiên cứu của chúng ta nằm ở dưới dạng thuần túy của nó và không bị những chi tiết phụ làm rối, ở đây chúng ta phải coi toàn bộ thế giới thương nghiệp như là một nước duy nhất, và giả định rằng sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được xác lập ở khắp mọi nơi và đã nắm được mọi ngành sản xuất.

21b) Sự phân tích của Xi-xmôn-đi về tích lũy có một khuyết điểm lớn là tác giả quá tự thỏa mãn với câu: "chuyển hóa thu nhập thành tư bản" mà không tìm hiểu những điều kiện vật chất của sự chuyển hóa đó.

21c) "Lao động ban đầu, nhờ nó mà tư bản của người ấy ra đời" (Sismondi. "Nouveaux Principes d'Économie Politique", ed. Paris, t.I, p.109).

22) "Lao động tạo ra tư bản trước khi tư bản sử dụng lao động" (E.G. Wakefeild. "England and America". London, 1833, v. II, p. 110).

23) Quyền sở hữu của nhà tư bản đối với sản phẩm lao động của người khác "là hậu quả tất yếu của cái quy luật chiếm hữu mà nguyên tắc cơ bản của nó, trái lại, lại là quyền sở hữu tuyệt đối của mỗi một người lao động đối với sản phẩm lao động của bản thân mình" (*Cherbuliez.* "Richesse ou Pauvreté". Paris, 1841, p. 58. Tuy vậy, trong tác phẩm này, sự chuyển hóa biện chứng đó đã không được trình bày một cách đúng đắn).

24) Vì vậy, người ta không thể không ngạc nhiên về sự láu cá của Pru-đông muốn xóa bỏ quyền sở hữu tư bản chủ nghĩa bằng cách đem... những quy luật sở hữu vĩnh cữu của nền sản xuất hàng hóa đối lập lại với quyền sở hữu tư bản chủ nghĩa!

25) "Tư bản là của cải tích lũy, được dùng để thu lợi nhuận" (*Malthus.* Principles of Political Economy" [p.262]). "Tư bản... là của cải có được nhờ tiết kiệm thu nhập và dùng để thu lợi nhuận" (*R. Jones.* "Text-book of Lectures on the Political Economy of Nations". Hertford, 1852, p.16).

26) "Những người sở hữu sản phẩm thặng dư hay tư bản" ("The Source and Remedy of the National difficulties. A Letter to Lord John Russell". London, 1821).

27) "Tư bản, với lợi tức kép cho mỗi phần tư bản tiết kiệm được, sẽ nuốt hết thảy, đến nỗi toàn bộ của cải trên thế giới cho thu nhập, đều từ lâu đã trở thành lợi tức của tư bản mà thôi" (tạp chí "Economist" ở Luân Đôn, ngày 19 tháng Bảy 1851).

28) "Không một nhà kinh tế học nào ngày nay lại có thể hiểu tiết kiệm chỉ là tích trữ của cải; nhưng ngoài cái cách hiểu sơ lược và không đầy đủ đó ra thì đối với của cải quốc dân người ta không thể hình dung được là danh từ ấy dùng để chỉ cái gì, ngoài việc dùng để chỉ cách sử dụng khác nhau những của tiết kiệm được, dựa trên sự khác nhau thực tế giữa các thứ lao động khác nhau được nuôi sống bằng những của tiết kiệm ấy" (*Malthus*. Principles of Political Economy" p.38, 39).

28a) Vì vậy, ở Ban-dắc, người đã nghiên cứu rất sâu mọi khía cạnh của tính keo kiệt, thì lão già cho vay nặng lãi Gốp-xếch được mô tả như là một kẻ đã trở nên lẩn thẩn trẻ con, khi lão ta bắt đầu gom góp hàng hóa để trữ của.

29) "Tích lũy những kho dữ trữ... trao đổi bị đình trệ... sản xuất thừa" (*Th. Corbet*, s.đ.d., tr.104).

30) *Ricardo*."Principles of Political Economy", 3rd ed. London, 1821, p. 163. chú thích.

31) Mặc dù có bộ "Lô-gich"[165] của mình, nhưng ông G. Xtiu-ác Min vẫn không bao giờ phát hiện được những sai lầm trong sự phân tích của những người đi trước ông ta, tuy những sai lầm đó, ngay trong giới hạn của tầm mắt tư sản và chỉ trên quan điểm của người chuyên môn, cũng có thể thấy rất rõ. Đâu đâu ông ta cũng chỉ ghi lại theo lối giáo điều của học trò những tư tưởng lộn xộn của ông thầy mình. Trong trường hợp này, ông ta cũng làm như thế: "Trong một thời gian lâu, ngay bản thân tư bản cũng sẽ biến toàn bộ thành tiền công, và khi được hoàn lại qua việc bán sản phẩm thì nó cũng lại chuyển hóa thành tiền công".

32) Trong việc mô tả quá trình tái sản xuất, và do đó cả quá trình tích lũy nữa, trong nhiều phương diện, A. Xmít chẳng những không tiến lên được một bước nào, mà thậm chí còn thụt lùi một bước căn bản so với những người đi trước ông ta, nhất là so với phái trọng nông. Gắn với điều không tưởng đã được nhắc đến trên đây của ông ta là cái giáo điều thật sự kỳ quặc mà khoa kinh tế chính trị cũng đã kế thừa của ông ta cái giáo điều cho rằng giá cả hàng hóa gồm có tiền công, lợi nhuận (lợi tức) và địa tô, tức là chỉ gồm có tiền công và giá trị thặng dư. Dựa trên cơ sở đó, Stoóc-sơ ít ra cũng thú nhận một cách thật thà rằng: "Không thể nào phân giải giá cả cần thiết thành những yếu tố đơn giản nhất của nó được" (*Storch*. "Cours d'Économie Politique", édit. Pétersbourg, 1815, t.II, p.141, chú thích). Tốt đẹp thay cái khoa học kinh tế cho rằng không thể nào phân giải giá cả hàng hóa thành các yếu tố đơn giản nhất của nó được! Chúng tôi sẽ nói kỹ hơn về điểm này ở phần thứ ba của quyển II và phần thứ bảy của quyển III.

33) Bạn đọc sẽ thấy rằng từ "thu nhập"[1*] được dùng với hai nghĩa: một là để chỉ giá trị thặng dư với tư cách là một sản phẩm do tư bản đẻ ra một cách chu kỳ; hai là để chỉ cái phần của sản phẩm đó mà nhà tư bản tiêu xài đi từng chu kỳ một, hay đem nhập vào quỹ tiêu dùng của mình. Tôi giữ hai nghĩa đó, vì nó phù hợp với cách nói thông thường của các nhà kinh tế học Anh và Pháp.

1* - "revenue"

34) Qua ví dụ về người cho vay nặng lãi, một kiểu nhà tư bản đã lỗi thời nhưng luôn luôn được tái sinh, Lu-the đã vạch ra rất rõ rằng thèm muốn quyền lực là một trong những yếu tố của sự say mê muốn làm giàu. "Dựa vào lý tính, những người đa thần giáo đã có thể kết luận rằng kẻ cho vay nặng lãi là tên ăn cắp và tên giết người gấp bốn lần. Còn chúng ta, những người Cơ Đốc giáo, thì lại tôn kính hắn đến nỗi hầu như vì tiền của hắn mà sùng bái hắn... Kẻ nào bóc lột, ăn cắp và ăn trộm miếng ăn của người khác thì cũng phạm tội lớn giết người (trong chừng mực mà điều ấy do hắn quyết định), chẳng khác gì đã làm cho một người nào đó chết đói hay làm hại người ta đến chết. Kẻ cho vay nặng lãi chính đã làm như thế; ấy thế mà hắn vẫn ngồi yên ổn trên chiếc ghế của hắn, trong khi lẽ ra hắn phải bị treo cổ, để cho hắn đã ăn cắp bao nhiêu đồng tiền thì hắn bị bấy nhiêu con quạ xâu xé, nếu như con người hắn có đủ thịt để làm cho tất cả bấy nhiêu con quạ có thể chia nhau được mỗi con một miếng. Nhưng người ta lại treo cổ những kẻ ăn cắp vặt... Những kẻ ăn cắp vặt thì bị gông cùm, còn những đứa ăn cắp lớn thì người đầy vàng bạc, lụa là... Vì vậy, trên trái đất này (trừ ma quỷ ra), loài người không còn kẻ thù nào lớn hơn là kẻ keo kiệt và kẻ cho vay nặng lãi,

bởi vì hắn muốn làm Thượng đế đối với mọi người. Người Thổ Nhĩ Kỳ, các tướng lĩnh, bạo chúa cũng đều là những kẻ độc ác, nhưng chúng vẫn phải để cho người ta sống và phải tự nhận là những kẻ độc ác và thù địch. Và đôi khi chúng còn có thể hoặc thậm chí còn phải rủ lòng thương đôi người. Nhưng kẻ cho vay nặng lãi và kẻ keo kiệt thì muốn cả thế giới phải vì nó mà chết đói, chết khát, chết vì túng thiếu và đau buồn; hắn muốn một mình hắn có hết tất cả, để cho mọi người đều phải nhận của hắn như nhận của Thượng đế và mãi mãi làm nông nô cho hắn... Hắn mặc áo thụng đeo dây chuyền và nhẫn vàng, hắn lau sạch mép làm ra vẻ một người thật thà, ngoan đạo... Kẻ cho vay nặng lãi là một quái vật khổng lồ và đáng kinh khủng, đó là một con thú dữ phá phách làm cho tất cả trở nên hoang vắng, hắn còn tệ hơn cả Ca-cu-xơ, Ghê-ri-ôn hay Ăng-tê. Tuy vậy, hắn tự tô điểm là làm ra vẻ ngoan đạo, để cho người ta không thấy hắn giấu kín vào đâu những con bò mà hắn kéo giật lùi về trong hang của hắn. Nhưng Héc-quyn ắt phải nghe thấy tiếng rống của con bò và tiếng kêu của những người bị nhốt, và lấn qua núi đá để tìm ra Ca-cu-xơ, để lại đánh tháo cho đàn bò khỏi tên hung ác. Vì Ca-cu-xơ là tên gọi kẻ hung ác, hắn là kẻ cho vay nặng lãi ngoan đạo, chuyên ăn cắp, ăn cướp và ngốn ngấu tất cả. Song hắn làm ra vẻ mình không làm gì cả và cố giữ cho không ai phát hiện được hắn, vì hắn kéo những con bò đi giật lùi về hang của hắn, do đó nhìn dấu chân thì tưởng như bò đã được thả ra. Cũng bằng cách ấy, kẻ cho vay nặng lãi muốn lừa gạt cả thiên hạ, làm như hắn có ích cho thiên hạ và đem bò lại cho thiên hạ, nhưng thật ra thì hắn chỉ chiếm đoạt bò cho một mình hắn và ngốn ngấu hết. Nếu người ta trói vào bánh xe, đánh cho đến chết và chặt đầu bọn cướp đường và giết người, thì lại càng phải trói vào bánh xe và chặt tay chân... xua đuổi, nguyền rủa, chặt đầu hết thảy bọn cho vay nặng lãi" (*Martin Luther.* s. đ .d.).

1* -kẻ mới phất

2* - thành thật, chất phác

35) Dr. *Aikin.* "Decription of the Country from 30 to 40 miles round Manchester". London, 1795, p. 182, sqq.

36) *A. Smith.* "Wealth of Nations", b. III, ch. III, [p. 367].

37) Ngay cả G. B. Xây cũng nói: "Người giàu dành dụm được ở trên lưng người nghèo"[171]. "Người vô sản La Mã xưa kia hầu như hoàn toàn sống bám vào xã hội... giờ thì hầu như có thể nói rằng xã hội hiện đại sống bám vào những người vô sản, nhờ vào cái phần mà xã hội tước được của họ khi trả công cho họ" (*Sismondi.* "Études ect.", t. I, p. 24).

38) *Malthus*. "Priciples of Political Economy", p. 319, 320.

39) "An Inquiry into those Principles respecting the Nature of Demand ect.", p. 67.

40) Như trên, p. 59.

41) *Senior.* "Priciples fondamentaux de l'Économie Politique", trad. Arrivabene. Paris, 1836, p. 309. Đối với những người theo trường phái cổ điển cũ thì như thế đã là quá lắm. "Ông Xê-ni-o thay thế từ lao động và tư bản bằng từ lao động và nhịn ăn tiêu... Nhịn ăn tiêu là một sự phủ định đơn thuần. Nguồn sinh ra lợi nhuận không phải là sự nhịn ăn tiêu mà là việc tiêu dùng tư bản được sử dụng một cách sản xuất" (Giôn Kê-dơ-nô-vơ trong cuốn sách của Man-tút do ông ta in: "Definitions in Political Economy". London, 1853, p. 130, chú thích). Ông Giôn Xtiu-át Min, trái lại, ở trang này thì chép lại thuyết lợi nhuận của Ri-các-đô, còn ở trang khác thì lại tiếp thu thuyết "sự đền bù cho sự nhịn ăn tiêu" của Xê-ni-o. Ông ta xa lạ với cái "mâu thuẫn" của Hê-ghen, nguồn gốc của mọi phép biện chứng bao nhiêu thì ông ta lại quen thuộc với những mâu thuẫn tầm thường bấy nhiêu.

Chú thích thêm cho lần xuất bản thứ hai. Nhà kinh tế học tầm thường không bao giờ có được cái ý nghĩ đơn giản là mọi hành động của con người ta đều có thể coi là một sự "nhịn" không làm một hành động đối lập lại với nó. Ăn là nhịn không kiêng ăn, đi là nhịn không đứng một chỗ, lao động là nhịn không ăn không

ngồi rồi, ăn không ngồi rồi là nhịn không lao động, v.v... Các ngài đó có lẽ nên nghĩ đến câu của Xpi-nô-da: Determinatio est negatio[172)].

1* - Chỉ có thế thôi.

42) *Senior*, s. đ. d., tr. 342.

43) Không ai... lại chịu gieo lúa mì của mình và để nó nằm ở dưới đất trong một năm chẳng hạn, hoặc chịu để rượu nho của mình nằm hàng năm trong hầm mà lại không tiêu dùng ngay các vật đó hay những vật ngang giá của các vật đó... nếu như người ấy không hy vọng sẽ thu được một giá trị phụ thêm, v.v." (*Scrope.* "Political Economy", edit. A. Potter. New York, 1841, p. 133)[173].

44) "Sự thiếu thốn, mà nhà tư bản tự bắt mình phải chịu đựng khi đem tư liệu sản xuất của mình ra cho công nhân mượn" (cái cách nói dịu dàng này, học theo cái lối thường dùng của các nhà kinh tế học tầm thường, là để đồng nhất người công nhân làm thuê bị nhà tư bản công nghiệp bóc lột, với bản thân nhà tư bản công nghiệp dùng tiền vay mượn của nhà tư bản khác!) "chứ không đem giá trị của các tư liệu ấy bỏ vào tiêu dùng cá nhân, bằng cách biến chúng thành những vật có ích hay để vui thú" (*G. de Molinari.* "Études Économiques". Paris, 1846, p. 36).

45) Courcelle-Seneuil, s.đ.d., p. 20.

46) "Những loại thu nhập đặc biệt có tác dụng thúc đẩy mạnh nhất đối với sự phát triển của tư bản ở trong nước, đều thay đổi ở những giai đoạn phát triển khác nhau, và do đó... hoàn toàn khác nhau ở những nước có trình độ khác nhau trong sự phát triển ấy... Lợi nhuận... là một nguồn tích lũy không quan trọng so với tiền công và địa tô ở những giai đoạn phát triển trước kia của xã hội... Khi có một sự phát triển thật sự lớn lao của các lực lượng công nghiệp trong nước thì lợi nhuận có một vai trò tương đối lớn với tư cách là một nguồn tích lũy" (*Richard Jones*. (Text-book etc.", p. 16, 21).

47) S. đ. d., tr. 36 và tiếp theo.

48) "Ri-các-đô nói: "Ở những giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội thì việc tích lũy tư bản, hay tích lũy những phương tiện để sử dụng lao động" (nghĩa là để bóc lột) "cũng nhanh chậm khác nhau, và trong mọi trường hợp đều tùy thuộc vào sức sản xuất của lao động. Nói chung, sức sản xuất của lao động lớn nhất ở nơi nào có thừa thãi đất đai phì nhiêu". Nếu ở trong câu này, sức sản xuất của lao động được dùng để chỉ cái phần sản phẩm nhỏ bé rơi vào tay những người dùng lao động chân tay của họ để sản xuất ra sản phẩm ấy, thì câu nói đó là một cách nói trùng lắp, bởi vì phần còn lại là cái quỹ mà nếu thích thì người chủ ("if the owner places") có thể dùng để tích lũy tư bản. Nhưng trong phần lớn các trường hợp thì điều này không xảy ra ở những nơi đất đai phì nhiêu nhất" ("Observations on certain Verbal Disputes etc.", p. 74).

49) *J. St*. Mill. "Essay on some unsettled Questions of Political Economy". London, 1844, p. 90.

50) "An Essay on Trade and Commerce". London, 1770, p. 44. Báo "Times" tháng Chạp 1866 và tháng Giêng 1867 cũng đã đăng những lời tâm sự của các chủ mỏ Anh, trong đó mô tả tình cảnh sung sướng của thợ mỏ Bỉ, những người này không đòi hỏi và không nhận được cái gì khác ngoài số cần thiết để sống, vì lợi ích của người "chủ" của họ. Những người thợ Bỉ đã chịu đựng nhiều thật, nhưng hình dung rằng họ là những người thợ gương mẫu như ở trên báo "Times" thì thật là quá lắm! Đáp lại điều đó là cuộc bãi công của thợ mỏ Bỉ (ở gần Mác-suên) hồi đầu tháng Hai 1867 bị đàn áp bằng súng đạn.

51) S. đ. d., tr. 44, 46.

52) Ở đây, người chủ xưởng xứ No-than-tơn-sia trong cơn xúc động đã phạm một tội dối trá vì ngoan đạo có thể tha thứ được. Lão làm như là so sánh đời sống công nhân công trường thủ công ở Pháp với công

nhân công trường thủ công ở Anh, nhưng trong đoạn trích dẫn này, như sau đó lão đã thú nhận, chính đã mô tả đời sống của công nhân nông nghiệp Pháp!

53) "An Essay on Trade and Commerce". London, 1770, p. 70, 71.

Chú thích cho lần xuất bản thứ ba. Bây giờ, nhờ sự cạnh tranh đã xác lập từ bấy đến nay trên thị trường thị trường thế giới, chúng ta đã tiến rất xa trong vấn đề này rồi. Nghị sĩ Xtây-pen-tơn giải thích cho các cử tri của mình: "Nếu Trung Quốc trở thành một nước công nghiệp lớn, thì tôi không hiểu dân cư công nhân châu Âu sẽ làm thế nào để giữ vững được cuộc đấu tranh chống Trung Quốc, nếu không hạ thấp xuống ngang mức những kẻ cạnh tranh với mình" ("Times", ngày 3 tháng Chín 1873). - Không! Bây giờ thì cái mục tiêu mà tư bản Anh hằng mơ ước không phải là mức tiền công ở lục địa nữa, mà là mức tiền công ở Trung Quốc kia.

54) *Benjamin* Thompson. "Essays, political, economical and philosophical etc), 3 vol. London, 1796 - 1802, v. 1, p. 294. Trong tác phẩm "The State of the Poor, or an History of the Labouring Classes in England etc.", Sir Ph. M. I-đơn ra sức giới thiệu cái món xúp loãng kiểu Răm-phớt cho những viên quản trị các trại lao động và nhắc nhở công nhân Anh với ý trách móc rằng: "ở Xcốt-len có nhiều gia đình trong bao nhiêu tháng ròng chỉ ăn có bột kiều mạch và đại mạch trộn với nước và muối chứ không dùng đến lúa mì trắng, lúa mì đen hay thịt, thế mà vẫn sống rất đàng hoàng" ("and that very comfortably too") (tác phẩm nói trên, t. I, q. II, ch. II, tr. 503). Thế kỷ XIX cũng có những "lời chỉ bảo" tương tự. Ví dụ: "Công nhân nông nghiệp Anh không muốn ăn bánh mì có pha bột loại kém. Ở Xcốt-len là nơi có sự giáo dục tốt hơn, thì hình như không

---

1* - tức là

có thành kiến đó" (*Charles H. Parry,* M.D. "The Question of the Necessity of the existing Cornlaws considered". London, 1816, p. 69). Nhưng cũng ông Pa-ri đó lại phàn nàn rằng công nhân Anh bây giờ (năm 1815) đã nghèo đi nhiều so với thời ông I-đơn (năm 1797).

55) Qua các báo cáo của một ủy ban điều tra của Nghị viện mới đây nhất về việc làm giả các tư liệu sinh hoạt, người ta thấy rằng ngay cả việc làm giả thuốc men ở Anh cũng không phải là điều hiếm hoi mà là một lệ thường. Ví dụ, người ta nghiên cứu 34 mẫu thuốc phiện mua tại 34 hiệu thuốc ở Luân Đôn thì thấy có 31 trường hợp thuốc giả bằng cách pha thêm vỏ quả thuốc phiện, bột mì, nhựa cây, đất thó, cát, v.v.. Nhiều mẫu không hề có tí moóc-phin nào.

56) *G. I. Newnham* (barrister at law). "A Review of the Evidence before the Committees of the two Houses of Parliament on the Cornlaws". London, 1815, p. 20, chú thích.

57) Như trên, p. 19, 20.

58) *Ch. H. Parry.* "The Question of the Necessity of the existing Cornlaws considered". London, 1816, p. 177, 69. Về phía họ, các ngài địa chủ quý tộc chẳng những đã tự "đền bù" cho mình về cuộc chiến tranh chống Gia-cô-banh mà họ đã tiến hành nhân danh nước Anh, mà lại còn giàu lên rất nhiều nữa. "Trong 18 năm, địa tô của họ tăng gấp đôi, gấp ba, gấp bốn, và trong những trường hợp đặc biệt, tăng gấp sáu lần" (s. đ. d., tr. 100, 101).

59) *Ph. Ăng-ghen.* "Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh", tr. 20 1*

1* Xem C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1983, t.2, tr. 334.

60) Do phân tích không đầy đủ quá trình lao động và quá trình tạo ra giá trị nên khoa kinh tế chính trị cổ điển chưa bao giờ hiểu được đúng cái nhân tố quan trọng này của tái sản xuất, như người ta có thể thấy điều đó ở Ri-các-đô chẳng hạn. Ví dụ ông ta nói: dù cho sức sản xuất có thay đổi như thế nào chăng nữa thì "1 triệu người trong các công xưởng bao giờ cũng vẫn sản xuất ra một giá trị như thế". Điều đó đúng, nếu thời

gian lao động và cường độ lao động của họ đã cho sẵn. Nhưng điều đó không ngăn cản gì cái sự việc là- và Ri-các-đô đã bỏ qua điểm ấy trong một số kết luận của ông ta- với sức sản xuất khác nhau của lao động của họ, một triệu người chuyển thành sản phẩm những khối lượng tư liệu sản xuất rất khác nhau, do đó bảo tồn những khối lượng giá trị cũ rất khác nhau trong sản phẩm, và những giá trị sản phẩm do họ sản xuất ra cũng rất khác nhau. Tiện đây cũng nhận xét rằng Ri-các-đô đã hoài công vô ích khi dùng thí dụ này để cố giải thích cho G. B. Xây hiểu rõ sự khác nhau giữa giá trị sử dụng (mà ở đây ông ta gọi là wealth hay của cải vật chất) và giá trị trao đổi. Xây trả lời rằng: "Còn cái khó khăn mà ông Ri-các-đô nêu lên khi nói rằng với những phương pháp sản xuất tốt hơn, một triệu người có thể sản xuất sản phẩm nhiều gấp đôi, gấp ba nhưng vẫn không sản xuất ra nhiều giá trị hơn, thì khó khăn đó sẽ biến đi nếu người ta coi- và cần phải coi như thế- sản xuất là một sự trao đổi trong đó người ta bỏ ra những sự phục vụ có tính chất sản xuất của lao động, của đất đai, của tư bản của họ để đổi lấy sản phẩm. Chính nhờ những sự phục vụ có tính chất sản xuất đó mà chúng ta nhận được hết thảy mọi sản phẩm có ở trên thế giới... Vậy... chúng ta sẽ càng giàu hơn, những sự phục vụ sản xuất của chúng ta sẽ càng có giá trị lớn hơn, nếu khối lượng vật phẩm có ích do những sự phục vụ đó đem lại trong sự trao đổi mà người ta gọi là sản xuất, lại càng lớn" (*J.B.Say.* "Lettres à M.Malthus". Paris, 1820, p.168, 169). Cái "khó khăn" mà Xây muốn giải thích, - nó chỉ tồn tại đối với Xây thôi chứ hoàn toàn không tồn tại đối với Ri-các-đô, - là như sau: tại sao giá trị của các giá trị sử dụng lại không tăng lên khi số lượng các giá trị sử dụng tăng lên theo sức sản xuất cao hơn của lao động? Trả lời: khó khăn sẽ được giải quyết nếu chúng ta chịu gọi giá trị sử dụng là giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là một cái có liên quan bằng cách này hay cách khác[759] với trao đổi. Vậy, ta hãy gọi sản xuất là sự "trao đổi" lao động và tư liệu sản xuất lấy sản phẩm, và lúc đó sẽ rõ ràng như ban ngày là sản xuất càng cung cấp được nhiều giá trị sử dụng thì ta càng thu được nhiều giá trị trao đổi. Nói một cách khác: ngày lao động càng cung cấp cho chủ xưởng được nhiều giá trị sử dụng, ví dụ là bít tất chẳng hạn, thì người chủ xưởng càng giàu về bít tất. Bỗng nhiên Xây nảy ra ý kiến cho rằng "với một số lượng" bít tất "lớn hơn" thì "giá cả" của chúng (cái này dĩ nhiên không ăn nhập gì với giá trị trao đổi cả) hạ xuống, "vì cạnh tranh bắt buộc họ" (những người sản xuất) "phải cung cấp sản phẩm theo đúng những phí tổn mà họ phải bỏ ra cho sản phẩm". Nhưng như vậy thì lấy đâu ra được lợi nhuận, nếu nhà tư bản bán hàng hóa theo cái giá mà chúng đã tốn kém cho hắn? Nhưng chẳng hề gì! Xây giải thích rằng do năng suất lao động cao hơn nên giờ đây, với cũng một vật ngang giá như cũ, mỗi người sẽ đổi được hai đôi bít tất chứ không phải một đôi như trước, v.v.. Đồng thời kết quả mà ông ta đạt tới lại đúng là cái luận điểm của Ri-các-đô mà ông ta muốn bác bỏ. Sau khi đã suy nghĩ rất căng thẳng như thế, ông ta nói với Man-tút một cách đắc thắng những lời sau đây: "Thưa ngài, đó là cái học thuyết rất có cơ sở mà nếu không có thì tôi xin tuyên bố rằng không thể nào giải thích được những vấn đề khó khăn nhất của khoa kinh tế chính trị và nhất là vấn đề này: làm sao mà một nước lại có thể trở nên giàu có hơn khi mà giá trị của sản phẩm của nước đó giảm xuống, mặc dù của cải là giá trị" (như trên, tr.170). Một nhà kinh tế học người Anh có nhận xét về những trò ảo thuật kiểu ấy trong tập "Lettres" của Xây như sau: "Xét về toàn bộ thì cái lối ba hoa kiểu cách đó (those affected ways of talking) đã cấu thành cái mà ông Xây thích gọi là học thuyết của mình và ông ta khuyên Man-tút nên đem dạy ở Hác-phoóc như người ta đã làm "tại nhiều nơi ở châu Âu". Xây nói: "Nếu ngài thấy trong những lời ấy có điều gì có vẻ trái ngược thì xin ngài hãy nhìn vào những sự vật mà những lời ấy biểu hiện, và tôi dám tin rằng ngài sẽ thấy những lời đó rất đơn giản và rất có lý". Không còn nghi ngờ gì nữa, do quá trình đó, những lời khẳng định ấy sẽ thể hiện ra là cái gì cũng được, chỉ có điều là chúng không phải là độc đáo hay quan trọng" ("An Inquiry into those Principles respecting the Nature of Demand etc.", p. 110).

61) Mắc Cu-lốc đã lấy bằng phát minh về "wages of past labour" [1*] rất lâu trước khi Xê-ni-o lấy bằng phát minh về "wages of abstinece" [2*].

1*- "thù lao cho lao động quá khứ"

2*- "thù lao cho sự nhịn ăn tiêu".

62) Hãy xem, chẳng hạn, *J. Bentham*. "Thériore des Peines et des Récompenses", trad. Et. Dumont, 3ème éd. Paris, 1826, t. II, 1. IV, ch. 2.

63) Giê-rê-mi Ben-tam là một hiện tượng thuần túy Anh. Chưa một thời kỳ nào, chưa một nước nào mà lại có một nhà triết học - kể cả Cri-xti-an Vôn-phơ ở nước ta - lại dùng những câu nói sáo rỗng tầm thường nhất một cách tự phụ đến như thế. Nguyên tắc về sự có ích không phải là một phát minh của Ban-tam. Ông ta chỉ lặp lại một cách bất tài điều mà Hen-vê-ti-uyt và những người Pháp trong thế kỷ XVIII đã trình bày một cách tài tình. Nếu chúng ta muốn biết cái gì có ích cho con chó chẳng hạn, thì trước tiên chúng ta phải tìm hiểu bản chất của chó. Nhưng bản thân bản chất này thì người ta không thể dựng nên "từ nguyên tắc về sự có ích" được. Nếu chúng ta muốn áp dụng nguyên tắc này vào con người, muốn căn cứ vào nguyên tắc sự có ích mà đánh giá mọi hành vi, cử chỉ, quan hệ, v.v., của con người, thì trước tiên chúng ta phải biết bản chất con người nói chung là như thế nào và sau đó, biết nó thay đổi như thế nào trong mỗi thời đại lịch sử nhất định. Nhưng Ben-tam chẳng thèm chú ý tới những cái đó. Với một sự khô khan ngờ ngệch nhất, ông ta lấy con người phi-li-xtanh hiện đại, đặc biệt là con người phi-li-xtanh Anh, làm con người bình thường. Tất cả những gì có ích cho cái điển hình kỳ khôi đó của con người bình thường và cho cái thế giới của con người ấy, đều được coi như là cái có ích tự nó và cho nó. Sau đó, ông ta lại dùng tiêu chuẩn ấy để đo quá khứ, hiện tại và tương lai. Ví dụ, đạo Cơ-đốc là "có ích" vì nó cũng lên án về mặt tôn giáo chính những tội lỗi mà luật hình lên án về mặt pháp luật. Phê bình văn học thì "có hại" vì nó cản trở những người đáng kính thưởng thức các tác phẩm của Mác-tin Tớp-pơ, v.v.. Chính với cái mớ đồng nát đó, mà anh chàng ấy - phương ngôn của anh ta là "nulla dies sine linea" [174] - đã viết chồng chất hàng núi sách. Giá như tôi có được sự dũng cảm như bạn tôi là H. Hai-nơ, thì tôi đã gọi ông Giê-rê-mi là thiên tài của sự ngu xuẩn tư sản.

64) "Các nhà kinh tế học quá thích coi một số lượng tư bản nhất định và một số công nhân nhất định là những công cụ sản xuất có một hiệu lực không thay đổi và hoạt động với một cường độ nhất định không thay đổi... Những người... "khẳng định rằng"... hàng hóa là những nhân tố duy nhất của sản xuất... đều chứng minh rằng sản xuất nói chung không thể mở rộng, vì muốn mở rộng như thế thì trước đó phải tăng thêm số lượng tư liệu sinh hoạt, nguyên liệu và công cụ; điều đó trên thực tế cũng có nghĩa là không thể có một sự mở rộng sản xuất nào nếu không có sự mở rộng sản xuất trước đó, hay nói một cách khác là không thể có một sự mở rộng sản xuất nào cả" (*S. Bailey*. "Money and its Vicissitudes", p. 58, 70). Bây-li phê phán giáo điều chủ yếu là đứng về phía quá trình lưu thông.

65) G. Xt. Min trong cuốn "Principles of Political Economy" [b. II, ch. I, Đ 3] của ông ta có nói: "Ngày nay, sản phẩm lao động được phân phối theo tỷ lệ nghịch với lao động: phần lớn nhất của nó thuộc về những người không bao giờ lao động; phần lớn thứ nhì thuộc về những người mà lao động hầu như hoàn toàn chỉ có tính chất danh nghĩa; và cứ theo một cái thang đã đi xuống như thế, lao động càng nặng nhọc và khó chịu thì sự thù lao lại càng giảm bớt. Một người lao động chân tay mệt nhọc nhất và kiệt sức nhất không thể hy vọng chắc chắn thu được dầu chỉ là những tư liệu sinh hoạt cần thiết nhất". Để tránh những sự hiểu lầm, tôi cần nói rằng những người như G. Xt. Min, v.v. thật đáng chê trách vì những mâu thuẫn giữa các giáo điều kinh tế cũ kỹ của họ với những xu hướng hiện đại của họ, nhưng thật là hết sức bất công nếu đem nhét chung họ vào một bị với những nhà kinh tế học biện hộ tầm thường.

66) Ở đây, tôi xin nhắc để bạn đọc nhớ rằng những phạm trù tư bản khả biến và tư bản bất biến là do tôi dùng đầu tiên. Kể từ thời A. Xmít, khoa kinh tế chính trị vẫn lẫn lộn lung tung những định nghĩa bao hàm trong các phạm trù đó với sự khác nhau về hình thức do quá trình lưu thông đẻ ra giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Vấn đề này sẽ được nói kỹ hơn ở quyển II, phần thứ hai.

67) *H. Fawcett,* Prof. of Polit. Econ. At Cambridge. "The Economic Position of the British Labourer". London, 1865, p. 120.

68) Như trên, tr. 122, 123.

69) Có thể nói rằng nước Anh hàng năm không phải chỉ xuất khẩu tư bản mà còn xuất khẩu cả công nhân dưới hình thức di dân. Nhưng trong đoạn trên không phải muốn nói đến tài sản của những người di cư, một phần lớn những người này không phải là công nhân. Phần đông họ là con cái các phéc-mi-ê. Số tư bản phụ thêm của nước Anh hàng năm được đưa ra nước ngoài để thu lợi tức so với tích lũy hàng năm là một tỷ lệ cao hơn nhiều tỷ lệ giữa số dân di cư hàng năm so với số dân tăng thêm hàng năm.

70) *Các Mác.* "Lao động làm thuê và tư bản" [1*]. "Với mức độ áp bức quần chúng ngang như nhau, nước nào càng có nhiều người vô sản thì nước ấy càng giàu" (*Colins*. "L'Économie Politique, Source des Révolutions et des Utopies prétendues Socialistes". Paris 1857, t. III, p. 331). Về kinh tế học, cần phải hiểu "người vô sản" chỉ là người lao động làm thuê mà thôi, người đó sản xuất ra và làm tăng thêm "tư bản", và sẽ bị quẳng ra lề đường khi nào trở nên thừa đối với việc làm tăng thêm giá trị của "ngài tư bản", như

1* Xem C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.6.

Pếch-cơ đã gọi nhân vật này. "Người vô sản ốm yếu của rừng nguyên thủy" - đó chỉ là cái ảo ảnh đẹp đẽ của Rô-se mà thôi. Con người rừng nguyên thủy là kẻ sở hữu rừng nguyên thủy và sử dụng rừng nguyên thủy với tư cách là một tài sản của mình, một cách cũng hoàn toàn tự do như con đười ươi vậy. Do đó, anh ta không phải là người vô sản. Chỉ khi nào rừng nguyên thủy bóc lột anh ta chứ không phải anh ta bóc lột rừng nguyên thủy, thì anh ta mới là người vô sản. Còn về tình trạng sức khỏe của anh ta, thì chẳng những có thể so sánh với người vô sản hiện đại mà còn có thể so sánh với cả "cái giới đáng kính" mắc bệnh giang mai và bệnh tràng nhạc nữa. Nhưng chắc hẳn là ngài Vin-hem Rô-se muốn hiểu chữ rừng nguyên thủy đây là vùng đất hoang ở Luy-nơ-buốc, nơi quê hương của ngài.

71) *John Bellers* "Proposals for raising a College of Industry". London, 1696, p. 2.

72) *B. de Mandeville.* ("The Fable of the Bees", 5th ed. London, 1728, các chú thích ở tr. 212, 213, 328). "Sống vừa phải và lao động không ngừng, đó là con đường để đi đến hạnh phúc vật chất đối với người nghèo" (ông ta hiểu hạnh phúc vật chất đây là ngày lao động dài nhất và tư liệu sinh hoạt ít nhất) "và là con đường đi đến giàu có đối với quốc gia" (tức là của bọn địa chủ, bọn tư bản, cùng những quan chức cao cấp và nhân viên của chúng trong chính quyền) ("An Essay on Trade and Commerce". London, 1770, p. 54.)

73) Đáng lẽ I-đơn phải đặt câu hỏi: vậy thì "các thể chế dân sự" là sản phẩm của ai? Đứng trên quan điểm những ảo tưởng pháp lý, ông ta không coi pháp luật là sản phẩm của các quan hệ sản xuất vật chất, mà ngược lại ông ta coi quan hệ sản xuất là sản phẩm của pháp luật. Với vẻn vẹn có một chữ thôi, Lanh-ghê cũng đã đánh đổ cái "Esprit des lois" ["Tinh thần của luật pháp"] có tính chất ảo tưởng của Mông-te-xki-ơ: "L'esprit des lois, c'est la propriété" [1* 175].

74) *Enden* s. đ. d., t. I, q. I, ch. I, tr. 1,2 và lời nói đầu, tr. XX.

75) Nếu bạn đọc nhớ đến Man-tút, tác giả cuốn "Essay on Population" xuất bản năm 1798, thì tôi xin nhắc lại rằng, dưới dạng ban đầu của nó, tác phẩm ấy chẳng qua chỉ là một sự sao chép của Đê-phô, ngài Giêm-xơ Xtiu-át, Tao-xen-đơ, Phran-clin, Oa-lê-xơ, v.v. một cách hời hợt kiểu học trò và một cách hoa mỹ kiểu thầy tu và chẳng có lấy một câu nào là suy nghĩ độc lập cả. Sở dĩ cuốn sách nhỏ ấy gây được tiếng vang là chỉ nhờ lợi ích phe phái mà thôi. Cuộc cách mạng Pháp đã tìm thấy ở Vương quốc Anh những kẻ bảo vệ nhiệt tình; "nguyên lý nhân khẩu", được xây dựng dần dần trong thế kỷ XVIII, rồi sau đó trong cuộc đại khủng hoảng xã hội, lại được công bố một cách rùm beng như là một phương thuốc giải độc thần hiệu chống

lại học thuyết của Công-đoóc-xê và của những người khác, thì nay được bọn quả đầu chính trị ở Anh hân hoan chào mừng như là một phương tiện vĩ đại để tiêu diệt đến tận gốc mọi sự say mê muốn tiếp tục phát triển loài người. Hết sức kinh ngạc về sự thành công của mình,

---

1* - "Tinh thần của luật pháp - đó là sở hữu"

Man-tút bèn ra sức lấy những tài liệu góp nhặt được một cách hời hợt để nhét vào cái sơ đồ cũ và bổ sung thêm vào đó những tài liệu mới, nhưng không phải do Man-tút phát hiện ra mà chỉ là lấy của người khác. Nhân đây cũng nên nói rằng mặc dù Man-tút là thầy tu của Thượng giáo hội Anh, nhưng ông ta cũng làm lễ thề ở độc thân. Đó chính là một trong những điều kiện để được nhận làm fellowship[1*] của Trường đại học tổng hợp Căm-brít-giơ theo đạo Tin-lành. "Chúng ta không cho phép các thành viên của hội đồng giáo sư lập gia đình, và một khi người nào đó lấy vợ thì người ta không còn là thành viên của hội đồng nữa" ("Reports of Cambridge University Commission", p.172.). Tình hình đó đã phân biệt Man-tút một cách có lợi so với những thầy tu Tin-lành khác, những người này đã vứt bỏ điều răn của đạo Thiên chúa cấm giáo sĩ không được lấy vợ và lĩnh hội một điều răn khác là "các người hãy sinh con đẻ cháu và sinh sôi nảy nở lên", coi đó là sứ mệnh đặc thù do Kinh thánh giao phó cho họ, tới mức là ở khắp mọi nơi, họ đã thật sự góp phần quá lắm vào việc tăng thêm nhân khẩu, trong khi đó họ đồng thời lại đi truyền bá "nguyên lý nhân khẩu" cho công nhân. Điều đặc trưng là cái tội tổ tông trá hình về kinh tế đó, cái quả táo của A-đam đó, cái "urgent appetice" [2*], "the checks which tend to blunt the shafts of Cupid" [3*] đó, như mục sư Tao-xen-đơ đã nói một cách vui vẻ, - cái điểm tế nhị đó đã bị và hiện đang bị các ông lớn của khoa thần học Tin-lành, hay nói cho đúng ra là của nhà thờ Tin-lành, độc quyền nắm lấy. Chỉ trừ vị thầy tu ở thành Vơ-ni-dơ là Oóc-te-xơ, một tác giả độc đáo và hóm hỉnh, còn thì phần lớn những người truyền bá thuyết nhân khẩu đều là những mục sư Tin-lành, Chẳng hạn như Brúc-nơ với quyển "Théorie de Système animal". Leyde, 1767, trong đó toàn bộ thuyết nhân khẩu hiện đại đã được trình bày đầy đủ, và cung cấp ý kiến cho quyển sách đó là cuộc tranh cãi ngắn ngủi cũng về đề tài này giữa Kê-nê và người học trò của ông ta là Mi-ra-bô cha; sau nữa là mục sư Oa-lê-xơ, mục sư Tao-xen-đơ, mục sư Man-tút và học trò của ông ta là đại giáo sĩ T. San-mớc-xơ, đó là chưa kể những mục sư là tác giả cỡ nhỏ in this line[4*]. Trước tiên, những người nghiên cứu khoa kinh tế chính trị là những nhà triết học, như Hốp-xơ, Lốc-cơ, Hi-um, những nhà kinh doanh và những chính khách như Tô-mát Mo-rơ, Tem-plơ, Xuy-li, đơ Vít-tơ, Noóc-thơ, Lô, Van-đớc-lin, Can-ti-lơn, Phran-clin; và về mặt lý luận thì nó đặc biệt được các thầy thuốc nghiên cứu, mà lại

---

1*- thành viên

2*- "sự thèm khát bức thiết"

3*- "những trở ngại nhằm làm cùn những mũi tên của Cu-pi-đôn"

4*- theo khuynh hướng đó

76) *Chú thích cho lần xuất bản thứ 2.* "Tuy vậy, giới hạn của việc thuê mướn người lao động nông nghiệp cũng như người lao động công nghiệp đều là một, cụ thể là: nhà kinh doanh phải thu được lợi nhuận từ sản phẩm lao động của họ. Nếu mức tiền công lên cao đến nỗi số lãi của người chủ thu được tụt xuống thấp hơn lợi nhuận trung bình thì anh ta thôi không thuê họ nữa, hay chỉ thuê với điều kiện là họ chịu hạ mức tiền công" (*John Wade*, s. đ. d., tr. 240).

1*- đặc điểm riêng biệt

77) Xem *Các Mác.* "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", tr.165 và những trang sau 3*.

1* Trường phái tiền tệ

2*- Trong nguyên bản thì câu này là: "khi giá cả cao thì trong lưu thông có quá ít tiền, còn khi giá cả thấp thì có quá *nhiều* tiền; trong bản này đã chữa lại theo văn bản của bản dịch ra tiếng Pháp được tác giả đồng ý.

3* Xem *C.Mác và Ph. Ăng-ghen,* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 218 và các trang tiếp theo.

77a) "Nếu bây giờ, ta quay lại sự nghiên cứu đầu tiên của chúng ta, trong đó đã chứng minh rằng… bản thân tư bản chỉ là sản phẩm lao động của con người… thì thấy dường như hoàn không thể hiểu được tại sao con người lại có thể rơi vào sự thống trị của sản phẩm do chính mình làm ra, tức là tư bản, và phụ thuộc vào nó; nhưng trong thực tế, tình hình lại rõ ràng là như thế, cho nên người ta bắt buộc phải tự hỏi: làm sao mà người lao động từ chỗ là người làm chủ tư bản - với tư cách là người sáng tạo ra tư bản, - lại có thể trở thành nô lệ của tư bản?" (*Von Thunen*. "Der isolierte Staat". Theil II. Abtheilung II. Rostock, 1863, S.5.6). Thuy-nen đã có công nêu ra câu hỏi. Nhưng cách trả lời của ông ta thì thật là trẻ con.

1*- với những điều kiện khác giống nhau

77b) {*Chú thích cho lần xuất bản thứ tư.* - Các "tơ-rớt" mới nhất của Anh và Mỹ đã theo đuổi mục tiêu này, bằng cách cố gắng liên hợp ít nhất là tất cả các xí nghiệp lớn của một ngành công nghiệp nào đó thành một công ty cổ phần lớn nắm độc quyền thực sự. - *Ph. Ă.*}

77c) {*Chú thích cho lần xuất bản thứ ba*. - Trong bản riêng của Mác, ở chỗ này có một ghi chú ngoài lề: "Ở đây, nếu nêu một điểm để sau này sẽ dùng đến: nếu việc mở rộng chỉ là về lượng, thì lợi nhuận của một tư bản lớn hơn và lợi nhuận của một tư bản nhỏ hơn trong cùng một ngành sản xuất sẽ tỷ lệ với nhau giống như những đại lượng của các tư bản ứng trước. Nếu việc mở rộng về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất, thì đồng thời tỷ suất lợi nhuận của số tư bản lớn hơn của tăng lên". - *Ph. Ă.*}

78) Cuộc thống kê ở Anh và xứ Oen-xơ cho thấy những điều như sau:

Tổng số người hoạt động trong nông nghiệp (kể cả chủ đất, phéc-mi-ê, người làm vườn, người chăn súc vật, v.v.) năm 1851 là 2 011 447, năm 1861 là 1 924 110, số bị giảm là 87 337. sản xuất len: năm 1851 có 102 714, năm 1861 có 79 242; công xưởng tơ lụa: năm 1851 có 111 940, năm 1861 có 101 678; thợ in vải hoa: năm 1851 có 12 098, năm 1861 có 12 556, - sự tăng thêm không đáng kể này chứng tỏ một sự giảm sút tương đối lớn của số công nhân có việc làm, tuy rằng sản xuất được mở rộng ra rất nhiều; thợ làm mũ: năm 1851 có 15 957, năm 1861 có 13 814; làm mũ rơm và mũ phụ nữ: năm 1851 có 20 393, năm 1861 có 18 176; thợ làm mạch nha: năm 1851 có 10 566, năm 1861 có 10 677; trong ngành làm nến: năm 1851 có 4 949, năm 1861 có 4 6896, - một trong những nguyên nhân của sự giảm sút này là sự phổ biến thắp đèn hơi; thợ làm lược: năm 1851 có 2 038, năm 1861 có 1 478; thợ cưa gỗ: năm 1851 có 30 552, năm 1861 có 31 647, - một mức tăng không đáng kể do phổ biến cưa máy; thợ làm đanh: năm 1851 có 26 940, năm 1861 có 26 130, - giảm sút do sự cạnh tranh của máy móc; công nhân mỏ thiếc và mỏ đồng: năm 1851 có 31 360, năm 1861 có 32 041. Trái lại, ở các xí nghiệp kéo sợi và dệt vải: năm 1851 có 371 777, năm 1861 có 456 646; ở các mỏ than: năm 1851 có 183 389, năm 1861 có 246 613. "Sau năm 1851, nói chung số công nhân tăng lên nhiều, nhất là ở những ngành cho tới nay vẫn chưa sử dụng máy móc một cách thành công" ("Census of England and Wales for 1861", vol. III. London, 1863, p. 35 - 39).

79) Một vài nhà kinh tế học xuất sắc của trường phái cổ điển thật ra đã đoán được, hơn là hiểu được quy luật giảm bớt một cách lũy tiến đại lượng tương đối của tư bản khả biến và ảnh hưởng của quy luật đó đối với tình cảnh của giai cấp công nhân làm thuê. Thành tích lớn nhất về mặt này là của Giôn Bác-tơn, mặc dù ông ta, cũng như tất cả những nhà kinh tế học khác, đã lẫn lộn tư bản bất biến với tư bản cố định, tư bản khả biến với tư bản lưu động. Ông nói: "Lượng cầu về lao động lệ thuộc vào sự tăng thêm tư bản lưu động chứ không phải tư bản cố định. Nếu quả như tỷ lệ giữa hai thứ tư bản đó trong mọi thời gian và mọi tình hình đều giống nhau, thì thật vậy, kết quả là số người lao động có việc làm sẽ tỷ lệ với sự giàu có của đất nước.

Nhưng lời khẳng định chẳng hề có vẻ gì đúng sự thực cả. Các nghề càng được vun trồng và văn minh càng được truyền bá thì tư bản cố định ngày càng trở nên lớn hơn so với tư bản lưu động. Số tư bản cố định bỏ vào việc sản xuất một tấm vải mút-xơ-lin Anh ít ra cũng nhiều gấp trăm, và có thể là gấp nghìn lần số tư bản cố định bỏ vào một tấm mút-xơ-lin Ấn Độ giống như thế. Còn phần của tư bản lưu động thì nhỏ gấp trăm hay gấp nghìn lần… Nếu toàn bộ những khoản tiết kiệm hàng năm, được đem nhập vào tư bản cố định, thì điều đó sẽ không hề làm tăng thêm lượng cầu về lao động" (*John Barton.* "Observations on the circumstances which influence the Condition of the Labouring Classes of Society". London, 1817, p. 16, 17). "Cũng vẫn cái nguyên nhân ấy, cái nguyên nhân có thể làm tăng thêm thu nhập ròng của nước nhà, thì đồng thời cũng có thể tạo ra nhân khẩu thừa và làm cho tình cảnh người lao động tồi tệ hơn" (*Ricardo*. "Principles of Political Economy", 3rd ed. London, 1821, p. 469). Tư bản tăng lên thì "lượng cầu" (về lao động) "sẽ giảm bớt một cách tương ứng" (như trên, tr. 480, chú thích). "Số tư bản dùng để nuôi sống lao động có thể thay đổi một cách độc lập đối với mọi sự thay đổi trong tổng số tư bản…Bản thân tư bản càng trở nên dồi dào hơn thì những sự biến động lớn trong tổng số công ăn việc làm và những sự đau khổ lớn càng có thể trở nên

thường xuyên hơn" *(Richard Jones. "An Introductory Lecture on Political Economy. To which is added a Syllabus of a Course of Lectures on the Wages of Labour".* London, 1833, p. 12). "Lượng cầu" (về lao động) "không tăng… theo tỷ lệ với sự tích lũy của tổng tư bản… Vì vậy, xã hội càng tiến lên thì mọi sự tăng thêm của số tư bản quốc dân dành cho tái sản xuất lại càng ảnh hưởng ít hơn đến tình cảnh của người lao động" (*G. Ramsay,* s. đ. d., tr. 90, 91).

80) *H. Merivale*, "Lectures on Colonization and Colonies". London, 1841, and 1842, v. I, p. 146.

81) *Malthus.* "Principles of Political Economy", p. 215, 319, 320. Trong tác phẩm này nhờ có Xi-xmôn-đi mà cuối cùng Man-tút phát hiện ra cái tam vị nhất thể tuyệt diệu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa: sản xuất thừa - nhân khẩu thừa - tiêu dùng thừa, three very delicate monsters indeed![1*] xem Ph. Ăng-ghen. "Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị", trong tạp chí "Đức - Pháp biên niên". Paris, 1844, tr. 107 và tiếp theo.

1*- ba con quái vật thật rất tế nhị

2*- lý tưởng đẹp đẽ

82) *Harriet Martineau.* "A Manchester Strike". London, 1832, p. 101.

83) Thậm chí vào hồi khan hiếm bông năm 1863, trong một bài văn đả kích của những người thợ kéo sợi ở Blếch-bớc, người ta cũng thấy những lời tố giác mạnh mẽ chống lại tình trạng lao động quá mức; nhờ có luật công xưởng nên dĩ nhiên chỉ có những công nhân nam giới trưởng thành là ở trong tình trạng đó mà thôi. "Người ta đòi công nhân lớn tuổi trong nhà máy này phải làm việc từ 12 đến 13 giờ một ngày, mặc dầu là có hàng trăm người đang buộc phải ngồi không và sẵn lòng làm việc một phần thời gian để có thể nuôi được gia đình mình và cứu cho những đồng nghiệp của mình khỏi chết non vì lao động quá mức". Một đoạn khác nói: "Chúng tôi muốn hỏi, liệu cái lối làm việc thêm giờ như thế có thể làm cho mối quan hệ giữa chủ và "tớ" khả dĩ kham được hay không? Cả những nạn nhân của tệ lao động quá mức cũng cảm thấy điều bất công đó, giống như những người vì tệ đó mà bị buộc phải ngồi không (condemned to forced idleness). Giá như công việc được phân phối một cách công bằng thì ở quận này cũng có đủ công việc để cho mọi người đều có một phần việc làm. Chúng tôi chỉ đòi cái quyền của mình thôi, tức là yêu cầu các ông chủ hãy thi hành một cách phổ biến chế độ chỉ làm một phần thời gian thôi, ít ra là chừng nào vẫn còn tình cảnh hiện nay, chứ đừng để tình trạng một bộ phận phải lao động quá mức, còn bộ phận kia thì vì thiếu việc làm mà phải sống nhờ vào cứu tế" ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1863", p.8) - Với cái bản năng tư sản thông thường không thể sai lầm của ông ta, tác giả tập "Essay on Trade and Commerce" đã hiểu được ảnh

hưởng của nhân khẩu thừa tương đối với những công nhân có việc làm. "Một nguyên nhân khác nữa của sự lười biếng (idleness) ở Vương quốc này là việc thiếu nhân công. Mỗi khi có một lượng cầu khác thường đối với những thứ hàng nào đó khiến cho khối lượng lao động trở nên thiếu, thì công nhân bắt đầu tầm quan trọng của mình và muốn làm cho các ông chủ cũng phải cảm thấy điều đó; việc ấy thật là kỳ lạ; nhưng tâm trí những người đó đã hư hỏng đến nỗi trong những trường hợp ấy, các nhóm công nhân thông đồng với nhau để gây lúng túng cho chủ bằng cách ngồi không suốt cả ngày" ("An Essay on Trade and Commerce". London, 1770, p. 27, 28). Những người ấy chính đã đòi nâng cao tiền công.

84) "Economist", ngày 21 tháng Giêng 1860.

85) Trong khi ở Luân Đôn vào nữa cuối năm 1866 có từ 8 đến 9 vạn người thất nghiệp, thì trong bản báo cáo công xưởng về nửa cuối năm đó lại nói: "Hình như không hoàn toàn đúng nếu nói rằng bao giờ cầu cũng tạo ra cung đúng vào lúc cần thiết. Đối với lao động thì không phải như thế, vì năm ngoái nhiều máy móc đã phải ngừng hoạt động do thiếu nhân công" ("Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1866", p.81).

85a) Diễn văn khai mạc hội nghị y tế tại Bớc-minh-hêm ngày 14 tháng Giêng 1875 của G.Sem-béc-lin, bấy giờ là thị trưởng thành phố đó {nhưng hiện nay (1883) là bộ trưởng thương nghiệp. *Ph. Ă* }.

86) Theo cuộc điều tra dân số năm 1861, ở xứ Anh và xứ Oen-xơ có "781 thành phố với 10 960 998 người dân, còn ở các làng và các giáo khu nông thôn thì chỉ có 9 105 226 người… Trong bản thống kê năm 1851 có 580 thành phố, số dân cũng xấp xỉ bằng số dân các vùng nông thôn. Nhưng trong khi ở các vùng nông thôn, dân số chỉ tăng thêm nửa triệu người trong vòng mười năm tiếp đó, thì ở 580 thành phố, nó đã tăng thêm 1 554 067 người. Mức tăng dân số ở các giáo khu nông thôn là 6,5%, ở các thành phố là 17,3%, sự chênh lệch về mức tăng này là do sự di cư từ nông thôn ra thành thị. Ba phần tư của tổng số dân tăng thêm là thuộc về các thành phố" ("Census etc.", v. III, p. 11, 12).

___87) "Sự nghèo nàn hình như tạo điều kiện thuận lợi cho sự sinh con đẻ cái" (A. Xmít). Theo Ga-li-a-ni, một trưởng tu viện lịch sự và hóm hỉnh, thì điều đó thậm chí còn là một sự sắp xếp đặc biệt khôn ngoan của Thượng đế: "Thượng đế đã sắp xếp rằng những người làm những công việc có ích nhất thì được sinh ra nhiều nhất" (*Ga-li-a-ni,* s. đ. d., tr. 78). "Sự nghèo khổ, cho đến mức cùng cực của nạn đói và bệnh dịch, có khuynh hướng làm tăng nhân khẩu chứ không làm cho nó chậm lại" (*S. Laing*. "National Distress". 1844, p.69). Sau khi minh họa bằng con số thống kê, Len-gơ nói thêm: "Nếu hết thảy mọi người đều sống trong điều kiện dễ chịu, thì thế giới chẳng bao lâu sẽ vãn hết người".

88) "Vậy, càng ngày người ta càng thấy rõ hơn rằng những quan hệ sản xuất trong đó giai cấp tư sản vận động, không có một tính chất nhất trí, một tính chất đơn, mà là một tính chất kép; rằng trong cùng những quan hệ ấy, sự giàu có được sản sinh ra; trong cùng những quan hệ ấy, có sự phát triển của các lực lượng sản xuất thì cũng có một lực lượng sản sinh ra áp bức; rằng những quan hệ ấy chỉ sản sinh ra *sự giàu có tư sản*, nghĩa là sự giàu có của giai cấp tư sản, bằng cách không ngừng thủ tiêu sự giàu có của những thành viên cấu thành của giai cấp ấy và bằng cách sản sinh ra một giai cấp vô sản không ngừng lớn lên (*Các Mác*. "Sự khốn cùng của triết học", tr. 116)[1*]

1* - Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr. 205.

89) *G. Orter.* "Della Economia Nationale libri sei 1774", bản in của Cu-xtô-đi, Parte Moderna, t. XXI, p. 6-9, 22, 25 ect… Cũng trong cuốn này, tr. 32, Óoc-te-xơ nói: "Tôi không dựng lên những hệ thống vô dụng nhằm chỉ cho các dân tộc phải làm gì để được hạnh phúc, mà chỉ bó hẹp trong việc nghiên cứu những nguyên nhân đẻ ra những điều bất hạnh của họ thôi".

90) "A Dissertation on the Poor Laws". By a Well-wisher to Mankind (the Rev. Mr. *Townsend*), 1786, in lại ở Luân Đôn, 1817, tr. 15, 39, 41. Vị mục sư "tế nhị" này, - người mà Man-tút thường sao chép nguyên hàng trang lấy trong cuốn sách vừa nói trên, cũng như lấy trong cuốn "Cuộc hành trình thăm Tây Ban Nha", - đã vay mượn phần lớn học thuyết của ông ta ở ngài G. Xtiu-át, nhưng lại xuyên tạc G. Xtiu-át. Ví dụ, khi Xtiu-át nói: "Ở đây, trong chế độ nô lệ có một phương pháp dùng bạo lực để làm cho người ta trở nên cần cù lao động" (cho người không lao động)"… Lúc đó, người ta cưỡng bức lao động" (nghĩa là lao động không công cho người khác), "bởi vì họ là nô lệ của người khác; còn bây giờ thì người ta bị cưỡng lao động" (nghĩa là lao động không công cho người không lao động) "vì họ là nô lệ của những nhu cầu của bản thân mình"[180], - thì tuy thế ông ta cũng vẫn tuyệt nhiên không kết luận như vị trưởng giáo khu béo nghị đó rằng công nhân làm thuê bao giờ cũng cần phải nhịn đói. Trái lại, Xtiu-át muốn mở rộng những nhu cầu của họ và đồng thời biến việc tăng nhu cầu của họ thành một nhân tố kích thích họ lao động cho "những người tế nhị hơn".

91) *Storch.* "Cours d'Économie Politique", ed. Pétersbourg. 1815, t. III, p. 223.

92) *Sismondi.* "Nouveaux Principes d'Économie Politique", t. I, p. 79, 80, 85.

93) *Destutt de Tracy,* s.đ.d.. tr. 231. "Les nations pauvres, c'est là où le peuple est à son aise, et les nations riches, c'est là où il est ordinairement pauvre".

94) "Tenth Report of the Commissioners of H. M.'s Inland Revenue", London, 1866, p. 38.

95) Như trên

96) Để so sánh thì những con số này cũng đủ rồi, nhưng xét về con số tuyệt đối thì chúng chưa đúng, vì hàng năm có lẽ còn có tới 100 triệu p. xt. thu nhập bị "ỉm" đi. Những lời phàn nàn của các ủy viên Uỷ ban điều tra thu nhập trong nước về sự gian lận có hệ thống, nhất là của các nhà buôn và các nhà công nghiệp, đều được nhắc lại trong mỗi báo cáo của họ. Ví dụ người ta đọc thấy: "Một công ty cổ phần khai số lợi nhuận phải chịu thuế của mình là 6 000 p.xt., nhân viên thuế xác định số đó là 88 000 p. xt., và rút cục thuế đã được trả theo con số sau. Một công ty khác khai số lợi nhuận là 100 000 p. xt., nhưng đã bị buộc phải thú nhận con số thực tế là 250 000 p. xt." (như trên, tr. 52)

97) "Census etc.". v. III, p. 29. Giôn Brai-tơ khẳng định rằng 150 địa chủ quý tộc chiếm một nửa ruộng đất ở Anh và 12 địa chủ quý tộc chiếm một nửa ruộng đất ở Xcốt-len, lời khẳng định đó cho đến nay vẫn chưa hề bị bác bỏ.

98) "Fourth Report etc. of Inland Revenue". London, 1860. p. 17.

99) Đây là thu nhập thuần tuý, tức là thu nhập đã trừ đi một số khoản được pháp luật cho phép.

100) Hiện nay, tháng Ba 1867, thị trường Ấn Độ và Trung Quốc đã lại hoàn toàn bị tràn ngập bởi những hàng hóa của các chủ xưởng bông vải sợi Anh đem đến gửi bán. Năm 1866, tiền công của công nhân công nghiệp bông vải sợi bắt đầu giảm 5%; năm 1867, do một sự việc tương tự mà đã nổ ra cuộc bãi công của 20 000 người ở Pre-xtơn. {Đó là màn mở đầu của một cuộc khủng hoảng nổ ra sau đó không lâu. Ph. Ă}.

101) "Census ect.", v. III, p. II.

102) Glát-xtôn tại Hạ nghị viện ngày 13 tháng Hai 1843 ("Times", ngày 14 tháng Hai 1843; "Hansard", ngày 13 tháng Hai 1843).

103) Glát-xtôn tại Hạ nghị viện ngày 16 tháng Tư 1863 ("Morning Star", ngày 17 tháng Tư).

104) Xem những tài liệu chính thức trong cuốn Sách xanh: "Miscellane-ous Statistics of the United Kingdom". Part VI. London, 1866, p.260 - 273 passim. Để dẫn chứng, thay cho tài liệu thống kê của các trại mồ côi, v.v.. ta cũng có thể dùng những lời tuyên bố trên các tờ báo của nội các nói về những khoản niên phí

cấp cho con em hoàng tộc. Trong các lời tuyên bố đó không bao giờ người ta quên nói đến tình hình đắt đỏ của tư liệu sinh hoạt.

105) Glát-xtôn tại Hạ nghị viện ngày 7 tháng Tư 1864. Còn bài đăng trên tờ "Hansard" thì nói: "Vả lại, nói một cách rộng rãi hơn nữa, cuộc đời của con người ta trong phần lớn trường hợp là cái gì, nếu không phải là cuộc đấu tranh để sinh tồn" - Những mâu thuẫn nổi bật thường xuyên trong các bài diễn văn về ngân sách của Glát-xtôn năm 1863 và 1864 đã được một nhà văn Anh đánh giá bằng một đoạn văn sau đây trích của Boa-lô:

"Voilà l'homme en effet. II va du blanc au noir.

II condamne au matin ses sentiments du soir.

Importun à touts autre, à soi même incommode,

II change à tous moments d'esprit comme de mode".[1*]

([H.Roy,] "The Theory of the Exchanges ect." London, 1864, p.135).

1* - Con người ấy là như thế đấy. Hắn đổi trắng thay đen. Sáng ra hắn lên án những cảm nghĩ tối qua của hắn. Khó chịu với mọi người, rầy rà với cả bản thân. Hắn luôn luôn thay đổi tâm tình như thay đổi thời trang".[182]

106) *H. Fawcett.* "The Economie Position of the British Labourer". London, 1865, p.67, 82. Còn về việc người lao động ngày càng lệ thuộc vào các chủ hiệu tạp hóa, thì đó là kết quả của những sự biến động và đứt quãng ngày càng tăng trong công ăn việc làm của họ.

107) Nói đến Anh thì bao giờ cũng bao gồm cả Oen-xơ; Đại Bri-ten thì bao gồm Anh, Oen-xơ và Xcốt-len, còn Vương quốc liên hiệp Anh thì bao gồm cả ba xứ sở này và Ai-rơ-len.

108) Một điều đặc biệt làm sáng tỏ sự tiến bộ đã đạt được từ thời A. Xmít, là đối với ông ta từ workhouse [1*] đôi khi còn có nghĩa như từ manufactory[2*] . Ví dụ, đầu chương nói về phân công lao động: "Những người làm việc trong những ngành lao động khác nhau, nhiều khi có thể tập hợp lại trong cùng một trại lao động" [184)] .

1*- trại lao động

2*- công trường thủ công

3*- Gren (grain) là một đơn vị trọng lượng ở Anh, bằng 0,0648 gam; 1gam = 15 423, 35 grains.

109) "Public Health, 6th Report etc. for 1863". London. 1864, p.13.

110) "Public Health, 6th Report etc. for 1863". London. 1864, p.17.

111) "Public Health, 6th Report etc. for 1863". London. 1864, p.13.

112) Như trên, phụ lục, tr.232.

113) "Public Health. 6th Report etc. for 1863". London. 1864, p.232, 233.

114) "Public Health. 6th Report etc. for 1863". London. 1864, p.14,15.

115) "Chưa ở đâu, quyền của con người lại hy sinh cho quyền sở hữu một cách công khai và trơ tráo như trong những điều kiện nhà ở của giai cấp công nhân. Mỗi một thành phố lớn là một nơi để hy sinh con người, là một bàn thờ trên đó mỗi năm hàng ngàn người bị giết để dâng cho vị hung thần Mô-lốc của sự tham lam" (*S. Laing.* s. đ. d., tr.150).

116) "Public Health, 8th Report". London. 1866, p.14, chú thích.

117) Như trên, tr.89. Về trẻ em ở các khu đó, bác sĩ Hơn-tơ nói: "Chúng ta không biết trẻ em đã được giáo dục như thế nào trước cái thời kỳ người nghèo ở rất chen chúc chật chội này, nhưng phải là một nhà

tiên tri táo bạo mới dám nói trước rằng người ta có thể mong chờ những gì về hạnh kiểm của những đứa trẻ mà hiện nay, trong những điều kiện chưa từng có ở trong nước này, đang được giáo dục để trong tương lai trở thành những giai cấp nguy hiểm, bằng cách nào cũng thức đến nửa đêm với những người thuộc đủ các lứa tuổi, say sưa rượu chè, tục tằn và hay gây sự" (như trên, tr.56).

118) Như trên, tr 62.

119) "Report of the Officer or Health of St. Martin's - in-the-Fields", 1865.

120) "Public Health, 8th Report". London. 1866, p.91.

121) Như trên, tr.88.

1*- Những kẻ làm môi giới.

122) "Public Health. 8th Report". London, 1866, p.89.

123) Như trên, tr.56.

124) "Public Health. 8th Report". London. 1866, p.149.

125) Như trên, tr.50.

126) "Public Health. 8th Report". London, 1866, p.III. Bản kê của nhân viên một công ty bảo hiểm công nhân ở Brát-phoóc

Phố Van-can, N^0 122	1	phòng	16	người
Phố Lăm-li, N^0 13	1	-	11	-
Phố Bâu-ơ, N^0 41	1	-	11	-
Phố Poóc-len, N^0 112	1	-	10	-
Phố Hác-đi, N^0 17	1	-	10	-

127) "Public Health. 8 th Report", London, 1866, p.114,

128) Như trên , tr.50

129) "Public Health. 7 th Report", London, 1865, p.18.

130) Như trên, tr 165.

131) ""Public Health. 7 th Report". London, 1865, p.18, chú thích. Người đỡ đầu dân nghèo ở Sê-pơn-ăng-lơ Phrít- U-ni-ơn báo cáo với Cục trưởng hộ tịch rằng: "Ở Đơ-vơ-hôn-xơ, người ta đào một số hang nhỏ trong một ngọn đồi bằng đá vôi. Những hang đó làm nơi ở cho thợ đấu và những thợ khác đang làm đường sắt. Những hang đó chật, ẩm, không có cống thoát nước bẩn và không có hố xí. Không có thiết bị thông hơi nào, trừ cái lỗ ở trên nóc hang, lỗ này đồng thời cũng dùng làm ống khói. Bệnh đậu mùa đang hoành hành và đã gây ra một số trường hợp chết người" (trong số những người ở hang) (như trên, chú thích 2).

132) Những điều chi tiết dẫn ra ở tr… và tiếp theo chủ yếu là nói về công nhân mỏ than. Về tình hình ở các mỏ quặng, còn tồi tệ hơn nữa, thì xin xem bản báo cáo rất có trách nhiệm của Uỷ ban của hoàng gia năm 1864.

133) "Public Health. 7 th Report", London, 1865, p.180, 182

134) "Public Health. 7 th Report", London, 1865, p.515, 517.

1* - chế độ trả công bằng hàng hóa

135) "Public Health. 7 th Report", London, 1865, p.16.

136) "Dân nghèo đang bị đói hàng loạt ở Luân Đôn! ("Wholesale starvation of the London Poor!")… Trong những ngày gần đây, trên tường nhà ở Luân Đôn dán đầy những biểu ngữ lớn với những lời lẽ lạ kỳ như sau: "Bò thì béo, người thì đói! Những con bò béo đã rời khỏi lâu đài pha lê của chúng để nuôi béo những kẻ giàu trong những căn phòng xa hoa của họ, trong khi những người bị đói thì kiệt sức và hấp hối trong những hang chuột của mình". Những biểu ngữ mang những dòng chữ quái gở không lành ấy luôn luôn được đổi mới. Một loạt vừa mới bị bóc đi và bị dán đè lên, thì một loạt vừa mới bị bóc đi và bị dán đè lên, thì một loạt mới đã lại xuất hiện ở ngay chỗ ấy hay ở một chỗ khác, cũng nổi bật như thế… Điều này nhắc người ta nhớ lại những điềm dữ đã chuẩn bị cho nhân dân Pháp đi tới những sự biến năm 1789… Trong lúc này, khi công nhân Anh cùng vợ con họ chết vì đói và rét, thì hàng triệu đồng tiền Anh, sản phẩm của lao động Anh, lại được đem đi đầu tư vào các khoản cho vay ở Nga, Tây-Ban-Nha. I-ta-li-a và những nước khác" ("Reynolds' Newspaper", ngày 20 tháng Giêng 1867).

137) *Ducpétiaux*, s. đ. d., tr 151, 154, 155.

138) *James E. th. Rogers* (Prof. Of Polit. Econ. in the University of Oxford). "A History of Agriculture and Prices in England". Oxford, 1866, v. I, p.690. Tác phẩm này - sản phẩm là một sự lao động cần cù - trong hai tập đầu tiên đã xuất bản cho đến nay thì chỉ mới nói đến thời kỳ năm 1259 - 1400. Tập thứ hai chỉ gồm toàn những tài liệu thống kê. Đây là bộ lịch sử giá cả chân chính đầu tiên mà chúng ta có về thời đó.

139) "Reasons for the late Increase of the Poor - Rates; or, a comparative view of the price of labour and provisions". London, 1777, p.5,II.

140) *Dr. Richard Price.* "Observations on Reversionary ayments, 6 ed, By W. Morgan. London, 1803, v.II, p. 158. ở tr. 159, Prai-xơ nhận xét: "Giá cả danh nghĩa của ngày lao động hiện nay chỉ gấp bốn hay cao lắm là gấp năm lần hồi năm 1514. Nhưng giá cả lúa mì bây giờ thì đắt gấp 7 lần, thịt và quần áo thì gấp gần 15 lần. Như vậy là giá cả lao động còn xa mới tăng lên theo cùng tỷ lệ với mức tăng của giá cả sinh hoạt, thành thử bây giờ so với giá cả sinh hoạt thì nó hình như không bằng một nửa trước kia".

141) *Barton,* s. đ. d., tr. 26. Về tình hình cuối thế kỷ XVIII xem cuốn *Eden. "The State of the Poor".*

142) Parry. "The Question of the Necessity of the Existing Corn Laws". London, 1816, p.80

143) .Như trên, tr. 213.

144) S. Laing, s. đ. d, tr.62.

145) "England and America". London, 1833, v. I, p.47.

1*- công cụ biết nói

146) "London Economist", ngày 29 tháng Ba 1845, tr. 290.

147) Vì mục đích này, giai cấp quý tộc ruộng đất đã tự ứng cho mình những khoản tiền lấy trong quỹ Nhà nước - dĩ nhiên là qua con đường nghị viện - với một tỷ suất lợi tức rất thấp, mà các phéc-mi-ê sẽ phải hoàn lại cho họ gấp đôi.

148) Người ta có thể thấy việc giảm bớt con số những phéc-mi-ê trung bình chủ yếu là qua những mục sau đây của bản thống kê: "Con trai của người phéc-mi-ê, cháu trai, anh em, cháu họ trai, con gái, cháu gái, chị em, cháu họ gái", tóm lại là những người trong bản thân gia đình người phéc-mi-ê làm việc cho người đó. Về các mục này, năm 1851 có 216 851 người, năm 1861 chỉ có 176151. - Từ năm 1851 đến năm 1871, số trại thuê có diện tích dưới 20 a-cơ đã giảm bớt đi hơn 900, số trại có diện tích từ 50 đến 75 a-cơ đã từ 8 253 giảm xuống còn 6 370; tất cả các trại dưới 10 a-cơ cũng đều như thế. Trái lại, cũng trong vòng 20 năm

đó, con số những trại lớn lại tăng lên; số trại có từ 300 đến 500 a-cơ đã tăng từ 7 771 lên đến 8 410, số trại trên 500 a-cơ đã tăng từ 2 755 lên tới 3 194, số trại trên 1000 a-cơ đã tăng từ 492 lên tới 582.

1*-Trong bản tiếng Đức do nhà xuất bản Dietz-Béc-lin xuất bản năm 1795 chỗ này ghi là 1856 (tr 706)

149) Số người chăn cừu từ 12 517 tăng lên tới 25 559.

150) "Census etc." v. III. p. 36.

1*- sau bấy nhiêu thử thách

2*- theo lý thuyết

151) *Rogers,* s. đ. d., tr.693. Rô-giơ-xơ thuộc phái tự do, là bạn gần gũi của Cốp-đen và Brai-tơ, do đó hoàn toàn không phải là laudator temporis acti [1*] 188

152) "Public Health. 7th Report". London, 1865, p.242 không có gì khác thường nếu người chủ nhà tăng giá tiền thuê nhà lên khi nghe tin người công nhân kiếm được khá hơn chút đỉnh, hoặc nếu người phéc-mi-ê hạ thấp tiền công của người công nhân với lý do là "vợ anh ta đã tìm được việc làm" (như trên).

153) Như trên. tr 135.

154) "Public Health. 7th Report". London, 1865, p.134

155) "Report of the Commissioners… relating to Transportation and Penal Servitude". London, 1863, p. 42. N° 50.

1*- kẻ ca ngợi thời xưa

2*- tôi chẳng có gì hết, tôi chẳng lo gì cả

156) "Report of the Commissioners… relating to Transportation and Penal Servitude". London, 1863, p.77, N^{0} 50. Bản ghi nhớ của chánh tòa án tối cao.

157) Như trên, t. II, Lời khai của nhân chứng [tr.418,239]

158) Như trên, t.I. Phụ lục, tr.280.

158a) "Report of the Commissioners… relating to Transportation and Penal Servitude". London, 1863, p. 274, 275.

159) "Public Health. 6th Report 1863". p.238,249,261, 262

160) "Public Health. 6th Report 1863". p. 262

161) Như trên. tr.17. Người công nhân công nghiệp Anh chỉ được 1/4 số sữa và 1/2 số bánh mì của người công nhân nông nghiệp Ai-rơ-len. Ngay từ đầu thế kỷ này, trong tác phẩm "Tour in Ireland" A.I-ăng cũng đã nhận xét rằng điều kiện ăn uống của công nhân Ai-rơ-len khá hơn. Nguyên nhân chỉ là vì người phéc-mi-ê nghèo xứ Ai-rơ-len thì vô cùng nhân đạo hơn người phéc-mi-ê Anh giàu có. Còn về xứ Oen-xơ, thì những điều nói trên đây không áp dụng đối với miền tây nam xứ này. "Tất cả các thầy thuốc xứ này đều nhất trí thừa nhận rằng tỷ lệ người chết vì bệnh lao phổi, lao hạch, v.v.. ngày càng tăng lên cùng với sự sút kém thể lực của dân cư, và tất cả đều cho rằng sự sút kém đó là do sự nghèo khổ gây ra. Mức sinh sống hàng ngày của người công nhân nông nghiệp ở đây được tính là 5 pen-ni; ở nhiều vùng, người phéc-mi-ê" (bản thân cũng rất nghèo) "còn trả công ít hơn nữa. Một tí thịt muối, kho đến cứng như gỗ và chưa chắc đã bõ công tiêu hoá khó nhọc, hay là một ít mỡ lợn để làm gia vị cho một khối lượng lớn canh bằng bột mì và hành, hay cháo kiều mạch, và đó là tất cả bữa ăn chính của người công nhân nông nghiệp từ ngày này sang ngày khác… Sự tiến bộ của công nghiệp đã đưa lại cho người công nhân nông nghiệp cái hậu quả là ở cái khí hậu rét mướt và ẩm ướt này, họ phải mặc những thứ vải bông rẻ tiền thay cho thứ dạ chắc

chắn ở nhà dệt lấy, và phải uống thứ nước chè "danh nghĩa" thay cho những thức uống mạnh hơn… Sau nhiều giờ làm việc ở ngoài mưa gió, người thợ cày trở về túp lều của mình, để ngồi vào bên bếp lửa đốt bằng than bùn hay bằng vụn than đá nắm với đất sét, khi cháy thì toả ra những đám khói dầy đặc đầy những hơi a-xít các-bô-níc và sun-phua-ríc. Tường nhà làm bằng đất sét và đá sỏi, nền nhà là mặt đất trơ trụi như khi chưa làm nhà, mái nhà là một đám rơm rạ bờm xờm không có gì buộc chặt cả. Mỗi một khe hở đều được bịt để giữ hơi ẩm, và trong bầu không khí hôi hám kinh người ấy, trên mặt đất bùn lầy, lắm khi với bộ quần áo ướt duy nhất đang khô dần ở trên người, anh ta ngồi ăn cơm chiều với vợ con. Những người đỡ đẻ bị buộc phải trải qua một phần đêm trong những túp lều đó, đã tả lại cái cảnh chân họ phải dẫm trong bùn ở nền nhà và họ phải chọc thủng một lỗ ở vách – một công việc hết sức dễ dàng - để đảm bảo cho mình một ít khí trời trong sạch. Vô số người làm chứng thuộc các tầng lớp khác nhau cho biết rằng người nông dân thiếu ăn (underfed) cứ mỗi đêm lại phải chịu những ảnh hưởng có hại đó và nhiều ảnh hưởng khác, và thật vậy, không thiếu những bằng chứng nói lên rằng

kết quả của tình hình đó là một đám dân cư ốm yếu và bị tạng lao. Các thông báo của những nhân viên các giáo khu Các-mắc-ten-sia và Ca-đi-gan-sia cũng chứng minh rằng tình hình ở đấy cũng y như thế. Thêm vào đó còn một điều tệ hại lớn hơn nữa và sự lan tràn bệnh ngớ ngẩn. Bây giờ, xin nói thêm về điều kiện khí hậu. Gió tây nam rất mạnh thổi khắp xứ trong suốt 8-9 tháng mỗi năm, kéo theo những trận mưa như trút nước, nhất là ở những sườn đồi phía tây. Cây cối rất hiếm, chỉ có ở những nơi kín gió; ở những nơi không được che chở thì cây cối bị thổi bạt đi không còn hình thù gì nữa. Các túp lều thường ẩn náu dưới một vòm núi nào đó, nhiều khi là trong một khe núi hay hầm đá và chỉ có giống cừu nhỏ xíu và những súc vật có sừng của địa phương mới sống nổi ở những bãi cỏ này… Những người trẻ tuổi thường bỏ đi về những vùng công nghiệp mỏ ở miền đông như Gla-mo-gan và Môn-mút… Còn Các-mắc-ten-sia là vườn ươm thợ mỏ và nhà nuôi thợ mỏ tàn phế… Khó khăn lắm dân số mới giữ được mức cũ. Ví dụ ở Ca-đi-gan-sia:

	Năm 1851	Năm 1861
Đàn ông	45 155	44 446
Đàn bà	52 459	52 955
	97 614	97 401

(Báo cáo của bác sĩ Hơn-tơn trong "Public Health 7th Report 1864" London 1865. p.498 - 502 passim)

162) Năm 1865, đạo luật này được cải thiện ít nhiều. Chẳng bao lâu kinh nghiệm chứng tỏ sự vá víu kiểu ấy chẳng có ích gì cả.

163) Để hiểu được những đoạn sau, xin nói thêm: người ta gọi close villages (những làng đóng cửa) là những làng mà đất đai thuộc về một hay hai địa chủ quý tộc lớn; open villages (những làng bỏ ngỏ) là những làng mà đất đai thuộc về nhiều địa chủ nhỏ. Chính những làng bỏ ngỏ là nơi mà những kẻ đầu cơ về xây dựng có thể dựng lên những túp nhà nhỏ và những nhà trọ.

164) Một làng để trưng bày như thế có một bề ngoài rất hay, nhưng cũng giống như những cái làng mà Ê-ca-tê-ri-na II đã thấy trong chuyến đi chơi ở Crưm, nó không có trong thực tế. Thời gian gần đây, ngay cả người chăn cừu cũng lắm khi bị đuổi ra khỏi các show - villages ấy. Ví dụ: gần Ma-kít-Ha-bô-rô có một bãi chăn cừu rộng gần 500 a-cơ chỉ cần có một người làm. Để rút ngắn chặng đường đi qua các cánh đồng rộng ấy, tức là đi qua những bãi cỏ đẹp đẽ của xứ Le-xtơ và No-hem-ptơn, trước đây người ta thường dành cho người chăn cừu một túp nhà con ngay trong trại. Bây giờ thì người ta trả thêm cho anh một si-linh để thuê nhà ở mà anh ta phải tìm ở một làng bỏ ngỏ nào cách xa đấy.

165) "Nhà ở của công nhân" (ở các làng bỏ ngỏ; dĩ nhiên các làng đó bao giờ cũng dày đặc những loại nhà này) "thường là dựng thành từng dãy, phía sau nhà thì sát hẳn với mảnh đất mà kẻ đầu cơ về xây dựng gọi là đất của bản thân mình. Vì thế, ánh sáng và không khí chỉ có thể lọt vào nhà từ phía trước mặt"

(Báo cáo của bác sĩ Hơn-tơ trong "Public Health. 7th Report 1864". London, 1865, p.135). Lắm lúc người chủ hiệu bia hay chủ hiệu tạp hoá ở trong làng cũng đồng thời là người cho thuê nhà. Trong những trường hợp đó ngoài người phéc-mi-ê ra, người công nhân nông nghiệp còn có một người chủ thứ hai nữa. Người công nhân đồng thời cũng phải là khách hàng của người chủ thứ hai đó. "Với 10 si-linh mỗi tuần trừ đi 4 p.xt trả tiền nhà mỗi năm, người công nhân buộc phải dùng số tiền ít ỏi của mình để mua chè, đường, bột mì, xà phòng, nến và bia theo giá cả mà người chủ hiệu tạp hoá định ra một cách tuỳ tiện" (như trên, tr.132). Trên thực tế, những làng bỏ ngỏ này là những "trại cải tạo" của giai cấp vô sản nông nghiệp Anh. Rất nhiều túp nhà con đã trở thành những nhà trọ thật sự, ở đấy tất cả đám người đang lang thang trong vùng đều trú ngụ qua. Người dân cày và gia đình của họ mà trong những điều kiện ghê tởm nhất nhiều khi vẫn giữ được một cách thật đáng kinh ngạc sự trong sạch và thuần khiết về tính tình, thì ở đây cũng không tránh

khỏi sa đoạ. Lẽ dĩ nhiên những tên Sây-lốc quý phái thường có cái mốt nhún vai một cách đạo đức giả khi nói đến những kẻ đầu cơ về xây dựng, những địa chủ nhỏ và những làng bỏ ngỏ. Chúng thừa biết rằng "những làng đóng cửa và những làng trưng bày" của chúng là nơi đẻ ra những "làng bỏ ngỏ" và không có những làng bỏ ngỏ này thì không thể có những làng đóng cửa và làng trưng bày. "Không có những địa chủ nhỏ của các làng bỏ ngỏ thì phần lớn công nhân nông nghiệp đến phải ngủ dưới gốc cây trong những trang trại mà họ làm việc" (như trên. tr.135). Chế độ làng "bỏ ngỏ" và làng "đóng cửa" ngự trị ở khắp miền trung và miền đông xứ Anh.

166) "Người cho thuê nhà" (người phéc-mi-ê hay địa chủ quý tộc) "trực tiếp hay gián tiếp làm giàu bằng lao động của người mà hắn trả công mỗi tuần 10 si-linh, rồi sau đó lại lấy đi của con người khốn khổ đó mỗi năm 4 hay 5 p. xt. về tiền thuê những cái nhà mà nếu đem ra chợ bán cũng chẳng đáng 20 p.xt.. nhưng sở dĩ người chủ nhà vẫn giữ được cái giá giả tạo đó, thì đó chỉ là vì hắn có quyền tuyên bố rằng: "Anh có ở nhà tôi thì ở, nếu không thì cuốn gói đi và tự kiếm lấy một nơi khác, chứ tôi chẳng cho anh một giấy chứng nhận nào đâu…" Nếu một người nào đó muốn khấm khá hơn và đi đến đường sắt xin đặt đường ray hay đi làm ở mỏ đá, thì cái quyền lực ấy cũng không buông tha anh ta nửa bước: "Anh hãy làm việc cho tôi với mức tiền công thấp đó, nếu không thì hạn trong một tuần, anh phải cuốn gói đi ngay; nếu có lợn thì mang cả lợn đi, và hãy xét xem anh thu được gì ở cái đám khoai tây đang mọc trong vườn rau của anh". Và khi người địa chủ (hay người phéc-mi-ê) "thấy có lợi thì họ thường hay nâng cao giá tiền thuê nhà, coi đó là một cách trừng phạt người công nhân về tội bỏ việc" (bác sĩ Hơn-tơ, như trên. tr.132).

167) "Cảnh đôi vợ trẻ mới cưới không phải là một tấm gương tốt đối với những người em trai, em gái đã lớn tuổi ở trong cùng một buồng ngủ; và mặc dù người ta không thể thống kê những ví dụ ấy nhưng vẫn có khá đủ tài liệu để chứng minh cho lời nhận xét nói rằng những người đàn bà đã phạm tội loạn luân thường phải chịu nhiều nỗi đau khổ lớn lao và lắm khi còn đi đến chỗ chết" (bác sĩ Hơn-tơ, như trên, tr.137). Một nhân viên cảnh sát nông thôn, trước kia đã từng làm trinh sát lâu năm ở những khu phố tồi tàn nhất của Luân-Đôn, đã nói như sau về các cô gái ở làng mình: "Trong suốt thời gian làm cảnh sát ở những khu vực tồi tệ nhất của Luân-Đôn, tôi cũng chưa từng thấy một sự vô đạo đức thô bạo từ thuở bé như thế, cái thói truỵ lạc và trơ trẽn đến thế… Họ sống như lợn, cả con trai, con gái đã lớn lẫn cha mẹ, tất cả đều ngủ chung trong cùng một buồng" ("Children's Employment Commisson. 6th Report". London.1867 Appendix. P.77. N° 155)

168) "Public Health. 7th Report 1864", p.9 - 14 passim.

168a) "Cố đạo và quý tộc hình như âm mưu với nhau để đọa đầy họ đến chết".

169) "Công việc cao quý của người công nhân nông nghiệp[1*] làm cho bản thân địa vị của anh ta cũng đáng được kính trọng. Anh ta không phải là nô lệ, mà là chiến sĩ hoà bình, và anh ta đáng được nhà địa chủ quý tộc bảo đảm một chiếc nhà ở cần thiết cho một người có vợ, bởi vì nhà địa chủ quý tộc tự cho mình có quyền buộc anh ta phải làm một thứ công việc cưỡng bức giống như đất nước đòi hỏi ở người lính. Cũng

như người lính, công việc của anh ta không được trả công theo giá cả thị trường. Giống như người lính, anh ta cũng bị bắt đi khi còn trẻ, dốt nát, chỉ quen biết có nghề nghiệp và làng xóm của mình. Đối với anh ta, những cuộc tảo hôn và các thứ luật lệ về cư trú cũng tác động giống như việc tuyển binh và đạo luật chống nổi loạn đối với người lính" (bác sĩ Hơn-tơ trong "Public Health 7th Report 1864". London, 1865, p.132). Đôi khi cũng có một nhà địa chủ quý tộc đặc biệt dễ mủi lòng nào đó cảm thấy xúc động về sự hoang vắng do chính tay mình tạo ra. Khi người ta chúc mừng bá tước Le-xtơ nhân dịp xây dựng xong lâu đài Hôn-kêm, ông ta nói: "Sống cô đơn trên đất đai của mình thì thật là buồn. Tôi nhìn khắp xung quanh và chẳng thấy nhà nào khác ngoài ngôi nhà của tôi. Tôi là người khổng lồ của cái tháp những người khổng lồ, và tôi đã ăn thịt hết tất cả những người láng giềng của tôi".

___170) Một sự vận động giống như thế cũng xảy ra ở Pháp trong mấy chục năm gần đây theo mức độ mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa xâm nhập vào nông nghiệp và dồn nhân khẩu "thừa" của nông thôn về các thành thị. Ở đây, điều kiện nhà ở và những điều

1* Xem tập này tr. 950.

kiện khác ở cái nguồn sinh ra những người "thừa" cũng ngày càng tồi tệ. Về vấn đề "prole'tariat foncier" 2* theo đúng nghĩa của nó, do chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ tạo ra, xin xem thêm tác phẩm đã nêu trên kia: *Conlins.* "L'Economie Politique", và tác phẩm của tôi: "Ngày mười tám tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ". Nui Oóc, 1852, tr.56 và tiếp theo 3*. Năm 1846, nhân khẩu thành thị ở Pháp chiếm 24,42%, nhân khẩu nông thôn chiếm 75,58%; năm 1861, nhân khẩu thành thị chiếm 28,86%, nhân khẩu nông thôn chiếm 71,14%. Trong năm năm gần đây, tỷ lệ phần trăm của nhân khẩu nông thôn còn giảm bớt nhiều hơn nữa. Ngay từ năm 1846, trong tập "Bài ca của công nhân". Pi-e Đuy-pông đã viết:

"Mặc rách rưới, sống trong hang lỗ
Dưới mái lều, trong căn nhà đổ
Với trộm, cú sống cùng một lũ
Bạn muôn đời của bóng đêm đen".

171) Báo cáo thứ sáu và cuối cùng của Uỷ ban điều tra về việc sử dụng lao động trẻ em, công bố vào cuối tháng Ba 1867, chỉ nói về gangsystem trong nông nghiệp mà thôi.

1* - vòng luẩn quẩn

2* - "giai cấp vô sản nông thôn"

3*- Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.8, tr. 263-264 và các trang tiếp theo.

172) "Children's Employment Commission. 6th Report", Evidence, p.37. N^{0}173- Fenland là vùng đầm lầy.

173) Tuy vậy có một số trưởng toán đã trở thành những phéc-mi-ê thuê tới 500 a-cơ đất, hay trở thành những người chủ làm hàng dãy nhà cho thuê.

174) "Các toán lao động đã làm hư hỏng một nửa số con gái ở Lớt-phoóc" (như trên, phụ lục, tr. 6. số 32).

175) "Chế độ này rất phổ biến trong những năm gần đây. Một số địa phương thì mới bắt đầu áp dụng; ở những nơi khác mà nó có lâu hơn, thì các toán ngày càng thu nạp nhiều trẻ em hơn và với lứa tuổi trẻ hơn" (như trên, tr.79, số 174).

176) "Những phéc-mi-ê nhỏ thì không sử dụng lao động của toán làm thuê". "Toán làm thuê không được sử dụng ở nơi đất xấu, mà chỉ được sử dụng ở nơi nào đất có thể mang lại từ 2 p. xt. đến 2 p. xt. 1 si-linh địa tô mỗi a-cơ" (như trên, tr. 17 và 14).

177) Một trong các ngài thích thú về khoản địa tô của y đến mức đã tức tối nói với Uỷ ban điều tra rằng tất cả những lời kêu ca phản đối ấy chỉ do cái tên gọi của chế độ này gây ra thôi. Giá như người ta không gọi các toán làm thuê là "Gang" nhóm, toán, đoàn mà gọi là "Hiệp hội hợp tác công-nông nghiệp độc lập của thanh niên" thì mọi việc sẽ êm ấm cả.

178) Một người trước đây đã từng làm trưởng toán làm thuê nói: "Lao động của toán làm thuê rẻ hơn mọi thứ lao động khác, chính vì vậy mà nó được sử dụng" (như trên, tr.17, số 14). Một người phéc-mi-ê nói: "Chế độ toán làm thuê rõ ràng là rẻ nhất đối với người phéc-mi-ê và cũng rõ ràng là tai hại nhất đối với trẻ em" (như trên, tr.16, số 3).

179) "Không còn nghi ngờ gì nữa, có nhiều công việc hiện nay do trẻ em trong các toán làm thuê làm thì trước kia do đàn ông và đàn bà làm. Nơi nào sử dụng lao động của đàn bà và trẻ em thì bây giờ đàn ông thất nghiệp nhiều hơn trước kia (more men are out of work)" (như trên, tr.43, số 202). Nhưng mặt khác lại có

đoạn nói: "Ở nhiều vùng nông nghiệp, nhất là ở những vùng sản xuất lúa mì, do sự di cư ra nước ngoài và do sự dễ dàng di chuyển đến các thành phố lớn nhờ có đường sắt, nên vấn đề lao động (labour question) trở nên rất nghiêm trọng, đến nỗi tôi" ("tôi" ở đây là một viên quản lý ruộng đất của một địa chủ quý tộc lớn) "phải cho rằng lao động của trẻ em là tuyệt đối cần thiết" (như trên, tr.80, số 180). Khác với các nơi khác trong thế giới văn minh, ở các vùng nông nghiệp của nước Anh "the labour question" (vấn đề lao động) thực ra là "the landlords' and farmers' question" ("vấn đề của địa chủ quý tộc và của phéc-mi-ê"): làm thế nào để mặc dù có sự giảm sút ngày càng tăng của số dân cư nông thôn, vẫn duy trì được mãi mãi ở nông thôn một số "nhân khẩu thừa tương đối" khá đủ và nhờ đó mà duy trì một "mức tiền công tối thiểu" cho công nhân nông nghiệp?

180) Bản "Public Health Report", do tôi trích dẫn trên đây và trong đó có đề cập tới chế độ các toán làm thuê nhân khi nói về tỷ lệ chết của trẻ em, cho đến nay vẫn chưa được báo chí, và do đó công chúng Anh, biết đến. Trái lại, bản báo cáo gần đây của Uỷ ban điều tra về việc sử dụng lao động của trẻ em đã cung cấp cho báo chí một đề tài "giật gân" hằng mong mỏi. Trong khi báo chí tự do chất vấn tại sao các ông các bà quý phái và các chức sắc quốc giáo đông lúc nhúc ở Lin-côn-sia, những nhân vật đã phái "những nhà truyền đạo" riêng của họ đến phía bên kia trái đất "để dạy đạo đức cho những người mọi rợ ở châu Đại dương", lại có thể để cho chế độ ấy phát triển trên lãnh địa của mình, ngay trước mắt mình, - thì báo chí quý tộc lại chỉ hoàn toàn suy luận về sự đồi trụy thô bạo của những người dân nông thôn ấy, những người dám nhẫn tâm đem bán con cái mình cho chế độ nô lệ như thế! Trong những điều kiện đáng nguyền rủa mà "những kẻ cao quý" đã đẩy người dân nông thôn vào, nếu như người này có ăn thịt những đứa con của mình thì đó cũng là dễ hiểu thôi. Nếu có điều ngạc nhiên thì đó chính là những phẩm chất mà phần lớn họ còn giữ được. Các tác giả những bản báo cáo chính thức cho hay rằng ngay ở những vùng áp dụng chế độ các toán làm thuê, các bậc cha mẹ đều chán ghét nó. "Trong những lời khai của nhân chứng mà chúng tôi đã thu thập được, có thể tìm thấy rất nhiều bằng chứng nói lên rằng trong nhiều trường hợp, các bậc cha mẹ sẽ cám ơn một đạo luật có tính chất cưỡng chế cho phép họ có thể

chống lại được những sự cám dỗ và sức ép mà họ thường phải chịu. Khi thì người chức sắc của giáo khu, khi người chủ dọa đuổi họ để bắt họ cho con cái đi làm chứ không được đi học… Mọi thời gian và sức lực đã hao phí, mọi đau khổ và sự mệt mỏi quá mức và vô ích gây ra cho người dân cày và gia đình họ, mọi trường hợp mà các bậc cha mẹ có thể coi là sự hư hỏng về đạo đức của con cái mình là do tình trạng nhà ở quá chật chội hoặc do ảnh hưởng đồi trụy của chế độ toán làm thuê tạo nên, - tất cả những cái đó làm nảy ra trong lòng người dân nghèo lao động những tình cảm mà người ta hiểu rất rõ chẳng cần phải nói tỉ mỉ làm gì. Họ nhận thức rằng nhiều nỗi đau khổ về thể chất và tinh thần của họ là do ở những điều kiện mà họ hoàn toàn không chịu trách nhiệm, những điều kiện mà nếu họ có quyền thì họ đã không bao giờ tán thành, những điều kiện mà họ bất lực không thể nào chống nổi" (như trên, tr. XX. N^0 82; t. XXIII, N^0 96).

181) Dân số của Ai-rơ-len: năm 1801 là 5 319 867, năm 1811 là 6 084 996, năm 1821 là 6 869 544, năm 1831 là 7 828 347, năm 1841 là 8 222 664 người.

182) Nếu ta nhìn lùi về trước nữa thì kết quả còn kém hơn. Thật vậy, cừu năm 1865 có 3 688 742 con nhưng năm 1856 có 3 694 294 con; lợn năm 1865 có 1 299 893 con, nhưng năm 1858 có 1 409 883 con.

185) Tổng thu nhập trong cả năm trong mục D ở đây có khác với các con số ở biểu trước, vì có một số khoản khấu trừ được pháp luật cho phép.

186) Nếu sản lượng tính theo a-cơ cũng giảm sút, thì chớ nên quên rằng trong 1/2 thế kỷ qua, nước Anh đã gián tiếp xuất khẩu đất đai của Ai-rơ-len mà chẳng để lại gì cho dân cày Ai-rơ-len dầu chỉ là những phương tiện để hoàn lại những chất dinh dưỡng của đất đai.

186a) Vì Ai-rơ-len được coi là mảnh đất Chúa hứa cho "nguyên lý nhân khẩu", nên trước khi xuất bản tác phẩm về nhân khẩu, T. Xa-lơ đã cho in cuốn sách nổi tiếng của ông ta: "Ireland, its Evils and their

Remedies", 2nd ed. London, 1829; trong cuốn này, ông ta so sánh tài liệu thống kê về từng tỉnh và về từng quận trong mỗi tỉnh để chứng minh rằng sự nghèo khổ ở đấy không phải tỷ lệ thuận với dân số như Man-tút mong muốn, mà tỷ lệ nghịch với dân số.

186b) Trong thời kỳ từ năm 1851 đến năm 1874, tổng số người di cư đi là 2 325 922 người.

186c) *Chú thích cho lần xuất bản thứ hai.* Theo một biểu trong cuốn sách: *Murphy,* "Ireland, Industrial, Political and Social, 1870, thì những trại dưới 100 a-cơ chiếm 94,6% tổng số đất đai, còn những trại trên 100 a-cơ thì chiếm 5,4%.

186d) "Reports from Poor Law Inspectors on the Wages of Agricultural Labourers in Ireland", Dublin, 1970. - Xim xem cả cuốn Agricultural Labourers (Ireland). Return etc", 8th March 1861.

187) "Reports from Poor Law Inspectors on the Wages of Agricultural Labourers in Ireland", Dublin, 1870, p.29, 1.

187a) "Reports from Poor Law Inspectors on the Wages of Agricultural Labourers in Ireland", Dublin, 1870, p.12.

187b) "Reports from Poor Law Inspectors on the Wages of Agricultural Labourers in Ireland", Dublin, 1870, p.25.

187c) "Reports from Poor Law Inspectors on the Wages of Agricultural Labourers in Ireland", Dublin, 1870, p.25.

187d) Như trên, tr. 26.

187e) Như trên, tr. 1.

187f) Như trên, tr. 32.

187g) Như trên, tr. 25.

187h) Như trên, tr. 30.

187i) "Reports from Poor Law Inspectors on the Wages of Agricultural Labourers in Ireland", Dublin, 1870, p. 21, 13.

188) "Reports of Insp. of Fact. for 31st October 1866", p.96.

188a) Tổng diện tích bao gồm cả những bãi lầy có than bùn và đất hoang.

188b) Ở quyển thứ ba của tác phẩm này, phần nói về quyền sở hữu ruộng đất, tôi sẽ nói tỉ mỉ về việc một số địa chủ cũng như luật pháp Anh, lợi dụng một cách có kế hoạch nạn đói và những hoàn cảnh do nạn đói gây ra để cưỡng bức thực hiện cuộc cách mạng nông nghiệp và giảm bớt số dân của Ai-rơ-len đến mức có lợi cho các địa chủ quý tộc như thế nào. Ở phần ấy, tôi cũng sẽ trở lại vấn đề tình cảnh của những người phéc-mi-ê nhỏ và của công nhân nông nghiệp. Ở đây, chỉ xin nêu một đoạn trích dẫn. Mát-xau U. Xê-ni-o, trong một tác phẩm xuất bản sau khi ông ta chết, "Journals, Conversations and Essays relating to Ireland", 2 vols., London, 1868, v. II, p. 282, nói như sau: "Bác sĩ G. đã nhận xét rất đúng rằng, chúng ta có đạo luật về dân nghèo và đó là một vũ khí mạnh mẽ để đưa lại thắng lợi cho các địa chủ quý tộc; một vũ khí khác nữa là di cư. Không có một người bạn nào của Ai-rơ-len lại mong cho cuộc chiến tranh" (giữa các địa chủ quý tộc và những phéc-mi-ê nhỏ người Ken-tơ) "kéo dài ra, - và lại càng không ai mong cho cuộc chiến tranh đó chấm dứt bằng thắng lợi của những người phéc-mi-ê.. Nó" (cuộc chiến tranh đó) "càng sớm chấm dứt, Ai-rơ-len càng chóng biến thành một xứ bãi chăn nuôi (grazing country) với một dân số tương đối ít, thích hợp với một xứ bãi chăn nuôi, thì càng tốt cho tất cả các giai cấp". Các đạo luật về lúa mì vào xứ Anh. Như vậy, các đạo luật ấy khuyến khích một cách giả tạo việc trồng lúa mì. Năm 1846, với việc bãi bỏ đạo luật về lúa mì thì độc quyền ấy cũng bị thủ tiêu một cách đột ngột. Chưa nói tới tất cả những tình hình khác, chỉ riêng một sự kiện đó cũng đủ để thúc đẩy mạnh mẽ việc biến ruộng đất Ai-rơ-len thành bãi chăn nuôi, việc tập

trung trại ấp và xua đuổi những người dân cày nhỏ. Từ năm 1815 đến năm 1846, sau khi ca ngợi sự phì nhiêu của đất đai Ai-rơ-len và lớn tiếng tuyên bố rằng

---

1*- càng ăn càng thấy ngon miệng

189) Ở I-ta-li-a, nơi mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển sớm hơn cả, quan hệ nông nô cũng tan rã sớm hơn cả. Ở đây, người nông nô được giải phóng khi anh ta còn chưa kịp giành lấy một quyền thời hiệu nào về ruộng đất. Vì vậy, việc giải phóng họ lập tức biến họ thành một người vô sản bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, hơn nữa tại các thành thị phần lớn do thời La Mã để lại, họ tìm thấy ngay được những ông chủ mới. Sau khi cuộc cách mạng thị trường thế giới cuối thế kỷ XV[195] xóa bỏ ưu thế thương mại của miền bắc nước I-ta-li-a thì bắt đầu một sự vận động theo hướng ngược lại. Hàng đám công nhân đông đảo bị đẩy từ thành thị về nông thôn và ở đấy đã đặt cơ sở cho một sự thịnh vượng chưa từng thấy của ngành trồng trọt quy mô nhỏ, tổ chức theo kiểu nghề làm vườn.

190) "Những người chủ ruộng nhỏ tự mình cày cấy ruộng đất của mình và có một

mức sống vừa phải… bấy giờ là một bộ phận trong quốc gia đông hơn ngày nay nhiều… Ít ra cũng có 16 vạn chủ ruộng nhỏ, cùng với gia đình của họ thì chắc phải chiếm hơn 1/7 dân số, sống nhờ canh tác những mảnh freehold nhỏ bé của họ" (freehold là mảnh đất hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của họ). "Thu nhập trung bình của những chủ ruộng nhỏ đó… được đánh giá vào khoảng 60-70 p.xt.. Người ta tính ra rằng số người cày cấy ruộng đất riêng của mình đông hơn số người thuê ruộng của người khác" (*Macaulay*. "History of England", 10th ed. London, 1854, v.I,p.333, 334). Ngay trong ba mươi năm cuối thế kỷ XVII, 4/5 dân cư ở Anh vẫn còn làm nghề nông (như trên tr.413). - Tôi trích dẫn Ma-cô-lây, vì với tư cách là một người xuyên tạc lịch sử một cách có hệ thống, ông ta cố hết sức "cắt xén" những sự kiện thuộc loại đó.

191) Đừng nên quên rằng bản thân nông nô chẳng những là người chủ, - mặc dầu đó là những người chủ phải nộp vật cống - của những mảnh đất nhỏ thuộc về nhà ở của họ, mà họ còn là những người chủ chung của những đất đai của công xã nữa. "Nông dân ở đấy" (ở Xi-lê-di) "là nông nô". Tuy vậy, những người nông nô đó lại là kẻ sở hữu ruộng đất của công xã. "Cho đến nay, người ta vẫn chưa thuyết phục được người Xi-lê-di chia ruộng đất của công xã, trong khi đó thì ở Noi-mác-cơ, hầu như không còn một làng nào mà sự phân chia đó không được thực hiện một cách hết sức thành công" (*Mirabeau.* "De la Monarchie Prussienne". Londres, 1788, t.II, p.125, 126).

192) Nhật Bản với tổ chức thuần túy phong kiến về quyền chiếm hữu ruộng đất và nền kinh tế tiểu nông phát triển của nó cho ta một hình ảnh thật hơn nhiều về châu Âu trung cổ, so với tất cả những cuốn sử phần lớn đều mang nặng những thiên kiến tư sản của chúng ta. Xuyên tạc thời trung cổ để tỏ ra là mình thuộc "phái tự do" thì thật là hết sức tiện lợi.

193) Trong cuốn "Utopia", Tô-mát Mo-rơ nói đến một nước kỳ lạ ở đó "cừu ăn thịt người" ("Utopia", transl. Robinson, ed. Arber, London, 1869, p. 41).

1*- Nghĩa đen là "Thu-lê cuối cùng"; ở đây thành ngữ này dùng theo nghĩa là giới hạn tột cùng. (*Thule* là một nước ở trên một cái đảo mà người thời cổ cho là ở miền cực bắc của châu Âu.)

2*- nông dân tự do

193[a]) Bê-cơn giải thích mối liên hệ giữa một tầng lớp nông dân tự do khá giả với một bộ binh tốt. "Điều cực kỳ quan trọng đối với sự hùng mạnh và sự tồn tại của vương quốc là có những mảnh đất cho thuê có quy mô đủ để cho những người mạnh khỏe giỏi giang khỏi bị cảnh túng thiếu và dành một phần lớn ruộng đất của vương quốc để cho những người yeomen, hay những người giữ một vị trí trung gian giữa quý tộc và bần nông (cottagers) và cố nông, chiếm hữu… Bởi vì ý kiến chung của những người am hiểu quân sự có uy tín nhất đều cho rằng… sức mạnh chủ yếu của quân đội là ở bộ binh. Mà muốn lập được một bộ binh tốt thì cần có những người lớn lên không phải trong cảnh nô lệ và nghèo đói, mà là trong tự do và trong một cảnh sung túc nào đó. Vì vậy, nếu một nước mà lớp quý tộc và giới thượng lưu nổi bật lên quá nhiều, còn người dân nông thôn và dân cày thì chỉ là người lao động bình thường, hay chỉ là cố nông, hoặc là những người bần nông, tức là những người ăn mày có những túp lều, thì nước đó có thể có một đội kỵ binh tốt, chứ tuyệt nhiên không thể có những đội bộ binh tốt, vững vàng được… Ta thấy tình hình này ở Pháp và I-ta-li-a và một số nước khác, ở đó thật ra chỉ có quý tộc và nông dân nghèo khổ… thành thử những nước đó buộc phải dùng những đám lính đánh thuê người Thụy Sĩ, v.v. để sung vào các tiểu đoàn bộ binh của họ; vì vậy các nước ấy có nhiều dân nhưng ít lính" ("The Reign of Henry VII etc. Verbatim Reprint from Kennet's England, ed.1719". London, 1870, p.308).

194) Bác sĩ Hơn-tơ. "Public Health. 7th Report 1864". London, 1865, p.134. "Số lượng đất đai" (do luật lệ cũ) "quy định thì bây giờ lại được coi là quá lớn đối với người công nhân và thậm chí có thể biến họ thành những người phéc-mi-ê nhỏ" (*George Roberts*. "The Social History of the People of the Southern Counties of England in Past Centuries". London, 1856, p.184,185).

195) "Quyền của những người nghèo được hưởng một phần thuế thập phân đã được các quy chế cũ quy định" (*J.D. Tuckett,* s.đ.d.,t.II, tr. 804, 805).

196) *William Cobbett.* "A History of the Protestant Reformation", ¤ 471.

197) Người ta có thể thấy "tinh thần" của đạo Tin lành qua điều sau đây. Một số địa chủ và một số phéc-mi-ê giàu có ở miền nam nước Anh đã cùng nhau bàn luận và nêu ra mười câu hỏi về việc giải thích như thế nào cho đúng đạo luật về dân nghèo của Ê-li-da-bét, và gửi những câu hỏi đó đến nhà luật học nổi tiếng thời đó là tiến sĩ luật học Xních-gơ (về sau làm chánh án dưới triều vua Gia-cốp I) để xin ý kiến. "Câu hỏi thứ chín: Một số phéc-mi-ê giàu có trong giáo khu đã nghĩ ra một kế hoạch khôn khéo để tránh được mọi sự lúng túng trong việc thi hành đạo luật. Họ đề nghị dựng lên trong giáo khu một nhà tù. Người nghèo nào không chịu để người ta giam vào nhà tù đã nói trên thì không được cứu tế. Rồi sau đó phải loan báo cho các vùng xung quanh biết, nếu có ai muốn thuê mướn người nghèo của giáo khu này thì vào một ngày nhất định, họ phải đưa đến một cái đơn có niêm phong ghi rõ giá cả thấp nhất mà họ đồng ý thuê và nuôi người nghèo của chúng ta. Những người nêu ra kế hoạch đó nghĩ rằng ở các tỉnh lân cận có những người không muốn làm việc, nhưng lại không có đủ tài sản hay không vay được tiền để thuê ruộng đất hay tàu thủy, nhờ đó mà sống không cần phải lao động ("so as to live without labour"). Những người như thế có thể đưa ra những đề nghị rất có lợi cho giáo khu. Nếu đây đó có trường hợp những người nghèo bị chết dưới sự trông nom của người chủ thuê họ, thì tội lỗi sẽ do người chủ gánh lấy, vì giáo khu đã làm tròn bổn phận của mình đối với những người nghèo của mình rồi. Tuy vậy, chúng tôi sợ rằng đạo luật này không cho phép dùng những biện pháp khôn ngoan (prudential measure) kiểu ấy; nhưng ngài phải biết rằng tất cả freeholders[1*] khác trong tỉnh này và các tỉnh xung quanh sẽ đi theo chúng tôi và thúc đẩy các đại biểu của mình ở Hạ nghị viện đưa ra một đạo luật cho phép bỏ tù những người nghèo và bắt họ làm

---

1* - những nông dân tự do

lao động cưỡng bức, để cho bất cứ người nào không chịu ngồi tù đều không được hưởng quyền cứu tế. Chúng tôi mong rằng như vậy thì những người sa vào cảnh nghèo đói sẽ mất hết ý muốn đòi cứu tế" ("will prevent person in distress from wanting relief") (*R.Blakey.* "The History of Political Literature from the Earliest Time". London, 1855, v.II, p. 84,85). - Ở Xcốt-len, chế độ nông nô được bãi bỏ muộn hơn ở Anh mấy thế kỷ. Năm 1698, Phlét-sơ ở Xôn-tun còn nói tại Nghị viện Xcốt-len rằng: "Số ăn mày ở Xcốt-len ít ra cũng có tới 200000 người. Phương thuốc duy nhất mà tôi - một người cộng hòa về nguyên tắc, - có thể đề nghị, là khôi phục lại chế độ nông nô, đem biến thành nô lệ tất cả những kẻ nào không đủ sức tự mình nuôi sống mình". Cả I-đơn cũng nói trong cuốn "The State of the Poor", v.I, ch.I, p.60,61: "Nạn bần cùng bắt đầu có từ ngày người làm ruộng được tự do. Công trường thủ công và thương nghiệp chính là bố mẹ thật của dân nghèo ở nước ta". I-đơn, cũng như "người cộng hòa về nguyên tắc" ở Xcốt-len đã nói trên, chỉ sai có một điều: không phải việc xóa bỏ chế độ nông nô, mà là việc xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất của người dân cày đã biến họ thành những người vô sản, hay pauper. - Ở Pháp là nơi mà sự tước đoạt đã được tiến hành một cách khác thì những luật lệ tương đương với đạo luật về dân nghèo ở Anh là bản sắc lệnh Mu-lanh năm 1566 và bản đạo dụ năm 1656.

198) Ông Rô-giơ-xơ tuy bấy giờ là giáo sư khoa kinh tế chính trị ở trường đại học Ốc-xphớt, trung tâm của phái Tin lành chính thống, thế nhưng trong lời tựa cuốn "History of Agriculture", cũng nhấn mạnh việc bần cùng hóa quần chúng nhân dân do cuộc Cải cách tôn giáo gây ra.

199) "A Letter to Sir T. C. Bunbury, Brt.: On the High Price of Provision". By a Suffolk Gentleman. Ipswich, 1795, p.4.Đến ngay một kẻ cuồng nhiệt bào chữa cho chế

độ trại ấp lớn, tác giả cuốn "Inquiry into the Connection between the Present Price of Provisions and the Size of Farms etc". London, 1773, p. 139, cũng nói rằng: "Tôi đau lòng nhất… là vì tầng lớp yeomanry của chúng ta, tức lớp người đã thực sự duy trì nền độc lập của đất nước này đã bị tiêu vong; tôi lấy làm buồn khi thấy đất đai của họ bây giờ nằm trong tay những địa chủ độc quyền và cho những người phéc-mi-ê nhỏ thuê với những điều kiện không hơn gì những kẻ tôi tớ sẵn sàng bị đuổi đi mỗi lần gặp chuyện không may".

200) Đoạn sau đây giúp cho ta có một khái niệm về bộ mặt đạo đức của vị anh hùng tư sản này: "Những đất đai rộng lớn ở Ai-rơ-len bán cho phu nhân Ô-cơ-ni năm 1695 là một bằng chứng công khai về lòng yêu mến của nhà vua và về thế lực của bà ta… Những sự phục vụ đáng yêu của phu nhân Ô-cơ-ni chắc hẳn là ở foeda labiorum ministeria[2*]. (Trong Bộ sưu tập bản thảo viết tay của Xlô-nơ ở Viện bảo tàng Anh, số 4 224. Bản thảo nhan đề: "The Charakter and Behaviour of King William, Sunderland etc. as represented in Original Letters to the Duke of Shrewsbury from Somenrs, Halifax, Oxford, Secretary Vernon etc.". Bản thảo này đầy những chuyện lạ).

1* với những điều thay đổi thích ứng

2* những sự phục vụ bẩn thỉu của đôi môi.

201) "Việc đem nhượng những ruộng đất của nhà vua một cách trái phép, phần thì bán, phần thì cho, là một chương nhục nhã trong lịch sử nước Anh… một sự gian lận lớn đối với quốc gia (gigantic fraud on the nation)" (*F.W. Newman.* "Lectures on Political Economy". London, 1851, p. 129, 130). {Các địa chủ lớn ở Anh hiện nay có được tài sản của họ bằng cách nào, xin xem các chi tiết trong cuốn [*Evans, N.H.*]" Our old Nobility". By Noblesse Oblige. London, 1879. - *Ph.Ă.*}

202) Ví dụ, xem bài thơ châm biếm của E. Bớc-cơ [200] về họ quận công Bét-phớt mà cháu chắt là huân tước Giôn Rớt-xen, "the tomtit of liberalism"[1*].

1* "con chim chích của chủ nghĩa tự do".

203) "Các phéc-mi-ê cấm nông dân nghèo không được nuôi bất cứ một sinh vật nào khác ngoài bản thân mình ra, với lý do là nếu họ nuôi súc vật hay gà vịt thì họ sẽ ăn cắp những thức ăn ở trong kho của phéc-mi-ê để chăn nuôi. Các phéc-mi-ê còn nói: nếu giữ nông dân nghèo trong cảnh nghèo túng thì họ sẽ cần cù chăm chỉ. Nhưng thật ra, bằng cách đó, các phéc-mi-ê đã chiếm hết tất cả các quyền đối với đất đai của công xã" ("A Political Inquiry into the Consequences of Enclosing Waste Lands". London, 1785, p. 75).

204) *Eden,* s. đ.d., lời tựa, [tr. XVII, XIX].

205) "Capital farms" ("Two Letters on the Flour Trade and the Dearness of Corn". By a Person in Business. London, 1767, p.19, 20).

206) "Merchant-farms" ("An Inquiry into the Causes of the Present High Price of Provisions". London, 1767, p.111; chú thích). Tác giả của cuốn sách hay này, được xuất bản không đề tên người soạn, là mục sư Na-ta-ni-en Pho-xtơ.

207) *Thomas Wright*. "Ashort address to the Public on the Monopoly of large farms", 1779, p.2,3.

1* Bản tiếng Đức do nhà xuất bản Dietz xuất bản năm 1975 tại Béc-lin viết là Lin-côn-sia.

208) Rev.*Addington.* "Inquiry into the Reasons for and against Inclosing Open Fields". London, 1772, p.37 - 43, passim.

209) Dr. *R.Price.* "Observations on Reversionary Payments", 6 ed. By W. Morgan. London, 1803, v.II, p.155. Xin hãy đọc Pho-xtơ, A-đinh-tơn, Ken-tơ, Prai-xơ và Giêm-xơ An-đéc-xơn và hãy so sánh với sự ba hoa bợ đỡ đáng thương hại của Mắc Cu-lốc trong tập mục lục của ông ta: "The Literature of Political Economy". London, 1845.

210) Dr. *R. Price,* s.đ.d., tr. 147.

211) *Dr. R. Rrice,* s.đ.d., tr. 159. Việc này làm người ta nhớ lại La Mã cổ đại. "Người giàu chiếm lấy phần lớn những đất chưa chia. Tình hình thuận lợi lúc bấy giờ làm cho họ tin rằng những đất đai đó sẽ không bị người ta lấy lại, vì vậy nên họ mua những khoảnh đất của người nghèo nằm bên cạnh đất đai của họ, phần thì được người nghèo bằng lòng, phần thì bằng bạo lực, thành ra bây giờ họ chỉ còn có cày bừa những lãnh địa rộng lớn chứ không phải những mảnh ruộng phân tán nữa. Hơn nữa, họ lại dùng nô lệ vào các công việc đồng áng và chăn nuôi, vì người tự do sẽ có thể bị bắt đi lính và bỏ công việc của họ. Việc chiếm hữu nô lệ cũng đem lại cho họ một mối lợi lớn nữa là nô lệ không phải đi lính nên có thể tha hồ sinh đẻ và có rất nhiều con. Như vậy là những người có thế lực tập trung trong tay mọi của cải, và cả nước nhung nhúc những nô lệ. Ngược lại, người I-ta-li-a thì cứ ngày càng ít đi, vì nạn nghèo đói, thuế khoá và chế độ bắt lính làm cho họ bị kiệt quệ. Nhưng đến thời bình thì họ lại bị cái cảnh hoàn toàn không có việc gì làm, vì người giàu chiếm hữu hết cả đất đai và dùng nô lệ để làm ruộng chứ không dùng người tự do" (*Appian,* "Rệmische Bỹrgerkriege", I, 7). Đoạn này là nói về thời đại trước khi có đạo luật Li-xi-ni-út [201]. Chế độ binh dịch, một chế độ thúc đẩy sự phá sản của bình dân La Mã một cách mạnh mẽ đến như thế, đã được Sác-lơ Đại đế dùng làm phương tiện chủ yếu để nhanh chóng biến nông dân tự do Đức thành người lệ thuộc phong kiến và nông nô.

212) [*J.Arbuthnot.*] "An Inquiry into the Connection between the Present Price of Provisions etc.", p.124,129. Một tác giả khác cũng có những ý kiến giống như thế nhưng với xu hướng ngược lại: "Công nhân bị đuổi ra khỏi những căn nhà nhỏ của họ và buộc phải đi kiếm việc làm ở thành thị; - nhưng như vậy thì lại được nhiều sản phẩm thặng dư hơn và do đó tư bản tăng lên" ([*R.B.Seeley.]* "The Perils of the Nation". 2nd ed, London, 1843,p.XIV).

213) *F.W. Newman*, "Lectures on Political Economy". London, 1851, p. 132.

214) Xtiu-át nói: "Địa tô thu được trên những khoảnh đất đó" (ông xếp nhầm vào phạm trù kinh tế này những vật cống mà các tắc-xmen[203] nộp cho người đứng đầu bộ lạc) "hoàn toàn không đáng kể so với diện tích những đất đai ấy; nhưng nếu xét về số người được khoảnh đất lĩnh canh ấy nuôi sống, thì có lẽ một mảnh đất miền núi Xcốt-len nuôi được một số người đông gấp mười lần so với một khoảnh đất cùng loại ở những tỉnh giàu có nhất" (*James Steuart.* "An Inquiry into the Principles of Political Economy". London, 1767, v.I, ch. XVI, p.104).

215) *James Anderson.* "Observations on the means of exciting a spirit of National Industry etc.". Edinburgh, 1777.

216) Năm 1860, vì những lời hứa hão huyền mà những người bị tước đoạt bằng bạo lực đã bị đưa sang Ca-na-đa. Một số ít bỏ chạy vào núi và sang các đảo gần đấy. Họ bị cảnh sát truy lùng, đã đánh nhau với cảnh sát rồi bỏ trốn.

217) Biu-kê-nen, người chú giải A. Xmít, viết năm 1814: "Ở miền núi, chế độ sở hữu cũ hàng ngày bị lật đổ bằng bạo lực… Địa chủ quý tộc chẳng chiếu cố gì đến những người tá điền cha truyền con nối" (ở đây, phạm trù này cũng được dùng không đúng) "mà cứ giao đất cho người nào trả giá cao nhất, và nếu người này là một người cải tiến, thì người đó lập tức áp dụng một chế độ canh tác mới. Đất đai trước kia do những người tiểu nông ở, thì số dân đến cư trú phải tương xứng với số lượng sản phẩm thu được; khi có chế độ canh tác cải tiến mới và địa tô tăng lên thì người ta cố thu được thật nhiều sản phẩm với những chi phí ít nhất, và vì mục đích đó, người ta gạt bỏ tất cả những người nào đã trở nên vô dụng… Những người bị đuổi khỏi quê hương đi tìm kế sinh nhai ở các thành thị công nghiệp, v.v." (*David Buchanan.* "Observations on etc. A. Smith's Wealth of Nations". Edinburgh, 1814, v. IV, p.144). "Quý tộc Xcốt-len tước đoạt các gia đình, nhổ sạch họ đi như là cỏ dại; quý tộc đối xử với thôn xóm và dân làng giống như người In-đi-an say mê báo thù đối xử với hang ổ các thú dữ… Người ta bán một con người để lấy một bộ da cừu, một đùi thịt cừu, hay thậm chí còn rẻ hơn nữa… Khi xâm chiếm các tỉnh miền bắc Trung Quốc, trong Hội đồng quân Mông Cổ đã có ý kiến nên diệt hết người ở đấy và biến đất đai của họ thành bãi chăn nuôi. Nhiều địa chủ quý tộc vùng Thượng Xcốt-len đã thực hiện đề nghị đó ngay trong nước mình đối với đồng bào của mình" (*George Ensor.* "An Inquiry concerning the Population of Nations". London, 1818, p.215, 216).

218) Khi nữ công tước hiện nay của xứ Xa-thơ-len đón tiếp bà Bít-sơ Xtô, tác giả quyển "Túp lều của bác Tôm", một cách long trọng ở Luân Đôn để phô bày sự cảm tình của mình đối với những người nô lệ da đen của nước Cộng hoà Mỹ, - mối cảm tình mà nữ công tước đã cùng với các nhà nữ quý tộc khác quên đi một cách khôn ngoan trong thời gian Nội chiến, lúc mọi trái tim "cao quý" ở Anh đều đồng tình với bọn chủ nô lệ, -thì tôi đã trình bày trên tờ "New York Tribune"về đời sống của những người nô lệ của chính bà Xa-thơ-len [205] (một phần bài báo này của tôi đã được *Kê-ri* trích dẫn trong quyển "The Slave Trade". Philadelphia, 1853, p.202,203). Bài này được một tờ báo Xcốt-len đăng lại và đã gây ra một cuộc luận chiến dễ chịu giữa tờ báo này với những kẻ bợ đỡ Xa-thơ-len.

219) Trong cuốn "Portfolio. New Series" của Đa-bít Uốc-các-tơ, có những tài liệu thú vị về nghề buôn cá này. - Nát-xô U. Xê-ni-o, trong tác phẩm xuất bản sau khi chết, được trích dẫn trên kia "Journals, Conversations and Essay relating to Ireland", London, 1868, đã đánh giá "những biện pháp ở Xa-thơ-len-sia là một trong những cuộc "dọn sạch" (clearings) có tác dụng tốt lành nhất xưa nay chưa từng có".

219a) Ở các "deer forests" ("khu rừng săn bắn") của Xcốt-len không có một cây nào. Người ta đuổi cừu đi, rồi xua hươu nai vào những đồi trọc, và gọi đó là "deer forest". Như vậy là ngay cả việc gây rừng cũng không có nữa.

220) *Robert Somers.* "Letters from the Highlands; or, the Famine of 1847". London, 1848, p. 12 - 28 passim. Những bức thư này lúc đầu đăng trên báo "Times". Dĩ nhiên là các nhà kinh tế học Anh đã lấy nạn

nhân khẩu thừa để giải thích nạn đói của người Ga-lơ năm 1847. Dầu sao thì người Ga-lơ cũng đã "gây sức ép" đối với tư liệu sinh hoạt của họ. Việc "dọn sạch trang trại", hay như ở Đức người ta gọi là "Bauernlegen", đã phát triển đặc biệt mạnh mẽ ở nước này sau cuộc Chiến tranh ba mươi năm và ngay đến năm 1790 cũng vẫn còn gây ra những cuộc bạo động của nông dân ở hầu quốc Dắc-den. Việc đó diễn ra ở miền đông nước Đức. Trong phần lớn các tỉnh nước Phổ, quyền sở hữu của nông dân được bảo đảm lần đầu tiên là do vua Phri-đrích II. Sau khi chinh phục miền Xi-lê-đi, nhà vua bắt địa chủ miền này phải làm lại những nhà ở, các kho, v.v. của nông dân và cung cấp súc vật và nông cụ cho các hộ nông dân. Nhà vua cần có lính cho quân đội của mình và cần những người đóng thuế cho quốc khố. Vả lại, đời sống nông dân dễ chịu đến mức nào dưới triều Phri-đrích II với một chế độ đóng góp tài chính quái gở và một sự cai trị hỗn hợp cả chuyên chế, quan liêu và phong kiến, - điều đó ta có thể thấy rõ qua đoạn văn sau đây của Mi-ra-bô, một kẻ sùng bái Phri-đrích: "Lanh là một trong những của cải chủ yếu của nông dân miền Bắc Đức. Nhưng, khốn thay cho loài người, nó chỉ là một nguồn để chống lại sự khốn cùng chứ không phải là một phương tiện để sống sung túc. Thuế trực thu, lao dịch, tạp dịch đủ mọi thứ đè nặng lên người nông dân Đức, người này còn phải trả thuế gián thu trong những thứ anh ta mua sắm…, và điều làm cho anh ta phá sản hoàn toàn là anh ta không dám bán sản phẩm của mình ở nơi anh ta muốn và với giá anh ta thích; anh ta không dám mua những thứ cần thiết cho mình ở những thương nhân nào có thể bán cho anh ta với một giá rẻ nhất. Tất cả những nguyên nhân đó làm phá sản dần người nông dân mà họ không hay biết, và họ sẽ không thể nộp được thuế trực thu kịp kỳ hạn nếu như không có nghề kéo sợi; nghề kéo sợi cấp cho họ một nguồn thu nhập, bằng cách sử dụng vợ con họ, đầy tớ trai và đầy tớ gái của họ và cả bản thân họ nữa, vào một việc làm có ích. Nhưng mặc dù có nghề phụ này, đời sống của họ vẫn nặng nhọc biết bao! Mùa hè, họ làm việc như một người tù khổ sai để cày bừa và gặt hái; họ đi ngủ lúc 9 giờ, dậy lúc 2 giờ, để làm cho hết việc; mùa đông, lẽ ra họ phải nghỉ ngơi nhiều hơn để lấy lại sức, nhưng họ sẽ không có đủ thóc để ăn và làm giống nếu như đem bán một phần sản phẩm của mình để nộp thuế. Thế là phải kéo sợi để bù vào chỗ thiếu hụt đó… và phải kéo sợi rất chăm chỉ. Vì vậy, mùa đông người nông dân đi ngủ vào lúc nửa đêm hay 1 giờ sáng và dậy lúc 5, 6 giờ sáng, hay đi ngủ lúc 9 giờ và dậy lúc 2 giờ, và cứ như vậy suốt cả một đời, trừ những ngày chủ nhật… Thức đêm và làm lụng quá độ như vậy làm hao mòn cơ thể con người, do đó mà ở nông thôn đàn ông và đàn bà chóng già hơn ở thành thị rất nhiều" (*Mirabeau*, s.đ.d.,t.III, tr.212 và tiếp theo).

Bổ sung cho lần xuất bản thứ hai. Tháng Tư 1866, 18 năm sau khi tác phẩm kể trên của Rô-bớc Xơ-mơ-dơ xuất bản, giáo sư Li-on Lê-vi đã đọc tại Hội bách nghệ[206] một bản báo cáo về việc biến đồng cỏ chăn cừu thành những khu rừng săn bắn, trong đó ông ta mô tả sự tiến bộ trong việc biến vùng Thượng Xcốt-len thành một vùng hoang vu. Ông ta nói: "Đuổi dân và biến ruộng đất thành đồng cỏ chăn cừu là cách thuận tiện nhất để có thu nhập mà không phải bỏ ra gì cả... Thay cánh đồng cỏ chăn cừu bằng khu rừng săn bắn đã trở thành một chuyện thông thường ở vùng Thượng Xcốt-len. Cừu bị thú rừng đuổi đi, cũng giống như trước kia người đã bị đuổi đi để dọn sạch chỗ cho cừu… Người ta có thể đi từ những đất đai của bá tước Đan-hao-di ở Pho-pha-sia đến tận Giôn-ô-Grốt-xơ mà không phải ra khỏi rừng. Nhiều nơi" (trong các rừng đó) "từ lâu đã có chồn, mèo rừng, điêu, chồn hôi, cầy mõm nhọn và thỏ rừng xứ An-pơ; còn thỏ thường, sóc và chuột thì mới có trong thời gian gần đây. Những diện tích đất đai rộng lớn mà thống kê Xcốt-len liệt vào những đồng cỏ đặc biệt màu mỡ và rộng bao la, thì bây giờ chẳng hề được canh tác và cải thiện và hoàn toàn chỉ dành cho cái thú đi săn của một số ít người, một thú tiêu khiển trong một thời gian ngắn ngủi trong năm thôi".

221) Tác giả quyển "Essay on Trade etc." nhận xét: "Dưới triều vua Ê-đu-a VI, người Anh có vẻ hết sức nghiêm túc chăm lo khuyến khích công trường thủ công và cung cấp công ăn việc làm cho người nghèo. Ta có thể thấy điều đó ở một đạo luật đáng chú ý trong đó nói rằng tất cả những người lang thang đều phải đóng dấu bằng sắt nung đỏ", v.v. ("An Essay on Trade and Commerce". London, 1770, p.5).

221a) Trong quyển "Utopia" [p.41,42], Tô-mát Mo-rơ nói: "Thế là một kẻ háu ăn tham lam vô độ, một tai hoạ thật sự cho quê hương hắn, tập trung vào tay hắn hàng ngàn a-cơ đất đai và quây số đất ấy lại bằng phên giậu hay cọc rào, hoặc dùng những thủ đoạn bạo lực và chèn ép đến mức khiến những người chủ các đất đai đó buộc phải bán hết đất đai đi. Bằng cách này hay bằng cách khác, dù thuận tình hay bị cưỡng bức, cuối cùng họ cũng buộc phải bỏ đi nơi khác, những con người nghèo khổ, chất phác và bất hạnh! Đàn ông, đàn bà, những cặp vợ chồng, những mẹ goá con côi, những người mẹ đáng thương với những đứa con còn bú, với tất cả những gì họ có trong nhà, của thì ít nhưng người thì đông, vì nghề nông cần nhiều nhân lực. Họ rời bỏ quê hương quen thuộc ra đi lang thang, chẳng tìm đâu được chỗ trú chân. Việc bán các đồ đạc trong nhà, tuy chẳng đáng là bao, nhưng trong những điều kiện khác thì cũng đỡ cho họ ít nhiều; khốn nỗi, bị đột ngột tống ra đường, họ đành phải bán tống bán tháo đi. Và khi họ đã lang thang khắp đó đây và tiêu hết đồng xu cuối cùng rồi, thì thử hỏi họ còn có thể làm được việc gì khác nếu không đi ăn cắp - và thế là, họ lại bị treo cổ với đầy đủ mọi nghi thức của pháp luật. Hay là đi ăn xin? Nhưng như vậy thì họ lại bị bắt giam như những kẻ vô lại về tội đi lang thang và không làm việc, tuy họ là những con người mà không một ai muốn giao công việc cho làm, dù họ đã cố hết sức chạy vạy tìm kiếm". Trong số những người khốn khổ chạy trốn này, những người mà Tô-mát Mo-rơ nói là bị buộc phải trộm cắp, thì "dưới triều vua Hen-ri VIII đã có 72000 người bị xử tử vì tội trộm cắp lớn hay nhỏ" (*Holinshed.* "Description of England", v.I, p.186). Dưới thời Ê-li-da-bét, "người lang thang bị treo cổ hàng loạt và không có năm nào mà nơi này hay nơi khác lại không có 300 hay 400 người như vậy bị treo cổ" (*Strype.* "Annals of the Reformation and Establishment of Religion, and other Various Occurrences in the Church of England during Queen Elisabeth's Happy Reign", 2nd ed., 1725, v.II). Cũng theo ông Xtơ-rai-pơ đó, ở Xô-mơ-xét-sia, chỉ riêng trong một năm thôi mà đã có 40 người bị xử tử, 35 người bị đóng dấu bằng sắt nung, 37 người bị phạt đòn và 183 "tên du côn bất trị" được thả ra. Mặc dù vậy - ông ta nói - "do sự cẩu thả của các quan toà hoà giải và sự đồng tình vô lý của nhân dân, số bị cáo đông đúc đó vẫn chưa bằng 1/5 tổng số người thực tế phạm tội". Và ông ta nói thêm: "tình hình ở các quận khác của nước Anh cũng chẳng khá gì hơn Xô-mơ-xét-sia, và nhiều quận thậm chí còn tệ hơn nhiều".

222) A.Xmít nói: "Mỗi khi tìm cách hoà giải những sự tranh chấp giữa chủ và thợ thì cố vấn của cơ quan lập pháp bao giờ cũng là người chủ"[208]. Lanh-ghê nói: "Quyền sở hữu là tinh thần của pháp luật"[209].

223) [*J.B.Byles*.] "Sophisms of Free Trade". By a Barrister. London, 1850, p.206. Ông ta nói thêm một cách xảo quyệt: "Chúng ta bao giờ cũng sẵn sàng can thiệp cho các nhà kinh doanh; chẳng lẽ chúng ta lại không thể làm được gì cho công nhân sao?"

224) Qua một điều khoản của bản quy chế ban bố vào năm thứ 2 triều Gia-cốp I,ch.6, người ta thấy rằng một số nhà sản xuất dạ, đồng thời cũng là quan toà hoà giải, đã tự tiện chính thức quy định biểu tiền công trong các xưởng của chính họ. Ở Đức, nhất là sau cuộc Chiến tranh ba mươi năm, thường hay có những quy chế nhằm hạ thấp tiền công. "Ở những vùng dân số thưa thớt thì địa chủ rất gay go vì thiếu đầy tớ và công nhân. Tất cả dân làng đều bị cấm không được cho những người không vợ không chồng thuê buồng ở; tất cả những người tạm trú loại đó đều bị tố giác với nhà chức trách và phải bị bỏ tù nếu không chịu làm đầy tớ, ngay cả khi họ sinh sống nhờ những nghề khác, làm công nhật cho nông dân hay thậm chí buôn bán tiền và ngũ cốc ("Kaiserliche Privilegien und Sanctionen fỹr Schlesien", I, 125). Trong suốt cả một thế kỷ, các sắc lệnh của các vương công đều không ngớt lời phàn nàn cay đắng về đám dân đen hằn thù và láo xược không cam chịu những điều kiện nặng nề và không bằng lòng với tiền công do pháp luật quy định; từng người địa chủ bị cấm không được trả công cao hơn quá mức quy định trong vùng. Thế mà sau chiến tranh, điều kiện của những người đầy tớ đôi khi còn khá hơn một trăm năm sau đó; ở Xi-lê-di, vào hồi năm 1652, những người đầy tớ còn được ăn thịt hai lần mỗi tuần, còn ở thế kỷ chúng ta thì cũng ở xứ đó lại có những nơi đầy

tớ mỗi năm chỉ được ăn thịt có ba lần. Và tiền công sau chiến tranh cũng cao hơn trong các thế kỷ sau" (*G.Freytag*. ["Neue Bilder aus dem Leben des deutschen Volkes". Leipzig, 1862, S.35,36]).

225) Điều I của đạo luật này nói: "Vì việc xoá bỏ mọi tổ chức nghiệp đoàn của những công dân cùng một tầng lớp hay cùng một nghề là một trong những nền tảng căn bản của hiến pháp nước Pháp, cho nên cấm không được phục hồi những tổ chức nghiệp đoàn ấy với bất kỳ lý do nào và dưới bất kỳ hình thức nào". Điều IV nói rằng "nếu những công dân cùng một ngành một nghề với nhau mà bàn bạc với nhau hoặc giao ước với nhau để cùng nhau từ chối không chịu làm cái nghề của mình hay công việc của mình, hay chỉ làm với một mức giá cả nhất định, thì những sự bàn bạc và giao ước đó phải coi là… chống lại hiến pháp, xâm phạm đến nền tự do và bản tuyên ngôn nhân quyền, v.v.", tức là tội phản quốc, cũng giống hệt như trong các quy chế công nhân cũ ("Révolutions de Paris". Paris, 1791, III, p.523).

1* - Bộ luật hình.

226) *Buchez et Roux* "Histoire parlementaire". t. X, p. 193-195, passim.

1* - quản lý lãnh địa của chúa phong kiến

227) Trong quyển "Description of England", Ha-ri-xơn nói: "Những người phéc-mi-ê trước kia nộp 4 p. xt. địa tô đã là chật vật, thì bây giờ nộp đến 40, 50, 100 p. xt., và tuy vậy vẫn cho là làm ăn không lời lãi mấy nếu khi hết hạn thuê ruộng, trong tay họ không còn được một số tiền bằng số địa tô trong 6-7 năm".

228) Về ảnh hưởng của việc đồng tiền mất giá trong thế kỷ XVI đối với các giai cấp khác nhau trong xã hội, xin xem: "A Compendious or Briefe Examination of Certayne Ordinary Complaints of Diverse of our Countrymen in these our Days". By W.S., Genteleman (London, 1581). Thể văn đối thoại của tác phẩm này khiến trong một thời gian dài người ta cứ cho đó là của Sếch-xpia, và mãi đến năm 1751 vẫn còn tái bản với tên Sếch-xpia. Tác giả sách này là Uy-li-am Xtáp-phớt. Có một đoạn, nhà hiệp sĩ (knight) luận lý như sau:

Hiệp sĩ: "Này bác người láng giềng của tôi ơi, một bác nhà nông; còn bác, một người buôn bán, và bác, ông phó hàn nồi, các bác đều biết bảo vệ lợi ích của mình tương đối dễ dàng như những người thợ thủ công khác. Vì nếu tất cả các vật phẩm đắt hơn trước kia bao nhiêu thì các bác lại nâng giá bán các hàng hóa và lao động của các bác lên bấy nhiêu. Còn chúng tôi thì chúng tôi chẳng có thứ gì để có thể bán với giá cao lên đặng bù vào số bị thiệt khi chúng tôi phải mua lại các vật phẩm". Ở một chỗ khác, hiệp sĩ hỏi bác sĩ: "Xin hỏi, ngài muốn nói đến những nhóm người nào? Và trước hết theo ý ngài thì ai là người không bị thiệt thòi gì cả trong việc này?" *Bác sĩ:* "Tôi muốn nói đến tất cả những người sống bằng việc mua và bán, vì nếu họ mua đắt thì họ cũng bán đắt như thế ". *Hiệp sĩ:* "Thế theo ngài thì tiếp đó nhóm người nào là được lợi trong việc này?" *Bác sĩ:* "À, đó là tất cả những ai cày cấy ruộng đất hay trang trại theo giao kèo cũ, vì họ trả theo tỷ suất cũ nhưng lại bán theo tỷ suất mới, nghĩa là họ trả tiền thuê ruộng rất rẻ nhưng lại bán tất cả những thứ gì mọc trên ruộng đất đó đắt hơn…" *Hiệp sĩ:* "Thế theo ngài, loại nào là bị thiệt thòi vì việc đó nhiều hơn khoản lợi của những người trên?" *Bác sĩ:* "Đó là tất cả những người quý tộc, quý phái và tất cả những người sống bằng một số tô ổn định hoặc bằng tiền lương, hoặc những người không tự mình cày cấy ruộng đất của mình, hoặc không làm nghề buôn bán".

229) Ở Pháp, người régisseur mà hồi đầu thời trung cổ là người quản lý và thu các thứ đảm phụ phong kiến cho chúa phong kiến, đã nhanh chóng trở thành homme d'affaires[1*], người này lại nhờ sự bòn rút, lừa đảo, v.v. mà biến thành nhà tư bản. Bản thân những régisseurs đó đôi khi cũng là quý tộc. Một thí dụ: "Đây là bản kế toán của ngài Giắc Đơ To-re-xơ, hiệp sĩ chủ lâu đài ở Bơ-dăng-xông, gửi tới ông chủ của mình là người giữ sổ kế toán ở Đi-giông cho ngài công tước và bá tước Buốc-gô-nhơ, về những khoản tô thu ở khu vực thuộc lâu đài đó từ ngày 25 tháng Chạp 1359 đến ngày 28 tháng Chạp 1360" (*Alexis Monteil,* "Traité des Matériaux Manuscrits etc", p.234,235). Ngay ở đây, ta cũng thấy rằng trong mọi lĩnh

vực của đời sống xã hội, phần lớn nhất đều rơi vào tay những kẻ trung gian. Trong lĩnh vực kinh tế chẳng hạn, những nhà tài chính, những kẻ đầu cơ trên thị trường chứng khoán, những nhà buôn, những chủ hiệu tạp hoá hớt lấy những gì béo bở nhất trong công cuộc kinh doanh; trong lĩnh vực dân luật thì luật sư vặt lông những bên tranh tụng; trong lĩnh vực chính trị thì nghị sĩ quan trọng hơn cử tri của ông ta, bộ trưởng quan trọng hơn người đứng đầu nhà nước; trong tôn giáo thì Thượng đế bị "kẻ môi giới" đẩy lùi về phía sau, kẻ này đến lượt mình lại bị lấn át bởi những thầy tu, những người này là những kẻ trung gian không thể tránh khỏi giữa "người chăn chiên tốt bụng" với đàn con chiên. Giống như ở Anh, những đất đai phong kiến ở Pháp cũng được phân chia thành vô số mảnh nhỏ, nhưng với điều kiện vô cùng bất lợi hơn cho dân cư nông thôn. Trong thế kỷ XIV xuất hiện những đất cho thuê, tức là những fermes, hay terriers. Những đất đai đó không ngừng tăng lên và vượt quá con số 100 000. Những khoảnh đất đó phải nộp tô từ 1/12 đến 1/5 sản phẩm, bằng tiền hay bằng hiện vật. Terriers là những thái ấp, hay thái ấp phụ thuộc (fiefs, arrièrefiefs), v.v., tuỳ theo giá trị và diện tích đất đai, đôi khi chỉ vẻn vẹn có mấy ác-păng. Tất cả những người chủ của các terriers đó trên một mức độ nào đấy đều có quyền tư pháp đối với người dân trong khu vực của mình; có bốn mức độ như vậy. Người ta cũng dễ hình dung được sự áp bức của tất cả các bạo chúa nhỏ đó đối với dân cư nông thôn. Mông-tơi nói rằng ở Pháp thời đó, nơi có 16 vạn toà án, thì hiện nay chỉ cần có 4000 thôi (kể cả các toà án hoà giải).

1* - nhà kinh doanh

230) Xem tác phẩm của ông ta: "Notions de Philosophie Naturelle". Paris, 1838.

231) Điểm này được Sir Giêm-xơ Xtiu-át nhấn mạnh [214].

232) Nhà tư bản nói: "Tôi sẽ dành cho các anh cái hân hạnh được phục vụ tôi với điều kiện là các anh đưa cho tôi chút ít còn lại ở các anh để trả cho cái công khó nhọc của tôi chỉ huy các anh" (*J. J. Rousseau.* "Discours sur l'Économie Politique").

1* Nghĩa đen là: nộp cho vua nước Phổ; nghĩa bóng là: để mất toi.

233) *Mirabeau,* s.đ.d., t.III, tr.20 - 109 và những trang tiếp theo. Nếu Mi-ra-bô cho rằng những xưởng thợ phân tán là kinh tế hơn và có năng suất hơn những xưởng "liên hợp", và coi những xưởng "liên hợp" chỉ là những cây trong nhà kính do chính phủ chăm sóc vun trồng, thì đó là do tình trạng của phần lớn các công trường thủ công hồi đó ở lục địa.

234) "Nếu hai mươi pao len lặng lẽ biến thành quần áo hàng năm cho một gia đình công nhân nhờ sự cần cù của bản thân gia đình đó, trong những thời gian rỗi giữa những công việc khác của họ, - thì điều đó không có gì lạ cả. Nhưng nếu đưa số len đó ra thị trường, đưa nó vào một xưởng, rồi sau đó giao cho người chào hàng, rồi cho nhà buôn, thì sẽ có một hoạt động thương nghiệp lớn, và số tư bản danh nghĩa đầu tư sẽ nhiều gấp hai mươi lần giá trị của số len đó… Như vậy là giai cấp công nhân bị bóc lột để nuôi sống số dân cư công xưởng khốn khổ, giai cấp chủ hiệu buôn ăn bám và cái hệ thống thương mại, tiền tệ và tài chính giả tưởng" (*David Urquhart,* s.đ.d., tr.120).

235) Chỉ có thời Crôm-oen là không như thế mà thôi. Chừng nào còn giữ được chế độ cộng hoà, thì tất cả các tầng lớp trong nhân dân Anh còn đỡ được cảnh sa sút mà họ đã rơi vào dưới triều đại Tu-đo.

236) Ta-két biết rằng nền công nghiệp lớn về len cùng với việc sử dụng máy móc đã nảy sinh từ những công trường thủ công chính cống, và do sự tiêu diệt những công trường thủ công nông thôn hay gia đình đẻ ra (*Tuckett*, s.đ.d.,t.I, tr.139 - 144). "Cái cày, cái ách là phát minh của thần thánh và là công việc của các anh hùng, - chẳng lẽ khung cửi, ống suốt và xa kéo sợi lại có nguồn gốc kém cao quý hơn hay sao? Hãy tách rời xa kéo sợi với cái cày, ống suốt với cái ách, thế là sẽ có những công xưởng và những nhà tế bần, tín dụng và khủng hoảng, hai nước thù địch nhau là nước nông nghiệp và nước thương nghiệp" (*David Urquhart.,*

s.đ.d.,tr.122). Nhưng Kê-ri xuất hiện và lên án nước Anh, - tất nhiên không phải không có lý do, - là đã cố biến tất cả các nước khác thành những nước thuần tuý nông nghiệp, còn nước Anh thì muốn trở thành chủ công xưởng của các nước đó. Ông ta khẳng định rằng nước Thổ đã bị phá sản bằng cách đó, vì ở Thổ "địa chủ và nông dân không bao giờ được phép" (của nước Anh) "làm cho mình mạnh lên bằng sự kết hợp tự nhiên giữa cái cày với khung cửi, cái bừa với cái búa" ("The Slave Trade", p.125). Theo ông ta, chính Uốc-các-tơ là một trong những thủ phạm chính gây ra sự phá sản của nước Thổ, là nơi ông ta đã vì lợi ích của nước Anh mà tuyên truyền sự tự do buôn bán. Nhưng điều tốt đẹp nhất là Kê-ri - ông này còn là một kẻ nô lệ lớn của Nga - lại muốn ngăn chặn quá trình tách rời đó bằng chế độ thuế quan bảo hộ, là chế độ thực tế thúc đẩy quá trình đó.

237) Những nhà kinh tế học bác ái của Anh như Min, Rô-giơ-xơ, Gôn-đu-in, Xmít, Phao-xét, v.v. và những chủ xưởng thuộc phái tự do như Giôn Brai-tơ và đồng bọn, chất vấn bọn quý tộc ruộng đất Anh, như Chúa chất vấn Ca-in về người em của ông ta là A-be-lơ: hàng ngàn nông dân độc lập của chúng ta đi đâu rồi? - Vậy thì các ông ở đâu ra? Chính là do sự tiêu diệt những người nông dân độc lập đó. Và tại sao các ông lại không hỏi xem những người thợ dệt, thợ kéo sợi, thợ thủ công độc lập đã đi đâu rồi?

238) Từ "công nghiệp" ở đây dùng theo nghĩa đối lập lại với "nông nghiệp". Theo nghĩa phạm trù kinh tế thì người phéc-mi-ê cũng là một nhà tư bản công nghiệp giống như người chủ xưởng.

1* - thực thụ.

239) "The Natural and Artificial Right of Property Contrasted". London, 1832, p.98,99. Tác giả của tác phẩm không ký tên đó là T. Hốt-xkin.

240) Mãi đến năm 1794, những người thợ cả nhỏ dệt dạ ở Lít-xơ hãy còn cử một đoàn đại biểu đến Nghị viện xin ban hành một đạo luật cấm các nhà buôn trở thành chủ xưởng (*Dr. Aikin,* s.đ.d.).

1* - các thành thị có chế độ phường hội.

241) *William Howitt.* "Colonization and Chritsianity. A Popular History of the Treatment of the Naties by the Europeans in all their Colonies" London, 1838, p.9. Về sự đối xử với nô lệ, có một bản tổng hợp tài liệu rất tốt trong tác phẩm: *Charles Comte*. "Traité de la Législation", 3ème éd. Bruxelles, 1837. Cần phải nghiên cứu tỉ mỉ tác phẩm này để có thể thấy rằng nhà tư sản đã biến đổi bản thân mình và công nhân của mình thành cái gì ở nơi nào mà hắn có thể tha hồ uốn nắn thế giới theo hình ảnh của mình.

242) *Thomas Stamford Raffles,* late Lieut. Gov. of that island. "The History of Java". London, 1817 [v.II, p.CXC - CXCI, phụ lục].

243) Năm 1866, riêng một tỉnh Ô-rít-xa cũng đã có hơn một triệu người Ấn Độ chết đói. Mặc dù vậy, người ta vẫn cố sức làm giàu cho quỹ nhà nước Ấn Độ bằng cách bán thực phẩm cho người đói với giá rất đắt.

1*- Hội nghị lập pháp

2*- cha hành hương

243a) Uy-li-am Cốp-bét nhận xét rằng ở Anh, tất cả những thiết chế công cộng đều gọi là "của nhà vua", nhưng nợ công cộng thì lại gọi là "của quốc gia" (national debt).

243b) "Nếu ngày nay, người Ta-ta-rơ tràn vào châu Âu thì có lẽ khó mà nói cho họ hiểu được thế nào là một nhà tài chính ở trong nước chúng ta" (*Montesquieu.* "Esprit des lois", éd. Londres, 1769, t.IV, p.33).

244) *Mirabeau,* s.đ.d., t.VI, tr. 101.

245) *Eden*, s.đ.d.,q.II,ch.I, tr.421.

246) *John Fielden,* s.đ.d., tr.5,6. Về những điều xấu xa lúc ban đầu của các công xưởng, xin xem *Dr. Aikin,* s.đ.d.,tr.219, và *Gisborne.* "Inquiry into the Duties of Men", 1795, v.II. - Khi máy hơi nước đưa các công xưởng từ những thác nước ở nông thôn hẻo lánh về cắm vào giữa các thành thị, thì kẻ tạo ra giá trị thặng dư, tức nhà tư bản thích "hy sinh", đã có sẵn một đám nhân công trẻ em rồi, nên không cần phải cưỡng bức chuyên chở nô lệ từ các trại lao động về nữa. - Khi Sir Rô-bớc Pin (thân sinh vị "bộ trưởng của sự đoan chính") đưa bản dự thảo bảo vệ trẻ em ra Nghị viện năm 1815, thì Phren-xít Hoóc-nơ (ngôi sao sáng của "Uỷ ban vàng thoi" và bạn thân của Ri-các-đô) đã nói trước Hạ nghị viện rằng: "Mọi người đều biết, cùng với của cải của một người bị phá sản thì cả một bầy trẻ em công xưởng - không biết dùng chữ như thế có được không - bị người ta công khai đưa ra bán đấu giá và đã bị bán thật sự, coi như là một phần trong tài sản của người đó. Cách đây hai năm"(năm 1813) "tòa án tối cao của

---

1* - ngược lại.

nhà vua đã xử một vụ án kinh tởm. Đây là vụ án về một nhóm trẻ em. Một giáo khu ở Luân Đôn đã giao các em cho một chủ xưởng, người này lại nhượng lại cho một chủ xưởng khác. Rốt cục, một số người có lòng nhân đạo đã tìm thấy các em trong trạng thái hoàn toàn kiệt sức vì đói (absolute famine). Với tư cách là một ủy viên trong ủy ban của Nghị viện, ông ta lại được biết một vụ nữa còn ghê tởm hơn. Cách đây chỉ mấy năm, một giáo khu ở Luân Đôn đã ký với một chủ xưởng ở Lan-kê-sia một bản hợp đồng trong đó quy định rằng cứ hai chục trẻ em lành mạnh thì người chủ xưởng phải nhận được một đứa trẻ ngu đần".

247) Năm 1790, ở vùng Tây Ấn thuộc Anh, cứ 1 người tự do thì có 10 người nô lệ, trong vùng thuộc Pháp, tỷ lệ đó là 1 trên 14, trong vùng thuộc Hà Lan là 1 trên 23 (*Henry Brougham*. "An Inquiry into the Colonial Policy of the European Powers". Endinburgh, 1803, v.II, p.74).

248) Thành ngữ "labouring poor" 2* đã được dùng trong luật pháp của Anh từ khi giai cấp công nhân làm thuê bắt đầu làm cho người ta chú ý tới mình. "Labouring poor" được dùng để đối lập một mặt với "idle poor" 3*, người ăn xin, v.v., mặt khác là với những công nhân chưa đến nỗi bị tước đoạt hết trụi mà còn là kẻ sở hữu những tư liệu lao động của mình. Từ lĩnh vực luật pháp, chữ "labouring poor" đi vào khoa kinh tế chính trị, từ Can-pơ-pơ-rơ, G.Sai-đơ, v.v. cho đến A. Xmít và I-đơn. Vì vậy, người ta có thể đánh giá được mức độ bonne foi 4* của Ét-mun Bớc-cơ, một "execrable political cantmonger" 5*, khi ông ta gọi chữ "labouring poor" là một "execrable political cant" 6*. Con người chuyên làm nghề tố giác ấy, đã ăn tiền của nhóm cầm quyền Anh để đóng vai kẻ lãng mạn đối với cuộc Cách mạng Pháp, rồi đến khi bắt đầu có những cuộc rắc rối ở Mỹ thì lại ăn tiền của các thuộc địa Bắc Mỹ để đóng một cách thành công không

---

1*- không che đậy

2*- "người nghèo lao động"

3*- "người nghèo lười biếng"

4*- thiện ý

5*- "kẻ giả nhân giả nghĩa đáng ghê tởm về mặt chính trị"

6*- "điều giả nhân giả nghĩa đáng ghê tởm về mặt chính trị".

kém vai trò kẻ theo phái tự do đối với nhóm đầu sỏ thống trị ở Anh, - con người đó hoàn toàn là một kẻ tư sản tầm thường: "Quy luật của thương nghiệp là quy luật của tự nhiên, do đó là quy luật của Thượng đế" (*E. Burke.* "Thoughts and Details on Scarcity", ed. London, 1800, p.31,32). Không có gì đáng ngạc nhiên khi do trung thành với các quy luật của Thượng đế và của tự nhiên mà ông ta bao giờ cũng tự bán mình với giá hời nhất! Về con người Ét-mun Bớc-cơ ấy trong thời kỳ ông ta còn theo chủ nghĩa tự do, thì người ta có thể tìm thấy một sự đánh giá rất đúng trong tác phẩm của mục sư Ta-cơ. Ta-cơ là một thầy tu và thuộc Đảng bảo thủ, nhưng về các mặt khác vẫn là một người đứng đắn và là một nhà kinh tế chính trị học giỏi. Trong

khi tính vô nguyên tắc xấu xa đang ngự trị ở thời buổi này và đang tin tưởng một cách thành tâm nhất vào "những quy luật của thương nghiệp", thì ta có nghĩa vụ phải không ngừng lên án những tên Bớc-cơ này, những tên chỉ khác những môn đệ của chúng có một điều là có tài năng!

249) *Marie Augier.* "Du Crédit Public". [Paris, 1842, p.265].

250) Tờ "Quarterly Reviewer" nói: "Tư bản tránh sự ồn ào và cãi cọ, và có bản tính rụt rè. Đó là sự thật, nhưng chưa phải là tất cả sự thật. Tư bản sợ tình trạng không có lợi nhuận hoặc lợi nhuận quá ít, cũng như giới tự nhiên sợ chân không. Với một lợi nhuận thích đáng thì tư bản trở nên can đảm. Được bảo đảm 10 phần trăm lợi nhuận thì người ta có thể dùng tư bản vào đâu cũng được ; được 20 phần trăm thì nó hoạt bát hẳn lên; được 50 phần trăm thì nó trở nên thật sự táo bạo; được 100 phần trăm thì nó chà đạp lên mọi luật lệ của loài người; được 300 phần trăm thì không còn tội ác nào là nó không dám phạm, dù có nguy cơ bị treo cổ. Nếu sự ồn ào và cãi cọ đem lại lợi nhuận thì tư bản khuyến khích cả hai. Chứng cớ là: buôn lậu và buôn nô lệ" (*T.J.Dunning,* s.đ.d.,tr.35, 36).

251) "Chúng ta ở trong một điều kiện xã hội hoàn toàn mới… chúng ta cố tách mọi thứ sở hữu ra khỏi mọi thứ lao động" (*Sismondi.* "Nouveaux Principes de L'Économie Politique", t.II [Paris, 1827], p. 434).

252) "Sự tiến bộ của công nghiệp - mà giai cấp tư sản là người đại diện mặc nhiên của nó và không đủ sức chống lại nó - đem sự đoàn kết cách mạng của công nhân do liên hợp mà có, thay cho sự chia rẽ của công nhân do cạnh tranh giữa họ gây nên. Như vậy, cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, chính cái nền tảng trên đó giai cấp tư sản đã sản xuất và chiếm hữu sản phẩm của nó đã bị phá sập dưới chân của giai cấp tư sản. Trước hết, giai cấp tư sản tạo ra những người đào huyệt chôn chính nó. Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu như nhau… Trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với giai cấp tư sản thì chỉ có giai cấp vô sản là giai cấp thực sự cách mạng. Tất cả các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp; còn giai cấp vô sản lại là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp. Các tầng lớp trung đẳng là những nhà tiểu công nghiệp, tiểu thương, thợ thủ công, nông dân, tất cả đều đấu tranh chống giai cấp tư sản để cứu lấy sự sống còn của họ với tính cách là những tầng lớp trung đẳng. Cho nên họ không cách mạng mà bảo thủ. Thậm chí, hơn thế nữa họ lại là phản động: họ tìm cách làm cho bánh xe lịch sử quay ngược trở lại" (*C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen.* "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" Luân Đôn, 1848, tr.11, 9).[1*]

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr.850 - 851, 883.

253) Ở đây, nói về những thuộc địa thật sự, những đất hoang mà những người di cư tự do đã đến khai phá. Xét về mặt kinh tế thì nước Mỹ vẫn còn là một thuộc địa của châu Âu. Vả lại, ở đây cũng kể đến những khu di dân lâu đời, ở đó việc xóa bỏ chế độ nô lệ đã làm đảo lộn đến tận gốc tất cả các quan hệ.

254) Những tia sáng ít ỏi mà Uây-cơ-phin rọi vào thực chất của bản thân các thuộc địa đã hoàn toàn được Mi-ra-bô cha, một người thuộc phái trọng nông, - và còn sớm hơn nữa là các nhà kinh tế học Anh - tìm ra trước rồi.

1* -"nói trắng sự việc ra"

255) Về sau, chế độ này trở thành một điều tất yếu tạm thời trong cuộc đấu tranh cạnh tranh quốc tế. Nhưng dù cho động cơ của nó là gì đi nữa thì hậu quả cũng vẫn như thế mà thôi.

256) "Một người da đen là một người da đen. Chỉ có trong những quan hệ nhất định, người đó mới trở thành nô lệ. Máy kéo sợi là một máy để kéo sợi. Chỉ có trong những quan hệ nhất định, máy ấy mới trở thành tư bản. Tách nó ra khỏi những quan hệ đó thì máy kéo sợi chẳng phải là tư bản nữa, cũng như tự nó,

vàng không phải là tiền, hay đường không phải là giá cả của đường… Tư bản là một quan hệ sản xuất xã hội. Nó là một quan hệ sản xuất có tính chất lịch sử" (*Các Mác*. "Lao động làm thuê và tư bản" trong "Neue Rheinische Zeitung", số 266, ngày 7 tháng Tư 1849)[1*].

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen: Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.6, tr. 552-554.

257) *E.G. Wakefield.* "England and America". London, 1833, v.II, p.33.

258) Như trên, t.I, tr. 17.

259) *E.G. Wakefield*. "England and America". London, 1833, v.II, p.18.

260) Như trên, tr. 42,43,44.

1*- khế ước xã hội

261) *E.G. Wakefield*. "England and America", London, 1833, v.II, p.5.

262) "Muốn trở thành một yếu tố của việc thực dân hóa thì đất đai không những phải là đất hoang, mà nó còn phải là một tài sản công cộng có thể chuyển thành tài sản tư nhân nữa" (như trên, t. II, tr. 125).

263) Như trên, t. I, tr. 247.

1* - vạn bất đắc dĩ, tệ hại không thể tránh khỏi.

264) *E.G. Wakefield.* "England and America", London, 1833, v.I, p. 21, 22.

265) *E.G. Wakefield.* "England and America". London, 1833, v.II, p.116.

266) Như trên, t.I, tr. 131.

267) *E.G. Wakefield.* "England and America", London, 1833, v.II, p.5.

268) *Merivale.* "Lectures on Colonization and Colonies". London, 1841 - 1842, v.II, p.235 - 314 passim. Ngay cả Mô-li-na-ri, nhà kinh tế học tầm thường ngọt ngào thuộc phái tự do thương mại, cũng nói: "Ở những thuộc địa đã xóa bỏ chế độ nô lệ mà lao động cưỡng bức không được thay thế bằng một số lượng lao động tự do tương ứng, thì người ta thấy có điều tương phản với những cái hàng ngày diễn ra trước mắt chúng ta. Người ta thấy những người lao động bình thường đến lượt mình lại bóc lột các nhà kinh doanh công nghiệp, đòi những nhà kinh doanh này một khoản tiền công vượt quá cái phần chính đáng mà họ được hưởng trong sản phẩm. Những người chủ đồn điền không bán được đường theo một giá cả đủ bù lại sự tăng tiền công, lúc đầu đã buộc phải bỏ lợi nhuận của mình ra, rồi sau đó bỏ vốn ra để bù vào số thiếu hụt đó. Nhiều chủ đồn điền đã phá sản theo cách ấy, một số khác phải ngừng kinh doanh để tránh một sự phá sản nhãn tiền… Chắc chắn rằng thà không tích lũy được tư bản còn hơn là để hàng thế hệ người phải diệt vong" (ôi, ngài Mô-li-na-ri thật độ lượng biết bao!); "nhưng giá như cả tư bản lẫn người đều không bị diệt vong thì chẳng tốt hơn sao?" (*Molinari,*s.đ.d., tr. 51,52). Ngài Mô-li-na-ri, ngài Mô-li-na-ri ơi! Vậy mười điều răn, Mô-i-dơ và các nhà tiên tri [222], quy luật cung cầu sẽ ra sao, nếu như ở châu Âu nhà "kinh doanh" có thể cắt xén cái "phần chính đáng" của công nhân, còn ở Tây Ấn thì công nhân có thể cắt xén phần chính đáng của nhà kinh doanh! Và xin hãy nói cho biết cái "phần chính

đáng" mà nhà tư bản ở châu Âu - theo lời thú nhận của ngài - không trả hết hàng ngày đó là cái gì? Ở các thuộc địa, nơi mà công nhân "ngớ ngẩn" đến nỗi đi "bóc lột" các nhà tư bản, thì ngài Mô-li-na-ri thấy rất ngứa ngáy, muốn dùng biện pháp cảnh sát để đặt quy luật cung cầu - một quy luật chỉ phát huy tác dụng một cách tự động - vào con đường đúng đắn.

269) *E.G. Wakefield.* "England and America". London, 1833, v.II, p.52.

270) Như trên, t.II, tr.191, 192.

271) *E.G. Wakefield.* "England and America". London, 1833, v.I, p. 47, 246.

272) "Ông nói thêm rằng, nhờ chiếm hữu đất đai và tư bản mà một người không có gì hết ngoài hai bàn tay, lại tìm được việc làm và tạo ra được một thu nhập cho mình… ngược lại, chính vì cá nhân chiếm hữu đất đai nên mới có những người không có gì hết ngoài hai bàn tay của họ… Khi ông đặt một người vào một khoảng không gian không có không khí, thì ông đã lấy mất không khí của người đó. Ông cũng làm y hệt như thế khi ông chiếm ruộng đất… Điều đó có nghĩa là đặt người đó vào một khoảng trống không có của cải, để cho người đó chỉ có thể sống theo ý muốn của ông mà thôi"(*Colins,* s.đ.d., t. III, tr. 267 - 271, và những chỗ khác).

273) *E.G. Wakefield*. "England and America". London, 1833, v.II, p.192.

274) Như trên, t.II, tr.45.

275) Một khi nước Ô-xtơ-rây-li-a đã trở thành kẻ có quyền tự mình đặt ra luật pháp cho mình, thì dĩ nhiên nó bắt đầu ban bố những đạo luật có lợi cho người di cư khẩn hoang, nhưng sự phung phí đất đai do người Anh gây ra từ trước, lại đứng chặn ngang giữa đường. "Mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất của đạo luật mới về ruộng đất năm 1862 là nhằm tạo cho nhân dân khả năng sinh cơ lập nghiệp dễ dàng hơn" ("The Land Lă of Victoria" by the Hon. *G.Duffy*, Minister of Public Lands. London, 1862 [p.3]).

[1] "*Tư bản*" là một tác phẩm thiên tài của chủ nghĩa Mác. Để viết tác phẩm chủ yếu của mình, Mác đã làm việc trong thời gian bốn chục năm, từ đầu những năm 40 thế kỷ XIX đến cuối đời ông. "Sau khi nhận thấy rằng chế độ kinh tế là cơ sở trên đó kiến trúc thượng tầng chính trị được xây dựng nên, Mác chú ý nhất đến việc nghiên cứu chế độ kinh tế ấy" (V.I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1980, t.32. tr. 54).

Mác bắt tay vào việc nghiên cứu khoa kinh tế chính trị một cách có hệ thống từ cuối năm 1843 ở Pa-ri. Nghiên cứu các sách báo kinh tế, ông tự đặt cho mình mục đích viết một tác phẩm lớn phê phán chế độ hiện tồn và khoa kinh tế chính trị tư sản. Những công trình nghiên cứu đầu tiên của ông trong lĩnh vực đó đã được phản ánh vào những tác phẩm như "Bản thảo triết học - kinh tế năm 1844", "Hệ tư tưởng Đức", "Sự khốn cùng của triết học", "Lao động làm thuê và tư bản", " Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", v.v.. Ngay trong những tác phẩm này, ông đã vạch rõ những cơ sở của tệ bóc lột tư bản chủ nghĩa, sự đối lập lợi ích không thể điều hòa được giữa các nhà tư bản và công nhân làm thuê, tính chất đối kháng và nhất thời của tất cả các quan hệ kinh tế của chủ nghĩa tư bản.

Sau một thời gian gián đoạn do những sự kiện vũ bão của cuộc cách mạng 1848 - 1849 gây ra, Mác chỉ có thể tiếp tục những công trình nghiên cứu kinh tế của mình ở Luân Đôn, nơi ông bị bắt buộc di cư đến trong tháng Tám 1849. Ở đây, ông nghiên cứu một cách sâu sắc và toàn diện lịch sử kinh tế quốc dân và nền kinh tế của các nước khác nhau trong thời ông, nhất là của nước Anh, nước cổ điển của chủ nghĩa tư bản hồi bấy giờ. Trong thời kỳ đó, ông đã quan tâm tới lịch sử chế độ sở hữu ruộng đất và lý luận về địa tô, lịch sử và lý luận về lưu thông tiền tệ và giá cả, các cuộc khủng hoảng kinh tế, lịch sử kỹ thuật và kỹ thuật học, các vấn đề nông học và nông hóa học.

Công việc của Mác đã diễn ra trong những điều kiện khó khăn không thể tưởng tượng được. Ông luôn luôn phải đấu tranh với sự thiếu thốn, và lắm lúc phải tạm ngừng công việc nghiên cứu để kiếm sống. Sự cố gắng quá mức và kéo dài trong những điều kiện thiếu thốn vật chất đã đem lại những hậu quả của nó: Mác bị ốm nặng. Tuy vậy, đến năm 1857, ông đã làm xong được công việc chuẩn bị to lớn cho phép ông bắt tay vào giai đoạn hoàn thành công cuộc nghiên cứu: giai đoạn hệ thống hóa và khái quát hóa những tư liệu đã thu thập được.

Từ tháng Tám 1857 đến hết tháng Sáu 1858, Mác đã soạn được một bản thảo với một khối lượng gần 50 tờ in; đó gần như là bản sơ thảo của bộ "Tư bản" về sau này. Chỉ đến năm 1939 - 1941, bản thảo này mới được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô công bố lần đầu tiên bằng tiếng Đức, dưới nhan đề "Grundrisse der Kritik der politischen ệkonomie" ("Khái luận phê phán khoa kinh tế chính trị"). Ngoài ra, trong tháng Mười một 1857, Mác còn soạn một đề cương cho tác phẩm của mình, đề cương này về sau đã được chi tiết hóa và chính xác hóa thêm một cách căn bản. Công trình nghiên cứu đó của ông, dành cho việc phê phán các phạm trù kinh tế, được chia thành sáu quyển:

1)Về tư bản (với một vài chương mào đầu); 2) Về quyền sở hữu ruộng đất; 3) Về lao động làm thuê; 4) Về Nhà nước; 5) Về ngoại thương; 6) Về thị trường thế giới. Trong quyển đầu ("Về tư bản"), ông dự định có 4 phần: a) Tư bản nói chung, b) Sự cạnh tranh giữa các tư bản, c) Tín dụng, d) Tư bản cổ phần; hơn nữa phần "Tư bản nói chung" lại còn chia ra thành

những phần nhỏ: 1) Quá trình sản xuất của tư bản, 2) Quá trình lưu thông của tư bản và 3) Sự thống nhất giữa hai cái đó, hay tư bản và lợi nhuận, lợi tức. Điều quan trọng cần chú ý là về sau, sự phân chia nhỏ này đã làm cơ sở cho việc phân chia toàn bộ tác phẩm thành ba tập tương ứng của bộ "Tư bản". Ông dự định lấy lịch sử của khoa kinh tế chính trị và của chủ nghĩa xã hội làm đề tài cho một tác phẩm đặc biệt.

Đồng thời Mác quyết định rằng, tác phẩm do ông viết sẽ được ra từng tập một, và tập đầu, "trên một mức độ nào đấy, nhất thiết phải là một công trình hoàn chỉnh", chỉ bao quát có phần đầu của quyển một, tức là phần gồm 3 chương: 1) Hàng hóa; 2) Tiền, hay lưu thông giản đơn và 3) Tư bản. Nhưng vì những lý do chính trị, chương thứ ba đã không được đưa vào trong bản biến thể cuối cùng của tập đầu, tức là trong cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Mác chỉ ra rằng, "cuộc chiến đấu thật sự bắt đầu" chính là từ chương đó, và theo ý ông, trong tình hình có sự kiểm duyệt của nhà cầm quyền, sự khủng bố của cảnh sát và mọi thủ đoạn đàn áp những tác giả không làm hài lòng các giai cấp thống trị, mà lại cho ra đời chương ấy ngay từ đầu - nghĩa là ngay trước khi công luận rộng rãi còn chưa biết đến tác phẩm mới - thì đó sẽ là một điều không chín chắn. Mác đã đặc biệt viết lại chương nói về hàng hóa và soạn lại một cách căn bản chương nói về tiền, lấy trong bản thảo năm 1857 - 1858, để cho "tập đầu".

Cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" đã ra đời năm 1859. Sau đó chẳng bao lâu, ông dự định thực hiện cả "tập hai", tức là công bố chương nói về tư bản mà ta đã nhắc đến trên đây, chương cấu thành nội dung chủ yếu của bản thảo năm 1857 - 1858. - Mác bắt đầu trở lại với công việc nghiên cứu một cách có hệ thống khoa kinh tế chính trị ở Viện bảo tàng Anh. Thực ra, ngay ít lâu sau, Mác đã phải hoãn công việc ấy lại trong suốt một năm rưỡi, do sự cần thiết phải viết báo vạch mặt những vụ đả kích vu khống của C.Phốc, một tên tay sai của Bô-na-pác-tơ, và do những công việc cấp bách khác. Chỉ đến tháng Tám 1861, ông mới bắt đầu viết một bản thảo lớn và kết thúc bản thảo đó vào giữa năm 1863. Với một khối lượng lớn gần 200 tờ in, gồm 23 quyển vở, bản thảo đó cũng được đặt tên giống như quyển sách năm 1859: "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Phần lớn của bản thảo đó (các quyển vở VI - XV và XVIII) bàn về lịch sử các học thuyết kinh tế. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô đã chuẩn bị và xuất bản phần đó bằng tiếng Nga dưới nhan đề "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (tập IV bộ "Tư bản"). Trong 5 quyển vở đầu, và nhất là trong các quyển vở XIX - XXIII, Mác đã trình bày những đề tài của tập một bộ "Tư bản". Ở đây, Mác phân tích việc chuyển hóa của tiền thành tư bản, trình bày học thuyết về giá trị thặng dư, tuyệt đối và tương đối, và đề cập đến một loạt những vấn đề khác. Đặc biệt là trong các quyển vở XIX và XX, ông đã đặt cơ sở vững chắc cho chương 13 của tập đầu bộ "Tư bản", chương "Máy móc và đại công nghiệp"; trong những quyển vở đó, ông đã dẫn ra những tài liệu hết sức phong phú về lịch sử kỹ thuật và đã phân tích rất cặn kỹ về mặt kinh tế việc áp dụng máy móc trong nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Trong các quyển vở XXI - XXIII, ông đã làm sáng tỏ một số vấn đề thuộc về các tập khác nhau của bộ "Tư bản", kể cả tập hai. Toàn bộ các quyển vở XVI - XVII được dành cho những vấn đề của tập ba bộ "Tư bản". Như vậy là trên một mức độ nhất định, bản thảo 1861 - 1863 cũng đã đề cập đến những vấn đề của cả bốn tập bộ "Tư bản".

Trong quá trình làm việc sau đó, Mác quyết định xây dựng toàn bộ tác phẩm của mình theo bản đề cương mà ông đã vạch ra trước đây cho phần "Tư bản nói chung" với 3 phần nhỏ của nó. Còn đối với phần phê phán lịch sử trong bản thảo, thì phần này sẽ phải cấu thành khâu kết thúc, khâu thứ tư. Trong bức thư gửi cho Cu-ghen-man ngày 13 tháng Mười 1866,

Mác viết: "Toàn bộ tác phẩm được phân thành những phần như sau: Quyển I) Quá trình sản xuất của tư bản. Quyển II) Quá trình lưu thông của tư bản. Quyển III) Các hình thái của toàn bộ quá trình. Quyển IV) Lịch sử của học thuyết". Mác cũng bỏ cả kế hoạch trước đây dự định in tác phẩm thành những tập riêng, và ông đặt nhiệm vụ chuẩn bị cho xong toàn bộ tác phẩm trước đã, dù là chỉ về cơ bản, rồi sau đó mới in tác phẩm ấy.

Vì thế, Mác tiếp tục khẩn trương chuẩn bị cho tác phẩm của mình, đặc biệt là chuẩn bị những phần còn chưa được phát triển đầy đủ trong bản thảo 1861 - 1863. Ông nghiên cứu thêm một số lượng lớn sách báo kinh tế và kỹ thuật, trong đó có sách báo về nông nghiệp, về các vấn đề tín dụng và lưu thông tiền tệ, nghiên cứu những tài liệu thống kê, những văn kiện khác nhau của Nghị viện, những báo cáo chính thức về lao động của trẻ em trong công nghiệp, về điều kiện nhà ở của giai cấp vô sản Anh, v.v.. Tiếp đó, trong thời gian hai năm rưỡi (từ tháng Tám 1863 đến cuối năm 1865), Mác đã viết một bản thảo lớn mới, bản này chính đã cấu thành bản viết đầu tiên, được soạn một cách chi tiết, của ba tập lý luận của bộ "Tư bản". Và chỉ sau khi toàn bộ tác phẩm được viết xong (tháng Giêng 1866), Mác mới bắt tay vào việc gọt giũa để cho in, hơn nữa, theo lời khuyên của Ăng-ghen, ông quyết định chuẩn bị đưa in không phải toàn bộ tác phẩm ngay lập tức, mà đưa in trước hết là tập đầu của bộ "Tư bản". Lần gọt giũa cuối cùng này được Mác làm hết sức cẩn thận, và về thực chất thì đó là một lần soạn lại toàn bộ tập đầu của bộ "Tư bản". Để cho sự trình bày được hoàn chỉnh, đầy đủ và rõ ràng, Mác cho rằng trong đoạn đầu của tập I bộ "Tư bản", cần phải trình bày lại một cách vắn tắt những vấn đề chủ yếu trong nội dung cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" xuất bản năm 1859: những vấn đề đó giờ đây chiếm toàn bộ phần một ("Hàng hóa và tiền"), còn trong cuốn trước thì chúng chỉ được trình bày trong chương đầu ("Hàng hóa và tiền") mà thôi.

Sau khi tập I bộ "Tư bản" ra đời (tháng Chín 1867), Mác vẫn tiếp tục xem lại tập đó vì phải chuẩn bị cho những lần in mới bằng tiếng Đức và cho những bản dịch ra tiếng nước ngoài. Ông đã sửa chữa lại rất nhiều đoạn trong bản in lần thứ hai (1872), đã có những chỉ dẫn rất quan trọng nhân dịp in bản tiếng Nga là bản ra đời ở Pê-téc-bua năm 1872 và là bản dịch đầu tiên ra tiếng nước ngoài của bộ "Tư bản", đã soạn lại một phần lớn bản dịch tiếng Pháp và biên tập bản đó (bản này được in thành từng tập trong những năm 1872 - 1875).

Mặt khác, sau khi tập I bộ "Tư bản" ra đời, Mác tiếp tục soạn những tập viết với ý định là hoàn thành toàn bộ tác phẩm trong ít lâu sau. Nhưng Mác đã không thực hiện được ý định ấy. Hoạt động nhiều mặt của ông trong Tổng hội đồng Quốc tế I đã chiếm mất rất nhiều thời giờ của ông. Những sự gián đoạn trong công việc ngày càng dày hơn vì tình hình sức khỏe không được tốt. Đồng thời tính hết sức chân thực về mặt khoa học và tính thận trọng của Mác, sự tự phê bình nghiêm khắc - sự tự phê bình mà theo như lời của Ăng-ghen thì đã khiến Mác "cố nghiên cứu cho đến mức hoàn thiện nhất những phát hiện kinh tế vĩ đại của mình trước khi công bố những phát hiện ấy" - đã bắt buộc ông phải không ngừng quay trở lại nghiên cứu thêm mỗi khi ông xem xét vấn đề này hay vấn đề khác. Nhiều vấn đề mới cũng phát sinh ngay trong quá trình công tác sáng tạo đó.

Chỉ sau khi Mác mất thì hai tập tiếp theo của bộ "Tư bản" mới được Ăng-ghen chuẩn bị đưa in và xuất bản: tập thứ hai vào năm 1885, và tập thứ ba vào năm 1894. Bằng việc đó, Ăng-ghen đã cống hiến vô giá vào kho tàng của chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Sau khi Mác mất, Ăng-ghen đã biên tập bản dịch tiếng Anh của tập I bộ "Tư bản" (xuất bản năm 1887), đã chuẩn bị để xuất bản lần thứ ba (1883) và lần thứ tư (1890) quyển I bộ "Tư bản" bằng tiếng Đức. Ngoài ra, sau khi Mác mất, trong sinh thời của Ăng-ghen, tập I bộ "Tư bản" đã được xuất bản như sau: ba bản in bằng tiếng Anh ở Luân Đôn (1888, 1889 và 1891), ba bản in bằng tiếng Anh ở Niu Oóc (1887, 1889 và 1890); bản in bằng tiếng Pháp ở Pa-ri (1885), bằng tiếng Đan Mạch ở Cô-pen-ha-gơ (1885), bằng tiếng Tây Ban Nha ở Ma-đrít (1886), bằng tiếng I-ta-li-a ở Tu-rin-gơ (1886), bằng tiếng Ba Lan ở Lai-pxích (1884 - 1889), bằng tiếng Hà Lan ở Am-xtéc-đam (1894), cũng như một loạt những bản in không đầy đủ khác.

Trong bản in lần thứ tư bằng tiếng Đức (1890), dựa trên những lời chỉ dẫn của chính Mác, Ăng-ghen đã biên tập cuối cùng nguyên bản và những chú thích của tập I bộ "Tư bản". Hiện nay, trên toàn thế giới, tác phẩm này được in lại và dịch theo bản in lần thứ tư bằng tiếng Đức. Tập I bộ "Tư bản" xuất bản lần này cũng được chuẩn bị theo bản in lần thứ tư bằng tiếng Đức đó.

[2] Đây là nói đến chương một của tập I bộ "Tư bản" trong bản in lần đầu tiên bằng tiếng Đức năm 1867, dưới nhan đề "Hàng hóa và tiền". Khi chuẩn bị bản in lần thứ hai, Mác đã soạn lại toàn bộ cuốn sách của mình và nhất là đã thực hiện những thay đổi lớn trong cấu tạo của cuốn sách. Trên cơ sở những tiết của chương một trước đây và bản phụ lục, Mác đã viết thành ba chương độc lập tương ứng, cấu thành phần một của cuốn sách.

[3] *Mutato nomine de te fabula narratur* (Chỉ cần thay đổi tên thôi là câu chuyện nói về anh đó) - câu lấy trong tập thơ trào phúng của Ho-ra-xơ, quyển I, bài thứ nhất

[4] *Những cuốn Sách xanh* (Blue books) - tên chung của những tập văn kiện của Nghị viện Anh và những văn kiện đối ngoại của Bộ ngoại giao Anh. Những cuốn Sách xanh (sở dĩ mang tên như vậy là do chúng có bìa màu xanh) xuất bản ở Anh từ thế kỷ XVII và được dùng làm nguồn tài liệu chính thức chủ yếu để nghiên cứu lịch sử kinh tế và ngoại giao của nước đó.

[5] *Segui it tuo corso, e lascia dir le genti!* (Đường ta, ta cứ đi, ai nói gì cũng mặc!). - đây là láy lại những lời của Đan-tơ trong tác phẩm "Hài kịch thiên thần", "Luyện ngục", khúc ca thứ V

[6] S. Mayer. "Die sociale Frage in Wien.- Studie eines "Arbeitgebers"". Wien, 1871 (D. May-ơ. "Vấn đề xã hội ở Viên. Công trình nghiên cứu của một người "cung cấp lao động"", Viên, 1871).

[7] Trong lần xuất bản thứ tư bằng tiếng Đức quyển I bộ "Tư bản" (1890) thì 4 đoạn đầu của Lời bạt này bị bỏ đi. Trong lần xuất bản này, Lời bạt đó được đăng toàn bộ.

[8] *Hội chống các đạo luật về lúa mì* do hai chủ xưởng Cốp-đen và Brai-tơ thành lập năm 1838. Bảo vệ lợi ích của tư sản công nghiệp, Hội này đòi xóa bỏ những cái gọi là những đạo luật về lúa mì, những đạo luật này hạn chế và cấm nhập khẩu lúa mì của nước ngoài để làm vừa lòng tầng lớp quý tộc địa chủ. Được thông qua năm 1815, đạo luật về lúa mì cấm nhập khẩu lúa mì chừng nào mà giá cả lúa mì trong nội địa nước Anh còn ở dưới mức 80 si-linh một quác-tơ. Năm 1822, đạo luật đó có thay đổi chút ít, và năm 1828, người ta ban hành

một biểu thuế linh động, theo đó thuế nhập khẩu đánh vào lúa mì sẽ tăng lên khi giá cả của nó trên thị trường nội địa giảm xuống, và ngược lại, mức thuế đó sẽ giảm xuống khi giá cả lúa mì tăng lên. Đòi xóa bỏ các đạo luật về lúa mì và đòi xác lập sự tự do buôn bán lúa mì, Hội này tự đặt cho mình mục đích làm hạ giá cả lúa mì ở trong nước, và do đó hạ tiền công của công nhân làm thuê xuống. Khẩu hiệu tự do thương mại được Hội đó sử dụng rộng rãi cho việc tuyên truyền mị dân của nó về sự thống nhất lợi ích giữa công nhân và các nhà công nghiệp. Các đạo luật về lúa mì đã được bãi bỏ năm 1846.

[9] Đây là muốn nói tới bài báo của I. Đít-xơ-ghen. "Các Mác. "Tư bản". Phê phán khoa kinh tế chính trị". Hăm-buốc, 1867, đăng trên tờ "Demokratisches Wochenblat" ("Tuần báo dân chủ"), các số 31, 34, 35 và 36 trong năm 1868. Trong những năm 1869 - 1876, tờ báo này được xuất bản dưới một tên mới: "Der Volksstaat" ("Nhà nước nhân dân").

[10] Đây là nói về tạp chí "La philosophie positive. Revue" ("Triết học thực chứng. Tạp chí"), xuất bản ở Pa-ri trong những năm 1867 - 1883. Trong số 3 ở tạp chí đó ra hồi tháng Mười một - tháng Chạp 1868, có đăng một bài bình luận ngắn về tập I bộ "Tư bản", do E.V.Đờ Rô-béc-ti, một người theo triết học thực chứng của Ô. Công-tơ viết,

[11] N. Di-be. "Học thuyết về giá trị và tư bản của Đ. Ri-các-đô nhân có những bổ sung và giải thích về sau này", Ki-ép, 1871, tr. 170.

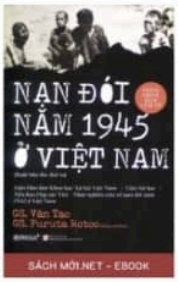

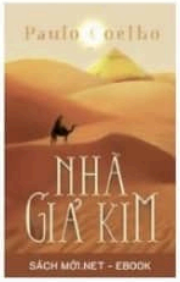

THƯ VIỆN EBOOK
SÁCH MỚI.NET

HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY
HOÀN TOÀN MIỄN PHÍ